

Thiên Vân  
Quách Văn Hòa

**THÀNH NGỮ VÀ ĐIỂN TÍCH  
TRONG THI VĂN VIỆT NAM**

**2011**



THIÊN VÂN  
QUÁCH VĂN HÒA

**THÀNH NGỮ VÀ ĐIỂN TÍCH  
TRONG THI VĂN  
VIỆT NAM**



NĂM 2011

# LỜI TỰA

## cho

### Một Công Trình Văn Học

Đạo Cao Đài thành lập từ năm 1926 hơn nửa thế kỷ sau, 1971 mới mở được một Viện Đại Học duy nhất ở xứ phát tích của đạo. Trong sự khó khăn của đất nước thời chiến tranh khốc liệt Viện chỉ tồn tại có bốn năm với ba phân khoa: Văn Khoa, Sư Phạm và Nông Lâm Súc. Sự đóng góp vào giáo dục của Viện trong thời gian hiện hữu của đạo như vậy quả là quá ít. Tuy nhiên dư vang tốt lành và tinh thần nhập thế giúp đời sáng ngời của Viện cho đến ngày nay gần bốn thập niên sau khi Viện bị tẩy xóa vẫn còn được ngợi khen trong và ngoài đạo.

Tuy chỉ có một khoá duy nhất tốt nghiệp, nhưng những giáo sư cấp ba, những vị Cử nhân hay Kỹ Sư xuất thân từ đây, ngoài số kiến thức chuyên môn, còn có được tinh thần dân thân vì Đời vì Đạo để lúc nào cũng chăm lo làm công việc gì đó có ích lợi cho nhơn quần, xã hội.

Thí dụ về những trường hợp cụ thể thì quá nhiều.

Khoa Văn của Viện gần đây nổi bật với những việc làm rất đáng khâm phục của vị Hiền Tài Quách Văn Hòa trong việc giải nghĩa và chú thích những kinh sách của Đạo như: Kinh Cúng Tứ Thời,

Kinh Tận Độ, Kinh Thế Đạo, Kinh Sám Hối, Di Lạc Chơn Kinh và Kinh Cứu Khổ...

Ai cũng biết rằng, kinh kệ của bất kỳ tôn giáo nào cũng đều khó hiểu với tín đồ trung bình. Một vài đoạn, một vài từ còn khó hiểu hay cao siêu với cả tín hữu có sức học cao nữa là khác. Hiền Tài Hòa nhận thấy điều đó nên ông gia sức đọc tới lui hầu hết các bản kinh và vận dụng kiến thức văn chương, triết học, ngôn ngữ để lý giải những bài kinh, ông cho là cần thiết giúp tín đồ của đạo Cao Đài soi sáng được tâm đạo và căn cơ của mình. Hiểu thấu những lời dạy trong kinh, tín đồ mới phát huy được hết khả năng nhận thức, thấu triệt ý nghĩa uẩn áo của kinh để hoàn thành việc tu tập.

Tôi được đọc các công trình này của Hiền Tài Quách Văn Hòa, và rất khâm phục cùng tự hào rằng ông đã được đào tạo từ Viện Đại Học Cao Đài.

Gần đây ông cặm cụi hoàn thành quyển sách dày, thiên về văn học hơn, đó là quyển “Thành Ngữ Và Điển Tích Trong Thi Văn Việt Nam”. Ở đây mục đích của ông muốn đem thi văn và một số tác phẩm của Đạo để giới thiệu với công chúng như là một tác phẩm luân lý hay văn chương Việt Nam.

Ai cũng nhận thấy hiện giờ kiến thức về văn học, về điển tích văn chương của người Việt Nam nói chung xuống dốc thê thảm. Ít người hiểu chữ *tổ nga* trong câu *Đầu lòng hai ả tố nga* là gì cho tường tận. Càng khó tìm được người hiểu chữ *Thôi Trương* trong câu *Lừa đôi ai lại sánh tày Thôi,*

*Trương*, hay chữ *Châu Trần* trong câu: *Châu Trần này có Châu Trần nào hơn...*

Công trình của Hiền Tài Quách Văn Hòa nhằm giúp đỡ người ham thích đi vào văn chương Việt tránh được những thiếu sót đó. Đọc một câu thơ của Cao Bá Quát, của Nguyễn Đình Chiểu hay đọc một tác phẩm bác học như Phan Trần, như Cung Oán Ngâm Khúc, từ nay với quyển sách của Hiền Tài Quách Văn Hòa người đọc sẽ hiểu rõ hơn tác giả muốn nói gì.

Sách về loại này trước đây không phải không có người viết, các ông Diên Hương, Trịnh Văn Thanh, Bửu Kế ... đã đi trước. Điều khó là cắt nghĩa rõ ràng mà ít chữ, trích dẫn chính xác cho biết câu văn được tìm thấy nằm trong tác phẩm nào và nhất là đầy đủ các mục từ cần thiết để người đọc không thất vọng khi cần tìm mà không thấy...

Tác phẩm của Hiền Tài Quách Văn Hòa đáp ứng được những điều kiện đó. Tôi rất hân hạnh để giới thiệu cùng học giới về quyển sách rất lợi ích này và vui mừng được ông bằng lòng cho đăng tải trên trang nhà Namkyluctinh.org để sự phổ biến được rộng rãi hơn.

**Nguyễn Văn Sâm**

Nguyên Giảng Sư trường Đại Học Văn Khoa  
Viện Đại Học Sài Gòn trước 1975.  
Nguyên Phụ tá Viện Trưởng  
Viện Đại Học Cao Đài, Tây Ninh 1971-1975.

## A Ẫ Ậ

### A DI 阿彌

Bởi chữ “*A Di Đà Phật 阿彌陀佛*”.

A Di Đà Phật là hồng danh của một vị Phật ở Tây Phương, là Giáo chủ của Cực Lạc Thế Giới.

Xem: A Di Đà.

*Thỉnh ông Phật Tổ A Di.*

*Thập phương chư Phật phù trì giúp công.*

(Lục Vân Tiên).

*Vào Lôi Âm, kiến A Di,*

*Bộ Công Di Lạc Tam Kỳ độ sanh.*

(Kinh Tận Độ).

*Hậu vận vinh huê thiên lý mộng,*

*Bất như nhàn lạc tụng A Di.*

(Đạo Sử).

### A DI ĐÀ 阿彌陀

Một trong những vị Phật quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Ngài được thờ trong các ngôi chùa của phái Tịnh Độ Tông tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

Phật A Di Đà tức tự tánh Di Đà, tự tâm thanh tịnh sẵn có, bất sanh bất diệt, nên còn gọi là *Vô Lượng Thọ*

Phật 無量壽佛, và tánh giác hằng sáng suốt, nên cũng còn gọi là *Vô Lượng Quang Phật* 無量光佛.

Trong các ngôi chùa thường thờ Ngài ngôi chính giữa, Bồ Tát Thế Chí đứng bên phải, và Bồ Tát Quan Âm đứng bên trái.

*Mới có Kinh A Di Đà*

*Lưu truyền thiên hạ gần xa đều tường.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

*Đầu vọng bái Tây Phương Phật Tổ,*

*A Di Đà Phật độ chúng dân,*

(Kinh Tận Độ).

### A ĐẤU 阿斗

A Đấu là tiểu tự của Lưu Thiện, con của vua nước Thục là Lưu Bị, đời Tam Quốc. Trong trận Đương Dương, tướng Thường Sơn Triệu Tử Long đeo A Đấu trước ngực, một mình xung đột giữa rừng tên mũi đạn của địch quân để bảo vệ cho A Đấu được toàn vẹn.

Khi Lưu Bị mất, Lưu Thiện lên nối ngôi, vì tin dùng bọn nịnh thần và hoạn quan, nên không giữ nổi cơ nghiệp nhà Thục.

Về sau, Lưu Thiện phải đầu hàng nước Ngụy và được phong làm An Lạc Công. Do vậy, người ta dùng chữ “A đấu” để chỉ hạng người nhu nhược, bất tài.

*Tay bồng A Đấu tung hoành,*

*Đương Dương Triệu Tử liệt oanh muôn đời.*

### A GIAO 阿膠

Keo bằng da con lừa nấu với nước giếng A Tĩnh, được sản xuất tại huyện Đông A, tỉnh Sơn Đông. Người ta dùng A giao để làm thuốc.

*Ví như một tác a giao,*

*Máy nguồn nước đục lóng vào cũng trong.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### A HOÀN 丫鬟

A: Hình giống cái nạng (丫). Hoàn: Đầy tứ gái.

A hoàn là đứa đầy tứ gái. Ngày xưa những đứa đầy tứ gái đều bới tóc, phía đằng sau rẽ hai như hình chữ a (Y).

*A hoàn trên dưới dạ rân.*

*Dấu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào*

(Truyện Kiều).

*A hoàn một lũ nói theo,*

*Quạt tha thướt phẩy, lò dầu dặt mang.*

(Nhị Độ Mai)

### A HÀNH 阿衡

A nghĩa là dựa vào, hành là bình, làm cho yên ổn. A hành là một chức quan của Y Doãn, người có công to giúp vua Thành Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ, dựng nghiệp nhà Thương.

Kinh Thi có câu: *Thực duy A Hành, tả hữu Thương vương* 實維阿衡, 左右商王, nghĩa là thực chỉ có A Hành giúp cho nhà Thương.

A hành dùng để chỉ Y Doãn.

*Công A hành đến trời biếc,*

*Tiết Tử lừng còn núi xanh.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Cớ chi có Doãn A Hành,*

*Làm chi đến đổi rồi mình nhà Thương.*

(Hoài Nam Ca Khúc).

### A HƯƠNG 阿香

Tên một vị nữ thần Sấm sét. Sách Suru Thần Ký viết: “Ông Châu Nghi Hưng dạo chơi, gặp lúc trời chiều lỡ đường, thấy có một nhà tranh bên đường, đến xin ngủ nhờ một đêm. Chủ nhà là một cô gái trẻ tuổi liền cho tá túc. Sang canh hai ngoài cửa có tiếng người bảo: A Hương! Quan lớn kêu đẩy xe sấm. Cô gái đi, một lúc sau bỗng nhiên sấm chớp nổi dậy khắp nơi. Sáng hôm sau, Nghi Hưng thấy mình nằm cạnh một ngôi mộ.

Âu Học Quỳnh Lâm có câu: *Lôi Bộ thôi xa chi nữ viết A Hương* 雷部推車之女曰阿香. Nghĩa là: Cô gái đẩy xe cho thần Lôi Bộ tên là A Hương.

### A Ý KHÚC TÙNG 阿意曲從

*A ý*: A đua theo ý kiến người khác. *Khúc tùng*: Uốn nắn mà theo.

Sửa dung mạo cho khéo, tức là tự uốn nắn để theo ý người khác mà a đua, bợ đỡ người.

*Tu sắc lành để mà a ý khúc tùng,  
Tu lời khéo để mà sức phi văn quá.*  
(Sãi Vãi).

### A KIỀU 阿嬌

A Kiều là vợ của vua Hán Võ Đế, sau bị phế ở Cung Trường Môn.

Theo điển “Kim Ốc Lang Kiều” (Nhà vàng để người đẹp ở) thì A Kiều là con người cô của vua Hán Võ Đế. Lúc Võ Đế còn nhỏ, người cô bồng đặt trên đùi mình và hỏi: Ngày sau cháu muốn cưới A Kiều làm vợ không? Võ Đế đáp: Nếu được A Kiều thì cháu sẽ làm nhà vàng cho nàng ở. Đến khi lên ngôi, Võ Đế phong A Kiều làm Hoàng hậu.

Nghĩa rộng: A Kiều chỉ người con gái đẹp.

### A NAN 阿難

Còn gọi là A Nan Đà 阿難陀 (Ananda), dịch nghĩa Khánh Hỷ, là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ngài sinh ở Ca Tì La Vệ, em họ sinh cùng ngày nhưng nhỏ tuổi hơn Đức Phật. Năm 20 tuổi, Ngài xuất gia theo Phật, và luôn ở cạnh Đức Phật để làm thị giả, nên Ngài được nghe thuyết giảng nhiều kinh và có trí nhớ rất giỏi, vì vậy, trong các đệ tử, Ngài là bậc đa văn (nghe nhiều) nhất. Chính tôn giả Ca Diếp đã nói về Ngài như sau: “*Nước trong biển cả Phật pháp rót hết vào trong tâm A Nan*”.

Tên Ngài đôi khi còn được dịch là Vô Nhiễm, vì những khi theo hầu Phật vào Thiên Cung, Long Cung...thuyết pháp, tâm Ngài không hề nhiễm trước nơi sắc cảnh. Nữ giới được Đức Phật chấp nhận cho xuất gia làm ni cũng nhờ Ngài đặc biệt thỉnh cầu. Trong các ni viện Trung Hoa, thường thờ Ngài A Nan tại Tổ đường để tưởng niệm ân đức là vì lẽ đó.

Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, và Ngài chứng được quả A La Hán, Đại Ca Diếp Tôn Giả mới đề cử Ngài đứng ra kết tập Bộ Kinh Tạng.

Sau Ngài được Đại Ca Diếp truyền y bát cho làm tổ thứ nhì bên phái Thiên Tông.

*Phật cáo A Nan ngôn, thử kinh Đại  
Thánh, năng cứu ngục tù, năng cứu trọng  
bệnh, năng cứu tam tai bá nạn khổ.*  
(Kinh Cứu Khổ)

### A PHÒNG 阿房

Tức là Cung A Phòng, một cung lớn cực kỳ xa hoa tráng lệ, do Tần Thủy Hoàng cho xây dựng ở phía tây

bắc Ly Sơn, ở Thiểm Tây, Trường An. Nguyên A Phòng là tên ngọn núi nơi đó được lấy để đặt tên cung điện. Cung A Phòng cao muôn đặng trời xanh, che lấp trên ba trăm dặm, lầu các đợc xây liên tiếp, cứ năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác, có thể chứa cả mười ngàn người, trong đó cung nữ đợng đến ba bốn nghìn người.

Về sau, cung A Phòng bị Hạng Võ đốt, lửa cháy đến ba tháng mới tắt.

*Lửa đốt A Phòng đền lửa sách,  
Hầm chôn hàng tốt trở hầm Nhu.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).  
Một môi lửa của người Hạng Vũ,  
Cung A Phòng một thuở thành tro.  
(Hà Thượng Nhân).*

### A TỶ 阿鼻

Tức là “A tỳ địa ngục 阿鼻地獄”.

Tiếng Phạn là Avici, nghĩa là “Vô gián”, tức không gián đoạn, không ngừng nghỉ. Vô gián địa ngục là ngục thấp nhất trong tám địa ngục lớn, giam những người phạm tội ngũ nghịch.

Đây là cõi địa ngục chịu tội báo nặng nề nhất, bởi vì các hình khổ nơi đây liên tục triền miên không ngừng

*Lại xem một ngục A tỳ,  
Mấy tầng chông sắt đen sì tối om.  
(Quan Âm Thị Kính).  
Dữ giam vào ngục A tỳ,  
Chịu phương khổ não gian nguy lâu đời.  
(Hứa Sứ Tân Truyện).*

*Thường ngày tuần khắp xét tra,  
Phạt người hung ác đọa sa A tỳ.*

(Kinh Sám Hối).

### Ả KHÔI 亞魁

Á: Bậc thứ hai. *Khôi*: Đứng đầu.

Ả khôi tức là thi vào đợc đứng bậc thứ hai, sau khôi nguyên (Tức người đứng đầu).

*Truyền lô Lượng lại Thám hoa,  
Diêu sinh hoàng giáp cũng là Ả Khôi.  
(Truyện Hoa Tiên).*

### Ả CHỨC CHÀNG NGƯU

Tức là “*Chức nữ Ngưu lang 織女牛郎*”, nguyên là hai vì sao ở hai phía nam bắc sông Ngân hà.

Theo truyền thuyết, Chức nữ và Khiên ngưu bị Thiên đế đày ra ở hai bên sông, mỗi năm chỉ gặp nhau một lần vào đêm thất tịch.

Xem: Ngưu lang Chức nữ.

*Nọ thì ả Chức chàng Ngưu,  
Tới trăng thu lại bắc cầu sang sông.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).  
Bao giờ bắc lại cầu ô,  
Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần?  
(Bản Nữ Thân).*

### Ả HẰNG

Tức là “*Hằng Nga 恆娥*”, hay “*Thường Nga 嫦娥*” là vợ của Hậu nghệ, lén trộm lấy thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu ban cho Hậu Nghệ để uống, rồi thành tiên, bay lên cung trăng làm nguyệt tinh.

Vì vậy, chữ: Ả Hằng, Thường Nga, Gương Nga đợc dùng để chỉ mặt trăng.

*Ả Hằng ví nặng lòng yêu,  
Rẽ mây mở lối tinh thiêu cho nao!*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Chàng Lưu từ sánh ả Hằng,  
Bởi chung gặp gỡ há rằng rắp rình.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Thân sao nhiều nổi bất bằng,  
Liều như cung Quảng ả Hằng nghĩ nao!*  
(Truyện Kiều).

*Chờ gặp cơn hoa cợt đài trắng,  
Bủa lưới bắt ả Hằng đem nhốt rọ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### Ả LÝ

Ả Lý tức là nàng Lý Ký.

Theo Đường Tùng Thụ, trong làng của nàng Lý Ký có lệ cứ mỗi năm phải tế thần rắn thì dân mới được yên ổn làm ăn. Nàng Lý Ký vì nhà nghèo, phải bán mình chịu tình nguyện đem thân vào cúng cho thần rắn, để lấy tiền cứu cha mẹ. Về sau nàng giết được thần rắn, và làm vợ của Việt Vương.

Nghĩa bóng: Chỉ người con có hiếu.  
*Dâng thư đã thẹn nàng oanh,  
Lại thua ả Lý bán mình hay sao?*  
(Truyện Kiều).

### Ả NGUY NÀNG ĐIỀU

Tên hai loại hoa mẫu đơn.

Nguy Điều là tên hai họ có trồng hoa mẫu đơn quý giá: Họ Điều trồng hoa màu vàng, họ Nguy trồng hoa màu tím. Hai giống hoa mẫu đơn này được người ta coi là vua các loài hoa, được ví với người con gái đẹp.

Xem: Cảnh Điều đóa Nguy.  
*Ả Nguy nàng Điều khoe đẹp đẽ,  
Người thơ khách rượu rộn mời khuyển.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### Ả TẠ

Tức là Tạ Đạo Uẩn, con gái của Tạ Dịch, người đất Dương Hạ đời Tấn.

Tạ Đạo Uẩn là người nổi tiếng là thông minh, học rộng, giỏi thơ văn, có tài biện luận. Nàng thường giải những chỗ bí của em chồng là Hiền Chi khi biện luận với bạn bè.

Xem: Tạ Đạo Uẩn.

*Khen tài nhả ngọc phun châu,  
Nàng Ban Ả Tạ cũng đâu thế này.*  
(Truyện Kiều).

### ÁC CƯU 惡鳩

ÁC: Hung hăng, dữ tợn. CƯU: Tên một giống chim, tức chim cú.

ÁC cưu là một giống chim cú, tương truyền ăn thịt mẹ và treo đầu trên tổ.

*ÁC cưu nào có ra gì,  
Con ăn thịt mẹ, kẻ chê người cười.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### ÁC ĐẢNG 惡黨

ÁC: Hung dữ. ĐẢNG: Bè đảng.

ÁC đảng là bè đảng gồm nhiều người liên kết với nhau làm việc gian tà, hung dữ.

*E khi ác đảng hành hung,  
Uổng trang thực nữ sánh cùng thất phu.*  
(Lục Vân Tiên).

### ÁC ĐẠO 惡道

Ác đạo là con đường dữ. Đó là con đường dành cho những người làm điều ác độc trong kiếp sanh, sau khi chết phải chịu trả quả.

Trong Lục đạo luân hồi của Phật có ba đường thiện đạo là Nhơn đạo, Thần đạo, Tiên đạo và ba đường ác đạo là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.

*Bố hồng oai Hội Thánh gọi nhuân,*

*Dứt nhơn loại lánh thân ác đạo.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

### ÁC GIẢ ÁC BÁO 惡者惡報

*Ác giả*: Người làm việc ác. *Ác báo*: Báo trả lại điều hung dữ.

Ác giả ác báo nghĩa là làm điều hung ác sẽ gặp điều hung ác trả lại.

*Ác giả ác báo, ăn mặn khát nước,*

*khác nào cây yếu gió lay.*

(Khuyên Thế Nhân).

### ÁC NGHIỆT 惡孽

*Ác*: Hung dữ. *Nghiệt*: Mâm ác.

Ác nghiệt là nói người có mang sẵn mâm hung dữ, ác độc.

*Lại có kẻ hung hoang ác nghiệt,*

*Cướp giựt rồi chém giết mạng người*

(Kinh Sám Hối).

*Ngó thử đầu hiên xem thấy dạng,*

*Hung hăng ác nghiệt kẻ người ta.*

(Đạo Sư).

### ÁC PHONG 握風

*Ác*: Cầm giữ. *Phong*: Gió.

Bởi thành ngữ “*Ác nguyệt đả phong 握月擔風*” nghĩa là cầm trăng gánh gió, chỉ người thích việc trăng gió, tức kẻ háo sắc, dâm dăng.

Nghĩa bóng: Tính ưa hoa nguyệt.

*Khách má phấn môi son đậm sắc,*

*Đặng đem môi trêu mặt ác phong.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ÁC TÀ

Tương truyền trong mặt trời có con quạ, nên người ta gọi mặt trời là “*Kim ô 金烏*”, tức là “Ác vàng” hay “Bóng ác”.

Ác tà là mặt trời xế bóng, tức con quạ (ác) sắp lặn, chỉ trời xế chiều.

Đường Thi có câu: *Nha phi Đông Hải chí Tây Sơn nhứt nhứt trường.* nghĩa là con chim quạ bay về biển Đông tới núi Tây thì giáp một ngày. Mượn điển văn ấy mà chỉ rằng: Mặt Trời sớm mai mọc tại hướng Đông, chiều lặn về hướng Tây thì qua một ngày. Ác tà tức là bóng mặt Trời ngả về Tây.

Xem: Kim ô.

*Trái bao thả lặn ác tà,*

*Áy mô vô chủ ai mà viếng thăm.*

(Truyện Kiều).

### ÁC TẬP 惡習

*Ác*: Hung dữ. *Tập*: Thói quen.

Ác tập là quen thói hung dữ độc ác.

*Thói quen tiêm nhiễm dần dần,*

*Thành ra ác tập, khó phân băng tiêu.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

### ÁC THÚ NHÓT HÀM



Tức là ác thú nhốt chung một hầm.

Ác thú là loài thú hung dữ, cuồng sát, lại nhốt chung chung một hầm, thì chúng chỉ biết cắn xé, tàn hại lẫn nhau, nào biết thương mạng sống cho nhau.

*Cũng như ác thú nhốt hầm,  
Ăn nhau cho đã nào cần mệnh nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ÁC VÀNG

Do chữ “Kim ô 金鳥”, tức con chim quạ vàng. Tương truyền trong mặt trời có con quạ ba chân, nên gọi mặt trời là Kim ô.

Ác vàng tức chỉ mặt trời. Xem: Kim ô.

*Lần lần thả bạc ác vàng,  
Xót người trong hội đoạn trường đòi con.*  
(Truyện Kiều).

*Ác vàng thấm thoát bay qua,  
Phủ Dương sinh nhật một nhà đầy vui.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Mãng coi phong cảnh nơi nơi,  
Ác vàng chen núi, khó dòi đường chim.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### ÁC VÀNG THỎ BẠC

Bởi chữ “Kim ô bạch thỏ 金鳥白兔” là quạ vàng, thỏ bạc, tức mặt trời mặt trăng dùng để chỉ thời gian, vì sự lặn mọc của hai thứ này kéo theo sự thay đổi ngày tháng. Ý nói thời gian qua mau như thoi đưa.

Xem: Kim ô, và bạch thỏ.

*Tháng ngày thấm thoát chẳng lâu,  
Ác vàng thỏ bạc chóng hầu dương thoi.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

### AI HẦU CHI AI

Ai hầu chi ai tức là tự mình mình làm, không muốn ai hầu hạ, phục dịch cho ai cả.

*Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,  
Một mình một núi, ai hầu chi ai.*  
(Lục Vân Tiên).

### ÁCH TẮC 阨塞

*Ách:* Khốn cùng, quẫn bách. *Tắc:* Tai nạn.

Ách tắc là chỉ thời vận không thông, gặp nhiều điều khó khăn ngăn trở.

*Có đâu trái máy nắng mưa,  
Bao nhiêu ách tắc như xưa vẫn còn.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### ÁI ÂN 愛恩

*Ái:* Thương yêu. *Ân:* Ôn.

Ái ân có nghĩa là thương yêu và biết ơn lẫn nhau. Chữ này thường dùng để chỉ tình yêu giữa đôi trái gái.

Ngoài ra còn dùng để chỉ việc chẵn gối.

*Bây giờ trâm gãy bình tan,  
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.*  
(Truyện Kiều)

*Muốn khuyên giảm bớt ái ân,  
Lại e giục kẻ Tân Tàn chia phối.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ái ân, ân ái là sao?  
Đày thân lăm khách má đào gian truân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ÁI HÀ 愛河

Chữ của nhà Phật. Sông yêu thương, tức là tình ái mênh mông như dòng sông.

Bài Kệ Chuỗi Phật Giáo có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà.* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀, tức là sông yêu ngàn thước sóng, biển khổ rộng bao la, muốn thoát luân hồi khổ, mau sớm niệm Di Đà.

Lương Võ Đế có câu: *Đăng trường lạc chi cao sơn, xuất ái hà chi thâm tế* 登長樂之高, 山出愛河之深際, nghĩa là leo lên núi cao trường lạc, ra khỏi sông sâu ái hà.

*Sóng tình chìm nổi ái hà,  
Chín ngôi hoàng hậu, phép nhà cũng sai.  
(Quốc Sử Diễn Ca).  
Duyên lành hạt giống nguồn âm chất,  
Đức tốt đường phao cỡi ái hà.  
(Thơ Huệ Phong).*

### ÁI Ồ THAM SÂN 愛惡貪嗔

*Ái*: Thương, yêu. *Ồ*: Ghét. *Tham*: Tham lam. *Sân*: Nóng giận.

Ái ồ tham sân là thương ghét, tham lam và giận hờn. Đây là những thứ tình thường khuấy rối thân tâm của người tu hành.

*Bao nhiêu ái, ồ, tham, sân,  
Bao nhiêu thói xấu rửa lần cho thanh  
(Thánh Giáo Dạy Đạo).*

### ẢI BẮC CHẶN DÊ

Tức bị đày lên Ải Bắc để chăn dê, nói Tô Võ đi sứ Hung Nô, không chịu khuất phục chúa Thiên vu, nên bị bắt giam trong một cái hang lớn, không cho ăn uống gì

cả, khiến ông phải hứng tuyết để uống tạm sống. Sau đó, vua Hung Nô lại bắt ông đày đi chăn dê ở miền Bắc Hải, mười chín năm mới được thả.

Xem: Tô Quân.

*Ngồi đêm đông,  
thương người nằm giá khóc măng,  
Lên Ải Bắc,  
thương kẻ **chăn dê** uống tuyết.  
(Sãi Vãi).*

### ẢI HỔ 隘虎

Chữ đồng nghĩa với “*Ái lang 隘狼*” tức là phân chó sói dùng để đốt lửa báo tin ở nơi biên ải.

Ải hổ ý nói nơi biên ải có giặc giã xảy ra.

Xem: Ải lang.

*Bốn phương mọi rợ luông tuông,  
Nay giành ải Hổ, mai giành ải lang.  
(Đương Từ Hà Mậu).*

*Nọ thuở Hung Nô đánh Hán,  
tướng mạnh như hùm,  
binh đông như cỏ,  
cướp ải Lang, giành ải Hổ,  
tới mãi tuông Nô cũng về Nô;  
(Cáo Thị Càn Vương).*

### ẢI LANG 隘狼

Tức là phân chó sói ở nơi biên ải. Nghĩa bóng: Chỉ nơi biên ải có giặc giã xảy ra.

Ngày xưa, mỗi khi có giặc, ở nơi biên ải người ta thường đốt phân chó sói và củi để báo tin cho triều đình biết có giặc đến. Sở dĩ đốt phân chó sói là để khói bốc thẳng lên trời, không bị gió bạt.

*Một cơn gió bẻ chồi khô,  
**Ải lang** dứt đầu ngựa Hồ vào ra.  
 (Quốc Sử Diễn Ca).*

***Ải lang** vắng khói như xưa,  
 Nguyên nhung binh mã về bờ cõi châu.  
 (Dương Từ Hà Mậu).*

*Tuy rằng bền bệ phụng an cư,  
 Còn lo nổi **ải lang** giặc dậy.  
 (Nhạc Hoa Linh).*

*Hang thỏ đẹp thanh khói lửa,  
**Ải lang** quét sạch bụi trần.  
 (Tiễn Chồng Đánh Giặc).*

### ẢI LANG VẮNG KHÓI

Ải lang 隘狼 là phân chó sói ở nơi biên ải, chỉ nơi biên ải có giặc giã xảy ra.

Ải lang vắng khói chỉ sự an bình, yên ổn, không có loạn lạc hay giặc giã.

Xem: Ải lang.

***Ải lang** vắng khói như xưa,  
 Nguyên nhung binh mã về bờ cõi châu.  
 (Dương Từ Hà Mậu).*

### ẢI NHÀN

Bởi chữ “*Ải nhận* 隘雁”, tức là một cái cửa ải trên núi Nhận Môn Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

Ải nhàn dùng để chỉ chung các cửa ải hiểm yếu.  
 Xem: Ải nhận.

*Rợ Hồ rờng thói con kiêu,  
 Ruồi mù bụi ngựa trắng theo **ải nhàn**.  
 (Truyện Phan Trần).*

### ẢI NHẬN 隘雁

Một cái cửa ải trên núi Nhận Môn Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

Ải này được đặt ở vị trí cao nhất của dải Nhận Môn Sơn, nhờ thế núi nên ải này rất hiểm trở.

Nghĩa bóng: Chỉ chung các cửa ải hiểm yếu.

*Hây hây gió vàng thông **ải nhận**,  
 Lầu lầu bóng ngọc nuốt nhà giao.  
 (Hồng Đức Quốc Âm).*

### AM HÁN CHÙA LƯƠNG

Am theo đời nhà Hán, chùa dựa triều nhà Lương, ý chỉ những lễ thói mê tín dị đoan, những điều tà đạo.

Đời Hán, vua Hán Võ Đế tôn sùng đạo Nho, rất tin theo đạo thần tiên hay đạo Lão, lại chuộng việc xây dựng đền đài. Còn đời Lương Võ Đế cũng trọng đạo Nho, về sau lại sùng tín Phật giáo, cho xây dựng chùa chiền khắp mọi nơi.

*Lửa Tân tro Hạng vừa nguôi dẫu,  
**Am Hán chùa Lương** lại réo dầy.  
 (Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### AM MÂY

Bởi chữ “*Vân am* 雲庵”, tức là cái am nhỏ, ở nơi tĩnh mịch, cách biệt với người đời.

Am mây chỉ ngôi chùa nhỏ.

Xem: Am vân.

*Lão tiêu trở lại lâm sơn,  
 Tiên, Minh hai gã đều hoàn **am mây**.  
 (Lục Vân Tiên).*

*Gửi thân được chốn **am mây**,  
 Muối dưa đắp đổi tháng ngày thông dong.  
 (Truyện Kiều).*

***Am mây** kinh kệ hôm mai,*

*Lâm tuyên dương tánh, khoan thai thanh nhàn.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### AM VÂN

Tức là “*Vân am* 雲庵”, một cái am được dựng nơi hẻo lánh, tĩnh mịch, có ý cách biệt với người đời. Dùng để chỉ ngôi chùa nhỏ

*Tưởng là tách dặm non sông,  
Am vân khuya sớm ra công tu hành.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### AM TỰ 庵寺

*Am*: Cái nhà nhỏ thờ Phật. *Tự*: Chùa thờ Phật.

Am tự là một cái chùa nhỏ trong có bày trí tượng Phật để thờ phụng.

*Nói rồi quây quả đặng trình,  
Nhắm nơi am tự một mình ra đi.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

*Vân Tiên khi ấy an lòng,  
Ở nơi am tự bạn cùng Hón Minh.  
(Lục Vân Tiên).*

*Còn am tự, còn chùa mây,  
Mà chàng đâu vắng, chốn này lặng trang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### AN BANG 安邦

*An*: Yên ổn. *Bang*: Nước nhà.

Làm cho nước nhà trong ngoài được yên ổn gọi là an bang.

Xem: An bang tế thế.

*Người trung trực lo âu nợ nước,  
Hưởng lộc vua tìm chước an bang.  
(Kinh Sám Hối).*

### AN BANG TẾ THẾ 安邦濟世

*An bang*: Làm cho nước nhà được yên ổn. *Tế thế*: Giúp đời.

Làm cho đất nước được yên ổn, và dân chúng được an cư lạc nghiệp gọi là “An bang tế thế”.

*Nấu sôi cái máu anh phong,  
An bang tế thế một lòng lo âu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Hễ gặp người an bang tế thế,  
Nên quì mà nghênh lấy lễ trọng người.  
(Đạo Sư).*

### AN BIÊN 安邊

*An*: Yên Ổn. *Biên*: Cõi biên giới.

An biên là làm cho yên ổn nơi biên giới.

*Ái quan rợ Thát quấy rầy,  
Định ngày tiến thảo ngõ hầu an biên.  
(Nhị Độ Mai).*

### AN ĐỔ 安堵

*An*: Yên ổn. *Đổ*: Bức tường, bức vách.

An đổ là yên vách, nghĩa rộng dùng để chỉ vào trong lúc được yên vách, mọi người đều yên ổn, vững vàng làm ăn, không sợ gì quấy phá.

*Ngoài sáu tỉnh hãy ngại câu an đổ,  
dân nhờ vua đặng lẽ sống vui.  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).*

### AN KỲ 安期

Tên một nhân vật đời nhà Tần, tức là An Kỳ Sinh, bán thuốc ngoài biển, được người đời gọi là Thiên Tuế Công. Xem: An Kỳ Sinh.

*Rằng: Xưa Hoàng Đế, An Kỳ,  
Nào phương thoát hoá tu trì sao đây?  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### AN KỲ SINH 安期生

An Kỳ Sinh hiệu là Bảo Phác Tử, người đất Lang Da đời Tần. Ông là học trò của Hà Thượng Trọng nhân, là một người bán thuốc ngoài bãi biển, được người đời gọi là Thiên Tuế Công.

*Có ngày giăng túi An Kỳ Sinh,  
hỏi sự thần tiên bao nả?  
Có thuở giặt tay Xích Tùng Tử,  
tìm phương tịch cốc đường nào!  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### AN PHẬN 安分

*An: Yên ổn. Phận: Số mệnh trời đã định trước.*

An phận là sống yên theo số phận, tức là vui lòng với số mệnh mình mà trời đã dành sẵn cho.

Tô Thức có câu: *Hồ bất an kỳ phận đản thính vật sở dụ?* 胡不安其分, 但聽物所誘?, nghĩa là sao chẳng an lấy phận, để ngoại vật dụ lấy mình?

*Một là an phận chờ duyên.  
Hai là thông thả sách đèn cũng vui.  
(Truyện Phan Trần).*

*Nên thì an phận kiếm cung,  
Hư thì khổ vợ tội chồng chung nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### AN PHẬN THỦ THƯỜNG 安分守常

*An phận: Yên với số phận. Thủ thường: Giữ theo mức bình thường.*

An phận thủ thường là sống yên ổn theo số phận và giữ những việc bình thường.

Xem “An thường thủ phận”.

*Sao không an phận thủ thường,  
Đến khi hoạ tới, ai thương được nào.*

### ÁN NÂNG NGANG MÀY 案 擡 甬 芒

Án nâng ngang mày là dâng cơm nước đưa ngang mày để tỏ lòng kính trọng chồng.

Do điển nạng Mạnh Quang rất kính trọng chồng là Lương Hồng, khi dâng cơm lên cho chồng, nạng nâng mâm cơm cao ngang mày.

Xem: Mạnh Quang.

*Án kia nâng ở ngang mày,  
Sạch trong một tiết, thảo ngay một bề.  
(Truyện Phan Trần).*

### ÁN NGỌC 案 玉

Án ngọc là cái bàn có khảm ngọc dùng làm án thư cho các vị quan phủ ngày xưa. Ngày nay, chữ “Án ngọc” dùng để nói cái bàn viết quý giá.

*Trên am thông thả sách cầm,  
Nhân nương án ngọc, buồn ngâm quyển vàng.  
(Truyện Phan Trần).*

### ÁN PHÊ 案 批

*Án: Cái bàn. Phê: Phán xét việc phải trái rồi dùng bút ký vào.*

Án phê là cái bàn của các quan ngồi để phê duyệt giấy tờ.

*Nàng vâng cất bút tay đề,  
Tiên hoa trình trước, án phê xem tường.  
(Truyện Kiều).*

**ÁN TÁU** 按奏

*Án*: Xem xét. *Tấu*: Tâu trình cho vua.

Án tấu là xét duyệt về văn chương, hay xem xét việc hình sự để tâu trình lên nhà vua.

*Phùng công truyền phó canh giờ,  
Rồi xem án tấu đợi chờ xử phân.*  
(Nhị Độ Mai).

**ÁN TUYẾT** 案雪

*Án Tuyết*: Cái bàn học có rọi ánh sáng của tuyết.

Án tuyết là cái bàn, nơi đó có ánh sáng tuyết rọi vào để đọc sách.

Do tích Tôn Khang người đời Tấn ham học, dốt lòng dòi mài kính sử, nhà nghèo, mùa đông không có dầu đốt, phải mượn ánh tuyết rọi vào để học. Về sau, Tôn Khang trở nên người danh vọng.

Nghĩa bóng: Nghèo mà chăm học.

Xem: Tôn Khang.

*Án tuyết mười thu uông độc thư,  
Kéo còn lọt lọt chữ Tương Như.*  
(Quốc Âm Thi Tập).  
*Chùng trong chín vạn bằng trình,  
Chẳng qua án tuyết song huỳnh mấy năm.*  
(Tây Sương).  
*Làng văn mấy bạn văn chương,  
Bút hoa, án tuyết hơi sương mái đầu.*  
(Thơ Tản Đà).

**ÁN TỬ** 晏子

Hay “*Yến Tử*”.

Tức Án Anh, người nước Tề đời Xuân Thu, tự là Bình Trọng, làm quan Đại phu, siêng năng lo việc

nước. Án Tử là người nổi tiếng tiết kiệm, bữa ăn ông không hai lần ăn thịt, mặc áo hồ cừu trong suốt ba mươi năm. Án Tử là người nổi danh khắp thiên hạ. Ông có để lại một quyển sách tựa là “*Án Tử Xuân Thu* 晏子春秋”, do người đời góp nhặt những công việc ông đã làm, cùng những lời can gián hằng ngày của ông.

*Trái cân Án Tử không rơi dẫu,  
Cuốn sách Đào Công chẳng hết tuồng.*  
(Duong Từ Hà Mậu).

**ÁNG CÔNG DANH**

Áng là đám hay một bãi rộng, tập hợp nhiều thứ nhiều loại.

Áng công danh là những gì có thể giúp người ta tạo nên công nghiệp hay danh phận.

*Tang bồng là cái nợ,  
Đừng làm trai chi sợ áng công danh.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**ÁNG MÂY**

Hay chòm mây, cụm mây đều do chữ “*Phiến vân* 片雲”, lấy từ điển tích Địch Nhon Kiệt là một người con có hiếu, làm quan ở Tinh Châu. Hằng ngày, ông nhớ nhà, nhìn về đám mây trắng ở núi Thái Hàng mà than rằng: Dưới áng mây đó là chỗ cha mẹ ta ở!

Nghĩa bóng: Chỉ quê nhà.

Xem: Thái Hàng.

*Lòng còn gửi áng mây Vàng.  
Họa vãn xin hãy chịu chàng hôm nay.*  
(Truyện Kiều).

**ANH HÀO** 英豪

Do hai từ “Anh hùng” và “Hào kiệt” ghép nên để chỉ kẻ tài giỏi, có sức mạnh hơn người.

*Đường đường một đấng **anh hào**,  
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.*  
(Truyện Kiều).

*Tôi xin ra sức **anh hào**,  
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.*  
(Lục Vân Tiên).

*Hay là lạc bước nguồn Đào,  
Để thương cho mặt **anh hào** đeo mang.*  
(Kinh Thế Đạo).

#### ANH HOA 英華

*Anh:* Tài trí hơn người. *Hoa:* Rực rỡ.

Anh hoa là những gì tốt đẹp biểu lộ ra ngoài. Ý chỉ tốt đẹp rực rỡ.

*Anh hoa phát tiết ra ngoài,  
Nghìn thu bạc mệnh, một đời tài hoa.*  
(Truyện Kiều).

#### ANH HÙNG 英雄

Anh là cái gì tốt đẹp nhất trong các loài hoa. Hùng là vật xuất sắc nhất trong loài thú.

Theo sách Hoài Nam, Anh hùng có bốn bậc: Anh trí quá muôn người. Tuấn tài trí hơn ngàn người. Hào tài trí hơn trăm người. Kiệt tài trí hơn mười người.

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,  
Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha.*  
(Truyện Kiều).

*Nhớ câu bình thủy tương hùng,  
Anh hùng lại gặp **anh hùng** một khi.*  
(Lục Vân Tiên).

*Con xem từ trước đến chừ,  
Đáng **anh hùng** gặp anh thư mấy người?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Mặt **anh hùng** ở tại nơi đâu,  
Phải kén chọn gieo câu cho đáng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

#### ANH LINH 英靈

*Anh:* Tốt đẹp. *Linh:* Thiêng liêng.

Anh linh là cái khí anh hoa, đẹp đẽ và linh thiêng tự trời sinh cho chung đúc lại. Chữ “Anh linh” còn có nghĩa là sự thiêng liêng của anh hồn người đã chết.

*Người trí dũng kẻ **anh linh**,  
Uy danh còn có uy danh nào tà.*  
(Cai Vàng Tân Truyện).

*Trời nam cấu khí **anh linh**,  
Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay.*  
(Cổ Tháp Linh Tích).

*Chỗ nào oan khúc cho mình,  
Chỗ nào non nước **anh linh** cho tường.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

#### ANH NHI 嬰兒

*Anh:* Con nít mới sinh. *Nhi:* Trẻ bé.

Anh nhi là đứa bé mới sinh. Đồng nghĩa với anh hài hay hài nhi.

*Xem chừng coi mảnh **anh nhi**,  
Co tay đếm tuổi bảy chầy không cha.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

#### ANH PHONG 英風

*Anh:* Tốt đẹp, cao quý. *Phong:* Phong tục, tức thói quen lâu đời.

Anh phong là phong tục tập quán tốt đẹp đã có từ lâu đời.

*Nấu sôi cái máu **anh phong**,*

*An bang tế thể một lòng lo âu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nước nhà ta có tiếng **anh phong**,*

*Vẻ đẹp trời Đông sắc Lạc Hồng.*

(Đạo Sĩ).

*Nòi **anh phong** đó cơ nghiệp hỏi ai cầm?*

*Cũng xương, cũng thịt, cũng khí, cũng huyết Nam,*

*Cũng văn, cũng pháp cũng phong cũng tục Nam,*

*Cũng Xả Tắc, cũng Triều Đình của nhà Nam,*

(Ngụ Đòi).

#### ANH QUÂN 英君

*Anh:* Tài trí hơn người. *Quân:* Vua.

Anh quân tức là vị vua thông minh, sáng suốt, tài trí hơn người, an trị được thiên hạ. Đồng nghĩa với chữ “*Minh quân* 明君”.

*Tìm Mẫu đơn kể mọi đường,*

*Rằng: Vua ta thực rõ ràng **anh quân**.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

#### ANH TUẤN 英俊

*Anh:* Tài trí. *Tuấn:* Tài giỏi hơn người.

Anh tuấn là người có dáng đẹp đẽ, thông minh và tài giỏi hơn người.

*Trường đời đem thử gan **anh tuấn**,*

*Cửa Đạo mới ra bậc Thánh Hiền*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

#### ANH THƯ 英姐

*Anh:* người tài trí. *Thư:* Chữ dùng để gọi người đàn bà con gái.

Anh thư dùng để chỉ người đàn bà tài giỏi, anh hùng, như bà Trưng, bà Triệu được xưng tụng là “*Anh thư nữ kiệt* 英姐女傑”.

*Con xem từ trước đến chừ,*

*Đáng anh hùng gặp **anh thư** mấy người?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Giỏi trí thức tinh thần đẹp đẽ,*

*Trau tài ba vẹn vẻ **anh thư**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Xem từ trước **anh thư** nữ liệt,*

*Dầu đến điều chẳng tiếc phận đào thơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

#### ANH VŨ 鸚鵡

Anh vũ là một loại chim học được tiếng nói của con người, tục gọi là chim vẹt.

Anh vũ châu là bãi chim vẹt, bãi này ở sông Trường Giang, phía tây nam huyện Hán Dương, tỉnh Hồ Bắc. Cuối đời Đông Hán, Hoàng Tổ làm thái thú miền Giang Hạ, con trưởng của Tổ tên là Xạ mở tiệc thết đãi tân khách, có người dâng con chim anh vũ (vẹt), nhân đó Nễ Hành làm bài phú, và từ đấy, bãi sông mang tên này. Sau Nễ Hành bị Hoàng Tổ giết cũng được chôn ở đây.

Trong Đường thi, bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu có câu: *Tình xuyên lịch lịch Hán dương thụ, Phương thảo thê thê **Anh vũ châu*** 晴川歷歷漢陽樹, 芳草淒淒鸚鵡洲.

*Hán Dương sông tạnh, cây bầy,*



Bãi xa **Anh Vũ** xanh đầy cỏ non.  
(Thơ Dịch, Tản Đà).

### ÁNH THÁI DƯƠNG

Thái dương 太陽 là Mặt trời. Theo sự phân tích về âm dương, mặt trời được người xưa quan niệm là dương, nên gọi là Thái dương; còn mặt trăng là âm nên gọi là Thái âm.

Ánh Thái dương, ánh sáng mặt trời, là nguồn sống của mọi sinh vật và cũng là nguồn sáng phá tan những bóng tối bao trùm trên quả địa cầu này. Ánh Thái dương mọc ở phương Đông còn được hiểu Đạo đến từ phương Đông (*Đạo xuất ư Đông 道出於東*), đem giáo pháp tiêu trừ, xóa tan những bóng tối khổ đau và tội lỗi của chúng sanh, và mang đến ánh sáng hạnh phúc cho nhơn loại ở cõi trần gian này.

*Biển trần khổ vơi vơi Trời nước*  
*Ánh Thái Dương* gội trước phương đông.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

### AO CÁ VẠ LÂY CHÁY THÀNH

1.- Ao cá bị vạ lây bởi lửa cháy thành.

Do câu “*Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư 城門失火, 禍及池魚*” nghĩa là cửa thành lửa cháy, cá trong ao bị lây. Bởi vì muốn tưới tắt lửa thành, phải múc cạn nước ao. Chỉ việc vô cơ bị vạ lây.

2.- Sách Lã Thị Xuân Thu chép: Tư Mã Hoàn có một hạt châu rất quý. Trong khi bị tội, ông bỏ chạy trốn, vua cho người chạy theo hỏi hạt châu, thì ông cho biết ném xuống ao cá rồi. Vì vậy, người ta tát cạn ao cá để tìm hạt châu. Hạt châu tìm chẳng thấy, nhưng cá bị khô nước mà chết lây.

Đèn trời soi xét gian ngay,  
*Lẽ đâu ao cá vạ lây cháy thành.*  
(Truyện Trê Cóc).

### AO HÁN

Ao của nhà Hán.

Hán sử viết: *Xích tử lộng giáp binh ư hoàng trì chi trung 赤子弄甲兵於皇池之中*, là trẻ con đùa bỡn áo giáp đồ binh khí ở trong ao hoàng trì, ý nói giặc giả chẳng ra gì, chỉ như bọn trẻ con đùa nghịch.

*Làn nước phẳng, kinh chìm ngạt lặn,*  
*ao Hán còn mây trẻ reo hò.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### AO NÓNG THÀNH VÀNG

Bởi nghĩa từ câu “*Kim thành thang trì 金城湯池*” tức là thành bằng vàng, ao quanh thành chứa nước sôi.

Ao nóng thành vàng dùng để nói sự kiên cố, bền vững của thành trì.

Xem: Kim thang.

*Đề phòng chẳng chút vi sơ,*  
*Đã hâm ao nóng lại hơ thành vàng.*  
(Hoài Nam Khúc).

### AO NGHIÊN RUỘNG CHỮ

Đối với người nông dân, ao và ruộng là thứ tạo ra cơm áo để nuôi sống con người. Riêng đối với người học trò lấy cái nghiên làm ao, lấy chữ nghĩa thay ruộng để sau này tạo ra tiền tài có điều kiện để mưu sinh.

*Thú thôn ở ao nghiên ruộng chữ,*  
*Mâu giang sơn cơm sử áo kinh.*  
(Tự Tình Khúc).

### ÁO CHẾ

Tức là áo tang. Theo Kinh Lễ, ngày xưa các vị Thánh hiền chế ra các loại quần áo mặc khi có tang để phân biệt cấp bậc của tang chế, như áo trăm thoi, áo tư thoi, do đó mà gọi là “Áo chế”.

*Cả triều văn võ đều ra,  
Ba quân áo chế cắt ma vợ chàng.*  
(Phạm Công Cúc Hoa).

### ÁO GAI

Sở dĩ người ta gọi áo tang bằng “Áo gai” là vì áo tang thường dùng các loại vải to sợi như gai thô, nên mới gọi là “Áo gai”.

*Gót lân chỉ mấy hàng lẫm chẫm,  
Đầu mũ mao mình tâm áo gai.*  
(Ai Tư Vãn).

### ÁO GẤM VỀ QUÊ

Bởi câu thành ngữ “*Ý cảm hoàn hương* 衣錦還鄉” tức là mặc áo gấm trở về làng.

Thơ Lý Bạch đời nhà Đường có viết: “*Công thành ý cảm hoàn*” 功成衣錦還, nghĩa là khi được thành công, mặc áo gấm về làng.

Nghĩa thường: Khi được vinh hoa phú quý, ăn mặc rạng rỡ để trở về làng quê.

Xem: Ý cảm hoàn hương.

*Rõ ràng áo gấm về quê,  
Vó câu lông khâu bánh xe êm bờ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### ÁO GẤM MẶC VỀ

Một sĩ tử khi bằng hồ đã đề danh thì được vinh quy bái tổ, tức là nhà vua sẽ ban cho áo gấm để mặc về làng quê làm vinh hiển từ đường.

Xem: Áo gấm về quê.

*Cũng đừng áy náy lòng quê,  
Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.*  
(Truyện Phan Trần).

### ÁO GẤM HOÀN HƯƠNG

Hoàn hương 還鄉 là trở về làng cũ.

Khi được vinh hoa phú quý, người ta thường hay mặc áo gấm để trở về quê xưa để cúng lạy ông bà và cũng làm rạng rỡ tổ tiên, gọi là vinh quy bái tổ.

*Hơn thiệt thoi đừng ai oán nữa,  
Bỏ ngày áo gấm lại hoàn hương.*  
(Truyện Vương Tường).

### ÁO GIÁP

Áo giáp là loại áo của các vị tướng ngày xưa mặc có kết vảy sắt để đỡ tên đạn, đao kiếm, còn gọi là “*Chiến bào* 戰袍” nghĩa là áo chiến.

*Não người áo giáp bấy lâu,  
Lòng quê qua đó mặt sầu chẳng khuây.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### ÁO HỒ

Áo Hồ là áo của rợ Hồ.

Ngày xưa khi công các mỹ nhân sang Hồ, thì các mỹ nhân đó đều phải ăn mặc y phục theo lối rợ Hồ.

*Áo Hồ đưa lại một rương,  
Dạy cho nương tử cải trang xuất hành.*  
(Nhị Độ Mai).

### ÁO HỒNG SEN

Do chữ “*Hồng liên y* 紅蓮衣”.

Sen là biểu tượng của Phật giáo, nên áo màu sen đỏ là áo của các vị sư nữ. Áo hồng sen, nói chung là chỉ những nhà tu hành.

*Xe vàng lắn áo hồng sen,  
Hết phen sâu nã, tới phen vui mừng.  
(Truyện Phan Trần).*

### ÁO LÃ CƠM HÀN

Tức là áo Lã Vọng, cơm Hàn Tín.

Do tích thời hàn vi, Lã Vọng phải mặc áo toi ngồi câu cá trên sông Vị; Hàn Tín đói phải nhờ cơm bà Phiếu mẫu cho ăn.

Áo Lã cơm Hàn ý nói gặp cảnh nghèo khó phải lo toan về cơm áo.

*Ngại ngần áo Lã cơm Hàn,  
Trong swong ai kẻ đưa than đó giờ.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### ÁO LAI

Tức là áo của Lão Lai Tử, một trong hai mươi bốn người con hiếu.

Lão Lai là người nước Sở, thời Xuân Thu thờ cha mẹ rất có hiếu. Năm ông bảy mươi, không muốn cha mẹ buồn vì thấy ông tuổi đã già, nên thường mặc áo sặc sỡ nhảy múa trước sân, rồi vờ ngã, khóc như trẻ con để làm vui cho cha mẹ.

Xem: Lão Lai Tử.

*Áo Lai chưa múa sân này,  
Thì đem kinh bố mà thay gọi là.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### ÁO MĂNG

Bởi chữ “*Măng bào* 蟒袍”. Măng là một loại rắn lớn, bào là áo.

Măng bào là loại áo của các quan có thêu hình con măng. Theo quan chế đời Thanh, vua và Hoàng Thái tử mặc Long bào (Áo thêu rồng), còn Hoàng tử, Hoàng thân và các quan từ nhứt phẩm cho đến thất phẩm đều mặc áo Măng bào. Hoàng tử, Hoàng thân thêu chín con măng đều là năm móng. Các quan khác, tùy theo phẩm tước thêu từ một đến năm con măng, nhưng chỉ thêu bốn móng mà thôi.

Ở Việt Nam, vua, Hoàng thân và các quan không mặc Măng bào, chỉ mặc Long bào: Vua và Hoàng thân thêu rồng năm móng, còn các quan rồng bốn móng.

*Duyên tao phùng may nghìn thuở rồng mây,  
vẽ vang áo măng đai môi,  
tuôn mưa móc thấm cả mình bố tổ.  
(Tự Thuật Ký).*

### ÁO NHUNG

Áo nhung do chữ “*Nhung y* 戎衣” là tiếng đồng nghĩa với áo giáp, dùng để chỉ chung các loại áo của tướng tá hay quân lính mặc khi ra trận.

*Nước thanh bình ba trăm năm cũ,  
Áo nhung trao quan vũ từ đây.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### ÁO RỦ

Bởi chữ “*Thùy y* 垂衣” là rủ áo, tức vua ở ngôi cai trị không làm gì cả, ý muốn nói đường lối chính trị của vua hợp với lòng trời, lòng người nên thiên hạ được thái bình thịnh trị.

Xem: Thuỳ y.

*Thương sinh bốn bể chiêu an,  
Hoàng cực chín lần áo rử.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

### ÁO SÔNG

Áo nhuộm màu nâu và màu sông (Màu dả, tức màu nâu tối). Hai loại màu này được Phật giáo chọn để nhuộm quần áo cho các tăng ni mặc thường ngày, nhằm để tỏ ý không cần đẹp, tiết kiệm và thể hiện hạnh tốt của người tu hành: Phê đời hành đạo.

*Gần chùa gần cảnh ta tu quách,  
Cửa Phật quanh năm vẫn áo sông.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### ÁO THÔI MA

*Thôi: Đồ tang phục. Ma: Gai.*  
Áo thôi ma là áo quần để cho người tang chế mặc.  
*Trạng nguyên mặc áo thôi ma,  
Trước vào lễ Phật, sau ra tảo phần.*  
(Nhị Độ Mai).

### ÁO TRẮNG MUÔNG ĐEN

Dịch nghĩa chữ “*Bạch y thương cầu 白衣蒼狗*”.  
Thơ của Đỗ Phủ có câu: *Thiên thượng phù vân  
như bạch y, Tu du hốt biến vi thương cầu 天上浮雲如  
白衣, 須臾忽變為蒼狗*, nghĩa là trên trời mây nổi như  
áo trắng, phút chốc biến thành con muông đen (Chó  
xanh). Chỉ sự thay đổi biến hoá vô thường.  
*Phù vân một đoá bay đi,  
Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### ÁO TRỌNG DO

Trọng Do tức là tên của thầy Tử Lộ, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử. Ông là người rất có hiếu, thường đòi gạo để kiếm tiền nuôi mẹ. Khi ông làm quan, sống cuộc đời phú quý thì mẹ mất, nên thường than thở không còn được đòi gạo kiếm tiền để nuôi mẹ nữa. Tử Lộ được xếp vào một trong nhị thập tứ hiếu.

Áo Trọng Do tức áo rách, chỉ sự chưa thành đạt.  
*Áo Trọng Do bạc thếp,  
giải xuân thu cho được sắc cần lao.  
Cơm Phiếu mẫu hàm si,  
đòi tuế nguyệt phải ngậm mùi tân khổ.*  
(Tài Tử Đa Củng Phú).

### ÁO VẢI CỜ ĐÀO

Áo vải là áo may bằng vải thường, chỉ người bình dân. Cờ đào là cờ may bằng lụa hồng đào, ý nói phát cờ khởi nghĩa dựng nên nghiệp lớn.

Áo vải cờ đào thường dùng để chỉ những hạng người bình dân đứng lên khởi nghĩa dựng nghiệp.

Bài chiếu lên ngôi Hoàng Đế của vua Quang Trung, do Ngô Thời Nhiệm viết bản dịch có câu: *Trẫm là người áo vải ở đất Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mọi được vua hiền để cứu đời yên dân, vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo tôi đi xe cỏ để mở mang núi rừng...*

*Mà nay áo vải cờ đào,  
Giúp dân dựng nước biết bao công trình.*  
(Ai Tư Văn).

### ÁO XANH

1.- Bờ chữ “*Thanh khâm 青襟*” là áo xanh, chỉ thứ áo xanh mà các Nho sĩ ngày xưa thường mặc.

*Sự sùi giở nổi đoạn tràng,  
Giọt châu tâm tả đẫm tràng áo xanh.*  
(Truyện Kiều).

2.- Bối chữ “*Thanh y 青衣*” tức áo xanh, là áo của các hầu gái mặc.

*Áo xanh đôi lẩy cà sa,  
Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.*  
(Truyện Kiều).

### ẢO CẢNH 幻境

*Ảo*: Giả mà giống như thật. *Cảnh*: Quang cảnh, những hình sắc phô bày trước mắt.

Ảo cảnh là quang cảnh mờ hồ, không thực.

Theo Phật, cảnh ở thế gian thường xảy ra như giấc mộng thì cảnh đời đâu phải là cảnh thật. Đó là ảo cảnh.

Ảo cảnh dùng để chỉ cuộc đời.

*Thoi đưa ảo cảnh hồn như mộng.  
Khoá chặt trần hoàn kiếp hữu sinh.*  
(Thơ Chiêu Lý).

### ẢO HOÁ 幻化

*Ảo*: Trái ngược sự thực. *Hoá*: Thay đổi.

Ảo hoá là sự thay đổi hay biến hoá không có thực.

*Tuồng ảo hoá đã bày ra đây.  
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĂN BẮC NẪM NAM

Do câu “*Đông giả thực phạn, tây giả miên*” 東者食飯西者眠, nghĩa là ăn cơm nhà bên đông, ngủ nhà bên tây

Chuyện xưa có chép: Có một nàng con gái mà hai nhà hàng xóm đến hỏi: Người phía đông giàu có nhưng xấu, người bên phía tây đẹp nhưng nghèo. Cha mẹ hỏi ý kiến thì nàng đáp: Đông gia thực phạn, tây gia miên, tức là ăn cơm nhà bên đông, ngủ nhà bên tây.

Nghĩa bóng: Chỉ người ăn ở hai lòng chỉ muốn có lợi cho mình. Ý nói được bề này không mất bề nọ.

*Ăn bắc nằm nam chi học thói.*  
(Thơ Cổ).

### ĂN CAY UỐNG ĐẮNG

Cay đắng, bối chữ “*Tân khổ 辛苦*” dùng để chỉ gian nan, khổ sở.

Ăn cay uống đắng ý muốn nói chịu mọi nỗi cay đắng, tức mọi sự đau đớn, khổ cực.

*Nào là lúc ăn cay uống đắng,  
Nào là khen rồi mắng bao phen.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĂN CẠNH NẪM NGOÀI

Chỉ cảnh vợ chồng lúc ăn thì ngồi chung mâm, khi ngủ thì nằm phòng ngoài, ý nói thân phận bạc bẽo của người vợ lẻ mọn.

*Nghĩ tình ăn cạnh nằm ngoài,  
Ám no nên xót lẩy người bơ vơ.*

(Gia Huân Ca).

### ĂN CHAY

Ăn chay hay ăn lạt là ăn những thức ăn trong sạch, nhẹ nhàng, tinh khiết, tức là những thức ăn thuộc loại thảo mộc như hoa quả, rau đậu, tương chao...chứ không ăn thịt những loại động vật như cá thịt, tôm, cua...

Chay dịch từ chữ Trai 齋, có nghĩa là ăn lạt, ăn những thức ăn từ thảo mộc, rau đậu. Trong tôn giáo, có ba hạng ăn chay: Lục trai 六齋 (Ăn chay sáu ngày trong tháng), Thập trai 十齋 (Ăn chay mười ngày), Trường trai 長齋 (Ăn chay quanh năm suốt tháng).

*Tuy là vợ sớm mất đi,  
Ăn chay niệm Phật, kiên trì chẳng thôi.  
(Hứa Sử Tân Truyện).  
Thủy triều vận tải biển đông,  
Lòng hằng đường ấy phước đồng ăn chay.  
(Kinh Sám Hối).*

### ĂN CHẰNG CẦU NO

Do câu chữ trong Luận Ngữ: *Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an* 君子食無求飽, 居無求安, nghĩa là người quân tử ăn chẳng cầu no, ở chẳng cầu yên. Ý muốn nói chí của người quân tử chỉ lo việc học, mãi mê vui vẻ về đạo, mà quên sự đói khát sự an nhàn.

*Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch, người  
quân tử ăn chẳng cầu no,  
Đêm năm canh an giấc ngáy pho pho, đời  
thái bình cửa thường bỏ ngõ.  
(Hàn Nho Phong Vị Phú).*

### ĂN GIÓ NẪM MƯA

Đồng nghĩa với câu: “*Ăn tuyết nằm sương*”.

Do câu: “*Xan phong túc lộ* 餐風宿露”, có nghĩa là ăn trong gió ngủ ngoài sương. Sương gió cũng như mưa gió đều dùng để nói cảnh gian nan, vất vả của người đi đường.

*Quản bao tháng đợi năm chờ,*

*Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thâm.  
(Truyện Kiều).*

### ĂN NĂN

Ăn năn là trong lòng cảm thấy xót xa, ray rứt về những lỗi lầm của mình, tức hối hận những việc đã làm.

*Ăn năn sám hối tội tình,  
Xét câu minh thệ gửi mình cõi thăng.  
(Kinh Tận Độ).  
Quấy rồi phải biết ăn năn,  
Ở cho nhân hậu chế răn lòng tà.  
(Kinh Sám Hối).*

### ĂN RAU CHÊ BỆ NGỌC

Bá Di, Thúc Tề, hai người con vua Cô Trúc thà vào núi Thú Dương hái rau ăn mà sống, chứ không thèm nhận ngôi báu.

Ý nói chịu khổ cực để giữ tròn đạo lý.

Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn.

Khi Võ Vương đánh thắng Trụ, lên làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là không đúng, nên không thờ nhà Châu và giữ nghĩa khí, chẳng chịu ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi mà nuôi sống.

Xem: Di Tề.

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,  
Khuyên học khách ăn rau chê bệnh ngọc.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### ĂN RAU NON THÚ

Ăn rau vi trên núi Thú Dương, chỉ người cáo quan về ở ẩn để giữ tiết tháo trong sạch.

Do tích: Bá Di và Thúc Tề, hai người con vua Cô Trúc, không chịu lên ngôi vua, bỏ nước mà đi ở ẩn. Lúc Võ Vương nhà Châu kéo quân phạt Trụ, Bá Di Thúc Tề đón đầu ngựa mà can gián. Đến khi Võ Vương diệt được nhà Ân, dựng nhà Châu, Bá Di Thúc Tề nhất quyết không ăn thóc nhà Châu, bỏ vào núi Thú Dương hái rau vi để ăn cho qua ngày tháng. Sau có kẻ nói rau vi cũng của nhà châu, Bá Di Thúc Tề bèn nhịn đói mà chịu chết.

*Di Tề chẳng khưng giúp Châu,  
Ăn rau non Thú phải âu trọn mình.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### ĂN TUYẾT NẪM SƯƠNG

Ăn tuyết nằm sương có nghĩa ăn trong tuyết nằm ngoài sương, đồng nghĩa với “Ăn gió nằm mưa”, chỉ sự khổ nhọc, vất vả.

Xem: Ăn gió nằm mưa.

*Xiết bao ăn tuyết nằm sương,  
Màn trời chiếu đất dậm trường lao đao,  
(Lục Vân Tiên).*

*Vì ai khiến quan quân khó nhọc,  
ăn tuyết nằm sương?*

*Vì ai xui hào lũy tan hoang,  
xiêu mưa ngả gió?*

(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

### ĂN UỐNG TIỀN ĐỊNH

Quan niệm người xưa cho rằng một miếng uống, một miếng ăn đều có sự định trước, tục ngữ Trung

Quốc có câu: *Nhất ẩm nhất trác, mạc phi tiền định?* – 飲一啄莫非前定?, tức là một lần ăn một lần uống há chẳng do tiền định sao?

Sách Mạnh Tử nói: *Nhất ẩm nhất trác sự giai tiền định. Vạn vật phân dĩ định, phù sinh không tự mang* – 飲一啄事皆前定. 萬事分已定, 浮生空自忙, nghĩa là một bữa ăn, một bữa uống cũng đã có định trước. Muôn việc thấy đều có định phận cả, chỉ có sự sống trôi nổi làm nên băng khoãn mà thôi.

*Vẻ chi ăn uống sự thường,  
Cũng còn tiền định khá thương lộ là.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### ÂM CẢNH 陰境

*Âm*: Cõi Âm. *Cảnh*: Cõi giới.

Âm cảnh là cảnh giới của người ở cõi Âm, tức Âm phủ, Âm cung...

Xem: Âm phủ.

*Cứu khổ nản Thái Ất Thiên Tôn.*

*Miền Âm cảnh ngục môn khai giải,  
(Kinh Tận Độ).*

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,  
Cõi dương trần tội quá đầy đầy.  
(Kinh Sám Hối).*

### ÂM CÔNG 陰功

Âm công là công đức không hiển hiện ra, tức là mình làm điều phúc đức cho người mà người ta không thấy được, chỉ có Thần linh mới biết, về sau có báo ứng.

Âm công cũng dùng để nói những việc làm phúc đức mà ông cha truyền lại cho con cháu về sau.

Âm công còn có nghĩa là công việc lo cho người đã chết.

*Một niềm vì nước vì dân,  
Âm công cát một đồng cân đã già.*  
(Truyện Kiều).

*Môn rằng thứ nhất y khoa,  
Chữ kêu âm chất thật là âm công.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

*Của trời vốn thiệt của chung  
Minh tu mình được, âm công về mình.*  
(Huấn Nữ Ca).

### ÂM CUNG 陰宮

Âm cung là chỉ cung điện, đền đài dưới Âm Phủ, nơi ở của người đã chết.

Có nhiều từ để chỉ cõi này như Âm Phủ, Âm Cảnh, Âm Cung, Âm Ty, Diêm Đình, Diêm Cung...

*Dương gian nay chẳng đặng gần,  
Âm Cung biết có thành thân chẳng là.*  
(Lục Vân Tiên).

*Bóng trăng vừa khuất ngọn cây,  
Nguyệt Nga hôn hã chơi rày Âm cung.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ôi thôi trời động đất nghiêng!  
Chết chàng hồn thiếp chơi miền Âm cung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ÂM CỰC DƯƠNG HỒI 陰極陽回

Theo Dịch học, âm dương là hai nguyên lý tác dụng hỗ tương nhau mà sinh ra vạn vật và tạo ra hiện tượng trong trời đất.

Âm cực dương hồi là khí Âm đến hồi cực thịnh thì khí Dương đến, ý muốn nói hết hồi suy đến hồi thịnh, hết khổ tới sướng.

Nghĩa rộng: Hết suy đến thịnh, hết khổ đến sướng.

*Đời người đến thế thì thôi,  
Trong cơ Âm cực Dương hồi không hay.*  
(Truyện Kiều).

### ÂM CHẤT 陰鷲

Những điều cát hung, họa phúc do trời định một cách âm thầm, gọi là “Âm chất”.

Người làm âm chất cốt tạo phước đức nơi cõi vô hình để được hưởng quả phúc về sau.

*Môn rằng thứ nhất y khoa,  
Chữ kêu âm chất thật là âm công.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

*Theo làm âm chất may bồi đắp,  
Thì sẽ trở về chỗ vị xưa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyên).

*Nờ âm chất đủ mẹ cha xưa,  
Nên hưởng giàu sang cũng đã thừa.*  
(Đạo Sư).

### ÂM DUNG 音容

Âm: Tiếng nói. Dung: Dáng người.

Âm dung là tiếng nói và dung mạo của người vắng mặt, chúng ta chỉ tưởng tượng hình dung và giọng nói mà thôi, chỉ người chết.



Người xưa thờ người chết thường viết câu: “*Âm dung như tại* 音容如在”, tức là tiếng nói và hình bóng như còn đâu đó.

*Trời cao đất rộng chẳng cùng,  
Khi nào lại thấy âm dung trở về.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Kẻ du hồn ở cõi sơn lâm,  
lữ kiến đồn ong,  
còn bốn chữ âm dung phảng phất.*  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

### ÂM DƯƠNG 陰陽

Theo nguyên lý của Dịch học: Thái Cực sinh ra lưỡng Nghi, tức là hai khí Âm Dương. Khí Dương thuộc đàn ông, ánh sáng, động... khí Âm thuộc đàn bà, bóng tối, tĩnh... Hai thứ khí này giao nhau và biến hoá thành muôn vật.

Âm dương chỉ đất Trời, vợ chồng, Địa phủ và Dương gian.

Âm dương chính là cơ động tịnh mâu nhiệm của Trời đất. Nếu không có Âm dương, muôn vật sẽ không thể hóa sanh. Nhờ có Âm dương tác động lẫn nhau nên mới tạo ra mọi cuộc biến hóa trên đời, Trời đất và vạn vật cũng nhờ đó mà sinh thành. Nếu chỉ có Âm mà không có Dương, hay ngược lại, có Dương mà không có Âm thì cuộc biến hóa cũng không thành hình, một Âm ấy rồi cũng tiêu, một Dương ấy rồi cũng diệt, vì “*Có Dương bất sinh, độc Âm bất trưởng* 孤陽不生, 獨陰不長”. Vậy Âm dương là hai yếu tố đi đôi với nhau, dung hòa nhau, tương phản nhau, bổ túc cho nhau. Chính nhờ sự tương hòa, tương phản nhau như nóng,

lạnh, sáng tối, cứng mềm, ngày đêm... mà vạn vật biến chuyển không ngừng. Hệ Từ Thượng viết: *Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa* 剛柔相推, 而生變化, nghĩa là cứng mềm đùn đẩy nhau mà sinh ra biến hóa.

*Có Âm Dương, có vợ chồng.*

*Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Âm Dương hai khí mặc xoay vần,  
Nếu quả thời đông đến tiết xuân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Cơ sanh hóa Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Âm Dương đôi nẻo như nhau,  
Cửu Huyền Thất Tổ giữ câu thọ trì.*

(Kinh Thế Đạo).

*Âm Dương tuy cách cũng Trời chung,  
Thấy trái nên đây mới tỏ cùng.*

(Đạo Sử).

### ÂM DƯƠNG CÁCH BÓNG

*Âm Dương*: Âm phủ, Dương gian. *Cách bóng*: Cách nhau hình bóng.

Âm Dương cách bóng ý nói kẻ nơi Âm phủ, người ở Dương gian, hình bóng cách trở nhau, không bao giờ thấy mặt.

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,  
Thon von phận bạc không vừa hiếu thân.*

(Kinh Thế Đạo).

### ÂM ĐÀI 陰臺

*Âm*: Thuộc về người chết. *Đài*: Lâu đài.

Âm đài tức là lâu đài dưới Âm phủ. Đồng nghĩa với Âm cung, chỉ cõi Địa ngục.

Xem: Địa ngục.

*Kỳ rằng: Ta hỏi Thiện Trai,  
Cớ sao xuống chốn Âm đài làm chi.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Tôn sư nghe biết ý rồi,  
Liên đem hai họ đến ngôi Âm đài.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Âm đài gông tróng sẵn sàng,  
Chờ khi thác xuống cổ mang hành hình.*  
(Kinh Sám Hối).

### ÂM GIỚI 陰界

*Âm*: Thuộc về người chết. *Giới*: Địa phận, cõi.

Âm giới là cõi của người chết. Đồng nghĩa với Âm Cảnh, Âm Phủ.

Xem: Âm Cảnh, Âm Phủ.

*Khi sống thì gìn giữ của đời,  
Khi thác xuống giữ cầu Âm Giới,*  
(Lục Súc Tranh Công).

### ÂM HAO 音耗

*Âm*: Tiếng. *Hao*: Tin tức.

Âm hao là tiếng tăm và tin tức, chỉ tin tức.

*Chàng từ thừa thớt âm hao,  
Tới lui ngần ngại ra vào dở dang.*  
(Truyện Phan Trần).

*Vả trên chín bệ thắm cao,  
Để đâu mà tỏ âm hao cho mình.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Song đường, tuổi hạc, đã cao,  
Xin thầy nói lại âm hao, con tường.*  
(Lục Vân Tiên).

### ÂM HUYỀN 陰玄

*Âm*: Thuộc về người chết. *Huyền*: Đen tối sâu kín, mờ mịt. Âm huyền có ý chỉ cái cõi vô hình của người chết. Khí âm huyền đồng nghĩa với âm khí, tức là khí từ cõi âm.

*Trời thăm thăm mưa rào gió thét,  
Khí âm huyền mờ mịt trước sau.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

### ÂM KHÍ 陰氣

*Âm*: Thuộc về người chết. *Khí*: Hơi.

Âm khí là hơi âm, tức là hơi từ cõi Âm giới đưa lại. Thường ở vùng nghĩa địa người ta có cảm giác không khí lạnh lẽo, nặng nề, đó gọi là âm khí.

*Ở đây Âm khí nặng nề.  
Bóng chiều đã ngả dậm về còn xa.*  
(Truyện Kiều).

### ÂM NHAI 陰崖

*Âm*: tối tăm. *Nhai*: Hang sâu.

Âm nhai là chỗ triền núi hay hang sâu tối tăm, ánh mặt trời không soi thấu. Vì thế sách Tàu mới có câu: *Thái dương tuy vô tư, kỳ chiếu âm nhai hàm cốc giả độc hậu* 太陽雖無私, 其照陰崖函谷者獨後, nghĩa là mặt trời tuy vô tư, nhưng thường chiếu hang sâu cùng cốc sau cuối.

Trong Cung Oán Ngâm Khúc, các cung nhân ở nơi tối tăm ví như nơi âm nhai, nên không được vua (NHư mặt trời) đoái hoài đến.

*Đuốc vương giả chí công là thế,  
Chẳng soi cho đến khoé **âm nhai**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc)

### ÂM PHONG 陰風

*Âm:* Âm phủ. *Phong:* Gió.

Âm phong tức là gió lạnh lẽo âm thấp, gió có âm khí (hoi âm), như từ cõi Âm Phủ thổi đến.

*Nửa ngày nổi trận **Âm phong**.  
Phát phơ lật lá, lạnh lòng thấu xương.*  
(Nhị Độ Mai).

### ÂM PHÒ 陰扶

Hay “*Âm phù* 陰扶”.

*Âm:* Thuộc về người chết. *Phù:* Giúp đỡ.

Âm phù có nghĩa là được người chết phò trợ, giúp đỡ cho. Âm phù đồng nghĩa với phù hộ.

*Ngửa nhờ liệt thánh **âm phò**,  
Họa là may lại qui mô vững bền.*  
(Hạnh Thục Ca).

### ÂM PHỦ 陰府

Âm phủ là ty phủ dưới âm cảnh, tức là nơi Thập Điện Diêm Vương cùng các phán quan làm việc.

Theo triết lý tôn giáo, những người lúc sanh tiền làm điều ác thì khi chết, linh hồn phải bị đọa cõi ấy để chịu hình phạt.

Âm phủ có nhiều từ để gọi: Địa ngục, Âm cung, Âm Ty, Âm cảnh, Âm đài, Diêm cung, Diêm đình...

*Tôi mà có dạ gian tà,  
Thác xuống **Âm phủ**, đọa mà chẳng tha.*  
(Tội Vợ - Vợ Chiu).

*Sanh, thời ở cảnh dương gian,  
Thác, về **Âm phủ** là đàng xưa nay.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

### ÂM TY 陰司

*Âm:* Thuộc về người chết. *Ty:* Nơi làm việc của quan. Âm ty là ty phủ nơi Âm Cảnh, nghĩa là nơi Diêm Vương và các quan chức làm việc, chỉ nơi giam cầm và trừng trị các tội hồn gây nhiều ác nghiệp lúc còn sống nơi thế gian.

Xem: Âm phủ.

*Xuống vừa tới cõi **Âm ty**,  
Mặt nhìn cảnh vật khác thì nhân gian.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

*Hướng mây giả dạng tu trì,  
Gạt người lấy của, **Âm ty** biên đầy.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Cả mình máu chảy lâm ly,  
Xương tan thịt nát **Âm ty** thác liền.*  
(Dì Ghè Con Chồng).

*Nguyện cho trời đất chứng minh,  
Chúng tôi chịu đọa ngục hình **Âm ty**.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### ÂM BỔ 陰補

Âm là bóng râm che mát, nghĩa rộng là nhờ ơn trạch của ông cha mà cháu con được hưởng. Ví như ông cha làm quan, cháu con được hàm phẩm.

Âm bổ là nhờ tập âm mà được bổ làm quan.

Mới vâng **âm bổ** phó kính,  
Đến mừng nhân kẻ ngon ngành sự em.  
(Hoa Tiên Truyện).

### ÂM LẠNH NGỌT BÙI

Thành ngữ này dùng để chỉ việc người con hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ. Khi trời âm lạnh, thì chăm sóc quần áo, chăn mền, khi đến bữa ăn, thì chọn thức ăn ngon ngọt để dâng cha mẹ.

Bờ sương dẫm tuyết bao nài,  
Nào ai **âm lạnh**, nào ai **ngọt bùi**.  
(Hoa Tiên Truyện).

### ÂM MÃ ĐÀU TIỀN 飲馬投錢

*Âm mã*: Cho ngựa uống nước. *Đầu tiên*: Ném tiền.

Âm thủy đầu tiên tức là cho ngựa uống dưới dòng nước, ném tiền xuống sông để trả.

Sách xưa có câu: *Hạng Trọng sơn khiết kỷ âm mã đầu tiên* 項仲山潔己飲馬投錢, nghĩa là Hạng Trọng Sơn là người trong sạch đến nỗi cho ngựa uống nước dưới sông cũng ném tiền để trả.

Do tích trong sách Thế Thuyết chép: Hạng Trọng Sơn (Có sách ghi Hạng Trung sơn), người ở huyện An Lăng, là người rất thanh liêm, trong sạch đến nỗi cho ngựa uống nước dưới dòng sông Vị Thủy, ông đều ném ba đồng tiền để trả.

### ÂM TRÁC 飲啄

Bởi câu “*Nhất âm nhất trác* — 飲 — 啄”.

Theo Trang Tử, nhất âm nhất trác có nghĩa là ăn uống một cách thung dung, tự do không bị bó buộc, ví

như con chim trĩ ở đồng nội đi mỗi bước lại mổ để ăn một lần, mỗi lần bước lại uống một lần.

Ngày nay câu nhất âm nhất trác dùng với nghĩa việc ăn việc uống, như câu: *Nhất âm nhất trác sự gia tiên định* — 飲 — 啄事皆前定, nghĩa là việc ăn việc uống đều do trời định trước cả.

*Âm trác cũng là tiên định,  
Hỏi ý cô rằng liệu tính làm sao?*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### ÂN ÁI 恩愛

*Ân*: Ôn. *Ái*: Thương yêu.

Ân ái có nghĩa là biết ơn rồi dẫn đến thương yêu lẫn nhau. Chữ này thường dùng để chỉ sự chần gối, tình yêu giữa đôi trái gái, hay vợ chồng.

Xem: Ái ân.

*Niềm ân ái thân hòa làm một,  
Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Ái ân, ân ái là sao?  
Đày thân lăm khách má đào gian truân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ÂN HẬU 恩厚

*Ân*: Ôn. *Hậu*: Sâu dày.

Ân hậu là ơn sâu dày, ơn nặng, đồng nghĩa với chữ “*Thâm ân* 深恩”.

Ân hậu còn có nghĩa là nhiều đức độ.  
*Thi ân hậu bạc ngàn khó sánh,  
Rán tập thành sữa tánh từ hòa.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nhà ân hậu bực tài danh,*

*Buồn lúc phong quang chẳng đắc thành.  
(Đạo Sĩ).*

### ÂN OÁN 恩怨

*Ân: Ôn nghĩa. Oán: Thù hận.  
Ân oán là ơn nghĩa và oán hận.  
Tám thân rày đã nhẹ nhàng,  
Chút còn ân oán đôi đàng chưa xong.  
(Truyện Kiều).*

### ÂN SƯ 恩師

*Ân: Ôn. Sư: Thầy.  
Ân sư chỉ thầy dạy học. Ngày xưa các sĩ tử gọi  
ông quan trường đã chấm cho mình đậu là ân sư.  
Ân sư liên hữu có hai,  
Môn sinh xin được một người là may.  
(Lục Vân Tiên).*

### ÂN TÈ VƯƠNG

Hay “*Ôn Tề Vương*”. Tức là ơn của vua nước Tề.  
Do tích Tề Tuyên Vương trông thấy người ta dắt  
trâu đi làm thịt để lấy máu bôi chuông, vua thấy động  
lòng thương trâu vô tội, bèn truyền lệnh bắt con vật  
khác giết thay trâu.

*Bôi chuông nhớ thưở qua đường hạ,  
Ân đội Tề vương bắt lại tha.  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).  
Không nhớ thưở bôi chuông đường hạ,  
Ôn Tề Vương vô tội khiến tha.  
(Lục Súc Tranh Công).*

### ÂN TRẠCH 恩澤

Hay “*Ôn trạch*”.

*Ân: Ôn. Trạch: Ân huệ, đem nước vào ruộng.*

Ân trạch là ân huệ giúp cho người. Ân trạch ví như  
ơn huệ của vua ban cho thân dân như đem nước tưới  
thấm vào cây cỏ tươi tốt.

*Hạ Phương ân trạch ngắm nhuận,  
Một châu tiết việt hai lần thừa tuyên.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### ÂN RỒNG

*Ân: Con cháu. Rồng: Chỉ nhà vua.  
Ân rồng là con cháu của nhà vua, còn gọi là ngọc  
tỷ, thể hiện cái quyền hành của một vị vua.  
Dem ân rồng nạp tới long môn,  
Cho Tạ thị đăng quang cứu ngũ,  
(Nhạc Hoa Linh).*

### ÂN ÁI 隱愛

Ân ái cũng như lòng trắc ẩn, là thấy người gặp  
hoạn nạn trong lòng mình bất nhẫn.

Mạnh Tử nói: Thấy một đứa bé sắp rơi xuống  
giếng, mỗi người đều có lòng run sợ, đó là lòng trắc ẩn  
hay tâm ân ái.

*Tâm ân ái giúp Chí Linh,  
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### ÂN DẬT 隱逸

*Ân: Giấu, núp. Dật: Rảnh rang.  
Ân dật tức là người thích nhàn nhã, không chịu sự  
ràng buộc, nên ở ẩn, không ra làm quan.*

*Vân Tiên nghe nói mới tường,  
Cũng trang ẩn dật, biết đàng thảo ngay.  
(Lục Vân Tiên).*

**ẨN TÀNG 隱藏**

*Ẩn*: Núp, giấu không cho ai biết. *Tàng*: Che dấu.

Ẩn tàng là che dấu kín không cho ai biết.

*Trực rằng: Chùa rách phật vàng,*

*Ai hay ông quán **ẩn tàng** kinh luân.*

(Lục Vân Tiên).

**ẤP CÂY**

Do chữ “*Thủ châu đãi thố 守株待兔*”, tức là áp cây đợi thỏ, ý nói đợi mãi mà không thấy gì.

Sách Hàn Phi Tử có ghi chuyện ngụ ngôn nói về một người nước Tống đi cày, nhân thấy con thỏ va đầu chết dưới gốc cây. Người ấy bắt được, rồi từ đó, anh liền bỏ cày lại gốc cây để chờ thỏ khác đến.

Xem: Ôm cây.

*ẤP cây một mực trần trần,*

*Nặng tình đành nhẹ đến thân có ngày.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Muốn toan chờ thỏ **ấp cây**,*

*Lại lo từ mẫu chày ngày ý lư.*

(Song Tinh Bất Dạ).

**ẤP LẠNH QUẠT NÒNG**

Nói việc chăm sóc cha mẹ của người con hiếu thảo: Lúc tiết lạnh, thì áp chiếu giường cho ấm, khi trời nóng thì quạt đỡ nòng.

*Khi **ấp lạnh**, lúc **quạt nòng**,*

*Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng sớm trưa.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**ẤP MẬN ÔM ĐÀO**

Đào mận là hai loại cây trong văn chương thường dùng để ví với vợ chồng.

ẤP mận ôm đào có ý diễn tả vợ chồng khăng khít yêu mến nhau.

*Khi **ấp mận ôm đào** gác nguyệt,*

*Lúc cười swong cợt tuyết đèn phong.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**ÂU CA 謳歌**

*Âu*: Nhiều người cùng hát. *Ca*: Ca hát.

Âu ca tức là cùng nhau hát để ca tụng công đức một người nào hay một việc gì.

Mạnh Tử có câu: *Bất âu ca Nghiêu chi tử, nhi âu ca Thuấn* 不謳歌堯之子而謳歌舜, nghĩa là không âu ca con vua Nghiêu mà âu ca Thuấn.

*Mừng thay vua đã khang ninh,*

*Thiên hạ thái bình cổ vũ **âu ca**.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

***Âu ca** mà chúc nhà vương,*

*Dường là đương buổi Trịnh Cường lán Lê.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Inh ỏi sủng rền kinh cửa bắc,*

*hãi hùng trăm họ dứt **âu ca**;*

(Gia Định Thất Thủ Phú).

**ÂU LẠC 甌貉**

Âu Lạc là tên nước Việt Nam vào đời vua Thục, hiệu là An Dương Vương, đời về đất Phong Khê, nay thuộc Phúc Yên để xây Cổ Loa Thành.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

*Thục từ dứt nước Văn lang,*

*Đổi tên **Âu lạc**, mới sang Loa thành.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**ÂU LỘ 鷗鷺**

*Âu*: Một loài chim nước ở vùng hoang vắng, có mỏ cứng và cong, thường ví với người ở ẩn. *Lộ*: Con cò, cũng ví với kẻ ẩn dật.

Âu lộ là chim âu và chim cò, thường dùng để chỉ kẻ ẩn dật.

*Âu lộ cùng ta như có ý,  
Đến đâu thời cũng thấy đi theo.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

**ÂU TÔ 歐蘇**

Tức Âu Dương Tu và Tô Thức là hai danh sĩ đại tài, đời nhà Tống.

Âu tức Âu Dương Tu, người đời Tống, tự Vĩnh Phúc, hiệu Túy Ông, đỗ tiến sĩ năm 27 tuổi, làm quan đến chức phó sứ Khu mật viện. Sau vì không đồng ý với chính sách canh tân táo bạo của tể tướng Vương An Thạch mà từ quan về ở ẩn. Ông là một danh sĩ đời Tống, cùng thời với Tô Đông Pha, thơ, văn, từ, phú, loại nào ông cũng nổi tiếng.

Tô tức Tô Thức, tự là Tử Chiêm, biệt hiệu là Đông Pha, quán Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, người đời Tấn. Thân phụ ông là Tô Tuân, em là Tô Triệt, tất cả đều nổi tiếng hay chữ, người đương thời gọi ba người là “Tô gia tam kiệt” hay Tam Tô.

Năm 20 tuổi, Tô Thức đậu Tiến sĩ. Lúc Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành cải cách chính trị, Tô Thức công kích biến pháp, nên bị đày ra đất Hàng Châu, tỉnh Hồ Bắc.

*Từ cao cách lạ tốt vời  
Quần thoa hiếm nhĩ nầy tài Âu, Tô!*  
(Mai Đình Mộng Ký).

**ÂU VÀNG**

Bởi chữ “*Kim âu 金甌*”: tức là cái bình hay cái chậu bằng vàng. Người ta thường ví nước nhà bền vững như cái âu vàng.

Tổng Thư có câu: *Quốc gia toàn thịnh tự kim âu 國家全盛似金甌*, nghĩa là nước nhà toàn thịnh giống như kim âu. Xem: Kim âu.

*Xã tắc hai phen bon ngựa đá,  
Non sông thiên cổ vững âu vàng.*  
(Thơ dịch Trần Trọng Kim).

*Âu vàng vững đặt máy thu,  
Ở ăn nào có lo âu sợ nghèo.*  
(Hoài Nam Khúc).

**ÂU XUNG 幼冲**

*Âu*: Trẻ nhỏ. *Xung*: Thơ bé.

Âu xung đưa trẻ còn thơ bé, non nớt.

*Khiến trên ngăn lấp thánh minh,  
Âu xung nào biết bắt bình lễ chi.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

**B****BA CÔI**

Do chữ Tam Giới 三界 của nhà Phật, tức là chỉ ba cõi giới. Theo Phật Giáo, ba cõi giới đó là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Theo tín ngưỡng dân gian thì cũng có ba cõi giới, đó là Thượng giới, Trung giới và Hạ giới.

Xem: Tam Giới.

*Đủ đồ thập cúng sẵn bày,  
Lòng đi ba cõi hương bay chín trời,  
(Quan Âm Thị Kính).  
Cộng ba cõi sáu phương tu tập,  
Cũng không phương cứu tế mẹ người.  
(Phật Nói Vu Lan).*

### BA ĐÀO 波濤

Ba: Sóng nhỏ. Đào: Sóng lớn.  
Ba đào là sóng nhỏ và sóng lớn. Nghĩa bóng: Chỉ cảnh cực khổ, vất vả.

*Gặp cơn bình địa ba đào,  
Vây đem duyên chị buộc vào cho em.  
(Truyện Kiều).  
Rõ nổi nhà thung gìn đức cả,  
Nên toan tiếp trẻ khỏi ba đào.  
(Đạo Sĩ).*

### BA ĐIỀU SỢ

Do chữ “*Tam úy* 三畏” là ba điều Đức Khổng Tử dạy người quân tử phải biết sợ.

Luận Ngữ viết: *Quân tử hữu tam úy: Úy thiên mệnh, úy đại nhân, thánh nhân chi ngôn* 君子有三畏: 畏天命, 畏大人, 畏聖人之言, nghĩa là người quân tử có ba điều kính sợ: Kính sợ mạng trời, kính sợ bậc đại nhân, tức là người có chức phận lớn, đức hạnh cao, kính sợ lời dạy của Thánh nhân.

*Dương Quan Tây còn sợ có bốn hay;  
Khổng Phu tử những dạy ba điều sợ.  
(Sãi Vãi).*

### BA ĐÔNG

Có hai nghĩa:

1.- Chỉ ba tháng của mùa Đông. Sách Hán Thư có câu: *Niên thập tam học thư, tam đông văn sử túc dụng* 年十三學書, 三冬文史足用, nghĩa là năm mười ba tuổi đi học, trong ba đông mà văn sử đủ dùng.

*Vận bốn mùa mà nay đã có công,  
Đêm dài bởi một thuở ba đông.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

*Thoi đưa nắn ná ba đông,  
Trái phân đông quý, sang chùng xuân qua.  
(Nhị Độ Mai).*

2.- Chỉ ba mùa đông, tức là ba năm, nghĩa giống như chữ ba xuân, ba thu.

*Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,  
Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.  
(Truyện Kiều).*

*Thành sầu muôn trượng xây nên đọt,  
Bể thảm ba đông chát chứa đầy.  
(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).*

### BA ĐƯỜNG CÚC

Lấy nghĩa từ bài “*Qui Khứ Lai Tì* 歸去來辭”.

Đào Tiềm, khi còn làm quan tại huyện Bành Trạch, được chẳng bao lâu, ông bèn xin về quê ở ẩn, làm bài từ này để tỏ chí mình, có câu: *Tam kính tị hoang tòng cúc do tồn* 三徑就荒, 松菊猶存, nghĩa là hãy còn ba đường tòng cúc đã bị bỏ hoang ở nơi quê hương.

Người đời sau dùng chữ “Ba đường cúc” để chỉ việc ẩn cư, hay cáo quan về làng.



*Phong lưu môn mỗi ba đường cước,  
Ngày tháng tiêu ma một bát chè.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### BA GIỀNG

Bởi chữ “*Tam cương 三綱*” tức ba giềng mối quan hệ của đạo làm người, đó là: Đạo vua tôi, đạo cha con, đạo chồng vợ.

Xem: Tam cương.

*Ba giềng chẳng đặng một phần,  
Nhu vậy cũng tiếng là thân con người.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Chúa tôi cá nước duyên lành,  
Ba giềng đạo cả nữ đàn hình tay.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

*Tu tâm sửa tánh ăn năn,  
Ba giềng nắm chặt, năm hằng chớ rời.*  
(Kinh Sám Hối).

*Ba giềng với năm hằng khá đoán,  
Hu nên đừng xao lãng chí nam nhi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### BA LƯỢC SÁU THAO

Bởi chữ “*Tam lược lục thao 三略六韜*”.

*Ba lược*: Tức sách Tam lược do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Thương Lương ở cầu Hạ Bì.

*Sáu thao*: Tức Lục thao, tên cuốn sách của Thái Công Vọng, tức Lữ Vọng là hiệu Khương Thượng, tự là Tử Nha đời Châu Võ Vương soạn, chia thành Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

*Ba lược sáu thao* tức là lược thao dùng để chỉ người giỏi về mưu kế binh pháp.

Xem: Tam lược lục thao.

*Văn đà khởi phụng đằng giao,  
Võ thêm ba lược, sáu thao ai bì.*  
(Lục Vân Tiên).

### BA MỐI

Tức là ba giềng mối trong đạo Nho dạy về sự quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ cư xử nhau cho có đạo lý. Xem: Ba giềng.

*Năm hằng ba mối làm đầu,  
Cội tùng nhánh bách mặc dầu đông tây.*  
(Tur Dung Văn).

*Áy rằng quang nhạc khí hôn,  
Năm giềng ba mối rối đôn như tơ.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,  
Đùng buông lung làm lỗi năm hằng.*  
(Kinh Sám Hối).

### BA MƯƠI SÁU CHƯỚC

Ba mươi sáu chước chỉ chung các mưu chước trong phép cầm binh.

Theo Nam Sử, Đàn Đạo Tế lãnh chức Chinh Nam Đại Tướng Quân đem binh đánh Ngụy, bị vây ở đất Hà Nam. Đạo Tế phải phá vòng vây, bỏ áo giáp mà chạy. Vương Kính Tắc mới nói rằng: *Đàn Công tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách* 檀公三十六計走為上策, nghĩa là ba mươi sáu chước của Đàn Công, chạy là chước hay hơn cả.

*Thừa cơ lên bước ra đi,  
Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn.*

(Truyện Kiều).

*Bàn thềm mọi lẽ thấp cao.*

*Ba mươi sáu chước chước nào là trên?*

(Quan Âm Thị Kính).

### BA NĂM BÚ MÓM

Bởi chữ “*Tam niên nhũ bộ 三年乳哺*”, chỉ công lao nuôi nấng của người mẹ.

Khi còn mang thai thì chín tháng cưu mang, khi đã sinh con ra rồi, người mẹ còn phải lo ba năm cho bú mớm. Thật công lao khổ cực biết dường nào.

*Ba năm bú mớm còn thơ,*

*Kể công cha mẹ biết cơ ngần nào.*

(Gia Huân Ca).

### BA NĂM NHỮ BỘ

*Nhũ 乳*: Vú. *Bộ 哺*: Cho bú.

Ba năm nhũ bộ là ba năm cho bú mớm, chỉ công lao nuôi nấng khó nhọc của người mẹ trong khoảng thời gian đứa con còn đang bú mớm.

Xem: Ba năm bú mớm.

*Thương thay chín chữ cù lao,*

*Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.*

(Lục Vân Tiên).

*Ba năm nhũ bộ còn thơ,*

*Kể công cha mẹ biết cơ ngần nào.*

(Gia Huân Ca).

### BA NGÃ NGƯỜI CHU KHÓC

Tức đường đi ba ngã khiến Dương Chu phải khóc.

Do chuyện người láng giềng của Dương Chu mất dê, phải nhờ nhiều người người đi tìm. Dương Chu hỏi tại sao chỉ có một con dê mất mà cần rất nhiều người đi

tìm. Người mất dê nói vì đường lớn có nhiều rẽ, trong đường rẽ lại có nhiều đường rẽ nữa, không biết dê đi ngã nào. Dương Chu tự nhiên ôm mặt khóc. Câu chuyện này muốn nói: Gốc thì đồng, mà ngọn thì khác, vì vậy người đời cần thận trọng để khỏi nhầm.

*Đường đi ba ngã người Chu khóc;*

*Tơ trắng hai màu gã Địch than,*

(Dương Từ Hà Mậu).

### BA QUÂN

Tức là ba đạo quân.

Ngày xưa, trong chế độ quân chủ, vua thì có sáu đạo quân (lục quân), chư hầu thì ba đạo quân (tam quân). Về sau, chữ “Ba quân” (Tam quân) dùng để gọi chung quân đội. Xem: Tam quân.

*Ba quân chỉ ngọn cờ đào,*

*Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri.*

(Truyện Kiều).

*Trai khôn lấy vợ chợ đông,*

*Gái khôn lấy chồng giữa chốn ba quân.*

(Ca Dao).

### BA SINH

Hay “*Ba sanh*”.

Do chữ “*Tam sinh 三生*” tức là duyên nợ ba kiếp sống gắn bó với nhau. Do câu trong Tình Sử: *Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn 三生石上舊精魂* nghĩa là ba sinh đá ấy cựu tinh hồn, ý nói người có duyên số là có nợ nần với nhau thì viết lên hòn đá để kiếp này không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.

Xem: Tam sinh.

1.- Ba sinh:

*Ba sinh* đã nặng vì duyên,  
Dem thân liễu yếu, kết nguyên đào thơ.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ba sinh* hương hoá,  
Cuộc trần hoàn nào mấy mặt tri âm.  
Một phút nhân du,  
nghĩa giao tất dễ quên lòng quyến cố.  
(Văn Tế Thuộc Phiện).

2.- Ba sanh:

*Ba sanh* dầu toại thừa nguyên,  
Họa trong giấc mộng giải phiền giao hoan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

Dầu phải nợ *ba sanh* hương lửa,  
Kết bạn nhau phải lựa khách tâm đầu.  
(Phương Tu Đại Đạo).

## BA TÀNG CỬA VÕ

Bởi chữ “*Võ môn tam cấp* 禹門三級” là một khúc núi ở thượng du sông Trường Giang tỉnh Tứ Xuyên, bên Tàu. Ở dưới chân núi có vực sâu. Tương truyền đến mùa thu, cá đua nhau nhảy qua. Con nào nhảy khỏi thì hoá rồng, tức thi đậu.

Xem: Võ môn tam cấp.

Công danh ai chẳng ước mơ,  
*Ba tầng cửa Võ* một giờ nhảy qua.  
(Lục Vân Tiên).

## BA TIÊU 芭蕉

Ba tiêu tức là cây chuối.

Đêm phong vũ lạnh lòng có một,  
Giọt *ba tiêu* thánh thót cầm canh.

(Cung Oán Ngâm Khúc).

Vườn thược dược thâu mòn cửa trúc,  
Dây *ba tiêu* chen chúc song hồ.  
(Tự Tình Khúc).

## BA THU

Ba mùa thu, tức ba năm. Do câu trong Kinh Thi: *Nhật nhật bất kiến như tam thu* 一日不見如三秋兮, tức là một ngày không trông thấy mặt lâu bằng ba mùa thu. Ý muốn nói thời quá dài lâu.

Sầu đông càng lắc càng đây,  
*Ba thu* dọn lại một ngày dài ghê.  
(Truyện Kiều).

## BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY

Tức một trăm năm, do câu trong Kinh Lễ: “*Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ* 人壽以百年為期” nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Trăm năm, tức “Ba vạn sáu ngàn ngày” dùng để chỉ một đời người.

*Nhân sinh ba vạn sáu ngàn ngày,*  
Coi những tỉnh, lúc say nào có mấy?  
(Thơ Tản Đà).

Có thân giữa chốn đọa đây,  
Đếm *ba vạn sáu ngàn ngày* khó khă.  
(Kinh Thế Đạo).

Đếm *ba vạn sáu ngàn ngày,*  
Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## BA XUÂN

1.- Ba tháng mùa xuân, chỉ tuổi thanh xuân.

Ở đời ai cây ai giàu,

**Ba xuân** mòn hết ngàn vàng khôn mua.  
(Lục Vân Tiên).

2.- Do chữ “*Tam xuân huy* 三春輝”, nghĩa là ánh sáng của ba tháng xuân, do thơ của Mạnh Giao: *Dục tương thôn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy* 欲將寸草心報答三春輝, nghĩa là muốn đem tác lòng cỏ để báo đáp ánh sáng của ba tháng xuân. Ý muốn nói con cái báo đáp ơn cha mẹ.

*Hột mưa sá nghĩ phận hèn,  
Liều đem tác cỏ báo đền **ba xuân**.*  
(Truyện Kiều).

### **BÁ DI** 伯夷

Anh của Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc, không chịu làm vua, nhường ngôi lại cho em, em cũng không muốn làm vua, rồi sau cả hai vào ẩn dật ở núi Thù Dương, hái rau vi ăn mà sống.

Xem: Di Tề.

***Bá Di** người rặng thanh là thú,  
Nhan Tử ta xem ngắt ấy lẽ.*  
(Quốc Âm Thi Tập)

### **BÁ DU KHÁP TRƯỢNG** 伯俞泣杖

Bá Du bị đòn lại khóc.

Sách Hán Thư chép: Ông Hàn Bá Du là người rất có hiếu, có lỗi, bị mẹ đánh đòn, bỗng nhiên khóc rống lên. Bà mẹ nói: Trước kia đánh ngươi, chỉ nhận chịu, nay do đâu mà lại khóc? Bá Du thưa: Trước kia đánh đau, biết mẹ còn khoẻ mạnh, nên không khóc. Nay đánh không đau, biết mẹ sức đã yếu, nên con khóc.

Sách Áu Học Quỳnh Lâm viết: *Bá Du kháp trượng, nhân mẫu chi lão* 伯俞泣杖因母之老 Nghĩa là Bá Du bị đòn lại khóc, do sức mẹ đã già yếu.

### **BÁ ĐẠO** 伯道

Tên tự của Đặng Du, người đời Tấn. Khi Đặng Du giữ chức Thái thú đất Hà Đông, gặp năm có biến, vợ con và một đứa cháu (Con người em) chạy trốn. Giữa đường gặp cướp phải chạy sang sông, ông liệu không thể nào bảo toàn cả con lẫn cháu, mới nói với vợ: Em ta chỉ có một con, không thể để tuyệt giống, còn chúng ta có thể sinh con khác, vậy ta phải bỏ con lại và đem cháu đi.

Về sau ông được cử làm Thái thú Ngô Quận, nổi tiếng thanh liêm, rất được lòng dân, nhưng vợ ông hết sinh con được.

*Lão rằng: Cầu Phật đặng con,  
Xưa ngươi **Bá Đạo** sao còn lo sau?*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### **BÁ LÝ HỀ** 伯里奚

Bá Lý Hề là người đời Xuân Thu, tự là Tinh Bá, lúc nhỏ nghèo khó, trôi nổi, ba mươi ngoài tuổi mới cưới Đỗ Thị làm vợ, sinh được một người con trai.

Sinh trưởng và lớn lên tại nước Ngu, không có người tiền cử, lại chưa gặp được thời, ông định châu lưu thiên hạ đặng kiếm chỗ làm quan, nhưng thấy nhà nghèo, vợ con không nơi nương tựa, nên con chần chờ, chưa dám quyết định.

Đỗ Thị là một người đàn bà thông minh, hiền đức, biết được ý của chồng, mới khuyên ông nên ra đi, chớ

vi bận bịu vợ con mà bỏ việc công danh, rồi bắt gà làm bữa tiệc đãi chồng trước khi lên đường.

Trước nhứt, Bá Lý Hề qua Tề, định ra mắt Tương công, nhưng không người tiến dẫn, túi lại không tiền nên đành đi xin ăn nơi đất Chát.

Lúc ấy Bá Lý Hề đã được bốn mươi tuổi, kết nghĩa anh em với một người hiền ở Chát là Kiển Thúc và tạm ngụ tại nhà người ấy, hằng ngày phải đi giữ trâu cho Thúc để kiếm tiền độ nhật.

Sau nghe bên nhà Châu có vị công tử tên là Vương Tử Đồi, tánh thích trâu và hậu đãi cho những kẻ nuôi trâu, Bá Lý Hề mới xin Kiển Thúc và từ giã để qua tìm Vương Tử Đồi. Kiển Thúc thấy Hề gặp cảnh khó, sợ gặp người không đáng thờ mà theo, nên dặn rằng: Phạm người trượng phu không nên vì vật chất mà đầu người, nhưng lỡ theo mà sau bỏ đi là người bất trung, còn cứ theo hoài để bị nạn là người bất trí. Vì vậy, em nên thận trọng lấy mình, sau anh em sẽ gặp lại.

Kiển Thúc sau này có qua Châu để gặp Vương Tử Đồi và thăm Bá Lý Hề, ông thấy Đồi là một người có chí lớn nhưng tài kém, dưới trướng là một bọn sàm nịnh, nên cho Đồi không làm được chuyện lớn, bèn khuyên Hề bỏ ra đi.

Bá Lý Hề nhân xa nhà lâu, muốn về đất Ngu để thăm lại vợ con. Kiển Thúc đồng ý cũng theo Hề đi cho có bạn. Khi đến nhà mới hay Đỗ Thị vì làm không đủ ăn nên đã lưu lạc xứ nào không ai biết. Còn Kiển Thúc nhờ người bạn là Cung Chi Kỳ giới thiệu Bá Lý Hề với Ngu Công, Hề được phong làm chức Trung Đại Phu. Kiển Thúc muốn về Tống, nên đến từ giã Hề và dặn rằng: Ngu Công là người hẹp kiến thức, không đáng phò, nhưng thấy em cùng khôn đã lâu, muốn tìm chỗ

nuơng thân tạm. Sau này, em muốn tìm anh thì đến làng Minh Lộc nước Tống sẽ gặp lại.

Ngu Công vì không nghe lời can của Cung Chi Kỳ để cho nước Tấn mượn đất qua đánh Quắc, thắng Quắc rồi Tấn lại đánh Ngu, Ngu đành mất nước. Bá Lý Hề tự cho mình là người không trí há lại để mất trung nĩa sao, nên ông vẫn theo hầu Ngu Công bị bắt về với nước Tấn.

Ở Tấn, Bá Lý Hề có lần mắng vị Đại Phu là Chu Chi Kiêu, khiến hấn sinh tâm hãm hại. Nhân Tấn Công gả con cho Tần, Chu Chi Kiêu mới tiến dẫn Hề làm người đưa dâu về Tần. Giữa đường, thừa lúc vắng người Bá Lý Hề mới trốn, lén qua đầu Sở. Mới tới Uyển Thành ông bị bọn thợ săn bắt về để chặn trâu. Ở đây, Hề nuôi trâu mập lại sinh sản nhiều, chẳng bao lâu chuyện thâu tai đến Sở Vương. Sở Vương cho đòi Bá Lý Hề về chặn ngựa cho nhà vua ở Nam Hải.

Trong thư Tấn Hầu báo có Bá Lý Hề đưa dâu sang Tần, nhưng Tần Mục Công không thấy đến bèn hỏi Công Tử Chấp. Chấp nói: Bá Lý Hề là người tế thể, chắc Hề trốn qua Sở vì nghe dâu vợ Hề cũng đang ở Sở.

Tần Mục Công sai người qua Sở dò la mới hay Bá Lý Hề chặn ngựa cho Sở Hầu ở Nam Hải, bèn sai Công Tôn Chi dùng hậu lễ rước về. Công Tôn Chi can rằng: Sở Vương để Bá Lý Hề chặn ngựa là không biết người, nếu sai đem hậu lễ rước thì hoá ra ta cho Sở biết Bá Lý Hề là người hiền, chắc gì Sở cho Bá Lý Hề đi. Chi bằng mượn cơ trốn đưa dâu để bắt tội Bá Lý Hề mà chuộc về mới được. Quả nhiên rước được Bá Lý Hề về Tần để phong làm Thừa Tướng.

Vợ Bá Lý Hề may vá không đủ sống phải ra đi trôi nổi bèn nhiều năm mới sang Tần thì hay được Bá

Lý Hề làm Thừa Tướng. Đỗ Thị thừa dịp trong phủ cần người may vá, mới xin vào làm. Ngày kia, trong phủ có đờn ca, Đỗ Thị xin nhạc công theo lên nhà khách để đờn ca giúp.

Bài của Đỗ Thị ca trong phủ như sau:

*“Bá Lý Hề, ngũ dương bì, ức biệt thì, phan phục thư, xuân huỳnh phi, xuy diêm di. Kim nhựt phú quý, vong ngã vi?”*

*Bá Lý Hề, ngũ dương bì, phụ lương nhục, tử đề ky, phu văn tú, thê hoãn y, ta hồ phú quý, vong ngã vi?*

*Bá Lý Hề, ngũ dương bì, tích chi nhựt quân hành nhi ngã đề, kim chi nhựt, quân toạ nhi ngã ly, ta hồ phú quý, vong ngã vi?”*

Nghĩa là: Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Nhớ ngày nào cùng nhau ly biệt: Mỏ gà mái ấp, chẻ cánh cửa làm củi, thổi nồi cơm gạo vàng... Ngày nay giàu sang, quên ta hay sao?

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Cha ăn thịt cá, con đói khóc dài, chồng mặc áo gấm, vợ giặt thuê... Ngày nay giàu sang, quên ta hay sao?

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Nhớ ngày xưa, tiền chàng ra đi, thiếp nước mắt chứa chan, tới bây giờ thấy chàng ngồi đó, thiếp đứt ruột

Bá Lý Hề nghe ca thốt nhiên sừng sốt, cho kêu người đàn bà lại gần mà hỏi, thì quả nhiên là vợ mình, bèn ôm nhau khóc rống lên. Từ đó Bá Lý Hề mới sum họp được vợ con và cùng hưởng phú quý.

*Lập thân đừng để danh lưu,  
Cũng như **Bá Lý Hề** âu bạc tình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**BÁ NHA** 伯牙

Bá Nha là người rất giỏi đàn, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, đời nhà Tống, kết bạn với Tử Kỳ là một tiêu phu sành về âm luật, phân biệt được tiếng đàn. Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha cho rằng không còn người tri âm nữa, nên đập vỡ cây đàn, thề không đàn nữa.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Non gặp **Bá Nha** non mở mắt,  
Nước mừng Tô Tử nước khoe màu.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### **BÁ NHA TỬ KỲ** 伯牙子其

Bá Nha là người đời Tống, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, biết đàn rất giỏi.

Một hôm đi sứ nước Sở về, gặp đêm trăng thanh gió mát, cập thuyền ở bờ sông Hàm Dương, cao hứng lấy đàn ra khảy. Lúc ấy có Tử Kỳ là một tiêu phu đi đốn củi về, dừng chân lại nghe lén. Bá Nha đang đờn bỗng đứt dây, bèn sai người lên bờ bắt được Tử Kỳ đang đứng rình nghe. Chàng hỏi xuất xứ, Tử Kỳ trả lời: Nhân đi đốn củi, nghe tiếng đàn hay, đứng thưởng thức. Bá Nha không tin một gã tiêu phu lại hiểu về âm nhạc, nên đàn một bản rồi hỏi Tử Kỳ biết được bản đó không. Tử Kỳ đáp: Bài Đức Khổng Tử thương tiếc Nhan Hối.

Bá Nha bèn mời Tử Kỳ xuống thuyền, rồi nghĩ mình đang ở chốn non cao mà khảy một bản. Chung Tử Kỳ nghe xong khen rằng: Thật là hay. Chí của Ngài vợi vợi ở non cao! Bá Nha lại khảy thêm một bản nữa, nghĩ mình đang ở trên nước. Chung Tử Kỳ lại khen: Hay! Chí của Ngài cuộn cuộn như nước chảy!

Đêm đó hai người trò chuyện với nhau rất tâm đắc và trở thành đôi bạn tri âm. Bá Nha mời Tử Kỳ theo mình về Kinh đô sống chung, Tử Kỳ từ chối vì còn bà

mẹ già đang phụng dưỡng, nhưng hẹn ngày này năm sau sẽ gặp tại nơi đây, rồi hai người biệt nhau.

Năm sau, Bá Nha đúng hẹn, nhưng đến nơi không thấy Tử Kỳ đâu, lấy đàn ra khảy, âm thanh nghe sầu buồn ai oán, Bá Nha sinh nghi, đợi sáng đi tìm mới hay Tử Kỳ đã chết rồi. Bá Nha đến mộ Tử Kỳ đàn một bài điều hết sức bi thảm, rồi khóc mà đập vỡ cây đàn, thề không bao giờ đàn nữa.

*Bá Nha đã gặp Tử Kỳ.*

*Bảo sơn ai nữ trở về tay không.*

(Truyện Trinh Thử).

### BÁ NHẠC 伯樂

Bá Nhạc tức Tôn Dương, người đời Xuân Thu, rất giỏi nghề xem tướng ngựa. Ngày kia, ông đi qua nơi có ngựa kỳ ngựa ký đang kéo xe muối, trông thấy Bá Nhạc thì ngựa hí to lên. Bá Nhạc xuống xe nhìn ngựa mà khóc, rồi lại vỗ về, đám ngựa ra dáng há hê, ngựa mặt lên trời mà hí, tiếng hí kêu thấu trời..

*Mã Long tuấn gặp chàng Bá Nhạc,*

*Ngọc Kinh sơn gặp được Biện Hoà.*

(Bản Nữ Thán).

*Bà ngựa dầu lành nào Bá Nhạc,*

*Cái gươm nhẵn có thiếu Trương Hoa.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### BÁ TÙNG HỔ MẶT.

Bá tùng hổ mặt tức là Vương Bá tùng hổ then.

Đường Thư kỷ yếu chép: Vương Bá lúc hàn vi đến ở chùa Huệ Chiêu ở Dương châu, thường hay đi ăn chực, các sư lúc ấy ghét ông lắm. Sau 20 năm, Vương Bá làm quan ở Dương Châu, về thăm lại chùa, thấy

những bài thơ của ông lúc trước viết trên tường được che bằng sa xanh.

*Tín có thuở lượm tay Phiếu mẫu,*

*Bá từng phen hổ mặt Đồ lê.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### BÁ TƯỚC 伯爵

*Bá:* Một trong năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. *Tước:* Một danh vị vua phong.

Bá tước là tước của vua phong cho các ông hoàng trong Hoàng tộc, hay những người có công trạng. Bá tước đứng vào hàng thứ ba, sau Công tước, Hầu tước và trước Tử tước, Nam tước.

*Mượn bút nghiên khuấy khoa về thăm,*

*Những là Bá Tước gánh đồ thơ.*

(Đạo Sử).

### BÁ VƯƠNG 霸王

*Bá:* Nước chư hầu có quyền thống lĩnh các nước nhỏ, ở dưới vương. *Vương:* Vua.

Bá vương nói về người làm nên sự nghiệp to lớn, hùng trường.

Xem: Vương bá.

*Ba thu gánh vác sơn hà,*

*Một là báo phục, hai là bá vương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Hồng châu Khúc Hạo hùng tài,*

*Gặp đời Thúc quý toan bài bá vương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### BÀ KHƯƠNG CHỊU TỘI KHUYÊN CAN

Bà Khương Hậu lột trâm chịu tội lời khuyên can.

Liệt Nữ Truyện chép: Vua Tuyên Vương nhà Châu thường ngủ dậy rất trưa, bà Khương Hậu lột trâm, cỡi hoa tai ngồi chờ tội ở cung Vĩnh Hạng (Vĩnh Hạng là một cái cung nhỏ hẹp ở phía sau cung Hoàng Hậu, dùng để giam cầm những Cung phi có tội). Rồi sai người tâu với vua rằng: Thiếp bắt tâu, làm cho quân vương vui sắc đẹp mà quên đức, sai lễ, thường dậy trưa. Tội ấy tại thiếp. Vua nói: Quả nhân không đức, chẳng phải tại phu nhân đâu. Vua từ đó bèn siêng năng việc cần chính. Người đời khen bà là bậc “Triết Hậu”.

*Tuyên Vương trễ buổi triều mai,*

**Bà Khương chịu tội khéo lời *khuyên can*.**

(Nữ Phạm Diên Nghĩa).

### BÁC ÁI 博愛

*Bác*: Rộng rãi. *Ái*: Yêu thương.

Bác ái là tình yêu trải rộng không những đối với bà con thân thích mà với cả mọi người.

*Lấy bác ái làm hòa vạn vật,*

*Dem thiện duyên xây nấc thang hồng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### BÁC ĐỒNG

*Bác* 駁: Súng đại bác. *Đồng* 銅: Chát đồng.

Bác đồng là một loại súng lớn (Đại bác) được chế bằng kim loại đồng.

*Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,*

**Bác đồng** chát đất, tinh kỳ rợp sân.

(Truyện Kiều).

*Kéo cò chiêu phủ tiên phong,*

*Lễ nghi dàn trước bác đồng phục sau.*

(Truyện Kiều).

### BÁC LÃM 博覽

*Bác*: Rộng rãi. *Lãm*: Xem.

Đồng nghĩa với triển lãm. Bác lãm có nghĩa là cuộc trưng bày thi họa, hay các sản phẩm hoặc các thứ đồ về công kỹ nghệ.

*Tính cha đã thông minh mẫn đạt,*

*Con chắc là bác lãm quần thi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### BÁC MỆNH 薄命

*Bác*: Mỏng, mong manh. *Mệnh*: Số mệnh. *Bác mệnh* là mạng số mỏng manh, bạc bẽo.

Tô Thức có nói rằng: *Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh*  
自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa giai nhân đều bạc mệnh.

*Đau đớn thay phận đàn bà!*

*Lời rằng bác mệnh cũng là lời chung*

(Truyện Kiều).

*Chữ bác mệnh ai ơi thấu với,*

*Câu đa đoan trời hỏi thấu chăng?*

(Tự Tình Khúc).

*Chùng cơn phấn lợt hương tàn,*

*Núm mồ bác mệnh bên đàng cỏ chôn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### BÁC NGHĨA 薄義

*Bác*: Mỏng. *Nghĩa*: Việc theo đường phải.

Bác nghĩa tức là người ăn ở bạc bẽo, không giữ đạo lý, không có tình cảm. Như vợ chồng ăn ở với nhau không trọn đạo, gọi là bạc nghĩa.

Như chữ “*Bạc tình* 薄情”. Xem: Bạc tình.

*Chàng đà bạc nghĩa thì thôi,*



*Dù chàng lên ngược về xuôi mặc lòng.*  
(Ca dao).

### **BẠC PHƯỚC** 薄福

*Bạc:* Mỏng, xấu. *Phước:* Những điều tốt đẹp do trời ban cho.

Bạc phước là phước mỏng hay xấu phước.

*Hay đâu **bạc phước** vô duyên,  
Phận làm đệ tử chẳng tuyền thủy chung.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Càng **bạc phước** càng than con dại,  
Lo tảo tần mảy may dưỡng nuôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hỏi đơn thư lời nguyên buổi trước,  
Gẫm thân nàng **bạc phước** như ta.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### **BẠC TÌNH** 薄情

*Bạc:* Mỏng. *Nghĩa:* *Tình:* Lòng yêu mến.  
Bạc tình cũng như chữ bạc nghĩa, tức là nói người ăn ở bạc bẽo, không có tình cảm.

Xem: Bạc nghĩa.

***Bạc tình**, nổi tiếng lâu xanh,  
Một tay chôn biết mấy cành phù dung!*  
(Truyện Kiều).

### **BÁCH CHÂU** 柏舟

Hay “*Bá châu*”, tức là thuyền bách, một chiếc thuyền làm bằng gỗ bách.

Do tích: Vệ Thái Tử tên là Trung Bá chết, vợ là bà Cộng Khương ở vậy thủ tiết thờ chồng, không chịu tái giá. Cha mẹ nàng ép gã, nhưng nàng chẳng chịu bèn làm bài thơ tựa là Bá Châu (Thuyền bách) để tự ví mình

như chiếc thuyền bằng cây bá, linh đình giữa dòng mà không sợ sóng gió.

Trong văn chương, người ta dùng Bá châu hay thuyền bách để chỉ những người quả phụ.

*Quản bao một chiếc **bách châu**,  
Linh đình trong vực, mặc dầu gió mưa.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### **BÁCH CHIẾN** 百戰

*Bách:* Trăm. *Chiến:* Đánh trận.

Bách chiến tức là nói người đã từng đánh trăm trận thắng. Hoặc người mãnh tướng đánh hàng trăm trận.

Nghĩa rộng: Chỉ người quen việc chinh chiến.

*Tin tôi nên quá nghe lời,  
Dem thân **bách chiến** làm tôi triều đình.*  
(Truyện Kiều).

### **BÁCH GIA CHƯ TỬ** 百家諸子

*Bách gia:* Trăm nhà. *Chư Tử:* Những bậc có đạo đức và học vấn thời xưa.

Bách gia chư tử là một thành ngữ dùng để gọi chung các bậc hiền triết thời cổ của Trung Hoa, như Tăng tử, Liệt tử, Mạnh tử...

*Xem cho đến **bách gia chư tử**.  
Bảy mươi hai pho sử đều thông.*  
(Gia Huân Ca).

### **BÁCH LINH TƯƠNG HỤ** 百靈相助

*Bách linh:* Trăm đấng thần linh. *Tương hựu:* Phò trợ giúp đỡ.

Bách linh tương hựu là trăm đấng thần linh giúp rập, phù hộ cho.

*Đế vương dương trợ âm phò,*

**Bách linh tương hựu** lý cho phúc tường.  
(Hạnh Thục Ca).

### BÁCH NẠP 百衲

Hay “*Bá nạp* 百衲”.

Bách nạp y là áo bá nạp, tức là một loại áo dùng nhiều miếng vải, đủ màu sắc kết lại với nhau mà thành để các nhà sư mặc.

Áo bá nạp ngụ ý chiếc áo do bá tánh mỗi người một mảnh vải kết lại thành để tặng sĩ mặc.

Xem Ca sa, áo ca sa.

*Cây trăm thước đối hương tàn,  
Treo y **bá nạp** làm màn phòng the.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### BÁCH NIÊN 百年

Bởi chữ “*Bách niên giai lão* 百年皆老”, tức là lời chúc vợ chồng ăn ở với nhau hoà hợp, sống lâu đến trăm tuổi.

*Ngờ là trọn đạo vu quy,  
Lấy lời vàng đá mà thề **bách niên**.*  
(Truyện Kiều).

*Chữ đồng lấy dấy làm ghi,  
Mượn điều thất tịch mà thề **bách niên**.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### BÁCH BÍCH 白璧

*Bạch*: Màu trắng. *Bích*: Ngọc.

Bách bích là một loại ngọc bích màu trắng. Theo truyền cổ tích, Bạch bích cũng là một loại ngọc trồng được ở tại Lam Điền.

Xem: Cây ngọc, hay Lam Điền chuông ngọc.

*Đã trông **bạch bích** sẵn đây,  
Còn chờ bóí phượng chưa vầy bạn loan.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### BÁCH CÂU 白駒

Bởi chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙”.

*Bạch câu*: Ngựa trắng. *Quá khích*: Qua khe hở.

Bạch câu quá khích là bóng ngựa trắng chạy qua khe hở. Chỉ thời gian trôi qua mau.

Do câu nói của Trương Lưu Hầu: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙, 何至自苦如此, nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

Nghĩa bóng: Chỉ thời gian qua mau.

*Kìa ai thích chí ngao du,  
Nhà lan gạch hỏ **bạch câu** nước dôn.*  
(Tur Dung Vãn).

*Những là khen dạ đá gan vàng,  
bóng **bạch câu** xem nữa phút như không,  
ơn dày đội cũng cam trong phé phủ.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

*Quá ngán nhẽ, cửa **bạch câu** một loáng,  
Ngậm ngùi thay, tranh thương cầu trăm hình.*  
(Tần Cung Nữ).

### BÁCH DIỆN THƯ SINH 白面書生

*Bạch diện*: Gương mặt trắng. *Thư sinh*: Học trò.

Bạch diện thư sinh là người học trò còn non nớt, chưa đủ kinh nghiệm.

*Chớ tin **bạch diện thư sinh**.  
Một văn luận thử mà khinh giá này.*

(Truyện Trinh Thử).

*Vậy có lời nôm dạn bảo thế gian rằng:*

*Đừng thấy người **bạch diện thư sinh** mà cười rằng:*

*“Đa cùng tài tử”.*

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### **BẠCH DƯƠNG** 白楊

Tên một loại cây cao to, lá tròn rộng, có răng cưa, bề mặt màu xanh, bề lưng màu trắng. Khi có gió nhẹ thổi qua, thì cây bạch dương cũng reo thành tiếng.

*Đường **bạch dương** bóng chiều man mác,*

*Dịp đường lê lác đặc sương sa,*

(Thập Loại Chúng Sinh).

### **BẠCH ĐĂNG** 白登

Hay “*Bạch Thành* 白城”, một cái thành ở Thanh Hải mà vua Hán Cao Tổ bị rợ Hồ là Thổ Cốc Hồn vây tại nơi ấy.

Lý Bạch có câu: *Hán hạ Bạch Đăng Thành, Hồ khuy Thanh Hải độ* 漢下白登城, 胡窺青海渡 nghĩa là Hán xuống Bạch Đăng Thành, Hồ dòm bên Thanh Hải.

1.- Bạch Đăng:

***Bạch Đăng** quân Hán đóng đồn,*

*Vụng kia Thanh Hải dòm luôn mắt Hồ.*

(Thơ Dịch, Tản Đà).

2.- Bạch Thành:

*Nay Hán xuống **Bạch Thành** đóng lại,*

*Mai Hồ vào Thanh hải dòm qua.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### **BẠCH ĐĂNG**

Bạch Đằng là một con sông thuộc huyện Thụy Nguyên, tỉnh Kiến An bây giờ.

Hưng Đạo Vương sai Nguyễn Khoái lên dẫn binh lên mé thượng lưu sông Bạch Đằng, dùng gỗ đẽo nhọn có bịt sắt đóng khắp giữa giòng sông, rồi phục binh chờ thủy triều lên thì đem binh ra khiêu chiến, Chiến thuyền của quân Nguyên do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp xông vào đánh, quân Nguyễn Khoái quay thuyền chạy, nhử cho thuyền giặc qua khỏi chỗ đóng cọc.

Đến lúc thủy triều xuống thì quay binh lại hết sức mà đánh, kế có đại quân Trần Hưng Đạo tiếp đến. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thấy quân thế nhà Trần quá mạnh, bèn quay thuyền chạy trở lại. khi chạy đến khúc sông có đóng cọc thì thủy triều đã rút xuống, thuyền của quân Nguyên vướng mắc phải cọc, đổ nghiêng đổ ngửa, đắm vỡ mất nhiều. Quan quân nhà Trần thừa thắng đánh cực hăng, quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông, tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đều bị bắt.

*Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,*

*Ô Mã phải chết ở sông **Bạch Đằng**.*

(Bình Ngô Đại Cáo).

### **BẠCH HÀM NHƯ HOÀNH** 白咸如橫

Tức Yến Bạch Hàm, Bình Như Hoành, là hai nhân vật nổi tiếng về thơ văn, và tài hoa trong truyện “Bình Sơn Lãnh Yến” của Trung Quốc.

*Cho hay kỳ lại gặp kỳ,*

***Bạch Hàm** há dễ kém chi **Như Hoành**.*

(Lục Vân Tiên).

### **BẠCH KHỞI** 白起

Hay “*Bạch Khi*”.

Người đời Chiến Quốc, làm đại tướng cho Chiêu Tương Vương nước Tần, có tài dụng binh, đã từng đánh lấy 70 thành, được phong làm Võ An Quân.

Bạch Khởi là người hiếu sát, khi đánh thắng Triệu Quát tại Trường Bình, quân Triệu đầu hàng hơn 40 vạn. Bạch Khởi sợ hàng binh nổi loạn, bày mưu cho binh Tần đội vải trắng, nửa đêm đánh vào hàng binh của Triệu, thấy ai không đội vải trắng giết sạch hơn 40 vạn quân trong một đêm.

Sau bị gièm pha, phải chịu tam ban chết một cách thảm thiết.

1.- Bạch Khởi:

*Thây chan chan lấp nội Trường Bình,  
giận **Bạch Khởi** ra oai rất dữ.*  
(Sãi Vãi).

2.- Bạch Khi:

*Dưới màn nhớ tư tưởng Di Ngô,  
Trên ngựa những bản khoăn **Bạch Khi**.*  
(Hàn Vương Tôn Phú).

### **BẠCH MÃ BÔN TANG** 白馬奔喪

Ngựa bạch rượt theo xe tang.

Sách Hậu Hán chép: Trương Nguyên Bá gần chết than rằng: Hận vì chưa thấy mặt bạn ta. Người đồng quận là Ân Tử Trung hỏi bạn là người nào? Nguyên Bá nói: Phạm cự Khanh ở huyện Sơn Dương là bạn tử hữu của tôi vậy. Ông Nguyên Bá chết, lễ phát dẫn đến huyệt thì bỗng Linh cứu trì lại, không tiến lên. Mẹ của anh vỗ vào Linh cứu mà nói: Nguyên Bá! Giờ đâu còn trông đợi ai, con! Liền lúc đó có người cỡi ngựa trắng, kêu khóc chạy đến. Quả là anh Phạm Cự Khanh.

Người đời sau mới nói: *Phạm Cự Khanh bạch mã bôn tang, bất vong tử hữu* 范巨卿白馬奔喪, 不忘死友, nghĩa là Phạm Cự Khanh ngựa bạch vượt tang không quên tử hữu.

### **BẠCH HỒNG QUÁN NHẬT** 白虹貫日

*Bạch hồng*: Mống bạc. *Quán nhật*: xuyên mặt trời.

Bạch hồng quán nhật là mống bạc xuyên ngang mặt trời.

Sử Ký chép: *Bạch hồng quán nhật nhi Kinh Kha ca* 白虹貫日而荆軻歌, nghĩa là mống bạc xỏ ngang mặt trời bởi ông Kinh Kha ca hát.

Do điển: Khi Kinh Kha vào nước Tần để thích khách vua Tần, Thái Tử Đan nước Yên tống tiễn đến sông Dịch Thủy. Ông Kinh Kha ca rằng: *Phong tiêu tiêu hề, Dịch thủy hàn! Tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn* 風蕭蕭兮, 易水寒! 壯士一去兮, 不復還, nghĩa là gió thổi hiu hiu hề, nước sông Dịch lạnh nhiều! Tráng sĩ ra đi hề, không bao giờ trở lại! Lòng tinh thành của Kinh Kha cảm động đến trời, mống bạc đột nhiên xỏ ngang mặt nhật.

### **BẠCH TÔ** 白蘇

Tứ Lý Bạch và Tô Đông Pha.

Lý Bạch tự Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, là một thi hào bậc nhất đời nhà Đường. Xem: Lý Bạch.

Tô Đông Pha tứ Tô Thức, người Mi sơn, đời nhà Tống, tự là Tử Chiêm, học rộng, tinh thông kinh sử, đồ tiến sĩ. Lúc làm quan dưới thời Anh Tông, phê phán tân pháp của Vương An Thạch, ông bị đày ra Hoàng Châu,

tại đây ông làm nhà ở đất Đông Pha, nên lấy hiệu là Đông Pha Cư Sĩ. Xem: Tô Tử.

**Bạch, Tô** sẵn mối duyên lành,  
Mượn câu cảnh, ngụ câu tình họa may.  
(Hoa Tiên Truyện).

### BẠCH THỎ 白兔

*Bạch*: Trắng. *Thỏ*: Con thỏ.

Bạch thỏ là thỏ bạc, do tục truyền trên mặt trăng có con thỏ trắng giã thuốc, nên còn gọi mặt trăng là bạch thỏ. Xem: Thỏ bạc ác vàng.

Một vàng **Bạch Thỏ** bóng giăng.  
Non sông bóng giợn, soi bằng lòng gương.  
(Dương Tử Hà Mậu).

### BẠCH THỦ THÀNH GIA 白手成家

*Bạch thủ*: Tay trắng, chỉ tay không. *Thành gia*: Thành nhà, chỉ nên sự nghiệp.

Bạch thủ thành gia ý muốn nói người tài giỏi, chỉ hai bàn tay trắng mà lập nên sự nghiệp.

**Bạch thủ thành gia** ít kẻ tài,  
Cũng như Huệ mạng thế không hai.  
(Đạo Sĩ).

### BẠCH VÂN 白雲

Bạch vân là mây trắng.

Do tích Dịch Nhân Kiệt đời Đường làm quan ở thành Tinh Châu, cha mẹ ở đất Hà Dương xa cách nơi ấy mấy ngày đường. Ông thường lên núi Thái Hàng nhìn chòm mây trắng ở chân trời mà nói với kẻ tả hữu: Nhà cha mẹ ta ở dưới chòm mây bạc ấy.

Vì vậy, khi nói các từ như Áng mây, phiến vân, bạch vân, mây trắng, mây bạc, chòm mây đều có nghĩa trông cha mẹ, quê hương.

**Bạch vân** kìa nẻo xa xa,  
Song thân ta đây là nhà phải không?  
(Quan Âm Thị Kính).

### BẠCH VIÊN 白猿

Bạch viên là vượn bạc hay vượn trắng.

Nhà sư Trần Huyền Trang tức là Đường Tăng, người ở Yên Sư, xuất gia đầu Phật từ thuở nhỏ, học các kinh sách nhà Phật, từng đi sang nước Ấn Độ đem về được hơn 650 bộ kinh, cùng đệ tử dịch được hơn 75 bộ. Phật giáo ở Trung Quốc thịnh hành từ đây.

Đường tăng có nuôi một con vượn trắng, rất tinh khôn, sau đem dâng cho Đường Minh Hoàng, hồi loạn An Lộc Sơn tự nhiên mất. Hơn mười năm sau, có Viên phu nhân, vợ của Tôn Khác làm Phán quan ở Nam Khang, đến lễ chùa, cung tiến một cái vòng bích ngọc, nói rằng của chùa xin trả lại. Đường tăng nhận ra thì là chiếc vòng buộc ở cổ con vượn trắng ngày trước. Xem lại đã thấy Viên phu nhân hoá thành vượn trắng leo lên cây chuyền vào rừng xanh mát dạn.

Sách Tục Thế Thuyết chép: Bạch viên hoá thành người, lấy Tôn Khác sinh được hai người con.

Ba trắng tiếng kệ câu kinh,  
**Bạch viên** sao nữ phụ tình Huyền Trang.  
(Truyện Phan Trần).

**Bạch viên** xưa kết Tôn sinh,  
Chẳng vì dan díu bỏ kinh tông quyền.  
(Truyện Trinh Thử).

**BÁI CÔNG** 沛公

Tức là Hán Cao Tổ.

Vua Hán Cao Tổ tên là Lưu Bang. Lúc đầu, Lưu Bang tụ họp hơn ba ngàn người, khởi binh dựng nghiệp ở huyện Bái (Đất Bái) để đánh Tần, được dân chúng tôn là Bái Công. Đất Bái là một huyện của Tần đặt. Thời Hán thuộc Bái Quận, nay thuộc tỉnh Giang Tô, ở phía đông Bái Huyện.

Xem: Lưu Bang.

*Nghĩa quen khá chó lòng Dương thị,  
Nét bạc hằng thìn dạ Bái Công.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

**BÁI TỔ** 拜祖

Lễ cúng Tổ Tiên Ông Bà.

Tục ngày xưa khi được việc mừng như thi đậu, bổ làm quan, người ta thường bày lễ cúng Tổ Tiên, gọi là Bái tổ, hay vinh quy bái tổ.

*Rày được ơn trên về bái tổ.*

(Lâm Tuyền Kỳ Ngô).

**BÀI BINH BỐ TRẬN** 排兵布陣

*Bài binh*: Sắp xếp quân binh. *Bố trận*: Phân bố hình thế chiến trận.

Bài binh bố trận là sắp đặt quân lính để sửa soạn giao chiến với nhau.

*Kìa những kẻ bài binh bố trận,  
Đổi mình vào cướp án nguyên hung.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

**BÀI VỊ** 牌位

*Bài*: Tấm bảng. *Vị*: Chỗ ngồi.

Bài vị còn gọi là Thân vị, Linh vị, Thân chủ, hay Mộc chủ, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất của người chết... Bài vị được người xưa quan niệm là đặt trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào đó.

*Sang nhà cha tới trung đường,  
Linh sàng bài vị thờ nòng ở trên.*

(Truyện Kiều).

*Trạng nguyên còn hãy sứt sùi,  
Ngó lên bài vị lại xui lòng phiền.*

(Lục Vân Tiên).

*Họ tên bài vị rõ biên,*

*Ăn chay nằm đất chúc nguyện vong linh.*

(Dương Từ Hà Mậu).

**BÃI BỂ NƯƠNG DÂU**

Do chữ “*Thương hải tang điền* 蒼海桑田”. Bãi bể là thương hải, nương dâu là tang điền.

Theo sách Thần Tiên Truyện, cứ ba mươi năm lại một lần thay đổi, biển cả hoá thành ruộng dâu.

Nghĩa bóng: Chỉ sự thay đổi lớn lao.

Chữ: Bãi bể nương dâu, Bể dâu, Còn xanh, Tang hải, Tang thương đều có nghĩa như chữ “Tang điền thương hải”.

Xem: Tang điền thương hải.

*Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,*

*Ai bày trò bãi bể nương dâu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Phút giây bãi bể nương dâu,*

*Cuộc đời là thế biết hầu nài sao?*

(Ai Tư Văn).

### BẢY BẮT BẢY THA

Bởi chữ “*Thất tưng thất cầm* 七縱七擒” tức bảy lần thả, bảy lần bắt.

Do điển trong Thục Chí viết: Mạnh Hoạch là tù trưởng Nam man, không chịu phục nhà Thục Hán. Ông Gia Cát Khổng Minh muốn bọ Nam man tâm phục, nên đem binh đánh Mạnh Hoạch, bảy lần bắt được, bảy lần đều thả. Từ đó, Mạnh Hoạch mới phục và nói: Oai trời của Thừa tướng, người Nam man chúng tôi không dám làm phản nữa.

*Chước dùng bảy bắt bảy tha,  
Oai trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.*  
(Ngọa Long Cương Vãn).

### BẢY HÙNG

Dịch từ chữ “*Thất hùng* 七雄” tức là bảy nước chư hầu hùng cường trong thời Chiến Quốc. Bảy nước mạnh đó là Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn và Ngụy.

Xem: Năm bá bảy hùng.

*Năm bá mượn vay, nhân nghĩa mọn.  
Bảy hùng giành xé, lợi danh bay.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### BẢY LÃO

Tức là bảy ông lão đời nhà Tấn, thường vui chơi ở nơi rừng Trúc Lâm, mà người đời xưng tụng là Trúc Lâm Thất Hiền.

Xem: Trúc Lâm Thất Hiền.

*Bảy Lão nhắc tình già dẹo cẳng,  
Ba bà hỏi việc mụ ham thi.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### BẢY NỔI BA CHÌM

Chỉ hoàn cảnh không may, gặp chuyện gian truân, vất vả phải chịu cực khổ như vật trôi lênh đênh trên mặt nước, khi chìm khi nổi bao phen.

*Con ơi ruột mẹ nấu như tương,  
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.*  
(Khuê Phụ Thán)

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,  
Bảy nổi ba chìm với nước non.*  
(Thơ Hồ Xuân Hương).

### BẢY NGƯỜI TRƯỚC LÂM

Tức là “*Trúc Lâm thất hiền* 竹林七賢”, đó là bảy vị ẩn giả đời nhà Tấn: Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hướng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung ở tại rừng Trúc Lâm, nên người đời sau mới gọi danh hiệu ấy.

*Tiên rằng: Ông quán chó cười,  
Đầy đà nhớ đặng bảy người Trước Lâm.*  
(Lục Vân Tiên).

### BAN CHIÊU 班昭

Nàng Ban tức Ban Chiêu.

Ban Chiêu tự là Huệ Cơ, con gái Ban Bru, em Ban Cố và Ban Siêu, quê ở An Lăng, là vợ của Tào Thế Thúc, sớm lâm vào cảnh góa bụa.

Ban Chiêu là người học rộng tài cao, được vua Hoà Đế xuống chiếu, triệu nàng vào Đông Quan Tùng Thư giao cho nàng nhiệm vụ soạn tiếp bộ Hán Thư của cha và anh nàng để lại, viết cho hoàn tất bộ sách.

Ban Chiêu được các Hoàng hậu và các Hậu phi kính trọng, xem như bậc thầy.

*Khen “Tài nữ ngọc phun châu”,*

*Nàng Ban, Á Tạ cũng đâu thế này.*  
(Truyện Kiều).

### BAN CƠ 班姬

1.- Nếu chữ Cơ 姬 là mỹ hiệu để gọi phụ nữ thì Ban cơ có nghĩa là người đẹp họ Ban, tức là Ban Tiệp Dư, một cung nữ được vua Thành Đế nhà Hán ban cho chức Tiệp Dư. Sau bị gièm pha, và ghét bỏ, phế ra châu Thái hậu ở cung Thường Tín.

Xem: Tiệp Dư.

2.- Em gái của Ban Cố là Ban Chiêu, còn có tên là Cơ, tự Huệ Cơ, được gả cho Tào Thái Thúc, nhưng goá chồng sớm. Ban Cố viết bộ Hán Thư, chưa rồi mà chết. Vua Hoà Đế chiếu triệu nàng Ban Chiêu viết nối theo để được hoàn thành. Vua thường triệu vào cung dạy Hoàng hậu và các Quý nhân trong cung, dạy phải lấy lễ thầy mà thờ. Vua ban hiệu là Tào Đại Cô.

Xem: Tào Đại Cô.

*Giá xưa nay chữa thấy ai,  
Nào người Thái Nữ, nào người Ban Cơ.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### BAN SIÊU 班超

Người đời Đông Hớn, tự là Trọng Thặng, nhà rất nghèo, nhưng có chí lớn, thường đi viết mướn lấy tiền ăn học và nuôi mẹ già, không màng khó nhọc. Lắm lúc bực tức, ném bút mà than rằng: Đại trượng phu phải đeo cung mang đao theo gương Phó Giới Tử và Trương Khiên lập công danh ở miền biên thủy để được phong hầu, chứ lẽ đâu lại theo nghiên bút mà tàn lụi bao giờ.

Sau Ban Siêu đầu quân đánh giặc ở miền Tây Vực, thu phục hơn năm mươi nước nhỏ, được phong làm Định Viễn Hầu.

*Những tài tốt núi nhảy sông,  
Sánh cùng Tôn Vũ sức cùng Ban Siêu.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### BAN THỊ 班氏

Tức nàng Ban làm chức Tiệp dư đời vua Thành Đế nhà Hán. Vua Thành Đế muốn nàng Ban Tiệp dư ngồi chung xe phượng liễn đi chơi chốn hậu đình, nàng đều từ chối.

Sau bị nàng Triệu Phi Yến gièm pha, bà sợ hại thân, bèn xin vua cho theo hầu bà Thái Hậu, mẹ vua ở cung Trường Tín.

Xem: Nàng Ban.

*Chối liễn phượng chảng ngồi,  
Ban Thị sự đà sau thấy;  
Chống muôn hùng nào ngại,  
Phùng Cơ lòng hãy xa ngừa.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

### BAN TRÚC 班竹

*Ban:* Có vằn lốm đốm. *Trúc:* Cây trúc, cây tre.

Ban trúc là tên một thứ trúc có vằn lốm đốm, được người ta dùng làm quạt. Do đó, loại quạt này được gọi là quạt Ban trúc.

*Nón kiển hàng, sãi sẫm một cái cho xinh ghê,  
Quạt ban trúc, sãi sẫm một cây cho báu riết.*  
(Sãi Vãi).

### BÁN KHAI 半開

*Bán:* Phân nửa. *Khai:* Mở mang.



Bán khai là mới mở mang được phân nửa, chỉ những dân tộc còn chậm tiến, chưa được khai hoá hoàn toàn.

*Văn minh rày đã bán khai,  
Mà đây còn hãy như đời Hùng Vương.  
(Thơ Tản Đà).*

### BÁN NƯỚC CẦU VINH

Bởi câu “*Mãi quốc cầu vinh 買國求榮*”.

Làm dân không giúp ích gì cho đất nước, trái lại vì muốn cầu sự vinh hiển mà làm những việc có hại cho quốc gia, hoặc thông đồng với ngoại bang phản lại đất nước, đó gọi là bán nước cầu vinh.

*Quân cường Minh đã thừa cơ tở ngược.  
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh,  
(Bình Ngô Đại Cáo).*

### BÁN NGUYỆT MUA HOA

Nguyệt hoa là trăng hoa, chỉ sự tư tình giữa trai gái, sự ăn chơi đàn đĩm.

Bán nguyệt mua hoa là nói hạng gái lầu xanh, chuyên đem việc trăng hoa ra mua bán.

Xem: Buôn hương.

*Chỉ những phường bán nguyệt mua hoa,  
Đưa hơi quyến ngâm nga trên sắc gái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### BÁN TÍN BÁN NGHI 半信半疑

*Bán tín:* Nửa tin tưởng. *Bán nghi:* Nửa nghi ngờ.

Bán tín bán nghi là nửa tin nửa ngờ, tức chưa tin tưởng hoàn toàn.

*Nguyệt Nga bán tín bán nghi,  
Đánh liều nhắm mắt theo đi về nhà.*

(Lục Vân Tiên).

### BÁN TỬ 半子

*Bán:* Phân nửa. *Tử:* Con.

Bán tử dùng để chỉ con rể, xem gần như là con.

Trong Đường Thư có câu: *Tích vi huynh đệ, kim tế bán tử dã. Bệ hạ nhược hoạn Tây Nhung tử, thỉnh dĩ binh trừ chi* 昔為兄弟, 今婿半子也, 陛下若患西戎子, 請以兵除之, nghĩa là trước kia là anh em, bây giờ là con rể, con một nửa rồi. Bệ hạ nếu có lo về con ở Tây Nhung này, thì xin dùng binh mà trừ đi.

*Cậy người môn lại thừa lời,  
Đưa tin bán tử họ Mai sang hầu.  
(Nhị Độ Mai).*

### BÀN CANH 盤庚

Tên một ông vua đời nhà Thương.

Nhà Thương đóng đô ở Hạ Bắc đã lâu đời, chính sự đã suy tàn, đến đời vua Bàn Canh muốn thay đổi vận nước, mới thiên đô về kinh đô cũ của Thành Thang, nên khiến dân tình ta thán vì phải bỏ cửa bỏ nhà đi theo. Nhà vua mới làm ba thiên Bàn Canh để an ủi dân tình.

*Học thói Bàn Canh nấu chín Thang.  
(Thơ Nguyễn Khuyến).*

### BÀN CỔ 盤古

Theo truyền thuyết của Trung Quốc thì Bàn Cổ là tên một ông vua thủy tổ của loài người.

Tương truyền, khi trời đất đã định vị thì vua Bàn Cổ đã xuất hiện trị đời.

*Vua Bàn Cổ mở lò tạo hoá,  
hồng mộng đà lẻo đẻo thêm xuân;*

*họ Hữu Ngu khoi mạch sơn xuyên,  
cương giới vẫn rành rành như tạc.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

*Pháp bèn cất tiếng hét lên,  
Mời ông Bàn Cổ tọa thiên chứng miêng.  
(Lục Vân Tiên).*

### **BÀN ĐÀO** 蟠桃

Tên một loại đào Tiên của bà Tây Vương Mẫu.

Theo sách Hán cổ sử: Vua Hán Võ Đế cầu bà Tây Vương Mẫu, được ban cho bốn quả đào Tiên và cho biết rằng: Cây bàn đào ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

*Người dâng thánh thọ vô cương,  
Bàn đào chánh nhụy thiên hương đây toà.  
(Tur Dung Văn).*

*Rượu cúc Bàn Đào chờ hội ẩm,  
Thuốc Tiên lò tạo giữ sanh tồn.  
(Đạo Sử).*

### **BÀN GIAO** 盤交

*Bàn:* Cứu xét kỹ càng. *Giao:* Trao đổi cho nhau.

Khi thay đổi về chức vụ, người cũ xem xét lại hồ sơ, giấy tờ để trao lại cho người mới, đó gọi là bàn giao.

*Phu nhân công tử xuống thoàn,  
Mai công ở lại đợi còn bàn giao.  
(Nhị Độ Mai).*

### **BÀN HOÀN** 盤桓

Bàn hoàn có nghĩa là loanh quanh, bịn rịn, hay do dự không quyết định.

*Nàng rằng: Thiên tải nhất thì,*

*Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.  
(Truyện Kiều).*

*Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,  
Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn  
(Truyện Kiều).*

*Sá chi nửa cánh hoa tàn,  
Tình kia ý nọ bàn hoàn nữa chi.  
(Truyện Trinh Thử).*

### **BÀN KHÊ**

Khương Tử Nha lúc còn hàn vi ngồi câu cá ở sông Vị tại Bàn Khê. Sau vua Văn Vương nhà Châu đi săn bắn, gặp ông rước về tôn làm thầy. Ông đã giúp cho vua Văn Vương và Võ Vương dựng nên nghiệp nhà Châu.

*Nọ nọ Bàn Khê công nghiệp cả,  
Xuân thu lần kể tám mươi dư.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

*Lữ dù chưa gặp xe Văn,  
Câu kia chưa dễ buông cần Bàn Khê.  
(Ngoạ Long Cương Văn).*

### **BẢN SƯ** 本師

Hay “*Bổn sư*”, có nghĩa là thầy ta.

Đức Phật Thích Ca là Tổ và khai sáng ra Phật Giáo, nên những tín đồ theo đạo Phật đều gọi là Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

*Bản sư rồi cũng đến sau,  
Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh.  
(Truyện Kiều).*

### **BẠN KIM LAN** 伴金蘭

*Bạn:* Bè bạn. *Kim lan:* Vàng và hoa lan.

Bạn kim lan bạn bè giao du thân thiết, tình nghĩa  
bền chặt như vàng, khí vị thơm như hoa lan.

*Bàn riêng mấy bạn kim lan,  
Phường ta bất quá sần sần bực trung.*  
(Nhị Độ Mai).

### BẠN LOAN 伴鸞

*Bạn:* Bè bạn. *Loan:* Chim loan.  
Bạn loan là đôi chim loan làm bạn không rời nhau.  
Nghĩa bóng: Chỉ bạn tình, hay vợ chồng.  
*Đã trông bạch bích dành đây,  
Còn chờ bóí phụng chưa vầy bạn loan.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### BẠN LỮ 伴侶

*Bạn:* Bè bạn. *Lữ:* Bạn.  
Bạn lữ tức là cùng trang lứa làm bạn bè với nhau.  
*Giang hồ bạn lữ câu tan hiệp,  
Tùng cúc anh em cuộc tình say.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).  
*Mãn kiếp những nỗi mình, mình xử,  
Nào mong chi bạn lữ giúp nên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).  
*Dầu kén chọn vào hàng bạn lữ,  
Nên cho em hạng thứ trên người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### BẠN NGHỊCH 叛逆

*Bạn:* Làm phản. *Nghịch:* Trái ngược.  
Bạn nghịch là kẻ làm loạn, làm phản. Đồng nghĩa  
với chữ phản nghịch.  
*Vua Đường cắt lấy xem qua,  
Mới hay bạn nghịch ấy là Bá Cao.*

(Nhị Độ Mai).

### BẠN TÁC

Bạn tác tức là bạn bè cùng tuổi tác, cùng trang lứa  
với nhau.

*Xây đâu bạn tác vừa ra,  
Trực cùng Hâm, Kiệm xúm cùng đưa Tiên.*  
(Lục Vân Tiên).  
*Mình dầu đồng bạn tác cùng quan,  
Đừng hổ phận bản hàn cha mẹ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### BÀNG CỬ 旁舉

Bàng Cử là hiệu của Nhạc Phi.  
Nhạc Phi là một danh tướng đời Tống, sanh ở  
huyện Thang Âm, làm đến chức Đại Nguyên Soái đời  
vua Cao Tông. Ông một lòng tận trung báo quốc, đem  
quân đi đánh thắng nước Liêu, bảo vệ bờ cõi, nhưng  
vua Cao Tông hôn ám, dùng kẻ gian thần là Tần Cối  
làm Tể Tướng, để Tần Cối gièm pha hãm hại giết chết  
Nhạc Phi.

Xem: Nhạc Phi.  
*Tam ưu Bàng Cử trắng đầu non,  
Mua lấy chức quan đức phải mòn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### BÀNG QUYÊN 龐絹

Người nước Ngụy đời Chiến Quốc, cùng Tôn Tản  
học một thầy là Quý Cốc Tiên Sinh, nhưng thua tài Tôn  
Tản, nên thường tìm cách hãm hại. Bàng Quyên làm  
quân sư cho Ngụy Huệ Vương, cầm quân đánh đầu  
thắng đó nên sinh ra kiêu căng ngạo mạn.

Sau Tôn Tần giúp Tề, đem quân dụ Bàng Quyên tới Mã Lăng rồi cho phục binh bắn chết theo lời thề.

Xem Tôn Tần.

*Cười người Tôn Tần không lừa,  
Trước đà thấy máy chẳng ngừa **Bàng Quyên**.  
(Lục Vân Tiên).*

### BÀNG SINH 傍生

*Bàng*: Một bên. *Sinh*: Chỉ sinh vật.

Bàng sinh là một sinh vật thuộc loài vật hạ đẳng hơn súc vật như cá cua, tôm, ốc...

*Hoặc đọa địa ngục, Tu la,  
Làm thân ngựa quỷ cùng là **bàng sinh**.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### BẢNG HỔ

Do chữ “*Hổ bảng* 虎榜”.

Đời nhà Mãn Thanh nước Trung Hoa chỉ võ khoa là hổ bảng.

Ở Việt Nam, Long bảng (Trên bảng có vẽ rồng) đề tên những người đậu Tiến sĩ; Hổ bảng (Vẽ cọp) đề tên những người đậu Cử nhân; Mai bảng (Vẽ cây mai) đề tên những người đậu Tú tài.

*Chẳng hay **bảng hổ** không danh,  
Huyện quan cũng khỏi Nho sanh chê cười.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).  
Trời xanh đâu phụ người văn học,  
**Bảng hổ** đề danh mới sướng cho.  
(Thơ Bùi Hữu Nghĩa).*

### BẢNG HÙM

Do chữ “*Hổ bảng* 虎榜”, tức là bảng có vẽ hình con cọp, dùng để ghi tên những người thi đỗ cử nhân.

Bảng hùm ở nhà Thanh, Trung Hoa còn dùng để chỉ những người thi đậu về võ khoa.

Xem: Bảng hổ.

*Đất bằng một tiếng sấm vang,  
**Bảng hùm** tỏ phạm, tháp nhàn điển Trương.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

### BẢNG MAI 榜梅

Bảng mai hay mai bảng là bảng ghi tên những người thi đỗ trong kỳ thi Hội. Bởi vì thi Hội được tổ chức vào mùa xuân khi hoa mai nở lúc cuối tháng chạp, đầu tháng giêng Âm lịch.

*Hội xuân đầu chiếm **bảng mai**,  
Cám công đèn sách dùi mài bấy lâu.  
(Lưu Nữ Tướng).*

### BẢNG NHÃN 榜眼

Ngày xưa khoa thi Tiến sĩ có ba bậc: Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Như vậy, Bảng nhãn là đỗ vào bậc thứ hai của khoa Đình thí, dưới bậc Trạng nguyên.

*Trạng nguyên, **bảng nhãn**, thám hoa,  
Kẻ kinh, người trại cũng là tài danh.  
(Quốc Sử Diễn Ca).  
Trước đèn đứng lặng đầu ngao,  
Dương Trân **Bảng Nhãn**, Bửu vào Thám hoa.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### BẢNG RỒNG

Rồng là loài vật linh, thường dùng để chỉ nhà vua.

Bảng rồng là bảng dùng để ghi tên những người thi đỗ trong các khoa thi do nhà vua tổ chức.

*Khen cho gái biết tìm chồng,*

*Đuốc hoa lại đợi **bảng rộng** mới toan.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).  
*Bảy mừng học sĩ quyết khoa,*  
*Chuyên cần lập nghiệp tên ra **bảng rộng**.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### BẢNG THU 榜秋

Bảng niêm yết những người thi đỗ vào mùa thu.  
Ngày xưa thi hương thường tổ chức vào mùa thu.  
***Bảng thu** sớm sớm đề tên,*  
*Tiền đường sớm lại ruổi liền hội xuân.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### BẢNG VÀNG

Do chữ “*Kim bảng* 金榜”, tức là bảng có thép vàng, đề tên những vị tân khoa đỗ Tiến sĩ trong thời khoa cử ngày xưa của Việt Nam.

Xem: Kim bảng.

*Phước thừa muôn đội tông môn,*  
***Bảng vàng** may trộm chữ son tên đề.*  
(Truyện Phan Trần).  
*Xin vâng, nhưng hãy xin chờ,*  
***Bảng vàng** rồi sẽ được hoa cũng vừa.*  
(Nhị Độ Mai).  
*Hai chàng đi tới Tấn bang,*  
*Vào trường thi hội, **bảng vàng** đỗ cao.*  
(Dương Tử Hà Mậu).  
*Trời sao nữ phụ tài lành,*  
***Bảng vàng** chưa thấy ngày xanh đã mòn.*  
(Lục Vân Tiên).

### BẢNG VÀNG BIA ĐÁ

Bảng vàng do chữ “*Kim bảng* 金榜”, tức là bảng có thép vàng, đề tên những sĩ tử được thi đỗ. Bia đá dùng để khắc tên những người thi đậu.

Bảng vàng bia đá chỉ những người thi đỗ trong chế độ khoa cử ngày xưa.

*Tới năm mười tuổi đã vừa,*  
***Bảng vàng** bia đá, quan đưa tận nhà.*  
(Huân Nữ Ca).

### BẢNG XUÂN

Do chữ “*Xuân bảng* 春榜” tức là bảng chép tên những người thi đỗ Tiến sĩ của kỳ thi Hội, được tổ chức vào mùa xuân.

***Bảng xuân** nay đã dự mừng,*  
*Muôn hồng nghìn tía tung bùng đón ai.*  
(Truyện Phan Trần).

*Giao rằng chiếm được **bảng xuân**,*  
*Trở về rồi sẽ hôn nhân kết duyên.*  
(Nữ Tú Tài).

*Tình cờ chiếm được **bảng xuân**,*  
*Ấy là phú quý đầy sân quế hoè.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### BẠNG CÒ

Tức con trai và con cò, bởi câu “*Bạng duật tương trì* 蚌鷸相持”, nghĩa là con trai và con cò níu kéo, giằng co nhau. Ý nói hai người tranh nhau, khiến người thứ ba được lợi.

Xem: Bạng duật.

*Sẩy đàn tan ghé bơ vợ,*  
***Bạng** khoe sức bạng, **cò** khoe sức cò.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

**BẠNG DUẬT** 蚌鹬

Như chữ “*Bạng duật tương trì* 蚌鹬相持”, nghĩa là con trai và con cò níu kéo nhau.

Con trai há mồm phơi nắng, con cò mổ vào ruột trai, trai liền ngậm lại, kẹp mỏ cò. Hai đàng giằng co với nhau thì có ông câu được lợi, bắt cả trai lẫn cò.

Nho có câu: *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* 蚌鹬相持, 漁翁得利, 笑嘻嘻 (trai cò giằng co, ông câu bắt được cười ha hả).

*Dằng dai bạng duật bao lâu,  
Bóng ô hè giục sang thâu bấy chầy.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thế bạng duật đương còn đối mặt,  
Thói đường lang sao khéo lẳng tai.*  
(Hịch Tây Sơn).

**BẠNG GIÀ SINH CHÂU**

Bởi câu “*Lão bạng sinh châu* 老蚌生珠”, tức là con trai già sinh ra ngọc, ý muốn nói người già sinh ra con quý, chỉ điềm tốt.

*Thú vui nửa thú ngư hà,  
Rùa linh đội sách, bạng già sinh châu.*  
(Tu Dung Văn).

**BÀNH TỔ** 彭祖

Bành Tổ là người đời Đường Nghiêu, họ Tiên tên Kiên, cháu của vua Xuyên Húc, được phong chức ở Bành Thành, nên người ta gọi ông là Bành Tổ.

Tương truyền Bành Tổ là người sống lâu, từ đời nhà Hạ đến nhà Ân, tính ra hơn 800 năm.

*Làm chi nghiêng giữa duỗi co,  
Như ông Bành Tổ riêng lò hóa công.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

*Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ,  
Kẹt đá gio gié nướu Tử Nha.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

**BÀNH THÀNH** 彭城

Vào đời Xuân Thu, Bành Thành là một ấp của nước Tống. Sau nước Tần đặt thành huyện, nay là Từ Châu Thị, thuộc tỉnh Giang Tô.

*Thiên cao chưa đủ đỡ muôn linh,  
Như thuở Hạng Vương ở Bành Thành.*  
(Đạo Sử).

**BÀNH TRẠCH** 彭澤

Tên một huyện thuộc tỉnh Giang Tây, nơi Đào Uyên Minh, đời nhà Tấn đã từng là Huyện lệnh ở đây.

Xem: Đào Tiềm.

*Cuộc cờ chén rượu cung đàn,  
Thơ ngâm Bành Trạch, tranh vờn Tiêu tương.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

**BÀNH VIỆT**

Bành Việt tự là Trọng, người Xương Ấp, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. Trước Bành Việt theo thờ Hạng Võ, sau về với Hán Cao Tổ, lập được nhiều công to. Khi đất nước được thống nhất, Bành Việt bị vua Hán Cao Tổ tru di tam tộc.

*Thưa rằng: Bành Việt Lương Vương,  
Xem đường dung mạo có phương hơn người.*  
(Trọng Tương Văn Hón).

**BAO BIẾM** 褒貶

*Bao: Khen. Biếm: Chê.*

Bao biếm là khen và chê.

Người đời sau nói về kinh Xuân Thu của Đức Khổng Tử như sau: *Nhất tự chi bao, vinh ư hoa côn; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt* 一字之褒, 榮於華袞, 一字之貶, 辱於斧鉞, nghĩa là một chữ khen, thì vinh hơn cái áo hoa côn của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn là tội bị rìu búa.

*Hơn thua trời mặc đời bao biếm,  
Nửa kiếp dầu qua hết lán chen.*  
(Đạo Sĩ).

### BAO CHỨNG 包拯

Tên gọi là “*Bao Công* 包公”, tự là Hy nhơn, người ở đất Hiệp Phi đời nhà Tống. Ông là người có tiếng xét án giỏi, vụ án đầu bí mật và bao lâu, ông đều xử ra manh mối.

Bao Chứng là người rất ngay thẳng, giữ gìn luật pháp rất nghiêm minh, nên những kẻ quyền quý hay hoạn quan đều rất nể sợ.

Bao Chứng làm đến chức Khu Mật Phó Sứ, từng xử nhiều vụ án ly kỳ được chép ở sách Bao Công Kỳ Án.

*Ở dài các giữ lòng Bao Chứng,  
Nhiệm Tướng Khanh thì thói Ngụy Trưng.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### BAO DUNG 包容

*Bao*: Trùm lên. *Dung*: Tha thứ.

Bao dung là chỉ người có lòng độ lượng, hay tha thứ bảo bọc kẻ khác.

*Lượng bao dung dầu quyết hẹp hòi,*

*Tư minh đạt có đâu lâm lỗi.*  
(Tần Cung Nữ).

### BAO QUẢN

Bao là đâu, há không, thế nào. Quản là ngại.

Bao quản là chẳng ngại gì, há ngại sao, không nề gì... Bao quản là tiếng dùng để chỉ tâm lý của người an phận, cam chịu khi gặp nghịch cảnh đòi hỏi hy sinh.

*Thân lươn bao quản lấm đầu,  
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa!*  
(Truyện Kiều).

*Phận bèo bao quản nước sa,  
Lệnh đênh đâu nữa cũng là lệnh đênh.*  
(Truyện Kiều).

Búa rìu bao quản thân tàn,  
Nữ đầy đọa trẻ, càng oan khốc già.  
(Truyện Kiều).

### BAO TỶ 褒姒

Bao Tỷ hay Bao Tự là người phi sủng ái của Châu U Vương. Sau U Vương phê Thân Hoàng Hậu để lập Bao Tỷ làm chánh cung. Vì ham mê sắc đẹp của Bao Tỷ mà vua U Vương không thiết với chính sự đến nỗi sau phải mất nước. Xem: Bao Tự.

*Trà mi kém sắc hơn hường,  
Tiếng cười Bao Tỷ hơn hờn Phan Vương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### BAO TÓC

Bởi chữ “*Đối phu phong phát* 對夫封髮” tức là bao tóc đọi chồng.

Đường Thư chép: Ông Giả Trục Ngôn là một vị quan, vì có công việc mà phạm tội bị đày đi Lĩnh Nam,

bèn từ biệt cùng vợ là bà Đông Thị rằng: Sự sống chết không thể hẹn kỳ, nay tôi bị tội đày 20 năm, ra đi không biết sống chết thế nào, nàng ở lại nên tái giá để nương tựa tấm thân! Vợ khóc mà không đáp lại, chỉ lấy dây buộc tóc, bao ngoài bằng vải lụa, nhờ Trục Ngôn viết lên rằng: *Phi quân thủ bất giải* 非君手不解, có nghĩa là chẳng phải tay chàng, không mở.

Sau đó, Trục Ngôn bị đi đày, Hai mươi năm sau mới được trở về, chữ và lụa trên đầu vợ còn rành rạnh, đến khi đem nước nóng gội tóc, tóc rụng tất cả. Thật là “*trinh tiết*” đáng khen!

Người đời sau khen rằng: *Đông Thị đối phu phong phát, trinh tiết kham khoa* 董氏對夫封髮, 貞節堪誇, nghĩa là bà Đông Thị đối chồng bao tóc, trinh tiết thật đáng khen.

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,  
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Thiếp cam bao tóc thờ chàng,  
Rót chung ly biệt đôi hàng lụa sa!*  
(Kinh Thế Đạo).

### BAO TỰ 褒姒

Bao Tự hay Bao Tỷ là một người con gái đẹp đời Chiến Quốc, do Bao Hồng Đức xuất vải lụa mua dê tiến vào cung cho Châu U Vương dâng xin tội cho cha là Bao Quýnh.

Bao Tự vào cung được vua U Vương sủng ái, phé Thân Hoàng hậu và Thái Tử Nghi Cửu để lập Bao Tự làm Chánh cung Hoàng hậu và con là Bá Phục làm Thái Tử. Bao Tự có gương mặt rất đẹp, nhưng luôn luôn

buồn ủ dột, không khi nào có một nụ cười. Biết nàng thích nghe tiếng lụa xé, U Vương truyền xuất cả trăm cây lụa trong kho để xé cho Bao Tự nghe. Nghe qua mặt nàng chỉ tươi một chút mà không cười.

Tại Ly Sơn thời ấy có đắp một cái đài gọi là Phong Hoả Đài, khi nào Kinh thành có loạn thì đốt lửa trên ấy để báo cho các chư hầu biết mà đem binh về cứu viện. Để làm vừa lòng U Vương, Quách Thạch Phủ bèn dâng kế cho đốt lửa Phong Hoả Đài, đánh lừa chư hầu mà làm trò cười cho Bao Tự.

Vua U Vương nghe theo, truyền đốt Phong Hoả Đài, lửa bốc lên cao, chư hầu vội vàng kéo quân đến nườm nượp. Khi tới nơi thấy không có giặc giả, chỉ có U Vương và Chánh hậu bày tiệc uống rượu, chư hầu xèn lên cuốn cờ xếp giáo, kéo nhau ai về xứ nấy. Chùng đó Bao Tự thích chí đứng dựa lan can mà cười ngất.

Sau đó, Thân hầu keo binh đánh kinh đô, U Vương truyền đốt Phong Hoả Đài, nhưng chư hầu sợ bị lừa lần nữa, nên không ai đem binh tiếp cứu. Kết quả, Châu U Vương và Bao Tự đều bị giết chết.

*Ly Sơn cười một phút,  
Bao Tự kia làm hết chư hầu.  
Vị Thủy đòi phen,  
Dương Phi nọ độc hòa thiên hạ.*

(Cung Trung Bảo Huân).

*Tôi yêu Bao Tự mặt sâu bi,  
Tôi yêu Ly Cơ hình nhíp nhàng.*

(Nhị Hồ, Thơ Xuân Diệu).

### BÁO ÁC 報惡

Báo ác tức là làm điều ác đức, hung dữ sẽ gặp phải việc chẳng lành.



Tích Hiền có câu: *Thiện hữu thiện báo, Ác hữu ác báo. Nhược hoàn bất báo, Thời thần vị đáo* 善有善報, 惡有惡報. 若還不報, 時辰未到, nghĩa là lành có lành báo, dữ có dữ báo. Nếu như chưa thấy báo, thì do thời giờ chưa đến mà thôi.

*Ở hiền thì lại gặp lành,  
Ở ác báo ác rành rành chẳng sai.*  
(Ca dao).

### BÁO ÂN CHÂU 報恩珠

Theo sách Tam Tàn Ký chép: Ngày xưa, có người câu cá ở hồ Côn Minh, giật lên đứt nhợ, lưỡi câu còn nằm nơi miệng cá.

Cá thoát chết, bèn cho vua Hán Văn Đế nằm mộng, nhờ vua đến hồ lấy giúp lưỡi câu trong miệng. Hôm sau, vua ra chơi ở hồ quả nhiên thấy một con cá lớn còn vướng sợi nhợ. Vua bắt cá, gỡ giúp lưỡi câu ở miệng, rồi thả đi.

Một ngày kia, vua chơi bên hồ nhặt được hai hạt minh châu lớn, đẹp. Vua cho rằng: Đó là cá báo ơn.

### BÁO ÂN DĨ OÁN 報恩以怨

Lấy oán báo ơn.

Thói thường, người ta thường lấy điều phước đức đền đáp lại với người có ơn nghĩa với mình, đó là: “Dĩ đức báo ân” 以德報恩.

Nhưng ở đây, lại có những người đem điều thù hằn, oán hận để trả lại điều ơn nghĩa mà người ta đã giúp mình.

*Chẳng nhớ câu “Dĩ đức hành nhân”,  
Lại lấy chữ “Báo ân dĩ oán”.*

(Lục Súc Tranh Công).

### BÁO BỔ 報補

*Báo*: Đáp trả lại. *Bổ*: Làm việc có ích cho người.

Báo đáp ơn nghĩa bằng cách giúp ích cho người, tức là đền bù những lúc người ta vì mình mà cực nhọc.

*Làm trai trong cõi người ta,  
Trước lo báo bổ, sau lo giữ mình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Vậy có người hiền lo báo bổ,  
Hai mươi bốn thảo dẫu còn nay.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### BÁO ĐỀN BA XUÂN

Bởi câu trong thơ cổ "*Thùy ngôn thốn thảo tâm, Báo đáp tam xuân huy* 誰言寸草心, 報答三春輝", nghĩa là ai bảo rằng tấm lòng của tác cỏ mà báo đáp được ánh sáng của ba mùa xuân. Lời của một người con đi xa nhớ mẹ.

*Môn mi mong những nhờ duyên,  
Ngỡ đem tác cỏ báo đền ba xuân.*  
(Nhị Độ Mai).

### BÁO ĐỨC THÙ CÔNG 報德酬功

*Báo đức*: Đáp trả lại ân đức. *Thù công*: Đền trả công ơn.

Báo đức thù công tức là đền đáp cái ân đức và trả công ơn của người đã giúp mình.

*Gẫm câu báo đức thù công,  
Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng người.*  
(Lục Vân Tiên).

### BÁO TIỆP 報捷

*Báo*: Đem tin tức. *Tiếp*: Thắng trận.

Báo tiếp là báo tin cho biết đã thắng trận.  
*Hội rồng mây cho phỉ chí tang bồng,  
 Cờ báo tiếp giữa trời nam lay bướm nhẹ...*  
 (Thơ Nguyễn Công Trứ).

### BÁO ỨNG 報應

*Báo*: Trả lại. *Ứng*: Đáp lại.

Báo ứng là được đền trả lại những gì do chính mình đã gây tạo, như làm lành trả lành, làm ác trả ác.

*Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay,  
 Xem cơ báo ứng biết tay trời già.*  
 (Nhị Độ Mai).

*Trịnh Hâm bị cá nuốt rày,  
 Thiệt trời báo ứng lẽ này rất ung.*  
 (Lục Vân Tiên).

*Cho hay duyên kiếp bởi trời,  
 Nghiệm xem báo ứng rạch ròi chẳng sai.*  
 (Truyện Trinh Thử).

*Vì chung tỵ thiếu thành đũa,  
 Họa tai báo ứng chẳng qua mây hào.*  
 (Kinh Sám Hối).

### BÀO ẢNH 泡影

Bọt nước và cái bóng là hai vật rất mong manh, dùng để chỉ sự hư ảo.

Kinh Kim Cang có câu: *Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn, bào, ảnh như lộ diệc như điện ung tác như thị quan* 一切有為法如夢幻泡影, 如露亦如電, 應作如是觀, nghĩa là các pháp hữu vi tức là việc đời như giấc chiêm bao, bọt nước và cái bóng, như giọt móc cũng như ánh sáng của chớp nhoáng thì hết thảy nên

xem như vậy cả. Ý nói những sự hiện hữu trên cuộc đời này đều không được lâu bền.

Xem: Mộng ảo.

*Sóng cồn cửa biển nhấp nhô,  
 Chiếc thuyền bào ảnh lơ xô mặt ghềnh.*  
 (Cung Oán Ngâm Khúc).

*Kìa bào, kìa ảnh vút qua,  
 Kìa sương, kìa chớp, kìa là chiêm bao.*  
 (Quan Âm Thị Kính).

*Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,  
 Có chữ rằng: Vạn cảnh giai không.*  
 (Thập Loại Chúng Sinh).

### BÀO HY 炮羲

Bào Hy tức Phục Hy, vị vua thời thượng cổ theo truyền thuyết Trung Hoa, họ Phong đóng đô ở đất Trần, dạy dân biết cày bừa, chăn nuôi súc vật để đưa vào bếp nấu nướng nên được gọi là Bào Hy. Phục Hy cũng là người đầu tiên vạch ra bát quái (Tám quẻ), cơ sở của Kinh Dịch.

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Phục Hy là một vị vua thứ hai trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, và Thần Nông 神農.

Xem: Phục Hy.

*Môn rằng: Tám quẻ Bào Hy,  
 Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.*  
 (Ngư Tiều Vấn Đáp).

### BÀO LẠC 炮烙

Một thứ dụng cụ dùng để tra tấn tội nhon rất ghê gớm. Sách Liệt Nữ Truyện chép: Một cột đồng dựng

đứng có bơi mồi, bên trong đốt than cháy đỏ rực. Tội nhân bị cột vào trụ đồng cho đến chết cháy như quay.

Hình phạt này có vào thời nhà Thương do Trụ Vương nghĩ ra. Lúc ấy, Trụ vương nghe lời Đắc Kỷ bày ra hình Bào lạc để giết hại người tội trung. Hình bào lạc này được chế ra để xử Bà Khương Hoàng Hậu.

*Đao sơn kiếm thụ đầy thành,  
Thủy lao bào lạc ngục hình gớm thay.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Hình Bào lạc cột đồng vùi vọi,  
Đốt lửa hồng ánh gội chói lò.  
(Kinh Sám Hối).*

### BẢO CÁI 寶蓋

*Bảo:* Quý báu. *Cái:* Cây lọng.

Bảo cái là cây lọng quý giá, chỉ cây lọng dùng để thờ trên chánh điện Phật.

*Áo ào dạng bóng tường loan,  
Tràng phan bảo cái giao quan âm thâm.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Chuông kêu lẫn tiếng thiều rung,  
Cờ xen bảo cái, tán lông tràng phan.  
(Truyện Phan Trần).*

### BẢO QUỐC HỘ DÂN 保國護民

*Bảo quốc:* Gìn đất nước. *Hộ dân:* Hộ nhân dân.

Bảo quốc hộ dân là gìn giữ đất nước, bảo hộ nhân dân, ý nói bảo hộ quốc gia dân tộc.

*Thánh cung vạn tuế, tại thượng dương dương,  
Bảo quốc hộ dân, lưu ân tích phúc.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### BẠO HỔ 暴虎

Do câu “*Bạo hổ bằng hà* 暴虎憑河” tức là tay không bắt cọp, không thuyền mà lội qua sông. Ý nói làm những việc nóng nảy liều lĩnh, vô ích.

Tử Lộ là người hiếu dũng, thấy Không Tử khen Nhan Uyên, bèn hỏi: Nếu thầy thống lĩnh ba quân thì thầy sẽ cộng sự với ai? Không Tử đáp: *Bạo hổ bằng hà, tử nhi vô hối giả, ngô bất dự dã* 暴虎憑河, 死而無悔者, 吾不與也, nghĩa là tay không mà bắt cọp, không dùng thuyền mà dám vượt sông, đó là hạng chết cũng không biết hối, ta không cùng làm việc với họ.

Nghĩa bóng: Chỉ người có sức lực, nhưng không có mưu trí.

*Tính hay bạo hổ đã quen,  
Dám tìm chuột bạch đánh ghen tận nhà.  
(Truyện Trinh Thử).*

### BẠO NGƯỢC 暴虐

*Bạo:* Hung tợn. *Ngược:* Ngang ngược, độc ác.

Bạo ngược là tàn bạo ngang ngược, tức kẻ hung tợn độc ác.

*Đừng học thói của quân bạo ngược,  
Xử mẹ cha tội phước quá hơn tào.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### BẠO TÀN 暴秦

*Bạo:* Hung dữ ngược ngạo. *Tàn:* Nhà Tần.

Bạo Tàn chỉ nhà Tần bạo ngược, đốt sách chôn Nho, bắt dân xây Vạn Lý Trường Thành, khiến lòng người không phục, đó là dọn đường cho Lưu Bang lập nên nhà Hán.

*Bạo Tàn dọn chỗ sẵn cho Lưu,  
Trời khiến bầy hùng dấy đuổi hươu.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

### **BẠO THẦN** 暴臣

*Bạo:* Hung dữ. *Thần:* Tôi.

Bạo thần là kẻ bầy tôi hung bạo. Người tôi thân đối xử với nhà vua tàn bạo.

*Trịnh Hâm là đưa bạo thần,  
Giao cho quốc trạng xử phân pháp hình.*  
(Lục Vân Tiên).

### **BÁT ÂM** 八音

Tám loại âm thanh.

Trong âm nhạc, người ta chia ra tám thứ tiếng: 1.- Bào: Tiếng sênh. 2.-Thỏ: Tiếng trống đất. 3.-Cách: Tiếng trống da. 4.-Mộc: Tiếng mõ gỗ. 5.-Thạch: Tiếng khánh đá. 6.-Kim: Tiếng chuông đồng. 7.-Ty: Tiếng dây đàn. 8.-Trúc: Tiếng ống sáo tre. Tám loại âm thanh đó gọi chung là bát âm.

Nghĩa bóng: Chỉ chung về âm nhạc.

*Dập dìu chốn vũ nơi ca,  
Trò bày bách hí, nhịp hoà bát âm.*  
(Nhị Độ Mai).

*Bát âm điệu mới rất hay,  
Họa mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### **BÁT BỬU** 八寶

Tám món báu của Bát Tiên, tức là bửu bối của tám vị tu luyện thành Tiên ở núi Bồng Lai. Đó là: 1- Bầu Rượu của Lý Thiết Quả. 2- Quạt của Hớn Chung Ly. 3- Gươm của Lữ Đồng Tân. 4- Sanh của Tào Quốc Cự. 5- Hoa Lam của Lâm Thái Hoà. 6- Ống Tiêu của Hàn

Tương Tử. 7- Gậy của Trương Quả Lão. 8- Bông Sen của Hà Tiên Cô.

*Chiếu hoa gói sách bộn bề,  
Cổ đồ bát bửu chỉnh tề chung ra.*  
(Lục Vân Tiên).

### **BÁT CANH QUẢNG VÕ**

Do điển tích: Vào thời Hán Sở tranh hùng, Lưu Bang và Hạng Võ chia đôi nước Tàu mà làm vua, Lưu Bang lên ngôi là Hán Vương, còn Hạng Võ xưng là Tây Sở Vương. Để tranh được toàn thiên hạ, Hạng Võ bắt cha Lưu Bang là Thái Công tại Quảng Võ, rồi sai người nói với Lưu Bang bảo hàng với Hạng Võ, nếu không hàng thì giết Thái Công.

Hán Vương trả lời với sứ rằng: Ta với Hạng Võ ước làm anh em với nhau, cha ta tức là cha anh ấy, nếu anh ấy muốn giết cha thì nhớ chia cho ta một bát canh. Câu nói của Hán Vương tuy liều lĩnh nhưng mạnh dạn, làm cho Hạng Võ rúng chí, tha Thái Công về và giảng hoà với nhà Hán.

*Bát canh Quảng Võ ơn còn nhớ,  
Chén rượu Hồng Môn lệ khó quên.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### **BÁT ĐỒNG** 八桐

Tám cây ngô đồng.

Do câu chuyện nhà người họ Hàn có tám người con đều làm quan to mà trước nhà ở giữa sân có trồng một cây ngô đồng. Vì thế, người ta thường nói: “*Hàn gia đồng mộc* 韓家桐木”, nghĩa là cây ngô đồng của nhà người họ Hàn.

*Đông hàng lông phượng gót lân,*

*Kìa nhà ngũ quẻ, nọ sân bát đồng.*  
(Nhị Độ Mai).

### **BÁT LOẠN** 撥亂

*Bát:* Đẹp cho yên. *Loạn:* Giặc giã, trộm cướp.

Bát loạn là chỉ giặc giã, loạn lạc.

*Khi bát loạn lòng ngay ít mặt,*  
*Thuở thái bình ăn lộc nhiều người.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Thuở thái bình, yển võ tu văn;*  
*con bát loạn, yển văn tu võ.*  
(Sãi Vãi).

### **BÁT NƯỚC ĐẦY**

Bát nước đầy đổ đi, khó hót lại đầy.

Do Hán Sử chép: Vợ Châu Mãi Thần thấy chồng vừa đi làm việc, vừa học, nên nghĩ rằng không giàu sang nổi, bèn xin ly dị ông để ra đi. Về sau, Mãi Thần nên danh, vợ trở lại xin tái hiệp. Mãi Thần nói: Bát nước đầy đổ đi, nếu hót lại đầy được thì mới cho tái hiệp. Vợ Mãi Thần xấu hổ, bèn tự vận chết.

*Trạng rằng: Bưng bát nước đầy,*  
*Đổ ngay xuống đất hót rày sao xong.*  
(Lục Vân Tiên).

### **BÁT NHÃ** 般若

Tiếng của nhà Phật gọi trí huệ.

Từ Bát nhã là tiếng Hán, dịch âm từ chữ Phạn Prajna để chỉ trí huệ.

Trí Bát nhã được ví như con thuyền chở chúng sanh vượt qua biển luân hồi sinh tử sang đến bờ Niết Bàn giải thoát (Thuyền Bát nhã).

*Trương thẳng cánh con thuyền Bát Nhã,*

*Cối đau thương giải quả trừ khiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### **BÁT QUÁI** 八卦

Nguyên vua Thánh Phục Hy đời Thương cổ, bắt chước theo Hà Đồ mà vạch ra tám quẻ gọi là Bát quái, gồm có: 1.- Càn, tượng cho trời. 2.- Khôn, tượng cho đất. 3.- Ly, tượng cho mặt trời. 4.- Khảm, tượng mặt trăng. 5.- Chấn, tượng cho sấm. 6.- Tốn, tượng cho gió. 7.- Cấn, tượng cho núi. 8.- Đoài, tượng cho chằm.

*Lại ngỏ số ông Chu, ông Thiệu,*  
*Dồn cứu cung, bát quái, vào một nắm tay,*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### **BÁT TIÊN** 八仙

Tám vị Tiên tu luyện đắc đạo ở núi Bồng Lai là: 1-Lý Thiết Quả. 2-Hơn Chung Ly. 3-Lữ Đồng Tân. 4-Hàn Tương Tử. 5-Trương Quả Lão. 6-Lâm Thái Hoà. 7-Tào Quốc Cự. 8-Hà Tiên Cô.

*Rõ ràng son điểm phấn tô,*  
*Bên tranh cửa Lão bên đồ Bát tiên.*  
(Tur Dung Văn).

*Trong ba ngàn, Sãi vui để một bầu;*  
*Ngoài sáu đạo, Sãi vui với Bát Tiên;*  
(Sãi Vãi).

*Buồng riêng sửa chón thanh nhàn,*  
*Đặt giòng thất bảo, vây màn bát tiên.*  
(Truyện Kiều).

### **BÁT TRÂN** 八珍

Ngày xưa người Trung Quốc chế ra tám món ăn ngon và quý nhứt, gọi là Bát trân. Đó là: - Gan rồng. -

Tuỷ phụng. - Thai con báo. - Đuôi cá gáy. - Chả thịt cú.  
- Môi đười ươi. - Bàn tay gấu. - Nhượng heo con.

*Bấy giờ kinh sợ hãi hùng,*

**Bát trân** chàng mới giải lòng cho qua.  
(Truyện Trinh Thử).

### BÁT VU 鉢盂

Bát vu hay bình bát là cái bình đựng đồ ăn và nước uống của các vị tăng ni phái khất sĩ bên Phật giáo.

Bình bát và chiếc áo Ca sa tượng trưng cho Phật pháp, cho nên các tông đồ bên Phật giáo vị nào được thầy truyền lại hai món báu này (Y và bát) tức là coi như làm tổ của tông phái đó: Bên Phật, gọi là truyền y bát.

*Xuân Thu, Phát Chủ, Bát Vu,  
Hiệp qui Tam Giáo hữu cầu chí chơn.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

### BẠT TUY SIÊU QUẦN 拔萃超群

*Bạt Tuy:* Trội hơn quần chúng. *Siêu quần:* Vượt lên trên mọi người.

Bạt tuy siêu quần là người vượt hẳn đám quần chúng, tức là tài giỏi hơn mọi người.

*Văn là thượng sĩ danh thân,  
Võ thì **bạt tuy siêu quần** quân trung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### BÁU NƯỚC HƯƠNG TRỜI

Bởi câu “*Quốc bửu thiên hương 國寶天香*”.

Báu nước do chữ quốc bửu, là quý giá nhất trong nước, ví với người trai có tài đức cao siêu. Hương trời do chữ thiên hương, ví với người con gái có tài sắc tuyệt vời. Ý nói trai tài gái sắc.

*Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,  
Giấy giun **báu nước hương trời** sanh nhau*  
(Hoa Tiên Truyện).

### BẮC CỰC 北極

Tên một ngôi sao, cũng gọi là Bắc thần hay Bắc đầu. Sao này rất sáng trong nhóm Tiểu hùng tinh. Dùng để chỉ nhà vua.

Xem: Bắc đầu.

*Nền hoàng thành đặt vững Long biên,  
Ngôi **Bắc cực** muôn phương đều cùng hướng.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ)

### BẮC ĐẦU 北斗

*Bắc:* Hướng bắc. *Đầu:* Tên ngôi sao.

Bắc đầu là một ngôi sao sáng nằm ở phương bắc. Sao Bắc đầu là một định tinh gồm bảy ngôi sao, gọi là Thất tinh. Bốn vì sao hình cái đầu, ba sao hình cái cán hay cái chuôi.

Theo truyền thuyết, Bắc Đầu còn là vị thần giữ bộ tử của loài người.

*Thức mây đời lúc nhạt hồng,  
Chuôi sao **Bắc Đầu** thôi Đông lại Đoài.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Kìa chiếu diệu bóng hồng **Bắc Đầu**,  
Kìa im đìm phúc hậu Nam Tào.*  
(Kinh Tận Độ).

### BẮC ĐẦU NAM TÀO 北斗南曹

Tên hai vì sao mọc đối nhau ở hai hướng bắc và nam. Theo quan niệm ngày xưa, Bắc đầu Nam tào còn là tên hai vị thần giữ bộ sinh và bộ tử của loài người.

Xem: Nam Tào Bắc Đầu.

*Phép hay biến hóa, thân thông,  
Một ông **Bắc đầu**, một ông **Nam Tào**.*

*Hai ông giữ số Thiên tào,  
Mạng dân sanh tử đều vào trong tay.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

*Đài thượng đồng xem qua **Bắc Đầu**,  
Ngôi sao sáng chói thâu **Nam Tào**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

### **BẮC ĐƯỜNG**

*Bắc: Phương bắc. Đường: Nhà.*

Hướng bắc của ngôi nhà là phía sau nhà, nơi đàn bà con gái ở.

Kinh Thi có câu: Yên đặc huyền thảo ngôn thụ chi bói, nghĩa là sao có được cỏ huyền để trồng ở phía sau nhà.

*Bắc đường nơi bà mẹ hay chỉ người đàn bà ở.  
Rau tân phồn ngoài Nam giản lạnh khô,  
Nhà huyền thảo sau **Bắc đường** quanh quẻ.  
(Tử Tế Mẫu Văn).*

### **BẮC KHUYẾT** 北闕

*Bắc: Phía bắc. Khuyết: Cái cổng trên có lầu để quan sát.*

Bắc khuyết là chỗ vua ngự. Ngày xưa người ta bao giờ cũng dựng cái khuyết nằm về phía bắc để hướng về đó lạy vua, vì vua day mặt về nam.

*Sửa mũ áo lạy về **bắc khuyết**,  
Ngọn quang minh hun mát tâm trung can.  
(Văn Tế Võ Tánh).*

### **BẮC LÝ** 北里

*Bắc: Phương bắc. Lý: Xóm, làng.*

Ở tại Trường An, Kinh đô Trung Quốc ngày xưa, có xóm hướng bắc là nơi gái làng chơi tụ tập. Làng kỹ nữ do đó gọi là xóm “Bình Khang” hay xóm “Bắc lý”.

Bắc lý còn là tên một khúc hát dân ô do vua Trụ đặt ra.

*Kìa **Bắc lý** ngựa xe xum họp,  
mỗi tình duyên khen kẻ khéo dặt diu.  
(Phú Cổ).*

### **BẮC NAM** 北南

Phương bắc và phương nam.

Trong văn học, vì hai phương bắc và nam nằm đối nhau nên được dùng để chỉ sự xa cách hoặc để diễn tả sự gặp gỡ khó khăn.

Ví dụ:

***Bắc nam** muôn dặm đường chim,  
Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### **BẮC NHẠN NAM HỒNG** 北雁南鴻

Chim nhạn bay phương bắc, chim hồng bay phương nam.

Hồng nhạn là đôi chim trống và mái, thường hay bay có đôi bên nhau, nên chim nhạn bay sang bắc, chim hồng về hướng nam là có ý chỉ sự xa xôi cách trở, không bao giờ gặp nhau được.

Nghĩa bóng: Xa cách nhau, mỗi người mỗi ngã.

*Khi cử gió lúc tuàn mưa,  
Khi mong **bắc nhạn** lúc đưa **nam hồng**.  
(Thơ Bà Nhân Khanh).*

### **BẮC THÂN** 北辰

*Bắc: Phương bắc. Thân: Ngôi sao.*

Bắc thần là một tòa tinh tú ở phương bắc, còn gọi là sao Bắc cực.

Xem: Bắc cực.

*Bắc thần đã mọc xê xê,  
Chị em thức dậy lo nghề đi buôn.  
(Ca Dao).*

### BẮN BÌNH

Bắn mắt hình chim sẻ trong bức bình phong, chỉ sự kén rể.

Do tích Lý Uyên, tức Đường Cao Tổ, bắn trúng mắt chim sẻ ở bức bình phong, được Đậu Nghị gả con gái cho. Âu Học có câu: *Xạ tước bình nhi trúng mục, Đường Cao đắc thê* 射雀屏而中目, 唐高得妻, nghĩa là bắn trúng mắt chim sẻ ở bình phong, ông Đường Cao Tổ được vợ.

Xem: Xạ tước bình.

*Ghe phen tơ đủ lụa đầu,  
Bắn bình được khách gieo cầu trái duyên.  
(Song Tinh Bất Dạ).  
Mảng trong thắm nghĩa nặng tình,  
Để công bề liễu, **bắn bình** trượng phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### BẮN DƯƠNG

Tức bắn xuyên qua lá dương liễu, chỉ tài bắn giỏi.

Do tích Dương Do Cơ thời Xuân Thu, nổi tiếng về bắn cung giỏi, có thể đứng cách xa lá liễu trăm bước mà bắn trăm phát trăm trúng.

*Buột miệng nuốt châu nhả ngọc,  
Dang tay dơ cức **bắn dương**.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### BẮN NHẬN VEN MÂY

Bắn nhận lấy ý từ chữ nhận tháp đề danh đề chỉ sự đỗ đạt. Ven mây lấy ý từ hội rồng mây đề chỉ sự đỗ đạt.

Bắn nhận ven mây dùng để chỉ sự quyết tâm làm chuyện khó khăn như thi cử.

*Chí lăm **bắn nhận ven mây**,  
Danh tôi **đặng rạng**, **tiếng thầy bay xa**.  
(Lục Vân Tiên).*

### BẮN SẾ

Tức bắn con chim sẻ.

Do chữ “*Tước bình* 雀屏” tức là chim sẻ trong bức bình phong, lấy tích trong Đường Thư: Đậu Nghị muốn tuyển chọn một chàng rể, bèn vẽ một con chim sẻ trên bức bình phong, rồi truyền rao khắp nơi, ai bắn trúng mắt chim sẻ ấy thì gả con gái cho. Nhiều người không bắn trúng, chỉ có Lý Uyên bắn ngay mắt chim, được chọn làm rể nhà họ Đậu. Sau Lý Uyên làm vua, là Đường Cao Tổ, còn con gái nhà họ Đậu được phong làm hoàng hậu.

Xem: Tước bình.

*Làng cung kiếm rập ranh **bắn sẻ**,  
Khách phong hầu gấm ghé mong sao.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).  
Tài **bắn sẻ** trai dầu chẳng thiếu,  
Thì phép hòa tiêu gái liễu cho vừa.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### BĂNG GIÁ NGỌC TRẮNG

Bởi chữ “*Băng thanh ngọc khiết* 冰清玉潔” tức là trong như băng, tinh khiết như ngọc.



Băng giá ngọc trắng dùng để chỉ hành vi trong trắng, thanh cao.

Xem: Băng ngọc.

*Bầu băng giá ngọc trắng ngần,  
Dầu đầm giọt nước, phong trần chẳng ham.  
(Tự Tình Khúc).*

### BĂNG HỒ 冰壺

Hồ là cái bình bằng pha lê. Băng hồ là một cái bình pha lê trong suốt, lại đựng băng giá nữa thì người ta làm sao thấy tính cách trong trắng của nó được.

Nghĩa bóng: Chỉ tâm trong sạch như câu thơ Đường như sau: *Lạc Dương thân hữu như tương vấn, Nhứt phiến băng tâm tại ngọc hồ* 洛陽親友如相問, 一片冰心在玉壺, Lạc Dương thân hữu như cùng hỏi, Một tấm lòng băng tại ngọc hồ.

*Băng hồ rơi xuống làm than  
(Tự Tình Khúc).*

### BĂNG LUÂN 冰輪

*Băng*: Giá tuyết. *Luân*: Bánh xe.

Băng luân tức là bánh xe băng giá hay vòng tròn tuyết giá. Tô Thức có câu: *Tuyết phong khuyết xứ dừng băng luân* 雪峯缺處湧冰輪, nghĩa là mặt trăng nhô lên từ chỗ khuyết đỉnh núi tuyết.

Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng.

*Băng luân một tấm lòng khơi,  
Non sông muôn nước bóng ngời lòng soi.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### BĂNG NGỌC 冰玉

Băng ngọc là trong trắng như băng, tinh khiết như ngọc, dùng để chỉ hành vi trong sạch thanh cao.

Băng ngọc còn có thể hiểu “*Băng tâm tại ngọc hồ* 冰心在玉壺”, là một mảnh lòng băng tại hồ ngọc, dùng để chỉ tấm lòng thủy chung trong trắng.

Xem: Băng giá ngọc trắng.

*Dan tâm còn chút gọi là,  
Giữ gìn băng ngọc đừng pha bụi trần.  
(Tự Tình Khúc).*

### BĂNG NHÂN 冰人

*Băng*: Giá, nước gặp lạnh đông lại. *Nhân*: Người.

Băng nhân là người làm mai mối như chữ môi nhân 媒人.

Do điển tích: Linh Hồ Sách là một tri huyện nằm mộng, thấy mình đứng trên tấm băng trò chuyện cùng người đứng dưới phiến băng. Hôm sau, thức dậy mới đoán rằng: Đứng trên băng thuộc dương, đứng dưới băng thuộc âm, mà âm dương tức chỉ vợ chồng. Hồ Sách đứng nói chuyện để liên lạc giữa âm dương là người làm môi giới vậy.

Về sau, băng nhân được dùng để chỉ người làm mai mối.

*Sự lòng ngỏ với băng nhân,  
Tin sương đôn đại xa gân xôn xao.  
(Truyện Kiều).*

*Ngỏ lời cậy với băng nhân,  
Nói sao êm đẹp mừi phần cho nên.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### BĂNG TUYẾT 冰雪

*Băng*: Nước lạnh đông lại. *Tuyết*: Hơi nước trên không gặp lạnh đông lại và rơi xuống.

Băng tuyết tức là băng giá, để chỉ sự trong sạch.

Xem chữ : Băng hồ.

*Ngân nga nàng mới thưa rằng:*

*Thói nhà băng tuyết, chất hằng phi phong.*

(Truyện Kiều).

*Trông vời trời bể mênh mang,*

*Dem thân băng tuyết gửi hàm giao long.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Đuốc hoa muốn vẹn tình băng tuyết,*

*Nào phải trắng hoa khéo ỡm ờ.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

## BĂNG BAY CÔN NHẢY

Băng 鵬 là chim đại bàng, một loài chim to lớn, côn 鯤 là cá côn, như cá kình rất lớn, ví với người có chí lớn, bay nhảy tung hoành.

Trong Nam Hoa Kinh, Trang Tử Viết: *Bắc Minh hữu ngư, kỳ danh vi côn, bất tri kỳ thiên lý dã, hoá vi điểu kỳ danh vi bằng* 北溟有魚, 其名為鯨, 不知幾千里也, 化為鳥, 其名為鵬 nghĩa là bể bắc có con cá tên là cá côn lớn không biết là mấy nghìn dặm, hóa làm con chim, tên là chim bằng, lưng như núi Thái sơn, cánh như đám mây rù trên trời. Đó là hai vật lớn nhất trên cạn và dưới nước.

Băng bay côn nhảy ví với người có chí lớn vì tương lai sự nghiệp mà bay nhảy tung hoành.

*Nghĩ trong tao vẫn cũng là,*

*Băng bay côn nhảy còn chờ hội sau.*

(Nhị Độ Mai).

## BĂNG HỮU 朋友

Băng hữu là bạn bè.

Người xưa quan niệm rằng: *Nữ vô minh kính, bất tri diện thượng tinh thô; sĩ vô lương hữu, bất tri hành bộ khuy du* 女無明鏡, 不知面上精粗; 士無良友, 不知行步虧踰, nghĩa là người đàn bà nếu chẳng có gương trong để soi mặt thì làm sao biết mặt mình dơ, hay sạch. Kẻ sĩ nếu chẳng có bạn hiền, thì ai mách cho mình những lỗi lầm. Như vậy việc kết băng hữu rất cần thiết, nhưng muốn giao thiệp bạn bè, phải chọn người hiền lương, tín cẩn. Cách chọn bạn của cổ nhân thường rất kỹ lưỡng, bởi họ cho rằng: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”.

Khi bạn bè đã kết nguyện với nhau rồi, ta phải có lòng thành thật đối đãi với nhau, phải tin cậy và kính nhường để giữ niềm hòa ái, tương trợ tương thân. Anh em phải khuyên bảo nhau, giúp đỡ lẫn nhau, nếu có lỗi lầm, phải sửa đổi lẫn nhau, nghèo nàn phải thương yêu nhau, hoạn nạn phải cứu giúp nhau.

*Dốc tình băng hữu chu tuyền,*

*Nghĩa Hồng nhan vẫn còn truyền xưa nay.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

*Anh em băng hữu kết nguyện,*

*Một lòng tin cậy phải kiêng phải vì.*

(Kinh Sám Hối).

## BĂNG HỮU CHI GIAO 朋友之交

*Băng hữu*: Bạn bè. *Chi giao*: Sự giao thiệp.

Băng hữu chi giao là sự quan hệ bạn bè giao tiếp với nhau.

*Còn ra băng hữu chi giao,*

*Cũng nhiều diện thức dễ nào tâm tri.*

(Ngọc Kiều Lê).

*Chữ rằng **bằng hữu chi giao**,*

*Tình kia đã gặp lẽ nào làm khuây?*

(Lục Vân Tiên).

### **BẰNG TRÌNH 鵬程**

Con đường chim bằng bay.

Chim bằng, hay còn gọi là chim đại bàng, một loài chim rất lớn, gặp gió bay cao. Trang Tử viết: Có một loại chim, lưng như núi Thái sơn, cánh lớn như mây trời, có thể bay một lần đến chín vạn dặm.

Bằng trình là con đường bay của chim bằng, chỉ kẻ anh hùng có chí khí lớn lao, hay con đường tương lai rộng lớn.

*Chừng trong chín vạn **bằng trình**,*

*Chẳng qua án tuyết song huỳnh mấy năm.*

(Tây Sương).

### **BẮT KHOAN BẮT NHẬT**

Khoan nhật là rộng thưa.

Bắt khoan bắt nhật tức là bắt buộc, bắt bẻ từng ly từng tý.

***Bắt khoan bắt nhật** đến lời,*

*Bắt quỳ tận mặt bắt mời tận tay.*

(Truyện Kiều).

*Với đâu dạy bảo phải lời,*

***Bắt khoan bắt nhật** biết ai cho vừa.*

(Gia Huân Ca).

### **BẬT THỬ ÊM HỒ**

Thử là con chuột. Hồ là con cáo.

Chuột và cáo là hai giống vật được ví với kẻ trộm đạo, hay giặc giã, thành ngữ này có nghĩa là vắng bật loài chuột, yên tĩnh loài cáo.

Có người dùng câu “Bật thử êm hồ”.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh không có trộm cướp, hay giặc giã nữa.

*Nhớ trước đã thảo loài động thực,*

*Hắn đâu đâu đều **bật thử êm hồ**.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### **BẢN BẠC 貧薄**

*Bản:* Nghèo khổ. *Bạc:* Mỏng.

Bản bạc là nghèo nàn không có gì hết.

*Nhà **bản bạc** thường vui hái củi.*

*Quảng mù xanh thui thui non xôi.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Bao đành bỏ vợ con đi,*

*Cửa nhà **bản bạc** cây gì ngày sau.*

(Dương Từ Hà Mậu)

### **BẢN HÀN 貧寒**

*Bản:* Nghèo. *Hàn:* Lạnh lẽo.

Bản hàn là nghèo lạnh. Vì nghèo không tiền sắm quần áo nên phải khổ do lạnh. Bản hàn chỉ cảnh nghèo nàn khổ sở.

*Hai con đều đẹp mắt xem,*

*Việc trong gia đạo lại thêm **bản hàn**.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Ngãi nhân cam phận chịu **bản hàn**,*

*Mình biết trọng mình mặc kẻ sang.*

(Đạo Sử).

*Đã vợ chồng đừng kể hèn sang,*

*Dâu chông kẻ **bần hàn** cũng chúa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### **BẢN TIỆN CHI GIAO** 貧賤之交

*Bản tiện:* Nghèo hèn. *Chi giao:* Giao thiệp.

Giao thiệp hay kết nghĩa bạn bè với nhau lúc còn nghèo hèn.

Vua Quang Võ nhà Hán hỏi Tống Hoàng: *Qui dịch giao, phú dịch thê, hữu chư?* 貴易交, 富易妻, 有諸?, nghĩa là sang đôi bạn, giàu đôi vợ có chăng? Tống Hoàng trả lời: *Bản tiện chi giao mạc khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘. 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, vợ chồng hồi tấm chăn, chẳng khá bỏ nhau.

*Tổ tông lời nói còn ghi để,*  
***Bản tiện chi giao** bất khả vong.*  
(Lưu Bình Diễn Ca).

### **BÁT BÌNH** 不平

*Bát:* Chẳng. *Bình:* Bằng lòng.

Bát bình là chẳng bằng lòng.

*Dâu con trong đạo gia đình,*  
*Thôi thì đẹp nổi **bát bình** là xong.*  
(Truyện Kiều).

### **BÁT HOẶC** 不惑

Không còn nghi ngờ gì nữa, chỉ ngoài bốn mươi.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba

mười tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, làm lần nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

*Hai mai tuyết điểm đã ngàn,*  
*Trên vai **bất hoặc**, dưới tuần tri thiên.*  
(Song Tinh Bất Dạ).

### **BÁT HỮ** 不朽

Chẳng mục nát.

Tả Truyện có câu: *Thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn. Tuy cửu bất phế, thứ chi vị bất hủ* 上有立德, 其次有立功, 其次有立言. 雖久不廢, 此之謂不朽, nghĩa là trên có lập đức, tiếp đến là lập công, sau nữa là lập ngôn. Tuy lâu mà không hư hỏng, nên gọi là bất hủ (Không mục nát).

Như vậy, tánh đức, công nghiệp và ngôn từ lưu lại về sau thì mãi mãi không mất.

Nghĩa bóng: Không mất, còn mãi mãi.

### **BÁT KHẢ HẠ ĐƯỜNG** 不可下堂

*Bát khả:* Không thể. *Hạ đường:* Cho ra nhà ngoài.

Bối tích Hậu Hán Thư chép: Tống Hoàng có người vợ chẳng may bị mù lòa. Hằng ngày ông vừa phải làm việc quan, vừa phải lo đút cơm và chăm sóc cho vợ. Câu chuyện đến tai Hồ Dương Công chúa, chị của vua Quang Vũ mới góa chồng. Nàng muốn tái giá cùng Tống Hoàng. Vua nghe nói, bèn cùng bàn luận với quần thần để hỏi xem ý của Công chúa thế nào, Công chúa nói: Tống Hoàng oai nghi, lễ giáo, quần thần chẳng ai bì kịp. Vua bảo Hồ Dương Công chúa ngồi sau bình phong, rồi triệu Tống Hoàng vào cung mà hỏi rằng: Giàu đôi bạn, sang đôi vợ, là thường tình không? Tống Hoàng trả lời: *Bản tiện chi giao mạc khả vong, tao khang*

*chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘, 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ lúc tấm chăn có nhau, chớ khá bỏ.

Vua ngoảnh lại nói với Hồ Dương Công chúa ngồi núp sau màn rằng: Việc này không xong rồi.

*Sợ rằng đã có tao khang,  
Mới hay bất khả hạ đường biết sao?*  
(Nữ Tú Tài).

### BẤT MAO 不毛

Nghĩa đen là không có lông. Ở đây chỉ vùng đất không thể trồng trọt được.

Nghĩa bóng: Chỉ vùng đất trọc.

*Cắm giận tanh hôi chôn bất mao,  
Suối vàng nên lụy khách thơ dào.*

(Truyện Vương Tường).

### BẤT MỤC 不睦

Bất mục là không hòa thuận nhau.

Lời của sách Ích Trí dạy như sau: *Quân thần bất tín, quốc bất an; phụ tử bất tín, gia bất mục; Huynh đệ bất tín, tình bất thân; bằng hữu bất tín, giao dị sơ* 君臣不信, 國不安; 父子不信, 家不睦; 兄弟不信, 情不親; 朋友不信, 交易疏, nghĩa là vua tôi chẳng tin nhau, nước chẳng yên ổn; cha con chẳng tin nhau, nhà chẳng hòa thuận; anh em chẳng tin nhau, tình chẳng thân; bạn bè chẳng tin nhau, giao kết sơ.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,  
Đệ huynh bất mục chẳng thương đồng bào.*  
(Kinh Sám Hối).

### BẤT TIỂU 不肖

Chẳng giống.

Do câu nói của Mạnh Tử như sau: *Đan Chu chi bất tiếu, Thuấn chi tử diệc bất tiếu* 丹朱之不肖, 舜之子亦不肖, nghĩa là Đan Chu bất tiếu, con vua Thuấn cũng là người bất tiếu. Ta đã biết Nghiêu Thuấn là hai vị vua hiền, thế mà con vua Nghiêu là Đan Chu và con vua Thuấn lại không giống đức của cha mình.

Lời của Mạnh Tử có ý chê hai người con vua Nghiêu Thuấn là người bất hiếu. Về sau, người nào bất hiếu với cha đều gọi là “*Bất tiếu*”.

*Đạo nhà khi tới khi lui,  
Trai dẫu bất tiếu, sứt sùi mẹ cha*  
(Huấn Nữ Ca).

### BẤT TRI BẤT UẨN 不知不慍

Do câu trong Luận Ngữ: *Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?* 人不知而不慍不亦君子乎, nghĩa là dầu người đời không biết sức học của mình, mà mình không lấy làm giận, như thế mình chẳng phải là bực quân tử hay sao?

*Bất tri bất uẩn,  
Hữu đức tất hữu lân.*  
(Sãi Vãi).

### BẤT VI 不韋

Lữ Bất Vi tên chữ là Lữ Hồng, người Dương Địch thuộc nước Tần, là một phú thương lại coi tướng giỏi, có vợ tên Châu Cơ, người nhan sắc, đang có thai ba tháng. Khi cháu của vua Tần là Dị Nhân còn làm con tin ở nước Triệu, Bất Vi thấy tướng biết sau này làm

vua, về mưu với vợ, đem gả cho Dị Nhân, sau sinh ra một trai tên là Chính.

Nhờ mưu kế của Bất Vi, Dị Nhân được trở về Tần và sau nổi ngôi vua là Trang Tương Vương, phong Bất Vi làm Thừa tướng.

Đến khi Tương Vương chết, Chính lên ngôi là vua Tần Thủy Hoàng Đế, tôn Bất Vi làm Tướng quốc, gọi là Trọng Phụ.

Sau Bất Vi tư thông với Thái Hậu, sợ bị tội bèn tự vẫn chết. Lúc còn làm Thừa tướng, Lữ Bất Vi có sai các môn khách soạn bộ Lã Thị Xuân Thu, còn truyền cho đến ngày nay.

*Người nay sao phải nhà Tần,  
Bất Vi gả vợ Dị Nhân lấy làm.*  
(Lục Vân Tiên).

### BẦU HỒ LINH

Bầu hồ linh là một trái bầu phép của vị tiên là Hồ Công, trong đó là một thế giới rộng lớn, nguy nga và lộng lẫy. Xem: Bầu hồ thiên.

*Pháp hay miệng niệm một câu,  
Tóm thâu muôn vật vào **bầu hồ linh**.*  
(Lục Vân Tiên).

### BẦU HỒ THIÊN

Hay “*Bầu Hồ linh*”.

Bầu hồ thiên tức là trái bầu thế giới.

Liệt Tiên truyện chép: Hồ Công là một vị Tiên già làm ông già bán thuốc ngoài chợ, có quả theo một trái bầu, đem tới ông chung vào trái bầu mà ngủ.

Phí Trường Phòng đời Hậu Hán là vị quan coi ở chợ, rình thấy cho là kỳ lạ. Một ngày kia, Phòng xin cho vào bầu xem thử. Hồ Công đồng ý. Khi vào thì thấy

ở trong là một thế giới rộng lớn, nguy nga lộng lẫy, thật là một cảnh Thần Tiên đẹp đẽ.

Sau đó Phí Trường Phòng xin theo Hồ Công học đạo và được cho một cây gậy phép, muốn đi đâu, liêng cây gậy phép lên hoá thành con rồng rồi leo lên cõi, dầu xa nghìn dặm cũng đi trong một nháy mắt.

Xem: Hồ thiên.

*Ngư rằng: Một ải nhân xu,  
Lấy da bao thịt làm **bầu Hồ thiên**.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### BẦU LÝ BẠCH

Tức là Bầu rượu của Lý Bạch, chỉ uống rượu.

Lý Bạch quê ở đất Thục, làng Thanh Liên, huyện Xương Minh, tỉnh Tứ Xuyên, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, là một thi hào bậc nhất đời Đường, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

Xem: Lý Bạch.

*Khi lựa vận lúc so tơ,  
Khi **bầu Lý Bạch**, khi cò Trương Ba.*  
(Bàn Nữ Thán).

### BẦU LÝ CÔNG

Tức bầu rượu của Lý Bạch.

Lý Bạch là một nhà thơ lớn đời Đường, tính tình rất phóng khoáng hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ. Rượu uống vào càng nhiều, thơ ông càng hay, nên người ta thường nhắc đến bầu rượu của Lý Bạch.

Xem: Bầu Lý Bạch.

*Kể từ vui thú bấy lâu,  
Khi vẫn **Đỗ Tử**, khi **bầu Lý Công**.*  
(Phương Hoa)

### BẦU LƯU LINH

Tức là bầu rượu của Lưu Linh.

Lưu Linh tự Bá Luân, người đời Tấn, là một người trong Trúc Lâm Thất Hiền. Ông là người nổi tiếng hay uống rượu, tính tình phóng khoáng, có làm bài “Tửu đức tụng” đề ca ngợi những đức tánh của rượu.

*Thôi ngày trọn, lại đêm thâu,  
Cạn chung Lý Bạch, nghiêng bầu Lưu Linh.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### BẦU NHAN

Hay “*Bầu Nhan Tử*”, “*Bầu Nhan Uyên*”.

Nhan Uyên là người nước Lỗ, đời Xuân Thu, tự là Tử Uyên, còn gọi là Nhan Hồi 顏回, học trò giỏi của Đức Khổng Tử. Nhan Uyên là người thông minh, học một biết mười, lại siêng năng, cần mẫn. Nhan Uyên không ngại nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi mà bao giờ cũng vui với “Giỏ cơm bầu nước”.

Chữ “Bầu Nhan” dùng để chỉ cảnh nghèo.

1.- Bầu Nhan:

*Vai còn đôi gánh thâm tình,  
Bầu Nhan đã sạch sành sanh còn gì!*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

*Bầu Nhan nếm đủ biết mùi,  
Gội dòng sông Tử nẩy chồi non Ngưu.*  
(Tư Dung Văn).

2.- Bầu Nhan Tử:

*Danh thơm truyền để bầu Nhan Tử,  
Của tốt nào đâu ngọc Thạch Sùng.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

3.- Bầu Nhan Uyên:

*Quản bao thân trẻ dãi dầu,  
Mang đai Tử Lộ, quấy bầu Nhan Uyên.*

(Lục Vân Tiên).

### BÈ CHUỐI TRÔI SÔNG

Đây là một câu tục ngữ, dùng để chỉ sự trừng phạt đối với người con gái xấu nét.

*Khôn thời thua thốt cho xong,  
Khéo mà bè chuối trôi sông chẳng là.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### BÈ TỪ

Hay thuyền từ, do chữ “*Từ Hàng* 慈航” là chiếc bè từ bi của Phật cứu vớt chúng sanh bị trầm luân nơi biển khổ để đưa qua bờ giác ngộ.

Xem: Từ Hàng.

*Bè từ té độ cũng ghê,  
Chẳng thì sa chốn sông mê còn gì?*  
(Quan Âm Thị Kính).

### BẺ GÃY CHỮ ĐỒNG

Chữ Đồng, do câu “*Đồng tâm kết* 同心結” là một sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, dùng để ghi chép lời thề ước. Sau thường dùng để nói hai vợ chồng kết hợp cùng một lòng với nhau.

Bẻ gãy chữ đồng ý nói vợ chồng bị gãy gánh, tức có một người chết.

*Đã đành bẻ gãy chữ đồng,  
Hiển linh chứng chiếu tấm lòng tiết trinh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đã đành bẻ gãy chữ đồng,  
Chia đôi thiệp xóm chàng đồng không hay.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### BẺ LIỄU

Do chữ “*Chiết liễu* 折柳”, tức là bẻ cành liễu.

1.- Liễu là loại cây mềm yếu, thướt tha nên thường được ví với người phụ nữ. Bẻ liễu ý nói lấy người con gái làm vợ.

*Mảng trong thắm nghĩa nặng tình,  
Để công bẻ liễu, bán bình trượng phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Theo sách Tam Phụ Hoàn Đồ chép: Nơi Bá kiều, một chiếc cầu gần Kinh đô Tràng An, người ta đưa tiễn nhau thường đến đó bẻ liễu tặng làm roi ngựa. Cho nên sau dùng chữ “Bẻ liễu” (Chiết liễu) để chỉ sự tiễn biệt.

*Rằng: Từ bẻ liễu lên đường,  
Gửi mai sao hãy trở tràng đến nay.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Vội vàng nào kịp hái hoa,  
Dương quan bẻ liễu gọi là đưa nhau.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Bẻ cành liễu ngâm câu ly hợp,  
Khuất ngàn dâu qua lối đoản tràng.*  
(Tự Tình Khúc).

## BẺ QUẾ

Tức bẻ cành quế, chỉ sự thành đạt, thi đỗ.

Trong Tỵ Thự Lục Thoại có câu: *Thế dĩ đăng khoa vi chiết quế* 世以登科為折桂, tức là người đời gọi thi đỗ là bẻ quế (Chiết quế). Tiếng này được dùng từ đời nhà Đường cho đến nay.

Xem: Chiết quế.

*Một mai bẻ quế thiềm cung,  
Trăng đưa đàn nguyệt sấm rằm trông lời.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Vẻ vang gắm lại hoa thêm,  
Thỏa lòng bẻ quế cung thiềm bấy lâu.*  
(Nhị Độ Mai).

*Lăm le giật giải thanh vân,  
Trèo trăng bẻ quế gọi xuân mở đường.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

## BẺ QUẾ CUNG THIỀM

Bởi chữ “*Thiềm cung chiết quế* 蟾宮折桂”, tức là bẻ quế cung trăng, ý nói sự thi đỗ.

Xem: Cung quế.

*Vẻ vang gắm lại hoa thêm,  
Thỏa lòng bẻ quế cung thiềm bấy lâu.*  
(Nhị Độ Mai).

## BẺ QUẾ TUNG MÂY

Bẻ quế do chữ “*Chiết quế* 折桂” tức bẻ cành quế, dùng chỉ thi cử đỗ đạt. Xem: Bẻ quế.

Tung mây do chữ “*Phi vân* 披雲” tức là vén mây, nói về công danh bay nhảy. Xem: Vén mây.

Bẻ quế tung mây ý nói người đỗ đạt, công danh bay nhảy.

*Chen vai tài tử, danh công,  
Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây.*  
(Nhị Độ Mai).

## BÉN HƠI RƠM LỬA

*Bén hơi*: Trai gái gần gũi nhau thường, hơi hám khiến tâm động. *Rơm lửa*: Hai vật không thể gần nhau, nếu gần nhau sẽ bốc cháy.

Bén hơi rơm lửa ý nói trai gái gần nhau thường, hơi hám làm kích động tâm ham muốn như lửa gần rơm. Xem: Lửa bén gần rơm.



*Người yếu điệu, kẻ thư phong,  
Bén hơi rom lửa, động lòng mưa mây.  
(Quốc Sử Diên Ca).*

### BÈO BỌT

Bèo bọt là cánh bèo và bọt nước.

Bèo là loại cây trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bén không bờ. Bọt nước cũng trôi trên sông, dễ tan vỡ. Vì vậy, chữ bèo bọt dùng để chỉ sự lưu lạc không định nơi và không bền bỉ.

*Ai mà xem nghĩa hơn mình,  
Nổi nênh **bèo bọt**, tan tành cải kim.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Đời phen lúc biến khi đời,  
Thân như **bèo bọt** giữa vời linh đình.  
(Kinh Thế Đạo).*

### BÈO GIẠT MÂY TRÔI

Cánh bèo bị nước giạt, chòm mây bị gió trôi, hình ảnh này dùng để chỉ cảnh con người bị cảnh đời đưa đẩy phải chịu phận lênh đênh không nơi nương tựa.

Xem: Hoa trôi bèo giạt.

***Bèo giạt mây trôi** đành vời phận,  
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).*

### BÈO MÂY

Bèo trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến, còn mây lang thang bay trên bầu trời, chẳng bao giờ dừng lại.

Do vậy, chữ “Bèo mây” dùng để chỉ thân phận con người như cánh bèo, đám mây trôi nổi, lưu lạc, không nơi nương tựa.

*Vẻ chi chút phận **bèo mây**,*

*Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.  
(Truyện Kiều).*

*Van rằng: **Đừng nổi bèo mây**,  
Phận này ngỡ được chốn này là yên.  
(Truyện Phan Trần).*

*Lênh đênh chút phận **bèo mây**,  
Duyên kia đã vầy thân này nương đâu.  
(Ai Tư Văn).*

### BÈO NƯỚC

Bèo nổi lênh đênh, nước chảy không ngừng, dùng để chỉ thân phận con người trôi nổi, bênh bồng, khi hợp khi tan như cánh bèo, dòng nước.

*Trời già đành đoạ nợ ba sinh,  
**Bèo nước** xẻ hai một gánh tình.  
(Đạo Sư).*

### BÈO NƯỚC GẶP NHAU

Do câu “*Bình thủy tương phùng* 萍水相逢” dùng để chỉ việc không hẹn tình cờ mà gặp.

Thơ Vương Bột có câu: *Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 關山難越, 誰悲失路之人. 萍水相逢, 盡是他鄉之客, nghĩa là quan san khó vượt, ai xót cho người bất đắc chí. Bèo nước gặp nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

Xem: Bình thủy tương phùng.

*May đâu **bèo nước gặp nhau**,  
Thôi thì hợp phó cho châu lại về.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### BÈO NƯỚC HỢP TAN

Bèo nước là cánh bèo dòng nước dùng để chỉ sự bèo bồng, linh đình, không có ngừng nghỉ.

Bèo nước hợp tan ý muốn nói thân phận trôi nổi khi hợp khi tan như cánh bèo dòng nước.

*Bèo nước hợp tan người mỗi néo,  
Cậy ai mà nhấn một đôi câu.*  
(Thơ Tản Đà).

### BÈO NƯỚC LÊNH ĐÊNH

Cánh bèo và dòng nước cứ trôi chảy mãi, không bao giờ ngừng nghỉ, thành ngữ dùng để chỉ người và số phận trôi nổi, lênh đênh như bèo nước.

Xem: Lênh đênh.

*Bao ngò duyên thắm bỗng nên phai,  
Bèo nước lênh đênh bước lạc loài.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### BÉ ĐỊCH TRỢ HOANG 閉糴助荒

*Bé địch:* Bé là đóng cửa. Địch là Mua thóc ở xứ ngoài mang về xứ mình (nhập cảng). Bé địch: Đồng nghĩa với bế quan, đóng ải quan, không để cho lúa gạo nhập cảng.

*Trợ hoang:* Hoang là thất mùa lúa. Trợ hoang: Trợ giúp nạn thất mùa.

Bé địch trợ hoang ý nói dân chúng bị thiên tai mất mùa, không có đủ lúa gạo để ăn, cần phải mua lúa gạo từ nước ngoài để cứu đói, nhưng có những người có thân thể làm cho việc nhập cảng gạo bị ngưng trệ để đầu cơ tích trữ, giá lúa gạo cao lên, độc quyền bán ra hầu thu lợi thật nhiều.

*Hành người bé địch, trợ hoang,  
Thừa năm hạn đói mưu toan bức nghèo.*  
(Kinh Sám Hối).

### BẾ NGŨ QUAN 閉五關

Tức là khép lại năm giác quan của con người. Năm giác quan đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, da thịt của thân con người.

Theo Phật, năm giác quan này cùng với ý của con người thì thành lục tặc, tức sáu con giặc thường quấy rối tâm con người.

Bế ngũ quan tức khép năm giác quan lại không cho năm trần cảnh là sắc đẹp, âm thanh, mùi thơm, đồ ngon, mềm mại của da thịt cám dỗ tâm con người.

*Bế ngũ quan, không kiêng tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phàm tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### BỂ ÁI

Hay “*Biển ái*”.

Do chữ Hán “*Ái hải 愛海*”, hoặc “*Ái hà 愛河*”.

Bể ái hay biển ái là chữ của nhà Phật, dùng để chỉ tình yêu mênh mông như sông biển, làm cho người trần thế bị chìm đắm không thoát được.

Bài kệ chuỗi bên Phật có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀.* Dịch vắn: Sông yêu ngàn thước sóng, Biển khổ muôn lượn qua. Luân hồi mong vượt thoát, Mau sớm niệm Di Đà.

Xem: Ái hà.

*Vẻ chi chút phận bèo mây,  
Làm cho bế ái khi đây khi vơi.*  
(Truyện Kiều).

*Làm chi bế ái vơi đây,*

*Hạ đường dám lụy tiếng này đến ai.*

(Nhị Độ Mai).

*Lòng trần nung nấu trăm mùi khổ,*

***Biển ái** đầy vui một chiếc thuyền.*

(Đạo Sử).

*Bởi thuyền bá sóng xao **biển ái**,*

*Bởi non thê sương trái lạnh lòng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### **BỂ BIẾC DÂU XANH**

Hay “*Biển biếc dâu xanh*”.

Bởi chữ “*Thương hải tang điền 蒼海桑田*” tức là bể biếc ruộng dâu để chỉ sự biến chuyển, đổi thay.

Xem: Bể dâu.

*Nước nhà khi **bể biếc dâu xanh**,*

*Mưu báo phục há kém tay Kha, Nhượng.*

(Trương Lưu Hầu Phú).

### **BỂ BÌNH LÝ UYÊN**

Bể Bình Lý Uyên, tức là bức bình phong của Đậu Nghị có vẽ hình chim sẻ để tuyển lựa chồng cho người con gái. Lý Uyên tìm đến, bắn trúng mắt chim sẻ, được Đậu Nghị nhận làm con rể. Sau Lý Uyên lập nên nhà Đường, được tôn là Đường Cao Tổ.

Bể bình Lý Uyên ý muốn nói môi tình duyên bị gãy đổ.

*Cũng như thiệp nặng khối tình,*

*Gãy trâm Lương Ngọc, **bể bình Lý Uyên**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### **BỂ CẠN NON MÒN**

Hay “*Biển cạn non mòn*”.

Thời gian trôi qua dài lâu đến nỗi sông biển phải cạn, núi non phải mòn, ý nói sự đời thay đổi.

*Dầu cho **biển cạn non mòn**,*

*Tơ duyên khấn khít chỉ còn bấy nhiêu.*

(Nữ Trung Tòng Phận)

### **BỂ DÂU**

Hay “*Biển dâu*”.

Do chữ “*Thương hải*” rút ngắn từ câu: Thương hải tang điền 蒼海桑田, tức là biển xanh ruộng dâu.

Theo Thần Tiên Truyện, cứ ba mươi năm thì có một cuộc thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu.

Nghĩa bóng: thay đổi lớn lao.

Xem: Tang Hải hoặc Thương hải tang điền.

1.- Bể dâu:

*Trải qua một cuộc **bể dâu**,*

*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

(Truyện Kiều).

*Cuộc đời chưa đến **bể dâu**,*

*Bỗng dưng mua nã chuốc sầu mà chơi.*

(Hoa Tiên Truyện).

***Bể dâu** biến đổi cơ trời,*

*Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn?*

(Quốc Sử Diễn Ca).

2.- Biển dâu:

*Cuộc đời là cuộc **biển dâu**,*

*Nước về doanh thăm, khôn cầu nguồn xưa.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### **BỂ HOẠN**

Hay “*Biển hoạn*”.

Bởi chữ “*Hoạn hải 宦海*”, chỉ chốn quan trường.

Người xưa thường ví cuộc đời ra làm quan cũng như chiếc đò đi giữa biển cả mênh mông, gặp nhiều sóng gió gian truân. Vì thế, người ta gọi đường ra làm quan là “Bể hoạn”.

1.- Bể hoạn:

*Khác gì **bể hoạn** xông pha,  
Không phong ba lại phong ba hiểm nghèo.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Cánh buồm **bể hoạn** mênh mang,  
Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đường mây thanh thả, khi quận khi triều,  
**Bể hoạn** chập chờn, có vinh có nhục.*  
(Tự Thuật Ký).

2.- Biển hoạn:

***Biển hoạn** dập dờn thương bấy trẻ,  
Thành sâu chắt chứa cảm cho gia.*  
(Đạo Sĩ).

*Ruộng dâu, giáo đóng dây hơn rạo,  
**Biển hoạn**, nước xao dấy quá bờ.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### BỂ KINH BẬT TẮM

Kinh là cá voi, được ví với giặc giã.

Bể kinh bật tắm có nghĩa là cá voi ở bể không còn tắm hơi nữa, ý muốn nói đời thái bình, yên ổn, không còn giặc giã cướp bóc.

*Công từ tự trấn yên dinh,  
Ngàn lang bạt khói, **bể kinh bật tắm**.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### BỂ KHỔ

Hay “*Biển khổ*”.

Do chữ “*Khổ hải* 苦海” của nhà Phật.

Đời sống của con người ở thế gian được Phật ví như là một biển khổ mênh mông vô cùng.

Xem: Khổ hải.

*Mênh mang **bể khổ** sóng trôi,  
Biết rằng phúc thiện có trời nữa không?*  
(Hoa Tiên Truyện).

***Bể khổ** nào ai tay tế độ,  
Cõi trần mấy kẻ mặt hùng anh.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Linh đình **bể khổ** dật dờ,  
Xin cho thiệp gửi thân nhờ cửa không.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### BỂ LẶNG SÔNG TRONG

Bởi chữ “*Hải yển hà thanh* 海晏河清” tức là biển lặng, sông Hoàng Hà trong.

Xét trong lịch sử vào năm thứ ba đời vua Trang Tương Vương, sông Hoàng Hà tự nhiên trong, năm ấy có thánh nhân xuất hiện, tức là vua Hán Cao Tổ được sinh vào năm ấy ở đất Bái.

Bể lặng sông trong ý nói điềm thánh nhân ra đời hoặc đời thái bình thịnh trị.

*Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề,  
linh thời hộ Hoàng triều cho **bể lặng sông trong**,  
duy vạn kỷ chưa đời ngôi bảo tộ.*

(Trận Vong Tướng Sĩ).

### BỂ MÊ

Hay “*Biển mê*” là một cảnh giới lầm lạc của chúng sanh, chỉ cõi trần.

Theo Phật, chúng sanh bị nghiệp quả đọa xuống cõi trần chịu nhiều phiền não, khổ đau. Vì thế, pháp của Phật như một chiếc bè từ đưa chúng sanh vượt qua khỏi biển mê (Hay sông mê) để đến bờ giác ngộ.

Xem: Mê Tân.

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,  
Cõi thọ sông Ngân tiếp đánh Tân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ta than lỗi bậc cung cầm,  
Nàng sàu lạc nhận ngư trầm **biển mê**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### **BỀ MÊ CHÈO CHIẾC THUYỀN TÌNH**

Hay “*Biển mê chèo chiếc thuyền tình*”.

*Biển mê*: Chỉ cõi thế gian. *Thuyền tình*: Chiếc thuyền của tình thương, tức lòng từ bi.

Biển mê chèo chiếc thuyền tình ý muốn nói chèo chiếc thuyền từ bi, bác ái để cứu vớt những người đang bị chìm đắm trong sông mê biển khổ.

*Tâm ân ái giúp Chí Linh,*

***Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.***

(Nữ Trung Tùng Phận).

### **BỀ NỌ HOÁ VƯỜN DÂU**

Hay “*Biển nọ hoá vườn dâu*”.

Bởi câu “*Thương hải biến vi tang điền 蒼海變為桑田*” nghĩa là biển xanh hoá thành ruộng dâu, ý nói một cuộc thay đổi lớn.

Xem: Bề dâu.

*Phòng cơn **biển nọ hóa vườn dâu,**  
Chưa hết quan viên há hết châu.*

(Đạo Sĩ).

### **BỀ NON**

Lấy ý từ chữ “*Sơn hải 山海*” là núi và bể, dùng để chỉ sự cao lớn, mệnh mông.

Bề non ý nói ân nghĩa sâu rộng.

*Khâu sinh cười nói, thừa rằng:*

*Tình người quyến có xem bằng **bề non**.*

(Nhị Độ Mai).

### **BỀ NGUYỆT NON GHI**

Hay “*Biển nguyệt non ghi*”.

Bề nguyệt non ghi là chỉ biển mà thề nguyệt, lấy núi để khắc ghi trong lòng. Đồng nghĩa với câu “Bề nguyệt non thề”.

*Nào khi **biển nguyệt non ghi,***

*Thác thời đồng huyết, sông thời đồng khâm.*

(Hứa Sĩ Tân Truyện).

### **BỀ NGUYỆT NON THỀ**

Hay “*Biển nguyệt non thề*”.

Bởi chữ “*Hải thệ sơn minh 海誓山盟*” tức là chỉ bể mà thề thốt, chỉ núi mà ước nguyện. Nói việc trai gái thề nguyệt, hẹn ước nhau trước núi và biển giữ mối duyên keo sơn, bền chặt.

Xem: Hải thệ sơn minh.

*Đã đẹp phận sắt cầm ân ái,*

*Hằng ghi lòng **bề nguyệt non thề**.*

(Nhạc Hoa Linh).

### **BỀ QUAN**

Hay “*Biển quan*”.

Bởi chữ “*Hoạn hải 宦海*”, có nghĩa bề hoạn, tức là ra làm quan.

Trường quan lại có nhiều chức vụ rộng như đi trong biển cả, có nhiều gian nan sóng gió, nên người ta mới gọi là “Bể hoạn” hay “Bể quan”.

Xem: Hoạn hải.

*Bể quan* khơi vượt cánh thuyền,  
Thổi đưa ra cũng sức trên trao dùn.  
(Hoa Tiên Truyện).

### BỂ SỞ SÔNG NGÔ

Hay “*Biển Sở sông Ngô*”.

Tức là bể nước Sở, sông nước Ngô, ý muốn nói khắp các miền đất nước, khắp nơi, khắp chốn.

*Một tay gậy dựng cơ đồ,  
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành!*  
(Truyện Kiều).

### BỂ THẨM

Hay “*Biển thẩm*”.

Thẩm là đau xót. Bể thẩm là lòng đau đón chất chứa đầy mênh mông như biển cả.

Xem: Thành sâu.

*Thành sâu muôn trượng xây nên đọt,  
Bể thẩm ba đông chất chứa đầy.*  
(Lâm Tuyền Kỳ Ngô).

### BỂ THÁNH

Hay “*Biển Thánh*”.

Bể Thánh là bể học của Thánh hiền. Ngày xưa các Nho sĩ ca tụng đạo Nho, coi đạo học của Thánh hiền rộng lớn như biển cả.

Xem: Bể Thánh rừng Nho.

1.- Bể Thánh:

*Rằng ta tuổi trẻ theo đời,  
Mênh mông bể Thánh nào voi phần nào.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Bể thánh sâu, cố gia công lợi,  
Rừng nho gai, thẳng lối xông pha.*  
(Gia Huân Ca).

*Hồ tiên bể Thánh dầu thông thả,  
Thuyền ai một lá nổi Động Đình.*  
(Tur Dung Văn).

2.- Biển Thánh:

*Buổi già ước đặng đem thân gởi,  
Biển Thánh rán dò lúc tuổi xuân.*  
(Đạo Sử).

*Cây trái rừng Nho ra sức hái,  
Lộ gành biển Thánh rán công dò.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### BỂ THÁNH RỪNG NHO

Lấy ý từ câu “*Nho lâm học hải 儒林學海*”, tức chữ Nho và kinh sách của Thánh hiền nhiều như cây lá trên rừng, nên học sâu rộng như biển cả.

Bể Thánh rừng Nho ý nói kinh sách như rừng, việc học như biển, mà người xưa nghĩ rằng không biết bao giờ mới học cho hết được.

Xem: Rừng Nho biển Thánh

*Bốn phương nước tiếng vang lừng,  
Ngao du bể Thánh, vẫy vùng rừng Nho.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### BỂ TRÂM LUÂN

Hay “*Biển trâm luân*”.

*Trâm luân*: Chìm đắm

Bể trâm luân là biển cả làm chìm đắm con người. Theo giáo lý nhà Phật, cuộc đời đầy dẫy những nỗi

phiền não, khổ đau mà con người phải chìm đắm mãi trong đó.

*Nàng đã biết đến ta chẳng,  
Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi.*  
(Truyện Kiều).

### BỂ TRẦN

Hay “*Biển trần*”.

Theo Phật, bể trần tức là bể trần gian. Ý nói cõi trần gian được xem như là một biển khổ mênh mông không bờ bến.

Trong Huyền Môn Nhựt Tụng có câu: *Trần hải man man nhựt thủy đông* 塵海茫茫水日東, nghĩa là biển trần khổ vui vui trời nước, Ánh thái dương gội trước phương đông (Bài Khai Kinh).

*Bể trần chìm nổi thuyền quyền,  
Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời.*  
(Truyện Kiều).

### BỂ TRẦN KHỔ

Hay “*Biển trần khổ*” là trần gian như một cái biển khổ mênh mông.

Theo Đạo Phật, nơi cõi trần gian này, sự đau khổ của con người đầy đầy như nước biển mênh mông, lai láng, không bờ, không bến. Bài kệ chuỗi bên Phật có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀 dịch vắn: Sông yêu ngàn thước sóng, Biển khổ muôn lượn qua. Luân hồi mong vượt thoát, Mau sớm niệm Di Đà.

*Biển trần khổ* vui vui Trời nước  
Ánh Thái Dương gội trước phương đông.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

### BỂ TRÍ NON NHÂN

Hay “*Biển trí non nhân*”.

Biển trí là sự hiểu biết rộng lớn như biển, tức là trí huệ. Người có trí huệ là người giác ngộ, đắc thành Tiên, Phật. Chỉ cõi Tiên.

Non nhân là lòng thương người cao lớn như núi, đây là lòng từ bi, bác ái của Phật. Chỉ cảnh Phật.

Biển trí non nhân tức là chỉ cõi tiên cảnh Phật.

*Trừ trần cấu, xử phát trần,  
Quen bờ biển trí, dựa gân non nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### BỆ NGỌC

Bởi chữ “*Ngọc giai* 玉階” tức bậc thềm bằng ngọc, chỉ ngôi vua ngự.

*Dưới bệ ngọc hàng uyên vô võ,  
Cát chân tay thương khó xiết chi.*  
(Ai Tư Vãn).

### BẾN HÀ CHÂU

*Hà châu* 河洲: Bãi sông. Bến hà châu là cái bến ở bãi sông, chỉ mối duyên đẹp đẽ giữa vợ chồng.

Do Kinh Thi có câu: *Quan quan thư curu, tại hà chi châu. Yếu điếu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 關關雎鳩, 在河之洲. 窈窕淑女, 君子好逑, nghĩa là đôi chim thư curu cất tiếng kêu hòa nhã trên bãi sông. Người thực nữ dịu dàng, sánh đôi rất tốt với người quân tử.

Xem: Quan thư.

*Thế lòng dãi bến Hà châu,  
Đợi nhau trên Bộc trong dâu ru mà.*

(Hoa Tiên Truyện).

**BẾN KHỔ**

Do từ chữ “*Khổ hải 苦海*” là bể khổ mà ra.

Bến khổ chỉ cõi trần gian là nơi đầy dẫy sự phiền não, khổ đau. Theo Phật, muốn thoát khỏi bến khổ phải lấy trí tuệ (Bát nhã) làm con thuyền đưa sang bờ giác.

*Cao Đài đứng chủ cả sanh linh,*

***Bến khổ** bầu Tiên rưới thể tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Những vợ vẫn vào ra **bến khổ**,*

*Trước mặt xem những chỗ sâu than.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**BẾN LŨNG**

Do chữ “*Lũng Đầu thủy 隴頭水*”, tức là bến nước ở trên triền núi Lũng Sơn.

Lũng Sơn là tên dãy núi cao dài từ tỉnh Thiểm Tây đến tỉnh Cam Túc, là một cửa ải hiểm yếu về phía tây đất Quan Trung. Dưới chân núi có cửa quan, gọi là Lũng Quan. Trên núi, có nhiều ngọn nước tụ lại rồi chảy xuống núi, gọi là Lũng Đầu thủy. Dân gian có bài ca rằng: *Lũng đầu lưu thủy, minh thanh u yết. Dao kiến Tản xuyên, can trường đoạn tuyệt 隴頭流水, 鳴聲幽咽. 遙見秦川, 肝腸斷絕*, nghĩa là Lũng Đầu nước chảy, tiếng kêu róc rách. Xa trông đến ngọn sông Tản, ruột gan đứt từng đoạn.

Trần Đào đời Đường có bài thơ “Lũng Tây Hành”, vịnh sự đi đánh xứ Lũng Tây: *Thệ tảo Hung Nô bất cố thân, Ngũ thiên điêu cảm táng Hồ trần. Khả liên Vô Định hà biên cốt, Do thị xuân khuê mộng lý nhân 誓掃*

匈奴不顧身, 五千貂錦葬胡塵. 可憐無定河邊骨, 猶是春閨夢里人, nghĩa là thề lấy thân đem quét rợ Hung Nô, cho nên năm ngàn quân mũ gấm lông điều thảy chôn lấp ở đất Hồ. Thương thay chết đã thành đồng xương bên sông Vô Định, mà hồn còn tưởng sống cứ về thăm vợ ở chôn phòng xuân.

*Giận thiếp thân lại chẳng bằng mộng,*

*Được gần chàng **bến Lũng** thành quan.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**BẾN MÊ**

Dịch nghĩa từ chữ “*Mê tân 迷津*”. Từ của nhà Phật, chỉ cảnh giới lầm lạc và mê muội của chúng sanh.

Xem: Mê tân.

*Nghĩ thân phù thể mà đau,*

*Bọt trong bể khổ, bèo ngoài **bến mê**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

***Bến mê** ngán ngẩm sự đời,*

*Cái vòng con tạo, khéo chơi lững lờ.*

(Hoa Tiên Truyện).

***Bến mê** rước khách thuyền đờng đợi*

*Đưa đến đào nguyên hưởng phước lành*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Này bờ tục, nợ **bến mê**,*

*Từ đây không trở lộn về thấy người.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**BẾN NƯỚC TRONG ĐỤC**

Do tục ngữ có câu: “Gái mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu” để ví thân phận người con gái như con thuyền, nổi lênh đênh giữa biển xã hội mênh mông, đang tìm những bến nước ghé đậu. Nếu may thì sẽ gặp



bến nước trong thì hưởng sự tốt đẹp, nếu rủi gặp bến nước đục thì phải chịu lắm nhọc nhằn khổ cực.

Xem: Mùoi hai bến nước.

**Bến nước** gái mơ màng **trong đục**,  
Đếm **mười hai** họa phúc khó lừa.

(Nữ Trung Tòng Phận).

## BẾN NGÂN

Bởi chữ “Ngân hà 銀河” tức là con sông do muôn vạn ngôi sao chi chít trên bầu trời tạo thành một dãy dài trông như một con sông bạc, được gọi là “Ngân Hà”, hay Bến Ngân.

Xem: Ngân hà.

*Khác gì à Chức chị Hằng,*  
**Bến Ngân** sùi sụt cung trăng chốc mòng.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## BẾN Ô GIANG

Tức là bến sông Ô, một con sông mà Sở Bá Vương Hạng Võ bị thất trận quân Hán, phải tự đâm cổ chết. Sau nàng Ngu Cơ, người thiếp yêu quý của Hạng Vương cũng tự sát chết, được chôn ở bến Ô Giang. Vùng đó nhân thế mà mọc ra một thứ cỏ thơm người ta gọi là cỏ “Ngu mỹ nhân”.

*Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thuý Ái,*  
*Sông Tiền Đường, cỏ áy **bến Ô Giang!***

(Thơ Tản Đà).

## BẾN PHÌ

Bến ở sông Phì Thuỷ 淝水, một con sông ở tỉnh An Huy có hai nhánh chảy hiệp lại một.

Phì Thuỷ là nơi quân của Bồ Kiên đánh với Tần thua nặng, quân lính chết mùoi phần hết chín, thân chất thành núi, máu chảy thành sông.

*Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo,*  
**Bến Phì** gió thổi đều hiu mấy gò.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## BẾN TƯƠNG

Tức bến sông Tương. Do chữ “Tương Giang 湘江”, chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Do tích trong “Tình Sử” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “Tương Giang” (Sông Tương).

Xem: Sông Tương.

*Chim lia đánh hạc bay ngơ ngáo,*  
*Chiếc nhạn kêu thu đến **bến Tương.***

(Đạo Sử).

## BỀN GAN

Đồng nghĩa với bền chí.

Bền gan là giữ vững được lòng dạ, không nao núng, không đổi thay trước việc khó khăn, trở ngại.

*Gắng chí tập luyện thân cực nhọc,*  
**Bền gan** tu luyện mới là nên.

(Đạo Sử).

## BỆNH TỀ TUYÊN

Chứng bệnh của vua Tề Tuyên Vương đời Chiến Quốc, tức là bệnh ham mê sắc đẹp phụ nữ.

Khi Tuyên Vương nước Tề tiếp kiến Mạnh Tử và hỏi về công việc trị nước. Mạnh Tử khuyên vua Tề nên thi hành vương chính. Tề Tuyên Vương cho điều đó rất

hay, nhưng nhà vua tự nhận mình không thể đem thi hành được vì có nhược điểm là ham mê nữ sắc.

*Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,  
Bệnh Tề Tuyên đã nổi lên đùng đùng.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### BI HOÀI 悲懷

*Bi:* Thương xót. *Hoài:* Nhớ trông.  
Bi hoài nghĩa là thương xót và nhớ trông.  
*Xót thắm vóc ngọc tuổi cao,  
Nhớ chùng thường chẳng lãng xao bi hoài.*  
(Hạnh Thục Ca).

### BI HOAN 悲歡

*Bi:* Thương xót, đau đớn. *Hoan:* Vui vẻ.  
Bi hoan là đau đớn và vui vẻ lẫn lộn, tức nói cảnh buồn vui thay đổi.  
*Cuộc tụ, tán, bi, hoan kíp bấy,  
Kể sum vầy đã mấy năm nay?*  
(Ai Tư Vãn).

### BI HÙNG 鬮熊

*Bi:* Tên một loại gấu. *Hùng:* Cũng là loài gấu.  
Bi hùng là loài gấu. *Bi:* Tên một loại gấu. Xem:  
Hùng bi.  
*Kết nguyên vừa được năm năm,  
Bi hùng điếm ấy sinh trăm trứng rày.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### BI THIẾT 悲切

Bi là đau thương. Thiết là tự mình chịu lấy.  
Bi thiết là tự mình chịu lấy việc đau thương.  
*Đèn có biết, dưng bằng chẳng biết,*

*Lòng thiệp riêng bi thiết mà thôi.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### BI THU 悲秋

*Bi:* Thương xót. *Thu:* Mùa thu.  
Bi thu là thương xót cho mùa thu, bởi vì cảnh sắc mùa thu tiêu điều, sâu thẳm. Xưa nay, các thi nhân thường cảm khái về mùa thu.  
Thơ Đỗ Phủ đời nhà Đường có câu: *Vạn lý bi thu thường tác khách* 萬里悲秋常作客, tức là thương cho mùa thu thường làm khách xa muôn dặm.  
*Ai ngờ tiếng dế than ri ri,  
Giọng bi thu gọi kẻ cô phòng.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### BI XÀ 鬮蛇

*Bi:* Tên một loại gấu. *Xà:* Rắn.  
Bởi trong Kinh Thi nói chiêm bao mà thấy gấu là điềm sinh trai, chiêm bao mà thấy rắn là điềm sinh gái.  
Xem: Bi hùng.  
*Cùng Giải thị duyên vầy loan phụng,  
Roi Thiết gia chừ ứng bi xà.*  
(Kim Thạch Kỳ Duyên).

### BÌ TIÊN 皮鞭

*Bi:* Da. *Tiên:* Cây roi.  
Bì tiên là cây roi làm bằng da thú.  
*Phải làm cho biết phép tao!  
Chập bì tiên rấp sấn vào ra tay.*  
(Truyện Kiều).

### BỈ SẮC TỰ PHONG 彼嗇斯豐

Do câu “*Phong ư bỉ, sắc ư thử*” 豐於彼, 嗇於此, nghĩa là dồi dào bên này, keo kiệt bên kia. Nghĩa bóng: “Được bề này mất bề nọ”.

Xem: Phong sắc.

*Lạ gì bỉ sắc tư phong,  
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*  
(Truyện Kiều).

### **BỈ CỰC THÁI LAI** 否極泰來

Hay “*Bỉ cực thời lai*”.

*Bỉ cực*: Hết sức xấu. *Thời lai*: Tốt trở lại. Bỉ cực thời lai nghĩa là hết vận bỉ, tới vận thái.

Bỉ thái vốn là hai quẻ của Dịch: Bỉ là cùng, thái là thông. Vận mệnh của con người khi gặp hết sức xấu thì tốt sẽ trở lại, tức là hết suy tới thịnh, hết bỉ tới thái, theo đúng cơ trời vận chuyển.

*Trong cơ bỉ cực thái lai,  
Giữ gìn cho vẹn việc ai chớ sờn.*  
(Lục Vân Tiên).

*Mới hay bỉ cực thời lai,  
Còn trong trần lụy, biết ai vương hầu.*  
(Truyện Phan Trần).

### **BỈ THÁI** 否泰

Quẻ bỉ và quẻ thái.

Theo nguyên lý Dịch học, trời đất giao hoà thông suốt với nhau gọi là thái, nếu không giao thông được như thường gọi là bỉ.

Vận số con người bị xấu gọi là bỉ, vận số tốt gọi là thái. Hai chữ này dùng để nói về vận số khi cùng khi thông, lúc suy lúc thịnh.

*Quy thông hay thành bại, kiệt hưng,*

*Phụng lân biết thịnh suy **bỉ thái**.*  
(Lục Súc Tranh Công).

*Thầy rằng: **Bỉ thái** khôn lường,  
Trăng thường tròn khuyết, nước thường đầy vơi.*  
(Truyện Phan Trần).

*Bây giờ loạn lạc bơ vơ,  
Cơ trời **bỉ thái** nắng mưa là thường.*  
(Gia Huân Ca).

*Số cả **bỉ** rồi thời lại **thái**,  
Cơ thường đông hết lại sang xuân.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### **BIA DANH**

Người chết đi, tên tuổi còn truyền lại mãi mãi cho đời sau gọi là bia danh. Chữ bia danh thường được dùng cho kẻ mang tiếng xấu.

*Đừng đừng theo thói mẹ con,  
Thác đà mắt kiếp, tiếng còn **bia danh**.*  
(Lục Vân Tiên).

### **BIA TRUY LỆ**

Dịch chữ “*Truy lệ bi* 墜淚碑”, tức là tấm bia làm cho người ta rơi nước mắt.

Do điển Dương Hồ đời nhà Tống, là một vị quan thanh liêm và rất thương yêu dân chúng. Sau khi ông mất, mọi người thương tiếc mới dựng bia ở núi Nghiên, là nơi lúc sinh thời Dương Hồ thường đến đó ngồi chơi. Người đi ngang qua lại, nhìn thấy tấm bia đều ứa nước mắt, nên người đương thời mới gọi là “Bia truy lệ”.

*Cầu kia ai gọi Tân Đình,  
Chiếc **bia truy lệ** rành rành bên sông.*  
(Tự Tình Khúc).

**BÍCH CÂU** 碧溝

Bích câu tức ngòi biếc, là tên một phường của thành Thăng long, sau thuộc làng Yên Trạch, huyện Thọ Xương Hà Nội. Khi Hà Nội làm thành phố thì Bích câu đã lọt vào thành phố Cát Linh, có đền Tú Uyên và hồ Tú Uyên. Sau binh lửa năm 1946, đền đã bị phá, chỉ còn trơ có bức tường. Nay Hà nội đã có một phố mang tên là phố Bích câu tức là phố Graffeuil trước.

*Thành Tây có cảnh **Bích câu**,  
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao!*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

**BIÊN ẨM** 邊隘

*Biên:* Chỗ giáp giới giữa hai nước. *Ẩm:* Cửa ải.  
Biên ẩm là ải quan ở nơi biên giới, tức là chỗ đất hiểm trở giáp giới giữa hai nước.

*Một mình một ngọn đèn hao.  
Áng mây **biên ẩm**, chiêm bao cho liền.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**BIÊN CƯƠNG** 邊疆

*Biên:* Chỗ giáp giới giữa hai nước. *Cương:* Đất đai được giới hạn của hai quốc gia.

Biên cương là chỉ đất đai giáp nhau giữa hai nước.

*Kìa Chí Tôn Cao Đài đương ngự,  
Rưới hồng ân chặt giữ **biên cương**.*  
(Kinh Thế Đạo).

***Biên cương** buổi nọ Tàu lui gót,  
Chín bệ ngày nay quỉ nhảy đầm.*  
(Đạo Sử).

*Trước quốc chánh chia hai tộc chủng,  
Núi Hoành sơn định phông **biên cương**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**BIÊN ĐỊA** 邊地

*Biên:* Nơi giáp giới giữa hai nước. *Địa:* Đất.

Biên địa như biên cương, tức là vùng đất giáp giới giữa hai nước.

*Dao Trung yên mã chỉnh tu,  
Vung lệnh lão tuần du **biên địa**.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**BIÊN ĐÌNH** 邊廷

*Biên:* Nơi giáp giữa hai nước. *Đình:* Triều đình.

Biên đình là đất của triều đình, nơi đó giáp giới giữa hai quốc gia.

*Lân thâu gió mát trăng thanh,  
Bồng dâu có khách **biên đình** sang chơi,*  
(Truyện Kiều).

*Xem dường cuồng khẩu **biên đình**,  
Cung dâu tên cỏ, nước mình chán hưng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**BIÊN PHONG** 編封

Tức là tịch biên 籍編 và niêm phong 黏封.

Nhà người có tội bị bắt, gia sản bị tịch biên, tức là nhà nước ghi chép vào sổ sách tài sản của người có tội rồi tài sản và nhà cửa bị niêm phong lại.

*Hỏi thăm tìm đến hỏi qua,  
Cửa ngoài đã thấy có tờ **biên phong**.*  
(Nhị Độ Mai).

***Biên phong** điền sản, cửa nhà,  
Cùng là thân thích chẳng tha một người.*  
(Nữ Tú Tài).

**BIÊN PHÒNG** 邊防

*Biên*: Nơi giáp giới giữa hai quốc gia. *Phòng*: Đè phòng gìn giữ.

Biên phòng là canh phòng, gìn giữ nơi biên giới của quốc gia.

*Bản chức nay:*

*Vâng lệnh **biên phòng**,*

*Chạnh niềm viễn thú.*

(Trận Vong Tướng Sĩ).

**BIÊN QUAN** 邊關

*Biên*: Ranh giới giữa hai nước. *Quan*: ải.

Biên quan tức là cửa ải ngoài biên cảnh, nơi giáp giới giữa hai nước.

Xem: Biên ải.

*Ai hay những việc chẳng ngờ,*

*Lời **biên quan** báo, thực là không sai.*

(Nhị Độ Mai).

**BIÊN THÀNH** 邊城

*Biên*: Chỗ giáp giới giữa hai quốc gia. *Thành*: Thành trì.

Biên thành là thành trì nơi biên giới, tức là chỗ đất hiểm trở giáp giới giữa hai nước.

Xem: Biên ải.

*Hồng quân nhẹ bước chinh yên,*

*Duổi ngay Tô Định dẹp tan **biên thành**.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Thương ôi muôn dặm **biên thành**,*

*Xa xôi nào thấu dữ lành tin hơi.*

(Hoa Tiên Truyện).

**BIÊN THUY** 邊陲

*Biên*: Chỗ giáp giữa hai nước. *Thuy*: Biên giới.

Biên thuy là chỗ đất biên giới giữa hai nước.

*Xa khơi ngoài chốn **biên thuy**,*

*Đồ bà giặc mọi đua bề phân tranh.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Nghênh ngang một cõi **biên thuy**,*

*Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương!*

(Truyện Kiều).

*Tiện nghi các việc **biên thuy**,*

*Vận lương, Diêu cũng tức thì trảy ra.*

(Hoa Tiên Truyện).

**BIẾN CHUYỂN** 變轉

*Biến*: Thay đổi. *Chuyển*: Lay động từ chỗ này đến nơi khác.

Biến chuyển là thay đổi, tức là biến đổi sang một trạng thái khác.

***Biến chuyển** Trời Nam cuộc đảo huyền,*

*Trả vay cho sạch vết oan khiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**BIÊN MÂU** 弁矛

*Biên*: Cái mũ, thuộc về quan võ. *Mâu*: Một loại khí giới cán dài mũi nhọn.

Biên mâu chỉ các loại khí giới, thuộc về quan võ.

*Sông Thù luống những khát khao,*

*Ráp đem hàn mặc buộc vào **biên mâu**.*

(Hoa Tiên Truyện).

**BIÊN KỶ** 扁旗

*Biến*: Tấm biển, khuôn biển. *Kỳ*: Cờ xí.

Biển kỳ là tấm biển và lá cờ, là đồ nghi thức trong quân đội, dùng làm biểu hiệu khi đi đường hay đóng quân tại nơi nào đó.

*Đồ hiếu sự về quân dung,  
Sông lòng giới trượng gió tung **biển kỳ**.  
(Nhị Độ Mai).*

### BIỂN THUỐC 扁鵲

Tên một danh y thời thượng cổ.

Tương truyền vào đời vua Hiên Viên, Huỳnh Đế, Biển Thuốc là một thầy thuốc giỏi, nổi tiếng thời bấy giờ, có thể cải tử hoàn sinh, được người đương thời tặng cho hiệu là Thuốc Vương.

*Như ông **Biển Thuốc** nhà ta,  
Tám mươi một quyển gọi là Nạn kinh.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

*Tìm thầy **Biển Thuốc** lập phương,  
Mã đề, quy bản, sà sàng, lộc nhung.  
(Truyện Trinh Thử).*

*Ma đừng chữa thuốc đừng tra,  
Thầy non **Biển Thuốc**, sư già Lão Quân.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

*Lúc ốm đau điều dưỡng cũng thần,  
Trị bệnh đến **Biển Thuốc**, Hoa Đà khôn đo.  
(Phú Thuốc Phiện).*

### BIỆN HOÀ 卞和

Biện Hoà là người thợ ngọc ở nước Sở, lấy được một hòn đá ngọc ở núi Kinh đem dâng cho vua Sở. Vua sai thợ ngọc thử, bảo là đá, Hoà bị tội chặt chân. Hoà đem dâng cho một vị vua khác, lại bị chặt chân nữa. Đến đời Sở Văn Vương, anh ta ngồi ôm ngọc khóc

suốt ba ngày đêm, vua Sở nghe nói sai người đến hỏi, anh đáp: Tôi khóc không phải vì bị chặt chân, mà khóc vì ngọc quý mà bảo là ngọc giả, người thật thà mà bảo là dối trá.

Mãi sau mới khám phá ra được là ngọc ở trong đá, giá quý không biết bao nhiêu mà kể, người đời mới đặt tên “Ngọc bích họ Hoà”. Ngọc ấy về tay nước Triệu. Vua Tần xin đem mười lăm thành để đánh đổi, nên còn gọi là “Ngọc liên thành”.

*Mã Long tuấn gặp chàng Bá Nhạc,  
Ngọc Kinh Sơn gặp được **Biện Hoà**.  
(Bản Nữ Thân).*

*Thương nhân **Biện Hoà** ngồi áp ngọc,  
Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng.  
(Thơ Nguyễn Trãi).*

### BIỆN OAN 辯冤

*Biện*: Biện luận để cho rõ phải trái. *Oan*: Nghi ngờ người không vi phạm.

Biện oan tức là tranh luận với nhau để giải toả những oan khúc.

*Than rằng thung côi huyền già,  
Thiên lao biết có bao giờ **biện oan**.  
(Nhị Độ Mai).*

### BIỆN TUYỆT HUYỀN 辨絕絃

Nghe đàn phân biệt được dây đàn đứt.

Do tích nàng Thái Văn Cơ mới 7 tuổi đã biết âm thanh tiếng đàn và phân biệt được dây đàn nào bị đứt.

Một đêm, cha là Thái Ung ngồi khảy đàn cầm, dây đàn bị đứt, Văn Cơ nổi dây thứ hai. Thái Ung cố tình làm đứt dây nữa, rồi hỏi. Văn Cơ nói: Dây đàn thứ tư.

Thái Ung nói: Tinh cờ đoán trúng vậy thôi. Thái Văn Cơ nói: Ông Quý Trát nghe nhạc mà biết nước thịnh suy, ông Sur Khoáng thổi sáo luật mà biết gió nam không đua với gió bắc. Nghe âm thanh trong tiếng đàn có gì mà không biết.

### BIẾT THỜI

Đời Chiến Quốc có Tôn Thúc Ngao, một tôi thân của Sở Trang Vương là người thức thời và hiểu rộng.

Lúc gần chết, ông bảo con là Tôn An đến bên giường mà trối rằng: Con là người không có tài thì đừng thọ phẩm tước. Nếu như nhà vua thương tình phong ấp cho thì con xin nhận đất Tầm Kỳ, vì đất ấy xấu không ai thèm để ý đến, nên con nhận thì chẳng ai giành giật, như vậy con sẽ ở yên trọn đời nơi đó.

Tôn An là người con hiếu, nghe lời cha dạy bảo, cho nên suốt đời ở yên đất Tầm Kỳ mà không bị ai giành giật cả.

### BIỆT LY 別離

*Biệt*: Chia ra, riêng biệt. *Ly*: Lìa.

Biệt ly là từ giã để lên đường, hai người đành phải chia lìa, xa cách nhau.

*Ve kêu hạ như dường trên thảm,*

*Mưa sầu tuôn mây dẫm biệt ly.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### BIỂU VĂN 表文

*Biểu*: Bản văn dâng lên vua. *Văn*: Bản văn.

Biểu văn là tờ biểu của bề tôi dâng lên vua. Đồng nghĩa với biểu chương.

*Tả biểu văn hồi tấu cứu trùng,*

*Ra sức mọn tảo thanh hồ lỗ.*

(Nhạc Hoa Linh).

### BINH CÁCH 兵革

*Binh*: Quân lính. *Cách*: Áo giáp bằng da thú.

Binh cách là tiếng dùng để chỉ binh khí và áo giáp.

Nghĩa bóng: Chỉ giặc giã.

*Quốc bộ gặp đương con binh cách,*

*Phép hung bào từng lăm trận uy linh.*

(Văn Tế Tướng Sĩ).

### BINH CỨU VIỆN 兵救援

*Binh*: Quân lính. *Cứu viện*: Cứu giúp đội quân đang lúc nguy nan.

Binh cứu viện tức là tăng cường thêm binh lính để đi cứu giúp quân đang bị nạn.

*Hoa Linh nay hồi tấu biểu chương,*

*Hồi triều nội xin binh cứu viện.*

(Nhạc Hoa Linh).

### BINH ĐAO 兵刀

*Binh*: Quân binh. *Đao*: Gươm giáo. Binh đao tức là binh lính và đao kiếm.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh chiến tranh, giặc giã.

*Ái xa mấy trận binh đao,*

*Truy quân quá đất lăm vào thành không.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Quần xoa đỡ ngọn binh đao,*

*Xây hình thực nữ giặm màu nước non.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### BINH NHUNG 兵戎

*Binh*: Quân lính. *Nhung*: Chỉ binh khí, quân lính.

Bình nhung là tiếng dùng để chỉ về binh lính và khí giới.

Nghĩa bóng: Quân lính.

*Phút đầu giặc mọi làm hung,  
Lung lảng nét dữ **bình nhung** đầy loạn.*  
(Lục Vân Tiên).

*Phen này động việc **bình nhung**,  
Cũng vì Lư Kỳ, Hoàng Tung hai người.*  
(Nhị Độ Mai).

*Ngoài khua tiếng giặc trong khua nịnh,  
Võ thiếu **bình nhung** quốc thiếu cờ.*  
(Đạo Sĩ).

### BINH TÌNH 兵情

*Bình:* Quân lính. *Tình:* Tình hình.

Bình tình tức là tình hình binh lính hay có thể hiểu tình hình của chiến tranh.

*Đêm khuya lét thấy **bình tình**,  
Ngọn cờ ngơ ngác, trông canh trẽ tràng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### BINH THƯ 兵書

Hay “*Bình thơ*”.

*Bình:* Quân lính, thuộc về chiến tranh. *Thư:* Sách.

Bình thư hay bình thơ là sách viết về trận pháp, tức cách dùng binh.

*Về đông hét kẻ Tử Phòng,  
Đoạt **bình thơ** chẳng Trương Tông mưu mô.*  
(Ngụ Đời).

### BÍNH NGỌC TƯƠNG NHƯ 柄玉相如

*Bính ngọc:* Cầm giữ ngọc. *Tương Như:* Lạn Tương Như, một nhân vật đời Chiến Quốc.

Lạn Tương Như, người nước Triệu đời Chiến Quốc, làm xá nhân cho viên Thái giám trưởng là Mậu Hiền. Vua Tần hứa đem mười lăm thành để đổi viên ngọc họ Hoà của nước Triệu. Lạn Tương Như được Thái giám Mậu Hiền tiến dẫn để đem ngọc bích đi đổi mười lăm thành của Tần.

Vua Tần nhận ngọc nhưng không có ý giao thành, Tương Như đánh lừa lấy lại được ngọc bích đem về trả cho Triệu. Nhờ thế, Lạn Tương Như được thăng chức Thượng khanh.

***Bính ngọc Tương Như** mấy được dành,  
Chưa ra giá đáng xót oai danh.*  
(Đạo Sĩ).

### BÌNH BÁT

Một thứ dụng cụ của người tu theo Phật, để đựng vật thực của thí chủ cúng dường cho.

Trước kia bình bát làm bằng vỏ trái cây phơi khô hoặc bằng đất. Hiện nay, bình bát thường được làm bằng thau hoặc đồng.

Người tu theo phái khất sĩ rất trọng bình bát, bởi hằng ngày đều bụng bình bát đi hành khất.

*Món ăn tinh sạch bấu màu,  
Đựng trong **bình bát** vọng cầu kính dâng.*  
(Phật Nói Vu Lan).

*Thiếu **bình** thiếu **bát**,  
Thiếu đậu thiếu tương.*  
(Sãi Vãi).

### BÌNH BÔNG 萍蓬

*Bình:* Cây bèo. *Bông:* Cỏ bông.



Bèo là một loại cây trôi lênh đênh trên mặt nước, không có chỗ nhứ định. Cỏ bồng mỗi khi có gió thổi, bay đi đây đi đó, chẳng biết dừng lại nơi nào.

Vì vậy, “Bình bồng” được dùng để chỉ sự trôi nổi, không biết đâu là nơi nhứ định.

*Bình bồng còn chút xa xôi,  
Đỉnh chung sao nở ăn ngồi cho yên.*  
(Truyện Kiều).

### BÌNH CƯ 平居

*Bình:* Yên ổn. *Cư:* Ở.

Bình cư là lúc bình thường ở được yên ổn, vô sự.

*Bình cư giữ lấy đạo Hằng,  
Hễ người trung chính xin đừng tự khi.*  
(Nhị Độ Mai).

### BÌNH ĐỊA BA ĐÀO 平地波濤

Đồng nghĩa với “*Bình địa phong ba 平地風波*”.

*Bình địa:* Đất bằng. *Ba đào:* Sóng to sóng nhỏ.  
*Phong ba:* Sóng gió.

Bình địa ba đào hay bình địa phong ba đều có nghĩa là đất bằng dậy sóng.

Thành ngữ dùng để chỉ sự việc đang yên ổn bỗng nhiên những hoạn nạn, biến cố xảy đến một cách bất thành linh.

*Gặp cơn bình địa ba đào,  
Vậ đem duyên chị buộc vào duyên em.*  
(Truyện Kiều).

*Đương cơn bình địa ba đào,  
có chí làm nên quan, có gan làm nên giàu,  
sao chẳng khoe khôn cậy khéo.*  
(Khuyên Thế Nhân).

### BÌNH ĐỊA PHONG BA 平地風波

*Bình địa:* Đất bằng. *Phong ba:* Sóng gió.

Bình địa phong ba là đất bằng phẳng nổi sóng gió. Ý nói đang bình yên bỗng dưng tai ương hoạn nạn xảy đến thành linh.

Xem: Bình địa ba đào.

*Phòng cơn bình địa nổi phong ba,  
Con nhớ ngày nay đã có nhà.*  
(Đạo Sĩ).

### BÌNH ĐỊA SÓNG XAO 平地風波

Hay “*Bằng địa sóng xao*”.

Do thành ngữ “*Bình địa ba đào 平地波濤*” tức là đất bằng dậy sóng, dùng để chỉ cảnh đang yên ổn, tai biến đến bất ngờ.

Xem: Bình địa ba đào.

*Công trình gây dựng Thất Tây Ninh,  
Bằng địa sóng xao khiến rập rình.*  
(Đạo Sĩ).

### BÌNH KHANG 平康

Hay “*Bình khương*”.

Bình khương là tên một xóm ăn chơi ở Trung Hoa ngày xưa. Đó là một điểm chứa gái ăn chơi ở trong thành Trường An, đời nhà Đường. Xóm này gần cửa Bắc, nên cũng gọi là Bắc Lý.

Xem: Bắc Lý.

*Bình Khang nán ná bấy lâu,  
Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.*  
(Truyện Kiều).

### BÌNH LÃNG 萍浪

*Bình: Bèo. Lãng: Sóng.*

Bình lãng là bèo và sóng, cũng như chữ “*Bình thủy tương phùng 萍水相逢*” đề nói về cái duyên hai người ngẫu nhiên mà gặp gỡ nhau.

*Mảnh duyên bình lãng còn nồng nả,  
Chút phận tang thương lắm ngại ngừng.  
(Thơ Tôn Thọ Tường).*

### BÌNH LÌA TRÂM GÃY

Đồng nghĩa với “*Trâm gãy bình rơi*”.

Do chữ “*Bình trâm trâm chiết 瓶沉簪折*” nói về việc sắp thành mà bỏ dở, có làm mà cũng như không. Hoặc dùng để chỉ người phụ nữ đẹp bị chết yểu.

*Người hạnh nghị, khách dung nghi,  
Làm cho trâm gãy bình lìa mới thôi.  
(Hoa Tiên Truyện)*

### BÌNH LÔI 瓶罍

*Bình: Cái bình. Lôi: Cái chén.*

Bình lôi là bình và chén, do thiên “*Lục Nga*” trong Kinh Thi có câu: *Bình chi khánh hỷ, duy lôi chi sỉ 瓶之馨矣, 維罍之恥*, nghĩa là cái bình mà cạn là nỗi nhục của cái chén. Ý nói cha mẹ và con cái nhờ cậy lẫn nhau, san sát cho nhau, có trách nhiệm với nhau.

*Thấy chữ "Bình lôi" thơ cũ,  
chi xiết nào nùng;  
Nghe câu "Phong mộc" ngày xưa,  
càng thêm bát ngát.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### BÌNH NGUYÊN QUÂN 平原君

Bình Nguyên Quân tên chữ là Thắng, con vua Triệu Vũ Linh vương, người đời Chiến Quốc. Ông là một vị tướng của nước Triệu, được phong ở đất Bình Nguyên. Cũng như Mạnh Thường Quân, ông là người rất hiếu khách, lúc nào trong nhà cũng có thực khách trên ba ngàn người.

Có một lần, Triệu bị nước Tần vây rất gấp, ông thấy Mao Toại là người có thể dùng để sai đi ước hẹn với Sở và qua Ngụy cầu cứu với Tín Lăng Quân để đem binh đến cùng đánh Tần. Vì vậy, nước Triệu mới được giữ yên.

Đường Thi có câu: *Bất tri can đảm hướng thủy thị, Linh nhân khước ỨC Bình Nguyên Quân 不知肝膽向誰是, 令人卻憶平原君*, nghĩa là chẳng biết gan mật cùng ai tỏ, khiến người lại nhớ Bình Nguyên Quân.

*Từ rằng lời nói hữu tình,  
Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên Quân.  
(Truyện Kiều).*

### BÌNH PHONG 屏風

Bình phong là tấm chắn ngăn gió.

Ngày xưa theo địa lý phong thủy, người ta thường hay xây bức bình phong bằng vôi gạch trước mặt nhà để ngăn những điều rủi xấu đưa đến.

Ngoài ra bình phong còn là bức phen bằng tre dùng để chắn gió hay ánh trước bàn thờ để được tôn nghiêm.

*Ngẩn ngơ đứng trước bình phong,  
Minh nghi chưa dám vào trong công đường.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### BÌNH SANH 平生

Chỉ cuộc đời của mình trong lúc còn sống.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: “*Nhàn trung kiểm điểm bình sanh sự, tĩnh lý tư lương nhứt sở vi* 閒中檢點平生事, 靖裏思量日所為, nghĩa là trong lúc nhàn rỗi mình kiểm điểm việc bình sanh, lúc thanh tịnh nghĩ đến việc làm trong ngày.

*Xiết bao phận mỏng như tờ,  
Nợ bình sanh, nổi tóc tơ chưa đền.*  
(Truyện Hoa Tiên).

### BÌNH TƯỚC 屏雀

*Bình*: Bức bình phong. *Tước*: Chim sẻ.

Bình tước là bức bình phong có vẽ con chim sẻ.

Đường thư chép: Ông Đậu Nghị có người con gái rất đẹp, muốn kén rể cho con, ông bèn cho vẽ một con chim sẻ trên một bức bình (tranh), bảo những người gả ghé đến cầu hôn bắn một mũi tên, người nào bắn trúng vào mắt con chim sẻ thì được gả con gái cho. Trong số những người đến dự bắn có ông Lý Uyên bắn trúng ngay mắt con chim sẻ. Đậu Nghị bèn nhận làm rể.

Xem: Tước bình.

*Bình tước mặc tranh treo trước án,  
Cầu ô sẵn dịp bắc ngang sông.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### BÌNH THỜI 平時

*Bình*: Yên ổn. *Thời*: Buổi, lúc.

Bình thời gặp buổi thái bình, an lạc.

*Non sông nào phải buổi bình thời,*  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

### BÌNH THUYẾT TƯƠNG PHÙNG 萍水相逢

Nước bèo gặp gỡ, chỉ sự tình cờ mà gặp nhau.

Bèo trôi không biết đi đâu, nước chảy chẳng biết về đâu, cả hai không định số, thế mà có duyên gặp gỡ.

Thơ Vương Bột có câu: *Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 關山難越, 誰悲失路之人. 萍水相逢, 盡是他鄉之客, nghĩa là quan san khó vượt, ai xót cho người bất đắc chí. Bèo nước gặp nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

*Nhớ câu bình thủy tương phùng,  
Anh hùng lại gặp anh hùng một khi.*  
(Lục Vân Tiên).

### BỌC DA

Bởi câu “*Da ngựa bọc thân*”, dịch từ “*Mã cách loã thi* 馬革裸尸”.

Làm trai vì tổ quốc dù chết nơi chiến trường thì cũng lấy da ngựa để bọc thân, đó là niềm vinh diệu của phận nam tử.

Xem: Da ngựa.

*Bọc da dù đến thân này,  
Cũng đành tỏ chút tình ngay với người.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### BÓI PHƯỢNG

Tức là bói được quẻ chim phượng và chim hoàng sánh đôi, chỉ việc kết duyên vợ chồng.

Do tích trong Tả Truyện: Quan Đại phu nước Trần là Ý Thị muốn gả con gái cho Kính Trọng, bèn bảo vợ đi bói xem một quẻ, quẻ có câu rằng: *Thị vị phượng hoàng vu phi, hoà minh tương tương...* 是謂鳳凰于飛,

和鳴鑾鑾, nghĩa là hai trẻ sanh duyên như chim phượng chim hoàng sánh bay, tiếng hát vang vang.

*Đã trông bạch bích sẵn đây,  
Còn chờ **bói phượng** chưa vẫy bạn loan.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### BÓNG ÁC

Hay “*Bóng ô*”, tức là bóng con chim quạ, chỉ bóng mặt trời. Tương truyền trên mặt trời có con quạ, nên gọi mặt trời là bóng ác, bóng ô, hay ác vàng.

*Bóng ác rạng đông trời đã sáng,  
Tiếng gà sôi nổi tiếng hàn châm.*  
(Quốc Âm Thi Tập)

### BÓNG BỌT

Tức là cái bọt bong bóng nổi trên mặt nước, trôi giạt lênhên đênh, dễ tan vỡ, ví thân phận người phụ nữ.

*Chàng thì biển cả vơi vơi,  
Thiếp như **bóng bọt** giữa vời linh đình.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### BÓNG CÂU

Do chữ “*Bạch Câu quá khích* 白駒過隙” tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, dùng để chỉ thời gian trôi qua nhanh.

Sách Sử Ký chép lời Trương Lương nói: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙,何至自苦如此, nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

*Bóng câu thoáng bên màn mây nổi,  
Những hương sâu phấn tui bao xong.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Tin én đưa thoi,  
thấp thoáng **bóng câu** chi ruồi.  
Khúc hoàng loạt tiếng,  
bâng khuâng hồn bướm chi mơ.*  
(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

### BÓNG CÂU CỬA SỔ

Bóng câu cửa sổ tức là bóng con ngựa câu chạy nhanh qua cửa sổ.

Do chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙” tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, ý chỉ thời gian trôi nhanh.

*Gẫm trong tám, chín mươi năm,  
**Bóng câu cửa sổ**, dễ cầm mãi ru!*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

***Bóng câu cửa sổ** ngựa bay,  
Bảy năm thắm thoát đến ngay bây giờ.*  
(Thạch Sanh).

### BÓNG CHIM TẮM CÁ

Bóng chim tắm cá là hình bóng chim. Tắm hơi cá, có ý nói thư từ tin tức do chim hay cá mang đến.

Cùng nghĩa với “Tin chim thư cá”.

Xem: Tin chim thư cá.

*Nghĩ điều trời thăm vực sâu,  
**Bóng chim tắm cá** biết đâu mà tìm.*  
(Truyện Kiều).

### BÓNG DÂU

Tương truyền ở biển tây có cây “*Tang du* 桑榆”, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta dùng chữ này để chỉ cảnh mặt trời chiều và chỉ tuổi già gọi là “*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚影”.

Tang du còn là phương tây, nên câu “*Nhật lạc tang du* 日落桑榆” là mặt trời lặn về hướng tây, nói cảnh người già.

Bóng dậu ý nói cảnh về chiều hay chỉ tuổi già.

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,  
Một ngày một ngả bóng dậu tà tà.*  
(Truyện Kiều).

*Bóng dậu đã xế ngang dậu,  
Biết dậu ấm lạnh biết dậu ngọt bùi.*  
(Truyện Kiều).

*Trời hôm giục bóng dậu tà,  
Xuân già e tuyết, huyên già ngại sương.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ngàn mây trắng bạc như tờ,  
Bóng dậu chênh chếch đã vờ ngang vai.*  
(Hoa Tiên).

## BÓNG DƯƠNG

Bóng dương tức là bóng mặt trời.

Vàng thái dương tượng trưng cho vua, nên bóng dương cũng dùng để chỉ vua.

1.- Chỉ mặt trời:

*Thu thường tới người không thấy tới,  
Bức rèm thưa lặn dãi bóng dương.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

2.- Chỉ vua:

*Doanh nhâm một giải nông nông,  
Bóng dương bên ấy, đứng trông bên này.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Từ cò thăm trở vời cõi Bắc,  
Nghĩa tôn phù vàng vặc bóng dương.*  
(Ai Tư Vãn)

## BÓNG ĐUỐC VÂN TRƯỜNG

Thành Hạ Bì bị vây, Tào Tháo chiêu dụ Quan Vân Trường, tức Quan Võ quy hàng. Quan Võ thuận với ba điều kiện, Tháo chấp nhận. Sau đó, Quan Võ hộ vệ nhị vị phu nhân, vợ Lưu Bị, theo quân Tháo về Hứa Xương. Dọc đường, Tào Tháo muốn làm loạn nghĩa vua tôi giữa Lưu Bị và Quan Võ, nên để Quan Võ và hai chị dậu ở chung một nhà. Nhưng đêm đến, Quan Võ cầm đuốc, đứng canh ngoài cửa cho đến sáng.

Xem: Độc mã đơn đao.

*Trộm trông bóng đuốc Vân Trường,  
Nước danh ba nước treo gương muôn đời.*  
(Gia Huân Ca).

## BÓNG HẠC

Bóng chim hạc, một loài chim sống lâu, nên trong văn chương, người ta dùng để chỉ người cha.

Bóng hạc còn dùng để chỉ bóng mặt trời. Ngô Su Đạo có câu thơ: *Trì yên minh hạc ảnh, lâm vũ đoạn thiên thanh* 池煙明鶴影, 林雨斷蟬聲, nghĩa là khói trên ao sáng bóng chiều tà, mưa trong rừng làm dứt tiếng ve ca.

1.- Chỉ cha:

*Rời ra cách trở quan san,  
Chẳng hay bóng hạc khơi ngàn non Hoa.*  
(Truyện Phan Trần).

2.- Chỉ mặt trời:

*Trời Tây bóng hạc non sào,  
Đường rêu khách quạnh ruổi vào Thiên thai.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

## BÓNG HẠC XE MÂY

Bởi chữ “*Hạc giá vân xa* 鶴駕雲車”, tức là cỡi xe mây và cỡi chim hạc bay lên trời, ý nói người chết.

Nghĩa bóng dùng để chỉ người quy vị, quy tiên.

*Người đâu mà của thấy đây?*

*Hắn rằng bóng hạc xe mây đã đành.*

(Nhị Độ Mai).

## BÓNG HỒNG

1.- Bởi chữ “*Mỹ nhân hồng ảnh* 美人紅影”, tức là bóng hồng của người đẹp, ý muốn diễn tả dáng điệu, hình bóng của người phụ nữ đẹp.

*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,*

*Xuân lan thu cúc mận mà cả hai.*

(Truyện Kiều).

2.- Bóng hồng, chỉ bóng con chim hồng, hay hồng tín, dùng để nói về thư từ tin tức.

Xem: Tin nhận.

*Đã nhiều khắc đợi giờ trông,*

*Tăm ngư chìm nước bóng hồng khuất mây.*

(Ngọc Kiều Lê).

## BÓNG HUỖNH

Huỳnh 螢 là con đom đóm.

Bóng huỳnh là bóng sáng của con đom đóm.

*Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh,*

*Vách sương hơi gió đèn xanh lờ mờ.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

## BÓNG KIỀU

Bởi chữ “*Kiều mộc* 喬木” là cây cao.

Bóng kiêu là bóng cây cao, được dùng để ví với người chồng hay người cao sang, quyền quý.

*Bóng kiêu mong gọi thân la,*

*Biết đem rìu búa để mà cạy ai?*

(Hoa Tiên truyện).

## BÓNG NGA

Bóng Nga tức là bóng nàng Hằng Nga, chỉ bóng mặt trăng.

Do tích Hằng Nga lên chông là Hậu nghệ uống thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, nên thành tiên bay lên sống trên mặt trăng. Vì vậy, người ta thường gọi mặt trăng là “*Bóng Nga*”, “*Cung Hằng*”, “*Á Hằng*”...

*Một mình lặng ngắm bóng Nga,*

*Rộn đường gần với nổi xa bời bời.*

(Truyện Kiều).

*Bóng Nga thấp thoáng dưới màn,*

*Trông nàng, chàng cũng ra tình đeo đai.*

(Truyện Kiều).

## BÓNG NGÀ NỮ DUNG

*Bóng ngà*: Cũng như chữ “*Bóng ngọc*”, chỉ người con gái đẹp. *Nữ dung*: Dáng vẻ người phụ nữ.

Bóng ngà nữ dung chỉ người con gái đẹp.

*Vợ con thay phận mẹ già,*

*Nuôi con mẹ cạy bóng ngà nữ dung.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## BÓNG NGÃ CÀNH DÂU

Như chữ “*Bóng xế ngành dâu*”.

Do chữ “*Tang du* 桑榆” là cây dâu, tương truyền ở biển tây, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta dùng chữ này để chỉ cảnh mặt trời chiều và chỉ tuổi già gọi là

“*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚影”, tức là bóng ngả cành dâu (Hay bóng xế nhành dâu).

Xem: Bóng dâu.

1.- Bóng ngả cành dâu:

*Mẹ già bóng ngả cành dâu,  
Phòng khi sót mặt vầng đầu cây ai.*  
(Truyện Phan Trần).

*Tà tà bóng ngả cành dâu,  
Sớm khuya dưới gối ai hầu hạ thay?*  
(Quan Âm Thị Kính).

2.- Bóng xế nhành dâu:

*Tuổi già bóng xế nhành dâu,  
Sớm xem tối xét ai hầu cho cha.*  
(Lục Vân Tiên).

## BÓNG NGỌC

Tức là bóng thỏ ngọc, chỉ bóng mặt trăng.

Giả Đảo có câu: *Ngọc thỏ đầm để một* 玉兔潭底沒, nghĩa là ngọc thỏ ở dưới đáy đầm lặn mất.

*Hây hây gió vàng thông ải nhận,  
Lầu lầu bóng ngọc suốt nhà giao.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,  
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*  
(Kinh Thế Đạo).

## BÓNG NGUYỆT

Nguyệt 月 là mặt trăng.

Bóng nguyệt tức là bóng mặt trăng.

*Thăm thăm một hang lòng bóng nguyệt,  
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Thử sánh ngọn đèn cùng bóng nguyệt,  
Gió lay đèn tắt, nguyệt lầu lầu.*  
(Giới Tâm Kinh).

## BÓNG Ô

Ô 烏 là chim quạ.

Bóng ô, như chữ bóng ác, là bóng con chim quạ, chỉ bóng mặt trời.

*Một niềm dạ sắt in vàng thỏ,  
Mấy lúc lòng vàng chỉ bóng ô.*  
(Truyện Trinh Thử).

## BÓNG QUANG ÂM

*Quang* 光: Ánh sáng. *Âm* 陰: Bóng tối.

Bóng quang âm là bóng của ánh sáng và bóng tối, ở đây chỉ ngày đêm thay đổi với nhau, hay nói cách khác là thời gian trôi qua đi.

*Việc sanh tử như dờng chớp nháng,  
Bóng quang âm ngày tháng dập dồn.*  
(Sám Hồi Kinh)

*Trời vừa xế bóng quang âm,  
Phút đâu một trận mưa dầm tối tăm.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

## BÓNG QUẾ

Bóng quế tức là bóng cây quế.

Tương truyền, Hằng Nga lên chồng là Hậu nghệ uống thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, nên thành tiên bay lên sống trên mặt trăng có cây ngọc quế. Vì vậy, người ta thường gọi mặt trăng là “Bóng quế”, “Thềm quế”, “Điện quế”.

*Nương song ngày tiếc mùi hương nhạt,  
Nói chén đêm âu bóng quế tan.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

*Quanh rường một bức khăn là rủ,  
Treo nguyệt ba canh bóng quế cao.*

(Truyện Vương Tường).

### BÓNG SẮC

Bóng sắc là hình bóng và nhan sắc, tức chỉ chung sắc đẹp của người đàn bà, con gái.

*Bởi ham bóng sắc hơn chì,  
Mỹ nhân thấy dạng kể gì đến duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chẳng chịu chồng thương kẻ hơn mình,  
Giận sao có dễ khinh bóng sắc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### BÓNG TANG DU

Bởi chữ “*Nhật lạc tang du* 日落桑榆” là mặt trời lặn xuống ở gốc cây dâu cây du, có nghĩa là bóng nắng buổi chiều, ý chỉ cánh già. Nhân đó, người ta nói cánh tượng người già gần chết thì nói: “*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚境”.

*Dur một kỷ yên bề vi thước,  
Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### BÓNG THIỀM

Bởi chữ “*Thiềm ảnh* 蟾影”, nghĩa là bóng của con thiềm thừ.

Do tích Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu Nghệ, uống vào thành tiên lên ở cung trăng và hoá thành con thiềm thừ. Nên mặt trăng được gọi là “Bóng Thiềm” hay “Thiềm cung”, “Cung thiềm”.

Xem: Cung thiềm.

*Phát phơ tơ liễu buông rềm,  
Nửa sân lưu lệ bóng thiềm xế ngang.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Chim về xao xác lá cây,  
Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### BÓNG THỎ

Bởi chữ “*Thỏ ảnh* 兔影”, tức là bóng con thỏ, chỉ mặt trăng.

Tương truyền, trên mặt trăng có một con thỏ bạch. Vì vậy, trong văn chương người ta thường dùng chữ “Bóng thỏ”, “Thỏ bạc”... để chỉ mặt trăng.

*Chiều tịch mịch đã gầy bóng thỏ,  
Vẽ tiêu tao lại võ hoa đèn.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Mảng vui sào cạy, mái phê,  
Đoành Ngân bóng thỏ đã xế ngang đầu.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Bóng thỏ ven mây lồng đất trắng,  
Gương thiềm đáy nước vẽ trời xanh.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### BÓNG THUNG

Hay “*Bóng xuân*”.

*Bóng*: Hình bóng. *Thung* (hay xuân): Một loại cây, chỉ người cha.

Bóng thung là hình bóng ông cha.

Xem: Thung đường.

*Nghĩ mình bỏ liễu phận thường,  
Bóng thung lạnh lẽo hoa đường hiêm hoi.*  
(Ngọc Kiều Lê).



**BỌT BÈO**

Bọt bèo là bọt nước và cánh bèo.

Bọt nước thường trôi trên mặt nước, dễ bị tan vỡ. Bèo cũng là loại cây trôi nổi, lênh đênh trên mặt sông nước, không bến không bờ. Do đó, chữ bọt bèo dùng để chỉ sự lưu lạc không định nơi và không bền bỉ.

*Sinh rằng: Chút phận bọt bèo,  
Theo đòi và cũng ít nhiều bút nghiên.*  
(Truyện Kiều).

**BỌT GHÈNH SÓNG**

Ghènh là sông nhỏ.

Bọt ghènh sóng là bọt nước nổi trên ngọn sóng ở ngoài ghènh, chỉ sự trôi nổi, dễ tan vỡ như bọt nước linh đình trên ngọn sóng.

*Bọt ghènh sóng, vờ mặt nước,  
tựa thân người kiếp biển mờ mờ.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

**BỐ KINH 布荆**

Do thành ngữ “*Bố quần kinh thoa 布裙荆钗*”, nghĩa là quần bằng vải thô, trâm cài đầu bằng gai, dùng để chỉ người vợ giản dị, hiền đức. Lây điển tích nàng Mạnh Quang khi về nhà chồng lột bỏ hết đồ gấm lụa, trang sức quý giá để mặc áo vải thô, dùng gai làm thoa giắt tóc (Kinh thoa bố quần), rồi theo chồng làm việc.

Ngoài ra, các từ kinh nhon, kinh phụ, sơn kinh, chuyết kinh cũng dùng để chỉ bà vợ.

*Đã cho vào bạc bố kinh,  
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu*  
(Truyện Kiều).  
*Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,*

*Biết yêu hoa dưới gạch phòng thu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Vì chàng thiếp kết bố kinh,*

*Giữ câu thệ hải sơn minh với nàng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**BỐ LIỆT TINH KỲ 布列旌旗**

*Bố liệt:* Phò bày có hàng lối. *Tinh kỳ:* Chỉ chung các loại cờ.

Bố liệt tinh kỳ là cờ xí bày ra có hàng lối khắp nơi.

*Truyền chúng tướng chinh tu qua giáp,*

*Rao tam quân bố liệt tinh kỳ.*

(Nhạc Hoa Linh).

**BỐ THÍ 布施**

Rộng rãi giúp đỡ, trao tặng những vật chất và tinh thần của mình cho người, làm lợi ích người.

Có ba loại bố thí:

- Tài thí: Bố thí bằng tiền bạc, vật chất.

- Pháp thí: Bố thí bằng chánh pháp như thuyết pháp, truyền bá giáo lý, in ấn kinh sách.

- Vô úy thí: Bố thí bằng cách làm cho người ta hết sợ hãi, trấn an người.

*Rạng giới một tấm lòng son,  
Của tiền bố thí, không còn so đo.*

(Duang Từ Hà Mậu).

**BỒ ĐỀ 菩提**

Một loại cây cao, to, lá bầu tròn, hạt dùng xỏ xâu làm chuỗi để niệm Phật. Lúc thành đạo, chính Đức Thích Ca Mâu Ni đã ngồi thiền dưới gốc cây Bồ đề này.

Bồ đề còn có nghĩa là tỉnh thức, giác ngộ.

Cửa bồ đề: Chỉ cửa Phật.

*Cùng nhau nương cửa **bồ đề**.  
Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.*  
(Truyện Kiều).

*Ngán cho bên cỏi **bồ đề**,  
Phải đường ong bướm đi về đấy sao?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Kiếp tu đã nguyện **bồ đề**,  
Lòng son bẩy mối tóc thề mùi hương.*  
(Truyện Phan Trần).

### **BỒ ĐỀ ĐẠT MA 菩提達摩**

Bồ Đề Đạt Ma còn gọi là Đạt Ma Đại Sư, một vị cao tăng Ấn Độ. Ngài là vị Tổ Sư thứ 28 sau Đức Phật Thích Ca của dòng thiền Ấn Độ và là Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa.

Ngài sang Trung Hoa đến chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn tịnh tu. Ở đó Ngài ngồi thiền quay mặt vào vách (Diện bích) suốt chín năm liền. Về sau, Ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là Huệ Khả làm Tổ Sư thứ hai của Tiền Tông Trung Hoa.

### **BỒ ĐOÀN 蒲團**

Một tấm chiếu hình tròn được kết bằng cỏ bồ, dùng để các nhà sư ngồi thiền hay quỳ lạy, lễ bái.

Âu Dương Chiêm có câu: *Thảo tịch bồ đoàn bất tảo trần* 草席蒲團不掃塵, nghĩa là chiếu cỏ bồ đoàn không quét bụi.

***Bồ đoàn** cạp góc lục lăng,  
Mơ màng tràng hạt ngát lừng cà sa.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### **BỒ LIỄU 蒲柳**

Bồ liễu là một loại cây dương mọc bên bờ nước, còn có tên thủy dương. Thân cây bồ liễu có thể chất mềm yếu, nên người ta thường ví với thân người phụ nữ yếu đuối.

Cổ Quân Thúc đời Tấn, cùng tuổi với vua Giản Văn Đế mà đầu bạc sớm, vua hỏi thì nói: *Bồ liễu chi tư vọng thu nhi lạc* 蒲柳之姿望秋而落, tức là cái tư chất loài bồ liễu, hễ thấy mùa thu là rụng.

Xem: Liễu bồ.

*Hồn còn mang nặng lời thề,  
Nát thân **bồ liễu**, đèn ghi trúc mai.*  
(Truyện Kiều).

*Gặp cơn thảo muội cơ trời,  
Đem thân **bồ liễu** theo loài bông tang.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Nàng rằng: **Bồ liễu** chút thân,  
Móc đường nhữing lệ chúa xuân phải phiền.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nàng rằng: **Bồ liễu** phận thường,  
Vì mang má phán, nên vương tơ điều.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### **BỒ LUÂN 蒲輪**

Bánh xe được vắn bằng cỏ bồ, cỏ lác để cho êm và tỏ ý tôn kính. Ngày xưa, khi vua đi rước hiền thần hay phái các quan đi phong thần sông, núi thì thường dùng xe bồ luân để đi cho êm và không nghiền hại cỏ cây.

Sử Ký chép: *Cổ giả phong thiện, vi bồ luân xa, ố thương sơn chi thổ thạch, thảo mộc* 古者封禪, 為蒲輪車, 惡傷山之土石, 草木, nghĩa là thời cổ khi vua đi

phong thiện (Lễ phong Thần núi, Thần sông) thì dùng xe bò để tránh thương tổn đến đất đá cây cỏ.

*Xe **bồ luân** dù chưa gặp Thang Văn,  
Phù thế giáo một vài câu thanh nghị.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### **BỒ TÁT** 菩薩

Do chữ Phạn bodhi sattva, phiên âm Hán là Bồ Đề Tát Đóa, dịch nghĩa là giác hữu tình, hay giác ngộ chúng sinh.

Bồ Tát là bậc đã giác ngộ, nhưng không an hưởng Niết Bàn, mà lo cứu độ chúng sanh tự giác giác tha, tự độ độ tha.

*Dốc theo **Bồ Tát** Như Lai,  
Trước sau giữ một lòng trai chẳng mòn.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Thưa rằng: Làm phúc nào hơn,  
Mở lòng **Bồ Tát** đẹp con lối đình.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### **BỒ TIÊN** 蒲鞭

Hay “*Bồ tiên thị nhục* 蒲鞭示辱”.

*Bồ tiên*: Cây roi được kết bằng cỏ bò. *Thị nhục*: Nêu lên để biết nhục.

Sách có câu: “*Hán Lưu Khoan trách dân bồ tiên thọ nhục*” 漢劉寬責民蒲鞭受辱, nghĩa là ông Lưu Khoan nhà Hán trị dân chỉ lấy roi bò để làm nhục cho sửa lỗi mà thôi.

Theo Hán thư: Lưu Khoan là vị thái thú ở Nam Dương, tánh khoan dung, độ lượng và lại hay thương dân nghèo khổ. Mỗi khi trong hạt có người phạm lỗi, ông chỉ dùng roi bò mà đánh, ý không muốn dân chịu

hình phạt đau đớn, cốt để người chịu đòn nhục mà chừa lỗi.

Xem: Lưu Khoan.  
*Chủ huyện thanh liêm khéo dờ trò,  
**Bồ tiên** thì lại lấy vắn bò.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### **BỔ THIÊN** 補天

Vá trời.

Tương truyền bà Nữ Oa, con gái vua Phục Hy đời Thượng cổ thường luyện đá ngũ sắc để vá trời. Ý nói người có chí lớn, làm những việc to lớn, phi thường.

Xem: Vá trời.  
*Quyết ra tài dục nhật **bổ thiên**,  
Nguyện hết sức trùngth quang nghiệp thánh.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### **BỘ HÀNH** 步行

*Bộ*: Bước. *Hành*: Đi.

Bộ hành tức là người đi chân, đi bộ. Tiếng dùng để chỉ người đi đường.

*Hoàng hôn gác bóng chênh chênh,  
Truyền tìm quán khách **bộ hành** nghỉ ngơi.*  
(Nhị Độ Mai).

### **BỘ HỔ** 捕虎

*Bộ*: Bắt. *Hổ*: Cọp.

Bộ hổ tức là bắt cọp, mà cọp thường được ví với bọn giặc cướp mạnh bạo, nên chữ “*Bộ hổ*” dùng để nói ra sức tiêu diệt bắt bọn giặc cướp.

*Nào đợi ai đòi ai hỏi,  
phen này ra sức đoạn kình.  
Chẳng thềm trốn ngược trốn xuôi,*

*Chuyến này quyết ra tay **bộ hổ**.*  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc)

### **BỐC PHƯỢNG** 卜鳳

*Bốc:* Bói quẻ. *Phượng:* Chim phụng.

Bốc phượng là bói quẻ phượng.

Tả truyện chép: Trần Trọng Kính chạy sang Tề, Tề Hầu cho làm quan Công chính. Đại phu họ Ý muốn gả con gái cho Kính Trọng, bói được một quẻ rằng: *Phượng hoàng vu phi, hoà minh tương tương* 鳳凰于飛, 和鳴鑿鑿 là quẻ rất tốt. vì thế, người ta mượn chữ “Bốc phượng” chỉ việc kết hôn.

*Kìa như đông bích lân gia,  
Kẻ đà **bốc phượng**, người đà mộng lan.*  
(Bản Nữ Thán).

### **BÔI CUNG XÀ ẮNH** 杯弓蛇影

Hình cây cung và bóng con rắn ở trong chén.

Do tích: Lạc Quảng đời nhà Tấn, có một người bạn đến nhà chơi Lạc Quảng mời uống rượu. Người bạn vừa bung chén rượu, thấy trong chén có bóng con rắn, bèn bỏ về không dám uống. Về sau, anh ta nhớ lại chỉ do bóng cây cung treo trên vách chiếu xuống chén rượu mà thôi.

Nghĩa bóng: Việc nghi ngờ huyền hoặc.

### **BÔI CHUÔNG**

Bôi chữ “*Hán chung* 饜鐘” tức là lấy máu trâu bôi vào chuông.

Do tục lệ xưa, mỗi khi đúc xong một quả chuông thì giết trâu, lấy máu bôi vào chuông, lễ này người xưa gọi là “Hán chung”.

*Không nhớ thừa **bôi chuông** đường hạ,  
On Tề vương vô tội kiến tha.*  
(Lục Súc Tranh Công).

*Bôi chuông nhớ thưở qua đường hạ,  
**Ăn đội Tề vương** bắt lại tha.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### **BÔI DIỆP** 貝葉

*Bôi:* Một loại cây tên là “bôi đa” mà người Ấn Độ xưa dùng để làm giấy viết chữ. *Diệp:* Lá cây.

Bôi diệp là lá bôi, một loại lá dùng làm giấy viết chữ, ý chỉ Kinh kệ.

*Câu Kinh **bôi diệp** câu thơ hoạ,  
Giọt nước dương chi giọt lệ pha.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### **BÔI CƠ** 培基

*Bôi:* Xây đắp. *Cơ:* Nền móng.

Nền móng là nền tảng của cái nhà, nên cất nhà phải bồi cơ, tức là xây đắp nền móng cho vững chắc.

*Dầu đến việc làm đình làm chợ,  
Cũng lấy dê trảm thảo **bồi cơ***  
(Lục Súc Tranh Công).

### **BỘI HOÀN** 佩環

*Bội:* Mang, đeo. *Hoàn:* Ngọc.

Bội hoàn là thứ trang sức bằng ngọc dùng để đeo.

Ngày xưa người ta dùng các thứ ngọc chạm hoa văn để các người đàn bà sang quý đeo tăng thêm vẻ đẹp. Ngoài ra, dùng ngọc kết thành chuỗi để đeo, đều gọi là “Bội hoàn”.

*Đêm hồng thuy thom tho mùi xạ,  
**Bóng bội hoàn** lấp ló trắng thanh.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### BỘI QUÂN PHẢN CHÚA 背君反主

*Bội quân*: Xây lung lại, không nghĩ đến ơn của vua. *Phản chúa*: Phản nghịch với vua chúa.

Bội quân phản chúa là phản bội lại với ơn của vua chúa mình.

*Bây thiết loài hồ lỗ man di,  
Xui cho mỗ **bội quân phản chúa**.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### BỘI ƯỚC HỒNG CÂU

Khi Hán Cao Tổ còn đánh nhau với Sở Bá Vương Hạng Võ đã lấy sông Hồng Câu làm giới hạn để giảng hòa. Nhưng Trương Lương vì căm thù Hạng Vương giết vua nước Hàn, nên xúi Hán Cao Tổ bội ước.

Xem: Mưu Bác Lãng.

*Vì giận không thành mưu Bác Lãng,  
Nên đành phải **bội ước Hồng Câu**.  
(Thơ Lê Quý Đôn).*

### BÔN BA 奔波

*Bôn*: Chạy. *Ba*: Sóng.

Hình ảnh sóng nước chảy dập dồn dùng để chỉ người đi chỗ này đến chỗ nọ một cách khổ sở, vất vả.

Bôn ba còn có nghĩa là công việc không hở tay.

*Đi vừa một dặm xa xa,  
Phút nghe ông quán **bôn ba** theo cùng.  
(Lục Vân Tiên).*

### BÔN ĐÀO 奔逃

*Bôn*: Chạy. *Đào*: Trốn.

Bôn đào là chạy trốn.

*Khóc than rên rĩ râu rắng:  
Khâu Khôi hôm nọ tự dựng **bôn đào**.  
(Nhị Độ Mai).*

### BÔN HÀNH 奔行

*Bôn*: Chạy. *Hành*: Đi.

Bôn hành là ra đi một cách vội vã, đi như chạy.

*Phi tinh đái nguyệt mang mang khứ.  
Vạn lý **bôn hành** đáo Giới quan.  
(Nhạc Hoa Linh).*

*Trở về nhứt dạ **bôn hành**,  
Thân thầy khổ nã, chẳng thành thời thôi.  
(Tội Vợ, Vợ Chiu).*

### BÔN TANG 奔喪

Ở nơi xa nghe người nhà chết thình lình, phải về vội vã để chịu tang, gọi là *bôn tang*.

*Trong mình không cánh không vì,  
Lấy chi tếch dậm, lấy gì **bôn tang**.  
(Lục Vân Tiên).*

### BÔN TRÌ 奔馳

*Bôn*: Chạy. *Trì*: Chạy đến.

Bôn trì là chạy đến một cách vội vã.

*Có quan Tổng đốc Bắc kỳ,  
Tên là Thủ Độ **bôn trì** vào kinh.  
(Hạnh Thục Ca).*

*Ái quan cách dậm **bôn trì**,  
Ẩn thân thôn xá đợi thì cứu an.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### BÔN ÂN

Bởi chữ “*Tứ ân* 四恩” hay “*Tứ trọng ân* 四重恩”.

Theo Phật giáo, bốn ân là bốn mối ơn mà người Phật tử phải đền đáp, báo ơn. Bốn ân đó là: 1/ Ân cha mẹ, ông bà, tổ tiên; 2/ Ân quốc gia, xã hội, quê hương, đất nước; 3/ Ân tam bảo; 4/ Ân chúng sanh, đồng bào, đồng loại.

Một thuyết khác cho bốn ân đó là: 1/ Ân cha mẹ; 2/ Ân quốc gia, xã hội; 3/ Ân sư trưởng, thầy tổ; 4/ Ân thí chủ.

*Ắt là chứng quả hiện tiền,  
Thong dong muôn kiếp, vẹn đền bốn ân.*  
(Hứa Sừ Tân Truyện).

### BỐN BÁU

Bởi chữ “*Tứ bảo* 四寶” là bốn báu, tức là bốn vật quý của học trò hay nhà văn, đó là giấy, bút, nghiên (mực) và mực, còn gọi là “*Văn phòng tứ bảo*”.

*Trung đình bốn báu sẵn sàng,  
Cánh mây mới thảo ngòi sương chứa rời.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### BỐN BỂ NĂM HỒ

Hay “*Bốn biển năm hồ*”.

Bởi chữ “*Tứ hải ngũ hồ* 四海五湖”, như chữ “*Năm châu bốn biển*” dùng để nói khắp mọi nơi khắp thế giới.

Xem: *Tứ hải ngũ hồ*.

*Đọc ngang bốn bể, năm hồ,  
Khắp trong ba cõi chín châu mặc dầu.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).  
*Duyên dăng thuận gió đã êm thuyền,  
Bốn biển năm hồ đã đậu yên.*  
(Đạo Sừ).

*Trai bốn biển năm hồ là xứ,  
Rõ dạy khôn cư xử cùng đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### BỐN DÂN

Bởi chữ “*Tứ dân* 四民” là bốn hạng dân trong xã hội ngày xưa, đó là sĩ tức người đi học, nông người làm ruộng, công người làm thợ và thương người buôn bán.

Xem: *Tứ dân*.

*Bốn dân nghiệp có cao cùng thấp,  
Điều hết làm tôi thánh thượng hoàng.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Gặp đời hải yến hà thanh,  
Bốn dân trăm họ gặp vành âm no.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Trà đình, tửu tứ, chớ thân,  
Sĩ nông công cổ, bốn dân tập rên.*  
(Huân Nữ Ca).

### BỐN ĐỨC

Bởi chữ “*Tứ đức* 四德” là bốn đức hạnh của người phụ nữ ngày xưa phải gìn giữ. Đó là công, dung, ngôn, hạnh. Xem: *Tứ đức*.

*Tánh khí hiền lành, nét na vẹn vẻ,  
Bốn đức lòng gìn, năm hằng dạ để.*  
(Tứ Tế Mẫu Văn).

### BỐN HAY

Bốn điều hay biết, ý muốn nói việc làm mờ ám vẫn có người hay biết.

Do Dương Chân người đời Hán nói với Ông Vương Mật rằng: Không có việc gì thâm lén được, bởi

vì có bốn điều hay biết: “Sáng thì có trời hay biết, tối thì có thần soi biết, trong có ta biết, ngoài có ông biết”.

Xem: Tứ tri.

*Dương Quan Tây còn sợ có **bốn hay**,  
Khổng Phu Tử những dạy ba điều sợ.*  
(Sãi Vãi).

### BÓN LÃO THƯƠNG SƠN

Tức “*Thương sơn tứ hạo 蒼山四皓*”.

Đời nhà Tần có bốn người vào núi Thương Sơn tránh loạn là Đông Viên Công, Lộc Lý Tiên Sinh, Ý Lý Quý và Hạ Hoàng Công.

Xem: Thương Lãnh tứ hạo.

*Thà như **bốn lão Thương Sơn**,  
Hồng bay phụng lánh, ai ràng buộc đầu.*  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).

### BÓN NGÀN NĂM

Đó là khoảng thời gian kể từ ngày lập quốc của nước Việt Nam.

Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, nước Việt Nam về đời Hồng Bàng, gọi là Văn Lang 文郎, lập quốc vào năm 2897 trước Tây lịch, trải đến ngày nay thì hơn 4000 năm dựng nước và thay đổi nhiều quốc hiệu, đến đời vua Gia long thống nhất được cả Nam Bắc (1802), lấy lẽ rằng Nam là An Nam 安南, Việt là Việt Thường 越裳, nên mới đặt quốc hiệu là Việt Nam.

*Dân hăm lăm triệu bơ sờ đất,  
Nước **bốn nghìn năm** quạnh quẽ trời.*  
(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).  
*Bốn nghìn năm* quốc gia đã lập,

*Cõi Nam Châu bồi đắp giang sơn.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Giang san **bốn ngàn năm** tổ nghiệp,  
Văn hóa so cũng kịp tha bang.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### BÔNG CHÂU 蓬洲

Bồi hai chữ “*Bông Lai 蓬萊*” và “*Doanh Châu 瀛洲*” ghép lại để chỉ cõi Tiên.

Xem: Hai chữ Bông Doanh.

*Non sông đã trót lời thề,  
Hai người một phút hóa về **Bông Châu**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### BÔNG DOANH 蓬瀛

Hay “*Bông Dinh*”.

Cũng như chữ Bông Châu, do hai từ Bông Lai và Doanh Châu là hai hòn núi ở biển Bột Hải ghép lại với nhau, để chỉ cõi Tiên.

Ở trong bể Bột hải tục truyền có ba núi tên là Bông Lai, Phương Trượng và Doanh Châu, người tiên và thuốc tiên đều ở ba núi ấy, loài vật toàn sắc trắng, cung điện toàn làm bằng châu báu bạc vàng.

*Tưởng mình lạc lối nguồn Đào,  
Khi ra Động khẩu, khi vào **Bông Doanh**.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Ơn nhờ hồng phúc Chí Linh,  
Lôi Âm tỵ toại, **Bông Dinh** hưởng nhàn.*  
(Kinh Tận Độ).

### BÔNG ĐẢO 蓬島

Một hòn đảo ở biển Bột Hải, trên có núi Bồng Lai, nơi ở của các tiên,

Xem chữ: “*Bồng Lai*”.

*Ngõ là bể Doanh Châu, non Bồng đảo,  
mình được hóa tiên,  
Chẳng cóc quê hoàng nương, núi Bắc mang,  
thân đà nên quý.*

(Thập Giới Cô Hồn).

*Chốn ấy thanh nhàn được thú,  
Lọ là Bồng đảo mới là tiên.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ)

*Theo buổi trước ngự đèo Bồng đảo,  
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân.*

(Ai Tư Văn).

*Gìn lòng tu niệm cho bền chí,  
Bồng đảo ngày nay đặng hiệp vầy.*

(Đạo Sử).

### BỒNG HỒ 蓬壺

Như chữ “*Bồng lai 蓬萊*”.

Tương truyền giữa biển Bột Hải có ba hòn núi trên là nơi Thần Tiên ở. Đó là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu.

*Kìa đâu khói biếc ngời ngời,  
Mỗi am một đánh kẻ nơi Bồng hồ.*

(Tư Dung Văn).

*Lại có lúc muốn làm tiên tử,  
Lên Bồng hồ suối cũ đào hoa.*

(Thơ Học Canh).

*Khác chi Lãng Uyển, Bồng Hồ,  
Vui chung tám cõi, bốn mùa xuân riêng.*

(Hương Sơn Hành Trình).

### BỒNG LAI 蓬萊

Còn gọi là Bồng Hồ, là một trong ba hòn đảo giữa biển Bột Hải, nơi có Tiên ở.

Hai hòn đảo kia là Phương Trượng (Phương đảo) và Doanh Châu (Doanh đảo).

*Bốn bề phong cảnh lạ thay,  
Bồng lai khi cũng thế này mà thôi.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Người hay lại gặp cảnh hay,  
Khác nào tiên tử chơi rày Bồng Lai.*

(Lục Vân Tiên).

*Bồng Lai riêng một bầu trời,  
Màn hoa, cầu đá, mấy nơi thiên thành.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Bồng Lai Cực Lạc chỉ chừng,  
Đầy đũa xác tục dựa gần cõi linh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
Bồng Lai vui Đạo hưởng an nhàn.*

(Đạo Sử).

### BỒNG SƠN 蓬山

Bồng sơn tức là non Bồng. Cũng như chữ Bồng Đảo 蓬島, chỉ ngọn núi ở Bồng Lai Tiên Cảnh.

Xem: Bồng Lai.

*Tác gang gác khoá lâu then,  
Bồng Sơn rặng cách muôn nghìn chẳng sai!*

(Hoa Tiên Truyện).

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,  
Lựa là nghi trượng tại Bồng Sơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).



**BÔNG TANG** 蓬桑

*Bông*: Cỏ bông, *Tang*: Cây dâu.

Bông tang do chữ “*Tang hồ bông thỉ* 桑弧蓬矢” tức là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông, dùng để chỉ sự vẫy vùng, dục ngang bốn biển.

*Gặp cơn thảo muội cơ trời,  
Đem thân bỏ liễu theo loài **bông tang**.*  
(Quốc Sử Diên Ca).

**BÔNG TẮT** 蓬簞

*Bông*: Cỏ bông, một thứ cỏ có hoa nhẹ, thường bay theo gió. *Tắt*: Một loại tre có gai.

Bông tắt do chữ “*Tắt môn bông hộ* 簞門蓬戶” là cửa bằng cây tắt, nhà lợp cỏ bông, dùng để chỉ nơi ở của kẻ nghèo nàn, hay kẻ ẩn dật.

*Lúc vị ngộ hối tàng nơi **bông tắt**,  
Hiêu hiêu nhiên điệu Vị canh sẵn.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**BỜ DƯƠNG**

Bởi chữ “*Dương bạn* 楊畔” trong câu “*Phụng hàm đơn chiếu đề dương bạn* 鳳含單詔啼楊畔” tức là chim phụng ngậm chiếc chiếu về bờ dương.

Dương là cây đại thụ. Đạo Đức Chơn Kinh có câu: Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương 楊無塵染, 道者如楊, nghĩa là cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương. Như vậy dương bạn là bờ dương chỉ nền đạo đức.

*Bờ dương chừ đặng phong trần rảnh,  
Quỷ gánh thơ đàn đạo bốn phương.*  
(Đạo Sử).

*Kính đem đến tận **bờ dương** liễu,  
Tặng nghĩa dài sơn kẻ chực châu.*  
(Đạo Sử).

**BỜ GIÁC**

Bởi chữ “*Giác ngạn* 覺岸”.

Bờ giác, trái với bến mê, là bờ mà chúng sanh tìm đến, sau khi giác ngộ, vượt qua bể khổ bằng con thuyền Bát nhã. Bờ giác chỉ cõi của người đắc Đạo.

Xem: Giác ngạn.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,  
**Bờ giác** nương theo nguyệt rọi lâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**BỌN SÂU**

Bọn sâu là những thứ sâu nảo, buồn đau chắt chứa trong tâm hồn như chất nhơ bọn, làm cho tâm hồn con người nặng nề ô trọc.

*Thuyền chờ bến tục buồm trương sẵn,  
Đưa đến nguồn trong rửa **bọn sâu**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,  
Húng giọt Từ Bi rửa **bọn sâu**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**BỌN TỤC**

Bọn tục, cũng như chữ “*Bọn trần*” là những thứ do bản, ô trọc nơi cõi thế tục.

Xem: Bọn trần.

*Xạo xư tuồng đời lừng **bọn tục**,  
Trau tria nét đạo nức mùi hương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lánh **bọn tục** tình thâm cũng tránh,*

*Trón đau thương xa cảnh trần gian.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### BỌN TRẦN

Bọn trần là những thứ dơ bẩn nơi cõi trần, làm thân tâm con người bị uế trước.

Trần gian tánh vốn không trước (dơ bẩn), vì bị ngũ trước ô nhiễm, trở nên ô uế, không khiết tịnh. Tỉ như nước, tánh vốn sạch, trong trẻo, bị ô nhiễm đất, bùn vào sẽ trở thành đục, bẩn thỉu, nhưng khi lóng, gạn hết bụi đất, tánh trong của nước hiện ra.

Nước ví như chân tánh, đất bụi ví như phiền não. Bản tánh con người luôn trong sạch, do vọng niệm, tham dục, mê mờ che lấp, khiến tánh thuần nhiên thanh tĩnh không hiển hiện được, nên cứ chìm sâu vào luân hồi sanh tử.

Nếu muốn trở lại chân tánh thì phải giống như lóng nước đục: Gạn sạch hết bụi đất đi rồi thì chỉ còn nước trong, sạch. Ở đây, chúng ta gạn hết những phiền não ra khỏi bản tâm thì lúc ấy ta đã đoạn trừ được vô minh, mầm của luân hồi sanh tử.

*Bảy dây oan nghiệt hết ràng,*  
**Bọn trần** rửa sạch muôn ngàn đau thương.  
(Kinh Tận Độ).

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,*  
*Dưỡng tánh chờ khi sạch **bọn trần**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### BÚA NHÀ BAN

Hay “*Búa Lỗ Ban*”.

Bởi chữ “*Ban môn lộng phủ 班門弄斧*” là múa búa trước của nhà họ Ban, tức là múa rìu búa trước cửa

nhà của Lỗ Ban, một người thợ giỏi có danh tiếng thời Xuân Thu. Đồng nghĩa với múa rìu qua mắt thợ.

Xem: Lỗ Ban.

*Em nhân bôi ác gọi nhân,*  
*Dám đầu dơ **búa nhà Ban** sánh tài.*  
(Song Tinh Bất Dạ).

*Xách **búa Lỗ ban** đương chỉ vẽ,*  
*Xây thành cảnh đẹp rất nên hay.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### BÚA VIỆT CỜ MAO

Búa Việt, Cờ mao là vật thể hiện binh quyền của vua Hiên Viên Huỳnh Đế ban cho các Trấn chư Hầu đặng quyền chinh phạt. Đáng giết thì ban búa Việt, đáng phạt thì phát cờ Mao, nên trên lưỡi của búa Việt có khắc bốn chữ: “*Việt sát phản thần 鉞殺反臣*”, trên lá cờ Mao có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc 旄除亂賊*”. Đến thời Ngũ đế, Thương, Châu cũng còn dùng búa Việt, cờ Mao.

Xem: Mao Việt.

*Non nước muốn nêu danh tuấn kiệt,*  
*Đến hồi **búa Việt** giục **cờ Mao**.*  
(Đạo Sử).

### BÚA ĐỨC

*Búa*: Vây bọc khắp nơi. *Đức*: Cách cư xử, thái độ tốt đẹp hợp với đạo lý, nhơn đức.

Búa đức là thi hành nhơn đức khắp mọi nơi đối với dân chúng.

*An nước an dân toan **búa đức**,*  
*Sửa con nằng tối lại mưa mai.*  
(Đạo Sử).

**BÙI HÀNG** 裴航

Bùi Hàng là tên một thư sinh đời nhà Đường, hồng thi, trở về nhà tình cờ gặp phu nhân Vân Kiều tặng cho bài thơ: *Nhất âm quỳnh tương bách cảm sanh, Huyền sương đảo tận kiến Vân Anh. Lam Kiều bốn thị thần tiên lộ, Hà tất khi khu thượng Ngọc kinh* — 飲瓊漿百感生, 玄霜擣盡見雲英. 藍橋本是神仙路, 何悉崎嶇上玉京, nghĩa là: Một chén quỳnh tương trăm cảm sanh, Sương mù vệt hết thấy Vân Anh. Cầu Lam là ngõ thần tiên đây, Hà tất nhọc nhằn đến Ngọc kinh.

Hôm sau, Bùi Hàng bèn đi tìm, ngang qua một cây cầu tên là Lam Kiều, rồi vào một quán uống nước. Bà chủ quán bảo người con gái trông rất xinh đẹp, tên là Vân Anh, bung nước ra cho chàng. Bùi Hàng thấy người đẹp, nhớ lại bài thơ của Vân Kiều, liền nghĩ ý cầu hôn nàng Vân Anh. Bà chủ quán giao hẹn: Hiện bà có cái cối bằng ngọc, nếu Bùi Hàng kiếm được cái chày cũng bằng ngọc đem đến giã thuốc cho bà thì bà sẽ gả con gái cho.

Bùi Hàng may mắn tìm được chiếc chày ngọc, nên mới cưới nàng Vân Anh. Bùi Hàng và Vân Anh sau đều thành tiên. Nghĩa bóng: Nơi gặp duyên nợ.

Xem: Lam Kiều.

*Chốn Lam Kiều, cách nước mây,*

***Bùi Hàng** kia dễ biết đây nẻo nào?*

(Truyện Phan Trần).

**BỤI GAI PHỤNG HOÀNG**

Hay “*Bụi gai phụng hoàng*”.

Phụng hoàng là loài chim sang quý, khi muốn đỗ thì kiếm cây ngô đồng, chứ chẳng bao giờ đậu trên bụi

gai. Ý nói người thiên kim tìm kẻ sang quý mà gả nghĩa. Xem: Linh phụng ngô đồng.

*Huông chi là giá thiên kim,*

***Bụi gai** sao nở đỗ chim **phụng hoàng**.*

(Ngọc Kiều Lê).

**BỤI HỒ**

Tức bụi mù do ngựa chiến của rợ Hồ, chỉ sự chiến tranh, xâm lược. Người Hồ giỏi về cỡi ngựa bắn cung, nên khi kéo quân đi thì bụi tung mù mịt. Vì vậy, khi nói đến chiến tranh với rợ phương bắc, người xưa gọi là bụi Hồ.

***Bụi Hồ** quét sạch sành sanh,*

*On trên sau nữa nghĩa mình trả xuôi.*

(Hoa Tiên Truyện).

**BỤI HỒNG**

Bởi chữ “*Hồng trần* 紅塵” tức là hạt bụi đỏ.

Theo Phật, chữ bụi không có nghĩa là đất cát, mà chỉ cho những việc rối rắm, phiền não làm cho con người ô nhiễm.

Bụi hồng theo nghĩa bóng là chỉ cõi trần gian thế tục, còn dùng để nói về cảnh phen hoa náo nhiệt.

*Sự đời đã tắt lửa lòng,*

*Còn chen vào chốn **bụi hồng** làm chi.*

(Truyện Kiều).

*Từ khi khách lại cung sao,*

***Bụi hồng** dứt nẻo chiêm bao đi về.*

(Hoa Tiên Truyện).

***Bụi hồng** vắng vẻ mắt xanh,*

*Mình ơi ta nhớ... mà mình quên ta.*

(Thơ Tản Đà).

*Cân đai tuế nguyệt trên hôn bướm,*

*Tên tuổi phong ba lấm bụi hồng.*  
(Đạo Sĩ).

### BỤI TRẦN

*Bụi:* Cát bụi. *Trần:* Có nghĩa là bụi bặm, chỉ cõi thế gian, nơi con người đang sống.

Bụi trần do chữ “*Trần cấu 塵垢*”, tức là bụi bặm của cõi trần gian, chỉ cõi con người đang sống.

*Tai ương hoạn hoạ đều qua,*  
*Bụi trần giữ sạch thiệt là từ đây.*  
(Gia Huân Ca).

*Cuộc thế lạnh lùng làn gió lọt,*  
*Đường đời ngán ngẩm bụi trần lòng.*  
(Đạo Sĩ).

### BÙN THAN

Dịch từ chữ “*Đồ than 塗炭*” tức là bùn lầy và than nóng, dùng để ví cảnh đau khổ vất vả như bị sa xuống cảnh bùn lầy, rơi vào lửa than.

*Sinh dân nào xiết bùn than,*  
*U, Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### BỤNG CÁ MỎ ĐIỀU

Bụng cá mỏ điều ý nói thầy người chết bị rơi xuống nước thì cá ăn vào bụng, còn nằm trên đất thì bị mỏ của điều hâu.

Người xưa có bốn cách chôn kẻ chết, gọi là tứ táng 四葬. Hai cách thông dụng mà nước ta đã áp dụng, đó là thổ táng và hoả táng. Còn hai cách táng khác là thủy táng, tức là quăng thầy người chết xuống sông, đương nhiên thầy sẽ vào bụng cá, và điều táng, tức phơi thầy trên cây cho điều ăn thịt.

*Có ai hâu lại quách quan?*  
*Dưới phần bụng cá, trên tan mỏ điều.*  
(Hoài Nam Khúc).

### BỤNG DẠ

Những ý nghĩ thâm kín trong lòng người ta đều cho rằng do bụng dạ mà có, như ý nghĩ hẹp hòi thì do bụng dạ nhỏ nhen.

*Những người bụng dạ nhỏ nhen,*  
*Hắn nên lấy đó mà xem cho tường.*  
(Đì Ghè Con Chông).

### BUỘC RÀNG

Bởi chữ “*Thằng phược 繩縛*”.

Buộc ràng hay ràng buộc là trói buộc lại, không để cho được tự do.

*Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,*  
*Dầu oan gia tội báo buộc ràng.*  
(Kinh Tận Độ).

### BUÔN NGUYỆT BÁN HOA

Nguyệt hoa hay trăng hoa chỉ người lãng mạn, lăng lơ, hay chỉ việc tình tự, chăn gối.

Buôn nguyệt bán hoa ý muốn nói đến những kỹ nữ (Gái điếm) hay những người con gái dâm bôn.

*Cũng có kẻ nhờ nhàng một kiếp,*  
*Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

### BUÔN HƯƠNG

Hương tức là hương sắc, chỉ người đàn bà con gái.

Buôn hương là bán hương sắc, ý nói bán thân của hạng gái điếm.

*Buôn hương đã chán nghiệp tình ma,*

*Nên mới thiên môn gọi phận già.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### BUÔNG TRÂU ĐẦY CỘT

*Buông trâu:* Tức buồng hôi trâu, hay mồ hôi trâu, chỉ sự kéo xe nặng nhọc. *Đầy cột:* Chất cao bằng đầu cột.

Buông trâu đầy cột do chữ “*Hãn ngưi sung đống* 汗牛充棟”, ý nói rất nhiều sách vở, nếu chở đi thì trâu bò kéo xe phải toát mồ hôi, nếu chất trong nhà thì lấp cả cột nhà.

Xem: Hãn ngưi sung đống.

*Y thư kể hết các nơi,*

*Buông trâu đầy cột, sách đời biết bao.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### BUÔNG ĐÀO

Do chữ “*Đào phòng* 桃房”.

Hoa đào thường được dùng để ví với người con gái. Vì vậy, buồng đào, nơi có treo màn bông hoa đào, chỉ buồng ngủ của đàn bà con gái nhà giàu sang trọng.

*Buông đào khuya sớm thành thoi,*

*Ra vào một mực nói cười như không.*

(Truyện Kiều).

### BUÔNG KHUÊ

Bởi chữ “*Khuê phòng* 閨房”.

“*Khuê*” hay “*Khuê môn*”, tức là một cái cửa nhỏ ở trong cung, dành riêng cho phụ nữ ở.

Như vậy, “*Buông khuê*” hay “*Khuê phòng*” là buồng trong khuê môn, dành cho đàn bà con gái.

*Xót mình cửa các, buồng khuê,*

*Vỡ lòng, học lấy những nghề nghiệp hay!*

(Truyện Kiều).

### BUÔNG THE

Buông the là buồng treo màn bằng vải the, dùng để chỉ buồng riêng của đàn bà con gái.

*Buông the phải buổi thông dong,*

*Thang lan rủ bức trướng hồng tằm hoa.*

(Truyện Kiều).

*Phép nhà chẳng sửa buồng the,*

*Vợ anh sao nữa đem về hậu cung.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### BUÔNG THÊU

Bởi chữ “*Tú phòng* 繡房” là phòng có treo màn trướng thêu dệt, dùng để chỉ buồng của đàn bà con gái.

*Nàng thì vội trở buồng thêu,*

*Sinh thì dạo gót sân đào vội ra.*

(Truyện Kiều).

*Nước non cách mấy buồng thêu,*

*Những là trộm dầu thăm yêu chốc mỏng.*

(Truyện Kiều).

### BUÔNG THƠM

Bởi chữ “*Hương khuê* 香閨”, tức là cái khuê phòng có mùi thơm.

Buông thơm là phòng của con gái ở thường có xông hương thơm. Nghĩa bóng: Phòng con gái.

Xem: Hương khuê.

*Tự ta động nguyệt cày mây,*

*Buông thơm chờ lọt mây may gió tà.*

(Hoa tiên Truyện).

### BUÔNG XUÂN

Mùa xuân thường được ví với tuổi trẻ. Vì vậy, buồng xuân được dùng để chỉ buồng của người con gái trẻ tuổi (Thanh xuân).

*Lỡ chân trót đã vào đây,  
Khoá **buồng xuân** để đợi ngày đào non.*  
(Truyện Kiều).

### BÚT GIÁ HƯƠNG BÌNH 筆架香瓶

*Bút giá:* Cái giá dùng để gác cán bút. *Hương bình:* Cái bình đựng hương trầm.

Bút giá hương bình tức là cái giá gác bút và cái bình đựng hương trầm dùng để tại thư án.

*Trên yên **bút giá hương bình**,  
Tiên hoa ngày trước để dành hai trượng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### BÚT GIÁ THI ĐỒNG 筆架詩筒

*Bút giá:* Cái giá dùng để gác bút lông. *Thi Đồng:* Cái ống dùng để bỏ thơ văn.

Bút giá thi đồng là cái giá gác viết và ống đựng thơ văn. Đây là văn kỳ của học trò thời xưa.

*Trên yên, **bút giá thi đồng**,  
Đạm thanh một bức tranh từng treo trên.*  
(Truyện Kiều).

### BÚT HOA 筆花

Hay “*Bút nở hoa*” là cây viết trở bông.

Do tích Lý Bạch, một nhà thơ đời Đường nằm chiêm bao thấy cây viết mình trở ra hoa rất đẹp. Từ đó thơ văn của ông càng ngày càng xuất sắc, tiếng tăm lừng lẫy.

***Bút hoa** dù vẽ nên tranh,  
Lấy ai mà nhận nét tình cho hay?*

(Hoa Tiên truyện).

***Bút hoa** tay thảo cần phong,  
Gửi lời mù lão tạ lòng ân nhân.*  
(Nữ Tú Tài).

***Bút hoa** chép lại đôi lời,  
Đưa ai bốn bể là người tình chung.*  
(Thơ Tân Đà).

*Tả nổi thảm thêm đau mấy đoạn,  
Mượn **bút hoa** đắp cạn thành sầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Bút** nở mùa **hoa** đã có chùng,  
Chẳng như củi mục hốt mà bung.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### BÚT NGỌC 筆玉

Trong văn chương, người ta thường dùng chữ ngọc ghép vào một vật để tăng thêm giá trị vật đó. Bút ngọc là cây viết quý như ngọc.

*Cầm **bút ngọc** để thi tự thuật,  
Một kiếp sanh của bậc văn tài.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### BÚT NGHIÊN 筆研

*Bút:* Cây viết. *Nghiên:* Cái nghiên mực.

Bút nghiên là cây viết và nghiên mực, dùng để chỉ về chữ nghĩa và văn chương.

*Họ Vương tên gọi Hí Đồng,  
**Bút nghiên** tay giỏi, nghi dung con nhà.*  
(Nhị Độ Mai).

*Trở vào bèn lấy **bút nghiên**,  
Đặt bàn hương án chúc nguyện thần linh.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nấu Kinh sử ra mùi sơn phấn,  
Cầm **bút nghiên** đặng thắm má đào.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Mượn **bút nghiên** khuấy khoa vẽ thắm,  
Nhưng là Bá Tước gánh đồ thơ.  
(Đạo Sử).*

### BÚT PHÁP 筆法

*Bút: Viết. Pháp: Phép.  
Bút pháp là phương pháp viết, lối viết như thế nào  
cho chữ đẹp và bay bướm.  
Khen rằng: **Bút pháp** đã tinh,  
So vào với thiếp Lan đình nào thua!  
(Truyện Kiều).*

### BÚT THẦN

Do chữ “*Thần bút* 神筆” là cây bút huyền diệu, thiêng liêng.  
Đối với đạo Cao Đài, bút Thần chỉ cây bút của các Đấng thiêng liêng sử dụng để giảng đàn dạy Đạo cho chúng sanh.  
*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà gian múa **bút Thần**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### BÚT THỎ

Bởi chữ “*Thỏ hào* 兔毫” là lông thỏ.  
Ngày xưa ngòi bút (Bút lông) thường được làm bằng lông thỏ. Vì vậy, cây viết được gọi là bút thỏ.  
*Dịp nhân vịnh đoá phù dung,  
Tiện khi **bút thỏ** thuận dòng để chơi.  
(Lưu Nữ Tướng).*

### BỮA CÀY BUÔNG BỮA GIỖ

Bởi câu tục ngữ “*Hễ đặng bữa cày buông bữa giỗ*” để nói phải chọn một trong hai việc, không thể làm cùng một lúc được, tức là không thể bắt cả hai tay.  
*Hễ đặng **bữa cày buông bữa giỗ**,  
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### BUNG MẮT BẮT CHIM

Bởi câu thành ngữ “*Yếm mục bộ tước* 掩目捕雀” tức là che mắt bắt chim sẻ.  
Bung mắt bắt chim là chuyện không thể nào có, ý chỉ những người tự dối mình.  
*Để loà yếm thắm trôn kim,  
Làm chi **bung mắt bắt chim** khó lòng.  
(Truyện Kiều).*

### BƯỚM CŨ LÌA HUÊ

*Bướm cũ: Người đàn ông, người chồng. Lìa huê: Hay lìa hoa, chỉ người đàn bà, hay người vợ.  
Bướm cũ lìa huê, nói người chồng xa lìa người vợ.  
Chừ sao **bướm cũ lìa huê**,  
Vườn thu vắng khách, ử ê canh tàn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### BƯỚM HOA

Bướm là loài con trùng tìm hoa để hút mật, tượng trưng cho người con trai. Hoa toả hương, khoe sắc, tượng trưng cho người con gái.  
Bướm vờn hoa cũng như những chàng trai hay tìm những cô gái để tỏ tình, chọc ghẹo. Bướm hoa còn dùng để chỉ sự tình tự.  
*Hoa thơm bướm cũng khoe vàng,*

*Thế gian mây kẻ không tình bướm hoa.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### BUỐM LẠI ONG QUA

Bướm lại ong qua chỉ cánh hoa bị ong bướm thay phiên nhau tới hút mật. Ý nói người con gái được nhiều người con trai gấp ghé tới.

Xem: Bướm ong.

*Buông rèm ngăn cách bóng hoa,*  
*Tường đông bướm lại ong qua mặc lòng.*  
(Hoa Tiên Truyen).

### BUỐM ONG

Bướm ong là hai loại sinh vật thích hút mật nhụy của bông hoa. Bướm ong gặp hoa liền đáp vào để hút mật. Hoa ví với người con gái, bướm ong ví với đũa con trai. Trai gặp gái thường hay trêu ghẹo tỏ tình.

Xem: Ong bướm.

*Còn gặp thưở xanh mây lịch sắc,*  
*Dâng hình hoa treo mắt bướm ong.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### BUỐM ONG XAO XUYẾN GIỖN

Bướm ong chỉ việc trai gái tư tình.

Bướm ong xao xuyến giỡn ý nói lòng vương vấn chuyện trai gái với nhau.

*Dạy kẻ hay đào lý ngăn rào,*  
*Đừng để trống bướm ong xao xuyến giỡn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### BUỐM TỐI MẾN ĐÈN

Tức là bướm đêm bu vào ánh sáng đèn, được ví với những kẻ tầm thường, nơi nào có mùi danh bã lợi thì giống như những con thiêu thân bu vào đèn mà chết.

*Tuồng đời trọng trọng hèn hèn,*  
*Chẳng qua bướm tối mến đèn xông xao.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### BỮU SONG TUYỂN TẾ 寶窗選婿

Cửa sổ báu để chọn rể.

Do tích trong Đường Thư: Ông Lý Lâm Phủ có sáu người con gái đẹp, đến tuổi gả chồng. Trong mé vách nhà lớn, ông Lâm Phủ cho mở một cái cửa song (Cửa sổ), che phủ xuống một bức rèm đỏ. Hễ trong làng ngoài quận có hạng thanh niên nào muốn đến cưới xin thì ông cho vào yết kiến và bảo con gái mình ở sau tấm màn lụa đỏ, nơi cửa sổ tự lựa chọn hay không.

### BỮU TOÀ

Bồi chữ “*Bữu toạ 寶座*” là chỗ ngồi hay cái ngai quý báu, chỉ nơi ngự của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Bữu Toà còn có nghĩa là Toà sen của chư Phật, và chư Bồ Tát.

*Bữu toạ thơ thời trở thêm hoa,*  
*Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## C

### CA CANH TẠC 歌耕鑿

Tức là bài ca nói về cày ruộng và đào giếng. Chỉ cảnh tự do, thiên hạ thái bình.

Do bài “Khang cù”, một bài hát của nhân dân trong thời Nghiêu Thuấn: *Tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền*



*nhi thực*, nghĩa là đào giếng lấy nước uống, cây ruộng trồng trọt lấy mà ăn.

Xem: Tạc canh.

*Dưới cũng vui vỗ bụng trời Nghiêu,  
xương ca canh tạc.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

### CA NGÂM 歌吟

*Ca*: Hát. *Ngâm*: Đọc có giọng lên xuống và kéo dài ra.

Ca ngâm là ca hát và ngâm thơ.

*Thông minh vốn sẵn tư trời,  
Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.*

(Truyện Kiều).

### CA SA 袈裟

Hay “Cà sa”.

Dịch âm từ tiếng Phạn Kasaya, một loại y phục của tăng sĩ Phật giáo, áo ca sa. Còn gọi là Pháp y, Giải thoát y, Phước điền y hay Điều phục y.

Các sư theo Nam Tông mặc áo ca sa màu vàng nhạt hoặc thâm. Còn các sư Bắc Tông thường mặc áo màu nâu hoặc đen nhạt.

Áo ca sa cũng có loại do nhiều mảnh vải hình chữ nhật kết lại với nhau thành chiếc áo như những thửa ruộng, nên còn gọi là bá nạp y, hay cát tiết y (Áo cắt vụn).

*Áo xanh đôi lấy cà sa,  
Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.*

(Truyện Kiều).

*Đã lòng ba tấm cà sa,  
Nhưng người tiên vẫn trông ra khác phàm.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Thiếu bê son bình sai,  
Thiếu tích trượng ca sa.*

(Sãi Vãi).

### CA THANH THẢO

Hay “*Thanh thảo ca* 青草歌” tức là bài hát cỏ xanh. Trong Tam Quốc chí chép: Lúc Đổng Trác sắp bị giết, có mấy đứa trẻ chăn trâu hát rằng: *Thiên lý thảo hà thanh thanh* 千里草何青青, nghĩa là cỏ nghìn dặm sao xanh xanh?

*Mảnh áo tôi cây lóp xóp trong mưa,  
ca thanh thảo quuyền đàn trâu gã Nịnh.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### CÁ AO CHÁY THÀNH

Bởi câu “*Thành môn thất hỏa, họa cập trì ngư* 城門失火, 禍及池魚”, nghĩa là lửa cháy cửa thành và lây đến cá dưới ao. Do hai điển tích:

1-. Cá trong ao.

Sách Lã Thị Xuân Thu chép: Tống Hoảng Tư Mã bị tội bỏ trốn đi, mang theo một hạt châu rất quý, vua cho người chạy theo hỏi hạt châu đâu rồi thì ông cho biết là ném xuống ao. Vua cho người tát cạn ao để tìm hạt châu. Hạt châu tìm chẳng thấy, nhưng cá bị khô nước mà chết.

2-.“Ương cập trì ngư” hoặc “Hoạ cập trì ngư”.

*Ương cập*: Tai họa dẫn đến. *Từ ngư*: Cá trong ao.

Sách Quảng Văn chép: Ngày xưa có người tên là Trì Trọng Ngư, gọi tắt là Trì Ngư, ở gần cửa thành. Khi thành bị hoả hoạn, làm cho Trì Ngư bị chết thiêu, nên

ngạn ngữ Trung Hoa mới có câu: Cửa thành lửa cháy, hoạ đến cả Tri Ngư.

Hoặc có thể hiểu theo nghĩa: Thành bị hoả thiêu, người ta múc nước ao để chữa lửa, khiến nước bị cạn, cá trong ao vì thế phải chết theo.

*Cá ao lẹ nữa cháy thành,  
Cũng nhiều cấp phải lánh mình cho hay.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Cá ao luy bởi lửa thành,  
Mảng tìm vượn Sở hoạ banh cây rừng.*  
(Thơ Tương An Quận Vương).

### CÁ CHẬU CHIM LỒNG

Cá chậu chim lồng tức là cá bị nhốt trong chậu, chim bị giam vào lồng, chỉ người bị giam giữ hay bị ràng buộc, không được thông thả.

Ca dao ta có câu: “*Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, chim vào lồng biết thuở nào ra*”.

*Một đời được mấy anh hùng,  
Bõ chi cá chậu, chim lồng mà chơi!*  
(Truyện Kiều).

*Hãm lương, Hồ những để rông,  
Chắc rằng cá chậu chim lồng với đâu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Mạnh yếu há ngòì cam chịu vậy,  
Hay chi cá chậu với chim lồng.*  
(Đạo Sĩ).

### CÁ CHẬU GÀ CHUÔNG.

Đồng nghĩa với “Cá chậu chim lồng”. Ý muốn nói người bị ràng buộc, thân bị giam giữ mất tự do, như cá rọng ở chậu, gà nhốt trong chuồng.

Xem: Cá chậu chim lồng.

*Dân như cá chậu gà chuồng,  
Tiếng oan trăm họ trên buồn ngậm than.*  
(Đạo Sĩ).

### CÁ CHÌM NHẠN SA

Theo Trang Tử, hai nàng Vương Tường và Lệ Cơ có một nhan sắc tuyệt trần, đến đời nhận thấy sắc đẹp đó cũng phải bay cao, cá thấy thì lặn sâu dưới nước.

Người ta dùng chữ “Cá chìm nhận sa” để ca tụng sắc đẹp của phụ nữ.

Xem: Trầm ngư lạc nhận.

*Mĩa chiều nét ngọc làn hoa,  
Cá chìm mặt nước, nhận sa lưng trời.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### CÁ ĐI NHẬN LẠI

Cá nhận do chữ “*Ngư thư nhận tín 魚書雁信*”, dùng để chỉ mỗi manh tin tức.

Cá kia chung chậu hơi quen ý nói vợ chồng chung sống, cùng chiếu cùng giường lâu ngày quen hơi.

*Cá đi nhận lại tin bay,  
Đủ năm lễ đã đến ngày thừa long.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### CÁ KIA CHUNG CHẬU HƠI QUEN

Lấy ý từ câu ca dao “*Chim quyen hái trái nhãn lồng, thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi*”.

Cá kia chung chậu ví như vợ chồng chung sống, cùng chiếu cùng giường lâu ngày quen hơi.

*Cá kia chung chậu hơi quen,  
Ái ân đầm thấm bởi bền nghĩa nhân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### CÁ KINH LẠNG TÂM

*Cá kình*: Một loài cá hung tợn, chỉ bọn giặc cướp.

*Lặng tâm*: Lặng lẽ tâm hơi.

Cá kình lặng tâm ý nói hết giặc giã, không còn bọn cướp giựt.

*Cá kình im lặng tâm hơi,*

*Duyên Ngân rửa mác non Đoài treo cung.*

(Truyện Phan Trần).

### CÁ LẶN NHẬN SA

Như câu “*Cá chìm nhận sa*” dùng để chỉ phụ nữ có một nhan sắc tuyệt trần, đến đời cá thấy sắc đẹp đó thì lặn sâu dưới nước, chìm nhận thấy phải sa xuống.

Nghĩa bóng: Ca tụng sắc đẹp.

Xem: Cá chìm nhận sa.

*Chìm đáy nước cá lò đờ lặn,*

*Lững da trời nhận ngấn ngơ sa.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CÁ LỘI ĐIỀU BAY

Bởi chữ trong Kinh Thi: “*Ngư được diên phi 魚躍鳶飛*” tức là cá nhảy điều bay, dùng để chỉ sự thoả thích của loài chim trời cá nước để nói về sự tự do của người và muôn vật.

*Chón chiếu đài xem cá lội điều bay,*

*Thấu sĩ lộ nơi thông nơi trệ.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### CÁ NƯỚC

Bởi chữ “*Ngư thủy 魚水*”. Cá và nước được ví vợ chồng yêu thương nhau, vua tôi tin cậy nhau.

1.- Vợ chồng yêu thương:

Kinh Thi có câu: *Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư*, nghĩa là mênh mang kia nước, nhờn nhờn kia cá. Ý nói non duyên vợ chồng tương đắc cùng nhau.

*Những mong cá nước sum vầy,*

*Nào ngờ đôi ngả nước mây cách vời.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Ví dù đây cũng như ai,*

*Ép tình cá nước phải nài nẫm chi.*

(Truyện Trinh Thử).

2.- Vua tôi tương đắc:

Do điển: Khi Lưu Bị cùng Khổng Minh thân mật, thì Quan Công cùng Trương Phi không bằng lòng. Lưu Bị nói: *Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy*, nghĩa là ta có Khổng Minh như cá gặp nước.

Nghĩa bóng: Vua tôi tin cậy nhau.

Xem: Ngư thủy.

*Chúa tôi cá nước duyên lành,*

*Ba giềng đạo cả nữ đánh phui tay.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

*Bao giờ cá nước gặp duyên,*

*Đặng cho con thảo phi nguyên tôi ngay.*

(Lục Vân Tiên).

### CÁ NƯỚC DUYÊN ƯA

Do câu “*Ngư thủy duyên hài 魚水緣諧*”, cá nước có duyên hoà hợp nhau.

Cá nước duyên ưa ý nói vợ chồng đẹp duyên với nhau. Xem: Cá nước.

*Cười rằng: Cá nước duyên ưa,*

*Nhớ lời nói những bao giờ hay không?*

(Truyện Kiều).

### CÁ NHẢY NHẬN SA

Cá nhảy nhận sa là thành ngữ dùng để ca tụng sắc đẹp của người phụ nữ đến nỗi cá dưới nước thấy phải nhảy lên, chim nhận bay thấy phải sa xuống.

Đồng nghĩa với Cá lặn nhận sa.

*Cá nhảy nhận sa mừng mặt phấn,*

*Đào phai liễu ủ thẹn quần hồng.*

(Truyện Vương Tường).

*Chiều cá nhảy về nhận sa,*

*Mặt long lanh nguyệt tóc rà rà mây.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### CÁ NHẢY RỒNG BAY

*Cá nhảy*: Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá sắp thành hàng nơi Võ môn, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được, tức là thi đỗ, được hoá thành rồng. *Rồng bay*: Rồng bay lên, chỉ sự mưa thuận gió hoà.

Cá nhảy rồng bay là một thành ngữ chỉ về sự đạt được sự mong ước.

*Trải qua thủy tú, sơn kỳ,*

*Phỉ lòng cá nhảy, gặp thì rồng bay.*

(Lục Vân Tiên).

### CÁ VƯỢT VÕ MÔN

Võ môn tức là cửa Võ, một cái cửa do vua Võ đào để trị thủy. Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá gáy sắp thành hàng, nhảy lên núi cao.

Cá vượt Võ môn tức cá vượt khỏi cửa Võ, được hoá thành rồng, ý chỉ sự thi đỗ.

*Một phen cá vượt Võ môn,*

*Ba chàng cùng chiếm Khôi nguyên, Tú tài.*

(Nữ Tú Tài).

*Phận gái lấy được chồng khôn,*

*Xem bằng cá vượt Võ môn hoá rồng.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### CÁC ĐẰNG 閣滕

Hay Đàng vương Các là cái toà lâu đài của Đàng Vương Lý Nguyên Anh, con của Đường Cao Tổ Lý Uyên, làm Thứ sử Hàng Châu. Đây là một công trình kiến trúc nổi tiếng đẹp đẽ, xây dựng bên cửa sông Chương Giang, quận Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc.

Xem “*Đàng Vương Các*”.

*Ngâm cơ ghềnh Thái, các Đàng,*

*Hay đâu là chẳng xích thằng sẵn xe.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Các Đàng nhờ gió đưa duyên,*

*Song hai gã ấy tài hiền ngang nhau.*

(Nữ Tú Tài).

*Thương nhè hồng nhan nguyên khéo lỗi,*

*Các Đàng nhờ gió những ai vay?*

(Truyện Vương Tường).

*Mây duyên gặp hội Long vân,*

*Thuyền thơ ngọn gió Các Đàng xuôi đưa.*

(Kinh Thế Đạo).

### CÁC HẠ 閣下

Dưới lầu các.

Ngày xưa hàng phẩm tam công mới có lầu các, nên người thấp kém không dám tiếp xúc thẳng, mà chỉ nói ở dưới gác. Vì thế, trong văn thư gọi những bậc này, người ta thường dùng tiếng “Các hạ” để tôn xưng.

Ngày nay tiếng “các hạ” được dùng phổ biến hơn để tôn kính đối với người trên của mình.

*Hoang mang tiếp túc tùy tòng,*

*Khân cấp tất lai các hạ.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### CÁC LÂN 閣麟

Các lân là cái lầu cao trên đó có chạm hình con Kỳ lân, do vua Hán Tuyên Đế lập nên để thờ 11 vị Khai quốc Công Thần của nhà Hán. Đây là đài vinh quang của kẻ bề tôi, còn đối với người tu thì “Các lân” ý nói là nơi đắc đạo.

Xem: Gác lân.

*Vì xưa biết chút đường tu niệm,  
Thì chắc nay đà nợ các lân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Sang như Tàn Thi lúc đương hưng,  
Chừng quá ba đời hết các lân.*  
(Đạo Sĩ).

### CÁC LÊ 閣梨

Gậy lê nơi lầu các.

Do tích Lưu Hướng đời Hán là vị quan coi về văn thư ở gác Thiên Lộc. Hằng đêm đều thấy một ông lão đầu bạc, tay cầm gậy bằng gỗ lê, đầu gậy sáng rực hào quang. Ông lão cho Lưu Hướng biết ông ấy là sao Thái Ất. Chính vì vậy, sau này từ “Các lê” được dùng để chỉ nơi đọc sách.

*Bút son vâng mệnh đăn đình,  
Các lê lầu giờ sử xanh muôn đời.*  
(Quốc Sử Diên Ca).

### CÁCH CỤ ĐỈNH TÂN 革舊鼎新

Bỏ cũ dựng mới.

Cách cụ là đổi mới. Đỉnh là một vật được đúc bằng kim loại dùng để nấu thức ăn cho các nhà quý

hiển, cũng có nghĩa là làm cho mới. Vì thế, đỉnh tân là làm cho mới.

Đồng nghĩa với “*Cách cố thành tân 革故成新*”, hoặc “*Cách cố đỉnh tân 革故成新*”, nghĩa là thay cũ để đổi thành mới.

*Sau toan cách cựu đỉnh tân,  
Lại vậy lại hợp cho nhuần sớm khuya.*  
(Truyện Trinh Thử).

### CÁCH GIÁNG 革降

*Cách*: Bãi bỏ. *Giáng*: Rơi xuống.

Cách giáng là tiếng dùng để chỉ những quan lại lỗi lầm bị hạ chức, không cho giữ chức vụ cũ nữa.

*Này là chông lờ công danh,  
Nghe hơi cách giáng đã sanh phụ phàng.*  
(Huân Nữ Ca).

### CÁCH MẠNG 革命

Hay “*Cách mệnh*”.

Ngày xưa vua chịu mệnh nơi Trời, nên thay đổi một vị vua khác được gọi là cách mạng.

Ngày nay chữ cách mạng được dùng với nghĩa rộng rãi hơn là thay đổi cái tệ thành cái tốt.

Ví dụ: Cách mạng kinh tế, cách mạng giáo dục, cách mạng văn học...

*Liệu đứng dậy mở cờ cách mạng,  
Thoát khỏi vòng nô lệ bấy nay.  
May ra sống được là hay,  
Chẳng may thác cũng là tay anh hùng.*  
(Thơ Lê Văn Huân).

### CÁCH QUYỀN HÒI DÂN 革權回民

*Cách quyền*: Bãi bỏ quyền hành. *Hồi dân*: Trở về với thường dân.

Cách quyền hồi dân là bị bãi bỏ quyền hành, tức là cách chức về làm thường dân.

*Trần Đông Sơ với Lạc Thiên,  
Vạ lây cũng phải cách quyền hồi dân.  
(Nhị Độ Mai).*

### CÁCH TRỞ 隔阻

Bị ngăn cách.

Do sự xa cách nhau và do việc gì hoặc vật gì ngăn cản không thể gần gũi nhau được gọi là cách trở.

*Gạt châu mới kể sự tình,  
Nỗi quê cách trở, nỗi mình truân chuyên.  
(Truyện Phan Trần).*

### CÁCH VẬT TRÍ TRI 格物致知

*Cách vật*: Tìm hiểu sự vật. *Trí Tri*: Đến sự biết.

Cách vật trí tri nghĩa là lấy cái lẽ sâu xa của sự vật mà suy ra cái trí thức cùng cực thì thấu đáo được tất cả.

Theo sách Đại Học, có cách vật mới trí tri, có trí tri mới thành ý, có thành ý mới chánh tâm...

Xem chữ Cách trí.

*Nhiều bề cách vật trí tri  
Tiếng muông chim lại hay suy nên lời.  
(Truyện Trinh Thử).*

*Học cho cách vật trí tri,  
Văn chương chữ nghĩa nghề gì cũng thông.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

*Mình phải người cách vật trí tri,  
Nhớ tình nghĩa trong khi lựa rẽ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CÁI QUAY

Hay bánh xe quay là cái máy quay của Tạo hoá. Phật cho rằng chúng sanh ở trong thế giới, từ lúc sinh ra đến nay cứ bị quay vòng trong Lục đạo, hết kiếp này đến kiếp khác, như cái bánh xe quay mãi chẳng thôi. Đó gọi là Luân hồi sinh tử. Chỉ có kẻ tu hành đắc Đạo mới thoát khỏi luân hồi được.

*Cái quay bung sẵn lên trời,  
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### CÁI QUAN 蓋棺

Bởi câu “*Cái quan luận định* 蓋棺論定” nghĩa là con người sau khi đặt nắp quan tài rồi thì mới biết được hay dở, tốt xấu của họ.

Truyện Lưu Nghị trong Tấn Thư có viết: *Đại trượng phu cái quan sự phương định* 大丈夫蓋棺事方定, nghĩa là kẻ đại trượng phu đến khi đặt nắp quan tài mới biết sự nghiệp đến đâu.

Cái quan chỉ sự đánh giá con người sau khi chết.

*Tuổi này rày đã cam tâm,  
Cái quan ngày khác cười thắm cũng vui.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### CÁI THẾ 蓋世

*Cái*: Che trùm. *Thế*: Đời.

Cái thế là tài năng hơn hẳn mọi người trong cõi thế gian, tức là suốt trong cõi đời không ai địch nổi. Do điển Hạng Võ có tiếng sức mạnh và võ nghệ cao cường hơn thiên hạ, không ai đương cự nổi, nên sách có câu:

*Lực bạt sơn hề, khí cái thế 力拔山兮, 氣蓋世, nghĩa là sức nhổ núi hề, khí trùm đời.*

*Anh hùng **cái thế** phút đầu lở làng.  
(Lục Vân Tiên).  
Văn chương **cái thế** mãn đời còn,  
Đức hạnh vững bền sánh nước non.  
(Đạo Sĩ).*

### CÀI TRÂM SỬA ÁO

Hay “Cài trâm sửa tráp”.

Cài trâm sửa áo hoặc “Cài trâm sửa tráp” đồng nghĩa với câu “Nâng khăn sửa túi”, tức là lo khăn lược, mũ áo cho chồng, ý chỉ bổn phận của người đàn bà thời xưa, lo lắng, săn sóc cho chồng.

Xem: Nâng khăn sửa túi.

1.- Cài trâm sửa áo:

*Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng,  
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông.  
(Thơ Phan Văn Trị).*

2.- Cài trâm sửa tráp:

*Dầu cài trâm sửa tráp cũng nên xem,  
Suy từ việc dạy thêm từ tiếng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CẢI KIM

Hạt cải, cây kim.

Không phải chỉ có những vật đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có những sự tương cảm của các vật khác loại, như hồ phách hút hạt cải, từ thạch dẫn kim loại.

Cải kim dùng để chỉ sự hoà hợp tìm đến với nhau, như tình duyên, tình vợ chồng.

*Cũng là phận **cải duyên kim**,  
Cũng là máu chảy ruột mềm chó sao.  
(Truyện Kiều).*

*Ai hay xem nghĩa hơn mình,  
Nỗi mình bèo bọt tan tành **cải kim**.  
(Hoa Tiên Truyện).*

***Cải kim** đã vẹn mảnh gương thẻ,  
Chẳng biết trọng mình để chúng ché.  
(Đạo Sĩ).*

### CẢI NGUYÊN 改元

Sửa lại nguyên niên.

Ngày xưa khi một vị vua lên ngôi bèn đặt niên hiệu mới cho mình gọi là nguyên niên.

Nếu vị vua sau kế thừa vua trước thì lấy năm sau của năm lên ngôi làm nguyên niên, không còn ghi niên hiệu của vua trước nữa, nên gọi là cải nguyên.

Ví dụ: Minh Mệnh lên ngôi năm Kỷ Mão thì lấy năm Canh Thìn là Minh Mệnh nguyên niên.

Vua Lê Thánh Tông lúc lên ngôi lấy hiệu là Quang Thiệu, cai trị một thời gian rồi ông cải nguyên vào năm Canh Dần (1478), gọi là Hồng Đức nguyên niên.

*Vạn Xuân mới đặt quốc danh,  
**Cải nguyên** Thiên Đức, đô thành Long biên.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Trường yên đầu dựng đô thành.  
**Cải nguyên** là hiệu Thái bình từ đây.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### CẢI NHẬM 改任

*Cải:* Thay đổi, sửa đổi. *Nhậm:* Gánh vác.

Cải nhậm là thay đổi để nhận lãnh một chức vụ khác, hay đổi đi làm việc nơi khác.

*Kim thì cải nhậm Nam Bình,  
Chàng Vương cũng cải nhậm thành Châu Dương.  
(Truyện Kiều).*

### CẢI TIẾT BIẾN NGHÌ

Bởi chữ “*Cải tiết biến nghĩa* 改節變義”.

Cải tiết biến nghĩa tức là thay đổi lòng trinh tiết, biến cải điều lễ nghĩa, ý nói thay lòng đổi dạ bỏ quên điều nhân nghĩa.

*Chàng sao chưa tát sông mê,  
Xui ai cải tiết biến nghĩa sao đang.  
(Truyện Trinh Thử).*

### CẢI TÒNG MẪU TÍNH 改從母姓

*Cải tòng*: Sửa đổi theo. *Mẫu tính*: Họ của mẹ.

Cải tòng mẫu tính là thay đổi theo họ mẹ.

Thời xưa, những người trong họ vua phạm tội nặng đều phải cải qua họ mẹ, ngụ ý rằng người của họ vua không làm bậy.

*Truyền thu chức tước mạo bào,  
Cải tòng mẫu tính ả Lao lưu hình.  
(Hạnh Thục Ca).*

### CẢI TỬ HOÀN SANH 改死還生

Hay “*Cải tử hườn sanh*”.

Người sắp chết mà được cứu sống trở lại.

Có hai nghĩa đen và nghĩa bóng.

Nghĩa đen: Anh ấy bị bệnh sắp chết, nhờ thuốc mà anh ấy được cải tử hoàn sanh.

Nghĩa bóng: Anh ấy nhờ ông thầy giáo hoá mà được cải tử hoàn sanh, nếu không thân sẽ bị tù tội.

*Phép thiêng cải tử hoàn sanh,  
Ở hiền may gặp lại lành đến đây.*

(Nhị Độ Mai).

*Nếu ai làm đặng chí thành,  
Phật Trời cải tử hườn sanh, khó gì.  
(Hứa Sứ Tân Truyện).*

### CAY CHUA

Bởi chữ “*Tân toan* 辛酸” là vị cay và vị chua.

Cay chua đồng nghĩa với chữ “Cay đắng”, dùng để chỉ sự gian nan, vất vả, hay khổ cực.

Xem: Cay đắng.

*Hạnh tu đã chịu lắm cay chua,  
Đạo thế cho xong mới đến chùa.  
(Đạo Sư).*

### CAY ĐẮNG

Bởi chữ “*Tân khổ* 辛苦” là vị cay, vị đắng.

Vị cay, vị đắng là hai trong ngũ vị ăn vào khó khăn, gây khổ sở cho người chưa quen dùng, nên người ta thường dùng hai vị “Cay đắng” để chỉ sự khổ sở, gian nan hay vất vả.

Xem: Tân khổ.

*Mùi tục lụy đường kia cay đắng,  
Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Tình kiều tử, dạ phân hương,  
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ sao.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Cay đắng lần soi gương trí huệ,  
Chia phui chờ trải lối tang thương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*



*Thường ngày cay đắng phải âu lo,  
Độ dẫn nhằm nơi phải gắng dò.  
(Đạo Sử).*

### CÀY ĂN ĐÀO UỐNG

Bởi chữ “*Canh thực tạc ẩm 耕食鑿飲*”, nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, nói sống đời tự do, tự làm tự ăn trong cảnh thái bình thịnh trị.

Xem: Tạc tỉnh canh điền.

*Cày ăn đào uống yên đời phận,  
Sự thế chẳng hay đã Hán Tần.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### CÀY MÂY CÂU NGUYỆT

Bởi chữ “*Canh vân điệu nguyệt 耕雲釣月*” tức là cày ruộng trong mây núi, câu dưới trăng.

Cày mây câu nguyệt dùng để nói cảnh thơ mộng, nhàn nhã, sinh hoạt thanh cao của người ẩn dật.

*Nghiêm Lăng đã mấy đưa bơi,  
Cày mây câu nguyệt tả tơi áo câu.  
(Lục Vân Tiên)*

### CÀY MÂY CUỐC NGUYỆT

Lấy ý từ chữ “*Canh vân điệu nguyệt 耕雲釣月*” tức là cày ruộng trong mây núi, câu dưới trăng.

Cày mây cuốc nguyệt dùng để nói cảnh sống thanh cao của người ẩn dật.

Xem: Cày mây câu nguyệt.

*Thương vua Nghiêu áo vải quần gai;  
Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt.  
(Sãi Vãi).*

*Cày mây cuốc nguyệt gánh yên hà,  
Nào của nào chẳng phải của ta.*

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).  
*Cày mây cuốc nguyệt chờ Thang Võ,  
Rằng biết cho dân chịu buộc ràng.  
(Đạo Sử).*

### CÀY MƯA CUỐC GIÓ

*Cày mưa*: Cày dưới mưa. *Cuốc gió*: Cuốc trong gió. Cày mưa cuốc gió nghĩa là cày cuốc dưới cơn mưa gió, ý chỉ sự nhọc nhằn, vất vả của người nông dân.

*Lại bàn đến việc nông dân,  
Cày mưa cuốc gió chuyên cần công phu.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### CAM ĐƯỜNG 甘棠

Tên một loại cây, còn gọi là đường lê.

Theo Kinh Thi: Ông Thiệu Bá là một vị quan đời nhà Chu, rất liêm cần, nhà cất dưới cây cam đường. Ông tuần hành các nước ở phương nam để phủ dụ và ban bố chính sách nhơn trị của vua Văn Vương, nên sau này người ta cảm ơn đức của Thiệu Bá thường hay quý cây đường lê và lấy làm tên của một thiên Kinh Thi để ca tụng ông. Thơ rằng: *Tế phé cam đường, vật tiến vật phạt, Thiệu Bá sở bạt 蔽芾甘棠, 勿剪勿伐. 紹伯所芟*, nghĩa là rườm rà cây cam đường chớ cắt chớ chặt, nơi Thiệu Bá nghỉ ngơi.

*Tác lòng xem bằng mẹ cha,  
Đọc ca mạch tuệ ngâm thơ cam đường.  
(Nhị Độ Mai).*

*Cam đường bóng ngã tà tà,  
Gió xuân quyen gót mưa hòa dẫm khơi.  
(Truyện Trinh Thử).*

### CAM KHỔ 甘苦

*Cam*: Tự nguyện. *Khổ*: Cực nhọc, vất vả.

Cam khổ tức là tự nguyện chịu sự nhọc nhằn, lo lắng, vất vả.

*Chém tre ngã gỗ trên ngàn,  
Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### CAM LA 甘羅

Cam La là người nước Tần, từ nhỏ rất thông minh, làm môn hạ của Lữ Bất Vi.

Lữ Bất Vi muốn giúp nước Yên, nên sai Trương Đường sang làm tướng. Trương Đường không chịu đi, Lữ Bất Vi phải nhờ Cam La thuyết phục, nên Trương Đường mới nhận lời.

Vua Tần biết Cam La là người tuổi trẻ tài cao nên ban cho năm mươi cỗ xe, một trăm người theo hầu để đi sứ sang nước Triệu.

Cam La khuyên Triệu nên liên kết với Tần bằng cách cắt năm thành chia cho Tần để Tần tuyệt giao với Yên. Triệu nghe lời, dâng năm thành cho Tần. Vua Tần triệu Trương Đường về nước, không giúp cho nước Yên nữa.

Triệu biết Tần tuyệt giao với Yên, nên đem quân qua đánh nước này, lấy được ba mươi thành, chia cho Tần mười một, còn giữ lấy mười chín thành.

Nhờ công lao lớn, vua Tần mới phong cho Cam La là Thượng Khanh, là một vị quan trẻ nhất bấy giờ. Chẳng may, Cam La lại mất sớm.

*Cam La sớm gặp cũng xinh,  
Muộn mà Khương Tử cũng vinh một đời.*  
(Lục Vân Tiên).

*Cam La trước trẻ đã công hầu,*

*Bảy chục Khương Công nhân nhập cầu.*

(Đạo Sử).

*Cam La sớm phận đã nên quan,  
Mình thiệt thòi thôi cứ việc làng.*

(Đạo Sử).

### CAM LAI 甘來

Do chữ “*Khổ tận cam lai 苦盡甘來*”, nghĩa là hết đắng đến ngọt, ý muốn nói hết đời hết khổ đến sướng.

Nghĩa bóng: Hết suy tới thịnh.

*Tẻ vui bởi tại lòng này,  
Hay là khổ tận đến ngày cam lai?*  
(Truyện Kiều).

### CAM LỘ 甘露

Hay nước “*Cam lồ*”.

Tức Cam lộ thủy 甘露水, là nước sương ngọt, còn gọi là nước lành dương, bởi vì nước Cam lộ là một thứ nước thiêng liêng được đựng trong cái Tịnh bình của Phật Quan Âm, và dùng lành dương liễu nhúng vào nước Cam lộ rải vào người hay vật để trừ oan khiên, tiêu nghiệp chướng hay tiêu tai giải nạn.

1.- Cam lộ:

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,  
Diệt trần tình Cam lộ tẩy nhơ.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Sông Tương đổ ngọc làm Cam lộ,  
Đảnh giáp trao châu cắt Phụng lâu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Cam lồ:

*Am tự đóng chặt gài bước tục,  
Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Mượn nước Cam lồ lau tục trái,  
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*

(Đạo Sử).

### CAM TUYỀN 甘泉

Hay Cam Toàn là tên một cái ly cung đời nhà Tần, được xây dựng trên núi Cam Tuyền, tỉnh Thiểm Tây, gần Trường An hai trăm dặm.

Cung Cam tuyền lấy núi là tên, nó còn được gọi là Vân Dương Cung, hay Lâm Quang Cung.

*Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt,  
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CAM VŨ TÙNG XA 甘雨從車

Bị hạn lâu ngày bỗng nhiên theo sau xe mưa lớn đổ xuống. Do tích: Tổng Trấn Từ Châu là Bách Lý Trung, một vị quan liêm chính, có đức tính tốt. Trong hạt của ông bị hạn rất lâu ngày, dân tình khốn đốn, ông thương xót, ngồi xe đi phủ dụ. Nơi nào Lý Trung đi ngang qua liền có trận mưa lớn đổ xuống. Dân cảm ơn đức cho ông là vị quan tốt.

Nghĩa bóng: Chỉ vị quan có tài đức.

### CAN CHI 干支

Theo lịch số Đông phương, năm tháng ngày giờ đều do mười can, gọi mười Thiên Can (Thập Thiên Can) hiệp với mười hai chi, gọi là Thập Nhị Địa Chi.

Thập Thiên Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập Nhị Chi gồm có: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

*Can chi đều ở trong tay.*

*Đã thông trời đất, lại hay việc người.*  
(Lục Vân Tiên).

### CAN QUA 干戈

Can là cái mộc, một loại binh khí làm bằng da để che thân. Qua là cây giáo hay cây mác.

Ngày xưa nơi nào có các loại binh khí như can qua là nơi đó có loạn lạc, giặc giã. Vì thế, hai chữ can qua được dùng để chỉ chiến tranh.

*Dấn mình trong đám can qua.*

*Vào sinh ra tử họa là thấy nhau*  
(Truyện Kiều).

*Xây nghe quân ó vang dầy,*

*Bốn bề rừng bụi khắp bày can qua.*  
(Lục Vân Tiên).

*Song ta vốn đã hàn vi,*

*Lại sinh ra gặp phải thì can qua.*  
(Gia Huân Ca).

*Thiên Tào Thánh ngự an ngôi,*

*Cầu cho dân chúng khỏi hồi can qua.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Tán giả vô mưu an bá tánh,*

*Nể phu nan thoát nạn can qua.*  
(Đạo Sử).

### CAN THÀNH 干城

Can là cái mộc dùng để đỡ binh khí, thành là thành quách để ngăn giữ quân giặc. Can thành có nghĩa là chống giữ.

Kinh Thi có câu: *Củ củ vũ phu, công hầu can thành* 赳赳武夫公侯干城, nghĩa là kẻ dũng sĩ uy vũ, làm cái mộc, cái thành cho bậc công hầu.

Can thành dùng để chỉ người có tài chống giặc, giữ nước.

*Nghe rằng nước Tấn chinh đông,  
Cầu người võ sĩ ra công can thành.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### CAN TƯƠNG 干將

Tên một cây bảo kiếm, cũng là tên một ông thợ rèn cây bảo kiếm ấy.

Nước Ngô có một thợ rèn, tên là Can Tương, có người vợ tên là Mạc Gia. Can Tương muốn rèn một cặp kiếm báu có công năng chém sắt như chém bùn. Ông rèn một loại sắt cứng, nấu mãi mà không chảy, ông bèn dùng tóc và móng tay của vợ là Mạc Gia, sắt liền chảy ra, rèn thành một cặp âm dương bảo kiếm. Cây dương lấy tên là Can Tương, cây âm lấy tên là Mạc Gia.

*Trong lang miếu ra tài lương đồng,  
Ngoài biên thủy rạch mũi can tương.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Ai muốn đem gương báu Can tương,  
chôn nơi ngoài ải.*  
(Văn Tế Trương Định).

### CAN TRƯỜNG 肝腸

Hay “Can tràng”.

Can trường là gan ruột, dùng để chỉ những người có khí phách anh hùng hoặc những tâm sự thâm kín từ trong gan ruột.

*Chút riêng chọn đá thử vàng,*

*Biết đâu mà gửi can tràng vào đâu?*  
(Truyện Kiều).

*Can trường sắt đá chẳng sờn,  
Dấu thom ghi để nước non sau này.*  
(Thơ Học Canh).

### CÀN KHÔN 乾坤

Tên hai quẻ trong Bát Quái.

Càn là dương, tượng cho trời hay người cha; khôn là âm, tượng cho đất hay người mẹ. Càn khôn dùng để chỉ Âm dương, trời đất hay cha mẹ.

*Người quân tử, khách hồng nhan,  
Càn khôn còn rộng, tạo đoan còn dài.*  
(Truyện Phan Trần).

*Chưởng quyền cực lạc phân ngôi vị,  
Quản xuất càn khôn định cõi bờ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hạc reo bay khắp đạo cùng,  
Càn Khôn Thế Giới cũng chung một bầu.*  
(Đạo Sử).

### CÀN KHÔN PHÚ TÀI 乾坤覆載

*Càn khôn:* Trời đất, cha mẹ. *Phú Tài:* Che chở, chỉ ơn bảo dưỡng.

Càn khôn phú tài là trời đất hay cha mẹ che chở. Nghĩa bóng: Chỉ ơn bảo dưỡng của trời đất hay cha mẹ.

*Lăm đèn “Mộc bốn thủy nguyên,  
Dốc báo “Càn khôn phú tài”*  
(Sãi Vãi).

### CẠN DÒNG LÁ THẨM

Cạn dòng nước nơi ngự câu khiến lá thẩm không trôi đi được, ý nói bật tin tức nhau.

Do tích Vụ Hựu đời Đường, nhật được chiếc lá nơi ngự câu có đề bài thơ. Vụ Hựu cũng đề thơ vào một chiếc lá thả xuống ngòi trôi vào cung. Cung nữ họ Hàn nhật được. Sau tình cờ Vụ Hựu lấy được cung nữ họ Hàn, cùng đem chiếc lá có thơ đề, vẫn giữ cho nhau xem, mới biết rằng nhân duyên hai người do chiếc lá kia làm mối.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,  
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*  
(Truyện Kiều).

### CANH ĐIỀN 耕田

Canh điền là cày ruộng, do bài “Khang Cù” có câu: *Canh điền nhi thực, tạc tỉnh nhi ẩm* 耕田而食鑿井而飲, nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống. Ý nói đời thái bình an lạc, sống tự tại an nhàn, nên tự cày ruộng mà ăn, tự đào giếng mà uống.

Xem: Tạc canh.

*Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa,  
Tạc tỉnh canh điền tự tại nhàn*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Công Thần Nông hóa dân buổi trước,  
Dạy khôn ngoan học chước canh điền.*  
(Kinh Thế Đạo).

### CANH GÀ

Người xưa chia ban đêm làm năm canh, nên canh năm là trời sắp sáng.

Canh gà là tiếng dưng để chỉ khoảng thời gian về cuối nửa đêm đến gần sáng, khi gà vừa gáy báo sang canh. Xem: Canh lụn, canh tàn.

*Gió đưa cành trúc la đà,*

*Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ xương.*  
(Ca Dao).

*Say sưa đời thú lân la,  
Giang thành đã gióng canh gà sang tư.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### CANH LỤN

Một đêm chia làm năm canh. Canh lụn, tức là canh sắp tàn dần, ý nói đêm sắp hết, gần sáng.

Xem: Canh tàn.

*Nào khi tựa bên màn canh lụn,  
Nào khi ngồi ngó bóng Hằng nga.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CANH SẴN 耕莘

Sằn là Hữu Sằn, một địa danh ngày xưa, nơi làm ruộng của ông Y Doãn, ngày nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Sau ông Y Doãn được vua Thành Thang mời ra giúp, dựng nên nghiệp nhà Thương.

Canh sằn chỉ việc ân dật của bậc hiền tài.

Sách Mạnh Tử có viết: *Y Doãn canh ư Hữu Sằn chi dã* 伊尹耕於有莘之野, nghĩa là Ông Y Doãn cày ruộng ở đất Hữu Sằn.

*Lúc vị ngộ hồi tàng nơi bông tât,  
Hiêu hiêu nhiên điệu Vị canh Sằn.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### CANH TẠC 耕鑿

Cũng như chữ “*Canh điền* 耕田”, nói đến dân chúng hát bài “Khang Cù” để ca tụng đời thái bình tự làm ruộng mà ăn, tự đào giếng mà uống.

Xem: Canh điền.

*Trên lọ phải vén quần vua Tống,  
ra sức anh uy;  
Dưới cũng vui vô bụng trời nghiêng,  
dắng ca **canh tạc**.  
(Ngã Ba Hạc Phú).*

### CANH TÀN 更殘

Ngày xưa chia thời gian ban đêm ra làm năm canh, nên gọi là đêm năm canh.

Canh tàn có nghĩa là thời gian đã trôi qua gần hết năm canh, tức là trời bắt đầu sáng.

*Đêm thâu khắc lậu **canh tàn**,  
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.  
(Truyện Kiều).*

*Trời khuya chưa rõ **canh tàn** lun,  
Nã oán trí lo ruột nát bằm.  
(Đạo Sĩ).*

*Chừ sao bướm cũ lia huê,  
Vườn thu vắng khách, ử ê **canh tàn**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CANH THIẾP 庚帖

*Canh*: Tuổi tác. *Thiếp*: Một tờ giấy trong đó ghi thiếp mời dự tiệc hay biên tên họ để xin yết kiến như danh thiếp.

Theo hôn lễ ngày xưa, khi nạp sính hai bên họ nhà trai, gái trao đổi tờ thiếp cho nhau, trong đó ghi lý lịch của đôi trai gái, gọi là *canh thiếp*.

*Một lời thuyên đã êm giảm,  
Hãy đưa **canh thiếp** trước cầm làm ghi.  
(Truyện Kiều).*

### CANH THUẦN GỎI VƯỢC

Do tích Trương Hàn đời Tấn, đang làm quan ở Lạc Dương, nhân buổi gió thu bắt đầu thổi mà nhớ đến canh rau thuần, gỏi cá vược ở quê nhà, rồi bỏ quan trở về làng cũ.

Canh thuần gỏi vược dùng để chỉ lòng nhớ quê hương.

Xem: Rau thuần gỏi vược.

***Canh thuần gỏi vược** thú quê,  
Nông phương tiêu sái lạt bề công danh.  
(Tur Dung Văn).*

### CÁNH BẰNG

Hay “*Cánh chim bằng*”.

Cánh bằng, một loại chim bay cao và xa, chỉ sự tung hoành của người có chí lớn, nói về công danh. Nếu gặp gió nổi, tức là gặp được thời thuận lợi thì làm nên việc cả.

Sách Tề Hải của Trang Tử viết: Khi chim bằng dờn sang biển nam, nước sóng sánh ba ngàn dặm. Nó liệng theo gió lốc mà bay lên là chín vạn dặm. Đi liền sáu tháng mới nghỉ.

1.- Cánh bằng:

***Cánh bằng** khi gặp gió xa,  
Tung mây chưa biết lên đà đến đâu,  
(Nhị Độ Mai).*

*Quyết lời dứt áo ra đi,  
**Cánh bằng** tiện gió đã lìa dặm khơi.  
(Truyện Kiều).*

2.- Cánh chim bằng:

*Gió hời gió phong trần ta đã chán,  
**Cánh chim bằng** chín vạn những chờ mong.  
(Thơ Tản Đà).*

**CÁNH ĐIỆP**

Điệp tức “*Hồ điệp* 蝴蝶” là con bướm bướm.

Cánh điệp tức cánh bướm, chỉ giấc ngủ.

Do tích Trang Châu nằm ngủ chiêm bao thấy mình hoá ra bướm bướm.

Xem: Giấc bướm.

*Thảo mà cánh điệp, lá đào,  
Đi về Vu giáp, ra vào Vũ lăng.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

**CÁNH HỒNG**

1.- Ví với người anh hùng có chí lớn như chim hồng học vỗ cánh bay cao.

Sử Ký chép: Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người ta, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói: Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thở dài nói: *Ta hồ, yến tước an tri hồng học chi chí tai* 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim học.

*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,  
Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm.*  
(Truyện Kiều).

2.- Ví như tấm thân nhẹ nhàng uyển chuyển của người đàn bà đẹp.

Bài phú Tào Thục có câu: *Phiên nhược kinh hồng, uyển nhược du long* 翩若驚鴻, 婉若游龍, nghĩa là nhẹ nhàng bay vút như chim hồng khi kinh sợ, uyển chuyển như con rồng khi lượn chơi.

*Ngọn triều non bạc trùng trùng,*

*Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.*  
(Truyện Kiều).

**CÁNH LÔNG**

Bởi chữ “*Mao dực* 毛翼” có nghĩa là lông và cánh, để chỉ sự thay đổi về bề thế, như thành ngữ “*Thay lông đổi cánh*”, hoặc “Cánh thêm lông”.

Cánh lông còn dùng để chỉ cái thế lực, quyền uy, hay vây cánh.

*Dối đời con cháu lâu xa,  
Cánh lông đã lắm trảo nha đã nhiều.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

**CÁNH MÂY**

Có hai nghĩa:

1.- Chỉ cánh cửa sổ:

Người ta hay đứng bên cửa sổ nhìn ra mây trời để trông tin tức, nên cánh cửa sổ gọi là cánh mây.

*Song hồ nửa khép cánh mây,  
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.*  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ tờ giấy viết thư:

Mây làm hoa văn trên giấy cho đẹp, dùng để viết thư từ.

*Trong đình bốn báu sẵn sàng,  
Cánh mây mới thảo, ngòi sương chứa rời.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

**CÁNH NHẠM VỀ NON**

Cánh nhạm về non tức là đàn chim nhạm thấy trời sắp tối, lũ lượt bay về núi, ý muốn nói chim nhạm tìm về tổ ấm.

*Chiều thu nhắc ử ê cảnh hạn,*

*Nhập nhô xem cánh nhạn về non.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CÁNH PHƯỢNG

Phượng là loài chim quý, thường được dùng để ví với người con giống cha, có chí khí và tài giỏi.

Cánh phượng cũng như gót phượng, lông phượng, chỉ con cháu có tài đức, nối chí cha ông.

Xem: Lông phượng.

*Ngán thay cánh phượng chân lân,  
Đến phong trần cũng phong trần biết sao.*  
(Truyện Phan Trần).

### CÀNH BÍCH

Cành bích tức là cành cây ngô đồng 梧桐, một loại cây mà chim phượng hoàng thường hay đậu. Ví với nhà vua. Ca dao ta có câu: “Cây ngô, cành bích, con chim phượng hoàng nó đậu cao...”

Thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cành ngô biếc là cành chim phượng hoàng đậu đã già rồi.

Xem: Ngô đồng.

*Khi trận gió lung lay cành bích,  
Nghe rì rào tiếng mách ngoài xa.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CÀNH ĐIÊU ĐOÁ NGUY

Diêu Ngụy 姚魏 là hai họ đã tìm ra hoa mẫu đơn.

Họ Diêu đã tìm ra đầu tiên giống hoa mẫu đơn màu vàng, còn họ Ngụy đã tìm ra được hoa mẫu đơn màu tím.

Xem: Diêu Ngụy.

*Xảy nhớ khi cành Diêu đoá Ngụy,*

*Trước gió xuân vàng tía sánh nhau.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CÀNH THIÊN HƯƠNG

Do câu thành ngữ trong Tinh sử: “*Thiên hương nhất chi* 天香一枝”, nghĩa là một cành thiên hương, dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Phận hồng nhan có mỏng manh,  
Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương.*  
(Truyện Kiều).

### CÀNH XUÂN NHUY NỮ

*Cành xuân*: Ví với con gái trẻ tuổi. *Nhụy nữ*: Chỉ gái sinh con.

Cành xuân nhụy nữ là nói người con gái trẻ tuổi sinh ra đứa con.

*Kìa máu huyết, cành xuân nhụy nữ,  
Khởi ái ân đành ở nơi con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẢNH BÔNG LAI

Tương truyền trong bể Bột hải có ba ngọn núi tên là Bông lai, Phương trượng và Doanh châu, người tiên và thuộc tiên đều ở ba núi ấy, loài vật toàn sắc trắng, cung điện toàn làm bằng châu báu bạc vàng.

Cảnh Bông lai tức là cảnh trên núi Bông lai, ý nói cảnh tiên ở.

Xem: Bông lai.

*Thôi xếp cả nguyệt hoa, hoa nguyệt,  
Cảnh Bông lai trái biết gọi làm duyên.*

(Thơ Tản Đà).

### CẢNH PHẠM



Bởi chữ “*Phạm cảnh* 梵境” tức là cảnh Phật, hay cảnh chùa.

Phạm do chữ Brahma là thanh tịnh, Phật. Cảnh phạm tức là cảnh Phật hay cảnh chùa.

Xem: Cõi Phạm.

*Đã quen cảnh Phạm lánh mình,  
Nên phương nhờ bởi đoạn tình ái yêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẢNH TỈNH 警醒

*Cảnh*: Đánh thức. *Tỉnh*: Thức dậy.

Cảnh tỉnh là đánh thức dậy. Nghĩa bóng: Đánh thức người thoát khỏi cảnh mê muội, sai lầm.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rìng Thánh,  
Tiếng trống giác mê nhất đỉnh Thần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CẢNH TỊNH

Bởi chữ “*Tịnh cảnh* 淨境” là cảnh trong sạch và thanh tịnh.

Cảnh tịnh chỉ ngôi chùa hay cõi Tiên.

*Đâu bằng cảnh tịnh cõi Bồng Lai,  
Thế thượng không ai biết giá nài.*  
(Đạo Sĩ).

*Nương phước Tây Thiên về cảnh tịnh,  
Bỏ nơi phiền não chịu ai bi.*  
(Đạo Sĩ).

*Bước cảnh tịnh đã đành để vắng,  
Tóc qui y nửa trắng nửa vàng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nơi cảnh tịnh âm thầm vui thú,  
Dem tâm tình để ngụ đài sen.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẢNH THIÊN

Bởi chữ “*Thiên cảnh* 天境” là cõi Trời

Cảnh thiên là cõi Trời, theo Cao Đài, tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: Thiên cảnh.

*Cảnh Thiên nơi bước Hóa Công,  
Năm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Rẽ phân cốt nhục đồng bào,  
Cảnh Thiên cõi tục lẽ nào không thương.*  
(Kinh Thế Đạo).

### CẢNH TRÍ

Tức “*Trí cảnh* 智境” là cảnh của những bậc đạt được sự sáng suốt, trí tuệ.

Cảnh trí là chỉ cõi sáng suốt, cõi của những người đắc Đạo, đó là cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống, hay cảnh Tiên.

*Chàng dầu dựng thành thoi cảnh trí,  
Hộ dâu con giữ kỹ nhơn luân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Thuyền từ sông lệ buồm trương cánh,  
Cảnh trí rìng thung khách lướt đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lần gọi tâm phàm vui cảnh trí,  
Đường trần lưu luyến nhọc tranh đua.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CẠNH TRANH 競爭

*Cạnh*: Tranh nhau. *Tranh*: Giành giật.

Cạnh tranh là cố gắng giành phần hơn, phần thắng về mình giữa những người, những tổ chức hoạt động nhằm những lợi ích như nhau.

*Tiếng đòi hăng nói phước do lành,  
Con chẳng biết tu cú **cạnh tranh**.*  
(Đạo Sĩ).

### CAO ĐÌNH 皋亭

Cao đình là tên một cái núi ở Chiết Giang, nơi ngày xưa có nhiều bộ hành qua lại tấp nập, là chỗ tiễn đưa, chia biệt nhau.

Cổ thi có câu: *Cao đình tương biệt xứ* 皋亭相別處, nghĩa là chỗ tiễn biệt nhau ở Cao Đình.

*Tiền đưa một chén quan hà,  
Xuân đình thoát đã dạo ra **cao đình**.*  
(Truyện Kiều).

### CAO ĐƯỜNG 高堂

1.- Ngôi nhà cao, nhà trên dành cho cha mẹ ở, chỉ cha mẹ. Thơ Lý Bạch có câu: *Bảo kiếm từ cao đường* 抱劍辭高堂, tức là ôm gươm từ giã cha mẹ.

Cao đường còn dùng để chỉ khách quý.  
*Chàng tuy vâng mệnh **cao đường**,  
Nghĩa tình quỳnh ngọc chưa đường nào nguôi.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

2.- Tên ngôi đền ở đằm Vân Mộng, chỉ trai gái ân ái với nhau.

Bởi tích vua Sở Tương Vương nằm mộng thấy chẵn gối cùng Thần nữ ở đền Cao Đường núi Vu Sơn.

Xem: Vu Sơn.  
*Mộng hôn say giấc mây mưa,  
Đá Vu Sơn tạc tiếng dư **Cao Đường**.*

(Từ Thức).

*Há rằng bán ngọc trao gương,  
Năm năm Vu Giáp **Cao Đường** như ai.*

(Tây Sương).

*Lâu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,  
Tỉnh giấc **Cao Đường** lúc ngã nghiêng.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### CAO LƯƠNG 膏粱

*Cao*: Thịt mỡ. *Luơng*: Kê, một loại cóc ngon.

Cao lương là tiếng dùng để chỉ thức ăn ngon của kẻ giàu sang, phú quý.

*Miếng **cao lương** phong lưu nhưng lợm,  
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đã rằng dưa muối bả bô,  
Lạ bình tương thủy, những đồ **cao lương**.*  
(Tur Dung Văn).

### CAO LƯƠNG MỸ VỊ 膏粱美味

*Cao lương*: Thịt béo, gạo ngon. *Mỹ vị*: Thức ăn ngon và quý.

Cao lương mỹ vị là gạo thơm thịt béo, nói chung là món ăn ngon và sang quý.

***Cao lương mỹ vị** hại thân phàm,  
Hỏi thử thế đời mấy món tham?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CAO NIÊN 高年

Cao niên là tuổi cao, dùng để chỉ các cụ già.

Hán Thư có câu: *Vu hương lý phụng cao niên, cổ chi đạo dã* 于鄉里奉高年,古之道也, nghĩa là trong làng xóm tôn trọng người già cả, đó là đạo xưa nay.

*Lần lần hè lại thu qua,  
Hai ông thắm thoát tuổi đà **cao niên**.*  
(Truyện Phan Trần).

### CAO NGHĨA 高義

*Cao*: Cao lớn. *Nghĩa*: Làm việc phải. Cao nghĩa tức làm việc nghĩa to lớn.

Sử Ký có câu: *Cứu Triệu cao nghĩa, khước Tần binh hiển danh dã* 救趙高義,卻秦兵顯名也, cứu nước Triệu là nghĩa lớn, từ khước quân Tần là làm rõ rệt thanh danh vậy.

*Tướng công dẫn sự dọc đường,  
Gặp Lưu **cao nghĩa**, được nàng tốt đôi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CAO QUỲ 皋夔

Tức là ông Cao Dao và ông Quỳ, là hai vị tôi thân giỏi của vua Thuấn.

Cao Dao 皋陶 là vị quan coi về tư pháp và giáo dục. Còn ông Quỳ 夔 giữ chức quan lo việc điện nhạc.

Xem: Cao Dao và Tiết Quỳ.  
*Tượng vì trên chúa Đào Đường,  
Dưới tôi lại có những trang **Cao Quỳ**.*  
(Hoài Nam Khúc).

*Cho hay Thuấn đã qua kỳ,  
Tài dầu chẳng sánh **Cao Quỳ** cũng dâng.*  
(Hoài Nam Khúc).

### CAO SĨ 高士

Cao là vượt trội hơn người. Sĩ là người có học thức và đạo đức. Vậy cao sĩ là người có học, có phẩm hạnh tốt, đạo đức hơn người.

*Lão Lai Tử đời Chu, **cao sĩ**,  
Thờ hai thân chẳng trễ ngọt bùi.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### CAO SƠN 高山

Núi cao.

Cao Sơn là tên khúc nhạc do Bá Nha đàn, Chung Tử Kỳ nghe qua đoán biết được tâm ý của Bá Nha.

Xem Bá Nha Tử Kỳ.  
*Gió đưa nhẹ mái thuyền lan,  
Điệu xoang lưu thủy cung đàn **cao sơn**.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### CAO VƯƠNG 高王

Tức là Cao Biền 高弁, người được tôn xưng là “*Cao Vương*”.

Cao Biền là tướng giỏi của nhà Đường, sang đánh nước ta, và sau được vua nhà Đường phong làm Tiết độ sứ cai trị Giao Châu, rất có uy tín, được dân ta tôn lên là Cao Vương.

*Sau Kim ngưu chạy vào đây hoá vực,  
**Cao Vương** đào chặn mạch Hoàng Đô.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### CAO XANH 高蒼

Dịch từ chữ “*Cao thương* 高蒼”, tức là vòm trời cao mà xanh, dùng để chỉ Tạo hoá, ông Trời.

*Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa,  
Chớ đem nông nổi mà ngờ **cao xanh**.*

(Nhị Độ Mai).

*Bâng khuâng mình tiếc cho mình,  
Xa xa nói với **cao xanh** giải lòng.*

(Tự Tình Khúc).

***Cao xanh** nào có phụ chi con,  
Mà chẳng giữ cho đức vẹn còn.*

(Đạo Sĩ).

### CÁO ĐỘI OAI HÙM

Nói người chuyên mượn uy danh của kẻ có quyền thế để loè đời, bịp đời như cáo đội cái oai quyền của con cọp.

Xem: Cáo giả oai hùm.

***Cáo đội oai hùm** mà nét giống,  
Ruồi nương đuôi kỳ lưỡng khoe người.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### CÁO GIẢ OAI HÙM

Bởi câu “*Hồ giả hổ uy 狐假虎威*”, tức là cáo mượn oai hùm.

Ví như con cáo đi sau lưng cọp để mượn oai, các loài vật khác thấy đều bỏ chạy hết, thật ra chúng sợ hùm chứ không sợ cáo.

Nghĩa bóng: Mượn thế lực để áp bức người.

*Ngạnh rằng: Quan sự đã am,  
Những phường **cáo giả oai hùm** ghê thay.*

(Truyện Trê Cóc).

### CÁO KINH

Cáo và cá voi, là hai loài vật một con thì có tính gian xảo, một con thì có thân mình to lớn và hung tợn, được dùng để chỉ bọn giặc cướp.

Xem: Kinh ngạc.

***Cáo kinh** im lặng tâm hơi,  
Doanh ngân rửa mác, non đoài treo cung.*  
(Truyện Phan Trần)

### CÁO THÀNH

Bởi chữ “*Thành hồ 城狐*” là cáo ở bờ thành.

Cáo làm hang ở bờ thành, người ta không dám đào lỗ để bắt nó, vì sợ sập bờ thành, ý muốn nói kẻ cậy quyền thế.

Xem: Thành hồ xã thử.

*Anh hùng trong nước khoe tài,  
Nơi nơi chuột xã nơi nơi **cáo thành**.*

(Thiên Nam Ngữ Lục)

### CẢO TÁNG 稿葬

*Cảo*: Cọng rơm. *Táng*: Chôn cất. Cảo táng tức là lấy rơm bó xác người lại rồi đem chôn cất.

Nghĩa bóng: Chôn đơn sơ, vội vã.

*Hồ công nghe nói thương tình,  
Truyền cho **cảo táng** di hình bên sông.*

(Truyện Kiều).

### CẢO TÔ 稿蘇

*Cảo*: Bản thảo, tài liệu nhà văn. *Tô*: Tô Đông Pha.

Cảo Tô tức là những tài liệu, sách vở của Tô Đông Pha đời nhà Tống.

Xem: Tô Thức.

*Trước hiên nương bóng tà song,  
**Cảo Tô** biếng giở, túi đồng để suông.*

(Hoa Tiên Truyện).

### CÁT ĐĂNG 葛藤

*Cát*: Dây sắn bìm. *Đăng*: Dây mây.

Dây sắn bìm và dây mây là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác. Chữ cát đằng còn có nghĩa là vương vãn, vãn vít.

Trong Diêu Kinh có nói rằng: Chúng sinh nếu sa vào lưới tình thì cũng như dây cát đằng vương vãn vào cây khô.

Cát đằng có nghĩa rộng là nương nhờ vào kẻ khác.

*Nghìn tâm nhờ bóng từng quân,  
Tuyết sương che chở cho thân **cát đằng**.*

(Truyện Kiều).

*Hễ **cát đằng** nháy lá xanh chồi,  
Thân tòng bá càng tươi thêm vẻ đẹp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CÁT LẦM

Cát lầm tức là bị cát sông hay bùn đất làm vẩn đục, làm nhơ bẩn.

Cát lầm được ví như thân phận con người ta bị cuộc đời làm đau đớn, khổ nhục.

*Tính rằng sông nước **cát lầm**,  
Kiếp này ai lại còn cảm gặp đây!*

(Truyện Kiều).

### CÁT LẦM NGỌC TRẮNG

*Cát lầm*: Bùn cát làm dơ bẩn. *Ngọc Trắng*: Ví thân phận người con gái.

Cát lầm ngọc trắng là bùn cát làm nhơ bẩn, vẩn đục viên ngọc trắng, ví với người con gái đẹp bị hành hạ khổ sở.

*Vì ta cho lụy đến người,  
**Cát lầm ngọc trắng**, thiệt đời xuân xanh!*

(Truyện Kiều).

***Cát lầm ngọc trắng** cũng là,*

*Càng kiên trinh lắm, càng ma chiết nhiều.  
(Thơ Bùi Kỳ).*

### CÁT LEO CÙ MỘC

*Cát*: Dây sắn, một loại dây leo. *Cù mộc*: Một loại cây to gốc lớn.

Bởi câu trong Kinh Thi: *Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi* 南有 樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó.

Cát leo cù mộc có ý muốn nói người vợ lẽ nhờ người vợ cả che chở.

Xem: Cù mộc.

***Cát leo cù mộc** rắp toan,*

*Xích thăng xui khéo tạo đoan một niềm.*

(Truyện Trinh Thử).

### CÁT LUỠ 葛藟

*Cát*: Dây sắn bìm. *Luỹ*: Dây mây.

Dây sắn bìm là giống dây mộc lan ra hay leo lên một cây khác. Chỉ phận người vợ nhỏ nương nhờ vào người vợ cả.

Kinh Thi có câu: *Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi* 南有 樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó.

Xem: Cát leo cù mộc.

*Tin nhà ngày một vắng tin,*

*Mặn tình **cát lũy** lạt tình tào khang.*

(Truyện Kiều).

### CÁT NHÂN THIÊN TƯỚNG 吉人天相

Cát nhân là người lành, người tốt. Thiên tướng là Trời giúp.

Cát nhân thiên tướng là người tốt được Trời giúp đỡ cho.

*Cũng nhờ đức cả cao dày,  
Cát nhân thiên tướng ắt rày vững an.  
(Hạnh Thục Ca).*

### CÁT PHÂN 割分

*Cát:* Cắt. *Phân:* Chia ra.

Cát phân là chia cắt, tiếng dùng để chỉ sự phân chia cương thổ.

*Kẻ từ Ngô, Tấn lại đây,  
Hai trăm mười bốn năm chày **cát phân**.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### CÁT TỊCH 割席

Cắt lia chiếc chiếu.

Do sách Thế Thuyết chép: Ngày xưa có hai người bạn học là Hoa Hâm và Quảng Ninh, thường cùng ngồi trên một chiếc chiếu đọc sách. Một hôm, trong làng có một học trò đi thi về được vinh quy bái tổ, mũ cao áo rộng, cỡi xe ngựa đi ngang qua nhà.

Lúc đó, Quảng Ninh vẫn điềm nhiên đọc sách, còn Hoa Hâm vội vàng liệng bỏ sách chạy đi xem. Ninh cho rằng Hâm là người không đáng cho mình làm bạn, bèn cắt đôi chiếc chiếu.

Nghĩa bóng: Tuyệt giao.

### CĂN BỆNH

Hay “*Bệnh căn* 病根”, còn được gọi là bệnh nghiệp, là bệnh do những hành vi hung ác từ kiếp trước, tạo nên căn nghiệp mà báo ứng trong hiện kiếp. Bệnh này làm cho người thọ lãnh phải chịu đau khổ triền

miên để trả nghiệp, nên không có thuốc nào điều trị được, chỉ khi nào hết nghiệp là mới hết bệnh.

Từ Đồng Đê Quân có đề lời dạy như sau: *Điều được nan y oan trái bệnh, hoạnh tài bất phú mệnh cùng nhân* 妙藥難醫冤債病, 橫財不富命窮人, nghĩa là cái bệnh *oan nghiệt* thì thuốc hay khó chữa cho lành, của hoạnh tài không có thể làm cho người mạng cùng giàu sang được.

*Sống dương thế hành thì **căn bệnh**,  
Xui tai nản dập dính theo mình.  
(Kinh Sám Hối).*

### CĂN NỢ

Bởi chữ Hán “*Trái căn* 債根” tức là món nợ có gốc rễ từ kiếp trước, kiếp hiện tại phải trả.

Căn nợ khiến cho hai người phải vay trả cho nhau.

*Phải **căn nợ** cách non cũng gặp,  
Lỡ trái duyên vội gấp ra hư.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CĂN NGUYÊN 根源

*Căn:* Rễ. *Nguyên:* Nguồn nước.

Căn nguyên là nguồn gốc, tức là gốc tích, hay duyên do.

*Để cho được tỏ **căn nguyên**,  
Dở hay sẽ liệu kinh quyền giúp cho.  
(Lục Vân Tiên).*

### CĂN NGHIỆT 根孽

*Căn:* Gốc rễ. *Nghiệt:* Mầm ác.

Căn nghiệt là những việc ác gây ra từ kiếp trước (nghiệt) làm gốc rễ (căn) của các tai họa xảy đến trong kiếp này.

*Cương tảo đương thời đã giải vây  
Đừng mơ **căn nghiệt** một đời này  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### CĂN SANH 根生

*Căn:* Gốc rễ. *Sanh:* Kiếp sống.

Gốc rễ tức là những việc làm thiện hay ác của kiếp trước làm ảnh hưởng đến kiếp này. Do cái gốc rễ đó mà kiếp sống này được sung sướng hay khổ sở, giàu sang hay nghèo hèn.

Căn sanh đồng nghĩa với “Kiếp căn”.

Xem: Kiếp căn.

*Phải đủ **căn sanh** mới thấy Trời,  
Ai ai đừng tưởng dễ như chơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhìn non chỉ nước làm hơn,  
Mượn bầu tuế nguyệt giải hờn **căn sanh**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CĂN TA CA

Căn Ta Ca là phiên âm từ Phạn ngữ Kantaka, Hán dịch là Càn Trắc (hay Kiền Trắc), là con ngựa của Thái tử Tất Đạt Đa (Sĩ Đạt Ta), lúc nửa đêm chở Ngài cùng với quan giữ ngựa là Xa Nặc, bỏ cung vàng điện ngọc để đi đến nơi thâm sơn cùng cốc mà tu hành. Sau đó, Ngài bảo ông Xa Nặc dẫn con ngựa Kiền Trắc trở về hoàng thành. Về đến thành, con Kiền Trắc liền bỏ ăn rồi chết.

*Căn Ta Ca đỡ bước đi,  
Ra thành Phật Tổ gặp kỳ ly cung.*

(Kinh Thế Đạo).

### CẶP LIỄN TANG

Cặp liễn tang tức là một cặp đối được viết để hai bên bàn thờ tang. Nội dung cặp đối này được viết theo hoàn cảnh người chết. Ví dụ như liễn thờ cha, thờ mẹ, thờ vợ, thờ chồng...

*Cặp liễn tang còn câu long âm,  
Hạc qui hồi lãnh đạm trần ai.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CẮT TAI

Lệnh Nữ có chồng là Tào Văn Thúc, đã mất sớm, nàng sợ mình còn trẻ cha mẹ bắt tái giá, nên đã cắt tai, cắt mũi cho xấu xí để thủ tiết thờ chồng.

*Tim trong vạch mắt **cắt tai**,  
Trăm nghìn chữa được một hai đầu là.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

### CÂY CẢ NGÒI TỰA

Do chữ “Đại thụ tướng quân 大樹將軍” tức là Tướng quân ngồi tựa gốc cây to.

Theo lịch sử nhà Hán đời Quang Võ có quan tướng quân tên là Phùng Dị, hễ đánh được trận về, chư tướng xúm nhau tranh công. Phùng Dị tránh đi ngồi dưới một gốc cây lớn, không thêm kể công mình. Người đời quý trọng đức khiêm nhường của Phùng, nên gọi là Đại Thụ Tướng Quân.

Xem: Phùng Dị.

*Kìa ai **cây cả** nhàn **ngôi tựa**,  
Nếu có công nhiều lọ phải tranh.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### CÂY ĐỨC NỀN NHÂN

Bởi chữ “*Đức thụ nhân cơ* 德樹仁基”.

Đức thụ là trồng cây đức, có nghĩa làm việc thiện để gây phước đức, nhân cơ là tạo nền nhân, có nghĩa làm việc lành để đắp nền nhân

*Có tiên thì hậu mới hay,  
Đã trồng cây đức ắt dày nền nhân.*  
(Nữ Tú Tài).

### CÂY LIỀN CÀNH

Do điển: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn bà đẹp người đẹp nết, đến đời Tống Khang Vương thấy rồi mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép uống cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng. Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn chung với chồng.

Tống Khang Vương tức giận, chôn hai mộ song song nhưng cách xa nhau. Sau người ta thấy mỗi ngôi mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

Trong bài Trường hận Ca của Bạch Cư Dị có câu: *Tại địa nguyện vi liên lý chi*, 在地願為連裏枝, nghĩa là dưới đất nguyện làm cây liền cành.

Nghĩa bóng: Vợ chồng gắn bó không rời nhau.

*Thiếp xin về kiếp sau này,  
Như chim liền cánh, như cây liền cành.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).  
*Chim kết cánh, cây liền cành,  
Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CÂY NGÔ CÀNH BÍCH

Tức cây ngô đồng, một loại cây mùa thu đến thường hay rụng lá. Cành cây ngô đồng là nơi chim phượng hoàng thường hay đậu, vì thế thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cành ngô biếc là cành chim phượng hoàng đậu đã già rồi. xem: Ngô đồng.

*Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng,  
Cây ngô cành bích con chim phượng hoàng đậu cao.*  
(Thơ Tản Đà).

### CÂY QUỲNH CÀNH GIAO

Dịch chữ “*Quỳnh lâm giao thụ* 瓊林瑤樹”, ý chỉ người đẹp dễ và hào hoa. Do câu: *Vương Diển như quỳnh lâm giao thụ* 王衍如瓊林瑤樹, có nghĩa là ông Vương Diển đẹp như cây ngọc dao ở trong rừng ngọc quỳnh.

*Hài văn lần bước dặm xanh,  
Một vùng như thế cây quỳnh cành giao.*  
(Truyện Kiều).

### CÂY THƯƠNG PHÁ LỖ

*Cây thương*: Một loại binh khí, tức cây giáo. *Phá lỗ*: Lỗ là giặc mọi, phá lỗ tức là phá bọn giặc mọi.

Cây thương phá lỗ là ngọn giáo chống giặc.

*Chí dốc đem về non nước cũ,  
ghe phen hoạn nạn,  
cây thương phá lỗ chưa lia;*  
(Văn Tế Trương Định).

### CÂY TRĂM THƯỚC

Cây trăm thước tức cây Bồ đề, ý chỉ sự tu hành.



Trong Kinh Phật có câu: *Bồ đề bách xích thụ, liên tọa tứ thời hoa* 菩提百尺樹,蓮座四時花, nghĩa là bồ đề cây trăm thước, toà sen hoa bốn mùa.

Chính Thái Tử Sĩ Đạt Ta ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề này mà thành đạo. Vì thế, chữ cây trăm thước dùng để chỉ sự tu hành.

*Sấn Quan âm các vườn ta,  
Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa.*

(Truyện Kiều).

*Cây trăm thước đôi hương tàn,  
Treo y bá nạp làm màn phòng the.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CÂY TRĂM THƯỚC BẮC THANG BẾN KHỔ

*Cây trăm thước*: Cây bồ đề, chỉ sự tu hành. *Bến khổ*: Cũng như biển khổ, chỉ cõi tục.

Cây trăm thước bắc thang bến khổ ý nói sự tu hành như một cái thang đưa người tu vượt qua bể khổ.

*Cây trăm thước bắc thang bến khổ,  
Hoa bốn mùa thơm chỗ nhóp nhơ.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẬY SẮC KHOE TÀI

Cậy sắc khoe tài tức là nói những người thường ý vào sắc đẹp, hay khoe khoang tài giỏi của mình.

*Em đừng cậy sắc khoe tài,  
Khéo thay nôi lưng cũng tay thợ hàn.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### CẬY THẾ THỊ HÙNG

*Cậy thế*: Dựa vào thời thế. *Thị hùng* 恃雄: Cây mạnh mà làm dữ.

Cậy thế thị hùng tức là dựa vào thế lực và ý vào sức mạnh mà làm việc hung hãn.

*Quở rằng: Cây thế thị hùng,*

*Ra ngoài văn pháp vào trong dâm tà.*

(Nhị Độ Mai).

### CẤM THÀNH 禁城

*Cấm*: Ngăn cấm. *Thành*: Thành lũy, bức tường thành bao quanh.

Cấm thành là thành xây bao bọc chung quanh không cho người bên ngoài xâm nhập vào.

*Luống làm tiện việc chẳng kiêng,*

*Bồi lãng nay cũng phục bên cấm thành.*

(Hạnh Thục Ca).

### CẦM CỜ TƯ VĂN

Tư văn 斯文 chỉ nhà Nho.

Cầm cờ tư văn là chỉ những người thầy dạy học theo đạo Nho.

*Than rằng: Sanh chẳng gặp giờ,*

*Phải cam ở dưới cầm cờ tư văn.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### CẦM DAO 琴瑤

*Cầm*: Tên một thứ đàn. *Dao*: Tên một thứ ngọc.

Cầm dao tức là cây đàn cầm có khảm ngọc dao. Sách Chu Hy có câu: *Dao cầm nhất khúc lai huân phong* 瑤琴一曲來薰風, nghĩa là cây đàn dao gảy một khúc gió mát tới.

*Cầm giao sẵn đóng dây huân,*

*Nuôi tưới chậu chậu, cầm xuân cảnh cảnh.*

(Hoa Tiên Truyện).

**CÀM ĐÃ BÉN DÂY**

*Cầm*: Cây đàn cầm. *Đã bén dây*: Đã quen dây, tức là hợp với cây đàn.

Cầm đã bén dây ý nói đã hợp với đàn, và quen với dây, ví với vợ chồng đã êm xuôi, hoà thuận với nhau.

*Xót vì cầm đã bén dây,  
Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.*  
(Truyện Kiều).

**CÀM ĐÀI 琴臺**

*Cầm*: Cây đàn. *Đài*: Một ngôi nhà cao, có thể ngồi trông xa được.

Cầm đài là nơi ngồi gảy đàn. Ngày xưa, Tư Mã Tương Như ngồi ở cầm đài đàn để trêu gheo Trác Văn Quân, khiến nàng phải trốn theo.

Nghĩa bóng: Đàn hay giỏi.  
*Rằng: Nghe nổi tiếng cầm đài,  
Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ.*  
(Truyện Kiều).

**CÀM ĐIỀU 禽鳥**

*Cầm*: Tiếng gọi chung các giống chim. *Điều*: Chỉ loài chim.

Cầm điều là nói chung các loại chim.  
*Kìa cầm điều bẻ cành kết ổ,  
Nọ thú trùng moi lỗ làm hang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**CÀM ĐUỐC CHƠI ĐÊM**

Hay “*Cầm đuốc dạo đêm*”.

Do chữ “*Bình chúc dạ du 秉燭夜遊*” trong câu thơ cổ: *Trú đoản khổ dạ trường, hà tất bình chúc du 晝*

短苦夜長,何必秉燭遊, nghĩa là ngày ngắn, khổ nỗi đêm dài, sao chẳng cầm đuốc đi chơi?

Cầm đuốc dạo đêm có ý muốn nói tiếc thời gian đi quá mau, đêm choán hết phần lớn, chỉ có cách đốt đuốc đi chơi đêm cho đỡ phí thì giờ.

1.- Cầm đuốc chơi đêm:

*Cầm đuốc chơi đêm* này khách nói,  
*Tiếng chuông chưa gióng ắt còn ngân.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

2.- Cầm đuốc dạo đêm:

*Người xưa cầm đuốc dạo đêm chơi,  
Nào có cru chi cái việc đời,*  
(Dương Từ Hà Mậu).

**CÀM ĐƯỜNG 琴堂**

Cầm là cây đàn. Đường là ngôi nhà. Cầm đường chỉ nơi làm việc của quan huyện.

Do tích chép từ sách Lã Thị Xuân thu như sau: Học trò của Đức Khổng Phu Tử là Mật Tử Tiện làm Tri huyện Đan Phụ. Thường ngày, nơi huyện đường, ông chỉ đàn hát, vậy mà dân trong hạt đều an cư lạc nghiệp. Sau đó triều đình có phái Vu Mã Tử Kỳ đến thay thế Tử Tiện.

Tử Kỳ đến làm việc suốt cả ngày, không lúc nào rỗi rảnh, như vậy trong hạt mới được yên ổn. Gặp Tử Tiện, Tử Kỳ mới hỏi: Công việc ở huyện tôi phải làm một cách cực lực, dân tình mới được yên ổn, còn ông, tôi thấy chỉ đánh đàn mà thôi, sao mọi việc lại chu tất hết? Tử Tiện mỉm cười đáp: Tôi không làm nhưng điều hành thuộc hạ làm, còn ông tự làm lấy. Ai biết dùng người thì người đó khoẻ, ai không biết dùng người thì tự làm lấy, ắt phải mệt.

Do câu chuyện trên người sau mới gọi nơi làm việc của quan huyện là “*Cầm đường*”.

*Cầm đường* ngày tháng thung dung,  
Tên ngày là tiết, nước trong ấy lòng.  
(Nhị Độ Mai).

*Cầm đường* ngày tháng thanh nhàn,  
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.  
(Truyện Kiều).

### CẦM GIAM 擒監

*Cầm*: Bắt, giữ. *Giam*: Nhốt vào ngục.

Cầm giam hay giam cầm, tức là trói buộc hay giam giữ người phạm tội lỗi.

Ngục đao kiếm *cầm giam* phạm ác,  
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.  
(Kinh Sám Hối).

### CẦM HẠC 琴鶴

*Cầm*: cây đàn. *Hạc* là chim hạc. Cầm hạc nghĩa là một cây đàn và một con chim hạc.

Do tích Triệu Thanh Hiến đời nhà Tống được triều đình cho trấn giữ đất Thục. Khi đi phó nhậm, ông không đem theo vợ con hay đầy tớ chi cả, mà chỉ đi một mình cùng với một cây đàn và một con chim hạc.

Nghĩa bóng: Chỉ làm quan phong lưu nhàn hạ.

Của trời trăng gió kho vô tận,  
*Cầm hạc* tiêu dao đất nước này.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### CẦM KỲ 琴棋

*Cầm*: Đàn. *Kỳ*: Đánh cờ.

Cầm kỳ là đánh cờ và đánh đàn là hai thú chơi thích hợp với bực tao nhân mặc khách, dùng để chỉ tình bề bạn.

Chàng dầu nghĩ đến tình xa,  
Dem tình cầm sắt đổi ra *cầm kỳ*.  
(Truyện Kiều).

### CẦM KỲ THI HOẠ 琴棋詩畫

Hay “*Cầm kỳ thi tửu* 琴棋詩酒”.

*Cầm*: Gảy đàn. *Kỳ*: Đánh cờ. *Thi*: Ngâm thơ. *Hoạ*: Hội hoạ. *Tửu*: Uống rượu.

Cầm kỳ thi hoạ hay cầm kỳ thi tửu là bốn thú tiêu khiển của người nho phong, tao nhã.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh phong lưu.

1.- Cầm kỳ thi hoạ:

Xưa nay người vốn tính hào,  
*Cầm kỳ thi hoạ* ngón nào cũng chăm.  
(Tống Thần Cùng).

2.- Cầm kỳ thi tửu:

Tài hoa quốc, sắc khuynh thành,  
*Cầm, kỳ, thi, tửu*, đủ vành trần duyên.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Cầm kỳ thi tửu* mọi đường,  
Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn.  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### CẦM LÀNH

Cầm là cây đàn, chỉ sự hoà thuận. Cầm lành tức cây đàn đã hư, đã bị đứt dây, nay trở lại nguyên vẹn, ví người đàn bà dang dở, hay chồng chết, nay được êm ấm trở lại, hay tục huyền để nói lại dây đàn như xưa.

Dạy rằng: Hương lửa ba sinh,

*Dây loan xin nói **cầm lành** cho ai.*  
(Truyện Kiều).

### CẦM LOAN 琴鸞

Cây đàn và chim loan.

Chim loan là một loài chim với chim phụng, con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan. Sách Ngoại Truyện chép: Xứ Tây Tạng có một loại keo được chế bằng máu con chim loan. Keo chim loan gắn phím đàn rất tốt. Xem: *Giao loan* 膠鸞.

Cầm loan là thứ đàn cầm gắn phím bằng keo con chim loan.

### CẦM NGƯ 禽魚

Chim cá, một giống bay trên không, một loài lặn dưới nước.

Người ta thường dùng từ ngữ này để diễn tả sắc đẹp như câu thành ngữ chim sa cá lặn.

Xem “Chim sa cá lặn”.

*Hình một thạch vàng kim ở cổ.*

*Sắc **cầm ngư** ử rử e phong.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CẦM SẮT 琴瑟

Đàn cầm và đàn sắt là hai loại đàn âm thanh thường hoà hợp nhau, dùng để chỉ đôi vợ chồng thuận hòa với nhau.

Trong Kinh Thi có câu: *Yếu điệu thực nữ, cầm sắt hữu chi* 窈窕淑女, 琴瑟友之 (Vợ chồng hòa hợp nhau như gảy đàn sắt đàn cầm). Người ta thường dùng hai câu sau để chúc tụng đôi vợ chồng thương yêu, hòa

hợp: *Loan phượng hòa minh, sắt cầm hảo hiệp* 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng hoà hợp.

*Chàng dẫu nghĩ đến tình xa,*

*Đem tình **cầm sắt** đổi ra cầm kỳ.*

(Truyện Kiều).

*Võ Công lấy đọc bấy giờ,*

*Mừng duyên **cầm sắt** mới tơ đặng liền.*

(Lục Vân Tiên).

*Đẹp duyên **cầm sắt** kính yêu,*

*Uyên ương phu phụ dập dìu đoàn viên.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

*Thà cho đàng mặt thuyền duyên,*

*Đừng làm **cầm sắt** ra duyên bể bèo.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẦM TÂM 琴心

Lấy âm thanh tiếng đàn mà bày tỏ tâm lòng.

Do tích đời nhà Hán, có vị văn nhân là Tư Mã Tương Như lấy cầm tâm (Âm thanh của tiếng đàn) mà trêu ghẹo nàng Trác Văn Quân qua khúc “Phượng Cầu Hoàng”. Văn Quân say đắm tiếng đàn, bỏ nhà theo Tương Như.

*Cầm tâm một khúc gửi trao,*

*Cây lòng di gió, đưa vào sân cung.*

(Thơ Phạm Thái).

### CẦM TÔN 琴樽

Cây đàn và chén rượu, là hai trong bốn thú ăn chơi của bậc cao nhân mặc khách: Cầm, kỳ, thi, tửu.

Cầm tôn là cây đàn và chén rượu dùng để chỉ thú ăn chơi tao nhã.

*Vườn riêng còn thú cầm tôn.  
Hoàng Diêu tử Ngụy vẫn còn chưa phai.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CẦM THI 琴詩

Gảy đàn và ngâm thơ.

Cổ thư viết về phong cách tao nhã của vua Thuấn như sau: “*Thuấn đàn ngũ huyền chi cầm, ca nam phong chi thi* 舜彈五懸之琴, 歌南風之詩”, nghĩa là Thuấn gảy đàn cầm năm dây và hát bài thơ nam phong.

Nghĩa bóng: Chi sự phong lưu.

*Cầm thi xiêm áo thành thời.  
Một nhà đầm ấm, muôn đời ngợi khen.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### CẦM THUẦN 琴舜

*Cầm*: Cây đàn cầm. *Thuần*: Vua Thuần, đời Hữu Ngu. Cầm Thuần là cây đàn cầm của vua Thuần.

Xưa vua Thuần chế ra cây đàn cầm năm dây để gảy khúc Nam Phong. Ý nói cảnh thái bình thịnh trị.

*Gió nhân vô khắp nhuần thiên hạ,  
Cầm Thuần lưng đưa phi mọi tình.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### CẦM THƯ 琴書

*Cầm*: Cây đàn. *Thư*: Sách vở.

Cầm thư là đàn và sách, dùng để chỉ sự học hành, hay các Nho sĩ.

*Đi không há dễ trở về không,  
Cái nợ cầm thư phải trả xong.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).  
Hồ thi đã quen tay vũ trụ,*

*Cầm thư chi lạ mặt quan hà.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).  
Ý bát theo một mối cầm thư,  
Chung đỉnh đời năm đời khanh tướng.  
(Trương Lưu Hầu Phú).*

### CẦM TRĂNG

Tức nguyệt cầm.

Nguyệt cầm, hay hồ cầm là tên một loại đàn tỳ bà. Theo sách Văn hiến thông khảo thì cầm trăng hay cầm nguyệt, và hồ cầm là cùng một loại đàn như nhau.

Xem: Nguyệt cầm.

*Hiên sau treo sẵn cầm trăng,  
Vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mành.  
(Truyện Kiều).*

### CẦM BÀO 錦袍

*Cầm*: Gấm. *Bào*: Áo.

Cầm bào là áo gấm, một loại áo do vua ban cho các quan lại thời quân chủ và những người thi đỗ tiến sĩ trở lên.

Nghĩa bóng: Chi áo của các quan.

*Thắm hoa vào lạy đơn trì,  
Cầm bào phô cật, hoa chi giải đầu.  
(Truyện Phan Trần).*

*Dám đầu độ khách lầu cao,  
Bao giờ đi bạc, cầm bào mới hay.  
(Nữ Tú Tài).*

*Nghèo hèn đừng đổi lòng thành thật,  
Mới đặng khi may mặc cầm bào.  
(Đạo Sĩ).*

### CẦM HOÀN 錦還

*Cắm:* Gắm. *Hoàn:* Trở về.

Cắm hoàn là mặc áo gấm trở về làng, do câu thành ngữ “*Ý cắm hoàn hương 衣錦還鄉*”.

Thơ Lý Bạch đời nhà Đường có viết: “*Công thành ý cắm hoàn 功成衣錦還*”, nghĩa là khi được thành công, mặc áo gấm về làng.

Nghĩa thường: Khi vinh hoa phú quý, trở về làng xưa.

Xem: Áo gấm về làng, hay Ý cắm hoàn hương.

### CẨM LA 錦羅

*Cắm:* Gấm vóc. *La:* Lụa là.

Cắm la là một thứ lụa đẹp như gấm vóc.

*Hương xông sực nức mọi bề,  
Nhìn xem thế giới khác gì **cắm la**.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

### CẨM NANG 錦囊

Cái túi bằng gấm dùng để chứa mật kê để đến khi gặp những việc rắc rối, khó khăn thì mở ra xem mà có cách đối phó.

Ngày xưa, Khổng Minh sai Triệu Tử Long phò Lưu Bị sang nước Ngô, có trao cho ba cái cẩm nang (Sách Tam Quốc Chí gọi là cẩm nang kỳ kế), dặn khi gặp việc chẳng lành thì mở ra xem, sẽ có kế hay để đối phó. Nhờ vậy mà Triệu Tử Long phò Lưu Bị về nước một cách an lành.

*Phải Khổng Minh nhập quỹ xuất thần,  
Cho Triệu Tử **cẩm nang** diệu kế.*

(Giang Tả Cầu Hôn).

### CẨM TÂM TÚ KHẨU 錦心秀口

*Cắm tâm:* Lòng như gấm vóc. *Tứ khẩu:* Miệng như thêu hoa.

Cắm tâm tứ khẩu là lòng như gấm, miệng như thêu, thành ngữ dùng để ca tụng những lời nói hoa mỹ.

*Xem thơ nức nở khen thâm,  
Già đành **tứ khẩu cắm tâm** khác thường.  
(Truyện Kiều).*

### CẨM TÚ 錦綉

*Cắm:* Gấm. *Tú:* Thêu.

Cắm tú là gấm thêu, chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ. Đồng nghĩa với câu thành ngữ “Cắm tâm tứ khẩu”.

Xem: Cắm tâm tứ khẩu.

*Mai sinh là bạc thiên tài,  
Câu văn **cắm tú**, vẽ người y quan.  
(Nhị Độ Mai).*

*Khen cho **cắm tú** sắc tài.  
Lạ cho con Tào lựa người ghê thay!  
(Mai Đình Mộng Ký).*

*Câu **cắm tú** đàn anh họ Lý,  
Nét đan thanh bạc chị chàng Vương.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

***Cắm tú** giang san một gánh nâng,  
Đường xưa nẻo cũ đã quen chùng.  
(Đạo Sĩ).*

### CẨM TRƯỞNG 錦帳

*Cắm:* Gấm. *Trướng:* Bức màn.

Cắm trướng là trướng gấm, chỗ vua ngự, vì nơi đó có treo màn trướng bằng gấm vóc thêu lộng lẫy.

*Guơng đã lạnh lòng mờ **cắm trướng**,*

*Châu còn thánh thót quẹn la bào.*  
(Truyện Vương Tường).  
*Trần trọc chẳng an **cầm trưởng**,*  
*Ngựa nghiêng khó nhấp loan phòng.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### CẨM VĂN 錦文

*Cẩm:* Gấm. *Văn:* Văn chương. Cẩm văn tức là văn chương hay đẹp như là gấm thêu.

Cẩm văn còn là bài văn hay thơ dệt trên gấm, như bài “Chức cẩm hồi văn”.

Xem: Chức cẩm hồi văn.

*Cẩm văn thêu dệt đời đời chuộng,*  
*Đạo vị trau giồi bữa bữa no.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### CÂN ĐAI

Cân đai là cái khăn và sợi dây đai.

Ngày xưa người đàn ông để tóc dài, nên khi làm quan, mặc triều phục, đầu phải bịt khăn, lưng phải buộc sợi dây đai. Do vậy, từ “Cân đai” dùng để chỉ quan lại.

*Rõ mình, là vẻ **cân đai**,*  
*Hãy còn hàm én mây ngài như xưa.*  
(Truyện Kiều).

*Tử Trung xem hét phân vân,*  
***Cân đai** áo mũ rời chân tức thì.*  
(Nữ Tú Tài).

*Đẹp mình với vẻ **cân đai**,*  
*Công thầy tô điểm từ ngày ấu xuân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,*  
*Niu thử **cân đai** thấy nặng trì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sâu dân một nước bạo tàn,*  
*Mua quan bán chức nhộn nhàng **cân đai**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CÂN QUẮC 巾幗

*Cân:* Cái khăn. *Quắc:* Một loại đồ trang sức trên đầu đàn bà.

Nghĩa bóng: Chỉ người đàn bà, con gái.

Thời Tam Quốc, Tư Mã Ý đánh không lại Khổng Minh, nên truyền đóng cửa thành cố thủ. Mấy lần kêu chiến, Tư Mã Ý đều không đem binh ra đánh. Khổng Minh mới dụng kế, sai người đem qua dinh Ý một gói đồ, trong đó chỉ có chiếc khăn bịt đầu của đàn bà.

Dụng ý của Khổng Minh là làm nhục và có ý chê Tư Mã Ý là đàn bà. Thế mà Tư Mã Ý vẫn cố thủ, khiến Khổng Minh sau đó cũng phải lui binh.

*Xưa nay **cân quắc** mấy người.*  
(Liệt Sử).

### CÂN QUẮC TIÊN SINH 巾幗先生

Ông thầy khăn yếm.

Do câu: *Huệ Cơ chân đạc vi nghiêm truyền, phá xưng cân quắc tiên sinh* 慧姬振鐸為嚴傳, 頗稱巾幗先生, nghĩa là Huệ Cơ làm nghề cha truyền, đáng gọi là cân quắc tiên sinh.

Bà Tống Thị (Mẹ của Vi Sinh) nổi truyền sự nghiệp của cha là dạy học. Bà lập giảng đường, kẻ thư sinh theo học ngoài trăm người. Bà treo màn the đỏ, ngồi sau màn để dạy học, được người đời coi là “Cân quắc tiên sinh”.

### CÂN THƯỜNG 巾常

Tên một loại cờ mà ngày xưa các vị vua dùng để ghi công tướng sĩ. Trong cân thường người ta có vẽ mặt trăng, mặt trời và giao long.

*Thiết vì thua theo cờ trước gió,  
thân chả quản màn sương đặm giá,  
những chờ xem cao thấp bức cân thường.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ)

### CÂN TRÁT 巾櫛

*Cân:* Khăn bịt đầu. *Trát:* Cây lược.

Ngày xưa người đàn ông còn để tóc, nên vẫn xài khăn và lược. Như vậy, bổn phận của người đàn bà có chồng phải lo khăn lược cho chồng, gọi là nâng khăn sửa lược (Hay nâng khăn sửa túi).

Trong Tả Truyện, lời bà Khương Hậu nói: *Dur dĩ cân trát sự tiên quân* 余以巾櫛事先君, nghĩa là ta từng cầm cái khăn cái lược mà hầu hạ đáng tiên quân. Ý nói làm việc hầu hạ chồng.

Cân trát, nghĩa bóng chỉ bổn phận người đàn bà lo cho chồng.

*Gẫm như cân trát duyên này,  
Cam công đặt cái khăn này tác ơ!*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CÂN BỘC 芹曝

Rau cần và ánh nắng.

Do sách Liệt Tử nói: Xưa có một người rất nghèo khổ, mùa đông đợi khi mặt trời mọc, ngồi sưởi nắng để được ấm áp, chẳng biết được trong thiên hạ đã có nhà cửa rộng kín, áo hồ lạc và nhung lụa ấm, ông liền bảo vợ: Cái việc nhờ mặt trời được ấm, con người chưa ai

biết được, nếu ta lấy đem dâng cho vua, ắt là được trọng thưởng!

Người nhà giàu trong làng nghe vậy, bèn nói chuyện với ông rằng: Hồi xưa có một người nông dân nước Tống, đem hột rau cần đến khen tốt, khen ngon với viên chức trong làng, các viên chức nếm thử, thì nó thông nơi miệng mà nhiễm nơi bụng. Họ nhăn mặt nạt anh nông dân! Chuyện này cũng giống như chuyện ông đem dâng vua cách sưởi nắng vậy.

Ta thấy tia nắng ám áp đối với người nghèo khổ, nhưng sẽ làm nóng bức đối với nhà vua, cũng vậy, cùng một thức ăn, đối với người này ăn thấy ngon (Có thể do nghèo khổ, thiếu thực phẩm, nên ăn gì cũng ngon), còn người kia thì chê dở (Bởi giàu có). Vì vậy, khi muốn tặng gì cho người thì phải khiêm nhường cho là đồ không ngon, không tốt, gọi là cần hiền (Dâng rau cần), hay bộc hiền (Dâng ánh nắng), hay cần bộc.

*Mấy nơi làng xóm trải qua,  
Tấm lòng cần bộc đều ra dâng thành.*  
(Hạnh Thục Ca).

### CÂN CÂU LỮ

Tức là cần câu của Lữ Vọng, một vị hiền thần ngồi câu trên sông Vị chờ thời vận, sau được Tây Bá Hầu Cơ Xương (Tức Văn Vương) rước về làm Tướng quốc, và trở thành vị khai quốc công thần cho nhà Châu.

*Đợi thời toan mượn cần câu Lữ,  
Dựng nghiệp tua chờ mặt lưới Thang.*  
(Đạo Sử).

### CÂN CÙ

Cần cù là chỉ sự chuyên cần, chăm chỉ chịu khó nhọc một cách thường xuyên.



*Tròn năm luống phận **cần cù**,  
Không nuôi thê tử không bù thân sanh.*  
(Ngũ Đòì).

### CẦN CHUYÊN 勤專

*Cần:* Siêng năng. *Chuyên:* Để tâm vào một công việc gì.

Như vậy, cần mẫn siêng năng để lo một việc gì gọi là cần chuyên.

*Thờ nghiêm phụ **cần chuyên** khuya sớm.  
Đạo làm con chẳng dám biếng khuây.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### CẦN DÂN 勤民

*Cần:* Siêng năng. *Dân:* Nhân dân.

Cần dân là siêng năng về việc nhân dân, việc nước nhà, ý muốn nói những người cầm quyền trị dân phải biết chăm lo đến đời sống của dân chúng, quan tâm đến việc của nhân dân.

*Khuyến nông chăm việc **cần dân**,  
Chiếu chẩn thương kẻ tù nhân lạnh lùng.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CẦN ÍCH 勤益

*Cần:* Tha thiết đến một thứ gì. *Ích:* Lợi ích.

Cần ích là việc cần thiết và ích lợi.

*Ngọn rau tấc đất là ân,  
Một dòng một giống lo **cần ích** chung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẦN KIỆM 勤儉

*Cần:* Siêng năng. *Kiệm:* Tăng tiện, không tiêu xài hoang phí.

Cần kiệm có nghĩa là siêng năng cần mẫn và tiện tặn, không phung phí.

*Đông tiền bát gạo mang ra,  
Rằng đây "**cần kiệm**" gọi là làm duyên.*  
(Gia Huân Ca).

*Người đời **cần kiệm** doanh sinh,  
Có nhiều có ít cũng dành cho con.*  
(Huân Nữ Ca).

*Thờ chồng ta giữ tiết ta,  
Chữ **cần** chữ **kiệm** nghiệp nhà như xưa.*  
(Huân Nữ Ca).

### CẦN VƯƠNG 勤王

*Cần:* Siêng năng. *Vương:* Vua.

Cần vương là hết lòng siêng năng vì công việc của vua. Vua gặp tai biến, hoạn nạn, kéo quân về giúp vua thì gọi là Cần vương.

Thời nhà Nguyễn ở nước ta, vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết đứng lên chống Pháp, ban hịch “Cần vương” và gửi đi cho các sĩ phu và dân chúng khắp nơi.

*Đồn nghe chiếu dụ tung bùng,  
Bay tư các tỉnh lấy lòng **cần vương**.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Giận Quốc Phó ra lòng bội thượng,  
Nên Tây Sơn xuống nghĩa **cần vương**.*  
(Hịch Tây Sơn).

*Tồn tại tưởng nghìn năm lời ngọc thạch,  
Cờ **cần vương** nên hợp sức **không phù**.*  
(Khuyên Trung Nghĩa).

*Dầu rũi phận nợ thân chẳng ven,  
Đạo **cần vương** nêu tiếng thanh cao.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**CẬN CHÂU CẬN MẶC** 近朱近墨

Gần sơn gần mực, do câu nói của người xưa: “Cận châu giả xích, cận mặc giả hắc” 近朱者赤, 近墨者黑, nghĩa là gần sơn thì đỏ, gần mực thì đen.

Do tính của con người thường hay bị tập nhiễm theo xã hội, nên tục ngữ ta cũng có nói: *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

**CẬN HIỀN NHƯ DỰA CHI LAN**

*Cận hiền:* Gần kẻ hiền lương. *Dựa chi lan:* Tựa vào cỏ chi và cỏ lan, hai loại hoa thơm.

Không Tử Gia Ngữ có câu: *Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất văn kỳ hương, tức dữ chi lan hoá* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久不聞其香, 即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người hiền, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết.

*Cận hiền như thể dựa chi lan,*

*Chẳng nhiễm mùi hương cũng phẩm hàm.*

(Đạo Sử).

**CẢN THẬN** 謹慎

*Cản:* Thận trọng. *Thận:* Không sơ suất.

Cản thận tức là thận trọng không cho sơ suất.

Cổ ngữ có câu: “*Cản vi vô giá bửu, thận thị hộ thân phũ*” 勤為無價寶, 慎是護身符, nghĩa là siêng năng là của báu vô giá, cẩn thận là bùa hộ thân. Vì thế, thận trọng trong mọi việc thì chuyện lo buồn không có thể xảy ra.

*Mùi kim chẳng lọt xưa nay hẳn*

*Biết sợ xin khuyên **cản thận** mình*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**CẤP NHƯ LUẬT LỆNH** 急如律令

Cấp như luật lệnh có nghĩa là gấp theo mệnh lệnh, là một câu văn mà ngày xưa thường đặt sau cùng những tờ công văn khẩn cấp của đời nhà Hán.

Những câu chú của các vị đạo gia hay các pháp sư, cuối câu cũng đều có câu: Cấp cấp như luật lệnh.

*Tôn sư lại niệm chú linh,*

*Cấp như luật lệnh âm binh đứng hầu.*

(Đương Từ Hà Mậu).

**CẬP KÊ** 及笄

*Cập:* Đến. *Kê:* Cài trâm.

Cập kê là đến tuổi cài trâm. Tục lệ ta ngày xưa con gái đến mười lăm tuổi là làm lễ cài trâm, tức gần đến tuổi lấy chồng.

Kinh Lễ viết: *Nữ tử thập hữu ngũ niên nhi kê* 女子十有五年而笄, con gái 15 tuổi thì cài trâm.

*Phong lưu rất mực hồng quần,*

*Xuân xanh xấp xỉ tới tuần **cập kê.***

(Truyện Kiều).

**CẬP QUA** 及瓜

Đến kỳ dưa chín, những viên lính thú được thay thế người khác, gọi là cập qua.

Do sách Tả Truyện chép: Liên Xứng và Quản Chí được Tề hầu phái đi canh phòng ở biên giới Quỷ Châu. Hai người thay phiên nhau, hễ tới mùa dưa chín thì người này thế người kia, gọi là “*cập qua nhi đại*” 及瓜而代, có nghĩa tới mùa dưa thì thay thế cho nhau.

Tóm lại, thay thế cho nhau thì gọi là “Cấp qua” hay “Qua đại”

### CÁT GIÓ

Tức là cát bước đi nhanh như gió hay bắt đầu đi nhanh như gió, chỉ sự đi mau lẹ.

*Kíp truyền sấm sửa lễ công,  
Kiệu hoa **cát gió** đước hồng điêm sao.*  
(Truyện Kiều).

### CÁT VẠC

Vạc là cái đỉnh có ba chân, thường đúc bằng đồng, có hình to lớn và rất nặng.

Cát vạc do chữ “*Cử đỉnh 舉鼎*” tức là đưa cao cái đỉnh, dùng để nói người sức mạnh phi thường, có thể cất nổi vạc ngàn cân.

### CÂU ẢNH 駒影

Bóng câu ngựa.

Do câu nói của Tống Thái Tổ cho rằng đời người qua nhanh như bóng của ngựa câu trắng chạy vụt qua khe cửa: “*Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích 人生一世間如白駒過隙*”.

Xem : “*Bạch câu quá khích*”.

*Trăm năm thâm thoát thân **câu ảnh**.*  
(Cổ Thi).

### CÂU DÀM

Câu dầm tức là móc mỗi buông câu, thả ngâm dầm mỗi câu dưới nước, chờ cá cắn câu, ý nói làm việc kéo dài, lê thê.

*Một mình thông thả làm ăn,  
Khoẻ quơ chài kéo, mệт quăng **câu dầm**.*

(Lục Vân Tiên).

### CÂU KINH TIẾNG KỆ

Kinh 經: Là nền tảng của một triết thuyết hay giáo lý một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo.

Kệ 偈: Những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống...

Câu kinh tiếng kệ là tiếng kinh và câu kệ trong thời công phu vang lên.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CÂU KÝ VÃNG

Ký 既: Đã. Vãng 往: Qua. Ký vãng là việc đã qua.

Câu ký vãng là những câu thơ, câu hát đã qua rồi.

*Tỉnh giấc mộng ngâm **câu ký vãng**,  
Trải tám thu ngày tháng như thoi.*  
(Tự Tình Khúc).

### CÂU TÍCH KIM

Câu “*Tích kim 積金*” là chứa vàng, để vàng lại.

Do trong sách Gia Huân của Tư Mã Ôn Công có nói: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ; tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc; bất như tích âm đức minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế 積金以遺子孫, 子孫未必能守; 積書以遺子孫, 子孫未必能讀; 不如積陰德於冥冥之中, 以為子孫長久之計,*

nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã học được; Cách để lại cho con cháu lâu dài không gì bằng chứa **âm đức** ở trong chỗ mình minh. Xem: Chứa vàng để lại cho con.

*Câu tích kim lời đã đáng lời,  
Cơ nan thủ phép Trời đã định.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CÂU TIỄN 句踐

Vua nước Việt đời Đông Châu.

Phụ thân của Việt vương Câu Tiễn thường bị vua nước Ngô là Hạp Lư đánh bại. Câu Tiễn rửa nhục cho cha, bằng cách đánh thắng được Ngô Hạp Lư. Con của Hạp Lư là Ngô Phù Sai trả thù cho cha, bắt Câu Tiễn cầm tù ở Thạch Thất để chặn ngựa cho vua Ngô. Nhờ lo lót và giả ngu khờ để nếm phần của vua Ngô, nên Phù Sai không nghi ngờ mà tha cho Câu Tiễn về nước.

Nhớ mối thù xưa, Câu Tiễn miệng thường nếm mật đắng, thân thường nằm trên gai (Ngoạ tân thường đảm) để nhắc nhở mối hận ở Cối Kê, mà cố gắng chiêu binh mãi mã, tích thảo đồn lương hầu sau đó đánh thắng được vua Ngô Phù Sai, báo được mối hận.

*Câu Tiễn trước nào còn Việt,  
Tán Vương xưa cũng sang Tần.*

(Khuyên Trung Nghĩa).

*Nền nhân Câu Tiễn đà chen bước,  
Cửa ải Phù Ta đã bước vào.*

(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

### CÂU THƠ TANG TỬ

Tang tử là cây dâu và cây thị.

Do trong Kinh Thi có câu: *Duy tang dữ tử tất cung kính chi* 維桑與梓必恭敬之, nghĩa là phải cung kính nơi trồng cây dâu cây thị.

Bởi vì cây dâu cây thị do cha mẹ trồng nên phải cung kính.

Câu thơ tang tử dùng để chỉ làng xóm, quê hương, chỗ cha mẹ ở.

*Cành mai chéch mác càng thương,  
Câu thơ tang tử giữa đường càng đau.*

(Tự Tình Khúc).

### CẦU ĐẢO 求禱

*Cầu:* Xin, mong. *Đảo:* Cúng tế để cầu xin.

Cầu đảo là bày lễ cúng tế để cầu xin các Đấng Thiêng Liêng một điều gì.

Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Ngài nói rằng: *Khâu chi đảo cứu hỹ* 丘之禱久矣, nghĩa là Khâu này cầu nguyện đã lâu rồi. Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều nhơn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng cầu xin rồi vậy. Theo Ngài, nếu ai bất nhân bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với Trời, dù có cầu xin cũng không ích gì: *Hoạch tội u thiên, vô sở đảo dã* 獲罪於天,無所禱也: Phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

*Dầu nguyệt chướng số căn quả báo,  
Đừng hãi kinh, cầu đảo Chí Tôn.*

(Kinh Tận Độ).

### CẦU HOÀNG 求凰

Bởi chữ “Phụng Cầu hoàng 鳳求凰”.

*Câu:* Tìm kiếm. *Hoàng:* Chim phượng mái.

Phụng Cầu Hoàng có nghĩa là chim phượng trông tìm chim phượng mái, đó là tên một bản đàn, còn gọi là “Phụng Cầu Kỳ Hoàng”.

Bản đàn này do Tư Mã Tương Như đời nhà Hán, gây để gheo nàng Trác Văn Quân. Trác Văn Quân nghe khúc đàn này mê, bèn theo Tương Như, rồi hai bên lấy nhau.

*Duyên này mà đã dở dang,  
Còn nên gảy khúc Cầu hoàng nữa sao?*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Cầu hoàng tay tựa nên vắn,  
Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## CẦU HỒNG

Bởi chữ “*Hồng kiều* 紅橋” là cái cầu sắc đỏ giăng như cái mống, tức cái cầu vòng mọc ngang bầu trời.

Người ta thường ví chiếc cầu bắc ngang qua sông như cái cầu vòng vắt ngang bên trời.

*Cầu hồng đậm tiếng dầy tợ sấm,  
xô bỏ dưới nguyệt gót kim liên.*  
(Tần Cung Nữ).

## CẦU LAM

Cầu Lam là một cây cầu bắc ngang sông Lam, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

Đời nhà Đường có Bùi Hàng thi hồng, trở về nhà tình cờ gặp phu nhân Vân Kiều tặng cho bài thơ trong đó cho biết có duyên cùng Vân Anh. Hôm sau, Bùi Hàng bèn đi tìm, ngang qua một cây cầu tên là Lam Kiều, rồi vào một quán gặp nàng Vân Anh. Sau hai người kết duyên với nhau.

Nghĩa bóng: Nơi gặp duyên nợ.

Xem: “Lam Kiều.

*Cầu Lam từ tỏ lối tìm,  
Nhãng nay chùng đã đầu thềm nửa song.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Chày sương chưa nện cầu Lam,  
Sợ lán khăn quá ra sầm sỡ chẳng?*  
(Truyện Kiều).

*Lỡ lối cũ động đào lạc bước,  
Khó cảm duyên đợi ngọc cầu Lam.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CẦU LAM CHUỖNG NGỌC

*Cầu Lam:* Tức Lam kiều, nơi Bùi Hàng gặp được Vân Anh. *Chưởng ngọc* 掌玉: Cầm cây chày ngọc.

Cầu Lam chưởng ngọc tức là nơi Lam kiều, Bùi Hàng lấy chày ngọc giã thuốc trường sanh để được kết duyên cùng nàng Vân Anh.

Xem: Bùi Hàng.

*Nào khi đến cầu Lam chưởng ngọc,  
Nào khi lo giã thuốc trường sanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CẦU LỢI MUA DANH

*Cầu lợi:* Tìm cầu lợi lộc. *Mua danh:* Kiếm chác hư danh. Đồng nghĩa với câu “*Mua danh chác lợi*”.

Cầu lợi mua danh là nói người chạy theo danh lợi.

*Dầu trong cơn cầu lợi mua danh,  
Cũng chó khá đua tranh hao kém của.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CẦU MỸ GIẾT CON

Bởi chữ “*Sát tử mỹ quân* 殺子媚君”.

Dịch Nha là người đầu bếp giỏi của vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc. Vua bảo với Dịch Nha: Các giống điều thú trùng ngư ta ăn gần đủ mùi, duy chỉ thịt người thì chưa biết vị nó thế nào?

Dịch Nha muốn cầu my với vua, về giết đứa con đầu lòng nên ba tuổi, làm món ăn dâng vua. Tề Hoàn Công ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch Nha thương mình, có ý tin dùng.

Do vậy, người đời sau mới nói: *Sát tử my quân, Tề Dịch Nha chi nhân tâm hề tại?* 殺子媚君, 齊易牙之人心奚在? Nghĩa là giết con my vua, lòng người của tên Tề Dịch Nha ở đâu?

Sau Dịch Nha mưu phản, bỏ vua Tề Hoàn Công ở hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.

*Ghét đứa cầu my mà giết con,  
Ghét đứa tham sang mà hại vợ.*  
(Sãi Vãi).

### CẦU NẠI HÀ

Bởi chữ “*Nại Hà kiều* 奈河橋”.

Theo Phật giáo và Kinh Sám Hối của đạo Cao Đài, ở cõi Âm phủ có con sông lớn, gọi là Nại Hà, trong ấy có các loại thủy tộc như rắn, cua, kinh rất dữ tợn. Trên sông có bắc một cây cầu, gọi là cầu Nại Hà, Tội nhờn đến đó không thể nào qua sông đặng, chỉ những người có đầy đủ phước đức mới đi qua cầu Nại Hà được, còn những kẻ hung dữ đều bị té nhào xuống sông để cho cua kinh rĩa thây.

Xem: Nại Hà kiều.

*Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,  
Cầu Nại Hà kẻ trước người sau.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

*Cầu Nại Hà bắc giăng sông lớn,  
Tội nhờn qua óc rồn dùn mình.*  
(Sám Hối Kinh)

### CẦU Ô

Bởi chữ “*Ô kiều* 烏橋” hay “*Thước kiều* 鵲橋”, tức là cầu do chim ô thước bắc qua sông Ngân Hà để Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang trong đêm thất tịch (Mồng bảy tháng bảy). Tương truyền, vào tháng bảy đầu chim ô thước bị trụi cả lông, nên người ta cho rằng vì đội làm cầu cho Chức nữ.

*Sầu vừa ngót, ngót lại sầu,  
Sông Ngân thử bắc lấy cầu ô xem.*  
(Truyện Phan Trần).

*Bao giờ bắc lại cầu ô,  
Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần?*  
(Bản Nữ Thần).

*Nào khi hỏi thăm hang Từ Thức,  
Nào khi dò máy bực cầu ô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CẦU Ô THƯỚC

Cầu do chim ô và chim thước bắc cho Ngưu Lang và Chức Nữ bị Trời đày phải xa cách hai bên sông Ngân, qua lại gặp nhau trong đêm thất tịch (Tức mùng 7 tháng 7

Xem: Ngưu Lang Chức Nữ.

*Sông Ngân chưa bắc cầu Ô Thước,  
Phận liễu còn e trận gió mưa.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### CẦU PHONG 求風

*Cầu*: Xin giúp. *Phong*: Gió. Cầu phong là cầu xin gió nổi lên. Cầu phong là cầu gió đông.

Do tích Châu Du nhà Ngô hợp tác với Khổng Minh, dùng kế hoả công phá binh Tào Tháo. Nhưng nhằm lúc mùa đông không có gió chướng (Gió hướng đông). Gia Cát Lượng bèn lãnh việc “Cầu gió đông”.

Khổng Minh lên đàn khấn tế vừa xong, thì gió chướng bắt đầu thổi, nhờ vậy Châu Du mới phá được binh Tào Tháo.

Xem: Tế đông phong.

*Kịp truyền hiệu lệnh đồn binh,  
Đặng đàn bái tướng ra thành cầu phong.*  
(Lưu Nữ Tướng).

*Ai cầu phong! Mà gió tự đâu sang?  
Hay mỗi khách văn chương tìm kết bạn.*  
(Thơ Tản Đà).

### CẦU SĨ MẠC CẦU TOÀN 求士莫求全

Cầu kẻ sĩ chớ nên cầu người thật hoàn toàn.

Do câu: *Cầu sĩ mạc cầu toàn, vô dĩ nhị noãn khí can thành chi tướng; Dụng nhân như dụng mộc, vô dĩ thốn hủ khí liên bão chi tài* 求士莫求全, 無以二卵棄干城之將, 用人如用木, 無以寸朽棄抱之材, nghĩa là tìm kẻ sĩ chớ nên cầu người thật hoàn toàn, đừng vì hai cái trứng, bỏ mất tướng can thành; dùng người như dùng mộc, đừng vì một tấc cây mục, mà bỏ mất khúc gỗ cả ôm.

Sử Ký chép: Thầy Tử Tư tiến cử ông Tuân Biến cho chúa Vệ Hâu: Tài này được làm tướng ăn lộc năm trăm thặng. Vệ Hâu nói: Ta biết tài làm tướng của ông ấy. Nhưng tên Biến này, có lần làm quan Lại, đánh thuế

dân, ăn mất của người hai cái trứng gà, cho nên chớ dùng vậy. Thầy Tử Tư tâu: Xét lại, sự cất nhắc người lên làm quan của bậc Thánh nhân, cũng như sự dùng cây gỗ của người thợ mộc, lấy sở trường của nó, bỏ sở đoản của nó, cho nên cây trắc, cây gỗ cả ôm, có mục vài thước, thợ hay chẳng bỏ. Nay chúa công ở vào thời Chiến Quốc, tuyển chọn người vẫy cánh, mà vì hai quả trứng, bỏ một tướng can thành, việc này không nên đồn ra nước láng giềng vậy!

### CẦU TỰ 求嗣

*Cầu*: Xin. *Tự*: Nói dòng. Cầu tự là cầu xin có con để nối dòng.

Người xưa quan niệm: *Bất hiếu hữu tam, Vô hậu vi đại* 不孝有三, 無後為大, tức là có ba điều bất hiếu, không con nối dõi là tội lớn đối với Tổ tông. Vì vậy, vợ chồng không con thường đi các chùa để cầu tự, tức là cầu xin các Đấng phù hộ cho có con để nối dòng.

*Nghe rằng già pháp thần linh,  
Quyết lòng cầu tự đình ninh đến chùa.*  
(Truyện Trinh Thử).

### CẦU THĂNG TIÊN

Cầu Thăng Tiên là nơi Trang Khanh, tức Tư Mã Tương Như, lúc còn hàn vi đi vào đất Thục, qua cây cầu ấy có đề vào cột cầu rằng hễ không được ngồi vào xe cao đi bốn ngựa thì không qua lại cầu này.

*Lửa Thái Ất đêm soi Lưu Hương,  
Cầu Thăng Tiên ngày tướng Tràn Khanh.*  
(Tự Tình Khúc).

### CẦU THƯỚC

Bởi chữ “*Thước kiều* 鵲橋”, tức là cầu ô thước, một cái cầu do chim quạ bắc ngang sông Ngân Hà để vợ chồng Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau vào đêm thất tịch, mùng 7 tháng 7 hằng năm.

Xem: Thước kiều.

*Trướng loan lạnh lẽo hôn hồ vắng,*

**Cầu thước** bơ vợ chiếc nhạn bay.

(Truyện Vương Tường).

### CẦU XANH

Tức là cầu Lam, một cây cầu bắc ngang sông Lam, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

Đời nhà Đường có Bùi Hàng gặp nàng Vân Anh tại quán nước bên cầu Lam, bèn kết thành vợ chồng. Sau Hai người đều thành tiên.

Xem: Lam kiều.

*Lưng trời nói những đâu đâu,*

*Những tơ nào thắm, những cầu nào xanh.*

(Hoa Tiên Truyện).

### CẦU HỢP 苟合

*Cầu:* Làm bừa. *Hợp:* Tụ hợp.

Cầu hợp là tụ hợp một cách bừa bãi, tạm bợ. Cầu hợp còn có nghĩa là đôi trai gái lấy nhau không cưới hỏi, tạm bợ.

*Cũng còn có lẽ lệ bì,*

*Chê loài cầu hợp* răn bẻ dâm bôn.

(Truyện Trinh Thử).

*Với người chẳng có lẽ vắn,*

*Lấy nhau cầu hợp, thói gàn muông chim.*

### CẦU VĨ TỤC ĐIỀU 狗尾續貂

*Cầu vĩ:* Đuôi con chó. *Tục điều:* Nối vào lông con điều, một loài vật ở phương bắc, giống như chuột, lông dài sắc vàng hay đen, da làm áo choàng.

Quan chức được phong quá nhiều, lông con điều không đủ làm mũ cho quan đội, nên ngạn ngữ thời bấy giờ có câu: *Điều bất túc, cầu vĩ tục* 貂不足狗尾續, nghĩa là lông con điều không đủ thì lấy đuôi chó để thêm vào.

Nghĩa bóng: Lạm phong quan tước, không xứng đáng.

### CO ĐẮP CHUNG MÈN

Đắp chung mền tức anh em nằm ngủ đắp chung một cái mền.

Do điển tích trong Hán Thư chép: Khương Quảng cùng hai em là Trọng Hải, Quý Giang rất nên hòa thuận, cùng thương yêu nhau chí thiết. Tuy mỗi người đều có vợ, nhưng tình cảm anh em không đành ngủ riêng, bèn sắm một cái mền to, khi ngủ cùng chung nhau đắp. Do vậy sách Âu học có câu: “*Khương gia đại bị dĩ đồng miên* 姜家大被以同眠” nghĩa là nhà họ Khương sắm mền rộng để anh em cùng nhau đắp chung.

*Thương những thuở huyên đường ôm ấp,*

*Thương những khi co đắp chung mền.*

(Kinh Thế Đạo).

### CÓ THÂN KHỔ CHO THÂN

Do câu “*Hữu thân hữu khổ* 有身有苦”.

Theo triết lý của nhà Phật, con người sở dĩ bị khổ là vì mang xác thân. Có thân xác nên con người phải chịu đọa cõi trần, phải vất vả vì miếng ăn, phải đón đau vì thân bệnh.



*Gông gánh hai vai nặng nợ trần,  
Có thân âu hẩn khổ cho thân.  
(Đạo Sư).*

### CỎ BIẾC DÂU XANH

Dịch từ chữ “*Yên thảo 燕草*” là cỏ Yên và “*Tần tang 秦桑*” là dâu Tần, lấy ở bài Xuân Tứ của Lý Bạch: *Yên thảo như bích ty, Tần tang đê lục chi. Đương quân hoài quy nhật, Thị thiếp đoạn trường thì 燕草如碧絲, 秦桑低綠枝. 當君懷歸日, 是妾斷腸時*, nghĩa là Cỏ Yên như sợi tơ biếc, cành dâu Tần sà thấp xuống, chính là lúc chàng nhớ về mà thiếp cũng nhớ chàng đứt từng đoạn ruột trong lúc ấy.

*Trông bến Nam, bãi che mặt nước,  
Cỏ biếc um, dâu mướt ngàn xanh.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### CỎ BÒ

Tên một loại cỏ như cỏ lác, ngày xưa người ta dùng bọc bánh xe cho êm, gọi là xe bò luân. Hoặc có người dùng làm grom, gọi là bò kiếm, hoặc dùng làm roi thì gọi là bò tiên.

Theo Hán Thư: Lộ Ôn Thư, tự là Trường Quân, quê ở Cự Lộc, người đời Hán, nhà rất nghèo thườ nhỏ phải đi chăn dê. Ông có tính ham học, không có tiền mua sách, phải kiếm cỏ bò về bện thành tấm để chép sách học. Nhờ có chí nên ông đỗ Hiếu liêm, làm quan rất có tiếng tăm, về sau được thăng đến chức Thái thú.

Xem: Ôn Thư.

*Nhật lấy cỏ bò biên thư mà đọc,  
Người Ôn Thư chí học mới cao.  
(Gia Huân Ca).*

### CỎ SÔNG Ô

Tức là cỏ ở Ô Giang, còn gọi là Ngu mỹ nhân thảo, một loại cỏ mà người đời sau vì thương cho Hạng Võ đã tự tận tại bến Ô Giang, nên lấy tên của người thiếp yêu là nàng Ngu Cơ, đặt tên cho loại cỏ nơi đó.

Bài hành Ngu mỹ nhân thảo có câu: *Hương hồn dạ trực kiếm quang phi, thanh huyết hoá vi nguyên thượng thảo 香魂夜逐劍光飛, 青血化為原上草*, nghĩa là đêm đến hương hồn đuổi theo ánh sáng của lưỡi gươm bay, máu tươi hoá thành ngọn cỏ trên thảo nguyên.

*Buồm mây khói tỏa năm hồ,  
Lăm tấm bờ cỏ sông ô khắp đờng.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CỎ THI

Cỏ thi là tên một loại cỏ có thân hình tròn, lá nhỏ dài, có bông. Ngày xưa người ta thường dùng cỏ thi để bói quẻ.

*Ứng vào rùa với cỏ thi,  
Rời thầy coi quẻ một khi mới tường.  
(Lục Vân Tiên).*

### CÔI BA NGHÌN

Bởi chữ “*Tam thiên thế giới 三千世界*”.

Theo Phật, Tiểu thiên thế giới là gộp lại của một nghìn thế giới, Trung thiên thế giới gồm một nghìn Tiểu thiên thế giới, còn Đại thiên thế giới bao gồm một nghìn Trung thiên thế giới. Mỗi Đại thiên thế giới là một Phật độ, có một vị Phật giáo hoá.

Xem: Tam thiên thế giới.

*Khấp so trong côi ba nghìn,  
Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chia đôi.*

(Bích Câu Kỳ ngộ).

**CÔI ÂM**

Tức là cõi Âm phủ, nơi trở về của hồn người đã chết. Âm phủ còn được hiểu là nơi cửa ngục để giam cầm vong hồn người có tội.

*Lòng nào lòng chẳng thiết tha,  
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

**CÔI DƯƠNG**

Tức là cõi Dương gian, nơi ở của con người còn sống, chỉ cõi thế gian.

*Lòng nào lòng chẳng thiết tha,  
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

**CÔI ĐÀO NGUYÊN**

Tức chỉ cõi tiên.

Bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào Tiềm, đời nhà Tấn, kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Cõi Đào nguyên chỉ cõi tiên ở.

Xem: Đào Nguyên.

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,  
Cõi Đào nguyên cõi hạc thừa long.*

(Kinh Thế Đạo).

**CÔI SUỐI LÀNG MÂY**

Cõi suối tức là cõi có ngọn suối vàng, cõi của người chết.

Làng mây là làng ở đám mây, do điển xưa, người dân ở đất Hoa Phong chúc vua Nghiêu rằng: Khi bệ hạ thăng hà, hương hồn sẽ theo đám mây trắng mà về với cõi trời. Do vậy, làng mây cũng chỉ cõi người chết.

Cõi suối làng mây là chỉ cõi trở về của hương hồn người chết.

*Tiết cho khi lỡ bước giữa dòng,  
kiếp đã về cõi suối làng mây,  
nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ.*

(Trận Vong Tướng Sĩ)

**CÔI TĨNH**

Bởi chữ “Tĩnh thổ 靜土” hay “Tịnh thổ 淨土” là cõi nước thanh tịnh, trang nghiêm vi diệu, tức chỉ Phật độ hay Phật quốc.

Như vậy, cõi tịnh tức là cõi Phật.

*Cho hay cõi tịnh ngày dài,  
Mấy giây phút đã sự đời trăm năm.*

(Truyện Trinh Thử).

*Mảnh riêng sinh những bàng hoàng,  
Tuy say cõi tịnh, chưa tan lòng phàm.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**CÔI THỌ**

Bởi chữ “Thọ vực 壽域” là chỉ cõi người sống lâu.

Cõi thọ là chỉ cõi có sự sống lâu dài, hay cõi sống của Chơn linh đắc đạo, tức là chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: Thọ vực đài xuân.

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,  
Cõi thọ sông Ngân tiếp đánh Tần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thong dong cõi thọ nương hồn,  
Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.*

(Kinh Thê Đạo).

*Bên màn đòi lúc trêu hồn phách,  
Cõi thọ nhiều phen dựng thành thoi.*

(Đạo Sử).

### CÔI THỌ ĐÀI XUÂN

Do câu thành ngữ “*Thọ vực xuân đài 壽域春臺*”, tức là chỉ cõi người sống lâu và cảnh tươi đẹp của thời thái bình.

Cõi thọ đài xuân ý muốn nói là đời thái bình thịnh trị.

*Dân vui cõi thọ đài xuân,  
Sáu mươi năm lẻ, hưu trung thái bình.*  
(Hạnh Thục Ca).

### CON ĐEN

Bởi chữ “*Lê dân 黎民*”, tức là dân đen. Tục thường nói: Phàm người dân, ai cũng đầu đen máu đỏ.

Kinh Thi có nói rằng: *Lạc chỉ quân tử, dân chi phụ mẫu 樂只君子, 民之父母*, nghĩa là vui vẻ hoà thuận thay người quân tử ấy! thật đáng làm cha mẹ cho dân. Như thế người dân người ta mới gọi là con dân, còn “*Lê dân*” tức là con đen.

Tóm lại, “*Con đen*” là chỉ dân chúng.

*Mập mờ đánh lộn con đen,  
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi?*

(Truyện Kiều).

*Tuồng chi hoa thả hương thừa,  
Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.*

(Truyện Kiều).

### CON ĐỎ

Trong Kinh Thư có câu: *Nhược bảo xích tử 若保赤子*, tức là thương dân như bảo vệ con đỏ. Vì vậy, ngày xưa người ta coi nhân dân như là “*Con đỏ*”, tức là đứa con mới sinh còn đỏ hồng, tâm còn hồn nhiên, vô tội gọi là *Xích tử chi tâm 赤子之心*.

Xem: Xích tử.

*Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh;  
dân con đỏ hây hây nhà rặng.*

(Sãi Vãi).

*Cờ Thành Thang sao không thấy  
phát, bỏ liều con đỏ chông gai;*

(Gia Định Thất Thủ Phú).

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,  
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.*

(Bình Ngô Đại Cáo).

*Mình vợ quan đàng phận mẹ cha,  
Phải yêu mến trăm nhà như con đỏ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CON GIẶC TÔI LOÀN

Bởi chữ “*Loạn thần tặc tử 亂臣賊子*”, làm bề tôi thì tạo phản loạn, làm người con thì sinh giặc cướp.

Con giặc tôi loạn là nói người bất hiếu bất trung, chỉ làm hại nhà hại nước.

Xem: Tôi loạn con giặc.

*Chớ làm con giặc tôi loạn,*

*Thuế sưu đóng đủ đùng toan kế tà.  
(Kinh Sám Hối).*

### CON HỒNG CHÁU LẠC

Con Hồng tức con cháu của họ Hồng Bàng. Họ Hồng Bàng gồm 18 đời vua Hùng Vương, làm vua nước Văn Lang. Hùng Vương là tổ của dân tộc Việt.

Cháu Lạc tức là con cháu của Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra một trăm người con, là tổ tiên của dân tộc Việt.

Do vậy, dân tộc Việt Nam được gọi là con Hồng cháu Lạc. Xem: Con Rồng cháu Tiên.

*Con Hồng cháu Lạc bao nhiêu,  
Thiếu tài khiêm đức, định triều an bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CON HƯƠNG BÁCH NHỊ

*Con hương*: Nói việc nhà Tần mất con hương, thiên hạ cùng đuổi đi bắt, chỉ ngôi vua, hoặc chỉ thiên hạ.

Bách nhị: Chỉ sức mạnh, do câu “*Tần đắc bách nhị yên* 秦得百二焉”, tức là nhà Tần được sức mạnh, ví với gian sơn hiểm trở.

Con hương bách nhị là nói nhà Tần mất, anh hùng trong thiên hạ nổi lên đua đánh như săn một con hương vậy.

*Con hương bách nhị lạc loài đâu,  
ba cỏ ử ề vườn thượng uyển,  
Cái én tam thiên ngư ngấn đó,  
mây mưa bát ngát đỉnh vu phong.  
(Tần Cung Nữ).*

### CON KIÊU

Đứa con tự thị kiêu ngạo.

Do chữ “*Kiêu tử* 驕子” trong Hán Thư chép về việc rợ Hung Nô gửi quốc thư cho vua Hán có câu: *Nam hữu đại Hán, bắc hữu cường Hồ. Hồ giả thiên chi kiêu tử dã* 南有大漢, 北有強胡. 胡者天之驕子也, nghĩa là phương nam có nhà đại Hán, phương bắc có cường Hồ. Hồ ấy là đứa con kiêu ngạo của trời vậy.

Vì vậy, “Con kiêu” hay “Giặc trời” dùng để chỉ rợ Hồ, hay Hung Nô.

Xem: Thiên kiêu.

*Rợ Hồ lộng thói con kiêu,  
Ruổi mù bụi ngựa, trảy theo ải ngàn.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CON NGƯỜI TỐI LINH

*Con người*: Chỉ loài người. *Tối linh*: Rất linh.

Con người là loài linh hơn các loài vật là bởi vì: Thứ nhất là bởi vì con người phải qua muôn nghìn kiếp tiến hóa, từ vật chất, thảo mộc, thú cầm, rồi mới chuyển hóa đến nhưn loại. Thứ nhì là vì con người có ba phần hồn: Sanh hồn, giác hồn, linh hồn, mà loài vật chất thấp nhưt kim thạch, là loài vô tri vô giác, kim thạch tiến lên thảo mộc thì có một hồn là sanh hồn, thảo mộc tiến lên thú cầm thì có được hai hồn là sanh hồn, giác hồn, thú cầm tiến lên con người thì có đủ ba hồn: Sanh hồn, giác hồn và linh hồn.

Con người nhờ Sanh hồn mới có được sự sống, Giác hồn mới có cảm giác, biết đau đớn khổ sở và Linh hồn mới khôn ngoan, biết đạo lý, suy xét đủ điều, nên con người đứng vào *hàng phẩm tối linh*.

*Con người đứng phẩm tối linh,  
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.  
(Kinh Tận Độ).*

## CON QUỐC QUỐC

Tức là con chim đỗ quyên, còn gọi là đỗ vũ, hay tử quy, là một giống chim có tiếng kêu “quốc quốc” nghe thật buồn thảm, nên cũng được gọi là chim quốc quốc.

Do điển tích Thục Đế bị cướp ngôi và chết trong rừng hoá ra chim, ngày đêm nhớ nước kêu rất náo nức, nên người đời gọi là chim quốc.

Xem: Đỗ quyên.

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,*

*Thương nhà mỗi miệng cái gia gia.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

*Con quốc quốc chưa âu đỗi bạn,*

*Máu đỗ quyên đợi mãi kiếp sanh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CON RỒNG CHÁU TIÊN

Do chữ “*Long phụ tiên mẫu* 龍父仙母”, tức là cha rồng mẹ tiên.

Do truyền thuyết vua Lạc Long Quân nước ta là thuộc giống con rồng, lấy bà Âu Cơ là con tiên, để được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên nòi giống của dân tộc ta, nên dân tộc Việt Nam được gọi là “Con rồng cháu tiên”.

*Gươm thư giúp sức gươm gươm hùng,*

*Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CON TẠO

Bởi chữ “*Tạo hoá tiểu nhi* 造化小兒”, tức là trẻ Tạo hoá, hay con Tạo.

Con Tạo dùng chỉ Tạo hoá với nghĩa cuồng phóng, ý nói hay đặt bày cho người đời nhiều điều oái oăm.

Xem: Tạo hoá tiểu nhi.

*Cũng liều nhắm mắt đưa chân,*

*Mà xem con Tạo xoay vần đến đâu!*

(Truyện Kiều).

*Ừ là trót đã chịu lời!*

*Thử xem con Tạo chiều người hay không.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Dù chẳng con Tạo khát khe,*

*Thì chi cánh điệp còn mê với tình.*

(Mai Đình Mộng Ký).

## CÔ BÔNG 孤蓬

Cô: Lẻ loi, một mình. Bông: Mui thuyền, đò, hoặc chỉ chiếc thuyền, đò.

Cô bông là chỉ chiếc thuyền hay chiếc đò đi một mình trên sông nước lẻ loi.

*Lênh đênh thuyền giữa biển đông,*

*Riêng than một tấm cô bông ngán ngơ.*

(Lục Vân Tiên).

*Ngó lên trên khúc sông quanh,*

*Thấy bên vực thăm có manh cô bông.*

(Dương Từ Hà Mậu).

## CÔ CHÚ 孤注

Có nghĩa là có bao nhiêu đem ra đánh hết một lần để quyết định được thua.

Đời nhà Tống rợ Khiết Đan đem quân vào đánh, Khấu Chuẩn rước vua đến Thiệu Châu.

Vương Khâm Nhược mới tâu rằng: Bệ hạ có biết trong các sòng bạc, khi đã bị thua nhiều, còn bao nhiêu tiền trong túi người ta dốc ra hết để đánh một trận cuối

cùng gọi là “Cô chú” không? Nay Khâu Chuẩn dùng bệ hạ làm “Cô chú” đó.

*Phen này may rủi thử xem,  
Đã đành cô chú quyết đem đánh vầy.  
(Hạnh Thục Ca).*

### CÔ ĐĂNG 孤燈

*Cô:* Lẻ loi một mình. *Đăng:* Ngọn đèn.  
Cô đăng là ngọn đèn đơn độc, chỉ người ngồi cô đơn bên cạnh ngọn đèn leo lét, lẻ loi.

*Chừ sao chong ngọn đèn ngồi,  
Cô đăng giỡn bóng, gheo người thương tâm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### CÔ HỒN 孤魂

*Cô:* Lẻ loi, mồ côi. *Hồn:* Phần tinh thần của con người, sau khi chết rời khỏi thể xác vẫn tồn tại mãi.

Cô hồn là hồn của người chết bay vất vưởng, không nơi nương tựa, không có người cúng kính.

*Cho hay thành bại là cơ,  
Mà cô hồn biết bao giờ cho tan!  
(Thập Loại Chúng Sinh).*

*Cô hồn nhờ gửi tha phương,  
Gió trắng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.  
(Thập Loại Chúng Sinh).*

### CÔ LẬU 孤陋

*Cô:* Lẻ loi. *Lậu:* Quê mùa.

Cô lậu là chỉ nơi ở vắng vẻ, quê mùa.

*Đã đủ thế sửa đời tốt xấu,  
Mà hổ hang cô lậu tại nơi nào.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CÔ MIÊN 孤眠

*Cô:* Lẻ loi, một mình. *Miên:* Ngủ.  
Cô miên tức là ngủ một mình, giấc ngủ cô đơn.

*Lạnh lùng thay giấc cô miên,  
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### CÔ NHI QUẢ PHỤ 孤兒寡婦

*Cô nhi:* Đứa trẻ mồ côi. *Quả phụ:* Đàn bà chồng chết. Cô nhi quả phụ là chỉ những hạng người đơn độc, lẻ loi như những trẻ mồ côi hay những đàn bà goá.

*Con là Ai Đế vụng làm,  
Cô nhi quả phụ khôn cầm giang sơn.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).*

### CÔ PHÒNG 孤房

*Cô:* Một mình. *Phòng:* Cái buồng.

Cô phòng là sống trọ một mình trong phòng. Thường người ta hay dùng chữ “Cô phòng” tức “Phòng không chiếc bóng” để nói về người đàn bà vắng chồng.

*Ai ngờ tiếng để than ri rí,  
Giọng bi thu gọi kẻ cô phòng.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Lần lựa cô phòng xuân thốn mỏ,  
Xa xuôi ai thấu nỗi đình ninh.  
(Đạo Sĩ).*

### CÔ QUẢ 孤寡

Bởi chữ “*Cô lậu quả vãn 孤陋寡聞*”, tức là người quê mùa, ít nghe thấy, ít hiểu biết.

Cô quả là một tiếng khiêm xưng của các vị vua chúa và các chư hầu thời xưa.

Nghĩa bóng: Kiên vững ít ỏi.

*Nghênh ngang một cõi biên thù,  
Thiếu gì **cô quả**, thiếu gì bá vương!*  
(Truyện Kiều).

### CÔ THÂN 孤身

*Cô*: Lẻ loi. *Thân*: Thân mình.

Cô thân là chỉ kẻ cô độc, trợ trợ một mình, hoặc không có thân thể.

*Phú hữu thiên gia bất thoát trần,  
Vinh thê ám tử độ **cô thân**.*  
(Đạo Sĩ).

*Dầu có của dạy đừng ý sức,  
Đừng cậy tiền ép bức kẻ **cô thân**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CÔ TRÚC 孤竹

Tên một nước của ngày xưa, chư hầu nhà Ân, nay thuộc tỉnh Trục Lệ của Trung Quốc. Vua Cô Trúc chính là phụ vương của hai vị hiền sĩ là Bá Di, Thúc Tề.

Sau khi nhà Ân bị mất về nhà Châu, cả hai đều không chịu ăn thóc của nhà Châu và lên núi Thúc dương hái rau di mà ăn, rồi chết đói ở đấy.

*Mặt đất đùn, này thóc, này rau,  
dầu ông **Cô Trúc**,  
Mặt nước chảy, nọ dòng, nọ bến,  
mặt chí Sào Do.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### CÔ TRUNG 孤忠

*Cô*: Lẻ loi, một mình. *Trung*: Ngay với vua, nước.

Cô trung là tấm lòng trung chỉ một mình, mình biết, một mình, mình hay, chứ người ngoài không ai hay biết lòng mình được.

*Cờ sứ vẫy cầm một cán không,  
Mười thu nghìn dặm tiết **cô trung**.*  
(Tô Công Phụng Sứ).

***Cô trung** quyết giữ lời thề,  
Để hồn di thể đi về cho an.*  
(Tự Tình Khúc).

### CỐ CÙNG 固窮

Yên ổn trong cảnh nghèo.

Sách Luận ngữ có câu: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tu lạm hỹ* 君子固窮, 小人窮斯濫矣, nghĩa người quân tử yên ổn trong cảnh nghèo, còn kẻ tiểu nhân gặp nghèo thì tham lạm.

Đồng nghĩa với “An bản”.

*Nhớ câu: **Quân tử cố cùng**,  
Đèn trắng, gió quạt, non sông phận đành.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### CỐ QUỐC 故國

*Cố*: Xưa cũ. *Quốc*: Nước.

Người đi xa nước nhà đã lâu, thì gọi về nước mình là cố quốc. Mạnh Tử nói: *Sở vị cố quốc giả, phi vô kiêu mộc chi vị dã, hữu thế thân chi vị dã* 所謂故國者, 非無喬木之謂也, 有替臣之謂也, nghĩa là bảo rằng nước cũ, chẳng phải có cây cao, có những bề tôi thế từ đời này qua đời khác mới gọi là nước cũ.

*Tác lòng **cố quốc** tha hương,  
Đường kia nổi nọ ngón ngang bờ bờ.*  
(Truyện Kiều).

*Ngại ngừng thay, lúc phân kỳ,  
Người về **CỔ QUỐC**, kẻ đi sa trường.  
(Nhị Độ Mai).*

**CỔ ĐỘ** 古渡

*Cổ: Xưa, cũ. Độ: Bến nước.  
Cổ độ là bến nước hay bến đò ngày xưa.  
Cầu thế thủy ngòi trơ **CỔ ĐỘ**,  
Quán thu phong đứng rữ tà huy.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).  
Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan,  
Lập loè lửa trôi soi chùng **CỔ ĐỘ**.  
(Trận Vong Tướng Sĩ).*

**CỔ HY** 古希

*Cổ: Xưa. Hy: Ít.  
Bởi chữ “Cổ lai hy 古來希”, nghĩa là xưa nay ít.  
Cổ hy chữ dùng để chỉ người 70 tuổi. Thơ Đỗ Phủ  
có câu: *Nhơn sinh thất thập cổ lai hy 人生七十古來  
希*, nghĩa là đời người sống 70 tuổi, xưa nay ít.  
Nay tiết mừng ông mới bảy mươi,  
**CỔ HY** chưa dễ mấy lăm người.  
(Thơ Nguyễn Khuyến).*

**CỔ KHÂU** 古邱

*Cổ: Xưa, cũ. Khâu: Cái gò mả.  
Cổ khâu là cái gò mả đã được chôn từ lâu, gò mả  
xưa cũ.  
Xưa có câu thơ: *Hiên ngu thiên tải tri thủy thị,  
mãn nhãn bông cao thổ nhất khâu 賢愚千載知誰是,  
滿眼蓬蒿土一丘*, nghĩa là người hiền kẻ ngu ngàn*

năm trước biết ai hay dở, đầy mặt một nắm đất toàn  
những lau lách.

*Trăm năm còn có gì đâu,  
Chẳng qua một nắm **CỔ KHÂU** xanh rì!  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Thôn hoang mấy nắm **CỔ KHÂU**,  
Áy nèn Đồng tước, hay lâu Nhạc dương.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

**CỔ LOA** 古螺

Cổ Loa là một cái thành hình xoắn ốc, là Kinh đô  
của An Dương Vương Thục Phán, nhờ pháp thuật của  
thần Kim Quy giúp xây dựng nên. Sau Kim Quy tặng  
cho Thục Phán cái móng chân để làm một cái nỏ thần,  
giúp giữ yên thành trì.

*Đắp lũy **CỔ LOA** chưa mấy mặt,  
Lấp Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên.  
(Đạo Sĩ).*

**CỔ PHÚC** 鼓腹

*Cổ: Vỗ. Phúc: Bụng.  
Bởi thành ngữ “Cổ phúc hàm bô 鼓腹含哺” là vỗ  
bụng ngậm com.  
Cổ phúc ý nói cảnh đất nước thái bình, nhân dân  
no ấm, vừa đi vừa vỗ bụng ca hát.  
Xem: Ngậm com vỗ bụng.  
Đêm đêm **CỔ PHÚC** nhi du,  
Ngày thì kích nhưông khang cù vô ngu.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

**CỔ TÂU** 瞽叟



Cổ Tẩu nghĩa đen là một ông già mù loà, nhưng đây là một danh hiệu mà người đương thời tặng cho cha của vua Thuần, lấy có ông có mắt như mù, bởi vì ông không phân biệt được người thiện kẻ ác, hiếu thảo hay ngỗ nghịch.

Cổ Tẩu tánh độc ác, nghe theo lời vợ kế có ý hại vua Thuần. Nhưng Thuần là con chí hiếu, chẳng bao giờ oán giận cha mẹ. Lòng chí hiếu của vua Thuần đã cảm hoá được cha và mẹ ghẻ.

*Tuổi xanh khuất bóng từ vi,  
Cha là **Cổ Tẩu** người thì ương ương.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Sãi muốn nói chuyện:  
“Vi phụ chỉ ư từ” cho vãi hản,  
Sãi lại e ông **Cổ Tẩu** dứt rằng ngây;  
(Sãi Vãi).*

### CỐC LĂNG 谷陵

*Cốc:* Hang sâu. *Lăng:* Gò lớn.

Cốc lăng tức là hang sâu biến thành gò lớn. Chỉ sự biến thiên của vạn vật, hay nói sự thịnh suy, thay đổi của các triều đại.

Kinh Thi có câu: *Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng* 高岸為谷, 深谷為陵, nghĩa là bờ cao thành hang sâu, hang hốc thành gò núi.

Xem: Hang sâu núi cả.

*Cốc lăng* trời khéo đổi thay,  
*Giận riêng bờ cõi từ này thuộc Minh.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CỐC SÓC 告朔

*Cốc* (Cáo): Lễ tế trình cho các Đấng Thần Thánh biết. *Sóc:* Ngày mồng một hằng tháng.

Theo cổ lễ thì cứ đến ngày mồng một mỗi tháng, vua chư hầu giết dê để tế ở Thái miếu và gọi lễ tế đó là lễ Cốc Sóc.

Luận Ngữ chép: *Tử Công dục khừ Cốc Sóc chi khái dương. Tử viết: Tử dã, nhĩ ái kỳ dương, ngã ái kỳ lễ* 子貢欲去告朔之餼羊. 子曰: 賜也, 爾愛其羊我愛其禮, nghĩa là Tử Công muốn bỏ lệ dâng con dê sống trong lễ cốc sóc. Đức Khổng Tử nói: Này Tử! Người thương con dê chớ ta thích cuộc lễ.

*Lễ **Cốc sóc** thánh nhân còn bảo,  
Tử Công sao dê sống bỏ đi.*  
(Lục Súc Tranh Công).

### CỐC THÀNH 穀城

Núi Cốc Thành ở phía bắc Tế Thủy.

Do tích Trương Lưu Hầu gặp một ông già cho cuốn Thái Công binh pháp ở cầu Hạ Bi, có dặn: Mười ba năm nữa sẽ gặp lại ta nơi tảng đá vàng ở chân núi Cốc Thành. Sau Lưu Hầu có theo Cao Đế đi qua Tế Bắc, thấy một tảng đá màu vàng ở chân núi Cốc Thành thật. Ông kính mến tảng đá và cho lập đền thờ. Khi Lưu Hầu mất, cũng được chôn ngay ở dưới tảng đá ấy.

*Dĩ hạ Lưu Hầu từ Hán lộc,  
**Cốc Thành** nấu ản Xích Tùng chơi.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### CÓI KÊ

Tên đất, thuộc tỉnh Chiết Giang Trung Quốc, là nơi xuất thân của nhà thơ Vương Hy Chi, cũng là một danh sĩ viết chữ đẹp đời nhà Tấn.

Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn thơ tụ họp ở Lan Đình ngâm thơ uống rượu, có làm bài “Lan đình tập tự”. Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn thơ tụ họp ở Lan Đình thuộc huyện Sơn Âm, đất Cối Kê tỉnh Chiết Giang để ngâm thơ uống rượu, có làm bài “Lan đình tập tự”, được người đời sau truyền tụng là “Thiếp Lan Đình”.

*Nức mùi hương long hoa một hội,  
Giữa ngày lành hoà khách Cối Kê.*  
(Tứ Thời Khúc Vịnh).

### CỐI XUÂN

Như chữ “*Chồi Xuân*”.

Theo sách Trang Tử thì cây xuân là một thứ cây sống lâu, cứ tám ngàn năm là một mùa xuân, tám ngàn năm là một mùa thu. Lấy chữ xuân để gọi cha là có ý mong cầu cho cha được sống lâu. Như vậy, cối xuân dùng để chỉ người cha đã già.

Xem: Xuân đường.

*Cối Xuân tuổi hạc càng cao,  
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*  
(Truyện Kiều).

### CỘI ÁI

*Cội*: Nguồn gốc. *Ái*: Yêu thương.

Cội ái cùng một nghĩa với “Nguồn nhân”, là chỉ cái nguồn gốc của sự thương yêu.

Xem: Nguồn nhân.

*Linh dược đầy bầu là cội ái,  
Kính luân nặng túi ấy nguồn nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CỘI BÁ CỘI TÙNG

Tùng bá là hai loại cây to, sống lâu năm, luôn luôn xanh tốt, chịu được lạnh, cho nên người ta thường trồng nơi các sân chùa, chỗ tu hành.

Cội bá, cội tùng là chỉ cảnh chùa, nơi tu hành.

*Cội bá chờ khi về Cực Lạc,  
Nhật bước đường hoa đến cội tùng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CỘI ĐẠO

*Cội*: Cái gốc, nguồn gốc. *Đạo*: Nền Tôn giáo.

Cội Đạo là cái gốc của nền Đạo. Cây có thể sinh nhiều nhánh, nhưng chỉ có một gốc, Đạo có thể có nhiều chi, nhưng duy nhất chỉ một cội mà thôi.

*Có hiệp đem đường nẻo mới thông,  
Phân chia cội Đạo uống vun trồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CỘI NGUỒN

Hay “*Cối nguồn*”.

Cội nguồn là cội cây và nguồn nước, chỉ nguồn gốc của mỗi con người.

Xưa nay, cây có cội, nước có nguồn, con người cũng vậy, cũng từ tổ tiên ông bà mà sinh ra.

*Sư rằng: Phúc họa đạo trời,  
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.*  
(Truyện Kiều).

*Vật còn biết mến ngày thông thả,  
Mình há đâu quên chỗ cội nguồn.*  
(Đạo Sử).

### CỘI NHÀNH

Cội nhành là gốc và nhánh của cây. Ý muốn nói đầu đuôi gốc ngọn. Đồng nghĩa với ngọn nguồn.

Người xưa thường quan niệm người biết đạo lý, tu hành cần phải biết nguồn gốc hay cội nhánh, Nho có câu: “*Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy, tri sở tiền hậu, tắc cận Đạo hỹ* 物有本末, 事有終始, 知所前後, 則近道矣” nghĩa là vật có gốc ngọn, việc có trước sau, nếu mình biết được gốc ngọn trước sau thì gần Đạo vậy. Câu này có ý dạy chúng ta phải biết nguồn gốc ơn nghĩa để ta lo đền đáp công ơn ấy.

*Xưa con không thấu cội nhánh,  
Vì đường Đạo bé biệt cành hoa rơi.*  
(Tán Tụng Công Đức).

### CỘI PHÚC

Hay “*Cối phúc*”.

*Cội*: Nguồn gốc. *Phúc*: Điều hay, điều tốt, điều phúc đức.

Cội phúc là nguồn gốc điều phúc đức. Người tu hành tạo âm chất làm cái nhân, hay nói cách khác làm cái cội gốc để hưởng cái quả lành về sau.

*Có trời thì cũng có ta,  
Tu là cội phúc tình là dây oan.*  
(Truyện Kiều).  
*Đường tu ví sớm noi gương rạng,  
Cội phúc mai sau hưởng quả lành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CỘI TỬ

Tử tức là cây thị. Cội tử là cội cây thị.

Do trong Kinh Thi có câu: *Duy tang dĩ tử, tất cung kính chi* 維桑與梓, 必躬敬之, nghĩa là nơi có cây dâu và cây tử, tất phải cung kính. Bởi vì cây dâu và cây

thị này do cha mẹ trồng, nay cha mẹ qua đời, thấy nó thì cung kính và tưởng nhớ đến cha mẹ.

*Phép xưa từng phụ đã rằng,  
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CỘI THUNG

Hay “*Cội xuân*” là một loại cây theo Trang Tử sống rất lâu, người ta thường ví với ông cha để mong được nhiều tuổi thọ.

Xem: Cối xuân.

*Cội thung thấy càng cao tuổi hạc,  
Nhớ liễu mai chéch mác mà đau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CÔN BẰNG 鯤鵬

*Côn*: Tên một thứ cá to ở biển. Sách Trang Tử viết: Biển bắc có loại cá tên gọi là Côn. Cá Côn lớn không biết mấy nghìn dặm, hoá thành chim, tên gọi là Bằng. *Bằng*: Chim đại bàng, một loại chim rất lớn.

Côn bằng dùng để nói những vật to lớn, hay ví với những người có chí lớn.

*Cùng vào vãng mệnh năm mây,  
Côn bằng phỉ sức, rồng mây phải thì.*

(Truyện Phan Trần).

*Ruổi dặm dài quyết chí Côn bằng,  
Giúp đời trị mừng điếm lân phượng.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### CÔN QUANG 棍桃

*Côn*: Gậy gộc. *Quang*: Trần trụi.

Côn quang chỉ bọn người thuộc hạng vô lại, đầu trộm đuôi cướp, hay côn đồ, không nơi nương tựa, chuyên cầm gậy gộc để người sai khiến.

*Sửa sang buồm gió lèo mây,  
Khuyến uring lại chọn một bầy **côn quang**.*

(Truyện Kiều).

*Trời hôm xế bóng tà tà,  
**Côn quang** đâu bỗng gặp ba bốn người.  
(Nhị Độ Mai).*

### CÔN QUYỀN 棍拳

*Côn*: Gậy. *Quyền*: Nắm tay lại.

Côn quyền là những môn võ đánh bằng côn, gậy hay bằng tay không. Chỉ người có võ nghệ.

*Đường đường một đấng anh hào,  
**Côn quyền** hơn sức lược thao gồm tài.  
(Truyện Kiều).*

### CÔNG BÌNH 公平

*Công*: Không thiên vị. *Bình*: Bình đẳng, tức đồng đều nhau.

Công bình là nói người có tính ngay thẳng, không thiên vị một bên nào.

*Vạn linh đã hiệp Chí Linh,  
Hội xong cây sức **công bình** Thiêng Liêng.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Cho hay Trời Phật chí **công bình**,  
Trước mắt ai ngờ thấy phép linh  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,  
**Công bình** vừa sức kẻ chơn thành.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Nét trang nghiêm giữ tánh **công bình**,  
Mỗi đều xử phân minh quấy phải.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CÔNG CÔ 公姑

*Công*: Cha chồng. *Cô*: Mẹ chồng hay mẹ vợ.

Công cô là tiếng dùng để chỉ cha mẹ của chồng hay cha mẹ của vợ.

***Công cô** rằng: Bảo cho hay,  
Trộm hương cắp phân cũng đầy chan chan.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nề,  
Không kiêng chồng khi để **công cô**.  
(Kinh Sám Hối).*

*Giữ **công cô** trọn phận dâu con,  
Đừng để đến hao mòn thân thể.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CÔNG DANH 功名

*Công*: Hiệu quả của việc. *Danh*: Có tiếng tăm.

Công danh là có tiếng tăm do kết quả của sự nghiệp tạo ra.

*Áng **công danh** trăm đường rộn rã,  
Nhưng nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

*Đường **công danh** càng nhìn quảng đại,  
Nghĩa thầy trò nghĩ lại khó quên.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Thương hải tang điền xem lắm lúc,  
**Công danh** phú quý nhắm trò chơi.  
(Đạo Sử).*

### CÔNG DUNG NGÔN ĐỨC 工 容 言 德

Công dung ngôn đức là bốn điều hạnh đức, gọi là “*Tứ đức* 四德” của người phụ nữ ngày xưa. Đó là Công, dung, ngôn, đức (Cũng có nghĩa là hạnh).

Xem: Công dung ngôn hạnh.

*Rời ra tập nét tập nghề,  
Công dung ngôn đức, bốn bề đều xong.*  
(Huấn Nữ Ca).

### CÔNG DUNG NGÔN HẠNH 工 容 言 行

*Công*: Công việc của phụ nữ. *Dung*: Diện mạo và vóc dáng. *Ngôn*: Lời nói. *Hạnh* (*Hay đức*): Nết na.

Công dung ngôn hạnh tức là bốn nét hạnh, gọi là “*Tứ đức* 四德” của người phụ nữ ngày xưa.

*Cũng hay nữ hạnh nữ công,  
Nữ ngôn cũng lịch nữ dung cũng màu.*  
(Bản Nữ Thán).

### CÔNG HẬU 公 侯

Hai trong năm tước phẩm quan của triều đình thời phong kiến.

Công hầu dùng để chỉ những người có quan chức lớn trong triều đình gồm có năm tước theo thứ tự như sau: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

*Làng cung kiếm rấp ranh bản sể,  
Khách công hầu ngáp ghé mong sao.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Làm người ở ẩn khôn cầu,  
Gió trăng vui thú, công hầu mặc ai.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,  
Công hầu vương bá dám đâu hơn.*  
(Đạo Sĩ).

### CÔNG HẬU KHANH TƯỚNG 公 侯 卿 相

Công hầu là hai trong năm chức quan lớn trong triều đình: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Khanh tướng chỉ chung hàng quan lớn nắm quyền hành trong triều đình, giúp vua cai trị nhân dân.

Công hầu khanh tướng chỉ chung các quan lớn trong triều đình thời xưa.

*Ai công hầu, ai khanh tướng,  
Trong trần ai, ai dễ biết ai?*

(Đặng Trần Thường).

*Cuộc đời xem tựa chiêm bao,*

*Công hầu khanh tướng xông xao trong vòng.*

(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).

### CÔNG KHANH 公 卿

Công khanh là “*Tam công cửu khanh* 三公九卿”.

Ngày xưa vào đời nhà Châu ở Trung Quốc, chế độ quan chức có “*Tam công cửu khanh*”.

Tam công gồm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

Cửu khanh gồm: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.

Từ công khanh là tiếng chung dùng để gọi người có chức vị cao.

*Môi phú quý dữ làng xa mã,  
Bã vinh hoa lừa gã công khanh.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Chẳng thềm ra áng công khanh,  
Mà đem thân thế làm hình dịch chi.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Mấy nơi lệnh tộc công khanh,  
Lá hồng xuôi ngược sử xanh dập diu.*

(Lưu Nữ Tướng).

*Đường trào hạ thế hưởng tam quan,  
Chẳng vị công khanh chỉ hưởng nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,  
Bồng Lai vui Đạo hưởng an nhàn.*

(Đạo Sử).

### CÔNG LAO SANH DƯỠNG

*Công lao*: Chỉ đem hết sức vào công việc. *Sanh dưỡng*: Sanh thành dưỡng dục.

Công lao sanh dưỡng là nói sự vất vả, đau đớn và cực nhọc của cha mẹ trong việc sanh thành nuôi dưỡng con cái.

*Công lao sanh dưỡng nặng nề thay,  
Ruộng biển, cao non chẳng sánh tày.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CÔNG MÔN 公門

Ngày xưa chữ công môn dùng để chỉ cửa của nhà vua. Trong Luận ngữ có câu: *Nhập công môn túc cung dã* 入公門鞠躬也, nghĩa là vào công môn phải cúi mình khúm núm vậy.

Sau chữ công môn được dùng để chỉ nơi làm việc quan, và hiện nay công môn dùng chỉ cơ quan làm việc.

*Gặp việc nói lòng đừng ái ngại,  
Giữa công môn phải trái cứ phân lời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CÔNG NGHIỆP 功業

*Công*: Nỗ vất vả làm việc. *Nghiệp*: Sự nghiệp.

Công nghiệp là công lao và sự nghiệp.

*Chớ lo dây đở vẫn chun,*

*Lo công nghiệp buổi thanh xuân cho tròn.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Vả anh công nghiệp lớn đây,*

*Trào đình xem tợ chun tay dạ lòng.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

*Độ chúng cứu đời công nghiệp để,*

*Thiên ân hưởng trọn khá lo lường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Triệu triệu nam nhi một gánh đời,*

*Chưa rồi công nghiệp đã mòn hơi.*

(Đạo Sử).

### CÔNG PHU 功夫

*Công*: Kết quả sự làm việc. *Phu*: Một người, làm việc vất vả.

1.- Công phu tức công sức của một người đem ra làm thành tựu sự việc. Công phu còn có nghĩa chỉ khoảng thời gian để hoàn thành một công việc.

*Nghề chơi cũng lắm công phu,  
Làng chơi ta phải biết cho đủ điều.*

(Truyện Kiều).

*Việc lành chẳng khá bỏ qua,  
Tuy là nhỏ nhít cũng là công phu.*

(Kinh Sám Hối).

*Rồi chưa Nhon đạo đến cầu tu,*

*Tu ấy nặng nề lắm công phu.*

(Đạo Sử).

2.- Công phu còn có nghĩa chỉ khoảng thời gian để hoàn thành một công việc.

*Người đời như bóng phù du,  
Sớm còn tối mất, công phu lỡ làng.*

(Lục Vân Tiên).

3.- Theo Phật giáo, công phu là một trong Tam công: Công phu, công quả, công trình.

*Sớm hôm chuông mõ công phu,*

*Tụng kinh niệm kệ ở Phù Đồ Sa.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Những tháng mắng tháng thâu năm lun,*

*Sớm công phu, tối tụng Vãng sanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### CÔNG QUẢ 功果

Công quả là cái kết quả tốt đẹp được hưởng, khi làm những việc thiện, lành để giúp đỡ cho đời hoặc đạo.

Theo luật tự nhiên, hễ có công thì ắt phải có quả. Người nào giúp đỡ kẻ tàn tật, người nghèo khổ hoặc đến Chùa Thất làm công việc tự nguyện. Đó là công việc mang lại kết quả tốt cho mình, cho người, nên được gọi là công quả.

*Dắt hồn đến chốn Âm ty,*

*Xét xem công quả chẳng ly mây hào.*

(Kinh Sám Hối).

*Muôn đức ngàn lành không sót một*

*Bao nhiêu công quả bấy nhiêu phần*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Công quả ngày xưa thiệt chẳng hèn,*

*Nợ trần bước tục phải đua chen.*

(Đạo Sử).

### CÔNG TOẠI DANH THÀNH 功遂名成

Công: Kết quả. Toại: Thoả lòng. Danh: Tiếng tăm.  
Thành: Nên.

Công toại danh thành, đồng nghĩa với thành ngữ “Công thành danh toại”, chỉ công nghiệp được thành tựu, và có tiếng tăm.

Xem: Công thành danh toại.

*Những lăm công toại danh thành.*

*Nào hay từ mẫu u minh sớm đời.*

(Lục Vân Tiên).

### CÔNG TÔN SÁCH 公宗 弘

Tức là “Công Tôn Hoằng 公宗弘”.

Công Tôn Hoằng, tự Quý Tề, đỗ đầu đối sách đời Hán Võ Đế, làm quan đến chức Thừa tướng nhà Hán, sau được phong đến chức Tam Công. Làm quan to trong triều, lại hưởng nhiều bổng lộc, nhưng Hoằng thường làm ra vẻ nghèo nàn, như quần áo ông mặc toàn bằng vải sò, vì thế người đương thời cho ông là người thiếu thành thật.

*Tài cao hơn nữa Công Tôn Sách,*

*Sự thịnh còn truyền Nịnh Thích ca.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### CÔNG THÀNH DANH TOẠI 功成名遂

Công thành: Công phu đã được kết quả. Danh toại: Danh tiếng đã được thỏa lòng.

Công thành danh toại tức là công phu đã được thành tựu, tiếng tăm đã toại nguyện.

*Từ rằng: Xưa sách còn khen,*

*Công thành danh toại, ai bèn chi ai?*

(Dương Từ Hà Mậu).

### CÔNG THỰ 公署

Công: Chung. Thự: Nơi làm việc công.

Công thự là phòng làm việc của các quan lại.

*Vườn sau trúc thạch sẵn sàng,  
Liền công thụ đó, là tường Tiền nha.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CÔNG TRÌNH 工程

Công trình là một trong Tam công của người tu tập: Công phu, công quả, công trình.

Công trình là việc lập hạnh của người tu, bao gồm việc giữ giới luật như ăn chay, giữ Ngũ giới cấm, Tứ đại điều quy, Tân luật, Pháp Chánh Truyền ...

Việc lập hạnh yêu cầu người tu phải có hùng tâm, tức có ý chí mạnh mẽ mới chiến thắng nổi những sự ham muốn, thèm khát của thể xác, do thất tình, lục dục xúi giục gây ra.

*Trời lo đâu nệ nhọc công trình,  
Nhọc sức vì thương đấm chúng sanh.  
(Đạo Sử).*

### CÔNG HỒ 貢胡

*Cống*: Dâng biếu. *Hồ*: Tiếng dùng để chỉ các dân tộc phương bắc Trung Quốc.

Công Hồ tức là đem phẩm vật hay người đẹp dâng nạp cho bộ tộc Hồ.

*Chiêu Quân xưa cũng cống Hồ,  
Bởi người Diên Thọ họa đồ gây nên.  
(Lục Vân Tiên).*

*Chiêu Quân chịu giã từ đất Hớn,  
Thân cống Hồ ngất ngưỡng tha bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CÔNG SĨ 貢士

*Cống*: Tiến cử. *Sĩ*: Học trò.  
Công sĩ là học trò được tiến cử về triều đình.

Ngày xưa tại Trung quốc, vào thời nhà Châu, có lệ ba năm các chư hầu cống sĩ về triều đình, tức là chọn lựa kẻ sĩ đem về dâng lên cho Thiên Tử.

*Tình từ động đến thần lưu,  
Chiếu cho cống sĩ bỏ châu huyện ngoài.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### CÓT CÁCH 骨格

*Cốt*: Xương. *Cách*: Hình dáng.

Cốt cách tức chỉ về hình tướng, dáng dấp của một con người.

*Mai cốt cách, tuyết tinh thần,  
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.  
(Truyện Kiều).*

*Tóc râu đều bạc phơ phơ,  
Hình dung, cốt cách nhơn như ai bì.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

*Mày tằm, mắt phụng, môi son,  
Mười phân cốt cách vuông tròn mười phân.  
(Lục Vân Tiên).*

*Mai là cốt cách liễu tinh thần,  
Thi thiệt hồn mai tuyết ấy trần.  
(Đạo Sử).*

### CÓT NHỤC 骨肉

*Cốt*: Xương. *Nhục*: Thịt.

Cốt nhục là xương thịt. Xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương, cả hai gắn bó nhau để tạo thành hình thể con người. Ý chỉ tinh thần của ruột thịt.

Nghĩa bóng: Chỉ mối tình hết sức thân thiết nhau, như xương dính với thịt.



Trong sách Lã Thị Xuân Thu có nói cha mẹ đối với con, con đối với cha mẹ là tình thâm cốt nhục.

*Sao cho **cốt nhục** vẹn tuyền,  
Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao?*  
(Truyện Kiều).

*Thương vợ cũng đồng em út vậy,  
Một bên **cốt nhục** nọ tình thâm.*  
(Đạo Sĩ).

*Phải so đo tình trọng của khinh,  
Đừng vị của không nhìn tình **cốt nhục**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### **CỐT NHỤC ĐỒNG BÀO** 骨肉同胞

*Cốt nhục*: Xương và thịt. Chỉ anh em ruột thịt với nhau, tức cùng cha cùng mẹ. *Đồng bào*: Cùng một bọc sinh ra. Chỉ con cùng một cha một mẹ.

Cốt nhục đồng bào tức chỉ anh em ruột thịt.

*Rẽ phân **cốt nhục đồng bào**,  
Cảnh Thiên côi tục lẽ nào không thương*  
(Kinh Thế Đạo).

### **CỐT NHỤC TỬ SINH** 骨肉死生

*Cốt nhục*: Xương thịt. *Tử sinh*: Sống chết.

Cốt nhục tử sinh có nghĩa là xương đã tàn rồi mà còn sinh ra thịt, người đã chết rồi mà làm sống trở lại, dùng để chỉ việc cứu người sắp chết mà làm cho sống lại, gọi là ơn cứu tử.

Trong Tả Truyện chép lời nói của Tử Phùng: *Ngô kiến Thân Thúc phu tử sở vi sinh tử nhi cốt nhục dã* 吾見申叔夫子所謂生死而骨肉也, nghĩa là ta xem Thân Thúc phu tử như là người đã làm sống lại kẻ đã chết, làm ra thịt non ở xương đã rụi. Ý nói đã chết rồi được

người cứu sống lại, xương đã tàn rồi được làm cho ra thịt non, tức là nói ơn cứu tử.

Nghĩa bóng: Người có ơn to cứu chết.  
*Dám nhờ **cốt nhục tử sinh**  
Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau!*  
(Truyện Kiều).

### **CỐT NHỤC TƯƠNG TÀN** 骨肉相殘

*Cốt nhục*: Xương thịt. *Tương tàn*: Tàn hại lẫn nhau. Cốt nhục tương tàn là xương thịt hại nhau.

Xương và thịt là hai thứ tạo nên cơ thể con người, cần gắn bó nhau, thế mà cả hai lại đối chọi nhau chẳng khác gì anh em tàn sát lẫn nhau.

*Có phen **cốt nhục tương tàn**,  
Ban ngày sao mọc, rở rành hơn đêm.*  
(Hoài Nam Khúc).

### **CƠ BÚT** 機筆

Cơ bút là dụng cụ dùng để thông công với các Đấng vô hình.

Cơ bút còn có nghĩa là phò cơ chấp bút. Phò cơ là ngồi cầu các Đấng Thiêng liêng giáng điển làm chuyển động ngọc cơ để viết ra chữ. Phò cơ thì cần phải hai vị đồng tử. Còn chấp bút thì chỉ có một vị đồng tử ngồi trước bàn viết, các Đấng Thiêng liêng giáng điển xuống tay cầm bút của vị đồng tử mà viết ra chữ.

*Dùng huyền diệu Tiên gia **cơ bút**,  
Lập chơn truyền quy phục ngũ chi.*  
(Thi Giải).

### **CƠ CẦU** 箕裘

Hay “*Cơ cừ*”.

**Cơ:** Thúng. **Cầu** (Cừ): Áo cầu. Cơ cầu hay cơ cừ là con cháu theo nghề nghiệp của ông cha để lại.

Kinh Lễ có câu: “*Lương cung chi tử tất học vi cơ, lương dạ chi tử tất học vi cầu*” 良弓之子必學為箕, 良之子必學為裘, nghĩa là con nhà thợ làm cung giỏi, con không khéo nghề nghiệp bằng cha, nhưng cũng học được cách uốn tre để làm nên vành thúng, con nhà thợ hàn giỏi, tuy không khéo bằng cha, nhưng cũng chấp vá loại da để làm nên áo cầu.

Cơ cầu chỉ con cháu nối nghiệp cha ông.

1.- Cơ cầu:

*Hay ra lại rạng cơ cầu*

*Hèn ra sơn thủy tiêu sầu cũng khoan.*

(Tự Tình Khúc).

*Hướng chi nối nghiệp cơ cầu*

*Máu mô thịt nấy chó hầu đổi thay.*

(Huân Nữ Ca).

2.- Cơ cừ:

*Mai ngày đến lúc trưởng thành,*

*Cơ cừ dễ rạng tiền trình hơn xưa.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Hay ra lại rạng cơ cừ,*

*Hèn ra sơn thủy tiêu sầu cũng khoan.*

(Tự Tình Khúc).

### CƠ DUYÊN 機緣

**Cơ:** Bởi từ đây phát động. **Duyên:** Mối liên lạc.

Cơ duyên tức là vì có cái nhân nên phát động mà gặp quả như thế.

Theo Phật, những người có căn cơ tốt mới phát động để có cái duyên gặp được giáo pháp Phật.

*Còn nhiều ân ái với nhau,*

*Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì?*

(Truyện Kiều).

*Cơ duyên ngâm lại mà suy,*

*Trời Nam nào có xa gì cõi Tây*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### CƠ ĐỒ 基圖

**Cơ:** Nền móng. **Đồ:** Mưu tính.

Muốn lập một sự nghiệp, trước hết phải mưu tính xây dựng từ nền móng cho vững chắc.

Cơ đồ chỉ những việc mà mình toan tính, xây dựng từ nền móng trước cho vững chắc.

*Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,*

*Có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố.*

(Sãi Vãi).

*Cơ đồ chưa kịp mở mang,*

*Non Tân sông Việt chia đàng hợp tan.*

(Cai Vàng Tân Truyện).

*Tiếc thay một gánh cơ đồ,*

*Xa thơ khuất dấu bóng cờ bật tâm.*

(Ngụ Đồi).

*Trai lớn khôn tứ hải ngũ hồ,*

*Vai gánh nặng cơ đồ công tổ phụ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CƠ HẠN 饑寒

**Cơ:** Đói. **Hàn:** Lạnh, rét.

Cơ hàn là đói và lạnh, dùng để chỉ những nỗi gian nan khổ cực ở đời.

*Xưa nay mấy kẻ hồng nhan,*

*Gan vàng dạ ngọc cơ hàn được đâu.*

(Truyện Trinh Thử).

*Ra tay cứu kẻ cơ hàn,  
Cho không, bán rẻ, tính toán mọi đường.*

(Huân Nữ Ca).

*Chông thì triều nội cao sang,  
Vợ thì canh cử cơ hàn tâm thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,  
Hóa ra nợ quý cơ hàn khổ thân.*

(Kinh Sám Hối).

### CƠ HUYỀN DIỆU

Bởi chữ “*Thiên cơ huyền diệu* 天玄妙機” là máy Trời huyền diệu.

Cơ huyền diệu là nói Thiên cơ huyền diệu, hay nói một cách khác máy trời màu nhiệm.

*Cơ huyền diệu Đạo cao minh chánh,  
Hiển phép màu ma lánh quỷ kiêng.*

(Xung Tụng Công Đức).

### CƠ MÀU

Bởi chữ “*Thiên cơ màu nhiệm*”.

Cơ màu hay “*Cơ màu nhiệm*” đồng nghĩa với cơ huyền diệu, ý chỉ máy trời màu nhiệm.

*Dù nhãn chê khen, dù miệng thề,  
Cơ màu Tạo hóa mặc tự nhiên.*

(Bạch Vân Thi Thập).

### CƠ NGHIỆP 基業

Cơ: Nền móng. Nghiệp: Sự nghiệp.

Cơ nghiệp là chỉ của cải tài sản tạo nên làm nền móng. Cơ nghiệp của một nước tức là đất đai bờ cõi và tài nguyên của nước đó.

*Tướng Tiên hoàng lệ nhỏ chứa chan,  
Thương cơ nghiệp ngừng sa nước mắt.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Nói Tông Tổ biết bao nghĩa trọng,  
Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.*

(Kinh Thế Đạo).

*Non sông chẳng đổi theo lời nói,  
Cơ nghiệp dầu thay bởi sức làm.*

(Đạo Sử).

### CƠ PHU 肌膚

Cơ: Thịt. Phu: Da.

Cơ phu đồng nghĩa với bì phu, chỉ về da và thịt.

*Quần bao kẻ mang cái gièm danh,  
áo giới lân trùm dưới cơ phu,  
mỗi gói quỳ mòn sân tướng phủ.*

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### CƠ SANH HOÁ

Cơ: Máy móc. Sanh hoá: Sinh và biến hoá.

Cơ sanh hoá 生化機 là bộ máy sinh hóa, chỉ bộ máy sinh hóa của Trời, sinh thành, biến hóa ra vạn vật.

*Cơ sanh hóa Càn Khôn đào tạo,  
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*

(Kinh Thế Đạo).

### CƠ TỰ 基緒

Cơ: Nền móng. Tự: Mối dây.

Cơ tự tức là cái khởi đầu của một công việc gì.

*Nghìn năm cơ tự mới xây,  
Lên ngôi hoàng đế đặt bầy trăm quan.*

(Quốc Sử Diễn ca).

**CƠ THIÊN** 機禪

*Cơ*: Máy móc. *Thiên*: Tập trung vào thanh tĩnh.

Cơ thiên là cái then máy nhà Phật, tức chỉ lẽ huyền diệu nhiệm mầu của đạo lý Phật.

*Cái gương nhân sự chiền chiền,  
Liệu thân này với cơ thiên phải nao.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**CƠ TRỮ** 箕帚

Cái thúng, cái chổi, hai loại đồ dùng của người đàn bà nội trợ.

Do tích: Lữ Trúc Bình, người huyện Đơn Phụ, giỏi xem tướng, thấy tướng của Lưu Quý tám tấc khen rằng: Ta xem tướng nhiều người lắm rồi, nhưng không thấy ai như tướng của Quý. Ta có đứa con gái liễu nhược, xin về làm “cơ trữ” (Thúng chổi) cho gia đình Lưu Quý vậy.

Từ đó về sau, hai chữ “Cơ trữ” dùng như lời nói tự khiêm của nhà gái.

*Vì may mắn như duyên ai cơ trữ,  
giãng bích y chi chút bụi nào rơi.*

(Tần Cung Nữ).

**CỜ ĐÀO**

Từ câu thành ngữ “*Áo vải cờ đào*”. ý nói người bình dân phát cờ khởi nghĩa, dựng nên nghiệp lớn.

Cờ đào là thứ cờ bằng lụa màu hồng đào, chỉ việc khởi binh, dấy nghiệp.

Xem: Áo vải cờ đào.

*Trận mây theo ngọn cờ đào,  
Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**CỜ MAO**

Bởi chữ “*Mao tiết* 旄節” là cờ mao, một vật dùng để tượng trưng cho quân quyền, gồm một cây cán đầu uốn cong, có chín đốt, đầu cán cột một sợi dây bỏ thòng xuống, có kết những chùm lông bằng tơ. Trên lá cờ có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc* 旄除亂賊”.

Cờ mao cắm vào một cái giá. Trong những buổi lễ quan trọng, người ta thường đem cờ mao theo để thay thế cho sự hiện diện của nhà vua, hoặc ban lệnh thay vua đặt quyền chinh phạt.

Xem: Mao việt.

*Mây tràn cung quế ba canh nguyệt,  
Gió thốc cờ mao mấy dặm trời.*

(Truyện Vương Tường).

*Tánh trung can đó chưa nên mặt,  
Vì thưở cờ Mao chẳng phải hồi.*

(Đạo Sử).

**CỜ TIẾT TÔ LANG**

Tô Lang tức là Tô Võ, người đời Hán Võ Đế, được cử đi sứ sang Hung Nô, bị Hung Nô bắt giữ, cho đi chặn dê ở Bắc Hải mười chín năm. Khi về nước, Tô Võ vẫn còn giữ được cán cờ tiết, đó là cây cờ hiệu của người đi sứ.

*Làm cây cờ tiết Tô Lang,  
Đất Nô đầy đọa trái đàng gian nan.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

**CỜ TRƯƠNG BA**

Nước cờ giỏi nổi tiếng của Trương Ba.

Tương truyền xưa kia Trương Ba là người cao cờ, khi chết hồn nhập vào xác người bán thịt, khiến anh

chàng bán thịt không am tường về cờ thế mà lại giỏi về đánh cờ, cho nên ngày xưa mới có câu: “Hồn Trương Ba da hàng thịt”.

*Khi lựa vận, khi so tơ,  
Khi bầu Lý Bạch khi cờ Trương Ba.  
(Bàn Nữ Thán).*

### CỒI HẠC

Bởi chữ “*Khoá hạc* 跨鶴” nghĩa là cỡi hạc.

Hạc là một loài chim có chân cao, cổ dài, da đỏ, lông trắng. Hạc là loại chim sống lâu, có thể sống ngoài ngàn năm. Theo Hàn thi ngoại truyện, thì loại hạc vàng có thể bay rất xa, mỗi lần cất cánh thì có thể bay hàng muôn dặm, vì thế những linh hạc được các vị Thần Tiên dùng để cỡi hay kéo xe vân du trong các cõi giới.

Cỡi hạc còn dùng để nói người chết đi vĩnh viễn.

*Nói rồi cỡi hạc bay đi,  
Họ Hà chưa hỏi việc chi đành rành.  
(Dương Từ Hà Mậu).  
Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,  
Cỡi Đào nguyên cỡi hạc thừa long.  
(Kinh Thế Đạo).*

### CỒI PHỤNG NGỪA LOAN

Phụng loan chỉ hai vợ chồng. Phụng là chim trống chỉ người chồng, loan là chim mái chỉ người vợ, ngừ là một tiếng cổ có nghĩa là bỏ.

Cỡi phụng ngừ loan là cỡi chim phụng bay đi, bỏ chim loan ở lại, ý muốn nói người chồng ham mê bóng sắc người đàn bà khác, phụ bạc vợ con.

Nghĩa bóng: Chồng phụ bạc vợ.

*Hỡi người cỡi phụng ngừ loan,  
Phải chi vợ dám phụ phàng mới sao?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### CƠM GIỎ NƯỚC BẦU

Bởi chữ “*Đan tự biểu ẩm* 簞食瓢飲”, tức là giỏ cơm bầu nước.

Nhan Uyên học trò giỏi Đức Khổng Tử là người chỉ thích sống cuộc đời giản dị, không sợ khổ cực. Một giỏ cơm, một bầu nước cũng đủ làm cho Nhan Hôi vui lòng rồi. Ông đã được Đức Khổng Tử khen: *Hiên tai! Hôi đã, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hôi đã bất cải kỳ lạc. Hiên tai! Hôi đã* 賢哉! 回也。一簞食, 一瓢飲, 在漏巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂。賢哉! 回也, nghĩa là hiên thay Nhan Hôi! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẹp, người ta không chịu nổi cảnh nghèo hèn mà lo buồn, còn Nhan Hôi không thay đổi điều vui của mình. Hiên thay, Nhan Hôi!

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh nghèo của Nhan Uyên.

Xem: Giỏ cơm bầu nước.

*Lôi thôi cơm giỏ nước bầu,  
Những loài yếm tức biết đâu chí hồng.  
(Bích Câu Kỳ ngộ).*

*Sấm sanh cơm giỏ nước bầu,  
Chẳng nề quý tiện khó giàu hèn ngu.  
(Hương Sơn Hành Trình).*

### CƠM PHIẾU MẪU

Cơm của bà Phiếu mẫu 漂母 đem cho Hàn Tín ăn.

Sử Ký viết: Hàn Tín lúc còn hàn vi đi câu cá dưới thành, có lần bị đói, trong số những người đập vãi (Phiếu mẫu), có một bà thầy Tín đói, cho ăn suốt mấy

mười ngày. Sau Tín được phong Sở Vương, mời bà  
phiếu mẫu đến tặng nghìn vàng.

*Áo Trọng Do bạc thếch,  
giãi xuân thu cho được sắc cần lao*

**Cơm Phiếu mẫu** hâm sì,  
đòi tuế nguyệt phải ngậm mùi tân khổ.

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

*Nghĩa Hoài Âm lòng hời tạc đây,*

**Cơm Phiếu mẫu** ơn còn ghi đó.

(Nhạc Hoa Linh).

### CÙ LAO 劬勞

*Cù:* Siêng năng nhọc nhằn. *Lao:* Khó nhọc.

Cù lao có nghĩa là siêng năng khó nhọc để nuôi  
dưỡng con cái.

Kinh Thi có câu: *Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao  
dục báo thâm ân, hạo thiên võng cực* 哀哀父母, 生我劬  
勞. 欲報深恩, 昊天罔極, nghĩa là thương thay cha  
mẹ, công sinh ra ta khó nhọc dường nào! muốn báo ân  
sâu, trời cao chẳng dứt.

Xem: Cù lao chín chữ.

*Duyên hội ngộ, đức cù lao,  
Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?*

(Truyện Kiều).

*Than rằng: Đội đức cù lao,  
Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng.*

(Truyện Phan Trần).

*Cù lao đội đức cao dày,  
Phải lo hiếu kính đêm ngày khăng khăng.*

(Gia Huân Ca).

*Ơn cù lục cù lao mang nặng,*

*Lỡ thân coi mưa nắng khôn ngừa.*

(Kinh Thế Đạo).

*Phải nhớ hiếu đức mỗi loài ô thước,*

*Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CÙ LAO CỤC DỤC 劬勞鞠育

*Cù lao:* Siêng năng chịu nhọc nhằn. *Cục dục:* Nuôi  
nấng, dạy dỗ.

Cù lao cục dục nói ân nghĩa to lớn của cha mẹ có  
công sinh thành dưỡng dục con cái.

Xem: Cửu tự cù lao.

*Cù lao cục dục là ân*

*Biết đâu phước tội mà hờn mà vui.*

(Huân Nữ Ca).

### CÙ LAO CHÍN CHỮ

Do thành ngữ Hán “*Cửu tự cù lao* 九字劬勞”,  
nghĩa là cù lao chín chữ. Đó cũng là chín điều khổ nhọc  
của cha mẹ: 1.- Sinh: Đẻ con. 2.- Cúc: Nâng niu. 3.-  
Phủ: Vuốt ve. 4.- Xúc: Cho bú. 5.- Trưởng: Nuôi cho  
lớn. 6.- Dục: Dạy dỗ. 7.- Cố: Trông nom. 8.- Phục: Săn  
sóc dạy dỗ. 9.- Phức: Che đỡ.

Xem: “*Cửu tự cù lao*”.

*Cù lao chín chữ ơn chưa trả,*

*Nhũ bộ ba năm nghĩa chẳng bồi.*

(Thơ Thiên Vân).

### CÙ MỘC 樛木

Một loại cây gốc lớn, cành lá xum xuê, có thể là  
nơi sống gửi của dây bìm, dây sắn.

Chữ do trong Kinh Thi: *Nam hữu cù mộc, cát luy*  
*luy* chi 南有樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có  
 cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó. Thiên Kinh  
 Thi này ví các phi tần, cung nữ cảm đức bà Hậu phi, vợ  
 vua Văn Vương, không ghen tương, mà lại che chở cho  
 bọn ấy, tựa như sắn bìm nương vào cù mộc.

Nghĩa rộng: Vợ lớn hiền đức che chở vợ bé.

*Ngán thay cái én ba nghìn,  
 Một cây cù mộc biết chen cành nào.*  
 (Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đức lành cù mộc,  
 rờn rờn đạo rệt cương thường.  
 Thơ ngợi chung tu,  
 đặc đặc phúc thêm tỏ dần.*  
 (Cung Trung Bảo Huấn).

### CỦ CỬ VÕ PHU 赳赳武夫

*Củ củ:* Mạnh mẽ. *Võ phu:* Kẻ không có mưu lược,  
 chỉ có sức mạnh.

Kinh Thi có câu: *Túc túc thố la, kích chi đình*  
*đình. Củ củ võ phu, công hầu can thành* 肅肅兔羅, 擊  
 之叮叮. 赳赳武夫, 公侯干城, nghĩa là chinh sửa lưới  
 bắt thỏ, đóng cọc đình đình. Hùng dũng võ phu, công  
 hầu bảo vệ thành trì. Bài thi có ý khen những người  
 mạnh mẽ giăng lưới bắt thỏ, cũng được dùng làm quan,  
 đến chức công hầu.

*Lưới thỏ giăng,  
 sãi muốn cho củ củ võ phu;  
 Gót lân xéo,  
 sãi muốn cho chơn chơn công tử.*  
 (Sãi Vãi).

### CỦ TẬP 糾集

*Củ:* Kết hợp. *Tập:* Nhóm họp lại.

Củ tập có nghĩa là cùng nhau nhóm họp lại.

*Cùng nhau phụng sắc triệu binh,  
 Thỏ hào củ tập vào kinh hộ tùy.*  
 (Quốc Sử Diễn Ca).

### CỦA KHÔNG PHẢI NGHĨA

Dịch từ chữ “*Vật phi nghĩa* 物非義”.

Của không phải nghĩa là của không chính đáng,  
 hay của phi nghĩa.

Sách Cảnh Hành chép rằng: *Nhân phi hiền bất*  
*giao, vật phi nghĩa bất thủ* 人非賢不交, 物非義不守:  
 Người không hiền thì đừng làm bạn, vật không phải  
 nghĩa thì không nên giữ.

*Lương tâm thường xét cho rành,  
 Của không phải nghĩa chớ sanh lòng tà.*  
 (Kinh Sám Hối).

### CỦA ÔNG CÔNG BÀ

Của ông công bà ý muốn nói tài sản trong gia  
 đình, chồng có công làm ra của cải vật chất, vợ có công  
 gìn giữ, hai công ấy đều bằng nhau, vì vậy tục ngữ mới  
 có câu “Của chồng công vợ”.

Xem: Chồng của vợ công.

*Hễ là vào đạo vợ chồng,  
 Hư nên đều có của ông công bà.*  
 (Nữ Trung Tùng Phận).

### CÚC DỤC 鞠育

*Cúc:* Nuôi dưỡng. *Dục:* Nuôi dạy.

Cúc dục là nuôi nấng dạy dỗ. Nói ơn đùm bọc nuôi dạy của cha mẹ.

Xem: Cù lao cúc dục.

*Bủ mớm đã quen ơn **cúc dục**,*

*Viếng thăm từng thửa thuộc thân hôn.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Nhìn thung đường đến ơn **cúc dục**,*

*Nhớ công sanh giữ chút hình hài.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng học đòi lũ đại học khôn,*

*Phân thương ghét quên ơn **cúc dục**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CÚC DỤC CÙ LAO 鞠育劬勞

*Cúc dục*: Bồng bế nuôi nấng, chỉ công ơn của cha mẹ đối với con cái. *Cù lao*: Cù là siêng năng, lao là khó nhọc, ý nói công cha mẹ nuôi dưỡng con cái khó khăn nhọc nhằn.

Cúc dục cù lao chỉ ơn đùm bọc, dưỡng nuôi của cha mẹ đối với con cái.

*Ơn **cúc dục cù lao** mang nặng,*

*Lỡ thân côi mưa nắng khôn ngừa.*

(Kinh Thế Đạo).

### CÚC UYÊN MINH

Uyên Minh là tên tự của Đào Tiềm. Khi còn làm quan tại huyện Bành Trạch, Đào Tiềm không chịu uốn lưng vì miếng ăn, nên chẳng bao lâu, ông bèn xin về quê ở ẩn, làm bài “Quy khứ lai từ” để tỏ chí mình, có câu: *Tam kính tữ hoang tùng cúc do tồn 三徑就荒, 松菊猶存*, nghĩa là hãy còn ba đường tùng cúc đã bị bỏ hoang ở nơi quê hương.

Do vậy, Cúc Uyên Minh dùng để chỉ việc nhàn cư ẩn dật, hay cáo quan về làng.

*Đầu tiếc đội mòn khăn Đỗ Phủ,*

*Tay còn lọ hái **cúc Uyên Minh**.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### CÚI LÒN LƯNG CONG 斗米折腰

Vì lòn cúi mà phải lưng cong.

Nghĩa bóng: Vì danh lợi mà phải chịu luông cúi.

Do điển Đào Tiềm tự Nguyên Lương khi làm huyện lệnh Bành Trạch, trên quận có sai viên Đốc Bưu (Một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nha lại trình với ông nên chỉnh áo mào ra tiếp đón, ông than: Ta vì Đâu gạo mà phải khom lưng ư? Rồi trả áo mào cho triều đình mà về vườn, viết bài “Quy khứ lai từ” rất nổi tiếng.

*Cửa công huyện mãi nha còn,*

*Dạ thừa lưỡi mỗi, **cúi lòn lưng cong**.*

(Ngụ Đồi).

### CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU

Bởi chữ “*Cơ đậu tương tiễn 萁荳相煎*”, tức là cành cây đậu nấu trái đậu, hay nói cách khác “Củi đậu nấu đậu”, chẳng khác gì anh em không thương yêu nhau mà còn muốn hại nhau như câu chuyện sau được trích từ sách Thế Thuyết: Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thục, biểu trong bảy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị xử tử. Tào Thục liền ngâm rằng: *Chử đậu nhiên đậu ki, Đậu tại phủ trung khắp. Bồn thị đồng căn sanh, Tương tiễn hà thái cấp!* 煮豆燃豆萁, 豆在釜中泣。本是同根生, 相煎何太急. Nghĩa là: Nấu đậu chum cây đậu, Hạt đậu



trong nỗi khóc, Vôn cùng một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp?!

Tào Phi xem xong bài thi, rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thực.

### CỦI QUẾ GẠO CHÂU

Bởi chữ “*Mễ châu tân quế* 米珠薪桂”. tức là củi hiêm như cành quế, gạo đắt như châu ngọc.

Quốc Sách chép: *Tân như quế, thực như ngọc, ngôn tân mễ chi đằng quý* 薪如桂, 食如玉, 言薪米之騰貴, tức là củi như quế, đồ ăn như ngọc, nói sự quá mắc của củi gạo.

Tô Tần đến nước Sở ba ngày, mới ra mắt vua Tần, rồi lật đật giã từ đi. Vua nói: Sao chẳng ở lại ít hôm nữa? Tô Tần đáp: Nước Sở món ăn quý như ngọc, củi quý như quế!

Nghĩa bóng: Ý chỉ vật giá đắt đỏ.

*Lọ là củi quế gạo châu,  
Ấy khoai là bạc, ấy rau là vàng.*  
(Hoài Nam Khúc).

*Củi quế gạo châu  
kham khô nằm chưng trường ốc,  
Song huỳnh án tuyết,  
dùi mài mền nghiệp thi thư.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

*Chón Trường an thời củi quế gạo châu,  
lấy gì ngọt thảo bụi thơm,  
đường bách lý những ghi lời Tử Lộ.*  
(Tự Thuật Ký).

*Nạn củi quế gạo châu,  
Thiên sâu Địa thăm ...*

(Ngụ Đòi).

### CUNG A 宮阿

Tức cung A phòng, tên một cung điện do Tần Thủy Hoàng Đế cho xây dựng tại Hàm Dương. Cung này cực kỳ xa hoa tráng lệ, rộng lớn, dài hơn 100 thước, rộng 50 thước, lầu đài liên tiếp, cứ năm bước một cái lầu, mười bước một cái các, có thể chứa cả mười ngàn người. Cung nữ đông đến ba bốn nghìn người.

Sau Cung A bị Hạng Võ đốt, lửa cháy đến ba tháng mới tắt.

*Sương tóa cung A,  
Mây lồng đồn Bá.*  
(Tần Cung Nữ).

### CUNG ÂM 宮音

*Cung*: Thứ bậc âm thanh được phân chia trên cây đàn. *Âm*: Tiếng, âm thanh.

Cung âm là cung bậc của âm nhạc, ý chỉ sự đàn ca xướng hát, vui chơi trác táng.

Tiếng hát lời ca tạo nên những cung âm du dương, thanh từ dâm dật, khiến cho con người bị rung cảm, lung lạc lòng ham muốn, lẩn hồi sinh ra mê đắm. Từ say mê đưa đến nghiệp thức, nghiệp thức lôi kéo con người vào vòng cảm thụ rồi dẫn đến mê luyến xác thân, là mầm của luân hồi sinh tử

*Phong trần quen thú cung âm,  
Cảnh thẳng ngơ ngẩn lạc lằm Phong đố.*  
(Kinh Tận Độ).

### CUNG CÂM

*Cung*: Thứ bậc âm thanh được phân chia trên cây đàn. *Câm*: Cây đàn.

Cung cầm là tiếng đàn, chỉ về âm nhạc, mà nhạc thì phải hoà nên cung cầm được ví với tình yêu giữa trai gái hoặc vợ chồng hoà thuận yên vui.

*Tưởng lúc **cung cầm** khi cuộc rượu,  
Trăng thè soi bóng vện mười phân.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Nên toan đập nát **cung cầm**,  
Vô duyên đành phận, sống làm chi đây?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ta than lỗi bậc **cung cầm**,  
Nàng sầu lạc nhận ngư trầm biển mê.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CUNG DÂU

Do chữ: “*Tang hồ 桑弧*”, tức là cung bằng gỗ dâu.

Cung dâu được dùng để chỉ người con trai có chí ở bốn phương, tung hoành giữa trời đất.

Xem: Cung dâu tên cỏ.

*Tôi tuần hội cả đua nhau,  
Bút nghiên phỉ chí, **cung dâu** bằng nguyện.*

(Truyện Phan Trần).

## CUNG DÂU TÊN CỎ

Bởi thành ngữ Hán “*Tang hồ bông thi 桑弧蓬矢*” là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông

Ngày xưa, khi sinh được con trai, người ta thường lấy cung gỗ dâu, tên cỏ bông để bắn ra bốn phương và trên dưới, ngụ ý nói đứa trẻ sau này có chí tung hoành ở bốn phương trời đất.

Xem: Tên cỏ cung dâu.

*Xem đường cuông khấu biên đình,  
**Cung dâu tên cỏ**, nước mình chấn hưng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## CUNG ĐẰNG

Bởi chữ “*Đằng Vương Các 滕王閣*” tức gác Đằng.

Cung Đằng như chữ gác Đằng là một cái gác được xây tại Hàng Châu, do Đằng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Xem: Gác Đằng.

*Bây giờ mượn gió **cung Đằng**,  
Vĩ duyên đưa mối xích thẳng lại đây.*

(Sơ Kính Tân Trang).

## CUNG ĐÌNH 宮庭

*Cung*: Cung điện, nơi vua ở. *Đình*: Sân.

Cung đình là chỉ nơi nhà vua ở.

*Mây phủ tán, liễu che màn,  
Nước non Thiên trúc, **cung đình** Bồng lai.*

(Truyện Phan Trần).

*Bài đề rằng: Uổng Tử Thành,  
Ở trong rục rờ **cung đình** nghiêm trang.*

(Dương Từ Hà Mậu).

## CUNG HÀN

Tức cung Quảng Hàn, một cái cung do vua Đường Minh Hoàng du nguyệt điện, thấy có biển đề nơi cung trăng: “*Quảng Hàn thanh hư chi phủ 廣寒清虛之府*” nghĩa là một cái phủ rộng lạnh và hư không.

Xem: Quảng Hàn.

*Tác mây đầu bọn **cung Hàn**,  
Trăng hoa phải sự nên bàn mà chơi.*

(Hoa Tiên Truyện).

## CUNG HẰNG 宮垣

*Cung*: Cung điện. *Hằng*: Hằng Nga.

Do tích Hậu Nghệ xin thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng nga lấy trộm, bay lên và thành tiên trên cung trăng.

Cung Hằng là cung của Hằng Nga, dùng để chỉ mặt trăng.

### CUNG KIẾM 弓劍

*Cung*: Cây cung. *Kiểm*: Cây gươm.

Cung kiếm là cây cung và cây kiếm, dùng để chỉ những người võ sĩ, hay các quan võ.

*Làng cung kiếm rấp ranh bản sẻ,*

*Khách công hầu ngấp nghé mong sao.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CUNG LẠNH

Bởi chữ “*Lãnh cung* 冷宮”, một cái cung lạnh lẽo, không người đến đó, dùng để giam lỏng các phi tần phạm tội, hoặc bị vua ghét bỏ.

Do tích Trần Hoàng Hậu là vợ vua Hiếu Vũ Hoàng Đế có lỗi, nên bị vua đày ra cung Trường Môn. Sau bà nhờ Tư Mã Tương Như làm bài “Trường môn phú”, cảm được lòng nhà vua, do đó được tha trở về nội cung và được vua yêu như cũ.

*Tưởng nơi cung lạnh ngòi ngang,*

*Phú Tương Như để mấy vàng chuộc nên.*

(Hoa Tiên Truyện).

### CUNG MÂY

Một cung nằm trên mây, tức là cung trăng hay cung nguyệt.

Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng.

*Tháng tròn như gửi cung mây,*

*Trần trần một phận áp cây đã liễu!*

(Truyện Kiều).

### CUNG NGA 宮娥

*Cung*: Nơi vua ở. *Nga*: Người con gái đẹp.

Cung nga đồng nghĩa với cung nữ, chỉ những người con gái đẹp ở trong cung vua.

*Cung nga* thể nữ theo sau,

*Rằng: Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy.*

(Truyện Kiều).

### CUNG NGỌC

Tức là Ngọc cung 玉宮, nơi cung điện làm bằng ngọc, chỉ cung Tiên hay cõi Tiên.

Theo giáo lý Cao Đài, cung Ngọc là cung Bạch Ngọc, tức Bạch Ngọc Kinh, nơi ngự của Thượng Đế.

*Lần vào cung Ngọc Diệt Hình,*

*Khai Kinh Vô tự đặng nhìn quả duyên.*

(Kinh Tận Độ).

*Nơi cung Ngọc học thông Đạo cả,*

*Chón Hư vô Tạo Hóa tìm cơ.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chàng dầu cung Ngọc an ngôi,*

*Xin thương thân thiếp nợ đời còn mang.*

(Kinh Thế Đạo).

### CUNG NGUYỆT

Bởi chữ “*Nguyệt cung* 月宮”.

Cung nguyệt tức là cung trăng, nơi ở của Hằng Nga, chỉ mặt trăng. Ngoài ra “Cung nguyệt” còn dùng để chỉ nơi ở của người con gái đẹp.

1.- Chỉ mặt trăng:

*Xuống khe rồng, lên đánh hạc,*

Mơ màng **cung Nguyệt** bóng Hằng Nga.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

2.- Chỉ nơi ở của người con gái đẹp:

Chàng vui **cung nguyệt** trao duyên,  
Thiếp sầu sợ nén hương nguyên bút thơm.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CUNG NGHÊ

Cung Nghê tức là cung có khúc “*Nghê thường vũ y 霓裳舞衣*”, chỉ Cung trăng.

Do sách Đường Dật Sử chép: La Công Viễn đưa vua Đường Minh Hoàng lên chơi Nguyệt điện. Vua thấy cung nữ đều mặc áo nghề thường nhảy múa giữa sân điện. Đó là khúc “*Nghê thường Vũ Y*”.

Xem: Nghê thường.

Mắt phương đã say miền ngọc thỏ,  
**Cung Nghê** nữ phụ khúc cầm loan.  
(Hằng Nga, Khuyết Danh).

### CUNG PHI 宮妃

*Cung*: Nơi vua ở. *Phi*: Các bà vợ của vua.

Cung phi là chức thứ hai, sau Hoàng hậu là vợ chính của vua. Trong nội cung có nhiều chức: Hoàng hậu, Phi, Tần, Tiệp dư, Tài nhân, Mỹ nhân và Cung nữ..

Tay nguyệt lão khờ sao có một,  
Bồng tơ tình vương gót **Cung phi**.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CUNG PHỤNG 恭奉

*Cung*: Kính cẩn. *Phụng*: Hầu hạ, chăm sóc.

Cung phụng là hầu hạ và chăm sóc mọi thứ cần thiết cho những người trên như ông bà cha mẹ.

Gởi Tổ Phụ anh (chị) hiền **cung phụng**,

Gởi sắp em còn sống nơi đời.  
(Kinh Thế Đạo).

Cha mẹ chồng tuy gọi tiếng rằng,  
Phải **cung phụng** cũng bằng ruột thịt.  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CUNG QUÁN GIAI

Tây Thi được vua Ngô Phù Sai say mê đắm đuối, cho nên nhà vua truyền cho xây dựng một cái cung đẹp đẽ, trang hoàng những vật quý giá ở tại núi Linh Nham, dành cho Tây Thi làm chỗ vui chơi, gọi là Quán Giai Cung 冠佳宮, tức là cung của người đẹp nhất.

**Cung Quán Giai**, lang hưởng điệp,  
Tây Thi chín ấy thế loàn;  
Thang đậu khấu, quê ôn nhu,  
Triệu Thị thật là nước họa.  
(Cung Trung Bảo Huân).

### CUNG QUẢNG

Hay “*Cung Quảng Hàn*” (廣寒宮).

Do tích Đường Minh Hoàng, một đêm rằm tháng tám nhờ một vị đạo sĩ tên Thần Tiên Chủ dùng phép đưa lên chơi trên cung trăng, thấy có một tấm biển treo “*Quảng Hàn Cung 廣寒宮*” và “*Thanh Hư Phủ 清虛府*”, rồi lại được xem tiên nữ mặc đủ sắc áo múa hát dưới gốc cây quế.

Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng. Xem: Quảng Hàn.

1.- Cung Quảng:

Thân sao nhiều nổi bất bằng,  
Liều như **Cung Quảng** ở Hằng nghĩ nao!  
(Truyện Kiều).

Bởi **Cung Quảng** bóng Hằng nhấp nhóa,

*Bồi đèn Ngô nghe gã Tây Thi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Cung Quảng Hàn:

*Một bầu nồng ba nghìn thế giới,*  
**Cung Quảng Hàn** bóng mới loè ra.  
(Hoàng Sĩ Khải)

## CUNG QUẾ

*Cung:* Cung điện. *Quế:* Cây quế, một loại cây thân và cành có mùi thơm.

Cung quế hay Quế cung 桂宮 là tiếng dùng để chỉ mặt trăng. Theo tích Đường Minh Hoàng du nguyệt điện thì nơi cung trăng có một cây quế rất to, nên Cung quế cũng dùng để chỉ mặt trăng.

Xưa Hán Võ Đế có xây một cái cung gọi là Quế Cung cho nàng Trương Lệ Hoa ở. Cửa cung tròn như mặt trăng. Sân sau dựng một bức tường vôi, tô phân trắng, giữa sân trồng một cây quế, có ý xây dựng theo như lời tục truyền trên cung trăng.

*Chàng dầu cung quế xuyên dương,*  
*Thiếp xin hai chữ tao khương cho bằng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Mây tràn cung quế ba canh nguyệt,*  
*Gió thốc cờ mao mấy dặm trời.*  
(Truyện Vương Tường).

*Tuần trăng, trăng đã đứng đầu,*  
*Tròn xoay cung quế một màu long lanh.*  
(Thơ Bà Nhân Khanh).

*Gương loan phảng phát hồn cung quế,*  
*Giác bướm mơ màng khách trướng sa.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Cũng có kẻ màn lan trướng huệ,*

*Những cây mình cung quế Hằng Nga,*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

## CUNG TÀNG 弓藏

Bồi câu “*Điều tận cung tàng 鳥盡弓藏*” tức là chim hết đẹp cung tên.

Cung tàng ý muốn nói dùng người trong giai đoạn, xong việc rồi bỏ.

Phạm Lãi giúp Việt Vương Câu Tiễn phục thù, diệt được nước Ngô, được phong là Thượng tướng quân. Phạm Lãi biết tính Câu Tiễn khi hoạn nạn thì có nhau, nhưng khi yên vui thì khó lòng mà an hưởng, vì vậy ông bèn bỏ sang nước Tề, gửi cho Văn Chung một bức thư có câu: *Điều tận lương cung tàng, giáo thố tử tẩu cầu phanh 鳥盡良弓藏,狡兔死走狗烹*, nghĩa là chim hết thì cung ná bỏ xó, thỏ khôn đã chết thì chó săn bị nấu.

*Hơn nữa Ngũ hồ ai có cấm,*  
*Cung tàng lâu thân tiếc thay cho.*  
(Hồng Đức Quốc Âm)

## CUNG TIỄN 弓箭

*Cung:* Cây cung. *Tiến:* Cây tên.

Cung tiễn tức là cây cung và mũi tên.

*Đường giông ruổi lưng đeo cung tiễn,*  
*Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## CUNG THIÊM

*Cung:* Cung điện. *Thiêm:* con thiêm thừ.

Sách Áu Học có nói trong mặt trăng có con thiềm thừ, một loại vó có cóc, lưng đen, sống ba ngàn tuổi, đầu có sừng thịt, dưới cổ có tám chữ son đỏ.

Cung thiềm nghĩa bóng chỉ mặt trăng.  
Xem: Thiềm cung.

*Kêu sương tiếng nhận lay thềm,  
Mảnh thư đưa đến **cung thiềm** được không?*

(Hoa Tiên Truyện).

***Cung Thiềm** gặng bước cho mau,  
Thoát ba Thần phẩm đứng Tam Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Nào khi đổ mây mưa đánh Giáp,  
Nào khi lo ảm áp **cung thiềm**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng đứng dựa sông Tương nhắn khách,  
Đừng trông trăng hỏi gạch **cung thiềm**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## CUNG THƯƠNG 宮商

Cung thương là hai âm trong năm âm của nhạc Trung Quốc thời xưa, gồm: Cung, Thương, Giốc, Chuỷ, Vũ. Cung thương cũng là hai âm chính của nhạc: Âm Cung là quân, tiếng nghe trầm và chậm, âm thương là thần, tiếng nghe cao và nhanh.

***Cung thương** lâu bạc ngũ âm,  
Nghe riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.*

(Truyện Kiều).

*So dân dây vĩ, dây vĩn,  
Bốn dây to nhỏ theo vắn **cung thương**.*

(Truyện Kiều).

## CUNG XANH

Bởi chữ “*Thanh cung* 青宮” tức cung điện sơn màu xanh

Sách Thần Dị Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tấm bảng bằng bạc đề: *Thiên địa trưởng nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi nơi ở của Thái tử là Đông cung (Cung ở Đông Hải), hoặc “*Thanh cung* 青宮” hay cung xanh.

***Cung xanh** đang tuổi ấu xung,*

*Di mưu sao nữ quên lòng đoái thương.*

(Ai Tư Vãn).

*Màn kinh giúp sức **cung xanh**,*

*Công mông dưỡng đã đành lòng uỷ thác.*

(Văn Tế Võ Tánh).

## CÚNG DƯỠNG

Dịch từ chữ “*Cúng dưỡng* 供養” tức là cúng cho nhà chùa.

Cúng dường nghĩa là đem lễ vật vào chùa để cúng Phật và giúp cho chư tăng ni.

*Tương, dưa, rau, muối, cơm chay,*

*Công phu uổng phí xưa nay **cúng dường**.*

(Đương Từ Hà Mậu).

## CÙNG ĐỒ 窮途

*Cùng*: Hết, dứt. *Đồ*: Con đường. Hết đường, không thể đi tới nữa.

Nghĩa bóng: Khốn khổ cùng cực, không biết cách giải quyết cách nào.

*Lỡ làng gặp bước **cùng đồ***

(Thơ Cổ).

**CÙNG TU** 窮斯

Do chữ trong sách Luận Ngữ: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tu lạm hỹ* 君子固窮, 小人窮斯濫矣, nghĩa là người quân tử giữ vững lúc cùng, kẻ tiểu nhân lúc cùng thì làm bậy.

Cùng tu ý muốn nói lúc cùng thì làm bậy.

*Túng đường mong quyết chí cùng tu,  
E phép nước chưa nên gan sừng sỏ.*

(Hàn Nho Phong Vị Phú).

**CÙNG THÔNG** 窮通

*Cùng*: Chỉ lúc bế tắc. *Thông*: Chỉ lúc hiển đạt.

Cùng thông là nói lúc bế tắc lúc hanh thông. Nghĩa rộng: Lúc khổ cực, lúc thanh thoi.

*Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,  
Lóp cùng thông như đúc buồng gan.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Cùng thông dù mặc có trời,  
Nguôi dân bẻ khổ, san voi mạch sấu.*

(Bích Câu Kỳ ngộ).

*Chờ gặp cố nhân lời dám hỏi,  
Hỏi ra cho biết vận cùng thông?*

(Đạo Sĩ).

**CÙNG CỐ** 鞏固

Củng là bền chặt. Cố là vững chắc.

Muốn xây dựng việc gì cho bền và vững chắc, gọi là củng cố. Ví dụ: *Củng cố địa vị鞏固地位*, nghĩa là tạo địa vị bền vững.

*Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,*

*Có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố.*

(Sãi Vãi).

**CUỘC NGUYỆT CÀY MÂY**

Bởi chữ “*Canh vân điều nguyệt* 耕雲釣月” tức là cày ruộng trong mây núi, câu cá dưới ánh trăng.

Cuộc nguyệt cày mây dùng để nói cảnh thơ mộng, thanh nhàn và sinh hoạt thanh cao của người ẩn sĩ.

Xem: Cày mây câu nguyệt.

*Thanh thần dưỡng tính hôm mai,*

*Cắm trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cày mây.*

(Ngoạ Long Cương Văn).

**CUỘC BỂ DÂU**

Bể dâu do câu “*Thương hải biến vi tang điền* 滄海變為桑田”, tức là biển xanh hoá ra ruộng dâu.

Cuộc bể dâu ý muốn nói cuộc đời thay đổi.

Xem: Thương hải tang điền.

*Trải qua một cuộc bể dâu,*

*Những điều trong thấy mà đau đớn lòng.*

(Truyện Kiều).

*Thấm thoát đời qua cuộc bể dâu*

*Ham vui chỉ chác cuộc mua sấu*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**CUỘC TRĂM NĂM**

Trăm năm, lấy ý nghĩa từ câu “*Bách niên giai lão* 百年皆老” là nói vợ chồng cùng sống với nhau đến trăm tuổi già.

Cuộc trăm năm ý chỉ cuộc sống vợ chồng đến trăm tuổi già.

*Đạo chồng vợ cũng là đạo trượng,*

*Cuộc trăm năm cực sướng gọi thân nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CUÔNG KHÁU 狂寇

*Cuông:* Kẻ ngông cuồng. *Khấu:* Giặc cướp.  
Cuông khấu là bọn giặc cướp tàn ác hung tợn.  
*Xem đường cuông khấu biên đình,*  
*Cung dâu tên cỏ, nước mình chân hưng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CUÔNG PHONG 狂風

*Cuông:* Mạnh mẽ. *Phong:* Gió.  
Gió thổi mạnh, có sức cuốn xoáy dữ dội làm gãy đổ cây cối, gọi là cuông phong.  
*Cánh hồng quen với cuông phong,*  
*Nước non thế giới vẫy vùng tinh trắng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CƯ KỶ 居奇

Chứa sẵn của lạ.  
Do câu “*Kỳ hoá khả cư 奇貨可居*”, nghĩa là nhân lúc người ta chưa phát hiện mà chọn trước, mong sau được nhờ cậy, của quý có thể để dành đó được.  
Đời Xuân Thu, Triệu bắt được Dị Nhân làm con tin mà đối đãi không tốt. Sau Lã Bất Vi mới mua chuộc được Dị Nhân và nói: *Thử kỳ hoá khả cư dã 此奇貨可居也*, tức là món hàng lạ này có thể cất chờ giá cao vậy.  
*Khấp người viễn khách cư kỳ,*  
*Tây dương chung cảng, Cao ly riêng hàng.*  
(Nhị Độ Mai).

### CỬ ÁN NGANG MÀY

Bởi câu “*Cử án tề mi 舉案齊眉*” tức là nâng bát thức ăn ngang mày.

Mạnh Quang, người đàn bà khéo thờ chồng là Lương Hồng, mỗi bữa cơm, nàng bung mâm ngang mày để tỏ ý cung kính.

Xem: Lương Hồng Mạnh Quang.  
*Mặt từ ví chẳng ngại ngùng,*  
*Xấn tay cử án xin dâng ngang mày.*  
(Tây Sương).

### CỰ MÔN 巨門

Tên một ngôi sao xấu.  
Theo số tử vi, năm nào có sao Cự môn chiếu mạng thì năm đó sẽ gặp nhiều tai nạn.  
*Ngỡ đà qua nạn Cự môn,*  
*Ai hay Thái tuế hãy còn theo đây,*  
(Quan Âm Thị Kính).

### CỰ PHÚ 巨富

*Cự:* To lớn. *Phú:* Giàu có.  
Cự phú là nhà giàu có lớn. Như chữ đại phú.  
*Minh dầu trọng nghiệp nhà cự phú,*  
*Nhờ vợ hiền chí thú mới nên.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CỬA BỒ ĐỀ

Bồ đề do Phạn ngữ “Bodhi”, dịch nghĩa là tỉnh thức, giác ngộ.

Cửa Bồ đề là cửa vào sự tỉnh thức, sự giác ngộ tức là cửa chùa, cửa Phật.

*Cùng nhau nương cửa Bồ đề,*  
*Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.*  
(Truyện Kiều).



**CỬA BỤT**

Chữ Bụt do âm chữ Buddha đọc ra, có nghĩa là giác ngộ, người tỉnh thức, tức là chỉ đức Phật.

Cửa Bụt có nghĩa là cửa Phật, cửa chùa.

*Sư rằng: **Cửa Bụt** thênh thênh,  
Tòng quyền hãy tạm gọi mình ở đây.  
(Nhị Độ Mai).*

**CỬA CÔNG**

Bởi chữ “*Công môn* 公門” tức cửa vào công đường, nơi làm việc của các quan.

Như vậy, cửa công tức là chỉ nơi làm việc của quan lại thời xưa.

*Rõ ràng của dẫn tay trao,  
Hoàn lương một thiếp thân vào **cửa công**.  
(Truyện Kiều).*

***Cửa công** huyện mãi nha còn,  
Dạ thừa lười mỗi, cúi lòn lưng cong.  
(Ngụ Đồi).*

*Ngoài mặt phép, chàng sao thiếp vậy,  
**Giữa cửa công**, phải quấy đồng thân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Rủi để bước **cửa công** là khó,  
Phần nhiều xem dễ khó tại nơi bà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**CỬA GIÀ**

Chữ Già tức *Già lam* 伽藍, từ gọi chung cảnh chùa, chùa chiền, nơi tu học hay thiền định.

“Cửa Già” hay “Cửa Già lam” được dùng để chỉ chùa chiền, Phật tự.

*Gió quang mây tạnh thanh thoi,*

*Có người đàn việt lên chơi **cửa Già**.  
(Truyện Kiều).*

*Có khi ướm nguyệt chào hoa,  
Lầu son phảng phất **cửa Già** gió trắng.  
(Truyện Phan Trần).*

**CỬA HẤP GÀ TIỀN PHU**

Chè cửa làm củi để hấp gà làm tiệc tiền chồng.

Do tích vợ Bá Lý Hề là nàng Đỗ Thị, người hiền đức, thà ở nhà chịu cực khổ, khuyên chồng đi lập công danh. Nhà nghèo, chỉ có một con gà, lại không củi phải lấy tấm cửa gỗ chẻ làm củi để nấu gà làm tiệc tiền chồng đi tìm công danh.

Xem: Bá Lý Hề.

*Áo trâu đắp đông sưng lạnh lẽo,  
**Cửa hấp gà** mở nẻo **tiền phu**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**CỬA HẬU**

Bởi chữ “*Hậu môn* 侯門”, tức là cửa của các bậc vương hầu, như ta nói cửa quan quyền.

Do điển Thôi Giao đời Đường bán một người hầu thiếp vào nhà một vị vương hầu. Sau đó ông hết sức thương nhớ mà thăm không được, mới làm hai câu thơ: *Hậu môn nhất nhập thâm như hải, Tòng thử tiêu lang thị lộ nhân* 侯門一入深如海, 從此蕭郎是路人, nghĩa là một khi vào cửa hầu thì sâu như bể, mà từ nay chàng ta như khách qua đường.

Xem: Hậu môn.

*Vả nơi rón bẻ **cửa hầu**,  
Ra vào vì chút thăm sâu ngại ngục.  
(Hoa Tiên Truyện).*

## CỬA KHÔNG

Do chữ “*Không môn* 空門” chỉ cửa Phật

Cửa không là từ gọi chung Phật Giáo, bởi vì Phật chủ trương “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空”, tức là muôn sự vật đều không có tự thể riêng biệt, không có tự tánh, không có tính chất thường tại và bất biến. Vì vậy, người đời gọi Phật Giáo là “*Không môn*” hay *Cửa không*.

Xem: *Không môn*.

*Khách rằng: Trong hội Vô già,  
Cửa không, ngàn giác đầy là từ bi.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Mát mẽ cửa không trăng gió sẵn,  
Dầu chưa nên Phật, cũng nên Tiên.*  
(Thơ Huỳnh Mãn Đạt).

*Một tiếng U Minh giống cửa không,  
Phồn hoa giục tỉnh giấc đờng nồng.*  
(Đạo Sư).

*Đau đớn thể nắn ra tượng Phật,  
Lánh khổ nên vự tất cửa không.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Linh đình bể khổ dật dờ,  
Xin cho thiếp gởi thân nhờ cửa không.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## CỬA KHÔNG SÂN TRÌNH

Hay “*Cửa Không Trình*”.

*Không*: Chỉ Đức Không Tử. *Trình*: Chỉ Trình Di.

Cửa Không sân Trình có nghĩa là cửa và sân của Không Phu Tử và thầy Trình Di, dùng để chỉ chỗ dạy học trò, hay dạy đạo lý của Nho gia.

Xem: *Không Tử* và *sân Trình*.

1.- *Cửa Không sân Trình*:

*Sớm khuya cửa Không sân Trình,  
Đốc lòng nấu sủ sôi kinh chó ròi.*

(Thơ Nguyễn Khuyến).

*Ngày tháng mến vui nơi cửa Không,  
Sa sương chó ngại đứng sân Trình.*

(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

2.- *Cửa Không Trình*:

*Đưa chân đến cửa Không Trình xưa,  
Nét hạnh muốn nên phải gắng ngừa.*

(Đạo Sư).

## CỬA KHÔNG LÀNG NHAN

*Cửa Không*: Do chữ “*Không môn*”, chỉ về Nho giáo. *Làng Nhan*: Tức *Nhan Hòi*, cũng chỉ về đạo Nho.

*Cửa Không làng Nhan* ý nói đạo lý của Không Tử và *Nhan Hòi*, tức chỉ về Nho giáo.

*Ái Tân non Thục đờng nham hiểm,*

*Cửa Không làng Nhan đạo khó khăn.*

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

## CỬA MẠN ĐÀO

*Mạn đào* do chữ “*Đào lý công môn* 桃李公門” chữ dùng để chỉ các ông quan có tài năng.

Do tích *Địch Nhân Kiệt* đời nhà Đường, có tiền cử lên vua 30 người, đều là những bậc hiền tài. Người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là *đào lý* trong thiên hạ hầu hết ở tại cửa nhà Ngài mà ra.

*Cửa mạn đào, Cửa mạn, Cửa mạn tường đào* đều được dùng để chỉ nhà quan, nơi quyền quý hay chốn quan trường.

Xem: Sân đào lý.

*Vả con người cửa mận đào,  
Việc gì mà khéo tìm vào non sâu.  
(Truyện Phan Trần).  
Ngoài cửa mận đào là khách đỗ,  
Trong nhà cam quýt ấy tôi mình.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### CỬA MẬN TƯỜNG ĐÀO

Lấy ý từ chữ “Đào lý công môn 桃李公門” là cửa đào, mận, chỉ chung nơi hội họp của những người tài ba lỗi lạc.

Do tích Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường tiến cử lên vua đều là những người tài năng, nên người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* nghĩa là người hiền tài trong thiên hạ đều ở tại nhà Ngài.

Xem: Cửa mận đào.

*Nhà thông đường trúc lòng hăng mển,  
Cửa mận tường đào chân ngại chen.  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).*

### CỬA NGÔ

Bởi chữ “Ngô môn 吳門”, chỉ danh tướng nước Tề là Ngô Khởi, một anh hùng hào kiệt đời Xuân Thu.

Lý Bạch có câu: *Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào,  
Thái Sơn nhưt trích khinh hồng mao 燕南壯士吳門豪,  
太山一擲輕鴻毛*, nghĩa là đất Yên Nam có kẻ tráng sĩ thuộc dòng hào kiệt họ Ngô (Tức Ngô Khởi), ném non Thái nhẹ như lông chim hồng.

Xem Ngô Khởi.

*Cửa Ngô cung kiếm giữ lê,  
Trạng đầu may cũng cấm về cửa viên.*

(Hoa Tiên Truyện).

### CỬA PHẠM

Bởi chữ “Phạm môn 梵門”.

Phạm do từ Phạn ngữ là “Brahma” có nghĩa là thanh tịnh, Phật.

Phạm môn là cửa thanh tịnh hay cửa Phật, cũng có nghĩa là cửa chùa.

*Tiếng u minh tía lia gọi thăm,  
Giọng kinh khua cửa phạm dập dồn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cửa Phạm dầu xưa xem lạ nẻo,  
Đường Tiên từ đấy hết ngăn rào.  
(Đạo Sử).*

*Gia nghiệp đã an con cái đủ,  
Khá tua cửa Phạm đến cầu duyên.  
(Đạo Sử).*

### CỬA QUYỀN

Bởi chữ “Quyền môn 權門”, là cửa quyền dùng để chỉ nơi làm việc của các quan lại. Chốn quyền môn chỉ giới quan lại cầm quyền cai trị dân chúng.

*Đâu đâu hoà chẳng đua thanh,  
Cửa quyền tía đỏ lều tranh ý là.  
(Hoài Nam Khúc).*

*Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,  
Dầu cửa quyền trọng tiếng chần dân.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Chông vi dặng cửa quyền nắm phép,  
Phàm chần dân phải ép giữ nghiêm hình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CỬA RỒNG

Bởi chữ “*Long môn* 龍門” là cửa rồng.

Do điển Lý Ứng đời nhà Hán có tiếng là người tài hoa lỗi lạc, những kẻ sĩ được đến nhà chơi, đều coi như là được tới cửa rồng.

*Đợi ngày khác đi trình lý đối,  
May hôm nay được tới cửa rồng.*  
(Thơ Lãng Nhân).

### CỬA SỔ NGỰA QUA

Do chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙” nghĩa là bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở.

Cửa sổ ngựa qua là một thành ngữ dùng để chỉ thời gian trôi qua mau.

Xem: Bạch câu.

*Cũng như cửa sổ ngựa qua,  
Nghĩ nào mà ủ mặt hoa cho phiền?*  
(Lục Vân Tiên).

### CỬA TỊNH

Cửa tịnh là cửa yên tịnh (Yên tĩnh), chỉ cửa chùa, hay chỗ ở của người tu hành.

*Phát trần đưa sẵn bên tay níu,  
Cửa tịnh đã dành phận nấu nương.*  
(Đạo Sĩ).

### CỬA TUYẾT

Đồng nghĩa với “*Sân tuyết*”, dùng để chỉ nhà của Trình Di, tức là trường học của Nho gia (Cửa Trình).

Bởi tích hai người học trò của Trình Di đến thăm, thấy ông ngồi nghĩ ngợi, đôi mắt lim nhim, nên không dám động, đứng yên chờ. Đến khi Trình Di mở mắt thì tuyết bên ngoài cửa đóng dày một thước.

Xem: Cửa Trình.

*Đường mây hội mắt làng văn vật,*

*Cửa tuyết dan tay bạn sử kinh.*

(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

*Vưng theo sở lượng của Thiên Công,*

*Cửa tuyết chen chơn lánh khỏi vòng.*

(Đạo Sĩ).

### CỬA THÁNH MIẾU

Thánh miếu là miếu thờ Đức Khổng Tử và các vị Thánh hiền của Nho giáo.

Cửa Thánh miếu là chỉ giới Nho sĩ, tức là giới trí thức khoa bảng thời xưa.

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,  
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CỬA THIỀN

Do chữ “*Thiền môn* 禪門”. Thiền do tiếng Phạn là Thiền na chỉ sự thanh tĩnh. Môn: Cửa.

Cửa thiền là tiếng nhà Phật dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

Xem: Thiền môn.

*Cửa thiền then nhặt, lưới mau,  
Nói lời trước mặt, rời châu vắng người.*

(Truyện Kiều).

*Lắm phen ứng cử, đặng khoa,  
Thi văn chẳng đỗ, lòn ra cửa thiền.*

(Đương Từ Hà Mậu).

### CỬA THƯỜNG BỎ NGỎ

Do nghĩa của câu: “*Gia vô bế hộ* 家無閉戶”, tức là nhà không đóng cửa.

Cửa thường bỏ ngõ là nói đời thái bình thịnh trị, nhân dân sung túc, người không tham lam, xã hội không có trộm đạo, nên nhà không đóng cửa.

*Ngày ba bữa võ bụng rau bình bịch, người  
quân tử ăn chẳng cầu no,  
Đêm năm canh an giấc ngáy pho pho, đời  
thái bình cửa thường bỏ ngõ.*

(Hàn Nho Phong Vị Phú).

### CỬA TRÌNH

Bởi chữ “*Trình môn* 程門”, tức cửa họ Trình.

Trình Di hiệu là Y Xuyên, một bực danh Nho đời Tống bên Tàu, học trò là Du Thù và Dương Thì mới đến học, thấy Trình Di lim nhim mắt ngồi im, hai người cứ đứng chờ không dám động. Khi Trình biết đến thì ngoài cửa tuyết dày đến ba thước. Nhân sự tích này, người ta dùng chữ “*Trình môn lập tuyết*” để ví với người học trò theo thầy chăm học.

*Thông minh sẵn có tư trời,  
Còn khi đông ấu mãi vui cửa Trình.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

*Cửa Trình dầu đói nên no Đạo,  
Đáy biển lòng người khó nổi soi.*  
(Đạo Sử).

### CỬA VÕ

Hay “*Cửa Vũ*”.

Bởi chữ “*Võ môn* 禹門” là một cái cửa do vua Võ đào để trị thủy, nên gọi là Võ môn. Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá gáy sắp thành hàng, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được hoá thành rồng.

Cửa Võ được người ta dùng để chỉ nơi thi cử hay việc thi đỗ đạt.

Xem: Võ môn.

*Công danh ai chẳng ước mơ,  
Ba tầng cửa Võ một giờ nhảy qua.*  
(Lục Vân Tiên).

*Kim ngư đeo ấn ở mình,  
Cá trông cửa Vũ rồng giành hạt châu.*  
(Tur Dung Văn).

### CỨC KINH 棘荆

*Cức*: Gai nhọn. *Kinh*: Cây gai.

Cức kinh là gai chông, dùng để chỉ sự hiểm trở, hoặc chiến tranh, loạn lạc.

*Thừa cơ lò lửa mũi lông,  
Cức kinh lóp lóp, bụi hồng lưng lưng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CỰC LẠC 極樂

Hay “*Cực Lạc Thế Giới* 極樂世界”, là một thế giới hết sức vui sướng.

Theo Kinh Di Đà của Phật, Cực Lạc Thế Giới hay Cực Lạc Quốc là một nước của A Di Đà Phật, ở về phương tây, nên còn gọi là Tây Phương Cực Lạc, nơi đó không có những điều khổ mà chúng sanh phải chịu, chỉ toàn những điều vui sướng mà thôi.

*Miền Cực Lạc xe mây vùn vụt,  
duyên hảo cầu sao bổng dờ dang.*  
(Văn Tế Quang Trung).

*Cửa Cực Lạc đôn đường thẳng tới,  
Tầm không môn đặng đợi Như Lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Hay nàng dặng nhập miền **Cực Lạc**,  
Đoái tưởng người chưa thoát trầm luân.*

(Kinh Thê Đạo).

*Nhuộm áo nâu sồng về **Cực Lạc**,  
Trau gương trí huệ phủi đai cân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tính niên rồi lại tủi thâm,*

*Con đường **Cực Lạc** biết tầm sao ra.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### CƯỜI SƯƠNG CỘT TUYẾT

Sương tuyết chỉ mùa đông lạnh giá.

Cười sương cột tuyết là cười đùa trêu cột với nhau  
trong đêm đông lạnh lẽo nơi nệm thúy chăn loan.

*Khi áp mạn ôm đào gác nguyệt,*

*Lúc **cười sương cột tuyết** đèn phong.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CƯỜI RỒNG

1.- Bối chữ “*Thừa long* 乘龍” là Cười rồng, chỉ sự  
chọn lựa được người chồng quý.

Sở Quốc Tiền Hiền Truyện chép: Hai người con  
gái của Thái úy Hoàng Yên gả cho Hoàng Hiền và Lý  
Ứng, là hai danh sĩ đời Hậu Hán, người đương thời gọi  
hai cô gái ấy đã cưới rồng, tức lấy được người chồng  
xứng đáng.

Xem: Thừa long.

*Trai anh hùng, gái thuyền nguyên,*

*Phỉ nguyên sánh phượng, đẹp duyên **cười rồng**.*

(Truyện Kiều).

***Cười rồng** ta đã bằng nguyên,*

*Ứng điềm hùng huỷ vầy đoàn gái trai.*

(Truyện Trinh Thử).

*Tôi đà phận đẹp **cười rồng**,  
Muốn cho nàng cũng chữ đồng vinh hoa.*

(Nữ Tú Tài).

2.- Ngoài ra, chữ “Cười rồng” còn có nghĩa chỉ  
vua chết, sau này chỉ chung người chết.

*Dấu **cười rồng** còn nhớ đức tiên quân,*

*Lại khoét lỗ bừa sâu sao nở?*

(Hịch Tây Sơn).

### CƯƠNG TỈNH PHONG THANH 疆井風聲

*Cương*: Bờ cõi. *Tỉnh*: Giếng nước, đây chỉ làng  
xóm. *Phong*: Phong tục, thói nếp. *Thanh*: Tức là thanh  
danh, tiếng tăm.

Cương tỉnh phong thanh nghĩa là thói nếp tiếng  
tăm ở chỗ làng xóm.

*Vả trong **cương tỉnh phong thanh**,*

*Giang sơn một giải triều đình tri danh.*

(Truyện Trinh Thử).

### CƯƠNG TOẢ 韁鎖

Cương là sợi dây giãm buộc ngựa. Toả là cái khoá  
mềm ngựa.

Ngựa là vật hay chứng, nên sợi dây giãm hay khoá  
miệng bắt buộc ngựa phải theo người cỡi, không thể tự  
do rong ruổi được.

Nghĩa bóng: Dùng để chỉ bị ràng buộc.

Sách có câu: “*Danh cương lợi toả* 名韁利鎖”, có  
nghĩa danh lợi ràng buộc con người.

Xem: Danh cương lợi toả.

*Ngoài vòng **cương toả** chân cao thấp,*

*Trong túi yên hà mặc tỉnh say.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Cương tỏa dương thời đã giải vây  
 Đùng mơ căn nghiệt một đời này  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
 Trời Nam vừa thọ ánh dương quang,  
 Cương tỏa tiêu tan thấy cảnh nhàn  
 (Đạo Sử).*

### CƯƠNG THƯỜNG 綱常

Hay “Cang thường”.

Do câu: “Tam cương ngũ thường 三綱五常”.

Cương là sợi dây lớn ở cái lưới, chỉ điều cốt yếu. Thường là đức tính thông thường, quen thuộc của con người.

Tam cương là ba giềng mối giữa vua tôi, cha con, vợ chồng.

Ngũ thường gồm nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

1.- Cương thường:

*Quở rằng: Ai nỡ người mà?*

*Đặt bày phong nguyệt, dèm pha **cương thường**.  
 (Hoa Tiên Truyện).*

*Dem thân đối với **cương thường**.*

*Tạ lòng người cũ treo gương dưới đời.  
 (Nhị Độ Mai).*

*Nhà năm ba gánh **cương thường**,  
 Phận ai nấy giữ, trọn giường thời thôi.  
 (Ngư Tiều Vấn Đáp).*

2.- Cang thường:

*Nên lo cho đặng mối **cang thường**,  
 Thường bữa trau giời cái tánh cương.  
 (Đạo Sử).*

*Sửa sang cho vẹn đạo **cang thường**,  
 Phải giữ cho toàn tánh thiện lương.*

(Đạo Sử).

*Đã biết nhau nên đạo **cang thường**,  
 Đã thương khá bền thương đừng đổi dạ.  
 (Phương Tu Đại Đạo).*

### CƯƠNG TRỰC 剛直

Hay “Cang trực”.

*Cương: Cứng cỏi. Trực: Ngay thẳng.*

Cương trực là cứng cỏi và ngay thẳng, tức là người có tinh thần dám giữ và nói thẳng ý kiến theo lẽ phải của mình trong bất cứ trường hợp nào.

***Cang trực** lòng trong cũng đáng khen,  
 Tuy vắn nghèo khó đức không hèn.  
 (Đạo Sử).*

### CƯỚP SÁO BẮT THÙ

Lấy nghĩa từ câu “Đoạt sáo cầm Hồ 奪槩擒胡”.

Do tích Trần Quang Khải cướp giáo giặc ở bến Chương Dương và bắt rợ Hồ ở cửa Hàm Tử.

Tương truyền khi Trần Quang Khải vào thành Thăng Long, mở tiệc khao quân thì khẩu chiếm bài thơ sau: *Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan. Thái bình tu nỗ lực, Vạn cổ thử giang san.*

Xem: Chương Dương.

*Chương Dương **cướp sáo** giặc,  
 Hàm Tử **bắt quân thù**,  
 Thái bình tua gắng sức,  
 Non nước ấy nghìn thu.*

(Thơ dịch Trần Trọng Kim).

### CỪ CHUYẾT 鳩拙

Chim cuu vụng về. Chim cuu không làm tổ, đợi chim khác làm tổ rồi đến ở.

Cầm Thư có viết: Cuu chuyết nhi an 鳩拙而安, tức là chim cuu tuy vụng về nhưng vẫn sống yên ổn, vì sống nhờ tổ các con chim khác.

Cuu chuyết có ý chỉ lời tự khiêm vụng về.

### CUU CU 鳩居

Chim cuu (Tu hú) vụng về không làm được tổ, chỉ đến giành tổ con chim thước (Chim khách).

Kinh Thi có câu: *Duy thước hữu sào, duy cuu cư chi* 唯鵲有巢, 唯鳩居之, chim thước có tổ, chim cuu đến ở.

Nghĩa bóng: Người ở đậu, hoặc chiếm đất người gọi là cuu cư thước sào (Chim cuu ở tổ chim thước).

### CUU THƯỚC 鳩鵲

Cuu thước tức là chim thư cuu, một loài chim luôn luôn sống từng đôi với nhau.

Xem: Quan thư.

*Kìa cá giỡn vẫn vợ đày nước,  
Nợ kết đôi **cuu thước** ven trời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### CUU KHÔN PHÙ NGUY 救困扶危

*Cứu*: Giúp đỡ. *Khôn*: Hết sức khó khăn. *Phù*: Diu dắt. *Nguy*: hiểm nguy.

Cứu khôn phù nguy là cứu giúp kẻ khó khăn, phù trợ người nguy hiểm.

### CUU THẾ ĐỘ NHÂN 救世度人

*Cứu thế*: Cứu đời. *Độ nhân*: Giúp người.

Cứu thế độ nhân tức là cứu đời giúp người. Đồng nghĩa với câu “Cứu nhân độ thế”.

*Ham phương **cứu thế độ nhân**,  
Giải mê khách tục, cõi trần lánh xa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### CUU ĐỈNH 九鼎

Vua Võ nhà Hạ cho đúc chín cái đỉnh (Vạc) để chỉ chín Châu trong nước, sau các triều đại khác xem cửu đỉnh như quốc bảo, nên còn gọi là cửu bảo 九寶, dùng để tượng trưng cho quyền lực của vua trong toàn đất nước.

Ở Việt Nam, đời vua Minh Mạng có cho đúc chín cái đỉnh đặt trước Thế miếu.

### CUU HẠN 久旱

*Cửu*: Lâu ngày. *Hạn*: Khô hạn, không mưa.

Cửu hạn là nắng đã lâu ngày, không mưa. Nên khi trời có mưa thì người ta gọi *cửu hạn phùng cam vũ* 久旱逢甘雨, nghĩa là nắng lâu lại gặp mưa ngọt.

Nghĩa bóng: Khô lâu ngày gặp sướng.

Xem: Cửu hạn phùng cam vũ.

*Giấc chiêm bao những đêm xưa,  
Giọt mưa **cửu hạn** còn mơ đến rày.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CUU HẠN PHÙNG CAM VŨ 久旱逢甘雨

*Cửu hạn*: Trời nắng hạn lâu. *Phùng cam vũ*: Gặp cơn mưa ngọt.

Trời hạn hán lâu ngày, không mưa, thiếu nước. Nên khi trời bỗng có mưa thì người ta gọi là “Cửu hạn phùng cam vũ, nghĩa là Hạn lâu ngày gặp mưa ngọt.



*Cửu hạn phùng cam võ,  
Tha hương ngộ cố tri.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### CỬU HOÀN 九寰

*Cửu:* Chín. *Hoàn:* Vòng quanh.

Cửu hoàn là chín cõi trong khắp trái đất, như chữ “Hoàn cầu”, chỉ cả thế giới.

*Dưới thiều quang thấp thoáng bóng Nam san,  
Ngoảnh mặt lại **cửu hoàn** coi cũng nhỏ.  
(Thơ Cao Bá Quát).*

### CỬU LƯU 九流

Chín học phái lớn đời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Ngày xưa ở Trung Quốc các triết gia chia ra làm chín học phái: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tạp gia, Tung hoành gia và Nông gia.

*Trong đám **Cửu lưu** đều nói tỏ,  
Bên đường Tam giáo cũng xưng thầy.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

*Bày **cửu lưu** cứ giữ nghề xưa,  
thâm tui vô cô chịu cực.  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).*

### CỬU NGŨ 九五

Theo Dịch lý, số Cửu đại diện cho hào dương. Hào dương ở ngôi thứ năm trong sáu hào của mỗi quẻ, gọi là cửu ngũ.

Quẻ Càn ở kinh Dịch có sáu hào dương, hào ở ngôi thứ năm (Tức hào Cửu ngũ) có lời: Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân, nghĩa là rồng bay ở trời, lợi về sự thấy người lớn.

Quẻ Càn tượng cho vua, hào cửu ngũ tượng cho ngôi vua.

*Đem án rồng nạp tới long môn,  
Cho Tà thị đăng quang **cửu ngũ**,  
(Nhạc Hoa Linh).*

### CỬU NGUYÊN 九源

*Cửu:* Chín. *Nguyên:* Nguồn suối.

Cửu nguyên, cũng như Cửu tuyền là Chín suối, chỉ cõi Địa ngục hay Âm phủ.

*Minh dương đôi ngả chắc rồi,  
Cõi trần mà lại thấy người **cửu nguyên**!  
(Truyện Kiều).*

*Thương thay trung nghĩa như ai,  
Sa cơ một phút ra người **cửu nguyên**  
(Nhị Độ Mai).*

*Xót ai thui thủi phương trời,  
Hồng nhan khi đã ra người **cửu nguyên**.  
(Nhị Độ Mai).*

### CỬU NHƯ 九如

Trong “Thiên bảo” của Kinh Thi có nói về 9 lời chúc gọi là “Cửu như” sau: 1- Như sơn: Giống như núi. 2- Như phụ: Giống như gò. 3- Như cương: Giống như bờ cõi. 4- Như lăng: Giống như gò nhỏ. 5- Như xuyên chi phương chí: Giống sông chảy đi khắp nơi. 6- Như nguyệt chi hằng: Sáng như mặt trăng. 7- Như nhật chi thăng: Lên như mặt trời. 8- Như Nam sơn chi thọ: Thọ như Nam sơn. 9- Như tùng bá chi mậu: Xanh tươi như tùng bá.

*Phúc lành chúc chữ **cửu như**.  
Của tin mấy quyển đồ thư dâng vào.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**CỬU PHẨM LIÊN HOA** 九品蓮花

Cửu phẩm liên hoa là chín phẩm hoa sen.

Người tu pháp môn Tịnh độ tùy theo tịnh nghiệp nhiều ít được vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Chúng sanh ở cõi Tịnh độ này được hoá sanh từ hoa sen. Về ở một trong chín bậc hoa sen cao thấp khác nhau, chia làm ba cấp: Thượng, trung, hạ và mỗi cấp lại chia làm ba bậc: Cao, vừa, thấp, cộng chung chín bậc, gọi là “Cửu phẩm liên hoa”

*Cửu phẩm liên hoa tu đạt vị,  
Bát hồn nhạc khí tấu huân Thiên.*  
(Thơ Huệ Phong).

**CỬU PHẨM THẦN TIÊN** 九品神仙

*Cửu phẩm:* Chín phẩm cấp. *Thần Tiên:* Chỉ chung các Đấng từ Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Cửu Phẩm Thần Tiên là chín bậc phẩm từ Thần đến Tiên, trong đó gồm ba bậc Thần, ba bậc Thánh, và ba bậc Tiên được kể như sau: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

*Dưới phân chín cấp nối liền,  
Tượng trưng Cửu Phẩm Thần Tiên Thánh hình.*  
(Thi Giải).

*Cửu Phẩm Thần Tiên quy Thánh thể,  
Tam Tài Thiên địa hợp nhơn sinh.*  
(Thơ Huệ Phong).

**CỬU TIÊU** 九霄*Cửu:* Chín. *Tiêu:* Bầu trời, mây xanh.

Cửu tiêu chín tầng mây cao hay chín tầng trời.

Theo kinh sách đạo Tiên, Cửu tiêu gồm: *Thần tiêu* 辰霄, *Thanh tiêu* 青霄, *Bích tiêu* 碧霄, *Linh tiêu* 靈霄, *Đan tiêu* 丹霄, *Cảnh tiêu* 景霄, *Ngân tiêu* 銀霄, *Tử tiêu* 紫霄, *Vân tiêu* 雲霄.

Tô Thức có câu: *Tự cố anh trần do vị trạc, cửu tiêu chung nhật tiễn minh hồng* 自顧纓塵猶未濯, 九霄終日羨鳴鴻, nghĩa là tự nhìn lại bụi trần nơi dải mũ còn chưa giặt sạch, trông chín tầng cao thăm mà cả ngày nhớ tiếng chim hồng bay.

*Đại địa dày Nam Nhạc khoẻ,  
Cửu tiêu thăm Bắc thần cao.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

**CỬU TUYỀN** 九泉*Cửu:* Chín. *Tuyền:* Suối.

Cửu tuyền là “Chín suối”, chỉ cõi Âm phủ.

Người xưa có quan niệm rằng ở dưới suối vàng hay Âm phủ có chín ngọn suối màu vàng, nên mới gọi là “Cửu tuyền” hay “Chín suối”.

Xem: Hoàng tuyền.

*Trên tam đảo dưới cửu tuyền,  
Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.*  
(Truyện Kiều).

*Rày vua gả thiếp về Phiên,  
Quyết lòng xuống chốn cửu tuyền thấy nhau.*  
(Lục Vân Tiên).

*Đưa tay vịn phép diêu huyền,  
Ngọc Hư lập vị Cửu tuyền lánh chơn.*  
(Kinh Tận Độ).

*Thiệt thòi cam phận thuyền quỳên,  
Chứa chan giọt lệ Cửu tuyền cuộn trôi.*

(Kinh Thê Đạo).

*Hiền lành là phước dẫn nguồn Tiên,  
Chưa đặng trọn chung khách **Cửu** tuyền.*

(Đạo Sĩ).

### CỬU TỰ CÙ LAO 九字劬勞

Cù lao chín chữ, tức là chín điều khổ cực mà cha mẹ sanh thành dưỡng dục cho con cái.

Chín công việc đó là: 1.- Sinh: Đẻ con. 2.- Cúc: Nâng đỡ. 3.- Phủ: Vuốt ve. 4.- Xúc: Cho bú. 5.- Trưởng: Nuôi cho lớn. 6.- Dục: Dạy dỗ. 7.- Cố: Trông nom. 8.- Phục: Săn sóc dạy dỗ. 9.- Phúc: Che đỡ.

*Thương thay **cửu tự cù lao**,*

*Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.*

(Lục Vân Tiên).

***Cửu tự cù lao** hà đắc báo,*

*Tư thời hoài niệm đoạn can trường.*

(Nhạc Hoa Linh).

### CỬU THIÊN 九天玄女

Tức là “*Cửu Thiên Huyền Nữ* 九天玄女” là vị Nữ Tiên đời thượng cổ nước Trung Quốc.

Tương truyền rằng khi vua Hoàng Đế đánh với Xy Vưu, bà Cửu Thiên Huyền Nữ dạy binh pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục nhâm, độn giáp là do Huyền Nữ truyền thụ.

Theo Cao Đài, Cửu Thiên Huyền Nữ hay Cửu Thiên Nương Nương tức là Đức Phật Mẫu Diêu Trì Cung. Chính bài thài Đức Phật Mẫu có khoán thủ bốn chữ “Cửu Thiên Huyền Nữ” như sau: **Cửu** kiếp Hiền Viên thọ sắc Thiên, **Thiên** thiên cửu phẩm đắc cao huyền. **Huyền** hư tác thế Thần Tiên Nữ, **Nữ** hảo thiện

*căn đoạt cửu thiên* 九劫軒轅受敕天, 天天九品得高玄. 玄虛作世神仙女, 女好善根奪九天, nghĩa là thọ sắc linh Thượng Đế giáng trần kiếp thứ chín vào thời vua Hiền Viên Huỳnh Đế, Nơi cõi Thiên, cửu phẩm Thần Tiên đều cao siêu, huyền diệu. Nơi cõi Hư vô, Đức Phật Mẫu dùng huyền diệu tạo ra cõi trần và các nữ Thần Tiên, Người nữ nào có thiện căn thì đoạt được phẩm vị trong cửu trùng thiên.

*Chống nạnh sơ đồ Đấng **Cửu Thiên**,*

*Ba ngôi Thánh Tổ tiếp ban truyền.*

(Thơ Huệ Phong).

### CỬU TRÙNG 九重

*Cửu*: Chín. *Trùng*: Lóp.

Cửu trùng là chữ dùng để chỉ chỗ vua ngự, nơi đó thâm nghiêm qua chín lóp cửa mới đến nơi được.

Sở Từ có câu: *Quân môn hê cửu trùng* 君門兮九重, tức là cửa vua ở chín tầng.

Lại có người cho rằng: Phẩm cấp triều đình có chín bậc, đứng theo thềm điện trước sân châu, bên trên chín bậc ấy là ngôi vua, nên người ta gọi vua là Cửu trùng.

*Đóa lê ngon mắt **cửu trùng**,*

*Tuy mày điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Lạy rồi ren rén tâu lên,*

*Chúc câu vạn tuế, dâng lên **cửu trùng**.*

(Nhị Độ Mai).

*Anh thì làm một bản văn,*

*Để tôi tâu với Thánh quân **cửu trùng**.*

(Nữ Tú Tài).

*Tờ oan tỏ hết bao lời,  
Hương thè sao chữa thấu nơi cứu trùng?*  
(Tự Tình Khúc).

## CH

### CHẢ PHƯỢNG NEM LÂN

Chim phượng và kỳ lân là hai con vật rất nên quý hiếm, thuộc hàng tứ linh: Long, Lân, quy, phượng. Vì vậy, người ta thường mượn phượng, lân để chỉ những vật quý báu.

Chả phượng nem lân ý muốn nói những thức ăn trân quý, sang trọng.

*Chẳng kỳ chả phượng nem lân,  
Mâm tron bát sạch, quĩ thần đâu xa.*  
(Huấn Nữ Ca).

### CHÁY MÀY

Bởi chữ “*Nhiên my chi hoả* 燃眉之火” tức là lửa cháy lông mày, nói những việc sắp xảy đến rất gần.

Cháy mày chỉ chuyện khẩn cấp, gấp rút như lửa cháy lông mày.

*Chừa khi đến đổi cháy mày,  
Vội chi mà bỏ chốn này đi đâu.*  
(Truyện Trinh Thử).

### CHÁY THÀNH VẠ LÂY

Do câu “*Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư* 城門失火, 禍殃池魚” nghĩa là cửa thành lửa cháy, cá

trong ao bị vạ lây. Bởi vì muốn tưới tắt cửa thành, phải múc cạn nước ao. Vì thế, cá ao phải khô chết.

Sách Lã Thị Xuân Thu chép: Tư mã Hoàn có một hạt châu rất quý. Trong khi bị tội, ông bỏ chạy trốn, vua cho người chạy theo hỏi hạt châu, thì ông cho biết ném xuống ao cá rồi. Vì vậy, người ta tát cạn ao cá để tìm hạt châu. Hạt châu tìm chẳng thấy, nhưng cá bị khô nước mà chết lây.

*Mong ra động đạt để đình,  
Lại lo những sự cháy thành vạ lây.*  
(Truyện Phan Trần).

### CHÀY ĐÂM THUỐC

Tức nói cây chày ngọc dùng để giã thuốc huyền sương ở Lam Kiều.

Do điển Bùi Hàng muốn cưới nàng Vân Anh, bà lão chủ quán ở Lam Kiều thách phải tìm một cây chày ngọc để giã thuốc. Bùi Hàng tìm được nên bà lão gả nàng Vân Anh cho, sau hai người đều lên tiên.

Xem: Chày sương.

*Cô tiên thách mực chày đâm thuốc,  
Lộng Ngọc xin làm bạn thổi tiêu.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### CHÀY KINH

Chày kinh là cây chày dạng đại hồng chung có chạm hình con cá kinh.

Lời chú bài phú của Ban Cố có chép: Trong biển có một loại cá, gọi là cá kinh rất lớn, bờ gần biển có một loại thú gọi là bờ lao. Con bờ lao rất sợ cá kinh. Mỗi lần cá kinh lội vào bờ để đánh bờ lao thì bờ lao kêu rống to lên. Cho nên người xưa muốn đúc chuông lớn kêu to, thì đúc hình con bờ lao trên chóp chuông, và

chạm cá kinh nơi chày dộng chuông. Khi chày kinh dộng vào chuông bồ lao thì chuông kêu to lên.

*Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,  
Khách tang hải giựt mình trong giấc mộng.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Chày kinh tiều để sông không đấm,  
Tràng hạt vãi lần đếm lại đeo*  
(Thơ Hồ Xuân Hương).

*Chày kinh một tiếng Nam Mô Phật,  
Mở cái đôi hời rị tổ ra.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Chày kinh gióng tỉnh giấc Vu san,  
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### CHÀY KINH NỆN SƯƠNG

Chày kinh là cây chày có chạm cá kinh, các chùa dùng để dộng chuông. Nện sương là đánh chuông vào lúc sương rơi.

Các ngôi chùa thường công phu vào sáng sớm hoặc chiều tối, nên tiếng chuông chùa thường vang lên trong cảnh sương rơi, đó là chày kinh nện sương.

*Chim cúng quả, cá nghe kinh,  
Then hoa cài nguyệt, chày kinh nện sương.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

### CHÀY SƯƠNG

Tức là chày ngọc giã thuốc huyền sương, một loại thuốc tiên được chép trong điển “Cầu Lam”.

Bùi Hàng đến Lam Kiều, xin cưới người con gái của bà chủ quán nước tên là Vân Anh. Bà chủ quán hiện có cái cối bằng ngọc, muốn Bùi Hàng kiếm một

cái chày cũng bằng ngọc đem đến giã thuốc thì bà sẽ gả nàng con gái cho.

Bùi Hàng may mắn tìm được chày ngọc, nên sau mới cưới được nàng Vân Anh. Do vậy, chày sương chỉ sự nên duyên.

Xem: Lam Kiều.

*Chày sương chưa nện cầu Lam,  
Sợ lần khân quá ra sàm sỡ chẳng?*  
(Truyện Kiều).

### CHÀNG CHU

Hay “Chàng Châu”.

Tức chàng Châu Mãi Thần, người đời Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, vừa gánh củi đi bán, vừa mang theo sách để học. Vợ chèo nghèo, bỏ ông để đi lấy chồng khác.

Sau Châu Mãi Thần được người tiến cử lên vua Hán Võ Đế, vua phong làm quan to, người vợ muốn trở lại, nhưng Mãi Thần bảo người vợ cũ đổ tô nước xuống đất nếu hết lại đây như cũ thì ông cho nàng về.

Xem: Châu Mãi Thần.

*Con thuyền trúc lân la trước gió,  
khúc Thương Lang đưa gánh củi chàng Chu.*  
(Tụng Tây Hồ Phú).

### CHÀNG DÙ LỘNG THIẾP ĐAI CÂN

Ngày xưa, các sĩ tử thi đậu, triều đình bổ cho làm quan. Để làm rõ ràng tông môn, vua ban cho chồng thì dù lộng, vợ thì đai cân để vinh quy bái tổ. Ý nói chồng được vinh hiển thì vợ cũng vẻ vang.

*Lo lắng chung cùng lo lập nghiệp,  
Lo chàng dù lộng thiếp đai cân.*  
(Đạo Sử).

**CHÀNG HOÀNG**

Tức là Công Tôn Hoàng, tự là Quý Tề, người đời Hán, nhà nghèo, rất chăm học, không có tiền mua sách, thường phải chép vào mảnh tre để học. Đến đời Hán Võ Đế, thi đỗ đầu, được bổ Bác sĩ, rồi thăng đến Thừa tướng và được phong tước Hầu.

*Chàng Hoàng không sách biết sao,  
Mượn kinh mà học viết vào mảnh tre.*  
(Gia Huân Ca).

**CHÀNG HỒ**

Tức chàng Đông Hồ.

Đông Hồ là một vị sử quan nước Tấn đời Xuân Thu. Vua Tấn Linh Công bị Triệu Xuyên giết, trong lúc Triệu Thuần cầm quyền chính trong nước lại chạy trốn định qua nước khác, nhưng vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua chết, bèn trở về triều. Đông Hồ bèn chép vào sử: Triệu Thuần giết vua. Thuần xin Đông Hồ sửa lại, Đông Hồ không chịu, Thuần dùng quyền lực cưỡng bức, Đông Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi không được. Khổng Tử khen Đông Hồ là một sử gia giỏi. Xem: Đông Hồ.

*Mượn thế dựng toan phương giác thế,  
Cũng như nương viết của chàng Hồ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**CHÀNG KHUÔNG**

Tức Khuông Hành, một người học trò rất chăm học, nhà nghèo không tiền mua dầu đốt đèn, phải khoét thủng lỗ vách để ánh sáng nhà hàng xóm chiếu sang mà đọc sách. Về sau, Khuông Hành trở nên người có tiếng tăm lớn.

*Cần nghịet nho khi tạc bích tự huỳnh,*

*Thuở trước chàng Khuông, chàng Vũ.*

(Hàn Nho Phong Vị Phú).

**CHÀNG MÃO THIẾP CÂN**

Tức chồng làm quan, mặc áo mao triều đình, thì vợ cũng được đội khăn, ý nói khi chồng vinh hiển thì vợ cũng vẻ vang, tức là vợ chồng cùng chung hưởng.

*Vinh thì chàng mao thiếp cân,  
Hèn thì chàng váy thiếp quần đổi thay.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**CHÀNG NGƯU**

Hay chàng ngâu, tức là một người chẵn trâu trên thiên đình, gọi là Ngưu Lang, kết duyên với người con gái dệt vải, gọi là Chức nữ. Hai người bị đày ở hai bên sông Ngân Hà, mỗi năm nhờ chim quạ bắc cầu, mới gặp nhau vào đêm thất tịch.

Xem: Ngưu lang, Chức nữ.

*Bao giờ bắc lại cầu ô,  
Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần?*  
(Bản Nữ Thần).

**CHÀNG PHAN**

Tức Phan Nhạc, là người đời Tấn, tự An Nhon. Lúc tuổi trẻ ông có dung mạo xinh đẹp, tài học cao siêu, văn chương diễm lệ. Ông thường hay cầm đàn ra đường ở Lạc Dương, phụ nữ vây quanh trên gheo hay theo ném hoa quả vào ông.

Chàng Phan là muốn nói người có hình dáng hào hoa, tuấn tú.

Xem: Phan Lang.

*Kể điều tài mạo cũng ngoan,  
Gã Tào kiếp trước, chàng Phan phen này.*  
(Quan Âm Thị Kính).

## CHÀNG SIÊU

Tức Ban Siêu, người đời Đông Hán, tự là Trọng Thăng, nhà rất nghèo, nhưng có chí lớn, thường đi viết mướn lấy tiền ăn học và nuôi mẹ già, không màng khó nhọc. Sau Ban Siêu đầu quân đánh giặc ở miền Tây Vực, thu phục hơn năm mươi nước nhỏ, được phong làm Định Viễn Hầu.

Xem: Ban Siêu.

*Phận trai già cõi chiến trường,  
Chàng Siêu mái tóc điểm sương mới về.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## CHÀNG TIÊU

Tức là “*Tiêu Lang* 蕭郎”.

Tiêu Lang có một người vợ tên là Lục Châu bị người ta bắt đem dâng cho Quách Tử Nghi. Từ đó Tiêu Lang thấy vợ mình thì cứ thản nhiên như khách đi qua đường, không để ý đến.

Sau này, cũng có một người tên Thôi Giao, có người thiếp đem bán cho Liên Soái. Sau khi bán xong, Giao nhớ nàng mới làm bài thơ, trong đó lấy điển “Tiêu Lang” để làm hai câu thơ: *Hầu môn nhất nhập thâm như hải, Tùng thử Tiêu Lang thị lộ nhân* 侯門一入深如海,從此蕭郎是路人, nghĩa là Hầu môn vào đó sâu như biển, chàng Tiêu từ đây khách qua đường.

Liên Soái xem được bài thơ này liền tha cho người thiếp trở về với Thôi Giao.

*Có điều chi nữa mà ngờ,  
Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu!*  
(Truyện Kiều).

## CHĂN CÙ

Chăn cù là cái chăn (Mền), làm bằng lông con cù, một loại lông dùng để làm chăn, mền, vào mùa đông giá rét đắp rất ấm.

*Lầu Tàn chiều nhạt vẻ thu,  
Gối loan tuyết đóng, **chăn cù** giá đông.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

## CHĂN CHIẾU LẠNH LÙNG

Chăn chiếu là những vật trong phòng ngủ của đôi vợ chồng, dùng để lót nằm và đắp ấm. Thế mà “Chăn chiếu lạnh lùng” là ý nói vợ chồng xa nhau, để người ở lại bị lạnh lùng.

*Chừ sao **chăn chiếu lạnh lùng**.  
Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHĂN DÂN

Do chữ Hán “*Mục dân* 牧民”.

Người xưa quan niệm rằng vua, quan cai trị dân chúng chẳng khác gì mục đồng chăn nuôi gia súc.

Do vậy người ta thường dùng chữ chăn dân nghĩa là chăn dắt dân chúng để chỉ việc cai trị nhân dân.

*Cho hay muôn nước đều nhờ,  
Đạo ông Khổng Tử làm bờ **chăn dân**.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Kiều công lên chức Thái khanh,  
Chỉ sai ra quận Đông Thành **chăn dân**.*  
(Lục Vân Tiên).

*Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,  
Dầu cửa quyền trọng tiếng **chăn dân**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Ngôi Tiên đã lấm gót phàm,  
Kẻ **chăn dân** lại ra làm con buôn.*

(Ngụ Đời).

*Vợ không tham những kim tiền,  
Chồng lo trọn đạo nắm quyền **chăn dân**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chồng vì đặng cửa quyền nắm phép,  
Phàm **chăn dân** phải ép giữ nghiêm hình.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CHĂN DÊ

Do tích Tô Vĩ đời Hán Vĩ Đế bị chúa Hung Nô ép hàng phục, nhưng Tô Vĩ không chịu. Chúa Hung Nô giận, bắt Tô Vĩ bỏ vô hang ba ngày không cho ăn uống. Song Tô Vĩ nhờ uống nước giọt sương trên ngù cò thấm giọt, nên không chết. Chúa Hung Nô cho Tô Vĩ là thần, không dám hại, chỉ đày ra ải bắc chăn dê, chớ chùng nào dê đực đẻ mới cho về xứ.

Mười chín năm sau, chùng Hung Nô giải hòa với nhà Hán, Tô Vĩ mới được tha về.

*Ngồi đêm đông,  
thương người nằm giá khóc măng;  
Lên ải Bắc,  
thương kẻ **chăn dê** uống tuyết.  
(Sãi Vãi).*

### CHĂN GỐI

Trong văn chương người ta thường dùng chữ “Chăn gối”, tức là cái chăn, cái gối, để chỉ tình yêu hoà hợp và việc ân ái giữa vợ chồng.

*Chưa **chăn gối** cũng vợ chồng,  
Lòng nào mà nữ dứt lòng cho đang?  
(Truyện Kiều).*

*Tôi nhớ xưa tích cũ,  
có hai chàng Dương Lễ, Lưu Bình,*

*bạn đồng song đèn sách học hành,  
ba thu lẻ kể cùng **chăn gối**.*

(Lưu Bình Diễn Ca).

*Máu ghen **chăn gối** dấy tràn,  
Hình mai ủ dột, sắc càng héo don.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHĂN LOAN

Từ câu “*Chăn loan gối phượng*”.

Chăn làm bằng lông chim loan, hoặc có thêu hình chim loan, đồ vật trong phòng của đôi vợ chồng, chữ thường dùng để ví với tình yêu khăng khít, bền chặt của đôi vợ chồng.

Xem: Chăn loan gối phượng.

*Từ kết tóc sớm trao giây tú mạc,  
Ba thu vừa mới **ám chăn loan**.  
Vĩ cắt râu nên nổi sóng Ngân hà,  
Một khắc nào ngờ tan dịp thước.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Kéo tôi vò võ môn phòng,  
Lẽ loi gối phượng lạnh lòng **chăn loan**.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CHĂN LOAN GỐI PHƯỢNG

Chăn loan gối phượng là tiếng dùng để chỉ chăn, gối của đôi vợ chồng trẻ. Loan là chim mái, phượng là chim trống, cho nên chăn được thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng để ví với vợ chồng hoà thuận, khăng khít nhau.

***Chăn loan gối phượng** sẵn sàng,  
Màn đào rủ dọc, lầu hường trải ngang.  
(Thanh Hoá Quan Phong).  
Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,*



**Chăn loan gói phụng không chồng ra chi.**  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### CHĂN TRÂU TREO SÁCH

Bởi chữ “*Ngưu giác quải thư* 牛角掛書” tức là treo sách trên sừng trâu.

Do tích: Lý Mật đời nhà Đường, nhà nghèo khó, phải đi chăn trâu. Nhưng ông là người siêng học, hằng ngày túi sách treo trên sừng trâu, đuổi ra đồng, vừa chăn trâu vừa đọc sách. Sau đỗ đạt, lập nên sự nghiệp.

Xem: Lý Sinh.

*Lý Sinh chẳng quản công phu,  
Chăn trâu treo sách một pho trên sừng.*  
(Gia Huân Ca).

### CHẲNG CHỊU LỘC CHÂU

Chẳng chịu thọ tài lộc, và không hưởng bất kỳ một sản vật gì của triều đại nhà Châu.

Diễn tích nói về Bá Di, Thúc Tề, hai người con của vua Cô Trúc, vì can ngăn Võ Vương đừng đánh vua Trụ không được. Sau Võ Vương lập nên nhà Châu, hai anh em không ăn cơm gạo nhà Châu, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi mà nuôi sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tác đất không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhin đói mà chết.

Xem: Di Tề.

*Thương ai chẳng chịu lộc nhà Châu,  
Ăn thể ăn đi chịu thảm sầu.*  
(Đạo Sử).

### CHẲNG ĐỘI TRỜI CHUNG

Bởi chữ “*Bất cộng đái thiên* 不共戴天” tức không đội chung một bầu trời.

Hai bên vì hận thù nhau ghê gớm, quyết không sống chung dưới bầu trời.

Nghĩa bóng: Chỉ sự thù hận.

*Kể thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa,  
hăm hở mài nanh giữa vuốt,  
chỉ non tây thề chẳng đội trời chung.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### CHẲNG LƯỢM CỦA RƠI

Bởi câu “*Lộ bất thập di* 路不拾遺”, tức là của rơi rớt giữa đường không có ai lượm, chỉ đời thái bình thịnh trị, dân chúng được sung túc, không tham lam.

Do truyện Khổng Tử khi giết chết tên gian thần Thiêu Chính Mão, giúp vua Định Công nước Lỗ sửa sang việc trị nước. Được ba tháng, thì phong tục biến đổi, nhà không đóng cửa, đường không ai lượm của rơi *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* 家無閉戶, 路不拾遺.

*Chợ chưa ra giá bán;  
đường chẳng lượm của rơi.*  
(Sãi Vãi).

### CHẤP CÁNH LIỀN CÀNH

Do câu “*Tỷ dục liên chi* 比翼連枝”, tức là chim chấp cánh, cây liền cành, dùng để chỉ vợ chồng không rời xa nhau.

Trong Trường Hận Ca, Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dục điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連裏枝, nghĩa là trên trời

nguyện làm chim liền cánh, dưới đất nguyện làm cây liền cành.

Xem: Tỷ dục liền chi.

*Trong khi **chấp cánh liền cành**,  
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên.*  
(Truyện Kiều).

*Những lăm **chấp cánh liền cành**,  
Đã mềm tóc uốn, lại quanh tơ vò.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CHÂM THẦN 針神

Tập Kê Chích ghi: *Tiết Cơ tài chế, nhã hiệu Châm thần* 薛姬裁製, 雅號針神, tức là nàng Tiết Cơ may cắt, gọi thanh nhã là tay Châm thần (Kim thần).

Nàng Tiết Cơ là người đẹp của Ngụy Văn Đế, tên là Tiết Linh Vân. Đêm tiến vào cung, đổi tên là Dạ Lai, có tài về nghề kim chỉ, thêu thùa, đêm tối không cần đèn lửa, may cắt rất mau, nên nàng được ban cho hiệu là “Châm thần”.

### CHẬM SÁT 鳩殺

*Chậm*: Tên một loại chim độc, thích ăn rắn. Dưới tổ chim chậm, cây cỏ không mọc được. Dùng lông chim chậm khuấy vào rượu uống thì chết ngay. *Sát*: Giết.

Chậm sát tức là giết bằng thuốc độc.

*Ngôi thiêng sao xứng tài thường.*  
*Trần Công **chậm sát** để nhường long phi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÂN CHÚA 真主

*Chân*: Thật. *Chúa*: Chủ, vua chúa.

Chân chúa là vị vua chơn chánh, tức là vị vua anh minh, hợp với lòng mong mỏi của nhân dân.

Cũng có thể hiểu vị vua thuộc dòng chính.

*Bao giờ **chân chúa** ra đời,  
Quốc gia hưng thịnh, nơi nơi thanh bình.*  
(Ca Dao).

*Thái bình trăm họ nhìn **chơn Chúa**,  
Thạnh trị ba châu trở trí Thần.*  
(Đạo Sử).

### CHÂN ĐẠO 真道

Hay “Chơn Đạo”.

Chân Đạo hay chơn Đạo là một nền Đạo có giáo pháp chơn thật, nên còn gọi là chơn pháp. Người tu theo mỗi Chơn Đạo này thì khỏi đi lầm vào tà Đạo, và cố tâm nhất định sẽ đắc Đạo.

*Nay con phước gặp nền **Chơn Đạo**,  
Ngọc tốt bèn trau sắc rạng ngời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hữu duyên độ thấu nguồn **Chơn đạo**,  
Tu niệm khuyên bèn chí chớ lay.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CHÂN ĐẾ 真諦

Hay “Chơn đế”.

*Chơn*: Đúng đắn. *Đế*: Sự thật, chân lý. Cái gì thật có, không hạn cuộc trong không gian và thời gian, tức một sự kiện hiển nhiên.

Chơn đế là lời dạy đúng đắn, chính xác, chỉ chơn lý đạo Phật, hay tổng quát hơn là giáo lý đạo Phật.

*Hứng trời xuân, vui tham **chơn đế**,  
Dựa thiên song dấng kẻ coi kinh,*

(Hứa Sử Tân Truyện).

### CHÂN HÀI TRỞ GÓT

Bởi chữ “*Đảo lý xuất nghinh* 倒履出迎” tức là đi ngược giày ra đón tiếp, chỉ sự niềm nở, mừng vui.

Do tích: Thái Ung, tự là Bá Hải, đời Đông Hán là người có danh vọng trong triều đình, nhà lúc nào cũng đông tân khách. Một hôm có người bạn là Vương Xán đến chơi, Thái Ung vội vàng mang ngược giày ra tiếp đón. Ý nói cử chỉ ân cần, niềm nở, vội vàng ra tiếp đón khách quý.

*Tử Trung thoát thấy ngọc nhan,*

*Chân hài trở gót miệng khoan khoan chào.*

(Nữ Tú Tài).

### CHÂN LẠP

Một nước thời xưa ở về phía nam tỉnh Bình Thuận, chia làm hai bộ: Phía giáp biển, gọi là Thủy Chân Lạp, tức là Nam kỳ Việt Nam; phía tiếp núi gọi là Lục Chân Lạp, tức là nước Cao Miên.

*Châu dân đều thâm ân cao,*

*Chiêm thành, Chân Lạp cũng vào hiệu cung.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÂN LÂN

Bởi chữ “*Lân chi* 麟趾” trong thiên “*Lân chi chi* 麟之趾”, thuộc phần Chu nam của Kinh Thi, nói về con cháu vua Văn Vương đều được giáo hoá tốt, chỉ dòng dõi quý phái, hay chỉ sự nổi dòng.

Xem: Gót lân.

*Ngán thay cánh phượng chân lân,*

*Đến phong trần cũng phong trần biết sao.*

(Truyện Phan Trần).

### CHÂN LE CHÂN VỊT

Do chân chim le le dài, chân con vịt ngắn, nên chữ “Chân le chân vịt” dùng để nói chân thấp chân cao hay nói chạy ngược chạy xuôi, chỉ sự vấp vả, khổ cực.

*Pha phôi chẳng quản nhọc nhằn,*

*Chân le chân vịt nào phân đêm ngày.*

(Truyện Trinh Thử).

*Ngược xuôi gánh vác nhọc nhằn,*

*Chân le chân vịt nào phân khoan thai.*

(Gia Huấn Ca).

### CHÂN LINH 真靈

Hay “Chơn linh”.

Chơn linh tức là chơn hồn hay linh hồn. Chơn linh là một điểm Linh quang từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế chiết ra. Thê này Thiêng liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi chết, nếu chơn linh nhẹ nhàng sẽ trở về cõi Hằng Sống, nếu nặng nề ô trược sẽ ở lại cõi Âm quang.

*Dòng khổ hải hể thường chìm đắm,*

*Mùi đau thương đã thấm Chơn linh.*

(Kinh Tận Độ).

*Mơ lòng cho thuận tẩm Chơn linh,*

*Quyết đoán đừng theo thói thế tình.*

(Đạo Sử).

*Chơn linh đẹp đẽ mỹ miều,*

*Xuất dương sớm đã đến triều Ngọc Hư.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### CHÂN MÂY

Chân mây là chỉ nơi chân trời xa xôi.

Cổ Thi có câu: *Tương khứ vạn dư lý, các tại thiên nhất nhai* 相去萬餘里, 各在天一涯, nghĩa là cách nhau hơn muôn dặm, mỗi người ở mỗi nơi chân trời.

*Tính rằng mặt nước **chân mây**,  
Lòng nào còn tưởng có rày nữa không?*  
(Truyện Kiều).

*Nỗi lòng biết ngó cùng ai,  
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài **chân mây**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CHÂN NHÂN 真人

Theo Trang Tử những người hết sức thành thật thì gọi là “Chân nhân”. Theo Đạo giáo, chân nhân là những người đã đạt quả vị, nghĩa là thành tiên.

Nghĩa thông thường, chân nhân tức là người hiền.  
*Lương giang trời mở **chân nhân**,  
Vua Lê Thái tổ ứng tuần mới ra.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÂN NHƯ 真如

*Chân*: Chân thật, rõ ràng, không phải là hư vọng.  
*Như*: Thễ tánh bình đẳng, không phân biệt thật tướng của vạn pháp, luôn luôn như thế, không bao giờ biến đổi.

Chân như trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, không sinh không diệt.

*Chân như vốn chịu tính thiên nhiên,  
Niệm niệm hôm mai đạo thánh truyền.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

### CHÂN PHÁP 真法

Hay “Chơn pháp”.

*Chơn* (chân): Thực, không giả dối, không hư ảo, chân chính, ngay thực. *Pháp*: Pháp luật, lễ giáo, đạo lý, phép nhiệm mầu.

Chơn pháp là Giáo pháp chơn chánh, ngay thực, bất di, bất dịch.

*Vẹn toàn phàm thể Thánh thân,  
Tùng theo **Chơn pháp** độ lần chúng sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

### CHÂN QUÂN 真君

Hay “Chơn quân”.

Chơn quân đồng nghĩa với Chơn chúa là vị vua chân chính, hợp với lòng mong mỏi của dân chúng. Hoặc vị vua thuộc dòng chính, đáng được nối ngôi.

*Ăn nằm nín nể đợi **Chơn Quân**,  
Ta quyết sẽ cho kẻ hạ trần.*  
(Đạo Sử).

### CHÂN THÀNH 真誠

Hay “Chơn thành”.

*Chân*: Hay chơn là thật, chẳng dối trá. *Thành*: Thành thật, thành tâm.

Chân thành (Chơn thành) là thật sự thành tâm, không giả dối.

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,  
Công bình vừa sức kẻ **chơn thành**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyên).

*Tiên Phật nơi mình đâu phải khó,  
Khó do chẳng trọn tâm **chơn thành**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyên).

*Dầu làm lỡ phận anh ở sai,  
Cứ **chơn thành** đừng ngại thọ tội hình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CHÂN THẦN 真神

Hay “Chơn thần”.

Chơn thần hay Đệ nhị xác thân. Theo Thánh giáo đây là một xác thân Thiêng liêng do Phật Mẫu dùng nguồn khí tạo thành. Thể này thuộc khí chất, bán hữu hình, vì nó có thể thấy đặng, mà cũng không có thể thấy đặng. Khi ra khỏi xác phàm, thì chơn thần lấy hình xác phàm như khuôn in rập.

Khi còn sống, chơn thần không thể xuất ra đặng vì bị xác phàm níu kéo, chỉ bậc chân tu mới có thể xuất chơn thần đặng.

*Chịu ô trọc Chơn thần nặng trĩu,  
Mảnh hình hài biếng hiểu lương tâm,  
(Kinh Tận Độ).*

### CHÂN TRỜI

Do chữ “*Thiên nhai* 天涯” dùng để chỉ nơi xa xôi nhứt ở chơn trời. Đồng nghĩa với chân mây.

Xem: Góc bể chân trời.

*Cỏ non xanh tận chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.  
(Truyện Kiều).*

*Ra đi vừa rạng chân trời,  
Ngùi ngùi ngó lại nhớ nơi học đường.  
(Lục Vân Tiên).*

### CHÂN TRUYỀN 真傳

Hay “Chơn truyền”.

*Chân*: Thật. *Truyền*: Chuyển đi, trao cho.

Chơn truyền hay Chơn truyền tức giáo pháp chơn thật được kể truyền lại về sau.

*Học sao cho hết chân truyền,  
Tu sao cho hết tinh huyền thì tu.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Hễ là thủy động ba hôn,  
Giang thanh nguyệt chiếu tông môn chơn truyền.  
(Hứa Sĩ Tân Truyện).*

*Nhập Thánh thể dò đường cứu vị,  
Nói Chơn truyền khứ qui trừ ma.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đánh Việt chờ qua cơn bão tố,  
Muôn năm tỏ rạng mới chơn truyền.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### CHÂN VẠC

Đỉnh là cái vạc, một loại đồ dùng ngày xưa có ba chân đúc bằng kim loại dùng để làm vật báu truyền quốc, hoặc dùng để nấu nướng.

Thế nước bị chia ba như đời Tam Quốc, người ta gọi là thế “Chân vạc”.

1.- Chỉ vật báu truyền quốc.

*Cứu Hoa Linh thoát khỏi lưới hồng,  
Sau ngõ đặng phò an chân vạc.  
(Nhạc Hoa Linh).*

2.- Chỉ thế nước chia ba.

*Lửa lò Viêm Hán gần bay,  
Thế chia chân vạc, nào hay cơ trời.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### CHÂN HƯNG 振興

*Chấn*: kéo lên. *Hưng*: Nổi dậy.

Chấn hưng là những cái gì đang còn yếu đuối, suy sụp làm cho mạnh mẽ, thịnh vượng lên.

*Xem đường cuồng khấu biên đình,*

*Cung dẫu tên cỏ, nước mình **chân hưng**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÂN BÀN 賑貧

*Chân:* Cứu giúp. *Bàn:* Người nghèo.  
Chân bàn là cứu giúp tiền bạc, vật thực hay thuốc men cho người nghèo khó.

*Số tiêu ba gả rõ ràng,*  
*Chân bàn, thí nước, đắp đàng thiện duyên.*  
(Hứa Sứ Tân Truyen).

*Thí tiền, thí bạc, **chân bàn**,*  
*Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.*  
(Kinh Sám Hối).

### CHÂN MỄ 賑米

*Chân:* Cứu giúp. *Mễ:* Gạo thóc.  
Chân mễ là đem lúa gạo để cứu giúp cho người nghèo khó, người thiếu đói.

*Khéo là bày việc trên người,*  
*Cầm cơ **chân mễ**, cướp mỗi tiểu di.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHÂN TẾ 賑濟

Chân tế có nghĩa là cứu giúp người.  
Ngoài ra chân tế còn có nghĩa là lễ cúng để cứu vớt linh hồn người chết đang bị chìm đắm cõi địa ngục.

*Ghe phen cúng vái làm chay,*  
*Liên ngôi **chân tế** đặt bày việc ra.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Đàn **chân tế** vâng lời Phật giáo,*  
*Của có chi bát cháo nén nhang.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

### CHÂN THẢI 賑貸

*Chân:* Cứu giúp. *Thải:* Cho vay.  
Chân thải là đem tiền bạc và vật chất phát chẩn (tức là cứu giúp) hay cho người vay.

*Thóc kho, của nước thiếu chi,*  
*Xin cho **chân thải** theo y lệ thường.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHẤP CÁNH LIÊN CÀNH

Dịch từ câu “Tỷ dục liên chi 比翼連枝”, tức là chim liền cánh, cây liền cành.

Do điển lấy trong bài “Trường Hận Ca” của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dục điều, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連理枝, nghĩa là ở trên trời thì làm con chim liền cánh, ở dưới đất thì làm cây liền cành.

*Trong khi **chấp cánh liền cành**,*  
*Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên!*  
(Truyện Kiều).

### CHẤP CHÁNH

Hay “*Chấp chính* 執政”.

*Chấp:* Cầm giữ. *Chánh:* Nói công việc cai trị.  
Chấp chánh là giữ việc chính trị, tức nắm quyền hành trong tay để điều hành việc cai trị.

*Tóm quyền thế một tay **chấp chánh**,*  
*Bắt chồng hầu như lính hầu quan.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHẤP KINH 執經

*Chấp:* nắm giữ. *Kinh:* Đạo thường (Xem chữ kinh quyền). Chấp kinh có hai nghĩa:

- Cáp sách theo thầy thợ nghĩa.
- Cầm giữ mỗi đạo thường, tức là hành động trong lúc bình thường.

***Chấp kinh** nếu chẳng tòng quyền,  
Sợ chi muôn một chu tuyên làm sao?*

(Nhị Độ Mai).

*Thôi thôi anh đã làm rồi,*

***Chấp kinh** dường ấy ra hơi trần trần.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CHẤP KHA 執柯

*Chấp*: nắm giữ. *Kha*: Cây búa, cây rìu.

Chấp kha là nắm cán búa hay cán rìu, dùng để chỉ việc làm mai mối.

Do trong Kinh Thi có câu: Chặt cây thế nào, không búa không được. Lấy vợ thế nào, không mối không xong.

Xem: Phạt kha.

***Chấp kha** xin hãy giúp điều,  
Hoa là nên chôn Lam kiều đây chăng?  
(Tây Sương).*

### CHẤP NHẬT 執一

*Chấp*: Nắm chặt. *Nhật*: Một.

Chấp nhật tức là chỉ chấp khư khư có một điều, không chịu thay đổi ý kiến. Dùng để chỉ sự cố chấp.

*Làm người **chấp nhật** sao đành,  
Hễ là lịch sự có kinh có quyền.  
(Lục Vân Tiên).*

### CHẤP TRƯỚC 執著

*Chấp*: Giữ vững. *Trước*: Dính gắn vào.

Chấp trước là bám chặt vào sự vật không chịu buông thả. Bệnh lớn của con người là bệnh cố chấp, chấp càng nặng thì khổ càng nhiều. Con người chấp theo cái thấy, cái hiểu biết của mình. Nếu người khác thấy khác cái thấy biết của mình thì sinh thù ghét. Vì vậy, con người do chấp trước mà sinh ra tham ái, sân hận, khổ đau.

*Con đà học đạo từ bi,*

*Chẳng nên **chấp trước** thị phi vào lòng.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

### CHẤT NHƯỢC LIỄU BỒ

*Chất nhược*: Chất mềm yếu. *Liễu bồ*: Dương liễu và cỏ bồ, hai loại cây có thể chất yếu ớt, nên người ta thường ví với người phụ nữ yếu đuối.

Chất nhược liễu bồ chỉ thân phận người đàn bà chân yếu tay mềm.

*Đừng cậy thế làm chồng lán lướt,*

*Chẳng đoái thương **chất nhược liễu bồ**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CHẤT PHÁC 質樸

*Chất*: Thật thà. *Phác*: Thành thật.

Chất phác là người có tính thật thà, mộc mạc.

*Thói quen **chất phác** ít oi,*

*Nào từng biến hóa, những vui yên lành.*

(Hạnh Thực Ca).

*Dạy con giữ tấm lòng **chất phác**,*

*Có chánh tâm không lạc bước đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CHÂU BÁU BẠNG GIÀ

Lấy nghĩa từ câu “*Lão bạng sinh châu* 老蚌生珠” tức là con trai già sinh ra ngọc báu.

Châu báu bạng già ý muốn nói là người già sinh con quý, chỉ điềm tốt lành.

*Hiếm hoi châu báu bạng già,  
Tuyệt là phẩm cách mai là thiên hương.*  
(Phuong Hoa).

### CHÂU CẤP 周給

*Châu:* Giúp đỡ. *Cấp:* Cho.

Trong Kinh Thi có câu: *Mỹ nhân bất châu* 靡人不周, nghĩa là không người nào là không giúp đỡ.

Châu cấp là đem tiền bạc, hay vật dụng ra để giúp đỡ người được đầy đủ..

*Áo com no ám hằng ngày,  
Của người châu cấp ơn dày nghĩa sâu.*  
(Kinh Sám Hối).

### CHÂU CÔNG 周公

Hay “*Chu Công*”.

Tên là Châu Công Đán, con của vua Văn Vương đời nhà Châu, em của vua Võ Vương và chú của Thành Vương. Khi vua Thành Vương lên ngôi còn rất nhỏ tuổi, châu Công Đán làm nhiếp chính, điều hành mọi việc trong nước.

Châu Công là người chế ra lễ nhạc, về quan hôn tang tế, truyền cho đến bây giờ.

Quần Thúc là em của Châu Công muốn làm phản, gièm pha với vua là Châu Công muốn cướp ngôi, rồi nổi lên làm loạn. Châu Công đem quân đi đánh dẹp, một lòng vì vua vì nước.

1.- Châu Công:

*Vợ Châu Công* đình thần mạng phụ,  
*Ở thôn quê lam lũ làm ăn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Châu Công* đưa nghiệp nói Nho phong,  
*Thánh đức còn nêu trí hoán phòng.*  
(Đạo Sử).

2.- Chu Công:

*Anh em lo khắp trong ngoài,  
Có gan Y Doãn có tài Chu Công.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### CHÂU CÔNG CẢN 周公瑾

Hay “*Chu Công Cản*”.

Một tướng tài của nước Ngô đời Tam Quốc, họ Châu tên Du, tự là Công Cản. Châu Công Cản lập kế dùng hỏa công đánh thắng một trận lớn binh Tào Tháo ở sông Xích Bích.

Châu Công Cản có tài kiêm văn võ, nhiều mưu lược, nhưng lại chết sớm.

Xem: Châu Du.

*Ai về nhớ với Châu Công Cản,  
Thà mất lòng anh đừng bụng chông.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### CHÂU CHÁU CHÔNG XE

Đây là câu trong ca dao, ý nói: Châu cháu là loài vật bé nhỏ không thể nào đương cự lại chiếc xe to lớn, có nghĩa nhỏ không chọi được to.

*Nực cười châu cháu chông xe,  
Những ngờ cháu ngã, ai dè xe nghiêng.*  
(Hoài Nam Khúc).

### CHÂU DỊ 周易



Châu Dị, hiệu Ngạn Hòa, quê ở Tiên Đường, Ngô quận. Thuở hàn vi, nhà rất nghèo, phải đi làm nghề viết thuê cho người, sau ông được làm quan đến chức Thị trung triều Lương Vũ Đế.

*Tô lang nằm lỗ giá ăn srong ruột sâu rười rượi;  
Châu Dị thấy hột cơm bám má lòng tiếc ngùi ngùi*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### CHÂU DỊCH 周易

Hay “*Chu Dịch*”.

Tên một quyển sách triết học đầu tiên của Trung quốc, do ba vị Thánh nhân lần lượt làm ra:

- Vua Phục Hy đặt ra các quẻ Dịch.
- Vua Văn Vương đặt ra các hệ từ, làm thành các quẻ Dịch.
- Khổng Tử san định lại và viết thập ký để giải thích ý nghĩa.

Xem: Dịch Lễ.

*Nha tiêm tiếng động án Chu Dịch,  
Thạch đỉnh hương tàn khói thủy trầm.*  
(Quốc Âm Thi Tập).  
*Ngày nhàn mở quyển xem Chu Dịch,  
Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### CHÂU DU 周猶

Hay “*Chu Du*”.

Châu Du tự là Công Cẩn, người nước Ngô thời Tam Quốc. Châu Du là người đa mưu túc trí nhưng vẫn thua kẻ Khổng Minh nên rất tức giận, bày mưu với Tôn Quyền vờ mượn tiếng lấy Tây Xuyên, kỳ thật là sang

lấy Kinh Châu. Khổng Minh biết phá mưu kế Châu Du. Du tức khí ngã người xuống ngựa mà chết.

Xem: Châu Công Cẩn.

*Định Công thấy chiếu tỏ tường,  
Chỉ Châu Du bổng suối vàng xa chơi.*  
(Luu Nữ Tướng).

### CHÂU HẬU 周后

Hay “*Chu Hậu*”.

Hoàng hậu của nhà Châu, vợ vua Võ Vương.

Châu Hậu là con của Thái Công Vọng, một vị mệnh phụ giúp nhiều công việc cho nhà vua để ổn định trong nội cung.

*Dỡ roi ngựa nức danh Châu Hậu,  
lấy ai đủ thập thần trị quốc,  
mà thấy nho rằng trợ Kiệt nên tin.*  
(Tần Cung Nữ)

### CHÂU KHỐC

Hay “*Chu khốc*”.

Tức là ông Dương Châu khốc. Dương Châu là một triết gia đời Chiến Quốc, chủ trương thuyết vị ngã.

Sách Liệt Tử chép: Người láng giềng của Dương Châu mất dê, phải nhờ nhiều người đi tìm. Dương Châu hỏi: Mất một con dê sao phải cần nhiều người đi tìm thế? Đáp: Vì có nhiều đường rẽ. Khi họ trở về, Dương Châu hỏi: Tìm được dê chưa? Đáp: Mất rồi! Hỏi: Sao lại mất? Đáp: Nhiều đường rẽ nữa, không biết dê đi ngã nào. Dương tự nhiên thay đổi sắc mặt, cả ngày không nói, không cười. Câu chuyện ngụ ngôn này có ý muốn nói: Góc thì đồng, mà ngọn thì khác, vì vậy người đời cần thận trọng để khỏi bị nhầm.

*Đường đi ba ngã người Châu khốc;*

*Tơ trắng hai màu gã Địch than,*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### CHÂU LANG 周郎

Hay “*Chu Lang*”.

Tức Châu Du, tự là Công Cẩn, một tướng tài của nước Ngô đời Tam Quốc. Châu Công Cẩn phối hợp với Khổng Minh dùng kế hoả công đánh thắng binh Tào Tháo ở sông Xích Bích.

Châu Công Cẩn có tài kiêm văn võ, nhiều mưu lược, nhưng lại chết sớm.

Xem: Châu Du.

*Băng nghiêm thuyền dựa vịnh sông,*  
*Đón muôn tên Ngụy nộp cùng **Châu Lang**.*  
(Ngọa Long Cương Vãn).

*Thử thị Đà Giang phi Xích Bích,*  
*Dã vô Gia Cát dữ **Chu Lang**!*  
(Thơ Tản Đà).

### CHÂU LỆ 珠淚

Hay lệ châu, chỉ nước mắt long lanh như hạt trai ngọc rơi.

Trong văn chương, người ta thường ví nước mắt như hạt châu do điển: Giao nhân 蛟人 đến cuối năm về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu.

Xem: Châu sa.

*Mặc ai **châu lệ** hai hàng,*  
*Gác tình nhi nữ xem thường như không.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHÂU LIÊM 珠簾

*Châu:* Ngọc. *Liêm:* Bức rèm.

Châu liêm tức là rèm kết bằng hạt trai ngọc.

Trong Tân Thư có câu: *Huyền châu liêm ở chính diện* 懸珠簾於正面, nghĩa là treo tấm rèm châu ở trước chính diện.

*Trong liêu ba bức **châu liêm**,*  
*Rồng leo cột vẽ, lân tiếm vách tô.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

### CHÂU LIÊN 株連

*Châu:* Cây to. *Liên:* Dính liền với nhau.

Châu liên là thân cây liền với rễ, vì vậy khi chặt một cây, người ta phải đào những rễ dính liền với thân cây đó.

Nghĩa bóng; Một người làm tội liên lụy đến những người khác.

*Sinh con gặp đũa vô lương,*  
***Châu liên** sao nữ quên đường quân thân?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÂU LUY 珠露

*Châu:* Hạt trai. *Luy,* cũng như lệ, chỉ nước mắt.

Châu luy là giọt nước mắt long lanh như hạt châu. Trong văn chương, nước mắt thường được ví với hạt châu. Xem: Châu lệ

*Minh nghe Tiên nói động tình,*  
*Hai hàng **châu luy** như bình nước nghiêng.*  
(Lục Vân Tiên).

### CHÂU MÃI THÂN 周買臣

Hán Sử chép: Châu Mãi Thân là người đời Hán, quê ở Cối Kê, thuở hàn vi vừa đi học vừa đốn củi đổi gạo ăn. Hằng ngày khi giữ trâu, ông thường treo sách trên sừng trâu và ngồi lưng trâu đọc sách.

Xem: Nguru giác quảỉ thư.

Lớn lên cưới vợ, ông vẫn còn đi học một cách nhọc nhằn. Vợ ông thấy đời ông khó thành đạt, bèn bỏ ông đi.

Về sau, Mãi Thân làm quan Thái thú huyện Cối Kê, vợ xin trở lại sống chung. Mãi Thân lấy một bát nước đầy đổ xuống đất, bảo người vợ hốt, chùng nào đầy bát, Mãi Thân mới cho về. Vợ Mãi Thân hối hận, buồn bực, tự vận mà chết.

*Vai gánh củi học thời luôn miệng,*

***Châu Mãi Thân** nên tiếng danh Nho.*

(Gia Huân Ca).

***Mãi Thân** kia mới là gan,*

*Trèo non kiếm củi, đốt than dãi dầu.*

(Gia Huân Ca).

### CHÂU MỤC 州牧

*Châu:* Một khu vực hành chính ngày xưa gồm khoảng hơn hai ngàn rưỡi gia đình. *Mục:* Chăn dắt.

Châu mục là vị quan coi một châu, thường thì lớn hơn quận.

*Dưới màn có Phục Dăng Chi,*

*Cướp quyền **châu mục**, lộng uy triều đình.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÂU NAM HẢI 珠南海

Châu là hạt ngọc trai. Châu Nam hải tức hạt ngọc trai ở bể Nam.

Do điển nàng My Châu khi xưa là con vua nước Thục, vì quá tin người chồng là Trọng Thủy mà làm mất nước, bị vua cha chém chết ở bờ bể Nam (Nam Hải). Tương truyền máu của My Châu trôi chảy xuống bể, những con trai ăn vào thành ra có ngọc, cho nên vùng Nam hải có nhiều ngọc trai.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

***Châu Nam Hải**, thuyền chìm sông Thuý Ái,  
Sông Tiên Đường, cỏ áy bến Ô Giang!*

(Thơ Tản Đà).

### CHÂU NHÃ 周雅

Châu nhã tức muốn nói thiên Đại nhã ở Kinh Thi, trong đó có nhiều bài thi nói về công việc của đời nhà Châu, một thời của thái bình và thịnh trị.

*Lời ca ngợi tưởng ngời trong **Châu nhã**,*

*Điệu ngâm nga nghe đứng giữa Nghiêu cù.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### CHÂU PHÊ 朱批

Lời phán quyết viết bằng chữ son.

Ngày xưa trong chế độ quân chủ, nhà vua thường dùng son để phê duyệt mọi vấn đề trong triều đình, nên sự phán quyết của vua gọi là “Châu phê”.

*Sở Vương nghe tấu thuận tình,*

***Châu phê** dạy sứ ra dinh Đông Thành.*

(Lục Vân Tiên)

*Lấy đàn đưa trạng hồi hương,*

***Châu phê** tức khắc, dẫn đường trạng lên.*

(Tây Sương).

### CHÂU QUYỀN 朱卷

Quyển thi chép bằng chữ son.

Ngày xưa trong chế độ khoa cử, để phòng việc quan trường chấm thi biết được nét chữ của thí sinh, những người phụ trách lấy sơn sao lại quyển thi, rồi giao cho giám khảo chấm.

Quyển thi của thí sinh viết bằng mực nên gọi là mực quyển, còn sao chép bằng sơn để giám khảo chấm bài thi gọi là “Châu quyển”.

### CHÂU SA

Giọt châu hay châu sa đều chỉ giọt nước mắt rơi xuống long lanh như hạt ngọc.

Do tích: Xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

*Lòng đau sẵn mới thương tâm,  
Thoát nghe Kiều đã đậm đậm châu sa.*  
(Truyện Kiều).

*Lại càng ử dột nét hoa,  
Sầu tuôn đứt nói, châu sa vẫn dài.*  
(Truyện Kiều).

### CHÂU THÁI TỶ 周太妣

Hay “*Châu Thái Tỷ*”.

Châu Thái Tỷ là vợ vua Văn Vương nhà Châu, mẹ vua Võ Vương, người nước Sần. Vua lo việc triều chính, bà coi sóc việc nội cung. Đức hạnh của bà lan khắp mọi nơi, Kinh Thi đã từng ca tụng bà Thái Tỷ.

*Kìa như Châu Thái Tỷ,  
Kinh còn khen đức hạnh rạng khuê môn*  
(Sãi Vãi).

### CHÂU THÀNH 周成

Hay “*Chu Thành*”.

Tức là Thành Vương nhà Châu, con của vua Võ Vương. Lúc Thành Vương còn nhỏ, việc nước đều giao cho Châu Công giữ chức Trùng Tể trông coi. Thời ấy luật pháp không dùng hình phạt, người đời ca tụng là thời thái bình thịnh trị.

*Vừa đời ngang với Chu Thành,  
Bốn phương biển lặng, trời thanh một mẫu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÂU THỌ XƯƠNG

Châu Thọ Xương, người Tống, là con của người vợ thứ. Năm ông vừa lên 7 tuổi, người vợ cả đuổi mẹ ông đi. Về sau ông được làm quan nghĩ đến công sinh thành tác tạo của mẹ đang sống lưu lạc khổ sở, ông cảm thấy chua xót trong lòng. Ông liền xin từ quan chức để đi tìm mẹ đẻ. Trước khi đi, ông thề rằng: Nếu không tìm được mẹ chết cũng đành tìm kiếm khắp nơi, may đến đất Đồng Châu mẹ con lại được trùng phùng. Tuy xa cách nhau đến năm mươi năm, mẫu tử được đoàn viên, ông lấy làm vui mừng. Ông liền rước mẹ về ở chung và phụng dưỡng tận tình.

*Châu Thọ Xương làm quan Tống đại,  
Mẹ sinh ra bảy tuổi lia lòng,*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### CHÂU TRẦN 朱陳

Châu Trần là hai họ đời đời kết hôn với nhau.

Do trong sách Tàu viết: *Châu Trần nhị tính, thế thế hôn nhân, nhân danh Châu Trần Thôn* 朱陳二姓, 世世婚姻. 因名朱陳村, nghĩa là họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, về sau nhân đó mà gọi thôn Châu Trần. Đây là nói hai bên lấy nhau xứng đáng.

*Mụ càng xua đuổi cho liền,  
Lấy lời hung hiểm ép duyên **Châu, Trần**.*  
(Truyện Kiều).

*Như không phải kiếp **Châu, Trần**.  
Thì xin một trận phong vân cũng nhờ.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Rằng: Em muốn kết **Châu, Trần**,  
Cậy anh gánh vác, đỡ đàn cho nên.*  
(Nữ Tú Tài).

### CHÂU VỀ HIỆP PHỐ

Hạt ngọc trai ở đất Hiệp Phố trở về.

Do điển: Con trai (Ngọc trai) ở đất Hiệp Phố, thuộc Giao Chỉ bỏ đi xứ khác, bởi quan cai trị lúc đó hà khắc, bắt dân đi mò ngọc trai, khiến dân tình khổ sở. Đến sau, Mạnh Thường làm Thái thú, là người nhơn đức, lo cho dân lành, nên ngọc trai lại trở về nhiều như cũ.

Xem: Hiệp Phố châu hoàn.

*Thìn dạ chờ **châu về hiệp phố**,  
Nơi mình sự nghiệp mới tan tành.*  
(Đạo Sĩ).

***Châu về hiệp phố** để ai hay,  
Có đức tiếc cho chẳng có tài.*  
(Đạo Sĩ).

### CHẬU VÀNG

Do chữ “*Kim âu* 金甌”, tức là cái chậu bằng vàng, dùng để ví với việc lâu dài, bền vững.

Thơ nhà Tống có câu: *Quốc gia toàn thịnh tựa kim âu* 國家全盛似金甌, nghĩa là nước nhà thịnh vượng hoàn toàn tựa như chiếc âu bằng vàng.

Xem: Âu vàng.

### CHÉM RẮN ĐUÔI HƯƠNG

Ý nói đem binh đi đánh kẻ giặc cướp, bạo tàn.

Do điển vua Hán Cao Tổ khi đem binh đi đánh phá nhà bạo Tần, giữa đường gặp con rắn màu trắng cản đường. Cao Tổ rút gươm chém đứt làm hai khúc. Rắn trắng là điềm ứng chỉ vào nhà Tần.

Đuôi hương cũng chỉ vào nhà Tần vì thời đó thiên hạ thường dùng chữ “Tần lộc” để gọi nhà Tần.

Xem: Đuôi hương.

*Một mối xa thơ đồ xô,  
há để ai **chém rắn đuôi hương**;*  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

### CHÉM VỢ CẦU VINH

Bởi câu “*Sát thê cầu tương* 殺妻求將” tức giết vợ để cầu làm tướng.

Sử Ký chép: Ngô Khởi làm quan nước Lỗ. Khi Tề đánh Lỗ, Lỗ Hầu muốn phong Ngô Khởi làm tướng, nhưng vợ Ngô Khởi lại là Công chúa nước Tề, vua Lỗ nghi ngờ, không dám dùng Khởi. Biết vậy, Ngô Khởi bèn tự giết vợ mình chứng tỏ lòng vô tư, không theo Tề để cầu xin Lỗ Hầu phong làm tướng.

***Chém vợ để cầu vinh** thuở trước,  
Ngô Khởi còn gian ngược chi danh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHÉN CÚC

Chén cúc do chữ “*Cúc tửu* 菊酒” là chén rượu cất bằng hoa cúc, một loại rượu quý, thơm ngon dành cho bậc văn nhân tài tử hay hạng khách hào hoa phong nhã thưởng thức.

*Tàng tàng chén cúc dở say,  
Đứng lên Vân mới giải bày một hai.*  
(Truyện Kiều).

*Quén rủ đôi ba thầy tụng,  
Rập rền tiếng quyên rập tiếng tiêu,  
Trù trì năm bảy ông sư,  
Thù tạc ché thung đưa chén cúc.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

## CHÉN ĐỒNG

Đồng là do chữ “*Đồng tâm* 同心” tức là cùng một lòng với nhau.

Chén đồng là chén rượu thề nguyện suốt đời một dạ một lòng cùng nhau. Chén đồng được dùng để ví sự hoà hợp thương yêu giữa đôi trai gái hay vợ chồng.

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
Tin sương luống những rày trông mai chờ.*  
(Truyện Kiều).

## CHÉN HÀ

Bởi chữ “*Hà bôi* 霞杯” tức là chén đựng rượu sắc đỏ màu ráng trời chiều.

Chén hà là một loại chén ngày xưa dùng để uống rượu, được làm bằng ngọc có màu sắc chiếu như ráng mặt trời chiều, gọi là “*Hà bôi*”.

Trong văn chương, người ta thường dùng chén hà để rót rượu quỳnh tương (Rượu quý).

*Tưng bưng sấm sửa tiệc hoa,  
Bình tràm đưa khói, chén hà đậm hương.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Chén hà sánh giọng quỳnh tương,  
Dãi là hương lộn bình gương bóng lờng.*  
(Truyện Kiều).

## CHÉN KHUYÊN

Chén khuyên là chén rượu mời lúc tiễn biệt để khuyên nhau.

Đường Thi có câu: *Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, Tây xuất Dương quan vô cố nhân* 勸君更盡一杯酒, 西出陽關無故人, nghĩa là Khuyên anh uống cạn chén rượu này, khi ra khỏi cửa Dương Quan ở phía tây, thì không có ai là người cũ để mời uống rượu nữa.

*Vài tuần chưa cạn chén khuyên.  
Mái ngoài nghỉ đã giục liền ruổi xe.*  
(Truyện Kiều).

## CHÉN MỜI

Chén rượu chạm khắc bằng da đồi mồi.

*Động phòng dìu dặt chén mồi,  
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.*  
(Truyện Kiều).

*Nhìn lâu ngọc mắt làng chài,  
Mâm vàng chồng chất, chén mồi đầy voi.*  
(Nhị Độ Mai).

## CHÉN NGUYỆT

Chén rượu dưới bóng trăng.

Chén nguyệt dùng để chỉ những bậc tao nhân mặc khách, hay văn nhân tài tử ngồi uống rượu đêm trăng để thưởng thức ánh nguyệt.

*Trông người chén nguyệt thè bôi,  
Phòng hương trộm trông đã người nào thôi!  
(Hoa Tiên Truyện).*

### CHÉN QUAN HÀ

Quan hà chỉ người đi xa phải qua sông, qua cửa ải. Chén quan hà tức là chén rượu tiễn biệt người đi xa cách sông cách núi.

*Tiền đưa một chén quan hà,  
Xuân đình thoát đã dạo ra cao đình.  
(Truyện Kiều).*

### CHÉN QUỲNH

1.- Chén đựng rượu quỳnh tương, là một loại rượu ngon và quý. Đường thi có câu: *Nhật ẩm quỳnh tương bách cảm sinh* — 飲瓊漿百感生, nghĩa là uống một chén rượu quỳnh tương thì sinh trăm điều nhớ nhung.

*Người xuống ngựa, khách dừng chèo,  
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiêu trúc ty.  
(Tỳ Bà Hành).*

2.- Chén làm bằng ngọc quỳnh, một loại ngọc đẹp và quý.

*Tiếng đàn tiếng địch tung bưng,  
Câu thơ câu phú lại dâng chén quỳnh.  
(Gia Huân Ca).*

### CHÉN RƯỢU HỒNG MÔN

Hạng Võ đóng quân tại đất Hồng Môn cách Bá Thượng là nơi đóng quân của Bái Công bốn mươi dặm. Hạng Võ nghe lời Phạm Tăng, định đem quân tiêu diệt Bái Công. Bái Công hoảng sợ đến Hồng Môn yết kiến để tạ lỗi Hạng Vương.

Phạm Tăng, lập kế sai Hạng Trang múa gươm giúp vui trong bữa tiệc, nhân đó lừa dịp giết chết Bái Công, nhưng trong lúc đó có viên hổ tướng của Bái Công là Phan Khoái mang gươm đi vào, khiến Hạng Trang không dám giết Bái Công nữa. Nhờ thế Bái Công thoát chết.

Xem: Hồng Môn tiệc.

*Bát canh Quảng Võ ơn còn nhớ,  
Chén rượu Hồng Môn lệ khó ngăn.  
(Thơ Tôn Thọ Tường).*

### CHÉN TẠC CHÉN THÙ

*Thù* 酬: Chủ rót rượu mời khách. *Tạc* 酢: Khách mời lại chủ. Thù tạc là mời qua mời lại.

Chén thù chén tạc là chén mời đi chén mời lại, chỉ sự giao tiếp qua lại với nhau một cách thân mật.

*Vợ chồng chén tạc chén thù,  
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.  
(Truyện Kiều).*

### CHÉN XUÂN

Chén xuân có nghĩa là chén rượu. Chữ xuân được hiểu như là rượu trong câu: *Ngọc hồ mãi xuân* 玉壺買春, nghĩa là hồ ngọc mua rượu.

Chén xuân còn có nghĩa chén thưởng xuân.

*Đủ điều trung khúc ân cần,  
Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng.  
(Truyện Kiều).*

### CHÈO BÁCH

Gỗ bách là một loại gỗ rất cứng, chịu đựng dưới nước lâu, nên ngày xưa, người ta thường dùng loại gỗ này để làm thuyền và chèo.

Như vậy, chèo bách là cây chèo làm bằng gỗ bách.

*Sẵn dòng chèo bách một cây,  
Đò thong một chiếc, đờ ngày hôm mai.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### CHÈO PHÓ

Chèo Phó tức là ví ông Phó Duyệt, một vị Tể tướng giỏi đời nhà Thương, có tài giúp vua trị nước như một cây chèo đưa con thuyền qua sông lớn đầy sóng gió. Vua Cao Tông nhà Thương khi mời được Phó Duyệt, bèn nói với ông rằng: *Nhược tế cự xuyên dụng nhữ tác chu tiếp* 若濟巨川用汝作舟楫, có nghĩa nếu muốn qua sông lớn thì ta dùng nhà người như một cây chèo.

*Gió thanh hây hây gác vàng,  
Thành thoi chèo Phó, nhẹ nhàng ánh Y.*  
(Hoa Tiên Truyen).

### CHÈO QUẾ

Bởi câu “*Quế trạo lan tương* 桂棹蘭漿” tức là mái chèo bằng cây quế, cây lan.

Chèo quế mái chèo bằng cây quế  
*Rút dây vâng mệnh phụ hoàng,  
Thuyền lan chèo quế thuận đường vu quy.*  
(Ai Tư Văn).

*Cảm thương cây bãi đèn chài,  
Gió đưa chèo quế trắng soi chén vàng.*  
(Thơ Học Canh).

*Thinh thinh một chiếc thuyền lan,  
noi dòng Xích Bích,  
Nhẹ nhẹ đôi con chèo quế,  
dục bến Thương Lang.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

### CHÉP NHIỀU THƠ VĂN ĐẠI TRUYỀN RA

Ghi chép và san định nhiều kinh sách để truyền ra muôn đời sau.

Đây nói về Đức Khổng Tử, Ngài soạn ra sáu bộ kinh, đời sau gọi Lục kinh. Sau khi Ngài mất rồi, những sách của Ngài bị mất mát theo và nhứt là bị đời nhà Tần đốt đi nên bị mất nhiều. Sau này hậu Nho góp nhặt và phụ họa vào thành ra Ngũ kinh 五經: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu.

Ngoài ra, học trò của Ngài và người đời sau còn viết đề lại nhiều sách khác, trong đó có Tứ thư: Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử...

Sau khi Đức Khổng Tử mất, một số môn sinh của Ngài như Tăng Sâm, Tử Hạ, Tử Trương, Trọng Cung... theo gót Ngài mở trường dạy học, do đó mà tư tưởng trong lục kinh lần lần truyền bá và đi sâu vào tâm hồn của dân chúng, trong số đệ tử đó có Tăng Sâm, là người có công đem cái lý nhứt quán của Ngài viết trong quyển Đại Học để vạch ra mục đích của Khổng giáo.

Còn một số môn sinh khác ra làm quan để thi hành đạo của thầy và chủ trương lấy đức trị dân thành một lý tưởng chính trị, gọi là nhân trị hay vương đạo.

Một số môn đệ khác ghi chép lại những lời đàm đạo, hay dạy khuyên của Khổng Tử để truyền lại cho học trò hay con cháu. Rồi sau này có người gom những lời châm ngôn đó lại thành bộ Luận ngữ.

Kể từ khi Đức Khổng Tử mất, bốn trăm năm sau Sử gia nhà Hán là Tư Mã Thiên đã xuy tụng công đức Ngài như sau: *Các quân vương, hiền nhân trong thiên hạ không phải là ít, còn sống thì vinh quang, chết rồi là*



*hết. Duy có Khổng Tử là người áo vải, tới nay đã trên mười đời, vẫn được các Nho gia tôn sùng. Ở Trung Quốc, từ bậc thiên tử vương hầu trở xuống, hễ bàn tới lục nghệ đều lấy Ngài làm tiêu chuẩn. Ngài thật là bậc Chí Thánh.*

Xem: Khổng Thánh.

*Ghi các sách ngàn lời để lại.*

**Chép nhiều thơ vạn đại truyền ra.**

(Xung Tụng Công Đức).

### CHẾ KHOA 制科

Trong thời kỳ khoa cử ngày xưa, mỗi khi cần tuyển chọn người tài giúp nước, nhà vua đứng ra mở một khoa thi đặc biệt, chính do vua ra đề và chấm bài, khoa thi đó gọi là “Chế khoa”.

*Chế khoa gặp hội trường văn.*

*Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày.*

(Truyện Kiều).

### CHẾ NGHỆ 制藝

Trong nền khoa cử ngày xưa có môn chế nghệ, tức là viết một bài kinh nghĩa.

Tiếng gọi về lối kinh nghĩa hay tinh nghĩa một lối văn có tám vế quen gọi là văn bát cổ ngày xưa dùng để thi cử.

*Chàng vâng lĩnh bút đề bài,*

*Viết xong chế nghệ một bài nạp đi.*

(Nhị Độ Mai).

### CHẾT ĐẮM TRÊN CẠN

Bởi chữ “Lục trầm 陸沉”. Lục là trên cạn, trầm là chìm đắm.

Do lời của Trang Tử: Không thêm đi chung với đường đời gọi là “Chết đắm trên cạn”. Ý muốn nói không hạp với tình đời.

*Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,*

**Chết đuối người trên cạn mà chơi.**

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CHI LAN 芝蘭

Cỏ chi cỏ lan, hai loại cỏ có hoa rất thơm, hương hoà hợp nhau, thường được ví với người có tài năng đức hạnh, người quân tử.

Nghĩa bóng: Chi anh em bạn tốt.

*Chi lan thơm cũng một hơi,*

*Chớ chê bỉ thử, mờ lời keo sơn.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Chi lan xum họp một nhà,*

*Anh xưng Thiên Sách, em là Tấn Vương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Chi lan tự hữu có mùi hương,*

*Phải thế tay ai hết gọi thường.*

(Đạo Sử).

### CHI LAN CHI NGHỊ 芝蘭之誼

*Chi lan:* Hai loài cỏ có hoa thơm, chỉ tình bạn.

*Nghị:* Tình bè bạn chơi với nhau.

Chi lan chi nghị là tình giao hữu bạn bè thơm tho như chi lan, ý nói tình nghĩa bạn bè tốt.

*Ấy là thương cổ chi giao,*

**Chi lan chi nghị, thế nào biết không.**

(Thanh Hoá Quan Phong).

### CHI LAN LẤN HOA THƯỜNG

Chi lan là loại cỏ thơm mà mọc trong rừng trong hang hay lẫn trong đám hoa thường thì người ta làm sao biết đến được.

Nghĩa bóng: Chỉ người quân tử chưa gặp thời, còn lẫn trong đám dân thường.

**Chi lan mọc lẫn cỏ hoa thường,**

*Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CHI LAN NGỌC THỤ 芝蘭玉樹

Cây ngọc và cỏ chi cỏ lan.

Ông Tạ Yên đời nhà Tấn, nhà có con em tài đức và làm quan rất nhiều, nên người đương thời cho rằng: Tử đệ như chi lan ngọc thụ.

Sách Tạ Huyền viết: *Như chi lan ngọc thụ dục sử kỳ sinh ư đình giai nhĩ* 如芝蘭玉樹欲使其生於庭階耳, nghĩa là như chi lan ngọc thụ ai cũng muốn mọc ở sân và thêm...

Nghĩa bóng: Dùng để ví con em tài giỏi, hiền đức.

### CHI THẮT 芝室

Nhà trồng cỏ chi lan.

Khổng Tử Gia Ngữ có câu: *Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất vấn kỳ hương, tức dữ chi lan hoá.* *Dữ ác nhân cư, như nhập bào ngư chi tứ, cửu bất vấn kỳ xú, tức dữ chi câu hoá* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久不聞其香, 即與之俱化. 與惡人居, 如入鮑魚之肆, 久不聞其臭, 即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người thiện, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết. Cùng ở

với người ác, như vào tiệm bán cá, lâu ngày không biết thúi, vì đã hoá theo mà không biết.

Nghĩa bóng: Bạn bè ảnh hưởng tốt xấu lẫn nhau.

*Cạn lời Lưu mới thưa rằng:*

*Từ vào **chi thất** xem bằng Long môn.*

(Hoa Tiên Truyện).

### CHI VIÊN 祇園

Chi viên là tên một khu vườn của đức Phật. Ngày xưa Tu Đạt Đa trưởng giả muốn sửa một nơi tinh xá (nhà tinh khiết) để đức Phật ở, xét chỉ có vườn của Chi Đà Thái tử rộng 80 khoảng, nhiều cây sầm uất, bèn nói với Thái tử, Thái tử bảo đem vàng giải khắp vườn sẽ cho. Trưởng là nói đùa, không ngờ trưởng giả làm thực, rồi dựng thành tinh xá thỉnh đức Phật đến ở, gồm 1300 khu. Vì là vườn của Chi Đà Thái tử nên mới gọi là Chi viên 祇園.

*Chi viên nở hẹp hòi sao,*

*Mở đường phương tiện chút nào được chẳng?*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### CHÍ BÁT TẠI ÔN BẢO 志不在溫飽

Chí không phải ở chỗ ăn no mặc ấm.

Vương Tăng thi đậu Tam nguyên, bạn bè đến chúc mừng và nói rằng: Một đời anh ăn mặc không bao giờ hết. Ông cau mày mà nói rằng: Chí mình không phải ở chỗ ăn no mặc ấm.

Về sau, Vương Tăng là vị danh thần có khí tiết thanh cao, hiền đức.

### CHÍ BÔNG TANG

Hay “*Bồng tang chí* 蓬桑志” là chí hướng theo cung dậu tên cỏ, tức chí vầy vùng.

Ngày xưa có tục lệ khi sanh ra con trai thì thường lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng bốn phương và trên dưới để cầu cho đứa con sau này lớn lên có chí hướng cung tên, vầy vùng, ngang dọc bốn bề hầu lập công danh, sự nghiệp hiển hách.

Chí bồng tang là có chí vầy vùng ngang dọc.

*Đàng thay phỉ chí bồng tang,  
Đặt cho Tất Chánh rõ ràng là tên.*  
(Truyện Phan Trần).

### CHÍ CAO 志高

*Chí:* Điều mà trong lòng muốn hướng đến. *Cao:* Vượt hơn người.

Chí cao là nói kẻ có chí hướng hơn người khác.

*Cho hay thực nữ chí cao,  
Phải người tối mận sớm đào như ai?*  
(Truyện Kiều).

### CHÍ CÔNG 至公

*Chí:* Rất. *Công:* Công bình.

Chí công tức rất công bình. Trời là đáng công bình tuyệt đối, cho nên Đấng Chí Công được dùng để chỉ ông trời.

*Đuốc vương giả chí công là thế,  
Chẳng soi cho đến khóe âm nhai.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,  
Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.*  
(Kinh Thế Đạo).

### CHÍ HỒNG

Chí con chim hồng, ví với người anh hùng có chí lớn, mưu việc cao xa.

Sử Ký chép: Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày rằng: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói: Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thở dài nói: *Ta hồ, yển tước an tri hồng học chí chí tai* 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim học.

*Chẳng yêu nhau chó rẽ nhau,  
Những loài yển tước hay đâu chí hồng.*  
(Truyện Phan Trần).

*Gió mây hãy gắn chí hồng,  
Tắm lòng cho bỏ trông mong những ngày.*  
(Hoa Tiên Truyện)

### CHÍ KINH

Kinh là một loài cá lớn, bơi lội tung hoành khắp biển khơi.

Chí kinh tức là chí hướng to lớn như cá kinh, thích vầy vùng, ngang dọc bốn phương.

*Lan bằng cố nghĩa còn khơi diển,  
Vùng vầy xin cho phỉ chí kinh.*  
(Lư Nữ Tướng).

### CHÍ LINH 至靈

*Chí:* Rất. *Linh:* Thiêng liêng.

Chí linh là rất thiêng liêng.

Cũng như “*Chí Tôn 至尊*”, “*Chí Công 至公*”, chữ “*Chí Linh*” là một từ riêng trong Tôn giáo dùng để chỉ

Đấng rất tôn kính. Trong đạo Cao Đài dùng để chỉ Đức Thượng Đế.

*Ơn nhờ hồng phước **Chí Linh**,  
Lôi Âm tự toại, Bồng Dinh hưởng nhàn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Dem mình nương bóng **Chí Linh**,  
Định tâm chí Thánh mới gìn ngôi xưa.  
(Kinh Tận Độ).*

*Tâm ân ái giúp **Chí Linh**,  
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Để tâm dưới ánh **Chí linh**,  
Soi tường chơn lý chỉ rành chánh văn.  
(Kinh Thế Đạo).*

### CHÍ NAM NHI

Bởi chữ “*Nam nhi chí* 男兒志” tức là chí làm trai.

Theo người xưa, khi sinh con trai mộng ước người cha là mong con sau này có một cái chí lớn, đó là phải sống một cuộc đời ngang dọc, vẫy vùng, làm nên sự nghiệp hiển hách để lưu danh thiên cổ.

***Chí nam nhi** dầu dặng lẫy lừng,  
Cũng nhờ cậy dưới chân nâng bởi vợ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Ba giềng với năm hằng khá đoán,  
Hư nên đừng xao lãng **chí nam nhi**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### CHÍ SĨ 志士

*Chí:* Chí khí. *Sĩ:* Người học thức.

Chí sĩ là một kẻ sĩ có tiết tháo, chí khí hơn người.

*Gánh quân thân ai đã mỗi vai rồi,*

*kẻ **chí sĩ** làm thình đi chẳng dứt;  
(Phản Tụng Tây Hồ).*

### CHÍ TÔN 至尊

*Chí:* Rất. *Tôn:* Lớn hay tôn quý.

1.- Chí tôn là người lớn nhất hay tôn quý nhất trong một nước, đó là vị thiên tử hay vua.

*Trên trướng gấm **chí tôn** vôi vọi,  
Những khi nào gấn gửi quân vương.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

2.- Theo Đạo Cao Đài, bậc đấng tôn kính nhất trong cõi Thiêng liêng là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, nên Ngài được vạn linh xưng tụng là Đấng Chí Tôn.

***Chí Tôn** xá tội giải oan,  
Thánh, Thần Tiên, Phật cứu nạn độ căn.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Luật điều Cổ Phật không chừa tội,  
Hình phạt **Chí Tôn** chẳng vị tình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

### CHÍ THÁNH 至聖

*Chí:* Rất, hết sức. *Thánh:* Bậc học thức và đạo đức hơn người.

Chí Thánh là bậc Thánh hết sức cao. Ngày xưa người ta tôn đức Khổng Tử là bậc Chí Thánh.

*Dem mình nương bóng **Chí Linh**,  
Định tâm **Chí Thánh** mới gìn ngôi xưa.  
(Kinh Tận Độ).*

*Biết coi thế giới như nhà,  
Sống nên **Chí Thánh**, thác là Thần Tiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CHÍ THÀNH 至誠

Hết lòng thành thật.

Trong việc xử thế của con người điều trước tiên phải có lòng chí thành. Chí thành là thể hiện sự hết sức thành thật của chính cá nhân mình đối với mọi người trong xã hội.

Mạnh Tử nói về đức Chí thành như sau: *Thành giả, thiên chi đạo dã, tư thành giả, nhân chi đạo dã. Chí thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã; bất thành vị hữu năng động giả dã* 誠者, 天之道也, 思誠者, 人之道也, 至誠而不動者, 未之有也, 不誠未有能動者也. Nghĩa là thành thực là cái Đạo của Trời, luyện tập để nên thành thực là cái Đạo của người. Hễ chí thành mà không cảm được thiên hạ, thì chưa hề có; không thành thực thì chẳng cảm động được ai cả.

*Nguyện lời nói biến hình bác ái,  
Nguyện **chí thành** sửa máy tà gian.*  
(Kinh Thê Đạo).

*Xin Từ Phụ ra ơn cứu độ,  
Tăng huyền linh giác ngộ **chí thành**.*  
(Kinh Thê Đạo).

*Đức tánh khen con có **chí thành**,  
Lần đường Đạo chẳng chút cầu danh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## CHÌ DẦN DẠ

Chì dần dạ là chỉ sự đau đớn trong lòng, cũng như cục chì đập vào dạ, ý muốn nói cõi lòng tan nát.

*Nghe trẻ khóc như **chì dần dạ**,  
Thấy con đau như đá đập đầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỈ BÓNG

Do điển tích: Thiều phụ Nam Xương.

Người thiếu phụ là Võ thị Thiết, ở quận Nam Xương, tỉnh Hà Nam nước ta, có chồng là Trương Sinh. Gặp phải thời loạn lạc, Trương Sinh phải tòng quân nhập ngũ, trong khi nàng Thiết đã có thai gần đến ngày sinh nở.

Đến khi chàng Trương ca khúc khải hoàn trở lại quê hương thì đưa con tên Đản vừa mới biết nói. Đản bảo Trương Sinh không phải là cha nó, vì cha nó về trong lúc ban đêm, thường theo bên mẹ nó.

Vốn là người hay nóng giận, lại ghen tương, không hỏi cặn kẽ, Trương Sinh chửi mắng vợ và đuổi đi. Nàng Thiết quá tuyệt vọng, bèn nhảy xuống sông Hoàng Giang thuộc huyện Nam Xương tự tử.

Đêm đến, trong cảnh phòng không chiếc bóng, chàng đốt đèn lên, chợt đưa con liền nói: Cha Đản đã về. Từ đó, chàng mới biết vợ ở nhà chỉ bóng dạy con gọi là cha, thì than ôi! Nàng đã ra đi trở thành người thiên cổ.

*Đỗ con **chỉ bóng** giải sầu,  
Rằng khuya đèn thấp cha hầu về thăm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHỈ CAM 旨甘

*Chỉ:* Mùi vị ngon. *Cam:* Ngọt.

Chỉ cam là mùi vị ngon ngọt. Ý nói thức ăn ngọt bù dùng để phụng dưỡng cho cha mẹ.

*Cửa viên hầu hạ thiếu người,  
**Chỉ cam** vậy phải vâng lời hiếu thân.*  
(Lư Nữ Tướng).

## CHỈ DẠ THÔNG GIA

Bởi trong tục lệ hôn nhân ngày xưa, gọi là “*Chỉ phúc giao hôn* 指腹交婚”, tức là chỉ bụng dạ (Có thai) để kết làm thông gia với nhau.

Tục ngày xưa hai gia đình thân nghĩa nhau và cả hai bên đều có thai, ước với nhau rằng: Nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái, thì sẽ gả cho nhau làm vợ chồng. tục đó gọi là chỉ phúc giao hôn, tức là chỉ dạ (Thai) kết làm thông gia.

*Trở thê trên thắm dưới khơi,  
Cùng nhau chỉ dạ định lời thông gia.*  
(Truyện Phan Trần).

### CHỈ DẮT TỜ TRAO

Nhờ tờ chỉ dẫn dắt mà nên duyên vợ chồng.

Lấy tích Trương Gia Trinh đời Đường có năm người con gái, muốn gả một người cho Đặng Nguyên Chấn. Ông bảo năm người con ở trong màn thêu, cầm mỗi người một sợi chỉ khác nhau, rồi bảo Nguyên Chấn đứng ngoài màn chọn một sợi. Chấn chọn sợi dây màu hồng, quả được cô gái đẹp mà Chấn đã để ý.

*Cánh hồng hãy gắng bay cao,  
Tự nhiên chỉ dắt tờ trao lộ là!*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CHỈ GIÁO 指教

*Chỉ*: Dùng ngón tay để chỉ. *Giáo*: Dạy bảo. Chỉ giáo tức là bày vẽ ra để chỉ dạy người.

*Dù trong lẽ đại đường khôn,  
Dám xin chỉ giáo tôi con được nhờ.*  
(Truyện Trê Cóc).

### CHỈ HỒNG

Do chữ “*Xích thằng* 赤繩”, là sợi tơ đỏ, chỉ việc xe duyên vợ chồng.

Tích trong Đường thư chép: Một hôm, Vi Cố gặp ông Lão ngồi dưới trăng xem sách và bên cạnh có đặt một túi chỉ hồng. Vi Cố hỏi sách gì, thì ông lão nói đó là Hôn Thư, là sổ những người phải lấy nhau, hỏi chỉ để làm gì thì ông đáp ấy là chỉ hồng dùng để xe duyên cho đôi vợ chồng.

Xem: Xích thằng.

*Dù khi lá thắm chỉ hồng,  
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*  
(Truyện Kiều).

*Hôm xưa Vương phủ mời vào,  
Khoe con má phấn, uớm trao chỉ hồng.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHỈ LỘC 指鹿

Chỉ nai (Hươu).

Do điển tích: Triệu Cao đời nhà Tần chuyên quyền, muốn dò xét người không theo phe mình, bèn lập kế dâng con nai lên Tần Nhị Thế và bảo rằng ngựa. Vua Nhị Thế nói rằng: Khanh làm rồi, con nai chứ đâu phải là ngựa. Vua bèn hỏi các quan, có người theo Triệu Cao bảo là ngựa, có người cho là nai. Sau đó, Triệu Cao tìm cách hại lần những người nói theo Tần Nhị Thế.

*Con lộc kia nào có phép toàn đầu,  
ông ngồi mã thượng hãy rình theo,  
còn quen thói nịnh tà mà chỉ lộc;*  
(Phản Tụng Tây Hồ).

### CHỈ NON THÈ BÈ

Thoát ý từ câu “*Hải thệ sơn minh* 海誓山盟” tức là thề non hẹn biển.

Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ núi và bể mà thề hẹn với nhau.

Xem: Thệ hải minh sơn.

*Cùng nhau căn vắn đến điều,  
Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời.*  
(Truyện Kiều).

### CHỈ NÚI THỀ SÔNG

Do nghĩa từ câu “*Thệ hải minh sơn* 誓海盟山”.

Chỉ núi thề sông là nói trai gái mượn sông và núi chứng minh cho tấm lòng để thề nguyện với nhau

Xem: Chỉ non thề biển.

*Lời nguyện chỉ núi thề sông,  
Tiếng là da mổ, nghĩa cùng thịt xương.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### CHỈ PHỤC LIÊN NHÂN 指腹連姻

Chỉ bụng kết sui gia.

Sách Hán thư viết: *Tình phù ý khế, Hán quân chỉ phúc liên nhân* 情孚意契, 漢君指腹連姻, nghĩa là tình phù ý hiệp, vua nhà Hán chỉ bụng kết sui gia.

Giả Phục cùng đánh với giặc Ngũ Hiệu, quân bị phá vỡ, Phục bị thương nặng. Vua Hán Quang Võ tiếc một danh tướng, nên nói rằng: Thật đáng tiếc, mất vị tướng tài của trẫm! Trẫm nghe nói vợ của Khanh có thai, nếu sinh con gái, con trai trẫm sẽ cưới, nếu sinh con trai, thì trẫm sẽ gả con gái cho. Khanh không nên bận lòng lo lắng vợ con vậy. Giả Phục lần lần được lành bệnh trở lại.

### CHỈ TÁN TƠ TÀN

Chỉ tơ tức là sợi chỉ cọng tơ, dùng để nói việc kết đôi lứa. Tán Tàn là hai nước thời Xuân Thu, đời đời kết làm thông gia với nhau.

Chỉ Tán tơ Tàn ý nói về nhân duyên đẹp lứa, thông gia khẩn khít.

*Đổi trao chỉ Tán tơ Tàn,  
Họ Phan thì quạt họ Trần thì trâm.*  
(Truyện Phan Trần).

*Ước trao chỉ Tán tơ Tàn,  
Sắc cầm hảo hợp, lựa vắn Quan thư.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### CHỈ THẨM

Như chữ “*Chỉ hồng*” từ nghĩa “*Xích thằng* 赤繩”, tức là sợi tơ đỏ thắm.

Do tích Vi Cố gặp Nguyệt Lão ngồi dưới trăng xem sách và bên cạnh có đặt một túi chỉ thắm. Vi Cố hỏi sách gì, thì ông lão nói là sổ ghi những người có duyên nợ với nhau, hỏi chỉ thắm dùng để làm gì thì ông ấy đáp là chỉ dùng để xe duyên cho đôi vợ chồng.

Chỉ thắm để nói có duyên vợ chồng.

Xem: Chỉ hồng.

*Máy duyên nghề đã vào khuôn,  
Toan này chỉ thắm cho tròn tuổi xanh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Trêu người chi bấy trắng già,  
Trao con chỉ thắm mà ra tơ mảnh!*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### CHỊ HẰNG

Bởi chữ “*Hằng Nga* 嫦娥”.

Tục truyền Hằng Nga là vợ của Hậu Nghệ. Khi Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

Chị Hằng tức là chỉ người con gái đẹp, hoặc chỉ mặt trăng.

*Và trong thêm quế cung trăng,  
Chủ trương đành đã **chị Hằng** ở trong.*  
(Truyện Kiều).

*Khác gì ở Chức, **chị Hằng**,  
Bến Ngân sùi sụt, cung trăng chốc mòn.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CHIA CƠM CÁN MUỐI

Tức là hột cơm chia sót, hột muối cắn nhường, ý nói anh em hay vợ chồng sống chung thương yêu nhau, phải biết nhường cơm chia muối cho nhau.

*Tình chung bền giữ một đời,  
**Chia cơm cắn muối** không dòi lòng thương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÍCH BẠN LÌA ĐÔI

*Chích bạn:* Lẻ bạn. *Lìa đôi:* Đôi bạn phải lìa nhau.  
Chích bạn lìa đôi ý nói hai người đang sum họp, vui vẻ, giờ thì lẻ bạn, cô độc một mình.

*Càng đeo đẳng nỗi phiền nỗi thảm,  
Càng thương thân **chích bạn lìa đôi.***  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHIẾC BÁCH

Chiếc thuyền bằng gỗ bách.

Do Kinh Thi có câu: *Phiếm bỉ bách chu tại bỉ trung hà* 泛彼柏舟, 在彼中河, nghĩa là chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi giữ dòng sông kia.

Chiếc bách dùng để chỉ thân phận người đàn bà linh đình như chiếc thuyền gỗ bách nổi trôi trên mặt nước.

*Sự mình kể hết tiêu hao,  
Đã đành **chiếc bách** sóng dào lênh đênh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nàng rằng **chiếc bách** sóng dào  
Nổi chìm cũng mặc lúc nào rui may!*  
(Truyện Kiều).

***Chiếc bách** dập dòn dòng Bích Thủy,  
Phồn hoa mờ một giấc Huỳnh Lương.*  
(Đạo Sử).

### CHIẾC DÉP VỀ TÂY

Hay “Chiếc dép nung gió”.

Do tích Đạt Ma (Dharma) Tổ Sư, sau khi đến Kiến Khang, vào tu chùa Thiếu Lâm ở núi Tung Sơn. Tương truyền, khi ông đã viên tịch rồi (Năm 529), nhưng về sau lại có người gặp được ông quải một chiếc dép đi về phía Tây.

Lại có thuyết cho rằng, có người Tống Vân đi sứ qua Tây Vực, dọc đường gặp Đạt Ma ngồi trên một chiếc dép vượt ngoài khơi. Tống Vân về thuật lại với vua Lương Võ Đế. Vua ra lệnh quật mồ của Đạt Ma, thấy di thể chỉ mang có một chiếc dép.

1.- Chiếc dép về tây:

*Đạt Ma **chiếc dép về Tây**,  
Chúa Lương mắt nước, biết thầy đâu ôi!*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).



2.- Chiếc dép nung gió:

*Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền;  
vui chiếc dép trong buồng nung gió.*

(Sãi Vải).

### CHIÊM BAO THẤY NGUYỆT SA

Nằm mộng thấy mặt trăng rơi xuống mình là điềm sanh con quý.

Do điển trong Suu Thần Ký chép: Vợ Tôn Kiên là Ngô phu nhân nằm mơ thấy mặt trăng sa vào lòng, sau có thai rồi sinh ra Tôn Sách. Điềm sinh con quý.

*Liễu Thơ là vợ họ Hà,*

*Chiêm bao nằm thấy nguyệt sa trên mình.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### CHIÊM THÀNH 占城

Một quốc gia ngày xưa ở về đất Trung Việt của ta hiện nay. Khu Liên là người đầu tiên nổi lên xưng vương, đặt quốc hiệu là Lâm Ấp. Sau bị quan Thái thú Trương Chu đánh đuổi, dời đô về Chiêm Bà, rồi đổi quốc hiệu là Chiêm Thành, lấy thành Đồ Bàn làm Kinh Đô.

*Châu dân đều thám ân cao,*

*Chiêm thành, Chân Lạp cũng vào hiệu cung.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Uy thanh xa động biên ngu,*

*Chiêm thành Chế Mộ dâng đồ thổ nghi.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHIÊN CẦU 氍毹

Chiên cầu tức nón chiên áo cầu.

Nón chiên là nón dệt bằng lông chiên, áo cầu là áo bằng da cừu, ý nói về văn hoá, tập tục của các bộ tộc du mục phía bắc Trung Quốc.

Chiên cầu ý nói văn minh lễ nghĩa của dân tộc đã bị thay đổi.

*Sáng chi theo thói chiên cầu,*

*Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### CHIẾN BÀO 戰袍

*Chiến:* Đánh giặc với nhau. *Bào:* Chiếc áo.

Áo của quân lính ngày xưa mặc để đánh trận, có kết vảy thép như vảy cá để đỡ tên đạn. Cũng gọi là nhung y hay Giáp y.

*Giã nhà đeo bức chiến bào,*

*Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CHIẾN CÔNG 戰功

*Chiến:* Đánh nhau. *Công:* Công lao.

Chiến công là có công đi đánh thắng giặc. Công lao này còn được gọi là võ công.

*Chiến công đều Phán nghĩa binh,*

*Chỉ dùng những phúc tâm mình mà thôi.*

(Hạnh Thục Ca).

### CHIÊN ĐỊA 戰地

Hay trận địa là chỉ nơi mà hai bên dàn trận đánh nhau tại đó.

Ngày xưa, khi có chiến tranh, hai bên thường chọn một khu đất để làm bãi chiến trường, tức là nơi hai bên đánh trận với nhau, gọi là chiến địa.

*Xưa nay chiến địa dường bao,*

*Nội không muôn dặm, xiết bao dài dàu.*  
 (Chinh Phụ ngâm Khúc).  
*Lâm sa trường công phá giới biên,*  
*Đáo **chiến địa** tôi phong hãm nhuệ.*  
 (Nhạc Hoa Linh).

### CHIẾN QUỐC 戰國

Tên một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, cuối đời Xuân Thu, trước đời Tần, tức là từ Châu Uy Liệt Vương thứ 23 cho đến Tần Thủy Hoàng. Đời Chiến Quốc có bảy nước mạnh: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy và Tần gọi là thất hùng, đánh nhau từ năm 403 đến 221 trước kỷ nguyên.

*Thà như Quý Cốc tiên sinh,*  
*Gặp thời **Chiến Quốc** thanh danh chẳng sờn.*  
 (Ngư Tiều Vấn Đáp).

### CHIẾN TRƯỜNG 戰場

Hay “*Chiến tràng*”.  
*Chiến*: Đánh nhau. *Trường*: Khoảng đất rộng.  
 Chiến trường đồng nghĩa với chiến địa, chỉ nơi hai bên đánh giặc với nhau.

*Năm năm trời bể ngang tàng,*  
*Dem mình đi bỏ **chiến trường** như không.*  
 (Truyện Kiều).

*Đầu voi phát ngọn cờ vàng,*  
*Sơn thôn mấy cõi **chiến trường** xông pha.*  
 (Quốc Sử Diễn Ca).

*Buồn thay cảnh cũ **chiến trường**,*  
*Cô hồn quạ cúng, tên vàng bám rêu.*  
 (Thơ Học Canh).

*Phút bỗng đem thân bỏ **chiến tràng**,*

*Ba quân xơ xác ngọn cờ hàng.*  
 (Thơ Chu Mạnh Trinh).

### CHIÊNG VÀNG

Bởi chữ “*Đồng chinh* 銅鉦” tức là cái chiêng, một loại nhạc cụ bằng đồng màu vàng, chỉ mặt trời.

Chiêng vàng là mặt trời như cái chiêng trông từ xa chiếu sáng rực rỡ. Nhà thơ Chu Mạnh Trinh đã gọi mặt trời là “Chiêng” trong câu: Đường về chiêng đã gác chành chành.

*Chiêng vàng đã gác non đoài,*  
*Trống thu quân mới về nơi đất mình.*  
 (Lư Nữ Tướng).

*Chiêng vàng gác bóng non tề,*  
*Dừng chèo ướm hỏi lối vào chùa trong.*  
 (Hương Sơn Nhật Trinh).

### CHIẾT LIỄU 折柳

Bẻ cành liễu.

Theo sách Tam Phụ Hoàng Đồ, Bá Kiêu là một cây cầu nằm về hướng đông của Trường An. Đời hán, khi tiễn bạn tới cầu Bá Kiêu, người ta thường bẻ một cành liễu để tặng bạn làm cây roi ngựa. Cầu này về sau thành tên cầu “Chiết liễu”.

Nghĩa bóng: Tiễn đưa, tống biệt nhau.  
 Xem: Bẻ liễu.

*Tràng đình gánh lại xa xa,*  
*Khỏi cầu **chiết liễu** ai là cố nhân?*  
 (Tự Tình Khúc).

### CHIẾT MAI PHÙNG DỊCH SỨ 折梅逢驛使

Bẻ cành mai gặp tin thơ.

Tân Thư chép: Ông Lục Khải cùng Phạm Diệp là bạn chí thân đã xa nhau, tình cờ gặp Tạ Phù là dịch sứ đến Trường An trao công văn, Lục Khải qua sông Lũng Đầu, bẻ một cành mai và làm một bài thơ tứ tuyệt để gửi cho Phạm Diệp như sau đây: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Liêu tặng nhứt chi xuân* 折梅逢驛使, 寄與隴頭人。江南無所有, 聊贈一枝春。 Tạm dịch: Bẻ mai gặp khách đem thư, Gửi người tri kỷ Lũng Đầu dặm xa. Giang nam nhớ chẳng nhiều hoa, Hân hoan kính tặng món quà đầu xuân.

### CHIẾT XUNG 折衝

*Chiết*: Bẻ gãy. *Xung*: Đụng chạm nhau. Chiết xung có nghĩa là cự địch.

Bởi câu “*Chiết xung tôn trở* 折衝樽俎” là chỉ trong khoảng chén rượu mà dẹp được giặc.

Sách Ân Từ Xuân Thu có chép: *Tôn trở chi gian, chiết xung thiên lý chi ngoại* 樽俎之間折衝千里之外, nghĩa là không ra khỏi khoảng chén rượu mà dẹp được giặc ngoài muôn dặm. Ý muốn nói không cần đánh giặc cũng có thể dẹp loạn được.

Xem: Tôn trở.

*Tiểu thay muôn dặm thành dài,  
Cô quân nên nổi thiết tài **chiết xung**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca)

*Kìa ai tôn trở **chiết xung**,  
Mã công tên Thực anh hùng kém chi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca)

### CHIÊU AN 招安

Chiêu an tức là kêu gọi bọn giặc cướp bãi binh, hàng phục để đất nước được yên ổn.

Kê Lặc Biên chép: Đời Tống Kiên Viêm thường hay chiêu an giặc cướp, nên sau đó ngoài dân gian có câu hát: *Dục đắc quan, sát nhân phóng hỏa thọ chiêu an* 欲得官, 殺人放火受招安, nghĩa là muốn được làm quan thì giết người đốt nhà rồi để triều đình chiêu an.

*Đóng quân làm chước **chiêu an**,  
Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng.*  
(Truyện Kiều).

***Chiêu an** ra sức phủ phê,  
Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

*Thương sinh bốn bể **chiêu an**,  
Hoàng cực chín lần áo rủ.*  
(Cung Trung Bảo Huân).

### CHIÊU HIỀN 招賢

*Chiêu*: Vẫy, kêu gọi. *Hiền*: Người có tài năng và hiền đức.

Ngày xưa, những vị vua chuộng người có tài năng thường đăng bảng kết nạp hiền tài, thân dụng danh sĩ để giúp vua trị nước, đó gọi là chiêu hiền hay nạp sĩ.

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ **chiêu hiền**;  
ngõ là đạc đức Trọng Ni thiết giáo*  
(Sãi Vãi).

### CHIÊU HỒN 招魂

*Chiêu*: Kêu gọi. *Hồn*: Vong hồn, hồn người chết.

Chiêu hồn là dùng pháp thuật mà kêu gọi người chết trở về. theo nhà Phật, chiêu hồn là kêu gọi hồn người chết về để thiết lễ cúng tế.

*Chiêu hôn* thiết vị lễ thường,  
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.  
(Truyện Kiều).

### CHIÊU PHỦ 招撫

*Chiêu*: Kêu gọi. *Phủ*: Phủ dụ, tức là vỗ về.  
Chiêu phủ là dẹp yên giặc loạn rồi kêu gọi đến để  
vỗ về, an ủi.

*Kéo cờ chiêu phủ* tiên phong,  
Lễ nghi dàn trước bác đồng phục sau.  
(Truyện Kiều).

### CHIÊU QUÂN 昭君

Chiêu Quân là một cung nhân đời Hán, họ Vương  
tên Tường.

Quân Hung Nô đem binh sang uy hiếp, vua Hán  
muốn hoà, mới định tìm một cung nhân gả cho Hung  
Nô. Khi chọn người, cung nữ rất nhiều, vua không biết  
chọn ai, nên bảo Mao Diên Thọ vẽ tất cả cung nữ đem  
cho vua xem. Chiêu Quân không dứt lót cho Mao Diên  
Thọ nên bị vẽ rất xấu. Vì vậy, vua mới chọn Chiêu  
Quân đem gả cho Hung Nô.

Khi Chiêu Quân ra lạy từ biệt, vua mới hay nàng  
là một cung nữ rất đẹp. Lúc thuyền qua ải cống sang  
Hò, Chiêu Quân buồn thảm, ngồi gầy đàn để tỏ nỗi lòng  
thương chúa và nhớ nhà.

*Quá quan này khúc Chiêu Quân,*  
*Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*  
(Truyện Kiều).

*Ban cho áo mũ Chiêu Quân,*  
*Đảng công vâng mệnh đưa chân cõi ngoài.*  
(Nhị Độ Mai).

*Chiêu Quân* xưa cũng cống Hồ,  
Bởi ngời Diên Thọ họa đồ gây nên.  
(Lục Vân Tiên).

*Chiêu Quân* chịu giã từ đất Hờn,  
Thân cống Hồ ngất ngưỡng tha bang.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ham Chiêu Quân* trọn nghĩa phụ thân,  
Hờn giúp Hờn Tôn Phu Nhân gươm cật ngựa.  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHIẾU ÁN 照案

Chiếu án là chiếu theo bản án.

Khi quan xét xử hoặc toà án tuyên án cho một bị  
cáo thì phải căn cứ theo bản án, gọi là chiếu án.

*Phép công chiếu án* luận vào,  
*Có hai đường ấy, muốn sao mặc tình.*  
(Truyện Kiều).

### CHIẾU CHẶN

Tức chiếu và mền.

Chiếu chẵn còn dùng để nói tình nghĩa vợ chồng  
thắm thiết, vì cùng nằm chung chiếu, cùng đắp chung  
mền.

*Khuyến nông chăm việc cần dân,*  
*Chiếu chẵn* thương kẻ từ nhân lạnh lùng.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Dầu một đêm cũng nghĩa chiếu chẵn,*  
*Huống chi bạn khó khăn bao nữ phụ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHIẾU CHỈ 詔旨

Chiếu chỉ là tờ giấy ghi chép mệnh lệnh của nhà  
vua ban xuống cho triều thần và dân chúng.

*Bèn sai **chiếu chỉ** đi mời,  
Tôi bèn vung mạng đến nơi điện ngoài.*  
(Trọng Trương Vấn Hón).

*Chàng vâng bái tạ vua cha,  
Tay cầm **chiếu chỉ** vào tòa mỗi khi.*  
(Tây Sương).

### CHIẾU DANH 詔名

*Chiếu:* Dựa theo. *Danh:* Danh sách, tên họ.  
Chiếu danh là dựa theo danh sách hay dựa theo tên họ đã ghi chép.

*Mấy người phụ bạc xưa kia,  
**Chiếu danh** tâm nã bắt về hỏi tra.*  
(Truyện Kiều).

### CHIẾU DU

Chiếu du là một loại chiếu làm bằng cỏ lác u du, một thứ cỏ rất trơn và mịn.

Chiếu du là một loại chiếu đẹp và bền tốt.

***Chiếu du** trơn như mỡ;  
thuốc lá ướp hoa ngâu.*  
(Sãi Vãi).

### CHIẾU HOA

Chiếu hoa là loại chiếu được dệt hoa văn đẹp đẽ, dành cho những nhà giàu sang phú quý lót ván hay trải giường nằm.

*Người dài nước, kẻ lò than,  
Kẻ lòng đẽm thúy, người dàn **chiếu hoa**.*  
(Hoa Tiên Truyện)

### CHIẾU PHỤNG 詔鳳

Hay “*Chiếu phụng*”.

*Chiếu:* Tờ giấy ghi chép các mệnh lệnh của vua.  
*Phụng:* Chim phụng hoàng. Chiếu phụng hay chiếu phụng chỉ chiếu chỉ của nhà vua.

Xưa Thạch Quý Long đòi Hậu Triệu dùng giấy ngũ sắc viết lời chiếu, đặt ở mỏ con chim phụng làm bằng gỗ mà đọc.

***Chiếu phụng** mười hàng tơ cặn kẻ,*

*Vó câu nghìn dặm tuyết xông pha.*

(Thơ Trần Trùng Quang).

### CHIẾU RỒNG

Ngày xưa, chữ “Long” hay “Rồng” thường được dùng để chỉ nhà vua, như chữ long nhan, long sàng hay mặt rồng...

Vì vậy, chiếu rồng là chiếu chỉ của nhà vua ban ra.

***Chiếu rồng** vâng mệnh,*

*Thành phụng rời chân.*

(Tiễn Chồng Đánh Giặc).

*Dám thân qua dưới trướng,*

*Nay có sứ triều trung.*

*Lịnh ban hạ **chiếu rồng**,*

*Đã gằn nơi ải hồ.*

(Nhạc Hoa Linh).

### CHIẾU TÂY

Bởi chữ “*Tây tịch* 西席” là ngôi ở hướng tây, chỉ ông thầy dạy học. Do tích vua Hán Minh Đế tôn Hoàng Vinh làm bậc thầy, nên bảo Vinh ngôi hướng tây, quay mặt hướng đông. Vì vậy, chữ chiếu tây (Tây tịch) được dùng để gọi ông thầy dạy học.

*Dĩnh lang mượn chuyện học hành,*

***Chiếu tây** tạm thỉnh tiên sinh đến ngôi.*

(Ngọc Kiều Lê).

## CHIM BẰNG

Chim bằng còn gọi đại bàng, một loài chim to lớn mà trong sách Nam Hoa Kinh, Trang Tử đã viết: *Bắc Minh hữu ngư, kỳ danh vi côn, bất tri kỳ thiên lý dã, hoá vi điểu kỳ danh vi bằng* 北溟有魚, 其名為鯤, 不知幾千里也, 化為鳥, 其名為鵬 nghĩa là bể bắc có con cá tên là cá côn lớn không biết là mấy nghìn dặm, hóa làm con chim, tên là chim bằng, lưng như núi Thái sơn, cánh như đám mây rủ trên trời.

Chim bằng ví với người mang chí lớn.

*Gió hồi gió, phong trần ta đã chán,  
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.*  
(Thơ Tản Đà).

## CHIM KẾT CÁNH

Ý nói vợ chồng khấn khít, gắn bó không rời nhau.

Do điển “*Tỷ dực điểu* 比翼鳥”, tức là một loài chim chỉ có một bên cánh, nên lúc nào con trống và con mái phải kết cánh lại thì mới bay được, gọi là chim kết cánh. Xem: Chim liền cánh.

*Chim kết cánh, cây liền cành,  
Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHIM KHÔN ĐẬU CÂY LÀNH

Tục ngữ có câu “*Chim khôn chọn cây lành mà đậu*”, ý nói tôi hiền tìm chúa Thánh mà thờ, hoặc người khôn tìm đất lành mà sống.

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,  
Người thiện phải ngửa đức háo sanh.*  
(Đạo Sĩ).

## CHIM LIỀN CÁNH

Chim liền cánh bởi chữ “*Tỷ dực điểu* 比翼鳥” là loài chim bay cánh liền nhau, chỉ tình nghĩa gắn bó giữa vợ chồng. Trong bài Trường Hận Ca của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dực điểu* 在天願作比翼鳥, nghĩa là trên trời nguyện làm chim liền cánh.

Xem: Tỷ dực.

*Thiếp xin về kiếp sau này,  
Như chim liền cánh, như cây liền cành.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## CHIM LÒNG

Tức chim bị bẫy đem nhốt vào lồng, khó thoát ra được. Ca dao có câu: “*Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, chim vào lồng biết thuở nào ra*”.

Chim lồng dùng để ví thân phận người bị giam giữ, ràng buộc.

*Thoắt trông nàng đã biết tình,  
Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao.*  
(Truyện Kiều).  
*Những nghĩ chim lồng chấp cánh bay,  
Hoạ khi vận rủi có hồi may.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

## CHIM NHẬT VOI CÀY

Bởi chữ “*Tượng canh điểu vân* 象耕鳥耘” nghĩa là voi cày ruộng, chim nhật cỏ.

Do tích Cổ Tẩu sai Thuấn một mình cày ruộng ở núi Lịch Sơn thì voi về cày ruộng, chim về nhật cỏ. Sách có câu: *Đội đội canh điền tượng, phân phân vân thảo cầm* 隊隊耕田象, 紛紛耘草禽, nghĩa là đàn voi về cày ruộng, hàng bầy chim về nhật cỏ.

*Máy phen non Lịch pha phối,*

*Cỏ, chim về nhặt, ruộng, voi về cày.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### CHIM VIỆT NGỰA HỒ

Do câu: *Hồ mã té bắc phong, Việt điều sào nam chi* 胡馬嘶北風, 越鳥巢南枝, tức là ngựa Hồ hí gió bắc, chim Việt đậu cành nam.

Chim Việt do điển tích từ sử nước ta, đời vua Hùng Vương đem sang Tàu công sứ một con bạch trĩ. Chim bạch trĩ này tìm cây ngô đồng ở hướng nam mới chịu đậu.

Ngựa Hồ do điển tích sau: Rợ Hồ phía bắc, đem con ngựa hay dâng cho vua Hán Võ Đế. Vua nhà Hán sai người chăm sóc ngựa một cách đặc biệt, nhưng con ngựa buồn bã, ít ăn, đến khi gió bắc thổi thì ngựa hí một cách buồn thảm.

*Tình riêng chim Việt ngựa Hồ,*  
*Chuyên vắn báu ngọc các đồ sạch không.*  
(Quốc sử Diễn Ca).

*Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó,*  
*Hươu Tần yển Tạ lạc loài mô?*  
(Hoài Nam Khúc).

### CHIM XANH

Chim có lông màu xanh.

Do chữ “*Thanh điều* 青鳥”, trích từ câu chuyện của Hán Võ Đế ra chơi vườn ngạn uyển, có hai con chim xanh bay đến. Đông Phương Sóc thấy vậy mới tâu rằng: Đây là sứ giả của bà Tây Vương Mẫu, đến báo tin để đón rước. Nhà vua liền cho sửa soạn, vừa xong thì quả nhiên có Tây Vương Mẫu đến thật.

Chim xanh dùng để chỉ sứ giả hay người mai mối

Nghĩa bóng: Thông tin.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,*  
*Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*  
(Truyện Kiều).

*Thôi thì vườn khoá then cài,*  
*Lấp dòng lá thắm, ngăn loài chim xanh.*  
(Bản Nữ Thần).

*Nhiều trai gái duyên hài lỡ dở,*  
*Tại chim xanh dựng mở mối đường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHÌM CÁ ROİ NHÀN

Do câu “*Trầm ngư lạc nhạn* 沉魚落雁” để ca tụng phụ nữ đẹp đến nỗi cá thấy phải chìm sâu dưới đáy nước, nhạn thấy phải rơi xuống.

Xem: Lạc nhạn trầm ngư.

*Mặn mà chìm cá rơi nhàn,*  
*Nguyệt ghen gương khép, hoa hờn thắm thay.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CHÍN BỆ

Bởi chữ “*Cửu bệ* 九陛” hay “*Cửu trùng* 九重” là chín cấp đến ngai vua ngự.

Như vậy, chín bệ là nơi vua ngồi được xây trong chín lần cửa thâm nghiêm, và ngự trên chín bậc thềm cao. Chín bệ dùng để chỉ vua hay ngôi vua.

*Trên chín bệ mặt trời gang tấc,*  
*Chữ xuân riêng sớm chực trưa châu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Nên thiên khi trước lập công danh,*  
*Chín bệ xem qua chẳng trí quân.*  
(Đạo Sử).

*Biên cương buổi nọ Tàu lui gót,  
Chín bệ ngày nay quỉ nhẩy đằm.*  
(Đạo Sử).

*Còn chi hai chữ thái bình.  
Ngửa nghiêng **chín bệ**, gập ghình ba châu.*  
(Ngụ Đồi).

### CHÍN CỐI THIÊN ĐƯỜNG

Tức là chín cối trời, hay chín phương trời.  
Xem: Chín phương trời.

Theo sách “Đương Từ Hà Mậu”, chín cối Thiên đường gồm: Thanh thiên, Xích thiên, Bạch thiên, Hắc thiên, Trung thiên, Hạo thiên, Khung thiên, Thương thiên, Huyền Thiên.

*Cho hay **chín cối thiên đường**,  
Ngôi thần, ngôi thánh, phô trương đã rành.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

### CHÍN CHỮ

Bởi chữ “*Cửu tự* 九字” là chín chữ, nói công lao khó nhọc của cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái.

Chín chữ tức là chín công việc khổ nhọc mà cha mẹ, đó là: 1.- *Sinh*: Đẻ con. 2.- *Cúc*: Nâng đỡ. 3.- *Phủ*: Vuốt ve. 4.- *Xúc*: Cho bú. 5.- *Trưởng*: Nuôi cho lớn. 6.- *Dục*: Dạy dỗ. 7.- *Cố*: Trông nom. 8.- *Phục*: Săn sóc dạy dỗ. 9.- *Phúc*: Che đỡ.

Xem: Chín chữ cù lao.

*Nhớ ơn **chín chữ** cao sâu,  
Một ngày một ngả bóng dàu tà tà.*  
(Truyện Kiều).

*Dem mình mà trả nghĩa người,  
Để công **chín chữ** thiệt thòi về sau.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CHÍN CHỮ CÙ LAO

Bởi chữ “*Cửu tự cù lao* 九字劬勞” là chín điều khổ nhọc của cha mẹ. (Xem chín chữ).

Kinh Thi có câu: *Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã, ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao dục báo thâm ân, hạo thiên võng cực* 父兮生我, 母兮鞠我, 哀哀父母, 生我劬勞. 欲報深恩, 昊天罔網極, nghĩa là cha sinh ta, mẹ nuôi ta, thương thay cha mẹ, công sinh ra ta khó nhọc dường nào! muốn báo ân sâu, trời cao chẳng dứt.

*Sinh rằng: **Chín chữ cù lao**,  
Bề sâu mấy trượng trời cao mấy trùng.*  
(Nhị Độ Mai).

*Thương thay **chín chữ cù lao**,  
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nhớ câu **chín chữ cù lao**,  
Công ơn cha mẹ no nao đặng đền.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

### CHÍN KHÚC

Dịch nghĩa từ chữ “*Cửu hồi trường* 九回腸” tức là chín khúc ruột, dùng để chỉ sự ưu tư, khổ sở khiến lòng quặn đau, như thắt thành nhiều khúc ruột.

Tư Mã Thiên có câu: *Trường nhất nhật nhi cửu hồi* 腸一日而九回, nghĩa là một ngày lòng đau quặn chín khúc ruột.

*Khi tựa gối khi cúi đầu,  
Khi vò **chín khúc** khi chau đôi mày.*  
(Truyện Kiều).

*Lòng chàng **chín khúc** tiêu hao,  
Hạt châu lai láng, thấm bào như dong.*



(Quan Âm Thị Kính).

*Ruột tằm chín khúc vò tơ,  
Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng?*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Truân chuyên đã bấy nhiêu lần,  
Nỗi oan **chín khúc** ruột dần chạnh đau.*  
(Đạo Sử).

### CHÍN PHƯƠNG TRỜI

Theo Lã Thị Xuân Thu, chín phương trời gồm:  
*Quân thiên* (Chính giữa), *Thương thiên* (Hướng đông),  
*Viêm thiên* (Hướng nam), *Huyền thiên* (Hướng bắc),  
*Biển thiên* (Đông bắc), *Dương thiên* (Đông nam), *U  
thiên* (Tây bắc), *Chu thiên* (Tây nam).

Chín phương trời theo triết lý đạo Cao Đài là “*Cửu  
Trùng Thiên* 九重天” tức là chín tầng trời.

*Mười phương Phật **chín phương** Trời,  
Chưa hay đến sự dưới trời oan ru?*

(Quan Âm Thị Kính).

### CHÍN SUỐI

Chín ngọn suối màu vàng ở dưới Âm phủ.

Do chữ “*Cửu tuyền* 九泉” là chín ngọn suối ở dưới  
mặt đất, dùng để chỉ chỗ ở của người chết, hay Âm phủ.  
Chín suối còn được gọi là “Suối vàng” hay “Hoàng  
tuyền”.

Thơ Nguyễn Vũ có câu: *Minh minh Cửu tuyền  
thất, man man trường Dạ đài* 冥冥九泉室, 漫漫長夜  
臺, nghĩa là mờ mịt nơi chín suối, âm áp chôn Dạ đài.

Xem: Cửu tuyền.

*Chị dù thịt nát xương mòn,  
Ngậm cười **chín suối** hãy còn thơm lây.*

(Truyện Kiều).

*Con dù **chín suối** cũng thom,  
Bấy lâu công đức đã cam phụ người.*

(Nhị Độ Mai).

*Đã đành **chín suối** chơi mây,  
Danh thần tiết liệt xưa nay cùng truyền.*  
(Hạnh Thực Ca).

*Làm vinh nghĩ chẳng thẹn non sông,  
**Chín suối** ông cha nhặng tử thâm.*  
(Đạo Sử).

### CHÍN TẦNG

Bởi chữ “*Cửu trùng* 九重” là chín tầng cửa thâm  
nghiêm hay chín bậc thêm cao vợi, chỉ thiên tử hoặc  
chỗ vua ngự.

Xem: Chín trùng.

***Chín tầng** gươm báu trao tay,  
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CHÍN TRỜI

Bởi chữ “*Cửu thiên* 九天”.

Chín trời (Chín tầng trời) tức là chín phương trời  
hay Cửu Trùng thiên.

Xem: Chín phương trời.

*Dạy rằng: Chờ hết canh tam,  
**Chín trời** đi khắp, rồi đăm trở về.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

***Chín Trời**, mười Đất, đi thông,  
Tìm ra mối đạo, trong lòng mới an.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

*Thương thay hai gã gian nan,  
**Chín trời** đã khắp, phải toan lẽ gì?*

(Dương Tử Hà Mậu).

## CHÍN TRÙNG

1.- Từ chữ “*Cửu trùng* 九重” để chỉ chín tầng cửa thâm nghiêm nơi vua ngự hay chín bậc thêm cao vọt chỗ ngôi vua.

Chín trùng có nghĩa là thiên tử hoặc chỉ nơi vua ngự. Xem: Cửu trùng.

*Chín trùng chăm chăm ngôi hoàng cực,  
Năm phúc hay hay dưới thứ dân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

2.- Đối với đạo Cao Đài, “Chín trùng” do chữ “Cửu Trùng Thiên 九重天” còn có nghĩa là chín tầng trời, chỉ cõi Thiên.

*Lã chã đôi hàng lụy ngọc,  
Chín trùng trở lại Tiên đô.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## CHÍN VẠC

Bởi chữ “*Cửu đỉnh* 九鼎” là chín cái vạc.

Đời nhà Hạ, Vua Võ cho đúc chín cái đỉnh (Hay vạc) để tượng trưng cho chín Châu trong nước. Đời sau các triều đại khác lấy đỉnh, vạc làm quốc bảo, nên còn gọi là cửu bảo 九寶 để thể hiện quyền lực của vua trong toàn cõi đất nước.

Xem: Cửu đỉnh.

*Hán gia chín vạc phù trì,  
Suy thời lại thịnh, nguy thời lại an.*

(Ngoạ Long Cương Vãn).

*Giữa trời chúa thánh nối ngôi càn,  
Chín vạc ấy nên vừng Thái bàn.*

(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

*Nay mừng:*

*Vận mở tam dương,  
tộ yên chín vạc.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

## CHÍN VẠN BẰNG TRÌNH

*Chín vạn*: Chín muôn. *Bằng Trình* 鹏程: Đường bay của chim bằng.

Chín vạn bằng trình là nói đường bay của chim bằng hay chim đại bàng hơn chín vạn dặm, chỉ kẻ anh hùng có chí khí lớn lao, hay chỉ con đường tương lai rộng lớn.

Sách Trang Tử viết: Có một loại chim, lưng như núi Thái sơn, cánh lớn như mây trời, có thể bay một lần đến chín vạn dặm.

Xem: Bằng trình.

*Chùng trong chín vạn bằng trình,  
Chẳng qua án tuyết song huỳnh mấy năm.*

(Tây Sương).

## CHINH YÊN 征鞍

Hay “*Chinh an*”.

Chinh yên tức là cái yên ngựa của người chiến sĩ, dùng để chỉ sự chiến tranh.

Ngoài ra, chinh yên còn dùng để diễn tả người lính chiến đi xa nhà.

*Hồng quân nhẹ bước chinh yên,  
Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Dặm hồng bụi cuốn chinh an,  
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.*

(Truyện Kiều).

**CHINH CHIẾN** 征戰

Đánh giặc.

Theo Mạnh Tử, *chinh giả, thượng phạt hạ dã* 征者, 上伐下也, nghĩa là chinh là nước lớn đem quân đánh phạt nước nhỏ, tức là nước nhỏ có tội, nước lớn đem quân đến đánh để trị tội.

Chinh chiến đi đánh giặc để trừng phạt nước có tội. Hiện nay, chinh chiến có nghĩa là giặc giã.

Đường thi có câu: *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi* 古來征戰幾人回, nghĩa là xưa nay đi chinh chiến mấy ai trở về.

*Những người **chinh chiến** bấy lâu,  
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**CHINH PHU** 征夫

*Chinh*: Đem quân đi đánh. *Phu*: Người.

Chinh phu là người đàn ông đi đánh giặc phương xa, hoặc người đi xa.

*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,  
Mặt **chinh phu** trắng dãi dãi soi.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,  
Dệt vải Tô Huệ gỡ đày **chinh phu**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**CHINH PHỤ** 征婦

*Chinh*: Đem quân đi đánh. *Phụ*: Người vợ.

Chinh phụ là người đàn bà có chồng đi đánh giặc ở phương xa, tức là người vợ lính.

*Thiếp chẳng tưởng ra người **chinh phụ**,*

*Chàng há từng học lũ Vương Tôn.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

***Chinh phụ** trước treo nên quý giá,  
Áng văn làm nhuệ khí cầu vinh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**CHINH TIỂU** 征勦

*Chinh*: Đem quân đi đánh. *Tiểu*: Dẹp trừ giặc giã.

Chinh tiểu tức là đem binh đi đánh dẹp giặc chòm, giặc phiến loạn.

*Vừa mừng cá nhảy đợt ba,  
Lại thêm **chinh tiểu** sa đà hành biên.*

(Hoa Tiên Truyện).

**CHÍNH CHUYÊN** 正專

*Chính*: Ngay thẳng., trái với tà. *Chuyên*: Quyết lòng theo một người hay chủ tâm vào một việc.

Chính chuyên là chỉ người đàn bà ngay thẳng hiền thực, giữ một lòng một dạ với chồng, và chỉ chuyên chú lo cho chồng con mà thôi.

*Thửa tại gia phải tòng phụ giáo,  
Khi lấy chồng giữ đạo **chính chuyên**.*  
(Gia Huấn Ca).

***Chính chuyên** chết cũng ra ma,  
Lẳng lơ chết cũng chôn ra ngoài đồng.*  
(Ca Dao).

**CHÍNH ĐẠI QUANG MINH** 正大光明

Hay “*Chánh đại quang minh*”.

*Chính đại*: Thật ngay thẳng. *Quang minh*: Sáng.

Chính đại quang minh tức là làm bất cứ điều gì cũng phải rõ ràng, sáng sủa, không được mờ ám.

Người chính đại quang minh là người làm điều gì cũng rõ ràng, trong sáng, không làm điều mờ ám.

*Đứng ngời chính đại quang minh,  
Cho bằng phẳng thế, chớ chên lệch mình.  
(Gia Huân Ca).*

### CHÍNH ĐẠO 正道

Hay “Chánh đạo”.

*Chính:* Ngay thẳng. *Đạo:* Đạo lý.

Chính đạo tức là cái đạo lý theo đúng chính nghĩa.

Sách Trung Dung cho rằng: *Trung giả thiên hạ chi chính đạo* 中者天下之正道, nghĩa là trung là chính đạo trong thiên hạ.

*Cầm chính đạo để tịch tà cự bí.  
Hồi cuồng lan nhi chương bách xuyên.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### CHÍNH HÀ

Hay “Hà chính 苛政”.

*Chính:* Chính trị. *Hà:* Hà khắc, khắc nghiệt với nhân dân.

Chính hà tức là áp dụng nền chính trị khắc nghiệt đối với dân, người ta gọi đó là chính sách hà khắc.

Đức Khổng Tử cho rằng: *Hà chính mãnh u hổ* 苛政猛於虎, tức là chính sách hà khắc mạnh còn hơn cọp.

*Xiết bao phú trọng, chính hà,  
Sinh dân sâu khổ ai là xót chằng?  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### CHÍNH HÌNH 正刑

Hay “Chánh hình”.

*Chính:* Ngay thẳng. *Hình:* Luật pháp để trừng trị người có tội.

Chính hình là hình phạt đúng, thích hợp. Như chữ chính pháp, còn dùng để chỉ án xử tử.

*Kịp truyền đao phủ chính hình.  
(Thơ Cổ)*

### CHÍNH KHÍ 正氣

Hay “Chánh khí”.

*Chính:* Ngay thẳng. *Khí:* Sự phát hiện ra bên ngoài của tinh thần.

Chính khí là cái khí tiết ngay thẳng của người trung liệt, nghĩa tiết.

Người xưa cho rằng người anh hùng, có tiết nghĩa thường thọ họa nhiên chi khí, là cái khí lớn lao, mạnh mẽ có trong trời đất.

*Chí non sông già với cô thành,  
Chén tân khô hấp ngon mùi chính khí.  
(Văn Tế Võ Tánh).*

*Khí họa nhiên chí đại chí cương,  
So chính khí đã đầy trong trời đất.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### CHÍNH PHÁP 正法

Hay “Chánh pháp”.

*Chính:* Ngay thẳng. *Pháp:* Luật pháp.

Chính pháp là chữ dùng để chỉ việc xử án đúng theo luật pháp, như tử hình một người nào thì gọi là chính pháp.

Theo Tôn giáo, chánh pháp còn có nghĩa là Giáo pháp chơn chánh. Kinh Pháp Cú có câu: Các người hãy tự thấp đước lên mà đi, thấp với chánh pháp.

*Truyền đem **chính pháp** thị tào,  
Lư công xin để buộc vào có tang.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHÍNH PHONG 正風

Hay “*Chánh phong*”.

*Chính*: Ngay thẳng, *Phong*: Thói tục.

Chánh phong là thói tục đúng đắn, ngay thẳng, tức là phong tục tốt đẹp.

Chánh phong còn là tên một thiên trong Kinh Thi với nội dung là ca tụng đức tốt của phụ nữ.

*Cũng ban nhất phẩm như nhau,  
Khuê môn cho rết mối đầu **chính phong**.*  
(Hoa Tiên Tuyền).

### CHÍNH TÀ 正邪

Hay “*Chánh tà*”.

Hai con đường mà người tu phải chọn lựa, để trau dồi đức tánh mà tiến hoá.

Chánh là ngay thẳng, chơn thật, đúng đắn, hợp với luân lý đạo đức. Tà là cong queo, tà vạy, không hợp với luân thường đạo lý. Chánh tà luôn luôn lúc nào cũng xung khắc nhau, đối chọi nhau. Nhưng vì luật đối đãi nơi thế gian hề có chánh tự nhiên có tà, có thiện là phải có ác, cũng như có ngày thì phải có đêm.

Người tu hành muốn phân biệt được tà chánh thì phải có trí huệ. Trí huệ là cây đuốc soi rọi cho người tu lần đi theo con đường chơn chánh, bằng phẳng và ngắn nhất.

*Thế gian đàm luận chan chan,  
Mấy ai cho chắc tỏ phân **chánh tà**.*  
(Hứa Sử Tân Tuyền).

*Việc chi cũng có **chánh tà**,  
Làm điều phải nghĩa lánh xa vạy vò.*  
(Kinh Sám Hối).

*Huệ quang chiếu thấu **chánh tà**,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.*  
(Kinh Tận Độ).

*Lẽ chánh tự nhiên có lẽ tà,  
**Chánh tà** hai lẽ đoán sao ra.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

***Chánh tà** con đủ thấy con đường,  
Biết ý rằng Thầy để dạ thương.*  
(Đạo Sử).

*Học đặng định **chánh tà** giả thiệt,  
Học cho thông đặc biệt hư nên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÍNH TÂM 正心

Hay “*Chánh tâm*”.

Trau dồi đức hạnh để lòng được ngay thẳng đó gọi là chính tâm.

Theo sách Đại học, chính tâm là một trong tám điều: Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, và Bình thiên hạ.

*Học trò giữ **chính tâm** làm trước,  
Với tu tề bình trị đều yên.*  
(Gia Huấn Ca).

### CHÍNH THẤT 正室

Hay “*Chánh thất*”, tức là vợ chánh thức, vợ lớn.

Ngày xưa “Phòng” hay “Thất” chính là nơi dành cho người vợ đích (Vợ lớn) nắm quyền trong nhà. Vì vậy, chánh thất là tiếng dùng để chỉ người vợ cả.

*Ăn lương hàm chánh thất.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### CHÍNH THÊ 正妻

Hay “*Chánh thê*”.

Chánh thê là người vợ chánh thức, tức vợ lớn, còn vợ nhỏ gọi là thứ thê hay thứ thiếp.

Xem: Chính thất.

*Con coi phận mẹ mỏng mảnh,  
Chánh thê nay lại sánh mình thứ thê.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÍNH THỐNG 正統

Hay “*Chánh thống*”.

Dòng dõi chính hay một môn phái chính gọi là chính thống. Như dòng chính của nhà vua phải là con của Hoàng hậu (Vợ chính), đưa con đó gọi là dòng chính thống.

*Hồng Bàng để mới đến nay,  
Kể trong chính thống từ đây là đầu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHÍNH TRỰC 正直

Hay “*Chánh trực*”.

Chánh trực có nghĩa là ngay thẳng

*May duyên gặp đặng vợ hiền,  
Thanh liêm chánh trực giữ bền lòng son.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHỈNH NGHI 整儀

*Chỉnh*: Sửa sang. *Nghi*: Lễ phép, nghi dung.

Chỉnh nghi là sửa sang hình dung và lễ nghi bên ngoài cho được tề chỉnh.

*Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng,  
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh.*  
(Truyện Kiều).

### CHÓ ĐIỂM MÈO ĐÀNG

Điểm đàng nói chung những hạng người có tính gian xảo, lừa gạt thiên hạ.

Chó điểm mèo đàng dùng để ví những hạng người đứng đường, dùng mọi mánh khoé kể cả lừa đảo, giành giật để kiếm tiền, kiếm lợi.

*Này là bạn chẳng kén trang,  
Những người chó điểm mèo đàng cũng chơi.*  
(Huân Nữ Ca).

### CHÓ GÀ TÈ KHÁCH

Chó gà Tè khách là chỉ những môn khách của Mạnh Thường Quân người nước Tề đã từng giả tiếng chó sủa, gà gáy để quân lính mở cổng thành mà cứu thoát Mạnh Thường Quân khỏi bị hãm hại trong chuyến đi sứ sang nước Tần.

*Rồng phụng Kinh Châu còn mắc núp,  
Chó gà Tè khách chó nên khoe.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### CHỌC TRỜI KHUẤY NƯỚC

Chọc trời khuấy nước là một thành ngữ chỉ người có tính ngang tàng, vùng vẫy và làm náo động khắp mọi nơi không sợ quyền uy, thế lực.

*Chọc trời khuấy nước mặc dầu,  
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?*  
(Truyện Kiều).

### CHÒM ONG LỮ KIẾN

Bởi chữ “*Phong nghị* 蜂蟻” là ong và kiến, dùng để chỉ bọn giặc chòm, giặc đóm.

Chòm ong lũ kiến chỉ bọn giặc cỏ cướp phá quấy rối nhân dân.

Xem: Lũ kiến chòm ong.

*Song nhờ chế biến khéo dùng,*

**Chòm ong, lũ kiến** đều cùng quét thanh.

(Hạnh Thục Ca).

### CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG

Đá vàng là hai loại vật chất cứng, chắc nên người ta thường dùng để ví với lòng kiên trinh, trung thành giữa tình vợ chồng và bè bạn.

Chọn đá thử vàng tức chọn lựa những loại đá cứng vàng thiệt, ý muốn nói kén chọn người tốt, người tri kỷ, người tâm đầu ý hợp.

*Chút riêng chọn đá thử vàng,*

*Biết đâu mà gỏi can tràng vào đâu?*

(Truyện Kiều).

### CHONG ĐÈN NẤU SỮ

Đời nhà Tống có người học trò tên là Phạm Thuần Nhơn, tự là Nghiêu Phu, con của Phạm Trọng Yên, rất siêng năng học hành, suốt ngày không rời quyển sách, đêm đến lại chong đèn trong mùng mà học, lâu ngày nóc mùng đóng khổi.

Sau ông được thành danh và chiếc mùng đóng khổi được lấy làm gương cho con cháu.

### CHÒI HUYÊN CỠI GỐC THUNG GIÀ

Chòi huyền tức là cỏ huyền, chỉ người mẹ. Chòi huyền cỗi ý nói mẹ đã cỗi.

Gốc thung, hay gốc xuân, dùng để chỉ người cha. Gốc thung già là nói ông cha đã già.

*Chị nhờ em gánh hiếu trung,*

**Chòi huyền gàn cỗi, gốc thung gàn già.**

(Nhị Độ Mai).

### CHÒI QUẾ

Chòi quế có nhiều nghĩa:

1.- Dùng để chỉ người con.

*Hẹp hòi đặng chút nữ sinh,*

*Trông cho chòi quế trở nhành mẫu đơn.*

(Lục Vân Tiên).

2.- Dùng để chỉ người tài danh, đỗ đạt cao. Do tích năm người con của Đậu Võ Quân lần lượt đỗ đạt cao, nên người đương thời gọi là Yên Sơn ngũ quế.

### CHÓN ĐỌA ĐÀY

Bởi chữ “*Đọa cảnh* 墮境” là nơi bị đọa.

Chón đọa đày dùng để chỉ cõi trần gian của con người, vì nơi này là cõi thấp kém, tối tăm, chứa nhiều tội lỗi, ô trược và khổ não...Cõi đọa đày là nơi để trừng phạt các bậc Thánh, Tiên có làm lỗi bị đọa xuống để lập công chuộc tội.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: “*Trần là cõi khổ để đọa bậc Thánh, Tiên có làm lỗi. Ấy là cảnh sâu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả Chơn linh là luân hồi*”.

*Có thân giữa chón đọa đày,*

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày khó khăn.*

(Kinh Thế Đạo).

### CHÓN QUYỀN MÔN

Quyền môn là cửa quyền, chỉ nơi làm việc của quan lại.

Chôn quyền môn ý nói giới quan lại cầm quyền cai trị nhân dân.

*Cửa Thánh miếu hồi còn thiếu gái,  
Chôn quyền môn nữ lại vẫn không.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÔN THẠCH BÀN

Thạch bàn 石盤 là phiến đá lớn như cái mâm, ở Bàn Khê trên sông Vị, Lữ Vọng ngồi câu cá khi chưa gặp thời phải sống ẩn dật.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi ẩn dật.

Xem: Lữ Vọng.

*Ngắm chơi đã trải miền thôn dã,  
Hóng mát từng vui chôn thạch bàn.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### CHÔNG CỬA VỢ CÔNG

Bởi câu tục ngữ “*Cửa chông công vợ*”.

Tức là trong một gia đình, tài sản vật chất là của chồng, vợ về đóng góp công lao và gìn giữ, hai công ấy đều bằng nhau, nên người ta nói chông của vợ công.

Xem: Cửa ông công bà.

*Nắm chặt trăm năm một chữ đồng,  
Hễ chông thì của vợ thì công.*

(Đạo Sử).

*Dầu nghèo hèn chông của vợ công,  
Hiệp sức tát biển đông cũng cạn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### CHÔNG LOAN VỢ PHƯỢNG

Loan là chim trống, phượng là chim mái. Loan phượng thường được người xưa dùng để ví đôi vợ chồng xứng đôi vừa lứa và cũng là lời chúc tụng hoà hợp của đôi trai gái như “*Loan phượng hoà minh* 鸞鳳和鳴” là chim loan chim phượng hót hoà hợp với nhau.

Chồng loan vợ phượng ý nói sự đẹp đôi.

*Cũng mặc ai chỉ Tấn tư Tần,  
cứ giữ lấy mình vàng giá ngọc.  
Cho đáng kẻ chông loan vợ phượng,  
lọ là phải chào khách bán rao.*

(Mẹ ơi! Con muốn lấy chồng).

### CHỜ THỎ ÁP CÂY

Bởi chữ “*Bảo chu đãi thỏ* 抱株待兔” tức là ôm cây đợi thỏ.

Do câu chuyện: Có một người nước Tống tình cờ bắt được một con thỏ va đầu vào gốc cây mà chết. Ông đem về nhà làm thịt ăn. Từ đó ông không chịu làm việc chi nữa, suốt ngày chỉ đứng gốc cây để chờ thỏ va đầu chết.

Chuyện ngụ ý chê người khờ dại, không thực tế.

*Muốn toan chờ thỏ áp cây,  
Lại lo từ mẩu chày ngày ý lư.*

(Song Tinh Bất Dạ).

### CHỚP NHOÁNG

Chớp nhoáng là luồng sấm chớp, tức một đường ánh sáng lóe lên do sấm sét tạo thành, dùng để chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, như “*Lẹ chớp nhoáng*”.

*Việc sanh tử như đường chớp nháng,  
Bóng quang âm ngày tháng dập dồn.*

(Kinh Sám Hối).



**CHU Y** 舟衣

Hay “Châu y” là áo màu đỏ.

Do điển Âu Dương Tu đời nhà Tống, làm quan chằm trường, thường thấy một thần nhân mặc áo màu đỏ đứng cạnh bên, hễ mỗi khi người ấy gặt đầu một cái, tất trong quyền có câu văn hay.

*Để chùng bắt chước **Chu y** đó,  
Quyển có câu thần vậy gặt ngay.  
(Học Trò Ngũ Gặt, Khuyết Danh).*

**CHU TOÀN** 周全

Hay “Châu toàn”. *Chu*: Khấp. *Toàn*: Trọn vẹn.

Chu toàn là làm trọn vẹn hết mọi điều, không thiếu sót chỗ nào.

***Chu toàn** đã ngoại mười năm,  
Bè trung chống vững, lòng căm chó hòng.  
(Nhị Độ Mai).*

**CHU THÁP** 舟榻

Bởi câu “*Đồng chu cộng tháp* 同舟共榻” nghĩa là cùng chung giường và cùng trên một chiếc thuyền.

Chu tháp ý muốn nói tình bạn bè thân thiết.

*Chiêm bao đâu thấy nhĩ tiên,  
Ấy duyên **chu tháp** hay duyên sắt cầm.  
(Ngọc Kiều Lê).*

**CHỦ PHỤ** 主婦

*Chủ*: Người làm chủ. *Phụ*: Đàn bà.

Chủ phụ là người đàn bà làm chủ, quyết định mọi việc trong nhà, tức người vợ chính trong gia đình.

*Trọn đời đẹp mặt phu nhân,  
Vì chung **chủ phụ** thân thân biết điều,  
(Gia Huân Ca).*

**CHỦ TÂN** 主儻

*Chủ*: Người làm chủ. *Tân*: Khách khứa.

Chủ tân tức là chủ nhà và khách.

*Phùng công ra đón rước liền,  
**Chủ tân** một hội, hàn huyên mấy lời.  
(Nhị Độ Mai).*

**CHỦ TRƯỞNG** 主張

Chủ trương tức là có chủ ý bày ra một điều gì. Nghĩa thông thường là lo lắng, sắp xếp mọi công việc.

*Vả trong thêm qué cung trắng,  
**Chủ trương** đành đã chị Hằng ở trong.  
(Truyện Kiều).*

**CHUA CAY**

Bởi chữ “*Tân toan* 莘酸”, tức là vị cay và chua, dùng để chỉ cảnh gian nan, vất vả.

*Nỗi chàng kẻ đã **chua cay**,  
Nỗi nàng nào biết đến rày những sao.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Biết đâu là hồng biết đâu nên,  
Cánh vẫn **chua cay** chí vẫn bền.  
(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).*

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,  
**Chua cay** rõ miếng cơm ngon cá bùi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

***Chua cay** đã chịu lắm mùi đời,  
Bán thế gỡ chưa khỏi vận thời.  
(Đạo Sử).*

**CHÚA ĐÔNG**

Bởi chữ “*Đông quân 東君*”, tên một vị thần coi về mùa xuân. Chúa Đông cũng như nói chúa xuân.

Xem: Chúa xuân.

*Chợt trông mấp máy miệng đào,  
Mặt hoa hớn hở đường chào **chúa Đông**.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### CHÚA SỞ

Tức nói vua Sở là Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, gần núi Vu Sơn, chiêm bao thấy một người con gái đẹp đến hầu vua và tự xưng Vu Sơn Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Sau vua lập đền thờ ở dưới chân núi Dương Đài.

Chúa Sở chỉ việc trai gái gặp gỡ hoan lạc.

*Dương đài đành sẵn mưa mây,  
Mà xem **chúa Sở** vui vầy giấc tiên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CHÚA THÁNH TÔI HIỀN

Đồng nghĩa với thành ngữ “*Minh quân lương tế 明君良宰*” tức là vua sáng tôi hiền.

Chúa thánh tôi hiền là vị vua có đức độ, sáng suốt như bực thánh., kẻ bề tôi thì tài giỏi, hiền đức.

*Giúp chồng trọn ân cần nhiếp chánh,  
Mới nên trang **chúa thánh tôi hiền**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÚA XUÂN

Chúa xuân dùng để chỉ vị thần chủ tế mùa xuân. Theo ngũ hành thì mùa xuân thuộc mộc, hướng đông, nên chúa xuân còn gọi là “*Đông quân 東君*”, “*Đông*

*hoàng 東皇*”, hay “Chúa đông”. Tức là tên vị Thần mặt trời và thần mùa xuân.

1.- Chúa xuân dùng để chỉ vua hay người chồng:

*Muôn hồng nghìn tia đua tươi,  
**Chúa xuân** nhìn hái một hai bông gòn.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đã cam chịu bạc với tình,  
**Chúa xuân** để tội một mình cho hoa!*  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ người làm chủ mùa xuân:

*Ba xuân đã gặp thuở thời vận,  
Bốn bề đều mừng một **chúa xuân**.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Tin xuân đến ngọn cây đào,  
Báo cho hoa biết ra chào **chúa xuân**.*  
(Thơ Tản Đà).

### CHÙA BÀ ĐANH

Bà Đanh là một vị Công chúa nhà Lý đã lập ra chùa ở làng Thụy Chương, nên gọi là chùa Bà Đanh. Tương truyền chùa Bà Đanh thiêng lắm, ít người dám đến đây, nên chùa rất vắng vẻ, ẻo lả.

*Dấu Bó Cái rêu đầy nền miếu,  
Cảnh **Bà Đanh** hoa khép cửa **chùa**.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

*Còn duyên kẻ đón người đưa,  
Hết duyên vắng ngắt như **chùa Bà Đanh**.*  
(Truyện Trinh Thử).

### CHÙA HƯƠNG

Tức là chùa Hương Tích ở phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông, Bắc Việt.

Phong cảnh của chùa Hương có núi non u tịch, lối vào khuất khúc, qua khe đến núi, qua núi đến chùa, qua chùa đến động, thật là một cảnh trí thiên nhiên đẹp đẽ.

Xem: Hương Sơn.

*Hôm nay đi chùa Hương,*

*Hoa cỏ mờ hơi sương.*

(Thơ Nguyễn Nhược Pháp).

### CHÙA MÂY

Bởi chữ “*Vân am* 雲庵”, tức là một cái am được dựng nơi hẻo lánh, tĩnh mịch, cách biệt với người đời.

Chùa mây dùng để chỉ ngôi chùa nhỏ

Xem: Am vân.

*Còn am tự, còn chùa mây,*

*Mà chàng đâu vắng, chốn này lặng trang.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG

Chùa rách Phật vàng có nghĩa là ngôi chùa rách nát nghèo nàn mà trong đó thờ cốt Phật bằng vàng, chỉ việc nhân tài được sinh trong cảnh nghèo khó.

*Trực rằng: Chùa rách Phật vàng,*

*Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân.*

(Lục Vân Tiên).

### CHUẨN ĐOÃN 准允

*Chuẩn*: Đồng ý theo việc gì. *Doãn*: Bằng lòng.

Chuẩn doãn là đồng ý bằng việc gì. Thường chữ chuẩn doãn dùng để nói vua bằng lòng chấp nhận.

*Lâm qua chuẩn doãn lời tâu,*

*Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi.*

(Hoa Tiên Truyện).

### CHUẨN THẰNG 准繩

*Chuẩn*: Đo mặt phẳng. *Thằng*: Dây thẳng.

Chuẩn thằng là hai dụng cụ dùng để đo, nên có nghĩa phép tắc, hay mẫu mực để mọi người noi theo.

*Chuẩn thằng quy củ nhờ phương cách,*

*Kỹ nghệ thợ thầy giữ bốn nguyên.*

(Thơ Huệ Phong).

### CHÚC DONG 祝融

Hay “*Chúc Dung*”.

Tên của một vị thần ở Phương nam, hành hoá thuộc cung ly, giữ mùa hạ.

Bính đình hoá, hoá thì vượng ở mùa hạ, màu của mùa Hạ đỏ, cho nên vua mùa hạ còn gọi là Xích Đế.

*Mãng vui bàng bạc quuyến xuân phong,*

*Rờ rờ lãn sang lệnh Chúc Dong.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### CHUYỀN BÁC LÃNG SA

Tức là cây chùy của Trương Lương thích khách Tàn Thủy Hoàng tại Bác Lăng Sa.

Ông cha năm đời của Trương Lương làm tướng nước Hàn, nên khi Tàn Thủy Hoàng chiếm cả sáu nước, Trương Lương mưu trả thù cho Hàn, bèn mai phục ở Bác Lăng Sa dùng chùy đập vào xe để giết Tàn Thủy Hoàng, nhưng không thành công.

Xem: Đánh xa Tàn Hoàng.

*Làm cây chùy Bác Lăng Sa,*

*Trương Lương vì chửi đánh xa Tàn Hoàng.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### CHUYỀN HỨC 顛頊

Chuyên Húc là tên một vị vua thời Thượng cổ của Trung Hoa. Ông là cháu vua Hoàng Đế lên ngôi lúc 20 tuổi, làm vua được 78 năm. Vua Chuyên Húc được xếp trong hàng ngũ đế.

### CHUYÊN QUYỀN 專權

*Chuyên*: Riêng về một phương diện. *Quyền*: Có quyền làm một điều gì.

Chuyên quyền là riêng một mình nắm giữ quyền hành, không cho ai dự vào.

*Trần Thừa là Thái Thượng hoàng,  
Chuyên quyền thính đoán, gồm đường kinh luân.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Chuyên quyền từ đây bỏ tuồng xưa,  
Nghe nịnh, nghe khen thói cũng chừa.*  
(Đạo Sử).

### CHUYÊN DAO 轉搖

*Chuyên*: Dời đi. *Dao*: Lay động.

Chuyên dao tức là làm cho rung động, lay chuyển. Theo nghĩa rộng là làm cho xiêu lòng, thay lòng đổi dạ.

*Mặc ai ong bướm xôn xao,  
Mười phần cũng chẳng chuyên dao một phần.*  
(Truyện Trinh Thử).

### CHUYÊN LUÂN

Bởi chữ “*Luân chuyên 輪轉*” là bánh xe quay.

Chuyên luân là sự luân hồi chuyển kiếp, tiếp nối không ngừng nghỉ, như bánh xe quay tròn.

*Chuyên luân định phẩm cao thăng,  
Hư vô Bát quái trị thân qui nguyên.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Chuyên luân thế sự đưa kinh Thánh,  
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,  
Nương mắt dòm coi thế chuyên luân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CHUYÊN THÂN TÁI THỂ 轉身再世

*Chuyên thân*: Chuyển kiếp đầu thai một thân xác mới. *Tái thể*: Đền thế gian một lần nữa.

Chuyên thân tái thể là chuyển kiếp qua một xác thân mới để đầu thai xuống cõi thế gian một lần nữa.

*Luân hồi thưởng phạt rất mau,  
Chuyên thân tái thể ngựa trâu công đền.*  
(Kinh Sám Hối).

*Chuyên thân trở lại trần gian,  
Sanh làm trâu chó đội mang lông sừng.*  
(Kinh Sám Hối).

### CHUNG CHIẾU CHUNG GIƯỜNG

Bởi chữ “*Đồng tịch đồng sàng 同席同床*”, tức chỉ vợ chồng sống với nhau, cùng nằm chung một chiếc chiếu, chung một chiếc giường.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng.

*Cùng nhau chung chiếu chung giường,  
Tử Trung, Ngụy Soạn hai chàng xưa nay.*  
(Nữ Tú Tài).

### CHUNG ĐỈNH 鐘鼎

*Chung*: Cái chuông. *Đỉnh*: Cái vạc.

Ngày xưa, nhà quyền quý có nhiều thực khách, nên khi ăn thường nấu thức ăn bằng cái đỉnh, tức là vạc

và đánh chuông để gọi khách. Nên có câu “*Chung minh đình thực chi gia* 鐘鳴鼎食之家”.

Nghĩa bóng: Chỉ nhà sang trọng.

*Nhà chung đình, cửa đại cân,  
Vinh phong sắc Quận phu nhân cho nàng.*  
(Truyện Phan Trần).

*Dưới trướng nức mùi chung đình,  
sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### CHUNG GỐI

Chung gối cũng như chữ “Chung chăn gối”, dùng để nói tình yêu hoà hợp của đôi vợ chồng.

*Người vào chung gối loan phòng,  
Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.*  
(Truyện Kiều).

### CHUNG KỲ 鍾其

Hay Chung Tử Kỳ, là người ở đời Xuân Thu, có tài nghe âm nhạc. Một hôm nghe Bá Nha ngồi gảy đàn, lòng đang tưởng trên núi, thì Tử Kỳ khen: Tiếng đàn chót vót như núi cao. Lúc Bá Nha đánh đàn lại nghĩ dưới sông, thì Tử Kỳ lại khen: Tiếng đàn cuộn cuộn như nước chảy.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đập bỏ cây đàn và cho rằng trong thiên hạ không còn ai nghe được tiếng đàn (Tri âm) của ông ta nữa.

*Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,  
Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ.*  
(Truyện Kiều).

*Lãng vân ngâm ngợi chờ mong,  
Chung Kỳ đã gặp, then lòng nữ chi.*

(Thơ Lãng Nhân).

### CHUNG QUỲ 鍾馗

Tên một con quỷ do vua phong.

Đường Minh Hoàng ngủ mộng thấy một bầy quỷ nhỏ đến xâm hại. Nhưng lát sau, nhờ một con quỷ lớn, từ trên trời rơi xuống, ăn thịt hết bầy quỷ nhỏ. Vua Đường ngạc nhiên hỏi thì quỷ cho biết tên là Chung Quỳ, trước đây là người đã từng đi thi làm quan, nhưng không đỗ, nên giận đập đầu vào thềm điện. Vua nghe nói thương tình ban áo bào. Chung Quỳ mang ơn vua, nguyện trừ loại quỷ.

Sau đó, Đường Minh Hoàng sai vẽ hình Chung Quỳ để trấn áp quỷ.

*Chung Quỳ khéo tác nên hình,  
(Hoàng Sĩ Khải).*

### CHUNG TÌNH 鍾情

*Chung*: Đúc lại. *Tình*: Tình cảm, tình yêu giữa nam nữ hoặc tình vợ chồng yêu thương nhau.

Chung tình là tình yêu chung đúc vào một người, không xao lãng.

*Duyên kia có phụ chi tình,  
Mà toan sẽ gánh chung tình làm hai?*  
(Truyện Kiều).

*Chung tình trước một ai đâu,  
Càng dan díu lắm, càng âu yếm nhiều.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Đã cùng gánh chung tình hòa ái,  
Tua đúc com, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

### CHUNG TU 螽斯

Tên một loài sâu có cánh (giọt sành), đẻ ra một lần rất nhiều con.

Chung tư cũng là tên bài Kinh Thi trong phần Chu Nam: *Chung tư vũ, tập tập hề, nghi nhĩ tử tôn, trập trập hề* 螽斯羽, 摺摺兮, 宜爾子孫, 蟄蟄兮, nghĩa là Giọt sành tự tập thành bầy, con cháu mà đông đúc.

Nghĩa bóng: Chỉ việc có nhiều con cháu.

*Chỉ lăm nuôi đặng vương tròn,  
Chung tư trập trập, nhà còn phúc ghi.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Tính rằng khuyên dỗ lấy nàng,  
Đỡ khi chim cá, tiện đường chung tư.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Đức lành cù mọc,  
ròng ròng đạo rết cương thường.  
Thơ ngợi chung tư,  
dặc dặc phúc thêm tỏ dẫn.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

### CHUNG TƯ LÂN CHỈ 螽斯麟趾

Tức là tên hai thiên trong Kinh Thi, để nói về người vợ vua sinh ra được nhiều con để nối dòng quý phái.

*Điềm sớm ứng Chung tư, Lân chỉ,  
Phái Lam thêm diễn thiên hoàng.*  
(Văn Tế Quang Trung).

### CHUNG THIÊN 終天

*Chung*: Tột, rốt. *Thiên*: Ngày.

Chung thiên là rốt hết ngày, trọn hết ngày, hay nói cách khác là suốt đời.

*Sinh rằng hiếu phục vừa xong,*

*Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung thiên.*  
(Truyện Kiều).

### CHUNG THỦY 終始

*Chung*: Lúc cuối cùng. *Thủy*: Buổi đầu tiên.

Chung thủy là có đầu có đuôi, tức là giữ gìn tình cảm với nhau, từ buổi đầu tiên cho đến phút cuối cùng.

*Chị em chung thủy một lòng,  
Sau thầy trước bạn, chớ hòng phụ ai.*  
(Huân Nữ Ca).

*Tình chung thủy ví dầu nồng mặn,  
Lại nhờ ai lên thẳng mối tơ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHÚNG SANH 眾生

*Chúng*: Đông đúc, nhiều người. *Sinh*: Sự sống.

Chúng sanh là từ dùng để chỉ người và vật có mạng sống.

Theo Phật, có sáu loài chúng sanh là Trời, người, A tu la, súc sinh, quỷ đói và địa ngục.

*Sư còn lân mẫn chúng sanh.  
Xin thương với tấm lòng thành với nao.*  
(Truyện Phan Trần).

*Đưa tượng Bạch My ra hiển hiện,  
Chúng sanh xúm lại gọi Chơn linh.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### CHỦNG ĐẬU 種豆

Trồng đậu.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu. Thiên vông khôi khôi, sơ nhi bất lậu* 種瓜得瓜, 種豆得豆. 天網恢恢, 疏而不漏,

nghĩa là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

Nghĩa bóng: Làm điều dữ thì gặp điều dữ, làm điều lành thì gặp điều lành.

### CHỦNG NGỌC 種玉

Hay chuông ngọc: Trồng ngọc.

Do tích trong Sưu Thần Ký. Ngày xưa Dương Ung là người con hiếu, mẹ chết làm nhà bên mộ để giữ. Tại nơi ở là vùng đất cao, không có nước, Ung bèn đặt một lu nước trước nhà để người qua đường uống.

Một ngày kia, có người sau khi uống nước xong tặng cho Dương Ung một số hạt, dặn đem trồng, sau có thể thành ngọc.

Sau Dương Ung xin cưới người con gái họ Từ làm vợ, bà mẹ vợ đòi một đôi bạch bích. Dương Ung đến chỗ trồng ngọc đào lên thì được những viên ngọc bích trắng rục rờ. Nhờ vậy, Dương Ung mới cưới được người vợ hiền.

### CHUỖI BÒ ĐÈ

Hay “*Chuỗi hạt bồ đề*”.

Hạt bồ đề là hạt cây bồ đề, một loại cây to cao, lá hình trứng, trái tròn vỏ cứng. Loại cây này mọc rất nhiều bên xứ Ấn Độ. Chính dưới gốc cây ấy, Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành chánh quả sau khi ngồi thiền định suốt 49 ngày đêm.

Người tu theo Phật dùng hạt bồ đề kết lại thành chuỗi, 108 hạt, gọi là “Chuỗi bồ đề”. Người ta lần từng hạt chuỗi để niệm danh Phật.

1.- Chuỗi hạt bồ đề:

*Trông gương trí tuệ lau lòng tục,  
Lần chuỗi bồ đề dứt trái duyên.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Nước Ma Ha rửa hờn nhi nữ,*

**Chuỗi Bồ Đề** gìn giữ hồng nhan.

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Chuỗi hạt bồ đề:

*Dưa màu thuyền bát nhã;*

Lần **chuỗi hạt bồ đề**.

(Sãi Vãi).

### CHUỖI HỘT

Chuỗi là một sợi dây có râu hạt trai, hạt ngọc hay hạt cây bồ đề.

Chuỗi hạt bồ đề dành cho người Phật tử niệm Phật, cứ niệm một danh hiệu Phật thì lần một hạt. Việc lần chuỗi giúp cho người lần chuỗi được định tâm.

Chuỗi bồ đề.

*Miêng nam mô danh lợi không cầu,*

Nương **chuỗi hạt** vinh hoa mặc thế.

(Nhạc Hoa Linh).

### CHUÔNG HẠ VÕ CHIÊU HIỀN

Ngày xưa vua Hạ Võ rất chuộng bạc hiền tài để giúp ông trị nước. Vì vậy, trước điện vua có đặt năm món nhạc khí: Chuông, trống, khánh (Bằng đá), mõ, Đào (Trống nhỏ), và truyền ra cho dân biết: Nếu muốn tiếp kiến vua để bàn việc nhơn nghĩa dọng chuông, nói về đạo đức thì đánh trống, đem chuyện ưu tư mà kể với vua thì đánh khánh đá, kể chuyện oan ức thì đánh trống đào. Vua đều cho vào giáp mặt tất cả, không ai có quyền ngăn trở.

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền;*

Ngõ là đục đức Trọng Ni thiết giáo.

(Sãi Vãi).

## CHUÔNG KINH

Lời chú bài phú của Ban Cố có ghi: Ở biển có cá kinh rất lớn, và gần bờ biển có một loại thú gọi là bò lao rất sợ con cá kinh. Mỗi lần cá kinh lội vào bờ để đánh bò lao thì bò lao kêu rống to lên. Cho nên người xưa đúc hồng chuông thường hay đúc hình con bò lao trên chóp chuông, và chạm cá kinh nơi chày động chuông. Khi chày kinh động vào chuông bò lao thì chuông kêu to lên. Do vậy, người ta thường gọi chung chuông và chày là “Chuông kinh”.

Xem: Chày kinh.

*Có khi ngòi suốt năm canh,  
Mở quỳên điểm nguyệt, **chuông kinh** nện sưng.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Lòng sâu đã rửa ít nhiều,  
Sớm gõ mõ cá tời kêu **chuông kinh**.*  
(Truyện Phan Trần).

## CHUÔNG MỠ KÈ SON PHẤN

*Chuông mõ*: Những vật dùng cho người tu. *Son phấn*: Đò trang sức của phụ nữ.

Chuông mõ kè son phấn ý muốn nói người phụ nữ dẹp hết son phấn để chuyên tâm gõ mõ tụng kinh, tu hành niệm Phật.

*Để **chuông mõ** dựa **kè son phấn**,  
Chất nhơn tình chông cận **kệ kinh**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## CHUÔNG VẠC

Bởi chữ “*Chung đỉnh 鐘鼎*” là cái chuông và cái vạc. Nhà giàu có quyền quý thời xưa đánh chuông báo giờ ăn, bày vạc đựng thức ăn.

Do vậy, chuông vạc dùng để chỉ nhà giàu sang quyền quý.

Xem: Chung đỉnh.

*Khảm kê ruộng nương danh trướng giả,  
Bữa ăn **chuông vạc** lộc công khanh.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

## CHUÔNG VẠN NGỰA NGHÌN

Bởi câu “*Vạn chung thiên tứ 萬鍾千駟*” tức là muôn chung lúa, nghìn cỗ xe.

Chuông vạn ngựa nghìn dùng để chỉ những nhà quan quyền, sang trọng.

*Nào ai bẻ dạn non nguyên,  
Lòng nào **chuông vạn, ngựa nghìn** với ai,*  
(Hoa Tiên Truyện).

## CHUỘT XÃ

Bởi chữ “*Xã thử 社鼠*” tức là chuột ở nền xã.

Chuột đào hang ở nền xã tức là nơi để tế thần đất. Muốn bắt chuột, người ta không dám đào nền, vì sợ sập nền xã, ý muốn nói kẻ tiểu nhân cậy quyền thế, không ai dám đụng tới.

*Anh hùng trong nước khoe tài,  
Nơi nơi **chuột xã** nơi nơi cáo thành.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục)

## CHƯ HẦU 諸侯

*Chư*: Các. *Hầu*: Tước hầu, một trong năm tước quan ngày xưa: Công, hầu, bá, tử nam.

Chư hầu là vua và giới quý tộc của các nước trong thời đại phong kiến, tức là các nước nhỏ gọi chư hầu phụ thuộc một nước lớn là thiên tử.

*Diệp đi các nước **chư hầu**,*



*Cho các thế tử về châu kén duyên.*

(Tây Sương).

*Ngoài tuy giữ lễ **chư hầu**,*

*Trong theo hiệu để làm đầu nước ta.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHƯ TỬ 諸子

*Chư:* Các bậc. *Tử:* Thầy.

Chư tử là những vị hiền triết, có học vấn và đạo đức của thời Xuân Thu.

Chư tử là tiếng gọi chung các học giả danh tiếng của Trung Quốc vào thời Xuân Thu, như Khổng Tử, Tăng Tử, Liệt Tử, Trang Tử...

*Xem cho đến Bách gia **Chư Tử**,*

*Bảy mươi pho kinh sử đều thông.*

(Gia Huân Ca).

*Cuốc cùn ước tháo vườn **Chư Tử**,*

*Thuyền mọn khôn đưa biển Lục Kinh.*

(Thơ Nguyễn Trãi).

### CHỮ CỬU KẾT GIAO 杵臼結交

Kết bạn nơi cối chày.

Đời Hậu Hán, có người tên là Công Sa Mục đến học ở nhà Thái Học. Gia cảnh rất nghèo, không có gạo ăn, phải đi giã gạo thuê cho Ngô Hữu. Ngô Hữu hỏi về thầy của Sa Mục, mới biết là người học rộng, bèn kết giao với Sa Mục ngay trong lúc hai người còn ở cạnh cối chày.

Nghĩa bóng: Bạn bè kết giao chẳng kể sang hèn.

### CHỮ ĐẬU 煮豆

Hay “*Chữ đậu nhiên ky 煮豆燃箕*”, tức là nấu đậu chum cây đậu.

*Chữ đậu:* Nấu đậu. *Niên ky:* Chum cây đậu.

Sách Thế Thuyết chép: Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thục, biểu trong bảy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị xử tử. Tào Thục liền ngâm rằng: *Chữ đậu nhiên đậu ki, Đậu tại phủ trung khắp. Bốn thị đồng căn sanh, Tương tiên hà thái cấp!* 煮豆燃豆箕, 豆在釜中泣. 本是同根生, 相煎何太急. Nghĩa là: Nấu đậu chum cây đậu, Hạt đậu trong nồi khóc, Vốn cùng một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp?!

Tào Phi xem xong bài thi, rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thục.

*Chớ chớ phen lê khi **chữ đậu**,*

*Anh em thảo thuận phúc nhà lành.*

(Hong Đức Quốc Âm).

### CHỮ ĐỒNG 渚童

Tức “*Chữ đồng tử 渚童子*”

Chữ đồng là người đồng tử ở bãi sông.

Truyện Dã sử chép về đời Hùng Vương nước ta, có nàng Công chúa Tiên Dung đi chơi bãi sông, nhân trời nắng gắt, bèn giăng màn để tắm. Tưởng rằng nơi vắng vẻ, nào dè nước làm trôi cát, lộ ra một vị đồng tử, trước đó vì sợ phải vùi mình xuống bãi cát trốn.

Công chúa cho rằng đây cũng là thiên duyên xui khiến, nhân đó kết là phu phụ. Người ta chẳng biết chàng tên chi, gọi là Chữ đồng tử (Đứa trẻ ở bãi sông).

*Chữ đồng ẩn chốn bình sa,*

*Biết đâu gặp gỡ lại là túc duyên.*

(Quốc Sử Diên Ca).

*Lơ thơ dầu ông Lã thả cần,  
Trần trụi mặc **Chữ đồng** ngâm nước.  
(Ngã Ba Hạc Phú).*

### CHỮ DẠ

Chữ dạ đồng nghĩa với một dạ, ghi dạ, để dạ, hay một dạ một lòng, tức là nói ghi tạc trong dạ, khắc sâu vào lòng.

*Nay đà làm lễ hỏi tên,  
Keo sơn **chữ dạ** cho bền ngày sau.  
(Dương Tử Hà Mậu)*

### CHỮ ĐỒNG

Chữ Đồng tức là “Dải đồng” do câu “*Đồng tâm kết* 同心結” hay “*Đồng tâm đai* 同心帶”, là một sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, ngày xưa dùng để ghi chép lời thề ước. Sau thường dùng để nói hai vợ chồng kết hợp cùng một lòng với nhau

*Tóc tơ căn vặn tấc lòng,  
Trăm năm tạc một **chữ đồng** đến xương.  
(Truyện Kiều).*

*Dải kia làm giắt **chữ đồng**.  
Tủi duyên ấy, để nở lòng sấm thương.  
(Quan Âm Thị Kính)*

*Lời cha mẹ nghĩa vợ chồng,  
Nhân duyên chưa ghép, **chữ đồng** đã in.  
(Nhị Độ Mai).*

*Nắm chặt trăm năm một **chữ đồng**,  
Hễ chồng thì của vợ thì công.  
(Đạo Sử).*

*Nào là hương đượm lửa nồng,*

*Nét khuôn giữ vẹn **chữ đồng** lương nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### CHỮ GẮM

Bởi chữ “*Cẩm tự* 錦字”, tức là chữ dệt bằng gấm.

Điền đời Tấn, Đậu Thao đi lính thú miền sa mạc, không thư tín về nhà. Vợ là nàng Tô Huệ nhớ nhung chồng bèn dệt một bài thơ hồi văn bằng chữ gấm rất tài tình, dâng lên vua để xin cho chồng về. Bức chữ gấm ấy được gọi là “Chức cẩm hồi văn”.

Xem: Chức cẩm hồi văn.

*Đề **chữ gấm**, phong thổi lại mở,  
Gieo bóit tiền tin dở còn ngờ.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### CHỮ TÀI LIÊN CHỮ TÀI

Hay “Chữ tài cận chữ tài”.

Chữ tài, chữ tai đồng âm với nhau, nên nói chữ tài chữ tai một vần. Ngoài ra nó còn có nghĩa người tài giỏi thường gặp tai ương hoạn nạn.

1.- Chữ tài liền chữ tai.

*Có tài mà cậy chi tài,  
**Chữ tài liền** với **chữ tai** một vần.  
(Truyện Kiều).*

2.- Chữ tài cận chữ tai:

*Đừng lòng kiêu hãnh cậy mình tài,  
Nên nhớ **chữ tài cận chữ tai**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### CHỮ TÔNG

Hay “*Chữ tòng*”.

Bởi chữ “*Tam tòng* 三從” là ba điều phải theo.

Đạo lý ngày xưa của người phụ nữ là phải giữ Tam tông và Tứ đức. Tam tông là *tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha mẹ, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.

*Phận bỏ từ vẹn chữ tông,  
Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên.*  
(Truyện Kiều).

*Quyết liêu mong vẹn chữ tông,  
Trên rường nào ngại giữa dòng nào e.*  
(Ai Tư Vãn).

*Thân ai đành trọn chữ tông,  
Suối vàng tươi mát, má hồng lây thom.*  
(Nhị Độ Mai).

## CHỮ TUỖ

Bởi chữ “*Phu xướng phụ tùy* 夫唱婦隨” là chồng xướng vợ theo. Ý nói tình nghĩa vợ chồng hoà hợp cùng nhau theo khuôn phép.

*Chữ tùy là phận đàn bà,  
Nhu mì để dạ chua ngoa gác ngoài.*  
(Gia Huân Ca).

## CHỨA THƯƠNG ĐÃ GHÉT

Tức là nói sự thương ghét vô chừng, lúc thương lúc ghét. Do tích trong sách Hàn Phi Tử chép: Vua nước Vệ rất yêu quan Đại phu là Di Tử Hà. Có một lần mẹ Tử Hà đau nặng, ông nghe tin vội vàng lấy xe của vua đi. Vua nghe được, khen rằng: Di Tử Hà thật là đứa con hiếu, vì lo mẹ bệnh mà quên tội lấy xe vua đi. Một lần khác, Tử Hà cùng đi dạo vườn với vua, bẻ một quả đào ăn, thấy ngon ngọt, phần còn lại trao cho vua ăn.

Vua khen: Tử Hà yêu ta thật, Đồ ngon biết nhường cho ta ăn.

Về sau, nhà vua hết yêu Di Tử Hà nữa, khi ông phạm lỗi, vua nói: Tử Hà là người không trọng ta, dám tự ý lấy xe ta đi, và khinh ta cho ta ăn quả đào thừa. Cuối cùng bắt Tử Hà trị tội.

*Nữa miếng đào chưa thương đã ghét,  
Cả Long Dương ai xét cho chừ.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

## CHỨA ĐỨC BỀN VỮNG

Người ta sống ở đời thường có quan niệm tạo ra sự nghiệp để di truyền lại cho con cháu, trong đó bao gồm sự nghiệp tinh thần và vật chất. Nhưng theo ông Tư Mã Ôn Công, những vật chất như vàng bạc, sản vật con cháu chưa ắt giữ được, sách vở con cháu chưa chắc chịu đọc, chẳng bằng để lại tinh thần như tạo âm đức, đó là việc bền vững nhất cho con cháu. Ông nói: *tích âm đức minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế* 積陰德於冥冥之中, 以為子孫長久之計; nghĩa là cách để lại cho con cháu lâu dài không gì bằng chứa **âm đức** ở trong chỗ minh minh.

*Chứa đức kia bền vững không ngần,  
Con cháu hưởng lâu bằng Trời Đất.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## CHỨA ĐỨC MUÔN NĂM HƯỞNG

Ý nói tích chứa phước đức để lại cho con cháu thì hưởng cả muôn năm cũng vẫn còn. Đây là câu nói của Tư Mã Ôn Công.

Xem: Chứa đức bền vững.  
*Vừa vàng chưa ắt để cho con,*

**Chứa đức muôn năm hưởng cũng còn.**  
(Đạo Sư).

### CHỨA SÁCH CHO CON SAU HỌC

Làm cha mẹ mong cho con thông minh học giỏi, nên có nhiều người ky cốp kiếm thật nhiều tiền để mua sắm những sách quý hầu để lại cho con cháu đọc. Nhưng theo Gia Huân của Tư Mã Ôn Công viết: *tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc* 積書以遺子孫, 子孫未必能讀, nghĩa là chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã chịu đọc.

**Chứa sách để cho con sau học,**  
*Chưa chắc con biết đọc cùng chăng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHỨA VÀNG ĐỂ LẠI CHO CON

Thói thường, các bậc làm cha mẹ không nệ gian lao khổ cực, thậm chí chẳng ngại việc thủ đoạn, phi pháp, cố làm lụng để kiếm được nhiều vàng bạc, hầu lưu lại cho con cháu về sau. Ngược lại, ông Tư Mã Ôn Công nói: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ* 積金以遺子孫, 子孫未必能守, nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa ắt đã giữ được. Theo ông, chưa ắt giữ được là không giữ được bền vững, chỉ có để lại âm đức mới là vĩnh viễn cho con mà thôi.

Xem: Câu tích kim.

**Chứa vàng nhiều để lại cho con,**  
*Con chưa ắt giữ còn bền lộc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### CHỨC NỮ 織女

**Chức:** Dệt vải. **Nữ:** Người con gái, cũng là một vì sao trong Nhị thập bát tú (Hai mươi tám vì sao).

Do chuyện Thần thoại sau: Chức nữ là một vị tiên nữ theo hầu Đức Thượng Đế. Thượng Đế thương tình mới gả nàng cho Khiên ngư, một chàng chăn trâu ở trên trời.

Chức nữ có chồng rồi sinh ra biếng nhác, không làm tròn bổn phận, nên Thượng Đế bắt tội, không cho vợ chồng sống chung mà chia cắt hai bên sông Ngân hà. Cứ mỗi năm vào đêm mùng 7 tháng 7 (Thất tịch) mới cho gặp nhau một lần. Đêm đó, quạ đội cầu bắc qua sông Ngân cho Ngưu Nữ gặp nhau.

Xem: Cầu Ô.

*Hữu tình chi bấy Ngưu lang,*  
*Tám lòng **Chức nữ** vì chàng mà nghiêng.*  
(Lục Vân Tiên).

**Chức nữ** tảo tòng giai tế giá,  
*Hằng nga bất nại bảo phu miên.*  
(Thơ Tân Đà).

**Chức Nữ** khóc thâm biệt Ngưu Lang,  
*Trăng soi thêm chạnh lá gan vàng.*  
(Đạo Sư).

### CHỨC TY PHẬN TIỂU 職卑分小

**Chức ty:** Chức thấp. **Phận tiểu:** Phận mọn.

Chức ty phận tiểu là nói quan lại chức thì thấp kém, phận thì nhỏ nhoi.

**Chức ti phận tiểu** tầm thường,  
*Chẳng hay thượng hiển, sao tường duyên do.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHỨC TRỌNG QUYỀN CAO

Bởi câu “*Trọng chức cao quyền 重職高權*” tức là người làm quan nắm chức vụ trọng yếu và có uy quyền to lớn.

*Sao bằng chức trọng quyền cao,  
Công danh ai dứt lối nào cho qua?*  
(Truyện Kiều).

*Thưa rằng: **Chức trọng quyền cao,**  
Triều quan quá nửa ra vào làm tôi.*  
(Nhị Độ Mai).

### CHUNG LÊ XUẤT THÊ 蒸梨出妻

Chung lê không chín, để vợ.

Sách Gia Ngữ viết: Thầy Tăng Sâm thờ mẹ rất chí hiếu, vợ chung trái lê không chín đem dâng cho mẹ, ông biết được làm tờ xuất “để vợ”. Người đời sau cho rằng: *Chung lê xuất thê, Tăng Tử thiện toàn hiếu đạo 蒸梨出妻, 曾子善全孝道*, nghĩa là chung lê sống, để vợ, thầy Tăng Tử khéo giữ tròn hiếu đạo.

### CHUNG THƯỜNG 蒸嘗

*Chung*: Lễ tế mùa đông. *Thường*: Lễ tế mùa thu.

Chung thường là tên hai cuộc tế lễ vào mùa đông và mùa thu. Nghĩa rộng: Chỉ việc tế lễ nói chung.

*Miếu đường còn dấu **chung thường**,  
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.*  
(Ai Tư Vãn).

*Lộc nặng thơm tho hương khói,  
Nơi miếu đường nào khuyết lễ **chung thường**.*  
(Văn Tế Vua Quang Trung).

*Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,  
Nào đâu diều té, nào đâu **chung thường**?*

(Thập Loại Chúng Sinh).

### CHỨNG LÂM 證臨

*Chứng*: Nhận thức một việc gì. *Lâm*: Trên cao nhìn xuống.

Chứng lâm là đứng trên cao nhìn xuống để chứng minh một việc gì, tức người trên chứng cho kẻ dưới.

*Đeo đai trót một tiếng đà,  
Đài linh hổ có trắng già **chứng lâm**.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### CHỨNG MINH 證明

Chứng kiến để biết rõ ràng một việc gì do mình tự làm sáng tỏ hoặc người khác soi tỏ cho mình.

***Chứng minh** có đất, có Trời,  
Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì?*  
(Truyện Kiều).

*Tam quy ngũ giới **chứng minh**,  
Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà.*  
(Truyện Phan Trần).

*Xin tha họa gỡ tai rơi,  
Hồn linh nhờ có ơn Trời **chứng minh**.*  
(Kinh Thế Đạo).

### CHỨNG QUẢ 證果

Theo Phật giáo, người cầu đạo tu hành lâu ngày bỗng giác ngộ lý nhiệm mầu của Phật, gọi là chứng quả.

*Ất là **chứng quả** hiện tiền,  
Thong dong muôn kiếp, vẹn đên bốn ân.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

### CHỨNG TÁ 証佐

*Chứng*: Làm bằng cứ. *Tá*: Ở bên để giúp đỡ.

Chúng tá là người hiểu biết mọi sự việc đứng ra làm chứng.

*Bảo nhau tìm chốn kêu oan.  
Giắt theo **chúng tá**, một đoàn ngư nhân.  
(Nhị Độ Mai).*

### CHỨNG TRI 証知

*Chứng:* Bằng cứ. *Tri:* Biết.

Chứng tri là biết rõ sự việc chứng minh cho, tức đem bằng cứ đưa để cho người ta biết sự việc có thật.

*Nguyện cùng trời đất **chứng tri**,  
Khai huyết táng mẹ gần kẻ mã cha.  
(Thạch Sanh).*

*Dù ai phụ bạc cùng nhau,  
Đã thần ba thước trên đầu **chứng tri**.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### CHỮNG NỊCH 拯溺

*Chứng:* Cứu vớt. *Nịch:* Chìm đắm.

Chứng nịch là vớt người chết đuối. Nghĩa bóng “Chứng nịch” là cứu giúp người đang bị chìm đắm trong cảnh khổ sở lầm than.

*Than rằng thiên hạ phân vân,  
Lấy ai **chứng nịch** cứu phân dân ta.  
(Hoài Nam Khúc).*

### CHƯỜI CHÓ MẮNG MÈO

Bởi chữ “*Chỉ kê mạ khuyển* 指雞罵犬” tức là chỉ gà mắng chó.

Đồng nghĩa với câu tục ngữ của ta: “*Chỉ chó mắng mèo*”, ý muốn nói giận một đàn chưởi một nẻo.

Nghĩa bóng: Chưởi bóng chưởi gió.

*Chớ nên **chưởi chó mắng mèo**,*

*Trâu đen trâu bạc ra điều chẳng hay.  
(Huân Nữ Ca).*

### CHƯƠNG ĐÀI 章臺

1.- Chương đài là tên một cung thất ở huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây, được xây dựng từ đời nhà Tần. Chương đài dùng để chỉ chung các cung thất, chỉ nơi giàu sang quyền quý.

*Kể chốn **Chương đài** người lữ thứ,  
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.*

(Thơ Huyện Thanh Quan)

2.- Chương đài hay “*Chương đài liễu* 章臺柳” là tên một con đường ở Trường An.

Đời nhà Đường, Hàng Hoành lấy một kỹ nữ tên Liễu ở đường Chương Đài. Sau Hàng Hoành đi xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất, mãi ba năm sau Hàng Hoành với Liễu mới tái hiệp.

Lúc cách biệt Hàng Hoành có viết cho Liễu một bức thư trong ấy có câu: *Chương đài liễu! Chương đài liễu!, tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng sử trường điều tự cự thủy, giả ung phan chiết tha nhân thủ!* 章臺柳! 章臺柳! 昔日青青今在否? 縱使長條似舊垂, 假應攀折他人手, nghĩa là Liễu Chương Đài! Liễu Chương Đài! Ngày trước xanh xanh nay có còn không? Cho dù cành dài còn buông rủ như cũ thì hẳn tay người khác bẻ mất rồi. Sau Liễu Thị xem xong bèn trả lời: *Dương liễu chi phương phi tiết, khả hận niên niên tặng ly biệt. Nhất điệp tùy phong hốt báo thu, túng sử quân lai khải kham chiết* 楊柳枝芳菲節, 可恨年年贈離別。一葉隨風忽報秋, 縱使君來豈堪折, nghĩa là cành dương liễu đang lúc tốt tươi, đáng hận năm năm

tặng ly biệt. Lá rơi theo gió báo thu sang, nếu anh có đến thì cũng không bỏ được.

Về sau nhờ Hứa Tuấn tìm cách đưa Liễu về sum họp với Hàng Hoàn.

*Hay là nhờ chôn **Chuong dài**,  
Xạ lan mùi cũ hán hài thói xưa.*  
(Truyện Phan Trần).

### CHƯƠNG DƯƠNG 章陽

Hay Chương Dương độ là tên một vùng thuộc huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông.

Nơi ấy vào năm Ất Dậu, 1385, danh tướng Trần Quang Khải, con thứ ba của vua Trần Thái Tông đánh đuổi quân lãn thứ nhứt, để mở đường cho việc khắc phục thành Thăng Long khỏi tay bọn giặc Nguyên.

Tương truyền, khi đem binh vào thành Thăng Long, mở tiệc khao quân, ông đã ngâm một bài thơ tứ tuyệt như sau: *Đoạt sáo **Chương Dương** độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan. Thái bình nghi nỗ lực, Vạn cổ thử Giang san* 奪槩章陽渡,擒胡鹹子關。太平宜努力,萬古此江山。 Dịch nôm: Chương dương cướp sáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù. Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu (Trần Trọng Kim dịch).

***Chương dương** một trận phong đào,  
Kìa ai cướp giáo, ra vào có công?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHƯƠNG HOÀNG 彰煌

*Chương*: Rực rỡ. *Hoàng*: Sáng chói.  
Chương hoàng tức là rực rỡ sáng chói.

*Quý Ly mới đổi họ Hồ,  
Quốc danh là hiệu Đại Ngu **chương hoàng**.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### CHƯƠNG PHỦ 章甫

Chương phủ là một loại mũ của các sĩ phu đời nhà Thương thường đội.

Các Nho sĩ khi chưa đỗ Cử nhân cũng đội mũ Chương phủ hay còn gọi là Nho quan 儒冠.

*Có một người:*

*Khổ dạng trâm anh, nét na **chương phủ**.*  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).

*Sắc **chương phủ** hãy lờ mờ dấu cũ,  
Ngọn kim phong lay lá rụng chồi khô.*  
(Phản Tụng Tây Hồ).

## D

### DA MÔI

Tức là da trở đồi mồi. Ý nói những người lớn tuổi da trên thân thể bắt đầu ứng hiện ra những điểm thâm tựa như da con đồi mồi.

Da mồi chỉ người sắp già như câu thành ngữ “Tóc bạc da mồi”.

*Chóc là mười mấy năm trời,  
Còn ra khi đã **da mồi** tóc sưng.*  
(Truyện Kiều).

*Chẳng còn yếu điệu hình mai,  
**Da mồi** tóc đã wóm thay nửa vàng.*  
(Nư Trung Tùng Phận).

### DA NGỰA

Do chữ “*Mã cách loã thi* 馬革裸屍”, nghĩa da ngựa bọc thây.

Do điển: Mã Viện đời Đông Hán lãnh chức Phục Ba Tướng Quân có công dẹp bọn rợ Ngũ Man Khê lúc ông đã già hơn 80 tuổi. Ông đã từng nói: Làm trai nên chết chôn sa trường, biên ải, lấy da ngựa bọc thây.

Sau ông quả thật chết trong quân và được phong làm Tân Túc Hầu. Nghĩa bóng: Chết giữa chiến trường.

Xem: Hồng mao.

*Chỉ làm trai dậm nghìn da ngựa,*

*Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng,*

*thương thay phép trọng để thân khinh,*

*phong da ngựa mặc bè trôi sóng vỗ.*

(Văn Tế Trần Vong).

## DA NGỰA BỌC THÂY

Bởi câu “*Mã cách loã thi* 馬革裸尸” tức là lấy da ngựa để bọc thi hài. Nghĩa bóng dùng để nói chiến sĩ chết nơi chốn chiến trường, trận địa.

Xem: Da ngựa.

*Thà chẳng may một giấc chôn tràng sa,*

*da ngựa bọc thây mới phải.*

(Văn Tế Trương Định).

*Một chắc xa trường rằng chữ hạnh,*

*nào hay da ngựa bọc thây;*

*Trăm năm âm phủ ấy chữ quy,*

*xá đời guom hùm treo mộ.*

(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

## DÃ HẠC 野鶴

*Dã*: Đồng quê. *Hạc*: Chim hạc.

Chim hạc đồng (Hạc nội).

Hạc là một loài chim ở đồng nội, thích bay phóng túng, không chịu nhốt lồng, nên người ta còn gọi là hạc đồng, hay hạc nội. Dùng để ví với những người thích tự do, ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Dã hạc còn là một cuốn sách dạy bói toán, gọi là “*Quẻ dã hạc*”.

*Quẻ dã hạc toan nhờ lộc thánh, trút muối*

*đổ biển ta chẳng bỏ bèn.*

*Huyết chấn long toan bán đất trời, ngôi mã*

*táng cha tìm còn chưa chỗ.*

(Hàn Nho Phong Vị Phú).

*Huyền kim, Dã hạc sách cao,*

*Lục nhâm, Lục giáp chỗ nào chẳng hay.*

(Lục Vân Tiên).

## DÃ MAN 野蠻

*Dã*: Đồng quê. *Man*: Mọi, rợ.

Dã man dùng để chỉ những hạng người hung dữ, man rợ, chưa được khai hoá.

Dã man còn là tiếng dùng để mắng nhiếc.

*Dầu khôn, mẹ cũng cho ngu,*

*Tài chi trong kiếp tội tù dã man.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sao ta cứ dã man quen thói,*

*Dem mình nô mà luôn lỏi dưới cường quyền.*

(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

## DÃ TÂM 野心



Tâm chưa thuần, còn phóng túng không kèm thúc được. Sau này người ta dùng chữ “Dã tâm” với nghĩa là lòng ham muốn lớn lao, không chịu an phận.

Hiện nay, chữ “Dã tâm” còn có nghĩa tâm xấu xa, muốn hãm hại người khác.

*Tham lam học thói bươi bông,  
Đặng chim bẻ ná, toan hòng dã tâm.*

### DÃ TƯỢNG 野象

Bồi tướng của Trần Hưng Đạo Vương.

Dã Tượng nổi tiếng là người có sức khoẻ khác thường. Lúc Hưng Đạo Vương thua quân ở Chi Lăng, Dã Tượng cùng với Yết Kiêu hết sức phò tá mới chạy thoát được về Vạn Kiếp.

*Khuyến ưng còn nghĩa đá vàng,  
Yết Kiêu, **Dã Tượng** hai chàng cũng ghê.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Hung Đạo nghe biết trước sau,  
Yết Kiêu **Dã Tượng** truyền vào trong cung.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

### DẠ ĐÀI 夜臺

*Dạ:* Ban đêm. *Đài:* Đèn đài.

Dạ đài có nghĩa (Nghĩa đen) là chỗ ở ban đêm, chỉ mộ phần, cõi Âm phủ. Nghĩa bóng: Chỉ Âm phủ.

Thơ Lý Bạch có câu: *Dạ đài vô hiệu nhật, Cô tử dũ hà nhân?* 夜臺無曉日 沽酒與何人? Nghĩa là: *Dạ đài không ánh sáng, Mua rượu uống cùng ai?*

***Dạ đài** cách mặt khuất lời,  
Rẫy xin chén nước cho người thác oan.  
(Truyện Kiều).*

*Đã đành đá nát vàng phai,*

*Đã đành xuống chôn **dạ đài** gặp nhau?*

(Lục Vân Tiên).

*Chôn **Dạ đài** Thập Điện Từ Vương,  
Thấy hình khổ lòng thương thảm thiết.  
(Kinh Tận Độ).*

*Vói nhẩn khách **Dạ đài** có tướng,  
Vây bóng hình để tướng nơi nao?  
(Kinh Thế Đạo).*

*Tình thâm một gánh còn dương thế,  
Oan nặng ngàn thu xuống **dạ đài**.  
(Đạo Sử).*

### DẠ SỞ BỤNG TÀN

Câu thành ngữ cho thấy bụng dạ khác nhau: Bụng thì Tàn dạ thì Sở, ý muốn nói bụng dạ hay thay đổi, hay tráo trở, thâm hiểm.

*Thẹn thay cho kẻ vô nghi.  
Khi này **dạ Sở**, lúc kia **bụng Tàn**.  
(Nhị Độ Mai)*

### DẠ THAM SANG

Chỉ một nhân vật nước Tề vì tham tiếng sang mà phải lừa dối vợ.

Sách Mạnh Tử viết: Một người nước Tề có hai người vợ ở chung nhà. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống toàn là với người giàu sang quyền quý.

Người vợ cả bảo người vợ lẻ rằng: Chồng đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng đi ăn uống với những người sang giàu. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi đâu.

Ngày hôm sau, sáng sớm, người vợ cả lên đi theo người chồng, đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy chồng đi về xóm hướng đông, chỗ có người đang cúng mả, xin những đồ người ta cúng tế xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại đi tìm những chỗ nào có cúng để xin ăn nữa. Ấy là cái cách của chồng làm cho được no say là thế. Người vợ cả về nói với người vợ lẽ rằng: Người chồng là người của ta trông cậy suốt đời, nay đê hạ như thế đấy. Người vợ cả kể cái xấu xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai người cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn hở đi từ ngoài vào, lên mặt với hai người vợ.

*Uốn lưỡi vạy, ghét người nước Sở;*

*Dạ tham sang, ghét kẻ nước Tề.*

(Sãi Vãi).

### DẠ VŨ 夜雨

Hay “*Dạ vũ*”.

*Dạ*: Ban đêm. *Vũ*: Trời mưa.

Dạ vũ tức là trời mưa ban đêm.

*Lâu dài nguyệt đứng ngời dạ vũ,*

*Gác thừa lương thức ngủ thu phong.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### DẠ XOA 夜叉

Tiếng Pali Yakkha.

- loài Thần (Thần dạ xoa) có sức mạnh khác thường.

- Một loại quỷ có hình thù cổ quái ở cõi Âm phủ để Diêm Vương sai khiến đi bắt và hành phạt các tội hồn.

Còn là một loài quỷ hay phá phách người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền.

Theo Kinh Duy Ma, quỷ Dạ xoa, còn gọi là Dược xoa, dịch nghĩa là Tiếp tạt quỷ (quỷ nhanh nhẹn). Có ba loại: Một ở mặt đất, hai ở hư không, ba là thiên dạ xoa.

*Quý Dạ xoa quất bụi xuống chi đây,*

*Người bách nghệ đến đâu đê khổ não.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

*Dạ xoa giữ việc gian tà,*

*Người nào mắc tội cho tra hành hình.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Nào là Địa ngục, Dạ xoa,*

*Nào là hao phá, sao sa cửa mình.*

(Huân Nữ Ca).

*Cột trời ngược quá kinh rất lạ,*

*Quý Dạ xoa đánh vả kẹp cửa.*

(Kinh Sám Hối).

### DẢI ĐỒNG

Hay “*Dải đồng tâm*”.

Bởi chữ “*Đồng tâm đái* 同心帶”. Theo Tuỳ thư: Tuỳ Dượng Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (Dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khẩn khít.

“*Dải đồng*” hay “*Dải đồng tâm*” dùng để chỉ sự thương yêu bền chặt giữa vợ chồng.

Xem: Đồng tâm.

1.- Trong văn học:

*Bấy lâu khẩn khít “Dải đồng”,*

*Thân người, người cũng chia lòng riêng tây.*

(Truyện Kiều).

*Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng,*

*Gương loan bẻ nửa, dải đồng xé đôi.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

2.- Trong kinh sách Cao Đài:

*Phong ba dầu được dìu qua khỏi,*

*Nhớ bởi chung nhau kết dải đồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nào khi ước giữ niềm son sắt,*

*Nào thề non nắm chặt dải đồng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## DẢI ĐỒNG TÂM

Bởi chữ “*Đồng tâm kết* 同心結” hay “*Đồng tâm đai* 同心帶”.

Theo Tuỳ Thư: Tuỳ Dượng Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (Dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khẩn khít.

“Dải đồng” hay “Dải đồng tâm” dùng để chỉ sự thương yêu bền chặt giữa vợ chồng.

*Một dải đồng tâm bao thưở nói,*

*Nửa chừng xuân gãy tử thân ai.*

(Đạo Sĩ).

*Biết tình nghĩa biết mùi ân ái,*

*Chia đau thương cột dải đồng tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Giọt lệ thiếp vì phiền mà chảy,*

*Gấm thương người chia dải đồng tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## DẢI KẾT

Do chữ “*Đồng tâm kết* 同心結” là một sợi dây thắt lưng có hai giải lụa buộc lại với nhau, biểu hiện sự kết hợp vợ với chồng, cùng một lòng như nhau.

Do điển tích trong Tuỳ Thư: Vua Tuỳ Dượng Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết lại với nhau gọi là “*Đồng tâm kết*” (Dải đồng tâm) để ban cho các quý phi, tỏ lòng yêu thương khẩn khít.

Xem: Đồng tâm đai.

*Vì sớm biết phận mình ra thế,*

*Dải kết điều ỏ ọe làm chi.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

## DẢI NGUYỆT DẦU HOA

*Dãi dầu*: Trái chịu. *Nguyệt hoa*: Chi sự trắng hoa.

Dãi nguyệt dầu hoa tức là chịu đựng những nỗi vất vả đau đớn trong trường nguyệt hoa, chỉ tình cảnh khổ sở của gái lầu xanh.

*Bảy chày dãi nguyệt dầu hoa,*

*Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.*

(Truyện Kiều).

## DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG

Tức là dày dặn sương gió, ý nói tâm thân phải dầm sương trải gió, chịu nhiều nỗi gian nan, cực khổ.

Dày gió dặn sương còn dùng để chỉ những người có cuộc sống ê chề khổ não.

*Mặt sao dày gió dặn sương,*

*Thân sao bướm chán, ong chường bảy thân?*

(Truyện Kiều).

## DANH DƯƠNG 名揚

*Danh*: Tiếng tăm. *Dương*: Nêu cao lên.

Danh dương là tên tuổi và tiếng tăm được nêu cao lên. Theo Khổng Tử người con hiếu nêu: *Dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã* 揚名於後世, 以顯父母, 孝之終也, tức là nêu danh hậu thế, làm rạng rỡ cha mẹ, đó là đạo hiếu rốt của con người.

*Nệ gì định tình lễ thường,  
Làm cho thân hiển danh dương mới là.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### DANH GIÁ 名價

*Danh*: Tiếng tăm. *Giá*: Giá trị.  
Danh giá là tiếng tăm và giá trị.  
*Phấn vua, lộc nước, ân trời,  
Muôn nghìn danh giá năm mươi nhân duyên,*  
(Hoa Tiên Truyện).

### DANH HUYÊN LẠC ÁP 名喧洛邑

Tên tuổi vang dội khắp Lạc Áp.  
Do câu: *Lục Cơ, Lục Vân, danh cộng huyền ư Lạc Áp* 陸機, 陸雲, 名共喧於洛邑, nghĩa là ông Lục Cơ, Lục Vân, danh cùng dội đất Lạc Áp.

Tân Thư ghi: Hai anh em Lục Cơ và Lục Vân người huyện Hoà đình. Nhà Tân diệt nhà Ngô, anh em đều ở đất Lạc Áp, đều nhờ tài danh, vang rền một thuở.

### DANH LỢI 名利

*Danh*: Tiếng tăm. *Lợi*: Quyền lợi hay lợi lộc.  
Danh lợi tức là công danh mang đến tiếng tăm, lợi lộc và đem lại tiền tài, vật chất.

*Gót danh lợi bùn pha sắc xám,  
Mặt phong trần nắng râm mùi dâu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Cuộc danh lợi là phần thưởng quý,  
Đáng Hóa Công xét kỹ ban ơn.*  
(Sám Hôi Kinh).  
*Đã nhiều danh lợi bước đua tranh,  
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Nẻo danh lợi vào ra ai cấm,  
Mắt sáng soi cái dậm quan hà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### DANH SĨ 名士

Danh sĩ là người nổi tiếng, có đức hạnh, học thức tinh thông, không chịu ra làm quan.

Kinh Lễ có câu: *Miễn chư hầu, sinh danh sĩ* 勉諸侯, 聘名士, nghĩa là khích lệ chư hầu, mời rước danh sĩ.

*Hắn người danh sĩ cao tài,  
Đi đâu đồ đệ lạc loài đến đây.*  
(Nữ Tú Tài).

### DANH TIẾT 名節

*Danh*: Tiếng tăm, danh dự. *Tiết*: Khí tiết, tiết tháo.  
Danh tiết có nghĩa danh dự và khí tiết của con người.

*Thương tình mà ngậm ngùi cho,  
Rằng: **Danh tiết** ấy thom tho ai bì.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### DANH TÍNH 名姓

*Danh*: Tên. *Tính*: Họ  
Danh tính hay danh tánh là tên và họ.  
*Chẳng hay danh tính là chi?  
Một mình mang gói ra đi việc gì?*

(Lục Vân Tiên).

### DANH VỌNG 名望

*Danh* là nổi tiếng. *Vọng* là ngưỡng mộ.  
Danh vọng là nổi tiếng về tiền bạc, tài năng hay đức độ khiến người đời nhìn vào mà ngưỡng mộ.

*Lo danh vọng hao mòn thân thể,  
Ham làm giàu của để bằng non.*  
(Kinh Sám Hối).

### DAO TRÌ 瑤池

Hay “*Diêu Trì*”.

Dao (Hay diêu): Một loại ngọc quý, đẹp. *Trì*: Cái ao. Dao Trì là một cái ao được làm thành toàn bằng ngọc dao. Ao Diêu trì nằm nơi Cung ngự của bà Tây Vương Mẫu, nên Cung này được gọi là Dao Trì Cung hay Diêu Trì Cung, và Phật Mẫu được gọi là Diêu Trì Phật Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu.

Xem: Dao Trì Cung.

*Trai tài gái sắc ai bì,  
Doanh châu ấy khách, "Dao trì" nọ tiên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tạo Hóa Thiên Huyền vi Thiên Hậu  
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì*  
(Kinh Phật Mẫu).

### DAO TRÌ CUNG 瑤池宮

Hay “*Diêu trì*” là một cái ao bằng ngọc dao.

Tương truyền, nơi cung điện bà Tây Vương Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu có một cái ao bằng ngọc dao, cho nên người ta gọi nơi đó là “Dao Trì cung”, hay “Diêu Trì cung”.

*Quân đi lẫm liệt oai phong,  
Dao trì cung khuyết, nhác trông gần gần.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

*Diêu Trì Cung sai nàng Tiên Nữ,  
Phép Lục Nương gìn giữ Chơn hôn.*  
(Kinh Tận Độ).

### DẶM BĂNG

Dặm là chỉ một khoảng đường dài. Băng là đi tắt ngang qua. Dặm băng tức là đường đi tắt, đường đi xuyên ngang qua.

*Trông chừng thấy một văn nhân,  
Lông buông tay khấu bước lẫm dặm băng.*  
(Truyện Kiều).

### DẶM HOA

Dặm chỉ đường đi. Hoa là bông hoa.  
Dặm hoa là đường đi, hai bên có trồng nhiều loại hoa kiểng.

*Thắng du tiện nẻo quan đặng,  
Trông vờ non Liễu, băng chừng dặm hoa.*  
(Mau Đình Mộng Ký).

### DẶM HOÈ

Dặm là một khoảng đường đi. Hoè là cây hoè, một loại cây to, hoa màu vàng, thường hay trồng hai bên bờ lộ. Dặm hoè là con đường đi hai bên lộ có trồng cây hoè, dùng để gọi chung là đường đi.

*Mén chừa dặm hoè xe lẫm quất,  
Nhớ nhà đường hạnh ngựa giềnh giàng.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### DẶM HỒNG

Dặm là khoảng đường dài. Hồng tức hồng trần là bụi đỏ. Dặm hồng là chữ dùng để chỉ đường đi đầy gió bụi, đi một cách vất vả.

*Dặm hồng bụi cuốn chinh an,  
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.*  
(Truyện Kiều).

### DẶM LIỄU

Theo Hán thư: Ngày xưa bên Trung Quốc trên các con đường đều có trồng cây liễu, cứ năm dặm có một cái đình, gọi là “Đoàn đình”, cứ mười dặm có một cái đình, gọi là “Trường đình” để khách bộ hành vào đó nghỉ chân, hay bề cảnh liễu để tiễn biệt nhau.

Xem: Trường đình.

1.- Chỉ nơi tiễn biệt:

*Rượu đào mấy độ vui đây,  
Trường đình dặm liễu phân tay vội vàng.*  
(Lưu Nữ Tướng).

2.- Chỉ nơi tha hương:

*Nơi nơi tang giá bóng day,  
Cày lui dặm liễu mục hoài đường lê.*  
(Dương Từ Hà Mậu).  
*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỗi,  
Dặm liễu sương sa, khách bước dồn.*  
(Thơ Huyện Thanh quan).

### DẶM NGÀN

Hay “Dặm nghìn”.

Bởi chữ “Thiên lý千里” là ngàn dặm. Dặm ngàn hay dặm nghìn dùng để chỉ đường xa thăm thẳm.

*Dặm ngàn, nước thăm, non xa,  
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này!*  
(Truyện Kiều).

*Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa,  
Gieo Thái Sơn như tựa hồng mao.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### DẶM PHẦN

*Phần*: Tên một loài cây, cây phần thường trồng ở trong làng, nên người ta thường gọi chỗ quê hương, xứ sở là “*Phần du* 粉榆” hoặc “*Tử phần* 梓粉”.

Dặm phần là đường đi có trồng những cây phần, chỉ đường đi ở làng xóm, quê hương.

Nghĩa rộng chỉ nơi chôn nhau cắt rún.

*Cửa trời rộng mở đường mây,  
Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần.*  
(Truyện Kiều).

### DẶM TRƯỜNG

*Dặm*: Chỉ đường đi. *Trường*: Dài, xa.

Dặm trường tức là đường trường, chỉ đường dài, đường đi xa diệu vợi.

*Roi câu vừa gióng dặm trường,  
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.*  
(Truyện Kiều).

### DẶM XANH

Dặm xanh tức là đường đi hai bên có trồng cây và mặt đường có màu xanh của hoa cỏ.

*Hài vãn lần bước dặm xanh,  
Một vùng như thế cây quỳnh cành dao.*  
(Truyện Kiều).

### DÂY CÁT ĐĂNG

*Cát đăng* 葛藤: Dây sắn bìm và dây mây.

Dây cát đằng là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác. Chữ cát đằng còn có nghĩa là vương vấn, vấn vít.

Cát đằng dùng để chỉ việc nương nhờ vào kẻ khác.

*Dây cát đằng tỉ phận mỏng mảnh,  
Cội tòng bá đã đành nương gởi phận.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### DÂY HUÂN

Dây đàn gảy khúc “*Nam phong ca*”.

Bởi chữ “*Huân phong 薰風*” là ngọn gió mát mẽ.

Thuần có câu thơ: *Nam phong chi huân hê, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hê* 南風之薰兮, 可以解吾民之愠兮, nghĩa là gió nam thổi mát hê, khiến dân ta được khỏi nhọc nhằn hê.

*Cầm giao sấn gióng dây huân,  
Nuôi tươi chậu chậu, cấy xuân cành cành.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### DÂY OAN

Tức dây oan nghiệt.

Dây oan tức những điều oan nghiệt và mầm ác mà con người sống ở thế gian đã gây ra, tạo thành những sợi dây vô hình ràng buộc lẫn nhau, trở thành oan gia trái chủ.

*Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ như lục đục thất tình nhiễm thân.*  
(Kinh Tận Độ).  
*Gởi hồn phách cho chàng định số,  
Gởi kiếp căn chàng mở dây oan.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Mừng nay Thanh Thủy giải dây oan,*

*Đường Đạo từ đây bước vừng vàng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### DÂY UYÊN

Dây uyên là một trong hai sợi dây đàn giảng ngang nhau, ví như đôi chim uyên ương 鴛鴦, một con chết thì con kia chết theo, chỉ vợ chồng.

Vợ chồng đôi bạn vắng nhau, cho nên không muốn đàn, vì một dây đã đứt thì ngại dây kia đứt theo.

*Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,  
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### DÂY SẴN

Bởi chữ “*Cát đằng 葛藤*” là dây sắn, dây bìm.

Dây sắn dây bìm là một loại dây leo chuyên quấn nhờ những cây thân to, được dùng để ví với người đàn bà sống nương nhờ bóng của ông chồng.

*Quần bao tuyết đợi, srong chờ,  
Xin đem dây sắn may nhờ bóng thung.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### DÂY THẨM

Cùng nghĩa với “*Tơ thẩm*”, lấy ý từ chữ “*Xích thằng 赤繩*” là sợi chỉ hồng, hay tơ hồng.

Do tích Nguyệt Lão xe tơ, tức là một ông già ngồi dưới trăng, dùng sợi tơ hồng để buộc chân hai người nam nữ có duyên nợ với nhau thành vợ chồng.

Dây thẩm chỉ duyên đôi lứa hay duyên vợ chồng.  
Xem: Chỉ thẩm.

*Ai ngờ trời chẳng cho làm,  
Quyết đem dây thẩm mà giam bóng đào.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**DÂY PHỤNG RỜI GIAO**

Dịch từ chữ “*Khởi phụng đằng giao 起鳳騰蛟*” là phượng dây rồng bay.

Dây phụng rời giao có ý nói văn chương hay, đẹp.

Xem: Đằng giao phụng múa.

*Nói ra vàng đá chẳng xao,*

*Văn ra **dây phụng, rời giao** tung bùng.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**DÂM BÔN 淫奔**

*Dâm*: Chỉ ham mê nhục dục. *Bôn*: Chạy.

Dâm ôn có nghĩa vì sự ham muốn dâm dục mà chạy theo nhau, chứ không có cưới hỏi.

*Cũng còn có lẽ lệ bì,*

*Chê loài cầu hợp răn bẻ **dâm ôn**.*

(Truyện Trinh Thử).

**DÂM Ô 淫汚**

*Dâm*: Dâm dục. *Ô*: Nhơ nhuốc.

Dâm ô là dâm dục một cách xấu xa, nhơ nhuốc.

*Lữ Gia truyền hịch bốn phương,*

*Nổi Hưng thơ đại, nổi nạng **dâm ô**.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**DÂM PHONG 淫風**

*Dâm*: Chỉ ham mê nhục dục. *Phong*: Phong tục, thói tục.

Dâm phong là quen thói dâm dăng.

Dâm phong còn có thể hiểu là thói tục hay phong tục dâm dăng. Ví dụ như nước Trịnh, Vệ của Trung Quốc thời xưa, theo sử sách còn truyền lại là nước “Dâm phong”.

*Mưa chó ham giọng đồn tiếng quỳnh,*

*Thói **dâm phong** rù quển nguyệt hoa.*

(Giới Tâm Kinh).

**DÂM PHỤ GIAN PHU 淫婦奸夫**

*Dâm phụ*: Người đàn bà dâm dăng. *Gian phu*: Người đàn ông gian tà.

Dâm phụ gian phu là chỉ những người đàn bà dâm dăng, lấy chồng người và những kẻ đàn ông gian tà, lấy vợ kẻ khác.

*Nơi Địa ngục gông kèm sẵn đủ,*

*Để răn loài **dâm phụ gian phu**,*

(Giới Tâm Kinh).

**DÂM THANH 淫聲**

*Dâm*: Dâm dục. *Thanh*: Tiếng.

Dâm thanh là những tiếng hay những lời nói có tính kêu gọi lòng dâm dục.

***Dâm thanh** chó để vào tai,*

*Ác ngôn chín chót bợn lời sam sưa.*

(Gia Huấn Ca).

**DÂN CON ĐỎ**

Con đỏ do chữ xích tử là con mới đẻ thịt da còn đỏ. Ở đây dẫn câu: *Nhược bảo xích tử 若保赤子* trong thiên Khang Cáo (Kinh Thư), nói ví thương dân như thương con đỏ còn nhỏ dại. Thương dân ngu mà phạm phép cũng như thương con đỏ, nhỏ dại sắp té giếng.

Nghĩa bóng: Quan trên thương xót dân lành.

*Nước sông vàng leo lẻo dòng xanh,*

***Dân con đỏ** hây hây nhà rạng.*

(Sãi Vãi).



**DÂN ĐEN**

Bởi chữ “*Lê dân 黎民*” là dân đen. *Lê*: Sắc đen.

*Dân*: Dân chúng.

Dân đen dùng để chỉ những người dân thường không có chức vị, quyền hành gì.

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,*

*Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.*

(Bình Ngô Đại Cáo).

**DÂN MỤC 民牧**

*Dân*: Người dân. *Mục*: Chăn dắt.

Dân mục hay là mục dân tức là chăn dân, chỉ các quan lại trong hạt cai trị chăn dắt người dân.

Xem: Mục dân.

*Đòi Giang tri phủ quở dôn:*

*Khen làm dân mục dung con bắt tài.*

(Nhị Độ Mai).

**DÂN PHONG CẦN NOẠ 民風勤惰**

*Dân phong*: Lễ thói của dân. *Cần noạ*: Siêng năng hay lười biếng.

Dân phong cần noạ tức là lễ thói của dân chúng siêng năng hay biếng nhác.

Người xưa hay nhìn việc cày cấy, làm ruộng ở đồng ruộng của dân mà biết được dân sự có chăm chỉ cần cù làm ăn hay không.

*Nhìn dã sắc, xét dân phong cần noạ,*

*Ngắm thủy quang, soi vật tính thanh ô.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

**DÂN TRONG NƯỚC**

Bởi chữ “*Quốc dân 國民*”, tức là dân của một nước. Hễ là dân của một nước thì phải chịu dưới quyền của vua và luật pháp của nước đó.

Do vậy, mới có câu chuyện sau: Hán Văn Đế rất mộ đạo, nghe tiếng vị tiên Quảng Thành Tử bèn sai sứ đến rước về triều. Quảng Thành Tử nói với sứ giả: Nếu trọng người, lẽ nào không đích thân tới rước, mà lại sai sứ tới rước? Sứ về tâu lại, Hán Văn Đế gặp Quảng Thành Tử, nhà vua nói: Ở trong nước là bề tôi của vua, Thầy tuy có đạo mặc dầu, song cũng là dân của trẫm, sao không chịu hạ mình xuống một chút mà lại kiêu như vậy? Hay trẫm không làm được hoạ phước cho Thầy chăng?

Quảng Thành Tử nghe vua nói như vậy, liền cất mình bay lên cao một trăm thước, ngồi trên thình không ngó xuống nói với Văn Đế rằng: Nay, trên chảng tới trời, dưới chảng tới đất, Bệ hạ làm hoạ phước cho ta sao đặng. Vua Hán Văn Đế biết lỗi, liền xuống xe làm lễ xin thọ giáo.

**DẪN ĐAO CẮT TỶ 引刀割鼻**

Lấy dao cắt mũi.

Con gái của ông Hạ Hầu Văn Ninh tên là Lịnh, gả cho Tào Văn Thúc, bị goá chồng sớm, không con, sợ người nhà đem gả mình, bèn cắt tóc, lắt lỗ tai để tự thề giữ trọn tiết. Về sau cha nàng rước về, khuyên nàng cải giá, nàng lấy dao cắt lỗ mũi, thề nguyên không đổi chí.

**DẪN KHÁU NHẬP ĐÌNH 引寇入亭**

*Dẫn khấu*: Dẫn dắt bọn trộm đạo. *Nhập đình*: Vào đình hay vào nhà.

Dẫn khấu nhập đình tức là dẫn trộm vào nhà. Theo lý thuyết y học, dẫn khấu nhập đình tức là đưa những thứ thuốc xấu vào cơ thể, gây bệnh nặng thêm.

*Trong ngoài nhận chứng chẵn tinh,  
Mang câu **dẫn khấu nhập đình** tội to.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

## DÂNG CANH

Tức dâng canh thịt cho mẹ.

Do tích thời Xuân Thu, có người tên là Dĩnh Khảo Thúc làm quan nước Trịnh. Có công lớn Trịnh Trang Công ban cho món canh thịt, ông để dành thịt đem về dâng cho mẹ. Trịnh Trang Công nghe chuyện có ý buồn và hối hận vì đã giam mẹ là Khương Thị ở ấp Dĩnh. Sau theo kế Dĩnh Khảo Thúc đón mẹ về cung đoàn tụ.

*Kìa ai kể chí danh còn để,  
Nợ kẻ **dâng canh** sự hãy còn.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

## DÂNG CẦN

Bởi chữ “*Hiển cần* 獻芹” tức là dâng rau cần, một lời tự khiêm, ý nói dâng chút lễ thành.

Sách Liệt Tử chép: Ngày xưa có người nông dân ăn rau cần thấy ngon, mới mời phú ông ăn. Phú ông ăn thử, thấy vị cay, sau lại đau bụng, bèn phiên vị nông phu kia. Rau cần đối với vị nông phu nghèo thì ăn ngon, nhưng đối với phú ông giàu có thì dở và có hại. Cho nên khi tặng ai vật gì ta đều phải nói khiêm là đồ không ngon, không tốt. Chữ “Hiển cần” (Dâng rau cần) là lời nói tự khiêm có nghĩa rau cần không ngon, không tốt. Xem: Hiển bộc hay cần bộc.

*Giám từ vội vã sắm sanh,  
**Dâng cần** chưa kịp phỉ tình tôi con.*

(Hạnh Thục Ca).

## DẬP LỬA VUI HƯƠNG

Lửa hương bởi chữ hương hỏa, là do ngày xưa khi thề nguyện về nhân duyên dùng hương lửa, tức nhang đèn mà thề nguyện trước biển và núi (Thệ hải minh sơn), hay thần linh, chỉ nhân duyên.

Dập lửa vui hương nghĩa là dập vui hương lửa, ý nói lời thề bị phai lạt, tức nhân duyên bị vui dập.

*Áy ai **dập lửa vui hương**,  
Để ai nát đá phai vàng với ai?*

(Hoa Tiên Truyện).

## DẬT LẠC 逸樂

*Dật*: Rảnh rang. *Lạc*: Vui vẻ.

Dật lạc có nghĩa là rảnh rang vui vẻ.

*Chê sự đời phú quý vinh hoa,  
muốn vui thú thanh nhàn **dật lạc**.*

(Sãi Vãi).

## DÂU BỂ

Bởi chữ “*Tang hải* 桑海”, tức biển dâu.

Theo Thần tiên truyện thì cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu, ý nói sự thay đổi.

Nghĩa bóng: Một cuộc biến đổi lớn lao.

Xem: Tang hải thương điền.

*Cơ trời **dâu bể** đa đoan,  
Một nhà để chị riêng oan một mình.*

(Truyện Kiều).

*Trái đất vô tình lặn lộn mãi,  
Cuộc đời **dâu bể** biết bao thôi.*

(Thơ Tản Đà).

**DẤU XANH BÃI BỂ**

Bởi chữ “*Tang điền thương hải* 桑田蒼海” tức là ruộng dâu biển xanh.

Dâu xanh bãi bể dùng để nói sự biến hoá thay đổi của trời đất, vạn vật.

Xem: Tang thương.

*Khúc sông bồi lấp nên cồn,  
Dâu xanh bãi bể, đá mòn nước khe.*  
(Thơ Tản Đà).

**DẤU BÈO**

Dấu bèo là chữ dùng để nói nhún nhường, ví như cánh bèo trôi nổi linh đình trên mặt nước, không biết nương nhờ vào đâu.

*Nghĩ mình thô lậu bậc thường,  
Dấu bèo biết có vào gương trang đài.*  
(Ngọc Kiều Lê).

*Dấu bèo nhờ có đèn trời rạng,  
Lượng bể dong cho sóng đất êm.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**DẤU GIẦY NON MÃ**

Tức là dấu giày của Dương Quý Phi ở Mã Ngôi.

Do tích An Lộc Sơn nổi lên làm loạn, Đường Huyền Tông cùng Dương Quý Phi phải chạy vào đất Thục, đến ghềnh Mã Ngôi, quân sĩ không chịu tiến bước, buộc Huyền Tông giết Dương Quý Phi. Vua đành phải nghe theo.

Bạch Cư Dị có câu: *Mã Ngôi pha hạ nê thổ trung, bất kiến ngọc nhan không tử xứ* 馬嵬坡下泥土中, 不見玉顏空死處, nghĩa là dưới chỗ bùn đất ở ghềnh Mã

Ngôi, không thấy gương mặt ngọc, chỉ thấy nơi nàng chết.

*Ái Vân oán điệu tỳ bà,  
Giấu giày non Mã sương pha nên đồ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**DẤU THỎ ĐƯỜNG DÊ**

Dấu thỏ đường dê ý nói đường sá rậm rạp, xa xôi và vắng vẻ, không có người đi, chỉ toàn dấu chân thỏ và chân dê.

*Trải qua dấu thỏ đường dê,  
Chim kêu vượn hú tứ bề nước non.*  
(Lục Vân Tiên).

**DẦU SỐNG SÓT CŨNG ĐÀNH GỌI THÁC**

Người đàn bà ngày xưa khi chồng đã chết rồi, thường tự xưng mình là “*vị vong nhân* 未亡人”, là người chưa chết, ý muốn nói phận đàn bà buộc phải theo chồng, lẽ ra chồng chết phải chết theo, nếu còn sống sót là người đáng chết mà chưa chết vậy.

Dầu sống sót cũng đành gọi thác là người vợ tuy còn sống sót (vị vong nhân) nhưng xem như mình đã chết rồi, tức không còn tha thiết với cuộc đời nữa.

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,  
Vui chi còn man mác tơ duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

**DỆT GĂM HỒI VĂN**

Tức là “*Chức cảm hồi văn* 織錦回文”, là một bài thơ của Tô Huệ dệt quanh lộn trên bức gấm, rồi dâng lên cho vua để xin cho chồng đang tòng quân ngoài chiến địa được tha trở về quê nhà.

Xem: Dệt văn Tô Huệ.

*Dệt gấm Hồi văn* chưa, đã mây,  
Hơn ngòi trầu nuốt tấm tình si.  
(Thiên Thai Kiên Điện).

### DỆT VĂN TÔ HUỆ

Tức là “*Chức cảm hồi văn* 織錦回文”. *Chức cảm*: Dệt gấm. *Hồi văn*: Một thể văn biệt thể, khởi từ ông Tô Bá Ngọc đời nhà Tấn.

Sách Tân Thư Truyện Liệt Nữ chép: Vợ của Đậu Thao họ Tô tên Huệ, tự là Nhược Lan. Đậu Thao từng chinh vùng lưu sa (Sa mạc), Tô Huệ dệt gấm, dệt thành bài thơ hồi văn, xin cho chồng về, dệt năm màu chỉ tươi đẹp, dọc ngang qua lại, lời rất bi thương.

*Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,  
Dệt văn Tô Huệ* gỡ đày chinh phu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### DI CHIẾU 遺詔

*Di*: Người chết để lại. *Chiếu*: Tờ giấy ghi mệnh lệnh của vua.

Vua mất đi để lại mệnh lệnh trong một tờ giấy gọi là “*Di chiếu*”.

*Một thiên di chiếu* tỏ lòng,  
Giữ sau răn trước đủ trong mấy lời.  
(Hạnh Thực Ca).

### DI DANH 遺名

*Di*: Để lại. *Danh*: Tiếng tăm.

Di danh là để lại tiếng tăm tốt đẹp, đồng nghĩa với chữ “*Lưu danh* 流名”.

Theo quan niệm về chữ hiếu của Đức Khổng Tử, là làm con phải “*Lưu danh ư hậu thế dĩ hiển phụ mẫu*,

*hiếu chi chung dã* 流名於後世, 以顯父母, 孝之終也, nghĩa là để lại tiếng tăm cho đời sau để làm rạng rỡ cha mẹ, đó là cái hiếu rốt vậy.

*Lòng hiếu dưỡng* trăm năm đã lỡ,  
*Lời di danh* hai chữ còn mang.  
(Tự Tình Khúc).

### DI ĐÀ 彌陀

Tức Phật A Di Đà.

Một trong những vị Phật quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Ngài được thờ trong các ngôi chùa của phái Tịnh Độ Tông tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ, nếu chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

Xem: A Di Đà.

*Chắp tay niệm Phật Di Đà,*  
*Kẻ ngòi người đứng, kẻ ra người vào.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Chẳng nề muôn dặm đường xa,*  
*Chân đi miệng niệm Di Đà* độ thân.  
(Nữ Tú Tài).

*Cái chôn đoạn trường trang trắng nợ,*  
*Đành cam dưa muối với Di Đà.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,*  
*Chuyển cây Ma Xử đuổi tà trục tinh.*  
(Kinh Tận Độ).

*Tây phương Phật Tổ Di Đà,  
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.  
(Giới Tâm Kinh).  
Thành tâm khả tụng kệ Di Đà,  
Bất vấn trì môn ngữ thậm đa.  
(Đạo Sử).*

### DI ĐÀ SÁU CHỮ

Nghĩa từ câu “*Lục tự Di Đà* 六字彌陀”.

Di Đà sáu chữ tức là nói đến câu niệm hồng danh của Đức A Di Đà Phật, giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Đó là câu: “*Nam Mô A Di Đà Phật*”.

*Di Đà sáu chữ* mưa ròi,  
Chịu truyền năm giới, trọn đời tinh chuyên.  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### DI DỊCH 夷狄

Di dịch là mọi rợ, dùng để chỉ bọn giặc cướp, hay chỉ bọn chưa khai hoá.

Ngày xưa người Trung Hoa cho các dân tộc chưa được khai hoá ở phương đông gọi là Di, phương tây gọi là Nhung, phương nam gọi là Man, phương bắc gọi là Địch. Nên người ta thường dùng chữ “Di dịch” để chỉ bọn mọi rợ.

*Nước Nam ta có mối xung thù,  
Cùng giặc Tây là loài Di dịch.  
(Cáo Thị Càn Vương).*

### DI HÀI 遺骸

*Di*: Để lại. *Hài*: Xương cốt hình thể con người.  
Di hài tức là xác thân của người chết còn để lại.

*Di hài* nhật gói về nhà,  
Nào là khâm liệm nào là tang trai.

(Truyện Kiều).

### DI HÌNH 遺形

*Di*: Để lại. *Hình*: Hình hài, tức là cái xác, cái thân.  
Di hình có nghĩa là người ta chết đi, sau khi hồn xuất để lại cái xác. Đồng nghĩa với chữ di hài.

*Hồ công* nghe nói thương tình,  
Truyền cho cáo táng *di hình* bên sông.  
(Truyện Kiều).

### DI LUÂN 彝倫

*Di*: Đạo thường của người đời. *Luân*: Đạo lý.

Di luân là đạo rất bình thường mà ai cũng biết rõ đó là cương thường và ngũ luân.

*Rằng* cương thường nặng núi non,  
Hãy còn trời đất, hãy còn *di luân*.  
(Hoa Tiên Truyện).

*Kẻ* chi kẻ đạt người cùng,  
Lọt lòng ai trốn khỏi vòng *di luân*.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### DI LƯU 遺留

*Di*: Để lại. *Lưu*: Để lại về sau.

Người chết đi để lại về sau bất cứ sự việc gì cho con cháu đều gọi là “Di lưu”.

*Mọi* điều trước dặn biểu cho,  
*Di lưu* chẳng sót, hãy lo việc đời.  
(Hạnh Thục Ca).

### DI MƯU 遺謀

*Di*: Để lại. *Mưu*: Tính toán.

Di mưu tức là sự tính toán có lợi ích để lại cho con cháu sau này.

*Nội đình năm vị nữ quân,  
Nặng tình kiêm ái, quên phần di mưu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### DI NGÔ 夷吾

Di Ngô là người nước Tề, thời Xuân Thu, họ Quản tên Trọng, diện mạo khôi ngô, học lực uyên bác, lại có tài kinh bang tế thế.

Di Ngô cùng Bảo Thúc Nha kết làm anh em sinh tử có nhau. Về sau, Di ngô làm tướng cho Tề Hoàn Công, được tôn là Trọng phụ, giúp Hoàn Công gầy nên nghiệp bá.

*Thái công trí độ tác nhiều,  
Di Ngô dám ví Vũ Hầu khá so.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

*Dưới màn nhớ tư tưởng Di Ngô,  
Trên ngựa những bắn khoãn Bạch Khỉ.*  
(Hàn Vương Tôn Phú).

### DI NGÔN 遺言

*Di:* Để lại. *Ngôn:* Lời nói.

Lúc hấp hối những lời nói để lại cho người thân gọi là di ngôn.

*Di ngôn cũng có lời này,  
Cũng là niên thiếu em rày dám trao.*  
(Hạnh Thục Ca).

### DI SƠN 移山

Dời núi.

Do tích “Ngu Công di sơn 愚公移山” như sau: Xưa có Ngu Công tuổi đã 90, muốn phá hai ngọn núi Thái Hành và Vương Ốc chắn ngang nhà ông. Có người thấy vậy cười. Ông nói: Ta chết đi còn có con, con chết

đi còn có cháu, cháu chết đi còn có con của cháu, như vậy, lo gì không san bằng được hai ngọn núi ấy”.

Nghĩa bóng: Bền chí thì nên việc.

### DI TỀ 夷齊

Viết tóm tên của hai nhân vật là Bá Di và Thúc Tề.

Bá Di, Thúc Tề là hai người con của vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Châu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn, quốc dân phải lập người con giữa.

Lúc đó Bá Di và Thúc Tề nghe tiếng Ông Tây Bá Xương khéo nuôi người già, muốn tới qui phục. Tới nơi thì Tây Bá đã mất. Vua Võ Vương chở thân chủ (Linh vị) của Tây Bá đem quân qua đông phạt Trụ. Bá Di Thúc Tề dập đầu trước ngựa mà can rằng: Cha mới chết (Tây Bá Xương) mà dấy động can qua thì có đáng gọi là hiếu không? Làm tôi đánh vua có đáng gọi là trung không? Kẻ tả hữu của nhà vua muốn giết, ông Thái Công bảo: Hai người đó là hiền sĩ, bền đỗ dậy, rồi thả cho đi.

Khi Võ Vương đánh Trụ thắng, lên làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là đáng xấu hổ, nên không thờ nhà Châu và giữ nghĩa khí, chẳng chịu ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi mà nuôi sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tác đất

không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhịn đói mà chết.

*Sáng mai thức dậy trông quanh,  
Treo trên thấy có bức tranh **Di Tề**.*  
(Nhị Độ Mai).

***Di Tề** chẳng khứng giúp Châu,  
Ăn rau non Thú phải âu trọn mình.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Khiêm nhường ấy mới miêu quân tử,  
Ai thấy **Di Tề** có thừa tranh.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Lại cho cướp đặt báu trời,  
Thẹn cùng Tử Ngữ, hổ ngroi **Di Tề**.*  
(Hoài Nam KHúc).

### DI TỬ HÀ 彌子瑕

Tử Hà là người nước Vệ, đời Đông Châu, được vua Vệ Linh Công hết sức yêu mến. Một hôm, bà mẹ đau, Tử Hà trộm lịnh lấy xe vua về thăm, vua khen là người có hiếu. Ngày khác, đi dạo với vua trong vườn cây, gặp đào chín bèn hái trái ăn, thấy ngon còn lại nửa trái liền dâng lên nhà vua. Vua cũng khen: Tử Hà là tôi trung, biết thương quả nhân, ăn miếng ngon mà vẫn chia sót cho quả nhân.

Sau có người gièm siểm, vua ghét rồi bắt tội Tử Hà phạm hai tội: Một, khinh mạng vua, lấy trộm xe vua về thăm mẹ. Hai, ăn thừa quả đào rồi dâng cho vua.

### DI THỂ 遺體

*Di*: Để lại. *Thể*: Thân thể.

Sở dĩ gọi là di thể là bởi vì tấm thân của ta do cha mẹ để lại cho ta.

*Phù sinh một sợi tơ mảnh,  
Giữ gìn **di thể** như hình thiên kim.*  
(Tự Tình Khúc).

*Cô trung quyết giữ lời thề,  
Để hồn **di thể** đi về cho an.*  
(Tự Tình Khúc).

*Bấy lâu tin tức đã im,  
Ai hay **di thể** còn tìm thấy đây?*  
(Quan Âm Thị Kính).

### DI TRUYỀN KHUYẾN THIỆN 遺傳勸善

*Di truyền*: Truyền để lại. *Khuyến thiện*: Khuyến làm việc lành.

Di truyền khuyến thiện là nói kinh sách truyền lại cho những người sau này để khuyên làm những việc thiện lành.

*Lời kệ sám **di truyền khuyến thiện**,  
Câu văn từ luận biện thật thà.*  
(Kinh Sám Hối).

### DÌ GIÓ

Do chữ “*Phong di* 風姨”, là di gió, một vị Thần làm gió.

Theo Bách Dị Chí, Thần gió được gọi là *Phong gia thập bát di* 風家十八姨, tức là di mười tám nhà họ Phong.

Nghĩa bóng: Người đưa tin.

*Gặp Hương mới kể sự tình,  
Xin nhờ **Di gió** đệ trình trưởng loan.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nước non một gánh nhẹ thay,  
Lúa vui **Di gió** bạn vầy ai trăng.*

(Sơ Kính Tân Trang).

*Phải rằng: **Đì gió** hay không?  
Phong tình đem thổi lạ lòng trên ai?  
(Thơ Tản Đà).*

*Cây gió, hèm **Đì gió** đảo điên,  
Mượn trăng, e ở trăng sao lãng.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

### **DĨ ĐỨC HÀNH NHÂN** 以德行仁

*Dĩ đức: Lấy phước đức. Hành nhân: Làm nhơn.*

Dĩ đức hành nhân nghĩa là lấy điều phước đức để thi hành lòng nhơn của mình.

*Chẳng nhớ câu “**Dĩ đức hành nhân**”,  
Lại lấy chữ “**Báo ân dĩ óan**”.*

(Lục Súc Tranh Công).

### **DĨ HOÀ VI QUÝ** 以和為貴

*Dĩ hoà: Lấy chữ “Hoà”. Vi quý: Làm điều quý.*

Dĩ hoà vi quý là lấy chữ “Hoà” làm điều quý báu, tức là phải sống hoà hợp với mọi người.

*Chữ rằng nhơn **dĩ hoà vi quý**,  
Vô sự thì hơn kéo phải lo.*

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

### **DĨ MÃ DIỆT NGŨU** 以馬滅牛

Lấy ngựa diệt trâu, ý nói lấy người này tiêu diệt người kia, như trong sử Tàu có câu chuyện “*Dĩ Lã diệt Dinh* 以呂滅嬴”, là lấy họ Lã làm tiêu mất họ Dinh.

Do chuyện Lã Bất Vi đời Chiến Quốc, đem vợ đang có thai hai tháng gả cho Dị Nhân, sau đẻ ra Tần Thuỷ Hoàng. Đúng ra, Tần Thuỷ Hoàng là họ Lã (Con Lã Bất Vi), chứ không phải họ Dinh.

Như vậy, khi Tần Thuỷ Hoàng lên ngôi thì họ Dinh, họ vua nhà Tần từ đó đã tiêu mất.

*Nghĩ xưa buộc chính chuyên chẳng lạ,  
Vì sợ đời **dĩ Mã diệt Ngưu**.*

(Đạo Sử).

### **DỊ ĐOAN** 異端

*Dị: Khác, lạ. Doan: Mối, ngay thẳng.*

Trái với chính đạo gọi là dị đoan.

Những tin tưởng nhằm nhí không đúng sự thật. Ngày nay chữ “Dị đoan” thường được gắn liền với mê tín.

Luận ngữ có câu: *Công hồ dị đoan* 功乎異端, tức là đánh tan những mối dị đoan.

***Dị đoan** mê hoặc khôn chừa,*

*Chùa tô phật tượng, đình thờ Thích Ca.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Bấy lâu chuộng thói **dị đoan**,*

*Đến nay mới biết lầm đường đi xa.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

*Hội xem cho rõ phép Thiên Hoàng,  
Cầu lếu những điều của **dị đoan**.*

(Đạo Sử).

### **DỊ NHÂN** 異人

Tên cháu vua nước Tần, đem quân đánh với Triệu thua, bị bắt làm con tin ở đất Triệu, nhờ Lã Bất Vi đem vợ đang có thai hai tháng gả cho, rồi lập mưu cứu thoát, đưa về nước. Về sau, được lên ngôi, nhưng chẳng bao lâu thì mất.

Xem: Bất Vi

*Người nay sao phải nhà Tần,*



*Bát Vi gả vợ **Dị Nhân** lấy làm.*  
(Lục Vân Tiên).

### **DỊ TƯỚNG** 異相

*Dị:* Khác thường. *Tướng:* Trạng mạo, hình dáng con người.

Dị tướng là người có tướng khác thường, tức là có tướng lạ.

*Vân Tiên biết kẻ chính tà,  
Hễ người **dị tướng** ắt là tài cao.*  
(Lục Vân Tiên).

### **DỊCH ĐÌNH** 驛亭

*Dịch:* Trạm nghỉ. *Đình:* Ngôi nhà nhỏ.

Dịch đình là những ngôi nhà nhỏ được cất dọc trên đường để các phu trạm ngày xưa mang thư tín, hay công văn của triều đình tạm nghỉ ngơi. Hành khách đi đường cũng nghỉ chân ở những ngôi nhà này.

*Nhìn xem phong cảnh khác vờ,  
Mới dừng yên tạm trú nơi **dịch đình**.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### **DỊCH KINH** 易經

*Kinh:* Sách của Thánh hiền. *Dịch:* Thay đổi.

Dịch kinh hay kinh Dịch là quyển sách giải thích về sự thay đổi, biến hoá trong trời đất. Kinh dịch có thể đem áp dụng qua y học và lý số, nên sau này người dùng vào việc bói toán. Kinh dịch do vua Phục Hy đặt ra tám quẻ, gọi là bát quái, sau này Khổng Tử giải thích các quẻ ấy thành kinh dịch.

*Muốn coi phép ấy cho tinh,  
Đồ thư Hà Lạc, **Dịch kinh** rõ bàn.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### **DỊCH LỄ** 易禮

Dịch là Kinh Dịch, một trong ngũ kinh của Nho gia. Dịch có tám quẻ chính, gọi là bát quái, mỗi quẻ có ba hào, tượng trưng bằng ba vạch ngang, sau chồng lên thành sáu hào, gọi là quẻ kép và có sáu mươi bốn quẻ kép. Xem: Châu Dịch.

Lễ là Kinh Lễ, một bộ sách chép về những lễ nghi, để nuôi dưỡng những tình cảm tốt đẹp, để giữ trật tự phân minh và để tiết chế tình dục.

*Thi Thư **Dịch Lễ** đều tinh,  
Xuân Thu nghĩa cả cho mình nghiệp nhà.*  
(Gia Huân Ca).

### **DỊCH NHA** 易牙

Một người thợ nấu ăn giỏi cho vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc. Hoàn Công thường nói đùa với Dịch Nha: “Các giống điều thú trùng ngư, ta ăn gần đủ mùi, chỉ có thịt người thì chưa biết vị nó ra thế nào?”

Dịch Nha là đứa cầu my với vua, nghe vua nói bèn về bắt đứa con đầu lòng lên ba tuổi, làm món ăn dâng vua. Tề Hoàn Công ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch Nha yêu mình, có ý tin dùng.

Sau Dịch Nha mưu phản, bỏ vua Tề Hoàn Công trong hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.

### **DỊCH ÔN** 疫癘

*Dịch:* Bệnh dịch, một loại bệnh truyền nhiễm. *Ôn:* Bệnh ôn, cũng là loại bệnh nhiễm.

Dịch ôn là nói chung các loại bệnh dịch cổ tính truyền nhiễm.

*Kẻ thì mắc phải **dịch ôn**,  
Kẻ thì thủy hoả gian nan kia mà.*

(Gia Huân Ca).

**DỊCH TÁNH BIẾN TÌNH** 易性變情*Dịch tánh*: Thay đổi tánh. *Biến tình*: Biến hoá tình.

Dịch tánh biến tình là thay đổi tánh tình.

*Song chẳng can danh phạm ngãi;  
cũng không dịch tánh biến tình.*

(Sãi Vãi).

**DỊCH XUÂN** 驛春

Gởi cành mai mùa xuân cho phu trạm.

Nghĩa bóng: Để chỉ tin tức.

Do bài thơ đời nhà Đường của Lục Khải gởi cành mai cho bạn. Bài thơ ấy như sau: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Dao tặng nhất chi xuân* 折梅逢驛使, 既與隴頭人。江南無所有, 遙贈一枝春, Nghĩa là bẻ mai vừa gặp trạm, Lũng Đầu gởi cố nhân. Giang Nam gì chẳng có. Xa tặng một cành xuân.*Cầu sương dậm tuyết chờ ai,**Dịch xuân* đành tỏ tin mai những mừng.

(Hoa Tiên Truyện).

**DIÊM CUNG** 閻宮*Diêm*: Diêm Vương. *Cung*: Cung điện.

Diêm cung là cung điện của vua Diêm Vương, chỉ cõi Âm phủ.

Xem: Âm phủ.

*Chốn Tây phương đường đi thông thả,**Cõi Diêm Cung* tha quả vong căn.

(Kinh Thê Đạo).

Đồng phồn đưa rước viếng *Diêm Cung*,*Ai đã trước đi hỏi nhẩn cùng.*

(Đạo Sứ).

**DIÊM ĐÀI** 閻臺*Diêm*: Diêm Vương. *Đài*: Đền đài.

Diêm đài là cung điện, đền đài của Diêm Vương, chỉ cõi Âm phủ.

Xem: Dạ đài.

*Phút đâu Thiên sứ nan kỳ,**Mẫu từ mẫn số dĩ quy Diêm đài.*

(Tội Vợ Vợ Chiu).

**DIÊM ĐÌNH** 閻廷*Diêm*: Diêm Vương. *Đình*: Triều đình.

Diêm đình tức là triều đình của vua Diêm Vương, chỉ cõi âm phủ.

Xem: Diêm quan.

*Hỏi ta có sống thật tình,**Hay là giấc mộng Diêm Đình* đưa nhau.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trời với Diêm Đình* đôi ngõ trở,*Muốn toan thoát tục liệu mà dùng.*

(Đạo Sứ).

**DIÊM LA** 閻羅

Tức Diêm La Vương, nói tắt là Diêm Vương, dịch từ chữ Phạn, nghĩa là buộc trời người có tội lỗi.

Diêm la dùng để chỉ cõi Địa ngục, Âm phủ.

Xem: Thập Điện Diêm Vương.

*Trong chùa* lại có hai hang,*Một đàng Bích lạc, một đàng Diêm la.*

(Dương Từ Hà Mậu).

**DIÊM PHONG** 閻豐

*Diêm*: Diêm đình. *Phong*: Phong đô.

Diêm phong là Diêm đình, Phong đô, chỉ cõi Âm phủ. Xem: Phong đô.

*Để sau xuống chốn Diêm phong,  
Nghiệt đài chiếu kính có trong lời thề.  
(Tội Vợ Vợ Chậu).*

**DIÊM PHỦ**

Hay “*Diêm phủ* 閻府”.

*Diêm*: Diêm Vương. *Phủ*: Ngôi nhà, nơi dùng để làm việc quan.

Diêm phủ hay Diêm phủ là nơi Diêm Vương ở, dùng để chỉ Địa ngục âm phủ.

Xem: Địa ngục.

*Thịt xương gửi đám Diêm phủ,  
Sinh sinh hóa hóa trong lò hồng quân.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

**DIÊM QUAN** 閻關

*Diêm*: Diêm Vương. *Quan*: Cửa công.

Diêm quan là cửa công dẫn đến đền đài của Diêm Vương, chỉ nơi Địa ngục, Âm phủ.

Xem: Địa ngục.

*Tục kêu rằng chốn Diêm quan,  
Ở miền âm phủ sửa sang việc đời.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

*Phút giây xuống tới Diêm quan,  
Vào đền ngó thấy rõ ràng mười ông.  
(Tội Vợ Vợ Chậu).*

**DIÊM VƯƠNG** 閻王

Diêm Vương tức là Diêm La Vương là vua coi cõi Địa ngục, Âm phủ. Có thuyết cho rằng Diêm Vương xưa là Quốc vương nước Sa Tỳ, nguyện lúc chết làm chúa coi ngục cõi Âm phủ.

*Phép hay sai đậu thành binh,  
Bện hình làm tướng phá thành Diêm Vương.  
(Lục Vân Tiên).*

*Ăn tào quỷ sứ phụng chương,  
Đặng dâng bệ ngọc, Diêm vương ngự rằng.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

*Ăn gian xót bớt cho mình,  
Dầu qua dương pháp, luật hình Diêm vương.  
(Kinh Sám Hối)*

**DIỄM TỬ** 豔子

Diễm Tử sinh vào đời nhà Chu, thờ cha mẹ rất có hiếu. Cha mẹ ông tuổi đã già, mắt bị loà, lại thêm uống sữa hươu. Diễm Tử phải giả làm hươu con, lấy da hươu khâu làm áo mặc, vào rừng lân la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa.

Một hôm gặp bọn người đi săn, tưởng là hươu con, dương cung toan bắn, Diễm Tử la lên, vội bỏ lớp hươu con ra, và bày tỏ cho người đi săn biết, người thợ săn mới tha cho.

*Chu, Diễm Tử làm con rất thảo,  
Chiều hai thân tuổi lão niên cao.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

**DIÊN LĂNG QUÝ TỬ** 筵陵季子

Con vua nước Ngô thời Xuân Thu là Quý Trát, được phong ở đất Diên Lăng, nên người đương thời gọi là Diên Lăng Quý Tử. Vua Ngô phái Quý Trát đi sứ

sang Tân, khi đi ngang qua nước Tù, thấy vua Tù có ý muốn thanh bảo kiếm của mình thì định bụng sau khi đi sứ về sẽ tặng cho vua nước Tù.

Nhưng chẳng may! Chùng trở về, vua nước Tù đã mất. Quý Tử bèn đến mộ, đặt thanh kiếm trước mộ và nguyện rằng: Người Liêm sĩ dù hứa với lòng cũng không bao giờ quên được.

Sau Ngô vương muốn nhường ngôi lại cho Quý Tử, nhưng ông không nhận, rồi về ở ẩn xứ Diên Lăng.

### DIÊN TRÌ 延遲

*Diên*: Kéo dài. *Trì*: Chậm chạp.

Diên trì có nghĩa là chậm chạp, kéo dài thời gian.

*Ba ngày trông chẳng thấy chi,  
Hắn là có ý diên trì mạn khinh.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Nếu diên trì Tạ tặc nhập cung,  
Át Thứ Hậu vô phương tẩu thoát.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### DIỆT TRẦN TÌNH 滅塵情

Diệt trần tình là diệt những tình cảm xấu xa của con người nơi cõi trần.

Theo Phật, trần gian là cõi uế trược, nên những thứ tình cảm của con người đối xử với nhau nơi cõi ấy cũng xấu xa ô trược.

Người ta chia tình cảm của con người ra làm bảy thứ, gọi là thất tình. Đó là: Hỷ (mừng), nộ (giận), ái (yêu), ố (ghét), ai (buồn), lạc (vui) và dục (muốn).

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,  
Diệt trần tình Cam Lộ tẩy nhơ.*  
(Kinh Thế Đạo).

### DIÊU NGUY 姚魏

Diêu Nguy là hai họ đã tìm ra hoa mẫu đơn.

Hoa mẫu đơn là một thứ hoa có nhiều màu sắc, thân cao, lá có năm chia, hoa lớn nhiều hương thơm. Hoa mẫu đơn là một loại hoa được tôn là “Hoa Vương” (Vua các loài hoa) hay “Phú quý hoa” hay “Quốc sắc thiên hương”

Họ Diêu đã tìm ra đầu tiên giống hoa mẫu đơn màu vàng, còn họ Nguy đã tìm ra được hoa mẫu đơn màu tím. Hoa mẫu đơn màu vàng gọi là “Diêu hoàng”, hoa mẫu đơn màu tím gọi là “Nguy tử”, còn hoa mẫu đơn màu vàng tím gọi là “Diêu Nguy” hoặc “Diêu hoàng Nguy Tử”, hoặc “Cành Diêu đoá Nguy”.

*Xây nhớ khi cành Diêu đoá Nguy,*

*Trước gió xuân vàng tía sánh nhau.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### DIÊU TRÌ CUNG 瑤池宮

*Diêu* (Dao): Một loại ngọc. *Trì*: Ao.

Diêu Trì hay Dao Trì là một cái ao được làm bằng ngọc dao. Ao Diêu Trì nằm nơi cung ngự của Đức Phật Mẫu, nên cung này được gọi là Diêu Trì Cung. Đức Phật Mẫu ngự nơi Cung Diêu Trì, nên được gọi là Diêu Trì Phật Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu.

*Diêu Trì Cung sai nàng Tiên Nữ,  
Phép Lục Nương gìn giữ chơn hồn.*  
(Kinh Tận Độ).

### DIÊU BAY CÁ NHẢY

Bởi chữ “*Diên phi ngư dục* 鳶飛魚躍” trong Kinh Thi: *Diên phi lệ thiên, ngư dục vu yên* 鳶飛戾

天魚躍于淵, nghĩa là điều bay cao ngang trời, cá nhảy ở vực sâu.

Điều bay cá nhảy ý muốn nói loài vật được yên vui với sự sống và bay nhảy trong chốn tự nhiên.

*Bành dục thường thua con tạo hoá,  
Điều bay cá nhảy đạo tự nhiên.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### DIỀU ĐỨT DÂY

Điều là một vật người ta dán bằng giấy, cột vào sợi chỉ, rồi nhờ gió mà thả bay cao trên trời.

Điều đứt dây tức là điều được thả bay cao, gió mạnh làm đứt sợi chỉ, điều rơi ra xa, chỉ người có tiền tài, danh vọng lên cao mà bị sụp đổ như điều đứt dây.

*Có tiền chưa dễ mà tiêu,  
Ham danh lắm kẻ như điều đứt dây.*

(Thơ Tản Đà).

### DĨNH XUYÊN 穎川

Hay Dĩnh thủy, tên một con sông phát nguyên ở huyện Đãng Phong, tỉnh Hà Nam, chảy qua tỉnh An Huy vào sông Hoài.

Sách Cao Sĩ truyện chép rằng: Hứa Do cày ruộng ở phía bắc sông Dĩnh Thủy, dưới núi Cơ Sơn, vua Nghiêu nghe tiếng, mời ông làm chức Cửu châu trưởng (Trưởng chín châu), Hứa Do không muốn nghe lời đó, đến rửa tai ở bên sông Dĩnh Thủy.

Bài “Hành Lộ Nan” của Lý Bạch có câu: Có tai, chớ nên rửa trên dòng sông Dĩnh: *Hữu nhĩ mạc tẩy Dĩnh xuyên thủy* 有耳莫洗穎川水.

### DOÃN A HÀNH

Tức là Y Doãn đời nhà Thương, được vua Thành Thang phong làm chức A Hành, giúp vua dựng nghiệp lớn và cai trị thiên hạ được thái bình.

Xem: Y Doãn.

*Cơ chi có Doãn A Hành,  
Làm chi đến nổi rồi mình nhà Thương.*  
(Hoài Nam Khúc).

### DOÃN CHƯA THANG VỜI

Y Doãn chưa được vua Thành Thang mời về giúp nước, lúc ấy ông vẫn còn cày ruộng nơi đất Hữu Sần.

Xem: Y Doãn.

*Doãn chưa dặng lẽ Thang vời,  
Cày kia chưa dễ buông nơi nội Sần.*  
(Ngoạ Long Cương Văn).

### DOÃN DU 允愉

*Doãn*: Bằng lòng cho. *Du*: Vui vẻ.

Doãn du nghĩa là vui vẻ chấp thuận, hay sẵn sàng bằng lòng cho.

*Lượng trên người chẳng vui tình,  
Dẫu nhiều hay lẽ chẳng đành doãn du.*  
(Hạnh Thục Ca).

### DOÃN PHỦ 尹府

Doãn phủ tức là Nghi Hành Phủ và Liên Doãn Tương Lão.

Do tích Hạ Cơ là người con gái rất đẹp, con gái Trịnh Mục Công, thời Xuân Thu, có tính đa dâm. Sau khi goá chồng, bà lấy rất nhiều người, trong đó có Khổng Ninh, Nghi Hành Phủ và vua nước Trần là Linh Công. Sau khi vua Trần chết, Hạ Cơ còn gá nghĩa với

Liên Doãn Tương Lão, và nhiều người khác nữa, cuối cùng bà phải trốn sang qua nước Tấn.

*Hạ Cơ lớn nhỏ cũng ưa,  
Sớm đưa **Doãn phủ**, tối giữa **Trần Quân**.*  
(Lục Vân Tiên).

### DOANH CHÂU 瀛洲

Một trong ba hòn đảo ở giữa biển Bột Hải. Tương truyền Doanh Châu là nơi có Tiên ở, nên chôn đó được dùng để chỉ cõi Tiên. Hai hòn đảo kia là Phương Trượng (Phương đảo) và Bồng Lai (Bồng đảo).

Xem: Bồng Lai.

*Trai tài gái sắc ai bì,  
**Doanh Châu** ấy khách, Dao Trì nọ Tiên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Ngõ là bẻ **Doanh Châu**, non Bồng Đảo,  
mình được hóa tiên,  
Chẳng cóc quẻ hoàng nương, núi Bắc mang,  
thân đà nên quý.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### DOANH ĐẢO 瀛島

Hay “*Dinh đảo*”.

Tương truyền giữa biển Bột Hải có ba hòn đảo là nơi Tiên ở, đó là Doanh (Dinh) đảo, Bồng đảo và phương đảo.

*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,  
**Dinh đảo** nghiêng vai Thánh khảy đờn.*  
(Đạo Sĩ).

### DOANH HOÀN 瀛寰

*Doanh*: Hay dinh, bề rộng to. *Hoàn*: Đất rộng lớn. Doanh hoàn chỉ quả đất, hay nói cõi thế gian.

***Doanh hoàn** là cuộc đua chen,  
Rồng Tiên phải giống ngu hèn mà cam.*  
(Thơ Tân Đà).

### DOANH HƯ TIÊU TRƯỞNG 盈虛消長

*Doanh hư*: Lúc đầy đủ, lúc thiếu. *Tiêu trưởng*: Lúc nhỏ đi, lúc lớn lên.

Doanh hư tiêu trưởng tức là khi nhỏ khi lớn, hay lúc đầy lúc vơi.

Nghĩa rộng: Lúc vậy lúc khác.

***Doanh hư tiêu trưởng** có ngày,  
Trước giàu sau khó, vận xây bởi Trời.*  
(Huân Nữ Ca).

### DOANH LIỄU 營柳

Hay “*Dinh liễu*”.

Doanh liễu, tức Dinh Tế Liễu, tên một nơi đóng quân ở đất Tế Liễu, Châu Á Phu đóng quân để chống cự với rợ Hồ ở tại đó.

Hán Thư chép: Hán Văn Đế đến Dinh Tế Liễu là đồn của tướng Châu Á Phu đóng quân chống rợ Hồ để thưởng quân sĩ, vua thấy phép quân rất nghiêm, bèn cho tướng Châu Á Phu một tướng quân xứng đáng của triều đình vậy. Doanh liễu dùng để chỉ nơi đóng quân.

Xem: Tế liễu dinh.

*Quân trước đã gần ngoài **Doanh liễu**  
Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng dương.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### DOANH PHÍ 營費

Hay “*Dinh phí*”.

*Doanh*: Lo tính để làm một công việc gì. *Phí*: Tiền phí. Doanh phí là phí tổn trong công việc.

*Địa tàng đã sẵn kim ngân,  
Đủ dùng **doanh phí** trăm phần chi lo.  
(Hạnh Thục Ca).*

**DOANH TIỀN** 營前

Hay “*Dinh tiền*”.

*Doanh*: Trại lính ở. *Tiền*: Trước.

*Doanh tiền* tức là trước doanh trại của lính.

*Khiến quân đem bức thư mời,  
Lục ông Vâng lệnh tới nơi **dinh tiền**.  
(Lục Vân Tiên).*

**DOANH THÂU** 贏輸

Hay đọc là “*Doanh du*”, “*Dinh du*”.

*Doanh*: Hón, lời. *Thâu*: Thua, lỗ.

*Doanh thâu* tức hón thua, thắng bại, hay lời lỗ.

1.- *Doanh thâu*:

*Cuộc **doanh thâu** bàn bạc bắc nam chơi,  
khúc lưu thủy gảy vài cung réo rất;  
(Phản Tây Hồ Tụng).*

***Doanh thâu** một cuộc vừa rồi,  
Bàng quan song đã có người Lạn Kha.  
(Truyện Từ Thức).*

2.- *Doanh du*:

*Anh hùng mạc bả **doanh du** luận,  
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.  
(Thơ Nguyễn Hữu Huân).*

**DOÀNH LA**

*Doành*: Dòng sông. *La*: một thứ lụa trắng, mịn và mỏng. Đây ý nói mặt nước phẳng và trắng như lụa, do sự phản chiếu ánh sáng. Trong văn cổ, cũng thường

dùng hình ảnh sóng gợn trên mặt nước như dòng lụa trắng.

*Dã men vừa sánh giọng trà,  
Nhà lan treo tháp, **doành la** xuống thuyền.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

**DOÀNH NGÂN**

*Doành*: Vùng nước sâu. *Ngân*: Trắng như bạc.

*Doành ngân* là vùng nước sâu màu trắng như bạc.

*Nàng bèn truyền gọi thổ nhân,  
Đem hòm áo, phó **doành ngân** tức thì.  
(Nhị Độ Mai).*

*Mảng vui sào cạy, mái phê,  
**Doành Ngân** bóng thổ đã xê ngang đầu.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

*Cáo kinh im lặng tắm hơi,  
**Doành ngân** rửa mác, non đồi treo cung.  
(Truyện Phan Trần)*

**DOÀNH NHÂM**

*Doành nhâm* chỉ dòng nước, còn có nghĩa là người chồng. Hàn Dũ có câu: *Nữ Đinh phu Nhâm truyền thế hôn* 女丁夫壬傳世婚, nghĩa là nữ Đinh là vợ Nhâm đời tương truyền là vợ chồng.

***Doành Nhâm** một dải nông nông,  
Bóng dương bên ấy đứng trông bên này.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

**DÒM BEO TRONG ỚNG**

Bởi chữ “*Quản trung khuy báo* 管中窺豹” nghĩa là nhìn con beo qua cái ống, chỉ thấy vằn chứ không thấy toàn bộ hình dáng con beo, ý muốn nói kiến thức hẹp hòi. Đồng nghĩa với câu: “Ếch ngồi đáy giếng”.

*Bấy lâu ngồi giếng xem trời,  
Dòm beo trong ống, đạo đời biết đâu.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### DÒM HÀNH

Dòm hành tức là dòm ngó, nhìn hay theo dõi một cách tò mò.

*Trời đâu cho sãi lên chơi,  
Cho quân tả đạo tới nơi dòm hành!  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### DÒNG CÂU

Hay “Dòng ngự câu”.

Tức là dòng nước ở ngự câu, một dòng nước từ trong cung vua chảy ra.

Do tích Vu Hựu bắt được chiếc lá hồng từ dòng nước ngự câu chảy ra, trên lá có bài thơ. Vu Hựu bèn lấy chiếc lá thắm khác đề hai câu thơ, rồi thả nơi đầu ngòi nước cho chảy vào cung. Cung nữ Hàn Thị, người đề thơ trên lá ngày trước, bắt được. Sau Hàn Thị được thả và tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Hai người sau khi thành hôn mới biết chiếc lá hồng đó làm mối.

Xem: Hồng diệp.

1.- Dòng câu:

*Suối tằm tuy hãy còn không,  
Dòng câu trót thả lá hồng đôi nơi.  
(Ngọc Kiều Lê).*

2.- Dòng ngự câu:

*Khôn hỏi Đào nguyên đâu tá?  
Dòng ngự câu gieo lá tình thi,  
May thay một hội tương kỳ.  
Đã bên tình phận lại bề phong lưu.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

### DÒNG CHÂU

Dòng châu là nước mắt chảy thành dòng và lóng lánh như giọt châu.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tương tư yếu như mộng, châu lệ thấp la y* 相思杳如夢, 珠淚濕羅衣, nghĩa là tương tư mơ màng như mộng, giọt châu thấm ướt áo là.

*Theo lời càng chảy dòng châu,  
Liều mình ông rắp gieo đầu tường vôi.  
(Truyện Kiều).*

*Đỗ nương ngó thấy thêm sầu,  
Chạnh lòng nhớ bạn, dòng châu đượm nhuần.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

*Thế sao chẳng bớt cơn sầu,  
Minh đi đã mối, dòng châu thêm nhuần.  
(Lục Vân Tiên).*

### DÒNG ĐẬU ĐAN QUẾ

Dòng nhà họ Đậu là cảnh đan quế, ý nói những người con trai của Đậu Vũ Quân kế tiếp nhau thi đỗ, được người đời tặng câu: *Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương* 靈春一株老, 丹桂五枝芳, nghĩa là cội xuân một gốc thọ, đan quế năm cành thơm.

Xem: Ngũ quế.

*Thơm tho dòng Đậu cảnh đan quế,  
Ám áp sân Diên khóm tử kinh.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### DÒNG NGÂN

Bởi chữ “Ngân hà 銀河”.

Dòng Ngân tức là Ngân Hà, một con sông nơi cõi Thiên Liêng. Tương truyền, Ngưu Lang, Chức Nữ bị phạt, chia cách tình yêu giữa sông Ngân, mỗi năm



chỉ gặp nhau có một lần vào đêm thất tịch, mùng 7 tháng 7 âm lịch, nên đêm này, nước mắt của họ chứa chan, tạo thành những cơn mưa ngâu, vì bởi khóc than một cách đau khổ cho cảnh biệt ly. Vì thế, Ngân Hà được coi như một dòng sông đau khổ.

*Thuyền khơi đợi gió lướt dòng Ngân,  
Dẫn khách Nam qua khỏi bến trần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### DÒNG TƯƠNG

Lấy dòng sông Tương ví với dòng nước mắt.

Do tích: Vua Thuấn đi tuần thú và chết ở phương Nam. Hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm, đến bờ sông Tương ngồi khóc chồng thảm thiết.

Xem: Rèm tương, tương liêm.

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,  
Chẳng ai thương chữa lỗi binh lời.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### DÒNG THU

Bởi chữ “*Thu thủy* 秋水” là dòng nước mùa thu. Nước mùa thu trong suốt thường được ví với mắt người đàn bà đẹp. Đồng nghĩa với “Sóng thu”.

Xem: Sóng thu.

*Dòng thu như đội con sấu,  
Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.*

(Truyện Kiều).

### DỐI NGƯỜI DỐI TRỜI

Tức là dối người, nào khác dối trời.

Bởi câu trong sách Trung Hiếu Lược nói: *Khi nhân tất tự khi kỳ tâm, khi kỳ tâm tất tự khi kỳ Thiên, Thiên kỳ khả khi hồ?* 欺人必自欺其心, 欺其心必自

欺天, 天其可欺乎? nghĩa là mình dối người là tự dối lòng mình. Dối lòng mình là tự dối cả Trời, Trời có thể dối ru?

*Dối người nào khác dối Trời,  
Trời đâu dám dối ra đời ngõ ngang.*  
(Kinh Sám Hối).

### DU ĐĂNG 游蕩

*Du*: Đi chơi. *Đãng*: Phóng túng, không ai kèm chế.

Du đăng là đi chơi bời, phóng túng không biết chán và chẳng ai kèm chế được.

Thi Uyển có câu: *Dâm hoang hỗn loạn du đăng vô độ yên* 荒淫混亂游蕩無度焉, nghĩa là hoang dâm hỗn loạn du đăng không cùng.

*Nhờ nghĩa phương từ bé chút từng nghe,  
dưới sân nghiêm mắt quở tai răn,  
tính du đăng uốn lằn cho nhập giáo,*  
(Tự Thuật Ký).

*Gái xướng kỹ, trai thì du đăng,  
Phá tan hoang gia sản suy vi.*  
(Kinh Sám Hối).

### DU HỌC 游學

Du học là đi tìm thầy học ở phương xa. Chiến Quốc Sách có câu: *Sở hữu Hoàng Yết giả du học bác văn* 楚有黃謁者游學博文, nghĩa là ở nước Sở có Hoàng Yết đi du học, mở rộng kiến văn.

Ngày nay, du học tức là đi học ở nước ngoài.

*Lấy điều du học hỏi thuê,  
Túi đàn cặp sách để huê dọn sang.*  
(Truyện Kiều).

**DU NHẠC** 遊嶽

Đi chơi núi Ngũ Nhạc.

Do điển Hương Tử Bình đời Đông Hán là người ở ẩn, không chịu ra làm quan. Sau khi con cái đã thành gia thất hết rồi thì bỏ nhà đi chơi núi Ngũ Nhạc (Du Nhạc).

Nghĩa bóng: Con cái thành gia thất.

*Vòng trần hấn đã không thềm,  
Chút nguyên **du Nhạc** còn hiểm chữa nguôi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**DU NHAI** 遊街

Du nhai tức là đi chơi ngoài phố.

Theo lệ ngày xưa, các ông tân khoa được vua ban ơn cho vào xem hoa tại vườn Thượng uyển và cỡi ngựa đi rong chơi các phố trong hoàng thành, gọi là du nhai.

*Ba ngày thượng mã **du nhai**,  
Lòng vua ưu hậu mắt người quan chiêm.*  
(Nhị Độ Mai).

**DU PHƯƠNG** 游方

Du phương là đi khắp mọi phương. Thầy thuốc đi khắp nơi trị bệnh, gọi là thầy du phương.

Du phương còn dùng cho các tăng ni đi đây đi đó để tham học với những bậc thầy có tài đức hoặc để truyền bá Phật pháp.

*Cảm ơn kẻ sĩ **du phương**,  
Dắt ta, điềm chỉ vào đường Y lâm.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Thiên sư lòng muốn **du phương**,  
Đông nam phía ấy là đường đi lên.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

**DU QUAN** 游觀

*Du*: Đi chơi. *Quan*: Quan sát, xem.

Du quan cũng như du lãm, là đi chơi để xem các nơi danh lam thắng cảnh.

*Ai hay trong lúc **du quan**,  
Tiểu thư cùng với thúy hoàn ra chơi.*  
(Nhị Độ Mai).

**DU SÁCH**

Tức là Châu Du và Tôn Sách.

Châu Du tự là Công Cẩn, người nước Ngô thời Tam Quốc, có vợ là nàng Tiểu Kiều.

Tôn Sách là vua nước Đông Ngô, là một trong ba nước thời Tam Quốc. Tôn Sách có vợ là nàng Đại Kiều.

Xem: Châu Du.

*Noi gương đức tánh Nhị Kiều,  
Dở dang **Du Sách**, giữ điều tiết trinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**DU TIÊN** 遊仙

Du tiên là đi chơi nơi cõi tiên, dùng để chỉ người chết, có ý cầu mong linh hồn người chết khi lìa khỏi thể xác được đi lên cảnh tiên.

*Khách **du Tiên** đời chẳng mấy người,  
Cứ bốn điều tà gấm ghé chơi.*  
(Đạo Sử).

*Bỗng tiếng sấm gàn bên tai nổ,  
Nghe tin chàng mệnh số **du Tiên**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**DU TIÊN GỐI**

Bởi chữ “*Du tiên chẩm* 遊仙枕” là gối du tiên.

Theo sách “Khai Thiên Di Sự” thì nước Qui Tư có dâng cho vua Đường Minh Hoàng một cái gỏi kết bằng mã não, khi ngủ nằm gỏi đầu lên gỏi ấy, thì sẽ mộng thấy lên cảnh tiên. Gỏi ấy được vua Đường gọi là “Du Tiên Châm”.

Xem: Gỏi du tiên.

*Luỹ hung phân biếc lục hồng,  
Du tiên nửa gỏi lạnh lòng hai srong.*  
(Luu Nữ Tướng).

### DỪ NGỰA

Bởi chữ “Cái mã 蓋馬”, nghĩa là lọng dù và ngựa.

Dù ngựa tức là che dù lọng, cỡi ngựa, dùng để chỉ nhà quyền quý cao sang.

*Trương loan trò chuyện đàm hòa,  
Đã gương dù ngựa lại nhà trâm anh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### DỮ LĨNH 愈嶺

Tên một cái núi ở phía nam huyện Đại Dũ tỉnh Giang Tây. Núi Dũ Lĩnh rất hiểm trở, đá mọc san sát, liền nhau, nước suối chảy không bao giờ cạn. Thời nhà Đường, Trương Cửu Linh trồng rất nhiều mai ở đây, nên núi này còn gọi là Mai Lĩnh.

*Miền Dũ Lĩnh tin mai gắn bó,  
Đỉnh Cô Sơn mỗi gió đợi chờ.*  
(Tự Tình Khúc).

### DUẬT BẠNG 鶻蚌

Do chữ “Bạng duật tương trì 蚌鶻相持”, nghĩa là con trai và con cò níu kéo nhau.

Con cò mổ vào ruột trai, trai liền ngậm lại, kẹp mỏ cò. Hai đàng giằng co với nhau thì có ông câu được lợi, bắt cả trai lẫn cò. Nên Nho có câu: *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* 蚌鶻相持, 漁翁得利 nghĩa là trai cò giằng co, ông câu được lợi. Ý nói hai đàng tranh nhau tự chuốc lấy họa.

Xem: Bạng duật.

*Duật nọ mưu còn đua với bạng,  
Lươn kia hầu để kém chi cò.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### DỤC ĐỨC 育德

Vua Dục Tông không có con, nuôi ba người cháu làm con nuôi: Trưởng là Dục Đức, phong làm Thụy Quốc Công, thứ là Chánh Mông, ba là Dưỡng Thiện. Khi Dục Tông sắp mất có di chiếu: Tính Dục Đức không đáng làm vua, ý ngài muốn lập Dưỡng Thiện, nhưng vì còn bé, cho nên phải lập con trưởng, tức là Dục Đức. Được ba ngày thì quan phụ chính Nguyễn Văn Tường Tôn Thất Thuyết đòi tờ di chiếu, bỏ Dục Đức mà lập em vua Dục Tông là Hồng Dật lên làm vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hoà, còn Dục Đức thì bị đem giam ở Dục Đức Giảng Đường.

*Ra vừa tới chốn thành đầu,  
Phủ ông Dục Đức, truyền hầu vào ngay.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Thương ông Dục Đức Hoàng trù,  
Đã yên thân phận chẳng nhờ khoan ân.*  
(Hạnh Thục Ca).

### DỤC NHẬT 浴日

*Dục: Tắm. Nhật: Mặt trời.*

Dục nhật là tắm cho mặt trời. Khi hạn hán rồng làm mưa, cho nên gọi rồng là giúp trời. Sau cơn mưa mặt trời lại sáng tỏ, cho nên gọi tắm cho mặt trời.

*Long chức quản bổ thiên, dục nhật,  
Lân quyền tư giúp thánh, phò thân.*  
(Lục Súc Tranh Công).

*Quyết ra tài dục nhật bổ thiên,  
Nguyện hết sức trùng quang nghiệp thánh.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### DỤC TÀI 育才

*Dục: Nuôi nấng. Tài: Tài năng.*  
Dục tài là nuôi nấng cái tài năng cho phát triển.  
*Tinh thần cao thấp nhờ thi,  
Dục tài nữ sĩ sánh bì cùng nam.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### DUÈNH NGÂN

*Duènh: Vùng nước sâu. Ngân: Trắng như bạc.*  
Duènh ngân là dòng nước sâu màu trắng như bạc.  
*Kiều từ gieo xuống duènh ngân,  
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.*  
(Truyện Kiều).

### DÙI ĐÂM VÉ

Lấy dùi đâm vào vé, nói việc khổ công học tập.  
Do tích Tô Tần, người đời Chiến Quốc, lúc còn đi học, đêm đọc sách, sợ buồn ngủ, để mũi dùi dưới bắp vé, hễ ngủ gật thì dùi đâm vào vé, thức dậy tiếp tục học nữa. Về sau đi du thuyết, làm tướng cho sáu nước chư hầu, rất vinh hiển.

Xem: Tô Tần.  
*Dùi đâm vé kéo khi buồn ngủ,*

*Người Tô Tần chí thú đọc kinh.*  
(Gia Huấn Ca).

### DUYÊN BÌNH 緣萍

*Duyên: Mối liên lạc. Bình: Bèo.*

Bởi chữ “*Bình thủy tương phùng 萍水相逢*” hay “*Bình thủy hữu duyên 萍水有緣*” là duyên bèo và nước gặp gỡ nhau.

Bèo trôi chẳng biết đi đâu, nước chảy không biết về đâu, nên bèo nước dùng để chỉ những kẻ không định mà trời xui khiến gặp gỡ nhau.

*Duyên bình gặp gỡ khách phương xa.*  
(Thơ cổ)

### DUYÊN BÌNH 緣屏

*Duyên: Sự may mắn. Bình: Bức bình phong, một bức ngăn để chắn gió.*

Ngày xưa mỗi lần Mạnh Thường Quân tiếp khách, thì có người thư ký ngồi bên trong bức bình phong để biên chép. Chữ “duyên bình” ý nói là dự vào hàng thư ký để biên chép.

*Tôi nay vâng đẹp duyên bình,  
Xin tường quý tính, đại danh, được nhờ.*  
(Nhị Độ Mai).

### DUYÊN CANG LỆ 緣亢儷

*Cang và lệ đều có nghĩa là sánh đôi.*

Duyên cang lệ ý nói duyên đôi lứa, hay duyên kết nghĩa vợ chồng.

*Đó muốn vậy duyên cang lệ,  
Ta đâu khuất chữ cương thường.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Phận đào thơ vui chữ vu quy,  
Duyên cang lệ phi nguyên ngàn thuở.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### DUYÊN ĐĂNG 緣滕

Có duyên với Đăng Vương Các.  
Con vua Đường Cao Tông làm Thứ Sử ở Hồng Châu được phong là Đăng Vương có xây tại đó một ngôi lầu các gọi là Đăng Vương Các.

Duyên Đăng có ý chỉ Vương Bột, một nhà thơ đời Đường có duyên gặp được ngọn gió đưa con thuyền đến Đăng Vương Các để làm một phú nổi tiếng vào thời bấy giờ. Tiếng “Duyên Đăng” hay “Các Đăng” đều dùng để chỉ vận thời, duyên may, tình cờ....gặp gỡ.

Xem: Đăng Vương Các.

*Duyên Đăng thuận nẻo gió đưa,  
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.*  
(Truyện Kiều).

*Duyên Đăng thuận gió đã êm thuyền,  
Bốn biển năm hồ đã đậu yên.*  
(Đạo Sĩ).

### DUYÊN HÀI 緣諧

*Duyên:* Tình duyên. *Hài:* Hoà hợp.

Duyên hài nghĩa là non duyên hoà hợp. Xưa thường nói: *Phu phụ duyên hài* 夫婦緣諧, nghĩa là vợ chồng thuận duyên.

*Lòng ta muốn kết duyên hài,  
Song tên thì lại ở nơi tay người.*  
(Nữ Tú Tài).

*Muốn trăm năm nghĩa kết duyên hài,  
Phải hai nước giao hòa thân xử.*

(Nhạc Hoa Linh).  
*Điều mai mấy lúc đẹp duyên hài,  
Chít mát là vì bởi tại ai.*  
(Đạo Sĩ).

*Nhiều trai gái duyên hài lỡ dở,  
Tại chim xanh dụng mở mối đường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### DUYÊN HƯƠNG LỬA

Duyên hương lửa có nghĩa là duyên số kết nên vợ chồng gắn bó với nhau đã định từ kiếp trước.

Xem: Hương lửa.

*Phải duyên hương lửa cùng nhau,  
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### DUYÊN KIẾP 緣劫

*Duyên:* Mối dây liên lạc. *Kiếp:* Cuộc đời người.

Theo Phật, trong cuộc đời con người có duyên với nhau thì mới ràng buộc lẫn nhau được, tức là nhân duyên có từ kiếp trước.

*Cho hay duyên kiếp bởi trời,  
Nghiệm xem báo ứng rạch rời chẳng sai.*  
(Truyện Trinh Thử).

### DUYÊN KIM CẢI

Kim cải là cây kim và hạt cải ý nói hai vật đồng cảm thì tìm nhau.

Duyên kim cải là duyên trai gái, hay vợ chồng khấn khít nhau như nam châm hút cây kim, hồ phách hút hạt cải.

Xem: Kim cải.

*Cho hai họ vậy duyên kim cải,*

*Ngõ một nhà đôi sánh phụng loan.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Lánh buồn lại lạc lối bi,*

*Rẻ **duyên kim cải**, đem bì phấn hương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nghĩa keo sơn thoát bén thoát ua,*

***Duyên kim cải** càng quen càng thắm.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

### DUYÊN NỢ BA SINH

Tức là duyên nợ ba kiếp sống gắn bó với nhau.

Do điển: Viên Trạch đời nhà Đường đi chơi với bạn là Lý Nguyên ở núi Tam Giáp, gặp một người đàn bà gánh nước giếng. Viên Trạch nói: Bà này có mang đã ba năm, đợi tôi vào làm con, tôi xin hẹn anh mười ba năm sau sẽ gặp nhau ở chùa Thiên Trúc, tỉnh Hàng Châu. Đêm đó Viên Trạch mất. Mười ba năm sau, Lý Nguyên tìm đến nơi đã hẹn, gặp một đứa bé chần trâu, nghêu ngao hát rằng: *Tam sinh thạch thượng cự tinh hồn, Thưởng nguyệt ngâm phong bất yếu luân. Tầm quý tình nhân viễn tương phỏng, Thử thân tuy dị tính trường tồn* 三生石上舊精魂, 賞月吟風不要論. 慚愧情人遠相訪. 此身雖異性長存, nghĩa là ba sinh đá ấy cự tinh hồn, Ngâm gió thưởng trăng khó nổi bàn. Thẹn gặp người xưa thăm hỏi tở, Thân này tuy khác, tính linh còn. Hát xong, đứa bé bèn quày quả đi. Lý Nguyên biết đứa bé đó chính là Viên Trạch.

Xem: Tam sinh.

*Vì chẳng **duyên nợ ba sinh**,*

*Thì chi đem thói khuynh thành trên người.*

(Truyện Kiều).

*Vì không **duyên nợ ba sinh**,*

*Nàng sao gặp nổi bất bình tới đây.*

(Truyện Trinh Thử).

### DUYÊN NGƯ THỦY

Duyên ngư thủy 魚水 tức là duyên cá nước.

Trong văn chương, duyên cá gặp được nước ví vợ chồng yêu thương nhau gắn bó nhau, hay vua tôi tin cậy cùng nhau.

Xem: Cá nước.

***Duyên ngư thủy** hội long vân còn đó,*

*Miếng đỉnh chung cho biết người đời.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### DUYÊN TÀN TẢN 緣秦晉

Tàn Tản là hai nước vào thời Xuân Thu, có duyên làm thông gia với nhau từ đời này sang thời khác.

Ngày nay, chữ “Duyên Tàn Tản” người ta thường dùng để chỉ hôn nhân giữa trai gái.

*Phải chi chàng sanh ở Yên gia,*

*Lòng cũng nguyện sánh **duyên Tàn Tản**.*

(Nhạc Hoa Linh).

### DUYÊN TRƯỚC

Do từ Hán Việt “*Tiền duyên* 前緣”, chỉ mối ràng buộc được định sẵn từ kiếp trước. Nếu duyên lành, tức là kiếp sống trước ta làm những điều lương thiện đạo đức, thì kiếp sống hiện tại được may mắn, giàu sang, hạnh phúc.

*Đã không **duyên trước** chẳng mà,*

*Thì chi chút ước gọi là **duyên sau**..*

(Truyện Kiều).

*Người sang cả là vì **duyên trước**,*

*Kẻ không phần luống ước cầu may.*

(Sám Hôi Kinh).

**DUNG MẠO** 容貌*Dung*: Dáng bề ngoài con người. *Mạo*: Mặt mày.*Dung mạo* là tiếng dùng để chỉ hình dáng, mặt mày con người.

*Hỏi trong văn võ quân thân,  
Rằng ai **dung mạo** hơn phần sắc thính.*  
(Trọng Tương Vấn Hón).

**DUNG NGHI** 容儀*Dung*: Tướng mạo. *Nghi*: Phép tắc.*Dung nghi* chỉ người có tướng mạo và dáng điệu nghiêm trang hợp với lễ nghĩa đạo đức.

*Người hạnh nghị, khách **dung nghi**,  
Làm cho trâm gãy gương lìa mới thôi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**DUNG NHAN** 容顏*Dung*: Tướng mạo. *Nhan*: Sắc mặt.*Dung nhan* là gương mặt và tướng mạo.

*Con ai vóc ngọc mình vàng,  
Má đào mày liễu **dung nhan** lạnh lùng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Võ vàng đôi khác **dung nhan**,  
Khuê ly mới biết tân toan dường này.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

***Dung nhan** diện mạo vương tròn,  
Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

*Máu mỡ anh em hòa cốt nhục,  
Dạng hình cha mẹ giống **dung nhan**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**DUNG QUANG** 容光*Dung*: Tướng mạo. *Quang*: Sáng sủa.*Dung quang* là nói người có dáng vẻ rất sáng sủa.

*Nàng rằng: Trộm liếc **dung quang**,  
Chẳng sân bội ngọc cũng phường kim môn.*  
(Truyện Kiều).

*Bóng người chợt thấy **dung quang**,  
Lanh chanh bước tới sổ sàng hỏi ngay.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

**DƯ ĐỒ** 輿圖*Dư*: Đất đai. *Đồ*: Bản đồ.*Dư đồ* là tấm bản đồ vẽ đất đai. Nghĩa rộng dùng để chỉ lãnh thổ một nước.

*Loạn Tần gặp lúc Ngự Hồ,  
Trời nam riêng mở **dư đồ** một phương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

***Dư đồ** rách nước non tô lại,  
Đồng bào xa trai gái kêu lên.*  
(Thơ Tản Đà).

**DỮ ĐOẠ HIỂN THĂNG***Dữ hiển*: Chỉ người hung ác hay hiển lương. *Đọa thăng*: Rơi xuống, hay bay lên, chỉ hai cõi giới Địa ngục hay Thiên Đường.*Dữ đoạ hiển thăng* là nói kẻ hung ác thì bị đoạ âm quang, người hiển lương thì siêu thăng Tiên cảnh.

***Dữ đoạ hiển thăng** ấy luật Trời,  
Lánh đường tà vạy hưởng an vui.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**DỮ QUÁ CỢP**

Bởi chữ “*Mãnh u hổ 猛於虎*” trong điển “Hà chính mãnh u hổ 苛政猛於虎” tức là chính sách hà khắc còn mạnh bạo hơn cọp.

Do câu chuyện sau đây: Khổng Tử và học trò đi qua nước Tề, khi ngang núi Thái Sơn, thấy một người đàn bà ôm mộ khóc.

Khổng Tử bảo Tử Lộ đến hỏi nguyên do, thì người đàn bà ấy nói rằng: Trước đây ông già chồng tôi chết vì cọp ăn tại làng này, nay chồng tôi chết vì cọp cũng tại làng này. Tử Lộ thắc mắc hỏi: Nếu hai người thân bị cọp ăn tại làng này, sao bà không dời đi làng khác?. Người đàn bà ấy nói: Làng này bị đe dọa bởi cọp, nhưng chính sách không hà khắc.

Tử Lộ thưa lại với Đức Khổng Tử, Ngài bèn lấy việc đó dạy các đệ tử rằng: Các con thấy không, người ta sợ chính sách hà khắc còn hơn sợ cọp nữa.

*Chánh ra dữ quá cọp vàng,  
Lòng dùng độc quá hổ mang, thương luông.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### **DỮ QUỐC ĐỒNG ƯU 與國同憂**

*Dữ quốc:* Cùng với nước. *Đồng ưu:* Đồng lo lắng.

Dữ quốc đồng ưu có nghĩa là cùng với nước nhà đồng lo lắng, tức gánh việc nước.

*Câu “Dữ quốc đồng ưu”,  
phải khăng khăng lòng ghi dạ tạc.*  
(Cáo Thị Càn Vương).

### **DỮ RẪN HIỀN THƯỜNG**

Theo thuyết nhân quả của nhà Phật, kẻ làm dữ thì nhận những nghiệp dữ để trừng răn, người làm thiện thì nhận những quả lành ban thưởng.

*Nếu quả dữ răn cùng hiền thường,  
Mời hay minh chánh cái quyền Trời.*  
(Đạo Sư).

### **DỮ TẬN HIỀN THĂNG**

*Dữ tận:* Kẻ hung ác thì tiêu hết. *Hiền thăng:* Người hiền lương thì siêu thăng.

Dữ tận hiền thăng là kẻ hung ác thì tiêu hết, người hiền lành thì được siêu thăng.

Xem: Dữ đoạ hiền thăng.

*Mai tàn tuyết xử đời thay đổi,  
Dữ tận hiền thăng khách lọc lừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### **DỰ NHƯỢNG 豫讓**

Người nước Tấn đòi Chiến Quốc, trước thờ họ Phạm và họ Trung Hàng, sau về làm tôi Trí Bá, được Trí Bá rất kính yêu. Khi Trí Bá bị Triệu Tương Tử (tức Triệu Vô Tuất) giết chết thì Dự Nhượng quyết báo thù cho chủ.

Ba lần Dự Nhượng thích khách Triệu Tương Tử, ba lần đều bị bắt. Lần sau cuối, Tương Tử trách Dự Nhượng rằng: Nhà ngươi chẳng đã từng thờ họ Phạm và họ Trung Hàng đấy ư? Trí Bá diệt hết bọn họ mà sao người không báo thù, lại còn vác xác làm tôi Trí Bá. Trí Bá cũng chết tiêu rồi mà sao ngươi riêng nặng lòng báo thù cho Trí Bá như vậy?

Dự Nhượng đáp: Tôi thờ họ Phạm và họ Trung Hàng, họ đều coi tôi như người thường, cho nên tôi báo đáp họ như người thường. Còn Trí Bá thì đãi tôi như quốc sĩ cho nên tôi cũng lấy tư cách một trang quốc sĩ mà báo đáp cho ông ấy.

Triệu Tương Tử thở dài, sai lính bắt Dự Nhượng.



Dự Nguỵng tâu rằng: Nay tôi có nghe kẻ trung thần không sợ chết, đáng minh quân không bỏ mất cái nghĩa của người. Tôi nay đáng tội chết, nhưng nhà vua đừng để lu mất cái trung nghĩa của tôi, xin cho tôi mượn cái áo cẩm bào, tôi đâm vào đó để tỏ bày cái ý báo thù và thể hiện sự trọng sĩ của nhà vua. Tôi chết cũng không ân hận.

Tương Tử cảm động liền cho, Dự Nguỵng đâm vào áo cẩm bào ba nhát và nói: Ta có thể báo đáp cho Trí Bá ở nơi chín suối rồi. Bèn kẻ gươm vào cổ mà tự vẫn.

*Mùi giáo Thi Toàn đầu để rét,  
Lưỡi gươm Dự Nguỵng phải toan chùi.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### DƯA MUỐI

Dưa muối là hai loại thực phẩm đậm bạc, dùng để chỉ người tu hành, thọ chay lạt. Đồng nghĩa với chữ “Tương dưa”, chỉ sự cần kiệm, sự đơn giản, hay sự khổ hạnh của người tu hành.

*Đã rằng dưa muối bả bô,  
Lạt bình tương thủy, những đồ cao lương.*  
(Tư Dung Vãn).

*Cái chón đoạn trường trang trắng nợ,  
Đành cam dưa muối với Di Đà.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Thanh cao là biết ngon dưa muối,  
Hơn ngự lâu yên ngó đánh Tần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tẻ vui đã hưởng mùi dưa muối,  
Nơi thế dường như khách lạc loài.*  
(Đạo Sĩ).

### DỰA CỘT

Do câu tục ngữ Việt Nam: “*Biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*”.

Vì vậy, chữ “*Dựa cột*” dùng để nói người không biết gì cả.

*Đừng ua me chịu dốt chúng cười,  
Người ghé giữa mình ngồi dựa cột.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### DỰA LÒNG TỪ BI

Từ bi là lòng thương yêu, lo lắng mong giúp đỡ cho chúng sanh được an lành và cứu vớt chúng sanh ra khỏi tai ương, khổ não. Từ bi là hạnh của Đức Phật.

Dựa lòng từ bi tức nương vào đức Phật, hay nói cách khác là quy y Phật.

*Biết chẳng cái thảm mắt chồng,  
Xin cho thiếp dựa nơi lòng từ bi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### DỰA THÂN CỘI TỬ

*Dựa thân*: Nương thân. *Cội tử*: Cội cây thị, do Kinh Thi có câu: *Duy tang hữu tử, tất cung kính chi* 維桑與梓, 必恭敬之, nghĩa là phải cung kính nơi trồng cây dâu cây thị. Cây dâu cây thị do cha mẹ trồng nên phải cung kính.

Dựa thân cội tử là sống nương dựa theo cha mẹ.

*Phép xưa từng phụ đã rằng,  
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### DỤNG ĐÚNG CỘT ĐỒNG

Nói việc nhà Đông Hán sai Mã Viện làm Phục Ba Tướng Quân sang đánh Trung Vương. Hai Bà không

chông nổi, phải rút quân về xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc, nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây. Mã Viện đem binh tiếp đánh, thế bức quá, hai bà bèn gieo mình xuống sông Hát Giang mà tự tận.

Mã Viện dẹp xong Trung Vương, đem đất Giao Chỉ nội thuộc nhà Hán, rồi sau đó dựng một cây cột đồng ở chỗ phân địa giới, khắc sáu chữ: *Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt* 銅柱折, 交趾滅, nghĩa là cây cột đồng mà gãy đổ thì người Giao Chỉ mất.

*Dựng đứng cột đồng ai đã xướng,  
Đánh Nam sừng sừng vững bền trào.*  
(Đạo Sĩ).

### DUỐC KHỔ LỢI BỆNH 藥苦利病

Thuốc đắng lợi cho bệnh.

Do câu “*Lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh* 良藥苦口利於病”, nghĩa là thuốc hay tuy đắng mà lợi cho việc trị bệnh.

Thành ngữ này đồng nghĩa với câu tục ngữ của ta: “Thuốc đắng dã tật”.

### DƯỚI BỘC TRONG DÂU

Nghĩa từ câu “*Bộc thượng tang gian* 濮上桑間”.

Chỉ sự hẹn hò tình tự bất chính giữa trai gái. Theo Hán thư, con trai và con gái của nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn hò nhau ra bãi sông Bộc, núp trong các ruộng dâu để tình tự nhau.

Xem: Trên Bộc trong dâu.

*Nào khi đứng giữa đàng trồng ngọc,  
Nào khi ngồi dưới bộc trong dâu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tại nơi mình dưới bộc trong dâu,*

*Ra đến thế nài cầu sao đáng giá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### DƯƠNG BỜ

Hay “*Bờ dương*”.

Bởi chữ “*Dương bạn* 楊畔” trong câu “*Phụng hàm đơn chiếu đề dương bạn* 鳳含單詔啼楊畔” tức là chim phụng ngậm chiếc chiếu về bờ dương.

Theo Đạo Đức Chơn Kinh, cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương. (*Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương* 楊無塵染, 道者如楊).

Do vậy, “*Dương bờ*” là tiếng dùng để chỉ nền đạo đức hay bờ giải thoát. Xem: Bờ dương.

*Mây phước phải gìn cho mạnh trí,  
Năm đười phươn phụng đến dương bờ.*  
(Đạo Sĩ).

### DƯƠNG CHÂU 楊州

Dương Châu là tên một vùng đất phồn hoa của Trung Quốc. Có ba người khách ngồi trò chuyện, mỗi người có đưa ra một điều ước. Người thứ nhất, muốn làm Thứ sử ở Dương Châu. Người thứ hai, muốn có nhiều tiền bạc và được cỡi hạc bay cao. Người thứ ba, muốn lung có mười vạn quan tiền, cỡi hạc bay lên Dương Châu. Ý chỉ lời ước muốn hoàn toàn.

*Ngọn cờ mây rợp thôn dâu,  
Bồng lai xe hạc, Dương Châu lưng tiền.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Mang tiền cỡi hạc đến Dương Châu,  
Chiếp miệng còn than nỗi buổi đầu.*  
(Đạo Sĩ).

**DƯƠNG CHI** 楊枝

Tức cành dương, một loại cây có cành cứng và thẳng dựng lên; còn liễu là cành mềm rủ xuống. Tuy hai cây khác nhau, nhưng người ta thường gọi chung là “Dương liễu”.

Trong phép của Phật thường dùng dương chi (Cành dương) nhúng vào nước Cam lộ (hay nước Ma ha) rảy vào người bệnh để giải trừ bịnh tật, hoặc tẩy trừ oan khiên nghiệp chướng.

Xem: Giọt nước dương chi.

*Ngĩa nhờ giọt nước **dương chi**,*

*Dâu cho đã héo rồi thì lại tươi.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Rửa không thể tục thường tình,*

*Một bình tinh thủy một cành **dương chi**.*

(Truyện Phan Trần).

*Câu Kinh bối điệp câu thơ hoạ,*

*Giọt nước **dương chi** giọt lệ pha.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**DƯƠNG CHU** 楊朱

Dương Chu hay Tử Cư (Khoảng 400-360) trước Tây Lịch, người nước Vệ thời Chiến Quốc.

Một triết gia Trung Quốc, chủ trương thuyết vị kỷ hay vị ngã, tức là chỉ biết lo cho mình, vì mình mà thôi.

Theo lời Mạnh Tử, Dương có nói câu “*Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã* 拔一毛而利天下不為也, nhỏ một sợi lông vì thiên hạ, cũng không làm.

Dương Chu không có để lại sách vở gì cho hậu thế, tư tưởng của ông chỉ rải rác trong các tài liệu của những triết gia đồng thời khác.

*Kìa như Mặc Địch **Dương Chu**,*

*Tu một việc vị nhơn, vị ngã.*

(Sãi Vãi).

*Dùi mõ Mặc, **Dương** thêm chộn rộn,*

*Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngậy.*

(Ngư Tiều Vân Đáp).

**DƯƠNG DANH** 揚名

*Dương:* Đưa cao lên. *Danh:* Tiếng tăm.

Dương danh là nêu danh, tức làm cho tiếng tăm được rạng rỡ.

***Dương danh** chẳng phải tại trường quan,*

*Nước Đạo là danh hưởng lạc nhân.*

(Đạo Sĩ).

**DƯƠNG DANH HIỂN THÂN** 揚名顯親

*Dương danh:* Làm rạng rỡ tiếng tăm. *Hiển thân:* Làm vinh hiển cho cha mẹ.

Làm nên tiếng tăm tốt đẹp để làm vinh hiển cho cha mẹ.

Theo Mạnh Tử, *lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu hiếu chi chung giả* 立身行道, 揚名於後世, 以顯父母, 孝之終也, tức là lập thân hành đạo, làm nên tiếng tăm tốt đẹp để làm vinh hiển cho cha mẹ là hiếu tột bậc vậy.

**DƯƠNG ĐÀI** 陽臺

Tên núi, ở huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên (có thuyết khác nói núi này ở huyện Hán Xuyên, tỉnh Hồ Bắc). Bài Cao Đường Phú của Tống Ngọc kể lại việc vua Sở Tương Vương nằm mơ thấy giao hoan với Thần

nữ núi Vu sơn, sớm làm mưa, tối làm mây tại Dương Đài. Xem: Mây mưa.

*Tìm chàng thuở Dương Đài lối cũ,  
Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).  
Dương Đài dành sẵn mưa mây,  
Mà xem chúa Sở vui vầy giấc tiên.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ 楊廷藝

Có người cho là “*Dương Diên Nghệ 楊延藝*”.

Dương Diên Nghệ là tùy tướng của Tiết Độ Sứ Khúc Hạo. Khi Khúc Thừa Mỹ là con Khúc Hạo thua binh, bị Lý Khắc Chính bắt đem về Tàu, họ Dương nổi lên đánh được giặc Nam Hán, rồi tự xưng làm Tiết Độ Sứ năm Tân Mão 931.

Tại chức được sáu năm, Dương Diên Nghệ bị người nha tướng là Kiều Công Tiện hạ sát để cướp lấy quyền hành.

*Dương Đình Nghệ lại báo thù,  
Đuổi người Hán, lĩnh châu phù vừa xong.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### DƯƠNG GIAN 陽間

*Dương*: Cõi Dương. *Gian*: Khoảng giữa.

Dương gian là cõi Dương, tức là cõi thế gian, cõi của người sống ở.

*Dương gian nay chẳng đặng gần,  
Âm cung biết có thành thân chăng là?  
(Lục Vân Tiên).  
Sanh, thời ở cảnh Dương gian,  
Thác, về âm phủ là đàng xưa nay.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Dương gian ngộ nghịch lãng loạn,  
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.  
(Kinh Sám Hối).*

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,  
Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### DƯƠNG HƯƠNG 楊香

Dương Hương sinh vào đời nhà Tấn, mới 14 tuổi, rất có hiếu, cha đi đâu cũng đi theo hầu. Có một hôm, hai cha con cùng đi thăm ruộng đường xa, giữa đường gặp con hổ nhảy xông đến định vồ cha, ông tay không, quyết vào đánh nhau với hổ, hổ phải bỏ chạy, cha con đều được vô sự.

*Tân Dương Hương mới mười chín tuổi,  
Cha bước ra hằng ruồi theo cha.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### DƯƠNG LỄ LƯU BÌNH 楊禮劉平

Dương Lễ và Lưu Bình là hai anh em kết nghĩa với nhau, Lưu Bình vốn là con nhà giàu có, còn Dương Lễ xuất thân kẻ nghèo hèn. Tuy hai người chênh lệch về gia thế, nhưng tính Lưu Bình phóng khoáng, xuất tiền nuôi Dương Lễ ăn học, nên tình bạn của hai người rất thắm thiết.

Đến khoá thi, hai người lên Kinh ứng thí, Dương Lễ thi đỗ được bổ làm quan, còn Lưu Bình vì ý lại có tiền bạc, khinh suất việc học hành, nên thi rớt. Sau đó mấy khoa liền, Lưu Bình đều không đỗ, sinh ra chán nản, ăn chơi phung phí, lại gặp con loạn lạc, tài sản bị

mất hết, Lưu Bình đành phải tìm đến Dương Lễ nhờ giúp đỡ.

Dương Lễ là người hay trọng ân nghĩa, nhưng biết tính Lưu Bình thường ỷ lại, không chí cương quyết, nên ý định giúp Dương Lễ một cách khéo léo. Vì vậy, khi Lưu Bình đến tìm, Dương Lễ tỏ vẻ lơ là, lãnh đạm, tiếp đãi cơm nước đạm bạc sơ sài, khiến Lưu Bình phải tủi thân, cho Lễ là kẻ vong tình bội nghĩa mà bỏ ra về.

Lưu Bình sống lang thang thì may đâu gặp được một người đàn bà còn trẻ đẹp, ý muốn giúp đỡ tiền bạc để Bình ăn học và nếu Bình thi đậu thì nàng sẽ gả nghĩa trăm năm với Bình. Lưu Bình liền chấp nhận.

Nhờ sự chăm sóc và động viên của người đàn bà làm cho Lưu Bình hăng hái và kiên quyết học hành, không bao giờ để lãng phí thời gian nữa. Chẳng bao lâu, đến ngày thi cử, Lưu Bình khăn gói lên Kinh ứng thí. Chàng cương quyết thi đỗ khoa này để đem kết quả về tìm người đàn bà đã giúp chàng ăn học kết nghĩa trăm năm, nhưng đến nhà thì hỏi ơi người đàn bà đi đâu mất tăm dạng!

Hay được Lưu Bình thi đậu, Dương Lễ sai người đem lễ vật đến chúc mừng và có nhã ý mời chàng đến nhà chơi. Lưu Bình tức giận kẻ phản bạn, định bụng đến nhà Dương Lễ sẽ sỉ vả vào mặt cho hả giận. Nhưng khi đến nơi, Dương Lễ ra tận ngõ đón Lưu Bình một cách trịnh trọng, mời vào nhà ngồi, rồi cho mời người thiếp ra chào Lưu Bình. Người thiếp đó tên Châu Long, chính là người đàn bà đã cứu mang, chăm sóc và nhứt là động viên chàng có công ăn học để được thành tài như ngày hôm nay. Lưu Bình lúc đó mới tỉnh ngộ: Thì ra do sự sắp xếp của Dương Lễ, khiến nàng Châu Long

lo lắng giúp đỡ cho chàng. Thế là tình bạn tâm giao từ đó càng thêm thắm thiết.

*Tôi nhớ xưa tích cũ,  
có hai chàng **Dương Lễ, Lưu Bình**,  
bạn đồng song đèn sách học hành,  
ba thu lẻ kẻ cùng chăn gối.*

(Lưu Bình Diễn Ca).

### DUYNG LIỄU 楊柳

Dương và liễu cùng một loại nhưng hai cây khác nhau. Dương có cành cứng và thẳng lên, còn liễu thì cành mềm rủ xuống. Những về sau người ta thường gọi chung là dương liễu.

Vương Xương Linh đời Đường có bài “Khuê oán”, có hai câu như sau: *Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc, Hối giao phu tế mịch phong hầu* 忽見陌頭楊柳色, 悔教夫婿覓封侯, nghĩa là chợt thấy sắc dương liễu tươi xinh nơi đầu đường. Hối hận sao khiến chồng đi tìm công danh hầu tước.

1.- Nhìn dương liễu nhớ chồng đi chinh thú xa:

*Lúc ngảnh lại ngắm màu **dương liễu**,  
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

2.- Dương liễu được ví với lông mày của người phụ nữ đẹp, do câu thơ trong “*Trường Hận Ca*” của Bạch Cư Dị có câu: *Phù dung như diện, liễu như mi* 芙蓉如面, 柳如眉, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu.

*Mày **dương liễu** mặt phù dung,  
Ngắm hoa thêm nhắc tâm lòng sinh ly.*

(Hoa Tiên Truyện).

**DƯƠNG MẶC** 楊墨

Dương Chu và Mặc Địch, là hai triết gia Trung Quốc thời cổ.

Dương Chu chủ trương thuyết vị kỷ hay vị ngã, trái lại Mặc Địch chủ trương thuyết “*kiêm ái*” hay vị nhơn, nghĩa là gồm yêu, yêu thương mọi người như nhau, không phân biệt thân hay sơ.

Mặc Tử có truyền lại bộ sách gọi là Mặc Tử, lập thành một phái đạo *Mặc gia*.

*Kìa như họ Lão, họ Trang,  
Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn họ Thân.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

**DƯƠNG NGHIỆP** 楊業

Dương Nghiệp là một Đại tướng quân tài giỏi đời Tống Thái Tông. Khi cầm quân đi đánh đất U, triều đình sợ trăm họ phải khổ nên đòi về.

Sau cầm quân đem binh đi đánh phía bắc, ông bị hơn mười vạn quân Khiết Đan bao vây, rồi bị bắt, nhin đói ba ngày chết.

*Hoặc là lo trăm họ hoành là,  
hòn U địa chẳng cho Dương Nghiệp lại.*  
(Văn Tế Trương Định).  
*Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp,  
Cỏ úa hoa tàn Mã Lý Băng.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

**DƯƠNG PHÁP** 陽法

Dương pháp là luật pháp ở cõi thế gian, trái với Âm pháp là luật pháp nơi cõi Âm do quỷ thần xử phạt.

Người phạm pháp đều bị hình luật xử phạt, nếu ở thế gian thì bị phép vua luật nước, còn ở Âm phủ thì bị

quỷ thần phạt răn. Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Âm vi quỷ thần sở hại, dương vi dương pháp sở tru* 陰為鬼神所害,陽為陽法所誅.

*Âm vi quỷ thần sở hại,  
Dương vi dương pháp sở tru.*  
(Sãi Vãi).

**DƯƠNG PHI** 楊妃

Tức “*Dương Quý Phi* 楊貴妃”, tên là Ngọc Hoàn, hiệu là Thái Chân, một vị phi sủng ái của vua Đường Huyền Tông, em của Dương Quốc Trung.

Khi loạn An Lộc Sơn, quân lính oán giận Dương Quý Phi, không chịu chống giặc, đòi Đường Huyền Tông phải xử Quý Phi tự tử tại Mã Ngôi..

*Vị Thủy tắm đòi phen,  
Dương Phi nọ độc hòa thiên hạ.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

**DƯƠNG QUAN** 楊關

Dương Quan là tên một cửa ải thuộc tỉnh Cam Túc, phía Tây Bắc Trung Quốc.

Thơ Vương Duy có câu: *Tây xuất Dương Quan vô cố nhân* 西出楊關無故人, nghĩa là đi về phía tây khỏi ải Dương Quan, không còn bạn cũ nữa. Ý câu thơ tả cảnh chia ly, tiễn biệt nhau.

*Sông Tần một dải xanh xanh,  
Loi thoi bờ liễu mấy cành Dương quan.*  
(Truyện Kiều).

*Vội vàng nào kịp hái hoa,  
Dương quan bẻ liễu gọi là đưa nhau.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

**DƯƠNG QUAN TÂY** 楊關西

Tức là Dương Chấn người đất Quan Tây, đời nhà Hán, làm quan thái úy, tánh thanh liêm. Hồi làm thứ sử có tiên dẫn Vương Mật làm lệnh doãn tại huyện Xương Ấp. Nên khi ông đi ngang qua Xương Ấp, vì trời tối, có nghỉ tạm ở đó một đêm. Vương Mật mới lén đem mười lượng vàng đền ơn. Ông Dương Chấn mới trách: Ta biết tài người mà người không biết lòng ta.

Dương Mật nói: Đêm hôm khuya khoắc có ai hay mà ngài sợ.

Dương Chấn đáp: Sáng thì có trời biết, tối thì có thần soi biết; trong có ta biết, ngoài có ông biết. *Chỗ biết có nhiều sao gọi rằng không ai biết.*

Xem: Bốn hay.

*Dương Quan Tây còn sợ có bốn hay,  
Khổng Phu Tử những dạy ba điều sợ.  
(Sãi Vãi).*

**DƯƠNG THANH LIỄU LỤC** 楊青柳綠

*Dương thanh*: Cây dương màu xanh. *Liễu lục*: Cây liễu màu lục.

Dương thanh liễu lục tức chỉ cây dương liễu màu xanh lục.

*Ba xuân những chốn làm vui!  
Dương thanh liễu lục những ai đó giờ!  
(Hoa Tiên Truyện).*

**DƯƠNG THẾ** 陽世

*Dương*: Cõi Dương, tức là cõi của người sống ở. *Thế*: Trên đời.

Dương thế là cõi của người sống, tức chỉ cõi trần gian hay cõi thế gian mà nhơn loại đang sống.

*Hai bên vai vác kẻ ra,  
Các điều dương thế số đã tỏ biên.  
(Hứa Sừ Tân Truyện).*

*Khi dương thế không phân phải quấy,  
Nay Hu linh đã thấy hành tàng.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Sống dương thế hành thì căn bệnh,  
Xui tai nản dập dính theo mình.  
(Kinh Sám Hối).*

*Tình thâm một gánh còn dương thế,  
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.  
(Đạo Sừ).*

**DƯƠNG TRẦN** 陽塵

*Dương*: Cõi Dương. *Trần*: Bụi bặm.

Dương trần nghĩa là cõi dương gian đầy bụi bặm, tức nói cõi đời nhiều uế trọc.

*Thỉnh trong khắp hết qui thân,  
Cùng đều xuống chốn dương trần vui chơi.  
(Lục Vân Tiên).*

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,  
Cõi dương trần tội quá dẫy đầy.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lòng cảm xót dương trần lận đận.  
Ra oai linh tiếp dẫn nhơn cầm.  
(Xung Tụng Công Đức).*

**DƯƠNG TRƯỜNG** 羊腸

*Dương*: Con dê. *Trường*: Ruột.

Dương trường là ruột dê. Ruột dê uốn khúc nên dương trường chỉ đường quanh co nhiều khúc.

*Dương trường đường hiểm khúc cong queo.*

*Quê chợ bao nhiêu khách đê xe.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

### DUỠNG XA 羊車

*Dương*: Con dê. *Xa*: Chiếc xe. Dương xa là chiếc xe do dê kéo.

Đời nhà Tấn, vua Võ Đế có nhiều cung phi mỹ nữ, nên khi vua muốn ngự cung nào thì đi trên một chiếc xe khảm vàng ngọc có một bầy dê kéo. Hễ dê vào nơi cung nào thì vua sẽ nghỉ lại nơi cung đó.

Xem: Xe dê.

*Ngán phương liễn chòm râu lỗ chỗ*  
*Dấu **dương xa** đám cỏ quanh co.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### DUỠNG DỤC 養育

*Dưỡng*: Nuôi nấng. *Dục*: Nuôi cho lớn lên.

Dưỡng dục tức là nuôi dạy con trẻ.

*Công **dưỡng dục** thâm ân dốc trả,*  
*Nghĩa sanh thành đạo cả mong đền,*  
(Phật Nói Vu Lan).

*Nên hư chút phận chi sòn,*  
*Nhớ câu **dưỡng dục**, lo ơn sinh thành.*  
(Lục Vân Tiên).

*Sanh quang **dưỡng dục** quần nhi,*  
*Chơn linh phối nhứt thân vi Thánh hình.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

### DUỠNG NGHI 養儀

*Dưỡng*: Nuôi nấng. *Nghi*: Khuôn mẫu, chỉ bà mẹ.

Dưỡng nghi là tiếng dùng để chỉ người mẹ nuôi. Đồng nghĩa với dưỡng mẫu.

*Sợ đàn em đại u ơ,*

*Khổ tà cam khổ cũng thờ **dưỡng nghi**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### DUỠNG NHI BẤT GIÁO 養兒不教

Nuôi con chẳng dạy.

Người xưa cho rằng làm cha mẹ sinh con ra nuôi dưỡng con cái mà không dạy dỗ, ấy là lỗi của cha mẹ.

Nên có câu: *Dưỡng tử bất giáo, phụ chi quá* 養子不教, 父之過, tức nuôi con chẳng dạy là lỗi ở cha mẹ.

*Cha mẹ rui sanh con hung bạo,*  
*Tội **dưỡng nhi bất giáo** đã đành.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### DUỠNG SINH 養生

Sinh đẻ và nuôi nấng

Mẹ mang nặng đẻ đau, cha nuôi nấng dạy dỗ, đó là hai nguồn ơn lớn, gọi là công dưỡng sinh của cha mẹ.

*Thưa rằng: Chút phận ngậy thơ,*  
***Dưỡng sinh** đôi nợ tóc tơ chưa đền.*  
(Truyện Kiều).

***Dưỡng sinh** cam lỗi tình sông núi,*  
*Tơ tóc thôi rồi nghĩa trước mai.*  
(Thánh Thi HiệpTuyển).

***Dưỡng sinh** đã vẹn nợ đôi bên,*  
*Có thiếu thì con cũng trả liền.*  
(Đạo Sử).

*Nợ **dưỡng sinh** gắng trả cho rồi,*  
*Khi hôm sớm dưỡng nuôi hết dạ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### DUỠNG TÁNH



Hay “*Dưỡng tính* 養性” theo nghĩa đen là nuôi dưỡng tính tình cho tốt đẹp.

Con người khi được sinh ra thì Trời đã ban cho một Thiên tính, nhưng lớn lên lại mang quá nhiều vọng tưởng và chấp trước, là cội gốc của mọi phiền não, nên dần dần mất Thiên tính, và mãi chìm sâu trong vòng luân hồi sinh tử vô tận.

Theo Mạnh Tử, *Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn* 人之初, 性本善, 性相近, 習相遠 nghĩa là con người mới sinh ra, tánh vốn lành nhưng vì do tập nhiễm xã hội mà xa dần tánh lành đi. Vì thế, con người cần phải nuôi dưỡng cái Tánh của mình cho trở lại lành như xưa, tức là phục hồi cái Linh tánh hay Thiên tánh vậy.

*Am mây kinh kệ hôm mai,  
Lâm tuyền dưỡng tánh, khoan thai thanh nhàn.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức,  
Ngày sau toại hưởng trọn Thiên ân.*  
(Đạo Sĩ).

### DÚT DÂY ĐỘNG RỪNG

Dây mọc trong rừng leo quấn cây cao, nhiều năm bò lan đeo níu một vùng rộng lớn, nên khi dứt dây thì phải động cả vùng rừng. Ý muốn nói làm việc nhỏ sợ đụng chạm đến việc lớn, liên quan ảnh hưởng đến nhiều người khác.

*Làm chi mặt vượt mặt lãng,  
Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru.*  
(Truyện Trinh Thử).

### DÚT ĐƯỜNG CHIM XANH

Chim xanh chỉ người đưa tin tức, do tích chim thanh loan của bà Tây Vương Mẫu báo tin.

Dứt đường chim xanh ý nói bật tin tức.

Xem: Chim xanh.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,  
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*  
(Truyện Kiều).

### DÚT HOI BA TẮC

Tức là dứt ba tắc hơi.

Ba tắc hơi do chữ “*Tam thốn khí* 三寸氣” trong câu cổ ngữ: *Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hư* 三寸氣在千般用, 一旦無常萬事休, nghĩa là ba tắc hơi còn thì ngàn việc dùng, một sáng vô thường (Tức chết) thì muôn việc điều buông bỏ.

Dứt hơi ba tắc tức chỉ sự chết.

*Quyền là chi? Lợi là chi?  
Dứt hơi ba tắc có gì gọi hay.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## Đ

### ĐA ĐOAN 多端

Đa: Nhiều. Đoan: Mối.

Đa đoan là nhiều mối lôi thôi, tức nhiều việc, nhiều chuyện rắc rối khó lường.

*Mà lượng Thánh đa đoan kíp mấy,  
Bỗng ra lòng run rẩy vì đâu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Ông tơ thực nhẽ **đa đoan!***

*Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên?*

(Truyện Kiều).

*Chữ bạc mệnh ai ơi thấu với,*

*Câu **đa đoan** trời hời thấu chẳng?*

(Tự Tình Khúc).

### ĐA MANG 多忙

*Đa: Nhiều. Mang: Bối rối.*

Đa mang có nghĩa là nhiều việc đưa đến khiến lòng thêm bối rối.

*Yêu vì nét, trọng vì người,*

*Phu nhân lại dạy đến lời **đa mang**.*

(Hoa Tiên Truyện).

### ĐA QUÁ ĐA NGÔN 多過多言

*Đa quá: Nhiều lỗi lầm. Đa ngôn: Nhiều lời.*

Đa quá đa ngôn hay đa ngôn đa quá là nhiều lời nhiều lỗi, nghĩa là càng nói nhiều càng có lỗi nhiều.

*Lời ăn nét ở cho khôn,*

*Chớ nên **đa quá đa ngôn** chút nào.*

(Gia Huân Ca).

### ĐÁ BIA DANH TẠC

*Đá bia: Bia đá. Danh tạc: Khắc tên.*

Đá bia danh tạc là khắc tên vào bia đá để ghi công nghiệp hầu bia tiếng thơm muôn đời.

***Đá bia danh tạc** chẳng bền chi,*

*Cái khó tua lo kịp với thì.*

(Đạo Sử).

### ĐÁ GẠT ĐẦU

Do tích người đệ tử của sư La Thập ngồi giảng kinh Niết Bàn ở núi Hổ Khưu, rồi hỏi mấy hòn đá được xếp xung quanh, xem lời giảng có hợp với ý Phật không, thì thấy mấy hòn đá gặt đầu.

*Mưa hoa rảy khắp bên mình,*

*Nhấp nhô **đá** cũng xếp quanh **gật đầu**.*

(Truyện Phan Trần).

*Hoa thính kệ lao xao múa nhị,*

***Đá** nghe kinh ló xó **gật đầu**.*

(Nhạc Hoa Linh).

### ĐÁ NÁT VÀNG PHAI

Đá vàng chỉ một lòng một dạ để giữ lời hẹn chắc.

Đá nát vàng phai ý nói lòng dạ thay đổi, không giữ lời ước hẹn như đá bị bể nát, vàng bị phai lợt.

*Ai làm **đá nát vàng phai**,*

*Ủ é nào thấy lâu dài như xưa.*

(Hoài Nam Khúc).

### ĐÁ VÀNG

Do chữ “*Kim thạch* 金石” là vàng đá.

Đá vàng là hai loại vật chất cứng, chắc nên trong văn chương người ta dùng để ví với lòng trinh tiết của người đàn bà bền chặt, không bao giờ thay đổi.

Đường thi có câu: *Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận* 維有同心人, 可當金石論, nghĩa là duy chỉ có một người một lòng mới có thể bàn đến chuyện đá vàng.

*Sớm đào tối mặn lân la,*

*Trước còn trăng gió sau ra **đá vàng**.*

(Truyện Kiều).

***Đá vàng** nghe cũng bền lòng.*

*Lễ nào trông thủng bông long đến điều.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Son phán thà cam dày gió bụi,*  
**Đá vàng** chi để thẹn non sông?  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

*Nợ trần đã phui lòng son sắt,*  
*Ngôi vị nay vinh nghĩa **đá vàng**.*  
(Đạo Sĩ).

### ĐÀ ĐAO 拖刀

Một thế võ giả vờ thua chạy, chờ kẻ địch đuổi theo, gần đến rồi thừa thế quay lại chém.

Đây là một ngón võ mà Quan Công (Quan Vân Trường) đời Tam Quốc thường dùng.

Nghĩa bóng: Mưu mẹo để lừa người.

*Đà đao lập sẵn chước dùng,*  
*Lạ gì một cốt một đồng xưa nay!*  
(Truyện Kiều).

### ĐẠC ĐỨC TRỌNG NI THIẾT GIÁO

*Đạc*: Tức mộc đạc, cái mõ gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào học. Vì thế, người ta gọi thầy giáo là mộc đạc. *Trọng Ni*: tên tự đức Khổng Tử. *Thiết giáo*: Thi hành việc giáo hoá.

Đạc đức Trọng Ni thiết giáo là nói đức Khổng Tử đem đạo đức dạy người đời như cái mõ truyền rao cho thiên hạ nghe.

Trong Luận Ngữ có câu : *Thiên hạ chi vô đạo giả* cửu hỹ, *Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đạc* 天下之無道者久矣, 天將以孔子為木鐸, nghĩa là thiên hạ không Đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mõ khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm.

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền;*  
*Ngõ là **đạc đức Trọng Ni thiết giáo**.*  
(Sãi Vãi).

### ĐAI CÂN

Bởi chữ “*Cân đới* 巾帶”, tức cái khăn và sợi dây đai, chỉ về phái quan chức mũ cao áo dài

Ngày xưa người đàn ông để tóc dài, nên khi làm quan, mặc triều phục, đầu phải bịt khăn, lưng phải buộc sợi dây đai. Do vậy, từ “*Cân đới*” dùng để chỉ quan lại.

Xem: *Cân đới*.

*Nền thi lễ, nếp **đai cân**,*  
*Giá nào dẫu nhắc đồng cân cũng già.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Rày vâng thẳng điệu lai Kinh,*  
*Thỏa lòng hồ thử phỉ tình **đai cân**.*  
(Nhị Độ Mai).

***Đai cân** mông luyến chưa nên phận,*  
*Danh lợi ham giành khó vẹn ngôi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trọng thì lấy **đai cân** làm lệnh,*  
*Khinh thì lo trừ nghịch làm duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dạy trọn thờ hai chữ quân thân,*  
*Rán nên mặt **đai cân** cùng thế sự.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐÁI LA NANG 帶羅囊

Mang túi lụa.

Đời nhà Đường, con của nhà thơ Đỗ Phủ là Tông Vũ, thường hay mang túi lụa đi ăn chơi, nên ông làm một bài thi khuyên con gắng học như sau: *Mịch cú tân*

*tri luật, than thư giải mãn sàng, thí ngâm thanh ngọc án, mạc đới tử la nang* 覓句新知律,攤書解滿床,譬吟青玉案,莫帶紫羅囊, nghĩa là tìm câu biết luật mới, lục sách bỏ đầy giường, Thử ngâm bài thanh ngọc, Chớ sách túi lụa hường.

### ĐÁI NGUYỆT 戴月

Hay “Đới nguyệt”.

*Đái:* Đội trên đầu. *Nguyệt:* Mặt trăng.

Đái nguyệt tức là đầu đội trăng, ý muốn nói đi ban đêm. Chữ dùng để chỉ sự cực nhọc, vất vả.

Xem: Phụ tinh đái nguyệt.

*Xuất gia quyết một gan liêu,*

*Phụ tinh, đái nguyệt bước lên dậm đường.*

(Quan Âm Thị Kính).

### ĐÁI THIÊN 戴天

*Đái:* Đội trên đầu. *Thiên:* Trời.

Đái thiên là đầu đội trời. Bối câu: “Bất cộng đái thiên 不共戴天” tức không đội chung một bầu trời.

Hai bên vì hận thù nhau ghê gớm, quyết không sống chung dưới bầu trời. Chỉ môi thù sâu.

*Công tư luống bận hai bề,*

*Đái thiên lòng đã quyết thề chẳng dung.*

(Lưu Nữ Tướng).

### ĐÀI CÁC 臺閣

Đài các là cái phủ hay cái gác, nơi làm việc của quan, nên hai chữ này được dùng để gọi kẻ cao sang, quyền quý.

*Rằng đây há khách tầm thường,*

*Dem thân đài các mà nương bóng chiền.*

(Truyện Phan Trần).

*Bùi ông đừng nhắm tướng nàng,*

*Chẳng phen đài các cũng phường trâm anh.*

(Lục Vân Tiên).

*Cớ chi nhà lối xa khơi,*

*Dem mình đài các, vào nơi lâm tuyền.*

(Quan Âm Thị Kính).

### ĐÀI DƯƠNG

Tức Dương đài 陽臺, tên một ngọn núi, ở huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên. Chỉ việc trai gái gặp gỡ ái ân với nhau.

Theo Cao Đường Phú, vua Sở Tương Vương nằm mơ thấy giao hoan với Thần nữ núi Vu sơn, sớm làm mưa, tối làm mây tại Dương Đài.

Xem: Dương đài.

*Kìa ai mê giấc Đài Dương,*

*Mây mưa là chuyện hoang đường biết đâu?*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Của đâu trêu ghẹo chi ai,*

*Ấy người cung Quảng, hay người Đài Dương.*

(Nhị Độ Mai).

### ĐÀI GƯƠNG

Bởi chữ “Kính đài 鏡臺”, nơi treo gương để người con gái trang điểm, cũng đồng nghĩa với đài trang.

Đài gương, chỉ nơi người đàn bà ở. Nghĩa rộng là nói tôn hạng phụ nữ giàu sang.

*Tiện đây xin một hai điều,*

*Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng.*

(Truyện Kiều).

*Trăng tỏ đài gương người thẹn bóng,*

*Hoa đũa trướng gấm khách tô hồng.  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).*

### ĐÀI LÂN 臺麟

*Đài:* Cái nhà xây cao lên. *Lân:* Con kỳ lân.

Tức là Kỳ lân đài, một cái đài do vua Đường Tuyên Tông lập nên để vẽ tượng các vị công thần trong thời bấy giờ để ghi nhớ công nghiệp.

*Tài so Tần, Hoắc vẹn tuyền,  
Tên ghi gác khói, tượng truyền đài lân.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### ĐÀI LIÊN

Tức “*Liên đài 蓮臺*”, dùng để chỉ Tòa sen, nơi ngự của chư Bồ Tát và chư Phật. Vì vậy, Đài liên chỉ quả vị của người tu hành khi chứng đắc.

Xem: Liên đài.

*Anh tuấn đất gìn nung khí phách,  
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### ĐÀI MÂY

Bởi chữ “*Vân đài 雲臺*”, tên một cái cung đời nhà Hán xây rất cao, nên được gọi là đài mây hay vân đài.

Đời vua Hiền Tông, vua nghĩ đến công ân của những kẻ đời trước mới truyền cho vẽ tượng của 28 công thần vào vách ở phía nam cung vân đài.

Xem: Vân đài.

*Danh sáng đài mây đã mấy Đông,  
Có nhân đường hã sống hai ông.  
(Hoài Nam Khúc).*

*Phận dù không gác khói đài mây,  
Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.*

(Trận Vong Tướng Sĩ).

*Hết buổi truân chuyên nên buổi sướng,  
Đài mây có lúc cũng đưa chân.  
(Đạo Sử).*

*Tạo nên sự nghiệp thế ai màng,  
Chưa đến đài mây đã dựng sang.  
(Đạo Sử).*

### ĐÀI NGÂN

Bởi chữ “*Ngân đài 銀臺*”.

Hậu Hán Thư có câu: *Thỉnh Vương Mẫu ở Ngân Đài 請王母於銀臺兮*, nghĩa là mời Vương Mẫu ở Ngân Đài chừ.

Do vậy, vân đài được dùng để chỉ nơi Tiên ở.

*Trên thì chêm chệ đài Ngân,  
Mấy lời dạy bảo mười phần đỉnh ninh.  
(Thạch Sanh).*

### ĐÀI SEN

Đài sen là cái giá đèn dùng để cắm nến. Cái đài này làm thành hình bông sen.

Ngoài ra, “Đài sen” dịch nghĩa từ “Liên đài”, nên dùng để chỉ Tòa sen, nơi ngự của chư Phật và Bồ tát.

*Vội mừng làm lễ rước vào,  
Đài sen nói sấp song đào thêm hương  
(Truyện Kiều).*

*Đài sen vui nhánh trở thêm hoa,  
Một Đạo như con ở một nhà.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nơi cảnh tịnh âm thầm vui thú,  
Dem tám tình để ngụ đài sen.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**ĐÀI TRANG 臺粧**

Tức trang đài, một chiếc bàn để đồ trang sức của phụ nữ. Ngoài ra cũng là tiếng xưng hô người con gái quý phái.

*Đài trang còn những đầu đầu,  
Hỡi đem phong bác con hầu thử xem.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng,  
Băng mình lên trước **đài trang** tự tình.*  
(Truyện Kiều).

**ĐÀI VÂN**

Bởi chữ “*Vân đài 雲臺*” là đài mây, một cái đài cất cao tận mây.

Đài vân hay Vân đài do vua nhà Hán là Minh Đế xây dựng rất cao, làm nơi thờ ảnh 28 vị công thần để ghi nhớ công đức.

Đối với Tôn giáo, Đài vân hay Vân đài dùng để chỉ nơi đặt phẩm vị cao trọng trên cõi thiêng liêng.

Xem: Vân đài.

*Đài vân Quan Võ để phong Thần,  
Còn của Thầy đây để nhắc cân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước gặp Tam Kỳ Trời cứu độ,  
Gắng tu kiếp buổi lướt **Đài Vân**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lời lẽ tuy Thầy chưa để dặn,  
Nhưng tên tuổi trẻ ở **Đài Vân**.*  
(Đạo Sử).

*Mình muốn rảnh rang Nhơn đạo xử,  
Xong xuôi rồi mới đến **Đài Vân**.*  
(Đạo Sử).

**ĐÀI XUÂN**

“Xuân” hay “Thung” 椿 là một loại cây to, sống lâu, lấy 800 năm làm một mùa xuân, 800 năm làm một mùa thu, mượn để tượng trưng cho tuổi thọ. Tục mong cha được trường thọ, nên gọi cha là “Thung đường” (Xuân đường).

Đài xuân cũng như chữ “Xuân đường” dùng để chỉ người cha.

Xem: Thung đường.

*Vào hầu lay trước **đài xuân**,  
Hương đưa chén chúc gấm nhuần tiệc cao.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**ĐÃI NGỌC 待玉**

Đãi ngọc tức là ngọc đợi giá.

Bởi câu “*Mỹ ngọc đãi giá 美玉待價*” trong thiên Tử Hãn, sách Luận Ngữ, tức là ngọc tốt chờ đợi được giá cao mới bán.

Đãi ngọc dùng để nói về người con gái chờ thời, kén chồng. Xem: Ngọc lành chờ giá.

*Người khuê các khách thư cầm,  
Ngoài đành **đãi ngọc**, trong đành tựa mai.*  
(Nhị Độ Mai).

**ĐẠI BÀNG CHÍ CẢ**

*Đại bàng*: Chim bằng, một loại chim có thân hình to lớn. Theo Trang Tử: Chim bằng lưng như núi Thái sơn, cánh như mây lớn trên trời, có thể bay một lần đến ba nghìn dặm. Người ta thường ví chim bằng với những kẻ có chí lớn. *Chí cả*: Chí lớn.

Đại bàng chí cả ý nói những người có chí hướng lớn lao như chim đại bàng.

*Đại bàng chí cả tuyệt vời,  
Đường mây vùng vẫy bên trời bay cao.  
(Hoa Điều Tranh Năng).*

### ĐẠI CỔ 大賈

*Đại:* To, lớn. *Cổ:* Đi buôn.

Đại cổ là những thương buôn lớn, tức là những người giàu có, mua bán khắp mọi nơi và nhiều loại hàng hoá.

*Xe lừa dù có chen vai,  
Kìa người đại cổ nọ người phú thương.  
(Nhị Độ Mai).*

### ĐẠI ĐỒNG 大同

Đại đồng là hết thảy đều như nhau.

Đây chỉ một xã hội lý tưởng của Nho giáo, trong đó nhơn loại đều là anh em, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giai cấp. Mọi người đều sống bình đẳng, bác ái, chung nhau làm, chung nhau ăn, cuộc sống thanh bình, thánh đức.

Trong Kinh Lễ, thiên Lễ Vận chép rằng: Khổng Tử buồn bã, thở dài về việc Vua nước Lỗ cúng tế không đủ lễ, rồi nói với môn đệ là Tử Du rằng: *Đại đạo chi hành dã, dữ Tam đại chi anh, Khâu vị chi đãi dã nhi hữu chí yên.*

*Đại đạo hành dã, thiên hạ vi công, tuyển hiền dữ năng, giảng tín tu mục. Cổ nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, sử lão hữu sở chung, tráng hữu sở dụng, ấu hữu sở trưởng, căng quả cô độc phế tật giả giai hữu sở dưỡng, nam hữu phạt, nữ hữu quy. Hóa ó kỳ khí vu địa dã, bất tất tàng vu kỳ; lực ó kỳ bất xuất ư thân dã, bất tất vị kỳ. Thị cổ mưu bế nhi bất hưng, đạo*

*thiết loạn tặc nhi bất tác, cổ ngoại hộ nhi bất bế. Thị vị Đại đồng 大道之行也, 與三代之英, 丘未之逮也, 而有志焉. 大道之行也, 天下為公, 選賢與能, 講信修睦. 故人不獨親其親, 不獨子其子, 使老有所終, 壯有所用, 幼有所長, 矜寡孤獨廢疾者皆有所養, 男有分, 女有歸. 貨惡其棄于地也, 不必藏于己, 力惡其不出於身也, 不必為己. 是故謀閉而不興, 盜竊亂賊而不作, 故外戶而不閉, 是謂大同. Nghĩa là thực hành đại đạo cùng với các bậc anh tuấn đời Tam đại thì Khâu này không làm được, nhưng vẫn có chí đó.*

Ở thời Đại đạo thực hành thì thiên hạ là của chung, người ta chọn kẻ hiền năng, giảng điều tín thực, sửa điều hòa mục. cho nên người ta không riêng thân cha mẹ mình, không riêng yêu con mình, kẻ già được nuôi dưỡng trọn đời, trai tráng có chỗ dùng, trẻ con được săn sóc đến trưởng thành; người ta thương kẻ góa, con cô, người già cô độc; người tàn tật được chu cấp, con trai có phạt, con gái có nơi chôn để nương cậy. Người ta ghét của bỏ phế trên đất mà lượm lên, chứ không chủ ý lo lợi riêng cho mình. Vì vậy những ngón cơ mưu không thi thố được, kẻ trộm cắp, người làm loạn, làm giặc không nổi lên, cho nên cửa ngõ không cần đóng. Đó là thời Đại đồng.

*Muốn cho thiên hạ Đại đồng.  
Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.  
(Kinh Thế Đạo).*

### ĐẠI HẠN 大限

Giới hạn lớn của đời người là lúc chết.

Ngạn ngữ Trung Quốc có câu: *Phu thê bốn thị đồng lâm điểu, đại hạn lai thời các tự phi* 夫妻本是同林鳥, 大限來時各自飛, nghĩa là vợ chồng vốn là chim cùng một rừng cây, đến khi đại hạn, mỗi con bay một ngã.

### ĐẠI HỌC 大學

Đại học là tên một bộ sách của Nho gia, cùng với Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử hợp thành Tứ Thư. Nội dung quyển Đại học có ý nói học để làm sáng tỏ cái đức trong thiên hạ và đem học thức rộng rãi ra áp dụng về đường chính trị, tức là lấy việc học để trị nước.

*Đọc cho đến Trung Dung, Đại Học,  
Tứ Thư rồi lại đọc Ngũ Kinh.*  
(Gia Huấn Ca).

*Đại học, Tăng Tử dò lựa,  
Tu thân bình trị xếp vừa mười chương.*  
(Tam Tự Kinh).

### ĐẠI KHOA 大科

Hay “Đại Đăng Khoa 大登科” nghĩa là đi thi đậu, được thành danh, làm rạng rỡ tông môn, đó là niềm vui lớn nhứt gọi là Đại Đăng Khoa.

Đại Đăng Khoa còn có nghĩa đậu khoa thi Hội, thi Đình.

*Phu nhân lại dạy chuyện nhà,  
Đại khoa nhân thế Tiểu khoa cũng vừa.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tiên rằng: Nhờ lượng nhạc gia,  
Đại khoa dẫu đặng, tiểu khoa lo gì.*  
(Lục Vân Tiên).

*Đại khoa, trước đặng nên mình,*

*Tiểu khoa sau lại phi tình bách niên.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

### ĐẠI PHU TÙNG 大夫松

Cây tùng tức cây thông được phong chức Đại phu. Do tích vua Tần Thủy Hoàng lên làm lễ phong thiện trên núi Thái Sơn, giữa đường gặp cơn mưa to, đành trú ẩn dưới gốc cây thông già, sau cơn mưa nhà vua bèn phong cho cây thông chức “Đại phu”.

*Tiết cứng khá phen Quân tử trúc,  
Thói cao chẳng nhượng Đại phu tùng.*  
(Hồng Đức Quốc Âm)

### ĐẠI PHÚ DO THIÊN 大富由天

*Đại phú:* Giàu lớn. *Do Thiên:* Bởi Trời. Thánh hiền xưa có dạy rằng: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* 大富由天, 小富由勤, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng. Có người lại cho rằng: *Tiểu phú do kiệm* 小富由儉, tức là giàu nhỏ thì do sự tiết tặn.

*Chữ rằng: Đại phú do Thiên,  
Tiểu phú do kiệm, Thánh hiền còn ghi.*  
(Tội Vợ - Vợ Chậu).

*Đại phú do Thiên tuy đã vậy,  
Đủ no không thiếu bởi nên cần.*  
(Đạo Sử).

### ĐẠI PHÚ DO THIÊN 大富由天

*Đại phú:* Giàu lớn. *Do Thiên:* Bởi Trời. Thánh hiền xưa có dạy rằng: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* 大富由天, 小富由勤, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng. Có người lại



cho rằng: Tiểu phú do kiệm 小富由儉, tức là giàu nhỏ thì do sự tiết tặn.

*Chữ rằng: Đại phú do Thiên,  
Tiểu phú do kiệm, Thánh hiền còn ghi.  
(Tội Vợ - Vợ Chiu).*

*Đại phú do Thiên tuy đã vậy,  
Đủ no không thiếu bởi nên cần.  
(Đạo Sử).*

### ĐẠI PHÚ BỞI TRỜI

Bởi chữ “Đại phú do thiên 大富由天”.

Người xưa cho rằng người siêng năng làm ăn thì có thể làm giàu nhỏ được, còn người có vận số thì giàu to. Vì vậy, sách mới có câu: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần*, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng.

Xem: Đại phú do thiên.

*Cho hay đại phú bởi trời,  
Nhưng mà ở thế thì người hết chê.  
(Gia Huân Ca).*

### ĐẠI TRƯỢNG PHU 大丈夫

Người đàn ông có chí khí hơn người.

Mạnh Tử đã định nghĩa chữ đại trượng phu như sau: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị Đại Trượng phu* 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈, 此之謂大丈夫, nghĩa là giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm cho đổi dời, oai vũ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là Đại Trượng phu.

*Xem lịch sử vĩ nhân máy mặt,  
Đại trượng phu trước giặc vong thân.*

(Nữ Trung Tành Phận).

### ĐẠI VƯƠNG BỐ CÁI 大王布蓋

Khi quân Tào còn đô hộ, quan Đô úy là Cao Chính Bình bắt dân ta đóng sưu thuế nặng, lòng người oán hận. Bấy giờ ở quận Đường Lâm, nay là huyện Phúc Thọ, có người tên là Phùng Hưng nổi lên, đem quân về phá phủ Đô Hộ. Cao Chính Bình lo sợ thành bịnh mà chết. Phùng Hưng mới chiếm giữ phủ thành, được mấy tháng thì mất. Quân sĩ lập con Phùng Hưng là Phùng An lên nối nghiệp. Dân ái mộ Phùng Hưng mới lập đền thờ và tôn lên là *Bố Cái Đại Vương* 布蓋布蓋, tức là tôn Phùng Hưng lên làm cha mẹ (Bố: Cha. Cái: Mẹ).

*Đế hương phút trở xe biền,  
Đại vương Bố Cái tiếng truyền muôn thu.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### ĐẠI XÁ 大赦

*Đại: Lớn. Xá: Tha.*

Đại xá là không thu thuế.

Chỉ cuộc tha tội lớn lao, tha một lần cho một số rất đông người phạm tội, hoặc còn có nghĩa là tha hết tất cả các tội lỗi tội nhân.

*Cũng khi on đội quốc gia,  
Cũng khi đại xá dân ta được mừng.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### ĐẢM PHÁ TÂM HÀN 膽破心寒

Vỡ mật lạnh tim, ý muốn nói người bị khiếp sợ.

Tổng Thư chép: Ông Hàn Trĩ Khuê cùng ông Phạm Trọng Yêm rán sức thu phục nước Tây Hạ. Người đương thời có đặt bài hát rằng: *Quân trung hữu*

*nhất Hàn, Tây tặc văn chi tâm đâm hàn. Quân trung hữu nhất Phạm, Tây tặc văn chi kinh phá đâm* 軍中有一韓, 西賊聞之心膽寒. 軍中有一范, 西賊聞之驚破膽, nghĩa là Trong quân có một ông Hàn, Tây tặc nghe qua lạnh tim mật. Trong quân có một ông Phạm, Tây tặc nghe qua sợ táng đờm.

### ĐAN BIÊU 簞瓢

*Dan*: Cái giỏ. *Biêu*: Cái bầu.

Dan biêu là một giỏ com, một bầu nước, ý chỉ Nhan Hồi, học trò của Đức Khổng Tử, là người thích sống cuộc đời giản tiện, không nề cực khổ, chỉ một giỏ com, một bầu nước (Đan thực biêu ẩm) cũng đủ làm cho Nhan Hồi vui với Đạo.

Nghĩa bóng: Sống giản dị, không màng phú quý.

*Năm ba kẻ thức người hèn,  
Ngõ Nhan lôi cái **đan biêu** đập tan.*  
(Tự Tình Khúc).

### ĐAN ĐÌNH 丹庭

*Dan* (Hay *đơn*): Màu đỏ. *Đình*: Sân.

Ngày xưa nơi cung điện nhà vua đều lát gạch màu son đỏ, nên sân châu được gọi là đan đình.

*Nhà yên vừa dịp nước bình,  
Hai sinh đều tấu **đan đình** vinh qui.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Bút son vâng mệnh **đan đình**,  
Gác lê lần giờ sử xanh muôn đời.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

Theo giáo lý đạo Cao Đài, “Đan đình” hay “Đơn đình” là sân điện của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, ý chỉ cõi trở về của Chơn linh đặc đạo.

Xem: Đan trì.

*Sanh dưỡng, dưỡng sanh rồi phải độ,  
Độ cho trở bước lại **đơn đình**.*  
(Đạo Sử).

### ĐAN QUẾ 丹桂

Hay “*Đơn quế*”.

Tên một loại cây quế có vỏ màu đỏ.

1.- Chỉ mặt trăng.

Theo tích Đường Minh Hoàng du nguyệt điện thấy nơi cung trăng có một cây quế rất to. Nên người xưa gọi đó là “*Thiên cung đan quế* 蟾宮丹桂”, tức cây quế ở cung trăng.

*Vén mây mở mặt trăng rằm,  
Vành **đan quế** đã tối dằm tại trong.*  
(Truyện Trinh Thù).

*Nguyệt rằm ta lại biết ta,  
Có cây **đơn quế** ấy là nhà em.*  
(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).

2.- Chỉ người có tài năng thi đỗ.

Do tích Đậu Vũ Quân đời nhà Tống có năm người con học rất giỏi đều đỗ đạt hết. Phùng Đạo tặng cho bài thơ trong đó có hai câu: *Linh xuân nhất chu lão, Đan quế ngũ chi phương* 零椿一株老, 丹桂五枝芳, nghĩa là một cây linh xuân cỗi, năm cành đan quế thơm.

*Công rằng **đan quế** đôi cành,  
Bảng vàng thẻ bạc đã đành làm nên.*  
(Lục Vân Tiên).

*Hỡi thương ôi,  
hoè liễu thơ ngây, ân cần nhờ tay vợ chẵn nuôi,  
di phúc âm sẵn chồi **đan quế**.*

(Văn Tế Tướng Sĩ)

**ĐAN TÂM** 丹心Hay “*Đơn tâm*”.

Đan tâm là lòng son, tức là tấm lòng ngay thật như son đỏ, dùng để chỉ lòng ngay thẳng và chân thật.

Nghĩa bóng: Chỉ lòng trung thành.

Nguyễn Công Trứ có câu: *Nhân sinh tự cổ thùy vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh* 人生自古誰無死, 留守丹心照汗青, nghĩa là xưa nay làm người ai không chết, Giữ tấm lòng son với sử xanh.

*Đan tâm còn chút gọi là,  
Giữ gìn băng ngọc đừng pha bụi trần.*  
(Tự Tình Khúc).

*Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,  
Đơn tâm khó định lấy chi mong.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**ĐAN THANH** 丹青

Đan: Màu son đỏ. Thanh: Màu xanh.

Đan thanh tức là màu đỏ và màu xanh, dùng để chỉ tranh ảnh, hội họa.

*Câu cầm tú đàn anh họ Lý,  
Nét đan thanh bậc chị chàng Vương.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Lại còn một thứ ghê thay,  
Bức đan thanh những mượn tay vẽ vờ.*  
(Ngọc Kiều Lê).

**ĐAN THÀNH** 丹誠

Đan: Son đỏ. Thành: Ngay thật.

Đan thành như chữ đan tâm là tấm lòng son, tức là tấm lòng chân thành, son sắt.

*Một là mở tấm đan thành,  
Hai là rửa tấm nguyệt bình chê bai.*  
(Tự Tình Khúc).

**ĐAN TRÌ** 丹墀Hay “*Đơn trì*”.

Đan (Hay đơn): Màu đỏ. Trì: Bực thềm.

Đan trì là thềm đỏ, tức thềm cung điện của nhà vua được lát gạch hay đá màu đỏ.

Còn dùng để chỉ nhà vua.

Xem: Đan đình.

*Sao không tâu đến đan trì,  
Hoạ là tình biểu chút gì trả nhau.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tiếng thánh thót cung đàn thúy địch,  
Giọng ni non ngón địch đan trì.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Phán rằng một cửa trung thân,  
Truyền cho hai gã vào sân đan trì.*  
(Nhị Độ Mai).

*Hay là tài dựa đơn trì,  
Vào ra xứng xứng thế thì phải chăng?*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

**ĐÀN BÁ NHA**

Cây đàn của Bá Nha.

Bá Nha là người đời Tống, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, biết đàn rất giỏi, kết bạn tri âm với Tử Kỳ, một người tiều phu nhưng biết âm luật và thường thức được tiếng đàn.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha buồn thảm, cho rằng không còn ai hiểu được tiếng đàn của mình nữa, bèn đập vỡ cây đàn, thề không bao giờ đàn nữa.

*Đàn Bá Nha gảy khúc tình tình tang,  
Cờ Đé Thích đi về xe pháo mã.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### ĐÀN GẤY TAI TRÂU

Trâu không biết nghe đàn, nên đem đàn đến gảy cho trâu nghe thì uống phí công lao của mình.

Nghĩa bóng: Nói gì với người ngu cũng bằng thừa.

*Uống thay đàn gảy tai trâu,  
Nước xao đầu vịt, nghĩ lâu nực cười.*

(Lục Vân Tiên).

### ĐÀN HỒ LỮ THỎ

Hồ là chôn cáo được ví với kẻ xảo quyệt, còn thỏ chỉ người nhút nhát khiếp nhược.

Đàn hồ lữ thỏ chỉ bọn quan lại xảo quyệt nhưng lại nhút nhát khiếp nhược trong triều đình.

*May mà vua chứng lòng ngay,  
Đàn hồ, lữ thỏ, một ngày quét thanh.*

(Nhị Độ Mai).

### ĐÀN NHA

Tức là tiếng đàn của Bá Nha, một vị quan Thượng Đại Phu, đời nhà Tống. Bá Nha là người đàn rất giỏi, chỉ có Tử Kỳ là một tiêu phu, sành về âm luật, phân biệt được tiếng đàn mới thường thức được tài nghệ của Bá Nha. Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha cho rằng không còn người tri âm nữa, nên đập vỡ cây đàn.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Thơ Lý ngâm nga khi mở quyển,  
Đàn Nha tình tình lúc lần dây.*

(Thơ Nguyễn Khuyến).

### ĐÀN TAO

Bởi chữ “*Tao đàn* 騷壇”. Tao có nghĩa là thi ca. Đàn là nơi để cúng tế, diễn giảng hay hội họp.

Đàn tao tức là tao đàn chỉ nơi hội họp của các văn sĩ, thi nhân.

*Thốt chi bướm lữ ong bày,  
Đàn Tao nào mấy đũa tay cầm về.*

(Mai Đình Mộng Ký).

### ĐÀN THÔNG PHÁCH SUỐI

Đàn thông phách suối nghĩa là thông reo như tiếng đàn, suối chảy như nhịp phách, chỉ âm thanh hoà tấu của suối rừng thiên nhiên.

*Đàn thông phách suối vang lừng,  
Cá khe lắng kệ chim rừng nghe kinh.*

(Truyện Phan Trần).

### ĐÀN TRANH

Đàn tranh còn gọi là “*Ngân tranh* 銀箏”, lấy ý trong câu Cổ Thi: *Sầu lai dục tấu Tương tư khúc, Bảo đắc ngân tranh bất nhẫn đàn* 愁來欲奏相思曲, 抱得銀箏不忍彈, nghĩa là khi buồn muốn đàn khúc Tương tư, nhưng ôm cây đàn tranh bạc không nỡ gảy.

*Gõ sanh ngọc mấy hồi không tiếng,  
Ôm đàn tranh mấy phím rời tay.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### ĐÀN VIỆT 檀越

Tiếng nhà Phật, còn gọi “*Thí chủ*”.

Đàn việt là người cho, giúp đỡ, hiến tặng những tư hữu vật chất hoặc tinh thần để làm lợi ích cho người, do phát khởi lòng thương.

Đàn việt còn có nghĩa là những người đi vắng cảnh chùa.

*Gió quang mây tạnh thành thoi,  
Có người **đàn việt** lên chơi cửa già.*  
(Truyện Kiều).

### ĐĂNG BÌNH 蕩平

*Đăng:* Làm sạch hết. *Bình:* Yên ổn.

Đăng bình có nghĩa là quét sạch, dẹp sạch bọn gây rối, giặc cướp.

*Văn thân ra sức **đăng bình**.  
Dẹp yên khói giặc, quét thanh bụi Hồ.*  
(Nhị Độ Mai).

### ĐĂNG DỊCH 蕩滌

*Đăng:* Làm sạch. *Dịch:* Rửa quét.

Đăng dịch nghĩa là trừ khử những gì hung ác, ô uế. Nghĩa bóng: Chỉ việc dẹp yên giặc giã.

*Tới Mậu thân từ rở về tường vân,  
Sông núi khắp nhờ công **đăng dịch**.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### ĐÁNH XA TÀN HOÀNG

Nói việc Trương Lương mưu trả thù cho nước Hàn, bèn thuê võ sĩ năm mai phục ở Bắc Lãng Sa, chờ xe của vua Tần Thủy Hoàng đến đó để dùng chùy đập vào xe thích khách. Nhưng việc không thành công, khiến Trương Lương phải ân trồn.

Xem: Trương Lương.

*Làm cây chùy Bắc Lãng sa,*

*Trương Lương vì chúa **đánh xa Tần Hoàng**.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### ĐÁNH NGHIỆP 鼎業

*Đánh hay đỉnh:* Cái vạc có ba chân, tượng trưng cho nước. *Nghiệp:* Sự nghiệp.

Đánh nghiệp là cơ nghiệp to lớn, cơ nghiệp của Triều đình, vua chúa.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,  
Giữ bền **đánh nghiệp** vĩnh tồn hậu lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

### ĐAO BINH 刀兵

*Đao:* Cây đao, nói chung các loại vũ khí thời xưa.

*Binh:* Quân lính.

Binh đao là quân lính và vũ khí, dùng để chỉ chiến tranh, giặc giã.

*Đã từng cơ khôn **đao binh**,  
Mười phần cũng mới thắng bình hai ba.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Cõi trần trung giải thình thình,  
Phàm gian lao khổ **đao binh** tai nạn.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Dân dưới phép tụng đình,  
Nước dưới phép **đao binh**,  
Nhà dưới phép luật hình,  
Còn chi hai chữ thái bình.*  
*Ngựa nghiêng chín bệ, gập ghình ba châu.*  
(Ngự Đồi).

### ĐAO BÚT 刀筆

Đao bút là cây dao và cây viết. Ngày xưa khi còn viết vào thẻ tre, có chữ nào viết sai thì dùng dao cạo đi để viết lại chữ khác. Như vậy, đao bút dùng để chỉ bút viết nói chung.

Đao bút còn có nghĩa là ngòi viết như lưỡi dao, để chỉ ngọn bút đánh thép.

*Trau giỏi đao bút cho tươi,  
Án sanh làm tử, cắt mười xàng xàng.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### ĐAO BÚT LẠI 刀筆吏

Những người giúp việc biên chép giấy tờ ở các cơ quan hành chính thời xưa gọi là đao bút lại.

Cây bút có thể sắc bén như đao, giết người đáng, cho nên những kẻ hay làm đơn kiện tụng hay xúi người ta thưa kiện đều gọi là bọn đao bút lại.

*Và đao bút lại bấy nhiêu lâu,  
Xảy gặp Cao Hoàng phúc bởi đâu.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### ĐAO CUNG 刀弓

Cây đao và cây cung là hai món binh khí thời xưa dành cho võ tướng. Vì vậy, chữ đao cung dùng để chỉ nghề võ.

*Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,  
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.*  
(Nhị Độ Mai).

### ĐAO PHỦ 刀斧

Đao phủ là cây đao và cây búa, hai thứ khí giới để hành hình kẻ bị phạm tội chết.

Về sau, chữ “đao phủ” được dùng để chỉ người đứng ra chém đầu.

*Kíp truyền đao phủ chỉnh hình,  
Mời hay tám dạ kiên trinh khác thường.*  
(Nhị Độ Mai).

### ĐAO SƠN KIẾM THỤ 刀山劍樹

Đao sơn kiếm thụ là đao dựng đứng như núi, gươm lỏm chỏm như cây, dùng để chỉ cảnh tượng đao kiếm đầy đầy, khí giới la liệt.

Đao sơn kiếm thụ còn là một thứ hình phạt khốc liệt thời xưa, bắt tội nhân phải lên nằm trên hàng đao kiếm.

*Đao sơn, kiếm thụ đầy thành,  
Thủy lao bào lạt ngục hình gớm thay.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐÀO CÔNG 陶公

Đào công có nghĩa là ông Đào, chỉ Phạm Lãi, một công thần của vua nước Việt thời Xuân Thu. Phạm Lãi có hiệu là Đào Chu, nên người ta còn gọi là Đào công.

Xem: Đào Chu.

*Trái cân Yến Tử còn roi dẫu,  
Quyển số Đào Công chẳng mất tuồng.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### ĐÀO CHU 陶周

Đào Chu tức là hiệu của Phạm Lãi. Sau khi giúp vua Việt Vương Câu Tiễn khôi phục đất nước xong, Phạm Lãi rong thuyền chơi Ngũ hồ, rồi đến đất Đào, tự hiệu là “Đào Chu Công”.

Nhờ tài kinh doanh mua bán, ông trở nên người giàu có. Tương truyền ông có viết cuốn “Đào Công Trí Phú”. Xem: Phạm Lãi.

*Người đưa rượu hỏi thăm Bành Trạch,*

*Kẻ say trăng tìm khách **Đào Chu**.*  
(Tự Tình Khúc).

### ĐÀO CHÚ 陶鑄

*Đào:* Đúc đồ gốm. *Chú:* Đúc đồ kim khí.

Đào chú tức là nặn đúc đồ vật, được ví như Đấng Tạo hoá đã tạo dựng (đào chú) ra hình muôn vật.

Xem: Hồng quân.

*Ý cũng rắp ra ngoài **đào chú**,*  
*Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐÀO ĐỘN 逃遁

*Đào:* Chạy trốn. *Độn:* Lẩn tránh.

Đào độn có nghĩa là trốn tránh,

*Người trí thức, kẻ tài danh,*  
*Nam sơn **đào độn**, Bắc đình câu lưu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐÀO ĐƯỜNG 陶唐

Đào Đường là tên triều đại của vua Nghiêu 2357 đến 2256 trước công nguyên.

Nghiêu là một vị Thánh Vương đời Thượng cổ, sau Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế. Ngài là vị vua rất hiếu thảo, nhân từ và minh chánh, trị vì được 72 năm nhân dân được thái bình thịnh trị, nên có câu phong dao nhắc vị vua ấy là: “***Nghiêu thiên, Thuấn nhựt***”.

Xem: Đường Nghiêu.

*Kẻ từ Hùng Tổ trị dân,*  
*Lên ngôi sánh với Thánh nhân **Đào Đường**.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

*Tượng vì trên chúa **Đào Đường**,*

*Dưới tôi lại có những trang Cao Quy.*  
(Hoài Nam Khúc).

### ĐÀO HOA 桃花

Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là *Hoa đào* hay *Đào hoa* do ở Lệ Tinh tập 麗情集 có kể lại câu chuyện như sau:

Thôi Hộ 崔護 là một thi gia đời Đường, nhân ngày lễ thanh minh đi thăm mộ, ghé vào xin chén nước trà của người con gái đang đứng dưới cửa ngõ bên cây đào. Người con gái mời chén trà và có ý nhìn Thôi Hộ bằng một vẻ hữu tình. Năm sau đi lễ thanh minh, lại ghé thì không thấy người con gái ấy. Thôi Hộ bèn đề vào gốc đào một bài thơ: *Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện **đào hoa** tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ, **Đào hoa** y cựu tiếu đông phong* 去年今日此門中, 人面桃花相映紅. 人面不知何處去, 桃花依舊笑東風. Dịch: Cửa này năm ngoái thấy bên trong, Vẻ thăm đào tươi ánh má hồng. Nay chẳng thấy người đâu đó tá? Hoa đào còn cợt với gió đông.

Qua năm thứ ba, Thôi Hộ đi thanh minh lại ghé lần nữa, cửa nhà đóng bên trong có tiếng khóc. Hỏi thăm mới được biết rằng người con gái ấy đã vì bài thơ của Hộ đề, mà đau tương tư, nay mới chết và chưa liệm. Hộ xin vào thăm, đến bên tử thi gọi to lên, người chết bèn sống lại.

Vì thế, người ta thường ví người con gái đẹp là *Hoa đào* hay *Đào hoa*.

Đào hoa còn là một ngôi sao trong khoa Tử vi, là vì sao ảnh hưởng đến tình duyên của con người: Nếu nam thì nhiều cô gái yêu thương, nếu nữ thì nhiều tình duyên vương vấn suốt đời.

1.- Chỉ phụ nữ đẹp:

**Đào hoa**, liễu yếu, song song,  
Mặt vàng mây bạc bóng lồng phau tuôn.  
(Dương Tử Hà Mậu).

2.- Chỉ sự ảnh hưởng sao Đào hoa:

Số mạng **đào hoa** sức gió dồi,  
Tương thân đến thế nghĩ thì thôi.  
(Đạo Sĩ).

Mượn kiếp **đào hoa** răn kiếp trước,  
Không tu Thầy dạy khó thi hành.  
(Đạo Sĩ).

### ĐÀO YÊU 桃夭

Đào: Cây đào. Yêu: Đẹp và sum sê.

Đào yêu là cây đào vào lúc xinh đẹp và sum sê cành lá dùng để ví với người con gái đến tuổi lấy chồng.

Kinh Thi trong bài “Đào yêu” có viết: *Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家, Dịch văn: Đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

**Đào yêu** chơi chói màu hồng,  
Ngọc trao chén dạn, hương xông áo nguyệt.  
(Quan Âm Thị Kính).

Nhớ nay Xuân Tuyết, Thu Băng,  
Tuổi vừa hai bảy, vừa chùng **đào yêu**.  
(Dương Tử Hà Mậu).

Đóng chặt cửa giữ nguyên trinh tiết,  
Trọng thân danh bền nét **đào yêu**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chẳng như thiệp nhớ ơn giải cầu,  
Mến từ khi mở nụ **đào yêu**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐÀO KIẾN 桃蹇

Đào Kiến tức là Đào Kiến phu nhân, tên riêng của nàng Qua Tiểu Nga.

Sử nhà Nguyên chép: Qua Tiểu Nga là một cung phi, được phong chức Thục Cơ, hàng nhứt phẩm phu nhân đời vua Thuận Đế nhà Nguyên. Thê chất và dung mạo của nàng rất lạ: Mỗi khi rửa mặt hoặc ra mồ hôi ướt da thì mặt có vẻ tươi như hoa đào ngâm sương, màu trắng ửng hồng, càng thêm vẻ yêu kiều. Vua Thuận Đế gọi nàng là Yêu đào nữ (Gái đào non), do vậy người trong cung gọi nàng là Đào Kiến phu nhân, tức là vị phu nhân có vẻ đẹp mềm mại, uốn vặn như cây đào non.

*Áng **đào kiến** đậm bông nào chúng,  
Khoé thu ba đợt sóng khuynh thành.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐÀO LÃNG 濤浪

Đào, lãng đều có nghĩa là sóng nước. Cá muốn thành rồng phải vượt lên khỏi sóng, tức là lên cửa Võ môn. Như vậy, chữ “Đào lãng” đồng nghĩa với chữ “Võ môn”, chỉ sự thi cử đỗ đạt.

*Bốn phương hồ thi dậy vang,  
Nhảy từng **đào lãng** bắc thang vân cù.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### ĐÀO LÝ 桃李

Đào lý là đào và mận, chỉ chung nơi hội họp, những người tài ba lỗi lạc.



Tục Thông Chí chép: Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường tiến cử lên vua ba mươi người đều là những người tài năng. Người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là người hiền tài trong thiên hạ đều ở tại nhà Ngài (Chỉ nhà Địch Nhân Kiệt) mà ra. Xem: Mận đào.

Đào lý còn dùng để ví với người con gái, hay nói về tình yêu nam nữ.

1.- Chỉ người tài giỏi:

*Sân đào lý mây lông man mác,  
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Thời, xưa lão hồi nhứt môn đào lý,  
Nay vốn đà lưỡng quốc chủ tân.*  
(Nhạc Hoa Linh).

2.- Chỉ người con gái, tình yêu nam nữ:

*Xót thay đào lý một cành,  
Một phen mưa gió tan tành một phen.*  
(Truyện Kiều).

*Dạy kẻ hay đào lý ngăn rào,  
Dùng để trồng bướm ong xao xuyên giỡn.*  
(Phương Tu Đại Đạo)

## ĐÀO MẶN

Địch nghĩa của chữ “Đào lý 桃李”.

Đào mạn dùng để chỉ chốn quan trường, người có tài năng được tiến cử hay chốn hội ngộ của bậc tài ba lỗi lạc.

Đào mạn còn dùng để ví với tình yêu trai gái.

Xem: Đào lý.

*Đến trường đào mạn ngắt chẳng thông,  
Quê cũ ư làm chủ cúc thông.*

(Quốc Âm Thi Tập).

## ĐÀO NON

Đào non là cây đào môn môn non xanh, dùng để chỉ người con gái đào tơ, đến tuổi lấy chồng.

Bởi chữ “Đào yêu 桃夭” trong Kinh Thi: *Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ hoa.* 桃之夭夭,灼灼其華, nghĩa là cây đào môn môn non, hoa tươi nở rộ rực rỡ.

Xem: Đào yêu.

*Quả mai ba bảy đương vừa,  
Đào non sớm liễu xe tơ kịp thì.*  
(Truyện Kiều).

*Đào non sớm nghĩ thơ lành,  
Vui vầy một hội nức danh muôn đời.*  
(Truyện Phan Trần).

## ĐÀO NGUYÊN 桃源

Đào nguyên tức là *Nguồn đào*, chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào Uyên Minh hay Đào Tiềm đời nhà Tấn, Trung Quốc. Bài Ký đó được kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Do vậy, *Động đào, Nguồn đào, Đào nguyên*, hay *Suối hoa đào* đều được dùng để chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

*Rước măng, đón hỏi dò la,  
Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây?*  
(Truyện Kiều).

*Lại song, sâu bể, sâu non,  
Nào hay là khách Đào nguyên đã về.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Giữa dòng đá nước lòng gương,  
Mượn chèo ngư phủ đưa đường Đào nguyên.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Bến mê rước khách thuyền đờng đợi  
Đưa đến đào nguyên hưởng phước lành*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### ĐÀO PHAI LIỄU Ử

Đào liễu ví với người đàn bà con gái.  
Đào phai liễu ử là cây đào đã phai sắc, ngọn liễu đã héo ử, ý chỉ đàn bà luống tuổi sắc diện đã phai tàn héo ử.

*Cá nhảy nhận sa mừng mặt phấn,  
Đào phai liễu ử thẹn quần hồng.*  
(Truyện Vương Tường).

### ĐÀO TIỀM 陶潛

Còn có tên là Đào Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng, quê ở Sài Tang, Tầm Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tây. Ông là người thanh cao, học rộng, thơ văn lối lạc, lại có hoài bão lớn, muốn cứu đời. Nhưng thời ông là thời loạn, nên càng thương dân lâm than bấy nhiêu, ông lại càng chán đời.

Nhân làm Huyện lệnh ở Bành Trạch, có viên Đốc Bru (Một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: Ta có thể vì năm đấu gạo mà phải khom lưng ư?, rồi trả áo mào cho triều đình, bỏ về nhà, viết bài “*Qui khứ lai từ 歸去來辭*” rất nổi tiếng. Về sau mấy lần ông được mời trở lại nhưng ông đều từ chối cả.

*Chừ những ai hay tình thú ấy,  
Có chăng Lý Bạch với Đào Tiềm.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ)

*Đào Tiềm, Lữ Vọng tích đâu,  
Thanh nhân sánh với công hầu ai hơn.*  
(Nghĩ Lại Kèo Già, Khuyết Danh).

### ĐÀO TIỀM 桃仙

Đào trồng ở cõi tiên.

Tương truyền loại đào tiên này người phàm ăn được một quả sẽ thành tiên. Đào này có ở vườn đào của bà Tây Vương Mẫu. Theo Hán Võ Cổ Sự: Đông Phương Sóc qua thỉnh bà Tây Vương Mẫu, bà giáng lâm ban cho vua Hán Võ Đế bốn quả đào tiên và cho biết rằng: Cây đào tiên ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

Xem: Bàn đào.

*Đào tiên đã bén tay phàm,  
Thì vin cành quít cho cam sự đời!*  
(Truyện Kiều).

### ĐÀO TƠ LIỄU YẾU

Hay “Đào thơ liễu yếu”.

Đào liễu ví với người con gái tơ non, thước tha mềm mại.

Đào tơ liễu yếu hay đào thơ liễu yếu nói dáng dấp của người phụ nữ trẻ đẹp, yếu ớt và mềm mại.

Xem: Đào non, bồ liễu.

1.- Đào tơ liễu yếu:

*Bèo giạt mây trôi đành với phận,*

**Đào tơ liễu yếu** ngán cho xuân.

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

2.- Đào thơ liễu yếu:

*Bấy lâu những đợi long vân,*

**Đào thơ liễu yếu** gửi thân anh hùng.

(Gia Huân Ca).

## ĐÀO THƠ

Hay “Đào thơ”.

Đào là cây đào, thường ví với người con gái. Thơ hay thơ là trẻ tuổi.

Đào thơ hay đào thơ, đồng nghĩa với đào non (Đào yêu 桃夭) là nói người con gái non trẻ.

Xem: Đào non, Đào yêu.

*Sáng tai họ, điếc tai cây,*

*Mà lòng ta tưởng đến người **đào thơ**.*

(Truyện Trinh Thử).

*Ba sinh đã nặng vì duyên,*

*Dem thân liễu yếu, kết nguyên **đào thơ**.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Nuôi con từ lúc **đào thơ**,*

*Bao nhiêu máu thịt công chờ bấy nhiêu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## ĐÀO VIÊN 桃園

*Đào*: Cây đào, trái đào. *Viên*: Vườn.

1.- Chỉ vườn đào của bà Tây Vương Mẫu:

Theo truyện thần tiên thì bà Tây Vương Mẫu ở Cung Diêu Trì có vườn đào tiên. Loại đào này cứ ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm mới đậu trái, và ba ngàn năm mới chín. Ăn loại đào này sẽ được thành tiên và trường sanh bất tử. Bà Tây Vương Mẫu thường mở hội đãi loại đào tiên, gọi là hội yến Bàn đào.

Xem: Vườn đào.

*Nhớ xưa ở chốn **Đào viên**,*

*Bà Vương Mẫu mở thọ diên vui mừng.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

2.- Chỉ vườn đào kết nghĩa:

Tức là Lư Bị, Quan Võ và Trương Phi kết nghĩa anh em sống chết có nhau tại vườn đào nên người đời gọi là “*Đào viên kết nghĩa*”.

*Dù ai hiển đạt biến đời,*

**Đào viên** vì ước gươm trời dờng dong.

(Lư Nữ Tướng).

## ĐẢO CÁO 禱告

*Đảo*: Cầu đảo hay cầu xin. *Cáo*: Nói cho biết.

Đảo cáo là cầu xin với các Đấng Thiêng Liêng về một việc gì. Ngày xưa, khi phạm tội với Trời người ta thường hay bày lễ để cầu đảo.

Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là thầy Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Nhưng Ngài lại nói rằng “*Khâu chi đảo cứu hỹ 丘之禱久矣*” nghĩa là Ta cầu nguyện đã lâu rồi. Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều nhơn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng đã cầu xin rồi. Theo Ngài nếu ai bất nhơn bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với

Trời, dù có cầu xin cũng không có ích gì: *Hoạch tội u Thiên, vô sở đảo dã* 獲罪於天無所禱也 nghĩa là phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

*Lòng sở vọng gấn ghi đảo cáo,  
Nhờ Ôn Trên bỏ báo phước lành.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

### ĐẢO ĐIÊN 倒顛

*Đảo*: Lật đổ. *Điên*: Ngã xuống.

Đảo điên là làm rối trật tự, đang xuôi bỗng nhiên lật ngược, chỉ sự thay đổi lung tung, tráo trở bất thường.

*Chớ tắt mắt của người kém cỏi,  
Đừng đảo điên có nói làm không,  
(Gia Huấn Ca).*

*Chẳng qua con tạo đảo điên,  
Sinh sinh hóa hóa, hiện truyền chi đây.  
(Truyện Trê Cóc).*

*Cũng không ghé mắt coi dè,  
Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo đảo điên.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

*Làm quan tính kế đảo điên,  
Gạt thâu gia sản, đất điền của dân.  
(Kinh Sám Hối).*

*Chừa thói xấu đảo điên trong dạ  
Muôn việc chi chẳng khá sai lời  
(Kinh Sám Hối).*

### ĐẢO HUYỀN 倒懸

*Đảo*: Lật ngược. *Huyền*: Treo.  
Đảo huyền là treo ngược.

Sách Mạnh Tử, thiên Công Tôn Sửu có câu: *Dân chi duyệt như giải đảo huyền* 民之悅如解倒懸, nghĩa là dân vui vẻ như đang bị treo ngược mà có kẻ mở dây.

Đảo huyền nghĩa bóng chỉ sự khốn khổ.

*Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,  
Trả vay cho sạch vết oan khiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### ĐẠO CÔ 道姑

*Đạo*: Người có đạo giáo. *Cô*: Chữ để gọi người phụ nữ.

Đạo cô là từ dùng để chỉ những người tu thuộc giới nữ hay nữ đạo sĩ.

*Gặp bà Tam Hợp đạo cô,  
Thong dong hỏi hết nhỏ to sự nàng.  
(Truyện Kiều).*

### ĐẠO CHÂN NHƯ 道真如

Chân như là trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ. Tánh Phật là chân như, bởi vì tánh đó bất sanh bất diệt và bất biến.

Vậy đạo chân như tức đạo Phật.

*Sư rằng: Này đạo chân như,  
Mênh mông của bọt bi từ hạp ai.  
(Truyện Phan Trần).*

### ĐẠO CHÍCH 盜跖

*Đạo*: Ăn trộm. *Chích*: Tên một người ăn trộm có tài thời xưa.

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, Đạo Chích là tên ăn trộm từ đời vua Hoàng Đế. Nhưng theo Hán Thư thời Xuân Thu ở tại nước Tân có người ăn trộm trâu bò khét tiếng, lại cướp đoạt tài sản đàn bà con gái, hoành hành

trong thiên hạ, nên người đời mới đặt tên cho hắn là Đạo Chích.

*Kìa ai thói tục chẳng răn,  
Tiềm tâm **Đạo Chích** ẩn thân Di Đà.  
(Tu Dung Văn).  
Bư như **Đạo Chích** thế khen khôn,  
Khôn giống ông Nhan gọi chẳng hôn.  
(Đạo Sử).*

## **ĐẠO ĐỨC** 道德

Tức là “*Đạo Đức Kinh* 道德經”.

Theo “Lão Quân nội truyện” của Doãn Hỷ thì Lão Tử đi về xứ Tây Tạng, khi đến ải Hàm Cốc, gặp Doãn Hỷ, Ngài lưu lại ở đây để viết quyển Đạo Đức Kinh đưa cho ông rồi mới đi về phía tây Trung Quốc. Quyển Đạo Đức Kinh này, nội dung gồm 81 chương, chia làm hai thiên, hơn năm ngàn chữ viết, là một tác phẩm triết học siêu hình luận về Đạo và Đức.

Trong Đạo Đức kinh, Lão Tử đem cái thuyết vô vi (không làm) ra dạy đời, nhưng “không làm” không có nghĩa là chẳng làm chút nào. Câu: “*Vi chi u vị hỹu, trị nhi u vị loạn* 為之於未有, 治而於未亂”, nghĩa là “làm lúc việc chưa xảy ra, trị lúc nước chưa có loạn” của Lão Tử đã chứng thực điều đó. Như vậy, Ngài chủ trương vô vi thanh tĩnh. Ngài cho tính nước là cái nên theo, nó gần như Đạo: “*Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ u đạo* 水善利萬物而不爭, 處眾人之所惡, 故幾於道”, nghĩa là nước thì hay làm lợi cho vạn vật mà không tranh. Ở chỗ mà người người đều ghét, nên gần với Đạo.

Trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử kịch liệt chống chiến tranh, chống bạo lực, chống sưu cao thuế nặng, chống mọi áp bức và ông đã kích các quan tham ô can thiệp vào đời sống nhân dân một cách thái quá.

Ngoài ra, trong Đạo Đức Kinh có một số chương nói về sự huyền bí và tính chất siêu hình của Đạo.

*Tử khí đông lai,  
Quảng truyền **Đạo Đức**.  
Lưu sa tây độ,  
Pháp hóa tương tông.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

## **ĐẠO GIÁO** 道教

Đạo giáo trước tiên chỉ là một nền triết lý (Giáo pháp) vô vi, hay nói cách khác, là một triết lý ưa thích cái tự nhiên của Trời đất do Đức Lão Tử chủ xướng trong Đạo Đức Kinh. Về sau, thuyết vô vi của Ngài ảnh hưởng rất lớn ở Trung Hoa, các triết gia kế thừa có ông Liệt Tử đã dựa theo triết lý cao siêu của Ngài mà viết nên quyển Xung Hư Chơn Kinh. Và nhất là Trang Tử, là một nhà hùng biện, đem giáo thuyết vô vi của Ngài ra xiển dương trong quyển Nam Hoa Kinh.

Trong giai đoạn này Đạo giáo vẫn còn là triết lý, đến đời Hán, nhờ ông Trương Thiên Sư (Trương Đạo Lăng), Đạo giáo mới bắt đầu truyền bá rộng rãi trong nhơn gian. Đến đời Tấn, triết lý của các Đạo gia mới được ông Nguyễn Bá Đương chỉnh đốn lại hẳn hoi thành hệ thống một tôn giáo. Đạo giáo mới thực sự là một tôn giáo kể từ đó.

## **ĐẠO HÀNH** 道行

Đạo hạnh là đức hạnh của người tu hành, tức những cử chỉ đoan chính, ngôn từ hiền lành, thanh nhã, phù hợp với tánh nết người chơn tu.

*Vun nền **đạo hạnh** khá rèn lòng,  
Gặp hội đành vui chữ sắc không.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### ĐẠO HẰNG

Tức là đạo thường hằng, một nền đạo lý tự nhiên của con người phải giữ, phải theo, tức là những phép tắc thường tình cần phải noi theo để cư xử với nhau cho phải phép.

*Một lòng giữ mới **đạo hằng**.  
Trau lời thế giáo, cầm dằn nhân luân.*  
(Dương Tử Hà Mậu).  
*Họ Dương cùng vợ nguyện rằng:  
Trăm năm xin giữ **đạo hằng** cùng nhau.*  
(Dương Tử Hà Mậu).  
*Tổng Hoảng chí trọng phu không đổi,  
Giữ Nhơn luân sợ lỗi **đạo hằng**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẠO HOẢ 蹈火

*Đạo*: Giẫm đạp. *Hoả*: Lửa.  
Đạo hoả tức là giẫm đạp lên lửa mà đi, ý nói không sợ gian nan, nguy hiểm.

*Phép hay **đạo hỏa** phó thang,  
Ngồi gươm đứng giáo mở đường thiên hoang.*  
(Lục Vân Tiên).

### ĐẠO NHÂN LUÂN

Nhân luân 人倫 là Đạo lý mà con người phải tuân theo để giữ phẩm giá của mình.

Đạo nhân luân tức là đường lối cư xử theo đạo lý bình thường giữa con người với nhau trong xã hội.

Đạo nhân luân còn dùng để chỉ đạo vợ chồng.

*Tình phu phụ biết bao nghĩa trọng,  
**Đạo Nhơn luân** gây sóng của đời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lại e lỗi **đạo Nhơn luân**,  
Dở dang gia pháp, vương thần loạn ngôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẠO NHO

Đạo Nho, tức là Nho giáo 儒教, là một Đạo có từ trước khi Khổng Tử ra đời, nhưng phải nhờ đến Ngài, đạo Nho mới được phát huy để trở thành một học thuyết có hệ thống tư tưởng rõ ràng, biện giải các lẽ biến hóa của vũ trụ một cách khúc triết, qui định các nghi thức tế tự Trời đất quỷ Thần một cách minh bạch... Nho giáo còn được gọi là Khổng giáo.

Chữ “*Nho* 儒” gồm một chữ “*Nhân* 人” là người, ghép với chữ “*Nhu* 需” là cần dùng hay chờ đợi. Vậy Nho có nghĩa là người cần dùng đến để giúp ích xã hội, hay người học giỏi chờ đợi người ta biết đến tài mình để đem hết sở năng mình ra giúp ích cho đời. Người đi học đạo của Thánh hiền để thông suốt lẽ Trời, đất, con người để đem thực hành ở xã hội, làm lợi ích quốc gia, xã hội, gọi là Nho gia, hay Nho sĩ.

***Đạo Nho** truyền dạy nghĩa Nhơn,  
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyến dân răn đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

### ĐẠO PHU THÊ NHƯ ĐỬA NÊN ĐÔI

Tức là đạo vợ chồng ví như một đôi đũa, gồm hai chiếc bằng và giống nhau. Nếu thiếu một chiếc thì không thể làm được việc. Như vậy, hai chiếc đũa như nhau, phải cần đủ cả hai, hay nói khác đi, vợ chồng phải bình đẳng nhau.

*Thân lòn cúi, vợ tôi chồng chúa,  
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẠO PHỤ CƠ

*Đạo*: Đường lối phải theo để giao tiếp trong xã hội. *Phụ cơ* 婦 姬: Chỉ người phụ nữ.

Đạo phụ cơ là đạo lý của người đàn bà, tức đường lối mà người đàn bà phải theo để cư xử trong gia đình cho đúng phép tắc.

*Phân nội trợ trăm phần đeo đẳng,  
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẠO QUÂN THẦN

Tức “*Quân thần đạo* 君 臣 道” là một trong năm giềng mối (Ngũ luân) của Nho giáo, gọi là quân thần cang. Xem: Đạo quân vương.

*Lựa những mặt tài tình thọ giáo,  
Học cho thông mối đạo quân thần.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẠO QUÂN VƯƠNG

Hay “*Quân vương đạo* 君 王 道” là đạo nghĩa của một bề tôi đối với vua, tức là những phép tắc giữa vua và bề tôi đối xử với nhau cho hợp đạo lý. Đạo này thuộc về một trong ngũ luân là Quân thần cang.

*Ơn tác đất ngọn rau nên nặng,*

*Đạo quân vương chữ dận nơi lòng.  
(Kinh Thế Đạo).*

### ĐẠO TAM TÒNG

Hay “*Đạo tam tòng*”, là ba điều mà người đàn bà con gái giữ theo lễ giáo ngày xưa phải theo, đó là: *Tại gia tòng phu, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* 在家 從 父, 出 嫁 從 夫, 夫 死 從 子, nghĩa là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con.

*Chuồn trau cho vẹn đạo Tam Tòng,  
Chẳng quý phận chàng thiếp chịu chung.*

(Đạo Sử).

### ĐẠO TÒNG

Hay đạo tòng, tức là đạo “*Tam tòng 三 從*”.

Đạo lý của người đàn bà, con gái thời xưa, theo Khổng Tử, thì có đạo Tam tòng, đó là: *Tại gia tòng phu xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* nghĩa là ở nhà theo cha, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.

Xem: Đạo tam tòng.

*Trăm năm kim cải cũng chồng,  
Trái duyên cũng vẹn đạo tòng mà thôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tập biết khôn chịu lụy nhà chồng,  
Tập cho hiểu đạo tòng là đạo cả.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐẠO THANH 踏 清

*Đạo*: Đạp xuống đất. *Thanh*: Trong mát. Đạo thanh là đi dạo cảnh cho mát mẽ.

*Cho hay thanh khí tương cờ,  
Cách tường sinh cũng khi vừa đạo thanh.*

(Hoa Tiên Truyện).

**ĐẠO THƯỜNG** 道常*Đạo*: Đường lộ. *Thường*: Tầm thường.

Đạo thường là ra đường nghe những chuyện tầm thường, tức chuyện ngoài đường lộ.

*Nghĩa bóng*: Chỉ lời nói không căn cứ.*Tiểu rằng*: *Xuân, hạ, thu, đông.**Bốn mùa dùng thuốc chưa thông **đạo thường**.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp)

**ĐẠO TRỜI**

Bởi chữ “*Thiên Đạo* 天道” tức là Đạo Trời.

Đạo Trời có nhiều nghĩa:

A.- Đạo Trời là nói đạo lý tự nhiên của Trời đất.

B.- Đạo Trời, trái với Đạo người, bao gồm các môi đạo giải thoát, tức là đưa linh hồn con người thoát khỏi luân hồi sinh tử để đến cõi Cực Lạc Niết Bàn.

*Buông trôi ví chẳng tròn như đạo,**Còn có mong chi đến **đạo Trời**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**ĐẠO UẨN**

Đạo Uẩn có chồng là Vương Ngung Chi đời nhà Tấn, cháu của Tạ An. Nàng là một người thông minh học rộng, có tài biện bác. Em chồng của Đạo Uẩn là Vương Hiến Chi nói chuyện, hay tranh luận với khách thường lý lẽ không được thông suốt, lập luận kém cỏi, nàng bảo thị tỳ thừa với Hiến Chi làm một cái màn che lại, nàng ngồi sau màn nhắc cho em chồng. Nhờ có Đạo Uẩn mà Hiến Chi khuất phục được tân khách.

Xem: Tạ Đạo Uẩn.

*Ví so khuê các dâu hai,**Chẳng hay **Đạo Uẩn** cũng tài Nhã Lâm.*

(Song Tinh Bất Dạ).

**ĐẠO VỊ** 道味*Đạo*: Chỉ chung các tôn giáo. *Vị*: Mùi vị.

Đạo vị tức là mùi đạo. Người ta cho rằng nếu có tín ngưỡng và theo một tôn giáo, khi đi hành đạo khiến cho lòng say mê ham thích, cái đó gọi là mùi đạo (Đạo vị).

*Cắm vắn thêu dệt đời đời chuộng,****Đạo vị** trau giồi bữa bữa no.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Ở theo một bậc thanh nhàn,**Lành trao **đạo vị** chẳng mang lụy đời.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Những mảng say sưa **đạo vị**,**Nên chưa gặp hội công danh.*

(Nhạc Hoa Linh).

**ĐẠO VỢ CHỒNG**

Đạo vợ chồng là qui tắc cư xử cho hợp đạo lý của người vợ lẫn người chồng. Theo Nho giáo, đạo vợ chồng là Phu thê cang.

Đạo vợ chồng được Tào Đại gia dạy như sau: *Phụ phụ dĩ nghĩa vi thân, dĩ ân vi hiệp, nhược hành sở thất nghĩa dục hà vi? Xỉ mạ sát sát ân dục hà ân? Ân nghĩa ký tuyệt, tiển bất ly hĩ* 夫婦以義為親, 以恩為合; 若行楚撻義欲何為? 詈罵叱詫恩欲何恩? 恩義既絕, 鮮不離矣, nghĩa là vợ chồng lấy nghĩa làm thân, lấy ơn để hòa hợp, nếu đánh đập nhau thì còn nghĩa gì nữa, chửi mắng quát tháo nhau thì còn ơn gì nữa. Ơn nghĩa đã tuyệt mà không lia nhau thì thật hiem có vậy.

*Ở trước mặt Hồng Quân định phận.*



**Đạo vợ chồng** đã xứng nợ duyên.  
(Kinh Thế Đạo).

### ĐẠP THANH 踏青

Đạp lên đồng cỏ xanh.

Ngày xưa vào tiết thanh minh mỗi gia đình từng tập người mang hoa quả đến nghĩa trang để tảo mộ cho người thân đều phải lội đi trên những bãi cỏ xanh như một ngày hội, gọi là “Hội đạp thanh”.

*Thanh Minh là tiết tháng ba,  
Lễ là tảo mộ, hội là **đạp thanh**.*  
(Truyện Kiều).

*Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh,  
Nô nức đua nhau hội **đạp thanh**.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Kìa xóm rẫy năm mờ lối xóm,  
Nơi đôi ta tảo mộ **đạp thanh**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐÁT KỶ 妲己

Con gái của Tô Hộ, được tiến cung cho vua Trụ làm ái phi.

Vua Trụ vì say mê Đát Kỷ nên xa lánh và giết hại tôi trung, bỏ phế triều chính đến nỗi mất nước. Đát Kỷ là người đàn bà gian ác, thường xúi giục nhà vua làm những điều thất đức, nếu vị trung thần nào can gián nhà vua đều bị Đát Kỷ giết hại.

Theo Phong thần, Đát Kỷ bị con yêu Hồ ly tinh giết chết rồi nhập hồn vào thân xác Đát Kỷ phá hoại cơ nghiệp nhà Thương.

Đát Kỷ bày ra tửu trì là hồ chứa rượu, nhục lâm là rừng chả thịt để tha hồ uống rượu ăn thịt. Nghe lời Đát

Kỷ, Trụ Vương cho xây lầu Trích Tinh, tàn hại biết bao nhiều tài sản và xương máu của nhân dân.

Ngoài ra Đát Kỷ còn chế ra bào lạc, cột đồng, đốt lửa cho đỏ rực bắt kẻ nào chống lại triều đình ôm cột đồng cho đến chết. Đát Kỷ còn là những việc tàn ác khác như mổ bụng xem thai, chặt chân xem mỡ.

Sau khi vua Trụ bị Võ Vương và các chư hầu đánh thắng, Đát Kỷ bị bắt chém đầu và vua Trụ phải tự thiêu.

### ĐẠT MA 達摩

Tên một vị cao tăng Ấn Độ nổi tiếng, sống vào khoảng 470-543, nếu gọi đầy đủ tên Ngài là Bồ Đề Đạt Ma hay Đạt Ma Tổ Sư.

Ngài là một vị Tổ Sư thứ 28 sau Đức Phật Thích ca của dòng thiền Ấn Độ và là Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa.

Đời Lương Võ Đế, Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa, đến chùa Thiếu Lâm ở núi Tung Sơn tịnh tu, ở đó Ngài ngồi thiền quay mặt vào vách (Diện bích) suốt chín năm liền. Về sau, Ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là Huệ Khả làm Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa.

***Đạt Ma** chiếc dép về Tây,  
Chúa Lương mắt nước, biết thầy đâu ôi!*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Dầu những Thích Ca tu lại,  
Cùng với **Đạt Ma** tu qua.*  
(Sãi Vãi).

### ĐẮC TÁNG 得葬

*Đắc: Được. Táng: Mất.*

Đắc táng là được và mất, ý muốn nói sự thịnh suy, hay cùng thông của cuộc đời. Đồng nghĩa với vinh khô.

*Hãy cho vẹn tâm trung nghị,  
Vinh, khô, **đắc, táng**, sá chi cuộc đời.  
(Nhị Độ Mai).*

### ĐẮC TÂM ỨNG THỦ 得心應手

Tâm như một cái cơ xảo sẵn ở trong lòng con người, do đó tay chỉ theo tâm ứng mà làm việc.

Nghĩa bóng: Nói người có trí làm việc ít tốn công phu, người có tài làm văn không tốn bút mực.

***Đắc tâm ứng thủ** nhờ tài.*

*Không như kẻ dại nhiều tay chưa thành.*

### ĐĂNG CAO 登高

Lên cao.

Sách Tục Tè Hải Ký chép: Có người tên là Hoàn Cảnh nhà ở Nhữ Nam, theo học với Phí Trường Phòng. Trường Phòng báo cho Hoàn Cảnh biết vào ngày mồng chín tháng chín (Trùng cửu) ở Nhữ Nam sẽ xảy ra một tai ương lớn, gia đình người thân, ngày đó mỗi người nên cầm một nhánh thù du, leo lên núi cao mà uống rượu cúc thì tránh được tai hoạ này. Hoàn Cảnh nghe theo lời, chiều trở về nhà thì thấy gà, heo chó dê đều chết cả.

Về sau, trong dân gian có tục lệ vào ngày trùng cửu, tức mồng chín tháng chín cầm nhánh thù du, leo lên núi cao mà uống rượu cúc, tục gọi là “Đăng cao”.

### ĐĂNG ĐỒ 登途

*Đăng:* Lên. *Đồ:* Đường đi.

Đăng đồ là lên đường, tức là bắt đầu một cuộc hành trình.

*Thuở **đăng đồ**, mai chưa dạn gió,  
Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### ĐĂNG KINH 登京

*Đăng:* Lên. *Kinh:* Chỉ Kinh đô, kinh thành.

Đăng Kinh tức là đi đến Kinh đô, hay kinh thành.

*Phu nhân hỏi: Buổi **đăng Kinh**,*

*Phỏng cho mấy đũa tùy hành theo ông?*

(Nhị Độ Mai).

### ĐĂNG KHOA 登科

Ngày xưa, chế độ thi cử mỗi năm đều có xét chọn kẻ sĩ, gọi là khoa thi. Còn những người được tuyển chọn trong kỳ thi cử gọi là “Đăng Khoa”.

*Lắm phen ứng cử, **đăng khoa**,*

*Thi văn chẳng đỗ, lòn ra cửa thiên.*

(Dương Từ Hà Mậu).

***Đăng khoa** thì có chức thì không,*

*Nghĩ đến then cho mặt Tử Phòng.*

(Đạo Sư).

### ĐĂNG QUANG 登光

*Đăng:* Lên. *Quang:* Ánh sáng.

Đăng quang tức là một buổi lễ để vua lên ngôi vị.

*Về Loa thành mới **đăng quang**,*

*Quan danh cải định, triều chương đặt bày.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Dem án rồng nạp tới long môn,*

*Cho Tạ thị **đăng quang** cửu ngũ,*

(Nhạc Hoa Linh).

### ĐĂNG TRÌNH 登程

*Đăng:* Lên. *Trình:* Con đường.

Đặng trình là lên đường, tức bắt đầu một cuộc hành trình.

*Đặng cho rõ nỗi sự tình,  
Ngó sau ngàn dặm **đặng trình** mới an.  
(Lục Vân Tiên).  
*Họ Dương từ thuở **đặng trình**,  
Trải chơi non nước sự tình biết bao.  
(Dương Từ Hà Mậu).**

### ĐẶNG NGỌT

Bởi chữ “*Cam khổ 甘苦*”.

Cam là ngọt, chỉ sự sung sướng, khổ là đắng, nói sự cực nhọc. Đặng ngọt dùng để chỉ cảnh đời lúc khổ sở, khi sung sướng.

*Dầu hư nên đến sự chơi bời,  
Cũng cho hưởng đủ mùi **đặng ngọt**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### ĐẶNG CÁC 滕閣

Một cái gác được xây tại Hàng Châu, do Đặng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Vương Bột, một thiếu niên đời nhà Đường, đi dự yến, nhờ thuận gió trong một đêm thuyền tới gác Đặng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: Đặng Vương.

*Tiên Dung gặp buổi đi chơi,  
Gió đưa **Đặng Các**, buồm xuôi Nhị Hà.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### ĐẶNG GIAO PHỤNG MÚA

Bởi chữ “*Đặng giao khởi phụng 騰蛟起鳳*”.

*Đặng giao*: Giao long (tức con rồng) bay lên.  
*Phụng múa*: Chim phượng nhảy múa.

Con rồng bay, con phượng múa, đồng nghĩa câu thành ngữ Việt nam “Rồng bay phụng múa” để nói về hoa mỹ, đẹp đẽ như văn chương, thư pháp.

Nghĩa bóng: Tài hoa xuất chúng.

Xem: Khởi phụng đặng giao.

*Văn hay biết **đặng giao phụng múa**,  
Võ hay tài bắn nhạn mây xanh.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### ĐẶNG LA 藤羅

*Đặng*: Loại dây leo. *La*: Lưới giăng.

Đặng la là dây sắn, dây bìm, những loại dây này chỉ sống nhờ vào những thân cây lớn, dùng để ví thân phận người vợ lẽ nương nhờ vào người vợ cả.

*Thế trong dầu lớn hơn ngoài,  
Trước hàm sư tử gửi người **đặng la**.  
(Truyện Kiều).*

*Hay đâu duyên sự bởi trời,  
Bách tùng nhờ bóng gửi người **đặng la**.  
(Thơ Nguyễn Khuyến).*

### ĐẶNG QUỐC 藤國

Thời Đông Châu liệt quốc có một nước Đặng là nước nhỏ nằm giữa hai nước lớn là Tề và Sở, nên Đặng Quốc không biết phải theo nước nào.

*Đặng tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở. Sự Tề hồ, sự Sở hồ?* 藤小國也, 間於齊楚. 事齊乎, 事楚乎?, Đặng là một nước nhỏ nằm xen giữa hai nước Tề và Sở. Thờ nước Tề ư, thờ nước Sở ư?

*Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen,  
Lại thêm Tề Sở ép hai bên.*

(Thơ Hồ Xuân Hương).

### ĐẰNG VÂN 騰雲

*Đằng:* Nhảy lên cao. *Vân:* Mây.

Đằng vân là một pháp thuật của người đạt được thần thông, tức là cỡi mây bay trên trời cao.

Xem: Đằng vân giá võ.

*Thời lai gió đẩy đến Đằng Vân,  
Thường biết mình tuy cũng kếp bản.*

(Đạo Sĩ).

### ĐẰNG VÂN GIÁ VÕ 騰雲駕雨

*Đằng vân:* Đè lên mây, cỡi mây. *Giá võ:* Cỡi mưa.

Cỡi mây cỡi mưa bay trên không trung.

Đây là một pháp thuật thần thông mà các vị Thần Tiên dùng để phi hành.

*Kíp sai ngũ bộ thiên lôi,  
Đằng vân giá võ đến nơi lạ đường.*

(Tây Sương).

### ĐẰNG VƯƠNG 滕王

Hay “*Đằng Vương Các* 滕王閣”

Một cái gác được xây tại Hàng Châu, nơi danh lam thắng cảnh ở Trung Hoa. Gác này do Đằng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Đô đốc Diêm Bá Tự đặt tiệc tại Đằng Vương Các cho mời các nhà quyền quý cùng các văn sĩ xa gần đến dự yến và yêu cầu mỗi người làm bài tự ngay trong buổi tiệc.

Vương Bột mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đằng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

*Lưu rằng: Phong tống Đằng Vương,  
Người phi thường sự, phi thường mới hay.*  
(Lưu Nữ Tướng).

*Bén sông cao ngất Đằng Vương các,  
Loan ngọc xa rồi, thôi múa hát.*

(Thơ Lãng Nhân).

### ĐẶNG BỮA CÀNG BUÔNG BỮA GIỖ

Tâm lý con người thường có ý “*Bắt cá hai tay*”, tức là muốn làm chuyện này cùng với việc kia một lúc. Chính vì vậy, tục ngữ ta mới có lời khuyên “*Hễ đặng bữa cày thì buông bữa giỗ*”.

*Hễ đặng bữa cày buông bữa giỗ,  
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.*

(Đạo Sĩ).

### ĐẶNG CHIM QUÊN NÁ

Do câu tục ngữ Việt Nam: “*Đặng chim quên ná, đặng cá quên nôm*”, dùng để nói người có tính bạc bẽo.

Đặng chim quên ná tức là bắt được chim rồi quên đi công của chiếc ná, ý chỉ người vong ân bội nghĩa.

*Đặng chim trách kẻ toan quên ná,  
Buồn bực cho đây vẫn một mình.*

(Đạo Sĩ).

### ĐẶNG DUNG 鄧容

Dũng tướng đời Hậu Trần.

Đặng Dung con của Quốc Công Đặng Tất, người huyện Thiên Lộc, xứ Nghệ An (Nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).

Sau khi cha ông bị Giản Định Đế giết vì bị gièm pha, ông thờ Trần Quý Khoách lập lên làm vua, rồi tiếp tục đánh quân nhà Minh. Vì binh yếu thế cô, ông bị địch bắt nên sau phải tuấn tiết, có bài thơ nổi tiếng như sau: *Thế sự du du nại lão hà! Vô cùng thiên địa nhập hàm ca. Thời lai đồ điếu thành công dị, Vận khứ anh hùng ẩm hận đa. Trí chúa hữu hoài phù địa trục, Tẩy binh vô lộ vãn thiên hạ. Quốc thù vị phục đầu tiên bạch Kỳ độ long tuyền đài nguyệt ma* 世事悠悠奈老何,無窮天地入酣歌。時來屠釣成功易,運去英雄飲恨多。致主有懷扶地軸,洗兵無路挽天河。國讎未復頭先白,幾度龍泉帶月磨。 Dịch văn: Việc đời bồi rối tuổi già vay, Trời đất vô cùng một cuộc say. Bàn tiên gặp thời lên cũng dễ, Anh hùng lỡ vận ngẫm càng cay. Vai khiêng trái đất mong phò chúa, Giáp gột sông trời khó vạch mây, Thù trả chưa xong đầu đã bạc, Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày. (Trần Trọng Kim dịch).

*Tướng môn lại có con dòng,*

**Đặng Dung**, *Cảnh Dị mới cùng hợp mưu.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐÁP CẠN THÀNH SÀU

*Đáp cạn*: Làm cho voi bớt. *Thành sàu*: Nổi sàu to lớn như bức thành trì.

Đáp cạn thành sàu là làm cho sự sàu thâm cạn đi dần dần. Xem: Thành sàu.

*Tả nổi thâm thêm đau mấy đoạn,*

*Mượn bút hoa **đáp cạn thành sàu**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### ĐẦY THEN

Then là cái chốt gài cửa. Ở đây dùng để chỉ cái nhà. Đầy then có nghĩa là đầy nhà.

*Tu lưỡi mềm lấy của cho **đầy then**;*

*tu mưu độc hại người cho đã **giận**.*

(Sãi Vãi).

### ĐÀM VÂN MỘNG

Tên một cái đầm, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, nước Trung Quốc.

Theo Sử Ký, Hán Cao Tổ nghi Sở Vương Hàn Tín làm phản, định giết đi để trừ hậu hoạn, bèn hỏi kế Trần Bình. Trần Bình khuyên không nên đem binh đi bắt Hàn Tín, mà giả chước đi chơi Đầm Vân Mộng, họp chư hầu ở đất Trần. Hàn Tín tưởng thật, ra ngoài cõi đến đón vua, Hán Cao Tổ bèn ra lệnh bắt trói đem về giết chết.

*Đau đớn thay điều tận cung tàn,*

**Đầm Vân Mộng** phải mắc mưu con trẻ.

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### ĐẬP NÁT CUNG CẦM

Cung cầm là cung bậc của cây đàn.

Cung bậc đàn cầm hoà điệu với nhau được ví với tình yêu nồng thắm và hoà thuận của đôi trai gái hay vợ chồng.

Đập nát cung đàn tức là đập bể cung cây đàn để nói lên ý phá vỡ tình yêu đằm thắm.

*Nên toan **đập nát cung cầm**,*

*Vô duyên đành phận, sống làm chi đây.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### ĐẤT BÁI

Đất Bái tức là huyện Bái, quê hương của vua Hán Cao Tổ, cũng là nơi Lưu Bang (Tức Hán Cao Tổ) tụ

hợp hơn ba ngàn người, khởi binh dựng nghiệp để đánh Tần. Chính vì thế dân chúng mới tôn Lưu Bang là Hán Bái Công.

*Ba ngàn con em đất Bái,  
Cung tên ngang dọc chí nam nhi.  
(Trận Vong Tướng Sĩ).*

### ĐẤT BẰNG NỔI SÓNG

Bởi câu “*Bình địa ba đào* 平地波濤”.

Đất bằng nổi sóng có nghĩa là đang yên lặng bỗng nổi phong ba, ý chỉ những tai biến xảy ra đột ngột, bất ngờ không thể nào lường được.

Xem: Bình địa ba đào.

*Đất bằng nổi sóng ùng ùng,  
Phủ đường sai lá phiếu hồng trôi tra.  
(Truyện Kiều).*

*Vực hoá nên còn,  
Đất bằng nổi sóng.  
(Gia Định Thất Thủ Phú).*

### ĐẤT BẰNG SẦM BAY

Bởi câu “*Bình địa nhất lôi thanh* 平地一雷聲” tức là đất bằng bỗng có tiếng sấm bay đến.

Đất bằng sấm bay ý chỉ việc thi đỗ, gây tiếng tăm lừng lẫy, ai cũng nghe tiếng tăm.

Người ta còn dùng những thành ngữ đồng nghĩa sau đây để chỉ sự thi đậu: Đất bằng sấm dậy, Đất bằng sấm vang.

1.- Đất bằng sấm bay:

*Đất bằng một tiếng sấm bay,  
Hai sinh đều dự một ngày nguy khoa.  
(Hoa Tiên Truyện).*

2.- Đất bằng sấm dậy:

*Đất bằng sấm dậy vang trời,  
Tổ ràng muôn họ bia hài cờ treo.  
(Truyện Song Tinh).*

3.- Đất bằng sấm vang:

*Đất bằng một tiếng sấm vang,  
Bảng hùm tỏ Phạm tháp nhàn diễn Trương.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

### ĐẤT CHIẾU TRỜI MÀN

Tức là lấy đất làm chiếu, lấy trời làm màn, dùng để chỉ những người gặp cảnh nghèo khổ, tai biến, sống không nhà không cửa, chỉ lấy trời đất làm màn và chiếu. Xem: Màn trời chiếu đất.

*Này thân thiếp chịu gian nan,  
Linh đình đất chiếu, trời màn không nơi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### ĐẤT CHỜ TRỜI CHE

Bởi chữ “*Thiên phú địa tải* 天賦地載” tức là trời che đất chở.

Con người sống nơi thế gian đều được trời đất che chở. Trời không che riêng ai mà đất cũng không chở riêng ai.

*Cũng thời đất chở, cũng trời che,  
Nồng nã làm chi máy, hời hè!  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### ĐẤT NGHĨA TRỜI KINH

Do câu chữ Hán trong sách Hiếu Kinh chép: *Hiếu giả thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã* 孝者天之經也, 地之義也, nghĩa là hiếu là đạo thường của trời, lễ phải của đất.

*Gương treo **đất nghĩa trời kinh**,  
Ở sao cho xứng chút tình làm con.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### ĐẤT NHÀ KỶ SỢ TRỜI SẬP MÁI

Nước Kỷ, là một nước nhỏ, ở vào thời Xuân Thu, sau bị nước Sở diệt.

Sách Liệt Tử chép: Có một người nước Kỷ thường lo trời sập, rồi không biết nương tựa nơi đâu, đến nỗi bỏ cả việc ăn uống. Có người giải thích cho y biết: Trời là tinh khí tụ lại, làm sao mà sập được. Người nước Kỷ nói: Nếu trời chỉ là tinh khí, thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao lại không rớt xuống à? Người kia giải thích: Mặt trăng, mặt trời, các vì sao cũng chỉ là tinh khí tụ lại, nếu sập cũng không sao. Người Kỷ nghe nói thế mới yên lòng.

*Thuyền họ Trương ở khô,  
còn sợ sóng tràn bờ;  
**đất nhà Kỷ** vốn hẹp,  
hãy **sợ trời sập mái**.  
(Sãi Vãi).*

### ĐẦU SUẤT 兜率

Tức là Đầu Suất Thiên Cung 兜率天宮 còn gọi Cung Đầu Suất, hay Đầu Tốt, một cung trên tầng trời Đầu Suất của Đức Thái Thượng Lão Quân.

*Ngõ là ba ngàn cung **Đầu suất**,  
được thoát thai phàm,  
Chẳng cóc mười hai cửa Phong Đô,  
gây nên mộng họa.*

(Cô Hồn Quốc Ngữ Văn).

*Đạp Thái Sơn nhảy qua **Đầu Suất**,*

*Vịn Kim Câu đến chực Thiên Môn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cõi Tiên mở rộng cung **Đầu Suất**,  
Nước Phạt sửa an cảnh Niết Bàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyên).

### ĐẦU TỐT 兜率

Tức cung Đầu Tốt còn gọi là Đầu Suất Thiên Cung, một cái cung ở tầng trời Đầu Suất. Cung Đầu Tốt là cung của Đức Thái Thượng Lão Quân.

Xem: Đầu Suất.

*Cung **Đầu Tốt** nhật khoan tiếng nhạc,  
Đệ lĩnh bài cánh hạc đưa linh.  
(Kinh Tận Độ).*

### ĐẦU ẤP TAY GỐI

Đầu áp tay gối nói vợ chồng ngủ đầu kê bên nhau, tay kê làm gối.

Đầu áp tay gối dùng để chỉ cảnh vợ chồng thương yêu hoà thuận, quần quít, không rời nhau.

*Khi **đầu ấp** cùng khi **tay gối**,  
Thân thiết nhau sớm tối quen hơi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### ĐẦU NGAO

Bởi chữ “Ngao đầu 鰲頭”.

*Ngao*: Loài rùa biển lớn. *Đầu*: Cái đầu.

Ngày xưa những người đậu Trạng nguyên vào triều kiến vua, được dẫn đến một bậc đá đặt trước thềm điện, có chạm một con rồng bay và một con ngao lớn. Người đỗ Trạng được đứng trên đầu ngao, vì vậy người xưa thường nói: *Độc chiếm ngao đầu 獨占鰲頭*, tức là

một mình chiếm được đầu con ngao, có nghĩa là đỗ Trạng nguyên.

Sách có câu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chân quý, nhận tháp đề danh vinh cánh vinh* 鰲頭中選貴真貴, 雁塔提名榮更榮, nghĩa là trúng tuyển được ngao đầu thật là quý giá, tháp nhận được ghi tên thật là vinh.

Nghĩa bóng: Thi đỗ khôi nguyên hay đỗ đầu.

*Trước đèn dặng đứng đầu ngao,*

*Dương Trân Bảng nhãn, Bửu vào Thám hoa.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### ĐẦU NGÔ ĐUÔI SỞ

Bởi chữ “*Ngô đầu Sở*” 吳頭楚尾.

Thành ngữ này dùng để chỉ đất Dự Chương, nay là đất Giang Tây, vì đầu nằm ở thượng du đất Ngô, đuôi nằm ở hạ du đất Sở.

Người ta thường dùng câu “Đầu Ngô đuôi Sở” để chỉ những sự việc chấp vá không cân xứng, đầu một nơi mình một nẻo, không ăn nhập nhau.

Đồng nghĩa với câu tục ngữ ta: Đầu voi đuôi chuột.

### ĐẦU PHẬT XUẤT GIA 投佛出家

*Đầu Phật:* Theo Phật. *Xuất gia:* Ra khỏi nhà.

Đầu Phật xuất gia là lìa khỏi nhà thân yêu để tự hiến dâng thân mình cho Phật pháp, tức là từ bỏ gia đình để đi tu.

*Muốn khuyên đầu Phật xuất gia,*

*Lại e để hại nước nhà khuyết dân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẦU NGƯU 斗牛

Tên hai vì sao trong Nhị Thập Bát Tú.

Xưa Tấn Võ Đế thấy vào khoảng sao Ngưu sao Đầu chiếu thẳng xuống, thường có ánh sáng ở dưới đất xông lên. Võ Đế hỏi Lôi Hoán, Hoán đáp: Đó là tinh hoa của thanh kiếm báu. Sau Hoán cho đào chỗ đất ấy lên, quả nhiên được hai thanh gươm, một thanh Mạc Da, một thanh Can Tương. Đây là của báu ở Hồng Châu.

*Bao của báu, trời chung đúc lại,*

*Át Đầu Ngưu, gươm ánh sáng ngời.*

(Thơ Lãng Nhân).

### ĐẦU TỨC XÍCH BỐ 斗粟尺布

Một đấu lúa, một thước vải.

Hoài Nam Vương là em ruột của Hán Văn Đế, là người ương ngạnh, thường sống lâu lỏng phóng túng, không chịu tuân theo luật nước. Hán Văn Đế mới phê em, bắt đày đến đất Thục. Hoài Nam Vương giận anh, nhin đói mà chết. Người đương thời có bài hát như sau: *Nhất xích bố thượng khả phùng, nhất đầu túc thượng khả thung, huynh đệ nhị nhân bất tương dung* — 尺布尚可縫, 一斗粟尚可舂, 兄弟二人不相容, nghĩa là một thước vải còn có thể may mặc với nhau, một đấu thóc có thể nấu ăn với nhau. Anh em hai người lại không thể dung được nhau.

Nghĩa bóng: Anh em chẳng hoà thuận.

### ĐẬU YÊN SƠN 痘燕山

Tức là Đậu Võ Quân, người đời Ngũ đại, làm quan Gián Nghị Đại Phu. Vì nhà ông ở tại Yên Sơn, nên người ta còn gọi là “*Đậu Yên Sơn*”. Đậu Yên Sơn có



năm người con kế tiếp nhau đỗ đạt hiển hách, nên người đương thời gọi là “Yên Sơn ngũ quế”

Xem: Ngũ quế.

*Đậu Yên Sơn để mấy giòong truyền,  
Truyện tích xưa còn để tiếng khuyên.*  
(Đạo Sĩ).

### ĐÈN MỰC ĐỎ SON

Bởi câu “*Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc* 近舟者赤, 近墨者黑” tức là gần son thì đỏ, gần mực thì đen.

Đèn mực đỏ son dùng để nói ở gần thì chịu ảnh hưởng, nên tránh gần với cái xấu.

Ông Thái Công nói: *Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc, cận hiền giả minh, cận tài giả trí* 近朱者赤, 近墨者黑, 近賢者明, 近才者智, nghĩa là gần son thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần người tài thì trí.

Xem: Ông méo bầu tròn.

*Cho hay đèn mực đỏ son,  
Lại thêm ông méo, bầu tròn những xưa.*  
(Huân Nữ Ca).

### ĐÈN HÀN TỬ

Đèn Hàn Tử tức cây đèn của Hàn Dũ, chỉ việc ngồi dưới ngọn đèn khổ công miệt mài học tập.

Hàn Dũ có câu: *Phản cao du dĩ kế quĩ, hằng ngọt ngọt dĩ cùng niên* 焚膏油以繼晷, 恆兀兀以窮年, nghĩa là đốt đèn nối tiếp ánh sáng mặt trời, hằng khổ công học tập, miệt mài suốt năm tháng.

*Đèn Hàn Tử, gói Ôn Công,  
Thức nhấp chãng lia nhật dạ.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### ĐÈN HẠNH

1.- Đèn đốt nơi các chùa chiền, thường đèn này đốt bằng dầu hạnh, tức dầu hạt mận:

*Khêu đèn hạnh thấp hương màu,  
Chắp tay lạy Phật khấu đầu quy sư.*  
(Truyện Phan Trần).

2.- Đèn dùng nơi bàn học, loại đèn lồng, tán bằng giấy trắng.

*Lâm dâm đèn hạnh năm canh nguyệt,  
Bối rối lòng tầm chín khúc tơ.*  
(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

### ĐÈN HỌC BÓNG TUYẾT

Tức lấy ánh sáng của tuyết làm đèn để học tập. Nói tích Tôn Khang người đời Tấn, nhà nghèo mà ham học, không tiền mua dầu, phải nhờ ánh tuyết mà đọc sách. Chỉ sự miệt mài học tập.

*Thủa dầu hết đèn học bóng tuyết,  
Chàng Tôn Khang chịu rét đêm đông.*  
(Gia Huân Ca).

### ĐÈN HUỆ

Bởi chữ “*Huệ đặng* 慧燈” là đèn trí tuệ.

Trí tuệ, ví như ánh sáng của ngọn đèn, soi sáng cho con người ra khỏi bóng tối vô minh.

*Đèn huệ chực soi mau tiến bước,  
Nơi miền Cực Lạc để đâu xa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### ĐÈN MÔNG CHÍNH

Mông Chính 蒙正 họ Lữ, tự là Thánh Công, quê ở Hà Nam, người đời Tống. Nhà Mông Chính nghèo, nhưng lại chăm học, thường đốt đèn đọc sách đến nửa

đêm, sau thi đỗ tiến sĩ làm quan đến chức Thái Tử Thái Sư, phong Hứa Quốc Công.

*Đèn Mông Chính* canh khuya một ngọn,  
Màn Trọng Thu năm trợn nửa vây.  
(Tự Tình Khúc).

### ĐEO ĐAI

Đeo đai là từ dùng để chỉ cái tình cảm vẫn vương, quyến luyến, không thể dứt rời ra được.

*Bóng Nga tháp thoáng dưới màn,*  
*Trông nàng, chàng cũng ra tình đeo đai.*  
(Truyện Kiều).

*Hiềm hóc cửa quyền chẵn lọt lẫn,*  
*Thanh nhàn án sách hãy đeo đai.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Biết người biết mặt lòng đâu biết,*  
*Đừng cứ đeo đai nổi sắc tài.*  
(Đạo Sĩ).

*Mảng đeo đai hai chữ vận thời,*  
*Như bèo bọt nổi trôi giòng khổ thủy.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐEO ĐẰNG

Tức là bám dính, đeo mang vào mình, giữ lấy mãi, không thể bút rời ra được. Ngoài ra còn có thể hiểu như theo đuổi mãi, chẳng dứt bỏ được.

*Phận dẫu, dẫu vậy cũng dẫu,*  
*Xót lòng đeo đặng bấy lâu một lời!*  
(Truyện Kiều).

*Bỗng dưng trắng dật gió diu,*  
*Làm sao lui tới cho đeo đặng này.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Càng đeo đặng nổi phiền nổi thảm,*

*Càng thương thân chích bạn lia đôi.*  
(Nữ Trung Tùng Phận)

### ĐÈO BÔNG

1.- Đan dứ, vương vít, ở tình trạng mong được sự âu yếm.

*Quá thương chút nghĩa đèo bông,*  
*Nghìn vàng thân ấy dễ hồng bỏ sao?*  
(Truyện Kiều).

*Đôi ta chút nghĩa đèo bông,*  
*Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình.*  
(Truyện Kiều).

2.- Đèo bông còn có nghĩa đua đòi, được cái này lại muốn cái khác.

*Nực cười cho kẻ đèo bông,*  
*Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi.*  
(Ca Dao)

### ĐẾ NGHIÊU 帝堯

Tức là vua Nghiêu, một ông vua cổ đại của Trung Quốc, được các Nho gia coi là vị vua hiền đức, mẫu mực, đem lại nền thái bình, thịnh trị cho đất nước.

Xem: Đường Nghiêu.

*Vừa khi phong khí sơ khai,*  
*Trình nguyên xảy đã gặp đời Đế Nghiêu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐẾ NGHIÊU TRUYỀN HIỀN

Tức là vua Nghiêu nhường ngôi lại cho kẻ hiền tài.

Theo lịch sử thời thượng cổ, vua Nghiêu đến cuối đời nghe tiếng ông Thuấn là người rất hiền đức, tìm đến gặp, mới biết Thuấn là một bậc hiền tài, bèn đem ngôi báu truyền lại cho.

Xem: Nghiêu Thuấn.

**Đế Nghiêu** tìm hiếu **truyền hiền**,  
Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐẾ THÍCH 帝釋

Đế Thích là một vị thần tiên, tục danh là Lý Chế. Truyền thuyết dân gian cho rằng Đế Thích đánh cờ rất cao và nổi tiếng về uống rượu, không ai sánh kịp.

*Cờ tiên rượu thánh ai đang,*  
*Lưu Linh, Đế Thích là làng tri âm.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đàn Bá Nha gảy khúc tính tang tình,*  
*Cờ Đế Thích đi về xe pháo mã.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### ĐỀ CHỮ GẮM

Tức là đề thơ rồi dệt vào gấm. Do tích nàng Tô Huệ đời nhà Tấn, có chồng là Đậu Thao đi lính thú xa, ở nhà dệt bài hồi văn trên gấm, gọi là “*Chức cẩm hồi văn* 織錦回文” gửi ra cho chồng.

Xem: Chữ gấm.

*Đề chữ gấm, phong thổi lại mở,*  
*Gieo bó tiền tin dỏ còn ngờ.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### ĐỀ HUỀ 提攜

*Đề:* Nâng lên. *Huề:* Dẫn dắt.

Đề huề là dẫn dắt, dìu dắt, mang dắt.

Thiên Khúc Lễ chép: *Trưởng giả dự chi đề huề tắc lưỡng thủ phụng trưởng giả chi thủ* 長者與之提攜, 則

兩手奉長者之手, nghĩa là dìu dắt bậc trưởng giả tắc hai tay nâng lấy tay của trưởng giả.

*Lấy điều du học hỏi thuê,*  
*Túi đàn cặp sách đề huề dọn sang.*  
(Truyện Kiều).

*Vội vàng đến lúc lưu li,*  
*Còn đem ái nữ đề huề sau yên*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Họ Hà trở lại hương quê,*  
*Đay com, bầu nước, đề huề ra đi.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### ĐỀ KIỀU 題橋

Đề chữ vào cột cây cầu.

Tư Mã Tương Như người đời Hán, lúc hàn vi, nhà thiếu đói, bỏ làng ra đi. Khi ông tới cây cầu ở cuối làng, đề trên cầu rằng: Làm trai không làm nên đại công danh, không chịu qua cầu này nữa.

Sau ông được làm quan, vua Võ Đế khiến đi sứ sang nước Thục. Người làng lập bia ở chỗ cầu, gọi là Đề kiều bi.

### ĐỀ OANH 緹縈

Theo Liệt Nữ Truyện, Thuần Vu Ý làm Thái sượng lệnh đời Hán, không có con trai chỉ duy nhứt một gái là Đề Oanh. Khi ông bị tội, mới phàn nàn vì mình không có trai nên lúc gặp nạn không người giúp đỡ. Đề Oanh thấy vậy liền viết một lá sớ dâng cho Hán Văn Đế, trong đó có câu: “Kẻ thác rồi không sống lại được, vậy xin bệ hạ cho tiện nữ vào hậu cung, nguyện làm tôi mọi trọn đời để chuộc tội cho cha. Vua xem sớ, cảm

động lòng hiếu thảo của Đề Oanh nên tha cho Thuần Vu Ý.

*Rằng: Xưa có gái **Đề Oanh**,  
Cứu cha khỏi nạn nên danh nữ tài.*  
(Nữ Tú Tài).

*Tích xưa nhắc đến **Đề Oanh**,  
Thương cha nên phải bán mình kêu oan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐỀ THI LÁ

Đề thơ trên lá cây thả theo dòng nước.

Một cung nữ đời Đường là Hàn Thị đề thơ trên lá thắm, thả trôi theo dòng nước từ trong cung chảy ra ngoài. Vu Hựu tình cờ bắt được, rồi cũng viết lại bài thơ trên một chiếc lá khác thả trôi vào cung, Hàn Thị cũng nhặt được. Sau hai người lấy nhau, cho rằng chiếc lá thắm đã làm mai.

Xem: Lá thắm.

*Đừng **đề thi lá** thơ chim,  
Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐỆ NHẤT ĐỘNG 第一洞

Một cái động ở Hương Tích (Chùa trong), trên cửa động có khắc năm chữ Nho: “南天第一洞 *Nam Thiên Đệ Nhất Động*” tức là động thứ nhất ở trời nam.

*Kìa non non nước mây mây,  
**Đệ Nhất Động** hỏi là đây có phải?*  
(Hương Sơn Phong Cảnh).

### ĐỆM HỒNG THUY

Thuy là chim “Phi thuy 翡翠”, một loại chim có lông rất đẹp. Phi có nghĩa sắc đỏ, thuy sắc xanh. Có

người cho rằng chim đực có nhiều lông màu đỏ gọi là phi, chim mái có nhiều lông màu xanh gọi là thuy.

Đệm hồng thuy là đệm lấy lông chim phi thuy kết lại thành, có màu sắc đỏ nhiều hơn màu xanh, trông rực rỡ. Ý chỉ nơi vua chúa hay nơi quyền quý.

***Đệm hồng thuy** thơm tho mùi xạ,  
Bóng bội hoàn lấp ló trăng thanh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐỆM THUY

Đệm thuy hay đệm hồng thuy là một loại đệm được kết bằng lông chim phi thuy, có màu sắc rực rỡ, màu lục tươi pha lẫn màu xanh đậm. Dùng riêng cho vua chúa hoặc người quyền quý.

Xem: Đệm hồng thuy.

*Người dài nước, kẻ lò than,  
Kẻ lòng **đệm thuy**, người dàn chiếu hoa.*  
(Hoa Tiên Truyện)

### ĐỀN DAO

Bởi chữ “*Dao điện 瑤殿*”, hay “*Dao Trì Điện 瑤池殿*”, là một cung điện của bà Tây Vương Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu, nơi đó có một cái ao bằng ngọc dao, cho nên người ta gọi nơi đó là “Cung Dao Trì” hay “Cung Diêu Trì”.

Xem: Dao Trì.

*Gần xa tiên nữ đều vào,  
Kính thành đến trước **đền Dao** lay mừng.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### ĐỀN LOAN GÁC PHƯỢNG

Đền loan gác phượng là đền gác thuộc cung điện nhà vua, dành cho các vị Hoàng hậu và phi tần.

*Khuya sớm đèn loan gác phượng,*

*Trước sau dãy quế phòng tiêu.*

(Cung Trung Bảo Huấn).

### ĐÈN PHONG

1.- Chi cung điện có trồng cây phong:

Đèn phong tức là những cung điện có trồng cây phong. Cây phong là một loại cây giống cây bàng, mùa thu lá đỏ rất đẹp, thường được trồng nơi các cung điện, gọi là “Đèn phong”, “Sân phong” hay “Bệ phong”.

*Khen hỏi từ vàng lệnh cửu trùng,*

*Áo xiêm ra mặt trước đèn Phong.*

(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

2.- Chi đèn hóng gió.

*Khi áp mạn ôm đào gác nguyệt,*

*Lúc cười sương cột tuyết đèn phong.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐÈN QUẾ

Đèn quế là tiếng dùng để chỉ cung điện nhà vua cho đẹp lời. Khác với cung quế, điện quế dùng để chỉ mặt trăng.

*Xôn xao Đèn quế khi sum họp,*

*Có thấu tình chẳng nổi đắng cay.*

(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

*Đèn quế xôn xao tươi vẻ nguyệt,*

*Phòng tiêu nồng nả nức mùi hương.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### ĐÈN VỊ ƯƠNG

Tên một cung điện của nhà vua ở trong thành Trường An, gọi là Vị Ương cung. Vị ương có nghĩa là chưa được nữa.

Trong Kinh Thi có câu: *Dạ như hà cơ, dạ vị ương, đình liệu chi quang, quân tử chí chí, loan thanh tương tương* 夜如何其, 夜未央, 庭燎之光, 君子至止, 鸞聲將將, nghĩa là đêm sớm muộn thế nào, đêm chưa hết, mà đuốc ở sân điện sáng rực, các quan đã đến đủ, tiếng chuông lanh canh.

*Đèn Vị Ương bóng đuốc bùng bùng,*

*Lòng cần mẫn vừa khi đóng dǎ.*

(Văn Tế Quan Trung)

### ĐÈN VU

Đèn Vu tức đàn Vũ Vu, tên một cái đàn cao ở bên sông Nghi. Trong Luận Ngữ có chép việc Đức Khổng Tử hỏi về chí của các học trò, Tăng Điểm có ước rằng: Vào tiết cuối tháng mùa xuân, y phục xuân đã gọn gàng, cùng các bạn tuổi thành niên, năm sáu người, các em nhỏ sáu bảy người ra tắm ở sông Nghi và hóng mát ở đàn Vũ Vu, xong rồi ngâm hát mà trở về.

Khổng Tử nghe xong, ngâm ngùi than rằng: Ta cũng đồng với chí của Điểm vậy!

Nghĩa bóng: Vui về đường học tập tu dưỡng.

Xem: Nghi Vu.

*Hiu hiu hóng mát đèn Vu,*

*Gió xuân thay quạt trăng thu thế đèn.*

(Tur Dung Văn)

### ĐI DÉP NƯƠNG DƯA

Lấy ý từ câu “*Qua điền bất nạp lý 瓜田不納履*” tức là đi ngang ruộng dưa không xỏ giày để tránh sự hiềm nghi.

Đi dép nương dưa có nghĩa là đi ngang qua nương dưa đừng nên xô dép, ý chỉ sự cẩn thận, không để người nghi mình trộm dưa.

*Đã vậy làm người cho biết lẽ,  
Có đâu đi dép ở nương dưa.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### ĐỊA CỬU THIÊN TRƯỜNG 地久天长

*Địa cửu:* Đất lâu. *Thiên trường:* Trời dài.

Địa cửu thiên trường có nghĩa là trời đất dài lâu, ý muốn nói cuộc đời con người còn dài lâu.

*Rằng thôi tạm cuốn quyển trường,  
Hãy còn địa cửu thiên trường vội chi.*

(Ngọc Kiều Lê).

### ĐỊA HÃM THIÊN BĂNG 地陷天崩

*Địa hãm:* Đất sập. *Thiên băng:* Trời tan vỡ.

Địa hãm thiên băng tức là Trời long đất lở.

Nghĩa bóng: Tai ương hoạn nạn lớn xảy đến một cách bất ngờ.

*Vân Tiên than khóc năm lẫn,  
Có đâu địa hãm thiên băng thành linh.*

(Lục Vân Tiên).

### ĐỊA HOÀN 地寰

*Địa:* Đất, vùng đất. *Hoàn:* Vùng đất lớn.

Địa hoàn, cũng như chữ “Địa giới” và “Trần hoàn”, dùng để chỉ cõi thế gian, cõi trần.

*Day mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,  
Rưới chan vạn vật khỏi sinh quang.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### ĐỊA HOÀN 地震

*Địa:* Đất, vùng đất. *Hoàn:* Vùng đất lớn.

Địa hoàn, cũng như chữ “Địa giới” và “Trần hoàn”, dùng để chỉ cõi thế gian, cõi trần.

*Day mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,  
Rưới chan vạn vật khỏi sinh quang.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### ĐỊA KỶ 地祈

*Địa:* Đất. *Kỳ:* Thần.

Địa kỳ là Thần đất.

*Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,*

*Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.*

(Xung Tụng Công Đức).

### ĐỊA NGỤC 地獄

*Địa:* Đất. *Ngục:* Nhà Giam.

1.- Địa ngục là nhà giam ở dưới Âm Phủ, nơi trị tội linh hồn những người chết mà lúc sinh tiền làm điều hung ác.

*Nước trôi hoa rụng đã yên,  
Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian.*

(Truyện Kiều).

*Nói rằng: Trời, Phật, sách in,  
Tội về địa ngục, phước lên thiên đàng.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Lưới vua thoát khỏi là may,*

*Còn e địa ngục phân thân xẻ mình.*

(Huân Nữ Ca).

2.- Địa ngục theo Phật, còn là một trong sáu nẻo luân hồi, gọi là Lục đạo.

*Hoặc đọa địa ngục, Tu la,*

*Làm thân ngựa quỷ cùng là bàng sinh.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

### ĐỊA PHỦ 地府

*Địa*: Dưới đất. *Phủ*: Nhà cửa.

Theo phái Đạo gia, nơi người chết ở gọi là Địa phủ. Địa phủ đồng nghĩa với Âm phủ, Địa ngục...

*Đạo sư Địa phủ chữ vàng,  
Bài dựng bên đàng ai thấy cũng kinh.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,  
Độ đời cố tạo phước nhơn gian.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### ĐỊA TÀNG 地藏

*Địa*: Đất. *Tàng*: Chôn giấu.

Những đồ vật quý giá đem chôn giấu ở dưới đất được gọi là “Địa tàng”.

*Địa tàng đã sẵn kim ngân,  
Đủ dùng doanh phí trăm phần chi lo.*  
(Hạnh Thục Ca).

### ĐỊA TẠNG 地藏

Hay “*Địa Tạng Vương*”.

Tên một vị Bồ Tát có bản nguyện cứu thoát chúng sanh ra khỏi cảnh giới Địa Ngục.

Tượng Đức Địa Tạng là một người xuất gia mặc áo ca sa, tay trái nắm hạt ngọc minh châu, tượng trưng cho trí tuệ, và tay phải cầm cây tích trượng, tượng trưng cho ý chí mạnh mẽ, hai điều kiện cần thiết cho sự thức tỉnh tự giác ngộ.

Ngài lập thế độ tận chúng sanh trong lục đạo luân hồi, cứu vớt hết các thứ khổ nạn chúng sanh mới thành Phật, do đó Ngài còn có danh hiệu là Đại Nguyện Địa

Tạng. Ngài thường hiện thân trong Địa ngục để cứu độ chúng sanh nên người đời thường gọi “U Minh Giáo Chủ”.

*Kìa Địa Tạng, dốc lòng tu,  
Độ thân cũng được khỏi tù đày thân.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Kìa Địa Tạng, nọ Mục Liên,  
Độ thân dầu xuống cửu tuyền cũng an.*  
(Truyện Phan Trần).

*Nam Mô Địa Tạng thi ân,  
Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần Phong đờ.*  
(Kinh Tận Độ).

### ĐỊA TẠNG VƯƠNG 地藏王

Địa Tạng Vương là vị Bồ Tát có bản nguyện lập thế độ tận chúng sanh trong lục đạo luân hồi, cứu vớt hết các thứ khổ nạn chúng sanh mới thành Phật, Ngài thường hiện thân trong Địa ngục để cứu độ chúng sanh nên người đời thường gọi “U Minh Giáo Chủ”, “*Địa Tạng Vương*” hay “*Địa Tạng Vương Bồ Tát*”.

1.- Địa Tạng Vương:

*Lại nghe phép Địa Tạng Vương,  
Siêu hồn sãi vãi về phương tây trời.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

2.- Địa Tạng Vương Bồ Tát:

*Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát,  
Bổ từ bi tế bạt vong hồn,*  
(Kinh Tận Độ).

### ĐỊCH HOÀN 菝丸

Do hai chữ “*Hoạch dịch*” và “*Hùng hoàn*”.

- Hoạch địch: Vạch cây lau, nghĩa là dùng cây lau để vạch chữ dưới đất.

Do tích Âu Dương Tu mô côi cha lúc ông vừa mới bốn tuổi. Nhà nghèo không tiền mua giấy mực, bà mẹ phải lấy cây lau làm viết để vạch xuống đất thành chữ dạy con học.

- Hùng hoàn: Viên mật gấu.

Liễu Công Xước có người vợ họ Hàn, là người đàn bà rất giỏi giang, có tài dạy dỗ con cái. Hằng ngày, bà lấy mật gấu trộn với thuốc, vo thành viên rồi cho con là Trọng Sinh uống. Nhờ vậy con bà tránh được nóng cảm, tinh thần sáng khoái, sáng suốt và khỏi buồn ngủ nên siêng năng học hành.

Chữ “*Địch hoàn*”, “*Hoạch địch*” và “*Hùng hoàn*” dùng để khen các bà mẹ khéo dạy con nên người.

*Vườn xưa mấy độ,*

*địch hoàn khuya sớm khuyên răn.*

(Văn Tế Cỗ).

### ĐỊCH KHÁI 敵慨

*Địch*: Chống lại. *Khái*: Giận, hờn giận.

Địch khái là cái tinh thần chống trả lại với người mình giận, ý chỉ căm thù bọn giặc, tức khí khái căm thù bọn giặc, chỉ sự đánh giặc.

Sách Tả Truyện chép: *Chư hầu địch vương sở khái nhi hiến kỳ công* 諸侯敵王所慨而獻其功, nghĩa là chư hầu chống lại với kẻ nhà vua hận thù mà hiến dâng công lao của họ.

*Lúc cuộc tan về ở Tân Hoà,*

*đáp lũy đồn binh,*

*giữ một góc bày lòng địch khái.*

(Văn Tế Trương Định).

*Viên đạn nghịch tân reo trước mặt,*

*Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.*

(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### ĐỊCH NHÂN KIỆT

Người đời Đường, tự là Hoài Anh, làm quan Pháp Tào triều đại Võ Tắc Thiên ở xứ Tinh Châu. Cha mẹ thì ở Hà Dương.

Một buổi chiều, ông lên núi Thái hàng, đứng trông về quê cũ, thoạt thấy chòm mây bạc bay qua thì đau lòng, chỉ áng mây than rằng: Dưới chòm mây bạc đó là chỗ cha mẹ ta ở.

Sau khi mẹ mất, ông cất lều tranh nơi mộ đang sớm thăm tới viếng. Tương truyền lòng hiếu thảo của ông động lòng trời khiến bày quạ trắng lại gần làm ổ sớm trưa cho có bạn. Quả thật ông là người xứng đáng với lời khen của những người đương thời: Ông là người độc nhất vô nhị trong đời.

### ĐỊCH THAN

Có hai điển tích:

1.- Tức là ông Mặc Địch than. Mặc Địch là một triết gia Trung Quốc thời cổ đại, chủ trương thuyết “*Kiểm ái 兼愛*”.

Sách Trung Văn Đại Từ Điển có chép: *Mặc Tử kiến luyện ty nhi khắp chi, vị kỳ khả dĩ hoàng, khả dĩ hắc* 默子見練絲而泣之, 為其可以黃, 可以黑, nghĩa là Mặc Tử thấy tơ luyện trắng mà khóc, vì nó có thể bị nhuộm màu vàng hay màu đen. Cả câu có ý than cho con người có thể bị thay đổi, biến hoá, không còn giữ được bản chất nguyên thủy của nó.

*Đường đi ba ngã người Châu khóc,*



*Tơ trắng hai màu già **Địch than**.*

(Dương Từ Hà Mậu).

2.- Lời than thở của Tô Địch, người đời Tấn, một người rất yêu nước, trong lòng luôn luôn ôm ấp chí khí quyết phải đánh tan rợ Hồ để khôi phục Trung Nguyên.

*Đừng cho thầy **Địch** thở than,*

*Chớ để họ Nhạc cay đắng.*

(Cáo Thị Cần Vương).

### ĐIỂM NGUYỆT 店月

*Điểm:* Cái quán. *Nguyệt:* Trăng.

Điểm nguyệt là quán có ánh trăng chiếu xuống, tức quán nhỏ dưới đêm trăng.

*Dập dìu quý tử vương tôn,*

*Xe dừm **điểm nguyệt** ngựa bon dậm dài.*

(Song Tinh Bất Dạ).

### ĐIỂM NGUYỆT CẦU SƯƠNG

*Điểm nguyệt:* Quán dưới đêm trăng. *Cầu sương:* Cầu ướt sương đêm.

Điểm nguyệt cầu sương là một quán nhỏ dưới đêm trăng và cái cầu ván còn đẫm ướt sương đêm.

*Mịt mù dậm cát đôi cây,*

*Tiếng gà **điểm nguyệt** dẫu giày **cầu sương**.*

(Truyện Kiều).

### ĐIỂM NHỤC 玷辱

*Điểm:* Viên ngọc bị tỳ vết. *Nhục:* Nơ như nước.

Người bị nhục nhả cũng như viên ngọc bị tỳ vết.

Trong sách Hiếu Kinh có nói: *Danh huy hạnh phé, điểm nhục tiên nhân* 名毀行廢, 玷辱先人, nghĩa là danh dự và hạnh đức bị phé bỏ thì làm nhục nhả đến cha ông.

*Đừng làm **điểm nhục** gia phong,*

*Uổng công đèn sách, hổ dòng Nho gia.*

### ĐIỂM CÁT HUNG

Cát hay kiết 吉 là điều lành, tốt. Hung 凶 là điều dữ, xấu.

Điểm cát hung là điềm tốt xấu, điềm lành dữ.

*Giặt mình bèn thức dậy ngay,*

*Ngôi bàn chưa rõ **điểm này cát, hung**.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### ĐIỂM HÙNG

*Hùng* 熊: Gấu. Điểm hùng tức là điềm chiêm bao thấy gấu.

Người xưa cho rằng nằm chiêm bao mà thấy gấu là điềm sinh con trai. Do câu trong Kinh Thi: *Duy hùng duy bi nam tử chi tường* . 維熊維羆, 男子之祥, nghĩa là nằm mơ thấy loài gấu là điềm sinh con trai.

Xem: Mộng hùng.

*Nghĩ rằng cậu mợ hiếm hoi,*

***Điểm hùng** chưa ứng chút trai muợn màng.*

(Nhị Độ Mai).

### ĐIỂM KHÍ ĐỎ

Có thai sắp sinh con chiêm bao thấy khí đỏ, tức hồng quang bao phủ quanh nhà là điềm sinh con quý, có tài ba.

*Thuở Quyên mẹ mới thai sinh,*

*Có **điểm khí đỏ** nhiều quanh khắp nhà.*

(Thiên Nam Ngũ Lục).

### ĐIỂM LAN

Theo Tả Truyện, người thiếp của Trịnh Văn Công là Yên Cật, chiêm bao thấy sứ trời ban cho một cành hoa lan, giật mình tỉnh giấc, sau đó thụ thai, sinh ra Mục Công.

Do đó nằm mơ thấy hoa lan tức “Mộng lan” là ứng điềm có thai.

Xem: Mộng lan.

*Sinh châu rực ửng **điềm lan**,  
Phòng hương ngọc nữ quang nhan khác vời.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### ĐIỀM LÀNH HÙNG HUỠ

Nằm chiêm bao thấy con “*Hùng 熊*” là loài gấu, và con “*Huỷ 虺*” là loài rắn thì có điềm lành, đó là điềm sinh con trai và con gái.

Kinh Thi cho biết chiêm bao thấy gấu tức hùng là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn tức huỷ là điềm sinh gái. Xem: Mộng hùng, mộng xà.

*Điềm lành hùng huỷ hiện thân,  
Kẻ đã ba đời sinh đợc phu nhân.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### ĐIỀM NHIÊN 恬然

*Điềm:* Yên tĩnh. *Nhiên:* Vậ.

Điềm nhiên là người có thái độ thờ ơ, không thèm quan tâm hay lưu ý tới công việc gì.

*Ta nay không lẽ **điềm nhiên**,  
Phải toan cự địch, hư nên nhờ trời.*  
(Hạnh Thục Ca).

### ĐIỀM ỨNG GIÁP BINH

Tức là điềm trời ứng cho biết trước sẽ có chiến tranh, loạn lạc, giặc giã khắp nơi như nước sông tanh nồng và đỏ như màu máu.

*Có phen **điềm ứng giáp binh**,  
Nước sông dường máu đã tanh lại nồng.*  
(Hoài Nam Khúc).

### ĐIỀM ỨNG HUỠ HÙNG

Chiêm bao thấy con “*Huỷ 虺*”, tức loài rắn, và “*Hùng 熊*”, tức loài gấu thì ứng điềm sinh con gái và con trai. Do Kinh Thi cho biết thấy hùng, bi điềm sinh con trai, thấy xà huỷ điềm sinh con gái.

Xem: Hùng bi, Xà huỷ.

*Máy thu hương lửa loan phòng,  
**Điềm thiêng sớm ứng huỷ hùng máy phen.***  
(Sơ Kính Tân Trang).

### ĐIỀM ỨNG HÙNG BI

Nằm chiêm bao thấy hai con “*Hùng 熊*” và “*bi 罴*”, đều thuộc về loài gấu, ứng điềm sinh con trai.

Kinh Thi cho biết chiêm bao thấy gấu tức con hùng, con bi là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn tức con xà, con huỷ là điềm sinh gái.

Nghĩa bóng: Điềm sinh con trai.

Xem: Hùng bi.

*Lạc Long lại sánh Âu ky.  
Trăm trai **điềm ứng hùng bi** lạ dường.*  
(Quốc Sử Diễn Ca)

### ĐIỀM ỨNG HƯ KHÔNG

Tức là điềm ứng không còn gì hết, tức là có một sự biến đổi lớn trong trời đất, như núi lở thành vực sâu, sông thành gò đồng.

*Có phen điềm ứng hư không,  
Lỡ non nên vực, cạn sông nên gò.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### ĐIỀM DANH 點名

*Điềm:* Kiểm điềm, xét. *Danh:* Tên.  
Điềm danh nghĩa là kiểm tra tên họ người trong danh sách mà làm dấu xem có hay vắng mặt.  
*Tiên nghiêm trống chửi dứt hồi,  
Điềm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.  
(Truyện Kiều).*

### ĐIỀM ĐĂNG 點燈

*Điềm:* Thắp lửa. *Đăng:* Cây đèn.  
Điềm đăng nghĩa là lấy lửa mồi vào cây đèn, tức thắp đèn.  
*Hoặc có lúc đưa thoi đêm tối,  
Gọi tiểu đồng vừa mới điềm đăng.  
(Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm).*

### ĐIỀM PHẤN TRANG HỒNG

Điềm phấn trang hồng dùng để nói người phụ nữ lấy phấn son trang điềm mặt mày.  
*Nương song luống ngán ngơ lòng,  
Vắng chàng điềm phấn trang hồng với ai?  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### ĐIỀM TÔ

Do chữ “Tô điềm”.  
Điềm tô tức là tô vẽ, bồi đắp làm cho tốt đẹp thêm.  
*Lâm ly ngọc bút song hồ,  
Văn chương một áng điềm tô tuyệt vời.  
(Thơ Bùi Kỳ).  
Gương thư giúp sức gương hùng,*

*Điềm tô nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### ĐIỀM XUYẾT 點綴

*Điểm:* Tô điềm. *Xuyết:* Trang sức.  
Điểm xuyết là tô điềm cho thêm phần đẹp đẽ.  
*Mấy phen điềm xuyết sơn hà.  
Cúc mười lăm khóm mai và bốn cây.  
(Tự Tình Khúc).*

### ĐIÊN BÁI 顛沛

Gặp cảnh gian nan, khổ sở làm cho nghiêng ngửa gọi là diên bái.  
Kinh Thi có câu: *Diên bái chi yết, chi diệp vị hữu hại* 顛沛之揭, 枝葉未有害, nghĩa là cây bị tróc gốc bật lên, cành lá cũng chưa bị tổn thương.  
Ý Kinh Thi nói: Diên bái là cây bị tróc gốc mà ngã thì cũng như con người gặp cảnh gian truân khôn khổ.  
*Đáng anh hùng vì nước quên mình,  
Điên bái chẳng lay lòng trung nghĩa.  
(Văn Tế Võ Tánh).*

### ĐIÊN ĐẢO 顛倒

*Diên:* Ngã xuống. *Đảo:* Lật đổ.  
Điên đảo là lộn ngược trật tự, đang xuôi bỗng nhiên lật ngược, chỉ sự thay đổi lung tung, tráo trở, lừa đảo hay lật lọng.  
Đảo diên còn dùng để chỉ sự xáo trộn lớn về trật tự, đạo đức, xã hội, như: Cuộc đời diên đảo.  
Xem: Đảo diên.  
*Việc đời diên đảo, đảo diên,  
Khác gì nước lục dưới trên lộn phèo.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### ĐIỀN ĐAN 田單

Điền Đan là người nước Tề đời Chiến Quốc. Khi nước Yên đánh chiếm hơn 70 thành của nước Tề, Điền Đan mới bày mưu dùng một ngàn con trâu cho mặc vải đỏ, vẽ rồng năm sắc, buộc sắt nhọn vào sừng trâu và bó cỏ khô tẩm dầu buộc vào đuôi trâu. Khi công thành, Điền Đan cho đốt cỏ khô sau đuôi trâu, trâu bị nóng nhảy lồng lên và chạy thẳng qua thành địch. Quân Tề theo sau lưng trâu, đột nhập vào thành địch và chém giết quân Yên vô số kể.

Nhờ vậy, quân Tề dần dần lấy lại được 70 thành đã mất, công lao của Điền Đan rất lớn, nên được vua Tề phong làm An Bình Quân.

*Đuôi cùn biếng cột **Điền Đan** hoả,*

*Tai nặng buông nghe **Nịnh Tử** ca.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Dầu có **Điền Đan** ra ké xảo,*

*Nên ngòi ta cũng chẳng rằng hay.*

(Tư Dung Vãn).

### ĐIỀN HOÀNH 田橫

Điền Hoành người đời Tần, thay anh là Tề Vương Điền Vinh cầm quân đánh Hạng Võ, lấy lại đất Tề, lập con Điền Vinh là Quảng lên làm vua, ông làm tướng quốc. Sau Tề Vương Quảng bị Hán Tín bắt, Điền Hoành tự lập làm Tề Vương. Khi Hán Cao Tổ lên ngôi lập nên nhà Hán, Điền Hoành đem hơn năm trăm người chạy ra đảo giữa biển khơi. Hán Cao Tổ triệu Hoành về, nhưng Hoành thấy tử nhục bèn tự sát mà chết. Hơn

năm trăm người thuộc hạ của Hoành ở ngoài đảo nghe tin cũng đều tự sát chết theo Hoành.

*Hổ vua thẹn mặt ở đời,*

*Sự **Điền Hoành** trước chẳng tôi Hán Hoành.*

(Thiên Nam Ngũ Lục).

### ĐIỀN TỊCH 田籍

*Điền:* Ruộng đất. *Tịch:* Sổ sách.

Điền tịch tức là sổ đình, sổ điền của một nước, nghĩa là cả đất đai dân sự của quốc gia. Cũng còn gọi là “Đồ tịch”.

*Giang san cũ thâu về đất Việt;*

***Điền tịch** xưa đem lại trời Nam.*

(Sãi Vãi).

### ĐIỀN TÔ 田租

*Điền:* Ruộng đất. *Tô:* Thuế má.

Điền tô là thuế ruộng, tức là một khoản tiền mà người nông dân phải làm nghĩa vụ đóng cho nhà nước về việc thu hoa lợi của ruộng đất.

*Qui mô cũng rắp hồn đồng,*

***Điền tô**, đình ngạch đều cùng định nên.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐIỀN TỬ 田子

Tức Điền Tử Phương 田子方.

Đời Chiến Quốc có một người tên là Điền Tử Phương, chăn nuôi loài vật rất kỹ lưỡng và rất thương yêu chúng. Ông thường nói: Lúc các con vật mạnh khoẻ giúp chúng ta lẽ nào khi chúng già yếu ta bỏ xó không săn sóc chúng. Ông dạy con cháu: Con vật hữu ích ta nên nuôi tới già, chớ đừng thấy chúng già đem đi bán.

*Tương chừng sức mỗi tuổi già,  
Cảm **Điền Tử** dạy con chớ bán.  
(Lục Súc Tranh Công).*

### ĐIỀN THÔN 田村

*Điền:* Ruộng. *Thôn:* Làng xóm.  
Điền thôn nghĩa là tất cả những mảnh ruộng thuộc trong làng.

*Gọi là thủng thỉnh **điền thôn**,  
Hồ sơn cũng giúp cảm tôn khi rồi.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### ĐIỀN VĂN 田文

Con của Điền Anh, hiệu là Mạnh Thường Quân, một nhà nghĩa hiệp của nước Tề đời Chiến Quốc. Ông nghĩ rằng cửa võ có tướng võ giỏi theo hầu, nhà văn có sĩ văn hay theo giúp, nên ông thường bỏ tiền của ra chiêu nạp hiền sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi trên ba ngàn thực khách.

Mạnh thường quân giao du thân mật với Bình Nguyên Quân và Tín Lăng Quân.

Xem: Mạnh Thường.

### ĐIỀN VIÊN 田園

Điền viên là Ruộng vườn.

Trong “*Quy Khứ Lai Từ* 歸去來辭” của Đào Tiềm có câu: *Quy khứ lai hề! Điền viên tương vu hồ bất quy?* 歸去來兮! 田園將蕪胡不歸? Dịch nôm: Về đi sao chẳng về đi? Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về.

Đào Tiềm vốn là người ưa thích ruộng vườn, chứ không chịu bị ràng buộc trong quan trường.

Xem: Đào Tiềm.

*Rấp mượn **điền viên** vui tuế nguyệt,  
Nữ đem thân thế hẹn tang bồng.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

***Điền viên** vui thú nông gia,  
Tiện con đèn sách ấy là lẽ nên!  
(Nhị Độ Mai).*

*Thuế vua đã nạp thì yên,  
Mua vui sẵn thú **điền viên** bốn mùa.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

***Điền viên** đất nổi lên vàng,  
Quần vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.  
(Ngụ Đò).*

### ĐIỂN MÔ 典謨

*Điển:* Phép tắc. *Mô:* Khuôn mẫu để bắt chước theo. *Điển mô* là những điều khuôn mẫu, những lời khuyên bảo.

*Liệu lời sinh mới dạy cho,  
Lấy đường khuyên giải **điển mô** mọi lời.  
(Truyện Trinh Thử).*

### ĐIỂN PHẦN 典墳

Do chữ “*Tam phần ngũ điển* 三墳五典”.

Tam phần là sách của Tam Hoàng như Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế.

Ngũ điển là sách của Ngũ Đế tức Thiệu Hiệu, Xuyên Húc, Cao Tân, Đường, Ngu. Phần điển nghĩa rộng là chỉ kinh, sách.

Nam Sử chép: Khúc Cự Nguyên lúc nhỏ nhà nghèo nhưng rất hiếu học, ham kinh sách. Nhà Cự Nguyên bị đột, sợ ướm phần điển (Tức sách), nên phải

lấy chẵn trùn lại. Phần điền nhờ vậy mà được khô ráo, còn chẵn thì bị ướt cả.

*Có khi bàn soạn câu văn,  
Biết bao đông bích **điền phần** trước sau.  
(Thơ Nguyễn Khuyến).*

### ĐIỆN AN 甸安

*Điện:* Cai trị. *An:* Yên ổn.

Điện an có nghĩa là đặt nền cai trị nhân dân cho được yên ổn và bền vững.

*Sao cho xã tắc **điện an**,  
Ấy là chẳng phụ Tiên hoàng thác cô.  
(Hạnh Thục Ca).*

### ĐIỆN NGỌC

*Điện:* Cái đèn. *Ngọc:* Ngọc.

Điện ngọc, hay Ngọc điện 玉殿, là cung điện bằng ngọc, nơi ngự triều của Đức Chí Tôn, gọi là Linh Tiêu Điện 靈霄殿, Ngọc Hư Cung 玉虛宮.

*Trên **Điện Ngọc** Vua Trời ngự giáng,  
Trước đèn vàng phán đoán phân minh.  
(Xung Tụng Công Đức).*

### ĐIỆN TÔ

Tức Cô Tô đài, một toà đài cao, cực kỳ tráng lệ do vua Ngô cho xây trên núi Cô Tô ở tỉnh Giang Tô, hơn năm năm mới xây dựng xong. Đèn đài cao và rộng có thể trông suốt được hai trăm dặm. Điện Tô là nơi vua Ngô Phù Sai cùng với Tây Thi đàn địch rượu thơ, vui chơi suốt ngày, không lo gì tới triều chính, khiến phải mất nước.

*Sênh ca mấy khúc vang lừng,  
Cái thân Tây Tử lên chường **điện Tô**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐIỆP LẠC QUY CĂN 葉落歸根

Hay “Diệp lạc quy căn”. *Diệp lạc:* Lá cây rơi rụng. *Quy căn:* Trở về gốc.

Diệp lạc quy căn tức là lá rụng về cội

***Diệp lạc quy căn** tiếng đã rằng,  
Còn người, người có biết sao chăng?  
(Đạo Sử).*

### ĐIỆP SỨ 蝶使

*Diệp:* Bướm bướm. *Sứ:* Sứ giả, vị quan thay vua đi quan nước khác thương thuyết.

Diệp sứ tức là con bướm làm sứ giả, chỉ việc truyền thư tín, hay tin tức.

*Xuân tín bỗng nhẹ cùng **diệp sứ**,  
Phương tâm đành thẹn với long nhan.  
(Tần Cung Nữ).*

### ĐIỀU ĐẦU 刁斗

Điều đầu là một dụng cụ dùng trong quân lính thời xưa, ban đêm đi tuần thường đánh lên để báo giờ cho binh sĩ biết, như trống canh vậy. Điều đầu bằng đồng, chứa được một đấu, ban ngày dùng để nấu cơm cho lính, ban đêm đi canh mà đánh.

*Tình dài dễ ngắt canh dài,  
Tiếng **điều đầu** trót, hiên cài bóng đông.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Thành trì phó mặc chim làm tổ,  
**Điều đầu** thay bằng tiếng quốc kêu.  
(Thơ Cô).*

### ĐIỀU LINH 凋零

*Điêu*: Héo úa. *Linh*: Tàn tạ.

Điêu linh là nói quang cảnh tàn tạ héo úa.

*Nước Lô hà chảy xuống Lương giang,  
nghĩ mấy kẻ điêu linh những từ thuở nọ.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ)

### ĐIÊU THUYỀN 貂蟬

Điêu Thuyền trước là đũa ca nhi, sau làm con nuôi của Vương Doãn đời Đông Hán. Trong triều đình, thái sư Đông Trác chuyên quyền, lại nuôi Lữ Bố làm con để giúp ông cướp ngôi vua.

Vương Doãn lập mỹ nhân kế, trước hứa gả Điêu Thuyền cho Lữ Bố, rồi sau lại gả cho Đông Trác, để gây sự bất hoà giữa hai cha con. Kết quả, hai cha con sinh thù hận và giết hại lẫn nhau.

*Điêu Thuyền há chính chuyên nào.*

*Khi ra Lữ Bố, khi vào Đông Công*  
(Truyện Trinh Thử).

*Trục rằng: Ai Lữ Phụng Tiên,  
Phòng loạn đem thối Điêu Thuyền trên ngai?*  
(Lục Vân Tiên).

### ĐIÊU NGUYỆT 釣月

*Điêu*: Câu cá. *Nguyệt*: Trăng.

Điêu nguyệt tức là nhân đêm trăng tỏ ngồi câu cá.

*Khách điêu nguyệt biếng tìm tìm cá,  
Chữ tam mô bàn với tiều phu.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### ĐIÊU PHẠT 甲伐

Do câu “*Điêu dân phạt tội 甲民伐罪*”.

*Điêu dân*: Vì thương dân nên thường thăm viếng để an ủi dân. *Phạt tội*: Vì dân mà phạt những kẻ có tội.

Điêu phạt là nổi binh đánh phạt kẻ có tội để trừ hại cho nhân dân.

Mạnh Tử cho rằng: Võ Vương vì nhân dân mà đánh Trụ, là một kẻ phạm tội với dân, tức là thi hành việc “Điêu dân phạt tội”.

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,*

*Quân điêu phạt trước vì khử bạo.*

(Bình Ngô Đại Cáo).

*Ngoài mượn lời cứu việc làm danh,  
Dân kinh loạn nghĩ binh điêu phạt.*

(Hịch Tây Sơn).

*Dẫu sớm thấy ngọn cờ điêu phạt,*

*phận thân dân đâu chẳng toan còn;*

(Văn Tế Lục Tinh).

### ĐIÊU TẾ 甲祭

*Điêu*: Viếng người chết. *Tế*: Cúng tế.

Điêu tế tức là sắm lễ vật đến bày trước linh cữu của người chết để cúng tế.

*Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,*

*Nào đâu điêu tế, nào đâu chưng thờ.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

### ĐIÊU VỊ CANH SẴN 釣渭耕莘

*Điêu Vị*: Ngồi câu trên sông Vị. *Canh Sằn*: Cày ruộng ở đất Sằn.

Điêu Vị canh Sằn là nói ông Lữ Vọng khi còn hàn vi, ngồi câu trên sông Vị, Y Doãn lúc chưa gặp vua Thang, cày ruộng ở đất Hữu Sằn. Ý nói người hiền tài chưa gặp thời còn ẩn dật.

*Lúc vị ngô hôi tàng nơi bông tât,  
Hiêu hiêu nhiên **điều Vị canh Sắn**,  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### ĐIỀU HỘ 調護

*Điều:* Hoà hợp. *Hộ:* Giúp đỡ.

Điều hộ là giúp đỡ, bảo vệ, làm cho hoà hợp, làm cho rập nhau.

*Đường **điều hộ** tiền không dám tiết,  
Mặc phu quân giữ việc thuốc thang.  
(Gia Huân Ca).*

### ĐIỀU TRONG LỄ ĐỤC

Trong đục là phải quấy.

Điều trong lễ đục là nói điều phải lẽ trái, hay điều tốt xấu.

*Phải dạy biết **điều trong lễ đục**,  
Hầu ngày sau em lúc thúc dạy con nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG 鳥盡弓藏

Khi chim đã hết, người ta sẽ đem cất cung, không dùng đến nữa.

Nghĩa bóng: Thiên hạ thái bình thì không quý kẻ công thần.

Đây là lời than của Hàn Tín khi bị bắt ở Vân Mộng: *Giảo thố tử, tẩu cầu phanh, cao điểu tận, lương cung tàng, địch quốc phá, mưu thần tru* 狡兔死, 走狗烹, 高鳥盡, 良弓藏, 敵國破, 謀臣誅, nghĩa là thỏ chồn chết, chó săn nấu, chim cao hết, cung tên cất, nước địch phá, mưu thần chết.

*Đau đớn thay **điều tận cung tàng**,*

*Đâm Vân Mộng phải mắc mưu con trẻ.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

*Nhớ câu **điều tận cung tàng**.*

*Người tiên thềm thấy chàng Trương chó cười.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### ĐINH BỘ LĨNH 丁部領

Người động Hoa Lư (Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Bắc Phần). Con quan Thứ sử Hoan Châu dưới đời Tiền Ngô là Đinh Công Trứ.

Trong thời Thập Nhị Sứ Quân, Đinh Bộ Lĩnh có công dẹp loạn để thông nhứt đất nước và lên ngôi vua, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt.

*Có ông **Bộ Lĩnh** họ **Đinh**,  
Con quan Thứ sử ở thành Hoa Lư.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### ĐINH LAN 丁蘭

Người đời Hán, mồ côi cha từ bé, đến khi lớn lên, nhớ ơn cha mẹ nên mới thuê người tạc tượng cha mẹ để thờ. Ngày thì dâng cơm, tối thì sửa soạn chăn giường, hầu hạ chăm nom như lúc cha mẹ còn sống vậy.

Người vợ không lòng hiếu kính, thấy chồng thờ phụng không ưa, nên lấy kim châm vào ngón tay tượng gỗ, tức thì có máu tươi chảy ra. Đến trưa, Đinh Lan bung cơm vào cúng, thấy tượng gỗ rơm rớm nước mắt và máu ở ngón tay chảy ra. Ông hỏi ra mới biết vợ lấy kim châm vào tay tượng gỗ, ông bèn bỏ vợ, đuổi đi.

*Hán **Đinh Lan** thuở còn thơ ấu,  
Bóng xuân huyền khuất dấu non xanh.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### ĐINH NINH 叮嚀



Nhắc đi nhắc lại nhiều lần, dặn dò một cách trịnh trọng. Đình ninh còn có thể hiểu như nghĩa là yên trí.

*Vàng trắng vắng vặc giữa trời,  
Đình ninh hai mặt một lời song song.  
(Truyện Kiều).  
Một cơn gió giạt, mưa dào,  
Lẽ này người quyết dạ nào đình ninh.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### ĐÌNH NGẠCH 丁額

*Đình:* Người đến tuổi trưởng thành. *Ngạch:* Mức.  
Đình ngạch là mức những người đến tuổi trưởng thành trong địa phương.

*Qui mô cũng rập hỗn đồng,  
Điền tô, đình ngạch đều cùng định nên.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### ĐÍNH HÔN 訂婚

*Đính:* Bàn định với nhau. *Hôn:* Trai gái kết làm vợ chồng với nhau.

Đính hôn là lễ đôi bên họ nhà trai và họ nhà gái ước hẹn với nhau cho hai trẻ kết thành vợ chồng.

*Nhân duyên đã chiếc trâm này,  
Cửa Trần Công để cho may đính hôn.  
(Truyện Phan Trần).*

### ĐÌNH CAO

Tức là “Cao đình 皋亭”, tên một cái núi ở Chiết Giang, nơi ngày xưa có nhiều bộ hành qua lại tấp nập, là chỗ tiễn đưa, chia biệt nhau.

Cổ thi có câu: *Cao đình tương biệt xứ 皋亭相別處*, nghĩa là chỗ tiễn biệt nhau ở Cao Đình.

*Duyên ưa mai liễu một đoàn,  
Nay ai đã vội giờ màn đình Cao.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### ĐÌNH HOA 庭花

“Hậu Đình Hoa” hay “Ngọc Thụ Hậu Đình Hoa” là tên một bài hát của vua Trần hậu Chúa đặt cho các Cung nữ có văn học hát chơi ở gác Lâm Xuân làm bằng gỗ trầm hương.

*Vườn Tây Uyển khúc trùng Thanh Dạ,  
Gác Lâm Xuân điệu ngã Đình Hoa.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### ĐÌNH HUẤN 庭訓

Lời dạy bảo của cha mẹ.

Do tích Khổng Tử thường ra trước sân nhà đứng một mình, mỗi khi con Ngài là Bá Ngự vừa đi qua, Ngài bèn kêu lại để dạy cho lễ nghĩa.

Vì thế, những lời cha mẹ dạy dỗ con cái được gọi là “Đình huấn”.

### ĐÌNH LAN

Hay “Lan đình 蘭亭” là một ngôi đình ở bên Lan Chử, Triết Giang, nơi Vương Hy Chi đời Tấn hội họp bạn hữu vui chơi, sau đó có viết bài “Lan đình tập tự”.

Vương Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những tờ thiếp ghi chép bài “Lan Đình Tập Tự” được người đời sau truyền tụng là “Thiếp Lan Đình”.

Xem: Lan đình.

*Khe Đào, động Lý nhiều đoàn trốn,  
Rừng Trúc, đình Lan lấm bạn say.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

**ĐÌNH LIỆU** 庭燎

*Đình:* Ngoài sân. *Liệu:* Cây đuốc.

Đình liệu là cây đuốc thấp sáng ngoài sân.

Đời nhà Châu, đầu canh năm vua ra thị triều, trước sân điện thấp hai dãy đèn “liệu” cho sáng để bá quan văn võ vào chầu vua.

Bên nước ta có tục thấp đèn liệu vào dịp lễ tế giao.

*Rằng: Trâu này là cốt Phật xưa kia,*

*Phát **đình liệu** cho hồn thăng thiên giới.*

(Lục Súc Tranh Công).

*Ba bề chín cửa thênh thênh,*

*Cột huyền bằng thẳng, cây **đình liệu** cao.*

(Nhị Độ Mai).

**ĐÌNH TRÂM HƯƠNG**

Hay “*Trâm hương đình* 沉香亭”, là một cái đình làm bằng gỗ trâm hương. Ngày xưa, vua Đường Minh Hoàng dựng lên cái đình này để Dương Quý Phi ở.

Vua và Dương Quý Phi thường ngồi ở đình Trâm Hương để thưởng thức hoa mẫu đơn.

*Mây mưa mấy giọt chung tình,*

***Đình Trâm Hương** khoá một cành mẫu đơn.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**ĐÌNH TRƯỞNG** 亭長

Ngày xưa dưới đời nhà Hán, trên đường đi cứ mười dặm thì dựng lên một cái đình và đặt một ông đình trưởng để giữ trộm cướp.

Khi Sở Bá Vương Hạng Võ thua trận, muốn chạy sang phía đông, vượt sông Ô Giang, người đình trưởng sông Ô giang cầm thuyền đợi. Sau Hạng Võ quyết định

không đi bèn tặng cho viên đình trưởng con ngựa chiến mà Sở Bá Vương đang cỡi, rồi tự đâm cổ mà chết.

*Tới sau **đình trưởng** đỗ thuyền,*

*Giúp người Hạng Võ qua miền Ô giang.*

(Lục Vân Tiên).

*Thuyền ai đỗ bên Ô Giang,*

*Hay thuyền **Đình Trưởng** đi rước Hạng Vương sang cùng.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**ĐÌNH VI** 庭幃

*Đình:* Cái sân. *Vi:* Màn bên trong nhà.

Đình vi chỉ trong vòng sân nhà, nơi có treo bức màn, tức chỉ chỗ cha mẹ ở.

Đình vi cũng có thể chỉ cha mẹ.

*Chốn **đình vi** gió thuy mưa xuân,*

*Trăm năm chúc số rùa thẻ hạc.*

(Kính Thăm Cha Mẹ)

*Lòng cầu khẩn thấu toà tinh tú,*

*Chữ bình an vui thú **đình vi**.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**ĐÌNH BÔNG**

Hay “*Đảnh Bông*”, tức đình núi Bồng Lai 蓬萊, một nơi có tiên ở.

Núi Bồng Lai là một trong ba ngọn núi ở biển Bột Hải. Xem: Non Bồng, Bồng lai.

*Đợi chờ hằng tưởng người cung lãng,*

*Thức nắp nào khuấy khách **đình Bông**.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

**ĐÌNH CHUNG** 鼎鐘

*Đình:* Cái vạc. *Chung:* Cái chuông.

Ngày xưa, nhà quyền quý có nhiều thực khách, nên khi ăn thường nấu thức ăn bằng cái đỉnh, tức là vạc và đánh chuông để gọi khách.

Nghĩa bóng: Chỉ nhà sang trọng.

*Khôi tình mang nặng nghìn đời,  
Đỉnh chung hầu để ăn ngồi được đâu.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Sân đào lý mây lòng man mác,  
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Tham chi sự thế lắm đua tranh,  
Cái miếng đỉnh chung xúm giựt giành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm năm chưa hẳn ngoài căn số,  
Địa vị đỉnh chung chớ giựt giành.*

(Đạo Sĩ).

*Coi lại thấy có chi gọi quý,  
Ham đỉnh chung mà lụy tấm thân người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐỈNH ĐANG 鼎鐺

*Đỉnh*: Vạc đồng, dùng để nấu thức ăn. *Đang*: Cái nồi có chân.

Đỉnh đang là vật dụng dành để nấu thức ăn của các nhà giàu sang quyền quý. Chỉ nhà phú quý.

*Ta đây đâu có hèn ngu,  
Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh đang.*

(Truyện Trê Cóc).

### ĐỈNH GIÁP

Hay “Đảnh Giáp”, chỉ đỉnh núi Vu Sơn.

Do điển núi Vu Sơn, Vu Giáp, là hai hòn núi liên tiếp nhau. Dưới chân núi Vu Giáp có một miếu thờ Thần nữ.

Vua Sở Tương Vương nằm ngủ tại Cao Đường, mộng thấy mình chấn gối với Thần nữ núi Vu Sơn, Vu Giáp. Vị thần nữ có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa (Triêu vân mộ vũ). Do vậy, các chữ Đỉnh Giáp non Thần, mây mưa, Vu Sơn, Vu Giáp, Cao Đường đều chỉ trai gái chung chạ nhau.

Xem: Triêu vân mộ vũ.

*Bâng khuâng đỉnh Giáp, non Thần,  
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.*

(Truyện Kiều).

### ĐỈNH HỒ 鼎湖

Sử Ký chép: Vua Hoàng Đế truyền đúc một cái đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn. Đỉnh đúc vừa xong, nhà vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên. Về sau người ta đặt tên nơi đúc đỉnh là “Đỉnh hồ”.

Do chuyện vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên nên người ta dùng chữ “Đỉnh hồ” để nói việc vua mất. Sau này, gọi chung cho tất cả mọi người chết.

Cổ thi có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc trở lại muện.

*Ngùi trông mây tỏa Đỉnh hồ,  
Chúa tôi đôi ngả bảo phò ấy ai.*

(Hạnh Thục Ca).

*Đỉnh hồ từ quạnh xe loan,  
Điệu vọng ngùi tả hai chương văn từ.*

(Hoài Nam Khúc).

### ĐỈNH SỞ

Tức đỉnh núi Vu Sơn mà vua Sở Tương Vương đến chơi, nằm mộng thấy cùng với một người đàn bà chặn gôi. Hỏi thì nàng tự xưng là Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa ở chốn Dương Đài.

Xem: Đỉnh Giáp.

*Vui vầy bể ái nguồn ân,  
Mưa trên **đỉnh Sở** mây vẫn ngàn tương.*  
(Nư Tú Tài).

### ĐỈNH TỘ 鼎祚

*Đỉnh:* Cái đỉnh, cái vạc. *Tộ:* Vận mạng quốc gia.

Đỉnh tộ nghĩa thông thường là vận nước.

*Dù khi **đỉnh tộ** suy mòn,  
Cương trù chưa nát vẫn còn tôn Lê.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐỈNH VIỆT 鼎越

Hay “*Đánh Việt*”.

*Đỉnh:* Cái vạc, tượng trưng cho quốc gia, dùng làm vật quan trọng để truyền quốc. *Việt:* Nước Việt.

Đánh Việt chỉ đất nước Việt Nam.

***Đánh Việt** chờ qua cơn bão tố,  
Muôn năm tỏ rạng mới chơn truyền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### ĐỊNH BÁ 定霸

Định Bá là sắp đặt, lo tính gây dựng nghiệp bá, tức là đánh dẹp và thần phục các nước chư hầu để làm bá chủ.

Nghiệp bá thì dùng bá đạo để trị nước. Bá đạo trọng hình pháp, binh quyền, tín thuật.

Trong thời Xuân Thu đã có năm vị vua dùng bá đạo mà hùng cường một thời, làm minh chủ các nước chư hầu khác, gọi là ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, và Sở Trang Vương. Những vị vua này không phải là bậc tài đức cao, mà chỉ nhờ biết tin dùng người hiền, có chính sách khéo léo làm cho dân giàu, binh mạnh và làm chủ được những chư hầu khác.

Xem: Đồ vương.

*Sống thì **định bá** đồ vương,  
Qui Thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.*  
(Kinh Thế Đạo)

### ĐỊNH HỒN 定魂

*Định:* Làm cho yên tĩnh. *Hồn:* Phần tâm linh của con người.

Định hồn có nghĩa làm cho tâm thần của con người được được yên tĩnh trở lại.

*Nguyệt Nga giây phút tỉnh hơi,  
**Định hồn** mới nghĩ mấy lời chiêm bao.*  
(Lục Vân Tiên).

### ĐỊNH LOẠN 定亂

*Định:* Yên ổn. *Loạn:* Lộn xộn, chỉ có biến.

Định loạn có nghĩa là dẹp yên loạn lạc, đem lại an bình cho đất nước.

*Phạm Trương gắng sức trung cần,  
Mãi bề **định loạn** chăm bề yên bang.*  
(Sơ Kinh Tân Trang).

### ĐỊNH PHẬN 定分

*Định*: Quyết chắc, không thay đổi. *Phận*: Số phận, chỉ số mạng phải nhận lấy.

Định phận tức là vận mệnh của con người đã được định sẵn từ trước.

Đỗ Phủ có câu: *Phù thế hữu định phận, cơ ngộ khởi khả đào* 浮世有定分, 饑餓豈可逃, nghĩa là cuộc đời đã định trước, đói lạnh há tránh được?

*Nam giao là cõi ly minh,  
Thiên thư **định phận** rành rành từ xưa.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐỊNH TÍNH 定性

*Định*: Yên ổn. *Tánh* 性: Theo Phật, tánh là một thực thể sẵn có nơi mọi chúng sanh, là tự thân của thực tại vạn hữu. Tánh là cái tướng thực của muôn pháp, mà cũng là cái tâm tánh thực của chúng sanh. Phật và chúng sanh không khác gì nhau, cùng một tánh, đó là Phật tánh. Nhưng Phật là bậc giác ngộ nên tánh sáng suốt trong lặng, còn chúng sanh vì bị vọng tưởng phiền não che lấp nên chưa thấy được tánh.

Theo Nho, điểm tánh là Trời phú cho con người, tánh là bản thể của tâm. Vậy tánh với tâm, tuy hai danh từ, song vốn một thể. Trong kinh sách có khi người ta gọi tánh, có lúc người ta gọi tâm. Như vậy chúng ta phải hiểu tâm với tánh chỉ là một thôi (theo Vương Dương Minh).

Định tánh, cũng như định tâm, tập trung tâm vào một nơi, không để cho tâm bị tán loạn. Định tánh hay định tâm là thu nhiếp tánh hay tâm vào một chỗ, chuyên chú vào một đối tượng, một cảnh, không để tâm tánh bị tán loạn. Tâm tánh có định thì mới giúp cho con người

sáng suốt, sống tỉnh thức, không còn đeo đuổi vọng niệm.

*Tiêu điều **định tánh** nắm phan,  
Do theo Cự Lạc đơn đàng siêu thăng.*  
(Kinh Thế Đạo).

### ĐỊNH TỈNH

A.- Định tỉnh 定省, bởi câu “*Hôn định thân tỉnh* 昏定晨省”, tức là nói về bổn phận làm con tới lo cho cha mẹ yên giấc ngủ, sáng chiều vào thăm hỏi cha mẹ.

Xem: Hôn định thân tỉnh.

*Nệ gì **định tỉnh** lễ thường,  
Làm cho thân hiển danh dương mới là.*  
(Hoa Tiên Truyện).

B.- Định tỉnh 定醒 là tập trung tinh thần để nhận biết mọi sự việc.

*Hôn **định tỉnh** đã vừa định tỉnh.  
Phách anh linh ắt phải anh linh.*  
(Kinh Tận Độ).

### ĐOÁ LÊ

Tức là đoá hoa lê, một loài hoa có sắc trắng buốt, trông đẹp như người con gái còn thơ, ví với mỹ nữ.

Bài Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị tả vẻ đẹp của Dương Quý Phi có câu: *Lê hoa nhất chi xuân đới vũ* 梨花一枝春帶雨, nghĩa là một cành hoa lê đẫm ướt mưa xuân.

*Đóa lê ngon mắt cửu trùng,  
Tuy mảy điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐOÁ NGỌC 朵玉

Đoá là chùm hoa, dùng để chỉ người đàn bà hay con gái. Ngọc là châu ngọc, chỉ sự quý phái.

Đoá ngọc chỉ người đàn bà đẹp và quý phái.

*Hễ càng ngắm hao mòn **đóa ngọc**,  
Càng riêng lo tơ tóc không bền.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐOẠ ĐÀY

*Đọa*: Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. *Đày*: Làm cho khổ cực điều đứng.

Đọa đày như đày đoạ, là bắt phải chịu cảnh sống đau khổ, cực nhục.

*Cái kiếp hồng nhan kiếp **đọa đày**,  
Phải làm cho gái hóa ra trai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### ĐOẠ LẠC 墮落

*Đọa*: Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. *Lạc*: Rơi xuống.

Đọa lạc là rơi xuống cõi thấp kém, ý nói phạt người có tội đày xuống cõi thấp kém khổ sở.

*Quan Thế Âm lân mẫn ân cần,  
Vớt lê thứ khổ trần **đọa lạc**,*

(Kinh Tận Độ).

*Ngày sau **đọa lạc** Âm ty,  
Thường thường khảo kẹp chẳng khi nào rời.*

(Kinh Sám Hối).

### ĐOẠ LỆ BI 墮淚碑

Trông thấy tám bia rơi nước mắt.

Do tích từ Tấn Thư, Dương Hồ là người hiền đức, sau khi ông mất, người dân trong làng dựng bia ở

Nghiên Sơn, nơi ông thường đến đó du ngoạn để lập miếu thờ phụng cúng tế ông.

Khách qua đường mỗi khi trông thấy bia đều rơi lệ. nhân đó, Đỗ Dự mới đặt tên bia ấy là “Đọa Lệ Bi” (Bia rơi nước mắt).

### ĐOÀI PHƯƠNG 兌方

*Đoài*: Một quẻ trong bát quái, thuộc về hướng Tây. *Phương*: Hướng, phía.

Đoài phương hay phương đoài tức thuộc về hướng Tây, chỉ phương tây.

*Vậy có năm đất **đoài phương**,  
cạnh trời nam quốc.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

### ĐOAN CHÁNH 端正

*Doan*: Ngay ngắn. *Chánh*: Thẳng.

Doan chánh là đứng đắn, tức là người có tánh thành thật, ngay thẳng, không gian ngoa.

***Doan chánh** khen ưa xử sự rành,  
Nay ta cũng dụng cái khôn lanh.*

(Đạo Sử).

*Hạnh **doan chánh** thì em kính phục,  
Tập đàn em mỗi chút cậy nương mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Tánh **doan chánh** dầu cho chẳng có,  
Vợ nghi hoài cũng khó cho mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐOAN DƯƠNG 端陽

Doan dương là tên một cái tiết vào ngày mồng năm tháng năm.

Nguyên tiết này do tích Khuất Nguyên, một tôi trung của Sở Vương, nhảy xuống sông Mịch La mà chết vào ngày trùng ngũ (Tức mùng năm tháng năm). Để kỷ niệm một tôi trung thần trầm mình dưới sông chết, dân Trung Hoa tổ chức một lễ tiết, gọi là Đoan dương.

Xem: Khuất Nguyên.

*Tam quang chói chói sắc chiếu minh,*

*Nay này **đoan dương** giữa tiết lành.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Tưởng buổi **đoan dương** quạt gió,*

*Lửa bâng bâng đun ấm rượu ngâm bồ.*

(Phản Tây Hồ Tụng).

### ĐOAN NGỌ 端午

Hay “*Đoan ngũ* 端五”.

Ngọ, ngũ thuộc tháng năm. Đoan ngo hay Đoan ngũ tức là ngày mùng năm tháng năm, còn gọi là Đoan dương. Ngày này do tích Khuất Nguyên nước Sở trầm mình xuống sông Mịch La chết. Người xưa lấy ngày này làm kỷ niệm gọi là tết Đoan ngo hay Đoan ngũ.

Xem: Đoan dương.

1.- Đoan ngo:

*Đọt tre gạo lứt hốt liền,*

*Lá cây **đoan ngo** ấy chuyên trị gì.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

2.- Đoan ngũ:

*Tiết tới hạ thiên,*

*Tuần lâm **đoan ngũ**.*

(Văn Tế Thuốc Phiện).

### ĐOAN TRANG 端莊

*Đoan*: Ngay ngắn. *Trang*: Dáng mạo nghiêm.

Đoan trang là người có tính tình, nét mặt hoặc cử chỉ ngay thẳng nghiêm trang, không là loi, sỗ sàng.

*Xét nàng nét đủ mọi điều,*

*Đã niêm hiếu thảo, lại chiêu **đoan trang**.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Dầu là quần bố, trâm kinh,*

*Cũng cho tề chỉnh, giữ mình **đoan trang**.*

(Huân Nữ Ca).

*Chín tầng cửa đóng then cài,*

*Ra ngoài nghiêm nghị, trong bày **đoan trang**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐOÀN LOAN 團欒

*Đoàn*: Hình tròn, vây thành vòng tròn. *Loan*: Vây.

Đoàn loan là sum vây đông đủ, hay tụ họp không thiếu một ai.

*Hoa đường tiệc mở **đoàn loan**,*

*Đuốc ngân thừa chói đèn lan bóng người.*

(Song Tinh Bất Dạ).

### ĐOÀN VIÊN 團圓

*Đoàn*: Vây thành vòng tròn. *Viên*: Tròn.

Dùng theo nghĩa bóng là những người trong gia đình như vợ chồng con cái, bà con anh em cùng gặp gỡ, sum họp lại với nhau.

*Một đoàn về đến quan nha,*

***Đoàn viên** vội mở tiệc hoa vui vầy.*

(Truyện Kiều).

*Ngày sau phu phụ **đoàn viên**,*

*Nay ta hãy cứu một phen mới là.*

(Nhị Độ Mai).

*Nguyệt Nga rày ở Tây phiên,*

*Biết sao cho dựng **đoàn viên** cùng chàng.*  
(Lục Vân Tiên).

### **ĐOẢN ĐÌNH** 短亭

Trái với trường đình.

Ngày xưa cứ một đoạn đường ngắn cất một cái đình, gọi là đoàn đình. Cách một đoạn đường dài thì dựng trường đình. Đoàn đình và trường đình dùng làm nơi nghỉ chân cho khách bộ hành. Khi tiễn biệt, người ta thường làm tiệc tại nơi này.

*Đoản đình thôi lại trường đình.*  
*Bến xe Mai Bích Xuân Sinh hai chàng.*  
(Nhị Độ Mai).

### **ĐOẠN CƠ** 斷機

Hay Đoạn chức 斷織.

Do hai điển tích sau:

1.- Lúc Mạnh Tử còn nhỏ, đang học ở trường lại bỏ về nhà. Bà mẹ đang ngồi dệt, thấy con về tức giận lấy dao chặt khung cửi và nói: Con bỏ học giữa chừng chẳng khác mẹ chặt khung cửi chưa dệt xong. Mạnh Tử hối hận, từ đó không dám bỏ học nữa, chăm chỉ đòi mài, sau trở nên một bậc Á Thánh.

2.- Cắt đứt vải dệt trong khung cửi để nung việc học.

Bộ Kê Chích Tập ghi: Vợ của Lạc Dương Tử đời Chiến Quốc là người đàn bà siêng năng, lo chăm cũi dệt lụa để chồng đi học phương xa. Được một năm, người chồng bỏ học về nhà thăm vợ. Bà đang ngồi dệt lụa, bèn lấy dao cắt đứt tấm lụa đang dệt và nói: Tấm lụa này do thiếp dệt bấy lâu, nay cắt đứt đi thì bao nhiêu công phu của thiếp đều bỏ cả. Việc học của chàng cũng

vậy, nếu giữa chừng bỏ dở thì chẳng khác gì tấm lụa bị cắt đứt.

Từ đó, Dương Tử bèn nỗ lực, để hết tinh thần vào việc học tập. Sau được thành danh.

### **ĐOẠN KIM** 斷金

*Đoạn:* Chặt đứt. *Kim:* Vàng bạc.

Đoạn kim là chặt vàng, chỉ tình bạn bè bền chặt.

Kinh Dịch có câu: *Nhị nhân đồng tâm kỳ lợi đoạn kim* 二人同心其利斷金, nghĩa là hai người đồng lòng có thể bẻ gãy được vàng.

*Nay dù quý tiện chẳng nề,*  
*Gươm thiêng ta đã quyết bẻ **đoạn kim**.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### **ĐOẠN KÌNH** 斷鯨

*Đoạn:* Chém đứt làm hai. *Kình:* Cá kình.

Kình ngạc thường được ví với bọn giặc cướp. Đoạn kình tức là chém cá kình, chỉ việc ra sức tiêu diệt bọn giặc cướp.

*Nào đợi ai đòi ai hỏi,*  
*phen này ra sức **đoạn kình**.*  
*Chẳng thềm trốn ngược trốn xuôi,*  
*Chuyến này quyết ra tay bộ hổ.*  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

### **ĐOẠN TÝ ĐÀU ĐỊA** 斷臂投地

Chặt cánh tay ném xuống đất.

Sách Ngũ Đại chép: Vương Ngung làm quan Tư hộ đất Quát Châu, bị bệnh chết, vợ ông là bà Lý Thị dắt con, mang thi hài chồng về quê. Giữa đường vào xin nghỉ đêm, người chủ nhà không cho, kéo tay bà đuổi ra.



Bà Lý Thị khóc rống, liền lấy búa chặt cánh tay đó. Quan Phủ doãn phủ Khai Phong nghe được, hậu đãi bà Lý Thị, và ra lệnh đánh đòn người chủ nhà đó.

### ĐOẠN TRƯỜNG 斷腸

Đứt ruột.

Sách Suru Thần Hậu Ký có viết: Có người bắt một con khỉ con làm thịt. Khi mẹ thấy đau lòng, kêu mãi cho tới chết. Mổ bụng ra thì thấy ruột khỉ mẹ đứt thành từng đoạn. Nghĩa bóng: Chỉ những việc đau đớn, thảm thiết.

1.- Đoạn trường dùng để chỉ việc hết sức bi thảm hay khổ cực khiến người ta đến nỗi tan lòng nát ruột.

*Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,  
Cảnh ấy người đây luống **đoạn trường**.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

*Lắng tai những tiếng **đoạn trường**,  
Lửa tình dễ nguội, sông Tương khôn hàn.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

2.- Ngoài ra, đoạn trường còn có nghĩa oan nghiệp của kẻ đa tình, tức là éo le oan trái trong tình trường, khiến phải chịu nhiều nỗi gian truân, bạc mệnh.

*Ví đem vào tập **đoạn trường**,  
Thì trao giải nhưt chi nhường cho ai.*

(Truyện Kiều).

*Nào những khách **đoạn trường** kim cổ,  
Bởi trái duyên nên lỡ gót trần.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐOẠT CƠ THOÁT TỤC 奪機脫俗

*Đoạt cơ*: Đoạt được máy mưu nhiệm. *Thoát tục*: Thoát khỏi cảnh phàm tục.

Đoạt cơ thoát tục là đoạt được cơ mưu nhiệm của bí pháp thì đắc Đạo. Mà đắc Đạo tức là thoát khỏi cảnh trần tục để được về cõi Thiêng Liêng.

*Cần khôn để bước ta bà,*

***Đoạt cơ thoát tục** tạo nhà cõi Thiên.*

(Kinh Thế Đạo).

### ĐOẠT QUYỀN VĨNH SANH 奪權永生

*Đoạt quyền*: Đoạt được cái quyền. *Vĩnh sanh*: Sống mãi mãi, sống vĩnh viễn.

Đoạt quyền vĩnh sanh là đoạt được quyền hằng sống, tức đạt Đạo để về sống cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Nhớ ơn bảo mạng Huyền Thiên,*

*Con mong mượn xác **đoạt quyền vĩnh sanh**.*

(Kinh Thế Đạo).

### ĐỐI ĐÀI THÀNH

Nói Lương Võ Đế, Thái Tổ nhà Lương hết sức sùng bái đạo Phật. Ông cho vời các bậc cao tăng ở Ấn Độ sang truyền bá đạo Phật ở Trung Hoa. Nhiều lần ông vào ở chùa, mặc nâu sòng, giữ trai giới.

Sau bị Hậu Cảnh nổi loạn vây ông ở Đài Thành, đến đổi chết đói.

*Nhục Mạc Bắc,*

*sao Tiên chẳng đến cứu về?*

***Đối Đài thành,***

*sao Phật không ra trợ nạn?*

(Sãi Vãi).

### ĐỒNG MÁC

Đòng, mác là hai thứ binh khí ngày xưa. Đòng giống như cái giáo, có cán dài, mũi nhọn; mác là dao có mũi nhọn. Chỉ chung các loại vũ khí.

*Chẽm chện áo dài, đai rộng,  
Nghênh ngang đòng cả, mác dài.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### ĐÔ ĐỐC 都督

Đô đốc là tên một chức quan võ thời xưa.

Đời vua Ngụy Văn Đế ở Trung Quốc đặt ra chức Đô Đốc coi việc quân ở các châu, có quyền hành rất lớn. Sau đó các triều đại cũng noi theo thể chế đó.

*Con quan đô đốc quận công,  
Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh.  
(Ca Dao)*

### ĐÔ SÁT 都察

Tức Đô sát viện, hay toà Đô sát là một cơ quan coi về việc đàn hạch các quan, nghĩa là vạch tội, chỉ trích những tội lỗi của quan để trừng phạt. Người làm tại Đô sát viện được gọi là quan Đô sát.

*Kìa Đãng Tiến, nọ Đông Sơ,  
Kẻ toà Đô sát, người toà Hàn lâm.  
(Nhị Độ Mai).*

### ĐỒ KỶ 妒忌

Đồ: Ghen. Kỵ: Ghét.

Đồ kỵ là có lòng ghen ghét, tức thấy người hơn thì ganh ghét.

*Nàng rằng: Chàng dạy thế thì,  
Phụ nhân đồ kỵ xưa kia còn lời.  
(Truyện Trinh Thử).*

### ĐỒ QUỐC 蠹國

Đồ: Con mọt. Quốc: Nước.

Đồ quốc là sâu mọt của đất nước. Sâu mọt là loài phá hại, không ích lợi gì cho con người, nên thường được ví với kẻ làm hại quốc gia, dân tộc.

Xem: Mọt nước hại dân.

*Nỡ làm đồ quốc hại dân,  
Những phần ích kỷ nào phần ích ai?  
(Truyện Trinh Thử).  
Thiên uy nổi trận lôi đình,  
Phán rằng: Đồ quốc quyết tình chẳng tha.  
(Lưu Nữ Tướng).*

### ĐỒ QUỐC HẠI DÂN 蠹國害民

Đồ quốc: Mọt nước. Hại dân: Làm hại dân

Có hạng người sống không ích lợi cho xã hội, trái lại còn là giống sâu mọt của nước nhà, tên giặc cướp hại nhân dân, đó là những kẻ tham quan ô lại. Họ chỉ là phường sâu dân mọt nước mà thôi.

*Nỡ làm đồ quốc hại dân,  
Những phần ích kỷ, nào phần ích ai?  
(Truyện Trinh Thử).*

### ĐỒ ĐIẾU 屠釣

Đồ: Giết súc vật. Điếu: Câu cá.

Đồ điếu dùng để chỉ những hạng người hèn hạ trong xã hội.

*Thời lai đồ điếu thành công dị,  
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.  
(Thơ Đặng Dung).*

### ĐỒ LƯU 徒留

*Đồ* là bị đưa đi đày làm việc khổ sai, hoặc đày đi biệt xứ; *lưu* là phạt giam, sung làm tội tở.

Đồ lưu là một hình phạt đày tội phạm đi nơi xa, giam lại hoặc bắt hành dịch nặng nề.

*Hễ bỏ qua bên đám nữ lưu,*

*Giống như hạng **đồ lưu** ra ngoại bộ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐỒ LƯU TRẢM GIẢO 徒留斬絞

Bốn loại hình phạt trong luật pháp ngày xưa: *Đồ* là bị đưa đi đày làm việc khổ sai, hoặc đày đi biệt xứ; *lưu* là phạt giam, sung làm tội tở; *trảm* là đem chém; *giảo* xử thắt cổ, treo cổ.

*E mai tội lệ tới nơi,*

***Đồ, lưu, trảm, giảo** muôn đời đục nhớ.*

(Huấn Nữ Ca).

### ĐỒ MI 荼靡

Tên một loại hoa leo giàn, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa, sắc trắng pha vàng nhạt, hoa nở chậm sau các thứ hoa khác.

Nên Đường thi có câu: *Khai đáo Đồ mi hoa sự liễu* 開到荼靡花事了, nghĩa là khi hoa Đồ mi nở, công việc hoa đã xong xuôi.

Ta thường đọc “Trà mi”, thường dùng để chỉ người con gái đẹp.

Xem: Trà mi.

*Cái đêm hôm ấy hôm gì,*

*Bóng dương lồng bóng **đồ mi** trập trùng.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐỒ TỊCH 圖籍

*Đồ*: Bản đồ, chỉ bức vẽ về đất đai, sông ngòi của một địa phương hay một nước. *Tịch*: Sổ sách, chép dân đinh và ruộng đất.

Đồ tịch tức bản đồ và thư tịch là hai thứ quan trọng trong hành chánh của một nước.

*Quan Tùy lại có Khâu Hòa,*

*Đem dâng **đồ tịch** nước ta về Đường.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐỒ TÔ 醪酥

Đồ tô là một thứ rượu tương truyền do Hoa Đà người đời Hán chế ra, người đời sau mới bắt chước theo. Rượu đồ tô dùng trong ngày tết để trừ độc và tránh được tà khí.

Vương An Thạch có câu: *Xuân phong tống noãn nhập đồ tô* 春風送暖入醪酥, nghĩa là gió xuân đưa hơi ấm vào chén rượu đồ tô.

*Nước chảy xuống hàm rồng róc rách,*

*dáng xuân lang rót lại chén **đồ tô**.*

(Phản Tây Hồ Tụng).

*Bước qua năm cũ sang năm mới,*

*Chén rượu **đồ tô** hỷ ngọt ngào.*

(Thơ Nguyễn Khuyên).

### ĐỒ THƯ HÀ LẠC 圖書河洛

“*Đồ thư hà lạc* 圖書河洛”, tức là “Hà đồ” và “Lạc thư”.

Theo truyền thuyết, vào đời vua Phục Hy trên sông Hoàng Hà có xuất hiện con long mã, trên lưng mang bức hà đồ trong có chấm từ 1 đến 10, vua Phục Hy theo đó mà vạch ra bát quái.

Khi vua Võ trị thủy, nước lụt có con rùa nổi lên, trên lưng mai rùa có văn số từ 1 đến 9, do đó mới vạch ra cứu trừ hồng phạm.

Hệ Từ Thượng Truyện viết: Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, Thánh nhân noi theo đó. Đến đời Tống, người ta mới vẽ ra hai bản hà đồ và lạc thư để hợp với thuyết ấy.

*Muốn coi phép ấy cho tinh,  
Đồ thư Hà Lạc, Dịch kinh rõ bản.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### ĐỒ THƯ 圖書

Hay “Đồ Thơ”. Đồ: Bản đồ. Thư: Sách.

Đồ thư chỉ các thứ đồ dùng của học trò hay của nhà văn. Đồ thư có nghĩa như thư viện.

Ngoài ra, đồ thư còn là sách dạy về bày binh bố trận, tức chỉ những cuốn binh thư.

1.- Chỉ về sách vở:

*Túi "ôn", tráp "lý" nhẹ nhàng,  
Đồ thư nửa mạn, phong quang một chèo.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Ba quyển đồ thư thu nặng túi,  
Một thuyền phong nguyệt chở đầy then.*  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

*Trong vũ trụ hiệp hoà là mạnh,  
Phận đồ thư phải gánh non sông.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trong võ trụ mình người sanh đứng đọt,  
Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thư.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Chỉ về binh thư:

*Việc binh đã tạ tạm nhàn,*

*Ngày truyền trận pháp tối bàn đồ thư.*  
(Luu Nữ Tướng).

### ĐỒ THƯ 塗書

Đồ: Làm dơ bẩn. Thư (Thơ): Sách.

Đồ thư hay đồ thơ là làm lem luốc sách vở, tức bôi lọ sách vở, hay làm hoen ố lời Thánh hiền.

*Tiên rằng: Ông quán cười ai?  
Quán rằng: Cười kẻ bắt tài đồ thơ.*  
(Lục Vân Tiên).

### ĐỒ VƯƠNG 圖王

Đồ vương là mưu tính tạo dựng nghiệp vương, tức dùng vương đạo để trị nước. Vương đạo áp dụng chính sách nhân trị, nghĩa là dùng đức nhân mà trị dân, dùng lễ nghĩa để giáo hóa dân, đó là sự nghiệp của bậc vương giả. Bậc vương giả là người có đạo đức hoàn toàn, lấy điều công chính nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

Mạnh Tử đã định nghĩa nghiệp vương bá như sau: *Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất đãi đại* 以力假仁者霸, 霸必有大国. 以德行仁者王, 王不待大 nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

*Sống thì định bá đồ vương,  
Qui Thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.*  
(Kinh Thế Đạo)

*Sài, Triệu, Trịnh cũng nguyên như thế,  
Mà nên mưu đủ kế đồ vương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**ĐỒ BÁC** 賭博

Đồ bác là cờ bạc.

Bàng Đức Công có câu: *Phàm nhân bá nghệ hảo tùy thân, Đồ bác môn trung mạc khứ thân* 凡人百藝好隨身, 賭博門中莫去親, nghĩa là phàm làm người trăm nghề đều mang theo mình được, chỉ riêng cửa cờ bạc thì không nên lại gần.

*Trường đồ bác cũng đừng léo tới,  
Phường trắng hoa hát bội khá từ.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Vui nơi đồ bác là vui khổ,  
Vui thói tà gian lụy trọn đời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**ĐỒ LĂNG** 杜陵

Đất Đồ Lăng là nơi ở của Đỗ Phủ, một nhà thơ lớn, danh tiếng lừng lẫy đời nhà Đường. Ông xưng là “Đồ Lăng bố y 杜陵布衣”, tức người áo vải đất Đồ Lăng, hay “Thiếu Lăng dã lão 少陵野老”, tức ông già nhà quê đất Thiếu Lăng.

Do vậy, Đồ Lăng hay Thiếu Lăng là chỉ Đỗ Phủ.  
Xem: Đỗ Phủ.

*Vui nhân quá chén Đồ Lăng,  
Vua cùng Thái tử nghỉ cong ngoài thềm.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

**ĐỒ LÝ** 杜李

Tức Đỗ Phủ và Lý Thái Bạch, là hai nhà thơ lớn của đời nhà Đường.

Xem: Đỗ Phủ và Lý Bạch.

*Thơ một túi gieo vắn Đồ Lý,*

*Rượu lưng bầu rót chén Lưu Linh.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**ĐỖ MỤC** 杜牧

Đỗ Mục là một thi nhân đời nhà Đường, tự là Mục Chi, người ta thường quen gọi là Tiểu Đỗ để phân biệt với Lão Đỗ là Đỗ Phủ, cũng nhà thơ đời Đường.

Ông là người tài hoa và lãng mạn. Hồi còn là hàn sĩ, ông phải lòng với một người con gái đẹp khoảng 13 tuổi, và hứa với bà mẹ cô bé mười năm sau sẽ trở lại cưới. Bà mẹ cô bé bằng lòng và buộc trong vòng mười năm, nếu quá thì con bà có quyền lấy chồng. Mười lăm năm sau, Đỗ Mục mới được đôi lại nơi ấy thì cô bé kia, thấy quá hẹn đã đi lấy chồng rồi. Ông đành than thở: *Tự thị tâm xuân khứ giáo tri, Bất tu trừ trưởng oán lao thì.* 自是尋春去較遲, 不須惆悵怨芳時, nghĩa là từ đó đi tìm cỏ thơm tương đối chậm trễ, vậy không nên buồn rầu oán trách mùa xuân.

**ĐỖ PHỦ** 杜甫

Đỗ Phủ là một nhà thơ đời Đường, một thời với Lý Bạch, Đỗ Mục, nhỏ hơn Lý Bạch 11 tuổi và lớn hơn Đỗ Mục, nên người đương thời gọi ông là Lão Đỗ.

Ông tự là Tử Mỹ, hiệu là Thiếu Lăng, gốc ở Tương Dương, sinh trong một gia đình nghèo khó, hồi tuổi trẻ lang thang ở Ngô, Việt, Tề, Lỗ, ba mươi năm không rời lưng lư, mãi đến 39 tuổi mới lãnh một chức quan nhỏ.

Thời An Lộc Sơn làm loạn, Đỗ Phủ bị loạn quân bắt giam, rồi vài năm sau trốn ra được, lại lang thang trong cảnh cơ hàn, hoà mình vào nổi thống khổ dân Trung Hoa của một thời ly loạn triền miên. Đỗ Phủ chết

59 tuổi, cái chết của ông thật là chua xót, khi chạy giặc đến Lô Dương gặp lụt lội nhịn đói hơn mười ngày. Sau có một huyện lệnh đem thuyền đón về vì ăn thịt uống rượu nhiều quá nên bị bội thực mà chết.

*Nhan Uyên nước chứa bầu còn nguyệt,  
Đỗ Phủ thơ nên bút có thần.*

(Thơ Nguyễn Trãi).

*Đầu tiếc đợi mòn khăn Đỗ Phủ,  
Tay còn lọ hái cúc Uyên Minh.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### ĐỖ QUYÊN 杜鵑

Tên một giống chim, còn gọi là “Tử qui” hay “Đỗ vũ”. Chim Đỗ quyên có miệng lớn đuôi dài, lông màu xám tro, bụng sắc trắng. Chim không tự làm tổ, để trứng vào tổ chim oanh để chim oanh nuôi cho khôn lớn. Tiếng chim Đỗ quyên kêu réo rất suốt đêm ngày, khiến khách lữ hành động lòng nhớ nhà. Chim Đỗ quyên còn gọi là chim Quốc.

Hoa Dương Quốc Chí chép: Vua nước Thục là Đỗ Vũ thấy vợ của người bề tôi là Biết Linh rất đẹp, nên thông dâm. Biết Linh bắt được, buộc Thục Đế nhường ngôi cho mình và cho phép vợ theo vua Thục. Nhưng vợ Biết Linh không theo Thục Đế, mà trở về với người xưa. Thục Đế buồn tủi, nhớ ngai vàng, nhớ người đẹp đành chịu chết trong rừng hoá thành chim Đỗ Quyên ngày đêm kêu quốc quốc rất náo nộ, như hồn Thục Đế nhớ nước và oán hận người yêu.

Xem: Thục đế.

*Khúc đầu êm ái xuân tình,  
Áy hồn Thục đế hay mình đỗ quyên?*  
(Truyện Kiều).

*Kéo lòng tơ tưởng mơ màng,  
Khởi hồn Thục Đế, khởi lòng đỗ quyên.*

(Truyện Trinh Thử).

*Con quốc quốc chưa âu đôi bạn,  
Máu đỗ quyên đợi mãi kiếp sanh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐỖ VŨ 杜宇

Tên một ông vua nước Thục, gọi là Thục Đế bị một vị bề tôi ép phải nhường ngôi, buồn rầu đến chết. Hồn Thục đế bèn hoá ra chim Đỗ quyên, hay chim Tử qui, ngày đêm kêu rất thảm náo. Do vậy, người ta mới gọi chim Tử qui là Đỗ vũ. Tục nghe tiếng chim Đỗ vũ kêu quốc quốc, nên còn gọi chim quốc.

Xem: Con quốc quốc.

*Kêu trĩ loạn đau lòng con đỗ vũ,  
Gọi công tư mới niệm cái hà mô.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### ĐỘ LƯỢNG 度量

*Độ: Đo. Lượng: Lường.*

Độ lượng là đo lường, hoặc chỉ dụng cụ để đo lường. Nếu đo chiều dài bằng thước, trượng thì gọi là “Độ”, nếu đo khối lượng bằng đấu, hộc thì gọi là “Lượng”.

Ngoài ra, độ lượng còn có nghĩa rộng là bụng dạ con người.

*Đạo cha mẹ phải cho độ lượng,  
Hễ làm cha đừng tưởng độc quyền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐỘ SINH 渡生

Hay “Độ sanh”.

*Độ*: Vượt qua. *Sinh*: Sống.

Độ sinh là cứu giúp để vượt qua cuộc đời khổ sở, tức giúp đỡ để được sống ở đời.

Theo Phật, độ sinh là tế độ chúng sinh, tức là cứu giúp cho chúng sinh thoát khỏi vô minh, phiền não đến chỗ giác ngộ giải thoát bằng những phương tiện thiện xảo. Ví dụ như lấy giáo pháp để độ thì gọi là “Thuyết pháp độ sinh”.

*Độ sinh nhờ đức cao dày,  
Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung.*  
(Truyện Kiều).

*Huệ quang chiếu thấu chánh tà,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngâm hà độ sanh.*  
(Kinh Tận Độ).

*Nghiệp thành trước đã có Ôn Trên,  
Công quả độ sanh khá vẹn đền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rõ ràng dặng thấy Đạo khai thành,  
Độ tử cũng còn tính độ sanh.*  
(Đạo Sử).

### ĐỘ TRÌ 度持

*Độ*: Giúp đỡ để vượt qua. *Trì*: Giữ gìn.

Độ trì là chữ nhà Phật, có nghĩa tế độ và phù trì, tức giúp đỡ và giữ gìn cho.

*Độ trì nhờ đức Thế Tôn.  
Dở dang thừa trước, vương tròn mai sau.*  
(Quan Âm Thị Kính)

### ĐỘC DƯỢC 毒藥

*Độc*: Những gì có hại cơ thể. *Dược*: Thuốc.

Độc dược là thứ thuốc có chất độc làm hại cơ thể.

*Bao giờ Độc dược có lành;*

*Mào gà, Phượng vĩ mượn danh đối người.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### ĐỘC LẬP 獨立

*Độc*: Một mình. *Lập*: Đứng.

Độc lập là đứng một mình, không phụ thuộc vào một ai. Nghĩa rộng độc lập là một quốc gia nắm trọn chủ quyền, không bị lệ thuộc vào một nước nào.

*Độc lập gần ngày vui sắp đến,  
Bỏ con đất Việt chịu tam phân.*  
(Đạo Sử).

### ĐỘC LẬP SỨ QUÂN 獨立使君

Sách Chu Thư chép: Ông Bùi Hiệp làm quan Thái Thú tỉnh Hà Bắc. Khi ông vào triều chầu vua, Chu Thái Tổ dạy ông Bùi Hiệp ra sân chầu đứng một mình. Vua phán: Ông Bùi Hiệp thanh liêm, cẩn thận, phụng sự phép công, là người rất cao trọng trong thiên hạ! Có ai bằng ông Hiệp, ra đứng cùng ông. Hết thầy đều làm thình. Đương thời gọi ông Bùi Hiệp là “Độc lập Sứ Quân 獨立使君”.

### ĐỘC MÃ ĐƠN ĐAO 獨馬單刀

Tức là một ngựa và một đao.

Nói tích Quan Võ một mình cỡi con Xích thố, cầm Thanh long đao, phò nhị tâu (Hai người chị dâu, vợ Lưu Bị) vượt qua năm ải, chém đầu sáu tướng, qua sông Hoàng Hà để đến Cổ Thành tìm Lưu Bị.

Xem: Bóng đuốc Vân Trường.

*Dầu con độc mã đơn đao,  
Tâm trung nghĩa khí, Ngô Tào cũng kiêng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**ĐỘC NHẬT TRÙNG LUÂN** 獨日重輪

Mặt trời có hai quầng.

Do câu: *Trần Kiều dịch quân binh dục biến, độc nhật trùng luân*, 陳橋驛軍兵欲變, 獨日重輪, nghĩa là thành trạm Trần Kiều quân binh muốn biến, một mặt nhật có hai quầng.

Theo Tống Thư: Nhà Hậu Châu sai Triệu Khuông Dẫn đem binh đi đánh nhà Hậu Hán, đêm nghỉ ở trạm Trần Kiều, bọn Thạch Thủ Tín cùng lập mưu tôn Triệu Khuông Dẫn lên làm vua. Quân sĩ bèn đem áo Huỳnh bào choàng vào Triệu Thái Tổ nhà Tống. Ngày ấy theo sách mặt trời có hai quầng.

**ĐÔI NGỌC TRẮNG**

Phạm Tăng vì muốn giúp Sở Bá Vương Hạng Võ lấy được thiên hạ, nên xúi giết Hán Bái Công. Nhưng Hạng Võ không nghe, tha chết cho Bái Công.

Mưu thần của Hán Bái Công là Trương Lương tới tạ Hạng Võ một đôi ngọc trắng, và dâng cho Phạm Tăng đôi chén ngọc. Phạm Tăng nổi giận nói: Tranh thiên hạ của Bá Vương chắc chắn là Bái Công, bèn cầm gươm chặt bẻ chén ngọc.

*Chị dâu sợ em vì sáu cái ấn vàng;*

*Tôi hiền sợ giặc vì một đôi ngọc trắng.*

(Sãi Vãi).

**ĐỐI ẨM** 對飲

*Đối:* Hướng vào nhau. *Ẩm:* Uống.

Đối ẩm là cùng ngồi đối diện nhau mà uống trà hay uống rượu.

*Liên ngâm đối ẩm đòi phen,  
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**ĐÔI PHƯỢNG THAY RỒNG**

Phượng rồng ở đây dùng để chỉ con gái con trai.

Đôi phượng thay rồng ý muốn nói tráo nữ thay nam. Do ngày xưa, có tục trọng nam khinh nữ, nên lỡ sanh con gái mà muốn mình có địa vị trong gia đình thì tìm cách tráo đũa con trai.

*Này là vắng mặt đàn ông,*

*Đẻ ra đôi phượng thay rồng biết đâu.*

(Huân Nữ Ca).

**ĐỘI ÁO QUA CẦU**

Đội áo qua cầu chỉ người làm ngược đời, không sợ nguy hiểm. Bởi lẽ qua cầu là khó khăn nguy hiểm, vì cầu ở quê ngày xưa gập ghềnh, được bắc bằng tre hoặc dừa, qua lại rất khó khăn. Thế mà đội áo, tức là bị che tầm nhìn để qua cầu thì thật là ngược đời.

*Để ai đội áo qua cầu,*

*Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày.*

(Truyện Trinh Thử).

**ĐỘI GẠO**

Bởi chữ “*Phụ mễ* 負米” là đội gạo.

Thầy Tử Lộ trước kia thờ hai thân (Cha mẹ) thường ăn rau lê hoặc và phụ mễ (Đội gạo) ngoài cả trăm dặm, nên Nhị Thập Tứ Hiếu có câu: *Phụ mễ cung cam chỉ, Ninh từ bách lý lao. Thân hoàn thân dĩ một, Do niệm cữ cù lao* 負米供甘旨, 寧辭百里勞. 身還親已沒, 猶念舊劬勞, nghĩa là: Dốc lòng phụng dưỡng mẹ cha, Đường đi đội gạo dù xa cũng gần. Đến khi nhẹ bước thanh vân, Muốn mong báo đáp, hai thân đâu còn.

*Thường khi đội gạo đi về.*



*Xa xôi trăm dặm nặng nề hai vai.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### ĐỘI MANG LÔNG SỪNG

Đội mang lông sừng có nghĩa là đội sừng mang lông, tức xác thân loài súc vật, ý muốn nói có tội lỗi phải bị đầu thai làm loài vật.

*Chuyển thân trở lại trần gian,*  
*Sanh làm trâu chó **đội mang lông sừng**.*  
(Kinh Sám Hối).

### ĐỘI SAO

Bởi chữ “*Đái tinh* 戴星” là mang sao hay đội sao.

Đội sao dùng để chỉ người dung ruổi dưới trời đêm, phải mang sao đội nguyệt.

*Tóc về lấy bạc liền trao,*  
*Vương Khanh bỏ túi **đội sao** đi liền.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT

Bởi câu “*Đái thiên lý địa* 戴天履地”.

Đội trời đạp đất nói địa vị của một con người trong khoảng nhân gian đầu đội trời, chân đạp đất.

Ngoài ra, còn chỉ người có tính ngang tàng, không luôn cúi, đầu phục ai.

***Đội trời đạp đất** ở đời,*  
*Họ Từ tên Hải, vốn người Việt đông.*  
(Truyện Kiều).

### ĐÔNG BÍCH 東壁

*Đông*: Hướng đông. *Bích*: Sao Bích, một ngôi sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương, thi cử.

Nghĩa bóng: Chỉ thư tịch.

*Có khi bàn soạn câu văn,*  
*Biết bao **đông bích**, điển phần trước sau.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### ĐÔNG BÍCH LÂN GIA 東壁鄰家

*Đông bích*: Tường bên phía đông. *Lân gia*: Láng giềng, làng xóm.

Đông bích lân gia tức là nhà láng giềng ở tường phía đông, dùng để chỉ vào nhà hàng xóm.

*Kìa như **đông bích lân gia**,*  
*Kẻ đã bóc phượng người đà mộng lan.*  
(Bản Nữ Thân).

### ĐÔNG CUNG 東宮

Sách Thần Dị Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tám bảng bằng bạc đề: *Thiên địa trưởng nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi Thái tử là Đông cung, tức cung ở Đông Hải.

***Đông cung** đã lập Duy Tường,*  
*Bỗng không lại đổi Duy Phường có sao?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Có châm để dạy **Đông cung**.*  
*Thủy vân có tập vui cùng bút nghiên.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ĐÔNG CHINH PHÁ PHỦ 東征破斧

Kinh Thi viết: *Ký phá ngã phủ, hựu khuyết ngã thương* 既破我斧, 又缺我斨, tức là đã mẻ búa ta, lại khuyết rìu ta, *Châu công đông chinh, tứ quốc thị hoàng*

周公東征, 四國是皇, nghĩa là ông châu công đánh dẹp phía đông, bốn nước đều dòng họ vua.

Do tích Võ Vương khi đánh thắng nhà Thương cho em là Quân Thúc Tiên, Thái Thúc Độ giám sát quốc gia, được phong vua Vũ Canh là con vua Trụ. Sau Thúc Tiên và Thúc Độ mượn tay Vũ Canh làm phản, cho nên Châu Công phải đông chinh, ba năm mới bắt được Thúc Tiên, Thúc Độ mà giết chết.

Người sau khen ông: *Đông chinh phá phủ, Châu công đại nghĩa diệt thân* 東征破斧, 周公大義滅親 nghĩa là đông chinh giết kẻ tội, ông Châu công vì đại nghĩa dứt tình thân.

### ĐÔNG HÀN 冬寒

*Đông*: Mùa đông. *Hàn*: Lạnh lẽo.

Đông hàn tức là mùa đông lạnh lẽo.

*Trời đương tiết đông hàn lạnh lẽo.*

*Hai em thời kếp áo dày bông.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### ĐÔNG HOÀNG 東皇

*Đông*: Hướng đông, mùa xuân. *Hoàng*: Vua, ở đây ý chỉ vị Thần.

Đông hoàng tức là thần mùa xuân.

Thượng Thư Vĩ có câu: *Xuân vi Đông hoàng hựu vi Thanh đế* 春為東皇又為青帝, nghĩa là mùa xuân là thần đông phương lại là thần Thanh đế.

*Già xin về trước gia hương,*

*Khoá vườn hoa đợi Đông hoàng rước xuân.*

(Ngọc Kiều Lê).

*Từ thuở Đông hoàng chịu lấy quyền,*

*Thiều quang lẫm cảnh rạng xuân thiên.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### ĐÔNG LÂN 東鄰

*Đông*: Hướng đông. *lân*: Hàng xóm.

Đông lân là nhà láng giềng ở tường phía đông, ý muốn nói nhà láng giềng, hàng xóm.

*Hải đường là ngọn đông lân,*

*Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.*

(Truyện Kiều).

### ĐÔNG LY 東籬

*Đông*: Phía đông. *Ly*: Hàng rào, hàng dậu.

Đông ly là hàng rào bên đông, nơi có trồng cúc và các thứ hoa.

Đời Tấn, ông Đào Uyên Minh, tức Đào Tiềm rất thích hoa cúc. Trong vườn cận rào phía đông ông đều trồng toàn hoa cúc, có câu thơ nói về sự việc này như sau: *Thái cúc đông ly hạ* 採菊東籬下, là hái cúc nơi hàng rào phía đông. Người ta do đó thường gọi hoa cúc là “Đông ly quân tử 東籬君子”.

*Mười năm theo việc vương kỳ,*

*Sân Đào mấy lớp, Đông ly bỏ rềm.*

(Nhị Độ Mai).

### ĐÔNG NHẠC ĐẾ QUÂN 東嶽帝君

Đông Nhạc Đế Quân là một vị Thiên Thần, trấn ở Đông Nhạc thuộc núi Thái Sơn.

Đông Nhạc, một ngọn núi trong Ngũ nhạc 五嶽. Ngũ Nhạc là năm ngọn núi cao làm tiêu biểu cho 5 hướng bên nước Trung Hoa. Đó là: Đông nhạc Thái sơn 東嶽泰山, Tây nhạc Hoa sơn 西嶽華山, Nam nhạc

Hành sơn 南嶽衡山, Bắc nhạc Hằng sơn 北嶽恆山,  
Trung nhạc Tung sơn 中嶽嵩山.

Trên năm ngọn núi này, tương truyền có năm vị  
Đế Quân trấn giữ, trong đó Đông Nhạc Đế Quân làm  
đầu thần Ngũ nhạc, có nhiệm vụ cai quản, sửa trị tất cả  
các hồn u uất tán loạn, cùng việc thăng giáng của quỷ  
thần bất kỳ ở Dương gian hay Âm phủ.

*Ơn Đông Nhạc Đế Quân quảng đại.*

*Độ kẻ lành chế kẻ tai ương.*

(Kinh Tận Độ).

### ĐÔNG PHA 東坡

Đông Pha tức Tô Thức, người Mi sơn, đời nhà  
Tống, tự là Tử Chiêm, học rộng, tinh thông kinh sử, đỗ  
tiến sĩ, cùng cha là Tô Tuân, em là Tô Triệt đều nổi  
tiếng văn chương, người đương thời gọi là “Tam Tô”.

Lúc làm quan dưới thời Anh Tông, phê phán tân  
pháp của Vương An Thạch, ông bị đày ra Hoàng Châu,  
tại đây ông làm nhà ở đất Đông Pha, nên lấy hiệu là  
Đông Pha Cư Sĩ. Đến đời vua Triết Tông, được gọi về  
làm quan đến Thượng Thư Bộ Hình.

*Này này quế trạo lan tương,*

*Ví đua Xích Bích, chi nhường Đông Pha*

(Mai Đình Mộng Ký).

### ĐÔNG PHONG 東風

Gió phương đông.

Do truyện đời Tam Quốc, Chu Du và Gia Cát  
Khổng Minh muốn dùng chước hoả công để đốt thuyền  
quân Tào Tháo, nhưng rủi vì vào lúc tháng mười không  
có gió đông. Sau Khổng Minh mới lập đàn cầu gió,

được ba ngày có gió đông thổi mạnh, nhờ vậy mà đốt  
được thuyền quân của Tào Tháo trên sông Xích Bích.

Nghĩa bóng: Gặp dịp may, có cơ hội.

*Đông phong có ý bù trừ nữa,*

*Một phút xuân là nội động người.*

(Quốc Âm Thi Tập)

*Hiên mai hây hây đông phong,*

*Hương đầm áo thụy hoa nồng trưởng thanh.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### ĐÔNG PHƯƠNG SÓC 東方朔

Đông Phương Sóc là người đời Hán, tự là Mạn  
Thiên, có tài khôi hài. Đời vua Võ Đế, giữ chức Kim  
Mã Môn Thị trung, thường lấy tài trào phúng, hoạt kê  
để chữa lỗi cho vua. Về sau Dương Hùng, Ban Cố đều  
có phỏng theo lối văn hài hước của Đông Phương Sóc.

*Chuyện đâu ai khéo bày ra,*

*Lối Đông Phương Sóc rõ là hoạt kê!*

(Thơ Lãng Nhân).

*Người đâu kiếp trước Đông Phương Sóc,*

*Ăn trộm đào quen học thói ngày xưa.*

(Thơ Tản Đà).

### ĐÔNG QUÂN 東君

Như chữ “Đông hoàng 東皇”, chỉ vị thần mùa  
xuân hay thần mặt trời.

Mặt trời mọc phương đông, thuộc mùa xuân, nên  
dùng chữ “Đông quân” hay “Đông hoàng” để chỉ Thần  
mặt trời hay thần mùa xuân.

*Vẽ chi một mảnh hồng-quân,*

*Chủ hoa đành đã Đông quân đấy rồi.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Đông quân sao khéo bất tình,  
Cành hoa tàn nguyệt, bực mình hoài xuân.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Trăm nghìn gửi lại **Đông quân**,  
Hãy khoan khoan tới hãy dần dần lui.*  
(Thơ Tản Đà).

### ĐÔNG QUÝ 冬季

*Đông: Mùa đông. Quý: Cuối, rốt.*

*Đông quý tức là cuối mùa đông.*

*Thoi đưa nấn ná ba đông,  
Trái phần **đông quý**, sang chùng xuân qua.*  
(Nhị Độ Mai).

### ĐÔNG SÀNG 東床

*Đông: Phía đông. Sàng: Giường.*

*Đông sàng nghĩa là giường phía đông, dùng chỉ chàng rể.*

Do tích Vương Đạo có dạy một số học trò, quan Thái úy Khước Giám muốn tìm một người để làm rể, bèn sai người qua chọn. Người này về báo với Khước Giám rằng: Học trò giỏi thì nhiều, nghe việc ông kén rể, người nào cũng ăn mặc đẹp để để giành làm rể, duy chỉ có một người không thèm để ý đến, nằm tréo chân ở giường phía đông. Khước Giám nghe chuyện bèn nói: Người ấy mới đáng là rể của ta.

Người đó là Vương Hy Chi, một nhà thơ, một học trò giỏi và viết chữ đẹp như trong thiên hạ.

Xem chữ: Lan Đình.

*Xem đà đẹp để hoà hai,  
Kìa dâu Nam giản, nọ trai **Đông sàng**.*  
(Lục Vân Tiên).

*Tòng quyền cho nghĩ nương nhờ,  
Minh linh rồi sẽ đòi ra **đông sàng**.*  
(Nhị Độ Mai).

*Lạ lòng quốc sắc thiên hương,  
Suối nam chưa gặp **đông sàng** trao tơ.*  
(Ngọc Kiều Lê).

*Trông gặp rể **đông sàng** biết phải,  
Bên nhạc gia cũng lạy mà dâng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐÔNG TƯỜNG 東牆

*Đông: Hướng đông. Tường: Bức tường.*

*Đông tường là bức tường bên phía đông, đồng nghĩa với đông lân là xóm nhà bên phía đông.*

Sách Mạnh Tử viết: *Du đông lân nhi lau kỳ xử tử* 踰東鄰而擄其處子, Trèo sang láng giềng bên đông để dẫn dắt, gheo chọc con gái người.

*Nghĩa bóng: Chỉ nơi có người con gái ở.*

*Nợ **đông tường** ong bướm xông xao,  
Đường lai vắng rợn người đưa mối lái.*  
(Phú Cổ).

*Phượng bay bốn bể cầu hoàng,  
Giai nhân chẳng ở **đông tường** thì đâu.*  
(Tây Sương).

### ĐÔNG THI HIỆU TÀN 東施效顰

*Đông Thi bắt chước nàng Tây Thi chau mày.*

Sách Trang Tử viết: Tây Thi là người con gái đời Xuân Thu đẹp tuyệt trần. Nàng có bệnh tim, mỗi lần lên cơn đau, nàng đều chau mày. Đông Thi (tức người con gái hàng xóm phía đông của Tây Thi) thấy Tây Thi chau mày lại càng đẹp hơn, nên cũng bắt chước. Những

người cùng xóm thấy Đông Thi chau mày tất cả đều bỏ trốn hết. Đông Thi biết chau mày đẹp nhưng không biết cách chau mày sao cho đẹp.

Nghĩa bóng: Bất chước một cách vụng về.

### ĐÔNG LƯƠNG 棟樑

*Đông*: Cây đòn dông, cây cột là hai bộ phận chính và quan trọng của ngôi nhà. *Lương*: Cái rường nhà.

Đông lương là cột rường, dùng để chỉ những người tài ba, giúp ích cho quốc gia dân tộc.

Xem: Lương đồng.

*Dốc lòng phò chúa giúp đời,  
Xoay tay thủ đoạn, ra tài **đông lương**.*  
(Ngoạ Long Cương Vãn).

### ĐÔNG XƯƠNG VÔ ĐỊNH

Vô Định 無定 là tên một con sông ở tỉnh Thiểm Tây. Do trong Đường Thi có câu: *Khả liên Vô Định hà biên cốt, Do thị thâm khuê mộng lý nhân* 可憐無定河邊骨, 猶是深閨夢裏人, nghĩa là thương thay đông xương chồng chất bên bờ sông Vô Định, thế mà trong chốn khuê phòng, vợ còn mộng thấy chồng về.

Nghĩa bóng: Xương những kẻ chết không ai chôn.

Xem: Vô Định.

*Đông xương Vô Định sưng phau trắng,  
Giọt máu vô thường cỏ nhuộm thâm.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### ĐỒNG BÀO 同胞

*Đồng*: Cùng nhau. *Bào*: Cái nhau.

Đồng bào là những người cùng chung một bào thai sinh ra, chỉ anh em cùng cha cùng mẹ.

Ngoài ra, người trong một nước cũng gọi là đồng bào, vì thuộc dòng dõi của Lạc Long Quân và Âu Cơ, tức là thuộc giống con rồng cháu tiên.

*Phu nhân sang đất Sơn đông,  
Có em lỵ đỏ cũng trong **đồng bào**.*  
(Nhị Độ Mai).

*Cũng vì lòng dạ vô lương,  
Đệ huynh bắt mực chẳng thương **đồng bào**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Tuy là khác thừa **đồng bào**,  
Mà trong sanh tử một màu sắt son.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu dẫn đao cũng nghĩa **đồng bào**,  
Dầu ngọt dịu người sao hơn thủ túc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐỒNG BÀO ĐỒNG TRẠCH 同袍同澤

*Đồng bào*: Cùng mặc chung áo ngoài. *Đồng trạch*: Cùng mặc chung áo lót.

Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, ý nói anh em thân thiết giúp đỡ nhau.

Xem: Bào Trạch.

*Đồng bào đồng trạch tương liên,  
Tử sinh đã quyết thể nguyện có nhau.*

### ĐỒNG BỆNH TƯƠNG LÂN 同病相憐

Hay “*Đồng bệnh tương liên*”.

Cùng bệnh như nhau, nên cùng thương yêu nhau.

Nghĩa bóng: Cùng chung khổ sở, hoạn nạn thì thương yêu nhau.

Cổ thư có câu: *Đồng bệnh tương lân, đồng ưu tương cứu* 同病相憐, 同憂相救, nghĩa là cùng bệnh thương yêu nhau, cùng một mối lo cùng giúp nhau.

*Nghĩa tương phùng đồng bệnh phải tương liên.*  
(Hát Nói).

### ĐỒNG CĂN TỊNH ĐẾ 同根並蒂

*Đồng căn:* Cùng sinh một gốc. *Tịnh đế:* Cùng chung một cuống.

Bất cứ sự việc gì giống như bông hoa cùng chung một gốc, một cuống sinh ra đều gọi là “Đồng căn tịnh đế”. Nghĩa bóng: Chỉ người cùng một giòng họ, một học phái hay một tôn giáo.

### ĐỒNG CỐT

Hay ông đồng bà cốt là một xác đồng nam hoặc nữ, tức là người cho mượn xác để các vong linh, hoặc quỷ thần nhập vào mà tiếp xúc với con người.

*Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,  
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần?*  
(Truyện Kiều).

### ĐỒNG ĐẠO 同道

*Đồng:* Cùng. *Đạo:* Đường, hay Đạo giáo.

Đồng đạo là chỉ cùng một đường lối học thuật, hay cùng một tôn giáo.

*Trong đời mấy bực cố tri,  
Mấy trang đồng đạo, mấy người đồng tâm?*  
(Lục Vân Tiên).  
*Sai người tìm rước danh y,  
Anh em đồng đạo, tên Kỳ họ Châu.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### ĐỒNG GIANG

Đồng Giang là một con sông, thuộc tỉnh Triết Giang Trung Quốc.

Sách có câu: *Đồng Giang nhất ty, phù Hán cửu đĩnh* 潼江一絲, 扶漢九鼎, nghĩa là sông Đồng một cần câu, nâng chín vạc Hán. Ý nói ông Nghiêm Tử Lăng không ra làm quan, ẩn dật và đi câu nơi sông Đồng Giang ở huyện Đồng Lư, tỉnh Triết Giang.

*Gãm ấy ai phù vạc Hán,*

*Đồng Giang rử một cần câu.*

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

*Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến,*

*Đồng Giang được nấu một đài câu.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### ĐỒNG HỒ 銅壺

Một dụng cụ dùng để đo thời giờ.

Ngày xưa người ta làm bằng một cái bầu đựng nước, dưới đáy soi một lỗ nhỏ cho nước chảy, trong bầu khắc dấu vạch để đo thời giờ theo giọt nước chảy cạn dần, đến mỗi dấu vạch làm một giờ. Bên bầu có cái giá cắm thẻ, hết một giờ cắm một thẻ.

Đồng hồ cũng gọi: Lậu hồ, Dạ lậu, Đồng long.

*Nói cho rộng chước y phương,*

*Rọt đồng hồ, cũng về đường tứ tông.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Canh ba thánh thốt đồng hồ,*

*Lạ nhà chưa ngủ hồ đồ xiết bao.*

(Truyện Trinh Thử).

### ĐỒNG HUYỆT ĐỒNG KHÂM 同穴同衾

*Đồng huyết*: Cùng chôn chung nhau một huyết.

*Đồng khâm*: Cùng đắp chung một tấm chăn (mền).

Người xưa cho rằng tình nghĩa vợ chồng keo sơn gắn bó nhau, nên khi sống thì đồng khâm, lúc chết thì đồng huyết, nghĩa là khi còn sống thì đắp chung một cái mền, khi chết thì chôn chung một huyết.

*Nào khi biển nguyện non ghi,*

*Thác thời đồng huyết, sống thì đồng khâm.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

### ĐỒNG HƯU 同休

*Đồng*: Cùng. *Hưu*: Vui.

Bởi câu “*Dữ quốc đồng hưu thích 與國同休戚*”, nghĩa là cùng với nước nhà vui buồn. Ý muốn nói người cùng một nước phải chia xẻ với nhau, khi nước có điều vui mừng thì vui mừng, nước có điều lo lắng thì buồn lo theo.

*Đồng hưu* rờ rở thẻ khuyên,

*Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.*

(Truyện Phan Trần).

*Nên huân tướng nên công rạng vẻ,*

*Chỉ đồng hưu* bia thẻ nghìn đông.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Đồng hưu* rạng chép thẻ son,

*Chàng nên danh giá thiệp còn trẻ trung.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### ĐỒNG KHOA 同科

*Đồng*: Cùng. *Khoa*: Khoa thi.

Đồng khoa tức cùng thi đỗ một khoa thi với nhau.

*Hai ta đồng học đồng khoa,*

*Đồng niên đồng cán một nhà đồng sân.*

(Truyện Phan Trần).

### ĐỒNG LIÊU 同僚

*Đồng*: Cùng nhau. *Liêu*: Làm quan.

Đồng liêu là người cùng làm quan chung với nhau, hoặc chỉ bạn làm việc với nhau cùng một chỗ.

*Thì vừa thấy kẻ đồng liêu,*

*Vâng lời Thượng hiến cho theo tìm mời.*

(Ngọc Kiều Lê).

### ĐỒNG LOẠI 同類

*Đồng*: Cùng chung. *Loại*: Loài giống.

Đồng loại là cùng chung một loài với nhau. Như cùng chung một giống người với nhau, gọi là nhơn loại.

*Vật loài nhỏ hẹp côn trùng,*

*Cũng chẳng nên giết, hướng đồng loại ta.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Thương đồng loại* cũng hơn thí bạc,

*Thấy trên đường miếng bát, miếng chai,*

(Kinh Sám Hối).

*Lo lập nghĩa nhơn đồng loại* giúp,

*Đừng ham quyền thế một mình riêng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thiếu thôn chi con còn bức rách,*

*Thương nhau đồng loại* cội và ngành.

(Đạo Sử).

### ĐỒNG MÔN 同門

Đồng môn nghĩa đen là cùng một cửa, dùng để chỉ:

1.- Anh em cùng cha mẹ.

Xem: Đồng môn đồng huyết mạch.

*Dầu đến khi thân đã lớn khôn,*

*Nhớ sản xuất đồng môn* đồng huyết mạch.

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Bạn bè cùng học một trường, học một Thầy, hay đồng môn phái, đồng đạo:

*Buộc yêu thương bạn đồng môn,*

*Nghĩa nhân vẹn giữ xác hôn trăm năm.*

(Kinh Thế Đạo).

### **ĐỒNG MÔN ĐỒNG HUYẾT MẠCH** 同門同血脈

*Đồng môn:* Cùng một cửa. *Đồng huyết mạch:* Cùng một dòng máu.

Đồng môn đồng huyết mạch là cùng một dòng máu, ý nói anh em ruột thịt, cùng cha cùng mẹ, cùng một dòng máu và cùng một chỗ sinh ra.

Xem: Huyết mạch đồng môn.

*Dầu đến khi thân đã lớn khôn,*

*Nhớ sản xuất đồng môn đồng huyết mạch.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### **ĐỒNG NIÊN** 同年

*Đồng:* Cùng. *Niên:* Năm.

Đồng niên là cùng một năm với nhau, như bạn cùng thi đỗ một khoa, hoặc bạn cùng một tuổi với nhau.

*Mai công mấy độ quan ngoài,*

*Bạn bè nhờ có mấy người đồng niên.*

(Nhị Độ Mai).

### **ĐỒNG QUY THÙ ĐỒ** 同歸殊途

Những nghĩa lý đến lúc cuối cùng đi về một lẽ, gọi là đồng quy, nhưng hành vi xu hướng mỗi người theo nhiều đường khác nhau, gọi là thù đồ.

Nghĩa bóng: Đi về một điểm mà theo nhiều đường khác nhau.

### **ĐỒNG SÀNG DỊ MỘNG** 同床異夢

Tuy cùng nằm chung một giường nhưng mỗi người thấy chiêm bao khác nhau, cũng như vợ chồng sống chung nhưng không hoà hợp.

Nghĩa bóng: Cùng một địa vị như nhau mà tâm lý khác nhau.

### **ĐỒNG SANH ĐỒNG TỊCH** 同生同席

*Đồng sanh:* Cùng sống chung với nhau. *Đồng tịch:* Cùng nằm trên một chiếc chiếu.

Đồng sanh đồng tịch do câu: “*Sanh đồng tịch đồng sàng, tử đồng quan đồng quách* 生同席同床; 死同棺同郭” nghĩa là sống thì cùng ăn trên một chiếc chiếu, cùng ngủ trên một chiếc giường; chết thì chôn trong một chiếc hòm.

*Giữa đèn để một tác thành,*

*Đồng sanh, đồng tịch đã đành nương nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

### **ĐỒNG SONG** 同窗

*Đồng:* Cùng. *Song:* Cửa sổ.

Đồng song là bạn cùng học với nhau bên song cửa sổ, hoặc bạn cùng đi thi với nhau.

*Chung quanh vẫn đất nước nhà,*

*Với Vương Quan trước vẫn là đồng song.*

(Truyện Kiều).

### **ĐỒNG SƠN** 銅山

Tên một ngọn núi có nhiều kim loại đồng.

Cổ ngữ có câu: Đồng sơn tây khuynh, Lạc chung đồng ứng 銅山西傾, 洛鐘同應, nghĩa là núi Đồng ở phía tây nghiêng, chuông ở đất Lạc Dương về phía



đồng tự nhiên có tiếng vang ứng theo. Đồng nghĩa với câu “Đồng thanh tương ứng”.

Nghĩa bóng: Cảm ứng nhau.

Nhị Thập Tứ Hiếu có câu: *Cho hay từ hiếu tương quan, Non Đồng khi lỡ không hàn tiếng chuông.*

Non Đồng được ví với tình người mẹ, chuông Lạc ví với hiếu của người con, cả hai có liên quan cảm ứng với nhau, như Tăng Tử ở trong rừng, bà mẹ ở nhà cắn ngón tay, mà Tăng Tử thấy đau lòng.

Xem: Non Đồng.

### ĐỒNG TÂM 同心

Do chữ “*Đồng tâm đai* 同心帶”, hay “*Đồng tâm kết* 同心結”, tức là “*Dải đồng*”, là sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, biểu hiệu sự kết hợp vợ với chồng cùng một lòng với nhau.

Xem: Dải đồng.

*Đã đành hai chữ “Đồng tâm”,  
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.*  
(Truyện Kiều).

### ĐỒNG TÂN

Tức là Lữ Đồng Tân, tên Nham, hiệu Thuần Dương Tử, người đời Đường, làm quan giữ chức huyện lệnh. Khi ông gặp được một vị tiên là Hớn Chung Ly, chán môi công danh phú quý, lui về núi Chung Nam tu tiên, đắc đạo, rồi đi biệt tích. Ông là một vị tiên trong bát tiên.

*Nam song một gới Hy Hoàng,  
Tĩnh say Lý Bạch mơ màng Đồng Tân.*  
(Truyện Từ Thức).

### ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG 同席同床

*Đồng tịch*: Cùng nằm chiếc chiếu. *Đồng sàng*: Chung chiếc giường.

Đồng tịch đồng sàng chỉ vợ chồng sống chung cùng nằm chung chiếc chiếu, chung giường.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng.

*Cũng chưa đồng tịch đồng sàng,  
Cũng chưa nên nghĩa tào khang đầu mà.*  
(Lục Vân Tiên).

### ĐỒNG TƯỚC 銅雀

Đồng Tước là một cái đài do Ngụy Vũ Đế, tức Tào Tháo xây dựng ở Chương Giang, tỉnh Hà Nam.

Khổng Minh vì muốn chọc tức Châu Du, nên nói rằng: Tào tháo xây đài Đồng Tước để bắt Nhị Kiều tức Tiểu Kiều và Đại Kiều, vợ Châu Du và Tôn Sách để vui thú tuổi già.

Đỗ Mục nhà thơ đời Đường có nói về đài Đồng Tước như sau: *Đông phong bất dữ Châu Lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌, nghĩa là gió đông chẳng giúp thuận chiều, trong đền Đồng Tước hai Kiều khoá xuân.

*Vẫn nghe thơm nức hương lân,  
Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều.*  
(Truyện Kiều).

*Thôn hoang mấy năm cỏ khô,  
Áy nền Đồng Tước, hay lầu Nhạc dương.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### ĐỒNG THANH 同聲

*Đồng*: Cùng. *Thanh*: Tiếng.

Đồng thanh là cùng cất tiếng nói hay cùng cất tiếng ca vang với nhau.

*Giáp binh kéo đến quanh nhà,  
Đồng thanh cùng gửi: nào là phu nhân?*  
(Truyện Kiều).

### ĐỒNG THẤT 同室

*Đồng:* Cùng. *Thất:* Nhà.

Đồng thất có nghĩa cùng ở với nhau một nhà. Ngoài ra, vợ chồng được gọi là “đồng thất”.

“*Đồng thất thao qua 同室操戈*” tức cùng ở một nhà mà vác giáo đánh nhau, để gọi anh em tranh nhau.

*Người đồng thất, kẻ tha phương,  
Hàng châu sùi sụt, bước đường chia đôi.*  
(Truyện Kiều).

### ĐỒNG BINH 董兵

*Đồng:* Đôn đốc. *Binh:* Quân lính.

Đồng binh tức là người điều hành, đôn đốc mọi việc trong quân binh.

*Cho Đồng Sơ với Lạc Thiên,  
Kẻ quyền tham tán, người quyền Đồng binh.*  
(Nhị Độ Mai).

### ĐỒNG CÔNG 董公

Tức Đồng Trác, người ở Lâm Thao, đời Đông Hán. Khi vua Hán Linh Đế mất, ông đem quân vào triều phế Thiếu Đế, giết Hà Thái Hậu. Ông có ý định cướp ngôi của nhà Hán, nên chọn Lữ Bố làm con nuôi. Bố là một người có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ, nhưng thiếu mưu trí.

Xem: Đồng Trác.

*Hán xưa có gã Đồng Công,  
Nuôi thằng Lữ Bố cướp dòng nhà Lư.*  
(Lục Vân Tiên).

### ĐỒNG HỒ 董狐

Hay “*Ngòi viết Đồng Hồ*”.

Đồng Hồ là một vị sử quan nghiêm chính nước Tấn đời Xuân Thu. Vua Tấn Linh Công làm nhiều điều bạo ngược, Triệu Thuần cầm quyền chính trong nước đứng ra can gián, vua giận toan giết. Thuần chạy trốn qua nước khác, vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua bị Triệu Xuyên giết, bèn trở về triều.

Đồng Hồ chép vào sử: Triệu Thuần giết vua. Thuần lấy làm xấu hổ, xin Đồng Hồ sửa lại, Đồng Hồ nói rằng: Ông làm quan đầu triều, không bảo vệ được vua, trốn đi chưa khỏi nước, thì vua bị ám sát. Lúc trở về triều lại không trị tội kẻ phản nghịch. Như thế há không phải là ông giết vua hay sao. Triệu Thuần dùng quyền cưỡng bức Đồng Hồ sửa, Đồng Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi thì không được. Khổng Tử khen Đồng Hồ là người chép sử giỏi.

*Cám vua nước Tấn vô cô,  
Chính là ngòi viết Đồng Hồ biên ra.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).  
*Nhàn vàng tuy chẳng đượm sân Ngô,  
Cái miệng trung trinh giống Đồng Hồ.*  
(Đạo Sử).

### ĐỒNG NHUNG 董戎

*Đồng:* Đôn đốc. *Nhung:* Binh lính.

Đồng nhung là đôn đốc, điều hành binh lính, tức là quản lý lãnh đạo việc quân.

*Nghiêm đường vãng mệnh **đồng nhung**,  
Trưởng hùm muôn việc khôn thông tin nhàn.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### **ĐỒNG TỬ** 董子

Tức là Đồng Trọng Thư 董仲舒, người Quảng Xuyên đời Hán. Lúc tuổi trẻ chuyên học kinh Xuân Thu. Đời Cảnh Đế, ông làm chức Bác sĩ, buông màn ngồi đọc sách và giảng sách, học trò ngồi ngoài rèm học tập, có thể không bao giờ thấy mặt. Ông học rất tinh cần, có khi ba năm không ra ngắm cảnh vườn. Ông thực tiễn những điều lễ nghĩa. Vì vậy, học giả đương thời đều tôn kính ông là thầy.

Đời vua Vũ Đế ông có dâng ba bài đối sách, hậu thế gọi là “Thiên nhân tam sách”, được vua trọng dụng. Khi giúp tại Giang Đô ông bị cách chức làm Trung đại phu. Sau làm tướng giúp Giao Tây Vương được đãi rất trọng hậu. Nhưng ở lâu ông sợ bị tội, bèn cáo bệnh hưu về nhà.

Sách của Đồng Trọng Thư hiện chỉ còn lại quyển “Xuân Thu Phồn Lộ” và quyển Đồng Tử Văn Tập.

*Thương thầy **Đồng Tử** cao xa,  
Chỉ thời có chí, ngôi mà không ngôi.*  
(Lục Vân Tiên).

### **ĐỒNG TRÁC** 董卓

Đồng Trác người Lâm Thao, đời Hán Linh Đế là Tiên Tướng Quân. Sau khi Linh Đế mất, Đồng Trác đem binh vào triều phế Thiếu Đế và giết Hà Thái Hậu, ông tập trung quyền hành và nuôi Lữ Bố làm con định cướp ngôi nhà Hán.

Viên Thiệu đem binh đánh phạt Đồng Trác, Trác phò vua vào Trường An và tự phong là Thái Sư, chuyên quyền làm nhiều việc hung bạo. Vương Doãn dùng Điêu Thuyền là mỹ nhân kế để ly gián giữa hai cha con Đồng Trác và Lữ Bố. Cuối cùng Trác bị giết chết.

***Đồng Trác** nợ vàng đầy kẻ hóc,  
Nguyễn Tri kia kẻ học hồ tiêu.*  
(Côn Sơn Ca, Viên Dao dịch).  
*Khi **Đồng Trác** lung lảng nhà Hán,  
Sãi giận chàng Hà Tấn vô mưu.*  
(Sãi vãi).

### **ĐỒNG VÂY MÀN**

Tức Đồng Trọng Thư buông màn đọc sách.

Đồng Trọng Thư 董仲舒, tự Quảng Xuyên người đời Hán, lúc nhỏ rất chuyên cần học tập, buông màn ngồi đọc sách trong phòng, luôn ba năm không ra vườn ngắm hoa kiểng.

Xem: Đồng Tử.

*Ôn đặt gối, **Đồng vây màn**,  
Sớm nhuận kinh sử, tối bàn văn chương.*  
(Truyện Phan Trần).

### **ĐỒNG VĨNH** 董永

Sinh vào đời Hậu Hán, nhà nghèo, rất có hiếu thảo. Cha chết không có tiền chôn cất, phải đến một người nhà giàu ở làng khác vay tiền, hẹn sau sẽ dặt ba trăm tấm lụa trả công.

Sau khi chôn cất cha xong, Đồng Vĩnh đến nhà ông nhà giàu để dặt trả công, giữa đường gặp một người con gái xin kết làm vợ chồng, nhưng giao hẹn dặt xong số lụa để trả nợ, rồi sau đó cùng về nhà sum họp.

Khi hai người dệt xong cùng nhau ra về, giữa đường người con gái biến mất. Vì cảm lòng hiếu thảo của Đổng Vĩnh, trời sai người con gái xuống dệt giúp.

*Đời Hậu Hán có người **Đổng Vĩnh**,  
Nhà rất nghèo mà tính rất thành.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

## ĐỘNG BÍCH

A.- Hay “*Bích Động 璧洞*”, chỉ động Tiên ở.

Động Bích, cũng như Động Đào là một cái động trên đó có các vị thần tiên ở, còn gọi là Động tía, hay Tử động.

*Xe loan gió cuốn lưng trời,  
Tiên về **động bích**, tình rơi cõi trần.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ngựa anh tra khớp bạc,  
Ngựa anh thắng kiệu vàng.  
Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang,  
Nơi **động bích** sánh vai cùng tiên nữ.*  
(Lộ Địch Diễn Ca).

B.- Động Bích tức là Động Bích Du, hay Bích Du Cung 碧俞宮, là động của Thông Thiên tu luyện, Giáo Chủ phái Triệt Giáo, chỉ về Tà đạo.

Xem: Non Côn.

*Ngọc sáng non Côn đà gặp nỏ,  
Lôi mòn **động Bích** chớ lâm đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

## ĐỘNG ĐÀO 洞桃

Tức Đào Nguyên động, hay Đào hoa nguyên: Suối hoa đào. Chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “*Đào hoa nguyên ký*” của Đào Uyên Minh hay Đào Tiềm đời nhà Tấn, Trung Quốc. Bài Ký đó được kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Do vậy, *Động đào*, *Nguồn đào*, *Đào nguyên*, hay *Suối hoa đào* đều được dùng để chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

*Xấn tay mở khóa **động đào**,  
Rẽ mây trông tỏ lối vào thiên thai.*  
(Truyện Kiều).

*Thà cam vui chốn **động Đào**,  
Đừng vì nhớ trẻ trở vào phàm gian.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cõi thăm khổ đã vừa qua khỏi,  
Quên trần ai mong mãi **Động Đào**.*  
(Kinh Tận Độ).

*Lờ lối cũ **động đào** lạc bước,  
Khó cầm duyên đợi ngọc cầu Lam.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đã nên người trước đời trồng cây,  
Gắng sửa nhà tranh hóa **động đào**.*  
(Đạo Sử).

## ĐỘNG ĐỊA KINH THIÊN 動地驚天

*Động địa*: Làm chuyển động đất. *Kinh thiên*: Làm kinh hoàng trời.

Động địa kinh thiên tức là làm một việc lớn lao, to tát có thể lay chuyển, kinh hoàng trời đất.

*Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,  
Làm cho động địa kinh thiên ùng ùng.*  
(Truyện Kiều).

### ĐỘNG ĐÌNH 洞庭

Tên một trong năm cái hồ nổi tiếng của Trung Quốc. Hồ Động Đình ở tỉnh Hồ Nam, thông với sông Trường Giang, có nhiều núi nhỏ ở giữa hồ, nổi tiếng là ngọn Quân Sơn.

*Động đình xa vượt bè tiên,  
Trên trời dưới nước tám nguyên sạch trong.*  
(Quốc Sứ Diễn Ca).

### ĐỘNG KHẨU 洞口

Động khẩu là cửa động.

Trong bài Thiên Thai nàng tiên tiên Lưu, Nguyễn ra động có câu: *Hoa dương động khẩu ứng trường tại* 花楊洞口應長在, nghĩa là bông hoa trong động nên còn mãi. Chữ động khẩu trở cửa động tiên.

*Tưởng mình lạc lối nguồn Đào,  
Khi ra Động khẩu, khi vào Bồng doanh.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### ĐỘNG PHÒNG 洞房

*Động*: Sâu kín. *Phòng*: Buồng.

Động phòng tức là cái phòng nơi kín đáo của đôi vợ chồng mới cưới, hay gọi phòng hoa chúc.

Động phòng còn là một lễ trong lễ cưới để hai vợ chồng vào hợp cẩn.

*Động phòng diu dặt chén môi,  
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.*  
(Truyện Kiều).

*Đuốc hoa chén ngọc song song,  
Trướng loan gói phụng động phòng thêm xuân.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Gái có chồng trước lúc động phòng,  
Trai có vợ trước dâm lễ hỏi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### ĐỘNG TOẢ NGUYÊN PHONG 洞鎖源封

*Động toả*: Cửa động đào nguyên khoá chặt. *Nguyên phong*: Nguồn suối hoa đào đóng kín.

Theo Đào Hoa Nguyên Ký, người đánh cá đất Vũ Lăng lạc vào động Đào nguyên trở về, sau có tìm trở lại nhưng đã mất lối vào. Ý nói khó mong tìm lại cảnh tiên lần thứ hai.

Động toả nguyên phong tức cửa động đóng và nguồn đào khép kín, đồng nghĩa với “Cửa đóng then cài”, dùng để nói khó tìm đến chỗ ở của người đẹp.

*Tắc gang động toả nguyên phong,  
Tuyết mù nào thấy bóng hồng vào ra.*  
(Truyện Kiều).

### ĐỘNG THÁNH NON TIÊN

Động Thánh non Tiên tức là non động của các vị Thánh Tiên. Ý nói nơi ở của các vị Thánh Tiên.

*Khi động Thánh, lúc non Tiên,  
Sớm thì Hải đảo, tối miền Thiên Thai.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**ĐỐT ÁO CỪU**

Bởi chữ “*Phản cừu 焚裘*”.

Tân Thư chép: Ông Hoàn Huyền có tặng cho bà La mẫu là mẹ của La Xí Sanh một chiếc áo lông cừu. Sau Hoàn Huyền phá đất Kinh, Châu, ông La Xí Sanh bị giết. Tin chết được báo về bà La mẫu, bà khóc con rằng: Trung thân thay! Chết lại hận gì? Khóc dứt, bà liền đem chiếc áo lông cừu ra đốt.

Thật đáng mặt là hiền phụ!

**ĐỘT QUYẾT 突厥**

Đột Quyết là một giống người ở phía bắc các sa mạc Á Châu, tức giống người Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

*Kìa như Đột Quyết quấy Đường,  
xe đi chật đất,  
ngựa té đầy đồng,  
phá trấn Bắc, đốt trấn Đông,  
chùng rõ đám Đột hoàn lại Đột.*

(Cáo Thị Càn Vương).

**ĐÒI NHƯ TRẬN GIẶC ĐUA TRANH**

Bởi nghĩa của câu “*Đời là một trường tranh đấu*”, tức là mỗi con người sống trong đời phải đua tranh, giành giật nhau để tìm lấy sự sống.

*Đời như trận giặc đua tranh,  
Dầu tài một ngựa một người khó nên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**ĐỐI THIÊN BÁT CỘNG**

Tức “*Bát cộng đối thiên 不共戴天*” nghĩa là không đội trời chung.

Đối thiên bát cộng ý nói hận thù nhau ghê gớm, quyết một sống một chết, chứ không chịu cùng đội một bầu trời sống chung.

*Chữ “Đối thiên bát cộng”,  
nghĩ cảm cảm ruột tím gan bầm;*

(Cáo Thị Càn Vương).

**ĐÒN TƯ MÃ 司馬**

Tức tiếng đờn của Tư Mã Tương Như.

Chính tiếng đàn này đã quyến rũ nàng Trác Văn Quân, một người đàn bà goá chồng, có sắc đẹp, vì say mê khúc “Phụng Cầu Hoàng” của Tư Mã Tương Như, nên không thủ tiết và bỏ nhà đi theo.

Xem: Tư Mã.

*Đờn Tư Mã lên dây cao thấp,  
Trác Văn Quân đờng lách cũng leo tường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**ĐŨA NGỌC**

Bởi chữ “*Ngọc trở 玉筋*”.

Do điển: Bà Yên Hậu đời Ngụy, người có nhan sắc đẹp dễ, khi khóc nước mắt chảy thòng như đôi đũa ngọc. Thơ Lưu Hiếu Oai có câu: *Thùy lân song ngọc trở, lưu diện phục lưu khâm 誰憐雙玉筋, 流面復流襟*, nghĩa là ai thương đôi đũa ngọc khi chảy trên mặt rồi lại chảy vào vạt áo.

*Người nhớ vua nhìn sa đũa ngọc,  
Kẻ trông chồng ngắm ruỗi mây xanh.*

(Hồng Đức Quốc Âm)

**ĐUỐC HOA**

Do hai chữ “*Hoa chúc* 花燭” là một cây đuốc hình hoa sen, dùng để thị nữ cầm đưa cô dâu vào phòng trong đêm đầu tiên, tức là cặp đuốc đêm tân hôn.

Xem: Hoa chúc.

*Đêm xuân một giấc mơ màng,  
Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ*  
(Truyện Kiều).

*Đuốc hoa chén ngọc song song,  
Trướng loan gói phụng động phòng thêm xuân.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng,  
Sụt sùi tủi phận cô phòng thê lương.*  
(Mỹ Nữ Công Hồ).

*Khen cho gái biết tìm chồng,  
Đuốc hoa lại đợi bằng rông mới toan.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Đuốc hoa muốn vẹn tình băng tuyết,  
Nào phải trắng hoa khéo ỏm ờ.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### ĐUỐC LÒNG SON

*Đuốc*: Ngọn đuốc. *Lòng son*: Tấm lòng son sắt, không bao giờ phai lợt.

Đuốc lòng son tức là tấm lòng ngay thẳng trung thành, trước sau như một, như ngọn đuốc sáng rực rỡ.

*Nhuộm sao đen rờ rờ đuốc lòng son,  
Mài chi mỏng trơ trơ phơi gan sắt?*  
(Nhạc Hoa Linh).

### ĐUỐC TUỆ

Bởi chữ “*Tuệ hoả* 慧火”.

Theo kinh Hoa Nghiêm, Phật nói nhờ lửa trí tuệ (Đuốc tuệ) để đem chúng sanh ra khỏi nơi luân hồi khổ não.

Chữ nhà Phật, cây đuốc của trí tuệ. Trí tuệ ví như ánh sáng cây đuốc, xoá tan bóng tối của si mê, vô minh và vọng tưởng.

Nghĩa bóng đuốc tuệ: Chỉ Phật pháp sáng chói.

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,  
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Sen vàng dưới bệ Thích Ca,  
Những e đuốc tuệ còn xa hờn phàm.*  
(Thơ Học Canh).

*Bỏ chón trắng hoa tới cửa thiền,  
Hoa đàm đuốc tuệ để làm duyên.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### ĐUỐC VÂN TRƯỜNG

Bởi tích Tào Tháo sắp xếp cho Quan Vân Trường và hai người chị dâu, vợ Lưu Bị ở chung một phòng, có ý để làm rối đạo luân thường. Vân Trường thấp đuốc đứng hầu hai người chị ở ngoài cửa phòng suốt đêm, để tỏ lòng chính trực quang minh của mình.

*Trộm trông bóng đuốc Vân Trường,  
Nức danh ba nước, treo gương muôn nhà.*  
(Gia Huân Ca).

### ĐUỐC VƯƠNG GIẢ

*Đuốc*: Cây đuốc, dùng để nói tâm lượng của nhà vua như ngọn đuốc soi thấu trong bàn dân thiên hạ. *Vương giả*: Ông vua.

Đuốc vương giả đuốc của quân vương vốn công bằng, chỉ tâm lượng xem xét của đấng quân vương.

**Đuốc vương giả** chí công là thế,  
 Chẳng soi cho đến khóe âm nhai.  
 (Cung Oán Ngâm Khúc).

### ĐUÔI HƯOU

Rượt bắt hươu, dùng để chỉ việc tranh giành thiên hạ, hay ngôi báu.

Sử Ký có câu: *Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi. U thị cao tài tạt tức giả tiên đắc yên* 秦失其鹿, 天下共逐之。於是高才疾足者先得焉, nghĩa là nhà Tần mất hươu, cả thiên hạ cùng đuổi bắt nó. Bây giờ ai tài cao, nhanh chân thì sẽ bắt được trước. Hươu tượng trưng cho thiên hạ hay ngôi báu.

*Thái tử ấu trùng biết gì,  
 Triều đình tướng tướng ý đề **đuôi hươu**.*  
 (Thiên Nam Ngữ Lục).

### ĐÚT COM

Điền này lấy tích Tống Hoằng dứt com cho người vợ mù ăn.

Sách Hậu Hán chép: Tống Hoằng có người vợ chẳng may bị mù lòa. Hằng ngày ông vừa phải làm việc quan, vừa phải lo dứt com và chăm sóc cho vợ. Nghe tiếng, Hồ Dương Công chúa là chị của vua Quang Võ góa chồng muốn tái giá cùng Tống Hoằng. Vua triệu Tống Hoằng vào cung mà hỏi rằng: Giàu đôi bạn, sang đôi vợ, là thường tình không? Tống Hoằng thưa: Bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ lúc tám mắt có nhau, chớ khá bỏ. Vua biết Tống Hoằng từ duyên Công chúa. Xem: Tống Hoằng.

*Đã cùng gánh chung tình hòa ái,  
 Tựa **đứt com**, sửa dải làm duyên.*

(Kinh Thế Đạo).  
*Từ duyên công chúa giao thân,  
 Đút com vợ quáng ân cần dưỡng nuôi.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐƯA DUYÊN GÁC ĐĂNG

Do tích Vương Bột, nhà thơ đời Đường nhờ duyên của gió to đưa thuyền đến gác Đăng Vương ở đất Hồng Châu, mà làm bài tự rất nổi tiếng.

Xem: Gác Đăng Vương.

*Đưa duyên nhờ có gác Đăng,  
 Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân.*  
 (Truyện Trinh Thử).

### ĐƯA THOI

Bởi câu “*Nhật nguyệt như thoa* 日月如梭” tức là ngày tháng qua mau như cái thoi dẹt đưa qua đưa lại rất mau chóng. Ý chỉ thời gian qua mau.

*Ngày xuân con én đưa thoi,  
 Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*  
 (Truyện Kiều).  
*Thì toan giữ vẹn chung tình,  
 Đưa thoi đừng để lỗi mình nữ trung.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### ĐỨC HÁO SANH

Háo sanh hay hiếu sinh 好生 là ưa thích sự sống, thương yêu mạng sống.

Đức háo sanh là tánh đức từ bi của chư Phật, Tiên, hăng yêu thương sự sống của muôn loài trên cõi thế gian này.

*Lòng Trời Đất thương đều muôn vật,  
 Đức háo sanh Tiên, Phật một màu.*



(Kinh Sám Hối).

**ĐỨC NGHĨA DƯỠNG SANH 德義養生**

*Đức nghĩa*: Công đức và ân nghĩa. *Dưỡng sinh*: Sinh thành dưỡng dục.

Đức nghĩa dưỡng sinh là nói công đức và ân nghĩa của cha mẹ sinh ra và nuôi dưỡng.

*Lộc trời tưới nước hiển vinh,  
Báo đền đức nghĩa dưỡng sinh bấy chầy.*  
(Gia Huân Ca).

**ĐỨC PHỤC NHƠN TÂM 德復人心**

Đức phục nhơn tâm là lấy cái đức ra để chinh phục lòng người.

Mạnh Tử nói: *Dĩ lực phục nhơn giả, phi tâm phục dã, lực bất thiêm dã, dĩ đức phục nhơn giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者, 非心復也, 力不贍也. 以德復人者, 中心悅而誠復也, nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng vui vẻ mà thành thật phục vậy.

*Hơn người chẳng phải dựng muro hay,  
Đức phục nhơn tâm mới thiết tài.*  
(Đạo Sử).

**ĐỪNG DẠI MỘT GIỜ**

Do câu tục ngữ “*Khôn ba năm, dại một giờ*” có ý khuyên người phụ nữ cẩn thận trong việc giữ gìn trinh tiết, chỉ cần dại đột một giờ một phút là hư cả cuộc đời của người con gái.

*Dem người trước lấy mình ngắm lại.  
Khôn ba năm đừng dại một giờ.*

(Gia Huân Ca).

**ĐƯỢC THUA**

Bởi chữ “*Đắc thất 得失*”, được hay thua, chỉ thành công hay thất bại.

Được thua chỉ việc chưa biết rõ kết quả thế nào.

*Được thua đờng cuộc tỉnh mê,  
Người hiền suy tính hai bề tới lui.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**ĐƯƠNG DƯƠNG VÌ CHÚA**

Nói việc Triệu Tử Long, người đời Tam Quốc, là một trong năm tướng tài của Thục, đã vì chúa mà lập được công lớn trong trận đánh Đương Dương Trường Bản, phá tan quân Tào, phò ấu chúa, con của Lưu Bị là A Đầu được an toàn.

*Tổ tổ xưa sao một tiết bền,  
Đương Dương vì chúa nổi mình quên.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**ĐƯỜNG CA 棠歌**

*Đường*: Cây cam đường, còn gọi là đường lê, cũng là tên một thiên Kinh Thi. *Ca*: Ca hát.

Thiên “Cam đường” trong Kinh thi nói về Thiệu Bá tuần hành các nước phương nam để ban bố chính trị hay tốt của vua Văn Vương. Ông Thiệu Bá có làm nhà dưới cây cam đường, sau người ta cảm ơn đức của Thiệu Bá nên làm thiên kinh thi trên để ca tụng.

Xem: Cam đường.

*Đường ca lâu đã vắng lời,  
Đến như Tô Định là người chí hung.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**ĐƯỜNG CÙ**

*Đường*: Con đường. *Cù*: Con đường thông suốt bốn mặt.

Đường cù là một con đường có thể thông với mọi hướng đi. Chỉ đời thái bình thịnh trị.

Xem: Khang cù.

*Có khi thừa hứng đường cù,  
Kim phong hây hây là ngô lạ đường.*  
(Lưu Nữ Tướng).

**ĐƯỜNG CHẴNG LƯỢM CỦA RƠI**

Bởi câu “*Lộ bất thập di* 路不拾遺”.

Sử chép rằng: Khổng Tử sau khi giết được Thiệu Chánh Mão là đại gian nịnh, bèn giúp vua Lỗ Định Công sửa trị việc nước. Được ba tháng thì biển cả phong tục, ngoài chợ người bán buôn không thách giá, đường đi thì đàn ông bên trái, đàn bà bên phải, phân biệt nhau, không hỗn loạn, thấy của rơi không phải của mình thì không ai thêm lượm.

Xem: Lộ bất thập di.

*Chợ chưa ra giá bán;  
Đường chằng lượm của rơi.*  
(Sãi Vãi).

**ĐƯỜNG CHIM DẤU THỎ**

Đường chim dấu thỏ dùng để nói đường sá hẻo lánh, hiểm trở, không người qua lại, ở trên chỉ có đường cho chim bay lượn, dưới chỉ có dấu chân chim thỏ.

*Độc trùng, ác thú, không kinh,  
Đường chim, dấu thỏ, lộ trình xiết bao!*  
(Dương Tử Hà Mậu).

**ĐƯỜNG ĐỆ 棠棣**

Đường đệ (Hay đường lệ) là một loại cây giống như cây bạch dương, quả như trái mận. Trong Kinh Thi có bài thơ “Đường đệ” nói về tình anh em vui vầy.

*Ai ai lấy đồ mà suy,  
Có câu đường đệ trong Thi còn truyền.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

**ĐƯỜNG HÀN TỬ XƯƠNG LÊ CHI THẦN**

唐韓子昌黎之神

Tức là vị thần Hàn Tử (Hàn Dũ), hiệu là Xương Lê, đời nhà Đường.

Hàn Dũ người đất Xương Lê, đời Đường, năm 21 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Hình bộ thị lang. Ông là người chủ trương bài xích đạo Phật, đạo Lão, tôn trọng đạo Nho. Vua Đường Hiến Tông mê đạo Phật, cho người đi rước xương Phật vào cung, Hàn Dũ dâng sớ bài xích đạo Phật và xin đốt xương Phật, bị vua giáng xuống làm Thứ sử Triều Châu.

Xem: Hàn Dũ.

*Ngó lên trên biển gạch đẽ,  
Rằng: Đường Hàn tử Xương Lê chi thần.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

**ĐƯỜNG HẠNH**

1.- Hạnh 杏 là một loại cây to và cao, lá nhọn, có hoa màu trắng hồng như hoa mai trở vào mùa xuân, có quả ăn được

Đường hạnh là đường có trồng nhiều cây hạnh, chỉ đường trong thôn xóm.

*Lân la đường hạnh ước chừng,  
Trong chiến nhạc thấy tiểu tằng một người.*  
(Lưu Nữ Tướng).

2.- Hạnh 行 là đức hạnh. Đường hạnh là chỉ con đường của đạo hạnh.

*Cõi hư vô nay gần phước Thánh,  
Xin châu toàn **đường hạnh** môn sinh.  
(Kinh Thế Đạo).*

### ĐƯỜNG LANG 螳螂

Đường lang tức là con bọ ngựa.

Sách Trang Tử có câu: *Đường tỳ đương xa* 螳臂當車, nghĩa là cánh tay con bọ ngựa chống xe. Đồng nghĩa với câu ca dao của ta: Nực cười châu chấu chống xe, tưởng là chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

Nghĩa bóng: Nói việc không lượng sức. Hoặc chỉ về sức mạnh phi thường.

*Thế bạng duật đương còn đối mặt,  
Thói **đường lang** sao khéo lảng tai.  
(Hịch Tây Sơn).*

### ĐƯỜNG MÂY

1.- Chỉ đường công danh do chữ “*Vân trình* 雲程” hay “*Vân cù* 雲衢”.

***Đường mây** rộng thênh thang cử bộ,  
Nợ tang bông trang trắng võ tay reo.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

*Cửa trời rộng mở **đường mây**,  
Hoa chào ngô hạnh hương bay dậm phân.  
(Truyện Kiều).*

***Đường mây** cười tở ham dong ruổi,  
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.  
(Thơ Phan Thanh Giản).*

***Đường mây** thẳng gió hồng trương cánh,*

*Bước Đạo êm chơn nguyệt rọi mây.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Lừa lọc lắm phen tìm cảnh quý,  
Rộn ràng nhiều buổi kiếm **đường mây**.  
(Đạo Sử).*

2.- Chỉ con đường xa xôi, thăm thẳm.

***Đường mây** vó ký lần lần trái,  
Ái tuyết cờ mao thức thức pha.  
(Thơ Nguyễn Biểu).*

*Sứ trời sớm giục **đường mây**,  
Phép công là trọng, niềm tây sá nào.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

*Một mình ngơ ngẩn **đường mây**,  
Khác nào chiếc nhận lạc bày kêu sương.  
(Lục Vân Tiên).*

*Tỏ cùng vì gió nhấn chim Hồng,  
Ngán bước **đường mây** mỗi dạ trông.  
(Đạo Sử).*

### ĐƯỜNG NGU 唐虞

Hai triều đại của vua Nghiêu và vua Thuấn: Đào Đường (Nghiêu), Hữu Ngu (Thuấn). Nghiêu Thuấn là hai vị Thánh Vương đời Thương cổ, được coi là triều đại lý tưởng của nước Trung Hoa.

Xem: Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

*Chúa sánh chúa **Đường Ngu**;  
Tôi ví tôi Tắc Khiết.  
(Sãi Vãi).*

*Vang chín bệ nổi tiêu thiêu mấy chập,  
Điều thú đều võ đức **Đường Ngu**.  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).*

***Đường Ngu** lấy đức trị dân,*

*Súng trời buông lửa sóng thân nép oai.*  
(Tu Dung Văn)

### ĐUỜNG NGHIÊU 唐堯

Tên triều đại của vua Nghiêu là *Đào Đường* (2357-2256 trước D.T). Ngài họ Y Kỳ, tên Phóng Huân, con bà Khánh Đô, phi thứ tư vua Đế Cốc, đóng đô tại Bình Dương, trị vì 72 năm và 28 năm với vua Thuấn đắp đê bảo vệ đồng áng.

Vua có chín trai, hai gái mà phé thái tử Đan Châu, lựa ông Thuấn là người hiền đức để truyền ngôi và gả cho hai người gái là Nga Hoàng và Nữ Anh.

*Trái xem sử cũ Hồn trào,*  
*Cao Hoàng noi dấu **Đường Nghiêu** dựng nền.*  
(Trọng Tương Văn Hồn).  
*Dấu cũ bò bằng nền Hạ Vũ,*  
*Phép xưa khuôn trái luật **Đường Nghiêu.***  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### ĐUỜNG SANH TỬ

Hay “*Đường sinh tử*”.

Bởi chữ “*Sanh tử lộ* 生死路”, là con đường luân hồi, tức là sinh ra rồi chết, chết rồi lại chuyển kiếp để được sinh ra...Cứ thế mà tạo thành con đường sinh tử ở cõi thế gian.

*Bước **đường sanh tử** đã chôn*  
*Oan oan nghiệt nghiệt dập dồn trái căn*  
(Kinh Tận Độ).

### ĐUỜNG THI 唐詩

Thơ đời nhà Đường.

Văn học đời Đường rất thịnh về thơ, theo “Toàn Đường Thi” thì số thi sĩ thời ấy có hơn hai nghìn hai trăm người và có gần năm mươi nghìn bài thơ.

Xã hội thời bấy giờ từ vua quan đến hàng dân giả đều ham thích thi ca, nhiều người nhờ có tài làm thơ mà được vua trọng dụng.

Thơ đời Đường có thể chia làm ba thời kỳ:

- Sơ Đường (618-712) có các thi gia nổi tiếng như: Thượng Quan Nghị, Vương Bột, Dương Quynh, Lạc Tân Vương...

- Thịnh Đường (713-824) có nhiều thi sĩ nổi tiếng như: Vương Xương Linh, Sầm Tham, Vương Chi Hoán, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Lý Bạch, Vi Ứng Vật, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị...

- Vãn Đường (825- 927) có các thi gia như: Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân, Đỗ Mục...

### ĐUỜNG THỊ 唐氏

Đường thị là vợ của một nhà họ Thôi, thờ mẹ chồng rất có hiếu. Mẹ chồng tuổi già răng rụng hết, không nhai cơm được, Đường thị hằng ngày phải tắm rửa sạch sẽ, rồi cho mẹ chồng bú, nhờ thế hằng mấy năm mẹ chồng không ăn cơm mà vẫn sống mạnh khoẻ.

Khi mẹ chồng sắp chết, có khấn nguyện với Trời Phật hộ trì cho các dâu con của Đường thị được hiếu thảo. Quả vậy, sau các dâu con đều noi gương Đường thị mà ăn ở hiếu kính.

*Dâu họ Thôi ai bằng **Đường thị,***

*Thương mẹ chồng niên kỷ đã cao.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### ĐUỜNG THƯỢNG 堂上

Cha mẹ còn sống và đang còn ở tại nhà thì gọi là “Phụ mẫu tại đường”. Vì vậy, hai chữ “Đường thượng” (Trên nhà) dùng để chỉ cha mẹ.

Ngoài ra, “Đường thượng” còn là một từ dùng để chỉ vị trưởng quan xét xử trên công đường.

*Chón đường thượng khi hầu bưng nước,  
Giả làm điều ngã trước thềm hoa.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

## ĐƯỜNG TRIỀU 唐朝

Hay “Đường trào”.

Triều đại nhà Đường.

Tuỳ Dạng Đế ham mê tử sắc, tiêu phí xa xỉ, hiếu chiến, thường gây hấn chiến tranh với các nước lân bang, khiến nhân dân ta oán. Anh hùng hào kiệt khắp mọi nơi nổi lên chống lại nhà Tuỳ.

Lý Uyên và con là Lý Thế Dân đánh thắng nhà Tuỳ và dẹp yên các nhóm khác để lên ngôi hoàng đế, mở ra triều đại nhà Đường, truyền được 20 đời vua và trị vì được 290 năm, từ 610 đến 906.

*Đoàn công vâng mệnh Đường triều.  
Trước xe phủ dụ, giặc nào chẳng tan.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Đường trào hạ thế hưởng tam quan,  
Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## ĐỨT DÂY

Bởi chữ “Đoạn huyền 斷絃” là dây đàn đứt.

Vợ chồng được ví với dây hai cây đàn cầm và đàn sắt hoà tiếng với nhau. Nếu một dây đàn bị đứt thì hết

hoà âm. Do vậy, “Đoạn huyền” là đàn đứt dây dùng để chỉ người đàn ông vợ chết.

Trái lại, đàn ông vợ chết lấy vợ khác được gọi là “Tục huyền” (Tức nối dây lại).

*Chừ sao chẵn chiếu lạnh lùng.  
Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## E Ê

### ÉN ANH

Tức là chim yến và chim anh.

1.- Dùng để chỉ việc trăng hoa, chơi bời.

*Dù chàng đôi dạ én anh,  
Tề mi vẹn đạo, giữ gìn phép khuôn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Dùng để chỉ vợ chồng, như “Nghĩa én anh” là nghĩa vợ chồng.

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,  
Thêm lê bỏ lựu, phụ tình trước mai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- Dùng để chỉ người đi chơi đông đảo tấp nập, như én anh bay từng đàn lũ lượt.

*Nào khi cửa then gài mây lớp,  
Cắm vườn xuân nườm nượp én anh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ÉN BẮC NHẠM NAM

Lấy nghĩa từ câu “*Cô nhạn nam phi, hồng bắc khứ*  
孤雁南飛鴻北去, nghĩa là nhạn lẻ bay về nam, chim  
hồng bay về bắc.

Én bắc nhạn nam dùng để chỉ không dính dáng gì  
với nhau, xa nhau.

*Những là én bắc nhạn nam,  
Cánh hoa mặt nước để làm sao đây?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### ÉN HỘC

Bởi chữ “*Yến hộc 燕鵠*” Chim én và chim hồng  
hộc. Én là loài chim nhỏ bay thấp, ví như người tầm  
thường, không có chí lớn. Hộc tức là chim hồng hộc,  
một loài chim bay cao, được ví với người có chí cả.

Sử Ký có câu: *Ta hồ yến tước an tri hồng hộc chi  
chí tai* 嗟乎! 燕, 雀安知鴻鵠之志哉, nghĩa là Than ôi!  
Chim én chim sao biết được chí chim hồng chim hộc.

Én hộc một bày ý nói kẻ xấu người tốt, người giỏi  
kẻ bất tài lẫn lộn nhau, không có sự phân biệt gì cả.

*Trục rằng: Tiên vốn cao tài,  
Có đâu én hộc sánh vai một bày.*  
(Lục Vân Tiên).

### ÉN NHÀ VƯƠNG TẠ

Trong bài thơ “*Ô Y Hạng*” đời Đường của Lưu Vũ  
Tích được truyền tụng có câu như sau: *Cựu thời Vương  
Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia*  
舊時王謝堂前燕, 飛入尋常百姓家, nghĩa là chim én  
nơi lâu đài họ Vương họ Tạ ngày trước, nay bay vào  
những nhà thường dân.

Én Vương Tạ dùng để nói cuộc đời đổi thay.  
Xem: Ô Y Hạng.

*Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ,  
Quạt đã hầu thu lòng Tiệp dư.*  
(Quốc Âm Thi Tập)

### ÉN NẪM TRÊN GÁC

Én là loài bay tự do từng đàn, “Én nằm trên gác” ý  
muốn nói cảnh ngộ con người đang gặp khốn đốn, phải  
hết sức thận trọng để giữ gìn thân mình.

*Bè ở ăn như cá núp trong nò,  
Thân đùm đậu như én nằm trên gác.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### ÉN NHÀN RẼ NHAU

Én nhàn là chim én chim nhạn, thường được ví với  
đôi lứa vợ chồng.

Én nhàn rẽ nhau dùng để nói cảnh chồng vợ chia  
cách, mỗi người một ngã.

*Máy thu Hồ Việt đôi phương,  
Cũng vì máy tạo én nhàn rẽ nhau.*  
(Lục Vân Tiên).

### ÉN OANH

Bởi chữ “*Oanh yến 鶯燕*” tức là chim én, chim  
oanh, dùng để chỉ những cô gái, hay nói những người  
con gái trắng hoa.

Én oanh còn dùng để chỉ sự dập diu, nô nức của  
người đi lại như đàn chim oanh yến.

1.- Chỉ gái trắng hoa:

*Thành sầu máy ở Khâm Thiên,  
Én oanh dẫn lối con thuyền Tâm Dương.*  
(Thơ Tản Đà).

2.- Chỉ cảnh dập diu, nô nức:

*Thanh bình gặp hội du xuân,*

*Én oanh nô nức xa gần đua nhau.*  
(Hương Sơn Nhật Trình).

### ÉP LIỄU NÀI HOA

Hoa liễu là ví vớ người đàn bà con gái.  
Ép liễu nài hoa có ý nói ép buộc trai gái về những chuyện trăng hoa.

*Có tình ép liễu nài hoa,*  
*Lối về sinh đã rẽ qua theo đoàn.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### ÉP TRÚC NÀI MAI

Đồng nghĩa với ép liễu nài mai, ý nói ép buộc trai gái về chuyện trăng hoa.

Trúc mai thường được dùng để chỉ tình nghĩa khăng khít, bền chặt giữa trai gái.

Ép trúc nài mai tức là ép buộc sự giữ tròn khí tiết, chung thủy của trai gái.

*Dù chàng ép trúc nài mai,*  
*Tìm nơi giếng cạn thấy người hồng nhan.*  
(Truyện Phan Trần).

### ÉP UỔNG

Tức là ép buộc người ta phải làm theo một cách thật oan uổng.

*Cậu, cô, ép uổng khiến theo,*  
*Độc kinh xem lễ giữ lèo lái xưa.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### ÉCH GIẾNG

Do câu tục ngữ “Éch ngồi đáy giếng” để chỉ những người có kiến văn hẹp hòi, như con ếch dưới đáy giếng chỉ thấy một khoảng trời nhỏ mà thôi.

Xem: Éch nằm đáy giếng.

*Mấy thằng lão xược theo chơi,*  
*Ví như ếch giếng thấy trời bao nhiêu.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Để cho giặc nọ vô danh,*  
*Xôn xao ếch giếng khoe mình nổi chi.*  
(Hoài Nam Khúc).

### ÉCH NẪM ĐÁY GIẾNG

Bởi câu tục ngữ “Éch ngồi đáy giếng” dùng để chỉ những người có kiến văn hẹp hòi, nông cạn mà lại hay khoe khoan, như con ếch dưới đáy giếng chỉ thấy trời rất nhỏ bằng nắp vung.

*Quán rằng: Sấm chớp mưa rào,*  
*Éch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời.*  
(Lục Vân Tiên).

### ÊM GIÀM

Giảm là những thanh gỗ đẽo thành mái chèo của thuyền. Sau khi chắt hàng hoá và sắp xếp mọi chuyện xong, người ta sửa soạn khởi hành gọi là thuyền đã êm giảm. Ý nói thuyền đã chở đi được, tức là đã tính toán xong xuôi.

*Một lời thuyền đã êm giảm,*  
*Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi.*  
(Truyện Kiều).

## G

### GÀ HẠC KHÁC NGÔI

Gà, hạc khác địa vị nhau, ý nói người hèn kẻ sang.

Gà lồng hạc nội, gà vì ham ăn, phải cam chịu cảnh nhốt lồng, hạc tuy bụng đói, được tự do ngoài đồng nội. Gà hạc được ví với hai hạng người: Kẻ tầm thường, người quý phái, kẻ ham danh, người ần dật...

*Cho hay gà, hạc, khác ngòi,  
Cây hiền, trái báu, biết mùi, mấy ai?*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### GÀ LỒNG HẠC NỘI

Do chữ “*Lung kê dã hạc* 籠雞野鶴” tức là gà bị nhốt trong lồng, còn hạc thì tung bay ngoài đồng nội, ý muốn ví kẻ bị danh lợi ràng buộc như gà lồng, người thì thoát tục được tự do như hạc nội.

Cổ ngữ có câu: *Lung kê hữu mễ thang oa cận, Dã hạc vô lương thiên địa khoan* 籠雞有米湯塢近, 野鶴無糧天地寬, nghĩa là gà lồng có lúa ăn hằng ngày, mà nòi nước sôi cận kề, không biết bị giết ngày nào; chim hạc ở nội đồng, tuy bữa đói bữa no, nhưng trời đất rộng thênh, mặc tình bay lượn.

*Khuyên chàng sớm nghĩ lấy nao,  
Gà lồng hạc nội bên nào là hơn?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### GÀ LUỘC

Gà luộc tức gà đem luộc lại dùng để ví người đàn bà đã có chồng lại cải giá.

*Hạ qua dám ước lại xuân,  
Để hậu gà luộc mấy lần nữa sao.*  
(Truyện Trinh Thử).

### GÀ LỮ GÁY CÀN

*Gà Lữ*: Tức chỉ bà Lữ Hậu. *Gáy càn*: Gáy bừa bãi, không chính đáng.

Gà Lữ gáy càn tức là nói Lữ Hậu là người đàn bà làm càn, soán ngôi nhà Hán, cầm quyền trị dân là một điềm xấu cho đất nước, chẳng khác gì gà mái mà gáy là điềm chẳng lành.

Xem: Lữ Hậu.

*Gặp khi gà Lữ gáy càn,  
Chia đôi Hán, Việt lại toan sinh lòng.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### GÀ NGŨ ĐỨC

Gà có năm đức tính.

Do Hàn Thi Ngoại Truyện chép: Gà có năm đức tính: 1- Có ăn, đều gọi nhau là “Nhân”, 2- Có chí phấn đấu hăng hái là “Dũng”, 3- Gáy đúng giờ là “Tín”, 4- Chân có cựa sắt là “Võ”, 5- Đầu có mào đỏ là “Văn”.

*Này này! Gà ngũ đức thăm sâu,  
Nhân, dũng, tín, võ, văn gồm đủ.*

(Lục Súc Tranh Công).

### GÃ CÔNG KHANH

Công khanh do “*Tam công cửu khanh* 三公九卿”. Tam công gồm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Cửu khanh là: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu và Tư không.

Gã công khanh chỉ những vị quan to có quyền cao chức trọng trong triều đình.

Xem: Công khanh.

*Môi phú quý dũ làng xa mã,  
Bả vinh hoa lừa gã công khanh.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### GÃ NỊNH



Tức là Ninh Thích (Hay Nịnh Thích), một hiền thần của vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc. Thời hàn vi, Nịnh Thích đi kéo xe mướn và chăn trâu ở núi Dao Sơn. Sau được Quản Trọng giới thiệu, Tề Hoàn Công phong Ninh Thích làm quan Đại Phu, giúp cho nước Tề nhiều công lớn.

Xem: Ninh Thích.

*Mảnh áo tôi lớp sớp trong mưa,  
Ca Thanh thảo quuyến đàn trâu **gũ Nịnh**.  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).*

### GÃ TÀO

Tức Tào Thục, tự là Tử Kiến, con của Tào Tháo, em của Tào Phi, là người tài hoa, thơ ca rất đặc sắc, đáng được coi là đệ nhất thi nhân trong hai đời Tần, Hán và mở đường cho lối thơ diễm lệ đời Lục Triều.

Gã Tào chỉ người có tài văn chương thi phú.

*Kể điều tài mạo cũng ngoan,  
**Gã Tào** kiếp trước, chàng Phan phen này.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### GÁC ĐĂNG

Một cái gác được xây dựng tại Hàng Châu, một nơi danh lam thắng cảnh của Trung Quốc. Gác này do Đăng Vương Lý Nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước vua phong để đặt tên gác: Đăng Vương Các.

Xem: Đăng Vương Các.

*Hay đâu cơ hội còn dành,  
**Gác Đăng** lại nhủ gió thanh đem đường.  
(Hoa Tiên Truyện).  
Ni non chàng mới gạn rằng:  
Bấy lâu mượn gió **gác Đăng** truyền hơi.  
(Truyện Phan Trần).*

*Đưa duyên nhờ có **gác Đăng**,  
Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân.  
(Truyện Trinh Thử).*

### GÁC ĐĂNG ĐƯA DUYÊN

Nói tích Vương Bột, nhà thơ đời Đường nhờ duyên của gió to đưa thuyền đến gác Đăng Vương ở đất Hồng Châu, mà làm bài tự rất nổi tiếng.

Xem: Gác Đăng Vương.

*Buồm lan nhẹ cánh lằng lằng,  
Hay đâu mượn gió **gác Đăng** đưa duyên.  
(Hương Sơn Hành Trình)*

### GÁC ĐĂNG VƯƠNG

Đăng Vương là hàm tước vua nhà Đường phong cho Lý Nguyên Anh. Gác Đăng Vương là cái gác do Đăng Vương Lý Nguyên Anh xây dựng khi còn làm thứ sử đất Hồng Châu. Nơi đây, Vương Bột nhờ gió đưa đến kịp lúc để dự yến tiệc và làm bài “Đăng Vương các tự” rất nổi tiếng.

*Hữu duyên đến **gác Đăng Vương**,  
Quên quê Phúc Kiến nhớ đường An Nam.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).*

### GÁC ĐƯỜNG

Tức là cái gác của vua Đường Thái Tông cho vẽ tượng các vị công thần ở Lăng Yên Các để lưu niệm công lao của công thần.

Xem: Gác khói.

*Rồng mây một hội nghìn thu,  
**Gác Đường** vẽ mặt, yến Chu thỏa lòng.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### GÁC KHÓI

Dịch từ chữ “*Lăng Yên Các* 凌煙閣”, nghĩa là cái lầu gác cao vượt lên trên tầng mây khói. Gác này do vua Đường Thái Tông dựng lên để vẽ tượng thờ các vị công thần.

Xem: Gái khói đài mây.

*Tài so Tần, Hoắc vện tuyền,  
Tên ghi gác Khói, tượng truyền đài Lân.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### GÁC KHÓI ĐÀI MÂY

Bởi chữ “*Vân đài yên các* 雲臺煙閣”.

Gác khói tức *Lăng Yên Các*, một cái lầu gác cao vượt lên trên tầng mây khói. Gác này do vua Đường Thái Tông dựng lên để vẽ tượng thờ các vị công thần.

Đài mây tức *Vân đài*, là tên một cái cung đời nhà Hán được xây rất cao, vào đời vua Hiên Tông, mới vẽ tượng 28 công thần vào vách ở phía nam cung vân đài.

Gác khói đài mây chỉ nơi ghi công các tướng sĩ.

*Phận dù không gác khói đài mây,  
Danh đã dậy ngàn cây ngọn cỏ.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### GÁC LÂM XUÂN

Gác Lâm Xuân là một cái gác do Trần Hậu Chúa lập, làm toàn bằng gỗ trầm hương. Nơi đó là chỗ hội tụ của các cung nữ có văn học cùng hát bài “Ngọc Thụ Hậu Đình Hoa”.

*Vườn Tây Uyển khúc trùng Thanh Dạ,  
Gác Lâm Xuân điệu ngã Đình Hoa.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### GÁC LÂN

Gác xây hình con kỳ lân, mà triều đình ngày xưa dùng để ghi khắc tên họ và công nghiệp của các vị công thần, cũng như đài tưởng niệm các tướng sĩ.

Xem: Gác phượng đài lân.

*Việc nước một mai công ngõ vện,  
Gác lân danh tiếng đời lâu xa.*  
(Thơ Trần Trung Quang).

### GÁC LÊ

Theo Thông Chí, Lưu Hưởng đời Hán là người học rộng, thông kinh sử, giỏi thiên văn được nhà vua chọn giúp việc hiệu thư tại gác Thiên Lộc.

Tương truyền một đêm kia, vì sao Thái Ất biến hình một cụ già mặc áo vàng, chống gậy lê đến gác Thiên Lộc tìm Lưu Hưởng và cho một số sách thiên văn địa lý.

*Bút son vâng mệnh đan đình,  
Gác lê lân giờ sử xanh muôn đời.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### GÁC NGUYỆT

Gác nguyệt là cái gác có ánh trăng chiếu vào của các bậc tao nhân mặc khách, lên đó để hóng gió, thưởng trăng. Gác nguyệt còn là nơi người đẹp ở.

*Gác nguyệt nọ mơ màng vẽ mặt,  
Lầu hoa kia phảng phất mùi hương.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Khi áp mạn ôm đào gác nguyệt,  
Lúc cười sương cợt tuyết đèn phong.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Hai chữ tin hồng trao gác nguyệt,  
Một roi vó ký tích đường mây.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**GÁC PHƯỢNG**

Bởi chữ “*Phượng các* 鳳閣”. *Phượng*: Một loài linh điều nằm trong tứ linh: Long, lân, quy, phượng.

**Các**: Lầu gác.

Gác phượng là gác vẽ hình chim phượng, chỉ lầu gác của vua, ngoài ra còn dùng để chỉ nơi ghi khắc công nghiệp các công thần.

*Đồng hư rờ rờ thẻ khuyển,  
Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.*  
(Truyện Phan Trần).

*Trên gác phượng, dưới lầu oanh,  
Gói du tiên hãy rành rành song song.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**GÁC PHƯỢNG ĐÀI LÂN**

Do chữ “*Phượng các lân đài* 鳳閣麟臺”.

*Gác phượng*: Gác vẽ hình chim phượng. *Đài lân*: Đài xây hình kỳ lân.

Gác phượng đài lân là hai nơi mà triều đình ngày xưa dùng để ghi khắc tên họ và công nghiệp của các vị công thần, cũng như đài tưởng niệm các tướng sĩ.

*Đồng hư rờ rờ thẻ khuyển,  
Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.*  
(Truyện Phan Trần).

**GÁC QUYỂN**

Quyển là ống sáo. Gác quyển là một cái gác của nàng Công chúa Lộng Ngọc, con vua Tần Mục Công thường ngồi thổi sáo, tức là Phụng lầu.

Xem: Phụng lầu.

*Phụng lầu gác quyển chờ tiêu,  
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**GÁC TÍA LẦU SON**

Do chữ “*Hồng lâu tử các* 紅樓紫閣”.

Hồng lâu, tức lầu hồng hoặc lầu son do bởi các nhà phú quý ngày xưa thường hay sơn son hoặc sơn màu đỏ dùng để làm nơi phụ nữ ở.

Tử các, tức gác tía dùng để chỉ nhà quyền quý.

Gác tía lầu son dùng để chỉ chỗ con gái nhà quyền quý cao sang ở.

*Gác tía lầu son thông thả,  
Sương sa tuyết bạc dãi mình.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Tuy ra vào gác tía lầu son,  
Song khuya sớm mây châu mặt ủ,*  
(Nhạc Hoa Linh).

**GÁI LỊCH TRAI THANH**

*Gái lịch*: Con gái lịch sự đẹp đẽ. *Trai thanh*: Con trai thanh lịch.

Gái lịch trai thanh là nói trai gái đẹp đẽ, lịch sự.

*Phong lưu gái lịch trai thanh,  
Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi.*  
(Nam Cầm Khúc).

**GAN ỐC ĐÈN NGHÌ**

Lấy nghĩa từ chữ “*Can não đồ địa* 肝腦塗地” nghĩa là đem gan và óc bôi xuống đất, ý muốn nói lấy cái chết để đền ơn nghĩa.

Gan ốc đèn nghì là đem gan óc mà đền ơn nghĩa, ý muốn nói dù chết thảm cũng không từ.

*Chạm xương chép dạ xiết chi,  
Để đem gan ốc đèn nghì trời mây!*

(Truyện Kiều).

### GAN SẮT

Đồng nghĩa với chữ “Gan vàng”.

Gan sắt chỉ người có lòng dạ trung trinh, bền chặt như sắt thép. Xem: Gan vàng.

*Nhuộm sao đen rờ rờ đuoốc lòng son,*

*Mài chi mỏng trơ trơ phơi **gan sắt**?*

(Nhạc Hoa Linh).

### GAN VÀNG DẠ NGỌC

Gan vàng dạ ngọc tức là gan cứng như vàng, dạ chặt như ngọc, dùng để chỉ người có lòng dạ trung trinh, bền vững như vàng ngọc.

*Xưa nay mấy kẻ hồng nhan,*

***Gan vàng dạ ngọc** cơ hàn được đâu.*

(Truyện Trinh Thử).

### GẠN ĐỤC KHƠI TRONG

*Gạn đục*: Gạn lọc chất cặn để bớt đục. *Khơi trong*: Làm cho nước trở lại trong.

Gạn đục khơi trong là loại bỏ cặn để nước trong trở lại, ý nói loại bỏ cái xấu để khơi dậy điều tốt.

*Thân tàn **gạn đục khơi trong**,*

*Là nhờ quân tử khác lòng người ta.*

(Truyện Kiều).

*Hỏi ai **gạn đục khơi trong**,*

*Đục trong, trong đục mà lòng trơ trơ.*

(Thơ Bùi Kỳ).

### GANG TẮC

Tức là một gang tay, một tắc dùng để chỉ khoảng cách ngăn ngui.

*Trong **gang tắc** mặt trời xa bấy,*

*Phận hãm hui nường ấy vì đâu?*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Dạy rằng: **Gang tắc** nên xa,*

*Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai!*

(Nhị Độ Mai).

### GÁNH Y

Tức là chiếc gánh của Y Doãn, một vị khai quốc công thần, có công giúp vua Thang đánh đuổi vua Kiệt, diệt nhà Hạ mà lập nên nhà Thương.

Gánh Y là nói gánh vác trách nhiệm trị nước an dân của Y Doãn, một bề tôi hết lòng với dân với nước.

Xem: Y Doãn.

*Gió thanh hây hây gác vàng,*

*Thành thơ chèo Phó, nhẹ nhàng **gánh Y**.*

(Hoa Tiên Truyện).

### GÀNH LỮ VỌNG

Hay “*Gành Lữ Vọng*”, tức là gành hay ghềnh đá của ông Lữ Vọng.

Lữ Vọng tức là ông Khương Tử Nha, lúc còn hàn vi ngồi trên một cái gành đá ở sông Vị tại Bàn Khê để câu cá chờ thời. Sau vua Văn Vương nhà Châu đi săn bắn, gặp ông rước về tôn làm thầy. Ông đã giúp cho vua Văn Vương và Võ Vương dựng nên nghiệp nhà Châu.

Xem: Lữ Vọng.

*Như tôi còn dựa **gành Lữ Vọng**,*

*Hềm chưa gặp chúa Châu Văn.*

(Nhạc Hoa Linh).

### GẠO CHÂU CỬ QUẾ

Bởi chữ “*Mễ châu tân quế* 米珠薪桂”.

Gạo châu củi quế, tức là gạo quý như hạt châu, củi hiếm như cành quế.

Quốc Sách chép: *Tân như quế, thực như ngọc, ngôn tân mẽ chi đằng quý* 薪如桂, 食如玉, 言薪米之騰貴, tức là củi như quế, đồ ăn như ngọc, nói sự quá mắc của củi gạo.

Tô Tần đến nước Sở ba ngày, mới ra mắt vua Tần, rồi lật đật giã từ đi. Vua nói: Sao chẳng ở lại ít hôm nữa? Tô Tần đáp: Nước Sở món ăn quý như ngọc, củi quý như quế!

Nghĩa bóng: Ý chỉ vật giá đắt đỏ

*Càng ngày giá chợ càng cao*

**Gạo châu củi quế, nhẽ nào bền gan**

(Huấn Nữ Ca).

**Gạo châu củi quế gặp thời hư,**

*Biết bấy lâu chờ gặp thời dư.*

(Đạo Sĩ).

### GẬY RÚT ĐẤT

Hay “*Gậy thâu đường*”, “*Ròng trúc*”, “*Trúc long*”.

Một cây gậy bằng tre rất thần thông của Phí Trường Phòng. Cây gậy này có thể cỡi lên đi xa nghìn dặm đường chỉ trong một chốc lát.

**Gậy rút đất** để khôn học chước,

*Khăn gieo cầu nào được thấy Tiên.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### GẬY TÍCH TRƯỢNG

Gậy tích trượng 錫杖 hay thiếc trượng, là cây gậy của các nhà sư, còn gọi là thiên trượng, trên đầu trượng có gắn chuông nhỏ để khi khát thực đến trước nhà rung chuông cho gia chủ biết.

Xem: Tích trượng.

*Mũ từ lu rập tằm tấp vỏ dứa,*

*đôi khi hầu nắng,*

**Gậy tích trượng** chĩnh lô nhô đốt trúc,

*chống thuở còn sương.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### GẮM THÊU

Bởi chữ “*Cẩm tú* 錦繡” tức là gắm thêu, chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ. Đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Cắm tâm tú khâu*”.

Xem: Cắm tâm tú khâu.

*Nàng rằng: Vâng biết ý chàng.*

*Lời lời châu ngọc hàng hàng gắm thêu.*

(Truyện Kiều).

### GẮM VÓC BẠC VÀNG

*Gắm vóc*: Một loại hàng tốt và quý, dùng để may mặc. *Bạc vàng*: Tiền bạc vàng vòng.

Gắm vóc bạc vàng ý nói những thứ quý giá mà con người thường ham muốn.

*Chẳng tham gắm vóc bạc vàng,*

*Can gì mà phải làm đường nghịch hung.*

(Cai Vàng Tân Truyện).

### GÀN ĐIỀU NÊN LÁNH LỄ HƯ

Theo Nho giáo, con người sinh ra tính vốn lành, vì tập nhiễm xã hội nên tính của con người trở nên bất thiện. Do vậy người xưa dạy phải gàn gũi điều nên, xa lánh lễ hư, tức là thân cận với người lành, việc lành, đặng học hỏi những sở hành hay tánh tình của người thiện; “lánh lễ hư” tức là tránh xa các thói xấu, trừ bỏ những việc hư tệ.

Tục ngữ có câu: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”, ông Thái Công cũng dạy rằng: *Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc, cận hiền giả minh, cận tài giả trí, cận si giả ngu, cận lương giả đức, cận nịnh giả siểm, cận thâu giả tặc* 近朱者赤, 近墨者黑, 近賢者明, 近才者智, 近癡者愚, 近良者德, 近佞者諂, 近偷者賊, nghĩa là gần son thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần người tài thì trí, gần kẻ ngây thì dại, gần người lành thì có đức, gần người trí thì thông minh, gần kẻ ngu thì ám muội, gần kẻ nịnh thì bợ đỡ, gần kẻ trộm thì sinh giặc.

*Gần điều nên, lánh lẽ hư,*

*Nương gương thần huệ đặng trừ nghiệt căn.*

(Kinh Thê Đạo).

### GÒ ĐÔNG BÓNG DÂU

Gò đông do chữ “*Đông ngu* 東隅” là gò bên đông, chỉ mặt trời mọc.

Bóng dậu do chữ “*Tang du* 桑榆” nói về cảnh về chiều và cũng ví với người luống tuổi.

Cổ Thi có câu: Thất chi đông ngu, thu chi tang du 失之東隅, 收之桑榆” nghĩa là mất đông ngu, còn thu lại tang du, ý nói trẻ đã lỡ thì còn mong ở tuổi già.

*Xa bẻ Bắc, gió tuôn cũng tới,*

*Mất gò Đông, gỡ lại bóng dậu.*

(Thơ Lãng Nhân).

### GOÁ THÂN

*Goá*: Người đàn bà có chồng chết, goá chồng, hoặc người đàn ông có vợ chết. *Thân*: Thân mình.

Goá thân là tiếng dùng để chỉ người đàn ông hay người đàn bà có vợ hoặc chồng chết, sống một mình.

*Chàng đã dựng phải rồi nợ thế,  
Xin hiển linh giúp kẻ goá thân.*

(Kinh Thê Đạo).

*Ngồi quanh quẽ đèn tàn một bóng,  
Chịu goá thân tuyết đóng song thu.*

(Kinh Thê Đạo).

### GÓC BỀ CHƠN TRỜI

Do chữ “*Hải giác thiên nhai* 海角天涯” dùng để chỉ nơi xa xôi nhứt ở chơn trời.

Xem: Thiên nhai hải giác.

*Từ đây góc bề bên trời,*

*Nắng mưa thui thui quê người một thân.*

(Truyện Kiều).

### GÓT KIM LIÊN

Bởi chữ “*Kim liên bộ* 金蓮步”, tức là gót sen vàng hay gót sen.

Xưa Đông Hôn Hầu cho đúc hoa sen bằng vàng lát lên mặt đất, bảo Phan Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng: Bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng. Vì thế, sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là kim liên hay liên bộ.

Xem: Gót sen.

*Cầu Hồng giậm tiếng hài tợ sấm,*

*xô bỏ dưới nguyệt gót kim liên,*

(Tân Cung Nữ).

### GÓT LÂN

Gót chân con kỳ lân.

Bởi chữ “*Lân chi* 麟趾” trong thiên “*Lân chi chi*”, thuộc phần Chu nam trong Kinh Thi, nói về con cháu

vua Văn Vương đều được giáo hoá tốt, chỉ dòng dõi quý phái, hay chỉ sự nối dòng.

Nghĩa bóng: Con quý nối dòng.

Xem: Lân chi.

*Phước đà liền nối gót lân,  
Phận mình giàu có, thanh bản cũng ung.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Tần Khanh đặng nối gót lân,  
Tấm lòng yêu mến phu nhân khôn cùng.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### GÓT LÂN CHỈ

*Lân chỉ* 麟趾: Ngón chân con kỳ lân. Cũng là tên một thiên trong kinh thi nói về con cháu vua Văn Vương nhà Chu được giáo hoá tốt.

Gót lân chỉ ý nói việc nối dòng, hay chỉ dòng dõi quý phái.

*Gót lân chỉ mấy hàng lấm chàm,  
Đầu mũ mao mình tấm áo gai.*  
(Ai Tư Văn).

### GÓT NGỌC

Thân người phụ nữ thường được ví với ngọc ngà, vì vậy, “Gót ngọc” là gót chân của người con gái đẹp.

*Chúng tôi là gái tơ đào,  
Khoan khoan gót ngọc bước vào thềm hoa.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### GÓT SEN

Chỉ gót chân người con gái quý phái.

Do điển tích: Thời Nam Bắc triều, vua Nam Tề là Đôn Hôn Hầu có người vợ yêu là bà Phan Phi, Vua truyền lót hình hoa sen bằng vàng trên nền gạch được

trải trong cung, để mỗi bước đi của bà Phan Phi có bông sen nở dưới đất.

*Tiếng vàng vội gọi con hầu,  
Gót sen nhè nhẹ dạo mau về nhà.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thôi cười nọ lại nhẵn mày liễu,  
Gheo hoa kia lại diều gót sen.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Xông mai chợt động bóng người,  
Về lan vừa chán vội dời gót sen.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Nhà vàng phận quý khi thơ,  
Gót sen dầu lịch cũng nhờ về xuân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### GỐC KIỀU

Bởi chữ “Kiều mộc 喬木” là cây kiêu, một loại cây cao và to lớn.

Gốc kiêu dùng để chỉ người cha.

Xem: Kiều tử.

*Gốc kiêu mong tựa bóng chung,  
Vàng cao biết có rủ lòng đến chông.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### GỐC PHÂN

Tức gốc cây phân 粉 là một loại cây cùng với cây du 榆, thường được trồng ở làng quê. Nên cây phân du được dùng để chỉ chỗ quê hương, làng xóm.

Xem: Phân du.

*Rộng thương còn mảnh hồng quân,  
Hơi tàn được thấy gốc phân là may!*  
(Truyện Kiều).

**Gốc phần** dù lại dạo qua,  
Cành vin chẳng kéo bẻ hoa tay người.  
(Hoa Tiên Truyện).

### GỐC TỬ

Gốc cây tử, tức là gốc cây thị, một loại cây ngày xưa thường trồng ở đồng quê, biểu thị làng xóm, chỉ quê hương xứ sở.

Thơ Cao Thích: *Đệ huynh mạc tương kiến, thân tộc viễn phần tử* 弟兄莫相見, 親族遠杳梓, nghĩa là anh em không gặp được nhau, họ hàng thân thích đã xa làng xóm.

Xem: Tử phần.

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
Có khi gốc tử đã vừa người ôm?*  
(Truyện Kiều).

### GỐC THUNG

Bởi chữ “*Thung thụ* 椿樹” là một loại cây to, sống lâu, lấy 800 năm làm một mùa xuân, 800 năm làm một mùa thu, mượn để tượng trưng cho tuổi thọ.

Tục ngày xưa mong cha được trường thọ, cho nên gọi người cha là “Gốc thung” hay Thung đường.

Xem: Xuân đường, xuân đình.

*Chị nhờ em gánh hiếu trung,  
Chờ huyên gánh cõi, gốc thung gánh già.*  
(Nhị Độ Mai).

### GÓI ẨM CHẶN ÊM

Tức gói chăn êm ấm, dùng để chỉ cảnh vợ chồng yêu thương, hoà thuận lẫn nhau.

Gói ẩm chăn êm đồng nghĩa với thành ngữ chăn êm nệm ấm.

**Máy thu gói ẩm chăn êm,**  
*Cửa cài then nghĩa, phòng niêm khoá tình.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### GÓI CÒN NỬA NGUYỆT

Tức là chiếc gói đôi của vợ chồng chỉ còn nửa mảnh (như nửa vàng nguyệt), ý nói người chồng đã ra đi rồi, chỉ còn người vợ với nửa chiếc gói trong cô phòng. Cổ thi có câu: *Thùy bả kim bôi phân lưỡng đoạn, Bán trầm thủy đế bán phù không* 誰把金杯分兩斷, 半沉水底半浮空, nghĩa là ai đem chén vàng phân hai mảnh, nửa chìm đáy nước, nửa trên không.

*Trường đình giục thăm canh thâu,  
Gói còn nửa nguyệt đỡ đầu phòng thu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GÓI CHẶN

Tức là cái gói, cái chăn (Cái mền). Trong văn chương người ta thường dùng chữ “Gói chăn” để chỉ việc ân ái và tình yêu hoà hợp giữa vợ chồng.

*Còn ta luống những đoạn trường,  
Gói chăn tê tái, chiếu giường lạnh tanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GÓI DU TIÊN

Do chữ “*Du tiên chẩm* 游仙枕” là gói du tiên.

Theo sách “*Khai Thiên Di Sự*” thì nước Qui Tư xưa kia có đem dâng cho vua Đường Minh Hoàng một cái gói kết bằng mã não, màu sắc rực rỡ. Và cho biết rằng ai muốn mộng lên cảnh Tiên thì nằm đặt đầu lên gói ấy, ắt được như nguyện. Gói ấy được vua Đường gọi là “*Du Tiên Chẩm*”.

*Trên gác phượng, dưới lầu oanh,*



*Gối du Tiên* hãy rành rành song song.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### GỐI LOAN

Gối loan là cái gối có thêu hình con chim loan, dành cho người vợ nằm, người chồng thì thêu gối phụng. Gối loan phụng là cặp gối dành cho vợ chồng mới cưới nhau. Chỉ tình yêu khăng khít.

Gối loan còn dùng để chỉ nỗi nhớ lứa đôi.

*Lầu Tàn chiều nhạt vẻ thu,*  
*Gối loan tuyết đóng, chẵn cù giá đông.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).  
*Hơi mảnh áo còn cầm đặng ngửi,*  
*Gối loan gìn từ buổi kết duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GỐI ÔN CÔNG

Gối của Ôn Quốc Công Tư Mã Quang nằm.

Tư Mã Quang lúc chết được tặng Ôn Quốc Công, người đời Tống đỗ Tiến sĩ, làm quan dưới đời Nhân Tông. Vì nhận thấy phép tắc do Vương An Thạch đặt ra có hại, liền phản đối, nên bị đày đến đất Lạc. Sau Cao Thái Hậu giữ việc triều chính, Quang được phong làm Tể tướng, thay đổi phép tắc của Vương An Thạch, được tám tháng thì mất.

Tư Mã Quang là người rất ham học, khi ngủ thường hay gối trên một cái gối bằng cây đẽo tròn, nếu ngủ quên gối lăn làm cho tỉnh giấc, trở dậy đọc sách lại.

Nghĩa bóng: Chỉ sự ham học.

*Bời chàng đèn sách mỗi mê,*  
*Gối Ôn Công thừa giấc hòe thiu thiu.*  
(Quan Âm Thị Kính).  
*Đèn Hàn Tử, gối Ôn công,*

*Thức nhấp chẳng lia nhật dạ.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

*Màn Đổng Tử gối Ôn Công,*  
*Lớn lên em phải ra công học hành.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### GỐI PHỤNG

Hay “*Gối phượng*”.

Gối thêu hình chim phượng, cùng với gối loan là cặp gối trong loan phòng dành cho vợ chồng nằm để chỉ tình nghĩa vợ chồng khăng khít, bền chặt.

Âu Dương Tu có câu: *Tịch tịch phượng chẩm cô nan túc* 寂寞鳳枕孤難宿, nghĩa là đêm tịch tịch, lẻ loi gối phượng nên khó ngủ yên.

*Chừ sao để lụn canh gà,*  
*Vắng hoe gối phụng, nguyệt tà hoa thưa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GỐI PHƯỢNG CHẶN LOAN

Loan phượng là loài chim thường được dùng để ví với vợ chồng hoà thuận đẹp đôi. Gối chẵn chỉ việc ân ái của vợ chồng.

Gối phượng chẵn loan dùng để nói gối, chẵn của đôi vợ chồng trẻ yêu thương hoà thuận nhau.

Xem: Chẵn loan gối phượng.

*Kẻo tôi vò võ môn phòng,*  
*Lẽ loi gối phượng lạnh lòng chẵn loan.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### GỐI TIÊN

Tức là “*Gối du tiên*”, chiếc gối do nước Quy Tư dâng cho vua Minh Hoàng kết bằng mã não, khi nằm ngủ mộng thấy lên cảnh tiên.

Xem: Gói du tiên.

*Buông màn nhẹ bước vào trong,  
Gói tiên trần trọc luống dong canh dài.*  
(Hoa Tiên truyện).

### GÓI TUYẾT NẪM SƯƠNG

Tức là nằm dưới sương, gói trên tuyết, ý nói chịu sự gian nan, vất vả, tức chịu cảnh khổ cực.

*Thương sinh dân gói tuyết nằm sương,  
Ngoài mới triệu về chư tướng.*  
(Hoài Nam Khúc).

### GỘI TỤC TẦM THANH

*Gội tục*: Tắm gội bụi tục. *Tầm thanh*: Đi tìm chốn trong sạch.

Gội tục tầm thanh tức là trúc bỏ điều trần tục để đi tìm chốn thanh tịnh, ý chỉ xa lánh cuộc đời bụi bặm để được về cõi Thiêng liêng.

*Gội tục trà thường pha nước tuyết,  
Tầm thanh trong vắt tiễn chè mai.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### GÔNG KÈM

*Gông*: Vật mang vào cổ để kẹp cổ và hai tay. *Kèm*: Một loại hình cụ dùng để kèm kẹp.

Gông kèm là những dụng cụ dùng để trói buộc, tra khảo các tội phạm ở nơi Dương thế, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở Âm phủ.

*Ngày sau đọa chốn âm ty,  
Gông kèm khảo kẹp ích gì rên la.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nơi Địa ngục gông kèm sẵn đủ,  
Để răn loài dâm phụ gian phu,*  
(Giới Tâm Kinh).

### GÔNG TRÔNG

*Gông*: Một tấm gỗ nặng có khoét lỗ dùng để tròng vào cổ và tay tội nhân để giải đi.

*Trông*: Cái cùm để khóa chơn người có tội.

Gông trông là hình cụ của các quan ngày xưa, dùng để cùm chân giải tội phạm đi, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở nơi Âm phủ.

Xem: Trông gông.

*Âm đài gông trông sẵn sàng,  
Chờ khi thác xuống cổ mang hành hình.*  
(Kinh Sám Hối).

### GỬ MAI

Bởi chữ “*Ký mai* 寄梅” là gửi cảnh mai mùa xuân cho phu trạm.

Nghĩa bóng: Để chỉ tin tức.

Do bài thơ đời nhà Đường của Lục Khải như sau: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Dao tặng nhất chi xuân*, nghĩa là bẻ mai vừa gặp trạm, Lũng Đầu gửi cố nhân. Giang Nam gì chẳng có. Xa tặng một cành xuân.

Xem: Dịch xuân.

*Rằng: Từ bẻ liễu lên đường,  
Gửi mai sao hãy trở tràng đến nay.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### GUỜM ĐÀN NỬA GÁNH

Nói chí tung hoành của kẻ nam nhi, với thanh gươm và cây đàn quảy đi khắp sông hồ.

Do câu thơ của Hoàng Sào đời nhà Đường: *Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng, Nhất trạo giang sơn tận địa duy* 半肩弓劍憑天縱, 一棹江山盡地維, nghĩa

là nửa vai cung kiếm mà tung hoành khắp thiên hạ, một mái chèo mà đi khắp non sông.

*Giang hồ quen thú vẫy vùng,  
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.*  
(Truyện Kiều).

### GUƠM HUỆ

Bởi chữ “*Huệ kiếm* 慧劍” tức cây gươm hay cây kiếm trí huệ.

Theo nhà Phật, Trí huệ được ví như một lưỡi gươm (hay lưỡi kiếm) sắc bén, có thể chiến thắng được giặc thất tình lục dục, và có thể cắt đứt hết mọi phiền não trói buộc vào con người.

*Cử nương dưới máy linh cơ Tạo,  
Gươm huệ đưa trị xảo trừ tà.*  
(Kinh Thế Đạo).  
*Cầm gươm huệ chặt tiêu oan trái,  
Dìu độ quân sanh diệt quả nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### GUƠM HÙNG

Bởi chữ “*Hùng kiếm* 雄劍” là thanh gươm trống.

Ngày xưa gươm thư hùng là hai cây gươm trống mái do Can Tương và vợ là Mạc Da rèn. Gươm trống là Hùng kiếm, gươm mái là Thư kiếm.

Ở đây, gươm hùng dùng để chỉ người chồng.  
Xem: Thư hùng kiếm.

*Gươm thư giúp sức gươm hùng,  
Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GUƠM NGƯỢC CÁN

Tức là cầm cây gươm ngược, đưa cán cho người nắm, ý nói giao quyền binh cho kẻ khác.

Hán Thư có câu: *Đảo trì Thái a, thụ sở kỳ binh* 倒持太阿, 受楚其柄, nghĩa là cầm ngược gươm Thái a để trao cán cho nước Sở.

*Gươm ngược cán còn đem xuống dưới,  
nghĩa lý nào trời đất còn dong?  
Lưỡi đứt giềng quân đuổi được quan,  
chính sự ấy xưa nay cũng lạ!*  
(Hịch Tây Sơn).

### GUƠM THẦN HUỆ

Cũng như chữ “*Gươm huệ*”, là lấy trí huệ làm một cây gươm thiêng liêng dùng để chặt đứt mọi oan khiên, phiền não và thất tình lục dục đã ràng buộc con người.

Xem: Gươm huệ.

*Gần điều nên, lánh lẽ hư,  
Nương gươm thần huệ đặng trừ nghiệt căn.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Trao gươm Thần huệ đôi lời dặn,  
Chặt đứt oan khiên giữ dạ lành.*  
(Đạo Sử).

### GUƠM THƯ

Bởi chữ “*Thư kiếm* 雌劍” là thanh gươm mái.

Thư hùng kiếm là hai cây gươm trống mái do vợ chồng người thợ rèn giỏi là Can Tương và Mạc Da rèn nên. Gươm trống là gươm hùng, gươm mái là gươm thư. Gươm thư ở đây chỉ người vợ.

Xem: Thư hùng kiếm.

*Gươm thư giúp sức gươm hùng,  
Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### GUƠM TRÍ HUỆ

Bởi chữ “*Huệ kiếm* 慧劍”.

Theo Phật, vì vô minh mà con người phải chịu mãi luân hồi, nên cần trau luyện trí huệ như một cây guom để chặt đứt thất tình lục dục và diệt những thứ phiền não oan trái.

Xem: Huệ kiếm.

*Nhuộm áo nâu sông về Cự Lạc,  
Trau guom trí huệ phủ đai cân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### GUƠNG CỘT ĐŨA

Lấy sự tích “*Cột bó đũa*” để làm gương cho việc đoàn kết là sức mạnh.

Do tích có một người cha, muốn dạy các con về tình đoàn kết, bèn lấy bó đũa kê mỗi đũa con bẻ một chiếc, tất cả đều bẻ gãy được hết. Ông bèn cột lại thành một bó, đưa cho từng đũa con bẻ, thì không ai bẻ gãy được. Ông dạy rằng: Từng chiếc đũa các con bẻ gãy được, nếu nhập chung một bó, các con không bẻ nổi. Như vậy, sự cột đũa thành một bó là dạy cho các con gương đoàn kết gây sức mạnh đó.

*Của chia tư nhập lại làm công,*

*Guơng cột đũa, guơng hay dùng phải dịp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### GUƠNG LẦU TẦN

Do điển nhà Tần, vua Thủy Hoàng có cái gương thật lớn, gọi là “*Chiếu đờm kính*” 照膽鏡, nghĩa là gương soi ngũ tạng lục phủ, tức là soi thấy các bộ phận

thân thể người gian ngay. Vua thường dùng soi lòng các cung nữ.

*Thoa cung Hán thuở ngày xuất giá,  
Guơng lầu Tần dẫu đã soi chung.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### GUƠNG LOAN

Do chữ “*Loan kính* 鸞鏡”. Theo sách Dị Uyển, Diêm Tân Vương có nuôi một con chim loan, đã ba năm nay mà không bao giờ hót. Vợ của ông bảo muốn chim loan hót thì phải lấy một tấm gương cho nó soi, nó thấy hình trong gương tưởng là gặp đôi bạn bèn hót lên thánh thót. Nhưng đến đêm chim không thấy bạn nữa rồi kêu nháy buồn bã cho đến chết.

Vương Bột có câu: *Nguyệt khai loan kính, hoài tinh giám dĩ phân hình* 月開鸞鏡,懷精鑑以分形, nghĩa là gương mở kính loan, soi bóng tinh tường mà lẽ phân hình dạng.

*Guơng loan phảng phát hồn cung quế,  
Giấc bươm mơ màng khách trướng sa.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Trước cổ cung treo nửa mảnh guơng loan,  
vàng trắng he hé,*

*Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa,  
đám cỏ lù rù.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### GUƠNG NGA

Guơng nga là cái gương của Hằng Nga, vợ của Hậu Nghệ. Tục truyền, Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm

uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

Nghĩa bóng: Mặt trăng, bóng trăng.

Xem: Hằng Nga.

*Gương nga chênh chếch dòm song,  
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.*  
(Truyện Kiều).

*Lưu liên khi lại huỳnh song,*

*Gương nga đã gác non đông nửa vừng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tai nghe vắng vắng bốn bề,*

*Gương nga vắng vặc soi hè quế lan.*  
(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).

## GUƠNG TUYẾT GIÁ

Nói gương trinh liệt của người phụ nữ.

Guơng tuyết giá là chỉ lòng trong sạch sáng đẹp của người đàn bà đối với chồng, trong như tuyết, sạch như giá.

*Nêu gương tuyết giá hậu lai,  
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GUƠNG THIỀM

Guơng con thiềm thừ, chỉ mặt trăng.

Do điển vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm thuốc trường sanh uống, bay lên mặt trăng, tương truyền sau hoá thành con thiềm thừ, tức con cóc. Vì vậy, “Guơng thiềm” hay “Bóng thiềm” cũng dùng chỉ mặt trăng.

*Bóng thỏ ven mây lồng đất trắng,  
Guơng thiềm đáy nước vẽ trời xanh.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

## GUƠNG THU

*Guơng*: Guơng soi để trang sức, chỉ người con gái.

*Thu*: Mùa thu, ví với người luống tuổi.

Guơng thu, như chữ phòng thu, chỉ người đàn bà con gái luống tuổi.

Xem: Phòng thu.

*Rủi duyên gặp phải thường phu,  
Nhành xuân thì trọng, gương thu dở cầm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GUƠNG VỠ LẠI LÀNH

Do chữ “*Phá kính trùng viên* 破鏡重圓”.

Từ Đức Ngôn là phò mã của Lạc Xương Công chúa nước Trần. Khi nước nhà gặp lúc loạn lạc, giặc cướp phá thành, vợ chồng Đức Ngôn phải đi lánh nạn, mỗi người giữ nửa mảnh guơng soi mặt, dặn rằng cứ đến ngày nguyên tiêu hai người đều đem nửa mảnh guơng ra thành Trường An bán đặng tìm nhau.

Công chúa bị Việt Công bắt ép làm vợ, còn Phò mã thì chạy thoát đặng. Năm sau đến ngày rằm tháng giêng Đức Ngôn đem mảnh kiếng ra chợ Trường An bán, thì thấy có người cũng bán nửa mảnh guơng như mình, ráp lại thì hai mảnh ăn khớp nhau như một. Đức Ngôn biết là guơng của vợ mình bèn làm một bài thơ gởi cho người bán guơng đem về cho vợ. Lạc Xương công chúa đọc xong hoà lên khóc, Việt Công biết được bèn vời Đức Ngôn đến trả vợ lại. Hai vợ chồng sum họp như hai mảnh “guơng vỡ lại lành”.

Xem: Phá kính trùng viên.

*Bây giờ gương vỡ lại lành,  
Khuôn thiềm lờ lợc đã dành có nơi.*  
(Truyện Kiều).

## GUƠNG XƯA LỖI RÁP

Do tích Từ Đức Ngôn và Lạc Xương Công chúa, mỗi người giữ một nửa mảnh gương, vì giặc giã mà thất lạc nhau, đến khi tìm nhau đem hai mảnh gương ráp lại thì khớp nhau, gọi là gương vỡ lại lành.

Còn “Gương xưa lỗi ráp” tức là hai mảnh gương ngày xưa ráp lại không đúng khớp, có ý nói tình duyên đã lỗi nhịp, không nối lại được nữa.

Xem: Gương vỡ lại lành.

*Thân Tiên dầu lỡ gót phàm,  
Gương xưa lỗi ráp, ai cầm làm chi ?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GHÈNH HẠC BÃI ÂU

Hạc và âu là những loại chim thường được thể hiện sự phóng khoáng, thông thả. Vì thế, “*Ghènh hạc bãi âu*” dùng để chỉ nơi thanh vắng, tự nhiên thích hợp cho người ẩn dật.

*Trái nơi ghènh hạc bãi âu,  
Thú vui sông nước mặc dầu ghènh ngang.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### GHÈNH THÁI

Hay “*Ghènh Thái Thủy*”.

Ghènh Thái Thủy, tức là một cái ghènh đá tại sông Thái Thạch.

Do điển Lý Bạch, thi nhân đời nhà Đường, tương truyền một hôm đi thuyền đến sông Thái Thạch, nhân thấy bóng trăng in trên dòng sông, bèn nhảy ôm bóng trăng, rồi có con cá kinh đến rước đi mất.

1.- Ghènh Thái:

*Ngẫm cơ ghènh Thái các Đàng,  
Hay đâu là chẳng xích thằng sẵn xe.*  
(Hoa Tiên Truyện).

2.- Ghènh Thái Thủy:

*Thuyền ngư tọa đã ngang ghènh Thái Thủy,  
Bánh long xa thẳng trở chôn tiên hương.*  
(Văn Tế Quang Trung).

### GHI TÂM KHẮC CỐT

*Ghi tâm*: Ghi nhớ vào lòng. *Khắc cốt*: Khắc vào xương cốt.

Bởi chữ “*Khắc cốt minh tâm 刻骨銘心*” là chạm vào xương ghi vào dạ.

Ghi tâm khắc cốt ý nói ghi nhớ vào lòng mãi mãi, không bao giờ quên.

*Bảy tháng gắm thêu lời nhỏ nhẹ,  
Ghi tâm khắc cốt trọn đời thôi.*  
(Đạo Sư).

### GIA CÁT 諸葛

Họ Gia Cát tên là Lượng, tự là Khổng Minh, đời Tam Quốc, trước ở ẩn tại Ngọa Long Cương, Nam Dương (Vì vậy, Gia Cát Lượng còn có tên là Ngọa Long).

Lưu Bị, người nước Thục, ba lần thân hành lên rước, Gia Cát Lượng mới chịu về làm quân sư. Học rộng tài cao, thông hiểu thiên văn địa lý, mưu kế không ai sánh kịp, nhưng không gặp thời, phải đành chia ra ba nước, không làm sao thâu về một mối đặng.

Xem: Khổng Minh.

*Khỏe mắt Hi Di trời ngũ quý,  
Mỏi lòng Gia Cát đất tam phân.*  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).

*Thương ông Gia Cát tài lành,  
Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha.*

(Lục Vân Tiên).

*Thử thị Đà Giang phi Xích Bích,  
Đã vô **Gia Cát** dữ Chu Lang!*

(Thơ Tản Đà).

*Nên chưa giúp Hôn buổi hưng vong,*

***Gia Cát** xưa kia chẳng khỏi vòng.*

(Đạo Sĩ).

### **GIA CÁT GẶP CHÚA CHẴNG PHẢI THÌ**

Gia Cát Không Minh là một người tài lược trong thời Tam Quốc. Lúc còn hàn vi ở ẩn nơi Ngọa Long Cương, Nam Dương, sau ra làm quân sư cho Lưu Bị nhà Thục. Ông đã nhiều lần đánh Ngô, chống Ngụy để mong khôi phục Hán thất, nhưng vì vận Hán đã hết, nên không thành công được.

*Thương **Gia Cát** có tài lương đống,  
**gặp chúa chẳng phải thì;***

*Thương Nhạc Phi nên tướng ân uy,  
không hòa mà bị hại.*

(Sãi Vãi).

### **GIA ĐẠO 家道**

*Gia: Nhà. Đạo: Phép tắc, đường lối.*

Gia đạo là những phép tắc, đường lối sinh hoạt trong một gia đình.

*Cho hay **gia đạo** khi nên.*

*Đã con hiếu, lại được hiền cả dâu.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Hai con đều đẹp mắt xem,*

*Việc trong **gia đạo** lại thêm bản hàn.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### **GIA ĐỒNG 家童**

*Gia: Nhà. Đồng: Đưa trẻ nít, chưa đến tuổi thành niên. Gia đồng đưa nhỏ hầu hạ và giúp việc vặt trong nhà.*

*Cửa sài vừa ngỏ then hoa,*

***Gia đồng** vào gọi thư nhà mới sang.*

(Truyện Kiều).

*May sao vừa gặp Viên công,*

*Rụng rời kịp gọi **gia đồng** thuốc thang.*

(Hoa Tiên Truyện).

### **GIA ĐƯỜNG 家堂**

Gia đường là nhà ở của cả gia đình, trong đó có cha mẹ và có bàn thờ ông bà, tổ tiên.

*Lễ xong hương hỏa **gia đường**,*

*Tú Bà vắt nóc lên giường ngồi ngay.*

(Truyện Kiều).

*Đưa nàng vào lạy **gia đường**,*

*Cũng thân mày trắng, cũng phờng lâu xanh!*

(Truyện Kiều).

### **GIA HÀO 嘉餚**

*Gia: Ngon. Hào: Thức ăn để nhắm rượu.*

Gia hào là đồ nhắm ngon, thức ăn ngon.

*Bày phô chén ngọc đĩa ngà,*

***Gia hào** mấy vị, trân la mọi mùi.*

(Nhị Độ Mai).

### **GIA HÌNH 加刑**

*Gia: Tăng thêm, làm. Hình: Hình phạt.*

Gia hình tức là thi hành các hình phạt, hay tăng thêm hình phạt.

*Lệnh quân truyền xuống nội đao,  
Thề sao thì lại cứ sao **gia hình**.*  
(Truyện Kiều).

*Một là cứ phép **gia hình**,  
Một là lại cứ lâu xanh phó về.*  
(Truyện Kiều).

### **GIA HƯƠNG** 家鄉

*Gia: Nhà. Hương: Làng quê.  
Gia hương tức là làng quê của gia đình mình.  
Chạnh niềm nhớ cảnh **gia hương**,  
Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.*  
(Truyện Kiều).

### **GIA KÊ** 加稽

Hay “Cập kê” là đến tuổi cài trâm.  
Gia kê là lễ cài trâm.  
Lễ gia kê dành cho con gái từ mười lăm đến hai mươi tuổi làm lễ giắt trâm để tỏ rằng người con gái đã trưởng thành, có thể gả lấy chồng được.

### **GIA NÔ** 家奴

*Gia: Nhà. Nô: Đầy tớ.  
Gia nô tức là đầy tớ trong nhà.  
Há rằng sai khiến không ai,  
Dem thân quan trọng thay người **gia nô**.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).  
*Dầu cho lúc đứng khi ngồi,  
Chàng là chúa cả, thiếp thời **gia nô**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### **GIA NGHIÊM** 家嚴

Gia nghiêm là gia đình giữ phép tắc nghiêm khắc.

Gia nghiêm còn là chữ dùng để gọi ông cha trong khi nói chuyện với người khác.

Người ta thường nói: “*Mẫu từ phụ nghiêm* 母慈父嚴”, vì bà mẹ là người dịu dàng, thương yêu con cái một cách hiền từ, còn cha thì nghiêm trang để tạo vẻ nể sợ cho con cái.

*Vẻ chi một mối tơ màn,  
Nặng công thân cưu bận tình **gia nghiêm**.*  
(Ngọc Kiều Lê).

*Anh em nhiều cha mẹ dầu thương,  
**Gia nghiêm** giữ thường thường đừng rẻ rúng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### **GIA NGHIỆP** 家業

*Gia: Nhà. Nghiệp: Cơ nghiệp.  
Gia nghiệp đồng nghĩa với chữ sản nghiệp, cơ nghiệp, chỉ tài sản trong nhà.*

***Gia nghiệp** đã an con cái đủ,  
Khá tua cửa Phạm đến cầu duyên.*  
(Đạo Sư).

*Chia **gia nghiệp** trong cơn khôn khó,  
Hiệp đôi nhà con nhỏ làm chung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### **GIA PHẠM** 家範

*Gia: Nhà. Phạm: Khuôn phép, quy tắc.  
Gia phạm là cái khuôn phép hay quy tắc trong một gia đình.*

*Trông vào những thẹn bóng đèn,  
Muốn lưu **gia phạm**, nên truyền quốc âm.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).



**GIA PHÁP** 家法

*Gia*: Nhà. *Pháp*: Phép tắc.

Gia pháp là phép tắc trong nhà.

Các danh gia vọng tộc có nhiều tội tở, nên trong nhà có những thứ hình cụ dùng để trừng phạt những tội tở phạm lỗi, cũng gọi là gia pháp.

*Nào là gia pháp nọ bay!*

*Hãy cho ba chục biết tay một lần.*

(Truyện Kiều).

*Lại e lỗi đạo hơn luân,*

*Dỡ dang gia pháp, vương thân loạn ngôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng buông lời lỗ mãng hài tên,*

*Nhà gia pháp dưới trên cho phải mặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**GIA PHONG** 家風

*Gia*: Nhà. *Phong*: Thói, lẽ lối.

Gia phong là lẽ thói trong nhà, tức những tập quán nề nếp, phong hoá trong gia đình.

*Người đời giữ nếp gia phong,*

*Sang hèn, giàu khó cũng trong khuôn lò.*

(Huân Nữ Ca).

*Điệu chồng vợ phân phân phải phải,*

*Nét gia phong để lại cháu con bền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**GIA QUAN** 加冠

Một trong bốn lễ lớn của đời người bên Trung Quốc thời xưa: Quan, hôn, tang, tế. Lễ gia quan dành cho người con trai đến 20 tuổi làm lễ đội mũ, để thể hiện người đã trưởng thành.

*Gia quan mới đạo nhà huỳnh,*

*Thú nhà hầu hạ huỳnh đình bấy lâu.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Sinh chàng Thiện Sĩ là trai,*

*Qua vòng tổng giốc mới ngoài gia quan.*

(Quan Âm Thị Kính).

**GIA SỰ** 家事

*Gia*: Nhà. *Sự*: Việc.

Gia sự là những công việc trong và ngoài của một gia đình.

*Truyền làm tiệc rượu vui vầy,*

*Dặn dò gia sự định ngày khởi thân.*

(Nhị Độ Mai).

*Thiện tánh tu tâm căn hữu thiện,*

*Thiên niên gia sự đắc bình an.*

(Đạo Sử).

**GIA TÔ** 耶蘇

Da Tô 耶蘇 là chữ do người Hán phiên âm từ tiếng Jésus, tên một người Do Thái được tin đồ Thiên Chúa giáo tôn là Giáo Chủ, hay đấng Chúa trời.

Da Tô hay Jésus sanh vào đêm 25 tháng 12 tại thành Bethléem. Mẹ của Ngài là Maria, một nữ tu tại đền thờ Jérusalem. Cha Ngài là Joseph. Hai ông bà rất mộ đạo, tuy bà đang có thai, gần ngày sanh, nhưng hai người vẫn cố gắng tới Đền thờ để châu lễ. Vì vậy, đúng 12 giờ đêm Noel bà chuyển bụng sanh ra Chúa Jésus nơi máng cỏ trong chuồng chiên.

Năm 30 tuổi, Ngài được Thánh Jean Baptiste làm lễ giải oan tại bờ sông Jourdain. Từ đó, Ngài khởi sự giảng Thánh Kinh trong xứ Galilée và Jérusalem, lập nên

đạo Thánh ở Do Thái, rồi truyền bá mạnh mẽ sang Châu Âu. Uy quyền bộn vua quan phong kiến bị lung lay, nên chúng tìm cách giết Ngài.

Bọn chúng mua chuộc một tông đồ của Ngài là Yuda, phản lại Ngài vu cáo cho Ngài mưu việc phân loạn, rồi bắt Ngài lên án tử hình và đóng đinh trên thập tự giá.

Cái chết của Đức Chúa Jê-sus thật là cao cả, Ngài chuộc tội cho loài người bên xứ Châu Âu, trở thành một vị Chúa Cứu Thế cho nhơn loại.

*Hỏi rằng hai gã Gia Tô,  
Đến đây lòng muốn hỏi, phô, việc gì?  
(Dương Từ Hà Mậu).  
Núi Ô Li Về để dấu chân,  
Gia Tô Giáo Chủ giải phân hữu sanh.  
(Kinh Thế Đạo).*

#### GIA TỘC 家族

*Gia: Nhà. Tộc: Họ.  
Gia tộc tức là nói chung họ hàng trong gia đình.  
Ngoài gia tộc, nước non vậy bạn,  
Lựa tài danh giao cận tâm tình.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

#### GIA TƯ 家資

*Gia: Nhà. Tư: Tiền của.  
Gia tư là tiền của hay nói rõ hơn là tài sản trong gia đình.*

*Có nhà viên ngoại họ Vương,  
Gia tư nghĩ cũng thường thường bực trung.  
(Truyện Kiều).  
Nại chi xác yếu thịt mòn,*

*Gia tư miễn đặng vương tròn giữ duyên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

#### GIA THANH 家聲

*Gia: Nhà. Thanh: Tiếng tăm.  
Gia thanh là tiếng tăm của gia đình. Nếu có người trong nhà làm việc tốt đẹp thì gia thanh rạng rỡ, nếu có người làm điều ác đức thì gia thanh ấy sẽ xấu xa. Do vậy, người xưa mong cầu gia thanh tốt đẹp, nên thường đề ba chữ “Chấn gia thanh 振家聲” vào khuôn biển để treo trong nhà.*

*Miệng đời dè diều biết bao,  
Đông ra quốc pháp, nhục vào gia thanh.  
(Gia Huấn Ca).*

#### GIA THẤT 家室

Chữ gia, thất đều có nghĩa chỉ cái nhà. Nghĩa rộng chữ gia chỉ người chồng, thất chỉ người vợ.

Kinh Thi có câu: *Chi tử vu quy, nghi kỳ gia thất* 之子于歸, 宜其家室, nghĩa là người con gái về, hoà thuận cửa nhà. Do vậy “Gia thất” dùng để chỉ vợ chồng.

Sách Nho có câu: *Nữ tử sinh nhi nguyện vi chi hữu gia*. Tam thập viết tráng hữu thất 女子生而願為之有家. 三十曰壯年有室, nghĩa là con gái sinh ra mong cho nó có chồng. Ba mươi tuổi gọi là tráng niên có vợ.

*Tình gia thất nào ai chẳng có,  
Kìa lão thân, khuê phụ nhớ thương.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

*Điều đình gia thất ven nhơn luân,  
Cái nẻo Thiên môn giống đám rừng.  
(Đạo Sử).*

*Nỗi lo đôi lúa vuông tròn,  
Còn lo **gia thất** vĩnh tồn hậu lai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIÁ ÁO TÚI CƠM

Do chữ “*Y giá phạn nang* 衣架飯囊”, tức là cái giá máng áo, dĩa đựng cơm, hai vật phụ thuộc để máng áo và đựng cơm.

Nghĩa bóng: Dùng để chỉ những hạng người không ra gì, không ích lợi cho xã hội.

*Phong trần mài một lưỡi gươm,  
Những phường **giá áo túi cơm** sá gì.*  
(Truyện Kiều).

### GIÁ MỎNG

Giá là nước đông cứng lại. Do chữ “*Lý bạc băng* 履薄冰” tức là đi trên giá mỏng.

Giá mỏng ý nói đi trên băng giá mỏng sợ băng giá sẽ tan bị rơi xuống. Nghĩa bóng: Chỉ cảnh nguy hiểm.

Xem: Giá mỏng vực sâu.

*Sợ **giá mỏng**, nước nhà cơ bại;  
Sợ móc nhiều, thân gái mình gãy.*  
(Sãi Vãi).

### GIÁ MỎNG VỰC SÂU

Bởi chữ “*Bạc băng thâm uyên* 薄冰深渊”, dùng để chỉ lo sợ.

Do câu trong Kinh Thi “*Chiến chiến cằng cặng như lâm thâm uyên, như lý bạc băng*” nghĩa là nướm nướp sợ sợ như đến vực sâu như bước trên giá mỏng.

Xem: Vực sâu giá mỏng.

*Đễ từ nơi **giá mỏng**,  
Đâu lánh chốn **vực sâu**.*

(Nhạc Hoa Linh).

### GIÁ NGỌC

Bởi chữ “*Băng ngọc* 冰玉” là trong trắng như băng, tinh khiết như ngọc, dùng để chỉ hành vi trong sạch thanh cao.

Băng ngọc còn có thể hiểu “*Băng tâm tại ngọc hồ* 冰心在玉壺”, là một mảnh lòng băng tại hồ ngọc, dùng để chỉ tâm lòng thủy chung trong trắng.

Xem: Băng ngọc.

*Lâu xanh, mới rủ trướng đào,  
Càng treo **giá ngọc**, càng cao phẩm người.*  
(Truyện Kiều).

*Chiếu nêu cao giá ngọc lành,  
Xe loan có thừa công danh có ngày.*  
(Gia Huấn Ca).

*Nỗi sợ con **giá ngọc** chẳng gìn,  
Sợ nỗi rẻ đoạn tình chẳng cưới.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### GIÁ TUYẾT

Giá tuyết do chữ “*Băng tuyết* 冰雪”, tức là gìn giữ trinh tiết trong trắng như băng giá.

Giá tuyết chỉ lòng trong sạch của người vợ đối với chồng, sạch như tuyết, trong như giá.

*Tàng nghe **giá tuyết** trong ngàn,  
Có sao bị nhiễm phong trần bởi đâu?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIÁ TRONG

Bởi chữ “*Băng thanh* 冰清” tức giá trong sạch, ý muốn nói đàn bà phải giữ tiết trong sạch như băng giá,

nghĩa là khi có chồng phải giữ lòng ngay thẳng, trong sạch với người chồng.

*Miễn nàng tiết sạch **giá trong**,  
Vàng không thẹn lửa, sen không nệ bùn.*  
(Truyện Phan Trần).

*Giữ mình tuyết trắng, **giá trong**,  
Thiên duyên sẵn có tơ hồng buộc chun.*  
(Huân Nữ Ca).

***Giá trong** sạch nữ nhi trượng tiết,  
Giữ cho tròn trinh liệt mới mâu.*  
(Sám Hối Kinh).

*Ngà ngọc chưa phen đổi đức tài,  
**Giá trong** ai dám độ nên hay.*  
(Đạo Sư).

## GIÀ CHIỀN

*Già:* Tức già lam chỉ nhà chùa. *Chiền:* Chùa chiền.

Già chiền là nơi thờ Phật, tức là ngôi Phật tự hay chùa chiền.

*Rằng: Đây há khách tâm thường,  
Dem thân dài các mà nương **già chiền**.*  
(Truyện Phan Trần).

## GIÀ GIANG

Già là cái gông cùm hai tay. Giang là cái gông cùm vào cổ.

Già giang là gông cùm, dụng cụ bắt giữ người phạm luật của quan lại thời xưa.

***Già giang** một lão một trai,  
Một dây vô loại buộc hai thâm tình.*  
(Truyện Kiều).

## GIÀ LAM 伽藍

Gọi tắt từ “Tăng Già Lam Ma” dịch từ Phạn ngữ là Sangharâma.

Già Lam có nghĩa là chúng viên, tức là nơi vườn mà tăng chúng ở. Từ gọi chung chỉ chùa chiền, trung tâm tu học, thiền định. Từ “Chôn Già Lam” được dùng để chỉ nơi chùa chiền hay giới Tăng già.

Ngoài ra, Đà Lam còn dùng để chỉ ngôi vị Phật, gọi là *Phật Đà Lam*.

*Nam mô hai chữ **già lam**,  
Xin thương bản sãi ở am chầy ngày!*  
(Dương Từ Hà Mậu).

***Già lam** hai chữ thom danh,  
Mới đặt bài vị tụng kinh siêu hồn.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

***Đà Lam** dẫn nẻo Tây Qui,  
Kim chung mở lối kịp kỳ kỳ sen*  
(Kinh Tận Độ).

## GIÀ PHÒ GẬY

Tức già chống gậy, chỉ đời thái bình thịnh trị.

Ngày xưa, đời vua nào đất nước được thanh bình, nhân dân no ấm, triều đình cho phép các vị bô lão được chống gậy vào triều để xem các quan hành sự.

***Già phò gậy** đến xem thanh trị;  
Trẻ ngâm com mừng gặp thái bình.*  
(Sãi Vãi).

## GIÀ TĂNG 伽僧

*Già:* Nhà chùa. *Tăng:* Thầy tu theo Phật giáo.

Già tăng tức tăng già, là người xuất gia vào chùa làm thầy tu theo Phật giáo.

***Già tăng** cũng dự quan sang,  
Bạc, Diên, Cơ, Tú đều phường vũ nhân.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**GIẢ NGÂY GIẢ ĐIỆC**

Do câu: *Bất si bất lung, bất tác a gia a ông* 不癡不聾, 不作阿家, 阿翁, nghĩa là không ngây không điếc thì không làm cha làm mẹ.

Đường Thư chép: Con Quách Tử Nghi tên là Ái, kết hôn cùng Công chúa Thăng Bình, sắt cầm lỗi nhịp. Ái nói: Nàng ý cha là Thiên tử ư? Cha ta coi thường ngôi Thiên tử. Công chúa đem sự việc tâu với vua cha. Vua Đại Tông nói: Nó nói đúng như thế! Nó muốn làm Thiên tử thì thiên hạ này đâu phải sở hữu của gia đình nhà ngươi. Vua bèn an ủi Công chúa, rồi bảo về.

Ông Quách Tử Nghi hay được, giam tên Ái, vào triều thỉnh tội. Vua nói: Không giả ngây, giả điếc, thì không làm người cha, người mẹ vợ được. Cái lời nói của đờn nhi nữ chồn khuê vi chớ nghe.

**GIẢ NGHỊ 賈誼**

Người Lạc Dương, sanh năm 200, mất năm 168 trước Tây lịch, thông minh học rộng, mười lăm tuổi đã nổi tiếng, được viên Thái thú Hà Nam tiến cử với Hán Văn Đế, được Văn Đế vời vào triều làm bác sĩ.

Sau ông bị bọn cựu thần ganh ghét, sàm tấu với vua, rồi bị đày làm Thái phó cho Trường Sa Vương. Ông phần uất, qua sông Tương làm bài phú “Điều Khuất Nguyên Phú”, để than thở cho Khuất Nguyên mà chính là than thở cho mình. Ông mất vừa mới 32 tuổi.

*Truất Giả Nghị vì không lỗi chúa,  
Đày Lương Hồng há đó tại thời?*  
(Thơ Lãng Nhân).

**GIÁC MÊ 覺迷**

*Giác*: Hiểu biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. *Mê*: Tội tằm, lầm lạc.

Giác mê là thuyết giảng giáo lý làm cho những người đang mê muội tỉnh ngộ, hiểu rõ được đạo lý.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rùng Thánh,  
Tiếng trống giác mê nhật đỉnh Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**GIÁC NGẠN 覺岸**

Tức là Bến giác, một cảnh giới trong đó chúng sanh đã được giác ngộ.

Muốn đến bên giác, phải có trí tuệ dùng làm thuyền Bát Nhã mới vượt qua biển luân hồi sanh tử để đến bên bờ giác ngộ.

*Bờ giác ngạn dễ đà dặng lại,  
Bờ thất tình còn hồi năm mang.*

(Thơ Nguyễn Cư Trinh).

*Khách rằng: Trong hội Vô già,  
Cửa không, giác ngạn đây là từ bi.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**GIÁC NGỘ 覺悟**

Hay chứng ngộ.

Giác ngộ là tỉnh thức, hay tỉnh ngộ, không còn sai lầm. Hiểu biết thấu triệt mọi sự vật, mọi chân lý về vũ trụ và nhân sinh.

Giác ngộ cũng là thấy rõ nguyên nhân nguồn gốc của mọi khổ đau, sinh tử và biết rõ con đường giải thoát sinh tử. Giác ngộ là sự tỉnh thức trong đời sống từng giây từng phút của đời mình.

*Xin Từ Phụ ra ơn cứu độ,*

Tăng huyền linh **giác ngộ** chí thành.  
(Kinh Thế Đạo).

### GIÁC THẾ 覺世

*Giác*: Thức tỉnh. *Thế*: Đời.

Giác thế là thức tỉnh người đời, tức là đem giáo pháp của chư Phật hay các Đấng thiêng liêng ra thuyết để thức tỉnh người đời.

*Giác thế muốn trông mấy phép lành,  
Khuyên đời chớ mến lợi cùng danh.*  
(Đạo Sư).

*Mượn thế đặng toan phương **giác thế**,  
Cũng như nương viết của chàng Hồ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### GIAI ÂM 佳音

*Giai*: Tốt đẹp. *Âm*: Tin tức.

Giai âm là tin tức tốt đẹp.

*Trong cơ thanh khí tương tâm,  
ở đây hoặc có **giai âm** chẳng là?*  
(Truyện Kiều).

### GIAI CHƯƠNG 佳章

*Giai*: Tốt đẹp. *Chương*: Văn chương, chỉ bài văn.

Giai chương là bài văn chương hay.

***Giai chương** ước được mảnh tờ.  
Hoa tươi thêm vẻ là nhờ bút tươi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### GIAI KỶ 佳期

*Giai*: Tốt. *Kỳ*: Hẹn hò.

Giai kỳ là cuộc hẹn hò tốt đẹp.

*Nước trong vắt, cỏ xanh rì,*

Thạch kiều thấy đó **giai kỳ** nào đâu?  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### GIAI LÃO 偕老

*Giai*: Đều. *Lão*: Già.

Giai lão đây là lời chúc vợ chồng ăn ở hoà thuận với nhau cho đến lúc tuổi già.

Kinh Thi có câu: *Chấp tử chi thủ dữ tử giai lão* 執子之手, 與子偕老, nghĩa là cầm tay chàng cùng chàng chung sống cho đến già.

*Một thơ **giai lão** lên lời chúc,  
Đôi chữ thừa hoan mượn chén khuyên.*  
(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

### GIAI NGÃU 偕耦

*Giai*: Tốt. *Ngẫu*: Hai người cùng cày ruộng với nhau, số chẵn.

Giai ngẫu là tốt đôi, ý nói vợ chồng hoà thuận, sống đẹp đôi bên nhau.

*Những e kẻ Tấn, người Tần,  
Nào hay chữ **ngẫu** đặng gán chữ **giai**.*  
(Lục Vân Tiên).

### GIAI NGÃU THIÊN THÀNH 偕耦天成

*Giai ngẫu*: Tốt đôi. *Thiên thành*: Do trời mà thành.

Giai ngẫu thiên thành là nói vợ chồng tốt đôi là nhờ trời định.

*Chữ rằng **giai ngẫu thiên thành**,  
Nào ai kén cá, chọn canh được nào.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### GIAI NHÂN 佳人

*Giai*: Đẹp. *Nhân*: Người.

Giai nhân là người đàn bà đẹp.

Cổ Thi có câu: *Yên, Triệu đa giai nhân, mỹ nhân nhan như ngọc* 燕, 趙多佳人, 美人顏如玉, nghĩa là đất Yên, đất Triệu nhiều giai nhân, người đẹp như ngọc.

*Dập dìu tài tử, giai nhân,*

*Ngựa xe như nước áo quần như nêm.*

(Truyện Kiều).

*Máy vàng đổi được khắc xuân.*

*Xưa nay tài tử, giai nhân lạ gì?*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Nung trang trí thức nữ lưu,*

*Biết thân giữ mặt hảo cừu **giai nhân**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIAI NHÂN TÀI TỬ 佳人才子

*Giai nhân*: Người đàn bà đẹp. *Tài tử*: Người có tài xuất sắc.

Giai nhân tài tử nghĩa là trai tài gái sắc, chỉ trai gái xứng đôi vừa lứa.

Xem: Tài tử giai nhân.

*Song song một vách đôi bài,*

***Giai nhân tài tử** sánh vai khéo là.*

(Hoa Tiên Truyện).

### GIAI TIẾT 佳節

*Giai*: Tốt đẹp. *Tiết*: Một khoảng thời gian chỉ định khí hậu.

Giai tiết chỉ ngày giờ tốt gặp chuyện lành.

*Một là **giai tiết** phòng khuê,*

*Hai là mượn kẻ liệu bề mối manh.*

(Hoa Tiên Truyện).

### GIAI THÀNH 佳城

Thành phố đẹp đẽ.

Giai thành còn có nghĩa là nơi mộ địa, do điển tích sau: Đồi nhà Hán có Hạ Hầu Anh được phong tước là Đãng Công vừa mới chết, mọi người theo đưa đi chôn ở Đông Đô. Nhưng trên đường di quan đến một chỗ đất sầm uất, con ngựa kéo quan tài bỗng dừng lại hí vang và lấy chân cào trên mặt đất. Người nhà thấy lạ cho đào chỗ đất ấy thì thấy dưới chôn một phiến đá trong đó có khắc câu: *Giai thành uất uất, tam thiên niên kiến bạch nhật, Hu ta! Đãng Công cư thử thất* 佳城鬱鬱, 三千年, 見白日, 吁嗟! 藤公居此室, nghĩa là “Giai thành” sầm uất, ba nghìn năm mới trông thấy mặt trời, chao ôi! Đãng Công ở tại ngôi nhà này.

Thấy được lời này, người nhà bèn chôn Đãng Công tại nơi đất ấy. Do vậy, “Giai thành” cũng chỉ nơi mộ địa.

*Muôn thu viếng chốn **Giai thành**,*

*Vẫn còn hai chữ bát bình mang đi.*

(Quan Âm Thị Kính).

### GIẢI BINH 解兵

*Giải*: Cởi bỏ. *Binh*: Quân lính.

Giải binh tức là cho binh lính giải ngũ để giải tán quân lính, không đánh nhau nữa.

*Chinh nghi tiếp sứ vội vàng,*

*Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường **giải binh**.*

(Truyện Kiều).

### GIẢI CĂN 解根

*Giải*: Cởi bỏ, thoát khỏi. *Căn*: Gốc rễ.

Giải căn là cởi bỏ mọi căn nghiệp, tức là giải bỏ hết cái gốc rễ đã gây ra những nghiệp báo.

Những việc làm thiện ác trong kiếp sống này là gốc rễ của những điều hoạ phước cho kiếp sau. Cái gốc rễ ấy tạo thành cái nghiệp, nếu làm lành thì tạo nên thiện nghiệp, đời sống mai sau sẽ tốt đẹp hạnh phúc; còn nếu làm dữ thì gây ra ác nghiệp, làm cho đời sống mai sau sẽ hoạn nạn, đau khổ.

*Dù đường thoát tục nắm phan,  
Trông Kinh Bạch Ngọc định thân **giải căn**.*  
(Kinh Tận Độ).

### GIẢI CẦU 邂逅

Tình cờ không hẹn mà gặp gỡ.

Kinh Thi có câu: *Giải cầu tương ngộ thích ngã nguyện hề* 邂逅相遇適我願兮, có nghĩa là tình cờ không hẹn mà gặp, thực thoả lòng ước ao của ta.

*May thay **giải cầu** tương phùng,  
Gặp tuôn đổ lá, thoả lòng tìm hoa.*  
(Truyện Kiều).

*May thay **giải cầu** duyên đầu,  
Mượn tay vườn hãn mở lầu rùng nho.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Chẳng như thiếp nhớ ơn **giải cầu**,  
Mén từ khi mở nụ đào yêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nhớ ơn **giải cầu** trao guom huệ,  
Chặt môi oan khiên ở động đào.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### GIẢI KẾT 解結

*Giải:* Cởi ra. *Kết:* Buộc lại.

Chữ nhà Phật, Giải kết tức là "*Giải oan kết* 解冤結", ý nói oan gia nên giải không nên kết. Chữ giải kết trong trường hợp này ám chỉ về sự chẳng may.

Nghĩa bóng: Ý muốn nói điều chẳng may mắn xảy đến.

*Vì dù **giải kết** đến điều,  
Thì đem vàng đá mà liều với thân!*  
(Truyện Kiều).

*Vì dù **giải kết** có tin,  
Bảo nhau sớm liệu tìm miền ẩn thân.*  
(Nhị Độ Mai).

*Biết tu thân ắt cái vận thời,  
Cơ **giải kết** lẽ trời đã định.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### GIẢI NGUYÊN 解元

*Giải:* Theo chế độ thi cử đời nhà Đường, kẻ sĩ từ các vùng tiến lên thi, gọi là "Giải". Sau này, thi Hương gọi là "Giải thí". Như vậy, chữ "Giải" ở đây chỉ kỳ thi Hương. *Nguyên:* Đầu.

Giải nguyên là người đi thi đậu đầu khoa Hương thí.

*Phun châu nhả ngọc đưa tài,  
**Giải nguyên** thoát đã tên bài bảng ngay.*  
(Truyện Phan Trần).

### GIẢI NGHIỆT 解孽

*Giải:* Cởi bỏ, thoát khỏi. *Nghiệt:* Mầm ác, là cái gây ra những đau khổ, hoạn nạn sau này.

Giải nghiệt là cởi bỏ hết các mầm ác độc, tức cởi bỏ các nghiệp ác để tránh sự ác báo.

*Trường Canh chói rạng lò Kim Khuyết,*



*Xin ban ơn **giải nghiệp** cho đời.*  
(Giới Tâm Kinh).

### GIẢI OAN 解冤

*Giải:* Cởi bỏ. *Oan:* Thù giận. Sự thù giận là nguyên nhân gây ra việc ác hại người, tạo thành ác nghiệp nên được gọi là oan nghiệp.

Giải oan là cởi bỏ hết các mối oan nghiệp.

*Chiêu hồn thiết vị lễ thường,*

***Giải oan** lập một đàn tràng bên sông.*

(Truyện Kiều).

*Chỉ Tôn xá tội **giải oan**,*

*Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu nạn độ vong.*

(Kinh Tận Độ).

### GIẢI PHIỀN 解煩

*Giải:* Cởi bỏ. *Phiền:* Buồn bực.

Giải phiền là cởi bỏ những phiền muộn.

*Mua về treo chôn thư hiên,*

*Như ai đem ngọc **giải phiền** lại cho.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Muốn đem ca tiếu **giải phiền**,*

*Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Ba sanh dầu toại thừa nguyên,*

*Họa trong giấc mộng **giải phiền** giao hoan.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIẢI PHIỀN DIỆT KHỔ 解煩滅苦

*Giải phiền:* Cởi bỏ những điều phiền muộn. *Diệt khổ:* Dứt điều khổ sở.

Muốn cởi bỏ những điều phiền não và diệt trừ hết mọi khổ đau thì phải sống và hành theo giáo pháp của Tôn giáo, tức là phải theo đạo.

*Thiếp nhờ Đạo **giải phiền diệt khổ**,*

*Biết may duyên lựa chỗ gởi tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIẢI QUẢ 解果

*Giải:* Cởi bỏ. *Quả:* Kết quả.

Giải quả là cởi bỏ hết các kết quả xấu, do các hành vi ác đã gây ra từ kiếp trước. Muốn giải quả nghiệp, phải nhờ trí tuệ và mượn Phật pháp diệt trừ.

*Trương thẳng cánh con thuyền Bát Nhã,*

*Cởi đau thương **giải quả** trừ khiên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIẢI QUẢ TRỪ CĂN 解果除根

*Giải quả:* Cởi bỏ hết các kết quả xấu. *Trừ căn:* Trừ tiêu gốc rễ.

Giải quả trừ căn tức là giải trừ căn quả. Nghĩa là cởi bỏ những kết quả xấu do hành vi hung ác gây ra từ kiếp sống trước.

*Trung khổ hải độ thuyền Bát nhã,*

*Phước Từ bi **giải quả trừ căn**.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

### GIẢI THI 解尸

*Giải:* Cởi bỏ. *Thi:* Hình hài.

Giải thi là cởi bỏ thi thể, hình hài, ý nói đã chết.

***Giải thi** lánh chốn đọa đày,*

*Chơn linh trong sạch ra ngoài Càn khôn.*

(Kinh Tận Độ).

*Quản bao thập ác lục hình,*

*Giải thi thoát khổ diệt hình đoạt căn.*  
(Kinh Tận Độ).

### GIẢI THOÁT 解脫

*Giải:* Cởi bỏ. *Thoát:* Ra khỏi.

Giải thoát là cởi bỏ, thoát khỏi mọi trói buộc, phiền não và được an lạc, tự tại.

Chữ “Giải thoát” trong Tôn giáo có nghĩa là bỏ mê theo giác, hay dứt tục trần để về Cực Lạc.

*Bảo đường tụng niệm mấy lời,  
Chúc cho **giải thoát** sang đời mai sau.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Cảm quang điều động tâm tu,  
Khai cơ **giải thoát** mở từ Phong Độ.*  
(Kinh Thê Đạo).

### GIẢI TRẠI 解豸

Tên một loài thú giống như con trâu núi nhưng chỉ có một sừng ngay giữa đầu. Cũng có người cho rằng con giải trại giống như con nai một sừng.

Theo truyền thuyết, con giải trại là con vật linh, nó phân biệt được người gian ngay, vì thế mỗi khi có vụ tranh tụng giữa hai người, con giải trại được đem ra, nó sẽ lấy sừng húc vào người không ngay thẳng.

Con giải trại tượng trưng cho công lý, nên trên chóp mũ của quan tư pháp có một cái sừng, gọi là mũ “Giải trại”.

*Có kẻ đội diều thuyền nhắm mắt,  
Có người vận **giải trại** ngang ngang.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### GIẢI UẨN 解慍

Cởi bỏ sự buồn giận.

Trong bài hát của vua Thuần có câu: *Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề* 南風之勳兮, 可以解吾民之慍兮, nghĩa là gió nam thổi man mát hề, có thể cởi bỏ mọi giận của dân ta hề.

*Giải uẩn ca xưa dường lại thấy,  
Tri âm bạn cũ ước cùng tâm.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### GIẢI VI 解圍

*Giải:* Cởi bỏ. *Vi:* Vòng vây, bao quanh.

Giải vi tức là phá bỏ vòng vây do địch quân bao vây, hoặc nói phá bỏ những điều gì khó khăn.

*Nghe lời nói cũng thương lời,  
Dẹp uy mới dạy cho bài **giải vi**.*  
(Truyện Kiều).

### GIÀY CỎ

Dịch từ chữ Hán là “*Thảo hài* 草鞋” tức giày được kết bằng cỏ.

Ngày xưa các đạo sĩ thường mang các loại giày kết bằng cỏ, có hình thô sơ, đi lại giản tiện mà lại êm chân.

Giày cỏ dùng để chỉ giày của người tu.  
Xem: Thảo hài.

*Đạp **giày cỏ** nương cây gậy bá,  
Mặc áo toi nón lá che thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIAM CẦM 監禁

*Giam:* Nhốt vào ngục. *Cầm:* Ngăn không cho làm một điều gì.

Giam cầm tức bắt người có tội đem nhốt vào cầm ngục.

*Truyện đem **giam cầm** một nơi,  
Luận xong tội ấy, ngày mai tiến trình.  
(Nhị Độ Mai).*

### GIAM DANH KHOÁ LỢI

Do chữ “*Danh cương lợi tỏa* 名綱利鎖”, tức là con người bị ràng buộc bởi danh, bị xiềng xích bởi lợi.

Công danh như sợi dây cương ràng buộc người mê dính mắc vào, lợi lộc như cái khoá đóng kín người tham vô đó, chẳng khác như sợi dây giãm và cái khoá miệng ngựa, buộc ngựa phải đi theo ý người cỡi.

Giám danh khoá lợi ý muốn nói người ta bị danh lợi buộc khoá làm mất cả tự do.

*Rằng: Coi cho thấu sự đời,  
**Giám danh khoá lợi**, những người thế gian.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### GIÁM QUỐC 監國

*Giám*: Trông coi. *Quốc*: Nước.

Giám quốc tức là người thay thế cho nhà vua để trông coi việc nước khi vua có việc phải đi.

*Nhờ nay **giám quốc** rộng khoan,  
Thành trì đất nước giao hoàn lại cho.  
(Hạnh Thục Ca).*

### GIẢM DANH

Bởi chữ “*Danh cương* 名綱” tức là Công danh như sợi dây cương ràng buộc người mê dính mắc vào đó.

Giảm danh có nghĩa là công danh như là sợi dây cương trói buộc người ta như dây giãm trói buộc ngựa.

*Quần bao kẻ mang cái **giảm danh**,  
áo giới lân trùm dưới cơ phu,  
mỗi gói quỳ mòn sấn tướng phủ.*

(Tài Tử Đa Củng Phú).

### GIAN DÂM 奸淫

Gian dâm là việc quan hệ thể xác giữa hai người nam nữ không chính đáng như đàn ông lấy vợ người, đàn bà lấy chồng người.

Đây là phạm điều thứ ba của ngũ giới cấm: Không được tà dâm, tà hạnh.

Theo Phật, người hành trì giới tà dâm là không được quan hệ bất chính với người ngoài chồng hay vợ chính thức. Phải hết lòng trung trinh với người chồng hay vợ của mình.

Người giữ được giới này thì tạo được hạnh phúc trong gia đình mình, ngoài ra cũng tránh được sự gây ra đổ vỡ khổ đau trong gia đình khác và bảo vệ tiết hạnh của kẻ khác.

***Gian dâm** này lòng đã chẳng thương,  
Nhờ nhuốc ấy đây khôn tha thứ.  
(Nhạc Hoa Linh)*

*Còn một nỗi **gian dâm** đại tội,  
Lấy vợ người làm lỗi tiết trinh.  
(Kinh Sám Hối).*

*Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,  
Tánh **gian dâm** hành phạt gớm ghê.  
(Kinh Sám Hối).*

*Còn một nỗi **gian dâm** đại tội,  
Lấy vợ người làm lỗi tiết trinh.  
(Kinh Sám Hối).*

### GIAN ĐẢNG 奸黨

*Gian*: Xảo quyết. *Đảng*: Tổ chức gồm nhiều người liên kết với nhau.

Gian đảng tức là đảng gian ác, làm việc càn bậy.

*Trách vua Đường, ở bất minh,  
Dung bên gian đảng mà khinh hiền tài.  
(Nhị Độ Mai).*

### GIAN GIẢO 奸狡

*Gian:* Dối trá. *Giảo:* Xảo quyết, tức khôn ngoan một cách bất chính.

Gian giảo, cùng nghĩa với chữ gian xảo, chỉ người gian manh xảo quyết.

*Bàn chông nhọn liên liên đánh khảo,  
Tra tội nhọn, gian giảo ngược ngang.  
(Kinh Sám Hối).*

### GIAN MƯU 奸謀

*Gian:* Xảo quyết. *Mưu:* Mưu kế.

Gian mưu là mưu kế gian xảo, nghĩa là bày mưu tính kế gian xảo để hại người.

*Rày đùng vây cánh cha con,  
Gian mưu dứt nọc, xảo ngôn hết nghề.  
(Nhị Độ Mai).  
Chớ quyết ngữ mà khinh kẻ dại,  
Đừng gian mưu hãm hại người hiền.  
(Kinh Sám Hối).*

### GIAN TÀ 奸邪

*Gian:* Dối trá. *Tà:* Cong, không ngay thẳng.

Gian tà dùng để chỉ người xảo trá, không thành thật và không ngay thẳng.

*Gian tà đắc chí mấy hơi,  
Mắt thần khôn giáu lười trời khôn dung.  
(Nhị Độ Mai).*

### GIAN THẦN 奸臣

*Gian:* Dối trá. *Thần:* Bè tôi.

Gian thần là kẻ bè tôi gian nịnh, dối trá.

*Cha làm quan, họ là Trần,  
Chẳng may mắc phải gian thần vu oan.  
(Nhị Độ Mai).*

### GIAN TRÁ 奸詐

*Gian:* Xảo quyết. *Trá:* Lừa gạt, tráo trở.

Gian trá là nói người có tính xảo quyết, chuyên dối gạt, lừa gạt người.

*Trước người giả bộ siêng lo,  
Sau lưng gian trá so đo tác lòng.  
(Kinh Sám Hối).*

### GIAN TRUÂN 艱迍

*Gian:* Khó khăn. *Truân:* Khó tiến tới.

Gian truân chỉ lúc gian nan vất vả, khó khăn tiến bước được.

*Chẳng may gặp lúc gian truân,  
Đương khi quá đỗi, thuốc thần cũng no.  
(Lục Vân Tiên).*

*Sinh từ gặp bước gian truân,  
Vinh khô gọi ném mùi trần chút chơi.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Về nhà Tham tướng họ Văn,  
Nào hay thời vận gian truân quở người.  
(Nữ Tú Tài).*

*Ngẫm đời trước vốn không oan trái,  
Sao kiếp này vương mãi gian truân?  
(Tự Tình Khúc).*

*Dầu khi gặp lúc gian truân,*

*Cũng đồng giúp ích chớ đừng mặt ngơ.  
(Kinh Sám Hối).*

### GIẢN NƯỚC TÈ

Ngày xưa khi chưa có giấy người ta muốn viết phải khắc chữ lên thẻ tre, gọi là giản.

Giản nước Tè tức là nói sử của nước Tè do quan Thái sử Bá, người nước Tè thời Xuân Thu chép “Thôi Chử thí vua”. Thôi Chử giận, giết Bá. Hai em của Bá là Trọng và Quý nổi theo anh giữ chức Thái sử cũng lần lượt bị giết do đều chép như Bá.

Xem: Quan sử nổi đề thí vua.

*Kìa như cái giản nước Tè,  
Ba phen quan sử nổi đề thí vua.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### GIANG CÁCH 江革

Giang Cách sinh vào đời nhà Hán, mồ côi cha từ lúc bé, thờ mẹ rất có hiếu. Gia cảnh nghèo, lại gặp buổi loạn lạc, ông phải cõng mẹ đi lánh nạn, giữa đường gặp bọn giặc toan bắt ông đi, ông khóc lóc van xin với bọn giặc nói là ông còn bà mẹ già, chỉ có hai mẹ con nương tựa nhau, nay bắt ông đi thì không ai nuôi mẹ già.

Bọn giặc nghe nói, nghĩ thương tình, tha không bắt ông đi nữa. Ông cõng mẹ chạy về Hạ Bì, rồi ông cố sức làm thuê, làm mướn để nuôi mẹ được no đủ qua cơn loạn lạc.

*Hán, Giang Cách cô đơn từ bé,  
Bước truân chuyên với mẹ đồng cư.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### GIANG CHÂU TƯ MÃ 江洲司馬

*Giang Châu*: Tên một châu ở Trung Hoa, thuộc Hà Bắc ngày nay. *Tư mã*: Chỉ Bạch Cư Dị, một nhà thơ đời Đường, khi ông bị đày làm chức Tư mã ở Giang Châu.

Giang Châu Tư Mã chỉ Bạch Cư Dị nhà thơ đời Đường, do câu chữ trong bài “Tỳ Bà Hành” của ông như sau: *Tịu trung khắp hạ thủy tối đa, Giang châu Tư mã thanh sam thấp* 就中泣下誰最多江洲司馬青衫濕, nghĩa là thử hỏi ai là người khóc nhiều? Giang Châu Tư mã áo xanh ướt.

*Lệ ai chan chứa hơn người?  
Giang Châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.  
(Tỳ Bà Hành).  
Ai trước mắt Giang Châu Tư Mã,  
Ai lắng tai Lâm hạ Chung Kỳ.  
(Thú Cầm Ca, Vô Danh)*

### GIANG HÀ 江河

*Giang*: Sông lớn. *Hà*: Sông.

Giang hà là chữ dùng để chỉ các sông ngòi.

*Chiêu Quân nhảy xuống giang hà,  
Thương vua nhà Hôn, vốn đã quyên sinh.  
(Lục Vân Tiên).*

*Khi vui, vui lấy kéo già,  
Con men giốc cả giang hà chưa say.  
(Thơ Tản Đà).*

### GIANG HỒ 江湖

Giang là con sông, hồ là cái hồ, chỉ người không có định sở, rày đây mai đó.

Đối với người đàn ông, “Giang hồ” chỉ sự phiêu lưu nay đây mai đó.

Đôi với người đàn bà, con gái, “Giang hồ” có nghĩa là gái trác nết, lãng loạn, hay gái bán thân.

1.- Chỉ phiêu lưu nay đây mai đó:

*Tiếc thay lưu lạc **giang hồ**,  
Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài.*  
(Truyện Kiều).

***Giang hồ** quen thú vẫy vùng,  
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.*  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ giới bán thân:

*Gái **giang hồ** trai tứ chiếng,  
mặc ai ngang dọc,  
tha hồ kẻ bắc người tây.*  
(Phú Khuyết Danh).

### GIANG LĂNG 江陵

Tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Bắc nước Trung Hoa, trên tả ngạn sông Trường Giang, xưa thuộc nước Sở. Bạch Cư Dị có lần bị chuyên ra ở đây.

*Biếng trang điếm, lòng người sâu tủi,  
Xót nỗi chàng, ngoài cõi **Giang Lăng**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### GIANG SƠN 江山

Hay “*Giang san*”.

*Giang*: Sông. *Sơn*: Núi.

Sông và núi là tài sản của đất nước, nên sông, núi tượng trưng cho quốc gia. Vì vậy, Giang sơn có nghĩa là đất nước. Giang sơn đồng nghĩa với sơn hà.

Xem: Sơn hà.

***Giang sơn** thì vẫn người quen,  
Dạo chơi Châu phổ xuôi miền Đục Khê.*

(Hương Sơn Hành Trình).

*Vì ai khiến dưa chia khăn xé,  
nhìn **giang sơn** ba tình luống thêm buồn;*  
(Văn Tế Trương Định).

*Cối tám chơn thành lòà nhục nguyệt,  
Phơi gan chí sĩ nhuộm **giang san**.*  
(Đạo Sử).

*Trời còn roi nước hùng anh,  
**Giang sơn** là đây, còn mình ở đâu?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### GIANG TÂN 江津

*Giang*: Sông. *Tân*: Bền, bờ.

*Giang tân* là bến sông, bờ sông.

*Duy còn hồn mộng được gần,  
Đêm đêm thường đến **giang tân** tìm người.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Xa nghe tiếng nhạc thẳng xông,  
Đuốc hoa trăm ngọn ánh hồng **giang tân**.*  
(Lư Nữ Tướng).

### GIÁNG HẠ 降下

*Giáng*: Trên rơi xuống. *Hạ*: Dưới.

*Giáng hạ* chỉ việc từ trên rơi xuống, hay nói các đáng thiên liêng xuống cõi trần.

*Hễ ai nói xấu cho ai,  
Thì trời **giáng hạ** củ khoai ngoài đồng.*  
(Ca Dao).

### GIÁNG HƯƠNG 降香

Tên một người con gái dạo vườn hoa, thấy hoa mẫu đơn nở đẹp, rờ làm hoa rụng, bị lính canh bắt giữ.

Trong lúc ấy, có chàng tên là Từ Thức thương tình, đem áo chuộc cho nàng.

Sau Từ Thức đi lạc vào động Bích Đào, gặp lại nàng Giáng Hương, mới biết nàng là vị tiên nữ, bèn kết duyên với nàng.

Xem: Từ Thức.

*May chân bước tới vườn đào,  
Giáng Hương, Từ Thức lẽ nào gặp tiên!*  
(Nữ Tú Tài).

### GIÁNG KIỀU 降嬌

Tên một tiên nữ trong tác phẩm “Bích Câu kỳ ngộ” (Sự gặp gỡ lạ lùng ở Bích Câu).

Giáng Kiều nguyên là vị tổ nữ trong tranh do Trần Tú Uyên mua được ở Cầu Đông, đem về treo ở thư phòng. Một hôm Tú Uyên ở trường học về, thấy mâm cơm đã dọn sẵn, qua ngày sau chàng giả cách ra đi, nhưng lại lên về bắt gặp tổ nữ trong tranh hiện ra nàng Giáng Kiều. Hai người bèn kết duyên với nhau. Sau hai vợ chồng hết hạn trần gian, được đôi chim hạc rước về cõi tiên.

Xem: Bích Câu kỳ ngộ.

*Vốn xưa thiếp khách thanh tiêu,  
Tiên thù là hiệu, Giáng Kiều là tên.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### GIẢNG ĐƯỜNG 講堂

*Giảng*: Giải thích cho hiểu rõ. *Đường*: Nhà.

Giảng đường là nhà để giảng bài dạy học, hay dùng để ngồi nghe diễn thuyết, nghe giảng kinh.

*Ấy ai tâm thức trẻ trung,  
Chực hầu sư phụ đứng trong giảng đường.*

(Truyện Phan Trần).

### GIAO BÁI 交拜

Giao bái là lạy lẫn nhau.

Theo hôn lễ xưa ở Trung Hoa, khi rước dâu về, chàng rể và cô dâu lạy trời đất trước, gọi là nhất bái thiên địa, kế lạy ông bà, gọi nhị bái Cao đường, rồi hai vợ chồng cùng quay mặt lạy nhau, gọi là phu thê *giao bái*. Giao bái xong vợ chồng mới dự tiệc hợp cẩn.

*Cùng nhau giao bái một nhà,  
Lễ đà đủ lễ, đôi đà xứng đôi.*  
(Truyện Kiều).

### GIAO BINH 交兵

*Giao*: Giao chiến, tức hai bên đánh nhau. *Binh*: Quân lính.

Giao binh tức quân lính hai bên đánh nhau.

*Rằng: Ngày hôm nọ giao binh,  
Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền.*  
(Truyện Kiều).

### GIAO BÔI 交盃

Vợ chồng trao đổi chén rượu cùng chung uống trong lễ hợp cẩn.

Theo nghi thức hôn lễ của Trung Hoa, sau khi làm lễ nghinh hôn về, chàng rể và cô dâu cùng ăn mâm tơ hồng, cùng uống chung một chén rượu với nhau, gọi là lễ *giao bôi*.

*Giao bôi là nặng ước thề,  
Một lời đã hứa chẳng hề lãng xao.*

### GIAO CANH 交更

*Giao*: Gặp nhau. *Canh*: Khoảng thời gian một phần năm của đêm.

Giao canh tức là khoảng thời gian từ canh này kế tiếp sang canh kia.

*Kíp truyền ngục tốt giao canh,  
Rồi đây ta sẽ tiến kinh cho rồi!*  
(Nhị Độ Mai).

*Giao canh trống mới sang hai,  
Phạm tù đã thấy lòi thối điếu về.*  
(Nhị Độ Mai).

### GIAO CÀNH

Do tích: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn bà đẹp người đẹp nét, đến đời Tống Khang Vương thấy rồi mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép uông cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng. Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn chung với chồng.

Tống Khang Vương tức giận, chôn hai người cách xa nhau nhưng hai mộ đối nhau. Sau người ta thấy mỗi cái mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

Xem: Hàn Bằng.

### GIAO CHÂU 交州

Theo Việt Nam Sử Lược, quốc hiệu nước Việt Nam về đời Hồng Bàng gọi là Văn Lang, đời Thục An Dương Vương thì gọi là Âu Lạc. Đến đời nhà Tần lược định phía nam thì đặt làm Tượng Quận, sau nhà Hán dứt nhà Triệu, chia đất Tượng Quận ra làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đến cuối đời Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ làm Giao Châu.

Như vậy, Giao Châu là hiệu và tên đất của nước ta vào cuối đời Đông Hán.

*Nam Hải trở nhiều tay Thánh đức,  
Giao Châu sanh lắm mặt Anh hùng.*  
(Đạo Sử).

### GIAO HOÀ 交和

*Giao*: Qua lại với nhau. *Hoà*: Hợp nhau.

Giao hoà là đối xử tử tế, hoà hợp nhau, không gây sự với nhau.

*Muốn cho khỏi giặc Ô Qua,  
Đưa con gái tốt giao hoà thời xong.*  
(Lục Vân Tiên).  
*Ai về nhắn với mẹ cha,  
Chồng tôi nay đã giao hoà cùng tôi.*  
(Ca Dao).

### GIAO HOAN 交歡

*Giao*: Qua lại với nhau. *Hoan*: Vui vẻ.

Giao hoan là vui vẻ với nhau, hoặc chỉ trai gái ăn nằm với nhau.

*Thêm nên giá nổi hương bình,  
Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan.*  
(Truyện Kiều).  
*Hoa tàn lại bén hơi xuân,  
Giao hoan đôi mặt, hòa thân một lòng.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).  
*Ba sanh dầu toại thừa nguyên,  
Họa trong giấc mộng giải phiền giao hoan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
*Tri âm ví đáng dây cầm nguyệt,  
Đừng đem tình chí thiết giao hoan.*



(Nữ Trung Tòng Phận).

**GIAO LÂN** 交鄰

*Giao*: Qua lại với nhau. *Lân*: Láng giềng.  
 Giao lân giao thiệp với nhau theo tình láng giềng.  
*Nhưng cùng Pháp quốc giao lân,*  
*Cũng cho triều yết, cũng thân ước điều.*  
 (Hạnh Thục Ca).

**GIAO LOAN** 膠鸞

Keo con chim loan.

Sách Ngoại Truyện chép: Xứ Tây Hải có một loại keo được chế bằng máu con chim loan rất khăng, đem dâng cho vua. Nhà vua lấy loại keo đó nối dây cung bị đứt, gương cung bắn hoai mà dây không bị đứt nữa. Vua bèn đặt tên là “Tục huyền giao” (Keo nối dây đứt).

Nghĩa bóng: Nối lại cuộc tình duyên.

*Giữa đường đứt gánh tương tư,*  
*Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.*  
 (Truyện Kiều).

**GIAO LONG** 蛟龍N như chữ “*Giao long đắc thủy* 蛟龍得水”.*Giao*: Một loài rồng nhưng nhỏ. *Long*: Rồng.

*Giao long* là loài rồng và loài giao. Hai loài vật này rất hung dữ.

*Giao long* là loài vật dưới nước, nên khi gặp được nước thì vẫy vùng. Vì vậy, chữ “*Giao long*” hay “*Giao long đắc thủy*” dùng để ví với người anh hùng gặp thời.

1.- *Giao long*:

*Trông vờ trời bể mệnh mang,*  
*Dem thân băng tuyết gửi hàm giao long.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Vân Tiên mình lụy giữa dòng,*  
*Giao long diu dặt vào trong bọc rày.*  
 (Lục Vân Tiên).

2.- *Giao long* đắc thủy, chỉ người gặp thời.**GIAO NHÂN** 蛟人

Người có hình dáng con giao.

Do tích như sau: Nguyên thời xưa có loài *giao long* hóa thành người, gọi là *giao nhân*, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người *giao nhân* khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

*Mấy tiếng đấm trèn miền Trúc quốc,*  
*Một vắn in lợt bóng Giao nhân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

**GIAO PHU** 交孚*Giao*: Qua lại với nhau. *Phu*: Tin cậy.*Giao phu* là rất tin cậy với nhau trong việc giao du.

Theo Kinh Dịch, đồng chí hướng, tương đắc mà không nghi ngờ nhau thì gọi là *giao phu*.

*Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt,*  
*Lúc tiểu đàm đường thoả ý giao phu.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

**GIAO TẮT** 膠漆

Keo sơn, hai chất khi hoà với nhau thì dính rất khăng, không bao giờ tách lìa nhau được.

Nghĩa bóng: Chỉ sự giao tình bền chặt, không lìa nhau được.

Thơ xưa có câu: *Dĩ giao đầu tất trung, thủy năng biệt ly thử* 以膠投漆中, 誰能別離此, nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được.

Lại có điển Lôi Nghĩa và Trần Trọng là hai người bạn thiết, cùng nhau đi thi. Lôi đậu mà Trần rớt. Lôi nhường lại cho Trần đậu thì quan không cho. Lôi mới giả điên không nhận chức, chùng sau hai người cùng thi đậu, Lôi mới bằng lòng nhận. Nên có câu: *Giao tất vi kiên, bất như Lôi dữ Trần* 膠漆為堅, 不如雷與陳, Keo sơn bảo là bền, chẳng bền bằng Lôi Trần.

*Ba sinh hương hoá,  
Cuộc trần hoàn nào mấy mặt tri âm.  
Một phút nhàn du,  
nghĩa **giao tất** dễ quên lòng quyến cố.  
(Văn Tế Thuộc Phiện).*

### GIAO TÌNH 交情

*Giao*: Qua lại với nhau. *Tình*: Sự yêu mến, gắn bó.

Giao tình tức là giữa hai người có sự yêu mến, gắn bó qua lại với nhau. Giao tình còn dùng để chỉ sự ái ân.

*Bao quản **giao tình** dễ mấy lòng,  
Đến khi viễn vọng cũng trông mong.  
(Lưu Bình Diễn Ca).*

*Đây còn nổi bé bỏng thêm trẻ,  
Hễ **giao tình** chẳng lẽ không con.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hàng bữa trau tánh đức mình mình,*

*Lúc chồng vợ **giao tình** tua để dạ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### GIÁO DÂN 教民

*Giáo*: Dạy dỗ. *Dân*: Quần chúng, Chỉ người sống trong một khu vực.

Giáo dân dạy dỗ nhân dân.

Theo đạo Thiên Chúa, giáo dân là chỉ những người tin theo đạo.

*Thương thầy Liêm Lạc đã ra,  
Bị lời xua đuổi về nhà **giáo dân**.  
(Lục Vân Tiên).  
*Một chức **giáo dân** tua lãnh lệnh  
Làm cho đời tẻ hoá ra hay  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).**

### GIÁO HOÁ 教化

*Giáo*: Dạy dỗ. *Hoá*: Thay đổi.

Giáo hoá là dạy dỗ để làm thay đổi con người từ dữ hoá hay, từ xấu trở nên tốt.

*Dạy trẻ con toan trước dạy mình,  
Cái công **giáo hóa** cũng đồng sinh.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### GIÁO HỐI 教誨

*Giáo*: Dạy dỗ. *Hối*: Răn dạy.

Giáo hối là dạy bảo khuyên răn.

*Phận là gái ít đường **giáo hối**,  
Thấy chồng yêu dễ lấy làm nhờn.  
(Gia Huân Ca).*

### GIẢO HOẠT 狡猾

*Giảo*: Xảo quyệt. *Hoạt*: Nhiều mưu mẹo.

Giáo hoạt chỉ người tinh ranh, lanh lợi và nhiều mưu mẹo.

*Kén người **giáo hoạt** nói năng,  
Cho làm chánh sứ để dâng lễ thành*  
(Hoa Điêu Tranh Năng).

### GIÁP BẢNG 甲榜

*Giáp*: Chữ đứng đầu thập thiên can. *Bảng*: Tấm bảng đề tên người thi đỗ.

Trong khoa thi tiến sĩ ngày xưa, bảng ghi tên những người thi đỗ tiến sĩ, gọi là “Giáp bảng”.

*Mảnh giấy làm nên khoa **giáp bảng**,  
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### GIÁP BINH 甲兵

*Giáp*: Áo giáp, một loại áo chống tên đạn, mặc ra trận. *Binh*: Quân lính.

Giáp binh là binh lính trang bị bằng áo giáp.  
*Ngắt trời sát khí mơ màng,  
Đầy sông kinh ngạc, chập đường **giáp binh**.*  
(Truyện Kiều).

### GIÁP CÔNG 夾攻

*Giáp*: Kẹp vào giữa. *Công*: Đánh.

Giáp công tức là tấn công quân địch để kẹp vào ở giữa, không thể thoát ra được.

*Bỗng đâu Hán lại tiếp sang,  
Một kỳ tịnh tiến, năm đường **giáp công**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### GIÁP KHOA 甲科

*Giáp*: Chỉ sự đứng đầu. *Khoa*: Khoa thi.

Giáp khoa tức là người đỗ đầu khoa thi.

***Giáp khoa** trắng nợ sách đèn,  
Thái thường và dự ngôi quyền chính khanh.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### GIÁP KHÔI 甲魁

*Giáp*: Chữ đầu thiên can. *Khôi*: Đứng đầu.

Giáp khôi là người đỗ đầu trong các sĩ tử thi đỗ.

*Bảng vàng rõ mặt **giáp khôi**,  
Đuốc hoa duyên ấy một lời thì nên.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### GIÀU BA HỌ

Theo luật biến chuyển của trời đất, mọi vật, mọi hiện tượng ở thế gian đều phải thay đổi. Vận mệnh của con người cũng vậy, sẽ thay đổi theo từng thời kỳ, từng lúc, nên người xưa thường nói: “không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời”.

*Cầm cân tạo hoá đổi đời,  
**Giàu ba họ** khó ba đời mấy ai?*  
(Gia Huấn Ca).

### GIẶC HOÀNG CÂN

Đời nhà Hán, vào thời vua Linh Đế, có ba anh em Trương Giác, Trương Bảo, Trương Lương ở Cự Lộc theo đạo Hoàng Lão, chuyên dùng phù chú để trị bệnh, thu hút hơn mười muôn đệ tử. Thấy nhà Hán ngày một suy, ba anh em bèn nổi dậy dấy binh khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa đầu đều đội khăn vàng, nên sử gọi là giặc Hoàng cân 黃巾 (Khăn vàng).

*Đua nhau làm **giặc Hoàng cân**,  
Tướng rom binh đậu, rần rần kéo đi.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

## GIẶC THẮT

Giặc Thắt tức rợ Thắt Đát 韃靼, nguyên là một bộ lạc ở phía bắc nước Trung Quốc. Thắt Đát là một nước di địch như giống Hung nô, Đột Quyết. Về sau Thắt Đát tức là giống dân Mông Cổ, một dân tộc thượng võ đã có phen lần rung động hoàn cầu.

*Ong trong tay áo có người,  
Giao thông giặc Thắt toan bày nọ kia.*  
(Nhị Độ Mai).

## GIẶC TRỜI

Do chữ “*Thiên kiêu* 天驕”.

Thuyền vu của Hung nô có gửi quốc thư cho Hán Đế một câu như sau: *Nam hữu đại Hán, bắc hữu cường Hồ. Hồ nãi thiên tử chi kiêu tử dã* 南有大漢, 北有強胡, 胡乃天子之驕子也, nghĩa là phương nam có đại Hán, phương bắc có cường Hồ. Hồ chính là đứa con kiêu ngạo của trời vậy. do vậy, đứa con kiêu ngạo của trời được gọi là “Giặc Trời”.

*Thành liền mong tiến bệ rồng,  
Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## GIẶC BƯỚM

Tức là giấc mơ thấy bướm bướm. Bởi chữ “*Hồ điệp mộng* 蝴蝶夢”, do tích Trang Tử nằm mơ thấy mình hoá ra con bướm.

Người ta cũng thường dùng chữ “*Điệp mộng*” là “Giấc bướm” để chỉ giấc ngủ.

*Người đương giấc bướm Dương đài,  
Giấc tàn nhường thấy hiên cài ngấn ngọc.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thưa rằng: Giấc bướm vừa say,  
Dao con nàng bỗng cầm tay kẻ gần.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Thương thay đêm vắng im người,  
Ngủ mơ giấc bướm tình rồi gà kêu.*  
(Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm).

*Lạnh lùng gió thổi sương bay,  
Chập chờn giấc bướm, canh chày lại canh.*  
(Thơ Tân Đà).

## GIẶC ĐIỆP

Bởi chữ “*Điệp mộng* 蝶夢” tức chiêm bao thấy hoá thành bướm bướm, chỉ giấc ngủ.

Trang Châu chiêm bao thấy mình hoá bướm. Khi tỉnh dậy, không biết Trang Châu hoá bướm hay bướm hoá Trang Châu. Lục Du có câu thơ rằng: *Thính tận đề oanh xuân dục khứ, kinh hồi mộng điệp tuý sơ tỉnh* 聽盡啼鶯春欲去, 驚回夢蝶醉初醒, nghĩa là nghe dứt tiếng oanh hót xuân muốn đi, giật mình giấc bướm say mới tỉnh. Xem: Giấc bướm.

*Cung quế mơ màng say giấc điệp,  
Trường xuân nghiêng ngửa sánh màu hoa.*  
(Hong Đức Quốc Âm).

## GIẶC HÀNH MÔN

Hành môn 衡門: Cửa làm bằng thanh gỗ ngang, ý chỉ nơi quê mùa mộc mạc. Bài “Hành môn” trong Kinh Thi có câu: *Hành môn chi hạ, khả dĩ thê trì; tiết chi dương dương, khả dĩ lạc ky* 衡門之下可以梯遲, 泌之洋洋, 可以樂饑, nghĩa là dưới túp lều cửa gỗ ngang ta có thể nghỉ nhàn ở đây, suối róc rách chảy khoảng

mênh mông, ta có thể vui với đạo mà quên cảnh đói khát.

Giác hành môn là giấc mơ yên vui với cảnh quê mùa mộc mạc.

*Cùng nhau một **giác hành môn**,  
Lau nhau riu rít cò con cũng tình.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### GIÁC HY HOÀNG

Hy Hoàng tức là Phục Hy và Hoàng Đế, hai vị vua thời Thượng cổ của Trung Hoa.

Giác Hy Hoàng là giấc ngủ thấy Phục Hy và Hoàng Đế, chỉ giấc ngủ ngàn năm tức là chết.

*Kinh Dương một **giác Hy Hoàng**,  
Trao quyền Thái tử giữ giàng vạn dân.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### GIÁC HOÀNG LƯƠNG

Hay “Giác huỳnh lương”.

Bởi chữ “Hoàng lương mộng 黃糧夢” là giấc kê vàng, chỉ đời người ngắn ngủi, công danh phú quý như giấc mộng.

Do tích Lư Sinh nằm mộng cạnh bếp nấu nồi kê vàng, thấy mình cưới vợ đẹp con xinh, giàu sang phú quý, khi tỉnh giấc nồi kê vẫn chưa chín.

Xem: Hoàng lương.

1.- Giác hoàng lương:

*Canh chầy mơ **giác Hoàng lương**,  
Tỉnh ra lại thấy muôn đường như không.*  
(Tây Sương).

2.- Giác huỳnh lương:

*Chiếc bách đập dồn dòng Bích Thủy,  
Phôn hoa mờ mịt **giác Huỳnh Lương**.*

(Đạo Sử).

### GIÁC HOÈ

Giác mộng của Thuần Vu Phần thấy mình đến nước Hoè An được làm phò mã và nhậm chức Thái Thú Nam Kha, hết sức giàu sang phú quý. Sau bị bại quân, công chúa chết, vua đuổi đi. Khi tỉnh mộng, thấy mình nằm dưới gốc hòe, dưới cành cây phía nam (Nam kha) có cái tổ kiến. Thuần Vu Phần suy nghĩ, lấy làm chán nãn bèn bỏ đi tu tiên.

Giác hòe đồng nghĩa với “Giác Nam kha” hay “Nam kha mộng”.

Xem: Nam kha mộng.

*Tiếng sen sẽ động **giác hòe**,  
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.*  
(Truyện Kiều).

*Làn trăng ngơ ngẩn ra về,  
Đèn thông khêu cạn, **giác hòe** chưa nên.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Bệnh đau dặt đến tức thì,  
Cơm hoa biếng nháp, **giác hòe** kém yên.*  
(Nhị Độ Mai).

***Giác hòe** thiếp thiếp làn mơ,  
Trong mơ mộng thấy tình cò lạ sao.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### GIÁC HỒ

Bởi chữ “Hồ điệp mộng 蝴蝶夢”, tức là giấc mơ bướm bướm. Người ta cũng thường hay dùng chữ “Điệp mộng 蝶夢” là “Giác bướm” hay “Giác hồ”, do tích Trang Châu nằm mơ thấy mình hoá ra con bướm.

***Giác hồ** nửa gói mơ màng,*

*Chiền đầu đã lọt tiếng chuông mái tường.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### GIÁC HƯƠNG QUAN

*Hương quan* 鄉關: Cái cổng ở làng quê, chỉ quê hương xứ sở.

Giác hương quan tức là giấc chiêm bao về với quê hương xứ sở. Ý chỉ quê nhà.

*Mối tình đòi đoạn vò tơ,  
Giác hương quan luống lằn mơ canh dài.  
(Truyện Kiều).*

### GIÁC MAI

Mai được ví với cốt cách người con gái đẹp, nên giấc ngủ của người đàn bà gọi là “Giác mai”.

Ngoài ra, cũng do điển sau: Triệu Sư Hùng đến quán rượu bên chân núi La Phù, có người con gái đến mời uống rượu, say nằm ngủ dưới gốc mai, khi tỉnh mới biết là giấc mộng, do vậy giấc mộng cũng gọi là “Giác mai”.

Xem: Hồn mai.

*Giật mình thoát tỉnh giấc mai,  
Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.  
(Truyện Kiều).*  
*Chiều ủ dột giấc mai trưa sớm,  
Về bâng khuâng hồn bướm vẫn mơ.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### GIÁC NAM KHA

Giác mộng của Thuần Vu Phần khi nằm ngủ dưới cành cây phía nam thấy mình đến nước Hoè An, được gả Công chúa cho, rồi bỏ đến làm Thái thú đất Nam Kha. Sau Thuần Vua Phần được sai đem binh đi đánh

giặc, bị thua quân, Công chúa ở nhà cũng bị bệnh mà chết. Quốc vương nước Hoè An đem lòng nghi kỵ, cách chức đuổi đi.

Trong văn chương thường dùng điển tích này với các từ: “Giác Nam Kha”, “Giác Hoè”... để chỉ cuộc đời như giấc mộng.

Xem: Nam Kha Mộng.

*Giác Nam Kha khéo bắt bình,  
Bùng con mắt dậy thấy mình tay không.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Đếm thử tuổi tám mươi đã quá,  
Giác Nam Kha giục già tỉnh mê.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Ca diêu thường ví sự đời như,  
Một giấc Nam Kha tỉnh sật sừ.  
(Đạo Sư).*

### GIÁC PHONG NGUYỆT

Phong nguyệt là gió trăng, chỉ sự lả lơi chung chạ không đứng đắn giữa trai gái.

Giác phong nguyệt tức là giấc ngủ có sự ăn nằm chung chạ giữa trai gái.

*Giác phong nguyệt xem bằng túy mộng,  
Vợ cùng hầu so sống đồng thương.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### GIÁM CHUA

Giám chua là chỉ lòng ghen tuông của người vợ cả.

Do tích Kim Hoàng đế ở xứ Mãn Châu rất yêu quý người Phi tần, làm cho Hoàng hậu sinh lòng ghen ghét. Lúc sắp chết, Hoàng đế dặn Hoàng hậu chôn người Phi tần theo để hầu hạ nhà vua dưới suối vàng. Hoàng hậu

ngĩ: Nếu để nguyên hình chôn theo thì chắc sẽ được nhà vua yêu quý, chi bằng ta đem ngâm dấm cho tiêu tan hình dáng đẹp đẽ thì có lẽ nhà vua ở dưới suối vàng không yêu chúng nữa. Nghĩ xong, bèn đem nàng Phi tần ngâm vào một chum giấm. Vì vậy, người làm vợ lẽ được đời gọi là bình giấm (Hay thố bình).

*Cúi đầu luôn xuống mái nhà,  
Giấm chua lại tội bằng ba lửa nòng.*  
(Truyện Kiều).

### GIEO CẦU

Ném quả tú cầu, chỉ việc kén chồng.

Tích vua Võ Đế nhà Hán muốn kén Phò mã, bèn cho Công chúa ngồi trên lầu cao, ném quả tú cầu xuống đám đông, ai lượm được thì chọn làm Phò mã. Sau các nhà quyền quý cũng bắt chước “Gieo cầu” để kén rể.

Xem: Gieo tú cầu.

*Nuôi con những ước về sau,  
Trao tơ phải lựa, gieo cầu đáng nơi.*  
(Truyện Kiều).

*Nàng rằng: Xin quyết gieo cầu,  
Tắm son thề với trên đầu xanh xanh.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ba chàng kinh sử dùi mài,  
Mặc ai kết chỉ, mặc ai gieo cầu.*  
(Nữ Tú Tài).

*Phụng lầu gác quyển chờ tiêu,  
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Mặt anh hùng ở tại nơi đâu,  
Phải kén chọn gieo cầu cho đáng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### GIEO ĐÀO TRẢ LÝ

Hay “Gieo đào trả hận”.

Bởi chữ trong Kinh Thi “Đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý 投我以桃, 報之以李” nghĩa là ném cho ta quả đào, báo lại ta cho quả mận. Ý muốn nói sự quan hệ có qua lại, như bánh sáp đi, bánh quy lại, hay sự đền báo trong tình nghĩa nam nữ.

Xem: Trả hận gieo đào.

1.- Gieo đào trả lý:

*Có đâu lại gieo đào trả lý,  
Có đâu nên nhắn cá gửi chim.*  
(Bản Nữ Thân).

2.- Gieo đào trả hận:

*Mấy năm chút nghĩa ôn tồn,  
Gieo đào trả hận, lòng còn băng khuâng.*  
(Tự Tình Khúc).

### GIEO LÁ NGỰ CẦU

Đề thơ trên lá gieo xuống dòng ngự cầu.

Do tích cung nữ Hàn Thúc Tần đề thơ trên chiếc lá, gieo xuống dòng ngự cầu, Vu Hựu bắt được, rồi lại đề thơ gieo xuống dòng chảy ngược vào cung và Thuý Tần bắt được. Sau Hai người tình cờ kết duyên nhau, cho rằng chiếc lá đã làm mối.

Xem: Thả lá doanh cầu.

*Tưởng phận còn gieo lá ngự cầu,  
trăng Vị thủy hãy cầm hình bóng lại.*  
(Tần Cung Nữ).

### GIEO NGỌC TRÀM CHÂU

*Gieo ngọc: Ném ngọc xuống nước. Trâm châu: Bỏ chìm hạt châu.*

Gieo ngọc trầm châu là nói người đẹp tự trầm mình như hạt châu chìm xuống nước.

*Nàng đà gieo ngọc trầm châu,  
Sông Tiền đường đó ấy mò hồng nhan!*  
(Truyện Kiều).

*Thị tỳ trông trước nhìn sau,  
Nàng đà gieo ngọc trầm châu bao giờ.*  
(Nhị Độ Mai).

### GIEO TÚ CẦU

*Tú cầu* 繡球: Quả cầu thêu. Gieo tú cầu là ném quả cầu thêu xuống.

Ngày xưa những nhà quyền quý muốn kén hôn cho con gái thường tổ chức lễ “gieo tú cầu”. Người con gái ngồi trên lầu cao gieo quả cầu thêu xuống cho những chàng trai đứng dưới lượm. Người nào lượm được thì được chọn để kết duyên.

Xem: Gieo cầu.

*Ngư bà mới bảo Ngọc Kiều,  
Mượn điềm bói cá thay gieo tú cầu.*  
(Nhị Độ Mai).

### GIEO THOI

Dịch từ chữ “*Đầu thoa* 投梭”

Do điển tích: Tạ Côn trêu gheo người con gái đang dệt cử một cách sàm sỡ, bị người ấy cầm cái thoi ném vào mặt, gãy mất hai cái răng. Ý muốn nói người con gái phải giữ gìn cử chỉ và hành động cho đoan chính để sau không thẹn với nhau.

*Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,  
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.*  
(Truyện Kiều).

*Gieo thoi trước đã dở dang.  
Sau nên nát đá phai vàng như chơi.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### GIEO THƠ GHEO HÀN

Do tích Hàn thị là một cung nữ đời Đường đề thơ trên lá thả xuống dòng ngự câu chảy ra ngoài. Vu Hựu lượm được, rồi làm thơ đề trên lá thả trôi vào cung. Chiếc lá đó Hàn thị bắt được. Sau hai người tình cờ kết duyên, mới biết chiếc lá làm mai.

Xem: Lá hồng.

*Vui quen quyến gió rủ mưa,  
Bám câu xui Trác gieo thơ gheo Hàn.*  
(Song Tinh Bất Dạ).

### GIÉNG CẠN

Hay “*Giếng sâu*”.

Giếng cạn hay giếng sâu do điển tích trong Đường Thư chép: Vợ của Trần Trọng, giữa đường gặp bọn giặc cướp, sợ bị thất tiết, bèn nhảy xuống giếng tự tử.

Giếng cạn hay giếng sâu nói việc tự tử để bảo tồn danh tiết của người đàn bà.

1.- Giếng cạn:

*Thế cô hầu biết làm sao,  
Nghĩ rằng giếng cạn lầu cao đã đành.*  
(Lưu Nữ Tướng).

2.- Giếng sâu:

*Hầu mong nát ngọc trầm châu,  
Lầu cao chẳng quản, giếng sâu chẳng từ.*  
(Truyện Trinh Thử).

### GIÉNG CÚC



Bởi chữ “*Cúc tỉnh* 菊井” trong sách Phong Tục Thông chép: Ở huyện Ly đất Nam Dương có một cái hang sâu, trong ấy có dòng suối nước ngọt, gọi là Cam Cốc. Trên núi lại có rất nhiều bông cúc, hoa rơi, nước thấm vào dòng suối Cam Cốc, khiến nước trở thành vị thuốc quý, người dân ở quanh vùng ấy không đào giếng, chỉ uống nước Cam Cốc cho là bổ, có thể sống lâu, vì vậy người ta gọi nước suối này là “Cúc tỉnh” tức là giếng cúc.

*Nhà xuân vừa mở thọ diên,  
Chén pha **giếng** cúc, bàn chén non đào.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### GIÈNG BA

Bởi chữ “*Tam cang* 三綱” tức ba giếng mối: Quân vi thân cang: Vua là giếng mối của tôi. Phụ vi tử cang: Cha là giếng mối của con. Phu vi thê cang: Chồng là giếng mối của vợ.

Ba giếng ấy ràng buộc vua tôi, cha con, chồng vợ phải đối đãi với nhau theo một đạo lý.

Xem: Giếng mối.

*Khăng thìn đao cả;  
Vẹn giữ **giếng** ba.*  
(Sãi Vãi).

*Khỏe bền càn tượng,  
Vững đặt **giếng** ba.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Vẹn tròn đao cả **giếng** ba,  
Kính anh mển chị thì là phận em.*  
(Kinh Sám Hối).

### GIÈNG MỐI

Giếng mối tức là cái mối của giếng lưới.

Người xưa quan niệm rằng cái giếng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái giếng lưới thì tất cả các mắt lưới đều dương ra hết.

Nghĩa bóng: Ba giếng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Xem: Mối giếng.

*Trọn nhờ lọc nước vui ngày tháng,  
**Giếng** mối trong tay giữ chặt khu.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### GIẾT NGƯỜI KHÔNG DAO

Giết người không cần dao, ý chỉ người nham hiểm, sâu cay, bề ngoài cười vui nhưng bên trong thâm độc. Do tích: *Đường Lý Lâm Phủ tiểu trung hữu đao* 唐李林甫笑中有刀, nghĩa là đời nhà Đường, Lý Lâm Phủ có giọng cười chứa gươm đao.

Giết người không dao chỉ người sâu cay độc địa.

*Bề ngoài thơn thớt nói cười,  
Mà trong nham hiểm **giết** người không dao.*  
(Truyện Kiều).

### GÌN VÀNG GIỮ NGỌC

Vàng ngọc là tiếng dùng để chỉ cái gì quý báu nhứt, như sức khoẻ, thân thể con người...

Gìn vàng giữ ngọc là một thành ngữ nói gìn giữ thân ngà vóc ngọc, tức thân thể của người đàn bà đẹp.

***Gìn** vàng **giữ** ngọc cho hay,  
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.*  
(Truyện Kiều).

### GIÓ BẰNG

Chim bàng, hay còn gọi là chim đại bàng, một loài chim rất lớn, gặp gió thì bay cao.

Trang Tử viết: Có một loại chim, lưng như núi Thái sơn, cánh lớn như mây trời, có thể bay một lần đến chín vạn dặm.

Gió bàng dùng để chỉ người anh hùng có chí khí lớn lao.

Xem: Bàng trình.

**Gió bàng** chín vạn bay khơi,  
Bát bình dẫu việc tà trời cũng xong.  
(HoaTiên Truyện).

## GIÓ BỤI

Dịch từ chữ “*Phong trần* 風塵”.

Gió bụi mịt mù, chỉ cảnh chiến tranh. Khi nghe tiếng trống đánh nổi giặc, Trương Tuần có câu thơ: *Bát biện phong trần sắc, an tri thiên địa tâm* 不辦風塵色, 安知天地心, nghĩa là chẳng nhận được vẻ gió bụi, sao biết lòng trời đất. Ý nói họa chiến tranh bởi trời đất sinh ra.

*Thuở trời đất nổi cơn **gió bụi**,*  
*Khách má hồng nhiều nổi truân chuyên.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## GIÓ DÌ

Bởi chữ “*Phong di* 風姨”, là dì gió, một vị Thần có nhiệm vụ làm gió.

Theo Bác Dị Chí, Thần gió được gọi là *Phong gia thập bát di* 風家十八姨, tức là dì mười tám nhà họ Phong.

Xem: Dì gió.

*Biết ai mà được nỉ non,*

*Tôi than trăng chị, ngày đon **gió dì**.*  
(Truyện Phan Trần).

## GIÓ ĐẰNG

Tức Gió Đàng Vương Các.

Bởi câu thơ: *Thời lai phong tống Đàng Vương Các*  
時來風送滕王閣 tức vận đến gác Đàng thuận gió đưa.

Điền: Vương Bột đời nhà Đường mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đàng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến do Đô đốc Diêm Bá Tự tổ chức và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: Đàng Vương Các.

**Gió Đàng** kể khéo đưa duyên,  
Chàng lưu giông ruổi đến miền Thiên thai,  
(Quan Âm Thị Kính).  
Một trời hoa cỏ láng láng,  
Mơ màng mưa Sở **gió Đàng** đâu đây.  
(Mai Đình Mộng Ký).

## GIÓ ĐÔNG

Bởi chữ “*Đông phong* 東風”, gió từ hướng đông thổi tới dùng để chỉ:

1.- Chỉ gió xuân:

*Trước sau nào thấy bóng người,*  
*Hoa đào năm ngoái còn cười **gió đông**.*  
(Truyện Kiều).

*Hoa cỏ ngùi ngóng **gió đông**,*  
*Chúa xuân đâu hỏi, có hay không?*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

2.- Chỉ sự tiện lợi, sự giúp sức, do tích Không Minh cầu gió đông, giúp cho Châu Du dùng kế hoá công phá binh Tào Tháo, như câu thơ Đường của Đỗ

Mục: *Đông phong bất dữ Châu lang tiện, Đông tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌, nghĩa là Gió chẳng giúp Châu lang tiện, Đông Tước khoá xuân hai nàng Kiều.

*Rằng ơn giúp sức gió đông,  
Vườn sâu biết có đẹp lòng hoa chưa.*  
(Tây Sương).

### GIÓ GÁC ĐĂNG

Tức gió gác Đăng Vương. Do tích Vương Bột nhờ thuận gió, một đêm thuyền đến gác Đăng Vương để dự yến và làm bài phú nổi tiếng.

Xem: Gió Đăng.

*Đưa duyên nhờ gió gác Đăng,  
Dành hay con tạo nhắc bằng đồng cân.*  
(Truyện Trinh Thử).

### GIÓ HẠC

Bởi chữ “*Phong thanh hạc lệ* 風聲鶴唳”, tức là nghe tiếng gió thổi, chim hạc kêu mà hoảng kinh tưởng như giặc tràn đến nơi.

Do tích Bồ Kiên vua nhà Tấn khi bị quân nhà Tấn đuổi đánh, binh sĩ tới đâu nghe tiếng gió thổi, chim hạc kêu cũng giựt mình, dường như quân nhà Tấn rượt theo sát bên mình vậy.

Xem: Phong thanh.

*Hào kiệt tìm phương lánh mặt,  
sa cơ gió hạc lúc hư kinh;*  
(Gia Định Thất Thủ Phú).

### GIÓ KÉP MƯA ĐƠN

Thành ngữ diễn tả mưa gió toi bời, liên tiếp đổ xuống con người, dùng để ví với những tai ương, hoạn hoạ thường tập tới.

*Dù khi gió kép, mưa đơn,  
Có ta đây cũng chẳng con có gì!*  
(Truyện Kiều).

### GIÓ LÁ CHIM CÀNH

Như chữ “*Lá gió cành chim*”.

Lấy nghĩa từ hai câu thơ của Tiết Đào, đời nhà Đường lúc còn nhỏ: *Chi nghinh nam bắc điểu, diệp tống vãng lai phong* 枝迎南北鳥, 葉送往來風, nghĩa là cành đón chim nam bắc, lá đưa gió đi lại. Người cha xem thơ biết con mình về sau sẽ làm kỹ nữ.

Xem: Lá gió cành chim.

*Đón đưa ai gió lá chim cành!  
Ấy nhân thế phù sinh là thế thế.*  
(Thơ Tản Đà).

### GIÓ LIỄU TRĂNG ĐỒNG

Tức là gió lùa cây dương liễu, trăng soi ngọn ngô đồng, do hai câu thơ: *Nguyệt đảo ngô đồng thượng, phong xuy dương liễu biên* 月到梧桐上, 風吹楊柳邊, nghĩa là trăng soi trên cây ngô đồng, gió thổi bên cây dương liễu.

*Dần theo gió liễu, trăng đồng,  
Thân phàm như chấp cánh lông nhẹ nhàng.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### GIÓ MÂY

Bởi chữ “*Phong vân* 風雲” là gió và mây.

1.- Dùng để chỉ những sự vật và:

*Đờ lời Hương lại thưa rằng:*

*Gió mây khôn xiết nói năng sự đời.*

(Hoa Tiên Truyện).

2.- Dùng để chỉ sự gặp thời vận, do theo Kinh Dịch: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp.

Dùng chữ “Gió mây” để chỉ sự gặp thời đỏ vận, như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

Xem: Phong vân.

*Gió mây hãy gắng chí hồng,*

*Trông mong cho bỏ tâm lòng bấy nay.*

(Hoa Tiên Truyện).

## GIÓ NHÂN

Bởi chữ “*Nhân phong* 仁風” là lòng nhân đức đi khắp nơi như gió.

Gió nhân ý muốn nói lòng nhân đức ban bố khắp mọi nơi, hay nói trị dân có nhân đức.

Do điển trong Tấn Thư chép: Viên Hoằng được bổ đến Đông Dương, khi đi Tạ An tặng cho một cây quạt, Hoằng đáp rằng: *Triếp đương phụng dương nhân phong, uỷ bĩ lê thứ* 輒當奉陽仁風, 慰彼黎庶, nghĩa là nay tôi xin phụng lãnh các gió nhân đức này để an ủi của kẻ thứ dân kia.

*Gió nhân* vô khắp đâu đâu,

*Mấy nơi núi thẳm hang sâu nước mình.*

(Lưu Nữ Tướng).

*Gió nhân* vô khắp nhuần muôn họ,

*Cầm Thuấn lừng đưa phỉ mọi tình.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

## GIÓ TRĂNG

Bởi chữ “*Phong nguyệt* 風月”.

1.- Gió trăng, chỉ những nổi hành trình vất vả, lầy lội làm quạt, lầy trăng làm đèn.

*Trai nam tử gió trăng là phận,*

*Đạp nước non đặng tẩn khí hùng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Gió trăng, do câu “*Bán nang phong nguyệt* 半囊風月” dùng để chỉ người thanh nhã, cao quý.

*Đề huê lưng túi gió trăng,*

*Sau chân theo một vài thằng con con.*

(Truyện Kiều).

3.- Gió trăng còn dùng để chỉ những sự ân ái, hoặc những hạng trai gái tinh tú không đứng đắn.

*Đừng quen kết lữ vầy đoàn,*

*Cửa thanh lâu những rộn ràng gió trăng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chuỗi bỏ trừ nghiệt gió trăng,*

*Linh đon cứu kẻ khổ phần liễu hoa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*E cho gái để lòng xét cạn,*

*Thấy gió trăng mà ngán tánh ông chồng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIÓ TRỊNH CÔNG

Do chữ “*Trịnh Công phong* 鄭公風”, tức là gió Trịnh Công.

Bởi điển: Ông Trịnh Hoằng, tục gọi là Trịnh Công thường hay lên núi Xạ Địch kiếm củi. Phía nam núi này có hòn Bạch hạc, nơi đó tương truyền có Tiên ở.

Một hôm, Trịnh Hoằng lên núi kiếm củi, ông lượm được một mũi tên bị rơi, một lát sau có người đến tìm, ông Trịnh Hoằng cho lại. Người ấy hỏi ông Trịnh có

ước muốn gì không. Trình Hoảng chỉ ước làm sao sáng gió nam, chiều gió bắc để ông lên xuống núi dễ dàng. Về sau quả nhiên ở đường núi ấy, sáng gió nồm, chiều gió bắc. Người đời bèn gọi đó là “*Trịnh Công phong*” (Gió Trịnh Công).

### GIÓ VÀNG

Bởi chữ “*Kim phong* 金風”, chỉ gió hướng tây, hay gió mùa thu.

Theo ngũ hành, kim thuộc mùa thu, nằm về hướng tây, nên “*Kim phong*” là chỉ gió hướng tây, tức gió mùa thu.

Xem: Kim phong.

*Trái vách quế **gió vàng** hiu hắt,  
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Hiên tây thấp thoáng trăng suông,  
**Gió vàng** hiu hắt như tuôn mạch sâu.*

(Bàn Nữ Thán).

***Gió vàng** một phút thoáng qua,  
Lá ngô biển sắc cành hoa ủ màu.*

(Quan Âm Thị Kính).

### GIỌNG ĐÒN TIẾNG QUYỀN

*Giọng đờn*: Âm thanh tiếng đàn. *Tiếng quyền*: Tiếng sáo.

Giọng đờn tiếng quyền là tiếng đàn tiếng sáo trôi lên du dương, khiến người thưởng thức phải mê đắm.

Nghĩa bóng chỉ lời nói ngon ngọt của người đàn bà rù quên mà rơi vào tình yêu bất chánh.

*Mưa chớ ham **giọng đờn tiếng quyền**,  
Thói dâm phong rù quên nguyệt hoa.*

(Giới Tâm Kinh).

### GIỌNG KINH KHUA

Tức là âm thanh của chày kinh dọng vào chuông kêu vang lên.

Do tích Bồ lao là một loại thú ở gần bờ biển rất sợ con cá kinh, mỗi lần cá kinh lội vào bờ thì con bồ lao kêu rống lên. Vì vậy, người xưa đúc chuông thường chạm hình con bồ lao, và cây chày đánh chuông thì khắc hình con cá kinh.

Xem: Chày kinh.

*Tiếng u minh tía lia gọi thăm,  
**Giọng kinh khua** cửa phạm dập dòn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### GIỌT CHÂU

Bởi chữ “*Châu lệ* 珠淚” là giọt nước mắt trong như hạt ngọc châu.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tương tư yếu như mộng, châu lệ thấp la y* 相思杳如夢, 珠淚濕羅衣, nghĩa là tương tư mơ màng như con mộng, giọt châu thấm ước áo là.

Xem: Lệ châu.

***Giọt châu** lã chã khôn cầm,  
Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt Tương.*

(Truyện Kiều).

*Năm canh chẳng ngót **giọt châu**,  
Mặt nhìn bức tượng ruột đau như dằm.*

(Lục Vân Tiên).

### GIỌT HỒNG

Hay “*Giọt hồng băng*”.

Giọt hồng hay giọt hồng băng là giọt nước mắt đỏ, ý nói khóc quá ra máu.

Do điển “*Hồng băng 紅冰*”, nói về Tiết Linh Vân là một nàng con gái đẹp đời nhà Ngụy, được Hán Văn Đế tuyển chọn vào cung. Khi từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày đêm, đến đổi máu theo nước mắt chảy ra, đem đông để hững, sau hoá thành băng màu đỏ.

Xem: Hồng băng.

1.- Giọt hồng:

*Nhìn càng lã chã giọt hồng,  
Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.*  
(Truyện Kiều).

2.- Giọt hồng băng:

*Ngọn tâm hỏa đốt dầu nét liễu,  
Giọt hồng băng thấm ráo làn son.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

## GIỌT MƯA

“Giọt mưa” dùng để chỉ thân phận người đàn bà con gái bấp bênh, nhiều may rủi.

Do câu trong Ca dao: *Thân em như hạt mưa rào,  
Hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa. Thân em như hạt mưa sa,  
Hạt vào đài các hạt ra ngoài đồng.*

Xem: Hạt mưa.

*Cũng liều một giọt mưa rào,  
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay!*  
(Truyện Kiều).

## GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG

Tức là giọt nước cam lồ và cành dương liễu.

Vào đời Tần, con trai ông Thạch Lạc bị bệnh chết đi, có Phật Đồ Trùng người nước Thiên Trúc, lấy cành dương (Dương chi) nhúng vào nước rồi rưới vào người, tức thời sống lại.

Theo Phật giáo, giọt nước cành dương là nước Cam lồ thuỷ trong Tịnh bình và cành dương liễu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát dành để cứu khổ, giải nạn và độ sinh cho tất cả chúng sanh.

*Cho hay giọt nước cành dương,  
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*  
(Truyện Kiều).

## GIỌT NƯỚC DƯƠNG CHI

Dương chi 楊枝 tức là cành dương.

Giọt nước dương chi là giọt nước cam lồ, lấy cành dương nhúng vào để giải khổ nạn, hay cứu tử hoàn sanh. Xem: Giọt nước cành dương.

*Ngửa nhờ giọt nước dương chi,  
Dầu cho đã héo rồi thì lại tươi.*  
(Quan Âm Thị Kính).

## GIỌT NHÀNH DƯƠNG

Trong phép Phật, dùng nhánh dương liễu, nhúng vào nước cam lồ để giải trừ oan khiên nghiệp chướng, tiêu trừ tật bệnh hay cải tử hoàn sanh.

Xem: Dương Chi.

*Từ bi hứng giọt nhánh dương,  
Lau thanh trái chủ, lấp đường nghiệp căn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## GIỌT NGỌC

Bởi chữ “*Ngọc lệ 玉淚*” tức là giọt nước mắt trong và long lanh như hạt ngọc. Đồng nghĩa với “Giọt châu”.

Trong văn chương, để cho lời đẹp, người ta thường ví giọt nước mắt như là hạt ngọc, nên gọi là “Giọt ngọc”.

Xem: Giọt châu.

Nàng càng **giọt ngọc** như chan,  
Nỗi lòng luống những bâng hoàng niềm tây.

(Truyện Kiều).

Nữ vì một nỗi bấy nhiêu,  
Ngán bèo **giọt ngọc** ít nhiều thử coi.  
(Hoa Tiên Truyện).

Thấy nhau **giọt ngọc** khôn cầm,  
On nàng trình tiết ba đông vẹn toàn.  
(Truyện Phan Trần).

### GIỌT TƯƠNG

Giọt nước mắt của Nga Hoàng, Nữ Anh, hai người vợ vua Thuần, đi tìm chồng ở đất Thương Ngô, đến bờ sông Tương ngồi khóc, đến nỗi nước mắt vấy vào hàng tre bên bờ sông, làm thân cây có màu lốm đốm, được gọi là tương trúc.

Giọt tương có nghĩa là giọt nước mắt thương nhớ.

Xem: Dòng Tương.

Bao tình lân thắm **giọt Tương**,  
Thần thờ ngọn khói cành sương một mình.  
(Mai Đình Mộng Ký).

Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng,  
Gót sen xiêu gẹo **giọt Tương** sụt sùi.  
(Ngọc Kiều Lê).

### GIỒNG HỒNG GIỒNG LẠC

Giống Hồng là nòi giống của họ Hồng Bàng, giồng Lạc là giồng họ của Lạc Long Quân. Đồng nghĩa với câu “Con Hồng cháu Lạc”.

Xem: Hồng Lạc.

Buồn thấy **giống Hồng** thây chúng xẻ,  
Thăm xem **giồng Lạc** thịt người băm.  
(Đạo Sĩ).

### GIỜ HOÀNG ĐẠO

Theo sách Thông Thư, hoàng đạo là một cái vòng tròn gồm 12 cung, trong một năm (Mười hai tháng) mặt trời xoay suốt vòng ấy. Người xưa tin rằng ngày hoàng đạo hay giờ hoàng đạo là ngày giờ tốt.

Được **giờ hoàng đạo** xuất hành,  
Ai nên em cũng phân vinh ít nhiều.  
(Ngọc Kiều Lê).

Tháng ba vừa bữa mồng ba,  
Là ngày **hoàng đạo**, là **giờ thiên ân**.  
(Nhị Độ Mai).

### GIỚI CHI THÔI 介之推

Hay Giới Tử Thôi.

Lúc công tử nhà Tấn là Trùng Nhĩ còn lưu lạc rày đây mai đó, Giới Chi Thôi theo phò, có lần đói quá phải lắt thịt bắp vế để cho công tử Trùng Nhĩ ăn.

Sau Trùng Nhĩ lên ngôi, các quan đều được thọ phong, riêng Tử Thôi, nhà vua quên phong thưởng, ông lặng lẽ công mẹ vào rừng ở. Vua nhớ lại, sai sứ triệu về phong tước, nhưng ông không nhận.

Biết Tử Thôi là người con hiếu, lập kế đốt rừng để Tử Thôi sợ mẹ chết cháy, cũng mẹ ra. Không ngờ hai mẹ con kháng khái, thà chịu chết cháy trong rừng.

Vua hối hận về việc đốt rừng và hối tiếc cái chết của Tử Thôi, nên ra lệnh trong ngày hôm ấy (Tức ngày 3 tháng 3) cấm người dân không được dùng lửa, chỉ ăn đồ nguội lạnh để kỷ niệm ngày chết của Giới Tử Thôi.

Xem: Hàn thực.

### GIỚI TỬ 介子

Vua Chiêu Đế nhà Hán sai Phó Giới Tử đi sứ đất Đại Uyên nước Quy Tư. Giới Tử đã dùng mưu đem vàng ngọc lo cho vua Đại Uyên là Lâu Lan, rồi sai tướng sĩ bắt giết chết. Sau Giới Tử được phong làm Nghĩa Dương Hầu.

*Săn Lâu Lan, rằng theo **Giới Tử**,  
Tới Man Khê, bàn sự Phục Ba.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## GIỚI TRAI

Tức là “*Trai giới 齋戒*”.

*Trai*: Tự giữ người trong sạch, như không ăn mặn, không nghĩ điều dâm dục. *Giới*: Răn cấm.

Giới trai là gìn giữ không phạm giới cấm và ăn chay lạt để giữ thân tâm được trong sạch.

*Chúng tôi nay đã lòng tin,  
Thầy thương truyền dạy, nguyện gìn **giới trai**.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

## GIÚP NGHÈO TRỢ KHÓ

Giúp nghèo trợ khó tức là cứu giúp, yểm trợ tiền bạc, vật chất lẫn tinh thần cho những người nghèo khó.

*Dạy **giúp nghèo trợ khó** ân cần,  
Dạy xử thế cầm cân đo mực thước.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## GIƯỜNG ĐÔNG

Bởi chữ “*Đông sàng 東床*” là giường phía đông, dùng chỉ chàng rể.

Quan Thái úy Khước Giám chọn ông Vương Hy Chi là một trong đám học trò của Vương Đạo về làm rể. Khi được chọn, Vương Hy Chi không thềm để ý đến

việc kén rể, nằm tréo chân ở giường phía đông. Do vậy, chữ “*Giường đông*” được dùng để chỉ chàng rể.

Xem: Đông sàng.

*Lẽ đâu giám kẻ **giường đông**,  
Tước bình xin đợi thừa long xứng tài.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

## GIƯỜNG THẮT BẢO

*Thắt bảo 七寶*: Hay thắt bửu là bảy món rất quý báu như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu, và san hô.

Giường thắt bảo là loại giường có khảm đồ thắt bảo, tức là khảm vàng, bạc, lưu ly, xa cừ... Ý nói giường quý giá.

*Buồn riêng sửa chón thanh nhàn,  
Đặt **giường thắt bảo**, vây màn bát tiên.*  
(Truyện Kiều).

## GIƯỜNG TREO

Do điển tích Từ Trĩ, tự là Nhữ Tử, người Nam Xương, đời Đông Hán, được tiến cử nhiều lần, nhưng không chịu ra làm quan, ở ẩn trong một ngôi nhà nhỏ. Người đương thời gọi ông là Nam Châu Cư Sĩ.

Trần Phồn làm Thái Thú, lấy lễ rước Từ Trĩ, có đặt tại quận lỵ một cái sập (tức giường) để tiếp riêng ông, khi nào Trĩ về thì treo sập lên.

Nghĩa bóng: Kính trọng tình bạn.

***Giường** kia treo những lững lờ,  
Đàn kia gảy những ngân nga tiếng đàn.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).



# H

## HÀ BÁ 河伯

Tên một vị thần coi về sông biển.

Xưa kia có người tên là Phùng Di chuyên việc trị thủy. Một hôm vào tháng tám, ông có việc phải sang sông, rồi đi đến giữa sông bị chết chìm. Trời thương tình phong ông làm Hà Bá, coi về miền sông biển.

Người xưa thường nói: Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá.

*Dòng sông có phải nước ao,  
Thủy cung **Hà Bá** biết bao qui thân.  
(Huân Nữ Ca).*

*Biết chẳng chỉ có ông **Hà Bá**,  
Mím mép cười thắm với nước non.  
(Thơ Nguyễn Khuyến).*

*Trời in nước thấy đâu đâu cuối,  
**Hà Bá** ta hết nổi tự hùng.  
(Thơ Tản Đà).*

## HÀ BÁ THỨ THÊ 河伯娶妻

Hà Bá cưới vợ.

Truyện Sử Ký Tư Mã Thiên viết: Thời Ngụy Văn Hầu, Tây Môn Báo làm huyện lệnh ở đất Nghiệp. Ngày nhậm chức, Báo họp các bô lão hỏi xem dân có nỗi bức xúc gì không. Các bô lão nói dân tình ở đây khổ vì chuyện Hà Bá cưới vợ.

Báo hỏi lý do thì họ cho biết, các vị chức sắc trong làng quyền góp bá tánh mỗi năm cả mấy trăm vạn bạc, rồi bỏ ra hai, ba mươi vạn cưới vợ cho Hà Bá, còn bao nhiêu chia cho các thầy cúng, cô đồng và bỏ túi riêng.

Tây Môn Báo dặn các bô lão khi nào tới ngày Hà Bá cưới vợ thì báo cho ông hay biết. Đến hôm đưa dâu, Tây Môn Báo bảo với cô đồng cả: Cô dâu này không được đẹp, xin phiền thầy cúng và cô đồng cả lặn xuống báo cho Hà Bá biết, đợi chọn được cô dâu nào đẹp hơn sẽ đưa xuống thủy phủ sau. Nói rồi ông sai người xô thầy cúng và cô đồng cả xuống sông. Một lát sau, ông lại nói: Sao thầy cúng và cô đồng cả lại đi lâu vậy, phiền các đệ tử lặn xuống đi tìm giúp. Nói rồi, Báo sai lính tốt xô một vài đệ tử của cô đồng xuống sông.

Kế tiếp, ông đẩy vị chức sắc trong làng xuống sông, nhờ trình bày với Hà Bá giúp dùm các cô đồng. Những người hương chức còn lại hoảng hồn khiếp vía, lay dập đầu sói trắng, xin tha cho khỏi đi châu Hà Bá.

Từ đó, trong làng không ai dám đứng ra tổ chức lễ cưới vợ cho Hà Bá nữa.

## HÀ DƯƠNG VỊNH ĐÀO

Tức là trồng cây đào ở đất Hà Dương.

Do tích Phan Nhạc tự là An Nhân, người có dung mạo xinh đẹp, tài học cao siêu, văn chương diễm lệ. Khi làm quan lệnh đất Hà Dương thường khuyên dân lo trồng cây ăn trái, cả huyện đâu đâu cũng đều trồng cây đào mạn. Dân chúng đều làm thơ tán tụng ông.

*Bức tranh treo chữ tuần lương,  
Ngư Dương hát lúa, **Hà Dương vịnh đào**.  
(Tự Tình Khúc).*

## HÀ ĐỒ 河圖

Do câu “Long mã phụ Hà đồ 龍馬附河圖”, nghĩa là con long mã mang bức Hà đồ.

Tương truyền đời vua Phục Hy thời Thượng cổ, tại sông Hoàng Hà có xuất hiện một con long mã, trên lưng có mang bức Hà đồ, có số từ một đến mười. Nhân đó vua Phục Hy mới vạch ra âm dương và tạo thành quẻ bát quái.

*Con người là tiểu quy mô,  
Cũng đều có bản **Hà Đồ**, Lạc Thơ:  
(Thánh Giáo Dạy Đạo).*

### HÀ Y 霞衣

Hà: Do mây phản chiếu ánh mặt trời, nhuộm sắc đỏ, gọi là ráng. Y: Áo.

Hà y là áo có sắc rực rỡ như màu ráng trời.

*Sẵn sàng phượng liễn loan nghi,  
Hoa quan pháp phối **hà y** rỡ ràng.  
(Truyện Kiều).*

### HÀ LẠC 河洛

Viết tóm của “Hà đồ 河圖”, “Lạc thư 洛書”.

Hà Lạc là tên một cuốn sách của Trần Đoàn, căn cứ theo Hà đồ và Lạc thư mà soạn thành một quyển lý số, nhằm mục đích để người đời bói quẻ vận mệnh.

*Muốn coi phép ấy cho tinh,  
Đồ thư **Hà lạc**, Dịch kinh rõ bàn.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### HÀ LƯƠNG 河梁

Cây cầu, chỉ nơi tống biệt.

Hà: Sông. Lương: Cầu bắc trên sông.

Ngày xưa, người ta tiễn nhau thường đến chôn cầu sông. Sách Văn Tuyển chép bài thơ của Lý Lăng gửi cho Tô Vĩ đời Hán như sau: *Huề thủ thượng Hà*

*Lương, du tử mộ hà chi 攜手上河梁, 遊子暮何之,*  
nghĩa là dắt tay nhau lên cầu sông, kẻ du tử chiều nay đi đâu?

Do câu thơ này người đời sau dùng chữ “Hà lương” để chỉ nơi tống biệt.

***Hà Lương** chia rẽ đường này,  
Bên đường trông bóng cò bay ngùi ngùi.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### HÀ MÔ 蝦蟆

Con ếch ương.

Ngày xưa, nghe tiếng kêu của con ếch ương, vua Tân Huệ Đế thất mắc không biết tiếng kêu đó vì việc công hay việc tư, bèn đem việc đó hỏi các quan.

*Kêu trị loạn đau lòng con đổ vũ,  
Gọi công tư mỗi miệng cái **hà mô**.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

***Hà mô** rí rả ngày đêm,  
Công tư nó gọi hay điếm báo chi.  
(Truyện Trinh Thử).*

### HÀ TẤN 何進

Nhờ oai thế của chị làm hoàng hậu, Hà Tấn được phong chức làm đô đốc. Khi vua Hán Linh Đế thăng hà, trong nước bộn hoạn quan lộng quyền, ông bèn mưu triều Đông Trác về để dẹp loạn. Không ngờ, sau này Đông Trác mưu mô tiếm vị ngôi vua và ông cũng bị bộn hoạn quan là Trương Nương dụ vào cung ám sát.

*Khi Đông Trác lung lảng nhà Hán,  
Sãi giận chàng **Hà Tấn** vô mưu.  
(Sãi Vãi).*

**HÀ THANH** 河清

Sông Hoàng Hà trong.

Con sông Hoàng Hà của Trung Quốc nhiều bùn lầy nên thường đục. Tương truyền, khi nào nước sông trở nên trong thì người ta cho là điềm lành, có thánh nhân xuất hiện, hoặc thiên hạ thái bình.

*Điềm lành hải yến hà thanh,  
Khánh vân quanh nhiễu, cánh tinh sáng loà.*  
(Tu Dung Văn).

**HẠ CỐ** 下顧

*Hạ*: Từ trên xuống. *Cố*: Đoái tưởng đến.

*Hạ cố* là nói người trên đoái tưởng đến người dưới. Hoặc chữ dùng một cách khiêm nhường.

*Mấy lòng hạ cố đến nhau,  
Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.*  
(Truyện Kiều).

**HẠ CÔNG** 賀功

*Hạ*: Chúc mừng. *Công*: Công nghiệp.

*Hạ công* là mừng công nghiệp đã hoàn thành. Còn có nghĩa là mừng thắng trận.

*Trong quân mở tiệc hạ công,  
Xôn xao tờ trúc hội đồng quân quan.*  
(Truyện Kiều).

**HẠ CƠ** 夏姬

*Hạ Cơ* là người con gái rất đẹp, người nước Trịnh, đời Chiến Quốc, có tính đa dâm. Sau khi góa chồng, bà lấy rất nhiều người, trong đó có vua nước Trần là Linh Công. Sau khi vua Trần chết, *Hạ Cơ* còn gá nghĩa với

nhiều người khác nữa, cuối cùng bà phải trốn sang qua nước Tấn.

*Hạ Cơ lớn nhỏ cũng ưa,  
Sớm đưa Doãn phủ, tối ngửa Trần Quân.*  
(Lục Vân Tiên).

*Vốn sinh di địch bấy lâu,  
Hạ Cơ nét ấy dám đâu mà bì.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

**HẠ ĐƯỜNG** 下堂

Nhà sau, nơi ở của bọn tôi đòi.

Chữ này do câu nói của Tống Hoàng trả lời với vua Hán Quang Võ: “*Bần tiện chi giao bất khả vong, Tào khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交不可忘, 糟糠之妻, 不可下堂, nghĩa là bạn bè chơi nhau từ lúc nghèo hèn thì không nên quên nhau, người vợ lúc còn tâm mãn (Thuở nghèo hèn) không nên cho xuống nhà dưới. Từ đó, *hạ đường* được dùng để chỉ nhà dưới, nơi ở của tôi tớ, hay bỏ vợ.

Xem: Tống Hoàng.

*Làm chi bẻ ái voi đây,  
Hạ đường dám lụy tiếng này đến ai.*  
(Nhị Độ Mai).

**HẠ LIÊU** 下僚

*Hạ*: Dưới. *Liêu*: Quan nhỏ.

*Hạ liêu* là nói quan cấp dưới, tức là quan chức nhỏ.

*Quan quân tiền kiệu kéo hàng,  
Hạ liêu mấy lũ, bộ đường mấy ban.*  
(Nhị Độ Mai).

**HẠ MÃ** 下馬

*Hạ*: Xuống. *Mã*: Ngựa. Hạ mã là xuống ngựa.

Nơi đình miếu hay dinh thự nào tôn nghiêm, thường có bia đá khắc chữ "Hạ mã" dựng ở ngoài, để cho khách đi ngựa hay xe biết mà xuống, cho được tỏ lòng cung kính.

*Nghiêm trang dựa thế sân quyền,  
Trước bia hạ mã chật lèn ngựa xe.*  
(Nhị Độ Mai).

**HẠ NGUON**

Hay "*Hạ nguyên* 下元".

1.- Một năm chia làm ba nguyên, tức là có ba cái rằm lớn nhất: Thượng nguyên là rằm tháng giêng, Trung nguyên là rằm tháng bảy, Hạ nguyên là rằm tháng mười.

2.- Hạ nguyên còn là nguyên cuối của một chuyển.

Một chuyển có ba nguyên: Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Hiện nay, địa cầu 68 của nhân loại đang ở vào cuối Hạ nguyên của chuyển thứ ba, gọi là Hạ nguyên tam chuyển, sắp bước qua Thượng nguyên tứ chuyển.

*Thuở ấy số người trăm năm,  
Đến nay lần giảm sau nhằm Hạ Nguyên.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

**HẠ TỬ** 下賜

*Hạ*: Dưới. *Từ*: Người trên cho kẻ dưới.

Hạ tử là tiếng dùng để nói khiêm nhường, có nghĩa cho kẻ dưới.

*Mấy lòng hạ cố đến nhau,  
Mấy lời hạ tử ném châu gieo vàng.*  
(Truyện Kiều).

**HẠ TỪ** 下詞

*Hạ*: Dưới. *Từ*: Lời.

Hạ từ tức là xuống giọng để nói. Nói một cách khác, là dùng lời nói nhỏ nhẹ để yêu cầu.

*Hạ từ van lạy suốt ngày,  
Điếc tai lân tuất, phũ tay tồi tàn.*  
(Truyện Kiều).

**HẠ THÁP** 下榻

Hạ cái giường nằm xuống.

Đời nhà Hán có một người tên là Trần Phồn, trong nhà chỉ có một chiếc giường thường được treo lên, không để cho ai nằm. Tuy nhiên Từ Trĩ là một người bạn chí thân của Phồn, mỗi lần ông ấy đến nhà chơi, Phồn đều hạ chiếc giường xuống để bạn nằm.

Xem: Từ Trĩ.

**HẠ VÕ** 夏禹

Vị vua nhà Hạ đời Thượng cổ của Trung Quốc, lên ngôi 2205 trước kỷ nguyên, làm vua được tám năm.

Trước là vị quan đại thần của vua Thuấn, trị được nạn lụt của sông Hoàng Hà, sau được vua Thuấn truyền ngôi cho. Ngài là vị vua hiền minh, rất chuộng hiền tài, nên thường treo tại trước sân châu năm thứ nhạc khí: Chuông, cổ (Trống lớn), khánh, đặc (Mõ dài), đào (Trống nhỏ) và kèm theo lời bố cáo: *Ai dẫn mở điều đao đức xin đánh trống lớn, luận điều nghĩa xin đánh chuông, cho biết sự chi xin đánh mõ, có chuyện ưu buồn xin đánh khánh, có việc kiện thưa xin đánh đào* (Trống nhỏ).

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền;  
Ngõ là đặc đức Trọng Ni thiết giáo.*

(Sãi Vãi).

**HẠC CẦM 鶴琴***Hạc*: Chim hạc. *Cầm*: Cây đàn.

Hạc cầm nghĩa là con chim hạc và cây đàn.

Bởi tích Triệu Thanh Hiến đời nhà Tống được triều đình cho trấn giữ đất Thục. Khi đi phó nhậm, ông không đem theo vợ con hay đầy tớ chi cả, mà chỉ đi một mình cùng với một cây đàn và một con chim hạc.

Nghĩa bóng: Chỉ làm quan phong lưu nhàn hạ.

*Túi gió trắng thình thình rộng mở,**Vui hạc cầm hay dở thú riêng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**HẠC LẬP KÊ QUẦN 鶴立雞群**

Con hạc đứng giữa bầy gà.

Hạc được ví với người tài đức, còn gà được coi như kẻ tầm thường.

Thành ngữ “Hạc lập kê quần” dùng để chỉ người tài đức hay hào kiệt đứng giữa đám tầm thường.

**HẠC NỘI MÂY NGÀN**

*Hạc nội*: Hạc trong đồng nội. *Mây ngàn*: Mây bay trên rừng núi xa xôi.

Hạc nội mây ngàn là hạc tung bay trong đồng nội, mây phiêu bạc trên núi xa, có ý chỉ sự phiêu bạc, rày đây mai đó, thung dung tự tại.

*Biếng thân hạc nội mây ngàn,**Nắm phan Tiếp Dẫn mở đàng Lô Âm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**HAI BIỂU RA QUÂN**

Hai biểu ra quân tức là hai bài biểu chương của Gia Cát Khổng Minh.

Trước khi đem binh đi đánh Ngụy, Khổng Minh có viết hai bài biểu là tiền xuất sư biểu và Hậu xuất sư biểu dâng lên cho vua Hậu Chủ là Lưu Thiện.

*Hai biểu ra quân lòng đã rõ,**Tám đồ bày trận giá càng cao.*

(Thơ Lê Quý Đôn).

**HAI CHỤC TÁM SAO**

Dịch từ chữ “*Nhị thập bát tú = 十八宿*” là hai mươi tám vì sao.

Theo thiên văn cổ Trung Hoa, có bốn chòm sao cố định ở bốn hướng đông tây nam bắc, mỗi chòm gồm bảy sao, tổng cộng là hai mươi tám sao.

*Doanh xây hai chục tám sao,**Trải ba mươi sáu cung nào chẳng xuân.*

(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Hai chục tám sao đều chạy mất,**Theo thời biết mấy lúc hư dinh.*

(Ngư Tiều Vân Đáp).

**HAI MƯỜI BỐN HIẾU**

Tứ Nhị Thập Tứ Hiếu là tên một quyển sách của Quách Cự đời nhà Nguyên, trong đó nói về sự tích của hai mươi bốn người con hiếu thảo ở Trung Quốc.

Hai mươi bốn người con hiếu đó là: Ngu Thuấn, Hán Văn Đế, Tăng Sâm, Mẫn Tử Khiên, Tử Lộ, Diễm Tử, Lão Lai Tử, Đổng Vĩnh, Quách Cự, Khương Thi, Thái Thuận, Đinh Lan, Lục Tích, Giang Cách, Hoàng Hương, Vương Thôi, Ngô Mãnh, Vương Tường, Dương Hương, Mạnh Tông, Suu Kiểm Lâu, Đường Thi, Chu Thọ Xương, Hoàng Đình Kiên

*Vậy có người hiền lo báo bổ,**Hai mươi bốn hiếu dấu còn nay.*

(Dương Từ Hà Mậu).

## HAI MƯƠI BỐN THẢO

Tức là hai mươi bốn người con hiếu thảo. Đây là một tác phẩm nói về sự tích những người con hiếu của Quách Cự đời nhà Nguyên, có tựa đề là “Nhị Thập Tứ Hiếu”. Xem: Hai Mươi Bốn Hiếu.

*Suy trang nằm giá khóc măng,  
Hai mươi bốn thảo chẳng bằng thời xưa.*  
(Lục Vân Tiên).

## HÀI CỐT 骸骨

*Hài:* Nói chung về hình thể. *Cốt:* Xương.

Hài cốt là bộ xương con người. Hài cốt còn dùng để chỉ bộ xương khô của người chết.

*Cửa đi khuyên giáo mấy năm,  
Tinh đem **hài cốt** về thăm quê nhà.*  
(Lục Vân Tiên).

*Đôi mắt cách mà lòng vẫn một,  
Khác tông môn **hài cốt** hòa chung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cử hoa nguyệt bớt đi thì tốt,  
Tinh khí đầy **hài cốt** trẻ tráng cường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## HÀI NHI 孩兒

*Hài:* Con nít. *Nhi:* Con.

Hài nhi là đứa con nít còn trẻ thơ.

*Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,  
Miệng **hài nhi** chờ bữa mớm cơm.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## HÀI TRỞ GÓT

Bởi chữ “*Đảo lý xuất nghinh 倒履出迎*” tức đi ngược giày ra đón.

Do tích: Thái Ung đời Đông Hán là người có danh vọng trong triều đình, nhà lúc nào cũng đông tân khách. Một hôm có người bạn là Vương Xán đến chơi, Thái Ung vội vàng mang ngược giày ra tiếp đón. Ý nói cử chỉ ân cần, niềm nở đón khách quý.

Xem: Trở gót giày.  
*Tử Trung thoát thấy ngọc nhan,  
Chân **hài trở gót**, miệng khoan khoan chào.*  
(Nữ Tú Tài).

## HÀI VẪN 鞋文

*Hài:* Giày. *Văn:* Hoa văn, tức đường văn, vân.

Hài văn tức là loại giày được thêu hoa văn.

***Hài văn** lẫm bước dặm xanh,  
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.*  
(Truyện Kiều).

## HẢI ÂU 海鷗

Hải âu là một loài chim nước ở biển, có đầu to, mỏ cứng, thường hay ở vùng hoang vắng.

*Bạch hạc có chí cao xa,  
**Hải âu** tình tính thực là tự do.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

## HẢI ĐẢO 海島

*Hải:* Biển. *Đảo:* Hòn đảo.

Hải đảo tức là hòn cù lao nổi lên ở biển.

*Vậy nên cứ pháp nghiêm răn,  
Đày ra **hải đảo** tội chẳng dung rày.*  
(Hạnh Thực Ca).

*Khi động Thánh, lúc non Tiên,  
Sớm thì hải đảo, tối miền Thiên Thai.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### HẢI ĐẠO 海道

*Hải: Biển. Đạo: Con đường.  
Hải đạo là con đường biển.  
Lâm Tri đường bộ thảng chầy,  
Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.  
(Truyện Kiều).*

### HẢI ĐƯỜNG 海棠

Tên một loài hoa đẹp, có thân cây to, lá hình trứng, đến đêm thì lả ngọn xuống. Hoa Hải đường có nhiều tên: Tây phủ, thủy ty, Niêm ngạnh... có hoa màu cung phần đỏ nhạt, không hương, hoa nở rất đẹp thường ví với người con gái đẹp.

*Hải đường môn môn cảnh tở,  
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.  
(Truyện Kiều).*

*Chôi thược được mơ màng thủy vũ,  
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn,  
Cánh hải đường đã quyện giọt sương.  
(Ai Tư Vãn).*

*Vườn thu giấu dạng Hằng Nga,  
Hải đường nở muộn mận mà ái phong.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Bóng hải đường ta ngời buổi nọ,  
Bông con thơ tìm ngõ nhà thầy.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### HẢI HÀ 海河

*Hải: Biển. Hà: Sông.  
Hải hà là biển và sông, dùng để chỉ tấm lòng rộng rãi, bao la như sông dài biển rộng.  
Thường nói về lòng độ lượng.  
Lời ngu thần cạn tỏ niềm ngay,  
Xin vương phụ hải hà rộng lượng.  
(Nhạc Hoa Linh).  
Tây phương cõi Phật chói lò,   
Từ bi Phật Tổ hải hà độ dân.  
(Xung Tụng Công Đức).*

### HẢI HỒ 海湖

Như chữ “Hồ hải”.  
Hải hồ là biển và hồ, nói đi lang bạt khắp nơi.  
Nghĩa bóng: Chỉ người có chí khí anh hào.  
Xem: Hồ hải.  
*Hải hồ đưa bước đã cùng nơi,  
Ngặt nổi chưa hay biết mặt Trời  
(Đạo Sử).*

### HẢI YẾN HÀ THANH 海晏河清

Hải yến hà thanh tức là biển lặng, sông Hoàng Hà trong.

Xét trong lịch sử vào năm thứ ba đời vua Trang Tương Vương, sông Hoàng Hà tự nhiên trong, năm ấy có thánh nhân xuất hiện, tức là vua Hán Cao Tổ được sinh vào năm ấy ở đất Bái.

Nghĩa bóng: Điềm thánh nhân ra đời hoặc đời thái bình thịnh trị.

*Điềm lành hải yến hà thanh,  
Khánh vân quanh nhiễu, cánh tinh sáng loà.*

(Tu Dung Văn).

*Nay mừng hải yến hà thanh,  
Muôn dân trăm họ thái bình âu ca.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### HẢI TÀN 海 津

*Hải:* Biển. *Tân* (Hay tân): Bên, bờ.

Hải tân tức là bờ biển.

*Trước cò ai dám tranh cù,ơng,  
Năm năm hùng cứ một phương hải tân.*  
(Truyện Kiều).

### HẢI THỆ SƠN MINH 海 誓 山 盟

*Hải thệ:* Thề với biển. *Sơn minh:* Nguyên với núi.

Hải thệ sơn minh tức là biển thề non nguyên.

Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ sông núi mà thề hẹn với nhau. Ngụ ý lời thề bền chặt như có biển và núi ghi tạc.

Xem: Thệ hải minh sơn.

*Mừng đà vẹn chữ công danh,  
Tưởng lời hải thệ sơn minh chạnh lòng.*  
(Lưu Nữ Tướng).

*Vì chàng thiếp kết bó kinh,  
Giữ câu hải thệ sơn minh với nàng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HẢI THUỢNG LÃN ÔNG 海 上 懶 翁

Hiệu của vị danh y nước ta đời nhà Lê, tên thật là Lê Hữu Trác.

Ông là người ở Liêu Xá, huyện Đường Hào (Nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), đỗ Hương cống,

nhưng không thích công danh, vào ở ẩn trong núi thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông là tác giả pho sách giá trị khảo cứu về y học và thảo dược học, gồm 63 quyển, soạn năm 1772 gọi là “*Hải Thượng Y Tông Tâm Kinh*” (Gọi tắt là Lãn Ông Y Tập).

### HAM ĐÓ BỎ ĐĂNG

Đó đăng là hai thứ dụng cụ dùng để bắt cá. Đó là một vật được đan bằng tre có hình ống, hay hình nón trong có hom để cá chun vào được nhưng không ra được. Đăng là bện tre thành hàng cắm dưới sông theo hình phễu để chặn cá vào cái đó mà bắt.

Ham đó bỏ đăng ý nói ham mê cái mới, bỏ bê cái cũ, tức là có mới nới cũ.

Nghĩa bóng: Chỉ người thay lòng đổi dạ, vợ chồng không chung thủy nhau.

Xem: Tham đó bỏ đăng.

*Đừng để dạ tham giàu phụ khó,  
Mà ra lòng ham đó bỏ đăng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### HÀM CỐC 函 谷

Hàm Cốc là tên một cửa ải hiểm yếu của nhà Tần. Các nước phía đông muốn vào đất Tần tất phải qua ải địa đầu này. Nay ở phía nam huyện Linh Bảo, tỉnh Hà Nam.

Sau khi thấy nhà Tần bạo ngược, sáu nước chư hầu nổi dậy phá cửa ải Hàm Cốc, và tiêu diệt nhà Tần.

*Đất Luân Đài phải Hón chẳng hỏi ngộ trách cung;  
Ái Hàm Cốc thì Tần cũng rắp ranh làm phản.*  
(Sãi Vãi).



**HÀM DƯƠNG** 咸陽

Tên đất:

- Kinh đô của nhà Tần, vua Tần Hiến Công ngày xưa đóng đô ở đất Hàm Dương, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

- Huyện Hàm Dương ở Tây An Thị.

*Chôn **Hàm Dương** chàng còn gánh lại,*

*Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN** 含血噴人

Ngậm máu phun người.

Tục ngữ Trung Quốc có câu: *Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu* 含血噴人, 先污自口, tức là ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình.

Nghĩa bóng: Muốn hại người, mình bị hại trước.

**HÀM MAI** 含枚

*Hàm*: Ngậm. *Mai*: Cái thẻ.

Hàm mai là ngậm thẻ, một chiến thuật trong quân đội, khi muốn kéo quân đánh úp một nơi nào, để giữ sự lặng lẽ thì ngựa cởi lạt, người ngậm thẻ âm thầm kéo quân đi.

*Tặc binh đoạt lộ thượng trình,*

***Hàm mai** chứt chẳng dám tình kêu lung.*

(Lưu Nữ Tướng).

**HÀM MAI TIỀM HÀNH** 含枚潛行

*Hàm mai*: Ngậm thẻ. *Tiềm hành*: Lặng lẽ đi.

Hàm mai tiềm hành là một chiến thuật trong quân đội, khi muốn mai phục hay rút quân, người ngậm thẻ, ngựa cởi lạt, âm thầm lặng lẽ kéo quân đi.

*Linh quân Diêu mới quyết bài,  
Đặc truyền tức khắc **hàm mai tiềm hành**.*

(Hoa Tiên Truyện).

**HÀM NGHI** 咸宜

Huý là Ứng Lịch, vua thứ bảy nhà Nguyễn, lên ngôi 1884, con thứ 26 của vua Thiệu Trị.

Hàm Nghi phản đối chính sách bảo hộ của chính phủ Pháp, lập căn cứ tại Âu Sơn, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, rồi ban hịch Cần Vương được quần thần và dân chúng khắp mọi nơi hưởng ứng. Cuối cùng, nhà vua bị Pháp bắt đày sang Algérie (Thuộc Châu Phi). Tại đó, nhà vua mất năm 1947.

*Tôn vương bèn mới chọn ngày,*

***Hàm nghi** niên hiệu ban ngay trong ngoài.*

(Hạnh Thục Ca).

***Hàm nghi** xa lánh nơi mô,*

*Dẫu về thời cũng phong cho công hầu.*

(Hạnh Thục Ca).

**HÀM OÁN** 含怨

*Hàm*: Ngậm. *Oán*: Mối căm giận.

Hàm oán là mối hờn oán nung nấu mạnh mẽ và nuôi nấng trong lòng.

*Quan Đường lắm kẻ tham tài,*

*Binh dân **hàm oán**, trong ngoài hợp mưu.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**HÀM SƯ TỬ**

Bởi chữ “*Sư Tử Hà Đông* 獅子河東” dùng để chỉ người đàn bà tính hung dữ và hay ghen.

Sách Âu Học Quỳnh Lâm có câu: “*Hà Đông sư tử hống, cơ nam tử cho úy thê* 河東獅子吼, 譏男子之畏妻, tức là sư tử Hà Đông rống, chê cười người đàn ông sợ vợ.

Do tích bạn Tô Đông Pha là Trần Quý Thường có người vợ họ Liễu tính ghen, thường hay quát tháo âm ỉ. Tô Đông Pha mới làm bài thơ đùa bỡn Quý Thường như sau: Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống, trong tay gậy rớt lòng hoảng kinh.

Hàm sư tử chỉ đàn bà hung dữ, tính hay ghen.

Xem: Hà Đông.

*Thế trong dẫu lớn hơn ngoài,  
Trước hàm sư tử gửi người đàng la.*  
(Truyện Kiều).

### HÀM TỬ 咸子

Tức là “*Hàm Tử Quan* 咸子關”, là một ải quan nay thuộc huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên, nơi mà tướng Trần Nhật Duật đánh phá quân Toa Đô của nhà Nguyên vào tháng tư năm Ất Dậu 1285 và cũng là nơi Trần Quang Khải bắt rợ Hồ: “*Cầm Hồ Hàm Tử Quan* 擒胡咸子關”.

*Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,  
Ô Mã phải chết ở sông Bạch Đằng.*  
(Bình Ngô Đại Cáo).

### HÃM HẠI 陷害

*Hãm*: Làm hại. *Hại*: Làm thiệt hại cho người khác.

Hãm hại là làm cho bị hại, bị giết bằng những thủ đoạn âm mưu.

*Chớ quyệt ngữ mà khinh kẻ đại,*

*Đừng gian mưu hãm hại người hiền.*  
(Kinh Sám Hối).

### HÃM LƯƠNG 陷糧

*Hãm*: Hãm trận, hãm thành, tức là đánh phá.

*Lương*: Lương thực của quân đội.

Hãm lương tức đem binh đánh và vây quân giặc cho đến khi hết lương thực.

*Hãm lương, Hồ những để rông,  
Chắc rằng cá chậu chim lồng vội đâu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### HÁN BÁI CÔNG 漢沛公

Tên là Lưu Bang, người ở đất Bái, làm Đình trưởng ở Tứ Thượng, chém rắn khởi nghĩa tại đất Bái, cùng Hạng Võ diệt Tần và giành thiên hạ.

Hán Bái Công tụ hợp hơn ba ngàn binh, khởi nghĩa ở Bành Thành, đánh vào Hàm Dương trước Hạng Võ. Nhưng vì Hạng Võ binh mạnh, nên Bái Công tạm lui về Bái Thượng. Sau nhờ Trương Lương bày mưu phá sạn đạo và Hàn Tín đưa kế đánh thắng quân Hạng Võ ở Cai Hạ, mới dựng được đế nghiệp.

### HÁN DƯƠNG 漢陽

Hán Dương là tên một quận ở Cam Túc, thuộc Trung Quốc.

*Hẹn nơi nao, Hán Dương cầu nợ,  
Chiều lại tìm, nào thấy tiêu hao?*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HÁN ĐẠI 漢代

Hay “*Hơn đại*”.

*Hán*: Nhà Hán. *Đại*: Đời.

Hán đại là đời nhà Hán. Đời nhà Hán trị nước hơn bốn trăm năm, kể từ Hán Cao Tổ đời Tây Hán đến Hiến Đế đời Đông Hán.

Xem: Hán triều.

*Kìa Văn Đế vua hiền **Hán Đại**,  
Vâng ấn phong ngoài cõi phiên Vương.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### HÁN ĐỀ OANH 漢緹縈

Hay “*Hón Đề Oanh*”.

Đề Oanh là con gái Thuần Vu Ý, đời Hán Văn Đế. Cha bị tội nhục hình, gia đình lại không có anh em trai để cùng lo lắng, Đề Oanh là con gái thứ năm đành phải dâng thơ xin bán mình vào cung để chuộc tội cho cha.

Vua thương tình bèn tha cha nàng khỏi tội.

Xem: Đề Oanh.

*Thơ cứu cha khỏi chốn tai nguy,  
Nợ như **Hón Đề Oanh** thiếu nữ.*  
(Sãi Vãi).

### HÁN ĐÌNH HẦU 漢廷侯

Hay Hán Thọ Đình Hầu 漢壽廷侯, là tước phong của Quan Võ, tự Vân Trường. Khi thua trận Hạ Bì, Quan Võ tạm về với Tào Tháo, Tháo lấy lễ đặc biệt tiếp đãi, phong làm Tướng quân. Viên Thiệu đem quân đánh Tào Tháo, Quan Võ chém dững tướng của Thiệu là Nhan Lương, Tháo bèn dâng biểu phong cho Quan Võ làm Hán Thọ Đình Hầu và ban thưởng rất hậu.

*Tiểu thay công trình Gia Cát Lượng,  
Uống thay mỗi một **Hán Đình Hầu**.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### HÁN GIA 漢家

*Hán:* Nhà Hán. *Gia:* Nhà.

Hán gia tức là nhà Hán.

*Xuất thân từ thừa **Hán gia**,  
Quyết liều đến Hắc thủy hà trăm châu.*  
(Nhị Độ Mai).

### HÁN GIANG 漢江

Tức là sông Ngân Hán, còn gọi là sông Ngân hà, một dải trắng bạc trên bầu trời do ánh sáng của muôn vạn vì sao chiếu thành.

Xem: Ngân hà.

*Riêng than chút phận tơ điều,  
**Hán Giang** chưa gặp, Ô kiều lại rơi!*  
(Lục Vân Tiên).

### HÁN QUANG 漢光

Tức là Hán Quang Võ là vị vua trung hưng nhà Hán, gọi là Đông Hán.

Quang Võ dấy binh ở Bạch Thủy, đánh bại Vương Mãng ở Côn Dương, tiến quân đánh Trường An, Vương Mãng bị thiêu chết. Quang Võ lên ngôi hoàng đế, gọi là Đông Hán, đóng đô ở Lạc Dương.

*Bởi khách cố cựu thương tình,  
Nghiem Quang được gồi lên mình **Hán Quang**.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### HÁN RƯỚC DAO TRÌ

Hay “*Hón rước Diêu Trì*”.

Tức Vua Hón Võ Đế tiếp rước Diêu Trì Kim Mẫu.

Do Điển: Trong ngày lễ khánh thọ, vua Võ Đế nhà Hón có sở nguyện muôn cầu Đức Diêu Trì Kim Mẫu đến chứng lễ. Có một vị Tiên là Đông Phương Sóc biết

được ý nhà vua, nên Ông tình nguyện đến triều bái Tây Vương Mẫu hay đức Diêu Trì Phật Mẫu để tỏ mọi điều. Phật Mẫu hẹn đêm Trung thu sẽ giáng lâm xuống Hoa Điện, là ngôi đền do vua Võ Đế lập ra.

Vào nửa đêm Trung thu, bỗng có chim thanh loan (chim xanh) bay đậu trước sân, ông Đông Phương Sóc cho biết đó là tin của Đức Phật Mẫu sắp đến, rồi sau đó Đức Diêu Trì Kim Mẫu giáng lâm xuống Hoa Điện và ban cho vua Võ Đế bốn quả Đào Tiên.

*Nhặng nhớ bước động Đào buổi trước,  
Nhặng nhớ khi **Hón rước Diêu Trì**.*  
(Kinh Thế Đạo).

### HÁN TRIỀU 漢朝

Hay “*Hón trào*”.

Tức triều đại nhà Hón. Đây nói triều Hón trong thời Tam Quốc.

Triều Hón Trung quốc kể từ Cao Tổ đời Tây Hón đến Hiến Đế đời Đông Hón, nhà Hón trị nước hơn 400 năm.

Hón Bái Công, tức Lưu Bang chém rắn khởi nghĩa tại đất Bái, cùng Sở Bá Vương Hạng Võ diệt Tần và giành thiên hạ.

Rồi sau, Lưu Bang diệt Sở dựng nên nhà Tây Hón, đóng đô tại Trường an. Kế truyền được 11 đời (206 trước D.T. – 5 sau D.T.), đến đời Bình Đế bị quyền thần Vương Mãng giết và soán ngôi. Năm 22 sau D.T. vua Quang Võ phục nghiệp Hón, dời đô qua Lạc Dương, gọi là Đông Hón, truyền 12 đời. Đến Hiến Đế thì bị quyền thần Tào Phi, con của Tào Tháo, cướp ngôi (219 sau DT).

*Trái xem sử cũ **Hón trào**,*

*Cao Hoàng noi dấu Đường Nghiêu dựng nền.  
(Trọng Tương Văn Hón).*

***Hón trào** Quan Thánh bia danh,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.  
(Xung Tụng Công Đức).*

### HÁN VÕ ĐẾ 漢武帝

Trị vì từ năm 140 đến năm 87 trước Công nguyên, là một vị vua hùng tài, nhiều mưu lược, sùng Nho học. Vua sai tu chỉnh tất cả các sách Khổng giáo, nhứt là những sách mới tìm lại được.

Sau vua say mê việc tu tiên, cất lâu đài cung điện cho các đạo sĩ ở, nên kho tàng hao hụt, dân tình khốn đốn, loạn lạc khắp nơi.

Cuối cùng vua hối hận, suy xét lại việc đã qua, lo chỉnh đốn lại chính sự, trong nước mới được yên ổn.

*Kìa như **Hán Võ Đế**;  
đã nên đứng minh vương;  
Nọ như Tần Thi Hoàng;  
rất nên trang hung bạo.  
(Sãi Vãi).*

### HÀN BẰNG 韓馮

Cũng đọc là Hàn Phùng.

Người đời Chiến Quốc. Hàn Bằng có người vợ tên là Hà Thị rất đẹp, tính lại hiền thực. Tống Khang Vương muốn cướp Hà Thị, nên ra lệnh giết Bằng. Để giữ tròn trinh tiết, Hà thị bèn nhảy từ trên lầu xuống đất tự tử, để lại bức thư xin được cùng chồng chôn chung một ngôi mộ. Khang Vương tức giận, truyền chôn hai người hai mộ và cách xa nhau. Sau đó, trên mỗi mộ đều

có mọc lên một cây to, trên thì cành giao nhau, dưới rễ ăn liền nhau.

Xem: Giao cành.

*Hoạ chãng gặp kiếp sau này,  
Chẳng thì xin hóa làm cây **Hàn Bằng**.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### HÀN CỐC 寒谷

Hàn cốc là hang lạnh.

Trên núi, đá chắt chùng tạo thành cái hang sâu lạnh, nơi đó mặt trời không chiếu rọi đến được, gọi là hàn cốc.

*Năm ba chú tiểu đồng lách théch,  
Tiêu dao nơi **hàn cốc** thanh sơn.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### HÀN CUNG 寒宮

Tức Quảng hàn cung, là tên một cái điện ở trên mặt trăng, chỉ cung trăng.

Do tích đêm rằm tháng tám, vua Đường Minh Hoàng lên chơi nguyệt điện, thấy ở cung trăng có bảng đề mấy chữ: “*Quảng Hàn Thanh Hư Chi Phủ*” 廣寒清虛之府. Do vậy trong văn chương, người ta thường hay dùng chữ “Quảng Hàn” hoặc “Cung Quảng” để chỉ mặt trăng.

*Rằng: **Hàn cung** mấy tầng cao,  
Nghĩ công luống những ước ao nực cười.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### HÀN CHÂM 寒砧

*Hàn:* Lạnh. *Châm:* Cây chày dùng để đập vải hay quần áo khi giặt đồ.

Hàn châm là tiếng chày đập quần áo trong đêm vắng, lạnh.

*Bóng ác rạng đông trời đã sáng,  
Tiếng gà sôi nổi tiếng **hàn châm**.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### HÀN DŨ 韓愈

Hàn Dũ sinh năm 768 tại Nam Dương, cha là Trọng Khanh làm quan Huyện lệnh có tiếng về văn chương. Ông mồ côi cha hồi ba tuổi, ở với anh là Hàn Hội, cũng mất sớm. Sau ông ở với chị dâu, tự học. Năm 19 tuổi lên Kinh thi, bị rớt, mặc dầu ông đã nổi danh về cổ văn. Năm 24 tuổi mới đậu tiến sĩ, rồi 29 tuổi mới ra làm quan.

Hàn Dũ là một người thanh liêm và cương trực. Một lần can vua Đức Tôn về việc xa hoa trong cung mà bị biếm làm Lệnh doãn Dương Sơn; lần khác, can vua Hiến Tôn đừng rước cốt Phật vào cung, suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho mới được giáng làm Thứ sử Triều Châu. Sáng ông dâng biểu can vua thì chiều có chiếu vua bắt đi đày, nên mới có câu: *Nhất phong triêu tấu cửu trùng thiên, Tịch biếm Triều Dương lộ bát thiên* 一封朝奏九重天, 夕貶潮陽路八千.

Sau vua nguôi giận mới bổ ông làm Viên Châu Thứ sử, rồi dần dần đến chức Binh bộ Thị lang, đến năm 824, Hàn Dũ mất.

*Thương ông **Hàn Dũ** chẳng may,  
Sớm dâng lời biểu tới đày đi xa.*  
(Lục Vân Tiên).

### HÀN ĐÔNG ĐẬU QUẾ 韓桐

Tám cây ngô đồng nhà họ Hàn và năm cây quế nhà họ Đậu, chỉ nhà hiền đạt.

Do điển: Nhà họ Hàn có tám người con trai đều học hành thành tài, thi đỗ ra làm quan. Người đương thời ca tụng là “*Hàn thị bát đồng 韓氏八桐*”, nghĩa là nhà họ Hàn có tám cây ngô đồng.

Đậu Võ Quân, người đời Ngũ đại, nhà ở tại Yên Sơn, nên người ta còn gọi là “*Đậu Yên Sơn*”. Đậu Yên Sơn có năm người con kế tiếp nhau đỗ đạt hiển hách, nên người đương thời gọi là “*Yên Sơn ngũ quế*”

*Nguyện xin phúc tạ sang giàu,  
Hàn đồng Đậu quế công hầu tập phong.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### HÀN GIA 寒家

Hàn gia tức là nhà lạnh lẽo, cực khổ. Tiếng dùng để nói có ý khiêm nhường.

Hàn gia dùng nghĩa như chữ tậ xá.

*Hàn gia ở mé tây thiên,  
Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu.*  
(Truyện Kiều).

### HÀN HẢI 瀚海

Bãi sa mạc lớn ở Mông Cổ. Ở đây, những cồn cát bị gió thổi bay như sóng dậy, người ngựa đi vào nơi đó chẳng khác gì bị chìm ngập trong biển cả mênh mông.

*Tưởng chàng giống ruổi mấy niên,  
Chẳng nơi Hàn Hải thì miền Tiêu Quan.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HÀN HUYÊN 寒暄

Hàn: Lạnh. Huyền: Ấm.

Hàn huyền là lạnh và ấm.

Người xưa do khí hậu của trời đất khi ấm khi lạnh làm cho con người hay mắc phải bệnh tật, cho nên khi gặp gỡ người ta thường hỏi thăm nhau về sức khoẻ, gọi là “*Hàn huyền*”.

Những từ như: Hàn huyền, hàn ôn đều có nghĩa tương tự chỉ sự thăm hỏi, chuyện trò...

*Hàn huyền cùng giải tung bưng,  
Mới hay Diêu Cữu chuyển thẳng Đò đường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tiểu thư đón cửa đã dề,  
Hàn huyền vừa cạn mọi bề gần xa.*  
(Truyện Kiều).

*Ấm lạnh dốc tròn gương phấn đại,  
Vui buồn chưa vẹn nổi hàn huyền.*  
(Đạo Sử).

### HÀN LÂM 翰林

Hàn: Lông cánh chim dùng làm cây bút. Lâm: Rừng cây.

Hàn lâm là rừng bút, chỉ nơi hội tụ các nhà văn chương, văn học.

Đời Đường, đời Tấn, các quan trong nội đình đều nằm trong Hàn lâm. Đến đời Minh, Hàn lâm mới được tuyển bổ những người có tài và tiếng tăm về văn học.

Nghĩa bóng: Chỗ văn học.

*Hàn Lâm sẵn có Tiên nha,  
Vớ phu nhân vả cũng là đồng thân.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Kìa Đẳng Tiến, nọ Đông Sơ,  
Kẻ toà Đô sát, người toà Hàn lâm.*  
(Nhị Độ Mai).

**HÀN MẶC** 翰墨

*Hàn*: Bút lông. *Mặc*: Mực.

Hàn mặc là ngọn bút lông và thoi mực, chỉ những dụng cụ của nhà thơ và nhà văn.

Nghĩa bóng: Chỉ văn chương.

*Sông Thù luống những khát khao,  
Rắp đem Hàn mặc buộc vào biển mầu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**HÀN ÔN** 寒溫

*Hàn*: Lạnh. *Ôn*: Ấm.

Hàn ôn là lạnh và ấm, cũng như chữ hàn huyền, dùng để hỏi thăm nhau.

Xem: Hàn huyền.

*Kẻ chôn chương đài người lữ thứ,  
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.*  
(Thơ Huyện Thanh Quan).

**HÀN QUANG** 寒光

*Hàn*: Lạnh. *Quang*: Ánh sáng.

Hàn quang là ánh sáng lạnh lẽo.

*Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị,  
Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**HÀN SAN** 寒山

Hay “Hàn Sơn”.

Ngoài thành Cô Tô có một ngôi chùa cổ gọi là Hàn San Tự 寒山寺.

Trương Kế, nhà thơ đời Đường có câu: *Cô Tô thành ngoài Hàn San Tự, dạ bán chung thanh đáo khách thuyền* 姑蘇城外寒山寺, 夜半鐘聲到客船,

nghĩa là ngoài thành Cô Tô có chùa Hàn San, nửa đêm tiếng chuông vọng đến thuyền khách.

1.- Hàn san:

*Nực cười thay! thú ngư gia,  
Sớm qua Tầm Thủy, tối về Hàn San.*  
(Nhị Độ Mai).

2.- Hàn sơn:

*Lão rằng: Chùa chẳng thiếu chi,  
Hàn sơn, Lam thủy ít bì Thiên thai.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

**HÀN TÍN** 韓信

Người Hoài Âm, hồi còn hàn vi phải đi câu cá để đổi gạo, lắm khi thiếu ăn phải nhờ nơi bà Phiếu Mẫu. Hàn Tín ra khỏi nhà đều thường mang gươm, do vậy mới có một tên côn đồ bán thịt, muốn làm nhục Hàn Tín, bắt phải lòn tròn nó ở giữa chợ.

Vì mang chí că, Hàn Tín đành nhẫn nhịn mà chung qua háng tên bán thịt. Sau Hàn Tín phò Hán Bái Công, thống nhất thiên hạ, lập nên công nghiệp to lớn, được phong làm Hoài Âm Hầu. Hàn Tín chẳng những không trả thù tên bán thịt, trái lại còn đem nó về làm quan nữa.

*So tam kiệt ai bằng Hàn Tín,  
Một tay thu muôn dặm nước non.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Người Hàn Tín ấy cố nhân,  
Trần Bình gã ấy đồng quân bạn chơi.*  
(Tông Thần Củng).

*Tín có thuở lượm tay Phiếu mẫu,  
Bá từng phen hỏ mặt Đồ lê.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

**HÀN TỬ** 韓子

Tức là Hàn Dũ, người ở Nam Dương, đậu tiến sĩ, tính thanh liêm và cương trực. Một lần can vua Đức Tôn về việc xa hoa trong cung mà bị biếm làm Lệnh doãn Dương Sơn; lần khác, can vua Hiến Tôn đừng rước cốt Phật vào cung, bị giáng làm Thứ sử Triều Châu. Xem: Hàn Dũ.

*Đèn Hàn Tử, gói Ôn công,  
Thức nhấp chảnh lia nhật dạ.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

**HÀN THUYỀN** 韓銓

Tên thật là Nguyễn Thuyên, một người giỏi văn học và người đầu tiên gây nên phong trào thơ nôm, trong lúc Hán học còn thịnh hành.

Ông là người Thanh Khê, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Đỗ Thái Học Sinh dưới thời vua Trần Thái Tôn, làm quan đến chức Hình Bộ Thượng Thư.

Theo truyền thuyết kể lại: Lúc ấy trên sông Phú Lương có con cá sấu phá hoại nhân gian, vua Nhân Tôn nhân chuyện Hàn Dũ đời Đường tể cá sấu, mới sai Nguyễn Thuyên làm bài văn tể đuổi cá. Sau khi bài văn tể thả xuống sông, cá sấu bèn đi mất. Do vậy, ông được nhà vua ban cho họ Hàn.

**VĂN TẾ CÁ SẤU**

*Ngạc ngư kia hỡi! Mày có hay,  
Biển Đông rộng rãi là nơi mày,  
Phú Lương đây thuộc về Thánh vực,  
Lạc lối đâu mà lại đến đây?*

*Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa:  
Dân quen chài lưới chảnh tay vừa,*

*Đời Hùng vẽ mình, vua từng dạy,  
Xuống nước giao long cũng phải chừa.*

*Thánh thân nối dõi bản triều nay,  
Dấy từ Hải áp, ngôi trời thay,  
Võ công lừng lẫy bốn phương tịnh.  
Biển lặng sóng trong mới có rày.*

*Hùng thiêng xa dấu dân cày cấy,  
Nhân vật đều yên đậu ở đây,  
Ta vâng Đế mạng bảo ncho mây:  
Hãy vào biển Đông mà vùng vẫy.*

**HÀN THỰC** 寒食

Hàn thực, cũng gọi là tiết "cấm yên" (cấm khói), là một cái lễ tiết chỉ ăn đồ nguội lạnh.

Ngày xưa, người Trung Hoa, trong tiết Hàn thực từ ngày 3 tháng 3 đến ngày 5 tháng 3 người ta không dùng lửa, chỉ ăn đồ nguội lạnh nhằm kỷ niệm ngày Giới Chi Thôi bị chết cháy trong rừng. vì không chịu ra hưởng lộc vua để đền cho cái công phò vua lúc nguy nan, khổ cực. Lâu đời, tiết này trở thành ngày lễ hội vui chơi ăn uống.

Xem: Giới Chi Thôi.

*Cửa hàng buôn bán cho may,  
Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyễn tiều.  
(Truyện Kiều).*

*Dù thương đến chị sau này,  
Hoặc tuần Hàn thực, hoặc ngày thanh minh.  
(Nhị Độ Mai).*

**HÀN VI** 寒微

*Hàn: Lạnh. Vi: Nhỏ.*



Hàn vi là nói người còn trong cảnh nghèo hèn vất vả, không có thể lực gì.

*Trong quân có lúc vui vậy,  
Thong dong mới kể sự ngày hàn vi:*  
(Truyện Kiều).

*Này là chông lúc hàn vi,  
Cây mình phú quý, chẳng vì chẳng kiêng.*  
(Huân Nữ Ca).

*Ba mươi tuổi trước hàn vi,  
Đoạn xong vận kiến tới kỳ hanh thông.*  
(Tây Sương).

### HÀN UYỄN 翰苑

*Hàn:* Cây bút. *Uyển:* Vườn.

Hàn uyển là vườn bút lông, cũng như rừng bút (Hàn lâm). Ý chỉ toà Hàn lâm, nơi tụ hội các nhà văn học có tiếng tăm.

Xem: Hàn lâm.

*Diêu ra quan chính cõi ngoài,  
Lương vào Hàn uyển thanh thoi ngọc đường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### HÃN MÃ 汗馬

Hãn mã là mồ hôi ngựa, đây nói về chiến công, bởi người chiến sĩ và ngựa đều phải chiến đấu đến nỗi đầm ướt cả mồ hôi.

*Hãn mã gian quan vị quốc cừu,  
Chỉ nhân binh bại trí thân hư.*  
(Thơ Nguyễn Hữu Huân).

### HÃN NGƯU SUNG ĐỒNG 汗牛充棟

*Hãn ngưu:* Mồ hôi trâu đổ vì phải kéo xe sách nặng nề. *Sung đồng:* Sách vở nhiều, chất chồng cả nhà.

Hãn ngưu sung đồng ý nói nhiều sách vở, nếu chở đi thì trâu bò kéo xe phải toát mồ hôi, nếu chất trong nhà thì lấp cả cột nhà.

Nghĩa bóng: Nhiều sách vở.

*Dẫn rằng: Sách thuốc thiếu chi,  
Hãn ngưu sung đồng, câu ghi trước tường.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

### HẠN BẠT 旱魃

*Hạn:* Khô hạn. *Bạt:* Tên một vị Thần.

Sách Thần Di Kinh chép: Phương Nam có một vị Thần, cao hai ba thước, con mắt ở trên đỉnh đầu, chạy nhanh như gió, gọi là Thần Bạt. Dân chúng vùng nào thấy Thần Bạt thì vùng đó sẽ bị đại hạn, nên gọi là Hạn bạt. Kinh Thư có câu: *Hạn Bạt vi ngược* 旱魃為虐, nghĩa là thần Hạn bạt làm dữ.

*Thần hạn bạt nát ai ra đầy tá,  
Kẻ tam nông mong chẳng được tô nhu.*  
(Phản Tây Hồ Tụng).

### HANG BEO

Hoặc “*Hang cộp*”, chỉ những vùng nguy hiểm.

Do điển: Ban Siêu khi đi xứ sang Tây Vực, vào những miền nguy hiểm, ông thường nói với thuộc hạ rằng: Không vào hang cộp sao bắt được cộp con “*Bát nhập hổ huyết an đắc hổ tử* 不入虎穴,安得虎子?”.

*Múa gươm rượt tiễn chưa tàn,  
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HANG SÂU NÚI CẢ

Bởi chữ “*Cốc lãng* 谷陵” là hang sâu và cái gò lớn. Thành ngữ này có ý nói hang sâu biển nên gò núi lớn, chỉ sự biến thiên, thay đổi của trời đất, hay nói về thịnh suy của triều đại.

Xem: *Cốc lãng*.

*Mới hay có thịnh, có suy,  
Hang sâu, núi cả có khi đổi dời.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HANG TRỐNG TIẾNG RÂN

Dịch từ câu trong Kinh Thi, phần Tiểu nhã, thiên Bạch câu: *Kiểu kiểu bạch câu, tại bỉ không cốc* 矯矯白駒, 在彼空谷, nghĩa là ngựa tơ lông trắng đẹp đẽ, ở nơi hang vắng kia.

Nghĩa bóng: Chỉ người tài giỏi ở ẩn.

*Bấy lâu những tưởng không người,  
Nào hay hang trống còn dờ tiếng rân.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### HÀNG NHẠY

Bởi chữ “*Nhạ hàng* 雁行” là đàn nhạ bay từng hàng. Người ta cho rằng nhạ là loài chim có trật tự lớn nhỏ, lại có tính thủy chung, vì vậy trong hôn lễ thường dùng tới chim nhạ.

Hàng nhạ dùng để chỉ về thứ bậc quan lại hay anh em.

*Thấp cao vọi vọi chen hàng nhạ,  
Trên dưới lầu lầu hiện vẻ beo.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### HÀNG THẦN 降臣

*Hàng*: Chịu phục tùng. *Thần*: Bê tội.

Hàng thần tức là người bê tội của một nước khác về đầu hàng.

*Bỏ thân về với triều đình,  
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?*  
(Truyện Kiều).

### HẠNG THÁC 項臯

Hạng Thác là một thần đồng trong thời Xuân Thu.

Quốc Sách chép: Cam La nói rằng: “Ôi! Hạng Thác sinh ra bảy tuổi đã làm thầy Khổng Tử”.

Sách xưa có chép: Hạng Thác đang ngồi đắp một cái thành bằng đất ở giữa đường, Khổng Tử đi nước Trần ngang qua đó, thấy xe Khổng Tử vẫn không tránh, Khổng Tử bảo: Sao cậu không tránh xe? Cậu bé thần nhiên đáp: Xưa nay xe tránh thành chứ thành nào có tránh xe.

Nghe xong Khổng Tử phục đưa bé, bèn xuống xe, cùng cậu bé đàm luận. Hạng Thác đặt nhiều điều hỏi Khổng Tử, khiến ông chịu thua, phải nhận Hạng thác làm thầy.

*Trọng Ni nhận vi sư Hạng Thác,  
Học tinh thần khai phát Nho tông.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HẠNG VŨ 項羽

Hay “*Hạng Vũ*”.

Tên là Hạng Tịch, người đất Cối Kê, tương truyền, hai mắt có bốn con ngươi. Hạng Tịch có sức mạnh đánh muôn người, cử đánh nặng năm ngàn cân trước miếu Võ Vương, chiêu mộ binh lính, khởi binh ở Bành Thành cùng Hán Bái Công đánh Tần.

Hạng Võ cùng Bái Công ước hẹn nhau ai lấy được đất Hàm Dương trước thì người ấy được xưng vương. Bái Công vào trước, nhưng sợ oai Hạng Võ phải rút quân đóng ở Bái Thượng.

Hạng Võ đốt A Phòng cung, lửa cháy ba tháng mới tắt. Ông xưng là Sở Bá Vương. Về sau Hạng Võ và Lưu Bang tranh nhau ngôi vua, cuộc chiến kéo dài năm năm, Hạng Võ mới bị bại trận, từ biệt vợ là Ngu Cơ, chạy đến bên Ô Giang cắt đầu tự tử.

*Có người họ Hồn tên Minh,  
Sức đương **Hạng Võ** mạnh kinh Trương Phi.*

(Lục Vân Tiên).

*Lại nghe đình trưởng dừng thuyền,  
Chở ông **Hạng Võ** qua miền Ô giang.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Một môi lửa của người **Hạng Vũ**,  
Cung A Phòng một thuở thành tro.*

(Hà Thượng Nhân).

*Thà núp thú quê nghề phó nghị,  
Thà theo **Hạng Võ** đỡ nâng ngôi.*

(Đạo Sĩ).

*Buông cương đẩy núi xưa **Hạng Võ**,  
Một kiếp chưa rồi hết lối tranh.*

(Đạo Sĩ).

## HẠNG VƯƠNG 項王

Tức Hạng Võ, tên là Tịch, người đất Cối Kê, chiêu mộ binh lính, khởi nghĩa ở Bành Thành, cùng với Hán Bái Công đánh Tần. Sau khi diệt được Tần Thủy Hoàng, Hạng Võ lên ngôi xưng là Sở Bá Vương, vì vậy người đời gọi là Hạng Vương.

Xem: Hạng Võ.

*Thuyền ai đỗ bên **Ô Giang**,  
Hay thuyền Đình Trưởng đi rước **Hạng Vương** sang cùng.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

*Oai hùng ai ví **Hạng Vương** xưa,  
Hón đánh gậy nên thế đón ngựa.  
(Đạo Sĩ).*

*Thiên cao chưa đủ đỡ muôn linh,  
Như thuở **Hạng Vương** ở Bành Thành.  
(Đạo Sĩ).*

## HÀNH CUNG 行宮

Khi vua ngự giá ra khỏi Kinh đô, đến khi nghỉ ngơi tại cung nào ở ngoại thành, nơi ấy được gọi là “Hành cung”.

Nguyên Chân đời Đường có câu: *Liêu lạc cổ hành cung, cung hoa tịch tịch hồng. Bạch đầu cung nữ tại, Nhàn tọa thuyết Huyền Tông* 寥落故行宮, 宮花寂寞紅. 白頭宮女在, 閒坐說玄宗, nghĩa là hành cung xưa hiu quạnh, Bông hoa ủ rũ hồng. Cung nữ đầu nay bạc, ngồi kể chuyện Huyền Tông.

*Trán Bắc hành cung cỏ dãi dầu,  
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

## HÀNH CƯỚC 行腳

Hành cước là đi bộ.

Người tu hành đi bộ, hoặc các tăng ni du hành thập phương khát thực hay cầu pháp, hoặc đi sang chùa khác để tụng niệm đều được gọi là “Hành cước”.

*Nhớ ngày hành cước phương xa,  
Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri.  
(Truyện Kiều).*

**HÀNH DỊCH** 行役

*Hành:* Đi làm. *Dịch:* Công việc.

Hành dịch là làm công việc khó khăn, cực nhọc.  
Còn có nghĩa là thi hành công việc ở nơi xa.

*Xót người hành dịch bấy nay,  
Dặm xa mong mỏi hết đây lại voi.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**HÀNH KHÁT** 行乞

*Hành:* Đi. *Khát:* Xin.

Hành khát là đi xin ăn, hoặc chỉ người ăn xin.

*Cũng có kẻ nằm cầu gói đất,  
Dồi tháng ngày hành khát ngược xuôi.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

*Bát vu hành khát bữa mơi chiều,  
Nương nường mình to giống kẻ thiêu.*  
(Đạo Sĩ).

**HÀNH LANG** 行廊

Hành lang là một dãy nhà ngang chạy dài ở các nơi cung điện, đền miếu.

*Thần thờ trước dãy hành lang,  
Vịn cành biếc, hái hoa vàng làm thỉnh.*  
(Truyện Phan Trần).

**HÀNH SƠN** 衡山

Núi Hành Sơn tại huyện Hoàn Sơn, châu Hoàn Châu, tỉnh Hồ Quảng, châu vi tám trăm dặm, tên là núi Câu Lô. Hiên ngang cao mút đến hơn chín ngàn trượng (Trượng có 10 thước mộc. Thước mộc bằng hai gang tay người lớn). Hòn cao nhứt trên núi là hòn Chúc Dung, do chôn ông Chúc Dung nơi đó nên đặt tên.

*Ve gầy giãng tiếng cầm xoang,  
Hành sơn nhận liệng Tương giang cá chìm.*  
(Lưu Nữ Tướng).

**HÀNH TÀNG** 行藏

1.- Những hành vi hiển hiện hay ẩn kín được gọi là hành tàng. Như câu sau đây: *Hành tàng hư thực tự gia tri, họa phúc nhân do cánh vấn thù? Thiên ác đảo đầu chung hữu báo chỉ tranh lai tảo dữ lai trì* 行藏虛實自家知,禍福因由更問誰?善惡到頭終有報,只爭來早與來遲 nghĩa là hành tàng của mình (tất cả những việc làm thấy rõ, hoặc giấu kín), dù hư dù thực tự nơi nhà mình biết, cái họa phúc bởi đâu mà ra, thì phải hỏi làm chi? Hễ lành dữ rốt lại cũng có trả, chỉ trả kịp hay chầy mà thôi.

*Muốn cho rõ máy hành tàng,  
Phải tìm dấu trước, hỏi han sự tình.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Khi dương thế không phân phải quấy,  
Nay Hư linh đã thấy hành tàng.*  
(Kinh Thế Đạo).

2.- *Hành:* Làm. *Tàng:* Cát giấu. Không ra làm quan. Hành tàng nghĩa như chữ “Xuất xử”, ra làm quan hoặc ở nhà.

Thiên Thuật Nhi trong sách Luận ngữ có câu: *Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng* 用之則行,舍之則藏, nghĩa là dùng thì đem ra làm việc, không được dùng, thì lui về.

Hành tàng hay xuất xử thường chỉ hai thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: Làm quan và không làm quan tức là tiến hay thoái.

*Sách nêu xử sĩ nhiều phe,  
**Hành tàng** hai chữ ít nghe phụ lòng.  
 (Ngư Tiều Vấn Đáp).  
 Sách kinh là đước rọi dàng,  
 Dạy đời học đạo **hành tàng** thế nao.  
 (Thánh Giáo Dạy Đạo).*

### HÀNH VIỆN 行院

Hành viện là nhà buôn hương bán phân, tức nơi chứa gái, chỉ chốn lầu xanh.

Mã Trang Phủ: *Mạch thượng khiếu thanh, hảo thị mại hoa hành viện* 陌上叫聲, 好是賣花行院, nghĩa là trên bờ lộ nghe tiếng gọi, ấy là nơi nhà bán hương hoa.

*Cũng nhà **hành viện** xưa nay,  
 Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người.  
 (Truyện Kiều).*

### HẠNH ĐÀN 杏壇

*Hạnh*: Cây hạnh, một loại cây cao lá to đầu nhọn, hoa nở vào mùa xuân, màu trắng hồng, giống như hoa mai. *Đàn*: Cái nền đắp cao.

Hạnh đàn là cái nền cao có trồng nhiều cây hạnh, nơi Đức Khổng Tử giảng dạy học trò tại huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông bây giờ.

*Như nhẽ **hạnh đàn** thời bảm chí,  
 Thiếu niên dễ mấy thuở xuân xanh.  
 (Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).*

### HẠNH ĐỨC 行德

*Hạnh*: Nết na. *Đức*: Có lòng nhân, ăn ở hợp với đạo lý.

Hạnh đức là người có nết na, có lòng thương người và ăn ở hợp với đạo lý.

***Hạnh đức** điểm tô non nước Việt  
 Muôn năm bia tạc tiếng còn ghi  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Biết Đạo khá lo trau **hạnh đức**,  
 Dữ lành đợi buổi cũng cân phân.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

***Hạnh đức** làm gương dặt lũ sau,  
 Một nhà đạo đức khá thương nhau.  
 (Đạo Sử).*

### HẠNH HƯỞNG PHƯỚC DUYÊN 幸享福緣

*Hạnh hưởng*: May mắn được thọ hưởng. *Phước duyên*: Cái duyên phước đức.

Hạnh hưởng phước duyên là may mà được hưởng cái duyên phước đức, nghĩa là điều may mắn tốt lành do cái duyên trong kiếp sống trước tạo ra.

*Đương sanh **hạnh hưởng phước duyên**,  
 Trong nhà già trẻ miên miên thái bình.  
 (Kinh Sám Hối).*

### HẠNH LÂM 杏林

Rừng cây hạnh.

Đời Tam Quốc có một người thầy thuốc trị bệnh người không lấy tiền, chuyên làm phước giúp đời, tên là Đông Phụng. Mỗi khi ông chữa lành bệnh cho một người nào thì người đó trồng một cây hạnh trước nhà để đền ơn. Chẳng bao lâu, chung quanh nhà Đông Phụng thành một rừng cây hạnh, người đương thời gọi “Đông tiên hạnh lâm” (Rừng hạnh của vị tiên họ Đông).

Do vậy, người ta dùng chữ “Hạnh lâm” để xưng tụng nhà của ông thầy thuốc giỏi.

### HẠNH NGỘ 幸遇

*Hạnh:* May mắn *Ngộ:* gặp gỡ  
Hạnh ngộ là sự gặp gỡ nhau một cách may mắn.

*Đến chào chàng tiểu tướng công,  
Mừng rằng hạnh ngộ tương phùng đến đây.*

(Nữ Tú Tài).

*Hạnh ngộ Cao Đài truyền Đại Đạo,  
Hảo phùng Ngọc Đế ngự trần gian.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tu thân bất viễn sanh môn nhập,  
Thạnh khí cường chơn hạnh ngộ thân.*  
(Đạo Sử).

### HẠNH NGUYÊN 杏元

Hay “Hạnh Nguơn”.

Tên một người con gái đẹp đời nhà Đường, hứa hôn với chàng Mai Lương Ngọc. Thái Sư Lư Khi trong triều có hiềm khích với cha Hạnh Nguyên, nên nhân dịp quân Phiên sang đánh, ông tâu với vua bắt nàng Hạnh Nguyên cống hồ để cầu hoà với Phiên quốc.

Hạnh Nguyên lên thuyền cống hồ, khi đi đến Lạc Nhạn Nhai, nàng bèn nhào đầu xuống đầm Lâm Tri tự tử. May nhờ thần linh cứu khỏi chết, sau được trở về quê kết hôn cùng Mai Lương Ngọc. Còn Thái Sư bại lộ cơ mưu bị xử trăm chết.

*Hạnh Nguơn sau cũng khỏi miền,  
Bởi chung Lư Kỷ cự hiềm còn ghi.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nơi Phiên quốc xông xao lượng thảm,*

*Hạnh Nguơn xưa đã dám hy sinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HÀO HIỆP 豪俠

*Hào:* Tài giỏi hơn người. *Hiệp:* Người hay lấy tài sức để giúp đỡ.

Hào hiệp dùng để chỉ người có khí phách, độ lượng, hay giúp đỡ kẻ khác.

*Hào hiệp lòng quen kết nghĩa cùng,  
Anh hùng tứ hải bước thung dung.*  
(Đạo Sử).

### HÀO HOA 豪華

*Hào:* Phong lưu, phóng túng. *Hoa:* Rực rỡ, xa xỉ.  
Hào hoa là hào phóng xa xỉ.

*Phong tư tài mạo tuyệt vời,  
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.*  
(Truyện Kiều).

### HÀO HỮU 豪右

*Hào:* Tài trí hơn người. *Hữu:* Bên phải, người xưa thường quan niệm rằng bên mặt lúc nào cũng hơn bên trái. Vì vậy, “Hào hữu” là chỉ những hạng người có thể lực ở một địa phương nào đó.

*Dương công xưa có rể hiền,  
Đường lâm hào hữu tên Quyền họ Ngô.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HÀO KIỆT 豪傑

Người có tài năng xuất chúng.

Theo sách Hoài Nam Tử: Trí hơn vạn người thì gọi là *Anh*, hơn nghìn người gọi là *Tuấn*, hơn trăm người gọi là *Hào*, hơn mười người gọi là *Kiệt*.

*Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,  
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Tám nguyện rộng bủa lưới nhân,  
Khắp châu hào kiệt giữa trần chớ rời.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### HÀO QUANG 毫光

Hào quang là ánh sáng rực rỡ tỏa ra từ các vật  
Thiên nhiên hay nhân thân của các Đấng Thần, Thánh,  
Tiên, Phật.

*Hào quang chiếu chín tầng mây bạc,  
Thần, Thánh, Tiên thừa hạc cõi rồng.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Hào quang chiếu diệu CAO ĐÀI,  
May duyên nay đã gặp ngày siêu sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

### HẢO CỪU 好逑

Hay “*Hảo cầu*”.

Hảo cừu là vợ chồng đẹp đôi.

Kinh Thi có câu: *Yếu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu*  
*câu* 窈窕淑女, 君子好逑. Nghĩa là người con gái tươi  
tắn, dịu dàng đẹp đôi với người quân tử.

*Dạy tôi đem đến thưa hầu,  
Nguyện xin quân tử hảo cầu kết duyên.*  
(Nữ Tú Tài).

*Nung trang trí thức nữ lưu,  
Biết thân giữ mặt hảo cừu giai nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thân yếu điệu chịu danh thực nữ,  
Để cho ai rộng chữ hảo cừu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### HẢO HỢP 好合

*Hảo: Tốt. Hợp: Hoà thuận với nhau.*

Hảo hợp tức là vợ chồng sum hợp, hoà thuận với  
nhau. Sách có câu: *Thê tử hoà hợp như cổ sắt cầm* 妻  
和合如鼓瑟琴, nghĩa là vợ con hoà hợp như gảy đàn  
sắt, đàn cầm.

*Xương tuyền đều giữ đạo hằng,  
Một nhà hảo hợp dễ chẳng mấy người.*  
(Nhị Độ Mai).

### HẠO NHIÊN 浩然

Bởi câu “*Hạo nhiên chi khí* 浩然之氣”, chữ dùng  
trong sách Mạnh Tử, dùng để chỉ cái chính khí.

Mạnh Tử có câu: *Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên  
chi khí* 我善養吾浩然之氣, nghĩa là ta khéo nuôi cái  
khí chính đại, cương trực.

*Khí hạo nhiên chí đại chí cương,  
So chính khí đã đầy trong trời đất.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### HẠT CHÂU

Bởi chữ “*Châu lệ* 珠淚” chỉ nước mắt long lanh  
như hạt trai ngọc rơi.

Trong văn chương, người ta thường ví nước mắt  
như hạt châu do điển: Giao nhân 蛟人 đến cuối năm về  
thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất  
thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành  
những hạt châu bấy nhiêu.

Xem: Châu lệ.

*Sư nghe lặng ngắm giờ lâu,  
Quyển vàng sẽ gác, **hạt châu** sứt sùi.  
(Truyện Phan Trần).*

*Lòng chàng chín khúc tiêu hao,  
**Hạt châu** lai láng, thấm bào như dong.  
(Quan Âm Thị Kính)*

## HẠT MƯA

Thân phận đàn bà không thể định trước được, nên người xưa cho rằng “Phận gái mười hai bến nước”, nếu may duyên được chồng tốt thì có phước như vào đài các, rủi gặp chồng hư thì vô phận như xuống bùn lầy.

Do vậy, trong ca dao Việt Nam đã ví phận đàn bà như hạt mưa: Đàn bà như hạt mưa sa, Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ruộng cày.

*Trương rằng: Thân gái **hạt mưa**,  
Biết đem mình ấy bây giờ cày đâu?  
(Truyện Phan Trần).*

***Hạt mưa** sá nghĩ phận hèn,  
Liều đem tác cỏ quyết đền ba xuân.  
(Truyện Kiều).*

***Hạt mưa** đã lọt miền đài các,  
Những mừng thăm cá nước duyên may.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

***Hạt mưa** chút phận lênh đênh,  
Tắm son tạc lấy chữ trinh làm đầu.  
(Gia Huân Ca).*

## HẮC ĐẾ 黑帝

Năm Khai nguyên thứ mười về đời vua Huyền Tông nhà Đường, ở Hoan Châu có Mai Thúc Loan thấy quan nhà Đường làm nhiều điều tàn bạo bèn chiêu mộ người nghĩa dũng, chiếm giữ lấy một chỗ đất Hoan

Châu, rồi xây thành đắp lũy, xưng hoàng đế, tục gọi là Hắc Đế 黑帝.

*Hiệu cờ **Hắc Đế** mở ra,  
Cũng toan quét sạch sơn hà một phương.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

## HẮC THỦY 黑水

Hắc thủy là tên một con sông ở bên Trung Quốc, nơi mà nàng Chiêu Quân, ái phi của Hán Đế khi bị cống Hồ đã nhảy xuống con sông này để giữ tròn tiết nghĩa với vua nhà Hán.

*Hỏi ra mới biết rằng là,  
Áy sông **Hắc thủy** mộ bà Chiêu Quân.  
(Nhị Độ Mai).*

## HẰNG HÀ 恆河

Hằng hà là con sông Hằng, tức là sông Gange ở bên Ấn Độ.

Hằng hà do câu “*Hằng hà sa số 恆河沙數*” dùng để chỉ số nhiều không thể đếm được như số cát ở dưới đáy sông Hằng.

Nghĩa bóng: Số nhiều, không đếm xiết.  
*Thấy lỗi mọn chớ nghi chẳng hại,  
Thường dạn làm tội lại **hằng hà**.  
(Kinh Sám Hối).*

## HẰNG NGA 恆娥

Tục truyền Hằng Nga là vợ của Hậu Nghệ. Khi Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

Nghĩa bóng: Chỉ người con gái đẹp, chỉ mặt trăng.



Xem: Hậu Nghệ.

*Hương trời đấm nguyệt say hoa,  
Tây Thi mát vía, **Hằng Nga** giật mình.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Cũng có kẻ màn lan trướng huệ,  
Những cây mình cung quế **Hằng Nga**.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

*Vườn thu giấu dạng **Hằng Nga**,  
Hải đường nở muộn mận mà ái phong.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Xuống khe rồng, lên đánh hạc,  
Mơ màng cung Nguyệt bóng **Hằng Nga**.*  
(Tuý Sơn Vân Mộng).

### HẰNG TÂM 恆心

Hằng tâm là lòng chẳng bị dao động vì lý do bên ngoài, lòng luôn luôn nghĩ đến điều thiện.

Mạnh Tử nói: *Vô hằng sản nhi hữu hằng tâm giả, vi sĩ vi năng 無恆產而有恆心者, 維士為能*, nghĩa là không có hằng sản mà có hằng tâm, chỉ riêng kẻ sĩ mới được như vậy mà thôi.

*Cho nên hỏi lối tìm đường,  
Lấy **hằng tâm** để củng đàng làm duyên.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### HÂM NHU

Hay “*Hâm Nho*” tức là hâm chôn các Nho sĩ trong đời nhà Tần.

Vua Tần Thủy Hoàng Đế muốn thống nhất tư tưởng, nghe lời Lý Tư, lấy quan nhà Tần làm thầy, cho diệt các hệ phái khác, nhất là Nho giáo. Ông ra lệnh thu các sách Nho trong thiên hạ đốt đi, sử gọi là “Phản

thư”, và sai bắt gần năm trăm Nho sĩ ở Hàm Dương muốn nổi loạn, ra lệnh chôn sống, sử gọi là “Khanh Nho”.

*Lửa đốt A Phòng đèn nợ sách,  
Hâm chôn hàng tốt trở **hâm nhu**.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### HẰN HÀNH 讞行

*HẰN*: Gây hiềm khích. *HÀNH*: Hành động, làm một việc gì.

Hân hành là kiếm chuyện tạo sự hiềm khích, để có lý do gây sự.

*Vừa rồi việc lớn lẽ thành,  
Pháp lan lại tới **hân hành** sách yêu.*  
(Hạnh Thục Ca).

### HẬU ĐÔN 侯惇

Tức Hạ Hậu Đôn tự là Nguyên Nhượng (元讓) là khai quốc công thần nhà Ngụy của Tào Tháo, thời Tam Quốc. Hạ Hậu Đôn và Tào Tháo có quan hệ họ hàng với nhau. Ông là một trong những tướng trung thành với Tào Tháo, góp công trong những trận đánh với Lưu Bị, Tôn Quyền, Lã Bố.

Hạ Hậu Đôn là một mãnh tướng anh dũng. Trong một trận chiến vào năm 198, Hạ Hậu Đôn bị mất mắt trái và từ đó có biệt danh *Manh Hạ Hậu* (Hạ Hậu mù).

*Trận bày bát vọng thiêu đồn,  
Bạch Hà dụng thủy **Hậu Đôn** chạy dài.*  
(Ngoạ Long Cương Văn).

### HẬU MÔN 侯門

*Hầu*: Một trong năm tước “Công, Hầu, Bá, Tử và Nam”, dùng để chỉ kẻ có uy quyền. *Môn*: Cửa.

Cửa Hầu là cửa của các bậc vương hầu.

Do điển Thôi Giao đời Đường, bán một người tỳ thiếp vào nhà một vị vương hầu. Sau đó ông hết sức thương nhớ, không làm sao thăm nên mới làm hai câu thơ: *Hầu môn nhất nhập thâm như hải, Tùng thử tiêu lang thị lộ nhân* 侯門一入深如海,從此蕭郎是路人, nghĩa là một khi vào cửa hầu thì sâu như bể, mà từ nay chàng ta như khách qua đường.

*Ngán nhẽ kẻ tham bề khoá lợi,  
mũ cánh chuồn đội trên mái tóc,  
ngiên mình đứng chực cửa hầu môn.*  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### HẬU ĐÌNH HOA 後庭花

Tức khúc ca “Ngọc Thu Hậu Đình Hoa 玉樹後庭花” do Trần Hậu Chủ đặt ra.

Xưa Trần Hậu Chủ vì say mê ca nhạc, thi phú mà mất nước. Khi giặc tới ngoài thành mà vua vẫn còn đờn ca với cung nữ. “Hậu Đình Hoa” là một khúc hát của bọn cung nữ ấy.

Đỗ Mục, một thi gia đời Đường có câu: *Thương nữ bất tri vong quốc hận, Cách giang do xướng Hậu Đình Hoa* 商女不知亡國恨,隔江猶唱後庭花, nghĩa là cô gái buôn quên sầu mất nước, cách sông còn hát Hậu Đình Hoa.

### HẬU LANG 后郎

Hậu lang tức là Hậu Nghệ.

Tục truyền ngày xưa vợ của Hậu Nghệ là Hằng Nga trộm thuốc trường sinh uống, nên thành tiên bay lên Cung trăng.

Xem: Hậu Nghệ.

*Áo tiên tuy nhuộm mùi Vương Mẫu,  
Hương tục còn nồng lửa Hậu Lang.*  
(Hằng Nga, Khuyết Danh).

### HẬU NGHỆ 后羿

Hậu Nghệ, người đời Hạ, có vợ là Hằng Nga, xin được thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu, để Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng.

Hậu Nghệ là người bắn rất giỏi, tương truyền lúc bấy giờ có mười mặt trời, nên nóng bức khó chịu, Hậu Nghệ bắn rớt chín mặt trời, chỉ để lại một mặt mà thôi.

Sau Hậu Nghệ cũng lên cung trăng sống với Hằng Nga. Xem: Hằng Nga.

*Hậu Nghệ thấy mặt Hằng Nga,  
Trương cung muốn bắn le đà chẳng đang.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### HẬU SINH 後生

Hậu sinh là kẻ sinh sau, chỉ hàng con cháu, sau dùng để nói giới trẻ.

Luận Ngữ có câu: *Hậu sinh khả úy* 後生可畏, nghĩa là kẻ sinh sau đáng sợ.

*Trong nhà không gái hậu sinh,  
Ngày nay lại gặp mình linh phúc trời.*  
(Lục Vân Tiên).

### HẬU TẮC 后稷

Một chức quan coi về việc nông đời vua Thuấn.

Xưa có bà Khương Nguyên đi đường đập nhằm một dấu chân lớn, về nhà thụ thai sinh ra một đứa con. Bà cho là điềm không tốt, định bỏ đi, nhưng sau lại thôi, nên khi sanh ra đặt tên là Khí (Khí có nghĩa là bỏ đi). Ông Khí lớn lên, dưới đời vua Nghiêu được phong là Nông Sư, qua đến đời vua Thuấn ông được phong chức là Hậu Tắc.

*Theo nghề **Hậu Tắc** nhà không đói,  
Chuyên việc Mân phong nước chẳng sâu.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### HẬU TẬP 後襲

*Hậu:* Sau. *Tập:* Đánh bắt thành linh.  
Đem quân đánh thọc vào phía sau trại quân giặc một cách bất ngờ, gọi là “Hậu tập”.

*Nhất tinh phần phát oai lôi,  
Tiên phuông **hậu tập** trống hồi tấn binh.*  
(Lục Vân Tiên).

### HẬU TÌNH 厚情

*Hậu:* Đối xử đậm đà, nồng hậu. *Tình:* Lòng yêu thương, ở tốt với nhau.

Hậu tình lấy cái tình cảm tốt đẹp mà đối xử một cách nồng hậu.

*Xem qua sự mới dạy qua,  
Phải nơi Hằng Thủy là ta **hậu tình**.*  
(Truyện Kiều).

### HẬU THỔ 后土

*Hậu:* Vua. *Thổ:* Đất.  
Hậu Thổ là chỉ đất, cũng như Hoàng Thiên là chỉ về Trời.

Theo tín ngưỡng dân gian, Hậu thổ là vị Thần cai quản đất đai một vùng lớn. Thổ địa là vị Thần cai quản một khu vực nhỏ.

*Nhờ **Hậu Thổ** xương tàn gìn giữ,  
Nghĩa Chí Tôn tha thứ tiên khiên,*  
(Kinh Tận Độ).

### HẬU TRA 候查

*Hậu:* Chờ đợi. *Tra:* Điều tra, cứu xét.  
Hậu tra chờ đợi sự tra xét.

*Quan truyền: Cho Cóc lui ra,  
Dem trê giam đó **hậu tra** vội gì.*  
(Truyện Trê Cóc).

### HẬU VẬN 後運

*Hậu:* Sau. *Vận:* Xoay vận, chỉ những sự biến chuyển xoay vận trong đời con người.

Hậu vận là vận mệnh sau này con người. Số mạng của con người thường chia ra làm tiền vận, trung vận và hậu vận. Hậu vận là vận mạng của con người vào lúc tuổi già.

*Tiền duyên **hậu vận** rất vừa nhau,  
Chẳng có một ai gọi khởi dào.*  
(Đạo Sử).

### HỆN BIỂN THÈ NON

Do thành ngữ Hán “Thệ hải minh sơn 誓海盟山” tức là chỉ biển mà thề, chỉ núi mà nguyện.

“Hẹn biển thề non” hay “Thề non hẹn biển” đều có ý muốn nói dầu cho biển cạn non mòn, tình yêu đôi lứa vẫn không phai lợt.

Xem: Thệ hải minh sơn.  
*Là nơi lúc đứng khi ngồi,*

*Trông trăng hẹn biển, ngó trời thê non.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HÈ ĐỒNG 奚童

*Hè:* Đầy tớ. *Đồng:* Con trẻ.

Hè đồng là đầy tớ nhỏ, tức những đứa trẻ nít đi theo để sai vặt.

*Hè đồng theo bốn năm tháng,*  
*Thơ ninh nich túi, rượu lưng lưng bầu.*  
(Nhị Độ Mai).

### HÈ THÍCH 奚戚

Tức là Bá Lý Hè và Ninh Thích.

Bá Lý Hè là người đời Xuân Thu, tự là Tinh Bá, lúc nhỏ nghèo khó trôi nổi, ba mươi ngoài tuổi mới cưới Đỗ Thị làm vợ, sinh được một người con trai. Bá Lý Hè có tài an bang tế thế, nhưng chưa gặp thời phải chẵn trâu mượn. Sau Bá Lý Hè được vua Tần Mục Công trọng dụng, phong làm Thừa tướng.

Xem: Bá Lý Hè.

Ninh thích (có người đọc là Nịnh Thích), người nước Vệ, vốn là bậc hiền tài đời Chiến Quốc, theo giúp cho Tề Hoàn Công lập được nhiều công lớn.

Xem: Ninh Thích.

*Sách xưa Hè Thích thấy còn truyền,*  
*Đời thịnh Thuấn Nghiêu mừng ấy phúc.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### HI DI

Hi Di là biệt hiệu của Trần Đoàn, người đời Tống, tu thành một vị Đại Tiên, có nhiều thần thông biến hoá, ở ẩn trong Hoa Sơn. Tương truyền rằng ông ngủ luôn một giấc đến một trăm ngày mới dậy.

Xem: Trần Đoàn.

*Khỏe mắt Hi Di trời ngũ quý.*  
*Mỏi lòng Gia Cát đất tam phân.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).  
*Khỏe thân chẳng kể học Hi Di,*  
*Biết luận theo khi biết tính thì.*  
(Đạo Sử).

### HY HOÀNG 義皇

Tức là Phục Hy và Hoàng Đế, hai vị vua đời Thượng Cổ trung Hoa.

Đời nhà Tần, Đào Tiềm xin nghỉ chức quan về sống ẩn dật ở Sài Tang, thường nằm bên cửa sổ phía bắc, tự xưng mình là người đời Hy Hoàng.

*Khách Ngô Sở chợ tây ngồi san sát,*  
*Người Hy Hoàng cửa bắc ngáy kho kho.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### HY SINH 犧生

Nghĩa đen chữ “Hy sinh” là dùng con vật để tế trời đất hay thần linh.

Từ đó sinh ra nghĩa thường dùng là làm một việc gì mà bỏ cả tự do, quyền lợi và sanh mạng của mình, gọi là hy sinh.

*Nhục con, con chịu chó nài,*  
*Nhục cho quốc thể ra tài hy sinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nơi Phiên quốc xông xao lượng thảm,*  
*Hạnh Nguon xưa đã dám hy sinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HÝ VŨ HỌC KIỀU SI 戲舞學嬌癡

Chơi nhảy múa như thể trẻ con.

Truyện Cao Sĩ chép: Ông Lão Lai Tử người nước Sở, đã 73 tuổi rồi, cha mẹ vẫn còn. Ông là người chí hiếu, lúc nào cũng muốn làm vui lòng cha mẹ, nên khi nói chuyện, không bao giờ tỏ lộ mình già. Ông thường mặc áo ngũ sắc, răng ri, giỡn chơi như con nít, đi lấy đồ ăn cho cha mẹ, giả bước lên thềm trượt té, làm con nít khóc. Thường bắt gà con đùa chơi bên cha mẹ, cố ý làm cho cha mẹ vui.

*Hý vũ học kiêu si,  
Xuân phong động thái y.  
Song thân khai khẩu tiếu,  
Hỷ sắc mãn đình vi.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### HÝ TRƯỜNG 戲場

Hay “Hý tràng”.

Hý trường là rạp hát. Người ta thường ví cuộc đời thay đổi như một tuồng hát, vì vận sinh hoạt của con người trong đời sống như là một hý trường.

1.- Hý trường:

*Tạo hoá gây chi cuộc hý trường,  
Đến nay thâm thoát mấy tình sương.*  
(Thơ Bà Huyện Thanh Quan).

2.- Hý tràng:

*Xem qua như chốn hý tràng,  
Lẻ loi mặt nịnh lỗ làng phận trung.*  
(Ngũ Đòì).

*Kìa là vua, nọ là quan,  
Cũng như bọn hát hý tràng bán vui.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HỖ XẢ 喜舍

Hỷ xả là hai đức tánh trong Tứ vô lượng tâm.

*Hỷ*: Vui nhưng ở đây không phải là vui riêng cho cá nhân mình, cho gia đình mình. Tâm *hỷ* ở đây là lòng vui thích khi thấy người khác giàu sang, người khác hạnh phúc, người khác thành công hay hoan lạc..

*Xả*: Buông bỏ. Ở đây không có nghĩa là lạnh lùng lãnh đạm, *Xả* ở đây là giữ cái tâm bình thản, an tịnh, không xúc động khi hạnh phúc cũng như khi đau khổ, không bị vướng mắc vào phiền não.

*Phật là hỷ xả, từ bi,  
Dụng lòng làm trọng, trọng gì của trao.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

### HIỂM ĐỘC 險毒

*Hiểm*: Tà ác. *Độc*: Hung dữ.

Hiểm độc là chỉ người có lòng nham hiểm và tánh độc ác.

*Lại còn có tánh tình hiểm độc,  
Xúi phân chia thân tộc ruột rà.*  
(Kinh Sám Hối).

### HIỂM YẾU 險要

*Hiểm*: Khó khăn trở ngại. *Yếu*: Quan trọng.

Hiểm yếu là chỗ đất hiểm trở quan yếu.

*Mấy nơi hiểm yếu đất nhiều,  
Khiến nường ở đó chẳng theo ắt rày.*  
(Hạnh Thục Ca).

### HIÊN KỶ 軒岐

*Hiên*: Hiên Viên, tên một vị vua thời thượng cổ, tức vua Hoàng Đế. *Kỳ*: Một cái gò hay Kỳ Bá.

1.- Hiên Kỳ là một cái gò tên là Hiên Viên nay thuộc tỉnh Hà Nam, nơi mà vua Hoàng Đế được sinh ra.

2.- Ngoài ra Hiên Kỳ còn có thể hiểu là Hiên Viên 軒轅, hiệu của vua Hoàng Đế và Kỳ Bá 岐伯, bề tôi của vua Hoàng Đế. Tương truyền, Hoàng Đế và Kỳ Bá hỏi đáp nhau về y học, những lời đối đáp này được ghi lại thành nội kinh gồm hai phần Linh khu và Tố vấn, là bộ sách căn bản của đông y.

*Rằng xưa Hoàng Đế **Hiên Kỳ**,  
Nào phương thoát hoá, tu trì sao đây.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

*Tiêu rằng: Mấy cụm rừng y,  
Đều noi đường cái **Hiên Kỳ** trở ra.*  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).

### HIÊN NGANG 軒昂

*Hiên*: Chỗ cao ở đằng trước một cái xe. *Ngang*: Ngẩng cao lên.

Hiên ngang có ý nói cao kỳ, khác người thường.

*Vân Tiên chí khí **hiên ngang**,  
Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô.*  
(Lục Vân Tiên).

### HIÊN NGOẠN NGUYỆT 軒玩月

*Hiên*: Hành lang, mái hiên. *Ngoạn nguyệt*: Xem trăng, thưởng nguyệt.

Hiên ngoạn nguyệt tức là mái hiên để hóng gió, thưởng ngoạn cảnh trăng thanh.

*Giá bày túi sách cặp đàn,  
Sẵn **hiên ngoạn nguyệt**, sẵn vườn thưởng hoa.*  
(Nhị Độ Mai).

### HIÊN NGUYỆT 軒月

*Hiên*: Hành lang, mái hiên. *Nguyệt*: Mặt trăng.

Hiên nguyệt là mái hiên nhà, dùng để ngồi hóng gió thưởng trăng.

Xem: Hiên ngoạn nguyệt.

*Khát uống trà mai hơi ngút ngút,  
Sốt kẻ **hiên nguyệt** gió hiu hiu.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ)

### HIÊN VIÊN 軒轅

Tức là vua Hoàng Đế, vị vua đời thượng cổ nước Trung Quốc. Vua Hoàng Đế họ Công Tôn, tên là Hiên Viên, vì Ngài được sinh ở gò Hiên Viên, nay thuộc tỉnh Hà Nam.

Hoàng Đế là người đầu tiên chế ra la bàn, bày ra nghề làm thuốc.

Xem: Hoàng Đế.

*Cửu kiếp **Hiên Viên** thọ sắc thiên,  
Thiên thiên cửu phẩm đấng cao huyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### HIÊN BẢY LÃO 軒 bảy Lão

Tức là bảy vị hiền nhân đời nhà Tấn, sống ẩn dật ở rừng trước mà người đời gọi là “Trúc lâm thất hiền”. Đó là Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hương Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung.

Xem: Trúc lâm.

*Thà đọc sách xưa **hiên bảy Lão**,  
Tại nơi rừng trước hưởng khương bình.*

(Đạo Sử).

### HIÊN LƯƠNG 賢良

Hiên lương là hiền lành và lương thiện, tức là người tỏ ra rất hiền trong quan hệ đối xử với người khác, không có hành động gây hại cho bất kỳ ai.

*Nghé nghe thì lóng tiếng **hiền lương**,  
Đạo đức con tua giữ một đường.  
(Đạo Sử).*

### HIỀN NHÂN 賢人

*Hiền*: Người tài giỏi đức độ. *Nhân*: Người.  
Hiền nhân là người có tài năng, có đức hạnh.

*Hiền nhân quân tử ai mà chẳng?*

*Mỗi gói chôn chân vẫn muốn trèo.*

(Thơ Hồ Xuân Hương).

### HIỀN TÀI 賢才

*Hiền*: Đức độ. *Tài*: Tài năng, tài giỏi.

Hiền tài là người có đức hạnh và tài năng trong xã hội.

Thói thường, người ta lấy kẻ dưới kính trọng người trên, chứ ít khi lấy trên kính dưới, nên Mạnh Tử mới nói: *Dụng thượng kính hạ, vị chi tôn hiền* 用上敬下, 謂之尊賢”, nghĩa là lấy người trên kính kẻ dưới gọi là tôn kính bậc hiền tài.

*Trách vua Đường, ở bất minh,  
Dung bên gian đảng mà khinh **hiền tài**.*

(Nhị Độ Mai).

*Ngư rằng: Xưa đáng **hiền tài**,*

*Lập thân há chẳng biết tài bảo thân.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### HIỀN TRUYỆN THÁNH KINH 賢傳聖經

*Hiền truyện*: Truyện của các bậc Hiền. *Thánh kinh*: Kinh của chư vị Thánh.

Hiền truyện Thánh kinh tức là kinh truyện của các bậc Thánh Hiền.

*Mắt tai **Hiền truyện Thánh kinh**,  
Lẽ đâu cảm độc ô danh quan trường.  
(Tự Tình Khúc).*

### HIỀN DƯƠNG THANH GIÁ 顯揚聲價

*Hiển dương*: Làm rõ rệt cho người thấy. *Thanh giá*: Tiếng tăm và giá trị.

Hiển dương thanh giá là làm cho danh giá và tiếng tăm được vẻ vang, rục rịch với đời.

*Thời chưa nên, còn chờ đợi công danh;*

*Vận dẫu gặp chắc **hiển dương thanh giá**.*

(Sãi Vãi).

### HIỀN LINH 顯靈

*Hiển*: Hiện rõ ra. *Linh*: Linh thiêng.

Hiển linh là hiện rõ sự thiêng liêng, mâu nhiệm.

*Dễ hay tình lại gặp tình,*

*Chờ xem ắt thấy **hiển linh** bây giờ.*

(Truyện Kiều).

*Đã đành bẻ gãy chử đồng,*

***Hiển linh** chứng chiếu tám lòng tiết trinh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chàng đã dựng phui rồi nợ thế,*

*Xin **hiển linh** giúp kẻ góa thân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Đòn bà thường có phép **hiển linh**,*

*Người vâng phục vì tình dạy dỗ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### HIỀN TỔ VINH TÔNG 顯祖榮宗

*Hiển tổ*: Làm rạng rỡ tổ tiên. *Vinh tông*: Làm vinh hiển dòng họ.

Hiển tổ vinh tông là làm hiển vinh tổ tông, tức làm vinh hiển tổ tiên của dòng họ.

*Muốn hiển tổ vinh tông báo hiếu,  
Học cho hay trọng yếu miếu đường.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### HIỂN TÔNG MÔN 顯宗門

*Hiển*: Làm vẻ vang. *Tông môn*: Chi dòng họ.  
Hiển tông môn tức là làm cho rạng rỡ, vẻ vang cả dòng họ.

*Con ví biết trọng nghi phụ tử,  
Hiển tông môn khá giữ nơi lòng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
Phải hiểu rõ hai điều vinh xú,  
Hiển tông môn qui củ nghiệp nhà.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### HIỂN VINH 顯榮

*Hiển*: Có danh vọng, địa vị. *Vinh*: Vẻ vang.  
Hiển vinh là nói người có danh vọng, địa vị một cách vẻ vang.

*On trên mưa tới móc sa,  
Cùng làm phủ doãn một toà hiển vinh.  
(Truyện Phan Trần).  
Phồn hoa bõ lúc truân chuyên,  
Đã đầy phúc hậu, lại bề hiển vinh.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### HIỆP CHẾ 脅制

*Hiếp*: Đe dọa. *Chế*: Đè nén.  
Hiếp chế là dùng uy quyền và sức mạnh để đe dọa, áp chế người khác, nước khác.

*Làm cho rõ mặt uy quyền,*

*Hẩn tình hiệp chế không kiêng đã rồi.  
(Hạnh Thục Ca).*

### HIỆP CÁT 合吉

*Hiệp*: Hoà hợp. *Cát*: Tốt.  
Hiệp cát tức là chọn lựa được ngày tốt.  
*Tháng mười năm ấy Quý mùi,  
Mồng ba hiệp cát lên ngôi cảm quyền.  
(Hạnh Thục Ca).*

### HIỆP PHỐ CHÂU VÈ

Hay “Hợp phố”.

*Hiệp Phố* 協浦: Hay Hợp Phố là tên một xứ ngày xưa thuộc về Giao Châu, nay thuộc Châu Khâm, Châu Liêm, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. *Châu hoàn*: Hạt ngọc trai trở lại.

Do tích: Đồi Hậu Hán, đất Hiệp Phố gần miền biển có nhiều hạt trai. Quan cai trị lúc bấy giờ quá hà khắc, bắt dân phải đi lặn mò ngọc trai, trai đi xứ khác hết, không có ngọc. Về sau, Mạnh Thường là người nhơn đức, được về làm Thái thú, trai mới bắt đầu trở về, nên gọi là “Hiệp Phố châu hoàn” (Trai về đất Hiệp Phố).

Nghĩa bóng: Chỉ những vật đã mất đi tìm lại được.

*Thoa này bắt được hư không,  
Biết đâu Hiệp Phố mà mong châu vè.  
(Truyện Kiều).*

*Tiết-thanh cảm vật mới kỳ,  
Dưới dòng Hợp phố châu đi cũng về.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### HIẾU DƯỠNG 孝養

*Hiếu*: Thảo với cha mẹ. *Dưỡng*: Nuôi nấng.



Hiếu dưỡng tức là hết lòng hiếu thảo để thờ phụng và nuôi dưỡng cha mẹ.

*Lòng hiếu dưỡng trăm năm đã lỡ,  
Lời di danh hai chữ còn mang.  
(Tự Tình Khúc).*

### HIẾU ĐIỀU 孝鳥

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Điều:* Chim.

Hiếu điều là chữ dùng để gọi con chim Từ Ô. Từ có nghĩa là lành, ô là quạ, Từ ô là loài có mình nhỏ hơn quạ, hay kêu buổi sáng. Tương truyền khi lớn lên, nó đi kiếm thức ăn đem về cho mẹ. Vì thế, nên gọi là “Hiếu điều” (Chim hiếu).

*Nghìn thu mức tiếng khen hay,  
Quạ là hiếu điều ngày ngày phụng thân.  
(Hoa Điều Tranh Năng).*

### HIẾU ĐỨC MỖI LOÀI Ô THƯỚC

Vì hiếu mà loài chim ô thước kiếm mồi về đức mẹ.

Tương truyền loài ô thước khi lớn lên thường đi kiếm mồi về cho mẹ ăn, nên được người đời gọi là hiếu điều (loài chim có hiếu).

Xem: Hiếu điều.

*Phải nhớ hiếu đức mỗi loài ô thước,  
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### HIẾU HẠNH 孝行

*Hiếu:* Lo lắng phụng thờ cha mẹ. *Hạnh:* Tính nết.

Hiếu hạnh là người con có nết hiếu thảo, tức người con hết lòng lo lắng phụng thờ cha mẹ.

*Tiếng hiếu hạnh cảm lòng quận thú,  
Biểu nên treo chổi đỏ lòng son.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Gương hiếu hạnh giữ mình dè dặt,  
Vớì mẹ cha phép tắc để nên gương.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nếu dâu ngoan hiếu hạnh kính nhường,  
Mẹ chồng chắc thương hơn gái ruột.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### HIẾU HẠNH HOÀN SANH HIẾU HẠNH NHI

Hay “Hiếu hạnh hườn sanh hiếu hạnh nhi 孝行還生孝行兒” là người hiếu hạnh sinh ra con hiếu hạnh.

Sách Minh Tâm có câu: *Hiếu hạnh hoàn sanh hiếu hạnh tử, ngõ nghịch hoàn sanh ngõ nghịch nhi 孝行還生孝行子, 忤逆還生忤逆兒*, nghĩa là người hiếu hạnh sinh ra con hiếu hạnh, kẻ ngõ nghịch sinh ra con ngõ nghịch.

*Hiếu hạnh hườn sanh hiếu hạnh nhi,  
Không lo cho vẹn Đạo tương tùy.  
(Đạo Sư).*

### HIẾU HỮU 孝友

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Hữu:* Thân yêu anh em.

Hiếu hữu là có hiếu với cha mẹ, có tình nghĩa với anh em bạn bè.

*Tiếng hiếu hữu xa bay bệ thánh,  
Mệnh trương dung trao chánh nhường ngôi.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### HIẾU KINH 孝經

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Kinh:* Sách.

Hiếu kinh là quyển sách nói về đạo hiếu của con đối với cha mẹ, tức chép lời Đức Khổng Tử nói với Tăng Tử, gồm 18 chương.

*Khai tâm từ thuở thiếu niên,  
**Hiếu Kinh** tiểu học trước liền cho thông.  
(Gia Huấn Ca).*

### HIẾU KÍNH 孝敬

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Kính:* Tôn trọng kẻ khác.

Hiếu kính là người con có lòng hiếu thảo và tôn kính cha mẹ.

*Giặc nghe nói khen cho **hiếu kính**.  
Bước lưu ly mà gánh cương thường.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### HIẾU LIÊM 孝廉

*Hiếu:* Hết lòng thờ kính cha mẹ. *Liêm:* Trong sạch ngay thẳng.

Đời nhà Hán, mỗi quận có lệ cử người hiếu thảo và thanh liêm trong vùng, gọi là Hiếu liêm.

Đến đời Minh, Thanh, Hiếu liêm là tiếng đặc biệt để gọi cử nhân.

*Gặp Tàn khoa mở **Hiếu liêm**,  
Danh cao Ông Trọng bẳng tên ở đầu.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

### HIẾU NAM 孝男

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Nam:* Người con trai.

Hiếu nam là người con trai có hiếu với cha mẹ.

*Ngọt bùi thiệp đã **hiếu nam**,  
Dạy con đèn sách thiệp làm phụ thân.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Tảo tần sớm dưỡng chiều nuôi,  
Thế chàng thiệp lãnh vai người **hiếu nam**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### HIẾU NGHĨA 孝義

*Hiếu:* Hiếu thảo, tức hết lòng thờ phụng cha mẹ.  
*Nghĩa:* Tiết nghĩa.

Hiếu nghĩa là hiếu thảo và giữ gìn tiết nghĩa.

*Thầy Mẫn Tử rất đòng **hiếu nghĩa**,  
Xót nhà huyên quạnh quẽ đã lâu.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Nghiêng triền **hiếu nghĩa** gánh đôi vai,  
Phải xử cân phân nét gái tài.*

(Đạo Sử).

***Hiếu nghĩa** tương lai sau tỵ hội,  
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### HIẾU PHỤC 孝服

*Hiếu:* Tang cha mẹ. *Phục:* Áo quần.

Hiếu phục là lễ mặc áo quần tang chế, tức là nghi tiết cúng lay cha mẹ để thọ phục.

*Sinh rằng **hiếu phục** vừa xong,  
Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung thiên.*

(Truyện Kiều).

### HIẾU SINH 好生

Hay “Háo sanh”.

*Hiếu:* Ham thích. *Sinh:* Sự sống.

Hiếu sinh là thích sự sống, nghĩa là có lòng nhân ái, không muốn giết hại ai.

Kinh Thi có câu: *Hiếu sinh chi đức hiệp vu nhân tâm* 好生之德合于人心, nghĩa là đức hiếu sinh hoà hợp với lòng người.

1.- Hiếu sinh:

*Khi chè chén khi thuốc thang,  
Dem lời phượng tiện mở đường **hiếu sinh**.*  
(Truyện Kiều).

*Nhưng vì trong dạ **hiếu sinh**,  
Phúc thì làm phúc, dơ đành chịu dơ.*  
(Quan Âm Thị Kính).

2.- Háo sanh:

*Lòng Trời Đất thương đều muôn vật,  
Đức **háo sanh** Tiên, Phật một màu.*  
(Kinh Sám Hối).

*Hơn trào Quan Thánh bia danh,  
Trung can nghĩa khí **háo sanh** giúp đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,  
Người thiện phải ngừa đức **háo sanh**.*  
(Đạo Sĩ).

### HIẾU TÂM 孝心

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Tâm:* Lòng.

Hiếu tâm tức là lòng hiếu thảo. Hiếu thảo phải là phát xuất từ trong tâm, không phải nuôi dưỡng cha mẹ là đủ, mà còn phải có lòng kính. Điều này Đức Khổng Tử dạy Tử Du như sau : *Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng, chí ư khuyến mã, giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ?* 今之孝者, 是謂能養, 至於犬馬, 皆能有養, 不敬何以別乎, nghĩa là cái hiếu ngày nay, người ta cho rằng chỉ có thể nuôi dưỡng cha mẹ, đến như loài

chó ngựa đều có người nuôi, nuôi mà không kính thì lấy gì để phân biệt ?.

*Lấy tình thâm trả nghĩa thâm,  
Bán mình đã động **hiếu tâm** đến trời!*  
(Truyện Kiều).

### HIẾU THÂN 孝親

*Hiếu:* Hết lòng thờ phụng cha mẹ. *Thân:* Cha mẹ. Hiếu thân tức là hiếu thảo với cha mẹ.

*Viên nghe nói trọng vì không xiết,  
Bé con con mà biết **hiếu thân**.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,  
Thon von phận bạc không vừa **hiếu thân**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Khanh tẻ chưa hay bằng **hiếu thân**,  
Nhon luân trọn Đạo đáng nên Thân.*  
(Đạo Sĩ).

*Xưa ruộng Thuần voi cày chim cày,  
Vì **hiếu thân** nổi dậy tuổi tên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tánh hiền đức một lời chẳng phạm,  
Thủ **hiếu thân** cai quản gia tề.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HIẾU THÂN NỔI DẬY TUỔI TÊN

Hiếu với cha mẹ mà tên tuổi vang dậy khắp nơi.

Do điển vua Thuần mẹ chết sớm, ở với người cha có mắt như mù, người dì ghẻ ác nghiệt, và đưa em một cha khác mẹ ngộ nghịch, độc ác. Họ đày ông ra đất Lịch Sơn cày cấy, hồ Lôị Trạch đánh cá là có ý muốn giết ông, nhưng ông vẫn một lòng hiếu thảo với cha mẹ, hoà thuận với người em, không một lời than oán. Nhờ

lòng hiếu thuận mà danh Thuấn truyền khắp nơi, thâu tai đến vua Nghiêu, nên ông được chọn để truyền cho ngôi báu.

*Xưa ruộng Thuấn voi cày chim cấy,  
Vì hiếu thân nổi dậy tuổi tên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HIẾU TRỌNG TÌNH THÂM 孝重情深

Hiếu thì nặng, tình thì sâu, hai bên hiếu cha mẹ và tình vợ chồng đều là sâu nặng. Như vậy hiếu và tình bên nào nặng hơn?

Tề Túc là cha vợ của Ứng Củ, có thù với Trịnh Lê Công. Lê Công muốn giết Tề Túc, nên sai tôi thân của mình là Ứng Củ lo mưu tính giết cha vợ mình. Ứng Củ không khéo tính toán, để cho vợ là Tề Thị biết được.

Tề Thị về hỏi mẹ: Cha và chồng, bên nào nặng hơn? Người mẹ nói: Cha và chồng đều nặng bằng nhau. Tề Thị lại hỏi: Vậy thương ai nhiều hơn? Người mẹ nói: Nên thương cha nhiều hơn, bởi vì khi chưa chồng đã có cha rồi. Nếu đã có chồng mà chồng chết thì có thể cải giá, còn rui cha chết thì không có người cha thứ hai. Vậy thì chồng do mình định, còn cha thì thiên định. Thương chồng sao bằng thương cha..

Nghe xong, Tề Thị bèn đem việc Ứng Củ muốn hại cha nói lại với cha. Thế là cha thoát chết, chồng bị hại.

*Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,  
Vì nàng nghĩ cũng thương thâm xót vay.*  
(Truyện Kiều).

### HÌNH DUNG 形容

*Hình*: Dáng vẻ bên ngoài. *Dung*: Gương mặt.

Hình dung có hai nghĩa:

- Hình dáng bên ngoài của một người hay một vật.
- Gọi trong trí dáng vẻ, dung mạo của một vật hay một người, miêu tả ra.

*Một chàng vừa trạc thanh xuân.*

**Hình dung** chải chuốt, áo khăn dịu dàng.  
(Truyện Kiều).

*Ăn mặc chớ mỹ miều chải chuốt,*

**Hình dung** đừng ve vuốt ngấm trông,  
(Gia Huân Ca).

*Con mà y mà giống cha nuôi,*

**Hình dung** ý tứ khác nòi bản sinh.  
(Quan Âm Thị Kính).

*Tóc râu đều bạc phơ phơ,*

**Hình dung**, cốt cách nhơn nhơ ai bì.  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Con nhờ thầy công danh mới toại,*

*Như nhờ cha mới giỏi **hình dung**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HÌNH HÀI 形骸

*Hình*: Dáng vẻ. *Hài*: Bộ xương.

Hình hài là thân xác, tức hình thể của con người.

*Thấy vong mẫu sanh làm ngọc quý,*

*Không uống ăn tiền tụy **hình hài**.*

(Phật Nói Vu Lan).

*Vườn Ngạn Uyển sanh hoa đã héo,*

*Khói **hình hài** đã chịu rã tan.*

(Kinh Tận Độ).

*Nhìn thung đường đến ơn cức dục,*

*Nhớ công sanh giữ chút **hình hài**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

Với **hình hài** mình đã sanh thành,  
Thì chữ đạo chữ tình cần đúng giá.  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HÌNH HOA

Trong văn chương thường mượn hoa để ví với hình vóc của người phụ nữ đẹp. do vậy, hình hoa là hình dáng đẹp đẽ của người con gái.

Còn gặp thuở xanh mây lịch sắc,  
Dâng **hình hoa** treo mắt bướm ong.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### HÌNH HƯƠNG LỘT CHÓ

Hình hương lấy ý câu trong Sử Ký “*Chỉ lộc vi mã*” 指鹿為馬, tức là trở hương mà bảo rằng ngựa.

Do tích Triệu Cao đòi Tần đem con hương vào dâng cho Tần Nhị Thế và bảo rằng ngựa. Vua Nhị Thế nói rằng: Khanh lầm rồi, con hương chứ đâu phải là ngựa. Vua bèn hỏi các quan, có người theo Triệu Cao bảo là ngựa, có người cho là nai. Sau đó, Triệu Cao tìm cách hại lần những người nói theo Tần Nhị Thế.

Lột chó lấy ý câu trong Tần Thư: *Điều bất túc cầu* 狸不足, 狗尾續, tức đuôi điều không đủ nối thế đuôi chó. Thời trước các loại mũ quan đều có gắn đuôi điều, nhưng vì phong quan quá nhiều nên đuôi điều không đủ, nên dân gian mới chế giễu câu: *Điều bất túc cầu* 狸不足.

Hình hương lột chó dùng để chỉ việc giả dối, lừa bịp, không chân thật.

Đua nhau trở trắng làm đen,  
**Hình hương lột chó**, thói quen dối đời.  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

### HÌNH MAI

Mai thường ví với người phụ nữ như thành ngữ “*Mình hạc xương mai*”.

Hình mai là hình dáng gầy gò, mỏng mảnh của người con gái như hoa mai.

Máu ghen chẵn gói dầy tràn,  
**Hình mai** ủ dột sắc càng héo don.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Chẳng còn yếu điệu **hình mai**,  
Da môi tóc đã wóm thay nửa vàng.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### HỌ ĐÀO TỂ TƯỚNG SƠN TRUNG

Tức nói Đào Hoàng Cảnh là “*Tể tướng sơn trung*” 宰相山中, tức là Tể tướng trong núi rừng.

Do tích ông Đào Hoàng Cảnh, tự là Thông Minh, người thời Nam Bắc triều, ở ẩn trong núi sâu tu hành. Đời Lương Vũ Đế, triều đình có việc gì khó khăn, trọng đại, đều cho sứ đến hỏi ý kiến ông, do đó, người đương thời tôn xưng là “Sơn Trung Tể Tướng”, tức là quan tể tướng trong núi.

**Họ Đào Tể tướng sơn trung**,  
Chúa Lương khuất lễ mới dùng đặng va.  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

### HỌ ĐÀO VẬN BỊCH

Tức Đào Khản vận chuyên cái bịch (tức cái chum), ý nói người có đức tính siêng năng cần mẫn.

Do tích Đào Khản, làm chức Đô đốc đại tướng quân đời nhà Tấn, tính ghét nhân rồi, tiếc thời giờ, nên lúc nào rảnh việc ông thường vận cái chum từ chỗ này sang chỗ kia để tự khích lệ cái ý chí của mình.

Người Địch chống chèo thẻ cũng lúng,

*Họ Đào vận bịch sức còn tham.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

## HỌ HÀN

1.- Túc Hàn Phi Tử 韓非子, một vị công tử của nước Hàn, sinh khoảng 280, mất 233 trước Tây Lịch, cùng với Lý Tư theo học Tuân Tử. Là người có chí học rộng, tập đại thành các triết thuyết đời trước, theo thuyết tính ác của Tuân Tử, dùng thuyết pháp gia để trị nước.

Vua Tần xem sách của Hàn Phi Tử rất kính phục, muốn trọng dụng, nhưng Lý Tư ganh tài ông, dèm pha với vua Tần, bắt ông bỏ ngục, rồi sai người đưa thuốc độc ép ông tự tử. Đến khi vua Tần hối hận, truyền tha cho ông thì ông đã chết rồi.

Ông có để lại bộ sách Hàn Phi Tử gồm 55 thiên là một tác phẩm giá trị cho phái pháp gia.

*Kìa là họ Lão, họ Trang,*

*Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân.*

(Dương Tử Hà Mậu).

2.- Túc Hàn Dũ 韓愈, người đứng ra can vua Đức Tôn về việc xa hoa trong cung mà bị biếm làm Lệnh doãn Dương Sơn; lần khác, can vua Hiến Tôn đừng rước cốt Phật vào cung, suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho mới được giáng làm Thứ sử Triều Châu. Sáng ông dâng biểu can vua thì chiều có chiếu vua bắt đi đày, nên mới có câu: *Nhất phong triêu tấu cứu trùng thiên, Tịch biếm Triều Dương lộ bát thiên.*

Xem: Hàn Dũ.

*Ta từng coi sách nhà Đường,*

*Thấy lời "Phật biểu" họ Hàn biết tin.*

(Dương Tử Hà Mậu).

## HỌ LÃO

Túc Lão Tử.

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, Lão Tử là người nước Sở, huyện khổ, làng Lệ, xóm Khúc nhân, ở tỉnh Hồ Nam bây giờ.

Ngài họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụ là Đàm. Ngài làm quan giữ Tàng thất (Kho sách) ở Kinh đô Lạc Dương của nhà Châu.

Về gia thế thì sử sách không có nói đến, nhưng theo truyền thuyết thì nói rằng mẹ của Lão Tử mang thai Ngài có đến 80 năm mới sinh Ngài do hông bên trái dưới cội cây lý. khi Ngài được sinh ra thì râu tóc dài và bạc trắng, mới gọi Ngài là Lão Tử. Lão Tử chỉ cây lý mà bảo rằng đó là họ của Ngài.

*Kìa là họ Lão, họ Trang,*

*Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân.*

(Dương Tử Hà Mậu).

## HỌ LÝ

Túc Lý Bạch là một thi hào bậc nhất đời Đường, người đất Thục, làng Thanh Liên, huyện Xương Minh, tỉnh Tứ Xuyên, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

Hạ Tri Chương tiến cử Lý Bạch đến Đường Huyền Tông, được vua phong chức Hàn lâm và rất được yêu kính. Sau bị Cao Lự Sĩ gièm pha với Dương Quý Phi, nên vua không tin dùng nữa và đuổi về.

Nhân loạn An Lộc Sơn, Lý Bạch bị liên can với Lân Dương nên bị bắt giam, rồi bị đày, sau được đại xá. Đời vua Túc Tông, Lý Bạch mất, thọ 61 tuổi.

*Câu cảm tú đàn anh họ Lý,*

*Nét đan thanh bạc chị chàng Vương.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

## HỌ PHÀN

Tức Phàn Khoái 樊噲.

Hán Sử viết: Ông Phàn Khoái là người đất Bái, thuở nhỏ nhà nghèo, phải mở cửa hàng làm thịt chó để sinh sống. Lúc ấy, có ông Lữ Công giỏi xem tướng số, biết hai đứa con gái của mình đại quý, bèn đem đứa con gái lớn gả cho Lưu Bang, đứa con gái thứ gả cho Phàn Khoái. Về sau, Phàn Khoái theo Lưu Bang diệt được Hạng Vũ, được phong làm Vũ Dương Hầu.

*Vua khen công sánh họ Phàn,  
Tước cho năm đẳng hầu ban nghìn điều.*  
(Thiên Nam Minh Giám).

## HỌ TRANG

Tức là Trang Tử.

Trang Tử, tên là Chu hay Châu, Tự là Tử Hưu, người nước Tống, sanh khoảng 369 trước Tây lịch, đời vua Châu Liệt Vương, Ông mất khoảng 286 trước Tây lịch, thường giao du với Huệ Tử. Ông là người chịu ảnh hưởng tư tưởng của Lão Tử và Dương Tử, nên có đời sống thanh bạch, ghét danh lợi, chủ trương trở về với tự nhiên.

Trang Tử có một tư tưởng rất lãng mạn, lại là người không màng thế tục, không ham sống cũng chẳng sợ chết, coi cuộc đời như một giấc mộng lớn, chết đi là tỉnh giấc mộng. Ông có soạn ra bộ Nam Hoa Kinh.

*Kìa là họ Lão, họ Trang,  
Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

## HỌ TRƯƠNG ĐÔI GÃ

Hai gã họ Trương, tức Trương Địch Chi và Trương Xương Tông là hai anh em có thân hình và gương mặt đẹp đẽ, được Võ Hậu yêu mến, phong cho hai người làm quan to, và cho tự do vào nơi cung cấm. Sau hai anh em họ Trương vì quá chuyên quyền, nên cả hai đều bị giết.

*Họ Trương đôi gã đẹp thay,  
Hứa Tam Tư lại chuyên tay mạn đào.*  
(Truyện Trinh Thử).

## HỌ VƯƠNG DẠY HỌC PHÀN HÀ

Tức là Vương Thông, tự là Trọng Yêm, người đời Tùy, quê ở Long Môn, tính thông minh, ham đọc sách. Sau ông có đến Trường An dâng bài “*Thái bình thập nhị sách* 太平十二冊”, không được dùng, bèn lui về ở ẩn, dạy học ở Hà Phần, nhiều lần được mời ra làm quan, nhưng ông đều từ khước.

*Họ Vương dạy học Phần hà,  
Buổi Tuy không đạo, ở nhà cũng hay.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

## HOA BIỂU 華表

Hoa biểu là một cây cột đá ở các mồ mả.

Ngày xưa, Đinh Lệnh Uy chết đi, hồn hoá ra con chim hạc, thường đêm bay về đậu trên cây cột đá (Hoa biểu). Vì thế, trong bài cổ thi có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn, Nguyệt minh hoa biểu, hạc quy trì* 雲暗鼎湖, 龍去遠; 月明華表, 鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc bay về muện.

Xem: Đinh hồ.

*Đỉnh hoa biểu từ khơi bóng hạc,*

*Gót Nam du nhẹ bước tang bông.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Hạc về huê biểu túi ngùi ngùi,*

*Nhạn lại hoành dương trông thăm thăm.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

### HOA BỐN MÙA

Do từ câu “*Bồ đề bách xích thụ, Liên tọa tứ thời hoa* 菩提百尺樹, 蓮座四時花”, nghĩa là bồ đề cây trăm thước, toà sen hoa bốn mùa.

Hoa bốn mùa tức hoa sen, biểu tượng của Phật giáo để chỉ “Toà sen” là ngôi vị Phật.

Xem: Hoa bốn mùa thơm chỗ nhóp nhơ.

*Sấn Quan âm các vườn ta,*

*Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa.*

(Truyện Kiều).

### HOA BỐN MÙA THƠM CHỖ NHÓP NHƠ

Hoa bốn mùa tức hoa sen.

Phật giáo dùng hoa sen biểu tượng cho chân lý hiện thực trong cuộc đời đầy ưu phiền và tục lụy. Hoa sen biểu trưng cho con đường nhập thế của Phật giáo, như câu thành ngữ: “*Cư trần bất nhiễm trần* 居塵不染塵” tức sống ở trên trần gian nhưng không bị nhiễm bởi cõi trần, tựa như hoa sen gần bùn mà không hôi mùi bùn. Do vậy, hoa sen thường được Phật giáo biểu tượng là Tòa sen, hay ngôi vị Phật.

Người tu muốn “Hoa bốn mùa thơm chỗ nhóp nhơ” thì luyện tập sao cho “*Cư trần bất nhiễm trần*”.

*Cây trăm thước bắc thang bến khó,*

*Hoa bốn mùa thơm chỗ nhóp nhơ.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HOA BÚT 花筆

Hoa bút là cây viết trở bông, chỉ tài văn thơ.

Do tích Lý Bạch, một nhà thơ đời Đường nằm chiêm bao thấy cây viết mình trở ra hoa rất đẹp. Từ đó thơ văn của ông càng ngày càng xuất sắc, tiếng tăm lừng lẫy, trở thành một thi hào lớn của Trung Quốc.

Xem: Bút hoa.

*Ngõng, dê, đặng mấy mươi lời?*

*Một cây hoa bút dưới trời, vinh hơn.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### HOA CÁI 華蓋

Hoa cái là cái mũ hoa.

Sử Ký viết: *Trác Lộc dã trung chi vân, thể phân hoa cái* 涿鹿野中之雲, 綵分華蓋, nghĩa là vàng mây trong đồng Trác Lộc như lụa tủa thành cái mũ hoa.

Do điển: Vua Huỳnh Đế đánh trận cùng Si Vưu tại cánh đồng Trác Lộc, có vàng mây năm sắc, cành vàng lá ngọc kết thành hình tui hoa, che trên đầu vua Huỳnh Đế, tạo thành cái mũ hoa (Hoa cái).

### HOA CỎ

Bởi chữ “*Hoa thảo* 花草” là bông hoa và cây cỏ. Trong văn chương hoa cỏ dùng để chỉ phong cảnh thiên nhiên gồm màu xanh của cây và màu sắc của bông hoa.

*Một trời hoa cỏ láng láng,*

*Mơ màng mưa Sở gió Đổng đầu đây.*

(Mai Đình Mộng Ký).

*Thiên thai xa cách cõi Nam khương,*

*Hoa cỏ ngùi ngùi cảm họ Dương.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Anh hùng họa biết anh hùng nhĩ,*



*Hoa cỏ phen này có chủ ông.*  
(Thơ Trần Tuấn Khải).

### HOA CƯỜI

1.- Hoa cười dùng để chỉ hình ảnh bông hoa đang hé nụ trước những tia nắng.

*Vườn thượng uyển hoa cười với nắng,*  
*Lối đi về ai chẳng chiều ông.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

2.- Bông hoa được biểu tượng cho người phụ nữ đẹp, vì thế, chữ hoa cười có ý nói người đẹp cười, miệng tươi như đóa hoa nở.

*Hoa cười ngọc thốt đoan trang,*  
*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*  
(Truyện Kiều).

### HOA CHI 花枝

*Hoa:* Bông hoa. *Chi:* Nhánh, cành.

Hoa chi là nhánh hoa hay cành hoa.

*Thắm hoa vào lạy đơn trì,*  
*Cắm bào phô cật, hoa chi giải đầu.*  
(Truyện Phan Trần).

### HOA CHÚC 花燭

Hoa chúc là đuốc hoa.

Chỉ những cây đuốc có cái đế hình hoa sen để các thị nữ đưa cô dâu vào phòng trong đêm tân hôn.

“Hoa chúc” cũng có nghĩa là kết hôn với nhau, như câu “Phu thê hoa chúc”, là kết duyên vợ chồng.

“Đêm hoa chúc” tức là đêm đầu tiên cô dâu về nhà chồng, tức đêm động phòng.

Xem: Đuốc hoa.

*Bao giờ thước báo tin xuân,*

*Bấy giờ hoa chúc nghinh xuân cũng vừa.*  
(Luu Nữ Tướng).

### HOA DUNG 花容

Tên đất thời nhà Hán, nay thuộc về phía tây bắc tỉnh Hồ Bắc. Sau khi Tào Tháo thua trận Xích Bích, Khổng Minh biết Tháo sẽ chạy thoát thân theo con đường Hoa Dung, bèn sai Quan Võ phục binh nơi đó. Quả thật, Tào Tháo men theo đường Hoa Dung để thoát thân, nên bị Quan Võ bắt được, Tháo kể ơn việc trước kia đối xử tốt với Quan Võ để xin tha mạng. Quan Võ là người trọng nghĩa, nên đành chịu tội với quân sư Khổng Minh mà tha cho Tào Tháo.

*Hoa Dung khiến tướng phân danh,*  
*Gian hùng sớm đã nép kinh phá gan.*  
(Ngọa Long Cương Văn).

### HOA ĐÀ 華佗

Một vị danh y đời Đông Hán, tự là Nguyên Hoá, giỏi nghề thuốc, thạo châm cứu, lại biết cả khoa mổ xẻ. Tương truyền Quan Công bị tên độc trúng nơi cánh tay, chính Hoa Đà đã mổ và nạo hết chất độc thấm vào xương tay.

Tào Tháo bị đau đầu cũng có vời Hoa Đà, ông đã dùng khoa châm cứu đã trị khỏi. Sau lại mời Hoa Đà lần nữa, ông đòi phẫu thuật đầu, không chịu trị nên bị Tào Tháo hại.

*Hoa Đà sách cũng khác thường,*  
*Hùng kinh chi cố, nhiều phương rất kỳ.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Lúc ốm đau điều dưỡng cũng thần,*  
*Trị bệnh đến Biền Thước, Hoa Đà khôn dợ.*

(Phú Thuộc Phiện).

**HOA ĐÀM** 花曇

Theo kinh Pháp Hoa, “*Hoa đàm*” do bởi chữ “*Ưu Đàm hoa* 優曇花”, là một loại hoa thiêng liêng của nhà Phật, ba nghìn năm mới có một lần nở hoa, mỗi khi có hoa nở, tức có Phật ra đời.

Hoa đàm chỉ Phật pháp ưu việt.

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,  
Mượn **hoa đàm** đuốc tuệ làm duyên.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Bỏ chốn trăng hoa tới cửa thiền,  
**Hoa đàm** đuốc tuệ để làm duyên.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

**HOA ĐÈN**

Hoa chỉ sắc đẹp của người đàn bà con gái, đèn dùng để thắp sáng.

Hoa đèn là tiếng dùng để chỉ người con gái có sắc đẹp rực rỡ, sáng chói.

*Chiều tịch mịch đã gầy bóng thỏ,  
Về tiêu tao lại võ **hoa đèn**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**HOA ĐÀO** 花桃

Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là **Hoa đào** hay **Đào hoa** 桃花 do ở Lê Tình tập 麗情集 có kể lại câu chuyện tình và một bài thơ của thi gia đời Đường là Thôi Hộ.

Theo số Tử vi, những người đàn bà do sao “Đào hoa” và sao “Hồng loan” chiếu mệnh thì cả đời phải

chịu vất vả về số đào hoa, có khi phải chịu kiếp giang hồ nữa.

Xem: Đào hoa.

1.- Chỉ người phụ nữ đẹp:

*Trương tô giáp mặt **hoa đào**,  
Vẻ nào chẳng mặn nét nào chẳng ưa?*

(Truyện Kiều).

*Thù nhau ru hời đông phong,  
Góc vườn dãi nắng cầm bông **hoa đào**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

2.- Chỉ số Đào hoa:

*Chém cha cái số **hoa đào**,  
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.*

(Truyện Kiều).

**HOA ĐÌNH** 花亭

*Hoa*: Bông hoa. *Đình*: Cái nhà nhỏ để ngồi chơi hay chỗ nghỉ chân.

Hoa đình là cái đình được trang trí bông hoa để làm nơi dãi yến.

*Tính ngày mai, tối mười hai,  
Truyền làm tiệc rượu đặt nơi **hoa đình**.*

(Nhị Độ Mai).

**HOA ĐƯỜNG**

Hay “*Đường hoa* 棠花” tức là hoa cây đường lê.

Trong Kinh Thi, bài Đường lê nói về tình nghĩa anh em, nên trong văn chương người ta dùng chữ “*Hoa đường*” để chỉ anh em.

*Nghĩ mình bỏ liễu phận thường,  
Bóng thung lạnh lẽo **hoa đường** hiem hơi.*

(Ngọc Kiều Lê).

**HOA HẠ** 華夏

Ngày xưa người Trung Hoa ở châu Ung và châu Dương, đông nam thì có Hoa Âm, đông bắc thì có Hoa Dương, lấy Hoa Sơn làm hạn định. Do đó mới lấy tên Hoa, còn Hạ là do con sông Hạ Thủy.

Vì vậy, Hoa Hạ là tiếng dùng để gọi chung nước Trung Hoa ngày xưa.

*Dám xưng rằng hiệu Thiên Trai,  
Người trong Hoa Hạ, hay ngoài man di?*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Chàng Tì cáo biệt Lưu Công,  
Đè chừng Hoa Hạ ngựa lồng như tên.*  
(Lưu Nữ Tướng).

**HOA KHÔI** 花魁

*Hoa:* Bông hoa. *Khôi:* Đứng đầu.

Hoa khôi là đứng đầu trong các loài hoa.

Hoa được dùng ví với người con gái đẹp thì “Hoa khôi” là một người con gái đẹp nhất, đứng đầu trong nhóm phụ nữ.

*Hoa khôi mộ tiếng kiêu nhi,  
Thiếp hồng tìm đến hương khuê gửi vào.*  
(Truyện Kiều).

**HOA LẠC NGUYỆT MINH** 花落月暝

*Hoa lạc:* Hoa rơi. *Nguyệt minh:* Trăng mờ tối.

Hoa lạc nguyệt minh là hoa rụng trăng mờ, nghĩa bóng nói số phận bị suy đồi như hoa héo rụng cành, trăng khuyết lu mờ.

Do câu thơ của Đỗ Mục đời Đường: *Nguyệt minh hoa lạc hựu hoàng hôn* 月暝花落又黃昏, nghĩa là trăng mờ hoa rụng lại hoàng hôn.

*Cảnh hoa lạc nguyệt minh hôm ấy,  
Lửa hoàng hôn như cháy tấm son.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**HOA LÊ** 花梨

Tên một thứ hoa nở vào đầu mùa Hạ, sắc trắng như tuyết, nên người ta thường nói: *Lê hoa bạch tuyết hương* 梨花白雪香, nghĩa là hoa lê như tuyết trắng mà có mùi thơm.

Trong “Trường Hận Ca”, Bạch Cư Dị đã ví “Hoa lê” như một người con gái: *Lê hoa nhất chi xuân đới vũ* 梨花一枝春帶雨, tức cảnh hoa lê mùa xuân điểm hạt mưa, ý nói đến người con gái khóc.

*Cớ sao trần trọc đêm khuya?  
Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa?*  
(Truyện Kiều).

**HOA LÌA CỘI**

Hoa lìa cội ví với hình ảnh người con gái lìa cha mẹ, lìa nhà cửa, lìa nơi chôn nhau cắt rún, tức là lìa khỏi nơi nguồn cội để theo chồng.

*Tỷ chẳng khác như hoa lìa cội.  
Chịu phận gái kiếp sanh đã rui,*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**HOA LƯ** 華閩

Hoa Lư là nơi sinh của Đinh Bộ Lĩnh, thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Năm Mậu Thìn 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tức là Tiên Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.

Như vậy, “Hoa Lư” là Kinh Đô của nhà Đinh và nhà Tiền Lê.

*Có ông Bộ Lĩnh họ Đinh,  
Con quan thứ sử ở thành **Hoa lục**.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### HOA NGUYỆT 花月

Hoa và trăng, là nơi trai gái thường hẹn hò nhau nên chữ “Hoa nguyệt” thường dùng để diễn tả sự tư tình của con trai và con gái.

Ngoài ra, còn chỉ sự tình tứ, ân ái giữa trai gái.

*Nguyệt hoa, **hoa nguyệt** nào nùng,  
Đêm xuân ai dễ cảm lòng được chăng?  
(Truyện Kiều).*

### HOA NHAN 花顏

*Hoa:* Bông hoa. *Nhan:* Sắc mặt.

Hoa nhan là gương mặt như bông hoa, ý nói sắc mặt tươi tắn, rạng rỡ như hoa vừa nở.

*Là lời cười với **hoa nhan**,  
Trái chẵn thúy vũ, bông màn phù dung.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### HOA NHƯỜNG NGUYỆT THEN

*Hoa nhường:* Đẹp đến nỗi hoa phải nhường thua.  
*Nguyệt then:* Trăng phải e then.

Thành ngữ “Hoa nhường nguyệt then” dùng để chỉ người có sắc đẹp đến nỗi hoa phải nhường thua, trăng phải then mặt.

*Là phu nhân rất **hoa nhường nguyệt then**,  
Nhan sắc kia ai thấy chằng mê.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### HOA PHONG NHUY 花封蕊

*Hoa:* Bông. *Phong:* Đóng kín. *Nhụy:* Nhụy bông.

Hoa phong nhụy là đoá hoa còn khép kín nhụy hoa, chưa có ong bướm nào đến hút mật. Ý muốn nói còn gái vừa mới lớn còn trinh nguyên.

*Lạ lòng con mắt người thơ,  
**Hoa còn phong nhụy**, trăng vừa tròn gương.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

***Hoa phong nhụy** cung Tiên cũng mến,  
Gấm lót đường trọng tiếng cũng nhờ.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### HOA TÀN NHUY RỬA

*Hoa tàn:* Bông tàn. *Nhụy rửa:* Nhụy úa.

Hoa tàn nhụy rửa là bông héo rụng, nhụy phai úa, ý nói người đàn bà đã già cỗi, không còn hương sắc.

*Đến lúc đã **hoa tàn nhụy rửa**,  
Đừng quên khi hương lửa mặn nồng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### HOA TIÊN 花箋

Hay “*Huê tiên*”.

Một loại giấy có vẽ hoa, dùng để viết thư hoặc chép thơ vào tờ giấy đó.

Hoa Tiên cũng là tên một tác phẩm bằng chữ Nôm của Nguyễn Huy Tự, viết theo lối lục bát, gồm 1826 câu, được soạn vào khoảng cuối nhà Lê.

*Còn thừa hai mảnh **hoa tiên**,  
Chết chiu Sinh đã giấu liền biết đâu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Ngâm ngùi tả bức **huê tiên**,  
Bón lay già từ trần thế.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

### HOA TÌNH 花情

Hay “*Huê tình*”.

*Hoa*: Hay huê là bông hoa. *Tình*: Chỉ sự yêu mến, gắn bó giữa hai người với nhau.

Hoa tình hay huê tình là chuyện yêu đương giữa đôi nam nữ.

*Các thơ truyện huê tình xé hủy,  
Kéo để đời làm lụy luân thường*  
(Kinh Sám Hối).

### HOA TƯỜNG BUÔN ONG

Hoa tường là hoa ngoài tường, không được gìn giữ, ai muốn rờ muốn hái cũng được, ý nói gái lỏng lơ.

Ong bướm dùng để ví với những chàng trai không đứng đắn, nên chữ “Buôn ong” nói trao thân cho kẻ ong bướm.

Hoa tường buôn ong ý nói những hạng gái không giữ phẩm giá, đem thân bán cho loài ong bướm.

Đồng nghĩa với “Hoa tường liễu ngô”.

*Ấn nhờ, ở tạm, mua thương,  
Tiếc chi những thói hoa tường buôn ong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HOA TƯỜNG LIỄU NGŨ

Cây hoa bên tường, cây liễu ngoài ngõ, tự do mà bẻ hái gì cũng được, ý nói những người con gái không giữ phẩm giá, hoặc chỉ gái lầu xanh, ai bỏ tiền ra cũng chiếm được.

Xem: Liễu ngô hoa tường.

*Sá chi giống hoa tường liễu ngô,  
Hại nghiệp nhà nghiêng đổ như chơi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HOA TRÔI BÈO GIẠT

Hoa trôi bèo giạt có nghĩa là sự trôi giạt như hoa, như bèo trên sông nước, ví thân phận người con gái lênh đênh, chìm nổi đưa đến đâu cũng đành phải chịu.

*Hoa trôi bèo dạt đã đành,  
Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi!*  
(Truyện Kiều).

### HOÁ CÔNG 化工

*Hoá*: Biến hoá, đổi ra. *Công*: Thợ.

Hoá công là thợ trời gây dựng, biến hóa ra vạn vật trong vũ trụ.

Phú Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô, Tào hoá vi công* 天地為爐, 造化為工, nghĩa là trời đất làm lò, ông Tào làm thợ.

Vì vậy, Hoá công hay Tào hoá, Thợ tạo cùng một nghĩa, chỉ ông Trời.

*Phũ phàng chi bậy Hoá công,  
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phơi pha.*  
(Truyện Kiều).

*Bất tình chi bậy Hóa công,  
Cho người lấy mảnh má hồng làm chi?*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Hóa công sao khéo trên ngươì,  
Bóng đèn tà nguyệt tế mùi ký sinh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Cảnh Thiên nơi bước Hóa Công,  
Năm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Trên đường Thánh đức lần dò,  
Trường sanh mẫu nhiệm nơi lò Hóa công.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Dạy cho hiểu mảnh thân dầu sống,*

Cũng nhờ nương dưới bóng **Hóa công**.  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HOÁ CƠ 化基

Hoá: Dạy dỗ. Cơ: Nền móng.  
Hoá cơ là dạy dỗ hay sửa đổi cái nền móng.  
**Hóa cơ dựng mối luân thường.**  
Động đình sớm kết với nàng Thần long.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HOÁ DUYÊN 化緣

Hoá duyên, chữ của nhà Phật, dùng để chỉ người nào hay bố thí thì có duyên với Phật.

Theo kinh Phật, hoá duyên là kẻ có tiền duyên với ai, thì hậu kiếp sẽ hoá kiếp vào gia đình người ấy.

*Cớ sao chi thứ nối đời,  
Trừ quân lại thác vào người **hoá duyên**?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HOÁ NHI 化兒

Hoá nhi nghĩa là con Tạo, do bởi bốn chữ “*Tạo hoá tiểu nhi 造化小兒*”, nghĩa là quan niệm ông Tạo như là một đứa trẻ đã biến hoá nhiều việc bất ngờ như trò chơi, trò đùa của trẻ con.

Vì vậy, Hoá nhi hay Con tạo, Trẻ tạo hoá cùng một nghĩa, chỉ ông Trời.

Xem: Trẻ Tạo Hoá.

**Hóa nhi** thật có nữ lòng,  
Làm chi dày tía, vò hồng, lấm nau!  
(Truyện Kiều).  
Mấy trăm năm một chữ tình,  
Dưới trời ai kẻ lọt vành **hoá nhi**.

(Bích Câu Kỳ Ngộ).  
**Hóa nhi** thăm thăm nghìn trùng,  
Nhắc cân phúc tội, rút vòng vắn xây.  
(Nhị Độ Mai).

### HOÁ SINH 化生

Hay “*Hoá sanh*”.  
Hoá sinh dùng để chỉ Trời đất sinh thành và thay đổi vạn vật.

Hoá sinh còn có nghĩa là biến hoá mà sinh ra.

*Đấng Tạo Hóa **hoá sanh** muôn vật,  
Phủ cho người tánh rất linh thông.*  
(Giới Tâm Kinh).

### HOÀ CANH 和羹

Hoà: Hạp. Canh: Bát canh.

Muốn cho canh ngon phải nêm vào các thứ gia vị khác cho hạp miệng như chất mặn, chất chua, chất ngọt... Ý muốn nói tài giúp vua để cai trị nước của những bậc tướng tài ba.

Kinh Thư chép: Cao Tông nhà Thương cầu được Phó Duyệt về giúp nước, vua bảo Phó Duyệt: *Nhĩ duy huấn vu trẫm chí! Nhược tác tửu lê nhĩ duy cúc nghịet, nhược tác hoà canh, nhĩ duy diêm mai 爾惟訓于朕志! 若作酒醴, 爾惟麴蘖, 若作和羹, 爾惟鹽梅*, nghĩa là nhà ngươi phải dạy dỗ cho chí ta được thông suốt, nếu có nấu rượu ngọt, nhà ngươi là men rượu. Nếu có làm việc nêm canh, nhà ngươi là muối là mợ.

**Hoà canh** ngày giúp việc thừa tướng,  
Thêm bếp đêm liêu chức tướng quân.  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**HOÀ HOÀN GẤU**

Lấy mật gấu làm thành viên.

Do câu: “*Hoà hoàn giáo tử, Trọng Dĩnh mẫu chi hiên* 和丸教子, 仲郢母之賢”, nghĩa là lấy mật gấu làm hoàn dạy con, người mẹ hiền của ông Trọng Dĩnh.

Xem: Hoà hoàn mật gấu.

*Thay nghĩa phương dạy trẻ,  
dồi người xưa **hoà hoàn gấu** vẽ bút lao.*  
(Tử Tê Mẫu Văn).

**HOÀ HOÀN MẬT GẤU**

Hoà mật gấu làm thành hoàn để dạy con.

Do điển trong Đường Thư chép: Vợ ông Liễu Công Xước là bà Hàn Thị, thường hoà mật gấu làm hoàn để mỗi đêm cho con là Trọng Dĩnh uống, giúp cho con khỏi nóng cảm, có tinh thần sáng suốt, được người khen là người đàn bà có nghĩa phương.

*Lại khen Hàn Thị nghĩa phương,  
**Hoà hoàn mật gấu** giúp trường kinh lân.*  
(Nữ Phạm Diễm Nghĩa Từ).

**HOÀ PHONG 和風**

Hoà phong tức gió hoà, hay gió thuận, chỉ chính sự tốt đẹp của vua khiến nhân dân an vui no ấm.

*Thành thời thay chốn thiên tân,  
Ứng điềm thuy ái đượm nhuận **hoà phong**.*  
(Tây Sương).

**HOẢ BÀI 火牌**

*Hoả:* Lửa. *Bài:* Tấm thẻ để làm tin.

Hoả bài là một cái thẻ được chế ra từ thời nhà Thanh, quân lính hay trạm dịch đi đến đâu đều phải

xuất trình thẻ để làm tin. Chữ hoả dùng để chỉ sự gấp gáp, cấp tốc.

***Hỏa bài** tiên lộ ruổi mau,  
Nam đình nghe động trống châu đại doanh.*  
(Truyện Kiều).  
*Ruổi mau lệnh tiễn **hỏa bài**,  
Mấy ngày thoát đã tới nơi Châu Thương.*  
(Nhị Độ Mai).

**HOẢ CÔNG 火攻**

*Hoả:* Lửa. *Công:* Đánh.

Đây là một chiến thuật trong phép đánh giặc, dùng lửa để tấn công địch.

Trận Xích Bích trong thời Tam Quốc, Châu Do, tướng nhà Ngô, phối hợp với Khổng Minh dùng chước hoả công đốt cháy binh thuyền của Tào Tháo.

Xem: Xích Bích.

***Hoả công** dâng chước lạ nhường,  
Gió ngàn Xích Bích thổi tàn Ngụy binh.*  
(Ngọa Long Cương Văn).

**HOẢ ĐỨC 火德**

Vua Thần Nông lấy hiệu là Viêm Đế 炎帝. Viêm gồm hai chữ hoả, vì thế những dòng dõi sau của vua Thần Nông đều lấy lửa làm biểu hiệu, gọi là “Hoả đức”.

*Cháu đời Viêm đế thứ ba,  
Nói dòng **Hỏa đức** gọi là Đế minh.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**HOẢ NGŨ XUẤT TRẬN 火牛出陣**

Trâu lửa ra trận.

Sử Ký chép: Ông Ký Kiếp nước Yên đem binh đánh nước Tề. Ông Điền Đôn mang những người bị thương, bị bệnh, trèo lên thành ước hẹn ra đầu hàng.

Điền Đôn sai quân thám thính dò xem binh của Ký Kiếp lơ là việc phòng bị, bèn đem mấy ngàn con trâu, vẽ mình vằn vện, buộc đao bén ở sừng, buộc bụi nhùi ở đuôi, đào hầm cho trâu ra ngoài thành, đốt nóng đuôi trâu, trâu hoảng sợ chạy tuốt qua quân Yên, chém và đạp chết vô số quân của Ký Kiếp. Điền Đôn phục được hơn bảy mươi thành của nước Tề bị mất.

### HOẢ QUANG KIẾN DIỆN 火光見面

*Hoả quang*: Lửa sáng. *Kiến diện*: Thấy mặt.

Chữ thường dùng trong các bản án trộm cướp ngày trước, có nghĩa là nhân nhờ ánh sáng lửa mà trông thấy được mặt.

*Bấy giờ tôi có kêu rao,*

*Hoả quang kiến diện qua rào nháy ra.*  
(Truyện Trê Cóc).

### HOẠ CHÍ VÔ ĐƠN

Tức “*Hoạ vô đơn chí* 禍無單至” tai hoạ không đến một lần, thường cái vạ này rồi lại tới cái vạ khác.

Do câu: *Phước bất trùng lai, hoạ vô đơn chí* 福不重來, 禍無單至, phước chỉ thấy hưởng một lần, chẳng bao giờ được lần nữa; nhưng tai hoạ thường hay đến dồn dập, ít khi xảy đến một lần.

*Mới hay tục ngữ thế truyền,*

*Lời rằng: **Hoạ chí vô đơn** cũng thường.*  
(Nhị Độ Mai).

### HOẠ GỞI TAI RƠI

Hoạ gọi tai rơi là hoạ bỗng gọi đến, nạn lại rơi vào, ý muốn nói những tai hoạ bất ngờ đưa đến.

Đồng nghĩa với câu “Tai bay vạ gọi”.

*Xin tha **hoạ gọi tai rơi,***

*Hồn linh nhờ có ơn Trời chứng minh.*  
(Kinh Thế Đạo).

### HOẠ HỔ BẤT THÀNH 畫虎不成

*Hoạ hổ*: Vẽ con cọp. *Bất thành*: Chẳng giống hình cọp, không nên cọp.

Hoạ hổ bất thành là vẽ cọp chẳng nên hình. Dùng để chỉ người không biết lượng sức mình, làm chẳng nên việc, khiến làm trò cười thiên hạ.

Do câu trong Hậu Hán Thư viết: *Hoạ hổ bất thành phản loại cẩu* 畫虎不成反類狗, nghĩa là vẽ hổ không nên, lại giống chó. Ý chê người hay làm càn.

*E khi **hoạ hổ bất thành,***

*Khi không mình lại xô mình vào hang.*  
(Lục Vân Tiên).

### HOẠ HỔ HOẠ BÌ 畫虎畫皮

Vẽ cọp vẽ da.

Do câu nói của người xưa: *Hoạ hổ, hoạ bì nan hoạ cốt, tri nhân, tri diện bất tri tâm* 畫虎禍皮難畫骨, 知人知面不知心, nghĩa là vẽ cọp, vẽ được da chứ không vẽ được xương, biết người, chỉ biết mặt chứ không biết được lòng.

Nghĩa bóng: Lòng người khó đoán.

*Thế gian **hoạ hổ hoạ bì,***

*Tri nhân tri diện ai hồ tri tâm.*  
(Nữ Tú Tài).



**HOẠ LÂY LỬA THÀNH**

Bởi câu “*Thành môn thất hoả, hoạ cập trì ngư* 城門失火, 禍及池魚” nghĩa là lửa cháy cửa thành, cá ao bị lây. Thật vậy nếu cửa thành bị cháy, muốn tưới tắt lửa thành, phải múc cạn nước ao. Vì thế, cá ao bị họa lây vì khô cạn.

Xem: Lửa thành.

*Bảo thân phải có chước hay,  
Thời chi đến nỗi **hoạ lây lửa thành**.  
(Hạnh Thục Ca).*

**HOẠ PHÚC 禍福**

Hay “*Hoạ phước*”.

*Hoạ*: Việc rủi ro, tai nạn. *Phước*: Việc tốt lành.

*Hoạ phước* là việc rủi ro và việc may mắn.

Tả Truyện có câu: *Hoạ phúc vô môn duy nhân tự triệu* 禍福無門, 維人自召, tức là hoạ phúc không có cửa, chính do người vờ nó đến.

*Điều **hoạ phước** không hay tìm tới,  
Tại mình dòi nên mới theo mình.  
(Sám Hối Kinh).*

**HOẠ PHÚC BẤT KỲ 禍福不期**

Hay “*Hoạ phước bất kỳ*”.

*Hoạ phúc*: việc rủi ro và việc may mắn. *Bất kỳ*: Chẳng hẹn trước.

*Hoạ phúc bất kỳ* là cái may cái rủi không ngờ trước được.

*Cho hay **hoạ phúc bất kỳ**,  
Tái ông được ngựa lộ kỳ mất dê.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

**HOẠ TÒNG KHẨU SINH 禍從口生**

Tai hoạ từ miệng mà sinh ra.

Thật vậy, sách có câu: *Bệnh tuy khẩu nhập, hoạ tòng khẩu xuất* 病隨口入, 禍從口出, tức bệnh do miệng ăn uống không chọn lựa vào sinh bệnh, còn tai hoạ bởi miệng nói năng hay chưởi bới mà ra.

Ý nói ăn uống sinh bệnh hoạ, nói năng bậy bạ sinh tai hoạ.

**HOẠ THAI 禍胎**

*Hoạ*: Tai ương lớn. *Thai*: Bào thai.

*Hoạ thai* ý nói đầu mối của tai hoạ, tức là cái mầm gây ra tai hoạ.

***Hoạ thai** bởi ấy rất mau,  
Sự sinh sinh sự há đâu bởi trời.  
(Hạnh Thục Ca).*

**HOẠCH TỘI VỤ THIÊN 獲罪于天**

*Hoạch tội*: Làm nên tội. *Vu thiên*: Với trời.

Khổng Tử có câu: *Hoạch tội vu thiên vô sở đảo dã* 獲罪于天, 無所禱也, nghĩa là phạm tội với trời, không thể kêu cầu vào đâu được.

*Thánh rằng: **Hoạch tội vu thiên**,  
Sao gì cứu đặng, mà nguyên cớng sao?  
(Ngư Tiều Văn Đáp).*

**HOÀI NHÂN 懷人**

*Hoài*: Nhớ. *Nhân*: Người.

*Hoài nhân* là nhớ người xưa. Do câu thơ trong Kinh Thi, nói lời bà Hậu phi nhớ vua Châu Văn Vương: *Ta ngã hoài nhân* 嗟我懷人.

*Có khi gảy khúc đàn tranh,*

*Nước non ngao ngán ra tình **hoài xuân**.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### HOÀI XUÂN 懷春

*Hoài:* Tưởng nhớ. *Xuân:* Mùa xuân.

Hoài xuân là sự tưởng nhớ đến mùa xuân, ý nói người thiếu nữ đang tuổi mộng, nhân ngày xuân về thường ao ước, lo nghĩ đến hôn nhân và tưởng nghĩ đến việc vợ chồng.

Hai chữ “Hoài xuân” mượn ý trong Kinh Thi: *Hữu nữ hoài xuân cát sĩ dụ chi* 有女懷春吉士誘之, nghĩa là cô gái nhớ tình xuân, người trai tài dễ dàng đó, nói con gái mới lớn có lòng quyến luyến khởi tình với người con trai.

*Đông quân sao khéo bắt tình,  
Cành hoa tàn nguyệt bực mình **hoài xuân**.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).  
*Dập dìu trước chốn thiên am,  
Kẻ **hoài xuân** những muốn làm ni cô.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### HOÀN BÍCH QUY TRIỆU 還璧歸趙

Giữ viên ngọc bích toàn vẹn để trả lại nước Triệu.

Do tích: Đời Chiến Quốc, nước Triệu được viên ngọc bích quý của Biện Hoà, Tần Chiêu Vương muốn đem 15 thành đổi viên ngọc ấy. Lạn Tương Như xin đảm nhận đi xứ cho vua Triệu và hứa rằng: Nếu không lấy được 15 thành thì nguyện đem ngọc bích nguyên vẹn trở về nước Triệu.

Lúc dâng ngọc cho vua Tần, thấy vua nhận ngọc mà ý không muốn giao thành, Lạn Tương Như lừa vua

Tần lấy lại ngọc bích để trở về hoàn lại cho vua nước Triệu.

### HOÀN LƯƠNG 還良

*Hoàn:* Trở về. *Lương:* Lương thiện, lành.

Hoàn lương tức là trở về với con người lương thiện. Nói những phụ nữ lầm lỡ bỏ nghề lầu xanh trở về sống cuộc đời yên lành.

*Rõ ràng của dấn tay trao,  
**Hoàn lương** một thiệp thân vào cửa công.*  
(Truyện Kiều).

### HOÀN CÔNG 襄公

Hoàn Công là vua nước Tề đời Xuân Thu.

Khi trở về nước Tề, được lên ngôi vua, Hoàn Công sai người giết anh mình là Công tử Củ, đang tỵ nạn ở nước Lỗ rồi đoạt luôn người vợ của công tử Củ.

Xem: Tử Củ.

*Hay là học thói nước Tề,  
Vợ người Tử Củ đưa về **Hoàn Công**.*  
(Lục Vân Tiên).

### HOÃN BINH 緩兵

*Hoãn:* Chậm lại. *Binh:* Quân lính.

Hoãn binh tức là có kế hoạch làm chậm lại việc đem binh đi đánh trận.

*Đường hoàng nổi giận vội vàng,  
Rằng: Vì giặc Thát tìm đường **hoãn binh**.*  
(Nhị Độ Mai).

### HOẠN ĐỒ 宦途

*Hoạn:* Làm quan. *Đồ:* Đường đi.

Hoạn đồ hay hoạn lộ là đường làm quan.

Người đi đường, có khi gặp bằng phẳng, có khi chịu gồ ghề, khó đi. Làm quan cũng vậy, như đi trên một con đường, may thì gặp sông sê, lên chức nhanh, rủi thời lận đận, khó thăng tiến được.

Xem: Hoạn lộ.

*Nền thế nghiệp đã nhờ gia ám,  
Miền **hoạn đồ** lại lắm thêm ân.*  
(Tự Tình Khúc).

### HOẠN GIAI 宦階

*Hoạn*: Làm quan. *Giai*: Thêm, thứ bậc.

Quan chức có nhiều thứ bậc cũng giống như những bậc thêm từ thấp lên cao. Hoạn giai tức là thứ bậc của quan chức.

*Hoạn giai nhỏ mọn đã đành,  
Trong vòng thú lệnh phẩm bình còn khen.*  
(Tự Tình Khúc).

### HOẠN HẢI 宦海

Hay Bể hoạn.

Người ta thường ví làm quan như đi trên một chiếc thuyền ra biển, lúc thì biển lặng gió êm, lúc thì ba đào sóng dậy, đi thật gian nan khổ cực.

Do vậy, khi cáo lão về hưu, người ta gọi: “*Hoạn hải ba đào châu ký ngạn* 宦海波濤舟既岸, nghĩa là bể hoạn ba đào thuyền đến bến.

### HOẠN LỘ 宦路

*Hoạn*: Làm quan. *Lộ*: Con đường.

Việc làm quan được người xưa ví với người hành trình trên một con đường, lúc bằng phẳng thì thành thoi dễ thăng tiến, lúc gồ ghề, khúc khuỷu thì gian nan vất vả

đễ buồn rầu, chán nản. Con đường làm quan được gọi là Hoạn lộ. Xem: Hoạn đồ.

*Dầu **hoạn lộ** chưa vừa sở nguyện,  
Dầu cửa quyền trọng tiếng chần dân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Sĩ mê **hoạn lộ** sĩ làm đàng,  
Cái bóng dáng đời há phải quan.*  
(Đạo Sử).

*Đai mào chưa quen đường **hoạn lộ**,  
Công linh rèn dạ lắm công phu.*  
(Đạo Sử).

### HOẠN NẠN 患難

*Hoạn*: Tai họa. *Nạn*: Điều nguy nan xảy đến.

Hoạn nạn tức là gặp những điều khôn khổ, tai ương xảy đến.

*Rằng: Này công tử họ Mai,  
Trong khi **hoạn nạn** lạc loài đến đây.*  
(Nhị Độ Mai).

*Này là nạng bỏ nhẹ khiêng  
Gặp cơn **hoạn nạn**, tách riêng lấy mình.*  
(Huân Nữ Ca).

### HOẠN QUAN 宦官

*Hoạn*: Hầu hạ. *Quan*: Ông quan.

Hoạn quan là một vị quan được tuyển để hầu hạ trong cung.

Trong sách Hậu Hán Thư có nói đầu đời Trung Hưng, hoạn quan chỉ dùng những người đã thiến rồi, chứ không dùng những người bình thường.

*Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới,  
Muốn ra vào phải hỏi **hoạn quan**.*

(Mỹ Nữ Công Hồ).

### HOANG ĐƯỜNG 荒唐

*Hoang*: Rậm rạp, không khai khẩn. *Đường*: Lớn.

Hoang đường là rộng lớn hoang vu. Nghĩa bóng dùng để chỉ những việc vu vơ không đúng với sự thật.

*Noãn bào dù chuyện hoang đường,  
Ví xem huyền diệu sinh Thương khác gì?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HOANG KHIÊM 荒歉

*Hoang*: Năm mất mùa. *Khiêm*: Ăn không no.

Hoang khiếm là chỉ sự mất mùa, thiếu ăn đói kém.

*Đương cơn khói lửa mây bay,  
Liên năm hoang khiếm ít ngày đủ no.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### HOANG NIÊN 荒年

*Hoang*: Cây trái bị hư hại. *Niên*: Năm.

Hoang niên là năm cây trái, hoa màu bị hư hại, tức năm mất mùa, đói kém.

*Dân hoang niên nào có ít tử vong,  
Được vui thoả hỷ quên câu oán hận.*  
(Phản Tây Hồ Tụng).

### HOANG PHẾ 荒廢

*Hoang*: Bỏ bỏ trống, không trông trọt. *Phế*: bỏ.

Hoang phế là một nơi không ai đi tới, hoặc không dùng đến.

*Ta dọn về nhà lo cúng tế,  
Tổ tông hoang phế bấy lâu rồi.*  
(Đạo Sử).

### HOÀNG ÂN 皇恩

*Hoàng*: Vua. *Ân*: Ôn nghĩa.

Hoàng ân tức là ơn của nhà vua ban xuống cho các quan và nhân dân.

*Mừng vì đình trọng hoàng ân,  
Giận vì một góc biên trấn chưa thanh.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### HOÀNG BẢNG 黃榜

*Hoàng*: Màu vàng. *Bảng*: Tấm bảng.

Hoàng bảng tức là bảng sơn màu vàng, gọi là bảng vàng, dùng để niêm yết những chỉ dụ của vua.

Đồng nghĩa với “*Kim bảng* 金榜”, tức là bảng có thép vàng, đề tên những vị tân khoa đỗ Tiến sĩ trong thời khoa cử ngày xưa của Việt Nam.

Xem: Bảng vàng.

*Nàng nên sắm sửa bước ra,  
Chào quan hoàng bảng tân khoa lấy lòng.*  
(Nữ Tú Tài).

### HOÀNG CÁC 黃閣

Hoàng các là cái gác vàng, chỉ dinh thự của quan Tể tướng.

Cung vua dùng màu đỏ (Đan trì), Tể tướng dùng sắc vàng.

Đời Đường có câu: *Hoàng các tam thập niên, thanh phong thiên vạn cổ* 黃閣三十年, 青風千萬古, nghĩa là hoàng các ba mươi năm, tiếng thơm lưu vạn cổ.

*Một chiều là một nẻo nùng,  
Chẳng nơi hoàng các cũng vùng huyền lâu.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

**HOÀNG CÂN** 黃巾

*Hoàng*: Màu vàng. *Cân*: Cái khăn.

Hoàng cân là Khăn vàng.

Đời nhà Hán, có ba anh em là Trương Giác, Trương Bảo và Trương Lương dấy binh khởi nghĩa, binh tướng đều đội khăn vàng, nên sử gọi là giặc “Hoàng cân”.

*Đua nhau làm giặc Hoàng Cân,  
Tướng rom binh đậu, rần rần kéo đi.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**HOÀNG CỰC** 皇極

Hoàng cực là nói thi hành chính sách để giáo hoá dân chúng phải hết sức ngay thẳng, không thiên vị.

Kinh Thư có câu: *Hoàng kiến kỳ hữu cực* 皇建其有極, nghĩa là vua dựng luật pháp lên rất ngay thẳng.

*Thương sinh bốn bể chiêu an,  
Hoàng cực chín lần áo rủ.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

*Cao vòi vọi ngôi hoàng cực,  
Khấp lằng lằng phúc thứ dân.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**HOÀNG DIÊU TỬ NGUY** 黃姚紫魏

Hay “Diêu hoàng Ngụy tử” (*Diêu vàng Ngụy tía*).

*Hoàng Diêu*: Màu vàng của họ Diêu. *Tử Ngụy*: Màu tía của họ Ngụy.

Hoàng Diêu tử Ngụy là chỉ loài hoa mẫu đơn, bởi tích nhà họ Diêu tìm được và trồng loại hoa màu vàng, nên còn gọi là Diêu hoàng, nhà họ Ngụy tìm và trồng hoa màu tía, nên còn gọi Ngụy tử.

Xem: Cảnh Diêu đóa Ngụy.

*Vườn riêng còn thú cầm tôn,  
Hoàng diêu tử Ngụy vẫn còn chưa phai.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**HOÀNG ĐẾ** 黃帝

Một vị vua thời Thượng cổ của Trung Hoa, họ Công Tôn, tên là Hiên Viên, vì được sinh ở gò Hiên Viên, nay thuộc tỉnh Hà Nam.

Vào thời bấy giờ, Xy Vụ bạo ngược, dân tình khốn đốn, Hoàng Đế đánh thắng và bắt giết Xy Vụ. Dân chúng cảm đức bèn tôn Hoàng Đế làm vua, thay cho họ Thân Nông.

Vào thời vua Hoàng Đế, các vật dụng, quần áo, sách vở hay âm nhạc đều do Hoàng Đế chế tác ra, nhất là tìm được các vị thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Hoàng Đế ở ngôi được một trăm năm.

*Rằng xưa Hoàng Đế An Kỳ,  
Nào phương thoát hoá, tu trì sao đây.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**HOÀNG GIÁP** 黃甲

Hoàng giáp là người đỗ bực thứ tư sau Thám hoa, tức là đỗ tiến sĩ đệ nhị giáp trong khoa thi đình.

*Truyền lô Lương dự Thám hoa,  
Diêu sinh Hoàng giáp cũng là Á khôi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**HOÀNG HÀ NHƯ DẢI THÁI SƠN CHẰNG MÒN**

Tức là sông Hoàng Hà dù cạn như một dải lụa, núi Thái Sơn dù mòn như hòn đá mài.

Câu trên do nghĩa từ lời thề phong tước của vua Cao Tổ nhà Hán: Sông Hoàng Hà nhỏ lại bằng dây đai,

núi Thái Sơn bé như đá mài, nước nhà vẫn vĩnh viễn yên ổn cho đến đời con cháu sau này.

Xem: Thái Sơn như lệ.

*Muôn năm công khoẻ thạch bàn,  
Hoàng Hà như dải Thái Sơn chẳng mòn.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

## HOÀNG HẠC LÂU

Tức “*Hoàng hạc lâu* 黃鶴樓” (Lâu hạc vàng).

Tên một cái lầu ở tỉnh Hồ Bắc. Theo sách Hoàn Vũ Ký, Phí Văn Vi sau khi thành tiên thường cưới hạc vàng vào lầu đó nghỉ ngơi, vì vậy mới có tên là Hoàng Hạc lầu.

Hoàng Hạc Lâu cũng là tên một bài thơ Đường đặc sắc của Thôi Hạo để tại lầu Hàng Hạc.

Khi Lý Bạch tới lầu Hoàng Hạc, đọc được bài thơ của Thôi Hạo, liền ném bút mà than rằng: Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hạo ở trên đầu. Sau đến lầu Phụng Hoàng Lý Bạch mới làm bài “Đăng Kim Lăng Phụng Hoàng Đài” để kinh với Thôi Hạo.

Vì câu nói của Lý Bạch, người đương thời có câu: Thôi Hạo đề thi tại thượng đầu 催浩提詩在上頭, nghĩa là Thôi Hạo đề thi được đứng đầu.

*Hạc vàng ai cõi đi đâu,  
Mà đây Hoàng hạc riêng lầu còn trơ.*  
(Thơ Tản Đà).

## HOÀNG HOA 黃花

1.- Trong Văn học có nhiều tên như: Hoàng Hoa Đồi, Hoàng Hoa Lĩnh, hay Hoàng Hoa Phụ.

Đời Chiến Quốc và đời Đường, quân lính đã nhiều lần đánh nhau với rợ Nhu Nhiên và rợ Đột Khuyết ở Hoàng Hoa.

Những người đi lính được đưa đến đất Hoàng Hoa thì gọi là “Hoàng Hoa thú”.

Cũng có người cho rằng hoàng hoa là hoa cúc vàng,, nở vào mùa thu tháng 9, mà lính thú thời xưa ra đi phòng thủ các đồn ải xa cũng vào mùa thu, nên cũng gọi là hoàng hoa thú.

*Xót người lần lữa ải xa,  
Xót người nương chón Hoàng Hoa dậm dài.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

2.- Hoàng hoa còn là tên một bài thơ trong Kinh Thi: *Hoàng hoàng giả cách, vu bi nguyên thấp, sần sần chinh phu, mỗi hoài my cập* 皇皇者革, 于彼原隰. 蚺蚺征夫, 每懷靡及, nghĩa là những bông hoa rực rỡ khắp nơi, kìa trên đồng cao, đồng thấp, kẻ chinh phu nhiều người đông đúc, lo lắng không làm hết bổn phận. Nói việc vua tiền biệt và dặn dò sứ giả.

*Máy vần thơ cũ ngợi hoàng hoa,  
Trịnh trọng rày nhân dặng khúc ca.*  
(Thơ Trần Trùng Quang).

## HOÀNG HÔN 黃昏

*Hoàng*: Vàng, tức là cảnh vật nhuộm màu vàng.  
*Hôn*: Buổi tối.

Hoàng hôn là trời gần tối, chạng vạng, có màu vàng nhạt. Sách Hoài Nam Tử nói: Mặt trời lặn đến Ngu uyên 虞淵 là hoàng hôn, đến Mông cốc 蒙谷 là định hôn (Tối).

*Cảnh hoa lạc nguyệt minh hôm ấy,*

*Lửa hoàng hôn như cháy tâm son.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng,*

*Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa!*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Hoàng hôn gác bóng chênh chênh,*

*Truyền tìm quán khách bộ hành nghỉ ngơi.*

(Nhị Độ Mai).

### HOÀNG HƯƠNG 黃香

Người đời Đông Hán, mới 9 tuổi đã mồ côi mẹ, khi mẹ qua đời, ông thương khóc rất thảm thiết, người trong làng đều khen là người con hiếu. Ông hết lòng hầu hạ cha, mùa hè quạt màn để đuổi hết hơi nóng, mùa lạnh nằm trước để ấm áp chiếu chăn. Quan Thái Thú thấy Hoàng Hương là người con hiếu thảo, liền dâng sớ xin vua ban thưởng.

*Đời Đông Hán, Hoàng Hương chín tuổi,*

*Khuất bóng từ đời đời nhớ thương.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### HOÀNG LƯƠNG 黃糧

Hay “Huỳnh lương 黃糧”.

Giấc chiêm bao thấy cả cuộc đời danh lợi, vợ con, tiền tài, sự nghiệp đã đứt mà nồi kê vàng vẫn chưa chín.

Do điển tích như sau: Lữ sinh đời nhà Đường đến quán trọ, nằm đợi chủ nhà nấu kê vàng (Hoàng lương) nên ngủ quên, nằm mộng thấy mình lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang tốt bụng. Phút chốc tỉnh dậy, thấy mất tất cả mà trong lúc ấy người chủ nấu nồi kê vàng vẫn chưa chín. Do vậy, điển tích này dùng để chỉ đời người ngắn ngủi như giấc chiêm bao.

Xem:

1.- Hoàng lương:

*Hoàng lương chợt tỉnh hôn mai,*

*Cửa nhà đâu mắt lâu dài nào đây?*

(Truyện Kiều).

*Trong vòng danh lợi...thôi thôi!*

*Hoàng lương nửa gói, mấy hồi chiêm bao.*

(Đương Từ Hà Mậu).

2.- Huỳnh lương:

*Huỳnh lương một giấc cuộc đời in*

*Có trí có mưu phải xét mình*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đời vắn ngủn huỳnh lương in giấc,*

*Kiếp phù sinh dựng thất nơi thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HOÀNG OANH 黃鸞

*Hoàng:* Màu vàng. *Oanh:* Chim oanh.

Hoàng oanh là chim oanh màu vàng, tiếng hót véo von, nghe rất vui tai.

*Niềm riêng khôn chút tả đề,*

*Hoàng oanh hót nhớ, tử qui kêu sầu.*

(Truyện Phan Trần).

### HOÀNG SÀO 黃巢

Tên một tướng cướp đời nhà Đường.

Tương truyền khi sanh Hoàng Sào ra có tướng mạo kỳ dị, nên cha mẹ ông mới đem bỏ ở tổ chim. Ba ngày sau ra thăm, thấy chim tha mồi đứt cho ăn và ấp cho ấm, nên cha mẹ lại đem về nuôi. Lớn lên đi thi bị hỏng, Hoàng Sào mới bỏ vào rừng tụ tập thành đảng cướp.

Hoàng Sào có hai câu thơ: *Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng, nhất trạo giang sơn tận địa duy* 半肩弓劍憑天縱, 一棹江山盡地維, có nghĩa là nửa vai mang cung kiếm có trời cho, một chèo đi khắp non sông trên đất nước.

*Làm chi để tiếng về sau,  
Nghìn năm ai có khen đâu **Hoàng Sào**.*  
(Truyện Kiều).

*Từ năm chạy giặc **Hoàng Sào**,  
Mới đem làng xóm dời vào cõi đây.*  
(Ngư Tiều Ván Đạp).

*Thành quách này lại giáp binh này,  
dẫu cường lỗ **Hoàng Sào** coi chẳng sá!*  
(Tứ Thành Thất Thủ Phú).

## HOÀNG TUYỀN 黃泉

Hay là “*Huỳnh tuyền*” chỉ cõi Âm phủ.

Ngày xưa người Trung Hoa cho rằng dưới Âm phủ có chín ngọn suối vàng, cũng vì thế mà người ta còn gọi Âm phủ là Cửu tuyền hay Chín suối.

Tả truyện có chép: Vua Trịnh Trang Công có mối ác cảm với bà mẹ và thề rằng: *Bất cập Hoàng tuyền vô tương kiến* 不及黃泉無相見也, tức là không đến suối vàng thì không bao giờ gặp nhau. Sau Đinh Khảo Thúc chỉ Trịnh Trang Công đào một cái hầm sâu dưới đất, rồi hai mẹ con cùng hội kiến nhau dưới hầm, để phá lời thề trước của Trịnh Trang Công.

1.- Hoàng tuyền:

*Bia đề hai chữ "**Hoàng tuyền**",  
Người qua, kể lại, liên liền ngày đêm,*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Mô côi cha thác **Hoàng tuyền**,  
Bán củ nuôi mẹ, giữ chuyên một nghề.*  
(Tội Vợ - Vợ Chiu).

*Vì mà ý thế cậy quyền,  
Thì đành bình thủy, **Hoàng tuyền** thấy ai?*  
(Nữ Tú Tài).

2.- Huỳnh tuyền:

*Công rằng: Chớ hỏi thêm phiền,  
Trước đà lâm bệnh **Huỳnh tuyền** xa chơi.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ngó cho nhân nghĩa vẹn tuyền,  
Phòng sau xuống chốn **Huỳnh tuyền** gặp nhau.*  
(Lục Vân Tiên).

*Mộng điệp còn ngày công quả rồi,  
Hồn linh dường tưởng tượng **Huỳnh tuyền**.*  
(Đạo Sư).

## HOÀNG TƯỚC 黃雀

Hoàng tước là con chim sẻ vàng. Lây điền “*Hoàng tước hàm thư* 黃雀含書” tức chim sẻ vàng ngâm thư.

Theo Tục Tề Hái Ký: Dương Bảo đời Hậu Hán, khi còn trẻ đến mé bắc núi Hoa Âm chơi, thấy con chim sẻ vàng bị chim cắt rước cắn nằm dưới gốc cây, bị kiến bu. Bảo bắt về nuôi, đến chừng chim khoẻ mới thả bay. Sau chiêm bao thấy có người mặc áo vàng tự xưng là sứ giả bà Tây Vương Mẫu đến tạ ơn.

*Xa nghe triều đầu anh hùng,  
Đưa tin **hoàng tước** hỏi cùng phải chững.*  
(Truyện Trê Cóc).

## HOÀNG THẠCH 黃石



Tên một người tu tiên, gặp Trương Lương ở cầu Hạ Bì. Lần đầu tiên ông thấy Lương là người có tướng mạo phi thường, ông bèn giả rút giày xuống cầu Hạ Bì, nhờ Lương lượm lên và mang cho ông, Lương nhần nhịn làm theo. Ông không một lời cảm ơn, bỏ ra đi mà còn quay lại hẹn năm ngày sau gặp lại tại nơi này. Đúng năm ngày sau, Lương đến chỗ hẹn, ông lão đã ở đấy rồi, ông giận bỏ về, hẹn năm ngày sau nữa gặp lại cho thật sớm. Sau năm ngày nữa, Lương đến từ lúc gà gáy sáng, ông lão lại ở đấy rồi và hẹn lại thêm năm ngày nữa. Đến ngày thứ năm lần này, chưa nửa đêm Lương đã ra đi, tới nơi hẹn một lát thì ông lão cũng mới đến. Thấy Trương Lương là người xứng đáng, lần này ông mới tặng cho một bộ sách và nói: Người về đọc sách này thì làm thầy các bậc đế vương. Mười ba năm sau sẽ gặp lại tại “Tảng đá vàng” ở chân núi Cốc Thành, phía bắc Tế Thủy chính là ta đó.

Trương Lương đọc quyển sách ấy, sau nhờ nó mà giúp Hán Bái Công định thiên hạ.

Mười ba năm sau, khi theo Hán Cao Đế đi qua Tế Bắc, Trương Lương có thấy tảng đá màu vàng (Hoàng thạch) ở chân núi Cốc Thành thật, Lương kính tặng đá và cho lập đền thờ nơi ấy. Sau Trương Lương mất cũng chôn ngay ở phía dưới tảng đá ấy.

*Thú xuất trần tiên vẫn là ta,*

*Sánh Hoàng Thạch, Xích Tùng, ở cũng đáng.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### HOÀNG THÀNH 皇城

*Hoàng:* Vua. *Thành:* Bức tường thành.

Hoàng thành là những bức tường thành bao chung quanh điện nhà vua.

*Một vùng riêng đặt phụ trời,  
Hoàng thành trăm trăm, kỳ đài cao cao.  
(Nhị Độ Mai).*

### HOÀNG THÂN 皇親

*Hoàng:* Ông vua. *Thân:* Thân thích.

Hoàng thân là những ông hoàng thân thích với nhà vua, tức là anh, chị, em, hoặc cô, chú bác của nhà vua.

*Võng đây của ngựa chen dàng,  
Khấp triều quan đến, khấp hoàng thân ra.  
(Nhị Độ Mai).*

### HOÀNG THIÊN CHẴNG PHỤ LÒNG HIẾU

Ý nói Trời chẳng bao giờ phụ lòng người con hiếu.

Bởi câu trong sách Nho: *Hoàng thiên bất phụ hiếu tâm nhân* 皇天不負孝 心 人, nghĩa là Trời không phụ lòng người có hiếu.

*Ông bông cháu, cháu bông ông,  
Hoàng thiên chẳng phụ tấm lòng hiếu đâu.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### HOÀNG TRIỀU 皇朝

*Hoàng:* Vua. *Triều:* Triều đình.

Hoàng triều tức là triều đại của vua đang cai trị.

*Cứu đời mình có Thánh nhân,  
Hoàng triều khai vận dẹp quân hung tàn.  
(Hạnh Thục Ca).*

### HOÀNG TRỪ 皇儲

*Hoàng:* Ông vua. *Trừ (Sừ):* Đẻ dành, làm phó.

Thái tử gọi là “Trừ quân”, là ông vua phó, tức là khi vua thăng hà sẽ đưa lên nối ngôi.

Hoàng trù là vị Hoàng tử để dành đó khi nào vua mất sẽ lên nối ngôi, còn gọi là Hoàng thái tử.

*Minh linh sớm phải chọn hiền,  
Hoàng trù ba vị nuôi khuyên bù trừ.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Ngôi Hoàng để đặt không,  
há nước thấp lao lung thấy đặng;  
Tội Hoàng trù chẳng có,  
lòng trinh thêu dệt vào hình.*  
(Hịch Tây Sơn).

### HOÀNG VIỆT 黃鉞

Búa vàng.

Theo Kinh Thư, các vị vua chúa ngày xưa ngự ngai vàng, bên tả vua ngồi có Hoàng việt (Cây búa vàng), bên hữu vua có cờ mao tiết. Hai vật này ở hai bên tả hữu tượng trưng cho uy quyền của nhà vua. Khi có người phạm luật Hoàng việt cũng có thể dùng để chặt đầu.

Xem: Búa việt.

### HOÀNH MÔN 衡門

Dùng một cây gỗ, cây tre gác ngang cửa ra vào để thay thế cho cánh cửa, gọi là “Hoành môn”.

Hoành môn dùng để chỉ nơi ở của người nghèo hèn hay cảnh sống giản dị của người ở ẩn.

Kinh Thi có câu: *Hoành môn chi hạ khả dĩ thế tri*  
衡門之下可以棲遲, tức là chỗ ở giản dị như hoành môn có thể ở yên được.

*Cùng nhau một gác hoành môn,  
Lau nhau riu rít cò con cũng tình.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### HOẮC LÊ 藿藜

*Hoắc:* Rau hoắc. *Lê:* Rau lê.

Hoắc lê là hai thứ rau như rau dền rau nhiếp, ăn rất ngon, có thể dùng nhiều đỡ đói. Hoắc lê là món ăn của người nhà nghèo.

*Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,  
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### HOẮC QUANG 霍光

Hoắc Quang tự là Tử Mạnh, người đời Hán, anh cùng cha khác mẹ với Hoắc Khứ Bệnh, có công giúp Hán Chiêu Đế, đón Thái tử Xương Ấp về lên nối ngôi, sau lại bỏ Ấp, lập Tuyên Đế. Giúp nước lâu năm với một lòng trung nghĩa, lập được nhiều công trạng, sau Tuyên Đế nhớ đến công lao bèn vẽ tượng Hoắc Quang ở Kỳ lân các.

*Tài so Tàn, Hoắc vẹn tuyền,  
Tên ghi gác Khói, tượng truyền đài Lân.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HOẶC THẾ 惑世

*Hoặc:* Mê hoặc, lừa dối. *Thế:* Đời.

Hoặc thế tức là đem những điều mê tín ra để mê hoặc, lừa dối người đời.

*Nghĩ điều hoặc thế mà câm,  
Tội kia đã đáng thây dằm Dao san.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### HỌC LỄ HỌC VĂN

Do câu “*Tiên học lễ hậu học văn* 先學禮, 後學文” tức là trước học về lễ nghĩa, phép tắc đạo đức, sau là học về văn chương thi phú.

*Câu khân Đấng Chơn Linh nhập thể,*

*Đủ thông minh **học lễ học văn**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Còn đương thuở tuổi xanh thơ bé,*

*Rán theo cha **học lễ học văn**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HỌC SĨ 學士

Chỉ những người học thức lỗi lạc.

Học sĩ còn là một chức quan, vào các đời Ngụy, Tấn, Lục Triều, Học sĩ đứng ra biên soạn về điển lễ.

Các vương hầu, tướng soái đều có học sĩ, xem họ như là người cố vấn hay người bạn. Từ đời Đường về sau, Học sĩ dùng để chỉ những ông quan văn học.

*Trạng nguyên với lại Trần, Phùng,*

*Ban quyền **Học sĩ** dự phần yếu thanh.*

(Nhị Độ Mai).

### HỌC TÀI 學才

*Học*: Học tập. *Tài*: Tài năng.

Học tài tức là nói những người có tài năng trong việc học tập.

*Mây tuông, sĩ tử đôi nơi,*

*Mời hay thi mạng **học tài** khéo xinh.*

(Truyện Phan Trần).

### HOÈ AN 槐安

Tên một nước trong giấc chiêm bao của Thuần Vu Phần. Bài “*Nam Kha Ký*” của Lý Công Tá đời Đường

có kể chuyện Thuần Vu Phần nằm mộng thấy đến nước Hoè An, vua nước ấy chọn Vu Phần làm Phò mã, cho đi trấn nhậm Thái thú Nam Kha quận, hết sức vinh hoa phú quý. Sau bị quân địch đánh bại, công chúa chết, vua đuổi về. Thuần Vu Phần tỉnh mộng, thấy mình nằm dưới cội cây hoè, tức nước Hoè An, trên có cành cây bở về hướng nam, cạnh có một tổ kiến, tức Nam Kha quận (Kha là cành cây), tổ kiến tức quân địch.

Vì thế, giấc Hoè An hay giấc hoè còn gọi giấc Nam kha.

*Phú quý bao nhiêu người thế gian,*

*Mơ mơ bằng thừa giấc **Hoè An**.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### HOÈ QUẾ 槐桂

*Hoè*: Cây hoè. Bởi điển đời nhà Tống, Vương Hựu trồng ba cây hoè ở sân, sau có con là Vương Đán làm đến chức Tam công, nên người ta mượn chữ “*Hoè*” để ví với người con quý.

*Quế*: Cây quế. Do tích Đậu Yên Sơn đời Tống, nuôi dạy năm người con trai đều vinh hiển, người ta ví với năm cành quế thơm tho, nên cũng mượn chữ “*Quế*” để ví với những người con giỏi.

“*Hoè quế*” chỉ những gia đình có con hiển đạt.

*Lấy về hầu hạ nhà ta,*

*Thêm **hoè**, nảy **quế** có là con ai?*

(Gia Huân Ca).

*Nhờ hồng phúc đôi cành **hoè quế**,*

*Đượm hơi dương dây rễ cùng tươi.*

(Ai Tư Văn).

### HỎI DƯỚI HỔ NGƯỜI

Bởi câu “*Bất sĩ hạ vấn 不恥下問*” nghĩa là không thẹn khi hỏi người dưới.

Trong Luận Ngữ có câu: *Tử viết: Mẫn nhi hiếu học, bất sĩ hạ vấn, thị dĩ vị chi văn dã* 子曰: 敏而好學, 不恥下問, 是以謂之文也, nghĩa là Khổng Tử nói: Người minh mẫn lại ham học, không thẹn hỏi kẻ kém hơn mình, vì thế nên được đặt tên là văn.

*Miễn cho thấy đạo rõ ràng,  
Chớ e hỏi dưới ngõ ngàng hổ người.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### HỌP MẶT TRÒN GƯƠNG

Vợ chồng xa cách nhau đã lâu, chẳng khác gì tấm gương bị vỡ, nay lại được đoàn tụ để họp mặt chẳng khác gì tấm gương tròn đầy.

Xem: Gương vỡ lại lành.

*Buổi này họp mặt tròn gương,  
Mới hay còn có lửa hương kiếp này.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### HỒ CẦM 胡琴

Cây đàn Tỳ bà được gọi là Hồ cầm là do bởi đời Hán Nguyên Đế có bà Chiêu Quân thường hay đánh đàn Tỳ bà. Sau bà Chiêu Quân phải đi cống rợ Hồ, cho nên mới gọi cây đàn Tỳ bà là Hồ cầm.

*Cung thương lâu bậc ngũ âm,  
Nghe riêng ăn đứt hồ cầm một trương.*  
(Truyện Kiều).

### HỒ DƯƠNG 胡楊

Tức là Hồ Dương Công chúa, chị của vua Quang Võ nhà Hán, sớm góa chồng. Công chúa muốn Tống

Hoàng bỏ vợ để kết duyên với mình, nhưng Tống Hoàng là người khí khái, có tình nghĩa, không chịu bỏ vợ, nói với vua Quang Võ rằng: *Tào khang chi thê bất khả hạ đường* 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là vợ chồng hồi tâm mẫn, chẳng khá bỏ nhau.

Xem: Tống Công.

*Hồ Dương xưa mới góa chồng,  
Còn mơ nhan sắc Tống công cũng vừa.*  
(Lục Vân Tiên).

*Á Hồ Dương nọ chẳng vừa,  
Cớ gì mà lại toan thờ Tống Công.*  
(Truyện Trinh Thử).

### HỒ ĐIỆP 蝴蝶

Hồ điệp là con bướm bướm.

Bởi chữ Hồ điệp mộng, hay Trang Châu mộng.

Do Trang Châu nằm mơ thấy mình hoá ra bướm, tỉnh giấc lại thấy mình rõ ràng là Trang Châu, mới tự nghĩ: Không biết bướm đã hoá Trang Châu, hay Trang Châu hoá bướm. Do vậy, người ta còn gọi Trang Châu mộng.

Nghĩa bóng: Chỉ giấc mộng.

Trong bài Cầm Sắc của Lý Thương Ẩn đời nhà Đường có câu: *Trang Sinh hiếu mộng mê hồ điệp, Thục Đế xuân tâm hoá đỗ quyên. Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ, Lam điền nhật noãn ngọc sinh yên* 莊生曉夢迷蝴蝶, 蜀帝春心化杜鵑. 蒼海月明珠有淚, 藍田日暖玉生煙.

*Nào đình, nào khách, nào thơ?  
Bây giờ Hồ điệp, bây giờ Trang sinh!*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Khúc đầu êm ái xuân tình,  
Ấy là **Hồ điệp** hay là Trang Sinh.  
(Truyện Kiều).*

***Hồ điệp** mơ màng nhà máy dậm,  
Tử quy khắc khoải nguyệt ba canh.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### HỒ ĐỒ 糊涂

Hồ đồ tức là việc không biết được rõ ràng, không biết phép tắc phải quấy.

Sử Ký có câu: *Lư Đoan tiểu sự hồ đồ nhi đại sự bất hồ đồ* 盧端小事糊涂,而大事不糊涂, nghĩa là Lư Đoan chỉ hồ đồ việc nhỏ, nhưng không hồ đồ việc lớn.

*Tin vào gởi trước trung quân,  
Tử công riêng hãy mười phân **hồ đồ**.  
(Truyện Kiều).*

*Kêu rằng: Bớ đảng hung đồ!  
Chớ quen làm thói **hồ đồ** hại dân.  
(Lục Vân Tiên).*

*Thế gian ít biết xét so,  
Hôn mê tâm tánh **hồ đồ** phóng ngôn.  
(Hứa Sứ Tân Truyện).*

### HỒ GIẢ HỒ UY 狐假虎威

*Hồ giả: Cáo mượn. Hồ uy: Oai hùm.*

Hồ giả hồ uy là cáo mượn oai hùm, chỉ sự cậy thế ở uy quyền.

Sở Tuyên Vương hỏi quần thần rằng: Dân ở phương bắc sợ Chiêu Hề Tuất là vì lẽ gì? Giang Ất tâu: Bởi vì Hề Tuất theo hổ cùng đi, nay dân phương bắc đâu phải sợ Hề Tuất, mà chính sợ binh giáp của bộ hạ.

*Góm cho **hồ giả hồ uy**,*

*Thấy mình mặt xấu nga mi ghen đời.  
(Phương Hoa).*

### HỒ HÁN 胡漢

*Hồ: Hung Nô. Hán: Đồi nhà Hán, chỉ nước Tàu.*

Hồ Hán ý muốn nói rợ Hồ, đất Hán là hai miền đất nước cách xa nhau, khó mà gặp gỡ, trùng phùng nhau.

*Ngân Hà cách trở còn phen hợp,  
**Hồ Hán** đôi phương biết mấy đời.*

*(Truyện Vương Tường).*

### HỒ HOÀN KIẾM

*Hay “Hoàn kiếm hồ 還劍湖”.*

Hồ Hoàn Kiếm, tức là Hồ Gươm, một cái hồ ở giữa thành Hà Nội.

Tương truyền, xưa vua Lê Lợi khi mới khởi nghiệp, gặp được một cây gươm thần, nhờ đó mà dựng nên nghiệp cả. Khi lên làm vua, ra chơi nơi hồ ấy, làm rớt gươm xuống nước, tìm mãi không được, nghĩ rằng gươm ấy đã hoàn trả lại cho Thần, nên gọi hồ đó là Hồ Hoàn Kiếm.

*Đắp lũy Cổ Loa chưa mấy mặt,  
Lấp **Hồ Hoàn Kiếm** bấy nhiêu tên.  
(Đạo Sĩ).*

### HỒ LỖ MAN DI 胡虜蠻夷

*Hồ lỗ: Bọn Hung nô và kẻ thù địch. Man di: Tiếng dùng để chỉ bọn rợ. Đối với nước Trung Hoa, ngày xưa bốn phương đều là rợ: Đông thì đông di, tây thì tây nhung, nam thì nam man, bắc thì bắc địch.*

Hồ lỗ man di là tiếng dùng để nhiech mắng, cho là kẻ chưa khai hoá còn là người man di mọi rợ.

*Bây thiệt loài **hồ lỗ man di**,*

*Xui cho mô bội quân phản chúa.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### HỒ MY 狐媚

*Hồ:* Con chồn. *My:* Làm mê hoặc.

Theo người xưa cho rằng loài chồn cáo thường hoá thành yêu tinh, làm mê hoặc người. Do đó chữ “Hồ my” nói đến những kẻ chuyên lừa gạt, nịnh hót, mê hoặc người khác.

*Như nay hồ my hợp hôn,  
Quốc giao bản bóng đều phồn yêu tinh.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Đều theo dệt lằm lời hồ my,  
Rằng nên hư khi thị ở nơi người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chồng dầu nghĩ thương yêu tuân vị,  
Đừng dùng lời hồ my xúi hư.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HỒ NGHI 狐疑

*Hồ:* Chồn cáo. *Nghi:* Ngờ.

Hồ nghi là nghi ngờ như con chồn, vì loài chồn có tính đa nghi.

*Hay là con hãy hồ nghi,  
Thầy bàn một việc khoa kỳ ban trưa?*  
(Lục Vân Tiên).

*Xin chàng nghĩ lại chớ phiền,  
Đừng hồ nghi nữa thiếp xin trở về.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Quả tình nào có hồ nghi,  
Ra điều bán dạ lâm trì khó coi.*  
(Truyện Trê Cóc).

### HỒ QUÝ LY 胡貴聲

Tiên tổ vốn là người làng Bào Đột, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, sau đó có một nhánh dời ra ở Đại Lai, Thanh Hoá, làm con nuôi cho nhà họ Lê, trải bốn đời mới sinh ra Quý Ly.

Được vua Trần Nghệ Tôn tin dùng, Lê Quý Ly xuất thân làm Chỉ huy Chánh trưởng, chẳng bao lâu được phong tới chức Khu mật Đại sứ, tước Trung Tuyên Hầu và được kết duyên với em gái vua là Huy Ninh Công chúa. Lần hồi sang đời Trần Phế Đế thăng đến Thống Chế Đô Hải Tây. Khi Thượng hoàng Nghệ Tôn mất rồi, Quý Ly lên làm Phụ chính Thái sư, và đến năm Canh Thìn 1400, thì phế Trần Thiếu Đế rồi tự xưng làm vua, đổi họ Hồ, đặt quốc hiệu là Đại Ngu.

Sau Trung Hoa muốn lấy nước ta, mượn tiếng hỏi tội họ Hồ, đem quân qua bắt cha con Hồ Quý Ly, rồi chiếm nước ta trong vòng hai mươi năm.

*Nàng nghe chàng nói nhỏ to,  
Bây giờ mới kể sự Hồ Quý Ly.*  
(Truyện Trinh Thử).

### HỒ TINH 狐精

*Hồ:* Con chồn. *Tinh:* Yêu tinh, người hay vật sống lâu năm thành tinh.

Hồ tinh là chồn sống lâu năm thì thành tinh.

*Ở đâu về đấy nhưng nhưng,  
Ấy rằng qui sứ, hay rằng hồ tinh!*  
(Nhị Độ Mai).

### HỒ THỈ 弧矢

*Hồ:* Cây cung. *Thỉ:* Cây tên.

Do câu “*Tang bông hồ thỉ* 桑蓬弧矢”, nghĩa là cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bông.

Ngày xưa tục của người Trung Hoa, khi sanh ra con trai thì thường lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bông bắn bốn phương và trên dưới để cầu cho đứa bé sau này lớn lên vẫy vùng, ngang dọc bốn bề hầu lập công danh, sự nghiệp hiển hách.

*Dạy rằng: **Hồ thỉ** chỉ trai,  
Tìm thầy hỏi bạn chi hoài bổng dưng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tang bông **hồ thỉ** nam nhi trái,  
Cái công danh là cái nợ nần.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Nặng vai nửa gánh giang sơn,  
Chấp cánh bốn phương **hồ thỉ**.*  
(Văn Tế Tướng Sĩ).

***Hồ thỉ** vẫy vùng đáng phận trai,  
Trời chiều nay đã rạng cân đai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## HỒ THIÊN 壺天

Hồ thiên là bầu thế giới.

Liệt Tiên truyện chép: Hồ Công là một vị Tiên giả làm ông già bán thuốc ngoài chợ, có quả theo một trái bầu, đêm tối ông chung vào trái bầu mà ngủ.

Phí Trường Phòng đời Hậu Hán là vị quan coi ở chợ, rình thấy cho là kỳ lạ. Một ngày kia, Phòng xin cho vào bầu xem thử. Hồ Công đồng ý. Khi vào thì thấy ở trong là một thế giới rộng lớn, nguy nga lộng lẫy, thật là một cảnh Thần Tiên đẹp đẽ.

*Kìa ai mến cảnh **Hồ thiên**,  
Chỉ nguyện viên hạc kết nguyện gió trăng.*

(Tur Dung Văn).

## HỒ TRẦN 胡塵

Hồ trần là bụi Hồ, tức là bụi cát do giặc Hồ khuấy động bay mù mịt, chỉ sự chiến tranh bởi rợ Hồ.

*Văn thân ra sức dăng bình,  
Dẹp yên khói giặc, quét thanh **bụi Hồ**.*  
(Nhị Độ Mai).

## HỒ VIỆT ĐÔI PHƯƠNG

Nước Hồ và nước Việt, là hai nước cách xa nhau, nước Hồ ở miền bắc, nước Việt ở miền nam Trung Hoa.

Hồ Việt đôi phương tức là chỉ sự xa cách nhau như kẻ ở nước Hồ người nước Việt.

*Mấy thu **Hồ Việt** đôi phương,  
Cũng vì máy tạo én nhàn rẽ nhau.*  
(Lục Vân Tiên).

## HỒ VIỆT NHẤT GIA 胡越一家

*Hồ Việt*: Người Hồ và người Việt. *Nhất gia*: Ở chung một nhà.

Hồ Việt nhất gia tức là người Hồ và người Việt ở cùng một nhà. Ý thành ngữ này muốn nói người lạ thành quen, người xa thành gần.

*Chữ rằng **Hồ Việt** nhất gia,  
Con đi tới đó trao qua thư này.*  
(Lục Vân Tiên).

## HỒ BẢNG 虎榜

*Hổ*: Cọp. *Bảng*: Nơi ghi tên những người đỗ đạt.

Hồ bảng là bảng niêm yết những người thi đỗ Tiến sĩ. Đến đời nhà Thanh, “*Hồ bảng*” mới dùng để niêm yết tên những người thi đỗ võ khoa.

*Chẳng may hổ bãng vô danh,  
Huyện quan cũng khỏi nho sanh chê cười.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### HỔ HUYỆT 虎穴

Hang cộp hay hang beo, chỉ nơi vùng nguy hiểm.  
Do câu nói của Ban Siêu, khi đi sứ miền Tây Vực, vào những nơi hiểm trở, thường nói với các thuộc hạ rằng: *Bất nhập hổ huyệt, an đắc hổ tử* 不入虎穴安得虎子, nghĩa là không vào hang cộp sao bắt được cộp con?

*Hổ huyệt nan khai nan khai,  
Long đàm dĩ ngộ dĩ ngộ!  
Quả Phiên tặc dụng muru thoái bộ,  
Tiền phục binh phân lực dương qua.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### HỔ LANG 虎狼

*Hổ*: Con cộp. *Lang*: Chó sói.  
Hổ lang là con cộp và chó sói, hai vật hung dữ, ví với những kẻ hung tàn bạo ác.

*Hai tay chận dọc đê ngang,  
Ra tay chống với hổ lang một mình.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).  
Có phen sấm sét bão bùng,  
Lúa có hoàng trùng, nội có hổ lang.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### HỔ MANG

Một loại rắn dữ, độc.  
Do truyện “*Bộ xà giả thuyết* 捕蛇者說” của Liễu Tông Nguyên viết: Ở đất Vĩnh Châu, có nhiều loại rắn

độc dữ, nhưng lại có dược tính, trừ được nhiều loại bệnh, nên triều đình ra lệnh, ai bắt nộp hai con rắn thì miễn thuế thân một năm cho.

Trong làng có người họ Tường ba đời bắt rắn, ông và cha của anh đã bị rắn độc cắn chết, bản thân anh mấy lần cũng suýt mạng vong. Liễu Tông Nguyên nghe được tìm đến đề nghị anh đổi nghề khác, người bắt rắn nói: Ông thương tình dạy thế thôi, chứ thuế má còn nguy hiểm gấp mười lần rắn độc, nếu không bắt rắn thì tiền đâu đóng thuế, phải bị bắt giữ thôi lôi, không làm ăn được thì làm sao có cơm gạo mà ăn, phải chết lần mòn, còn làm nghề rắn như tôi, tuy nguy hiểm nhưng chỉ cần hai hồi sanh tử để được rắn thì suốt năm tôi sẽ nhàn nhã. Có thơ rằng: Than ôi! Thuế má nặng nề, So vào rắn độc, có bề độc hơn (Thơ Lăng Nhân)

*Chánh ra dữ quá cộp vàng,  
Lòng dùng độc quá hổ mang, thường lường.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### HỔ PHẬN MÁ ĐÀO

*Hổ phận*: Hổ thẹn về thân phận. *Má đào*: Chỉ người con gái đẹp.

Hổ phận má đào ý nói hổ thẹn về thân phận của người con gái.

*Đừng làm cho hổ phận má đào,  
Xung quân tử làm sao đáng mặt.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### HỔ PHỤ LÂN NHI 虎父麟兒

*Hổ phụ*: Cha cộp. *Lân nhi*: Con lân.  
Hổ phụ lân nhi tức là cha như hổ, con như kỳ lân, ý muốn nói nòi nào giống ấy, cũng như câu “Cha nào con nấy”. Đồng nghĩa với “Hổ phụ sinh hổ tử”.



Mới hay **hổ phụ, lân nhi**,  
Khéo thay tính trẻ cũng y tính già.  
(Nhị Độ Mai).

### HỔ TRƯỞNG 虎帳

*Hổ*: Cọp. *Trướng*: Màn trướng.  
Hổ là biểu hiện cho con nhà võ, nên nơi vị tướng  
soái đóng quân có treo trướng hùm, gọi là “Hổ trướng”.  
*Nghịệp nhà văn võ theo đòi,*  
*Phạm vây **hổ trướng** Trương đòi Lân kinh.*  
(Sơ Kính Tân Trang).  
*Rêu đá lờ mờ kính **Hổ trướng**,*  
*Gió lau veo vắt phủ Long cương.*  
(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

### HỘ PHÁP 護法

1.- Theo Phật giáo, những vị thần bảo hộ, che chở,  
bảo vệ Phật pháp, hộ trì Tam bảo để giữ gìn Phật pháp  
cho được tồn tại. Trong các chùa, chúng ta thường thấy  
có các tượng thần Hộ pháp.

*Tôi dầu thật có tà tây,*  
*Nguyện ông **Hộ Pháp** phân thân chẳng toàn.*  
(Hứa Sứ Tân Truyến).

2.- Theo Đạo Cao Đài, Hộ Pháp là một phẩm chức  
sắc Hiệp Thiên Đài cao nhất, nắm quyền Chương Quản  
Hiệp Thiên Đài, đối phẩm với hàng Phật vị.

Nơi Tòa Thánh Tây Ninh, Hộ Pháp được thờ đối  
diện với ngôi Chánh Điện Đức Chí Tôn, hai bên là  
Thượng Phẩm và Thượng Sanh, sau lưng vẽ chữ Khí để  
thờ. Hộ Pháp ngự trên thất đầu xà (Rắn bảy đầu), mình  
mặc Kim Khôi Kim Giáp, tay cầm cây Giáng ma xử.

*Giáng linh **Hộ Pháp** Di Đà,*

*Chuyển cây Ma xử đuổi tà trục tinh.*  
(Kinh Đại Tường).

### HỘ TỔNG 護送

*Hộ*: Giúp đỡ, gìn giữ. *Tổng*: Đưa tiễn.  
Hộ tổng tức là hộ vệ để tiễn đưa đi.  
*Sắc phong chánh sứ, khâm ban,*  
*Kíp theo **hộ tổng** xe loan vào châu.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### HỘ VỆ 護衛

*Hộ*: Giúp đỡ. *Vệ*: Gìn giữ.  
Hộ vệ tức là theo hầu để gìn giữ.  
*Trạng nguyên xe giá chính tề,*  
*Sai quân **hộ vệ** rước về Nguyệt Nga.*  
(Lục Vân Tiên).

### HỘC HỒNG 鵠鴻

*Hộc*: Một loại chim bay rất cao và rất xa. *Hồng*:  
Ngỗng trời.

Hộc hồng là hai loài chim có tính dũng mãnh, có  
cánh bay cao và xa, không sợ gió bão, nên được ví với  
người có chí khí lớn lao.

Xem: Hồng hộc.

*Quanh đường chớ cậy chơn Kỳ Kỳ,*  
*Ngược gió tài chi sức **Hộc Hồng**.*

(Thánh Thi Hiệp Truyến).

### HỐI HOÁ 賄貨

*Hối*: Đem của đút lót. *Hoá*: Đồ vật.

Hối hoá là dùng tiền bạc hay vật phẩm đút lót để  
mua chuộc việc gì, tức là đem vàng lụa hối lộ.

*Gẫm xem việc nước suy vi,*

Cũng vì **hối hoá** tiền kia thông đồng.  
(Hạnh Thục Ca).

### HỐI LỘ 賄賂

*Hối:* Đem của đút lót người. *Lộ:* Của cải.

Hối lộ là dùng tiền bạc, của cải đút lót với quan quyền để mua chuộc.

*Kẻ gian hối lộ thối tha,  
Người ngay không của bắt ra hành hình.  
(Hứa Sứ Tân Truyện).  
Hiển thân chức chịu Tam quang,  
Hưởng người hối lộ, thế gian linh gì?  
(Tội Vợ Vợ Chụ).*

### HỐI NGỘ TRÁCH CUNG 悔誤責躬

*Hối ngộ:* Tỉnh ngộ, hối tiếc những điều đã làm.  
*Trách cung:* Tự mình hối lỗi.

Hối ngộ trách cung là ăn năn những lỗi lầm rồi tự trách mình để đừng làm những điều lầm lỗi thêm nữa.

*Đất Luân Đài phải Hón chẳng hối ngộ trách cung,  
Ái hàm Cốc thì Tàn cũng rắp ranh làm phản.  
(Sãi Vãi).*

### HỐI BÁI 回拜

*Hối:* Quay trả lại. *Bái:* Lạy.

Hối bái tức là lạy đáp lễ.

*Rước Diêu lại đến thư phòng,  
Lễ thường hối bái mừng ông sang nhà.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### HỐI DÂN 回民

*Hối:* Trở về. *Dân:* Người dân.

Hối dân là trở về với dân, nghĩa là đang làm quan, bị cách chức, trả về làm dân.

*Trần Đông Sơ với Lạc Thiên,  
Vạ lây cũng phải cách quyền hối dân.  
(Nhị Độ Mai).*

### HỐI HƯƠNG 回鄉

*Hối:* Trở về. *Hương:* Làng quê.

Hối hương là trở về với làng quê xưa.

*Hón Minh đi trước tựu trường,  
Vân Tiên còn hãy hối hương viếng nhà.  
(Lục Vân Tiên).*

### HỐI LOAN 回轎

*Hối:* Trở về. *Loan:* Xe loan dành cho vua đi.

Hối loan tức là vua đã đi tuần hành rồi trở về cung.

*Chiêu an các việc xong rồi,  
Pháp quan khiến khá hầu ngài hối loan.  
(Hạnh Thục Ca).*

### HỐI TÁU BIỂU CHƯƠNG 回奏表章

*Hối tấu:* Tâu báo về triều đình. *Biểu chương:* Tờ biểu của bề tôi dâng lên vua.

Hối tấu biểu chương nghĩa là thảo tờ biểu để tâu báo về triều đình.

*Hoa Linh nay hối tấu biểu chương,  
Hối triều nội xin binh cứu viện.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### HỐI TIÊN 回鞭

*Hối:* Trở về. *Tiên:* Roi ngựa.

Hối tiên có nghĩa là quất ngựa quay trở về.

*Xem hoa rõ nẻo hối tiên,*

*Gió đưa hương dạ, sấm rền tiếng xa.*  
(Truyện Phan Trần).

### HÒI TRÀO 回朝

*Hồi:* Trở về. *Trào (Triều):* Triều đình.  
Sau khi đi các địa phương công tác, rồi trở về chốn triều đình, gọi là hồi trào.

*May đâu sum hiệp một nhà.*  
*Giặc đà an giặc, khái ca **hồi trào**.*  
(Lục Vân Tiên).

### HÒI VĂN 回文

Hồi văn là một thể văn biệt thể, khởi từ ông Tô Bá Ngọc đời nhà Tấn.

Sách Tấn Thư Truyện Liệt Nữ chép: Vợ của Đậu Thao họ Tô tên Huệ, tự là Nhược Lan. Đậu Thao từng chinh vùng lưu sa (Sa mạc), Tô Huệ dệt gấm, dệt thành bài thơ hồi văn, xin cho chồng về, dệt năm màu chỉ tươi đẹp, dọc ngang qua lại, lời rất bi thương.

*Chàng rằng: Muốn đội phúc nhà,*  
***Hồi văn** một bản âu là cùng mang.*  
(Phương Hoa).

### HÒI XUÂN

*Hồi:* Về, trở về. *Xuân:* Mùa xuân.  
Hồi xuân tức là đến mùa xuân vạn vật đều có vẻ sống trở lại, nên thường dùng để ví với người bị bệnh gần chết được cứu sống lại.

Hồi xuân còn dùng để chỉ những người lớn tuổi, như mùa đông tàn, nay trở lại mạnh khỏe, trẻ trung.

*Gấm trong Tập nghiệm lương phang,*  
*Cùng là Ngự Toản trái đàng **Hồi Xuân**.*  
(Lục Vân Tiên).

### HỘI BIỆT BI HOAN 會別悲歡

*Hội biệt:* Gặp gỡ và ly biệt. *Bi hoan:* Buồn, vui.

Hội biệt bi hoan tức là chỉ cái hoàn cảnh xum họp, chia ly, hoặc khi buồn lúc vui. Ý muốn nói cái lẽ tự nhiên của cuộc đời có xum họp phải chia ly, có vui phải có buồn.

*Đã đành **hội biệt bi hoan**,*  
*Mắc khuân tạo hoá tuần hoàn nghĩ chi.*  
(Tự Tình Khúc).

### HỘI GIÓ MÂY

Dịch từ chữ “*Phong vân hội 風雲會*”.

Bởi câu trong Kinh Dịch: *Vân tùng long, phong tùng hổ 雲從龍, 風從虎*, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp.

Dùng hai chữ “Gió mây” để chỉ sự gặp gỡ hay vận hội tốt đẹp như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

*Đã từng tắm gội ơn mưa móc,*  
*Cũng phải xênh xang **hội gió mây**.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### HỘI LONG HOA

Hay “*Long Hoa Hội 龍花會*”, một đại hội do Đức Di Lặc Vương Phật làm chủ khảo để tuyển lựa người hiền đức vào hàng Tiên, Phật vị.

Long hoa là một loại cây có hình giống như một con rồng, có nở hoa. Do Đức Phật Di Lặc đắc đạo tại cội cây Long hoa này, nên khi Ngài mở và làm chủ một Đại hội, được gọi là Đại hội Long Hoa. Đại hội, có nhiệm vụ tuyển chọn những bậc hiền lương, đạo đức, không phân biệt chủng tộc, nòi giống, hiệp nhau làm một trong cuối thời kỳ Hạ nguơn Tam chuyển để tạo

dựng lại đời Thượng nguơn Tứ chuyển, tức Thượng nguơn Thánh đức.

*Công nghiệp dồi dào, âm chất đủ,  
Long Hoa đợi Hội hưởng Thiên ân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,  
Cõi Tây Phang đuổi quỷ trừ ma.  
(Kinh Tận Độ).*

### HỘI LONG VÂN

Rồng thường ẩn hiện trong mây. Chẳng có mây, rồng không vùng vẫy được. Chử trong Kinh Dịch là “*Vân tung long*” có ý nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm nhau, dùng để chỉ cơ hội may mắn, tốt đẹp như rồng gặp mây.

*Duyên ngư thủy hội Long vân còn đó,  
Miếng đĩnh chung cho biết người đời.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).  
May duyên gặp hội Long vân,  
Thuyền thơ ngọn gió Các Đẳng xuôi đưa.  
(Kinh Thế Đạo).*

### HỘI MÂY RỒNG

Bởi chữ “*Long vân hội 龍雲會*” là hội rồng mây.

Rồng gặp mây thì vùng vẫy bay cao, ví với người gặp cơ hội may mắn thì hiển dương, thành đạt, hay nói vua Thánh gặp được tôi hiền.

Xem: Hội long vân.  
*Tướng là đèn sách nên công,  
Sớm cho gặp hội mây rồng hiển vang.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### HỘI NGỘ 會遇

*Hội: Nhóm họp. Ngộ: Gặp gỡ.  
Hội ngộ là cùng gặp gỡ, hội ngộ với nhau.  
Duyên hội ngộ, đức cù lao,  
Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?  
(Truyện Kiều).  
Nước non hội ngộ còn luôn,  
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.  
(Thơ Tản Đà).  
Càng nhớ đến những ngày hội ngộ,  
Càng ngón ngang mối nợ tình chung.  
(Kinh Thế Đạo).*

### HỘI RỒNG MÂY

Đồng nghĩa với “Hội mây rồng” dùng để chỉ người gặp thời cơ tốt đẹp, ví như rồng gặp mây vùng vẫy bay cao. Xem: Hội long vân.

*Từ năm dứt hội rồng mây,  
Những ngò chúng bạn theo bầy tinh chiên.  
(Ngư Tiều Ván Đáp).  
Bây giờ cha tuổi tác này,  
Mong con gặp hội rồng mây kịp thời.  
(Truyện Phan Trần).  
Hội rồng mây cho phi chí tang bồng,  
Cờ báo tiếp giữa trời nam lay bướm nhẹ...  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### HỘI XUÂN

Hay “*Xuân hội 會春*” là hội thi dành cho các sĩ tử thi đình, thi hội mở vào mùa xuân.

*Bảng thu sớm sớm đề tên,  
Tiện đường sớm lại ruỗi liền Hội xuân.  
(Hoa Tiên Truyện).*

**HỘI XUÂN THIÊN** 會春天

*Hội:* Nhóm họp. *Xuân thiên:* Trời mùa xuân.

Hội xuân thiên tức là hội về mùa xuân, các sĩ tử đã đỗ Cử nhân tụ họp ở Kinh Đô để thi Tiến sĩ.

*Mỡ vốn quê nhà đất Quảng Xuyên,  
Hoàng đô ra ứng **hội xuân thiên**.*

(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

**HÔN CẦU** 婚媾

*Hôn:* Kết làm chồng vợ. *Cầu:* Kết lại.

Hôn cầu tức là trai và gái kết lại làm chồng vợ.

*Nghĩ rằng: Nam Bắc một nhà;  
Nào hay **hôn cầu** lại ra khẩu thù.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**HÔN NHÂN** 婚姻

*Hôn:* Cha vợ. *Nhân:* Cha chồng.

Hôn nhân là chữ dùng để chỉ trai gái kết duyên vợ chồng với nhau.

*Nhân duyên số sẵn tự trời,  
**Hôn nhân** đã định vào nơi họ Hầu.*

(Nhị Độ Mai).

**HÔN NHÂN TRẠCH PHỐI** 婚姻擇配

*Hôn nhân:* Kết duyên vợ chồng. *Trạch phối:* Lựa chọn để phối hiệp nhau.

Hôn nhân trạch phối tức là lựa chọn trai hoặc gái, phối hiệp nhau để nên duyên vợ chồng.

*Tuổi cả khôn **hôn nhân trạch phối**,  
Giàu đừng tham khó đói chó nê.*

(Gia Huân Ca).

**HÔN BƯỚM**

Hôn bướm là hôn trong giấc mộng, bởi giấc mộng là giấc bướm, do điển Trang Châu nằm mộng thấy mình hoá ra bướm.

Như vậy hôn bướm cũng là giấc mộng.

Xem: Giấc bướm.

*Chiều ủ dột giấc mai khuya sớm,  
Vẻ băng khuâng **hôn bướm** vẫn vơ.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

***Hôn bướm** còn đương mơ giấc thắm,  
Miệng hùm thoát đã mắc mưu sâu.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Cân đại tuế nguyệt trên **hôn bướm**,  
Tên tuổi phong ba lăm bụi hồng.*

(Đạo Sử).

**HÔN HỒ**

Hồ tức hồ điệp, là con bướm.

Hôn hồ có nghĩa là hôn bướm, chỉ giấc mộng. Do điển Trang Châu nằm mộng thấy hoá ra bướm.

Xem: Hôn bướm.

*Trương loan lạnh lẽo **hôn hồ** vẫn,  
Cầu thước bơ vơ chiếc nhận bay.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Tỉnh say bên gối **hôn hồ** vẫn,*

*Mong môi phương trời chiếc nhận bay.*

(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

**HÔN HỒ ĐIỆP**

Hồ điệp là con bướm, như vậy hồ điệp hôn 蝴蝶魂 tức là hôn bướm, chỉ giấc ngủ.

Bởi tích Trang Châu nằm mộng thấy mình hoá bướm. Xem: Giấc bướm.

*Trông ca chưa tỉnh **hôn hồ điệp**,*

*Ngự liêu tuôn mềm trăn sóc phong.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### HỒN LÌA KHỎI TRẦN GIAN

Hồn lìa khỏi trần gian nghĩa là khi một người vừa trút hơi thở cuối cùng thì hồn lìa khỏi thân xác ở cõi trần gian.

Triết lý Cao Đài cho rằng con người có Linh hồn, còn được gọi là Chơn linh hay Tiểu linh quang, là một thể do Đức Chí Tôn ban cho, nên có thể nói cõi giới của Linh hồn là cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống. Vì vậy, khi con người vừa trút hơi thở cuối cùng thì Chơn thân, và Chơn linh sẽ thoát ra khỏi thân xác để lìa khỏi trần gian, tùy theo nghiệp lực dẫn dắt mà trở về Thiên cảnh nhẹ nhàng hay cõi Âm quang đen tối để giải thân định trí.

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,  
Hóa ra ngọc quý cơ hàn khổ thân.*  
(Kinh Sám Hối).

### HỒN MAI

Hay “Mai hồn 梅魂”, chỉ giấc ngủ.

Do chữ “*Quế phách mai hồn* 桂魄梅魂”. Xưa có Triệu Sư Hùng đời Đường, đi chơi đến La Phù, vào một quán ở giữa rừng, có người con gái đến mời uống rượu, Sư Hùng say ngủ cho tới sáng. Khi tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai.

Xem: Giấc mai.

*Hoàng Lương chợt tỉnh hồn mai,  
Cửa nhà đâu mắt lâu đài nào đây?*  
(Truyện Kiều).

*Hồn mai tỉnh tỉnh say say.  
Mới trong vài bữa xem rày mấy niên.*

(Nhị Độ Mai).

### HỒN MỎ CÔI

Bởi chữ “*Cô hồn* 孤魂” tức là hồn người chết không nơi nương tựa, không người cúng kiếng.

Xem: Cô hồn.

*Hương khói đã không nơi nương tựa,  
Hồn mỏ côi lẩn lữa đêm đen.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

### HỒN PHÁCH CHẴNG NƠI VỀ

Hồn phách 魂魄 hay hồn vía là hai thể của con người. Hồn là phần tinh thần con người, khi chết lìa khỏi thể xác. Phách là thể thứ hai của con người, thuộc bán hữu hình, nối liền phần hồn và thể xác.

Người xưa quan niệm con người sống cõi đời là “*Sanh ký tử quy* 生寄死歸”, nghĩa là sống gửi thân ở thế gian, thác về cõi thiên. Nên khi một người chết, hồn phách sẽ rời khỏi thể xác, nếu có tu, thì hồn sẽ được về cõi thiên, nếu người không tu, thì hồn bay vất vưởng, chẳng có nơi về.

*Thế sự những ham sang với trọng,  
Quên lo hồn phách chẳng nơi về.*

(Đạo Sĩ).

### HỒN XIÊU PHÁCH LẠC

*Hồn phách*: Hai thể thuộc về phần tinh thần của con người. *Xiêu lạc*: Vất vơ, không nơi nương tựa.

Hồn xiêu phách lạc ý nói hồn phách bị xiêu lạc, không nơi nương tựa.

*Mỗi người một nghiệp khác nhau,  
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?*

(Thập Loại Chúng Sinh).

**HÔNG ÂN** 洪恩*Hông*: To lớn. *Ân*: Ôn huệ, ơn nghĩa.

Hông ân tức là ân huệ to lớn do vua ban, hay do Trời ban cho.

*May đấng gặp **hông ân** chan rưới,**Giải trái oan sạch tội tiền khiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Kìa Chí Tôn Cao Đài đương ngự,**Rưới **hông ân** chặt giữ biên cương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,****Hông ân** chi kém bạn nam nhi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Câu tư dục biến ra bác ái,**Nghiệp oan khiên đổi lại **hông ân**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**HÔNG BAY PHỤNG LÁNH**

Hông bay phụng lánh tức là chim hồng bay đi mất, chim phụng lẫn tránh, không xuất hiện, ý muốn nói bậc hiền tài lui về nơi ẩn đã ở ẩn, không chịu ra làm quan giúp đời.

*Thà như bốn lão Thương Sơn,****Hông bay phụng lánh**, ai ràng buộc đâu.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**HÔNG BÀNG** 鴻龐

Họ làm vua cổ nhất của nước Việt Nam ta, từ 2877 đến năm 258 trước Tây lịch.

*Nước ta Nam Việt phân phong,**Hiệu **Hông bàng** thị vốn dòng Thần nông*

(Hạnh Thục Ca).

*Kể từ trời mở viêm bang,**Sơ đầu có họ **Hông bàng** mới ra.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**HÔNG BĂNG** 紅冰*Hông*: Màu đỏ. *Băng*: Tuyết giá.

Hông băng là băng giá màu đỏ, cũng chỉ nước mắt màu đỏ.

Do điển tích: Cung phi Tiết Linh Vân đòi vua Ngụy Văn Đế có dung mạo tuyết vời, ông Thái thú huyện Thường Sơn là Cốc Tập chuộc nàng hàng ngàn lạng vàng để dâng vua Ngụy Văn Đế. Khi nàng từ biệt cha mẹ khóc như mưa, lấy bình ngọc hứng, sau hoá thành khối băng đỏ (Hông băng).

*Ngọn tâm hoả đốt râu nét liễu,**Giọt **hông băng** thấm ráo làn son.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**HÔNG CẦU** 紅垢*Hông*: Đỏ. *Cầu*: Bụi bặm, dơ bẩn.

Hông cầu là bụi đỏ, đồng nghĩa với hồng trần chỉ cõi thế gian.

***Hông cầu** đã chui thân phải vậy,**Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.*

(Đạo Sử).

**HÔNG DIỆP** 紅葉

Hông điệp là Lá đỏ, hay lá thắm dùng để chỉ nhân duyên vợ chồng.

Đời Đường có cung nữ họ Hàn, viết vào chiếc lá một bài thơ, rồi thả theo dòng nước trong cung cho trôi ra. Vu Hựu nhặt được, hoạ lại bài thơ viết vào chiếc lá

khác, rồi thả cho trôi trở vào, cung nữ họ Hàn cũng nhất được.

Về sau vua Hy Tông thả hơn ba ngàn cung nữ, trong đó có nàng cung nữ họ Hàn, khi về nhà nàng tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Trong đêm thành hôn hai người trao lá cho nhau xem mới biết nhơn duyên do chiếc lá kia làm mối. Người cung nữ họ Hàn có câu thơ như sau: *Phương tri hồng diệp thị lương môi* 方知紅葉是良媒, nghĩa là mới biết lá thắm là người mối tốt.

Xem: Thả lá doanh cầu.

*Sự đâu nói gió bàn trắng,  
Mà nghe hồng diệp xích thằng như chơi.*  
(Tây Sương).

### HỒNG HỌC 鴻鵠

*Hồng*: Ngỗng trời. *Học*: Một loại chim bay rất cao và rất xa.

Hồng học là hai loài chim có tính dũng mãnh, bay cao và xa, nên được ví với người có chí lớn.

*Tiên rằng: Hồng học đều bay,  
E khi mới cánh lạc bầy về sau.*  
(Lục Vân Tiên).

*Anh Hồng, anh Học lạ lùng,  
Cao cường thủ đoạn bay tung ngang trời.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### HỒNG LẠC 鴻洛

Hồng Lạc là do bởi họ “Hồng Bàng” và giọng giống của “Lạc Long Quân”.

Họ Hồng Bàng khởi đầu từ vua Kinh Dương Vương. Con vua Kinh Dương Vương là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng hiệu là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra một trăm người con, bà Âu Cơ đem năm mươi đứa con lên núi, Lạc Long Quân đem năm mươi đứa con đi xuống miền Nam Hải. Lạc Long Quân phong cho đứa con trưởng làm vua nước Văn Lang, xưng hiệu là Hùng Vương, truyền được mười tám đời. Đến đời vua Hùng Vương thứ mười tám thì bị Thục Phán lấy mất nước.

*Bể dâu biến đổi cơ trời,  
Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Mưa xuân Hồng Lạc tươi màu,  
Bức tranh mưa gió riêng sầu lòng ai.*  
(Thơ Tân Đà).

*Hồng Lạc giống nòi dầu thoát ách,  
Là hai mươi triệu kẻ đồng gan.*  
(Đạo Sử).

### HỒNG LÂU 紅樓

*Hồng*: Màu hồng. *Lâu*: Lầu.

Hồng lâu là lầu hồng.

Ngày xưa nhà cửa, lầu đài của những người giàu sang phú quý thường hay sơn màu đỏ để dành riêng cho phụ nữ ở. Vì vậy, hồng lâu chỉ nơi ở của con gái.

Bài thơ Đường, Bạch Lạc Thiên có câu: *Hồng lâu phú gia nữ, kim lữ tú la nhu* 紅樓富家女, 金縷秀羅繡, nghĩa là lầu hồng nhà phú nữ, áo lụa thêu kim sa.

Sau này, người ta dùng hai chữ “Hồng lâu” để chỉ nhà điếm.

*Hồng lâu còn khóa then sương,  
Thâm khuê còn rắm mùi hương khuynh thành.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Tiểu thư ở chốn hồng lâu,*



*Tuổi vừa đôi tám Thị Mâu là tên.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### HỒNG LÂU TỬ CÁC 紅樓紫閣

*Hồng lâu: Lầu hồng. Tử các: Gác tía.*

Hồng lâu tử các là lầu hồng gác tía, dùng để chỉ nơi sang trọng dành cho người phụ nữ nhà phú quý ở.

*Mượn người thăm hỏi gần xa,  
Hồng lâu tử các đâu mà đến đây?  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### HỒNG MAO 鴻毛

Lông chim hồng.

Chỉ bậc hào kiệt coi mạng sống của mình nhẹ như lông chim hồng.

Ngô Khởi là một tướng võ đời Chiến Quốc, có võ công lừng lẫy, đánh đông dẹp bắc, ai cũng nghe danh, được Lý Bạch, nhà thơ đời Đường ca tụng như sau: *Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào, Thái Sơn nhưt trịch khinh hồng mao* 燕南壯士吳門豪, 太山一擲輕鴻毛, nghĩa là đất Yên Nam có kẻ tráng sĩ thuộc dòng hào kiệt họ Ngô, ném non Thái nhẹ như lông chim hồng, ý muốn nói gan của kẻ anh hùng xem nhẹ tính mệnh.

Tư Mã Thiên nói: *Nhân cố hữu tử, tử hoặc trọng ư Thái Sơn, hoặc khinh ư hồng mao* 人固有死, 死或重於太山, 或輕於鴻毛, nghĩa là người ta vẫn có cái chết, song cái chết đáng nặng như núi Thái Sơn, cũng có cái chết đáng nhẹ như lông chim hồng. Ý muốn nói có sự đáng chết và không đáng chết.

Xem: Lông hồng.

*Chỉ làm trai dẫm nghìn da ngựa,  
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HỒNG MÔN TIỆC

Bữa tiệc ở Hồng Môn 鴻門.

Hán Bái Công đánh thắng Quan Trung, sai người qua giữ Hàm Cốc quan. Trong khi đó, Hạng Võ lấy Hà Bắc xong, kéo quân vào định đánh ải Hàm Cốc. Chú của Hạng Võ là Hạng Bá, quen thân với Trương Lương, đêm đó chạy báo tin cho Lương biết. Lương bèn cho Bái Công hay. Bái Công nhờ Hạng Bá tâu lại với Hạng Võ là Bái Công không dám chống lại với Sở Vương và mời Sở Vương sáng mai đến dự bữa tiệc ở Hồng Môn.

Phạm Tăng, quân sư của Hạng Võ, biết Bái Công là mối nguy về sau của Hạng Võ, nên lập kế sai Hạng Trang múa gươm giúp vui trong bữa tiệc, nhân đó lừa dịp giết chết Bái Công. Sáng hôm sau, Hạng Trang đang múa gươm trong bữa tiệc thì lúc đó, có viên hồ tướng của Bái Công là Phàn Khoái mang gươm đi vào, khiến Hạng Trang không dám giết Bái Công nữa.

*Rắp ra bài yết tôn nhan,*

*Hồng môn tiệc ấy tắc gan chưa thành.*

(Lư Nữ Tướng).

### HỒNG MÔNG 洪蒙

*Hồng: Rộng lớn. Mông: Mờ mịt.*

Theo Dịch học, vũ trụ lúc khởi thủy chưa được phân định, đang còn trong tình trạng mênh mông, mờ mịt, gọi là hồng mông, hay hỗn độn.

*Bàn cổ khai lò tạo hoá,*

*Hồng mông còn phơi phơi hơi xuân.*

(Ngã Ba Hạc phú).

### HỒNG NGHÊ 虹蜺

*Hồng*: Cầu vòng hay móng đực. *Nghê*: Móng cái.

Hồng nghê chỉ chung loại cầu vòng và móng cụt.

Theo người xưa cho rằng móng xuất hiện trên trời một lần hai cái: Cái sắc tươi, dài gọi là hồng tức móng đực, cái màu sậm hơn, ngắn gọi là nghê, tức móng cái.

*Ngày chiều nhả bức hồng nghê,*

*Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp)

### HỒNG NHAN 紅顏

*Hồng*: Màu đỏ. *Nhan*: Mặt, vẻ mặt.

Hồng nhan ý nói là má hồng, dùng để chỉ người đàn bà, con gái đẹp.

*Tẻ vui cũng một kiếp người,*

*Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru.*

(Truyện Kiều).

*Đậm hương cho toại hồng nhan,*

*Gẫm thân có lúc khôn nản óm o.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tại nơi chít mắt bóng tùng,*

*Trần hoàn vì nỗi đau lòng hồng nhan.*

(Đạo Sử).

### HỒNG NHẠN

*Hồng*: Con ngỗng trời. *Nhạn*: Con chim nhạn.

Hồng nhạn là hai loài chim bay cao và khi bay bao giờ cũng có trật tự, theo hàng lối.

Hồng nhạn còn dùng để chỉ tin tức, như câu hồng nhạn đưa tin.

*Dốc tình bằng hữu chu tuyền,*

*Nghĩa Hồng nhạn vẫn còn truyền xưa nay.*

(Hoa Điêu Tranh Nặng).

*Hồng nhạn đưa tin trông vắng dạng,*

*Phụng lâu gác quyển đợi hòa bình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### HỒNG PHƯỚC 洪福

*Hồng*: To lớn. *Phước*: Điều may mắn tốt lành.

Hồng phước là những điều phước đức to lớn.

*On nhờ hồng phước Chí Linh,*

*Lôi Âm tự toại, Bông Dinh hưởng nhàn.*

(Kinh Tận Độ).

### HỒNG QUÂN 洪鈞

*Hồng*: To lớn. *Quân*: Cái khuôn.

Hồng Quân là cái khuôn lớn, chỉ đấng Tạo hoá.

Tạo hoá được ví như một cái khuôn lớn để tạo ra loài người và muôn vật. Nên chữ “Hồng quân” dùng để chỉ Đấng Tạo hoá, tức trời.

*Hồng quân với khách hồng quân.*

*Đã xoay đến thế, còn vẫn chứa tha.*

(Truyện Kiều).

*Thịt xương gửi đám Diêm phù,*

*Sinh sinh hóa hóa trong lò Hồng quân.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ở trước mặt Hồng quân định phận.*

*Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Day mặt Hồng quân ngó địa hoàn,*

*Rướn chan vạn vật khỏi sinh quang.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### HỒNG QUẦN 紅裙

*Hồng*: Màu đỏ. *Quần*: Áo quần.

Hồng quần là cái quần màu đỏ.

Do ngày xưa bên Trung Hoa, tục người con gái thường mặc quần màu đỏ. Từ đó, chữ “Hồng quần” được người ta dùng để chỉ người đàn bà con gái.

*Phong lưu rất mực hồng quần,  
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.*  
(Truyện Kiều).

*Vẽ chi một mảnh hồng quần,  
Chủ hoa đành đã đông quân đáy rồi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Khôn ngoan rất mực hồng quần,  
Tại bình mà nói dối dân cũng xuôi.*  
(Truyện Trinh Thử).

### HỒNG TIỆN 鴻便

*Hồng*: Chim hồng, người ta dùng để đưa thư. *Tiện*: Thuận lợi.

Hồng tiện là có loài chim hồng tiện lợi trong việc đưa thư.

*Gió tây nổi không đường hồng tiện,  
Xót cõi ngoài tuyết quỳên mưa sa.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HỒNG THƯ 鴻書

Hồng là một loại di cầm, giống như chim nhạn nhưng to lớn và lông màu đỏ.

Hồng thư tức là thư do chim hồng mang đi, chỉ thư từ tin tức qua lại.

*Khôn nhận tín, khó hồng thư,  
Viết quơ chẳng nổi, giấy như tránh đê.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HỒNG TRẦN 紅塵

*Hồng*: Màu đỏ. *Trần*: Bụi bặm.

Hồng trần là bụi hồng. theo Phật, chữ bụi không có nghĩa là đất cát, mà chỉ cho những việc rối rắm, phiền não làm cho con người ô nhiễm.

Nghĩa bóng: Hồng trần chỉ chốn thế gian.  
*Đùng đùng gió giục mây vùn,  
Một xe trong cõi hồng trần như bay.*  
(Truyện Kiều).

*Nhiều kiếp đã đầu thai biết mấy,  
Xuống hồng trần khuyến dạy thương sanh.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Hồng trần là biển khổ con ôi,  
Cực nhọc đời kia quá ngàn đời.*  
(Đạo Sử).

### HỐT HỌ ĐOÀN

Hốt họ Đoàn tức cái hốt của Đoàn Tú Thực, tự Thành Công, người đời Đường, thời Đức Tông làm quan Tư Nông khanh. Khi hoạn quan Chu Thử lập mưu làm phản, Đoàn Tú Thực chưởi thậm tộ và lấy cái hốt ngà đánh Chu Thử giữa triều, bị Chu Thử giết chết.

*Hoặc làm cái hốt họ Đoàn,  
Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian oán Đường.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

### HƠI ĐỒNG

1.- Hơi đồng là hơi tiền vì ngày xưa tiền làm bằng kim loại đồng.

Hơi đồng do chữ “Đồng xú 銅嗅”, tức là đồng tiền tanh hôi để chỉ những đồng tiền có được không phải nghĩa.

*Mụ càng tô lục chuốc hồng,  
Máu tham dễ thấy hơi đồng thì mê.*  
(Truyện Kiều).

*Tranh nhau vì chút **hơi đồng**,  
Giết nhau vì miếng đĩnh chung của trời.*  
(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).

*Chẳng nên mê mẩn **hơi đồng**,  
Qua lán cho khỏi thì lòng mới nguôi.*  
(Gia Huấn Ca).

2.- Hơi đồng là âm thanh tiếng tơ đồng, tức tiếng đàn, vì cây đàn có dây tơ và làm bằng gỗ ngô đồng.

*Bởi nhan sắc không khoe không mẫn,  
Bởi **hơi đồng** không thẳng không kêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HƠI SẮT TIẾNG CẦM

*Hơi sắt:* Hơi đàn sắt. *Tiếng cầm:* Tiếng đàn cầm.

Tiếng đàn sắt đàn cầm hoà nhau thường ví với đôi vợ chồng sum họp hoà thuận, cầm sắt lạc cung thì vợ chồng xa nhau, đổ vỡ.

*Phòng đào giữ rũi rơi trâm,  
Sợ lời **hơi sắt**, **tiếng cầm** lạc cung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HỢP PHỐ CHÂU VỀ

Bởi chữ : *Châu hoàn Hợp Phố 珠還合浦*” tức là hạt châu trai trở về đất Hợp Phố.

Do điển đời Hậu Hán, ở miền biển đất Hợp Phố có nhiều hạt trai. Quan lại nơi đó hà khắc, bắt dân đi mò ngọc. Trai bỏ đi nơi khác hết. Sau Mạnh Thường người nhơn đức, được về làm Thái Thú, trai lại lần lần trở về.

Châu về Hợp Phố dùng để chỉ những vật đã mất mà tìm lại được.

*Thoa này bắt được hư không,  
Biết đâu **Hợp Phố** mà mong **châu về**?*  
(Truyện Kiều).

*May đây bèo nước gặp nhau,  
Thôi thì **Hợp Phố** cho **châu** lại về.*  
(Hoa Tiên Truyện)

*Tiết thanh cảm vật mới kỳ,  
Dưới dòng **Hợp Phố** **châu** đi cũng về.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HỦ TỆ 腐弊

*Hủ:* Mực nát. *Tệ:* Hư hỏng.

Hủ tệ là mực nát và hư hỏng. Chữ thường dùng để chỉ phong tục tập quán hay tính cách của con người lỗi thời, hủ bại.

*Cơ Trời xây đổi lập Tân Dân,  
Cái **hủ tệ** xưa phải bỏ lẩn.*  
(Đạo Sử).

*Đời nói rẻ ít ai tử tế,  
Vì tục phong **hủ tệ** mà ra.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HUÂN HUYỆT CẦU QUÂN 熏穴求君

Sách Trang Tử chép: Trong ba đời liên tiếp, người nước Việt giết vua. Thái tử tên là Suu sợ quá, chạy trốn vào động Đan, thế là nước Việt không có vua. Người Việt bèn đi tìm Thái tử, theo dấu vết đến động Đan, Thái tử không chịu ra, họ phải đốt lá, un khói vào động hang. Thái tử Suu đành chạy ra, liền bị níu lên xe đưa về cung, bèn ngửa mặt lên trời than rằng: Làm vua! Làm vua! Tại sao không tha cho tôi, cứ phải tôi mới được.

Ta thấy rằng Thái tử Suu không sợ làm vua mà sợ cái họa làm vua. Có thể nói: Thái tử Suu không vì ngôi

vua mà làm hại sinh mạng mình, nên người nước Việt mới muốn ông ấy làm vua.

### HUÂN LAO 勳勞

*Huân*: Công lao. *Lao*: Nhọc nhằn.

Huân lao tức là có công lao với đất nước.

*Lời úy lạo khầu đầu trước bệ,*

*Chỉ huân lao vâng mệnh trước sân.*

(Tiễn Chông Đánh Giặc).

### HUÂN PHONG 薰風

*Huân*: Mát. *Phong*: Gió.

Huân phong là tên một khúc đàn của vua Thuấn, có câu: *Nam phong chi huân hê, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hê* 南風之薰兮, 可以解吾民之慍兮, nghĩa là gió nam thổi mát lạ thay, khiến dân ta được khỏi ngay sự nhọc nhằn.

*Trước huân phong nghe phảng phát cung đàn,  
làn thâm thủy muốn vái lên ngũ báii.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### HUÂN TƯỞNG 勳將

*Huân*: Công lao. *Tướng*: Người cầm quân.

Huân tướng tức là ông tướng có công lao to tát.

*Nền huân tướng nên công rạng vẻ,*

*Chữ đồng hưu bia thê nghìn đông.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HUÂN TRÌ 壘篴

*Huân*: Một loại nhạc khí dùng để thổi. *Trì*: Loại nhạc cụ thổi.

Huân trì là hai thứ nhạc cụ thời xưa dùng để thổi hoà điệu nhau.

Kinh Thi viết: *Bá thị xuy huân, Trọng thị xuy trì* 伯氏吹壘, 仲氏吹篴, tức họ Bá thổi ống huân, họ Trọng thổi ống trì. Ý chỉ tình anh em hoà thuận.

Nghĩa bóng chữ “Huân trì” chỉ anh hoà thuận.

*Anh phải anh, em phải đạo em,*

***Huân trì*** hai ống thổi nghe êm.

(Dương Từ Hà Mậu).

### HUẤN DỤ 訓諭

*Huấn*: Dạy dỗ. *Dụ*: Lời của người trên dạy bảo với kẻ dưới.

Huấn dụ là lời của vua quan dạy bảo điều gì với nhân dân.

*Khôn cầm nước mắt biệt ly,*

*Ấn cần huấn dụ khá ghi vào lòng.*

(Hạnh Thục Ca).

### HUẤN GIÁO 教訓

Bởi chữ “*Giáo huấn* 教訓”.

*Huấn*: Dạy răn. *Giáo*: Dạy dỗ.

Huấn giáo là lấy luân lý, đạo đức hay điều hơn lẽ thiệt để dạy răn.

*Ơn cha sanh hóa ra thân,*

*Ơn thầy huấn giáo cũng gần như nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

### HUẤN TỬ TRONG THAI 懷胎

Cổ nhân có kinh nghiệm về “Huấn tử trong thai”, tức là dạy con khi còn nằm trong bào thai, mà ngày nay người ta gọi là “Thai giáo”.

Người xưa thường dạy phụ nữ có thai phải biết cử kiêng việc ăn uống, không nghe những tiếng dâm dăng,

chẳng nói lời ác ngôn, không buồn lo, giận hờn, cử chỉ hành động phải nghiêm trang, đoan chính...

*Khi thai sản trong phòng gìn giữ,  
Học cổ nhân huân tử trong thai.*  
(Gia Huân Ca).

### HUỆ KIẾM 慧劍

Hay “*Tuệ kiếm*”, là gươm trí huệ.

Kinh Duy Ma Cật viết: *Dĩ trí huệ kiếm phá phiền não tặc* 以智慧劍破煩惱賊, nghĩa là lấy gươm trí huệ phá tan giặc phiền não. Ý muốn nói do sự giác ngộ, dùng cái trí huệ làm thành cây kiếm để trừ diệt lục dục thất tình và tam độc tham sân si, và chặt đứt các mối dây oan nghiệt trói buộc con người.

*Nắm huệ kiếm định thâu trái chủ,  
Mặc đạo y sạch giữ phồn hoa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dâng gươm huệ kiếm xin cầm,  
Chặt lia trái chủ đặng tâm ngôi Thiên.*  
(Kinh Thê Đạo).

### HUỆ NHÃN 慧眼

*Huệ*: Sáng suốt, dứt điều mê muội, thông suốt sự lý. *Nhãn*: Con mắt.

Huệ nhãn là con mắt trí huệ, tức là thấy bằng trí huệ chứ không thấy bằng mắt phàm.

*Làm con hiếu hạnh vi tiên,  
Bèn dùng huệ nhãn dưới trên kiếm tâm.*  
(Phật Nói Vu Lan).

### HUỆ QUANG 慧光

*Huệ*: Trí huệ. *Quang*: Ánh sáng.

Huệ quang là ánh sáng của trí huệ.

Trí huệ là trí sáng suốt nhận biết được chân tướng của mọi sự vật, cái thấy chính xác về sự vật, hiểu biết rõ ráo đến chân lý. Có thể nói: Ánh sáng trí huệ là ngọn đèn, là cây đuốc soi sáng cho con người ra khỏi bóng tối của vô minh.

*Huệ quang chiếu thấu chánh tà,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.*  
(Kinh Tận Độ).

### HUY HOẮC 揮霍

*Huy*: Vẫy tay. *Hoắc*: Xài tiền của.

Huy hoắc là người xài tiền một cách thái quá, tức là phung phí quá mức.

*Của chung huy hoắc đầu bằng,  
Chứa kho vàng cúc, chắt từng tiền sen.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### HUY TÂY NHẬT 揮西日

Ngăn mặt trời xế bóng.

Điển từ sách Hoài Nam Tử chép: *Lỗ Dương khổ chiến huy tây nhật, nhật phản qua đầu* 魯陽苦戰揮西日, 日返戈頭, nghĩa là ông Lỗ Dương mê trận ngăn mặt trời tây, mặt trời quay lại ngang ngọn giáo.

Ông Lỗ Dương Công cùng ông Hàn Cấu Nan mê trận đánh vui đến trời xế chiều, bèn chống cây giáo giữ mặt trời, ba lần trở lại ba lần cho đi.

### HUY BÁNG 毀謗

*Huy*: Nói xấu. *Báng*: Chê diễu.

Huỷ báng là chê bai, nói xấu, nhạo báng một việc gì hay một người nào. Như huỷ báng tôn giáo là chê bai, nhạo báng tôn giáo.

*Hoặc người **huỷ báng** lung lãng,  
Số là đời trước Phật, tặng chảnh gàn.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### HUỶ HÙNG 虺熊

*Huỷ:* Con rắn. *Hùng:* Con gấu.

Huỷ hùng là con rắn và con gấu. Theo Kinh Thi, nằm chiêm bao thấy rắn là điềm sinh con gái, chiêm bao thấy gấu là điềm sinh con trai.

Xem: Hùng huỷ.

*Mấy thu hương lửa loan phòng,  
Điềm thiêng sớm ứng **huỷ hùng** mây phen.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### HUỶ XÀ 虺蛇

*Huỷ:* Cũng là loại rắn hết sức độc, loại này lớn và dài 7, 8 thước. *Xà:* Con rắn.

Kinh Thi có nói nằm mộng mà thấy rắn, là điềm lành sinh con gái.

Xem: Xà huỷ.

*Phạm đường cũng mộng **huỷ xà**,  
Năm ba thơ ngợi đào hoa nghi kỳ.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### HUYÊN ĐÌNH 萱庭

Huyền là một loại cỏ ăn được. Khi ăn vào có thể quên phiền muộn, nên còn được gọi là vong ưu thảo. Cỏ huyền thường được người xưa ví như người mẹ, vì lấy điển ở Kinh Thi: Yên đắc huyền thảo ngôn thụ chi

bồi (焉得萱草言樹之背 ước gì được cỏ huyền mà trông thêm bắc). Do đó người ta gọi mẹ bằng huyền đình, huyền đường, hay nhà huyền.

*Gia quan mới dạo nhà huỳnh,  
Thư nhà hầu hạ **huyền đình** bấy lâu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### HUYÊN ĐƯỜNG 萱堂

Huyền là cỏ huyền, một loại cỏ ăn được. Khi ăn được khi ăn vào có thể quên hết nỗi phiền muộn, lo lắng cỏ huyền được người xưa ví với bà mẹ.

*Đặt tên là ở Phi Nga,  
**Huyền đường** sớm vắng còn nhà nghiêm quân.*  
(Nữ Tú Tài).

*Người Vương Tường cũng là đời Tấn,  
Tủ **huyền đường** sớm lẫn bóng xa.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Thương những thuở **huyền đường** ôm ấp,  
Thương những khi co đắp chung mền.*  
(Kinh Thế Đạo).

### HUYỀN ĐIỀU SINH THƯƠNG 玄鳥生商

*Huyền điều:* Chim én sắc huyền. *Sinh Thương:* Sinh nghiệp nhà Thương.

Sử Ký chép: Bà vợ của Đế Hiệu là Giản Địch nuốt trứng chim huyền điều sau có thai sinh ra Tiết, là vị tổ thứ mười bốn đời của vua Thành Thang, và vua Thành Thang là vị vua khai nghiệp nhà Thương.

Kinh Thi có câu: *Thiên mệnh huyền điều, giáng nhi sinh Thương* 天命玄鳥降而生商, nghĩa là trời sai chim huyền điều giáng mà sinh nghiệp nhà Thương.

*Noãn bào dù chuyện hoang đường,*

Vì xem **huyền điều sinh Thương** khác gì?  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### HUYỀN ĐÔ 玄都

Huyền Đô quán là nơi các vị Thần Tiên ở.

Do thơ Lưu Vũ Tích viết: **Huyền Đô quán lý đào thiên thọ**, *Tận thị Lưu Lang khứ hậu tài* 玄都館裏桃千樹, 盡是劉郎去後栽, nghĩa là nghìn đào ở tại Huyền

Đô quán, chàng Lưu đi khỏi mới trồng sau.

*Khi lên xuống Tam Thai, Bích Lạc.*

*Lúc đi về Ngũ Nhạc **Huyền Đô**.*

(Tự Tình Khúc).

### HUYỀN TRANG 玄奘

Tên một vị Hoà thượng họ Trần đời nhà Đường, Trung Quốc. Vua sai Ngài qua Thiên Trúc (Ấn Độ) để thỉnh kinh về truyền bá đạo pháp ở trong nước. Ngài đi hơn mười năm, đem về rất nhiều kinh sách, chia làm ba tạng: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Vì vậy, người đời sau thường gọi Ngài Huyền Trang là Huyền Trang Tam Tạng hay Đường Tam Tạng.

*Ba trắng tiếng kệ câu kinh,*

*Bạch Viên sao nữ phụ tình **Huyền Trang**.*

(Truyện Phan Trần).

### HUYỀN TRÂN 玄珍

Con gái của vua Trần Nhân Tông, kết hôn với vua Chiêm Thành là Chế Mân để đổi lấy hai châu Ô, Lý (Gồm khoảng đất từ phía nam Quảng Trị đến phía bắc Quảng Nam).

Tháng 6 năm Bính Ngọ, 1306 đời vua Trần Anh Tông, Công chúa lên đường vào nam. Về Chiêm Thành,

Huyền Trân Công Chúa được phong làm Hoàng hậu. Chưa được một năm, thì chồng mất, vua sai Trần Khắc Chung và Đặng Văn sang Chiêm Thành giả tiếng điều tang vua Chiêm, mà thực sự lập mưu đưa Công chúa về Thăng Long để bà khỏi bị tuần táng trên giàn hỏa theo tục lệ Chiêm Thành.

*Hai châu Ô, Lý vương nghìn dặm,*

*Một gái **Huyền Trân** của mấy mươi.*

(Thơ Hoàng Cao Khải).

### HUYỀN VI 玄微

*Huyền*: Sâu kín. *Vi*: Nhỏ nhất.

Huyền vi là sâu kín nhỏ nhất, dùng để nói về sự mâu nhiệm của trời đất.

*Kìa thế cục như in giấc mộng,*

*Máy **huyền vi** mở đóng khôn lường.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Cho hay máy động **huyền vi**,*

*Thay mình truyện trước còn ghi kim đằng.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Tạo Hóa Thiên **Huyền vi** Thiên Hậu,*

*Chương Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Đôi mắt phàm phu đâu biết dặng,*

***Huyền vi** tối trọng Đấng cao xa.*

(Đạo Sử).

### HUYỄN KHU 幻軀

*Huyễn*: Không có thật. *Khu*: Thân thể, hình vóc.

Huyễn khu là thân thể không có thật, tức là giả thân. Đối với Phật pháp, “*Hữu hình tức hữu hoại* 有形即有壞” hay “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空”, như



vậy hình thể con người chỉ là “Huyền khu”, nghĩa là giả tạo, hư huyền mà thôi, chỉ tồn tại tạm thời, rồi sẽ hoại, chỉ có tánh giác là tồn tại mãi mãi.

*Thầy nay tuy bỏ **huyền khu**,  
Một tánh chơn giác muôn thu như còn.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

## HUYỆN HOA

Tức “*Hoa huyện* 花縣”.

Do câu: *Hà Dương biến chủng đào hoa, nãi Phan Nhạc chi vi huyện quan* 河陽遍種桃花, 乃潘岳之為縣官, nghĩa là huyện Hà Dương trồng khắp cây hoa đào, tức là nhắc đến chức quan huyện của ông Phan Nhạc.

Tân Thư chép: Ông Phan Nhạc, tự là An Nhân, làm quan Lệnh Doãn huyện Hà Dương, dân có người nào thiếu, ông bảo trồng một cây đào, quan lo chuyên chở giúp. Đến khi ông mãn nhiệm chức quan, từ giả đi, cả huyện đều trồng hoa đào, mọi người nhân đó gọi Hà Dương là “*Hoa huyện* 花縣”.

*Dịp **huyền hoa** còn quyến khách,  
Rày biên tuyết đã nên ông.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

## HUYỆN VỤ 縣務

*Huyện*: Một khu vực hành chính ở địa phương. *Vụ*: Công việc.

Huyện vụ là công việc hành chánh trong huyện.

*Một ngày **huyền vụ** vừa xong,  
Vào trong ông mới ngỏ cùng phu nhân.*  
(Nhị Độ Mai).

## HUYẾT KHÍ ĐÚC HÌNH

*Huyết khí* 血氣: Huyết là máu của mẹ, khí là tinh khí của cha. *Đúc hình*: Nặn đúc nên hình thể đứa con.

Huyết khí đúc hình ý nói tinh cha huyết mẹ nặn đúc nên hình thể đứa hài nhi.

*Đưa giọt sữa ra hòa giọt lụy,  
Trong tình chung **huyết khí đúc hình**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HUYẾT LỆ 血淚

*Huyết*: Máu. *Lệ*: Nước mắt.

Huyết lệ là vì khóc quá, máu chảy theo dòng nước mắt, tức là chảy máu mắt. Chỉ nước mắt của người khóc quá thảm thiết.

*Sự sùi **huyết lệ** thấm bào,  
Một phen vĩnh biệt muôn thâu thấm sầu.*  
(Hạnh Thục Ca).

## HUYẾT MẠCH ĐỒNG MÔN 血脈同門

*Huyết mạch*: Dòng máu. *Đồng môn*: Cùng một cửa. Huyết mạch đồng môn ý nói anh em ruột thịt, cùng cha cùng mẹ, cùng một dòng máu, cùng một chỗ sinh ra.

Xem: Đồng huyết mạch.

*Chữ rằng **huyết mạch đồng môn**,  
Riêng chung thân thể, tâm hồn cũng con.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## HUYỀNH SONG 螢窗

*Huyềnh*: Con đom đóm. *Song*: Cửa sổ.

Huyềnh song là cửa sổ có ánh sáng con đom đóm.

Do điển Trác Dận là một người học trò rất chăm học, nhà nghèo, không có dầu để đốt đèn học, bèn bắt

đom đóm bọc trong giấy để lấy ánh sáng thay thế đèn mà học ban đêm. Xem: Trác Dận.

*Lưu liên khi lại **huỳnh song**,  
Gương nga đã gác non đông nửa vầng.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### HUNG BẠO 凶暴

*Hung*: Dữ, ác. *Bạo*: Làm điều trái, loạn.

Hung bạo là người có tính dữ tợn, chuyên làm những điều trái ngược.

*Kìa như Hán Võ Đế,  
đã nên đứng Minh vương,  
Nọ như Tần Thủy Hoàng,  
rất nên trang **hung bạo**.  
(Sãi Vãi).*

*Trói người vào đó xát chà,  
Vì chung **hung bạo** đốt nhà bắn sấn.  
(Kinh Sám Hối).*

*Mạnh hiếp yếu lấy gan **hung bạo**,  
Dữ lán hiền gươm giáo là hơn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cha mẹ rui sanh con **hung bạo**,  
Tội dưỡng nhi bất giáo đã đành.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### HUNG HOANG 凶荒

*Hung*: Dữ tợn. *Hoang*: Mê loạn.

Hung hoang là “Hung đồ hoang đảng” chỉ bọn hung dữ một cách mê loạn, không ai kèm chế được.

*Sư rằng: Nơi chốn Phong đô,  
Cầm cân phước tội, trị đồ **hung hoang**.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

***Hung hoang** tội báo nghiệt căn,  
Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.  
(Kinh Sám Hối).*

*Lại có kẻ **hung hoang** ác nghiệt,  
Cướp giết rồi chém giết mạng người  
(Kinh Sám Hối).*

### HUNG NÔ 匈奴

Tức là rợ Hồ ở phương bắc.

Một dân tộc ở phía bắc Trung Hoa, đời Tần, đời Hán thường qua xâm lược, chiếm lĩnh miền nội ngoại Mông cổ ngày nay.

*Nọ thuở **Hung Nô** đánh Hán,  
tướng mạnh như hùm,  
binh đông như cỏ,  
cướp ải Lang, giành ải Hồ,  
tới mãi tuồng Nô cũng về Nô;  
(Cáo Thị Càn Vương).*

### HUNG TÂM 凶心

*Hung*: Dữ, ác. *Tâm*: Lòng.

Hung tâm là lòng hung dữ, lòng hung ác.

*Gót nhân ái đến nhà kẻ bịnh,  
Giọng từ bi thức tỉnh **hung tâm**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### HÙNG BI 熊羆

*Hùng*: Con gấu. *Bi*: Một loại với gấu, to hơn gấu, lông vàng, cổ dài chân cao, đứng thẳng được. Hai con Hùng, bi đều thuộc về loài gấu.

Kinh Thi có câu: *Cát mộng duy hà, duy hùng duy bi, duy huỷ duy xà đại nhân chiêm chi, duy hùng bi, nam tử chi dạng, duy huỷ duy xà, nữ tử chi tường* 吉夢

維何, 維熊維羆. 維虺維蛇, 大人占之. 維熊維羆, 男子之祥, 維虺維蛇, 女子之詳, nghĩa là điềm tốt như thế nào? Chiêm bao thấy gấu và rắn. Đại nhân bói thử: Chiêm bao thấy gấu là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn là điềm sinh gái.

Nghĩa bóng: Điềm sinh con trai.

*Ứng điềm xà huỷ hùng bi,  
Hai nhà chính thất một kỳ thụ thai.  
(Truyện Phan Trần).  
Lạc Long lại sánh Âu ky.  
Trăm trai điềm ứng hùng bi lạ dưng.  
(Quốc Sử Diễn Ca).  
Mạch vẫn còn dôi dòng nho,  
Hùng bi mấy giấc đã phô điềm lành.  
(Hoa Tiên Truyện)*

### HÙNG HUỶ 熊虺

*Hùng*: Con gấu. *Huỷ*: Con rắn.

Hùng huỷ là con gấu và con rắn. Theo Kinh Thi, năm chiêm bao thấy gấu là điềm sinh con trai, chiêm bao thấy rắn là điềm sinh con gái: *Duy hùng duy bi nam tử chi tường, duy huỷ duy xà, nữ tử chi tường* 維熊維羆, 男子之祥. 維虺維蛇, 女子之祥.

Xem: Hùng bi, xà huỷ.

*Cười rông ta đã băng nguyên,  
Ứng điềm hùng huỷ vậy đoàn gái trai.  
(Truyện Trinh Thử).  
Tới khi hùng huỷ ứng điềm,  
Ấy là mẫu đức có nghiêm có từ.  
(Huân Nữ Ca).*

### HÙNG LÔI 雄雷

Tiếng sấm đực.

Ngày xưa, ông Sư Khoán bói quẻ năm hạn hay năm lụt là dựa vào tiếng sấm đầu mùa. Nếu tiếng sấm đầu mùa nghe chát chúa, nổ đòn tức là “*Hùng lôi*” (Tiếng sấm đực), có khí hơi khô khan, báo hiệu năm ấy mưa ít; tiếng sấm đầu mùa nghe nổ âm ì nhỏ, tức là “*Thu lôi*” (Tiếng sấm cái), có khí ẩm ướt, cho biết năm ấy mưa nhiều.

Vì vậy, sách Thiên Văn Chí mới viết: *Hạn niên潦 niên chi chiếm lôi biện thu hùng* 旱年潦年之占, 雷辨雌雄, nghĩa là quẻ bói năm hạn năm lụt là phân sấm cái sấm đực.

### HÙNG PHI THANH VỊ 熊飛清渭

Gấu bay, sông Vị trong.

Truyện viết: Vua Văn Vương nằm mộng thấy nước sông Vị trong và con gấu có cánh bay. Điềm này được đem hỏi một vị tiên thần là ông Tán Nghi Sanh, ông cho là điềm lành, sẽ gặp hiền tài (Gấu có cánh) và sẽ được bình trị trong thiên hạ (Nước sông Vị trong). Sau quả nhiên, vua Văn Vương đi săn bắn gặp được Tử Nha ngồi câu trên sông Vị và rước về giúp nước.

### HÙNG VƯƠNG 雄王

Hùng Vương được xem là ty tổ của nòi giống Việt, thuộc họ Hồng Bàng, nổi nghiệp Lạc Long quân, làm vua nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.

Từ vua Hùng thứ nhứt trở về sau, họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đều lấy hiệu là Hùng Vương. Cho đến năm 258 trước Tây lịch thì mất ngôi về nhà Thục.

*Hùng vương đô ở châu Phong,*

*Áy nơi Bạch hạc hợp dòng Thao giang.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### HƯ DINH

Hay “*Hư doanh 虛盈*”.

Hư là trống không, khuyết, vơi. Dinh là tròn vẹn, đủ, đầy. Hư dinh chỉ trăng khuyết, trăng tròn. Nghĩa bóng chỉ sự bất thường: Lúc vơi, lúc đầy.

*Hai chục tám sao đều chạy mặt,  
Theo thời biết mấy lúc **hư dinh**.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### HƯ VINH 虛榮

*Hư*: Trống rỗng. *Vinh*: Vẻ vang.

Hư vinh là cái vẻ vang bên ngoài, tạm bợ, không có giá trị, quyền lợi thực sự.

Theo triết lý Tôn giáo, sự vinh hiển ở cõi thế gian này đều là giả tạm, không bền vững.

*Khổ hạnh chỉ mong qui nẻo chánh,  
Ngoài tai chớ chác miếng **hư vinh**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### HỨA DO 許由

Hứa Do là bậc cao sĩ đời Thượng cổ, không màng danh lợi, chỉ ở ẩn tại núi Trung Nhạc, phía nam sông Dịch Thủy.

Vua Nghiêu nghe tiếng Hứa Do là người hiền, định nhường ngôi lại cho, Hứa Do từ chối. Lần khác, vua Nghiêu mời Hứa Do làm Tổng trưởng coi chín châu, Do không muốn nghe chuyện ấy, ra bờ sông Dịch để rửa lỗ tai. Lúc đó có Sào Phủ, cũng là bậc hiền sĩ, đang dắt trâu xuống dưới dòng định cho uống nước, thấy Hứa Do đang rửa lỗ tai, bèn hỏi duyên cớ, Hứa Do

thuật chuyện lại, Sào Phủ kéo trâu lên trên dòng nước cho uống và nói: Dưới dòng nước bản, dơ miệng trâu.

*Quán rằng: Nghiêu Thuấn thuở xưa,  
Khó ngăn Sào Phủ, không ngừa **Hứa Do**.  
(Lục Vân Tiên).*

*Chẳng hay người ấy tên chi?  
Chẳng phen Sào Phủ, cũng bì **Hứa Do**.  
(Đương Từ Hà Mậu).*

*Ý Lý há câu quan tước Hán,  
**Hứa Do** quán ở nước non Nghiêu.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### HỨA QUỐC 許國

*Hứa*: Nhận lời. *Quốc*: Nước nhà.

Hứa quốc tức là sẵn sàng đem thân ra giúp nước.

Khổng Trĩ Khuê có câu thơ: *Bổn trì hứa quốc thân*  
本持許國身, nghĩa là vốn có nắm chặt tấm lòng đem thân giúp nước.

*Lòng **hứa quốc** tựa son ngăn ngắt,  
Sức tỵ dân đường sắt trợ trợ.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### HỨA SÀO 許巢

Tức Hứa Do, Sào Phủ, là hai vị cao sĩ đời Thượng cổ, không màng danh lợi, sống ẩn dật tại núi Trung Nhạc, phía nam sông Dịch Thủy.

Xem: Sào Do.

*Công danh há dựa gần Thiên vị,  
Học thiện đua chen bước **Hứa Sào**.  
(Đạo Sử).*

### HƯNG ĐẠO 興道

Hay “*Hung Đạo Vương* 興道王”.

Tước phong của vị danh tướng Trần Quốc Tuấn, đệ nhứt công thần đời nhà Trần và là vị anh hùng dân tộc đã đánh đuổi giặc Nguyên xâm lăng vào khoảng cuối thế kỷ XIII. Chính ông đã hai lần chặn đứng cuộc xâm lăng của quân Nguyên để bảo tồn nền độc lập cho đất nước.

*Sắc sai **Hung Đạo** tổng binh,  
Vời Trần Quang Khải các dinh tiến vào.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

***Hung Đạo** nghe biết trước sau,  
Yết Kiêu Dã Tượng truyền vào trong cung.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

#### HUNG VONG 興亡

*Hung: Nổi lên. Vong: Mất đi.  
Hung vong tức là thịnh vượng và suy sụp.  
Trên đời hằng có lẽ **hung vong**,  
Trước trận để không khi thắng phụ?*  
(Nhạc Hoa Linh).

#### HƯƠNG ÁN 香案

*Hương: Nhang. Án: Cái bàn.  
Hương án là cái bàn đốt hương để cúng tế.  
Trở vào bèn lấy bút nghiên,  
Đặt bàn **hương án** chúc nguyên thân linh.*  
(Lục Vân Tiên).  
*Ngồi trên thấy một ông quan,  
Trước bàn **hương án** bày hàng bút nghiên.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

#### HƯƠNG ĐẢNG 鄉黨

*Hương: Làng quê. Đảng: Làng xóm.*

Hương đảng là người cùng làng quê với nhau, tức người cùng xóm làng.

*Công rằng: Bàn việc năm mây,  
Cho nên **hương đảng** đợi ngày xa khơi.*  
(Lưu Nữ Tướng).

*Miền **hương đảng** khen rằng hiếu nghị,  
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

#### HƯƠNG ĐỢM LỬA NỒNG

*Hương lửa: Tình yêu thắm thiết giữa trai gái hay vợ chồng. Đợm nồng: Thắm sâu, đậm đà.*

Hương đợm lửa nồng là chỉ tình yêu thắm thiết sâu đậm giữa trai gái hay vợ chồng.

*Nào là **hương đợm lửa nồng**,  
Nét khuôn giữ vẹn, chữ đồng lương nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

#### HƯƠNG HOẢ 香火

*Hương: Thơm, chỉ nhang đốt toả hương thơm.  
Hoả: Lửa, chỉ cây đèn.*

Hương hoả là nhang đèn, ngày xưa mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, phối ngẫu, thường dùng hương hoả cúng vái quỷ thần mà thề nguyện, nên nhân duyên cũng gọi hương hoả.

Ngoài ta hương hoả còn dùng để chỉ sự thờ cúng tổ tiên, ông bà.

*Lẽ xong **hương hỏa** gia đường,  
Tú Bà vắt nóc lên giường ngồi ngay.*  
(Truyện Kiều).

*Nỗi trông **hương hỏa** giữ bền,  
Giúp cho chồng có phẩm quyền cao sang.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HƯƠNG HOẢ BA SINH

*Hương hỏa*: Thắp đèn đốt nhang. *Ba sinh*: Ba kiếp sống. Hương hỏa ba sinh tức là thắp đèn và đốt nhang để khấn nguyện trời đất chứng minh cho lòng chung thủy của đôi trai gái yêu nhau, thề hẹn với nhau nội trong ba kiếp phải kết làm vợ chồng với nhau.

Xem: Ba sinh hương lửa.

*Nào khi sắc so tài đẹp dạ,*

*Nào khi nhen **hương hỏa ba sinh**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### HƯƠNG KHUÊ 香閨

*Hương*: Thơm. *Khuê*: Buồng của người con gái.

Hương khuê là buồng thơm, tức phòng con gái ở thường có xông hương thơm.

*Hoa khôì mộ tiếng Kiều nhi,  
Thiếp hồng tìm đến **hương khuê** gửi vào.*  
(Truyện Kiều).

*Lòng hoa pháp phối đôi bề,  
Vội vàng vào trước **hương khuê** ngỏ lời.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nàng từ xa chón **hương khuê**,  
Nỗi nhà man mác mọi bề mà lo.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### HƯƠNG LÂN 鄉鄰

*Hương*: Làng quê. *Lân*: Xóm giềng.

Hương lân tức là làng xóm, láng giềng.

*Vẫn nghe thơm nức **hương lân**,  
Một nền Đông Tước khóa xuân hai Kiều.*  
(Truyện Kiều).

*Dù chẳng phải là ta hơi hương,  
Nghĩa **hương lân** phải cất tiếng chào.*  
(Gia Huân Ca).

### HƯƠNG LỬA

Bởi chữ “*Hương hỏa* 香火” tức là nhang và đèn. Do ngày xưa trai gái yêu nhau thề non hẹn biển hay phối ngẫu thường dùng hương lửa (Nhang đèn) để cúng vái quỷ thần mà thề nguyện. Vì vậy, nhân duyên cũng gọi là hương lửa.

Hương lửa còn dùng để chỉ sự truyền kế phụng tự Tổ tiên.

1.- Chỉ nhân duyên:

*Phải duyên **hương lửa** cùng nhau,  
Xe dê lợ rắc lá dâu mới vào.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*May mà **hương lửa** bén duyên,  
Cũng vì mấy chữ trúc tiên thơ đề.*  
(Nữ Tú Tài).

*Đó đã rắp nhóm nhen **hương lửa**,  
Đây đành lòng vun quén trúc mai.*  
(Nhạc Hoa Linh).

2.- Chỉ sự nối dõi tông đường:

*Nói **hương lửa** nhưn luân đạo trọng,  
Con gìn câu chết sống trọn nghi.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nói tông môn **hương lửa** phụng thờ,  
Dạy con cháu há chờ kẻ giúp.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### HƯƠNG LỬA BA SINH

Bởi câu “*Tam sinh hương hoả* 三生香火” tức là duyên nợ ba kiếp sống gắn bó với nhau. Do câu trong *Tình Sử: Tam sinh thạch thượng cự tinh hồn* 三生石上舊精魂, nghĩa là ba sinh đá ấy cự tinh hồn, ý nói người có duyên số là có nợ nần với nhau thì viết lên hòn đá để kiếp này không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.

*Nào khi sắc so tài đẹp dạ,  
Nào khi nhen **hương lửa ba sinh**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Biết đâu **hương lửa ba sinh**,  
Còn trăng còn gió còn dành duyên ta.*  
(Hoa Tiên Truyện).

## HƯƠNG NGUYỄN

Bởi chữ “*Hương nguyện* 香願” là đốt hương để thề nguyện với nhau.

Ngày xưa trai gái yêu nhau thường lập bàn hương án để cùng thề nguyện. Hoặc chỉ núi và biển để thề với nhau, nên cũng gọi là thề non hẹn biển. Do vậy, hương nguyện chỉ lời thề nguyện.

*Mắt người còn chút của tin,  
Phím đàn với mảnh **hương nguyện** ngày xưa.*  
(Truyện Kiều).

***Hương nguyện** trời cũng chứng minh,  
Rông vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Trăm năm khá nhớ **hương nguyện**,  
Chồng hay trọn nghĩa, vợ hiền trọn trinh.*  
(Kinh Thế Đạo).

## HƯƠNG QUAN 鄉關

*Hương*: Làng quê. *Quan*: Cái cổng.

Hương quan là cái cổng ở làng quê.

Bài “Hoàng Hạc Lâu” của Thôi Hiệu có câu: *Nhật mộ hương quan hà xứ thị, Yên ba giang thượng sử nhân sầu* 日暮鄉關何處是, 煙波江上使人愁, nghĩa là trời chiều cổng làng ở nơi đâu? Khói sóng trên sông khiến người buồn. Ý chỉ về quê hương.

*Mối tình đòi đoạn vò tơ,  
Giác **hương quan** luống lằn mơ canh dài.*  
(Truyện Kiều).

*Dưới khe nước chảy tợ đàn,  
Như tuồng mừng bạn **hương quan** tách rời.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

*Tạ triều một thủ thi tiên,  
Đem nhau xe hạc về miền **hương quan**.*  
(Truyện Phan Trần).

*Hồn khuê phụ lao đao lạng ngắt,  
Người **hương quan** quanh quất thương thay.*  
(Tự Tình Khúc).

## HƯƠNG SƠN 香山

Hương Sơn là một ngọn núi có phong cảnh đẹp đẽ, trên đó có một ngôi chùa, gọi là Chùa Hương, hay Chùa Hương Tích, ở về phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông, cảnh núi rất u tịch, lối vào quanh co khuất khúc, thực xứng đáng là một nơi danh lam thắng cảnh. Dưới núi Hương Sơn có ngôi đền Quan Thế Âm Bồ Tát.

Vua Lê Thánh Tông có cho khắc một tấm bia đá đề: “*Nam Thiên Đệ Nhất Động* 南天第一洞” treo trên núi. Hằng năm, vào tháng hai, ba, dân chúng và du

khách đến hành hương xem cảnh không biết bao nhiêu mà kể.

*Hương Sơn là thú thanh cao,  
Những là nay ước mai ao mấy lần.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Bầu trời, cảnh bụi,  
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay!*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### HƯƠNG TÍCH 香績

Hương Tích hay Hương Sơn là một ngôi chùa nằm trên núi Hương Sơn, ở phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông. Cảnh chùa thiên nhiên, lối vào quanh co khuất khúc, rừng cây u tịch.

Xem: Hương Sơn.

*Thú tự nhiên đâu bằng Hương Tích,  
Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều.*  
(Thơ Lê Thánh Tông).

### HƯƠNG THÂN 鄉紳

*Hương*: Làng quê. *Thân*: Người có học thức trong làng xóm.

Hương thân là người có văn học trong làng, hay bậc văn thân địa phương.

*Đón đưa khắp mặt thiếu ai,  
Mấy tòa quan tỉnh mấy người hương thân.*  
(Nhị Độ Mai).

### HƯƠNG THỀ

Do chữ “*Hương thệ* 香誓”, tức là đốt hương để thề nguyện với nhau.

Trai gái yêu nhau, thường lập bàn hương án để cùng thề nguyện, hoặc chỉ núi và biển để thề với nhau,

nên còn gọi là Hương thề, ý chỉ tình duyên trai gái, hay vợ chồng.

*Tái sinh chưa dứt hương thề.  
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.*  
(Truyện Kiều).

*Nào khi lên vẽ mày thực nữ.  
Nào khi lo gìn giữ hương thề.*  
(Nữ Trung Tòng Phận:).

### HƯƠNG THÍ 鄉試

*Hương*: Làng quê. *Thí*: Thi cử.

Việc thi cử ngày xưa, triều đình thường tổ chức ở các tỉnh cứ ba năm mở một khoa thi để chọn cử nhân và tú tài, gọi là “Hương thí”.

*Mấy khoa hương thí không đâu cả,  
Ba luống vườn hoang bán sạch rồi.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### HƯƠNG TRÔI DÒNG LÀ

*Hương trôi*: Hương sắc bỏ trôi theo dòng nước.  
*Dòng là*: Dòng nước do ánh trăng chiếu xuống như một dải lụa trắng uốn khúc, dòng lụa trắng.

Hương trôi dòng là ý muốn nói hương sắc tàn phai như dòng nước chảy.

*Phận sao phận bạc như vôi,  
Nước lưng đày gáo, hương trôi dòng là.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### HƯƠNG TRỜI

Bởi chữ “*Thiên hương* 天香” tức là cảnh hoa thơm của trời. Do câu trong Tĩnh Sĩ: *Thiên hương nhất chi* 天



香一枝, tức là một cành hương thơm của trời. Ý chỉ người đàn bà đẹp đẽ.

Hương trời là chỉ người con gái đẹp, có hương thơm trời ban cho, tức người có hương sắc.

Xem: Thiên hương.

*Một vẻ nhìn xem một nẻo nùng,*

*Hương trời khôn dấu dưới mây lồng.*

(Truyện Vương Tường).

### HƯƠNG XẠ 香麝

Như chữ “Mùi xạ”.

*Hương*: Mùi thơm. *Xạ*: Một loài hươu, có chứa chất thơm nằm dưới bụng..

Hương xạ hay xạ hương là một chất thơm lấy trong loài xạ (Như hươu nai). Ngày xưa người ta dùng xạ hương để ướp áo, nệm, mền và dùng làm thuốc trị bệnh. Xem: Mùi xạ.

*Than rằng gác phụng dài tiên,*

*Chớ nào hương xạ bỗng liền tanh hôi.*

(Hoài Nam Khúc).

*Lửa đầu thấp thoáng trong rèm,*

*Khi đưa hương xạ, khi đem khói tùng.*

(Mai Đình Mộng Ký).

### HƯƠNG BÌNH CHI NGUYỆT 向平之愿

Nguyện vọng của Hương Bình.

Tên là Hương Tường, tự Tử Bình, người Đông Hán, thích hưởng nhàn không chịu ra làm quan. Sau khi con lớn hết, dựng vợ gả chồng xong, bèn bỏ nhà ra đi, viếng các nơi danh lam thắng cảnh, không trở về nhà nữa. Nhân đó, người đời sau gọi việc dựng vợ gả chồng cho con cái là “Hương Bình chi nguyện”.

### HƯỚNG DƯƠNG 向陽

*Hương*: Quay về phía. *Dương*: Mặt trời.

Hướng dương là hoa quỳ, một loài hoa có màu vàng, buổi sáng luôn hướng về phía mặt trời, tức hướng đông, chiều hướng tây.

Cổ Thi có câu: *Huỳnh hoa linh lạc vô nhân khán, độc tự khuynh tâm hướng thái dương* 黃花零落無人看, 獨自傾心向太陽, nghĩa là Hoa vàng rời rã không ai thấy, chỉ tự một mình nghiêng lòng theo bóng mặt trời. Ý muốn nói mình có lòng trung trinh tự mình biết không ai hay.

*Hướng dương lòng thiếp như hoa,*

*Lòng chàng lẩn thẩn e tà bóng dương.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Ở đây nương nấu bồ đề,*

*Chăm chăm một tấm lòng quỳ hương dương.*

(Truyện Phan Trần).

*Bình dương nhật nguyệt rạng kiêu,*

*Tám lòng quỳ, hoắc cũng đều hương dương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### HƯƠU TẦN

Tức là con hươu của nhà Tần. Chỉ thiên hạ hay ngói vua của nhà Tần.

Hán Thư viết: *Tần thất kỳ lộc, thiên hạ công trục chi* 秦室其鹿天下攻逐之, nghĩa là nhà Tần mất con hươu, thiên hạ cùng đuổi đi bắt.

Hươu Tần hay đuổi hươu chỉ ngói vua, hoặc chỉ thiên hạ.

*Phụng Thuấn, lân Nghiêu, tuồng trước nát,*

*Hươu Tần, rắn Hán, thói sau đời.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Chim Việt ngựa Hồ lơ lảo đơ,  
Hươu Tàn yển Tạ lạc loài mô?*

(Hoài Nam Khúc).

*Bởi đuổi hươu Tàn nên mới gổ,  
Vì lo khỉ Sở mới dùn da.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### HƯƠNG HÀM CỐC

Hàm Cốc là tên một cửa ải nhà Tần. Sau khi thấy nhà Tần bạo ngược, sáu nước chư hầu nổi dậy phá cửa ải Hàm Cốc, và tiêu diệt nhà Tần.

Hươu Hàm Cốc ý muốn nói hươu nhà Tần.

Xem: Hươu Tàn.

*Ba thước gươm trở lại chợ Hoài Âm,  
Hươu Hàm Cốc tưởng đình ninh nằm góc ghé.*

(Hàn Vương Tôn Phú).

### HƯƠNG TÀN RẮN HÁN

Hươu Tàn là con hươu của nhà Tần. Hán Thư chép: *Tàn thất kỳ lộc, thiên hạ công trục chi* 秦室其鹿, 天下攻逐之, nghĩa là nhà Tần mất con hươu, thiên hạ cùng đuổi bắt. Hươu Tàn hay đuổi hươu chỉ ngôi vua, hoặc chỉ thiên hạ.

Rắn Hán là con rắn của nhà Hán. Hán Thư chép: Bái Công say rượu, đêm đi ngang qua đầm, có con rắn to chặn đường. Bái Công rút gươm chém chết rắn, con rắn đó chính là con của Bạch Đế. Từ khi chém được rắn, Bái Công lấy được giang san, lên ngôi vua, tức Hán Cao Tổ. Rắn Hán hay chém rắn chỉ việc được ngôi vua.

Hươu Tàn rắn Hán có ý nói theo đúng như lẽ lối Nghiêu Thuấn đời trước, đổi bỏ thói tục Hán Tàn đời sau.

*Phụng Thuấn, lân Nghiêu, tuồng trước nát,  
Hươu Tàn, rắn Hán, thói sau đời.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### HƯU TRÍ 休致

*Hưu:* Nghỉ ngơi, thôi làm việc. *Trí:* Đến.

Quan, cán bộ, và công chức đến tuổi hạn định phải thôi việc gọi là “*Hưu trí*”.

*Bà những hay có tánh lo xa,  
Lo hưu trí về nhà tạai hưởng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### HỮU BẰNG TỰ VIỄN PHƯƠNG LAI

Có bằng hữu từ nơi xa đến.

Do câu nói của Khổng Tử trong sách Luận Ngữ: *Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ?* 有朋自遠方來, 不亦樂乎? Nghĩa là có những bằng hữu ham mộ mình, từ nơi xa đến thăm, há không vui sao?

*Hữu bằng tự viễn phương lai,  
Lạc hồ quân tử, lấy ai bạn cùng.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### HỮU DUYÊN 有緣

Hữu duyên là có duyên. Duyên có nhiều nghĩa:

- Duyên là mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước, như Duyên tiền định, Duyên phần, Duyên tình.
- Duyên là cái lý do, nguyên do, như duyên khởi.
- Duyên là cái hỗ trợ cho nhân thành cái quả, như Nhân duyên.

1.- Hữu duyên có duyên phân gặp gỡ:  
*Muốn cho Trục sánh cùng Tiên,  
 Lấy câu bình thủy **hữu duyên** làm đề.*  
 (Lục Vân Tiên).

2.- Hữu duyên là có duyên do:  
*Trục rằng: Lời nói hữu duyên,  
 Thế trông Kinh sử có tuyền cùng chẳng?*  
 (Lục Vân Tiên).

3.- Hữu duyên là có nhân duyên. Theo Phật, người có nhân duyên tức là người có tiền duyên hay duyên tiền định. Ngày nay được hưởng cái duyên tốt đẹp là do kết quả của việc làm đạo đức (Nhân) từ trong kiếp trước.

*Phục nguyên nhơn huồn tôn Phật tánh,  
 Giáo hóa hồn hữu hạnh **hữu duyên**.*  
 (Phật Mẫu Chơn Kinh)

### HỮU ĐỨC TẮT HỮU LÂN 有德必有鄰

*Hữu đức:* Người có đức. *Tắt:* Ất là. *Hữu lân:* Có láng giềng tốt.

Hữu đức tắt hữu lân có nghĩa người có đức sẽ có láng giềng tốt.

Luận Ngữ có câu: *Đức bất cô tất hữu lân* 德不孤 必有鄰, nghĩa là người có đức chẳng bị cô độc, ắt sẽ có láng giềng tốt.

*Bất tri bất uẩn,  
 hữu đức tất hữu lân.*  
 (Sãi Vãi).

### HỮU HẠNH 有幸

*Hữu:* Có. *Hạnh:* May mắn.  
 Hữu hạnh là có sự may mắn.

*Phục nguyên nhơn huồn tôn Phật tánh,  
 Giáo hóa hồn **hữu hạnh** hữu duyên.*  
 (Phật Mẫu Chơn Kinh)

*Kính có công tu nay gặp hội,  
 Tặng mình **hữu hạnh** phục quy nguyên.*  
 (Đạo Sư).

### HỮU NGU 有虞

Hữu Ngu là tên triều đại của vua Thuấn 2255 đến 2206 trước Tây Lịch, họ diêu, tên Trùng Hoa, một trong năm vị vua thời cổ bên Trung Hoa, gọi là Ngũ đế.

Vua Thuấn là vị vua đời Thượng cô, được vua Nghiêu nghe tiếng là người hiền, hiếu thảo, nên gả con và nhường ngôi cho, làm vua được 48 năm, không truyền ngôi cho con là Thương Quân, mà nhường ngôi cho vua Võ.

Vua băng tại Thương Ngô, thọ 101 tuổi.

*Vua Bàn Cổ mở lò tạo hoá,  
 hồng mônng đà lẻo đẻo thêm xuân;  
 họ **Hữu Ngu** khoi mạch sơn xuyên,  
 cương giới vẫn rành rành như tạc.*  
 (Ngã Ba Hạc Phú).

*Chánh tâm thân mới vẹn đường tu,  
 Phải sánh đời này tí **Hữu Ngu**.*  
 (Đạo Sư).

### HỮU TAM BẤT HIẾU 有三不孝

Bởi câu: *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* 不孝有三, 無後為大, nghĩa là có ba điều bất hiếu, không con là tội nặng. Xuất xứ câu này là của Mạnh Tử. Trong Tứ Thư Tập Chú, Chu Hy chú giải về ba điều bất hiếu rằng: Nhà nghèo, cha mẹ già yếu, mình không mưu tính

việc làm để nuôi mẹ, ấy là một bất hiếu. Hòa theo ý muốn chẳng hay để hãm cha mẹ vào việc bất nghĩa, ấy là hai bất hiếu. Không lấy vợ đẻ con, làm tuyệt nòi giống của cha mẹ, ấy là ba bất hiếu.

**Hữu tam bất hiếu** đã đành,  
*Tiểu đồng trước đã vì mình thác oan.*  
(Lục Vân Tiên).

### HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG 有麝自然香

*Xạ*: Một chất có mùi thơm, lấy dưới bụng con chồn, người ta dùng làm thuốc, gọi là Xạ hương.

Ngạn ngữ Trung Quốc có câu: *Hữu xạ tự nhiên hương hà tất đương phong lập* 有麝自然香,何必當風立, là có xạ tự nhiên thơm, lự phải ra đứng trước gió.

Nghĩa bóng: Người có tài đức tự nhiên thiên hạ biết, không cần phải khoe khoang.

## I Y

### ÍCH HỮU 益友

*Ích*: Có lợi ích. *Hữu*: Bạn bè.

Ích hữu là bạn có ích, tức bạn bè tốt.

Trong thiên Quý Thị, sách Luận Ngữ có câu: *Ích giả hữu tam: Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn* 益者有三: 友直, 友諒, 友多聞, nghĩa là bạn tốt có ba loại: Bạn ngay thẳng, bạn thành thật, và bạn hiểu biết nhiều.

*Xưa rằng: Ích hữu có ba,*  
*Giúp ta lành ấy cũng là ngô sư.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### Y BÁT 衣鉢

Áo Ca sa và bình bát.

Y bát là hai vật mà các nhà tu hành sử dụng hằng ngày và cũng là hai biểu tượng cho chánh pháp để các thầy truyền lại cho đệ tử (Truyền y bát).

Y là áo quần nhà tu, không được dùng hàng lụa, màu sắc sỡ, mà phải dùng bằng gai, màu vàng, gọi là áo ca sa. Còn có loại áo do những miếng vải nhiều sắc ráp lại và may thành, gọi là áo bá nạp (Bá nạp y), ý theo Phật, mặc áo ấy là dứt được tục trần và tỏ rằng áo hành khất do nhiều nhà cho, nên có đủ thứ màu và đủ hạng lớn nhỏ.

Bát là dụng cụ nhà tu dùng để đựng vật thực của thí chủ cúng dường cho. Xưa bình bát được làm bằng gỗ một thứ trái cây phơi khô hoặc bằng đất, hiện nay bằng thau, đồng.

*Ở trong quận, có họ Sùng,*  
*Sẵn khuôn y bát vốn dòng cần dai.*  
(Quan Âm Thị Kính).  
*Thuộc sử kinh chứa để đầy lòng;*  
*mang y bát chơn truyền phải mặt.*  
(Sãi Vãi).

### Y CẨM HOÀN HƯƠNG 衣錦還鄉

Áo gấm về làng.

Ngày xưa làm việc gì thành công đều có tục mặc áo gấm về làng. Nhứt là trong khoa cử, các vị tân khoa mặc áo gấm, đội mũ của triều đình ban thưởng, cưỡi ngựa che lọng, có lính hầu, thân thích họ hàng đi đưa đón, oai nghi mà trở về làng, gọi là vinh quy bái tổ.

Nghĩa bóng: Được vinh hiển mà về thăm xứ sở.

**Y CHU** 伊周

Hay “*Y Châu*” là Y Doãn và Chu Công.

Y Doãn, một vị khai Quốc công thần của nhà Thương, người cày ruộng ở đất Hữu Sần, giúp vua Thành Thang diệt nhà Hạ để lập nhà Thương.

Chu (Châu) Công, tên Đán, con của vua Văn Vương đời nhà Châu, em của vua Võ Vương và chú của Thành Vương.

Xem: Y Doãn và Châu Công.

1.- Y Chu:

*Kinh luân xếp một túi đầy,  
Đã đem Quán Cát lại ngày **Y Chu**.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

2.- Y Châu:

*Trách vì Quốc Phó họ Trương,  
Chánh quân khéo khéo chẳng nhường **Y Châu**.*  
(Hoài Nam Khúc).  
*Mãng với Tào người rằng gian nguy,  
Còn **Y** cùng **Châu** thế gọi trung lương.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**Y DOÃN** 伊尹

Một vị khai quốc công thần của nhà Thương, tên là Chí, cày ruộng ở đất Hữu Sần. Vua Thành Thang đem lễ vật ba lần đến rước, mới chịu theo về. Ông có công giúp vua Thang đánh đuổi vua Kiệt, diệt nhà Hạ mà lập nên nhà Thương (1767-1122 Trước Công nguyên).

Vua Thành Thang mất, cháu là Thái Giáp vô đạo, Y Doãn bèn đày đến đất Đồng Cung ba năm, sau khi Thái Giáp biết ăn năn cải hối mới tha cho về.

*Đời Thương thánh biết cầu **Y Doãn**,*

*Nhà Hán ai ngờ được Tử Khanh.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Hiển Thành phụ ấu sớm khuya,  
Khác nào **Y Doãn**, kém gì Chu Công.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

**Y LÃ** 伊呂

Hay “*Y Lữ*”.

Y Lã tức là Y Doãn và Lã (Lữ) Vọng là hai vị khai quốc công thần của nhà Thương và nhà Châu.

Xem: Y Doãn và Lữ Vọng.

1.- Y, Lã:

*Đương khi gặp hội rồng mây,  
Theo đòi **Y Lã** ra tay giúp đời.*  
(Lư Nữ Tướng).

2.- Y, Lữ:

*Trên ngai vàng chúa sánh Võ Thang,  
Dưới bệ ngọc tôi phen **Y Lữ**.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**Y LỆ**

Y: Dựa vào. Lệ: Do thói quen mà thành lẽ lối.

Y lệ là dựa theo lẽ lối cũ, hay dựa theo thói quen.

*Thóc kho, của nước thiếu chi,  
Xin cho chân thái theo **y lệ** thường.*  
(Nhị Độ Mai).

**Y PHÓ** 伊傅

Y: Tức là Y Doãn, một vị hiền tướng đời nhà Thương, tên Chí, cày cấy ở đất Hữu Sần. Vua Thành Thang ba lần đem lễ vật đến mời mới theo về giúp, lập nên công lớn cho nhà Thương.

*Phó*: Tức là Phó Duyệt, một vị Tể tướng đời nhà Ân, sinh quán ở đất Bản Trúc. Tương truyền, thời hàn vi, ông phải đi cuốc đất ở Phó Nham để độ nhật. Nhờ điềm mộng thấy trời ban cho vị hiền tài, vua Ân Cao Tông mới rước về đãi như bậc Thượng phụ. Từ đó, Phó Duyệt đem hết tài đức dốc lòng lo cho đất nước nhà Ân.

*Ông Y, ông Phó ôm tài,  
Kẻ cày, người cuốc đòai hoài chi đâu?*  
(Lục Vân Tiên).

*Đền Thương cùng ném vạc mai,  
Cũng trong Y Phó, cũng ngoài Tôn Ngô.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Dù sinh Y Phó đời giờ,  
E khi cày ruộng cuốc bờ mà thôi.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### Y PHỤC 衣服

Y phục dùng để gọi chung các thứ mặc vào trong người che thân, như quần áo.

*Vì đâu y phục bắt đồng,  
Bỗng đem nữ sức phó cùng thủy hương.*  
(Nhị Độ Mai).

### Y QUAN 衣冠

*Y*: Chỉ áo quần. *Quan*: Mũ.

Áo quần mặc lấy để che thân, mũ đội để bao trùm lấy tóc. *Y quan* là những thứ mà sĩ phu ngày xưa thường mang mặc, dùng để chỉ người đỗ đạt, làm quan.

Luận Ngữ có nói: Người quân tử *y quan* phải cho ngay thẳng.

*Đa sa chân xuống trần hoàn,  
Công hầu cũng mặt, y quan cũng người.*

(Lư Bình Dương Lễ).

*Mai sinh là bậc thiên tài,  
Câu văn cảm tú, vẽ người y quan.*  
(Nhị Độ Mai).

### Ý HIỆP TÂM ĐÀU 意合心投

*Ý hiệp*: Điều mình nghĩ trong lòng hợp nhau. *Tâm đầu*: Lòng giống nhau.

*Ý hiệp tâm đầu* là tâm và ý của hai người hoàn toàn hòa hiệp với nhau.

*Nào những mộng nợ chàng duyên thiếp,  
Nào những mơ ý hiệp tâm đầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### Ý MÃ TÂM VIÊN 意馬心猿

Tâm ý quay cuồng như ngựa và vượn.

Tâm ý con người thường hay thay đổi chạy nhảy lăng xăng như con ngựa và vượn, do đó người tu hành phải điều phục để tâm ý được định tĩnh, tập trung không bị tán loạn, được thanh tĩnh và an lạc.

### Ý NHI

*Ý nhi* tức là chim én (Chim yến), thường đậu trong nhà người, xuân đến rồi thu lại đi. Chim én là vật có ý thân cận với người, Trang Tử nói: *Điều mạc tri u ý nhi*, nghĩa là không chim nào biết ý người bằng ý nhi.

*Nay quyên đã giục, oanh già,  
Ý nhi lại gáy trước nhà lú lo.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### Ý HOÈ 倚槐

*Ý hòe* là dựa cây hòe.

Xưa có người nằm mộng, thấy mình đứng tựa cây hoè, mới đem giấc mộng ấy hỏi Nguyễn Thục. Thục bàn rằng: Chữ “*Hoè* 槐” gồm chữ mộc 木 và chữ quỷ 鬼. Thấy mình đứng tựa cây hoè là chết thành quỷ.

Nghĩa bóng: Chỉ sự chết.

*Ý hoè một giấc còn chi.*

*Người là người cô, thư thì thư không.*

(Quan Âm Thị Kính).

### Ý LÝ

Ý Lý là một trong bốn vị ở ẩn trong núi Thương Sơn, mà đời gọi là Thương Sơn tứ hạo. Ý Lý là người rất có nghĩa khí, không chịu ra làm quan để thọ tước phong của nhà Hán.

Xem: Thương Sơn tứ hạo.

*Ý Lý há cầu quan tước Hán,*

*Hứa Do quản ở nước non Nghiêu.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### Ý LA 綺羅

Ý: Một loại hàng vải có nhiều màu sắc. *La*: Một thứ lụa thưa, tốt.

Ý la là thứ lụa là nhiều màu sắc và đẹp đẽ.

*Sắm sanh vội mở tiệc hoa,*

*Quản huyền riu rít, ý la rỡ ràng.*

(Hoa Tiên Truyện).

### Ý LƯ 倚闥

Ý: Dựa vào. *Lư*: Cái cổng.

Ý lư là tựa cửa cổng để trông con.

Do lời nói của người mẹ Vương Tôn Giả: Con sáng sớm đã ra đi rồi chiều tối lại về thì mẹ dựa cửa mà

trông, nếu con chiều tối ra đi mà không trở về thì mẹ dựa cổng nhà mà ngóng. Chỉ mẹ mong con.

Xem: Ý Môn.

*Muốn toan chờ thử áp cây,*

*Lại lo từ mẫu chầy ngày ý lư.*

(Song Tinh Bất Dạ).

### Ý MÔN 倚門

Ý: Dựa vào. *Môn*: Cái cửa.

“*Ý môn* 倚門” là tựa cửa trông con.

Theo Chiến Quốc Sách: Vương Tôn Giả thờ vua Tề Mân Vương. Nước Tề bị nước Yên đánh phá. Vua Mân Vương chạy đến nước Cừ, tướng nước Tề là Trác Xi làm loạn giết chết. Ông Tôn Giả chạy lạc, không tìm được tông tích của vua.

Khi về nhà, mẹ ông nói: *Triều xuất nhi vãn lai, tắc ngô ý môn nhi vọng, mộ xuất nhi bất hoàn, tắc ngô ý lư nhi vọng* 朝出而晚來, 則吾倚門而望, 暮出而不還, 則

吾倚闥而望 nghĩa là con sáng sớm ra đi rồi chiều tối lại về thì mẹ dựa cửa mà trông, nếu con chiều tối ra đi mà không trở về thì mẹ dựa cổng nhà mà ngóng.

Nghĩa bóng: Ý chỉ mẹ tha thiết trông con.

*Muôn việc kíp bấy thêm dờ nổi,*

*Ý môn đoài đoạn hạt châu sa.*

(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

### Ý PHONG 倚風

Ý: Dựa vào. *Phong*: Gió.

Ý phong có nghĩa là đứng hóng gió.

*Toàn là những giống vụ danh,*

*Ý phong, hàm tiêu ra tình dâm ô.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

**YÉM MANG QUẦN VẬN**

Hay “*Yém vận quần mang*”.

Yém là trang phục bên trong của phụ nữ.

Người đàn bà con gái do phải mang yém và mặc quần vận, nên thành ngữ “*Yém mang quần vận*” được người ta dùng để chỉ người đàn bà, con gái.

1.- Yém mang quần vận:

*Dạy em phận yém mang quần vận,*

*Phải buộc mình núp lẩn dưới tay chồng*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Yém vận quần mang:

*Hồ sanh yém vận quần mang,*

*Dốc trù Tạ tặc mới an tác lòng.*

(Nhạc Hoa Linh).

**YÉM DỤC 掩欲**

Yém dục là đè nén lòng ham muốn.

Lòng dục hay lòng ham muốn của con người có sáu thứ gọi là lục dục: Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục và ý dục.

Mắt ưa sắc đẹp, tai thích âm thanh, mũi ham ngửi mùi thơm tho, lưỡi thèm vị ngon ngọt, thân ưa cảm xúc êm ái, ý thích lòng thỏa mãn. Tất cả đều gây nên nghiệp thức rồi lôi kéo con người đắm chìm vào luân hồi sinh tử mà thọ khổ nghiệp triền miên.

*Ngó chi khổ hải sóng xao,*

*Đoạn tình yém dục đặng vào cõi Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

**YÊN BA 煙波**

Yên ba là khói sóng, chỉ quang cảnh gồm mây khói và sóng nước.

Trong bài “Hoàng Hạc Lâu” của Thôi Hộ có câu: *Nhật mộ hương quan hà xứ thị, Yên ba giang thượng sử nhân sầu*, 日暮鄉關何處是, 煙波江上使人愁 nghĩa là Quê hương khuất bóng hoàng hôn, Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai! (Tản Đà dịch).

*Pha phôi trăng mạn gió lèo,*

*Rộng ngâm vãn thủy, bơi chèo yên ba.*

(Hoa Tiên Truyện).

**YÊN BANG**

Hay “*An bang 安邦*”.

*Yên*: An ổn. *Bang*: Nước nhà.

Yên bang là làm cho nước nhà được yên ổn.

*Phạm Truong gắng sức trung cần,*

*Mãi bề định loạn chằm bề yên bang.*

(Sơ Kính Tân Trang).

**YÊN CẢNH 煙景**

*Yên*: Khói. *Cảnh*: Phong cảnh.

Yên cảnh tức là quang cảnh có khói có sương mù.

*Màu yên cảnh băng khuâng hôn rượu,*

*Khách đặng đài gác bút buổi bay ngô.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

**YÊN ĐỊNH 安定**

Hay “*An định*”.

*Yên*: An ổn. *Định*: Không loạn lạc.

Yên định tức là được bình yên, không có giặc giã, loạn lạc.

*Hiệu xưng Kiến phúc kỷ nguyên,*

*Trong ngoài yên định, dưới trên thuận tuyền.*

(Hạnh Thực Ca).



**YÊN HÀ** 煙霞

*Yên*: Khói. *Hà*: Ráng trời.

Yên hà là khói và ráng, chỗ núi non cùng tịch, chỉ thấy hơi đá như khói bốc lên và ráng trời bay lơ lửng.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi ở ẩn.

*Nghêu ngao vui thú yên hà,  
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*  
(Truyện Kiều).

*Thành đâu xây lập yên hà,  
Đỉnh non nền cũ, cán cờ bụi sương*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Làm chi cho bạn tiên cười,  
Ai vui viên hạc, ai vui yên hà.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Rắp toan tìm thú cỏ hoa,  
Tang bỗng gác mái yên hà cùng cao.*  
(Thơ Bùi Kỳ).

**YÊN LANG**

Bởi chữ “*Lang yên* 狼煙” là khói lang, tức là khói của phân chó sói bốc lên.

Nếu có giặc già, ở vùng biên giới thường chất củi trộn với phân chó sói đốt lên để báo tin có giặc cho triều đình biết. Khói của phân chó sói (*Lang yên*) có đặc điểm là khói bốc lên thẳng, không bị gió thổi bạt.

Xem: Khói yên.

*Non bẻ yên lang, sóng ngạc đây.  
Tráp gương ba thước tốt ra tay.*  
(Hoàng Cao Khải).

**YÊN NHIÊN** 燕然

Tên một ngọn núi thuộc địa phận ngoại Mông Cổ. Đòi Hậu Hán, Đâu Hiều đem binh đi đánh Hung Nô, đuổi được Thiên vu đến núi Yên Nhiên, khắc công vào vách đá núi, đoạn kéo binh về.

Xem: Non Yên.

*Yên Nhiên tuyết ngắt trời muôn trượng,  
Câu chú sương đêm nguyệt nửa gương.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**YÊN THỦY** 煙水

*Yên*: Khói mây. *Thủy*: Nước.

Yên thủy chỉ cảnh của những người sống giang hồ, tự do, không bị ràng buộc như khói mây muôn bay đâu thì bay, sóng nước muôn chảy đâu thì chảy.

*Dem người yên thủy bỏ vành lao lung.*  
(Tự Tình Khúc).

**YÊN ANH** 晏嬰

Còn gọi là Án Anh.

Thường gọi là Án Tử, tự là Bình Trọng, tên là Anh, người nước Tề, đời Chiến Quốc. Tánh cần kiệm và trung chánh, làm tể tướng nước Tề, thờ ba đời vua: Linh Công, Trang Công và Cảnh Công.

Ở triều đình, vua hỏi điều gì thì tâu lời rất thẳng, vua không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Nước hữu đạo thì thuận lệnh mà làm, vô đạo thì châm chước lệnh mà làm. Nhờ vậy mà làm quan ba triều, hiển danh các nước chư hầu.

**YÊN ANH** 燕鸚

Tức chim yến, chim anh.

1.- Yên anh dùng để chỉ việc trồng hoa, chơi bời.

*Mây mưa đánh đổ đá vàng,*

*Quá chiều nên đã chán chường yến anh.*  
(Truyện Kiều).

*Nỗi phận vô duyên phận chẳng đành,  
Trách ai mộ thói yến cùng anh.*  
(Đạo Sĩ).

*Dừng học chiều rước yến mời anh,  
Kìa nhục chồn lâu xanh xem những kẻ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Yến anh là hai loại chim thường bay từng đàn, nên dùng để chỉ sự đông đúc, rộn rịp.

Xem: Én anh.

*Gần xa nô nức yến anh,  
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân*  
(Truyện Kiều).

#### YẾN ẨM 宴飲

*Yến:* Tiệc rượu có nhiều thức ăn quý. *Ẩm:* Uống.

*Yến ẩm* là bày tiệc rượu để ăn uống.

*Trải tuần yến ẩm lưu liên,  
Yên kinh lại gióng con thuyền ruổi mau.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tiệc bày yến ẩm kim bôi,  
Ve vàng chén ngọc khuyên mời cúc thông.*  
(Thạch Sanh Lý Thông).

#### YẾN CHU 宴周

*Yến:* Tiệc rượu, phần nhiều do người lớn bày ra để thết đãi kẻ nhỏ. *Chu:* Nhà Chu (Châu).

*Yến Chu* là yến tiệc do thiên tử nhà Chu (Châu) đặt để tiếp đãi các vua chư hầu.

Kinh Thi, thiên Lộc Minh nói đến việc nhà Chu thết đãi quần thần để quần thần hết lòng trung thành với nước nhà.

*Rồng mây một hội nghìn thu,  
Gác Đường vẽ mặt, yến Chu thỏa lòng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

#### YẾN DIÊN 宴筵

*Yến:* Tiệc đãi khách. *Diên:* Bàn tiệc.

*Yến diên* là bày tiệc đãi tân khách, có rượu và nhiều thức ăn quý.

*Yến diên, áo mào, ban rồi,  
Trần Đoàn đóng cửa rước lui hai chàng.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Yến diên thết đãi phủ phê,  
Cùng nhau bàn luận mọi bề phải chững.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

#### YẾN MỐI OANH TIN

*Yến oanh:* Chỉ mối tình trai gái. *Mối tin:* Tin tức mối mai.

*Yến mối oanh tin* là chỉ tin tức mối manh của đôi lứa trai tài gái sắc.

*Thảo nào yến mối oanh tin,  
Thấy tình thực cũng đã nên là tình.*  
(Hoa Tiên Truyện).

#### YẾN OANH 燕鶯

1.- Chim yến và chim oanh, hai loại chim thường bay theo đàn, dùng để chỉ sự đông đúc, rộn rịp.

*Gần xa nô nức yến oanh (anh),  
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.*  
(Truyện Kiều).

2.- Chim yến và chim oanh là hai thứ chim con đực và con cái luôn luôn quấn quít bên nhau, dùng để chỉ tình tự trai gái, hay vợ chồng.

*Nói danh tài sắc một thì,  
Xôn xao ngoài cửa thiếu gì yến oanh.*  
(Truyện Kiều).

*Dám đâu học thói yến oanh,  
Mặn tình trăng gió, nhạt tình lửa hương.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ngày nào đông đúc yến oanh,  
Kéo còn như cuộc cầm canh mùa hè.*  
(Tây Sương).

### YẾN NGÀ NHI

Tên một cung phi của vua Tề Hoàn Công.

Khi ba tên gian thần là Dịch Nha, Thụ Điêu và Khai Phương lộng quyền, bắt Tề Hoàn Công nhốt trong Tẩm thất, chung quanh có xây thêm tường bao ba trượng, rồi cấm không cho người lui tới, khiến Tề Hoàn Công phải chết đói, người ngoài không ai hay biết. Chỉ có một cung phi là Yến Nga Nhi, nửa đêm lén vô tẩm thất, leo tường vô trong nuôi nấng và chăm sóc Hoàn Công cho đến chết, rồi nằng tự tử chết theo.

Xem: Tề Hoàn Công.

### YẾN TẠ 燕謝

Chim én và họ Tạ.

Xưa Tạ An và Vương Đại là hai nhà giàu có, oai quyền đời Tấn, cửa cao nhà rộng, chim én thường đến đó làm tổ để ở. Đến khi họ Vương họ Tạ gặp cảnh sa sút, chim én bay đi làm tổ các nhà bách tính tầm thường. Lưu Vũ Tích trong bài Ô Y Hạng có câu: *Cựu thời Vương Tạ đình tiền yến, Phi nhập tầm thường bách*

*tính gia* 舊時王謝庭前燕, 飛入尋常百姓家. Dịch: Nhà Vương Tạ yến bơ vơ, Bay về lại ở những nhà nhân gian (Trần Trọng Kim dịch).

*Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó,  
Hươu Tàn Yến Tạ lạc loài mô?*  
(Hoài Nam Khúc).

### YẾN TỬ HÀ

Người đời Xuân Thu, là một bề tôi trung thành của nước Hàn. Khi Hàn bị nước Tần tiêu diệt, Yến Tử Hà đi phiêu lưu khắp nơi để tìm người báo thù, rửa nhục cho nước mình. Ông đến đầu Sở Bá Vương Hạng Võ, bị chê không dùng người Hàn, vì vậy Yến Tử Hà lặn đạn, nghèo khổ phải mang dép rách đến Quan Trung để tìm Hán Bái Công.

*Yến Tử Hà xưa lúc vận cùng,  
Còn mang dép rách đến Quan Trung.*  
(Đạo Sĩ).

### YẾN TƯỚC BIẾT ĐÀU CHÍ HỒNG

Câu này bởi chữ “*Yến tước an tri hồng học chí* 燕雀安知鴻鵠志” nghĩa là Chim én chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng và chim hộc.

Nghĩa bóng: Kẻ tiểu nhân sao biết được chí khí của người quân tử.

*Lôi thôi cơm gió nước bầu,  
Những loài yến tước biết đâu chí hồng.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### YẾN TỨC QUA MÂU 偃息戈矛

*Yến tức*: Nghỉ ngơi. *Qua mâu*: Hai loại binh khí.

Yên tức qua mâu tức là đẹp cát binh khí, ý nói nghỉ ngơi việc chiến tranh.

*Yên Hàn đặng giao hòa hai nước,  
Bốn phương đều yên tức qua mâu.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### YÊN VĂN TU VÕ 偃文修武

*Yên văn*: Nghỉ việc văn chương. *Tu võ*: Sửa sang việc võ nghệ.

Gặp thời loạn lạc, thì phải “*Yên văn tu võ*” tức là đẹp việc văn chương để sửa sang việc võ nghệ.

*Thuở thái bình, yên võ tu văn;  
Cơn bát loạn, yên văn tu võ.*  
(Sãi Vãi).

### YÊN VÕ TU VĂN 偃武修文

*Yên võ*: Nghỉ việc võ nghệ. *Tu văn*: Sửa sang việc văn chương.

Gặp đời thái bình thịnh trị thì phải “*Yên võ tu văn*” tức là đẹp việc võ nghệ, sửa sang việc văn chương.

*Thuở thái bình, yên võ tu văn;  
Cơn bát loạn, yên văn tu võ.*  
(Sãi Vãi).

### YẾT CỔ 鞀鼓

Yết cổ là loại trống lấy kiêu từ người Yết, tức người Hung Nô, nên được gọi là Yết cổ.

Sách Khai Nguyên Dị Sự chép: Vua Đường Minh lấy cái trống yết cổ, ngự vào Bình Đài, tấu lên khúc nhạc “*Xuân Quang hảo*” (Ánh xuân đẹp). Tấu xong thì thấy cây liễu hạnh đều nở hoa.

Xem: Trống thổi hoa.

*Đêm qua mừng thấy khí dương hồi,*

*Nỏ chẳng chờ rằng yết cổ thổi.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### YẾT HẦU 咽喉

Yết hầu là một bộ phận trên cuống họng, trong binh pháp dùng để chỉ những địa thế hiểm yếu như yết hầu của con người.

Quốc sách có câu: *Hàn thiên hạ chi yết hầu dã* 韓天下之咽喉也, nghĩa là nước Hàn là yết hầu trong thiên hạ vậy.

*Yết hầu hiểm yếu mất rồi,  
Vì như nước vỡ bờ trôi búa bè.*  
(Hạnh Thục Ca).

### YẾT KIÊU 鞀驕

Tự là Hữu Thế, bồi tướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

Người xã Hạ Bì, nay thuộc tỉnh Hải Dương, rất trung thành và có tài dưới nước, thường dùng dùi nhọn lặn xuống chọc thủng đáy thuyền giặc.

Cùng với Dã Tượng góp công lớn vào công cuộc đánh đuổi quân Nguyên xâm lăng vào Hậu bán Thế kỷ mười ba.

Một lần bị mắc lưới do giặc giăng dưới sông, ông bị bắt, nhưng sau cũng nhảy xuống nước trốn thoát được.

*Khuyến ưng còn nghĩa đá vàng,  
Yết Kiêu, Dã Tượng hai chàng cũng ghê.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Hưng Đạo nghe biết trước sau,  
Yết Kiêu Dã Tượng truyền vào trong cung.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

**YẾT LỄ** 謁禮

*Yết*: Ra mắt. *Lễ*: Làm lễ.

Yết lễ tức là đem dâng lễ phẩm, hoặc làm lễ một người nào để xin gặp mặt.

*Môn quan rằng lệ phủ đường,  
Có đồ yết lễ, có vàng mấy bao.*

(Nhị Độ Mai).

*Tức thời thẳng đến sai nha,  
Lúc vào yết lễ lúc ra khai tờ.*

(Cai Vàng Tân Truyện).

**YÊU ĐÀO** 夭桃

Đào non.

Do câu trong Kinh Thi: *Đào chi yêu yêu, chước chước kỳ hoa* 桃之夭夭, 灼灼其花, nghĩa là cây đào non và đẹp, bông hoa sặc sỡ.

Yêu đào dùng để chỉ người con gái trẻ đẹp, đang tuổi lấy chồng.

Xem: Đào yêu.

*Vẻ chi một đoá yêu đào,  
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.*  
(Truyện Kiều).

*Ngây thơ một chút yêu đào,  
Khuôn vàng cho lĩnh ít nhiều là may.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Mây gió đành thân đem chứa giọt,  
Ngàn năm trinh tiết phận yêu đào.*  
(Đạo Sĩ).

*Cứ nâng niu trao đoá yêu đào,  
Sợ rui úa phai màu chồng chẳng ngó.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**YÊU KIỀU** 妖嬌

Yêu kiều là tiếng dùng để nói về người đàn bà có hình vóc đẹp đẽ và mềm mại.

*Phán rằng: Mới thực hiện nhân,  
Nặng bề sơn hải nhẹ thân yêu kiều.*  
(Nhị Độ Mai).

**YÊU LY**

Yêu Ly là người nước Ngô, đời Xuân Thu.

Sau khi công tử Quang giết vua Ngô là Vương Liêu, rồi tự lập làm vua. Con của Vương Liêu là Khánh Kỵ mới họp binh sĩ tìm cách chống lại. Công tử Quang bèn lập mưu, sai Yêu Ly dùng khổ nhục kế để được Khánh Kỵ tin dùng, cho ở gần. Nhân khi Khánh Kỵ không phòng bị, Yêu Ly giết Khánh Kỵ rồi tự sát.

*Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly,  
Phòng toan khổ nhục kế kỳ trừ hung.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

**YÊU ĐIỆU** 窈窕

Yêu diệu chỉ dáng người con gái đẹp, mềm mại dịu dàng và thướt tha.

*Người yếu diệu, kẻ tài hoa,  
Khi vào sát áo, khi ra chạm quần.*  
(Nhị Độ Mai).

*Người yếu diệu, kẻ thư phong,  
Bén hơi rom lửa, động lòng mưa mây.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Chẳng còn yếu diệu hình mai,  
Da môi tóc đã wớm thay nửa vàng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thân yếu diệu chịu danh thực nữ,*

*Để cho ai rộng chữ hảo cừ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## K

### KẸ CÀY VOI

Chi ông Thuần, là một người con hiếu thảo nổi tiếng, được vua Nghiêu nghe danh mời đến truyền ngôi.

Sách “Nhị Thập Tứ Hiếu” viết: Khi cha Thuần bắt đi cày ở đất Lịch Sơn là cốt tìm cách trừ đi, vì nơi đây có tiếng là nhiều thú dữ hay ăn thịt người. Nhưng tấm lòng hiếu thảo và hòa mục của Thuần động đến lòng trời, cả đàn voi ra giúp Thuần cày đất và muông chim vô số đáp xuống nhặt cỏ hộ.

*Thảo đâu dám sánh ք cày voi,  
Muối xát lòng ai nấy mặn nòi.*

(Thơ Tôn Thọ Tường).

*Hiếu con dẫu vì ք cày voi,  
Không đạo hạnh đừng coi là trọng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### KẸ HÁN NGƯỜI HỒ

Kẻ Hán là người ở Trung nguyên, người Hồ là người ở Hung nô, phía bắc Trung Quốc.

Do tích thời nhà Tống, Hung nô đem quân đánh vào Trung nguyên, buộc vua Hán phải đem nàng Chiêu Quân là ái phi của vua Hán, nạp cho vua Hung nô. Từ ấy vua và nàng Chiêu Quân xa cách nhau kẻ bắc người nam, hay kẻ Hán người Hồ, chỉ sự xa cách nhau.

*Chừ sao ք Hán người Hồ,*

*Để cho phòng hạnh ra mô quạt duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### KẸ SĨ DU PHƯƠNG

Kẻ sĩ du phương là chỉ người có học thức đi khắp mọi phương.

Chữ dùng cho các tăng ni đi đây đi đó để tham học với những bậc thầy có tài đức hoặc để truyền bá Phật pháp. Ngoài ra còn dùng để chỉ các thầy thuốc đi tầm thầy học hoặc trị bệnh khắp mọi nơi.

*Cảm ơn ք sĩ du phương,*

*Dắt ta, điềm chỉ vào đường Y lâm.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### KẸ TẢN NGƯỜI TÀN

Tản Tàn là hai nước đời Xuân Thu thường kết làm thông gia với nhau, nhưng nếu trai gái không duyên nợ thì kẻ Tản người Tàn, tức là nói sự xa cách mỗi người mỗi phương.

*Những e ք Tản, người Tàn,*

*Nào hay chữ ngẫu đặng gần chữ giai.*

(Lục Vân Tiên).

*Hiềm thay chước ք gian thân,*

*Xui nên ք Tản, người Tàn như không.*

(Nhị Độ Mai).

### KẸ TÀN NGƯỜI VIỆT

Tàn Việt là hai nước ở rất xa nhau. Do đó dùng để nói sự xa xôi cách trở và khác biệt nhau.

Kẻ Tàn người Việt chỉ sự xa cách nhau.

*Rằng: Khi đôi nước tranh hùng,*

*ք Tàn người Việt tương phùng đâu đây?*

(Quốc Sử Diễn Ca).

## KẸ VIỆT NGƯỜI HỒ

Kẻ Việt, tên chung gọi các chủng tộc ở phương nam (Bách Việt). Người Hồ tức là dân tộc ở phương bắc, biên giới Trung Hoa thời xưa, tức là Hung Nô.

Kẻ Việt người Hồ chỉ sự xa cách mỗi người mỗi phương. Dùng như chữ “Kẻ Hán người Hồ”.

Xem: Kẻ Hán người Hồ.

*Ngõ là phận ám duyên ưa,  
Ai ngờ kẻ Việt người Hồ bắc nam.*  
(Truyện Phan Trần).

## KẸ TÓC CHÂN TƠ

Kẻ chân là khe nhỏ giữa hai ngón chân, chỉ sự nhỏ nhất. Tơ tóc là những vật nhỏ nhứt mỏng mảnh, chỉ sự việc chi ly.

Kẻ tóc chân tơ là một thành ngữ dùng để chỉ người có tính cẩn thận từng ly từng tí.

*Ăn cần kẻ tóc chân tơ,  
Tám lòng chếp để mấy lời tạc ghi.*  
(Gia Huân Ca).  
*Đình ninh kẻ tóc chân tơ,  
Từ đầu đến cuối kể qua một hồi.*  
(Nhị Độ Mai).

## KÉN CÁ CHỌN CANH

Kén cá chọn canh chỉ tính người hay so đo kén chọn quá mức bình thường, việc nào cũng không vừa ý.

*Há còn kén cá chọn canh,  
Com nem đã trải tay chanh đã từng.*  
(Truyện Trinh Thử).

## KEO LOAN

Keo loan làm bằng máu chim loan có độ dính rất cao, được dùng để nối dây đàn, phím đàn hay dây cung đứt. Chữ này dùng để diễn tả sự bền chặt như keo loan.

Thái Bình Quảng Ký chép: Vương Mầu phái sứ giả dâng cho vua Hán Võ Đế một gói linh giao và một chiếc áo lông. Sau đó, vua Võ Đế đi săn, dây cung bị đứt, sứ giả tâu xin lấy keo thấm nước nối lại, vua kinh ngạc, bảo võ sĩ nắm hai đầu dây kéo, dây không đứt, suốt ngày bắn vẫn không sao. Thứ kéo này có tên là Tập huyền giao.

*Giữa đường đứt gánh tương tư,  
Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em.*  
(Truyện Kiều).

## KEO RÃ SƠN RỜI

Keo sơn, do chữ “Giao tất 膠漆”, chỉ sự giao tình bền chặt, không lìa nhau được. Keo sơn còn dùng để chỉ sự gắn bó giữa vợ chồng. Rã rời: Chia lìa, không kết dính lại với nhau.

Keo rã sơn rời chỉ tình nghĩa vợ chồng không còn gắn bó thương yêu nhau nữa.

Xem: Keo sơn.

*Khi lịch sắc trao trâm đáng giá,  
Con tàn hoa keo rã sơn rời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## KEO SƠN

Bởi chữ Hán “Tất giao 漆膠”.

Keo và sơn là hai chất kết dính chặt với nhau, trong văn chương dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng, anh em hoà hợp nhau một cách khăng khít, không rời rã.

Sách xưa có câu: *Dĩ giao đầu tât trung, Thùy năng biệt ly thử?* 以膠投漆中, 誰能別離此, nghĩa là lấy keo mà bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được nữa.

Xem: **Tất giao**.

*Vân Tiên vội vã tạ ơn,  
Trăm năm dốc giữ **keo sơn** một lời.*  
(Lục Vân Tiên).

*Một lời gắng giúp **keo sơn**,  
Ngư ông từ già lui chùng xuống thuyền.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nàng rằng: **Tác dạ keo sơn**,  
Thấy con lại nhớ công ơn của chồng.*  
(Duong Từ Hà Mậu).

***Keo sơn** chẳng nhớ một lời thề,  
Sau trước chẳng dè để đến chề.*  
(Đạo Sĩ).

*Chồng vợ ví **keo sơn** gắn chặt,  
Càng thương nhau thường nhắc lúc sơ giao.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### **KÊ KHANG** 稽康

Kê Khang tự là Thúc Dạ, người nước Ngụy đời Tam Quốc, học thức thông thái, thích đánh đàn. Một hôm đến chơi ở đất Lạc Tây, nửa đêm nằm ngủ, chiêm bao thấy có người đến dạy khúc “Quảng Lăng”, là một bản đàn rất tuyệt. Kê Khang thề không truyền cho ai. Sau Tư Mã Chiêu bắt Khang giết, trước khi chết Khang lấy đàn ra gãy.

Xem: **Quảng Lăng**.

***Kê Khang** này khúc **Quảng Lăng**,  
Một rằng Lưu thủy hai rằng **Hành vân**.*  
(Truyện Kiều).

### **KÊ MINH** 雞鳴

Kê minh là gà gáy.

Do câu: *Kê ký minh hỹ, kiêu kỳ doanh hỹ* 雞既鳴矣, 矯其盈矣, nghĩa là gà đã gáy rồi, triều đình đã đông người rồi, đó là lời của một bà hiền phi khuyên nhà vua nên ra coi châu cho sớm để các quan khỏi mong đợi. Về sau, người ta dùng “Kê minh” để nói về người vợ khuyên chồng.

*Nghịch đèn sách khuyên chồng sập sã,  
Tiếng **kê minh** giống giả đêm ngày.*  
(Gia Huân Ca).

### **KÊ THIỆU** 稽紹

Kê Thiệu là con của Kê Khang, người đời Tấn, làm quan triều Tấn Huệ Đế. Khi Hà Giang Vương làm phản, Kê Thiệu theo vua đánh giặc. Lân bại trận ở Đãng Âm tướng sĩ tan rã, Kê Thiệu lấy thân che chở cho vua, bị thương, máu nhuộm đỏ áo vua.

*Chính làm máu nhuộm để y,  
Nư người **Kê Thiệu** cứu nguy chúa mình.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### **KÊ THỨ ƯỚC** 雞黍約

Thịt gà com nếp ước hẹn.

Trương Nguyên Bá cùng ông Phạm Cự Khanh là hai người bạn rất thân thiết, cùng vào nhà Thái học. Khi từ già ra về, Cự Khanh hẹn hai năm sẽ sang ra mắt lĩnh tôn thân. Đến kỳ, Nguyên Bá thừa mẹ làm thịt gà, com nếp để đãi Cự Khanh. Mẹ nói: Cách biệt nhau hai năm, lời hứa ngàn dặm, đâu nhớ kỹ được ngày hẹn? Nguyên Bá nói: Cự Khanh là người chắc chắn, ắt không lỗi hẹn!



Quả nhiên, Cự Khanh đến, vào nhà làm lễ thân mẫu, cùng ăn cơm nếp, thịt gà và tự tình một cách vui vẻ.

### KÊ VÀNG

Bởi chữ “*Hoàng lương mộng* 黃樑夢”, tức là giấc mộng hạt kê vàng.

Do điển Lữ Sinh nằm ngủ gần bên nồi kê, chiêm bao thấy cả cuộc đời danh lợi, vợ con, tiền tài, sự nghiệp đã dứt mà nồi kê vàng vẫn chưa chín.

Xem: Hoàng lương mộng.

*Cương thường gốc cũ ngàn xưa,  
Kê vàng giấc mộng buồn mơ sá gì!*  
(Thơ Học Canh).

*Nào những ai,  
Kê vàng tỉnh mộng,  
Tóc bạc thương thân,  
Gièu trông lá rụng đầy sân,  
Công danh phù thế có ngân ấy thôi.*  
(Thơ Tản Đà).

### KẾ CHÍ 繼志

*Kế*: Nói theo. *Chí*: Chí hướng, tức là quyết tâm theo đuổi một điều gì.

Kế chí tức là nói theo chí của bậc tiền nhân. Con mà noi theo chí của cha ông để lại làm rạng danh tổ tông thì được gọi là con hiếu.

Sách Trung Dung chép: *Phù hiếu giả thiện kế nhân chi chí* 夫孝者善繼人之志, nghĩa là phàm người có hiếu thì khéo noi được chí của người.

*Kìa ai kế chí danh còn để,  
Nọ kẻ dưng danh sự hãy còn.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### KẾ NGHIỆP 繼業

*Kế*: Nói tiếp. *Nghiệp*: Sự nghiệp.

Kế nghiệp tức là nói tiếp sự nghiệp của người xưa.

*Kẻ nam nhi đã phỉ chí tang bồng,  
Ngôi vương bá mong kế nghiệp hưng long,  
Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải.*  
(Cai Vàng Tân Truyện).

### KẾ TẬP 繼襲

*Kế*: Nói theo. *Tập*: Thừa hưởng.

Kế tập tức là cha ông làm quan to, triều đình cho con cháu được thừa hưởng chức tước.

*Hoàng Văn phủ ngữ cũng tài,  
Một nhà kế tập ba đời tuấn lương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### KẾ VĂNG KHAI LAI 繼往開來

*Kế văng*: Nói tiếp cái đã qua. *Khai lai*: Mở đường cho cái sắp tới.

Kế văng khai lai tức là nói tiếp những việc tiền nhân để lại, mở mang công việc cho con cháu sắp tới, tức là tiếp nối quá khứ, mở lối tương lai.

*Nhờ câu Kế văng khai lai,  
Thật ông Khổng Tử đại tài thánh vương.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### KẾ THỐNG 繼統

*Kế*: Nói theo. *Thống*: Môi tơ nối tiếp nhau.

Kế thống tức là thừa tiếp chính quyền của cha ông để lại.

*Quyện cần rồi lại xuất gia,  
Minh tông kế thống cũng là hiền vương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**KỆ KINH** 偈經

Kệ là những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc đề ca ngợi công đức Phật, hoặc đề cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống...

Kinh là nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo.

Kệ kinh là chữ dùng chung để chỉ việc khai kệ, tụng kinh trong một thời công phu.

*Kệ kinh* câu cũ thuộc lòng,  
Hương đèn việc cũ, trai phòng quen tay.  
(Truyện Kiều).

*Bày đường nói kệ, nói kinh,*  
*Mỡ chuông cửa Phật rập rình ra vô.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Đàn thông phách suối vang lừng,*  
*Cá khe lắng kệ chim rừng nghe kinh.*  
(Truyện Phan Trần).

*Thiếu chuông thiếu trống; thiếu kệ thiếu kinh,*  
*Thiếu sửa thiếu sinh; thiếu tiêu thiếu bát;*  
(Sãi Vãi).

*Để chuông mỡ dựa kê sơn phấn,*  
*Chát nhờn tình chồng cận kệ kinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**KẾT CÁNH LIỀN CÀNH**

Do câu “Tỷ dục liên chi”, tức là chim kết cánh, cây liền cành, ý muốn nói vợ chồng gắn bó không rời xa nhau được.

Kết cánh do Sách Sơn Hải Kinh của Đông Phương Sóc nói: Có một loài chim chỉ có một bên cánh và một con mắt, nên lúc nào con trống và con mái phải kết cánh lại thì mới bay được, gọi là Tỷ dục điều (Tỷ dục là kết cánh lại).

Liên cành do điển: Hàn Bằng có vợ là Hà Thị bị Tống Khang Vương ép làm vợ, Hà Thị cự tuyệt rồi tự tử. Hàn Bằng bị bắt cũng tự sát. Lúc Hà Thị chết có để lại một bức xin được chôn cùng mộ với chồng. Khang Vương tức giận, đem hai người chôn riêng ra và cách xa nhau. Sau đó, gần mỗi ngôi mộ có mọc lên một cây từ, cành giao nhau, và rễ ăn liền nhau.

Xem: Tỷ dục liên chi.

*Chim kết cánh, cây liền cành,*  
*Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**KẾT CỎ**

Bởi chữ “*Kết thảo* 結草” là kết cỏ.

Do điển: Ngụy Thù là người nước Tấn đời Đông Châu, có một nàng hầu rất đẹp, còn trẻ tuổi. Khi gần chết ông dặn con là Ngụy Khoả phải đem nàng hầu ấy chôn theo ông. Nhưng Ngụy Khoả thương tình không chôn, mà lại cho nàng đi lấy chồng khác.

Sau Ngụy Khoả làm quan, được triều đình sai đi trừ giặc nhà Tần là Đỗ Hồi rất hung tợn, khó bề đánh thắng đặng. Không dè, trong lúc xáp trận những bụi cỏ kết lại với nhau quấn vào chân ngựa của Đỗ Hồi, làm cho Hồi tới lui không được, bị Ngụy Khoả đâm chết. Tới lại, Khoả mộng thấy một ông già xưng là cha nàng hầu của Ngụy Hùng, vì cảm ơn Khoả đã không chôn

con gái ông, lại còn gả lấy chồng, nên kết cỏ quấn vào chân ngựa Đổ Hôi để báo ân đức đó.

*Bén Tương việc hãy rành rành,  
Nào đà **kết cỏ**, ngậm vành chi đâu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### KẾT CỎ NGẬM VÀNH

Do điển “*Kết thảo hàm hoàn 結草含環*”.

“*Kết cỏ*”, do câu chuyện của cha nàng hầu Ngụy Thù, kết những bụi cỏ quấn vào chân ngựa Đổ Hôi để cứu mạng cho Ngụy Khoả, hầu báo đáp ân nghĩa mà Khoả không chôn sống con gái mình.

Xem: *Kết cỏ*.

“*Ngậm vành*” do điển Dương Bảo đời Hán, đi chơi bắt được một con chim sẻ màu vàng bị thương, lượm đem về nuôi dưỡng, đến khi chim khoẻ mạnh thì thả bay. Đêm ấy, Bảo thấy một người con trai mặc áo vàng, miệng ngậm bốn cái vòng (Vành) tới đền ơn và nói: Nhờ ơn cứu mạng, ơn ấy tôi không bao giờ dám quên, xin tặng bốn chiếc vòng, ông hãy giữ, sau này ông và ba đời con cháu ông sẽ hưởng được phú quý.

*Dám nhờ cốt nhục tử sanh,  
Còn nhiều **kết cỏ ngậm vành** về sau.  
(Truyện Kiều).*

*Bén Tương việc hãy rành rành,  
Nào đà **kết cỏ**, **ngậm vành** chi đâu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### KẾT CHỈ

*Kết chỉ* tức là *kết sợi chỉ hồng*, nói việc xe duyên vợ chồng cho đôi lứa.

Do tích Vi Cố đời Đường, thấy Nguyệt lão ngồi dưới trăng xe tơ, tục truyền là vị Thần chuyên *kết chỉ* vào trai gái có duyên nợ với nhau thành đôi vợ chồng.

Xem: *Chỉ hồng*.

*Ba chàng kinh sử dùi mài,  
Mặc ai **kết chỉ** mặc ai gieo cầu.  
(Nữ Tú Tài).*

### KẾT DẢI ĐỒNG

Bởi chữ “*Đồng tâm kết 同心結*” là một dải lụa kết lại dùng để chỉ lòng khấn khít.

*Kết dải đồng* là nói sự thương yêu gắn bó giữa vợ chồng với nhau.

Xem: *Đồng tâm dải*.

*Thề nhau trọn **kết dải đồng**,  
Cám ơn chàng giúp mặn nồng nghĩa nhân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### KẾT LŨ VÂY ĐOÀN

*Kết lũ vầy đoàn* là nói đám thanh niên nhiều đứa tụ tập lại đi ăn chơi, hoặc quậy phá làng xóm.

*Đừng quen **kết lũ vầy đoàn**,  
Cửa thanh lâu những rộn ràng gió trăng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### KẾT PHÁT 結髮

*Kết tóc*.

Theo tục lệ nhà Hán, trong đêm hợp cẩn, vợ chồng mới cưới thường *kết tóc* cho nhau. Do vậy, ông Tô Thức (Tô Đông Pha) mới viết hai câu: *Kết phát vi phu phụ, ân nghĩa lưỡng bất nghi 結髮為夫婦, 恩義兩不*

宜, nghĩa là kết tóc làm vợ chồng, ân nghĩa trọn đời đường.

*Vấn vít mấy, bảy năm **kết phát**,*

*Đau đôn thay, trăm nỗi đoạn trường.*

(Văn Tế Quang Trung).

*Ba năm **kết phát** cũng sinh,*

*Cắm đường rạng vẻ khôi tinh một người.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### KẾT TẬP 結集

Sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, những điều Phật thuyết pháp khi còn tại thế chưa được ghi chép, các đệ tử nhóm họp lại, cử một người chủ tọa, đọc lại những điều ngày xưa đã được nghe Phật thuyết pháp, xong kết hợp lại mà thành ba tạng kinh điển: Kinh tạng, luật tạng và luận tạng.

Có bốn đại hội kết tập kinh điển trong lịch sử phát triển của đạo Phật:

Lần thứ nhất họp ngay sau khi Phật Thích Ca diệt độ, họp tại thành Vương Xá.

Lần thứ nhì được tổ chức vào khoảng một trăm năm sau lần kết tập thứ nhất, tại Thành Phố Tỳ Xá Ly.

Lần thứ ba họp khoảng thế kỷ thứ hai sau ngày Phật nhập Niết bàn, tại Thành Hoa Thị.

Lần thứ tư họp vào khoảng đầu thế kỷ thứ hai Tây Lịch, tại Tịnh xá Hoàn Lâm ở Kashmir.

### KẾT TÓC

Do chữ “*Kết phát* 結髮”.

Theo tục lệ xưa, trong ngày thành hôn, đêm hiệp cẩn, đôi vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau.

Nghĩa bóng: Kết duyên vợ chồng.

Xem: Kết phát.

*Vợ chồng **kết tóc** cùng nhau,*

*Trăm năm một hội, nghèo giàu cùng theo.*

(Đương Từ Hà Mậu).

*Con nghèo khó chia lao sót nhọc,*

*Cuộc tử sanh **kết tóc** chẳng rời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### KẾT TÓC XE TƠ

Kết tóc do tục lệ xưa, trong ngày thành hôn, đêm hiệp cẩn, đôi vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau.

Xem: Kết phát.

Xe tơ chỉ việc xe duyên cho nên vợ chồng, do tích Vi Cố đi chơi gặp một ông già ngồi xem sách dưới trăng, tay cầm sợi chỉ đỏ. Vi Cố hỏi, ông đáp: Sách để ghi chép tên tuổi vợ chồng, sợi chỉ để buộc duyên phận.

Kết tóc xe tơ là ý muốn nói duyên nợ hay kết duyên vợ chồng.

*Duyên Đẳng thuận nẻo gió đưa,*

*Cùng chàng **kết tóc xe tơ** những ngày.*

(Truyện Kiều).

*Nên **kết tóc xe tơ** cho phải,*

*Đáng văn nhân tài tử mới trao.*

(Bàn Nữ Thán).

### KẾT THẢI TRƯƠNG ĐĂNG 結綵張燈

*Kết thải:* Kết những hàng lụa thành bông hoa.

*Trương đăng:* Giăng đèn.

Kết thải trương đăng tức là lấy hàng lụa kết bông hoa để trang trí khán phòng và giăng đèn sáng rực trong đêm lễ hội.

*Phủ đường dọn dẹp tưng bừng,*

*Rõ ràng kết thâi truong đấng trong ngoài.*  
(Nhị Độ Mai).

**KẾT THÂN** 結親

*Kết:* Kết chặt với nhau. *Thân:* Gân gũi.

Kết thân có nghĩa là hai người kết bạn với nhau, hoặc kết duyên vợ chồng cùng nhau.

*Lư công dâng chước hòa thân,*  
*Truyền đời con gái họ Trần kết thân.*  
(Nhị Độ Mai).

**KÊU SƯƠNG**

Mùa đông đến thì nhận vừa bay vừa kêu, nên người ta thường nói tiếng nhận kêu sương.

Sách Cổ Kim Thi Thoại nói: Nhận ở phương bắc đến kêu, là báo tin sương sẽ xuống. Đồng nghĩa với “Tin sương”, dùng để chỉ sự báo tin mùa đông đến.

Xem: Tin sương.

*Kêu sương tiếng nhận lay thêm,*  
*Mảnh thư đưa đến cung thiềm được không?*  
(Hoa Tiên Truyện).

**KY LỮ** 羈旅

*Ky:* Cư ngụ ở đất khách. *Lữ:* quán trọ.

Ky lữ là người sống ở quán trọ nơi đất khách, ý nói người xa quê hương, sống nơi quê người đất khách.

*Mặt bảo kính soi lòng ky lữ,*  
*Đuốc linh tế thấu chữ kỳ hoan.*  
(Tự Tình Khúc).

**KÝ CHÚ** 記註

*Ký:* Ghi nhớ. *Chú:* Ghi.

Ký chú là dặn dò để ghi nhớ.

*Mấy lời ký chú đình ninh,*  
*Ghi lòng để dạ cất mình ra đi.*  
(Truyện Kiều).

**KÝ SINH** 寄生

*Ký:* Gởi nhờ. *Sinh:* Sống.

Ký sinh tức là cuộc sống phải nhờ vào kẻ khác.

*Hóa công sao khéo trêu người,*  
*Bóng đèn tà nguyệt tế mùi ký sinh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**KỶ BÁ** 岐伯

Kỳ Bá là bề tôi của vua Hoàng Đế. Tương truyền, Hoàng Đế và Kỳ Bá hỏi đáp nhau về y học, những lời đối đáp này được ghi lại thành một quyển sách, gọi là nội kinh, gồm hai phần Linh khu và Tố vấn, là bộ sách căn bản của đông y.

Xem: Kỳ Hoàng.

*Có vua Hoàng Đế rập sau,*  
*Cùng ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**KỶ ĐÀI** 旗臺

*Kỳ:* Cây cờ. *Đài:* Cái nền cao.

Kỳ đài là một cái nền cao nơi đó có cắm cờ để tổ chức buổi lễ.

*Một vùng riêng đặt phý trời,*  
*Hoàng thành trăm trắm, kỳ đài cao cao.*  
(Nhị Độ Mai).

**KỶ HOÀNG** 岐皇

Kỳ tức Kỳ Bá là một bề tôi của vua Hoàng Đế. Hoàng là Hoàng Đế, một vị vua thời Thượng cổ. Tương

truyền “Nội Kinh” là quyển sách ghi lại lời đối đáp về y học của Kỳ Bá và Hoàng Đế. Người đời sau dùng quyển “Nội Kinh” làm sách căn bản của nền đông y.

*Thử coi Tố Vấn thiên đầu,  
Kỳ Hoàng tôi chúa gọi nhau rõ ràng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Kỳ Hoàng xưa đã mở đường,  
Sách y nay có lời bàn thiên nhân.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### KỠ KHU 崎嶇

Kỳ khu là tiếng dùng để chỉ đường lộ gập ghềnh rất khó đi.

*Mùi tục vị lười tê tân khổ,  
Đường thế đồ gót rồ kỳ khu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Nàng trông thấy xót xa khúc ruột,  
Đường kỳ khu một bước một đau.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### KỠ KỶ 騏驎

Kỳ: Giống ngựa có lông màu xanh đậm. Kỳ: Giống ngựa chạy giỏi, một ngày chạy hằng nghìn dặm.

Kỳ kỷ chỉ loài ngựa hay.

Chiến Quốc Sách chép: Kỳ kỷ thanh tráng chi thời, nhất nhật nhi trì thiên lý 騏驎青壯之時, 一日而馳千里, nghĩa là ngựa kỳ kỷ lúc trẻ mạnh, một ngày chạy được cả nghìn dặm.

Kỳ kỷ được dùng để chỉ người hiền tài, gánh vác được việc khó khăn của đời.

*Tiết lạnh lẽo, Sãi yêu bá tòng sở sở;  
Dặm xa xôi, Sãi yêu kỳ kỷ ruổi giông.*

(Sãi Vãi).

*Kỳ kỷ nô thai đà có đấy,  
Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Quanh đường chớ cậy chơn Kỳ Kỷ,  
Ngược gió tài chi sức Học Hồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### KỠ LÂN 麒麟

1.- Kỳ lân là tên loài thú, con đực gọi là kỳ, con cái gọi là lân.

Kỳ lân là một loài thú trong tứ linh: Long, lân, quy, phụng. Bước chân Kỳ lân đi có quy cũ, không đạp côn trùng, không làm nát cỏ cây, nên người ta gọi Kỳ lân là con thú nhân đức (Nhân thú).

2.- Kỳ lân tức kỳ lân các, hay gác lân là một nơi dùng vẽ các vị công thần. Xem: Kỳ lân các.

*Kỳ lân tượng vẽ còn lạnh lãn,  
Tôi Hán nào ai dám ví cùng.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### KỠ LÂN CÁC 麒麟閣

Có hai thuyết:

Một cái gác do Tiêu Hà dựng lên để chứa sách quý và để kẻ hiền tài ở.

Một cái gác do Hán Võ Đế xây dựng khi nhà vua bắt được con Kỳ lân và đặt gác ấy là Kỳ lân các.

Vào đời Hán Tuyên Đế, Kỳ lân các được nhà vua cho vẽ mười một vị công thần ở trên gác.

### KỠ LIÊN 祈連

Núi Kỳ Liên, nơi mà Hoắc Khứ Bệnh đời nhà Hán đánh tan giặc Hung Nô tại ấy. Sau Hoắc Khứ Bệnh mất,

vua Hán bảo đắp mộ cho Hoắc Khứ Bệnh giống hình núi Kỳ Liên.

Xem: Non Kỳ.

### KỶ LỘ 岐路

Kỳ: Đường có nhiều ngã rẽ. Lộ: Con đường.  
Kỳ lộ là con đường có nhiều lối rẽ.

*Xây vừa tới chốn tang trung,  
Thấy tam kỳ lộ trong lòng sanh nghi.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Hỏi rằng: Kỳ lộ nhiều phương,  
Lên chùa Linh diệu biết đường nào đi?*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### KỶ NGỘ 奇遇

Kỳ: Lạ lùng. Ngộ: Gặp gỡ.

Kỳ ngộ là cuộc gặp gỡ tình cờ, không hẹn nhau mà gặp, tức cuộc hội ngộ bất ngờ.

*Bâng khuâng nhớ cảnh, nhớ người,  
Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi.*  
(Truyện Kiều).

*Tưởng duyên kỳ ngộ xưa nay,  
Trước kia Lưu, Nguyễn; sau này Bùi Trương.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng,  
Khác gì như thể phụng hoàng gặp nhau.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### KỶ NGỘ NAN CẦU 奇遇難求

Kỳ ngộ: Không hẹn mà gặp. Nan cầu: Khó tìm.

Kỳ ngộ nan cầu có nghĩa là khó mà tìm được cuộc gặp gỡ không hẹn trước.

*Đành rằng kỳ ngộ nan cầu,*

*Biết đâu non thăm doành sâu mà tìm.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### KỶ CƯƠNG 紀綱

Bởi từ bốn chữ “Pháp kỷ” là phép tắc, và “Chính cương” là điều quan yếu của việc chính trị.

Kỷ cương có nghĩa là phép tắc, lễ nghi, luật lệ trong một nước.

*Trước mừng trời đất bốn phương,  
Xa thư một mối kỷ cương một nhà.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Vẹn cầm một mối kỷ cương,  
Vững đặt ba giềng xã tắc.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### KỶ NGUYÊN 紀元

Kỷ: Ghi. Nguyên: Đầu.

Mỗi một ông vua lên ngôi đều lấy năm đầu tiên làm “Kỷ nguyên”, ý nói bắt đầu từ năm đó.

Sau dùng chữ “Kỷ nguyên” để chỉ thời kỳ đánh dấu một sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đến xã hội sau này.

*Hiệu xưng Kiến-phúc kỷ nguyên,  
Trong ngoài yên định, dưới trên thuận tuyền.*  
(Hạnh Thực Ca).

### KỶ TÍN

Kỷ Tín là một người bề tôi trung thành, dám hy sinh thân mình để cứu thoát Hán Bái Công.

Khi Hạng Võ cử đại binh đến vây thành Huỳnh Dương, sức quân tiến mạnh mẽ như vũ bão, công phá thành trì rất hung tợn, Hán Vương thấy thế giặc quá mạnh muốn tìm cách tẩu thoát, nhưng lọt được vọng

vây. Trong khi nguy cấp, Kỹ Tín phải giả làm Bái Công cho quân giặc bắt, để Bái Công dễ bề trốn thoát.

*Quên mình vì trăm đột liều,  
Ngõ theo **Kỹ Tín** ngõ theo Uyên Bình.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### KỶ LẠP 忌臘

Kỷ: Tức kỷ nhựt, ngày kiêng cử không uống rượu, không ca hát vì có người thân chết. Kỷ nhựt là ngày người thân chết. Lạp: Tế lễ, lễ tế này thường vào cuối năm nên tháng chạp gọi là lạp.

Kỷ lạp tức là lễ cúng tế giỗ quai.  
*Lại đến ngày **kỷ lạp** tiên sinh,  
Cũng ra sức săn chôn, đuổi sóc.*  
(Lục Súc Tranh Công).

### KÍCH NGANG 激昂

*Kích*: Tung lên, bắn lên. *Ngang*: Cất cao.  
Kích ngang có nghĩa là kích thích lòng bùng dậy, khi nghe hoặc thấy điều gì làm cho lòng cảm động.

*Nghe vua cầu tướng ra quân,  
Thoắt ngời, thoắt nói muôn phần **kích ngang**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### KÍCH NHƯỠNG 擊攘

Kích nhượng là một trò chơi thời cổ, chỉ cảnh thái bình thanh trị.

Vào đời vua Nghiêu, đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, thường có những cụ già kích nhượng mà ca rằng: *Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tác tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực. Đế lực ư ngã hà hữu tai!* 日出而作, 日入而息. 鑿井而飲, 耕田而食. 帝力於我何有

哉, nghĩa là mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ. Đào giếng mà uống, làm ruộng mà ăn. Công sức của vua nào có đối với ta.

*Nhờ như **kích nhượng** khang cù,  
Thiều quang chín chục xuân thu tám nghìn.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

*Ai ai **kích nhượng** ca cù,  
Cương thường nét cũ chẳng thù nào sai.*  
(Thanh Hoá Quang Phong).

### KIÊM HÀ TỰA BÓNG

*Kiểm hà* 蒹葭: Cỏ lau sậy. Ngụy Minh Đế cho em vợ là Mao Tăng và Hạ hậu Thái Sơ cùng ngồi, người đương thời gọi là “*Kiểm hà ý ngọc thụ* 蒹葭倚玉樹” nghĩa là lau sậy nương bóng cây ngọc, ý muốn nói kẻ hèn hạ tựa bóng người cao sang.

*Phẩm tiên gặp phải chàng Tiêu,  
**Kiểm hà** mong tựa bóng kiều cho yên.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### KIÊM TOÀN 兼全

*Kiểm*: Bao gồm. *Toàn*: Trọn vẹn.  
Kiêm toàn là gồm đủ, trọn vẹn.

*Phúc lành nhờ ắm xuân huyên,  
So trong tài mạo **kiêm toàn** kém ai.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

### KIỂM CUNG 劍弓

Kiểm cung là cây kiếm và cây cung, dùng để chỉ con nhà võ, hay nghề võ.

*Khi nói gót **kiếm cung**, ky, ngư,  
Khi theo đời kinh sử, tứ thư.*



(Bản Nữ Thán).

*Nên thì an phận **kiếm cung**,  
Hu thì khổ vợ tội chồng chung nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**KIẾM LẠC PHONG THÀNH 劍落豐城**

*Kiếm lạc:* Gươm bị thất lạc. *Phong thành:* Tên đất.

Kiếm lạc Phong Thành là thanh kiếm bị lạc vùi dưới đất Phong Thành.

Do điển: Trương Hoa đời Hậu Hán, thấy ở Phong Thành đêm đêm có hào quang bốc lên, bèn sai Lôi Hoán ra làm quan ở đây để dò xét. Lôi Hoán tới đó, sai đào nền nhà ngục, thấy một cái hộp đựng hai thanh kiếm, một cây là Long tuyền và một cây là Thái a.

*Luật xuy Thử Cốc hàn ưng chuyển,*

***Kiếm lạc Phong Thành** dạ hữu quang.*

(Thơ Cao Bá Quát).

**KIẾM THƯ HÙNG**

Tức “*Thư Hùng kiếm 雌雄劍*”.

Sách Ngô Địa Chí có chép: Can Tương ngày xưa có đúc hai thanh kiếm cho vua Ngô, một cây kiếm trông, tên là Can tương và một cây kiếm má, tên Mạc dagọi chung là Thư hùng kiếm. Nhưng Can Tương chỉ dâng thanh hùng kiếm, còn giấu thanh thư kiếm. Thanh thư kiếm còn lại thỉnh thoảng réo lên những tiếng đau thương.

Có bản khác chép gươm trông là Long Tuyền kiếm, gươm má là Thái A kiếm.

Xem: Can Tương.

*Chẳng ai nắm **kiếm Thư Hùng**,*

*Thành nghiêng khôn đỡ, vạt rùng khôn nâng.*

(Ngụ Đòi).

**KIẾM LÂU 黔婁**

Người nước Tề, tính rất hiếu thảo, được bổ làm Thái thú ở huyện Bình Lăng. Khi đến nhậm chức, chưa được mười hôm, bỗng tự nhiên thấy tâm thần bàng hoàng, mồ hôi ra ướt như tắm. Ông liền cáo quan trở về quê thì thân phụ ông đã bị bệnh hai ngày rồi. Thầy thuốc nói những người bị bệnh mà phân đặng dễ chữa, còn phân ngọt thì khó lành. Ông liền ném phân của cha thấy ngọt, ông lấy làm lo ngại, cứ đêm đêm ba lần đốt hương hướng về sao Bắc Đẩu mà khẩn, xin chết thay cho cha.

Được ba hôm, ông thấy một người cầm thẻ vàng có mấy chữ: “Sắc Trời cho bình an”. Ngày hôm sau cha ông được qua khỏi.

*Sứu **Kiểm Lâu** có danh Tề quốc,*

*Huyện Bình Lăng nhận chức thân dân.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**KIẾM CẦN**

Tức “*Cần kiệm 勤儉*”

*Kiệm:* Tăng tiện, không tiêu xài hoang phí. *Cần:* Siêng năng.

Kiệm cần có nghĩa là tiện tặn, không phung phí và siêng năng cần mẫn.

Xem: Cần kiệm.

*Trọng câu phước đức dạ lo nhân,*

*Phải mặt thanh liêm giữ **kiệm cần**.*

(Đạo Sử).

**KIẾM PHONG TUÝ NGHI 儉豐隨宜**

*Kiệm*: Tiện tận. *Phong*: Dồi dào, dư thừa. *Tuỳ nghi*: Tuỳ theo hoàn cảnh mà làm.

Kiệm phong tuỳ nghi ý nói người lúc thì cần kiệm, lúc thì tiêu pha tuỳ theo hoàn cảnh mà làm.

*Việc báo hiếu phải chăm chữ hiếu,*

***Kiệm hay phong cũng liệu tuỳ nghi.***

(Gia Huân Ca).

### KIỆM ƯỚC 儉約

*Kiệm*: Tăng tiện. *Ước*: Hạn chế, bó buộc.

Kiệm ước tức là giữ nề nếp tiết kiệm.

*Giáo phường quản giáp có tư,*

*Trong làm **kiệm ước** ngoài trừ những gian.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

### KIÊN TÂM NHẪN TÁNH 堅心忍性

*Kiên tâm*: Lòng bền bỉ, cứng cỏi. *Nhẫn tánh*: Tánh tình biết nhẫn nhịn.

Kiên tâm nhẫn tánh là tánh nhẫn nhịn và lòng bền bỉ, tức giữ tâm tánh kiên nhẫn.

*Dạy cho biết **kiên tâm nhẫn tánh**,*

*Đoán hư nên nét hạnh đờn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### KIÊN TRINH 堅貞

*Kiên*: Cứng rắn, cương quyết. *Trinh*: Tiết trinh, tức là lòng trong sạch của người đàn bà hay người vợ.

Kiên trinh là giữ bền lòng trinh tiết, nghĩa là long trong sạch bền vững của người đàn bà.

***Kiên trinh*** chẳng phải gan vừa,

*Liều mình thế ấy phải lừa thế kia.*

(Truyện Kiều).

*Kíp truyền đao phủ chính hình,*

*Mới hay tâm dạ **kiên trinh** khác thường.*

(Nhị Độ Mai).

*Cát làm ngọc trắng cũng là,*

*Càng **kiên trinh** lắm, càng ma chiết nhiều.*

(Thơ Bùi Kỳ).

*Nhớ chồng thấy trẻ nãi nông,*

*Đông ơi! Đông biết tâm lòng **kiên trinh**?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### KIẾN TRONG MIỆNG CHÉN

Kiến bò miệng chén là một thành ngữ nói con kiến chỉ bò quanh quần bên miệng chén, không thể nào thoát ra ngoài chén được.

*Lo gì việc ấy mà lo,*

***Kiến trong miệng chén có bò đi đâu?***

(Truyện Kiều).

### KIẾN CÀNH HOÈ

Tổ kiến ở trên cành cây hoè, nói công danh, phú quý như là mộng ảo.

Do tích Thuần Vu Phần nằm mộng thấy mình đến nước Hoè An được vua gả công chúa cho, làm Thái thú quận Nam Kha, có con, rất mực vinh hoa phú quý. Sau vì đánh giặc thua trận, về nhà vợ mất, rồi hết được tin dùng, bị cách chức. Sực tỉnh giấc mộng, thấy mình nằm dưới gốc cây hoè, trên cành cây phía nam có một tổ kiến. Lúc đó Thuần Vu Phần mới tỉnh ngộ, biết rằng công danh, phú quý chỉ là mộng ảo mà thôi.

Xem: Nam kha mộng.

*Phú quý liêu, sương ngọn cỏ,*

*Công danh gửi, **kiến cành hoè.***

(Thơ Nguyễn Trãi).

**KIẾN CƠ** 見幾

*Kiến*: Thấy. *Cơ*: Động tác nhỏ nhặt.

Kiến cơ là thấy được việc trước mắt, để hành động một cách nhanh chóng.

Kinh Dịch có câu: *Quân tử kiến cơ nhi tác bất sĩ chung nhật* 君子見幾而作不俟終日, nghĩa là người quân tử thấy công việc xảy ra từ khi còn nhỏ nhặt đã hành động ngay, không cần chờ đợi đến trọn ngày.

*Kiến cơ thì khá biết dùng cơ,  
Tu luyện nay xem đã phải giờ.*  
(Đạo Sử).

**KIẾN ĐẦU CÀNH**

Kiến đóng tổ trên cành cây.

Tích Thuần Vu Phần ở Quảng Lăng, phía nam nhà có cây hoè. Một hôm, Thuần nằm ngủ dưới cây hoè chiêm bao thấy đi làm quan ở quân Nam Kha, 20 năm sung sướng, sau bị thải hồi, tỉnh dậy thấy mặt trời chưa lặn, nhìn lên cây hoè thấy phía nam cành cây có một đàn kiến.

Xem: Kiến cành hoè.

*Ngựa cửa sổ, kiến đầu cành,  
xem ngày tháng dễ qua thoã thoã,  
Bọt ghènh sóng, vờ mặt nước,  
tựa thân người kiếp biến mờ mờ.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

**KIẾN NGÃI BÁT VI**

Tức “*Kiến nghĩa bất vi* 見義不為”.

*Kiến nghĩa*: Thấy những điều phải làm. *Bất vi*: Chẳng làm.

Bởi câu trong Luận Ngữ: *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* 見義不為無勇, nghĩa là thấy việc nghĩa mà không làm, chẳng phải là kẻ dũng khí.

*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,  
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*  
(Lục Vân Tiên).

**KIẾN THÂN** 見親

*Kiến*: Thăm, gặp. *Thân*: Cha mẹ.  
Kiến thân là thăm nom, gặp gỡ chăm sóc cha mẹ.

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,  
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**KIẾN BỘ** 蹇步

*Kiến*: Què chân. *Bộ*: Bước.

Kiến bộ dùng để chỉ vận hạn xấu, gặp lúc rủi ro, hay gặp thời buổi gian nan vất vả.

*Cầm tay Sĩ Nghị than dài,  
Vì mình kiến bộ nên người luống công.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**KIỆP CĂN** 劫根

*Kiếp*: Kiếp sống, nghĩa là đời người. *Căn*: Góc rễ.

Kiếp căn là cái gốc rễ của kiếp sống, tức là những việc làm thiện hay ác của kiếp trước, tạo thành cái gốc rễ (Còn gọi là nghiệp) ảnh hưởng đến kiếp này, làm cho kiếp này sung sướng hay khổ sở, giàu sang hay nghèo hèn. Kiếp căn đồng nghĩa với “Căn sanh”.

*Gởi hồn phách cho chàng định số,  
Gởi kiếp căn chàng mở dây oan.*  
(Kinh Thế Đạo).

Lành dữ **kiếp căn** gân ngàn lượt,  
Một phen lau sạch nợ thờ ơ.

(Đạo Sư).

Thấy nhi nữ **kiếp căn** mỏng mảnh,  
Muốn binh lời làm mạnh đỡ nâng.

(Nữ Trung Tòng Phận).

### KIỆP DƯƠNG MÔN

*Kiếp*: Kiếp sống. *Dương môn* 陽門: Cửa Dương trần, chỉ cõi trần.

Kiếp dương môn là nói kiếp sống nơi cõi trần.

*Tinh say trong kiếp dương môn,*  
*Nửa thì thấy cảnh hoàng hôn mộng hình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### KIỆP PHÙ DUNG

Phù dung 芙蓉 là một loại hoa đẹp, dùng để ví với sắc đẹp của người con gái. Hoa phù dung nở vào sáng sớm màu vàng, buổi trưa biến thành màu hồng, đến chiều thì đổi sang màu đỏ rồi tàn.

Kiếp phù dung tức là kiếp sống của người con gái đẹp để ngắn ngủi.

*Hề xấu dạng thì như mặt thiếp,*  
*Còn đẹp hình, nhất kiếp phù dung.*

(Nữ trung Tòng phận).

### KIỆP PHÙ SINH

Phù sinh là cuộc sống trôi nổi như cánh bèo bọt nước giữa dòng sông, linh đình không nhất định và dễ tan biến.

Kiếp phù sinh là cái kiếp sống của con người mỏng manh, trôi nổi, dễ hoại diệt.

Xem: Phù sinh.

Tuồng huyễn hoá đã bày ra đây,  
**Kiếp phù sinh** trông thấy mà đau.

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**Kiếp phù sinh** như hình bào ảnh,  
Có chữ rằng: Vạn cảnh giai không.

(Thập Loại Chúng Sinh).

Đời vắn ngắn huỳnh lương in giấc,  
**Kiếp phù sinh** đặng thất nơi thân.

(Nữ Trung Tòng Phận).

### KIỆT TRỤ 桀紂

Vua Kiệt nhà Hạ (2205-1782 trước Công nguyên), tên là Lý Quý, say mê Muội Hỷ, cho xây dựng hồ chứa rượu, xung quanh dọn thịt. Hề vua ra lệnh thì ba ngàn cung phi nhào xuống hồ ấy ăn uống.

Nhà vua hoang dâm vô độ, bỏ nát cang thường, nên bị mất nước về tay Thành Thang và bị đày chết năm 1768 trước Công nguyên.

Vua Trụ là vị vua cuối cùng nhà Thương, con vua Đế Ất, tên Thụ Tân, thiên hạ gọi là Trụ Vương.

Vua Trụ hoang dâm, bạo ngược, sau bị Võ Vương đánh bại, tự thiêu mà chết, chấm dứt nhà Thương.

*Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm,*  
*Để dân đến đổi sa hầm sẩy hang.*

(Lục Vân Tiên).

*Theo vận vui trời, nhờ cán búa,*  
*Mặc đời Kiệt, Trụ, mặc đời Nghiêu.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### KIỀU MỘC 喬木

Kiều mộc là một loại cây cao to, dùng để ví với bậc tài trí hơn người, có thể là nơi nương tựa hay che chở cho kẻ khác.

*Bàn tay che trước vầng hồng,  
Uốn cây **kiều mộc** đau lòng trượng phu.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### KIỀU TÙNG 喬松

Vương Tử Kiêu và Xích Tùng Tử.

Vương Tử Kiêu là Thái tử nước Tấn, con vua Linh Vương, thích thổi ống sinh, bắt chước tiếng phượng hoàng hót. Sau Vương Tử Kiêu nhân đến chơi ở đất Y Lạc, gặp đạo sĩ Phù Khuru Công dắt lên núi tu luyện hai mươi năm, thành tiên cõi con bạch hạc đến núi Hâu Thị ở chơi mấy ngày rồi bay đi mất.

Xích Tùng Tử là vị tiên đời vua Thần Nông.

*Nàng rằng thiên đạo nhiệm thay,  
**Kiều Tùng** xưa cũng thế này chứ sao?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### KIỀU TỬ 喬梓

Kiều là loại cây cao, cành mọc ngẩng lên. Tử là cây thấp, cành mọc rủ xuống. Nên thường ví cha con là kiêu tử.

Bá Cầm và Thương Thúc thường bị cha là Châu Công đánh phạt, nên thường than với Thương Tử. Thương Tử bảo vào rừng mà xem cây kiêu và cây tử. Cây kiêu cao, cây tử thấp, ánh sáng và sương mội đến cây kiêu trước, còn cành lá cây khô trên cây kiêu đổ xuống cây tử, cây tử đành phải chịu hết, nên cha đánh chửi con cũng là chuyện bình thường.

*Tình **kiêu tử**, dạ phân hương,*

*Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ sao.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Cây **kiêu**, cây **tử**, đời thường ví,  
Chẳng trái lòng nhau mới đặng tròn,*  
(Duang Từ Hà Mậu).

### KIỀU CHIẾU ĐÁNH PHIÊN

Kiểu chiếu 矯詔 lag giả mạo chiếu chỉ, không phải ý của nhà vua.

Kiểu chiếu đánh Phiên là do sự tích tên đại gian thần Tần Cối đời nhà Tống, làm giả chiếu vua đòi Nhạc Phi đang đánh giặc Phiên về để bắt tội.

*Nào phải người **kiểu chiếu đánh Phiên**,  
mà gây thù biển tái.*  
(Văn Tế Trương Định).

### KIM ÂU 金甌

tức là cái bình hay cái chậu bằng vàng. Người ta thường ví nước nhà bền vững như cái âu vàng.

Tống Thư có câu: *Quốc gia toàn thịnh tựa kim âu*  
國家全盛似金甌, nghĩa là nước nhà toàn thịnh giống như kim âu. Xem: Kim âu.

*Sáu trăm muôn lửa dôi truyền,  
Thánh Thần ngự trị vững bền **kim âu**.*  
(Trọng Trương Văn Hón).

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,  
Sơn hà vạn cổ điện **kim âu**.*  
(Thơ Trần Nhân Tông).

### KIM BẢNG 金榜

*Kim: Vàng. Bảng: Tấm bảng.*

Kim bảng tức là bảng có thếp vàng, đề tên những vị tân khoa đồ Tiến sĩ trong thời khoa cử ngày xưa của Việt Nam.

Thôi Triệu bị bệnh, hồn xuống Âm phủ, thấy có ba tấm bảng: Bảng vàng, bảng bạc và bảng sắt. Bảng vàng ghi tên các vị Tể tướng, bảng bạc các vị quan lớn, bảng sắt để ghi tên các quan châu huyện và các quan nhỏ.

Sau này chữ Kim bảng dùng để chỉ những người thi đỗ tiến sĩ.

*Nhờ hồng phúc, đội âm công,  
Gặp khi **Kim bảng**, động phòng cả hai.*  
(Truyện Phan Trần).

*Sách đôi đàn trì văn chơi chọi trên bà ngựa.  
Tên bày **Kim bảng** tiếng ầm ầm dưới đất bằng.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### KIM CẢI

Cây kim và hột cải.

Sách Bách Vật Chí có ghi: *Hổ phách thập giới, từ thạch dẫn châm, các dĩ loại cảm* 琥珀拾芥, 磁石引針, 各以類感, nghĩa là hổ phách hút hột cải, đá nam châm hút kim, đều tùy theo loại mà cảm nhau.

Hai vật đồng cảm thì tìm nhau, chỉ duyên vợ chồng khấn khít nhau như nam châm hút cây kim, hổ phách hút hột cải.

*Để mà ghi tâm lòng thơ,  
Hoạ may **kim cải** duyên ưa cùng người.*  
(Nữ Tú Tài).

*Kể từ **kim cải** duyên ưa,  
Giây leo cây bách mong nhờ về sau.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Đạo vợ chồng là duyên **kim cải**,*

*Vốn trời sinh bể ái nguồn ân.  
(Gia Huân Ca).*

*Cho hai họ vầy duyên **kim cải**,  
Ngõ một nhà đôi sánh phụng loan.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### KIM CỔ 今古

*Kim*: Nay, hôm nay. *Cổ*: Xưa, ngày xưa.  
Kim cổ tức là xưa và nay, từ xưa đến nay.

*Trông lên một mảnh trăng tà,  
Soi chung **kim cổ** biết là những ai?*  
(Thơ Tản Đà).

*Nghìn năm gương cũ soi **kim cổ**,  
Cảnh đây người đây luống đoạn trường.*  
(Thơ Huyện Thanh Quan).

*Nào những khách đoạn trường **kim cổ**,  
Bởi trái duyên nên lỡ gót trần.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### KIM CỔ KỶ QUAN 今古奇觀

Tên một bộ tiểu thuyết của Trung Quốc, tựa có nghĩa là những câu chuyện lạ xưa nay. Bộ sách này gồm có bốn mươi truyện, trong đó có truyện “Nữ Tú Tài”.

*Thung dung nhân thuở thanh nhàn,  
Thấy trong “**Kim Cổ Kỳ Quan**” sách ngoài.*  
(Nữ Tú Tài).

### KIM CỐC 金谷

Kim Cốc là tên một con sông nhỏ ở phía bắc huyện Lạc Dương, Hà Nam. Nơi đây, vào đời nhà Tấn, Thạch Sùng đã lập một cái vườn gọi là Kim Cốc viên, trong có lầu Thanh Lương đài.

*Lan Đình tiệc họp mây huyễn,*

**Kim Cốc** vườn hoang để cây.  
(Thơ Nguyễn Trãi).  
Vườn **Kim Cốc** cũng có ta,  
Gặp xuân đầm ấm rườm rà tử vi.  
(Hoa Điều Tranh Năng).

**KIM ĐAN** 金丹

Kim đan hay Kim đơn là loại thuốc tiên, uống vào có thể trường sanh bất tử, được các vị đạo sĩ luyện trong lò kim đan hay lò bát quái.

*Tay trao một đạo tiên phù,  
Một phương hỏa tảo, một lò kim đan.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**KIM ĐẰNG** 金滕

*Kim:* Vàng. *Đằng:* Sợi dây.

Kim đằng là sợi dây vàng dùng buộc vào cái hộp.

Do trong Kinh Thư chép: Vua Võ Vương nhà Châu bệnh nặng, em là Châu Công Đán làm sớ tấu với Tổ tiên ở Thái miếu, nguyện xin chết thay cho Võ Vương. Tờ sớ này được để vào một cái hộp gỗ, buộc dây vàng, để tại Thái miếu.

*Trần công hờ hững biết đâu.  
Kim đằng giữ dạ ai cầu cho an.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Cho hay máy động huyền vi,  
Thay mình truyện trước còn ghi kim đằng.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**KIM ĐỒNG** 金童

Theo truyền thuyết về thần tiên, nơi Thượng giới các vị tiên thường được các tiểu đồng hầu hạ, trai thì được gọi là Kim đồng, gái thì được gọi là Ngọc nữ.

Xem: Ngọc nữ.

*Xiêm nghề rạng thức tử hà,  
Kim đồng Ngọc nữ xướng ca đôi hàng.*

(Tur Dung Vãn).

*Tiếng vang động đến tiên cung,  
Tây vương mẫu phái Kim đồng bước ra.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

**KIM GIAI** 金階

*Kim:* Vàng, sơn màu vàng. *Giai:* Bậc thềm.

Kim giai là bậc thềm sơn màu vàng, chỉ thềm trong cung điện nhà vua, tức là thềm vua.

*Sở vương bước xuống kim giai,  
Tay bưng chén rượu thưởng ngài Trạng nguyên.*  
(Lục Vân Tiên).

*Phu quân dầu về yết kim giai,  
Át Tạ thị nhường thành đại họa.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**KIM HÀNH** 金莖

Cây bằng vàng.

Hán Thư chép: *Bá Lương Đài Thượng chi lộ, nhuận áp kim hành* 柏梁臺上之露,潤浥金莖, nghĩa là đám sương mù trên đài Bá Lương, thấm ngấm cây bằng vàng.

Do điển: Vua Vũ Đế tạo đài Bá Lương dựng cây bằng vàng, trên ngọn cây có bàn tay Tiên nâng chén ngọc, hứng mù sương. Nếu dùng mù sương hứng được đem hoà với bột ngọc mà uống thì sẽ được trường sanh bất tử.

**KIM HỮU** 金友

*Kim: Vàng. Hữu: Bạn bè.*

Kim hữu là bạn bè quý nhau như vàng, chỉ tình bạn thắm thiết. Đồng nghĩa với “Kim bằng”.

*Đã hay kim hữu tình sâu,  
Hiếu trung cũng phải ở đâu dám sai.  
(Lưu Nữ Tướng).*

### KIM KIỀU 金翹

Hai nhân vật trong tác phẩm “*Đoạn Trường Tân Thanh* 斷腸新聲” bằng văn Nôm của Nguyễn Du, là Kim Trọng và Thúy Kiều. Kiều là một nàng con gái tài sắc, đã từng gắn bó với Kim Trọng, gặp cảnh gia biến, nên đành lổi ước với người yêu, đem thân làm một gái giang hồ, suốt mười lăm năm luân lạc, đau đớn, tủi nhục. Sau Kiều tái hợp với Kim Trọng, nhưng với tâm hồn cao quý của nàng, hai người trở nên đôi bạn.

*Kim, Kiều nợ, ước nguyện mấy độ,  
Phan, Trần kia gắn bó bao lâu.  
(Bàn Nữ Thán).*

### KIM KHUYẾT 金闕

Kim khuyết là cái cửa sơn màu vàng trong cung vua. Vì vậy, nơi ngự của vua cũng gọi là Kim khuyết.

Kim khuyết còn là công nơi Bạch Ngọc kinh, cõi thượng giới.

*Công từ vâng thấy chiếu bài,  
Khát chùng Kim khuyết cảm lời ngọc âm.  
(Lưu Nữ Tướng).*

*Ra vào Kim khuyết quỳnh lâu,  
Treo tranh yên thủy, giắt bầu kiên khôn.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Trùng Canh chói rạng lò **Kim Khuyết**,*

*Xin ban ơn giải nghiệt cho đời.*

*(Giới Tâm Kinh).*

### KIM LAN 金蘭

Tức là hoa lan vàng.

Kinh Dịch có câu: *Nhị nhân đồng tâm kỳ lợi đoạn tâm (Kim). Đồng tâm chi ngôn kỳ xú như lan* 二人同心其利斷金. 同心之言, 其嗅如蘭, nghĩa là hai người đồng lòng, lợi có thể cắt đứt được vàng. Lời nói đồng tâm thơm như hoa lan.

Kim lan dùng để chỉ tình bằng hữu đẹp đẽ.

*Muốn cho vẹn nghĩa kim lan,  
Quạt trâm phải dính Trần Phan một lời.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

### KIM MÃ 金馬

Hay “*Kim Mã Môn* 金馬門”.

Tên một cái cửa ở cung Vị Ương đời nhà Hán, có một con ngựa lớn bằng đồng, nên người ta còn gọi là Kim mã môn. Nơi đó thường có các quan Hàn lâm đứng chờ chực.

Kim mã môn cũng do câu trong Hán Thư chép: *Hán Võ Đế sử học sĩ đãi chiếu Kim mã môn* 漢武帝使學士待詔金馬門, nghĩa là vua Hán Võ Đế cho những người có văn học chực ở cửa Kim mã, để khi có điều gì thì vua han hỏi. Sau người ta lấy chữ “Kim mã” mà nói chớ để tiếp các bậc văn học.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi quan quyền vinh hiển, hay danh giá làm quan.

*Ấy ai dẫn ngọc thè vàng,  
Bây giờ kim mã ngọc đường với ai?*



(Truyện Kiều).

*Tiệc thay kim mã ngọc đường,  
Đem làm trâu ngựa trong trường bạ thư.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### KIM MÔN 金門

Tức “Kim Mã Môn 金馬門”, tên một cái cửa cung đòi Hán, bên cửa có tượng ngựa đồng, nên đặt tên là kim mã môn. Chỉ nơi quan trường vinh hiển.

Xem: Kim mã.

*Nàng rằng: trộm liếc dung quang,  
Chẳng sân ngọc bội cũng phường kim môn.*  
(Truyện Kiều).

*Qui phục kim môn thân ngọc mã,  
Chỉ tồn hư thiệt bất quang minh.*  
(Đạo Sĩ).

*Nhu phong chánh pháp nử truyền gia,  
Ngọc mã kim môn đắc địa hòa.*  
(Đạo Sĩ).

### KIM Ô 金烏

Kim: Vàng. Ô: Con quạ.

Kim ô là con quạ vàng, chỉ mặt trời. Hàn Dũ có câu: *Kim ô hải đế sơ phi lai* 金烏海底初飛來, nghĩa là ác vàng đáy bể vừa bay lại.

*Mãng xem cây phạm thú màu,  
Vàng kim ô đã gác đầu non tề.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Cây dọc ngang tuyết vừa đông bãi bạc,  
Địch mục nhi đà thổi sáng bóng kim ô.*  
(Phản Tây Hồ Tụng).

### KIM ỐC 金屋

Kim: Vàng. Ốc: Nhà. Kim ốc là nhà vàng.

Võ Đế Cố Sự chép: Hán Võ Đế khi còn là Thái tử, bà Trường công chúa muốn gả con là A Kiều cho Võ Đế, mới hỏi: A Kiều có đẹp không? Con có muốn cưới làm vợ không? Võ Đế đáp: *Nhược đắc A Kiều đương dĩ kim ốc trữ chi* 若得阿嬌當以金屋貯之, nghĩa là nếu cưới được A Kiều thì sẽ đúc nhà vàng cho ở. Về sau khi lên ngôi vua, Võ Đế lập A Kiều làm Hoàng hậu.

Kim ốc chỉ ngôi nhà sang trọng quý phái.

Ngoài ra dùng chỉ sắc đẹp tuyệt thế, hoặc những bà phi có sắc đẹp.

*Tay tạo hóa có sao mà độc,  
Buộc người vào kim ốc mà chơi.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### KIM PHONG 金風

Kim là một trong ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Theo ngũ hành, mùa thu thuộc hướng tây, hành kim, nên gió thu được gọi là kim phong.

Kim phong là gió vàng thuộc mùa thu, chỉ gió thu.

*Thương xuân họa lại một ca,  
Kim phong thổi lọt song sa đưa vào.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

*Có khi thừa hứng đường cù,  
Kim phong hây hây lá ngô lạ đường.*  
(Lư Nữ Tướng).

### KIM SINH 今生

Kim: Nay. Sinh: Cuộc đời, kiếp sống.

Kim sinh là kiếp hiện tại. Theo Phật giáo, kiếp sống của con người hiện tại gọi là kim sinh, kiếp trước gọi là tiền sinh, kiếp sau gọi là lai sinh.

*Mái tóc **kim sinh** nửa trắng vàng.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

*Tuyết đã phơi mái tóc **kim sinh**,  
Rum đầu nhuộm múi tơ lai thế.*  
(Tần Cung Nữ).

### KIM THANG 金湯

Bởi chữ “Kim thành thang trì 金城湯池” là thành đồng ao nóng.

Kim thang dùng để chỉ thành trì kiên cố và hiểm trở. Xem: Kim thành thang trì.

*Một châu hùng cứ xưng vương,  
Thành La rộng mở, **kim thang** vững bền.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Mặt thành xưa đem lại thế **kim thang**,  
đất xây phẳng lặng.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### KIM THÀNH THANG TRÌ 金城湯池

*Kim thành*: Thành đúc bằng kim khí. *Thang trì*: Ao nước nóng vây bọc chung quanh thành.

Kim thành thang trì dùng để nói thành trì kiên cố, vững chắc.

*Gặp cơn Lê Thị suy vi,  
**Kim thành** muốn lở, **thang trì** muốn vỡ.*  
(Thơ Bùi Kỳ).

### KIM THẰNG 金繩

Kim thằng là dây bằng vàng.

Ngày xưa trong đạo Phật, khi phong một vật gì, các chùa thường dùng dây vàng buộc lại và ghi lời phong vào một cái thẻ ngọc, rồi bỏ vào tủ.

Do vậy, kim thằng được dùng để chỉ Đạo Phật, hay cõi Phật.

*Của từ phương tiện đâu bằng,  
**Kim thằng** xin đổi xích thằng này cho.*  
(Truyện Phan Trần).

*Thượng thừa là Phật là Tăng,  
Xích thằng đã ui, **kim thằng** hẳn dai.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### KIM THÂN 金身

Kim thân dùng để chỉ tượng Phật bằng vàng, vì ngày xưa các vị vua chúa sùng Đạo Phật, thường dùng vàng, đồng hoặc bạc để đúc tượng Phật thờ.

*Phật Trời vốn ở trên cao,  
**Kim thân** hiển hiện lẽ nào chẳng linh.*  
(Tội Vợ - Vợ Chiu).

### KINH BANG TẾ THẾ 經邦濟世

*Kinh bang*: Sửa sang việc nước, hay trị nước. *Tế thế*: Giúp đời.

Kinh bang tế thế tức là giúp đời để trị nước.

*Muốn **kinh bang**, chưa gặp vận hanh thông;  
muốn **tế thế**, hãy còn thời truân kiến.*  
(Sãi Vãi).

### KINH BÁT LOẠN

Kinh bát loạn tức Kinh Xuân Thu, do Đức Khổng Tử viết ra là muốn dùng Kinh Xuân Thu răn dạy kẻ tội thần tặc tử hầu xoay chuyển đời loạn thành đời trị. Sách Xuân Thu Công Dương Truyện viết: *Bát loạn phản*

*chính, mạc cận u Xuân Thu* 撥亂反政, 莫近於春秋, nghĩa là xoay chuyển đời loạn lạc trở lại đời thịnh trị, không gì gần hơn sách Xuân Thu.

Xem: Xuân Thu.

*Quyển kinh bát loạn* tay nào mới,  
*Ngọn đuốc phò nguy* gió chẳng xao.  
(Dương Tử Hà Mậu).

### KINH BỐ 荆布

Do thành ngữ “*Kinh thoa bố quần* 荆釵布裙”, nghĩa là trâm cài đầu bằng gai, quần bằng vải thô dùng để chỉ người vợ giản dị, hiền đức. Lấy điển tích nàng Mạnh Quang khi về nhà chồng lột bỏ hết đồ gấm lụa, trang sức quý giá để mặc áo vải thô, dùng gai làm thoa giắt tóc (Kinh thoa bố quần), rồi theo chồng làm việc.

*Áo Lai chưa múa sân này,*  
*Thì đem kinh bố* mà thay gọi là.  
(Quan Âm Thị Kính).  
*Trên đã định duyên kinh bố,*  
*Dưới đâu dám lẽ chối từ.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Cùng nhau giữ trọn hương nguyên,*  
*Cái duyên kinh bố* là duyên Châu Trần.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### KINH CỤ 驚懼

*Kinh*: Thất kinh, kinh hãi. *Cụ*: Sợ.  
Kinh cụ là thất kinh sợ hãi.

*Trắng răng đến thuở bạc đầu,*  
*Tử sinh, kinh cụ* làm nau mấy lần.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### KINH CHÂU 涇州

Tên một quan ải do Quan Vũ đòi Tam Quốc trấn giữ, sau bị Tôn Quyền dùng mưu đánh thắng và ông bị giết chết ở đây.

*Phải thuở Kinh châu* ngồi giữ chặt,  
*Nguy, Ngô hai nước* biết nài sao?  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Kinh Châu* thất thủ nơi Thiên định,  
*Khiến Hón vận suy* mới đổi thay.  
(Đạo Sư).

### KINH DI ĐÀ

Tức là “*A Di Đà Kinh* 阿彌陀經”, một trong ba bộ kinh căn bản của Tịnh Độ Tông. Bản kinh trình bày hình thức tu tập của tông này: Đó là trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhất tâm bất loạn thì đến giờ phút lâm chung sẽ được Ngài xuất hiện tiếp dẫn về cõi Tây phương Cực Lạc.

*Tam quy, ngũ giới* chứng minh,  
*Xem câu nhân quả,* niệm *kinh Di Đà*.  
(Truyện Phan Trần).

### KINH DỊ 驚異

*Kinh*: Sợ hãi. *Dị*: Lạ lùng.  
Kinh dị tức là sợ sệt và lấy làm kỳ dị.

*Thánh từ kinh dị* xiết bao,  
*Phải chẳng vậy* biết, làm sao bây giờ.  
(Hạnh Thực Ca).

### KINH DỊCH 經易

Kinh dịch là một trong Ngũ kinh của Nho gia, do đức Khổng Tử san định lại.

Dịch có tám quẻ chính gọi là bát quái, do vua Phục Hy đặt ra, sau đó Khổng Tử giải thích các quẻ ấy thành kinh dịch.

Xem: Dịch kinh.

*Ôn nhuần **Kinh Dịch** mấy năm,  
Sáu mươi bốn quẻ, ba trăm dư hào.  
(Lục Vân Tiên).*

### KINH DƯƠNG 涇陽

Tức là “*Kinh Dương Vương 涇陽王*”.

Tên Lộc Tục, thuộc họ Hồng Bàng. Làm vua từ năm 2879 trước Tây Lịch, đặt tên nước là Xích Quỷ (Nước ta được thành lập kể từ đó).

Sau truyền ngôi lại cho con là Lạc Long Quân.

1.- Kinh Dương:

*Phong làm quân trưởng nước ta,  
Tên là Lộc tục, hiệu là **Kinh Dương**.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

2.- Kinh Dương Vương:

*Hiệu xưng là **Kinh Dương Vương**,  
Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

### KINH HOÀNG 驚惶

*Kinh*: Hoảng kinh. *Hoàng*: Sợ sệt.

Kinh hoàng là sợ sệt quá sức, như người mất hồn, mê sảng.

*Mẹ con xiết nỗi **kinh hoàng**,  
Cùng xuôi nỗi thảm, vội vàng trốn đi.  
(Nhị Độ Mai).*

*Uy phong lừng lẫy phương dân,  
Phủ quan nghe tiếng mười phân **kinh hoàng**.*

(Cai Vàng Tân Truyện).

### KINH HỒN 驚魂

*Kinh*: Sợ hãi. *Hồn*: Linh hồn, phần tinh thần của con người.

Kinh hồn tức là sợ hãi như mất cả hồn vía, có ý nói sợ dữ dội.

*Các trai thấy quở **kinh hồn**,  
Đâm đầu mà chạy như tôm búng lùi.  
(Thạch Sanh Lý Thông).*

*Tiểu đồng nghe nói **kinh hồn**,  
Hỏi rằng: Biết chỗ nào chôn chỉ chùng?  
(Lục Vân Tiên).*

### KINH HỒN LẠC PHÁCH 驚魂落魄

*Kinh hồn*: Kinh hãi như mất hồn. *Lạc phách*: Sợ như rơi mất vía.

Kinh hồn lạc phách ý nói kinh sợ đến nỗi hồn vía đều tiêu tan hết.

*Trước nghe nói **kinh hồn lạc phách**,  
Sau hán tình khoái lạc vô cùng.  
(Nhạc Hoa Linh)*

### KINH HUẤN 經訓

*Kinh*: Sách của các Thánh hiền. *Huấn*: Lời dạy.

Kinh huấn là lời dạy trong sách của các bậc hiền triết ngày xưa.

*Lục cực bày hàng sáu,  
Rành rành **kinh huấn** chẳng sai.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### KINH KỆ 經偈

*Kinh*: Nền tảng của một triết thuyết hay một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo. *Kệ*: Những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống...

Kinh kệ là chữ dùng chung trong việc tụng kinh và khai kệ trong thời công phu.

Xem: Kệ kinh.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### KINH KỶ 京畿

*Kinh*: Thủ đô một nước. *Kỳ*: Đất của nhà vua, sau dùng để chỉ chôn Kinh đô, kinh sư.

Kinh kỳ là chỉ đất ở thủ đô một nước. Đời Bắc Tống đóng đô ở Biện Kinh, tức ở huyện Khai Phong thuộc tỉnh Hà Nam Trung Quốc bây giờ.

*Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga,  
Giữa đường lại gặp người ra Kinh kỳ.*  
(Lục Vân Tiên).

*Xa xôi muôn dặm đường trường,  
Tuấn Khanh thoát tới phương Kinh kỳ.*  
(Nữ Tú Tài).

### KINH KHA 荊軻

Người nước Vệ đời Chiến Quốc, được người đương thời ca tụng là bậc anh hùng kiếm khách. Sau ông dời sang nước Yên, làm môn khách cho Thái tử Yên Đan, lãnh nhiệm vụ mang đầu của Phàn Ô Kỳ và

bản đồ nước Yên dâng lên cho vua Tần Thủy Hoàng. Nhân cơ hội đó, Kinh Kha lừa dịp hành thích Thủy Hoàng. Khi lại gần vua Tần để dâng bản đồ, Kinh Kha đâm Thủy Hoàng một nhát dao nhưng không trúng, bị Tần Thủy Hoàng giết chết.

*Tám năm trời khói lửa,  
Một mũi dao sang Tần.  
Ai trách Kinh Kha rằng việc người để lỡ,  
Ai khóc Kinh Kha rằng thêm cao táng thân.*  
(Thơ Vũ Hoàng Chương).

### KINH LÂN

Hay “Lân kinh 麟經”, tức kinh Xuân Thu.

Tương truyền Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì ngưng, không chép nữa, vì cho rằng đạo của mình đã cùng. Vì thế, người đời sau gọi kinh Xuân Thu là “Kinh lân” hay “Lân kinh”.

*Kinh Lân mong đẹp tôi con loạn,  
Sử Mã khôn ngăn mọi rợ bày.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### KINH LUÂN 經綸

*Kinh*: Chia ra từng mối tơ. *Luân*: So những mối tơ cho bằng để gộp lại với nhau.

Kinh luân được ví như người thợ dệt phải khéo léo chia các sợi tơ ra gọi là kinh, so các dây tơ lại bằng đầu thì gọi là luân.

Kinh luân theo nghĩa đen sắp xếp dây tơ để khỏi bị rối rắm.

Nghĩa bóng: Sắp đặt sửa sang các việc chính trị trong nước một cách khéo léo, tài giỏi.

*Nho môn có kẻ tướng thân,  
Họ Vương tên Thúc **kinh luân** gồm tài.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Trực rằng: Chùa rách phật vàng,  
Ai hay trong quán ẩn tàng **kinh luân**.  
(Lục Vân Tiên).*

***Kinh luân** đứt nối khó truyền,  
Gãy câu Khương Tử, đắm thuyền Ngự Công.  
(Ngụ Đồi).*

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,  
Lấy **kinh luân** thúc thách quần hồng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### KINH NGHĨA 經義

*Kinh: Sách Thánh hiền. Nghĩa: Nghĩa lý.*

Kinh nghĩa là một lối văn người xưa thường lấy một câu trong kinh sách Thánh hiền ra để làm đề mà giải thích ý nghĩa của câu đó.

Khoa cử ngày xưa buộc các thí sinh phải biết và làm lối văn kinh nghĩa này.

*Bài **kinh nghĩa** cùng bài văn sách,  
Thành phú thơ mọi vẽ văn chương.  
(Gia Huân Ca).*

### KINH QUYỀN 經權

Kinh là đạo dùng khi thường. Quyền là đạo dùng khi biến.

Cổ ngữ có câu: *Xử thường chấp kinh, ngộ biến tòng quyền* 處常執經, 遇變從權, nghĩa là trong cảnh thường giữ đạo thường, gặp khi biến phải theo tình thế mà đối phó (Không câu chấp).

***Kinh quyền** đôi lẽ là thường,*

*Được nơi tựa ngọc ngưng vàng thì thôi.  
(Truyện Trinh Thù).*

*Ruột tằm bối rối nào yên,  
Bồi hồi chưa định **kinh quyền** làm sao.  
(Nữ Tú Tài).*

*Để cho được tỏ căn nguyên,  
Dở hay sẽ liệu **kinh quyền** giúp cho.  
(Lục Vân Tiên).*

### KINH SÁCH

*Kinh: Các sách của các Thánh hiền, hoặc lời của chư Tiên Phật. Sách: Nói chung về các loại sách.*

Kinh sách là kinh truyện (Sách của Thánh hiền ngày xưa hoặc lời Các Đấng Tiên Phật) và sách vở.

*Dẫn rằng: Đây gặp giữa đường,  
Nói phô **kinh sách**, mang trương khó lòng.  
(Ngự Tiều Vấn Đáp).*

*Bền công **kinh sách** xem coi,  
Vô can sát mạng thiệt thòi rất oan.  
(Kinh Sám Hối).*

***Kinh sách** đầy đầu chưa thoát tục  
Đơn tâm khó định lấy chi mong  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Kinh sách** cha ông để lại đâu,  
Mà con chữ viết chẳng nên câu.  
(Đạo Sử).*

### KINH SỬ 經史

*Kinh: Các sách của Thánh hiền. Sử: Truyện cũ*

Kinh là sách do các bậc thánh hiền viết ra, như Tứ thư, Ngũ kinh... còn sử là sách chép lại các sự kiện xảy ra trong nước theo thời gian.

*Khuyên chàng **kinh sử** đêm ngày.*

*Thang mây mong nhắc chân giầy cho cao.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Khi nói gót kiếm cung, ky, ngự,*  
*Khi theo đòi **kinh sử**, tứ thư.*  
(Bàn Nữ Thán).

*Tuyết, Băng hai gái xinh thay!*  
*Đã thông **kinh sử** liền ngày ngâm nga.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Nấu **kinh sử** ra mùi sơn phấn,*  
*Cầm bút nghiên đặng thắm má đào.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### KINH THÁNH TRUYỆN HIỀN

*Kinh thánh:* Những sách của các vị Thánh. *Truyện hiền:* Lời giải thích để truyền lại ý nghĩa sách của các bậc Hiền.

Sách Bác Vật Chí: Thánh nhân làm ra thì gọi là “Kinh”, còn hiền nhân trước thuật thì gọi là “Truyện”.

Kinh thánh truyện hiền là tiếng dùng chung để chỉ kinh truyện của Thánh hiền soạn ra.

*Gẫm mình võ vẽ bút nghiên,*  
*Biết đâu **kinh thánh truyện hiền** là đâu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### KINH THOA BỐ QUẦN 荆钗布裙

Kinh thoa là cây thoa bằng gai. Bồ quần là cái quần bằng vải.

Thói thường đàn bà hay trang điểm, se súa, nhưng những người đàn bà cài thoa gai, mặc quần vải được người ta cho là người vợ giản dị và hiền đức, gọi là “Kinh thoa bố quần”.

Xem: Kinh bố.

### KINH VỊ 涇渭

Kinh Vị là tên hai con sông bên Trung Hoa, sông Kinh thì nước đục, tượng cho kẻ dữ, sông Vị thì nước trong, ví với người hiền. Trong văn chương người ta thường ví nước hai con sông này như kẻ ác với người thiện khác biệt nhau.

*Ngọn nguồn tuôn lai láng mái kia ghềnh,*  
*Đèn chiếu thủy chia dòng **Kinh, Vị**.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### KÍNH ĐỨC 敬德

Tên tự của Uất Trì Cung, một danh tướng rất khỏe mạnh của đời nhà Đường, người đất Thiệu Dương. Ông là người rất bộc trực, nóng nảy, thường một mình một ngựa xông vào trận đánh với quân giặc, lập được nhiều chiến công to lớn.

*Xưa nghe **Kính Đức** giúp Đường,*  
*Trẫm gẫm công chàng **Kính Đức** chẳng hơn.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### KÍNH THÀNH 敬誠

*Kính:* Tôn kính, kính trọng. *Thành:* Thành thật.

Tin tưởng Trời Phật, quỷ thần thì phải lấy tấm lòng kính cẩn và thành thực mà thờ phụng các Ngài. Trong thiên Thái giáp hạ của kinh Thư có nói rằng: *Duy thiên vô thân, khắc kính duy thân...qui thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành 惟天無親, 克敬惟親..... 鬼神無常享, 享于克誠*, nghĩa là Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay **kính**...qui thần không thường chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ có lòng **thành**.

Người tin Trời Phật thì phải có lòng Kính 敬 và Thành 誠: Có lòng kính thì mới giữ được bản tính của mình cho thuần nhất và có lòng thành thì người và các Đấng mới tương cảm với nhau được.

*Mùi hương lư ngọc bay xa*  
**Kính thành** cầu nguyện Tiên gia chứng lòng  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Ngặt có kẻ tưởng Trời tin Phật,*  
*Mà trong lòng chẳng thật kính thành.*  
(Kinh Sám Hối).

### KÍNH THUẬN 敬順

*Kính: Tôn trọng. Thuận: Xuôi theo.*  
Kính thuận là tôn kính và xuôi thuận theo.  
*Một niềm kính thuận vô vi,*  
*Trước là khởi nhục sau thì nên danh.*  
(Gia Huấn Ca).

### KÌNH NGẠC 鯨鯨

Kình ngạc là cá voi và cá sấu, hai loài cá có thân mình to lớn và hung dữ.

Kình ngạc được dùng để chỉ bọn hung tợn, hay giặc cướp.

*Ngát trời sát khí mơ màng,*  
*Đầy sông kình ngạc chạt đàng giáp binh.*  
(Truyện Kiều).

### KÌNH CHÌM NGẠC LẶN

Kình, cá voi và ngạc, cá sấu, là hai loài thủy tộc hung dữ được ví với bọn giặc cướp.

Kình chìm ngạc lặn ý nói loài hung tợn không còn nữa, đời thái bình, giặc giã đã được dẹp yên.

*Làn nước phẳng, kình chìm ngạc lặn,*  
*ao Hán còn mây trẻ reo hò.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### KÌNH NGHÊ 鯨鯢

Cá voi là một loài cá to sống ở biển, con cá đực gọi là kình, con cá mái gọi là nghê.

Kình nghê là loài cá to hung tợn nên người ta thường ví với những kẻ có thể lực hoặc nói những kẻ hung bạo.

*Kình nghê Bó hải vẫy vùng,*  
*Trần công tên Lãm xưng hùng một nơi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Ta rằng cá bẻ chim ngàn,*  
*Đời nào chẳng có phượng hoàng kình nghê.*  
(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).

*Gặp cơn giông tố giữa dòng,*  
*Tắm thân mai một vào lòng kình nghê.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

*Kình nghê vui thú kình nghê,*  
*Tép tôm thì lại vui bẻ tép tôm.*  
(Truyện Trinh Thử).

### KHA NHƯỢNG 軻讓

Tức Kinh Kha và Dự Nhượng.

Kinh Kha là người nước Vệ, đời Chiến Quốc, được người đương thời ca tụng là bậc anh hùng kiếm khách. Ông lãnh nhiệm vụ thích khách vua Tần Thủy Hoàng, nhưng không thành công, bị giết chết.

Xem: Kinh Kha.

Dự Nhượng là người nước Tấn, thờ Trí Bá và được Trí Bá rất tin yêu. Khi Triệu Tương Tử hợp cùng



hai nước Hàn và Ngụy diệt Trí Bá, Dự Nhượng tìm cách thích khách Triệu Tương Tử để báo thù cho chúa, nhưng không thành, bị bắt, rồi được Tương Tử tha. Dự Nhượng bôi sơn vào thân thể cho sưng loét như người bị hủi, nuốt than cho mất tiếng để đổi dạng hình và giả ăn mày ở chợ, chờ cơ hội giết Triệu Tương Tử. Sau Dự Nhượng phục dưới cầu chờ Tương Tử tới giết. Lần này, Dự Nhượng cũng bị bắt. Ông năn nỉ Tương Tử cho mượn chiếc áo để tỏ bày chí phục thù cho chủ, bằng cách đâm chiếc áo. Tương Tử bằng lòng trao cho chiếc áo, Dự Nhượng đâm nát và la lớn rằng: Ta có thể báo đáp Trí Bá nơi chín suối rồi! Nói xong, kê gương vào cổ mà tự vận.

*Nước nhà khi bẻ biếc dâu xanh,  
Muru báo phục há kém tay **Kha, Nhượng**.*  
(Trương Lưu Hầu Phú).

### KHA PHỦ 柯斧

*Kha:* Cây rìu. *Phủ:* Cây búa.

Kha phủ là cây rìu cây búa, dùng để chỉ việc làm mai mối cho đôi lứa nên duyên vợ chồng.

Do trong Kinh Thi chép: *Phạt kha như hà? Phi phủ bất khác. Thú thê như hà? Phi môi bất đặc*, nghĩa là đũa cán búa như thế nào? Không có rìu chẳng được. Cưới vợ như thế nào? Không có ông mai chẳng được.

Xem: Chấp kha.

*Sinh rằng: Cũng chẳng giấu chi,  
Rắp tìm **kha phủ** đính nghì trúc mai.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### KHẢ HÀNH KHẢ CHỈ 可行可止

*Khả hành:* Nên làm. *Khả chỉ:* Nên ngưng.

Khả hành khả chỉ là nói thái độ của những người thức thời, biết khi nào phải ra làm, và lúc nào phải ngừng nghỉ.

*Nếu biết chữ **khả hành khả chỉ**,  
Thời Ngũ hồ một lá cho xong.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### KHÁCH ĂN RAU CHÊ BỆ NGỌC

Khách chịu ăn rau, chứ chê ngai vàng bê ngọc, ý muốn nói thà sống ần dật, chứ không màng danh lợi.

Nói anh em Bá Di, Thúc Tề, là hai người con vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận, quốc dân phải lập người con giữa, rồi cả hai trốn vào núi Thú Dương hái rau vi ăn để mà sống.

Xem: Di Tề.

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,  
Khuyên học **khách ăn rau chê bê ngọc**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### KHÁCH LẬU HỒNG

Lậu hồng, do chữ “*Hồng lâu* 紅樓” là chỉ lầu các của những người con gái quyền quý. Về sau dùng để chỉ chung nhà ở của phụ nữ.

Khách lầu hồng chỉ giới phụ nữ.

*Loàn đờn wóm hỏi **khách lầu hồng**,  
Đằm ám thì thương kẻ lạnh lùng.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

**KHÁCH LY TAO**

Ly Tao 離騷 là tên một thiên trong Sở từ, do Khuất Nguyên sáng tác.

Khách Ly tao là nói Khuất Nguyên làm sách Ly Tao để giải bày nỗi uất hận của mình, hết lòng vì vua vì nước mà vua chỉ nghe lời bọn gian nịnh, khiến nước nhà sắp đi đến nguy vong.

Xem: Khuất Nguyên.

*Lánh đời mấy khách ly tao,  
Non tiên ngao ngán nguồn đào sóng khơi.*  
(Tu Dung Vãn).

**KHÁCH MÁ HỒNG**

Má hồng do chữ “*Hồng kiếm* 紅臉” tức là gò má đỏ hồng của những người đàn bà, con gái.

Khách má hồng dùng để chỉ những người phụ nữ đẹp đẽ.

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,  
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**KHÁCH QUẦN THOA**

Quần thoa do chữ “*Bố quần kinh thoa* 布裙荊釵”, nghĩa là quần bằng vải thô, trâm cài đầu bằng gai, dùng để chỉ người vợ giản dị, hiền đức.

Khách quần thoa là chỉ hạng phụ nữ hiền thực, và cần kiệm. Xem: Cử án ngang mày.

*Trên chín bề có hay chằng nhẽ,  
Khách quần thoa mà để lạnh lùng!*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**KHÁCH TANG HẢI**

Hay “*Tang hải khách* 桑海客”, tức khách thương hải tang điền, nghĩa là người khách ở cuộc đời biển xanh biển thành ruộng dâu, ý nói đời đầy sự biến đổi.

Khách tang hải nghĩa bóng là khách trần tục.

Xem: Thương hải tang điền.

*Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,  
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*  
(Hương Sơn Phong Cảnh).

**KHÁCH TỤC**

Hay “*Tục khách* 俗客”.

*Khách*: Người khách. *Tục*: Tầm thường thấp kém, chỉ cõi thế gian.

“Khách tục” hay “Khách trần” là chỉ con người sống nơi cõi thế gian. Gọi là khách, bởi vì người xưa quan niệm cõi thế gian là cõi sống tạm, vì vậy mới có câu “*Sanh ký tử quy* 生寄死歸” tức là sống gửi thác về.

*Cửa hiềm khách tục nào cho đến,  
Song vắng chim phàm chớ tới kêu.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Câu kinh tiếng kệ gọi hồn,  
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ham phương cứu thế độ nhân,  
Giải mê khách tục, cõi trần lánh xa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**KHÁCH THƯ CẦM**

Thư cầm là sách và đàn.

Khách thư cầm là người đọc sách, chơi đàn, chỉ các thư sinh hoặc các văn nhân ngày xưa hay đọc sách và gảy đàn.

*Người khuê các **khách thư cầm**,  
Ngoài đàn đài ngọc, trong đàn tựa mai.  
(Nhị Độ Mai).*

### **KHAI KHIẾU** 開竅

*Khai:* Mở. *Khiếu:* Cái khả năng thông minh của con người còn tìm ẩn.

Khai khiếu là khai mở năng khiếu.

Con người ai cũng có những năng khiếu đặc biệt thiên phú còn tiềm ẩn, chưa có điều kiện bộc phát ra. Khi được mở khiếu hay gặp cơ duyên, những khả năng tài giỏi mới được bộc lộ ra ngoài.

*Đại Từ Phụ xin thương **khai khiếu**,  
Giúp trẻ thơ học hiểu văn từ.  
(Kinh Thế Đạo).*

### **KHAI PHONG** 開封

*Khai:* Mở ra. *Phong:* Niêm lại.

Một vật gì đã bị niêm lại rồi, bây giờ mở ra được gọi là khai phong. Ví dụ như mở bức thư.

***Khai phong** mới tỏ sự cơ,  
Mình gieo xuống đất dật dờ hồn hoa.  
(Lục Vân Tiên).*

### **KHAI PHƯƠNG**

Công tử nước Vệ, bỏ ngôi vị, xin qua làm tôi cho Tề Hoàn Công.

Hoàn Công cạn suy, tưởng Khai Phương phục mình, bỏ cha mẹ, bỏ ngôi vị giàu sang phú quý để qua phò mình, nên rất tin dùng. Không ngờ Khai Phương là kẻ mưu sĩ, tính rất tham lam, hợp với Dịch Nha và Thụ Điêu bắt Tề Hoàn Công nhốt đến chết đói, rồi đoạt ngôi Tề Quân.

### **KHAI QUỐC CÔNG THÂN** 開國功臣

*Khai quốc:* Mở nước, dựng nước. *Công thân:* Người bề tôi có công nghiệp.

Khai quốc công thân là người bề tôi công to lớn trong việc dựng nên một triều đại cho đất nước.

*Nên danh **khai quốc công thân**,  
Nêu tên hậu thế xa gần tặng phong.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### **KHAI TÁNG** 開葬

*Khai:* Mở ra. *Táng:* Chôn.

Khi linh cữu đã chôn rồi, vì một lý do nào như muốn chôn nơi đất tốt hơn, nên đào lên chôn lại chỗ đất khác gọi là “Khai táng”.

*Mai công **khai táng** đến tuần,  
Hoàng thân tế điện, triều thần trợ nghi.  
(Nhị Độ Mai).*

### **KHAI THIÊN LẬP ĐỊA** 開天立地

*Khai Thiên:* Mở Trời. *Lập Địa:* Dựng đất.

Đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Khai Thiên tịch Địa* 開天闢地” là khai Trời mở Đất.

Khai Thiên lập Địa là khai Trời, tạo dựng đất, ý nói lúc Thượng Đế tạo dựng Càn khôn Vũ Trụ, sinh thành vạn vật.

***Khai Thiên lập Địa** ai là chủ,  
Thánh, Phật là ai dám đón ngăn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### **KHAY TRÀU**

Khay là một cái hộp vuông, không có nắp đậy, chung quanh có thành thấp, dùng để bày xếp bình hoặc đặt đồ vật nhỏ, như khay trà, khay trà, khay đèn.

Khay trà là cái khay trong ấy người ta đặt ly nhạo, trà rượu. Trước khi hành lễ, người ta thường tiêm trà rót rượu đặt trong khay, rồi đứng ra trình lễ.

*Về nhà chén rượu khay trà,  
Sui gia trai gái cúi đầu thưa qua.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### KHẢI CA 凱歌

*Khải*: Chiến thắng. *Ca*: Hát.

Khải ca là nói quân sĩ ca hát reo mừng khi chiến thắng kéo binh trở về nước. Như chữ khải hoàn.

Xem: Khải hoàn.

*Đuổi Dương Mai, giết Phù Long,  
Khải ca một khúc, tấu công về trào.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Khải ca lòng lấy phu công,  
Đã ngoài nanh vuốt, lại trong cột rường.*  
(Truyện Phan Trần).

*Bóng kỳ xí già ngoài quan ải,  
Tiếng khải ca trở lại Thần Kinh.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### KHẢI HOÀN 凱還

*Khải*: Thắng trận. *Hoàn*: Trở về.

Như chữ “*Khải ca* 凱歌”.

Thường khi thắng trận, quân sĩ ca hát, reo mừng kéo binh trở về, gọi là “*Khải hoàn*” hay “*Khải ca*”.

Nghĩa bóng: Hát mừng chiến thắng.

*Thanh bình một biểu tâu dâng,*

*Thành thoi yên khẩu chân nung khải hoàn.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Bón mươi hai tuổi sanh chưa phải,*

*Để mắt xanh coi nước khải hoàn.*

(Đạo Sử).

### KHANG CÙ 康衢

*Khang*: Con đường có năm ngả. *Cù*: Đường lớn thông bốn phía.

Khang cù là con đường rộng lớn thông được mọi ngả đường.

Liệt Tử: *Nghiêu trị thiên hạ ngũ thập niên, vi phục du u khang cù* 堯治天下五十年, 為服遊康衢, nghĩa là vua Nghiêu trị thiên hạ năm mươi năm, ăn mặc như người thường đi trên đường lớn. Ý muốn nói đời thái bình thịnh trị.

*Đêm đêm cổ phúc nhi du,  
Ngày thì kích nhượng khang cù vô ngu.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Nhờ nhờ kích nhượng khang cù,  
Thiều quang chín chục xuân thu tám nghìn.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

*Hồi ké thứ sẽ phân thêm lớp,  
Bút công dư phải đợi chầy ngày,  
Dân khang cù vô bụng no say,  
Thả thính hạ hồi phân giải.*  
(Lộ Dịch Diễn Ca).

### KHANG HY 康熙

Khang Hy là hiệu của vua Thánh Tổ nhà Thanh Trung Quốc, làm vua từ năm 1662 đến năm 1722.

Vua Thánh Tô lên ngôi lúc 8 tuổi, nhưng lớn lên là vị vua thông minh, siêng năng việc triều chính, ham thích văn học, nên trong lúc cầm quyền nhà vua sai các Nho thần làm ra hoặc tặng bỏ các sách cũ thành những quyển sách có giá trị trong thời nhà Thanh, đó là bộ “Khang Hy Tự Điển”, nhất là bộ “Cổ Kim Đồ Thư Tập Thành” là một sách gồm cả vạn quyển, chứa đủ các khoa học.

### KHANG NINH 康寧

Hay “*Khuong ninh*”.

*Khang*: Vui vẻ. *Ninh*: Yên ổn.

Khang ninh hay khuong ninh là an ổn và vui vẻ.

*Mừng thay vua đã **khang ninh**,*

*Thiên hạ thái bình cổ vũ âu ca.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

*Kẻ ở phương trời người góc biển,*

*Lòng thành nhắn gởi chữ **khuong ninh**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Khuong ninh** nhứt kiếp tại Thiên môn,*

*Khả chí tâm tu ngã độ hồn.*

(Đạo Sử).

### KHÁNG LỆ 亢儻

Hay “*Cang lệ*”.

Kháng lệ là kết đôi hay sánh đôi với nhau, tức chỉ trai gái kết duyên thành vợ chồng. Thường người ta đọc là cang lệ.

Xem: Duyên cang lệ.

1.- Kháng lệ:

*Đình ninh thầy lại dặn lời,*

*Nghĩa trong **kháng lệ** là trời đã xe.*

(Ngọc Kiều Lê).

2.- Cang lệ:

*Đó muốn vậy duyên **cang lệ**,*

*Ta đâu khuất chữ cương thường.*

(Nhạc Hoa Linh).

### KHANH NHO 坑儒

Chôn các Nho sĩ.

Tần Thủy Hoàng Đế nghe theo chính sách cai trị của Thừa tướng Lý Tư, thống nhất các tư tưởng theo nhà Tần, ra lệnh đốt các kinh sách của Nho giáo, gọi là phân thư, khiến các nho sĩ căm phẫn huỷ báng vua Tần. Vì vậy, Tần Thủy Hoàng tức giận bèn ra lệnh chôn sống hơn bốn trăm Nho sĩ ở thành Hàm Dương, nên người đời sau gọi là “Khanh Nho”.

### KHANH TÊ 卿宰

*Khanh*: Một chức quan lớn trong triều đình. *Tê*: Sửa sang và cai trị.

Khanh tê là một chức quan lớn trong triều đình, giúp cho vua cai trị và điều hành việc nước.

***Khanh Tê** sao bằng tên Đạo Sĩ,*

*Hết đời ai giữ chức làm ông.*

(Đạo Sử).

***Khanh tê** chưa hay bằng hiếu thân,*

*Nhon luân trọn Đạo đáng nên Thần.*

(Đạo Sử).

### KHANH TƯỚNG 卿相

*Khanh*: Một chức quan. *Tướng*: Một chức quan lớn nhất trong hàng bá quan, như Tể tướng, giúp vua trông coi việc nước.

Khanh tướng chỉ chung hàng quan lớn nắm quyền hành trong triều đình.

*Ai công hầu, ai **khanh tướng**,*

*Trong trần ai, ai dễ biết ai?*

(Đặng Trần Thường).

*Chẳng **khanh tướng**, chẳng công hầu,*

*Cũng bao vạn kẻ cúi đầu vào ra.*

(Thơ Tản Đà).

### KHAO BINH 犒兵

*Khao*: Thết tiệc để đãi rượu thịt. *Binh*: Quân lính.

Khao binh tức là thưởng công binh lính bằng cách thết tiệc đãi rượu thịt.

*Tiệc bày thưởng tướng **khao binh**,*

*Om thòm trống trận, rập rình nhạc quân.*

(Truyện Kiều).

### KHẢO BÀN 考盤

Do câu "*Khảo bàn tại giản* 考盤在澗" nghĩa là làm nhà bên khe suối, nói sự yên vui về cuộc đời người ẩn dật, thanh nhàn.

Kinh Thi có câu: *Khảo bàn tại giản, Thạc nhân chi khoan. Độc my ngụ ngôn, Vĩnh thi phát huyên* 考盤在澗, 碩人之寬. 獨寐寤言, 永矢弗諼, nghĩa là dựng nhà bên khe suối ẩn dật, lòng của người đức hạnh to tát. Một mình ngụ thức hay nói năng, thề mãi mãi không quên cái thú ẩn dật này.

*Đường tu sẵn cách **khảo bàn**,*

*Rượu sen thấm giọng, trà lan thơm lòng.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### KHÁT KHAO

Khát khao là thèm muốn, chỉ sự rất mong muốn một việc gì.

*Dễ chiều hạn hán **khát khao**,*

*Sợ hằng gặp mống trông vào thấy mưa.*

(Hoài Nam Ca Khúc).

*Chữ tình tưởng nhớ biết bao,*

*Làm cho thiếu nảo **khát khao** lòng trần.*

(Bướm Hoa Tân Truỵện).

### KHẮC CỐT GHI XƯƠNG

Khắc ghi vào xương cốt.

Đồng nghĩa với câu thành ngữ Hán "*Khắc cốt minh tâm* 刻骨銘心" nghĩa là "Ghi lòng tạc dạ", để chỉ việc nhớ mãi không bao giờ quên.

*Niềm ân ái thân hòa làm một,*

*Nghĩa sơ giao **khắc cốt ghi xương**.*

(Kinh Thế Đạo).

### KHẮC CHU CẦU KIẾM 刻舟求劍

Khắc dấu vào be thuyền để tìm gươm.

Trong sách Lã Thị Xuân Thu có chép: Một người nước Sở mang kiếm qua sông, giữa đàng làm rơi kiếm xuống nước. Khi kiếm rơi, anh ta đánh dấu vào be thuyền, cho đó là nơi thanh kiếm rớt. Sau khi đi một khoảng, thuyền dừng lại, anh ta theo chỗ đánh dấu lặn xuống mò, nhưng chẳng tìm được kiếm, bởi vì thuyền thì đi tới mà kiếm thì rơi trước lúc dừng.

Nghĩa bóng: Chỉ người câu chấp.

### KHẮC LẬU 刻漏

Chỉ đồng hồ (Thời giờ).

Người xưa, đồng hồ làm bằng cái bình đồng chứa nước, trong có đục một lỗ nhỏ cho nước chảy ra ngoài,

rồi căn cứ mực nước trong bình hiện trên thẻ khắc từng độ để tính thời gian. Bình đồng đó gọi là khắc lậu, chỉ đồng hồ. Xem: Đồng hồ.

*Đêm thâu **khắc lậu** canh tàn,  
Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương.*  
(Truyện Kiều).

### KHĂN BÍCH CÂN

Khăn “*Bích cân* 壁巾” là một loại khăn màu xanh biếc, dùng để cho người phụ nữ bịt đầu.

*Giày hồng hài, Sãi sắm một đôi để đạp gót;  
**Khăn bích cân**, Sãi sắm một cái để bịt đầu.*  
(Sãi Vãi).

### KHĂN ĐỖ PHỦ

Tức là thứ khăn bịt đầu của Đỗ Phủ, như một cái mũ Nho sĩ thường đội, để thể hiện ý chí thanh cao.

*Đầu tiếc đội mòn **khăn Đỗ Phủ**,  
Tay còn lộ hái cúc Uyên Minh.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### KHĂN KHẨN

Gắn bó, ân cần, hay chắc chắn, giữ nguyên trạng, không thay đổi.

*Đệm hoa đầm ấm khi nằm thức,  
**Khăn khấn** nào quên đạo chúa tôi.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).  
*Làm người thì giữ đạo Trung dung,  
**Khăn khấn** răn dỗ thừa lòng.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### KHẮN DẠ

Đồng nghĩa với chữ “*Khắc cốt ghi xương*”.

Do chữ “*Minh tâm* 銘心”, tức ghi khắc vào lòng, gắn chắc trong dạ. Xem: Khắc cốt ghi xương.

*Nay đà làm lễ hỏi tên,  
Keo sơn **khấn dạ** cho bền ngày sau.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### KHÂM BAN 欽頒

*Khâm*: Kính, lời tôn xưng, dùng nói với bậc trên.  
*Ban*: Cho.

Khâm ban tức nói một cách tôn kính là nhà vua ban cho.

*Năm mây bỗng thấy chiếu trời,  
**Khâm ban** sắc chỉ đến nơi rành rành.*  
(Truyện Kiều).

### KHÂM LIỆM 衾殮

*Khâm*: Lấy vải bọc thi hài người chết trước khi tẩm vào quan tài. *Liệm*: Lấy vải bọc lại thân người chết (Lớp trong gọi là liệm, lớp ngoài gọi là khâm).

Khâm liệm là lấy vải bọc thi hài người chết rồi tẩm vô quan tài.

*Di hài nhật gói về nhà,  
Nào là **khâm liệm** nào là tang trai.*  
(Truyện Kiều).

### KHÂM NHƯỢC 欽若

Khâm Nhược họ Lý, làm Đại tướng quân đời Tống Chân Tông, là người rất hâm mộ đạo Phật. Khi quân Khiết Đơn ở xứ bắc Trung Quốc sang vây thành Thiên Hùng mà Lý Khâm Nhược vẫn còn đóng cửa tu trai, nên đã bị quân giặc bắt.

*Khiết Đơn đà vây phủ trong ngoài,*

*Khâm Nhược* vẫn tu trai mãi mãi.  
(Sãi Vãi).

### KHÂM THIÊN GIÁM 欽天鑑

Tên một cơ quan của triều đình trong thời phong kiến, có nhiệm vụ xem thiên văn, coi việc làm lịch, xem ngày tháng tốt hay xấu.

*Truyền Khâm thiên giám hội đồng,  
Chọn ngày đại cát động phòng nghênh thân.*  
(Nhị Độ Mai).

### KHẨN NGUYỄN

Hay “*Khẩn nguyện* 懇願” là khẩn thiết cầu nguyện, tức thành thật mà cầu xin, hoặc cầu xin một cách tha thiết.

*Khẩn nguyện* trời đất chứng minh,  
Cải dữ về lành giáng phúc trù tai.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).  
Ngày nay *Đệ tử khẩn nguyện*,  
Chín tầng Trời, Đất thông truyền chứng tri.  
(Kinh Cúng Tứ Thời).  
Vọng Thượng Đế chứng lòng thành tín,  
Chúng sanh đồng bái kính *khẩn nguyện*.  
(Giới Tâm Kinh).

### KHẨN VÁI

Đồng nghĩa với chữ “*Khẩn nguyện*”, để chỉ sự thành khẩn mà cầu xin các Đấng thiêng liêng ban cho điều nguyện ước.

*Vào chùa thắp một triện hương,  
Lâm dâm khẩn vái bốn phương Phật Trời.*  
(Việt Nam Phong Sử).

### KHẤP TRƯỞNG 泣杖

Đời nhà Hán có Hàn Bá Du phạm lỗi bị mẹ lấy gậy đánh, Bá Du khóc oà lên. Người mẹ hỏi: Mấy lần trước, mẹ đánh con không khóc, sao bây giờ lại khóc? Bá Du thưa: Các lần trước mẹ đánh con mạnh, con biết mẹ còn sức khoẻ nên con không khóc, nay mẹ đánh con yếu, con biết sức mẹ đã suy, nên con buồn con khóc.

### KHÁT TỪ 乞詞

*Khất*: Xin. *Từ*: Lời nói.

Khất từ là lời kêu xin, lời yêu cầu, hay tờ đơn trạng xin được phép.

*Một lời cậy với Chung công,  
Khất từ tạm lĩnh Vương ông về nhà.*  
(Truyện Kiều).

### KHẤU ĐÀU 叩頭

*Khấu*: Cúi xuống. *Đầu*: Cái đầu.

Khấu đầu là cúi đầu, một cử chỉ thể hiện sự lễ phép của người xưa: Gật đầu xuống để tỏ ý kính trọng.

*Hai bên mười vị tướng quân,  
Đặt gươm, cỡi giáp, trước sân khấu đầu.*  
(Truyện Kiều).

*Ngắm xiêm, sửa mũ giờ lâu,  
Uốn lưng năm lạy, khấu đầu ba phen.*  
(Nhị Độ Mai).

### KHẤU KHIÊM CHI 寇謙之

Khiêm Chi là người đời Hậu Ngụy, có tu theo đạo tiên. Tương truyền ông học được nhiều phép thuật thần thông như di sơn đảo hải, tức là dời non lấp biển. Sau khi trút bỏ xác phàm, ông trở về tiên cảnh.



*Nguy thời có **Khâu Khiêm Chi**,  
Dòi non trở biển phép kỳ kinh nhân.*  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).

### **KHÁU MÃ NHI GIÁN** 扣馬而諫

Giàng ngựa lại mà can gián.

Do điển: Xưa Võ Vương đem quân đi đánh vua Trụ, tám trăm chư hầu đều theo Võ Vương, chỉ có hai anh em Bá Di và Thúc Tề, là con vua Cô Trúc, không chịu theo, trái lại còn đón trước ngựa giàng dây cương mà can. Vua Võ không nghe, kéo quân đi đánh thắng vua Trụ, lập nên nhà Châu. Bá Di, Thúc Tề thẹn, không thèm ăn gạo nhà Châu, lên núi Thú Dương ăn rau vi sống.

### **KHÁU QUÂN** 寇君

Tức là Khâu Tuân 寇詢, người đất Xương Bình đời Đông Hán, là người học thức uyên thâm, đức cao hạnh cả, được mọi người kính trọng. Khi làm Thái thú ở Dĩnh Xuyên và Nhữ Nam, Khâu Tuân thường lo sửa sang trường học, chăm việc dạy dỗ con em. Lúc Dĩnh Xuyên có giặc cướp nổi lên, Tuân theo vua Quang Võ dẹp yên bọn cướp, vì thế dân chúng nơi ấy yêu cầu Khâu Tuân ở lại Dĩnh Xuyên để dạy dỗ trăm họ.

*Hoạ là vua nặng lòng thương,  
Thấy tình Trường xã, lưu chàng **Khâu quân**.*  
(Nhị Độ Mai).

### **KHÁU CHIÊU** 口招

*Khẩu:* Miệng. *Chiêu:* Tự mình thú tội.

Khẩu chiêu tức là tự miệng mình cung khai ra hết chuyện tội lỗi của mình.

*Thiện Hữu nghe vợ **khẩu chiêu**,  
Thề đâu có đó, dễ tiêu dạng nào.*  
(Tội Vợ-Vợ Chiu).

### **KHÁU ĐỘC TÂM KY** 口毒心機

*Khẩu độc:* Miệng độc ác. *Tâm ky* (Hay cơ): Lòng thay đổi như máy móc.

Khẩu độc tâm ky là nói người miệng thì độc địa, tâm thì thay đổi, xoay trở như máy móc.

*Ví bằng **khẩu độc tâm ky**,  
Tích ác phùng ác, kêu chi Phật Trời.*  
(Huân Nữ Ca).

### **KHÁU THIỆT THỊ PHI** 口舌是非

*Khẩu thiệt:* Miệng lưỡi, chỉ việc ăn nói. *Thị phi:* Phải quấy.

Khẩu thiệt thị phi là miệng lưỡi hay nói chuyện phải quấy của người khác, ý chỉ người hay nói chuyện thiên hạ.

*Này là **khẩu thiệt thị phi**,  
Thêm thù thêm dặt kẻ nghi người hờn.*  
(Huân Nữ Ca).

### **KHE YẾN**

Khe Yến tức là dòng suối thuộc địa phận làng Yến Vĩ 燕尾 để đi vào động Hương Tích. Muốn vào động phải xuống thuyền ở bến đò ở khe Yến, rồi theo dòng suối ấy đi đến chùa Ngoài (tức chùa Thiên Trù), đoạn đi theo đường núi vào đền động, tức là chùa Trong.

*Thỏ thẻ rình mai chim cúng trái,  
Lừng lơ **khe Yến** cá nghe kinh.*  
(Hương Sơn Phong Cảnh).

**KHẾ HỮU** 契友

*Khế:* Hợp ý với nhau. *Hữu:* Bạn bè.

Khế hữu là bạn bè hợp ý, tương đắc với nhau, tức bạn tâm đầu ý hợp.

*Hà sinh phải buổi sang chơi,  
Xót tình khế hữu liệu bài giải khuyên.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**KHẾ NGHỊ** 契誼

*Khế:* Hợp với nhau. *Nghị:* Giao kết với nhau.

Khế nghị tức là nói bạn bè tương đắc với nhau.

*Tình khế nghị nghĩa giao du,  
Văn chương tri kỷ, chuyện trò chiếu tâm.*  
(Nhị Độ Mai).

**KHI KHU** 崎嶇

Khi khu là đường núi đá gồ ghề, khập khễnh. Nghĩa bóng dùng để chỉ sự gian nan, khốn cùng.

*Mùi tục vị lưỡi tê tân khổ,  
Đường thề đồ gót rỗ khi khu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**KHI THỊ** 欺恃

*Khi:* Khinh thường. *Thị:* Cậy nhờ.

Khi thị ý nói thấy người kém ta thì khinh thường, thấy người hơn ta thì nịnh bợ, mong nhờ cậy.

Ông Thái Công có khuyên như sau: *Bần bất khả khi, phú bất khả thị; âm dương tương thôi, châu nhi phục thủy* 貧不可欺, 富不可恃. 陰陽相推, 週而復始, nghĩa là thấy người nghèo thì không nên khi, người giàu thì không nên cậy. Vì âm dương xoay vần, giáp vòng rồi cũng trở lại như cũ.

*Chớ thấy khó mà khi mà thị,  
Gặp người giàu mà vị mà nâng.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đều theo dệt lằm lời hồ my,  
Rằng nên hư khi thị ở nơi người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**KHÍ GIỚI** 器械

*Khí:* Đồ dùng, như khí cụ. *Giới:* Binh khí.

Khí giới tức là những thứ binh khí, nói theo hiện nay là tất cả vũ khí.

*Võ thời dùng Tổng binh, Đốc binh,  
coi máy đạo sửa sang khí giới.*  
(Văn Tế Trương Định).

**KHÍ HẠO NHIÊN**

Hay “*Hạo nhiên khí* 浩然氣” là khí chính đại cương trực, tức một loại khí lớn lao, mạnh mẽ có trong trời đất.

Mạnh Tử có nói: *Ngã thiện dưỡng hạo nhiên chi khí* 我善養浩然之氣, nghĩa là ta khéo nuôi cái khí hạo nhiên.

*Khí hạo nhiên chí đại chí cương,  
So chính khí đã đầy trong trời đất.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**KHÍ KHÁI** 氣慨

*Khí:* Tinh thần phát lộ. *Khái:* Tiết tháo, độ lượng.

Khí khái là nói người giữ vững tinh thần không khuất phục kẻ làm bậy, cư xử rộng rãi, không câu nệ.

*Ôm lòng khí khái tôn mình giới,  
Hạ đến đòi lần chẳng thất kinh.*

(Đạo Sử).

**KHÍ PHÁCH** 氣魄

*Khí*: Sức mạnh thể chất hay tinh thần phát lộ ra ngoài. *Phách*: Chỉ cái tinh thần của con người.

Khí phách là chỉ người có tinh thần mạnh mẽ, không chịu khuất phục điều xấu.

*Anh tuấn đất gìn nung **khí phách**,  
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhắc hiệu vôi nhìn hình **khí phách**,  
Quên ân liền nhắm bóng thi hài.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**KHÍ TƯỢNG** 氣象

*Khí*: Tinh thần phát lộ. *Tượng*: Hình trạng.

Khí tượng là cái khí khái cử động của con người, chỉ cái ý chí mạnh mẽ phát ra thành hình.

*Bấy lâu cửa thánh dựa kê,  
Đã tươi **khí tượng** lại xuê tinh thân.*

(Lục Vân Tiên).

***Khí tượng** anh thư gìn lẫn giá,  
Giúp đoàn nhi nữ mở non sông.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**KHỈ DẠO DÒM NHÀ**

Do câu thành ngữ: “*nuôi khỉ dòm nhà*”.

Khỉ đạo dòm nhà nghĩa là nuôi khỉ để khỉ dòm ngó việc nhà. Loài khỉ thường bắt chước theo người một cách vô ý thức, nên dòm ngó mà bắt chước theo, làm hại cho chủ nhà.

*Phải chừa thói loài ong tay áo,  
Bớt học đòi **khỉ đạo dòm nhà**.*

(Kinh Sám Hối).

**KHIÊM CUNG** 謙恭

*Khiêm*: Nhún nhường. *Cung*: Kính cẩn.

Khiêm cung nhún mình xuống thấp mà kính cẩn, nói đức tính người nhu thuận.

*Cùng trên với dưới giữ **khiêm cung**,  
Kẻ nghịch con toan kế phục tùng.*

(Đạo Sử).

***Khiêm cung** từ thuở tuổi thơ sanh,  
Thương mẹ hiếu cha lắm nhọc nhằn.*

(Đạo Sử).

**KHIỂN HỨNG** 遣興

*Khiển*: Khiến cho. *Hứng*: Tức hứng thú, cái thú vị cảm được lòng người.

Khiển hứng khơi gợi hứng thú, làm cho thú vị.

*Thanh thơi bầu rượu túi thơ,  
Ngón cầm **khiển hứng**, nước cờ giải mê.*

(Mai Đình Mộng Ký).

**KHIẾT ĐƠN** 契丹

Hay “*Khiết đan*”.

Trong các dân tộc ở Đông Bắc nước Trung Hoa, từ đời Đường về sau, rợ Khiết Đan có thể lực hơn hết.

Khiết Đan là con cháu Vu Văn, giống Tiên Ti, sau khi bị họ Mộ Dung đánh thua, trốn lên ở đất Nhiệt Hà ngày nay thần phục nhà Đường. Đến đời Đường mạt, bèn quật cường, thôn tính các bộ lạc xung quanh, chiếm cứ Nhiệt Hà và Đông tam tỉnh, thủ lãnh là A Bảo Cơ có hùng lược, chinh đôn nội chính, xây dựng thành quách, khai khẩn đất đai, thành một nước mạnh. Sau nhà Hậu Tấn nhường cho Khiết Đan 16 châu đất Yên, đất Vân,

nên thành một cường quốc ở cõi Bắc, đổi quốc hiệu là Liêu.

*Khiết Đon* ãa vậ phủ trong ngoài,  
*Khâm Nhược* vẫn tu trai mãi mãi.  
 (Sãi Vãi).

### KHINH BẦN THỊ PHÚ 輕貧恃富

*Khinh bần*: Khinh kẻ nghèo, xem nhẹ người nghèo. *Thị phú*: Cậy giàu.

Khinh bần thị phú ý nói người cậy giàu khinh khi kẻ nghèo hèn.

*Lại như vợ chồng Chu thuở nọ,*  
*Lòng khinh bần thị phú* gớm thay.  
 (Thơ Nguyễn Khuyến).

### KHINH MẠN 輕慢

*Khinh*: Xem nhẹ. *Mạn*: Khinh lờn.

Khinh mạn tức là chỉ kẻ có tính kiêu ngạo, ngỗ ngược khinh khi với người trên.

*Quyền thần khinh mạn* dường này,  
*Có lời truyền trước, dám rày* cãi sau.  
 (Hạnh Thục Ca).

### KHINH TÀI 輕財

*Khinh*: Xem thường. *Tài*: Tiền của.

Khinh tài là nói người không chuộng vật chất, xem thường tiền bạc của cải.

*Chiếc thoa nào của mấy mươi,*  
*Mà lòng trọng nghĩa khinh tài* xiết bao?  
 (Truyện Kiều).

*Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,*  
*Nào ai chịu lấy của ai* làm gì,  
 (Lục Vân Tiên).

### KHINH TRỌNG 輕重

*Khinh*: Nhẹ, xem nhẹ. *Trọng*: Nặng, xem nặng.

Khinh trọng tức là nhẹ và nặng, dùng để chỉ trọng lượng, hoặc để chỉ những lời nói nặng nhẹ.

*Bây giờ một vức một trời,*  
*Hết điều khinh trọng* hết lời thị phi.  
 (Truyện Kiều).

*Nước non để tuổi cùng tên,*  
*Quốc gia khinh trọng* bỏ bên nơi dân.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### KHINH VU 輕誣

*Khinh*: Xem thường. *Vu*: Gièm, không mà đặt điều nói có, vu cáo.

Khinh vu là xem thường, khinh miệt gièm pha hay vu cáo.

*Những lời thế sự khinh vu,*  
*Ví như mây áng trắng thu* tạm lờ  
 (Hứa Sữ Tân Truyện).

### KHÓ BA ĐỜI

Bởi câu tục ngữ “*Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*”.

Theo luật biến chuyển của trời đất, mọi vật, mọi hiện tượng ở thế gian đều phải thay đổi. Vận mệnh của con người cũng vậy, sẽ thay đổi theo từng thời kỳ, từng lúc, nên người xưa thường nói: “*không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*”.

*Cầm cân tạo hoá* đổi đời,  
*Giàu ba họ khó ba đời* mấy ai?  
 (Gia Huấn Ca).

### KHÓ NGÒI GIỮA CHỢ

Người nghèo khó dù ngồi giữa chợ đông đúc, cũng không ai màng đến.

Bởi câu thơ cổ: “*Bần cư náo thị vô nhân vấn, Phú tại thâm sơn hữu khách tìm* 貧居鬧市無人問, 富在深山有客尋” nghĩa là nghèo ngồi giữa chợ không người đoái, Giàu ở non sâu có kẻ tìm.

*Ít người trong tuyết đưa than,  
Khó ngồi giữa chợ ai màng đoái thương.*  
(Lục Vân Tiên).

### KHÓ NHỌC

Khó nhọc chỉ sự khó khăn, nhọc nhằn, tức là làm việc gì phải mất nhiều công sức, chịu nhiều vất vả.

*Rủ nhau đi cấy đi cày,  
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).  
*Công dạy dỗ muôn ngàn khó nhọc,  
Ơn của thầy con học nên người.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### KHOA BẢNG 科榜

*Khoa*: Thứ bậc. *Bảng*: Bảng ghi tên những người thi đậu.

Khoa bảng tức những người được chọn theo thứ bậc thi đỗ trên bảng, hay những người có học vị.

*Dồi đời khoa bảng xuất thân,  
Trăm năm lấy chữ thanh cần làm bia.*  
(Tự Tình Khúc).

### KHOA ĐỆ 科第

*Khoa*: Trình độ. *Đệ*: Thứ bậc

Khoa đệ là nói thứ bậc của những người thi đỗ trong chế độ khoa cử thời xưa.

*Sáu chương mừng kẻ sĩ nông,  
Sĩ đẳng khoa đệ, nông phong lộc tài.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### KHOA GIÁP 科甲

Khoa cử đời nhà Hán và Đường, được chia làm hai bảng: Giáp bảng và Ất bảng. Khoa Giáp bảng thì niêm yết những người thi đỗ Tiên sĩ, khoa Ất bảng thì kê tên những người đỗ Cử nhân, Tú tài. Vì vậy, về sau việc thi cử được gọi là khoa giáp.

Khoa giáp đồng nghĩa với khoa cử.  
*Con ta trạc tuổi thanh niên,  
Có gương khoa giáp, có nền đỉnh chung.*  
(Nhị Độ Mai).  
*Vả xem bậc ấy không hèn,  
Rõ gương khoa giáp, rõ niềm tướng khanh.*  
(Nhị Độ Mai).

### KHOÁ LỢI

Bởi chữ “*Lợi toả 利鎖*” tức là bị cái lợi trói buộc.

Theo giáo lý tôn giáo, cái lợi danh ở thế gian là những sợi dây hay cái khoá trói buộc con người vào đó, không bao giờ được rảnh rang được.

*Ngán nhẽ kẻ tham bề khoá lợi,  
mũ cánh chuồn đội trên mái tóc,  
nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn.*  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### KHOÁ LỢI GIÀM DANH

Bởi chữ “*Danh cương lợi toả 名綱利鎖*”, tức là danh giảm lợi buộc.

Khoá lợi giảm danh có nghĩa lợi lộc như cái khoá đóng kín người tham vô đó, công danh như sợi dây cương ràng buộc người mê dính mắc vào. Ý muốn nói người ta bị danh lợi buộc khoá làm mất cả tự do.

Xem: Giam danh khoá lợi.

*Bầu tiên chén thánh mặc hơi khà,*

***Khoá lợi giảm danh*** nào dính dáng.

(Trương Lưu Hầu Phú).

### KHOÁ XUÂN HAI KIỀU

Do câu thơ của Đỗ Mục đời nhà Đường: *Đông phong bất dữ Chu lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌. có nghĩa là nếu gió đông không giúp cho Châu Du đốt quân Tào Tháo ở Xích Bích, thì Đại Kiều (Vợ Tôn Sách) và Tiểu Kiều (Vợ Châu Du) đã bị Tào Tháo bắt về đài Đồng Tước rồi.

Xem: Đồng tước đài.

*Trộm nghe thơm nức hương lân,*

***Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều.***

(Truyện Kiều).

### KHOẢ THÂN THOÁT HIỂM 裸身脫險

Côi truồng để thoát khỏi nguy hiểm.

Trần Bình là một mưu thần đời nhà Hán. Khi Trần Bình bỏ nước Sở trốn qua Hán, xuống đò để qua một con sông lớn, người chủ đò tưởng Bình là người có nhiều tiền của, Bình đoán được ý, bèn côi bỏ hết quần áo, ở trần truồng xuống đò và phụ chèo qua sông. Chủ đò thấy Bình không có tiền của nên bỏ ý định giết Bình. Nhờ vậy, Bình mới thoát được nguy hiểm để qua sông về Hán.

### KHOÁI CHÍ 快志

*Khoái:* Vui vẻ. *Chí:* Ý muốn làm việc gì.

Khoái chí tức là trong lòng lấy làm thích thú.

*Lọ là tranh trí thấp cao,*

***Kẻ xem khoái chí,*** người gào thét thanh.

(Quan Âm Thị Kính).

### KHOÁI LẠC 快樂

*Khoái:* Thích thú. *Lạc:* Vui vẻ.

Khoái lạc tức là vui vẻ và thích thú.

*Trước nghe nói kinh hồn lạc phách,*

***Sau hản tình khoái lạc vô cùng.***

(Nhạc Hoa Linh).

*Anh hùng thị anh hùng,*

***Khoái lạc chân khoái lạc!***

(Nhạc Hoa Linh).

### KHOAN DŨ ÔN NHU 寬裕溫柔

*Khoan dũ:* Rộng rãi. *Ôn nhu:* Mềm mại, hoà nhã.

Sửa cho tánh tình có lòng độ lượng rộng rãi, hoà nhã, gọi là “Khoan dũ ôn nhu”.

*Ngoài thì khoan dũ ôn nhu,*

***Trong thì tu hoà bình trung chính.***

(Sãi Vãi).

### KHOAN XÁ 寬赦

*Khoan:* Rộng rãi. *Xá:* Tha tội.

Khoan xá tức khoan hồng mà ân xá, nghĩa là mở lòng rộng rãi mà tha tội cho.

*Phải lo biết phép nghiêm răn,*

***Sau nhờ khoan xá lần lần cũng tha.***

(Hạnh Thực Ca).

**KHOÁNG DÃ** 曠野

*Khoáng*: Rộng rãi. *Dã*: Đồng quê.

Khoáng dã là cánh đồng rộng rãi, chỉ đồng nội.

*Còi mục thét trắng miền khoáng dã,*

*Chài ngư tung gió bãi bình sa.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

**KHOÁNG PHU** 曠夫

Khoáng phu là người đàn ông con trai lớn tuổi mà vẫn chưa vợ.

Sách Mạnh Tử có câu: *Nội vô oán nữ, ngoại vô khoáng phu* 內無怨女, 外無曠夫, nghĩa là trong không có con gái lớn tuổi chưa chồng, ngoài không có con trai luống tuổi không vợ.

*Làm chi gan tác một nhà*

*Bên là oán nữ bên là khoáng phu.*

(Tây Sương).

**KHÓC CƯỜI**

Khóc cười tức là lúc khóc lúc cười, ý muốn nói gặp hoàn cảnh khi nguy nan khi may mắn, tức khi buồn khi vui, khi gặp đời vinh quang, sung sướng, khi chịu khổ cực, gian nan.

*Ở thế nhiều phen thấy khóc cười,*

*Năm nay tuổi đã ngoại tứ mươi.*

(Quốc Âm Thi Tập).

**KHÓC LÂN**

Bởi chữ “*Khấp lân* 泣麟”.

Tương truyền khi Khổng Tử đang soạn quyển Kinh Xuân Thu, thì có người bắt được con kỳ lân què.

Khổng Tử than rằng: *Ngô đạo cùng hỹ* 吾道窮矣, nghĩa là đạo của ta cùng rồi. Bèn gác bút không soạn tiếp nữa.

*Trăm đời còn cảm lời than phụng,*

*Muôn thuở đều thương tiếng khóc lân.*

(Đương Từ Hà Mậu).

**KHÓC MĂNG**

Tim măng không được đứng khóc, nói về sự tích của Mạnh Tông, một trong 24 người con hiếu.

Mạnh Tông, người ở đất Giang Hạ, về đời Tam Quốc, mồ côi cha, Mạnh Tông ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, bà mẹ đau thèm ăn canh măng, nhưng bấy giờ là mùa đông, khó tìm ra măng. Ông đi vào trong rừng tre, ngồi bên gốc tre mà khóc. Bỗng đâu có mấy mục măng từ dưới đất mọc lên, quá mừng rỡ. Mạnh Tông mang về nhà nấu canh cho mẹ ăn. Ăn xong bà mẹ liền hết bệnh.

*Suy trang năm giá khóc măng,*

*Hai mươi bốn thảo chẳng bằng người xưa.*

(Lục Vân Tiên).

*Ngồi đêm đông,*

*thương người năm giá khóc măng;*

*lên ải Bắc,*

*thương kẻ chăn dê uống tuyết.*

(Sãi Vãi).

**KHÓC TỐI KÊU MAI**

Tức là tiếng kêu khóc với trời của vua Thuấn, bởi câu chữ Hán trong sách Mạnh Tử: *Thuấn vãng vu điền, hào khấp vu mân thiên* 舜往于田, 號泣于旻天, nghĩa là vua Thuấn mỗi khi ra cày ruộng, lại kêu khóc với trời, cầu cha mẹ kế đổi tâm lại.

*Xót tình khốc tới kêu mai,  
Xui lòng ghen ghét hoá vui dần dần.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### KHOÉ HẠNH

Khoé hạnh tức là chỉ hai bên mép, mà từ Hán Việt gọi là “*Hạnh khẩu* 杏口”, có nghĩa là cười nụ.

*Khi khóe hạnh, khi nét ngài,  
Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.  
(Truyện Kiều).*

*Nhác trông chiều mỉm mỉm cười,  
Sóng dầm khóe hạnh, chưa rời nét trông.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### KHÓI CAM TUYỀN

Cam Tuyền là một cung đòi nhà Tần dựng trên núi Cam Tuyền, gần Thành đô Tràng An 200 dặm.

Khói Cam Tuyền tức là đốt lửa để khói bốc lên cao trên núi Cam Tuyền, gọi là phong hoả đài, báo tin cho chư hầu biết có giặc già.

*Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt,  
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### KHÓI LANG

Bởi chữ “*Lang yên* 狼煙”, tức là khói bốc lên của phân chó sói.

Ngày xưa ở các vùng biên giới thường xây những cái đài, trên đài có chất những đồng củi thành ụ cao, trong đó có trộn với phân chó sói.

Nếu có giặc kéo đến thì đốt phân chó sói và củi để báo tin cho triều đình biết. Khói của phân chó sói (Lang

yên) có đặc điểm là khói bốc lên thẳng, không bị gió thổi bạt ngang.

Xem: Lang khói.

*Khói lang, bụi ngựa tung hoành.  
Khuấy hôi côi Hán, chọc tanh ải Tần.  
(Nhị Độ Mai).*

*Bản kiêu vừa nhận dấu sưng,  
Bến hồng đã định, khói lang cũng tàn.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### KHÓI LANG BỤI NGỰA

Khói lang, do chữ “*Lang yên* 狼煙” là khói của phân chó sói đốt lên để báo hiệu có giặc. Bụi ngựa tức bụi cát tung bay do ngựa chiến nhảy.

Khói lang bụi ngựa là chỉ khói bụi mịt mù, nói về chiến tranh giặc già.

*Khói lang, bụi ngựa tung hoành.  
Khuấy hôi côi Hán, chọc tanh ải Tần.  
(Nhị Độ Mai).*

### KHÓI LỬA

Bởi chữ “*Yên hoả* 煙火” là khói lửa, hay “*Phong hoả* 烽火” là đốt lửa báo tin giặc, hay “*Phong yên* 烽煙” là xông khói để báo tin có giặc.

Nơi chiến trận bao giờ cũng có lửa khói mù mịt, nên người ta thường dùng chữ khói lửa để chỉ giặc già.

*Trong non khói lửa đen sì,  
Cờ thì treo áo binh thì rút cây.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### KHÔ LÂU 枯骸

*Khô:* Không có nước. *Lâu:* Đầu lâu, tức đầu người.



Khô lâu là nói đầu người chết xương đã khô, tức là cái sọ người chết đã lâu.

*Nghĩ nổi anh hùng nạn nước,  
bãi **khô lâu** nào kẻ khóc than!*  
(Văn Tế Lục Tinh).

### **KHỔ HẢI** 苦海

Biển khổ.

Theo triết lý nhà Phật, tất cả chúng sanh đều bị đắm trong cảnh khổ, như bị chìm vào biển cả mênh mông vậy. Vì thế, Phật cho đời là biển khổ.

Cô đức có câu: *Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn*  
苦海無邊,回頭是岸, nghĩa là biển khổ mênh mông, nhưng quay đầu lại thì thấy bờ ngay.

Nghĩa bóng: Chỉ cõi trần.

*Nước công đức, cửa từ bi,  
Dịp cầu **khổ hải** cánh bè mê tân.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Khắp nhân thế là nơi **khổ hải**,  
Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai.*  
(Thơ Tản Đà).

### **KHỔ HẠNH** 苦行

*Khổ*: Chịu cực khổ. *Hạnh*: Nết.

Khổ hạnh là nói những người tu hành phải chịu mọi điều vất vả, cực nhọc.

Khổ hạnh còn là một phái tu buộc người theo phải chịu khắc khổ về thể xác và tinh thần.

*Đuốc quang minh đốt cháy thành sầu,  
Bể **khổ hạnh** bỗng nảy lên bãi giác.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Ngừa thuyền Thầy đợi kẻ sang chơn,*

***Khổ hạnh** khuyên con chớ dạ hờn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

***Khổ hạnh** chỉ mong qui nẻo chánh,  
Ngoài tai chớ chác miếng hư vinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nâu sông **khổ hạnh** phép gần Tiên,  
Như bước ướt chơn mới đến thuyền.*  
(Đạo Sử).

### **KHỔ NÃO** 苦惱

*Khổ*: Đau đớn, khổ sở. *Não*: Phiền não.

Khổ não là khổ sở và phiền não.

*Cũng bởi Đạo lầm nên mất nước,  
Chịu nhiều **khổ não** lắm trần cam.*  
(Đạo Sử).

### **KHỔ NHỤC KẾ** 苦肉計

Đời Tam Quốc, Chu Du muốn dùng hoả công đốt dinh Tào Tháo, vì không có nội ứng nên Hoàng Cái phải dùng “Khổ nhục kế”, tức là để Chu Du đánh tan da nát thịt Hoàng Cái trước ba quân. Sau Hoàng Cái chưởi mắng Chu Du thậm tệ và lên đi đầu hàng Tào Tháo, Tháo tin lắm.

Khi đánh trận Xích Bích, người đốt dinh Thào Tháo chính là Hoàng Cái, quân Tào chết sạch và Hoàng Cái cũng chết trong đám lửa đó ấy.

### **KHỔ TẬN CAM LAI** 苦盡甘來

*Khổ tận*: Dứt đắng, tức là hết khổ. *Cam lai*: Ngọt đến, nghĩa là sướng trở lại.

Khổ tận cam lai là hết đắng đến ngọt, ý nói hết sự khổ cực đến hồi sung sướng.

*Tẻ vui bởi tại lòng này,*

*Hay là **khô tận** đến ngày **cam lai**?  
(Truyện Kiều).*

### **KHÔI KHOA** 魁科

*Khôi: Đứng đầu. Khoa: Chỉ kỳ thi.  
Khôi khoa tức là đỗ đầu khoa thi.  
Ba năm chợt đỗ **khôi khoa**,  
Sân rồng ruổi ngựa đường hoa giông cờ.  
(Gia Huân Ca).*

### **KHÔI NGUYÊN** 魁元

*Khôi: Đứng đầu. Nguyên: Đầu tiên.  
Khôi nguyên là người đỗ đầu khoa thi Hội.  
Lòng trời còn dấm tài hoa,  
**Khôi nguyên** đành để đến khoa sau này.  
(Truyện Phan Trần).*

### **KHÔI TINH** 魁星

*Khôi: Đứng đầu. Tinh: Ngôi sao.  
Khôi tinh là ngôi sao thứ nhứt trong đám sao Bắc  
đẩu, dùng để chỉ về sự đỗ đạt, chiếm khôi nguyên.  
Số con hai chữ khoa kỳ,  
**Khôi tinh** đã rạng, Tử vi thêm lò.  
(Lục Vân Tiên).  
**Khôi tinh** nhứt thế đảo trung ba,  
Thiên hạ nhị phân tại Nhĩ Hà.  
(Đạo Sĩ).*

### **KHÔI TÌNH**

Do điển tích: Một nàng con gái yêu chàng lái buôn, mối tình rất đậm đà tha thiết, nhưng anh lái buôn đi mãi không về, khiến nàng ở lại vì nhớ nhung đau

tương tư mà chết. Dem nàng đi táng thì thịt xương sau này đều tiêu hết, chỉ còn một khối cứng, đập không bể.

Lúc người lái buôn trở về, nghe được sự tình, bèn ôm khối ấy mà khóc nức nở, nước mắt dính vào thì khối ấy liền tan thành nước. Đó gọi là khối tình.

*Nợ tình chưa trả cho ai,  
**Khôi tình** mang xuống tuyền đài chưa tan.  
(Truyện Kiều).*

***Khôi tình** mang nặng nghìn đời,  
Đình chung hầu để ăn ngồi được đâu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Cũng như thiếp nặng **khôi tình**,  
Gãy trâm Lương Ngọc, bể bình Lý Uyên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### **KHÔI VẬT CHẤT VÔ HỒN VIẾT TỬ**

*Khối vật chất: Chỉ xác thân con người. Vô hồn: Không có linh hồn. Viết tử: Gọi là chết.*

Con người có sự sống là nhờ hiện diện của linh hồn. Linh hồn là một Tiểu Linh Quang của Đức Thượng Đế chiết từ khối Đại Linh Quang để ban cho con người. Còn thi thể phàm tục vốn dĩ do một khối vật chất cấu thành, nghĩa là xác thể con người từ tế bào xương thịt do cha mẹ tạo ra, được lớn lên nhờ sự nuôi sống của vật thực, là nguồn cung cấp từ đất. Vậy Đất sinh ra vật chất tạo ra hình thể, còn Trời ban cho linh hồn con người. Trời đất trong con người hợp lại thì có sự sống, nghĩa là có linh hồn và thể xác. Nếu như linh hồn lìa khỏi xác thân thì nó chỉ là một khối vật chất bị chết đi, rồi sẽ tan rã.

***Khối vật chất vô hồn viết tử**,  
Đất biến hình tự thử qui căn,*

(Kinh Tận Độ).

**KHÔN ĐẠO** 坤道

Khôn đạo tức là đạo của quẻ khôn, hay đạo của người đàn bà.

Xét về Dịch lý, phụ nữ thuộc âm, theo về khôn đạo, do câu “*Khôn vi mẫu* 坤為母” nên khôn đạo thì mềm yếu, nhu mì. Trái lại, đàn ông theo về càn đạo, do câu “*Càn vi phụ* 乾為父”. Càn đạo thì cương quyết, cứng rắn.

*Này con gái thuộc về khôn đạo,  
Khôn đức nhu nét gái dịu dàng.  
(Gia Huấn Ca).*

**KHÔNG MÔN** 空門

Không môn là cửa không, cửa chùa, hay cửa Phật.

Giáo lý nhà Phật cho rằng *Pháp không*, mọi pháp hữu vi đều là không, tức mọi sự vật đều không có thực thể tự tánh sinh khởi, do các nhân duyên giả hợp lại (giả danh) tạo thành.

*Ngã không*: Không có thực thể độc lập, riêng biệt, thường còn, nên không có ngã.

*Sắc không*: Sắc không khác với không, không không khác với sắc, sắc là không, không là sắc. Nhờ không mà vạn vật mới hiện hữu được và chính bởi vì cái sự kiện hiện hữu, vạn vật phải là không.

Chính vì chủ trương của Phật giáo là “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空” nên người ta thường gọi cửa chùa hay cửa nhà Phật là *Không môn*.

*Cửa Cực Lạc đơn đường thẳng tới,  
Tâm không môn đặng đợi Như Lai.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Lâu xanh giặm màu tu trở về,  
Cửa không môn mở hé chơn hồng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**KHÔNG CHU** 孔周

Hay “*Khổng Châu*”, tức Khổng Tử và Châu Công.

Khổng Tử là người đời Châu, nước Lỗ, là ông Tổ của Nho giáo, có công trong việc san định lại Kinh Thi, Kinh Thư, định Kinh Lễ, kinh Nhạc, phê bình Kinh Dịch và làm Kinh Xuân Thu.

Châu Công, tên Đán là con của vua Văn Vương đời nhà Châu, em của vua Võ Vương và chú của Thành Vương. Ông Châu Công là người chế ra lễ nhạc, về quan hôn tang tế, truyền cho đến bây giờ.

Xem: Khổng Tử và Châu Công.

*Lâm tuyên thanh vắng bạn Sào Hứa,  
Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu.*

(Quốc Âm Thi Tập).

**KHÔNG MINH** 孔明

Họ Gia Cát, tên Lượng, tự là Khổng Minh, một nhân tài lỗi lạc nhứt đời Tam Quốc. Trước ở Nam Dương, tại Ngọa Long cương, nên Gia Cát Lượng còn được người ta gọi là Ngọa Long Tiên sinh.

Nghe danh Khổng Minh, Lưu Bị phải ba lần thân hành đi rước, Lượng mới chịu theo về làm quân sư. Gia Cát Lượng là người học rộng tài cao, thông hiểu thiên văn địa lý, mưu kế không ai sánh bằng.

*Nam Dương có kẻ ẩn Nho,  
Khổng Minh là chủ trượng phu khác loài.*

(Ngọa Long Cương Vãn).

*Đời dùng người có tài Y, Phó,*

*Nhà ngật, ta bèn đạo **Khổng Minh**.*  
 (Quốc Âm Thi Tập).  
*Phải **Khổng Minh** nhập quỹ xuất thân,  
 Cho Triệu Tử cảm nang diệu kế.*  
 (Giang Tả Cầu Hôn).

### KHỔNG NHAN 孔顏

Tức Khổng Tử và Nhan Uyên.

Khổng Tử là người nước Lỗ, đời nhà Châu được tôn là “*Vạn thế Sư biểu* 萬世師表” người thầy của muôn đời. Ông có dạy hơn ba ngàn học trò, trong số có Nhan Uyên là người học trò giỏi nhất, học một biết mười, lại siêng năng, cần mẫn. Nhan Uyên không ngại nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi mà bao giờ cũng an bản lạc đạo.

Xem: Khổng Tử, Nhan Uyên.

*Đời dùng người có tài Y Phó,  
 Nhà ngật ta bèn đạo **Khổng Nhan**.*  
 (Quốc Âm Thi Tập).

*Sùng văn , tô tượng **Khổng, Nhan**,  
 Dựng nhà Quốc học, đặt quan Giám thân.*  
 (Quốc Sử Diễn Ca).

### KHỔNG TỬ 孔子

Người đời Châu, nước Lỗ, tên Khuru tự là Trọng Ni, sinh ngày 27 tháng 8 năm Canh Tuất, con ông Thúc Lương Ngột và bà Nhan Thị. Khổng Tử được người đời sau tôn kính là bậc Thánh nhân, là ông Tổ của Nho giáo. Khổng Tử đã từng làm quan nước Lỗ, nhưng vì vua Lỗ ham mê nữ sắc, nên bắt đấng chí di chu du các nước, sau trở về nước Lỗ soạn lại Kinh Thi, Kinh Thư,

định Kinh Lễ, kinh Nhạc, phê bình Kinh Dịch và làm Kinh Xuân Thu.

Khổng Tử có hơn ba ngàn học trò, xưng danh với biểu tượng người thầy của muôn đời (Vạn thế sư biểu).

*Ngôi trong kiêu ngọc, tàn vàng,  
 Một ông **Khổng Tử** dung nhan tốt lành.*  
 (Dương Từ Hà Mậu).

*Thương đức **Khổng Tử**, thánh đà nên thánh,  
 hãy ghe phen hoạn nạn.*  
 (Sãi Vãi).

### KHỔNG TỬ ÁCH NƠI TRẦN THÁI

Khổng tử sau khi từ quan, đi chu du thiên hạ để truyền đạo. Năm 60 tuổi, Ngài tới đất Trần, đất Thái, biên giới nước Sở thì bị quân bao vây, hết lương thực, học trò bị đói, Khổng tử lo buồn.

Xem: Khổng Tử ghe phen hoạn nạn.

*Kìa **Khổng tử ách nơi Trần Thái**,  
 mặt đã rầu rầu.*

*Nọ Lương Vũ khôn thuở Đài Thành,  
 dạ đà ngấm ngập.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### KHỔNG TỬ CÒN MẮC CHÊ CƯỜI

Khổng Tử là vị Thánh nhân vì thương đời nên đi du thuyết khắp nơi để mong vua quan thi hành nhân đạo. Thế mà có người nước Sở là Lục Thông tên là Tiếp Dư, vì theo đạo Lão, chủ trương thuyết vô vi, buông lời kích bác Đức Khổng Tử, khi ngài sang nước Sở. Tiếp Dư làm bài hát “Phụng hoàng” để chê ngài không biết lẽ lánh đời. Bài hát như sau: *Phượng hê! Phượng hê! Hà kỳ đức chi suy? Vãng giả bất khả gián; Lai giả bất khả huy!* , nghĩa là Phượng ôi! phượng ôi!

Sao đức suy đến thế? Cái gì đã qua rồi thì không thể ngăn được, mà cái gì sẽ tới thì cũng chẳng đỏi được nào! Người đời sau vì tôn sùng Đức Khổng Tử cho Lục Thông là kẻ nói bậy và đặt cho cái tên là Sở Cuồng.

*Khổng Tử là thánh đại thành,  
Còn mắc nhiều sĩ ẩn danh chê cười.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### KHỔNG TỬ GHE PHEN HOẠN NẠN

Thấy vua Lỗ ham mê nữ sắc, Khổng Tử bèn bỏ sang nước Vệ, gần địa giới nước Tống, bị người Khuông Ấp ngõ là Dương Hồ vây đánh lầm. Sau Khổng Tử bỏ lại Vệ sang Tống, ngồi dạy học trò dưới gốc cây. Quan Tư Mã là Hoàn Khôi vốn ghét Đức Khổng Tử, nên sai người đón cây để giết, Khổng Tử nguy trang trốn sang nước Trịnh.

Sau Khổng Tử lại sang nước Trần và nước Sái, nửa đường vua Sở Chiêu Vương nghe tin, cho người đến đón. Ưc lòng, quan đại phu nước Trần và nước Sái đem quân vây khốn Đức Khổng Tử ba ngày, làm tuyệt đứt lương thực. Sau nhờ sứ của nước Sở giải cứu. Đúng là bậc Thánh mà phải ghe phen hoạn nạn.

*Thương ông Châu Công,  
trung đã nên trung, còn mắc tiếng gièm pha;  
Thương đức Khổng Tử,  
thánh đã nên thánh, hãy ghe phen hoạn nạn.*  
(Sãi Vãi).

### KHỔNG TƯỚC 孔雀

Khổng tước là con công, một loài chim có lông nhiều màu sắc hay nhảy múa.

*Nước ta văn vật thiếu gì,  
Kìa như Khổng tước văn nghi ai bằng;*

(Hoa Điều Tranh Năng).

### KHỔNG THÁNH 孔聖

Chỉ Đức Khổng Tử.

Đức Khổng Tử được người đương thời xưng tụng là bậc Đại Thánh (Hay chí Thánh), nhưng Ngài là người rất khiêm tốn, không dám nhận mình là Thánh. Ngài nói rằng: *Nhược Thánh dĩ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ* 若聖與仁, 則吾豈敢, 抑為之不厭, 誨人不倦, 則可謂云爾已矣, nghĩa là nếu bảo Ta là Thánh, là nhân thì sao Ta dám nhận, nhưng Ta làm việc Thánh việc nhân không chán ngán, dạy người không mỏi mệt, có thể bảo Ta được như thế mà thôi.

*Trung Dung Khổng Thánh chỉ rành,  
Từ bi Phật dạy: Lòng thành lòng nhơn.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,  
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyến dân răn đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

### KHỔNG THÁNH CÒN MANG LỜI HÀ QUỶ

Mang lời hà quỷ tức là mang tiếng với người gánh cỏ. Hà quỷ 荷簣 là gánh giỏ cỏ, chũr dùng trong sách Luân Ngữ.

Luận Ngữ chép: *Tử kích khánh ư Vệ. Hữu hà quỷ nhi quá. Khổng thị chi môn giả, viết: Hữu tâm tai kích khánh hồ! Ký nhi viết: Bỉ tai khanh khanh hồ! Mạc kỷ tri dã, tư kỷ nhi dĩ hỹ. Thâm tắc lệ, thiển tắc kệ. Tử viết: Quả tai! Mạc chi nan hỹ* 子擊磬於衛, 有荷簣而過孔氏之門者, 曰: 有心哉擊磬乎! 既而曰: 鄙哉硜硜乎! 莫己

知也, 斯已而已矣. 深則厲, 淺則揭. 子曰: 果哉末之難矣, nghĩa là đức Khổng Tử đánh nhạc khánh ở nước Vệ. Có người ăn sữ gánh cỏ đi ngang trước cửa, than rằng: Người đánh khánh kia có bụng lo đời thay! Khen xong, người lại chê rằng: Vụng về thay tiếng sang sắc ấy! Đời chẳng ai biết mình. Vậy thì thôi đi cho xong. Người hiền phải thời thì ra, chẳng phải thời thì ẩn, như Kinh Thi có nói rằng: Khi qua rạch, nếu nhằm chỗ sâu thì vén áo, nếu gặp chỗ cạn thì xắn quần. Nghe được mấy lời ấy, Đức Khổng nói rằng: Kẻ ấy quả quyết gắt gông thay! Người chẳng quản về nhơn tâm thế đạo, thì đời sống có khó gì.

Cả câu có ý nói Khổng Thánh còn phải mang tiếng không được người đời biết đến mà vẫn muốn người ta dùng mình.

*Khổng thánh còn mang lời hạ quý,  
Mạnh hiền luống chịu tiếng Tàng Thương.  
(Ngư Tiều Vân Đáp).*

### KHÔNG TRÌNH 孔程

Tức là Khổng Tử và Trình Di là hai vị hiền triết cũng là hai bậc thầy dạy đạo lý cho các Nho sĩ.

Xem: Cửa Khổng và sân Trình.

*Đưa chân đến cửa Khổng Trình xưa,  
Nét hạnh muốn nên phải gắng ngừa.  
(Đạo Sĩ).*

*Mảng lo lắng chữ nhàn nào rõ,  
Huống để công đến ngõ Khổng Trình.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### KHỞI BINH 起兵

*Khởi: Nổi lên, dấy lên. Binh: Quân lính.*

Khởi binh là chuẩn bị quân lính để nổi dậy hay dấy lên đánh.

*Nước ta nữ chúa khởi binh,  
Đuổi người Tô Định lầu thành sáu mươi.  
(Việt Sử Tiệp Lục).*

### KHỞI PHỤNG ĐẰNG GIAO 起鳳騰蛟

Hay “*Khi phụng đằng giao*”.

*Khởi phụng:* Chim phụng trở dậy. *Đằng giao:* Rồng giao bay lên.

Khởi phụng đằng giao là phượng dậy rồng bay.

Đây là thành ngữ chỉ về sự tài giỏi và hoa mỹ, ví như phượng múa với bộ lông màu rực rỡ, và rồng bay uốn lượn đẹp đẽ.

Thành ngữ này đồng nghĩa với câu “Rồng bay phượng múa”.

*Văn đà khởi phụng đằng giao,  
Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.  
(Lục Vân Tiên).*

### KHỞI HÀNH 起行

*Khởi:* Bắt đầu làm một việc gì. *Hành:* Đi.

Khởi hành bắt đầu lên đường, nghĩa là bắt đầu đi.

*Khởi hành đã định nhật kỳ,  
Lư công giục giã ngân tuỳ quân sai.  
(Nhị Độ Mai).*

*Bệ từ vâng chỉ đặc truyền,  
Ăm ảm ngựa gác xe chen khởi hành.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### KHỞI NGHĨA 起義

*Khởi:* Nổi lên. *Nghĩa:* Làm việc nghĩa, tức là làm việc theo đường lối phải.

Khởi nghĩa tức là vì việc nghĩa mà nổi binh trừ loạn hay vì dân khử bạo.

*Phục thù khởi nghĩa,  
Đuổi Tô Định về.  
Giao Châu một cõi,  
Thâu phục sơn Khê.*

(Việt Sử Tứ Tự Ca).

### KHU TRỪ 驅除

*Khu:* Đuổi đi. *Trừ:* Làm cho sạch hết.  
Khu trừ có nghĩa là đuổi đi cho sạch hết.

*Vương uy ra sức khu trừ,  
Sạch như gội rửa xua như gà lông.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### KHUÂY KHOẢ

Khuây khoả tức là cố ý làm hoặc chờ thời gian làm cho khoả lấp, để lòng được quên lãng, nguôi ngoai dần chuyện buồn phiền.

*Những mong lại có bao giờ,  
Cho khuây khoả dạ kéo mơ mẩn tình.*  
(Truyện Trinh Thử).

### KHUẤT DUỖI

Bởi chữ “*Khuất thân* 屈伸” nghĩa là co duỗi, ý nói khi sướng, lúc cực, khi đắc chí lúc thất chí.

Xem: Khuất thân.

*Khôn ngoan mới biết thặng thời giáng,  
Đại đột nào hay tiểu có đài,  
Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi,  
Đạo trời lộng lộng chẳng hề sai.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

*Có khuất bao nhiêu thì có duỗi,*

*Ra xuân đằm ám sẽ xênh xang.*  
(Thơ Nguyễn Giai).

### KHUẤT TỬ 屈子

Tức Khuất Nguyên, người nước Sở đời Chiến Quốc, tên thật là Khuất Bình, làm quan đến chức Tam Lư Đại Phu, được vua nước Sở trọng tài. Nhưng Khuất Nguyên bị Câu Thương gièm pha, nên vua Sở xa lánh dân. Ông buồn chán làm sách Ly Tao để giải bày nỗi uất hận của mình, hết lòng vì vua vì nước mà vua chỉ nghe lời bọn gian nịnh, khiến nước nhà sắp đi đến nguy vong.

Do quá buồn giận, ông đâm đầu xuống sông Mịch La tự tử đúng vào ngày 5 tháng 5. Vì thế, tục dân gian bày lễ doan ngo để kỷ niệm ông.

*Hỏi trời Khuất Tử tỏ lòng ngay,  
Lý Bạch kêu trăng nói chuyện say.*  
(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

### KHUẤT THÂN 屈伸

*Khuất:* Cong lại. *Thân:* Duỗi ra.

Khuất thân là co duỗi, ý nói khi sướng, lúc cực, khi đắc chí lúc thất chí.

*Nghệ Tông dòng dõi thiên hoàng,  
Đà giang lánh dấu, liệu đường khuất thân.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Chung thấp chung cao, cho mau cho chóng,  
Năng khiếp năng đồng, hữu khuất hữu thân.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### KHÚC CÀM ỨNG MÔN

Tức là khúc đàn của Ứng Môn Chu.

Ứng Môn Chu còn gọi là Ứng Môn Tử, người nước Tề đời Chiến Quốc, là người giỏi đàn, làm môn khách của Mạnh Thường Quân. Có lần, Ứng Môn Chu mượn tiếng đàn mà can gián Mạnh Thường Quân, khiến Mạnh phải than rằng: *Tiên sinh chi cổ cầm linh Vãn lập nhược phá quốc vong ấp chi nhân dã* 先生之鼓琴, 令文立若破國亡邑之人也, nghĩa là tiên sinh đánh đàn mà khiến cho Vãn này đứng đây mà như là người nước tan nhà mất.

*Xót than khóc tủi buồn thâm,  
Tiếng kêu Ngũ Tử, khúc cầm Ứng Môn.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### KHÚC CHIÊU QUÂN

Khúc đàn của Chiêu Quân, là một cung nhân đời nhà Hán, họ Vương tên Tường.

Quân Hung Nô đem binh sang uy hiếp, vua Hán muốn hoà, chọn Chiêu Quân đem gả cho vua Hung Nô. Khi lên thuyền qua ải công sang Hồ, Chiêu Quân buồn thảm, ngồi gảy đàn để tỏ nỗi lòng thương chúa và nhớ quê nhà.

*Quá quan này khúc Chiêu Quân,  
Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*  
(Truyện Kiều).

### KHÚC HOÀNG LỘT TIẾNG

Khúc đàn “Phượng Cầu Hoàng” lọt vào tai nàng Trác Văn Quân.

Đời Hán, Tư Mã Tương Như là người đàn giỏi, ngồi gảy khúc “Phượng Cầu Hoàng” hay “*Phượng Cầu Kỳ Hoàng* 鳳求其凰”, khiến cho nàng Trác Văn Quân nghe qua phải mê mẩn, rời bỏ nhà đi theo chàng.

Xem: Tư Mã.

*Tin én đưa thoi,  
tháp thoảng bóng câu chi ruồi.  
Khúc hoàng lọt tiếng,  
bâng khuâng hồn bướm chi mơ.*  
(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

### KHÚC KÍNH 曲徑

*Khúc:* Quanh co, cong. *Kính:* Con đường nhỏ.  
Khúc kính là con đường nhỏ đi quanh co, khúc khuỷu.

*Thủy đình ngả bóng om om,  
Rút đường khúc kính qua chòm tàng xuân.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### KHÚC LY TAO

Khúc Ly Tao lấy từ thiên Ly Tao 離騷 trong Sở Từ do Khuất Nguyên trước tác.

Khuất Nguyên vì bị vua Sở Hoài Vương ghét bỏ, âu sầu, buồn bã mà viết nên thiên “Ly Tao” để tả nỗi lòng bị vua bỏ. Trong đó có câu: *Khởi dư thân chi đạn ương hê, Khủng hoàng dư chi bại tích* 豈余身之憚殃兮, 恐皇與之敗績, nghĩa là ta nào sợ chết hê, lo cho triều đình suy sụp.

*Ai rặng mai hoa thanh hết tác,  
Lại chẳng được chép khúc Ly Tao.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Một khúc Ly Tao buồn biếng đọc,  
Đôi hàng giọt ngọc đượm bằng mưa.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### KHÚC NAM HUÂN

Nam huân 南熏 tức gió phương nam ấm áp.



Vua Thuần là người hiếu hạnh, nên dùng đàn cầm năm dây mà gảy khúc “Nam phong ca” để dạy đạo hiếu cho thiên hạ.

Xem: Nam huân.

*Nào khúc Nam huân sao chữa gảy,  
Chẳng thương bỏ liễu phận le te.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### KHÚC NGHÊ THƯỜNG

Tức khúc nhạc “Nghê Thường Vũ Y 霓裳羽衣” mà vua Đường Minh Hoàng được La Công Viễn đưa lên nguyệt điện, thấy cung nữ mặc áo màu mây rắng nhảy múa theo điệu Nghê thường vũ y giữa sân điện.

Xem: Nghê thường.

*Chẳng còn nhớ đến khúc nghệ thường,  
Một phút chiêm bao một phút thương.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### KHÚC QUẢNG LĂNG

Khúc đàn do Kê Khang nằm mộng thấy có người đến dạy “Quảng Lăng khúc 廣陵曲” là một bản đàn rất tuyệt, ngày nay đã bị thất truyền.

Xem: Kê Khang.

*Kê Khang này khúc Quảng Lăng,  
Một rằng lưu thủy hai rằng hành vân.*  
(Truyện Kiều).

### KHÚC TỖ BÀ

Khúc đàn Tỳ bà là khúc nhạc do Chiêu Quân, một cung nữ đời nhà Hán bị công sang rợ Hồ. Khi qua ải, vì luyện vua, nhớ nước và thương nhà mà gảy khúc tỳ bà này rất nên thấm sâu.

*Tuyệt lọt mấy tầng chấn phỉ thủy,*

*Sầu tuôn đôi đoạn khúc tỳ bà.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### KHÚC THANH DU

Hay “Thanh Dạ Du 清夜遊” là tên một khúc hát mà các cung nhân thường hát cho vua Tuỳ Dạng Đế trong vườn Tây Uyển.

Xem: Thanh dạ.

*Đoàn sữ tử nhờn nhờn dưới nguyệt,  
Khúc Thanh du nhạc thét châu cung.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### KHÚC THƯƠNG LANG

Hay “Thương lang khúc 滄浪曲” là tên một bài hát của người nước Sở, trong đó có câu: *Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh. Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc* 滄浪之水清兮, 可以濯我纓. 滄浪之水濁兮, 可以濯我足, nghĩa là nước sông Thương Lang trong thì ta giặt dải mũ, nước sông Thương Lang đục thì ta rửa chân.

Nghĩa bóng: Tùy nghi hành động.

*Con thuyền trúc lán la trước gió,  
khúc Thương Lang đưa gánh củi chàng Chu.*  
(Tụng Tây Hồ Phú).

### KHUÊ CÁC 閨閣

*Khuê:* Chỗ ở của phụ nữ. *Các:* Cái gác.

Khuê các chỉ cái phòng bên trong, dành riêng cho phụ nữ giàu sang ở.

Khuê các cũng có ý chỉ người phụ nữ quý phái.

*Phu nhân nghe hết mọi lời,  
Dạy rằng: Khuê các sao hay chuyện ngoài.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Người **khuê các** khách thư cầm,  
Ngoài đàn đai ngọc, trong đàn tựa mai.*

(Nhị Độ Mai).

*Nhìn văn độ phẩm hàng **khuê các**,  
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.*

(Đạo Sĩ).

*Phạm phạm gái đứng hàng **khuê các**,  
Phải trau tría tướng hạc mình mai.*

(Nữ Trung Tòng Phạm).

### KHUÊ CHƯƠNG 奎章

*Khuê*: Sao Khuê, một ngôi sao trong nhị thập bát tú. *Chương*: Văn chương.

Sao khuê là vì sao chỉ về văn chương và đứng đầu trong 7 vì ở phía tây thuộc nhị thập bát tú.

Vì vậy, khuê chương dùng để chỉ việc văn chương cao quý.

*Dem làm đục rẩy trong băng tuyết,  
Rắc bụi trần điểm vết **khuê chương**.*

(Tự Tình Khúc).

### KHUÊ KHÔN 閨閫

*Khuê*: Chỗ phụ nữ ở. *Khôn*: Cửa buồng phụ nữ.

Khuê khôn cũng như chữ “Khuê các” dùng để chỉ buồng the, chỗ ở của con gái nhà quý phái, nền nếp.

Đồng nghĩa với khuê các.

*Nàng rằng: Quân mệnh đã đành,  
Tui mình **khuê khôn**, liều mình tinh triên.*

(Nhị Độ Mai).

### KHUÊ LY 睽離

*Khuê*: Ngang trái, xa cách. *Ly*: Chia lìa.

Khuê ly là xa cách chia lìa nhau.

*Võ vàng đôi khác dung nhan,*

***Khuê ly** mới biết tân toan đường này.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### KHUÊ MÔN 閨門

*Khuê*: Chỗ phụ nữ ở. *Môn*: Cửa. *Khôn*: Cũng là cửa buồng của người con gái.

Khuê môn cũng như khuê khôn, là cửa buồng của người đàn bà con gái ở.

Xem: Khuê khôn.

*Chẳng hay tên họ là chi?*

***Khuê môn** phạm gái việc gì tới đây?*

(Lục Vân Tiên).

*Cũng ban nhất phẩm như nhau,*

***Khuê môn** cho dẹt mối đầu chính phong,*

(Hoa Tiên Truyện).

### KHUÊ PHÒNG 閨房

*Khuê*: Chỗ cửa nhỏ trong cung, chỗ ở của phụ nữ. *Phòng*: Cái buồng của con gái.

Khuê phòng là phòng dành riêng cho đàn bà con gái ở.

*Bởi ai đâu mở hôn phong,*

*Khiến nên một đạo **khuê phòng** thẹn riêng!*

(Quốc Sĩ Diễn Ca).

*Con ta yếu điệu **khuê phòng**,*

*Có Tây tử đó, thiếu đông sàng nào!*

(Nhị Độ Mai).

*Nhớ khi trò chuyện **khuê phòng**,*

*Bây giờ khuya sớm long đong một mình.*

(Dì Ghẻ Con Chồng).

*Vật chơi ở chốn **khuê phòng**,  
Đã cam phận vợ để chồng cầm duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**KHUÊ PHỤ** 閨婦

*Khuê:* Phòng của phụ nữ. *Phụ:* Người đàn bà.  
Khuê phụ chỉ người phụ nữ, có khi dùng để chỉ người vợ.

*Tình gia thất nào ai chẳng có,  
Kìa lão thân, **khuê phụ** nhớ thương.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).  
*Hồn **khuê phụ** lao đao lặng ngắt,  
Người hương quan quanh quất thương thay.*  
(Tự Tình Khúc).

**KHUÊ TINH** 奎星

*Khuê:* Sao khuê, một ngôi sao trong nhị thập bát tú, đứng đầu trong bảy sao ở phương Tây. *Tinh:* Sao.  
Khuê tinh là sao khuê chỉ về văn chương.  
***Khuê tinh** chiếu diệu tại Tây phương,  
Phải biết ăn năn Đạo liệu lường.*  
(Đạo Sử).

**KHUÊ TRIỀN** 奎旋

*Khuê:* Sao khuê, chỉ về văn chương, là một trong hai mươi tám vì sao, gọi là Nhị thập bát tú. *Triền:* Đường đi của các hành tinh.  
Khuê triền là độ đi của sao Khuê.  
*Bóng Ngân Hà khi mờ khi tỏ,  
Độ **Khuê Triền** buổi có buổi không.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**KHUÊ VI** 閨闈

*Khuê:* Chỉ cửa nhỏ trong cung. *Vi:* Nhà trong.  
Khuê vi như chữ khuê phòng, chỉ phòng trong là nơi ở của đàn bà con gái.

*Họ Lưu nữ phạm sách biên,  
Khen rằng mình giám khả truyền **khuê vi**.*  
(Nữ Phạm Diễm Nghĩa Từ).

**KHUY DU** 窺窬

*Khuy:* Nhìn trộm. *Du:* Kẻ hở cửa.  
Khuy du là nhìn vào khe hở để thừa cơ hội mà hành động.

*Quý Ly cho dự khu tào,  
Báu thiêng lại để gian hào **khuy du**.*  
(Quốc Sử Diễm Ca).

**KHUY NGỰ KÍCH PHU** 窺御激夫

Nhìn thấy sự đánh xe vênh vào, tự phụ của chồng, người vợ bèn khuyên can.  
Ông Yên Tử nước Tề làm quan Tướng. Vợ của người đánh xe cho ông thấy chồng vênh vào, tự đắc, đến khi chồng về, nàng trách rằng: Ông Yên Tử cao không hơn sáu thước, thân làm quan Tướng nước Tề, danh rạng chư hầu, chí hướng ông thường nhúng nhường, tự hạ, chàng thì cao tám thước, thế mà làm kẻ đánh xe cho người, vênh vào như thế đó, có đúng với thấp và hèn đâu? Thiếp rất thẹn đó! Người đánh xe về sau tự bỏ dần hết tánh kiêu căng ấy. Ông Yên Tử thấy lạ hỏi, người đánh xe đem hết sự thật thưa. Ông Yên Tử bèn tiến cử làm quan Đại phu.

**KHUYA SỚM**

Khuya sớm tức là đêm khuya và sáng sớm, dùng để chỉ thời gian ngày đêm trôi qua đi.

*Biết đường nào qua thâu Tây Thiên;  
cậy chỉ nẻo tu cùng **khuya sớm**.*

(Sãi Vãi).

*Mẹ con **khuya sớm** tảo tần,  
Cháo rau đỡ dạ dưỡng thân tháng ngày.*  
(Thạch Sanh Lý Thông).

***Khuya sớm** tương đưa hết dục lòng,  
Lòng dầu toan kể, kể sao xong.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### KHUYÊN CAN

Khuyên can là lựa lời nói cho người biết là không nên làm để họ thôi không làm.

Hoặc thấy người tức giận làm dữ, can thiệp vào để khuyên lơn họ bớt giận, gọi là khuyên can.

*Vội vàng kẻ giữ người coi,  
Nhỏ to nàng lại tìm lời **khuyên can**:*  
(Truyện Kiều).

*Tuyên Vương trẻ buổi triều mai,  
Bà Khương chịu tội khéo lời **khuyên can**.*  
(Nữ Phạm Diễm Nghĩa).

### KHUYÊN THIỆN 勸善

*Khuyến:* Khuyên. *Thiện:* Điều lành.

Khuyến thiện là khuyên làm việc lành.

*Lời kệ sám di truyền **khuyến thiện**,  
Câu văn từ luận biện thật thà.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nghe lời **khuyến thiện** rất may,  
Nguyện lòng niệm Phật ăn chay làm lành.*  
(Kinh Sám Hối).

***Khuyến thiện** đã nhiều công cực nhọc,  
Toan lo cho vẹn Đạo đồ thơ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### KHUYỂN MÃ 犬馬

Tức chó và ngựa.

Lời tự hạ mình của kẻ bề tôi xưng với nhà vua, tỏ ý trung thành như thân chó ngựa với chủ.

Sử Ký có câu: *Thần bất thặng **khuyển mã** chi tâm*  
臣不勝犬馬之心, nghĩa là tấm lòng chó ngựa của kẻ bề tôi này, thật không sao kể xiết.

*Dẫu đầy kiếp phong trần dám sá?*

*Giải được lòng **khuyển mã** là vinh.*

(Tự Tình Khúc).

### KHUYÊN NHUNG 犬戎

Khuyên nhung là một dân tộc ở phía Tây Bắc Trung Quốc. Châu U Vương say mê nàng Bao Tự, phế ngôi Thái tử Nghi Cữu và bỏ bà Thân Hậu. Sau đó, Thân Hậu, cậu của Nghi Cữu, mượn sức rợ Khuyển Nhung để bênh vực Thái tử. Nhung Nhung chúa lại đánh giết U Vương, chiếm Bao Tự, và vợ vét vàng bạc không siết kể. Thân Hậu phải cầu cứu với Chư Hầu mới dẹp yên bọn rợ.

*Lúc **Khuyển Nhung** phá phách nhà Châu,*

*Sãi giận gã Thân Hậu thất kế.*

(Sãi Vãi).

### KHUYỂN ƯNG 犬鷹

*Khuyển:* Chó. *Ưng:* Chim ưng, chim cắt.

Khuyển ưng là chó và chim ưng, là hai con vật mà người đi săn thường dùng để săn thú rừng. Chỉ bọn tay sai, bộ hạ hung hăng đắc lực.

*Sửa sang buồm gió lèo mây,*

**Khuyển ưng** lại chọn một bầy côn quang.  
(Truyện Kiều).

**Khuyển ưng** còn nghĩa đá vàng,  
Yết Kiêu, Dã Tượng hai chàng cũng ghé.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### KHUYNH THÀNH 傾城

*Khuynh*: Nghiêng đổ. *Thành*: Thành trì.

Khuynh thành là thành nghiêng đổ.

Sắc đẹp của đàn bà làm cho thành nghiêng nước đổ. Kinh Thi có câu: *Triết phu thành thành, triết phụ khuynh thành* 哲夫成城, 哲婦傾城, tức người đàn ông giỏi dựng nên một thành trì, người đàn bà đẹp làm nghiêng đổ thành trì.

Nghiêng nước nghiêng thành đều chỉ về sắc đẹp.

Lạ cho cái sóng **khuynh thành**,  
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.  
(Truyện Kiều).

Thợ trời dù hăn vô tình,  
Làm chi đem giống **khuynh thành** trên ai?  
(Hoa Tiên Truyện).

Áng đào kiếm đâm bông nã chúng,  
Khóe thu ba rợn sóng **khuynh thành**.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

Con đừng mượn nét **khuynh thành**,  
Lợi thân mà hại đến mình hồng nhan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### KHUÔN DUYÊN

Khuôn bởi chữ “*Hồng quân* 洪鈞” là cái khuôn lớn, chỉ đấng Tạo hoá. Duyên mỗi liên lạc gắn bó giữa trai gái.

Khuôn duyên tức là mối duyên vợ chồng do Tạo hoá gài đúc mà nên.

Sắn bìm chút phận cỏ con,  
**Khuôn duyên** biết có vương tròn cho chăng?  
(Truyện Kiều).

**Khuôn duyên** trộm nghĩ linh đời,  
Giấy giun báu nước hương trời sánh nhau.  
(Hoa Tiên Truyện).

### KHUÔN HỒNG

*Khuôn*: Dụng cụ dùng để đúc ra các thứ vật. *Hồng*: To lớn. Khuôn hồng, bởi chữ “*Hồng quân* 洪鈞” là một cái khuôn lò to lớn, dùng để chỉ Đấng Tạo hoá.

Xem: Hồng quân.

Dò đường Thánh khó khăn chẳng ngại,  
Tùng **khuôn hồng** nhỏ dại lớn khôn.  
(Kinh Thế Đạo).

Xích Bích thắng Tào cật gió Đông,  
Nhà cao nghiệp lớn bởi **khuôn hồng**.  
(Đạo Sử).

### KHUÔN LINH

*Khuôn*: Khuôn lò, nơi nắn đúc ra vạn vật. *Linh*: Thiêng liêng.

Khuôn linh, như chữ “*Khuôn lò*”, “*Khuôn thiêng*” dùng để chỉ Đấng Tạo hoá.

Xem: Khuôn lò.

Con nguyện xin **khuôn linh** giúp sức,  
Bước Ta bà giục thức huệ quang,  
(Kinh Thế Đạo).

Thầy dạy chừng mô nghe tiếng hạc,  
Thì đưa tay với núu **khuôn linh**.  
(Đạo Sử).

*Thấy lắm người vì nặng ân tình,  
Chẳng hiểu rõ **khuôn linh** đâu khác mực.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### KHUÔN LÒ

Khuôn. Lò do câu trong Phú Giả Nghị có: *Thiên địa vi lô, Tào hoá vi công* 天地為爐, 造化為工, nghĩa là trời đất làm lò, ông Tào làm thợ.

Khuôn lò chỉ Tào hoá, ý muốn nói muôn vật đều do khuôn lò nắn đúc mà ra.

*Người đời giữ nếp gia phong,  
Sang hèn, giàu khó cũng trong **khuôn lò**.  
(Huấn Nữ Ca).*

### KHUÔN TẠO

Người xưa quan niệm rằng Đấng Tào hoá như một thợ tạo, và vạn vật được hình thành trong một khuôn to lớn. Vì vậy, “khuôn tạo” là khuôn của tạo hoá, được dùng để chỉ ông Trời, như chữ Tào hoá.

Xem: Tào hoá.

*Họ Vương mừng rỡ xiết bao,  
Dạy rằng **khuôn tạo** thế âu khó lường.  
(Lưu Nữ Tướng).*

### KHUÔN THIÊNG

*Khuôn*: Bờ chữ “*Hồng quân* 洪鈞” là cái khuôn lớn, chỉ đấng Tào hoá. *Thiên*: Linh thiêng, màu nhiệm. Khuôn thiêng dùng để chỉ sự màu nhiệm, thiêng liêng của Đấng tạo hoá.

*Bây giờ gương vỡ lại lành,  
**Khuôn thiêng** lừa lọc đã dành có nơi.  
(Truyện Kiều).*

***Khuôn thiêng** dù phụ tác thành,*

*Cũng liêu bỏ quá xuân xanh một đời.  
(Truyện Kiều).*

### KHUÔN TRẮNG

Khuôn trắng tức là khuôn mặt trắng, dùng để ví với gương mặt tròn và sáng của người con gái đẹp đẽ.

*Vân xem trang trọng khác vờ,  
**Khuôn trắng** đầy đặn, nét ngài nở nang.  
(Truyện Kiều).*

### KHUÔN TRỜI

Cũng như chữ “Khuôn tạo”, người xưa nghĩ rằng Đấng Tào hoá như một thợ tạo, và vạn vật được một cái khuôn lò to lớn đúc thành, vì vậy, chữ “khuôn Trời” được dùng để chỉ ông Trời hay Tào hoá.

Xem: Khuôn tạo.

*Trăm năm một sợi chỉ hồng,  
Buộc người tài sắc vào trong **khuôn trời**.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### KHUÔN VÀNG

Do chữ “*Kim môn* 金門”, hay “*Kim mã môn* 金馬門” là nơi các quan Hàn lâm trước khi vào chầu vua thường chực ở đó.

Khuôn vàng, cũng như chữ kim môn, dùng để chỉ nơi quyền quý và có nề nếp thi lễ.

*Ngây thơ một chút yêu đào,  
**Khuôn vàng** cho lĩnh ít nhiều là may.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### KHUÔN XANH

*Khuôn*: Tức khuôn trời, chỉ tạo hoá. Xanh do chữ “*Thương thiên* 蒼天” tức là trời xanh.

Khuôn xanh là khuôn của tạo hoá, tức chỉ Trời.

*Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,*

**Khuôn xanh** biết có vương tròn mà hay?

(Truyện Kiều).

*Hai nẻo lo đèn thân nghĩa vẹn,*

Đo đường tội phước với **khuôn xanh**.

(Đạo Sĩ).

### KHUÔNG PHÙ 匡扶

*Khuông*: Giúp đỡ. *Phù*: Phò trợ.

Khuông phù nghĩa là giúp đỡ, hay gánh vác những công việc cho người.

*Chắc những tam sinh hữu hạnh,*

*Hăm hở sợi bèn sắt cứng,*

Trí **khuông phù** không phụ với quân vương.

(Văn Tế Tướng Sĩ).

*Mối nghĩa sánh duyên gác tía,*

Bước gian truân từng cây dạ **khuông phù**.

(Văn Tế Võ Tánh).

*Tồn tại tướng nghìn năm lời ngọc thệ,*

Cờ cần vương nên hợp sức **khuông phù**.

(Khuyên Trung Nghĩa).

### KHỬ ÁM HỒI MINH 去暗迴明

Khử ám hồi minh là từ bỏ nơi đen tối để trở về chỗ sáng lạn, có nghĩa là bỏ nẻo tà vạy để trở về với đường ngay chánh.

*Ăn năn **khử ám hồi minh**,*

Từ bi Trời Phật rộng tình xét cho.

(Kinh Sám Hối).

### KHUÔNG CÔNG 姜公

Tức Khương Thượng 姜尚, tự là Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng, một tôi thần nhà Châu. Khi còn ngồi câu ở sông Vị, Văn Vương phải ba lần đem xe đi rước Khương Thượng, ông mới chịu về giúp nhà Châu.

Vào thời ấy, Trụ Vương vì đắm say nữ sắc của Đắc Kỷ, không lo việc triều chính, công thần nhiều vị khuyên can đều bị giết hại, vận nước suy vi, nhân dân đồ thán. Đến khi Văn Vương mất, Khương Thượng giúp vua Võ Vương hội chư hầu đánh thắng vua Trụ, lập nên công lớn, được Võ Vương tôn làm Tướng phụ. Tương truyền Thái Công Vọng có soạn bộ binh pháp là Lục Thao.

*Toà đá **Khuông Công** đôi khóm cúc,*

*Áo xuân Nghiêm Tử một vai cày.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Cam La trước trẻ đã công hầu,*

Bảy chục **Khuông Công** nhẵn nhấp câu.

(Đạo Sĩ).

### KHUÔNG DUY 姜維

Khuông Duy tự là Bá Ước, là một vị đại tướng quân của nhà Thục Hán, đời Tam Quốc. Khi Khổng Minh Gia Cát Lượng mất, Khuông Duy được Thục chúa giao cho chỉ huy việc quân cơ, và nhiều lần sai đem quân đi đánh với nước Ngụy, nhưng thất bại, không lập nên công gì. Về sau, khi nhà Hán mất, Khuông Duy cũng hàng Ngụy.

*Éo le Thiên Thuỷ chước dùng,*

**Khuông Duy** sớm đã kể cùng bó tay.

(Ngọa Long Cương Vãn).

### KHUÔNG TỬ 姜子

Tức Khương Thượng, tự là Tử Nha, một tôi thân của nhà Châu, tên chữ là Lữ Vọng. Khi còn hàn vi, ngồi câu ở sông Vị, Văn Vương phải ba lần đem xe đến cầu, ông mới chịu về giúp, hội chư hầu đánh thắng Trụ Vương, dựng nên nghiệp nhà Châu.

Xem: Khương Công.

*Cam La sớm gặp cũng xinh,  
Muộn mà **Khương Tử** cũng vinh một đời.  
(Lục Vân Tiên).  
Kinh luân đứt nối khó truyền,  
Gãy câu **Khương Tử**, đắm thuyền Ngự Công.  
(Ngự Đồi).*

#### KHƯƠNG THI 姜詩

Khương Thi sinh vào đời nhà Hán, có vợ là Bàng thị. Hai vợ chồng đều rất hiếu thảo. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng thị hàng ngày phải đi gánh nước ở sông xa về. Trời rét, mẹ chồng muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố đi tìm kiếm cho được đủ thứ đem về. Lại sợ mẹ có một mình buồn, thường thường mời các bà già ở hàng xóm sang chơi với mẹ cho vui.

Sau tự nhiên ở bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra, đúng như vị nước sông và ở suối ấy hàng ngày có hai con cá chép, đủ dùng làm gỏi. Từ đó, vợ chồng khỏi phải đi quải nước xa và khỏi đi kiếm cá nữa.

*Hán **Khương Thi** nhà còn lão mẫu,  
Vợ họ Bàng vện đạo chữ tòng.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

## L

#### LA Ỡ 羅綺

*La*: Một thứ lụa thừa, tốt. *Ỡ*: Một loại hàng vải có nhiều màu sắc.

La ỡ là lụa là, một hàng lụa quý, có nhiều màu sắc và đẹp đẽ.

*Ngựa ngựa xe xe la ỡ tốt,  
Dập diu là ỡ chiêm bao.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

#### LA THẬP CƯU MA 羅拾鳩麻

Tức là Cưu Ma La Thập dịch từ chữ Phạn “Kumarajiva”, là tên một thầy tu Ấn Độ sang Trung Quốc, cũng là nhà dịch thuật quan trọng nhất những tác phẩm Phật giáo từ hệ phái sanskrit sang chữ Hán. Năm 402 được phong tặng danh hiệu Quốc Sư.

*Tu cho tinh chuyên là **La Thập Cưu Ma**;  
tu cho khổ não là Văn Thù Bồ Tát.  
(Sãi Vãi).*

#### LA VÔNG 羅網

*La*: Lưới đánh chim. *Vông*: Lưới bẫy thú.

Do chữ “*Thiên la địa võng* 天羅地網” là lưới giăng trên trời và bẫy dưới đất.

La võng nghĩa bóng chỉ những điều người ta bày ra để đánh bẫy mình.

*E đất khách lỡ đường **la võng**,  
(Tự Tình Khúc).*

#### LÁ BÔI

Lá cây bôi đa.

Ngày xưa ở bên xứ Ấn Độ khi chưa có giấy viết, kinh điển của Phật giáo được ghi chép trên lá bôi. Do



vậy, lá bói được dùng để chỉ kinh sách, ngoài ra còn gọi là “Bói kinh”, “Bói văn” hay “Bói điệp”.

*Sớm khuya lá bói phươn mây,  
Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.*  
(Truyện Kiều).

### LÁ DƯƠNG TÊN BẢN

Bói câu “Bách bộ xuyên dương” tức là xa trăm bước bắn trúng vào lá dương liễu.

Do điển Dưỡng Do Cơ 養由基 người nước Sở, đời Xuân Thu, làm quan Đại phu và làm tuyền tướng cho Nhạc Bá, có tài bắn cung, đứng xa cây dương liễu một trăm bước để bắn vào chiếc lá thì trăm phát trăm trúng.

*Lá dương một phát đưa tên bản,  
Đèn sách cho cam thuở học hành.*  
(Lâm Tuyền Kỳ ngộ).

### LÁ ĐÀO

Lá cây hoa đào, chỉ cõi Đào nguyên nơi có tiên ở.

Do tích một người đánh cá, quê ở Võ Lăng, chèo thuyền dọc theo dòng khe, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trông đầy hoa đào, người sau gọi nơi đó là Động đào, chỉ cõi tiên.

Xem: Động đào.

*Thảo mà cánh điệp, lá đào,  
Đi về Vu giáp, ra vào Vũ lăng.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### LÁ ĐỒNG

Tức lá ngô đồng, một loại cây đến mùa thu thì bắt đầu rụng lá, do vậy người xưa thường có câu: *Ngô đồng nhất điệp lạc, thiên hạ cộng tri thu* 梧桐一葉落, 天下

共知秋, nghĩa là ngô đồng một lá rụng, thiên hạ biết mùa thu sang.

*Bên tường sang sáng lá đồng,  
Tuyết in đáy biếc, sương phong ráng vàng.*  
(Luu Nữ Tướng).

### LÁ GIÓ CÀNH CHIM

Chỉ cảnh kỹ nữ tập nập tiếp khách làng chơi liên tiếp như là cây đưa gió qua lại, như cành đón chim tới đậu.

Do tích: Nàng Tiết Đào đời Đường thuở nhỏ làm thơ có hai câu: *Chi nghinh nam bắc điểu, điệp tống vãng lai phong* 枝迎南北鳥, 葉送往來風, nghĩa là cành đón chim nam bắc, lá đưa gió qua lại. Người cha thấy hai câu thơ của Tiết Đào, biết sau này số phận không ra gì.

*Dập dìu lá gió, cành chim,  
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Trạng Khanh.*  
(Truyện Kiều).

### LÁ HỒNG

Bói chữ “*Hồng điệp* 紅葉”.

Do tích Vu Hựu bắt được chiếc lá hồng từ dòng nước ngự câu chảy ra, trên lá có bài thơ. Vu Hựu bèn lấy chiếc lá đó khác đề hai câu thơ, rồi thả nơi đầu ngòi nước cho chảy vào cung. Cung nữ Hàn Thị, người đề thơ trên lá ngày trước, bắt được. Sau Hàn Thị được thả và tình cơ kết duyên với Vu Hựu. Hai người sau khi thành hôn mới biết chiếc lá hồng đó làm mối.

Xem: Hồng điệp.

*Hiếm gì ngòi bảng duênh khơi,  
Lá hồng bỗng đến chi nơi nổi chìm.*

(Hoa Tiên Truyện).

**Lá hồng** đặt xuống nâng lên,  
Mỗi duyên đo đắn chưa nên mối gì.  
(Quan Âm Thị Kính).

Trông tin nhận về đông môn mối,  
Thả **lá hồng** biết hỏi nơi ai?  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### LÁ NGỌC CÀNH VÀNG

Bởi câu thành ngữ “*Kim chi ngọc diệp* 金枝玉葉” là cành vàng lá ngọc, dùng để chỉ người trong dòng họ nhà vua.

Sách Tiêu Phong Nhạc Từ có câu: *Kim chi phân mậu, Ngọc diệp diên trường* 金枝繁茂, 玉葉延長, nghĩa là cành vàng sum sê, lá ngọc dài tốt.

Thương thay **lá ngọc cành vàng**,  
Vì sao nên nổi lạc ràng khổ thay?  
(Hạnh Thục Ca).

Cám thương vì **lá ngọc cành vàng**,  
Khôn thoát khỏi lòng ung lười thỏ.  
(Nhạc Hoa Linh).

### LÁ NGÔ

Lá ngô, cùng nghĩa với lá đồng, tức chỉ lá cây ngô đồng, một loại cây có thân cao, cành lá xanh biếc, nhưng đến mùa thu thì lá vàng rụng. Chỉ thời gian dần trôi qua.

Xem: Ngô đồng.

Thú quê thuần vượt bén mùi,  
Giếng vàng đã rụng một vài **lá ngô**.  
(Truyện Kiều).

Ngân hà từ bắc nhịp cầu,

**Lá ngô** lần đôi duyên ngẫu chưa vầy.  
(Luu Nữ Tướng).

### LÁ THẨM

Lá thẩm, cũng như lá hồng, do chữ “*Hồng diệp* 紅葉”, lấy tích Vưu Hựu đời Đường, kết duyên với cung nữ họ Hàn Thị, mới biết rằng nhân duyên hai người do chiếc lá kia làm mối.

Xem: Lá hồng.

Tơ hồng **lá thẩm** là duyên,  
Dầu bao giờ gặp cũng nên bấy giờ.  
(Truyện Phan Trần).

Dầu khi **lá thẩm**, chỉ hồng,  
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.  
(Truyện Kiều).

### LẠC CUNG

*Lạc*: Đi lệch ra. *Cung*: Cung đàn.

Lạc cung tức là cung điệu của tiếng đàn lỗi nhịp, ý nói vợ chồng đổ vỡ, không hoà hợp nhau.

Phòng đào giữ rui rơi trâm,  
Sợ lời hơi sắt, tiếng cầm **lạc cung**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### LẠC CHUNG 洛鐘

Tức chuông ở đất Lạc Dương về phía đông ứng tiếng kê vang khi núi Đổng ở phía tây nghiêng lở. Cùng nghĩa với câu “Đông thanh tương ứng”, để chỉ sự tương ứng của vạn vật trong trời đất.

Xem: Non Đổng.

Nghìn năm nghiêng lở non Đổng,  
Biết còn ứng tiếng **Lạc chung** đó là?  
(Quan Âm Thị Kính).

**LẠC DĨ VONG ƯU** 樂以忘憂

Vui sướng cho đến quên sự lo âu.

Ngày xưa, Diệp Công hỏi Tử Lộ về con người của Đức Khổng Tử. Tử Lộ làm thình, rồi về thuật lại với Thầy. Khổng Tử mới nói: Sao con không trả lời như thế này: *Kỳ vi nhân giả, phát phần vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí* 其為人者,發憤忘食,樂以忘憂,不知老之將至, nghĩa là ông là người suy nghĩ chưa ra thì bực tức bỏ ăn, nghĩ ra được thì vui sướng quên lo âu, mà không biết cái già đang lần tới.

**LẠC DƯƠNG** 洛陽

Thời Chu là đất Thành Chu, đến thời Chiến Quốc, đổi tên là Lạc Dương. Khi Tần diệt Đông Chu rồi, đổi thành quận Tam Xuyên. Hán đổi làm quận Hà Nam, đặt lại huyện Lạc Dương làm quận lỵ quận Hà Nam.

Ngày nay là một huyện, thuộc tỉnh Hà Nam của Trung Quốc.

*Sao bằng ta ở Lạc Dương,  
Lâu Tần, vườn Hán vẽ vang một nhà.*  
(Hoa Điêu Tranh Nặng).

*Thiếp chẳng dại như người Tô Phụ,  
Chàng hẳn không như lũ Lạc Dương.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**LẠC ĐẠO VONG BẦN** 樂道忘貧

*Lạc đạo*: Vui với mùi đạo. *Vong bản*: Quên sự nghèo đói.

Lạc đạo vong bản là nói người vui theo mùi đạo mà quên sự nghèo khổ.

*Cùng con cháu thưở nói năng chuyện cũ,  
dường ngâm câu lạc đạo vong bản.*

*Gặp anh em khi bàn bạc sự đời,  
lại đọc chữ vi nhân bất phú.*

(Hàn Nho Phong Vị Phú).

**LẠC ĐỆ** 落第

*Lạc*: Rơi rớt. *Đệ*: Thứ tự về thi cử.

Lạc đệ tức là tên họ bị loại khỏi bảng danh sách, chỉ sự thi rớt.

*Bởi vì Tần Liễu hai thiên,  
Chẳng may lạc đệ cho nên lạc loài.*  
(Ngọc Kiều Lê).

**LẠC ĐIỀU** 落鵬

Lạc điều là chim điều hâu bị bắn rớt.

Tương truyền, ngày xưa Cao Biền là người bắn giỏi, thấy hai con chim điều bay qua, liền giương cung bắn một phát trúng cả hai rơi xuống đất. Người đương thời gọi Cao Biền là “Lạc Điều Thị Ngự”.

*Cao Biền là tướng lạc điều,  
Tài danh sớm đã dự vào giản tri.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**LẠC HÀ CÔ LỘ** 落霞孤鶩

*Lạc hà*: Ráng trời lơ lửng. *Cô lộ*: Con cò lẻ loi.

Lạc hà cô lộ là những từ diễn tả cảnh mùa thu mà Vương Bột trong Đăng Vương Các Tự viết: *Lạc hà dĩ cô lộ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* 落霞與孤鶩齊飛,秋水共長天一色, nghĩa là ráng trời lơ lửng với con cò lẻ loi cùng bay, nước thu chung với trời xa một sắc.

*Lạc hà cô lộ một màu,  
Khen ai khéo vẽ nên bầu hồ thiên.*

(Lưu Nữ Tướng).

## LẠC HOAN

Bởi chữ “*Hoan lạc* 歡樂”.

Lạc hoan chỉ việc rất vui mừng.

*Lạc hoan chưa phải buổi cho mình,  
Nghĩa mặn tình nồng chớ dễ khinh.*

(Đạo Sĩ).

## LẠC HỒNG

Do chữ “*Hồng Lạc* 鴻貉”, tức là họ Hồng Bàng sinh ra Lạc Long Quân là vị vua đầu tiên nước Việt Nam. Lạc Long Quân mới lấy bà Âu Cơ đẻ ra một trăm người con trai (Cổ sách nói đẻ ra trăm cái trứng) là giòng giống của dân tộc ta, nên ghép chung “Lạc Long Quân” và “Hồng Bàng” là “*Lạc Hồng*”.

Xem: Hồng Lạc

*Nước nhà ta có tiếng anh phong,  
Vẻ đẹp trời Đông sắc Lạc Hồng.*

(Đạo Sĩ).

## LẠC LONG

Hay “*Lạc Long Quân* 貉龍君”.

Theo truyền thuyết: Vua Đế Minh cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương nam, đến núi Ngũ Lĩnh, tỉnh Hồ Nam gặp một nàng tiên lấy làm vợ, sinh ra Lộc Tục. Đế Minh có hai người con: Con lớn là Đế Nghi được cho làm vua ở phương bắc, còn Lộc Tục làm vua phương nam, lấy hiệu là Kinh Dương Vương.

Kinh Dương Vương lấy nàng long nữ, con gái Động Đình Quân, sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi hiệu là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân mới lấy bà Âu Cơ, con của Đế Lai, sinh ra một trăm trứng, nở ra trăm người con trai, là tổ tiên nòi giống của dân tộc ta, nên được coi như “Cha rồng mẹ tiên” (Long phụ tiên mẫu).

Xem: Con rồng cháu tiên.

1.- Lạc Long:

*Lạc Long lại sánh Âu ky.*

*Trăm trai điềm ứng hùng bi lạ đường.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

2.- Lạc Long Quân:

*Sinh con là Lạc Long Quân,*

*Con sinh ra cháu gọi chung vua Hùng.*

(Việt Sử Tiếp Lục).

## LẠC MAI 落梅

Hoa mai rụng, tên một khúc nhạc.

Thơ Lý Bạch đời Đường có câu: *Kim dạ hà nhân xuy ngọc địch, Giang thành ngũ nguyệt lạc mai hoa* 今夜何人吹玉笛, 江城五月落梅花, nghĩa là đêm nay người nào thổi địch ngọc, chôn thành bên sông tháng năm hoa mai rụng.

## LẠC NGHIỆP ÂU CA 謳歌

*Lạc nghiệp*: Vui với nghề nghiệp. *Âu ca*: Nhiều người cùng nhau hát để ca tụng một việc gì hay công đức một người nào đó.

Lạc nghiệp âu ca là nói mọi người dân trong nước đều yên vui với nghề nghiệp của mình, và ca tụng đời thái bình thịnh trị,

*Nơi nơi lạc nghiệp âu ca,*

*Nhân dân phú túc nhà nhà an khương.*

(Tội Vợ Vợ chịu).

**LẠC THIÊN** 樂天

Lạc thiên là vui sống với đạo trời.

Trong Kinh Dịch có câu: *Lạc thiên tri mệnh cố bất ưu* 樂天知命故不憂, nghĩa là vui với đạo trời và biết mạng số mình cho nên không lo buồn gì.

*Lạc thiên* hai chữ ngân thư

Rèm in tế nguyệt cửa chờ quang phong.

(Sơ Kính Tân Trang).

Vận gặp khi nên lọ ước cầu,

*Lạc thiên* quân tử vội chi đâu.

(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

**LAI SINH** 來生

*Lai*: Trở lại. *Sinh*: Đời sống.

Lai sinh là đời sống khi được đầu thai trở lại, tức chỉ kiếp sau.

*Kiếp này duyên đã phụ duyên,*

*Dạ đài còn biết sẽ đến lai sinh.*

(Truyện Kiều).

*Như lời thân mộng họa là,*

*Còn duyên chẳng nữa, cũng chờ lai sinh.*

(Nhị Độ Mai).

**LAI THẾ** 來世

*Lai*: Sẽ đến. *Thế*: Đời.

Lai thế là cuộc đời sắp đến, hoặc kiếp sống về sau.

*Tuyết đã phơi mái tóc kim sinh,*

*Rum đâu nhuộm múi tơ lai thế.*

(Tần Cung Nữ).

**LẠI NHA** 吏衙

*Lại*: Một chức quan nhỏ. *Nha*: Nơi làm việc quan.

Lại nha tức là một chức quan nhỏ làm trong nha.

*Nói rồi truyền gọi lại nha,*

*Đương đường như hết nỗi xa nỗi gần.*

(Nhị Độ Mai).

**LAM ĐIỀN**

Bởi câu “*Lam điền chủng ngọc* 藍田種玉, tức là ruộng Lam trồng ngọc.

Tích trong Bộ Suu Thần Ký chép: Nhà Dương Ung Bá có để một lu nước làm nghĩa, giúp người đi đường đỡ khát. Một hôm, có người bộ hành uống xong nước, lấy ở trong bọc đưa ra một thặng hạt giống cho Ung Bá và nói: Trồng hạt ngọc này, sẽ sinh ra ngọc tốt, sau lại được vợ đẹp. Ung Bá đem trồng hạt đó.

Về sau, Ung Bá cầu hôn con gái nhà họ Từ ở xứ Bắc Bình. Nhà họ Từ nói: Nếu có đôi bạch bích (Ngọc trắng), sẽ gả cho. Ung Bá về nhà, tình cờ đến chỗ trồng ngọc thì thấy được năm đôi bạch bích, đem làm lễ nói con gái nhà họ Từ. Vua nghe chuyện cho là kỳ dị, triệu Ung Bá vào cung, phong làm quan Đại phu và đặt tên chỗ đất ấy là “Ngọc điền” (Ruộng ngọc).

*Gửi đây đã gác thị thành,*

*Thêu màn lan thất vẽ tranh Lam điền.*

(Sơ Kính Tân Trang).

*Đã người trong sách là duyên,*

*Máy thu hạt ngọc Lam điền chưa giâm.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**LAM KIỀU** 藍橋

Cây cầu bắc ngang sông Lam, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây.

Đời nhà Đường có Bùi Hàng thi hỏng, trở về nhà tình cờ gặp phu nhân Vân Kiều tặng cho bài thơ: *Nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sanh, Huyền sương đảo tận kiến Vân Anh. Lam Kiều bốn thị thần tiên lộ, Hà tất khi khu thượng Ngọc kinh* — 飲瓊漿百感生, 玄霜擣盡見雲英. 藍橋本是神仙路, 何悉崎嶇上玉京. Dịch: Một chén quỳnh tương trăm cảm sanh, Sương mù vệt hết thấy Vân Anh. Câu Lam là ngô thần tiên đây, Hà tất nhọc nhằn đến Ngọc kinh.

Hôm sau, Bùi Hàng bèn đi tìm, ngang qua một cây cầu tên là Lam Kiều, rồi vào một quán uống nước. Bà chủ quán bảo người con gái trông rất xinh đẹp, tên là Vân Anh, bung nước ra cho chàng. Bùi Hàng thấy người đẹp, nhớ lại bài thơ của Vân Kiều, liền nghĩ ý cầu hôn nàng Vân Anh. Bà chủ quán giao hẹn: Hiện bà có cái cối bằng ngọc, nếu Bùi Hàng kiếm được cái chày cũng bằng ngọc đem đến giã thuốc cho bà thì bà sẽ gả con gái cho.

Bùi Hàng may mắn tìm mua được chày ngọc, nên mới cưới được nàng Vân Anh. Bùi Hàng và Vân Anh sau đều thành tiên.

Nghĩa bóng: Nơi gặp duyên nợ.

*Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều,  
Xăm xăm đề nẻo **Lam Kiều** lần sang.*  
(Truyện Kiều).

*Chón **Lam kiều** cách nước mây,  
Bùi Hàng kia dễ biết đây nẻo nào.*  
(Truyện Phan Trần).

*Vắng nghe họ Mãng gần miền,  
**Lam kiều** là chón thần tiên có người.*  
(Quan Âm Thị Kính).

## LAM LŨ

Hay “*Lam lự*”.

*Lam lũ* 檻樓: Quần áo rách rưới, hôi hám.

Lam lũ là người chịu đựng sự rách rưới, khổ sở, và vất vả để lo kiếm tiền nuôi sống.

*Thà tiết kiệm hằng ngày no đủ,*

*Tánh siêng năng **lam lũ** làm ăn.*

(Kinh Sám Hối).

*Vợ Châu Công đình thần mạng phụ,*

*Ở thôn quê **lam lự** làm ăn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Rủi nghèo hèn đói khó hỏi ai xin,*

*Cũng một mảnh thân hình chồng **lam lự**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LAM SƠN 藍山

Tên một làng ở huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá, là nơi Lê Lợi khởi binh ở núi Lam Sơn tự xưng là Bình Định Vương, suốt mười năm khởi nghĩa mới dẹp được giặc Minh, rồi lên ngôi xưng là Lê Thái Tổ, đem lại giang sơn cho nước nhà.

*Đất thiêng khí thụy **Lam sơn**,*

*Trời sinh Thánh chúa long nhan khác thường.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Nhớ thuở Bắc Bình man mác,*

*đỉnh **Lam Sơn** mở dấu áy thương dân,*

*Ngắm cơn sơn tặc lãng loàn,*

*trong hương khỏn cất yêu là vị nước.*

(Khuyên Trung Nghĩa).

## LÀM GHI

Vật làm ghi có nghĩa là vật để ghi nhớ trong lòng, tức vật kỷ niệm.

Như vậy, làm ghi là làm vật kỷ niệm.

*Rằng: Trăm năm cũng từ đây,  
Của tin, gọi một chút này làm ghi!*  
(Truyện Kiều).

### LÀM PHƯỚC CÓ KHI MẮC NẠN

Làm phước là làm những việc thiện, việc có tính cách tạo ra phước đức.

Con người sống ở thế gian, ai cũng bị chi phối của luật nhân quả. Hễ có nguyên nhân tất nhiên phải có kết quả tương thích với nguyên nhân ấy, đó là luật nhân nào quả nấy.

Luật nhân quả không bị hạn chế bởi thời gian, có khi nhanh cũng có khi chậm. Có nhiều loại nhân quả:

Nhân quả hiện tại gọi là **Hiện báo** 現報: Nghiệp nhân trong đời này đưa đến quả báo ở hiện kiếp.

Nhân quả trong hai đời gọi là **Sanh báo** 生報: Đời trước tạo nhân đời nay mới thọ quả. Đời này gây nhân đời sau nhận quả.

Nhân quả trong nhiều đời gọi là **Hậu báo** 後報: Từ rất nhiều đời trước gây nhân, đời nay mới gặt quả, hoặc đời này tạo nhân nhưng mãi nhiều đời sau mới thọ quả.

Hiện báo thì dễ thấy, dễ hiểu, nhưng hậu báo là quả báo do nghiệp nhân tạo ra từ những kiếp sống trước, đến nay mới có kết quả thì khó tin, khó hiểu. Ví dụ người lương thiện mà vẫn gặp chuyện không may.

*Người làm phước có khi mắc nạn* cho ta thấy việc tai nạn, khổ sở là bởi nghiệp quả, tức do kiếp trước hay nhiều đời trước gây nhân, kiếp này phải đền trả. Việc

làm phước làm lành trong hiện kiếp chưa đủ trả những oan nghiệt đã tạo ra ở tiền kiếp.

Như vậy, không phải người làm phước mà mắc nạn, nếu không làm phước thì người ấy vẫn phải mắc nạn, có thể tai nạn còn nhiều hơn nữa, bởi việc làm phước có thể làm giảm bớt một số tai nạn.

*Người làm phước có khi mắc nạn,  
Kẻ lãng loạn đặng mạng giàu sang.*  
(Kinh Sám Hối).

### LÀM PHƯỚC KHỎI HAO KHỎI TỐN

Làm việc phước đức chẳng hao tốn về tiền bạc, của cải chi hết, chỉ lấy công sức ra để giúp đỡ cho người mà thôi. Ví dụ như khi đi trên đường gặp miếng bát miếng chai... hoặc là có những vật bèn nhọn, chông gai thì nên lượm lấy để tránh những người đi sau đạp phải. Đó là làm phước khỏi hao khỏi tốn.

Ngoài ra còn có thể bắc cầu qua kênh rạch hay đắp sửa đường đi cho liền lạc bằng phẳng để người qua lại cho được yên ổn thuận lợi.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi tốn,  
Chẳng có đâu mòn vốn thâm tiền.*  
(Kinh Sám Hối).

### LÀM QUAN HAI MIỆNG

Ý muốn nói kẻ làm quan phán quyết một vụ việc theo mình và đôi khi, do sự hối lộ còn phán quyết theo lời của vợ.

*Lời tục ví: Làm quan hai miệng,  
Ngoài miệng ông trong khiến miệng bà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### LẠM PHÁP 濫法

*Lạm*: Bừa bãi. *Pháp*: Luật pháp.

Lạm pháp là làm một cách bừa bãi, vi phạm đến luật pháp.

*Phủ quan nghe nói đảo điên,  
Quở rằng **lạm pháp** cầm quyền cướp dân.  
(Cai Vàng Tân Truyện).*

### LẠM VU 濫竽

Xưa vua Tề Tuyên Vương có lập một nhóm ba trăm người để thổi sáo. Ông Đông Quách không biết thổi sáo mà cũng lạm dụng xen vào đó để được ăn lương bổng, người ta gọi đó là “Lạm vu”.

Nghĩa bóng: Không tài mà có chức vị.

### LAN CHI 蘭芝

Cỏ chi cỏ lan, hai loại cỏ có hoa rất thơm, hương hoà hợp nhau, thường được ví với người quân tử.

Không Tử Gia Ngữ có câu: *Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất văn kỳ hương, tức dữ chi lan hoá. Dữ ác nhân cư, như nhập bào ngư chi tứ, cửu bất văn kỳ xú, tức dữ chi câu hoá* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久不聞其香, 即與之俱化. 與惡人居, 如入鮑魚之肆, 久不聞其臭, 即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người thiện, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết. Cùng ở với người ác, như vào tiệm bán cá, lâu ngày không biết thúi, vì đã hoá theo mà không biết.

Nghĩa bóng: Bạn bè ảnh hưởng tốt xấu lẫn nhau.

*Rõ ràng còn có giấu gì?  
Anh em là nghĩa **lan chi** bạn vàng.  
(Nữ Tú Tài).*

### LAN CHÂU 欄舟

*Lan*: Cây mộc lan, một loại cây cao lớn, lá hình quả trứng, hai bên ngoài sắc tím đậm, bên trong tím nhạt. Tại sông Tầm Dương mọc rất nhiều cây mộc lan, do ngày xưa Ngô Vương Hạp Lư trồng để lấy gỗ làm cung điện. *Châu*: Chiếc đò.

Lan châu là đò làm bằng gỗ cây mộc lan, thường gọi là thuyền lan.

Xem: Thuyền lan.

*Lục ý tiếng thanh đêm tựa ngọc,  
**Lan châu** chèo vỡ nước bằng là.  
(Bạch Vân Quốc ngữ).*

### LAN ĐÀI 蘭臺

Lan Đài là một toà nhà, dùng để cất các loại sách do Ngự sử Trung thừa đòi nhà Hán trông coi, nên Ngự sử còn gọi là Lan Đài Tự.

Do tích Ban Cố, nhà viết sử đời nhà Hán làm chức Lan Đài Lệnh sử, nên sau này các quan làm sử cũng được gọi là “Lan Đài”

***Lan đài** dùng bút thành thời,  
Vàng đem quốc ngữ diễn lời sử xanh.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### LAN ĐÌNH 蘭亭

Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn thơ tụ họp ở Lan Đình ngâm thơ uống rượu, có làm bài “Lan đình tập tự”.

Wang Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những tờ thiếp ghi chép bài “Lan Đình Tập Tự” được người đời sau truyền tụng là “Thiếp Lan Đình”.

Chữ Lan đình cũng có nghĩa là chữ viết đẹp.



*Sư rằng: Đây bút thiên nhiên,  
Lọ tìm Vũ kiếm, lọ khen **Lan Đình**.*

(Nhị Độ Mai).

*Vốn không học thói **Lan Đình**,  
Dem nhau giùm miệng phẩm bình cổ cầm.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

***Lan Đình** tiệc họp mây huyễn,  
Kim Cốc vườn hoang để cày.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

### LAN HUỆ 蘭蕙

Lan huệ là cây hoa lan và cây hoa huệ. Hai loại cây này tính chất yếu đuối, nên dùng để ví với người phụ nữ.

*Sởn sờ lan huệ nước cành,  
Lễ thi cứ phép cửu canh giữ lễ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### LAN PHÒNG 蘭房

Buồng thơm mùi hoa lan, chỉ buồng của những hạng phụ nữ sang trọng ở.

*Hai người như thể một người,  
Ngang tay tú các sánh vai **lan phòng**.*  
(Nhị Độ Mai).

### LAN QUẾ 蘭桂

Lan quế thơm tho, nói con cháu hiền đạt.

Sách Lễ Ký viết: Ông Tạ Huyền lấy cỏ chi, cỏ lan ví với con cháu. Năm người con ông Đậu Quân hiền đạt, được người đời gọi là ngũ quế. Vì vậy, con cháu được vinh hiển gọi là “Lan quế đăng phương”.

Xem: Quế lan.

*Trước thêm **lan quế** thơm tho,*

*Say sưa ba chén bầy hồ là vui.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### LAN TÔN QUẾ TỬ 蘭孫桂子

Lan tôn quế tử là con cháu thơm tho như lan quế, ý chỉ con cháu hiền đạt.

Do câu: *Tử tôn phát đạt, vị chi lan quế đăng phương* 子孫發達, 謂之蘭桂騰芳, nghĩa là con cháu phát đạt, gọi là cành lan, cành quế thơm tho.

Xem: Lan quế.

*Mười chuông khuyết hậu khắc xương,  
**Lan tôn quế tử** lưu truyền miên diên.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### LAN THẤT 蘭室

Tức nhà lan, có ý nói nhà đức vọng, thơm tho như chi lan, còn ví với người có tài đức.

Sách Gia Ngữ chép: *Dĩ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dĩ chi hoá hỹ* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久而不聞其香, 即與之化矣, nghĩa là ở với người tốt, như vào nhà có cỏ chi lan, ở lâu đến lúc không thấy mùi thơm, thì tức đã cùng hóa với nó.

*Dứt lời Lưu mới thưa rằng:*

*Từ vào **lan thất** xem bằng Long môn.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Gửi đây đã gác thị thành,  
Thêu màn **lan thất** vẽ tranh Lam điền.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### LÀN THU THUY

Làn sóng của nước mùa thu. Sóng nước thu gợn được ví với ánh mắt sáng trong của người phụ nữ.

Do câu trong Tình Sử chép: *Nhãn như thu thủy, my tự xuân sơn* 眼如秋水, 眉似春山, nghĩa là ánh mắt trong như nước mùa thu, lông mày phơn phớt tợ núi mùa xuân.

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,  
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*  
(Truyện Kiều).

### LÃN ÔNG 懶翁

Hiệu của vị danh y đời nhà Lê của Việt Nam, tên thật là Lê Hữu Huân hay Lê Hữu Trác.

Ông là tác giả pho sách giá trị khảo cứu về y học, đó là bộ: Tân Huê Hải Thượng Y Tông tâm Tinh, gọi tắt là “Lãn Ông Y Tập”.

### LẠN KHA 爛柯

*Lạn:* Mọc nát. *Kha:* Cái cán rìu.

Lạn Kha Sơn là một ngọn núi có tên là Thạch Thất, hay Thạch Kiều Sơn ở đất Tây An.

Đời nhà Tấn có người tên là Vương Chất, vào núi Thạch Thất đốn củi, dọc đường thấy hai ông tiên đánh cờ ở bên hòn đá. Chất bèn đứng lại xem, hai ông đánh chỉ có một ván cờ mà cái rìu cầm ở tay cán đã bị mọc nát, vì vậy người đời gọi núi Thạch Thất là Lạn Kha Sơn (Lạn kha: Cái rìu mọc nát).

Xem: Vương Chất.

*Doanh đầu một cuộc vừa rồi,  
Bàng quan song đã có người Lạn Kha.*  
(Truyện Từ Thức).

### LẠN TƯƠNG NHƯ

Lạn Tương Như là người đời Chiến Quốc, làm Thượng khanh nước Triệu, nhờ có công đem viên ngọc Biện Hoà của Triệu sang Tần đổi lấy mười lăm thành. Trong triều có viên võ tướng là Liêm Pha, đã từng đánh nam dẹp bắc mà chức nhỏ hơn Tương Như, nên không phục, thường mong gặp mặt Tương Như để mắng cho đã giận, Tương Như biết được, nên tìm cách lánh mặt Liêm Pha. Kẻ thù hạ thấy thế mới hỏi, thì Tương Như nói: Uy quyền như vua Tần mà ta còn chưa sợ, ta há lại sợ Liêm Pha hay sao? Ta tránh mặt Liêm Pha là sợ Tần, nhân ta và Liêm tướng quân ăn thua nhau như lưỡng hồ cộng đấu, thế bất cụ toàn, sau này việc nước hư thì có phải tại việc oán vật thù riêng của ta chăng? Liêm Pha nghe được, ăn năn bèn đến tạ tội, kết làm anh em với nhau.

*Chẳng vẹn nghiệp nhà đình thối chí,  
Đội thời noi chước Lạn Tương Như.*  
(Đạo Sử).

### LANG ĐỘC 狼毒

*Lang:* Chó sói. *Độc:* Hung dữ, độc ác.

Lang độc là hung dữ, độc ác như loài lang sói.

*Lòng lang độc vui cười hóm hờ,  
Chón Diêm đình phạt quả trừng răn.*  
(Kinh Sám Hối).

### LANG KHỎI

Tức là khói của phân chó sói đốt.

Ngày xưa ở các vùng biên giới thường xây những cái đài, trên đài có chất những đồng củi thành ụ cao, trong đó có trộn với phân chó sói.

Nếu có giặc kéo đến thì đốt phân chó sói và củi để báo tin cho triều đình biết. Khói của phân chó sói (Lang

yên) có đặc điểm khói bốc lên mà không bị gió thổi bạt ngang.

Xem: Khói lang.

*Đội cùng đồng bác quấy thâu,  
Kéo nằng lang khói kéo mau tằm kình.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### LANG MIẾU 廊廟

Lang miếu là chữ dùng để chỉ triều đình.

Sách Văn Trung Tử có câu: *Sơn lâm hữu lang miếu chi chí* 山林有廊廟之志, nghĩa là ở chốn núi rừng mà có chí như ở triều đình.

*Lộ là câu cạnh chi ai,  
Chẳng trong lang miếu, cũng ngoài đền viên.*  
(Nhị Độ Mai).

*Trong lang miếu ra tài lương đống,  
Ngoài biên thủy rạch mũi can tương.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### LANG QUÂN 郎君

*Lang*: Con trai, đàn ông. *Quân*: Tiếng dùng để gọi nhau như: Con gọi cha mẹ, cháu gọi ông bà, vợ gọi chồng, ngang hàng gọi nhau bằng “Quân” đều được cả.

Lang quân dùng để tôn xưng con em người khác, hoặc tiếng vợ gọi chồng.

*Trót lời hẹn với lang quân,  
Mượn con em nó Thúy Vân thay lời.*  
(Truyện Kiều).

*Đừng chê chồng phận thiệt thòi,  
Đáng danh quân tử phải người lang quân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tơ đở nhờ tay Nguyệt lão,*

*Cửa vàng trộm sánh Lang quân.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

### LÁNG GIỀNG

Láng giềng là những nhà chung quanh ở gần ngôi nhà mình, tức nhà hàng xóm.

*Láng giềng có kẻ sang chơi,  
Lân la sẽ hỏi một hai sự tình.*  
(Truyện Kiều).

*Mở ra bức tượng treo lên,  
Trong nhà cho tới láng giềng đều thương.*  
(Lục Vân Tiên).

### LÁNG GIỀNG MẠNH MẪU

Mạnh mẫu là mẹ của thầy Mạnh Tử, một người đàn bà xưa dạy con rất kỹ lưỡng, chịu khó dọn nhà tới ba lần vì sợ con nhiễm tính xấu của người lối xóm.

Sách Liệt Nữ chép rằng: Mẹ Mạnh Tử là bà Cừu Thị, trước ở gần mồ mả. Lúc ấy Mạnh Kha còn nhỏ, thường vào chơi nơi nghĩa địa, rồi cùng chúng bạn bày cách tống táng, khóc kể. Bà mẹ liền dời nhà đến gần chợ, thì thấy con bắt chước bung gánh rao hàng, buôn thịt bán bánh, bà lại thấy chỗ này ở chẳng tiện, bèn cho dọn nhà về gần trường học, từ đó bà thấy con bà bắt chước ôm sách đi học, bày mâm cúng tế theo nghi lễ, bà mới ưng bụng.

Khi Mạnh Kha đi học, có lần lười biếng bỏ trường về, lúc ấy bà đang dệt vải, bèn dùng dao chặt gãy khung cửi và tấm vải đang dệt, rồi nói rằng: Con đang học mà bỏ dở, chẳng khác nào mẹ chặt gãy khung cửi và tấm vải này. Mạnh Kha mới tỉnh ngộ, từ đó chẳng dám biếng nhác nữa, cố công học hỏi cho đến sau trở thành bậc Á Thánh.

*Tạ gia báu ấy khôn noi,  
Láng giềng Mạnh Mầu tạm ngôi tác thành.  
(Thơ Lãng Nhân).*

### LÀNG CUNG KIỂM

Làng cung kiểm tức là chỉ những hạng thanh niên giỏi về võ nghệ, kiểm cung thuộc con nhà quyền quý, cao sang.

*Làng cung kiểm rắp ranh bắn sẻ,  
Khách công hầu ngấp nghé mong sao.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### LÀNG XA MÃ

Xa mã 車馬 là xe ngựa, chỉ hạng quan quyền giàu có, hay nhà quyền thế.

*Mời phú quý dữ làng xa mã,  
Bả vinh hoa lừa gã công khanh,  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### LÃNG PHÍ 浪費

*Lãng:* Phóng túng. *Phí:* Tiêu xài.

Lãng phí là tiêu xài một cách phóng túng, tức là ăn mặc, tiêu pha hoang phí, không tiết kiệm.

*Lòng chừa biếng nhác kiêu căng  
Của tiền lãng phí không ngần phải tiêu.  
(Kinh Sám Hối).*

### LÃNG TỬ 浪子

*Lãng:* Sóng. *Tử:* Người.

Lãng tử là chỉ người sống tự do, không có nghề nghiệp, đi chơi nay đây mai đó chẳng có gì ràng buộc.

*Kìa đường cũ bước mòn lãng tử,  
Đám thú nhà dụ dục bước chiều.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### LÃNG UYỄN 閬苑

Đời nhà Đường, Vương Nguyên Anh trấn nhậm Lãng Châu, có xây một cái vườn rất đẹp đẽ, gọi là Long Uyển, về sau vì tránh tên húy của vua Đường Minh Hoàng là Long Cơ, nên đổi tên ngôi vườn ấy thành Lãng Uyển. Ngôi vườn này có phong cảnh u tịch, nên người sau cho là nơi thần tiên ở.

Lý Thương Ẩn đời Đường có câu: *Bồng đảo yên hà Lãng Uyển chung* 蓬島煙霞閬苑鐘, nghĩa là khói mù Bồng đảo, tiếng chuông Lãng Uyển.

Nghĩa bóng: Cảnh tiên ở.

*Mặt hoa Lãng uyển khoe tươi,  
Mây ngang chữ triện châu rơi dầm dề.  
(Bài Dồn Cung Nam).*

*Lãng uyển buổi thu tàn hoa chữa rã,  
thêu hồng kết lục,  
ví phân phương cùng xuân ấy không thua.  
(Phản Tây Hồ Tụng).*

*Lãng uyển xuân tàn tin én dứt,  
Hành dương non thắm chiếc nhàn khơi.  
(Truyện Vương Tường).*

*Khoe tốt hơn chung vườn Lãng Uyển,  
Kết đôi còn đợi chúa Đông hoàng.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### LÁNH BỌN TỤC

Bọn tục tức là những thứ dơ bẩn, ô trược nơi trần tục, chỉ cõi thế gian.

Lánh bọn tục là lánh khỏi cảnh bụi trần ô trược của cõi thế gian.

*Lành bợn tục tình thâm cũng tránh,  
Trốn đau thương xa cảnh trần gian.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### LÀNH PHƯỚC DỮ TAI ƯƠNG

Có nghĩa là làm lành thì hưởng phước, làm dữ thì gặp tai ương.

Khổng Tử có câu: *Vi thiện giả thiên báo chi dĩ phúc, vi bất thiện giả thiên báo chi dĩ họa* 為善者天報之以福; 為不善者天報之以禍, nghĩa là người làm việc lành thì Trời ban phước đức, kẻ làm việc dữ thì Trời lấy tai họa mà trả.

*Như nhiên lành phước dữ tai ương,*

*Một trả một vay cũng lẽ thường.*

(Đạo Sử).

### LÀNH VAY TRẢ

Lành vay trả tức là quả báo điều lành.

Theo Nho giáo, hễ làm lành thì sẽ được báo trả điều lành. Sách có câu: *Vi thiện giả thiên báo chi dĩ phúc* 為善者天報之以福, nghĩa là người làm lành thì trời sẽ ban cho điều phước.

Hoặc: *Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo* 善有善報, 惡有惡報, nghĩa là lành có lành báo, dữ có dữ báo.

*Làm lành sau cũng lành vay trả,*

*Chắc dữ âu hay dữ vốn lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### LÃNH CUNG 冷宮

*Lãnh*: Lạnh lẽo. *Cung*: Cung điện, nơi vua ở.

Lãnh cung tức một cái cung mà vua không bao giờ đi đến, nên nơi đó vắng vẻ, lạnh lẽo. Lãnh cung là chỗ ở

của các vị phi bị vua ghét bỏ, hoặc dùng để giam lỏng các cung phi phạm tội.

*Còn con ô thước bắc cầu,*

*Mất con là cửa vô lầu lãnh cung.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### LẠNH NỒNG

Bởi chữ “*Hàn ôn* 寒溫” là lạnh và ấm.

Lạnh nồng tức lạnh và ấm, ý nói hỏi thăm về sức khoẻ nhau, tức quan tâm nhau.

*Khi tối sớm lạnh nồng có kẻ,*

*Thân mật con đặng dễ giữ con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### LAO LUNG 牢籠

*Lao*: Chuồng nuôi thú, nhà ngục. *Lung*: Cái lồng nhốt súc vật.

Lao lung là cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật. Nghĩa bóng chỉ sự giam cầm tù tội, sự mất tự do.

*Ngôi Hoàng đế đặt không,*

*há nước thấp lao lung thấy đặng;*

*Tội Hoàng trù chẳng có,*

*lòng trính thêu dệt vào hình.*

(Hịch Tây Sơn).

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,*

*Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thương kẻ lao lung nhiều ít giúp,*

*Còn thân khá gỡ gánh oan gia.*

(Đạo Sử).

### LÃO BẠNG SINH CHÂU 老蚌生珠

*Lão bạng*: Con trai già. *Sinh châu*: Sinh ra ngọc.  
Lão bạng sinh châu là con trai già sinh ra ngọc.

Thành ngữ này dùng để chỉ những người tuổi già sinh ra con quý.

Xem: Trai già nở châu.

*Người trong làng xóm đều mừng,  
Ai hay lão bạng, có chừng sinh châu.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### LÃO BÔ

Tức Lâm Bô, một ẩn sĩ đời nhà Tống, thơ hay, chữ tốt, và vẽ khéo. Ông không ham danh lợi, chỉ quen thú thiên nhiên, lấy mai làm vợ, lấy hạc làm con (Mai thê hạc tử).

Xem: Lâm Bô.

*Ngày nhàn mở sách xem Chu dịch,  
Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### LÃO ĐỖ 老杜

Chỉ ông Đỗ Phủ, nhà thơ trứ danh đời nhà Đường. Vì đời ấy có hai thi nhân nổi tiếng đều họ Đỗ: Đỗ Phủ và Đỗ Mục. Đỗ Phủ lớn tuổi gọi là Lão Đỗ, còn Đỗ Mục nhỏ tuổi gọi là Tiểu Đỗ.

*Hong túi thơ nông hết gió trăng vào,  
con xướng hoạ hẹn hò Lão Đỗ.*  
(Tài Tử Đa Củng Phú).

### LÃO LAI TỬ 老萊子

Người nước Sở đời Xuân Thu, đã quá 70 tuổi hãy còn cha mẹ. Ông thờ cha mẹ rất có hiếu, không muốn để cha mẹ thấy ông đã già mà lo buồn, ông thường mặc áo sặc sỡ, nhảy múa trước cha mẹ, lại có khi giả bộ té,

rồi khóc oà lên, làm như đứa trẻ lên ba vậy. Ý ông là cốt làm cho cha mẹ lúc nào cũng vui vẻ trong lòng.

*Lão Lai Tử* đời *Châu cao sĩ*,  
*Thờ hai thân chẳng trẻ ngọt bùi.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### LÃO QUÂN 老君

Tức Thái Thượng Lão Quân là vị tổ của Đạo Giáo. Tương truyền, Lý Nhĩ, thụy là Đam, tự là Bá Dương, là hậu thân của của Thái Thượng Lão Quân, vì mới sinh ra đã đầu bạc, nên người đương thời mới gọi là Lão Tử.

*Dương khi lột trắng điểm vàng,  
Tỉnh say Vương Mẫu, mơ màng Lão Quân.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ma đừng chữa thuốc đừng tra,  
Thầy non Biên Thước, sư già Lão Quân.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

*Lão quân mắt sách đến nay,  
Đời sau bắt chước liền bày phép xiên.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Lão Quân ứng hóa Tam thanh,  
Khuyến răn nhơn vật lòng lành chó xao.*  
(Xung Tụng Công Đức).

### LÃO TUYỀN

Hay Tô Lão Tuyền tức Tô Tuân, người My Sơn, đời nhà Tống, hai mươi bảy tuổi mới đi học, thông hiểu kinh sử và các học thuyết của bách gia, viết văn rất cổ kính. Âu Dương Tu cùng Hàn Kỳ tâu vua Tống, được cử làm Hiệu Thư Lang. Hai người con trai là Tô Thúc, hiệu là Đông Pha và Tô Triệt, hiệu là Đĩnh Tàn đều đỗ Tiến sĩ đời Tống, có tiếng là bậc văn hào.

*Lão Tuyền tuổi cả gia công,*

*Hai mươi bảy tuổi dốc lòng nghề Nho.  
(Gia Huân Ca).*

### LÃO TỬ 老子

A.- Túc Lý Nhĩ.

Theo sử ký Tư Mã Thiên, Lão Tử là người nước Sở, huyện khổ, làng Lê, xóm Khúc nhân, ở tỉnh Hồ Nam bây giờ.

Ông họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đàm, làm quan giữ Tàng thất (Kho sách) ở Kinh đô Lạc Dương của nhà Châu.

Về gia thế thì sử sách không có nói đến, nhưng theo truyền thuyết thì nói rằng mẹ của Lão Tử mang thai có đến 80 năm mới sinh ông do hông bên trái dưới cội cây lý. khi ông được sinh ra thì râu tóc dài và bạc trắng, mới gọi ông là Lão Tử. Lão Tử chỉ cây lý mà bảo rằng đó là họ của ông.

Ở tại Lạc Dương phía đông nhà Châu một thời gian lâu, sau thấy nhà Châu suy, nên Lão Tử cỡi trâu đi về hướng tây, khi đi đến cửa ải Hàm Cốc, quan lệnh là Doãn Hỷ. Biết Lão Tử là một Thánh nhân nên quan Doãn tôn ông là Thầy để xin theo học Đạo.

Lão Tử ở lại Hàm Cốc dạy Đạo cho Doãn Hỷ và soạn ra bộ sách nói về Đạo Đức, sách phân làm hai thiên, gồm có trên 5000 chữ. Sau này được gọi là “Đạo Đức Kinh”.

Rời từ đó, Lão Tử cỡi trâu đi về hướng tây mất dạng, người ta không biết ông đi về đâu.

*Phán rằng: Đạo sĩ một môn,  
Từ ông Lão Tử đạo tôn mở đầu.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

B.- Lão Tử là Lão Lai Tử, một người trong Nhị Thập Tứ hiếu. Xem: Lão Lai Tử.

*Đôi hàng ai luy,  
lệ Tăng Sâm rày chẳng thấy đoái hoài;  
Mấy tiết sum vầy,  
do Lão Tử chẳng cùng ai vui về.  
(Tứ Tê Mẫu Văn).*

### LẠP HOÀNG 蠟黃

*Lạp: Sáp. Hoàng: Màu vàng.*

Lạp hoàng tức là sáp vàng.

*Mai công lễ vật tâm thường,  
Miến vài cân với **lạp hoàng** vài đôi.  
(Nhị Độ Mai).*

### LAU THANH TRÁI CHỦ

*Lau thanh: Lau sạch. Trái chủ 債主: Chủ nợ.*

Lau thanh trái chủ là rửa sạch những nợ nần oan gia nghiệp báo từ một hay nhiều kiếp trước.

*Từ bi hứng giọt nhàn dương,  
**Lau thanh trái chủ**, lấp đường nghiệt căn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### LẶN SUỐI TRÈO NON

*Ba mươi một tuổi đà bao chóc,*

***Lặn suối trèo non** đã mấy hồi.*

*(Thơ Trần Tế Xương).*

### LĂNG MIẾU 陵廟

*Lăng: Mộ của vua chúa. Miếu: Nơi thờ Thần, hoặc chỉ Tông miếu là nơi thờ các đấng tiên nhân của vua.*

Lăng miếu nơi chôn vua, hoặc chỉ nơi chôn và thờ người chết.

*Trong **lăng miếu** ra tài lương đóng,  
Ngoài biên thuyền rạch mũi can tương.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Rước voi phá mã đào **lăng miếu**,  
Thả rắn xua ong nhiều điện tà.*  
(Đạo Sĩ).

### LĂNG TẨM 陵寢

*Lăng*: Nơi chôn cất nhà vua. *Tẩm*: Nơi cất chứa áo quần của người chết.

Lăng tẩm là nơi chôn cất, thờ phượng và nơi lưu những đồ vật của vua đã mất.

*Ơn sâu nhuần gội cỏ cây,  
chón **lăng tẩm** chẳng phạm chồi du tử.*  
(Văn Tế Vua Quang Trung).

### LĂNG VÂN 凌雲

Lăng Vân là tên một bài phú của Tư Mã Tương Như. Đời vua Võ Đế nhà Hán, Tư Mã Tương Như khi chưa gặp được Dương Ý tiến cử lên nhà vua, vẫn thường ngâm đọc bài phú “Lăng vân” mà than tiếc một mình.

***Lăng vân** ngâm ngợi chờ mong,  
Chung Kỳ đã gặp, then lòng nữ chi.*  
(Thơ Lăng Nhân).

### LĂNG XANH

*Lăng*: Ruồi nhặng. *Xanh*: Màu xanh.

Do chữ “*Thương nhặng 蒼蠅*”, tức là ruồi xanh, một loại côn trùng bay nhanh, thường bu đậu ở nơi chỗ

hôi thúi. Người ta thường dùng để chỉ bọn tiểu nhân, kẻ ty tiện. Xem: Ruồi xanh.

***Lăng xanh** wa người mùi đồng,  
Ham thân nô lệ, mến vòng tôi con.*  
(Ngụ Đòi).

### LẶNG NƯỚC ÊM THUYỀN

Lặng nước êm thuyền là nước sông yên lặng, thuyền lướt đi êm ả, ý nói công việc được êm xuôi, trôi chảy.

*May gặp con **lặng nước êm thuyền**,  
Mình dễ thế giao nguyên cùng thực nữ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### LẤY PHẬT LÀM LÒNG

Tức là lấy tâm Phật làm tâm của chúng sinh.

Tâm Phật là tâm thanh tịnh tuyệt đối, tâm đại từ đại bi của một vị Phật, cái tâm chân thật, sáng suốt, không hề biến đổi.

Tâm chúng sinh là tâm còn đầy ô nhiễm, bất tịnh, phiền não và tham dục. Tâm này vốn được sinh khởi từ duy hữu ngã.

*Ai ơi **lấy Phật làm lòng**,  
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

### LÂM BÔ 林晡

Lâm Bô, người đời nhà Tống, viết chữ đẹp, làm thơ hay, nhưng không thích danh lợi, không vợ con, thường trồng mai và nuôi hạc. Vì vậy, người đương thời mới bảo rằng: “*Mai thê hạc tử 梅妻鶴子*”, tức là vợ là mai, con là hạc.

*Trúc Tường Hủ nên thêm thiết cứng,*



Mai **Lâm Bô** *đâm đượ câu thân.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

**LÂM CƠ** 臨機

*Lâm:* Đang lúc. *Cơ:* Dịp.  
Lâm cơ tức là gặp đượ thời cơ, gặp lúc.  
**Lâm cơ** *mặt ngảnh tai ngơ,*  
*Miệng hùm gan sứa bấy giờ mới hay.*  
(Hạnh Thục Ca).

**LÂM HÀNH** 臨行

*Lâm:* Đang lúc. *Hành:* Đi.  
Lâm hành là đang lúc lên đường.  
**Thuở lâm hành** *oanh chưa bén liểu,*  
*Hỏi ngày về, ước nẻo quyên ca.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**LÂM NGUY** 臨危

*Lâm:* Đang lúc. *Nguy:* Hiểm nguy.  
Lâm nguy nghĩa là đang lúc nguy hiểm.  
**Lâm nguy** *chẳng gặp giải nguy,*  
*Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi.*  
(Lục Vân Tiên).  
**Lâm nguy** *nguyện vái làm lành,*  
*Tai qua rồi lại dạ đành phụ vong.*  
(Kinh Sám Hối).

**LÂM PHỦ** 林甫

Lâm Phủ họ Lý, là tôn thất nhà Đường, người khôn ngoan, tính gian nịnh, mưu sĩ, bề ngoài thì ngon ngọt, mà trong lòng thì gian hiểm. Thường ganh ghét, đố kỵ với người văn tài, nên người đương thời gọi ông

là người “Miệng mật lòng gươm” (Khẩu mật phúc kiếm).

*Sợ Quách Khai hay đặt nên điều;*  
*Sợ Lâm Phủ ngọt lời báng huỷ.*  
(Sãi Vãi).

**LÂM TẤU** 林藪

*Lâm:* Rừng cây. *Tấu:* Ao đầm lớn, hoặc chỗ đất thấp có nước và nhiều cỏ gọi là tấu trạch.  
Lâm tấu là rừng rú và ao đầm, nơi trú ẩn của những người lánh đời, chỉ nơi người ở ẩn dật.  
*Cuộc vuông tròn phó mặc khuôn thiêng,*  
*Ai thành thị ai vui miền lâm tấu.*  
(Thơ Cao Bá Quát).

**LÂM TUYỀN** 林泉

Hay “Lâm toàn”.  
Lâm tuyền là rừng cây và khe suối, chỗ thanh nhàn của bậc ẩn sĩ, nơi trú ngụ của những kẻ trốn nơi thị thành.

## 1.- Lâm tuyền:

*Trái xem phong cảnh hữu tình,*  
**Lâm tuyền** *pha lẫn thị thành mà ưa.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**Lâm tuyền** *trong có thị thành,*  
*Phong trần vẫn ít, cảnh thanh thêm nhiều.*  
(Ngoạ Long Cương Vãn).

*Am mây kinh kệ hôm mai,*  
**Lâm tuyền** *dưỡng tánh, khoan thai thanh nhàn.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

## 2.- Lâm toàn:

*Lọ là thành thị, lọ lâm toàn,*

*Được thú thì hơn miễn phận nhân.*  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

### LÂM XUÂN 臨春

Lâm Xuân là tên một cái gác bằng gỗ trầm hương, do vua Trần Hậu Chúa dựng lên để cùng các cung phi mỹ nữ đến đó yến ẩm và múa hát. Vì vậy, nơi đó được gọi là “Trầm hương đình” hay “Lâm xuân các”.

*Vườn Tây Uyển khúc trùng Thanh Dạ,  
Gác **Lâm Xuân** điệu ngã Đình Hoa.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### LẦM THAN

Bởi chữ “*Đồ thán* 塗炭” là bùn và than nóng.

Lầm than chỉ cảnh bùn lầy than lửa để nói lên nỗi cơ cực, vất vả của người dân trong nước.

Trong Kinh Thư có câu: *Hữu hạ hôn đức, dân truy đồ thán* 有夏昏德, 民墜塗炭, nghĩa là nhà Hữu Hạ đức tối tăm, khiến dân phải rơi vào cảnh bùn than.

*Chia phủ, huyện, đặt quân quan,  
Cỏ cây đều phải **lầm than** hội này.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### LẦM LIỆT OAI PHONG 凜冽威風

*Lẫm kiệt*: Dáng bộ làm cho kẻ khác trông thấy vừa run sợ, vừa kính trọng. *Oai phong* (Uy phong): Bộ dạng oai nghiêm.

Lẫm liệt oai phong tức là người có dáng bộ oai nghiêm, khiến người khác sợ sệt mà kính trọng.

Xem: Oai phong lẫm liệt.

*Quân đi **lẫm liệt** oai phong,  
Dao trì cung khuyết, nhạc trông gằn gằn.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

### LÂN CÁC 麟閣

*Lân*: Con kỳ lân. *Các*: Cái gác.

Lân các tức là Kỳ lân các. Đời Hán Cao Tổ, Tiêu Hà lập nên Kỳ lân các để chứa khách quý và để làm nơi cho các bậc hiền tài tụ tập. Đến đời Hán Tuyên Đế, nhà vua cho vẽ hình 11 công thần. Từ đó chữ Lân các được dùng để nói việc ghi công trạng của các công thần, việc lưu truyền tên tuổi trong sử sách.

*Cội cây là đá lấy làm nhà,  
**Lân các** ai hầu mạc đến ta.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

### LÂN CHỈ 麟趾

*Lân*: Con kỳ lân. *Chỉ*: Ngón chân.

Lân chỉ là ngón chân con kỳ lân, dùng để chỉ dòng dõi quý phái.

Theo quan niệm xưa, kỳ lân là con vật nhân hậu, không giẫm lên loài vật nhỏ và cỏ non. Theo Kinh Thi, thơ “Lân chỉ” khen ngợi con cháu Châu Văn Vương hiền đức. Về sau người ta dùng chữ “Lân chỉ” hay “Gót lân” để chỉ con nhà dòng dõi.

*Thưa rằng: Cắm nổi dây dưa,  
Đoái câu "**lân chỉ**", nhà chưa phỉ nguyện.*  
(Duong Từ Hà Mậu).

*Gót **lân chỉ** mấy hàng lẫm chẫm,  
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai,*  
(Ai Tư Văn).

### LÂN KINH 麟經

Không Tử viết quyển Kinh Xuân Thu đến chuyện: Bắt được con kỳ lân ngoài đồng thì dùng bút, vì thế người đời sau gọi Kinh Xuân Thu là Lân Kinh.

*Trời đâu phụ nghĩa tiết nghi,  
Lân Kinh, Mao Giản tạc ghi còn truyền.*  
(Truyện Trinh Thử).

### LÂN MÃN 麟 憫

*Lân:* Thương. *Mãn:* Xót xa.

Lân mãn là thương xót.

*Sư còn lân mãn chúng sinh,  
Xin thương với tấm lòng thành với nao!*  
(Truyện Phan Trần).

*Quan Thế Âm lân mãn ân cần,  
Vớt lê thứ khổ trần đọa lạc,*

### LÂN NHI 麟 兒

*Lân:* Con kỳ lân. *Nhi:* Con.

Kỳ Lân là loài thú đem lại điềm lành, khi kỳ lân xuất hiện thì chúa thánh ra đời. Vì thế, lân chỉ dòng dõi tôn quý. “Lân tử”, “Lân nhi” dùng để chỉ dòng dõi quý phái.

*Họ Diêu rạng vẻ môn mi,  
Điềm lành sớm ứng lân nhi một chàng.*  
(Hoa Tiên Truyện)

*Mới hay hổ phụ, lân nhi,  
Khéo thay tính trẻ cũng y tính già.*  
(Nhị Độ Mai).

### LÂN PHƯỢNG 麟 鳳

Tức Kỳ lân và Phượng hoàng, là hai vật trong tứ linh, người xưa cho là vật quý hiếm, thường dùng ví với bậc hiền tài.

Kỳ lân người ta gọi là nhân thú. Còn Phượng hoàng là giống chim báo điềm lành. Phượng là chim đực, hoàng là chim cái.

Kỳ lân và phượng hoàng xuất hiện là điềm vua thánh tới hiền, đất nước thái bình thịnh trị.

*Ruổi dậm dài quyết chí côn bằng,  
Giúp đời trị mừng điềm lân phượng.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### LÂN RA ẮT CÓ THÁNH QUÂN

Kỳ lân ra đời thì có Thánh quân xuất hiện.

Người xưa cho rằng kỳ lân là một loài trong tứ linh: Long, lân, quy, phụng. Bước chân kỳ lân đi không đạp côn trùng, không làm nát cỏ cây, nên người ta gọi là “Nhân thú”. Kỳ lân là vật quý hiếm, vì vậy, khi xuất hiện thì có vua Thánh ra đời.

*Lân ra ắt có Thánh quân ra,  
Nhiều góm vòng Nam hiệp một nhà.*  
(Đạo Sử).

### LÂN TUẤT 麟 恤

*Lân:* Thương. *Tuất:* Xót xa.

Lân tuất là thương xót. Đồng nghĩa với chữ “Lân mãn”.

*Hạ từ van lạy suốt ngày,  
Điếc tai lân tuất, phủ tay tôi tàn.*  
(Truyện Kiều).

### LÂN CHUỖI HỘT

Chuỗi là hạt xâu lại thành chuỗi, hay tràng hạt. Tràng hạt có loại 18 hạt, có loại 108 hạt. Người ta thường lấy hạt cây Bồ đề xâu lại thành chuỗi, nên gọi là “Chuỗi Bồ đề”.

Người Phật tử niệm Phật thường hay lần tràng hạt, cứ niệm một danh hiệu Phật thì lần một hạt. Việc lần chuỗi giúp cho người lần chuỗi được định tâm.

*Lần chuỗi hạt từ bi cứu khổ,  
Nương gió thanh trăng tỏ là nhà.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### LẦN TRÀNG HẠT

Tràng hạt là chuỗi dành cho người tu hành, có loại 18 hạt, có loại 108 hạt. Lần tràng hạt tức là tay lần một hạt chuỗi, miệng niệm danh hiệu Phật. Xem: Lần chuỗi hạt.

*Lần tràng hạt niệm: Nam Mô Phật!  
Cửa Từ bi công đức biết là bao.*

(Hương Sơn Phong Cảnh).

### LẤP BỂ

Bởi tích chim tinh vệ ở biển ngậm đá ở núi Tây đem về để lấp biển Đông Hải.

Lấp biển dùng để nói người có chí lớn, thường làm công việc to tát.

*Vá trời gập hội mây năm vẽ,  
Lấp bể ra công đặt một hòn.*

(Thơ Trần Tế Xương).

### LẤP NGŨ TÀI HIỀN

*Lấp ngỗ*: Làm bít đường, che lấp mất ngỗ đi. *Tài hiền*: Hay hiền tài 賢才, là người có tài có đức.

Lấp ngỗ tài hiền là che lấp, ngăn chặn không cho người tài đức tiến thân, yếm tài của người.

Phàm con người ta có tính “tốt thì khoe, xấu thì che”, nhưng khi thấy người khác có điều gì hay tốt, đáng lý phải nêu danh, hay giới thiệu cho mọi người

cùng biết, đàng này lại giấu đi, bưng bít, ấy là che cái hay tốt của người hiền vậy. Đức Khổng Tử có dạy: *Nặc nhơn chi thiện sở vị tế hiền* 匿人之善所謂蔽賢. Nghĩa là giấu cái lành của người ta thì gọi là che bậc hiền tài vậy

Mạnh Tử cũng nói rằng: *Ngôn vô thực bất tường, bất tường chi thực, tế hiền giả đương chi* 言無實不祥, 不祥之實蔽賢者當之, nghĩa là nói mà không chân thật, thì có sự tai hại, thực tai hại là những lời nói làm che lấp bậc hiền tài, khiến cho không tiến đạt được.

*Hãy có dạ kính già thương khó,  
Chớ đem lòng lấp ngỗ tài hiền.*

(Kinh Sấm Hối).

### LẬP CÔNG 立功

*Lập*: Tạo ra, dựng nên. *Công*: Công đức.

Lập công là tạo lập công đức, tức là làm công quả để tạo dựng phước đức.

*Siêng lo thì ắt dựng no lòng,  
Siêng Đạo thì đời phải lập công.*

(Đạo Sư).

### LẬP ĐỨC 立德

Lập đức là làm những việc có công đức. Đây là một trong Tam lập: Lập công, lập ngôn, lập đức.

Lập đức là làm những việc lành, việc thiện nhằm đem lại phước đức cho mình và cho người khác. Những việc như thí tài, thí công, thí pháp tức là giúp của, giúp công, in kinh, và làm chùa, hay ủng hộ những người tu hành chân chính, là những việc làm tạo nên công đức. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc tu hành vào thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Thực vậy, vào thời hạ nguon mặt Pháp, chúng sanh sống trong cảnh khổ đau của chiến tranh, thiên tai và bệnh tật, nên rất cần thiết có những tấm lòng, những bàn tay để xoa dịu những nỗi đau của sanh chúng. Lại nữa, Đức Chí Tôn mở Đạo lần này là lập một trường thi công quả. Thánh giáo dạy: “*Người tu hành, nếu chưa trường trai trì giới nổi đặng thì hãy lo lập đức, bồi công để làm nền móng vững chắc cho việc luyện Đạo tương lai, chớ dục vọng mong sớm luyện Đạo để làm Tiên, Phật mà thiếu phần công quả, âm chất. Vì Thầy lập Đạo kỳ này là mở một trường thi công quả. Các con phải đi tại cửa này mới đến đặng Cực Lạc mà thôi*”.

Phần nhiều, người tu hành thường thiếu công quả, mà công quả cũng là một phần của việc lập đức, vậy cần phải chuyên tâm lo về phần này, nên Chí Tôn thường nhắc nhở: “*Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đắc Đạo, phải có công quả*”.

*Thong dong cõi thọ nương hôn,  
Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.*  
(Kinh Thế Đạo).

### LẬP THÂN 立身

*Lập*: Dựng nên. *Thân*: Thân mình.

Lập thân là học tập, tu dưỡng cho nên người có tài và có đạo đức.

Xem: Lập thân trả hiếu.

*Nay đà gặp hội phong vân  
Ai ai mà chẳng lập thân buổi này.*  
(Lục Vân Tiên).

*Làm trai quyết chí lập thân,  
Cương thường giữ lấy có phần hiển vinh.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Lập thân muốn tránh đường mưa gió,  
Tìm Đạo nương mình vững nghiệp sau.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đay trẻ bỏ tánh tình biếng nhác,  
Cần lập thân mới thoát phận tôi đòi.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### LẬP THÂN TRẢ HIẾU

Lập thân trả hiếu tức là học tập, tu dưỡng cho nên người tài đức, làm rạng danh ông bà, cha mẹ, đó là đền đáp công sinh thành dưỡng dục.

Khổng Tử có câu: *Lập thân hành đạo, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã* 立身行道, 以顯父母, 孝之終也, nghĩa là lập thân hành đạo để làm rạng danh cha mẹ, đó là trả trọn cái hiếu rớt cho cha mẹ.

*Đừng làm nhục tổ hổ tông,  
Lập thân trả hiếu nói dòng truyền hương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### LÂU LAN 樓蘭

Tên một nước thuộc vùng Tây vực của Trung Quốc. Thời Hán Võ Đế thường sai sứ thông thương với nước Đại Uyển, Lâu Lan. Các nước này cũng thường hay tấn công sứ giả nhà Hán. Vì vậy, khi Chiêu Đế lên ngôi bèn sai Phó Giới Tử đem binh chinh phạt, chém vua nước Đại Uyển là Lâu Lan, sau đổi tên nước là Thiện Thiện. Phó Giới Tử được phong tước Nghĩa Dương Hầu.

Nay Lô Lan bị cát lấp, trở thành bãi sa mạc thuộc huyện Nha Khuông, Tân Cương, Trung Quốc.

*Sấn **Lâu Lan** rằng theo Gió Tử,  
Tới Man khô bàn sự Phục Ba  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### LÂU CAO

Do thành ngữ “*Lâu cao giếng cạn*” dùng để chỉ việc liều thân mình để bảo vệ danh tiết.

Lâu cao do điển tích trong Tấn Thư, tỳ thiếp của Thạch Sùng là nàng Lục Châu rất đẹp, Tôn Tú muốn bắt về để hầu hạ, Lục Châu không chịu thọ nhục, bèn nhảy từ trên lầu cao xuống đất tự tận để giữ tròn danh tiết. Xem: Thạch Sùng.

*Thế cô hầu biết làm sao,  
Nghĩ rằng giếng cạn **lâu cao** đã đành.  
(Lưu Nữ Tướng).*

*Hầu mong nát ngọc trầm châu,  
**Lâu cao** chẳng quản, giếng sâu chẳng từ.  
(Truyện Trinh Thử).*

### LÂU CHUÔNG GÁC TRỐNG

Lâu gác để chuông trống, chỉ nhà chùa.

Thường các chùa đều có xây lầu và gác để chuông, trống. Riêng Đạo Cao Đài, tại Tòa Thánh Tây Ninh có xây hai lầu cao phía trước để chuông trống, gọi là Bạch ngọc chung đài và Lô âm cổ đài.

***Lâu chuông gác trống** đôi bên,  
Cửa rộng năm sắc đài sen chín tầng.  
(Hương Sơn Hành Trình).*

### LÂU ĐÃI NGUYỆT

Bởi chữ “*Đãi nguyệt lâu* 待月樓”. Đãi nguyệt là đợi trăng lên. Lâu đãi nguyệt tức là một cái lầu dựng trong hoa viên để người ta đến đó ngồi chờ trăng lên để thưởng ngoạn.

***Lâu đãi nguyệt** đứng ngòi dạ vũ,  
Gác thừa lương thức ngủ thu phong.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### LÂU HỒNG

Do chữ Hán “*Hồng lâu* 紅樓”, chỉ nhà của hạng phụ nữ giàu sang, quyền quý.

Ngày xưa, những nhà quyền quý thường lấy màu hồng, màu son sơn nhà cửa để dành riêng cho con gái ở, nên “*Lâu hồng*” chỉ nơi ở con gái quý phái.

Thơ Lý Bạch có câu: *Mỹ nhân nhất tiếu khiên châu bạc, dao chỉ hồng lâu thị thiếp gia* 美人一笑牽珠箔，遙指紅樓是妾家, nghĩa là người đẹp mỉm cười, kéo bức rèm châu, chỉ lầu hồng nơi xa xôi và nói đó là của thiếp. Xem: Hồng lâu.

*Đêm ngày lòng những dấn lòng,  
Sanh đà về đến **lâu hồng** xuống yên.  
(Truyện Kiều).*

***Lâu hồng** cung cấm ấy ru,  
Anh hùng kia với trượng phu ai từ.  
(Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm).*

*Đến phôn hoa thân gần tục lự,  
Chơi **lâu hồng** hỏi thử trái căn.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đừng học khách **lâu hồng** đánh bóng,  
Nói với chồng dùng giọng cầu cao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## LẦU NHẠC DƯƠNG

Bởi chữ “*Nhạc Dương lâu* 岳陽樓”, tên một cái lầu ở Hồ Nam, trên Động Đình Hồ, một nơi danh lam thắng cảnh của Trung Quốc. Phạm Trọng Yêm có làm bài ký về lầu Nhạc Dương, gọi là “*Nhạc Dương lâu ký* 岳陽樓記”.

*Thôn hoang mấy năm cổ khâu,  
Áy nền Đông tước, hay lầu Nhạc Dương.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Lầu Nhạc Dương bóng chiều nắng sớm,  
Khách văn chương đề phẩm đã nhiều.*  
(Thơ Lãng Nhân).

## LẦU SON

Lầu son màu đỏ, như chữ “*Chu môn*” là cửa đỏ hay cửa son dùng để chỉ nhà hào phú.

Do vậy, lầu son cũng dùng để chỉ những nhà quyền quý, sang trọng.

*Có khi ướm nguyệt chào hoa,  
Lầu son phảng phát cửa Già gió trắng.*  
(Truyện Phan Trần).  
*Hai lẽ văn tài đồng đức tánh,  
Chẳng ngời bệ ngọc cũng lầu son.*  
(Đạo Sĩ).

## LẦU TÀN

1.- Lầu của Tàn Mục Công:

Lầu của Tàn Mục Công đời Chiến Quốc cho cất để con gái là nàng Lộng Ngọc ở học thổi tiêu với chàng Tiêu Sĩ. Sau hai người lấy nhau, nên duyên vợ chồng.

Lầu Tàn dùng để chỉ lầu gác cung điện nguy nga của vua Tàn, hay những nơi ca xang múa hát.

Xem: Tàn Lâu

*Nào lúc tựa lầu Tàn hôm nọ,  
Cảnh liễu mảnh bẻ thuở đương tơ.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

2.- Lầu Tàn, do chữ “*Lầu Tàn quán Sở*” chỉ cảnh ca xang múa hát, lầu gác cung điện, phong lưu, tráng lệ:

Xem: Lầu Tàn quán Sở.

*Lầu Tàn chiều nhạt vẻ thu,  
Gối loan tuyết đóng, chẵn cù giá đông.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

## LẦU TÀN QUÁN SỞ

Bởi thành ngữ “*Tàn lâu Sở quán* 秦樓楚館”, chỉ chung lầu gác cung điện nguy nga, hay những nơi ăn chơi ca vũ.

Bài thơ “*Bạch Hạ*” đời Tống có câu: *Lai vãng không lao Bạch Hạ thuyền, Tàn lâu Sở quán tổng mang nhiên. Duy dư nhất quyển tân thi thảo, thỉnh vũ giang hồ thập nhị niên* 來往空勞白下船, 秦樓楚館總忙然. 惟餘一卷新詩草, 聽雨江湖十二年, nghĩa là đi lại luống nhọc con thuyền ở xứ Bạch Hạ, những cảnh lầu Tàn quán Sở phong lưu diêm giả thầy quên mang mác cả. Chỉ còn lại một tập thơ mới làm và một kỷ niệm bên tai là mười hai năm nghe mưa ở nơi giang hồ. Ý nói sự phong lưu đều quên hết, chỉ còn lưu tâm đến tập thơ mới làm và tinh thần là khi yên tĩnh nghe mưa ban đêm đã mười hai năm qua.

*Lầu Tàn quán Sở thành thơ,  
Tạm vào trú ngụ ở nơi nhà hàng.*  
(Nữ Tú Tài).

## LẦU VỌNG TIÊN

Tương truyền Lê Thánh Tông ngự chơi chùa Ngọc Liên, nghe một ni cô ngâm câu kệ rằng: *Ở đây mển cảnh mển thầy, tuy vui đạo Phật chưa khuấy lòng trần.* Ngài bèn truyền ni cô làm thơ mà đầu bài lấy ngay câu ấy. Ni cô ứng khẩu ngay trong bài thơ như sau: *Gió thông đưa kệ tan niêm tục, hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.*

Sau khi vịnh thơ, Lê Thánh Tông khen ni cô là tài nữ, cho ni cô ngồi cùng xe đem về cung, đến nửa đường bỗng biến mất. Ngài nhớ tiếc mãi, truyền dựng lầu trông ngóng. Nay ở phố Hàng Bông Hà nội, chỗ cây đa cửa quyền còn có Vọng tiên quán, phải chăng di tích tự bấy giờ? (Theo Đinh Gia Thuyết).

*Mười lăm năm nợ chưa lâu,  
Còn di tích đó là lầu vọng tiên.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## LÀU XANH

Ngày xưa, những nhà quyền quý sang trọng, nhà cửa thường sơn màu xanh, như Tào Thực đời Ngụy có viết: *Thanh lâu lâm đại lộ, cao môn kết trùng quan* 青樓臨大路, 高門結重關, nghĩa là lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then.

Sau này lầu xanh không còn là nơi cao sang quyền quý nữa mà là nơi dành cho kỹ nữ ở. Như Đỗ Mục đời Đường có câu: *Thập niên nhất giác Dương châu mộng, Doanh đắc thanh lâu bạc hạnh danh* 十年一覺揚州夢, 盈得青樓薄倖名, nghĩa là mười năm một giấc chiêm bao ở Dương Châu, mang tiếng người bạc bẽo ở lầu xanh. Xem: Thanh lâu.

1.- Chỉ nhà quyền quý sang trọng:

*Lầu xanh giã, màu tu trở về,  
Cửa không môn mở hé chơn hồng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Chỉ nơi kỹ nữ ở:

*Lầu xanh quen lối xưa nay,  
Nghề này thì lấy ông này tiên sư.*  
(Truyện Kiều).  
*Không đành nói thác ra ma.  
Không đành nói ngụ nơi nhà lầu xanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).  
*Đừng học chiêu rước yến mời anh,  
Kìa nhục chón lầu xanh xem những kẻ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## LÊ ĐÌNH 梨庭

*Lê: Cây lê. Đình: Cái sân trước nhà.*  
Lê đình là sân nhà có trồng cây lê.  
*Ngày mai vừa rạng chân trời,  
Tiểu nhi trang điểm ra nơi lê đình.*  
(Lục Vân Tiên).

## LÊ NGUYÊN 黎元

*Lê: Đông đúc, màu đen. Lê dân là dân chúng đông đúc, hay dân đen. Nguyên: Lành, thiện.*

Lê nguyên là người lành, tức dân lành, sau người ta dùng để chỉ thứ dân hay dân đen.

*Tiếng nhân hiếu đồn vang thiên hạ,  
Thối thuận lương hóa cả lê nguyên.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

## LÊ THỨ 黎庶

*Lê: Đông đúc, màu đen. Thứ: Nhiều.*



Lê thứ, cũng như chữ lê dân, lê nguyên, có nghĩa dân đen đông đảo, dùng để chỉ chung dân chúng.

*Thừa cơ phá huyện cướp châu,  
Làm cho **lê thứ** lo âu nghiêng nghèo.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Lòng Trời cảm cứu an **lê thứ**,  
Độ chúng sanh muôn xứ gọi ơn.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Vương hầu **lê thứ**, ai là chí?  
Chí quyết làm cho thế khác thường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*May quan cả, rủi cho **lê thứ**,  
Trong tộc gia cũng cứ phép nhà.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Vợ nơn từ **lê thứ** đều bình,  
Dấu tội trọng cầu xin chồng chế giảm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### LÊ VIÊN 梨園

Lê viên là vườn lê, ngôi vườn của vua Đường Minh Hoàng lập ra để cho các con hát học và dạy hát lẫn nhau.

Theo Đường Thư, vua Minh Hoàng thích âm nhạc, ưa sáng tác, nên truyền tuyển lựa ba trăm con hát dạy tại “Lê viên” (Vườn lê).

Nhân đó người đời sau gọi nơi ca hát là “Lê viên”, và con hát là “Lê viên đệ tử”.

### LỄ NGHI 禮儀

*Lễ*: Phép tắc. *Nghi*: Cách thức.

Lễ nghi là nghi thức cuộc lễ. Lễ nghi cũng là cách thức bên ngoài để bày tỏ việc đạo đức, lễ nghĩa.

*Kéo cò chiêu phủ tiên phong,  
**Lễ nghi** dàn trước bác đồng phục sau.*  
(Truyện Kiều).

*Con người có trí khôn ngoan,  
Tánh linh hơn vật biết đàng **lễ nghi**,*  
(Kinh Sám Hối).

### LỄ NHẠC 禮樂

Lễ nhạc là hai bộ sách cổ dạy về lễ, nhạc của Trung Quốc. Tương truyền ngày xưa có lục kinh gồm Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân thu và Dịch, nhưng từ khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách trong thiên hạ, Nhạc ký đã thất truyền, nên còn lại chỉ có “Ngũ kinh”.

*Phép bấu Thi, Thư dòng mực nát,  
Màu xuê **Lễ, Nhạc** nhiễm sương bay.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### LỄ NHẬN

Do chữ “Nhận tệ 雁幣”, tức là số tiền mà họ nhà trai đem qua nạp cho họ nhà gái.

Lễ nhận là tiền nạp trong lễ cưới xin, còn gọi là sính lễ.

*Chỉ vì ngoại lý bấy lâu,  
Chưa trao **lễ nhận** mới đầu thiệp canh.*  
(Nhị Độ Mai).

### LỆ BÌ 儷皮

*Lệ*: Đôi lưá. *Bì*: Miếng da.

Lệ bì là hai miếng da thuộc, để hai họ nhà trai, nhà gái giữ làm tin.

Theo hôn lễ thời xưa, trong lễ nạp trung dùng hai miếng da, nhà trai giữ một miếng, nhà gái giữ một

miếng, đôi cho nhau mỗi bên giữ một miếng để làm bằng, gọi là lễ “Lệ bì”.

Nghi lễ có câu: *Nạp trung huyền huân thúc bạch lệ bì như nạp cát lễ* 納徵玄纁束帛儷皮如納吉禮, nghĩa là lễ nạp trung có lụa màu đen và màu hồng nhạt và hai miếng da lệ bì giống như đồ lễ nạp cát.

*Cũng còn có lễ lệ bì,  
Chê loài cầu hợp răn bề dâm bôn.*  
(Truyện Trinh Thử).

### LỆ CHÂU 淚珠

*Lệ:* Nước mắt. *Châu:* Hạt ngọc châu.

Lệ châu là giọt nước mắt đầm đìa rơi xuống, long lanh như hạt châu ngọc.

Do tích thời xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

*Ai ai thương tiếc muôn phần,  
Tưởng bề tiếc ngọc đòi làn lệ châu.*  
(Thiên Nam Minh Giám).  
*Cha ở đâu, mẹ nơi đâu?  
Tâm tang kính gửi một bầu lệ châu.*  
(Kinh Thế Đạo).

### LỆ HỒNG 淚紅

Lệ hồng là nước mắt chảy xuống đỏ như máu.

Do tích nàng Tiết Linh Vân con của một vị đình trưởng ở Thường Sơn, nhà rất nghèo, nhưng lại có một nhan sắc tuyệt trần. Quan quận thú mới mua nàng đem dâng cho Nguyên Đế. Khi từ biệt cha mẹ, nàng khóc thảm thiết, đem húng nước mắt thì thấy giọt nước mắt đông lại đỏ như máu.

Xem: Hồng băng.

*Chiều rong ruổi đến trường hoa,  
Tay nâng chén thọ xót xa lệ hồng.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### LỆ NGỌC 淚玉

Lệ ngọc như chữ “*Lệ châu* 淚珠”, do tích người giao nhân khóc, giọt nước mắt chảy xuống long lanh như hạt châu ngọc.

Xem: Lệ châu.

*E không lệ ngọc mà lên trông lâu,  
Lúc ngảnh lại ngắm màu dương liễu.*  
(Chinh Phụ ngâm Khúc).

*Đỡ con lệ ngọc li bì,  
Hạ ơi! Hạ có biết nghì phu thê?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### LỆ QUÂN 麗君

Tức Mạnh Lệ Quân, con gái của đại phu Mạnh Sĩ Nguyên, là một cô gái rất thông minh, giỏi về kinh thi, bách gia chư tử đều thuộc, tinh thông y thuật, cầm, kì, thi, họa. Nàng kết giao bằng hữu với Hoàng Phủ Thiệu Hoa, cũng là người có đính ước với Mạnh Lệ Quân từ khi còn nhỏ.

Lương Khuê Bích, con của một vị Thừa tướng muốn Mạnh Lệ Quân nên tìm cách hại cả gia đình

Hoàng Phủ Thiệu Hoa. Nàng Mạnh Lệ Quân giả trai, bỏ lên kinh kỳ ứng thí đậu trạng nguyên, rồi làm quan trong triều đình, giúp cho gia đình Hoàng Phủ Thiệu Hoa và diệt trừ Lương Khuê Bích. Sau Mạnh Lệ Quân và Hoàng Phủ Thiệu Hoa kết duyên với nhau.

*Tướng sắc đẹp Tây Thi là quý,  
Chẳng học đòi mưu trí **Lệ Quân**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### LỆ U 厲幽

Tức là Lệ vương và U vương.

Lệ vương là vua nhà Châu, tính bạo ngược, không kể cang thường, tin dùng kẻ tiểu nhân, không tu nhân chính, giết hại người vô tội, khiến dân chúng oán ghét nổi lên đánh đuổi chạy vào đất Phệ và mất ở đó, trị vì được 51 năm.

U vương là vua nhà Đông Châu, say mê nàng Bao Tự, không lo triều chính, nên sau cũng bị mất nước.

Xem: U Lệ.

*Ghét Kiệt, ghét Trụ, ghét **Lệ** ghét U,  
ghét nhân chính chẳng tu,  
ghét cang thường nở bỏ.  
(Sãi Vãi).*

### LÊNH ĐÊNH

Hay “*Linh đình*”.

Lênh đênh hay linh đình chỉ sự bênh bồng trôi nổi không có chỗ nương tựa, lưu lạc khắp bốn phương.

Xem: Bèo nước lênh đênh.

1.- Lênh đênh:

*Chân trời mặt bể **lênh đênh**,  
Năm xương biết gởi tử sinh chốn nào,  
(Truyện Kiều).*

***Lênh đênh** chút phận bèo mây,  
Duyên kia đã vẫy thân này nương đâu.  
(Ai Tư Văn).*

2.- Linh đình:

*Chàng thì biển cả vơi vơi,  
Thiếp như bóng bọt giữa vời **linh đình**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).  
Điều bạo tàn chẳng đủ tội hình,  
Đày mãn kiếp **linh đình** phận gái.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### LỆNH ÁI 令愛

*Lệnh:* Tiếng tôn xưng người thân của kẻ khác. *Ái:* Yêu mến.

Lệnh ái là tiếng tôn xưng con gái yêu của một người khác.

*Có quan xu mật đương triều,  
Rắp đem **lệnh ái** lọng điều ép duyên.  
(Luu Nữ Tướng).*

### LỆNH CHỈ 令旨

*Lệnh:* Sai khiến. *Chỉ:* Mệnh lệnh của nhà vua, hoặc của các quan có quyền ban ra.

Lệnh chỉ tức là ra lệnh bằng chỉ thị của vua hay của quan tướng.

*Cung nga, thể nữ nói sau,  
Rằng: Vâng **lệnh chỉ** rước châu vu qui.  
(Truyện Kiều).*

### LỆNH TIỀN 令箭

Mũi tên có mang cờ hiệu lệnh.

Theo quan chế nhà Thanh, lệnh tiễn là một cây cờ lệnh, thân là một mũi tên nhọn làm bằng sắt, và một lá

cờ bằng lụa, hình tam giác, trong có đề chữ lệnh và quan hàm, dành cho Đại tướng quân, Đốc phủ; còn Tướng quân và Đô thống thì dùng lá cờ hình vuông.

*Lại sai **lệnh tiên** truyền qua,  
Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.  
(Truyện Kiều).  
Ruổi mau **lệnh tiên** hỏa bài,  
Mấy ngày thoát đã tới nơi Châu Thường.  
(Nhị Độ Mai).*

### LỆNH TỘC 令族

*Lệnh:* Tiếng tôn xưng. *Tộc:* Dòng họ.  
Lệnh tộc là tiếng gọi một cách tôn kính họ tộc của người khác.

*Mấy nơi **lệnh tộc** công khanh,  
Lá hồng xuôi ngược sử xanh dập dùi.  
(Lưu Nữ Tướng).*

### LY HOÀI 離懷

*Ly:* Xa cách. *Hoài:* Nhớ nhau.  
Ly hoài tức là xa cách nhau mà thương nhớ nhau.  
*Thơ nhĩ ái bốn câu đôi vận,  
Rượu **ly hoài** ba chén làm khuyây.  
(Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm).*

### LY LOAN 離鸞

*Ly:* Chia lìa. *Loan:* Chim loan, một loài chim mái, phụng chim trống, chỉ vợ chồng.  
Ly loan tức là xa cách con chim loan, nói vợ chồng chia lìa nhau.

*Đàn tiếng **ly loan** tay ngại gảy,  
Lấy ai lần gỡ mối sầu xong.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

### LY MINH 離明

*Ly:* Cung ly, một trong tám quẻ của Dịch, thuộc về phương nam. *Minh:* Sáng.  
Ly minh nghĩa là ánh sáng của quẻ ly, thuộc hoả.  
*Nam giao là cõi **ly minh**,  
Thiên thư định phận rành rành từ xưa.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### LY SƠN 驪山

Tên một ngọn núi ở phía đông nam tỉnh Thiểm Tây, cũng có tên là Ly Nhung Sơn, bởi vì ngày xưa nơi đó là nước Ly Nhung.

Vì cái cười của Bao Tự, mà làm kẻ đốt phong hoả đài để gạt các chư hầu, cho nên sau này dưới núi Ly Sơn chính là nơi Châu U Vương bị rợ Khuyển Nhung đánh và giết chết, không có chư hầu nào đến cứu giá.

Cũng tại nơi đó Tần Thủy Hoàng đã làm đường, làm gác, sau này mất cũng được táng dưới núi Ly Sơn ấy. Đồi Đường Minh Hoàng cho xây Thanh Hoa cung và xây hồ tắm cho Dương Quý Phi cũng ở dưới núi Ly Sơn này.

*Ly Sơn cười một phút,  
Bao Tự kia lâm hết chư hầu.  
Vị Thủy đòi phen,  
Dương Phi nọ độc hòa thiên hạ.  
(Cung Trung Bảo Huấn).  
Vị thân đã lấy hương cấm dịch,  
Cỏ **Ly Sơn** đành lấp tóc da rò.  
(Tần Cung Nữ).*

### LY RƯỢU TRĂM THI

Uống rượu vào làm một trăm bài thơ.

Do tích Lý Bạch, một nhà thơ đời Thịnh Đường, giỏi rượu hay thơ, càng uống rượu vào chừng nào, thơ lại càng hay chừng nấy (Tứ nhập thi xuất).

Đỗ Phủ nói về Lý Bạch có tặng bài thi như sau: *Lý Bạch đầu tư thi bách thiên, Trường An thị thượng gia miên. Thiên tử hô lai bất thượng thuyền, Tự xưng thân thị tử trung tiên* 李白斗酒詩百篇, 長安市上酒家眠. 長安市上酒家眠, 天子呼來不上船, 自稱臣是酒中仙.

Xem: Lý Bạch.

*Ly rượu trăm thi đời vẫn nhắc,*

*Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### LY TAO 離騷

Ly Tao là tên một thiên trong Sở Từ do Khuất Nguyên trước tác.

Khuất Nguyên tên Bình, làm chức Tả đồ cho Sở Hoài Vương, học rộng, giỏi về chính trị lại có tài văn chương. Mới đầu được vua rất tin dùng, sau bị gièm pha khiến vua Sở Hoài Vương ghét bỏ. Ông âu sầu, buồn bã mà viết nên thiên “Ly Tao” để tả nỗi lòng yêu nước thương dân không sợ chết, qua đó nói lên thái độ, nguyện vọng của nhân dân nước Sở sống dưới ách bóc lột nặng nề của triều đình nước Sở đang ngày một suy đồi. bị vua bỏ. Ông có viết: *Khởi dư thân chi đạn ương hệ, Khủng hoàng dư chi bại tích* 豈余身之憚殃兮, 恐皇與之敗績, nghĩa là ta nào sợ chết hề, lo cho triều đình suy sụp.

*Một khúc Ly Tao buồn biếng đọc,*

*Đôi hàng giọt ngọc đượm bằng mưa.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### LÝ BẠCH 李白

Lý Bạch quê ở đất Thục, làng Thanh Liên, huyện Xương Minh, tỉnh Tứ Xuyên, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, là một thi hào bậc nhất đời Đường, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

Bạn của Lý Bạch là Hạ Tri Chương xem ông như trích tiên xuống trần, mới tiên cử đến Đường Huyền Tông, được vua phong chức Hàn lâm, và rất được yêu kính. Sau bị Cao Lặc Sĩ gièm pha với Dương Quý Phi, nên vua không tin dùng nữa và đuổi về.

Nhân loạn An Lộc Sơn, Lý Bạch bị liên can với Lâm Đương nên bị bắt giam, rồi bị đày, sau được đại xá. Đời vua Túc Tông 762, Lý Bạch mất, thọ 61 tuổi.

*Thôi ngày trọn, lại đêm thâu,*

*Cạn chung Lý Bạch, nghiêng bầu Lưu Linh.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Khi lựa vận lúc so tơ,*

*Khi bầu Lý Bạch, khi cờ Trương Ba.*

(Bản Nữ Thần).

*Thiên cổ vị văn song Lý Bạch.*

*Nhất niên hà đắc lưỡng Đông Quân.*

(Thơ Tản Đà).

### LÝ CÔNG UẨN 李公蘊

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, nay thuộc huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh.

Tục truyền rằng Công Uẩn không có cha, mẹ là Phạm Thị đi chơi chùa Tiêu Sơn, nằm mộng thấy đi lại với thần nhân rồi về có thai sinh ra đứa con trai. Được

ba tuổi đem cho vị sư ở chùa Cổ Pháp tên là Lý Khánh Văn làm con nuôi, mới đặt tên là Lý Công Uẩn.

Công Uẩn lớn lên vào Hoa Lư làm quan triều Tiền Lê đến chức Tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ. Khi vua Lê Long Đĩnh mất, thì Lý đã hơn 35 tuổi. Lúc bấy giờ lòng người đã oán hận nhà Tiền Lê lắm, ở trong triều có Đào Cam Mộc cùng với Sư Vạn Hạnh mưu tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, tức là Thái Tổ nhà Lý.

*Bắc giang trời mở thánh minh,  
Lý Công tên Uẩn nhân tình đời suy.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### LÝ ĐỖ 李杜

Lý, Đỗ tức Lý Bạch và Đỗ Phủ, là hai đại thi hào đời nhà Đường của Trung Quốc.

Xem: Lý Bạch và Đỗ Phủ.

*Tài này Lý, Đỗ một hai,  
Xuân in cỏ liễu, tuyết tươi nét tùng.*  
(Mai Đình Mộng Ký).  
*Thi hào dậy tiếng Phụng thành,  
Vào phen Lý, Đỗ, nức danh Tô, Tào.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

### LÝ ĐỐI 鯉對

Lý 鯉 là tên của Bá Ngự, con đức Khổng Tử. Khổng Tử cho Bá Ngự học ở bên ngoài, thỉnh thoảng về có hỏi sự học thì Bá Ngự mới nói. Người đời sau, con nói với cha, thì gọi là “Lý đối”.

*Đợi ngày khác đi trình lý đối,  
May hôm nay được tới cửa rồng.*  
(Thơ Lãng Nhân).

### LÝ LĂNG 李陵

Lý Lăng là cháu của danh tướng Lý Quảng đời nhà Hán, cha là Dương Hộ mất lúc Lý Lăng vừa mới sinh.

Lý Lăng được vua phong là Kỵ đô úy, đem năm nghìn quân sĩ đánh sâu vào đất Hung Nô, sức địch không nổi phải hàng quân giặc, được thiên vu gả con gái cho và trọng dụng ông. Vua Hán hay tin, hạ lệnh giết cả nhà Lý Lăng.

*Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp,  
Cỏ úa hoa tàn mã Lý Lăng.*

(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### LÝ MIÊU 李貓

Con mèo họ Lý, tức là Lý Lâm Phủ, người đời Đường Cao Tông, trong bụng rất hiểm độc, nhưng ngoài mặt vẫn làm bộ nhu mì, người đương thời đặt tên cho ông ấy là Lý Miêu, tức là con mèo họ Lý.

Xem: Lâm Phủ.

*Vẫy vùng éch giếng tự kiêu,  
Tham lam chẳng khác Lý miêu đời Đường.*  
(Truyện Trinh Thử).

### LÝ NHĨ 李耳

Tức là Lão Tử, người nước Sở, huyện Khổ, làng Lệ, xóm Khúc nhân, ở tỉnh Hồ Nam bây giờ.

Ngài họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đàm. Ngài làm quan giữ Tàng thất (Kho sách) ở Kinh đô Lạc Dương của nhà Châu.

Lão Tử có đến cửa ải Hàm Cốc, quan lệnh là Doãn Hỷ biết Ngài là một Thánh nhân nên tôn Ngài làm Thầy để xin theo học Đạo.

Lão Tử ở lại Hàm Cốc dạy Đạo cho Doãn Hỷ và soạn ra bộ sách nói về Đạo Đức, sách phân làm hai thiên, gồm có trên 5000 chữ. Sau này, quyển sách đó được gọi là “**Đạo Đức Kinh**”.

Đức Lão Tử được vua Đường Cao Tông nhìn là thủy tổ, nên truy phong cho Ngài “Huyền Nguyên Hoàng Đế”.

Tương truyền Lão Tử là chơn linh của Đức Thái Thượng Đạo Quân hóa sinh ra, là giáo chủ của Đạo Tiên.

*Ngọc Hoàng nghĩ đến gần xa,  
Kip sai Lý Nhĩ xuống qua phàm trần.  
(Tây Sương).*

### LÝ QUẢNG 李廣

Lý Quảng làm quan đến chức Hữu Hình Bắc Hải Thái Thú đời Hán Võ Đế, có tài thao lược, giặc Hung Nô phải sợ, song chỉ vì có số kỳ dị mà không được phong hầu.

*Số đâu Lý Quảng phong hầu,  
Phùng Đường lặn độn bạc đầu luống công.  
(Thơ Lãng Nhân).*

### LÝ SINH 李生

Tức Lý Mật, người đời Tuỳ, quê ở Tương Bình, tính ham học, thường cỡi trâu thả trong miền núi, ngồi trên mình trâu đọc sách. Lúc nhà Tuỳ loạn, giúp con Dương Tố là Dương Huyền mưu tranh thiên hạ, nhưng bị Vương Thế Sung đánh bại, phải về hàng nhà Đường, làm quan tới chức Quan lộc khanh.

Xem: Treo sách trên sừng.

*Lý sinh chẳng quản công phu,*

*Chăn trâu treo sách một pho trên sừng.  
(Gia Huấn Ca).*

### LÝ SƯƠNG 履霜

*Lý: Giẫm lên, đạp. Sương: Hạt sương.*

Lý sương là giẫm lên sương, ý nói phải đề phòng tai họa đến.

Dịch có câu: Lý sương, kiên băng chí 履霜 堅冰至, nghĩa là giẫm lên sương lạnh, phải nghĩ đến giá tuyết đến.

*Đồng thân kim cốt ai đương,  
Lãng vân là chí lý sương là lòng.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).*

### LÝ TƯ 李斯

Lý Tư là Tể tướng của vua Tần Thủy Hoàng, dùng chính sách của Hàn Phi Tử, tức theo phái pháp gia, thống nhất tư tưởng, lấy quan nhà Tần làm thầy, để nhất trí văn tự, nên đề nghị vua thu hết sách vở trong nước đốt đi, ai phản đối thì đem chôn sống (Phản thư khanh nho).

Khi Tần Thủy Hoàng mất, Hoạn quan Triệu Cao giả mạo chiếu chỉ giết Thái tử Phù Tô, lập con thứ của Thủy Hoàng là Hồ Hợi lên làm vua, tức Nhị Thế Hoàng Đế. Khi mạo chỉ, Triệu Cao mưu tính với Lý Tư, Lý Tư do dự, nên Triệu Cao nghi ông, tố cáo ông với Nhị Thế Hoàng Đế là có ý làm phản; vì vậy ông bị giết chết.

*Trát bánh xe là bởi tội Lý Tư,  
nào ai đem nhất tiếu khuyh thành,  
mà dượng Võ gọi vong Tần cho đáng;  
(Tần Cung Nữ).*

### LÝ UYÊN 李淵

Tức là vua Cao Tổ đời nhà Đường. Khi còn hàn vi nghe tin Đậu Nghị cho vẽ hình chim sẻ vào bức bình phong để cho các thanh niên thi bắn, nếu ai bắn trúng vào mắt chim, sẽ được gả con gái cho.

Lý Uyên bắn trúng nên được Đậu Nghị nhận làm con rể. Sau Lý Uyên làm vua tức là Đường Cao Tổ và phong cho con gái Đậu Nghị làm Hoàng Hậu.

Xem: Bắn sẻ.

*Cũng như thiệp nặng khối tình,  
Gãy trâm Lương Ngọc, bể bình Lý Uyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### LỊCH SẮC

*Lịch*: Tức lịch sự, chỉ sự đẹp đẽ. *Sắc*: Sắc đẹp.

Lịch sắc là nhan sắc lịch sự, tức nói người phụ nữ có nhan sắc sinh đẹp.

*Khi lịch sắc trao trâm đáng giá,  
Con tàn hoa, keo rã sơn rời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### LỊCH SỰ 歷事

*Lịch*: Trải qua, từng trải. *Sự*: Việc.

Lịch sự là người từng trải việc đời.

*Làm người chấp nhứt sao đành,  
Hễ là lịch sự có kinh có quyền.*  
(Lục Vân Tiên).

### LỊCH TRIỀU 歷朝

*Lịch*: Trải qua. *Triều*: Triều đại, chỉ thời gian trị vì của một ông vua.

Lịch triều có nghĩa là trải từ triều vua này qua triều vua khác.

*Phồn hoa nổi áng thị thành,*

*Này Phù thạch phổ là danh lịch triều.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### LIÊM CẦN 廉勤

*Liêm*: Ngay thẳng. *Cần*: Siêng năng.

Liêm cần tức là chỉ người có tính ngay thẳng thanh liêm và siêng năng, cần mẫn.

*Liêm cần tiết cả tua hằng năm,  
Trung hiếu niềm xưa mưa nở đời.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### LIÊM KHÊ 廉溪

Nơi ở của Chu Đôn Di 周敦頤, vì ông ở Liêm Khê cho nên người đời gọi ông là Liêm Khê Tiên sinh.

Chu Đôn Di là nhà triết học đời Tống, sinh năm 1017, chết năm 1093. Ông là người gốc ở Đạo Châu, thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ. Ông dựng lên nền Lý học, và phát huy “Dịch truyện” trong “Thái cực đồ”.

*Đầu non Thiếu Thất đen bằng mực,  
Dòng nước Liêm Khê lục nữa lam.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

### LIÊM LẠC 濂洛

Chỉ hai triết gia đời nhà Tống.

Liêm, tức là Liêm Khê, chỗ ở của Chu Đôn Hy, là ông tổ lý học của đời nhà Tống và là thầy của Trình Di, Trình Hạo.

Lạc, tức Lạc Dương, nơi ở của hai anh em Trình Di và Trình Hạo.

*Thương thầy Liêm Lạc đã ra,  
Bị đời xưa đuổi về nhà giáo dân.*  
(Lục Vân Tiên).



**LIỄM DUNG** 斂容

*Liễm*: Thu góp. *Dung*: Dáng mặt.

Sửa đổi, nghiêm chỉnh lại bộ mặt gọi là liễm dung.

*Ra đi vừa thuở bình minh,  
Thê Loan đứng trước lê đình liễm dung.*  
(Lục Vân Tiên).

**LIÊN CHI** 連枝

Có hai nghĩa:

1. Liên cành hay giao cành.

Do tích: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn bà đẹp người đẹp nét, đến đời Tống Khang Vương thấy rồi mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép uổng cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng. Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn chung với chồng.

Tống Khang Vương tức giận, chôn hai người cách xa nhau nhưng hai mộ đối nhau. Sau người ta thấy mỗi cái mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

*Tranh tỷ dục nhìn ua chim nọ,*

*Đồ liên chi lẫn trở hoa kia.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Khoe khoang vẽ thắm màu xanh,*

*Kìa hoa tịnh để nọ cành liên chi.*

(Lộ Dịch Diễn Ca).

2. Liên chi còn có nghĩa chỉ anh em cùng nòi giống, cũng như các cành cây từ một gốc sinh ra.

Tô Vũ có câu: *Huống ngã liên chi thụ, dữ tử đồng nhất nhân* 況我連枝樹, 與子同一人, nghĩa là huống ta như cây liền cành, với người cùng một thân.

**LIÊN ĐÀI** 蓮臺

Liên đài là đài sen hay tòa sen.

Đài sen như một chiếc xe Thiêng liêng (Liên đài) đưa các Chơn linh đấng Đạo vào cõi Tây phương Cực Lạc. Liên đài còn là một Tòa sen, nơi ngự của chư Phật và Bồ Tát.

*Liên đài may nở thêm hoa.*

*Lão Đàm cũng biết, Thích Già cũng quen.*

(Kinh Tận Độ).

*Tiên phong phủi ngọn phát trần,*

*Liên đài đỡ gót đến gần Tây phương.*

(Kinh Thế Đạo).

**LIÊN NGÂM** 聯吟

*Liên*: Nối tiếp. *Ngâm*: Ngâm thơ, tức đọc thơ theo giọng trầm bổng.

Liên ngâm tức là cùng nhau làm thơ, người này làm xong thì ngâm lên, rồi các người kế tiếp nối theo như thế cho đến hết bài.

*Liên ngâm đối ẩm đòi phen,*

*Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**LIÊN THÀNH BÍCH** 連城壁

Ngọc liên thành, tức là viên ngọc đối với mười lăm thành.

Do điển: Triệu Huệ Vương đời Chiến Quốc được viên ngọc bích của Biện Hoà. Vua Chiêu Vương nhà

Tần nghe được, gửi thư cho vua Triệu ngỏ ý muốn đem mười lăm thành đổi lấy viên ngọc ấy.

Lạn Tương Như dâng ngọc lên vua Tần, thấy ý vua không muốn giao thành, lừa lấy lại rồi đem giao trả về nước Triệu (Hoàn bích quy Triệu).

Xem: Lạn Tương Như.

### LIÊN TRÌ 蓮池

*Liên*: Bông sen. *Trì*: Ao.

Liên trì là ao sen.

*Sao bằng vui thú liên trì,  
Dứt không tứ tượng, sá gì nhị biên.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### LIÊN XÃ 蓮社

Sư Tê Dĩ đời nhà Đường có biên soạn tập Bạch Liên, cũng được gọi là Bạch Liên xã, trong đó chữ viết và nét họa thành một trường phái đặc biệt, người ta gọi là thư họa “Liên xã”.

*Tuyết Bá Ngạn, hoa Đỗ Lăng, chẳng câu chẳng lạ.  
Thiếp Lan Đình, tập Liên Xã, mọi nét mọi màu*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### LIÊN NHÀNH

Liên hành, cũng như liên cành, bởi chữ “*Liên chi 連枝*” tức là cành của hai cây liên với nhau, chỉ tình yêu chung thủy, gắn bó.

Do tích hai cây mọc trên mộ của vợ chồng Hàn Bằng có cành ôm liền với nhau.

Xem: Liên chi.

*Liên hành xưa đã thệ cùng nhau,  
Sao nỡ để gương kếp hại đào.*  
(Đạo Sư).

### LIỆP ĐIỀN 獵田

*Liệp*: Săn thú. *Điền*: Đi săn.

Liệp điền là đi săn bắn thú rừng.

*Nghĩ trong điều ấy nghi thâm,  
Truyền ra một lệnh: sơn lâm liệt điền.*  
(Duang Từ Hà Mậu).

### LIỆT HẦU 列侯

*Liệt*: Chỉ số nhiều. *Hầu*: Một trong năm tước.

Liệt hầu tức là chỉ chư vị tước hầu.

Đời nhà Hán ở Trung Quốc, con vua được phong hầu, gọi là chư hầu. Các quan khác họ với vua, vì công lao được phong hầu gọi là “Liệt hầu”.

*Người tài lược, kẻ tinh trung,  
So vào công tãi đều phong liệt hầu.*  
(Hoa Tiên Truyen).

### LIỆT NỮ 烈女

*Liệt*: Ngay thẳng, cứng rắn. *Nữ*: Người con gái.

Liệt nữ là những người phụ nữ kiên trinh, có khí tiết khảng khái, anh hùng, không chịu khuất phục.

*Chở che khỏi kiếp phong trần,  
Gìn gương liệt nữ hồng quần để soi.*  
(Kinh Thế Đạo).

### LIỆT SĨ 烈士

*Liệt*: Cứng cỏi, ngay thẳng. *Sĩ*: Kê sĩ.

Liệt sĩ là người lấy nghĩa làm trọng, coi cái chết làm nhẹ, tức là người anh hùng chiến sĩ chết vì chính nghĩa, vì quốc gia dân tộc.

*Rủi cơn loạn quốc khuyh thành,  
Tám gan liệt sĩ cũng đành độ dân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**LIÊU HỮU** 僚友*Liêu: Quan. Hữu: Bạn bè.*

Liêu hữu là bạn cùng làm quan với nhau.

*Ấn sự liễu hữu có ai,**Môn sinh xin được một người là may.*

(Nhị Độ Mai).

**LIÊU BỒ** 柳蒲

Liêu bồ là loại cây thủy dương mọc bên bờ nước, thể chất yếu ớt.

Liêu là dương liễu, bồ là cỏ bồ. Cây liễu mềm mỏng, cỏ bồ yếu ớt, nên người ta thường ví với người phụ nữ yếu đuối.

Xem: Bồ liễu.

*Hãy xin hết kiếp liễu bồ,**Sông Tiền đường sẽ hẹn hò về sau.*

(Truyện Kiều).

*Dạy rằng: May rủi đã đành,**Liêu bồ mình giữ lấy mình cho hay.*

(Truyện Kiều).

*Liêu bồ đôi chút cảnh thơ,**Bao giờ búa dáu, bao giờ bông mang.*

(Tự Tình Khúc).

*Hễ người mạnh thì hay cậy sức,**Phận liễu bồ lấy lực mưu mô.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**LIÊU CHƯƠNG ĐÀI** 柳章臺

Cây liễu ở Chương Đài, trong thành Trường An, chỉ người yêu đã xa cách.

Do tích chép trong Toàn Đường Thi Thoại: Hàng Hoàn yêu một kỹ nữ là Liễu Thị ở đường Chương Đài, tại Thành đô. Sau Hàng Hoàn làm quan xa, Liễu Thị ở nhà bị giặc cướp mất. Hoàn bèn viết lá thư gửi cho Liễu trong ấy có câu: *Chương Đài liễu! Chương Đài liễu! Tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng sử trường điều tự cựu thủy, dã ưng phan chiết tha nhân thủ!* 章臺柳! 章臺柳! 昔日青青今在否? 縱使長條似舊垂, 也應攀折他人手, nghĩa là Liễu Chương Đài! Liễu Chương Đài! Ngày trước xanh xanh nay có còn không? Cho dù cành dài còn buông rủ như cũ thì hẳn tay người khác bẻ mất rồi. Sau Liễu Thị xem xong bèn trả lời: *Dương liễu chi phương phi tiết, khả hận niên niên tặng ly biệt. Nhất diệp tùy phong hốt báo thu, túng sử quân lai khải kham chiết* 楊柳枝芳菲節, 可恨年年贈離別. 一葉隨風忽報秋, 縱使君來豈堪折, nghĩa là cành dương liễu đang lúc tốt tươi, đáng hận năm năm tặng ly biệt. Lá rơi theo gió báo thu sang, nếu anh có đến thì cũng không bẻ được. Về sau nhờ Hứa Tuấn tìm cách đưa Liễu về sum họp với Hàng Hoàn.

*Khi về hỏi Liễu Chương đài,**Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*

(Truyện Kiều).

*Trăng thè vẫn đó tri tri,**Liêu Chương đài biết nay đi đâu rồi.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Xanh xanh khóm liễu Chương đài,**Tiếc thay đã để tay ai vin cành.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Chê vành xuân hết bậu mai,**Kiểm đường hỏi Liễu Chương đài bao mươi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**LIỄU DOANH**

Bởi chữ “*Doanh liễu* 營柳” tức Dinh Tế Liễu, tên một nơi đóng quân ở đất Tế Liễu.

Châu Á Phu đóng quân để chống cự với rợ Hồ ở tại đó. Vua thân hành đến uỷ lạo quân sĩ tại Dinh Tế Liễu thấy nơi đóng quân kỷ luật rất nghiêm minh, bèn khen rằng: Đây mới thực đáng là một vị tướng quân.

Xem: Doanh liễu.

*Vâng ra trấn được Chiêm Thành,  
Á Phu truyền lệnh liễu doanh nghiêm đôn.*  
(Thiên nam Ngũ Lục).

**LIỄU DƯƠNG** 柳楊

Tức cây liễu và dương, cùng một loại nhưng hai cây khác nhau. Dương có cành cứng và thẳng lên, còn liễu thì cành mềm rủ xuống. Nhưng về sau người ta thường gọi chung là dương liễu.

Xem: Dương liễu.

*Quân đưa chàng ruỗi lên đường,  
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chăng?*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**LIỄU YẾU ĐÀO THƠ**

Liễu yếu đào thơ tức là yếu ớt như cành liễu, non nõn như hoa đào, dùng để chỉ về thể chất người đàn bà con gái mềm mại, non nõn.

*Chút tôi liễu yếu đào thơ,  
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phân.*  
(Lục Vân Tiên).

**LIỄU MAI** 柳梅

Cây liễu và cây mai, là hai loại cây mềm mại, thước tha nên thường ví với người con gái mảnh mai.

*Cội thung thấy càng cao tuổi hạc,  
Nhớ liễu mai chéch mác mà đau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**LIỄU NGŨ HOA TƯỜNG**

Cây liễu ngoài ngõ, cây hoa bên tường, ai muốn bẻ hái gì cũng được, ý chỉ những người con gái không giữ phẩm giá, hoặc chỉ gái lầu xanh, ai bỏ tiền ra cũng chiếm được.

*Sá chi liễu ngũ, hoa tường,  
Lầu xanh, lại bỏ ra phường lầu xanh.*  
(Truyện Kiều).

*Bông dầu đẹp, khá gìn hương,  
Quý chi liễu ngũ hoa tường trao duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**LIỄU NHỨ** 柳絮

*Liễu*: Cây liễu. *Nhứ*: Thứ hoa có chất mềm nhẹ bay bồng ra được.

Chữ “*Liễu nhứ*” là cái lông nhỏ mềm trên trái liễu, do tích Tạ Đạo Uẩn đời Tấn có tài văn chương, đã dùng chữ “*Liễu nhứ*” ví với cảnh tuyết rơi. Vì vậy, chữ “*Liễu nhứ*” hoặc “*Liễu nhứ tài*” được dùng để chỉ văn tài của phụ nữ.

*Câu thơ liễu nhứ ngâm chơi,  
Dấu tài nàng Tạ đã xoi cho tà.*  
(Quan Âm Thị Kính).

**LINH CỬU** 靈柩

*Linh*: Chỉ người đã chết. *Cửu*: Cái hòm dùng để đựng xác người đã chết.

Linh cữu cùng nghĩa với quan tài, là một vật dùng để táng liệm xác người đã chết.

*Xin đem **linh cữu** để nhờ,  
Giục chàng Mai Bạch về nhà đưa tin.  
(Nhị Độ Mai).*

### LINH CHI SINH DIỆP 靈芝生葉

Do câu: *Thụy ái Tống đình, tháp hạ linh chi sinh diệp* 瑞藹宋廷, 榻下靈芝生葉, nghĩa là điềm tốt gom triều Tống, dưới giường nằm cỏ linh chi mọc lá.

Tống Thư chép: Dưới giường ngủ mẹ vua Nhân Tôn nhà Tống, mọc lên một cây cỏ linh chi có 42 lá. Sau đó, sinh vua Nhân Tôn, lên ngôi trị vì thiên hạ, tại vị 42 năm.

### LINH ĐÀI 靈臺

Linh đài là một cái đài cao thiêng liêng.

Linh đài còn được dùng để chỉ trái tim hay tâm lòng, vì tim coi như một vật thiêng liêng sáng suốt.

*Công minh làm cho người nhường chúng,  
Tắm **linh đài** chẳng động thị phi.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

*Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh,  
**Linh đài** sạch một đường thanh.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

*Thơ cao ả tay đấng nên tập,  
Bức **linh đài** bút rập vào tranh.  
(Tự Tình Khúc).*

### LINH ĐƠN 靈丹

*Linh*: Thiêng liêng. *Đơn*: Hay đan là thuốc.

Linh đơn (Linh đan) là thứ thuốc thiêng liêng do các vị Tiên luyện thành, uống vô rất thần hiệu.

*Chuỗi bò trừ nghiệt gió trăng,  
**Linh đơn** cứu kẻ khổ phần liễu hoa.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### LINH HỒN 靈魂

*Linh*: Chỉ người chết. *Hồn*: Chỉ phần tinh thần mà các tôn giáo đều cho là độc lập với thể xác.

Linh hồn, còn gọi là vong hồn, tức là hồn của người chết.

*Giữ cho trong sạch **linh hồn**,  
Rèn lòng sửa nét đức tồn hậu lai.  
(Sám Hối Kinh).*

### LINH PHAN 靈幡

*Linh*: Thiêng liêng. *Phan*: Cây phướn, một cây tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, rìa lá phướn có ren lụa thêu rũ xuống.

Linh phan là phướn linh, tức cây phướn linh thiêng, theo bí pháp tôn giáo, cây phướn là một bửu pháp dùng để diu dẫn các Chơn linh về cõi Thiêng Liêng, hay cõi Phật.

*Nổi cơn lệ vũ sâu vân,  
Vang hồi pháp khí, rung cành **linh phan**.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Ơn Tạo hóa tha tiên khiên trước,  
Đưa **linh phan** tiếp rước nguyên nhân.  
(Kinh Thế Đạo).*

### LINH PHỤNG NGÔ ĐỒNG 靈鳳梧桐

*Linh Phụng*: Chim phụng hoàng, là một giống chim trong bốn vật linh (Tứ linh): Long, Lân, Qui, Phụng. *Ngô đồng*: Một loại cây mùa thu thì lá rụng.

Chim phụng hoàng là một loại chim linh, ưa thích âm nhạc, có lông ngũ sắc. Trong kinh Thư, thiên Ích Tắc có nói: Khi nhạc tiêu thiêu tấu đến khúc thứ chín, thì chim phụng hoàng đến múa, có vẻ uy nghi *Tiêu thiêu cửu thành, phụng hoàng lai nghi* 簫韶九成, 鳳凰來儀.

Sách xưa cho rằng loại chim này chỉ tìm cây ngô đồng mà đậu ví với kẻ hiền tài chọn vua sáng (Như cây ngô đồng) mà phò.

Kinh Thi có câu: *Phụng hoàng minh hỹ, vu bỉ cao cương. Ngô đồng sinh hỹ, vu bỉ triêu dương...* 鳳凰鳴矣, 于彼高岡. 梧桐生矣, 于彼朝陽..., nghĩa là chim phụng hoàng cùng hát, ở trên đồi cao kia. Cây ngô đồng mọc tốt tươi, nơi sườn đồi mé đông.

*Ngày nay thánh chúa trị đời,*

*Nguyên cho **linh phụng** gặp nơi **ngô đồng**.*

(Lục Vân Tiên).

### LINH SÀNG 靈床

*Linh*: Thiêng liêng. *Sàng*: Giường.

Linh sàng là một cái giường dùng để thờ người mới chết, tục gọi là giường thờ.

*Sang nhà cha tới trung đường,*

***Linh sàng** bài vị thờ nàng ở trên.*

(Truyện Kiều).

*Vật mình lẩn trước **linh sàng**,*

*Khúc oan kẻ lẽ nỗi thương ngậm ngùi.*

(Nhị Độ Mai).

### LINH SƠN 靈山

Còn gọi là “*Linh Thửu* 靈鷲”.

Tên một ngọn núi gần thành Vương Xá, Ân Độ, nơi Đức Phật Thích Ca thường hay đến trú ngụ. Tương truyền Phật đã thuyết Kinh Pháp Hoa tại nơi đây.

Núi Kỳ Xà Quật được Hán dịch âm là núi Linh Thửu (Thửu là con chim ó) vì đỉnh núi có dạng giống như chim ó.

Phật giáo cho cảnh quang núi Linh Thửu hay Linh Sơn là nơi danh lam thắng cảnh.

***Linh Sơn** am quê ngụ,*

*Sãi sắc tú tu trì.*

(Sãi Vãi).

### LINH TÊ 靈犀

*Linh*: Thiêng liêng. *Tê*: Con tê giác (Tây ngưu).

Tục truyền sừng con tê giác thông hai đầu, rất linh thiêng, nên còn gọi là thông tê.

Theo Châu Dịch Vật Chí, con tê giác là một con vật thần dị, cái sừng tiêu biểu sự linh thiêng của nó, nên mới gọi là “Linh tê”.

*Mật bảo kính soi lòng kỳ tử,*

*Đuốc **linh tê** thấu chữ kỳ oan.*

(Tự Tình Khúc).

### LĨNH NAM 嶺南

Hay “*Lãnh Nam*”.

Lĩnh Nam là tên đất ở vào phía nam dãy núi Ngũ Lĩnh. Người Trung Hoa thời xưa thường gọi chung đất đai ở phía nam núi Ngũ Lĩnh gồm Quảng Đông, Quảng Tây và nước ta.

***Lĩnh nam** mấy chốn biên thùy,*

*Quế lâm, Trượng quận thu về bản chương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).  
*Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,*  
**Lĩnh nam** riêng một triều đình nước ta.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**LO BA**

Hay “Lo bảy lo ba”.  
Chữ “Lo ba” hay “Lo bảy lo ba” được dùng để diễn tả nhiều nỗi suy tư, lo lắng.

1.- Lo ba:

*Cả triều kinh hãi lo ba,*  
*Nay mà chẳng thuận ắt ra sự rầy.*  
(Hạnh Thục Ca).

2.- Lo bảy lo ba:

*Một mình lo bảy lo ba,*  
*Lo cau trở muộn lo già hết duyên.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

**LO TOAN**

Lo toan tức là lo nghĩ, tính toán thiệt hơn một cách cẩn kè.

*Cấp nấp làm chi hồi thế gian,*  
*Có thì ăn mặc chớ lo toan.*  
(Quốc Âm Thi Tập).  
*Quan tài sơn đỏ thép vàng,*  
*Vải xô nhang giắt lo toan chẳng chầy.*  
(Quan Âm Diễn Ca).  
*Thi họa vừa khi bước hững nhàn,*  
*Vòng trần luân chuyển luống lo toan.*  
(Đạo Sử).

**LÒ CỪ**

Lò cừ là chiếc lò to lớn, do chữ ở bài phú của ông Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô hê tạo hoá vi công* 天地為爐兮, 造化為工, nghĩa là trời đất làm cái lò mà Đấng Tạo hoá làm thợ để đúc nặn ra vạn vật.

*Lò cừ nung nấu sự đời,*  
*Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**LÒ HOÁ CÔNG**

Lò Hóa công, hay lò Tạo hóa.

Do trong bài phú của Giả Nghị nói: Trời đất làm cái lò, mà Đấng Tạo hóa làm thợ để đúc nặn ra muôn vật. Xem: Lò cừ.

Lò Tạo hoá chỉ Đấng Tạo Hoá.

*Vàng son thêm nét điểm tô,*  
*Bây giờ mới rõ thực lò Hoá công.*  
(Nhị Độ Mai).  
*Trên đường Thánh đức lần dò,*  
*Trường sanh mẫu nhiệm nơi lò Hoá công.*  
(Kinh Thế Đạo).

**LÒ LỬA MŨI LÔNG**

Lò lửa do chữ “*Hoả tốc* 火速”, tức là giấy tờ, công văn muốn chuyển đi gấp, đều có kèm theo cục than, ý muốn nói gấp như lửa đốt.

Mũi lông bởi chữ “*Vũ hịch* 羽檄” hay “*Vũ thư* 羽書”. Vũ hịch, Vũ thư tức là truyền bài hịch hay công văn, giấy tờ đi gấp thì phải cắm trên cờ một cái lông gà làm hiệu.

Lò lửa mũi lông là có ý nói truyền hịch hay văn thư đi nhanh đi gấp.

*Thừa cơ lò lửa mũi lông,*

*Cúc kênh lớp lớp, bụi hồng lưng lưng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### LOA THÀNH 螺城

Còn gọi là Cỗ Loa thành, một cái thành xây hình xoắn ốc do vua Thục An Dương Vương dựng lên, thuộc tỉnh Vĩnh Yên ngày nay.

*Thục từ dứt nước Văn lang,  
Đổi tên Âu lạc, mới sang **Loa thành**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Vua Thục lúc ấy,  
Xây đắp **Loa thành**.  
Xây lên bổ xuống,  
Ai nấy đều kinh.*  
(Việt Sử Tứ Tự Ca).

### LOÀ MÂY

Loà mây tức là che khuất và làm mờ cả bầu trời, ý muốn nói một vụ án hết sức oan uổng.

*Một nhà hoảng hốt ngăn ngõ,  
Tiếng oan dậy đất, án ngờ **loà mây**.*  
(Truyện Kiều).

### LOÀI CẦM THÚ

Cầm 禽 là loài chim, thú 獸 là loài muông, tức loài động vật có vú, có bốn chân.

Loài cầm thú tức là loài vật thuộc giống chim và giống thú, tức là loài vật có lông cánh, bay được và loài vật đi trên đất.

*Mặc **loài cầm thú** vào ra,  
Nhện che phượng các yến ca Yên thành.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### LOÀI CHIM CHẮP CÁNH

Theo sách Nhĩ Nhã, ở phương nam nước Tàu có loài tỷ dực điều 比翼鳥, tức là chim liền cánh. Loại chim này chỉ có một cánh và một mắt, nếu hai con không chấp liền cánh với nhau thì không bay được.

*Kìa loài sâu đôi đầu cùng sánh,  
Nọ **loài chim chấp cánh** cùng bay.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### LOÀI ẾCH GIẾNG

Loài ếch giếng tức là loài ếch ở dưới đáy giếng. Do câu tục ngữ “Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung” để chỉ người có kiến thức thiên cận, hẹp hòi.

*Học **loài ếch giếng** khoe khoang,  
Tử Dương ngỡ đã vẻ vang hơn người.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### LOÀI ONG TAY ÁO

Do câu thành ngữ: “*nuôi ong tay áo*”.

Loài ong tay áo nghĩa là đem loài ong nuôi trong tay áo thì sẽ bị chính ong chích, ý chỉ kẻ phản chủ, hưởng của chủ mà chống lại chủ.

*Phải chừa thói **loài ong tay áo**,  
Bớt học đòi khi đạo dòm nhà.*  
(Kinh Sám Hối).

### LOAN CHUNG PHỤNG CHẠ

Như chữ “*Phụng chạ loan chung*”.

Phụng loan ví với trai gái, hay vợ chồng. Chung chạ ý chỉ ân ái, sum họp.

Loan chung phụng chạ có ý nói trai gái, vợ chồng ăn ở, sống sum họp với nhau.

Xem: Phụng chạ loan chung.

*Đâu đến đổi **loan chung phụng chạ**,*



*Lại rời ra hai ngựa phụ phàng nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### LOAN GIÁ 鸞駕

*Loan:* Cái lục lạc. *Giá:* Xe của vua đi.

Loan giá là xe của vua đi có chạm hình chim loan, dùng ngựa kéo, cổ ngựa có treo lục lạc, tiếng rung như tiếng kêu của chim loan.

*Ngày ngày châu chực sân rồng,  
Bữa bữa dựa kề loan giá.*

(Lục Súc Tranh Công).

### LOAN HOÀNG 鸞凰

*Loan:* Chim loan. *Hoàng:* Chim phượng hoàng.

Loan hoàng do đại ý câu chữ nho: "*Chi cức phi loan hoàng sở thê* 枝棘非鸞凰所棲" nghĩa là chim phượng hoàng thường đỗ cây cao, những cành thấp bụi gai không xứng với loài chim quý, chỉ loài chim quý phái.

Nguyên Cừu Hương đời Hán, mới bổ chức Đình trưởng, có người đàn bà góa đến kiện đưa con ngõ nghịch là Trần Nguyên, Cừu Hương khuyên bảo trở về, rồi thân đến nhà, đem đạo lý dạy bảo. Trần Nguyên cảm động nghe theo, trở nên người con chí hiếu. Quan Huyện lệnh là Vương Hoán khen ngợi cất lên làm Chủ bạ và hỏi: Nhà ngươi không trị tội Trần Nguyên, lại chịu khó đến khuyên bảo, chả cũng kém mất sự lập oai như giống chim cất với đàn chim nhỏ hay sao? Cừu Hương thưa: Giữ kỳ làm chim cất, sao bằng làm chim loan phụng! Vương Hoán cười nói: Vậy thì khóm cây gai (trở vào chức chủ bạ) không phải chỗ đậu của chim

loan phụng!. Bèn đem tiền lương tháng giúp cho Cừu Hương vào nhà Thái học, sau trở nên bậc đại tài.

*Thênh thênh nhẹ bước thanh vân,  
Cành cây dăm tưởng bận chân loan hoàng.*  
(Nhị Độ Mai).

*Lại e chẳng xứng khó hèn,  
Có đâu yển trước dăm chen loan hoàng.*  
(Dì Ghè Con Chồng).

*Nàng vâng thưa hết mọi đường,  
Rằng: Từ gảy khúc loan hoàng đến nay.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### LOAN KÍNH 鸞鏡

Gương loan.

Do điển sau: Kế Tân Vương bắt được một con chim loan, đem nhốt vào lồng. Kế muốn nghe tiếng hót của chim, nhưng không biết làm sao được, vợ ông nói: Thiếp nghe có nhiều loại chim phải có cặp mới chịu hót, vậy thử treo tấm gương bên lồng xem sao? Thật vậy, chim loan thấy bóng mình trong gương, nó tưởng là đồng loại, cất tiếng hót một cách bi thảm, suốt mấy đêm liền rồi chết.

Chữ “Loan kính” (Gương loan) dùng để chỉ vợ chồng.

### LOAN LINH 鸞鈴

*Loan:* Lục lạc. *Linh:* Cái chuông.

Loan linh là chuông ở xe của vua. Sách Thuyết Văn viết: Xe vua gồm bốn ngựa, hàm mang dải chuông, tiếng chuông như tiếng chim loan.

Trái lại, sách Cổ Kim Chú viết: Chuông treo ở hàm ngựa có hình con chim loan, chớ không phải phát ra tiếng như chim loan.

*Loan linh tiếng dậy hoè nhai,  
Đường thông rợp bóng, đôi mai chen hàng.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

### LOAN NGHI 鸞儀

*Loan*: Chim loan. *Nghi*: Nghi môn, loại màn treo phủ.

Loan nghi là màn có thêu chim loan giăng phủ.  
*Sẵn sàng phượng liễn loan nghi,  
Hoa quan pháp phới, hà y rỡ ràng.  
(Truyện Kiều).*

### LOAN PHÒNG 鸞房

*Loan*: Chim loan. *Phòng*: Buồng.

Loan phòng là phòng có màn gồi thêu loan phượng, là phòng riêng của vợ chồng.

*Người vào chung gối loan phòng,  
Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài:  
(Truyện Kiều).*

*Trần trọc chẳng an cảm trướng,  
Ngựa nghiêng khó nhấp loan phòng.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### LOAN PHỤNG 鸞鳳

Hay “*Loan phượng*”.

Người xưa cho rằng chim loan cùng một loài với chim phụng, lông ngũ sắc, nhiều sắc xanh. Chim loan và chim phụng là loài chim quý hiếm, khó thấy, thường đi với nhau từng cặp, nên người ta thường dùng để ví

tình vợ chồng hoà hợp, hoặc cũng có khi người ta dùng để chỉ bậc hiền tài.

*Song song loan phượng cùng chen bóng,  
Lớp lớp hùng bi đã báo đèn.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

*Nay đà loan phụng rẽ bầy,  
Nệm nghiêng gối chích phận nầy đã cam.  
(Lục Vân Tiên).*

*Nội Yên triều đặng quản một tay,  
Hai họ hiệp phỉ duyên loan phụng.  
(Nhạc Hoa Linh).*

*Nên ưa mèο mả gà đồng,  
Bỏ hình loan phụng dựa lòng chim xanh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### LOAN PHỤNG CHIA LÌA

Hay “*Loan phượng chia lià*”, dùng để nói vợ chồng xa cách nhau.

Loan và phụng thường sống từng đôi, con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan. Loan phụng dùng để chỉ vợ chồng, hoà thuận, khấn khít nhau.

Xem: Loan Phụng.

*Chừ sao loan phụng chia lià,  
Con trông vợ nhớ, mắt kẻ ngó song.  
(Nữ Trung Tòng Phận)*

### LOẠN ĐỘC THƯ CAO 亂讀書高

*Loạn*: Nói lúc có chiến tranh, đời loạn lạc. *Độc thư*: Đọc sách. *Cao*: Hơn người.

Loạn độc thư cao tức là đời loạn lạc đọc sách thì hơn người.

*Chữ rằng: Loạn độc thư cao,  
Khi nên cũng thế khác nào người xưa.*

(Gia Huân Ca).

**LOẠN LY** 亂離*Loạn*: Loạn lạc, chỉ cảnh có chiến tranh. *Ly*: Lìa.

Loạn ly tức là khi có chiến tranh, gia đình gặp cảnh ly tán, cha con, vợ chồng, anh em phải chia lìa nhau.

*Than thay dân sự tan tành,  
Loạn ly mới biết thảm tình nổi này.*  
(Hạnh Thục Ca).

**LOẠN MỆNH** 亂命

Loạn mệnh tức mệnh lệnh của người bị bịnh tâm thần, hoặc mệnh lệnh của người sắp chết, vì tâm thần bất định mà di chúc lại cho con cháu.

Ví như Ngụy Thù truyền loạn mệnh lại cho con là Ngụy Khoả, bảo khi ông chết rồi phải táng người vợ kế (Dì của Ngụy Khoả) theo ông. Nhưng Ngụy Khoả không tuân theo loạn mệnh của cha, nên sau được sự báo ân.

*Đến con loạn mệnh nên nhâm,  
Cán Long tuyên để trao cầm tay ai.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**LOẠN QUỐC KHUYNH THÀNH** 亂國傾城

*Loạn quốc*: Nước loạn. *Khuynh thành*: Thành trì nghiêng đổ.

Loạn quốc khuynh thành có ý nói nước nhà có giặc giã nổi lên, khiến thành trì nghiêng đổ.

*Rủi con loạn quốc khuynh thành,  
Tám gan liệt sĩ cũng đành độ dân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**LOẠN THẦN** 亂臣

Loạn thần tức chỉ kẻ bề tôi không ngay chính, không phân biệt trên dưới.

Loạn thần còn chỉ kẻ bề tôi có ý tạo phản.

*Bài đề hai chữ "Hỏa Quân",  
Ngục này trị kẻ vô luân, loạn thần.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

**LONG ÁM HẠC QUY** 龍暗鶴歸

Do câu trong cổ thi: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn, nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc trở lại muộn, để chỉ vua chết, sau này dùng chung để chỉ người chết.

Xem: Đỉnh hồ.

*Cặp liễn tang còn câu long ám,  
Hạc qui hồi lãnh đạm trần ai.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**LONG BIÊN** 龍編

Tên đất cũ ở nước Việt Nam, nay ở địa hạt phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Xem: Long Thành.

*Ngàn Tây nổi áng phong trần,  
Ấm ảm binh mã xuống gần Long Biên.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**LONG CÂU** 龍駒

*Long*: Rồng. *Câu*: Ngựa hay, khoẻ.

Long câu là một giống ngựa hay và khoẻ mạnh. Tương truyền long câu là loài ngựa được lai giống bởi

cha rồng mẹ ngựa, nên sinh ra long câu là một giống ngựa chiến.

*Theo chân đông tử năm ba,  
Con long câu, cái tỳ bà ruổi mau.*  
(Truyện Phan Trần).

### LONG ĐÌNH 龍亭

Một cái án có chạm trổ rồng phụng, sơn son thếp vàng, phía trên làm như một mái nhà có chạm khắc rồng phụng. Long đình dùng để rước các vị Thần Thánh hay để đặt những giấy tờ sắc chỉ, đồ vật gì do nhà vua ban ra cho được tôn kính.

*Ba tòa ngói trước cung đình,  
Nha môn chực dưới, long đình đặt trên.*  
(Nhị Độ Mai).

### LONG HƯNG 龍興

*Long*: Rồng, tượng trưng cho nhà vua. *Hưng*: Dậy lên, quật khởi.

Long hưng là tiếng dùng để chỉ việc ông vua quật khởi lên.

Ban Cố có câu: *Châu dĩ long hưng, Tần dĩ hổ thị* 周以龍興秦以虎示, nghĩa là Nhà Châu lấy rồng mà dậy lên, nhà Tần lấy cọp mà biểu thị. Ý nói nhà Châu lấy vương đạo tức là nhơn nghĩa làm nên nghiệp Đế, nhà Tần dùng bá đạo, tức là bạo lực thị uy để đoạt thiên hạ.

*Long hưng còn đợi cơ đời có khi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### LONG MÔN 龍門

Có hai nghĩa:

- Cửa rồng, là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào lội qua được thì hoá ra rồng. Nên người dùng chữ “Hoá long” để chỉ sự thi đỗ.

- Kẻ sĩ gặp được những bậc hiền tài đón tiếp thì lấy làm vinh hạnh như được đi vào cửa rồng.

Nghĩa bóng: Nhà đài các.

*Cạn lời Lưu mới thừa rằng:  
Từ vào chi thất xem bằng long môn.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Dem án rồng nạp tới long môn,  
Cho Tạ thị đăng quang cứu ngũ,*  
(Nhạc Hoa Linh).

### LONG NHAN 龍顏

*Long*: Rồng. *Nhan*: Gương mặt.

Long nhan là mặt rồng dùng để ví với diện mạo, gương mặt của nhà vua.

Sử ký viết: *Cao Tổ vi nhân long chuẩn nhi long nhan* 高祖為人龍準而龍顏, nghĩa là Cao Tổ người mũi cao và mặt như rồng.

*Hoặc khi thừa hiệp long nhan,  
Kẻ châu người chực vui càng hổ thay.*  
(Mỹ Nữ Cống Hồ).

*Đứng tâu trước mặt long nhan,  
Lòng lo việc nước, nào toan việc cờ.*  
(Nhị Độ Mai).

*Đất thiêng khí thụy Lam sơn,  
Trời sinh Thánh chúa long nhan khác thường.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Xuân tín bổng nhẽ cùng điệp sứ,  
Phương tâm đành then với long nhan.*  
(Tần Cung Nữ).

**LONG NHIỄU** 龍繞

*Long:* Rồng. *Nhiều:* Vây, quấn quanh.

Khi Đức Phật Thích Ca giảng sinh, có chín con rồng đoanh chung quanh, nên chỗ ngồi của tượng Đức Phật thường có rồng quấn quanh.

*Chân kinh ghi chữ tâm truyền,  
Trực tòa Long nhiều, vui miền Hồ Khê.  
(Quan Âm Thị Kính).*

**LONG TUYỀN** 龍泉

Tên một thanh kiếm rất quý báu, cũng gọi là Long Uyên. Tấn Thư chép: Trương Hoa xem thiên văn thấy có khí tím sáng chói ở giữa khoảng sao Đẩu, bèn hỏi Lôì Hoán, Hoán đáp rằng: Đó là khí thiêng của grom báu chiếu lên.

Về sau, Hoán tìm đến huyện Phong Thành đào ở nơi nhà ngục được cái hòm đá trắng đựng hai thanh kiếm đề là Long Tuyền và Thái A ở dưới đất bốn trượng sâu.

*Đến cơn loạn mệnh nên nhâm,  
Cán Long tuyền để trao cầm tay ai.  
(Quốc Sử Diễn Ca).  
Kinh luân đã tỏ tài cao,  
Thờ công, rẽ quánh, thủ dao Long tuyền.  
(Nhị Độ Mai).*

**LONG THÀNH** 龍城

Vào thời Bắc thuộc, Hà Nội được gọi là Long Biên. Đến đời nhà Lý, Thái Tổ thấy đất Hoa Lư chật hẹp, không thể mở mang ra làm chỗ đô hội được, bèn dời đô về Long Biên và lấy có có diềm thấy rồng vàng

hiện lên, bèn dời ra Thăng Long thành 昇龍城, nên người ta sau này gọi Hà Nội là “Long Thành”.

*Long Thành thấy đã truyền ngoa,  
Xanh kia mấy trượng, dễ hoà khá lên.  
(Hoàng Sĩ Khải).*

**LONG VÂN** 龍雲

*Long:* Rồng. *Vân:* Mây.

Bởi chữ “*Long vân hội* 龍雲會”, tức hội rồng mây. Dùng để chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt.

Kinh Dịch có câu: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp, có ý nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm nhau.

*Bấy lâu những đợi Long vân,  
Đào thơ, liễu yếu gửi thân anh hùng.  
(Gia Huân Ca).  
May duyên gặp hội Long vân,  
Thuyền thơ ngọn gió Các Đàng xuôi đưa.  
(Kinh Thế Đạo).*

**LONG XA** 龍車

*Long:* Rồng. *Xa:* Chiếc xe.

Long xa là chiếc xe rồng, tức một loại xe có chạm khắc rồng để dành riêng cho vua đi.

*Cầm vương truyền gọi sứ thần,  
Bách thanh đầu đã đến gần long xa.  
(Hoa Điều Tranh Năng).  
Hộ long xa nữ tướng đấng danh,  
Y đội ngũ Bài Quan tiến phát.  
(Nhạc Hoa Linh).*

**LÒNG CÁ DẠ CHIM**

Lòng cá dạ chim ý muốn nói là lòng dạ bất trắc, không thể nào lường được, như chim trời cá nước mênh mông, nay đây mai đó.

*Bằng ra lòng cá dạ chim,  
Tôi đương nạn ấy, người tìm nẻo xa.*  
(Nhị Độ Mai).

**LÒNG CHA MẸ**

Tức là lòng thương yêu con cái vô bờ bến của các bậc làm cha mẹ. Khi có con và nuôi nấng nó thì người con mới biết tấm lòng cao cả đó của cha mẹ.

*Nuôi con mới biết lòng cha mẹ,  
Thấy loạn thời hay thời Thuấn Nghiêu.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Lưỡi câu anh uốn đã vừa,  
Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

**LÒNG ĐƠN**

Hay “Lòng đơn”.

Bởi chữ “Đan tâm 丹心” là lòng son, tức là tấm lòng ngay thẳng, trung thành.

Lòng đan (Hay lòng đơn) là lòng son sắt, lòng trung thành.

*Lòng cửa động vân yên cách,  
Dãi lòng đan nhật nguyệt thâu.*  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

*Lo nghiệp chúa lòng đan cánh cánh,  
Hỗ phận tôi lệ ngọc san san.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**LÒNG KIẾN**

Lòng kiến chỉ tấm lòng tha thiết, thành khẩn nhưng nhỏ mọn như loài kiến.

*Mai công ra trước râu răng:  
Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng.*  
(Nhị Độ Mai).

*Dấu bèo đã chắc đâu là đất,  
Lòng kiến may ra thâu đến trời.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**LÒNG QUÊ**

Lòng quê là tấm lòng luôn luôn hướng về quê hương, hay lòng thương nhớ quê hương.

*Lối mòn cỏ nhợt mù sương,  
Lòng quê đi một bước đường, một đau.*  
(Truyện Kiều).

*Rằng: Đây quán hẹp chớ nề,  
Để cru dạ khách lòng quê kéo thì...*  
(Nhị Độ Mai).

**LÒNG QUỲ**

Lòng của hoa quỳ, một loài hoa có màu vàng, buổi sáng luôn hướng về phía mặt trời, tức hướng đông, chiều hướng tây, còn gọi là hoa hướng dương.

Cổ Thi có câu: *Huyền hoa linh lạc vô nhân khán, độc tự khuynh tâm hướng thái dương* 黃花零落無人看, 獨自傾心向太陽, nghĩa là Hoa vàng rời rã không ai thấy, chỉ tự một mình nghiêng lòng theo bóng mặt trời. Ý muốn nói mình có lòng trung trinh tự mình biết không ai hay.

Xem: Hướng dương.

*Ví mà dộc tâm lòng quỳ,  
Giữ sao cho được trọn bề hướng dương.*

(Truyện Trinh Thử).

*Ở trên hiếu thuận song đường,  
Lòng quỳ dám trẽ, tay khung nào rời.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Ở đây nương bóng bồ đề,  
Chăm chăm một tấm lòng quỳ hướng dương.*  
(Truyện Phan Trần).

## LÒNG QUỲ HOẮC

Quỳ hoắc là hai giống cây tạp, nở vào mùa hè và mùa thu, luôn hướng theo mặt trời, để tự ví mình trung thành với người trên.

Tào Thục có câu: *Thái dương tuy bất vị chi hồi quang, nhiên hướng chi giả, thành dã. Thần nguyện tự tỷ quỳ hoắc* 太陽雖不為之回光,然向之者,誠也。臣願似比葵藿, nghĩa là ánh sáng mặt trời tuy không chiếu đến, nhưng quỳ hoắc vẫn hướng theo một cách chân thành. Thần nguyện tự ví mình như loài quỳ hoắc.

*Bình dương nhật nguyệt rạng kiêu,*

*Tấm lòng quỳ, hoắc cũng đều hướng dương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Lòng quỳ hoắc, theo trời mà hướng,  
Tiếng oanh già vắt vương hồn thu.*  
(Thơ Học Canh).

## LÒNG SON

Do từ chữ Hán “Đan tâm 丹心” để chỉ tấm lòng như màu son, không bao giờ phai lợt.

Lòng son dùng để chỉ tâm lòng ngay thẳng trung thành, trước sau như một, không bao giờ thay đổi.

*Vái trời cho đặng vuông tròn,  
Trăm năm cho trọn lòng son với chàng.*

(Lục Vân Tiên).

*Rạng giời một tấm lòng son,  
Của tiên bố thí, không còn so đo.*

(Đương Từ Hà Mậu).

*May duyên gặp đặng vợ hiền,  
Thanh liêm chánh trực giữ bền lòng son.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## LÒNG THÀNH

Bởi chữ “Thành tâm 誠心” tức là lòng thành thật, hay thật tâm.

Người tu hành cần phải trau giồi để được có lòng thành thực. Theo Mạnh Tử, *Thành giả, thiên chi đạo dã, tư thành giả, nhân chi đạo dã. Chí thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã; bất thành vị hữu năng động giả dã* 誠者,天之道也,思誠者,人之道也,至誠而不動者,未之有也,不誠未有能動者也, nghĩa là thành thực là cái Đạo của Trời, luyện tập để trở nên thành thực là cái Đạo của người. Hễ chí thành mà không cảm động được thiên hạ thì chưa hề có; không thành thực thì chẳng cảm động được ai cả.

Xem: Thành tâm.

*Sư còn lân mẫn chúng sanh.*

*Xin thương với tấm lòng thành với nao.*  
(Truyện Phan Trần).

*Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp  
Lòng nương nhang khói tiếp truyền ra.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Lòng thành thương tưởng ông bà,  
Nước nguồn cây cội mới là tu my.*  
(Kinh Sám Hối).

**LÒNG XUÂN**

1.- Lòng xuân tức là lòng vui mừng hớn hờ, như cảnh mùa xuân.

*Xem trong xương họa mấy vằn,  
Lấy mai mà vẽ **lòng xuân** cần quỳên.*

(Mai Đình Mộng Ký).

2.- Lòng xuân còn có nghĩa lòng chứa chan xuân tình, rộn rả tình yêu.

*Đủ điều trung khúc ân cần,  
**Lòng xuân** phơi phới chén xuân tàng tàng.*

(Truyện Kiều).

**LÒNG XUÂN THU**

Lòng Xuân Thu là tâm lòng theo tiêu chuẩn đạo đức của Nho giáo, đó là lòng công bình, chính trực. Do trong Kinh Xuân Thu Đức Khổng Tử khen chê đều có nguyên tắc, khiến cho bọn gian thần tặc tử phải kiêng nê sợ sệt.

*Học theo ngài viết chí công,  
Trong thơ cho ngụ tâm **lòng Xuân Thu**.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**LỌNG TÍA VÔNG ĐÀO**

Võng lọng là hai vật mà thời xưa vua ban cho người đỗ khoa bảng hay người làm quan dùng.

Lọng tía vông đao ý chỉ nghi vệ vinh hiển của người làm quan.

*Làm nên quan thấp quan cao,  
Làm nên **lọng tía vông đao** nghênh ngang.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

**LÔ KHOÁI 鱸膾**

Hay “*Lư khoái*”.

*Lô (Lư): Cá vược. Khoái: Gỏi.*

Lô khoái là gỏi cá vược, món ăn của quê nhà, chỉ phong vị và lòng nhớ quê hương.

Trương Hàn đời Tấn đang làm quan đất Lạc Dương. Đến mùa thu, gió bắt đầu thổi, bỗng nhớ đến canh rau thuần, gỏi cá vược ở quê nhà, bèn bỏ quan trở về làng cũ.

Xem: Canh thuần gỏi vược.

*Nhớ **lô khoái** sẵn ngồi sầu, nước rộng,  
Buổi quy lai gió thổi rụng cành ngô.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

**LỖ BAN 魯班**

Lỗ Ban là một người thợ mộc giỏi, có danh tiếng của nước Lỗ đời Xuân Thu. Lỗ Ban là vị tổ sư của nghề thợ mộc và cũng nổi tiếng là người giỏi về bùa chú.

Theo chương Lâu Ly trong sách Mạnh Tử thì Công Thâu tên là Ban, một người thợ mộc khéo của nước Lỗ.

*Quan thì phải tận trung vì chúa,  
Dân thì hay tập bùa **Lỗ Ban**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**LỖ BỘ 鹵簿**

Những thứ binh khí như siêu đao, xà mâu, trái đấm, tám bảng đề hai chữ hồi ty 回避... Tất cả những loại binh khí này được cắm trên một cái giá, trần thiết tại cung điện, đền chùa hay các công thự, được gọi là “Lỗ bộ”.

*Trước sân **lỗ bộ** hai hàng,  
Tả ban, hữu vệ, đứng giàn hầu xa.*

(Duang Từ Hà Mậu).



**LỖ MÃNG** 魯莽

Lỗ: Đần độn. *Mãng*: Cọc cần, thô tục.

Lỗ mãng là người đần độn thô tục.

*Kẻ lỗ mãng chê bai khinh dể,*

*Rằng thác rồi còn kẻ ra chi.*

(Kinh Sám Hối).

*Đối cùng em êm tiếng thuận lời,*

*Dừng ý lớn buông hơi tuồng lỗ mãng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**LỖ NGANG KHÓ ĐẦY**

Lỗ ngang tức là lỗ trở ngang thoát ra bên ngoài.

Lỗ ngang khó đầy tức là lỗ trở ngang dù có đổ bao nhiêu nước cũng không bao giờ đầy, ý nói không thể nào bịt miệng thế gian được. Bởi vì thiên hạ vốn thích nói xấu người, càng kêu gọi họ không nói xấu, họ càng nói nhiều thêm.

*Cổ non đã nói rõ ràng,*

*Hào sâu dễ lấp, lỗ ngang khó đầy.*

(Hứa Sừ Tân Truyen).

**LỖ TRÂU** 魯鄒

Đức Khổng Tử là vị Tổ của Nho Giáo, người nước Lỗ, thời Xuân Thu. Mạnh Tử là người nước Trâu, thời Chiến Quốc, được đời tôn xưng là hàng Á Thánh của Nho Giáo.

Lỗ Trâu là nơi sinh của Khổng Tử và Mạnh Tử, được dùng để chỉ Khổng Mạnh.

*Ấy là chế độ kỷ cương,*

*Ấy người Tắc Tiết ấy làng Lỗ Trâu.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

**LỘ ĐỒ** 路途

Lộ và đồ đều có nghĩa là con đường.

Lộ đồ chỉ chung là đường sá, lộ trình.

*Lộ đồ điều viên xa khơi,*

*Thuyền tình chở một mình tôi nặng gùi.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**LỘ KỶ MẮT ĐÊ**

Lộ kỷ 路歧 là đường có nhiều ngã rẽ.

Sách Liệt Tử chép: Người láng giềng nhà Dương Chu mất dê, đã sai nhiều người nhà đi tìm không được, lại sang nhờ Dương Chu cho mượn người đi tìm hộ. Dương Chu hỏi mất một con dê, sao lại phải cần đến lắm người thế? Người láng giềng đáp: Vì đường có lắm ngã ba. Khi mọi người đi tìm về vẫn không được, cho Dương Chu biết đường có nhiều ngã ba lắm. Theo các ngã ba đi một đoạn, lại gặp nhiều ngã ba khác, thành thử không biết đi đường nào. Ý muốn nói học đạo nếu quá thiên về nhiều điều vụn vặt thì chẳng khác nào đứng trước đường có nhiều ngã ba, không biết phải đi ngõ nào? Xem: Tam kỳ lộ.

*Cho hay họa phúc bất kỳ,*

*Tái ông được ngựa lộ kỷ mất dê.*

(Hoài Nam Ca Khúc).

**LỘC ĐỘNG** 鹿洞

Tức Bạch Lộc động là động nai trắng, ở tại tỉnh Giang Tây, dưới núi Ngũ Lão, nơi các triều đại Trung Hoa thường mở trường dạy học.

Đời Nam Đường lập học quán ở động này, đến đời Tống mới xây dựng thư viện, Chu Hy cũng dùng động nai để dạy học trò.

Lộc động chỉ nơi dạy học, thư viện hay chỉ nơi ẩn dật.

*Ngụ miên Lộc động cảnh thanh,  
Là Hồ Sinh vốn thiện danh đang thì.  
(Truyện Trinh Thử).*

### LỘC QUYỀN 祿權

*Lộc:* Những vật nhận được, bổng lộc. *Quyền:* Quyền hành.

Lộc quyền là lợi lộc và quyền hành, tức là chức tước, bổng lộc và quyền hành.

*Làm lành đặng hưởng phước duyên,  
Trong lòng nham hiểm, lộc quyền giảm thâu.  
(Kinh Sám Hối).*

### LỘC SƠN 祿山

Tức An Lộc Sơn, con nuôi của Dương Quý Phi, là người được vua Đường Minh Hoàng sủng ái.

Vì tin dùng An Lộc Sơn, Đường Minh Hoàng trao binh quyền cho, sau An Lộc Sơn dấy binh làm phản, hãm Kinh Đô nhà Đường, khiến vua Đường Minh Hoàng phải bỏ Kinh Đô mà tỵ nạn sang đất Thục. An Lộc Sơn về sau bị con là Khánh Tụ giết chết.

*Tội Võ đà xấp xỉ Lộc Sơn;  
Tội Lữ cũng rấp ranh Vương Mãng.  
(Sãi Vãi).*

### LỘC THƯỞNG QUYỀN PHONG 祿賞權封

*Lộc thưởng:* Ban thưởng cho tiền bạc, vật phẩm. *Quyền phong:* Phong cho quyền tước.

Lộc thưởng quyền phong là ban thưởng cho quyền hành tước lộc.

*Bắt đặng chàng lộc thưởng quyền phong,*

*Bằng sơ phạm tru di tam tộc.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### LÔI ÂM 雷音

Tức “*Lôi Âm Tự* 雷音寺”, tên một ngôi chùa bên Phật quốc, chỉ cõi Phật.

Đời nhà Đường, khi Tam Tạng đi thỉnh kinh, dọc đường gặp bọn yêu quái giả làm Tiểu Lôi Âm Tự, gạt thầy trò Đường Tăng để bắt ăn thịt. Nhưng may Tam Tạng được thoát nạn và vượt qua chùa ấy để đến Lôi Âm Tự.

*Lôi Âm tự có tu mới thành Phật;  
Thiên Thai sơn có phước cũng nên tiên.  
(Sãi Vãi).*

*Tây phương Tiếp Dẫn Đạo Nhơn,  
Phước linh khai mở nẻo đường Lôi Âm.  
(Kinh Tận Độ).*

*Ơn nhờ hồng phước Chí Linh,  
Lôi Âm tự toại, Bông Dinh hưởng nhàn.  
(Kinh Tận Độ).*

*Biếng thân hạc nội mây ngàn,  
Năm phan Tiếp Dẫn mở đàng Lôi Âm.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### LÔI ĐÌNH 雷霆

*Lôi:* Sấm. *Đình:* Sét.

Lôi đình là sấm sét. Nghĩa bóng dùng để nói nổi cơn giận dữ, tức bực, la hét âm ỉ.

*Vân Tiên nổi giận lôi đình,  
Hỏi thăm: Lũ nó còn đình nơi nao?  
(Lục Vân Tiên).*

*Thưa rằng: Làm phúc nào hơn,*

Mở lòng *Bồ tát* dẹp cơn **lôi đình**.  
 (Quan Âm Thị Kính).  
*Ngự nghe thấu hết mọi tình,*  
*Tức thì nổi giận **lôi đình** bởi đâu.*  
 (Nhị Độ Mai).

### LỖI BẠC CUNG CẦM

*Lỗi bạc:* Lỗi cung bậc, hay lỗi nhịp. *Cung cầm:* Cung đàn.

Lỗi bạc cung cầm là cung đàn bị lỗi nhịp, ý nói vợ chồng không hoà hợp.

*Ta than **lỗi bạc cung cầm,***  
*Nàng sầu lạc nhận ngư trầm biển mê.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### LỖI MỌN CHỚ NGHĨ CHẶNG HẠI

Tức là đừng thấy lỗi lầm nhỏ mọn mà nghĩ rằng không có tai hại.

Điều này vua Chiêu Liệt đời nhà Hán có dạy con là vua Hậu Chủ như sau: *Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi, vật dĩ ác tiểu nhi vi chi* 勿以善小而為, 勿以惡小而為之, nghĩa là dù cho những việc thiện nhỏ cũng chớ nên bỏ qua mà không làm, dù cho những việc ác nhỏ cũng chớ làm.

*Thấy **lỗi mọn chớ nghĩ chẳng hại,***  
*Thường dạn làm tội lại hằng hà.*  
 (Kinh Sám Hối).

### LÔNG HỒNG

Lông con chim hồng.

Ý nói bậc anh hùng hào kiệt xem nhẹ tính mệnh như lông con chim hồng.

Tư Mã Thiên nói: *Nhân cố hữu tử, tử hoặc trọng u Thái Sơn, hoặc khinh u hồng mao* 人固有死, 死或重於太山, 或輕於鴻毛, nghĩa là người ta vẫn có cái chết, song cái chết đáng nặng như núi Thái Sơn, cũng có cái chết đáng nhẹ như lông chim hồng. Ý muốn nói có sự đáng chết và không đáng chết.

Xem: Hồng mao.

*Tử sinh xem nhẹ **lông hồng,***  
*Quyết liều, Sinh đã gieo sông bao giờ.*  
 (Nhị Độ Mai).

### LÔNG NGA

Lông nga tức lông chim ngỗng.

Do điển tích nàng My Châu ước hẹn với chồng là Trọng Thủy, nếu có loạn ở Kinh Thành, sẽ lấy lông nga (tức lông ngỗng) trong chiếc áo lông ngỗng đang mặc mà rắc dọc theo đường để Trọng Thủy theo dấu đó mà tìm gặp nhau.

Xem: Nga mao.

*Nẻo đường làm dấu **lông nga,***  
*Cho nên giặc đuổi theo đà nhật nau.*  
 (Thiên Nam Ngũ Lục).

### LÔNG NGỔNG ĐƯA ĐƯỜNG

Lông chim ngỗng được Công chúa My Châu rắc dọc theo đường, khi cùng với cha là An Dương Vương tẩu thoát quân Triệu Đà, nhưng nó lại là dấu hiệu để đưa đường cho Trọng Thủy rượt theo.

Xem: Lông nga.

*Vuốt rùa chàng đôi má,*  
***Lông ngỗng** thiếp đưa đường.*  
 (Thơ Tản Đà).

**LÔNG PHỤNG**

Bởi chữ “*Phụng mao* 鳳毛”, tức là lông con chim phụng, ý nói người con tài giỏi giống như cha.

Đề tôn xưng con của một người khác, trong văn chương thường dùng: Phụng mao lân giác 鳳毛麟角, tức là lông chim phụng, sừng con lân, đều là những thứ quý, hiếm có trên đời.

Hoàn Công trong sách Thế Thuyết khen Vương Kính Luân: “*Đại nô tự hữu phụng mao* 大奴自有鳳毛”, tức nói Vương Kính Luân là người đẹp đẽ và tài giỏi không kém gì cha của ông.

*Đông hàng lông phụng gót lân,  
Kìa nhà ngũ quê nọ sân bát đồng.*  
(Nhị Độ Mai).

**LỘNG CHUÔNG** 弄璋

Chơi ngọc chương, nghĩa bóng là sinh con trai.

Kinh Thi có câu: *Nãi sinh nam tử, tái tẩm chi sàng, tái ý chi thường, tái lộng chi chương* 乃生男子, 載寢之床, 載衣之裳, 載弄之璋, tức là sinh con trai thì cho nằm trên giường, cho mặc áo đẹp, cho chơi ngọc chương.

*Đến ngày mở tiệc lộng chương,  
Nghịem điềm mới đặt tên chàng Song Tinh.*  
(Song Tinh Bất Dạ).

*Một phen mộng thấy điềm bay yến,  
Chín tháng ca dâng khúc lộng chương.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

**LỘNG NGOÃ** 弄瓦

Chơi tấm ngói, tức sinh con gái.

Kinh Thi cũng có câu: *Nãi sinh nữ tử, tái tẩm chi địa, tái ý chi tích, tái lộng chi ngoã* 乃生女子, 載寢之地, 載衣之裌, 載弄之瓦, nghĩa là sinh con gái thì cho nằm dưới đất, cho mặc áo hở tay, cho chơi tấm ngói.

*Ứng điềm bà Trinh Phu nhân,  
Kịp kỳ lộng ngoã đủ tuần khai hoa.*  
(Tây Sương).

**LỘNG NGỌC** 弄玉

Tên người con gái của vua Tần Mục Công, thời Xuân Thu, có nhan sắc tuyệt trần, lại có tài thổi tiêu. Vua Tần lấy ngọc bích cho thợ làm ống sinh nàng thổi và dựng cho một toà lầu gọi là Phụng đài. Sau nàng kết duyên với Tiêu Sứ là người có tài thổi ống tiêu. Vợ chồng chung sống với nhau nơi Phụng đài, vào một đêm kia nhân đang thổi tiêu bỗng thấy có rồng và chim phụng bay đến chở Tiêu Sứ và Lộng Ngọc lên cõi tiên.

*Cô tiên thách mực chày đâm thuốc,  
Lộng Ngọc xin làm bạn thổi tiêu.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Phòng khuê nán ná bấy lâu,  
Ông tiêu Lộng Ngọc trên lầu còn treo.*  
(Ngọc Kiều Lê).

**LỘNG QUYỀN** 弄權

*Lộng*: Lấn hiếp. *Quyền*: Quyền hành.

Lộng quyền tức là vượt quyền của mình, lấn hiếp người trên.

*Thề không dung kẻ lộng quyền,  
Vì dân trừ hại mới nên anh tài.*  
(Nhị Độ Mai).

**LỐT HÙM CÁO ĐỘI**

Đồng nghĩa với câu “*Hồ giả hổ uy 狐假虎威*”, tức là cáo mượn oai hùm.

Lốt hùm cáo đội dùng để nói kẻ hay mượn thể lực để áp bức, uy hiếp người khác.

Xem: Cáo giả oai hùm.

*Lốt hùm cáo đội nạt người,  
Vũ Hoàng giận chí bỏ loài phụ nhân.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

**LỠ NHỊP CẦU LAM**

Cầu Lam lỡ hẹn. Do điển Bùi Hàng xin cưới Vân Anh, mẹ nàng đòi cây chày giã thuốc trường sinh bằng ngọc thì mới gả Vân Anh cho.

Lỡ nhịp cầu Lam ý nói Bùi Hàng đã lỡ hẹn ước. Nghĩa bóng tình duyên trắc trở.

*Đương khi lỡ nhịp cầu Lam,  
Mừng lời kim ngọc kê làm trọng thay.  
(Luu Nữ Tướng).*

**LỢI DANH 利名**

*Lợi*: Những cái có ích thu được. *Danh*: Tiếng tăm.

Lợi danh là lợi lộc và công danh, tức những cái có ích thu được và tiếng tăm.

Danh lợi còn chỉ sự ham danh ham lợi.

Trong Chiến Quốc Sách, Trương Nghi có nói: *Tranh danh giả u triều, tranh lợi giả u thị 爭名者於朝, 爭利者於市*, nghĩa là tranh danh ở triều đình, tranh lợi lộc ở chợ.

*Cánh buồm bể hoạn mệnh mang,  
Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Phú quý lớn là giành với giết  
Lợi danh cao bởi mượn và xin  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dạy cho biết những điều hàm hội,  
Đặng cho tường căn cội lợi danh.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**LỜI CHÂU NGỌC**

Lời nói quý như châu ngọc, mở miệng ra tựa như nhả ngọc phun châu. Ý muốn nói lời nói đẹp để bay bướm.

*Nàng rằng: Vâng biết ý chàng.  
Lời lời châu ngọc hàng hàng gắm theo.  
(Truyện Kiều).*

**LỜI KIM NGỌC**

Kim ngọc 金玉 là vàng ngọc dùng để chỉ sự quý phái, bền vững.

Lời kim ngọc là lời vàng ngọc, tức lời hẹn hò gắn bó với nhau một cách bền vững như vàng ngọc.

*Đương khi lỡ nhịp cầu Lam,  
Mừng lời kim ngọc kê làm trọng thay.  
(Luu Nữ Tướng).*

**LỜI NON NƯỚC**

Lời thề nguyện giữa đôi trai gái hay vợ chồng, lời ước hẹn của đôi bạn tâm giao trước sự chứng kiến của non nước, tức thề non hẹn bể, luôn gắn bó thương yêu nhau, không bao giờ dời đổi.

Xem: Lời nước non.

*Tóc thề đã chắm ngang vai,  
Nào lời non nước nào lời sắt son.  
(Truyện Kiều).*

**LỜI NƯỚC NON**

Chỉ lời “*Thề non hẹn biển*” giữa trai gái nguyện giữ mối tình gắn bó và bền chặt như non và nước.

Trong bài “*Lời thề non nước*” của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu có câu: *Nước non nặng một lời thề, Nước đi đi mãi không về cùng non.*

*Ngày xuân em hãy còn dài,  
Xót tình máu mủ, thay lời nước non.*  
(Truyện Kiều).

**LỜI NGUYỄN XƯA**

Tức là lời thề nguyện năm xưa giữa hai người tình, hay hai người bạn tâm giao, nguyện gắn bó, giữ vẹn sự yêu thương thắm thiết bên nhau

*Còn duyên may lại còn người,  
Còn vàng trắng bạc còn lời nguyện xưa.*  
(Truyện Kiều).

**LỜI NON SÔNG**

Nghĩa từ câu “*Thệ hải minh sơn* 誓海盟山” là thề non hẹn bể.

Lời non sông là lời thề trước núi và sông. Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ sông núi mà thề hẹn với nhau. Xem: Thệ hải minh sơn.

*Dặm khuya ngát tạnh mù khơi,  
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.*  
(Truyện Kiều).

**LỜI SẮT SON**

Lời sắt son là lời thề nguyện gắn bó giữa trai gái, vợ chồng, hay giữa hai người bạn tâm giao, nguyện giữ lòng bền chặt như sắt đá, tươi thắm như màu son.

*Tóc thề đã chấm ngang vai,  
Nào lời non nước nào lời sắt son.*  
(Truyện Kiều).

**LỢI KHOÁ DANH GIÀM**

Bởi chữ “*Danh cương lợi tỏa* 名綱利鎖” tức là công danh như sợi dây cương ràng buộc người mê dính mắc vào đó, lợi lộc khoá chặt kẻ tham môi giàu sang, phú quý.

Lợi khoá danh giảm tức là bị lợi danh ràng buộc trói chặt vào đó.

*Thôi thì phụ tội cũng cam,  
Còn vương lợi khoá danh giảm chi đây.*  
(Ngọc Kiều Lê).

**LŨ KIẾN CHÒM ONG**

Hay “*Lũ kiến đàn ong*”.

Kiến ong do chữ “*Phong nghị* 蜂蟻” là loài ong, loài kiến, dùng để chỉ bọn giặc cỏ, chuyên quấy phá, sách nhiễu nhân dân.

“*Lũ kiến chòm ong*” hay “*Lũ kiến đàn ong*” là có ý nói một cách mỉa mai, khinh bỉ bọn giặc cỏ.

Xem: Chòm ong lũ kiến.

1.- Lũ kiến chòm ong:

*Đẹp rồi lũ kiến chòm ong,  
Hỏi: Ai than khóc ở trong xe này?*  
(Lục Vân Tiên).

2.- Lũ kiến đàn ong:

*Xanh xanh chẳng giúp anh hùng,  
Thì chi lũ kiến đàn ong toi bời.*  
(Truyện Phan Trần).

**LUÂN DI 倫彝**

*Luân*: Nhân luân, đạo lý. *Di*: Đạo thường của người đời.

Luân di là đạo rất bình thường mà ai cũng biết rõ đó là cương thường và ngũ luân.

Xem: Di luân.

*Phôi pha hai chữ “Luân di”.*  
*Một câu trung hiếu bỏ đi chẳng màng.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### LUÂN ĐÀI 輪臺

Luân Đài là tên đất ở phía đông huyện Khố Xa, tỉnh Tân Cương, Trung Quốc.

Vua Hán Võ Đế về già nghe dân chúng trong nước ta thán phải hành dịch khổ sở, nên đã ăn năn sự xa xỉ của mình, ra lệnh cấm việc xây dựng điện thờ ở đất Luân Đài. Xem: Hồi ngộ trách cung.

*Đất Luân Đài phải Hớn chẳng hồi ngộ trách cung;*  
*Ái Hàm Cốc thì Tần cũng rắp ranh làm phản.*  
(Sãi Vãi).

### LUÂN HỒI 輪迴

*Luân*: Bánh xe xoay vần. *Hồi*: Quay tròn vòng này trở lại vòng khác.

Theo Phật giáo, Luân hồi là sự xoay chuyển của chúng sanh trong sáu cõi (Lục đạo), sinh tử, tử sinh tiếp nối không ngừng, cho đến khi đạt được giải thoát.

Sở dĩ chúng sinh bị luân hồi sinh tử là tại nghiệp. Nghiệp là động cơ lôi chúng sanh đi trong vòng lục đạo, tức là quanh đi lộn lại trong sáu cõi giới.

*Luân hồi nào dễ ai hay,*  
*Oan gia thực lấy nước gì giải cho.*  
(Hương Sơn Hành Trình).  
*Lang thang từ độ luân hồi,*

*U Minh nẻo trước xa xôi dậm về.*  
(Thơ Vũ Hoàng Chương).

*Ai ơi lấy Phật làm lòng,*  
*Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*  
(Thập Loại Cúng Sinh).  
*Nay chưa khứng độ thân này,*  
*Luân hồi lâu kiếp không ngày nào ra.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Luật Nhơn quả để răn Thánh đức,*  
*Cửa Luân hồi nhắc bực cao siêu.*  
(Kinh Tận Độ).

*Xuống Địa ngục, đọa đầy hành mãi,*  
*Đúng số rồi, còn phải luân hồi.*  
(Kinh Sám Hồi).

### LUÂN THƯỜNG 倫常

*Luân*: Đạo lý. *Thường*: Phép tắc thông thường mà ai cũng phải biết.

Luân thường là những phép tắc thông thường hợp đạo lý ở đời.

*Luân thường quyết gánh lấy mình,*  
*Treo gương trinh bạch rành rành cho coi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Các thơ truyện huê tình xé hủy,*  
*Kéo để đời làm lụy luân thường.*  
(Kinh Sám Hồi).

### LUẬN BIỆN 論辨

*Luận*: Bàn. *Biện*: Xem xét để phân biệt.  
Luận biện tức là phân biệt, bàn bạc cho rõ ràng.  
*Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,*  
*Câu văn từ luận biện thật thà.*

(Kinh Sám Hối).

*Dầu đẹp xấu để đời **luận biện**,  
Vui duyên con, thân miễn an vui.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lựa chuyện xưa tích cũ cho hay,  
Điều mở trí thường hay **luận biện**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## LUẬT ĐƯỜNG

Hay “Đường luật 唐律”.

Đường luật là một lối thơ có niêm luật, có phép đối, vần bằng hoặc trắc, gồm tám câu, mỗi câu bảy chữ, xuất hiện trong đời nhà Đường, nên người ta gọi là Đường luật, hay thất ngôn bát cú.

*Sinh càng tỏ nét càng khen,  
Ngụ tình tay thảo một thiên **luật Đường**.*

(Truyện Kiều).

*Trông theo tác dạ thêm càng,  
Tả lòng lại ngụ **luật Đường** bốn câu.*

(Nhị Độ Mai).

## LUẬT HÌNH

Bởi chữ “Hình luật 刑律”.

*Hình*: Cách phạt người có tội. *Luật*: Phép tắc.

Luật hình hay hình luật là những điều luật pháp minh định về việc hình phạt người có tội.

*Dân dưới phép tụng đình,  
Nước dưới phép đao binh,  
Nhà dưới phép **luật hình**,  
Còn chi hai chữ thái bình.  
Ngừa nghiêng chín bệ, gập ghình ba châu.*

(Ngụ Đồi).

## LUẬT LỊNH 律令

Luật lĩnh là tên một con quỷ rất lệ của Thần Lôi bộ. Sách Áu Học chép: *Lôi bộ chỉ tiệp chi quỷ viết Luật lĩnh* 雷部至捷之鬼曰律令, nghĩa là con quỷ rất lệ của Thần Lôi bộ tên là Luật lĩnh.

Sách Suru Thần Khý viết: Ông Luật lĩnh là người đời nhà Châu, vua Mục Vương, ông chạy rất giỏi, khi chết thành một con tiêu quỷ trong Lôi bộ.

## LUẬT NHÂN QUẢ

Hay “*Nhơn quả Luật* 因果律” tức là luật về nguyên nhân và kết quả. *Nhân*: Là hạt giống, cái mầm, có năng lực tác động. *Quả*: Là trái, kết quả, là sự hình thành. Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó. Hễ có nguyên nhân, tất nhiên sẽ có kết quả tương thích với nguyên nhân ấy, đó là luật nhân nào quả nấy.

Luật nhân quả không bị hạn chế bởi thời gian, có khi nhanh, cũng có khi chậm. Có nhiều loại nhân quả:

Nhân quả hiện tại gọi là **Hiện báo** 現報: Nghiệp nhân trong đời này đưa đến quả báo ở hiện kiếp.

Nhân quả trong hai đời gọi là **Sanh báo** 生報: Đời trước tạo nhân đời nay mới thọ quả. Đời này gây nhân đời sau nhận quả.

Nhân quả trong nhiều đời gọi là **Hậu báo** 後報: Từ rất nhiều đời trước gây nhân, đời nay mới gặt quả, hoặc đời này tạo nhân nhưng mãi nhiều đời sau mới thọ quả.

*Luật Nhơn quả để răn Thánh đức  
Cửa Luân hồi nhắc bực cao siêu*

(Kinh Tận Độ).

## LỤC CHÂU 綠珠



Lục Châu là tên người ái thiếp của Thạch Sùng đời Tấn ở Trung Quốc. Nàng là người có nhan sắc, lại giỏi thổi tiêu. Tôn Tú muốn được Lục Châu, đến cầu với Thạch Sùng, nhưng Sùng không thuận. Tôn Tú bèn gièm pha với Triệu Vương Luân, làm chiếu tịch thu gia sản và giết Thạch Sùng. Lục Châu thấy vậy nhảy xuống lầu tự vẫn.

Xem: Thạch Sùng.

### LỤC DỤC 六欲

Lục dục là sáu điều ham muốn: Nhân, nhĩ, tử, thiết, thân và ý. Phật giáo còn gọi là *lục tặc* 六賊, tức sáu tên giặc hăng ngày theo quấy nhiễu những người tu. Đó là sáu giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Sáu giác quan này tiếp xúc với ngoại cảnh gọi là sáu trần cảnh (lục trần) là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà thâm nhập vào quấy phá thân tâm, sinh ra nhiễm ái, gây ra sự tội lỗi và đau khổ.

Thí dụ như mắt thấy sắc đẹp sinh ra mê đắm, rồi dục vọng dấy khởi, sau đó tội lỗi do đây mà hình thành. Vì vậy, người tu hành phải thường xuyên tu tập, gọi là thọ trì sáu căn.

*Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ như lục dục thất tình nhiễm thân.*  
(Kinh Tận Độ).

### LỤC ĐẠO 六道

Lục đạo là sáu con đường, sáu nẻo luân hồi, hay sáu thế giới sống của các loài chúng sanh chưa được giải thoát, còn phải nhận chịu quả báo, còn phải tái sinh vào một trong sáu cõi của vòng luân hồi sanh tử.

Theo giáo lý nhà Phật, Lục đạo gồm: Cõi người, Cõi trời, Cõi thần A tu la, Cõi địa ngục, Cõi ngạ quỷ, Cõi súc sanh.

*Tam đồ lục đạo đâu ngoa,  
Kinh xưa truyền bảo chắc ã không sai.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### LỤC Y SỨ GIẢ 綠衣使者

Sứ giả mặc áo màu lục, đó là tên riêng của chim anh vũ.

Do điển chép từ Khai Nguyên Thiên Bảo Di Sự: Tại Trường An, có một vị phú hào tên là Vương Sùng Nghĩa, có một người vợ lăng loàn và trác nết, tư thông với người hàng xóm là Lý Hạp. Hai người âm mưu với nhau giết chết Sùng Nghĩa, rồi đem bỏ xác dưới giếng sâu.

Trong ngày quan huyện đến tra án, thành linh có con chim anh vũ đậu trên cây gần giếng vụt nói: *Giết chết chủ ta, chính là Lý Hạp!* Quan huyện đem Hạp điều tra, quả đúng như vậy. Vua nghe tin, lấy làm lạ, mới phong cho chim anh vũ là “Lục Y Sứ Giả” (Sứ giả mặc áo màu lục).

*So tài mãi tiếp nói năng,  
Lục y sứ giả và chàng Thằng ca.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### LỤC KINH 六經

Tức là sáu bộ kinh điển của Nho gia, đó là Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Nhạc và Kinh Xuân Thu. Kinh Nhạc bị thất truyền, chỉ còn lại năm bộ kinh, gọi là Ngũ Kinh.

*Trót thông mã sử Lục kinh,*

*Mới nên tám tuổi nổi danh thân đồng.*  
 (Trọng Tương Văn Hớn).  
*Nguồn khơi Thánh học thấu chư sử,*  
*Giềng cả cương thường liệt **Lục kinh**.*  
 (Hồng Đức Quốc Âm).  
*Cuốc cùn ước tháo vườn Chư Tử,*  
*Thuyền mọn khôn đưa biển **Lục kinh**.*  
 (Thơ Nguyễn Trãi).

### LỤC LÂM 綠林

Lục Lâm là tên một dải núi tại Kinh châu, Trung Quốc. Theo Hán Thư, cuối đời Vương Mãng phương nam loạn lạc, dân chúng đói rét, nên thường tụ tập tại các vùng rừng sâu núi thẳm để cướp bóc, trong đó có bọn Vương Khuôn và Vương Phụng tụ tập tại rừng Lục Lâm hơn bảy, tám nghìn người đi cướp giết các nơi.

Vì thế, người đời sau thường hay dùng chữ “Lục lâm” để chỉ bọn giặc cướp.

*Dở trò cướp giết theo phường **lục lâm**.*

### LỤC LỄ 六禮

Sáu cuộc nghi lễ mà người xưa thường hay tổ chức: Quan lễ, Hôn lễ, Tang lễ, Tế lễ, Hương ẩm tửu lễ, Tương kiến lễ.

Trong hôn nhân cũng có sáu lễ được trích từ “Văn Công Gia Lễ” của Châu Hy: Nạp thái, Vấn danh, Nạp cát, Nạp trung, thỉnh kỳ và Thân nghinh.

*Sắm làm **lục lễ** phương viên,*  
*Truyền quan viết điệp tâu lên cửu trùng.*  
 (Hoa Tiên Truyện).

### LỤC NGA 蓼莪

Lục nga là tên một bài thơ trong Kinh Thi, nói về công ơn của cha mẹ và bày tỏ lòng thương mến của con cái đối với công ơn của cha mẹ.

*Đến khi đọc sách Thi Kinh,*  
**"Lục Nga"** thơ ấy động tình xiết bao.  
 (Dương Từ Hà Mậu).  
*Ngập ngừng kẻ cắp môn dững cảm,*  
*Thơ "**Lục nga**" chẳng dám còn ngâm.*  
 (Nhị Thập Tứ Hiếu).  
*Có khi mở sách làm vui,*  
**Lục nga** ngâm lại ngâm ngùi song thân.  
 (Thơ Bà Nhân Khanh).

### LỤC Ó VÀNG PHA

*Lục ó:* Màu xanh đã bị lem ó. *Vàng pha:* Pha trộn màu vàng vào.

Lục ó vàng pha tức là sắc lá cây đến mùa thu, màu lục đã ô lẫn mà màu vàng đã pha lẫn vào màu lục. Ý muốn chỉ cảnh hết hạ sang thu.

*Tiểu thay **lục ó vàng pha**,*  
*Gốc dương trơ một cội già khói tan.*  
 (Hoa Tiên Truyện).

### LỤC SONG 綠窗

Cửa sổ màu lục, chỉ nhà cô gái nghèo.

Do câu: *Lục song thị bản nữ chi gia* 綠窗是貧女之家, nghĩa là cửa lục (Màu xanh) là nhà cô gái nghèo.

Bài thi Đường Bạch Lạc Thiên chép rằng: *Lục song bản gia nữ, Y thượng vô trân châu. Hồng lâu phú gia nữ, Kim luyến tú la nhu* 綠窗貧家女, 衣上無珍珠. 紅樓富家女, 金縷秀羅縵, nghĩa là cửa xanh nhà bản nữ,

trên áo chẳng ngọc ngà. Lầu hồng nhà phú nữ, áo lụa thêu kim sa.

### LỤC TÍCH 陸績

Lục Tích tự là Công Kỳ, người nước Ngô thời Tam Quốc, lúc sáu tuổi, đã biết hiểu thảo. Có một hôm theo cha sang quận Cửu Giang gặp Viên Thuật, lén lấy hai quả quít giấu vào tay áo để đem về biếu mẹ, Viên Thuật khen là người con hiếu.

Khi lớn lên học rộng biết nhiều, chú thích Kinh Dịch, giảng luận đạo học. Ông được bổ làm Thái thú ở Uất Lâm, mất năm 32 tuổi.

*Hán Lục Tích thuở còn sáu tuổi,  
Quận Cửu Giang đến với họ Viên.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### LỤC TÔN 陸遜

Lục Tôn tự là Bá Ngôn, người nước Ngô thời Tam Quốc, có tài về chính trị, lại giỏi về quân sự.

Lục Tôn là Đô đốc giúp cho Ngô Tôn Quyền lấy được Kinh Châu, thắng được quân Thục tại Di Lăng, phá được quân Tào ở đất Hoàn, rồi được phong làm thừa tướng.

Sau vì hết sức can ngăn Tôn Quyền đừng phé Thái tử, không được, ông phẫn uất mà chết.

*Lưu Huyền Đức giận Lục Tôn,  
mong trả thù này;  
Nghĩ đến câu “Thường đảm bắt vong”,  
lòng thêm dọ dọ.  
(Văn Tế Nguyễn Biểu).*

### LỤC THAO 六韜

Tức là sáu thao, gồm có: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Sáu thao được ghi chép trong quyển binh pháp của Thái Công Vọng tựa là “Lục Thao”.

Xem: Lục thao tam lược.

*Nẻo màu máy nhiệm binh cơ,  
Lục thao đã đọc, thất thư lại bàn.*

(Ngọa Long Cương Văn).

### LỤC THAO TAM LƯỢC 六韜三略

Lục thao là tên một quyển binh pháp của Trung Quốc, do Thái Công Vọng soạn ra, chia thành sáu thao: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Tam lược là tên sách do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Thương Lương ở cầu Hạ Bì.

Lục thao tam lược dùng để chỉ người giỏi về mưu kế binh pháp.

Xem: Lược thao.

*Những sớm khuya vẫn võ đua tài,  
Hằng luyện tập lục thao tam lược.*

(Nhạc Hoa Linh).

### LỤC THÔNG 六通

Sáu phép thần thông, Phật gọi là sáu thắng trí.

1.- Thần túc thông là phép biến hoá đi lại khắp mọi nơi trong nháy mắt. 2. Thiên nhĩ thông là tai nghe được mọi âm thanh của loài người hoặc của chư thiên. 3. Tha tâm thông là biết được tâm ý của người khác đang nghĩ gì. 4. Thiên nhãn thông là mắt thấy mọi sự vật không hạn chế và thấy được vòng sinh tử luân hồi

của mọi chúng sanh. 5. Túc mạng thông là nhớ lại được các kiếp sống trước của mình. 6. Lậu tận thông là biết cách đoạn trừ hết mọi phiền não, đoạn diệt ô nhiễm.

*Mục Liên mới đặng lục thông,  
Muốn cho cha mẹ khỏi vòng trầm luân.*  
(Phật Nói Vu Lan).

*Lục thông trần thế chẳng ai hay,  
Cái máy Thiên Cơ đã sắp bày.*  
(Đạo Sư).

### LỤC TRAI 六齋

Lục trai là ăn trai sáu ngày trong một tháng âm lịch. Lục trai gồm các ngày: Mông 1, 8, ngày 14, 15, 23 và ngày 30, nếu tháng thiếu thay vì ăn vào ngày 30, ta ăn ngày 29.

Theo Phật giáo, ăn chay 6 ngày được gọi là “Ngươn Thi Lục Trai 元始六齋”.

*Mỗi tháng giữ ngày ăn chay,  
Lục trai cho đến những ngày thập trai.*  
(Hứa Sĩ Tân Truyen).

### LỤC TRẦN 六塵

Lục trần là sáu loại Trần Cảnh, còn được gọi là lục ngoại nhập hay lục tặc (Tức sáu tên giặc), gồm có: 1- Sắc: Tức là hình sắc, hình thể. 2- Thanh: Tức là âm thanh. 3- Hương: Tức mùi thơm. 4- Vị: Tức là vị nếm. 5- Xúc: Tức là đụng chạm. 6- Pháp: Mọi sự vật.

Sở dĩ được gọi là Lục tặc, vì nếu chúng ta không biết giữ gìn, bảo hộ thân tâm thì sáu trần có thể làm cho con người đắm say mà tạo ra các ác nghiệp.

*Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### LUY TIẾT 縲紲

*Luy:* Giây trói tội phạm. *Tiết:* Dây buộc người.

Luy tiết là sợi dây trói buộc tù phạm, trần trói, giam cầm.

Ông Hoàn Phạm 桓範 có nói: *Hiên miện dĩ trọng quân tử, luy tiết dĩ phạt tiểu nhân* 軒冕以重君子, 縲洩以罰小人, nghĩa là xe hiên, mũ miện thì để kính trọng người quân tử, còn như trằng trói thì để hành phạt kẻ tiểu nhân.

*Dầu mang tội với quân thân  
Ở trong luy tiết, cũng gần chó xa,*  
(Huân Nữ Ca).

*Giảm hình phạt bớt đường luy tiết,  
Xả linh quang tiêu diệt tiên khiên.*  
(Kinh Cầu Siêu).

### LỤY ĐẾN SÔNG TƯƠNG

Sông Tương chỉ sự thương nhớ và ly biệt giữa trai gái. Do điển trong Tình Sử, nàng Lương Ý yêu Lý Sinh một cách tha thiết, sau phải xa nhau, nên làm bài thơ “Tương Giang” có câu: *Giang thâm chung hữu đế, Tương tư vô biên ngạn* 江深終有底, 相思無邊岸, nghĩa là sông sâu còn có đáy, tương tư không bến bờ.

Lụy đến sông Tương tức là bị khốn đốn, khổ sở vì sự thương nhớ, tương tư.

*Gái mẹ dạy ân cần cho lắm,  
Đừng để mình lụy đến sông Tương.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### LỤY NGỌC

Như chữ “*Lệ ngọc* 淚玉” là giọt nước mắt chảy xuống long lanh như hạt châu ngọc.

Xem: *Lệ ngọc*.

*Nhiều nơi cảm thiết chẳng vừa,  
Bỗng rơi lệ ngọc như mưa khôn cầm*  
(Hứa Sừ Tân Truyện).

*Ưu bốn bể hai hàng lệ ngọc,  
Gầy ba đông một vóc xương mai.*  
(Thơ Tản Đà).

### LUYẾN CHÚA 戀主

*Luyến*: Thương mến, không rời ra được. *Chúa*: Vua chúa.

Luyến chúa tức là nặng tình với nhà vua, không thể nào xa rời được.

*Quá quan này khúc Chiêu Quân,  
Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*  
(Truyện Kiều).

### LUYỆN THẠCH BỔ THIÊN 鍊石補天

Luyện đá vá trời.

Theo truyền thuyết, ngày xưa Cung Công Thị đánh nhau với Chúc Dung, Thị làm sập hết quả núi chống trời là Bát Châu Sơn. Em gái vua Phục Hy là bà Nữ Oa, luyện được năm thứ đá (Ngũ sắc) mà vá lại trời, nên người ta thường nói: Nữ Oa luyện thạch bổ thiên.

### LỤN CANH GÀ

*Lụn*: Tàn dần. *Canh gà*: Canh năm gà gáy.

Lụn canh gà tức là đêm hầu tàn, gần bước sang canh năm, gà sắp gáy sáng.

*Nào là trời lặn bóng tà,  
Đêm khuya chờ lụn canh gà thắm em.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### LŨNG TÂY 隴西

Tên đất thuộc tỉnh Cam Túc, có một cửa ải ở Lũng Sơn, xưa kia là một nơi đóng binh quan trọng để gìn giữ Trường An. Nơi đây cũng có một dãy núi cao ở tỉnh Cam Túc.

*Hẹn cùng ta: Lũng Tây nham ấy,  
Sớm đã trông, nào thấy hơi tăm?*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### LƯ SƠN CHÂN DIỆN MỤC 廬山真面目

Không biết mặt mũi thực của núi Lư sơn.

Do bài thơ của Tô Đông Pha có câu: *Hoành khan thành lĩnh, trắc thành phong, Viễn cận cao đê các bất đồng. Bất thức Lư sơn chân diện mục, Chỉ duyên thân tại thử sơn trung* 橫看成嶺側成峰,遠近高低各不同.不識廬山真面目,只延身在此山中. Nghĩa là : Nhìn ngang thành núi dãy, nhìn bên thành núi trái, xa gần cao thấp đều không đồng nhau, không biết được diện mục của Lư Sơn thế nào, chỉ vì mình đứng trong núi ấy.

Bài thơ này để ví dụ những việc mà mình không thấy rõ chân tướng của nó.

Bài thơ này để ví dụ những việc mà mình không thấy rõ chân tướng của nó.

### LŨ BỐ 呂布

Tự là Phụng Tiên, người đất Cửu Nguyên đời Đông Hán. Bố là người có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ nhưng thiếu mưu trí. Lúc đầu theo Đinh Nguyên, rồi giết Nguyên, về thờ Đổng Trác và nhận Trác làm cha nuôi.

Sau đó do mưu của Tư Đồ Vương Doãn, đem người con gái nuôi là Điêu Thuyền vừa dâng cho Đổng

Trác, vừa gả cho Lữ Bố. Lữ Bố muốn chiếm Điều Thuyền nên âm mưu cùng Vương Doãn giết chết Đổng Trác, được phong làm Ôn Hầu.

Lữ Bố bị bè đảng của Đổng Trác là bọn Lý Thôi đánh bại, phải chạy theo Viên Thiệu, rồi sau thua quân Tào Tháo, bị bắt, Lữ Bố liền tự tử.

*Hán xưa có gã Đổng Công,  
Nuôi thằng **Lữ Bố** cướp dòng nhà Lưu.  
(Lục Vân Tiên).*

### LỮ GIA 呂嘉

Hay “*Lã Gia*”.

Lữ Gia là bậc tôi thân nhà Triệu, làm đến chức Tể tướng dưới triều Ai Vương.

Lữ Gia được tin vua Ai Vương cùng Hoàng Thái Hậu là Cù thị đem nước ta dâng cho nhà Hán. Ông nhiều lần can ngăn mà không được, liền truyền hịch báo cáo khắp nơi cho dân biết về hành động của Ai Vương và Cù thị, đồng thời cùng mấy quan đại thần đem quân vào cung giết Ai Vương, Cù thị cùng sứ giả nhà Hán, rồi tôn con trưởng của Triệu Minh Vương là Kiến Đức lên ngôi, tức là Triệu Dương Vương.

Sau Hán đem binh qua phạt Triệu, Lữ Gia đứng ra điều binh khiến tướng để chống lại và bị quân nhà Hán bắt giết cùng với vua Triệu.

1.- Lữ Gia:

***Lữ Gia** là tướng ở đầu.  
Dem lời can gián bày mưu xa gần.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

2.- Lã Gia:

*Ngồi buồn xem lại sử Nam nhà,  
Quan đời vua Triệu: Ông **Lữ Gia**.*

(Thơ Tản Đà).

### LỮ HẬU 呂后

Lữ Hậu tên là Trĩ, vợ của vua Hán Cao Tổ, sinh ra Huệ Đế. Khi Huệ Đế mất, Thiếu Đế lên ngôi, bà nắm trọn quyền bính trong triều đình. Vì làm phật ý bà, bà giết Thiếu Đế, lập Hằng Sơn Vương là Nghĩa lên ngôi Hoàng đế. Trong thời gian bình chánh, bà phong vương cho dòng họ Lữ của bà, đến lúc mất bà để di chiếu lập Lữ Sản làm Tướng quốc.

Sau bọn Lữ Sản muốn soán ngôi, làm loạn, Tể tướng Trần Bình và quan Thái úy Châu Bật họp các quan lại đem quân vào cung giết chết cả họ Lữ, rồi đón em vua Huệ Đế là Hằng lên ngôi, tức là vua Hán Văn Đế.

*Rằng người là tướng có danh,  
Có chi **Lữ Hậu** tự tình giết người.  
(Trọng Tương Văn Hón).*

*Hán xưa **Lữ Hậu** thanh xuân,  
Còn vừa Cao Tổ mấy đành Dị Ky.  
(Lục Vân Tiên).*

*Hón dầu yếu, giận **Lữ** làm quái gỡ;  
Đường chưa suy, giận Võ dám lạng loàn.  
(Sãi Vãi).*

*Hán thời **Lữ Hậu** ai qua?  
Sớm khuya cửa tía vào ra nhà vàng.  
(Truyện Trinh Thử).*

### LỮ KHÁCH 旅客

*Lữ: Quán. Khách: Người ở nơi khác đến.*

Lữ khách là người khách đến trọ, hoặc chỉ những người đi đường (Còn gọi là lữ hành).

*Để thăm xuân đường như ác xé,  
Gieo thương **lữ khách** ngóng tin mai.*  
(Đạo Sử).

### LỮ MÔNG 吕蒙

Lữ Mông tự là Tử Minh, tướng của Ngô Tôn Quyền, đời Tam Quốc, đã từng cùng với Châu Du phá binh Tào Tháo ở Ô Lâm. Mông hiến kế lấy được Kinh Châu và nhứt là đánh thắng và bắt được Quan Vân Trường của quân Thục, được phong làm Thái thú ở Nam quận. Sau ông bị bệnh mà chết.

*Quan Vân Trường gặp **Lữ Mông**,  
dễ sa cơ ấy;  
máng thấy chữ “**Phê tê hà cập**”,  
dạ những ngùi ngùi.*  
(Văn Tế Nguyễn Biểu).

### LỮ PHỤNG TIÊN

Tức Lữ Bố là người đời Đông Hán, có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ nhưng thiếu mưu trí, làm con nuôi của Đông Trác.

Sau đó vì mưu của Tư Đồ Vương Doãn, đem Điêu Thuyền dâng cho Đông Trác, rồi lại gả cho Lữ Bố, nên Lữ Bố âm mưu cùng Vương Doãn giết chết Đông Trác, được phong làm Ôn Hầu.

Xem: Lữ Bố.

*Trực rằng: Ai **Lữ Phụng Tiên**,  
Phòng loan đem thối Điêu Thuyền trên người?*  
(Lục Vân Tiên).

### LỮ THẤN 旅殫

*Lữ*: Quán trọ, khách trọ. *Thần* (Còn đọc là tẩn): Chết đem nhập quan nhưng chưa chôn.

Lữ thần là quan tài còn quản lại ở nơi đất khách. Ngày xưa có tục những người xa quê hương chết, thân nhân thường tẩn liệm xong gửi vào chùa, hoặc quản tại một nơi tạm để chờ ngày thuận tiện đưa về quê chôn cất, gọi là “*Lữ thần*”.

*Dem tin thúc phụ từ đường,  
Bơ vơ **lữ thần** tha hương để huê.*  
(Truyện Kiều).

### LỮ VI 不韋

Hay “*Lã Bất Vi* 呂不韋”.

Lữ Bất Vi tên chữ là Lữ Hồng, người Dương Địch thuộc nước Tần, là một phú thương lại coi tướng giỏi, có vợ tên Châu Cơ, người nhan sắc, đang có thai ba tháng, đem gả cho Dị Nhân là cháu vua Tần, sinh ra một trai tên là Chính.

Sau Dị Nhân được trở về Tần, rồi nối ngôi vua là Trang Tương Vương, phong Bất Vi làm Thừa tướng.

Xem: Bất Vi.

*Ấn đưa rẽ bán **Lữ Vi** vinh,  
Một xảo trước kia sử giữ gìn.*  
(Đạo Sử).

### LỮ VỌNG 吕望

Lữ Vọng, tức Thái Công Vọng, tự là Tử Nha, họ Khương tên Thượng. Lúc còn hàn vi, ngồi câu trên sông Vị, sau được Tây Bá Hầu Cơ Xương (Văn Vương) rước về làm Tướng quốc, và trở thành vị khai quốc công thần cho nhà Châu.

Khi Văn Vương mất, Lữ Vọng phò vua Võ vương và hội các chư hầu, đem quân phạt Trụ. Nhờ tài điều binh khiển tướng giỏi của ông, nên diệt được Trụ

vương, và lập nên nhà Châu, truyền kế hơn tám trăm năm. Ông được tôn làm Tướng Phụ.

Xem: Khương Thượng.

*Dạ bãi Nghiêm Lãng chờ bĩ thái,  
Neo gành **Lữ Vọng** nhấp công hầu.  
(Thơ Phan Văn Trị).*

*Đào Tiềm, **Lữ Vọng** tích đâu,  
Thanh nhàn sánh với công hầu ai hơn.  
(Nghĩ Lại Kéo Già, Khuyết Danh).*

*Cười như **Lữ Vọng** lúc suy thời,  
Chẳng lái chẳng chèo khó nổi bơi.  
(Đạo Sử).*

### LỬA BÉN GÀN RƠM

Bởi câu tục ngữ Việt Nam: “Lửa gàn rơm thế nào cũng bén”, dùng để ví với người con gái gàn gỏi, chung đụng với con trai mãi, thế nào cũng có khi lỡ lầm.

Xem: Lửa gàn rơm.

*Chớ cho lửa bén gàn rơm,  
Ếch này giếng nọ, người đơm kẻ bầy.  
(Huấn Nữ Ca).*

### LỬA CƠ ĐỐT RUỘT

Gặp cảnh tân toan, khổ nhọc lòng dạ tựa như ngọn lửa đốt cháy ruột gan.

Hoặc nói việc đời còn cào như lửa thiêu trong ruột.

*Bệnh trần đòi đoạ tân toan,  
**Lửa cơ đốt ruột**, dao hàn cắt da.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### LỬA CHÁY ĐÁ NGỌC

Nghĩa từ câu “Ngọc thạch câu phần 玉石俱焚” là ngọc đá đều bị đốt cháy. Kinh Thư có câu: *Hoả viêm*

*côn cương, ngọc thạch câu phần 火炎崑崗, 玉石俱焚,*  
nghĩa là lửa đốt cháy núi Cương, ngọc đá đều cháy.

Lửa cháy đá ngọc chỉ thiên hạ dù thiện ác đều chịu chung số phận như nhau khi có chiến tranh, loạn lạc.

Xem: Ngọc thạch câu phần.

***Lửa cháy đá** nở hoà làm ngọc,  
dù hiền ngu khôn lọt lưới trời.  
(Hịch Tây Sơn).*

### LỬA CHÁY THÊM DẦU

Bởi chữ “*Hoả thượng thêm dầu 火上添油*”. Lửa đang cháy tưới thêm dầu.

Dầu là một nhiên liệu (Chất đốt), gặp lửa càng cháy thêm. Thế mà lửa đang cháy, thêm dầu vào, lửa càng cháy mạnh hơn. Ví như người đang giận, đã không an ủi, trái lại còn nói khích thì càng tức giận thêm.

### LỬA GÀN RƠM

Đồng nghĩa với câu “Lửa bén gàn rơm”.

Do tục ngữ: “*Lửa gàn rơm thế nào cũng bén*”.

Người xưa quan niệm trai gái chung đụng cũng như lửa gàn rơm, vì vậy lễ nghi của Nho giáo mới có câu “*Nam nữ thọ thọ bất thân*”.

Xem: Lửa bén gàn rơm:

*Để mà gìn giữ đêm ngày,  
**Lửa gàn rơm** lỡ sự này biết sao!  
(Nữ Tú Tài).*

***Lửa gàn rơm** sao chẳng bén vương,  
Mèo thấy mỡ lại không mó hửi  
(Nhạc Hoa Linh).*

### LỬA HUƠNG



Hay hương lửa, do chữ “*Hương hoả* 香火”.

Ngày xưa trong nghi lễ cúng tế, người ta thường lên đèn và đốt nhang trên bàn thờ, đó gọi là “Lửa hương”. Vì thế, sau này hai chữ “Lửa hương” dùng để chỉ trai gái thề nguyện với nhau, hoặc trong hôn lễ, vợ chồng làm lễ trước bàn thờ gia tiên.

Ngoài ra chữ “Lửa hương” còn dùng để chỉ việc nói dòng thờ cúng tổ tiên.

1.- Chỉ trai gái thề nguyện:

*Đàn cầm khéo ngắt ngơ dây,  
Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi.*  
(Truyện Kiều)

*Kiếp này chưa trọn chữ duyên,  
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.*  
(Ai Tư Vãn).

*Lửa hương tình lại ưa duyên mới,  
Mưa gió hoa càng rụng về xuân.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Lửa hương ví bằng ngày sao đượm,  
Phải nhớ công ơn của Đất Trời.*  
(Đạo Sư).

2.- Chỉ thờ cúng tổ tiên, nói đôi tông đường:

*Giọt máu mủ lưu truyền tại thế,  
Con chẳng mong truyền kế lửa hương.*  
(Kinh Thế Đạo).

## LỬA LÒNG

Chỉ về dục vọng. Người ta thường ví dục vọng như ngọn lửa thiêu đốt trong lòng người, khiến trở nên tham dục, nóng nảy, hay điên cuồng.

*Cho hay giọt nước cành dương,  
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*

(Truyện Kiều).

*Sự đời đã tắt lửa lòng,  
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi!*  
(Truyện Kiều).

## LỬA NÔNG

Bởi chữ “*Hoả khanh* 火炕” là hầm lửa dùng để chỉ người con gái nhà thổ.

Lửa nông nghĩa bóng là chỉ cảnh khô nhục ở chốn lầu xanh.

*Cúi đầu luôn xuống mái nhà,  
Giám chua lại tội bằng ba lửa nông.*  
(Truyện Kiều).

## LỬA TÀN TRO HẠNG

Lửa Tàn tro Hạng tức lửa của nhà Tàn tro của Hạng Võ, chỉ việc Tàn Thuỷ Hoàng đốt sách trong thiên hạ và Hạng Võ thiêu cung A Phòng của nhà Tần.

*Lửa Tàn, tro Hạng vừa nguôi dẫu,  
Am Hán, chùa Lương lại rẻo dầy.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

## LỬA THÀNH

Cá trong ao bị vạ lây bởi lửa cháy thành, do câu “*Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư* 城門失火, 禍及池魚” ý muốn nói bị tai bay vạ gió.

Xem: Lửa thành ao cá

*Có người leo giếng đứt dây,  
Người trôi nước lũ kẻ lây lửa thành.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

## LỬA THÀNH AO CÁ.

Lửa cháy cửa thành vạ lây đến ao cá.

Do câu “*Sở quốc vong viên, hoạ diên lâm mộc. Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư* 楚國亡猿, 禍延林木. 城門失火, 禍及池魚” nghĩa là nước Sở mất vượn, hoạ lây đến cây rừng. Cửa thành lửa cháy, cá trong ao bị lây. Bởi vì muốn tìm con vượn mất, phải phá tan rừng cây, muốn tưới tắt lửa thành, phải múc cạn nước ao. Vì thế, cây rừng phải nát, cá ao phải khô. Chỉ việc vô cớ bị vạ lây.

*Lửa thành ao cá bầy chừ,  
Thùng chàm tay rửa sao hoà khởi xanh.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### LUNG BẦU GIÓ TRẮNG

*Lung bầu*: Lấy ý từ chữ “*Bán nang* 半囊” là nửa túi. *Gió trắng*: Bởi chữ “*Phong nguyệt* 風月” tức là trăng và gió.

Lung bầu gió trắng chỉ người phong lưu tài tử.

Xem: Lung túi gió trắng.

*Thuận dòng ngàn liễu cung dâu,  
Một thuyền đèn sách, lung bầu gió trắng.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

### LUNG TÚI GIÓ TRẮNG

Do câu “*Bán nang phong nguyệt* 半囊風月”, tức là nửa túi gió trắng, dùng tả người phong lưu tài tử, chỉ mang theo người gió mát trăng thanh để làm chất liệu cho thi hứng như lời La Hồng Tiên viết: *Thanh phong minh nguyệt nhất thi nang* 清風明月一詩囊, nghĩa là gió mát trăng thanh thơ một túi.

Xem: Bán nang phong nguyệt.

*Đề huê lung túi gió trắng,*

*Sau chun theo một vài thằng con con.*  
(Truyện Kiều).

### LƯỢC CÀI TRÂM GIẤT

Theo nghi lễ ngày xưa, con gái đến tuổi trưởng thành đều có làm lễ gia kê, tức là lễ cài trâm, vì vậy lược cài trâm giắt trở thành món trang sức của phụ nữ, dùng để chỉ người con gái.

Xem: Trâm giắt lược cài.

*Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt,  
Chón buông thêu mau nhật mũi kim.*  
(Mỹ Nữ Công Hồ).

### LƯỢC THAO 略韜

Do chữ “*Tam lược lục thao* 三略六韜”.

Tam lược là một bộ sách binh thư, trong đó giải về chiến thuật, chiến lược, cách dùng binh trong chiến tranh thời xưa.

Lục thao là một bộ sách tương truyền của Thái Công Vọng làm ra, trong đó chia thành sáu thể binh pháp: Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

*Đường đường một đấng anh hào,  
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*  
(Truyện Kiều).

*Ngư rằng: Vốn thật thầy Nhu,  
Lòng mưu gám nhiều, lại giàu lược thao.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Ngâm ngợi năm pho kinh sử,  
Tập tành ba quyển lược thao.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### LƯỚI THANG

Bởi chữ “*Thang võng* 湯網”.

Sử Ký chép: Vua Thành Thang đi ngang qua cánh đồng thấy một người bẫy chim, vây bốn mặt và cầu rằng: Trên trời dưới đất bốn phương đều vào lưới ta. Nghe thế, vua Thang mới nói: Ôi! Như vậy thì còn gì nữa. Vua mới mở ba mặt lưới và cầu rằng: Muốn bay bên tả hay bên hữu thì cứ bay, còn như mạng số hết thì bay vào lưới ta.

Các chư hầu nghe được chuyện này bèn khen vua Thang là người nhân đức ngay cả với loài cầm thú.

*Lòng ngay chẳng dám mưu mô,  
Lưới Thang rộng mở ơn nhờ xiết bao.*

(Truyện Trê Cóc).

*Đợi thời toan mượn cần câu Lữ,  
Dựng nghiệp tua chờ mặt lưới Thang.*  
(Đạo Sĩ).

### LUỚI THỎ

Do bài “*Thố tư* 兔罝” trong Kinh Thi khen vua Văn Vương nhà Châu khéo giáo hoá người trong nước, đến những người đi giăng lưới thỏ mà cũng có tài võ nghệ. Bài Thi viết: *Túc túc thố tư, Trác chi đình đình. Củ củ võ phu, Công hầu can thành* 肅肅兔罝, 柵之丁丁. 赳赳武夫, 公侯干城, nghĩa là người đánh lưới thỏ tề chỉnh gọn gàng, đóng cây cọc nghe đình đình. Những người có dáng uy vũ, có thể dùng làm cái khiên cái thành để che chở cho vị công hầu.

*Lưới thỏ giăng,  
sãi muốn cho củ củ võ phu;  
Gót lân xéo,  
Sãi muốn cho chơn chơn công tử.*

(Sãi Vãi).

### LUỚI TRỜI

Bởi chữ “*Thiên võng* 天網” trong câu của Lão Tử: *Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu* 天網恢恢, 疏而不漏, nghĩa là lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

Lưới trời dùng để nói người gây tội lỗi, người làm bậy khó mà thoát được báo ứng của lưới trời.

*Gian tà đắc chí mấy hơi,  
Mắt thần khôn giấu lưới trời khôn dung.*  
(Nhị Độ Mai).

### LUỚI CẢO KHANH

Lưới Cảo Khanh là cái lưới của Nhan Cảo Khanh, một vị quan đời nhà Đường, làm Thái thú Thường Sơn. Khi An Lộc Sơn đem binh chống nhà Đường, Cảo Khanh đem quân đánh dẹp, thua Trận bị bắt, Cảo Khanh mắng chưởi không dứt nên bị cắt lưới mà chết.

*Chính làm cái lưới Cảo Khanh.  
Thường Sơn chưởi giặc, chịu hình cũng ưng.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### LUỚI KHÔNG XƯƠNG

Bởi câu “*Lưới không xương trăm đường lắt léo*”, ý muốn nói người nhiều chuyện, nói tới nói lui, nói xuôi nói ngược đều được tựa như lưới không xương có thể bẻ qua bẻ lại.

*So hơn đức hạnh mới nên giành,  
Cái lưới không xương thiệt quá lanh.*  
(Đạo Sĩ).

### LUỚI THỌ TAY ĐÀM

Ý nói miệng lưỡi thì buông lời đâm thọc, gây sự  
căm thù chia rẽ, còn tay thì lại thích chém đâm.

*Sống thấy chết, miệng cười mắt khóc,*

*Nịnh lừa trung, **lưỡi thọc tay đâm.***

(Nữ Trung Tòng Phận).

### LƯƠNG DƯỢC KHỔ KHẨU 良藥苦口

Thuốc hay đắng miệng.

Sách có câu: *Lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh,*  
*trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành 良藥苦口利於病, 忠*  
*言逆耳利於行,* nghĩa là thuốc hay đắng miệng lợi cho  
bệnh, lời thẳng trái tai lợi cho hành động.

Nghĩa bóng: Lời nói tuy trái tai nhưng có ích.

### LƯƠNG ĐỒNG 梁棟

*Lương:* Cái rường nhà. *Đống:* Cây đòn dông, cây  
cột là hai bộ phận chính và quan trọng của ngôi nhà.

Lương đồng là rường cột, dùng để chỉ những  
người tài ba, giúp ích cho quốc gia dân tộc như rường  
và cột chống đỡ mái nhà.

*Trong lãng miếu ra tài **lương đồng,***

*Ngoài biên thủy rạch mũi can tương.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Thiệt trang **lương đồng** đã đành,*

*Khá khen hai họ tài lành hòa hai.*

(Lục Vân Tiên).

*Từ rằng: Ta tiếc cho chàng,*

*Chẳng phen **lương đồng,** cũng trang anh hùng.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### LƯƠNG NHÂN 良人

Lương nhân là người lương thiện.

Ngày xưa, người vợ gọi chồng cũng bằng “Lương  
nhân”. Ngoài ra, tiếng “Lương nhân” còn dùng để gọi  
người quân tử.

A.- Dùng để gọi người chồng:

*Gọi con đến trước lay người,*

*Lay **lương nhân** đã, sẽ rời chân ra.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Nào là hương đượm lửa nồng,*

*Nét khuôn giữ vẹn chữ đồng **lương nhân.***

(Nữ Trung Tòng Phận).

B.- Dùng chỉ người quân tử, người lành:

*Dậm thẳng **lương nhân** xin khá gắng,*

*Đường dài nghĩa nọ để đâu xa.*

(Đạo Sử).

### LƯƠNG TÂM 良心

Lương tâm là cái thiện tâm của con người, cũng là  
cái Thiên lương, hay Thiên tánh mà Trời ban cho con  
người.

Theo Mạnh Tử 孟子, con người nhờ có lương  
tâm mới biết được điều nhân điều nghĩa, lẽ phải lẽ trái.  
Còn người chỉ đắm đuối vào đường vật chất, do thất  
tình lục dục sai khiến, thì lương tâm của họ bị mờ tối đi,  
thành thử không hiểu được điều nhơn nghĩa.

*Cho hay người cũng người ta,*

*Biết đâu đạo tặc chẳng là **lương tâm?***

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

***Lương tâm** thường xét cho rành,*

*Của không phải nghĩa chớ sanh lòng tà.*

(Kinh Sám Hối).

*Già trí đừng lo trí chẳng già,*

***Lương tâm** mình biết hỏi chi xa.*

(Đạo Sử).

**LƯƠNG TÊ** 良宰

*Lương*: Tốt, giỏi. *Tê*: Tê tướng, chức quan đứng đầu triều đình.

Lương tê là vị quan tài giỏi đứng đầu triều đình.

Người xưa có câu: *Minh quân lương tê tao phùng dị* 明君良宰遭逢易, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ.

*Xuân Thu định vãng ngôi lương tê,  
Phát chủ quét tan lũ nịnh thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**LƯƠNG THIẾU BINH HY** 糧少兵稀

*Lương thiếu*: Lương thực ít. *Binh hy*: Binh lính ít.

Lương thiếu binh hy là quân lính thừa thớt, lương thực ít ỏi, không đủ dùng để đánh giặc. Nói quân thế suy yếu.

*Giặc bốn phía thiên trùng bách vạn,  
Ta một thành lương thiếu binh hy.*

(Nhạc Hoa Linh).

**LƯƠNG VÕ** 梁武

Hay “*Lương Vũ*”.

Lương Võ hay Lương Vũ tức là Lương Võ Đế, là Thái Tổ nhà Lương, một vị vua sùng tín đạo Phật, cho lập chùa chiền và mời các vị cao tăng bên Ấn Độ sang Trung Quốc truyền đạo.

Xem: Lương Võ Đế.

*Tới sau Lương Võ rất mê,  
Lập chùa tượng cốt, chuyên nghề tu trai.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Chẳng tin Lương Vũ còn bia cũ,  
Tra mà lại biết thực chẳng ngoa.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

**LƯƠNG VÕ ĐẾ** 梁武帝

Hay “*Lương Vũ Đế*”.

Tên là Tiêu Diễn, tự Thúc Đạt, làm Thứ sử Ung Châu nước Tề. Vua Tề là Bảo Quyển hung bạo, giết anh của Diễn là Ý, Diễn khởi binh công hãm thành Kiến Khang, đón Bảo Dung đưa lên ngôi là Hoà Đế.

Hoà Đế bèn cho Diễn làm Đại Tư Mã và phong làm Lương Vương. Sau Hoà Đế mất nhường ngôi lại cho Diễn, lập nên nhà Lương, tức Lương Võ Đế.

Võ Đế là Thái Tổ nhà Lương, một vị vua sùng bái đạo Phật, cho vời các bậc cao tăng ở Ấn Độ sang truyền đạo ở Trung Quốc.

Sau Hậu Cảnh nổi loạn vây ông ở Đài Thành đến đói mà chết.

*Đời nào tu cho hơn Tống Đạo Quân,  
Đời nào tu cho kịp Lương Võ Đế.*

(Sãi Vãi)

**LƯƠNG VŨ KHỐN ĐÀI THÀNH**

Lương Vũ Đế, tên là Tiêu Diễn, làm vua được bốn mươi tám năm, cuối cùng bị Hậu Cảnh, một hàng tướng đem quân bao vây ở Đài thành năm tháng, vua đói khát mà chết.

Xem: Lương Vũ Đế.

*Kìa Khổng tử ách nơi Trần Thái,  
mặt đã râu râu.*

*Nọ Lương Vũ khốn thuở Đài Thành,  
dạ đà ngấm ngập.*

(Thập Giới Cô Hồn).

**LƯƠNG VƯƠNG 梁王**

Vua nước Lương, hiệu là Võ Đế, nên thường được gọi là Lương Võ Đế.

Lương Vương là vị vua rất sùng tín đạo Phật, ham mê theo việc tu hành, bỏ bê triều chính, nên Hầu Cảnh cất binh làm phản, vây khốn Đài Thành, khiến Lương Vương phải chết đói.

Xem: Lương Võ Đế.

*Đường tu ví bằng không lo trước,  
Đền điện Lương Vương phải cháy tiêu.*  
(Đạo Sĩ).

**LƯỜNG TÀI CÂN SẮC**

*Lường tài*: Đo lường cái tài năng. *Cân sắc*: Cân xứng cái sắc đẹp.

Lường tài cân sắc tức là người con gái đo lường cái tài năng của người trai coi có cân xứng với cái sắc đẹp của mình không.

*Trông người so sánh với ta,  
Lường tài cân sắc hiệp hòa mới nên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**LƯỠNG BAN QUẦN THẦN 兩班群臣**

*Lưỡng ban*: Hai bên văn ban và võ ban. *Quần thần*: Bầy tôi.

Lưỡng ban quần thần là chỉ những bề tôi thuộc hai ban văn và võ của triều đình.

*Đánh vào tới ải đồng quan,  
Sở vương phán hỏi lưỡng ban quần thần.*  
(Lục Vân Tiên).

**LƯỢNG BỀ**

Do chữ “*Hải hà lượng* 海河量” tức là sự dung chứa của sông biển thì thật là bao la, rộng lớn.

Vì vậy, “*Lượng bề*” dùng để nói sự độ lượng của người rộng rãi như biển cả.

*Thày lay vâng chịu trót đà,  
May nào lượng bề bao la muôn nhờ.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Dấu bèo nhờ có đèn trời rạng,  
Lượng bề dong cho sóng đất êm.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**LƯỢNG XUÂN**

Bởi chữ “*Xuân lượng* 春量” tức là sự chứa đựng rộng rãi như mùa xuân đối với vạn vật.

Lượng xuân là độ lượng của chúa xuân, tức là của sắc đẹp và tuổi trẻ.

*Lượng xuân dù quyết hẹp hòi,  
Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru!*  
(Truyện Kiều).

**LƯU ÁN 劉晏**

Đời nhà Đường có vị thần đồng là Lưu Án, mới lên bảy tuổi đi thi đỗ khoa thần đồng, sau làm quan đến chức Chính tự.

Sách Tam Tự Kinh có câu: *Đường Lưu Án, phương thất tuế, cử thần đồng, tác Chính tự* 唐劉晏, 方七歲, 舉神童, 作正字, nghĩa là Lưu Án nhà Đường mới lên bảy tuổi đã đỗ khoa thần đồng, làm quan Chính tự.

*Đường Lưu Án tuổi vừa lên bảy,  
Đỗ thần đồng tiếng dậy gần xa.*  
(Gia Huân Ca).

**LƯU HUYỀN ĐỨC** 劉玄德

Tức Lưu Bị 劉備, là Hậu duệ của Trung Sơn Vương nhà Hán đời Tam Quốc. Thuở trẻ, ông có kết nghĩa đào viên với Quan Vân Trường và Trương Dục Đức. Nhờ công dẹp giặc khăn vàng mà được lãnh chức mục của hai Châu, sau lãnh mật chiếu của Hiến Đế sai giết Tào Tháo, việc bị bại lộ, ông phải chạy đến Hạ Khâu, hợp sức với Ngô Quyền đánh bại Tào Tháo ở Xích Bích, rồi chiếm Kinh Châu. Sau khi Hiến Đế bị hại, Lưu Bị lên ngôi ở Thành Đô, cùng với Ngụy và Ngô chia ba thiên hạ, gọi là thời Tam Quốc. Sau bị Lục Tồn nhà Ngô đánh bại, ông mất ở Bạch Đế Thành, thụy là Chiêu Liệt Hoàng Đế, người đời sau gọi là Lưu Tiên Chúa.

*Lưu Huyền Đức giận Lục Tồn,  
mong trả thù này;  
Nghĩ đến câu “Thường đàm bát vong”,  
lòng thêm dọi dọi.*

(Văn Tế Nguyễn Biểu).

**LƯU CẦU** 琉球

Lưu Cầu là tên một quần đảo ở phía nam của Nhật Bản, chỗ đó có rên gươm dao rất sắc bén, nổi tiếng khắp nơi, gươm ấy gọi là Lưu Cầu kiếm dùng để hộ thân hoặc để đánh giặc.

*Giết nhau chẳng cái Lưu Cầu,  
Giết nhau bằng cái ưu sâu độc chưa?*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**LƯU CÔN** 劉琨

Lưu Côn là người Ngụy Xương, đời Tấn, tự Việt Thạch, có công to trong việc đánh dẹp những cuộc nổi

loạn trong nước. Lúc bị rợ Hồ vây, Lưu Côn thổi kèn rất hay, khiến quân giặc động lòng nhớ nhà mà bỏ về hết. Lưu Côn cùng Tô Địch làm chủ bạ đất Tư Châu, hai người cùng nằm chung một giường chiếu, cùng sinh hoạt với nhau như anh em ruột vậy.

*Canh gà hện bóng thềm chen,  
Lưỡi gươm Tô Địch tiếng kèn Lưu Côn.  
(Hoài Nam Khúc).*

**LƯU HẠNG** 劉項

Tức là Lưu Bang và Hạng Võ,

Lưu Bang tự là Quý, sinh tại đất Bái, nên người ta gọi là Bái Công, làm chức Đình trưởng ở Tứ Thượng. Ông đã từng chém rắn ở Mang Dịch, rồi chiêu tập binh mã khởi nghĩa tại đất Bái, sau với Hạng Võ phò Sở Hoài Vương diệt nhà Tần bạo ngược.

Hạng Võ, tên là Tịch, người đất Côi Kê, có sức mạnh hơn người, đã từng cử đánh nặng năm ngàn cân trước miếu Võ Vương. Sau chiêu mộ binh mã cùng Bái Công chung sức đánh Tần.

Sau Lưu Bang và Hạng Võ đánh nhau để tranh ngôi vua. Cuộc chiến kéo dài hơn năm năm, kết cuộc Hạng Võ bị bại và tự tử ở sông Ô Giang

*Thệ điều dạ ái ưu,  
Hồ Việt tướng một nhà lạc tiệp.*

*Tư vì ai hân khích,*

*Lưu Hạng nên trăm trận chiến trường.*

(Hoài Nam Khúc).

**LƯU HẦU** 劉侯

Tức Trương Lương, tự là Tử Phòng, người nước Hàn. Khi Hàn bị diệt, Trương Lương theo làm quân sư

cho Hán Cao Tổ, lập được nhiều công lớn. Sau Hán Cao Tổ lên ngôi, ông được phong tước là Lưu Hầu.

Xem: Trương Lương.

*Khôn thay rất mực bác Lưu Hầu,  
Lui tới thông dong tự trước sau.  
(Thơ Lê Quý Đôn).*

### LƯU HƯỚNG 劉向

Một danh Nho đời Hán, cháu bốn đời của Sở Nguyên Vương, tự là Tử Chính, còn tên là Canh Sinh. Có tài văn chương lại tinh thông học thuật, thường lấy âm dương để luận lẽ đắc thất về chính sự.

Ban đêm ông đọc sách có thần sao Thái Ất đốt lửa soi cho sáng.

*Lửa Thái Ất đêm soi Lưu Hướng,  
Cầu thặng tiên ngày tưởng Tràn Khanh.  
(Tự Tình Khúc).*

### LƯU KINH 劉京

Lưu Kinh là một vị quan thời nhà Hán, rất thương yêu dân lành. Khi quân Hung Nô vây Hán Cao Tổ ở đất Bình Thành và uy hiếp ở phía bắc. Vua Hán Cao Tổ định đem quân đánh trả, bèn hỏi ý Lưu Kinh. Ông nói: Thiên hạ mới được yên, không nên gây lại cuộc binh đao. Chúng ta nên giao hòa, đem công chúa trưởng nữ gả cho chúa Thiên Vu, chắc chắn là nó sẽ xưng thần với bộ hạ. Sau nó có con lên nối ngôi Thiên Vu thì cũng phải xưng thần với bộ hạ là ông ngoại. Vua Hán nghe qua bằng lòng, sai Lưu Kinh sang sứ kết thân với Thiên Vu của Hung Nô.

*Lưu Kinh nào từ dân chước cả,  
Cao hoàng xưa cũng khiến hòa thân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### LƯU KHOAN 劉寬

Ông Lưu Khoan, đời nhà Hán, làm quan Thái Thú huyện Nam dương, có quyền kinh lịch, xem xét việc hành chính ba quận. Ông là người có tính ôn hoà, nhân hậu, nhiều khoan thứ, quan lại, dân chúng có lỗi, chỉ dùng roi cỏ bò mà răn phạt để nêu cái nhục mà thôi. Do vậy, người đời thường nói: *Hán Lưu Khoan trách dân, bỏ tiên thị nhục* 漢劉寬責民,蒲鞭示辱, tức là ông Lưu Khoan nhà Hán trách dân, chỉ lấy roi cỏ bò để răn dạy thị nhục.

### LƯU LẠC 流落

*Lưu*: Nước chảy. *Lạc*: Roi rụng.

Lưu lạc là lên đênh, trôi nổi nơi này đến nơi khác, ví như hoa rơi nước chảy vậy.

*Chung quanh những nước non người,  
Đau lòng lưu lạc, nên vài bốn câu.  
(Truyện Kiều).*

*Nghĩ mình lưu lạc đã dày,  
Chút niềm tâm sự dám bày cùng ai.  
(Nhị Độ Mai).*

*Nơi tiên phần còn gửi mây xanh,  
Xót thân lưu lạc phù bình bấy lâu.  
(Tự Tình Khúc).*

### LƯU LANG 劉郎

Tức là Lưu Thần, vào núi Thiên Thai hát thuốc, bị lạc đường gặp được tiên nữ, cùng kết duyên vợ chồng.

Xem: Lưu Thần Nguyễn Triệu.

*Chốn nguồn đào thặng bước Lưu Lang,*



*Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ.  
(Lộ Địch Diển Ca).*

### LƯU LY 流離

*Lưu:* Trôi chảy. *Ly:* Chia lìa.

Lưu ly là vì hoàn cảnh gia đình phải trôi nổi nơi đất khách quê người, tức là lưu lạc, xa lìa quê hương.

*Nàng rằng: Phải bước lưu ly,  
Phận hèn vâng đã cam bẽ tiểu tinh.  
(Truyện Kiều).*

*Những là oan khổ lưu ly,  
Chờ cho hết kiếp còn gì là thân!  
(Truyện Kiều).*

*Bước trời phải bước lưu ly,  
Lòng người nhớ đến bình thì thưở xưa.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### LƯU LINH 劉伶

Lưu Linh tự Bá Luân, người đời Tấn, là một người trong Trúc Lâm Thất Hiền. Ông là người nổi tiếng hay uống rượu, tính tình phóng khoáng, có làm bài “*Từu đức tụng* 酒德頌” để ca ngợi những đức tánh của rượu.

*Cờ Tiên, rượu Thánh ai đang,  
Lưu Linh, Đế Thích là làng tri âm.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Thôi ngày trọn, lại đêm thâu,  
Cạn chung Lý Bạch, nghiêng bầu Lưu Linh.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Thơ một túi gieo vắn Đỗ Lý,  
Rượu lưng bầu rót chén Lưu Linh.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### LƯU MÃ MỘC NGƯU

Nghĩa là ngựa máy trâu gỗ, tức những thứ do Gia Cát Khổng Minh chế ra dùng để tải lương thực thế quân sĩ trong những đoạn đường núi hiểm trở. Chước lưu mã mộc ngưu được Khổng Minh dùng trong trận đánh giữa nhà Hán và Ngụy tại núi Kỳ Sơn.

*Chước nào chước chẳng ngoan ngụy,  
Chốn thì lưu mã, chốn thì mộc ngưu.  
(Ngọa Long Cương Văn).*

### LƯU NGUYỄN 劉阮

Tức Lưu Thần 劉晨, Nguyễn Triệu 阮肇.

Đời Đông Hán, có hai người là Lưu Thần và Nguyễn Triệu vào núi hái thuốc. Cả hai người bị lạc đường trong núi Thiên Thai, loanh quanh tìm lối về, tình cờ gặp hai nàng Tiên nữ, rồi cùng nhau kết duyên vợ chồng.

Lưu Nguyễn ở đó được một thời gian, vì nhớ quê nhà, xin từ giả hai nàng trở về cố hương. Hai nàng Tiên nữ biết Lưu Nguyễn lòng phàm chưa dứt, nên đành đưa tiễn cả hai xuống trần thế. Về đến nơi, Lưu Nguyễn thấy cảnh vật đều thay đổi, những người thân thuộc đều chết hết, con cháu thì trải qua mấy đời rồi. Hai người buồn, tìm đường trở lại nhưng không thấy được lối vào, đành mắt ở rừng sâu.

*Lưu, Nguyễn dẫu xưa ai cũng biết,  
Ngươi về, nhà nước hiếm người thương.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

*Tương duyên kỳ ngộ xưa nay,  
Trước kia Lưu, Nguyễn; sau này Bùi Truong.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Soạn Chi nghe nói tỏ tường,  
Khác nào Lưu, Nguyễn gặp nàng tiên nhân.*

(Nữ Tú Tài).

*Núi cao nhìn lại thêm cao,  
Khắc nào Lưu Nguyễn khi vào Thiên thai.*

(Hương Sơn Hành Trình).

### LƯU PHƯƠNG 流芳

*Lưu: Chảy. Phương: Thơm.*

Lưu phương là tiếng thơm còn truyền lại về sau.

Người xưa thường đề khuôn biển treo giữa nhà:

*Đức Lưu Phương 德流芳*, nghĩa là phước đức để lại tiếng thơm đời đời.

*Trước là vinh hiển tổ đường,*

*Bỏ công đèn sách lưu phương đời đời.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### LƯU QUAN TRƯỞNG 劉關張

Tức là Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi, là ba anh em kết nghĩa tại vườn đào đời Tam Quốc. Sau Quan Vũ và Trương Phi phò anh là Lưu Bị dựng nên nhà Thục.

Xem: Quan Công, Trương Phi.

*Lưu, Quan, Trương giữ còn nghiệp Hán,*

*Gìn trọn thể chết sống có nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### LƯU TÚ 劉秀

Lưu Tú là cháu sáu đời của vua Cảnh Đế nhà Tiền Hán, khởi binh ở Thung Lăng, thuộc huyện Táo Dương tỉnh Hồ Bắc.

Khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, đặt quốc hiệu là Tân, Lưu Tú đem binh đi bình định Hà Bắc, rồi lập mưu giết Vương Mãng, lên ngôi Đế ở đất Cao, nay

là Cao Ấp, tỉnh Hà Bắc, ấy là vua Quang Võ đời Hậu Hán.

### LƯU THỦY 流水

Tức là nước chảy, nói tính cách trôi chảy, thanh thoát của khúc đàn.

*Cuộc doanh trâu bàn bạc bắc nam chơi,*

*khúc Lưu thủy gảy vài cung réo rắt;*

(Phản Tây Hồ Tụng).

### LƯU THỦY CAO SƠN 流水高山

Hay “*Lưu thủy cao sơn*”.

*Lưu thủy*: Nước chảy. *Cao sơn*: Núi cao.

Lưu thủy cao sơn là tên bản đàn của Bá Nha.

Do điển: Quan Đại phu Bá Nha nhân một đêm trăng, lên đèn trên thuyền về quê, ngồi ôm đàn khảy. Tử Kỳ ngồi trên bờ lắng nghe, nước nở khen. Bá Nha cho người mời xuống thuyền cùng nhau trò chuyện, lấy làm ưng ý, bèn kết làm đôi bạn. Trong khi thử tài nhau, Bá Nha ngồi ôm đàn, nghĩ ngợi, chỉ ở chốn nước biếc, Tử Kỳ gặt đầu, nghe đàn rồi bảo rằng: Vội vội chỉ đại nhân ở nơi lưu thủy. Bá Nha lại đàn, để chỉ ở chốn non cao, Tử Kỳ cười bảo: Vội vội chỉ đại nhân ở chốn cao sơn.

*Than rằng: Lưu thủy cao sơn,*

*Ngày nào nghe đặng tiếng đàn tri âm.*

(Lục Vân Tiên).

*Đặt diu lưu thủy cao sơn,*

*Mùi hương thơm ngát đàn trong veo.*

(Bát Phong Lưu Truyền).

### LƯU TRUYỀN 流傳

*Lưu: Chảy. Truyền: Lan rộng cho mọi người biết.*

Lưu truyền là truyền đi khắp nơi cho mọi người, tựa như dòng nước chảy khắp chốn.

*Giọt máu mủ lưu truyền tại thế,  
Con hằng mong truyền kể lửa hương.*  
(Kinh Thê Đạo).

## M

### MA CẬT

Tức tên tự của Vương Duy, một nhà thơ đời nhà Đường, đậu Tiến sĩ làm quan đến chức Thượng thư hữu thừa. Ông là một thi sĩ vừa là một họa sĩ, nên “Trong thơ có vẽ, trong vẽ có thơ” (*Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi* 詩中有畫, 畫中有詩). Vương Duy rất yêu cảnh thiên nhiên, nên trong thơ thường ca tụng tranh sơn thủy.

*Bút thiêng Ma Cật tay khôn mặc,  
Câu khéo Huyền Huy ý chứa đông.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### MA CHIẾT 磨折

*Ma*: Mài dũa. *Chiết*: Gãy.

Bởi chữ “*Thiên ma bách chiết* 千磨百折” là trải qua trăm nghìn gian nan, vất vả, vùi dập như trăm lần mài, nghìn lần gãy.

Xem: Thiên ma bách chiết.

*Cát lằm ngọc trắng cũng là,  
Càng kiên trinh lằm, càng ma chiết nhiều.*  
(Thơ Bùi Kỳ).

### MA XỬ 魔杵

Ma xử hay còn gọi là Ma chử, viết tắt của Giáng ma xử hay Hàng ma xử, nghĩa là cái chày để hàng phục ma vương quỷ quái. Cây Giáng ma xử là một bửu bối của Vi Hộ trong truyện Phong Thần, sau thành Hộ Pháp.

Trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức Đạo Cao Đài, Hộ Pháp cũng cầm cây Giáng ma xử.

*Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,  
Chuyển cây Ma Xử đuổi tà trục tinh.*  
(Kinh Tận Độ).

### MÁ ĐÀO

Do chữ “*Đào kiếm* 桃臉”, tức là gò má đỏ hồng như đoá hoa đào.

Trong văn chương người ta thường dùng chữ má đào để chỉ người đàn bà, con gái.

Xem: Đào kiếm.

*Oán chi những khách tiêu phòng,  
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Số còn nặng nợ má đào,  
Người dầu muốn quyết trời nào đã cho.*  
(Truyện Kiều).

*Nấu Kinh sử ra mùi son phấn,  
Cầm bút nghiên đặng thắm má đào.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Muốn trau chuốt mặt ngàn thân diệu,  
Vẽ cho hay mày liễu má đào.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nếu trước xuân để thẹn má đào,  
Hễ càng nhắc đến càng đau lòng bạn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### MÁ HỒNG

Bởi chữ “*Hồng kiếm* 紅臉” tức là gò má đỏ hồng, do phụ nữ thường đánh phấn hồng.

Trong văn chương người ta thường dùng chữ “Má hồng” để chỉ người đàn bà, con gái.

*Tuồng chi là giống hôi tanh,  
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.*  
(Truyện Kiều).

*Thị Mâu cùng bạn má hồng,  
Để tang phải khóc là chồng dở dang.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Dần dần thánng trọn ngày qua,  
Má hồng mấy chốc đã ra bạc đầu.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Nâng khăn trót đã long đong.  
Còn toan tiếc mảnh má hồng nữa ru.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Khéo vô duyên bấy cứu trùng,  
Son nào nhuộm được má hồng cho tươi.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### MÁ PHẤN

Da mặt người con gái trắng trẻo như đôi phấn, nên đôi gò má được gọi là má phấn. Từ đó, chữ má phấn được dùng để chỉ người đàn bà con gái.

*Thôi thôi đã vậy thì thôi,  
Cũng liêu má phấn, cho rồi ngày xanh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Hôm xưa Tướng phủ mời vào,  
Khoe con má phấn, ước trao chỉ hồng.*  
(Nhị Độ Mai).

*Khách má phấn môi son đậm sắc,  
Đặng đem môi trêu mặt ác phong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### MÃ BÀI 馬牌

*Mã:* Ngựa. *Bài:* Cái thẻ lệnh bằng gỗ.

Ngày xưa khi có lệnh khẩn cấp, người ta viết vào một cái thẻ bài bằng gỗ, rồi cầm thẻ bài đó cưỡi ngựa đi truyền lệnh cho nhanh chóng.

*Ai quan chân chữa kịp đời,  
Mã bài đã có chỉ đòi Đảng công.*  
(Nhị Độ Mai).

### MÃ DỊCH 馬驛

*Mã:* Con ngựa. *Dịch:* Ngựa trạm.

Mã dịch là ngựa trạm, dùng để chuyên công văn, chỉ lệnh của vua.

*Đồn binh cách một dặm trường,  
Sai công mã dịch tin sang triều đình.*  
(Lư Nữ Tướng).

### MÃ DUNG 馬備

Theo Hán Thư, Mã Dung, tự là Quý Trường, người đất Phù Phong nhà Đông Hán, giữ chức Hiệu Thư Lang. Ông dạy học, dưới có hàng ngàn học trò, hàng ngày buông trống bằng sa đồ ngồi dạy học.

*Trướng Mã Dung, màn Đống Trọng,  
Lạnh lùng nào quản tuyết sương.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### MÃ ĐƯƠNG 馬當

Tên một hòn núi ở huyện Đông Lư, Trung Quốc, có hình dáng giống như hình một con ngựa. Ngọn núi

này chạy thẳng ra bờ sông lớn, trên sông thường có sóng gió dữ dội. Cạnh bên núi có dựng một ngôi miếu thờ Thần Mã Đương.

Chính tại nơi đây, ngày xưa Dương Bột đi thuyền may mắn gặp cơn gió thổi mạnh đưa thuyền thẳng đến gác Đằng Vương.

*Tỏ chơi Nguyệt hãy đành hanh,  
Rằng đây chẳng phải là gành Mã Đương.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### MÃ NGÔI 馬嵬

Mã Ngôi là một hòn núi mà Dương Quý Phi đã bị bức tử nơi đây.

Đường Minh Hoàng vì sủng ái Dương Quý Phi, bỏ phé việc nước. Anh của Dương Quý Phi là Dương Quốc Trung lại lộng quyền, làm những việc tổn dân hại nước, khiến nhân dân ta oán.

An Lộc Sơn vì muốn chiếm đoạt Dương Quý Phi, kéo quân đến đánh triều đình, Đường Minh Hoàng phải bỏ chạy vào đất Thục. Khi đoàn đi qua Mã Ngôi, quân lính đồng đứng lên đòi vua phải giết Dương Quý Phi, nếu không chẳng tiến quân và bỏ cả hàng ngũ. Dương Quý Phi đành phải tự thắt cổ chết tại Mã Ngôi.

### MÃ SỬ 馬史

Tức cuốn Sử ký Tư Mã Thiên đời nhà Hán, một bộ sử ký nổi tiếng, được truyền tụng từ trước đến nay, chép từ đời vua Hoàng Đế đến đời Hán Võ Đế.

Xem: Sử mã.

*Trót thông Mã sử Lục kinh,  
Mới nên tám tuổi nổi danh Thần đồng.*  
(Trọng Tương Vấn Hôn).

### MÃ TÍCH XA TRẦN 馬跡車塵

*Mã tích:* Dấu vết ngựa. *Xa trần:* bụi bặm của xe.

Mã tích xa trần là dấu vết ngựa, bụi bặm xe.

*Dập diu tài tử giai nhân,  
Ngón ngang mã tích xa trần thiếu ai.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### MÃ VIỆN 馬援

Một danh tướng đời Đông Hán, tự là Văn Uyên, người đất Mậu Lăng, sinh vào năm 14 trước kỷ nguyên.

Vua Quang Vũ nhà Hán phong cho Mã Viện chức Phục Ba Tướng Quân rồi sai đem binh qua Việt Nam đánh hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị. Hai bà bị thua quân tại hồ Lãng Bạc, chạy đến dòng Hát Giang tự tận. Để ghi công sự chiến thắng đó, Mã Viện cho dựng cột đồng đề sáu chữ: *Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt* 銅柱折, 交指滅 nhưng hiện nay cột đồng đó đã bị mất tích.

*Uy thanh động đến Bắc phương.  
Hán sai Mã Viện lên đường tiến công.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Cật ngựa ra tài Mã Viện,  
Trong màn vận chước Ngô Quân.*  
(Tiễn Chồng Đánh Giặc)

### MẠC DA 莫耶

Tên một thanh bửu kiếm.

Vua Ngô Hạp Lư sai người thợ rèn là Can Tương đúc hai thanh kiếm, nhưng nấu mãi sắt trong lò không chảy. Vợ là Mạc Da tình nguyện hy sinh mạng sống, nhảy vào lò luyện kim, nên rèn được hai thanh kiếm báu, cây trồng đặt tên là Can tương, cây má gọi là Mạc Da.

Xem: Can Tương.

### MẠCH ĐỈNH CHI 莫挺之

Một danh sĩ đời nhà Trần, tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Kinh, nay thuộc phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Mạch Đỉnh Chi có dáng bé nhỏ, xấu xí, nhưng tư chất rất thông minh, học rộng, thi đỗ Trạng Nguyên khoa Giáp Thìn 1304. Ông có làm bài “*Ngọc Tỉnh Liên Phú* 玉井蓮賦” tự ví mình như bông sen ở dưới giếng ngọc để thuyết phục vua Trần, vì Trần Anh Tông thấy ông có tướng xấu, không muốn dùng.

Khi ông đi sứ sang Tàu, được vua Nguyên phong làm “*Luỡng Quốc Trạng Nguyên*”. Tương truyền, vào dịp đi sứ này, có một vị công chúa Tàu từ trần. Quan Tàu muốn thử tài ông, viết bốn chữ “nhất” vào giấy làm văn tế nhờ ông đọc. Ông liền ứng khẩu đọc thành bài văn tế sau: 青天一朵雲, 紅爐一點雪, 上苑一枝花, 瑤池一片月. 嗚呼! 雲散, 雪消, 花殘, 月缺! *Thanh thiên nhất đóa vân, Hồng lô nhất điểm tuyết, Thượng uyển nhất chi hoa, Dao trì nhất phiến nguyệt. Ô hô! Vân tán, tuyết tiêu, Hoa tàn, nguyệt khuyết!* Nghĩa là: Một đám mây trên trời xanh, Một giọt tuyết trong lò hồng. Một cành hoa ở vườn Thượng uyển, Một vầng trăng ở dưới ao Tiên. Than ôi! Mây tán, tuyết tan, Hoa tàn trăng khuyết!

### MẠCH TUỆ 麥穗

*Mạch*: Lúa mạch. *Tuệ*: Bông lúa.

Mạch tuệ ý nói lúa tươi tốt.

Do câu: “*Trương Kham thủ Ngư dương, mạch tuệ lưỡng kỳ*” 張堪守魚陽, 麥穗兩歧, nghĩa là Trương Kham làm quan Thái Thú Ngư Dương, bông lúa sinh hai nhánh.

Hán Thư ghi: Ông Trương Kham làm quan Thái Thú đất Ngư Dương, khai khẩn, mở rộng ruộng lúa hơn tám mươi khoảnh, khuyên dân cày cấy, do đó người được no ấm. Dân mới đặt bài ca tụng rằng: *Tang vô phụ chi, mạch tuệ lưỡng kỳ* 桑無負枝, 麥穗兩歧, nghĩa là cây dâu không có cành phụ, bông lúa mạch có hai ché, ý nói dâu tươi lúa tốt.

*Tác lòng xem bằng mẹ cha,*

*Đọc ca mạch tuệ ngâm thơ cam đường.*

(Nhị Độ Mai).

### MẠCH TƯƠNG

Đồng nghĩa với “Dòng Tương”, chỉ dòng nước mắt.

Do tích: Khi vua Thuần đã băng hà tại Thương Ngô, hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đến dòng sông Tương khóc lóc thảm thiết, vì vậy trong văn chương người ta thường dùng “Dòng Tương”, “Mạch Tương” để ví với dòng nước mắt.

*Vâng lời khuyên giải thấp cao,*

*Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch tương.*

(Truyện Kiều).

*Tình ra về đến trú phường,*

*Giác buồn chưa già, mạch tương lại đầy.*

(Hoa Tiên Truyện).

### MAI CỐT CÁCH 梅骨格

*Mai*: Hoa mai. *Cốt cách*: Dáng dấp con người.

Mai cốt cách có nghĩa là dáng vẻ người mảnh khảnh như vóc dáng cây mai.

*Mai cốt cách, tuyệt tinh thần,  
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.*  
(Truyện Kiều).

*Mai là cốt cách liễu tinh thần,  
Thi thiết hồn mai, tuyết ấy trần.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### MAI DANH ẨN TÍCH 埋名隱跡

*Mai danh:* Chôn tên họ. *Ẩn tích:* Giấu vết tích.

Mai đánh ẩn tích là chôn tên giấu vết. Ý nói người ẩn giấu tung tích và chôn mất tên tuổi, không muốn người ta biết đến mình.

Nghĩa bóng: Chỉ người ở ẩn.

*Vừa may mà gặp chùa này,  
Mai danh ẩn tích bầy chầy nấu nương.*  
(Lục Vân Tiên).

### MAI DONG

Mai dong tức là người đứng ra làm mai, dặt mối cho trai gái thành vợ thành chồng.

Xem: Mối chước.

*Trần Đoàn lãnh việc mai dong,  
Phải đi lên trấn, theo cùng họ Dương.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### MAI HẠC 梅鶴

Cây mai và chim hạc là hai vật yêu thích nhất của Lâm Bô, người đời Tống, sống ẩn dật ở núi Cô Sơn vùng Tây Hồ. Ông không lấy vợ, chỉ trồng mai và nuôi hạc để làm bạn.

Xem: Lâm Bô.

*Nghêu ngao vui thú yên hà,  
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*  
(Truyện Kiều).

### MAI HÌNH TÚ BỘ 梅形繡步

*Mai hình:* Vóc như hình mai. *Tú bộ:* Gót đi như thêu thùa.

Thủa xưa người con gái Tàu ưa thân hình mảnh khảnh và bó gót chân thon nhỏ. Đây nói về tướng người con gái lịch sự, bóng bảy thanh thoát.

*Quả nhiên nhan sắc dị thường,  
Mai hình tú bộ khác thường ngư gia.*  
(Nhị Độ Mai).

### MAI LÂM BÔ

Tức là cây mai do Lâm Bô trồng.

Lâm Bô là người đời Tống, tính điềm đạm, không thích danh lợi, ẩn ở núi Cô Sơn vùng Tây Hồ, không lấy vợ, chỉ trồng mai và nuôi hạc để làm bạn. Người đương thời cho ông lấy mai làm vợ, hạc làm con (Mai thê hạc tử).

*Trúc Tường Hũ nên thêm tiết cứng,  
Mai Lâm Bô đậm được câu thần.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### MAI PHỤC 埋伏

*Mai:* Chôn, giấu. *Phục:* Nấp, ẩn nấp.

Mai phục tức là đem binh ẩn nấp chung quanh chờ đối phương ngang qua, bắt ngờ ra đánh.

*Truyền tam quân mai phục sơn trung,  
Ngã dụ địch sanh cầm lão tướng.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**MAI THỨC LOAN** 枚叔鸞

Mai Thúc Loan, là vị anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân nhà Đường đô hộ vào năm Nhâm Tuất 722.

Người châu Hoan, thuộc huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 722, ông lên ngôi xưng Đế, gọi là Mai Hắc Đế, rồi lo xây thành đắp lũy, tu dưỡng binh mã để chống với quân nhà Đường, nhưng vì quân ít thế yếu, chống không nổi, thua chạy vào núi Đôn Sơn, được ít lâu thì mất.

Nay ở núi Vệ Sơn thuộc huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An còn di tích thành cũ của Mai Hắc Đế.

*Mai Thúc Loan ở Hoan Châu,  
Quân ba mươi vạn ruổi vào ải xa  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

**MAI TRÚC** 梅竹

Hay “*Mai trước*”.

Cây mai và cây trúc.

Mai trúc là hai loại cây thường dùng chung với nhau để nói tình bè bạn hoặc tình vợ chồng.

Xem: Trúc mai.

*Chắc rằng mai trúc lại vậy,  
Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau!  
(Truyện Kiều).*

*Lòng em há phải như ai,  
Mặn duyên mai trúc lạt mùi chi lan.  
(Ngọc Kiều Lê).*

**MÁI SƯƠNG**

Tức là mái tóc trên đầu đã điểm sương, ý muốn nói mái đầu đã bạc hoa râu.

*Mẹ già phơ phất mái sương,  
Con thơ mẵng sữa, và đương phù trì.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

**MÁI TÂY**

Mái tây bởi chữ “*Tây sương* 西廂”, là tên một tác phẩm (Tây Sương Ký) của Vương Thiết Phủ, đời nhà Nguyên, và cũng là nơi mái tây chùa Phổ Cứu mà Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy đã hẹn hò tình tự với nhau nơi đó.

*Mái tây để lạnh hương nguyên,  
Cho duyên đằm thắm ra duyên bề bàng.  
(Truyện Kiều).*

*Mái Tây còn để tiếng đời,  
Treo gương kim cổ cho người soi chung.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

**MÀI SẮT**

Bởi câu tục ngữ “*Có công mài sắt có ngày nên kim*”. Cổ ngữ Hán cũng có câu “*Ma chỉ thành châm* 磨杵成針” tức dùi mài nên kim.

Mài sắt ý nói có chí dùi mài, trau luyện ắt có ngày cũng sẽ thành công.

Xem: Sắt mài nên kim.

*Có công mài sắt những là,  
Khi nhờ lộc nước rồi ra dôi dào.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

**MÃI MÃ HUYỀN DƯƠNG** 買馬炫陽



Tức là việc mua ngựa để làm sáng cái đức chuộng hiền của nhà vua.

Yên Chiêu Vương chí muốn báo thù nước Tề, bèn bảo Tướng quốc Quách Ngỗi chọn người hiền. Quách Ngỗi thưa: Ngày xưa có ông vua sai một tên môn dịch đem ngàn vàng để mua ngựa thiên lý. Tên môn dịch đi giữa đường gặp ngựa thiên lý đã chết, còn lại bộ xương, liền bỏ ra 500 nén vàng mua bộ xương ấy. Về bị vua quở thì người môn dịch tâu: Đem 500 nén vàng mua bộ xương ngựa, việc lạ chắc sẽ truyền xa, rồi đây thế nào cũng có người đem ngựa quý đến. Sau quả đúng như vậy.

Nay xin bệ hạ coi Ngỗi như bộ xương ngựa, đãi kẻ hạ thần như là một kẻ sĩ thì thiếu gì người đua nhau tìm đến. Vua nghe lời, đãi Quách Ngỗi như bậc hiền tài, truyền xây cho một cái đài cao chứa vàng bạc để cung cấp cho hiền sĩ, gọi là Hoàng Kim Đài. Sau hiền sĩ khắp nơi như Kịch Tân, Trâu Diễn, Nhạc Nghị... đều tìm đến nước Yên.

Xem: Quách Ngỗi.

*Già cảm ơn mãi mãi huyền dương;  
hùm nghe chánh cong đuôi về núi.*  
(Sãi Vãi).

### MÃI THẦN 買臣

Họ Châu, người đời Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, vừa gánh củi đi bán, vừa mang theo sách để học. Vợ chê nghèo, bỏ ông để đi lấy chồng khác. Ông nài nỉ: Nay tôi 49 tuổi rồi, đến 50 tuổi tôi thế nào cũng lập được công danh. Lâu nay mình chịu cực khổ, ráng thêm một thời gian nữa đi. Người vợ không nghe, bỏ ông đi lấy một người làm ruộng.

Sau Châu Mã Thần được người tiên cử lên vua Hán Võ Đế, vua phong làm quan to, người vợ muốn trở lại, nhưng Mã Thần bảo người vợ cũ đồ tô nước xuống đất nếu hốt lại đầy như cũ thì ông cho nàng về. Tuy vậy, để đền đáp tình nghĩa trước kia, ông cấp cho vợ chồng người vợ cũ một số tài sản, người vợ lấy làm xấu hổ, bèn tự vận chết.

*May duyên rui nợ dễ phò,  
Chớ nghi Ngô Khởi, hãy lo **Mãi Thần**.*  
(Lục Vân Tiên).

***Mãi Thần** kia mới là gan,  
Trèo non kiếm củi, đốt than dãi dầu.*  
(Gia Huân Ca).

*Guơng đẹp để **Mãi Thần** thuở trước,  
Trọng hơn luân sau phước nên quan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### MÁY HÀNH TÀNG

*Hành* 行: Làm, dùng. *Tàng* 藏: Cát giấu. Hành tàng là chữ trong Luận Ngữ “*Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng* 用之則行, 捨之則藏” nghĩa là dùng thì đem ra làm, bỏ thì đem cất giấu, ý nói đến hai lẽ xuất xử, tiến thoái ở đời. Máy hành tàng còn có nghĩa là động lực chi phối mọi việc xảy ra ở đời.

Xem: Hành Tàng.

*Muốn cho rõ **máy hành tàng**,  
Phải tìm dấu trước, hỏi han sự tình.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

### MÁY LINH CƠ TẠO

*Máy linh*: Bộ máy thiêng liêng. *Cơ tạo*: Bộ máy của Đấng Tạo hoá.

Máy linh cơ tạo là bộ máy thiêng liêng của Đấng Tạo hoá, tức sự xếp đặt, an bài một cách thiêng liêng của cơ Tạo.

Cùng nghĩa với chữ “*Thiên cơ* 天機” là máy Trời.

*Cử nương dưới máy linh cơ Tạo,*

*Gương huệ đưa trí xảo trù tà.*

(Kinh Thê Đạo).

*Học cho thấu máy linh cơ Tạo,*

*Học cho toàn trí xảo văn minh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phút chút Càn Khôn nên sáng suốt,*

*Máy linh cơ tạo thấy đều khai.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

## MÁY NHIỆM

Bởi chữ “*Cơ mẫu nhiệm*” tức là bộ máy huyền vi mẫu nhiệm, chỉ quy luật tự nhiên của Tạo hoá.

*Khôn hay máy nhiệm ở trời,*

*Sấm bèn thấy đợc mệnh loài tiểu nhi.*

(Thiên Nam Ngũ Lục).

## MÁY SÂU HOẠ KÍN

**Máy sâu:** Do chữ cơ thâm 機深 là lòng dạ sâu hiểm. Người xưa nhận thấy sự phát động của tâm như máy móc nên gọi là cơ tâm 機心. Trong Hán Việt có từ *Cơ tâm* là cái lòng biến trá khéo léo, giống như máy móc, tâm con người ẩn bên trong những mưu mô xảo quyệt để đối xử nhau, giết hại lẫn nhau, không chút thương yêu, không lòng đạo đức. Đây là bản tâm con người trong thời xu hướng theo văn minh vật chất, mà quên đi luân thường đạo đức.

Trang Tử có câu: “Hữu cơ giới giả, tất hữu cơ sự, hữu cơ sự giả, tất hữu cơ tâm 有機械者, 必有機事, 有機事者, 必有機心” nghĩa là có cơ giới tất có cơ sự, có cơ sự tất có cơ tâm.

**Họa kín:** Tai họa ngầm đến, bởi vì tai họa không lộ ra, chùng đến thì mới biết.

Máy sâu họa kín là lòng dạ sâu hiểm bao nhiêu thì cái tai họa ngầm đến cũng bấy nhiêu!

*Phải hiểu biết máy sâu họa kín,*

*Thánh, Thần đâu tư lệnh bỏ qua.*

(Kinh Sám Hối).

## MÀY ĐIỂM NHẠT

Mày điểm nhạ có nghĩa là chỉ trang điểm sơ đôi lông mày.

Do câu thơ của Trương Hựu vịnh bà Quốc Quốc Phu Nhân là em thứ ba bà Dương Quý Phi, có nhan sắc đẹp tự nhiên, không dùng son phấn, khi vào chầu vua chỉ vẽ một nét mực nhạ ở đôi mày mà được vua yêu chuộng. Thơ rằng: *Khước hiềm chi phấn ô nhan sắc, đạm tẩy nga my triều chí tôn 卻慊脂粉汚顏色, 淡掃蛾眉朝至尊*, nghĩa là vì sợ phấn son làm nhơ nhan sắc, chỉ vẽ sơ đôi mày vào chầu nhà vua.

*Đóa lê ngon mắt cứu trùng,*

*Tuy mày điểm nhạ nhưng lòng cũng xiêu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

## MÀY LIỄU

Lông mày cong và nhỏ như lá liễu, do câu thơ trong “*Trường Hận Ca*” của Bạch Cư Dị có câu: *Phù dung như diện, liễu như mi 芙蓉如面, 柳如眉*, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu.

Mặt hoa rười rượi chiều đeo tuyết,  
**Mày liễu** rầu rầu dáng ủ sưng.  
 (Truyện Vương Tường).

Muốn trau chuốt mặt ngần thân dịu,  
 Vẽ cho hay **mày liễu** má đào.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,  
 Tóc hoa râm **mày liễu** ướm sưng.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### MÀY LIỄU MÁ ĐÀO

Mày liễu do chữ “*Liễu my* 柳眉”, chỉ cặp lông mày cong và nhỏ như lá liễu. Bạch Cư Dị đời Đường có câu thơ: *Phù dung như diện, liễu như my* 芙蓉如画, 柳如眉, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu.

Má đào do chữ “*Đào kiếm* 桃臉”, chỉ gò má đỏ hồng như hoa đào.

Mày liễu má đào chỉ người con gái đẹp có lông mày như lá liễu, gò má hồng hồng như đóa hoa đào.  
*Muốn trau chuốt mặt ngần thân dịu,  
 Vẽ cho hay **mày liễu** má đào.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### MÀY LIỄU ỚM SƯƠNG

*Mày liễu*: Đôi lông mày như lá liễu. *Ớm sưng*: Mới bắt đầu điểm sưng.

Mày liễu ướm sưng tức là đôi lông mày bắt đầu điểm sưng, muốn nói đã bắt đầu có vài cọng bạc, ý chỉ sắp già rồi.

Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,  
 Tóc hoa râm **mày liễu** ướm sưng.  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

### MÀY NGÀI

Bởi chữ “*Nga my* 蛾眉”.

Nga là con bướm ngài, do con tằm hoá ra, có đôi mày cong và đẹp, nên trang điểm mày phụ nữ thường vẽ như mày con ngài, gọi là mày ngài.

**Mày ngài** lẩn mặt rồng lồ lộ,  
 Sấp song song đôi lúa nhân duyên.  
 (Cung Oán Ngâm Khúc).

### MÀY RÂU

Do chữ “*Tu my* 鬚眉”, tức là râu, lông mày.

Mày râu là chữ dùng để chỉ giới và cương vị của người đàn ông con trai.

Xem: *Tu my*.

*Đường mây những khách công danh,  
**Mày râu** cụ lớn thay hình thanh niên.*  
 (Thơ Tân Đà).

*Kiểm xứng mặt **mày râu** dưới thế,  
 E không mưu đủ kể gìn duyên.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

**Mày râu** đứng giữa cõi trần gian,  
 Gắng sức chống cho vững miếu đàn.  
 (Giới Tâm Kinh).

**Mày râu** đã đủ phận cùng người,  
 Biết Đạo thì con chớ dễ người.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### MÀY TẦM MẮT PHƯỢNG

Hay “*Mày tầm mắt phụng*”.

Bởi chữ “*Nga my phượng nhãn* 蛾眉鳳眼” tức là mày ngài mắt phượng, dùng để nói lông mày và đôi mắt của người phụ nữ đẹp.

*Mây tầm mắt phượng tốt tươi,  
Sinh ra sớm đã biết ngồi đứng ngay.  
(Tây Sương).*

*Mây tầm, mắt phụng, môi son,  
Mười phân cốt cách vuông tròn mười phân.  
(Lục Vân Tiên).*

### MÂY XANH ĐÀU BẠC

Mây xanh là tiếng dùng để chỉ người còn trẻ tuổi; đầu bạc dùng để chỉ người cao tuổi.

Mây xanh, đầu bạc là hai hình ảnh gợi cho thấy con người bị thời gian thay hình đổi dạng.

*Mây xanh khá nhớ con đầu bạc,  
Ngọc trắng đừng cho nhiễm bọt bùn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### MAN DI 蠻夷

*Man*: Người Mán, dân tộc ở phía Nam Trung Quốc. *Di*: Bộ tộc ở phía Đông.

Ngày xưa người Trung Quốc cho rằng đất nước của họ ở giữa, còn những dân tộc ở bốn phương đều chưa được khai hoá, mà họ gọi là Đông Di, Tây Nhung, Nam Man, Bắc Địch.

Man Di dùng chung để chỉ dân tộc chưa khai hoá.  
*Trương Kiều thành tín phủ tụy,  
Chúc Lương uy đức, man di cũng gần.  
(Quốc Sử Diên Ca).*

*Bây thiệt loài hồ lô man di,  
Xui cho mỡ bội quân phản chúa.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### MAN KHÊ 蠻溪

Tức là Ngũ Khê Man, một cuộc nổi dậy của nhân dân Hồ Nam chống triều đình ở đất Khê Man, quận Vũ Lăng. Mã Viện tức Phục Ba tướng quân đời nhà Hán lúc ấy đã 80 tuổi rồi mà vẫn có công bình định cuộc nổi loạn đó.

*Săn Lâu Lan, rằng theo Giới Tử,  
Tới Man Khê, bàn sự Phục Ba.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### MAN KHI 瞞欺

*Man*: Dối trá. *Khi*: Lừa dối.

Man khi tức là sự lừa dối.

*Tôn thân có dạ kính vì,  
Xem tình chẳng chút man khi lộ mưu.  
(Hạnh Thục Ca).*

### MÀN BÁT TIÊN

Bát tiên là tám vị Tiên tu luyện đắc đạo ở núi Bồng Lai là: Lý Thiết Quả, Hớn Chung Ly, Lữ Đồng Tân, Hàn Tương Tử, Trương Quả Lão, Lâm Thái Hoà, Tào Quốc Cự và Hà Tiên Cô.

Màn bát tiên là tấm màn có thêu hình bát tiên, tức tám vị tiên ở núi Bồng lai.

*Buồn riêng sửa chốn thanh nhàn,  
Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.  
(Truyện Kiều).*

### MÀN ĐỒNG TỬ

Màn Đồng Tử tức là màn của Đồng Trọng Thư.

Theo Hán Thư, Đồng Trọng Thư người Quảng Xuyên nhà Tây Hán, đỗ đầu khoa Hiền Lương phương chính, giữ chức Bác sĩ, thường buông màn dạy học, ba năm không ra đến vườn.

Xem: Trọng Thu.

*Màn Đổng Tử gói Ôn Công,  
Lớn lên em phải ra công học hành.  
(Thơ Nguyễn Khuyên).*

### MÀN ĐỒNG TRỌNG

Như màn Đổng Tử, tức màn của Đổng Trọng Thu, người đời Hán, học rất tinh cần, buông màn ngồi đọc sách và giảng sách, học trò ngồi ngoài rèm học tập không bao giờ thấy mặt, có khi ba năm không ra ngắm vườn.

Xem: Đổng Tử.

*Trương Mã Dung, màn Đổng Trọng,  
Lạnh lùng nào quản tuyết sương.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### MÀN ĐỒNG XUYÊN

Như màn Đổng Tử, màn Đổng Xuyên có nghĩa là màn của Đổng Trọng Thu, người ở đất Quảng Xuyên.

Xem: Màn Đổng Tử.

*Thư trung dành có ngọc nhan,  
Sách đèn còn bận buông màn Đổng Xuyên.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### MÀN SƯƠNG ĐỆM GIÁ

Tức là lấy sương gió làm màn, lấy băng giá làm đệm. Câu thành ngữ này muốn nói đến những người chịu gian nan vất vả về sương gió và băng tuyết.

*Thiệt vì thua theo cờ trước gió,  
thân chả quản màn sương đệm giá,  
những chờ xem cao thấp bức cân thường.  
(Trận Vong Tướng Sĩ).*

### MÀN TRỌNG THU

Đổng Trọng Thu người đời Hán, thường buông màn đọc sách, ba năm không nhìn ra ngoài.

Xem: Màn Đổng Trọng.

*Đèn Mông Chính canh khuya một ngọn,  
Màn Trọng Thu năm trọn nửa vầy.  
(Tự Tình Khúc).*

### MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT

Bởi câu “Mạc thiên tịch địa 幕天席地” tức màn trời chiếu đất.

Nghĩa đen dùng chỉ sự cao rộng, đề tả sự phóng khoáng của người ham thích thú thiên nhiên.

Ngoài ra thành ngữ này còn dùng để chỉ những kẻ gặp cảnh tai biến, nghèo khổ, sống không nhà không cửa, lấy trời làm màn, lấy đất làm chiếu.

*Xiết bao ăn tuyết nằm sương,  
Màn trời chiếu đất dậm trường lao đao,  
(Lục Vân Tiên).*

*Màn trời chiếu đất,  
gẫm tợ am thanh.  
(Sãi Vãi).*

### MANG SAO ĐỘI NGUYỆT

*Mang sao:* Mang ngôi sao bên mình. *Đội nguyệt:* Đội trăng trên đầu.

Mang sao đội nguyệt bởi chữ “Phụ tinh đãi nguyệt 負星戴月” là nói đêm ngày cực nhọc, cảnh sống gian nan, vất vả, phải dãi gió dầm sương.

Ông Phục Tử Tiện làm quan ở huyện Đan Phụ, ngôi khải đòn mà địa phương được trị. Trong khi đó ông Vu Mã Tử Kỳ cũng làm quan nơi ấy, hằng ngày mang sao ra, (Đi sớm), đội nguyệt về (Về tối), đêm

ngày không rảnh công việc, như thế đất Đan Phụ mới được trị an. Do vậy, Tử Kỳ mới hỏi Tử Tiệm rằng: Chỉ thấy ngài khải đờn, chẳng nhọc sức với công việc, thế mà dân tình vẫn bình ổn. Tử Tiệm nói: Tôi dùng người, ngài dùng sức. Kẻ dùng người thì rảnh rang, người dùng sức thì nhọc nhằn.

Xem: Phụ tinh đái nguyệt.

*Chỉ Bài thành giá lướt sương xông,  
Thân chi sá mang sao đội nguyệt.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### MĂNG BÀO 蟒袍

*Mãng*: Một loại rắn to. *Bào*: Áo.

Mãng bào là loại áo có thêu hình con mãnh, tức là loại rắn to giống hình con rồng, có vảy.

Theo quan chế đời nhà Thanh, vua và Thái tử mặc long bào, tức áo thêu rồng, còn Hoàng tử, Hoàng thân mặc áo mãnh bào.

*Rõ ràng phẩm phục mới ban,  
Mãng bào hai bộ hoa quan bốn tòa.*  
(Nhị Độ Mai).

### MĂNG TÀO 莽曹

Tức là Vương Mãng và Tào Tháo.

Vương Mãng người đời Hán, làm chức Đại Tư Mã, giết vua Bình Đế, lập Nhữ Tử Anh, rồi tự xưng Nhiếp Hoàng Đế. Sau Mãng cướp luôn ngôi vua nhà Hán, đổi quốc hiệu là Tân. Mãng đặt ra nhiều pháp lệnh làm loạn thiên hạ, trộm cướp khắp nơi, nên bị Lưu Tú (Tức vua Quang Võ) khởi binh trừ dẹp.

Xem: Vương Mãng.

Tào Tháo là người có tánh đa nghi, nổi tiếng là gian hùng. Có công dẹp Đổng Trác, nên Hiến Đế ban cho Tháo coi tòa Thượng Thư. Khi đánh thắng Viên Thiệu, Viên Thuật, Tháo được phong làm đại tướng quân, rồi dần giữ chức Thừa tướng.

Xem: Tào Man.

*Mãng với Tào người rằng gian nguy,  
Còn Y cùng Châu thế gọi trung lương.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### MÀNH TƯƠNG

Bởi chữ “*Tương liêm* 湘簾”, là bức màn làm bằng cây tương trúc, tức cây tre đồi mỗi kết lại. Tương trúc do điển hai ba Nga Hoàng, Nữ Anh đi tìm vua Thuấn, đến bờ sông Tương ngồi khóc, nước mắt vấy vào hàng tre ở bên bờ, làm tre có đốm như đồi mỗi, nên gọi tre đó là tương trúc.

Xem chữ: Tương liêm.

*Mành tương phơn phớt gió đàn,  
Hương gầy mùi nhớ trà khan giọng tình.*  
(Truyện Kiều).

### MẢNH HƯƠNG NGUYỄN

Tức là những mảnh hương thơm, hay những mảnh gỗ trầm đốt trong cuộc lễ thờ nguyên giữa trai gái hoặc vợ chồng giữ vẹn thủy chung với nhau.

*Mắt người còn chút của tin,  
Phím đàn với mảnh hương Nguyễn ngày xưa.*  
(Truyện Kiều).

### MẢNH TOI

*Mảnh*: Miếng, mảnh quân. *Toi*: Áo kết bằng lá khoác ngoài để che mưa, rách tưa ra.

Mảnh tôi là tấm áo tôi khoác ngoài  
*Mảnh tôi còn phận chưa lành,*  
*Máu đưa quan nức, mở dành làng ǎn.*  
 (Ngũ Đòì).

### MẠNH ĐẶNG YẾU THUA

Trong cuộc chiến đấu hoặc tranh giành với nhau, người mạnh bao giờ cũng đặng, người yếu bao giờ cũng thua. Vì vậy, muốn tranh đấu nhau hai bên thường phải so đồng sức mạnh.

*Mạnh đặng yếu thua ấy lẽ thường,*  
*Phải lo đồng chủng để lòng thương.*  
 (Đạo Sĩ).

### MẠNH HẠO NHIÊN 孟浩然

Mạnh Hạo Nhiên (689- 740), người đời Đường, quê ở Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc, nổi tiếng về thơ ngũ ngôn, cùng với Vương Duy chung một thi phái.

Từ lúc thiếu thời, ông đã biết chuộng tiết nghĩa. Ân cư ở núi Lộ Môn, đến năm bốn mươi tuổi mới lên Kinh đô ứng thí, đỗ tiến sĩ. Người đương thời gọi ông là Mạnh Tương Dương.

*Cầm một trương, thơ mấy quyển,*  
*đủ tháng ngày ngâm ngợi,*  
*ấy thú mầu ông Mạnh Hạo Nhiên.*  
 (Nguyễn Hǎng).

### MẠNH HIỀN CHỊU TIẾNG TÀNG THƯƠNG

Mạnh Tử còn chịu tiếng chê bai của Tàng Thương.

Thiên Lương Huệ Vương hạ có chép: Vua Bình Công nước Lỗ muốn đi thăm Mạnh Tử. Tàng Thương nói rằng: Kia sao vua lại hạ mình đi thăm một kẻ tầm thường? Hay là ngài cho rằng người ấy là bậc hiền

nhơn? Bậc hiền nhơn tự mình phải thi hành lễ tiết và đạo nghĩa trước đặng cho đời bắt chước theo, nhưng Mạnh Tử trước kia làm lễ chôn cha kém phần long trọng hơn lễ chôn mẹ sau này. Cho nên vua chẳng nên đi thăm viếng người. Câu trên có ý muốn nói bậc hiền nhơn còn phải bị chê bai.

*Khổng thánh còn mang lời hạ quý,*  
*Mạnh hiền luống chịu tiếng Tàng Thương.*  
 (Ngư Tiêu Vấn Đáp).

### MẠNH KHA 孟柯

Tức Mạnh Tử, tự là Tử Dư, sanh ở Ấp Trâu, nước Lỗ đời Chiến Quốc, học với thầy Tử Tư. Ông thuộc dòng công tộc Mạnh Tôn, cha là Khích Công Nghi, mẹ là Cừ Thị.

Khi ông được ba tuổi thì cha mất, nhờ mẹ lãnh giáo hoá một cách kỹ lưỡng mà sau trở nên bậc hiền triết. Mạnh Tử có trước tác bảy thiên sách, gọi là Mạnh Tử, được người sau tôn là lên làm bậc Á thánh, sau Đức Khổng Tử.

### MẠNH KHƯƠNG 孟姜

Mạnh Khương là vợ của Khi Lương, một tướng của vua Tề Trang Công đời Đông Châu. Khi Lương bị tướng nước Cử là Lê Tỷ Công giết chết. Sau khi Cử và Tề hoà nhau, nước Cử phái người đem thi hài Khi Lương trao trả lại. Khi đến địa hạt Tề, Mạnh Khương ra rước thầy chồng.

Vua Tề Trang Công sai sứ làm lễ truy điệu, Mạnh Khương xá sứ thân và nói: Nếu chồng thiếp có tội mà vua thương tưởng truy điệu ở đây thì mong ân chẳng cùng, còn như chồng thiếp vô tội, lại có công với nước

mà làm lễ truy điệu dọc đường thì đau lòng cho linh hồn chồng thiếp lắm, xin sứ giả hãy đem về nhà Truy điệu mới đúng lễ. Mạnh Tử nghe được câu chuyện đó bèn khen nàng Mạnh Khương là người đàn bà tiết liệt, biết lễ nghi, làm thay đổi phong tục nước Tề, thật là một tấm gương sáng cho thế hệ sau.

### MẠNH QUANG 孟光

Mạnh Quang là người đời Hậu Hán, tính nết đoan chính, đã ba mươi tuổi rồi vẫn còn chưa chồng. Bà chỉ chờ đợi Lương Hồng tới cưới xin, chứ ngoài ra không chịu ưng người nào khác.

Lương Hồng nhà nghèo, nhưng có hạnh đức, ở cùng huyện với Mạnh Quang, nghe vậy mới tới xin cưới làm vợ. Mạnh Quang ưng chịu.

Khi về nhà chồng, Mạnh Quang hằng ngày vẫn đeo vòng vàng, ăn mặc rực rỡ, sang trọng. Lương Hồng không ngó tới Mạnh Quang và chẳng nghĩ việc động phòng với nàng, mặc dù lễ cưới đã qua bảy ngày. Mạnh Quang thắc mắc hỏi lý do, thì Lương Hồng trả lời: Tôi sở nguyện lấy vợ áo bả quần gai, cùng cực khổ làm ăn, nay thấy nàng như vậy, tôi rất buồn lòng. Mạnh Quang nghe chồng nói vậy, liền lột vòng vàng đem cất, thay quần áo thô vải, lấy gai trâm cài đầu, theo chồng làm việc hết sức vui vẻ. Mỗi khi dâng cơm cho chồng, nàng bung chén ngang mày, người đương thời gọi là “Cử án tề my 舉案齊眉”.

Xem: Cử án ngang mày.

*Mạnh Quang tích trước ghi tài,  
Tề mi vện đạo chẳng nài khổ thân*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đạo chồng vợ muốn bền tơ tóc,*

*Giương tê mi khá học Mạnh Quang.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### MẠNH THƯỜNG 孟嘗

Hay “*Mạnh Thường Quân 孟嘗君*”.

Mạnh Thường Quân tên là Điền Văn, con của Điền Anh, người nước Tề đời Chiến Quốc. Ông là người nghĩa hiệp, trong nhà luôn luôn nuôi trên ba ngàn hiền sĩ và thực khách, vua Tần nghe tiếng sai Kinh Dương Quân sang làm con tin nước Tề, rước Điền Văn về làm Thừa tướng. Nhưng quan Tần là Vu Lý Tật bàn ra, khiến vua Chiêu Vương mới đem giam Điền Văn, tính sau này sẽ giết. Môn hạ của Điền Văn có người thuyết phục Yên Cơ là quý phi vua Tần, nhờ tâu xin vua tha cho Điền Văn. Trên đường trốn khỏi nước Tần, sợ nhà vua đổi ý, phải nhờ các môn hạ kẻ giả tiếng gà gáy, người giả tiếng chó sủa để nửa đêm các quan ả mở cửa cho bọn họ thoát khỏi nước Tần.

*Đã cứu nạn Mạnh Thường dựng thoát,  
Lại khuyên người Tấn sĩ năm canh.*

(Lục Súc Tranh Công).

### MẠNH TÔNG 孟宗

Mạnh Tông tự là Cung vũ, người ở Giang Hạ thuộc nước Ngô đời Tam Quốc, mồ côi cha từ nhỏ, ở với mẹ rất chí hiếu.

Một hôm mẹ ốm, thèm ăn canh măng, nhưng vì khi ấy đương mùa đông, khó tìm được măng, ông đành đi lần vào rừng tre, một mình ngồi khóc, bỗng có một bụi măng mọc lên, ông bèn đem về nấu canh cho mẹ ăn. Người sau cho rằng nhờ lòng chí hiếu của ông đã cảm ứng như vậy.



*Ngô, Mạnh Tông phụ thân sớm khuất,  
Thờ mẫu thân lòng thực khăng khăng.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### MAO GIẢN 毛簡

*Mao*: Túc Mao Công. Sách xưa chép: Mao Công đã truyền Kinh Thi lại, cho nên người ta còn gọi là Mao Thi. *Giản*: Cái thẻ bằng tre, dùng để viết chữ.

Ngày xưa khi chưa có giấy, người ta mới chế một cây thẻ bằng tre dùng để biên chép sử sách.

Mao Giản là những kinh sách được chép trên thẻ tre do Mao Công truyền lại đời sau.

Nghĩa rộng: Chỉ Kinh Thi.

*Trời đâu phụ kẻ tiết nghị,  
Lân Kinh, Mao Giản tác ghi còn truyền.  
(Truyện Trinh Thử).*

### MAO KHANH 毛卿

Mao Khanh tên là Mao Nghĩa, quê ở Lô Giang, người đời Đông Hán, có tiếng là người con chí hiếu.

Lúc nhận chiếu chỉ bổ đi làm Tri huyện ở An Dương thì ông vui mừng, phụng lệnh đi trấn nhậm. Khi được tin mẹ mất, ông từ quan để về lo tang sự cho mẹ, đến ngày mãn tang, nhiều lần có sắc chỉ vua triệu ra làm quan, ông đều từ chối, không chịu xuất chính. Có người hỏi lý do sao lúc trước vui vẻ đi trấn nhậm, nay lại từ chối. Ông nói rằng: Ông làm quan là để vui lòng mẹ già. Nay mẹ đã qua đời rồi, ông không thiết làm quan nữa. Xem: Mao Nghĩa.

*Thư phụng hoàng đưa đến Mao Khanh  
(Tự Tình Khúc).*

### MAO NGHĨA BÔNG HỊCH 毛義捧檄

Ông Mao nghĩa vâng theo tờ hịch.

Hán Thư chép: Ông Mao Nghĩa hiếu thảo có tiếng. Một hôm ở phủ đưa công văn đến, dùng ông Nghĩa làm quan Thái Thú huyện An Dương. Ông Nghĩa vâng theo công văn và lại mừng. Ông Trương Phụng thấy vậy, khinh ông Mao Nghĩa.

Đến khi mẹ ông Mao Nghĩa qua đời, ông liền từ quan. An táng xong, ông Nghĩa vẫn ở nhà vui với cảnh nghèo. Thấy vậy, Trương Phụng mới tẩm tăt than rằng: Cái mừng ngày trước của ông Mao Nghĩa chỉ là vì làm vui lòng mẹ vậy.

### MAO VIỆT 旄鉞

*Mao*: Một thứ cờ màu hồng, đầu cán có kết lông, tiêu biểu cho mệnh lệnh nhà vua, trên lá cờ có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc 旄除亂賊*”. *Việt*: Búa lớn, là một thứ binh khí dùng để thể sự chinh phạt. Trên lưỡi búa có khắc bốn chữ “*Việt sát phản thần 鉞殺反臣*”.

Mao việt chỉ sự đánh tan hết giặc giã.

*Nghìn thu quang nhạc khí thiêng,  
Sắp mao việt để mở nền bình trị.  
(Văn Tế Võ Tánh).*

### MÃO QUẢN NINH

Quản Ninh tự là Ân An, ở đất Châu Hù, người nước Ngụy, đời Tam Quốc, tính cao thượng, học rộng biết nhiều, ở ẩn không ra làm quan, quanh năm đội mũ đen. Vì vậy, mao Quản Ninh dùng để chỉ người ở ẩn.

Xem: Quản Ninh.

*Gặp cơn Tam Quốc chia giành,  
Chính làm cái mao Quản Ninh sạch mình.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

**MẠO BÀO** 帽袍

*Mạo*: Mão. *Bào*: Cẩm bào, áo dành cho quan.

Mạo bào là áo mão dành cho quan lại mặc. Một khi nghỉ chức quan phải trả lại áo mão.

*Truyền thu chức trước mạo bào,  
Cải tòng mẫu tính ái Lao lưu hình.*  
(Hạnh Thục Ca).

**MẠT CƯA MƯỚP ĐĂNG**

Chỉ sự gian giáo, lường gạt lẫn nhau.

Do câu chuyện sau: Có một con buôn nọ đem mạt cưa giả làm cám đi bán và một người khác đi bán dưa chuột mà lấy mướp đăng để gạt người. Hai người bán cho nhau, cả hai đều bị mắc lừa nhau: Kẻ mua cám bị lầm mạt cưa, người mua dưa, bị dưa mướp đăng.

Chuyện này dùng để chỉ những phường gian xảo, không ngay thật, chuyên lừa gạt người khác.

*Tình cờ chẳng hẹn mà nên,  
Mạt cưa mướp đăng đôi bên một phường.*  
(Truyện Kiều).

**MẶC DƯƠNG** 墨楊

Tức là Mặc Địch và Dương Chu.

Mặc Địch là một triết gia đời Chiến Quốc, chủ trương thuyết kiêm ái, tức là yêu mọi người như yêu mình, không phân biệt thân sơ. Xem: Mặc Địch.

Dương Chu là người đầu tiên của phái Đạo gia, chủ trương thuyết vị ngã, tức là khinh vật trọng sinh.

Dương Chu cho rằng: *Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ bất vi dã* 拔一毛而利天下不為也, nghĩa là nhổ một sợi lông mà lợi thiên hạ cũng chẳng làm. Trái lại,

Mặc Tử chủ về “*Kiêm ái* 兼愛”, tức là yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân sơ.

Phái Nho gia, đại diện là Mạnh Tử đã công kích kịch liệt học thuyết của Dương Mặc như sau: *Dương thị vị ngã, thị vô quân dã. Mặc thị kiêm ái, thị vô phụ dã* 楊氏為我是無君也. 墨氏兼愛是無父也, nghĩa là họ Dương chủ vị ngã, là kẻ không vua. Họ Mặc xướng thuyết kiêm ái, là kẻ không cha.

Xem: Dương Chu.

*Dùi mờ Mặc, Dương thêm chộn rộn,  
Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngân.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

**MẶC ĐỊCH** 墨翟

Mặc Địch là một triết gia đời Chiến Quốc, có thuyết cho ông là người Tống, có thuyết lại cho ông là người nước Lỗ. Nếu lấy nguyên nhân phát sinh học thuyết thì có thể nói rằng: Thuyết Mặc Tử người Lỗ đúng hơn Mặc Tử người Tống.

Mặc Tử là người chủ trương thuyết “Kiêm ái” (Vị nhân), tức là yêu mọi người như yêu mình, không phân biệt thân sơ. Ông có viết lưu lại một bộ sách gọi là Mặc Tử, lập thành phái Mặc gia.

*Kìa như Mặc Địch Dương Chu,  
Tu một việc vị nhơn, vị ngã.*  
(Sãi Vãi).

**MẶN MÀ**

Mặn mà nghĩa đen là mặn vừa, hợp khẩu vị, nên càng nếm càng thấy ngon. Do vậy, chữ mặn mà:

A.- Dùng để chỉ người có sắc đẹp duyên dáng ưa nhìn, dễ mến:

*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,  
Xuân lan thu cúc **mặn mà** cả hai.*  
(Truyện Kiều).

*Con người là Võ Thê Loan,  
Tuổi vừa hai bảy dung nhan **mặn mà**.*  
(Lục Vân Tiên).

B.- Dùng để chỉ người ăn nói có duyên, dễ gây thiện cảm:

*Nghe lời nàng nói **mặn mà**,  
Thế công Từ mới trở ra thế hàng.*  
(Truyện Kiều).

C.- Dùng để nói có tình cảm gắn bó sâu đậm:  
*Vui là vui gượng kéo mà,  
Ai tri âm đó, **mặn mà** với ai?*  
(Truyện Kiều).

*Huệ lan sực nức một nhà,  
Từng cay đắng lại **mặn mà** hơn xưa.*  
(Truyện Kiều).

### MẮT TRỜI NGÓ THIẾU PHƯƠNG

Do bởi nghĩa “*Hoàng thiên hữu nhãn* 皇天有眼” nghĩa là Trời cao có mắt. Trong Kinh Thư lại có câu: *Thiên vô sở bất văn, vô sở bất kiến* 天無所不聞, 無所不見 nghĩa là không có gì mà Trời không nghe, không thấy được. Do vậy, người ta cho rằng mắt trời soi tỏ khắp mọi nơi.

Mắt trời ngó thiếu phương, ý muốn nói chẳng lẽ mắt trời không thấy hết được mọi nơi, mọi vật.

*Tai phân nạn trả lẽ thường thường,  
Chớ tưởng **mắt Trời ngó thiếu phương**.*  
(Đạo Sĩ).

### MẮT XANH

Bởi chữ “*Thanh nhãn* 青眼” là mắt xanh.

Trong văn chương, người ta thường nói “đã lọt vào mắt xanh”, tức là chỉ sự đặc biệt được lưu ý và ưa mến. Do tích Nguyễn Tịch đời Tấn, khi vừa lòng ai thì nhìn với đôi mắt xanh, không vừa lòng thì nhìn với đôi mắt trắng.

Xem: Mắt xanh trắng.

*Bấy lâu nghe tiếng má đào,  
**Mắt xanh** chẳng để ai vào có không?*  
(Truyện Kiều).

*Cuộc tiên đôi ả má đào,  
Riêng làn xiêm trắng đem vào **mắt xanh**.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### MẮT XANH TRẮNG

Do chữ “*Thanh bạch nhãn* 青白眼”, tức là mắt xanh, mắt trắng, bởi tích Nguyễn Tịch đời nhà Tấn, một người trong Trúc Lâm Thất Hiền. Khi tiếp khách, gặp người đáng trọng hay tri kỷ thì mắt Nguyễn Tịch lên màu xanh, người bình thường hay đáng khinh ghét thì mắt hiện màu trắng.

*Giá khuynh thành nhất tiểu thiên kim,  
**Mắt xanh trắng** đôi nhằm bao khách tục?*  
(Thơ Tản Đà).

### MẮT HOA

Do chữ “*Hoa diện* 花面”.

Người ta thường ví người con gái đẹp như là một bông hoa, vì vậy gương mặt được gọi là “*Hoa diện*” hay “*Mặt hoa*”.

Lưu Vũ Tích có câu: *Hoa diện a đầu thập tam tứ*,  
花面丫頭十三四, nghĩa là người con gái, mười ba  
mười bốn tuổi, tóc rẽ hình chữ “A”.

*Mùi mọc mãi, thấy người bờ ngõ,  
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.*  
(Tỳ Bà Hành).

*Lòng nàng xiết nỗi xót xa,  
Má đào ỏ dột mặt hoa âu sầu.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Sầu đã cháy mặt hoa ỏ dột,  
Thảm đã tràn hình cốt héo don.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### MẶT NƯỚC CHÂN MÂY

Mặt nước chỉ sự lênh đênh, trôi nổi. Chân mây là  
nơi nơi chân trời, xa thăm

Mặt nước chân mây ý chỉ sự bênh bồng, trôi nổi  
nơi đất khách xa xôi.

*Tính rằng mặt nước chân mây,  
Lòng nào còn tưởng có rày nữa không?*  
(Truyện Kiều).

*Bênh bồng mặt nước chân mây,  
Đêm đêm sương tuyết, ngày ngày nắng mưa.*  
(Thơ Tản Đà).

### MẶT NƯỚC CÁNH BÈO

Mặt nước cánh bèo chỉ cánh bèo linh đình trên mặt  
nước, ý nói thân phận con người bênh bồng trôi nổi nơi  
đất khách quê người một cách gian khổ.

*Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,  
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.*  
(Truyện Kiều).

### MẶT NGUYỆT

Bởi chữ “*Nguyệt diện* 月面” chỉ khuôn mặt của  
người con gái đẹp, tròn như vàng nguyệt.

*Người đầu trong ngọc trắng ngà,  
Mặt vành vạnh nguyệt, tóc ngà ngà mây.*  
(Nhị Độ Mai).

### MẶT RỒNG

Bởi chữ “*Long nhan* 龍顏”, chữ dùng để gọi diện  
mạo vua, vì vua thường được ví với con rồng, là vật rất  
linh, đứng đầu tứ linh: Long, lân, quy, phụng.

Sử ký viết: *Cao Tổ vi nhân long chuẩn nhi long  
nhan* 高祖為人龍準而龍顏, nghĩa là Cao Tổ người  
mũi cao và mặt như rồng.

Xem: Long nhan.

*Đất Hồ sương tuyết gây mình hạc,  
Đền Hán đêm ngày nhớ mặt rồng.*  
(Tô Công Phụng Sứ).

*Mày ngài lẫn mặt rồng lộ lộ,  
Sấp song song đôi lứa nhân duyên.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Tưởng phong thể xót xa đòi đoạn,  
Mặt rồng sao cách gián lâu nay,*  
(Ai Tư Văn).

*Ta đây một tâm lòng trung,  
Quyết tâm giải trước mặt rồng có phen.*  
(Nhị Độ Mai).

### MẶT RỒNG GANG TẮC

Bởi câu “*Thiên uy bất vi nhan chi xích* 天威不違  
顏咫尺” nghĩa là mặt rồng gang tấc không xa.

*Mặt rồng gang tấc không xa,*

*Giải tình oan khuất, họa nhờ thiên ân*  
(Nhị Độ Mai).

### MẶT SẮT

Bởi chữ “*Thiết diện 鐵面*” tức là nói người có bộ mặt cứng cõi, đen và lạnh như sắt. Chỉ gương mặt của người hoặc vị quan nghiêm nghị, cương trực, không có tình cảm.

*Nghe càng đấm ngấm càng say,  
Lạ cho **mặt sắt** cũng ngây vì tình!*  
(Truyện Kiều).

*Trông lên **mặt sắt** đen sì,  
Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời:*  
(Truyện Kiều).

### MẶT TRỜI GANG TẮC

Bởi chữ “*Chỉ nhan 咫尺*” tức mặt vua ở rất gần trong gan tấc.

Trong Tả Truyện có câu: *Thiên uy bất di nhan chỉ xích 天威不遠顏咫尺*, nghĩa là oai trời không xa, chỉ nơi gang tấc. Ý muốn nói oai vua chỉ ở gần kẻ bầy tôi.

*Trên chín bề **mặt trời gang tấc**,  
Chữ xuân riêng sớm chực trưa châu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### MÂY BẠC

Bởi chữ “Bạch vân” là mây trắng, chỉ việc nhớ quê hương cha mẹ.

Do điển Dịch Nhân Kiệt trông thấy đám mây bạc trên núi Thái Hàng, bỗng nhớ đến cha mẹ ở quê hương.

Xem: Mây trắng.

*Nam cai khuất non xanh man mác,  
Thái hàng xa **mây bạc** lân vân.*

(Tự Tình Khúc).

### MÂY MƯA

Bởi chữ “*Vân vũ 雲雨*”, trích từ điển Sở Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, gần núi Vu Sơn, chiêm bao thấy một người con gái đẹp đến hầu vua và tự xưng Vu Sơn Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Sau vua lập đền thờ ở dưới chân núi Dương Đài.

Do vậy, người đời sau lấy hai chữ “Mây mưa” để chỉ việc ân ái của đôi nam nữ.

***Mây mưa** đánh đổ đá vàng,  
Quá chiều nên đã chán chường yến anh.*  
(Truyện Kiều).

***Mây mưa** mấy giọt chung tình,  
Đình trầm hương khoá một cành mẫu đơn.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

***Mây mưa** quen thói nhóp đời,  
Bà con nào kể, lẽ trời nào kiêng.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### MÂY MƯA ĐÁNH GIÁP

Chỉ việc ái ân giữa trai gái.

Do điển tích vua Sở Tương Vương nằm mộng thấy cùng một nàng con gái chăn gối. Vua hỏi lai lịch, nàng cho biết là Thần nữ núi Vu Giáp có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa.

Xem: Triều vân mộ vũ.

*Nào khi đổ **mây mưa đánh giáp**,  
Nào khi lo ám áp cung thiềm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hễ đôi đàng ý hiệp duyên ưa,  
Đừng vội đổ **mây mưa trên đánh giáp**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## MÂY RỒNG

Bởi chữ “*Long vân hội* 龍雲會”, tức hội rồng mây.  
Dùng để chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt.

Kinh Dịch “*Vân tòng long, phong tòng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp. Ý chữ này muốn nói: Vua Thánh gặp tôi hiền, hay gặp được công danh, thi đỗ đạt.

*Thưa rằng: Lượng cả bao dong,  
Tán Dương được thấy **mây rồng** có phen.*  
(Truyện Kiều).

*Tương đà đèn sách nên công,  
Sớm cho gặp hội **mây rồng** hiển dương.*  
(Hoa Tiên Truyện)

*Tương là đèn sách nên công,  
Sớm cho gặp hội **mây rồng** hiển vang.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

## MÂY TÀN

1.- Chỉ nơi ở của người đẹp:

Do câu trong Tân Thư: *Tàn vân như mỹ nhân* 秦雲如美人, nghĩa là mây Tàn như con gái đẹp.

Sách Tinh Sử cũng có câu: “*Tàn vân Triệu vũ* 秦雲趙雨” nghĩa là mây nước Tàn, mưa nước Triệu, ý chỉ nơi ở của đàn bà ở chốn thâm nghiêm, là chỗ yên tĩnh và mát mẽ

*Mây Tàn* khoá kín song the,  
Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiêm bao.  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ lòng nhớ quê:

Do câu thơ của Hàn Dũ như sau: *Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại? Tuyết ủng Lam quan mã bất tiền* 雲橫秦嶺家何在, 雪擁藍關馬不前, nghĩa là mây giăng Tần lĩnh nhà đâu tá? Tuyết ủng Lam quan ngựa chẳng lên.

*Đoái trông muôn dặm tử phần,  
Hồn quê theo ngọn **mây Tàn** xa xa.*  
(Truyện Kiều).

## MÂY TRẮNG

Từ chữ “*Bạch vân* 白雲” đám mây bạc.

Do tích Dịch Nhân Kiệt, người đời nhà Đường, đi làm quan xa quê nhà, trông thấy đám mây trắng lơ lửng trên núi Thái hàng, bèn than rằng: Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng đó..

Nghĩa bóng: Nhớ quê hương cha mẹ.

*Não người thay! nỗi tang thương,  
Trông vùng **mây trắng** ngắt đường non xanh.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

*Ngàn **mây trắng** bạc như tờ,  
Bóng dậu chênh chếch đã vừa ngang vai.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tương chữ cù lao ơn rất nặng,  
buồn những trông **mây trắng** ngang trời.*  
(Tứ Tế Mẫu Văn).

## MÂY TRẮNG CHÓ XANH

Mây trắng chó xanh bởi chữ “*Bạch vân thương cầu* 白雲蒼狗”.

Do thơ Đỗ Phủ có câu: *Thiên thượng phù vân như bạch y, Tu du hốt biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 天忽變為蒼狗衣

須臾忽變為蒼狗 nghĩa là mây nổi trên trời như áo trắng, Chốc lát liền biến ra chó xanh.

Nghĩa bóng: Chỉ cuộc đời thay đổi mau chóng.

Xem: Bạch vân thương cầu.

### MÂY VÀNG

Mây vàng là áng mây màu vàng, chỉ sự nhớ nhà.

Do trong Cổ Thi có câu: *Thiên thượng hoàng vân ảnh, Du tử hà thời quy?* 天上黃雲影, 遊子何時歸?, nghĩa là trên trời có đám mây vàng, người du tử bao giờ trở lại?

*Lòng còn gửi áng mây Vàng.*

*Họa vẫn xin hãy chịu chàng hôm nay.*

(Truyện Kiều).

### MÁY DẶM ĐƯỜNG DÊ

Đường dê dùng để nói đường sá hẻo lánh, hiểm nguy, không người qua lại.

Máy dặm đường dê là máy dặm đường vắng vẻ, gian nan hiểm trở.

*Trải qua máy dặm đường dê.*

*Thương cha nhớ chị dâm dê dòng châu.*

(Nhạc Hoa Linh).

### MÂY VÀNG KHẮC XUÂN

Người xưa cho rằng: *Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim* 春宵一刻值千金, nghĩa là một khắc đêm xuân đáng giá nghìn vàng.

Mây vàng khắc xuân ý muốn nói một khắc xuân giá nghìn vàng.

*Mây vàng đôi được khắc xuân.*

*Xưa nay tài tử, giai nhân lạ gì?*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### MÃN ĐẠT 敏達

*Mãn*: Thông minh. *Đạt*: Suốt.

Mãn đạt là thông minh, hiểu thấu đạo công việc.

*May phước đặng sanh con mãn đạt,*

*Mình khởi toan phú thác việc đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### MÃN TỬ 閔子

Tức là Mãn Tử Khiên, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử, là một người con rất có hiếu với cha và bà mẹ kế, được liệt vào một trong hai mươi bốn người con hiếu.

Xem: Mãn Tử Khiên.

*Thầy Mãn Tử rất đàng hiếu nghĩa,*

*Xót nhà huyền quạnh quẽ đã lâu.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Tiêu rằng: trong miếu Hiếu từ,*

*Thờ ông Mãn tử thuở kỳ xuân thu.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### MÃN TỬ KHIÊN 閔子騫

Mãn Tử Khiên tên chữ là Tôn, sinh vào thời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử, mẹ mất sớm, cha lấy vợ sau, sinh thêm được hai đứa con. Mẹ kế đối với ông rất khắc nghiệt, nhưng ông vẫn thờ cha và mẹ kế rất hiếu thảo. Mùa đông, mẹ kế cho hai đứa con mình mặc áo bông ấm áp, còn cho ông mặc áo hoa lau, thưa mỏng, lạnh lẽo. Ông tuy thấy lạnh nhưng không hề dám oán trách mẹ.

Một hôm, ông đẩy xe cho cha đi chơi, bị rét lạnh, cồng cả tay chân, phải rời tay xe. Cha ông mới phát hiện bà mẹ ghẻ đối xử tệ với ông, tức giận định đuổi đi,

Mẫn Tử Khiên quỳ xuống van xin và cho rằng nếu đuổi mẹ kế đi thì cả ba anh em đều bị rét và chịu khổ sở. Cha ông nghe lời tha cho người vợ kế. Bà kế mẫu nghe được đầu đuôi câu chuyện, bèn ăn năn hối hận, từ đó đối xử tốt và thương yêu ông hơn.

*Kìa như chàng **Mẫn Tử Khiên**,  
Dì chàng cay nghiệt đảo điên nhiều bề.*  
(Dì Ghẻ Con Chồng).

***Mẫn Tử Khiên** tích còn roi dẫu,  
Dẩy xe cha áo xấu mặt dơ.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### MẶN THẾ 憫世

*Mặn:* Lo lắng. *Thế:* Đời.

Mặn thế là người thường hay lo lắng cho đời. Thường dùng chung với chữ “Ưu thời” trong câu thành ngữ “*Ưu thời mẫn thế* 憂時憫世”.

***Mặn thế** khá tua tính ích đời,  
Ích đời chẳng vụ một mình người.*  
(Đạo Sĩ).

### MẶN ĐÀO

Dịch nghĩa từ chữ “*Đào lý* 桃李” là đào và mận, chỉ chung nơi hội họp của những người tài ba lỗi lạc.

Do tích Dịch Nhân Kiệt đời nhà Đường tiến cử lên vua đều là những người tài năng, nên người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là người hiền tài trong thiên hạ đều ở tại nhà Ngài mà ra.

*Vả con người của **mận đào**,  
Việc gì mà khéo tìm vào non sâu.*  
(Truyện Phan Trần).

*Cảnh thanh đường ấy chẳng về nghỉ,  
Lẩn thẩn làm chi áng **mận đào**.*

(Quốc Âm Thi Tập).

*Ngoài cửa **mận đào** là khách đố,  
Trong nhà cam quýt ấy tôi mình.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### MẮT DÊ MẮT LỄ

Theo cổ lễ thì cứ đến ngày mùng một mỗi tháng, gọi là sóc nhật, các vua chư hầu đều giết một con dê để tế ở thế miếu, gọi là lễ cốc sóc. Đến lễ, vua nước Lỗ chỉ sai giết một con dê mà không đến lễ ở thế miếu. Tử Cống cho rằng việc giết con dê là hình thức, nên đề nghị bỏ việc giết dê. Khổng Tử nói: *Tứ giả, nhĩ ái kỳ dưong, ngã ái kỳ lễ* 賜也! 爾愛其羊, 我愛其禮, nghĩa là Tứ này, anh tiếc con dê, còn ta tiếc cổ lễ. Bởi Ngài nghĩ rằng: Hễ còn tục giết con dê thì người ta còn nhớ đến cổ lễ, tức là mất dê là mất lễ.

*Thánh xưa lời để dạy răn,  
**Mắt dê mắt lễ** ấy rằng sao nên.*  
(Hạnh Thục Ca).

### MẶT MIỆNG GƯƠM LÒNG

Bởi chữ “*Khẩu mật phúc kiếm* 口蜜腹劍” tức là miệng ngọt mà lòng chứa gươm.

Mặt miệng gươm lòng có nghĩa là miệng nói ngọt như mật mà lòng lại chứa gươm đao, ý nói người nói ngọt ngào nhưng lòng hung hiểm.

*Chớ nên **mặt miệng gươm lòng**,  
Pha chơi pha thiệt mắc vòng họa thâm.*  
(Huân Nữ Ca).

### MẶT THẮT 密室



Nhà kín đáo, bí mật.

Cổ ngữ có câu: *Toạ mật thất như thông cù* 坐密室如通衢, nghĩa là ngôi ở trong nhà kín tưởng rằng không ai hay biết, nhưng thật như ngoài đường cái trống trải, ai cũng rõ.

*Tuy ngôi **mật thất**,  
nào khác thông cù.  
(Sãi Vãi).*

### MÂU THUẬN 矛盾

*Mâu*: Một loại binh khí có cán, mũi nhọn. *Thuận*: Cái khiên, cái mộc.

Sách Hàn Phi Tử có chép: Nước Sở có người bán cái mâu, cái thuẫn. Để quảng cáo ông ấy nói: Cái mâu tôi rất nhọn và sắc bén, bất cứ vật gì cũng có thể đâm thủng được cả. Đến khi giới thiệu cái thuẫn thì ông ta nói: Cái thuẫn này có thể ngăn cản các loại binh khí không thể phạm vào thân mình được.

Có người nghe vậy hỏi: Như thế, nếu lấy cái mâu của anh đâm cái thuẫn của anh thì sao? Người ấy đứng thừ ra, không thể nào đáp được.

Do đó, sau này những điều trái ngược nhau người ta đều gọi là “Mâu thuẫn”.

*Anh em **mâu thuẫn** hai bề,  
Thừa cơ Mạc lại kéo về nội xâm.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### MẪU ĐƠN 牡丹

Mẫu đơn là một loại hoa đẹp, quý ở nước Tàu, thường được cho là vua các loài hoa, gọi là hoa vương. Hoa mẫu đơn có hai giống: Hoa màu vàng do nhà họ Diêu trồng, gọi là Diêu vàng, hoa màu đỏ tía do nhà họ

Nguy trồng gọi là Nguy tía. Nên người ta gọi là “Diêu vàng Nguy tía” hay “Nàng Diêu ả Nguy”, dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Hoa vương tên gọi **Mẫu đơn**,  
Ngọc vàng, sắm đủ mọi bàn kính dâng.  
(Hoa Điều Tranh Năng).*

*Dạy rằng: Cứ phép gia hình!  
Ba cây chập lại một cành **mẫu đơn**.  
(Truyện Kiều).*

***Mẫu đơn** lộ mở con đình,  
Xạ đầu đòi trận lột mảnh phôi pha.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Mây mưa mấy giọt chung tình,  
Đình trầm hương khóa một cành **mẫu đơn**.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### MẪU NGHI 母儀

*Mẫu*: Bà mẹ. *Nghi*: Khuôn phép.

Mẫu nghi là làm khuôn phép bà mẹ cho mọi người noi theo. Vì vậy, Thái Hậu hay Hoàng Hậu ngày xưa thường gọi là “*Mẫu nghi thiên hạ* 母儀天下” tức là làm khuôn phép cho thiên hạ.

*Giúp trong nhờ có **mẫu nghi**,  
Ngoài thời thứ chức cơ nghi giữ gìn.  
(Hạnh Thục Ca).*

### MẸ VÒ CON NHỆN

Mẹ là vò vò, con là nhện nhện, tức mẹ con không đồng một loài với nhau. Ca dao Việt Nam có câu: *Tò vò mây nuôi con nhện, Đến khi nó lớn nó quện nhau đi, Tò vò ngồi khóc tí tí, nhện ơi! nhện ơi! mây đi đàng nào?.*

Đây là sự quan sát của người xưa, thực ra loài tò vò này bắt nhện vào tổ để làm thức ăn.

Ý muốn nói mất công nuôi nấng, tốn công tốn của nuôi dưỡng vô ích.

*Mẹ vò thì sữa khát khao,  
Lo nuôi con nhện làm sao cho tuyền.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### MÈO MẢ GÀ ĐỒNG

Mèo mả là loại mèo hoang, sống ngoài nghĩa địa, mồ mả. Gà đồng tức là loại gà rừng, không ai nuôi, sống lang thang ngoài đồng nội.

Mèo mả gà đồng chỉ hạng người trai thì vô lại đi hoang, du thủ du thực, gái thì lang chạ, dâm dăng.

*Ra tuồng mèo mả gà đồng,  
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.*  
(Truyện Kiều).

*Nên ưa mèo mả gà đồng,  
Bỏ hình loan phụng dựa lông chim xanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Gái tiết hạnh giữ tròn danh giá,  
Chớ học đòi mèo mả gà đồng.*  
(Sám Hối Kinh).

*Phải đợi lệnh mẹ cha cưới gả,  
Đừng học đòi mèo mả gà đồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### MÊ HOẶC 迷惑

*Mê*: Rối loạn trí não. *Hoặc*: Bị ngoại vật cám dỗ.

Mê hoặc là lòng bị ngoại vật dụ dỗ, quyến rũ khiến không thể nào tự chủ được.

*Dị đoan mê hoặc khôn chừa,  
Chùa tô phật tượng, đình thờ Thích Ca.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### MÊ TÂN 迷津

Bến mê, là một cảnh giới lầm lạc của chúng sanh.

Theo Phật, chúng sanh bị đau khổ là vì cứ mê lầm nhận những cái lãng xãng trần cảnh là tâm, chứ không biết nó chỉ là vọng tưởng, không phải chân tâm. Vì thế, pháp của Phật như một chiếc bè từ đưa chúng sanh ở bến mê (Mê tân) qua bờ giác ngộ.

*Rằng: Đây làm xuống mê tân,  
Tiền duyên xin để kim thân tu đến.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Nước công đức, cửa từ bi,  
Dịp cầu khổ hải cánh bè mê tân.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Hứng giọt Ma Ha lau tục lụy,  
Ngừa thuyền Bát nhã thoát mê tân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### MÊ TÍN 迷信

Mê tín là tin tưởng một cách sai lầm, mù quáng, trái với chánh tín, là tin tưởng chơn chánh, đúng đắn. Mê tín thường có tính cách vụ lợi, nên người mê tín dễ mất đức tin, tức là đức tin không bền bỉ, mạnh mẽ.

*Khỏi vòng mê tín lại đường ngay,  
Lạc nẻo mau chơn liệu trở quày.*  
(Đạo Sử).

### MÊ ĐAY

Đọc âm từ tiếng Pháp “médaille” dùng để chỉ huy chương, tức những thứ nhà nước ban cho đeo vào mình để chứng nhận công trạng.

*Rứt cái mê đay ném xuống sông,*

*Thôi thôi tôi cũng mét xì ông.  
(Thơ Trần Tế Xương).  
Dày công đếm số **mề đay**,  
Mực văng nhuộm tánh, viết mài tiêu tâm.  
(Ngụ Đời).*

**MỆNH BẠC** 命薄

Hay “*Mạng bạc*”.  
*Mệnh*: Số mệnh. *Bạc*: Mỏng, mong manh.  
Mệnh bạc là mạng số mỏng manh, bạc bẽo.  
Tô Thức có nói rằng: *Tự cô giai nhân đa bạc mệnh*  
自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa giai nhân đều  
bạc mệnh.  
Xem: Bạc mệnh.

*Dù em nên vợ nên chồng,  
Xót người **mệnh bạc**, ắt lòng chẳng quên.  
(Truyện Kiều).  
Nghĩ **mệnh bạc**, tiếc niên hoa,  
Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ giòng.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

**MỆNH CUNG** 命宮

*Mệnh*: Bồn mạng. *Cung*: Chỉ một phần trong bảng  
trang quẻ tử vi.  
Mệnh cung là cung để xem số mệnh của người đến  
xem bói toán, trong ấy chỉ sự kiết hung, cùng thông hay  
đắc thất.

***Mệnh cung** đang mắc nạn to,  
Một năm nữa mới thăm dò được tin.  
(Truyện Kiều).*

**MỆNH PHỤ** 命婦

Hay “*Mạng phụ*”.

Mệnh phụ là từ phong tặng cho các bà vợ quan.  
Theo quan chế đời nhà Thanh và đời Nguyễn tại  
Việt Nam thì các mệnh phụ là: Nhứt phẩm và Nhị phẩm  
gọi là *Phu nhân* 夫人 (Phu: Phò trợ). Tam phẩm gọi là  
*Thục nhân* 淑人 (Thục: Hiền thục). Tứ phẩm gọi *Cung*  
*nhân* 躬人 (Cung: Kính nhường). Ngũ phẩm gọi *Nghi*  
*nhân* 宜人 (Nghì: Đương nhiên). Lục phẩm gọi *An*  
*nhân* 安人 (An: Hoà lạng). Thất phẩm gọi *Nhụ nhân* 孀  
人 (Nhụ: Thanh nhã).

## 1.- Mệnh phụ:

*Tuy chưa chắc cung phi hoàng hậu,  
Thì cũng rằng **mệnh phụ** phu nhân,  
(Bản Nữ Thân).  
Cũng ngôi **mệnh phụ** đường đường,  
Nở nang mày mặt rõ ràng mẹ cha.  
(Truyện Kiều).*

## 2.- Mạng phụ:

*Vợ Châu Công đình thần **mạng phụ**,  
Ở thôn quê lam lũ làm ăn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**MỸ NGÔN** 美言

*Mỹ*: Đẹp đẽ. *Ngôn*: Lời nói.  
Mỹ ngôn là lời đẹp, không phải là lời nói văn hoa  
bóng bảy, mà là lời nói êm ái dịu dàng, dễ thu phục cảm  
tình người nghe, gây sự hoà hợp giữa mọi người.  
*Thêm duyên chước quý giao tình,  
**Mỹ ngôn** nương ý gia đình an vui.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**MỸ TỤC** 美俗

Do thành ngữ “*Thuần phong mỹ tục* 淳風美俗” là phong tục thuần hậu tốt đẹp.

*Mỹ*: Tốt đẹp. *Tục*: Lễ thói, phong tục.

Mỹ tục là phong tục tốt đẹp.

*Phật pháp khuyến nhơn qui mỹ tục,*

*Nho Tông phục thể hưởng thuần phong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### MIỆNG LA 泪羅

Tên một con sông ở tỉnh Hồ Nam, nước Trung Hoa. Ngày xưa Khuất Nguyên làm chức Tam Lư Đại Phu nước Sở bị vua Hoài Vương ghét bỏ, sau ông buồn bã, phần uất ôm phiến đá, gieo mình xuống sông Mịch La mà chết vào ngày tiết đoan ngo.

*Dòng Mịch La dầu đục dầu trong,*

*Đèn bắt dạ hời soi người thiên cô.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### MIẾNG ĂN ĐÈ CỘT

Câu tục ngữ “*Miếng ăn đèn cột*” có nghĩa là miếng ăn bung cát, rồi lấy cột giần lên, ý nói đem giấu đi thật kỹ, khó có thể lấy ra được.

*Vắt chà ra nước ròn ròn,*

*Miếng ăn đèn cột chó hòng mon men.*

(Truyện Trinh Thử).

### MIẾNG KHI ĐÓI GÓI KHI NO

Khi người đói, dù cho một miếng cơm cũng đủ no lòng, còn hơn người no phải cho cả gói. Ý nói giúp người đúng lúc, đúng thời rất nên quý giá.

*Miếng khi đói gói khi no,*

*Của tuy tơ tóc nghĩa so ngàn trùng.*

(Gia Huân Ca).

### MIỆNG MẬT LÒNG ĐAO

Bởi chữ “*Khẩu mật tâm đao* 口蜜心刀”.

Miệng mật lòng đao là miệng nói như mật ngọt, lòng bén nhọn như gươm đao, ý nói ngoài miệng ngọt ngào, trong hung dữ.

*Đồng Chánh Cung miệng mật lòng đao,*

*Ắt Thứ Hậu không toàn mạng một.*

(Nhạc Hoa Linh).

### MIỆNG NGAY LÒNG VẠY

Miệng ngay lòng vạy là miệng nói ngay thật, mà lòng dạ vạy tà. Chỉ những hạng người ngoài miệng ăn nói đàng hoàng, ngay thẳng mà trong lòng thì gian tà xảo trá.

*Lại có kẻ miệng ngay lòng vạy,*

*Tỏi làm chùa, dối cây in kinh.*

(Kinh Sám Hối).

### MIỆNG TỰA BÌNH

Bởi câu nói của Chu Tử: *Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành* 守口如瓶, 防意如城, nghĩa là giữ miệng kín như bình, phòng ý như thành.

Miệng tựa bình có ý nói thận trọng giữ gìn lời ăn tiếng nói, tức là cẩn thận lời nói khi muốn phát biểu.

*Còn miệng tựa bình đã chìn giữ,*

*Có lòng bằng trúc mỗ nên hư.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### MIỆNG TRƯƠNG TUẦN

Trương Tuần là người đời Đường. Khi An Lộc Sơn đem binh nổi dậy chống nhà Đường, Trương Tuần lúc ấy đang giữ thành Tuy Dương, đánh không lại giặc

An Lộc Sơn, thành bị hạ, Trương Tuân bị bắt, chẳng chịu hàng, mắng giặc thét rồi chết.

*Chính làm lỗ **miệng Trương Tuân**,  
Tuy Dương mắng giặc, tung bừa đều kinh.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### MIẾU ĐƯỜNG 廟堂

*Miếu:* Nơi thờ phụng tổ tiên. *Đường:* Nhà thờ.

Miếu đường chỉ nơi thờ phụng tổ tiên, hoặc chỉ nơi tôn miếu của nhà vua, đồng nghĩa với thái miếu 太廟, thế miếu 世廟, tông miếu 宗廟, tất cả đều chỉ nơi thờ tự Tổ tiên dòng họ của nhà vua.

Miếu đường còn dùng để chỉ triều đình.

*Đã hay thành toán **miếu đường**,  
Giúp công cũng có lời nài mới nên.*  
(Truyện Kiều).

***Miếu đường** rất lễ xử phân,  
Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thảo lai trong có anh hùng,  
**Miếu đường** chống vững thấy còn tài cao.*  
(Ngọa Long Cương Vãn).

### MIẾU MẠO 廟貌

*Miếu:* Miếu thờ. *Mạo:* Diện mạo.

Do bước vào miếu thờ, người ta thường hình dung đến dáng mặt của người thờ trong miếu, nên gọi chung miếu thờ là miếu mạo.

*Nguy nga **miếu mạo** hấn hoi,  
Một tòa thần tượng trên ngòai nghiêm nhiên.*  
(Nhị Độ Mai).

### MINH CỔ GIÁC 鳴鼓角

*Minh:* Đánh. *Cổ, giác:* Cái trống, cái tù và, đồ hiệu lệnh trong quân binh thời xưa, mà cũng là đồ hiệu lệnh để dẹp đường cho quan đi. Ý nói làm quan.

Sách Bắc Tề chép: Mẹ Vương Kính Tắc thường nói chuyện với người rằng: Thằng Kính Tắc muốn được đánh hiệu lệnh (Minh cổ giác). Người bàng quan cười mà nói: Con của bà được làm người thổi hiệu lệnh đúng vậy!. Về sau, quả thật con bà được phong hầu, được vua ban quyền hiệu lệnh.

### MINH CHÁNH 明正

Hay “*Minh chính*”.

*Minh:* Trong sáng. *Chính:* Ngay thẳng.

Minh chánh là trong sáng, ngay thẳng.

*Gìn lòng ngay thẳng thật thà,  
Nói năng **minh chánh** lời ra phải nhìn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Cơ huyền diệu Đạo cao **minh chánh**,  
Hiện phép màu ma lánh quỷ kiêng.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Nếu quả dữ răn cùng hiền thưởng,  
Mới hay **minh chánh** cái quyền Trời.*  
(Đạo Sử).

### MINH ĐỨC 明德

Minh đức là cái đức sáng.

Chữ trong sách Đại Học: *Đại học chi đạo, tại minh minh đức* 大學之道, 在明明德, nghĩa là đạo của đại học dạy cho người ta phải tu thân làm sáng cái đức sáng của mình.

*Hai con giữ dạ cho bền,*

Một câu "**minh đức**" chớ quên thơ này.  
(Dương Từ Hà Mậu).

### MINH ĐỨC TÂN DÂN 明德新民

Làm sáng cái đức của mình để dạy cho dân được đổi mới. Minh đức tân dân được trích ra trong sách "Đại Học": *Đại Học chi Đạo tại minh Minh đức, tại Tân dân, tại chí u Chí thiện* 大學之道在明明德在新民在止於至善” nghĩa là đạo của Đại Học ở chỗ làm cho sáng tỏ cái đức sáng, ở chỗ làm cho con người đổi mới luôn luôn, ở chỗ lo cho đến hoàn toàn tốt mới thôi.

*Tu minh đức để mà tân dân,  
Tu tề gia để mà trị quốc.*  
(Sãi Vãi).

### MINH GIÁM 明鑑

*Minh*: Sáng, rõ ràng. *Giám*: Làm gương.

Minh giám nghĩa là lấy người đó hay việc đó để làm tấm gương sáng cho mọi người.

*Họ Lưu nữ phạm sách biên,  
Khen rằng **minh giám** khả truyền khuê vi.*  
(Nữ Phạm Diễm Nghĩa Từ).

### MINH LINH 螟蛉

Minh linh là một thứ sâu có màu xanh, lớn lên hoá thành con bướm bướm.

Người xưa cho rằng: Con quả loã, tức là con tò vò, nuôi con của minh linh làm con mình. Vì vậy, sau này con của người khác đem về nuôi làm con mình (Con nuôi) được gọi là “Minh linh”, hay “Dưỡng tử minh linh 養子螟蛉”.

**Minh linh** sớm phải chọn hiền,  
Hoàng trù ba vị mời khuyên bù chi.  
(Hạnh Thực Ca).

*Tòng quyền cho nghĩ nương nhờ,  
**Minh linh** rồi sẽ đổi ra đông sàng.*  
(Nhị Độ Mai).

*Trong nhà không gái hậu sinh,  
Ngày nay lại gặp **minh linh** phước trời.*  
(Lục Vân Tiên).

*Hoặc là trời chút thương tình,  
Sớm cho đặt chữ **minh linh** nổi dòng.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### MINH LƯƠNG 明良

Tức chữ “*Minh quân lương tể* 明君良宰” là vua sáng tôi hiền.

Cổ ngữ Tàu thường có câu: *Minh quân lương tể tao phùng dị, tài tử giai nhân tể ngộ nan* 明君良宰遭逢易,才子佳人際遇難, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ dàng, tài tử giai nhân khó mà gặp gỡ.

***Minh lương** hai chữ vầy trên dưới,  
Nước trị nhà an, bốn biển vui,*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### MINH MẠC 暝漠

*Minh*: Tối tăm. *Mạc*: Mờ mịt.

Minh mạc chỉ quang cảnh tối tăm mù mịt.

*Hồn tráng sĩ biết đâu miền **minh mạc**,  
mịt mù gió lốc, thổi dầu tha hương.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### MINH MẠNG 明命

Minh Mạng huý Nguyễn Phước Đảm, vị vua thứ hai của triều Nguyễn, miếu hiệu là Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế.

Sinh vào tháng tư năm Tân Hợi 1791. Đến năm 25 tuổi, được lập làm Hoàng thái tử. Năm 29 tuổi, tháng giêng năm Canh Thìn 1820, nối ngôi cha, lấy niên hiệu là Minh Mạng, đổi quốc hiệu là Đại Nam.

Minh Mạng là vị vua có tư chất thông minh, tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh. Ông là người rất cẩn mẫn, chăm xem xét mọi việc, sửa sang lại chính trị, định lại binh chế.

Minh Mạng mất năm Canh Tý 1840, thọ 50 tuổi, trị vì được 21 năm.

*Sách đèn học tập năm Minh Mạng,  
Áo mũ ăn ngôi xã Vị Xuyên.  
(Thơ Trần Tế Xương).*

### MINH MỤC 明目

*Minh:* Tỏ mắt. *Mục:* Con mắt.

Minh mục cặp mắt tỏ mắt. Dùng với nghĩa bóng, minh mục dùng để chỉ sự chết.

*Nhạn hàng phỏng có đôi ba,  
Thà rằng **minh mục**, hơn là ô danh.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### MINH NÔNG 明農

*Minh:* Sáng. *Nông:* Làm ruộng.

Ngày xưa, có đặt ra một chức quan để chăm lo mở mang đất ruộng, dạy dân chúng biết kỹ thuật canh tác, tức là dạy cho dân chúng hiểu rõ một cách sáng suốt về nghề nông.

*Diêu đường Dương nhạc hai thân,*

*Viện lễ nhân cũng sợ trần **minh nông**.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### MINH QUÂN 明君

*Minh:* Sáng suốt. *Quân:* Vua.

Minh quân tức là ông vua cẩn mẫn, sáng suốt.

*Ta lại nghĩ anh hùng lắm hội,  
Chờ **minh quân** chớ lỗi duyên lành!  
(Thơ Học Canh).*

### MINH TÂM 明心

Người tu hành phải minh tâm, tức là rèn luyện cho tâm được sáng suốt để thấy được tự tánh, nên giáo pháp thường dạy phải minh tâm kiến tánh thì mới thành Phật.

Xem: Minh tâm kiến tánh.

*Trăm ngàn đức tánh chỉ **minh tâm**,  
Đạo đức thương em một mối cảm.  
(Đạo Sư).*

### MINH TÂM KIẾN TÍNH 明心見性

Hay “*Minh tâm kiến tánh*” là sáng tâm thấy tánh.

Rèn luyện cho tâm sáng suốt để thấy được tánh, tức là thấy được tự tánh của mình, thấy được bản thể chân thật của mình vốn sáng suốt trong lặng, tức là thấy được *Thiên tánh, Phật tánh hay Viên minh tánh*.

Chúng ta hiện diện trên cõi đời này mỗi người đều mang sẵn một “*Chơn tánh*”, nhưng vì xa rời nó để đi vào sanh tử rồi thì cứ theo dòng mê mà trôi nổi bồng bềnh chịu mọi khổ đau như lời Sám “Quy mạng” của Phật viết: “*Đệ tử chúng đặng tự di chơn tánh, uổng nhập mê lưu, tùy sanh tử dĩ phiêu trầm...弟子眾等自移真性, 枉入迷流, 隨生死以飄沉*”. Từ bỏ chơn tánh

là mắt tánh sáng suốt thì phiền não trần lao sẽ phát sinh làm khổ lụy thân tâm và mãi mãi luân hồi.

*Minh tâm kiến tính đã rồi,  
Vậy sau mới khá ra đời ứng cơ.  
(Hứa Sứ Tân Truyện).*

### MINH SINH 銘旌

Minh sinh là Cờ nêu, tục gọi là lá triệu. Đó là một tấm lụa hay vải đỏ, người ta dùng phần trắng viết quan chức, họ tên người chết, treo vào một cái giá hay một cần nêu dẫn đi trước linh cữu trong khi đưa ma. Lúc hạ huyệt thì đem tấm lụa ấy phủ lên trên mặt linh cữu.

Xem: Minh Tinh.

*Đặt bày lễ vật nghiêm trang.  
Đọc bài văn tế trước bàn **minh sinh**.  
(Lục Vân Tiên).*

### MINH TINH 銘旌

*Minh:* Khắc vào. *Tinh:* Lá cờ nhỏ.

Minh tinh, còn gọi “**Minh sinh**” hay “Minh sanh”, tục gọi là tấm triệu hay tấm phan, là một tấm lụa trắng, dài dùng để ghi tên tuổi, ngày sinh, ngày chết, quê quán cùng chức tước của người chết để dùng đưa rước trong đám tang.

Tấm minh tinh được treo trên một cây tre, hay gắn vào một cái giá làm bằng khung tre để dẫn đi đường trước xe tang.

*Minh tinh chín chữ lòng son tạc,  
Trời đất từ đây mịt gió thâu.  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).*

### MINH TRA 明查

*Minh:* Sáng tỏ, rõ ràng. *Tra:* Xem xét.

Minh tra tức là xem xét cho rõ ràng, hay điều tra cho sáng tỏ vụ việc.

*Kêu oan đến cửa quan nha,  
Làm đơn mà không **minh tra** cho tường.  
(Truyện Trê Cóc).*

### MÌNH CHIÊU PHƯỚC HOẠ

Mình chiêu phước họa ý nói tự mình vờ lấy cái phước cái họa, do câu trong thiên Thái Thượng Cảm Ứng Kinh: “*Họa phước vô môn duy nhân tự triệu*.” 禍福無門，惟人自召。Nghĩa là cái điều họa phước không có cửa, là không có chỗ định, tại mình tự vờ nó mới tới mình mà thôi.

*Lành dữ nơi **mình chiêu phước họa**,  
Thành tâm ắt thấy hết thân mình.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### MÌNH NGỒI DỰA CỘT

Do câu tục ngữ Việt Nam: *Biết thì thừa thốt, Không biết thì dựa cột mà nghe*.

Mình ngồi dựa cột ý nói mình dốt nát thì phải dựa cột mà nghe.

*Dùng ua me chịu dốt chúng cười,  
Người ghé giữa **mình ngồi dựa cột**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### MY THANH MỤC TÚ 眉清目秀

*My thanh:* Mày thanh tân. *Mục tú:* Mắt đẹp đẽ.

My thanh mục tú là mày thanh mắt đẹp, tức là mặt mày trông đẹp đẽ, có vẻ thông minh sáng suốt.

*Vàng vạc **my thanh mục tú**,  
kỳ sĩ phong tu;  
Nhơn nhơn thức viễn tài cao,*



*đanh nho khí tượng.*

(Trương Lưu Hầu Phú).

### **MY CHÂU** 媚珠

My Châu là con gái Thục Phán, tức vua An Dương Vương nước Âu Lạc, có chồng là Trọng Thủy con của tướng nhà Tần là Triệu Đà.

Sau Triệu Đà mang binh sang đánh thắng Âu Lạc, khiến An Dương Vương phải chở My Châu chạy về phương nam. Trên đường thoát nạn, My Châu ngồi sau lưng vua cha lấy lông ngỗng rãi để Trọng Thủy theo dấu mà tìm. Vua An Dương Vương chạy đến núi Mộ Dạ mới biết được, tức giận bèn rút gươm ra chém chết My Châu, rồi nhảy xuống biển mà tự tận.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

*Rằng: Xưa Trọng Thủy, My Châu,*

*Hôn nhân là giả, khẩu thù là chân.*

(Quốc Sử Diễn Châu).

### **MỔ CHIM NANH CHUỘT**

Do chữ “*Tước giác thử nha* 雀角鼠牙” là chim sẻ có sừng và chuột có răng, đó là tên hai bài ca trong Kinh Thi có câu: *Thùy vị tước vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc...Thùy vị thử vô nha, hà dĩ xuyên ngã dong. Thùy vị nhữ vô gia, hà dĩ tốc ngã tụng. Tuy tốc ngã tụng, diệc bất nhữ tụng* 誰謂雀無角,何以穿我屋...誰謂鼠無牙,何以穿我墻. 誰謂汝無家,何以速我訟. 雖速我訟,亦不女從, nghĩa là ai bảo chim sẻ không sừng? Nó lấy gì đục được nóc nhà ta... Ai bảo chuột không nanh? Nó lấy gì đục được tường ta. Ai bảo mày không nhà, mày lấy có gì kiện tao được? Mày dù đem tao đi kiện, tao cũng chẳng theo mà lấy mày. Ý nói về tính hay kiện

tụng của những người ở chốn thôn quê như chim sẻ khoét nóc nhà, chuột hay gặm nhấm.

Xem: Tước giác.

*Biết rằng hươu chết tay ai,*

***Mổ chim nanh chuột*** tranh hơi còn nhiều.

(Truyện Trê Cóc).

### **MỔ CÁ**

Mổ là một nhạc cụ dùng để tụng kinh niệm Phật, để dẫn tiếng tụng đọc lên xuống cho được nhịp nhàng. Tiếng mổ giữ nhịp điệu đều hoà để mọi người đều tụng theo. Trên mặt của mổ có chạm nổi hình một con cá mở to đôi mắt nhằm nhắc nhở mọi người lúc nào cũng biết tỉnh thức, lúc nào cũng đều mở mắt cả.

Mổ được gõ thành tiếng, gọi là “trường canh”, phát ra âm thanh dài liên tục để hướng dẫn mọi người tụng cùng một lúc.

Xem: Mộc ngư.

*Muối dưa đắp đôi ít nhiều,*

*Sớm khuya mổ cá, tối khiêu chuông kinh.*

(Truyện Phan Trần).

*Tuần điếm kia ai khua mổ cá,*

*Dâng hương nọ kẻ nện chày kinh.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Chùa Châu Long hương cúng khét mù,*

*Nghe mổ cá đã dứt vang câu Trúc.*

(Phản Tây Hồ Tụng).

### **MỔ CÁ CHUÔNG KINH**

Mổ cá tức mổ tụng kinh có chạm hình con cá, dùng để gõ trong thời công phu.

Chuông kinh là loại chuông to, chày đánh chạm một con cá kinh.

*Muối dưa đắp đôi ít nhiều,  
Sớm khuya **mỡ cá**, tôi kêu **chuông kình**.*  
(Truyện Phan Trần).

### MÓC ĐƯỜNG

Tức là hạt sương móc rơi trên đường đi, nói về người con gái giữ lòng trong sạch, không đi ban đêm sợ những đũa con trai ức hiếp, nói thác móc sương ướt đường sá.

Do Kinh Thi có câu: *Yếm áp hành lộ, khí bất túc dạ, vị hành lộ đa* 厭浥行路, 豈不夙夜, 謂行露多, nghĩa là sương móc ướt đường, há lại chẳng muốn đi từ lúc chưa sáng, ngại nỗi đường đầy sương móc.

*Nàng rằng: Bỏ liễu chút thân,  
Móc đường những lệ chúa xuân phải phiền.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### MÓC MƯA

Bởi chữ “*Vũ lộ* 雨露” tức là hạt mưa và hạt móc.

Móc mưa dùng để chỉ ân huệ ở trên ban xuống cũng như cây cỏ thọ ơn mưa móc.

Xem: Vũ lộ.

*Móc mưa thuận gọi chập chùng,  
Bể sôi, chợ họp người trong sảnh đường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Mà nay lượng cả ân sâu,  
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuận.*  
(Ai Tư Vãn).

### MONG NHẬN

Mong nhận nghĩa là mong mỗi tin tức.

Nhận là con chim ngỗng trời, con mái là nhận, con trống là hồng. Nhận là tiếng gọi chung.

Do điển Tô Võ đi sứ Hung Nô bị bắt đày đi chăn dê. Mưu thần nhà Hán là Thường Huệ dặn sứ qua nói với Hung Nô rằng Tô Võ đi chăn dê có bắt được con chim nhận, xé áo lụa, viết thư buộc vào chân thả nhận bay về, vua Hán bắt được nhận, biết ông hãy còn sống. Hung Nô tưởng thật, bèn thả Tô Võ trở về Hán.

Về sau, người ta dùng điển ấy để chỉ tin tức.

*Ngày sáu khắc tin **mong nhận** vắng,  
Đêm năm canh tiếng lắng **chuông rền**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### MONG SAO

Trông mong ngôi sao trên trời, do chữ “*Tinh kỳ* 星期” trong Kinh Thi để chỉ sự thành hôn.

Kinh Lễ có chép: *Trù mâu thúc tân, Tam tinh tại thiên. Kim tịch hà tịch, Kiến thử lương nhân* 綱繆束薪, 三星在天. 今夕何夕. 見此良人, nghĩa là chăm chỉ bó củi, trông ba ngôi sao trên trời. Đêm này hay là đêm nào, sẽ thấy người bạn lành của ta.

Ngày xưa lễ nghinh hôn thường đợi đến khi sao bắt đầu mọc mới khởi hành, nên người ta thường gọi hôm rước dâu là “Tinh kỳ”.

Nghĩa bóng: Cưới vợ.

Xem: Tinh kỳ.

*Làng cung kiếm rập ranh bản sê,  
Khách công hầu ngáp ghé **mong sao**.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### MỘT NƯỚC SÂU DÂN

Một sâu là hai loài côn trùng chuyên phá hoại cây cối mùa màng, thường được ví với những kẻ có hại cho nhân quần xã hội.

Mọt nước sâu dân tức là người đục khoét đất nước như loài mọt, phá hoại nhân dân như loài sâu.

*Quấy đem trách bậy tôi yêu,  
Mở đường mọt nước xui điều sâu dân.*  
(Hoài Nam Khúc).

### MỘ CỔ THẦN CHUNG 暮鼓晨鐘

Buổi chiều đánh trống, buổi sáng đánh chuông. Chuông trống trong các ngôi chùa khi công phu có mục đích là hàng ngày buổi sáng và buổi chiều cảnh tỉnh cho chúng sanh được giác ngộ.

Vì vậy, mộ cổ thần chung có nghĩa rộng dùng lời nói mạnh mẽ mà làm cho người tỉnh giấc.

*Mộ cổ thần chung, cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách,  
Triêu kinh vãng kệ, hoán hồi khổ hải mộng mê nhân.*  
(Liễn Phật Tự).

### MỘ VŨ TRIÊU VÂN 暮雨朝雲

*Mộ vũ*: Chiều làm mưa. *Triêu vân*: Sáng làm mây.

Mộ vũ triêu vân là sáng làm mây tối là mưa, do điển Sở Tương Vương đi chơi núi Vu Sơn, chiêm bao thấy một người con gái đẹp đến hầu và tự xưng là Vu Sơn Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa, chỉ việc ân ái của đôi nam nữ.

*Nén lòng mộ vũ triêu vân,  
Khách Sở nàng Tần chẳng khỏi mỡ ly.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### MỘ BỔN THỦY NGUYÊN 木本水源

*Mộc bản*: Cây cội. *Thủy nguyên*: Nước nguồn.

Mộc bản thủy nguyên tức là cây có cội, nước có nguồn. Trong muôn vật đều phải có nguồn gốc, như cây cội nước nguồn, con người cũng vậy có tổ tiên ông bà.

Nghĩa bóng: Cùng một nguồn gốc mà ra.

*Lăm đèn mộc bản thủy nguyên;  
Đốc báo càn khôn phù tái.*  
(Sãi Vãi).

### MỘC DỤC 沐浴

*Mộc*: Gội. *Dục*: Tắm.

Mộc dục là tắm gội.

Ngoài ra, còn có nghĩa tên một vị trong 12 Thủy thần. Theo địa lý phong thủy, ngôi mộ nào có nước ở phương mộc dục chảy đến thì con gái hay đa tình và chữa hoang.

*Một là động địa làm sao,  
Nước phương mộc dục chảy vào chẳng sai.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### MỘC ĐẠC 木鐸

Cái mõ bằng gỗ.

Ngày xưa người ta dùng mộc đặc để gõ lên báo hiệu vào giờ học, cho nên người ta thường gọi thầy học là mộc đặc.

Luận ngữ có câu: *Thiên hạ chi vô đạo cửu hỹ, thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đặc* 天下之無道久矣, 天將以孔子為木鐸, nghĩa là thiên hạ không đạo đã lâu rồi, trời cho Khổng Tử ra làm cái mõ để cảnh tỉnh nhơn tâm.

*Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi,  
Kim thanh chuyển động khắp đôi nơi.*  
(Thơ Lê Thánh Tôn).

### MỘC NGƯ 木魚

*Mộc*: Cây. *Ngư*: Con cá.

Mộc ngư là cái mõ bằng gỗ có chạm hình con cá của các nhà tu hành dùng để tụng kinh.

Chạm mõ hình con cá với ý con cá đêm ngày không nhắm mắt, nên làm mõ hình con cá để tỏ rằng công phu khuya sớm không mệt mỏi và thường tỉnh thức.

*Rồi **mộc ngư** diễn kệ sớm khuya,  
Nương thạch khánh phần hương sớm tối.  
(Sãi Vãi).*

### MỘC VỊ 木位

Mộc vị còn gọi là Thần chủ, hoặc mộc chủ được khắc lên một tấm gỗ dày, có cái đế dựng đứng được. Trên mặt gỗ viết tên họ ngày sinh ngày mất của người chết... đặt trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào “Mộc vị”.

Xem: Bài vị.

*Tìm nơi đình tử xa xa,  
Trông ngay trước **mộc vị** cha, thờ dài.  
(Nhị Độ Mai).*

### MỘC VŨ TRÁT PHONG 沐雨櫛風

Gội mưa chải gió dùng để chỉ người dầm mưa giải gió, chịu mọi sự gian nan vất vả.

Sách Âu Học viết: *Mộc vũ trát phong vị phong trần chi lao khổ* 沐雨櫛風謂風塵之勞苦, nghĩa là gội mưa chải gió là nói sự khổ nhọc trong cảnh phong trần.

Đường thư chép: Địch Nhân Kiệt tâu với bà Võ Hậu rằng: Văn Hoàng Đế gội mưa chải gió, xông pha tên đạn để bình định thiên hạ, truyền cho con cháu. Tiên đế đem hai con gởi gắm bệ hạ, nay bèn dời sang họ khác! Phải chăng là thiên ý ư?

Nghĩa bóng: Chỉ sự vất vả khó nhọc.

### MÔI CHƯỚC 媒妁

*Môi*: Người làm mối. *Chước*: Người giới thiệu hai người khác họ nhau.

Môi chước tức là người làm mối cho cuộc hôn nhân của hai đứa trẻ.

Xem: Môi nhân.

*Thái sư dùng lễ vật sang,  
Mượn người **môi chước** kết đàn sui gia.  
(Lục Vân Tiên).*

### MÔI NHÂN 媒人

Người là mai mối.

Ngày xưa vì quan niệm người đàn bà con gái không ra khỏi khuê phòng, nên định cuộc hôn nhân phải có người làm mối, gọi là “Môi nhân” hay “Môi chước”.

***Môi nhân** đến trước ngõ lời,  
Trạng rằng đã định duyên hài bố kinh.  
(Song Tinh Bất Dạ).*

### MÔI DUYÊN

Mối duyên tức là mối tơ, hay mối chỉ của Nguyệt Lão xe duyên vợ chồng cho đôi trai gái.

Xem: Nguyệt lão.

*Người dung hạnh, bậc tài danh,  
Nghìn thu để **mối duyên** lành làm gương.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Lá hồng đặt xuống nâng lên,  
**Mối duyên** đo đắn chưa nên mối gì.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Bạch, Tô sẵn **mối duyên** lành,*

*Mượn câu cảnh, ngụ câu tình họa may.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### MỐI GIÈNG

Mối giềng tức là cái mối của giềng lưới.

Cái giềng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái mối của giềng lưới thì tất cả các mắt lưới đều giương ra hết. Do vậy, có ba giềng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Xem: Giềng mối.

*Lo Hàn triều điên đảo **mối giềng**,*  
*Không kể cứu con rông mẹ phượng.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Đường mây sẵn lối gặp may duyên,*  
*Nâng gánh xa thơ sửa **mối giềng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Trên lo thảo, giữa hòa, dưới thuận,*  
*Ngoài nên danh, trong vững **mối giềng**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### MỐI HỒNG

Tức là mối dây tơ hồng, hay mối chỉ hồng mà Nguyệt Lão dùng để buộc chân những cặp có duyên nợ với nhau. Xem: Nguyệt lão.

Lại có điển: Trương Gia Trinh có năm người con gái, muốn gả một đứa cho Đặng Nguyên Chấn, mà không biết phải gả người nào. Bèn bảo năm đứa con ngồi sau màn cầm năm sợi tơ khác màu nhau. Nguyên Chấn đứng ngoài, hãy chọn mối tơ của ai thì cưới người đó. Nguyên Chấn lựa sợi tơ màu đỏ, nhằm đứa thứ ba là đứa con gái đẹp nhất.

Xem: Tơ hồng.

*Thương chàng phận bạc trong đời,*  
*Cũng vì Nguyệt lão xe lơi **mối hồng**.*  
(Lục Vân Tiên).

### MỐI TẠO

Mối tạo nghĩa là mối chỉ của Tạo hoá, của Thiêng liêng buộc chặt hai người con trai và con gái với nhau để kết nên duyên vợ chồng.

*Cho hay **mối tạo** vẫn qua,*  
*Coi cây hoa lại thấy ra hoa người.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### MỐI TƠ

Hay mối tơ đỏ, cũng như chỉ hồng, do điển tích Nguyệt lão ngồi dưới trăng se mối tơ hồng, hay chỉ đỏ cho hai người trai gái để kết duyên vợ chồng.

Xem: Chỉ hồng Nguyệt lão.

*Võ Công lấy đọc bấy giờ,*  
*Mừng duyên cầm sắt **mối tơ** đặng liền.*  
(Lục Vân Tiên).

### MÔN MẠCH 門陌

*Môn:* Cửa. *Mạch:* Con đường nhỏ.

Môn mạch tức là đường lối sự tình.

*Mon men thăm hỏi gần xa,*  
*Mới tường **môn mạch**, nay đà phó kính.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### MÔN MI 門楣

*Môn:* Cửa. *Mi:* Tấm biển treo ngang nhà.

Phàm khi bước vào cửa, người ta từ ngoài nhìn vào thấy khuôn biển treo ngang giữa biểu hiện cái gia thế của nhà đó.

Khi Dương Quý Phi được sủng ái, dân gian mới làm bài ca rằng: *Sinh nam vật hỷ, sinh nữ vật bi, Quân kim khán nữ tác môn mi* 生男勿喜, 生女勿悲, 君今看女作門楣, nghĩa là sinh trai chớ mừng, gái chớ buồn, ngày nay anh thấy gái làm rạng rỡ cửa nhà.

Sách Sơn Đường Tứ Khảo có câu: *Nam bất phong hầu nữ tác phi, Quân khán nữ khước thị môn mi* 男不封侯女作妃, 君看女却是門楣, nghĩa là trai chẳng được phong hầu gái làm phi, anh xem người gái rạng môn mi.

*Họ Diêu rạng về môn mi,  
Điềm lành sớm ứng lân nhi một chàng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Môn mi mong những nhờ duyên,  
Ngõ đem tác cỏ báo đền ba xuân.*  
(Nhị Độ Mai).

*Nào hay gái trở khem ra  
Môn mi dành để phước nhà từ đâu,*  
(Huân Nữ Ca).

### MÔN PHONG 門風

*Môn:* Cửa, gia đình. *Phong:* Phong tục, thói tục.

Môn phong là nề nếp trong gia đình truyền từ đời này đến đời khác, tức tập quán trong dòng họ.

*Trước sau trải mấy mươi lần,  
Môn phong vẫn giữ trung cần dám sai.*  
(Tự Tình Khúc).

### MÔN PHÒNG 門房

*Môn:* Tức là môn hạ, chỉ kẻ tay chân, thuộc hạ.  
*Phòng:* Cái buồng.

Môn phòng là buồng của kẻ đầy tớ ở.

*Vực nàng tạm xuống môn phòng,  
Hãy còn thêm thiếp giặc nông chưa phai.*  
(Truyện Kiều).

### MÔN SINH 門生

*Môn:* Môn phái. *Sinh:* Học trò.

Môn sinh có nghĩa là học trò.

*Án sư liên hữu có ai,  
Môn sinh xin được một người là may!*  
(Nhị Độ Mai).

### MÔNG CỔ 蒙古

Một phần lãnh thổ ở về phía bắc Trung Quốc, chia ra Nội Mông Cổ và Ngoại Mông Cổ.

Mông Cổ cũng là tên một dân tộc còn dã man, hiếu chiến, chuyên cưỡi ngựa, bắn tên, làm nghề đánh cá và săn bắn, tự xưng là giống Đạt Đạt, ấy là một giống người rất hung dữ và tàn bạo, trong các cuộc chiến tranh, đến nơi nào là chỉ biết giết chóc, đốt phá, huỷ diệt hết thảy. Sau dân tộc Mông Cổ do Thành Cát Tư Hãn lãnh đạo, lần chiếm toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc, rồi lên ngôi vua đặt quốc hiệu là nhà Nguyên.

### MÔNG CHÍNH 蒙正

Mông Chính họ Lữ, tự là Thánh Công, quê ở Hà Nam, thi đỗ tiến sĩ thời nhà Tống, làm quan đến chức Thái Tử Thái Sư, phong Hứa Quốc Công.

Lúc còn nhỏ, Mông Chính nổi tiếng là người chăm học. ông có tánh điềm tĩnh, khoan dung, gặp việc dám nói, người đời gọi là Hiền tướng. Những nhân vật tài giỏi trong nước ông đều ghi chép tên họ vào trong một

quyển sách. Đến khi triều đình muốn dùng người, đều do trong quyển sách của Mông Chính cả.

*Đèn **Mông Chính** canh khuya một ngọn.*

*Màn Trạng Thư năm trọn nửa vầy.  
(Tự Tình Khúc).*

### MÔNG ĐIỀM 蒙恬

Mông Điềm là một vị tướng tài ba, có công giữ bờ cõi biên cương cho vua Tần Thủy Hoàng. Ông đã từng được vua Tần sai đem ba mươi vạn quân đi đánh Hung Nô và đập Vạn Lý Trường Thành. Oai danh ông thật lừng lẫy. Khi Tần Thủy Hoàng mất, Triệu Cao lập Tần Nhị Thế, Mông Điềm phản đối phải tự sát.

### MÔNG TRẦN 蒙塵

*Mông:* Nhận lấy. *Trần:* Bụi bặm.

Mông trần tức là chịu sự bụi bặm, nhớp nhúa. Dùng để chỉ vua ra khỏi cung điện, dẫn thân vào nơi cát bụi vất vả, tức chỉ vua bị mất ngôi, phải chịu bôn tẩu, lưu vong.

Sách Tả Truyện có chép: *Thiên tử mông trần vu ngoại* 天子蒙塵于外, nghĩa là thiên tử phải chịu nỗi trần ai vì lưu vong ra cõi ngoài.

*Dem binh vào cửa Bắc thân,  
Bích câu một phút **mông trần** bởi ai.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

***Mông trần** lao khổ tiệp thư,  
Lần nghe tin tức kinh sư đường nào.  
(Hạnh Thục Ca).*

### MÔNG LÒNG NGUYỆT HOA

Mông lòng là một từ cổ, chỉ sự lo toan, chăm chăm tưởng tới một hành động gì. Nguyệt hoa tức là trăng hoa, chỉ sự quan hệ giữa trai gái.

Mông lòng nguyệt hoa ý nói luôn nghĩ tới chuyện trai gái, trăng hoa.

*Này là trau sữa má hồng,  
Chông đi ra khỏi, **mông lòng nguyệt hoa**.  
(Huấn Nữ Ca).*

### MỘNG ẢO 夢幻

*Mộng:* Giác chiêm bao. *Ảo:* Không thực, chỉ như giấc mộng.

Mộng ảo là những cái giả, không thực, như cái bóng theo hình, có mà không thực.

Theo Phật, mộng ảo bào ảnh chỉ những cái giả tạm không thực, thoáng qua mà thôi, đó là cuộc đời, và các pháp ở cõi thế gian.

Kinh Kim Cang có câu: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng ảo bào ảnh* 一切有為法如夢幻泡影, nghĩa là tất cả các pháp có mặt ở thế gian đều là mộng ảo bào ảnh, tức là ngắn ngủi, không có thực.

*Dạy rằng **mộng ảo** cứ đâu,  
Bỗng không mua nã chúc sâu, nghĩ nao!  
(Truyện Kiều).*

*Lấy điều **mộng ảo** mà suy,  
Một thì là giác, hai thì là mê.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

***Mộng ảo** trò đời đâu mấy chốc,  
Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tàn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

### MỘNG BÚT 夢筆

Chiêm bao thấy được cây viết.

Theo điển Nam Sử: Giang Yêm nằm chiêm bao thấy có người trao cho một cây viết ngũ sắc. Kể từ đó, văn chương Giang Yêm trở nên đặc sắc. Sau đó, ông lại nằm mộng, thấy Quách Phác đến đòi lại cây viết, ông lấy hoàn lại. Kể từ hôm ấy, văn chương sa sút, không có câu nào có giá trị nữa.

### MỘNG ĐAO 夢刀

Nằm mộng thấy đao kiếm.

Vương Tuấn nhà Tấn, đêm nằm mộng thấy treo ba cây đao trên rường nhà, ngay chỗ nằm. Hồi lâu, lại thấy một cây nữa. Tuấn sợ, giật mình tỉnh dậy, lòng rất lo lắng. Quan Chủ bộ là ông Lý Nghị nghe kể điềm mộng, bèn chúc mừng rằng: Ba cây đao là chữ “Châu” (州), lại thêm một cây đao nữa, tức là sẽ đến Ích Châu.

Về sau, khi giặc giết quan Thứ sử Ích Châu, quả nhiên ông Vương Tuấn được bổ đến làm quan Thứ sử Ích Châu.

### MỘNG ĐIỆP 夢蝶

Hay “*Điệp mộng*”, mộng thấy bướm bướm, dùng để chỉ giấc chiêm bao, hay giấc ngủ.

Do tích Trang Chu nằm mộng thấy mình hoá ra con bướm bướm. Nên ngày nay, nằm ngủ mà chiêm bao được gọi là mộng điệp.

*Canh năm vừa tới thiên quan,  
Kẻ thôi **mộng điệp**, người choàng giấc hoa*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

*Trăm tuổi chưa vui cơn **mộng điệp**,  
Đã tiêu hết nghiệp khác xưa nào.*  
(Đạo Sử).

***Mộng điệp** còn ngày công quả rồi,  
Hồn linh dường tưởng tượng Huỳnh Tuyền.*  
(Đạo Sử).

### MỘNG HÙNG 夢熊

*Mộng*: Giấc chiêm bao. *Hùng*: Con gấu.

Mộng hùng là nằm chiêm bao thấy gấu. Người xưa cho rằng nằm chiêm bao mà thấy gấu đó là điềm sinh con trai.

Kinh Thi có câu: *Cát mộng duy hà, duy hùng duy bi, duy huỷ duy xà đại nhân chiêm chi, duy hùng bi, nam tử chi dạng, duy huỷ duy xà, nữ tử chi tường* 吉夢維何, 維熊維罷. 維虺維蛇, 大人占之. 維熊維罷, 男子之樣, 維虺維蛇, 女子之詳, nghĩa là điềm tốt như thế nào? Chiêm bao thấy gấu và rắn. Đại nhân bói thử: Chiêm bao thấy gấu là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn là điềm sinh gái.

Xem: Hùng bi.

*Rằng: Ta gái độ **mộng hùng**,  
Cũng trông khôn lớn tơ hồng xe duyên.*  
(Truyện Phan Trần).

*Gối điệp dẫu chưa đành phận thiếp,  
**Mộng hùng** nay đã đẹp lòng ai.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### MỘNG HUỶ XÀ 夢虺蛇

*Mộng*: Giấc chiêm bao. *Huỷ xà*: Chỉ loài rắn.

Mộng huỷ xà là nằm chiêm bao thấy loài rắn. Người xưa cho rằng nằm chiêm bao mà thấy rắn đó là điềm sinh con gái.

Mộng xà.

*Phạm đường cũng **mộng huỷ xà**,*



*Năm ba thơ ngợi Đào hoa nghi kỳ.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### MỘNG YẾN 夢燕

Mộng yến tức là chiêm bao thấy chim yến, sa vào bụng, chỉ điềm sinh con tài ba.

Do tích mẹ Trương Duyệt đời Đường, nằm chiêm bao thấy chim yến bay sa vào bụng, sau đó sinh ra Trương Duyệt ở Lạc Dương, là người học rộng tài cao, làm quan đến chức Yến Quốc Công trong triều đình.

*Một phen **mộng** thấy điềm bay yến,  
Chín tháng ca dâng khúc lộng chương.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

### MỘNG LAN 夢蘭

Mộng lan, tức là nằm mơ thấy hoa lan.

Theo Tả Truyện, người thiếp của Trịnh Văn Công là Yên Cật, chiêm bao thấy sứ trời ban cho một cành hoa lan, giật mình tỉnh giấc, sau đó thụ thai, sinh ra Mục Công. Do đó người ta mượn chữ “Mộng lan” chỉ việc hoài thai.

*Kìa như đông bích lân gia,  
Kẻ đà bốc phượng, người đà **mộng lan**.*  
(Bàn Nữ Thán).

### MỘNG NAM KHA

Hay “*Nam kha mộng* 南柯夢”: tức là giấc mộng ở cành cây hương nam. Tên một bài ký của Lý Công Tá đời Đường chép rằng:

Thuần Vu Phần chiêm bao thấy mình đi tới nước Hoè An được vị quốc vương nước này cho làm Thái thú và lại gả Công chúa cho, nên được hưởng mọi sự vinh hiển. Sau đó, Thuần Vu Phần được lệnh nhà vua đi dẹp

giặc, bị thua trận, ở cung Công chúa cũng bị bệnh chết, khiến nhà vua nghi kỵ, đuổi đi. Chàng chán nản, buồn rầu, bèn giựt mình tỉnh giấc, thấy mình ngủ dưới gốc cây hoè, lại dưới cành cây phía nam có một tổ kiến, mới chợt tỉnh ngộ là mình chiêm bao.

Về sau, người ta dùng điển “Mộng Nam kha” để chỉ cuộc đời như giấc mộng, công danh phú quý tở như giấc chiêm bao.

Xem: Giấc Nam kha.

*Đã từng chịu khó khăn kiếp sống,  
Định tâm thần giải **mộng Nam kha**.*  
(Kinh Thế Đạo).

### MỘNG NGUYỆT 夢月

Chiêm bao thấy mặt trăng là ứng điềm sinh con gái quý hiền.

Do tích đời Tề, bà Võ Minh Hoàng Hậu có thai, nằm mộng thấy trăng soi vào bụng, sau sinh ra bà Ngụy hậu. Nghĩa bóng sinh con gái quý hiền.

*Vết Kim Tiên kể thiêng thay,  
Báo điềm **mộng nguyệt**, mãi ngày treo khăn.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### MỘNG TRIỆU 夢兆

*Mộng*: Chiêm bao. *Triệu*: Điềm.

Mộng triệu là cái điềm do nằm mơ báo trước.

*Cứ trong **mộng triệu** mà suy,  
Phận con thôi có ra gì mai sau!*  
(Truyện Kiều).

### MỘNG XÀ 夢蛇

*Mộng*: Chiêm bao. *Xà*: Rắn.

Mộng xà là chiêm bao thấy rắn.

Theo Kinh Thi, chiêm bao thấy rắn là điềm sinh con gái. Do câu: *Duy huy duy xà, nữ tử chi tường* 維虺維蛇, 女子之詳, nghĩa là nằm chiêm bao thấy rắn là điềm sinh gái.

*Hiếm hoi mới được mộng xà,  
Vân Tiên một gái mặt hoa khuyh thành.*  
(Nhị Độ Mai).

### MỘNG XUÂN 夢春

*Mộng*: Giấc chiêm bao. *Xuân*: Mùa xuân.

Mộng xuân là giấc mộng đêm xuân, chỉ giấc mộng êm đềm nhưng ngắn ngủi.

Do điển trong sách Hầu Thanh Lục chép: Tô Đông Pha khi về hưu, thường đi chơi đồng ruộng, gặp một bà lão hỏi ông: Bao nhiêu sự vinh hoa phú quý như giấc mộng đêm xuân, Ngài còn nhớ không? Tô Đông Pha đáp rằng: Tôi vẫn nhớ mà nhớ trong giấc mộng. Ông gọi bà lão ấy là “Xuân mộng bà” và có câu thơ: *Sự như xuân mộng khứ vô ngân* 事如春夢去無痕, nghĩa là việc như giấc mộng xuân, nó đi mất không còn ngân tích.

*Sum vậy mấy lúc tình cờ,  
Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).  
*Dẫu mà tay có nghìn vàng,  
Đố ai mua được một tràng mộng xuân.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### MỘT CÂY CHẴNG NÊN NON

Bởi chữ “*Độc mộc bất thành lâm* 獨木不成林” nghĩa là một cây không thành rừng, ý muốn nói một

mình không thể làm được việc, mà phải nhờ nhiều người phối hợp lại mới nên việc.

*Một cây làm chẳng nên non,  
Ba cây dùm lại nên hòn núi cao.*  
(Ca Dao).

### MỘT DÒNG MỘT GIỐNG

Do tích trong lịch sử cho rằng dân tộc Việt Nam là dòng giống Rồng Tiên, nên người chung một nước là một dòng một giống, đều là anh em. Vì vậy, mọi người phải thương yêu, giúp đỡ những việc cần thiết và lợi ích cho nhau.

*Ngọn rau tác đất là ân,  
Một dòng một giống lo cần ích chung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### MỘT ĐƯỜNG SAO PHÚC

Dịch từ câu “*Nhất lộ phúc tinh* 一路福星” có nghĩa là bình an mọi nẻo.

Do điển trong Tống Thư: Ông Từ Tuấn, tên hiệu là Thân, làm quan Chuyển Vận Sứ tại Kinh. Ông Tư Mã Quang nói chuyện với người rằng: Đem cái hiền của ông Thân, không thể để ở ngoài. Kia những vùng Tề, Lỗ điêu tàn đã lâu, phải cần ông Thân đến cứu, đây là vị: “*Nhất lộ phúc tinh*” (Phúc tinh của mọi nơi) vậy.

Xem: Nhất lộ phúc tinh.

*Từ ngày trọng ly đến giờ,  
Một đường sao phúc, muôn nhà phật sinh.*  
(Nhị Độ Mai).

### MỘT GỐC SANH RA

Ý muốn nói từ một nguồn gốc mà sinh ra. Anh em ruột thịt gốc từ bà mẹ sinh ra, như cành nhánh của một cây do từ cội hay gốc của cây đó mà nảy chồi ra.

*Cũng là một gốc sanh ra,  
Gôm bao nâng đỡ ruột rà thương nhau.  
(Kinh Sám Hối).*

### MỘT MÁT MƯỜI NGỜ

Một người bị mất đồ thường hay ngờ nhiều người khác lấy cắp, nên câu “Một mất mười ngờ” dùng để chỉ việc bị ngờ oan ức.

*Phòng những kẻ có lòng gian vật,  
Nhỡ xảy ra một mất mười ngờ.  
(Gia Huân Ca).*

### MỘT NGỰA MỘT MÌNH

Bởi câu thành ngữ “Đơn thân độc mã 單身獨馬”, là một mình một ngựa, ý muốn nói chiến đấu lẻ loi một mình, không người trợ giúp.

*Đời như trận giặc đua tranh,  
Dầu tài một ngựa một mình khó nên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### MŨ TỖ LƯ

Mũ tỳ lư là mũ của các nhà sư. Mũ có hình tròn như quả dừa, trên có tượng Phật Tỳ Lư.

Mũ tỳ lư thường dành cho các sư trưởng đội.

*Mũ tỳ lư rập tằm tấp vỏ dừa,  
đội khi hầu nắng,  
Gậy tích trượng chĩa lô nhô đốt trúc,  
chông thuở còn sương.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### MÚA RIU QUA MÁT THỢ

Đồng nghĩa với câu “Ban môn lộng phủ 班門弄斧”, tức là múa búa trước cửa Lỗ Ban.

Thợ là người đã lành nghề, thế mà người dở lại đem búa riu biểu diễn trước mặt thợ thì thật là người không thức thời.

Xem: Ban môn lộng phủ.

### MỤC DÂN 牧民

*Mục:* Chăn dắt. *Dân:* Người dân.

Người xưa thường quan niệm rằng quan cai trị dân cũng như kẻ chăn dắt mục súc.

*Dấu trung ấn in miền mây trắng,  
Chữ mục dân bóng rạng non vàng.  
(Tự Tình Khúc).*

### MỤC HẠ VÔ NHÂN 目下無人

*Mục hạ:* Ở dưới mắt. *Vô nhân:* Không có người.

Mục hạ vô nhân nghĩa là dưới mắt không người, ý nói người cao ngạo coi người không ra gì.

*Bấy lâu mục hạ vô nhân,  
Ai hay rằng mới bước chân cõi ngoài.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### MỤC LÂN 睦鄰

*Mục:* Sống hoà hợp. *Lân:* Xóm giềng.

Mục lân có nghĩa là sống hoà hợp với xóm giềng.

*Hán Văn lấy đức mục lân,  
Sắc sai Lục giả cựu thần lại sang.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### MỤC LIÊN 目連

Hay Mục Kiên Liên là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Mục Liên là vị đệ tử thần thông nhất của Đức Phật, vốn là người con có hiếu, thấy mẹ bị địa ngục quỷ đạo chịu đói khát, Mục Liên phải tự thân xuống ngục A Tỳ dùng thần thông cứu mẹ (Kinh Vu Lan).

Do tích đó, ngày nay trong dân gian mới có tục lệ vào rằm tháng bảy hằng năm để có lễ báo hiếu.

*Kìa Địa Tạng, nọ **Mục Liên**,  
Độ thân dẫn xuống cứu tuyền cũng an.*  
(Truyện Phan Trần).

***Mục Liên** tu đã thành rồi,  
Sao không rước mẹ lên ngôi toà sen.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

***Mục Liên** mới đặng lục thông,  
Muốn cho cha mẹ khỏi vòng trầm luân.*  
(Phật Nói Vu Lan).

## MỤC TỬ 牧子

*Mục:* Súc vật. *Tử:* Người.

Mục tử là người chăn nuôi súc vật, hay chỉ đứa chăn trâu.

*Gác mái ngư ông về viễn phố,  
Gõ sừng **mục tử** lại cô thôn.*  
(Thơ Huyện Thanh Quan).

## MỤC THỤ 牧豎

*Mục:* Chăn nuôi. *Thụ:* Đứa con nít.

Mục thụ chỉ đứa trẻ chăn trâu.

*Lũ cày mây lằm tưởng bóng nghê,  
Thơ thất nguyệt thở than cùng **mục thụ**.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

## MÙI THIÊN

Bởi chữ “*Thiên vị 禪味*” là mùi thiên, có nhiều nghĩa khác nhau:

- 1.- Chỉ phong vị nhà chùa hay nhà Phật.  
*Ta đà lánh cõi mây mưa,  
Cớ trêu tác dạ, lại ưa **mùi thiên**.*  
(Dương Từ Hà Mậu).
- 2.- Chỉ thức ăn chay của nhà chùa.  
***Mùi thiên** đã bén muối dưa,  
Màu thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng.*  
(Truyện Kiều).

## MŨI KIM CHẴNG LỘT

Lấy ý từ câu: *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu*  
天網恢恢, 疏而不漏, nghĩa là lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

Mũi kim chằng lọt ý muốn nói luật trời báo ứng rất công bằng, tuy lưới trời lồng lộng mũi kim dù nhỏ cũng chẳng bao giờ lọt.

***Mũi kim chằng lọt** xưa nay hẳn  
Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## MUỐI DƯA

Muối dưa là hai loại thực phẩm chay thông dụng, đậm bạc, thích hợp cho người tu hành. Vì vậy, chữ “Muối dưa” cũng như chữ “Tương dưa”, chỉ sự cần kiệm, sự đơn giản, hay sự khổ hạnh của người tu học.

***Muối dưa** đắp đổi ít nhiều,  
Sớm khuya mỡ cá, tối khêu chuông kinh.*  
(Truyện Phan Trần).

*Một kiếp **muối dưa** xong kiếp nợ,*

*Cuộc đời oan nghiệt thấy rồi chưa?*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### MUỘI HỖ 妹喜

Một người đàn bà đẹp ở cuối nhà Hạ, Trung Quốc. Nàng Muội Hổ có một nhan sắc tuyệt trần, không ai bì kịp. Vì vậy, vua Kiệt, một người hung dữ, sát hại sanh linh, hoang dâm vô độ, mới mê say nàng Muội Hổ, phế bỏ triều chính, nên sau bị mất nước về nhà Thương.

### MUÔN CHUNG NGHÌN TỨ

*Muôn chung*: Được ăn muôn chung thóc. *Nghìn tứ*: Có nghìn cỗ xe bốn ngựa.

Muôn chung nghìn tứ chỉ người được hưởng muôn học thóc, nghìn cỗ xe, ý nói người giàu có cao sang.

*Một lời đã biết tên ta,*

***Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau!***  
(Truyện Kiều).

*Cơm rau nước lã an thân,*

***Muôn chung nghìn tứ có cần quyền chi.***  
(Thơ Đồ Nam Tử).

### MUÔN HỒNG NGHÌN TÍA

Muôn hồng nghìn tía chỉ các loại hoa có nhiều màu sắc rực rỡ, ý nói là mùa xuân.

Đường Thi có câu: *Vạn tử thiên hồng tổng thị xuân* 萬紫千紅總是春, nghĩa là muôn hồng nghìn tía thảy là xuân.

***Muôn hồng nghìn tía đua tươi,***

*Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

***Muôn hồng nghìn tía tung bùng,***

*Suối khe thét nhạc thông rừng dạo sênh.*

(Hương Sơn Hành Trình).

*Bảng xuân nay đã dự mừng,*  
***Muôn hồng nghìn tía tung bùng đón ai.***  
(Truyện Phan Trần).

### MUÔN NHÀ PHẬT SINH

Bởi câu “*Vạn gia sinh Phật* 萬家生佛” tức Phật sống của muôn nhà.

Do tích sau: Ông Tư Mã Quang đời Tống, công kích tân pháp của Vương An Thạch, nên khi Triết Tông lên ngôi, bà Thái Hậu Tuyên Nhơn nhiếp chính, dùng ông làm Tể Tướng được tám tháng thì ông mất. Trong tám tháng ấy, ông bãi bỏ tân pháp của Vương An Thạch, cải đổi triều chính, trong nước được thái bình. Ông lại là người nhân đức, rất thương dân, làm quan thi ân khắp mọi nhà, cho nên mọi người đều cho rằng: *Tư Mã Ôn Công, chân thị vạn gia sinh Phật* 司馬溫公真是萬家生佛, nghĩa là ông Tư Mã Quang mới thật là “*Vạn gia sinh Phật*” (Muôn nhà Phật sinh).

Xem: *Vạn gia sinh Phật*.

*Từ ngày trọng lý đến giờ,*

***Một đường sao phúc, muôn nhà Phật sinh.***

(Nhị Độ Mai).

### MUÔN VẬT

Bởi chữ “*Vạn vật* 萬物”.

Muôn vật là muôn loài sinh vật, tức nói chung tất cả các loài vật có sự sống ở cõi thế gian.

*Pháp hay miệng niệm một câu,*

*Tóm thâu **muôn vật** vào bầu hồ linh.*

(Lục Vân Tiên).

*Lòng Trời Đất thương đều **muôn vật**,*

*Đức háo sanh Tiên, Phật một màu.*  
(Kinh Sám Hối).

*Hóa sanh **muôn vật** cảnh thiên nhiên,*  
*Ước đặng giành nuôi lấy kẻ hiền.*  
(Đạo Sử).

***Muôn vật** cho biết tánh biết danh,*  
*Giá mua bán cho rành cho rõ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### MUÔNG THỎ CUNG CHIM

Lấy ý từ câu trong Sử Ký: *Thỏ giảo tử, tẩu cầu phanh, phi điểu tận, lương cung tàng* 兔狡死, 走狗烹. 飛鳥盡, 良弓藏, nghĩa là thỏ khôn chết thì chó săn (muông) bị nấu, chim bay hết thì cung tên bị bỏ. Ý muốn nói vất chanh bỏ vỏ, hay hãm hại kẻ công thần.

***Muông thỏ, cung chim** tiếng trước dè,*  
*Tôi người họ Lục chở đầy xe,*  
*Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,*  
*Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### MÙI XẠ

Bởi chữ “*Xạ hương* 麝香” là một chất thơm lấy trong loài xạ (Như hươu nai). Ngày xưa người ta dùng xạ hương để ướp áo, nệm, mền và dùng làm thuốc trị bệnh. Mùi xạ dùng để chỉ mùi thơm.

Xem: Hương xạ.

*Đem hồng thúy thơm tho **mùi xạ**,*  
*Bóng bội hoàn lấp ló trăng thanh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### MƯA HOA

Bông hoa trúc xuống như mưa rơi.

Do điển Sư Nghiêm đời nhà Đường ngồi tụng kinh ở chùa Vân Hoa, trời bỗng mưa hoa xuống rất nhiều.

***Mưa hoa** rảy khắp bên mình,*  
*Nhấp nhô đá cũng xếp quanh gập đầu.*  
(Truyện Phan Trần).

### MƯA MÂY

Bởi chữ “*Vân vũ* 雲雨” là mưa mây, dùng để chỉ việc ái ân giữa trai gái.

Do điển Sở Tương Vương chiêm bao thấy cùng một nàng con gái đẹp giao hoan. Vua hỏi lai lịch, nàng cho biết là Thần nữ núi Vu Giáp có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa.

Xem: Mây mưa.

*Dương Đài đầy sẵn **mưa mây**,*  
*Mà xem chúa Sở vui vầy giấc tiên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thương thay cười nói đến thầy,*  
*Để khinh rằng sãi **mưa mây** thói tà.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### MƯA MỐC

Do chữ “*Vũ lộ* 雨露”, tức là hạt mưa hạt móc, chỉ ơn nghĩa trên ban xuống.

Mưa móc dùng để chỉ ân trạch của nhà vua hay trời đất ban xuống cho con người hưởng.

Thơ Bạch Cư Dị có câu: *Vũ lộ thi ân vô hậu bạc, bông cao tùy phận hữu vinh khô* 雨露施恩無厚薄, 蓬蒿隨分有榮枯, tức là ơn mưa móc không nhiều không ít, cỏ bông cao tùy phận vinh khô.

*Ơn trời **mưa móc** phải thì,*  
*Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Công danh nước Việt tay đành nắm,  
Mưa mốc dân sanh gắng gọi nhuần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### MƯA NGÂU

Mưa ngâu là một cơn mưa nhỏ vào đêm thất tịch, mồng bảy tháng bảy khi hai sao Ngưu Nữ gặp nhau.

Xem: Ngưu lang chức nữ.

*Tiết vừa sen cúc nhụy chìm,  
Mưa ngâu rả rích gió kim lạnh lùng.*  
(Luu Nữ Tướng).

### MƯA NGỰ SỬ

Do chữ “*Ngự sử vũ* 御史雨”, tức là Mưa ngự sử. Bởi tích ông Nhan Châu Khanh người đời nhà Đường, làm quan ngự sử, được bổ nhậm đến đất Bình Nguyên. Nhận nhiệm sở xong, ông bèn xử án cho một người bị tội hàm oan, giam tại ngục thất đã lâu lắm rồi. Khi vụ án được quan Ngự sử minh oan, phán quyết tha tội, thì trời đang bị khô hạn đã lâu, bỗng đổ mưa xuống, người đời gọi đó là “Mưa Ngự sử” (Ngự sử vũ).

### MƯA SỞ MÂY TÀN

Chỉ sự ân ái của đôi trai gái.

Do điển tích: Vua Sở Tương Vương dạo chơi ở Cao Đường, nằm mộng thấy cùng thần nữ núi Vu Giáp chẵn gối. Vua hỏi thì thần nữ nói có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Do vậy, trong văn chương người ta thường dùng “Mây mưa”, “Mưa Sở mây Tàn” để chỉ việc ái ân.

*Mặc người mưa Sở mây Tàn,  
Nhưng mình nào biết có xuân là gì.*

(Truyện Kiều).

### MƯA VÀNG

Do chữ “*Vũ kim* 雨金” trong câu: *Hạ thời Đại Võ tại vị, thượng thiên vũ kim* 夏時大禹在位, 上天雨金, nghĩa là vua Đại Võ nhà Hạ ở ngôi, Trời mưa vàng xuống thế.

Sử Ký chép: Vua Đại Võ bình trị thủy thổ, công sánh bằng trời đất, bây giờ trời mưa vàng ba ngày ba đêm xuống mặt đất.

### MƯỜI HAI BẾN ĐẬU

Đồng nghĩa với câu “*Mười hai bến nước*”, chỉ thân phận người con gái linh đình, không biết đậu bến nào, ý nói không biết số phận may rủi ra sao.

Xem: Mười hai bến nước.

*Mười hai bến đậu đã nên duyên,  
Phải gió êm đưa vừng chiếc thuyền.*  
(Đạo Sĩ).

### MƯỜI HAI BẾN NƯỚC

Tục ngữ có câu: “Gái mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu” để ví thân phận người con gái như con thuyền, nổi lênh đênh giữa biển xã hội mênh mông, đang tìm những bến nước ghé đậu. Nếu may thì sẽ gặp bến nước trong thì hưởng sự tốt đẹp, nếu rủi gặp bến nước đục thì phải chịu lắm nhọc nhằn khổ cực.

Mười hai bến nước được người ta ví với mười hai hạng người trong xã hội: Sĩ, Nông, Công, Thương, Ngự, Tiều, Canh, Mục, Công, Hầu, Bá, Tử.

*Lênh đênh một chiếc thuyền tình,  
Mười hai bến nước biết mình về đâu?*  
(Lục Vân Tiên).

## MƯỜI PHƯƠNG PHẬT

Theo Kinh sách nhà Phật, mười phương Phật gồm tám phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Đông bắc, Tây nam, Tây bắc và hai phương trên dưới nữa là mười phương.

*Mười phương Phật chín phương Trời,  
Chưa hay đến sự dưới trời oan ru?*  
(Quan Âm Thị Kính).

## MƯỢN HÙM NHÁT KHỈ

Mượn hùm nhất khỉ tức là mượn oai cọng để rung nhất loài khỉ, ý muốn nói kẻ chuyên cậy quyền thế để đe dọa áp bức người.

*Dùng mượn hơi hùm rung nhất khỉ,  
Lòng ta sắt đá, há lung lay.*  
(Thơ Phan Văn Trị)

## MƯỢN OAI HÙM

Bởi câu “*Hồ giả hổ uy* 狐假虎威”, tức là cáo mượn oai hùm. Ý muốn nói Mượn thế lực để đe dọa, áp bức người. Đồng nghĩa với cáo đội oai hùm.

Xem: Cáo đội oai hùm.

*Rộng đức tánh quyền hành ắt rộng,  
Dùng quen thói tục mượn oai hùm.*  
(Đạo Sĩ).

## MƯỜI BÁC LÃNG

Nhà Tần cướp nước Hàn, nên Trương Lương căm giận thuê lực sĩ Mạnh Hải Công mang chùy sắt, núp thích khách Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng, nhưng việc không thành vì không đánh trúng xe Tần Thủy Hoàng.

Xem: Trương Lương.

*Vì giận không thành mưu Bác Lãng,*

*Nên đành phải bội ước Hồng Cầu.  
(Thơ Lê Quý Đôn).*

## MƯỜI CHƯỚC CẦU VINH

*Mưu chước*: Bày mưu lập chước. *Cầu vinh*: Mưu cầu vinh hiển.

Mưu chước cầu vinh là bày mưu tính kế để được sự vinh hiển.

*Trừ đảng dữ tham gian bạo ngược,  
Diệt những phường mưu chước cầu vinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## MƯỜI SỰ TẠI NHÂN THÀNH SỰ TẠI THIÊN

謀事在人成事在天

Mưu tính sắp đặt công việc là ở nơi con người, thành công, kết quả hay không là ở nơi trời.

Gia Cát Không Minh đời Tam Quốc có câu: *Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nhân nguyện như thử như thử, thiên lý vị nhiên vị nhiên* 謀事在人成事在天, 人願如此如此... 天理未然未然, nghĩa là mưu việc ở người, nên việc ở trời. Ý người định như thế, như thế... Lẽ trời chưa vậy, chưa vậy.

Câu nói trên của Khổng Minh là lời than trong truyện sau đây: Khổng Minh biết Tư Mã Ý sau này sẽ lập nên đại nghiệp, mới bày mưu dụ Tư Mã Ý vào hang Hồ Lô cốc để dùng kế hoả thiêu. Tư Mã Ý là tướng đa nghi, nhưng bị kế Khổng Minh dụ nên lọt vào vòng vây. Khổng Minh ra lệnh phóng hoả đốt, ngọn lửa cháy phừng, bỗng nhiên trời đổ mưa lớn, khiến cho lửa tắt hết. Than ôi! Mưu ở người, thành bại ở trời, đúng như lời than của Gia Cát Không Minh.

## MƯỜI THẦN NHÀ HÁN CHẾT OAN



Tức nói các vị Khai quốc công thần, mưu giúp dựng nên nghiệp nhà Hán như Hàn Tín, Bành Việt... bị vua Cao Tổ (Lư Bang) nghi ngờ làm phản, đem giết đi một cách oan ức.

*Thương mấy kẻ **mưu thân nhà Hán**,  
không tội mà **chết oan**;  
Thương những người văn học đời Tần,  
vô can mà chôn sống.*  
(Sãi Vãi).

## N

### NẠI HÀ KIỀU 奈河橋

Tên một con sông. Sách Tuyên Thất Chí của Trương Độc chép: Đông Quang chết, hồn đến một con sông rộng không đầy vài thước, nước chảy về hướng tây nam, tục gọi là cầu Nại Hà, chảy từ Địa phủ ra. Quang nhìn nước thấy toàn là huyết, mùi tanh hôi không thể chịu được (Hán Việt Từ Nguyên, Bửu Kế).

Theo Phật giáo, ở cõi Âm phủ có con sông lớn, gọi là Nại Hà, trong ấy có các loại thủy tộc như rắn, cua, kinh rất dữ tợn. Trên sông có bắc một cây cầu, gọi là cầu Nại Hà, Tội nơn đến đó không thể nào qua sông đặng, chỉ những người có đầy đủ phước đức mới đi qua cầu Nại Hà được, còn những kẻ hung dữ đều bị té nhào xuống sông để cho cua kinh rĩa thây.

*Bia đề là "**Nại hà Kiều**",  
Ai mà có phước thời dẫu dắt qua.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### NAY DI MAI HẠ

*Di 夷*: Dân tộc phương đông chưa khai hoá. *Hạ 夏*: Tức Hoa Hạ, chỉ nhà Hạ văn minh rực rỡ.

Nay Di mai Hạ tức là chỉ lúc còn man di, lúc đã khai hoá rực rỡ, nghĩa bóng chỉ sự thay đổi.

*Đời vương đời đế xa rồi,  
**Nay Di mai Hạ** biết hỏi nào an.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NAM ÂM

*Nam*: Nước Nam. *Âm*: Âm nhạc, tiếng.

Nam âm là tiếng, hay âm nhạc nước Nam.

*Say ngủ kìa ai, ai tỉnh chưa?*

*Chuông chùa còn gióng tiếng **Nam âm**.*

(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

### NAM CAI 南陔

Bực thêm ở phía nam, chỉ nơi nhà cha mẹ ở. Nam cai còn là tên một thiên Kinh Thi, nói về một người con hiếu thảo lo lắng phụng dưỡng cho cha mẹ.

***Nam cai** khuất non xanh man mác,  
Thái hàng xa mây bạc lân vân.*  
(Tự Tình Khúc).

### NAM CHÂU 南州

Nam Châu là phía Nam của quận Giao Châu 交州.

Theo Việt Sử, vua Triệu Đà đánh được An Dương Vương rồi, sáp nhập nước Âu Lạc vào quận Nam Hải, lập thành một nước Nam Việt, lên ngôi là Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung.

Đến đời Hán Vũ Đế nước Trung Quốc, đánh thắng được nhà Triệu, lấy nước Nam Việt, rồi cải ra Giao Chỉ

bộ 交趾部, và chia ra làm 9 quận, trong đó có ba quận thuộc Bắc Việt và mấy tỉnh ở phía bắc Trung Việt, đó là: Giao Chỉ 交趾, Cửu Chân 九真, Nhật Nam 日南.

Đến cuối đời nhà Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ là **Giao Châu** 交州.

Như vậy, **Nam Châu** là phía nam của Giao Châu.

*Bốn ngàn năm quốc gia đã lập,  
Cõi **Nam Châu** bồi đắp giang sơn.  
(Kinh Thế Đạo).*

### NAM DU 南遊

*Nam:* Phương nam. *Du:* Đi chơi.

Nam du là đi chơi phương nam.

*Đỉnh Hoa biểu từ khơi bóng hạc.  
Gót **Nam du** nhẹ bước tang bông.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### NAM DƯƠNG 南洋

Gia Cát Không Minh khi còn hàn vi thường cày cấy ở đất Nam Dương thuộc vùng Long Trung, nơi ấy có ngọn núi Ngoạ Long Cương, nên tự xưng mình là Ngoạ Long tiên sinh. Sau ba lần tự thân đến rước, Lưu Bị mới được Không Minh về phò tá, tôn là Quân sư.

*Nước non dễ phụ người nhân trí,  
Nọ nọ **Nam Dương** cũng có lều.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

*Văn đạt chẳng cầu yên mấy phận,  
Ba gian lều cỏ đất **Nam Dương**.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

***Nam Dương** có sĩ ả Nho,  
Không Minh là chữ, Trọng phu khác loài.*

(Ngoạ Long Cương Văn).

### NAM GIẢN 南澗

*Nam:* Hướng nam. *Giản:* Khe suối.

Khe suối ở phương nam, chỉ người con dâu hiền thảo và đảm đang, nên thường nói là: Dâu Nam giản.

Do bài “Thái tần” trong Kinh Thi khen ngợi người vợ đảm đang việc nội trợ, đi hái rau tảo rau tần mọc ở khe nước trong về cúng bái tổ tiên: *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tần, vu dĩ thái tảo, vu dĩ hành潦* 于以采蘋, 南澗之濱, 于以采藻, 于彼行潦, nghĩa là để mà đi hái rau tần, Núi nam hay mọc ở gần bờ khe. Tảo kia ta hái luôn về, Bên đường nước chảy đầm dề sau mưa. (Tạ Quang Phát dịch).

Người sau dùng chữ “Nam giản” để chỉ đàn bà con gái và chỉ nàng dâu hiền thảo.

*Xem đà đẹp để hoà hai,  
Kìa dâu **Nam giản**, nọ trai Đông sàng.  
(Lục Vân Tiên).*

### NAM GIAO 南郊

Khoảng đất ở phía nam Kinh thành.

Ngày xưa các vị hoàng đế Trung Hoa thường đắp một cái nền hình tròn ở phía nam Kinh thành để làm lễ tế trời vào ngày Đông chí, gọi là tế “Nam giao” và đắp một cái chằm hình vuông ở phía bắc Kinh thành để tế đất, vào tiết Hạ chí, gọi là tế “Bắc giao”.

Ở nước ta, vua Gia Long nhà Nguyễn cho đắp ở phía nam Kinh thành Huế, thuộc làng Dương Xuân một nền đất cao để tế “Nam giao”.

*Vua ngự lễ **Nam giao** rằm rộ.  
Phải có heo mới gọi tam sanh.*

(Lục Súc Tranh Công).

**NAM HẢI** 南海

Nam hải là vùng đất khi xưa Lạc Long Quân đem 50 người con đến lập nghiệp, ngày nay là nước Việt. Nam Hải còn là một vùng đất có biển chạy dọc theo, chỉ đất nước Việt Nam.

*Vùng Nam Hải uy linh nhứt quốc,  
Cỏ rẻ hai chia đất rập ranh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nam Hải trở nhiều tay Thánh đức,  
Giao Châu sanh lẫm mặt Anh hùng.*

(Đạo Sĩ).

**NAM HẢI PHỔ ĐÀ** 南海普陀

*Nam Hải*: Biển Nam Hải. *Phổ Đà*: Tức Phổ Đà Sơn thuộc tỉnh triết Giang.

Nam Hải Phổ Đà là nơi ngụ xứ của Đức Quan Âm Bồ Tát ở núi Phổ Đà, biển Nam Hải.

*Tây phương Phật Tổ Di Đà,  
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.*

(Giới Tâm Kinh).

**NAM HUÂN** 南熏

*Nam*: Phương nam. *Huân*: Âm áp.

Nam huân là gió phương nam âm áp.

Trong khúc “*Nam phong ca* 南風歌” của vua Thuần có câu: *Nam phong chi huân hê, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hê, nam phong chi thời hê, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hê* 南風之熏兮, 可以解吾民之愠兮, 南風之時兮, 可以阜吾民之財兮, nghĩa là gió phương nam âm áp hê, có thể cởi mở được nỗi giận của dân ta, gió

phương nam thổi phải lúc hê, có thể thêm của cải cho dân ta.

*Nào khúc Nam Huân sao chữa gãy,  
Chẳng thương bỏ liễu phận le te.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Nóng nẩy làm chi cờ dạo cuộc,  
Nam Huân sao chữa lọt song the.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Lâu cao gió mát, người vô sự,  
Khúc Nam huân vắng vắng nghe.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**NAM KINH** 南京

Nam kinh là tên một vùng đất ở Trung Quốc.

Đời Minh Thái Tổ đóng đô ở vùng đất này và lập thành phủ Ứng Thiên. Đến đời vua Thành Tổ, lo phòng bị người Mông Cổ, nên năm 1421 dời đô về Bắc Bình là Kinh Đô cũ của nhà Nguyên, gọi là Bắc Kinh, còn Kim Lăng gọi là Nam Kinh.

*Cảnh thanh trái mấy mà hay,  
Gót phồn hoa thực nơi này Nam Kinh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**NAM KHA** 南柯

Giấc mộng khi nằm ngủ dưới cành cây phía nam.

Do sách “*Nam Kha Ký*” của ông Lý Công Tá đời Đường chép: Thuần Vu Phần nhân uống rượu, nằm ngủ quên dưới gốc cây hòe, mộng thấy mình đến nước Hoè An, được vua nước ấy thương tình gả Công chúa cho, rồi bỏ đến làm Thái thú đất Nam Kha, hết sức vinh hoa phú quý. Sau Thuần Vu Phần được sai đem binh đi đánh giặc, bị thua quân, Công chúa ở nhà cũng bị bệnh

mà chết. Quốc vương nước Hoè An đem lòng nghi kỵ, cách chức đuổi đi.

Thuần Vu Phần liên tỉnh mộng, thấy mình nằm cạnh cội cây hoè, dưới cành cây phía nam, trên đó có một tổ kiến. Thuần Vu Phần suy nghĩ, chợt tỉnh ngộ: Mộng thực như nhau, nước Hoè An chính là gốc cây hoè, cành cây phía nam là đất Nam Kha, và ổ kiến chính là quân giặc. Ông thấy cuộc đời như một giấc mộng, rất ngắn ngủi, nên cảm thấy chán nản với cuộc sống hiện tại, rồi bỏ đi tu.

Trong văn chương thường dùng điển tích này với các từ: “Giác Nam kha”, “Giác Hoè”... để chỉ cuộc đời như giấc mộng.

Xem: Mộng Nam kha.

*Nam kha một giấc xé tà,  
Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao.  
(Mỹ Nữ Công Hồ).  
Giác mộng Nam kha khéo chập chờn,  
Giữa trời riêng cảnh một giang sơn.  
(Tát Nước, Khuyết Danh).*

### NAM KHA MỘNG SÀNG 南柯夢床

*Nam kha*: Cành cây phía nam. *Mộng sàng*: Giường mộng, ý chỉ giấc mộng khi nằm ngủ.

Nam kha mộng sàng là giường mộng Nam kha, nói giấc mộng của Thuần Vu Phần thấy mình được vinh hiển trong 20 năm, sau sự nghiệp tiêu tan, công chúa bị chết, lại bị đuổi về làm dân, Vu Phần tỉnh mộng, hoá ra chỉ là một giấc chiêm bao.

Xem: Nam kha.

*Bên hang có tấm đá hoa,  
Khảm vào bốn chữ "Nam kha mộng sàng".*

(Dương Từ Hà Mậu).

### NAM LÂU 南樓

*Nam*: Hướng nam. *Lâu*: Cái lầu.  
Nam lâu cái lầu nằm về phía nam.  
*Xiết bao kẻ nổi thăm sâu!*  
*Khắc canh đã giục nam lâu mấy hồi.*  
(Truyện Kiều).

### NAM MÔ 南無

Nam mô là tiếng phiên âm từ chữ Phạn “*Namah*”, dịch nghĩa là: Quy nạng, kính lễ, cứu ngã, độ ngã...

Như vậy “*Nam mô*” là câu nói của Phật tử khi hướng về Đức Phật, Bồ Tát quy y tín thuận, quyết chí dâng theo lời dạy và xin gửi trọn đời mình cho chư Phật và Bồ Tát.

Thường người ta dùng tiếng “*Nam mô*” làm chữ khởi đầu cho câu niệm danh hiệu chư Phật và Bồ Tát.

Ví dụ: Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát.

*Lòng mộ đạo tăng ni,  
Miệng niệm Nam Mô Phật.*  
(Sãi Vãi).

*Buồn tình lóng Nam Mô câu tụng,  
Nhìn tượng cây rôi khủng cho thân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Trên tứ bảo, dưới tam đồ,  
Lòng tin hai chữ Nam Mô báo đền.*  
(Truyện Phan Trần).

*Nam Mô Địa Tạng thi ân,  
Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần Phong đô.*  
(Kinh Tận Độ).

### NAM NHI 男兒

Nam nhi là đứa con trai.

Chữ nam nhi dùng để chỉ người con trai, nhưng còn hàm ý nói về bổn phận và địa vị của kẻ làm trai, như thành ngữ “Nam nhi chi chí”.

*Dem ngay vào chốn công đường,  
Lễ dâng bốn lạy, rõ ràng **nam nhi**.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Một gánh nợ **nam nhi** rất nặng,  
Uóm tra vai cắn dấn lại mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NAM PHONG 南風

Gió phương nam, nói về thời thái bình thịnh trị.

Nam Phong là tên một khúc hát do vua Thuần đặt ra. Sách Lễ Ký viết: *Tích giả Thuần tác ngũ huyền chi cầm dĩ ca nam phong* 昔者舜作五絃之琴以歌南風, nghĩa là xưa kia vua Thuần chế đàn cầm năm dây để khảy bài ca nam phong.

*So xem quốc sắc, nữ tài,  
Đã trong gia huân, lại ngoài **nam phong**.*

(Bàn Nữ Thán).

*Trăm năm ước vẹn nên dòng dõi,  
Ca khúc **nam phong** thưở Thuần Nghiêu.*

(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

### NAM QUỐC SƠN HÀ 南國山河

Nam quốc sơn hà là non sông nước Việt Nam.

Đây là chữ trong bài thơ của Lý Thường Kiệt khi kéo quân sang đánh Tàu, viết bằng chữ Hán để khích lệ tinh thần tướng sĩ. Bài thơ như sau: *Nam quốc sơn hà nam đế cư, Tiệt nhiên định phận tại thiên thư. Như hồ nghịch lỗ lai xâm phạm? Nhữ đẳng hành khan thủ bại*

*hu. 南國山河南帝居, 截然定分在天書. 如何逆虜來侵犯, 汝等行看取敗虛.* Dịch nghĩa: Non sông nước Nam, vua Nam ở, Rõ ràng định phận tại thiên thư. Tại sao quân giặc kéo đến xâm phạm? Bọn bây rồi thấy nhận lấy thất bại.

### NAM SƠN 南山

Chỉ sự sống lâu, do chữ “*Thọ tỷ nam sơn* 壽比南山” tức là sống lâu như núi nam.

Kinh Thi có câu: *Như nam sơn chi thọ, bất khiên bất băng* 如南山之壽, 不騫不崩, nghĩa là thọ như núi nam, không mòn không lở.

*Tuổi vua Phật nguyện thặng hằng,  
**Nam sơn** há sánh núi trắng xem tày.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

### NAM TÀO BẮC ĐẤU 南曹北斗

1. Nam tào và Bắc đấu là hai vì sao ở trên trục nam bắc của Địa cầu. Khi Địa Cầu tự quay hay quay xung quanh mặt trời, hai vì sao này vẫn luôn luôn nằm theo hai hướng Nam Bắc của Địa Cầu.

Nam tào không phải là định tinh, nhưng nó chuyển động thế nào để luôn luôn nằm trên hướng nam của trục Địa cầu.

Bắc đấu là một định tinh, ở trung tâm vũ trụ, nên tất cả các chòm sao khác đều quay quanh Bắc đấu.

2. Tương truyền Nam tào và Bắc đấu là hai vị thần chủ hai vì sao đó, coi về bộ sanh và bộ tử của con người. Sự tích sau cho thấy điều đó: Quản Lộ tự là Công Minh, người đất Bình Nguyên đời Tam Quốc,

diện mạo xấu, thích uống rượu, rất giỏi về khoa thiên văn và lý số.

Một hôm, ra đồng dạo chơi, thấy Triệu Nhan là một thanh niên 19 tuổi, đang cày ruộng, Quản Lộ xem tướng bèn cho biết: Ta thấy mặt anh có quang tử khí, chỉ ba ngày nữa anh phải chết.

Cha Triệu Nhan nghe liền lạy Quản Lộ xin cứu giúp. Quản Lộ bày cho Triệu Nhan chuẩn bị trái cây và rượu tinh khiết, ngày mai vào núi Nam Sơn dưới cây cổ thụ sẽ có hai ông già ngồi trên phiến đá đánh cờ, người cổ lạy lục xin cứu mạng.

Hôm sau làm y lời Quản Lộ dặn, đến dưới cây cổ thụ thì thấy ông mặc áo trắng, quay mặt hướng nam, một ông mặc áo màu hồng quay mặt hướng bắc, cùng nhau ngồi đánh cờ. Triệu Nhan lẳng lẳng quỳ dâng mâm rượu và trái cây. Hai ông vẫn mãi mê đánh cờ, thỉnh thoảng đưa tay bung rượu uống. Đợi hai người đánh xong ván cờ, Triệu Nhan bèn sụp lạy cầu xin thêm tuổi thọ. Hai ông giựt mình, bàn nhau giúp Triệu Nhan.

Ông áo trắng liền rút bộ tử ra tìm một lúc rồi bảo Triệu Nhan: Năm nay 19 tuổi, đáng lý chết, bây giờ đây ta thêm chữ cửu trên hai chữ thập cửu, thì người sẽ sống tới cửu thập cửu. Triệu Nhan về thuật lại cho Quản Lộ nghe, ông mới giải thích ông mặc áo màu hồng chính là ngôi Nam tào giữ bộ sanh, còn ông mặc áo màu trắng tức là ngôi Bắc đầu, cầm bộ tử.

*Phải chi hỏi đặng Nam Tào,  
Đêm nay cho đến đêm nào gặp nhau.*  
(Lục Vân Tiên).

*Phép hay biến hóa, thần thông,  
Một ông Bắc đầu, một ông Nam Tào.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### NAM TỬ TU MY 男子鬚眉

*Nam tử*: Người đàn ông con trai. *Tu my*: Râu mày.

Nam tử tu my chỉ thân phận râu mày của người đàn ông con trai.

*Đã là nam tử tu my,  
Vào trong công nghiệp ấy thì có vua.*  
(Nhị Độ Mai).

### NAM THOÁN 南竄

Nam Thoán là một con đường dưới núi Thương Sơn, thuộc tỉnh Thiểm Tây qua đất Trường An là kinh đô cũ của nước Tàu.

Nam Thoán do trong hai câu thơ đề đền Tứ Hạo: *Sơn hạ hồng trần Nam Thoán lộ, bất tri quan đái kỷ nhân hoàn* 山下紅塵南竄路, 不知冠帶幾人還, nghĩa là dưới núi bụi hồng đường Nam Thoán, chẳng biết mấy người đội mũ đeo đai trở về. Ý nói đường công danh có đông người chen chúc, khó lòng len vào được.

*Chật đường Nam Thoán như nêm,  
Cân đai nhan nhản người quen với mình.*  
(Truyện Phan Trần).

### NAM THUY 南陲

*Nam*: Phương nam. *Thuy*: Biên giới.

Nam thuy là biên giới phương nam.

*Lạc long về chốn Nam thuy,  
Áu cơ sang nẻo Ba vì Tản viện.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Quân Minh chiếm giữ Bắc kỳ,  
Vua Trần lánh ở Nam thuy một nơi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**NAM TRANG** 男裝

Nam trang là trang phục của nam phái, tức là y phục dành cho người đàn ông con trai.

*Bây giờ cải dạng nam trang,  
Nói ra để giữ thói hằng được nao!*  
(Quan Âm Thị Kính).

**NAN TRÌ** 難持

*Nan*: Khó khăn. *Trì*: Giữ lấy.

Nan trì là khó giữ lấy.

*Nếu mà chấp nhất chẳng nghe,  
Gây ra hấn khích chửi e nan trì.*  
(Hạnh Thục Ca).

**NÀNG BAN**

Có hai điển:

1.- Nàng Ban tức là Ban Chiêu đời nhà Hán, con gái Ban Bưu, tự là Huệ, học rộng tài cao. Chồng Ban Chiêu là Tào Thế Thúc mất sớm, nàng một mực giữ tiết thờ chồng. Anh là Ban Cố soạn chưa xong bộ Hán Thư thì chết, nàng vâng chiếu vua Hòa Đế tiếp tục soạn cho hoàn thành.

*Khen: Tài nhả ngọc phun châu,  
Nàng Ban ở Tạ cũng đâu thế này!*  
(Truyện Kiều).

2.- Nàng Ban tức là Ban Tiệp Dư, một cung nhân của vua Thành Đế nhà Hán. Bà làm nữ quan đến chức Tiệp Dư, họ là Ban, được vua sủng ái. Sau bị nàng Triệu Phi Yến gièm pha, bà sợ hại thân, bèn xin vua cho theo hầu bà Thái Hậu, mẹ vua ở cung Trường Tín. Từ khi bà về cung ấy thì sự yêu vì của vua ngày một

phai dần, nên bà đã đề một bài thơ ở trên cái quạt tròn, gọi là Tề hoàn để tự ví thân phận của mình.

Xem: Ban Tiệp Dư.

*Nụ hoa chưa mỉm miệng cười,  
Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu dung.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**NÀNG ĐIỀU ẢO NGUY**

Bởi chữ “*Ngụy tử, Diêu hoàng* 魏紫姚黃” là tên hoa Mẫu đơn. Trong bài Mẫu Đơn ký của Âu Dương Tu, mẫu đơn nhiều cánh màu đỏ là mẫu đơn tướng nước Ngụy, mẫu đơn nhiều cánh màu vàng là của nhà họ Diêu. Theo bài Mẫu đơn vinh nhục của Khâu Toàn, mẫu đơn vàng là của nhà họ Diêu, chỉ vua, con màu đỏ là của nhà họ Ngụy, chỉ hậu phi.

**NÀNG OANH**

Có hai điển tích về “Nàng Oanh”:

1.- Bán mình chuộc tội cho cha, đó là nàng Đề Oanh, con gái của Thuần Vu Ý, đời Hán Văn Đế.

Khi Thuần Vu Ý bị tội nhục hình nhưng vì ông không có con trai để hậu tự, nàng con gái thứ năm là Đề Oanh dâng thơ cho vua Hán Văn Đế, xin bán mình vào cung để chuộc tội cho cha. Vua cảm lòng chí hiếu, bèn tha tội cho cha nàng.

*Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh,  
Lại thua ở Lý bán mình chuộc cha.*  
(Truyện Kiều).

2.- Trốn nhà theo tình nhân, đó là nàng Thôi Oanh Oanh trốn nhà theo Trương Quân Thụy.

Theo Tây Sương Ký, nàng Thôi Oanh Oanh đời nhà Đường, là người con gái có tài sắc tuyệt trần,

chuyên nghề dệt vải. Thôi Oanh Oanh có tình với Trương Quân Thụy, một hôm nàng Oanh đang ngồi dệt cửi, Quân Thụy đến gọi, nàng liệng thoi (Gieo thoi), cùng Quân Thụy trốn nhà, dẫn nhau lập tổ uyên ương ở mái tây chùa Phổ Cứu.

*Mà nàng lạc lối tới đây,  
Vả coi hình tướng cũng tày **nàng Oanh**.*  
(Truyện Trinh Thử).

### NÀNG TẠ

Tức nàng Tạ Đạo Uẩn, người đời Tấn, cháu của Tạ An, có chồng là Vương Ngưng Chi. Nàng là một người con gái thông minh hay chữ, một người con gái nổi tiếng về văn thơ.

Xem: Tạ Đạo Uẩn.

*Câu thơ liễu như ngâm chơi,  
Dấu tài **nàng Tạ** đã xoi cho tày.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### NANH VUỐT

Dịch từ chữ “*Nha trảo* 牙爪”, tức là răng nanh và móng vuốt.

Những loài cầm thú sống nơi hoang dã, Tạo hoá cũng khéo ban cho nanh vuốt để tự bảo vệ mình. Nanh vuốt còn dùng để chỉ những tay chân bộ hạ của bọn quan lại.

Xem: Nha trảo.

*Khải ca lòng lấy phu công,  
Đã ngoài **nanh vuốt**, lại trong cột rường.*  
(Truyện Phan Trần).  
*Trương hai con mắt tựa dân,  
**Nanh** trắng như ngàn **vuốt** nhọn như chông.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### NANG SA 囊沙

*Nang*: Cái dây, cái bao. *Sa*: Cát.

Bao cát.

Tích trong Sử Ký: Hàng Tín cùng với Long Thả đánh cầm cự với nhau trên bờ sông, chưa phân thắng bại. Hàn Tín bèn lập mưu, huy động quân lính ban đêm dùng hàng vạn bao cát (Nang sa) đắp một cái bờ ngang chặn nước, không cho nước trên thượng lưu chảy xuống. Rồi đem quân đến khêu chiến, Long Thả mở cửa thành, xua binh ra đánh, quân Hàn Tín giả thua chạy, binh lính Long Thả rượt theo. Khi thấy quân rút qua khỏi dòng nước, Hàn Tín liền ra lệnh phá bờ cản nước, nước trên thượng lưu cuồn cuộn chảy xuống nhận chìm quân Long Thả chết không biết bao nhiêu mà kể.

Sau Lưu Khích khen rằng: *Nang sa trạch bần tri binh pháp* 囊沙澤畔知兵法, nghĩa là Bao cát ở bên bờ sông, cho biết được tài dụng binh.

### NÃO CHÚNG 惱眾

*Nã*: Làm buồn phiền. *Chúng*: Đông đúc.

Nã chúng tức là gây buồn phiền cho nhiều người.

*Áng đào kiếm đâm bông **nã chúng**,  
Khóe thu ba rợn sóng khuynh thành.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### NẠP ĐẾN BẾN NHƠ

*Nạp đến*: Dâng nạp cho. *Bến nhờ*: Do thân phận người đàn bà con gái người ta ví với bến nước, trong nhờ đục chịu. Bến nhờ tức bến đục.

Nạp đến bến nhờ ý dạy người con gái cần chọn hôn cẩn thận đừng vội vàng mà nạp đến bến nhờ, tức gặp chồng không tốt.



*Đừng quá chắc miệng người yêu mến,  
Mà đem mình nạp đến bến nhờ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NẠP THÁI 納采

*Nạp*: Thu vào. *Thái*: Lựa chọn.

Nạp thái là một trong sáu cỗ lễ về hôn nhân.

Nạp thái là lễ của nhà trai muốn định hôn nhân với nhà gái, nên chọn ngày cho nhà gái biết, rồi đem lễ vật sang xem có bằng lòng nhận không.

*Định ngày nạp thái vu quy,  
Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong.*  
(Truyện Kiều).

*Rõ ràng một cuộc vui vầy,  
Đủ lễ nạp thái, định ngày nghênh hôn.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NÁT NGỌC TAN VÀNG

Người ta thường ví thân thể người đẹp như là vàng ngọc, vì vậy thành ngữ “Nát ngọc tan vàng” có nghĩa là thân vàng ngọc bị tan nát, ý nói chết.

*Một mình cay đắng trăm đường,  
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi!*  
(Truyện Kiều).

### NÁT NGỌC CHÂU CHÌM

Hay “Nát ngọc trầm châu”, dịch từ thành ngữ Hán: “Ngọc phá châu trầm 玉破珠沉”, tức là làm cho viên ngọc tan vỡ, hạt châu chìm mất, ý muốn nói làm cho cuộc đời người đàn bà con gái phải bị tan nát.

Xem: Ngọc nát châu chìm.

*Rừng sâu bể rộng, nàng hỏi đi đâu?  
Nát ngọc châu chìm, lòng tôi quặn nhớ.*

(Văn tế Đoàn Thị Điểm, Nguyễn  
Kiều do Hoàng Xuân Hãn dịch Nôm).

### NÁT NGỌC TRẦM CHÂU

Như chữ “Nát ngọc trầm trai”, dịch từ thành ngữ Hán: “Ngọc phá châu trầm 玉破珠沉”, nghĩa là làm cho viên ngọc vỡ, hạt châu chìm, ý nói làm cho cuộc đời tan tành vỡ nát.

Xem: Ngọc phá châu trầm.

1.- Nát ngọc trầm châu:

*Hầu mong nát ngọc trầm châu,  
Lầu cao chẳng quản giếng sâu chẳng từ.*  
(Truyện Trinh Thử).

2.- Nát ngọc trầm trai:

*Đành rằng nát ngọc trầm trai,  
Ai ngờ trong cõi tuyên đài thấy nhau.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NĂM BÁ BẢY HÙNG

Năm bá dịch từ chữ “Ngũ bá 五霸” tức là năm bực trưởng trong các chư hầu thời Đông Châu, gồm Tề Hoàng Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công.

Xem: Ngũ bá.

Bảy hùng dịch từ chữ “Thất hùng 七雄” tức là bảy nước chư hầu hùng cường trong thời Chiến Quốc. Bảy nước đó là Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn và Ngụy.

*Năm bá mượn vay, nhân nghĩa mượn.*

*Bảy hùng giành xé, lợi danh bay.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Nói ra năm bá, bảy hùng,  
Đua tranh công lợi, lấp dòng nghĩa nhân.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NĂM CUNG

Bởi chữ “*Ngũ âm 五音*” là năm bậc âm thanh gồm: Cung, thương, Giốc, chuy, vũ.

Năm cung là năm bậc âm thanh của nhạc cổ điển.

*Lao lực thể tình chi xạo xự,*

*Rửa tai chờ lóng nhạc **năm cung**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Côi thể chờ qua đường mây dậm,*

*Non Thần đợi lóng nhạc **năm cung**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

### NĂM GIỀNG BA MỐI

Bởi chữ “*Tam cương ngũ thường 三綱五常*” là ba mối năm giềng.

Năm giềng là nhân, nghĩa, lễ, trí và tín. Ba mối là vua tôi, cha con, chồng vợ.

*Ấy rằng quang nhạc khí hôn,*

***Năm giềng ba mối** rối dôn như tơ.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NĂM GIỚI

Bởi chữ “*Ngũ giới 五戒*”, trong ngũ giới cấm.

Năm giới tức là năm giới cấm trong đạo Phật, đó là: Không sát hại sanh vật, Không trộm cắp, Không tà dâm, Không nói dối, Không rượu thịt.

*Di Đà sáu chữ mưa ròi,*

*Chịu truyền **năm giới**, trọn đời tinh chuyên.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

### NĂM HẰNG

Dịch từ chữ Hán “*Ngũ thường 五常*”, tức là năm đức tính thường có của con người.

Năm hằng hay ngũ thường gồm có: *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín 仁, 義, 禮, 智, 信*.

Xem: Tam cương ngũ thường.

***Năm hằng** ba mối làm đầu,*

*Cội tùng ngành bách mặc dầu đông tây.*

(Tur Dung Văn).

*Tánh khí hiền lành, nét na vẹn vẻ,*

*Bốn đức lòng gìn, **năm hằng** dạ để.*

(Tur Tế Mẫu Văn).

*Tu tâm sửa tánh ăn năn,*

*Ba giềng nắm chặt, **năm hằng** chớ rời.*

(Kinh Sám Hối).

*Ba giềng với **năm hằng** khá đoán,*

*Hư nên đừng xao lãng chỉ nam nhi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NĂM NHẠC

Bởi chữ “*Ngũ nhạc 五岳*” là năm ngọn núi cao tiêu biểu cho năm phương hướng của Trung Quốc: Đông có Thái Sơn, Tây có Hoa Sơn, Nam có Hành Sơn, Bắc có Hằng Sơn, Trung có Tung Sơn.

Xem: Ngũ nhạc.

*Nửa nghìn chưa gặp vận sông Vàng,*

***Năm nhạc**, hơi che một chữ quang,*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NĂM PHÚC

Bởi chữ “*Ngũ phúc 五福*” là năm việc tốt lành.

Theo Kinh Thư “*Năm phúc*” (Ngũ phúc) gồm có: Phú (Giàu có), Quý (Sang cả), Thọ (Sống lâu), Khang (Mạnh khỏe) và Ninh (Yên vui).

*Chín trùng chăm chăm ngời hoàng cực,  
Năm phúc hây hây dưới thứ dân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Hội lành đã gặp gồm năm phúc,  
Chỗ non Nam chúc thánh quân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### NĂM THÊ BẢY THIẾP

Thê thiếp 妻妾 là vợ và người hầu.

Luật hôn nhân trong chế độ quân chủ ngày xưa dành cho người đàn ông rất rộng rãi, nên tục ngữ mới có câu: *Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng*. Như vậy, năm thê bảy thiếp tức là người đàn ông được quyền cưới vợ và nhiều người hầu.

*Thung dung quân tử hảo cừu,  
Năm thê bảy thiếp mặc dầu trắng hoa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đừng mượn tiếng trai năm thê bảy thiếp,  
Mà ép tình lẩn hiếp thuyên quỳên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NĂM VẦN

Năm vần ý nói một bài thơ gồm có năm vần, hay nói rõ hơn là tám câu năm vần. Đây là thể thất ngôn bát cú hay Đường luật.

*Nguyệt Nga ứng tiếng xin hầu,  
Xuống tay liền tả tám câu năm vần.*

(Lục Vân Tiên).

*Gắng cầm viết nín hơi sống rớt,  
Đề năm vần khắc cốt nữ lưu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### NĂM XE

Do nghĩa “*Ngũ xa thư* 五車書” tức năm xe sách. Ý nói người học rộng, đọc nhiều sách.

Trang Tử khen Huệ Thi: *Kỳ thư ngũ xa* 其書五車, nghĩa là sách ông ấy năm xe. Nghĩa bóng: Chỉ người tài cao học rộng. Xem: Năm xe kinh sử.

*Kinh sử năm xe chứa chất,  
ngang trời, dọc đất ấy kinh luân;  
Tôn Ngô bảy quyển lâu thông,  
đề sóng, xông mây là chí khí.*

(Hàn Vương Tôn Phú).

*Nhà Nho đèn sách công dày,  
Tài kiêm tám đầu, sách đầy năm xe.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NĂM XE KINH SỬ

Tức là nói người học rộng, đọc nhiều sách.

Do trong Cổ thi có câu: *Yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thư* 要通今古事, 須讀五車書, nghĩa là muốn hiểu rõ việc cổ kim, phải đọc hết năm xe sách, ý muốn nói đọc nhiều sách.

Người xưa khen Huệ Thi đời nhà Châu là người học rộng đọc đến năm xe sách.

*Chim hồng mong chấp cánh mây,  
Năm xe Kinh sử một tay vẽ vờ.*

(Tự Tình Khúc).

### NĂM LÔNG HỒNG

Tức năm lông con chim hồng, chỉ sự nhẹ nhàng.

Do câu nói của Tư Mã Thiên: Người đời ai cũng chết, mà cái chết có người nặng như núi Thái sơn, song có người nhẹ như nắm lông hồng.

Xem: Hồng mao.

*Kẻ thời chen chân ngựa quyết giết cò trong trận,  
xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc,  
nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay.*

(Trận Vong Tướng Sĩ).

### NĂM PHAN TIẾP DẪN

Phan 幡 tức là cây phướn, một cây tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phướn có ren lụa thêu rũ xuống. Tiếp Dẫn 接引 tức là Tiếp Dẫn Đạo Nhân là vị Phật cầm cây phướn Tiếp Dẫn có nhiệm vụ tiếp rước và dẫn dắt các Chơn linh đắc Đạo về cõi Tây Phương Cực Lạc.

*Biếng thân hạc nội mây ngàn,  
Năm phan Tiếp Dẫn mở đàng Lô Âm.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### NĂM GAI NÉM MẬT

Đồng nghĩa câu “Ngọa tân thường đảm 臥薪嘗膽” tức là nằm trên củi và ném mật, dùng chỉ sự quyết chí chịu đựng khổ cực để phục thù.

Ngô Phù Sai đời Chiến Quốc, đánh thắng vua Câu Tiễn nước Việt và bắt cầm tù mười năm mới thả về. Để rửa mối hận ấy, Câu Tiễn khi ngủ nằm trên củi để lưng đau ngủ không yên giấc, khi ăn ném mật đắng cho hết vị ngon để lòng luôn luôn nhớ đến mối thù. Sau Việt Vương Câu Tiễn dùng Tây Thi làm mỹ nhân kế, khiến Phù Sai ham mê tửu sắc mà bỏ bê việc nước, nhân đó kéo quân đánh bại vua Ngô Phù Sai.

*Nằm gai ném mật, chung nỗi ân ưu,  
Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.  
(Trận Vong Tướng Sĩ).*

### NĂM GIÁ

Tức là nằm trên băng giá, nói về sự tích Vương Tường, một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Vương Tường là người đời Tấn, mẹ mất sớm, ở với cha, nhưng bị bà mẹ ghẻ rất sâu cay thường kiếm lời nói ra nói vào, khiến cho cha ông ghét bỏ. Mùa đông, nước đóng lại thành băng, bà mẹ ghẻ đòi ăn cá tươi, ông cõng trần trên băng giá để tìm cá. Bỗng nhiên băng nứt đôi ra, có hai con cá chếp nhảy lên, ông bắt về làm món ăn cho kế mẫu.

Xem: Vương Tường.

*Suy trang nằm giá khóc măng,  
Hai mươi bốn thảo chẳng bằng người xưa.  
(Lục Vân Tiên).*

*Ngồi đêm đông,  
thương người nằm giá khóc măng;  
lên ai Bắc,  
thương kẻ chăn dê uống tuyết.  
(Sãi Vãi).*

### NẮNG HẠ LÀM MƯA

Gặp lúc nắng hạ nóng bức có cơn mưa sẽ làm cho mát mẽ, ý nói người giúp nước cứu dân xem như nắng hạ làm mưa.

Phó Duyệt là vị công thần của nhà Thương, nên vua Cao Tông mới bảo: *Nhược tuế đại hạn, dụng nhữ tác lâm vũ* 若歲大旱, 用汝作霖雨, nghĩa là gặp năm đại hạn, sẽ dùng ngươi làm cơn mưa dầm.

*Thương dân sao chẳng lập thân,*

*Để khi nắng hạ toan phân làm mưa?*  
(Lục Vân Tiên).

### NẮNG MƯA CHƯA VỪA KỂ

Trời có khi mưa khi nắng. Nắng mưa không làm vừa lòng mọi người: Người trông mưa trời lại nắng, kẻ đợi nắng trời lại mưa, ý nói trời kia còn không làm vừa lòng được mọi người.

*Nắng mưa kia vốn chưa vừa kể,  
Phàm tục nhiều tay quá lỗi lời.*  
(Đạo Sĩ).

### NẮNG NỒNG TUYẾT LẠNH

Khi nắng thì nóng bức, khi tuyết thì lạnh lẽo, ý muốn nói những nỗi gian nan, vất vả, chịu mọi nỗi khổ cực ở đời.

*Hay đã sợ nắng nóng tuyết lạnh,  
Cảnh đau thương khó lánh thân phàm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NẶNG TÌNH TRỌNG NGÃI

*Nặng tình*: Tức tình sâu. *Trọng ngãi*: Nghĩa nặng.

Nặng tình trọng ngãi đồng nghĩa với tình sâu nghĩa nặng, là nói tình nghĩa sâu nặng.

*Vì để dạ nặng tình trọng ngãi,  
Thì nhìn con phải trái tính cho đồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NÂNG DÉP TÔN LÃO TRƯỢNG

Trương Lương dạo trên cầu Hạ Bì, gặp một cụ già làm rơi ba lần dép xuống dưới cầu, bảo Trương xuống lượm cho cụ. Trương Lương nhấc nhục ba lần đều xuống cầu lượm dép, ba lần dâng dép cho cụ, vì vậy sau cụ tặng cho Trương một bộ binh pháp, nhờ đó mà giúp

Lưu Bang, diệt nhà Tần, trừ Hạng Võ, dựng nên nghiệp nhà Hán.

Xem: “Trương Lương dâng dép ba lần”.

*Rải nghìn vàng tìm khách thiếu niên,  
Nâng chiếc dép tôn người lão trượng.*  
(Trương Lưu Hầu Phú).

### NÂNG KHĂN

Bởi chữ “*Nâng khăn sửa túi*”.

Ngày xưa người đàn ông còn để tóc, nên vẫn xài khăn và lược. Như vậy, bổn phận của người đàn bà có chồng phải lo khăn lược cho chồng, gọi là nâng khăn sửa lược (Hay nâng khăn sửa túi).

Nâng khăn là chỉ bổn phận đàn bà ở với chồng.

Xem: Cấn trát.

*Nâng khăn trót đã long đong,  
Còn toan tiếc mảnh má hồng nữa ru.*  
(Hoa Tiên Truyen).

### NÂNG KHĂN TRÁP

Bởi câu thành ngữ “*Nâng khăn sửa tráp*”, tức là nói bổn phận của người đàn bà thời xưa phải lo khăn lược cho chồng. Nói cách khác là chăm sóc cho chồng.

*Nâng khăn tráp giải buồn quân tử,  
Hầu tâu trà giác ngủ không an.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NÂU SÔNG

Nâu sông là vải nhuộm màu nâu và màu sông (Màu dà, tức màu nâu tối). Hai loại màu này được Phật giáo chọn để nhuộm quần áo cho các tăng ni mặc thường ngày, nhằm để tỏ ý không cần đẹp, tiết kiệm và thể hiện hạnh tốt của người tu hành: Phế đời hành đạo.

Nghĩa bóng: Chỉ sự tu hành.

*Nâu sông từ bén màu thiên,  
Sân thu trắng đã vài phen đứng đầu.*

(Truyện Kiều).

*Nâu sông gìn giữ cho tròn phận,  
Thoát kiếp lai sinh hoá kiếp tiên.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Nâu sông khổ hạnh phép gần Tiên,  
Như bước ướt chân mới đến thuyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bỏ lòng tham, dặt tâm đau,  
Nâu sông cấy phép đổi màu anh hoa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## NẤU GÀ MÁI

Bởi chữ “*Phanh thư kê* 烹雌雞” là nấu con gà mái.

Sách Phong Tục Thông ghi: Ông Bá Lý Hề làm quan Tướng nước Tần, trong nhà có tấu nhạc, người đàn bà giặc ùi trong dinh, tự nói biết âm nhạc. Bảo đàn thử, nàng bèn gảy đàn cầm, nhấn dây mà ca rằng: Bá Lý Hề! Bá Lý Hề! Năm bộ da dê, trong khi lâm biệt, nấu con thư kê (Gà mái), củi không còn hề, chụm bằng vách cửa, nay được sang giàu, lại vội quên nhau!

Ông Bá Lý Hề nghe ca, nhơn tìm hỏi ra, tức là vợ của ông vậy.

Xem: Bá Lý Hề.

## NẤU KINH SỬ

Do thành ngữ “*Nấu sử xôi kinh*”, tức là ôn luyện, học tập kinh sách của các bậc thánh hiền cho nhuần nhuyễn để đi thi.

Xem: Nấu sử xôi kinh.

*Nấu kinh sử ra mùi son phấn,  
Cầm bút nghiên đặng thăm má đào.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

## NẤU SỬ XÔI KINH

Học hành và luyện tập kinh sử cho lâu thông, nhuần nhuyễn, được ví như thức ăn dùng lửa để xôi nấu kỹ lưỡng cho chín nừ, rục rã.

*Phi Nga có chí cậy mình,  
Quyết lòng nấu sử xôi kinh theo thì.*

(Nữ Tú Tài).

*Theo thầy nấu sử xôi kinh,  
Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao.*

(Lục Vân Tiên).

*Thiếp thời tản tảo cửi canh,  
Chàng thời nấu sử xôi kinh kịp kỳ.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

## NEM LÂN CHẢ PHƯỢNG

Con kỳ lân và chim phượng là hai con vật rất quý hiếm, thuộc hàng tứ linh: Long. Lân quy phượng. Người ta thường dùng chữ lân, phượng để chỉ những vật hay những thức ăn quý báu.

Nem lân chả phượng ý muốn chỉ những thức ăn trân quý của người sang trọng.

*Nem lân, chả phượng, yển sào,  
Đàn con chưa dễ biết bao mùi nầy.*

(Truyện Trinh Thử).

## NÉM BÚT

Bởi chữ “*Đầu bút tung nhung* 投筆從戎” tức là bỏ viết theo binh nhung.

Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc có câu thơ: “*Xếp bút nghiên theo việc đao cung*”. Nghĩa bóng: Bỏ văn theo võ.

Theo Hán Thư, Ban Siêu là con nhà nghèo, thường ngày phải đi viết mướn để kiếm tiền nuôi thân, vất vả trăm bề, cũng chỉ sống qua ngày, tức mình ông ném bút mà than rằng: Người trượng phu, không làm được gì to tát thì cũng học theo gương Phó Giới Tử, Trương Khiên lập công ở đất người để được phong hầu, sao lại mãi chạy theo văn bút!

Xem: Ban Siêu.

*Chẳng phải được như chàng ném bút,*

*Nét kém thầy Vương chữa ném cây.*

(Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm).

*Đeo gươm ném bút mới đành,*

*Muốn cùng Tông Xác băng mình gió khơi.*

(Thơ Lãng Nhân).

### NÉM CHÂU GIEO VÀNG

Người xưa thường ví văn chương hay ngôn ngữ như là vàng ngọc, nên câu “Ném châu gieo vàng” tức là viết ra, nói ra những từ đẹp để quý giá như vàng ngọc.

*Mấy lòng hạ cố đến nhau,*

*Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.*

(Truyện Kiều).

### NÉM QUẢ

Bởi chữ “*Đầu quả* 投果” tức là ném trái.

Tấn Thư chép: Phan Nhạc tự là An Nhân lúc còn là thanh niên rất đẹp trai, đàn bà con gái đi theo sau rất nhiều. Đi đâu, chàng đều mang theo cây đàn, ngồi trên xe dạo dọc theo con đường Lạc Dương. Đi tới đâu, đàn bà con gái bao vây, lấy hoa và trái ném vào xe, khi về nhà, xe đầy hoa quả.

Diễn Phan Nhạc hay Phan Anh là dùng để chỉ người đàn ông đẹp trai.

*Ngõ chàng Phan Nhạc đây ru,  
Ra đâu cũng ném quả cho tiếc gì.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Những mong là sửa túi nâng khăn,*

*Nào thấy có gieo cầu ném quả.*

(Mẹ Oi, Con Muốn Lấy Chồng).

### NÈO HOẠN

Bởi chữ “*Hoạn Lộ* 宦路” là đường làm quan.

Việc làm quan được ví với người hành trình trên một con đường, có lúc bằng phẳng thì thảnh thơi dễ thăng tiến, có lúc gồ ghề, khúc khuỷu thì gian nan vất vả dễ buồn rầu, chán nản.

Xem: Hoạn lộ, hoạn đồ.

*Trường Tiên mở rộng chơn du khách,*

*Nẻo hoạn buông khơi trí đặc tài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### NÈO U MINH

U minh 幽冥 là tăm tối.

Nhà Phật gọi con đường địa ngục và ngục quỷ là cõi u minh. Vậy “Nẻo u minh” chỉ cõi âm tức cõi chết.

*Nẻo u minh khéo chia đôi ngã,*

*Nghĩ đời phen, nông nã đời phen.*

(AI Tư Văn).

### NÉP CÂY ĐỢI THỎ

Bởi chữ “*Bảo chu đãi thỏ* 抱株待兔” tức là ôm cây đợi thỏ.

Do tích một người nước Tống tình cờ bắt được một con thỏ va đầu vào gốc cây giữa ruộng mà chết. Ông đem về nhà làm thịt ăn. Từ đó ông suốt ngày đứng nép chờ dưới gốc cây, mong lại có con thỏ khác chết nữa.

Xem: Ôm cây.

*Nương cảnh cũ nép cây đợi thổ,  
Ngọn nguồn ai rõ nổi âm hao.*  
(Đạo Sĩ).

### NÉT XUÂN SƠN

Nét xuân sơn là nét lông mày của người con gái. Núi mùa xuân cây cối tươi xanh, dùng để ví với lông mày người con gái đẹp.

Do câu trong Tình Sử chép: *Nhãn như thu thủy, my tự xuân sơn* 眼如秋水, 眉似春山, nghĩa là ánh mắt trong như nước mùa thu, lông mày phơn phớt tợ núi mùa xuân.

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,  
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*  
(Truyện Kiều).

### NẸM MẬT

Bởi chữ “*Thường đảm* 嘗膽” là nếm mùi mật đắng, dùng để nói chịu đựng sự khắc khổ để nuôi chí phục thù. Do tích Việt Vương Câu Tiễn thường nếm mật đắng, chịu đựng sự khắc khổ để tự nhắc nhở mình mưu việc rửa hận.

Xem: Nếm mật nằm gai.

*Nếm mật Cối Kê đầu chẳng giận,  
Cấp dùi Bác Lãng há răng chơi.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

### NẸM MẬT NẰM GAI

Do chữ “*Thường đảm ngọa tân* 嘗膽臥薪”.

Việt Vương Câu Tiễn bị vua Ngô Phù Sai đánh bại, cả hai vợ chồng đều bị bắt đem về nước Ngô cho chăn nuôi mục súc. Sau nhờ kế của Văn Chung, Câu

Tiễn nhân nhục nếm phần để đoán bệnh của vua Phù Sai, nên được tha về nước Việt.

Việt Vương Câu Tiễn nuôi chí phục thù, thường ép mình mỗi đêm nằm trên gai nhọn, mỗi ngày nếm mật đắng để đừng quên cái nhục và luôn nghĩ kế khôi phục nước nhà. Về sau, Việt Vương Câu Tiễn nhờ Phạm Lãi và Văn Chung giúp diệt vua Ngô Phù Sai, trả được cái hận mất nước.

Nghĩa bóng: Nằm gai nếm mật dùng để chỉ chịu sự khổ sở vất vả để nuôi chí rửa hận.

*Đau lòng não nuốt đã ngoài mười niên,  
Nếm mật nằm gai phải đầu một buổi.*  
(Bình Ngô Đại Cáo).

*Căm Tà thị miệng còn nếm mật,  
Hận Viêm Công cật tựa nằm gai.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### NẸM THUY

Hay “*Nệm Tuý*”

Loại đồ vật sang trọng đặt trong loan phòng hay phòng ngủ của đàn bà con gái. Nệm thuy tức là loại nệm được dồn bằng lông chim trĩ thuy.

Nệm thuy chỉ nơi ngủ của đàn bà con gái quý phái.

*Đài loan nọ thôi cười với bóng,  
Nệm túy kia lại ngủ cùng ba.*  
(Tân Cung Nữ).

*May mắn thưở vầy duyên nệm túy,  
nuơng vườn thung nguyên phi ba sinh.*  
(Tứ Tê Mẫu Vãn).

### NẸN HU

Do nghĩa từ chữ “*Thành bại* 成敗”.



Nên hư là điều tốt, điều xấu. Nên hư còn có nghĩa được thua, tức là thành công hay thất bại.

*Gần điều **nên**, lánh lẽ **hư**,*

*Nương gương thần huệ đặng trừ nghiệt căn.*  
(Kinh Thê Đạo).

*Cuộc **nên hư** nào tránh đặng vận thời,  
Nếu không mẹ ai hơi đâu lo cứu vớt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Sự **nên hư** định liệu phải thừa,  
Quyền thầy dạy cũng chưa so bằng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## NỀN NGHĨA

Lấy ý từ câu “*Nhân cơ nghĩa chỉ 仁基義址*”, tức là lấy nhân nghĩa làm nền tảng.

Nền nghĩa là lấy việc theo đường lối phải, theo đạo lý (Việc nghĩa) làm nền tảng.

*Dọn nhà lành tìm kiếm rể dâu,  
roi phước hậu nổi gót lân vun **nền nghĩa**.*

(Tử Tế Mẫu Văn).

## NỀN NHÂN

Hay “*Nền Nhơn*”.

Dịch từ câu “*Nhân cơ nghĩa chỉ 仁基義址*”, tức là lấy nhân nghĩa làm nền tảng.

Theo nho giáo, nhân là đầu mối hết trong các đạo lý của con người. Do vậy, con người lấy nhân làm nền thì chắc chắn sẽ được bền vững lâu dài.

***Nền nhân** nhờ bóng sân hòe,*

*Cũng may tới cửa ngựa xe với người.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Bố hóa người đời gậy mối Đạo,*

*Gia ân đồ đệ dựng **nền nhân**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Cân đường tội phước đáp **nền nhân**,*

*Chớ lầy giữ riêng để dạ hờn.*

(Đạo Sử).

*Ân cần lo lắng đáp **nền nhơn**,*

*Phước trước thừa sau có chút hườn.*

(Đạo Sử).

## NÉT KHUÔN

*Nét*: Tính nét, nét na. *Khuôn*: Khuôn phép.

Nét khuôn tức là nói giữ gìn tính nét và khuôn phép để cư xử trong nhà.

*Nào là hương đượm lửa nồng,*

***Nét khuôn** giữ vẹn, chữ đồng lương nhân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## NI CÔ 尼姑

*Ni*: Sư nữ, người nữ tu. *Cô*: Tiếng gọi người con gái chưa chồng.

Ni cô là người phụ nữ quy y theo Phật và xuất gia vào chùa tu hành, tức là nữ tu sĩ Phật Giáo.

*Dập dìu trước chón thiên am,*

*Kẻ hoài xuân những muốn làm **ni cô**.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Thuyền tình chịu sóng không kham,*

*Xin cho phận thiếp biến làm **ni cô**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## NỊCH NHÂN 溺人

*Nịch*: Chìm đắm. *Nhân*: Người.

Nịch nhân làm cho con người bị chìm đắm. Theo Phật, có nhiều thứ làm cho người bị chìm đắm, trong đó

có nữ sắc làm cho con người mãi mãi bị chìm đắm trong luân hồi.

Người xưa có câu: *Vũ vô kiềm toả năng lưu khách, sắc bất ba đào dị nịch nhân* 雨無鉗鎖能留客, 色不波濤易溺人, nghĩa là mưa không then khoá lưu được khách, sắc chẳng ba đào đắm say người.

*Như Tạ thị là nó nghĩ:  
vũ năng lưu khách, Sắc dị nịch nhân.  
Thời, ta cũng biết:  
Nó dụng phương nhĩ chi kế dĩ lưu cư,*  
(Nhạc Hoa Linh).

### NIỀM ĐAN

Bởi chữ “Đan thành 丹誠” tức tâm lòng thành.

*Niềm*: Nỗi niềm. *Dan*: Màu đỏ, sau dùng chỉ quả tim. Niềm đan như chữ “Đan tâm”, “Đan thành” dùng để chỉ tâm lòng chân thật.

*Một mai vội gióng Dương quan,  
Diện từ xin giải niềm đan mấy lời.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NIỀM SON SẮT

Son sắt tức là lòng không phai lợt như màu son đỏ, bền chặt như sắt thép cứng.

Niềm son sắt ý nói lòng trung thành trước sau như một, không dời không đổi.

*Nào khi ước giữ niềm son sắt,  
Nào thề non nắm chặt dải đồng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NIỀM TÂY

*Niềm*: Nỗi niềm, tức là mỗi nghĩ trong lòng. *Tây*: Riêng tây.

Niềm tây là nỗi lòng riêng tây, hay nói cách khác là mỗi suy nghĩ riêng lẻ trong lòng.

*Nàng càng giọt ngọc như chan,  
Nỗi lòng luống những bàng hoàng niềm tây.*  
(Truyện Kiều).

*Sứ trời sớm giục đường mây,  
Phép công là trọng, niềm tây sá nào.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NIỆM CHÚ 念咒

*Niệm*: Đọc thầm. *Chú*: Thần chú, chân ngôn hay mật ngữ.

Niệm chú tức là đọc thần chú.

Phật giáo có kinh và chú. Kinh là những lời Phật giảng, còn chú là những lời bí mật của chư Phật không nói rõ ra bằng lời, là những chuỗi âm vận chứa đựng những năng lực huyền bí, nên khi trì niệm có thể diệt trừ khổ ách, tiêu tai giải nạn.

Theo Phật giáo Việt Nam, các Đạo sư thấy không cần thiết phải giải thích ý nghĩa của những câu Thần chú hay mật chú, vì nghĩ rằng Thần chú không phải là cái để tìm hiểu, mà là để trụ tâm trì tụng, hầu có sự cảm ứng với chư Phật và Bồ Tát.

*Tụng kinh, niệm chú thấy chi,  
Dối kêu đồ thuốc nào thì tỉnh đâu.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### NIỆM PHẬT TỤNG KINH

Niệm Phật 念佛 là đọc trang nghiêm danh hiệu của Đức Phật. Theo nghĩa rộng của kinh, đây là từ chỉ chung cho các Đấng: Niệm Phật cũng có nghĩa là niệm

danh hiệu Đức Thượng Đế hay các Đấng Phật, Tiên, Thánh, Thần.

Mục đích niệm danh hiệu các Đấng là để trói buộc cái tâm mình vào danh hiệu các Đấng, lúc đó các vọng tưởng hết, chân tâm thanh tịnh hiện bày. Nhưng điều cần nhất là niệm đến chỗ nhất tâm bất loạn — 心不亂, tức là tâm không bị loạn động, chí thành, không để các tạp niệm xen vào, miệng niệm mà trong lòng không có vọng tưởng.

Tâm bị vô minh, vọng tưởng làm điên đảo, bất tịnh, niệm Phật có công năng phá trừ vọng niệm, làm cho tâm mê lầm trở nên sáng tỏ, tinh tấn.

Tụng kinh 誦經 là đọc thành tiếng theo nhịp kinh một cách thành kính thì kinh có công năng phá trừ vô minh, khai mở tâm trí sáng suốt. Như vậy, ý nghĩa huyền diệu trong kinh điển chúng ta cần phải tìm hiểu, học tập: “*Độc kinh cầu lý 讀經求理*”, bởi vì lý của kinh sẽ chiếu sáng tâm con người (*lý dĩ chiếu nhân tâm 理以照人心*).

*Hễ là niệm Phật tụng kinh,  
Rèn lòng sửa nét khá in như nguyên.  
(Kinh Sám Hối).*

### NIÊN CANH 年庚

Niên canh là tuổi tác.

Trong phép đoán mệnh của các nhà lý số thường lấy can chi (tức thiên can, địa chi) của năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh gồm tám chữ gọi là niên canh, hay bát tự niên canh.

*Niên canh chẳng hiệp mạng nghèo hèn,  
Bởi đạo đức nhiều mới lấn chen.*

(Đạo Sử).

### NIÊN HIỆU 年號

Ngày xưa, hoàng đế các triều đại khi lên ngôi đều lấy một tên hiệu (Đế hiệu) để định số năm vị vua đó đã cầm quyền.

Ví dụ vua Hán Võ Đế lên ngôi năm Tân Sửu (140 trước Tây Lịch), lấy niên hiệu là Kiến Nguyên.

Sau này, có nhiều vị vua khi có điềm lành hoặc gặp việc trọng đại bèn đổi niên hiệu, gọi là cải niên hiệu hay cải hiệu.

*Tôn vương bèn mới chọn ngày,  
Hàm Nghi niên hiệu ban ngay trong ngoài.  
(Hạnh Thục Ca).*

### NIÊN HOA 年華

*Niên: Năm. Hoa: Rực rỡ.*

Niên hoa là tiếng dùng để chỉ thời giờ.

*Nghĩ mệnh bạc, tiếc niên hoa,  
Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ giòng.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NIẾT BÀN 涅槃

Do âm Phạn Nirvana, dịch ra Hán là “Viên tịch”, “Diệt độ”, “Tịch diệt”...

Niết Bàn là cảnh giới hoàn toàn trong sáng, thanh tịnh, là cứu cánh mà người tu hành mong đạt được. Có hai loại: Hữu Dư Niết Bàn và Vô Dư Niết Bàn.

Hữu Dư Niết Bàn là nghiệp phiền não đã tận nhưng vẫn còn cái thân hữu lậu, còn Vô Dư Niết Bàn là vĩnh viễn thoát sinh tử. Khi Đức Phật mất gọi là nhập Niết Bàn hoặc Viên Tịch, tức chỉ cõi trở về chân như của Đức Phật.

Đôi với Cao Đài, Niết Bàn hay Cực Lạc Thế Giới là cõi trở về của chư Phật.

*Chúng sanh khế ngộ Chơn Như,  
Nhứt thiết trai chứng vô dư **Niết Bàn**.*  
(Hứa Sừ Tân Truyện).

*Thiên thiêu trời tiếng nhật khoan,  
Đưa linh thẳng đến **Niết Bàn** mới thôi.*  
(Kinh Tận Độ).

*Cõi Tiên mở rộng cung Đâu Suất,  
Nước Phật sửa an cảnh **Niết Bàn**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NINH LĂNG 寧陵

*Yên: Yên lặng. Lăng: Lăng tẩm, nơi chôn cất vua.*  
Một cuộc lễ long trọng, trang nghiêm để an táng thi hài nhà vua, gọi là ninh lăng.

*Áu lo việc nước hãy nhiều,  
**Ninh lăng** đại lễ phải điều trước toan.*  
(Hạnh Thục Ca).

### NINH TỬ 寧子

Ninh Tử tức là Ninh Thích (có người đọc là Nịnh Tử), người nước Vệ, thời Chiến Quốc. Lúc còn hàn vi, phải đẩy xe và chăn trâu ở núi Dao Sơn, được Quản Trọng nghe tiếng là bậc hiền tài, bèn giới thiệu lên vua Tề Hoàn Công.

Xem: Ninh Thích.

*Đuôi kia biếng cột Diên Đan hoá,  
Tai nặng buồn nghe **Nịnh Tử** ca.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### NINH THÍCH 寧戚

Ninh Thích (có người đọc là Nịnh Thích), người nước Vệ, vốn là bậc hiền tài đời Chiến Quốc. Lúc còn hàn vi, Ninh Thích chăn trâu ở núi Dao Sơn, được quan Tướng quốc nước Tề là Quản Di Ngô tức Quản Trọng nghe tiếng là bậc tài giỏi, nên giới thiệu lên vua Tề Hoàn Công và được vua Tề trọng dụng, phong làm quan Đại phu. Ninh Thích đã giúp cho Tề Hoàn Công lập được nhiều công lớn.

*Tài cao hơn nữa Công Tôn Sách,  
Sự thịnh còn truyền **Nịnh Thích** ca.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### NOÃN BÀO 卵胞

*Noãn: Trứng. Bào: Cái bọc thai.*

Noãn bào là cái thai sinh ra một bọc trứng.

Do truyền thuyết về sử nước ta chép: Sùng Lãm tức vua Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra một bọc gồm một trăm trứng, nở ra một trăm người con. Lạc Long Quân đem năm mươi người con xuống miền Nam Hải, sau nổi nghiệp làm vua nước Văn Lang, xưng hiệu là Hùng Vương.

Vì sinh ra noãn bào, tức là một bọc trứng, nên người đời sau gọi những người cùng một dân tộc Việt, một nước Việt là “Đồng bào” (Cùng một bọc trứng).

*Noãn bào dù chuyện hoang đường,  
Ví xem huyền diệu sinh Thương khác gì.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### NOÃN VƯƠNG 赧王

Noãn vương là một vị vua hèn yếu, nhu nhược nhất của đời nhà Châu. Ở ngôi suốt năm mươi chín năm mà chẳng có thực quyền gì hết, thường bị các chư hầu

áp chế, ức hiếp, vì vậy, không làm được việc gì có ích nước lợi dân, cho đến khi mất nước.

*Một dòng phụ đạo xưa nay,  
Trước ngang Đường để sau tầy **Noãn vương**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### NOI NGHĨA Ở NHƠN

Do chữ trong sách Mạnh Tử: *Cư nhân do nghĩa, đại nhân chi sự bị hỹ* 居仁由義, 大人之備矣, nghĩa là ở chỗ nhơn, theo đường nghĩa là việc phải được chuẩn bị của bậc đại nhân.

*Trọn mình **noi nghĩa ở nhơn**.  
Bo bo giữ việc ra ơn, làm lành.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NÓI RA VÀNG ĐÁ

Lấy ý từ câu: “Ngôn như kim thạch 言如金石” tức là lời nói ra như vàng đá.

Nói ra vàng đá chỉ lời nói cương quyết, chắc chắn không bao giờ thay đổi.

***Nói ra vàng đá** chẳng xao,  
Văn ra dấy phụng, rời giao tung bưng.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NON BÔNG

Tức là núi Bông Lai, một ngọn núi nằm trên Bông Đảo, tương truyền là nơi Tiên ở.

Bông Đảo là một trong ba hòn đảo nằm ở biển Bột Hải, đó là Bông Đảo, Phương Đảo và Doanh Đảo.

Xem: Bột Hải.

*Những là vắng mặt khuất lời,  
**Non Bông** xem ngờ mấy mươi mươi trùng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Anh nên tìm Lý Tri Niên,  
Theo người ắt đặng gặp Tiên **non Bông**.*  
(Duong Từ Hà Mậu).

### NON BÔNG NƯỚC NHƯỢC

Do chữ “*Bông sơn Nhược thủy* 蓬山弱水”, nghĩa là núi Bông sơn, biển Nhược thủy.

Non Bông là ngọn núi trên Bông Đảo, là một trong ba hòn đảo ở biển Bột Hải. Tương truyền ở biển Bột Hải có nước rất yếu ớt, không đỡ nổi một hạt cải, nên còn có tên là Nhược thủy hay nước Nhược.

Vậy “Non Bông nước Nhược” chỉ cảnh Bông Lai và biển Bột Hải, dùng để diễn tả cảnh sắc đẹp đẽ ở miền tiên cảnh.

*Thân là thân hiếm hoi chùng ấy,  
nỡ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp,  
mà ngom ngóm chón **non Bông nước nhược**,  
đỉnh gì không đoái đến cõi phù sinh.*  
(Văn Tế Trương Quỳnh Như).

### NON CÔN

Tức núi Côn Lôn 崑崙, là nơi tu luyện của Đức Lão Tử và Nguơn Thủy, giáo chủ của Xiển Giáo, chỉ nền Chánh giáo.

Xem: Động Bích.

*Ngọc sáng **non Côn** đà gập nẻo,  
Lối mòn động Bích chớ làm đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NON CÔNG BỀ ĐỨC

*Non công: Công sức nhiều như núi non. **Bề đức:**  
Đức sâu rộng như biển cả.*

Non công bề đứ ý nói công đứ cao và rộng lớn như núi non biển cả.

*Ngựa trông đứ cả cao xa,  
Non công, bề đứ kể đà xiết bao.*  
(Truyện Trê Cóc).

### NON ĐỒNG

Tức là “*Đồng sơn* 銅山”, tên một ngọn núi có nhiều kim loại đồng.

Cổ ngữ có câu: *Đồng sơn tây khuynh, Lạc chung đồng ứng* 銅山西傾, 洛鐘同應, nghĩa là núi Đồng ở phía tây nghiêng, chuông ở đất Lạc Dương về phía đông tự nhiên có tiếng vang ứng theo. Đồng nghĩa với câu “Đồng thanh tương ứng”.

Non Đồng được ví với tình người mẹ, chuông Lạc ví với hiếu của người con, cả hai có liên quan cảm ứng với nhau, như Tăng Tử ở trong rừng, bà mẹ ở nhà cắn ngón tay, mà Tăng Tử thấy đau lòng.

Nghĩa bóng: Cảm ứng nhau.

*Cho hay từ hiếu tương quan,  
Non Đồng khi lở không hàn tiếng chuông.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Nghìn năm nghiêng lở non Đồng,  
Biết còn ứng tiếng Lạc chung đó là?*  
(Quan Âm Thị Kính).

### NON YÊN

Non Yên tức là núi Yên Nhiên 燕然, thuộc địa phận ngoại Mông Cổ. Đồi Đường có đặt phủ Đô đốc để cai trị Mông Cổ.

Đền đời Hậu Hán, có Đậu Hiến đánh đuổi giặc bắc Thiên Vu (Hung Nô) đến núi Yên Nhiên, bèn lên núi khắc công huân vào đá, đoạn kéo quân về.

Xem: Yên Nhiên.

*Non Yên dù chẳng tới miền,  
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NON HOA

Tức “*Hoa biểu*” là một cây cột đá ở các mồ mả. “*Hoa biểu*”, “*Hạc quy*” dùng để chỉ người chết.

Cổ thi có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn, Nguyệt minh hoa biểu, hạc quy trì* 雲暗鼎湖, 龍去遠; 月明華表, 鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc bay về muộn.

Xem: Hoa biểu.

*Rồi ra cách trở quan san,  
Chẳng may bóng hạc khơi ngàn non Hoa.*  
(Truyện Phan Trần).

### NON KỶ

Núi Kỳ Liên 祈連, là nơi Hoắc Khứ Bệnh, một tướng giỏi của nhà Hán, người đất Bình Dương có công đánh thắng giặc Hung Nô ở núi Kỳ Liên. Sau ông chết, để nhắc nhở công lao ông, vua sai đắp mộ như hình núi Kỳ Liên.

*Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo,  
Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NON KỶ REO TIẾNG PHỤNG

*Non Kỳ*: Núi Kỳ Sơn thuộc đất Tây Kỳ, đời Ân Trụ, nước Trung Hoa. *Phụng*: Chim phụng.

Non Kỳ reo tiếng phụng là nói chim phụng hoàng gáy trên Kỳ Sơn, là một điềm lành báo cho biết có chúa Thánh ra đời tại Tây Kỳ, đem đến cho đất nước một thời thái bình, thịnh trị.

Do điềm vua Văn Vương nhà Châu ra đời thì có chim phụng đậu trên Kỳ Sơn gáy, báo cho biết là một điềm lành, Ngải là bậc Thánh quân. Sau vua Văn Vương được Khương Tử Nha phò tá, diệt vua Trụ, dựng nghiệp nhà Châu, mở ra một thời bình trị.

*Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,  
Này xem nước Lỗ biến hình lân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NON KIỀU

Tức là ngọn núi Viên Kiều.

Theo truyền thuyết, trên núi Viên Kiều có các vị tiên ở, nên nơi đó được coi là cảnh tiên.

*Trời tây cảnh vật buồn hiu,  
Hồ sen ngút toả, non Kiều mây bay.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NON MÃ

Tên một quả núi mà Dương Quý Phi chết ở đây, đó là ngọn Mã Ngôi.

An Lộc Sơn đem quân đánh kinh đô nhà Đường, Đường Minh Hoàng phải chạy vào đất Thục, ngang qua Mã Ngôi, quân reo hò không chịu đi nữa, đòi vua phải giết Dương Quý Phi, Quý Phi buộc lòng phải tự vẫn chết ở đây.

Xem: Mã Ngôi.

*Ái Vân oán điệu tỳ bà,  
Dấu giày non Mã sưng pha nên đồ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NON NAM

Chỉ sự sống lâu, do chữ “*Thọ tỷ nam sơn* 壽比南山” tức là sống lâu như núi nam.

Thơ Thiên Bảo trong Thiên tiểu nhã sách Mao thi có câu: “*Như Nam sơn chi thọ* 如南山之壽” là sống lâu như non nam. Ở đây ý chúc vua tuổi thọ cao như núi Nam sơn.

Xem: Nam sơn.

*Hội lành đã gặp gồm năm phúc,  
Trở non Nam chúc thánh quân.*  
(Hong Đức Quốc Âm).

*Non Nam làn chúc tuổi trời,  
Dâng câu Thiên Bảo, bày lời Hoa Phong.*  
(Ai Tư Văn)

### NON NGỌC

Bởi chữ “*Ngọc sơn* 玉山” tức là núi ngọc, chỉ cảnh tiên. Sơn Hải Kinh chép: Ngọc sơn là nơi ở của bà Tây Vương Mẫu, vì nơi ấy có nhiều ngọc dao trắng trong ao gọi là Dao trì (Hay Diêu trì).

*Dám xin trở lối cho nao,  
Tôi non Ngọc để ai nào về a!*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### NON NHÂN NƯỚC TRÍ

Do câu trong Luận Ngữ: *Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy* 仁者樂山, 智者樂水, nghĩa là người nhân ưa thích núi, người trí ưa thích sông.

Non nhân nước trí dùng để chỉ phong cảnh núi non hữu tình dành cho người nhân trí thưởng thức.

*Kìa non, nọ nước, mặc dầu,  
Non nhân nước trí, nhiệm màu thành thoi.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Năm ba chén non nhân nước trí,*

*Một vài câu thơ thánh phú tân.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

## NON SÔNG

Bởi chữ “*Son hà* 山河” tức là núi sông, cùng nghĩa với “*giang sơn* 江山” chỉ tài nguyên, đất nước của một quốc gia.

Núi sông hay non sông chỉ tài nguyên, hay chỉ đất nước. Xem: *Giang sơn*.

*Băng luân một tấm lộng khơi,*

*Non sông muôn nước bóng ngời lòng soi.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Càng nhớ đến lời nguyên buổi trước,*

*Thẹn non sông chưa ngớt tình nồng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Non sông Việt chúng ngày êm lặng*

*Chung sức cùng nhau đức lập quyền*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non sông chẳng đổi theo lời nói,*

*Cơ nghiệp dầu thay bởi sức làm.*

(Đạo Sử).

*Non sông nhuộm một màu sầu,*

*Nền giao cỏ lảng, sân châu sương phong.*

(Ngụ Đời).

*Trong vũ trụ hiệp hoà là mạnh,*

*Phận đồ thơ phải gánh non sông.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## NON SÔNG MỘT CHÈO

Nói chí tung hoành của kẻ nam nhi, với một mái chèo mà đi khắp cả sông hồ.

Do câu thơ của Hoàng Sào đời nhà Đường: *Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng, Nhất trạo giang sơn tận địa duy* 半肩弓劍憑天縱, 一棹江山盡地維, nghĩa là nửa vai cung kiếm mà tung hoành khắp thiên hạ, một mái chèo mà đi khắp non sông.

*Giang hồ quen thú vẫy vùng,*

*Guom đàn nửa gánh, non sông một chèo.*

(Truyện Kiều).

## NON THÁI

1.- Chỉ núi Thái Sơn, một ngọn núi cao thuộc Ngũ Nhạc ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, để chỉ ân nghĩa cao sâu, nặng nề.

Xem: *Thái Sơn*.

*Hai chữ cần lao non Thái nặng,*

*Một niềm ưu ái bóng thu trong.*

(Tô Công Phụng Sứ).

*Non Thái dầu cao, cao hóa thấp,*

*Chậu kia dầu kín thấy thông thương.*

(Đạo Sử).

2.- Chỉ núi Thái Hàng, nơi mà Địch Nhân Kiệt, người đời Đường, đi làm quan xa quê nhà, trông thấy đám mây trắng lơ lửng, bèn than rằng: Nhà cha mẹ ta dưới đám mây trắng trên đầu non Thái đó...Chỉ việc nhớ quê hương, cha mẹ.

Xem: *Mây trắng*.

*Ngàn non Thái một màu mây bạc,*

*Giạt chân bèo lưu lạc bể oan.*

(Tự Tình Khúc).

## NON VU



Bởi chữ “*Vu sơn* 巫山”, là một ngọn núi tiếp với Vu Giáp, dưới chân có miếu thần nữ.

Do tích Sở Tương Vương đến chơi ở Cao Đường, nằm mộng thấy một thiếu nữ cùng vua chăn gối. Vua hỏi thì nàng cho biết là thần nữ núi Vu sơn, có nhiệm vụ buổi sáng làm mây, tối làm mưa ở chôn Dương Đài.

Nghĩa bóng: Chỉ trai gái chung chạ.

*Nhờn như hoa nở khói lông,*  
**Non Vu** đành có nẻ thông từ rày.  
(Hoa tiên Truyen).

### NON VU LẤP NẸO

Non Vu là núi Vu Sơn, điển tích nói về vua Sở chiêm bao thấy cùng Thần nữ giao hoan, dùng để chỉ sự gối chăn, ân ái.

Non Vu lấp nẻo tức là bí đường đến Vu sơn, ý muốn nói tuyệt dứt đường ân ái.

*Vui đọc truyện, buồn ngâm thơ,*  
**Non Vu lấp nẻo**, đàn tơ dỏ mù.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NON XƯƠNG CHẤT THẨM

Non xương chất thẩm là nói xương người chất cao như non núi, xem thấy thật là thẩm thiết, ý nói người chết quá nhiều đến nỗi xương chất bằng non rất nên thâm.

*Ai làm nên nổi nước này,*  
**Non xương chất thẩm**, dòng thây trôi hờn.  
(Hoài Nam Khúc).

### NÓN CHIÊN ÁO CẦU

*Nón chiên*: Nón dệt bằng lông con chiên. *Áo cầu*: áo cầu là áo bằng da cừu, ý nói về văn hoá, tập tục của các bộ tộc du mục phía bắc Trung Quốc.

Non chiên áo cầu nghĩa là nón và áo của các bộ tộc, chỉ sự văn minh lễ nghĩa của dân tộc đã bị biến đổi.

Xem: Chiên cừu.

*Buồn xem trong đất U, Yên,*  
*Y quan xưa hoá **nón chiên áo cầu**.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### NÔ LỆ 奴隸

Nô lệ là chỉ những người mất tự do, bị người khác đả ngộ bất bình đẳng, đối xử hà khắc, hoặc bắt về để sai khiến. Vào thời đại còn là bộ lạc, các bộ lạc mạnh đánh các bộ lạc yếu, bắt con trai, con gái về làm nô lệ. Ở Châu Âu vào thời trung cổ, việc mua bán nô lệ rất thịnh hành ở các nước. Về sau tư tưởng tự do càng bành trướng trên thế giới, thì con người hưởng ứng giải phóng nô lệ càng nhiều ở các nước. Tại Mỹ vào năm 1863 giải phóng chế độ nô lệ người da đen.

*Trống gông **nô lệ** sao ham muốn?*  
*Hình bóng quan viên xúm giựt giành.*  
(Đạo Sử).

*Làng xanh ưa người mù đồng,*  
*Ham thân **nô lệ**, mền vòng tôi con.*  
(Ngự Đồi).

### NÓI DÂY

Bởi chữ “*Tục huyền* 續弦” là nói lại sợi dây đàn.

Trong văn chương, người ta thường ví vợ chồng như hai cây đàn cầm và đàn sắt. Vì vậy, vợ chết gọi là

“Đoạn huyền” (Đứt dây). Đàn ông cưới lại người vợ khác gọi là tục huyền hay : “Nối dây”.

Xem: Nối huyền.

*Tác lòng thề với trời cao,  
Quản chi trắng tóc, nữ nào **nối dây**.*  
(Nhị Độ Mai).

### NÓI DÒNG TRUYỀN HƯƠNG

*Nói dòng:* Nói tiếp dòng họ để truyền kế lâu dài.

*Truyền hương:* Truyền kế lửa hương.

Nói dòng truyền hương là nối tiếp dòng họ để truyền kế lâu dài sự thờ cúng tổ tiên.

*Đừng làm nhục tổ hủ tông,  
Lập thân trả hiếu **nói dòng truyền hương**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NÓI ĐIỀU

Nói điều là nối theo.

Ngày xưa, các quan Ngự sử dùng lông đuôi con điều để gắn trên chóp mũ. Khi chức quan Ngự sử được phong quá nhiều, trong khi đuôi con điều không đủ để làm chóp mũ nữa, nên có mới câu: *Điều bất túc, cầu vĩ tục* 貂不足, 狗尾續, nghĩa là đuôi con điều không đủ để làm mũ, thì lấy đuôi chó mà thêm vào.

Trong thơ ca, người ta thường dùng hai chữ “Nói điều” để nói về họa thơ lại, một cách khiêm nhường.

Nghĩa bóng: Bất chước một cách vụng về.

Xem: Tục điều.

*Hay hèn lẽ cũng **nói điều**,  
Nỗi quê nghĩ một đôi điều ngang ngang.*  
(Truyện Kiều).

*Cứ lẩn lẩn năm đạo **nói điều**,  
Ít tài đức tùy theo hành đạo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NÓI GÓT LÂN

Gót lân do chữ “*Lân chi* 麟趾” trong Kinh Thi nói về con cháu của vua Văn Vương đều được giáo hoá tốt.

Nói gót lân ý nói có con quý nối dòng.

Xem: Gót lân.

*Phước đà liền **nói gót lân**,  
Phận mình: giàu có, thanh bản, cũng ung.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Than rằng: Chàng hỡi Dương quân!  
Muốn tu còn **nói gót lân** làm gì?*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Tàn Khanh đặng **nói gót lân**,  
Tám lòng yêu mến phu nhân khôn cùng.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Dọn nhà lành tìm kiếm rể dâu,  
roi phước hậu **nói gót lân** vun nền nghĩa.*  
(Tứ Tế Mẫu Văn).

### NÓI HUYỀN

Bởi chữ “*Tục huyền* 續弦” tức là nối lại sợi dây đàn. Ngày xưa, người ta thường ví vợ chồng như cây đàn cầm đàn sắt. Cho nên chết vợ gọi là “Đoạn huyền” (đứt dây), cưới vợ lại gọi là nối huyền, hay tục huyền (nối dây).

*Cầm lành như chẳng **nói huyền**,  
Nghe trong tình ý có nên tiếng gì.*  
(Truyện Trinh Thử).

### NÓI KÊ CHƯA CHÍN

Do điển tích: Lữ sinh đi thi không đỗ, khi về vào một quán trọ nghỉ ngơi, thấy người chủ quán đang nấu

nồi kê vàng (Hoàng lương). Lữ sinh năm ngũ quên, bèn chiêm bao thấy mình thi đỗ, làm quan rồi cưới vợ, sinh con đẻ cháu, nối nhau làm quan vinh hoa phú quý vô cùng. Chợt khi tỉnh dậy, Lữ sinh thấy mất tất cả, cuộc đời chẳng khác giấc mộng huỳnh lương, tức là giấc mộng ngắn ngủi, đến nỗi nấu hạt kê vàng mà vẫn chưa chín..

Nồi kê chưa chín dùng để chỉ công danh phú quý chỉ là giấc mộng ngắn ngủi, mà người đời gọi đó là “Mộng huỳnh lương”.

### NỘI BỘC 內僕

*Nội:* Bên trong. *Bộc:* Đầy tớ.

Người xưa quan niệm rằng cưới dâu về để có người làm việc vặt trong nhà đáng tin cậy hơn mướn đầy tớ bên ngoài, nên con dâu được ví như “Nội bộc”.

*Tiếng đời ví dâu là **nội bộc**,*

*Lại gọi rằng ngoại tộc nữ sanh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NỘI CHÂU

Nội Châu là đồng ruộng của nhà Châu.

Do tích sau khi vua Võ Vương nhà Châu hạ được nhà Ân, liền thả trâu ra phía Nam núi Hoa sơn, đưa ngựa về đồng rừng đào, tỏ sự thái bình của đất nước, không dùng quân binh nữa.

*Bãi cỏ non, trâu thả ngựa buông,*

***nội Châu** đã lăm người ca ngợi.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### NỘI ĐƯỜNG 內堂

*Nội:* Bên trong. *Đường:* Nhà.

Nội đường là nhà bên trong.

*Những là vui chuyện **nội đường**,  
Sánh ngoài bỗng có hai chàng báo tin.  
(Nhị Độ Mai).*

### NỘI GIÁM 內監

*Nội:* Bên trong. *Giám:* Xem xét.

Nội giám tức là xem xét công việc trong cung cấm. Nội giám còn là chức của các hoạn quan tự xưng.

*Liên tay thảo sớ một bài,*

*Theo chân **nội giám** vào nơi đèn vàng.*

(Nhị Độ Mai).

### NỘI SẴN

Bởi chữ “Sẵn dã 莘野” tức cánh đồng Hữu sẵn, là nơi Y Doãn cày ruộng, lúc còn hàn vi. Ông có công giúp vua Thang đánh đuổi vua Kiệt, diệt nhà Hạ mà lập nên nhà Thương.

Mạnh Tử có câu: *Y Doãn sinh ư Hữu sẵn chi dã* 伊尹生於有莘之野, nghĩa là Y Doãn cày ruộng ở cánh đồng Hữu sẵn.

Xem: Sẵn dã.

*Doãn chưa dựng lễ Thang mời,*

*Cày kia chưa để ruộng nơi **nội Sẵn**.*

(Ngoạ Long Cương Văn).

*Sớm dạo **nội sẵn** đi khắp khởi,*

*Tối về tử lý thờ hê ha.*

(Thơ Huỳnh Mãn Đạt).

### NỘI TẮC 內則

*Nội:* Bên trong. *Tắc:* Khuôn phép. Nội tắc là tên một thiên trong Kinh Lễ dạy những người đàn bà con gái ăn ở sao cho có lễ nghi, đức hạnh.

*Thiên Thiếu nghi, thiên Nội tặc,  
giáo lành chép lẩy làm gương,  
Thơ Quyển nhĩ, thơ Quan thư,  
đức thịnh phen đòi bắt chước.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

*Khúc thư châu thổi sạch tiếng hoà,  
Khuôn Nội tặc đã gây nên nhân nhượng.*  
(Phan Huy Ích).

*Đạo thờ cha kính,  
đủ một thiên nội tặc vuông tròn;  
Phương chủ quý tề gia,  
thìn bốn đức phụ nhơn trọn trẻ.*  
(Tứ Tế Mẫu Văn).

### NỘI THƯƠNG 內傷

Nội thương là bị đau ở bên trong.

Theo y học, thương có nghĩa là tổn hại, như vậy nội thương là sự tổn hại bên trong do hai nguyên nhân: Bệnh tật và tâm lý. Nội thương do bệnh tật như các loại đau bệnh về ngũ tạng lục phủ. Nội thương do tâm lý như những nỗi sầu oán làm thương tổn con người.

*Lục quân, Tứ vật thang danh,  
Thập toàn, Bát vị, sẵn dành nội thương.*  
(Lục Vân Tiên).

### NỘI TRỢ 內助

*Nội:* Bên trong. *Trợ:* Giúp đỡ.

Nội trợ là sắp đặt, lo liệu các việc trong gia đình để giúp đỡ cho người chồng hằng ngày.

*Phân nội trợ trăm phiên đeo đẳng,  
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đừng xem ra phận tiện tỳ,  
Quyền trong nội trợ cũng bì đồng nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cũng có ngày con phải ra riêng,  
Lo học tập cho yêu nghề nội trợ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NỘ NHUY 嫩蕊

*Nộn:* Tươi non. *Nhụy:* Nhụy hoa.

Trong văn chương hoa được ví như người con gái, nhụy hoa coi như phẩm giá tốt đẹp, hoặc cuộc đời trinh trắng. Như vậy, “Nộn nhụy” có nghĩa là nhụy hoa còn tươi non, ví như phẩm giá đẹp của người phụ nữ.

*Hoa Xuân nộ còn phong nộn nhụy,  
Nguyệt thu kia, chưa hé hàn quang.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### NÔNG PHONG LỘC TÀI 農豐祿財

*Nông phong:* Người làm ruộng trúng mùa. *Lộc tài:* Nhiều của cải và tiền bạc.

Nông phong lộc tài là sau một vụ lúa nhọc nhằn, người nông dân thu hoạch được mùa và thêm nhiều của cải, tiền bạc.

*Sáu chương mừng kẻ sĩ nông,  
Sĩ đăng khoa đệ, nông phong lộc tài.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### NỢ DUYÊN

Nợ duyên, hay duyên nợ, là mối dây ràng buộc do nợ nần tạo ra từ kiếp trước của người vợ lẫn người chồng. Hay nói cách khác, do nghiệp lực của tiền kiếp lôi kéo cho hai người nam nữ phối hiệp nhau để tạo nên

hạnh phúc, gọi là duyên, hay đền trả oan trái khổ đau, gọi là nợ.

*Ở trước mặt Hồng Quân định phận.  
Đạo vợ chồng đã xứng **nợ duyên**.  
(Kinh Thế Đạo).*

## NỢ ĐỜI

Bởi chữ “*Thế trái* 世債”, tức là món nợ ở thế gian.

Nợ đời là các món nợ mà mình vay khi làm người sống ở cõi thế gian. Muốn dứt tuyệt nợ đời, chỉ có con đường tu hành đắc quả để không bao giờ luân hồi xuống cõi thế gian này nữa.

Xem: Nợ thế.

*Dù sao bình đã vỡ rồi,  
Lấy thân mà trả **nợ đời** cho xong!  
(Truyện Kiều).*

*Khỏi trái chủ chẳng lo vay trả,  
Mới gây nên nhân quả **nợ đời**.  
(Kinh Tận Độ).*

*Chàng dầu cung Ngọc an ngôi,  
Xin thương thân thiếp **nợ đời** còn mang.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Trót đã đa mang cái **nợ đời**,  
Gánh đời nặng lắm khách đời ơi!  
(Đạo Sử).*

*Được tánh còn lo lắm **nợ đời**,  
Đường tu chưa đặt bước xa khơi.  
(Đạo Sử).*

*Hay sợ khổ sanh ly tử biệt,  
Nên tìm phương dứt tuyệt **nợ đời**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đền đáp phận người dầu chẳng vẹn,*

***Nợ đời** đừng mộng rảnh rồi vay.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

## NỢ TIỀN KHIÊN

Tiền khiên 前愆 là điều lỗi làm ngày trước hay kiếp trước. Nợ tiền khiên tức là món nợ phải trả do kiếp trước làm lỗi mà ra.

*Bãi biển đưa chơn chưa đáng buổi,  
Trần hoàn trả vẹn **nợ tiền khiên**.  
(Đạo Sử).*

## NÚI BĂNG

Hay “Núi giá”. Do câu: “*Thế dị tận giả nhược băng sơn* 勢易盡者若崩山” nghĩa là thế lực dễ tiêu tan như núi giá.

Diễn tích trong Đường Thư viết: Ông Dương Quốc Trung làm Tể tướng, được nhiều người đương thời xu phụ. Có người khuyên ông Trương Thoán Yết chỉ rằng: Hãy về nương theo quan Tể tướng, sẽ được hưởng sự giàu sang. Trương Thoán nói: Các ông cho quan Tể tướng họ Dương là núi Thái Sơn, tôi thì cho núi băng giá. Nếu mặt trời sáng mọc lên, các ông được khỏi mất chỗ dựa nương chằng? Bèn vào núi Tung Sơn mà tìm nơi ẩn dật.

*Gian thần chưa chắc nẩy chồi,  
**Núi băng** khi thấy mặt trời hắt tan.  
(Nhị Độ Mai).*

## NÚI CHỈ NON THỀ

Tức là chỉ núi non mà thề nguyện, cùng nghĩa với “Bê thê non nguyên”, dùng để nói trai gái thề nguyện với nhau.

Xem: Bê thê non nguyên.

*Nọ là núi chỉ non thê,  
Bất kỳ nên nghĩa tương kỳ mới hay.  
(Truyện Trinh Thử).*

### NÚI ĐẤT BA LỜI

*Núi Đất:* Tức Thổ Sơn. *Ba lời:* Ba điều giao ước.

Núi Đất ba lời chỉ ba lời giao ước ở núi Đất (Thổ Sơn). Do điển Quan Vân Trường bị Tào Tháo vây ở Thổ Sơn, bèn đưa ra ba điều giao ước để đầu hàng: 1. Đầu hàng vua Hán, chớ không đầu Tào Tháo. 2. Hai người chị dâu, vợ Lưu Bị, phải được cấp dưỡng theo bổng lộc của Lưu Bị, tuyệt đối người ngoài không được đến cửa. 3. Hễ nghe Lưu Bị ở đâu thì được phép đi theo.

*Núi đất ba lời gìn nghĩa Hán,  
Sông vàng hai trận trả ơn Tào.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### NÚI LỖ NON MÒN

Núi lỗ non mòn là núi non sụp lở, dùng để ví tiền của chất cao như non núi, không lo làm ăn chỉ hoang phí thì cũng phải sụp đổ, tiêu tan như núi lỗ non mòn.

*Ngôi ăn, núi lỗ non mòn,  
Huống chi lại phá, của còn đặng đâu!  
(Huấn Nữ Ca).*

### NÚI SÔNG

Chỉ cảnh sông và núi, và để diễn tả đường đi cách trở núi sông.

Sách Quốc sắc thiên hương có câu rằng: *Tương thân chỉ xích nhi diểu nhược hà sơn* 相親咫尺而渺若河山, tức là gần nhau độ một gang một thước mà không được gặp nhau, như cách trở núi sông.

*Chừng nào thánh đế ân soi thấu,  
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.  
(Ngư Tiều Vân Đáp).*

### NUÔI CHÁU BỎ CON

Bởi câu “*Tồn diệt khí nhi 存姪棄兒*” tức nuôi cháu bỏ con.

Tấn thư chép: Ông Đặng Bá Đạo đương khi có giặc Triệu Thạch Lặc làm loạn, bèn cống con và đưa cháu tên là Tuy cùng chạy trốn. Ông Bá Đạo nói với vợ rằng: Con ta và cháu ta không thể lưỡng toàn được! Em ta một sớm chỉ có đưa con này, lẽ nào để tuyệt hậu. Thà bỏ con ta, về sau còn sanh nữa. Vợ khóc nghe theo lời ông, bèn bỏ con mình. Sau vợ chồng ông không có thai nữa, cuối cùng phải vô hậu. Người đời thương cho hoàn cảnh ông rằng: *Tồn diệt khí nhi, bi Bá Đạo chi vô hậu* 存姪棄兒, 悲伯道之無後, nghĩa là nuôi cháu bỏ con, buồn cho ông Bá Đạo không con nối hậu.

### NUỐT TRÂU

Bởi chữ “*Thôn ngưu 吞牛*” có nghĩa nuốt trâu nghĩa bóng là nói chí khí hào hùng.

Do câu nói của Xí Tử: “*Hổ báo chi tử tuy vị thành văn dĩ hữu thôn ngưu chi khí* 虎豹之死雖未成文, 已有吞牛之氣” nghĩa là giống hổ báo tuy chưa đủ văn thái cũng đã có khí phách nuốt trâu.

*Miệng thềm thường giương dạ nuốt trâu,  
Chỉ hăm hở dang tay bắn vượn.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### NỮ CÔNG 女工

*Nữ:* Đàn bà con gái. *Công:* Việc.

Nữ công là sự làm lụng bằng chân tay khéo léo của đàn bà con gái.

Nữ công còn là một trong Tứ đức của người con gái, đó là: Công, dung, ngôn, hạnh.

*Đâu xiết kể, muôn sầu nghìn não,*

*Từ **nữ công**, phụ xảo đều nguôi.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Dệt thêu học lẫn **nữ công**.*

*Lúc chia hoa wóp, khi chung phần giỏi.*

(Nhị Độ Mai).

*Vá may giữ nếp đàn bà,*

*Mũi kim nhỏ nhất mới là **nữ công**.*

(Gia Huân Ca).

*Rán tập em nữ hạnh **nữ công**,*

*Tập đủ phép ông chồng hay tập vợ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### **NỮ CÔNG PHỤ XẢO** 女工婦巧

**Nữ công:** Công việc của phụ nữ. **Phụ xảo:** Nghề khéo của đàn bà.

Nữ công phụ xảo là những việc khéo léo của đàn bà, phụ nữ trong nữ công, ví như may vá, bánh trái...

*Đâu xiết kể, muôn sầu nghìn não,*

*Từ **nữ công, phụ xảo** đều nguôi.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### **NỮ CHÂN** 女真

Tên một chủng tộc. Nữ Chân chia làm hai: Sinh Nữ Chân và Thục Nữ Chân.

Sinh Nữ Chân nay ở vùng tỉnh Cát Lâm, phía đông nam Tùng Hoa Giang. Thục Nữ Chân ở tỉnh Hắc Long Giang, phía tây bắc Tùng Hoa Giang. Thời Tống Huy

Tông, Nữ Chân tự lập dựng thành nước Kim, diệt nước Liêu, đánh nhà Tống, về sau bị Mông Cổ diệt.

*Riêng câu bên nước **Nữ Chân**,*

*Dem quân mọi rợ đánh phần Hà đông.*

(Duong Từ Hà Mậu).

### **NỮ GIÁ NAM HÔN** 女嫁男婚

**Nữ giá:** Con gái thì gả. **Nam hôn:** Con trai thì cưới.

Nữ giá nam hôn có nghĩa là nuôi con trưởng thành gái thì gả chồng, trai thì lấy vợ cho kịp thời.

*Dương rằng: **Nữ giá nam hôn**,*

*Làm cha phải liệu cho con cập thì.*

(Ngọc Kiều Lê).

### **NỮ KIỆT** 女傑

**Nữ:** Người con gái. **Kiệt:** Tài giỏi hơn người.

Nữ kiệt là người con gái tài giỏi.

*Thanh sử từng nêu gương **nữ kiệt**,*

*Hồng ân chi kém bạn nam nhi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyên).

### **NỮ LƯU** 女流

**Nữ:** Đàn bà. **Lưu:** Một nhánh, một phái.

Nữ lưu là tiếng dùng để chỉ giới nữ, tức nữ phái.

*Rừng Nho biển Thánh tinh tinh,*

***Nữ lưu** nào thấu muôn nghìn thi thơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### **NỮ NAM ĐỒNG BỰC**

Nữ nam đồng bực là trai gái ngang nhau, nói rõ hơn là quyền hành của nam nữ bằng nhau. Đó là nguyên tắc mà hiện nay người ta đề ra: “*Nam nữ bình quyền*” 男女平權”.

*Dạy cho hiểu nữ nam đồng bực,  
Trí khôn ngoan cân sức vốn như nhau.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NỮ OA 女媧

Nữ Oa là em gái của vua Phục Hy, một trong ba vị vua đời Thượng cổ ở Trung Quốc.

Tương truyền ngày xưa, Cung Công Thị đánh nhau với Chúc Dung Thị không thắng được, nên nổi giận làm sập ngọn Bát Châu Sơn, tức là quả núi chống trời. Trời bị khuyết, nên bà Nữ Oa mới luyện đá ngũ sắc để vá trời, người xưa gọi “Luyện thạch bổ thiên”, tức luyện đá vá trời.

### NỮ PHÁCH 女魄

Nữ: Phụ nữ. *Phách* là khí phách, tinh thần.

Nữ phách là nói tinh thần hay khí phách của người phụ nữ.

*Dụng văn hóa trau tĩa nữ phách,  
Lấy kinh luân thúc thách quân hồng.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### NỮ SĨ 女士

Nữ sĩ dùng để chỉ người phụ nữ có học thức, có tài về thi phú, viết văn, hay hội họa.

*Tinh thần cao thấp nhờ thi,  
Dục tài nữ sĩ sánh bì cùng nam.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### NỮ TRUNG 女中

Nữ: Đàn bà, con gái. *Trung*: Bên trong.  
Nữ trung là chỉ trong giới đàn bà con gái.

*Nữ trung để mấy này ru!*

*Song mai kể mấy công phu tập rèn.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Thì toan giữ vẹn chung tình,  
Đưa thoi đừng để lỗi mình nữ trung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### NỮ TRUNG NGHIÊU THUẬN 女中堯舜

Người đàn bà tài đức trong giới nữ như hai vị vua Nghiêu và Thuấn.

Trong sử Trung Quốc có ghi: Bà Tuyên Nhon Thái Hậu là người họ Cao, vợ của vua Anh Tông đời Tống. Khi Tống Thần Tông (Con vua Anh Tông) băng, con là Triết Tông mới 10 tuổi. Bà Tuyên Nhon Thái Hậu thay cháu lâm triều, bãi bỏ tân pháp và bề đảng Vương An Thạch, dùng Tư Mã Quang làm tể tướng, nên nhân dân được an cư, đất nước được thái bình, vì vậy, sử khen bà Tuyên Nhon Thái hậu là “*Nữ trung Nghiêu Thuấn*”, tức là vua Nghiêu Thuấn của phái nữ lưu.

*Nọ như Tống tuyên Nhon,  
Sử còn ngợi “Nữ trung Nghiêu Thuấn”.*  
(Sãi Vãi).

### NỮA CHỪNG XUÂN

Mùa xuân thường dùng để ví với tuổi trẻ, tuổi thanh niên.

Nửa chùng xuân là nửa cái tuổi xuân, còn rất trẻ.

*Kiếp hồng nhan có mong manh,  
Nửa chùng xuân thoát gãy cành thiên hương.*  
(Truyện Kiều).

*Nửa chùng xuân gãy tủi thân ai,  
Nông nổi nghĩ thôi tiếc bấy tài.*  
(Đạo Sĩ).



## NƯỚC BÈO

Bởi chữ “*Bình thủy* 萍水” là bèo và nước.

Bèo trôi bập bênh trên nước, nước chảy lênh đênh theo dòng, cả hai trôi đi không có sở định, nhưng khi có duyên may, bèo nước lại gặp gỡ nhau.

Xem: Nước bèo tương phùng.

*Nước bèo dù có duyên sau,  
Bên sông thử bắc nhịp cầu từ đây.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## NƯỚC BÈO TƯƠNG PHÙNG

Bởi chữ “*Bình thủy tương phùng* 萍水相逢”, tức là nước bèo gặp gỡ, chỉ sự tình cờ mà gặp nhau.

Bèo trôi không biết đi đâu, nước chảy chẳng biết về đâu, cả hai không định, thế mà có duyên gặp gỡ.

Thơ Vương Bột có câu: *Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 萍水相逢, 盡是他鄉之客, nghĩa là bèo nước gặp gỡ nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

*Lâm Tri chút nghĩa đèo bông,  
Nước bèo để chữ tương phùng kiếp sau.*  
(Truyện Kiều).

*Lá hồng ra mới chỉ hồng,  
Nước bèo kia cũng tương phùng có phen.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## NƯỚC CAM LỘ

Bởi chữ “*Cam lộ thủy* 甘露水” là nước sương ngọt, cũng gọi là nước hành dương. Nước cam lộ trong bình tịnh thủy, Đức Quan Âm Bồ Tát dùng hành dương liễu nhúng nước cam lộ để giải oan khiên, khổ nạn cho chúng sanh.

Xem: Cam Lộ.

*Rõ ràng Phật cốt Tiên duyên,  
Nước Cam Lộ rửa sạch thuyền độ nhân.*  
(Kinh Tận Độ).

*Mượn nước Cam Lộ lau tục trái,  
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*  
(Đạo Sử).

*Am tự đóng chặt gài bước tục,  
Nước Cam lộ cho phúc tiêu diêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## NƯỚC CHẢY HOA TRÔI

Bởi câu “*Thủy lưu hoa tạ* 水流花謝”, mượn ý trong Đường Thi: *Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình* 水流花謝兩無情, tức nước trôi hoa rụng, tất cả đều vô tình, ý muốn nói nước kia cứ chảy, hoa nọ cứ tàn, vẫn vô tình với mọi biến chuyển, cũng như định mệnh cứ hờ hững trước sự bạc phận của kẻ hồng nhan.

*Phận sao phận bạc như vôi,  
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.*  
(Truyện Kiều).

*Bây giờ đã ra lòng ruồng rẫy,  
Để thân này nước chảy hoa trôi.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Nào hay nước chảy hoa trôi,  
Nào hay phận bạc như vôi thế này.*  
(Lục Vân Tiên).

## NƯỚC DƯƠNG

Bởi chữ “*Dương chi thủy* 楊枝水” tức là nước cành dương liễu.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép: Ông sư tên Phật Đò Trưng, người Thiên Trúc đến nhà ông Thạch Lạc chơi, vừa có đứa con bị bệnh nặng. Phật Đò Trưng lấy cành dương liễu tẩm nước phép rải cho đứa trẻ đau, liền khỏi bệnh. Nước phép ấy gọi là “Cam lộ thủy” chứa trong Tịnh bình của Phật Quan Thế Âm.

*Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,*

*Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Ngửa nhờ giọt nước dương chi,*

*Dấu cho đã héo rồi thì lại tươi.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,*

*Bờ giác nương theo nguyệt rọi lâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## NƯỚC ĐĂNG

Bởi chữ “*Đằng quốc* 藤國”.

Thời Đông Châu liệt quốc có một nước Đằng, là nước nhỏ nằm giữa hai nước lớn Tề và Sở, nên Đằng Quốc không biết phải theo nước nào.

*Đằng tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở. Sự Tề hồ, sự Sở hồ?* 藤小國也, 問於齊楚. 事齊乎, 事楚乎?, nghĩa là Đằng là một nước nhỏ nằm xen giữa hai nước Tề và Sở. Thờ nước Tề ư, thờ nước Sở ư?

*Em là con gái nước Đằng,*

*Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

## NƯỚC ĐỔ BỐC ĐẦY

Bởi câu “*Phúc thủy nan thu 覆水難收*” là nước đổ khó hốt.

Hán Sử chép: Châu Mãi Thần vừa đi làm việc mệt nhọc vừa học, vợ ông xin ra đi. Ông Mãi Thần nói: Tôi đến năm mươi tuổi, nhứt định giàu sang! Vợ nạt rằng: Theo anh cuối cùng sẽ chết đói. Mãi Thần giữ không được, vợ dứt tình ra đi. Về sau, Mãi Thần nên danh, vợ trở lại xin tái hiệp. Mãi Thần nói: Nước đổ hốt lại được mới cho tái hiệp. Vợ Mãi Thần bèn tự vận chết.

Theo sách Thập Di Ký: Thái Công Vọng có vợ là bà Mã Thị. Thời đó ông chỉ chăm đọc sách chứ không lo làm ăn. Bà Mã Thị buồn bỏ ra đi lấy chồng khác. Sau Thái Công Vọng gặp vua Văn Vương, nên hiển đạt. Mã Thị trở về xin tái hiệp, Thái Công Vọng đổ nước xuống đất, yêu cầu vợ cũ hốt lại, nhưng chỉ được nước bùn mà thôi. Thật là: *Nhược năng ly cánh hiệp, Phúc thủy định nan thu 若能離更合, 覆水定難收*. Dịch nghĩa: *Nếu lìa mà hiệp được, Nước đổ khó thu về!*

*Nàng rằng : Duyên nợ bấy nay,*

*Thương ôi nước đổ bốc đầy được đâu.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## NƯỚC LỖ BIÊN HÌNH LÂN

*Nước Lỗ*: Một nước nhỏ trong thời Xuân Thu bên Trung Hoa, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. *Lân*: Kỳ lân, một con vật trong tứ linh, khi xuất hiện báo điềm Thánh nhân ra đời cứu thế.

Nước Lỗ biên hình lân ý nói nước Lỗ có Kỳ lân xuất hiện, báo cho biết có Thánh nhân là Đức Khổng Tử ra đời để truyền bá đạo đức hậu cứu dân độ thế.

Do tích bà Nhan Thị, vợ của Thúc Lương Ngột, lúc gần sinh, chiêm bao thấy con Kỳ lân nằm phục xuống, nhả ra một cái ngọc xích, trên có đề chữ: Con nhà Thủy Tinh, nối đời Châu suy mà làm vua không ngại. Sau bà

sinh ra Đức Khổng Tử, là bậc Thánh nhân đời Xuân Thu.

*Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,  
Này xem nước **Lỗ biến hình lân**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NƯỚC LUNG ĐÁY GÁO

Gáo là vật dùng để múc nước.

Nước lung đáy gáo là nói nước trong gáo đã sắp hết, cũng như người luống tuổi, sức khoẻ và sinh lực đã cạn kiệt.

*Phận sao phận bạc như vôi,  
**Nước lung đáy gáo**, hương trôi dòng là.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NƯỚC MA HA

Hay “*Ma Ha thủy* 摩訶水”, tức là nước của sông Gange ở bên xứ Ấn Độ, tức là sông Hằng Hà, một con sông rất linh thiêng đối với người dân Ấn. Do tích Đức Phật Thích Ca xuống tắm và dùng nước con sông ấy để tẩy trần mà đắc thành Phật vị.

*Lánh cõi tục, Sãi vui thuyền Bát Nhã;  
rửa bụi trần, Sãi vui **nước Ma Ha**.*

(Sãi Vãi).

*Cứ nương bóng Chí Linh soi bước,  
Gội mê đồ tắm **nước Ma Ha**.*

(Kinh Giải Oan).

***Nước Ma Ha** rửa hờn nhi nữ,*

*Chuối Bò Đè gìn giữ hồng nhan.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NƯỚC MÂY

Do câu “*Lưu thủy hành vân* 流水行雲”, tức là mây bay nước chảy.

Mây vốn bởi nước sinh ra, mây lại ở trên cao cách trở. Nước mây (Mây nước) được ví sự xa cách.

Nước mây còn có nghĩa là làng mây xóm nước, chỉ sự xa cách chốn phồn hoa đô hội.

*Ngư nhân ngày mất tấm hơi,*

***Nước mây** man mác cho người sầu thương.*

(Thơ Tản Đà).

*Những mong cá nước xum vầy,*

*Nào ngờ đôi ngã **nước mây** cách vơi.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NƯỚC NON

Đồng nghĩa với chữ “Núi sông”.

Nước non dùng để diễn tả đường đi cách trở của núi và sông, hoặc để chỉ đất nước.

Xem: Núi sông.

***Nước non** cách mấy buồng theo,  
Nhưng là trộm dẫu, thâm yêu chốc mỏng.*

(Truyện Kiều).

*Tuy rằng cách trở **nước non**,*

*Vẫn còn trăng bạc vẫn còn trời xanh.*

(Truyện Phan Trần).

*Cánh hồng quen với cuồng phong,*

***Nước non** thế giới vầy vùng tinh trắng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NƯỚC NGUYỄN NON HẸN

Ý muốn nói ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ sông núi hay nước non mà thề hẹn với nhau.

Xem: Thệ hải minh sơn.

*Nọ những kẻ nước nguyên non hện,  
Thấy mùi hoa bướm giỡn ong chào.  
(Gia Huân Ca).*

### NƯỚC NGUỒN CÂY CỘI

*Nước nguồn:* Do chữ “Thủy nguyên 水源” là dòng nước từ nguồn chảy ra.

*Cây cội:* Do chữ “Mộc bản 木本” là cây từ gốc, cội sinh ra.

Nước nguồn cây cội là do thành ngữ Hán Việt “Mộc bản thủy nguyên 木本水源”, tức là nước có nguồn, cây có cội.

Nghĩa bóng: Con người có cha mẹ ông bà. Ý nói phải nhớ đến nguồn gốc của mình.

*Lòng thành thương tưởng ông bà,  
Nước nguồn cây cội mới là tu mi.  
(Kinh Sám Hối).*

### NƯỚC NHÀNH DƯƠNG

Như chữ “Nước dương”.

Do chữ “Dương chi thủy 楊枝水”. Đời Tấn, Thạch Lạc ở ngôi vua, có người con trai bệnh nặng, đang cơn hấp hối, may gặp Phật Đò Trưng lấy nhánh dương, nhúng nước rưới vào người, cứu sống đặng.

Nước dương cũng chỉ nước cam lộ trong bình tịnh thủy và nhánh dương liễu của Phật Bà Quan Âm dùng để cứu khổ nạn của chúng sanh.

*Nghe Kinh nhà Phật tan niêm tục,  
Mượn nước nhành dương rưới lửa phiền.  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).*

*Lánh đường trần tục đến non Tiên  
Lấy nước nhành dương tưới lửa phiền*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).  
*Ngồi thuyền Bát Nhã qua tình biển,  
Mượn nước nhành dương rưới lửa lòng.  
(Đạo Sư).*

### NƯỚC NHƯỢC

Bởi chữ “Nhược thủy 弱水” là nước yếu ớt.

Tương truyền nước ở biển Bột hải rất yếu, sức không chịu nổi hột cải, để hột cải lên thì chìm, nên người ta gọi nơi ấy là nước nhược hay nhược thủy.

Trong biển Nhược thủy có ba hòn đảo tiên, đó là Bồng lai, Phương trượng, Doanh châu, dùng để chỉ cảnh tiên. Xem: Nhược thủy.

*Cõi người nước nhược nguồn đào,  
Liền mây ngàn dãy, bày sao trăm tòa.  
(Nhị Độ Mai).*

### NƯỚC NHƯỢC NON BÔNG

Bởi chữ “Nhược thủy bông sơn 弱水蓬山”, là nước yếu ớt của biển Bột Hải và non thắm của núi Bồng Lai, dùng để chỉ về cõi tiên, nơi xa cách trần thế.

Xem: Nhược Thủy, Bồng Lai.

*Bầu trời bát ngát xa trông,  
Biết đâu nước Nhược non Bông là đâu?  
(Hương Sơn Hành Trình).*

### NƯỚC THẨM ĐẦU NON

Tức là mưa trên đỉnh núi, chỉ thấm ướt trên ấy một ít, nước sẽ tuột theo triền núi xuống đất. Nhưng nếu mưa nhiều lần thì đầu non cũng thấm hết.

Nghĩa bóng: Ý nói lời khuyên mỗi ngày một ít, lâu ngày rồi cũng thấm nhiều trong tư tưởng.

*Những giờ nước thấm đầu non,*

*Nào hay trăng khuyết hao mòn nhọn duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NƯỚC TRÍ NON NHÂN

Bởi câu chữ trong sách Luận Ngữ: *Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy* 仁者樂山, 智者樂水, là người nhân thích núi, người trí thích nước.

Nước trí non nhân nói cảnh ưa chuộng của người có nhân có trí.

*Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu,  
cảnh tuy rằng nhỏ,  
Song **nước trí non nhân** mấy chốn,  
cảnh đã chi thua.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

*Mảng vui **nước trí non nhân**,  
Đã lâm trót hẹn với xuân một lời.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

***Nước trí non nhân** hứng Đạo thoàn,  
Một bầu nhứt nguyệt nổi mênh mang.*  
(Đạo Sử).

### NƯỚC TRỊNH

Nước Trịnh là tên một nước chư hầu đời Xuân Thu, nay thuộc tỉnh Hà nam, Trung Quốc. Theo Kinh thi, ngày xưa, người nước Trịnh có phong tục xấu, trai gái thường hay dâm loạn nơi ruộng dâu hay bên bờ sông Bộc.

Xem: Bộc thượng tang gian.

*Chẳng ưa thói **nước Trịnh** dâu,  
Hẹn người tới cửa vườn dâu tư tình*  
(Lục Vân Tiên).

### NƯỚC XAO ĐẦU VỊT

Lông vịt không thấm nước, nên đem nước mà đổ lên đầu vịt thì rớt cuộc cũng như không. Ví như lấy những điều phải nói với kẻ khờ, kẻ ngang ngạnh thì họ cũng không biết sợ, không nghe.

*Uổng thay đàn gảy tại trâu,  
**Nước xao đầu vịt**, nghĩ lâu nực cười.*  
(Lục Vân Tiên).

### NƯƠNG CỬA

Dịch từ chữ “*Ỗ môn 倚門*”, theo điển tích mẹ của Vương Tôn Giả, người đời Chiến Quốc, rất hay lo lắng và yêu thương con cái, cứ mỗi lần Vương Tôn Giả đi khỏi nhà, thì bà thường tựa trông đợi con về. Vì vậy, “*Nương cửa*” dùng để chỉ tấm lòng mong nhớ của người mẹ. Đồng nghĩa với tựa cửa.

Xem: Ỗ môn.

*Rằng từ con vắng đình vi,  
Ngán lòng **nương cửa** một bề nhớ trông.*  
(Truyện Phan Trần).

### NƯƠNG DÂU BÃI BÈ

Lấy ý từ câu “*Thương hải tang điền 蒼海桑田*” tức ruộng dâu biển xanh.

Theo Thần tiên truyện: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海為桑田, nghĩa là cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu.

Nương dâu bãi bè có ý chỉ một cuộc biến đổi lớn lao. Xem: Thương hải tang điền.

***Nương dâu bãi bè** ai bày,  
Hồng quần sao khéo đọa đầy hồng nhan.*  
(Thơ Bà Nhân Khanh).

# NG

## NGA HOÀNG NỮ ANH 娥皇女英

Nga Hoàng và Nữ Anh là hai người con gái của vua Nghiêu. Theo Kinh Thư, khi nghe ông Thuấn là người hiếu nghĩa, vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho, nên gả hai nàng công chúa Nga Hoàng và Nữ Anh để xem cách tề gia của ông Thuấn. Ông Thuấn bèn lấy ngũ điền ra cư xử trong ngoài, vua Nghiêu thấy được bèn nhường ngôi lại cho ông Thuấn. Khi Thuấn lên ngôi phong cho Nga Hoàng làm Hoàng hậu, Nữ Anh làm Hậu phi.

Sau vua Thuấn đi tuần thú và băng ở đất Thương Ngô, hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm vua, đến sông Tiêu Tương ngồi khóc, nước mắt rơi vào hàng tre dọc ven sông, sau tre đó hoá thành tre đôi môi, gọi là Tương Trúc. Tương truyền sau khi khóc, hai bà trầm mình xuống sông Tiêu Tương mà chết.

*Ông rằng: Thôi chớ rẫy ruộng,  
Nhà Ngu xưa có Nga Hoàng Nữ Anh.*  
(Nhị Độ Mai).

*Xưa Nga Hoàng lại với Nữ Anh,  
Theo vào chốn điền canh cùng ông Thuấn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## NGA MAO 鵝毛

Lông con chim ngỗng.

Do điển tích nàng My Châu, con gái của vua An Dương vương, ước hẹn với chồng là Trọng Thủy, nếu có loạn ở Kinh Thành, chạy tới đâu thì nàng lấy lông

ngỗng trong chiếc áo lông ngỗng đang mặc mà rắc dọc theo đường để Trọng Thủy theo dấu đó mà tìm nhau.

Khi Triệu Đà đánh phá Cổ Loa thành, An Dương Vương phải bỏ thành đèo My Châu trốn giặc. Chạy đến Mộ Dạ, sát bờ biển, An Dương Vương vẫn thấy sau lưng quân giặc vẫn đuổi theo. Đến chùng Thần Kim Quy hiện lên cho biết: Giặc ngồi sau lưng đây, thì An Dương Vương mới biết con mình là My Châu rải lông ngỗng để quân giặc theo dấu, ông tức giận, chém My Châu, rồi nhảy xuống biển mà tự tận.

*Trùng lai dù họa có ngày,  
Nga mao xin nhận dấu này thấy nhau.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Quy trao dấu rằng cơ tạo hoá,  
Nga mao song cũng nặng tình đeo.*  
(Thơ Dương Lâm).

## NGA MY 蛾眉

*Nga:* Con bướm do tầm hoá ra. *My:* Lông mày.

Lông mày phụ nữ đẹp thì phải nhuyễn và cong vút, giống như râu của con bướm tầm (Tức con ngài).

Nga my dùng để chỉ người đàn bà, con gái đẹp.

Thơ cổ có câu: *Hoàng kim bất tích mãi nga my* 黃金不惜買蛾眉, nghĩa là vàng ròng chẳng tiếc đem mua mày ngài.

*Lại càng đại dáng nga my,  
Trăm năm danh tiết xứng tuyền sao đang.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Trau giới cho xứng phận nga mi,  
Tán thói riêng lo kịp thế thì.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

**NGẠ QUỶ 餓鬼**

Nga quỷ là quỷ đói.

Nga quỷ là một trong sáu nẻo luân hồi của đạo Phật, gọi là Lục đạo.

Nga quỷ là một hạng chúng sanh bị đọa trong tam ác đạo của Lục đạo luân hồi. Nga quỷ còn là thế giới của sự đói khát. Trạng thái tinh thần lúc các dục vọng nảy sinh trong trí óc của chúng ta.

*Hoặc đọa địa ngục, Tu la,  
Làm thân **ngạ quỷ** cùng là bàng sinh.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

*Thấy vong mẫu sanh làm **ngạ quỷ**,  
Không uống ăn tiêu tụy hình hài.*  
(Phật Nói Vu Lan).

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,  
Hóa ra **ngạ quỷ** cơ hàn khổ thân.*  
(Kinh Sám Hối).

**NGẠC NGƯ 鱷魚**

Cá sấu, một loại cá hung dữ, ăn thịt người, sống ở sông biển.

Tương truyền, ngày xưa tại sông Phú Lương có xuất hiện loài cá sấu phá hại nhân gian. Vua Nhân Tông nhớ tới việc Hàn Dũ đời Đường bên Tàu, mới sai Nguyễn Thuyên viết bài Văn tế đuổi cá sấu. Sau khi bài văn tế được thả xuống sông, cá sấu đi thật. Do giống chuyện Hàn Dũ đuổi cá sấu, nên vua ban cho Nguyễn Thuyên lấy họ Hàn.

***Ngạc ngư** kia hỡi! Mày có hay,  
Biển Đông rộng rãi là nơi mày,  
Phú Lương đây thuộc về Thánh vực,  
Lạc lối đâu mà lại đến đây?*

(Văn Tế Cá Sấu, Hàn Thuyên).

**NGÀY NGHIÊU THÁNG THUẦN**

Do câu: *Nghiêu thiên Thuần nhật 堯天舜日.*

Thời Thượng cổ, dưới triều đại của vua nghiêu Thuần, đời sống nhân dân an cư lạc nghiệp, đất nước thái bình thịnh trị, người không tham lam, xã hội không trộm cướp. Do vậy, sách mới nói thời đó: *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di 家無閉戶, 路不拾遺*, tức là nhà không đóng cửa, đường không lượm của rơi.

Người đời sau mới dùng câu “Nghiêu thiên Thuần Nhật” hay “Ngày Nghiêu tháng Thuần” ca tụng đời thái bình thịnh trị.

**NGÀN DÂU**

Bởi chữ “*Mạch thượng tang 陌上桑*” là dâu trồng bên đường.

Ngày xưa ở thôn quê người ta thường hay trồng dâu dọc theo hai bên lộ, nên đường đi dâu xanh thẳng tắp, gọi là ngàn dâu.

*Trời đông vừa rạng **ngàn dâu**,  
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà!*  
(Truyện Kiều).

***Ngàn dâu** xanh ngắt một màu,  
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Nước kia dù hãy còn đi,  
**Ngàn dâu** xanh tốt non thì cứ vui.*  
(Thơ Tản Đà).

**NGANG TÀNG 昂藏**

*Ngang: Ngẩng cao. Tàng: Chứa đựng.*

Ngang tàng là chứa đựng trong con người cái tính cách hiên ngang, không sợ sệt.

*Năm năm trời bể **ngang tàng**,  
Dem mình đi bỏ chiến trường như không.*  
(Truyện Kiều).

*Lư công nghe nói **ngang tàng**,  
Mắt sòng sọc khóe, mặt sường sượng gân.*  
(Nhị Độ Mai).

*Lỡ gặp phải ông chồng ngu độn,  
Dừng ý khôn nói hỡ **ngang tàng**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Mỗi tiếng nào con nói **ngang tàng**,  
Thì để ý vội vàng cải sửa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## NGAO CÒ

Bởi câu “*Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi*” 蚌 鷸 相 持, 魚 翁 得 利” nghĩa là ngao cò đôi co nhau, ông câu được lợi. Ý muốn nói hai đàng giằng co nhau, người thứ ba được lợi. Nghĩa bóng nói sự đôi co, tranh giành với nhau.

Xem: Bạng duật.

*Nực cười hai gã **ngao cò**,  
Tranh chi nên nổi đôi co vậy là.*  
(Tur Dung Văn).  
*Tháng ngày chằng luận đỏi no,  
Riêng thương thế thái **ngao cò**, cháu ve.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

## NGAO ĐẦU 鼈頭

Ngao: Một loài rùa biển. Đầu: Cái đầu.

Sau khi công khai danh sách những người thi đậu, quan Lễ bộ đưa Trạng nguyên đến trước thềm điện, đứng trên viên đá đặt ngay thềm. Nơi đó có chạm một con rồng bay và một con ngao lớn. Con rồng tượng cho nhà vua, đầu ngao chỉ người đỗ Trạng nguyên. Vì vậy, người ta gọi Trạng nguyên là người “*Độc chiếm ngao đầu*” tức một mình chiếm được đầu con ngao.

*May thay nên lúc thủ **ngao đầu**,  
Đạo đức của con ý vị sâu.*  
(Đạo Sử).

## NGÂM VỊNH 吟詠

Ngâm: Đọc thơ với giọng rung và kéo dài. Vịnh: Ngâm thơ.

Ngâm vịnh có nghĩa là làm thơ hay ngâm thơ.

*Chín là **ngâm vịnh** đủ tài,  
Lời châu tiếng ngọc trong đời ngợi khen.*  
(Hạnh Thục Ca).

## NGÂM CƠM

Do câu “*Hàm bô 含 哺*”, tức là miệng ngậm cơm, để chỉ sự no ấm của nhân dân.

Nghĩa bóng: Nói đời thái bình thịnh trị.

Xem: Ngậm cơm vỗ bụng.

*Già phò gậy đến xem thịnh trị,  
Trẻ **ngậm cơm** mừng gặp thái bình.*  
(Sãi Vãi).

## NGÂM CƠM VỖ BỤNG

Lấy từ nghĩa câu Hán “*Hàm bô cổ phúc 含 哺 鼓 腹*”, tức là miệng ngậm cơm, tay vỗ bụng, để tỏ ý rằng nhân dân được no ấm, đời được thái bình thịnh trị.



*Ngậm cơm vô bụng đều ca,  
Nhìn xem Nam Việt, ngõ là Đường Ngu.  
(Hoài Nam Khúc).*

### NGẬM GUƠNG

Từ dùng để chỉ mặt trời hay mặt trăng gần lặn, bị che lấp một phần bởi đầu non, được ví như núi ngậm vàng ô hay che gương nguyệt, còn nhô ra một phần.

*Đêm thâu khắc lậu canh tàn,  
Gió cây trút lá, trăng ngàn **ngậm gương**.  
(Truyện Kiều).*

*Nỉ non đêm ngắn tình dài,  
Ngoài hiên thỏ đã non đoài **ngậm gương**.  
(Truyện Kiều).*

### NGẬM TĂM

Trong binh pháp có thuật “Người ngậm thẻ, ngựa cật lạc”, tức là miệng ngậm thẻ hay ngậm tằm, giữ sự im lặng trong khi di chuyển quân để được an toàn, vì mở miệng nói chuyện thì thẻ hay tằm sẽ rơi.

*Ngậm tằm lặng ngắt như không,  
Trại ngoài điểm trống, dinh trong giống kèn.  
(Nhị Độ Mai).*

### NGẬM VÀNH

Do chữ “Hàm hoàn 含環”.

Diễn tích: Dương Bảo đi dạo chơi ở núi Hoa Âm, thấy một con chim sẽ bị con chim cú đánh rơi xuống, làm trọng thương. Dương Bảo bắt đem về nuôi, đến khi chim lành vết thương, Bảo mới thả chim bay đi. Đêm ấy, Dương Bảo nằm mộng thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến nói rằng: Tôi là sứ giả Tây Vương Mẫu, nhờ ông cứu mạng, ơn ấy tôi chẳng bao giờ quên, xin tặng

ông bốn chiếc vòng, ông và ba đời con cháu ông sau này sẽ được vinh hoa phú quý. Sau quả đúng như vậy.

Ngậm vành nghĩa bóng là sự báo ơn.

*Dám nhờ cốt nhục tử sinh,  
Còn nhiều kết cỏ **ngậm vành** về sau.  
(Truyện Kiều).*

### NGÂN BÌNH 銀瓶

Cái bình làm bằng bạc.

Ngân Bình là một biệt hiệu dùng để chỉ người con gái của Nhạc Phi, một vị nguyên soái đời nhà Tống. Khi Nhạc Phi bị bọn Tần Cối hãm hại, người con gái của ông tuy còn nhỏ tuổi, nhưng nghe tin cha bị hại, bèn ôm bình bạc (Ngân bình), nhảy xuống giếng mà chết.

Về sau người ta gọi nàng là Ngân Bình tiểu thư và dựng đền thờ gần bên giếng. Hiện nay, ở Hồ Tây tại tỉnh Chiết Giang vẫn còn cái giếng và đền thờ của Ngân Bình tiểu thư.

*Ngân Bình người đại chưa quen,  
Ai rằng thiếu nữ mà hèn Đê Oanh.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### NGÂN CẦU

Ngân cầu tức cầu bắc qua sông Ngân.

Bởi chữ “Ngân kiều 銀橋” do đàn quạ bắc qua sông Ngân để Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau vào đêm thất tịch. Xem: Ngân Hà.

*Mộng điệp tâm phương xây túy giác,  
Cầu Lam đôi nghiệp sửa **Ngân cầu**.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

### NGÂN HÀ 銀河

Muôn vạn ngôi sao chi chít trên bầu trời tạo thành một dải dài trông như một con sông bạc (Màu trắng), dải ngôi sao đó được gọi là “Ngân Hà”.

Theo truyền thuyết, Ngân Hà cũng là một con sông ngăn cách vợ chồng Ngưu Lang, Chức Nữ, cứ vào đêm mùng 7 tháng 7 hằng năm, nhờ quạ đen bắc cầu, hai vợ chồng Ngưu Lang, Chức Nữ mới được gặp nhau một lần. Ngân Hà dùng để chỉ sự cách trở hay khổ đau.

*Ngân hà cách trở còn phen họp,  
Hò Hán đôi phương biết mấy đời.*

(Truyện Vương Tường).

*Huệ quang chiếu thấu chánh tà,  
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.*

(Kinh Tận Độ).

*Sông Ngân hà sóng gió coi êm,  
Cây quạ bắc cầu thêm cho dễ gặp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NGÂN HÁN 銀漢

*Ngân:* Bạc. *Hán:* Dòng sông.

Ngân Hán là dòng sông màu bạc, dùng để chỉ sông “Ngân hà” do các vì sao lóng lánh trên trời tạo thành một dải sông dài.

Xem: Ngân Hà

*Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ,  
Độ Khuê triền buổi có buổi không.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NGÂN KIỀU 銀橋

*Ngân:* Bạc. *Kiều:* Chiếc cầu.

Ngân kiều là chiếc cầu bắc qua con sông Ngân Hà, là một dải ngôi sao trên bầu trời.

Tương truyền, Ngưu Lang, Chức Nữ bị phạt, chia cách tình yêu giữa sông Ngân, mỗi năm chỉ gặp nhau có một lần vào đêm thất tịch, mùng 7 tháng 7 âm lịch, nên đêm này, nước mắt của họ chứa chan, tạo thành những cơn mưa ngâu, vì bởi khóc than một cách đau khổ cho cảnh biệt ly. Vì thế, Ngân Hà được ví như một dòng sông đau khổ.

*Ngân Kiều Bát Nhã qua bờ,  
Đưa duyên để bước kịp giờ siêu thăng.*  
(Kinh Thế Đạo).

### NGÓ Ý

Ngó ý tức là ý như sợi tơ vắn vít, ví như ngó sen, tuy đã gãy lia nhau, nhưng sợi tơ vẫn còn chần chịt dính chặt vào nhau. Ý chỉ đã cách biệt nhau nhưng tơ lòng vẫn còn vương vấn.

*Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,  
Dâu lia ngó ý còn vương tơ lòng!*  
(Truyện Kiều).

### NGÕ HẠNH

Đường vào khu vườn hạnh (Hạnh viên), nay thuộc phía tây sông Khúc Giang, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, nơi tập trung hội yển của các tân khoa tiến sĩ. Ngõ hạnh dùng để chỉ sự thi cử, đỗ đạt.

*Cửa trời rộng mở đường mây,  
Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần.*  
(Truyện Kiều).

### NGÕ KHÔNG TRÌNH

Đồng nghĩa với “Cửa Không sân Trình”.

Ngõ Không Trình là ngõ vào cửa Không sân Trình, ý chỉ trường học dạy các Nho sĩ thời xưa.

Khổng tức Khổng Tử, người đời Chu, nước Lỗ, được tôn kính làm bậc thánh nhân. Trình tức Trình Di, Trình Hạo, là bậc đại Nho vào thời nhà Tống.

*Mảng lo lắng chữ nhàn nào rõ,  
Huống để công đến **ngõ Khổng Trình**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGỌ MÔN 午門

Ngọ môn là cửa chính của cung vua, ngay trước tử cấm thành, đó là một tòa lầu đài trên gác chín gian, dưới chia ra ba cửa ra vào, cửa giữa tiếp thẳng tới đoạn môn của hoàng thành, chỉ có vua mới ngự qua, còn các tôi thân và thứ dân đều đi hai cửa bên tả hữu.

*Trần công ra khỏi thiên lao,  
Ngọ môn chực sẵn đã vào tạ ân.*

(Nhị Độ Mai).

### NGOẠI TRUYỀN 訛傳

*Ngoại*: Sai lầm. *Truyền*: Chuyển lời nói từ nơi này đến nơi khác.

Ngoại truyền tức là những tin đồn không có thật, hay tin đồn nhảm.

*Sau nghe những sự **ngoại truyền**,  
Xót lòng luống những xây phiến đắp thương.*

(Hoa Tiên Truyện).

### NGOẠI LIỄU SINH CHI 臥柳生枝

Do câu: *Tường chung hán đại, cấm trung ngoại liễu sinh chi* 祥鍾漢代, 禁中臥柳生枝, tức là điềm lạnh tự nhà hán, trong cung cấm cây liễu nằm mọc nhánh.

Sách hán Thư chép: Đời vua Chiêu Đế, vườn cây trong cung cấm có cây liễu nằm nơi đất. Một hôm cây đứng dậy mọc nhánh lá, bị sâu ăn lá khuyết thành chữ rỗng: Vị Công Tôn bịnh đã hết, tức là chỉ vua Hán Tuyên Đế vậy.

### NGOẠI LONG 臥龍

Ngoại long là con rồng nằm.

Ngoại Long tiên sinh là biệt hiệu của Gia Cát Lượng, tức Khổng Minh, một vị quân sư tài ba của vua Thục đời Tam Quốc, nước Trung Hoa.

Đào Duy Từ lúc còn hàn vi, để tỏ chí hướng của mình muốn đem tài trí giúp Chúa Nguyễn và tự ví mình như Gia Cát Lượng bên Tàu, khi còn ẩn tại núi Ngoại Long, nên viết bài “Ngoại Long Cương Vãn” bằng văn Quốc âm theo thể lục bát. Người đời cũng gọi ông là Ngoại Long tiên Sinh.

*Chón này thiên hạ đời dùng,  
Ắt là cũng có **Ngoại Long** ra đời.*

(Ngoại Long Cương Vãn).

### NGOẠI TÂM 臥蠶

*Ngoại*: Nằm. *Tâm*: Con tằm.

Ngoại tâm nghĩa đen là con tằm nằm, dùng để chỉ dưới mi mắt. Sách xem tướng cho rằng người có ngoại tâm cao và ngư vĩ (Đuôi con mắt) dày thì có nhiều con.

*To đầu vú, cả dài tai,*

*Dày nơi ngư vĩ, cao nơi **ngoại tâm**.*

(Truyện Trinh Thử).

### NGOẠI TÂN THƯỜNG ĐAM 臥薪嘗膽

Tức nằm trên củi và ném mật, dùng chỉ sự quyết chí chịu đựng khổ cực để phục thù. Đồng nghĩa với câu “Nằm gai ném mật”.

Do tích Câu Tiễn, vua nước Việt, bị vua nước Ngô đánh thua, trong gần hai mươi năm trời, cứ nằm trên củi gai và thường ném mật đắng để lúc nào cũng nhớ đến mối thù.

Xem: Nằm gai ném mật.

*Xử nghịch cảnh, ngoạ tâm thường đảm,*

*Phụng di ngôn nhân nhục tồn cô.*

(Kim Thạch Kỳ Duyên).

### NGOẠ TRIỀU 臥朝

Vua nằm để dự triều chính.

Theo lịch sử Việt Nam, Lê Long Đĩnh, con vua Lê Đại Hành, là vị vua nằm để dự triều chính, nên được gọi là Lê Ngoạ Triều.

Lê Long Đĩnh là người bạo ngược, tính hay chém giết. Khi đã giết anh rồi, lên làm vua, thường lấy sự giết người làm trò chơi: Có khi những tù phạm phải hình thì lấy rom tẩm dầu quấn vào người đốt sống, có khi bắt tù trèo lên cây rồi ở dưới sai người chặt gãy cho cây đổ. Làm những điều ác như thế lấy làm thích chí. Ông cũng là người ham dâm dục, vì quá độ, mắc bệnh không ngời được, đến buổi chiều thì cứ nằm mà thị triều, cho nên tục gọi là Ngoạ triều.

*Ngọa triều thí nghịch hôn dung,*

*Trong mê tửu sắc, ngoài nông hình danh.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### NGOẠI ĐƯỜNG 外堂

*Ngoại:* Ngoài, chỉ bên mẹ. *Đường:* Cái nhà.

Ngoại đường là nhà bên ngoài, chỉ bà con bên mẹ.

*Thái cơ nghe nói đỡ lời,*

*Tiệc vui ban tối khi chơi **ngoại đường**.*

(Hoa Tiên Truyện).

### NGOẠI GIA 外家

Chỉ nhà cha mẹ của mẹ mình, tức nhà của ông ngoại bà ngoại.

Đàn ông con trai gọi nhà của cậu mình là ngoại gia. Đàn bà con gái gọi nhà của cha mẹ mình là ngoại gia.

*Ngày vừa sinh nhật **ngoại gia**,*

*Trên hai đường, dưới nữa là hai em.*

(Truyện Kiều).

### NGOẠI KHOA 外科

Các loại thuốc, các chứng bệnh thuộc về ngoài da.

Còn có nghĩa là thuốc dùng toàn thuốc nam, tức sử dụng cây lá của ta chứ không dùng đến thuốc bắc.

Theo tây y ngày nay là môn y học chuyên chữa bệnh bằng phẫu thuật.

*Sách chi cũng đủ trong nhà,*

*Nội Kinh đã sẵn, **ngoại khoa** thêm màu.*

(Lục Vân Tiên).

### NGOẠI HẠN 外限

*Ngoại:* Ngoài. *Hạn:* Thời kỳ, thời hạn.

Ngoại hạn tức là ra ngoài thời hạn đã ấn định.

*Văn chương **ngoại hạn** quan không chấm,*

*Nhà cửa giao canh nợ phải bồi.*

(Thơ Trần Tế Xương).

### NGOẠI LỸ 外蒞

*Ngoại*: Ngoài. *Ly*: Đến nhậm chức quan.

*Ngoại ly* là nhậm chức quan ở các tỉnh ngoài Kinh đô. Đồng nghĩa với “*Ngoại nhậm*”.

Xem: *Ngoại nhậm*.

*Chỉ vì ngoại ly bấy lâu,  
Chưa trao lễ nhận mới đầu thiếp canh.*  
(Nhị Độ Mai).

### NGOẠI NHẬM 外任

*Ngoại*: Ngoài. *Nhậm*: Gánh vác, nhận.

*Ngoại nhậm* là nhậm chức quan ở các tỉnh ngoài Kinh đô. Cùng nghĩa với *ngoại ly*.

*Vâng ra ngoại nhậm Lâm Tri,  
Quan sơn nghìn dặm, thê nhi một đoàn.*  
(Truyện Kiều).

### NGOẠI TỘC NỮ SANH

Bởi câu thành ngữ Hán “*Nữ sinh ngoại tộc* 女生外族” tức là sinh ra gái là ngoài dòng họ.

Người mình theo phụ hệ, muốn sinh trai để nối dõi dòng họ, và hương lửa tông đường, nên quan niệm “*Nữ sinh ngoại tộc*”. Từ đó mới có ý trọng nam khinh nữ, như câu: *Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô* — 男曰有十女曰無, nghĩa là sinh một trai coi như có, sinh mười gái xem là không.

Xem: *Thập nữ viết vô*.

*Tiếng đời ví dâu là nội bợc,  
Lại gọi rằng ngoại tộc nữ sanh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NGOẠI TÔNG NƯƠNG PHẬN

*Ngoại tông*: Dòng họ ngoài, chỉ dòng họ bên chồng. *Nương phận*: Nương nhờ thân phận.

Do quan niệm “*Nữ sanh ngoại tộc* 女生外族” nên chữ “*Ngoại tông*” dùng để chỉ dòng họ bên chồng.

*Ngoại tông nương phận* ý nói người đàn bà con gái có chồng thì về nhà chồng nương thân.

*Mặc người cha mẹ để đuôi,  
Ngoại tông nương phận nếm mùi trần cam.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGOẠI VẬT 外物

Chỉ bên ngoài cảnh vật của thế gian, tức là không phải cảnh trần tục.

Nghĩa bóng: Người đi tu.

*Thoát trần một gót thiên nhiên,  
Tắm thân ngoại vật là tiên trên đời.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### NGOAN CẦM 頑禽

*Ngoan*: Ương ngạnh. *Cầm*: Loài chim.

*Ngoan cầm* tức là những loài chim hung dữ.

*Dặn rằng: Ta phải mau chân,  
Để ta chúc thọ trước dân ngoại cầm.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### NGOAN NGẠNH 頑硬

*Ngoan*: Ngang bướng. *Ngạnh*: Cứng đầu.

*Ngoan ngạnh* là cứng đầu bướng bỉnh, làm càn bậy không chịu nghe theo lẽ phải.

*Tánh ngoại ngạnh không vì cô bác,  
Thối lạng loàn bợn tác khinh khi.*  
(Kinh Sám Hối).

**NGỌC BIỆN HOÀ**

Viên ngọc do Biện Hoà 卞和, người thợ ngọc nước Sở tìm được trong hòn đá ở Kinh Sơn. Sau viên ngọc Biện Hoà trở thành viên ngọc quý giá của nước Triệu, đổi được mười lăm thành của nước Tần.

Xem: Biện Hoà.

*Vàng Quách Ngỗi ai đôn ai rước,*

*Ngọc Biện Hoà ai ước ai hay.*

(Hoài Nam Ca Khúc).

**NGỌC BỘI 玉佩**

*Ngọc:* Châu ngọc. *Bội:* Mang, đeo.

Ngọc bội tức là đeo ngọc. Ngày xưa người ta thường hay dùng ngọc để đeo, trong sách Lễ Ký có chép: *Cổ chi quân tử tắc bội ngọc* 古之君子則佩玉, tức là người quân tử ngày xưa đều đeo ngọc, để ví cái đức tính người quân tử cũng quý như ngọc.

*Nàng rằng: Trộm liếc dung quang,*

*Chẳng sân ngọc bội, thời phường kim môn.*

(Truyện Kiều).

**NGỌC CÁC 玉闕**

*Ngọc:* Chi sự quý báu. *Các:* Cái lầu gác.

Ngọc các là lầu ngọc, hay gác ngọc, chỉ những nhà cao sang, quyền quý.

*Những nghề trao duyên vào ngọc các,*

*Nào dè phải nợ xuống tuyền đài.*

(Đạo Sĩ).

**NGỌC CẬN HƯƠNG THÂN 玉近香親**

*Ngọc cận:* Gần gũi người ngọc. *Hương thân:* Thân thiết mùi hương.

Ngọc cận hương thân là nói người đàn ông thường gần gũi chung đụng với đàn bà con gái, chỉ người ham mê sắc dục.

*Hỏi đến khách sớm đào tối muộn,*

*Đon những trang ngọc cận hương thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**NGỌC CẦU LAM**

Ngọc cầu Lam tức là cái chày bằng ngọc để giã thuốc mà Bùi Hàng dùng làm vật sinh lễ để cưới nàng Vân Anh ở cầu Lam.

Xem: Lam Kiều.

*Lỡ lối cũ động đào lạc bước,*

*Khó cầm duyên đợi ngọc cầu Lam.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**NGỌC CHƯƠNG KHUÊ**

Chương khuê 璋珪 là tên hai thứ ngọc quý: Ngọc chương và ngọc khuê.

Ngọc chương khuê thường được dùng để ví với người có nhân phẩm, đạo đức cao quý.

*Môn rằng chẳng những tài nghệ,*

*Bạn thầy như ngọc chương khuê đức tuyền.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**NGỌC DIỆP KIM CHI 玉葉金枝**

*Ngọc điệp:* Lá ngọc. *Kim chi:* Cành vàng.

Ngọc điệp kim chi là lá ngọc cành vàng, dùng để chỉ người trong họ nhà vua hay người quý phái.

Tiêu Phong Nhạc Từ: *Kim chi phồn mậu, ngọc điệp diên trường* 金枝繁茂, 玉葉延長, tức là cành vàng sum sê, lá ngọc dài tốt.

*Mà trong ngọc điệp kim chi,*

Lữ Trần Ích Tắc sao đi đâu hàng?  
(Quốc Sử Diễn Ca).

Nhủ rằng: **Ngọc điệp kim chi**,  
Lừa đôi xem cũng phải thì lừa đôi.  
(Nữ Tú Tài).

### NGỌC DUẨN 玉筍

Ngọc: Châu ngọc. Duẩn: Măng tre.

Ngọc duẩn tức là măng ngọc.

Đường Thư chép: Lý Tông Mẫn làm chủ khảo trường thi, lấy nhiều người tài giỏi thi đỗ nên những người này được gọi là ngọc duẩn.

Rợp sân Hán đôi hàng **ngọc duẩn**,  
đứng bày triều sĩ đùn đùn.

(Thập Giới Cô Hồn).

Tôi mọn dự đòi hàng **ngọc duẩn**,  
Non cao kính chúc tuổi minh quân.

(Hong Đức Quốc Âm).

### NGỌC ĐỊCH 玉笛

Ngọc: Chỉ sự quý giá. Địch: Ống sáo.

Ngọc địch là ống sáo ngọc, tức ống sáo quý giá.

Lúa thành thoi thóp bên cồn,  
Nghe thổi **ngọc địch** véo von bên lầu.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NGỌC ĐƯỜNG 玉堂

Có hai nghĩa:

1. Ngọc đường là nhà ngọc, tức là dùng để chỉ nhà phú quý. Trong cổ Nhạc phủ có chép: *Hoàng kim vi quân môn, bạch ngọc vi quân đường* 黃金為君門, 白玉為君堂, nghĩa là lấy vàng làm cửa, lấy ngọc làm nhà.

Áy ai hẹn ngọc thê vàng,  
Bây giờ kim mã **ngọc đường** với ai.  
(Truyện Kiều).

2. Ngọc đường còn là viện Hàn lâm. Đòi Tống vua Thái Tông có câu thi như sau: *Hàn Lâm thừa chỉ quý, thanh tịnh ngọc đường trung* 韓林承旨貴, 清淨玉堂中.

Điêu ra quan chính cõi ngoài,

Lương vào Hàn uyển thanh thoi **ngọc đường**.

(Hoa Tiên Truyện).

### NGỌC GIAI 玉階

Ngọc: Châu ngọc. Giai: Bạc thềm.

Ngọc giai là thềm ngọc, chỉ thềm nơi nhà vua ngự.

Lời chúa vâng truyền đến **ngọc giai**.

(Thơ Lê Thánh Tông).

### NGỌC GIAO 玉蛟

Tức là một loại ngọc do nước mắt của một giống người gọi là giao nhân sống ở thế gian, đến cuối năm về thủy phủ châu vua, khi từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt ngọc bấy nhiêu.

Xem: Giao nhân.

Lưu tô sương gió lọt vào,

Đem mâm mà chứa **ngọc giao** hẳn đầy.

(Quan Âm Thị Kính).

### NGỌC HOÀN 玉環

Tên của Dương Quý Phi 楊貴妃, hiệu là Thái Chân, một nàng phi sủng ái của vua Đường Huyền Tông, em của Dương Quốc Trung.

Khi loạn An Lộc Sơn, quân lính oán giận Dương Quý Phi, không chịu chống giặc, đòi Đường Huyền Tông phải xử Dương Quý Phi, buộc lòng nhà vua phải để nàng tự tử tại ghềnh núi Mã Ngôi.

*Ông tư khéo lẽ đa đoan,  
Ba sinh luống đợi Ngọc Hoàn còn lâu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NGỌC KINH 玉京

Theo Đạo giáo, nơi ngự của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế là Ngọc Kinh, hay Bạch Ngọc Kinh, tức triều nghi nơi cõi Trời.

Về sau, “Ngọc kinh” được dùng để chỉ kinh đô nhà vua.

1.- Nơi ngự của Ngọc Hoàng, chỉ cảnh tiên:

*Mơ màng thêm nỗi khát khao,  
Ngọc kinh chốn ấy ngày nào tới nơi?*  
(Ai Tư Vãn).

2.- Chỉ Kinh đô nhà vua:

*Ngại ngừng thay, lúc phân bào!  
Kẻ về tử lý người vào ngọc kinh.*  
(Nhị Độ Mai).

### NGỌC KINH SƠN 荆山玉

Biện Hoà người nước Sở, tìm được hòn đá ngọc ở Kinh Sơn, đem dâng vua nước Sở. Vua sai thợ ngọc thử, bảo là đá, Biện Hoà phải tội chặt chân. Đến nước khác, Biện Hoà cũng đem ngọc dâng vua, lại bị chặt chân nữa. Mãi sau này, có người mới khám phá ra được trong hòn đá có một viên ngọc quý giá vô cùng, ngọc ấy về tay vua Triệu. Vua Tần Thuỷ Hoàng nghe tin, đem

mười lăm thành để đổi viên ngọc ấy, nên người ta cũng gọi là “Ngọc liên thành”.

Xem: Ngọc liên thành.

*Mã Long tuần gặp chàng Bá Nhạc,  
Ngọc Kinh sơn gặp được Biện Hoà.*  
(Bản Nữ Thán).

### NGỌC LAM ĐIỀN

Bởi câu “*Lam điền chủng ngọc* 藍田種玉, tức là ruộng Lam trồng ngọc.

Tích trong Bộ Suu Thần Ký chép: Có người bộ hành đến nhà Ung Bá xin nước uống, uống xong nước, lấy cho Ung Bá một thăng hạt giống ngọc và nói: Trồng hạt ngọc này, sẽ sinh ra ngọc tốt. Ung Bá đem trồng sau mọc lên năm cây ngọc, nơi đất đó gọi là ngọc điền.

Xem: Lam điền.

*Đã người trong sách là duyên,  
Mấy thu hạt ngọc Lam điền chưa giâm.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Trong sao châu nhỏ duềnh quỳên,  
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông!*  
(Truyện Kiều).

*Tỉ nhạc thân đòi ngọc Lam điền,  
Minh phải đủ phép Tiên trồng dặng ngọc.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NGỌC LÀNH ĐỢI GIÁ

Dịch từ câu: “*Mỹ ngọc đãi giá* 美玉待價” trong thiên Tử Hãn, sách Luận Ngữ, tức là ngọc tốt chờ đợi được giá cao mới bán.

Thầy Tử Cống hỏi Đức Khổng Tử: *Hữu mỹ ngọc ư tu, uẩn độc nhi tàng chư? Cầu thiện giá nhi cô chư? Tử*



*viết: Cô chi tai! Cô chi tai! Ngã đãi giá giả dã* 有美玉於斯, 愠積而藏諸? 求善價而沽諸? 子曰: 沽之哉! 沽之哉! 我待價者也, nghĩa là nay có viên ngọc quý, bỏ vào hộp mà cất đi hay là cầu giá đắt mà bán? Khổng Tử nói: Nên bán lắm chứ! Nhưng ta còn đợi giá, ý nói kẻ sĩ có tài chờ vua biết đúng giá trị của mình, mới chịu ra làm quan.

Sau người ta dùng “Ngọc lành đợi giá”, “Ngọc lành được giá”, “Ngọc lành chờ giá”, hay “Ngọc lành phải giá” để nói về người con gái kén chồng.

1.- Ngọc lành đợi giá:

*Ngọc lành còn đợi giá cao,  
Hôn nhân chưa định nơi nào kết nghi.*  
(Nữ Tú Tài).

*Ngọc lành còn đợi giá cao,  
Rồng còn uốn khúc ở ao đợi thì.*  
(Bàn Nữ Thán).

2.- Ngọc lành được giá:

*Ngọc lành được giá thì thôi,  
Làm chi đợi đến những lời ong ve.*  
(Hoa Tiên Truyện).

3.- Ngọc lành chờ giá:

*Luận theo trong cõi phàm trần,  
Ngọc lành chờ giá, biết phân ai mua?*  
(Dương Tử Hà Mậu).

4.- Ngọc lành phải giá:

*Đào tơ sen ngó xanh xanh,  
Ngọc lành phải giá, gái lành đẹp duyên.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

## NGỌC LIÊN THÀNH

Viên ngọc quý có giá trị bằng nhiều thành trì.

Do điển: Nước Triệu có một viên ngọc rất quý giá, vua Tần Thủy Hoàng nghe được, muốn đem mười lăm thành trì chiếm được của nước Triệu để đổi lấy viên ngọc. Do vậy, người ta mới gọi là “Ngọc liên thành”, tức là viên ngọc có giá trị để đổi lấy mười lăm thành liên với nhau.

Xem: Liên thành bích.

*Tràng An treo ngọc liên thành,  
Phẩm cao vô giá, tài tình riêng ai.*  
(Thơ Học Canh).

## NGỌC LỘ 玉露

*Ngọc:* Ngọc. *Lộ:* Hạt sương, hạt móc.

Ngọc lộ là hạt sương móc trong như ngọc. Đời nhà Hán, vua Võ Đế xây dựng một cái đền gọi là Bạch Lương có tạc một tượng người tay bung mâm, hứng giọt ngọc lộ để uống, cầu cho được trường sanh.

*Lại còn một vẻ thanh quang nữa,  
Ngọc lộ đầy mâm để uống thường.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

## NGỌC NÁT CHÂU CHÌM

Do thành ngữ: “Ngọc phá châu trầm 玉破珠沉”, tức là làm cho viên ngọc tan vỡ, hạt châu chìm mất.

Châu ngọc là vật quý giá thường được ví với cuộc đời người phụ nữ quý phái. Như vậy, “Ngọc phá châu trầm”, tức là ngọc nát châu chìm thì còn đâu là vật quý giá nữa, ví như tan nát cuộc đời của người con gái.

*Cho đến nổi hoa rơi lá rụng,  
ngọc nát châu chìm,  
chưa xót cũng vì đâu?*

*nào ruột cũng vì đâu?*

(Văn Tế Trương Quỳnh Như).

### NGỌC NÁT HOA TÀN

Ngọc, hoa thường được dùng để ví với cuộc đời người phụ nữ đẹp, sang trọng.

Ngọc nát hoa tàn ý chỉ tấm thân người đẹp bị vùi dập nát tan.

*Đã đành tức trái tiên oan,  
Cũng liêu ngọc nát hoa tàn mà chi.*  
(Truyện Kiều).

### NGỌC NỮ 玉女

Theo truyện thần tiên, nơi Thượng giới các vị tiên trưởng thường có các tiểu đồng hầu hạ, gái thì được gọi là Ngọc nữ, trai thì được gọi là Kim đồng.

Xem: Kim đồng.

*Xiêm nghề rạng thức tử hà,  
Kim đồng Ngọc nữ xướng ca đôi hàng.*  
(Tư Dung Vãn).

*Kìa Ngọc nữ nọ kim đồng,  
Phật bà chẳng xét thấu lòng ấy chẳng.*  
(Truyện Phan Trần).

### NGỌC QUAN 玉關

Ngọc Quan là tên một cái ải ở huyện Long Lạc, là nơi giáp giới miền Tây Vực.

*Lớp mây ngừng mắt ngại nhìn,  
Biết đâu chinh chiến là miền Ngọc Quan.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).  
*Chợt nghe Tiên cậu báo tin:  
Giặc Hồ nghiêng nước, vây miền Ngọc Quan.*  
(Hoa Tiên Truyện)

### NGỌC TỬ 玉璽

Ngọc tử là cái ấn bằng ngọc của vua.

Đời Tam đại (Hạ, Thương, Châu) về trước chưa có ngọc tử. Đến nhà Tần, vua Thủy Hoàng được ngọc ở Lam Điền mới khắc ra ấn.

Ngày xưa, ngọc tử hay ngọc ấn thường dùng lối chữ “triện”, nên đóng ấn cũng được gọi là đóng triện.

### NGỌC TƯƠNG 玉漿

Nước của viên ngọc.

Theo sách Suru Thần Ký: Trên quả núi cao của Trung Quốc là ngọc Tung Sơn về hướng bắc, có một cái hồ rất sâu. Vào đời nhà Tấn, có người bị rơi xuống hồ này, nhưng may không chết. Người ấy đi lần dưới hồ, thấy có hai ông lão ngồi đánh cờ, bên cạnh có bể bình nước. Người ấy thấy khát, xin nước trong bình uống thì thấy sức lực tăng lên gấp bội. Sau khi anh ra khỏi hồ được, đem câu chuyện này đến hỏi Trương Hoa, một người có học thức uyên bác, am hiểu sâu rộng, thì Hoa cho biết hồ ấy là tiên quán, tức là nơi tiên ở, còn nước trong bình là ngọc tương (Nước ngọc).

### NGỌC THẠCH CÂU PHẦN 玉石俱焚

*Ngọc thạch*: Ngọc và đá. *Câu phần*: Đều bị cháy.

Ngọc thạch câu phần là ngọc đá đều bị đốt cháy. Kinh Thư có câu: *Hoả viêm côn cương, ngọc thạch câu phần* 火炎崑崗, 玉石俱焚, nghĩa là lửa đốt cháy núi Cương, ngọc đá đều cháy.

Nghĩa bóng: Khi lộn xộn, người hiền lành và người hung dữ đều chịu chung số phận như nhau.

*Tới đâu ngọc thạch câu phần.  
Than rằng Thăng, Điện ấy dân tội gì?*

(Hoài Nam Khúc).

**NGỌC THÀNH** 玉成

*Ngọc:* Viên ngọc, còn có nghĩa làm cho tốt đẹp hoàn toàn. *Thành:* Nên.

Ngọc thành là làm cho con người được hoàn thiện hơn. Bởi câu: *Thiên ngọc nữ vu thành* 天玉汝于成, ý nói trời giúp cho nên tốt đẹp.

*Cho hay trời khéo ngọc thành,  
Hiếu tâm đâu để đoạn tình cha con.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**NGỌC THỎ**

Bởi chữ “*Ngọc thỏ* 玉兔”, tức là thỏ ngọc, chỉ mặt trăng. Bởi truyền thuyết cho rằng trên cung trăng có con thỏ ngọc.

Theo kinh Phật, ngày xưa có một con thỏ nhân đức, rất thương đồng loại, nó thấy những con thỏ khác đói, động lòng trắc ẩn bèn nhảy vào lửa tự thiêu mình để làm món ăn cho mấy con thỏ đói. Khi những con thỏ ăn hết thịt rồi, đức Phật thương tình mới lượm xương con thỏ nhân đức ấy, làm cho nó sống lại, đem về để trên cung nguyệt. Do vậy, người ta gọi mặt trăng là “Ngọc thỏ” hay “Thỏ ngọc”.

*Anh hùng thử tới mà xem,  
Kìa gương ngọc thỏ, nọ rèm thủy tinh.*  
(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).  
*Cành dưới trên sương hầy nhuộm màu xanh,  
Ca ngư tử đã xua tan vàng ngọc thỏ.*  
(Phản Tây Hồ Tụng).  
*Mắt phượng đã say miền ngọc thỏ,  
Cung Nghê nữ phụ khúc cầm loan.*

(Hằng Nga, Khuyết Danh).

**NGÓI TAN**

Dịch từ chữ “*Ngoã giải* 瓦解”, tức là ngôi tan vỡ. Do ý nghĩa cả mái nhà, chỉ rớt mấy viên ngói là có thể làm tuột hết tất cả mái ngói. Vì thế, dùng để sự tan rã một cách nhanh chóng.

Sử Ký có câu: *Tần chi tích suy thiên hạ thổ băng* 秦之積衰天下土崩瓦解, nghĩa là thế của Tần tích tụ điều suy vong, thiên hạ như đất lở ngói tan.

*Thừa cơ trúc chẻ, ngôi tan,  
Bình uy từ đáy sấm ran trong ngoài.*  
(Truyện Kiều).

**NGÒI VIẾT ĐỒNG HỒ**

Tức là nói cây viết của nhà chép sử Đồng Hồ.

Tể tướng Triệu Thuần thời Xuân Thu nghe tin vua Tấn Linh Công bị Triệu Xuyên giết chết, nhưng ông trở về không trị tội Triệu Xuyên, nên Đồng Hồ là viên sử quan thời ấy chép: “Triệu Thuần giết vua”, với ý quy trách nhiệm cho Triệu Thuần trong cái chết của vua Tấn Linh Công.

Xem: Đồng Hồ.

*Cám vua nước Tấn vô cô,  
Chính là ngôi viết Đồng Hồ biên ra.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**NGỌN ĐUỐC PHÒ NGUY**

Tức Quan Võ cầm ngọn đuốc phò hai người chị dâu lúc gặp nguy nan. Chỉ lòng dạ hết sức thẳng ngay của Quan Võ.

Khi Quan Võ bị thất thủ phải đầu Tào Tháo. Trên đường về Hứa Đô, khi tạm nghỉ nơi quán dịch, Tào

Tháo cổ ý sắp đặt cho Quan Võ và hai chị dâu ở chung một phòng. Vào đêm đó, Quan Võ cầm đuốc đứng ngoài cửa canh hai chị dâu ngủ trong phòng đến sáng.

*Quyển kinh bát loạn tay nào mới,  
Ngọn đuốc phò nguy gió chẳng xao.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### NGỌN RAU TẮT ĐẤT

Chỉ ơn nghĩa của nhà vua hay của đất nước.

Ngày xưa trong chế độ quân chủ, đất đai thuộc về nhà vua, vua ban cấp cho dân để có điều kiện sinh sống. Vì vậy, dù một ngọn rau hay một tấc đất cũng là thọ ơn của nhà vua.

Xem: Ôn tác đất ngọn rau.

*Gẫm mình cũng ngọn rau tấc đất,  
phải lo đền nợ nước ơn vua.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Ngọn rau tấc đất là ân,  
Một dòng một giống lo cần ích chung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đổ lụy hỏi người sao chẳng nhớ,  
Ngọn rau tấc đất nước nhà ta.*  
(Đạo Sĩ).

### NGỌN THỎ

Bởi chữ “Thỏ hào 兔毫” tức là lông thỏ, chỉ bút lông, vì ngòi bút lông làm bằng lông thỏ.

Ngọn thỏ tức là ngọn bút lông.  
*Buồng văn hơi giá như đồng,  
Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan.*  
(Truyện Kiều).

### NGÔ ĐỒNG 梧桐

Một loại cây mùa thu đến thường hay rụng lá. Cổ thi có câu: *Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu* 梧桐一葉落,天下共知秋, nghĩa là: Ngô đồng một lá rụng rơi, Ai ai cũng biết cảnh trời sang thu.

Cảnh cây ngô đồng là nơi chim phượng hoàng thường hay đậu, vì thế thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thế lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cảnh ngô biếc là cảnh chim phượng hoàng đậu đã già rồi.

*Ngày nay thánh chúa trị đời,  
Nguyên cho linh phụng gặp nơi ngô đồng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ngô đồng thêm tốt thêm xinh,  
Để chim phụng đỗ đầu cành xa ly.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Lác đác ngô đồng mấy lá bay,  
Tin thu hiu hắt lọt hơi may.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### NGÔ KHỞI 吳起

Cũng đọc là Ngô Khi, người nước Vệ đời Đông Châu, là một võ tướng có tài thao lược, nhưng lại không có hạnh đức. Ông là người con bất hiếu, khi hay tin mẹ mất lòng vẫn dửng dưng, không hề thương tiếc, nên thầy ông là Tăng Sâm đuổi không cho học nữa.

Ngô Khởi làm quan cho nước Lỗ, khi Lỗ sắp kéo quân đánh Tề, vua Lỗ không tin dùng Ngô Khởi, sợ ông không hết lòng với mình, vì vợ ông là người nước Tề. Ngô Khởi biết vậy, liền giết vợ để được làm tướng. Người đời sau chê Ngô Khởi “Sát thê cầu tướng”.

Về sau, Ngô Khởi tự thấy mình là người bất hiếu, bất nghĩa, sợ Lỗ Hầu không dùng nữa, nên chạy qua

đầu Sở. Khi Sở có biến loạn, Ngô Khởi đành chịu chết chung với vua Sở.

*May duyên rủi nợ dễ phò,  
Chớ nghi Ngô Khởi, hãy lo Mãi Thần.*  
(Lục Vân Tiên).

*Chém vợ để cầu vinh thưở trước,  
Ngô Khởi còn gian ngược chi danh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGÔ MÃNH 吳猛

Ngô Mạnh người đời Tấn, mới lên tám tuổi đã là đứa con hiếu thảo. Nhà nghèo khó, không có tiền mua muối, gặp lúc mùa hè nhiều muỗi, ông sợ cha mẹ bị muỗi đốt, bèn cởi trần nằm để muỗi bay đến đốt ông, không dám xua, sợ rằng nếu mình xua đi thì muỗi lại đến đốt cha mẹ. Vì thấy gương hiếu hạnh, nên người đời sau mới liệt ông vào một trong nhị thập tứ hiếu.

*Tân Ngô Mạnh tuổi thì lên tám,  
Lòng sự thân không dám khi nhàn.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### NGÔ ÔNG TỨC NHƯỢC ÔNG 吾翁即若翁

Ngô ông tức nhược ông là cha ta tức cha mày.

Do điển trong Sử Ký chép: Trong lúc Hán và Sở tranh thiên hạ, Hạng Võ bắt Thái Công tức là cha của Bái Công, đặt cạnh một cái vạc lớn và bảo Bái Công rằng: Nếu ngươi không đầu hàng, ta sẽ nấy Thái Công. Bái Công đáp: Ta với Hạng Vương cùng thờ Hoài Vương, ước làm huynh đệ, cha ta cũng như cha ngươi (Ngô ông tức nhược ông). Nếu ngươi muốn nấu thịt cha, thì xin chia cho ta một bát canh (Phân ngã bôi canh).

*Kính lão đắc trường thọ,  
Ngô ông tức nhược ông.  
Cứ lấy lẽ thuận tòng,  
Hễ chồng đầu vợ đó.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### NGÔ QUÂN 吳君

Tức là Ngô Khởi hay Ngô Khi, người nước Vệ đời Đông Châu, là một võ tướng có tài thao lược, làm quan cho nước Lỗ, khi Lỗ sắp kéo quân đánh Tề, vua Lỗ không tin dùng Ngô Khởi, vì vợ ông là người nước Tề. Ngô Khởi biết vậy, liền giết vợ để được làm tướng. Người đời sau chê Ngô Khởi bất nghĩa, giết vợ để được làm tướng.

Xem: Ngô Khởi.

*Cật ngựa ra tài Mã Viện,  
Trong màn vận chước Ngô Quân.*  
(Tiễn Chông Đánh Giặc)

### NGÔ PHÙ SAI 吳夫差

Ngô Phù Sai là vị vua nước Ngô đời Xuân Thu, cha là Hạp Lư bị Câu Tiễn nước Việt đánh bại, trọng thương mà chết. Phù Sai lên ngôi đáng thắng Câu Tiễn ở Côi Kê để báo thù cho cha. Câu Tiễn lo lót cho Thái Tề nước Ngô là Hi để được đầu hàng. Phù Sai chấp nhận, Ngũ Tử Tư can không được. Sau Phù Sai nghe lời sàm tấu của Hi mà giết Tử Tư.

Ba năm sau, Phù Sai đem hết những đội tinh binh hội với chư hầu ở miền bắc. Câu Tiễn thừa cơ tấn công diệt được nước Ngô. Phù Sai xin hàng không được, bèn tự vận mà chết.

### NGÔ TÀO 吳曹

Ngô tức Ngô Tôn Quyền, Tào tức là Tào Tháo.

Đời Tam Quốc, Tào chia làm ba nước, Tôn Quyền làm vua nước Ngô ở về phía đông; Tào Tháo làm chúa nước Ngụy ở phía bắc, còn Lưu Bị làm vua nước Thục ở về phía Tây.

*Dầu con độc mã đơn đao,  
Tâm trung nghĩa khí, Ngô Tào cũng kiêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGÔ THỤC NGUY 吳蜀魏

Ngô, Thục, Ngụy là ba nước ở vào cuối đời nhà Hán, phân theo thế chân vạc để chống chọi, tranh giành nhau, sử gọi là đời Tam quốc. Tôn Quyền chiếm cứ cõi đông Ngô, Tào Tháo cai trị vùng bắc Ngụy còn Lưu Bị thì lập nên nhà Thục.

*Ngô chưa quét Thục Ngụy tranh phong,  
Một dãy non sông chứa bá tòng.*  
(Đạo Sĩ).

### NGŨ NGHỊCH 忤逆

Ngũ: Làm trái. Nghịch: Chống lại.

Ngũ nghịch là kẻ ngang ngược, làm trái lẽ phải, chống lại lời dạy dỗ của bề trên.

Sách Minh Tâm có câu: *Hiếu hạnh hoàn sanh hiếu hạnh tử, ngũ nghịch hoàn sanh ngũ nghịch nhi* 孝行還生孝行子, 忤逆還生忤逆兒, nghĩa là người hiếu hạnh sinh ra con hiếu hạnh, kẻ ngũ nghịch sinh ra con ngũ nghịch.

*Dương gian ngũ nghịch lãng loạn,  
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.*  
(Kinh Sám Hối).

*Đời hăng nói dẫu hiền thì ít,*

*Còn những nàng **ngũ nghịch** thì nhiều.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NGŨ BIẾN TÙNG QUYỀN 遇變從權

*Ngô: Gặp. Biến: Thay đổi, chỉ sự bất ngờ xảy ra.*  
*Tùng: Theo. Quyền: Quyền biến, tức là thay đổi cho hợp lẽ.*

Ngũ biến tùng quyền tức là gặp lúc tai biến thì phải tùy theo tình huống mà ứng xử.

*Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,  
Trong khi **ngũ biến tùng quyền** biết sao.*  
(Truyện Kiều).

### NGŨ TẶC TRANH TỬ 遇賊爭死

Gặp cướp giành chết.

Do câu: *Ngũ tặc tranh tử, Triệu Hiếu dĩ thân đại đệ* 遇賊爭死, 趙孝以身代弟, nghĩa là gặp cướp giành nhau chết, Triệu Hiếu đem mình thế cho em.

Sách Hán Thư chép: Ở cuối đời Vương Mãng, Triệu Lễ bị bọn cướp bắt đòi làm thịt ăn. Triệu Lễ lạy dài xin tha trong giây phút đang về nhà dâng bữa ăn cho mẹ, rồi trở lại chịu chết. Bọn cướp thấy Lễ là người con hiếu, tạm cho về.

Anh của Lễ là Triệu Hiếu nghe được chuyện, tự trói mình đến chỗ bọn cướp, nói: Thằng Lễ ốm, tôi nạp nhiều thịt, xin thế mạng cho em là Lễ. Triệu Lễ nói: Các ông gặp tôi trước bắt tôi, xin tha mạng cho anh ấy. Bọn cướp thấy vậy, khen hai người có hiếu nghĩa, bèn tha cho cả hai anh em.

### NGÔI HOÀNG CỰC

Dịch từ câu "*Duy hoàng kiến cực* 維皇建極" trong thiên hồng phạm, sách Thượng thư. Ở đây nói chỉ ngôi thiên tử (Ngôi vua).

*Cao vòi vọi **ngôi hoàng cực**,  
khắp làng lãng phúc thứ dân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Chín trùng chăm chăm **ngôi hoàng cực**,  
Năm phúc hây hây dưới thứ dân.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### NGU CÔNG 愚公

Ông Ngu Công dời núi.

Ngày xưa có ông Ngu Công ở Bắc Sơn, đã chín mươi tuổi rồi mà vẫn muốn dời hai hòn núi Thái Hàng và Vương Ốc, đang chắn ngang lối đi nhà ông. Ông định đào bằng phẳng, ai nấy đều cười, ông đáp: Ta có già chết thì còn con ta, con ta rồi có cháu ta, cháu ta lại sinh con nữa, trong khi cái núi vẫn mãi như thế, lo gì mà không dời nổi.

Nghĩa bóng: Có chí thì mọi việc đều nên.

*Nhân thấy **Ngư Công** tua sá hỏi,*

*Non từ nơi má, tồn công dời.*

(Thơ Nguyễn Trãi).

*Kìa lạp bẻ ai hồn tinh vệ,*

*Nọ dời non ai chí **Ngư Công**.*

(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

### NGU HẠ 虞夏

Tức nói đời của vua Ngu Thuấn và vua Hạ Võ.

Theo cổ sử, vào đời hai vị vua Ngu Thuấn và Hạ Võ trị vì, đất nước được thái bình thịnh trị, nhân dân được an cư lạc nghiệp.

Xem: Ngu Thuấn, Hạ Võ.

*Mình nay mưa nắng thuận trời,  
Trị đời **Ngư, Hạ**, dân đời **Thương Chu**.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### NGU LỖ 愚魯

*Ngư:* Tội tằm, đàn độn. *Lỗ:* Lừ đừ, chậm chạp.

Ngư lỗ chỉ người có tính lừ đừ, chậm chạp mà lại đàn độn ngu dốt.

*Ba là trước khí trúng nhằm*

*Sanh con **ngư lỗ** mê tâm từ rày.*

(Huân Nữ Ca).

### NGU THUẤN 虞舜

Tên triều đại của vua Thuấn, một vị vua thời cổ của nước Trung Hoa.

Thuấn là cháu tám đời vua Huỳnh Đế, họ Diêu, tên Trùng Hoa, con ông Cổ Tâu. Ông Thuấn rất hiếu thảo, mẹ mất sớm, cha cưới vợ khác sanh ra Tượng. Cha và mẹ ghẻ ghét ông, nhiều phen mưu giết, nhưng ông thoát khỏi chết và vẫn không oán hờn. Lòng hiếu nghĩa của ông động lòng cha, mẹ ghẻ và em.

Vua Nghiêu nghe tiếng cho tìm, nhường ngôi và gả con. Vua Thuấn đóng đô ở Bò Phan, làm vua 48 năm, theo gương vua Nghiêu, không truyền ngôi cho con là Thương Quân mà nhường ngôi lại cho vua Võ. Băng tạt Thương Ngô, thọ 101 tuổi.

Kinh Thư viết: Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Thuấn, bèn gả hai nàng công chúa là Nga Hoàng, Nữ Anh cho, để xem cách tề gia của Thuấn. Ông Thuấn lấy ngũ điển ra đối đãi với mọi người, nên sau được vua Nghiêu nhường ngôi cho.

*Đức Đại thánh họ Ngu vua Thuần,  
Buổi tiếm long gặp vận hàn vi.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### NGŨ ÂM 五音

Tức là năm âm thanh chính theo giọng cao thấp, trong đục mà phân chia trong nền âm nhạc cổ, gọi là ngũ âm, đó là: Cung, Thương, Giốc, Chuỷ, Vũ. Âm cung, thương là tiếng đục, thấp, âm chuỷ vũ là tiếng cao và trong.

*Cung thương lâu bậc ngũ âm,  
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.  
(Truyện Kiều).*

### NGŨ BÁ 五霸

*Ngũ*: Năm. *Bá*: Lãnh tụ mạnh nhất trong các chư Hầu, thường dùng võ lực để khuất phục các nước nhỏ.

Đời Xuân Thu, có năm nước chư Hầu đứng lên làm Bá: Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công và Sở Trang Công.

*Ghét đời Ngũ bá phân vân,  
Chuộng bề dối trá, làm dân nhọc nhằn.  
(Lục Vân Tiên).*

### NGŨ ĐẾ 五帝

Năm vị vua thời cổ bên Trung Quốc. Có hai thuyết phân chia:

Thuyết thứ nhất, Ngũ đế gồm: Thái Hiệu, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiệu Hiệu, Chuyên Húc.

Thuyết thứ hai, Ngũ đế gồm: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuần.

*Sãi thương đáng Tam Hoàng,  
Sãi thương ngôi Ngũ đế.*

(Sãi Vãi).  
*Tam hoàng, Ngũ đế, dẫu vừa qua,  
Mối đạo, trời trao đức thánh ta.  
(Dương Từ Hà Mậu).  
Nhờ hơi quang nhạc sáng đường,  
Ở đời Ngũ đế, Tam vương trị vì.  
(Ngư Tiều Vân Đáp).*

### NGŨ GIỚI 五戒

Năm giới cấm của Phật giáo:

- 1- Nhất bất sát sanh 一不殺生: Là không sát hại sinh vật.
- 2- Nhị bất du đạo 二不遊盜: Không trộm cướp.
- 3- Tam bất tà dâm 三不邪淫: Không được tà dâm.
- 4- Tứ bất tửu nhục 四不酒肉: Không uống rượu.
- 5- Ngũ bất vọng ngữ 五不妄語: Không nói dối.

*Đưa nài đến trước Phật đường,  
Tam qui, ngũ giới, cho nài xuất gia.  
(Truyện Kiều).*

### NGŨ HÀNH 五行

Theo thiên Hồng phạm trong Kinh Thư, thì ngũ hành là Kim, mộc, thủy, hoả và thổ. Ngũ hành là năm thế lực hoạt động hay năm tác nhân chuyển vận tương sinh tương khắc lẫn nhau.

Xem: Ngũ hành sinh khắc.

*Ai mà rõ lẽ ngũ hành,  
Việc trong trời đất dữ lành trước hay.  
(Ngư Tiều Vân Đáp).*

*Ví dù tạo hóa máy lò,  
Hóa công máy thợ, một pho ngũ hành.*



(Ngu Tiều Vấn Đáp).

**NGŨ HÀNH SINH KHẮC** 五行生剋

*Ngũ hành:* Năm hành là kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ.  
*Sinh khắc:* tương sinh, tương khắc, tức là nuôi dưỡng nhau và chống lại nhau.

Sinh: Thổ sinh kim, kim sinh thuỷ, thuỷ sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ.

Khắc: Thổ khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ.

*Ngũ hành:* Kìa bển **Ngũ Hành**,  
Chia ra nẻo **khắc**, nẻo **sinh** làm gì?  
(Ngu Tiều Vấn Đáp).

**NGŨ HỒ** 五湖

Ngũ hồ tức là năm hồ

Sách Áu Học viết: *Nhiêu Châu chi Bà Dương, Nhạc Châu chi Thanh thảo, Nhuận châu chi Đơn Dương, Ngạc châu chi Động Đình, Tô Châu chi thái Hồ, thử vi thiên hạ chi ngũ hồ* 饒州之鄱陽, 岳州之青草, 潤州之丹陽, 鄂州之洞庭, 蘇州之太湖, 此為天下之五湖, nghĩa là hồ Bà Dương ở huyện Nhiêu Châu, hồ Thanh Thảo ở huyện Nhạc Châu, hồ Đơn Dương ở huyện Nhuận Châu, Thái Hồ ở huyện Tô Châu, hồ Động Đình ở huyện Ngạc Châu, đây là năm hồ lớn trong Thiên hạ, chỉ khắp nơi trong thiên hạ.

Ngũ hồ còn dùng để chỉ Thái hồ, vì hồ này có chu vi rộng trên năm trăm dặm, thông với năm nguồn nước khác, dùng để chỉ hồ ao sông nước.

*Không toan sớm đòi chiều no,  
Lựa là tứ hải **ngũ hồ** giúp nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**NGŨ HỔ** 五虎

Năm con cọp, tiếng dùng để chỉ năm vị võ tướng thời Tam quốc của nước Thục. Đó là Quan Vân Trường, Trương Dục Đức, Triệu Tử Long, Huỳnh Trung và Mã Siêu.

*Ngũ hổ năm anh tướng rất mau,  
Đầu dè đến nổi thất Kinh Châu.*  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

**NGŨ HƯNG** 五興

Tức là năm cái điềm thịnh vượng.

Tương truyền Hán Bái Công có tướng mạo ngũ hưng: 1.- Đế Nghiêu chi duệ là dòng dõi vua Nghiêu. 2.- Thở mào đa kỳ dị là mặt mày nhiều tướng lạ. 3.- Thần võ hữu ứng nghiệm là thần võ có ứng nghiệm. 4.- Khoa minh nhi nhân thứ là rộng rãi sáng suốt và có nhân thứ. 5.- Tri nhân thiện dụng là biết người, khéo dùng người.

*Núi kia lở thì nâng,  
khó chi vạn **ngũ hưng** tay Thánh Chúa.*  
(Tần Cung Nữ).

**NGŨ KINH**

Năm bộ sách quan trọng của người xưa, ở Trung Hoa và Việt Nam, mà các Nho gia dùng để học hoặc để nghiên cứu. Đó là Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ và Kinh Xuân Thu.

*Đọc cho đến Trung Dung, Đại Học,  
Tứ Thư rồi lại đọc **Ngũ Kinh**.*  
(Gia Huân Ca).

**NGŨ KHỐ** 五褲

Do câu: *Liêm Phạm thú Thục quận, dân ca ngũ khố* 廉范守蜀郡, 民歌五禱, tức là ông Liêm Phạm làm quan Thái Thú Thục quận, dân ca bài “Ngũ khố”.

Hán Thư viết: Ông Liêm Phạm làm quan Thái Thú Thục quận. Theo chế độ cũ cấm dân làm ban đêm, để ngừa hoả hoạn. Ông Liêm Phạm bèn bãi bỏ lệnh ấy, nhưng buộc phải chứa nước để phòng hoả. Dân cho rằng có lợi, nên đặt bài ca rằng: *Liêm thúc độ, lai hà mộ? Bất cấm hoả, dân an tộ* (An tác). *Tích vô nhu, kim ngũ khố* 廉叔度, 來何暮? 不禁火, 民安作. 昔無禱, 今五禱, nghĩa là chế độ của quan Liêm đưa đến tự chiều nào? Không cấm lửa, dân an ổn làm ăn. Ngày xưa dân không có áo ngắn, ngày nay dư năm quần.

### NGŨ LIỄU TIÊN SINH 五柳先生

Tức Đào Tiềm, người đời Tấn, tự là Uyên Minh, trước có ra làm quan, sau cáo về ở ẩn, làm bài “Quy khứ lai từ” rất nổi tiếng. Nhà ông, trước sân có trồng năm cây liễu, nên người đương thời gọi là Ngũ Liễu tiên sinh.

*Thà như Ngũ Liễu tiên sinh,  
Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

### NGŨ LUÂN 五倫

Năm đạo hằng của con người dùng để đối xử với nhau theo lễ phải.

Ngũ luân gồm có:

- Quân thân là đạo vua tôi: *Quân minh thần trung* 君明臣忠, nghĩa là vua sáng tôi hiền.

- Phụ tử là đạo cha con: *Phụ tử tử hiếu* 父慈子孝, tức là Cha hiền con thảo.

- Phu phụ là đạo vợ chồng: *Phu xướng phụ tùy* 夫唱婦隨, nghĩa là chồng hát vợ theo.

- Huynh đệ là đạo anh em: *Huynh đệ hoà* 兄弟和, nghĩa là anh em hoà thuận.

- Bằng hữu là đạo bè bạn: *Bằng hữu tín* 朋友信, nghĩa bè tin lẫn nhau.

Mạnh Tử nói: *Phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu tín* 父子有親, 君臣有義, 夫婦有別, 長幼有序, 朋友有信, nghĩa là cha con có tình thân, vua tôi có nghĩa, vợ chồng có phân biệt, anh em có trật tự, bè bạn tin nhau.

*Đạo người trong có ngũ luân,  
Thần hôn thì tiếc song thân đã rồi.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

### NGŨ NHẠC TAM QUANG 五嶽三光

Năm ngọn núi cao tiêu biểu cho năm phương hướng của Trung Quốc:

Sách Ấu Học Quỳnh lâm viết: *Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Nam nhạc Hành Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn, Trung nhạc Tung Sơn, thử vi thiên hạ chi ngũ nhạc* 東嶽泰山, 西嶽華山, 南嶽衡山, 北嶽恆山, 中嶽嵩山, 此為天下之五嶽, nghĩa là núi phía đông là Thái sơn, núi phía tây là Hoa Sơn, núi phía nam là Hành Sơn, núi phía bắc là Hằng Sơn, núi chính giữa là Tung Sơn, đây là năm hòn núi lớn (Ngũ nhạc) trong thiên hạ.

Tam quang là ba nguồn ánh sáng là mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao.

Ngũ nhạc tam quang chỉ chung về trời đất.

*Xen hình hơi chính trôi ra,*

*Dưới là **Ngũ Nhạc**, trên là **Tam Quang**.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

### NGŨ PHÚC 五福

Ngũ phúc tức là năm việc tốt lành.

Theo Kinh Thư ngũ phúc gồm có: Thọ là sống lâu, phú là giàu có, khang ninh là mạnh khỏe, du hiếu đức là làm được điều lành, khảo chung mạng là chết già chứ không bị tai nạn. Hoặc có người cho ngũ phúc gồm Phú, quý, thọ, khương, ninh.

*Còn nhiều phú quý vinh hoa,*

*Kiểm toàn **ngũ phúc**, chúa ta hơn người.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

### NGŨ PHỤC 五服

Ngũ: Năm. Phục: Quần áo tang.

Ngũ phục là năm loại áo tang. Tùy theo thân sơ, người xưa chế ra năm loại áo quần để tang: Trảm thôi, tang 3 năm; Tư thôi, tang 1 năm; Đại công, tang 9 tháng; Tiểu công, tang 5 tháng; Ti ma, tang 3 tháng.

*Bằng khi **ngũ phục** chưa xong*

*Càng nên giữ vẹn hiếu trung một lòng.*

(Huân Nữ Ca).

### NGŨ QUAN 五關

Ngũ: Năm. Quan: Năm giác quan.

Ngũ quan là năm giác quan của con người, đó là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý, nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, da của thân thể.

*Bé **ngũ quan**, không kiêng tục tánh,*

*Diệt lục trần, xa lánh phàm tâm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### NGŨ QUẾ 五桂

Năm cây quế.

Do điển: Đậu Võ Quân đời Ngũ đại, làm quan Giám Nghị Đại Phu, vì ở đất Yên Sơn, nên đời gọi là Đậu Yên Sơn. Ông có năm người con trai kế tiếp nhau đỗ đạt, làm nên danh phận hiển hách, vì vậy, người đời xưng là “*Yên Sơn ngũ quế* 燕山五桂” nghĩa là năm cây quế ở đất Yên Sơn. Bởi vì cây quế thơm được ví với người hiền đạt.

*Đông hàng lông phượng gót lân,*

*Kìa nhà **ngũ quế** nọ sân bát đồng.*

(Nhị Độ Mai).

### NGŨ QUÝ 五季

Ngũ quý tức thời “*Ngũ đại* 五代”, gồm năm triều đại, đó là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, và Hậu Chu. Ngũ quý là thời kỳ loạn lạc, thường xảy chiến tranh liên miên.

*Khỏe mắt Hi Di trời **Ngũ quý**,*

*Mỏi lòng Gia Cát đất tam phân.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

### NGŨ QUỶ 五鬼

Nói năm người trong đời nhà Tống gồm Vương Khâm Nhược, Đinh Vị, Lâm Đặc, Trần Bành Niên, Lưu Thừa Khuê là bọn gian tà, hiểm nguy, người đương thời gọi là Ngũ quỷ.

*Đọc Ngu Thơ ghét đảng **Tứ hung**;*

*Coi Tống Sử, ghét bày Ngũ quỷ..*  
(Sãi Vãi).

### NGŨ QUỶ LỤC THẦN 五鬼六神

*Ngũ quỷ (Hay ngũ hoạn):* Năm vị thần hung bạo, gieo tai vạ hoạ, làm hại mạng người. *Lục thần:* Sáu vị thần, gồm Thanh long, Bạch hổ, Châu tước, Huyền Vũ, Đẳng xà, Câu trện.

Ngũ quỷ (Hay ngũ hoạn), lục thần là những vị thần mà các thầy địa lý tìm chọn để tránh tai được phúc.

*Lấy câu phú quý dất người,  
Bày nơi ngũ quỷ, chỉ nơi lục thần.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### NGŨ TỬ 伍子

Tức là Ngũ Tử Tư, tên là Ngũ Viên, người nước Sở đời Chiến Quốc, văn võ kiêm toàn, lại có tài thổi tiêu. Khi đến đất Ngô, Tử Tư thổi tiêu ở chợ để kiếm tiền độ nhật. Tiếng tiêu của ông làm cho Bí Ly chú ý, nên ông này bèn tiến cử Ngũ Viên cho quan cầm quyền nước Ngô là Vương Liêu.

Xem: Ngũ Viên.

*Xót than khóc tủi buồn thắm,  
Tiếng tiêu Ngũ Tử khúc cầm Ưng Môn.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### NGŨ THƯỜNG 五常

Thường là hằng có.

Ngũ thường là năm đạo thường, hay “Năm hằng” gồm có: Nhân 仁, Nghĩa 義, Lễ 禮, Trí 智, Tín 信.

Xem: Năm hằng.

*Dẫn rằng: Bằng hữu giúp nhau,*

*Miễn cho trọn nghĩa theo câu ngũ thường.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Nguyện tam cương gìn tâm trọn đạo,  
Nguyện ngũ thường hiếu thảo làm khuôn.*  
(Kinh Thế Đạo).

### NGŨ VIÊN 伍垣

Ngũ Viên, tự là Tử Tư, người nước Sở đời Chiến Quốc, có tài kiêm văn võ. Vì vua Sở Bình Vương giết cha ông là Ngũ Xa và anh Ngũ Thượng, nên trốn ra nước ngoài để tìm cách báo thù. Lúc đến cửa ải Chiêu Quan, thấy lính canh phòng nghiêm ngặt, Ngũ Tử Tư xin tạm trọ tại nhà Đông Cao Công. Đêm ông không ngủ được vì lo nghĩ mưu kế báo thù, sáng ngày soi gương, thấy đầu đã bạc trắng. Nhờ bạc đầu, và nhờ Hoàng Phủ Nột, bạn của Đông Cao Công, giả làm Tử Tư, còn Tử Tư thì giả làm người hầu, gạt quân giữ ải mà trốn thoát.

Khi đến sông Đại Giang, Tử Tư nhờ lão đánh cá đưa qua sông, rồi tặng ông lão cây kiếm giá đáng ngàn vàng để tạ ơn. Ông lão không nhận. Sợ Tử Tư nghi mình báo quan để lãnh thưởng, ông lão đánh cá bèn tự tử để Tử Tư được yên lòng.

Đi dọc đường vì quá đói, ông phải nhờ một cô gái cho ăn. Khi Tử Tư ăn xong, người con gái nghĩ rằng mình đem cơm cho trai ăn là phạm đến trinh tiết, nên nhảy xuống sông tự tử.

Khi đến đất Ngô, Tử Tư thổi tiêu ở chợ để kiếm tiền độ nhật. Bí Ly là quan nước Ngô thấy Tử Tư tướng mạo khác thường, nên tiến cử lên Vương Liêu, một vị quan đang cầm quyền ở nước Ngô. Sau đó, vua Hạp Lư tin dùng và đề cử ông đem binh đánh Sở. Tử Tư có dịp

báo thù nên quyết liệt đánh thắng quân Sở. Lúc bấy giờ Sở Bình Vương đã chết rồi, Tử Tư cho đào mả lấy roi đồng đánh vào thây và móc mắt để trả thù cho cha, anh.

Vua Hạp Lư mất, Tử Tư phò Ngô Phù Sai lập được nhiều chiến công và đánh bại được Việt Vương Câu Tiễn. Nhưng sau Phù Sai vì ham mê nữ sắc của nàng Tây Thi, nên Tử Tư nhiều lần can gián không được, lại bị vua cho là có ý làm phản, bảo người đem một thanh kiếm đến trao cho ông. Biết ý vua muốn giết mình, Ngũ Tử Tư bèn tự tử.

*Ta nghe trong chôn Lư giang,  
Có ông ngư phủ đưa chàng **Ngũ Viên**.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### NGỤC HÌNH 獄刑

*Ngục: Nhà giam. Hình: Hình phạt.  
Ngục hình là hình phạt bị giam vào ngục.  
Thương thay trung nghĩa mấy người,  
Kẻ thì oan thác người nơi **ngục hình**.  
(Nhị Độ Mai).*

### NGỤC TỐT 獄卒

*Ngục: Nhà giam. Tốt: Lính.  
Ngục tốt là lính canh gác nhà giam.  
Kịp truyền **ngục tốt** giao canh,  
Rồi đây ta sẽ tiến kinh cho rồi!  
(Nhị Độ Mai).*

### NGUY KHOA 巍科

*Nguy: Cao ngất. Khoa: Túc đẳng khoa chỉ thi đỗ.  
Nguy khoa tức là khoa thi đỗ cao.  
Đất bằng một tiếng sấm bay,  
Hai sinh đều dự một ngày **nguy khoa**.*

(Hoa Tiên Truyện).

### NGUY TÀO 魏曹

Nguy là nhà Nguy, Tào là chi gia đình Tào Tháo. Dưới đời vua Hiến Đế nhà Hán, Tào Tháo làm Thừa Tướng, nhưng lại chuyên quyền xưng là Nguy Vương. Đến khi con của Tào Tháo là Tào Phi phế vua Hán rồi lên ngôi, tự xưng là Nguy Văn Đế, lập nên nhà Nguy, truyền ngôi được hai đời thì bị diệt.

*Trung thành giữ cõi Nam trào,  
Hùng anh trước đặng **Nguy Tào** khiếp oai.  
(Nữ Trung Tòng Phận)*

### NGUY TRÙNG 魏徵

Nguy Trung là người đời Đường, tự là Huyền Thành, làm chức Giám nghị đại phu thời vua Đường Thái Tông. Ông là người rất điềm đạm, vui buồn không lộ ra mặt, có chí khí và đảm lược, dám can vua, dù biết vua không bằng lòng. Ông được vua Thái Tông kính nể và thương mến.

*Ở đài các giữ lòng Bao Chửng,  
Nhiệm tướng khanh thì thối **Nguy Trung**.  
(Quốc Âm Thi Tập).  
Nghiep Lưu Quý thịnh đâu truyền báu,  
Bia **Nguy Trung** cao há nổi tông.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### NGUYÊN CĂN 元根

*Nguyên: Đầu tiên. Căn: Gốc. rễ.  
Nguyên căn là những người có căn gốc đầu tiên, từ lúc khai thiên lập địa, đó là những bậc nguyên nhân.  
Xem: Nguyên nhân.  
Linh Tiêu Điện, bảng danh nêu,*

*Nguyên căn đẹp vẻ mỹ miều cao thăng.*  
(Kinh Tận Độ).

### NGUYÊN LƯỢNG 原亮

Tên tự của Đào Tiềm, còn có tên là Uyên Minh, biệt hiệu Ngũ Liễu Tiên Sinh, người đời Tấn, quê ở Tầm Dương. Ông sinh trong một gia đình nghèo và gặp thời loạn lạc, ba lần làm quan nhỏ nhưng đều chán cảnh luôn cúi. Lần cuối cùng ông đương làm quan lệnh ở Bành Trạch, cũng không vì đầu gạo mà lòn cúi, nên ông bỏ quan về quê nhà, an bần lạc đạo. Ông có làm bài “Quy khứ lai từ”.

Xem: Đào Tiềm.

*Thương người Nguyên Lượng ngủi ngủi,  
Lỡ bề Giúp nước lại lui về cày.*  
(Lục Vân Tiên).

### NGUYÊN NHÂN 元人

Theo quyển Ngọc Lộ Kim Bàn, Nguyên Nhân là những linh căn chơn tánh mà Đức Kim Bàn Phật Mẫu cho xuống thế gian để dạy dỗ chúng sanh. Nhưng khi xuống trần bị nhiễm mùi tục lụy, mất hết bửu nang, nên không trở về ngôi cũ được.

Các bậc Nguyên Nhân do Phật Mẫu sai xuống gồm 100 ức nguyên nhân, có nhiệm vụ độ rỗi chúng sanh, nhưng vì mê luyến hồng trần, Phật giáo và Tiên giáo chỉ độ được 8 ức, còn 92 ức đang mê muội nơi cõi trần này.

*Phục Nguyên nhân hườn tồn Phật tánh,  
Giáo hóa hồn hữu hạnh hữu duyên.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).  
*Đã gây dựng nên quyền Tạo Hóa,*

*Phòng hiệp vây trọn cả Nguyên nhân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*On Tạo hóa tha tiên khiên trước,  
Đưa linh phan tiếp rước Nguyên nhân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Vâng lệnh Ngọc Hư nay xuống thế,  
Tam Kỳ độ rỗi các Nguyên nhân.*  
(Đạo Sử).

### NGUYÊN NHUNG 元戎

*Nguyên:* Đứng đầu. *Nhung:* Quân lính.

Nguyên nhung tức là một vị quan võ đứng đầu tất cả quân lính, tức là vị tướng thống suất đoàn binh.

*Lại thêm Cốt Đột nguyên nhung,  
Mắt hùm râu đỏ, tướng hung lạ lùng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Tần khanh làm chức nguyên nhung.  
Ra ngăn Vương Phục, đánh cùng Nữ Chân.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Nào những đáng bài binh bố trận,  
Vâng lệnh sai lãnh ấn nguyên nhung.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

### NGUYÊN PHONG ĐỘNG TOẢ

*Nguyên phong:* Nguồn suối hoa đào đóng kín.  
*Động toả:* Cửa động đào nguyên khoá chặt.

Nguyên phong động toả ý nói người đánh cá ở đất Vũ Lăng đi lạc vào động Đào nguyên, sau khi về có tìm trở lại nhưng đã mất lối vào, nguồn suối đã đóng kín, cửa động đã khoá chặt.

Nguyên phong động toả dùng để nói khó tìm đến chỗ ở của người đẹp.

Xem: Động toả nguyên phong.

*Nguyên phong động toả trùng trùng,  
Khách thơ luống những mơ màng hồn thơ.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

### NGUYÊN TIÊU 元宵

*Nguyên: Đầu. Tiêu: Đêm.*

Nguyên tiêu là đêm đầu tiên có trăng tròn của một năm, tức là đêm rằm tháng giêng Âm lịch.

*Cửa hàng buôn bán cho may,  
Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu.  
(Truyện Kiều).*

*Trừ tịch kêu vang ba tiếng pháo,  
Nguyên tiêu cao ngất một gang nêu.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### NGUYỄN ĐÀO 阮陶

Tức Nguyễn Tịch và Đào Tiềm, hai danh sĩ nổi bật của đời nhà Tấn.

Nguyễn Tịch là một trong nhóm Trúc Lâm Thất Hiền và Đào Tiềm là người thanh cao, học rộng, thơ văn lối lạc, nổi tiếng với bài “Quy khứ lai từ”.

Xem: Nguyễn Tịch, Đào Tiềm.

*Trập trùng quán tháp lầu cao,  
Tạ Vương mấy chốn, Nguyễn, Đào mấy nơi.  
(Nhị Độ Mai).*

### NGUYỄN LANG 阮郎

Tức là Nguyễn Triệu, người cùng với Lưu Thần vào núi Thiên Thai hái thuốc, đi lạc vô động tiên rồi kết duyên với tiên nữ. Sau đó vì nhớ nhà, Lưu Nguyễn từ biệt về thăm quê, thì người thân thuộc chẳng còn ai, hai chàng tìm đường trở lại động cũ thì không còn lối đi.

Xem: Lưu Nguyễn.

*Nổi riêng luống những ngậm ngùi,  
Thẹn thò Trương Sởng thiệt thòi Nguyễn Lang.  
(Tây Sương).*

### NGUYỄN TỊCH 阮籍

Nguyễn Tịch tự là Tụ Tông, người đời Tấn, đọc nhiều, học rộng, thích triết lý Lão Trang. Ông là một trong Trúc Lâm thất hiền, có mắt tinh đời, nhìn người bằng mắt xanh hay mắt trắng. Khi tiếp người thông thường ông nhìn với đôi mắt trắng, tiếp người vừa ý, đáng kính ông nhìn với đôi mắt xanh.

Nguyễn Tịch không chịu làm quan, chỉ uống rượu và ngao du sơn thủy. Tịch thường một mình ngồi xe vào rừng, đến chỗ đường cùng thì lại than khóc một lúc rồi về.

*Lều tiển Nhan Uyên tìm đến đỗ,  
Đường cùng Nguyễn Tịch khóc làm chi.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

*Mạnh Thường vì nước uống sâu,  
Còn hơn Nguyễn Tịch rừng sâu khóc rồ.  
(Thơ Lãng Nhân).*

### NGUYỆT BÌNH 月評

Nguyệt bình là lời bình phẩm hàng tháng.

Do tích Hứa Thiệu trong Hậu Hán Thư, mỗi tháng ông phê bình một nhân vật trong làng xóm một lần.

Nghĩa bóng: Dùng để chỉ lời bình phẩm.

*Một là mở tám đan thành,  
Hai là rửa tám nguyệt bình chê bai.  
(Tự Tình Khúc).*

### NGUYỆT CÁC HOA ĐÌNH 月閣花亭

*Nguyệt các*: Tức là gác nguyệt. *Hoa đình*: Đình thường hoa.

Nguyệt các hoa đình là gác thường trăng thanh và đình ngắm hoa kiểng.

*Long câu nhạc ngựa để thành,  
Dùng dằng nguyệt các hoa đình* giông chơi.  
(Lưu Nữ Tướng).

### NGUYỆT CẦM 月琴

*Nguyệt*: Mặt trăng. *Cầm*: Cây đàn.

Nguyệt cầm là tên một loại đàn tỳ bà, đó là đàn nguyệt, hay hồ cầm. Theo sách Văn hiến thông khảo thì nguyệt cầm và hồ cầm là cùng một loại đàn như nhau.

Xem: Hồ cầm.

*Vui thay gặp khách tri âm,  
Xì xang mấy khúc nguyệt cầm* nhật khoan.  
(Bát Phong Lưu Truyen).

### NGUYỆT HOA 月花

*Nguyệt*: Mặt trăng. *Hoa*: Bông.

Trai gái thường hẹn hò nhau dưới ánh trăng hay bên khóm hoa, nên chữ “Nguyệt hoa” thường dùng trong văn chương để nói về trai gái tình tự, hội họp với nhau một cách bất chính.

Các chữ: Trăng hoa, phong nguyệt, gió trăng, hoa tình, phong tình đều cùng một nghĩa để chỉ sự lả lơi không đứng đắn giữa nam nữ hay cuộc ái ân giữa trai gái.

*Nguyệt hoa, hoa nguyệt* nã nùng,  
*Đêm xuân ai dễ cầm lòng* được chăng.  
(Truyện Kiều).  
*Hoàng hôn* thôi lại hôn hoàng,

*Nguyệt hoa* thôi lại thêm buồn *nguyệt hoa!*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Mô chồng* ngọn cỏ còn tươi,  
*Lòng sao* mà nữ buông lời *nguyệt hoa?*  
(Lục Vân Tiên).

*Lần khân* ép dầu nài yêu,  
*Người rằng*: Vón đã lảnh điều *nguyệt hoa.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### NGUYỆT LÃO 月老

Tức là “Nguyệt hạ lão nhân 月下老人”: Ông già dưới trăng. Tục truyền là vị Thần xem việc hôn nhân.

Đường thư chép: Vi Cố đời nhà Đường trọ ở Tổng Thành thấy một ông lão ngồi dưới trăng đang lật xem một quyển sách, bên cạnh có một số dây tơ đỏ. Vi Cố hỏi dây gì, thì ông lão đáp: “Dây xích thẳng” (Chỉ đỏ) dùng để cột chân những người có duyên nợ vợ chồng với nhau.

Xem: Xích thẳng.

*Nhân duyên* vâng lĩnh quạt thẻ,  
*Nhờ tay Nguyệt lão* khéo xe lạ lùng.  
(Truyện Phần Tràn).

*Thương chàng* phận bạc trong đời,  
*Cũng vì Nguyệt lão* xe lơi mối hồng.  
(Lục Vân Tiên).

*Giục lòng* hương lửa tung bùng,  
*Khen thay Nguyệt lão* xích thẳng xe dây.  
(Nữ Tú Tài).

*Tay Nguyệt lão* khờ sao có một,  
*Bống tơ* tình vướng gót cung phi.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).



**NGUYỆT SA TRÊN MÌNH**

Chiêm bao thấy nguyệt sa trên mình là điềm sinh con quý.

Sách Suru Thần Ký chép: Vợ Tôn Kiên là bà Ngô phu nhân mơ thấy mặt trăng rơi vào lòng mà có thai sinh ra Tôn Sách.

*Liễu Thơ là vợ họ Hà,  
Chiêm bao nằm thấy **nguyệt sa trên mình**.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

**NGUYỆT TÀ 月斜**

Nguyệt tà là trăng xế qua đầu, ý nói trăng gần tàn, trời sắp sáng.

*Buồn vì nỗi **nguyệt tà** ai trọng,  
Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).  
**Nguyệt tà** bóng lặn ngã Tây thiên,  
Hỏi có gì đâu chịu nỗi phiền.  
(Đạo Sĩ).  
Chừ sao để lụn canh gà,  
Vắng hoe gói phụng, **nguyệt tà** hoa thưa.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**NGUỒN ÂN**

Nguồn ân là ân huệ của Tổ tiên ông bà. Do Tổ tiên là nguồn cội của con cháu, nên ân Tổ tiên chính là nguồn ân của con cháu.

*Nhớ nỗi hiếu khó ngăn nét thảm,  
Tưởng **nguồn ân** đốt năm tâm hương.  
(Kinh Thế Đạo).*

**NGUỒN ĐÀO**

Bởi chữ “Đào nguyên 桃源” tức là suối hoa đào. Chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “Đào hoa nguyên ký” của Đào Uyên Minh kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Vì vậy, *Nguồn đào*, *Động đào*, hay *Suối hoa đào* đều được dùng để chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

*Cõi người nước nhược **nguồn Đào**,  
Liền mây ngàn dẫy, bày sao trăm tòa.  
(Nhị Độ Mai).*

*Tương mình lạc lối **nguồn Đào**,  
Khi ra Động khẩu, khi vào Bồng doanh.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

*Hay là lạc bước **nguồn Đào**,  
Để thương cho mặt anh hào đeo mang.  
(Kinh Thế Đạo).*

***Nguồn đào** lạc lối ấy duyên may,  
Gặp đạo nương theo bước dặm dài.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyên).*

*Cái bả vinh huê đời rối rắm,  
**Nguồn đào** thông thả đã là đâu.  
(Đạo Sĩ).*

**NGUỒN NHÂN**

*Nguồn*: Nguồn gốc. *Nhân*: Thương người mến vật. Nguồn nhân, đồng nghĩa với “Cội ái”, chỉ cái nguồn gốc của sự thương yêu.

Xem: Cội ái.

*Linh dược đầy bầu là cội ái,*

*Kinh luân nặng túi ấy **nguồn nhân**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGUỒN PHONG ĐỘNG KHOÁ

Bởi chữ “*Động toả nguyên phong 洞鎖源封*”.

*Nguồn phong*: Nguồn đào bị phong kín. *Động khoá*: Cửa động bị khoá chặt,

Nguồn phong động khoá nói về người đánh cá đất Vũ Lăng khi lạc vào động Đào nguyên trở về, sau có tìm trở lại nhưng đã mất lối vào. Ý nói khó mong tìm lại cảnh tiên lần thứ hai. Ở đây dùng để nói khó tìm đến chỗ ở của người đẹp.

Xem: Động toả nguyên phong.

***Nguồn phong động khoá** trùng trùng,*

*Khách thơ thêm những mơ màng hồn thơ.*

(Mai Đình Mộng Ký).

### NGUỒN THÁNH

Hay nguồn nước Thánh, là dòng nước Thiêng liêng, màu nhiệm, dùng để rửa sạch các oan khiên, nghiệp chướng nơi cõi trần.

Vì vậy, nguồn Thánh còn dùng để chỉ nguồn Đạo.

Xem: Nguồn trong.

*Nơi dẫu đường ngay Trời tế độ,*

*Chen chơn **nguồn Thánh** bước lần vào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGUỒN TRONG

*Nguồn*: Chỗ phát tích ra dòng nước. *Trong*: Trong sạch. Nguồn trong là dòng nước trong sạch, dùng để lau rửa các vết bẩn ô trược, bám vào thân tâm của con người. Đồng nghĩa với “Nguồn Thánh”, chỉ nguồn Đạo.

Xem: Nguồn Thánh.

*Thuyền chờ bến tục buồm trương sẵn,*

*Đưa đến **nguồn trong** rửa bợn sâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGƯ DƯƠNG HÁT LÚA

Trương Kham làm Thái thú ở đất Ngư Dương 漁陽, dân chúng được bình ôn, làm mùa thường lúa trúng. Nên dân chúng cho rằng nhờ chính sách trị dân của Trương Kham có tính khoan hòa, bác ái, khiến cho đất Ngư Dương dân chúng được yên lành, giàu có. Nghĩa bóng nói người cai trị dân tốt.

*Bức tranh treo chữ tuần lương,*

***Ngư Dương** hát lúa, Hà Dương vịnh đào.*

(Tự Tình Khúc).

### NGƯ GIA 漁家

*Ngư*: Đánh cá. *Gia*: Nhà.

Ngư gia là nhà dân chài hay thuyền đánh cá.

*Hay đầu khéo cũng may mà,*

*Gần đầu đấy, có **ngư gia** đóng thuyền.*

(Nhị Độ Mai).

### NGƯ HÀ 魚蝦

*Ngư*: Cá. *Hà*: Tôm.

Ngư hà là cá tôm, chỉ sự ần dật.

Trong bài Xích Bích Phú của Tô Đông Pha có câu:

*Lữ ngư hà vi hữu mi lộc 侶魚蝦為友麋鹿*, nghĩa là

dưới sông thì làm bạn với cá tôm, trên núi thì làm bạn với hươu nai.

Nghĩa bóng: Chỉ sự ẩn dật.

*Bì chi kẻ đua tranh xảo quyết;  
Quản bao người bạn tác ngư hà.  
(Sãi Vãi).*

### NGƯ LIỆP 漁獵

*Ngư*: Đánh cá. *Liệp*: Đi săn.

Ngư liệp là nghề nghiệp ngày xưa, người đi đánh cá, chài lưới và người đi săn bắn thú rừng.

*Nhâm Diên khuyên việc canh nông,  
Đổi nghề **ngư liệp** về trong khuê điền.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### NGƯ LONG BIẾN HOÁ 魚龍變化

*Ngư long*: Cá và rồng. *Biến hoá*: Thay đổi.

Ngư long biến hoá tức là cá biến hoá thành rồng, ý muốn nói “Cá hoá long” chỉ sự thành đạt.

*Hắn bèn lòng chớ chút oán vu,  
Thời chí hỷ **ngư long biến hoá**.  
(Thơ Cao Bá Quát).*

### NGƯ MỤC HỖN CHÂU 魚目混珠

*Ngư mục*: Mắt con cá. *Hỗn*: Lẫn lộn. *Châu*: Hạt châu trai.

Ngư mục hỗn châu là mắt con cá và hạt trai lẫn lộn nhau, không phân biệt. Ý nói giả thật khó phân.

*Dám xin biện bạch vàng thau,  
Kẻo khi **ngư mục hỗn châu** khó lòng.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### NGƯ NHÀN

Bởi chữ “*Ngư nhạn* 魚雁” tức là cá và chim nhạn.

Nhạn cá đều là loài đưa thư, nên người ta dùng để chỉ thư từ tin tức.

Xem: Nhạn tín, ngư thư.

*Ngư nhàn* ngày mất tấm hơi,  
*Nước mây man mác cho người sầu thương.  
(Thơ Tản Đà).*

### NGƯ ÔNG 漁翁

*Ngư*: Đánh cá. *Ông*: Chữ dùng để chỉ người đàn ông, lớn tuổi.

Ngư ông là ông câu hay người đánh cá.

*Gác mái **ngư ông** về viễn phố,  
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

### NGƯ ÔNG ĐẮC LỢI 漁翁得利

Ông câu được lợi.

Do câu: *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* 蚌鷸相持, 漁翁得利, tức là trai và cò tranh nhau, khiến ông câu được lợi.

Chiến Quốc Sách chép: Có một con trai nằm phơi nắng. Con cò đi ngang qua trông thấy mỡ vào thịt trai. Trai khép vỏ lại, cò không sao rút mỡ ra được. Trai nghĩ thầm, nếu trời mưa luôn mấy hôm thì cò phải chết, còn cò thì cho rằng nếu trời nắng luôn thì trai sẽ phải chết. Thế là cả hai giằng co với nhau, không bên nào nhượng bộ. Trong lúc đó, có một ngư ông đi ngang qua thấy trai và cò mắc kẹt lẫn nhau, liền bắt cả cặp.

Nghĩa bóng: Hai bên tranh chấp nhau để người thứ ba hưởng lợi.

## NGƯ PHÙ 魚符

*Ngư*: Cá. *Phù*: phù hiệu, dùng để làm tin.

Ngày xưa người ta tiện con cá bằng gỗ, hay đúc bằng đồng để làm hiệu. Mỗi khi liên lạc nhau, cắt con cá làm hai, mỗi người giữ một nửa, khi ráp lại, hợp với nhau tức là không có sự giả mạo.

Như cần phải một người đi công tác, cầm theo nửa mảnh ngư phù, để lại nửa mảnh nơi thành. Khi về, lính canh ráp hai mảnh lại với nhau, nếu ăn khớp thì cho vào thành. Trước kia người ta dùng hồ phù (Hình con cọp), qua đời nhà Đường, đổi lại là ngư phù.

## NGƯ PHỦ 漁父

*Ngư*: Đánh cá. *Phủ*: Chử dùng để gọi người đàn ông một cách tôn trọng.

Ngư phủ tức là người đánh cá.

*Nhớ xưa trong núi Lư san,*

*Có ông **ngư phủ** đưa chài Ngư viên.*

(Lục Vân Tiên).

*Nếu tuổi xanh chẳng nhuộm bụi hồng,*  
*chiếc **ngư phủ** đã đưa vào động biếc.*

(Tần Cung Nữ).

## NGƯ PHỦ ĐÀO NGUYÊN 漁父桃源

Thuyền chài lạc vào động Đào nguyên.

Do điếm một người đánh cá quê ở Võ Lăng, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động Đào nguyên.

Xem: Đào Nguyên.

*Giữa dòng đáy nước lòng gương,*

*Mượn chèo **ngư phủ** đưa đường **Đào nguyên**.*

(Hương Sơn Hành Trình).

## NGƯ TIÊU CANH MỤC 漁樵耕牧

Hay “*Ngư, mục, tiêu, canh* 漁牧樵耕”.

Tức là bốn nghề nghiệp của thời xưa, gồm: Ngư là nghề đánh cá, tiêu là nghề đốn củi, canh là nghề cải ruộng, mục nghề chăn nuôi súc vật.

1.- Ngư tiêu canh mục:

*Đón hỏi **ngư tiêu canh mục**,*

*Ngõ cho tường trong đục đường bao.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Sĩ, nông, công, cổ sanh nhai,*

***Ngư, tiêu, canh, mục** làm bài bảo thân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Ngư mục tiêu canh:

*Thú vui bốn thú thêm yêu,*

*Kìa **ngư, nọ mục, ấy tiêu, này canh**.*

(Ngoạ Long Cương Văn).

## NGƯ THÔN 漁村

*Ngư*: Đánh cá. *Thôn*: Làng, xóm.

Ngư thôn tức là xóm của những người chài lưới, xóm chài, làng chài.

*Kìa đâu bờ bến lồi thoi,*

***Ngư thôn** mấy móc, mặt trời tà dương.*

(Hoa Tiên Truyện).

## NGƯ THỦY 魚水

Ngư thủy là cá nước, hay cá nước gặp duyên. Cá sống nhờ nước, hai thứ tương đắc nhau, nên câu “*Ngư thủy tương phù*” dùng để ví:

1. Vua tôi gặp nhau:

Lưu Bị, vua nhà Thục cùng Khổng Minh Gia Cát Lượng càng ngày càng thêm thân mật, Quan võ và

Trương Phi không vui lòng, Lưu Bị mới nói: *Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy* 孤得孔明猶魚之得水, Ta được Khổng Minh cũng ví như cá gặp nước.

*Duyên ngư thủy* còn dành cơ hội lại  
Quyết tang bồng cho phi chí trượng phu.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

2. Vợ chồng tương đắc:

Kinh Thi có câu: *Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư*. Vị hữu thất gia nhi an triệu ngã cư 浩浩者水, 育育者魚. 未有室家而安召我居, nghĩa là mệnh mông là nước, nhờ như là cá, chưa có gia thất, sao đời ta đến ở. Vì điển này, nên đời sau thấy cảnh hoà thuận giữa vợ chồng thì dùng “Cá nước gặp duyên” để khen tặng.

Xem: Cá nước gặp duyên.

*Trước là ngư thủy duyên hài,*  
*Sau là hai nước muôn đời giao thông.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NGƯ' THƯ' 魚書

Bức thư bỏ trong bụng cá. Chỉ sự đưa tin.

Ngày xưa, có hai vợ chồng xa nhau. Người vợ nhớ chồng bèn viết một lá thư bỏ vào miệng cá, thả xuống sông. Không ngờ sau đó con cá bị bắt đem ra chợ bán, người chồng tình cờ mua được, đem về mổ bụng cá thấy được bức thư của vợ.

*Dạo quanh nghìn dặm Kinh sư,*  
*Biết đâu là chốn ngư thư nhắn lời.*  
(Tây Sương).

### NGƯ' VĨ' 魚尾

*Ngư*: Cá. *Vĩ*: Cái đuôi.

*Ngư vĩ* là đuôi con cá. Ngoài ra, còn dùng để chỉ đuôi con mắt. Theo sách xem tướng, ngư vĩ dày và ngoạ tâm (Dưới mi mắt).cao thì người có nhiều con.

*To đầu vú, cả dài tai,*  
*Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngoạ tâm.*  
(Truyện Trinh Thử).

### NGỰ' CÂU' 御溝

*Ngự câu* là ngòi nước trong hoàng thành hay cung vua chảy ra ngoài.

Đường thư chép: Đời vua Hy Tông, nàng Hàn Thuý Tàn ở trong cung đề thi trên lá hồng, thả trôi trên dòng *ngự câu*. Anh Nho sĩ tên là Vu Hựu lượm được, lại đề thi trên một chiếc lá khác, cũng thả cho trôi vào nội cung, nàng Thuý Tàn lượm được. Về sau quan Thừa Tướng Hàn Vịnh vì đó tác hợp cho hai người nên duyên chồng vợ. Âu đó cũng do chiếc lá làm mai dong.

Xem: Hồng diệp.

*Đào tơ Thượng uyển, liễu mềm ngự câu.*  
(Hoàng Sĩ Khải).

### NGỰ' GIÁ' 御駕

*Ngự*: Thuộc về vua. *Giá*: Cỗ xe vua đi.

*Ngự giá* tức chỉ việc vua đi.

*Phải hầu ngự giá kịp dời,*  
*Một đoàn tôi chúa tách vờ nhật dong.*  
(Hạnh Thục Ca).

### NGỰ' SỬ' 御史

Một chức quan thời xưa, coi việc giám sát, can gián vua và đàn hạch các quan.

*Có quan Ngự sử tôi ngay,*  
*Phan đình Phùng đã thấy nay bắt bình.*

(Hạnh Thục Ca).

*Chẳng hay là đất Trung châu,  
Nhà quan Ngự sử là Châu Bá Phù.*

(Nhị Độ Mai).

### NGỰ SỬ MAI 御史梅

Hoa mai có vẻ đẹp và thơm tho nên được xưng tụng là mai Ngự sử.

Thơ Lưu Hành Giản có câu: *Ngã thường phẩm Giang mai, chân chính hoa ngự sử* 我常品江梅, 真正花馭史, nghĩa là thường phẩm hoa mai ở Giang Nam, rõ ràng là quan ngự sử trong loài hoa.

*Hội lành được dự Quỳnh lâm yến,*

*Tiết ngọc trắng nhưòng Ngự sử mai.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### NGỰ SỬ VŨ 御史雨

Mưa Ngự sử.

Đường thư chép: Đất Bình Nguyên có người chịu hàm oan nơi ngục thất, các quan phán quyết vụ án đó không công minh, nên trời làm hạn to nơi vùng ấy. Đến chùng quan Ngự sử là Nhan Châu Khanh được bổ về đó và xét xử vụ án, minh oan cho người dân vô tội. Lời phán quyết tha tội vừa xong thì trời mưa xuống tầm tã, người bấy giờ gọi đó là “Ngự sử vũ” (Mưa Ngự sử).

### NGỰ HỒ CHIM VIỆT

Ngựa Hồ nơi đất bắc, chim Việt ở trời nam. Nói sự xa cách nam bắc và lòng thương nhớ quê hương.

Thơ cổ có câu: “*Hồ mã té bắc phong, Việt điểu sào nam chi* 胡馬嘶北風, 越鳥巢南枝, tức là ngựa Hồ hý gió bắc, chim Việt đậu cành nam.

Xem: Chim Việt ngựa Hồ.

*Nhớ chuyện ngựa Hồ, chim Việt cũ,  
Lòng đây tưởng đó mắt như còn.*

(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

*Người nhìn kẻ lại trông theo,*

*Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau.*

### NGỰA QUA CỬA SỎ

Bởi chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙” là bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở. Chỉ thời gian trôi qua mau.

Do câu nói của Trương Lưu Hâu: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙, 何至自苦如此, nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

Xem: Bạch câu.

*Ngựa qua cửa sổ bao lâu,*

*Kíp toan kiếm chốn bán sàu mua vui.*

(Truyện Trinh Thử).

*Mộng ảo trò đời đâu mấy chốc,*

*Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGỰA TÁI ÔNG

Bởi câu “*Tái ông thất mã bất tri hoạ phúc* 塞翁失馬, 不知禍福” nghĩa là Tái ông mất ngựa không biết hoạ phúc.

Do tích ngựa của ông lão ở gần nơi quan ải bị mất đi, sau dẫn về con ngựa khác. Con ngựa được dẫn về làm cho con Tái ông bị té gãy đùi, nhờ vậy gặp thời loạn lạc, con Tái ông khỏi phải tòng quân. Ý nói Tái

ông gặp hoạ, nhưng hoạ lại hoá phúc, trong phúc lại có hoạ, cứ thế hoạ phúc chuyển biến với nhau.

Xem: Tái ông thất mã.

*Phú quý cần câu Nghiêm Tử,*

*Công danh con ngựa Tái ông.*

(Hong Đức Quốc Âm).

### NGỰA TRÂU CÔNG ĐÈN

*Ngựa trâu:* Làm thân trâu và ngựa. *Công đền:* Lấy công đền tội.

Ngựa trâu công đền tức là làm kiếp trâu ngựa để lấy công đền cái tội lỗi do tiền kiếp đã gây ra.

*Luân hồi thưởng phạt rất mau,*

*Chuyển thân tái thế ngựa trâu công đền.*

(Kinh Sám Hối).

### NGỰA TRE ĐÓN RƯỚC

Bởi chữ “*Trúc mã nghinh* 竹馬迎” tức đón rước bằng ngựa tre.

Do câu: *Quách Cáp vi Tinh Châu thú, đồng nhi hữu trúc mã chi nghinh* 郭伋為并州守, 童兒有竹馬之迎, nghĩa là ông Quách Cáp làm Thái thú Tinh Châu, trẻ nít có cuộc đón rước bằng ngựa tre.

Sách Hán Thư chép: Quách Cáp trước làm quan Thái thú đất Tinh Châu, sẵn gieo ân đức, sau đi tuần tra tù án, các thuộc bộ đi đến quận Tây Hà, có mấy trăm trẻ nhỏ, cỡi ngựa tre xá bái ông, đón rước bên đường. Sau này ông được triệu làm quan Đại trung Đại phu.

*Dương xuân bủa một phương trời,*

*Ngựa tre đón rước vui cười gió nhơn.*

(Kim Thạch Kỳ Duyên).

### NGƯỜI BĂNG

Bởi chữ “*Băng nhân* 冰人”, người làm mai mối như chữ “Môi nhân”.

Do điển tích: Linh Hồ Sách là một tri huyện nằm mộng, thấy mình đứng trên tấm băng trò chuyện cùng người đứng dưới phiến băng. Hôm sau, thức dậy mới đoán rằng: Đứng trên băng thuộc dương, đứng dưới băng thuộc âm, mà âm dương tức chỉ vợ chồng. Như vậy, người nói cho nên vợ chồng gọi là người băng (Băng nhân).

Xem: Băng nhân.

*Nhà huyền thêm nổi lòng vui,*

*Người băng đưa thiệp đã sai đệ trình.*

(Hoa Tiên Truyện).

### NGƯỜI ĐỊCH CHỐNG CHÈO

Tức nói Tô Địch, người đời Tấn làm Thứ sử ở Dự Châu, khi đem quân đánh Thạch Lạc, gõ vào mái chèo mà thề rằng: Nếu không quét sạch giặc ra khỏi Trung Nguyên thì không trở về sông này nữa.

*Người Địch chống chèo thề cũng luống,*

*Họ Đào vận bịch sức còn tham.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

### NGƯỜI NĂM NGOÁI

Do bài thơ của Thôi Hộ, một thi gia đời Đường, nhân ngày lễ thanh minh đi thăm mộ, ghé vào xin chén nước trà của người con gái đương đứng dưới cửa ngõ bên cây đào. Người con gái mời chén trà và có ý nhìn Thôi Hộ bằng một vẻ hữu tình. Năm sau đi lễ thanh minh, lại ghé thì không thấy người con gái ấy. Thôi Hộ bèn đề vào gốc đào một bài thơ: *Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong*

去年今日此門中，人面桃花相映紅。人面不知何處去，桃花依舊笑東風  
 去年今日此門中，人面桃花相映紅。人面不知何處去，桃花依舊笑東風  
 dịch vẫn: Cửa này năm ngoái thấy bên trong, Về thăm đào tươi ánh má hồng. Nay chẳng thấy người đâu đó tá? Hoa đào còn cợt với gió đông.

Qua năm thứ ba, Thôi Hộ đi thanh minh lại ghé lần nữa, cửa nhà đóng bên trong có tiếng khóc. Hỏi thăm mới được biết rằng người con gái ấy đã vì bài thơ của Hộ đề, mà đau tương tư, nay mới chết và chưa liệm. Hộ xin vào thăm, đến bên tử thi gọi to lên, người chết bèn sống lại.

*Hoa đào còn đó trợ trợ,  
 Mà người năm ngoái bây giờ là đâu?  
 (Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### NGƯỜI PHẠM

Tức chỉ ông Phạm Trọng Yên, tự là Hy Văn, thụy là Văn Chính, người xứ Tô Châu, nhà nghèo rất chăm học, thi đỗ Tiến sĩ, làm quan dưới triều Tống Nhân Tông đến chức Lại Bộ Viên Ngoại Lang, từng giữ chức Tri Châu ở Hàng Châu. Ông là người thanh liêm chính trực, lại trọng nghĩa khinh tài, đối xử với dân chúng rất có hậu, ông đã thường nói: Làm quan phải “Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ”.

Xem: Phạm Trọng Yên.

*Thiểm Châu dân đã ca người Phạm,  
 Ngoài cõi lâu lâu vắng giặc Tây.  
 (Hồng Đức Quốc Âm).*

### NGƯỜI SÙNG PHẢI LUY

1.- Người Sùng phải luy tức chỉ Diêu Sùng, do điển vua Đường Cao Tông mê đắm sắc đẹp nàng Võ

Chiêu Nghi, muốn lập lên làm Hoàng Hậu, Diêu Sùng đứng ra can gián, nên bị luy.

2.- Người Sùng phải luy tức chỉ Thạch Sùng vì sắc đẹp của Lục Châu mà bị hại. Bởi tích Tôn Tú, gia thần của Triệu Vương Luân, muốn lấy người thiếp yêu của Thạch Sùng là nàng Lục Châu, Lục Châu không chịu, bèn nhảy từ lầu cao xuống đất tự tử. Tôn Tú tức giận, mới gièm với Triệu Vương Luân rằng Thạch Sùng làm phản, nên cả nhà Sùng đều bị hại.

Xem: Thạch Sùng.

*Sợ sắc tốt, hại người Sùng phải luy;  
 Sợ báu kỳ, vu gã Viện mắc nạn.  
 (Sãi Vãi).*

### NGƯỜI TÔ TẦN

Tức là vợ Tô Tần, người đàn bà hám công danh, tham phú quý, thường cùng với chị dâu khinh rẻ Tô Tần lúc hàn vi, khiến Tô Tần phải bỏ nhà đi du thuyết các nước láng giềng. Sau Tô Tần được sáu nước dùng làm Tể tướng, về nhà đeo sáu ấn vàng, lúc ấy vợ Tô Tần mới nể phục, yêu vì.

Xem: Tô Tần.

*Thiếp chẳng dại như người Tô Phụ,  
 Chàng hãnh không như lũ Lạc Dương.  
 (Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### NGƯỜI VĂN HỌC ĐỜI TẦN BỊ CHÔN SỐNG

Tức nói các Nho sĩ đời Tần bị chôn sống.

Muốn thông nhứt tư tưởng nhà Tần, Thủy Hoàng theo lời đề nghị của Lý Tư thu thập sách vở của bách gia chur tử truyền cho đốt sạch tất cả, người đời gọi là “Phản thư 焚書”. Muốn được sống lâu, vua Tần Thủy Hoàng bảo các thuật sĩ, hay các Nho gia đi tìm thuốc



trường sanh, nhưng không có kết quả. Nhiều người sợ bị tội nên bỏ trốn, lại nữa vì bị đốt sách một số Nho sĩ phản đối, Tần Thủy Hoàng tức giận ra lệnh cho chôn sống ở Hàm Dương hơn 460 nhà Nho, nên sử gọi là “khanh Nho 坑儒”.

Xem: Hàm Nhu.

*Thương mấy kẻ mưu thân nhà Hán,  
không tội mà chết oan;  
Thương những người văn học đời Tần,  
vô can mà chôn sống.*  
(Sãi Vãi).

### NGƯỜI VỊ VONG

*Vị:* Chưa. *Vong:* Mất, chết.

Người đàn bà ngày xưa khi chồng đã chết rồi, thường tự xưng mình là “vị vong nhân 未亡人”, người chưa chết, ý muốn nói phận đàn bà buộc phải theo chồng, lẽ ra chồng chết phải chết theo, nếu còn sống sót là người đáng chết mà chưa chết vậy.

Như vậy, “Vị vong” là tiếng của người đàn bà goá tự xưng, xem như mình đã chết rồi, tức không còn tha thiết với cuộc đời nữa.

*Thôi đi đâu biết có trời,  
Bỗng không mà hóa ra người vị vong.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### NGƯỜI LANG 牛郎

Ngưu lang là “Chàng Ngưu”, tức là chàng Khiên ngưu. Tục truyền rằng Ngưu lang và Chức nữ bị Thượng Đế đày ở hai bên sông Ngân, mỗi năm chỉ được gặp nhau vào đêm thất tịch (Mùng 7 tháng 7) do lũ quạ đen bắt cầu cho hai người đến với nhau.

Xem: Ngưu nữ.

*Hữu tình chi bấy Ngưu Lang,  
Tắm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng.*  
(Lục Vân Tiên).  
*Chức Nữ khóc thảm biệt Ngưu Lang,  
Trăng soi thêm chạnh lá gan vàng.*  
(Đạo Sĩ).

### NGƯỜI LANG CHỨC NỮ 牛郎織女

Sao ngưu và sao nữ, là hai ngôi sao mỗi năm chỉ gặp gỡ nhau một lần vào đêm thất tịch (Tức là đêm mùng 7 tháng 7).

Do điển trong sách Tục Tề Hải Ký chép: Ở phía đông sông Thiên hà có nàng Chức Nữ, cháu của vị Thiên Đế, nàng thường siêng năng với việc nữ công, nên được Thiên Đế thương gả cho chàng Khiên Ngưu ở phía Tây sông Thiên hà. Lễ cưới rồi, nàng Chức Nữ bỏ phé việc nữ công, Thiên Đế giận, ra lệnh về ở luôn phía đông sông Thiên hà, chỉ đến đêm thất tịch cho họp nhau một lần mà thôi.

Xem: Ngưu Lang Chức Nữ.

*Hữu tình chi bấy Ngưu Lang,  
Tắm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng.*  
(Lục Vân Tiên).

### NGƯỜI MIÊN 牛眠

Ngưu miên là trâu ngủ.

Đào Khả đời Tấn mất một con trâu, không biết nó đi đâu. Có người bảo rằng: Trước núi tôi thấy một con trâu ngủ, chỗ đất ấy nếu táng người chết vào thì địa vị sẽ cực phẩm. Vì thế người ta gọi huyết quý là "Ngưu-miên" nghĩa là “Huyết trâu nằm”.

*Lập lãng máy góc tùng thu,  
Một vùng sáng khải đắp mờ **ngưu miên**.  
(Nhị Độ Mai).*

### NGƯU NỮ 牛女

Tức là sao Ngưu và sao Nữ, hai vì sao trong nhị thập bát tú.

Tương truyền vợ chồng Ngưu lang, Chức nữ có lỗi nên bị Thượng Đế đày ở hai bên sông Ngân Hà, mỗi năm vào đêm thất tịch nhờ quạ bắc cầu ô thước mới được gặp nhau một lần. Xem: Ngưu Lang, Chức Nữ.

*Tòa Ngưu Nữ đôi bên cách trở,  
Khóm thung huyền đòi đoạn bồi hồi.  
(Quan Âm Thị Kính).*

## NGH

### NGHÊ KINH 鯢鯨

Cá voi là một loài cá to sống ở biển, con cá mái gọi là nghê, con cá đực gọi là kinh.

Nghê kinh là loài cá to hung tợn nên người ta thường ví với những kẻ có thể lực hoặc nói những kẻ hung bạo.

*Dã ngoài trời những triệu binh,  
Được thế **nghê kinh** phun sóng giạt sương.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).*

### NGHÊ THƯỜNG 霓裳

*Nghê: Ráng trời. Thường: Xiêm y.*

Nghê thường là bộ xiêm y bằng lông chim năm sắc, như sắc cái móng màu ráng trời.

Nghê thường cũng là một khúc nhạc. Do sách Đường Dật Sử chép: La Công Viễn có pháp thuật, đưa vua Đường Minh Hoàng lên chơi Cung trăng. Vua thấy cung nữ đều mặc áo nghê thường nhảy múa giữa sân điện. Đó là khúc “Nghê thường Vũ Y”.

*Đong đưa khoe thắm đua vàng,  
Vũ y tháp thoáng, **Nghê thường** thiết tha.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Dẫu nghề tay múa miệng xang,  
Thiên tiên cũng xếp **Nghê thường** trong trăng.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### NGHI DUNG 儀容

*Nghi: Cử chỉ bên ngoài. Dung: Dáng mạo.  
Nghỉ dung là dáng mạo và cử chỉ.*

*Họ Vương tên gọi Hí Đông,  
Bút nghiên tay giỏi, **nghỉ dung** con nhà.  
(Nhị Độ Mai).*

*Khi để bước phòng đào lạnh ngắt,  
Mảnh tàn y dường nhắc **nghỉ dung**.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Soi bóng nước dặng nhìn thấy dạng,  
Thấy **nghỉ dung** hết mặt nét ngài.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### NGHI GIA 宜家

*Nghi: Nên. Gia: Nhà.*

Nghỉ gia tức là thành gia thất. Bởi vì có vợ chồng tất phải lo việc gia thất, nên chữ “Nghỉ gia” mượn để chỉ việc đôi bạn.

Kinh Thi cũng có câu: *Đào chi yêu yêu , chước chước kỳ hoa, chi tử vu quy, nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭, 灼灼其華. 之子于歸, 宜其室家, Dịch văn: Đào tơ môn môn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

*Làm cho rõ mặt phi thường,  
Bấy giờ ta sẽ rước nàng **nghi gia**,*  
(Truyện Kiều).

*Sai quân đem bức thư về,  
Rước tôi qua đó định bề **nghi gia**.*  
(Lục Vân Tiên).

***Nghi gia** hai chữ thơ Đào,  
Nhận ra trăm nét, nét nào còn che.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Trăm ngàn dặm quản chi non nước;  
Chữ **nghi gia** mừng được phải duyên.*  
(Ai Tư Vãn).

### NGHI SAI 疑猜

*Nghi:* Hồ nghi. *Sai:* Ngờ vực.

Nghi sai là ngờ vực, không tin.

*Chút hồn chẳng khứng nhiều khoan,  
Đãi người luống những bạo tàn **nghi sai**.*  
(Hạnh Thục Ca).

### NGHI TÀN 儀秦

Tức Trương Nghi và Tô Tần.

Trương Nghi 張儀 là người nước Ngụy, đời Chiến Quốc, học trò của Quỷ Cốc Tiên Sinh. Lúc chưa gặp thời, làm môn khách cho Sở Chiêu Vương nước Sở.

Chiêu Vương mất ngọc, ngờ Trương Nghi ăn trộm, sai người tra tấn gần chết, bỏ xác ngoài đường, may có người cứu mạng.

Trương Nghi là người đưa ra thuyết “Liên hoành”, tức là kêu gọi sáu nước họp lại đánh Tần, cũng là chống lại “Tung ước” của Tô Tần. Sau Trương Nghi chạy qua làm tướng nước Lương và mất ở đó.

Tô Tần, người Lạc Dương, đời Đông Châu, tự là Quý Tử, có tài du thuyết, lúc còn hàn vi, sang du thuyết đất Tần, không được trọng dụng, về nhà bị vợ và chị dâu khinh bỉ. Sau Tô Tần lại đi các nước du thuyết, được các nước nghe theo kế hợp tung, tức là kết hợp các nước nhỏ để chống lại nước lớn là Tần. Tô Tần lúc ấy được các nước phong làm Tể tướng, đeo ấn sáu nước, danh tiếng lừng lẫy. Bấy giờ vợ không dám khinh khi, chị dâu quỳ xin tạ tội.

*Trời đất thuở cát vàng bụi tía,  
Áng công danh thông uốn lưỡi **Nghi Tần**.*  
(Trương Lưu Hầu Phú).

### NGHI TÌNH 疑情

*Nghi:* Ngờ vực. *Tình:* Tình trạng hay tình hình.

Nghi tình nghĩa là tình hình còn nghi nan, chưa rõ thực hư như thế nào.

*Sai nha lấy thế **nghi tình**.*  
*Bảo nhau tâm nã chung quanh trong làng.*  
(Nhị Độ Mai).

### NGHI VỆ 儀衛

Nghi vệ gồm có nghi trượng và các vệ sĩ, tức là lính đi theo hầu.

Vua quan ngày xưa mỗi khi đi ra ngoài hoặc đi dự lễ đều có những người lính cầm binh khí, xe cộ, dù lọng và các lính vệ sĩ theo hầu. Tất cả những cái đó gọi chung là nghi vệ.

*Tiến dùng nghi vệ chẳng kiêng,  
Lung lảng ngập nghé ý riêng đã bày.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Ngõ là Thiên tử ngự phong,  
Gấm trong nghi vệ, cũng đồng thân tiên.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### NGHI VU

Nghi Vu là cảnh ở nước Lỗ thời Xuân Thu.

Nghi là tên một con sông chảy qua Khúc Phụ, quê hương của Đức Khổng Tử. Vu tức đàn Vũ Vu, tên một cái đàn cao ở bên sông Nghi. Trong Luận Ngữ có chép việc Đức Khổng Tử hỏi về chí của các học trò, Tăng Điểm có ước rằng: *Mộ xuân giá, xuân phục ký thành, quan giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy* 暮春者, 春服既成, 冠者五 六人, 童子六 七人, 浴乎沂, 風乎舞雩, 詠而歸, nghĩa là vào tiết cuối tháng mùa xuân, y phục xuân đã gọn gàng, cùng các bạn tuổi thành niên, năm sáu người, các em nhỏ sáu bảy người ra tắm ở sông Nghi và hóng mát ở đàn Vũ Vu, xong rồi ngâm hát mà trở về.

Khổng Tử nghe xong, ngậm ngùi than rằng: *Ngô dĩ Điểm dã* 吾與點也, tức là ta cũng đồng với chí của Điểm vậy!

*Hàng cỏ thụ gió rung bóng lộc,  
tràng Phụng thiên nhận sản thú Nghi Vu.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### NGHỊ ĐỒ 議徒

*Nghị:* Bàn bạc. *Đồ:* Đi đày.

Đưa ra quan để xét tội, sau khi thảo luận, bàn bạc quan quyết định xử tội đày, gọi là “Nghị đồ”.

*Nghị đồ rồi lại được tha,  
Để đoàn Vũ Đái đều là thác oan.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### NGHĨA BÈO MÂY

Nghĩa bèo mây là chỉ sự gặp gỡ tình cờ rồi kết nghĩa vợ chồng với nhau nơi quê người đất khách.

*Ví dù nên nghĩa bèo mây,  
Đuốc hoa dành để đợi ngày hươu kêu.*  
(Luru Nữ Tướng).

### NGHĨA BINH 義兵

*Nghĩa:* Việc hợp với lẽ phải. *Binh:* Quân lính.

Nghĩa binh tức là binh sĩ vì việc nghĩa như trừ gian khử bạo mà nổi lên.

*Vì thầy, quyết chí phục thù,  
Nghĩa binh từ cõi Ái châu kéo vào.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### NGHĨA KHÍ 義氣

*Nghĩa:* Việc hợp với lẽ phải. *Khí:* Tinh thần phát hiện ra ngoài.

Nghĩa khí là tinh thần ưa chuộng điều phải thể hiện ra ngoài.

*Hón trào Quan Thánh bia danh,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

### NGHĨA NHÂN 義仁

*Nghĩa*: Việc theo đường lối phải. *Nhân*: Lòng thương người.

Nghĩa nhân là đối xử với người theo điều phải và có lòng thương người.

*Lợi lộc xôn xao rồi một kiếp,*

*Nghĩa nhân tích trữ để muôn đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGHĨA PHỤ 義父

*Nghĩa*: Đạo nghĩa. *Phụ*: Cha.

Nghĩa phụ là vì việc nghĩa nên nhận làm cha nuôi, chứ không phải là cha ruột.

*Ông rằng: Thực cũng khéo là,*

*Thế mà nghĩa phụ, thế mà ân nhi.*

(Nhị Độ Mai).

### NGHĨA PHƯƠNG 義方

*Nghĩa*: Việc làm hợp lẽ phải. *Phương*: Phép tắc.

Nghĩa phương là chí hướng hợp đạo nghĩa, tức hợp với lẽ phải.

Sách Tả Truyện viết: *Giáo tử dĩ nghĩa phương* 教子以義方, nghĩa là dạy con phải chỉ bảo nó đi theo con đường đạo nghĩa.

*Nhờ nghĩa phương từ bé chút từng nghe,*

*dưới sân nghiêm mắt quở tai răn,*

*tính du đảng uốn lằn cho nhập giáo,*

(Tự Thuật Ký).

*Thay nghĩa phương dạy trẻ,*

*đôi người xưa hoà hoàn gấu vẽ bút lao.*

(Tứ Tế Mẫu Văn).

*Lại khen Hàn Thị nghĩa phương,*

*Hoà hoàn mật gấu giúp trường kinh lân.*

(Nữ Phạm Diên Nghĩa Từ).

*Trong bốn nghiệp ra công gắng sức,*

*Đường nghĩa phương ta phải khuyên con.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### NGHĨA TẾ 義婿

*Nghĩa*: Đạo nghĩa. *Tế*: Con rể.

Nghĩa tế tức là người con rể biết ăn ở theo đạo lý.

*Công rằng: Nghĩa tế mới sang,*

*Muốn lo việc nước hãy toan việc nhà.*

(Lục Vân Tiên).

### NGHĨA TRỌNG TÀI KHINH

Bởi câu “*Trọng nghĩa khinh tài 重義輕財*”.

*Nghĩa trọng*: Xem nặng điều nghĩa, *Tài khinh*: Coi nhẹ về tiền tài.

Nghĩa trọng tài khinh chỉ người quân tử có tính coi trọng về việc nghĩa, xem nhẹ về tiền tài.

*Khuyên con coi nghĩa trọng tài khinh,*

*Lòng quảng đại mới điều đình thế sự.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NGHĨA VỤ 義務

*Nghĩa*: Việc làm theo lẽ phải. *Vụ*: Công việc.

Nghĩa vụ là bổn phận mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc phải làm tròn.

Nghĩa vụ thường đi đôi với quyền lợi, có nghĩa vụ thì phải có quyền lợi, hay ngược lại.

*Này sự nghiệp nhà Nam đây nghĩa vụ,*

*Anh lòng nào bỏ phụ cho đám em khờ?*

(Văn Tế Tiểu Tường).ư

*Phải dạy biết những điều nghĩa vụ,*

*Gìn tục phong qui củ nước nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NGHỊCH NỢ TIỀN KHIÊN

*Nghịch*: Làm trái ngược. *Nợ tiền khiên*: Nợ nần với nhau từ kiếp trước.

Nghịch nợ tiền khiên tức là làm trái ngược lại sự vay trả nợ nần từ kiếp trước.

*Toan để bút ngăn vòng chồng vợ,  
Thì lại e **nghịch nợ tiền khiên**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGHỊCH TẶC 逆賊

*Nghịch*: Ngược ngạo. *Tặc*: Giặc.

Nghịch tặc là bọn phản nghịch, bọn làm loạn.

*Sao cho tâm lực hiệp đồng,  
Mổ gan **nghịch tặc** thoả lòng nữ nhi.*

(Nhị Độ Mai).

### NGHỊCH THẦN 逆臣

*Nghịch*: Trái ngược. *Thần*: Bầy tôi.

Nghịch thần là kẻ bầy tôi ngỗ ngược, phản nghịch lại với nhà vua.

*Giận rằng vợ kẻ **nghịch thần**,  
Thương vì tiết phụ mười phân trọn mười.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

### NGHIÊM CHÂU 嚴周

Họ của hai nhà ẩn dật đời Hán.

Nghiêm tức Nghiêm Quang, tự là Tử Lãng, người đời Hán, lúc trẻ cùng học chung với Hán Quang Võ. Sau khi Hán Quang Võ lên ngôi, Nghiêm Quang đổi tên họ đi ở ẩn. Quang Võ sai người tìm, phong ông chức

Gián Nghị Đại phu, ông không nhận, trở về ẩn tại núi Phú Xuân, cày ruộng, câu cá sinh sống.

Xem: Nghiêm Lãng.

Châu tức là Châu Mục, tự là Công Thúc, người đời Hậu Hán, thấy đời kiêu bạc, làm bài “Tuyệt giao luận”, suốt đời ở ẩn, không ra làm quan.

*Thà như hai họ **Nghiêm, Châu**,  
Chẳng tham lộc Hán, cày câu mặc tình.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NGHIÊM ĐƯỜNG 嚴堂

Như chữ “*Thung (Xuân) đường 椿堂*”.

*Nghiêm*: Tôn kính. *Đường*: Nhà, nơi cha mẹ ở.

Nghiêm đường, như thung đường, là tiếng dùng để chỉ người cha. Còn Huyền đường là tiếng dùng để chỉ người mẹ.

*Vốn người huyện Tích châu Thường,  
Theo **nghiêm đường** mở ngôi hàng Lâm Tri.*  
(Truyện Kiều).

*Rằng gia quân với **nghiêm đường**,  
Chữ luân xưa cũng mỗi giường một hai.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Tuấn Khanh vâng cứ **nghiêm đường**,  
Giả rằng bị bệnh phi thường cáo thi.*  
(Nữ Tú Tài).

### NGHIÊM HUẤN 嚴訓

*Nghiêm*: Chỉ người cha. *Huấn*: Lời dạy dỗ.

Nghiêm huấn là lời răn dạy và giáo huấn của cha.

*Thấy lời **nghiêm huấn** rành rành,  
Đánh liều sinh mới lấy tình nài kêu.*  
(Truyện Kiều).

**NGHIÊM LĂNG** 嚴陵

Nghiêm Lăng là một cao sĩ đời nhà Đông Hán, bạn của Lưu Tú. Sau khi Lưu Tú diệt được nhà Tân, giết Vương Mãn, rồi lên ngôi vua xưng là Quang Võ. Nhiều lần vua Quang Võ sai người đến rước Nghiêm Lăng, nhưng Lăng đều từ chối. Vua Quang Võ phong quan tước, Lăng cũng không nhận. Vua tôi thân thiện như bạn thuở nào, hai người ngủ chung một giường, chuyện trò vui vẻ. Nghiêm Lăng gác chân lên bụng vua, vua vẫn tươi cười, không nói điều gì.

*Nghiêm Lăng đã mấy đua bơi,  
Cày mây, càn nguyệt tả toai áo cầu.*  
(Lục Vân Tiên).

*Hồ, thuở thuyền chơi, lòng Phạm Lãi,  
Đài, khi câu rủ, thú Nghiêm Lăng.*  
(Hồng Đức Quốc Âm)

*Dựa bãi Nghiêm Lăng chờ bĩ thái,  
Neο gành Lữ Vọng nhấp công hầu.*  
(Thơ Phan Văn Trị).

**NGHIÊM LÂU** 嚴樓

*Nghiêm*: Chón thâm nghiêm. *Lâu*: Lầu các.

Nghiêm lâu là nơi lầu thâm nghiêm của vua chúa ở, nơi đó rất lộng lẫy, tôn nghiêm.

*Tranh biếng ngắm trông đồ tổ nữ,  
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**NGHIÊM LỆNH** 嚴令

*Nghiêm*: Chặt chẽ, khó dung tha. *Lệnh*: Sai khiến.

Nghiêm lệnh tức là mệnh lệnh sai khiến rất chặt chẽ, nghiêm ngặt.

*Tăn măn nói nói cười cười,  
Rằng: Vâng **Nghiêm lệnh** rước người về sanh.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

**NGHIÊM NGHỊ** 嚴毅

*Nghiêm*: Chặt chẽ khó dung. *Nghị*: Cương quyết.  
Nghiêm nghị là nghiêm trang và quả quyết.

*Chín tầng cửa đóng then cài,  
Ra ngoài **nghiêm nghị**, trong bày đoan trang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**NGHIÊM NHAN** 嚴顏

Nghiêm Nhan là viên tướng anh hùng của Lưu Chương ở Tây Xuyên đời Tam Quốc. Khi Lưu Bị đánh với Lưu Chương, Trương Phi bắt được Nghiêm Nhan. Trương Phi dụ hàng, Nghiêm Nhan nói: Đây có hạng tướng mắt đầu chó không có hạng tướng đầu hàng.

*Chính làm đầu lão **Nghiêm Nhan**,  
Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**NGHIÊM PHỤ** 嚴父

*Nghiêm*: Tôn kính. *Phụ*: Cha.

Nghiêm phụ, cũng như nghiêm đường, nghiêm quân, dùng để chỉ người cha.

*Vả còn **nghiêm phụ** khi nay,  
Mắc oan còn phải đợi ngày giải oan.*  
(Nữ Tú Tài).

*Thờ **nghiêm phụ** cần chuyên khuya sớm,  
Đạo làm con chẳng dám chút khuây.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**NGHIÊM QUANG** 嚴光

Theo Hậu Hán Thư, Nghiêm Quang tự là Tử Lãng, người đời Đông Hán, nổi danh là người giỏi từ thuở nhỏ, bạn thân của vua Quang Võ, không chịu ra làm quan về cày ruộng ở núi Phú Xuân.

Xem: Nghiêm Lãng.

*Kìa kìa Lã Vọng câu Bàn trạch,*

*Nọ nọ **Nghiêm Quang** náu Phú Xuân.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

*Bởi khách cố cựu thương tình,*

***Nghiêm Quang** được gác lên mình Hán Quang.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

### NGHIÊM QUÂN 嚴君

Nghiêm quân chỉ về người cha, do quẻ “Gia nhân” trong Kinh Dịch nói: *Gia nhân hữu nghiêm quân, phụ mẫu chi vị dã* 家人有嚴君，父母之謂也, nghĩa là người nhà có nghiêm quân là trở về cha mẹ. Ngày nay chữ “Nghiêm quân” chuyên dùng để chỉ ông cha.

*Đặt tên là ở Phi Nga,*

*Huyền đường sớm vắng, còn nhà **nghiêm quân**.*

(Nữ Tú Tài).

### NGHIÊM TỪ 嚴慈

*Nghiêm*: Trang nghiêm tôn kính. *Từ*: Hiền lành.

Nghiêm là đức tính của ông cha, từ là đức tính của bà mẹ, người ta thường dùng chữ nghiêm nói về cha, chữ từ nói về mẹ, nên nghiêm từ là chỉ cha mẹ.

*Việc quan hẳn khác việc nhà,*

*Lạy **nghiêm từ** đã lạy bà từ thân.*

(Truyện Phan Trần).

*Xót thay! hai đấng **nghiêm từ**,*

*Để người chịu muỗi, bây giờ biết sao!*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### NGHIÊM TỬ 嚴子

Tức Nghiêm Tử Lãng hay Nghiêm Quang, là một ẩn sĩ đời Đông Hán, bạn thân của Hán Quang Võ. Vua cố mời ra giữ chức Giám Nghị Đại Phu, nhưng Nghiêm Tử không chịu ra làm quan, mà trở về cày ruộng ở núi Phú Xuân.

Xem: Nghiêm Lãng.

*Toà đá Khương Công đôi khóm cúc,*

*Áo xuân **Nghiêm Tử** một vai cày.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### NGHIÊM TRANG 嚴裝

*Nghiêm*: Quá, lắm. *Trang*: Trau dồi, sửa sang.

Nghiêm trang là sửa sang tô điểm cho được nghiêm chỉnh. Tức là đoan chính, không lả lơi khiến người ta phải kính trọng, nể vì.

Cổ Thi có câu: *Kê minh ngoại dục thục, tân phụ khởi nghiêm trang* 雞鳴外欲曙，新婦起嚴裝, nghĩa là gà gáy trời gần sáng, dâu mới dậy nghiêm trang.

*Đặt bày lễ vật **nghiêm trang**.*

*Đọc bài văn tế trước bàn minh sinh.*

(Lục Vân Tiên).

*Khi tế tự chó lờn chó dể*

*Việc quan, hôn thủ lễ **nghiêm trang**.*

(Kinh Sám Hối).

*Dạy đi đứng **nghiêm trang** bộ tịch,*

*Dạy nói năng cho lịch cho ngoan.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Quân lĩnh **nghiêm trang** hàng ngũ chỉnh,*

*Ngựa voi rân rộ trót giờ lâu.*



(Thiên Thai Kiến Diện).

### NGHIÊM NHIÊN 儼然

*Nghiêm*: Trang nghiêm. *Nhiên*: Một chữ đệm.  
Nghiên nhiên là trang nghiêm.

*Nguy nga miếu mạo hấn hoi,  
Một tòa thần tượng trên ngai **nghiêm nhiên**.*  
(Nhị Độ Mai).

### NGHIÊN BÚT

Do chữ “*Nghiên bút* 硯筆”.

*Nghiên*: Cái nghiên mực. *Bút*: Cây viết.

Nghiên bút là cái nghiên mực và cây viết, dùng để chỉ sự nghiên cứu, học tập, sáng tác thi văn...

*Như kêu tám dạ trung nghi,  
Dạy đem **nghiên bút** thơ đề mấy câu.*  
(Nhị Độ Mai).

*Ông xem ra dáng con nhà,  
Truyền đem **nghiên bút** thử và câu chơi.*  
(Nhị Độ Mai).

### NGHIÊNG NƯỚC NGHIÊNG THÀNH

Do câu trong bài ca của Lý Diên Niên: *Nhật cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc* — 顧傾人城, 再顧傾人國, có nghĩa là ngoảnh lại một cái xiêu thành, ngoảnh lại cái nữa đổ nước, ý muốn nói về đẹp tuyệt thế của người đàn bà làm cho người ta say mê đến nỗi nghiêng thành, mất nước.

*Một hai **nghiêng nước nghiêng thành**,  
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.*  
(Truyện Kiều).

*Vốn mang cái bệnh Trương sinh,*

*Gặp người **nghiêng nước nghiêng thành** biết sao?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Khen cho một dạ kiên trinh,  
Dẫu rằng **nghiêng nước nghiêng thành** dễ đâu.*  
(Truyện Trinh Thử).

### NGHIỆP BÁO 業報

*Nghiệp*: Điều tự mình tạo ra lúc sinh tiền hay trong đời quá khứ làm cái nhân để sau chịu quả. *Báo*: Trả lại.

Nghiệp báo tức là do mình làm ra nghiệp (lành, dữ) thì sẽ nhận được quả báo (lành dữ).

*Dạy em đừng chồng một vợ ba,  
Dạy cho hiểu nguyệt hoa là **nghiệp báo**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NGHIỆP CĂN 業根

*Nghiệp*: Những cái gì do mình tạo ra. *Căn*: Gốc rễ.

Căn nghiệp là do gốc rễ của hành vi thiện ác mà kiếp sống hiện tại con người phải thọ lãnh, nếu kiếp trước làm những điều thiện, thì tạo căn lành cho kiếp sống hiện tại, nếu bây giờ ta làm những việc ác, thì tạo ác căn cho kiếp lai sinh. Như vậy, căn hay cái gốc rễ tạo thành cái nghiệp cho con người, vì thế người ta thường gọi nghiệp căn.

*Tiền khiên đã mãi **nghiệp căn** xưa  
Phải biết ăn năng chiêm thượng thừa*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGHIỆP CHƯỚNG 業障

*Nghiệp*: Điều do mình gây nên làm thành cái nhân để sau nhận lấy quả. *Chướng*: Làm trở ngại.

Việc ác gây ra từ kiếp trước tạo thành nghiệp báo làm chướng ngại cho kiếp sau này.

*Tiền sinh **nghiệp chướng** còn đây,  
Cho nên trời mới đem đày nhân gian.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Oan trái dứt, **nghiệp chướng** tiêu,  
Cảnh vui Cực Lạc mỹ miều vẽ tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGHIỆP DUYÊN 業緣

1.- Chỉ mỗi nhân quả do kiếp trước để lại báo ứng cho kiếp sau này.

*Sư rằng: Song chẳng hề chi,  
**Nghiệp duyên** còn lại nhắc đi còn nhiều.*  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ mỗi liên lạc từ kiếp trước để lại kiếp sau này giữa đôi tình nhân hay hai người bạn.

### NGHIỆP NHÀ VONG PHÉ

*Nghiệp nhà:* Sự nghiệp trong gia đình. *Vong phé:* Bỏ mất.

Nghiệp nhà vong phé là làm cho sự nghiệp trong gia đình bị tiêu tan mất.

*Ghen sợ nổi **nghiệp nhà vong phé**,  
Ghen sợ mê chẳng kể vợ con.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NGHIỆP QUẢ 業果

Nghiệp quả là cái kết quả của nghiệp báo, đó là cái trái được sanh ra do việc gây tạo nên nghiệp. Nếu làm điều hung dữ thì tạo ra ác nghiệp, nếu làm điều đạo đức thì tạo ra thiện nghiệp.

*Tách bến sông mê sóng tạt thuyền,  
Lọc lừa **nghiệp quả** kẻ may duyên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NGHIỆT BÁO 孽報

*Nghiệt:* Mâm ác. *Báo:* Đáp lại.

Nghiệt báo là báo đáp lại do cái mâm ác đã tạo ra từ trước. Quả báo này có thể xảy ra trước mắt, hay trong một kiếp, hay chờ đợi kiếp sau.

*Làm cho chồng vợ lìa xa,  
Cả đời **nghiệt báo** oan gia chẳng rời.*  
(Kinh Sám Hối).

### NGHIỆT CĂN 孽根

*Nghiệt:* Mâm ác. *Căn:* Góc rễ.

Nghiệt căn là những việc hung ác gây ra từ kiếp trước (nghiệt) làm gốc rễ (căn) của các tai họa xảy đến trong kiếp này.

*Gần điều nên, lánh lẽ hư,  
Nương guơm thần huệ dựng trừ **nghiệt căn**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Hung hoang tội báo **nghiệt căn**,  
Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.*  
(Kinh Sám Hối).

*Từ bi hứng giọt lành dương,  
Lau thanh trái chủ, lấp đường **nghiệt căn**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGHIỆT CHƯỚNG 孽障

*Nghiệt:* Mâm ác. *Chướng:* Ngăn trở.

Nghiệt chướng là sự ngăn trở của nghiệp ác.

*Dầu **nghiệt chướng** số căn quả báo,  
Đừng hãi kinh, cầu đảo Chí Tôn.*  
(Kinh Tận Độ).

### NGHIỆT ĐÀI 孽臺

*Nghiệt*: Mâm ác, ác nghiệp. *Đài*: Cái đài cao.

Nghiệt đài tức là “*Nghiệt cảnh đài 孽鏡臺*” là một cái đài, trong ấy có một tấm kiếng màu nhiệm để soi hành vi những tội hồn khi còn trên dương thế gây những điều tàn ác.

*Để sau xuống chón Diêm phong,  
Nghiệt đài chiếu kính có trong lời thề.*

(Tội Vợ Vợ Chịu).

*Đường hung ác, nẻo chông gai,  
Lấn chen vào chón Nghiệt đài gọi ngoan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NGHIÊU CÙ 堯衢

*Nghiêu*: Tên một vị vua Trung Quốc đời Thượng cổ. *Cù*: Con đường thông bốn mặt.

Nghiêu cù chỉ đường đi đời vua Nghiêu có những ông lão và trẻ con hát xướng vui vẻ, để ca tụng cảnh thái bình, thịnh trị.

*Lời ca ngợi tưởng ngôi trong Châu nhĩ,  
Điệu ngâm nga nghe đứng giữa Nghiêu cù.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### NGHIÊU HOA 堯華

Nghiêu hoa là Vua Nghiêu đi tuần thú đến đất Hoa, có vị Phong nhân, quan coi ấp chúc vua giàu có, sống lâu và nhiều con trai. Vua Nghiêu không nhận và nói: Lắm con trai thì lo sợ nhiều, giàu có thì công việc nhiều, sống lâu thì nhục nhã nhiều.

Viên quan đáp: Vua nói thế thì thật là một bậc quân tử, nhưng nhiều con trai mà giao cho mỗi đứa một việc thì việc gì mà lo sợ, giàu có mà biết đem của chia cho người thì làm gì có công việc nhiều? Ăn có chừng

ngủ có độ, lúc nào cũng thư thái tự nhiên, thiên hạ hay thì cùng hay với thiên hạ, thiên hạ dở thì mình làm cho thiên hạ hoá hay, trăm tuổi vui vẻ từ già cõi đời, không có tai hoạ gì thì sao lại bảo sống lâu là nhục nhã?

Lời chúc đó được người đời gọi là “*Hoa phong tam chúc 華豐三祝*”, nghĩa là ba điều chúc của Phong nhân ấp Hoa.

*Vóc đề chữ, gắm theo bài,  
Vịnh ca Thiên bảo, chúc lời Nghiêu hoa.*  
(Nhị Độ Mai).

### NGHIÊU THUẬN 堯舜

Vua Nghiêu và vua Thuận là hai vị vua thời thượng cổ của nước Trung Hoa, sau Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế, rất nhân từ minh chánh.

Dưới thời của hai vua Nghiêu, Thuận, thiên hạ thái bình, đất nước thịnh trị, nhân dân no ấm, người không tham lam, nên trong thời đó có câu: “*Gia vô bế hộ, lộ bất thất di*” 家無閉戶, 路不拾遺, tức là nhà không đóng cửa, lộ chẳng lượm của rơi. Vì vậy đời sau mới gọi thời ấy là: Nghiêu thiên Thuận nhật.

*Quán rằng: Nghiêu, Thuận thuở xưa,  
Khó ngăn Sào Phủ, khôn ngừa Hứa Do.*  
(Lục Vân Tiên).

*Phán rằng: Nghiêu, Thuận, làm vua,  
Chín năm nước lụt mà mùa chẳng hư.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuận,  
Công đức dày, ngự vận càng lâu;*  
(Ai Tư Văn).

*Trông thời Nghiêu Thuận dễ chi trông,*

*Nên mặc ai chưa biết gã Tòng.  
(Đạo Sĩ).*

### NGHÌN TỨ MUÔN CHUNG

Bởi chữ “*Thiên tứ vạn chung* 千駟萬鐘”, nói về hạng quan quyền phú quý, được hưởng nhiều bổng lộc.

Nghìn tứ muôn chung là nói nhà có hàng nghìn cỗ xe ngựa tứ, muôn chung thóc lương.

Xem: Thiên tứ vạn chung.

*Ví ham nghìn tứ, muôn chung,  
Con chim bay mãi cũng trong khuôn trời.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### NGHÌN VÀNG PHIẾU MẪU

Phiếu mẫu là người đàn bà giặt lụa, giúp cơm cho Hàn Tín khi còn hàn vi.

Sử Ký chép: Vào một hôm, Hàn Tín đi cầu bị đói lã, bà Phiếu mẫu thấy thế, giúp cơm cho ăn hơn mười ngày. Về sau, Hàn Tín nên danh trả ơn cho bà phiếu mẫu hơn một nghìn lượng vàng.

*Nghìn vàng gọi chút lễ thường,  
Mà lòng phiếu mẫu mấy vàng cho cân?  
(Truyện Kiều).*

### NGHINH HÔN 迎婚

*Nghinh*: Rước. *Hôn*: Lấy vợ.

Nghinh hôn hay thân nghinh là một lễ trong hôn lễ, tức là lễ rước dâu.

*Mẹo lừa đã mắc vào khuôn,  
Sính nghi rẻ giá **nghinh hôn** sẵn ngày.  
(Truyện Kiều).*

*Mong cho gặp mặt tiểu thư,  
Nạp **nghinh hôn** lễ mà đưa nàng về.*

(Nữ Tú Tài).

## NH

### NHA DỊCH 衙役

*Nha*: Nơi làm việc quan. *Dịch*: Sai khiến.

Nha dịch là một chức lại để cho quan trên sai khiến. Đồng nghĩa với nha lại.

*Họ Chung có kẻ lại già,  
Cũng trong **nha dịch** lại là từ tâm.  
(Truyện Kiều).*

### NHA MÔN 衙門

*Nha*: Nơi làm việc quan. *Môn*: Cửa.

Nha môn là cửa cơ quan, tức nơi làm việc của các quan trong chế độ triều đình thời xưa.

*Tìm vào Lại bộ tới nơi,  
Truyền **nha môn** định, ngày mai tiến châu.  
(Nhị Độ Mai).*

### NHA PHIẾN 鴉片

*Nha*: Con quạ. *Phiến*: Tâm.

Nha phiến là thuốc phiện, một loại độc dược khiến người sử dụng phải mê, ghiền rồi tác hại đến thần kinh. Thuốc phiện có màu đen như lông con quạ.

*Lại còn **nha phiến** thuốc mê,  
Càng nên xa lánh, chớ hề gần xong.  
(Huân Nữ Ca).*

*Dạy đừng ham quán rượu tiệm trà,  
Đừng hút xách làm ma **nha phiến**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**NHA TIÊM** 牙籤*Nha*: Ngà voi. *Tiêm*: Cái thẻ.

Ngày xưa những nơi chứa sách, người ta thường dùng cái thẻ làm bằng ngà hoặc bằng xương ghi tên sách để tiện việc kiểm sát.

Thơ Hàn Dũ có câu: *Nghệp hầu gia đa thư, Tháp giá tam vạn trục. Nhất nhất huyền gia tiêm, Tân nhược thủ vị xúc* 業侯家多書, 塔架三萬軸。一一懸牙籤, 新若手未觸, nghĩa là nghiệp hầu nhà nhiều sách, trên giá ba vạn quyển. mỗi quyển treo nha tiêm, mới như chưa sờ đến.

*Nha tiêm* tiếng động án Chu Dịch.*Thạch đỉnh hương tàn khói thủy trầm.*

(Quốc Âm Thi Tập).

**NHA TRẢO** 牙爪*Nha*: Răng, nanh. *Trảo*: Móng, vuốt.

Những loài mãnh thú cạp có nha trảo (Nanh vuốt) để hộ thân, cũng như bọn quan lại, người quyền thế nhờ những tay chân bộ hạ bảo vệ. Do vậy, chữ “Nha trảo” được dùng để chỉ bọn tay chân bộ hạ.

Xem: Nanh vuốt.

*Nó dẫu nhiều nha trảo hùng anh,**Một dịp thả công thả tẩu.*

(Nhạc Hoa Linh).

**NHÀ ĐIỀU CỬA NGUY**

Điêu Ngụy 姚魏 là hai họ đã tìm ra hoa mẫu đơn.

Nhà họ Diêu đã tìm ra đầu tiên giống hoa mẫu đơn màu vàng, còn họ Ngụy đã tìm ra được hoa mẫu đơn màu tím.

Nhà Diêu của Ngụy chỉ hoa mẫu đơn vàng và tía.

Xem: Diêu ngụy.

*Nhà Diêu, cửa Ngụy thiếu gì,**Còn Phan huyện với Tùy đề cũng nhiều.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

**NHÀ HUYÊN**

Dịch từ chữ “*Huyền thất* 萱室”, tức là nhà trồng cỏ huyền, để chỉ bà mẹ.

Kinh thi có câu: *Yên đắc huyền thảo ngôn thụ chi bối* 焉得萱草言樹之背, nghĩa là ước gì được cỏ huyền mà trồng thêm phía bắc, bởi vì cỏ huyền có tính giải được phiền muộn, cho nên người ta dùng cỏ huyền để chỉ bà mẹ.

Xem: Huyền thất.

*Giọng Kiều rên rĩ trưởng loan,**Nhà huyền chợt tỉnh hỏi: Con có gì?*

(Truyện Kiều).

*Nhà huyền thêm nổi lòng vui,**Người bằng đưa thiệp đã sai đệ trình.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Rau tần phồn ngoài Nam giản lạnh khô,**Nhà huyền thảo sau Bắc đường quanh què.*

(Tứ Tế Mẫu Vãn).

**NHÀ HUỖNH**

Huỳnh 黉 là trường học. Các trường học ngày xưa thường sơn màu vàng, cho nên gọi là huỳnh cung 黉宮.

Còn gọi là huỳnh tự 黉序, huỳnh hiệu 黉校.

Nhà huỳnh có nghĩa là nhà học, chỉ trường học.

*Gia quan mới đạo **nhà huỳnh**,  
Thú nhà hầu hạ huyên đình bấy lâu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

## NHÀ LAN

Do chữ “*Lan thất* 蘭室”, tức là nhà có mùi thơm của hoa lan. Xem: Lan thất.

Nhà lan có hai nghĩa:

1.- Nhà lan dùng để chỉ nhà có đạo đức:  
*Gặp cơn rảnh **nhà lan** vắng khách,  
Công chỉ kim đèn sách học hay.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Nhà Lan thơm mùi hoa lan, chỉ nơi phụ nữ ở:  
***Nhà lan** sum họp ban mai,  
Đã trong tần tảo, lại ngoài ty ca.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## NHÀ THÔNG

Hay “*Nhà thung*”, “*Nhà xuân*”.

Thông 椿, còn gọi là cây Thung (hay xuân), là một loại cây to, theo Trang Tử lấy tám nghìn năm làm một mùa xuân, tám nghìn năm làm một mùa thu, vì thế người ta dùng chữ “Thung” để chúc thọ, hay ví với cha.

Nhà thung hay nhà xuân là chỉ ông cha.

Xem: Xuân đình hay Xuân đường.

1.- Nhà thông:

*Ở trên còn có **nhà thông**,  
Lượng trên trong xuống biết lòng có thương?*  
(Truyện Kiều).

2.- Nhà Thung:

*Rõ nổi **nhà thung** gìn đức cả,*

*Nên toan tiếp trẻ khỏi ba đào.*  
(Đạo Sư).

3.- Nhà xuân:

***Nhà xuân** vừa mở thọ diên,  
Chén pha giếng cúc, bàn chen non đào.*  
(Hoa Tiên Truyện).

## NHÀ VÀNG

Do chữ “*Kim ốc* 金屋”, tức là nhà quý báu, lộng lẫy dành cho người đẹp ở. Còn có thể dùng để chỉ người con gái quý phái.

Hán Võ Đế khi còn nhỏ, người cô là trưởng công chúa bé ngồi trên đầu gối, chỉ A Kiều là người con gái út của mình, hỏi đùa: Cháu có muốn A Kiều không? Võ Đế cười đáp: Nếu được A Kiều thì con sẽ cất nhà vàng cho A Kiều ở. Về sau, khi lên ngôi vua, Võ Đế lập A Kiều làm Hoàng hậu.

Xem: Kim ốc.

*Ví chẳng có số giàu sang,  
Giá này dầu đúc **nhà vàng** cũng nên.*  
(Truyện Kiều).

*Những công trang điểm sửa sang,  
Dầu treo thước ngọc, **nhà vàng** cũng nên.*  
(Bàn Nữ Thán).

***Nhà vàng** phận quý khi thơ,  
Gót sen dầu lịch cũng nhờ về xuân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## NHÀ NGỌC GIEO VÀNG

Nhà ngọc là người có lời nói văn hoa, gieo vàng ý nói người có tài làm thơ.

Nhà ngọc gieo vàng ý nói người ngôn luận giỏi, có tài văn chương, thơ văn giỏi.

*Nhớ tình **nhả ngọc** với **gieo vàng**,  
Bồng đảo trần gian cách trở đàng.  
(Đạo Sĩ).*

### NHẢ NGỌC PHUN CHÂU

Hay “*Nhả châu phun ngọc*”.

Dịch từ câu “*Thoá ngọc phi châu 唾玉霏珠*”.

Thành ngữ “*Nhả ngọc phun châu*” hay “*Nhả châu phun ngọc*” được dùng để chỉ người có tài văn chương, ngôn luận giỏi và làm thơ lỗi lạc.

1.- *Nhả ngọc phun châu*:

*Khen: Tài **nhả ngọc phun châu**,  
Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế này!  
(Truyện Kiều).*

*Khen tài **nhả ngọc phun châu**,  
Ba vắn già dặn, bốn câu thanh kỳ.  
(Nhị Độ Mai).*

2.- *Nhả châu phun ngọc*:

*Chẳng phen người Quý Cốc xuất trần,  
Cũng bì kẻ **nhả châu phun ngọc**.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### NHẢ NGỌC PHUN KHUÊ

Như câu “*Nhả ngọc phun châu*”. Khuê 珪 cũng là châu ngọc.

*Nhả ngọc phun khuê* có ý chỉ người có tài học, giỏi văn chương chữ nghĩa và làm thơ hay.

Xem: *Nhả ngọc phun châu*.

*Nảy tài **nhả ngọc phun khuê**,  
Nhẹ nhàng vẩy sóng, lập lòe cánh mây.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### NHẠC DƯƠNG

Nhạc dương tên một cái lầu ở Hồ Nam, trên Động Đình Hồ, một nơi danh lam thắng cảnh do Trương Duyệt đời Đường dựng lên, Đặng Tử Kính đời Tống sửa lại, và Phạm Trọng Yên có làm bài ký về lầu Nhạc Dương.

*Thôn hoang mấy năm cỏ khô,  
Áy nền **Động Tróc**, hay lầu **Nhạc Dương**.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### NHẠC GIA 岳家

*Nhạc*: Hòn núi to. *Gia*: Chữ dùng để gọi những người tôn trưởng.

Người xưa thường ví cha mẹ vợ như hòn núi cao to, nên mới gọi là “*Nhạc gia*”.

*Tiên rằng: Nhờ **lượng nhạc gia**,  
Đại khoa dầu đặng, tiểu khoa lo gì.  
(Lục Vân Tiên).*

### NHẠC LÔI 岳雷

Nhạc Lôi là con của danh tướng nhà Tống Nhạc Phi, cùng cha đem quân đi đánh Ngột Truật, phá quân Kim lập được nhiều công trận, sau khi mất được phong làm Vũ Lược Hầu.

*Đánh Kim chi sá thằng Lưu Dự,  
Giúp Tống xin phò gã **Nhạc Lôi**.  
(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).*

### NHẠC NGHỊ

Nhạc Nghị, người nước Triệu, giúp vua Yên đi du thuyết Tần, Triệu, Hàn đem quân đánh Tề. Nước Tề thua chạy, Nhạc Nghị phá thành vào, chở vàng bạc châu báu về Yên. Sau khi Chiêu Vương mất, Thái tử Lạc Tư

lên ngôi, nghe lời gièm pha, không tin dùng Nhạc Nghị nữa, nên Nhạc Nghị bỏ nước Yên trở về Triệu.

### NHẠC PHI 岳飛

Một danh tướng đời Tống Huy Tông, hiệu là Bàn Cừ, sanh ở huyện Thang Âm. Ông là người trung trực với vua, người chí hiếu với mẹ. Ông có tài chinh chiến, đánh đâu thắng đấy, được vua ban cho lá cờ thêu bốn chữ “*Tinh Trung Nhạc Phi* 精忠岳飛”.

Nhạc Phi đem quân đi đánh Liêu. Trong triều có Tần Cối vì ganh công với Nhạc Phi, nên đề nghị muốn xin hoà, giả chiếu chỉ vua triệu Nhạc Phi về. Nhân trong lúc đang thắng trận, Nhạc Phi không chịu hoà với giặc. Tần Cối gièm với vua là Nhạc Phi có ý muốn làm phản, nên nhà vua bắt bỏ ngục và giết Nhạc Phi.

*Thương Nhạc Phi nên tướng ân uy,  
không hoà mà bị hại.*

(Sãi Vãi).

*Hoặc là chuộng một lời hoà nghị,  
Giận Nam Phiên phải bắt Nhạc Phi về.*

(Văn Tế Trương Định).

### NHẠC THÂN 岳親

*Nhạc*: Núi cao, người xưa ví cha mẹ ruột như núi Thái Sơn, còn cha mẹ vợ như hòn núi cao, cho nên nhạc có nghĩa là cha mẹ vợ. *Thân*: Cha mẹ.

Nhạc thân là cha mẹ vợ.

*Tử nhạc thân đời ngọc Lam điền,  
Mình phải đủ phép Tiên trồng đặng ngọc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### NHẠC THIỀU 樂韶

*Nhạc*: Âm nhạc. *Thiều*: Nhạc của vua Thuần.

Nhạc thiều tức là khúc nhạc “Tiêu Thiều” của vua Thuần. Tiêu thiều là tên một khúc nhạc dạy dân phải có lòng chính đính, cao thượng, không tà đại dâm loạn. Tương truyền khi vua Thuần tấu lên thì có chim phượng hoàng đến múa. Trong Kinh Thư, thiên Ích Tắc viết: *Tiêu thiều cửu thành, phụng hoàng lai nghi* 簫韶九成,鳳凰來儀, nghĩa là khi nhạc Thiều tấu đến khúc thứ chín, thì chim phượng hoàng đến múa, có vẻ uy nghi.

*Nhạc thiều tiếng dứt khôn trông phụng,  
Sử Lỗ biên rồi khó thấy lân!*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### NHẢY PHƯỢNG CỠ KINH

*Nhảy phượng*: Nhảy cao như chim phượng bay. *Cỡ kinh*: Cỡ con cá kinh.

Nhảy phượng cỡ kinh tức là chỉ người tài giỏi vượt trên thiên hạ, ý muốn nói người có tài học cao.

*Gắm hoa tài mạo gồm hai,*

*Đua chân nhảy phượng chen vai cỡ kinh.*

(Truyện Hoa Tiên).

### NHẢY SÓNG HOÁ LONG

*Nhảy sóng*: Do chữ “*Khoá lãng* 跨浪” là vượt lên sóng. *Hoá long*: Hóa rồng, cá chép hóa thành rồng, nói bóng về thi cử đỗ đạt.

Nói về cửa Võ môn, cá sấp thành hàng, nhảy vượt sóng lên núi cao, con nào nhảy được, hoá thành rồng, tức là thi đỗ.

Nhảy sóng hoá long dùng để chỉ việc đỗ đạt.

Xem: Võ môn.



*Tớ thầy tìm chốn chứa chân,  
Chờ ngày **nhảy sóng** đợi tuần **hoá long**.*  
(Nhị Độ Mai).

### NHAM HIỂM 巖險

*Nham*: Sườn núi. *Hiểm*: Khó khăn, cản trở.  
Nham hiểm là chỉ sự hiểm trở của núi non. Rồi từ đó có nghĩa rộng là ác ngầm, lòng sâu cay, hiểm độc, không thể nào lường được.

*Bề ngoài thơn thớt nói cười,  
Mà trong **nham hiểm** giết người không dao.*  
(Truyện Kiều).

*Đêm khuya ghé lại rỉ lời:  
Lòng người **nham hiểm**, thói đời viêm lương.*  
(Nhị Độ Mai).

*Đừng lòng **nham hiểm** hẹp hòi,  
Buông lời chửi rửa đòn roi không từ.*  
(Kinh Sám Hối).

### NHAN KHỔNG 顏孔

Tức Nhan Uyên và Khổng Tử.

Nhan Uyên là một học trò giỏi nhất của Đức Khổng Tử. Ông là người siêng năng cần mẫn, học một biết mười, không nệ nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi mà bao giờ cũng an bản lạc đạo.

Nhan Khổng dùng để chỉ cái học của đạo Nho.  
Xem: Khổng Tử, Nhan Uyên.

*Nghiêng cánh nhận téch mái rừng **Nhan Khổng**,  
chí xông pha nào quản chông gai.*  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### NHAN TỬ 顏子

Tức là Nhan Uyên, học trò giỏi của Đức Khổng Tử, người thông minh, cần mẫn nhưng lại chết sớm, mới ba mươi một tuổi Nhan Tử đã mất.

Xem: Nhan Uyên.

*Thương thầy **Nhan Tử** dở dang,  
Ba mươi một tuổi, tách đàng công danh.*  
(Lục Vân Tiên).

*Một lần họa biết bầu **Nhan Tử**,  
Tám trận không hay chước **Khổng Minh**.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### NHAN UYÊN 顏淵

Người nước Lỗ, đời Xuân Thu, tự là Tử Uyên, còn gọi là Nhan Hồi 顏回, học trò giỏi của Đức Khổng Tử. Nhan Uyên là người thông minh, học một biết mười, lại siêng năng, cần mẫn. Nhan Uyên không ngại nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi mà bao giờ cũng an bản lạc đạo.

Mới hai mươi chín tuổi, đầu của Nhan Uyên tóc đã bạc phơ, đến 31 tuổi Nhan Uyên mất. Khổng Tử có biểu cho Nhan Lộ, cha của Uyên, một chiếc xe. Nhờ bán xe ấy mà người cha mới có tiền chôn con.

Trong Luận Ngữ, Khổng Tử nói về Nhan Uyên như sau: *Nhan Hồi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá. Bất hạnh đoản mệnh, tử hỹ, kim dã tắc vong, vị văn hiếu học giả dã* 顏回者好學, 不遷怒, 不二過. 不幸短命, 死矣, 今也則亡, 未聞好學者也, nghĩa là Nhan Hồi là người hiếu học, không giận lây người khác, không phạm lỗi quá hai lần. Chẳng may đoản mệnh chết sớm, nay không có người nào hiếu học như vậy nữa.

*Quản bao thân trẻ dãi dầu,  
Mang đai Tử Lộ, quả bầu **Nhan Uyên**.*

(Lục Vân Tiên).

*Lều tiện **Nhan Uyên** tìm tới đỗ,  
Đường cùng Nguyễn Tịch khóc làm chi.*

(Quốc Âm Thi Tập).

***Nhan Uyên** nước chứa bầu còn nguyệt,  
Đỗ Phủ thơ nên bút có thần.*

(Thơ Nguyễn Trãi).

### NHÀN CÁ

Hay nhận cá, tức là nói tin nhận và thư cá, dùng để chỉ về thư tín, hay tin tức.

Xem: Nhận cá.

*Non nước lạ nghìn **nhàn cá** diễn,  
Phượng loan đường một gói chẵn chung.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### NHÀN TRUNG KIỂM ĐIỂM SỰ BÌNH SANH

Lấy từ câu nói của Từ Thân Ông, trong Minh Tâm Bửu Giám: *Nhàn trung kiểm điểm bình sanh sự, tĩnh lý tư lương nhứt sở vi; thường bả nhứt tâm hành chánh đạo, tự nhiên thiên địa bất tương khuy* 閒中檢點平生事, 靜裏思量日所為; 常把一心行正道, 自然天地不相虧, nghĩa là khi thông thả kiểm điểm lại những công việc đã làm. Lúc yên tĩnh xét kỹ lại những câu chuyện hàng ngày. Lòng mình bao giờ cũng nhất định giữ cho ngay thẳng thì tự nhiên trời đất sẽ soi xét đến.

***Nhàn trung kiểm điểm sự bình sanh,**  
Gương bể chưa ai kết đặng lành.*  
(Đạo Sĩ).

### NHÃN TIỀN 眼前

*Nhãn:* Con mắt. *Tiền:* Trước.

Nhãn tiền là việc xảy ra trước con mắt, ý nói việc xảy ra liền.

*Làm cho trông thấy **nhãn tiền**,  
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.*  
(Truyện Kiều).

*Đó là báo ứng **nhãn tiền**,  
Mau thì mình chịu lâu truyền cháu con.*  
(Kinh Sám Hối).

### NHẠN CÁ

Bởi chữ “*Nhận tin ngư thư* 雁信魚書” là tin nhận thư cá, dùng để chỉ thư từ, tin tức.

Xem: Nhận tín, ngư thư.

*Duyên này đã thấy kim lan họp,  
Thư kéo còn truyền **nhận cá** thông.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### NHẠN YẾN 雁燕

Chim nhận và chim yến, hai loại chim này tùy theo mùa tiết mà bay đi, chim nhận mùa đông bay đi, chim yến mùa xuân bay về, ý nói hết mùa này sang mùa khác, chỉ sự thay đổi thời tiết trong một năm.

*Phận bỏ từ vện chữ tông,  
Đổi thay **nhận yến** đã hồng đầy niên.*  
(Truyện Kiều).

### NHẠN TÍN 雁信

Có nghĩa là tin nhận, do điển tích: Tô Võ đi sứ Hung Nô, nói nhiều lời xúc phạm, bị bắt chẵn dê nơi Bắc hải, không cho về Hán. Tô Võ bắt được con chim

nhận, xé áo lụa viết thư, rồi buộc vào chân nhận, thả bay về Hán.

Vua Hán bắt được thơ của Tô Vĩ mới biết ông đang bị giam cầm. Do điển này, sau người ta dùng: “Tin nhận” (Nhận tín), “Tin hồng” (Hồng tín), “Thước lụa” (Xích tổ), “Lụa ngoài ải” (Tái bạch) để chỉ tin tức, thư từ, thư tín.

*Khôn nhận tín, khó hồng thư,  
Viết quơ chẳng nổi, giấy như tránh đê.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHẬN VẮNG

Nhận thường ví với thư tín, thấy chim nhận là được tin tức, vắng chim nhận là mất liên lạc.

Nhận vắng chỉ sự bất tin tức.

*Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng,  
Đêm năm canh tiếng lã chuông rên.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### NÀNH CHIM LÁ GIÓ

Do hai câu thơ của Tiết Đào đời nhà Đường: *Chi nghinh nam bắc diều, điệp tống vãng lai phong*, nghĩa là nành đón chim nam bắc, lá đưa gió qua lại.

Nành chim lá gió dùng để chỉ gái lầu xanh đưa đón khách làng chơi.

Xem: Lá gió cành chim.

*Càng chịu phận nành chim lá gió,  
Càng thương chồng chẳng ngó rõ lòng trinh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NÀNH DƯƠNG

Do chữ “*Dương chi* 楊枝”, là nành dương liễu, một pháp thuật của Quan Âm Bồ Tát nhúng vào nước

trong Tịnh bình (Tức nước Cam lộ) để rưới tắt phiền não, tiêu tai giải nạn, hoặc tiêu trừ bịnh chướng.

*Nghe Kinh nhà Phật tan niềm tục,  
Mực nước nành dương rưới lửa phiền.*  
(Thơ Huỳnh Mãn Đạt).

*Lửa lòng rưới tắt mượn nành dương,  
Vì nghĩa sơ giao phải đến thường.*  
(Đạo Sử).

*Đạo đức là nền làm phẩm cách,  
Mượn nành dương tịnh lửa sôi lòng.*  
(Đạo Sử).

*Từ bi hứng giọt nành dương,  
Lau thanh trái chủ, lấp đường nghiệt căn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NÀNH MAI SÁI MÙA

Hoa mai là loài hoa nở rộ vào tiết cuối đông, đầu xuân nên rất quý trong mấy ngày tết Âm lịch, ai cũng trịnh trọng đặt cành mai vàng nơi giữa nhà để cầu sự may mắn đến với gia đình trong ngày xuân mới. Nếu nành mai nở sai mùa, không đúng vào dịp tết, thì nành mai ấy không có giá trị.

Ở đây nành mai sai mùa dùng để chỉ thời xuân sắc của người con gái đã qua, đã lỡ thời.

*Hư nên cũng có một đời,  
Hay chi thay đổi nành mai sai mùa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NÀNH XUÂN

Xuân là mùa xuân, mùa cây cỏ tươi tốt, thường ví với người tuổi trẻ.

Nành xuân, như chữ cành xuân dùng để chỉ người con gái trẻ tuổi còn đẹp đẽ.

*Rủi duyên gặp phải thường phu,  
Nhành xuân thì trọng, gương thu dở cầm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHẮC THẨM GHEO SÀU

Nhắc thẩm gheo sầu ý muốn nói những hình ảnh chung quanh hiện ra như kêu gọi hay trêu gheo nỗi sầu thâm trong lòng.

*Còn thân thiếp chịu cút côi,  
Đền khuya nhắc thẩm, gió mơi gheo sầu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHẪN CHỨT LÔNG NHEO

Tây Thi người đời Xuân Thu, con gái nhà bán củi ở xóm tây thôn Trữ La nước Việt, có nhan sắc tuyệt trần, mỗi khi nàng bị đau, nhăn mặt ôm bụng thì trông nàng lại càng đẹp hơn. Ý muốn nói mỗi cái nhăn lông mày (Hay nhíu mày) của người đẹp, cũng đủ làm tăng thêm nét duyên dáng, tình tứ hơn.

*Làn thu lóng lánh đưa theo,  
Nào người nhăn chứt lông nheo cũng tình.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### NHẪN CÁ GỬI CHIM

Đồng nghĩa với “Tin chim thư cá”, do chữ “Ngư thư nhận tín 魚書雁信”, nghĩa là bỏ thư vào bụng cá và buộc thư vào chân nhận để đưa tin.

Cá và chim nhận đều là vật đưa thư, dùng để chỉ về thư tín hay tin tức.

Xem: Tin chim thư cá.

*Biết đâu nhắn cá gửi chim,  
Vớt trăng dưới nước, mò kim trong doanh.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Hay là nhắn cá gửi chim,  
Đêm xuân đón gió đi tìm mùi hương.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Có đâu lại gieo đào trả lý,  
Có đâu nên nhắn cá gửi chim.*  
(Bàn Nữ Thán).

### NHÂM DIÊN 壬延

Nhâm Diên là vị Thái thú ở quận Cửu Chân từ năm Kiến Võ nhà Đông Hán, là vị quan rất có nhân chính. Lúc bấy giờ dân quận ấy chỉ làm nghề chài lưới và săn bắn, chứ không biết cày cấy làm ruộng nương, Nhâm Diên mới dạy dân dùng cày bừa mà khai khẩn ruộng đất, bởi vậy, chẳng bao lâu mà dân quận ấy có đủ gạo thóc để ăn. Sau đó để ghi tạc công đức Nhâm Diên, người dân quận ấy lập đền thờ ông.

*Nhâm Diên khuyên việc canh nông,  
Đổi nghề ngư liệp về trong khuê điền.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### NHÂM KHƯƠNG 妊姜

Tức nói hai người đàn bà hiền đức là Thái Nhâm và Thái Khương.

Thái Nhâm là mẹ Châu Văn Vương, một người mẹ hiền thực đoan trang. Thái Khương, bà nội của Châu Văn Vương là người đàn bà trinh thuận, lo chồng dạy con nên trang tài ba và hiền đức.

*Mây xóm phù dung chĩnh đối gương,  
Mây linh đã động dạ Nhâm Khương.*  
(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

### NHÂN ÁI 仁愛

Hay “Nhơn ái”.

*Nhân*: Lòng thương người. *Ái*: Yêu mến.

Nhân ái là lòng yêu thương người. Kẻ có lòng nhân ái thì luôn luôn muốn cứu giúp chúng sanh.

*Gót nhân ái đến nhà kẻ bệnh,*

*Giọng từ bi thức tỉnh hung tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHÂN CHỦNG 人種

Hay “*Nhơn chủng*”.

*Nhân*: Người. *Chủng*: Chủng tộc, nòi giống.

Nhân chủng là các chủng tộc của loài người, hay các nòi giống của con người.

Trên thế giới hiện nay có bốn chủng tộc gồm người da trắng, da vàng, da đen và da đỏ.

*Hội Nguơn hữu Chí Linh huấn chúng,*

*Đại Long Hoa **nhơn chủng** hoà ki.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

### NHÂN DUYÊN 因緣

Hay “*Nhơn duyên*”.

*Nhân*: Căn do. *Duyên*: Mỗi dây liên lạc từ việc này sang việc kia.

Theo kinh Phật, nhứt thiết sự vật đều do nhân duyên hoà hợp mà sinh ra. Nhân là yếu tố chính, sinh ra sự vật, duyên là yếu tố phụ, trợ giúp cho sự vật được hình thành. Như khi trồng lúa, hạt giống là nhân, còn nắng gió, đất nước, cày bừa... là duyên. Nhân duyên có hoà hợp mới sinh ra cây lúa.

Kinh nhà Phật có câu: *Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị* 欲知前世因, 今生受者是, nghĩa là muốn biết cái nhân trước thế nào thì hãy xem đời nay được hưởng thế nào. Xem: Nhân quả.

*Âu đành quả kiếp nhân duyên,*  
*Cùng người một hội, một thuyền đâu xa!*  
(Truyện Kiều).

### NHÂN DUYÊN 姻緣

Hay “*Nhơn duyên*”.

*Nhân*: Cưới gả, nhà trai là nhân, nhà gái là hôn.

*Duyên*: Mỗi dây ràng buộc.

*Nhân duyên* là duyên phận vợ chồng.

*Nhân duyên* đâu lại còn mong,  
*Khỏi điều thẹn phẩn, tui hồng thì thôi.*  
(Truyện Kiều).

*Nhân duyên số sẵn tự trời,*

*Hôn nhân* đã định vào nơi họ Hầu.

(Nhị Độ Mai).

*Nhân duyên* vâng linh quạt thè,

*Nhờ tay Nguyệt lão khéo xe lạ lùng.*

(Truyện Phán Trần).

*Gác xuân cách mấy dặm khơi,*

*Nhân duyên* đành để gió trời thổi đưa.

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### NHÂN DUYÊN 人緣

Hay “*Nhơn duyên*”.

*Nhân*: Người. *Duyên*: Mỗi dây ràng buộc.

*Nhân duyên* là có mỗi dây ràng buộc vào một người được định sẵn từ trước, ý nói có duyên (Ràng buộc) việc tu hành.

*Bát Nhã* từ đây vững lái thuyền,

*Tuông pha khổ hải độ **nhơn duyên**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NHÂN ĐẠO 人道

Hay “*Nhơn đạo*”.

Nhân (Nhơn) đạo là đạo làm người, là những cách cư xử của con người ở thế gian, nên cũng được gọi là Thế đạo.

Nhân đạo là những nguyên tắc và bổn phận mà con phải hành xử trong đời sống hằng ngày đối với gia đình và xã hội. Nhờ có nhân đạo, gia đình và xã hội mới có tôn ty, trật tự, phẩm giá con người mới xứng đáng là loài thượng đẳng trong muôn loài.

*Buông trôi ví chẳng tròn **nhơn đạo**,*

*Còn có mong chi đến đạo Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Xong bề **nhơn đạo** tua gìn trước,*

*Trước cửa không rồi mới đạo thông.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Rồi chưa **Nhơn đạo** đến cầu tu,*

*Tu ấy nặng nề lắm công phu.*

(Đạo Sử).

## NHÂN GIAN 人間

Hay “*Nhơn gian*”.

*Nhân*: Người. *Gian*: Khoảng.

Nơi con người đang ở, đang sống gọi là “*Nhân gian*”. Đồng nghĩa với thế gian, trần gian...

*Nước trôi hoa rụng đã yên,*

*Hay đâu Địa ngục ở miền **nhân gian**.*

(Truyện Kiều).

*Xuống vừa tới cõi Âm ty,*

*Mặt nhìn cảnh vật khác thì **nhân gian**.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,*

*Độ đời cố tạo phước **nhơn gian**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đời qua thắm thoát cõi **nhơn gian**,*

*Sớm nở hoa kia, chiều vội tàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Từ nay ra khỏi chốn **nhơn gian**,*

*Thủy tú sơn tinh thích chí nhàn.*

(Đạo Sử).

## NHÂN HẬU 仁厚

*Nhân*: Lòng thương người. *Hậu*: Dày, tốt.

Nhân hậu là nhân từ, trung hậu, tức là kẻ ăn ở với mọi người hết lòng thương, thương đến nơi đến chốn.

*Quấy rồi phải biết ăn năn,*

*Ở cho **nhân hậu** chế răn lòng tà.*

(Kinh Sám Hối).

## NHÂN HIẾU 仁孝

*Nhân*: Lòng thương người. *Hiếu*: Hết lòng thờ phụng cha mẹ.

Nhân hiếu là người có lòng nhơn từ và có lòng hiếu kính.

*Tiếng **nhân hiếu** đồn vang thiên hạ,*

*Thói thuần lương hóa cả lê nguyên.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

## NHÂN HÔN BÁO ĐỨC 因婚報德

Lấy sự kết hôn để báo đền cái ân đức.

Bối câu: *Nghĩa trọng tình thâm, Sở nữ nhân hôn báo đức* 義重情深, 楚女因婚報德, tức là nghĩa nặng ân sâu, gái nước Sở kết hôn để trả ân đức.

Tả Truyện chép: Quân binh nước Ngô vào làm loạn, nước Sở đưa con gái vua là nàng Quý Can để

thoát nạn. Vua Sở Chiêu Vương chạy qua nước Trịnh, quan Đại phu nước Sở là Chung Kiến cống nàng Quý Can chạy theo.

Sau vua Chiêu Vương tính gả nàng Quý Can. Quý Can từ chối và nói rằng: Người con gái sở dĩ được trọn vẹn là không thân cận với nam tử. Nay Chung Kiến từ Sở qua Trịnh, bao nhiêu lần cống tôi, bây giờ tôi lại xa người để thân cận với người khác thì cái đời con gái tôi ra gì! Vua Chiêu Vương nghe phải, bèn gả Công chúa cho Chung Kiến, dùng Chung Kiến làm quan Nhạc Doãn.

### NHÂN LOẠI 人類

Hay “*Nhơn loại*”.

*Nhân*: Người. *Loại*: Loài.

Trên Địa cầu này có muôn loài vật sinh sống, trong đó có người là loài cao trọng hơn cả, nên gọi là loài người, tức “*Nhơn loại*”.

*Vì thương **nhơn loại** cực lòng Ta,*

*Ta hỏi **nhơn sanh** có biết à?*

(Đạo Sĩ).

### NHÂN LUÂN 人倫

Hay “*Nhơn luân*”.

*Nhân*: Người. *Luân*: Luân thường, là phép tắc ở đời đúng theo lẽ thường.

Nhân luân là đạo lý bình thường của con người.

*Một lòng giữ mối đạo hằng.*

*Trau lời thế giáo, cầm dằn **nhân luân**.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Hễ phải mặt văn nhân tài tử,*

*Dạy con nên vẹn giữ **nhơn luân**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Điều đình gia thất vẹn **nhơn luân**,*

*Cái nẻo Thiên môn giống đám rừng.*

(Đạo Sĩ).

### NHÂN NGUYỆN THIÊN TUỖ 人願天隨

*Nhân nguyện*: Lời nguyện của người. *Thiên tuỳ*: Trời chiều theo.

Nhân nguyện thiên tuỳ tức là người ước ao việc gì trời cũng chiều theo.

*Mời hay **nhân nguyện thiên tuỳ**,*

*Lọ là đòi hỏi làm chi nữa mà.*

(Nữ Tú Tài).

### NHÂN NGHĨA 仁義

Hay “*Nhơn nghĩa*”.

Nhơn là lòng thương người, là từ bi, bác ái. Nghĩa là việc làm phải, là công bình chánh trực.

Nhơn nghĩa là hai đạo lý quan trọng trong Nho giáo, con người lấy đó làm căn bản mà phát huy ra cho nhân sinh được thuận hòa, an lạc, xã hội thanh bình, hạnh phúc.

*Thảo ngay, **nhơn nghĩa**, hòa lành,*

*Thấy ai đói rách, thương tình giúp cho.*

(Hứa Sĩ Tân Truyền).

*Đau khổ rán gìn **nhơn nghĩa** vẹn,*

*Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*U hiển không từ **nhơn nghĩa** cũ,*

*Gặp nhau xin phó bóng thiêu quang.*

(Đạo Sĩ).

*Ví biết trai **nhơn nghĩa** giữ tròn,*

*Đề liếm láp sợ mòn chi chút gái.*  
(Phương Tu Đại Đạo)

### NHÂN QUẢ 因果

Hay “*Nhơn quả*”. *Nhân*: Căn do. *Quả*: Trái  
Nhân quả tức là nguyên nhân và kết quả.

Nhân là hạt giống, mầm, đó là năng lực tác động, quả là trái, sự hình thành, kết quả. Nói cho đầy đủ là nhân duyên quả báo.

Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó. Hễ có nguyên nhân, tất nhiên sẽ có kết quả xứng hợp với nguyên nhân ấy, nhân nào quả đó.

Kinh Phật ghi: *Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị* 欲知前世因, 今生受者是; 欲知來生果, 今生作者是”: Muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay; muốn biết sự kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm đời nay đó.

*Rĩ rằng: Nhân quả dở dang,*  
*Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao?*  
(Truyện Kiều).

*Xe duyên đành có Trăng già;*  
*Mặc dù nhân quả, chớ ra quan hoài.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Sao cho âm đức dài trôi,*  
*Khỏi dòng nhân quả đền bồi thân sau.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

*Truyện này hơn quả rõ ràng,*  
*Nếu ngồi lặng vậy, sao an tâm lòng.*  
(Hứa Sừ Tân Truyện).

*Giặt giành rớt cuộc cũng tay không,*

*Nhân quả đeo mang tội chất chồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### NHÂN SINH 人生

*Nhân*: Con người. *Sinh*: Sống.  
Nhân sinh là chỉ đời sống của con người.

*Nghĩ người lại ngắm vào ta,*  
*Nhân sinh đệ nhất thật là lứa đôi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### NHÂN TÂM THIÊN LÝ 人心天理

*Nhân tâm*: Lòng người. *Thiên lý*: Lẽ trời.

Do câu “*Thiên lý tại nhân tâm* 天理在人心” nghĩa là lý của trời đất ấy là cái lẽ phải của lòng người.

*Phấn son cũng phải bút nghiên,*  
*Cũng nhân tâm ấy há thiên lý nào.*  
(Gia Huân Ca).

### NHÂN TÌNH 人情

*Nhân*: Người. *Tình*: Tình cảm.  
Nhân tình là tình cảm người đối với người.

*Trước đèn xem chuyện Tây Minh,*  
*Gã cười hai chữ nhân tình éo le.*  
(Lục Vân Tiên).

### NHÂN TỬ 人子

Nhân tử là nói đạo làm con, tức là người con phải biết công ơn và hiếu kính cha mẹ.

*Chức nhân tử phải cho cần khổ,*  
*Có mẹ cha mới có thân ta,*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### NHÂN THẾ 人世



*Nhân*: Con người. *Thế*: Đời.

Nhân thế là người đời, tức là con người sống ở cõi thế gian,

*Khắp nhân thế là nơi khổ hải,  
Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai.  
(Thơ Tản Đà).*

### NHẬP GIA VẤN UÝ 入家問諱

*Nhập gia*: Vào nhà. *Vấn huý*: Hỏi tên trong nhà (Đề kiêng cử không nói đến).

Theo lễ nghi ngày xưa, mỗi khi đến nhà người, phải hỏi tên huý trong nhà cho biết đề mà kiêng cử không nói đến.

*Sách có chữ: "Nhập gia vấn huý"  
Khi nói năng phải kỹ kiêng khem  
(Gia Huấn Ca).*

### NHẬP THẾ CỤC 入世局

*Nhập*: Đi vào. *Thế cục*: Cuộc đời.

Nhập thế cục nghĩa là vào cuộc đời.

*Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp,  
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).*

### NHẤT CÁ SƠN NHƠN 一個山人

Nhất cá sơn nhơn là một người ở núi dùng để chiết tự chữ Tiên. Một bên chữ "Nhơn 人" là người, một bên chữ "Sơn 山" là núi ghép lại là chữ "Tiên 仙". Vậy gọi chữ Tiên là nhất cá sơn nhơn.

*Nghiệm chữ kia cho xác,  
Chữ Tiên là "nhứt cá sơn nhơn".  
(Sãi Vãi).*

### NHẤT ĐÁN PHI THƯỜNG 一旦非常

*Nhất đán*: Một buổi sáng. *Phi thường*: Không phải bình thường.

Nhất đán phi thường là một ngày không phải bình thường, tức một ngày bất thường xảy đến.

Xem: Nhất đán vô thường.

*Dạy mua hai cỗ thọ đường,  
Phòng khi nhất đán phi thường cho ai!  
(Nhị Độ Mai).*

### NHẤT ĐÁN VÔ THƯỜNG 一旦無常

*Nhất đán*: Một buổi sáng. *Vô thường*: Không thường còn, không thường hằng.

Cổ ngữ có câu: *Tam thôn khí tại thiên ban dụng,  
Nhất đán vô thường vạn sự hưu* 三寸氣在千般,用一旦無常萬事休, nghĩa là ba tấc hơi còn thì ngàn việc dùng, một buổi sáng vô thường thì muôn việc đều buông bỏ.

*Nào hay nhất đán vô thường,  
tơi bời đạn lạc tên rơi,  
tràng chiến đấu biết đâu là số hệ.  
(Văn Tế Tướng Sĩ).*

### NHẤT HOÀ CỬU TUỆ 一禾九穗

Một cọng lúa có chín bông.

Do câu: *Thung Lăng thành Thánh triết đĩnh sinh,  
nhất hoà cửu tuệ* 春陵城聖哲挺生,一禾九穗, nghĩa là thành Thung Lăng Thánh triết ra đời, một cọng lúa có chín bông.

Theo sách Đông Quan Hán Ký chép: Khi vua Vũ Đế được sinh ra ở đất Thung Lăng, năm ấy người dân

vùng đất đó thấy được một cọng lúa trở được chín bông. Cha của vua Võ Đế là ông Khâm lấy làm lạ, cho nên đặt tên cho vua Vũ Đế là “Tú 秀” tức là bông tốt.

### NHẤT LỘ PHÚC TINH 一路福星

*Nhất lộ*: Một đường. *Phúc tinh*: Sao phúc.

Nhất lộ phúc tinh có nghĩa là bình an mọi nẻo.

Do điển trong Tống Thư: Ông Tử Tuấn, tên hiệu là Thân, làm quan Chuyển Vận Sứ tại Kinh. Ông Tư Mã Quang nói chuyện với người rằng: Đem cái hiền của ông Thân, không thể để ở ngoài. Kìa những vùng Tề, Lỗ điêu tàn đã lâu, phải cần ông Thân đến cứu, đây là vị: “Nhất lộ phúc tinh” (Phúc tinh của mọi nơi) vậy.

*Dầu chắt “Vạn gia sanh Phật”,*

*Cũng là “Nhất lộ phúc tinh”.*

(Sãi Vãi).

### NHẤT NHỰT TAM THU 一日三秋

Một ngày bằng ba mùa thu.

Do câu trong Kinh Thi: *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* 一日不見如三秋, nghĩa là một ngày chẳng thấy nhau như ba năm vậy.

Nghĩa rộng: Trông nhớ một cách tha thiết.

*Xin đừng ra dạ bắc nam,*

*Nhất nhựt bất kiến như tam thu hề.*

(Ca Dao Việt Nam).

### NHẤT PHIẾN BĂNG TÂM 一片冰心

Một tấm lòng băng, ý muốn nói một tấm lòng trong trắng như băng tuyết.

Câu “Nhất phiến băng tâm” được rút trong thơ của Vương Xương Linh: *Lạc Dương thân hữu như tương*

*vấn, Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ* 洛陽親友如相問, 一片冰心在玉壺, tức là Lạc Dương bạn hữu như thăm hỏi, Một tấm lòng băng tại ngọc hồ.

Nghĩa bóng: Lòng trong trắng.

### NHẤT TIỂU THIÊN KIM 一笑千金

Do điển nọ cười của Bao Tự, người đẹp của Châu U Vương đáng giá ngàn vàng. Xem: Bao Tự.

Nhà thơ Lý Bạch đời Đường có câu thi như sau: *Mỹ nhân nhất tiếu thiên hoàng kim* 美人一笑千黃金, có nghĩa là người đẹp ngàn vàng một tiếng cười.

*Giá khuynh thành nhất tiếu thiên kim,*

*Mắt xanh trắng đổi nhằm bao khách tục?*

(Thơ Tản Đà).

### NHẬT BẠCH THIÊN THANH

Bởi câu thành ngữ Hán Việt “*Thanh thiên bạch nhật*” 青天白日, nghĩa là giữa lúc ban ngày rõ ràng sáng tỏ, ai cũng thấy ai cũng hay.

*Nghĩa đà nhật bạch thiên thanh,*

*Tình riêng tuy trọng dám khinh phép nhà.*

(Luu Nữ Tướng).

### NHẬT NGUYỆT

1.- Chỉ mặt trời và mặt trăng, chứng kiến lòng thành thật:

*Chiếc thân đứng giữa cõi người,*

*Trên trời nhật nguyệt, dưới trời sơn xuyên.*

(Tự Tình Khúc).

2.- Mặt trời thuộc dương, mặt trăng thuộc âm, nên nhật nguyệt còn dùng để chỉ trời đất gọi là “*Nhật nguyệt hai vàng*”:

*Biết thuở nào cờ phát trống rung,  
Hồi **nhật nguyệt hai vàng** sao chẳng đoái.  
(Văn Tế Trương Định).*

### NHẬT NHU NGUYỆT NHIỄM 日濡月染

Hay “*Nhựt nhu ngoạt nhiễm*”.

*Nhật nguyệt*: Hay *nhựt ngoạt* là ngày tháng.

*Nhu nhiễm*: *Nhu* là ướt. *Nhiễm* là thấm vào. *Nhu nhiễm*: Dầm thấm vào.

Nhựt nhu ngoạt nhiễm là dầm thấm theo ngày tháng rồi trở thành thói quen.

*Nặng làm phải, **nhựt nhu ngoạt nhiễm**,  
Lâu ngày dần tính đếm có dư.  
(Kinh Sám Hối).*

### NHẬT TRÌNH 日程

*Nhật*: Ngày. *Trình*: Con đường.

Nhật trình là đường đi ấn định hàng ngày.

*Vài ngày huyện vụ giao xong,  
Ra thành lên kiệu thẳng giong **nhật trình**.  
(Nhị Độ Mai).*

### NHI TÀO 兒曹

*Nhi*: Con trẻ. *Tào*: Bọn, bày.

Nhi tào là bày con cái, bọn con trẻ.

*Đoái thương đến phận **nhi tào**,  
Gọi là lễ mọn đem vào tạ ân.  
(Truyện Trê Cóc).*

### NHI TÔN 兒孫

*Nhi*: Con. *Tôn*: Cháu.

Nhi tôn là con cháu. Sách Nho có câu: *Nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc, mạc bả nhi tôn tác mã ngu* 兒孫自

有兒孫福,莫把兒孫作馬牛, nghĩa là con cháu tự nó có phúc của nó, đừng đem con cháu làm ngựa trâu.

*Phúc thường để đến **nhi tôn**,  
Bảng vàng theo nếp, cửa son đôi đời.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Nỗi em chị bởi đâu chẳng thuận,  
Nỗi **nhi tôn** lẩn bản bên lưng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### NHĨ MỤC 耳目

*Nhĩ*: Tai. *Mục*: Mắt.

Nhĩ mục là lỗ tai và con mắt.

*Tình rầu rĩ làm ngậy **nhĩ mục**,  
Chốn phòng không như giục mây mưa.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### NHỊ ĐẾ 二帝

Tức hai vị vua thời Thương cổ của nước Trung Hoa, đó là Đế Nghiêu và Đế Thuấn.

Xem: Nghiêu Thuấn.

***Nhi Đế** người tu kỹ, mà trăm họ đều an.  
Tam Vương người tu nhân, mà muôn dân đều trị.  
(Sãi Vãi)*

### NHỊ ĐỘ MAI 二度梅

Một tác phẩm bằng chữ Nôm viết theo thể lục bát, phỏng theo quyển “Trung Hiếu Tiết Nghĩa Nhị Độ Mai” của Tào, nói về người tôi trung là Mai Bá Cao, đời nhà Đường, cùng với hai người bạn đồng liêu là Phùng Lạc Thiên và Trần Đông Sơ bị tên gian thần Lư Kỷ hãm hại. Lư Kỷ định diệt luôn dòng họ Mai.

Nhân ngày giỗ của Mai Bá Cao, Trần Đông Sơ đến van vái nếu họ Mai chưa tuyệt tự thì xin cho hoa mai nở đều, nhưng sau đêm mưa gió, hoa mai đều rụng sạch. Trần Đông Sơ buồn rầu, con gái là Hạnh Nguyên xin cha để cho nàng cầu nguyện một lần nữa. Hạnh Nguyên nguyện Trời Phật, xin được điềm tốt cho dòng họ Mai. Ba hôm sau hoa mai nở rộ, nhà họ Trần đều mừng rỡ. “Nhị Độ Mai” có nghĩa là hoa mai nở hai lần.

Đây là một tác phẩm có tính cách luân lý, có ý khuyên con người nên sống theo đạo lý của Thánh Hiền, giữ gìn tam cương ngũ thường, nêu gương trung, hiếu tiết nghĩa.

*Truyện ngoài xem "Nhị Độ Mai",  
Nhà Đường truyền vị đến đời Đức tông.  
(Nhị Độ Mai).*

### NHỊ KIỀU 二嬌

Nhị Kiều là hai nàng Kiều đẹp nhưt của đất Giang Đông, nước Ngô. Người chị là Đại Kiều lấy Tôn Sách, vua nước Đông Ngô; người em là Tiểu Kiều lấy Châu Du, Đại Đô Đốc Thủy Quân của nước Ngô.

Trong truyện Tam Quốc, Khổng Minh vì muốn chọc tức Châu Du, nên nói rằng: Tào tháo xây đài Đồng Tước để bắt Nhị Kiều để vui thú tuổi già.

Đỗ Mục nhà thơ đời Đường có nói về “Nhị Kiều” như sau: *Đông phong bất dữ Châu Lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌. Nghĩa là: Gió đông chẳng giúp thuận chiều, Trong đền Đồng Tước hai Kiều khoá xuân.

*Noi gương đức tánh Nhị Kiều,  
Dở dang Du Sách, giữ điều tiết trinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### NHIỆM MÀU

*Nhiệm: Sâu kín. Mầu: Cao siêu, huyền diệu.*

Nhiệm mầu là huyền diệu, tức là ngoài sự hiểu biết của con người, không thể dùng lý trí để hiểu biết và giải thích được.

*Đạo này rất đổi **nhiệm mầu**,  
Khuyên lành, răn dữ chẳng đâu hơn rày.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

*Thất Nương khêu đuốc Đạo đầu,  
Nhờ Người gọi ánh **nhiệm mầu** huyền vi.  
(Kinh Tận Độ).*

### NHIỆM NHÂN 任人

*Nhiệm: Nịnh bợ. Nhân: Người.*

Nhiệm nhân có nghĩa là người nịnh bợ, hay kẻ tiểu nhân. Hán Thư có câu: *Thị cố nhiệm nhân tại vị* 是故任人在位, cho nên kẻ tiểu nhân ở ngôi vị.

*Chiếc quốc bảo khách còn giương cánh kéo,  
**Nhiệm nhân** gắng sức lại mà hô.  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).*

### NHIỆP CHÍNH 攝政

Hay “*Nhiếp chánh*”.

Thay thế để cầm quyền chính trị trong nước.

Bên Trung Quốc hay bên Việt Nam ta vào thời kỳ quân chủ, các ông vua còn nhỏ tuổi lên ngôi, chưa đủ sức cầm quyền chính trị thì một vị Hoàng thân hay một vị đại thần được cử làm nhiếp chính, tức là thay vua để trị vì thiên hạ. Đến khi vua lớn, đủ sức phán quyết mọi

việc thì quyền nhiếp chính sẽ chấm dứt, trao quyền hành lại cho nhà vua.

*Nói sau Thiếu đế thơ ngây,  
Lê Hoàn **nhiếp chính** từ rày dọc ngang.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Giúp chồng trọn ân cần **nhiếp chính**,  
Mới nên trang chúa thánh tôi hiền.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### NHIÊU DUNG 饒容

*Nhiêu: Khoan thứ. Dung: Tha.*

Nhiêu dung là khoan dung, tha thứ.

*Lượng trên đã mở đức **nhiêu dung**,  
Tu tánh từ đây Đạo khá tòng.  
(Đạo Sử).*

### NHIÊU KIẾP ĐÀU THAI

Trong lòng tín ngưỡng của chúng sanh, Đức Quán Thế Âm là một Đại Bồ Tát đã có lời phát nguyện “*Tâm thính cứu khổ 尋聲救苦*”, tức là tìm những nơi nào có tiếng kêu cứu của chúng sanh khổ nạn thì Ngài sẵn sàng đến cứu độ.

Theo kinh điển Phật giáo, Đức Quán Thế Âm ở cõi Tây Phương Cực Lạc, Ngài là vị Bồ Tát có đại thần thông, biến hóa thành nhiều hóa thân khác nhau như Thập nhất diện Quán Âm, Thiên thủ thiên nhãn Quán Âm... Ngài cũng là vị Bồ Tát chiết Chơn linh giáng trần rất nhiều kiếp để tùy duyên cứu độ và khuyên dạy chúng sanh nơi cõi hồng trần này.

Đối với người Việt Nam, Ngài là vị Bồ Tát thể hiện nữ thân, biểu hiện cho tình thương của một người mẹ hiền, luôn hy sinh vì những nỗi khổ đau của chúng

sanh: Đó là Quan Âm Thị Kính hay Quan Âm Diệu Thiện ở Phổ Đà Sơn.

***Nhiều kiếp đã đầu thai** biết mấy,  
Xuống hồng trần khuyên dạy thương sanh.  
(Xung Tụng Công Đức).*

### NHO GIA 儒家

Nho gia là những người học đạo Nho, hay nói cách khác, là người học giáo lý của Khổng Mạnh.

Đạo Nho là Đạo dạy cho con người học biết suốt lẽ Trời đất và người, đồng thời dạy bảo cách ăn ở cho hợp với luân thường đạo lý. Nho 儒 là bởi chữ Nhân 亻 là người và nhu 需 là cần yếu hợp lại mà thành. Như vậy, theo nghĩa chữ, Đạo Nho đào tạo ra một hạng người rất cần thiết để giúp cho nhân quần xã hội biết đường mà ăn ở và hành động cho hợp lẽ Trời. Nhu cũng có nghĩa là chờ đợi, tức là những người học giỏi, đợi mọi người cần đến, sẽ lấy tài trí của mình ra thi thố giúp đời.

Đạo Nho là nền tôn giáo dạy về nhân nghĩa cho con người và Khổng Tử dạy dỗ và đào tạo ra một lớp người cần ích để đem lại an bình, trật tự cho xã hội đó là các “Nho gia”.

*Một trai con thứ rất lòng,  
Vương Quan là chữ, nói dòng **Nho gia**.  
(Truyện Kiều).*

*Thầy rằng: Nay dám bày lòng,  
Xin nuôi hai trẻ theo dòng **Nho gia**,  
(Duang Từ Hà Mậu).*

### NHO PHONG 儒風

*Nho: Đạo của Khổng Tử. Phong: Lề thói.*

Nho phong tức là lễ thói của một người học trò học chữ nho thời xưa, hay nói cách khác là nề nếp của một Nho sĩ.

*Sư khen rằng: Kẻ Nho phong,  
Đã say đến chữ sắc không đầy mà!*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Lênh chênh chữ phận, chữ duyên,  
Lỡ Tiên, lỡ Phạt, lỡ nguyên Nho phong.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Tổng triều đại chán tư văn,  
Nho phong thì thắm, vũ thần thì khinh.*  
(Nữ Tú Tài).

*Châu Công đưa nghiệp nói Nho phong,  
Thánh đức còn nêu trí hoán phòng.*  
(Đạo Sĩ).

*Nho phong một cửa để khuyên người,  
Tháng lụn ngày qua đã bỏ trôi.*  
(Đạo Sĩ).

### NHỚ ĐÔI SÀU THAY

Ý muốn nói nhớ nhưng sâu thăm thường cứ thay đổi nhau, chẳng bao giờ chấm dứt.

*Xin đừng nhớ đôi, sâu thay,  
Liều bằng muôn một những ngày một hai.*  
(Nhị Độ Mai).

### NHỮ BỘ 乳哺

Nhũ: Vú, cho bú. Bộ: Mớm cho con ăn hoặc bú.

Nhũ bộ là mớm cơm cho con ăn hoặc cho con bú. Chỉ công lao của người mẹ.

*Ba năm nhũ bộ còn thơ,  
Kể công cha mẹ biết cơ ngần nào?*  
(Gia Huân Ca).

*Thương thay chín chữ cù lao,  
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Trước đèn ơn nhũ bộ,  
Sau trả nghĩa cưu mang.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### NHỤC CHI 月氏

Đọc theo chữ viết là Nguyệt Thị, nhưng người xưa đã quen đọc là “Nhục Chi”, cũng có thể viết là “Nhục Chi 肉支”.

Nhục Chi là tên một nước ngày xưa ở về miền tây vực Trung Hoa, sau bị rợ Hung Nô diệt mất và chia làm hai, gọi là Đại Nhục Chi theo nhà Hạ ở miền Hà Bắc, và Tiểu Nhục Chi ở tỉnh Cam Túc.

*Máu Thuyền Vu, quắc Nhục Chi,  
Áy thì bữa uống, áy thì bữa ăn.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### NHỤC MẠC BẮC

Tức là bị nhục nhã ở Mạc Bắc.

Vua Huy Tông nhà Tống là người rất mộ đạo Tiên, nên lấy hiệu Đạo Quân, tức vua các đạo.

Sau ông bị rợ Khiết Đan vây đánh ở Biện Đô và bị chúng bắt đem về Mạc Bắc, tức ở phía bắc sa mạc Trung Hoa (Ngoại Mông Cổ).

*Nhục Mạc Bắc,  
sao Tiên chẳng đến cứu về?  
Đói Đài thành,  
sao Phạt không ra trợ nạn?*  
(Sãi Vãi).

### NHỤC NHÃN 肉眼

*Nhục*: Thịt, ý nói thân phàm. *Nhãn*: Mắt.

Nhục nhãn là mắt thịt, do câu thành ngữ “Người phàm mắt thịt”, dùng để chỉ mắt của người trần tục, nên khó thấy biết được những việc gì sẽ xảy ra.

*Ông rằng: Nhục nhãn nan tri,  
Thứ cho thì chớ, dù chề dám nài.*  
(Nhị Độ Mai).

*Phàm gian nhục nhãn tin tà,  
Vật chi cách vách, coi mà thấy đầu.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### NHỤC TỔ HỔ TÔNG

*Nhục tổ*: Làm tổ tiên mang nhục. *Hổ Tông*: Làm dòng họ xấu hổ.

Nhục tổ hổ tông là làm ô nhục tổ tiên, xấu hổ dòng họ ông bà của mình.

*Người quân tử chẳng thà chịu khổ,  
Đâu làm điều nhục tổ hổ tông?*  
(Kinh Sám Hối).

*Đừng làm nhục tổ hổ tông,  
Lập thân trả hiếu nói dòng truyền hương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHỤC VINH 辱榮

*Nhục*: Chịu cảnh xấu hổ, nhục nhã. *Vinh*: Vẻ vang.

Nhục vinh chỉ cảnh đời lúc nhục lúc vinh, tức lúc chịu cảnh xấu hổ, nhục nhã, lúc vẻ vang vinh hiển.

*Xuất với xử bên nào cũng khó,  
Nhục hay vinh ở đó mà ra.*  
(Thơ Bùi Kỳ).

*Nhục vinh thân cũng là thân,  
Cửa ngõ nhà ngôi trăm năm còn gì.*  
(Thơ Đồ Nam Tử).

*Đừng thấy khó mà ra ké né,  
Vì hổ người hai lẽ nhục vinh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Dạy nhục vinh hai lẽ đường bao,  
Người quan cả người sao dân mạt.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### NHUỆ KHÍ 銳氣

*Nhuệ*: Bén nhọn, mạnh mẽ. *Khí*: Chí khí.

Nhuệ khí là cái chí khí bén nhọn mạnh mẽ.

*Chinh phụ trước treo nên giá quý,  
Áng văn làm nhuệ khí cầu vinh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHUY PHAI HƯƠNG LỘT

Khi hoa vừa mới nở thì nhụy thấm hương thơm, khi hoa sắp tàn thì nhụy hoa phai màu, mùi hương bay hết, tức là “Nhụy phai hương lột”.

Nghĩa bóng: Chỉ nhan sắc phai tàn.

*Chừ sao bỏ cảnh úa xào,*

*Nhuỵ phai hương lột, khuôn rêu tả tơi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### NHUY TƯỚNG HƯƠNG HÌNH 蕊相香形

*Nhuỵ hương*: Mùi thơm của nhụy bông. *Tướng hình*: Hình tướng, hình dáng.

Nhuỵ tướng hương hình là hình dáng và mùi thơm của nhụy hoa. Ý muốn nói đến sắc đẹp và đức hạnh của người phụ nữ.

*Che đây kín tường đông ong bướm,*

*Giấu nhật nghiêm nhụy tướng hương hình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**NHUNG BÀO** 戎袍

*Nhung*: Quân lính. *Bào*: Áo.

Nhung bào là áo quần của binh lính mặc.

*Quốc bộ gặp đương con binh cách,  
Phép **nhung bào** từng lẫm trận uy linh.*  
(Văn Tế Tướng Sĩ).

**NHU' GẮM THÊM HOA**

Lấy ý từ câu “*Cắm thượng thêm hoa 錦上添花*” tức là trên gắm thêm hoa, đồng nghĩa với câu thành ngữ của ta là “Nhu' gắm thêm hoa”.

Nhu' gắm thêm hoa có nghĩa bức gắm đã đẹp lại còn thêm hoa vào đó thì trông càng đẹp hơn.

Nghĩa bóng: Đã đẹp lại càng đẹp hơn.

*Học thì **nhu' gắm thêm hoa**,  
Có văn có chất mới ra lịch người.*  
(Ca Dao).

**NHU' LAI** 如來

Nhu' Lai danh hiệu Đức Phật, là bậc vốn không do đâu lại, cũng không đi đâu cả, nên gọi là Nhu' Lai. Kinh Kim Cang chép: *Vô sở tòng lai, vô sở tòng khứ, cố danh Nhu' Lai* 無所從來, 無所從去, 故名如來, nghĩa là không tự đâu đến, cũng không đi đến đâu, nên gọi là Nhu' Lai. Nhu' Lai từ chân như tới và sẽ đi về chân như.

*Đốc lòng tầm dấu **Nhu' Lai**,  
Đã đành trốn cỏi trần ai, không về.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Nàng vâng thụ giáo **Nhu' Lai**,  
Nhỏ to mới già ơn người họ Trương.*  
(Truyện Phan Trần).

*Cảnh Thiên nơi bước Hóa Công,*

*Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng **Nhu' Lai**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cửa Cục Lạc đơn đường thẳng tới,  
Tầm không môn đặng đợi **Nhu' Lai**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Thuyền con mệch mệch như rìng,  
Đơn đường Thánh đức, hỏi chừng **Nhu' Lai**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**NHU'ỢC THUỶ** 弱水

*Nhu'ợc*: Yếu ớt. *Thuỷ*: Nước.

Nhu'ợc thuỷ là nước yếu ớt. Tương truyền nước ở biển Bột hải rất yếu, sức không chịu nổi hột cải, nên người ta gọi nơi ấy là Nhu'ợc thuỷ.

Trong biển Nhu'ợc thuỷ có ba hòn đảo tiên đó là Bồng lai, Phương trượng, Doanh châu.

Xem: Nước Nhu'ợc.

*Có phen vui cảnh Đào nguyên,  
Vui dòng **Nhu'ợc thuỷ** chơi miền Bồng lai.*  
(Lư Nữ Tướng).

**O Ô O****OAN CẦM** 冤禽

*Oan*: Oan ức. *Cầm*: Loài chim.

Con chim bị oan ức.

Con gái của vua Viêm Đế bị chết đuối ở Đông Hải, hoá thành con chim Tinh vệ, thường ngậm gỗ đá ở núi phía Tây để về lập biển Đông. Con chim ấy gọi là oan cầm.



Theo sách Bách Vật Chí, chim Tinh vệ cùng chim Hải yến (Én biển) kết đôi với nhau, sanh con. Con mái gọi là Tinh vệ (Hoặc Oan cầm), con trống gọi là chim Hải yến. Xem: Tinh vệ.

### OAN GIA 冤家

*Oan*: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm. *Gia*: Nhà.

Oan gia là nhà bị nhiều điều oan ức. hay nói cách khác là mỗi oan trái gây cho một gia đình.

*Làm chi tội báo oan gia,  
Thiệt mình mà hại đến ta hay gì?*  
(Truyện Kiều).

*Lòng lành thấy sự oan gia,  
Trở vào bạch lại sự già trước sau.*  
(Nhị Độ Mai).

*Oan gia anh trốn nợ rồi,  
Chị già, cháu dại, còn ngôi trông chi?*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Dầu trợn kiếp sống không nên Đạo,  
Dầu oan gia tội báo buộc ràng.*  
(Kinh Tận Độ).

*Dầu tội Chương ở miền địa giải,  
Dầu oan gia ở ngoại Càn Khôn.*  
(Kinh Thế Đạo).

### OAN KHÍ TƯƠNG TRIỀN 冤氣相纏

*Oan khí*: Khí oan ức. *Tương triền*: Trói buộc, hay quấn quít.

Oan khí tương triền là khí oan ức quấn quít nhau, nghĩa là linh cảm thấy sự oan ức.

*Lạ thay oan khí tương triền!*

*Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra.*  
(Truyện Kiều).

### OAN KHIÊN 冤愆

*Oan*: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm. *Khiên*: Tội lỗi.

Oan khiên là bị kết tội một cách oan ức.

*Cao minh xin tỏ đền trời,*

*Tra người vu cáo hỏi người oan khiên.*  
(Cai Vàng Tân Truyện).

*My Ê thảm thiết trong lòng,  
Thương thân bặt đảng thương chồng oan khiên.*  
(Thiên Nam Ngự Lục).

*Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,  
Trả vay cho sạch vết oan khiên.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chưa lo buổi sớm lo nôi tối,  
Cái kiếp oan khiên khá dứt lần.*  
(Đạo Sử).

### OAN KHỐC 冤酷

*Oan*: Oan ức. *Khốc*: Bạo ngược, tàn ác.

Oan khốc tức là bị những mối oan tình bạo ngược rất nên khổ sở.

*Khốc rằng oan khốc vì ta,  
Có nghe lời trước chẳng đà lụy sau.*  
(Truyện Kiều).

*Hỉ Đồng thừa chuyện xa gần,  
Nỗi nhà oan khốc, nỗi thân lạc loài.*  
(Nhị Độ Mai).

### OAN NGHIỆT 冤孽

*Oan*: Bị uất ức, bị qui lỗi mà bản thân không phạm. *Nghiệt*: Mầm ác do mình làm từ kiếp trước

*Oan Nghiệt* là những điều oan ức gây ra từ kiếp trước, nhưng mãi đến kiếp này mới gánh chịu.

*Cũng là oan nghiệt chi đây,  
Sa cơ mới đến thế này chẳng dưng.*  
(Truyện Kiều).

*Nữ đầy đọa phong trần nặng kiếp,  
Để tơ vương oan nghiệt lạ đời.*  
(Tự Tình Khúc).

*Một kiếp muối dưa xong kiếp nợ,  
Cuộc đời oan nghiệt thấy rồi chưa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Có lợi cho danh thường hiếp chúng,  
Vì điều oan nghiệt tổ tiên truyền.*  
(Đạo Sĩ).

### OAN TRÁI 冤債

*Oan*: Không phạm lỗi mà bị nghi ngờ. *Trái*: Nợ.

Theo thuyết luân hồi nhân quả của đạo Phật, kiếp trước nếu ta gây tạo những điều oan ức cho người khác, thì kiếp sau phải trả nợ lại điều mình đã làm, đó gọi là oan trái.

*Để dàng là thói hồng nhan,  
Càng oan nghiệt lắm càng oan trái nhiều!*  
(Truyện Kiều).

*Ngẫm đời trước vốn không oan trái,  
Sao kiếp này vướng mãi gian truân?*  
(Tự Tình Khúc).

*Khá tỉnh thức tiền duyên nhớ lại,  
Đoạn cho rồi oan trái buổi sanh.*  
(Kinh Tận Độ).

*Cầm gươm huệ chặt tiêu oan trái,  
Dù độ quần sanh diệt quả nhân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Kiếp tu xưa tiếc chưa nên Đạo,  
Oan trái phải rồi phép Phật thông.*  
(Đạo Sĩ).

*Oan trái dứt, nghiệp chướng tiêu,  
Cảnh vui Cực Lạc mỹ miều vẻ tâm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### OÁN CHẠ THÙ VỢ

*Oán chạ*: Bạ đầu oán đó. *Thù vợ*: Việc gì cũng thù.

*Oán chạ* thù vợ là thù oán không có lý do chính đáng, thù oán một cách bừa bãi, bạ đầu thù oán đó.

*Đừng tính kế độc sâu trong dạ,  
Mà gổ ganh oán chạ thù vợ.*  
(Kinh Sám Hối).

### OÁN NỮ 怨女

*Oán nữ* là oán hận của người con gái, chỉ con gái lỡ thời chưa có chồng.

Sách Mạnh Tử có câu: *Nội vô oán nữ, ngoại vô khoáng phu* 內無怨女, 外無曠夫, nghĩa là trong không có con gái lớn tuổi chưa chồng, ngoài không có con trai luống tuổi không vợ.

*Làm chi gan tác một nhà  
Bên là oán nữ bên là khoáng phu.*  
(Tây Sương).

### OÁN VU 怨尤

*Oán*: Thù hận. *Vưu*: Lỗi, bắt lỗi.

*Oán vưu* tức là oán giận mà lỗi phải cùng người.

*Hắn bên lòng chó chút oán vưu,*

*Thời chí hỷ ngư long biến hoá.*  
(Thơ Cao Bá Quát).

### OANH BÉ

Tức bé Oanh, một đứa bé mới có tám tuổi mà đã tinh thông về phép làm thơ.

Trong sách Tam Tự Kinh có viết: *Oanh bát tuế, năng vịnh thi* 鶯八歲, 能詠詩, tức là mới có tám tuổi mà bé Oanh đã biết làm thơ.

*Oanh bé nhỏ tuổi thì lên tám,*  
*Việc đọc thơ sớm đã tinh thông.*  
(Gia Huấn Ca).

### OANH YẾN 鶯燕

Chim oanh và chim yến, hai loại chim thường tụ tập, bay theo đàn, dùng để chỉ sự đông đúc, rộn rịp.

Chim oanh và chim yến là hai thứ chim con đực và con cái luôn luôn quấn quít bên nhau, dùng để chỉ đôi lứa trai gái, hay vợ chồng.

Xem: Yến oanh.

*Lọ là oanh yến hẹn hò,*  
*Cầu Đông sẵn lối, cầu Ô đó mà!*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### OANH LIỆT 轟烈

*Oanh*: Mạnh mẽ. *Liệt*: Rực rỡ.

Oanh liệt là nói khí thế oai hùng, rực rỡ khiến cho người ta phải kiêng nể.

*Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản,*  
*trăm trận một trường oanh liệt,*  
*cái sinh không cái tử cũng là không.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### OANH VÀNG

Bởi chữ “*Hoàng oanh* 黃鶯” là tên một loại chim hót hay. Tiếng hót của chim oanh vàng lạnh lốt, rộn rã, vui vẻ, chỉ cảnh mùa xuân.

*Thơ ngâm riu rít oanh vàng,*  
*Véo von râm rĩ lại càng thêm thay.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### ONG BƯỚM

Ong và bướm là hai loài sinh vật thích hút nhụy hoa, nên trong văn chương người ta thường ví hoa như người con gái, ong bướm như các chàng trai, thấy gái thường hay đến chọc ghẹo, tỏ tình.

Xem: Bướm ong.

*Êm đêm trướng rủ màn che,*  
*Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*  
(Truyện Kiều).

*Ngán cho bên côi bỏ đê,*  
*Phải đường ong bướm đi về đáy sao?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Che đây kín tường đông ong bướm,*  
*Giấu nhốt nghiêm nhụy tướng hương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ONG BƯỚM CÁ NHÀN

Ong bướm tìm hoa để hút mật, nên chỉ việc mối lái để kết duyên vợ chồng. Cá nhàn chỉ tin tức.

Ong bướm cá nhàn dùng để chỉ những người làm mối lái đem tin tức đến.

*Tiếng thom lừng lầy đầu đầu,*  
*Kẻ siêng ong bướm, người mau cá nhàn.*  
(Truyện Phan Trần).

**ONG TƯỜNG BƯỚM NGÕ**

Ong bướm nói cái thói lẳng lơ, tình tứ.

Ong tường bướm ngõ chỉ hạng người lẳng lơ, tình tứ bừa bãi như loài ong bướm ngoài tường ngõ.

Xem: Liễu ngõ hoa tường.

*Dạy tránh nét ong tường bướm ngõ,  
Gái dàu lảnh nghèo khó cũng đành thương.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**Ô ĐÀI 烏臺**

Tức là đài Ngự sử. Vì ngày xưa ở dinh Ngự sử có trồng nhiều cây bách, quạ thường đến đó đậu, nên người ta mới gọi dinh Ngự sử là Ô Đài hay Ô Bách đài.

*Hiếu từ phé thạch khai phong khí,  
Mộ hạng Ô Đài quả nguyệt quy.*

(Thơ Cao Bá Quát).

**Ô GIANG**

Tức là sông Ô, một con sông mà Sở Bá Vương Hạng Võ khi thất trận ở thành Cai Hạ, muốn chạy sang phía đông trốn, phải vượt qua đó. Nơi sông Ô, trước lúc Hạng Võ tự đâm cổ chết, ông đã hứa tặng cho viên Đình trưởng Ô Giang con ngựa chiến đang cỡi rồi tự đâm vào cổ để viên kỵ binh nhà Hán là Mã Đồng được lãnh thưởng ngàn vàng và phong ấp vạn hộ.

*Lại nghe đình trưởng dừng thuyền,  
Chở ông Hạng Vũ qua miền Ô Giang.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Thuyền ai đỗ bên Ô Giang,*

*Hay thuyền Đình Trưởng đi rước Hạng Vương sang cùng.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng,  
Nước thấm Ô Giang khó vớt thây.*

(Hoài Nam Khúc).

**Ô Y HẠNG 烏衣巷**

*Ô y:* Tên đất. *Hạng:* Con đường.

Con đường ở Đông Nam thành Nam Kinh gần cầu Châu Tước, đời nhà Tấn có con em ông Vương Đạo, Tạ An phân nhiều ở làng Ô Y, mà làng này được coi như làng của các gia đình quyền quý gọi là “Ô y hạng” (Tức làng Áo đen).

Lưu Vũ Tích, nhà thơ đời Đường có làm bài “Ô Y Hạng” được truyền tụng như sau: *Chu tước kiều biên dã thảo hoa, Ô Y hạng khẩu tịch dương tà. Cựu thời Vương Tạ đường tiền yển, Phi nhập tâm thường bách tính gia* 朱雀橋邊野草花, 烏衣巷口夕陽斜. 舊時王謝堂前燕飛入尋常百姓家 nghĩa là bên cầu Chu Tước cỏ dại đầy hoa, trong ngõ Ô Y mặt trời xế bóng. Chim én nơi lầu đài họ Vương họ Tạ ngày trước, nay bay vào những nhà thường dân.

Ô Y Hạng dùng để chỉ gia đình danh giá.

*Nguyên chàng Hữu Bạch họ Tô,  
Ở Ô Y Hạng nghiệp Nho vốn nhà.*

(Ngọc Kiều Lê).

**Ô KIỀU 烏橋**

Ô kiều tức là Cầu ô, cầu do chim ô thước bắc qua sông Ngân Hà để Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang trong đêm thất tịch (Mồng bảy tháng bảy).

Đồng nghĩa với “Thước kiều 鵲橋”.

Xem: Cầu ô.

*Riêng than chút phận tơ điều,  
Hàn Giang chưa gặp, Ô kiều lại rơi!*

(Lục Vân Tiên).

**Ô THƯỚC** 烏鵲

Ô: Chim quạ. *Thuốc*: Chim khách.

Do điển Ngưu Lang và Chức Nữ bị Trời đày phải xa cách hai bên sông Ngân, mỗi năm gặp nhau một lần vào đêm thất tịch (Tức mùng 7 tháng 7). Đêm đó, chim ô thước đội đá bắc cầu cho hai vợ chồng qua với nhau.

Xem: Ngưu Lang Chức Nữ.

*Ước gì sông cạn một gang,  
Bắc cầu Ô thước cho nàng sang chơi.*  
(Ca Dao Việt Nam).

*Tiếc công Ô thước bắc cầu,  
Chàng Ngưu, ả Chức già nhau từ rày.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Sông Ngân chưa bắc cầu Ô thước,  
Phận liễu còn e trận gió mưa.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Còn con Ô thước bắc cầu,  
Mắt con là cửa vô lầu lãnh cung.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**Ô TRỌC** 污濁

Ô: Nơ nhớp. *Trọc*: Đục.

Ô trọc nghĩa là xấu xa nơ nhớp, dùng để chỉ đục vọng thấp hèn.

*Đêm đêm lặng hỏi trời già,  
Thân này ô trọc hay là thanh cao?*  
(Tự Tình Khúc).

**ỐC MƯỢN HỒN**

Một loại ốc ở biển bị chết, còn cái vỏ ngoài, được các sinh vật nhỏ khác ở biển mượn vỏ ốc đó để sống. Vì với người ngo ngoe ngẩn ngẩn, ngây dại như kẻ mất hồn.

*Dại không ra dại, khôn chẳng nên khôn,  
Ngất ngờ như ốc mượn hồn.*

(Lục Súc Tranh Công).

*Thiếp thân như ốc mượn hồn,  
Sống không biết sống, chết còn ngâm đau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Như ốc mượn hồn đời há tiếc,  
Bỏ qua cho rảnh kiếp phong trần.*  
(Đạo Sĩ).

**ÔM BÌNH**

*Bình* 屏: Ken nhiều bức vẽ làm một mảng gọi là bình như bình đối 屏對: Là ken mấy bức tranh lại để treo cho kín tường vách. Như vậy bình có nhiều bức vẽ treo kế nhau.

Ôm bình là ôm bức tranh vẽ hình con chim sẻ. Do điển tích như sau: *Xạ tước bình nhi trúng mục*, *Đường Cao đắc thê* 射雀屏而中目, 唐高得妻 (Bắn mắt chim sẻ nơi bức hình trúng, Đường Cao Tô được vợ).

Bộ Đường thư chép: Ông Đậu Nghị có người con gái rất đẹp nết và đẹp người. Ông thường nói với vợ rằng: Con nhỏ này có tướng tốt, lại đẹp song toàn, phải lựa người có tài cung kiếm và có đạo đức mà gả nó mới được. Ông bèn cho vẽ một con chim sẻ trên một bức bình (tranh), bảo những người gả ghé đến cầu hôn bắn một mũi tên, người nào bắn trúng vào mắt con chim sẻ thì được gả con gái cho. Trong số những người đến dự bắn có ông Lý Uyên bắn trúng ngay mắt con chim sẻ. Đậu Nghị bèn nhận làm rể. Hai vợ chồng bèn lưu bức hình làm kỷ vật cho duyên đôi lứa.

Về sau, Lý Uyên dựng nên cơ nghiệp nhà Đường, xưng là Cao Tổ và phong cho vợ là con gái Đậu Nghi làm Hoàng hậu, gọi là Đậu Hoàng hậu.

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,  
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*  
(Kinh Thế Đạo).

### ÔM CÂY

Bởi câu chuyện “*Bảo chu đãi thỏ* 抱株待兔” tức là ôm cây đợi thỏ.

Do tích trong sách Hàn Phi Tử: Có một người nước Tống tình cờ bắt được một con thỏ va đầu vào gốc cây giữa ruộng mà chết. Ông đem về nhà làm thịt ăn. Từ đó ông không chịu làm việc chi nữa, suốt ngày chỉ đứng chờ dưới gốc cây, mong lại có con thỏ khác chết nữa.

*Trông mong đã suốt giờ lâu,  
Ôm cây mãi thế, ra màu cũng quê.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### ÔM CÀM THUYỀN AI

Ôm cây đàn cầm bước sang thuyền khác.

Bởi câu trong sách Thiên Hương, nàng Kiều Oanh nói: *Thiếp dĩ thân hứa quân, tuy toái ngọc trầm châu, diệp bất bảo tỳ bà quá biệt thuyền* 妾以身許君，雖碎玉沉珠，亦不抱琵琶過別船， nghĩa là thiếp đem mình theo chàng, dầu đến nát ngọc chìm châu, cũng không ôm đàn tỳ bà sang thuyền khác, ý nói người đàn bà quyết giữ trọn tiết nghĩa.

Xem: Ôm đàn qua thuyền.

*Đã nguyện hai chữ đồng tâm,  
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.*

(Truyện Kiều).

### ÔM CẦU

Có hai điển tích:

1.- Chữ cầu là cây cầu (kiều 橋) thì lấy điển ôm trụ cầu, do tích như sau:

Vỹ Sinh là người nước Lỗ, thời Xuân Thu, hẹn với người tình gặp nhau ở dưới cầu. Đúng giờ, Sinh ra chỗ hẹn mà chờ đợi. Nước dưới sông càng lúc càng lớn, mà người tình vẫn không tới, Vỹ Sinh cứ ở dưới cầu, ôm vào trụ cầu mà đợi. Nước ngập thì chịu chết, chớ không chịu bỏ chỗ hẹn để giữ chữ tín với người tình.

*Đừng đợi đến ôm cầu mà khóc,  
Nước ngập mình tơ tóc đều trôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Thôi đừng mộng寐 trên nhau,  
Trần trần có lẽ ôm cầu mãi ru.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ)

2.- Chữ Cầu là trái cầu hay tú cầu 繡球, tức quả cầu bằng gấm thêu, dùng để các nàng công chúa hoặc con các quan kén chồng.

Vua Vũ Đế nhà Hán, có Công chúa vừa tuổi lấy chồng, vua bèn truyền lệnh các vị vương tôn công tử xa gần, hay các anh hùng hào kiệt khắp mọi nơi biết và tập trung về để Công chúa tuyển lựa phu quân. Người nào nhận được quả tú cầu do Công chúa gieo xuống thì được nhà vua gả Công chúa cho và phong làm Phò mã.

Kể ôm cầu chỉ người chồng.

*Bước Tiên nàng đã ngao du,  
Đoái tình thương kẻ ôm cầu khóc duyên.*

(Kinh Thế Đạo).

**ÔM ĐÀN QUA THUYỀN**

Ôm đàn qua thuyền khác.

Trong Thiên Hương tập, nàng Kiều Oanh cũng có nói: Thiếp đem thân theo chàng, tuy đến độ nát ngọc chìm châu, cũng không bao giờ ôm đàn tỳ bà bước sang thuyền khác. Nói sự kiên trinh của người vợ quyết thờ chồng cho trọn đạo.

Xem: Ôm cầm thuyền ai.

*Chữ trinh là phận thuyền quyên,  
Ôm đàn ấy, lại qua thuyền nào ru!*  
(Hoa Tiên Truyện).

**ÔM MÒ THỦ HIẾU**

Ôm mả mẹ để giữ tròn chữ hiếu.

Do tích: Vương Thôi người đời Tây Tấn, có người mẹ già rất sợ sấm sét, nên khi mẹ qua đời, mỗi lần nghe tiếng sấm nổ thì chạy ra ôm mả mẹ mà vái rằng: Có con ở đây, mẹ đừng sợ. Đây là một gương hiếu thảo trong Nhị Thập Tứ Hiếu.

Xem: Vương Thôi.

*Giúp những kẻ ôm mả thủ hiếu,  
Đỗ những trang bận bịu khôi tình.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**ÔN CỔ TRI TÂN 溫故知新**

*Ôn cổ*: Học tập lại cái cũ. *Tri tân*: Hiểu biết mới.

Ôn cổ tri tân tức là phải xem phải học lại những cái cũ, thì mới có thể hiểu biết được cái mới.

Sách Luận Ngữ có câu: *Ôn cổ nhi tri tân, khả dĩ vi sư hỹ* 溫故而知新, 可以為師矣, nghĩa là ôn lại những cái cũ để biết những cái mới, có thể làm thầy cho người ta vậy.

*Sách hai pho đèn một ngọn,  
Bữa bữa hằng ôn cổ tri tân.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**ÔN ĐẶT GỐI**

Tức là nói về gôi Ôn Công, do tích Tư Mã Ôn Công đời nhà Tống, rất chăm học, có khi đọc sách suốt đêm, trần trọc mãi trên gôi không ngủ.

Xem: Gôi Ôn Công.

*Ôn đặt gôi, Đổng vây màn,  
Sớm nhuận kinh sử, tối bàn văn chương.*  
(Truyện Phan Trần).

**ÔN NHU 溫柔**

*Ôn*: Hoà nhã. *Nhu*: Mềm mại.

Ôn nhu là nói người có lòng ôn hoà, và mềm mại.

*Ngoài thì khoan dũ ôn nhu,  
Trong thì tu hoà bình trung chính.*  
(Sãi Vãi).

*Tánh đức ôn nhu tua tập tánh,  
Ngừa cơn xuân mãn kẻ qua hè.*  
(Đạo Sử).

*Tiếp theo thời thế tánh hiền lương,  
Cứ giữ ôn nhu chịu thủ thường.*  
(Đạo Sử).

*Kỳ tâm đã sẵn tánh ôn nhu,  
Đưa bước rừng vắn đã tới mù.*  
(Đạo Sử).

**ÔN NHU HƯƠNG 溫柔鄉**

Tức “làng Ôn Nhu”.

Do điển trong Hán Thư chép: Vua Thành Đế sùng ái nàng Triệu Phi Yến, cho rằng thân nàng Phi Yến là

cái thân phụ thuộc nhà vua, không có chỗ nào là không mềm mại, đẹp đẽ. Vua gọi đó là “Làng Ôn Nhu”.

Vua nói: *Ôn Nhu hương khởi ung lão táng quân vương cốt* 溫柔鄉，豈應老葬君王骨, nghĩa là làng Ôn Nhu, đâu đành chôn chết cốt quân vương.

### ÔN NHUẬN

Bởi chữ “*Ôn nhuận* 溫潤”.

*Ôn*: Học lại. *Nhuận*: Trau dồi.

Ôn nhuận hay ôn nhuần, là học đi học lại nhiều lần cho nhuần nhuyễn, tức là học thật kỹ lưỡng.

*Vân Tiên từ áy lân la,*

*Ôn nhuận* kinh sử chờ khoa ứng kỳ.

(Lục Vân Tiên).

*Ôn nhuận* Châu Diệc mấy năm,  
Sáu mươi bốn quẻ, ba trăm dư hào.

(Lục Vân Tiên).

*Hai con vào chốn thơ phòng,*

*Ôn nhuận* kinh sử lo vòng thi xuân.

(Dương Tử Hà Mậu).

### ÔN SÁNH THẦN HÔN 溫清晨昏

*Ôn sánh*: Ấm áp, mát mẽ. *Thần hôn*: Sớm tối.

Lễ Ký chép: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sánh, hôn định nhi thần tỉnh* 凡為人子之禮，冬溫而夏清，昏定而晨省, nghĩa là phàm bốn phận của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo cho cha mẹ yên tĩnh nằm, buổi sớm hỏi han cha mẹ ngủ dậy có khoẻ mạnh không?

Ôn sánh thần hôn có nghĩa là sớm tối thăm hỏi, chăm sóc cha mẹ mùa đông lo cho ấm, mùa hè lo cho mát.

*Hay khi ôn sánh bề cung dưỡng,*

*Siêng thuở thần hôn việc hỏi han.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### ÔN THƯ 溫書

Tức là Lộ Ôn Thư, người đời Hán, quê ở Cự Lộc, nhà rất nghèo. Thuở nhỏ đi chăn dê, lấy cỏ bò làm sách biên chữ để học. Đến đời Hán Tuyên Đế, ông dâng thư nói về việc chính trị, khuyên vua nên chuộng việc nhơn đức, hoãn việc hình phạt. Về sau, ông được thăng đến chức Thái thú.

Xem: Cỏ bò.

*Nhật lấy cỏ bò biên mà đọc,*

Người *Ôn Thư* chí học mới cao.

(Gia Huấn Ca).

### ÔNG LÃ THẢ CÀN

Tức là ông Lã (Lữ) Vọng, tự là Tử Nha, một vị hiền thần đời nhà Châu, lúc còn hàn vi, ngồi bên Bàn Khê thả càn câu cá.

Xem: Lữ Vọng.

*Lơ thơ đâu ông Lã thả càn,*

*Trần trụi mặc Chử đồng ngâm nước.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

### ÔNG LỮ

Ông Lữ tức là Lữ Vọng tên hiệu của Khương Thượng, tự là Tử Nha, là người tài năng lỗi lạc, nhưng chưa gặp thời. Năm 70 tuổi, Lữ Vọng còn ngồi câu cá ở phía bắc sông Vị. Sau, Châu Văn Vương tìm đến rước



ông về phong tước. Ông đã giúp Võ Vương diệt vua Trụ, lập nên cơ nghiệp nhà Châu.

*Biếng theo ông Lữ câu danh lợi,*

*Sánh với thầy Viên bói thủy ngư.*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Thuyền ai thấp thoáng bên bờ,*

*Hay thuyền ông Lữ đợi chờ vua Văn.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

## ÔNG LƯƠNG

Ông Lương tức Lương Hạo 梁灝 là người có chí, tuổi đã tám mươi hai mà còn vào sân điện ứng thí, được đỗ đầu khoa.

Tam Tự Kinh: *Nhược Lương Hạo, bát thập nhị, đối đại đình, khôi đa sĩ* 若梁灝, 八十二, 對大廷, 魁多士, nghĩa là như ông Lương Hạo, tám mươi hai tuổi, vào thi ở sân nhà vua, đỗ đầu các học trò.

*Ông Lương đã đến tuổi già,*

*Tám mươi hai tuổi đỗ khoa Đại đình.*

(Gia Huân Ca).

## ÔNG LƯU

Nói về Lưu Linh 劉伶, tự Bá Luân, người đời Tấn, là một người trong Trúc Lâm Thất Hiền. Ông là người nổi tiếng hay uống rượu, tính tình phóng khoáng, có làm bài “Tử đức tụng” để ca ngợi những đức tánh của rượu.

Xem: Lưu Linh.

*Dem cò vua Thích vui bè bạn,*

*Mượn chén ông Lưu học tỉnh say.*

(Thơ Nguyễn Khuyến).

## ÔNG TÁO

Ông Táo hay Táo Quân 灶君 nghĩa là Vua Táo.

Theo Châu lễ, cứ đến mùa hạ thì tế Táo quân, tức là tế thần Chúc Dung. Theo sách Hoài Nam Tử, Hoàng Đế chế ra việc dùng lửa để nấu nướng, nên khi chết hoá thành Táo Quân.

Theo truyền thuyết của ta thì thần Táo quân có ba người: Hai ông một bà, nên ca dao có câu:

*Thế gian một vợ một chồng,*

*Nào như vua bếp hai ông một bà.*

Ngày xưa có hai vợ chồng nọ bị thất lạc nhau, mỗi người một nơi, người vợ mới có chồng khác. Một hôm, có người hành khất đến xin ăn, người đàn bà nọ nhận ra là chồng mình, liền đem cơm ra cho ăn. Sợ chồng sau biết được, người đàn bà nọ bèn giấu chồng cũ vào cây rơm. Không ngờ người chồng sau về, vô tình làm cháy cây rơm, thiêu chết người chồng cũ. Chị vợ nghĩ đến tình nghĩa xưa, đau đớn mà nhảy vào đồng lửa để chết theo chồng. Người chồng sau thấy cảnh đó cũng thương tâm, nhảy vào lửa để chết theo. Ngọc Hoàng Thượng Đế thấy vậy, thương tình phong cho làm táo quân.

Xem: Vua bếp.

*Ngày hong thiêu ba ông táo đất,*

*Đêm ngâm nga một tám cà ràng.*

(Nhạc Hoa Linh).

## ÔNG TƠ

Ông tơ chỉ Nguyệt lão, tức là ông già ngồi dưới trăng lấy dây tơ đỏ xe duyên cho nên vợ chồng.

Đường thư chép: Vi Cố đời nhà Đường thấy một ông lão ngồi dưới trăng đang lật xem một quyển sách, bên cạnh có một số dây tơ đỏ. Vi Cố hỏi dây gì, thì ông

lão đáp: “Dây xích thằng” (Chỉ đồ) dùng để cột chân những người có duyên nợ vợ chồng với nhau.

**Ông tơ ghét bỏ chi nhau,**  
*Chưa vui sum họp đã sàu chia phôi!*  
(Truyện Kiều).

### ÔNG TRỌNG 翁仲

Tượng người bằng đồng hoặc bằng đá.

Tần Thủy Hoàng năm thứ 26, có mười hai tên rợ Trường Địch (Hạng rợ rất to lớn) đến đất Lâm Thao, cao hơn năm trượng. Vua cho là điềm lành, mới sai người lấy đồng đúc mười hai con người để tượng trưng cho mười hai tên rợ ấy. Mỗi người đồng nặng 24 vạn cân, đặt trước cửa cung và gọi là Kim Địch (Rợ địch bằng kim loại).

Lại còn một thuyết nữa: Có một người tên là Lý Ông Trọng mình cao một trượng ba thước. Tần Thủy Hoàng sai giữ đất Lâm Thao, quân Hung Nô đều khiếp sợ. Sau khi Ông Trọng chết, vua sai đúc tượng đặt tại cửa Tư Mã, cung Hàm Dương.

*Tần Hoàng mới đúc tượng đồng,*  
*Cao dư mười trượng giống Ông Trọng rày.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

*Lý Ông Trọng ở Thụy hương,*  
*Người đời vua Thục mà sang thi Tần.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### ÔNG MÉO BÀU TRÒN

Bởi câu Tục ngữ: “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài” có ý nói ở gần thì chịu ảnh hưởng nhau, như câu “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.

Ông méo bầu tròn nghĩa là ở ống thì méo ở bầu thì tròn, dùng để khuyên nên tránh gần với cái xấu.

Xem: Đen mực đỏ son.

*Cho hay đen mực đỏ son,*  
*Lại thêm ông méo, bầu tròn những xưa.*  
(Huân Nữ Ca).

### ƠN MƯA MÓC

Bởi chữ “Vũ lộ 雨露” tức là hạt mưa và hạt móc. Mưa móc lợi cho cây cỏ, nên thường được ví ơn của vua ban xuống cho thần dân.

Ơn mưa móc nói ơn huệ của nhà vua.

*Đã từng tắm gội ơn mưa móc,*  
*Cũng phải xênh xang hội gió mây.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### ƠN SINH THÀNH

Sinh thành do sách Kinh Dịch có câu: *Thiên sinh chi, địa thành chi* 天生之, 地成之, nghĩa là trời sinh ra cái hình thức, đất hoàn thành cái hình thức ấy, dùng để nói cái công đức của cha mẹ có thể ví với trời đất ấy.

*Để lời thệ hải minh sơn,*  
*Làm con trước phải đền ơn sinh thành.*  
(Truyện Kiều).

### ƠN TÁC ĐẤT NGỌN RAU

Vào thời quân chủ, tất cả những tài nguyên sẵn có như đất đai, rừng núi, sông biển đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Nhà vua mới có chế độ ban cấp đất đai cho dân để làm ăn sinh sống, như phép tinh điền của nhà Chu cấp ruộng đất cho dân.

Chính nhờ đất đai của nhà vua ban cho dân, mà người dân được hưởng tác đất, ngọn rau, trên đất đai đó, nên phải biết ơn quốc vương thủy thổ rất sâu nặng.

Bá Di Thúc Tề vì không chịu phục và không thờ nhà Châu, nên chẳng ăn lúa nhà Châu, mà lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau薇 mà sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ **ngọn rau tấc đất** không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được chuyện, bèn nhin đói chết.

*Ơn tấc đất ngọn rau nên nặng,  
Đạo quân vương chữ dạn nơi lòng.*  
(Kinh Thế Đạo).

## PH

### PHA LÃO

Tức Tô Đông Pha, tên là Tô Thúc 蘇軾, tự là Tử Chiêm, biệt hiệu là Đông Pha, quán Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, người đời Tống. Thân phụ ông là Tô Tuân, em là Tô Triệt, tất cả đều nổi tiếng hay chữ, người đương thời gọi ba người là “Tô gia tam kiệt” hay Tam Tô.

Năm 20 tuổi, Đông Pha đậu Tiến sĩ. Lúc Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành cải cách chính trị, Tô Thúc công kích biến pháp, nên bị đày ra đất Hàng Châu, tỉnh Hồ Bắc. Ông làm một cái nhà ở bãi phía đông và lấy biệt hiệu là Đông Pha cư sĩ.

*Trông canh hỏi nguyệt tay ngừng chén,  
Pha lão chơi thu khách nổi thuyền.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### PHÁ TRÚC 破竹

*Phá:* Chẻ. *Trúc:* tre. Phá trúc là chẻ tre.

Cây tre chẻ được vài lóng thì có thể rọc dài phần còn lại một cách nhẹ nhàng.

Phá trúc hay chẻ tre dùng để chỉ cái thế dễ dàng. Ví dụ quân ta tiến vào lòng đất địch, thế như phá trúc.

*Tướng công uy nhưt bên trời,  
Này cơ phá trúc hẳn mười chẳng xa.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### PHẢ HỆ 譜系

*Phả:* Sổ sách ghi chép. *Hệ:* Sợi tơ, liên hệ.

Phả hệ tức là quyển sách ghi chép tên tuổi người trong một gia đình, một họ liên hệ nhau từ đời này đến đời khác.

*Sẵn nơi trú ngụ đâu tày,  
Tiện tra phả hệ bấy nay cho tường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### PHÁC HOẠ 樸畫

*Phác:* Làm sơ qua. *Hoạ:* Vẽ.

Phác hoạ nghĩa là vẽ sơ qua mà thôi.

*Sinh rằng: Phác hoạ vừa rồi,  
Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa.*  
(Truyện Kiều).

### PHÁCH LẠC 魄落

*Phách:* Vía, thể thứ hai của con người, thuộc bán hữu hình, nối liền phần hồn và thể xác. *Lạc:* Rụng.

Phách lạc có nghĩa là việc xảy ra rất kinh khủng khiến cho hồn vía bay đầu mất.

*Tôi đời phách lạc hồn bay,  
Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.*  
(Truyện Kiều).

**PHÁCH LẠC HỒN PHI** 魄落魂飛

*Phách lạc:* Mất vía, chỉ việc quá sức hải kinh. *Hồn phi:* Hồn bay, nói sự hết sức sợ sệt.

Phách lạc hồn phi là hồn phách đều bay mất, ý nói sợ đến nỗi hồn phiêu phách tán.

*Tặc binh đà phách lạc hồn phi,  
Man tướng lại vọng phong bắc tâu.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**PHÁCH QUẾ HỒN MAI** 魄桂魂梅

*Phách quế:* Tức là quế phách, chỉ mặt trăng. *Hồn mai:* Đồng nghĩa với giắc mai, ngủ.

Phách quế hồn mai tức là ngủ một cách say sưa, hồn phách như bay bổng lên tận cung trăng.

*Mơ màng phách quế hồn mai,  
Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa.*  
(Truyện Kiều).

**PHÀM GIAN** 凡間

*Phàm:* Trần tục, tầm thường. *Gian:* Giữa.

Phàm gian là giữa cảnh phàm tục, dùng để chỉ cõi thế gian.

*Phàm gian nhục nhãn tín tà,  
Vật chi cách vách, coi mà thấy đầu.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Thà cam vui chón động Đào,  
Đừng vì nhớ trẻ trở vào phàm gian.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cao Đài tá thế đến phàm gian,  
Bạch Ngọc Huỳnh kim cũng chẳng màng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiếng trống khai ngươn quy thánh thế,*

*Hồi chuông trừ tịch phàm gian.*  
(Thơ Huệ Phong).

**PHÀM NHÃN** 凡眼

Phàm nhãn là con mắt của người phàm tục, tức là mắt của thân thể xác thịt, gọi là mắt phàm, hay mắt thịt.  
Xem: Mắt thịt.

*Gót chơn đưa rui như sát mạng,  
Vật hữu linh phàm nhãn khôn soi,*  
(Kinh Thế Đạo).

**PHÀM PHU** 凡夫

*Phàm:* Tầm thường, chỉ cõi trần. *Phu:* Người, kẻ.

Phàm phu là người nông cạn, tầm thường. Đối với Tôn giáo, phàm phu là người tầm thường, còn ở trong vòng vật dục, còn tranh đua danh, lợi, quyền.

*Rằng tu tuổi quá nửa đời,  
Nguyễn theo La Hán quyết rời phàm phu.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Đôi mắt phàm phu đâu biết đặng,  
Huyền vì tối trọng Đấng cao xa.*  
(Đạo Sử).

**PHÀM TÂM** 凡心

Phàm tâm là cái tâm phàm tục của con người, tâm ấy thường mang nhiều tham vọng, ích kỷ, thích hưởng thụ về vật chất.

*Dọn mình cho sạch bớt phàm tâm,  
Lẽ chánh tà kia phải xét thâm.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phàm tâm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**PHÀM TRẦN** 凡塵

*Phàm*: Tầm thường, phàm tục. *Trần*: Bụi bặm.

Phàm trần hay phàm tục dùng để chỉ cõi thế gian có nhiều bụi bặm, ô trược, mà con người đang sanh sống. Phàm trần do chữ phàm gian và trần gian ghép lại. Người ta thường dùng nhiều từ ngữ để chỉ cõi này như hồng trần, trần gian, phàm gian, nhơn gian ...

*Ngọc Hoàng nghĩ đến gần xa,  
Kíp sai Lý Nhĩ xuống qua phàm trần.*  
(Tây Sương).

*Xin Thần, Thánh ruổi dong cõi hạc,  
Xuống phàm trần vội gác xe tiên.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Diêu phong mấy khúc khách phàm trần,  
Những mền phụng lâu ngự các lân.*  
(Đạo Sĩ).

**PHẠM ĐỒ** 犯徒

*Phạm*: Tội phạm. *Đồ*: Bọn.

Phạm đồ là những kẻ phạm tội.

*Kíp truyền chư tướng hiến phù,  
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.*  
(Truyện Kiều).

**PHẠM LÃI** 范蠡

Phạm Lãi là người nước Sở thời Xuân Thu, tự là Thiệu Bá, theo giúp vua Việt Vương Câu Tiễn trên hai mươi năm, đem hết sức lực phò tá, sau cùng diệt được nước Ngô, vua phong cho làm Thượng tướng quân. Phạm Lãi biết được tánh ý của Việt Vương, khó cùng với nhà vua hưởng an lạc, nên ông nhứt quyết ra đi, đổi họ tên, lưu lạc từ nước Tề đến đất Đào, làm nghề kinh

doanh mà trở nên giàu có lớn. Phạm Lãi sau này lấy hiệu Đào Chí Công.

*Hồ, thuở thuyên chơi, lòng Phạm Lãi;  
Đài, khi câu rủ, thú Nghiêm Lăng.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Hạp tảo ngũ hồ song Phạm Lãi,  
Khước giao tam kiệt độc Trương Lương.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Du hồ dễ mấy ai Phạm Lãi,  
Phù hải âu chẳng một Tử Do.*  
(Phản Tây Hồ Tụng).

**PHẠM TĂNG** 范增

Phạm Tăng là người sống vào cuối đời Tần, ở Cư Sào, có nhiều mưu chước lạ. Năm 70 tuổi, theo giúp Hạng Võ khởi binh, lập được nghiệp Bá, được tôn là Á phụ. Trong cuộc hội tại Hồng Môn giữa hai nước Hán và Sở, Phạm Tăng khuyên Hạng Võ giết Bái Công (Tức Hán Cao Tổ), mà Sở Bá Vương không nghe. Sau nhà Hán lập kế phản gián khiến Hạng Võ nghi ngờ Phạm Tăng, lấy hết quyền hành. Từ đó Phạm Tăng bỏ ra đi, đến Bành Thành phát ung ở lưng rồi mất.

**PHẠM TRỌNG YÊM** 范仲淹

Phạm Trọng Yêm, tự là Hy Văn, thụy là Văn Chính, người xứ Tô Châu, nhà nghèo nhưng rất ham học, thi đỗ Tiến sĩ làm quan dưới triều Tống Nhân Tông đến chức Lại Bộ Viên Ngoại Lang, từng giữ chức Tri Châu ở Hàng Châu. Ông là người thanh liêm, chính trực, lại trọng nghĩa khinh tài, đối xử với dân chúng rất có hậu, ông đã thường nói: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc* 先天下之憂而憂, 後天下

之樂而樂, nghĩa là lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. Câu này đã được truyền tụng rộng rãi từ đời Tống cho đến ngày nay.

*Phạm Trọng Yên mấy lần xa vợ,  
Nợ quân vương nhiều thuở truân chuyên*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHAN ĐÌNH PHÙNG 潘廷馮

Phan Đình Phùng, người làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ cử nhân khi được 39 tuổi, năm sau đỗ Tiến sĩ và được sơ bổ Tri phủ Yên Khánh ở Ninh Bình, đến năm 1878 đổi về kinh sung chức Ngự sử Đô sát viện.

Phan Đình Phùng hưởng ứng phong trào cần vương cứu quốc và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp suốt mười năm ở Nghệ Tĩnh, nêu cao tấm gương hy sinh và lòng dũng cảm khác thường.

*Có quan Ngự sử tôi ngay,  
Phan Đình Phùng đã thấy nay bất bình.*  
(Hạnh Thục Ca).

### PHAN LANG 潘郎

Phan Lang, tức “Phan Nhạc”, người đời Tấn. Lúc thiếu niên, ông có dung mạo xinh đẹp, lại đàn hay, thường hay ngồi đàn ở Lạc Dương, phụ nữ vòng vây quanh trêu ghẹo hoặc có khi theo ném hoa quả vào xe ông cho đến đầy ắp, ông mới ra về.

Xem: Phan Nhạc.

*Mặt hoa nọ gã Phan Lang,  
Sợ khi mái tóc pha sương cũng ngừng.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### PHAN LONG PHỤ PHỤNG 攀龍附鳳

*Phan long:* Vịn vào rồng. *Phụ phụng:* Dựa vào chim phượng.

Long phụng được ví với nhà vua hay các bậc Thánh triết. Phan long phụ phụng có nghĩa theo mình chúa để lập sự nghiệp, hoặc theo các vị Thánh triết để trau dồi đạo đức. Ngoài ra, còn có nghĩa là dựa vào công danh thi cử.

Hậu Hán Thư chép: Các tướng bàn với nhau tôn Quang Võ lên ngôi vua. Vua khiêm nhường từ chối. Cảnh Thừa liên tâu: *Sĩ đại phu ư thi thạch chi gian, cố vọng phan long lân, phụ phụng dục dĩ thành kỳ sở chí* 士大夫於矢石之間, 故望攀龍麟, 附鳳翼以成己所志耳, có nghĩa là kẻ sĩ đại phu trong chốn tên đạn vốn trông mong vịn vảy rồng, dựa cánh phụng để cho trọn được cái chí của mình vậy.

### PHAN NHẠC 潘岳

Phan Nhạc là người đời Tấn, tự là An Nhon. Lúc tuổi trẻ ông có dung mạo xinh đẹp, có tài học cao siêu, văn chương diễm lệ. Ông thường hay cầm đàn ra đường ở Lạc Dương, phụ nữ vây quanh trêu ghẹo hay theo ném hoa quả vào xe cho đến lúc đầy, mới đẩy xe về.

Ông đỗ Tú tài, làm quan đến chức Tấn Kỵ Thị Lang. Về sau, ông bị Tôn Tú vu phạm mà bắt giết.

*Ngõ chàng Phan Nhạc đầy ru,  
Ra đâu cũng ném quả cho tiếc gì.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### PHAN TIẾP DẪN 幡接引

*Phan*: Cây phước. *Tiếp Dẫn*: Vị Phật, còn gọi là Tiếp Dẫn Đạo Nhơn, có nhiệm vụ tiếp dẫn các chơn hồn đắc đạo đến cõi Cực Lạc Thế Giới.

Phan Tiếp Dẫn tức là cây phước của Tiếp Dẫn Đạo Nhơn dùng để dẫn dắt các chơn linh đắc Đạo.

*Cảnh Thiên nơi bước Hóa Công,  
Năm **phan Tiếp Dẫn** vào vòng Như Lai.*

(Kinh Thế Đạo)

*Biếng thân hạc nội mây ngàn,  
Năm **phan Tiếp Dẫn** mở đàng Lô Âm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHAN TRẦN 潘陳

Phan Trần là một quyển truyện lấy sự tích ở bên Tàu, về đời Tĩnh Khang và Thiệu Hưng nhà Tống.

Nội dung truyện là hai họ Phan, Trần đính ước cho hai con, Phan Tất Chính và Trần Kiều Liên từ lúc còn ở bào thai. Hai trẻ chưa kịp thành hôn thì gặp thời ly loạn phải lưu lạc. Tưởng cuộc tình duyên phải chịu dang dở, nhưng may thay tình cờ hai trẻ gặp gỡ lại nhau, rồi vu quy và vinh quy cùng một ngày. Truyện được viết theo thể thơ lục bát, dài 940 câu, người viết không đề danh tánh.

*Kim, Kiều nọ, ước nguyện mấy độ,  
**Phan, Trần** kia gắn bó bao lâu.*

(Bản Nữ Thán).

*Câu văn Hán Tống hay ghê gớm,  
Quyển truyện **Phan Trần** thuộc cháo chan.*  
(Thơ Trần Tế xương).

### PHÀN ĐĂNG 樊騰

Tức là Phan Khoái và Đăng Công Hạ Hầu Đôn.

Phan Khoái một viên mãnh tướng có nhiều chiến công, là vị tướng cứu nguy cho Hán Bái Công trong buổi tiệc tại Hồng Môn.

Đăng Công Hạ Hầu Anh, là một công thần trong thời nhà Hán, đã từng theo Hán Cao Tổ đi đánh Hung Nô, lập nhiều công lớn.

Xem: Phan Tráng Sĩ.

*Pháp phối lá cờ trước gió;  
huân lao xá kẻ thù **Phàn Đăng**.*

(Trương Lưu Hầu Phú).

### PHÀN TRÁNG SĨ 樊壯士

Tức là Phan Khoái, người ở đất Bái, chuyên nghề bán thịt chó. Khi Hán Cao Tổ khởi binh, ông tìm đến giúp và lập được nhiều chiến công.

Trong buổi tiệc tại Hồng Môn, Phạm Tăng muốn giết Bái Công nên lập kế sai Hạng Trang múa gươm giúp vui trong bữa tiệc, nhờ có Phan Khoái mang gươm đi vào, khiến Hạng Trang không dám giết, nhờ vậy Bái Công mới trốn thoát được.

Xem: Hồng Môn tiệc.

*Máy hiểm thâm đánh mái sơn dương,  
**Phàn tráng sĩ** lúc nguy nghi phải gượng.*

(Trương Lưu Hầu Phú).

### PHẢN PHONG DIỆT HOẢ 反風滅火

Gió dội ngược tắt lửa.

Do diễn trong Hán Thư chép: Ông Lưu Côn làm quan Lệnh huyện Giang Lăng. Một hôm, trong huyện gặp hoả hoạn, ông đứng hướng trước lửa cúi đầu, gió dội ngược thổi tắt ngọn lửa. Do vậy, người đời sau có câu: *Lưu Côn tế Giang Lăng, tích nhật phản phong diệt*

*hoả* 劉昆宰江陵, 昔日反風滅火, nghĩa là ông Lưu Côn làm quan tể huyện Giang Lăng. Ngày trước có hoả tai, ông đứng cuối đầu, đội gió tắt lửa.

### PHẠN ĐIỂM 飯店

*Phạn*: Com. *Điểm*: Tiệm, quán.

Phạn điểm tức là quán cơm, tiệm ăn.

*Tới nơi lên bộ dùng dăng.*

Vào nơi **phạn điểm** hỏi chừng trước sau.

(Nhị Độ Mai).

### PHẠN SÁT 梵刹

*Phạn*: Phật. *Sát*: Chùa.

Phạn sát tức là chùa thờ Phật.

*Chốn Thiên Đường còn cách trở mình mình;*

*miền phạn sát, hỡi xa chung vùi vùi.*

(Sãi Vãi).

### PHÁP BẢO 法寶

Theo giáo lý nhà Phật, Phật có tam bảo, đó là Phật, Pháp, và Tăng. Như vậy, Pháp bảo là một trong tam bảo ấy.

Pháp bảo thường dùng để chỉ giáo pháp của Phật hay chư vị Bồ Tát, hoặc giới luật trong đời sống tu hành. Ngoài ra, Pháp bảo còn dùng để chỉ những vật dụng của nhà tu như: Y bát, Ca sa, Tích trượng, chuông, khánh..v.v.

*Bản sư rồi cũng đến sau,*

*Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh.*

(Truyện Kiều).

### PHÁP CHUNG 法鐘

*Pháp*: Đạo pháp. *Chung*: Chuông.

Pháp chung là chuông nhà Phật, tức chuông chùa.

*Dắng dỏi chào ai tiếng pháp chung.*

(Thơ Lê Thánh Tôn).

### PHÁP DANH 法名

Tên của một vị đạo, khác với tên đời, do vị thầy đặt ra cho lúc làm lễ quy y Tam bảo và thọ năm giới trở thành một Phật tử tại gia. Người tu sĩ không sử dụng tên đời nữa để biểu thị từ bỏ những lo âu, phiền não của đời sống thế tục.

Pháp danh cũng có thể do mỗi đời truyền pháp, tiếp tục thứ tự lấy từ một chữ trong bài kệ của vị tổ sư lưu truyền lại.

*Áo xanh đổi lấy cà sa,*

**Pháp danh** lại đổi tên ra Trạc Tuyên.

(Truyện Kiều).

### PHÁP ĐÀN 法壇

*Pháp*: Giáo pháp, giáo lý của Phật. *Đàn*: Chỗ xây cao lên hoặc đắp đất để làm nơi cúng tế.

Pháp đàn là nơi các nhà sư hay các thầy pháp bày ra để cúng tế.

*Vùi hương chôn ngọc đã an,*

*Cửa thiền mới đặt pháp đàn làm chay.*

(Quan Âm Thị Kính).

### PHÁP HÌNH 法刑

*Pháp*: Luật. *Hình*: Chi hình phạt.

Pháp hình tức là hình phạt bị xử theo pháp luật.

*Trịnh Hâm là đứa bạo thần,*

*Giao cho quốc trạng xử phân pháp hình.*

(Lục Vân Tiên).



**PHÁP KHÍ** 法器

*Pháp*: Chũr dùng để chỉ giáo pháp, giới luật hay những gì thuộc về nhà Phật. *Khi*: Đồ dùng.

Pháp khí gồm các thứ như chuông, mõ, khánh hay thanh la dùng để đánh trong lúc cúng tế.

*Nổi cơn lệ vũ sầu vân,*

*Vang hồi pháp khí rung cảnh linh phan.*

(Quan Âm Thị Kính).

**PHÁP LUÂN** 法輪

Bánh xe pháp, tượng trưng cho giáo pháp của Phật. Bánh xe là biểu tượng cho chánh pháp được vận hành.

Pháp luân thường được diễn tả bằng một bánh xe có tám nan (Cấm xe), tượng cho Bát chánh đạo, hoặc mười hai nan, tượng trưng cho Thập nhị nhân duyên.

*Nhờ đức Phật thân thông quảng đại,*

*Chuyển pháp luân tam giới thập phương.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

**PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỂN** 法輪常轉

*Pháp luân*: Bánh xe pháp, tượng trưng cho giáo pháp của Phật. *Thường chuyển*: Luân xoay chuyển.

Pháp luân thường chuyển là nói chánh pháp của Phật được vận hành từ tâm chứng ngộ của đức Phật đến tâm mê muội của chúng sinh, cũng như bánh xe pháp lăn chuyển dẹp tan tà kiến, phiền não vô minh, không bao giờ ngừng nghỉ.

*Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,*

*Pháp luân thường chuyển máy thiên cơ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**PHÁP PHÙ** 法符

*Pháp*: Pháp thuật, phép thuật. *Phù*: Bùa chú.

Pháp phù là bùa phép, tức là những thuật dùng bùa hay chú để chữa bệnh hoặc để trừ tà ma.

*Vào nhà thưa với thầy Ngang,*

*Pháp phù đã đủ thầy toan phương nào?*

(Lục Vân Tiên).

**PHÁT HOÀN** 發還

*Phát*: Gửi đi. *Hoàn*: Trở về.

Những gì mình đã gửi đi đều được trả trở lại, gọi là phát hoàn.

*Ngỏ lời nói với băng nhân,*

*Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.*

(Truyện Kiều).

**PHÁT PHU** 髮膚

*Phát*: Tóc. *Phu*: Da.

Phát phu là tóc da, hai thứ tượng trưng cho thân thể con người.

Khổng Tử có nói: *Thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm huỷ thương, hiếu chi thủy dã* 身體髮膚, 受之父母, 不敢毀傷, 孝之始也, nghĩa là da tóc trong cơ thể ta là do cha mẹ sinh ra, nên giữ gìn đừng làm thương tật, đó là nét hiếu đầu tiên vậy.

*Tưởng gần thôi lại nghĩ xa,*

*Có khi hình ảnh cũng là phát phu.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Trước sau vẫn chút bấy nhiêu,*

*Nặng vì cốt nhục phải liều phát phu.*

(Tự Tình Khúc).

**PHÁT TẮT ỨNG HUYỀN** 發必應弦

*Phát:* Bắn ra. *Tắt:* Ất là. *Ứng huyền:* Trúng theo với sợi dây cung dương ra.

Phát tắt ứng huyền nghĩa là bắn ra thì ắt phải trúng theo với dây cung buông.

Trong tác phẩm “Nữ Tú Tài”, Tuấn Khanh (Tức Phi Nga) đề vào mũi tên 8 chữ: *Thi bất vọng phát, Phát tắt ứng huyền* 矢不妄發, 發必應弦, nghĩa là tên chẳng bắn bậy, bắn ra tắt phải trúng theo với sợi dây cung.

*Đề rằng: Phát tắt ứng huyền,  
Bắn con chim tước phải tên rõ ràng.*  
(Nữ Tú Tài).

**PHÁT TIẾT** 發泄

*Phát:* Bắn ra. *Tiết:* Lộ ra ngoài.

Cái gì từ bên trong con người lộ rõ ra bên ngoài, gọi là “Phát tiết”.

*Anh hoa phát tiết ra ngoài,  
Ngàn thu bạc mệnh một đời tài hoa.*  
(Truyện Kiều).

**PHẠT KHA** 伐柯

Búa chặt cây, chỉ việc làm mối cho trai gái nên duyên vợ chồng. Người làm mai mối trong hôn nhân gọi là “Phạt kha nhân 伐柯人”.

Trong Kinh Thi có câu: *Phạt kha như hà? Phi phủ bất khắc. Thù thê như hà? Phi môi bất đắc* 伐柯如何? 匪斧不克, 娶妻如何? 匪媒不得, nghĩa là chặt cây như thế nào? Không có rìu chẳng được. Cưới vợ như thế nào? Không có ông mai chẳng được.

Xem: Rìu búa.

*Phạt kha thi ấy đình ninh,  
Phi môi bất đắc, xin anh liệu lường.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

**PHẨM BÌNH** 品評

*Phẩm:* Nhận xét. *Bình:* Khen chê hay dở.  
Phẩm bình là nhận xét khen chê.

Chung Vinh đời Nam Bắc triều bên Tàu, soạn ba quyển thi, liệt các bài thi ngũ ngôn từ đời Hán đến đời Ngụy gồm 103 nhà, theo sự nhận xét hơn kém mà chia làm ba phẩm: Thượng, trung, hạ. Do vậy, sau này người ta mới dùng hai chữ “Phẩm bình” để nói chuyện thơ.

*Ao nghiên giá bút thanh thời,  
Tây hồ tiên tích mấy nơi phẩm bình.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

**PHÂN BÀO** 分袍

*Phân:* Chia. *Bào:* Cái áo.

Phân bào nghĩa là chia vạt áo, nói về khi giã nhau mỗi người mỗi nơi.

*Ngại ngừng thay, lúc phân bào!  
Kẻ về tỵ lý người vào ngọc kinh.*  
(Nhị Độ Mai).

**PHÂN BĂNG** 分崩

*Phân:* Chia ra. *Băng:* Tan rã.

Phân băng là phân chia tan nát.

*Ghét đời Thúc Quý phân băng,  
Sớm đầu, tối đánh, lẳng nhằng rôi dân.*  
(Lục Vân Tiên).

**PHÂN CƯƠNG** 分疆

*Phân:* Chia. *Cương:* Bờ cõi.

Phân cương tức là phân chia bờ cõi. Hoặc chỉ nơi giữa hai nước phân chia nhau.

*Mặt ngoài hai nước **phân cương**,  
Mà trong Triệu là mượn đường thông gia.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### PHÂN ĐỒ 分途

*Phân:* Chia. *Đồ:* Đường.

Phân đồ nghĩa là chia tay nhau, mỗi người đi một ngã đường.

*Từ khoa tân mảo **phân đồ**,  
Kể mừng gặp bước, người lo trở nghề.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### PHÂN KỶ 分岐

*Phân:* Chia. *Kỳ:* Đường rẽ, ngã ba.

Phân kỳ tức là đi đến ngã ba, cùng chia tay nhau, mỗi người đi mỗi ngã.

*Ngại ngừng thay, lúc **phân kỳ**,  
Người về cố quốc, kẻ đi sa trường.*  
(Nhị Độ Mai).

### PHÂN KÍNH RÃ TRÂM

*Phân kính:* Chia tấm gương soi. *Rã trâm:* Lìa chiếc trâm cài tóc.

Gương và trâm là hai vật trang sức của người vợ, thế mà phải chia gương lìa trâm, tức là nói vợ chồng chia lìa, xa cách nhau.

*Bây giờ **phân kính rã trâm**,  
Tào Khang ruộng rẫy sắc cầm lãng ngơ.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### PHÂN NHƯƠNG 分攘

*Phân:* Lộn xộn, rối loạn. *Nương* (Hay nương): Quấy rối.

Phân nương là tức là gây rối loạn, lộn xộn.

*Vốn xưa nhập sĩ nước Lương,  
Binh qua gặp lúc **phân nương** lại về.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### PHÂN PHONG 分封

*Phân:* Chia đất đai. *Phong:* Vua lấy tước phẩm, đất đai mà ban cho.

Phân phong tức là lấy đất đai cấp cho và phong tước phẩm.

*Nước ta Nam Việt **phân phong**,  
Hiệu Hồng Bàng Thị vốn dòng Thần Nông.*  
(Hạnh Thục Ca).

### PHÂN VINH 分榮

*Phân:* Chia. *Vinh:* Tươi tốt, vẻ vang.

Phân vinh tức là cùng chia xẻ những điều vẻ vang, vinh hiển.

*On trên: Tử ám thê phong,  
**Phân vinh** thiếp cũng đượm chung hương trời.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### PHÂN ĐẠI 粉黛

*Phấn:* Một loại bột dùng thoa mặt. *Đại:* Chất đen làm bằng vỏ ốc, đàn bà dùng để kẻ lông mày.

Phấn đại cũng như son phấn, là vật trang điểm của đàn bà con gái, nên được dùng để chỉ phụ nữ.

*Ám lạnh dốc tròn gương **phấn đại**,  
Vui buồn chưa vẹn nổi hàn huyền.*  
(Đạo Sử).

**PHÂN HỒ**

Hồ tức hồ điệp 蝴蝶 là con bướm bướm.

Phân hồ là con bướm bướm có phấn. Do tích Trang Châu nằm mơ thấy mình hóa ra con bướm bướm trắng. Nói bóng về giấc mơ.

Xem: Trang Châu.

*Nghĩ riêng, riêng những ăn năn,  
Phân hồ, còn đó, tinh thần nào đâu?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**PHÂN HƯƠNG 粉香**

*Phấn*: Phấn thoa mặt. *Hương*: Mùi thơm.

1.- Phấn hương, chỉ son phấn là những thứ đồ vật trang điểm của phụ nữ.

2.- Phấn hương còn có nghĩa “Buồn phấn bán hương”, tức là chỉ gái làng chơi.

*Lánh buồn lại lạc lối bi,  
Rẻ duyên kim cái, đem bì **phấn hương**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**PHÂN LỘT HƯƠNG TÀN**

Phấn hương là vật trang sức, dùng để chỉ sắc đẹp của người phụ nữ. Lột tàn, cũng như lột phai hay tàn phai.

Phấn lột hương tàn là nói nhan sắc tàn phai.

*Chùng con **phấn lột hương tàn**,  
Núm mồ bạc mệnh bên đàng cỏ chôn.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**PHÂN SON**

Phân son là vật trang điểm của phụ nữ: Phấn dùng để dặm mặt, son dùng để thoa môi, chỉ vật trang điểm.

Nghĩa bóng: Phân son chỉ người đàn bà con gái.

*Chiêu hoàng là phận nữ nhi,  
**Phân son** gánh việc gian nguy được nào!*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

***Phân son** cũng phải bút nghiên,  
Cũng nhân tâm ấy há thiên lý nào.*  
(Gia Huân Ca).

*Thương gìn lúc ốm khi đau,  
Sợ chê xấu phận, cây màu **phân son**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hễ thấy họ **phân son** thơ thới,  
Mình lại dâng cho tới dầu thơm.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**PHÂN DU 粉榆**

Tên hai thứ cây: Cây phân và cây du thường trồng ở trong làng, nên người ta thường gọi chỗ quê hương, xứ sở là “Phân du”.

Có sách lại cho rằng “Phân Du” là tên một làng ở Ấp Phong, quê hương của Hán Cao Tổ. Phân du cũng chỉ quê hương.

***Phân du** lẽo đẽo thương quê cũ,  
Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

***Phân du** nẻo Bắc ngừng trông,  
Nước non cách mấy mươi trùng xa xa.*  
(Tự Tình Khúc).

**PHẬN BẠC**

Bởi chữ “*Bạc phận* 薄分” là số phận mỏng manh, tức số phận gặp những điều không may mắn.

Bạc là mỏng, nhưng trong văn chương người ta lại thường nói chữ bạc là màu trắng: Bạc như vôi.

*Phận bạc ngậm ngùi người chín suối,  
Duyên may duno dũi khách ba sinh.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Phận sao phận bạc như vôi,  
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.*  
(Truyện Kiều).

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,  
Thon von phận bạc không vừa hiểu thân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,  
Phận bạc lo cho hết kiếp khiên.*  
(Đạo Sĩ).

*Phận sao phận bạc như vôi,  
Nước lung đay gáo, hương trôi dòng là*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHẬN BÈO MÂY

Phận bèo mây là nói thân phận của người con gái linh đình, bấp bênh như mây trôi bèo nổi, không có định hướng, không chỗ nương tựa.

*Lênh đênh chút phận bèo mây,  
Duyên kia đã vậy thân này nương đâu.*  
(Ai Tư Vãn).

*Vẻ chi chút phận bèo mây,  
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.*  
(Truyện Kiều).

### PHẬN CẢI DUYÊN KIM

Phận cải duyên kim tức là nói duyên phận tốt đẹp, khăng khít nhau như nam châm hút kim loại, hổ phách hút hột cải.

Xem: Kim cải.

*Cũng là phận cải duyên kim,*

*Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?*  
(Truyện Kiều).

### PHẬN LINH ĐÌNH

Phận linh đình là phận trôi nổi, lênh đênh không cố định. Ý muốn nói phận người con gái như “Hạt mưa”, hoặc “Bèo nước” trôi nổi mênh mông, chẳng có sự lựa chọn nào.

*Hạt mưa chút phận linh đình,  
Tám sơn tạc lấy chữ trinh làm đầu.*  
(Gia Huân Ca).

### PHẬN LIỄU 分柳

Hay “Phận liễu bờ”.

Liễu là loại cây yếu đuối mỏng manh, Bờ là cỏ bờ, một loại cây yếu ớt, nên người ta thường ví với người phụ nữ mềm yếu.

Phận liễu hay phận liễu bờ dùng để chỉ số phận của người đàn bà con gái.

1.- Phận liễu:

*Tủi vì phận liễu một cành,  
Liễu đi thì để mối tình cây ai?*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Sông Ngân chưa bắt cầu Ô Thước,  
Phận liễu còn e trận gió mưa.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

2.- Phận liễu bờ:

*Hễ người mạnh thì hay cậy sức,  
Phận liễu bờ lấy lực mưu mô.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### PHẬN NGA MY

*Phận*: Phần chịu nhận lấy. *Nga my*: Lông mài phụ nữ đẹp giống như con ngài tằm.

Phận nga my là phận sự của người con gái đẹp.

*Trau giỏi cho xứng phận nga mi,*

*Tấn thói riêng lo kịp thế thì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### PHẬN TIỆN TỶ

*Phận*: Thân phận. *Tiện tỳ* 賤婢: Người đầy tớ gái hèn kém.

Phận tiện tỳ là thân phận như là một con đầy tớ gái hèn hạ, xấu xa, ý xem thường người vợ.

*Đừng xem ra phận tiện tỳ,*

*Quyền trong nội trợ cũng bì đồng nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHÁT CHỦ 拂塵

Phát chủ, Còn gọi phát trần là một thứ vật dụng gồm có cây cán ở đầu có chùm đuôi lông, dùng để phủi bụi hoặc đuổi ruồi muỗi. Cũng là một vật của các Tiên gia.

Theo Tự điển Thiều Chửu, chủ 塵 là một giống thú thuộc loài nai, như con hươu mà to, lúc đi đàn hươu theo sau, đuôi nó phẩy sạch bụi, ngày xưa thường dùng làm cái phát trần; vì thế nên có khi gọi cái phát trần là chủ vĩ 塵尾.

Cây phát trần là bửu vật, có phép thuật rất huyền diệu của Thái Thượng Lão Quân, nên các Tiên gia thường có cầm cây phát chủ.

Xem: Phát trần.

*Xuân Thu, Phát Chủ, Bát Vu,*

*Hiệp qui Tam Giáo hữu câu chí chơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Xuân Thu định vãng ngôi lương tế,*

**Phát chủ** quét tan lũ nịnh thần.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Một kẻ Tiểu đồng phò Phát chủ,*

*Đôi nàng Tiên nữ quạt hương trầm.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

### PHÁT TRẦN 拂塵

Phát trần cũng là cây phát chủ, là một bửu vật, có phép thuật rất huyền diệu của Thái Thượng Lão Quân, nên các Tiên gia thường có cầm cây phát trần.

Xem: Phát chủ.

*Tiên phong phui ngọn phát trần,*

*Liên đài đỡ gót đến gần Tây phương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Trừ trần cầu, xử phát trần,*

*Quen bờ biển trí, dựa gần non nhân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**Phát trần** đưa sẵn bên tay níu,

*Cửa tịnh đã đành phận nấu nương.*

(Đạo Sử).

### PHÁT TRI NHƠN SỰ 弗知人事

Phát tri nhơn sự là chẳng biết việc người, dùng để chiết tự chữ Phật. Một bên chữ “*Nhơn* 人” là người, một bên chữ “*Phát* 弗” là chẳng, ghép lại là chữ “*Phật* 佛”.

Vậy gọi chữ Phật là phát tri nhơn sự.

*Suy chữ nọ cho chơn,*

*Chữ Phật là "phát tri nhơn sự".*

(Sãi Vãi).

**PHẬT 佛**

Do chữ Phạn là “Buddha”.

Chữ “Buddha”, Hán phiên âm là Phật, Việt phiên âm là Bụt. Theo Phạn ngữ, chữ Budh là một động từ có nghĩa là thức dậy, thức tỉnh, giác ngộ, hiểu biết.

Như vậy, Phật là người giác ngộ, người tỉnh thức, người sáng suốt hoàn toàn, thấy được chân tướng vũ trụ và cuộc đời, vượt thoát hết mọi khổ đau. Tóm lại, Phật là danh từ chung để tôn xưng những bậc giác ngộ có đầy đủ ba đức: Tự giác, Giác tha và Giác hạnh viên mãn.

*Nhân sinh thành **Phật** dễ đâu,  
Tu hành có khổ rồi sau mới thành,  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Ngán thay cái kiếp con người,  
Thôi đành bển Phạm kiếm lời **Phật** răn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**PHẬT ẤY LÀ LÒNG**

Do câu “*Phật tức tâm 佛即心*” Phật là lòng, Phật là chất liệu của từ bi và tuệ giác trong lòng. Như vậy, tìm Phật ở đâu? Tìm Phật ở trong chính tự tâm chúng ta không đâu khác, ngoài tâm không có Phật.

Chúng sanh điên đảo, vọng động chấp Phật ở bên ngoài mà lìa bỏ cái tâm Phật vốn có sẵn của mình.

*Phải suy **Phật** ấy là lòng,  
Như đường gia thất cũng không cảm nào.  
(Quan Âm Thị Kính)*

**PHẬT BIỂU 佛表**

*Phật*: Đức Phật. *Biểu*: Bài văn trình lên vua.

Bởi chữ “*Phật cốt biểu 佛骨表*”, là một biểu văn của Hàn Dũ tâu lên vua Đường.

Nguyên Đường Hiến Tông say mê đạo Phật, cho rước cốt Phật vào cung giấu. Hàn Dũ dâng biểu cực lực can ngăn. Vua không nghe và đày ông ra làm thứ sử đất Triều Châu.

*Ta từng coi sách nhà Đường,  
Thấy lời "**Phật** biểu" họ Hàn biết tin.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

**PHẬT ĐÀI 佛臺**

Thường muốn thờ đức Phật, người ta phải xây một cái đài cao để dựng tượng Phật trên đó, nếu đài xây trong chùa thì gọi là điện Phật, nếu đài xây ngoài chùa thì gọi là “Phật đài”.

*Nén hương đến trước **Phật** đài,  
Nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân.  
(Truyện Kiều).*

**PHẬT PHÁP 佛法**

Pháp là một danh từ bao quát có nhiều ý nghĩa: Đạo, Quy luật, giáo lý của Đức Phật, giới luật, chân lý, và mọi hiện tượng...

Như vậy, Phật pháp bao gồm đạo, giáo lý, giới luật của Đức Phật, tức là nằm trong Tam Tạng Kinh của Phật giáo. Tam Tạng Kinh do 500 vị A La Hán, tức là những đệ tử của Đức Phật kết tập, sau khi Phật nhập Niết Bàn, dưới sự chủ tọa của Nhứt Tổ Ma Ha Ca Diếp, chia thành ba tạng kinh: 1.- Kinh tạng là những lời Phật thuyết, 2.- Luật tạng là những giới luật do Đức Phật chế định, 3.- Luận tạng là tất cả những bài luận trình bày, giải thích giáo lý của Đức Phật.

*Trừ yêu có Thánh Tê Thiên,  
Qui y **Phật pháp** ở miền Tây phương.  
(Xung Tụng Công Đức).*

### PHẬT TÍCH 佛跡

Phật tích là dấu vết của Phật.

Tục truyền rằng nơi động Hương Tích có Phật tích, tức là có những dấu vết của đức Phật Quan Thế Âm hoá kiếp ở đó.

*Này suối Giải oan, này chùa Cửa võng,  
Này am **Phật tích**, này động Tuyết quỳnh.  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).*

### PHẬT TỔ 佛祖

*Phật:* Đức Phật. *Tổ:* Người mở đầu một tông phái.

1.-Phật tổ chỉ đức Thích Ca Mâu Ni, vì Ngài là vị Phật khai sáng một nền tôn giáo, nên Ngài được coi là vị tổ của Phật Giáo.

*Thỉnh ông **Phật tổ** A Di,  
Thập phương chư Phật phù trì giúp ông.  
(Lục Vân Tiên).*

*Đầu vọng bái Tây Phương **Phật Tổ**,  
A Di Đà Phật độ chúng dân,  
(Kinh Tận Độ).*

2.- Phật tổ còn có nghĩa là Phật và tổ sư.

Tổ sư là một người khai sáng ra một tông phái trong Phật Giáo, mỗi tông phái đều có Tổ sư riêng, như Đạt Ma là Tổ sư của Thiền Tông.

*Chẳng dặng đưng, gắng công san bố,  
Lo đền ơn **Phật, Tổ** phải đang  
(Hứa Sứ Tân Truyện).*

### PHÉP CÔNG

Luật pháp công cộng, hay nói khác hơn “Phép công”, tức là phép nước áp dụng chung cho tất cả mọi người trong nước.

*Sứ trời sớm giục đường mây,  
**Phép công** là trọng, niềm tây sá nào.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

***Phép công** chiếu án luận vào.  
Có hai đường ấy muốn sao mặc mình.  
(Truyện Kiều).*

*Vì biết **phép công** cơ thưởng phạt,  
Đường tu sớm bước chí thông-dong.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### PHÉP KHUÔN

Tức khuôn phép, là những phép tắc làm khuôn mẫu trong gia đình.

*Dù chàng đối dạ én anh,  
Tê mi vện đạo, giữ gìn **phép khuôn**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### PHÉP NHÀ

Phép nhà dịch từ chữ “*Gia pháp* 家法”, nghĩa là những phép tắc được dùng để cư xử trong nhà.

*May quan cả, rũi cho lê thứ,  
Trong tộc gia cũng cứ **phép nhà**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### PHÉP PHÂN THÂN

Phép phân thân là một pháp thuật chia thân thể của mình để hiện diện được nhiều nơi trong một lúc.

Các Đấng Thiêng Liêng vì phải độ chúng sanh ở khắp mười phương thế giới, nên phải dùng phép phân thân để thị hiện khắp mọi nơi.



*Xiên lòng ngoài mặt cũng là ngay,  
Biết phép phân thân gấm quá tài.  
(Đạo Sử).*

### PHẾ HƯNG 廢興

*Phế:* Ngưng bỏ. *Hưng:* Nổi lên.

Phế hưng là nói sự sụp đổ, hay sự hưng thịnh của các triều đại, nghĩa bóng là suy thịnh.

*Sóng lóp **phế hưng** coi vẫn rộn,  
Chuông hồi kim cô lắng càng mau.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

***Phế hưng** đổi mấy cuộc cờ,  
Thị phi chép để đến giờ làm gương.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### PHẾ THẠCH 肺石

Phế thạch là một loại đá đỏ, tức là đá phổi. Đồi nhà Châu, ở cửa thành có đặt một tảng phế thạch, những người bị oan khuất được đến đó bày tỏ ý nguyện của mình, một viên quan ghi lấy, rồi tâu lên nhà vua.

*Hiếu từ **phế thạch** khai phong khứ,  
Mộ hạng Ô Đài quả nguyệt quy.*

(Thơ Cao Bá Quát).

### PHỆ TÊ HÀ CẬP 噬臍何及

*Phệ tê:* Cắn rốn. *Hà cập:* Không sao kịp.

Phệ tê hà cập là cắn rốn sao kịp, là có ý nói một loại chồn hương ở dưới rốn có một loại xạ rất thơm. Mỗi khi bị săn đuổi và biết không sao thoát được các thợ săn, nó liền cắn lấy cục xạ ấy, nuốt đi vì nó biết do cục xạ ấy mà nó bị hại. Nghĩa bóng là ăn năn, hối hận không kịp.

*Quan Vân Trường gặp Lữ Mông,*

*dễ sa cơ ấy;  
mảng thấy chữ “**Phệ tê hà cập**”,  
dạ những ngùi ngùi.*

(Văn Tế Nguyễn Biều).

### PHI ĐẠO TẮC DÂM 非盜則淫

*Phi đạo:* Không phải là kẻ trộm. *Tắc dâm:* Ất là kẻ gian dâm.

Phi đạo tắc dâm là không phải bọn ăn trộm thì là kẻ tà dâm. Câu chữ trong luật pháp ngày xưa có câu: *Dạ gian vô cố nhập nhân gia, phi đạo tắc dâm* 夜間無故入人家, 非盜則淫, nghĩa là ban đêm vô cố vào nhà người ta, nếu không phải là đi ăn trộm thì là tà dâm.

*Cóc kia! đâu đó tối tăm?*

*Dạ gian **phi đạo tắc dâm** chẳng lành.*

(Truyện Trê Cóc).

### PHI ĐIỀU THẤT QUẦN 飛鳥失群

*Phi điều:* Chim bay. *Thất quần:* Mất bầy, lạc bầy.

Phi điều thất quần là chim bay bị lạc đàn, ý nói bị bơ vơ, lạc lõng không biết nương tựa vào đâu.

*Hình như **phi điều thất quần**,*

*Lạ lùng khôn nẻo ẩn thân nấu hình.*

(Nữ Tú Tài).

### PHI HUỲNH 飛螢

*Phi:* Bay. *Huỳnh:* Con đom đóm.

Phi huỳnh là con đom đóm bay ban đêm. Đom đóm là loại côn trùng thân tựa con ruồi, có hai cánh, sau bụng có một chất phát ra ánh sáng vào lúc ban đêm, hay nơi chỗ tối, thường bay trên cây cỏ vào mùa hè và mùa thu.

*Vắng tanh nào thấy vân mông,  
Hoi thê lương lạnh ngắt song **phi huỳnh**.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### PHI PHÙ TRÍ QUỶ 非符致鬼

*Phi phù:* Thôi bùa bay. *Trí quỷ:* gọi quỷ đến.  
Phi phù trí quỷ có nghĩa là đốt lá bùa thôi bay đi để gọi quỷ đến.

*Gần miên nghe có một thầy,  
**Phi phù trí quỷ** cao tay thông huyền.*  
(Truyện Kiều).

### PHI TẦN 妃嬪

Phi Tần là hai trong nhiều chức tước mà vua phong cho các bà vợ. Hoàng hậu là phẩm cao nhất, kế là Phi, tiếp theo là Tần.

Chữ Phi tần được người ta dùng để gọi chung các bà vợ của vua.

*Đòi đẳng thấp cao,  
Phận quý tiện tôn ty có khác.  
Toan bề ân ái,  
Chức **phi tần** tường ngự càng nhiều.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

*Thúy hoàn riêng được hảnh hoi,  
Đổi hình tỳ thiếp, thay ngôi **phi tần**.*  
(Nhị Độ Mai).

### PHI TINH ĐÁI NGUYỆT 披星戴月

Mang sao đội nguyệt, ý muốn nói đêm ngày đi lại cực nhọc, làm lụn vất vả.

Sách Lữ Thị Xuân Thu chép: Ông Mật Tử Tiện, tên hiệu là Bất Tề, làm quan đất Đan Phụ, ông ngồi

khảy đờn mà địa phương được trật tự, ông không ra khỏi dinh mà xử sở được an trị.

Ông Vu Tử Mã Kỳ về sau cũng làm quan tại đất Đan Phụ, mang sao ra (Đi sớm), đội nguyệt về (Về tối), đêm ngày không rảnh công việc, cho nên đất Đan Phụ mới được trị an. Do đây, ông Tử Kỳ mới hỏi ông Tử Tiện rằng: Ngài khảy đờn mà đất Đan Phụ trị, chẳng thấy ngài nhọc với công việc, sao vậy? Ông Tử Tiện nói: Tôi dùng người, ngài dùng sức! Kẻ dùng người thì rảnh rang, kẻ dùng sức thì nhọc nhằn. Ông Tử Kỳ nói: Thế là tôi thì thố chưa đúng chỗ vậy.

***Phi tinh đái nguyệt** mang mang khí.  
Vạn lý bốn hành đáo Giới quan.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### PHI THỊ 非是

Do chữ “*Thị phi 是非*” là phải quấy.

*Phi:* Quấy, trái. *Thị:* Phải.

Phi thị cũng như thị phi chỉ sự đúng sai, phải quấy.

Xem: Thị phi.

*Nên hư trời mặc đời **phi thị**,  
Lam lự buồn cười bấy lũ trâu.*  
(Đạo Sử).

***Phi thị** mặc đời nơi quán tục,  
An nhàn rảnh dạ khách Thiên Thai.*  
(Đạo Sử).

### PHI THƯỜNG 非常

Chẳng phải là bình thường. Hán Thư có câu: *Cái hữu phi thường chi công, tất đãi phi thường chi nhân* 蓋有非常之功, 必待非常之人, tức là bởi có công phi thường, nên phải đợi kẻ phi thường.

Đồng nghĩa với chữ “Phi phàm 非凡”, tức là vượt hẳn sự tầm thường.

*E thay những dạ phi thường,  
Để dò rón bẻ khôn lường đáy sông!*  
(Truyện Kiều).

*Từ khi gặp biến phi thường,  
Chẳng hay đâu đấy tìm phương lánh mình.*  
(Nhị Độ Mai).

*Ngồi trông con đặng phi thường,  
Mẹ đem con đến tận đường hằng sanh.*  
(Tán Tụng Công Đức).

*Cương trực lòng như người Thánh trước,  
Trước làm quân tử tánh phi thường.*  
(Đạo Sử).

### PHÍ PHÒNG 費房

Tức Phí Trường Phòng 費長房 là người Đông Hán, quê ở Nhữ Nam theo vị tiên là Hồ Công vào núi học đạo. Học không thành xin về, Hồ Công cho một cây gậy và nói: Cây gậy thâu ngắn đường đất, đi đâu cũng đến cả. Phí Trường Phòng cỡi lên gậy, chỉ chốc lát là về đến nhà.

Phí Trường Phòng có dạy một người học trò là Hoàn Cảnh, gần đến ngày trùng cửu (tức mùng 9 tháng 9), ông bảo cho Cảnh biết rằng: Vào ngày ấy, cả nhà người sẽ gặp cảnh tai biến, mỗi người phải lấy nhánh hoa Thù du buộc vào tay, lên núi cao uống rượu cúc thì sẽ tránh được tai họa. Hoàn Cảnh làm theo lời thầy. Chiều hôm đó, Cảnh trở về nhà thấy gà chó trâu dê đều bị chết sạch.

*Việc chi mà gã Phí Phòng,*

*Hoà hay như khách đều cùng lên cao.*  
(Tứ Thời Khúc Vịnh).

### PHÌ GIA 肥家

*Phì: Mập béo. Gia: Nhà.*

Bởi chữ “Vinh thân phì gia 榮身肥家” là làm vẻ vang cho bản thân mình, và béo mập cho gia đình mình. Phì gia tức là chỉ biết lo cho gia đình mình to béo.

*Làm tôi chẳng giữ sạch trong,  
Phì gia ích kỷ thừa lòng làm sao.*  
(Hạnh Thực Ca).

### PHÌ MÃ KHINH CỪU 肥馬輕裘

*Phì mã: Ngựa béo. Khinh cừu: Áo cừu nhẹ.*

Phì mã khinh cừu là ngựa béo áo cừu nhẹ, dùng để tả cảnh giàu sang quyền quý.

Bài thơ cổ có câu:

*Bồng đầu cầu diện chỉ như thế,  
Phì mã khinh cừu hỏi ở đâu?*  
(Cổ Thi).

### PHỈ MÔI BẤT ĐẮC 匪媒不得

Phỉ môi bất đắc là không có ông mai chẳng được, ý nói phải nhờ mai mối.

Do trong Kinh Thi có câu: *Phạt kha như hà? Phỉ phủ bất đắc. Thú thê như hà? Phỉ môi bất đắc*, nghĩa là chặt cây như thế nào? Không có rìu chẳng được. Cưới vợ như thế nào? Không có ông mai chẳng được.

Xem: Phạt kha.

*Phạt kha thi ấy đình ninh,  
Phỉ môi bất đắc, xin anh liệu lường.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

**PHỈ PHONG** 菲葑

Tên hai thứ rau: Rau phỉ rau phong, dùng để chỉ quê mùa mộc mạc.

Kinh Thi có câu: *Thái phong thái phỉ* 采葑采菲, nghĩa là hái rau phong hái rau phỉ. Hai thứ rau này nhà nghèo thường hái để ăn, nên người nghèo cũng gọi là phong phỉ.

*Ngân ngữ nàng mới thưa rằng:  
Thói nhà băng tuyết, chất hàng **phỉ phong**.*  
(Truyện Kiều).

**PHIÊN LY** 藩籬

*Phiên*: Dãy hàng rào. *Ly*: Hàng rào tre.

Phiên ly chỉ hàng rào chung quanh nhà.

Trong thời phong kiến, nhà vua phong đất đai chung quanh cho các hoàng thân để giúp triều đình giữ bờ cõi, tựa như hàng rào che chở cho vườn nhà.

Do đó, chữ “Phiên ly” còn có nghĩa là che chở cho triều đình.

*Thúc phụ là lương đống Hàn gia,  
Bài thành thiết **phiên ly** ngã quốc.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Mười năm chuyên mặt **phiên ly**,  
Uy gia bốn cõi, ân thù một châu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**PHIÊN QUỐC** 藩國

1.- Phiên Quốc là các nước chư hầu.

*Phiên*: Che chắn. *Quốc*: Nước.

Vua phong cho chư hầu đất đai thành một nước nhỏ cai trị để bảo vệ đất đai chung quanh nhà vua, gọi là phiên quốc.

2.- Phiên Quốc còn dùng để gọi nước Phiên, một nước ở phương bắc Trung Quốc, tức là Hung Nô hay rợ Hồ.

*Nơi **Phiên quốc** xông xao lượng thăm,  
Hạnh Nguơn xưa đã dám hy sinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**PHIÊN THẦN** 藩臣

*Phiên*: Đất đai bảo vệ cho nhà vua. *Thần*: Bề tôi.

Phiên thần là một viên quan có uy quyền lớn lao, được vua phong đóng giữ để bảo vệ lãnh thổ của nhà vua. Vị phiên thần đó, gọi là quan phiên trấn.

*Tướng môn nổi chức **phiên thần**,  
Con là Tuệ Độ thêm phần uy danh.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Binh qua trái bảy nhiều ngày,  
Mới sai Lục Dận sang thay **phiên thần**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**PHIÊN VƯƠNG** 藩王

Hay “Phan vương”.

*Phiên*: Che chắn. *Vương*: Một cái tước lớn vua phong cho các hoàng thân hay các quan đại thần.

Phiên vương là một tước vương phong cho các chư hầu cai trị để bảo vệ nhà vua.

*Kìa Văn Đế vua hiền Hán đại,  
Vâng ấn phong ngoài cõi **Phiên vương**.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Đều thời kính phục uy trời,  
Xưng thần chức chịu cõi ngoài **Phiên vương**.*  
(Song Tinh Bất Đa).

*Trà mi kém sắc hơn hường,*

*Tiếng cười Bao Tử hơn hờn Phan Vương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHIÊN BÓI DIỆP

Bối điệp 貝葉 tức là lá cây bối.

Ngày xưa bên xứ Ấn Độ khi chưa phát minh ra giấy, kinh Phật thường được chép trên lá bối, nên gọi là phiên lá bối.

*Kinh Pháp Hoa giảng đã mưa sùng sục,  
đượm áo nạt đùng đùng;*

*Phiên bối điệp tưng thối gió hiu hiu,  
quạt lòng trần thấy thấy.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### PHIÊN LUY 煩累

*Phiên:* Rắc rối. *Luy:* Ràng buộc.

Phiên luy là ràng buộc những việc phiền phức, hay rắc rối.

*Chẳng lợi danh gì lại hoá hay,  
Chẳng ai phiền luy chẳng ai rầy.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### PHIÊN NÃO 煩惱

Phiên não là buồn bực.

Theo Phật, phiền não là những tâm hành có tính cách tiêu cực, có tác dụng làm não loạn, làm cho mất đi sự an vui. Có ba loại phiền não chính: Tham, sân, si và sáu thứ phiền não căn bản là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, Đó là sáu phiền não gốc, có khả năng làm phát sinh ra nhiều thứ phiền não khác.

*Song đường thấy sự ngạc nhiên,  
Ruột tâm bối rối, thêm phiền não ra.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Biết đâu rằng qui rằng tiên,  
Một may một rủi thôi phiền não chi.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Sống đã chịu một đời phiền não,  
Thác lại nhờ hợp cháo lá đa,*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

*Nương phước Tây Thiên về cảnh tịnh,  
Bỏ nơi phiền não chịu ai bi.*  
(Đạo Sư).

### PHIỆT DUYỆT

Ngày xưa, triều đình viết công trạng cho các vị công thần vào một cái bảng đem treo bên tả, gọi là “Phiệt”, treo bên hữu gọi là “Duyệt”.

Về sau, người ta gọi những gia đình quyền quý là “Phiệt duyệt”.

*Mở dòng phiệt duyệt, rạng nền tổ tông.*  
(Thơ Nguyễn Khuyên).

### PHIẾU MAI 標梅

Quả mơ rụng.

Bởi câu: *Phiếu mai vị hôn kỳ dĩ quá* 標梅謂婚期已過, phiếu mai là nói hôn kỳ đã qua.

Kinh Thi có câu: *Phiếu hữu mai, kỳ thật thất hề.* *Cầu ngã thứ sĩ, dĩ kỳ kiết hề* 標有梅其實七兮, 求我庶士, 待其吉兮, nghĩa là có bảy ô mai rụng, tìm bạn thứ dân ta, kịp lúc nó tốt lành. Ý muốn nói quả mai đã rụng tức đến thời kỳ con gái nên lấy chồng, nếu không thì hôn kỳ sẽ qua mất.

*Phiếu mai chi dám tình trăng gió,  
Bỏ liễu thôi đành phận mỏng manh.*

(Thơ Hồ Xuân Hương).

**PHIẾU MẪU** 漂母

Bà mẹ giặt lụa.

Diễn tích chép trong Sử Ký: Lúc còn hàn vi, Hàn Tín ngồi cầu dưới thành. Gần đó, có nhiều bà làm nghề giặt hàng lụa, trong đó có bà thấy Hàn Tín đói, mới cho cơm ăn, giúp hơn mười ngày như vậy. Bà ấy được gọi là “Phiếu mẫu”.

Tín nói rằng: Tôi nguyện sẽ đền đáp ơn nặng của bà. Nghe vậy, bà giận nói: Làm người trượng phu, không kiếm đủ miếng ăn, tôi thấy thương tình cấp dưỡng, chứ đâu phải mong đền đáp?

Sau này, Hàn Tín được phong vương, mời bà phiếu mẫu đến tặng nghìn vàng.

*Thế này của chữa xứng công,  
Nặng ơn **Phiếu mẫu**, nhẹ lòng Vương tôn.*  
(Truyện Phan Trần).

*Nghìn vàng gọi chút lễ thường,  
Mà lòng **Phiếu mẫu** mấy vàng cho cân.*  
(Truyện Kiều).

*Cơm **Phiếu Mẫu** hẩm xì,  
đòi tuế nguyệt phải ngậm ngùi tân khổ.*  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).

**PHÍM ĐỒNG**

*Phím:* Phím đàn. *Đồng:* Gỗ ngô đồng.

Phím đồng là cây đàn làm bằng loại gỗ cây ngô đồng 梧桐, tức gỗ vong.

*Có khi vắng vẻ thư phòng,  
Đốt lò hương giở **phím đồng** ngày xưa.*  
(Truyện Kiều).

**PHÍM LOAN**

Trên cây đàn có Loan phụng trụ là cái trục dây đàn đóng kề nhau. Chim loan là chim mái, chim phụng là chim trống. Loan phụng ví như vợ chồng.

Phím loan là cái phím đàn cũng có đôi, được gắn chặt keo, chế bằng máu chim loan để ví vợ chồng.

*Buồng vẫn hơi giá như đồng,  
Trúc se ngọn cỏ, tơ chùng **phím loan**.*  
(Truyện Kiều).

*Sắt cầm gương gãy ngón đàn,  
Dây uyên kinh đứt, **phím loan** ngại chùng.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Chừ sao chẵn chiếu lạnh lòng.  
**Phím loan** nín bật, tranh tòng đứt dây.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**PHÍM TƠ ĐỒNG**

*Phím:* Phím đàn. *Tơ đồng:* Dây tơ và đàn làm bằng gỗ ngô đồng.

Phím tơ đồng là phím đàn làm bằng gỗ ngô đồng và dây đàn bằng dây tơ. Ý nói tình yêu vợ chồng hoà thuận, khăng khít nhau.

*Rủi ro khi rã **phím tơ đồng**,  
đình thuyền bá thà cam một lẻ.*  
(Tử Tế Mẫu Văn).

**PHÓ CỬ** 赴舉

*Phó:* Đi đến. *Cử:* Cất lên, cử đến.  
Phó cử là cử đến.

*Nghe lời như dẹp cơn nông,  
Nhân kỳ **phó cử** quyết lòng tầm phương.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**PHÓ DUYỆT** 傳說

Phó Duyệt là một nhà chính trị có tài ngang với Y Doãn. Ông còn có tên khác nữa là Phó Nham. Sách Thượng Thư chép: Đời Thương, thời vua Cao Tông Võ Định, Phó Duyệt ở ẩn cày ruộng ở đất Bản Trúc. Vua Cao Tông năm chiêm bao thấy Trời cho một vị tướng hiền giúp nước, mới khiến thợ vẽ hình, rồi theo hình mà dò tìm thì được Phó Duyệt.

### PHÓ Y 傅伊

*Phó:* Tức là Phó Duyệt, một vị Tể tướng đời nhà Ân, sinh quán ở đất Bản Trúc. Tương truyền, thời hàn vi, ông phải đi cuốc đất ở Phó Nham để độ nhật. Nhờ điềm mộng thấy trời ban cho vị hiền tài, vua Ân Cao Tông mới rước về đãi như bậc Thượng phụ. Từ đó, Phó Duyệt đem hết tài đức dốc lòng lo cho đất nước nhà Ân.

*Y:* Tức là Y Doãn, một vị hiền tướng đời nhà Thương, tên Chí, cày cấy ở đất Hữu Sần. Vua Thành Thang ba lần đem lễ vật đến mời mới theo về giúp, lập nên công lớn cho nhà Thương.

*Gió thanh hay hãy gác vàng,  
Thảnh thơi chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y.  
(Truyện Hoa Tiên).  
Ông Y ông Phó ôm tài,  
Kẻ cày người cuốc đoái hoài chi đâu?  
(Lục Vân Tiên).*

### PHÓ KINH 赴京

*Phó:* Đi đến. *Kinh:* Chỉ kinh đô.  
Phó kinh là đi đến Kinh đô.

*Mới vâng âm bố phó kinh,  
Đến mừng nhân kẻ ngọn ngành sự em.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### PHÓ LY 赴蒞

*Phó:* Đi đến. *Ly:* Đi đến nơi làm việc quan.  
Phó ly là đến nơi được bổ nhiệm để nhận công việc, hay nói khác hơn, quan chức đến nhận nhiệm sở.  
Xem: Phó nhậm.

*Yên xong trở mũi thuyền đi,  
Kẻ thì phó ly người thì tiến kinh.  
(Nhị Độ Mai).*

### PHÓ NHẬM 赴任

*Phó:* Đi đến. *Nhậm* (Hay nhiệm): Gánh vác.  
Phó nhậm là đi đến chỗ làm việc quan, tức đến nhận nhiệm sở.

*Hoạ là dun rủi gặp nhau,  
Vội vàng phó nhậm giục mau đăng trình.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### PHÓ QUAN 赴官

*Phó:* đi đến. *Quan:* Viên chức triều đình cai trị ở địa phương.

Phó quan là đi đến nhận chức quan.

*Sấm xanh xe ngựa vội vàng,  
Hai nhà cùng thuận một đường phó quan.  
(Truyện Kiều).*

### PHÓ THANG 赴湯

*Phó:* Đi đến. *Thang:* Nước nóng, nước sôi.  
Phó thang là lội trong nước sôi nước nóng, ý chỉ gặp cảnh dầu sôi nước bỏng.

*Phép hay đạo hoá phó thang.  
Ngồi grom đứng giáo mở đảng thiên hoang.  
(Lục Vân Tiên).*

**PHÒ LƯU DỤNG THỰC**

*Phò Lưu:* Theo phò tá Lưu Bị. *Dụng Thực:* Xây dựng nên nghiệp nhà Thục.

Phò Lưu dụng Thực là theo phò tá Lưu Bị, giúp đánh dẹp bắc để dựng nên nhà Thục.

Xem Quan Võ.

*Tiết nghĩa trung can Hón đánh xây,  
Phò Lưu dụng Thực một lòng ngay.*  
(Đạo Sử).

**PHÒ MÃ 駙馬**

*Phò:* Hay phụ là ngựa kéo xe phụ, đi theo hầu chiếc xe của vua. *Mã:* Ngựa.

Đời nhà Hán có chức Phò mã đô úy là một chức quan võ, hàm tòng tam phẩm, theo trông những chiếc xe đi hầu xe vua. Đến sau này, người nào lấy công chúa thì giữ chức Phò mã đô úy.

Ở Việt Nam ta, người nào được làm rể vua đều gọi là Phò mã.

*Mặc lòng nghĩ ngợi khoan hòa,  
Kén ngôi Phò Mã đòi mai sau.*  
(Tây Sương).

*Dinh Phò Mã tiềm tàng tới đó,  
Thăm Thứ bà tin cũng về đây.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**PHONG BA 風波**

*Phong:* Gió. *Ba:* Sóng.

Phong ba là sóng gió, dùng để chỉ những sự vất vả, nguy hiểm như chiếc thuyền đi giữa biển gặp sóng gió.

*Đã gần chi có điều xa?  
Đá vàng đã quyết phong ba cũng liêu.*

(Truyện Kiều).

*Cánh buồm bể hoạn mênh mang,  
Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Phong ba dẫu được diu qua khỏi,  
Nhớ bởi chung nhau kết dải đồng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Cân đại tuế nguyệt trên hồn bướm,  
Tên tuổi phong ba lắm bụi hồng.*  
(Đạo Sử).

**PHONG BÁC 封駁**

*Phong:* Đóng kín, niêm phong. *Bác:* Gạt bỏ vì không đồng ý.

Phong bác tức là chiếu chỉ đưa đến có chỗ nào không hợp, niêm phong để trả lại, kèm theo nêu ý kiến cần gạt bỏ.

*Đài trang còn những đầu đầu,  
Hãy đem phong bác con hầu thử xem.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**PHONG CƯƠNG 封疆**

*Phong:* Ranh giới. *Cương:* Biên giới.

Phong cương là bờ cõi, tức là giới hạn biên giới giữa hai Quốc gia.

*Đầu sai Thạch Đái trị dân,  
Cầm quyền tiết việt giữ phần phong cương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Mở mang bờ cõi phong cương,  
Thay Lê diệt Trịnh sửa sang mối giương.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Xa thơ hầu ngã nước nhà nghiêng,*



*Ai giữ phong cương đặng vững bền.  
(Đạo Sĩ).*

### PHONG ĐÀO 風濤

*Phong: Gió. Đào: Sóng lớn.*

Cũng như chữ “*Phong ba* 風波”, phong đào cũng chỉ sóng gió, dùng để ví sự thịnh nộ hung hăng, hay cảnh gian nan vất vả của cuộc đời.

*Việc chi đang giận đang hờn,  
Chớ hề la chửi, lớn con phong đào.  
(Huấn Nữ Ca).*

### PHONG ĐÌNH 楓庭

*Phong: Cây phong, tức loại cây bàng. Đình: Sân.*

Ngày xưa, ở triều đình, nơi sân chầu thường có trồng cây phong, tức cây bàng, một loại cây vào mùa thu lá đỏ, có vẻ đẹp và mát mẻ, vì vậy sân chầu của vua được gọi là phong đình.

*Thiên ân ban trước phong đình,  
Ba tuần ngự tửu hai cành cung thoa.  
(Nhị Độ Mai).*

### PHONG ĐÔ 豐都

Phong Đô, Địa ngục, A tỳ, tức cõi giam cầm và trừng trị các tội hồn gây nhiều ác nghiệp lúc còn sống nơi thế gian. Theo Phật Giáo, Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát làm giáo chủ cõi Phong Đô, nên Ngài được gọi là Phong Đô Đại Đế.

*Sư rằng: Nơi chốn Phong đô,  
Cầm cân phước tội, trị đồ hung hoang.  
(Đương Từ Hà Mậu).  
Lão Nhan là vị tiên linh,*

*Há không rõ đặng sự tình Phong đô?  
(Đương Từ Hà Mậu).*

*Phong trần quen thú cung âm,  
Cảnh thẳng ngơ ngẩn lạc làm Phong đô.  
(Kinh Tận Độ).*

*Cảm quang điều động tâm tu,  
Khai cơ giải thoát mở tù Phong đô.  
(Kinh Thế Đạo)*

### PHONG GẮM RỬ LÀ

*Phong gắm: Gắm phong thân thể lại, có nghĩa ăn mặc quần áo bằng gắm vóc. Rử là: Phủ che màn là hay màn the, tức thứ lụa dệt thưa rất đẹp.*

Phong gắm rử là ăn mặc sang trọng, sung sướng, được gia đình nâng niu chiều chuộng. Ý chỉ giàu sang.

*Khi sao phong gắm rử là,  
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?  
(Truyện Kiều).*

### PHONG HẠC 風鶴

Tức là gió và hạc. Bởi câu “*Phong thanh hạc lệ* 風聲鶴唳” nghĩa là hạc reo gió động, ý muốn diễn tả làm kinh hồn binh lính thua chạy.

Sách Đông Tấn chép: Chúa Phù Kiên nước Tần đem binh đi cướp nước Tấn. Triều đình nhà Tấn bèn sai ông Tạ Huyền và ông Tạ Thạch chống giặc. Hai ông phá tan được giặc Tần. Những tàn quân của Tần thua chạy, khi nghe tiếng gió reo, hạc kêu đều hoảng kinh hồn vía, tưởng là binh Tần.

*Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng,  
trông tin quan như trời hạn mong mưa.  
(Nghĩa Sĩ Cần Giuộc).*

**PHONG HOÁ CHI NGUYÊN** 風化之源

*Phong hoá:* Phong tục và giáo hoá. *Chi nguyên:* Cái nguồn gốc.

Phong hoá chi nguyên tức là cái nguồn gốc của phong tục và giáo hoá.

*Phu thê phong hoá chi nguyên,  
Sự vong như thể sự tồn kéo quê.*  
(Truyện Trinh Thử).

**PHONG HOẢ** 烽火

Ngày xưa để truyền tin có giặc cho nhanh chóng, người ta thường đốt lửa trên một cái đài cao, gọi là “Phong hoả đài” để báo tin có giặc.

Phong hoả dùng để chỉ giặc giã.

Đường Thi: *Phong hoả liên tam nguyệt, Gia thư để vạn niên* 烽火連三, 家書抵萬年, nghĩa là giặc giã luôn ba tháng, Thư nhà quý nghìn vàng.

**PHONG LÔI** 風雷

*Phong:* Gió thổi. *Lôi:* Sấm sét.

Phong lôi là trời nổi cơn sấm sét. Phong lôi còn dùng để chỉ người nổi cơn giận dữ như sấm sét.

*Phong lôi nổi trận bời bời,  
Nặng lòng e áp tính bài phân chia.*  
(Truyện Kiều).

**PHONG LƯU** 風流

*Phong:* Gió. *Lưu:* Nước chảy.

Phong lưu là gió thoảng nước trôi.

Từ ngữ này dùng để chỉ những người học thức, có phong độ thanh nhã, cử chỉ đài các cuộc sống lãng mạn, trái với sự quê mùa ty tiện.

*Phong lưu rất mực hồng quân,  
Xuân xanh sấp xỉ tới tuần cập kê*  
(Truyện Kiều).

*Khách phong lưu đương chùng niên thiếu,  
Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Thú phong lưu cũng ít nhiều,  
Đèn chong vể tó, lò thiêu bụi trần.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Dầu trẻ đã phong lưu quen tánh,  
Mình đừng ngăn trẻ lánh điều vui.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**PHONG MỘC** 風木

Hay “*Phong thụ* 風樹”, tức cây và gió.

Bởi câu: *Thụ dục tĩnh nhi phong bất tức, tử dục dưỡng nhi thân bất tồn* 樹欲靜而風不息, 子欲養而親不存, nghĩa là cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn phụng dưỡng mà cha mẹ không còn. Ý nói người con than tiếc cha mẹ đã mất, không kịp chăm lo, phụng dưỡng.

*Viện mà khóc kẻ lôi thôi,  
Sầu than phong mộc đoạn rời như không.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Thấy chữ "Bình lôi" thơ cũ,  
chi xiết nào nùng;  
Nghe câu "Phong mộc" ngày xưa,  
càng thêm bát ngát.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

**PHONG NỘN NHUY** 封嫩蕊

*Phong*: Đóng kín. *Nộn nhụy* (Hay *nộn nhị*): Nhụy hoa tươi, non.

Phong nộn nhụy là hoa còn tươi non, nhụy hoa còn phong kín, ý muốn ví người thiếu nữ mới lớn, còn ngây thơ, trinh trắng.

*Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị,  
Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### PHONG NGUYỆT 風月

*Phong*: Gió. *Nguyệt*: Trăng.

Phong nguyệt là trăng và gió, chỉ những người yêu thích cảnh trăng trong gió mát, vui với quang cảnh thiên nhiên không thiết đến cảnh phồn hoa náo nhiệt của cuộc đời vật chất.

Phong nguyệt là trăng gió, còn có nghĩa trai gái tình tự với nhau.

1.- Chỉ cảnh trăng trong gió mát:

*Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,  
Thuyền chở yên hà nặng với then.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Đồ thư một quyển nhà làm cửa,  
Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

*Ba gian phong nguyệt hứng thừa,  
Bốn mùa đều có xuân ra bốn mùa.*  
(Ngoạ Long Cương Vãn).

2.- Chỉ sự tình tự của trai gái:

*Quả rằng: Ai nhủ người mà?  
Đặt bày phong nguyệt, dèm pha cương thường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### PHONG NGHI 風儀

*Phong*: Phong lưu. *Nghi*: Dáng dấp bề ngoài.

Phong nghi là cốt cách uy nghi đỉnh đạc.

*Húy Phương Châu, tự Diệc Thương,  
Phong nghi khác giá, từ chương tốt loài.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### PHONG NHÃ 風雅

*Phong*: Tức là Quốc phong, tên một thiên trong Kinh Thi, nói về thói tục trong nhân gian. *Nhã*: Tức Đại Nhã và Tiểu Nhã, tên hai thiên trong Kinh Thi, thường nói về triều đình.

Phong nhã dùng để chỉ những gì có cái vẻ văn chương, thanh nhã.

*Phong tư tài mạo tuyết vời,  
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.*  
(Truyện Kiều).

### PHONG NHỤY 封蕊

*Phong*: Đóng kín. *Nhụy* (Hay *nhị*): Nhụy hoa, có công dụng truyền giống cho cây.

Phong nhụy tức là nhụy hay nhị hoa còn nguyên, nói người con gái còn ngây thơ trinh trắng.

*Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,  
Hoa thom phong nhị trắng vòng tròn gương.*  
(Truyện Kiều).

### PHONG QUANG 風光

Phong quang là gió và ánh sáng.

Cổ thi có câu: *Nhật hoa xuyên thượng động, phong quang thao tế phù* 日華川上動, 風光草際浮, nghĩa là ánh sáng mặt trời rực rỡ, lay động trên mặt

nước, ánh sáng của gió nổi trên cỏ. Lời chú thích của Ngũ Thần: Gió không có ánh sáng, ánh sáng nằm trên cỏ. Mỗi khi gió thổi đến lay động ánh sáng ấy, khiến ta cảm tưởng gió có ánh sáng.

1.- Phong quang được dùng để chỉ phong cảnh.

*Bầu trời riêng chiếm **phong quang**,  
Cảnh nhường quyền khách, khách nhường quên xa.*  
(Hoa Tiên Truyện).

***Phong quang** lạ khác dấu xưa,  
Ao tù sen rũ, rào thưa, cúc cần.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Nay mừng thiên hạ thái bình,  
Tiết xuân vui vẻ điện đình **phong quang**.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

2.- Phong quang dùng chỉ phẩm cách đẹp đẽ.

*Triều thiên nhứt lộ định **phong quang**,  
Bất nhạ trần ai khả quý nhân.*  
(Đạo Sĩ).

### PHONG SẮC 豐 嗇

*Phong*: Nhiều, hơn. *Sắc*: Ít, kém.

Phong sắc do câu “*Phong vu bỉ, sắc vu thử* 豐于彼, 嗇于此” nghĩa là hơn bên này, kém bên kia.

Xem: Bỉ sắc tư phong.

*Khuôn tạo hoá dấu rằng **phong sắc**,  
Nợ phù sinh phó mặc bi hoan.*  
(Tự Tình Khúc).

### PHONG SƯƠNG 風 霜

Phong sương là gió và sương.

1.- Phong sương dùng để chỉ phong cảnh gồm có sương và gió:

***Phong sương** được vẻ thiên nhiên,  
Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.*  
(Truyện Kiều).

2.- Phong sương chỉ sự gian nan cực khổ, đi giữa gió sương:

*Xin vì chàng xếp bào cởi giáp,  
Xin vì chàng giữ lớp **phong sương**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### PHONG TAO 風 騷

*Phong*: Tức là thiên Quốc Phong trong Kinh Thi.  
*Tao*: Tác phẩm Ly Tao của Khuất Nguyên, là những lời hoa mỹ và trang nhã.

Phong tao là tiếng dùng để chỉ cái gì văn hoa và thanh nhã.

*Ngửa nghiêng lưng túi **phong tao**,  
Nước, non, mây, gió, chát vào còn vơi.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

***Phong tao** ra dạng con người,  
Dịu dàng nét mặt ra loài văn nhân.*  
(Tự Tình Khúc).

### PHONG TÌNH 風 情

*Phong*: Gió. *Tình*: Chỉ sự yêu thương giữa trai gái.

Phong tình là tình trăng gió, tình ân ái giữa đôi trai gái. Phong tình chỉ mối tình không bền chặt, tình như gió thoảng qua. Ý muốn nói người lãng lơ, chơi bời lãng mạn.

*Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh,  
Vẫn là một đũa **phong tình** đã quen.*  
(Truyện Kiều).

*Dở xem một chuyện **phong tình**,  
Cho loan nhớ phụng, cho mình nhớ ta.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Phải rằng: Dì gió hay không?  
Phong tình đem thổi lạ lòng trên ai?*

(Thơ Tản Đà).

*Cao niên biết tuyển hiền đáng mặt,  
Khởi làm mưu kẻ giặc **phong tình**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Coi chừng lựa sách, thơ, tuồng, truyện,  
Những **phong tình** đừng khiến cho coi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### PHONG TOẠI 烽燧

Hậu Hán Thư chép: *Đại tướng quân Đổ Mậu đồn bắc biên, trúc đình hầu, tu phong toại* 大將軍杜茂屯北邊,築亭侯,修烽燧, nghĩa là đại Tướng quân Đổ Mậu đến đóng ở biên giới phía bắc, xây đình hầu tức là xây dựng nơi trú quân để dò xét giặc cướp, và sửa sang phong toại.

Phong toại là một cái đài đất cao, được đắp ở vùng biên giới, trên đài làm gác cao có lồng chứa củi và cỏ, khi có biến thì đốt lửa để báo tin, gọi là phong. Đốt củi và cỏ un khói lên cao để xa nhìn thấy khói gọi là toại. Ban ngày thì đốt toại, ban đêm thì nhen phong.

### PHONG TƯ 風姿

*Phong: Dáng dấp. Tư: Xinh đẹp.*

Phong tư là dáng dấp xinh đẹp của con người.

***Phong tư** tài mạo tốt vời,*

*Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.*

(Truyện Kiều).

*Con nhà Trần Lý công ngư.*

*Lưới chài nhưng cũng **phong tư** khác thường.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Xuân hoa bữa ấy đang vừa,  
Tuổi vừa đôi tám **phong tư** lạ lùng.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### PHONG THANH 風聲

*Phong: Gió. Thanh: Âm, tiếng.*

Phong thanh là tiếng gió thổi. Nghĩa rộng phong thanh còn dùng để chỉ tin tức, âm tín.

*Đã lâu nghe vắng **phong thanh**,*

*Ngậm hơi như thóc đem mình về đây.*

(Truyện Trinh Thử).

### PHONG THẦN 封神

*Phong: Vua ban tước hiệu. Thần: Thần Thánh, bậc linh thiêng, có thể gây hoạ phúc.*

Ngày xưa, vua là vị thiên tử (Con của Trời), nên có quyền phong thần, tức là ban chức và tước hiệu cho các thần linh.

*Dù chưa cắt hết tơ trần,*

*Đành cho lập miếu **phong thần** về sau.*

(Hoa Tiên Truyện).

### PHONG THỦY 風水

Phong thủy là gió và nước. Ngày xưa người ta quan niệm rằng gió và nước có ảnh hưởng nhà cửa, mồ mả, nên mới có thuật phong thủy tức là các thầy địa lý coi cuộc đất có long mạch để cất nhà hoặc để chôn người chết.

*Đến sau **phong thủy** các nơi,*

*Học đòi coi quẻ, đua bơi tài nghệ.*

(Dương Từ Hà Mậu).

**PHONG TRẦN** 風塵

Gió bụi. Có nhiều nghĩa:

1.- *Chỉ nạn chiến tranh*: Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc của Đặng Trần Côn có câu: *Thiên địa phong trần, Hồng nhan đa truân* 天地風塵, 紅顏多艱. Nghĩa là trời đất gió bụi, má hồng nhiều truân chuyên.

*Ngàn tây nổi áng phong trần,  
Âm âm binh mã xuống gần Long Biên.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

2.- *Chỉ nỗi khó khăn, gian khổ*: Thơ Đỗ Phủ đời nhà Đường có câu: *Bạc hoạn tẩu phong trần* 薄宦走風塵. Có nghĩa: Chức mỏng chạy trong gió bụi, tức là quan nhỏ chịu nhiều nỗi khổ sở trên bước đường công danh, quan lại.

*Rày con xuống chốn phong trần,  
Thầy cho hai đạo phù thần đem theo.*  
(Lục Vân Tiên).

*Xót người tú các hương khuê,  
Mối tình ly biệt đường đi phong trần.*  
(Nhị Độ Mai).

*Còn thân sống chịu phong trần,  
Dứt hơi dầu muốn trọn gần cũng xa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- *Chỉ sự truy lạc*: Những cô gái kỹ nữ gọi là truy lạc *phong trần* 墜落風塵. Đời nhà Đường, Phan Tứ Tiệp đề vào bức ảnh của một kỹ nữ: *Gia hựu phong trần trung nhân diệc như thử, thịnh tai!* 嘉又風塵中人亦如此. 盛哉!, nghĩa là trong chốn yên hoa cũng có người đẹp như thế này, thịnh vậy tai!

*Tiếc thay trong giá trắng ngần,*

*Đến phong trần cũng phong trần như ai.*  
(Truyện Kiều).

*Tàng nghe giá tuyết trong ngần,  
Cớ sao bị nhiễm phong trần bởi đâu?*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**PHONG VÂN** 風雲

*Phong*: Gió. *Vân*: Mây.

*Phong vân* là Gió mây, do theo xuất xứ ở Kinh Dịch: *Vân tùng long, phong tùng hổ, Thánh nhân tác nhi vạn vật đồ* 雲從龍, 風從虎, 聖人作而萬物睹, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp, công việc của Thánh nhân làm vạn vật đều thấy rõ. Dùng chữ *phong vân* để chỉ sự gặp thời đồ vận, như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

*Những ngờ oan trái bao giờ.  
Nào hay thân tướng đợi chờ phong vân.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Nay đà gặp hội phong vân,  
Ai ai mà chẳng lập thân buổi này.*  
(Lục Vân Tiên).

*Thổi khí vĩnh sanh lau xã tắc,  
Mở đường quốc thể định phong vân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dạy gắng học sáu thao ba lược,  
Hầu có ngày rộng bước phong vân.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**PHONG VẬN** 丰韻

*Phong*: Dáng dấp. *Vận*: Phong độ.

*Phong vận* tức là phong lưu tao nhã, cái biểu hiện bên ngoài tạo nên tính cách riêng.

Phong vận là dáng dập phong lưu.  
*Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,*  
*Có chiều **phong vận**, có chiều thanh tân.*  
 (Truyện Kiều).

### PHONG VỊ 風味

*Phong:* Gió. *Vị:* Mùi vị.

Phong vị chỉ mùi thơm ngào ngạt. Bài văn của Lưu Tuân có câu: *Nam Trung quất cam, thái chi phong vị chiếu toạ* 南中橘甘, 採之風味照座, nghĩa là Nam Trung quýt ngọt, hái xuống thơm ngào ngạt cả chỗ ngồi.

Phong vị còn có nghĩa người phong lưu, học thức.

Tổng Thư có câu: *Bá Ngọc ôn nhã hữu phong vị, hoà nhi năng biện, dữ nhân cộng sự giai vi thâm giao* 伯玉溫雅有風味, 和而能辯, 與人共事皆為深交, nghĩa là Bá Ngọc ôn hoà thanh nhã có phong vị, người hoà nhã có tài biện luận, cùng cộng sự với ai, đều trở nên thâm giao cả.

*Nói chi **phong vị** lâu dài,*  
*Vả trong khách hướng lữ hoài biết sao.*  
 (Hoa Tiên Truyện).

*Hơi may heo hắt từ đây,*  
*Gian nan **phong vị** độ rày ra sao.*  
 (Tự Tình Khúc).

### PHONG VŨ 風雨

*Phong:* Gió. *Vũ:* Hay võ là mưa.

Phong vũ là mưa và gió, dùng để chỉ mưa thuận gió hoà như phong hoà vũ thuận. Phong vũ còn dùng chỉ tai ương hay vật vả.

*Đêm **phong vũ** lạnh lùng có một,*

*Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh.*  
 (Cung Oán Ngâm Khúc).  
*Sợ nổi bày hình lộ tiếng,*  
*E khi **phong vũ** bắt kỳ.*  
 (Nhạc Hoa Linh).

### PHÓNG SANH

Hay chữ “*Phóng sinh* 放生” tức là vì sự sống mà thả các loại thú cầm.

Khi bắt được chim cá hay thú vật thả ra cho nó sống, chứ không giết chết, gọi là phóng sanh.

*Tạo chùa chiền, làm cầu, thí giếng.*

*Cùng đắp đường, tích thiện, **phóng sanh**.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Tu kiều bồi lộ **phóng sanh**,*  
*Thi ân cầm thú, để dành kiếp sau.*  
 (Tội Vợ Vợ Chiu).

### PHÓNG TÚNG 放縱

*Phóng:* Buông thả. *Túng:* Thả ra.

Phóng túng là nói người không bị ràng buộc, sống một cách buông thả.

*Tập em đại biết ham làm lụng,*

*Đừng nêu gương **phóng túng** chơi bời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### PHÒNG ĐÀO

*Phòng:* Bồng. *Đào:* Hoa đào.

Do chữ “*Đào phòng* 桃房” là bồng đào, bồng của phụ nữ.

Phòng đào là bồng có treo màn hoa đào, dùng để chỉ nơi người đàn bà, con gái ở.

*Vực ngay lên ngựa tức thì,*

**Phòng đào** viện sách bốn bề lửa dong.  
(Truyện Kiều).

*Khi để bước phòng đào lạnh ngắt,  
Mảnh tàn y đường nhắc nghi dung.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cứ tựa cửa phòng đào giấu dạng,  
Ngoài nước non nào hẳn voi chênh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHÒNG HẠNH

Hạnh là một loại cây giống như cây đào, ta gọi là trái mơ. Phòng hạnh, như chữ “Phòng đào”, chỉ nơi ở của đàn bà con gái, hoặc chỉ người đàn bà.

*Chừ sao kẻ Hón người Hồ,  
Để cho phòng hạnh ra mờ quạt duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHÒNG HƯƠNG

Bởi chữ “Hương khuê 香閨” nghĩa là buồng xông hương thơm, chỉ phòng của phụ nữ sang quý.

*Tưởng người chén nguyệt thê bồi,  
Phòng hương trộm tưởng đã người nào thôi!*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Chạy vào chốn cũ phòng hương,  
Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.*  
(Truyện Kiều).

*Đá hoa bỏ vắng không ngời,  
Phòng hương bỏ vắng cho người vắng lai.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### PHÒNG KHUÊ

Dịch từ chữ “Khuê phòng 閨房”.

Phòng khuê là một cái phòng ở sâu trong nhà, dành riêng cho phụ nữ ở.

Người xưa quan niệm con gái không được ra khỏi khuê phòng, nên mới có câu “Khuê môn bất xuất 閨門不出”, tức không ra khỏi cửa phòng khuê.

*Khi sao cửa các phòng khuê,  
Giờ sao thui thui một xe đất này.*  
(Nhị Độ Mai).

*Quản bao chút phận má hồng,  
Phòng khuê vò võ đợi trông khôn lường.*  
(Lục Vân Tiên).

### PHÒNG TIÊU

Phòng: Buồng. Tiêu: Hạt tiêu.

Phòng tiêu là phòng của các bà hậu phi, hay cung nữ ở. Ngày xưa nơi tường phòng của cung điện có trét hồ tiêu cho thơm và ẩm.

Sách Hậu Hán Thư viết: *Hậu phi dĩ tiêu hồ bích, thủ kỳ phồn diễn đa tử, cố viết tiêu phòng 后妃以椒塗壁, 取其繁衍多子, 故曰椒防*, nghĩa là các bà hậu phi lấy tiêu trét vào vách, là ý muốn có nhiều con, nên gọi là phòng tiêu.

Xem: Tiêu phòng.

*Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng,  
Gương loan bể nửa, dải đồng xé đôi.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Khuya sớm đèn loan gác phượng,  
Trước sau dây quế phòng tiêu.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

*Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo,  
Trước thềm lan, hoa héo ron ron.*



(Ai Tư Văn).

*Bởi quen mùi vị **phòng tiêu**,  
Bướm ong kiếm dựa, vườn điều đối hương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thu phòng học chước thu không,  
Đốt hương cho ấm cho nồng **phòng tiêu**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khách **phòng tiêu** phải đọa phong trần,  
Còn chi nữa phòng cần kiếp sống.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### PHÒNG THE

Phòng the là một cái phòng ở sâu trong nhà, có treo màn the phủ kín, dành riêng cho phụ nữ ở.

Phòng the là chỉ buồng riêng của đàn bà con gái.

Xem: Khuê phòng.

*Dừng cho nhiễm lấm thân thực nữ,  
Chốn **phòng the** cứ xử rèm là.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cây trăm thước đối hương tàn,  
Treo y bá nạp làm màn **phòng the**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHÒNG THU 房秋

Thu là mùa thu, mùa cây lá đều vàng úa để bước sang đông lá rụng, vì vậy, người ta thường ví mùa thu cho người lớn tuổi.

Phòng thu dùng để chỉ người đàn bà luống tuổi.

*Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,  
Biết yêu hoa dưới gạch **phòng thu**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHÒNG TRAI 房齋

*Phòng*: Cái phòng. *Trai*: Tụ răn cấm để được trong sạch như không ăn mặn, không nghĩ chuyện dâm dục.

Phòng trai là một cái phòng để tĩnh dưỡng và giữ cho tâm hồn được trong sạch, chỉ phòng của nhà sư, hay phòng của người tu hành.

Phòng trai còn có nghĩa là phòng ăn.

Xem: Trai phòng.

***Phòng trai** thết đãi ăn chay,  
Mến sư đạo đức bạch người tinh danh.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### PHÒNG XƯA LÁNH HỚN

Tức là Trương Tử Phòng ngày xưa lánh khỏi hoạ giết công thần của Hón Cao Tổ.

Do tích Trương Tử Phòng, tức Trương Lương giúp Hón Bái Công đánh Tần, diệt Sở Bá Vương Hạng Võ, dựng nên nhà Hón. Ông quan niệm theo đạo gia là “*Công thành thân thoái*” 功成身退, tức là không ở lại để hưởng vinh hoa phú quý, mà xin lui về quê nhà tu theo đạo tiên, đó cũng là một cách để tránh nạn vua Hón Cao Tổ giết hại công thần.

***Phòng xưa lánh Hón** biết hưng suy,  
Người có trí ngoan biết thế thì.*

(Đạo Sĩ).

### PHỔ CHIẾU 普照

*Phổ*: Khắp cả. *Chiếu*: Rọi sáng.

Phổ chiếu là rọi sáng khắp nơi, ý nói lấy ân điển rọi khắp toàn chúng sanh.

*Án quang **phổ chiếu** toàn nhơn loại,  
Sớm biết hồi tâm ngộ chánh truyền.*

(Thơ Huệ Phong).

**PHỔ ĐÀ** 普陀

Tức Phổ Đà Sơn 普陀山, là núi Phổ Đà, thuộc tỉnh Triết Giang Trung Quốc, là nơi ngụ xứ của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Quan Thế Âm là vị Bồ Tát có lòng đại từ đại bi, ý muốn cứu khổ tất cả chúng sinh, nên mỗi khi có người thành tâm cầu nguyện, Ngài đều có mặt ở khắp mọi nơi. Vì thế, nhiều Kinh đã ký tải về nơi ngụ xứ của Ngài khác nhau:

- Theo Kinh A Di Đà, Ngài ở cõi Tây phương Tịnh độ.

- Theo Kinh Hoa Nghiêm sơ, Ngài ở núi Bồ Đà Lạc, biển Nam Hải.

Theo Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ, Ngài ở **núi Phổ Đà**, tỉnh Triết Giang Trung Quốc.

*Phổ Đà có Phật Quan Âm,  
Ra công cứu thế, ân thâm đức dày.  
(Xung Tụng Công Đức).*

**PHỔ ĐỘ** 普度

*Phổ:* Khắp cả. *Độ:* Cứu giúp.

Phổ độ tức là cứu giúp tất cả chúng sanh. Mục đích của người tu hành là cứu giúp chúng sanh vượt thoát khỏi nơi khổ hải, nên có nhiệm vụ là đi phổ độ chúng sanh.

*Phật hữu tình từ bi phổ độ,  
Chớ ngại rằng có có không không.  
(Thập Loại Chúng Sinh).  
Nước mắt chưa lau cơn kiếp trái,  
Có công phổ độ giải tiền khiên.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

**PHỔ TẾ** 普濟

*Phổ:* Rộng khắp. *Tế:* Cứu vớt, tế độ.

Phổ tế là cứu vớt rộng khắp những sanh linh bị chìm đắm trong biển khổ.

Con người sống ở thế gian được Đức Phật ví như những người bị chìm đắm trong biển khổ bao la bát ngát, mà Đạo được coi như con thuyền bát nhã chèo khắp mọi nơi trong biển cả mênh mông đó, để phổ tế (cứu vớt) từng sanh linh đưa vào bờ Giác, tức bờ thoát vòng sanh tử luân hồi vậy.

*Trường phổ tế khó khăn lắm nỗi,  
Cậy Thánh tâm sửa đổi tánh phàm.  
(Kinh Thế Đạo).*

**PHỐI NGÃU** 配偶

*Phối:* Phối hợp. *Ngẫu:* Đồi lứa.

Phối ngẫu là phối hợp cho đôi lứa kết duyên vợ chồng với nhau.

*Ta cho phối ngẫu lương duyên,  
Nhường ngôi thiên tử cầm quyền quốc bang.  
(Tây Sương).*

**PHỒN BA** 繁葩

Ba葩 là hoa, tinh hoa.

Phồn ba, như chữ phồn hoa 繁華, chỉ nơi xa hoa, náo nhiệt. Chỗ phồn ba là nơi đô hội, dân cư đông đúc, tấp nập ngựa xe, đời sống xa hoa phù phiếm.

Xem: Phồn hoa.  
*Thức giấc mộng huỳnh lương vừa mãn,  
Tiếng phồn ba hết thoảng bên tai.  
(Kinh Tận Độ).*

**PHÔN HOA 繁華**

*Phôn*: Thịnh vượng. *Hoa*: Rực rỡ.

Phôn hoa dùng để chỉ cảnh dân cư đông đúc, ngựa xe qua lại tấp nập.

Xem: Phôn ba.

*Phôn hoa* bõ lúc truân chuyên,  
Đã đầy phúc hậu, lại bề hiển vinh.  
(Hoa Tiên Truyện).

*Phôn hoa* nổi áng thị thành,  
Này Phù thạch phổ là danh lịch triều.  
(Mai Đình Mộng Ký).

Hay gần đạo đức mới nên thân,  
Lánh chốn *phôn hoa* giữ tánh thân.  
(Thánh Thi hiệp Tuyển).

Một tiếng U minh gió cửa không,  
*Phôn hoa* giục tỉnh giấc đương nồng.  
(Đạo Sử).

*Phôn hoa* xa mã rộn ràng,  
Vinh vinh nhục nhục đầy tràn kiếp căn.  
(Nữ Trung Tòng Phận)

**PHU NHÂN 夫人**

Vợ của các quan ngày xưa, theo quan chế có bảy bậc mệnh phụ là: Phu nhân, Thục nhân, Cung nhân, Nghi nhân, An nhân và Nhụ nhân. Phu nhân là bậc cao nhất, vợ các quan nhứt phẩm, và nhị phẩm.

Ngày nay, phu nhân dùng chung để gọi những người đàn bà có chồng.

Thấy nàng đáng giá *phu nhân*,  
Cho nên tâm sự ân cần đem sang.  
(Nữ Tú Tài).

Về dinh tạm nghỉ một hồi,

*Phu nhân* liền đặt lễ bồi xin đưa.  
(Dương Từ Hà Mậu).

**PHU NHÂN THÀNH 夫人城**

Do câu: Thành hiệu “*Phu nhân*”, lao bất khả phá 城號夫人, 牢不可破, tức là thành trì được hiệu là “Phu nhân thành”, chắc chắn không thể công phá.

Tấn Thư chép: Ông Châu Tự trấn huyện Tương Dương, bị chúa Phù Kiên sai tướng đem quân bao vây thành trì. Mẹ của Châu Tự là bà Hàn Thị lên thành quan sát, bảo rằng góc tây bắc trước phải bị giặc công phá. Bà dẫn hơn một trăm nữ tỳ và phụ nữ trong thành, đắp một cái thành mới dài hơn hai mươi trượng.

Quả nhiên, giặc đem quân công phá góc tây bắc, thành bị vỡ. Quan quân bèn cố thủ cái thành mới đắp, người bấy giờ gọi đó là “Phu nhân thành”.

**PHU QUÂN 夫君**

*Phu*: Chồng. *Quân*: Tiếng dùng để vợ gọi chồng.

Phu quân là người chồng, tiếng vợ gọi chồng.

Đường điều bộ tiên không dám tiếc,  
Mặc *phu quân* giữ việc thuốc thang.  
(Gia Huân Ca).

*Phu quân* dầu về yết kim giai,  
Ất Tạ thị nhường thành đại họa.  
(Nhạc Hoa Linh).

**PHU QUÝ PHỤ VINH 夫貴婦榮**

*Phu quý*: Chồng giàu sang. *Phụ vinh*: Vợ vẻ vang.

Phu quý phụ vinh là nói chồng quyền quý cao sang thì vợ cũng được vẻ vang vinh hiển.

Ngỡ là *phu quý phụ vinh*,

*Ai ngờ một phút tan tành thịt xương!*

(Truyện Kiều).

*Bấy giờ **phu quý, phu vinh,***

*Đưa tin sẽ đón thăng kinh cũng vừa.*

(Nhị Độ Mai).

### PHU TỬ 夫子

Phu tử là tiếng dùng để tôn xưng gọi là bậc thầy.

Phu tử còn là tiếng dùng để vợ gọi chồng. Mạnh

Tử có câu: *Vô vi phu tử* 無違夫子, nghĩa là không làm trái ý chồng.

*Thế mới phải phép thờ **phu tử,***

*Ấy mới là đạo xử hài hoà.*

(Gia Huấn Ca).

### PHU THÊ 夫妻

*Phu:* Người chồng. *Thê:* Người vợ.

Phu thê là chồng vợ.

*Có âm dương, có vợ chồng,*

*Dẫu từ thiên địa cũng vòng **phu thê.***

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Là phân đã định trái oan xưa,*

*Một nghĩa **phu thê** khá lọc lừa.*

(Đạo Sử).

*E khi vách có âm thanh,*

*Để gương lối đạo, lối tình **phu thê.***

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dỗ con lệ ngọc li bì,*

*Hạ ơi! Hạ có biết nghi **phu thê** ?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đi luông tuồng chẳng định hồi về,*

*Niềm tình nghĩa **phu thê** chẳng đoái.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### PHÚ DŨ THIÊN CHÂN 賦與天真

*Phú dũ:* Cấp cho, trời ban cho. *Thiên chân:* Bản tính trời sinh của con người vốn ngay thật.

Phú dũ thiên chân là chân tính trời ban từ thuở bé.

*Cho hay **phú dũ thiên chân,***

*Sinh ra ai cũng sẵn phần thiên đản.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### PHÚ CÁC THƯ LÂU 富閣書樓

*Phú các:* Góc của hạng người giàu có. *Thư lâu:* Lầu chứa sách.

Phú các thư lâu dùng để chỉ những bậc tài tử, được ở vào cảnh phong lưu, phú quý.

*Như người **phú các thư lâu,***

*Lòng son dạ sắt mình đâu dám bì.*

(Truyện Trinh Thử).

### PHÚ GIA 富家

*Phú:* Giàu có. *Gia:* Nhà.

Phú gia là nhà giàu có.

*Cực người thay, nhẽ đồng tiền,*

*Đem thân hiếu tử, bằng miền **phú gia.***

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### PHÚ HẬU 富厚

*Phú:* Giàu. *Hậu:* Nhiều, dày.

Phú hậu là giàu có rộng rãi.

*Nên **phú hậu,** bậc tài danh,*

*Văn chương nét đất, thông minh tính trời.*

(Truyện Kiều).

**PHÚ QUÝ 富貴**

*Phú*: Giàu có. *Quý*: Sang.

Phú quý là giàu có, sang trọng.

*Phong lưu phú quý ai bì,  
Vườn xuân một cửa đê bia muôn đời.*  
(Truyện Kiều).

*Phú quý lớn là giành với giặc  
Lợi danh cao bởi mượn và xin*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cần lo học Đạo chí đừng lời,  
Phú quý sương tan ló bóng Trời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thương hải tang điền xem lắm lúc,  
Công danh phú quý nhắm trò chơi.*  
(Đạo Sĩ).

**PHÚ QUÝ THIÊN ĐỊNH 富貴天定**

*Phú quý*: Giàu sang. *Thiên định*: Trời định.

Phú quý Thiên định là giàu sang do bởi mệnh Trời, vì vậy người xưa thường nói “*Đại phú do Thiên 大富由天*” nghĩa là giàu sang là bởi Trời.

*Phú quý ấy là nơi Thiên định,  
Bảo bùng hết lúc đến hồi an.*  
(Đạo Sĩ).

**PHÚ TÚC 富足**

*Phú*: Giàu có. *Túc*: Đầy đủ.

Phú túc là giàu có, đầy đủ, chỉ sự no cơm ấm áo.

*Nghĩ thiên hạ cho con đi học,  
Cảnh phong lưu phú túc nói chi.*  
(Thơ Tản Đà).

*Nơi nơi lạc nghiệp âu ca,*

*Nhân dân phú túc nhà nhà an khương.*  
(Tội Vợ Vợ Chiu).

**PHÚ TƯƠNG NHƯ 賦相如**

Bài phú tựa là “*Trường Môn*” của Tư Mã Tương Như làm cho bà Trần Hoàng hậu để lấy một trăm lượng vàng.

Trần Hoàng hậu vì tính hay ghen, bị vua Hán Võ Đế đày ra cung Trường Môn. Bà mới nhờ Tư Mã Tương Như làm bài phú này kể rõ nỗi buồn thảm, rồi gửi về vua Hán Võ Đế. Sau khi đọc xong bài Trường Môn Phú, nhà vua thương tình mới cho bà phục chức Hoàng hậu lại như cũ.

*Tương như cung lạnh ngòi ngang,  
Phú Tương Như để mấy vàng chuộc nên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**PHÚ THÁC 付託**

Hay “*Phó thác 付託*”.

*Phú* là giao cho. *Thác* là gởi gắm.

Giao phó và gởi gắm một việc gì cho ai, gọi là Phú thác hay phó thác.

*Đừng gặp việc câu mâu biếng nhác,  
Mà quên lời phú thác dặn dò.*  
(Kinh Sám Hối).

*May phước đặng sanh con mãn đạt,  
Mình khởi toan phú thác việc đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**PHÚ THƯƠNG 富商**

*Phú*: Giàu có. *Thương*: Đi buôn.

Phú thương là người đi buôn bán giàu có.

*Xe lừa dù có chen vai,*

Kìa người đại cô nọ người **phú thương**.  
(Nhị Độ Mai).

### PHÙ BA 浮波

*Phù: Nổi. Ba: Sóng.*

Phù ba là làn sóng nổi. Sóng biển có lúc nhô lên rồi bị chìm xuống, nên thường người ta thường ví với cảnh đời chìm nổi, đổi thay.

*Chốn hồng trần quen lẫn gió bụi,  
Cảnh **phù ba** may rủi cũng duyên.*  
(Kinh Tận Độ).

### PHÙ BÌNH 浮萍

*Phù: Trôi nổi. Bình: Bèo.*

Phù bình là bèo trôi nổi trên mặt nước, theo dòng nước, khi trôi nơi này khi trôi nơi nọ. Chỉ người trôi nổi, không có định sở.

*Nơi tiên phân còn gửi mây xanh,  
Xót thân lưu lạc **phù bình** bấy lâu.*  
(Tự Tình Khúc).

### PHÙ DANH 浮名

*Phù: Hào huyền, tức là hư chứ không thật. Danh: Tiếng tăm.*

Phù danh là tiếng tăm hào huyền.

Thơ Trịnh Văn Tầu có câu: *Phù danh phù lợi nồng ư tửu. Tuý đắc nhân tâm tử bất tinh* 浮名浮利, 濃於酒. 醉得人心死不醒, nghĩa là hư danh hư lợi nồng hơn rượu. đến chết lòng người vẫn cứ say.

*Khéo léo đâu ai để **phù danh**.*  
(Hoài Cổ Ngâm).

### PHÙ DU 蜉蝣

Phù du là tên một loại côn trùng rất bé, thường bay trên mặt nước, chỉ sống trong một thời gian rất ngắn, nên người ta thường ví kiếp con người ngắn ngủi như phù du, thấy đó liền mất đó.

*Người đời như bóng **phù du**,  
Sớm còn tối mất, công phu lỡ làng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,  
Cảnh **phù du** trông thấy cũng nực cười.*  
(Thơ Cao Bá Quát).

*Rượu thơ mình lại với mình,  
Khi say quên cả cái hình **phù du**.*  
(Thơ Tản Đà).

*Điều đình để bước nguyệt canh thâu,  
Nét bóng **phù du** đã đủ màu.*  
(Đạo Sử).

*Nào tranh đấu thắng rồi lại thất,  
Của **phù du** chứa chất gọi giàu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### PHÙ DUNG 芙蓉

Phù dung là loại cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, hoặc trắng vàng.

Bạch Cư Dị dùng hoa phù dung ví với mặt người đàn bà đẹp: *Phù dung như diện, liễu như my* 芙蓉如面, 柳如眉, nghĩa là gương mặt như hoa phù dung, đôi mày như nhánh liễu.

Phù dung dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Môi đào hé mặt **phù dung**,  
Xiêm in bóng tuyết sen lòng gán rêu.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Trộm nhớ thuở gầy hình tạo hóa,  
Vẻ **phù dung** một đoá khoe tươi.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Bạc tình, nổi tiếng lâu xanh,  
Một tay chôn biết mấy cành **phù dung**!*

(Truyện Kiều).

*Hề xấu dạng thì như mặt thiếp,  
Còn đẹp hình, nhất kiếp **phù dung**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHÙ ĐỒ 浮屠

Phù đồ là cái tháp, một công trình xây dựng bằng vôi gạch dưới to trên cao thì nhỏ dần, có khi năm bảy tầng, hoặc mười mấy tầng. Tháp có khi thờ Phật, có khi tàng trữ kinh sách, có khi chôn cất các vị cao tăng.

Phù đồ nghĩa bóng dùng để chỉ nhà chùa.

*Vô ra trong cõi **Phù đồ**,*

*Thấy người tài, sắc: nam mô Di Đà!*

(Dương Tử Hà Mậu).

*Dầu xây chín đợt **phù đồ**,*

*Chẳng bằng làm phước cứu cho một người.*

(Ca Dao).

### PHÙ ĐÔNG 扶董

Tên một ngôi làng, cũng là thánh hiệu “*Phù Đông Thiên Vương* 扶董天王”.

Phù Đông Thiên Vương là vị anh hùng cứu nước về đời vua Hùng Vương thứ sáu, không rõ tên họ, dân chúng gọi tôn là Đức Thánh Gióng.

Phù Đông Thiên Vương, quán làng Phù Đông (Tục gọi làng Gióng), bộ Võ Ninh, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Tương truyền khi giặc Ân xâm nhập nước ta, không ai chống nổi, vua Hùng Vương mới cho người đi rao truyền trong dân gian để tìm người đủ tài cứu nạn nước. Bấy giờ ông mới lên ba tuổi, tự nhiên nói được, bảo mẹ mời sứ giả vào nhà rồi nói với sứ giả rằng: Sứ về tâu vua cho tôi một thanh gươm vàng và một con ngựa sắt thì vua không lo gì nữa. Sứ giả về tâu lại, vua liền ban cho gươm và ngựa. Tức thì ông hoá thành người có dáng vóc to lớn, nhảy lên mình ngựa, cầm gươm xông đi trước, quan quân theo sau, đến đánh nhau với giặc. Quân giặc thua, biết ông là thiên tướng, thấy đều xin hàng.

Thắng giặc xong, ông đến núi Vệ Linh, huyện Kim Hoa, cỡi xiêm giáp để lại bên cây đa, rồi cỡi ngựa bay lên trời.

Sách “*Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*” có bài thơ vịnh Đức Phù Đông Thiên Vương như sau: Tinh anh cầu được khí càn khôn, Thiên tướng vang lừng tám cõi đồn. Nghe tiếng, Hùng Vương bèn nầy việc, Mảng danh, nghịch tặc đã kinh hồn. Vót vàng, ngựa sắt hằng đi để, Làng Gióng, non Châu, miếu hãy còn. Tự điển trời Nam ngôi đệ nhất, Âm phò quốc thể vững bằng non.

*Làng **Phù Đông** có một người,*

*Sinh ra chẳng nói, chẳng cười trơ trơ.*

*Những ngờ oan trái bao giờ.*

*Nào hay Thần tướng đợi chờ phong vân.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**PHÙ KIÊU** 浮橋

*Phù*: Nổi lên. *Kiêu*: Cầu.

Phù kiêu là cầu phao nổi, quân lính bắc tạm để di chuyển qua sông.

*Bình hung bài bố sẵn sàng,  
Phù kiêu sớm đã bắc sang đại hà.*  
(Lưu Nữ Tướng).

**PHÙ MINH DIỆT ÁM** 扶明滅暗

*Phù minh*: Giúp đỡ cho sáng. *Diệt ám*: Làm dứt sự tối. Nghĩa rộng chữ phù minh diệt ám là giúp đỡ người tốt, diệt trừ kẻ xấu.

*Phù minh diệt ám tiếng vang,  
Đã liềm búa sắt, gươm vàng quản chi.*  
(Hoài Nam Khúc).

**PHÙ NGUY** 扶危

*Phù*: Giúp đỡ. *Nguy*: Tai nguy.

Phù nguy tức là cứu giúp người gặp lúc nguy cấp.

*Máy tài dẹp loạn phù nguy,  
Tay mình thì chữa đến khi phát cờ.*  
(Truyện Phan Trần).

**PHÙ QUAN** 扶棺

*Phù*: Hộ vệ, đi theo để gìn giữ. *Quan*: Quan tài, tức cái hòm tẩm hài cốt người chết.

Phù quan là đi theo một bên quan tài.

*Trạng nguyên đi trước phù quan.  
Phu nhân nói kiêu bông màn phương du.*  
(Nhị Độ Mai).

**PHÙ SINH** 浮生

*Phù*: Trôi nổi. *Sinh*: Cuộc sống.

Phù sinh là cuộc sống trôi nổi như cánh bèo bọt nước giữa dòng sông, linh đình không nhất định và dễ tan biến.

Cổ ngữ có câu: *Kỳ sinh nhược phù hê, tử nhược huru* 其生若浮兮, 死若休, nghĩa là sống tức là chịu cảnh trôi nổi, chết cũng như là sự nghỉ ngơi.

*Tuồng huyền hoá đã bày ra đây,  
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Trong cuộc phù sinh ai cũng thế,  
Dầu hay, dầu dở, chẳng qua trời.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Khắp nhân thế là nơi khổ hải,  
Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai.*  
(Thơ Tản Đà).

*Đời vẫn ngùn huỳnh lương in giấc,  
Kiếp phù sinh đặng thất nơi thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**PHÙ TANG** 扶喪

*Phù*: Đi theo để giúp đỡ. *Tang*: Đám tang.

Phù tang tức là đi theo đám tang, đưa tang.

*Từ ngày muôn dặm phù tang,  
Nửa năm ở đất Liêu dương lại nhà.*  
(Truyện Kiều).

**PHÙ THẦN** 符神

*Phù*: Bùa. *Thần*: Thiêng liêng linh ứng.

Phù thần là lá bùa có những pháp thuật linh ứng.

*Rày con xuống chôn phong trần,  
Thầy cho hai đạo phù thần, đem theo.*  
(Lục Vân Tiên).



**PHÙ THẾ** 浮世

*Phù: Nổi. Thế: Đời.*

Phù thế là cõi đời trôi nổi, ý muốn nói người sống tạm ở cõi đời này chẳng căn cứ vào đâu, cũng như những vật trôi nổi trên mặt nước, lênh đèn không có nơi định sở.

*Kiếp **phù thế** nhân sinh thấm thoát,  
Vì chữ bản nên ngắt chữ duyên.*

(Bản Nữ Thán).

*Nghĩ thân **phù thế** mà đau,  
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Vèo trông lá rụng đầy sân,  
Công danh **phù thế** có ngần ấy thôi.*  
(Thơ Tản Đà).

**PHÙ TRÌ** 扶持

Hay “Phò trì”.

*Phù: Giúp đỡ. Trì: Giữ gìn.*

Phù trì là giữ gìn giúp đỡ, hay phò hộ cho.

*Mẹ già phơ phát mái sưng,  
Con thơ măng sữa, vả đương **phù trì**.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Thỉnh ông Phật tổ A Di,  
Thập phương chư Phật **phù trì** giúp ông.*  
(Lục Vân Tiên).

*Xưa chẳng đặng phước may gặp Đạo,  
Nay **phò trì** con cháu tu tâm.*  
(Kinh Thế Đạo).

**PHÙ VÂN** 浮雲

*Phù: Nổi lên. Vân: Mây.*

Phù vân là đám mây trôi nổi, thường ví như cuộc đời không lâu dài bền vững, dễ tan biến.

Luận ngữ có câu: *Bất nghĩa nhi phú thả quý u ngã như phù vân* 不義而富且貴於我如浮雲, nghĩa là bất nghĩa mà giàu và sang, đối với ta như đám mây nổi.

***Phù vân** một đóa bay đi,*

*Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Hễ ai đức thịnh thời hơn,*

*Còn như phú quý **phù vân** kể gì.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

*Khi nằm xuống không người nhắn nhủ,*

*Của **phù vân** dẫu có như không.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

*Ưa dần đồng dưới trên năm bảy,*

*Để của **phù vân** đến cũ mèm.*

(Đạo Sử).

**PHỦ DỤ** 撫誘

*Phủ: Vỗ về. Dụ: Dụ người nghe theo mình.*

Phủ dụ là lời của vua quan ban xuống để dỗ dành muôn dân hoặc lời nói của kẻ trên khuyên bảo kẻ dưới.

*Phải dùng ý chỉ cam ngôn,*

*Khâm tuân **phủ dụ** biết tôn biết vì.*

(Hạnh Thục Ca).

**PHỦ ĐƯỜNG** 府堂

Hay “Phủ đàng”.

*Phủ: Vùng hành chính trong tỉnh. Đường: Nhà.*

Phủ đường là dinh thự của tri phủ ngồi làm việc.

1.- Phủ đường:

*Đất bằng nổi sóng ùng ùng,*

*Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.*  
(Truyện Kiều).

2.- Phủ đàng:

*Phút đầu đã tới phủ đàng,*  
*Kiều công xem thấy lòng càng sinh nghi.*  
(Lục Vân Tiên).

### PHỦ NGƯỠNG 俯仰

*Phủ:* Cúi xuống. *Ngưỡng:* Ngửa lên.

Phủ ngưỡng chỉ trời đất.

Mạnh Tử có nói: *Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tạc ư địa* 仰不愧於天, 俯不忤於地, nghĩa là ngửa lên không thẹn với trời, cúi xuống không thẹn với đất.

*Lòng nay ai biết Hán hay Hàn,*  
*Phải biện bạch kéo thẹn cùng phủ ngưỡng.*  
(Thơ Nguyễn Hữu Chính).

### PHỦ PHỤC 俯伏

*Phủ:* Cúi xuống. *Phục:* Nếp.

Phủ phục lạy nếp đầu sát xuống đất.

*Hai người nghe nói căn do,*  
*Trước thềm phủ phục, mướt bỏ hôi lưng.*  
(Nhị Độ Mai).

### PHỤ BẠC 負簿

*Phụ:* Làm trái lại. *Bạc:* Mỏng manh, ăn ở không ra gì.

Phụ bạc là thọt ơn người đã không trả, lại còn ăn ở bạc bẽo.

*Mấy người phụ bạc xưa kia,*  
*Chiếu danh tâm nã bắt về hỏi tra.*  
(Truyện Kiều).

*Dù ai phụ bạc cùng nhau,*  
*Đã thần ba thước trên đầu chúng tri.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### PHỤ DUYÊN 負緣

*Phụ:* Làm trái. *Duyên:* Tình duyên giữa vợ chồng, hay giữa trai gái.

Phụ duyên tức là không giữ trọn tình duyên.

*Lỡ làng bèo nước lênh đênh,*  
*Áy duyên phụ khách, hay mình phụ duyên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Giận đem đời nhớ vẫn vừa,*  
*Trách mình nào có đổ thừa phụ duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHỤ DUNG 婦容

Phụ dung tức là dung nhan của người đàn bà.

Dung là một trong tứ đức của người đàn bà, như vậy phụ dung cũng phải hợp theo lễ nghĩa, đạo đức.

*Đàn bà phải có phụ dung*  
*Học chi thói dĩ, mà hồng sửa sang.*  
(Huân Nữ Ca).

### PHỤ ĐẠO 婦道

*Phụ:* Người đàn bà. *Đạo:* Đường lối, hay những nguyên tắc cư xử có đạo lý.

Phụ đạo là đường lối đạo đức của người đàn bà và con gái phải noi theo.

*Gái chăm nữ mỹ mới màu,*  
*Dâu gìn phụ đạo trước sau một niềm.*  
(Huân Nữ Ca).

### PHỤ ĐẠO 輔導

*Phụ*: Giúp đỡ. *Đạo*: Dẫn dắt.

Phụ đạo là hướng dẫn, giúp đỡ.

Phụ đạo còn là một chức quan dạy vua thời niên thiếu học.

*Một dòng phụ đạo xưa nay,  
Trước ngang Đường để sau tầy Noãn vương.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### PHỤ KÝ 附驥

*Phụ*: dựa vào. *Ký*: Ngựa ký, tên một loại ngựa hay.

Con ruồi xanh đậu trên lưng ngựa ký, có thể đi xa được ngàn dặm, cho nên được gọi là phụ ký, tức là nương nhờ vào sức của người khác.

Nghĩa bóng: Nhờ người mà được hiển đạt.

Trong Sử Ký có câu: *Nhan Uyên tuy đốc học phụ ký vĩ nhi hành ích hiển* 顏淵雖篤學附驥尾而行益顯, nghĩa là Nhan Uyên tuy học hành sâu rộng nhưng nhờ nương đuôi ngựa ký nên được rục rỡ. Ý muốn nói nhờ vào Thầy là Đức Khổng Tử.

### PHỤ NGHĨA 負義

*Phụ*: Làm trái ngược. *Nghĩa*: Việc theo đạo lý.

Phụ nghĩa là làm trái ngược lại với đạo lý.

*Há phải nhân, mà đành phụ nghĩa,  
Hiếu với tình nặng nhẹ phải cân.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

*Chừ sao phụ nghĩa sợ giao,  
Phòng toan ném gánh tâm đầu sông Ngân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### PHỤ NHÂN NAN HOÁ 婦人難化

*Phụ nhân*: Người đàn bà. *Nan hoá*: Khó làm cho thay đổi, tức khó dạy.

Phụ nhân nan hoá là người đàn bà khó giáo hoá.

*Con đừng thấy phụ nhân nan hoá,  
Cầm hồn hoa vẫy vẫy thân hoa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHỤ PHÀNG

Phụ phàng là ăn ở bạc.

Như chữ phụ bạc là đối xử với người tình tệ bạc, không kể gì đến tình nghĩa thương yêu nhau lúc ban đầu.

Xem: Phụ bạc.

*Này là chồng lỗ công danh,  
Nghe hơi cách giáng đã sanh phụ phàng.  
(Huân Nữ Ca).*

*Phụ phàng chi bậy Hóa công?*

*Lòng nào mà lại cắt lòng không đau.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Dừng sang trọng phụ phàng nghèo khó,  
Gặp hầu xinh vội bỏ thế hèn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Duyên dầu dặng tâm đầu ý hiệp,  
Cũng ngại lo chầy kíp phụ phàng nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Nỗi thương trăm tuổi thương chưa đủ,  
Xin hỏi, ai ơi nữ phụ phàng.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### PHỤ TINH ĐÁI NGUYỆT 負星戴月

*Phụ tinh*: Mang sao. *Đái nguyệt*: Đội trăng.

Phụ tinh dải nguyệt có nghĩa là mang sao đội nguyệt, ý nói đi lúc đêm khuya một cách vất vả hay chỉ sự cực khổ của dân cày khó nhọc.

Xem: Mang sao đội nguyệt.

*Xuất gia quyết một tâm liên,*

**Phụ tinh dải nguyệt** bước lên dậm trường.  
(Quan Âm Thị Kính).

### PHỤ TÌNH 負情

*Phụ*: Trái ngược. *Tình*: Tình cảm giữa hai người.

Phụ tình tức là người ta yêu mến mình, nhưng mình phản bội lại mối tình ấy.

**Phụ tình** án đã rõ ràng,

*Dơ tuông, nghĩ mới kiếm đường tháo lui.*  
(Truyện Kiều).

*Há rằng có **phụ tình** đâu,*

*Muôn trông xét đến tình đầu kéo oan.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### PHỤ TÙNG 婦從

Hay “Phụ tùng” là đạo tam tùng của người đàn bà thời xưa.

Đức Khổng Tử có dạy về “Phụ tùng” như sau: *Phụ nhân phục ư nhân dã, thị cố vô chuyên chế chi nghĩa.*

*Hữu tam tùng chi đạo: Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử* 婦人伏於人也, 是故無專制之義.

有三從之道: 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là đàn bà thì nương dựa ở người, cho nên không có phép tự chuyên làm lấy một mình, mà có đạo tam tùng là: Còn ở nhà thì theo lệnh cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con.

*Giữ mình dầu vẹn tâm tình chung,*

*Danh tiết nữ lưu ở **phụ tùng**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Gái lớn lên giữ chữ **phụ tùng**,*

*Trai chớ khá buông lung theo chúng bạn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### PHÚC BẠC 福薄

*Phúc*: Những điều may mắn tốt đẹp. *Bạc*: Ít oi, mỏng manh.

Phúc bạc là phúc mỏng, ít phúc. Do nghĩa của chữ “*Bạc phúc* 薄福”.

*Nói càng như gọi con sâu,*

*Trách vì **phúc bạc** xứng đâu má đào.*  
(Nhị Độ Mai).

### PHÚC BÁI CÔNG 福沛公

Tức là nhờ phúc đức mà Bái Công, tức Hán Cao Tổ thoát khỏi vòng vây trong trận đánh với Hạng Võ ở sông Tuy Thủy thuộc Bành Thành. Theo Hán Thư, trong trận đánh đó, quân Hạng Võ vây Hán Cao Tổ ba vòng liên, không thể nào thoát được. Nhưng nhờ phúc lớn, trong lúc nguy nan có xảy ra trận gió to làm cho cây đổ, cát đá bay mịt mù, khiến cho quân Sở Bá Vương rối loạn. Nhờ vậy, Bái Công mới thoát nạn.

*Xem cây mới biết lòng Công Đán,*

*Thấy cát thì hay **phúc Bái Công**.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### PHÚC BÁT TRÙNG LAI 福不重来

Hay Phước bất trùng lai, tức là phước chẳng đến hai lần..

Người xưa cho rằng rủi nhiều may ít, nên phước đã đến với mình một lần rồi thì không bao giờ đến lần thứ hai nữa. Ngược lại, hoạ vô đơn chí, tai hoạ không đến một lần, tức là hết tai hoạ này đến tai hoạ khác.

### PHÚC BỒN 覆盆

*Phúc*: Lật lại, lật úp. *Bồn*: Cái chậu.

Phúc bồn là cái chậu úp.

Chậu bị úp thì mặt trời không sao soi thấu được, cũng như hàng tội ánh sáng không lọt vào, ví với sự tối tăm, hay nổi oan ức không thể giải toả nổi.

*Trăng lờ vì bởi mây tuôn,*

*Nhặt tụy cao rạng **phúc bồn** khôn soi.*

(Nhạc Hoa Linh).

### PHÚC CAI 福菱

*Phúc*: Những điều may mắn tốt đẹp. *Cai*: Cái mầm  
Phúc cai là cái mầm đem lại điều phúc đức.

*Phật từ như quả chứng minh,*

*Chuông chùa Diên Hựu đã thành **phúc cai**.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### PHÚC DO LÀNH

Hay “*Phước do lành*”.

Theo lời Đức Khổng Tử nói: *Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc, vi bất thiện giả thiên báo chi dĩ hoạ* 為善者, 天報之以福. 為不善者, 天報之以禍, nghĩa là người làm việc lành, trời ban cho điều phước, người làm việc dữ, trời giáng cho điều hoạ.

Như vậy, người nhận được điều phước đức là do bởi việc làm lành.

*Tiếng đời hằng nói **phước do lành**,*

*Con chẳng biết tu cứ cạnh tranh.*

(Đạo Sư).

### PHÚC DUYÊN 福緣

Hay “*Phước duyên*”.

*Phước*: Những gì may mắn, tốt lành, trái với hoạ.

*Duyên*: Sức hỗ trợ cho nhân thành quả.

Phước duyên là những điều may mắn tốt đẹp do việc làm lành báo đáp lại.

*Làm lành đặng hưởng **phước duyên**,*

*Trong lòng nham hiểm, lộc quyền giảm thâu.*

(Kinh Sám Hối).

### PHÚC ĐẰNG HÀ SA 福等河沙

*Phúc đặng*: Phúc đức đồng với. *Hà sa*: Hạt cát ở sông, chỉ số nhiều.

Phúc đặng hà sa là phúc đức nhiều ví như cát ở sông đến nổi đếm không hết được.

*Siêu thăng thoát cả một nhà,*

*Từ nay **phúc đặng hà sa** vô cùng.*

(Quan Âm Thị Kính).

### PHÚC ĐỊA 福地

Hay “*Phước địa*”.

*Phúc*: Điều may mắn tốt lành. *Địa*: Đất.

Phước địa hay Phước địa là đất phước, nơi sống được sung sướng, an lành, dùng để chỉ cõi Thần Tiên.

*Đặng nhẹ nhàng thẳng đến cung Tiên.*

*Nơi **phước địa** ở yên tu luyện,*

(Kinh Tận Độ).

### PHÚC ĐỨC 福德

Hay “*Phước đức*”.

*Phúc*: Những gì may mắn tốt đẹp. *Đức*: Tính tốt, thường làm điều lành cho kẻ khác.

Tất cả những việc làm lành đều gọi là phúc đức. Phúc đức còn chỉ người làm lành được hưởng sự sung sướng. (Hưởng phúc đức).

*Những người phước đức rân rân,  
Còn đi cúng thí ân cần thiện duyên.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

*Rõ phước đức, biết tội tình,  
Nắm tâm đắp vũng mặt thành Càn Khôn.*  
(Kinh Thế Đạo).

### PHÚC ĐỨC TẠI MẪU 福德在母

*Phúc đức*: Làm lành mà được điều may mắn tốt đẹp. *Tại mẫu*: Ở người mẹ.

Người xưa quan niệm rằng người mẹ có ảnh hưởng rất lớn đối với đức tính và nhân cách của người con, nên mới có câu: *Phúc đức tại mẫu* 福德在母, tức là phúc đức của con ở nơi người mẹ.

*Lạ gì con có giống ai,  
Phúc đức tại mẫu là lời thế gian.*  
(Gia Huấn Ca).

### PHÚC HẬU 福厚

*Phúc*: Những điều may mắn, tốt đẹp. *Hậu*: Dày.

Phúc hậu là người làm nhiều điều lành, nhiều điều phúc đức.

*Phồn hoa bỏ lúc truân chuyên,  
Đã đầy phúc hậu, lại bề hiển vinh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nổi lên Đinh, Lý, Trần, Lê,  
Bởi vì phúc hậu mệnh kia trời dành.*

(Hạnh Thục Ca).

*Vi bằng kẻ sau noi đũa trước,  
Thì đời phúc hậu nói không cùng.*  
(Đạo Sử).

### PHÚC HOẠ CÓ DÈ ĐƯỢC ĐÂU

Bởi câu “*Phúc chi vi họa, họa chi vi Phúc* 福之為禍, 禍之為福” tức may là rủi, rủi lại là may.

Do tích “*Tái ông thất mã, bất tri họa phúc* 塞翁失馬, 不知禍福” tức là ông lão ở gần nơi quan ải bị mất ngựa không dè được chuyện họa phúc.

Xem: *Tái ông thất mã*.

*Mới hay con Tạo éo le,  
Phúc chẳng hay họa có dè được đâu?*  
(Thơ Lãng Nhân).

### PHÚC LỘC 福祿

*Phúc*: Những điều may mắn, tốt đẹp. *Lộc*: Tài lộc, tức là tiền bạc, của cải...

Phúc lộc là cuộc sống gặp may mắn tốt đẹp và được nhiều của cải.

*Một nhà phúc lộc gồm hai,  
Ngàn năm dằng dặc quan giai lần lần.*  
(Truyện Kiều).

*Phước lộc tùy nên công quả để,  
Ngày sau con cái đặng nương nhờ.*  
(Đạo Sử).

### PHÚC TINH 福星

*Phúc*: Những điều may mắn, tốt đẹp. *Tinh*: Sao.

Phúc tinh là sao phúc, tức ngôi sao đem lại phúc đức cho con người.

Phúc tinh còn được hiểu như là người cứu vớt dân chúng khỏi cảnh lầm than, khốn khổ và đem lại điều sung sướng cho mọi người.

Xem: Nhất lộ phúc tinh.

*Dầu chưởng "Vạn gia sanh Phật",  
cũng là "nhất lộ phúc tinh".  
(Sãi Vãi).*

### PHÚC THỌ VINH XƯƠNG 福壽榮昌

Hay “Phước thọ vinh xương”.

*Phước thọ*: Sống lâu và được hạnh phước. *Vinh xương*: Vinh hiển tốt đẹp.

Phước thọ vinh xương là sống lâu được vinh hiển, được hạnh phước, và được nhiều điều tốt đẹp.

*Sống thời phước thọ vinh xương,  
Thác sau khoái lạc, khỏi đường lụy thân.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### PHÚC TRẠCH 福澤

*Phúc*: Những cái may mắn tốt đẹp. *Trạch*: Ân huệ.

Phúc trạch nghĩa là phước đức và ân huệ

*Cứ xem phúc trạch nhà ta,  
Một mai cũng dễ trai già nở châu,  
(Quan Âm Thị Kính).*

### PHỤC BA 伏波

Hay Phục Ba Tướng Quân, một chức quan của Mã Viện đời Đông Hán.

Mã Viện là người đất Mậu Lăng, ban đầu theo Ngỗi Hiêu, sau về đầu với vua Hán Quang Võ. Khi Ngỗi Hiêu làm loạn, Mã Viện giúp Hán Quang Võ trừ Ngỗi Hiêu.

Mã Viện có đem quân sang đánh nước ta để trả thù việc Trung Vương giết Tô Định chết. Sau khi chiến thắng được Giao Chỉ, Mã Viện lập trụ đồng nơi biên giới, có khắc mấy chữ: *Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt* 銅柱折, 交趾滅, nghĩa là cột đồng gãy, người Giao Chỉ sẽ tiêu diệt.

*Phục Ba mới dựng cột đồng,  
Ai quan truyền dấu biên công cõi ngoài.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Săn Lâu Lan, rặng theo Giới Tử,  
Tới Man Khê, bàn sự Phục Ba.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

### PHỤC CHỨC 復職

*Phục*: Trở lại. *Chức*: Chức vị.

Phục chức tức là sau khi bị cách chức, lại được trở lại chức vụ cũ.

*Kiều công xưa mắc tội oan,  
Trẫm cho phúc chức làm quan Đông thành.  
(Lục Vân Tiên).*

### PHỤC HY 伏羲

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Phục Hy là một vị vua thứ hai trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, và Thần Nông 神農.

Một nhân vật theo truyền thuyết của Trung Quốc, vị vua thời Thượng cổ. Phục Hy là người họ Phong, đóng đô ở đất Trần, dạy dân biết cày bừa, biết chăn nuôi súc vật. Ông là người sáng lập văn khế, vạch ra bát quái. Phục Hy tại vị 115 năm, truyền được mười lăm đời, gồm 1260 năm.

*Trải đời thường chuộng báu thi quy,*

*Phưởng phát mùi hương chúa **Phục Hy**.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Tiêu rắng: Trước họ **Phục Hy**,*

*Chưa hay nghề thuốc tên chi mở đường?*

(Ngư Tiêu Vấn Đáp).

### PHỤC MỆNH 復命

*Phục:* Trở lại. *Mệnh:* Mệnh lệnh, sai khiến.

Tức là vâng mệnh lệnh sai khiến làm một điều gì, khi làm xong trở lại trình bày gọi là phục mệnh.

*Định ngày **phục mệnh** lai Kinh,*

*Sớ văn một tập, hiện thành râu lên.*

(Nhị Độ Mai).

### PHỤC TÌNH 服情

*Phục:* Thuận theo. *Tình:* Tình hình, tình trạng.

Phục tình tức là chấp nhận tình hình thực tại.

*Hướng đà chịu phép, **phục tình**,*

*Rộng dung cho đặng toàn sinh thoát hồi.*

(Hạnh Thục Ca).

### PHỤC TÒNG 服從

*Phục:* Thuận. *Tòng:* Theo.

Phục tòng hay phục tùng là chịu sự điều khiển của người khác.

*Ngạnh cường chẳng khứng **phục tòng**,*

*Kỳ Anh Công cũng theo vòng chét oan.*

(Hạnh Thục Ca).

*Cùng trên với dưới giữ khiêm cung,*

*Kẻ nghịch con toan kế **phục tòng**.*

(Đạo Sử).

### PHUN CHÂU NHẢ NGỌC

Dịch từ câu “*Thoá ngọc phi châu 唾玉霏珠*”.

Thành ngữ “Phun châu nhả ngọc” được dùng để chỉ người có tài giỏi về văn chương, ngôn luận và làm thơ lỗi lạc.

Xem: Nhả ngọc phun châu.

***Phun châu nhả ngọc** đưa tài,*

*Giải nguyên tên đã dự bài bảng ngay.*

(Truyện Phan Trần).

### PHÙNG CƠ 馮姬

Tức Phùng Viên, là con gái của Phùng Phụng Thế làm quan đời nhà Hán. Nàng được tuyển chọn vào cung phong làm Tiếp dư thời Hán Nguyên Đế. Một hôm, ngồi xem các con thú đấu với nhau, có một con gấu sỏ chuồng chạy ra ngoài, mọi cung nhân hoảng sợ đều bỏ chạy, chỉ còn Phùng Cơ tiến đến trước mặt nó để chặn lại, không để đến gần vua. Người đương thời cho nàng là kẻ gan dạ.

*Chối liễn phượng chẳng ngồi,*

*Ban thị sự đà sau thấy;*

*Chống muôn hùng nào ngại,*

***Phùng Cơ** lòng hãy xa ngại.*

(Cung Trung Bảo Huấn).

### PHÙNG DỊ 馮異

Hán Thư chép rằng: Phùng Dị là người Phụ Thành, học giỏi, thông kinh sử và binh pháp, theo giúp Hán Quang Võ, làm chức Thiên Tướng Quân. Ông là người khiêm tốn, khi đi đánh trận về, thường đứng một mình dưới cội cây to, nghe các tướng cùng ngồi luận công trạng. Ông không hề khoe thành tích của mình.



Nhơn đó, người đời mới gọi ông là “*Đại thọ tướng quân* 大樹將軍”.

Do vậy mới có câu: *Hán Phùng Di đương luận công, độc lập đại thọ hạ, bất khoa kỳ tích* 漢馮異當論功, 獨立大樹下, 不誇己績, nghĩa là đang luận công, ông Phùng Di đứng một mình dưới cây đại thọ, chẳng khoe công trạng của mình.

*Cõi ngoài mang tiếng nép uy,  
Đại hơn **Phùng Di** kính bề **Phân Dương**.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### PHÙNG ĐƯỜNG 馮唐

Phùng Đường là người làm quan đời nhà Hán. Hoạn lộ của ông rất nên lận đận, già bạc đầu mà vẫn còn làm một chức quan nhỏ.

*Số đầu Lý Quảng phong hầu,  
**Phùng Đường** lận đận bạc đầu luống công.*  
(Thơ Lãng Nhân).

### PHỤNG CẦU 鳳求

Hay “*Phượng cầu*”.

*Phụng*: Con chim phượng trông. *Cầu*: Tìm kiếm.

Do chữ “Phụng cầu hoàng” có nghĩa là chim phượng trông tìm chim phượng mái, đó là tên một bản đàn, còn gọi là “Phụng Cầu Kỳ Hoàng”.

Bản đàn này nguyên của Công chúa Lộng Ngọc, con vua Tần Mục Công, học lại của chồng là chàng Tiêu Sứ. Theo truyền thuyết, lúc nàng thổi khúc Phụng Cầu Hoàng thì có chim phượng bay xuống, rồi nàng cỡi phượng, chồng cỡi rồng, hai người bay lên trời, đều thành tiên hết.

Về sau, Tư Mã Tương Như đời nhà Hán, gảy khúc Phụng Cầu Hoàng để gheo nàng Trác Văn Quân. Trác Văn Quân nghe khúc đàn này mê, bèn theo Tương Như, rồi hai bên lấy nhau.

***Phụng cầu** dù lựa nên cung,  
Ngọn cầm biết gảy được lòng hay chẳng?*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Khúc đầu Tư mã **Phượng cầu**,  
Nghe ra như oán như sầu phải chẳng!*  
(Truyện Kiều).

### PHỤNG CHẠ LOAN CHUNG

Hay “*Phượng chạ loan chung*”.

Phụng loan ví với trai gái, vợ chồng. Chung chạ ý chỉ ân ái, sum họp.

Phụng chạ loan chung có ý nói trai gái, vợ chồng ăn ở, sống sum họp với nhau.

*Nào người **phượng chạ loan chung**,  
Nào người tích lục tham hồng là ai?*  
(Truyện Kiều).

### PHỤNG CHỈ 奉旨

*Phụng*: Vâng mệnh lệnh. *Chỉ*: Chiếu chỉ, tờ giấy ghi mệnh lệnh của nhà vua.

Phụng chỉ là tuân theo mệnh lệnh của nhà vua ban hành xuống.

*Ngó trông rợp bóng quan hà,  
Thẻ bài **phụng chỉ** ngọn cờ vinh hương.*  
(Nhị Độ Mai).

*Này đồ **phụng chỉ** ban ra,  
Sao cho tận pháp mới là công minh.*  
(Nhị Độ Mai).

**PHỤNG CHỈ THĂNG THUYÊN** 奉旨升銓

*Phụng chỉ*: Vâng chiếu chỉ. *Thăng thuyên*: Thăng chức quan rồi thuyên bổ đến nơi khác.

Phụng chỉ thăng thuyên là vâng theo chiếu chỉ của vua, nhận chức quan vừa mới đượng thăng, rồi tuân theo mệnh lệnh đi nhận nhiệm sở được phân bổ đến.

*Mai công phụng chỉ thăng thuyên.*  
*Chiếu trời mây vô, ân trên mưa nhuần.*  
(Nhị Độ Mai).

**PHỤNG CHIẾM** 鳳占

Bói quẻ đi lấy vợ gọi là phụng chiêm.

Sách Tả Truyện chép: Ông Trần Kính Trọng chạy qua nước Tề, chúa Tề Hầu cho ông làm quan Công Chánh. Ông Trần Ý Thị làm quan Đại phu muốn gả con cho Kính Trọng. Vợ quan Đại phu chiêm quẻ (Phụng chiêm) nói là tốt. Lời bàn trong quẻ nói rằng: chim phụng và chim hoàng cùng bay, tiếng kêu hoà hiệp.

**PHỤNG ĐẾN TÌM LOAN**

Phụng loan là đôi chim trống mái, ví với đôi vợ chồng. Phụng chỉ người con trai, loan nói người con gái. Phụng đến tìm loan là ý nói người trai tìm đến cầu hôn người gái hợp lý hơn.

*Đừng để thi lá thơ chim,*  
*Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**PHỤNG ĐÌNH** 鳳亭

Hay “*Phượng đình*”.

Tức là “*Phụng Nghi Đình* 鳳儀亭”, nơi nàng Điêu Thuyền dùng sắc đẹp trêu gheo, khiêu khích Lữ Bố,

khiến Bồ tức giận người cha nuôi là Đổng Trác, sau âm mưu cùng Vương Doãn giết chết Đổng Trác, rồi được phong là Ôn Hầu.

*Hay là học thói ả Điêu,*  
*Phượng đình thấy vắng mà trêu Ôn Hầu.*  
(Song Tinh Bất Dạ).

**PHỤNG GIAO CHUNG GỐI**

Giao cũng là một loại rồng. *Phụng giao*: Rồng phượng chỉ vợ chồng. *Chung gối*: Ngủ chung.

Phụng giao chung gối có ý nói vợ chồng thương yêu hoà thuận.

*Đợi chi xinh mày liễu má đào,*  
*Mới bền giữ phụng giao chung gối.*  
(Phượng Tu Đại Đạo).

**PHỤNG HOÀNG** 鳳凰

Hay “*Phượng hoàng*”.

Phụng là một loài chim trống, Hoàng là chim mái. Phụng hoàng dùng để ví với trai gái hay vợ chồng.

Chim phụng hoàng là một trong bốn vật linh (Tứ linh: Long, Lân, Qui, Phụng), lại ưa thích âm nhạc. Trong kinh Thư, thiên Ích Tắc 益稷 có nói: *Tiêu thiêu cửu thành, phụng hoàng lai nghi* 簫韶九成, 鳳凰來儀, nghĩa là khi nhạc tiêu thiêu tấu đến khúc thứ chín, thì chim phượng hoàng đến múa, có vẻ uy nghi.

Sách xưa cho rằng loại chim này tượng trưng cho hòa bình, cho điềm lành nên khi giống chim này xuất hiện thường báo hiệu một minh quân, thánh chúa hoặc là vĩ nhân xuất thế như câu “Phụng gáy non Kỳ” là có ý nói chim phụng gáy ở núi Kỳ Sơn tại xứ Tây Kỳ, là điềm báo cho biết cuối đời Ân Trụ có Thánh chúa là

Văn Vương, Võ Vương ra đời diệt Trụ và dựng nghiệp nhà Châu, đem lại thái bình cho thiên hạ.

*Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng,  
Khác gì như thể **phụng hoàng** gặp nhau.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

*Trông chim càng dễ đoạn trường,  
Uyên ương chiếc bóng, **phượng hoàng** lẻ đôi.  
(Ai Tư Vãn).*

*Hướng chi là giá thiên kim,  
Bụi gai sao nở đố chim **phượng hoàng**.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### PHỤNG LẦU

Bởi chữ “*Phụng lâu* 鳳樓” là lầu Phụng, một cái lầu do vua Tần Mục Công cho xây dựng lên để con gái là Công chúa Lộng Ngọc ở. Công chúa giỏi thổi sáo, sau nàng kết duyên với Tiêu Sứ có tài thổi Tiêu, hai vợ chồng thường thổi tiêu trên Phụng lầu, âm thanh vừa trỗi lên thì chim phụng hoàng bay đến nhảy múa.

Xem: Lộng Ngọc.

*Diêu phong mấy khúc khách phàm trần,  
Những mến **phụng lầu** ngự các lân.  
(Đạo Sĩ).*

*Tiếng tiêu dẫu lọt **phụng lầu**,  
Hoặc may gỡ đặng dây sấu nữ nhi.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### PHỤNG LẦU GÁC QUYỀN

Tức là lầu phụng và gác thổi ống tiêu.

Do tích Công chúa Lộng Ngọc được vua cha là Tần Mục Công cho ở trên lầu phụng, nàng có tài thổi ống tiêu (tức ống quyền), sau nàng kết duyên với chàng Tiêu Sứ lại giỏi về thổi tiêu, rồi vợ chồng cùng

thổi ống tiêu thì chim phụng hoàng bay đến trước sân nhảy múa.

*Hồng nhan đưa tin trông vắng dạng,  
**Phụng lầu gác quyền** đợi hòa bình.  
(Đạo Sĩ).*

***Phụng lầu gác quyền** chờ tiêu,  
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### PHỤNG LIỄN 鳳輦

Hay “*Phượng liễn*”.

*Phụng*: Con chim phượng. *Liễn*: Một loại xe dành cho người kéo.

Phụng liễn là xa giá, tức là loại xe có chạm hình chim phụng hoàng, dành để cho vua đi. Phụng liễn còn là loại xe của các Tiên đi. Theo sử sách, bà Tây Vương Mẫu đã từng đi xe phụng liễn đến dự yến tiệc với vua Mục Vương.

*Ngán **phượng liễn** chòm râu lỗ chổ,  
Dấu dương xa đám cỏ quanh co.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### PHỤNG LIỄN LOAN NGHI 鳳輦鸞儀

*Phụng liễn*: Kiệu có vẽ hình chim phượng. *Loan nghi*: Màn có thêu hình chim loan.

Phụng liễn loan nghi là kiệu hình chim phượng và màn trướng thêu hình chim loan.

*Sẵn sàng **phượng liễn loan nghi**,  
Hoa quan pháp phối hà y rỡ ràng.  
(Truyện Kiều).*

### PHỤNG LOAN 鳳鸞

Hay “*Phượng loan*”.

Phụng loan là hai loại chim trống và mái, cũng như đàn sắt đàn cầm, được người ta ví với vợ chồng hoà hiệp. Trong hôn lễ, người ta thường có câu chúc: *Loan phụng hoà minh, sắc cầm hảo hiệp* 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合, tức là chim loan chim phượng cùng gáy, đàn sắt đàn cầm cùng hoà với nhau.

1.- Phụng loan:

*Cho hai họ vậy duyên kim cải,  
Ngõ một nhà đôi sánh phụng loan.*  
(Nhạc Hoa Linh).

2.- Phượng loan:

*Trăm năm duyên đẹp phượng loan,  
Tào khang hai chữ Trần Phan chuyện đời.*  
(Truyện Phan Trần).

### PHỤNG MAO 鳳毛

*Phụng (Phượng)*: Chim phượng, một loại chim quý. *Mao*: lông.

Phụng mao là tiếng dùng để khen tặng con của người khác. Ví dụ như: Phụng mao, lân giác nghĩa là lông chim phượng, sừng con lân đều là những vật hiếm có trên đời.

Sách Thế Thuyết viết: Vương Kính Luân đẹp đẽ không kém gì cha. Hoàng công khen là “Phụng mao”.

*Phượng mao cũng thể con nòi,  
Chính danh kéo nữa tiếng đời nhờ tay.*  
(Phương Hoa).

### PHỤNG SÔ 鳳雛

*Phụng*: Chim phượng. *Sô (Hay sô)*: Chim con. Phụng sô là chim phụng con.

Phụng Sô hay Phụng Sô là tên một nhân vật đời Tam Quốc, có tài, người đa mưu túc trí. Ông làm quân sư cho Lưu Bị, nhưng kém hơn Khổng Minh, lại chết quá sớm.

*Phụng sô danh giá biết bao,  
Hung dương, Trần bảo ai nào dám đàng.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

### PHỤNG THÀNH 鳳城

1.- Hay “*Phụng hoàng thành* 鳳皇城”, dùng để chỉ Kinh đô.

Công chúa Long Ngọc cùng chồng là Tiêu Sứ, một người thối tiêu tuyệt hay, ngồi trên thành thối ông địch, phụng liền bay xuống đáp, nên đặt tên là Phụng Thành (Hay Đan phụng thành). Đời sau nhân đó gọi Kinh đô là “Phụng thành”.

*Cảnh kia thêm bận lòng này,  
Phụng thành sáng mở nào hay đã gần.*  
(Truyện Hoa Tiên).

2.- Hay “Phượng Thành” dùng để chỉ đất Hồ Tây Hà Nội. Bởi Cao Biền đời nhà Đường, một người giỏi địa lý xem đất Hà Nội là kiểu đất “Phượng Hoàng uống nước”, vì thế ngày xưa người ta gọi Hà Nội là “Phượng Thành”.

Vào thời Bắc thuộc, Hà Nội được gọi là Long Biên, đến đời Lý đóng đô ở đây thì gọi là Thăng Long, nên người ta sau này gọi Hà Nội là “Long Thành”.

*Thi hào dậy tiếng Phượng thành,  
Vào phen Lý, Đỗ, nức danh Tô, Tào.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

### PHỤNG THỜ TÔ TÔNG

*Phụng thờ*: Phụng sự việc thờ cúng. *Tổ tông*: Tổ tiên dòng họ.

Phụng thờ Tổ tông tức là chăm lo việc thờ cúng Tổ tiên của dòng họ.

*Con chàng thiếp trả khi thơ,  
Dòng chàng thiếp dạy phụng thờ tổ tông.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### PHỤNG THUẦN LÂN NGHIÊU

Phụng lân là hai con vật quý hiếm đời xưa, ít được thấy, biểu tượng cho người hiền, khi xuất hiện thì thiên hạ được thái bình. Nghiêu Thuần là hai vua cổ đại của Trung Quốc, được các Nho coi như vị vua mẫu mực, hiền đức của một thời đại lý tưởng.

*Phụng Thuần, lân Nghiêu, tuồng trước nát,  
Hươu Tần, rắn Hán, thói sau đời.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### PHƯỚC LINH

Bởi chữ “*Linh phan* 靈幡”.

*Phước*: Chữ Hán đọc Phan, là một dải lụa tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phước có ren lụa thêu rũ xuống. *Linh*: Thiêng liêng, huyền diệu.

Phước linh là cây phước thiêng liêng, huyền diệu.

*Tây phương Tiếp Dẫn Đạo Nhơn,  
Phước linh khai mở nẻo đường Lô Âm.*  
(Kinh Tận Độ).

### PHƯỚC PHỤNG

Phước phụng do đuôi con chim phụng giống như là một lá phước. Vì vậy năm đuôi phụng như năm lá phước để dẫn đường.

Do câu thơ Hán: Phụng hàm đơn chiếu đề dương  
bạn 鳳含丹詔提楊畔, nghĩa là chim phụng ngậm tờ  
chiếu của vua tiến lên bờ dương (Tức bờ giải thoát).

Xem: Dương bờ.

*May phước phải gìn cho mạnh trí,  
Năm đuôi phước phụng đến dương bờ.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### PHƯƠNG PHI 芳菲

*Phương*: Thơm. *Phi*: Hương bay ngào ngạt.

Phương phi có nghĩa là hương thơm bay ngào ngạt.

*Lãng uyển lúc thu tàn hoa chưa rã,  
thêu hồng kết gấm,  
ví phương phi cùng xuân ấy không thua.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### PHƯƠNG SÓC 方朔

Tức “*Đông Phương Sóc* 東方朔”.

Người đời Hán Vũ Đế, tự Man Thiên, có tài khôi hài. Đời Vũ Đế giữ chức Kim Mã Môn Thị trung, thường lấy tài trào phúng, hoạt kê để chữa lỗi cho vua. Về sau, ông có đi tu theo Đạo Tiên và đắc quả, được người đời gọi là Đông Phương Lão Tổ.

Về lịch sử của Đông Phương Sóc không rõ ràng, chỉ được Sử ký Tư Mã Thiên nhắc đến trong chương “Hoạt Kê Liệt Truyện” như sau:

Thời Hán Vũ Đế, nước Tề có người họ Đông Phương, tên Sóc, tính ưa Kinh truyện cũ, đọc rộng tất cả các bách gia chư tử. Lúc mới đến Trường An, Sóc đến dinh Công Xa dâng thư, thư dài đến ba ngàn giản đọc (Thẻ tre có khắc chữ), nha Công Xa phải cho hai

người khiêng mới xuể. Vua đọc thư của Sóc ở nội cung, mỗi khi dùng phải vạch đánh dấu. Đọc ròn rã hai tháng mới hết. Vua xuống chiếu bổ Sóc làm quan Lang, thường thường thừa trực ở nội đình. Vua vờ Sóc đến hầu chuyện luôn và chưa hề bao giờ không vui thích....

Lối sống của Đông Phương Sóc hơi ngô ng, nên có người hỏi ông:

- Người ta ai cũng cho là Tiên sinh cuồng.

Ông đáp:

- Những người như Sóc này, người ta gọi là kẻ trốn đời, vào ở ẩn nơi Triều đường đây. Người xưa thì lánh đời ở ẩn nơi hang sâu.

Có khi giữa tiệc, rượu đến lúc ngà say vui chén, ông vừa bò vừa hát rằng: Không nước mà chìm, ôi thôi tọc lụy! Lánh đời lánh quách nơi “Kim Mã Môn” Trong cung điện, ẩn thân toàn vẹn, Lọ là cần hò hẹn hang sâu? Bồng cao chẳng hẹn lác lau?...

*Yến sở Dao Trì đã có hẹn,*

*Chớ cho **Phương Sóc** đến lân la.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### PHƯƠNG TRẦN 芳塵

Bụi thơm.

Thập Di Ký chép: Thạch Hồ dựng nhà, cao bốn mươi trượng, khi gió thổi tiết ra một mùi thơm lạ lùng, hương bay ngào ngạt.

Nghĩa bóng dùng để chỉ danh thơm còn lưu lại.

*Ngô công nói dấu **phương trần**,*

*Hai mươi năm lẻ nhân tuần cũng yên.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### PHƯƠNG TRỜI GÓC BIỂN

Phương trời góc biển là hướng về một góc trời biển bao la, chỉ sự xa xôi, mờ mịt. Phương trời góc biển còn dùng để chỉ hai nơi xa cách với nhau.

*Kẻ ở **phương trời** người **góc biển**,*

*Lòng thành nhắn gửi chữ **khương-ninh**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### PHƯƠNG TRƯỢNG 方丈

Có hai nghĩa:

1- Phương Trượng là tên một ngọn núi có Tiên ở, nằm giữa biển Bột Hải, còn gọi là Phương đảo.

2- Phương là vuông vức, trượng là một đơn vị độ dài. Phương trượng là diện tích một trượng vuông. Theo tích ở Tây Vực, xưa có người cư sĩ là Tuy Ma ở trong một cái nhà đá vuông, mỗi bề ngang dọc chỉ có một trượng. Vì thế, phòng của vị sư trụ trì trong chùa gọi là Phương trượng.

*Vâng lời ra ở thuyền môn,*

*Trong toà **phương trượng** dám còn vào ra.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Sai người dọn mái liên trì,*

*Sửa sang **phương trượng** trai nghi đãi đãi.*

(Sơ Kính Tân Trang).

*Qua Tây phương còn cách trở non thân,*

*Sau **phương trượng** đã sẵn sàng bàn Phật.*

(Sãi Vãi).

## Q

### QUA GIÁP 戈甲

*Qua*: Tên một loại binh khí, cây giáo. *Giáp*: Áo mặc để ra trận địa.

Qua giáp là tiếng dùng để nói về việc võ, quan võ hay thuộc binh lính.

*Can chi gây việc cõi ngoài,  
Đem tài qua giáp, ép người văn chương.*  
(Nhị Độ Mai).

*Truyền chúng tướng chinh tu qua giáp,  
Rao tam quân bố liệt tinh kỳ.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### QUA MÂU 戈矛

*Qua*: Một loại binh khí giống như kích, giáo. *Mâu*: Thứ binh khí cán dài, mũi nhọn.

Qua mâu nói chung các loại binh khí thời xưa. Chỉ chiến tranh, loạn lạc.

*Thái sư trước bệ quỳ tâu,  
Ô qua dấy động qua mâu cũng vì.*  
(Lục Vân Tiên).

*Thù Hàn chúa thù kia còn tạc,  
Quyết phen này phần động qua mâu.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### QUA PHÂN 瓜分

*Qua*: Trái dưa. *Phân*: Chia ra.

Qua phân là cắt chia trái dưa ra thành nhiều mảnh, dùng để ví với đất nước bị chia xẻ manh mún.

*Than là than bờ cõi lúc qua phân,  
ngày tháng trông vua ngơ ngẩn một phường trẻ dại.*  
(Văn Tế Trương Định).

### QUÁ KỶ TRI THIÊN

*Quá kỳ*: Vượt qua khỏi thời kỳ. *Tri Thiên*: Tức tri thiên mệnh là biết được mệnh trời.

Đức Khổng Tử có nói: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba mươi tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, lầm lẫn nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

Quá kỳ tri thiên ý nói qua khỏi tuổi năm mươi.  
Xem: Tri Thiên.

*Thôi gần hết kiếp còn gì,  
Co tay đếm tuổi quá kỳ tri thiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### QUÁ NIÊN 過年

*Quá*: Vượt qua. *Niên*: Năm.

Quá niên tức là những năm mà mình đã từng sống qua, đó cũng là số tuổi của mình.

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần,  
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.*  
(Truyện Kiều).

### QUÁ QUAN 過關

*Quá*: Đi qua. *Quan*: Cửa quan.

Quá quan là đi qua cửa ải để đến một nước khác.

*Quá quan này khúc Chiêu Quân,  
Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.*  
(Truyện Kiều).

### QUẢ BÁO 果報

*Quả*: trái, kết quả. *Báo*: trả lại.

Theo đạo Phật, tất cả những sự kiện tốt hay xấu, lành hay dữ xảy ra trong đời này đều là quả báo của

những nghiệp nhân của chính mình tạo ra trong các đời sống quá khứ, và cả trong đời sống hiện tiền nữa. Tất nhiên, những quả báo do nghiệp nhân tạo ra trong đời sống hiện tại, thì dễ hiểu và dễ thấy. Nhưng cũng có những quả báo do những nghiệp tạo ra từ các kiếp sống trước, đến nay mới chín mùi và kết quả, cho nên khó tin, khó hiểu. Ví dụ như mới lọt lòng mẹ đã đui, mù, mang tật. Làm ăn lương thiện nhưng vẫn nghèo khổ và gặp nhiều chuyện không may.

Theo Phật, gieo hạt giống gì thì hưởng được quả nấy. Sách có câu: *Chủng qua đắc quả, chủng đậu đắc đậu* 種瓜得瓜, 種豆得豆, nghĩa là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.

Lời Phật dạy: Nếu gieo hạt giống lành thì hái được quả lành, gieo hạt giống ác, thì gặt hái quả ác.

*Trời kia quả báo mấy hồi,  
Tiếc công son điểm phấn dôi bấy lâu.*  
(Lục Vân Tiên).

*Đua nhau kinh chuông đạo tà,  
Một câu quả báo, muôn nhà đều tin.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Kiếp này không xé được da.  
Kiếp sau quả báo, oan gia kéo gì.*  
(Nhị Độ Mai).

*Dầu nguyệt chường số căn quả báo,  
Đừng hỡi kinh, cầu đảo Chí Tôn.*  
(Kinh Tận Độ).

### QUẢ KIẾP 果劫

*Quả*: Trái, kết quả. *Kiếp*: Kiếp sống.

Quả kiếp là cái kiếp sống chịu sự kết quả báo ứng do các nghiệp nhân tạo tác ra.

Kiếp sống hiện tại là cái kết quả của kiếp sống trước, tức những việc làm thiện ác trong kiếp sống trước sẽ báo ứng trong kiếp sống hiện tại.

*Ấu đành quả kiếp nhân duyên,  
Cũng người một hội, một thuyền đâu ra.*  
(Truyện Kiều).

*Chôn Hu linh chờ ngày hội hiệp,  
Dầu căn xưa quả kiếp đường bao.*  
(Kinh Thế Đạo).

### QUẢ KIẾP NHÂN DUYÊN 果劫因緣

*Quả kiếp*: Cái kiếp chịu sự kết quả báo ứng do các nghiệp nhân tạo tác ra. *Nhân duyên*: Cái hạt giống từ kiếp trước lưu lại kiếp sau.

Kinh Phật có câu: *Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị, dục tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị* 欲知前世因, 今生受者是. 欲知來世果, 今生作者是, tức là muốn biết cái nhân duyên trước thế nào, thì hãy xem đời nay được hưởng thế nào. Muốn biết quả kiếp đời sau thế nào, hãy xem kiếp này ăn ở thế nào.

*Ấu đành quả kiếp nhân duyên,  
Cũng người một hội, một thuyền đâu ra.*  
(Truyện Kiều).

### QUẢ MAI BA BẢY

Bởi chữ “*Phiếu mai* 標梅” là nói việc hôn kỳ đã qua đi.

Do trong Kinh Thi nói: Quả mai rụng, mười phần chỉ còn bảy, rồi còn ba, chỉ thời con gái nên lấy chồng, nếu không thì hôn kỳ sẽ qua mất.

Xem: Phiếu mai.

*Quả mai ba bảy đương vừa,*



*Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì.*  
(Truyện Kiều).  
*Dập dìu lá thăm chim xanh,*  
**Quả mai chi để trên cành bầy ba.**  
(Hoa Tiên Truyện).

### QUẢ NAN ĐỊCH CHÚNG 寡難敵眾

*Quả:* Ít. *Nan:* Khó khăn. *Địch chúng:* Chống lại với số đông.

Quả nan địch chúng là nói ít người khó chống lại với nhiều người.

*Xin tướng câu tiểu dũng bất thành,*  
*Lại có chữ quả nan địch chúng.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### QUẢ PHÚC 果福

*Quả:* Kết quả, trái cây. *Phúc:* Hạnh phúc, những sự tốt đẹp may mắn.

Quả phúc là cái kết quả do những hành vi phước đức tạo ra, hay hoàn thành được những kết quả tốt đẹp, may mắn.

*Hãy tu vey quả phúc này,*  
*Đừng lòng tiếc ngọc, chớ lay cơ huyền.*  
(Truyện Phan Trần).

*Ao Thất Bửu gọi mình sạch tục.*  
*Ngôi liên đài quả phúc Đà Lam.*  
(Kinh Tận Độ).

### QUẢ TANG 果贓

*Quả:* Thật. *Tang:* Vật chứng, tức là vật mà kẻ gian đã lấy, hoặc vật đem hối lộ.

Quả tang tức là tang vật rõ ràng trước mắt.

**Quả tang** bắt được dường này,

*Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng răng.*  
(Truyện Kiều).

### QUÁCH CỰ 郭巨

Quách Cự sinh vào đời nhà Hán, thờ mẹ rất có hiếu, cửa nhà sa sút. Hai vợ chồng mới sinh đứa con lên ba tuổi, ông thường thấy bữa ăn mẹ ông không dám ăn no, cứ bớt lại để phần lại cho con ông ăn, vợ chồng mới bàn nhau rằng: Vợ chồng còn đương thì sinh đẻ, mẹ già chỉ có một lần, đã chẳng phụng mẹ cho được sung túc, lại để con chia ngọt xẻ bùi của mẹ, thì không phải đạo làm con.

Bèn bàn nhau đào hố đem chôn đứa con đi, vợ cũng nghe theo lời ông. Khi đào hố được độ ba thước bề sâu, thì bắt được một hủ vàng, trên có chữ đề là “Hiếu tử Quách Cự, hoàng kim nhất phủ, dụng dĩ tứ nhữ 孝子郭巨,黃金一釜,用以賜汝”, nghĩa là người con hiếu là Quách Cự, một hủ vàng đây dành cho mày. Hai vợ chồng mừng quá, đem con về và cànng hiếu thảo với mẹ già.

*Hán Quách Cự cửa nhà sa sút,*  
*Thờ mẫu thân chăm chút mọi bề.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### QUÁCH KHAI 郭開

Quách Khai là sủng thần của vua nước Triệu thời Chiến Quốc, hay ăn hối lộ.

Vua Tần đánh Triệu không thắng nổi vì nhờ có tướng tài là Liêm Pha chống giữ. Tần sai Vương Ngao đem một ngàn cân vàng đút lót Quách Khai để làm kế ly gián. Quách Khai bèn đặt điều gièm cho Liêm Pha bị thay thế, sau cũng gièm đại tướng Lý Mục bị hại. Vì mất

tướng tài nên Triệu bị thua. Còn Quách Khai được vua Tần phong làm Thượng Khanh.

Vì tích trữ nhiều vàng, Quách Khai xin vua Tần về Triệu vận chuyển gia tài, Vàng chở mấy xe. Giữa đường bị bọn cướp chặn giết chết.

*Sợ Quách Khai hay đặt nên điều,  
Sợ Lâm Phủ ngọt lời báng huỷ.  
(Sãi Vãi).*

### QUÁCH NGŨI 郭隗

Quách ngũ là người đời Chiến Quốc, được vua Yên phong làm Tướng quốc. Yên Chiêu Vương muốn cầu hiền khắp bốn phương, mới vấn kế Quách Ngũ. Ngũ nói: Ngày xưa có ông vua sai một tên môn dịch đem ngàn vàng để mua ngựa thiên lý. Tên môn dịch đi giữa đường gặp ngựa thiên lý đã chết, còn lại bộ xương, liền bỏ ra 500 nén vàng mua bộ xương ấy. Về bị vua quở thì người môn dịch tâu: Đem 500 nén vàng mua bộ xương ngựa, việc lạ chắc sẽ truyền xa, rồi đây thế nào cũng có người đem ngựa quý đến. Sau quả đúng như vậy.

Nay xin bệ hạ coi Ngũ như bộ xương ngựa, đãi kẻ hạ thần như là một kẻ sĩ thì thiếu gì người đua nhau tìm đến. Vua nghe lời, đãi Quách Ngũ như bậc hiền tài, truyền xây cho một cái đài cao chứa vàng bạc để cung cấp cho hiền sĩ, gọi là Hoàng Kim Đài. Sau hiền sĩ khắp nơi như Kịch Tân, Trâu Diễn, Nhạc Nghị... đều tìm đến nước Yên.

*Vàng Quách Ngũ ai đôn ai rước,  
Ngọc Biện Hoà ai ước ai hay.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### QUÁCH PHÁC 郭樸

Quách Phác, tự là Cảnh Thuần, người đất Văn Hi, nước Tấn, tinh về bói toán, có sách Động Lâm về bói toán.

*Những mong Quách Phác tâm long,  
hàm rồng hẳn được,  
Chẳng cóc Trang Chu hóa điệp,  
hồn bướm thoát bay.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

### QUAI KHIÊN 乖愆

*Quai: Trái. Khiên: Lỗi lầm.  
Quai khiên là làm những điều sai trái, lỗi lầm.  
Đều là chính lệnh quai khiên,  
Đứa ngu chịu tội người hiền lánh thân.  
(Hạnh Thục Ca).*

### QUAN ÂM 觀音

Hay Quán Thế Âm là một vị Bồ Tát lắng nghe âm thanh của thế gian, có nghĩa là Ngài quán xét tiếng kêu đau khổ của chúng sanh thì Ngài đều đến cứu giúp hóa độ. Ngài còn có hiệu là Quán Tự Tại Bồ Tát, có nghĩa là quán chiếu thâm sâu, giác ngộ tự tại mà cứu độ chúng sinh.

Đức Quán thế Âm có phép thần thông quảng đại, thường hay biến hiện nhiều sắc tướng để cứu giúp chúng sanh, nên người đời thường thờ Ngài bằng nhiều tượng khác nhau.

-Thiên thủ thiên nhãn Quan Thế Âm Bồ Tát 千手  
千眼觀世音菩薩 tượng có nghìn tay nghìn mắt.

-Chuân Đề Quan Âm 準提觀音 : Tượng có ba mắt và mười tám tay.

-Quan Âm Nữ Phật 觀音女佛 : Tượng là một người phụ nữ, cho nên còn gọi là Phật Bà Quan Âm, do hai sự tích : Quan Âm Diệu Thiện và Quan Âm Thị Kính.

*Quan âm thương đáng thảo ngay,  
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa.*  
(Lục Vân Tiên).

*Xa xa phảng phát dạng hình,  
Đức **Quan Âm** đã giáng sinh bao giờ.*  
(Truyện Phan Trần).

*Phổ Đà có Phật **Quan Âm**,  
Ra công cứu thế, ân thâm đức dày.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Uổng kẻ nhiệt thành chiu chút phận,  
Phải duyên có thưở gặp **Quan Âm**.*  
(Đạo Sĩ).

### QUAN CÔNG 關公

Quan Công tức là Quan Võ, sau đổi là Vân Trường, sanh nhằm triều vua Hoài Đế, đời Đông Hán, quê quán tại Bồ Châu, tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.

Sanh ra trong thời kỳ Hán thất suy vi, bên trong bọn hoạn quan chuyên quyền, bên ngoài giặc Huỳnh cân dấy lên tứ phía, ông tuy ham học, thích đọc kinh Xuân Thu, nhưng trước cảnh loạn lạc, đành châu du để tìm hào kiệt mưu cầu đại nghiệp.

Ông kết nghĩa đào viên với hai người là Lưu Bị, tự Huyền Đức là anh cả, thuộc dòng dõi nhà Hán, và một người nữa là Trương Phi, tự Dục Đức, là em út.

Có lần ông bị Tào Tháo dụ phong cho chức Hán Thọ Đình Hầu, nhưng sau ông trả lại ấn. Quan Công cùng Trương Phi phò Lưu Bị lập nên nhà Thục, một nước trong Tam quốc: Thục, Ngụy, Ngô.

Ông làm mưu của Lữ Mông mà bị bắt, rồi Ngô Quyền đem xử trảm, thọ 58 tuổi.

Ông được người đời sau tặng cho đôi liễn: *Chí tại Xuân Thu công tại Hán, Trung đồng Nhựt Nguyệt nghĩa đồng Thiên* 志在春秋功在漢, 忠同日月義同天, nghĩa là chí tại Xuân Thu công ở Hán, trung cùng Nhựt Nguyệt, nghĩa đồng trời đất.

*Ông **Quan Công** sáu ải thoát qua,  
Vì cày có thanh long xích thố.*  
(Lục Súc Tranh Công).

### QUAN CHÂM 官箴

*Quan*: Người điều hành việc nước. *Châm*: Một bài văn dùng để khuyên răn.

Quan châm là bài răn những người ra làm quan.

***Quan châm** chẳng chút sai ngoa,  
Lộc trời chung đỉnh, gánh nhà quân dân.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### QUAN ĐÁNG MẸ CHA

Bởi chữ “*Dân chi phụ mẫu* 民之父母” tức quan là cha mẹ của người dân.

Người xưa thường cho rằng kẻ làm quan là cha mẹ của dân, phải biết thương dân, xem dân như là con đỏ.

*Mình vợ **quan** đáng phận **mẹ cha**,  
Phải yêu mến trăm nhà như con đỏ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**QUAN ĐẾ** 關帝

Tức Quan Vân Trường, tục gọi Quan Công, là một võ tướng trung can nghĩa khí thời Tam Quốc, khi mất Ngài được hiển Thánh, nên người đời sau xưng tụng Ngài là “Quan Thánh Đế Quân” hay Quan Đế.

Xem: Quan Công.

*Cùng nhau xướng họa một giờ,  
Tặng ông **Quan Đế** bài thơ khen rằng.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

**QUAN GIA** 官家

*Quan*: là người làm việc nước. *Gia*: Nhà.

Quan gia chỉ vua (hay thiên tử).

Sách Thuyết Uyển ghi: Bào Bạch Lệnh đáp Tàn Thủy Hoàng: *Thiên hạ quan tắc nhượng hiền, Thiên hạ gia tắc thế kế. Cổ Ngũ đế dĩ thiên hạ vi quan, Tam vương dĩ thiên hạ vi gia* 天下官則讓賢, 天下家則世繼. 故五帝以天下為官, 三王以天下為家, nghĩa là quan trong thiên hạ thì chuộng người hiền, nhà trong thiên hạ là kế thừa. Cho nên Ngũ đế lấy thiên hạ làm quan, Tam vương lấy thiên hạ làm nhà.

Vì vậy, sau này nói “Quan gia” là ý muốn nói đến “Đế vương”.

*Hãn **quan gia** đà thiết chúa ái nhân,  
Đánh thánh thế để cho ai oán nữ.  
(Tần Cung Nữ).*

**QUAN GIAI** 官階

*Quan*: Người thi hành việc nước. *Giai*: Thứ bậc.

Quan giai là thứ bậc trong quan trường, tức cấp bậc của chức quan.

*Một nhà phúc lộc gồm hai,*

*Ngàn năm dăng dặc **quan giai** lần lần.  
(Truyện Kiều).*

**QUAN HÀ** 關河

*Quan*: Cửa ải. *Hà*: Sông.

Quan hà là đưa người qua cửa ải và qua sông, nghĩa rộng tức là tiễn biệt đi xa, hay nói về dặm đường của lữ khách.

Quan hà còn có nghĩa chỉ giang san đất nước.

1.- Chỉ Xa xôi, cách trở:

*Tiền đưa một chén **quan hà**,  
Xuân đình thoát đã dạo ra cao đình.  
(Truyện Kiều).*

*Chiếc thân tựa bóng **quan hà**,  
Nỗi niềm tâm sự trắng già thấu chằng?  
(Tự Tình Khúc).*

*Ngó trông rợp bóng **quan hà**,  
Thẻ bài phụng chỉ ngọn cờ vinh hương.  
(Nhị Độ Mai).*

*Bắc nam nhớ bước **quan hà**,  
Xa xa ngàn dặm đâu là cố nhân?  
(Thơ Tản Đà).*

*Nẻo danh lợi vào ra ai cấm,  
Mắt sáng soi cái dặm **quan hà**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Giang san đất nước:

*Chông gai một cuộc **quan hà**,  
Dù khi chiến tử còn là hiển linh.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Tiêu Tư nghe gió chạy xa,  
Đông tây muôn dặm **quan hà** quét thanh.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

**QUAN HẦU** 關侯

Người họ Quan thọ lãnh tước Hầu.

Tức Quan Võ, hay Quan Vân Trường, người đời Tam Quốc, theo phò Lưu Bị lập nên nhà Hán. Khi Quan Võ giữ thành Hạ Bì, bị Tào Tháo đánh, bắt được dụ phong làm Hán Thọ Đình Hầu. Nhưng ông không chịu theo Tào, sau trả lại ấn tước, rồi trở về với Lưu Bị.

Xem: Quan Công.

*Một người cỡi ngựa, tốt râu,  
Đến gần nhìn thật **Quan Hầu** thuở xưa.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

**QUAN HOÀI** 關懷

*Quan*: Liên quan đến. *Hoài*: Tưởng nhớ.

Quan hoài là trong lòng luôn luôn tưởng nghĩ và nhớ nhung đến.

*Nay một thân nuôi già dạy trẻ,  
Nỗi **quan hoài** mang mẽ biết bao.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

**QUAN HÔN** 冠婚

*Quan* là cái mào. *Hôn* là việc cưới vợ gả chồng.

Theo nghi lễ thời xưa, một đời người có bốn cái lễ lớn: Quan, hôn, tang, tế. Quan hôn chịu ảnh hưởng hi lạp, tang tế chịu ảnh hưởng ai bi.

*Quan*: Theo sách Lễ Ký, hễ con trai đến trường thành đúng 20 tuổi thì thọ lễ “Gia quan” (lễ đội mào), còn con gái đến trường thành đúng 18 tuổi thì thọ lễ “Gia kê” (lễ cài trâm).

*Hôn*: Nghi lễ cưới vợ gả chồng.

*Khi tế tự chớ lờn chớ dể  
Việc **quan, hôn** thủ lễ nghiêm trang*

(Kinh Sám Hối).

**QUAN HÔN TANG TẾ** 冠婚喪祭

Theo nghi lễ xưa, quan, hôn, tang, tế là bốn lễ lớn trong đời người. Quan là gia quan, tức là lễ đội mũ cho những trẻ vừa mới trưởng thành; hôn tức là lễ kết thành chồng vợ; tang lễ trong lúc có người chết, tế tức là các lễ cúng tế trong gia đình, trong làng hay trong nước.

*Nhân sinh y thực làm đầu,  
**Quan, hôn, tang, tế, lại** hầu vãng lai.  
(Huân Nữ Ca).*

**QUAN HƯU TRÍ**

*Quan*: Ông quan, quan lại. *Hưu trí*: Nghỉ làm việc trở về quê.

Quan hưu trí là vị quan vì tuổi già sức yếu được cho nghỉ làm việc theo luật định.

*Xưa đà định chữ lương duyên,  
Cùng **quan hưu trí** ở miền Hàn Giang.  
(Lục Vân Tiên).*

**QUAN LỘC** 官祿

*Quan*: Quan chức. *Lộc*: Tài lộc, tức là những thứ vật chất được thừa hưởng.

Quan lộc tức là hưởng lộc trong lúc làm quan.

Theo khoa tử vi, con người chịu ảnh hưởng mười hai cung, trong đó có ba cung: Quan, lộc và nhi.

*Ngay tin trời có phụ nào,  
Tốt cung **quan lộc**, vượng hào thể nhi.  
(Truyện Phan Trần).*

**QUAN NHA** 官衙

*Quan*: Người xử lý việc nước. *Nha*: Nha sở, nơi làm việc của quan.

Như chữ nha môn, quan nha chỉ nơi công thự làm việc của quan.

*Một nhà về đến quan nha,  
Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.*  
(Truyện Kiều).

### QUAN PHÁP NHƯ LÔI 官法如雷

*Quan pháp*: Phép quan. *Như lôi*: Như sấm sét.

Quan pháp như lôi là phép quan như sấm, ý nói quan như thiên lôi, sai đâu làm đó.

Quan pháp như lôi còn có nghĩa pháp luật của nhà nước nghiêm khắc.

*Lệ rằng: Quan pháp như lôi,  
Chỉ đâu đánh đấy chẳng đâu là đành.*  
(Nhị Độ Mai).

### QUAN PHÒNG 關防

1.- Quan phòng là đề phòng việc gìn giữ quan ải, tức nơi cửa ải phải cảnh giác gìn giữ kéo địch xâm lấn.

*Tướng công nghe nói mừng lòng,  
Chiến tâm cũng chẳng quan phòng như xưa.*  
(Lưu Nữ Tướng).

2.- Quan phòng còn có nghĩa là quan tâm đề phòng, tức lo lắng đề phòng.

*Quan phòng then nhặt, lưới mau,  
Nói lời trước mặt, roi châu vắng người.*  
(Truyện Kiều).

### QUAN QUẢ CÔ ĐƠN 鰥寡孤單

*Quan*: Người goá vợ. *Quả*: Người goá chồng. *Cô*: Mồ côi cha mẹ. *Đơn*: Già không con cái.

Quan quả cô đơn (đơn) là bốn hạng người có tình cảnh đơn chiếc đáng thương, vì không nương tựa vào đâu.

*Thương người quan quả cô đơn,  
Thương người lỡ bước, lâm than kêu đường.*  
(Gia Huân Ca).

### QUAN SƠN 關山

Hay “*Quan san*”

*Quan*: Cửa ải ở biên giới. *Sơn*: Núi non.

Quan sơn là cửa ải và chôn núi non, ý chỉ nơi xa xôi cách trở.

*Nữ nào đôi lứa thiếu niên,  
Quan sơn để cách, hàn huyền bao đành.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Hỏi thăm qua chốn Ô Sào,  
Quan san mấy dặm đi nào tới nơi.*  
(Lục Vân Tiên).

*Quan san nghìn dặm quản chi,  
Song hiềm thiếu kẻ nữ nhi theo đòi.*  
(Nữ Tú Tài).

### QUAN SỬ NÓI ĐỀ THÍ VUA

Thôi Trữ nước Tề, thời Xuân Thu giết vua là Tề Trang Công, rồi sai quan Thái sử là Bá chép vua bị bệnh mà chết. Thái sử Bá không nghe lời, bèn chép: Thôi Trữ thí vua. Thôi Trữ giận, giết Bá. Hai người em của Bá là Trọng và Quý đều lần lượt nối theo anh giữ chức Thái sử. Thôi Trữ cũng bảo chép vua bị bệnh mà chết, hai người cũng kiên quyết chép: Thôi Trữ thí vua, nên cả hai đều bị giết.

*Kìa như cái gián nước Tề,  
Ba phen quan sử nói đề thí vua.*

(Ngư Tiều Vân Đáp).

### QUAN TÁI 關塞

*Quan*: Cửa biên giới. *Tái*: Cửa ải.

Quan tái là cửa ải đóng ở vùng biên giới xa xôi.

Nghĩa bóng: Chỉ chốn xa xôi.

*Chạnh niêm nhớ cảnh giang hồ,  
Một màu **quan tái** mấy mùa gió trắng.*  
(Truyện Kiều).

### QUAN THÁNH 關聖

Do chữ “*Quan Thánh Đế Quân* 關聖帝君”, tức là Quan Vân Trường, tục danh là Quan Công, người đời Tam Quốc.

Nhờ lúc sanh tiền Quan Công là một tướng trung can nghĩa khí, nên khi mất Ngài được hiển Thánh, và nhờ oai linh hiển hách cứu trợ phò nguy cho vạn linh, nên Ngài được người đời sau xưng tụng là Quan Thánh Đế Quân hay Quan Thánh.

Xem Quan Đế.

*Hón trào **Quan Thánh** bia danh,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

### QUAN THẾ ÂM

Hay Quán Thế Âm là một vị Bồ Tát có lòng từ bi, thường nghe tiếng kêu cứu của chúng sanh nơi cõi trần, Ngài liền hiện đến để cứu khổ nạn.

Trong Kinh Pháp Hoa có câu: *Khổ não chúng sinh, nhất tâm xưng danh, Bồ Tát tức thì quan kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát. Dĩ thị danh Quan Thế Âm* 苦惱眾生，一心稱名，菩薩即時觀其音聲，皆得解脫，以

是名觀世音, nghĩa là chúng sanh bị khổ não mà nhất tâm niệm đến tên Bồ Tát, tức thì Ngài xem âm thanh của chúng sanh mà độ cho được giải thoát. Vì thế nên gọi Ngài là Quán Thế Âm. Người đời thường gọi tắt Ngài là Quan Âm.

Xem: Quan Âm.

***Quan Thế Âm** lân mẫn ân cần,  
Vớt lê thứ khổ trần đọa lạc,*  
(Kinh Tận Độ).

### QUAN THƯ 關雎

Quan Thư là tên một thiên trong Kinh Thi, nói về bà Hậu phi vợ vua Văn Vương mong có một người thực nữ để giúp đỡ mình.

Kinh Thi chép: *Quan quan thư cưu, Tại hà chi châu. Yếu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 關關雎鳩，在河之洲。窈窕淑女，君子好逑。 Dịch nôm: Quan quan kia tiếng thư cưu, Bên cồn hót hoạ cùng nhau vang vầy. U nhàn thực nữ thế này, Xứng cùng quân tử sánh vầy lửa duyên.

*Vừa đôi phải lứa **Quan thư**,  
Há rằng Trịnh với Tề ư mà ngờ.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Ước trao chỉ Tấn tư Tần,  
Sắt cầm hảo hợp, lựa vắn **Quan thư**.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Thiên Thiếu nghi, thiên Nội tắc,  
giáo lành chép lấy làm gương,  
Thơ Quyển nhĩ, thơ **Quan thư**,  
đức thịnh phen đời bắt chước.*

(Cung Trung Bảo Huấn).

**QUAN VÂN TRƯỜNG 關雲長**

Tức là Quan Võ, tục gọi là Quan Công người đời Tam Quốc, tự là Trường Sinh, sau đổi là Vân Trường, kết nghĩa đào viên với Lưu Bị, Trương Phi, dựng nên nhà Thục, cùng với Ngụy, Ngô tạo thành thế chân vạc.

Quan Võ phò Lưu Bị đánh thắng nhiều trận, uy danh lừng lẫy. Sau Ngô Tôn Quyền dùng kế Lữ Mông đánh thắng Kinh Châu, Quan Võ bị bắt ở Mạch Thành.

Xem: Quan Công.

*Quan Vân Trường gặp Lữ Mông,  
dễ sa cơ ấy;  
mảng thấy chữ “Phệ tê hà cập”,  
dạ những ngùi ngùi.  
(Văn Tế Nguyễn Biểu).*

**QUÁN NƯỚC LÀNG MÂY**

*Quán làng:* Chỉ quê hương xứ sở. *Nước mây:* Nói việc xa cách nghìn trùng.

Quán nước làng mây là nói quê quán làng mạc xa xôi, cách trở.

*Hay là quán nước, làng mây,  
Gió xuân thổi xuống chôn này đây sao?  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).  
Nguồn cơn xin dạy cho hay,  
Nhật tiền quán nước làng mây thế nào.  
(Truyện Phan Trần).*

**QUÁN SỞ LÂU TẦN**

Bởi thành ngữ “*Tần lâu Sở quán 秦樓楚館*”.

1.- Dùng để chỉ chung các lầu gác sặc sỡ, cung điện nguy nga.

*Hương đèn khuya sớm độ thân,*

*Biết đâu quán Sở lâu Tần viễn vọng.*

(Truyện Phan Trần).

2.- Dùng để chỉ nơi hò hẹn giữa trai gái, hay nơi ăn chơi ca vũ. Do tích:

Quán Sở, chỗ Sở Tương Vương nằm mơ thấy thần nữ vu sư... nên trong văn thơ dùng quán Sở để chỉ những nơi hò hẹn. Lâu Tần là lâu của vua Tần Mục Công cho công chúa Lộng Ngọc, là nơi Tiêu Sử dạy nàng thổi sáo, sau hai người lấy nhau. Từ đó lâu Tần được dùng để chỉ nơi hò hẹn của trai gái.

Xem: Lâu Tần quán Sở.

*Mảng vui quán Sở lâu Tần,  
Lựa sợi tơ vương chấp mối dân.  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).*

**QUÁN TỤC 館俗**

Tức là quán trọ của khách phàm tục.

Triết lý Tôn giáo cho rằng cõi trần là quán trọ của khách trần. Người khách trần tạm ở nơi quán trọ một thời gian rồi cũng trở về quê cũ đúng với câu “*Sanh ký tử quy 生寄死歸*” là sống tạm thác trở về.

*Phi thị mặc đời nơi quán tục,  
An nhàn rảnh dạ khách Thiên Thai.  
(Đạo Sư).*

*Chẳng qua khách ăn nằm quán tục,  
Vẫn một ngày, lâu chút trọn đời.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**QUẢN BAO**

Quản bao có nghĩa là đầu nại gì, chẳng nệ hà, há nại sao... Quản bao là tiếng dùng để chỉ sự chịu đựng, nhẫn nhục, chấp nhận sự hy sinh.



Xem: Bao quản.

*Quản bao tháng đợi năm chờ,  
Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thâm.*

(Truyện Kiều).

*Ra vào theo lũ thanh y,  
Dãi dầu tóc rối da chì **quản bao**.*  
(Truyện Kiều).

### QUẢN CÁT 管葛

Tức là Quản Trọng và Gia Cát Lượng, hai bậc kỳ tài trong thời Xuân Thu và đời Tam Quốc.

Quản Trọng, tên là Di Ngô, làm Tể tướng, giúp vua Tề Hoàn Công dựng nên nghiệp Bá. Quản được vua Tề kính trọng, tôn vào bậc Trọng phụ, tức xem như bậc cha.

Còn Gia Cát Lượng tức Khổng Minh phò Lưu Bị lập nên nhà Thục thời Tam Quốc.

Xem: Quản Trọng và Khổng Minh.

*Kinh luân găm một túi đầy,  
Đã đem **Quản Cát** lại ngày Y Chu.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

### QUẢN GIA 管家

*Quản*: Trông coi. *Gia*: Nhà.

Quản gia tức là người phụ việc được tin nhiệm cho coi sóc tất cả công việc trong nhà.

*Quản gia có một mụ nào,  
Thấy người thấy nét ra vào mà thương.*  
(Truyện Kiều).

### QUẢN HUYỀN 管弦

*Quản*: Ống sáo. *Huyền*: Dây đàn.

Quản huyền là ống sáo và dây đàn, nói chung các loại nhạc khí.

*Cung Vị thủy lúc nỉ non giọng ré,  
trưởng thu phong lạt bậc **quản huyền** xưa,  
Cửa Hàm quan khi chói lói ngọn đào,  
rèm tà nguyệt ó màu la ý cũ.*

(Tân Cung Nữ).

### QUẢN NINH 管寧

Quản Ninh tự là Ân An, ở đất Châu Hủ, người nước Ngụy, đời Tam Quốc. Lúc nhỏ kết bạn với Hoa Hâm, thường ngồi chung một chiếu để đọc sách.

Một hôm, hai người đang ngồi đọc sách, có kẻ quyền quý, ngựa xe rầm rộ, đi ngang qua trước cửa, Hoa Hâm buông quyển sách chạy ra xem. Quản Ninh liền cắt đôi chiếu chiếu, không ngồi chung với Hoa Hâm nữa.

Cuối đời Hán, Quản Ninh trốn đi tỵ loạn ở Liêu Đông, ba mươi bảy năm mới trở về. Quản Ninh được các vua Văn Đế, Minh Đế phong những phẩm tước lớn, nhưng ông đều từ chối không chịu làm quan.

*Gặp cơn Tam Quốc chia giành,  
Chính làm cái mao **Quản Ninh** sạch mình.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

### QUẢN TRỌNG 管仲

Quản Trọng, tự Di Ngô, người nước Tề thời Xuân Thu, học rộng hiểu nhiều, lại có tài kinh bang tế thế, cùng Bảo Thúc Nha kết bạn sống chết có nhau. Khi chia tiền của với nhau, Quản Trọng lấy phần hơn, Thúc Nha không cho bạn là tham, vì nghĩ rằng bạn còn nghèo. Quản Trọng ba lần ra làm quan, ba lần bỏ chức

mà về, Thúc Nha không cho bạn là kẻ bất tài mà cho rằng bạn chưa gặp thời. Khi Quán Trọng ba lần ra trận, ba lần lui lại đằng sau, Thúc Nha không cho bạn là hèn nhát mà cho rằng bạn còn mẹ già đang phụng dưỡng. Quán Trọng thường nói: Sinh ra ta là cha mẹ, biết ta thì chỉ có Bảo Thúc Nha mà thôi.

Sau Quán Trọng làm tướng và giúp cho Tề Hoàn Công dựng nên nghiệp bá.

*Có khi **Quán Trọng** ra vào,  
Có khi khuya sớm du ngao Tô Tần.*  
(Tống Thần Củng).

*Tay tả nhẫm áo kia khỏi mặc,  
việc ấy bởi vì ai,  
đọc Luận Ngữ có sao chê **Quán Trọng**.*  
(Gia Định Thất Thủ Phú).

### QUANG ÂM 光陰

*Quang*: Ánh sáng. *Âm*: Bóng tối.

Quang âm là nói ánh sáng, bóng tối hay ngày và đêm thay đổi nhau.

Nghĩa bóng dùng để chỉ thời gian trôi qua.  
*Nghĩ nhan sắc đương chừng hoa nở,  
Tiếc **quang âm** lần nữa gieo qua.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Việc sanh tử như đường chớp nháng,  
Bóng **quang âm** ngày tháng dập dờn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nhật thúc **quang âm** xuân đã lụn,  
Liệu qua cho khỏi cuộc tang dâu.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### QUANG PHONG TỄ NGUYỆT 光風霽月

*Quang phong*: Trời trong gió êm. *Tễ nguyệt*: Sau cơn mưa trời sáng.

Quang phong tễ nguyệt tức là gió êm dịu lúc trời trong sáng, trăng tỏ sau cơn mưa. Ý dùng để chỉ người có tâm lòng thẳng thắn, phóng khoáng.

Hoàng Đình Kiên đời Tống có viết: *Chu Mậu Thục nhân phẩm thậm cao, hung trung sái lạc như quang phong tễ nguyệt* 周茂蜀人品甚高,胸中洒落如光風霽月, nghĩa là Châu Mậu Thục nhân phẩm cao xa, tâm lòng trải khắp như gió êm trời sáng, trăng tỏ mưa tạnh.

### QUANG VÕ 光武

Hay “*Quang Vũ*”.

Quang Vũ là vị vua trung hưng nhà Hán, tên Lưu Tú, tự Văn Thúc, cháu chín đời của Hán Cao Tổ.

Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, cai trị một thời gian, thiên hạ nổi lên chống Vương Mãng khắp nơi. Quang Vũ dấy binh ở Bạch Thủy, đánh bại Vương Mãng ở Côn Dương, tiến quân đánh Trường An, Vương Mãng bị thiêu chết. Quang Vũ lên ngôi hoàng đế, gọi là Đông Hán, đóng đô ở Lạc Dương.

*Quang Vũ* thuở Bạch Thủy thôn,  
Theo chiêu chư tướng gối tròn đại phu.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### QUẢNG HÀN 廣寒

Hay “*Quảng Hàn Cung* 廣寒宮”.

Tên một cái điện ở trên nguyệt cung, chỉ mặt trăng.

Do tích đêm rằm tháng tám, vua Đường Minh Hoàng lên chơi nguyệt điện, thấy ở cung trăng có bảng

đề mấy chữ: “*Quảng Hàn Thanh Hư Chi Phủ*” 廣寒清虛之府. Do vậy trong văn chương, người ta thường hay dùng chữ “Quảng Hàn” hoặc “Quảng Hàn cung” để chỉ mặt trăng.

1.- Quảng Hàn:

*Hỡi chị Hằng Nga náu **Quảng Hàn**,  
Bốn mùa trăng gió với giang san.*  
(Hằng Nga, Khuyết Danh).  
*Dầu may duyên gặp khách **Quảng Hàn**,  
Cũng cột chặt vừng vàng gió tui.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Quảng Hàn Cung:

*Gẫm thấy một thu là một hợp,  
Còn hơn kẻ chực **Quảng Hàn cung**.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**QUẢNG LĂNG** 廣陵

Hay Quảng Lăng Tán là tên một khúc đàn, tả cái cảnh tan rã, bại trận của quân đất Quảng Lăng do Gia Cát Đản và Vô Khâu Kiệt khởi nghĩa chống nhà Tấn, khôi phục nhà Ngụy.

Thời Tam Quốc, Kê Khang đến chơi ở Lạc Tây, đêm nghỉ ở Hoa Dương Đình, ngồi buồn lấy đàn ra đàn. Nửa đêm, bỗng có người khách đến mượn đàn của Khang dạo khúc Quảng Lăng Tán, rồi dạy cho Kê Khang, thanh điệu tuyệt trần. Kê Khang chẳng muốn dạy lại cho bất cứ ai. Đến khi Kê Khang bị Tư Mã Chiêu bắt, lúc sắp đem hành hình, bèn mang đàn ra đàn và nói: Ngày xưa Viên Hiếu Ni từng theo ta xin học Quảng Lăng Tán, nhưng ta tiếc không truyền, Quảng Lăng Tán từ đây thất truyền rồi.

Xem: Kê Khang.

*Kê Khang này khúc **Quảng Lăng**,  
Một rằng Lưu thủy, hai rằng Hành vân.*  
(Truyện Kiều).

**QUẢNG TRI THẾ SỰ** 廣知世事

*Quảng tri: Hiểu biết rộng. Thế sự: Việc đời.*  
Quảng tri thế sự là nói người thông minh, hiểu biết một cách rộng rãi về việc đời.  
*Thần mẹ thêm cách vật trí tri,  
Con ắt đặng **quảng tri thế sự**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**QUẠNH QUỄ**

Cảnh vắng vẻ và không khí im lặng làm cho người có cảm giác cô đơn, buồn bã.

*Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,  
Song trắng **quạnh quẽ** vách mưa rã rời.*  
(Truyện Kiều).

*Ngồi **quạnh quẽ** đèn tàn một bóng,  
Chịu góa thân tuyết đông song thu.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Đông lạnh ngắt mảnh mền úm trẻ,  
Ngồi đêm trường **quạnh quẽ** phòng không.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**QUẠT GIÓ TRĂNG ĐÈN**

Quạt gió trăng đèn có nghĩa là lấy gió làm quạt, dùng trăng làm đèn, ý muốn nói sống an nhàn với cảnh vật thiên nhiên.

*Thong dong **quạt gió trăng đèn**,  
Nhàn dưng làm bạn, sách hiền gọi quen.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**QUẠT NÔNG ẤP LẠNH**

Quạt nông ấp lạnh là công việc của người con hiếu phụng dưỡng cha mẹ, quạt khi nóng bức, ấp chiếu chăn cho ấm khi trời rét lạnh.

Sách Lễ Ký viết: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thần tỉnh* 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省, nghĩa là phàm theo lễ của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo mền chiếu, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ có mạnh giỏi không.

Xem: Hôn định thần tỉnh.

*Xót người tựa cửa hôm mai,*

**Quạt nông ấp lạnh, những ai đó giờ?**

(Truyện Kiều).

*Thức khuya dậy sớm cho cần,*

**Quạt nông ấp lạnh, giữ phân đạo con.**

(Thanh Hoá Quan Phong).

**QUÂN LỆNH** 軍令

*Quân:* Quân đội. *Lệnh:* Mệnh lệnh.

Quân lệnh tức là mệnh lệnh trong quân đội.

*Đã lòng tri quá thì nên,*

Truyện **quân lệnh** xuống trường tiền tha ngay.

(Truyện Kiều).

**QUÂN PHÙ** 軍符

*Quân:* Quân đội. *Phù:* Vật hoặc tín hiệu của vua hoặc quan ban cho để làm tin.

Quân phù dấu hiệu riêng trong quân đội hoặc vật mà cấp trên giao cho để làm tin.

**Quân phù** vâng lệnh chỉ huy,

Tiếp thư sai một tiểu ty về châu.

(Quốc Sử Diễn Ca).

**QUÂN SỬ THẦN DĨ LỄ** 君使臣以禮

*Quân sử thần:* Vua khiến bề tôi. *Dĩ lễ:* Lấy lễ.

Quân sử thần dĩ lễ nghĩa là vua lấy lễ mà khiến bề tôi. Sách Luận Ngữ chép: *Định Công vấn “Quân sử thần, thần sự quân, như chi hà?” Khổng Tử đối viết: “Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung* 定公問: 君使臣, 臣事君, 如之何? 孔子對曰: 君使臣以禮, 臣事君以忠, nghĩa là vua Lỗ Định Công hỏi: Vua khiến bề tôi, bề tôi thờ vua nên như thế nào? Khổng Tử đáp: Vua lấy lễ mà khiến bề tôi, bề tôi lấy trung mà thờ vua.

Xem: Thần sự quân dĩ trung.

*Sãi muốn nói một chuyện:*

**"Quân sử thần dĩ lễ",**

*Sãi những e Tản Sở phiền lòng:*

(Sãi Vãi).

**QUÂN TỬ** 君子

Có bốn nghĩa:

1.- Quân tử dùng để chỉ người tài đức:

Thiên Khúc Lễ viết: *Bác văn cường thức nhi nhượng, đôn thiện hạnh nhi bất đãi vị chi quân tử* 博聞強識而讓, 敦善行而不怠, 謂之君子, nghĩa là biết rộng hiểu nhiều mà khiêm cung, đôn đốc nét thiện không ngừng, ấy là quân tử.

*Có thiên đàng thì quân tử tu lên,*

*Có địa ngục thì tiểu nhân tu xuống.*

(Sãi Vãi).

2.- Quân tử dùng chỉ người có địa vị:

Sách Luận ngữ có câu: *Quân tử chi đức phong, tiểu nhân đức thảo* 君子德風, 小人德草, nghĩa là địa vị của người quân tử như gió, địa vị của kẻ tiểu nhân như cỏ.

3. Quân tử dùng cho vợ gọi chồng:

Thiên Chu Nam trong Kinh Thi viết: *Vị kiến quân tử, ưu tâm xung xung* 未見君子, 憂心忡忡, nghĩa là chưa thấy chồng, lo lắng trong lòng.

*Vẻ hồng mắc mỏ bao mươi,  
Đưa cho **quân tử** trọn đời chủ trương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

4. Quân tử dùng để gọi người cha đã mất.

### QUÂN TỬ CỐ CÙNG

*Quân tử*: Một hạng người có tài có đức trong Nho giáo. *Cố cùng*: Giữ tiết tháo lúc nghèo.

Do chữ trong sách Luận Ngữ, thiên Vệ Linh Công: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ* 君子固窮, 小人窮斯濫矣, nghĩa là người quân tử gặp lúc cùng khốn thì giữ vững tiết tháo, còn kẻ tiểu nhân gặp lúc khốn cùng thì làm bậy.

*Nhớ câu "**quân tử cố cùng**",  
Đèn trắng, gió quạt, non sông phận đành.*  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).

### QUÂN TỬ HẢO CỪU 君子好逑

Hay "*Quân tử hảo cầu*".

*Quân tử*: Người quân tử. *Hảo cừu* (Hay *hảo cầu*): Tốt đôi.

Quân tử hảo cừu là cùng người quân tử đẹp đôi.

Do thiên "Quan Thu" trong Kinh Thi viết: *Yêu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 窈窕淑女, 君子好逑. Dịch nôm: U nhân thực nữ thế này, Xứng cùng quân tử sánh vầy lửa duyên.

Xem: Quan Thu.

*Đay tôi đem đến thừa hầu,  
Nguyện xin **quân tử hảo cầu** kết duyên.*  
(Nữ Tú Tài).

*Thung dung **quân tử hảo cừu**,  
Năm thê bầy thiếp mặc dầu trắng hoa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### QUÂN TỬ NHẤT NGÔN 君子一言

Quân tử nhất ngôn là người quân tử nói một lời, tức là nói ra phải giữ lời mình đã nói.

Lão Tử nói: *Quân tử nhất ngôn, khoái mã nhất tiên; nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy* 君子一言, 快馬一鞭; 一言既出, 駟馬難追 nghĩa là khi người quân tử nói ra một lời, như con ngựa hay bị chạm một roi vậ; một lời đã nói ra, thì dù cho bốn ngựa cũng khó theo kịp.

*Thuyền dòi nào bến có dòi,  
Khẩn khẩn một lời **quân tử nhất ngôn**.*  
(Ca Dao Việt Nam).

### QUÂN TỬ TRÚC 君子竹

Cây tre được ví với người quân tử.

Cây tre, cây trúc có lóng ngay, thân đậm thẳng lên, chứ không cong queo, nên người xưa dùng để ví với quân tử (Ngay thẳng).

Sương Minh Tử có câu: *Trúc hữu quân tử chi đạo*  
竹有君子之道, tức là trúc có đạo của người quân tử.

*Tiết cứng khá phen Quân tử trúc,*  
*Thói cao chẳng nhượng Đại phu tùng.*  
(Hồng Đức Quốc Âm)

### QUÂN THÂN 君親

*Quân:* Vua. *Thân:* Cha mẹ.

Quân thân tức là vua và cha mẹ. Làm con người ai cũng phải thọ ơn của quân thân, nên phải lấy trung và hiếu mà báo đáp lại.

*Quân thân thề hết lòng thờ một,*  
*Xuất xử cầu chưa đạo được hai.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

*Quân thân chưa báo lòng canh cánh,*  
*Tình phụ ơn trời áo cha.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Quân thân tuy cách, lòng không cách,*  
*Trọn đạo con là trọn đạo tôi.*  
(Thơ Trịnh Hoài Đức).

### QUÂN THÂN 君臣

Quân thân là nói vua và bề tôi.

Đối với Nho giáo, sự quan hệ giữa vua tôi theo một đạo lý, gọi là đạo quân vương.

Đạo quân vương là những phép tắc giữa vua và bề tôi đối xử với nhau cho hợp đạo lý. Đạo này thuộc về một trong ngũ luân là Quân thân cang.

*Đay trọn thờ hai chữ quân thân,*  
*Rán nên mặt đai cân cùng thế sự.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### QUÂN THIÊN NHẠC TẤU 鈞天樂奏

*Quân thiên:* Ý nói trời đúc nên muôn vật, nên Quân thiên chỉ trời. Quân thiên còn là khúc nhạc tấu trên thiên đình, gọi là Quân thiên quảng nhạc. *Nhạc tấu:* Hoà tấu âm nhạc.

Quân thiên nhạc tấu hay nhạc tấu Quân thiên tức là hoà nhạc dâng lên để cúng tế Trời (Thượng Đế).

*Quân thiên nhạc tấu vang lừng,*  
*Tiếp la ý mở tung bồng xông xao.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

*Đêm qua sơn tự chuông còn gióng,*  
*Mường tượng Quân thiên tiếng nhạc tấu.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### QUÂN THIỀU 鈞韶

*Quân:* Tức quân thiên quảng nhạc là một khúc nhạc tấu trên thiên đình. *Thiều:* Nhạc thiều là khúc nhạc của vua Thuấn.

Quân thiều là nói khúc nhạc nơi cõi thần tiên.

*Quân thiều nhạc tấu tiên nga,*  
*Điệu than Nghê vũ khúc pha sinh hoàng.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### QUÂN VƯƠNG 君王

*Quân:* Vua của các chư hầu. *Vương:* Vua của một nước lớn.

Quân vương là tiếng tôn xưng các vị vua chúa.

*Vẻ vu vật trăm chiều chải chuốt,*  
*Lòng quân vương chi chút trên tay.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Chánh tà có thể dễ chi phân,*  
*Hễ có quân vương ắt có thân.*

(Đạo Sĩ).

*Phạm Trọng Yên mấy lần xa vợ,  
Nợ **quân vương** nhiều thuở truân chuyên*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### QUẦN ANH 群英

*Quần:* Nhiều người, đám đông. *Anh:* Anh hùng.

Quần anh là hội tụ anh hùng, tức cuộc tập hợp hoặc gặp gỡ giữa các vị anh hùng.

*Thỉnh chàng vào chốn hiên tây,  
Lễ sơ giao mở tiệc vây **quần anh**.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### QUẦN BỐ TRÂM KINH

Do thành ngữ “*Bố quần kinh thoa* 布裙荆钗”, nghĩa là quần bằng vải thô, trâm cài đầu bằng gai.

Quần bố trâm kinh dùng để chỉ người vợ ăn mặc giản dị, hiền đức. Lấy điển tích nàng Mạnh Quang khi về nhà chồng lột bỏ hết đồ gấm lụa, trang sức quý giá để mặc áo vải thô, dùng gai làm trâm giắt tóc (Kinh thoa bố quần), rồi theo chồng làm việc.

*Dầu là **quần bố, trâm kinh**,  
Cũng cho tề chỉnh, giữ mình đoan trang.*  
(Huấn Nữ Ca).

### QUẦN HÀNG ÁO LỤA

Hàng lụa là loại vải tốt và quý giá.

Quần hàng áo lụa là quần áo may bằng hàng lụa đẹp đẽ và quý giá, chỉ sự giàu có sang trọng.

*Đòi **quần hàng áo lụa** cho xinh,  
Đồ trang sức đeo mình cho đáng giá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### QUẦN HỒNG 裙紅

*Quần:* Áo quần. *Hồng:* Màu đỏ.

Quần hồng là cái quần màu đỏ. Do ngày xưa bên Trung Hoa, tục người con gái thường mặc quần màu đỏ. Từ đó, chữ “Quần hồng” hay “Hồng quần” được người ta dùng để chỉ người đàn bà con gái.

Xem: Hồng quần.

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,  
Lấy kinh luân thúc thách **quần hồng**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### QUẦN SINH 群生

Hay “*Quần sanh*”.

*Quần:* Nhiều người tụ họp đông đảo. *Sinh:* Sống.

Quần sinh là tất cả các loài sinh vật sống trên trần này, gồm Thảo mộc, thú cầm, nhơn loại.

Đồng nghĩa với Chúng sinh. Thông thường, chữ Quần sinh cũng như Chúng sinh có nghĩa hẹp là nhơn loại hay nhơn sinh.

*Từ bi hóa độ **quần sanh**,  
Chẳng cầu những sự lợi danh thế thường.*  
(Hứa Sĩ Tân Truyện).

*Tìm Đạo mà chi khá hỏi mình,  
Bén mê mới vừng vớt **quần sinh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Ách đất rấp nhồi trường não nhiệt,  
Cửa Trời kịp mở vớt **quần sinh**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### QUẦN THOA 裙钗

Hay “*Quần xoa*”.

*Quần:* Cái quần. *Xoa* (Thoa): Cái trâm cài tóc.

Cái quần và cái trâm cài tóc là đồ trang sức của đàn bà con gái, cho nên chữ “Quần thoa” hay “Quần xoa” được dùng để chỉ giới phụ nữ.

Xem: Bó kinh.

1.- Quần thoa:

*Trên chín bệ có hay chằng nhẽ,  
Khách **quần thoa** mà để lạnh lòng!*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Từ cao cách lạ tột vờ  
**Quần thoa** hiểm nhĩ nảy tài Âu, Tô!*  
(Mai Đình Mộng Ký).

2.- Quần xoa:

***Quần xoa** đỡ ngọn binh đao,  
Xây hình thực nữ giặm màu nước non.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## QUEN HƠI

Do ca dao ta có câu: Chim quyên hái trái nhãn lồng, Thia thia quen chậu vợ chồng quen hơi.

Quen hơi ý nói vợ chồng sống chung nhau lâu năm, biết tính nết nhau, quen mùi nhau.

*Khi đầu áp cùng khi tay gói,  
Thân thiết nhau sớm tối **quen hơi**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## QUÉT HAY CÓ RÁC

Hay “*Quét nhà ra rác*”.

Tục ngữ Việt Nam có câu “*Bói ra ma, quét nhà ra rác*” dùng để chỉ thói tục mê tín, tin nhảm vào thầy bói toán, bởi vì bói thì có ma, cũng như quét nhà thì có rác.

1.- Quét hay có rác:

*Nhà chẳng quét, **quét hay có rác**,  
Đã bói ra bỏ nhác bao đàn.*

(Gia Huấn Ca).

2.- Quét nhà ra rác:

*Hễ là đi bói có ma,  
**Quét nhà ra rác**, người ta biết rồi.*  
(Tội Vợ Vợ Chịu).

## QUÉ HOÈ 桂槐

*Qué*: Cây quế, một loại cây có vị ngọt, mùi thơm, dùng làm thuốc. *Hoè*: Cây hoè, một loại cây thường trồng ở sân chùa.

Quế do tích Đậu Võ Quân đời Tống, có năm người con kế tiếp nhau thi đỗ, làm quan to, người đương thời gọi “Yên Sơn ngũ quế”.

Hoè bởi điển Vương Hựu đời Tống, tự tay trồng ba cây hoè ở sân nhà và nói: Con cháu ta sau này thế nào cũng có đứa làm đến chức Tam công. Quả nhiên, con Vương Hựu là Vương Đán là quan Tể tướng, thiên hạ gọi Tam hoè Vương thị.

*Tình cờ chiếm được bảng xuân,  
Áy là phú quý đầy sân **quế hoè**.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Thừa gia chẳng hết nàng Vân,  
Một cây cù mộc một sân **quế hòe**.*  
(Truyện Kiều).

*Sum sê trước cửa **quế hòe** đưa,  
Tuổi ấy đi tu gẫm cũng vừa.*  
(Đạo Sư).

## QUÉ YÊN

Hay “*Quế non yên*”, tức chỉ cây quế ở Yên Sơn (Non Yên).

Bởi chữ “*Yên sơn ngũ quế* 燕山五桂”.



Đậu Võ Quân đời Ngũ Đại, hiệu là Yên sơn, sinh năm người con đều học giỏi, đỗ đạt vinh hiển. Người đương thời gọi là “Yên Sơn Ngũ Quế” để chỉ năm người con của ông như năm cành quế thơm, người ta khen ví với năm chồi quế.

## 1.- Quế Yên:

*Trên đào vừa thấy tinh oanh,  
Góc giao sớm đã nổi cành quế Yên.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## 2.- Quế non Yên:

*Vườn xuân phơi phới mưa sa,  
Quế non Yên đã trở ra một cành.*  
(Truyện Phan Trần).  
*Linh Xuân một khóm hầu vàng,  
Quế non Yên đã nở nang chồi nào?*  
(Quan Âm Thị Kính).

## QUẾ LAN 桂蘭

Quế lan thơm tho, nói con cháu hiển đạt.

Do câu: *Tử tôn phát đạt, vị chi lan quế đăng phương* 子孫發達,謂之蘭桂騰芳, nghĩa là con cháu phát đạt, gọi là cành lan, cành quế thơm tho.

Sách Lễ Ký viết: Ông Tạ Huyền lấy cỏ chi, cỏ lan ví với con cháu. Năm người con ông Đậu Quân hiển đạt, được người đời gọi là ngũ quế. Vì vậy, con cháu được vinh hiển gọi là “Lan quế đăng phương”.

Xem: Lan quế.

*Mốc mưa nhuận gội ân sang,  
Nền nhân cây đức rạng hàng quế lan.*  
(Truyện Phan Trần).

## QUẾ TỬ LAN TÔN 桂子蘭孫

Con như cây quế, cháu tựa khóm lan, được dùng để chỉ những nhà có đức vọng, có con cháu hiển đạt gọi là “Lan quế đăng phương 蘭桂騰芳”, nghĩa là cành lan cành quế thơm tho.

Xem: Lan tôn quế tử.

*Đôi sinh quế tử lan tôn,  
Một mai phục dưỡng gia môn đời đời.*  
(Phương Hoa).

## QUẾ TRẠO LAN TƯƠNG 桂棹蘭漿

*Quế trạo*: Chèo lái bằng cây quế. *Lan tương*: Chèo mũi bằng gỗ lan.

Quế trạo lan tương là mái chèo nói chung bằng cây lan quế.

Tô Thức có câu: *Quế trạo hề lan tương, kích không minh hề tổ lưu quang* 桂棹兮蘭漿,擊空明兮,溯流光, nghĩa là chèo quế hề chèo lan, cùng đánh vào trời, trăng nước hề, mà bơi ngược dòng dưới ánh trăng.

*Này này quế trạo lan tương,  
Vĩ đũa Xích Bích, chi nhường Đông Pha.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

## QUY CỬ 規矩

*Quy*: Khuôn làm những vật hình tròn. *Cử*: Khuôn làm những vật hình vuông.

Quy cử là nói những gì đã sẵn khuôn phép. Còn có nghĩa là phẩm hạnh ngay thẳng.

*Phải dạy biết những điều nghĩa vụ,  
Gìn tục phong quy cử nước nhà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chuẩn thẳng quy cử nhờ phương cách,  
Kỹ nghệ thợ thầy giữ bốn nguyên.*

(Thơ Huệ Phong).

**QUY DÂM** 龜淫

Tính loài rùa đa dâm, nên trong văn chương người ta thường dùng rùa để ví với kẻ tham dục, như chữ “Ô quy”, “Lão quy” gọi những hạng dâm ô, đê tiện.

*Quy dâm ghi lại còn gương,  
Trong Kinh giới sắc sao chàng chẳng răn.*  
(Truyện Trinh Thử).

**QUY HỒI TIÊN BANG** 歸回仙邦

*Quy hồi:* Trở về. *Tiên bang:* Cõi Tiên.

Quy hồi Tiên bang là trở về cõi Tiên, chỉ sự chết. Người ta ai cũng mong cho kẻ chết về cõi Tiên, Phật nên thường nói chết là về cõi Tiên hay nước Phật.

*Này là chỗ thiếp đờng ngời,  
Tin nghe chàng đã quy hồi Tiên bang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**QUY Y** 皈依

*Quy:* Theo về. *Y:* Nương tựa.

Quy y tức là đem cái tâm của mình, cái thân của mình theo về để nương tựa nơi cửa Phật.

*Dám đâu bày mặt ra thi,  
Đã đành hai chữ qui y chùa này.*  
(Lục Vân Tiên).

*Còn ai bản khổ cơ nguy,  
Rủ nhau thọ phái quy y giữ gìn.*  
(Hứa Sừ Tân Truyện).

*Trừ yêu có Thánh Tề Thiên,  
Quy y Phật pháp ở miền Tây phương.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Động đình trở gót lại ngôi xưa,*

*Tuổi ấy quy y nhắm đã vừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**QUY LIỆU** 歸料

*Quy:* Trở về. *Liệu:* Lo liệu.

Quy liệu là trở về nhà sửa soạn lo liệu.

*Hãy về tạm phó giam ngoài,  
Dặn nàng quy liệu trong đôi ba ngày.*  
(Truyện Kiều).

**QUY MÔ** 規模

*Quy:* Cây thước tròn. *Mô:* Cái khuôn.

Quy mô là phép tắc, khuôn mẫu phải theo, tức là khuôn phép mẫu mực để coi đó mà noi theo.

*Cam tâm nín nấp gia đàng,  
Vì con chưa giữ vững vàng quy mô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**QUY NINH** 歸寧

*Quy:* Trở về. *Ninh:* Bình an.

Con gái sau khi đi lấy chồng, trở về thăm cha mẹ, xem cha mẹ có bình yên không, gọi là quy ninh.

Kinh Thi có câu: *Quy ninh phụ mẫu* 歸寧父母, tức là về thăm cha mẹ có mạnh khỏe không.

*Roi câu vừa gióng dậm tràng,  
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.*  
(Truyện Kiều).

**QUY TỈNH** 歸省

*Quy:* Trở về. *Tỉnh:* Tức là tỉnh thân 省親 về thăm hỏi cha mẹ.

Quy tĩnh là trở về thăm hỏi cha mẹ xem có khoẻ mạnh không.

*Thời ta khôn nẻo đề phòng,  
Giả rằng quy tĩnh phủ công ra về.  
(Nữ Tú Tài).*

### QUY THIỀU 歸輶

Quy: Về. Thiều: Xe.

Quy thiều tức là xe đi về.

*Gió thu cuốn bức chinh bào,  
Y thường một gánh, quy thiều nhẹ không.  
(Quốc Sứ Diễn Ca).*

### QUY TRẢO 龜爪

Quy thảo là móng rùa, chỉ chiếc nõ thần của vua An Dương Vương.

Do điển tích: Ngày xưa, vua An Dương Vương lúc xây thành Cổ loa thường bị các yêu quái quấy rối. Nhà vua phải lập đàn cầu khẩn, nên có thần Kim quy hiện lên giúp đỡ và truyền cho cái móng chân, lấy làm chiếc nõ để giữ thành trì xã tắc. Thuở ấy, Triệu Đà tiến quân sang đánh, song bị đại bại vì vua An Dương Vương có chiếc nõ thần. Triệu Đà bèn xin hoà thân.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

*Quy thảo dấu rằng cơ tạo hoá,  
Nga mao song cũng nặng tình đeo.  
(Thơ Dương Lâm).*

### QUÝ BỐ 季布

Quý Bố là một viên tướng của Sở Bá Vương Hạng Võ, quê ở nước Sở. Sau khi Hạng Võ chết, Quý Bố về giúp vua Hán Cao Tổ, danh tiếng lừng lẫy.

Quý Bố là người có tiếng là giữ chữ tín, không bao giờ hứa với ai mà sai lời cả. Do vậy, người đương thời có câu tán tụng Quý Bố: *Đắc hoàng kim bách cân bất như Quý Bố nhất nặc* 得黃金百斤,不如季布一匿, nghĩa là được vàng trăm cân, không bằng một lời ừ của Quý Bố.

### QUÝ DỊCH THÊ 貴易妻

Quý dịch thê có nghĩa là sang đổi vợ.

Đây là câu nói của vua Hán Quang Võ hỏi Tổng Hoảng: *Phú dịch giao, quý dịch thê, hữu chư?* 富易交, 貴易妻, 有諸?, nghĩa là giàu đổi bạn, sang đổi vợ có chăng? Tổng Hoảng trả rằng: *Bản tiện chi giao mạc khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘. 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, vợ chồng hồi tám mả, chẳng khá bỏ nhau.

Xem: Tổng công.

*Có cãi rằng: Quý dịch thê,  
Gái này chẳng dám nản nì thương yêu.  
(Truyện Trinh Thử).*

### QUÝ LY 貴離

Tức là Hồ Quý Ly, quan Phụ Chính Thái Sư trong đời Trần Phế Đế. Đến năm Canh Thìn 1400, Hồ Quý Ly bèn phế Thiếu Đế rồi tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Ngu.

Xem: Hồ Quý Ly.

*Quý Ly ra dạ ngoan nguỵ,  
Giết vua Thiếu Đế đem khuya vắng người.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).*

**QUÝ TIỆN 貴賤**

*Quý:* Sang cả. *Tiện:* Hèn hạ.

Quý tiện tức là nói người sang cả và kẻ hèn hạ.

*Đòi đẳng thấp cao,*

*phận quý tiện tôn ty có khác;*

*Toan bề ân đãi,*

*chức phi tần tường ngự càng nhiều.*

(Cung Trung Bảo Huấn).

**QUỲ HOẮC 葵藿**

Quỳ, tên một loài hoa, còn gọi là hướng dương, khi nở hoa có sắc màu vàng, thường quay về mặt trời.

Hoắc cũng là một loại cây có tính hướng dương, cùng loại với hoa quỳ.

Quỳ hoắc dùng để ví kẻ dưới luôn hướng và trung thành với người trên.

Nghĩa bóng: Trung thành với người trên.

*Bình dương nhật nguyệt rạng kiêu,*

*Tám lòng quỳ, hoắc cũng đều hướng dương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**QUỲ HƯỚNG DƯƠNG 葵向陽**

Tức là nói hoa quỳ hướng theo mặt trời, dùng để chỉ kẻ dưới luôn giữ lòng trung thành với người trên.

Xem: Quỳ hoắc.

*Hải đường, tiên cách ai tà,*

*Trung thành, Quỳ vốn lòng này hướng dương.*

(Hoa Điều Tranh Năng).

**QUỶ CỐC 鬼谷**

Hay “*Quý Cốc Tiên Sinh 鬼谷先生*” là một nhân vật đời nhà Tần, thầy của Bàn Quyên và Tôn Tần, có

tài dụng binh, giỏi nhất về khoa bói toán. Cuối đời Châu, ông đến ở ẩn tại Quý Cốc (Tức hang quý), một nơi núi cao rừng rậm, âm khí nặng nề, không phải là chỗ người ở. Ông có đệ tử hơn trăm người theo học, tương truyền Tô Tần và Trương Nghi cũng là học trò của ông.

Hiện nay, người ta dùng chữ “*Quý cốc*” để chỉ những người có tài về lý số.

*Thà như Quý Cốc tiên sinh,*

*Gặp đời Chiến Quốc thanh danh chẳng sờn.*

(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Chẳng phen người Quý Cốc xuất trần,*

*Cũng bì kẻ nhả châu phun ngọc.*

(Nhạc Hoa Linh).

**QUỶ ĐẢM THẦN KINH 鬼膽神驚**

*Quý đảm:* Quý phải khiếp đảm. *Thần kinh:* Thần cũng hãi kinh.

Quý đảm thần kinh ý nói quỷ thần thấy còn phải sợ đến nỗi khiếp đảm kinh hồn.

*Xuống ngọn bút, mưa sa bão táp,*

*Vạch câu thơ, quỉ đảm thần kinh.*

(Thơ Tản Đà).

**QUỶ QUÁI 鬼怪**

Quý quái đều thuộc loại yêu quỷ, chuyên phá hoại người, nên ta hay dùng tiếng này để mắng nhiếc, nguyên rủa.

*Vợ chàng quỉ quái tinh ma,*

*Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau!*

(Truyện Kiều).

**QUỶ VÔ THƯỜNG**

Tức “*Vô thường quỷ* 無常鬼”.

Quỷ vô thường là một loài quỷ, theo truyền thuyết khi con người vừa sắp chết thì đèn dẫn vong hồn xuống cõi Âm phủ cho Diêm Vương xét công tội.

*Này đoạn hai **quỷ vô thường**,  
Lạy vung sắc chỉ Diêm Vương bôn hành.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Lúc chung mạng dứt hơi, hồn xuất  
**Quỷ vô thường** sẵn chực đem đi.*  
(Kinh Sám Hối).

### QUY LUY 跪累

*Quy:* Quỳ xuống. *Luy:* Ràng buộc.

Quy luy là chịu phục tùng, chịu lòn một người nào, còn dùng để chỉ sự ràng buộc.

*Tưởng câu danh lợi muôn đời,  
trường **quy luy** mặc ai nào nức.*  
(Văn Tế Lục Tinh).

### QUYÊN SINH 捐生

*Quyên:* Bỏ. *Sinh:* Mạng sống.

Quyên sinh là từ bỏ mạng sống của mình, tức là tự làm cho mình chết (Tự vận).

*Trong mình sẵn gói tì sương,  
Giở ra nuốt ực quyết đường **quyên sinh**.*  
(Nhị Độ Mai).

*Chiêu Quân nhảy xuống giang hà,  
Thương vua nhà Hờn, vốn đã **quyên sinh**.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ngu Hầu tiếp chiến bên sông,  
Quyết liều một trận đều cùng **quyên sinh**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### QUYÊN ANH RỦ YẾN

Anh yến là loài chim, tức chim oanh, chim yến, dùng để ví đàn bà con gái trắng hoa.

Quyên anh rủ yến tức là quyến rũ chim oanh chim yến, ý nói dụ dỗ, rủ quên người đàn bà, con gái chơi bời.

*Nàng rằng: Trời nhé có hay!  
**Quyên anh, rủ yến**, sự này tại ai?*  
(Truyện Kiều).

### QUYÊN CỐ 卷顧

*Quyên:* Đoái tưởng đến. *Cố:* Quan tâm.

Quyên cố là yêu mến, quan tâm hay đoái tưởng đến một người nào.

*Khâu sinh cười nói, thưa rằng:  
Tình người **quyên cố** xem bằng bể non.*  
(Nhị Độ Mai).

### QUYÊN BIẾN 權變

*Quyên:* Những hành động dùng lúc gặp sự cố, nhưng phải hợp đạo lý. *Biến:* Thay đổi, những việc khác thường xảy đến.

Quyên biến là tùy theo việc thay đổi như thế nào mà hành động cho hợp đạo lý.

Ví như có người chị dâu rơi xuống sông sắp chìm, mình là em chồng nhảy xuống vớt lên. Theo lễ nghĩa thì em chồng không phép đụng vào người chị dâu, nhưng vì có biến nên phải hành động như vậy, đó gọi là quyên biến.

*Nhưng mà **quyên biến** kinh thường,  
Thiệt là quân tử trí hơn xử đời.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Quyền biến* dầu mình khi buổi ngắt,  
 Dẫn lòng chớ tránh kẻ mưu gian.  
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
*Khuyên bền lòng tùng thế tùy thời,  
 Phải quyền biến* với đời gây sự nghiệp  
 (Phương Tu Đại Đạo).

#### QUYỀN GIAN 權奸

Quyền gian là những người bề tôi có quyền thế nhưng gian manh, hay làm bậy, không ngay thẳng, chỉ bọn gian thần.

*Rằng: Bấy lâu những ở ngoài,  
 Dạ này tám tức với người quyền gian.*  
 (Nhị Độ Mai).

#### QUYỀN MÔN 權門

Quyền môn là cửa quyền, có hai nghĩa:

1.- Quyền môn dùng để chỉ nơi làm việc của các quan lại. Chốn quyền môn chỉ giới quan lại cầm quyền cai trị dân chúng.

*Đạo đức hiền hay mền khó khấn,  
 Quyền môn chốn ấy biếng chen chân.*  
 (Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

*Nào khi nương dựa quyền môn,  
 Minh vương hiệp chúng gỡ tròn lẩn dân.*  
 (Hoài Nam Khúc).

*Cửa Thánh miếu hời còn thiếu gái,  
 Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*  
 (Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Quyền môn dùng để chỉ gia đình vua quan có oai quyền, phú quý.

*Tiếng thúy điện cười già ra gất,*

*Mùi quyền môn* thắm rất nên phai.  
 (Cung Oán Ngâm Khúc).

#### QUYỀN NGHI 權宜

*Quyền:* Quyền hành. *Nghi:* Nên.

Quyền nghi tức là tùy theo tình hình mà cư xử cho hợp thời, thích đáng.

*Quyền nghi* hết sức lo lường,  
 Sai quan đi sứ trăm đường tổn hao.  
 (Hạnh Thục Ca).

#### QUYỀN TƯỚC 權爵

*Quyền:* Quyền hành. *Tước:* Chức tước.

Quyền tước là người có quyền hành và chức tước.

*Bấy lâu Lu Ký tướng công,  
 Tuy quyền tước lớn, mà phong độ hèn.*  
 (Nhị Độ Mai).

#### QUYỀN THẦN 權臣

Những vị tôi thần có thế lực.

Quyền thần dùng để chỉ những vị quan lớn lạm dụng uy quyền của mình làm những điều bậy.

*Quyền thần* khinh mạn đường này,  
 Có lời truyền trước, dám rày cải sau.  
 (Hạnh Thục Ca).

#### QUYỀN NHĨ 卷耳

Tên một thiên trong Kinh Thi do bà Hậu phi vợ vua Châu Văn Vương, trong lúc vua đi khỏi, ở nhà bà tưởng nhớ đến nhà vua mà làm ra. Nói thác là vừa đi hái rau quyền nhĩ, chưa đầy giỏ nghiêng thì lòng lại nhớ tưởng đến chồng, cho nên không thể nào hái tiếp nữa, bỏ quên giỏ rau ở bên đường: *Thái thái quyền nhĩ, Bất*

*doanh khuynh khuông. Ta ngã hoài nhân, Chí bĩ chu hàng* 采采卷耳, 不盈傾筐. 嗟我懷人, 眞彼周行. Dịch thơ: Hái rau quỳên nọ, hái hoài, Nhớ ai xao lãng chưa đầy giỏ nghiêng. Nhớ chàng ngơ ngẩn lòng riêng, Giỏ rau nào nhớ bỏ quên vệ đường.

*Thiên Thiếu nghi, thiên Nội tặc,  
giáo lành chép lấy làm gương,  
Thơ Quyển nhĩ, thơ Quan thư,  
đức thịnh phen đòi bắt chước.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

### QUYÊN CẦN 倦勤

*Quyên:* Mệt mỏi. *Cần:* Siêng năng.

Quyên cần có nghĩa là siêng năng khiến phải chịu nhọc nhằn, ý nói cần mẫn, chăm lo mọi việc. Kinh Thư có câu: *Lão kỳ quyên vu cần* 老其倦于勤, nghĩa là lớn tuổi chán ghét chuyện mệt mỏi.

*Nỗi lòng luống những quyên cần,  
Chút còn e lệ cho nên ngại ngại.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Quyên cần rồi lại xuất giá,  
Minh tông kế thống cũng là hiền vương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### QUYẾT KẾ 決計

*Quyết:* Nhất định. *Kế:* Mưu kế.

Trong lòng quyết định bày một mưu mẹo, hay một kế hoạch gì đó, gọi là “Quyết kế”.

*Hồ công quyết kế thừa cơ,  
Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công.*  
(Truyện Kiều).

### QUYẾT KHOA 決科

*Quyết:* Nhất định. *Khoa:* Kỳ thi.

Quyết khoa ý muốn nói đi thi nhất định phải đỗ trong khoa thi ấy.

*Muôn tâu: Hồ phận bất tài,  
Tranh lèo, giật giải, nhường người quyết khoa.*  
(Nhị Độ Mai).

*Bày mừng học sĩ quyết khoa,  
Chuyên cần lập nghiệp ra bảng rồng.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### QUYỆT NGỮ 譎語

*Quyết* là xảo trá, gian dối. *Ngữ* là lời nói.

Quyết ngữ là người xảo quyết trong lời nói, tức lời nói xảo trá, không ngay thẳng.

*Chớ quyết ngữ mà khinh kẻ dại,  
Đừng gian mưu hãm hại người hiền.*  
(Kinh Sám Hối).

### QUỲNH CƯ 瓊琚

*Quỳnh:* Một loại ngọc đẹp. *Cư:* Ngọc cư, một loại ngọc thường, dùng để đeo.

Quỳnh cư là tên hai thứ ngọc, chỉ vật quý giá.

Kinh Thi có câu: *Đầu ngã dĩ mộc qua, báo chi dĩ quỳnh cư* 投我以木瓜, 報之以瓊琚, nghĩa là cho ta quả mộc qua, ta sẽ trả lại ngọc quỳnh cư.

*Lỡ làng hộ đợi ơn người nặng,  
Một chút quỳnh cư chữa dễ đền.*  
(Lâm Tuyền Kỳ Ngộ).

### QUỲNH DAO 瓊瑤

*Quỳnh*: Ngọc quỳnh, một loại ngọc quý đẹp. *Dao*: Một loại ngọc tốt.

Quỳnh dao là tên hai loại ngọc quý, người ta hay dùng để ví với những thứ gì quý giá, đẹp đẽ.

*Hài văn lần bước dặm xanh,  
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.*  
(Truyện Kiều).

*Một vùng non nước quỳnh dao,  
Phát phơ gió trúc, dặt dàu mưa hoa.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Hoa tưới long lanh rèm bích ngọc,  
Hương đưa sực nức các quỳnh dao.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

### QUỲNH LÂU 瓊樓

*Quỳnh*: Tên một thứ ngọc quý. *Lâu*: Lầu.

Quỳnh lâu là lầu quỳnh hay lầu ngọc, chỉ lầu đài trên cõi Tiên.

*Ra vào kim khuyết quỳnh lâu,  
Treo tranh yên thủy, giắt bầu kiên khôn.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### QUỲNH TƯƠNG 瓊漿

*Quỳnh*: Tên một loại ngọc đẹp. *Tương*: Nước.

Quỳnh tương là một loại nước ngon ngọt, quý giá, dùng để nói về thứ rượu quý.

*Giọng tình sánh với quỳnh tương,  
Giả say sinh mới toan đường lần khôn.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Tiên nga nâng chén quỳnh tương,  
Tiêu tiêu nhạc múa thái dương khí hoà.*  
(Tư Dung Văn).

### QUỐC BÌNH 國柄

*Quốc*: Nước. *Bình*: Quyền bình.

Quốc bình tức là quyền chính trị trong một nước.

*Mừng đà quốc bình quyền đương,  
Lăm phò thiếu chúa chi màng trưởng quân.*  
(Hạnh Thục Ca).

### QUỐC HỌC 國學

Tên trường trong chế độ triều đình. Thời nhà Trần vua mở trường Quốc học để dạy về Nho học.

Hiện nay, Quốc học được hiểu là cái học riêng biệt của một nước, không lệ thuộc nước khác.

*Sùng văn, tô tượng Khổng, Nhan,  
Dựng nhà Quốc học, đặt quan Giám thân.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### QUỐC SẮC 國色

*Quốc*: Nước. *Sắc*: Sắc đẹp.

Quốc sắc là người con gái đẹp được tuyển lựa trong một nước, tức người đẹp nhất nước. Chiên Quốc Sách có ghi: Lệ Cơ là nàng phi của vua Lê Vương được chọn là người đàn bà quốc sắc trong thời bấy giờ vậy.

Nghĩa bóng: Chỉ người con gái đẹp nhưt.

Xem: Quốc sắc thiên hương.

*Người quốc sắc, kẻ thiên tài,  
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.*  
(Truyện Kiều).

*Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,  
Mộ người quốc sắc đáng thiên tài.*  
(Đạo Sử).

### QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG 國色天香



*Quốc sắc*: Có sắc đẹp nhất nước. *Thiên hương*: Hương thơm của trời.

Quốc sắc thiên hương là người con gái đẹp được tuyển lựa trong một nước, có hương thơm trời ban cho, tức người có hương sắc nhứt trong nước.

*Đã nên quốc sắc thiên hương,  
Một cười này hảnh nghìn vàng chẳng ngoa.*  
(Truyện Kiều).

### QUỐC SẮC THIÊN TÀI 國色天才

*Quốc sắc*: Nói người con gái có sắc đẹp nhất nước. *Thiên tài*: Người đàn ông tài giỏi phi thường.

Quốc sắc thiên tài là nói người con gái đẹp dễ gặp gỡ người con trai tài giỏi phi thường.

*Người quốc sắc, kẻ thiên tài,  
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.*  
(Truyện Kiều).

*Gặp nàng khi ở châu Thai,  
Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.*  
(Truyện Kiều).

*Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,  
Một người quốc sắc đáng thiên tài.*  
(Đạo Sĩ).

### QUỐC SĨ 國士

*Quốc*: Nước. *Sĩ*: Kẻ sĩ, hay học giả có tài ba. Quốc sĩ là người được cả nước tôn là học giả có tài ba lỗi lạc.

*Từ rằng: Quốc sĩ xưa nay,  
Chọn người tri kỷ một ngày được chẳng?*  
(Truyện Kiều).

### QUỐC TỘI TÁC XƯƠNG 國祚作昌

*Quốc tội*: Vận mạng của nước nhà. *Tác xương*: Làm cho thịnh tốt thêm.

Quốc tội tác xương là vận mạng nước nhà được thịnh vượng, vững bền.

*Một tiếng rằng: Thiên nhật tác thì,  
Hai tiếng rằng quốc tội tác xương.*

(Lục Súc Tranh Công).

### QUỐC THÍCH 國戚

*Quốc*: Nước. *Thích*: Bà con thân thích.

Quốc thích là bà con bên họ của vợ vua và mẹ vua. Ví dụ như gia đình của các bà hậu phi gọi là quốc thích.

*Chẳng qua gặp buổi suy vi,  
Hoàng thân quốc thích gian nguy khôn cùng*  
(Hạnh Thục Ca).

### QUỐC TRẠNG 國狀

*Quốc*: Nước. *Trạng*: Trạng nguyên.

Quốc trạng là trạng nguyên trong nước, tức là người đỗ đầu thi Đình, một kỳ thi lớn nhất trong nước.

*Sở vương phán trước ngai vàng,  
Chỉ sai Quốc Trạng đẹp loàn bấy ong.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nay lệnh sai Quốc Trạng tiên chinh,  
Trương binh mã cô thành cứu viện.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### QUỐC VẬN 國運

*Quốc*: Nước. *Vận*: Khí số của một nước.

Quốc vận tức là khí số của một nước.

*Gửi nay quốc vận đương truân,  
Cầm quyền phải lựa trường quân mới đành.*  
(Hạnh Thục Ca).

## R

### RA MỒ QUẠT DUYÊN

Ra ngoài mồ quạt mả chồng cho mau khô để đi tìm duyên mới.

Do câu chuyện Trang Tử thấy một người đàn bà chồng vừa mới chết, mặc tang phục, tay cầm quạt, quạt vào một nấm mồ mới đắp. Trang Tử hỏi, người thiếu phụ cho biết chừng nào mồ khô cỏ ráo thì nàng được đi lấy chồng khác. Xem: Ráo cỏ.

*Chừ sao kẻ Hón người Hồ,  
Để cho phòng hạnh ra mồ quạt duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### RÀY TẤN MAI TÀN

Tức là nay ở nước Tấn, mai ở nước Tần, ý nói nay đây mai đó, đi lại khắp mọi nơi.

*Sớm Ngô tối Sở dầu vui vậy,  
Rày Tấn mai Tần chẳng biết đâu.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### RÁO CỎ

Tức là cỏ trên nấm mồ khô hẳn. Do tích trong Kim Cổ Kỳ Quan chép: Trang Tử một hôm đi dạo chơi, thấy một người đàn bà bận đồ tang, cầm chiếc quạt, luôn tay quạt nấm mồ đất còn mới. Trang Tử lấy làm lạ hỏi, người đàn bà trả lời: Đây là mồ của chồng tôi, lúc hấp hối ông ấy có dặn phải đợi cho mồ khô hết hẳn mới được lấy chồng khác, nay mồ còn mới, ướt, nên tôi quạt cho mau khô.

Ráo cỏ chỉ sự bội bạc, chồng chết mồ chưa ráo cỏ đã tính chuyện sang ngang.

*Màng bao dày mỏng thói đời,  
Đợi tuần ráo cỏ chề cười như không.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### RAU TÀN NAM GIẢN

Hái rau tàn ở khe suối Nam giản, chỉ người con dâu hiền thảo và đảm đang, nên thường nói là: Dâu Nam giản.

Do bài “Thái tần” trong Kinh Thi khen ngợi người vợ đảm đang việc nội trợ, đi hái rau tảo rau tàn mọc ở khe nước trong về cúng bái tổ tiên.

Xem: Nam giản.

*Rau tàn phồn ngoài Nam giản lạnh khô,  
Nhà huyền thảo sau Bắc đường quanh quẻ.*  
(Tứ Tế Mẫu Văn).

### RAU THUẦN

Rau thuần là một loại rau thường được dùng để nấu canh ăn.

Canh rau thuần được dùng để chỉ hương vị nơi quê hương, làng mạc.

Xem: Rau thuần gói vược.

*Vạc mai chán nếm tràng danh,  
Rau thuần chạnh nhớ mùi canh ngọt ngào.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### RAU THUẦN GỎI VƯỢC

*Rau thuần*: Một loại rau thường được dùng để nấu canh ăn. *Gỏi vược*: Một loại cá để làm gỏi.

Canh rau thuần, gỏi cá vược, dùng để chỉ hương vị nơi quê nhà.

Do tích Trương Hàn đời Tấn, đang làm quan ở Lạc Dương, nhân buổi gió thu bắt đầu thổi mà nhớ đến canh

rau thuần, gói cá vược ở quê nhà, rồi bỏ quan trở về làng cũ.

Nghĩa bóng: Lòng nhớ quê hương.

Xem: Canh thuần gói vược.

*Hèn nào khách ở Liêu Đông,*

**Rau thuần gói vược** chốc lòng nhớ quê.

(Tứ Thời Khúc Vịnh).

## RẮN HÁN

Tức con rắn của nhà Hán.

Hán Thư chép: Bái Công say rượu, đêm đi ngang qua đầm, có con rắn to chặn đường, Bái Công rút gươm chém chết rắn. Con rắn đó chính là con của Bạch đế. Từ khi chém được rắn, Bái Công khởi nghĩa, chiếm được giang san thiên hạ, lên ngôi vua tức là Hán Cao Tổ.

Rắn Hán hay chém rắn chỉ việc được ngôi vua.

*Phụng Thuấn, lân Nghiêu, tuồng trước nát,*

*Hươu Tần, rắn Hán, thối sau đời.*

(Dương Từ Hà Mậu).

## RĂNG CÁN LƯỖI

Miệng nhai thức ăn, răng cắn phải lưỡi, ý muốn nói tình cốt nhục bất hoà.

Do câu chuyện sau đây: Hồi xảy ra chuyện bất hòa giữa anh em Tây Sơn, Nguyễn Huệ kéo quân vào vây thành Qui Nhơn. Nguyễn Nhạc (anh Huệ) đứng vào thế nguy ngặt đến nỗi phải thân lên đứng trên thành kêu khóc, nhưng Nguyễn Huệ vẫn không chịu rút quân. Bữa đó, trong trại đang lúc ăn cơm, Nguyễn Huệ vô ý để răng cắn nhầm lưỡi, bèn bảo Trần Văn Kỳ là người nổi tiếng hay chữ, đỡ giải nguyên, đang giữ chức tham mưu, làm một bài thơ và lấy tựa là “*Răng cắn lưỡi*”.

Trần Văn Kỳ liền đọc luôn bốn câu sau đây: *Ngã kỳ sanh tiền, nhữ vị sanh, Nhữ sanh chi hậu, ngã vi huynh. Lý ưng cộng hưởng trân cam vị, Hà nhân tương tranh cốt nhục tình* 我既生前, 汝未生, 汝生之後, 我為兄. 理

應共享珍甘味, 何忍相爭骨肉情. Nghĩa là: Ta đã ra đời, chú mới sanh, Từ sanh ra chú, ta làm anh. Lẽ nên cùng hưởng mùi ngon ngọt, Cốt nhục tranh nhau nở đoạn đành?

Nguyễn Huệ nghe xong bài thơ, xúc động, ăn cơm xong, liền ra lệnh rút quân về Phú Xuân. (Việt Nam Danh Nhân Tự Điển, Nguyễn Huyền Anh).

## RÂU MÀY

Bởi chữ “*Tu my 鬚眉*” là râu và lông mày, dùng để chỉ người đàn ông, hoặc chỉ cương vị hay thân phận của người đàn ông con trai.

*Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,*

**Râu mày** giữ vẹn phận tôi con.

(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

## RỄ THÚY CHIA UYÊN

Chim thúy và chim uyên là loại chim đi đâu cũng có đôi, chỉ vợ chồng khăng khít.

Rễ thúy chia uyên là chia rẽ đôi chim thúy uyên, ý muốn nói chia rẽ vợ chồng.

*Chước đâu rẽ thúy chia uyên,*

*Ai ra đường nấy ai nhìn được ai.*

(Truyện Kiều).

## RÈM CHÂU

Bởi chữ “*Châu liêm 珠簾*”.

Rèm châu tức là rèm được kết bằng hạt châu.

*Ngâm ngùi rủ bước rèm châu,  
Cách tường, nghe có tiếng đầu họa vắn.*

(Truyện Kiều).

*Rõ rờ sen đưa đưa gót ngọc,  
Dịu dàng tay hé rèm châu.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

## RÈM LÀ

*Rèm*: Một tấm màn bằng gấm, lụa hay kết bằng tre dùng để treo trước cửa buồng hoặc cửa sổ. *Là*: Lụa, nên thường nói lụa là.

Rèm là tức một tấm rèm làm bằng lụa là.

*Dùng cho nhiễm lấm thân thực nữ,*

*Chốn phòng the cứ xử rèm là.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## RÈM TƯƠNG

Do chữ Tương liêm 湘簾, là rèm bằng tre đôi môi.

Bối điển: Hai bà vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh, tìm vua Thuấn đi tuần thú chết ở đất Thương Ngô, đến sông Tiêu Tương ngồi khóc, rảy nước mắt vào cây tre ở bờ sông, rồi cùng nhau trầm mình chết.

Về sau tre ở đó hoá thành tre đôi môi, bởi giọt nước mắt có chấm lỗ nhỏ như đôi môi, gọi là Tương trúc, tức là tre ở sông Tiêu Tương đem làm rèm sáo, gọi “Tương liêm” (Rèm tương).

*Bình mai đã lọt tin swong,*

*Rèm tương khác hãy mơ màng bàn mé.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Phòng tiêu dầu dặt chén đồng,*

*Rèm tương giủ thấp, trướng hồng treo cao.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## RỄ ĐÔNG SÀNG

Đông sàng 東床 là giường phía đông.

Do tích Vương Đạo có dạy một số học trò, trong đó có Vương Hy Chi, một nhà thơ, một học trò giỏi và người viết chữ đẹp nhưt trong thiên hạ.

Quan Thái úy Khước Giám muốn tìm một người để làm rể, bèn sai người qua chọn. người nào cũng ăn mặc đẹp để để giành làm rể, duy chỉ có Vương Hy Chi là không thèm để ý đến, nằm tréo chân ở giường phía đông. Khước Giám nghe chuyện, bèn nói: Người ấy mới đáng là rể của ta.

Xem chữ: Lan Đình.

*Trông gặp rễ đông sàng biết phải,*

*Bên nhạc gia cũng lay mà dâng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## RIU RÍU

1.- Tiếng diều tả trạng thái trôi xuôi, đám nọ tiếp đám kia, liên tục không dứt.

*Gió thổi hiu hiu, lục bình trôi riu riu,*

*Anh đừng bận bịu bỏ điếu chung tình,*

*Nhạn bay cao khó bắn, cá ở ao huỳnh khó câu.*

(Ca Dao Nam Bộ).

2.- Tiếng diều tả sự chảy từng giọt nối nhau, không thể nào cầm được.

*Máy lời than của em thiết yếu,*

*Nước mắt anh riu riu tuôn ra.*

(Ca Dao Nam Bộ).

## RÌU BÚA

Bối chữ “Phạt kha 伐柯” là chặt cây.

Kinh Thi có câu: Chặt cây thế nào, không búa không được. Lầy vợ thế nào, không mối không xong.

Do vậy, chữ “Riêu búa” được dùng để chỉ người mai mối. Xem: Phạt kha.

*Bóng kiêu mong gửi thân la,  
Biết đem riêu búa để mà cạy ai?*  
(Hoa Tiên Truyện).

### ROI BÒ

Roi bò tức là roi bằng cỏ bò.

Do câu “*Bồ tiên thị nhục* 蒲鞭示辱” nghĩa là dùng roi bò mà đánh cho biết xấu.

Bởi tích Lưu Khoan, tự là Văn Nhiêu, người xứ Huê Âm đời Đông Hán. Làm Thái thú Nam Dương, rất thương dân, mỗi khi dân có lỗi, chỉ dùng cỏ bò làm roi đánh cho dân biết xấu mà chừa lỗi.

Xem: Bồ tiên thị nhục.

*Giữ thước mực cầm cân;  
Đánh roi bò răn chúng.*  
(Sãi Vãi).

### RÒNG MÂY

Bởi chữ “*Long vân hội* 龍雲會”, tức hội rồng mây, dùng để chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt.

Kinh Dịch có câu: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp, có ý nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm nhau.

Xem: Long vân hội.

*Rông mây một hội nghìn thu,  
Gác Đường vẽ mặt, yển Chu thỏa lòng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Rông mây khi gặp hội đưa duyên,  
Dem quách cả sở tồn làm sở dụng.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### RÒNG PHỤNG KINH CHÂU

Rông phụng ở đất Kinh Châu, tức chỉ Gia Cát Lượng và Bàng Thống. Bởi vì Gia Cát Khổng Minh lấy hiệu là Phục Long, còn Bàng Thống hiệu là Phụng Sồ, hai nhân tài thời Tam Quốc còn ở ẩn tại Kinh Châu. Sau theo giúp Lưu Bị.

*Rông phụng Kinh Châu còn mắc núp,  
Chó gà Tề khách chó nên khoe.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### ROI TRÂM

Cây trâm cài đầu của phụ nữ, thường dùng làm vật đính hôn giữa trai gái.

Nếu bị “*Roi trâm*” Hay “*Gãy trâm*” thì là điềm báo mối tình duyên đổ vỡ, vợ chồng xa cách.

*Phòng đào giữ rui roi trâm,  
Sợ lời hơi sắt, tiếng cầm lạc cung.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### ROM BÉN LỬA GẦN

Bởi câu tục ngữ “Lửa gần rom, không cháy cũng trèm trèm”. Rom là vật bén lửa nên không thể để rom gần lửa.

Cũng vậy, trai gái gần nhau, cũng như “rom bén lửa gần” thì phải sinh ra tình tự với nhau. Vì vậy, trai gái gần nhau nên thận trọng, giữ gìn.

*Lạ gì đôi lửa vừa xuân,  
Ai hay rom bén, lửa gần với nhau?*  
(Nhị Độ Mai).

**RỦ ÁO**

Bởi chữ “*Thùy y 垂衣*”, nói đường lối chính trị hợp đạo trời, vừa lòng người, quan lại nhàn rỗi, ví như “*Rủ áo*” mà thiên hạ thái bình.

Do Kinh Dịch nói thời vua Hoàng Đế, Nghiêu, Thuần trị dân, chỉ rủ áo mà nhân dân được thái bình.

Xem: *Thùy y*.

*Trong triều rủ áo đèn phong thắm,*

*Ngoài cõi nghiêng tai tiếng đức vang.*

(*Hồng Đức Quốc Âm*).

**RỦ RÈM**

Bởi chữ “*Thùy liêm 垂簾*”, tức buông rèm, nói việc các bà Hoàng hậu mỗi khi tham dự việc triều chính thường bỏ sáo xuống để bàn việc nước.

Vua Cao Tông, mỗi khi ra triều, bà mẹ là Võ Hậu bỏ rèm xuống ngồi ở sau để cùng nghe bàn việc nước. Về sau các vua còn nhỏ, bà Thái hậu chấp chánh đều gọi là “*Thùy liêm*” (*Rủ rèm*).

Xem: *Thùy liêm*.

*Vua Đường thoát mới xe tiên,*

*Rủ rèm trong đã có nguyên riêng tây.*

(*Truyện Trinh Thử*).

**RỦ RIỆT**

Như chữ “*Rũ rượi*”, ở tình trạng mệt mỏi bủn rủn tay chân, đến độ như không còn cử động được nữa.

*Gió lao rao, tàu cao ngã liệt,*

*Anh xa em rồi **rũ riệt** tay chân.*

(*Ca Dao Nam Bộ*).

**RÙA LINH**

Rùa là một vật trong tứ linh, nói điềm lành xuất hiện như vua Võ trị thủy, có con rùa thần xuất hiện trên lưng có văn và số, nhân đó vua Võ xếp thứ tự thành cửu trù trong phép trị thiên hạ.

*Thú vui thuở thú ngư hà,*

*Rùa linh đội sách, bạng già sinh châu.*

(*Tư Dung Vãn*).

**RỤNG CÁI RƠI KIM**

Kim cái là nam châm hút cây kim, hồ phách hút hạt cải, chỉ tính hoà hợp nhau mà tìm đến nhau, để nói vợ chồng hoà thuận.

Rụng cải rơi kim, tức rụng hạt cải, rơi cây kim, ý nói không cảm ứng nhau, để chỉ duyên tình đổ vỡ.

Xem: *Kim cái*.

*Vì ai **rụng cải rơi kim**,*

*Để con bèo nổi mây chìm vì ai.*

(*Truyện Kiều*).

**RUỒI NƯƠNG ĐUÔI KÝ**

Ký ký là giống ngựa hay, chạy rất nhanh.

Ruồi nương đuôi ký tức là ruồi đậu đuôi ngựa ký để nhờ sức ngựa đi xa, chỉ hạng người không có thực tài, chỉ mượn sức người để làm nên việc mà còn khoe khoang tài giỏi.

*Cáo đội oai hùm mà nạt chúng,*

*Ruồi nương đuôi ký luống khoe người.*

(*Bạch Vân Quốc Ngữ*).

**RUỒI XANH**

Do chữ “*Thương nhặng 蒼蠅*”, tức là ruồi xanh, một loại côn trùng bay nhanh, thường bu đậu ở nơi hôi

thúi. Chữ “Ruồi xanh” người ta thường dùng để chỉ bọn tiểu nhân, ty tiện.

Trong Kinh Thi có câu: *Thương những chi thanh*  
蒼蠅之聲, nghĩa là tiếng con ruồi xanh. Tiếng con ruồi xanh thường vang dậy nơi chúng bu đậu, nơi chỗ sinh lây hôi thúi, để ví với kẻ tiểu nhân tham lam, nhỏ mọn.

*Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,  
Rụng rời giọt liều, tan tành gói mai.*  
(Truyện Kiều).

### RUỘNG SẴN

Bởi chữ “Sằn dã 莘野”, tức cánh đồng Hữu sằn, nơi Y Doãn cày ruộng thuở còn hàn vi. Sau ông được vua Thành Thang rước về phong tước, rồi giúp vua Thang diệt nhà Hạ, lập nên nhà Thương.

Xem: Nội Sằn.

*Ruộng sằn cày cấy nương mình,  
Xe vùi ba lượt điều canh cũng vừa!*  
(Thơ Học Canh).

### RUỘT TẦM

Tầm là loài vật ăn lá dâu, nhả ra tơ. Tơ càng nhả ra nhiều chừng nào thì ruột của nó héo hơn, nên chữ “Ruột tầm” thường được ví với lòng người bối rối, đốn đau.

*Càng trông mặt càng ngẩn ngơ,  
Ruột tầm đòi đoạn như tơ rối bời.*  
(Truyện Kiều).

*Song đường thấy sự ngạc nhiên,  
Ruột tầm bối rối, thêm phiền não ra.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Ruột tầm chín khúc vò tơ,  
Biết rằng chàng có đợi chờ ta chẳng.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

### RỬA MÁC

Mác là một loại binh khí hình giống cây dao có mũi nhọn, chỉ chung các loại vũ khí.

Rửa mác tức là không còn dùng đến nữa, rửa sạch đem cất, ý nói không còn giặc giã, đời thái bình.

Xem: Đòng mác.

*Cá kình im lặng tắm hơi,  
Duyên Ngân rửa mác non Đoài treo cung.*  
(Truyện Phan Trần).

*Non Thiên Sơn mong thuở treo cung,  
Sóng Giang Hán chờ ngày rửa mác.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### RỪNG MẶT VÁCH TAI

Do câu tục ngữ “Tai vách mạch rừng”, ý nói cần thận trong từng lời nói, vì vách có tai, rừng có mạch, nghĩa là chuyện không thể giữ mật, dù kín đáo cỡ nào vẫn có người nghe biết được.

*Bây giờ rừng mặt vách tai,  
Việc trong mới rấp kẻ ngoài đã hay.*  
(Truyện Trinh Thử).

### RỪNG NGHIÊU NON THUẬN

Chỉ cảnh núi rừng của đời vua Nghiêu Thuấn, ý muốn nói thời thái bình, thịnh trị, người dân được tự do sinh sống.

*Ngày ngày đón củi rừng Nghiêu,  
Hái rau non Thuấn, phận nhiều lao đao.*  
(Ngư Tiều Ván Đạp).

### RỪNG NHO

Do chữ “*Nho lâm* 儒林”, tức là chữ nghĩa và kinh sách của Nho học nhiều như lá cây trong rừng.

Xem: Rừng Nho biển Thánh.

*Bể thánh sâu, cố gia công lợi,  
Rừng nho gai, thẳng lối xông pha.*  
(Gia Huân Ca).

### RỪNG NHO BIỂN THÁNH

Tức là chữ Nho và kinh sách của Thánh hiền nhiều như cây lá trên rừng, sâu rộng như biển cả. Câu thành ngữ này cho thấy việc học như rừng sâu biển cả, mà người xưa gọi là “*Nho lâm học hải* 儒林學海”, không biết bao giờ mới học hết được.

*Rừng Nho biển Thánh khôn dò,  
Nhỏ mà không học lớn mò sao ra.*  
(Ca Dao)

*Rừng nho biển Thánh mênh mông,  
Để ai lặn lội cho cùng vẫy vay.*  
(Lục Vân Tiên).

*Rừng Nho biển Thánh thình thình,  
Nữ lưu nào thấu muôn nghìn thi thơ.*  
(Nữ Trung Tòng Phận)

### RỪNG PHẠM

Bởi chữ “*Phạm lâm* 梵林”. Phạm (hoặc đọc Phận), nghĩa là thanh tịnh, thuộc về Phật giáo.

Rừng Phạm chỉ nơi thờ Phật, chùa Phật.

*Máng xem rừng phạm thú màu,  
Vàng kim ô đã gác đầu non tề.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### RỪNG TÍA

Tức là rừng tre tía, do nghĩa từ câu “*Tử trúc lâm* 紫竹林” là nơi ngự của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Rừng tía chỉ nơi tu hành: Cõi Phật hay cửa chùa.

*Nàng từ lánh gót vườn hoa,  
Đường gần rừng tía, đường xa bụi hồng.*  
(Truyện Kiều).

### RỪNG THIỀN

Do chữ “*Thiền lâm* 禪林”.

*Thiền*: Do tiếng Phạn là Thiền na chỉ sự thanh tịnh. Thiền còn là một pháp môn tu đốn ngộ, thuộc phái Thiền tông. *Lâm*: Rừng cây.

Rừng thiền dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

*Rừng thiền cõi tịnh là nhiều,  
Sạch mình chi lọ là liễu đến ai.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Xin người, đã bạch gót đầu,  
Rừng thiền xin nhớ những màu én anh.*  
(Truyện Phan Trần).

*Rừng thiền nhật thúc tiếng chuông trưa,  
Phước gặp về Ta buổi đã vừa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thiền trở gót mới thung dung,  
Nhàn hạ riêng vui cảnh bá tòng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dò đon hỏi bước rừng thiền cũ,  
Rằng Phật còn ngụ ở Lôi Âm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### RỪNG THUNG

Hay “*Rừng tòng*”.



Bởi chữ “*Tùng lâm* 叢林” là rừng thung hay rừng tòng. Ngày xưa các tu sĩ Phật giáo thường chọn rừng thung để cất chùa chiền để làm nơi tu hành.

Vì vậy, “Rừng thung”, “Rừng tòng” hay “Tùng lâm” dùng để chỉ cảnh chùa, nơi thanh tịnh để tu hành.

1.- Rừng thung:

*Thuyền từ sông lệ bướm trương cánh,  
Cảnh trí rừng thung khách lướt đường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thung bóng nhựt đã hầu chinh,  
Tổ rạng gần nơi bước vện gìn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Rừng tòng:

*Cội trước gió đưa hơi nhẩn khách,  
Rừng tòng khách giục cảnh chờ người.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chường,  
Nhuộm mắt dòm coi thế chuyển luân.*  
(Đạo Sử).

## RỪNG TRE

Bởi chữ “*Trúc lâm* 竹林”, dùng để chỉ Trúc Lâm Thất Hiền, tức là bảy ông hiền đời nhà Tấn, không chịu ra làm quan, ở ẩn và tụ họp vui chơi nơi rừng trúc.

Xem: Trúc lâm.

*Miệng chào lại nhủ mặc Tiên y,  
Mời đến Rừng tre hội cuộc kỳ.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## RỪNG TRÚC

Hay “*Rừng trước*”.

Dịch từ chữ “*Trúc lâm* 竹林” là nơi tụ họp vui chơi của bảy người hiền đời nhà Tấn, như Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hường Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, và Vương Nhung. Bảy người này không chịu ra làm quan, thường tụ hội trong rừng trúc, nên người đời gọi là Trúc Lâm Thất Hiền.

Xem: Trúc Lâm.

*Khe Đào, động Lý nhiều đoàn trốn,  
Rừng Trúc, đình Lan lắm bạn say.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Thi Thần vui hứng ngoài rừng trước,  
Rượu Thánh buồn say dưới cội tàn.*  
(Đạo Sử).

*Thà đọc sách xưa hiền bảy Lão,  
Tại nơi rừng trước hưởng khương bình.*  
(Đạo Sử).

## RƯỚC VOI PHÁ MẢ

Bởi câu tục ngữ “*Rước voi giầy mả tổ*” là mượn tay bên ngoài mà phá hại trong nhà, ý nói những người mượn binh lực nước ngoài về giầy xéo đất nước. Đồng nghĩa với câu “*Công rắn cắn gà nhà*”.

*Rước voi phá mả đào lăng miếu,  
Thả rắn xưa ong nhiều điện tà.*  
(Đạo Sử).

## RƯỢU QUỲNH

Bởi chữ “*Quỳnh tương tửu* 瓊漿酒”.

Quỳnh là một loại ngọc quý được người xưa làm thành những chung uống rượu để các hạng vua chúa hay các nhà quyền quý dùng, rượu chứa trong ngọc

quỳnh làm tăng thêm vị thơm ngon, ý nói rượu ngon, quý.

*Chừ toan bút mảnh tơ tình,  
Trà ngâu ché nhớ, rượu quỳnh chối thương.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

## S

### SA ĐÀ 蹉跎

Sa đà là vấp ngã, vì hờ hững mà bỏ mất thời giờ.

Sa đà còn có nghĩa bị mất đà không kiểm chế được mà rơi theo hay bị cuốn hút theo một việc gì.

*Xót thay cho kẻ vì ta,  
Liễu gầy trắng lạnh sa đà bấy lâu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### SA ĐÀ

Sa Đà là một bộ lạc thuộc biệt bộ Tây Đột Quyết. Trong đời nhà Đường, có tù trưởng là Chu Gia Chấp Nghi về làng, được cho theo họ là Lý, họ của vua Đường. Sau có Lý Tồn Húc diệt nhà Hậu Lương lên làm vua Trung Quốc tức là Hậu Đường.

Bây giờ ở Tân Cương có nơi sa mạc tên là Dặc Xa Địa, tức địa phương Sa Đà bây giờ.

*Đọc rồi mới biết rằng là:  
Biên quan có nước Sa Đà động binh.  
(Nhị Độ Mai).  
Vừa mừng cá nhảy đợt ba,  
Lại thêm chinh tiễu Sa Đà hành biên.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### SA TRƯỜNG 沙場

*Sa:* Cát. *Trường:* Một bãi đất rộng lớn.

Bãi cát rộng lớn, về sau dùng để chỉ bãi chiến trường, tức là nơi đôi bên đánh nhau.

Lý Bạch đời Đường có câu: *Tuý ngoạ sa trường quân mạc tiếu, Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi* 醉臥沙場君莫笑, 古來征戰幾人回, nghĩa là say nằm bãi cát đừng cười nhé, chinh chiến xưa nay mấy kẻ về.

*Hổ mình này bị chốn sa trường,  
Nên thất thế thẹn trang danh tướng.  
(Nhạc Hoa Linh).*

*Lâm sa trường công phá giới biên,  
Đáo chiến địa tồi phong hãm nhuệ.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### SÁCH CÓ GÁI HIỀN

Tức trong sách có gái hiền mặt đẹp như ngọc.

Bởi sách Nho ngày xưa có câu: *Thư trung hữu nữ nhan như ngọc* 書中有女顏如玉, tức là trong sách có gái, mặt đẹp như ngọc nhằm khuyến khích người ta ham đọc sách. Nếu có chí, siêng năng đọc sách ắt thành đạt thì sau này sẽ tìm được người vợ đẹp.

Xem: Thư trung hữu nữ nhan như ngọc.

*Sau dầu danh tạc bia son,  
Trời dành trong sách có con gái hiền.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### SÁCH YÊU 索要

*Sách:* Đòi hỏi. *Yêu:* Yêu cầu.

Sách yêu hay yêu sách, tức là đòi hỏi một điều kiện gì đó.

*Vừa rồi việc lớn lễ thành,*

*Pháp lan lại tới hừng hành sách yêu.*  
(Hạnh Thục Ca).

### SÁCH LỖ

Sách của nước Lỗ, tức là nói quyển Kinh Xuân Thu của Khổng Tử.

Tương truyền Đức Khổng Tử đang chép Kinh Xuân Thu thì nghe tin có người thợ săn bắt được một con kỳ lân què chơn trái, Ngài thắc mắc “Kỳ lân ra làm gì thế?”. Ít hôm sau nghe tin kỳ lân bị giết chết, Ngài bung mặt khóc mà than rằng: Đạo Ta cùng vậy (Ngô Đạo cùng hỹ 吾道窮矣).

*Nhạc thiếu tiếng dứt khôn trông phụng,*  
*Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### SAI NHA 差衙

*Sai:* Khiến làm việc gì. *Nha:* Nơi quan làm việc.

Sai nha là những người làm tay sai cho quan phủ hoặc quan huyện.

*Hàn huyện chưa kịp giải dề,*  
*Sai nha bỗng thấy bốn bề xô xao.*  
(Truyện Kiều).

*Một ngày lạ thói sai nha,*  
*Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền.*  
(Truyện Kiều).

### SÀI LANG 豺狼

*Sài:* Chó sói. *Lang:* Chó sói.

Sài Lang là chó sói, một loại chó rừng, mõm nhọn, đuôi rậm, chuyên ăn thịt thú, rất hung dữ, dùng để chỉ những người có lòng dạ hung hiểm, tham tàn.

*Nghe lời nàng mới ngán xong,*

*Rằng sao quân tử ra lòng sài lang.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Người Đường lại ra người Đường,*  
*Sài lang lại thói sài lang ra lòng.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

*Sài lang thói dữ chút răn,*  
*Đất thành giao lại, quan quân tha về.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Cắm thay mấy đảng sài lang.*  
*Cậy tài Yên quốc giúp an Hàn triều.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### SÀI TRIỆU TRỊNH 柴趙鄭

Tức là Sài Vinh, Triệu Khuôn Dẫn, Trịnh Ân, ba người cùng kết nghĩa anh em với nhau tại Huỳnh Thỏ Ba. Sài Vinh lớn tuổi nhất là đại ca, Triệu Khuôn Dẫn là nhị ca, còn Trịnh Ân là tam đệ.

Sài Triệu Trịnh, ba anh em vào cuối đời Đường, đồng phò tá Quách Ngạn Oai lên ngôi, tức là vua Thái Tổ nhà Hậu Chu. Quách Ngạn Oai không con, nên Sài Vinh là cháu được truyền ngôi lại. Sau đó, Triệu Khuôn Dẫn nhờ có công đánh phá quân Khiết Đan, nên khi Sài Vinh chết, chur tướng đồng phò Triệu Khuôn Dẫn lên làm vua, đó là Thái Tổ nhà Tống.

*Sài, Triệu, Trịnh cũng nguyên như thế,*  
*Mà nên mưu đủ kế đồ vương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SÁI ĐẬU THÀNH BINH 灑豆成兵

*Sái đậu:* Rải hạt đậu. *Thành binh:* Biến thành những tên lính.

Trong chiến tranh thời xưa, những đạo sĩ pháp thuật cao cường, có thể dùng những hạt đậu biến thành binh lính, thuật đó gọi là “Sái đậu thành binh”.

*Pháp hay sái đậu thành binh,  
Bện hình làm tướng phá thành Diêm Vương.  
(Lục Vân Tiên).*

### SÁM HỐI 懺悔

Hai chữ sám hối là danh từ kết hợp cả tiếng Sanskrit và tiếng Hán. *Sám* do chữ Phạn sám ma, là hối hận điều lầm lỗi. *Hối*: Tiếc vì đã làm điều lỗi, xin tha thứ.

Sám hối có nghĩa là xin thú nhận những lỗi lầm đã phạm và xin nguyện ăn năn sửa đổi tội lỗi, từ nay về sau không tái phạm nữa.

Trong bài tụng Sám hối bên Phật giáo có bốn câu: *Tội tánh bản không do tâm tạo, Tâm nhược diệt thời tội diệt vong. Tội vong, tâm diệt lưỡng câu không, Thị tắc danh vi chân sám hối* 罪性本空由心造, 心若滅時罪亦亡. 罪亡心滅兩俱空, 是則名為真懺悔. Nghĩa là: Tánh của tội vốn là không, do tâm tạo. (vì tâm ý là chủ động) Động cơ tâm đã diệt rồi thì tội cũng theo đó mà mất. Tội hết, tâm diệt rồi cả hai đều không. Thế mới gọi là chân sám hối (Sám hối chân thật).

*Lòng hay sám hối qui y  
Ăn chay niệm Phật sau thì siêu sinh.  
(Hứa Sứ Tân Truyện).*

*Ăn năn sám hối tội tình,  
Xét câu mình thế gởi mình cõi thăng.  
(Kinh Tận Độ).*

*Người ở thế mấy ai khỏi lỗi,*

*Biết lạc làm sám hối tội căn.  
(Sám Hối Kinh).  
Thấy rõ lòng nguoi Ta phải đuổi,  
Về lo sám hối kịp ngày giờ.  
(Đạo Sử).*

### SÀM NGÔN 讒言

*Sàm*: Nói gièm, nói xấu để làm hư cái hay, cái tốt của người khác. *Ngôn*: Lời nói.

Sàm ngôn nói gièm, nói xấu người khác.

*Nghĩ rằng thương nát dân trời,  
Vậy nên tuyệt vực lánh lời sàm ngôn.  
(Lư Nữ Tướng).*

*Bởi Trạng Nguyên vô ý bị cầm,  
Nên Tạ tặc sàm ngôn vu cáo.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### SANG GIÀU NHƯ MÂY

Bởi câu “*Phú quý như phù vân* 富貴如浮雲”, tức là sang giàu như mây nổi, nghĩa là giàu sang chẳng khác gì một đám mây trôi nổi trên bầu trời, khi tan khi tụ, không được lâu dài, bền vững.

Trong sách Luận Ngữ có câu: *Bất nghĩa nhi phú thả quý ư ngã như phù vân* 不義而富且貴於我如浮雲 nghĩa là bất nghĩa mà giàu sang, đối với ta như đám mây nổi.

*Sang giàu chẳng khác như mây,  
Khi tan khi hiệp đời xây không thường.  
(Kinh Sám Hối).*

### SÁNG TAI HỌ ĐIỆC TAI CÀY

Đây là một câu tục ngữ nói về con trâu hay bò lười, khi người bảo nó nghỉ thì nó nghe ngay, khi bảo

nó cây thì nó lờ đi như là điếc. Câu này ví với người không thích làm việc, chỉ thích chơi.

*Sáng tai họ, điếc tai cây,  
Mà lòng ta tưởng đến người đào thơ.  
(Truyện Trinh Thử).*

### SÀNG ĐÔNG

Bởi chữ “*Đông sàng* 東床”, chỉ chàng rể.

Do điển: Quan Thái Úy Khước Giám sai người đi qua nhà Vương Đạo để kén rể, nơi đó có lẩm học trò giỏi. Khi trở về, người ấy nói: Ở nơi chái hướng đông nhà Vương Đạo có đông người. Khi nghe tin chọn rể thì cậu nào cũng ra bộ ganh đua nhau. Chỉ có một người dường như không nghe biết gì cả. Khước Giám bảo đó là người đáng chọn. Người được chọn ấy tức là Vương Hy Chi, có tài viết chữ đẹp và thơ hay.

Xem: Đông sàng.

*Khéo thay lời nói hữu tình,  
Sàng đông rày mới là đành có nơi.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Gồm trong tứ đức vẹn mười.  
Cửa Vương Đạo dễ mấy người sàng đông.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### SANH BẤT PHÙNG THỜI 生不逢時

Hay “*Sinh bất phùng thời*”.

*Sanh*: Sinh. *Bất phùng thời*: Không gặp được thời.

Sanh bất phùng thời tức là được sinh ra không có vận may, chẳng gặp được thời tốt.

*Vì câu: Sinh bất phùng thời,  
Đẹp nghề cửa Khổng theo phần kỹ lưu.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### SANH CẦM 生擒

*Sanh*: Sổng. *Cầm*: Bắt được.

Sanh cầm tức là bắt sống.

*Truyền tam quân mai phục sơn trung,  
Ngã dụ địch sanh cầm lão tướng.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### SANH DỤC 生育

Hay “*Sinh dục*”.

Sinh dục là sinh thành dưỡng dục, tức là sinh đẻ và nuôi dưỡng. Ý chỉ công lao sinh dưỡng của cha mẹ.

*Hiếu nhạc thân thìn dạ chớ quên,  
Đền sinh dục thay phiên cho vợ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### SANH KÝ TỬ QUY 生寄死歸

Hay “*Sinh ký tử quy*”.

*Sinh ký*: Sổng gửi. *Tử quy*: Chết trở về.

Sinh ký tử quy là sống gửi thác về, tức là coi đời như một nơi ở tạm tấm thân, còn chết mới thật là nơi quê hương ở vĩnh viễn.

Sách Hoài Nam Tử chép: Võ Vương đi kinh lý miền nam, sắp qua sông, gặp rồng vàng đội thuyền lên khỏi mặt nước. Mọi người trên thuyền đều lo sợ, riêng Võ Vương vẫn vui vẻ, cười mà rằng: Trăm vâng mệnh trời tận tâm tận lực mưu hạnh phúc cho dân, sống gửi thác về, có hề chi mà sợ! Nhà vua vẫn điềm nhiên, con rồng cúi đầu, vẫy đuôi rồi lặn xuống nước biến mất.

*Sanh ấy ký, tử là qui,  
Điều quyền cơ tạo chẳng gì gọi hơn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### SANH LY 生離

Hay “*Sinh ly*”.

Sống phải khổ vì chia lìa nhau.

Con người và những kẻ thân yêu thường gặp cái khổ là “*Tử biệt sinh ly* 死別生離”, tức là chết thì vĩnh biệt, còn sống thì có lúc phải chia lìa nhau.

*Nghe ra xiết nỗi bồi hồi,*

*Áy ai mưu hiểm, giục người **sinh ly**?*

(Nhị Độ Mai).

**Sinh ly** đòi rất thời Ngâu,

*Một năm còn thấy mặt nhau một lần.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### SANH LY TỬ BIỆT 生離死別

*Sanh ly*: Sống, chịu cảnh chia lìa. *Tử biệt*: Chết phải thọ khổ ly biệt.

Sanh ly tử biệt là hai cảnh khổ của con người mà ai cũng phải gánh chịu. Lúc sống thì đành chịu cảnh phân ly, khi chết thì cam đành cách biệt.

*Hay sợ khổ **sanh ly tử biệt**,*

*Nên tìm phương dứt tuyệt nợ đời*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### SANH LINH 生靈

Hay “*Sinh linh*”.

*Sanh*: Sự sống. *Linh*: Linh hồn.

Sanh linh như chữ “Vạn linh” là sự sống của tất cả các linh hồn nơi cõi trần, nghĩa là những người đang sống nơi cõi thế gian.

*Dù dặt **sanh linh** lo tế độ,*

*Thiên niên danh tạc chôn Vân Đài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Cao Đài đứng chủ cả **sanh linh**,*

*Bén khổ bầu Tiên rưới thể tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Vui vớt **sanh linh** nơi bể khổ,*

*Vui Trời rưới khắp đủ ân Thiên.*

(Đạo Sử).

### SANH MÔN 生門

Hay “*Sinh môn*”.

*Sinh*: Sống. *Môn*: Cửa, đường lối.

Sinh môn là đường lối, hay cửa sống, tức là cái ngõ thoát khỏi sự chết.

*Trời đà mở lối **sinh môn**,*

*Rồng về biển, cọp về non bao giờ?*

(Nhị Độ Mai).

### SANH NGÃ CÙ LAO 生我劬勞

Hay “*Sinh ngã cù lao*”.

Sinh ngã cù lao tức là cha mẹ sinh và nuôi nấng ta rất khó khăn, nhọc nhằn.

Bởi trong Kinh Thi có câu: *Ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao* 哀哀父母, 生我劬勞, nghĩa là thương thay cha mẹ, sinh ra ta khó nhọc.

*Chữ rằng: **Sinh ngã cù lao**,*

*Bể sâu khôn ví, Trời cao khôn bì.*

(Gia Huân Ca).

### SANH NHAI 生涯

Hay “*Sinh nhai*”.

*Sinh*: Sự sống. *Nhai*: Bờ nước, chỗ cuối cùng.

Sinh nhai có nghĩa là sự nghiệp để sinh sống, hay làm ăn sinh sống.

Trang Tử nói: *Ngô sinh dã hữu nhai* 吾生也有涯, nghĩa là đời sống của chúng ta có bờ, tức là có giới hạn đã định sẵn.

*Đây tới sáng xôn xao với thế,  
Nhặng đua chen kiếm kế **sinh nhai**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Muốn lấy đao làm đao hại thế,  
Toan dùng văn gọi kế **sanh nhai**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sĩ, nông, công, cổ **sanh nhai**,  
Ngư, tiều, canh, mục làm bài bảo thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SANH NHẬT 生日

Hay “*Sinh nhật*”.

*Sinh*: Sinh ra. *Nhật*: Ngày.

Sinh nhật là ngày mà mình được sinh ra.

*Vả từ quê Vị khơi chùng,  
Ngày **sinh nhật** mợ, sang mừng cũng hay.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### SANH TỬ CHỚP NHOÁNG

Sanh tử tức là sống chết, chỉ một quãng đời của con người, từ lúc sinh ra cho đến lúc chết. Còn dùng để chỉ hai sự kiện lớn của con người nơi thế gian: Việc sống và việc chết.

Chớp nhoáng, hay đường sấm chớp, là một đường ánh sáng lóe lên do sấm sét tạo thành. Nói một khoảng thời gian rất ngắn.

Sanh tử chớp nhoáng tức là sống chết của con người nhanh lẹ như lần chớp nhoáng: Lóe lên rồi tắt.

*Việc **sanh tử** như đường **chớp nháng**,*

*Bóng quang âm ngày tháng dập dờn.*  
(Sám Hối Kinh).

### SANH THÀNH 生成

Hay “*Sinh thành*”.

Sinh đẻ và nuôi dưỡng cho thành người.

Do Kinh Dịch có câu: *Thiên sinh chi, địa thành chi* 天生之, 地成之, nghĩa là trời sinh ra vạn vật, đất hoàn thành nên vạn vật. Dùng để nói cái công đức của cha mẹ ví như trời đất có công nuôi dưỡng vạn vật.

1.- Trong văn học:

*Để lời thệ hải minh sơn,  
Làm con trước phải đền ơn **sinh thành**.*  
(Truyện Kiều).

*Vàng mây giăng bạc trên đầu,  
Ba năm chưa trọn một câu **sinh thành**.*  
(Lục Vân Tiên).

2.- Trong kinh sách Cao Đài:

*Chữ hiếu phải lo vẹn phận người,  
**Sanh thành** đạo trọng há đâu chơi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biết ơn nuôi dưỡng **sanh thành**,  
Tìm cha lại bỏ một mình thiếp cô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Có đâu lẽ cho trai cho gái,  
Phải nhớ câu nặng ngãi **sanh thành**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Với hình hài mình đã **sanh thành**,  
Thì chữ đạo chữ tình cân đúng giá.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### SÁNH PHƯỢNG

Phượng là chim trông, ví với người chồng.  
Sánh phượng tức nói được người chồng tốt.

Do tích vợ chồng quan Đại phu Ý Thị của nước Trần muốn gả con gái cho Kính Trọng ở nước Tề, bèn bói một quẻ rằng: Hai trẻ sánh duyên như chim phượng và chim hoàng sánh bay, tiếng hót vang vang.

*Trai anh hùng, gái thuyền duyên,  
Phi nguyên sánh phượng, đẹp duyên cuội rông.*  
(Truyện Kiều).

### SẢNH ĐÌNH 廳庭

*Sánh*: Ngôi nhà chính, hay chỉ nơi làm việc quan.

*Đình*: Cái sân.

Sảnh đình là sân trước nơi làm việc của quan.

*Nghe lời như cởi niêm tây,  
Tạ từ thôi lại dạo ngay sảnh đình.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### SẢNH ĐƯỜNG 廳堂

*Sánh*: Ngôi nhà chính, hay chỉ nơi làm việc quan.

*Đường*: Nhà làm việc.

Sảnh đường là nhà để các quan làm việc.

*Vội mừng ngõ tiểu tướng công,  
Nào ngờ Đỗ Tử vào trong sảnh đường.*  
(Nữ Tú Tài).

*Móc mưa nhuận gội chập chùng,  
Bể sôi, chợ họp người trong sảnh đường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### SAO DÒI VẬT ĐỔI

Dịch từ chữ “*Vật hoán tinh di* 物換星移”.

Sao dôi vật đổi dùng để chỉ vạn vật trong vũ trụ hay việc đời thường đổi thay.

Vương Bột nhà Đường có câu thơ: *Nhàn vân đàm ảnh nhật du du, Vật hoán tinh di kỳ độ thu* 閒雲潭影日悠悠, 物換星移幾度秋, nghĩa là mây lơ lửng đàm nước lồng bóng, ngày tháng dằng dặc trôi, vật đổi sao dời qua mấy độ.

Xem: Vật đổi sao dời.

*Đã mấy độ sao dôi vật đổi,  
Nào vương cung đế miếu ở đâu nào.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Việc trong trời đất biết chi,  
Sao dôi vật đổi còn gì mà trông.*  
(Lục Vân Tiên).

*Than rằng: Đất rộng trời cao,  
Sao dôi vật đổi biết bao nhiêu lần.*  
(Thỉnh Cô Hồn Vãn).

### SAO KHUÊ

Bởi chữ “*Khuê tinh* 奎星” là một ngôi sao trong nhị thập bát tú, đứng đầu trong bảy sao ở phương Tây.

Sao Khuê thường được dùng để chỉ về văn chương.

*Nghìn thu gặp hội thăng bình,  
Sao Khuê sáng vẽ văn minh giữa trời.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### SAO PHÚC

Bởi chữ “*Phúc tinh* 福星” là sao phúc, tức ngôi sao đem lại phúc đức cho con người.

Phúc tinh còn được hiểu như là người cứu vớt dân chúng khỏi cảnh làm than, khôn khổ và đem lại điều sung sướng cho người.

Xem: Phúc tinh.



*Điềm lành sao phúc một thì,  
Đôi bên đồng chí một kỳ đồng khoa.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### SÀO DO 巢由

Tức là Sào Phủ, Hứa Do, hai vị cao sĩ đời Thương cổ, không màng danh lợi.

Vua Nghiêu định nhường ngôi lại cho Hứa Do, ông nghe đến danh lợi, bèn ra bờ sông Dịch để rửa lỗ tai. Lúc đó có Sào Phủ, là bậc hiền sĩ, đang dắt trâu xuống dưới dòng định cho uống nước, thấy Hứa Do đang rửa lỗ tai, bèn hỏi duyên cớ, Hứa Do thuật chuyện lại, Sào Phủ kéo trâu lên trên dòng nước cho uống và nói: Dưới dòng nước bẩn, dơ miệng trâu.

Xem: Sào Phủ, Hứa Do.

*Mặt đất đùn, này thóc, này rau,  
dầu lòng Cô Trúc,  
Mặt nước chảy, nọ dòng, nọ bến,  
mặc chí Sào Do.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

*Sào Do như có đương thời,  
Bảo nghe trong núi có người ngâm thơ.*  
(Côn Sơn Ca, Viên Dao dịch).

### SÀO HỨA 巢許

Tức là Sào Phủ, Hứa Do, hai vị cao sĩ đời Thương cổ, không màng phú quý, lợi danh.

Xem: Sào Do.

*Lâm tuyên thanh vắng bạn Sào, Hứa,  
Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Êm lòng Sào, Hứa chơi khe biếc,*

*Mát mặt Di, Tề ngó núi xanh.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### SÀO PHỦ 巢父

Sào Phủ là một cao sĩ đời Thương cổ, chẳng thích danh lợi, không màng phú quý. Ông vào tận thâm sơn cùng cốc, leo lên cây mà sống, nên người đời mới gọi là Sào Phủ.

Sào Phủ định dẫn trâu xuống dưới dòng cho trâu uống nước, gặp Hứa Do đang rửa lỗ tai vì nghe đến chuyện danh lợi, ông bèn dẫn trâu lên, không cho trâu uống nước nữa, nói: Ta định cho trâu uống nước, nhưng chỉ sợ bẩn miệng trâu mà thôi.

Xem: Sào Phủ Hứa Do.

*Nào ông Sào Phủ đi đâu,  
Hang sâu còn vết dắt trâu rõ ràng.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Sánh vai Sào Phủ ản danh xưa,  
Vì nẻo lợi danh cũng đã thừa.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### SÀO PHỦ HỨA DO 巢父許由

Hai vị hiền sĩ thời vua Nghiêu, không thích quyền uy, danh lợi.

Vua Nghiêu nghe tiếng Hứa Do là người hiền, định nhường ngôi lại cho, Hứa Do từ chối. Lần khác, vua Nghiêu mời Hứa Do làm Tổng trưởng coi chín châu, Do không muốn nghe chuyện ấy, ra bờ sông Dịch để rửa lỗ tai. Lúc đó có Sào Phủ, cũng là bậc hiền sĩ, đang dắt trâu xuống dưới dòng định cho uống nước, thấy Hứa Do đang rửa lỗ tai, bèn hỏi duyên cớ, Hứa Do

thuật chuyện lại, Sào Phủ kéo trâu lên trên dòng nước cho uống và nói: Dưới dòng nước bản, dơ miệng trâu.

*Quán rằng: Nghiêu, Thuấn thuở xưa,  
Khó ngăn Sào Phủ, khôn ngừa Hứa Do.  
(Lục Vân Tiên).*

*Chẳng hay người ấy tên chi?  
Chẳng phen Sào Phủ, cũng bì Hứa Do.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### SÁT KHÍ 殺氣

*Sát:* Giết. *Khí:* Không khí.

Sát khí là cái không khí phủ đầy sự chém giết. Hoặc nói những gì biểu lộ sự chém giết.

*Ngát trời sát khí mờ màng,  
Đầy sông kinh ngạc, chập đường giáp binh.  
(Truyện Kiều).*

### SÁT NHÂN VÔ KIẾM 殺人無劍

*Sát nhân:* Giết người. *Vô kiếm:* Không gươm.

Sát nhân vô kiếm tức giết người chẳng gươm đao.  
*Độc thấy chữ “Sát nhân vô kiếm”,  
kẻ tri cơ đã biết phải chừa.  
(Văn Tế Thuộc Phiện).*

### SÁT SINH 殺生

Hay “Sát sanh”.

Sát sanh là sát hại sinh vật, tức giết hại mạng sống của các loài vật. Theo Phật giáo, sát sanh là một hành vi phạm vào điều thứ nhứt của ngũ giới cấm.

*Cho nên mới ở buồng lung,  
Sát sanh ác nghiệp, quen lòng làm ngang.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### SÁT THÂN THÀNH NHÂN 殺身成仁

Làm một việc gì có hại đến bản thân của mình để làm nên điều nhân nghĩa.

Luận Ngữ có câu: *Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân hữu sát thân dĩ thành nhân* 志士仁人, 無求生以害仁, 有殺身以成仁, nghĩa là người chí sĩ, kẻ có lòng nhân, không cầu để được sống nếu phải làm hại kẻ khác. Nhưng lại giết thân mình để làm được điều nhân.

Ý muốn nói: Mình sống mà hại kẻ khác thì không làm, mà phải liều chết để làm điều nhân.

*Gà biết chữ xả sinh thủ nghĩa,  
Heo đặng câu sát thân thành nhân.  
(Lục Súc Tranh Công).*

### SÁU CÁI ẮN VÀNG

Tô Tần, người Lạc Dương, đời Đông Châu, tự là Quý Tử, có tài du thuyết. Lúc còn hàn vi, sang du thuyết đất Tần, không được trọng dụng, về nhà bị vợ và chị dâu khinh bỉ. Sau Tô Tần lại đi các nước du thuyết, được các nước nghe theo kế hợp tung, tức là kết hợp các nước nhỏ để chống lại nước lớn là Tần. Tô Tần lúc ấy được các nước phong làm Tể tướng, đeo ấn vàng của sáu nước, danh tiếng lừng lẫy. Khi đó về nhà, cả nhà quý phục, Tô Tần hỏi: Có sao ngày trước khinh, mà ngày nay trọng như vậy? Chị dâu đáp: Bởi ngày nay thấy chú đeo sáu cái ấn vàng được người trọng.

*Chị dâu sợ em vì sáu cái ấn vàng;  
Tôi hiền sợ giặc vì một đôi ngọc trắng.  
(Sãi Vãi).*

### SÁU CUNG

Bởi chữ “*Lục cung* 六宮”, chỉ chỗ ở của các bà Hoàng hậu và Cung phi. Sau nói chung chỗ ở của đàn bà, còn gọi là nội cung.

Châu Lễ: *Dĩ âm lễ giáo lục cung* 以陰禮教六宮, nghĩa là lấy lễ thuộc về đàn bà để dạy trong lục cung.

*Kho tàng ngày một tiêu hao,  
Bán khoa mua tước tiền vào sáu cung.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### SÁU CHỮ DI ĐÀ

Bởi chữ “*Lục tự Di Đà* 六字彌陀”.

Sáu chữ Di Đà, là sáu chữ “*Nam Mô A Di Đà Phật*”. Đây là hồng danh của Đức Phật A Di Đà.

Người Phật tử tu tập theo pháp môn Tịnh Độ Tông dùng sáu chữ này để làm công phu hằng ngày. Khi người trì niệm danh hiệu Phật thì chỉ chuyên nhứt niệm danh Phật, không để một niệm nào khác chen vào, rồi nương theo niệm này cầu vãng sanh về cõi Tịnh độ của A Di Đà Phật.

*Chuyên trì sáu chữ Di Đà,  
Làm lành bỏ dữ, phận mà chẳng lời.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### SÁU DẬT

Dật là ần dật, vượt hẳn. Sáu dật tức là sáu vị ần sĩ, vượt hẳn thế nhân, ý muốn nói sáu người ần dật cùng kết giao với nhau, cùng uống rượu ngâm thơ ở Trúc Khê mà đời gọi là “*Trúc Khê lục dật* 竹溪六逸”. Đó là các vị Lý Bạch, Khổng Sào Phủ, Hàn Chuân, Bì Chính, Trương Thúc Minh và Đào Miển.

*Đã ngoài sáu dật quy linh,  
Phương đông lại rạng tiểu tinh một nàng.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### SÁU LỄ

Hôn lễ ngày xưa gồm có sáu lễ: 1- Lễ nạp thái, tức đưa lễ vật dạm hỏi; 2- Lễ vấn danh, tức hỏi tên họ; 3- Lễ nạp cát, tức báo hai tuổi của trai gái có hợp nhau không; 4- Lễ nạp trung, tức là trao sinh lễ; 5- Lễ thỉnh kỳ, tức hẹn ngày cưới; 6- Lễ thân nghinh, tức rước dâu. Xem: Lục lễ.

*Sửa sang sáu lễ nên xuê,  
Họ hàng mới nhóm, toan về phụng chiêm.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Bày ra sáu lễ sẵn sàng,  
Các quan đi họ cưới nàng Nguyệt Nga.*  
(Lục Vân Tiên).

*Tôi về thừa với mẹ cha,  
Chạy cho sáu lễ đem qua cưới nàng.*  
(Ca Dao Việt Nam).

*Dầu đòi bông ba heo sáu lễ,  
Gái chọn chồng như thế chọn cha.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### SÁU THAO BA LƯỢC

Bởi chữ “*Lục thao tam lược* 六韜三略”.

Sáu thao là tên cuốn sách binh pháp của Thái Công Vọng soạn, chia thành Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Ba lược là sách do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Trương Lương ở cầu Hạ Bì.

Sáu thao ba lược là nói những người giỏi về binh pháp, điều binh khiển tướng.

Xem: Tam lược lục thao.

*Đay gắng học sáu thao ba lược,  
Hầu có ngày rộng bước phong vân.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### SÁU TRẦN

Do chữ “Lục trần 六塵” là sáu loại Trần Cảnh, còn được gọi là lục ngoại nhập, gồm có: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Sáu trần còn được gọi là Lục tặc, tức sáu tên giặc, vì nếu chúng ta không biết giữ gìn, bảo hộ thân tâm thì sáu trần có thể làm cho con người đắm say mà tạo ra các ác nghiệp.

Xem: Lục Trần.

*Hằng xem thủy nguyệt sơn vân,  
Một tính tròn sáng, sáu trần sạch không.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### SẮC CHỈ 敕旨

*Sắc*: Bản văn của vua hay vị nguyên thủ nói với dân chúng. *Chỉ*: Mệnh lệnh của vua.

Sắc chỉ dùng để nói chung về mệnh lệnh của vua ban xuống cho dân chúng.

*Năm mây bông thấy chiếu trời,  
Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành.  
(Truyện Kiều).*

### SẮC KHÔNG 色空

Sắc là hình sắc, hình thể, thể chất, vật chất. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, tương đối, lệ thuộc.

Không, không có nghĩa không có cái gì hết, mà có nghĩa là các pháp tuy có nhưng chúng vô thường, biến

chuyên vì do có đủ nhân duyên hợp lại mà thành, nên không có thật, không có tự tánh cố định. Về phương diện chân lý tương đối thì tất cả các pháp đều hiện hữu, nhưng về mặt chân lý tuyệt đối thì mọi sự vật đều không, không có thực tánh.

Xem: Sắc sắc không không.

*Sư khen rằng: Kẻ Nho phong,  
Đã say đến chữ sắc không đầy mà!  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Vốn đà ngộ chữ sắc không,  
Trả lời thề trước ra công độ đời.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

*Dùng sợ khó, khó nên công,  
Công khó may gìn chữ sắc không.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Vun nền đạo hạnh khá rèn lòng,  
Gặp hội đàn vui chữ sắc không.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

### SẮC NƯỚC HƯƠNG TRỜI

Dịch từ câu “Quốc sắc thiên hương 國色天香”, tức là sắc đẹp nhút nước, hương thơm của trời, ý chỉ người đàn bà con gái đẹp tuyệt trần.

Xem: Quốc sắc thiên hương.

*Than ôi! Sắc nước hương trời,  
Tiếc cho đâu bông lạc loài đến đây?  
(Truyện Kiều).*

*Con người sắc nước hương trời,  
Quá thương khi đã ngỏ lời để đâu.  
(Nhị Độ Mai).*

*Khen cho sắc nước hương trời,  
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.*

(Thơ Hồ Xuân Hương).

### SẮC PHONG 敕封

*Sắc*: Bản văn của vua ban xuống quần thần và dân chúng. *Phong*: Vua ban đất đai hoặc tước lộc.

Sắc phong là mệnh lệnh của vua ban tước lộc hay đất đai. Đối với Tôn giáo, Sắc phong do Thượng Đế hay Phật ban cho.

*Tới khi cù đũa gạt vi rồng,  
Còn đợi một ngày tiếp sắc phong.*  
(Đạo Sĩ).

### SẮC RƯỢU

Bởi chữ “*Tửu sắc* 酒色”, nghĩa là rượu và sắc đẹp.

Theo y học Đông phương, người mà sắc dục quá độ thì hại thận, rượu uống quá nhiều thì hại tim, vì vậy phải gìn giữ về tửu sắc.

*Gửi trình để dấm khuyên dẫu,  
Sắc phòng thương thận, rượu hậu thương tâm.*  
(Gia Huân Ca).

### SẮC SẮC KHÔNG KHÔNG 色色空空

*Sắc*: Tất cả những gì có hình tướng. *Không*: Chẳng có gì cả.

Sắc sắc không không là chữ nhà Phật. Sắc là nói hết thấy những cái có hình tướng, hiện rõ ra ngoài. Không là hư không, chẳng có gì cả.

*Sinh sinh hoá hoá, cơ huyền tạo mờ mờ,  
Sắc sắc không không, bụi hồng trần phới phới.*  
(Văn Tế Nguyễn Biểu).

*Tưởng câu sắc sắc không không,  
Dám dẫu còn bận chút lòng gió trắng.*  
(Truyện Phan Trần).

*Áy nhân duyên, áy tao phùng,  
Dầu dẫu sắc sắc không không, nghĩ gì.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*On lòng nhắm liễu thăm hoa,  
Biết dẫu sắc sắc vẫn là không không.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### SẮC TỨ TU TRÌ 敕賜修持

*Sắc tứ*: Mệnh lệnh của vua ban cho. *Tu trì*: Tu sửa và gìn giữ.

Sắc tứ tu trì tức là được vua ban sắc xuống cho phép tu hành.

*Linh San am quê ngu,  
Sãi sắc tứ tu trì.*  
(Sãi Vãi).

### SẢN HƯƠNG

Do Sử Ký chép rằng: Kỷ cương nhà Tần bị mất, vùng Sơn đông loạn lạc, các miền khác đều có giặc giã. Các anh hùng hào kiệt tụ tập nhiều như quạ. Nhà Tần mất con hươu, cả thiên hạ cùng đuổi bắt nó. Bấy giờ ai tài cao, nhanh chân thì sẽ bắt được trước.

Sản hươu tức rượt bắt hươu, dùng để chỉ việc tranh giành thiên hạ, hay ngôi vua.

Xem: Đuôi hươu.

*Chẳng lo đuổi thỏ sản hươu,  
Rồng còn uốn khúc ở ao đợi thì.*  
(Truyện Trinh Thử).

### SẢN BÌM

Dây sản dây bìm là loại dây mọc lan hay mọc leo lên gửi thân vào một cây khác, nên thường được ví với phận người vợ bé, vợ mọn.

Sấn bìm chỉ người lẻ mọn.

Xem: Cát lữ.

*Sấn bìm chút phận cón con,  
Khuôn duyên biết có vương tròn cho chăng?  
(Truyện Kiều).*

### SẮT CẦM 瑟琴

Cây đàn sắt và cây đàn cầm, thường dùng để đàn hòa nhau, được ví với vợ chồng.

Trong hôn nhân, sách thường có câu: *Sắt cầm hảo hiệp* 瑟琴好合, nghĩa là đàn sắt đàn cầm âm thanh hoà hợp với nhau, chỉ vợ chồng đẹp đôi.

*Sắt cầm gượng gẩy ngón đàn,  
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

*Công rằng: Ta cũng thương thâm,  
Tủi duyên con trẻ sắt cầm dở dang.  
(Lục Vân Tiên).*

*Sắt cầm bỗng dở dang nhau,  
Say đâu với đĩa trong dâu hẹn hò.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### SẮT CẦM HẢO HỢP 瑟琴好合

*Sắt cầm*: Tên hai loại đàn, chỉ vợ chồng hoà hợp nhau. *Hảo hợp*: Hoà hợp tốt với nhau.

Sắt cầm hảo hợp ý nói vợ chồng hoà hợp tốt đẹp với nhau. Trong hôn nhân, người ta thường dùng câu: “*Loan phụng hoà minh, sắt cầm hảo hợp* 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合” để chúc cho nhau.

*Ước trao chỉ Tấn tư Tần,  
Sắt cầm hảo hợp, lựa vắn Quan thư.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### SẮT ĐÁ

Do chữ “*Thiết thạch* 鐵石” tức sắt đá, là hai loại vật chất cứng và bền, dùng để ví với tấm lòng kiên định, không điều gì có thể lay chuyển được.

Xem: Thiết thạch.

*U minh đôi ngả khơi chùng,  
Một niềm sắt đá biết rằng thấu không?  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Sau cho sắt đá một lòng,  
Miệng hùm chó sợ, vẫy rồng chó ghê.  
(Nhị Độ Mai).*

*Dừng mượn hơi hùm run nhát khi,  
Lòng ta sắt đá, há lung lay.  
(Thơ Phan Văn Trị).*

*Tu luyện tua bền lòng sắt đá,  
Đá bền cũng phải đổ về Thu.  
(Đạo Sĩ).*

### SẮT ĐANH

Cũng như chữ “Sắt đá”, “Sắt đanh” hay “Sắt đinh” là những vật cứng rắn, dùng để chỉ tấm lòng chắc chắn, bền chặt, không bao giờ thay đổi.

Xem: Sắt đá.

*Song thu đã khép cánh ngoài,  
Tai còn đồng vọng mấy lời sắt đanh.  
(Truyện Kiều).*

### SẮT MÀI NÊN KIM

Bởi câu tục ngữ “*Có công mài sắt có ngày nên kim*” ý nói có chí dùi mài, trau luyện ắt có ngày cũng thành công.

Do điển: Lý Bạch lúc học chưa thành tài, đã muốn bỏ dở sự nghiệp. Một hôm, Lý Bạch đi đường gặp một

bà già mài cái dùi sắt. Bạch hỏi mài để làm gì, bà già đáp mài để làm cây kim. Nghe vậy, Lý Bạch liền tỉnh ngộ, trở về tiếp tục học hành lại. Sau trở thành một đại thi hào đời nhà Đường.

Xem: Mài sắt.

*Say sưa kinh sử chớ khuây,  
Sắt mài ắt hẳn có ngày nên kim.*  
(Gia Huân Ca).

### SẮT SON

Sắt son là bền cứng như sắt, màu đỏ như son, ý nói lòng chẳng phai lợt như màu son đỏ, và bền cứng như sắt đá.

Lòng sắt son là lòng bền chặt, trước sau như một, không bao giờ thay đổi.

Xem: Son sắt.

*Kể chi những sự đã rồi,  
Sắt son ghi tạc một lời từ đây.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Mảnh tiên tạc lấy sắt son,  
Tắc lòng đem hỏi, nước non mượn bàn.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,  
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tuy là khác thừa đồng bào,  
Mà trong sanh tử một màu sắt son.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### SÂM THƯƠNG 參商

Sao Sâm và sao Thương, còn gọi là sao Hâm, sao Mai, hai ngôi sao ấy lặn mọc không bao giờ thấy nhau. Dùng để chỉ sự xa cách hai nơi.

Do điển: Vua Cao Tổ có hai người con, con trưởng là Yên Bá, con thứ là Thật Trâm. Hai người ở chung thì cứ tranh đua, gây sự nhau mãi. Vua bèn cho Yên Bá sang xứ Thương Khâu ở phương đông mà làm vua đất Thương; còn Thật Trâm sang xứ Đại Hạ làm chúa đất Sâm. Do tích này, người ta mới đặt hai ngôi sao lặn mọc khác nhau tên là sao Sâm và sao Thương.

*Sâm thương chẳng vẹn chữ tòng,  
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?*  
(Truyện Kiều).

*Xưa sao hình ảnh chẳng rời,  
Bây giờ nữ để cách vời Sâm thương.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Giải kia làm giắt chữ đồng.  
Tủ duyên ấy, để nữ lòng Sâm thương.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### SÂN ĐÀO

Sân đào là sân nhà của ông Đào Tiềm, một hưu quan đời Tấn, không vì năm đầu gạo mà phải chịu khom lưng làm quan, ông trả áo mào cho triều đình, bỏ về nhà, viết bài “*Qui khứ lai từ 歸去來辭*” rất nổi tiếng.

Xem: Đào Tiềm.

*Mười năm theo việc vương kỳ,  
Sân Đào mấy lớp, Đông ly bỏ rì.*  
(Nhị Độ Mai).

### SÂN ĐÀO LÝ

Đào lý là mạn đào dùng để chỉ các ông quan có tài năng. Do tích Địch Nhân Kiệt đời Đường tiến cử lên vua ba mươi người, đều là những người tài năng lỗi lạc. Người đương thời khen rằng: *Thiên hạ đào lý tạn tại*

*công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là đào lý (Chỉ bậc hiền tài) trong thiên hạ hầu hết ở tại cửa nhà ông mà ra.

Xem: Cửa môn đào.

*Sân đào lý mây lồng man mác,  
Nền đình chung nguyệt gác mơ màng.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### SÂN ĐIỀN TỬ KINH

Tức là cây tử kinh trước sân nhà họ Điền.

Theo Tục Tề Hải Ký: Trước sân nhà anh em Điền Chân đời Hán, có trồng một cây tử kinh rất tươi tốt. Ba anh em dự định chặt cây đó chia làm ba, chưa kịp chặt thì cây đã khô héo. Điền Chân buồn bã, bảo các em rằng: Cây từ một gốc mà sanh ra, thế mà ta định chặt làm ba thì nó đã khô chết. Còn ba anh em ta sinh ra từ một bà mẹ, sao lại có thể chia rẽ nhau. Hai người em nghe xong rất cảm động, nguyện thương yêu và đoàn kết lại với nhau.

*Thơm tho dòng Đậu cành đan quế,  
Áp áp sân Điền khóm tử kinh.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### SÂN HOÈ

Sân có trồng cây hòe. Chỉ nhà cha mẹ hay anh em.

Do tích Vương Hựu đời nhà Tống có trồng ba cây hòe trước sân nhà rất xum xuê, mà sau này các con ông đều làm quan vinh hiển.

*Sân hòe đôi chút thơ ngây,  
Trần cam, ai kẻ đỡ thay việc mình?  
(Truyện Kiều).*

*Nền nhân nhờ bóng sân hòe,  
Cũng may tới cửa ngựa xe với người.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Phận dành cho ả họ Tào,  
Mong sân hòe được thanh cao là mừng.  
(Truyện Trinh Thử).*

### SÂN LAI

Sân nhà của Lão Lai Tử. Nghĩa bóng: Chỉ sân nhà cha mẹ.

Sách Nhị Thập Tứ Hiếu chép: Lão Lai Tử người nước Sở, thời Xuân Thu, thờ cha mẹ rất có hiếu, năm bảy mươi tuổi còn bày trò như trẻ con, mặc áo năm màu sắc sỡ ra sân nhảy múa để làm vui cho cha mẹ.

*Dám thưa: Dạy thế sao đành,  
Sân Lai sáu kỹ, song huyền mười thu.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
Có khi gốc tử đã vừa người ôm?  
(Truyện Kiều).*

### SÂN NGÔ

Sân ngô tức là sân có trồng cây ngô đồng.

1.- Chỉ sân trồng cây ngô đồng:

*Nửa năm hơi tiếng vừa quen,  
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng.  
(Truyện Kiều).*

2.- Chỉ nơi trường học đào tạo ra được nhiều tài giỏi hiển đạt.

Do điển: Nhà họ Hàn có tám người con trai đều học hành thành tài, thi đỗ ra làm quan. Người đương thời ca tụng là “Hàn thị bát đồng 韓氏八桐”, nghĩa là nhà họ Hàn có tám cây ngô đồng.

*Nẻo hạnh lầu soi gương nguyệt thắm,  
Sân ngô rạng vẻ cảnh thu đưa.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*



*Nhành vàng tuy chẳng đơm **sân Ngô**,  
Cái miệng trung trinh giống **Đổng Hồ**.*

(Đạo Sử).

*Ấy là nơi thiếp đến thường,  
Thăm chàng đang học nơi trường **sân ngô**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SÂN PHONG

Bởi chữ “*Phong đình 楓庭*”, sân trồng cây phong, tức cây bàng, một loại cây vào mùa thu lá đỏ, có vẻ đẹp nên thường được trồng ở sân châu của vua.

Do vậy, “Sân phong” dùng chỉ sân châu của vua.

Xem: Phong đình.

*Sân phong lựa mặt sai quan,  
Lại sai Dương tướng giữ giàng việc biên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Bách quan đóng chặt **sân phong**.  
Tiếng chen xe ngựa, về lòng cân đai.*  
(Nhị Độ Mai).

### SÂN QUẾ HOÈ

Sân quế do tích “*Yên Sơn ngũ quế 燕山五桂*”.

Đậu Võ Quân đời Ngũ Đại, người đất Yên Sơn, có năm người con đều học giỏi, đỗ đạt vinh hiển. Người đương thời gọi là “*Yên Sơn Ngũ Quế*” để chỉ năm người con vinh hiển của ông như năm cành quế thơm.

Sân hoè, do tích Vương Hựu đời nhà Tống có trồng ba cây hoè trước sân nhà rất xum xuê, mà sau này các con ông đều làm quan vinh hiển.

Sân quế hoè chỉ nhà có con hiển đạt.

Xem: Yên Sơn ngũ quế, Sân hoè.

*Tình cờ chiếm được bảng xuân,*

*Ấy là phú quý đầy **sân quế hoè**.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### SÂN SI 嗔癡

*Sân:* Giận dữ, sân hận. *Si:* Si mê, ngu si, mê muội.

Sự nóng giận nổi lên do những cái gì không làm cho mình thích ý. Giáo lý nhà Phật nói: *Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai* — 一念嗔心起, 百萬障門開, nghĩa là khi tâm khởi lên một niệm sân thì trăm muôn cửa chướng ngại mở ra. Trong Kinh cũng có nói: “Một niệm lửa sân đốt tan cả rừng công đức”.

Theo Phật, từ sân hận con người bị đưa đến ngu si, mê muội. Si thường khiến con người không biết chánh tà, tội phước, thiện ác, rồi đưa đến tội lỗi, lầm lạc.

*Ấy là những gái hung đồ,  
Xúi chồng tranh cạnh hồ đồ **sân si**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Khi dạy răn đôn bọng chớ **sân si**,  
Hình vua chúa có khi còn phải kém.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### SÂN TUYẾT

Sân tuyết chỉ trường học Nho gia.

Bởi tích hai người học trò của Trình Di là Du Thù và Dương Thì buổi đầu đến yết kiến thầy. Hai ông thấy thầy đang ngồi lim dim đôi mắt nghĩ ngợi. Hai người cứ đứng yên chờ, không dám động. đến khi thầy mở mắt, hai người mới về, bước ra ngoài tuyết đóng một thước. Do vậy, người ta dùng “Sân tuyết”, hay “Cửa tuyết” để chỉ trường học của họ Trình.

Xem: Cửa tuyết.

*Bâng khuâng một mối viễn hoài,*

*Khi trong **sân tuyết**, khi ngoài trời tây.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### SÂN TRÌNH

Như chữ “Cửa Trình”, tức là Sân nhà họ Trình, danh Nho đời nhà Tống, dùng để chỉ trường học của Nho gia. Họ Trình có hai anh em:

Anh là Trình Hạo, tự Bá Thuần, đỗ Tiến sĩ, làm quan Giám sát Ngự sử, nghiên cứu tinh thông về bách gia chư tử và đạo Thích, đạo Lão.

Em Trình Di là người nghiên cứu bất cứ điều gì cũng cùng cực lý lẽ, bình sanh lấy chân thành làm gốc. Về sau, Trình Di chú thích về Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu, mở thành một học phái. Hai anh em họ Trình cùng học một Thầy là Chu Đôn Hy.

Xem: Cửa Trình.

*Theo thầy nấu sừ sôi Kinh,  
Tháng ngày bao quản **sân Trình** lao đao.  
(Lục Vân Tiên).*

### SÂU DÂN MỘT NƯỚC

Nghĩa từ chữ “*Đố quốc hại dân* 蠹國害民”.

Sâu dân một nước là nói người không có ích lợi gì cho nhân quần, xã hội, chỉ là loài phá hại như sâu phá hại mùa màng, một đục khoét cây cối.

*Sâu dân một nước bạo tàn,  
Mua quan bán chức nhõn nhàng cân đai.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### SÂU TỬ 瘦死

*Sầu:* Ốm. *Tử:* Chết.

Sầu tử tức là làm cho chết dần chết mòn.  
*Nước cơm cảm chẳng cho đưa,*

*Làm cho **sầu tử** chẳng chờ sắc ban.  
(Hạnh Thục Ca).*

### SÂU BI 愁悲

*Sầu:* Buồn rầu. *Bi:* Thương xót.

Sầu bi là buồn rầu đau xót.

*Nguyệt Nga luống những **sầu bi**,  
Xây đâu Bùi Kiệm tới khi về nhà.  
(Lục Vân Tiên).*

*Bá tước công khanh ý vị gì?  
Mà đời dám đổi kiếp **sầu bi**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### SÂU TUÔN ĐỨT NỔI

Tức là nổi buồn bã dài dằng dặc, tuôn ra như sợi chỉ khi đứt khi nối lại, tức là lúc khuây bớt, lúc nối lại.

*Lại càng ủ dột nét hoa,  
**Sầu tuôn đứt nối**, châu sa vẫn dài.  
(Truyện Kiều).*

### SÂU THÀNH 愁城

*Sầu:* Buồn phiền. *Thành:* Bức thành.

Sầu thành là nỗi sầu khổ chồng chất như cả bức thành vây bọc, không thoát ra được.

*Bá Kiều chiết liễu đến nay,  
Nhớ lời cảm nghĩa **sầu** xây nên **thành**.  
(Lư Nữ Tướng).*

### SÂU TRƯỜNG 愁腸

*Sầu:* Buồn rầu. *Trường:* Khúc ruột.

Sầu trường là lòng buồn bã dường như ruột cuộn khúc lại.

*Lòng ngán ngẫm buồn tênh mọi nỗi,  
Khúc **sầu trường** bói rói đường tơ.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### SEN KHÔNG NỆ BÙN

Hoa sen là loài hoa quân tử, sinh trưởng nơi bùn lầy, nhưng không tanh hôi mùi bùn, nên người ta thường lấy hoa sen biểu trưng cho kẻ anh hùng, liệt nữ không ngại thử thách, gian nguy, vẫn giữ lòng trung trinh tiết liệt.

*Miễn nàng tiết sạch giá trong,  
Vàng không thẹn lửa, sen không nệ bùn.*  
(Truyện Phan Trần).

### SEN MUỐNG MỘT BỒN

Sen là thứ cây quý hiếm, tượng cho người quyền quý, quân tử; muống là thứ rau tầm thường, tựa kẻ hèn kém, tiểu nhân.

Hai loại thực vật đó đều sống vượt trong nước, nên được trồng chung một đĩa, ý nói người sang kẻ hèn, người quý kẻ tiện chung một nơi lẫn lộn nhau.

*Ai cho sen muống một bồn,  
Ai từng chanh khế sánh phồn lựu lê.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SEN VÀNG

Bông sen bằng vàng, như chữ “Gót sen”, chỉ bước chân người đẹp đi.

Do tích đời Nam Bắc triều bên Tàu, Đông Hôn Hầu nước Nam Tề khi làm vua rất yêu quý bà Phan Phi, làm hoa sen bằng vàng lót xuống đất cho nàng đi, rồi nói rằng: Quý phi đi, mỗi bước chân nở một cái hoa sen. Từ đây, lấy chữ “Sen vàng”, “Gót sen” để nói đến bước chân của người đàn bà đẹp.

Xem: Gót sen.

*Sương in mặt, tuyết pha thân,*

*Sen vàng lãng đãng như gần như xa.*  
(Truyện Kiều).

*Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,  
Buồng trong vội dạo sen vàng bước ra.*  
(Truyện Kiều).

### SĨ NÔNG CÔNG CỔ 士農工賈

Ngày xưa dân chia làm bốn hạng, gọi là tứ dân, gồm có: Sĩ là người đi học hay làm quan, nông là người làm ruộng, công là người làm thợ, cổ là thương buôn.

*Sĩ, nông, công, cổ sanh nhai,*  
*Ngư, tiều, canh, mục làm bài bảo thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SIÊU PHẠM 超凡

*Siêu:* Vượt lên trên. *Phạm:* Bình thường, thế gian.

Siêu phạm là vượt lên trên người thường. Theo tôn giáo, siêu phạm là siêu thoát khỏi cõi phạm gian.

*Dầu đoạt vị ở an Thiên cảnh,  
Dầu tái sanh mở cảnh siêu phạm.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Siêu phạm chẳng khó đó đời ôi,  
Chẳng quá ba phen cứ nhịn lời.*  
(Đạo Sử).

*Vâng lời Thánh ắt đặng siêu phạm,  
Trần thế là chi để dạ tham.*  
(Đạo Sử).

### SIÊU SINH 超生

Hay “*Siêu sanh*”.

*Siêu:* Vượt lên trên. *Sinh:* Sống.

Siêu sinh là vượt ra ngoài cuộc sống thế tục, tức linh hồn siêu thăng lên cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Hào quang chiếu diệu Cao Đài,  
May duyên nay đã gặp ngày **siêu sanh**.  
(Kinh Thế Đạo).*

### SIÊU SINH TỊNH ĐỘ 超生淨土

*Siêu sinh*: Vượt ngoài cuộc sống trần tục để sống miên viễn ở cõi thiêng liêng. *Tịnh độ*: Cõi thanh tịnh, trang nghiêm vi diệu, chỉ cõi Phật, còn gọi là Phật độ.

Siêu sinh tịnh độ là hồn được vãng sinh lên cõi Phật độ, tức là về cõi Tây Phương Cực Lạc.

*Nhờ phép Phật **siêu sinh tịnh độ**,  
Phóng hào quang cứu khổ độ ưu.  
(Thập Loại Chúng Sinh).*

### SIÊU THĂNG 超升

*Siêu*: Vượt lên trên. *Thăng*: Lên.

Siêu thăng là hồn vượt ra ngoài cảnh trần tục, để thăng lên Thiên cảnh, tức chỉ sự đắc đạo.

***Siêu thăng** thoát cả một nhà,  
Từ nay phúc đặng hà sa vô cùng.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Tiêu diêu định tánh nắm phan,  
Do theo Cực Lạc đon đàng **siêu thăng**.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Ngân Kiều Bát Nhã qua bờ,  
Đưa duyên để bước kịp giờ **siêu thăng**.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Ngồi mà lóng tiếng đờn vô cực,  
Phước **siêu thăng** đặng thất nơi ta.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### SINH CA 笙歌

Hay “*Sanh (Sênh) ca*”.

*Sinh (Sênh)*: Tên một loại nhạc khí, dùng để thổi.

*Ca*: Hát.

Sanh ca tiếng ống sanh và tiếng ca hát, tượng trưng cho nhạc cụ và tiếng hát.

***Sênh ca** mấy khúc vang lừng,  
Cái thân Tây Tử lên chùng điện Tô.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### SÍNH NGHI 聘儀

*Sính*: Đem lễ vật đến hỏi vợ. *Nghi*: Lễ.

Sính nghi là cái lễ đem vật phẩm đến họ nhà gái trong hôn lễ.

*Rằng: Mua ngọc đến Lam Kiều,  
**Sính nghi** xin dạy bao nhiêu cho tường?  
(Truyện Kiều).*

*Mẹo lừa đã mắc vào khuôn,  
**Sính nghi** rẻ giá, nghinh hôn sẵn ngày.  
(Truyện Kiều).*

***Sính nghi** ước kịp ngày mai,  
Ai mau chân trước, định lời hứa anh.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### SO THIẾT TÍNH HƠN

So thiết tính hơn là so sánh thiết hơn, suy xét lợi hại, tức tính toán một cách kỹ lưỡng.

Theo Mạnh Tử, con người đừng nên so thiết tính hơn, bởi vì: *Nhất ẩm nhất trác sự giai tiền định, vạn sự phân dĩ định, phù sanh không tự mang, vạn sự bất do nhân kế giáo, nhất sanh đô thị mệnh an bài* — 飲 — 啄事皆前定, 萬事分已定, 浮生空自忙, 萬事不由人計較, 一生都是命安排, nghĩa là một hớp uống một

miếng ăn đều do nơi tiền định. Muôn việc cũng thế, đều đã chia định hết thảy. Với kiếp phù sinh con người lo gì cho uổng công, muôn việc không phải bởi người *so thiệt tính hơn* mà nên, một đời người đều là có mạng số đã an bài rồi.

*Lòng đừng so thiệt tính hơn,  
Ngày đêm than thở dạ hờn ích chi.*  
(Kinh Sám Hối).

### SÓC CẢNH 朔境

*Sóc:* Hướng bắc. *Cảnh:* Bờ cõi.

Sóc cảnh là nói miền đất ở phương bắc.

*Than ôi! Trời đông phổ vận ra sóc cảnh,  
trải bao phen gian khổ mới có ngày nay.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### SON PHẤN

Tức là son thoa môi và phấn dặm mặt, là hai thứ đồ trang điểm của phụ nữ.

Son phấn dùng để chỉ người đàn bà con gái.

*Phận bạc cũng liều son với phấn,  
Mình vàng âu dễ trắng thay đen.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Son phấn thà cam dày gió bụi,  
Đá vàng chi để thẹn non sông?*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

*Nấu kinh sử ra mùi son phấn,  
Cầm bút nghiên đặt thắm má đào.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Để chuông mõ dựa kề son phấn,  
Chất nhờn tình chồng cận kệ kinh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SON SẮT

Son sắt là đỏ như màu son, bền cứng như sắt. Ý chỉ lòng chẳng phai lợt như màu son đỏ, bền cứng như chất sắt.

Lòng son sắt là lòng trung thành không thay đổi, trước sau như một.

Xem: Sắt son.

*Dấn thân cho nước, son sắt một lòng,  
Nói nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

*Xếp ngọn bút, đau lòng son sắt,  
Giã đàn văn, lánh mặt phong sương.*  
(Thơ Tản Đà).

*Chung hiệp rán vun nền đạo đức,  
Bền lòng son sắt đến cùng Ta.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nào khi ước giữ niềm son sắt,  
Nào thể non năm chặt dải đồng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Son sắt một lòng vẹn tiết trinh,  
Dầu Trời xem xét tâm lòng mình.*  
(Đạo Sư).

### SONG ĐÀO 窗桃

*Song:* Cửa sổ. *Đào:* Hoa đào.

Song đào là cửa sổ được trang trí bằng the, lụa màu hồng đào.

*Vội mừng làm lễ rước vào,  
Đài sen nói sấp song đào thêm hương.*  
(Truyện Kiều).

### SONG ĐƯỜNG 雙堂

Song đường là hai ngôi nhà lớn, tức xuân đường và huyên đường dùng để chỉ cha mẹ.

Xem: Xuân đường và huyên đường.

*Ở trên hiếu thuận song đường,  
Lòng quỳ dấm trẽ, tay khương nào rời.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Song đường tuổi hạc đã cao,  
Xin thầy nói lại âm hao con tường.*  
(Lục Vân Tiên).

### SONG HỒ

Song: Cửa sổ. Hồ: Giấy hồ.

Song hồ là cửa sổ có dán giấy hồ, một loại giấy trang trí cho đẹp và sáng để đọc sách.

Do vậy, chữ “Song hồ” dùng để chỉ phòng học.

*Song hồ nửa khép cánh mây,  
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.*  
(Truyện Kiều).

*Mưa hoa khép cánh song hồ,  
Sớm khuya với bức họa đồ làm đôi.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Lâm ly ngọc bút song hồ,  
Văn chương một áng điểm tô tuyết vờ.*  
(Thơ Bùi Kỳ).

*Nay tuyết đóng song hồ động lãnh,  
Đành cửa không gởi mảnh tâm hồn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SONG HUỲNH 窗螢

Song: Cửa sổ. Huỳnh: Con đom đóm.

Song huỳnh là cửa sổ có ánh sáng đom đóm. Do điển Trác Dận đời Tấn nhà nghèo, không có tiền mua

dầu thắp đèn phải bắt nhiều con đom đóm để lấy ánh sáng mà đọc sách.

Nghĩa bóng: Chỉ phòng học.

Xem: Huỳnh song.

*Dám thưa: Dạy thế sao đành,  
Sân lai sáu kỹ, song huỳnh mười thu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Một đèn một sách một đồng,  
Một mình lãn lóc song huỳnh ngày đêm.*  
(Ngọc Kiều Lê).

*Chùng trong chín vạn bằng trình,  
Chẳng qua án tuyết song huỳnh mấy năm.*  
(Tây Sương).

### SONG HUỲNH ÁN TUYẾT 窗螢案雪

Song huỳnh là cửa sổ đom đóm, do tích Trác Dận đời Tấn nhà nghèo phải bắt đom đóm (huỳnh), lấy ánh sáng làm đèn mà học.

Xem: Huỳnh song.

Án tuyết tức là bàn có băng tuyết, do tích Tôn Khang siêng học nhà không đèn, mùa đông, phải nhờ ánh sáng của tuyết mà học.

Xem: Án tuyết độc thư.

Song huỳnh án tuyết chỉ sự siêng năng học tập.

*Cùi quế gạo châu,  
kham khô nằm chung trường ốc,  
Song huỳnh án tuyết,*

*dùi mài mển nghiệp thi thư.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### SONG MAI 窗梅

Song: Cửa sổ. Mai: Cây bông mai.

Song mai là bên ngoài cửa sổ có trồng cây hoa mai. Nghĩa bóng: Chỉ phòng học, phòng đọc sách.

*Nữ trung được mấy này ru!*

**Song mai biết mấy công phu tập rèn.**

(Mai Đình Mộng Ký).

### SONG NGA 雙娥

*Song:* Hai. *Nga:* Đẹp.

Song nga là cả hai cùng đẹp đẽ, nghĩa rộng chỉ sự phân vân bên nọ bên kia, chưa rõ chọn lựa như thế nào, ý nói lưỡng lự, chưa quyết định.

**Song nga chưa biết làm sao,**

*Bồi hồi gan vượn xông xao khúc tằm.*

(Truyện Trinh Thử).

### SONG PHI HUỲNH 窗飛螢

*Song:* Cửa sổ. *Phi Huỳnh:* Con đom đóm.

Song phi huỳnh là nói cửa sổ bên ngoài có đom đóm bay.

Hoặc còn dùng để chỉ phòng học, do điển Trác Dận đời Tấn, nhà nghèo đêm không có dầu đốt đèn, phải bắt đom đóm để lấy ánh sáng đọc sách.

Xem: Song huỳnh.

*Vắng tanh nào thấy vôn mông,*

*Hơi thê lương lạnh ngắt **song phi huỳnh.***

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### SONG SA

*Song:* Cửa sổ. *Sa:* Một thứ lụa, mỏng.

Song sa là cửa sổ có che màn bằng lụa sa.

Đồng nghĩa với song the.

*Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai,*

*Giã chàng nằng mới kíp dờn song sa.*

(Truyện Kiều).

**Song sa** vò võ phương trời,

*Nay hoàng hôn, đã lại mai hôn hoàng.*

(Truyện Kiều).

### SONG THE

*Song:* Cửa sổ. *The:* Màn the.

Song the tức là cửa sổ có phủ màn the.

*Mây Tần khóa kín **song the,***

*Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiêm bao.*

(Truyện Kiều).

### SÓNG GIÓ

Bởi chữ “*Phong ba* 風波” là gió và sóng, dùng để chỉ cảnh gian nan, nguy hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió vùi dập.

*Sự đâu **sóng gió** bất kỳ,*

*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai!*

(Truyện Kiều).

*Sự đâu **sóng gió** nổi cơn đen,*

*Chín chữ cù lao phải báo đền.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Nhiều cơn **sóng** dập **gió** thêm dòi,*

*Cái kiếp gì xem bạc quá vôi.*

(Đạo Sĩ).

### SÓNG THU

Bởi chữ “*Thu ba* 秋波” là sóng mùa thu, dùng để chỉ con mắt của người con gái đẹp, trong sáng như nước thu gợn sóng.

Xem: Thu ba.

*Nhác trông thấy tiểu diu dàng,*

**Sóng thu** xui khiến cho nằng khát khao.

(Quan Âm Thị Kính).

*Thẹn thùng khôn nói năng đâu,  
Sóng thu một liếc, hạt châu đôi hàng.  
(Nhị Độ Mai).*

### SÔ XIÊM

Sô: Hay thô 粗 là một loại vải thô, xấu. *Xiêm* 襜: Xiêm y, quần áo.

Sô xiêm là loại quần áo may bằng vải thô, vải xấu.

*Nước non để bước ta bà,  
Sô xiêm đem nhuộm màu dà gọi duyên.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### SỐ HỆ 數係

Số: Vận mạng, số mạng. Hệ: Trói buộc vào. Số hệ là mạng số đã ràng buộc sẵn từ trước.

*Tôn sư bàn luận tai nàn,  
Gẫm trong số hệ khoa tràng còn xa.  
(Lục Vân Tiên).*

### SÔNG MÊ

Bởi chữ “*Mê tân* 迷津” là bến mê. Tiếng của nhà Phật, chỉ cảnh giới lầm lạc và mê muội của chúng sanh. Xem: Mê tân.

*Bè từ té độ cũng ghê,  
Chẳng thì sa chốn sông mê còn gì?  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Đó ai vượt khỏi lòng trần,  
Sông mê chìm nổi, thế nhân đã đầy.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Duyên là đâu, nợ là đâu?  
Chẳng qua biển khổ bắc cầu sông mê.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### SÔNG NGÂN

Do chữ “*Ngân Hà* 銀河”, là dòng sông chia cắt Ngưu Lang và Chức Nữ.

Theo truyền thuyết, vợ chồng Ngưu Lang và Chức Nữ mắc tội với Trời, nên bị Trời phạt, mỗi người phải một bên sông Ngân Hà, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào đêm thất tịch (Mùng 7 tháng 7 âm lịch).

*Trăm năm thề chẳng lòng phàm,  
Sông Ngân đưa bạn cầu Lam rước người.  
(Lục Vân Tiên).*

*Sầu vừa ngót, ngót lại sầu,  
Sông Ngân thử bắc lấy cầu ô xem.  
(Truyện Phan Trần).*

*Sông Ngân chưa bắc cầu Ô Thước,  
Phận liễu còn e trận gió mưa.  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).*

*Chừ sao phụ nghĩa sơ giao,  
Phòng toan ném gánh tâm đầu sông Ngân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### SÔNG TIỀN ĐƯỜNG

Lấy điển từ nàng Tây Thi, người có nhan sắc tuyệt trần, sinh ra ở đất Việt. Vua Việt dùng kế mỹ nhân, đem nàng cống sang Ngô, làm cho vua Ngô mê đắm mà mất nước. Sau vua Việt đã đánh thắng Ngô, bắt Tây Thi bỏ vào một cái túi, vứt xuống sông Tiền Đường.

Xem: Tây Thi.

*Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thuý Ái,  
Sông Tiền Đường, cỏ áy bến Ô Giang!  
(Thơ Tân Đà).*

### SÔNG TƯƠNG



Dịch chữ “*Tương Giang* 湘江”, chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Do tích trong “*Tinh Sử*” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “*Tương Giang*” (Sông Tương): *Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương Giang vĩ, Tương tư bất tương kiến, Đồng ẩm Tương Giang thủy* 君在湘江頭, 妾在湘江尾. 相思不相見, 同飲湘江水. Nghĩa là: Chàng ở đầu sông Tương, Thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau mà chẳng thấy, Cùng uống nước sông Tương.

Xem: Tương giang.

*Rằng: Chùng một đoạn sông Tương,  
Người ta luống những mơ màng lòng xa.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Sông Tương một giải nông sờ,  
Bên trông đầu nọ, bên chờ bến kia.*  
(Truyện Kiều).

*Gái mẹ dạy ân cần cho lắm,  
Đừng để mình lụy đến sông Tương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng đứng dựa sông Tương nhân khách,  
Đừng trông trăng hỏi gạch cung thiềm.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sông Tương đổ ngọc làm Cam lộ,  
Đánh giáp trao châu cát Phụng lầu.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

## SÔNG THUYẾT ÁI

Sông Thuyết Ái là nơi tướng Ngô Cảnh Hoàn thua quân Tây Sơn chết và cũng là nơi bà Phan Thị Thuần, ái thiếp của Hoàn trầm mình tự tử.

Do tích thời Lê mạt, bà Phan Thị Thuần, vợ của Ngô Cảnh Hoàn hay tin chồng thua quân Tây Sơn chết tại sông Thuyết Ái. Bà mặc đồ tang, đến bên sông Thuyết Ái tế chồng xong, khóc suốt một đêm, rồi gieo mình để chết theo chồng, lưu lại một tấm gương quý báu về lòng tiết liệt, thủy chung.

Vua Tự Đức có bài thơ khen Bà Phan Thị Thuần như sau: *Trượng phu tử sự diệc hà bi, Nhược chất hùng tâm vị dị khuy? Giang thượng thung dung thân khóc điện, Khiết thân dĩ định trạc liên y* 丈夫死事亦何悲, 弱質雄心未異窺? 江上從容親哭奠, 潔身已定濯蓮衣. Bản dịch của Lam Giang: Không buồn phu tướng chết trung, Trong thân liễu yếu, chí hùng ai hay? Bên sông tế điện trọn ngày, Nước trong xin gửi thân này trung trinh.

*Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thuyết Ái,  
Sông Tiên Đường, cỏ áy bến Ô Giang!*  
(Thơ Tản Đà).

## SÔNG VÀNG DÒNG XANH

Sông vàng dòng xanh tức là Hoàng Hà dòng nước xanh trong. Ý nói cảnh thái bình, do câu: *Hà thanh hải yển* 河清海晏 (Sông trong biển lặng).

Bởi sông Hoàng Hà thường là đục, bỗng trở lại trong vào năm Giáp Dần đời vua Tần Trang Tương (247 trước TL), ứng điềm có Thánh nhân ra đời: Đó chính là năm Lưu Bang (Tức vua Hán Cao Tổ) được sanh ra tại đất Phong Bái.

*Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh;  
Dân con đỏ hây hây nhà rạng.  
(Sãi Vãi).*

### SÔNG VÀNG HAI TRẬN

Chỉ việc Quan Vân Trường hai lần xuất trận chém Nhan Lương và Văn Xù ở sông Hoàng Hà (Tức sông Vàng) để tạ ơn Tào Tháo đã đối xử tốt, rồi quay về với Lưu Bị.

Xem: Quan Công.  
*Núi đất ba lời gìn nghĩa Hán,  
Sông vàng hai trận trả ơn Tào.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### SÓNG KHÔNG NÊN ĐẠO

Sống không nên đạo là sống mà không làm nên người hiền lương, tức là không giữ trọn được nhơn luân đạo đức, không lợi ích cho nhơn quần xã hội, hay không trọn người tu hành.

*Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,  
Dầu oan gia tội báo buộc ràng.  
(Kinh Tận Độ).*

### SÓNG THỪA

Bởi chữ “*Dư sinh 餘生*” là sống thừa, tức là cuộc sống không có ích lợi gì cho ai hết.

Ví dụ trong truyện Kiều, thân nàng Kiều bị vùi dập trong vũng lầy, tưởng rằng mình đã chết rồi, ai ngờ vẫn còn với cuộc sống thừa, không lợi ích cho ai hết.

*Chút thân quặng quại vũng lầy,  
Sống thừa, còn tưởng đến rày nữa sao?  
(Truyện Kiều).*

### SƠ GIAO 初交

*Sơ: Ban đầu. Giao: Qua lại với nhau.  
Sơ giao là lần đầu tiên giao tình với nhau.*

*Niềm ân ái thân hòa làm một,  
Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Chừ sao phụ nghĩa sơ giao,  
Phòng toan ném gánh tâm đầu sông Ngân.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Chồng vợ vì keo sơn gắn chặt,  
Càng thương nhau thường nhắc lúc sơ giao.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### SỢ GIÁ MỎNG

Do câu “*Chiến chiến cặng cặng như lâm thâm uyên, như lý bạc băng 戰戰兢兢, 如臨深淵, 如履薄冰*”, nghĩa là nơm nớp lo sợ như tới vực sâu, như đạp giá mỏng. Do tích vua Cao Tông nhà Thương gặp vận nước suy vi, thường lo sợ, như khi đến chỗ vực sâu hoặc đi trên giá mỏng.

Xem: Giá mỏng.

*Sợ giá mỏng, nước nhà cơ bại;  
Sợ móc nhiều, thân gái mình gãy.  
(Sãi Vãi).*

### SỢ MÓC NHIỀU

Con gái đời vua Châu Văn Vương giữ nét kiên trinh, đi đâu cũng e sợ con trai cường bạo xâm hại tiết trinh, nên làm bài thơ “*Hàn lộ 寒露*” để nói thác vì sợ đường nhiều sương móc.

*Sợ giá mỏng, nước nhà cơ bại;  
Sợ móc nhiều, thân gái mình gãy.  
(Sãi Vãi).*

**SỢ TRỜI SẬP MÁI**

Nước Kỷ là một nước nhỏ trong thời đại Xuân Thu, sau bị nước Sở diệt.

Xưa có một người nước Kỷ lo sợ trời sập, ý muốn nói hoạ hoạn chưa tới mà mình cứ lo trước, lo sợ một cách vẩn vơ.

*Thuyền họ Trương ở khô,  
còn sợ sóng tràn bờ;  
Đất nhà Kỷ vốn hẹp,  
hãy sợ trời sập mái.*  
(Sãi Vãi).

**SỚM ĐÀO TỐI MẬN**

Mận đào là hai loại trái cây, trong văn chương thường được ví với trai và gái, như ca dao Việt Nam có câu: *Gặp đây mận mới hỏi đào, Vườn hồng đã có ai vào hay chưa? Mận hỏi thì đào xin thưa, Vườn hồng có lối, nhưng chưa ai vào.*

Sớm đào tối mận là chỉ tình trai gái gần gũi nhau.

*Sớm đào tối mận lân la,  
Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.*  
(Truyện Kiều).  
*Hỏi đến khách sớm đào tối mận,  
Đón những trang ngọc cận hương thân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận)

**SỚM KHUYA**

Sớm khuya tức là sáng sớm và đêm khuya, dùng để chỉ thời gian đêm ngày trôi qua đi.

*Hiển Thành phụ ấu sớm khuya,  
Khác nào Y Doãn, kém gì Chu Công.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).  
*Cửa nhà coi sóc sớm khuya,*

*Thu va thu vén mọi bề mọi xong.*  
(Gia Huấn Ca).

*Vì con nên phải sớm khuya,  
Không dung ai có đến chi chốn này!*  
(Truyện Trê Cóc).

**SỚM NGÔ TỐI SỞ**

Ngô ở đất Ngô huyện, thuộc tỉnh Giang Tô và Sở thuộc lưu vực sông Trường Giang ngày nay. Hai nước Ngô và Sở là hai nước mạnh trong thời Xuân Thu.

Sớm Ngô tối Sở dùng để nói nay ở nước này mai ở nước kia, đi lại khắp nơi.

*Sớm Ngô tối Sở dầu vui vậy,  
Rày Tần mai Tần chẳng biết đâu.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

**SỚM THĂM TỐI VIẾNG**

Sớm thăm tối viếng nói về đạo làm con đối với cha mẹ. Sách Lễ Ký viết: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thân tỉnh 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省*, nghĩa là phàm theo lễ của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo mền chiếu, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ có mạnh giỏi không.

*Trước là thờ phụng tiên nhân,  
Sớm thăm tối viếng ân cần đỡ anh.*  
(Gia Huấn Ca).

**SƠN HÀ 山河**

Sơn hà tức non sông, chỉ quốc gia.

Trong một nước không nơi nào lại chẳng có núi sông, nên hai chữ sơn hà hay núi sông dùng để chỉ đất đai trong một nước.

Cổ thi có câu: *Nhất thốn sơn hà nhất thốn kim* –  
寸山河一寸金, nghĩa là một tấc non sông một tấc vàng.

*Một phen thay đổi sơn hà,  
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?  
(Thập Loại Chúng Sanh).  
Ưu mặt wớm nâng nền thổ võ,  
Bền lòng chờ đợi bến sơn hà.  
(Đạo Sĩ).*

### SƠN HẢI 山海

*Sơn*: Núi. *Hải*: Biển. Sơn hải là núi cao và biển cả.  
Sách có chữ “*Sơn cao hải thâm* 山高海深” nghĩa là non cao biển sâu, dùng để ví với công đức lớn lao của cha mẹ.

*Đến nay tuổi đã trưởng thành,  
Cám công sơn hải, thiết tình trân cam.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### SƠN HÀO HẢI VỊ 山肴海味

*Sơn hào*: Thức ăn ở núi. *Hải vị*: Mùi vị ở biển.  
Sơn hào hải vị là những món ăn thức uống ở rừng và ở biển, chỉ các món ăn ngon quý.

*Đủ mùi những thức cao lương,  
Sơn hào hải vị bữa thường đổi trao.  
(Gia Huân Ca).*

### SƠN KHÊ 山溪

*Sơn*: Núi non. *Khê*: Khe nước.  
Sơn Khê là núi và khe, tiếng dùng để chỉ sự xa xôi cách trở.

*Phong trần đến cả sơn Khê,*

*Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Máy chòm len lỏi sơn Khê,  
Dòng ngăn thú dật, vách che bụi trần.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

*Mang một bầu tách dậm sơn Khê,  
Tới Dương quận thăm tìm bạn cũ.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### SƠN QUÂN 山君

*Sơn*: Núi non. *Quân*: Vua.

Sơn quân là vua ở trong núi. Có hai nghĩa:  
- Chỉ Thần núi hay sơn thần.  
- Chỉ loài cọp.

Sách Thuyết Văn viết: *Hổ sơn thú chi quân* 虎山獸之君, nghĩa là cọp là vua các loài thú trên núi.

*Sơn quân ghé lại một bên,  
Cắn dây mở trời cồng lên ra đàng.  
(Lục Vân Tiên).*

### SƠN PHỦ 山甫

Tên một vị hiền thần của vua Tuyên Vương nhà Châu, đó là Trọng Sơn Phủ. Ông là người rất có tài và đức nên rất được vua Tuyên Vương tin dùng.

Kinh Thi có nói về ông: *Cổn chức hữu khuyết, duy Trọng Sơn Phủ bổ chi* 衰職有缺, 維仲山甫補之, nghĩa là nếu nhà vua thiếu sót, duy có Trọng Sơn Phủ bổ khuyết cho.

*Mau vá cổn hoàng công đệ nhất,  
Dầu tài Sơn Phủ ắt chưa qua.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

**SƠN THUY** 山水

*Sơn*: Núi. *Thủy*: Nước.

Sơn thủy là nói về phong cảnh vừa có núi non, lại vừa có sông nước.

*Nhạc trống sơn thủy hữu tình,  
Bút thân khôn vẽ bức tranh nào bằng.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

**SƠN XUYÊN** 山川

*Sơn*: Núi. *Xuyên*: Sông.

1.- Sơn xuyên là sông núi, dùng để chỉ đường đi cách trở núi non, sông ngòi, tức dặm đường vất vả.

*Trái qua mây dặm sơn xuyên,  
Phút đầu ló thấy gần miền Tùng san.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

2.- Sơn xuyên còn dùng để chứng minh cho lời thề nguyện, lòng thành thật.

*Chiếc thân đứng giữa cõi người,  
Trên trời nhật nguyệt, dưới trời sơn xuyên.*  
(Tự Tình Khúc).

**SUY VI** 衰微

*Suy*: Sa sút dần. *Vi*: Hèn mọn.

Suy vi là sa sút một cách thấp hèn, suy sụp.

*Gẫm xem việc nước suy vi,  
Cũng vì hồi hoá tiền kia thông đồng.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Khi vận thời lung lảng chẳng kể,  
Lúc suy vi bày lễ khẩn cầu.*  
(Kinh Sám Hối).

**SUỐI GIẢI OAN**

Giải oan tức cởi bỏ những nỗi oan nghiệt.

Suối giải oan là một mạch nước trong và mát ở khoảng giữa lối từ chùa Ngoài vào động Hương Tích.

*Này suối Giải oan, này chùa Cửa võng,  
Này am Phật tích, này động Tuyết quynh:*  
(Hương Sơn Phong Cảnh).

**SUỐI NAM**

Khe suối ở phương nam, chỉ người con dâu hiền thảo và đảm đang, nên thường nói là: Dâu Nam giản.

Do bài “*Thái tần* 采蘋” trong Kinh Thi khen ngợi người đàn bà đảm đang, đi hái rau tảo rau tần mọc ở khe suối về cúng bái tổ tiên.

Xem: Nam giản.  
*Lạ lòng quốc sắc thiên hương,  
Suối nam chưa gặp đông sàng trao tơ.*  
(Ngọc Kiều Lê).

**SUỐI TẦN**

Suối tần là suối có rau tần, do bài thơ “*Thái Tần* 采蘋” trong Kinh Thi nói về người con gái hiền thảo và đảm đang đi hái rau tần, rau tảo ở khe suối phương nam (Nam giản).

Xem: Suối nam.  
*Suối Tần tuy hãy còn không,  
Dòng câu trót thả lá hồng đôi nơi.*  
(Ngọc Kiều Lê).

**SUỐI VÀNG**

Do chữ “*Hoàng tuyền* 黃泉”, tức là suối vàng để chỉ cõi Âm phủ, vì người ta thường tin rằng ở dưới Địa phủ có chín ngọn suối vàng, cũng vì thế người ta còn gọi Âm phủ là “*Cửu tuyền* 九泉”, nghĩa là chín suối.

Xem: Hoàng tuyền.

*Gọi là gặp gỡ giữa đàng,  
Hoạ là người dưới **suối vàng** biết cho.*  
(Truyện Kiều).

***Suối vàng** rưới một giọt tình,  
Nén hương, tờ giấy, chén canh cũng là!*  
(Nhị Độ Mai).

*Phận mình đã mắc tai nạn,  
Cảm thương họ **Lục suối vàng** bơ vơ.*  
(Lục Vân Tiên).

*Bời lời lòng những luống lo toan,  
Lo đến Tổ tông chốn **suối vàng**.*  
(Đạo Sĩ).

*Mẹ dẫu phải **suối vàng** nhắm mắt,  
Vui thấy con đáng mặt làm trai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### SƯ KHOÁNG 師曠

Sư Khoáng là một nhạc sư nước Tấn đời Xuân Thu, tự là Tử Dã. Lúc đầu Sư Khoáng học rất lâu mà không giỏi, buồn tình cho rằng: Nghề không tinh vì lòng không chuyên nhất, lòng không chuyên nhất vì con mắt hay nhìn, bèn lấy thuốc tự xông cho mù mắt. Về sau Sư Khoáng rất giỏi về việc phân biệt âm thanh, tương truyền ông có thể nghe âm thanh mà biết được việc lành dữ.

*Há lo tiếng nhạc khó thông,  
Nhu ông **Sư Khoáng** mà xông mắt mù.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### SƯ MIỆN 師冕

Sư Miện là một nhạc sư nhà Châu, mù cả hai mắt. Khi Khổng Tử học nhạc với Sư Miện, tỏ ra rất kính trọng, yêu mến ông. Có một hôm dự tiệc, Khổng Tử dìu

dắt Sư Miện, tới thềm thì hô: Thềm đây, tới chiếu thì hô: Chiếu đây để Sư Khoáng biết. Đây là ý kính trọng người mù của Khổng Tử.

*Nhớ xưa Đức Khổng thánh nhân,  
Kính ông **Sư Miện** vân vân chiếu thềm.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### SƯ TÂN 師賔

*Sư: Thầy học. Tân: Khách.*  
Sư tân tức là vừa là thầy, vừa là khách.  
*Sinh rằng: Chút phận gia thân,  
Án lòng dãi lẽ **sư tân** bấy chầy.*  
(Nhị Độ Mai).

### SỨ ĐIỆP TIN ONG

Sứ điệp, bởi chữ “*Điệp sứ* 蝶使” nghĩa là con bướm làm sứ giả để truyền tin tức. Tin ong là ong truyền báo tin xuân cho muôn loài hoa.

Sứ điệp tin ong dùng để chỉ kẻ đem tin mới lái về hôn nhân. Xem: Tin ong sứ điệp.

*Mặc ai **sứ điệp tin ong**,  
Dành nơi nghiêm kính khôn lòng nhỏ to.*  
(Tây Sương).

### SỨ HỒNG

Hồng, cũng như loài chim nhận, thường mang tin tức đến nên được gọi là “Sứ hồng”.

Xem: Tin nhận.  
*Nửa gói mơ màng tin điệp đến,  
Năm canh mong mỏi **sứ hồng** bay.*  
(Lâm Tuyền Kỳ ngộ).

### SỨ TINH 使星

Sao sứ giả.

Do tích: Vua Hoà Đế đòi nhà Hán, sai sứ giả đến Ích Châu do thám mà không cho quan Thứ sử châu ấy là Lý Tráp biết. Khi đến Ích Châu, viên sứ giả ghé nhà Lý Tráp, Tráp bảo: Triều đình đã phái hai ông làm sứ giả đến đây phải không? Hai người thất kinh hỏi: Sao ông biết? Tráp chỉ lên trời nói: Có hai “Sứ tinh” hướng về đất Ích Châu.

*Đào Hoàng nổi dựng sứ tinh,  
Tân xương, Cửu đức, Vũ bình lại chia.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### SỨ TRỜI

Sứ trời bởi chữ “Sứ tinh 使星” là sao sứ giả.

Do điển đời nhà Hán, Vua Hoà Đế sai hai người đến Ích Châu do thám mà không cho quan thứ sử châu ấy là Lý Tráp biết. Tráp xem thiên văn thấy hai sao sứ về Ích Châu nên biết trước.

Xem: Sứ tinh.

*Sứ trời sớm giục đường mây,  
Phép công là trọng, niềm tâm sá nào.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### SỬ KINH 史經

*Sử*: Sách ghi chép những việc đã xảy ra từ một thời đại nào cho đến thời đại nào. *Kinh*: Sách do Thánh hiền viết ra.

Sử kinh tức nói chung về sử sách và kinh truyện.

*Dấu nhà sẵn lối thi thư,  
Sử kinh võ vẽ văn thơ học đòi.*  
(Bất Phong Lưu Truyện).

### SỬ MÃ

Tức Sử ký Tư Mã Thiên, một bộ sử ký nổi tiếng, được truyền tụng từ trước đến nay, chép từ đời vua Hoàng Đế đến đời vua Hán Võ Đế.

Xem: Mã sử.

*Kinh Lân mong đẹp tôi con loạn,  
Sử Mã khôn ngăn mọi rợ bày.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### SỬ XANH

Do chữ “Thanh sử 青史”.

Đời xưa khi chưa có giấy, người ta chép sử vào từng mảnh tre, mà cái cật tre vốn màu xanh, cho nên gọi là “Sử xanh” (hay thanh sử).

*Cỏ thơm lần giở trước đèn,  
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.*  
(Truyện Kiều).

*Mấy nơi lệnh tộc công khanh,  
Lá hồng xuôi ngược sử xanh dập dìu.*  
(Lư Nữ Tướng).

*Lan đài dưng bút thành thời,  
Vâng đem quốc ngữ diễn lời sử xanh.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### SỰ VONG NHƯ SỰ TỒN 事亡如事存

*Sự Vong*: Thờ người chết. *Sự tồn*: Thờ người sống.

Do sách Nho có câu: *Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn* 事死如事生, 事亡如事存, nghĩa là thờ người chết như khi còn sống, thờ người mất cũng như lúc còn.

Sự vong như sự tồn nghĩa là thờ người lúc mất như thờ người còn sống.

*Phu thê phong hoá chi nguyên,*

*Sự vong như thể sự tôn kéo què.*  
(Truyện Trinh Thử).

### SỬA DÉP RUỘNG DƯA

Bởi câu “*Qua điền bất nạp lý* 瓜田不納履”, nghĩa là dưới ruộng dưa không xỏ giày. Đây là một phép thận trọng của người xưa, bởi vì ngang ruộng dưa mà xỏ giày, khiến người ta nghi bẻ trộm dưa.

Nghĩa bóng: Nên tránh điều hiềm nghi.

Câu trên lấy ý từ tục ngữ Trung Hoa: *Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan* 瓜田不納履, 李下不整冠, nghĩa là trên ruộng dưa không mang giày, dưới cây mận không sửa mũ.

*Ngán thay sửa dép ruộng dưa,  
Dẫu ngay cho chết, cũng ngờ rằng gian.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### SỬA MŨ DƯỚI ĐÀO

Bởi câu: “*Lý hạ bất chỉnh quan* 李下不整冠”, nghĩa là dưới cội cây mận (Cây đào) chớ nên sửa mũ.

Sửa mũ dưới đào sẽ khiến người ta hiềm nghi bẻ trộm quả. Phép cẩn trọng của người xưa.

Xem: Sửa dép ruộng dưa.

*Rằng: Nay sửa mũ dưới đào,  
Vả trong lễ cấm, phép nào chẳng kiêng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### SỬA ÁO NÂNG KHĂN

Sửa áo nâng khăn tức là chỉnh khăn áo cho chồng, ý nói người vợ có bổn phận lo lắng, săn sóc cho chồng.

Bổn phận người đàn bà xưa còn được gọi là chấp cần trất, phụng cơ trửu 執巾櫛, 奉箕帚, nghĩa là cầm khăn lược, nâng thùng chổi.

*Tưởng tơ tóc cùng nhau trọn đạo,  
Theo từng phu sửa áo nâng khăn.*  
(Kinh Thế Đạo).

### SỬA DẢI

*Sửa*: Chỉnh. *Dải*: Trang phục của quan thời xưa có những dải lụa cột vào áo hay mũ thả thòng mỗi xuống, làm cho vẻ uy nghi.

Sửa dải tức là chỉnh sửa những dải lụa trên áo và mũ trước khi chầu vua hay ra công đường. Đây chỉ bổn phận của người vợ hiền thời xưa chăm sóc cho chồng theo đạo “sửa túi nâng khăn”.

Do tích: Châu Công Đán là con của vua Văn Vương, theo phò tá và trợ giúp cho Võ Vương. Vợ là một mạng phụ đảm đang, hiền thực, thường ngày ngoài việc lo lắng và săn sóc cho chồng, bà còn giúp chồng chỉnh sửa áo mũ trước khi Châu Công vào chầu vua; lo tháo dải và xếp cất áo mũ khi Châu Công triều bái trở về nhà.

*Đã cùng gánh chung tình hòa ái,  
Tua đúc com, sửa dải làm duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

### SỬA TÚI NÂNG KHĂN

Nói về cái bổn phận của người vợ, khi có chồng phải về nhà chồng lo sửa túi nâng khăn, tức là lo lắng, săn sóc cho chồng.

*Hoặc là tài tử giai nhân,  
Thì công sửa túi nâng khăn cũng đành.*  
(Bản Nữ Thán).



*Phi chí vén mây bắn nhận,  
Bồ công sửa túi nâng khăn.*  
(Tiễn Chồng Đánh Giặc).

### SỬA TRÁP NÂNG KHĂN

Như thành ngữ “Sửa túi nâng khăn”, nói cái bôn phận của người đàn bà có chồng phải lo lắng, săn sóc cho chồng.

Xem: Sửa túi nâng khăn.

*An bề sửa tráp với nâng khăn,  
Đã đính nghĩa nhau cũng tiếng rằng.*  
(Đạo Sử).

### SỨC PHI VĂN QUÁ 飾非文過

Tô điểm hay trau chuốt lời nói bên ngoài để che đậy cái xấu xa, tội lỗi của mình.

*Tu sắc lành để mà a ý khúc tòng,  
Tu lời khéo để mà sức phi văn quá.*  
(Sãi Vãi).

### SƯƠNG BAY SÁU THÁNG

Bởi chữ “*Lục nguyệt phi sương* 六月飛霜” là sáu tháng sương bay.

Do tích trong Châu Thư chép: Ông Trâu Diễn nghe vua Chiêu Vương nước Yên chuộng kẻ sĩ, bèn từ nước Lương đến nước Yên. Vua Yên Chiêu Vương chống gậy tre ra đón, rồi cất cung Cát Thạch cho Diễn ở, lấy lễ thầy trò mà đối đãi. Vua Chiêu Vương băng, vua Huệ Vương nghe lời gièm pha, bắt Trâu Diễn cầm ngục, oan không thể giải bày. Trâu Diễn ngửa mặt lên trời mà khóc! Bấy giờ trời bỗng nhiên sương rơi, sáu tháng mới dứt.

Do điển trên, sách mới có câu: *Trâu Diễn hạ ngục, lục nguyệt phi sương* 鄒衍下獄, 六月飛霜, nghĩa là ông Trâu Diễn bị cầm ngục, sáu tháng sương rơi.

Xem: Trâu Diễn.

*Sương bay sáu tháng bởi người oan,  
Bổn tánh phạm nhân ít hiểu nhân.*  
(Đạo Sử).

### SƯƠNG KHUÊ 孀閨

*Sương*: Người đàn bà chồng chết, người đàn bà goá. *Khuê*: Cái buồng trong của phụ nữ.

Sương khuê là cái phòng riêng của người đàn bà goá chồng.

Người cung phi trong Cung Oán Ngâm Khúc coi như người đàn bà goá chồng, mặc dù chồng (Nhà vua) vẫn còn sống.

*Ai ngờ tiếng quyên kêu ra rả,  
Điệu thương xuân khóc ở sương khuê.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### SƯƠNG NGỌN CỎ

Bởi chữ Hán “*Thảo đầu lộ* 草頭露” tức là sương trên ngọn cỏ dễ tan biến, dùng để chỉ không bền bỉ, không vĩnh viễn.

*Phú quý liêu, sương ngọn cỏ,  
Công danh gửi, kiến cảnh hoè.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

### SƯƠNG SAO

Bởi chữ “*Tinh sương* 星霜”.

Mỗi năm có một mùa sương rơi và mỗi độ sao về, vì vậy sương sao dùng để chỉ một năm hoặc nói ngày tháng thay đổi.

Xem: Tinh sương.

*Thoi đưa ngày tháng **sương sao**,  
Ngô vừa rụng lá lại đào nảy hoa.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Nhớ chàng trái mấy **sương sao**,  
Xuân từng đôi mới, Đông nào còn dư.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### SƯƠNG TUYẾT 霜雪

*Sương*: Nước từng hạt đọng lại trên lá cây ngọn cỏ. *Tuyết*: Băng tuyết.

Sương tuyết chỉ sự lạnh lùng của sương rơi, tuyết phủ và nỗi cảnh gian nan, khổ cực của mùa sương tuyết.

Nghĩa bóng: Chỉ thời gian.

*Một đêm **sương tuyết** lạnh lùng,  
Khỏi chăng ? hay đã mắc vòng trần ai?*  
(Nhị Độ Mai).

*Dãi dầu **sương tuyết** chi sòn,  
Miễn cho cứu đặng người hiền gian nguy.*  
(Nhạc Hoa Linh).

## T

### TA BÀ 娑婆

Hay “Sa bà”.

Ta bà hay Sa bà do chữ Phạn là Saha, còn gọi là Ta bà thế giới. Theo Phật, thế giới Ta bà là một đại thiên thế giới và địa cầu nơi con người ở chỉ là một nơi rất nhỏ bé trong thế giới Ta bà. Ta bà Hán dịch là kham nhẫn 堪忍, tức chỉ chúng sanh ở thế giới này phải nhẫn chịu nhiều điều khổ sở, phiền muộn.

1.- Ta bà:

*Con nguyện xin khuôn linh giúp sức,  
Bước **Ta bà** giục thức huệ quang,*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cần khôn để bước **Ta bà**,  
Đoạt cơ thoát tục tạo nhà cõi Thiên.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Nước non để bước **Ta bà**,  
Số xiêm đem nhuộm màu đà gọi duyên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Sa bà:

*Tây phương tịnh độ ngỡ là xa,  
Ngày nay mới biết nội **Sa bà**.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

### TÀ CHÁNH 邪正

*Tà*: Cong queo, không ngay thẳng. *Chánh*: Đứng đắn, không tà vạy.

Tà chánh là hai thế lực thường đối kháng nhau như nước lửa, Âm Dương, luôn luôn hiện hữu trong các pháp, tạo thành hai lực để lôi cuốn theo hai chiều ngược nhau, hầu thúc đẩy sự tiến hoá của vạn vật.

Xem: Chánh tà.

***Tà chánh** thế gian không biện biệt,  
Chánh tà tâm nội có đâu xa.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

**TÀ DÂM** 邪媵

*Tà*: Cong vạy, gian trá. *Dâm*: Ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ.

Tà dâm là ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ một cách bất chính, bậy bạ.

Tà dâm cũng là một trong ngũ giới cấm.

*Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,  
Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm.*  
(Truyện Kiều).

**TÀ DƯƠNG** 斜陽

*Tà*: Bóng xế. *Dương*: Mặt trời.

Tà dương là mặt trời đã ngả về tây, chỉ trời về chiều, hay trời sắp tối.

*Đất bằng bỗng rấp chông gai,  
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương.*  
(Cung oán Ngâm Khúc).

*Trời tây ngả bóng tà dương,  
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phai pha.*  
(Thơ Tản Đà).

**TÀ HUY** 斜輝

*Tà*: Xế. *Huy*: Ánh mặt trời.

Tà huy là ánh sáng mặt trời đã xế bóng, chỉ trời sắp chiều.

*Câu Thệ thủy ngời trơ cổ độ,  
Quán Thu phong đứng rữ tà huy.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TÀ MỸ** 邪魅

*Tà*: Tà ma. *Mỹ*: Quỷ quái.

Tà mỹ là bọn yêu tinh ma quái, luôn luôn bày trò giả dối để lừa gạt và hãm hại kẻ tu hành. Đồng nghĩa với tà quái.

*Tà mỹ phàm rung rinh chất Thánh,  
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.*  
(Đạo Sử).

**TÀ NGUYỆT** 斜月

*Tà*: Xế, xiên. *Nguyệt*: Mặt trăng.

Tà nguyệt là bóng trăng xế lặn, trăng tàn.

*Hóa công sao khéo trêu người,  
Bóng đèn tà nguyệt tế mùi kỷ sinh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Cửa Hàm quan khi chói lói ngọn đào,  
rèm tà nguyệt ố màu la ý cũ.*  
(Tần Cung Nữ).

**TẢ ĐẢN** 左袒

Hay “*Hữu đản* 右袒”.

*Tả hữu*: Trái và phải. *Đản*: Tay áo.

Sau khi Hán Cao Tổ mất, bà Lữ hậu muốn chiếm quyền để đưa họ Lữ lên.

Trong triều có Thái úy Châu Bật trung thành với họ Lưu nên muốn tiêu diệt họ Lữ. Châu Bật ra lệnh với ba quân: Kẻ nào theo họ Lữ thì tay áo bên mặt xắn lên và đứng riêng một bên, kẻ nào theo họ Lưu thì tay áo bên trái xắn lên và qua đứng bên kia. Ta sẽ giết những người theo họ Lữ và thưởng cho những người theo họ Lưu. Quân lính nghe vậy đều ủa nhau theo họ Lưu, nhờ vậy mà Châu Bật trừ được họ Lữ.

Sau này, khi thiên vị để giúp đỡ người nào thì gọi là tả đả (Hoặc đả hộ), còn không muốn giúp bên nào thì gọi là bất tả hữu đả.

*Nhân khi ra đánh Thái bình,  
Vén tay **tả đả**, về thành tập công.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### TẢ NHÃM 左衽

*Tả:* Bên trái. *Nhãm:* Vạt áo.

Vạt áo khuy cài về phía tả. Ngày xưa người Tàu gọi bọn man di mọi rợ là tả nhãm, tức áo cài phía tay tả. Người Tàu cài phía bên hữu.

Trong Luận Ngữ đức Khổng Tử có nói: Không có Quản Trọng thì chúng ta sẽ khép vạt áo bên tả hết, ý muốn nói không có Quản Trọng thì phong hoá suy đồi, văn minh sẽ thành mọi rợ hết.

*Tay **tả nhãm** áo kia khỏi mặc,  
việc ấy bởi vì ai,  
đọc Luận Ngữ có sao chê Quản Trọng.  
(Gia Định Thất Thủ Phú).*

### TẢ TOI NỖI MẸ

Tả toi là rách rưới, tan nát.

Tả toi nỗi mẹ ý muốn nói tình cảnh của bà mẹ khổ sở, chịu cảnh rách rưới, tả toi.

*Còn thân thiếp chịu khốn nàn,  
**Tả toi nỗi mẹ**, trưởng trần nỗi con.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### TẢ XUNG HỮU ĐỘT 左衝右突

Hay “*Tả đột hữu xông* 左突右衝”.

*Tả hữu:* Bên tay trái và tay phải. *Xung* (Hay xông) *đột:* Va chạm, hay xông vào đánh nhau.

Tả xung hữu đột hay tả đột hữu xông là đánh bên tả rồi thọc bên hữu một cách dũng mãnh, khiến đối phương luống cuống.

1.- Tả xung hữu đột:

*Đà hết sức **tả xung hữu đột**,  
Lại vô phương đông dăng tây trừ.  
(Nhạc Hoa Linh).*

2.- Tả đột hữu xông:

*Vân Tiên tả đột hữu xung  
Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương Dương.  
(Lục Vân Tiên).*

### TẠ ĐẠO UẨN 謝道韞

Tạ Đạo Uẩn có chồng là Vương Ngung Chi đời nhà Tấn, cháu của Tạ An. Nàng là một người thông minh học rộng, có tài biện bác. Em chồng của Tạ Đạo Uẩn là Vương Hiến Chi nói chuyện, hay tranh luận với khách thường lý lẽ không được thông suốt, lập luận kém cỏi, nàng bảo thị tỳ thừa với Hiến Chi làm một cái màn che lại, nàng ngồi sau màn nhắc cho em chồng. Nhờ có Đạo Uẩn mà Hiến Chi khuất phục được tân khách.

*Gái như **Tạ Đạo Uẩn**,  
gái mà hay vịnh tuyết thành thơ;  
Gái như Thái Văn Cơ,  
gái mà biết phân cầm nên khúc.  
(Sãi Vãi).*

### TẠ GIA BÁU

Cây bấu của nhà họ Tạ, chỉ người tài giỏi, quý giá.

Tạ Huyền là người tài giỏi, được người chú rất quý mến, ví như cây bấu trong sân nhà họ Tạ.

***Tạ gia bấu** ấy khôn noi,*

*Láng giềng Mạnh Mâu tạm nguôi tác thành.*  
(Thơ Lãng Nhân).

### TẠ NỮ 謝女

Tạ nữ là con gái nhà họ Tạ, tức là nàng Tạ Đạo Uẩn, một người con gái nổi tiếng về văn thơ, vợ của Vương Ngung Chi đời nhà Tấn.

Xem: Tạ Đạo Uẩn.

*Đã mau mà lại thêm hay,  
Chẳng phen **Tạ nữ**, cũng tà Từ phi.*  
(Lục Vân Tiên).

### TẠ PHÓ 謝傅

Tức là Tạ An, tự An Thạch, người đời Tấn. Tạ Phó từ lúc nhỏ đã nổi tiếng là người tài giỏi, nhưng đến lúc lớn lên không chịu ra làm quan.

Đến năm 40 tuổi, Tạ An mới chịu ra nhận chức Tư Mã, sau cùng với cháu là Tạ Huyền đem quân đi dẹp giặc, lập được công rất lớn, được phong đến chức Thái Phó thì mất.

*Đánh dây cương cửa tường **Tạ Phó**,  
Người phong lưu mới đó thấy chi.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### TẠ VƯƠNG 謝王

Tạ, Vương là hai thế gia ở Ô Y hạng của đời nhà Tấn. Hai họ nổi tiếng giàu sang, và đời đời kế tiếp nhau làm quan to trong triều đình.

Xem: Vương Tạ.

*Trập trùng quán thấp lầu cao,  
**Tạ Vương** máy chôn, Nguyễn, Đào máy nơi.*  
(Nhị Độ Mai).

### TÁC CHỪNG 作合

Xem hình dáng của người để phỏng định về tuổi đời của người đó, gọi là “Tác chùng”.

*Một người ở phủ Dương Xuân,  
Họ Bùi tên Kiệt **tác chùng** đôi mươi.*  
(Lục Vân Tiên).

### TÁC HỢP 作合

Hay “Tác Hiệp”.

Tác hợp là làm cho đôi trai gái kết hợp thành vợ chồng. Trong Kinh Thi có câu: *Thiên tác chi hiệp* 天作之合, nghĩa là Trời làm cho hai bên trái gái hợp lại với nhau. Nghĩa bóng: Làm cho đôi trai gái thành vợ chồng.

*Đã rằng: **Tác hợp** duyên trời,  
Làm chi cho vẫn lòng người lắm nao?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Đường **tác hợp** trời kia run rui,  
Trốn làm sao cho khỏi nhân tình.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### TÁC THIỆN 作善

Tác thiện là làm việc thiện, tức làm lành.

Sách Thượng Thư cũng nói rằng: *Tác thiện giáng chi bá tường; tác bất thiện giáng chi bá ương* 作善降之百祥; 作不善降之百殃, nghĩa là hễ ai làm việc lành thì Trời ban cho trăm điều phước; hễ ai làm việc chẳng lành thì Trời xuống cho trăm điều họa.

*Hoá cơ vãng phục chẳng làm,  
Để cho **tác thiện** lục trăm lễ đầu.*  
(Tự Tình Khúc).

### TẠC CANH 鑿耕

*Tạc*: Đào, xoi. *Canh*: Cày cấy.

Tạc canh là đào giếng và cày ruộng.

Bài “Khang cù” do dân hát trong đời vua Nghiêu có câu: *Canh điền nhi thực, tạc tỉnh nhi ẩm* 耕田而食 鑿井而飲, nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống. Ý nói đời thái bình an lạc, không có gì phải lo lắng, sợ sệt.

*Ngẫm nay đà vui thú tạc canh,*

*Đành chón chón cũng ca đồng vũ tấu.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### TẠC DẠ GHI XƯƠNG

*Tạc dạ*: Khắc vào lòng dạ. *Ghi xương*: Ghi vào xương cốt.

Tạc dạ ghi xương có nghĩa là khắc vào xương cốt ghi vào lòng dạ, ý nói ghi sâu trong tâm khảm.

*Tôi nghe lòng những lo lường,*

*Cúi xin tạc dạ ghi xương trọn đời.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

### TẠC THÙ 酢酬

*Tạc*: Khách rót rượu mời lại chủ. *Thù*: Chủ rót rượu mời khách.

Tạc thù hay thù tạc là chủ khách mời rượu nhau.

Nghĩa rộng: Vui vẻ mời mọc nhau.

*Vợ chồng chén tạc chén thù,*

*Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.*

(Truyện Kiều).

*Toà đá nọ hãy nghi câu canh hoa,*

*Dòng nước kia đương nổi chén tạc thù.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ Phú).

### TẠC TỈNH 鑿井

Bởi câu “*Tạc tỉnh nhi ẩm* 鑿井而飲”, nghĩa là đào giếng mà uống.

Tạc tỉnh có ý nói đời thái bình an lạc, sống tự tại an nhàn, nên tự cày mà ăn, tự đào mà uống.

Xem: Canh tạc.

*Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa,*

*Tạc tỉnh canh điền tự tại nhàn.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### TAI BAY HOẠ GỬI

*Tai bay*: Tai ách bay đến. *Hoạ gửi*: Hoạ hại gửi vào. Tai bay họa gửi ý nói tai hoạ đến một cách thình lình, vô can mà phải nhận lãnh.

*Mấy thu dư ân đội nghĩa mang,*

*Nay một phút tai bay họa gửi.*

(Nhạc Hoa Linh),

### TAI HOẠ 災禍

*Tai*: Cái tai ách. *Hoạ*: Điều tổn hại.

Tai họa là những thứ rủi ro lớn lao đưa đến khiến người ta phải chịu tổn hại và khốn khổ.

*Biết mưu chi cứu khỏi rạc ràng,*

*Cho Mẫu Hậu thoát nơi tai họa.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Nếu vội trách người trên thì đọa,*

*Cũng có khi tai họa trả liền*

(Kinh Sám Hối).

### TAI MẮT THÔNG MINH

Bởi câu “*Nhĩ mục thông minh nam tử thân*, hằng quân phú dữ bất vi bản 耳目聰明男子身, 恆君賦與不

為貧, nghĩa là tai mắt sáng suốt là thân người con trai, trời phú bẩm cho chẳng phải hèn kém.

*Phú cho tai mắt thông minh,  
Tinh tình gồm đủ kiếp sinh vẹn tuyền.*  
(Gia Huân Ca).

### TAI MÈO

Tai mèo là một loại đá có hình dạng nhỏ tròn và nhọn giống như tai con mèo. Do vậy, người ta mượn chữ “Tai mèo” để diễn tả đường đá tai mèo đi quanh co, khó khăn, vất vả.

*Bước cao bước thấp gập ghềnh,  
Quần queo đuôi chuột, chênh vênh tai mèo.*  
(Nhị Độ Mai).

### TAI ƯƠNG 災殃

Tức là tai nạn hoạ ương, như cháy nhà, đại hạn, bão lụt...

Kinh thư có câu: *Tác bất thiện thọ chi bá ương* 作不善受之百, nghĩa là làm việc chẳng lành thọ lấy trăm điều tai hoạ.

*Vân Tiên nghe nói thảm thương,  
Lại bày mọi khúc tai ương phận mình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ơn Đông Nhạc Đế Quân quảng đại.  
Độ kẻ lành chế cái tai ương.*  
(Kinh Tận Độ).

*Như nhiên lành phước dữ tai ương,  
Một trả một vay cũng lẽ thường.*  
(Đạo Sư).

### TAI VÁCH MẠCH RỪNG

Bởi câu tục ngữ “*Vách có tai rừng có mạch*”.

Tai vách mạch rừng tức là kín như vách cũng có thể nghe được, rậm như rừng cũng có mạch nhỏ (lối đi), ý nói chuyện gì cũng không thể giữ bí mật, bởi ở đâu dù nơi vắng vẻ, cũng có người nghe, biết được cả.

*Ở đây tai vách mạch rừng,  
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.*  
(Truyện Kiều).

*Chín e tai vách mạch rừng,  
Làm cho kín mít như bưng mới là.*  
(Nhị Độ Mai).

### TÁI ÔNG ĐƯỢC NGỰA

Bởi tích “*Tái ông thất mã* 塞翁失馬”, tức là ông lão ở gần quan ải bị mất ngựa, người trong làng cho ông gặp rủi. nhưng theo ông trong rủi có may. Thật vậy, sau con ngựa trở về dẫn theo một con ngựa khác, đó là điều may. Nhưng trong may có rủi, trong rủi lại có may, cứ thế may rủi lần lượt đến với ông.

Xem: *Tái ông thất mã*.

*Cho hay hoạ phúc bất kỳ,  
Tái ông được ngựa lộ kỳ mắt dê.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### TÁI ÔNG THẤT MÃ 塞翁失馬

Ông lão gần nơi quan ải bị mất ngựa.

Do tích: *Tái ông* là một người ở gần nơi quan ải. Con ngựa ông vô cớ đi mất. Mọi người nghe tin, đến chia buồn. Ông lão nói: Không có chi, biết đâu chẳng phải là điều may. Mấy tháng sau, ngựa trở về mang theo một con ngựa tốt khác. Mọi người nghe tin đến chúc mừng, ông lão nói: Không có gì vui, biết đâu

chẳng phải là điều hoạ. Ít lâu sau, con ông lão Tái ông bắt con ngựa hay cỡi, ngựa té gãy đùi. Mọi người nghe tin đến chia buồn. Tái ông nói: Không có gì, biết đâu chẳng phải là điều may?. Năm sau, giặc Hồ tràn vào cửa ải, trai tráng phải ra chiến đấu. Người ở làng mười chết hết chín, con Tái ông vì cỡi ngựa bị què chân nên không bị ra chiến trận, vì thế vẫn còn sống sót. Cho nên người xưa nói: Trong phúc có hoạ, trong hoạ có phúc.

*Hàn Tín nên công chưa cả mặt,*

*Tái ông thất mã hoá chầu mày.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### TÁI SINH 再生

Hay “*Tái sanh*”.

*Tái*: Lại một lần nữa. *Sinh*: Sinh ra đời.

Tái sinh tức là sinh lại một lần nữa. Hoặc nói về kiếp sau.

*Tái sinh* chưa dứt hương thê.

*Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.*

(Truyện Kiều).

*Dầu đoạt vị ở an Thiên cảnh,*

*Dầu tái sanh mở cảnh siêu phàm.*

(Kinh Thế Đạo).

### TÁI TIỂU 再醮

*Tái*: Lại một lần nữa. *Tiểu*: Rót rượu đưa cho con gái uống trong ngày rước dâu để khuyển bảo trước khi con gái về nhà chồng.

Tái tiểu là người đàn bà uống rượu về nhà chồng lần nữa, tức là đàn bà lấy chồng lần thứ hai.

*Vì dầu dứt mối, tối năm*

*Đã rằng tái tiểu cho nhằm sách xưa.*

(Huân Nữ Ca).

### TÁI TU 再修

*Tái*: Lại lần nữa. *Tu*: Sửa sang.

Tái tu là sửa sang lại một lần nữa.

*Đại La mới đắp lũy vòng,*

*Ái, Hoan thành cũ đều cùng tái tu.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### TÁI THẾ 再世

*Tái*: Lại một lần nữa. *Thế*: Đời.

Tái thế là đến thế gian một lần nữa, tức ra đời lần thứ hai, sống lại lần thứ hai.

*Luân hồi thưởng phạt rất mau,*

*Chuyển thân tái thế ngựa trâu công đền.*

(Kinh Sám Hối).

### TÁI THẾ TƯƠNG PHÙNG 再世相逢

*Tái thế*: Ra đời lần thứ hai, sống lại lần thứ hai.

*Tương phùng*: Gặp gỡ nhau.

Tái thế tương phùng là gặp nhau ở đời thứ hai, ý nói chết đi rồi được sống lại để gặp gỡ gia đình hay người thân quen.

*Được rày tái thế tương phùng.*

*Khát khao đã thỏa tâm lòng lâu nay!*

(Truyện Kiều).

### TÀI HOA 才華

*Tài*: Hay, giỏi. *Hoa*: Rực rỡ.

Tài hoa là người tài giỏi, có tài năng rực rỡ phát lộ ra bên ngoài.

*Kiều rằng: Những đáng tài hoa,*

*Thác là thế phách, còn là tinh anh,*



(Truyện Kiều).

*Anh hoa phát tiết ra ngoài,  
Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.*

(Truyện Kiều).

*Quan lão luyện, khách tài hoa,  
Cuộc cờ trên lá, đường tơ dưới lèo.*  
(Nhị Độ Mai).

### TÀI MẠO 才貌

*Tài:* Hay, giỏi. *Mạo:* Dáng dấp bề ngoài, mặt mày.

Tài mạo là nói người có tài hoa và dung mạo, tức có tài năng lẫn dáng vẻ trang nhã bên ngoài.

*Phong tư tài mạo tuyệt vời,  
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.*  
(Truyện Kiều).

*Phúc lành nhờ ám xuân huyền,  
So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Văn chương tài mạo ai bì,  
Có chẳng là một chữ "thì" kém ta.*  
(Nhị Độ Mai).

*Khi gặp đặng phải trang tài mạo,  
Hoặc trao trâm đắp áo làm tin.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TÀI MỆNH GHÉT NHAU

Hay "Tài mạng ghét nhau".

Bởi chữ "Tài mệnh tương đố 才命相妒" nghĩa là tài năng và vận mệnh hay khắc với nhau, tức người tài giỏi thường gặp phải mạng xấu, hay vận bĩ.

Minh Thi có câu: Cổ lai tài mệnh lưỡng tương phương 古來才命兩相妨, nghĩa là xưa nay tài mệnh không ưa nhau.

*Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*  
(Truyện Kiều).

*Tài mạng thường hay ghét lẫn nhau,  
Hễ là có nhọc mới danh cao.*  
(Đạo Sĩ).

### TÀI SẮC 才色

*Tài:* Hay giỏi. *Sắc:* Chỉ sắc đẹp.

Tài sắc là người có tài năng và sắc đẹp.

*Thúy Kiều tài sắc ai bì,  
Có nghề đàn lại đủ nghề văn thơ.*  
(Truyện Kiều).

*Tài sắc thương thay cũng một đời,  
Lầu xanh lần lữa buổi hôm mai.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Hồng quần tài sắc đa truân,  
Vào vòng bạc phận, chi mong trọn quyền.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TÀI TÁN DÂN TỤ 財散民聚

*Tài tán:* Tài sản phân chia ra. *Dân tụ:* Dân chúng nhóm họp lại.

Nếu đem của cải mà phân chia ra thì dân chúng ắt tụ họp về tòng phục.

Sãi muốn nói một chuyện:

"Tài tán tắc dân tụ" cho Vãi hay,  
thì Châu làm sao nên hưng mà phải thuyết.  
(Sãi Vãi).

**TÀI TỤ DÂN TÁN** 財聚民散

*Tài tụ*: Gom tiền bạc, của cải lại. *Dân tán*: Dân chúng tản mác ra.

Nếu tiền bạc, của cải gom vào vào kho thì dân chúng không được gì, ắt phải bỏ ra đi tứ tán.

*Sãi muốn nói một chuyện:*

**“Tài tụ tắc dân tán”** cho Vãi biết

thì Thương làm sao nên mất mà phải bày.

(Sãi Vãi).

**TÀI TỬ GIAI NHÂN** 才子佳人

*Tài tử*: Người có tài xuất sắc. *Giai nhân*: Người đàn bà đẹp.

Tài tử giai nhân nghĩa là trai tài gái sắc, chỉ trai gái xứng đôi vừa lứa.

Xem: Giai nhân tài tử.

**Dập dìu tài tử, giai nhân,**

*Ngựa xe như nước áo quần như nêm.*

(Truyện Kiều).

**Thật là tài tử giai nhân,**

*Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn?*

(Truyện Kiều).

*Mấy vàng đổi được khắc xuân.*

**Xưa nay tài tử, giai nhân lạ gì?**

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**Thực là tài tử giai nhân,**

*Hình dung tướng mạo mười phân chính tề.*

(Nữ Tú Tài).

**TẠI GIA TÔNG PHỤ** 在家從父

Tại gia tông phụ là nét thứ nhất trong đạo tam tông của phụ nữ. Đạo tam tông gồm có: *Tại gia tông*

*phụ, xuất giá tông phụ, phu tử tông tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo lời dạy của cha, lấy chồng theo chồng, Chồng chết theo con.

**Thửa tại gia phải tông phụ giáo,**

*Khi lấy chồng giữ đạo chính chuyên.*

(Gia Huấn Ca).

**TAY NÂNG NGANG MÀY**

Bởi chữ “*Cử án tề my* 舉案齊眉”, tức là nâng bát ngang mày, chỉ sự lễ độ, cung kính của người đàn bà hoặc người vợ đối với chồng.

Do tích Mạnh Quang khi về làm vợ Lương Hồng, mặc áo vải, giày gai, đi giã gạo thuê, về nhà lo việc cơm nước, mỗi lần dọn cơm cho chồng, tay nâng bát lên ngang mày.

*Hiên sau treo sẵn cầm trăng,*

**Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày.**

(Truyện Kiều).

**TÀY NON TỌ BIÊN**

*Tày non*: Bằng núi non. *Tọ biên*: Như biên cả.

Tày non tọ biên là bằng với núi tựa như biển, ý nói tình cảm, hay ơn nghĩa cao nặng như núi non, sâu rộng như biển cả.

**Tình huynh đệ tày non tọ biên,**

*Nghĩa hữu bằng phải kiếng phải tin.*

(Giới Tâm Kinh).

**TAM BÀNH** 三彭

*Tam*: Ba. *Bành*: Tên vị Thần.

Theo Kinh sách Phật, mỗi con người chúng ta đều có ba vị Thần là Bành Kiêu, Bành Cự và Bành Chất,

chúng thường xúi dục ta làm điều xằng bậy, rồi cứ đến ngày canh thân thì lên râu với Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Còn sách Đại Giáo gọi là Tam thi.

*Mụ nghe nàng nói hay tình,  
Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên:*  
(Truyện Kiều).

*Thuận lòng bao quản sang hèn,  
Tam bành bà đã nổi lên một hồi.*  
(Nhị Độ Mai).

*Nổi tam bành xô hát khởi mừng,  
Chùng áy khóc lo chung xuống ghé.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TAM BẢO 三寶

Theo giáo lý Phật, tam bảo là Phật, Pháp, Tăng.

- Phật là bậc đã giác ngộ hoàn toàn, tự mình giác ngộ (Tự giác), đem chân lý ấy chỉ dạy cho người khác cũng được giác ngộ (Giác tha), thành tựu công hạnh trọn vẹn (Giác hạnh viên mãn).

- Pháp là những lời Phật dạy, những kinh sách, giới luật, phương pháp tu hành.

- Tăng là đoàn thể những người tại gia hoặc xuất gia nguyện cùng tu học.

*Trên tam bảo dưới tam đồ,  
Lòng tin hai chữ nam mô báo đền.*  
(Truyện Phan Trần).

*Giàu sang no ấm thông dong,  
Tam bảo tôn sùng, cúng thí, trì trai.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### TAM BẤT HIẾU 三不孝

Ba điều bất hiếu.

Mạnh tử nói: *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* 不孝有三, 無後為大, nghĩa là có ba tội bất hiếu, tội lớn hơn cả là không con nối dòng.

Theo Lễ có ba điều đáng gọi là bất hiếu: 1.-Không con nối dòng, 2.-không biết can ngăn cố chiều theo ý của cha mẹ để cho cha mẹ mắc điều bất nghĩa, 3.-Nhà nghèo cha mẹ già, không ra làm quan để hưởng bổng lộc nuôi cha mẹ.

*Hữu tam bất hiếu đã đành,  
Tiểu đồng trước đã vì mình thác oan.*  
(Lục Vân Tiên).

### TAM CỐ THẢO LƯ 三顧草廬

Ba lần tìm đến lều tranh.

Theo sách Tam Quốc Chí: Từ Thứ đề nghị với Lưu Bị là phải thân hành đến cầu Khổng Minh mới mong được gặp, chứ không bao giờ Gia Cát Lượng lại chịu khuất thân tìm đến. Lưu Bị nghe theo, bèn cùng với hai em là Quan Vân Trường và Trương Dục Đức lên núi Ngoạ Long cầu Gia Cát Lượng về giúp nhà Hán. Đi hai lần đầu đều không gặp và qua lần thứ ba, Khổng Minh mới chịu tiếp kiến, rồi sau về làm quân sư cho Lưu Bị.

### TAM CÔNG 三公

Tức là ba chức to nhất trong triều đình thời xưa.

Đời nhà Châu: Thái Sư, Thái phó, Thái bảo. Đời Tây Hán: Đại Tư Mã, Đại Tư Đồ, Đại Tư Không. Đời Đông Hán: Thái úy, Tư đồ, Tư không.

*Tam công chẳng đổi một ngày,  
Chuyện xưa còn để đến rày sao nên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**TAM CƯƠNG** 三綱

Hay “*Tam cương*”.

Ba giềng mối.

Người xưa quan niệm rằng cái giềng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái giềng lưới thì tất cả các mắt lưới đều dương ra hết.

Nghĩa bóng: Ba giềng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thân (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

*Phận con gái ở nhà thi lễ,*

*Lắng mà nghe chuyện kể tam cương.*

(Gia Huân Ca).

*Tình phu phụ, nghĩa quân thân,*

*Trong tam cương ấy, xem phần nào hơn?*

(Hoa Tiên Truyện).

*Nguyện tam cương gìn tâm trọn đạo,*

*Nguyện ngũ thường hiếu thảo làm khuôn.*

(Kinh Thế Đạo).

**TAM ĐA** 三多

Tam đa là ý mong được ba cái nhiều: Đa tử 多子 nhiều con, đa thọ 多壽 nhiều tuổi thọ, đa phú quý 多富貴 nhiều sang giàu.

Có người lại cho tam đa là nhiều phúc, nhiều tuổi thọ và nhiều con trai.

*Thong dong rượu đến tuần ba,*

*Dạo đàn hát chữ tam đa mấy lời.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**TAM ĐẠI** 三代

1.- Tam đại là ba đời trong gia tộc, đó là đời cha (Phụ), đời ông (Tổ), đời cố (Tằng tổ).

2.- Tam đại là ba đời vua: Nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu.

*Hai mươi năm lễ kiến khôn.*

*Đã sau Tam Đại, hãy còn Thành, Khang.*

(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**TAM ĐẢO** 三島

Ba hòn đảo, dùng để gọi ba trái núi thần tiên.

Tam đảo gồm có Bồng đảo (Bồng lai), Phương đảo (Phương trượng), Doanh đảo (Doanh châu) ở trong biển Bột Hải. Theo truyền thuyết trên Tam đảo có các vị tiên thường ở đấy.

*Trên tam đảo dưới cửu tuyền,*

*Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.*

(Truyện Kiều).

**TAM ĐỒ** 三途

Ba con đường.

Theo giáo lý Phật giáo, những người sống trên dương thế có hành vi hung bạo, ác đức, phải chịu đọa xuống ba đường: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Trong kinh Phật nói rằng: Địa ngục tên là hỏa đồ, ngạ quỷ tên là đạo đồ, súc sinh tên là huyết đồ.

*Trên tứ bảo, dưới tam đồ,*

*Lòng tin hai chữ nam mô báo đền.*

(Truyện Phan Trần).

*Tam đồ lục đạo đâu ngoa,*

*Kinh xưa truyền bảo chắc đà không sai.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Tam đồ khổ chắc rằng ra khỏi,*

*Cảnh thanh nhàn hưởng thọ tự nhiên.*  
(Phật Nói Vu Lan).

### TAM GIÁO 三教

Tam giáo, lúc đầu là ba học thuyết, sau trở thành ba nền Tôn giáo lớn ở Trung Hoa và Việt Nam, đó là Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo.

*Trong đám cứu lưu đều nói tổ,  
Bên đường Tam giáo cũng xưng thầy.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Nam Mô Tam giáo diệu huyền,  
Tuyệt luân Bát Nhã đưa thuyền độ vong.*  
(Kinh Tận Độ).

*Hình này phạt kẻ đại ngậy,  
Khinh khi Tam giáo đọa đày thế ni.*  
(Kinh Sám Hối).

*Trong Tam giáo có lời khuyến dạy  
Gốc bởi lòng làm phải làm lành*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Tam giáo lành khen cùng ác trị,  
Dạy đời biết trọng lấy ân Thiên.*  
(Đạo Sử).

### TAM GIỚI 三界

Ba cõi giới. Theo nhà Phật, ba cõi giới đó là:

- *Dục giới* 欲界: Cõi sống của chúng sinh còn ham muốn vật chất và dục vọng, tức là còn trong vòng tình dục.

- *Sắc giới* 色界: Cõi sống của chúng sinh đã thanh tịnh hơn, không còn tham dục nhưng còn hình thể sắc tướng.

- *Vô sắc giới* 無色界: Cõi không có hình thể, sắc tướng, không có dục vọng.

Nếu phân chia theo Thần thoại dân gian, ba cõi giới đó là: Thượng giới, Trung giới và Hạ giới.

*Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,  
Chuyển pháp luân tam giới thập phương.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).

*Trong ba ngàn, Sãi vui để một bầu;  
Ngoài sáu đạo, Sãi vui với tam giới;*  
(Sãi Vãi).

### TAM HOÀNG 三皇

Ba vị vua Thánh thời thượng cổ của Trung Quốc. Về Tam Hoàng nhiều thuyết khác nhau, có sách nói là Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhơn Hoàng.

Cũng có sách viết Tam Hoàng là Phục Hy, và Thần Nông và Hoàng Đế.

*Sãi thương Đấng Tam Hoàng;  
Sãi thương ngôi Ngũ Đế.*  
(Sãi Vãi).

*Dẫn rằng: Người thuở Tam Hoàng,  
Có ông Tựa Thái mở mang mới đầu.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### TAM KỶ LỘ 三岐路

*Tam:* Ba. *Kỳ lộ:* Đường có nhiều rẽ.

Tam kỳ lộ là đường có ba ngã rẽ.

Do sách Liệt Tử chép: Người hàng xóm của Dương Chu mất dê, phải huy động nhiều người đi tìm. Dương Chu hỏi: Tại sao mất một con dê mà phải đi tìm đông người như vậy? Người hàng xóm đáp: Vì đường có nhiều ngã rẽ quá. Sau đó những người đi tìm dê trở

về không, Dương Chu hỏi vì sao, họ trả lời: Trong những con đường ấy lại còn có những con đường rẽ khác, nên không biết đi chạy đường rẽ nào.

Câu chuyện trên cho thấy đạo Thánh hiền chỉ có một nhưng về sau thay đổi nhiều đường lối khiến người theo học dễ bị lầm lạc.

Xem: Ba ngã người Chu khóc.

*Xây vừa tới chốn tang trung,  
Thấy tam kỳ lộ trong lòng sanh nghi.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### TAM KIỆT 三傑

Ba vị hào kiệt giúp cho Lưu Bang lập được nhiều công lớn trong việc dựng nên nghiệp nhà Hán: Đó là Trương Lương, Hàn Tín và Tiêu Hà.

*Sơ Tam kiệt ai bằng Hàn Tín,  
Một tay thu muôn dặm nước non.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### TAM KHÔI 三魁

*Tam:* Ba. *Khôi:* Đứng đầu.

Tam khôi là ba bậc đỗ đầu trong kỳ thi đình, đó là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

*Công danh ai dễ nhường ai,  
Hai chàng cùng chiếm tam khôi bằng vàng.*  
(Nữ Tú Tài).

### TAM LƯỢC LỤC THAO 三略六韜

*Tam lược:* Tên sách do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Trương Lương ở cầu Hạ Bì.

*Lục thao:* Tên cuốn sách của Thái Công Vọng soạn, chia thành Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Tam lược lục thao tức là lược thao, dùng để chỉ người giỏi về mưu kế binh pháp.

Xem: Sáu thao ba lược..

*Lại cho đó có ròng tam lược,  
Sao bằng đây lâu thuộc lục thao?*  
(Nhạc Hoa Linh).

### TAM MUỘI 三昧

*Tam:* Ba. *Muội:* Tăm tối, mê tối.

Theo Phật, tam muội là ba điều mê tối là tham, sân, si. Nếu không diệt được ba điều này, nó sẽ trở thành thứ lửa mà Phật gọi là lửa tam muội. Vì thế người tu phải vượt khỏi ba điều mê muội ấy.

*Ước siêu tam muội,  
Ngõ thoát cứu huyền.*  
(Sãi Vãi).

### TAM NGUYÊN 三元

Tam nguyên là người đỗ đầu luôn hết ba khoa: Thi hương, thi hội, và thi đình.

*Cây cái bằng vàng treo nhị giáp,  
Khoét thẳng mặt trắng lấy tam nguyên.*  
(Thơ Nguyễn Khuyển)

### TAM PHÁP 三法

Tức “*Tam pháp ty* 三法司”, tên một toà án đặc biệt, mỗi khi có việc xét xử gì quan trọng mới lập để xét xử những vụ trọng phạm, gồm có quan chức ba tòa: Bộ

Hình, Đại Lý Tự, Đô Sát Viện họp với nhau để phán xét, người ta quen gọi là "Ba tòa".

*Nhàm tai chẳng nói chi dài,  
Giao tam pháp nghị rạch ròi sẽ tâu.*  
(Nhị Độ Mai).

### TAM PHÂN 三分

Do chữ “*Đỉnh túc tam phân* 鼎足三分”, là nói cái thế chia ba thiên hạ như hình chân vạc, tức ba phe có thế lực ngang nhau, đó là Thục của Lưu Bị, Ngụy của Tào Tháo, Ngô của Tôn Quyền, sử gọi là đời Tam Quốc.

*Tam phân gặp buổi đương tranh vạc,  
Ngũ trượng ngò đầu bóng tối sao.*  
(Thơ Lê Quý Đôn).

### TAM QUAN 三關

*Tam*: Ba. *Quan*: Cửa công.

Tam quan là tên một cái cửa lớn (Công), phần nhiều là cửa chùa, cửa các phủ thờ, có ba lối đi: Cửa giữa rộng, hai bên là cửa tả hữu, trên thì có mái che.

*Tam quan ra ở mái ngoài,  
Kẻo e miệng thế mĩa mai đến thầy,*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Phút lòng buồn bức chẳng an,  
Dạo chơi ra chốn tam quan một hồi.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Thấy người trước cửa tam quan,  
Theo sau ba bảy con hoàn nhờn nhờn.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Vào bếp núc chỗ như không kể,  
Phơi áo quần chẳng nể tam quan.*

(Kinh Sám Hối).

### TAM QUANG 三光

*Tam*: Ba. *Quang*: Ánh sáng.

Tam Quang là ba nguồn ánh sáng là mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao (nhật, nguyệt, tinh).

Xem: Ngũ nhạc Tam quang.

*Xen hình hơi chính trôi ra,  
Dưới là Ngũ Nhạc, trên là Tam Quang.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Tam quang chơi chói sắc chiếu minh,  
Nay nấy đoan dương giữa tiết lành.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### TAM QUÂN 三軍

*Tam*: Ba. *Quân*: Binh lính. Tam quân là ba đạo binh lính.

Ngày xưa, trong chế độ quân chủ, vua thì có lục quân, chư hầu thì tam quân. Về sau, chữ “Tam quân” dùng để gọi chung quân đội. Sách Luận ngữ có câu: *Tam quân khả đoạt soái giả* 三軍可奪帥者, nghĩa là giữa chôn ba quân có thể bắt được viên chủ soái.

Xem: Ba quân.

*Uy phong lừng lẫy tam quân,  
Cõi Hồ bụi đục ái Tàn quấy tanh.*  
(Cai Vàng Tân Truyện).

*Truyền tam quân sát nhập tứ vi,  
Vân thê khởi thượng thành hãm chiến.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### TAM QUY NGŨ GIỚI 三皈五戒

*Tam quy*: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

*Ngũ giới*: Năm điều giới cấm mà người tu hành không được phạm vào: 1). Bất sát sinh: Không giết sinh vật, 2). Bất du đạo: Không trộm cắp, 3). Bất tà dâm: Không tà dâm, 4). Bất vọng ngữ: Không nói láo, 5). Bất tửu nhục: Không uống rượu, thịt.

*Đưa nàng đến trước Phật đường,  
Tam quy, ngũ giới cho nàng xuất gia.*  
(Truyện Kiều).

*Tam quy, ngũ giới chứng minh,  
Xem câu nhân quả, niệm kinh Di Đà.*  
(Truyện Phan Trần).

*Ngày nay mộ đạo Di Đà,  
Tam quy ngũ giới, bước ra phàm trần.*  
(Tội Vợ Vợ Chậu).

### TAM SINH 三生

Hay “*Tam sanh*”.

Nhân duyên ba kiếp sống.

Do duyên: Viên Trạch đời nhà Đường đi chơi với bạn là Lý Nguyên ở núi Tam Giáp, gặp một người đàn bà gánh nước giếng. Viên Trạch nói: Bà này có mang đã ba năm, đợi tôi vào làm con, tôi xin hẹn anh mười ba năm sau sẽ gặp nhau ở chùa Thiên Trúc, tỉnh Hàng Châu. Đêm đó Viên Trạch mất. Mười ba năm sau, Lý Nguyên tìm đến nơi đã hẹn, gặp một đứa bé chăn trâu, ngẫu ngao hát rằng: *Tam sinh thạch thượng cự tinh hồn, Thường nguyệt ngâm phong bất yếu luân. Tầm quý tình nhân viễn tương phỏng, Thủ thân tuy dị tính trường tồn* 三生石上舊精魂, 賞月吟風不要論. 慚愧情人遠相訪. 此身雖異性長存, nghĩa là ba sinh đá ấy cự tinh hồn, Ngâm gió thường trăng khó nổi bàn. Thẹn gặp

người xưa thăm hỏi tở, Thân này tuy khác, tính linh còn. Hát xong, đứa bé bèn quày quả đi. Lý Nguyên biết đứa bé chăn trâu đó chính là hậu thân của Viên Trạch.

Xem: Ba sinh.

*Song ân tình vẫn chưa nguôi,  
Tủi người nhất tử bẽ người tam sinh.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### TAM SINH 三牲

Hay “*Tam sanh*”.

*Tam*: Ba. *Sinh*: Con vật dùng để tế thần.

Tam sinh là ba con vật mà người xưa dùng để tế Thần và tế các vong linh ông bà. Ba con sinh đó là trâu, heo, dê.

*Ngựa tuy rằng hình tượng lớn cao.  
Tam sinh lễ ai dùng đến ngựa?*  
(Lục Súc Tranh Công).

*Theo nho dùng lễ tam sinh,  
Đọc bài văn tế phi tình cha con.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### TAM SAO THẤT BỔN 三抄失本

Hay “*Tam sao thất bản*”.

*Tam sao*: Chép ba lần. *Thất bản*: Mất bản chính.

Tam sao thất bản dùng để nói về sử sách, kinh truyện được chép đi chép lại nhiều lần thì sai hẳn, không còn giống bản chính nữa.

*Hoặc câu bằng trắc sai đi,  
Tam sao thất bản thế thì chẳng không.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### TAM TÀI 三才

Ngôi Tam tài: Thiên, địa, nhân.



Người xưa thường nói: *Thiên địa dữ nhân vị chi Tam tài* 天地與人, 謂之三才, tức là trời đất và người, gọi là ngôi Tam tài.

Trời có công năng che muôn vật, đất có công năng đỡ muôn vật, bậc Thánh nhân tự đặt thành người phụ tá, để giúp vào cái chỗ bất cập của trời đất mà thành tựu muôn vật.

Muôn vật quần trong trời đất, chỉ có con người là quý hơn hết, cho nên con người khôn thiêng hơn muôn, vật, bầm thụ đầy đủ âm dương, nắm giữ đạo đức, hoá đục, giúp muôn vật sinh sôi nảy nở không ngừng, sánh bằng trời đất, nên được liệt vào ngôi Tam tài.

*Vậy cũng gọi mình hay ngủ kỹ,*

*Vấn cũng khoe ngôi trước tam tài.*

(Nguyễn Đình Chiểu).

### TAM TẠNG 三藏

Ba tạng kinh điển của đạo Phật, gồm: tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận.

Kinh tạng: Những bài thuyết pháp của Phật hoặc các đại đệ tử.

Luật tạng: Những giới luật làm khuôn phép cho sinh hoạt tu học của tăng chúng.

Luận tạng: Những bộ sách giải thích rõ ràng thêm nghĩa lý, triết học và trình bày giáo lý đạo Phật một cách có hệ thống.

*Chơn Tông Tam Tạng truyền ghi,*

*Dự phần giải thuyết tùy thì ứng cơ*

(Hứa Sử Tân Truyền).

### TAM TÔNG 三從

Hay “*Tam tông*”.

Ba điều mà người đàn bà, con gái theo lễ giáo xưa phải giữ, đó là: Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con.

*Giữ bề tứ đức tam tông,*

*Xương tuyền cho vẹn đạo trong cương thường.*

(Sơ Kính Tân Trang).

*Phận gái tam tông cùng tứ đức,*

*Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.*

(Giới Tâm Kinh).

*Chuyên gìn Tứ đức với tam tông,*

*Làm hiệu dạy lần bọn nữ trung.*

(Đạo Sử).

*Dạy rõ nghĩa tam tông tứ đức,*

*Trăm việc nhà sau trước nhắm xem.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### TAM THANH 三清

Tam Thanh là ba ngôi phẩm gồm Thái Thanh. Thượng Thanh Ngọc Thanh. Thái Thanh màu vàng, thuộc Phật, Thượng Thanh màu xanh, thuộc Tiên, Ngọc Thanh màu đỏ thuộc Thánh.

Trong truyện Phong Thần, khi phá trận Tru Tiên, Lão Tử dùng huyền diệu ngươn khí biến hóa ra Tam Thanh, tức ba người là Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh để xông vào ba cửa trận, cùng giúp Lão Tử đánh Thông Thiên Giáo Chủ. Tam Thanh đây cũng là ba sắc hào quang hay ngươn tinh, ngươn khí, và ngươn thần của Thái Thượng Lão Quân: Ngọc Thanh màu hồng, Thượng Thanh màu xanh, Thái Thanh màu vàng. Trong truyện có bài thơ xung tụng Đức Thái Thượng

như sau: “*Hồng Quân truyền phép Đạo đã thành, Làm chủ Thần Tiên độ chúng sanh. Biến thử ba hình ai dễ biết, Cho hay Ngươn khí hóa Tam Thanh*”.

*Đạo cao nhất khí,*

*Điều hóa Tam Thanh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Lão Quân ứng hóa Tam Thanh,*

*Khuyến răn nhơn vật lòng lành chớ xao.*

(Xung Tụng Công Đức).

### TAM THỪA 三 乘

*Tam: Ba. Thừa: Cỗ xe.*

Chữ của nhà Phật, tam thừa là ba cỗ xe dùng để chuyên chở. Vì các tu sĩ năng lực khác nhau, nên mới chia làm ba thừa, gồm có Bồ tát thừa, Tích chi thừa, và Thanh văn thừa. Tích chi và Thanh văn chỉ đủ sức để tự độ mình, còn Bồ tát thừa thì giúp cả chúng sanh.

*Vàng trắng bạc, ngọn đèn xanh,*

*Dâng hương ngũ vị, tụng kinh tam thừa.*

(Truyện Phan Trần).

*Tam thừa, tứ quả đều châu,*

*Phân ban liệt vị số nhiều hàng sa.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

### TAM VƯƠNG 三 王

*Tam: Ba. Vương: Vua.*

Tam vương là ba vị vua Thánh của ba đời Hạ, Thương, Châu. Đó là vua Đại Võ nhà Hạ, vua Thành Thang nhà Thương, và vua Võ Vương nhà Châu.

*Nhờ hơi quang nhạc sáng đồng,*

*Ở đời Ngũ đế tam vương trị vì.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Tam vương người tu nhân,*

*Mà muôn dân đều trị.*

(Sãi Vãi).

### TÁM ĐẤU

Dịch từ chữ “*Bát đấu 八 斗*”.

Do câu nói của Tạ Linh Vận khen Tào Thục: Tài năng trong thiên hạ cộng lại là một thạch tức mười đấu, riêng Tào Tử Kiến (Tức Tào Thục) chiếm hết tám đấu, ý muốn nói Tào thực là người đọc nhiều hiểu rộng.

Nghĩa bóng: Chỉ những người tài giỏi.

*Nhà nho đèn sách công dầy,*

*Tài kiêm tám đấu, sách đầy năm xe.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### TÁM ĐỒ BÀY TRẬN

Bởi chữ “*Bát trận đồ 八 陣 圖*”.

Bát trận đồ tức là trận đồ gồm tám cửa, do quân sư Khổng Minh lập ra để bắt tướng Đông Ngô là Lục Tốn.

Xem: Tám trận.

*Hai biểu ra quân lòng đã rõ,*

*Tám đồ bày trận giá càng cao.*

(Thơ Lê Quý Đôn).

### TÁM LẠNG NỬA CÂN

Ý muốn nói bằng nhau.

Theo đơn vị cân lường ngày xưa thì một cân bằng mười sáu lạng. Như vậy tám lạng bằng nửa cân.

*So ra ai đã kém ai,*

*Kẻ kia tám lạng, kẻ này nửa cân.*

(Bản Nữ Thán).

### TÁM TRẬN

Tám trận tức là trận đồ có hình thế gồm tám cửa, gọi là “*Bát trận đồ* 八陣圖”. Bát trận đồ do Gia Cát Lượng Khổng Minh đời Tam Quốc lập nên. Bát trận đồ lập ra dùng để bắt tướng Lục Tồn của Đông Ngô.

Xem: Khổng Minh.

*Một lần hoạ biết bầu Nhan Tử,*

**Tám trận** không hay chước Khổng Minh.

(Quốc Âm Thi Tập).

### TẠM LÃNH 暫領

Hay “*Tạm Lĩnh*”.

*Tạm*: Chốc lát. *Lãnh*: Nhận người hay một vật gì.

Tạm lãnh tức là tạm thời nhận lãnh, hay tạm thời bảo lãnh cho tội phạm.

*Một lời cậy với Chung công,*

Khát từ **tạm lãnh** Vương ông về nhà.

(Truyện Kiều).

### TẠM NGỘ 暫誤

*Tạm*: Chốc lát. *Ngộ*: Làm lẫn.

Tạm ngộ là làm lẫn trong chốc lát.

*Mới rồi hẳn nghĩ chẳng sai,*

Hôm tã **tạm ngộ**, biết ai đó mà!

(Hoa Tiên Truyện).

### TẢN ĐÀ

Tức Nguyễn Khắc Hiếu, một nhà thơ sinh tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, một làng trù phú bên dòng Đà Giang và cánh đồng bát ngát chạy dài đến chân núi Tản Viên.

Vì nơi quê hương ông có núi Tản sông Đà, nên nhà thơ mới lấy bút hiệu là Tản Đà

*Này vẫn bác Tản Đà năm trước,*

*Thuở xuân xanh thề ước non sông.*

(Thơ Tản Đà).

### TẢN HOÈ

Tản hoè là cành lá cây hoè xum xuê tươi tốt. Chỉ gia đình có danh tiếng về học hành, khoa cử.

Do điển nhà Vương Hựu đời Tống có trồng ba cây hoè trước sân mà gia đình con cái lại học hành nên danh hiển hách.

*Tản hòe* vàng chất sây cành,

Trước sân vào gò đặng trình ra thi.

(Hoa Tiên Truyện).

### TANG BỘC 桑濮

1. Do chữ “*Bộc thượng tang gian* 濮上桑間”, tức trên Bộc trong dâu, bởi tích trong Kinh Thi nói trai gái nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn hò nhau trên sông Bộc và ruộng dâu để tư tình.

2. Còn một thuyết nói đời Xuân Thu, vua nước Vệ đi qua sông Bộc, nghe có ai đánh đàn, tiếng nghe dâm ô lắm. Vua hỏi ra thì trước đây có quan Thái sử của vua Trụ trầm mình ở đấy. Quan Thái sử lúc sanh thời thường hay đàn những bản dâm ô cho vua Trụ nghe. Những bản đàn này còn lưu truyền trong dân gian trên bãi sông Bộc.

*Vì đem tang bộc thói thường,*

Xưa nay dạ sắt gan vàng như không.

(Truyện Trinh Thử).

### TANG BÔNG 桑蓬

*Tang*: Cây dâu. *Bông*: Cỏ bông.

Do thành ngữ “*Tang bồng hồ thi* 桑蓬弧矢” là cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng.

Ngày xưa, tục Trung Hoa hễ đẻ con trai thì dùng cung bằng cành dâu, tên bằng cỏ bồng bắn sáu phát trên trời dưới đất và ra bốn phương. Vì thế người ta dùng thành ngữ Tang bồng hồ thi để nói về sự vẫy vùng của người con trai có chí khí.

Xem: Hồ thi.

*Bấy lâu đèn sách gia công,  
Con đà nên chữ tang bồng cùng chững?*  
(Lục Vân Tiên).

*Thề xưa đã nặng với lòng,  
Dẫu sau trắng nợ tang bồng mới thôi.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

*Rắp toan tìm thú cỏ hoa,  
Tang bồng gác mái yên hà cùng cao.*  
(Thơ Bùi Kỳ).

*Đại quân tử tang bồng gánh nợ,  
Nhờ vợ hiền mới đỡ đôi vai.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TANG DU 桑榆

1.- Tang du là tên một loại cây, dùng để nói về mặt trời xế chiều, trời lặn.

Trong Sử Ký chép: *Niên tuế hữu ngật, tang du hành tận* 年歲有汔桑榆行盡, nghĩa là năm tháng đã hết, cảnh trời chiều tắt.

*Dặm trường luống vất chân lìa,  
Thật qua quý quận ác vừa tang du.*  
(Lưu Nữ Tướng).

2.- Tang du dùng để ví với tuổi già.

Có sách lại chép: Ở góc biển phương tây, có cây tang du, hễ mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta nói cảnh tượng người già gần chết thì nói: “*Tang du vãn cảnh* 桑榆晚境”.

*Sinh ly xa cách huyên đình,  
Một cây bóng ngả mấy cành tang du.*  
(Nhị Độ Mai).  
*Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,  
An giấc tang du một chữ nhàn.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### TANG ĐIỀN 桑田

Tang điền là ruộng dâu, do câu “*Thương hải tang điền* 蒼海桑田”, tức biển xanh ruộng dâu. Ý nói cuộc đời có sự thay đổi lớn lao.

Xem: Thương hải tang điền.

*Ngọn gió đông ngánh lại lệ đầm khăn,  
Tình thương hải tang điền qua mấy lớp.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### TANG HẢI 桑海

Tang hải là biển dâu, do chữ: “*Tang hải thương điền* 桑海蒼田”, tức biển dâu ruộng xanh.

Theo Thần tiên truyện: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海為桑田, nghĩa là cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu.

Nghĩa bóng: Một cuộc biến đổi lớn lao.

*Buổi ấy cũng góp phần tang hải,  
Sáu thu trời bao xiết nổi hoang khô!*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

*Thoảng bên tai một tiếng chày kình,  
Khách **tang hải** giết mình trong giấc mộng.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh)

**TANG Y** 喪衣

*Tang*: Đám ma. *Y*: Áo quần.  
Tang y là loại quần áo mặc trong lúc nhà có tang.  
Xem: Tang phục.

*Một thân góa **tang y** lại mặc,  
Chống gậy lê nhúc nhắc đưa linh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TANG PHỤC** 喪服

Tang phục, cũng như “*Tang y* 喪衣”, là loại quần áo dành cho người có tang mặc. Người xưa chế định tang phục bằng vải trắng, thô, và tùy theo thân sơ, hay ân tình đối với người đã khuất mà định năm loại tang phục gọi là ngũ phục: Đó là Trảm thôi, tư thôi, Đại công, Tiểu công, Tư ma.

Xem: Ngũ phục.

*Bây giờ kịp rước thợ may,  
Sắm đồ **tang phục**, nội ngày cho xong.*  
(Lục Vân Tiên).

*Ba năm **tang phục** cha rồi,  
Văn Quới tuổi đã gần vời mười lăm.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

**TANG TỬ** 桑梓

Cây dâu và cây thị.

Kinh Thi có câu: *Duy tang dữ tử tất cung kính chi*  
維桑與梓必恭敬之, nghĩa là phải cung kính nơi trồng

cây dâu cây thị. Bởi vì cây dâu cây thị do cha mẹ trồng nên phải cung kính.

Sau này, vì cây dâu cây thị thường trồng nhiều trong làng nên hai chữ “Tang tử” được người ta dùng để chỉ làng xóm.

*Cành mai chéch mác càng thương,  
Câu thơ **tang tử** giữa đàng càng đau.*  
(Tự Tình Khúc).

**TANG THƯƠNG** 桑蒼

Tang thương là dâu bể.

Tang thương do chữ: “*Thương hải tang điền* 蒼海桑田”, tức biển xanh ruộng dâu.

Theo Thần tiên truyện: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海為桑田, nghĩa là cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu. Nghĩa bóng: Một cuộc biến đổi lớn lao.

Xem: Thương hải tang điền.

*Chưa đây một cuộc **tang thương**,  
Non đồng cũng lở, núi vàng cũng nghiêng.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Xây vắn trong cuộc **tang thương**,  
Trái bao phân loạn mới sang trị bình.*  
(Quốc Sứ Diễn Ca).

*Đau khổ rán gìn hơn nghĩa vẹn  
**Tang thương** chờ hưởng huệ ân riêng*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tang thương** lúc biến khi đời,  
Trăm năm e cũng một đời thế thôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TANG TRAI** 喪齋

*Tang*: Đám ma. *Trai*: Làm chay.

Thường trong đám tang, người ta mong muốn hồn người đã khuất được siêu thoát, nên người ta hay ăn chay và mời thầy đến tụng kinh, gọi là tang trai.

*Di hài nhật gói về nhà,  
Nào là khâm liệm nào là **tang trai**.*  
(Truyện Kiều).

**TÁNH HẠNH** 性行

Hay “*Tính hạnh*”.

*Tánh*: Tánh tình. *Hạnh*: Hạnh kiểm.

Tánh hạnh là tánh nết và cách cư xử ở đời của mỗi con người.

*Trên đầu có búa giãng Thân, Thánh,  
Xét xem người **tánh hạnh** dĩ hiền.*  
(Kinh Sám Hối).

***Tánh hạnh** khá trau thuần hậu lại,  
Nên danh có thưở đặng nên thời.*  
(Đạo Sĩ).

*Đòn bà hay quen tánh nhúng trẻ,  
Ở chiều dạ đừng chê **tánh hạnh**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TÁNH LINH HƠN VẬT**

Con người là một yếu tố trong Tam tài: Thiên, địa, nhơn (Trời, đất, người). Sở dĩ con người đạt được địa vị ấy là vì con người được Trời đất sinh ra và ban cho một đức tính rất cao quý, rất thiêng liêng, hay nói khác đi người chịu cái đức của Trời đất. Ngoài ra, con người còn được hấp thụ hoàn toàn cái tinh thần linh diệu và cái khí chất tinh túy của Trời đất, nên con người linh

hơn, sáng suốt hơn vạn vật. Chính nhờ cái sáng suốt này mà con người phân biệt được điều hay dở, lẽ phải trái. Cái sáng suốt ấy có sẵn trong mỗi người được gọi là trực giác, hay lương tri, hay minh đức.

Theo triết lý Cao Đài, con người có tam hồn: Sanh hồn, Giác hồn và Linh hồn. Con người nhờ Sanh hồn mới có được sự sống, Giác hồn mới có cảm giác, biết đau đớn khổ sở và Linh hồn mới khôn ngoan, biết đạo lý, suy xét đủ điều, cho nên con người **tánh linh hơn vật**.

*Con người có trí khôn ngoan,  
**Tánh linh hơn vật** biết đàng lẽ nghi,*  
(Kinh Sám Hối).

**TAO KHƯƠNG** 糟糠

Hay “*Tao khang*”.

*Tao* (Tào): Hèm rượu. *Kương* (Khang): Cám.

Tao khang hay tao khang là tấm cám hoặc hèm rượu và cám, thức ăn của những người nghèo khổ.

Vợ tấm cám (Tao khang chi thê) là vợ lấy nhau từ lúc còn nghèo khổ, từng chịu ăn tấm cám với nhau.

Lời của Tống Hoàng vua nhà Hán: *Tao khang chi thê bất khả hạ đường* 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là vợ chồng hồi tấm mẫn đã có, chẳng khá bỏ nhau.

*Vợ chồng là đạo **tao khang**,  
Chi bằng tới đó tìm phương gởi mình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Trăm năm duyên sánh phượng loan,  
**Tao khang** hai chữ, Trần Phan dôi truyền.*  
(Truyện Phan Trần).

*Chưa cầm sắt, cũng **tao khang**,  
Nổi dây thề chẳng vội vàng lăm ru.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Thà cháo rau trộn đạo tào khương,  
Hơn sang cả người thương đành phụ rẫy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đạo vợ chồng là đạo tào khương,  
Mình đi nở cậi nương ai lập sẵn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### TAO NHÂN 騷人

*Tao:* Có nghĩa thi ca. *Nhân:* Người.

Tao nhân là người văn hay, phong cách tao nhã.

*Hoàn thiên tấu bút một thơ,  
Quê đâu chữa đó là nhờ tao nhân.*

(Mai Đình Mộng Ký).

### TAO PHÙNG 遭逢

*Tao:* Gặp gỡ. *Phùng:* Gặp nhau.

Hai người xa cách nhau lâu, tình cờ gặp gỡ nhau gọi là tao phùng.

Cổ ngữ có câu: *Minh quân lương tế tao phùng dị, tài tử giai nhân tế ngộ nan* 明君良宰遭逢易, 才子佳人際遇難, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ, tài tử giai nhân khó hội ngộ.

*Đến đây hỏi khách tao phùng,  
Chim chi một cánh bay vùng nước non.*  
(Ca Dao).

### TÀO ĐẠI CÔ 曹大姑

Tên hiệu vua ban tặng cho Ban Chiêu.

Hán Thư chép: Em gái của Ban Cố là Ban Chiêu, được gả cho Tào Thái Thúc, nhưng goá chồng sớm. Ban Cố viết bộ Hán Thư, chưa rồi mà chết. Vua Hoà Đế

chiếu triệu nàng Ban Chiêu viết nối theo để được hoàn thành. Vua thường triệu vào cung dạy Hoàng hậu và các Quý nhân trong cung, dạy phải lấy lễ thầy mà thờ. Vua ban hiệu là Tào Đại Cô.

### TÀO MAN 曹蠻

Tào Tháo, tự Mạnh Đức, tiêu tự là A Man, vốn họ Hạ Hầu, vì làm con nuôi Tào Đằng, nên đổi thành họ Tào. Tháo là người giỏi quyền biến, nhiều cơ mưu, nhưng có tánh đa nghi, nổi tiếng là gian hùng. Khi Đông Trác âm mưu làm loạn triều đình, Tháo bán hết gia tài, mộ binh đánh Trác. Sau Tháo về Lạc Dương, Hiến Đế ban cho Tháo coi tòa Thượng Thư. Bấy giờ Lạc Dương bị bắn phá, Tháo bức Hiến Đế dời Kinh về Hứa Đô. Tháo khuynh loát triều đình nhà Hán từ đó. Khi đánh thắng Viên Thiệu, Viên Thuật, Tháo được phong làm đại tướng quân, rồi dần giữ chức Thừa tướng.

Tào Tháo cùng với Lưu Bị và Tôn Quyền chia ba thiên hạ, nên sử gọi là thời Tam Quốc.

*Ăn cơm vua nên nhớ nghĩa vua,  
Chi để Tào man dòm vạc Hán.*  
(Hịch Tây Sơn).

### TẢO MỘ 掃墓

*Tảo:* Quét. *Mộ:* Mộ mả.

Tảo mộ là quét dọn mộ mả cho sạch sẽ, hoặc sơn phết mộ lại cho mới.

Thường thường vào tiết thanh minh (Tháng ba), hay trước tết âm lịch, người xưa có tục đi tảo mộ.

*Thanh minh là tiết tháng ba,  
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.*

(Truyện Kiều).

*Kìa xóm rẫy nắm mồ lổ xó,  
Nơi đôi ta **tảo mộ** đạp thanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

**TẢO PHẦN** 掃墳*Tảo: Quét. Phần: Mồ mả.*

Tảo phần đồng nghĩa với chữ “Tảo mộ” là quét và dọn dẹp xung quanh mồ mả.

Xem: Tảo mộ.

*Trạng nguyên mặc áo thôi ma,  
Trước vào lễ phật, sau ra **tảo phần**.*

(Nhị Độ Mai).

**TẢO TÀN** 藻蘋

Tảo tàn là rau tảo rau tần.

Bài “Thái Tàn” trong Kinh Thi có câu: *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tân, vu dĩ thái tảo, vu bỉ hàng lạo*, 于以采蘋, 南澗之濱. 于以采藻, 于彼行潦, nghĩa là Đi hái rau tần, bên bờ khe phía nam. Đi hái rau tảo, bên lạch nước kia. Bài này ca ngợi người vợ hiền dâu thảo, chăm hái rau tảo rau tần về nhà lo làm lễ cúng tổ tiên.

Ngoài ra, chữ tảo tàn còn dùng để chỉ sự vất vả, cực khổ.

*Mẹ con khuya sớm **tảo tần**,  
Cháo rau đỡ dạ dưỡng thân tháng ngày.*  
(Thạch Sanh Lý Thông).

***Tảo tần** sớm dưỡng chiều nuôi,  
Thế chàng thiếp lãnh vai người hiếu nam.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Thà **tảo tần** moi cháo, chiêu rau,  
Biết thủ nghĩa hơn nhà cao cửa rộng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TẢO THANH** 掃清*Tảo: Quét. Thanh: Trong sạch.*

Tảo thanh là quét sạch hết không còn gì. Tiếng dùng để chỉ việc thanh lọc những tệ nạn xã hội.

*Tả biểu văn hồi tấu cử trùng,  
Ra sức mọn **tảo thanh** hồ lỗ.*

(Nhạc Hoa Linh).

**TẢO VÃN** 早晚*Tảo: Sớm. Vãn: Chiều.*

Tảo vãn là sớm chiều, ý nói chẳng chóng thì chầy, không sớm thì muộn.

*Nghĩ trong **tảo vãn** cũng là,  
Bằng bay, còn nháy còn chờ hội sau.*

(Nhị Độ Mai).

**TẠO ĐOAN** 造端*Tạo: Mở đầu. Doan: Mối.*

Tạo doan là mở đầu mối.

Sách có câu: *Thiên địa chi đạo, tạo doan hồ phu phụ* 天地之道造端乎夫婦, nghĩa là đạo trời đất gây ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

*Vợ chồng đạo cả lẽ hằng,  
**Tạo doan** lẽ ấy há rằng phải chơi.*  
(Truyện Trinh Thù).

*Nhứt khí **tạo doan** cả Địa Cầu,  
Nương theo Mẹ cả giảng vài câu.*  
(Đạo Sử).

**TẠO HOÁ** 造化*Tạo: Làm ra. Hoá: Thay đổi.*



Tạo hoá là tiếng dùng để chỉ ông Trời tạo ra càn khôn vũ trụ và biến hoá ra vạn vật.

Phú Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô hê, tạo hoá vi công, âm dương vi thán hê, vạn vật vi đồng* 天地為爐兮, 造化為工, 陰陽為炭兮, 萬物為銅, nghĩa là trời đất làm lò hê, tạo hoá làm thợ, âm dương làm than hê, vạn vật làm đồng.

*Ngẫm cơ Tạo hóa khôn lường,  
Trải xem trị loạn lẽ thường xưa nay.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Chẳng hay duyên phận bởi trời,  
Mượn cơ tạo hoá thay lời nhân gian.*  
(Nữ Tú Tài).

*Ơn Tạo hóa tha tiền khiên trước,  
Đưa linh phan tiếp rước nguyên nhân.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Hiệp Tạo hóa cầm quyền chuyển thế,  
Dạy vạn linh dụng thế từ bi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cơ chuyển thế nơi tay đã quả,  
Thay mặt cho Tạo hóa dựng đời.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TẠO HOÁ TIỂU NHI 造化小兒

Tức là trẻ tạo hoá, dùng chỉ tạo hoá với nghĩa cuồng phóng, có ý nói hay đặt bầy cho người đời nhiều điều oái oăm.

Đỗ Thảm Ngôn đời Đường bị bệnh nặng. Tống Chi Ván và Võ Bình Nhất đến thăm. Thảm Ngôn nói: *Thậm vi tạo hoá tiểu nhi sở khổ, thượng hà ngôn* 甚為造化小

兒所苦, 尚何言, nghĩa là thật bị trẻ tạo hoá làm khổ sở, còn có thể nói gì nữa.

*Này hay tạo hoá tiểu nhi,  
Rủ bầy con nít đều đi bỏ mình.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

### TÁT BIÊN ĐÔNG

Bởi câu tục ngữ “*Đồng vợ đồng chồng, tát biển Đông cũng cạn*”.

Tát biển Đông dùng để nói vợ chồng hoà hợp, yêu thương, đồng lòng cùng nhau làm việc thì có thể làm nên việc lớn.

*Nguyên tình chớ khá để riêng lòng,  
Muốn tát cho cùng nước biển Đông.*  
(Đạo Sử).

*Hiệp sức làm đôi tát biển Đông,  
Tuy không phải vợ cũng ông chồng.*  
(Đạo Sử).

### TẮC TIẾT 稷 薛

Hay “*Tắc Khiết*”.

Tên hai vị hiền thần thời Ngụ Thuần.

Tắc là Hậu Tắc tên Khí, thủy tổ của nhà Châu, làm quan nông sư, tức coi về việc nông đời vua Thuần.

Xem:Hậu tặc.

Tiết con của Cao Tân Thị, làm quan Tư đồ thời vua Thuần, dạy nhân luân cho dân chúng. Ông có công giúp vua Võ trị thủy, nên được phong ở đất Thương. Ông là tổ của nhà Thương.

Nghĩa bóng: Chữ “Tắc Tiết” dùng để tán tụng quan giới.

*Ấy là chế độ kỹ cương,*

Áy người **Tắc Tiết** áy làng Lỗ Trâu.  
(Thiên Nam Ngữ Lục).  
Chúa sánh chúa Đường Ngu;  
tôi ví tôi **Tắc Tiết**.  
(Sãi Vãi).

## TẮM CÁ

Bởi thành ngữ “*Bóng chim tắm cá*” chỉ tin tức.  
Tắm cá là tắm tích của cá, lấy điển từ tin cá, ý nói về thư từ, tin tức.

Xem: Tắm cá bóng chim.

*Khích điều nguyệt biếng tìm **tắm cá**,  
chữ tam mô bàn bạc với tiền phu.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

## TẮM CÁ BÓNG CHIM

Cá và chim là tiếng thường được dùng để nói đến thư từ, tin tức.

Tắm cá bóng chim có nghĩa là tắm dạng của cá, hình bóng của chim, có ý nói thư từ, tin tức do chim nhận, hồng, hay cá mang đến. Cùng nghĩa với “Tin chim thư cá”.

Xem: Tin chim thư cá.

*Lầu canh chiêm lặng, điêu chìm,  
Tịt mù **tắm cá bóng chim** máy trùng.*  
(Hoa Tiên Truyện).  
*Đã đành mặt nước nổi chìm,  
Biết đâu **tắm cá bóng chim** bây giờ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

## TẮM NGƯ

Nghĩa từ chữ “*Ngư tín 魚信*”, tức là tin cá.

Tắm ngư là tắm tích của cá, hay tin cá, dùng để nói về thư từ tin tức.

Xem: Tin cá.

*Đã nhiều khắc đợi giờ trông,  
**Tắm ngư** chìm nước bóng hồng khuất mây.*  
(Ngọc Kiều Lê).

## TẮM MƯA TRẢI GIÓ

Tắm mưa trải gió là một thành ngữ dùng để chỉ sự nhọc nhằn, vất vả.

Do câu: “*Mộc vũ trát phong, vị phong trần chi lao khổ* 沐雨櫛風, 謂風塵之勞苦”, tức là tắm mưa trải gió là nói sự gian lao, cực khổ.

Xem: Mộc vũ trát phong.

***Tắm mưa, trải gió** chi nài,  
Đạp tuyết, giày sương chi sá.*  
(Lục Súc Tranh Công).

***Tắm mưa trải gió** sục sùi,  
Cảm thương gia lão ngậm ngùi lòng son.*  
(Nhạc Hoa Linh).

## TẶNG SÂM 曾參

Tặng Sâm, tự là Tử Dư, người nước Lỗ, đời Xuân Thu, học trò giỏi của Đức Khổng Tử, tác giả quyển Đại học.

Tặng Sâm được liệt vào hàng tứ phối, thờ chung với đức Khổng Tử. Tặng là người rất có hiếu, được liệt vào một trong hai mươi bốn người con hiếu (Nhị thập tứ hiếu).

Truyện kể rằng: Ông thờ cha mẹ rất có hiếu, bữa ăn nào cũng có rượu thịt. Khi cha mẹ ăn xong, còn thừa lại món ăn, ông hỏi cha mẹ bảo để cho ai, thì ông vâng

theo lời mà cho người ấy. Một hôm ông đi vào rừng đốn củi, ở nhà có khách đến chơi, mẹ không biết làm thế nào cho ông về nhà ngay, bèn cắn ngón tay mình, để cho động lòng con, quả thật, ông ở trong rừng thấy quặn đau trong dạ, ông vội gánh củi về ngay. Sách có bài thơ: *Mẫu chỉ tài phương khiết, Nhi tâm thống bất cảm. Phụ tân quy vị vãn, Cốt nhục chí tình thâm* 母指纔方喫, 兒心痛不禁。負薪歸未晚, 骨肉至情深。 Dịch nôm: Mong con vừa cắn ngón tay, Trong rừng con bỗng dạ này quặn đau. Vội vàng đội củi về mau, Cho hay cốt nhục tình sâu lạ nhường.

*Đôi hàng ai lụy,  
lệ Tạng Sâm rày chẳng thấy đoái hoài;  
Mấy tiết sum vầy,  
do Lão Tử chẳng cùng ai vui vẻ.*  
(Tử Tế Mẫu Văn).

### TẶNG TỬ 曾子

Tặng Tử tức là Tạng Sâm, học trò giỏi của Đức Khổng Tử, tác giả của quyển Đại Học. Tặng Tử là người con rất có hiếu, được xếp vào một trong hai mươi bốn người con hiếu.

Xem: Tạng Sâm.

*Đại học, Tạng Tử dò lừa,  
Tu thân bình trị xếp vừa mười chương.*  
(Tam Tự Kinh).  
*Đời Chu mặt có thầy Tạng Tử,  
Thờ mẹ cha thời giữ chí thành.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### TẶNG TRỰC 曾直

Tặng Trục tức là Hoàng Đình Kiên, sinh vào đời nhà Đường, làm quan đến chức Thái sử, tức quan coi việc chép sử. Ông là người thờ cha mẹ rất có hiếu, tuy mình làm quan sang, có nhiều đầy tớ hầu hạ, nhưng các đồ dơ của cha mẹ dùng để đại tiểu tiện, dù dơ bẩn đến đâu, ông cũng tự tay rửa lấy, không sai người nhà làm bao giờ.

*Triều Nguyên Hựu có thầy Tạng Trục,  
Là họ Hoàng ngồi chức sử thần.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### TẮC BÓNG

Tắc bóng là chỉ bóng cây trên mặt đất, do ánh sáng mặt trời chiếu xuống, dùng để nói thời gian, ngày giờ.

*Lần thân lấy chi đèn tắc bóng,  
Sao con đàn hát vẫn say sưa.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### TẮC CỎ BA XUÂN

Do chữ “*Thôn thảo, tam xuân* 寸草三春”, thơ Mạnh Giao đời Đường có câu: *Dục tương thôn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy* 欲將寸草心, 報答三春輝, nghĩa là ai bảo cái lòng của ngọn cỏ một tác báo đáp được ánh sáng ấm áp của ba tháng xuân, chỉ lòng người con lo báo đền công cha mẹ. *Tắc cỏ*: Ví với người con. *Ba xuân*: Ví với công ơn cha mẹ.

*Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,  
Liều đem tắc cỏ quyết đền ba xuân.*  
(Truyện Kiều).

*Môn mi mong những nhờ duyên,  
Ngờ đem tắc cỏ báo đền ba xuân.*  
(Nhị Độ Mai).

## TẮC ĐẤT NGỌN RAU

Trong chế độ vương quyền ngày xưa, đất đai thuộc về nhà vua, vua mới ban cấp lại cho dân để có điều kiện sinh sống. Do vậy, dù một ngọn rau hay một tấc đất cũng là thọ ơn của nhà vua.

Ngọn rau tấc đất chỉ ơn nghĩa của nhà vua hay của đất nước.

Xem: Ôn tấc đất ngọn rau.

*Tấc đất ngọn rau ơn chúa,  
tài bồi cho nước nhà ta,  
Bát cơm manh áo ở đời,  
mắc mỏ chi ông cha nó?*

(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

*On tấc đất ngọn rau nên nặng,  
Đạo quân vương chữ dạn nơi lòng.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Cả anh em nương náu lấy nhau,  
Nhớ tấc đất ngọn rau, cũng công lao cha mẹ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## TẮC HƠI

Tức là hơi thở, chỉ sự sống.

Do câu: *Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hưu* 三寸氣在千般用, 一旦無常萬事休, nghĩa là “ba tấc hơi” còn thì mình còn dùng làm ngàn việc, một sớm không thường thì muôn việc đều thôi nghỉ.

*Tuổi già mà lại hay đau,  
Tấc hơi khó nổi ngời lâu chờ chồng*  
(Dương Tử Hà Mậu).

## TẮC LÒNG

Bởi chữ “*Thốn tâm 寸心*”.

Tắc lòng, cùng nghĩa với “Tắc dạ”, dùng để chỉ tâm lòng, hay lòng dạ.

*Tắc lòng đòi đoan đau thương,  
Chơn mây vái với hương hồn hiển linh.*  
(Kinh Thế Đạo).

## TẮC QUỲ

Tắc quỳ tức là tắc lòng của hoa quỳ, một loài hoa luôn hướng về phía mặt trời, gọi là hoa hướng dương, để ví với tâm lòng trung thành.

*Tâu rằng: Vạn lý quân môn,  
Tắc quỳ chăm chăm vâng son đã tường.*  
(Lư Nữ Tướng).

## TẮC SON

Tắc son là tắc lòng son để chỉ tâm lòng như màu son, không bao giờ phai lợt.

Tắc son dùng để chỉ tâm lòng gắn bó sắt son, không bao giờ thay đổi.

Xem: Lòng son.

*Được lời như cửi tắc son,  
Vó câu chẳng ruỗi nước non quê người.*  
(Truyện Kiều).

*Máy mươi năm phơi trải tắc son,  
Trọn một kiếp bảo tồn phong hóa.*  
(Thơ Đức Hộ Pháp).

## TẮC THÀNH

Tắc thành, như chữ tắc son, là tắc lòng thành thật, hay lòng trung thành.

Xem: Tắc son.

*Khuôn thiêng dù phụ tắc thành,*

*Cũng liêu bỏ quá xuân xanh một đời.*  
(Truyện Kiều).  
*Châu công rằng: Lễ gọi là,*  
*Kính dâng một lễ, gọi đưa **tác thành**.*  
(Nhị Độ Mai).

### TÂY PHƯƠNG 西方

1.- Tây phương tức là hướng tây, dùng để chỉ xứ Tây Trúc, tức nước Ấn Độ, quê hương của Đức Thích Ca Mâu Ni.

*Vả xưa Phật ở **Tây phương**.*  
*Sống không biết lễ cang thường là chi*  
(Dương Tử Hà Mậu).

2.- Tây phương còn dùng để chỉ cõi Tây phương Cực Lạc, hay Cực Lạc Quốc.

*Muôn nhờ đức Phật từ bi,*  
*Giải oan, cứu khổ, hồn về **Tây phương**.*  
(Thập Loại Chúng Sinh).  
*Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,*  
*Khai đường Cực Lạc, dẫn miền **Tây phương**.*  
(Kinh Thế Đạo).

### TÂY PHƯƠNG PHẬT TỔ 西方佛祖

Đức Thích Ca Mâu Ni là một vị Tổ Sư, sáng lập ra Phật giáo ở phương tây thuộc nước Ấn Độ, nên được gọi là Tây Phương Phật Tổ.

Xem: Thích Ca.  
*Đầu vọng bái **Tây Phương Phật Tổ**,*  
*A Di Đà Phật độ chúng dân,*  
(Kinh Tận Độ).

### TÂY SƯƠNG 西廂

*Tây*: Hướng tây. *Sương*: Mái, chái.

Tây Sương là mái tây, tức là cái chái nhà nằm về hướng tây.

*Nghe rằng công tử họ Lương,*  
*Sang hầu, dạy ngụ **tây sương** mái ngoài.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### TÂY TÂN 西賓

Người khách ngồi ở mé tây.

Sách Xưng Vị Lục chép: Vua Hán Minh Đế tôn Hoàng Vinh làm bậc thầy. Một hôm, Ngài đến thăm bảo Vinh ngồi hướng tây, xây mặt qua hướng đông. Cho nên “Tây tân” dùng để gọi ông thầy.

Xem: Tây tịch.

*Cửa Trình thoát đã gần gần,*  
*Năm lâu dường tính **tây tân** kén tài.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### TÂY TỊCH 西席

Tây tịch là chiếu tây, tức chỗ ngồi ở hướng tây.

Do vua Minh Đế nhà Hán lấy lễ tôn Hoàng Vinh làm bậc thầy và đặt Vinh ngồi về hướng tây, mặt quay về đông. Tây tịch chỉ ông thầy.

*Hớ hênh được kẻ hư danh,*  
*Tôn nhường **tây tịch** rắp ranh đông sàng.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### TÂY TỬ 西子

Tức Tây Thi, người con gái đẹp đời Xuân Thu. Việt Vương Câu Tiễn bị Ngô Vương Phù Sai đánh thua, đem Tây Thi dâng cho vua Ngô để cầu hòa. Vua Ngô bị Tây Thi mê hoặc mà bỏ phế triều chính, đến nỗi lại bị Việt Vương Câu Tiễn đánh thua, suýt phải mất nước.

Xem: Tây Thi.

*Con ta yếu điệu khuê phòng,  
Có **Tây Tử** đó, thiếu đông sàng nào!  
(Nhị Độ Mai).*

### TÂY THI 西施

Tây Thi là một người con gái có nhan sắc tuyệt trần ở Trữ La thôn. Đời Xuân Thu, Việt Vương Câu Tiễn đánh thua vua Ngô Phù Sai, mới dùng mỹ nhân kế, nhờ Phạm Lãi đi kiếm gái đẹp dâng cho vua Ngô, trong ấy tuyển được nàng Tây Thi làm cho vua Ngô say mê mà bỏ phế việc triều chính, nhờ vậy Việt Vương Câu Tiễn mới đánh bại được Ngô Phù Sai mà báo thù.

Sau khi diệt được vua Ngô, Phạm Lãi mới mang nàng Tây Thi đi chơi Ngũ hồ, rồi mất tích. Có sách cho rằng Tây Thi bị vớt xuống sông chết chìm, còn Phạm Lãi đi khắp ngũ hồ.

*Cung Quán Giai, lang hưởng điệp,  
**Tây Thi** chĩnh ấy thế loàn;  
Thang đậu khấu, quê ôn nhu,  
Triệu Thị thật là nước họa.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

*Hương trời đẫm nguyệt say hoa,  
**Tây Thi** mắt vía, Hằng Nga giật mình.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Bởi Cung Quảng bóng Hằng nhấp nhóa,  
Bởi đèn Ngô nghe gã **Tây Thi**.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tướng sắc đẹp **Tây Thi** là quý,  
Chẳng học đòi mưu trí Lệ Quân.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TÂY UYÊN 西苑

*Tây: Hướng tây. Uyển: Vườn.*

Tây Uyển là cái vườn rất đẹp, do vua Tuỳ Dạng Đế lập ra, trong đủ cả cây cảnh chim muông. Vua thường cùng các cung nhân nô đùa yến ẩm tại đây.

*Vườn **Tây Uyển** khúc trùng Thanh Dạ,  
Gác Lâm Xuân điệu ngã Đình Hoa.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### TÂY OAN 洗冤

*Tây: Rửa sạch. Oan: Oan ức, tức việc không có mà bị nghi rằng có.*

Tây oan là rửa sạch nỗi oan ức.

*Vội truyền sửa tiệc quân trung,  
Muôn binh nghìn tướng hội đồng **tây oan**.*  
(Truyện Kiều).

### TÂM ẨN ÁI 心隱愛

*Tâm: Lòng. Ẩn ái: Lòng trắc ẩn và yêu thương.*

Tâm ẩn ái là tấm lòng trắc ẩn và thương yêu tất cả mọi người.

Mạnh Tử cho rằng: Khi trông thấy một đứa bé sắp rơi xuống giếng, mỗi người đều có lòng run sợ, đó gọi là “Trắc ẩn chi tâm 惻隱之心”.

***Tâm ẩn ái** giúp Chí Linh,  
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### TÂM ĐÀU Ý HIỆP 心投意合

*Tâm đầu: Tâm hợp nhau. Ý hiệp: Ý hoà hiệp nhau.*

Hai người giao thiệp nhau có tâm và ý hoà hợp nhau được gọi là “Tâm đầu ý hiệp”.

*Duyên dầu dặng **tâm đầu ý hiệp**,  
Cũng ngại lo chầy kịp phụ phàng nhau.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TÂM CƠ** 心機*Tâm*: Lòng. *Cơ*: Máy móc.

Tâm cơ là lòng lo nghĩ cảm xúc, phát động ra ngoài cũng giống như máy móc chuyển động. Tâm cơ còn có nghĩa là lo lắng.

*Tâm cơ* vốn sẵn lẽ trời,  
Mới hay trọng đạo ai ai cũng lòng.  
(Nhị Độ Mai).

**TÂM HOẢ** 心火*Tâm*: Trái tim. *Hoả*: Lửa.

Nổi uất hận, bực tức nung nấu cõi lòng không khác gì bị lửa thiêu đốt, đó gọi là “Tâm hoả”.

Nguyên Chân có câu: *Tâm hoả tự sinh hoàn tự diệt* 心火自生還自滅, nghĩa là tâm hoả tự nó sinh ra rồi tự nó tắt.

Ngọn *tâm hoả* đốt râu nét liễu,  
Giọt hồng băng thấm ráo làn son.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TÂM HỒN GIÓ TUYẾT**

Như thành ngữ “*Tâm hồn băng giá*” là nói lòng lạnh lẽo băng giá, tình yêu không còn sôi nổi nữa.

Thôi đành gởi *tâm hồn gió tuyết*,  
Theo nương con cho hết tam tòng.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TÂM HƯƠNG** 心香*Tâm*: Lòng. *Hương*: Thơm tho.

Tâm hương là tấm lòng thơm tho, tức là lấy cái lòng thành thật để làm hương dâng cúng.

Lời Phật dạy: Lòng tinh thành tức nhiên cảm đến Phật, không khác nào đốt hương để dâng Phật vậy.

*Phật tiền thăm láp sâu vùi,*  
*Ngày pho thủ tự, đêm nôi tâm hương.*  
(Truyện Kiều).  
*Nhớ nỗi hiếu khó ngăn nét thăm,*  
*Tưởng nguồn ân đốt nãi tâm hương.*  
(Kinh Thế Đạo).

**TÂM MINH** 心盟*Tâm*: Lòng. *Minh*: Thề thốt.

Tâm minh tức là lấy tấm lòng ra mà thề thốt nguyện giữ sự thủy chung.

*Dù ai lòng có sở cầu,*  
*Tâm minh xin quyết với nhau một lời.*  
(Truyện Kiều).

**TÂM PHÚC** 心腹*Tâm*: Tấm lòng. *Phúc*: Ruột.

Tâm phúc là người thân thiết, trung thành, có thể hiểu thấu lòng dạ (Tâm phúc) của mình, và mình có thể bộc lộ những nỗi niềm thầm kín trong lòng.

Từ rằng: *Tâm phúc* tương cờ,  
Phải người trắng gió vật vờ hay sao?  
(Truyện Kiều).

**TẤM LÒNG TẮC CỎ**

Tấm lòng của người con mong báo đền ơn cha mẹ, cũng như tấm lòng của tác cỏ báo đáp ánh sáng ba tháng xuân.

Xem: Tác cỏ ba xuân.  
*Hoặc là thấu đến cao sâu,*  
*Tấm lòng tác cỏ mai sau còn rành.*

(Tự Tình Khúc).

**TẮM MẮN**

Do chữ “*Tao khương* 糟糠” là tấm cám hay tấm mẩn, thức ăn của người nghèo. Ý nói vợ chồng lấy nhau từ lúc còn khổ sở.

Lời của Tống Hoảng nói với vua Hán: *Tao khương chi thê bất khả hạ đường* 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là vợ chồng hồi tấm mẩn chẳng khá bỏ nhau.

Xem: Tao khương.

*Giữ nghĩa xưa còn chia **tấm mẩn**,  
Nay không đành kết bạn đưa lành.*  
(Đạo Sĩ).

**TẮM SON**

Hay “*Tấm lòng son*”.

Lòng son do chữ đan tâm 丹心 chỉ tấm lòng như màu son đỏ, chẳng bao giờ phai lợt.

Tấm son dùng để chỉ tấm lòng trung thành không thay đổi, trước sau như một.

1.- Tấm son:

*Bên trời góc bể bơ vơ,  
**Tấm son** gột rửa bao giờ cho phai.*  
(Truyện Kiều).

*Nàng rằng xin quyết gieo cầu,  
**Tấm son** thề với trên đầu xanh xanh.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Cảnh hoa lạc nguyệt minh hôm ấy,  
Lửa hoàng hôn như cháy **tấm son**.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Hạt mưa chút phận lênh đênh,  
**Tấm son** tạc lấy chữ trinh làm đầu.*

(Gia Huân Ca).

2.- Tấm lòng son:

*Cho biết trăm năm là cõi tạm,  
Hơn nhau chỉ một **tấm lòng son**.*

(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

**TẦM DƯƠNG** 潯陽

Bến Tầm Dương tức là bến sông Bồn thuộc quận Cửu Giang, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Vào mùa thu nhân một đêm ra tiễn khách, Bạch Cư Dị tình cờ gặp một con hát trên thuyền ngồi đàn tỳ bà, khiến lòng ông cảm xúc mà sáng tác nên bài “Tỳ bà hành”.

*Bến **Tầm Dương** canh khuya đưa khách,  
Quạnh hơi thu, lau lách đìu hiu.*  
(Tỳ Bà Hành).

**TẦM LONG ĐIỂM HUYỆT** 尋龍點穴

*Tầm long*: Tìm long mạch, tức là tìm mạch đất tốt.  
*Điểm huyệt*: Tìm chỗ kết phát của mạch đất đó để chôn cất người chết.

Tầm long điểm huyệt là tiếng dùng trong môn phong thủy để chọn những cuộc đất tốt.

*Khoe khoang rằng học phép tiên,  
**Tầm long điểm huyệt** chôn liền giàu sang.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

**TẦM THỦY** 潯水

Tầm thủy tức là sông Tầm, bên Tàu có hai con sông là Tầm Giang thuộc tỉnh Quảng Tây và Tầm Dương thuộc tỉnh Giang Tây, nơi Bạch Cư Dị bị biếm.

*Nực cười thay! thú ngự gia,  
Sớm qua **Tầm Thủy**, tối về Hàn San.*  
(Nhị Độ Mai).



**TÂN DÂN** 新民

*Tân*: Mới. *Dân*: Người dân.

Tân dân là người dân sống theo trào lưu mới, tức là người dân biết trau dồi trí thức và tinh thần của mình mỗi ngày một mới, theo trào lưu tiến hoá của xã hội.

*Cơ Trời xây đổi lập Tân Dân,*

*Cái hủ tệ xưa phải bỏ lôn.*

(Đạo Sĩ).

**TÂN KHỔ** 辛苦

*Tân*: Cay, dùng để chỉ sự cực khổ. *Khổ*: Đắng, dùng để chỉ sự khó nhọc.

Tân khổ tức là cay đắng, ý muốn nói cuộc đời đầy khó nhọc, cực khổ.

*Áo Trọng Do bạc thếch,*

*giãi xuân thu cho được sắc cần lao.*

*Cơm Phiếu mẫu hàm sì,*

*đòi tuế nguyệt phải ngậm mùi tân khổ.*

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

*Mùi tục vị lưỡi tê tân khổ,*

*Đường thố đồ gót rỗ kỳ khu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Trái biết bao tân khổ gian nan,*

*Đem chân lý mà mở mang phùng hậu giác.*

(Huỳnh Thúc Kháng).

**TÂN LANG** 新郎

*Tân*: Mới. *Lang*: Chàng.

Đời nhà Đường, chữ tân lang dùng để chỉ những người thi đỗ. Đến đời Tống, tân lang được dùng để chỉ người mới cưới vợ, hay chàng rể mới.

*Lả lơ bên nói bên cười,*

*Bên mừng có hữu, bên mời tân lang.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**TÂN TOAN** 辛酸

*Tân*: Cay. *Toan*: Chua.

Tân toan là cay và chua, dùng để chỉ sự buồn rầu, vất vả hay đau khổ.

*Võ vàng đôi khác dung nhan,*

*Khuê ly mới biết tân toan đường này.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Thà rằng một giấc cho an,*

*Chẳng thà chịu nhục tân toan ở đời.*

(Hạnh Thục Ca).

*Lệ dầm, cất bút tân toan,*

*Viết trong trạng cáo sự oan tỏ tường.*

(Tội Vợ-Vợ Chịu).

*Tân toan khổ hạnh phải trau dồi,*

*Bước tới đường dài chớ trở lui.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**TÂN DƯƠNG** 晉陽

Tân Dương là nơi vua Đường Cao Tổ dấy binh đánh nhà Tùy, lên ngôi dựng nên nghiệp đế. Đất Tân Dương nay thuộc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

*Thưa rằng: Lượng cả bao dong,*

*Tân Dương được thấy mây rồng có phen.*

(Truyện Kiều).

**TÂN TÀN** 晉秦

Chỉ sự kết duyên vợ chồng.

Do điển Tân Huệ Công phụ ước với vua Tần, bị Tần đem quân đánh, bắt Thái tử Ngự làm con tin. Sau

Công chúa Hoài Danh được vua Tần Mục Công gả cho Thái tử Ngũ và cho trở về Tần. Từ đó về sau, con cháu hai nước cưới gả cho nhau rất tốt đẹp, nên người đời sau gọi là duyên Tần Tần.

Xem: Tần Tần.

*Trộm toan kén lựa chọn đôi,  
Tần Tần có lẽ với người phồn hoa.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nguyên xưa mong vẹn Tần Tần,  
Hai non ngành lại cho gần cả hai.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Muốn khuyên giảm bớt ái ân,  
Lại e giục kẻ Tần Tần chia phối.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TẦN THÂN 縉紳

*Tân:* Cái hột hay lựa sắc đỏ. *Thân:* Cái đai.

Ngày xưa kẻ sĩ thường lấy cái hột nhét vào đai, nên chữ “Tần thân” dùng để chỉ kẻ sĩ ra làm quan, hay nói bóng về những nhà có người ra làm quan.

*Ngòi Đức thủy khởi dòng kinh sử,  
Phả Cao dương treo chữ tần thân.*  
(Tự Tình Khúc).

### TẦN CỐI 秦檜

Tần Cối là người Giang Ninh, làm quan đến chức Tể tướng đời Tống. Ông dựa thế lực của nước Kim để củng cố địa vị của mình, vì thế ông chủ trương hoà hoãn với Kim và tìm cách vu khống giết hại Nhạc Phi, là một vị trung thần của nhà Tống. Tần Cối làm Tể tướng suốt 19 năm, đã tìm cách giết hại biết bao nhiêu

tôi trung và tướng giỏi. Sau ông bị giết chết và bị người đời liệt vào người nham hiểm, nịnh hót nhưt.

### TẦN HOẮC 秦霍

Tần Hoắc là hai vị công thần.

Tần tức là Tần Quỳnh, tự là Thúc Bảo, người đời Đường, ở đất Lịch Thành. Tần Thúc Bảo phò vua Đường Thái Tông, đánh bọn Vương Thế Sung, lập nhiều chiến công, được phong tước Hồ Quốc Công và tặng chức Từ Châu Đô Đốc.

Hoắc tức là Hoắc Quang, tự là Tử Mạnh, người có công giúp Hán Chiêu Đế đón Thái tử Xương Ấp về lên nối ngôi, sau lại bỏ Xương Ấp lập Tuyên Đế. Ông là một tôi thân giúp nước lâu và giữ một lòng trung nghĩa, nên sau Tuyên Đế sai người vẽ tượng Hoắc Quang ở Kỳ Lân Các để ghi nhớ công nghiệp to lớn.

*Tài so Tần, Hoắc vẹn tuyền,  
Tên ghi gác Khôi, tượng truyền đài Lân.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TẦN LÃNH 秦嶺

Tần Lĩnh là tên một quả núi.

Thơ Hàn Dũ có câu: *Vân hoành Tần Lĩnh gia hà tại?* 雲橫秦嶺家何在, nghĩa là Núi Tần mây phủ nhà đâu nhỉ?. Vì vậy, Tần lĩnh hay mây Tần được dùng để nói việc nhớ nhà, nhớ quê hương.

Xem: Mây Tần.

### TẦN TẢO 蘋藻

Tức rau tần, rau tảo, thứ rau ở dưới nước, dùng vào việc cúng tế. Tần tảo đây trở vào người nô lệ trông coi việc nấu nướng, thờ cúng tổ tiên.

Xem: Tảo tần.

*Nhà lan sum họp ban mai,  
Đã trong **tần tảo**, lại ngoài ty ca.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).  
Đòi khi kém đòi thiết tha,  
Bán buôn **tần tảo** cho qua lúc này.  
(Gia Huân Ca).  
Chức phận phải chăm bẻ **tần tảo**,  
Trong khuê khốn giữ gìn khăn áo.  
(Gia Huân Ca).*

### TẦN TẤN 秦晉

Nước Tần và nước Tấn.

Đời Xuân Thu hai nước Tần Tấn nối tiếp gả con cho nhau. Do đó, chữ “Tần Tấn” dùng để chỉ duyên vợ chồng. Xem: Tấn Tấn.

***Tần Tấn** duyên ưa thông ái sử,  
Bắc nam ước cũ xếp can qua.  
(Hồng Đức Quốc Âm).  
Trước ưng chịu duyên vầy **Tần Tấn**,  
Hơn thua chi còn lẩn hiếp nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### TẦN THỈ

Tức Tần Thủy Hoàng Đế 秦始皇帝, một ông vua đời Chiến Quốc, gồm thôn được sáu nước, thống nhất thiên hạ, lập nên nhà Tần. Ông là vị vua có tính bạo ngược và hà khắc nên khi lên làm vua, ra lệnh gồm hết sách vở trong nước đốt đi và chôn sống hơn bốn trăm Nho sĩ, mà sử gọi là nạn “*Phản thư khanh nho 焚書坑儒*”.

Xem: Tần Thủy Hoàng.

*Sang như **Tần Thỉ** lúc đương hưng,  
Chùng quá ba đời hết các lân.  
(Đạo Sử).*

### TẦN THỦY HOÀNG 秦始皇

Tần Thủy Hoàng là vị vua nhà Tần, tên Chính, là người thông minh, có tài, nhưng tính hà khắc và bạo ngược, lên ngôi vua lúc 13 tuổi. Năm 221 trước công nguyên, gồm thôn được sáu nước đời Chiến Quốc mà thống nhất Trung Hoa, lo chinh đốn lại việc nước. Bỏ phong tục cũ, thu sách vở trong nước đem đốt đi và chôn sống hơn bốn trăm Nho sĩ.

Trong thời gian cai trị vua sai Mông Điềm đắp Vạn Lý Trường Thành để phòng giữ giặc Hung Nô, dựng cung A Phòng, xây Hoàng Lăng ở Ly Sơn tốn đến sáu bảy vạn dân công. Đúc 12 người ta bằng đồng, nặng 24 ngàn cân để trong cung đình. Trong một cuộc xuất du, vua bị bệnh mà mất lúc còn đang đi đường.

*Kìa như Hán Võ Đế,  
Đã nên đứng Minh vương,  
Nọ như **Tần Thủy Hoàng**,  
Rất nên trang hung bạo.  
(Sãi Vãi).*

### TẬN PHÁP 盡法

*Tận: Hết. Pháp: Luật pháp.*

Tận pháp là hết sức đúng với pháp luật.

*Này đồ phụng chỉ ban ra,  
Sao cho **tận pháp** mới là công minh.  
(Nhị Độ Mai).*

### TẬP CÔNG 襲攻

*Tập: Đánh úp. Công: Tấn công.*

Tập công là thỉnh linh đánh úp, tức là nhân khi quân địch bất ngờ mà đánh.

*Nhân khi ra đánh Thái bình,  
Vén tay tả đả , về thành **tập công**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TẬP THIẾU LĂNG

Tức là tập thơ của ông Thiếu Lăng, tên hiệu của Đỗ Phủ, một thi hào đời nhà Đường bên Tàu. Ông là người học thức uyên bác, thi ca rộng rãi, tiếng tăm lừng lẫy ít ai sánh kịp.

Xem: Đỗ Phủ.

*Tráp Vĩnh Thúc tay phong tay mở,  
**Tập Thiếu Lăng** câu lựa câu ngâm.*  
(Tự Tình Khúc).

### TẮT GIAO 漆膠

Tắt giao là sơn với keo, hai thứ kết dính với nhau rất khắn, dùng để chỉ sự giao tình gắn bó, bền chặt, không thể chia lìa nhau được.

Thơ xưa có câu: *Dĩ giao đầu tắt trung, thùy năng biệt ly thử* 以膠投漆中, 誰能別離此, nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được.

Xem: Giao tất.

*Một lời gắn bó **tắt giao**,  
Mái sau đường có xôn xao tiếng người.*  
(Truyện Kiều).

*Đình ninh gắn bó **tắt giao**,  
Trước sau nói gót trướng đào song song.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### TÁU VĂN

Tấu văn gồm có hai nghĩa:

Bài biểu văn tâu về triều gọi là “*Tấu Văn 奏文*”, hay bài biểu tâu về cho vua hay biết gọi là “*Tấu văn 奏聞*”.

*Cửa doanh liễu mới rước xuân,  
Biên thư đã thấy **tấu văn** bệ thiều.*  
(Truyện Kiều).

### TẤU THẠCH PHI SA 走石飛沙

*Tấu thạch*: Đá chạy. *Phi sa*: Cát bay.

Tấu thạch phi sa là một pháp thuật rất thần thông có thể làm cho đá chạy cát bay đầy trời.

*Chín trời **tấu thạch phi sa**,  
Con trùng tuyết tích người ta lắc đầu.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### TÊN CỎ CUNG DÂU

Bởi chữ “*Tang hồ bông thi 桑弧蓬矢*” là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông,

Tên cỏ cung dâu dùng để chỉ người có chí tung hoành, vùng vẫy bốn phương trời đất.

Xem: Cung dâu tên cỏ

***Tên cỏ cung dâu** là chí trẻ,  
Danh mà chi đó, lợi mà chi?*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### TẾ BẠT 濟拔

*Tế*: Cứu giúp. *Bạt*: Chọn để cất nhắc lên.

Tế bạt là cứu giúp để cất nhắc lên, có nghĩa là cầu xin cất nhắc các vong hồn cho được siêu thoát.

*Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát.  
Bổ từ bi **tế bạt** vong hồn,*  
(Kinh Tận Độ).

**TẾ ĐỘ** 濟度

*Tế*: Đưa đò qua sông. *Độ*: Giúp đỡ.

Theo Phật, thế gian là một biển khổ, Phật pháp như một con đò cứu vớt chúng sanh vượt qua biển khổ để đưa sang bên kia bờ giác ngộ.

Nghĩa rộng: Cứu giúp.

*Đánh liều nhấn một hai lời,  
Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.*

(Truyện Kiều).

*Bể trầm luân biết đâu là bến,*

*Tế độ nhờ tay bắc lấy cầu.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Thấy người gặp lúc tai nguy,*

*Ra tay tế độ ấy thì lòng nhơn.*

(Kinh Sám Hối).

*Dù dắt sanh linh lo tế độ,*

*Thiên niên danh tạc chốn Vân Đài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biển khổ mang bầu chờ tế độ,*

*Giữt giành chi khỏi trả rồi vay.*

(Đạo Sử).

**TẾ LIỄU DINH** 細柳營

Đời Hán Văn Đế, quan Tông Chính Lưu Lữ đóng binh ở Bá Thượng, Tướng quân Từ Lệ đóng quân Kịch Môn, Thái Thú Chu Á Phu đóng quân ở Tế Liễu, chung nhau ngừa rợ Hồ.

Vua sang khao quân, đến Bá Thượng và Kịch Môn, đều chạy ngay vào. Còn khi đến dinh Tế Liễu thì không vào được. Vua sai sứ cầm cờ tiết, trao tờ chiếu cho Chu tướng quân. Lúc đó ông Á Phu mới mở cửa dinh, xin lấy quân lễ ra mắt. Vua tâm tấu nói: Đây mới

thiệt là tướng quân vậy! Người đời sau nhơn đó khen quân dinh nào có kỷ luật gọi là “Tế liễu dinh”, hay “Doanh liễu”.

Xem: Doanh liễu.

**TẾ NGỘ** 際遇

*Tế*: Hai bên tiếp xúc với nhau. *Ngộ*: Gặp gỡ.

Tế ngộ là hai bên gặp gỡ tiếp xúc với nhau.

Cổ ngữ có câu: *Minh quân lương tế tao phùng dị, tài tử giai nhân tế ngộ nan* 明君良宰遭逢易,才子佳人際遇難, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ, tài tử giai nhân khó hội ngộ.

*Duyên tế ngộ, hội công danh,*

*Là hai, với nghĩa chung tình là ba.*

(Mai Đình Mộng Ký).

**TẾ NHUYỄN** 細軟

*Tế*: Nhỏ. *Nhuyễn*: Mềm.

Tế nhuyễn chỉ những đồ vật nhỏ, gọn như quần áo có thể mang theo bên mình được.

*Đồ tế nhuyễn, của riêng tây,*

*Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*

(Truyện Kiều).

**TẾ SINH HOẠT MỆNH** 濟生活命

*Tế sinh*: Cứu giúp. *Hoạt mệnh*: Mạng sống.

Tế sinh hoạt mệnh tức là cứu sống sinh mệnh cho con người.

*Kỳ rằng: Sách đặt có câu:*

*Tế sinh hoạt mệnh sách đầu đạo y.*

(Dương Từ Hà Mậu).

**TẾ TỰ** 祭祀

*Tế*: Cúng một cách long trọng. *Tự*: Thờ cúng.

Tế tự là chỉ chung về sự thờ tự và cúng tế.

Ngày xưa người ta phân biệt: Cúng Thần trên Trời là tự 祀, cúng Thần dưới đất là tế 祭. Về sau, hai chữ này chỉ còn nghĩa là cúng một cách trọng thể các Đấng Thiêng Liêng.

*Khi tế tự chó lờn chó dẻ,*

*Việc quan, hôn thú lễ nghiêm trang.*

(Kinh Sám Hối).

**TẾ THẾ** 濟世

*Tế*: Giúp đỡ. *Thế*: Đòi.

Tế thế là giúp đòi, cứu đòi.

*Đã hay rằng nam tử, thì có chí kinh luân;*

*Song le đáng phụ nhân, cũng ghen tài tế thế.*

(Sãi Vãi).

**TỀ GIA TRỊ QUỐC** 齊家治國

*Tề gia*: Sắp đặt việc nhà cho gọn gàng. *Trị quốc*: Sửa sang việc nước.

Tề gia trị quốc tức là sắp đặt việc nhà cho gọn gàng rồi mới sửa sang (Cai trị) việc nước.

*Tu minh đức để mà tân dân;*

*Tu tề gia để mà trị quốc.*

(Sãi Vãi).

**TỀ GIA NỘI TRỢ** 齊家內助

*Tề gia*: Sắp đặt việc nhà cho gọn gàng. *Nội trợ*: Giúp việc bên trong gia đình.

Tề gia nội trợ là nói bổn phận lo sắp đặt mọi việc trong gia đình của người đàn bà đảm đang.

*Phận gái tam tòng cùng tứ đức,*

*Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.*

(Giới Tâm Kinh).

*Tập cho biết tề gia nội trợ,*

*Mình đờn ông hay dở hiểu đờn ông.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TỀ MY** 齊眉

Ngang mày.

Do điển tích “*Cử án tề mi* 舉案齊眉”, nghĩa là đưa bát đựng thức ăn lên ngang mày. Nàng Mạnh Quang ở đời Hậu Hán tánh nét đoan trang, đối với chồng là Lương Hồng rất nên cung kính, mỗi khi dâng cơm cho chồng không dám nhìn thẳng mặt mà để bát ngang mày. Chỉ sự cung kính của người vợ đối với chồng.

Xem: *Cử án tề my*.

*Dầu chàng đôi dạ én anh,*

*Tề my vẹn đạo, giữ gìn phép khuôn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mạnh Quang tích trước ghi tài,*

*Tề my vẹn đạo chẳng nài khổ thân*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đạo chồng vợ muốn bền tơ tóc,*

*Gương tề my khá học Mạnh Quang.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TỀ NGUỒN** 齊元

Hay “*Tề Nguyên*”.

Tề Nguồn Đế là vua Bắc Tề, tên Cao Vĩ, rất sùng bái Đạo Lão, đến đời quân của Võ Văn nhà Châu đã

vây chặt thành Bình Dương mà trong thành vẫn còn tựa án giảng đạo.

*Châu Sư đã vang dây tên pháo,  
sao Tề **ngươn** còn giảng đạo hoài hoài.  
(Sãi Vãi).*

### TỀ PHỤ HÀM OAN 齊婦含冤

Người đàn bà nước Tề bị hàm oan.

Do điển chép từ Hán Thư: Huyện Đông Hải có nàng dâu thảo, tên là Đậu Thị, nuôi mẹ chồng rất kính cẩn. Chồng chết không cải giá. Mẹ chồng nói: Ta già yếu làm cực đời con quá! Bèn thắt hòng chết. Người em chồng cáo nàng Đậu Thị giết mẹ. Nàng bị gán ép chịu tội, ông cai ngục Vu Công minh oan không được, rốt cuộc quan Quận thú xử tử, trong quận bắt đầu bị hạn ba năm. Về sau quan Quận thú đến viếng ngục, Vu Công trình rõ bằng cứ bị oan ức. Quận thú thấy án bị oan sai, liền thiết lễ cúng tế mộ nàng Đậu Thị. Trời liền mưa.

Do vậy, người sau nói: *Tề phụ hàm oan tam niên bất vũ* 齊婦含冤, 三年不雨, nghĩa là người đàn bà nước Tề chịu hàm oan, trời phạt ba năm không mưa.

*In như Tề **phụ** chịu **hàm oan**,  
Nét Thánh mà ai cũng gọi phàm.  
(Đạo Sĩ).*

### TỀ TUYÊN 齊宣

Tề Tuyên là tên một vị vua trong thời Chiến Quốc, ham mê sắc đẹp và thích dâm dục. Khi Mạnh Tử đến gặp Tề Tuyên để bàn về chính trị, vua Tề có nói: *Quả nhân hữu tật, quả nhân hiếu sắc* 寡人有疾, 寡人好色, nghĩa là quả nhân có tật xấu, quả nhân ham mê sắc đẹp.

Vì thế, chữ “Bệnh Tề Tuyên” được dùng để chỉ bệnh hiếu sắc.

*Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,  
Bệnh Tề **Tuyên** đã nổi lên đùng đùng.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### TỀ TƯỞNG 宰相

*Tề*: Sửa sang, cai trị. *Tướng*: Chức quan lớn, đứng đầu trong triều đình.

Tề tướng là một chức quan lớn hơn hết trong bá quan, giúp vua điều hành và cai trị việc nước.

*Làm quan Tề **tướng** sang yêu,  
Trăm hầu nghìn hạ dập đầu vào ra.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).*

### TỀ TƯỞNG SƠN TRUNG 宰相山中

Hay “*Sơn Trung Tề Tướng* 山中宰相” là tôn hiệu của ông Đào Hoàng Cảnh, người thời Nam Bắc triều, ở ẩn trong núi sâu. Đời Lương Vũ Đế, triều đình có việc lớn thường đến hỏi ý kiến ông, do đó, ông được tôn xưng là “*Sơn Trung Tề Tướng*”, tức là quan tể tướng ở trong núi.

*Họ Đào Tề **tướng** sơn trung,  
Chúa Lương khuất lễ mới dùng đặng va.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### TY LA 絲蘿

Dây tơ hồng và sắn bìm, chỉ việc hôn nhân.

Ty là dây tơ hồng, tức là dây thố ty, có hạt gọi là “Thố ty tử”, vị thuốc. Dây tơ hồng có màu vàng và bò dài như sợi tơ, nó chỉ dựa vào cây khác mà sống. La là

thứ dây chòm gỏi, cũng là thứ dây nương nhờ cây khác mà tươi tốt.

Ngày xưa người con gái có chồng, hoàn toàn gửi thân phận cho chồng, cho nên nói “Ty la gỏi phận”. Theo lời tục của người Việt thì gọi người con gái trao phận cho chồng là “Sấn bìm nương bóng tùng quân”.

*Sơn Đông dẫn chuyện khúc nhôi,  
Khi lời côn hữu khi lời ty la.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### TY TRÚC 絲竹

Ty: Dây đàn, tiêu biểu cho loại nhạc khí. Trúc: Cây trúc, dùng để chỉ loại nhạc khí làm bằng trúc như ống sáo, ống địch...

Ty trúc gọi chung các loại đàn sáo.

*Trong quân mở tiệc hạ công,  
Xôn xao ty trúc hội đồng quân quan.*  
(Truyện Kiều)

### TÝ DÂN 庇民

Tý: Che chở. Dân: Người dân.

Tý dân là che chở, hay bảo vệ cho dân chúng.

*Lòng hứa quốc tựa sơn ngăn ngắt,  
Sức tý dân dường sắt trợ trợ.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TỠ BÀ 琵琶

Tên một cây đàn.

Ngày xưa, lúc Chiêu Quân từ giã vua Hán Nguyên Đế đi cống hồ, khi ra khỏi cửa ải Vân Quan, nàng ngồi trên ngựa, gảy đàn tỳ bà giọng rất ai oán.

*Ái Vân oán điệu tỳ bà,  
Giấu giày non mã sương pha nên đờ.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Đồ thờ cảm giá án tiên,  
Một bên bảo kiếm, một bên tỳ bà.*

(Nhị Độ Mai).

*Tỳ bà nghe dạo canh khuya,  
Dường như tiên nhạc gản kẻ bên tai.*  
(Tỳ Bà Hành).

### TỠ HƯU 貔貅

Tỳ hưu là tên một loài mãnh thú giống như loài cạp hoặc loài gấu, con đực gọi là tỳ, con cái gọi là hưu.

Tỳ hưu được người ta ví với đội quân thiện chiến, hùng mạnh.

*Bởi vì thương muôn mệnh tỳ hưu,  
Thà nhất tử để cho toàn tướng sĩ.*  
(Văn Tế Võ Tánh).

### TỠ LƯ 毘盧

Tỳ lưu là một thứ mào dành cho các nhà sư đội. Mào có hình tròn như quả dưa, trên có gắn tượng đức phật Tỳ Lưu. Các sư trưởng ở ngôi chùa thường đội mào Tỳ lưu.

*Mũ tỳ lưu rập tằm tấp vỏ dưa,  
đội khi hầu nắng;  
Gậy tích trượng chín lô nhô đốt trúc,  
chống thuở còn sương.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

### TỠ TẮT 婢膝

Tỳ: Đầy tớ gái. Tắt: Đầu gối.

Đầy tớ gái thường hầu hạ dưới gối chủ nhân, nên được gọi là tỳ tắt.

*Thưa rằng: Tôi Kiều Nguyệt Nga,*



*Còn con tỳ tất tên là Kim Liên.*  
(Lục Vân Tiên).

**TỶ DỤC LIÊN CHI** 比翼連枝

Tỷ dục điều là chim liền cánh.

Tỷ dục bởi điển ở phương nam nước Tàu có loài tỷ dục điều (Chim liền cánh), nếu chúng không chấp liền cánh với nhau thì không chịu bay.

Liên chi do tích vợ chồng Hàn Bằng bị Tống Khang Vương hại chết, rồi chôn hai người cách xa nhau. Sau người ta thấy mỗi cái mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền nhau.

Trong bài Trường Hận Ca của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dục điều, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連裏枝, nghĩa là trên trời nguyện làm chim liền cánh, dưới đất nguyện làm cây liền cành.

*Tranh tỷ dục nhìn ưa chim nọ.*

*Đồ liên chi lần trở hoa kia.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TỶ XƯƠNG TỶ XÍ** 蓀昌蓀熾

Tỷ: Gia gấp lên. Gấp một lần là bội; gấp năm lần là tỷ. *Xương*: Thanh vượng. *Xí*: Lửa đương bốc lên.

Tỷ xương tỷ xí chỉ cảnh thanh vượng thái bình.

*Chón chón đều tư tái tư tam,*

*Nhà nhà cũng tỷ xương tỷ xí*

(Sãi Vãi)

**TỶ ÁC** 避惡

Tỷ: Tránh xa. Ác: Hung tợn.

Tỷ ác là tránh điều hung tợn, hay xa lánh người dữ. Sách Nho có câu: *Tỷ ác như uy xà yết* 避惡如畏蛇蝎, nghĩa là tránh người dữ như sợ rắn rết.

*Tỷ ác thân hiền mới phải trang,*

*Cũng trong xã hội một quan làng.*

(Đạo Sử).

**TỶ HIỀM** 避嫌

Tỷ: Tránh. *Hiềm*: Nghi ngờ.

Tỷ hiềm là tránh để khỏi bị nghi ngờ.

*Tỷ hiềm đừng để khí xung thiên,*

*Danh của Thầy con nhớ liệu nên.*

(Đạo Sử).

*Tỷ hiềm chi những tiếng gièm pha,*

*Ngó vách chừa hay đã khỏi nhà.*

(Đạo Sử).

**TỶ TÀN** 避秦

Tỷ: Lánh, tránh. *Tàn*: Nhà Tần.

Tỷ Tàn là lánh nạn trong triều đại nhà Tần

Theo bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào Tiềm, đời nhà Tấn, kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, đi lạc vào động Đào Nguyên, trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi. Động ấy sau trở thành động Tiên ở.

*Đã cam hai chữ "tỷ Tàn",*

*Nguồn Đào tìm dấu, non xuân ruổi miền.*

(Dương Từ Hà Mậu).

**TÍCH ÁC PHÙNG ÁC** 積惡逢惡

*Tích ác*: Chứa đựng điều ác, xấu. *Phùng ác*: gặp những việc dữ xấu.

Tích ác phùng ác tức là chứa đựng những điều xấu xa hung ác thì sẽ gặp những điều xấu xa hung ác trả lại.

*Ví bằng khẩu độc tâm kỳ,*

*Tích ác phùng ác, kêu chi Phật Trời.*

(Huấn Nữ Ca).

### TÍCH ĐỨC TU NHÂN 積德修仁

*Tích đức*: Làm việc thiện để chứa điều phước đức.

*Tu nhân*: Tu sửa để thành người nhơn.

Tích đức tu nhân tức là chứa đựng nhiều điều tốt lành, phúc đức, tu sửa để thành người nhơn.

Xem: Tu nhân tích đức.

*Những người tích đức tu nhân,*

*Phật Trời phò hộ, quý thân kinh thương.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

### TÍCH LỊCH 霹靂

Tích lịch tức là sấm sét.

*Máy phút âm thầm dường tích lịch,*

*Một cơn lừng lẫy tựa phong ba.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### TÍCH LỤC THAM HỒNG 惜綠貪紅

*Tích lục*: Tiếc màu xanh. *Tham hồng*: Tham màu đỏ, màu hồng.

Tích lục tham hồng là có ý nói người tiếc màu xanh ham màu đỏ, nghĩa bóng là ham mê, mền tiếc đàn bà con gái đẹp.

*Nào người phượng chạ loan chung,*

*Nào người tích lục tham hồng là ai?*

(Truyện Kiều).

### TÍCH THIỆN CHI GIA 積善之家

Tích thiện chi gia có nghĩa là những nhà chuyên làm việc phước thiện để tích trữ công đức.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh* 積善之家必有餘慶, nghĩa là nhà chứa điều lành ắt sẽ có nhiều điều tốt.

*Chữ rằng: Tích thiện chi gia,*

*Đường kia nổi nọ chẳng qua nợ nần.*

(Thanh Hoá Quang Phong).

*Có câu: Tích thiện chi gia,*

*Tất hữu dư khánh, việc nhà đã an.*

(Tội Vợ Vợ Chịu).

### TÍCH THIỆN PHÙNG THIỆN 積善逢善

*Tích thiện*: Chứa điều lành. *Phùng thiện*: Gặp điều lành. Tích thiện phùng thiện là làm điều lành thì sẽ gặp lại việc lành.

Sách Minh Tâm Bảo Giám có câu: *Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác, tử tế tư lương, thiên địa bất thác* 積善逢善, 積惡逢惡, 仔細思量, 天地不錯, nghĩa là làm điều lành thì gặp việc lành, làm điều ác thì gặp việc ác, suy tính lo lường, trời đất không hề sai lầm.

*Luống tích thiện sao không phùng thiện?*

*Chứa mình oan lại đến hàm oan.*

(Tự Tình Khúc).

### TÍCH TRƯỢNG 錫杖

*Tích*: Thiếc. *Trượng*: Gậy.

Tích trượng là cây gậy của nhà sư, còn gọi là thiên trượng, trên đầu gậy có bốn hoa thị hàn dính từ cặp hai cái để thẳng góc nhau, trên nhìn xuống giống như ngôi sao bốn cánh. Chỗ hoa thị giáp nhau có treo một cái

khoen bằng thiếc. Tích trượng có gắn chuông nhỏ để khi khát thực đến trước nhà rung chuông cho chủ biết.

Nguyên tích trượng là một bửu pháp của Địa Tạng Vương Bồ Tát, có thể mở cõi Địa ngục ở Âm Phủ và cứu linh hồn khỏi các hình phạt ở nơi ấy.

*Thiếu bê sơn bình sỏi;*

*Thiếu **tích trượng** ca sa.*

(Sãi Vãi).

*Mũ tì lư rập tằm tấp vỏ dừa,*

*đội khi hầu nắng;*

*Gậy **tích trượng** chín lô nhô đốt trúc,*

*chống thuở còn sương.*

(Thập Giới Cô Hồn).

### TỊCH CỐC 辟穀

Không ăn gạo cơm, thay thế bằng hoa quả.

Ngày xưa Trương Lương, tướng của Hán Cao Tổ, theo tư tưởng đạo gia là “*Công thành thân thoái*” nghĩa là công đã thành rồi thì thân phải trở về dân. Nên khi bình định được thiên hạ rồi, ông giả chước tịch cốc theo tiên để có cơ ẩn dật, hầu tránh hiềm nghi của nhà vua có hại về sau.

Xem: Trương Lương.

*Xuy tiêu khiến giặc lòng sinh chán,*

***Tịch cốc** theo tiên kế rất màu.*

(Thơ Lê Quý Đôn).

### TỊCH DƯƠNG 夕陽

*Tịch:* Buổi chiều. *Dương:* Mặt trời.

Tịch dương là mặt trời buổi chiều.

Trong bài “Ô Y Hạng” của Lưu Vĩ Tích có câu:  
*Chu tước kiêu biên dã thảo hoa, Ô y hạng khẩu tịch*

*duong tà* 朱雀橋邊野草花, 烏衣巷口夕陽斜, nghĩa là cầu Chu Tước, cỏ trở hoa, Cửa Ô Y Hạng chiều tà phủ vây.

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,*

*Nền cũ lâu đài bóng **tịch dương**.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

### TỊCH ĐIỀN 籍田

Tịch điền là một thửa ruộng do nhà vua tự thân đốc suất việc cày bừa, làm lúa, rồi thu hoạch lấy thóc để cúng tế.

Hán Thư chép: *Kỳ khai tịch điền trẫm thân suất canh* 期開籍田, 朕身率耕, nghĩa là khai ruộng tịch điền, trẫm tự đốc suất việc cày cấy.

*Ban hình luật, canh **tịch điền**,*

*Mở đồ nhất thống cầm quyền tứ chinh.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### TỊCH MỊCH 寂寞

*Tịch:* Lặng lẽ. *Mịch:* Yên lặng, không hơi tiếng.

Tịch tịch là im lặng, không có tiếng động.

*Chiều **tịch tịch** đã gầy bóng thỏ,*

*Vẻ tiêu tao lại võ hoa đèn.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đèn cỏi con, có chiếc chiếu lôi thôi,*

*Đêm **tịch tịch**, soi chung vầng trăng tỏ.*

(Tài Tử Đa Củng Phú).

### TIỆC HOA

Tiệc hoa là tiếng dùng để nói một buổi tiệc thịnh soạn, linh đình cho đẹp lời.

*Một nhà về đến quan nha,*

*Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.*

(Truyện Kiều).

*Mời nhau lần lượt tiệc hoa,  
Thôi bên Trần thị, lại toà Khâu công.*  
(Nhị Độ Mai).

### TIỀM LONG 潜龍

*Tiềm:* Ẩn núp. *Long:* Con rồng.

Tiềm long là rồng còn ẩn núp. Quẻ Kiền trong Kinh Dịch nói con rồng còn ẩn núp dưới vực, ý nói chưa gặp được thời.

Rồng là vật tượng cho vua. Rồng cò ẩn núp chưa vẫy vùng, ý chỉ vua chưa gặp thời.

*Đức đại thánh họ Ngu vua Thuấn,  
Buổi tiềm long gặp vận hàn vi.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### TIỀM MƯU 潜謀

*Tiềm:* Ngâm. *Mưu:* Tính kế.

Tiềm mưu là bày mưu tính kế một cách ngấm ngấm, không cho ai hay biết.

*Chia quân cắm lữ về nhà,  
Tiềm mưu mới họp năm ba đại thần.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TIÊN BANG 仙邦

*Tiên:* Thần tiên. *Bang:* Nước.

Tiên bang đồng nghĩa với Thiên quốc, là chỉ cõi Tiên, tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Tình ái nhàn dương đem rưới tắt,  
Năm tay diu lại cõi Tiên bang.*  
(Đạo Sử).

### TIÊN HOA 箋花

*Tiên:* Một loại giấy viết thư ngày xưa. *Hoa:* Bông.

Tiên hoa là giấy viết thư có vẽ hình bông hoa.

*Nàng vâng cất bút tay đề,  
Tiên hoa trình trước án phê xem tường.*  
(Truyện Kiều).

*Khách đâu bên giậu chơi nhà,  
Mệnh đề truyền lấy tiên hoa vội vàng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### TIÊN HOÀNG 先皇

*Tiên:* Chữ dùng để chỉ người đã chết. *Hoàng:* Vua.

Tiên hoàng là vị vua đã chết.

*Tướng Tiên hoàng lệ nhỏ chứa chan,  
Thương cơ nghiệp ngừng sa nước mắt.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### TIÊN HƯƠNG 仙鄉

*Tiên:* Thần tiên. *Hương:* Làng.

Tiên hương là quê hương trên cõi tiên, Phật, tức chỉ cõi trở về của người đạo đức, tu hành chết.

*Não người thay, cảnh tiên hương,  
Dạ thường quanh quất, mắt thường ngóng trông.*  
(Ai Tư Văn).

*Mẹ cha về chốn Tiên hương,  
Nay con chẳng khá khóc than buồn rầu.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### TIÊN MAI 箋梅

Tiên 箋 là một loại giấy ngày xưa dùng để viết thư, hay chép thơ văn.

Tiên mai là giấy có vẽ hình hoa mai.

Mở xem một bức **tiên mai**,  
Rành rành tích việt có hai chữ đề.  
(Truyện Kiều).

**TIÊN NGHIÊM** 先嚴

1.- *Tiên*: Chữ dùng để chỉ những người đã qua đời.  
*Nghiêm*: Oai nghiêm, dùng để chỉ người cha.  
Tiên nghiêm chỉ người cha đã mất.  
*Những từ khuất bóng tiên nghiêm,*  
*Theo từ thân lấy sách đèn khuyên nhau.*  
(Ngọc Kiều Lê).

2.- *Tiên*: Trước. *Nghiêm*: Oai nghiêm, làm cho người kính sợ.

Tiên nghiêm là hiệu lệnh báo trước để mọi người biết mà chuẩn bị cho tề chỉnh.

*Tiên nghiêm* trống chứa dứt hồi,  
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.  
(Truyện Kiều).

**TIÊN PHẦN** 先墳

*Tiên*: Chữ dùng để chỉ những người đã qua đời.  
*Phần*: Mộ mả.  
Tiên phần là mộ mả của cha.  
*Nơi tiên phần còn gửi mây xanh,*  
*Xót thân lưu lạc phù bình bấy lâu.*  
(Tự Tình Khúc).

**TIÊN PHONG** 先鋒

*Tiên*: Trước. *Phong*: Một thứ binh khí, mũi nhọn.  
Tiên phong tức là toán quân ra trận như một mũi nhọn đi trước nhất.

*Kéo cờ chiêu phủ tiên phong,*  
*Lễ nghi dàn trước bác đồng phục sau.*

(Truyện Kiều).

**TIÊN SƯ** 先師

Tiên sư là người gây dựng ra một thuyết, hay vị tổ sư của nghề nghiệp. Mỗi nghề đều có thờ một vị tổ của nghề nghiệp, gọi là tiên sư.

*Lâu xanh quen lối xưa nay,*  
*Nghề này thì lấy ông này tiên sư,*  
(Truyện Kiều).

**TIÊN TÂN** 鮮新

*Tiên*: Tươi tốt. *Tân*: Mới mẻ.  
Tiên tân có nghĩa là tươi tốt, mát mẻ.  
*Một vườn cảnh vật tiên tân,*  
*Mở xa cảnh biếc, kệ gần lười oanh!*  
(Nhị Độ Mai).

**TIÊN THẺ**

Một loại giấy hoa ngày xưa, dùng để ghi chép lời thề nguyện của đôi trai gái.

*Tiên thẻ* cùng thảo một chương,  
Tóc mây một món dao vàng chia đôi.  
(Truyện Kiều).

**TIÊN PHÚC BIA**

Bởi chữ “*Tiến phúc bi 荐福碑*” tức là bia chùa Tiến Phúc ở Nhiêu Châu, tỉnh Giang Tây đời Tống, Phạm Trọng Yêm làm Thứ sử Nhiêu Châu chữ viết rất đẹp. Một hôm có người bạn đến xin chữ, Phạm bảo nên đến chùa Tiến Phúc gặp chữ ở bia quý hơn. Khi bạn đến chùa thì gặp cơn mưa, sấm sét ầm ầm đánh tan mất tấm bia.

*Mạnh như sấm phủ phàng xé đá,*

**Tiền Phúc bia nổ phá âm âm.**  
(Thơ Học Canh).

**TIỀN THẢO** 進討

*Tiến:* Đi tới. *Thảo:* Dem quân đi đánh kẻ có tội.

Tiền thảo là kéo quân đi đánh dẹp kẻ có tội, tức dem quân đi đánh giặc.

*Chàng từ sang đông nam khơi nẻo,  
Biết nay chàng **tiền thảo** nơi nao?*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Ái quan rợ Thát quấy râu,  
Định ngày **tiền thảo** ngõ hầu an biên.*  
(Nhị Độ Mai).

**TIỀN DÂM HẬU THỨ** 前淫後娶

*Tiền dâm:* Ăn ở nhau trước khi cưới. *Hậu thứ:* Sau mới làm đám cưới.

Tiền dâm hậu thứ tức là trai gái ăn nằm với nhau trước, sau đó mới làm đám cưới.

*Dâu người phải giữ cho người,  
**Tiền dâm hậu thứ** một đời ô danh.*  
(Huấn Nữ Ca).

**TIỀN DUYÊN** 前緣

*Tiền:* Trước, đời trước. *Duyên:* Mỗi dây ràng buộc được định sẵn.

Tiền duyên là mỗi dây ràng buộc được định sẵn từ trước, từ kiếp trước.

*Rằng: Dây làm xuống **mê tân**,  
Tiền duyên xin để kim thân tu đền.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

***Tiền duyên** hậu vận rất vừa nhau,  
Chẳng có một ai gọi khởi đào.*

(Đạo Sử).

**TIỀN ĐỊNH** 前定

Sự sắp xếp từ trước.

Theo Mạnh Tử, giàu sang hay nghèo hèn đều do số mệnh đã định từ trước, không phải do ta muốn mà được. Kể cả việc ăn uống cũng vậy, đều có sự sắp xếp cả, như câu: *Nhật ẩm nhất trác, sự giai tiền định* — 飲 — 啄, 事皆前定, nghĩa một cái ăn một việc uống đều do sự định trước.

*Vẻ chi ăn uống sự thường,  
Cũng còn **tiền định** khá thương, lộ là.*  
(Cung Oán ngâm Khúc).

**TIỀN HỒ HẬU ỨNG** 前呼後擁

*Tiền hô:* Đi trước la hét để dẹp đường. *Hậu ửng:* Theo sau để bảo vệ.

Ngày xưa, mỗi khi vua và các quan lớn ra đường đều có quân lính đi trước la hét để dân biết mà tránh, và đằng sau có quân lính theo hộ vệ, nghi vệ đó gọi là tiền hô hậu ửng.

***Tiền hô hậu ửng** chặt lèn,  
Phủ Lư mới tỏ hiệu đèn là đây.*  
(Nhị Độ Mai).

*Cờ đề hai chữ: **Cầm vương**,  
**Tiền hô, hậu ửng** ra tuồng uy nghi.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

**TIỀN KHIÊN** 前愆

*Tiền:* Trước. *Khiên:* Lỗi lầm.

Tiền khiên là điều lỗi lầm đã gây ra ngày trước hay kiếp trước.

*Tiền khiên* đã mãn nghiệp căn xưa  
Phải biết ăn năng chiêm thương thù  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Toan để bút ngăn vòng chồng vợ,  
Thì lại e nghịch nợ *tiền khiên*.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

Phàm thân thương kẻ lăm lao đao,  
Bởi kiếp *tiền khiên* trả chớ sao.  
(Đạo Sĩ).

### TIỀN NHÂN HẬU QUẢ 前因後果

*Tiền Nhân*: Nguyên nhân đời trước. *Hậu quả*: Kết quả đời sau.

Tiền nhân hậu quả là nguyên nhân đời trước và kết quả đời sau.

Sách Truyền Đăng Lục của nhà Phật viết: *Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thọ giả thị, dục tri lai sinh quả, kim sinh tác giả thị* 欲知前世因, 今生受者是. 欲知來生果, 今生作者是, nghĩa là muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay. Muốn biết kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm ngày nay đó. Nếu đời trước làm việc thiện thì đời nay được hưởng việc lành, nếu đời nay làm điều ác, ắt đời sau sẽ bị khổ.

*Hắn túc trái làm sao đây tá,  
Hay tiền nhân hậu quả xưa kia.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### TIỀN NHÂN TỨC TRÁI 前因夙債

*Tiền nhân*: Nguyên nhân đời trước. *Tức trái*: Nợ đã sẵn có, tức nợ tiền kiếp.

Tiền nhân tức trái là nguyên nhân và nợ nần từ nhiều đời trước, tức thời của ông cha còn để lại cho con cháu.

*Tiền nhân tức trái sao đây?*  
*Không dung người biết chốn này là đâu.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### TIỀN SEN

Tiền sen là lá sen như đồng tiền.

Lá sen khi còn nhỏ nổi trên mặt nước hình tròn như đồng tiền, nên người ta gọi là “Tiền sen”.

*Của chung huy hoắc đâu bằng.*  
*Chứa kho vàng cúc, chất từng tiền sen.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Thử tính lại diễn khơi ngày ấy,*  
*Tiền sen này đã nẩy là ba.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Tiền sen tích để bao nhiêu thùng,*  
*Vàng cúc đem cho biết mấy bình.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### TIỆN ĐIỆN 便殿

*Tiện*: Tiện lợi, thuận lợi. *Điện*: Cung điện.

Tiện điện là một cung điện riêng để người ta vào ra cho tiện, không có tính cách công cộng như ở chốn triều đình. Tiện điện cũng là nơi vua thường đến đó để nghỉ ngơi.

*Nghe lời vợi thảo bản tâu,*  
*Vào trong tiện điện buổi sau tiến trình.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### TIỆN HÀNH 便行

*Tiện*: Thuận lợi. *Hành*: Làm.

Tiện hành tức là tiện lợi cho làm một công việc gì, tức thuận lợi cho công việc.

*Một mình quyền được **tiện hành**,  
Thẳng tay nẩy mực, công bình cầm cân.*  
(Nhị Độ Mai).

### TIỆN HỒNG 便鴻

Tiện hồng tức là nhờ có chim hồng, chim nhận thuận đường mang thư, tức là phương tiện trong việc gửi thư tín.

*Tan sương vừa rạng ngày mai,  
**Tiện hồng** nàng mới nhắn lời gửi sang.*  
(Truyện Kiều).

### TIỆN KỸ 賤技

*Tiện: Hèn. Kỹ: Nghề.*

Tiện kỹ là nghề hèn hạ. Tiện kỹ còn là chữ dùng để nói về nghề của mình một cách khiêm nhường.

*Thưa rằng: **Tiện kỹ** sá chi,  
Đã lòng dạy đến dạy thì phải vâng.*  
(Truyện Kiều).

### TIỆN NGHI 便宜

Tiện nghi là thích đáng, vừa phải, tức là tùy theo tình hình mà tìm cách xử lý.

Hán Thư chép: *Thần nguyện kiến Thượng ngôn tiện nghi* 臣願見上言便宜, nghĩa là thần nguyện gặp Hoàng thượng sẽ tâu những điều tiện nghi.

*Đến đâu quyền được **tiện nghi**,  
Một tay thưởng phạt hai bề công minh.*  
(Nhị Độ Mai).

*Quyền họa phúc trời tranh mất cả,  
Chút **tiện nghi** chẳng trả phần ai,*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### TIỆN TỖ 賤婢

*Tiện: Hèn. Tỳ: Đày tớ gái.*

Tiện tỳ là người đày tớ gái hèn mọn. Tiện tỳ còn là tiếng dùng để chửi mắng người đàn bà con gái.

*Đừng xem ra phận **tiện tỳ**,  
Quyền trong nội trợ cũng bì đồng nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TIỆN THIẾP 賤妾

*Tiện: Hèn. Thiếp: Đàn bà chịu phận lẽ mọn.*

Tiện thiếp là phận đàn bà hèn mọn. Đây là tiếng tự xưng một cách khiêm nhường của người đàn bà con gái.

*Trước xe quân tử tạm ngồi,  
Xin cho **tiện thiếp** lạy rồi sẽ thưa.*  
(Lục Vân Tiên).

### TIẾNG CHÀY NỆN SƯƠNG.

Tiếng chày đánh vào chuông vào lúc sáng sớm, sương còn đọng trên đầu cây ngọn cỏ, tức là tiếng chuông trong sương sớm.

*Sớm khuya lá bối phướn mây,  
Ngọn đèn khêu nguyệt, **tiếng chày nện sương**.*  
(Truyện Kiều).

### TIẾNG HÀ ĐÔNG

Tức tiếng “*Sư Tử Hà Đông* 獅子河東” dùng để chỉ người đàn bà tính hung dữ và hay ghen.

Trần Quý Thường, bạn Tô Đông Pha, có người vợ họ Liễu tính hay ghen. Mỗi khi Tô Đông Pha đến chơi thường hay nghe tiếng bà quát tháo ầm ĩ. Tô Đông Pha



mới làm bài thơ đùa bỡn Quý Thường như sau: *Hót vãn Hà Đông sư tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên* 忽聞河東獅子吼,拄杖落手心茫然, nghĩa là bỗng nghe sư tử Hà Đông rống, trong tay gậy rớt lòng hoảng kinh.

Nghĩa bóng: Chỉ đàn bà hung dữ, tính hay ghen.

Xem: Hàm sư tử.

*Hầu hạ đã cam phân cát lữ,  
Nhật khoan còn ở tiếng Hà Đông.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### TIẾNG HẠC TIẾNG ĐÀN

Bởi chữ “*Cầm hạc* 琴鶴” là cây đàn và chim hạc, chỉ cảnh làm quan thanh nhàn.

Do tích Triệu Biện quan Ngự sử, khi đi nhậm chức, chỉ mang theo cây đàn và con chim hạc.

Xem: Cầm hạc.

*Cầm đường ngày tháng thanh nhàn,  
Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu dao.*  
(Truyện Kiều).

### TIẾNG MUÔNG GIỌNG LỢN

Muông lợn là chỉ loài thú, loài heo. Tiếng, giọng ý nói buông giọng nỉ non, rù quên.

Tiếng muông tiếng lợn dùng để nói người hay buông lời bỡn cợt, rù quên đàn bà con gái.

*Chỉ cho rõ tiếng muông giọng lợn,  
Đòn nỉ non cợt bỡn đòn bà.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TIẾNG SEN

Tiếng sen là tiếng gót chân người con gái đi.

Trong văn chương, người ta gọi gót chân phụ nữ là gót sen, nên tiếng sen có nghĩa là tiếng bước chân người đẹp.

*Tiếng sen sẽ động giắc hòe,  
Bóng trắng đã xế hoa lê lại gôn.*  
(Truyện Kiều).

### TIẾNG TIÊU KHẢI PHỤNG

Tức là tiếng tiêu thổi vang lên có khả năng làm cho chim phụng bay đến cùng hót và nhảy múa, như tiếng tiêu của Tiêu Sử và Lộng Ngọc ở Phụng lầu.

Tiếng tiêu khai phụng được ví với lời có sức thuyết phục người nghe.

*Ngôn từ ngọt dịu thanh tươi,  
Tiếng tiêu khai phụng phục người mới ngoan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TIẾNG TIÊU NGŨ TỬ

Tức là tiếng tiêu của Ngũ Tử Tư.

Tử Tư muốn mưu việc báo thù cho cha và anh, bèn bỏ nước Sở để sang nước Ngô, giữa đường bị bệnh, ông phải vào chợ thổi tiêu để độ nhật.

Xem: Ngũ Viên.

*Xót than khóc tủi buồn thăm,  
Tiếng tiêu Ngũ Tử khúc cầm Ứng Môn.*  
(Hoài Nam Ca Khúc).

### TIẾNG U MINH

*Tiếng:* Âm thanh. *U minh:* Chuông U minh, là một cái chuông lớn, còn gọi là Đại Hồng chung.

Đại Hồng chung là một cái chuông lớn, được treo trên một cái giá, miệng chuông úp xuống, khi động tiếng chuông có hiệu lực truyền xuống cõi U minh (Cõi

người chết) để thức tỉnh các tội hồn sớm giác ngộ, ăn năn sám hối, nên còn được gọi là chuông U minh.

*Tiếng U minh* tía lia gợi thăm,

*Giọng kình khua cửa phạm đập dồn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### TIẾNG ỨNG HƠI TÌM

Dịch từ câu: “*Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求” nghĩa là đồng tiếng thì hưởng ứng nhau, đồng hơi thì tìm nhau.

Tiếng ứng hơi tìm nghĩa bóng: Tình ý như nhau.

*Sinh rằng: Khiến cái xui kim,*

*Là trong tiếng ứng hơi tìm biết đâu.*

(Hoa Tiên Truyện).

### TIẾP TỤC TÙY TÒNG 接足隨從

*Tiếp tục*: Chân bước tiếp theo. *Tùy tòng*: Đi theo.

Tiếp tục tùy tòng chân tiếp tục đi theo.

*Hoang mang tiếp tục tùy tòng,*

*Khẩn cấp tắt lại các hạ.*

(Nhạc Hoa Linh).

### TIẾP THÙ 接酬

*Tiếp*: Đón rước. *Thù*: Chủ khách mời rước nhau.

Tiếp thù là tiếp đón và thù tạ với nhau.

*Tân bằng mừng rỡ chậ nhà,*

*Tiếp thù ông bạn những là hàn ôn.*

(Nhị Độ Mai).

### TIẾP DƯ 捷予

Tức “*Ban Tiệp Dư* 班捷予”.

Ban Tiệp Dư là một cung nữ được ban cho chức Tiệp Dư, học giỏi hay thơ, có quyền xem xét trong cung cắm vào đời vua Thành Đế đời nhà Hán.

Sau vì bị Triệu Phi Yến gièm pha nên vua ghét bỏ, phế ra châu Thái hậu ở cung Trường Tín. Nàng mới làm bài thơ tựa là “Thu Phiển” 秋扇 (Quạt thu) để ví cuộc đời mình. Bài thơ ấy như sau: *Tân chế, Tề hoàn tố, Hạo khiết như sương tuyết. Tài thành hợp hoan phiển, Đoàn đoàn tự minh nguyệt, Xuất nhập quân hoài tụ. Động dao vi phong phát, Thường khùng thu tiết chí. Lương viêm đoạt viêm nhiệt, Khí quyên giáp tư trung, Ân tình trung đạo tuyệt* 新製齊紈素皓潔如霜雪。裁成合歡扇，團團似明月，出入君懷袖。動搖微風發，常恐秋節至。涼颭奪炎熱，棄捐夾筥中，恩情中道絕。 Nghĩa là: Mới chế lụa Tề trắng, Trong sạch như sương tuyết, Kết thành quạt hợp hoan. Tròn mình như mặt nguyệt, Ra và trong tay vua. Phe phẩy sinh gió mát, Chỉ sợ tiết thu sang. Khí mát cướp viêm nhiệt, Ném cất vào xó rương. Nửa đường ân ái tuyệt.

*Yến từ nẻo lạc nhà Vương, Tạ,*

*Quạt để hầu thu lòng Tiệp Dư.*

(Quốc Âm Thi Tập).

### TIẾP THƯ 捷書

*Tiếp*: Thắng trận. *Thư*: Bức thư.

Tiếp thư là bức thư báo tin thắng trận.

*Quân phù vâng lệnh chỉ huy,*

*Tiếp thư sai một tiểu ty về châu.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### TIẾT CHẾ 節制

Ngày xưa khi đăng đàn bá tước, tức là lạy vua để nhận chức Đại tướng chỉ huy quân binh, vua sẽ ban cho “Tiết chế” để tỏ ra có quyền hành lớn lao.

*Khoan thai lĩnh ấn nguyên nhung,  
Thiên tử nghiêng mình trao **tiết chế**.*

(Hàn Vương Tôn Phú).

*Thử binh giao lão tướng quân đương,  
Đeo ấn tướng tạm vì **tiết chế**.*

(Nhạc Hoa Linh).

### TIẾT HẠNH 節行

*Tiết*: Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. *Hạnh*: Nết na.

Tiết hạnh là tính nết mà người đàn bà, con gái biết giữ gìn, không làm điều tà hạnh.

*Trai thời trung hiếu làm đầu,  
Gái thời **tiết hạnh** làm câu trau mình.*

(Lục Vân Tiên).

*Gái **tiết hạnh** giữ tròn danh giá,  
Chớ học đòi mèò mả gà đồng.*

(Kinh Sám Hối).

*Rủi để khách tóm thâu **tiết hạnh**,  
Tránh không qua nhẹ tánh nghi ngờ.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dạy đừng dùng tiếng ngọt lời ngon,  
Làm nhục kẻ lòng son gìn **tiết hạnh**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### TIẾT KIỆM 節儉

*Tiết*: Hạn chế, có chừng mực. *Kiệm*: Tiện tặn, không hoang phí.

Tiết kiệm tức là ăn xài có chừng mực, không tiêu xài hoang phí.

Người xưa thường dạy: *Cẩn tắc vô ưu, nhẫn tắc vô nhục, tịnh tắc thường an, **kiệm** tắc thường túc* 謹則無憂, 忍則無辱; 靖則常安, 儉則常足, nghĩa là cẩn thận thì khỏi lo, nhẫn nhịn thì khỏi nhục, tĩnh lặng thường yên, *cần kiệm thường đủ*.

*Thà **tiết kiệm** hằng ngày no đủ,*

*Tánh siêng năng lam lũ làm ăn.*

(Kinh Sám Hối).

### TIẾT MAO 節旄

Hay “*Mao Tiết* 旄節”.

*Tiết*: Cái đốt tre. *Mao*: Cờ mao.

Vật dùng trong quân đội để tượng trưng cho quân quyền gồm một cái cán đầu uốn cong, có chín đốt, đầu cán cột một sợi dây bõ thòng xuống, có kết những chùm lông bằng tơ.

Tiết mao cắm vào một cái giá. Trong những buổi lễ quan trọng người ta thường đem tiết mao theo để thay thế cho sự hiện diện của nhà vua.

*Gia quan cho lĩnh **tiết mao**,*

*Đặt quân Tinh hải biên vào bản chương.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### TIẾT NGHĨA 節義

*Tiết*: Khí tiết. *Nghĩa*: Việc theo đường lối phải.

Tiết nghĩa là nói người đàn ông hay đàn bà biết giữ thanh danh, và hành động theo đường lối phải.

*Anh hùng mạc bả doanh du lượn,*

*Vũ trụ trường khan **tiết nghĩa** lưu.*

(Thơ Nguyễn Hữu Huân).

*Lợi lộc chề hơn câu **tiết nghĩa**,  
Đừng qua nửa bước quá rình thiên.*  
(Đạo Sử).

**TIẾT PHỤ 節婦**

*Tiết:* Cái khí tiết của con người phải giữ vững để bảo vệ thanh danh. *Phụ:* Người đàn bà.

Tiết phụ là người đàn bà biết giữ gìn tiết hạnh.

*Giận rằng vợ kẻ nghịch thân,  
Thương vì **tiết phụ** mười phân trọn mười.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

**TIẾT QUỲ 薛夔**

Hai vị tôi thân của vua Thuần.

Tiết là quan Tư đồ thời vua Thuần, có công giúp vua Võ trị thủy, nên được phong ở đất Thương. Ông là tổ của nhà Thương.

Còn ông Quỳ giữ chức quan lo việc điển nhạc, tức là lấy âm nhạc mà dạy con em trong thiên hạ để mọi người sửa cho ngay thẳng và rộng lượng.

Xem: Tắc Tiết, Cao Quỳ.

*Sân Nghiêu một **Tiết** một **Quỳ**,  
Trần Thị Ngữ Sử Trương thì thượng thư.*  
(Phương Hoa).

**TIẾT SẠCH GIÁ TRONG**

Bởi chữ “*Băng thanh ngọc khiết 冰清玉潔*”, nghĩa là trong như giá, sạch như ngọc.

Người xưa thường dùng tuyết sạch giá trong là chất trắng trong để ví với đức hạnh của con người.

Nghĩa rộng: Chỉ khí tiết thanh bạch

*Miền nàng **tiết sạch giá trong**,  
Vàng không thẹn lửa sen không nệ bùn.*

(Truyện Phan Trần).

**TIẾT TRINH 節貞**

*Tiết:* Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. *Trinh:* Con gái chưa chung đụng với đàn ông, hoặc đàn bà thủ tiết với chồng.

Tiết trinh là giữ gìn trinh tiết.

***Tiết trinh** khôn đời được đâu,  
Vóc thiêng ngược nước trở đầu về nam.*  
(Nhị Độ Mai).

*Này là quen xấu máu dâm,  
Thấy trai lấp lém khôn cầm **tiết trinh**.*  
(Huân Nữ Ca).

*Đã đành bề gãy chữ đồng,  
Hiển linh chứng chiếu tấm lòng **tiết trinh**.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Còn một nỗi gian dâm đại tội,  
Lấy vợ người làm lỗi **tiết trinh**.*  
(Kinh Sám Hối).

*Làu làu một tấm tợ đài gương,  
Trung, hiếu, **tiết trinh** vẹn mọi đường.*  
(Giới Tâm Kinh).

**TIẾT VIỆT 節越**

Tức là “*Phù tiết 符節*” và “*Phủ việt 斧越*”.

Ngày xưa, mỗi khi vị đại tướng quân dâng đàn bái tướng, tức là lạy vua để nhận lãnh chức đại tướng, vua ban cho “Tiết việt” để thể hiện cái uy quyền lớn lao.

*Đầu sai Thạch Đái trị dân,  
Cầm quyền **tiết việt** giữ phân phong cương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TIÊU DAO** 逍遙

Hay “*Tiêu diêu*”.

Thong thả, rảnh rang, đi đây đi đó, không bị ràng buộc. Kinh Thi có câu: *Hà thượng hề tiêu dao* 河上兮逍遙, nghĩa là trên sông tiêu dao hề.

*Thà mượn thú tiêu dao của Phật,  
Mỗi thất tình quyết dứt cho xong,  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Tiêu diêu định tánh năm phan,  
Do theo Cực Lạc đôn đàng siêu thăng.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Am tự đóng chặt gài bước tục,  
Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

**TIÊU DIỄN** 蕭衍

Tiêu Diễn tức là Lương Võ Đế. Lúc ban đầu làm quan nước Tề. Vua Tề vô đạo giết anh, Tiêu Diễn khởi binh vây hãm Kinh đô, rồi lập Hòa Đế lên ngôi. Hòa Đế phong Tiêu Diễn làm Lương Vương. Năm 502, vua Tề nhường ngôi cho, đặt quốc hiệu là Lương. Sau bị Hầu Cảnh làm phản, vây hãm Đài Thành, Lương Võ Đế phải chết đói. Lương Võ Đế là người rất hâm mộ đạo Phật.

*Cảm thương Tiêu Diễn công tu,  
Bỏ mình ba thứ theo cầu Thích Ca.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

**TIÊU DIỆN ĐẠI VƯƠNG** 蕉面大王

Tên một vị Thần (Hay thiên vương) có gương mặt xanh như tàu lá chuối, nên gọi là Tiêu diện (Tức là mặt xanh như tàu chuối). Trong các đàn chay thường có dựng tượng Tiêu Diện Đại vương (Hay Tiêu Diện Đại

Sĩ) để trấn áp các cô hồn, ma quỷ. Có sách còn cho rằng Tiêu Diện Đại Sĩ là hoá thân của Quan Thế Âm Bồ Tát.

*Nhơn nhơn Tiêu Diện đại vương,  
Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.  
(Thập Loại Chúng Sinh).*

**TIÊU HÀ** 蕭何

Tiêu Hà là người đời Hán, quê ở đất Bái, theo giúp Cao Tổ khởi binh từ thuở hàn vi. Khi Cao Tổ vào Kinh đô nhà Tần, các tướng tranh nhau lấy châu báu vàng bạc, riêng Tiêu Hà lo thu giữ các sổ sách và bản đồ. Lúc Cao Tổ làm Hán Vương, Tiêu Hà giữ chức Tể tướng.

Hán Vương đánh với Hạng Vũ, giao cho Tiêu Hà giữ quân Trung, coi việc tiếp tế cho quân lính. Đến khi định được thiên hạ, Tiêu Hà đứng đầu công, được phong làm Tán Hầu. Tiêu Hà định ra hầu hết các điển chế luật lệnh của nhà Hán.

*Nghiệp Tiêu Hà làm khá kịp,  
Xưa nay cùng một sử xanh truyền.  
(Quốc Âm Thi Tập)*

**TIÊU HAO** 消耗

*Tiêu*: Tin tức. *Hao*: Âm hao, chỉ tin tức.  
Tiêu hao có nghĩa là tin tức.

*Bấy chầy chưa tỏ tiêu hao,  
Hoặc là trong có làm sao chẳng là.  
(Truyện Kiều).*

*Nghe tường ngành ngọn tiêu hao,  
Lòng riêng chàng luống lao đao thân thờ.  
(Truyện Kiều)*

*Hẹn nơi nao Hán Dương cầu nọ,  
Chiều lại tìm nào có tiêu hao.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**TIÊU LANG** 蕭郎

Tiêu lang tức là Tiêu Sử, người đời Chu, làm sử quan, thời Chu Tuyên Vương mới lấy chữ Sử mà đặt tên cho, gọi là Tiêu Sử, có biệt tài thổi ống tiêu. Con gái vua Tần Mục Công là nàng Lộng Ngọc kết duyên với Tiêu Sử và được vua xây Phụng Đài cho hai vợ chồng ở đó. Tiêu Sử dạy vợ thổi ống tiêu và mỗi lần vợ chồng hoạ với nhau, có chim phượng bay xuống châu.

Một hôm, hai vợ chồng đang thổi tiêu thì có rồng đỏ và phượng tía bay đến. Lộng Ngọc cỡi con tử phụng, Tiêu Sử cỡi con xích long bay thẳng lên trời, đều thành tiên cả.

*Cầm điểm nguyệt phỏng tâm Tư Mã,  
Địch lâu thu đường gã **Tiêu Lang**.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TIÊU PHÒNG** 椒房

*Tiêu:* Hạt tiêu. *Phòng:* Buồng.

Ngày xưa, phòng của Hoàng hậu, Phi tần trong nội cung thường dùng vôi trộn với hạt tiêu đâm nhuyễn để mùa lạnh nhờ hơi tiêu mà ấm áp.

Sách Hán quan ghi chép: *Tiêu phòng thị Hoàng hậu sở cư* 椒房是皇后所居, tức là phòng tiêu là chỗ ở của Hoàng hậu.

Về sau, chữ “Tiêu phòng” dùng chung cho hạng quyền quý, trưởng giả.

*Oán chi những khách **tiêu phòng**,  
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đang tay muốn dứt tơ hồng,*

*Bực mình muốn đập **tiêu phòng** mà ra!*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TIÊU PHƯỢNG** 簫鳳

Tiếng tiêu lãnh lót như tiếng chim phượng hót, nói tiếng tiêu hay. Tiêu Sử là người đời Xuân Thu, có tài thổi tiêu, được vua Tần Mục Công gả công chúa Lộng Ngọc cho. Hai vợ chồng ở tại Phụng lầu thường thổi ống tiêu, chim phượng nghe tiếng bay xuống lầu cùng nhảy múa. Sau hai vợ chồng cỡi rồng và phụng lên tiên.

*Tiêu đầu rú **phượng** véo von,  
Một xoang như gợi nước non mấy niền.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**TIÊU QUAN** 蕭關

Tiêu Quan là một trong bốn cửa ải trọng yếu của đất Quan Trung, về phía đông nam tỉnh Cam Túc. Đời Hán, Hung Nô thường qua cửa quan này vào Trung Quốc, đến các đời Đường, Tống xây đồn đắp lũy để chống rợ thổ phồn ở đây.

*Tưởng chàng rong ruổi mấy niền,  
Chẳng nơi Hàn Hải thì miền **Tiêu Quan**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**TIÊU SÁI** 蕭灑

*Tiêu:* Lặng lẽ. *Sái:* Không câu thúc ràng buộc.

Tiêu sái là ung dung không bị ràng buộc, thanh thoát, xa bụi bặm trần thế.

*Tiêu sái mấy lòng đà mặc được,  
Bảo chẳng khứng mặc một lòng thom.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình,  
Nài bao quyền cả áng công danh.*

(Bạch Vân Quốc Ngữ)

Dưới thì **tiêu sái** mọi bề,  
thanh tao nhiều cuộc.

(Ngã Ba Hạc Phú).

### TIÊU SƠ 蕭疏

*Tiêu*: Xơ xác. *Sơ*: Thưa thớt.

Tiêu sơ là lá rụng có vẻ tiêu điều buồn bã.

*Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa,  
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.*

(Thơ Huyện Thanh Quan)

### TIÊU TAO 蕭騷

*Tiêu*: Buồn, phiền não. *Tao*: Buồn rầu.

Tiêu tao là buồn phiền áo não.

*Lựa chi những bậc tiêu tao,  
Đột lòng mình cũng nao nao lòng người.*

(Truyện Kiều).

### TIÊU TƯƠNG 瀟湘

Sông Tiêu và sông Tương hợp lưu lại với nhau ở tỉnh Hồ nam, Trung Quốc. Ngày xưa vua Thuấn đi tuần thú ở Thương Ngô và chết ở đây. Hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm chồng đến sông Tiêu Tương, ngồi bên bờ mà khóc, nước mắt vấy vào hàng tre ở bờ sông, nên tre ở đây bị lấm tẩm như da đồi mồi, đời sau gọi là Tương trúc.

Sông Tiêu Tương thường được đem ví với sự thương nhớ của đôi vợ chồng hay trai gái yêu nhau.

*Chón Hàm Dương chàng còn ngảnh lại,  
Bén Tiêu tương thiếp hãy trông sang!*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

*Kìa đâu trúc lệ nhuộm thâu,*

*Tiêu tương* lịch chích, mưa mau canh chầy.

(Truyện Hoa Tiên)

Ngàn nọ so miền Thái Thạch,

Làng kia mở cảnh **Tiêu tương**.

(Thơ Nguyễn Trãi).

*Bắc thông Vu giáp non cao,*

*Phía nam suối chảy ào ào: Tiêu tương.*

(Thơ Lãng Nhân).

### TIÊU TƯỜNG 蕭牆

*Tiêu*: Kính trọng. *Tường*: Bức bình phong.

Tiêu tường chỉ chỗ vua tiếp xúc với kẻ bề tôi. Kẻ bề tôi khi đi đến bức bình phong, tức chỗ vua thì tăng thêm phần kính trọng.

Luận Ngữ: Chuyên Du là một nước phụ thuộc nước Lỗ, họ Quý Thị định đưa quân sang đánh, Nhiễm Hữu đến báo với Không Tử. Không Tử nói: *Ngô khủng Quý tôn chi ưu, bất tại Chuyên Du, nhi tại tiêu tường chi nội dã* 吾恐季孫之憂,不在顓臾,而在蕭牆之內也, nghĩa là ta sợ rằng mối lo của Quý tôn không phải là ở Chuyên Du, mà là ở bên trong tấm bình phong. Ý muốn nói mối lo của Quý thị chính là mối lo đối với vua nước Lỗ. Vì Quý thị sợ vua Lỗ dựa vào thế Chuyên Du mà tước quyền mình, nên mới đem quân đánh Chuyên Du.

Tiêu tường nghĩa rộng là loạn nổi lên ở bên trong.

*Năm sau từ lìa bụi tiêu tường,*

*ba thước nước khôn cảm màu hiệu khiết.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### TIÊU THIỀU 蕭韶

*Tiêu*: Ông sáo. *Thieu*: Nhạc Thiều, nhạc của vua Thuần dùng trong việc cúng lễ.

Trong Kinh Thư có câu: *Tiêu thieu cửu thành, phụng hoàng lai nghi* 箫韶九成, 凤凰来仪, nghĩa là nhạc tiêu thieu tấu chín khúc, thì có chim phượng hoàng bay đến.

*Tiêu thieu ánh ôi giọng sâu,  
Một dây bạch bố bắc cầu đồ vong.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Nhạc Tiêu thieu còn lồm bồm khúc xưa,  
Tiếng thanh điệu gọi người đi kẻ lại.*  
(Phản Tây Hồ Tụng).

*Tiên nga nâng chén quỳnh tương,  
Tiêu thieu nhạc múa thái dương khí hoà.*  
(Tu Dung Vãn)

### TIÊU TỬ 肖子

*Tiểu*: Giống in. *Tử*: Con.

Con giống in như cha. Nghĩa bóng: Con có hiếu.

Mạnh Tử có câu: *Đan Chu chi bất tiểu, Thuấn chi tử diệc bất tiểu* 丹周之不肖, 舜之子亦不肖, nghĩa là Đan Chu bất hiếu, con vua Thuấn cũng bất hiếu. Bởi vì Đan Chu là con vua Nghiêu nhưng không giống cha về phương diện hiền đức, nên vua Nghiêu không truyền ngôi cho. Con vua Thuấn cũng không giống cha về đạo đức, nên vua Thuấn nhường ngôi cho vua Võ.

Sau này, người ta dùng chữ “Bất tiểu” (Không giống) để chỉ con bất hiếu và có hiếu thì gọi là “tiêu tử”. Xem: Bất tiểu.

### TIÊU KIỀU 小嬌

*Tiểu*: Nhỏ. *Kiều*: Người con gái đẹp.

Tiểu kiều dùng để chỉ người con gái nhỏ đẹp.

*Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,  
Có chiều phong vận, có chiều thanh tân.*  
(Truyện Kiều).

### TIÊU KHOA 小科

Hay “*Tiểu đăng khoa* 小登科” là Cưới vợ.

Quan niệm ngày xưa cưới vợ cũng vui mừng như đi thi đỗ vậy. Thi đỗ thì nên danh phận, còn cưới vợ thì nên gia thất. Mà nên danh phận là cái vui lớn nhất, do vậy gọi là Đại Đăng Khoa, còn cưới vợ thì gọi Tiểu Đăng Khoa.

*Phu nhân lại dạy chuyện nhà,  
Đại khoa nhân thế Tiểu khoa cũng vừa.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tiên rằng: Nhờ lượng nhạc gia,  
Đại khoa dâu đặng, tiểu khoa lo gì.*  
(Lục Vân Tiên).

*Đại khoa, trước đặng nên mình,  
Tiểu khoa sau lại phi tình bách niên.*  
(Đương Từ Hà Mậu).

### TIÊU LẠC 小樂

Tức là Tiểu Lạc Vương, hiệu của Nguyên Cát, con của vua Đường Cao Tổ, anh ruột của Đường Thế Dân. Nguyên Cát cùng với Thái tử Kiến Thành âm mưu giết Lý Thế Dân, nhưng mưu ấy bị bại lộ, nên Thế Dân giết chết và lấy luôn người vợ của Tiểu Lạc Vương.

Xem: Thế Dân.

*Hay là học thói Đường cung,  
Vợ người Tiểu Lạc sánh cùng Thế Dân.*  
(Lục Vân Tiên).



**TIỂU LÂN** 小憐

Tiểu Lân họ Phùng, hiệu Tục Mệnh, vợ vua Tề Hậu Chủ đời nam Bắc triều. Nàng thông minh, giỏi ca vũ, nổi tiếng đàn hay. Sau khi Tề bị Chu diệt, Tiểu Lân bị bắt về Chu. Chu Vũ Đế gả nàng cho người khác.

Nhân lúc đàn, dây đàn đứt, nàng cảm xúc làm hai câu thơ tỏ ý thương xót người chồng cũ: *Dục tri tâm đoạn tuyệt, ung khán tất thượng huyền* 欲知心斷絕, 應看膝上弦, nghĩa là muốn biết tơ lòng đứt, thì xem dây đàn trên gối.

*Còn chi nữa cánh hoa tàn,  
Tơ lòng đã đứt dây đàn **Tiểu Lân**.*  
(Truyện Kiều)

**TIỂU MẠCH** 小麥

Một trong năm loại ngũ cốc, dùng để làm lương thực: *Đạo* là lúa gạo, *lương* là lúa nếp, *thúc* là đậu, *mạch* là lúa mì, *tắc* là hạt kê.

Tiểu mạch là tên một thứ lúa mì.  
*Chôi tiểu mạch vừa chùng hơn trước,*  
(Tự Tình Khúc)

**TIỂU MAN** 小蠻

*Tiểu*: Nhỏ. *Man*: Man di, mọi rợ.

Tiểu man dùng để gọi những người chưa được khai hóa, hay những kẻ thiếu lễ giáo.

*Đánh liều bao quản tử sinh,  
Thề rằng quyết chẳng như mình **tiểu man**.*  
(Nhị Độ Mai).

**TIỂU NGỌC** 小玉

Tên một nàng con gái của vua Ngô Phù Sai, không chồng, ở vậy suốt đời chẳng kết duyên với người nào.

Bạch Cư Dị có câu: *Ngô yêu Tiểu Ngọc phi tác yên, Việt diễm Tây Thi hoá vi thổ* 吳妖小玉飛作煙, 越艷西施化為土, nghĩa là Tiểu Ngọc nước Ngô bay lên làm khói, Tây Thi nước Việt hoá làm đất.

*Trách người sao nữ dầy vò,  
Để cho **Tiểu Ngọc** giận no cũng già.*  
(Quan Âm Thị Kính).

**TIỂU PHÚ DO KIỆM** 小富由儉

*Tiểu phú*: Giàu nhỏ. *Do kiệm*: Bởi sự cần kiệm.

Tiểu phú do kiệm tức là giàu nhỏ do sự tiện tặn, góp nhóm mà được.

Sách có câu: *Đại phú do thiên, tiểu phú do kiệm* 大富由天, 小富由儉, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự tiện tặn.

*Chữ rằng: Đại phú do thiên,  
**Tiểu phú do kiệm** thánh hiền còn ghi.*  
(Tội Vợ, Vợ Chậu).

**TIỂU TĂNG** 小僧

*Tiểu*: Còn nhỏ. *Tăng*: Người tu hành, thầy tu theo Phật giáo.

Tiểu tăng dùng để chỉ thầy tu còn nhỏ tuổi.

*Thênh thênh cửa bụt đầu bằng,  
Xuất gia tín nữ, **tiểu tăng** cũng dầy.*  
(Phan Trần).

**TIỂU TINH** 小星

*Tiểu*: Nhỏ. *Tinh*: Ngôi sao.

Tiểu tinh là ngôi sao nhỏ, dùng để chỉ người vợ bé.

Kinh Thi có câu: *Tuệ bĩ tiểu tinh, tam ngũ tại đông. Túc túc tiêu chình, túc dạ tại công. Thực mệnh bất đồng* 慧彼小星, 三五在東. 肅肅宵征, 夙夜在公. 實命不同 nghĩa là sáng thay ngôi sao bé nhỏ kia, ba ngôi, năm ngôi chiếu tại phương đông. Chúng tôi đi về đêm một cách cẩn trọng, sáng tối hầu hạ bên chồng. Thực là số mệnh không giống nhau.

Thân phận người vợ bé thấy sao vừa mọc vào hầu hạ chồng, sao chưa lặn đã phải ra đi.

Tiểu tinh dùng để chỉ người vợ lẽ.

*Nàng rằng: Phải bước lưu ly,  
Phận hèn vâng chịu cam bẻ **tiểu tinh**.*  
(Truyện Kiều).

*Xét cho công khóa đi về,  
Nguyệt hương đều cũng cam bẻ **tiểu tinh**.*  
(Hoa Tiên).

*Người chánh thất, kẻ **tiểu tinh**,  
Vợ trên, hầu dưới đã rành trước sau.*  
(Huân Nữ Ca).

### TIỂU TỰ 小字

*Tiểu:* Nhỏ. *Tự:* Chữ.

Tiểu tự tức là tên đặt từ hồi còn nhỏ.

*Tiểu thư và bậc tài hoa,  
Khuê phòng **tiểu tự** gọi là Vân Anh.*  
(Nhị Độ Mai).

### TIỂU THIẾP 小妾

*Tiểu:* Nhỏ. *Thiếp:* Người hầu.

Tiểu thiếp tức là người vợ nhỏ, vợ lẽ. Chữ dùng cho người vợ hay người hầu xưng với chồng.

*Giao cho đây tờ đưa sang,  
Mua làm **tiểu thiếp**, mong đường ép duyên.*  
(Nhị Độ Mai).

### TIỂU THƯ 小姐

*Tiểu:* Người còn nhỏ tuổi. *Thư:* Tiếng gọi người đàn bà, con gái.

Tiểu thư là tiếng gọi chung những người đàn bà con gái nhà phú quý.

*Thoắt trông, nàng đã chào thưa,  
**Tiểu thư** cũng có bây giờ đến đây.*  
(Truyện Kiều).

***Tiểu thư** con gái nhà ai,  
Đi đâu nên nổi mang tai bất kỳ.*  
(Lục Vân Tiên).

### TÌM HIẾU TRUYỀN HIỀN

Nói về việc vua Nghiêu nghe danh Thuấn là người con hiếu thảo với cha mẹ, hoà thuận với em út, xứng đáng là bậc hiền tài, bèn gả hai người con gái là Nga Hoàng và Nữ Anh cho Thuấn, và truyền ngôi cho ông tiếp nối trị vì thiên hạ.

Xem: Nghiêu Thuấn.

*Đế Nghiêu **tìm hiếu truyền hiền**,  
Nương nơi gương ấy vẫn bèn đạo con.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TÌM VỢ DÂNG DƯA

Do tích: Ngày xưa, vua Đường Thái Tông có du Địa phủ. Khi từ giả, vua Thái Tông có hứa về cõi Dương gian sẽ tặng đưa cho vua Thập Điện.

Vua tìm người đi dâng dưa, nên truyền treo bảng chọn người, thì có người tình nguyện xin đi. Người đó là Lưu Toàn quê ở Quận Châu, nhà giàu có. Ông có người vợ là Lý Thuý Liên, rút thoa để cúng nhà sư ở ngoài công, Lưu Toàn bắt được, cho vợ là mất nết, mắng chửi không tiếc lời, đến nỗi nàng tức giận treo cổ tự tử, bỏ lại hai đứa con còn khờ dại.

Lưu Toàn buồn rầu, gửi con lại, quyết xuống Âm phủ tìm vợ, nên lãnh nhiệm vụ dâng dưa cho vua Thập Điện. Hôm dâng dưa, Lưu Toàn đến Kim Đình quán, đầu đội quả dưa to, túi đựng tiền vàng, miệng ngậm thuốc độc. Giấy lát, Lưu Toàn chết, linh hồn đội dưa xuống Âm phủ.

Sau khi dâng dưa xong, Lưu Toàn mới kể việc gia đình khổ sở, xin vua Thập Điện cho vợ là Lý Thuý Liên trở về Dương gian lo cho hai con còn khờ dại, Diêm Vương xét bộ tử, thấy chưa tới số, bèn ưng thuận.

Quý sứ đưa hồn hai vợ chồng về cõi nhân gian, hồn Lưu Toàn nhập vào xác. Riêng Thuý Liên vì đã chết quá lâu, xác bị thối nát, quý sứ được lệnh Diêm Vương cho nhập vào xác của Công chúa vua Đường là Lý Ngọc Anh vừa mới chết.

Xác Công chúa, nhưng hồn là Thuý Liên, nên khi tỉnh dậy, không nhận mình là Công chúa, xin nhà vua cho tái hiệp với chồng là Lưu Toàn. Vua Đường Thái Tông trước đã được vua Thập Điện báo cho biết, nên ưng thuận cho hai vợ chồng Lưu Toàn tái hiệp và ban thưởng hai người rất trọng hậu.

*Nói chi tìm vợ dâng dưa,  
Lẽ nào nói rượt theo vừa Hằng nga.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## TÌM VƯỜN SỞ BANH CÂY RỪNG

Bởi câu của Đỗ Bật: “*Sở quốc vong viên, hoạ diên lâm mộc*.” 楚國亡猿, 禍延林木” nghĩa là nước Sở mất vườn, hoạ lây đến cây rừng.

Vườn trốn trong rừng, muốn tìm con vườn đã mất, phải phá tan cả rừng cây. Chỉ việc vô có bị vạ lây.

*Cá ao lụy bởi lửa thành,  
Mảng tìm vườn Sở hoạ banh cây rừng.*  
(Trương An Quận Vương)

## TIN CÁ

Do chữ “*Ngư thư* 魚書”, tức là bức thư bỏ trong bụng cá để gửi tin. Xem: Ngư thư.

Tin cá là mượn cá đem thư, dùng để chỉ thư từ tin tức gửi cho nhau.

*Toan mượn thư hồng khôn nẻo tới,  
Ngóng trông tin cá luống ngày qua.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ)

## TIN CHIM THU CÁ

Do chữ “*Ngư thư nhận tín* 魚書雁信”, nghĩa là bức thư trong bụng cá và tin nhận.

Cá và chim nhận đều là vật đưa thư, dùng để chỉ về thư tín hay tin tức.

Xem: Nhẫn cá gửi chim.

*Tin chim thư cá gửi đi,  
Cũng nhiều nơi rấp nơi vì riêng tây.*  
(Truyện Trinh Thử).

## TIN ĐIẾP

Điệp là con bướm bướm. Tin điệp là tin do con bướm làm sứ giả đưa đến, chỉ thư từ, tin tức.

Tin điệp, như chữ “*Sứ điệp 使蝶*”, dùng để chỉ người đem tin tức.

*Nửa gói mơ màng tin điệp đến,  
Năm canh mong mỏi sứ hồng bay.  
(Lâm Tuyền Kỳ ngộ).*

### TIN HỒNG

Như chữ tin nhận. Hồng và nhận là những loài chim bay cao xa, có thể mang thư để truyền báo tin tức.

Tin hồng dùng để chỉ thư từ tin tức.

Xem: Tin nhận.

*Cách trở bầy lâu đã mấy đông,  
Trông chừng vắng vẻ diễn tin hồng.  
(Lâm Tuyền Kỳ ngộ).*

*Hai chữ tin hồng trao gác nguyệt,  
Một roi vó ký tích đường mây.  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).*

### TIN MAI

Tặng cành hoa mai để đưa tin.

Do tích Lục Khải ở Giang Nam gửi tặng bạn là Phạm Hoa một cành hoa mai cùng với một bài thơ như sau: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam hà sở hữu, Liêu tặng nhất chi xuân* 折梅逢驛使, 寄與隴頭人。江南何所有, 聊贈一枝春, nghĩa là Bẻ cành hoa mai gặp phu trạm, gửi cho người đất Lũng Đầu. Giang Nam nơi nào cũng có, Nhờ gửi tặng một cành hoa xuân.

Xem: Dịch xuân.

*Để thâm xuân đường như ác xé,  
Gieo thương lữ khách ngóng tin mai.  
(Đạo Sử).*

*Tin mai mừng đã truyền ba,  
Lại nghe thỉnh thảo Lương đà hành biên.  
(Hoa Tiên Truyện).  
Cầu sương dậm tuyết chờ ai,  
Dịch xuân đành tỏ, tin mai những mừng.*

### TIN NHẬN

Do chữ “*Nhận tín 雁信*”, nghĩa là tin tức do chim nhận mang đến.

Tô Vĩ đời Hán bị Hung Nô bắt giam hơn mười chín năm, viết một lá thư buộc vào chân chim nhận, thả bay đi. Vua Hán bắt được thư Tô Vĩ, mới biết ông đang bị giam cầm. Vì vậy, chữ nhận tín dùng để chỉ về thư từ, hay tin tức, ta dịch là “*Tin nhận*”.

*Ong mừng bướm, bướm mừng ong,  
Kẻ mong tin nhận, người mong thư truyền.  
(Nữ Tú Tài).*

*Tuần Khanh đương tiệc tung bưng,  
Đã nghe tin nhận bay chừng tới nơi.  
(Nữ Tú Tài).*

*Kể từ độ thư tình đã nhắn,  
Trải bao năm tin nhận chờ mong.  
(Thơ Tản Đà).*

*Trông tin nhận về đông mòn mỏi,  
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### TIN ONG SỨ ĐIỆP

Ong đưa tin tức, bướm làm sứ giả, dùng để nói đến việc mai mối về hôn nhân.

Xem: Sứ điệp tin ong.

*Vãn gói phượng chẵn loan chi chờ đợi,  
Nào tin ong sứ điệp chi đi về.*

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng).

*Đường hoa chấp chới **tin ong** dạo,  
Dặm liễu thung thặng **sứ điệp** truyền.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### TIN PHỤNG VẮNG

Tức tin chim phụng hoàng xuất hiện vắng bật.

Người xưa cho rằng, chim phụng hoàng là một trong tứ linh, khi xuất hiện thường mang theo điềm lành như: Thánh nhân ra đời hay dân chúng an cư lạc nghiệp.

Vì vậy, chữ “Tin phụng vắng” có ý chỉ thời thái bình thịnh trị không còn nữa.

*Trông tháng ngày Châu, **tin phụng vắng**,  
Buồn non nước Tống tiếng quyên kêu.*

(Dương Từ Hà Mậu).

### TIN SƯƠNG

Do chữ “*Sương tín* 霜信”, tin báo có sương xuống. Chữ dùng để chỉ con chim nhạn, vì mỗi khi chim này bay đến thì đúng vào mùa sương rơi.

Vì vậy, các chữ tin sương, tin nhạn đều dùng để nói về tin tức.

*Bình minh đã lợt **tin sương**,  
Rèm tương khách hãy mơ màng bến mơ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
**Tin sương** luống những rày trông mai chờ.*  
(Truyện Kiều).

*Chắc chi con trẻ đành hanh,  
**Tin sương** có lợt trước màn cho chăng?*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### TIN XUÂN

“Tin xuân” là tin báo mùa xuân đến. Mùa xuân là mùa của tình yêu nên “Tin xuân” cũng có nghĩa là tin mừng về tình yêu.

*Một đường tuyết trở sương che,  
**Tin xuân** đâu dễ đi về cho nắng.*  
(Truyện Kiều).

### TÍN BÀI 信牌

*Tín:* Tin. *Bài:* Cái thẻ.

Tín bài là cái thẻ có đề chữ dùng để làm tin.

***Tín bài** đã có án phê,  
Cầm đưa các cửa đặng bề đi thông.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### TÍN BỐ 信布

Tức là Hàn Tín và Quý Bố.

Hàn Tín là người Hoài Âm, hồi còn hàn vi phải nhờ nơi bà Phiếu Mẫu, vì mang chí cả, có lúc phải lòn trốn giữa chợ. Hàn Tín về sau phò Hán Bái Công, thống nhứt thiên hạ, lập nên công nghiệp to lớn, được phong làm Hoài Âm Hầu.

Quý Bố là người nước Sở, theo phò Hạng Tịch, nhiều lần cầm quân đánh Hán Vương, làm cho quân Hán khôn đốn. Khi Hạng Võ bị diệt, Hán Cao Tổ ra lệnh truy bắt Quý Bố ráo riết, khiến Quý Bố nhiều lần suýt bị bắt. Sau trốn vào nhà một người họ Chu, nhờ xin tội với Đàng Công. Đàng Công vào tâu lên Hán Cao Tổ, nhờ thế Quý Bố mới được tha tội.

*Nguyên trạch công biết thời chọn chúa,  
Ước là lòng **Tín, Bố** là gan.*

(Thiên Nam Minh Giám).

**TÍN LĂNG QUÂN** 信陵君

Tín Lăng Quân là con của Ngụy Chiêu Vương, đời Chiến Quốc. Ông là người hào hiệp, trong nhà thực khách có đến ba ngàn người.

Tín Lăng Quân đã từng đem quân Ngụy đi đánh Triệu và đem binh năm nước đại phá quân Tần, vang danh trong thiên hạ. Sau vua Ngụy nghe lời gièm pha, không tin dùng Tín Lăng Quân nữa. Ông sinh ra buồn phiền, cùng với bạn bè đam mê rượu chè và nữ sắc suốt mấy năm rồi bị bệnh mà chết.

**TÍN NỮ** 信女

Những người đàn bà tin tưởng và sùng bái tôn giáo được gọi là tín nữ.

*Thênh thênh cửa bụt đầu bằng,  
Xuất gia **tín nữ**, tiểu tăng cũng đầy.*  
(Truyện Phan Trần).

**TÍN TÀ** 信邪

*Tín:* Tin theo. *Tà:* Cong, vạy, điều tà.

Tín tà là tin theo điều tà mị, tức là vì mê tín mà không thấy được những điều áo lý của Phật dạy.

*Phàm gian nhục nhãn **tín tà**,  
Vật chi cách vách, coi mà thấy đâu.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

**TINH ANH** 精英

*Tinh:* Tức là vật đã loại bỏ những cái thô tạp, xấu xa, giữ lại phần tốt đẹp nhất. *Anh:* Phần tinh túy nhất.

Tinh anh là cái phần tốt đẹp, thuần túy.

***Tinh anh** cấu được khí càn khôn,  
Thiên tướng vang lừng tám cõi đôn.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Dòng thần sánh vờ người tiên,  
**Tinh anh** nhóm lại, thánh hiền nói ra,*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TINH BIỂU** 旌表

Tinh biểu là lá cờ biểu dương công nghiệp.

Những người có công nghiệp được vua ban cho một lá cờ (Tinh) để nêu cao công trạng với mọi người.

Hoặc những người có nét hạnh được nhà vua ban khen hoặc bằng biển ngạch, hoặc bằng cờ hoặc bằng bia nêu ra để làm gương cho người khác bắt chước, đều gọi là "tinh biểu", như tinh biểu nghĩa phu tiết phụ v. v..

*Móc mưa xin tưới cứu tuyền,  
Gọi là **tinh biểu** để đền chút công.*  
(Nhị Độ Mai).

**TINH BINH** 精兵

*Tinh:* Thuần, ròng. *Binh:* Quân lính.

Tinh binh là binh ròng, tức là binh lính được lựa chọn toàn những người hùng mạnh, đặc sắc.

*Bao giờ mười vạn **tinh binh**,  
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.*  
(Truyện Kiều).

*Lệnh trao ruổi phát tức thì,  
**Tinh binh** mười vạn, thuộc tùy trăm viên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**TINH CHIÊN** 腥膻

*Tinh:* Tanh. *Chiên:* Hôi.

Tinh chiên là tanh hôi. Mùi tinh chiên là mùi hôi hám, chỉ vào bọn quân cướp nước.

*Nàng rằng: Quân mệnh đã đành,*

*Túi mình khuê khôn, liêu mình  **tinh chiêm**.*

(Nhị Độ Mai).

*Mùi  **tinh chiêm** vấy vá đã ba năm,  
ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).*

### TINH KỶ 旌旗

*Tinh:* Tên một loại cờ. *Kỳ:* Lá cờ.

Tinh kỳ là tiếng dùng để gọi chung các loại cờ trong quân đội.

*Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,  
Bác đồng chạt đất,  **tinh kỳ** rợp sân.  
(Truyện Kiều)*

*Rợp trời thẳng ngọn  **tinh kỳ**,  
Tiếng ã dây khắp sơn khê ùng ùng.  
(Hoa Điều Tranh Nặng).*

*Truyền chúng tướng chỉnh tu qua giáp,  
Rao tam quân bố liệt  **tinh kỳ**.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### TINH KỶ 星期

*Tinh:* Ngôi sao. *Kỳ:* Thời hạn.

Tinh kỳ là trông ngôi sao trên trời, chỉ lễ cưới.

Do Kinh Lễ chép: Ngày xưa lễ rước dâu thường đợi đến khi sao bắt đầu mọc mới khởi hành. Vì vậy, “Tinh kỳ” là trông sao (Hay mong sao) chỉ sự cưới vợ.

Trong sách cưới có câu: *Thành hôn chi nhật viết tinh kỳ* 成婚之日曰星期, tức cái ngày thành hôn gọi là tinh kỳ.

Kinh Thi có câu: *Trù mâu thúc tân, tam tinh tại thiên, kim tịch hà tịch, kiến thử lương nhân* 綢繆束薪, 三星在天, 今夕何夕, 見此良人, có nghĩa là chăm chỉ

bó củi, trông ba ngôi sao trên trời, đêm nay hay đêm nào, sẽ thấy người bạn lành của ta, ý nói siêng năng làm lụng và trông có lứa đôi.

Tinh kỳ còn có nghĩa dò tuổi, hỏi tên, cầu bẻ phối ngẫu. Xem: Mong sao.

*Việc nhà đã tạm thông dong,  
 **Tinh kỳ** giục già đã mong độ về.  
(Truyện Kiều).*

*Một mai chiếm bảng xuân vi,  
Áy là đề điệp  **tinh kỳ** từ đây.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### TINH SƯƠNG 星霜

*Tinh:* Ngôi sao. *Sương:* Mù sương.

Tinh sương dùng để chỉ một năm, bởi vì mỗi năm ngôi sao đi quanh trời một vòng và sương hằng năm gặp tiết lạnh thì rơi xuống.

Ngoài ra, tinh sương còn dùng để chỉ trời còn sớm, lúc sao chưa tắt, và trời còn rơi sương.

*Tạo hóa gây chi cuộc hỷ trường,  
Đến nay thấm thoát mấy  **tinh sương**.  
(Thơ Huyện Thanh Quan).*

### TINH TÚ 星宿

*Tinh:* Ngôi sao. *Tú:* Nhị thập bát tú là hai mươi tám ngôi sao.

Tinh tú là các vị sao trên Trời. Ngoài ra còn dùng để chỉ các vị Tinh quân, hay các vị Thần cai quản các ngôi sao.

*Thiên cung:  **Tinh Tú**, Thánh, Tiên,  
Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.  
(Xung Tụng Công Đức).*

**TINH THÀNH** 精誠

*Tinh*: Ròng, không pha lẫn. *Thành*: Ngay thật.

Tinh thành là một sự ngay thật thuần túy, không pha lẫn một ý nghĩ xấu nào khác.

*Mặt nhìn ai nấy đều kinh,  
Nàng rằng: Này thật **tinh thành** chẳng xa.*  
(Truyện Kiều).

**TINH THẦN** 精神

*Tinh*: Thuộc về phần linh hồn, trái với vật chất.

*Thần*: Phần thiêng liêng của con người.

Tinh thần là những thứ thuộc về tình cảm, phần linh hồn. Tinh thần trái với thể xác, vật chất.

*Mai cốt cách, tuyệt **tinh thần**,  
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.*  
(Truyện Kiều).

*Mai là cốt cách liêu **tinh thần**,  
Thi thiệt hồn mai tuyệt áy trần.*  
(Đạo Sĩ).

*Giỏi trí thức **tinh thần** đẹp đẽ,  
Trau tài ba vẹn vẻ anh thư.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Có **tinh thần** mới có xác thân,  
Biến thân đủ **tinh thần** quán chúng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TINH THIÊU** 星軺

*Tinh*: Sao, chỉ sứ giả. *Thiêu*: Cái xe.

Tinh thiêu là cái xe chở sứ giả.

*Á Hằng ví nặng lòng yêu,  
Rẽ mây mở lối **tinh thiêu** cho nao!*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**TINH TRUNG** 精忠

*Tinh*: Chân thành, tốt đẹp. *Trung*: Hết lòng với vua với nước. Tinh trung là lòng trung thành và ngay thẳng với vua với nước.

Đời Tống Huy Tông, Nhạc Phi là người trung trực với vua, nên được vua ban cho lá cờ thêu bốn chữ “*Tinh Trung Nhạc Phi* 精忠岳飛”. Xem: Nhạc Phi.

*Người tài lược, kẻ **tinh trung**,  
So vào công tử đều phong liệt hầu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Bóng **tinh trung** thấp thoáng dưới đèn,  
phong nghi cũ kẻ liêu bằng sái lệ.*  
(Văn Tế Võ Tánh).

*Nếu đề dạng **tinh trung hai chữ**,  
Vạch lưng con viết chữ để dành.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TINH TRUNG HAI CHỮ**

Tức là hai chữ “*Tinh trung* 精忠” mà vua nhà Tống ban cho Nhạc Phi.

Nhạc Phi là người đời Tống, hiệu là Bàng Cừ, sanh ở huyện Thang Âm. Vào đời Tống Cao Tông, ông đậu võ trạng, được cầm binh đi đánh giặc Kim, đánh thắng nhiều trận, lập công to, được vua ban cho một lá cờ thêu bốn chữ “*Tinh trung Nhạc Phi* 精忠岳飛”.

Xem: Nhạc Phi.

*Nếu đề dạng **tinh trung hai chữ**,  
Vạch lưng con viết chữ để dành.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TINH VỆ** 精衛



Một loại chim nhỏ ở bờ biển, hình giống chim quạ, chân đỏ mỏ trắng, thường ngậm gỗ đá ở núi Tây Sơn về lấp biển Đông Hải.

Tương truyền: Con gái vua Viêm Đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hoá ra chim tinh vệ, cứ ngày ngày ngậm đá ở núi tây về lấp biển đông cho hạ con giện.

Sách còn nói là “*Tinh vệ hàm thạch* 精衛啣石”, nghĩa là chim tinh vệ ngậm đá.

Nghĩa bóng: Chỉ người tức giận hay người có chí kiên nhẫn

*Đá tinh vệ muốn lấp sao cho cạn biển,  
Đất nghĩ phù, muốn đắp để nên non.*

(Sãi Vãi).

*Tinh thâm, bề thâm, lạ điều,  
Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào.*

(Truyện Kiều).

*Non thiên dễ hoá hồn tinh vệ,  
Nước biếc khôn nhìn mặt Phạn vương.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

*Kìa lấp bề ai hồn tinh vệ,  
Nọ dờn non ai chí Ngu công.*

(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

*Còn tinh vệ lấp phiên biển ái,  
Đòi trả chồng hà hải sóng chôn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TÌNH CHUNG 情鍾

*Tình*: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. *Chung*: Un đúc lại.

Tình chung tức là mối tình được un đúc lại để yêu thương.

*Biết thân đến bước lạc loài,*

*Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.  
(Truyện Kiều).*

*Vân Anh xem của nghe lời,  
Gãi tay này hẳn có người tình chung.*

(Nhị Độ Mai).

*Càng nhớ đến những ngày hội ngộ,  
Càng ngổn ngang mối nợ tình chung.*

(Kinh Thế Đạo).

*Tình chung bền giữ một đời,  
Chia cơm cắn muối không dờn lòng thương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TÌNH DUYÊN 情緣

*Tình*: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. *Duyên*: Dây liên lạc giữa đôi tình nhân hay vợ chồng.

Tình duyên là mối tình kết liền giữa đôi tình nhân hay vợ chồng.

*Sự đời thử ngẫm mà chơi,  
Tình duyên hai chữ với người hay sao?*

(Hoa Tiên Truyện).

*Tình duyên hai chữ nhắc bằng,  
Há rằng duyên chướng, há rằng tình si.*

(Mai Đình Mộng Ký).

### TÌNH QUÂN 情君

*Tình*: Lòng yêu thương. *Quân*: Vợ gọi chồng.

Tình quân cũng như tình lang là người tình của người con gái. Ngược lại, người tình của người con trai, gọi là tình nương.

*Trăm nghìn gửi lại tình quân,  
Tơ duyên ngắn ngủi có ngàn ấy thôi.*

(Truyện Kiều).

**TÌNH TỰ** 情緒

*Tình:* Lòng thương yêu giữa đôi trai gái. *Tự:* Mỗi dây liên lạc.

Tình tự dùng để chỉ mối tình giữa đôi trai gái.

*Bao nhiêu **tình tự** nguồn cơn.*

*Sơn đông chia bước, Hâu Loan trở lòng,*

(Nhị Độ Mai).

**TÌNH THÂM** 情深

*Tình:* Lòng yêu thương. *Thâm:* Sâu đậm.

Tình thâm là mối tình rất sâu đậm.

*Lấy **tình thâm** trả nghĩa thâm,*

*Bán mình đã động hiếu tâm đến trời!*

(Truyện Kiều).

*Lánh bợn tục **tình thâm** cũng tránh,*

*Trốn đau thương xa cảnh trần gian.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**TÍNH DANH** 姓名

*Tính:* Họ. *Danh:* Tên.

Tính danh là họ và tên.

*Nỗi nàng hỏi hết phân minh,*

*Chồng con đâu tá **tính danh** là gì?*

(Truyện Kiều).

*Đầu đuôi chưa rõ sự tình,*

*Lão bà khá nói **tính danh** cho tường.*

(Lục Vân Tiên).

**TÍNH NƯỚC LÀNG MÂY**

Nước, mây là những vật trôi lênh đênh nay đây mai đó, không có định sở, nên thường được ví với người có tính không nhất định.

Tính nước làng mây chỉ người thích rày đây mai đó.

*Ví dù **tính nước làng mây,***

*Nhà ma nào chịu đến rày chữa đi.*

(Quan Âm Thị Kính).

**TỈNH GIÁC NAM KHA**

Giác Nam kha là giấc mộng của Thuần Vu Phần khi nằm ngủ dưới cành cây phía nam, thấy mình đến nước Hoè An, được gả Công chúa cho, rồi bỏ đến làm Thái thú đất Nam Kha. Sau Thuần Vu Phần được sai đem binh đi đánh giặc, bị thua quân, Công chúa ở nhà cũng bị bệnh mà chết. Quốc vương nước Hoè An đem lòng nghi kỵ, cách chức đuổi đi.

Tỉnh giác Nam kha là tỉnh mộng công danh phú quý là hư ảo, đời người ngắn ngủi.

Xem: Nam kha.

*Chàng Tôn **tỉnh giác Nam kha,***

*Xin nghe lời vợ đâu mà dám sai.*

(Di Ghè Con Chồng).

**TỈNH THÂN** 省親

*Tỉnh:* Thăm hỏi. *Thân:* Cha mẹ.

Tỉnh thân là thăm viếng cha mẹ.

***Tỉnh thân** giả tiếng Bắc qui.*

*Đình ninh dặn hết mọi bề thủy chung.*

(Quốc Sứ Diễn Ca).

*Gió thu gọi dạ tử phần,*

*Sớ từ lại thấy **tỉnh thân** làm lễ.*

(Hoa Tiên Truyện).

**TỈNH THẾ** 醒世

*Tỉnh:* Không còn mê. *Thế:* Đời.

Tĩnh thể là thức tỉnh người đời, tức là giác ngộ cho người đời không còn mê muội nữa.

Tiếng chuông chùa vang lên cũng có tác dụng thức tỉnh người đời, nên còn gọi chuông tĩnh thể.

*Sách truyện xưa ghi đã lắm điều,  
Như chuông **tĩnh thể** gõ nên kêu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Vô lao bất phục hồi chơn mạng,  
**Tĩnh thể** kỳ thân đắc chánh tôn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### TĨNH THỨC 醒識

*Tĩnh:* Không còn mê. *Thức:* Biết.

Tĩnh thức, đồng nghĩa với “*Tĩnh giác 醒覺*”, “*Tĩnh ngộ 醒悟*” có nghĩa là tỉnh ra mà biết rõ, không còn mê lầm nữa.

*Khá **tĩnh thức** tiền duyên nhớ lại,  
Đoạn cho rồi oan trái buổi sanh.*

(Kinh Tận Độ).

### TĨNH ĐÀN 淨壇

*Tĩnh* hay *Tịnh*: Sạch sẽ. *Đàn*: Một cái đài đắp đất hay bằng gỗ để cúng tế.

Tĩnh đàn tức là cái đàn cao và sạch sẽ được lập ra để cúng tế.

*Đạo nhân phục trước **tĩnh đàn**,  
Xuất thân giây phút chưa tàn nén hương.*

(Truyện Kiều).

### TĨNH ĐƯỜNG 靜堂

*Tĩnh* (靜): Yên lặng, vắng vẻ. *Tĩnh* (淨): Trong sạch, đục là tĩnh. *Đường*: Nhà.

Tĩnh đường (靜堂) là nơi nhà vắng vẻ, yên lặng, hoặc chỗ tu hành. Còn tĩnh đường (淨堂) là nơi trong sạch thanh khiết.

*Thoát thôi về chốn **tĩnh đường**,  
Buồn trông phong cảnh tha hương ngập ngừng.*  
(Truyện Phan Trần).

### TỊNH BÌNH DƯƠNG CHI 淨瓶楊枝

*Tịnh bình*: Một cái bình dùng để chứa nước Cam lộ của Quan Âm Bồ Tát. *Dương chi*: Cành dương liễu.

Tịnh bình dương chi là một pháp thuật dùng nhánh dương nhún vào nước trong tịnh bình (Tức nước Cam lộ) để rưới tắt phiền não, tiêu tai giải nạn, hoặc tiêu trừ bệnh chướng.

Xem: Tịnh thủy dương chi.

*Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,  
Nước **tịnh bình** rưới hạt **dương chi**.*

(Thập Loại Chúng Sinh)

### TỊNH ĐẾ 並蒂

*Tịnh*: Cùng, đôi. *Đế*: Cái cuống hoa.

Tịnh đế tức là hai hoa cùng nở trên một cuống, như bông sen một cọng nở hai hoa, chỉ điềm lạnh của vợ chồng đôi lứa.

Do tích: Tiểu Thanh đời nhà Thanh là một tài nữ, làm vợ lẽ, bị vợ cả ghen, giam chết khi 18 tuổi. Lúc đau khổ nàng lễ Phật Quan Thế Âm xin hoá kiếp làm sen tịnh đế: *Nguyện tương nhất trích dương chi thủy, hoá tác nhân gian tịnh đế liên* 願將一滴楊枝水,化作人間並蒂蓮, nghĩa là nguyện xin Phật Quan Âm cho một

giọt nước nhiệm màu ở cảnh dương liễu để hoá thân  
nàng thành đôi hoa sen tịnh để ở chốn nhân gian.

*Ngọn đèn phòng động đêm xưa,  
Đài hoa **tịnh để** tro tro chưa tàn.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Khoe khoang vẻ thắm màu xanh,  
Kìa hoa **tịnh để** nọ cảnh liên chi.  
(Lộ Dịch Diễn Ca).*

### TỊNH THẤT

Tịnh thất hay *Tĩnh thất* 靜室, *Tĩnh phòng* 靜房 đều  
là phòng ở sạch sẽ, yên tĩnh của những người tu hành.

*Cùng nhau gặp mặt chào mừng,  
Dem vào **tịnh thất** vừa chùng hoàng hôn.  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).*

### TỊNH THUYẾT DƯƠNG CHI 淨水楊枝

*Tịnh thủy*: Nước trong sạch. *Dương chi*: Nhành  
dương liễu.

Vào đời Tần, con trai ông Thạch Lạc bệnh chết đi,  
có Phật Đồ Trưng người nước Thiên Trúc, lấy cành  
dương (Dương chi) nhúng vào nước rồi rưới vào người,  
tức thời sống lại.

Theo Phật giáo, Quan Âm Bồ Tát dùng nhánh  
dương liễu nhúng vào nước Cam Lộ trong bình Tịnh  
Thủy để rải vào chúng sanh trừ được tất cả điều phiền  
nã, tai ương, bệnh tật...

*Rửa không thể tục thường tình,  
Một bình **tịnh thủy**, một cành **dương chi**.  
(Truyện Phan Trần).*

### TÒA SEN CHÍN PHẨM

Bởi chữ “*Cửu phẩm liên hoa* 九品蓮花”.

Toà sen chín phẩm là chín phẩm bậc, tức ngôi vị ở  
cõi Cực Lạc Thế Giới.

Theo Tịnh Độ Tông, người tu tuý tịnh nghiệp  
nhiều ít được vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di  
Đà. Chúng sanh ở cõi Tịnh độ này được hoá sanh từ  
hoa sen. Về ở một trong chín bậc hoa sen cao thấp khác  
nhau, chia làm ba cấp: Thượng, trung, hạ và mỗi cấp lại  
chia làm chia là thượng, trung, hạ nữa, nên gọi là “Toà  
sen chín phẩm”.

*Đoạn căn đóng chặt Ân cung,  
**Toà sen chín phẩm** để cùng Phật tâm.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### TOẠ TIỀN 坐前

*Toạ*: Chỗ ngồi. *Tiền*: Phía trước.  
Toạ tiền, trước chỗ ngồi, tức là trước bàn thờ.  
*Pháp bèn cất tiếng hét lên,  
Mời ông Bàn Cổ **toạ tiền** chứng minh.  
(Lục Vân Tiên).*

### TOẠ TRẦN 坐鎮

*Toạ*: Ngồi. *Trần*: Được coi giữ một nơi.  
Toạ trần là được đi nhậm chức, coi giữ một địa  
phận nào đó, còn gọi là trần nhậm.

*Thám hoa võ cử xuất thân,  
Ba nơi **toạ trần** mấy lần **Đổng bình**.  
(Nhị Độ Mai).*

### TOÁI THÂN PHẤN CỐT 碎身粉骨

*Toái thân*: Tan nát thân thể. *Phấn cốt*: Xương tan  
thành bột.

Toái thân phấn cốt đồng nghĩa với câu thành ngữ  
thịt nát xương tan.

*Toái thân phân cốt chi nài,  
Nát thịt tan xương bao quản?*  
(Lục Súc Tranh Công).

### TOẠI NHÂN 燧人

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Toại Nhân là một vị vua thứ nhất trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, Thần Nông 神農.

Vào thời Thượng cổ, nhân dân chưa được khai hoá, vẫn còn uống huyết, ăn thịt sống súc vật. Vì vậy, Toại Nhân là vị vua đầu tiên dạy dân biết cách dùng cây để lấy lửa nấu chín các thức ăn.

*Đèn tôi từ thuở Toại Nhân,  
Chà cây lấy lửa để muôn dân phanht ẩm thực thực.  
Từ thuở ấy hoả sinh bất tức,  
Sinh có đèn sáng rực bốn phương.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### TÓC MÂY

Tức là mái tóc đen mượt, uyển chuyển như làn mây bay thấp.

*Tiên thê cùng thảo một chương,  
Tóc mây một món dao vàng chia đôi.*  
(Truyện Kiều).  
*Người đâu trong ngọc trắng ngà,  
Mặt vành vạnh nguyệt, tóc ngà ngà mây.*  
(Nhị Độ Mai).  
*Xương mai một nắm hao gầy,  
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.*  
(Thơ Tản Đà).

### TÓC SƯƠNG

Bởi chữ “*Sương mãn* 霜鬢” tức là mái tóc bạc trắng như sương.

Thành ngữ Việt cũng có câu: “*Da môi tóc sương*”.

Tóc sương là mái tóc bạc sương, ý nói mái đầu tóc đã bạc trắng, chỉ người tuổi cao, già cả.

*Mái tóc điểm sương chưa học Đạo,  
Họa kẻ dầu hôi khó than van.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### TÓC TƠ

Tóc tơ là cọng tóc sợi tơ, hai vật nhỏ dùng để ví với cái gì tí mĩ, nhỏ nhặt.

Ngoài ra, chữ tóc tơ còn có nghĩa là kết tóc xe tơ, dùng để chỉ việc hôn nhân.

1.- Chỉ sự nhỏ nhặt:

*Thưa rằng: Chút phận ngầy thơ,  
Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền.*  
(Truyện Kiều).

*Xiết bao phận mỏng như tờ,  
Nợ bình sinh, nỗi tóc tơ chưa đền.*  
(Hoa Tiên Truyện).

2.- Chỉ về nhân duyên:

*Kiều nhi phận mỏng như tờ,  
Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng.*  
(Truyện Kiều).

*Nửa mái tóc tơ còn buộc trời,  
Đem mình toan gỡ cửa anh linh.*  
(Đạo Sử).

*Tập cho ghê nét chạ lòng vợ.  
Tập cho tường cái nghĩa tóc tơ,*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*So mình nắm để tóc tơ,*

*Ngoài ra còn lắm hăng hờ lúa đôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TÒNG BÁ** 松柏

Hay “*Tùng bá*”.

*Tùng*: Cây thông. *Bá*: Cây bá hay bách, một loại với cây thông.

Tùng bá là một loại cây to lớn, chịu đựng được với sương tuyết lạnh, người xưa thường ví với quân tử, hoặc người chồng.

*Mát thời hứng đạo non Đoài,*  
*Nắng nương **tòng bá**, hôm mai chuối lần.*  
(Hứa Sứ Tân Truyen).

*Hoa tươi, **tòng bá**, khác nhau xa,*  
*Tòng bá xơ rơ kém sắc hoa.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Nương rào **tòng bá** núp Trời đông,*  
*Trí đủ ... hay chưa phải thiện lòng.*  
(Đạo Sứ).

*Hễ cát đặng nháy lá xanh chồi,*  
*Thân **tòng bá** càng tươi thêm vẻ đẹp.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TÒNG NHẤT BẤT CANH** 從一不更

*Tòng nhất*: Chỉ theo một mà thôi. *Bất canh*: Không thay đổi.

Tòng nhất bất canh tức theo một chồng chứ không bao giờ thay đổi, ý nói người đàn bà chỉ lấy một chồng, không bao giờ đổi dạ, đổi lòng.

Xem: Tòng nhất nhi chung.

*Chữ rằng: **Tòng nhất bất canh**,*  
*Chẳng thì dám tiếc tiện hình này đâu.*

(Nữ Tú Tài).

**TÒNG NHẤT NHI CHUNG** 從一而終

Tòng nhất nhi chung là từ đầu cho đến cuối chỉ theo một mà thôi, tức là có ý muốn nói theo một chồng ở trọn đời mà thôi.

Kinh Dịch có câu: *Phụ nhân trinh cát, tòng nhất nhi chung* 婦人貞吉, 從一而終, tức là đàn bà trinh trắng tốt lành, chỉ theo một chồng đến cuối mà thôi.

*Chữ rằng: **Tòng nhất nhi chung**,*  
*Gái hiền thờ chỉ một chồng, chẳng hai.*  
(Truyện Trinh Thử).

**TÒNG PHU** 從夫

Hay “*Tùng phu*”.

*Tùng*: Theo. *Phu*: Chồng. Tùng phu tức là khi có chồng phải theo chồng.

Đây là một trong đạo “*Tam tòng* 三從” của người phụ nữ. Đạo Tam Tòng gồm có: *Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu* và *phu tử tòng tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là người con gái còn sống ở nhà thì theo cha, gả chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo sống với con.

1.-Tòng phu:

*Đã cho vào bạc bố kinh,*  
*Đạo **tòng phu** lấy chữ trinh làm đầu*  
(Truyện Kiều).

***Tòng phu** ta giữ đạo thường*  
*Xương tuyền hai chữ, trăm đường thuận theo.*  
(Huân Nữ Ca).

2.- Tùng phu:

*Đến lúc đã chung phòng hòa hiệp,  
Phải **tùng phụ** là phép xưa nay.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### TÔNG PHỤ 從父

Hay “*Tùng phụ*” là một trong Tam tùng của phụ nữ: Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phụ, phu tử tùng tử.

Tùng phụ là theo cha, ý nói người con gái chưa về nhà chồng thì phải nghe lời cha dạy dỗ.

*Thửa tại gia phải **tông phụ** giáo,  
Khi lấy chồng giữ đạo chính chuyên,  
(Gia Huấn Ca).*

*Phép xưa **tùng phụ** đã rằng,  
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Theo nhà chồng bỏ mẹ cha già,  
Tùng phụ cũng quá là **tùng phụ**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### TÔNG QUYỀN 從權

*Tông hay tùng: Theo. Quyền: Đạo dùng khi biến.*

Bởi câu “*Ngộ biến tông quyền 遇變從權*” nghĩa là gặp biến phải theo tình thế mà đối phó, không nên khư khư câu nệ.

*Tông quyền là theo sự quyền biến.*

Xem: Kinh quyền.

*Ông rằng: Bỉ thử nhất thì,  
Tu hành thì cũng phải khi **tông quyền**.  
(Truyện Kiều).*

*Chấp kinh, nếu chẳng **tông quyền**,  
Nữa khi nước đến, e nên cát làm.  
(Nhị Độ Mai).*

*Dở dang thay cái tu my.  
Cực trăm nghìn nỗi trong khi **tông quyền**.  
(Thơ Bùi Kỷ).*

### TÔ CÔNG 蘇公

Tức là Tô Võ, tự Tử Khanh, một vị tể tướng của nhà Hán, bị vua Hung Nô bắt chẵn dê miền Bắc Hải. Mười chín năm sau mới được tha về nước.

Xem: Tô Lang.

*Thôi tinh chiêm Hộ tặc chín hăm,  
Gan thiết thạch **Tô Công** dễ đối.  
(Văn Tế Nguyễn Biểu).*

### TÔ ĐIỂM

*Tô: Tô son. Điểm: Điểm phấn.*

Tô điểm là làm cho có thêm màu sắc để được đẹp đẽ hơn như tô son điểm phấn.

Nghĩa rộng chỉ sự lo lắng, chăm sóc từng chút.

*Đẹp mình với vẻ cân đai,  
Công thầy **tô điểm** từ ngày ấu xuân.  
(Kinh Thế Đạo).*

### TÔ HUỆ 蘇慧

Tô Huệ là người con gái dệt lụa, có chồng là Đậu Thao. Đậu Thao phải đi lính ở phương xa, nàng Tô Huệ ở nhà nhớ chồng quá, bèn làm ra một bài thơ, rồi dệt quanh lộn trên bức gấm, gọi là “*Chức cảm hồi văn 織錦回文*”, dâng lên cho vua để xin cho chồng được tha trở về. Vua đọc xong bài thơ, cảm động nên tha cho Đậu Thao trở về cùng nàng sum họp.

*Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,  
Dệt văn **Tô Huệ** gỡ đày chinh phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**TÔ LANG** 蘇郎

Tô lang tức Tô Vĩ, tự là Tử Khanh, đời nhà Hán, đi sứ Hung Nô, bị vua Hung Nô bắt giam vào một cái hang lớn, không cho ăn uống gì cả. Tuyệt xuống, Tô Vĩ lấy tuyết mà ăn. Nhờ thế, sau đó Tô Vĩ mới được đưa đi chăn dê ở miền Bắc Hải.

Xem: Tử Khanh.

*Tô lang nằm lỗ giá ăn sương,  
ruột sâu rười rượi;  
Châu Dị thấy hột com bằm má,  
lòng tiếc ngùi ngùi.*

(Thập Giới Cô Hồn).

**TÔ PHỤ** 蘇婦

Vợ của Tô Tần đời Đông Châu.

Khi còn hàn vi, Tô Tần bỏ nhà đi du thuyết các nước nhưng không có kết quả, về nhà lại ăn mặc rách rưới, bị vợ và chị dâu khinh bỉ, ngồi khung cửi không thềm xuống. Sau Tô Tần lại đi du thuyết lần nữa, được sáu nước trọng dụng làm tể tướng. Khi về nhà đeo ấn sáu nước bằng vàng, bà vợ thấy vội quỳ xuống, cúi đầu vâng dạ, phục tòng Tô Tần.

*Thiếp chẳng dại như người Tô Phụ,  
Chàng hãnh không như lũ Lạc dương.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**TÔ QUÂN** 蘇君

Tức Tô Vĩ, tự là Tử Khanh, một sứ thần đời Hán Võ Đế, đi sứ rợ Hung nô, bị bắt giữ lại chăn dê suốt 19 năm mới được tha về nước. Thổ dân kính phục là người

kiên trung, lập đền thờ ở nơi họ Tô chăn dê khi trước để sùng bái. Nơi ấy là núi Hà Lan.

Xem: Tô Vĩ.

*Thổ bình quỳ trước thưa lên:  
Núi Hà lan ấy có đền Tô quân.  
(Nhị Độ Mai).*

**TÔ TẦN** 蘇秦

Tô Tần, người Lạc Dương, đời Đông Châu, tự là Quý Tử khi còn đi học, đêm đọc sách, sợ buồn ngủ, để mũi dùi dưới vế, hễ ngủ gật thì dùi đâm, dậy học nữa.

Ông có tài du thuyết, lúc còn hàn vi, sang du thuyết đất Tần, không được trọng dụng, về nhà bị vợ và chị dâu khinh bỉ. Sau Tô Tần lại đi các nước du thuyết, được các nước nghe theo kế hợp tung, tức là kết hợp các nước nhỏ để chống lại nước lớn là Tần. Tô Tần lúc ấy được các nước phong làm Tể tướng, đeo ấn sáu nước, danh tiếng lừng lẫy. Bấy giờ vợ không dám khinh khi, chị dâu quỳ xin tạ tội.

*Dùi đâm vế kéo khi buồn ngủ,  
Người Tô Tần chí thú đọc Kinh.  
(Gia Huân Ca).*

*Kìa nếu Tô Tần nghèo thuở trước,  
Chưa đeo tướng ấn mấy ai chào.  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).*

*Có khi Quản Trọng ra vào,  
Có khi khuya sớm du ngao Tô Tần.  
(Tống Thần Củng).*

**TÔ TỬ** 蘇子

Tức “Tô Thức 蘇軾”



Tô Thức, tự là Tử Chiêm, biệt hiệu là Đông Pha, quán Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, người đời Tống. Thân phụ ông là Tô Tuấn, em là Tô Triệt, tất cả đều nổi tiếng hay chữ, người đương thời gọi ba người là “*Tô gia tam kiệt* 蘇家三傑” hay Tam Tô.

Năm 20 tuổi, Tô Thức đậu Tiến sĩ. Lúc Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành cải cách chính trị, Tô Thức công kích biên pháp, nên bị đày ra đất Hàng Châu, tỉnh Hồ Bắc. Ông làm một cái nhà ở bãi phía đông và lấy biệt hiệu là Đông Pha cư sĩ. Năm 1086, vua Triết Tông lên ngôi triều ông về kinh giữ chức Hàn Lâm học sĩ. Ông là người học thức uyên thâm, lại tinh thông các đạo Khổng Mạnh, Lão và Phật. Tư tưởng ông phóng khoáng, văn hùng mạnh, thơ ca vừa sâu xa vừa giàu nhạc điệu. Ông lại có tài về vẽ và viết chữ rất tốt.

*Ông Tô Tử qua chơi Xích Bích,  
Một con thuyền với một túi thơ.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Non gập Bá Nha non mở mắt,  
Nước mừng Tô Tử nước khoe màu.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### TÔ TRƯƠNG 蘇張

Tức là Tô Tần và Trương Nghi.

Tô Tần có tài du thuyết, đi thuyết được các nước nghe theo kế hợp tung, tức là kết hợp các nước nhỏ để chống lại nước lớn là Tần. Tô Tần lúc ấy được các nước phong làm Tể tướng, đeo ấn sáu nước, danh tiếng vang lừng các nước.

Trương Nghi là người đưa ra thuyết “Liên hoành”, tức là kêu gọi sáu nước hợp lại đánh Tần, cũng là chống lại “Tung ước” của Tô Tần.

*Bách thanh thiện kiếm, thân phong,  
Tài biện bác cũng một lòng Tô, Trương.  
(Hoa Điều Tranh Năng).*

### TÔ VÕ 蘇武

Tự là Tử Khanh, một tướng đời nhà Hán. Tô Võ bị Hung Nô bắt đày đến Bắc Hải, là một xứ cùng tịch, giao cho giữ việc chăn dê, sống cuộc đời thiếu thốn cực khổ. Sau đó nhà Hán và Hung Nô giảng hoà, Tô Võ được Thiên Vu tha cho về nước.

Xem: Tử Khanh.

*Ngọn roi Tô Võ dẫu vừa qua,  
Dê của ai nuôi lại thả ra.*

(Thơ Nguyễn Đình Chiểu).

*Đạo cả đức cao non nước nhuộm,  
Cũng như Tô Võ đến Huyền Thiên.*

(Đạo Sư).

### TỔ NỮ 素女

Tổ nữ là người con gái trắng trẻo. Ví dụ tranh tổ nữ là tranh vẽ nàng con gái đẹp.

Tổ nữ còn dùng để chỉ một vị nữ thần ham mê việc chăn gôi.

*Tranh biếng ngắm trong đồ tổ nữ,  
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Buồn trong tranh, thẹn người tổ nữ,  
Buồn ngâm thơ, tuổi chữ thanh xuân.*

(Bàn Nữ Thán).

*Sợ tơ hồng ai khéo xe duyên,  
Treo tranh tổ nữ đứng bên ảnh tượng đồng!*

(Thơ Tân Đà).

**TỔ NGA** 素娥

Người con gái đẹp đẽ.

Ngoài ra, tổ nga còn có nghĩa là Hằng nga, tức chi mặt trăng. Sách Âu Học viết: *Tổ nga tức nguyệt chi hiệu* 素娥即月之號, nghĩa là Tổ nga thực danh hiệu của mặt trăng.

1.- Chỉ người con gái đẹp:

*Đầu lòng hai ả tổ nga,  
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.*  
(Truyện Kiều).

*Liên tay xin lĩnh xem qua,  
Truyền thần một tượng tổ nga rành rành.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

2.- Chỉ mặt nguyệt:

*Bâng khuâng kẻ mặt hồn trần nữ,  
Phảng phất trời cao bóng tổ nga.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

**TỔ OAN** 訴冤

*Tổ:* Kêu nài, giải bày cho biết. *Oan:* Oan ức.

Tổ oan là trình bày cho mọi người biết là mình bị oan ức, hoặc tỏ bày với vua quan.

*Hương thè nguyệt khói nồng trước gió,  
Tờ tổ oan tay ngỏ giữa trời.*  
(Tự Tình Khúc).

**TỔ VƯƠNG** 素王

Tổ vương là vua không ngôi. Nhưng về phương diện đạo đức được tôn trọng như một vị vua.

Khổng Tử Gia Ngữ chép: Thái Sư nước Tì là Sừ Dư, sau khi gặp Đức Khổng Tử, trở ra bảo với mọi người rằng: Ý trời muốn cho Ngài làm vua không ngôi.

Người đời sau gọi Đức Khổng Tử là “Tổ vương”, tức là vua không ngôi.

*Tổ vương nghe vắng bên tai,  
Canh khuya than thở rằng thời đức suy.*  
(Hoa Điều Tranh Năng).

**TỔ ĐẠO** 祖道

Tổ đạo là mở đường, một cuộc lễ tổ chức khi xuất quân, thường giết dê để tế cờ.

Tổ đạo còn là lễ tế đưa người lên đường.

*Nhãng đến ngày mạng tướng xuất sư,  
Cũng lấy dê khăn cầu tổ đạo.*  
(Lục Súc Tranh Công).

**TỔ DỊCH** 祖逖

Người Phạm Dương đời nhà Tấn, làm Thứ sử đất Dự Châu, kết bạn thân với Lưu Côn, cùng đắp chung một chẵn, hề nghe gà gáy liền trở dậy múa gươm luyện võ.

Đời Nguyên Đế, Tổ Dịch đem binh bắc phạt, lúc qua sông lấy gươm chặt mái chèo mà thề rằng: Nếu không đem lại thái bình cho Trung Nguyên mà còn trở qua sông thì cũng như chiếc thuyền này. Nhờ thế, phá được quân Thạch Lặc, khôi phục được đất đai phía Nam sông Hoàng Hà.

Ông làm quan đối xử với dân rất tốt, nên lúc chết được dân thương tiếc mà đưa đám rất đông đảo.

*Canh gà lụn bóng thềm chen,  
Lưỡi gươm Tổ Dịch tiếng kèn Lưu Côn.*  
(Hoài Nam Khúc).

**TỔ HIỂN**

Do chữ Hiển tổ 顯祖.

*Hiển*: Sáng tỏ. *Tổ*: Nội, chỉ chung Tổ tiên, ông bà.  
Tổ hiển (Hiển tổ), chữ dùng để gọi nội, hay ông bà  
đã quá cố.

*Kính tổ hiển nãi thờ nãi phụng,  
Tế tông đường lo cúng lo đưom.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỔ HÙNG VƯƠNG

Hùng Vương 雄王 thuộc họ Hồng Bàng, nối  
nghiệp Lạc Long quân, làm vua nước Văn Lang, đóng  
đô ở Phong Châu. Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời,  
từ vua thứ nhứt trở về sau, đều lấy hiệu là Hùng Vương.

Tổ Hùng Vương là bởi vua Hùng được xem là ty  
tổ của nòi giống Việt Nam.

*Bắc Nam hiệp Tổ Hùng Vương,  
Xúm nhau nâng nãi miếu đường Việt Nam.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỔ NGHIỆP 祖業

*Tổ*: Người đầu tiên khai sáng một dòng họ.  
*Nghiệp*: Cơ nghiệp.

Trước kia, chữ “*Tổ nghiệp*” là cơ nghiệp của các  
bậc vua chúa truyền lại cho con cháu. Sau này, chữ “*Tổ  
nghiệp*” có nghĩa là tài sản của cha ông để lại cho con  
cháu.

*Đường tổ nghiệp nữ nam hương lửa,  
Đốt cho nòng từ bữa ba sanh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Giang san bốn ngàn năm tổ nghiệp,  
Văn hóa so cũng kịp tha bang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỔ PHONG 祖風

Tổ phong là phong cốt của tổ tiên, tức là cái tiết  
tháo của ông bà tổ tiên.

Đường Thư ghi: Cháu nội ông Địch Nhơn Kiệt là  
Địch Kiên Mô, sẵn có cái phong cốt của ông, được bổ  
làm quan Ngự sử Trung thừa. Người đời khen rằng:  
*Địch Kiên Mô xước hữu tổ phong, hậu tiên huy ánh* 狄  
兼謨綽有祖風, 後先輝映, nghĩa là Địch Kiên Mô sẵn  
có phong cốt ông nội, sau trước chói lọi.

### TỔ PHỤ 祖父

*Tổ*: Người sinh ra cha mình. *Phụ*: Cha.

Tổ phụ là ông nội. Tổ mẫu là bà nội.

Ngoài ra, chữ *Tổ phụ* còn có nghĩa là ông cha đời  
trước, tức ông bà tổ phụ.

*Gởi Tổ Phụ (Anh, chị) hiển cung phụng,  
Gởi sắp em còn sống nơi đời.*  
(Kinh Thế Đạo).

### TỔ SƯ 祖師

*Tổ*: Người sáng lập ra một tôn giáo, một học  
thuyết hay một nghề nghiệp. *Sư*: Thầy.

Tổ sư là Đấng khai sáng một nền Tôn giáo và làm  
thầy truyền dạy tôn giáo đó.

*Tổ Sư Thái Thượng Đức Ông  
Ra tay dẫn độ, dày công giúp đời,*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

### TỔ TÔNG 祖宗

*Tổ*: Người cao nhứt trong một dòng họ. *Tông*:  
Người đứng hàng thứ hai, kế ông tổ.

Tổ tông là tiếng nói chung dùng để chỉ người đầu  
tiên của dòng họ, như bàn thờ tổ tông.

*Tổ tông* lời nói còn ghi để,  
 Bàn tiện chi giao bất khả vong.  
 (Lưu Bình Diên Ca).  
 Bời lời lòng những luống lo toan,  
 Lo đến **Tổ tông** chốn suối vàng.  
 (Đạo Sĩ).  
 Ta dặn về nhà lo cúng tế,  
**Tổ tông** hoang phế bấy lâu rồi.  
 (Đạo Sĩ).

**TỘ DẶN** 祚胤

*Tộ*: Phúc. *Dận*: Con cháu.  
 Tộ dận là phúc lành cho con cháu.  
 Thiên Đại Nhã trong Kinh Thi có câu: *Vĩnh tích tộ dận* 永錫祚胤, nghĩa là ban phúc lành cho con cháu mãi mãi.

*Đức lành cù mịch  
 rờn rờn đạo rệt cương thường,  
 Thơ ngợi chung tư  
 đặc đặc phúc thêm tộ dận.*  
 (Cung Trung Bảo Huấn).

**TỘ RẪN**

Tức là phúc lành trong việc chém rắn. Lưu Bang khi còn ở đất Bái, uống rượu say đêm đi qua đầm, bị một con rắn to chắn ngang đường, Lưu Bang rút kiếm chém rắn. Từ đó, trong thiên hạ người hiền tài theo về rất đông, nhờ vậy phá Tần diệt Sở, dựng nên nghiệp nhà Hán.

*Hán từ tộ rắn ngừa nghiên,  
 Ba phân chân vạc, bốn phương anh hùng.*  
 (Ngoạ Long Cương Vãn).

**TÔI LOÀN CON GIẶC**

Bởi chữ “*Loạn thân tặc tử* 亂臣賊子” tức là làm người bề tôi thì phản loạn, không biết phân biệt kẻ trên người dưới; làm người con thì hư hỏng gây hoạ hại đến gia đình.

Tôi loạn con giặc chỉ người bất trung bất hiếu, làm hại cho nước và nhà.

Xem: Con giặc tôi loạn.

*Đừng quên tánh tôi loạn con giặc,  
 Cưu hờn xưa mà khúc mắc mắng vong hồn.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

**TỘI BÁO** 罪報

*Tội*: Làm điều ác, việc phạm pháp. *Báo*: Đáp trả lại do gây nên tội lỗi.

Tội báo là sự báo đáp của tội lỗi. Những hành vi hung ác gây ra tội lỗi, tạo thành nghiệp xấu, sẽ báo đáp lại trong hiện kiếp hay kiếp lai sinh.

*Những việc tội báo âm dương,  
 Đâu mà chẳng tỏ, hỏi han tôi rày.*  
 (Hứa Sĩ Tân Truyện).

*Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,  
 Dầu oan gia tội báo buộc ràng.*  
 (Kinh Tận Độ).

*Hung hoang tội báo nghiệt căn,  
 Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.*  
 (Kinh Sám Hối).

*Nuôi cả đời nuôi đã mòn hơi,  
 Còn thêm nổi ăn chơi gây tội báo.*  
 (Phương Tu Đại Đạo).

**TỘI BÁO OAN GIA** 罪報冤家

*Tội báo*: Báo ứng do gây tội lỗi. *Oan gia*: Nhà bị nhiều oan trái.

Tội báo oan gia tức là gây nên tội lỗi sẽ bị báo ứng những điều oan nghiệt.

*Làm chi tội báo oán gia,  
Thiệt mình mà hại đến ta hay gì?*  
(Truyện Kiều).

### TỘI CĂN 罪根

*Tội*: Tội lỗi. *Căn*: Gốc rễ.

Tội căn là tội lỗi gây ra từ kiếp trước tạo thành gốc rễ để quả báo trong hiện kiếp.

Xem: Tội căn báo ứng.

*Thấy hình khổ dạ ta đâu nỡ,  
Khuyên làm lành trừ đỡ tội căn.*  
(Kinh Sám Hối).

*Người ở thế mấy ai khỏi lỗi,  
Biết lạc làm sám hối tội căn.*  
(Sám Hối Kinh).

### TỘI CĂN BÁO ỨNG 罪根報應

*Tội căn*: Gốc rễ của tội lỗi. *Báo ứng*: Báo đáp những gì mình đã gây ra.

Tội căn báo ứng là gây ra những điều tội lỗi tạo thành gốc rễ cho việc báo ứng sau này.

*Thương thay phá noãn lấy lừng,  
Tội căn báo ứng biết chừng nào an.*  
(Kinh Sám Hối).

### TỘI HỮU SỞ QUY 罪有所歸

*Tội*: Lỗi lầm. *Hữu sở quy*: Có chỗ quy trách nhiệm

Tội hữu sở quy là tội lỗi đã có người đứng ra chịu trách nhiệm.

*Đã đành tội hữu sở quy,  
Rời ra, ra đến những gì thì ra.*  
(Nhị Độ Mai).

### TỘI CHƯỚNG 罪障

*Tội*: Việc ác, việc pháp pháp. *Chướng*: Ngăn trở.

Tội chướng là Sự ngăn trở của tội lỗi, tức những chướng ngại do hành vi tội lỗi gây ra từ kiếp trước.

Tội chướng đồng nghĩa với nghiệp chướng.

*Dầu tội chướng ở miền địa giải,  
Dầu oan gia ở ngoại Càn Khôn.*  
(Kinh Thế Đạo).

### TÔN CHU 尊周

Hay “*Tôn Châu*”, tức tôn thờ nhà Châu.

Trước thời Xuân Thu, các nước chư hầu đều tôn thờ nhà Châu. Đến đời Đông Châu, vì mệnh lệnh thiên tử không được tuân hành nữa, nên các nước chư hầu thường xảy ra nội loạn, soán đoạt ngôi vua, hoặc kiêm tính lẫn nhau. Tuy vậy, dân tâm vẫn còn tôn phù nhà Châu, nên nước chư hầu nào có sức mạnh thường tự nhận được mệnh thiên tử, đứng làm bá chủ các nước chư hầu.

*Nhờ lượng trên cũng muốn tôn Chu,  
Tình thân hiếu đã ngăn chia đôi nước.*  
(Văn Tế Quang Trung).

### TÔN GIẢ 尊者

Tức là bậc đáng tôn kính. Danh xưng “*Tôn giả*” dành cho các bậc trưởng lão chứng đắc giải thoát, ví dụ như Tôn giả Ca Diếp, Tôn giả A Nan...

*Phép thiên biến ít thành nhiều,  
Trên nhờ Tôn Giả chia đều chúng sinh.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

**TÔN KHANG** 孫康

Tôn Khang người đời Tấn, nhà nghèo nhưng rất ham học, dốc lòng dò mài kinh sử, mùa đông đêm không có dầu đốt, phải mượn ánh tuyết rơi vào để học (Án tuyết độc thư). Về sau, Tôn Khang trở nên người danh vọng.

Xem: Án tuyết độc thư.

*Thủa dầu hết đèn hoe bóng tuyết,  
Chàng **Tôn Khang** chịu rét đêm đông.*  
(Gia Huân Ca).

**TÔN NGÔ** 孫吳

Tôn Ngô tức Tôn Võ Tử đời Xuân Thu và Ngô Khởi đời Chiến Quốc. Hai người này có sách viết về binh pháp, gọi là “Tôn Ngô Binh Pháp”.

*Bây giờ thế đã thùy nguy,  
Dầu **Tôn, Ngô** nữa chước hi hâu toan.*  
(Hoài Nam Khúc).

*Đền Thương cùng ném vạc mai,  
Cũng trong Y Phó, cũng ngoài **Tôn Ngô**.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

*Chép miệng luận sự **Tôn, Ngô**,  
Rủ tay áo năm bảy phen thao lược.*  
(Thập Giới Cô Hồn).

*Kinh sử năm xe chứa chất,  
ngang trời, dọc đất ấy kinh luân;  
**Tôn, Ngô** bảy quyển lâu thông,  
đề sóng, xông mây là chí khí.*

(Hàn Vương Tôn Phú).

**TÔN PHU NHÂN** 孫夫人

Tôn Phu nhân là em gái của Tôn Quyền, vua nước Đông Ngô, đời Tam Quốc, gả cho Lưu Bị vua nước Thục, là dòng dõi nhà Hán. Tôn Phu nhân về nước Thục trong lúc việc giao thiệp giữa hai nước Ngô, Thục đang khó khăn. Bà là người Ngô nhưng lấy chồng Thục phải theo về Thục.

Xem: Tôn Quyền.

*Ham Chiêu Quân trọn nghĩa phụ thân,  
Hơn giúp Hôn **Tôn Phu Nhân** gương cật ngựa.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TÔN PHÙ** 尊扶

*Tôn:* Tôn trọng. *Phù:* Giúp đỡ.

Tôn phù tức là kính trọng và bảo vệ vị vua hay tôn miếu xã tắc.

*Từ cờ thám trở vời cõi Bắc,  
Nghĩa **tôn phù** vắng vạc bóng dương.*  
(Ai Tư Văn).

**TÔN QUYỀN** 孫權

Tôn Quyền là một vị vua nước Ngô đời Tam quốc, cùng với Tào Tháo, Lưu Bị phân chia nước Tàu làm ba, mỗi người hùng cứ một phương.

Tôn Quyền có người em gái gả cho Lưu Bị. Lúc đầu chỉ là mưu kế để gạt Lưu Bị sang Đông Ngô, nhưng Khổng Minh tương kế tựu kế giúp Lưu Bị cưới được Tôn Phu Nhân và dẫn trốn thoát về đất Thục.

*Anh hỡi **Tôn Quyền** anh có biết,  
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*  
(Thơ Phan Văn Trị).

*Văn Gia Cát tinh thông lược trí,  
Võ **Tôn Quyền** lâu thuộc gương binh.*

(Nhạc Hoa Linh).

**TÔN SINH** 孫生

Tức Tôn Kính, người đời Hán, rất chăm học, thường đóng cửa để đọc sách. Khi học ban đêm, sợ ngủ quên, treo một dây thòng lọng, buộc trên sà nhà thòng xuống trước mặt, hễ ngủ gật, đầu bị chui vào tròng thì lại tỉnh ra, tiếp tục học nữa.

Lý Thương Ân đời Đường, có thơ khen rằng: *Huyền đầu từng khổ học, triết tý phản thành y* 懸頭曾苦學, 折臂反成醫, nghĩa là treo đầu từng chăm học, đứt tay mới hay thuốc.

*Tóc treo giường ấy, Tôn Sinh,  
Để cho dễ thức học hành canh khuya.*  
(Gia Huân Ca).

**TÔN SƠN** 孫山

Tôn Sơn, người đời nhà Tống, có tính khôi hài, lúc đi thi đỗ cuối bảng. Người trong làng cũng có một đứa con cùng đi thi với Tôn Sơn. Đến ngày kết quả, Tôn Sơn xem bảng thấy mình có tên, bèn trở về trước. Người làng hỏi Tôn Sơn: Con tôi thi cử thế nào? Tôn Sơn đọc hai câu thơ: *Giải danh tận xứ thị Tôn Sơn, Hiền lang cạnh tại Tôn Sơn ngoại* 解名盡處是孫山, 賢郎競在孫山外, nghĩa là Tôn Sơn đội bảng chứ ai, Hiền lang lại lọt ra ngoài Tôn Sơn.

Vì vậy, sau này người ta gọi những người thi rớt là “Lạc Tôn Sơn”.

*Chàng đà giệt giải thu vi,  
Tôn Sơn tên đã cao đề bảng xuân.*  
(Lưu Nữ Tướng).

*Khoa Đinh Mão cũng nước bầu cơm gói,  
tiết lễ đi không về luống,  
kỳ tú trường còn nhượng bảng Tôn Sơn.*  
(Tự Thuật Ký).

**TÔN TẤN** 孫贖

Tôn Tấn là người nước Tề, đời Xuân Thu, học trò của Quỷ Cốc Tiên Sinh. Bàn Quyên và Tôn Tấn cùng học một thầy, Tôn Tấn giỏi hơn, nên được thầy yêu quý. Bàn Quyên làm quân sư cho Ngụy Huệ Vương, đánh thắng nhiều trận, danh tiếng lừng lẫy. Khi Tôn Tấn xuống núi, Bàn Quyên trước kia có hứa tiến cử cho vua Ngụy, nhưng biết Tôn Tấn giỏi hơn mình sợ được trọng dụng, nên giả làm lơ. Nhờ có Mặc Dịch giới thiệu Tôn Tấn với vua Ngụy, buộc lòng Bàn Quyên phải rước Tôn Tấn về.

Sau Bàn Quyên gièm tâu với vua Ngụy là Tôn Tấn có ý làm phản, khiến Tôn Tấn bị chặt chân. Bàn Quyên giả vờ thương xót, đem bạn về nuôi, chờ cơ hội giết Tôn Tấn. Tôn Tấn biết được giả điên rồi trốn sang nước Tề, làm quân sư cho Tề Hâu, kéo quan sang đánh Ngụy và giết chết Bàn Quyên.

*Cười người Tôn Tấn khôn lừa,  
Trước đà thấy máy, chẳng ngừa Bàn Quyên.*  
(Lục Vân Tiên).

**TÔN TY** 尊卑

*Tôn: Lớn. Ty: Nhỏ.*

Tôn ty là lớn nhỏ, phân biệt cho có trật tự lớn nhỏ.  
*Đòi đẳng thấp cao,  
phận quý tiện tôn ty có khác;  
Toan bề ân dãi,*

*chức phi tần tường ngự càng nhiều.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

### TÔN THÂN 宗親

*Tôn:* Dòng họ. *Thân:* Bà con, gần gũi với nhau.

Thân thuộc cùng một tổ tông, cùng một huyết thống thì được gọi là tôn thân (Tông thân).

*Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,*  
*Khấp tôn thân cùng đội ơn sang.*  
(Ai Tư Vãn).

### TÔN TRỞ 樽俎

*Tôn:* Chén uống rượu. *Trở:* Cái kỷ để các thức cúng tế.

Tôn trở là trong vòng cái chén uống rượu, ý nói người biết xa hiểu rộng.

Án Tử Xuân Thu có câu: *Phù bất xuất tôn trở chi gian, nhi tri thiên lý chi ngoại, khả vị chiết xung hỹ* 夫不出樽俎之間,而知千里之外,可謂折衝矣, nghĩa là phàm chẳng ra khỏi vòng chén rượu mà biết được việc ngoài ngàn dặm, có thể gọi là thắng được giặc vậy.

Xem: Chiết xung.

*Kìa ai tôn trở chiết xung,*  
*Mã công tên Thực anh hùng kém chi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TÔN VÕ 孫武

Hay “*Tôn Vũ*”.

Tôn Vũ là người nước Tề, đời Đông Châu, có soạn bộ “*Tôn Tử binh pháp*”. Ông được vua Ngô Hạp Lư phong làm tướng, cầm binh phá nước Sở ở phía tây,

đánh nước Tề, nước Tấn ở phía bắc, làm cho nước Ngô hùng mạnh về võ công, nổi tiếng khắp chư hầu.

*Những tài tốt núi nhẩy sông,*  
*Sánh cùng Tôn Vũ sức cùng Ban Siêu.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### TỒN CÔ 存孤

Tồn cô là thương xót trẻ mồ côi.

Kinh Lễ có câu: *Trọng xuân chi nguyệt, dưỡng ấu thiếu, tồn chư cô* 仲春之月,養幼少,存諸孤, nghĩa là tháng trọng xuân, tức tháng hai, nuôi trẻ nhỏ, thương xót trẻ mồ côi.

*Tồn cô chữ dạn khăng khăng,*  
*Vì ai nên lối đạo hằng với ai.*  
(Thơ Bùi Hữu Nghĩa).

### TÔNG ĐƯỜNG 宗堂

*Tông:* Nơi thờ phụng tổ tiên dòng họ. *Đường:* Nhà.

Tông đường là nhà thờ tổ tiên của dòng họ. Tông đường còn dùng để chỉ người thừa kế thờ phụng.

1.- Chỉ người nối dõi thờ phụng:

*Tông đường chút chứa cam lòng,*  
*Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai.*  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ nhà thờ:

*Kính tổ hiển nối thờ nối phụng,*  
*Tế tông đường lo cúng lo đơm.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### TÔNG MÔN 宗門

*Tông:* Dòng họ. *Môn:* Cửa.



Tông môn là dòng họ hay gia tộc. Ngoài ra, Tông môn còn có nghĩa môn phái của Tôn giáo.

*Đôi mắt cách mà lòng vẫn một,*

*Khác **tông môn** hài cốt hòa chung.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phải hiểu rõ hai điều vinh xú,*

*Hiển **tông môn** qui củ nghiệp nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### TÔNG XÁC 宗懃

Tên tự là Nguyên Cán, người Nam Dương, đời Tống. Lúc còn nhỏ, người chú hỏi chí hướng, sau này lớn lên muốn làm gì. Xác đáp: Muốn cỡi gió khơi phá muôn trùng sóng. Sau Tông Xác quả nhiên làm tướng.

*Đeo gươm ném bút mới đành,*

*Muốn cùng **Tông Xác** băng mình gió khơi.*

(Thơ Lãng Nhân).

### TÔNG CÔNG 宋公

Tức là Tống Hoằng, làm quan Đại phu dưới thời vua Quang Võ nhà Hậu Hán, tính rất chánh trực, lại có tình nghĩa. Hồ Dương Công chúa là chị vua Quang Võ, sớm góa chồng, nghe danh Tống Hoằng là một bậc trượng phu nên muốn ông cưới làm vợ. Nhưng Tống Hoằng đã có vợ lúc còn nghèo hèn, nên từ chối kết duyên với Hồ Dương Công chúa.

Xem: Tống Hoằng.

*Hồ Dương xưa mới góa chồng,*

*Còn mơ nhan sắc **Tông công** cũng vừa.*

(Lục Vân Tiên).

*Á Hồ Dương nọ chẳng vừa,*

*Cớ gì mà lại toan thờ **Tông Công**.*

(Truyện Trinh Thử).

### TÔNG CỤU NGHINH TÂN 送舊迎新

Tiền đưa năm cũ, đón rước năm mới.

Ngày xưa, mỗi lần đến cuối năm mỗi nhà đều dọn cỗ bàn cùng nhau ăn uống, rồi mới thức suốt đêm trừ tịch để chờ đón năm mới, gọi là “Tông cụu nghinh tân”.

*Nhà nhà **tông cụu nghinh tân**.*

(Hoàng Sĩ Khải).

### TÔNG CHUNG 送終

*Tông*: Đưa tiễn. *Chung*: Cuối cùng, chết.

Tông chung là đưa tiễn người chết.

*Khi muông thác **tông chung** an thổ,*

*Có gạo tiền cấp táng toàn thân.*

(Lục Súc Tranh Công).

### TÔNG ĐẠO QUÂN 宋道君

Vua Huy Tông nhà Tống là người rất sùng mộ đạo thần tiên, nên xưng hiệu là Tống Đạo Quân (Vua của các đạo).

Sau Tống Đạo Quân bị rợ Khiết Đan vây đánh ở Biện Đô và bị chúng bắt đem về Mạc Bắc (Ngoại Mông Cổ ở phía bắc miền sa mạc Trung Quốc).

*Đời nào tu cho hơn **Tông Đạo Quân**,*

*Đời nào tu cho hơn Lương Võ Đế.*

(Sãi Vãi).

### TÔNG HÀNH 送行

*Tông*: Tiễn đưa. *Hành*: Ra đi.

Tông hành tức là đưa tiễn người ra đi.

*Hôm nay đã tới mồng mười,*

*Khá toan sắm sửa hai mươi **tông hành**.*

(Lục Vân Tiên).

**TỔNG HOÀNG** 宋弘

Tổng Hoàng là quan đại phu dưới thời vua Hán Quang Võ, tính người rất chánh trực, lại có tình nghĩa. Hồ Dương Công chúa là chị của vua Quang Võ, goá chồng, muốn Tổng Hoàng bỏ vợ để lấy mình, nhờ vua Hán ướm lời. Vua hỏi Tổng Hoàng: *Quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chư?* 貴易交, 富易妻, 有諸?, nghĩa là sang đổi bạn, giàu đổi vợ có chăng? Tổng Hoàng tâu rằng: *Bần tiện chi giao mạc khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘. 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, vợ chồng hồi tâm mãn, chẳng khá bỏ nhau.

Hán Quang Võ và Hồ Dương Công chúa nghe Tổng Hoàng nói thế thì biết Tổng Hoàng là người trung hậu, không chịu bỏ vợ.

Xem: Hồ Dương.

*Tổng Hoàng chỉ trượng phu không đổi,  
Giữ nhơn luân sợ lỗi đạo hằng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**TỔNG NGỌC** 宋玉

Tổng Ngọc là người nước Sở, đời Chiến Quốc, nổi tiếng là người đẹp trai, có tính lãng mạn, trăng hoa. Ông phải lòng một người con gái chủ nhà bên láng giềng, có làm bài “Thần nữ phú”.

*Dập dìu lá gió cành chim,  
Sớm đưa Tổng Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.*  
(Truyện Kiều).

**TỔNG PHỤ TỬ** 送婦詞

Lời tống biệt vợ.

Bộ Vân Khê Hữu Nghị chép: Dương Chí Kiên lâm cảnh nghèo, vợ anh xin ra đi và đòi cho ít chữ. Chí Kiên bèn làm bài thi tống biệt đưa cho rằng: *Kim thoa nhiệm ý liêu tân phát, Loan kính tùng tha biệt hoạ my. Thử khứ tiện đồng hành lộ khách, Tương phùng tức thị hạ sơn thì* 金釵任意撩新髮, 鸞鏡從他別畫眉. 此去便同行路客, 相逢即是下山時. Tạm dịch: Tự ý thoa vàng cài tóc mới, Gương loan người khác vẽ mày cho. Giờ đây như khách qua đường lạ, Có gặp nhau thì ở kiếp sau.

Vợ Chí Kiên bèn đem bài thi này đến quan Châu Thứ sử là ông Nhan Lỗ Công xin đi đến nơi khác. Ông Lỗ Công xử người vợ phải chịu đòn hai mươi roi, rồi tự ý cải giá. Còn Chí Kiên thì được cấp thóc, lụa theo lương Tú tài, luôn đưa vào sổ quân. Những người nghe chuyện, không ai chẳng khen phục.

**TỔNG SINH** 宋生

Tức là Tổng Ngọc, một danh sĩ nước Sở, đời Chiến Quốc, có tiếng là người đẹp trai, lãng mạn, lại giỏi về từ phú. Ông có làm bài “Thần nữ phú”.

Xem: Tổng Ngọc.

*Tràng Khanh tư ả Văn Quân,  
Tổng sinh dùng gái chủ nhân cũng vì.*  
(Truyện Trinh Thử).

**TỔNG TUYẾN NHƠN** 宋宣仁

Bà Tuyên Nhơn là Thái Hậu, họ Cao, vợ vua Anh Tông nhà Tống. Khi vua Tống Thần Tông băng, con là Triết Tông lên nối ngôi mới có mười tuổi. Bà Tuyên Nhơn Thái Hậu thay cháu thánh chính, bãi bỏ tân pháp

và bề đảng của Vương An Thạch, dùng Tư Mã Quang làm Tể tướng, trong nước được thái bình nên sử khen là “Nữ trung Nghiêu Thuấn 女中堯舜” (Vua Nghiêu Thuấn của phái nữ lưu).

*Nọ như **Tổng Tuyên Nhơn**,  
sử còn ngợi nữ trung Nghiêu, Thuấn.  
(Sãi Vãi).*

### TỔNG GIÁC 總角

Tổng giác là thêu tóm lại thành như hình cái sừng, tức chỉ buộc tóc, búi tóc.

Thiên Nội Tắc trong Kinh Lễ nói: Con trai con gái chưa đến tuổi đội mũ, cài trâm thì vấn tóc và kết lại như hai cái sừng hai bên.

Tổng giác chỉ con nít còn nhỏ.

*Sinh chàng Thiên Sĩ là trai,  
Qua vòng **tổng giác** mới ngoài gia quan.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### TƠ DUYÊN

Tơ duyên là sợi dây tơ hồng kết chặt tình duyên giữa đôi trai gái.

*Phong trần chịu đã ê chề,  
**Tơ duyên** sau lại xe về Thúc lang.  
(Truyện Kiều).*

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,  
Vui chi còn man mác **tơ duyên**.  
(Kinh Thê Đạo).*

*Thấy con tử biệt nào nùng,  
Hương thê tắt ngọn lạnh lòng **tơ duyên**.  
(Kinh Thê Đạo).*

*Nhấn mưa gửi gió băng khuâng để,*

*Một tâm **tơ duyên** đứt đoạn gìn.  
(Đạo Sư).*

*Bởi chàng phụ tâm tình chung,  
Bởi **tơ duyên** cũ, tơ hồng hết xe.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đừng ý thế cậy tài dụng sức,  
Rối **tơ duyên** toan bút cho rồi.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### TƠ ĐÀO

Tơ đào là sợi dây tơ màu hồng đào, cùng nghĩa với tơ hồng, chỉ việc xe duyên vợ chồng.

Xem: Tơ hồng.

*Chút thân yếu liễu **tơ đào**,  
Rợp nhà đến nỗi giấn vào tôi người.  
(Truyện Kiều).*

***Tơ đào** nghĩ những bao giờ,  
Nhân duyên sớm định về nhà họ Mai.  
(Nhị Độ Mai).*

### TƠ ĐỒNG

Tơ: Dây tơ, tức dây đàn. Đồng: Gỗ ngô đồng làm thành cây đàn.

Tơ đồng tức là cây đàn, có dây tơ và gỗ ngô đồng làm đàn.

*Cùng chung một tiếng **tơ đồng**,  
Người ngoài cười nụ người trong khóc thảm.  
(Truyện Kiều).*

*Nào khi đứng lúc ngời đủ mặt,  
Qua tường đồng lóng bạc **tơ đồng**.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### TƠ HỒNG

Tơ hồng bởi chữ “*Xích thằng 赤繩*” là dây tơ màu đỏ thắm.

Lấy tích Vi Cố gặp một ông già ngồi dưới trăng, dùng sợi tơ hồng để buộc hai người nam nữ có duyên nợ với nhau thành vợ chồng, gọi là Nguyệt Lão xe tơ.

Do vậy, chữ “Tơ hồng” dùng để chỉ sự kết duyên đôi lứa với nhau.

Xem: Xích thằng.

*Đang tay muốn dứt tơ hồng,  
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Con dẫu bước đặng thang mây,  
Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Bởi chàng phụ tấm tình chung,  
Bởi tơ duyên cũ, tơ hồng hết xe.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## TƠ LIỄU

*Tơ*: Còn non mơn mớn. *Liễu*: Cây liễu ví với người con gái mỏng manh, yếu điệu.

Tơ liễu là cây liễu xanh non mơn mớn, ví với người con gái vừa tuổi dậy thì mười lăm, mười sáu tuổi có thân hình thướt tha, mềm mại.

*Phát phơ tơ liễu buông rèm,  
Nửa sân lưu lệ bóng thềm xế ngang.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thướt tha tơ liễu buông rèm,  
Trà non uốn điệu, dương mềm khoe tươi,*  
(Mai Đình Mộng Ký).

## TƠ LOAN

*Tơ*: Dây đàn bằng tơ. *Loan*: Chất keo làm bằng máu chim loan. Ngày xưa người ta dùng keo bằng máu chim loan để nối dây đàn bằng tơ khi dây đàn bị đứt.

Tơ loan là chỉ dây đàn, nói vợ chồng hoà hợp.

*Thử từ nét khi chung lúc chạ,  
Giống từ hơi hòa nhã tơ loan.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## TƠ LÒNG

Tơ lòng tức là lòng yêu thương như những sợi dây tơ ràng buộc, vẫn vít lấy với nhau.

*Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,  
Dẫu lia ngó ý còn vương tơ lòng!*  
(Truyện Kiều).

## TƠ MÀNH

Tơ mảnh tức là sợi tơ mỏng mảnh, nhưng kết chặt mối tình của hai người không sao gỡ được.

*Cho hay là thói hữu tình,  
Đó ai gỡ mối tơ mảnh cho xong.*  
(Truyện Kiều).

## TƠ TÌNH

Tức là dây tơ buộc chặt mối duyên tình.

Do điển Vi Cố gặp ông già ngồi dưới trăng, tức Nguyệt lão dùng sợi tơ hồng buộc người có duyên nợ với nhau thành vợ chồng. Xem: Tơ hồng.

*Lựa mối tơ tình năm ngón dạo,  
Dẹp lò lửa dục một lời thưa.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

*Chừ toan bút mảnh tơ tình,  
Trà ngâu chê nhớ, rượu quỳnh chối thương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

## TƠ TÓC

1.- Cọng tơ sợi tóc là vật bé nên chữ “Tơ tóc” dùng để chỉ việc nhỏ nhít.

*Miếng khi đói gói khi no,  
Của tuy **tơ tóc** nghĩa so ngàn trùng.*  
(Gia Huân Ca).

2.- Do thành ngữ “xe tơ kết tóc”, chỉ duyên nợ kết nghĩa nên vợ chồng.

**Xe tơ:** Buộc sợi tơ vào chơn hai người kết nên vợ chồng. Lấy tích Vi Cố đi chơi đêm gặp một ông già ngồi dưới bóng cây, có cầm một quyển sách nơi tay và có túi đựng chỉ đỏ. Vi Cố hỏi, thì Ông già ấy đáp: Ta là Nguyệt Lão, sổ này dùng để biên nhơn duyên của người đời, còn chỉ đỏ này để buộc chơn cho nên vợ nên chồng. Vi Cố mới hỏi nữa: Còn nhơn duyên của tôi có biên vô sổ này không? Liền đó Ông dở sổ ra xem, rồi nói: Sổ nhà ngươi sau này lấy con gái mù ăn mày, đang ngồi xin ăn trước chợ đó. Vi Cố cho đó là nhục, bèn xách dao ra chợ chém đứa con nhỏ một lát dao, máu chảy đầm dề. Chàng tưởng con bé đã chết, bèn trốn đi ở xứ khác.

Nhưng duyên Trời đã định, chạy đâu cho khỏi. Sau Vi Cố tưởng rằng lấy được con quan, không dè chừng hỏi rõ lại thì cũng là con của mù ăn mày, trước kia nhờ ông quan tại triều, đi tuần vừa tới đó, gặp đứa bé do mù ăn mày bỏ, đem về nuôi làm con, sau gả cho Vi Cố.

Vi Cố mới biết rằng duyên vợ chồng, Nguyệt Lão đã xe tơ thì không làm sao trốn đâu cho khỏi đặng.

**Kết tóc:** Do chữ kết phát. Theo tục lệ đời nhà Hán, trong đêm hợp cẩn, vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau. Do vậy, Ông Tô Thức viết hai câu: *Kết phát*

*vi phu phụ, ân nghĩa lưỡng bất nghi* 結髮為夫婦, 恩義兩不宜: Kết tóc làm chồng vợ, ơn nghĩa trọn đời đường.

*Vợ chồng **tơ tóc** kết duyên,  
Đầu đi đâu vắng, bách niên đạo thường.*  
(Huân Nữ Ca).

*Tưởng **tơ tóc** cùng nhau trọn đạo,  
Theo từng phu sửa áo nâng khăn.*  
(Kinh Thê Đạo).

*Dưỡng sinh cam lộ tình sông núi,  
**Tơ tóc** thôi rồi nghĩa trúc mai.*  
(Đạo Sử).

*Bởi rẽ rừng thuyền duyên thiếu học,  
Đầu chỉ thân **tơ tóc** cũng khi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đạo chồng vợ muốn bền **tơ tóc**,  
Gương tề mi khá học Mạnh Quang.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

## TƠ THẮM

Bởi chữ “Xích thằng 赤繩” là sợi dây tơ thắm.

Lấy tích Nguyệt Lão xe tơ, tức là một ông già ngồi dưới trăng, dùng sợi tơ hồng (Tơ thắm) để buộc chân hai người nam nữ có duyên nợ với nhau thành vợ chồng.

Xem: Xích thằng.

*Lung trời nói những đầu đầu,  
Những **tơ** nào **thắm**, những cầu nào xanh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

## TƠ TRẮNG

Bởi chữ “*Hồng ty nguyệt lão* 紅絲月老” tức là sợi dây tơ của bà nguyệt xe duyên, kết nên vợ chồng.

Xem: Nguyệt lão.

*Nhân duyên đã định ngày xưa,  
Tơ trắng xe đến bây giờ mới thân.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### TƠ TRẮNG HAI MÀU

Tức là tơ trắng thay màu khiến Mặc Địch phải than. Do truyện Mặc Địch, một triết gia đời Chiến Quốc, thấy tơ màu trắng thì than, vì tơ đó có thể bị nhuộm màu đen hay màu đỏ, ý nói con người có thể bị thay đổi, biến hoá không còn giữ được bản chất nguyên thủy nữa.

Sách Trung Văn có câu: *Mặc Tử kiến luyện ty nhi khắp chi, vị kỳ khả dĩ hoàng, khả dĩ hắc* 默子見練絲而泣，為其可已黃，可以黑， nghĩa là Mặc Tử thấy tơ màu trắng nên khóc, vì tơ đó có thể nhuộm màu vàng, hay màu đen.

*Đường đi ba ngã người Châu khóc;  
Tơ trắng hai màu gã Địch than,*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### TƠ TRÚC

Tơ là sợi dây đàn. Trúc là ống sáo.  
Tơ trúc nói chung là cây đàn và ống sáo.

*Trong quân mở tiệc hạ công,  
Xôn xao **tơ trúc** hội đồng quân quan.*  
(Truyện Kiều).

*Tống thần những mặt ngẩn ngơ,  
Xôn xao **tơ trúc** thờ ơ bác đồng.*  
(Truyện Phan Trần).

### TỜ HOA

Tờ hoa tức là “*Hoa tiên* 花箋”, một loại giấy có vẽ hình bông hoa, người ta dùng để viết thư, ghi chép thơ văn hay làm tờ hôn thư...

*Mái ngoài họ Mã vừa sang,  
Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao.*  
(Truyện Kiều).

### TỜ MÂY

Tờ mây là tờ giấy có trang trí hình mây bay, dùng để ghi chép lời thề nguyện của đôi trai gái.

*Chiếc thoa với bức **tờ mây**,  
Duyên này thì giữ vật này của chung.*  
(Truyện Kiều).

*Biên lời đầy chép lời đây,  
Bút hoa dấu vạ **tờ mây** dấu ngàn.*  
(Truyện Phan Trần).

### TU KIỀU BỒI LỘ 修橋培路

*Tu kiều*: Sửa sang cầu kiều. *Bồi lộ*: Đắp vá đường lộ cho bằng phẳng.

Tu kiều bồi lộ là sửa cầu đắp lộ. Đây là một việc làm lành, tạo nhiều công đức mà mọi người ai cũng có thể làm được.

*Tu kiều bồi lộ phóng sanh,  
Thi ân cảm thú, để dành kiếp sau.*  
(Tội Vợ Vợ Chiu).

### TU LA 修羅

Hay “*A tu la* 阿修羅” tức là cõi thần A tu la, một trong sáu nẻo luân hồi, gọi là Lục đạo trong đạo Phật.

Danh từ A tu la trước nhất dùng để chỉ các hạng thần linh thuộc khối ác trược, tức là thuộc quỷ vị. A tu la còn chỉ thế giới của cuồng bạo, hiếu thắng, hận thù. A tu là ám chỉ một tinh thần vị kỷ trong mỗi hành động, chỉ nghĩ đến quyền lợi của mình. Chính tinh thần này sẽ đưa đến những mâu thuẫn, cãi vã, tranh chấp và chiến tranh giữa con người.

*Hoặc đọa địa ngục, **Tu la**,  
Làm thân ngựa quỷ cùng là bàng sinh.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### TU MY 鬚眉

*Tu*: Râu. *My*: Lông mày.

Tu my là râu mày, chỉ giới đàn ông.

*Đã là nam tử **tu my**,  
Vào vòng công nghiệp, ấy thì có vua.*  
(Nhị Độ Mai).

*Tình duyên đến lúc phân ly,  
Giang sơn bằng lảng **tu my** thẹn thùng.*  
(Thơ Tản Đà).

*Dở dang thay cái **tu my**.  
Cực trăm nghìn nỗi trong khi tòng quyền.*  
(Thơ Bùi Kỷ).

*Lòng thành thương tưởng ông bà,  
Nước nguồn cây cội mới là **tu my**.*  
(Kinh Sám Hối).

### TU NHÂN TÍCH ĐỨC 修仁積德

*Tu nhân*: Sửa sang để làm điều nhân. *Tích đức*: Chứa đức.

Tu nhân tích đức là sửa việc nhân, tức trau dồi lòng thương người, chứa việc công đức, nghĩa là làm điều lành để chứa phước đức.

Xem: Tích đức tu nhân.

*Có người ở quận Đông Thành,  
**Tu nhân tích đức** sớm sanh con hiền.*  
(Lục Vân Tiên).

### TU NHƯƠNG 修攘

*Tu*: Sửa sang. *Nhương*: Xua đuổi, trừ dẹp.

Bởi chữ: *Nội tu chính sự, ngoại nhương di địch* 內修政事, 外攘夷狄, nghĩa là trong sửa việc chính trị, ngoài đuổi rợ di địch. Đây nói về nhiệm vụ của vị trọng thần giúp cho nhà vua.

*Bệ rồng gang tấc mặt trời,  
Tâu lời trung nghĩa, dâng bài **tu nhương**.*  
(Truyện Phan Trần).

### TU TÊ 修齊

Bởi chữ “*Tu thân, tề gia* 修身齊家”.

*Tu*: Sửa sang. *Tề*: Sắp đặt mọi việc trong gia đình.

Tu tề có nghĩa là sửa mình và sắp đặt việc nhà. Do câu trong sách Đại Học: Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ 修身齊家治國平天下, nghĩa là sửa mình, sắp đặt việc nhà, trị nước, sau đó mới bình thiên hạ.

***Tu tề** thì sửa vẹn gia đình,  
Cái đạo nhơn luân chớ để khinh.*  
(Đạo Sử).

*Vững chắt nhà làng con cháu thảo,  
Tu thân thường hiệp với **tu tề**.*  
(Đạo Sử).

**TU THÂN** 修身

Tu Thân là sửa chữa bản thân mình cho hoàn toàn theo đạo đức.

Tu thân là điều rất cần thiết trong Nho giáo, nên sách Đại Học có viết: *Tự thiên tử dĩ chí u thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản* 自天子以至於庶民, 一是皆以修身為本, nghĩa là từ vua cho đến thứ dân, ai cũng phải lấy sự tu thân làm gốc.

*Ấy là những truyện gân gân,  
Tu thân mà được, độ thân lắm người.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Huệ ân muốn hưởng nơi đường đạo,  
Hối cải tu thân phải giữ lời.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vững chắt nhà làng con cháu thảo,  
Tu thân thường hiệp với tu tề.*  
(Đạo Sĩ).

*Biết tu thân ắt cải vận thời,  
Cơ giải kiết lễ trời đã định.*  
(Phong Tu Đại Đạo).

**TÚ CÁC** 繡閣

*Tú:* Thêu. *Các:* Cái gác.

Tú các là gác thêu hay buồng thêu, chỉ gác , buồng của đàn bà con gái ở.

*Hai người như thể một người,  
Ngang tay tú các sánh vai lan phòng.*  
(Nhị Độ Mai).

**TÚ CÁC HƯƠNG KHUÊ** 繡閣香閨

*Tú các:* Gác có treo màn thêu. *Hương khuê:* Phòng có mùi hương thơm.

Tú các hương khuê chỉ nơi ở của người đàn bà, con gái quý phái, sống trong cảnh gác có màn thêu, phòng có mùi hương thơm.

*Xót người tú các hương khuê,  
Mối tình ly biệt, đường đi phong trần.*  
(Nhị Độ Mai).

**TÚ CẨM THIÊM HOA** 繡錦添花

*Tú cẩm:* Gấm thêu. *Thiêm hoa:* Thêm bông hoa.  
Tú cẩm thiêm hoa nghĩa là gấm thêu đã đẹp đẽ rồi, lại còn vẽ thêm bông hoa vào nữa, càng đẹp đẽ hơn.

*Tú cẩm thiêm hoa đợi vẽ màu,  
Xem sau nhắm trước hồi dường bao.*  
(Đạo Sĩ).

**TÚ CẦU** 繡球

Quả cầu thêu.

Ngày xưa, người con gái con nhà quan quyền hay phú quý chọn hôn nhân thường hay ngồi trên lầu cao gieo quả tú cầu cho những chàng trai đứng phía dưới. chàng trai nào nhận được quả cầu, cô gái sẽ kết duyên với người đó.

Đây là một trong những lối chọn lựa hôn nhân của những người con gái quyền quý thời xưa.

*Ngư bà mới bảo Ngọc Kiều,  
Mượn điềm bói cá thay gieo tú cầu.*  
(Nhị Độ Mai).

**TÚ KHẨU CẨM TÂM** 繡口錦心

*Tú khẩu:* Miệng nói như thêu. *Cẩm tâm:* Lòng như gấm vóc.



Tú khẩu cảm tâm là lòng gắm miệng thêu, dùng để nói về tài văn chương, có ý tưởng đẹp đẽ, lời lẽ văn hoa như thêu. Gắm dệt vóc.

*Xem thơ nức nở khen thâm,  
Giả đành **tú khẩu cảm tâm** khác thường.  
(Truyện Kiều).*

*Ngự khen **tú khẩu cảm tâm**,  
Mén riêng vì sắc, yêu thâm vì thơ.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

*Một phen hội thí đua tài,  
Giọng văn **tú khẩu**, hơi bài **cảm tâm**.  
(Nhị Độ Mai).*

### TÚ MẠC KHIÊN TY 繡幕牽絲

Màn thêu dắt chỉ tơ.

Đường Thục chép: Quách Nguyên Chân làm quan Đô đốc Kinh Châu, phong tư đẹp đẽ. Quan Tể tướng là Trương Gia Chân, muốn nhận làm rể. Ông nói: Ta có năm đứa con gái, mỗi đứa cầm một sợi chỉ tơ khác màu nhau, cùng đứng sau bức màn thêu, người lựa trong năm sợi tơ kéo lấy một, được đứa nào thì đứa đó là vợ người. Nguyên Chân chọn một sợi tơ hồng, bèn được người con gái thứ ba có sắc đẹp và phong tư cao nhã.

### TÙ ĐỒ 囚徒

*Tù*: Giam giữ. *Đồ*: Người bị bắt giữ và bị đưa đi làm việc nặng.

Tù đồ tức là chỉ người bị bắt giam và đưa đi lao động nặng nề. Đồng nghĩa với tù đầy.

*Mới qua là kẻ văn Nho,  
Mà nay ra dạng **tù đồ** bởi đâu.  
(Tự Tình Khúc).*

### TỤ TÁN 聚散

*Tụ*: Sự nhóm họp. *Tán*: Sự phân chia.

Tụ tán là nói lúc sum họp lúc chia ly.

*Cuộc **tụ, tán**, bi, hoan kíp bấy,  
Kể sum vầy đã mấy năm nay?  
(Ai Tư Vãn).*

### TUẤN KIỆT 俊傑

*Tuấn*: Anh tuấn. *Kiệt*: hào kiệt.

Tuấn kiệt là người anh hùng hào kiệt, tài giỏi và xuất sắc hơn người.

*Buồn nổi nhân tài còn ít ỏi,  
**Tuấn kiệt** còn vắng thưa.*

(Bình Ngô Đại Cáo).

*Ngọc thốt dăm bì trang **tuấn kiệt**,  
Vàng rơi riêng chạnh khách Chương đài.  
(Đạo Sử).*

*Non nước muốn nêu danh **tuấn kiệt**,  
Đến hồi búa Việt giục cờ Mao.  
(Đạo Sử).*

*Phải sao cho đáng mặt hùng anh,  
Phải sao dựng nên danh trang **tuấn kiệt**.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### TUẦN DU 巡遊

*Tuần*: Đi các nơi để xem xét. *Du*: Dạo chơi.

Tuần du là đi chơi nơi này đến nơi khác.

*Đoạn thôi xa giá ra về,  
**Tuần du** phút đã gần kề Hàn Giang.  
(Lục Vân Tiên).*

*Dao Trung yên mã chinh tu,  
Vung lịnh lão **tuần du** biên địa.*

(Nhạc Hoa Linh).

**TUẦN HOÀN** 循環Hay “*Tuần huòn*”.*Tuần*: Thuận theo. *Hoàn*: Xoay tròn.

Tuần hoàn tức là nói về những sự chuyển vận theo vòng tròn, như sự tuần hoàn của vũ trụ, sự tuần hoàn của máu huyết...

*Tuần hoàn* lẽ ấy chẳng xa,  
Chớ đem nông nổi mà ngờ cao xanh.  
(Nhị Độ Mai).

Hẳn rằng thiên địa *tuần hoàn*,  
Mà cho chàng lại trôi ngang vào chài.  
(Nhị Độ Mai).

Rồi cuộc *tuần huòn* sau mới rõ,  
Rõ rồi hối hận việc thôi rồi.  
(Đạo Sĩ).

Chữ rằng Thiên Địa có *tuần huòn*,  
Thiệt thiệt rồi ra có hơn hơn.  
(Đạo Sĩ).

**TUẦN LƯƠNG** 循良*Tuần*: Y theo. *Lương*: Tốt lành.

Quan lại biết giữ theo pháp luật để thi hành chính sách tốt đối với nhân dân, gọi là “Tuần lương”.

Trải Minh, Chương đến Hiếu, An,  
*Tuần lương* đã ít, tham tàn thiếu đau.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TUẦN PHỦ** 巡撫*Tuần*: Đi các nơi để xem xét. *Phủ*: Vỗ về, an ủi.

Theo quan chế ngày xưa thì Tuần phủ là vị quan chức thay vua đi tuần thú để phủ an dân chúng các địa

phương. Tuần phủ còn là một chức quan cầm đầu một tỉnh.

Nghe quan *Tuần phủ* đến nơi,  
Hầu Loan mình đã bỏ hôi ướt nhè,  
(Nhị Độ Mai).

**TUẦN TUYÊN** 巡宣

*Tuần*: Đi các nơi để xem xét. *Tuyên*: Bày tỏ cho mọi người cùng biết.

Tuần tuyên là một chức quan thay cho vua đem những điều hay để giáo hoá dân.

Pháp Thừa cũng chức *Tuần tuyên*,  
Những chăm việc sách để quyền lại ty.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TUẦN THÚ** 巡狩*Tuần*: Đi các nơi xem xét. *Thú*: Như thú là giữ.

Tuần thú là vua đi xem xét các nơi của chư hầu đóng giữ.

Mạnh Tử có câu: *Thiên tử thích chư hầu viết tuần thú. Tuần thú giả, tuần sở thủ dã* 天子適諸侯曰巡狩. 巡狩者巡所守也, nghĩa là vua đến chỗ chư hầu gọi là tuần thú. Tuần thú là tuần nơi giữ gìn vậy.

Lại ban *tuần thú* bốn phương,  
Ấn vàng một quả, kiếm vàng một thanh.  
(Nhị Độ Mai).

**TUẦN NẠN** 殉難*Tuần*: Liều chết vì một việc gì. *Nạn*: Tai nạn.

Người nào vì cứu nạn cho vua hay cho đất nước mà liều chết thì được gọi là “Tuần nạn”.

Trung Vương em chị,

*Tuần nạn một nhà.  
Xưa nay trung nghĩa,  
Tiếng lành đồn xa.  
(Việt Sử Tứ Tự Ca).*

**TÚC DUYÊN** 夙緣

*Túc:* Sẵn có. *Duyên:* Mối dây liên lạc từ kiếp này sang kiếp khác.

Túc duyên là duyên đã định sẵn từ kiếp trước.

*Chữ đồng ản chón bình sa,  
Biết đâu gặp gỡ lại là **túc duyên**.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

**TÚC KHIÊN** 夙愆

*Túc:* Vốn sẵn có. *Khiên:* Tội lỗi.

Túc khiên là tội lỗi sẵn có, hay nói cách khác, tội lỗi từ kiếp trước.

*Thừa công đức ấy ai bằng?  
**Túc khiên** đã rửa láng láng sạch rồi.  
(Truyện Kiều).*

**TÚC NHÂN** 夙因

*Túc:* Vốn sẵn có từ trước. *Nhân:* Nguyên nhân.

Túc nhân là cái nhân duyên lưu lại từ kiếp trước, hay nói cách khác là nhân duyên đã định sẵn.

*Vả suy thần mộng mấy lời,  
**Túc nhân** âu cũng có trời ở trong.  
(Truyện Kiều).*

**TÚC THỰC TÚC Y** 足食足衣

Hoặc “*Túc y túc thực*”.

*Túc thực:* Đủ ăn. *Túc y:* Đủ mặc.

Túc thực túc y là đủ ăn đủ mặc, có nghĩa là đời sống được no ấm.

Sách Cảnh Hành mới nói: *Tri túc thường túc, chung thân bất nhục, tri chỉ thường chỉ, chung thân bất sỉ; tỷ thượng bất túc, tỷ hạ hữu dư* 知足常足, 終身不辱, 知止常止, 終身不恥; 比上不足, 比下有餘, nghĩa là biết đủ là đủ, suốt cuộc đời không bị nhục; biết dừng là dừng, rớt đời không thẹn; so với trên thì không đủ, sánh với dưới thì có dư.

1.- Túc thực túc y:

*Giàu sang ấy Ôn Trên giúp sức.  
Phước âm no **túc thực túc y**.  
(Kinh Sám hối).*

2. Túc y túc thực:

***Túc y túc thực** khỏi lo chi,  
Tu tánh tu tâm khá kịp thì.  
(Đạo Sư).*

**TÚC TRÁI** 夙債

*Túc:* Sẵn có. *Trái:* Nợ.

Túc trái là nợ sẵn có, tức từ kiếp trước.

*Hẳn **túc trái** làm sao đây tá,  
Hay tiền nhân hậu quả xưa kia.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Tiền nhân **túc trái** sao đây?  
Không dung người biết chón này là đâu.  
(Mai Đình Mộng Ký)*

**TÚC TRÁI TIỀN NHÂN** 夙債前因

*Túc trái:* Nợ từ kiếp trước. *Tiền nhân:* Căn nguyên vốn có sẵn.

Túc trái tiên nhân là món nợ từ trước và căn nguyên sẵn có. Hay nói cách khác là nợ cũ duyên xưa.

*Thưa rằng: Túc trái tiên nhân,  
Không dựng để xuống cõi trần làm chi.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### TÚC TRÁI TIỀN OAN 夙債前冤

*Túc trái:* Nợ từ kiếp trước. *Tiền oan:* Oan nghiệt cũ, hay oan nghiệt từ kiếp trước.

Túc trái tiên oan tức là oan trái từ trước, nghĩa là nợ nần và oán thù từ kiếp trước, kiếp này phải đền trả.

*Đã đành túc trái tiên oan,  
Cũng liêu ngọc nát hoa tàn mà chi.  
(Truyện Kiều).*

### TỤC ĐIỀU 續貂

*Tục:* Nói tiếp. *Điều:* Một loại chồn có bộ da và lông rất quý. Lông nó màu vàng đen hoặc pha tím, đuôi dài nhiều lông.

Tục điều có nghĩa là nối điều, ý chỉ sự tiếp tục.

Ngày xưa, các quan Ngự sử bên Trung Hoa dùng lông đuôi con điều để trang sức trên chóp mũ. Cuối đời Tấn, chức quan Ngự sử được phong quá nhiều, mà người được phong lại kém học thức, không xứng đáng với chức phẩm, trong khi đó đuôi con điều không đủ để làm chóp mũ nữa, nên có người nói mỉa mai rằng: *Điều bất túc, cầu vĩ tục* 貂不足, 狗尾續, nghĩa là đuôi con điều không đủ làm mũ, thì lấy đuôi chó mà thêm vào.

Trong thơ ca, người ta thường dùng hai chữ “Tục điều” hay “Nối điều” để nói về hoạ thơ lại, một cách khiêm nhường.

Xem: Nối điều.

*Tục điều gắng bộ vân tiên,  
Liễu trĩ trước lá hoa tiên thế nào?  
(Mai Đình Mộng Ký).*

### TỤC LUY 俗累

*Tục:* Chỉ cõi đời. *Luy:* Ràng buộc điều khổ sở.

Theo Phật giáo, ở cõi thế gian những điều khổ sở, phiền não thường quấy nhiễu thân tâm và ràng buộc vào con người, nên cõi đời được gọi là tục luy.

Nghĩa bóng: Chỉ cõi thế gian.

*Mùi tục luy lười tê tân khổ,  
Đường thế đồ gót rỗ khi khu.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Hứng giọt Ma Ha lau tục luy,  
Ngừa thuyền Bát Nhã thoát mê tân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

### TỤC LỰ 俗慮

*Tục:* Chỉ cõi đời. *Lự:* Những sự lo lắng, phiền não.

Tục lự là những lo lắng phiền não ràng buộc vào con người nơi cõi thế tục. Nghĩa bóng: Chỉ cõi thế gian.

Xem: Tục luy.

*Cảnh thăng trời gót cho mau,  
Xa vòng tục lự đặng châu Chí Linh.  
(Kinh Tận Độ).*

*Đến phồn hoa thân gận tục lự,  
Chơi lâu hồng hởi thử trái căn.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Thân tục lự gây hoàn xá lợi,  
Của phù du đối bửu thiêng liêng.  
(Thiên Thai Kiến Diện).*

### TỤC TÍNH 俗性

Hay “*Tục tính*”.

*Tục*: Tầm thường. *Tánh*: Hay tính là bản chất của người, hay của vật vốn sẵn có.

*Tục tánh* là cái tánh phạm tục của con người. *Tánh* đó ham vật chất, thích danh lợi.

*Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,  
Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỤC TRÁI 俗債

*Tục*: Cõi tục, tức thế gian. *Trái*: Nợ.

*Tục trái* nghĩa là nợ thế gian hay nợ đời. *Tục trái* là các món nợ mà mình phải mang khi làm người sống trong cõi thế gian.

*Mượn nước Cam Lộ lau tục trái,  
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*

(Đạo Sĩ).

*Tuy biết phạm duyên là tục trái,  
Nay nhìn tạng mặt nghĩ càng đau.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

### TỤC TRẦN

Bởi chữ “*Trần tục* 塵俗” là chỉ cõi thế gian, nơi mà người trần tục (tức người phạm trần) chung sống với nhau.

*Tục trần* chỉ nơi người phạm tục ở.

*Nâng bông qua khỏi chốn mê tân,  
Mượn chiếc thuyền Tiên lánh tục trần.*

(Đạo Sĩ).

### TUẾ NGUYỆT 歲月

*Tuế*: Năm. *Nguyệt*: Tháng.

*Tuế nguyệt* là năm và tháng, chỉ năm tháng trôi qua, ý nói thời gian qua đi, hoặc chỉ tuổi thọ.

*Rấp mượn điền viên vui tuế nguyệt,*

*Trót đem thân thể hẹn tang bồng.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,*

*Nước còn cau mặt với tang thương.*

(Thơ Huyện Thanh Quan).

*Cân đai tuế nguyệt treo hồn bướm,*

*Tên tuổi phong ba lấm bụi hồng.*

(Đạo Sĩ).

*Nhìn non chỉ nước làm hơn,*

*Mượn bầu tuế nguyệt giải hờn căn sanh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TUẾ NGUYỆT ĐIỀN VIÊN 歲月田園

*Tuế nguyệt*: Năm tháng, chỉ tuổi thọ. *Điền viên*: Ruộng vườn.

*Tuế nguyệt điền viên* là sống vui với ruộng vườn qua năm tháng (tuổi thọ), vì đất cho rau quả, trời dành cho tuổi thọ.

*Nước mây mình biết cho mình,*

*Trời dành tuế nguyệt, đất dành điền viên.*

(Tự Tình Khúc).

### TÚI GIÓ TRĂNG

Do câu nói của La Hồng Tiên: *Thanh phong minh nguyệt nhất chi nang* 清風明月一詩囊, nghĩa là gió mát trăng thanh thơ một túi.

*Túi gió trăng* ý muốn chỉ cảnh có gió mát trăng thanh, nói cảnh thanh nhàn thơ thới.

*Túi gió trăng thình thình rộng mở,*

*Vui hạc cầm hay dở thú riêng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TÚI ÔN TRÁP LÝ

Túi văn chương tài ba của Ôn Đình Quân, tráp thi thơ lỗi lạc của Lý Thương Ân. Ý nói tài văn chương thi phú của hai nhà thơ đời nhà Đường.

Ôn Đình Quân, tự là Phi Khanh, người đất Thái Nguyên, giỏi về từ phú, thi tiến sĩ không đỗ.

Lý Thương Ân tự là Nghĩa Sơn, đỗ tiến sĩ năm Khai Thành, làm quan đến chức công bộ viên ngoại.

*Túi Ôn, tráp Lý nhẹ nhàng,*  
*Đồ thư nửa mạn, phong quang một chèo.*  
(Hoa Tiên Truyệן).

### TUÝ MỘNG 醉夢

*Tuý:* Say. *Mộng:* Chiêm bao.

Tuý mộng là ngủ say trong giấc chiêm bao.

*Giấc phong nguyệt xem bằng tuý mộng,*  
*Vợ cùng hầu so sống đồng thương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TUÝ SƠN VÂN MỘNG 醉山雲夢

Túy Sơn Vân Mộng là tên một bài phú của một Đấng Thiêng Liêng không đề danh (Vị tước danh thị 未詳名氏) giáng cơ ban cho vào khoảng năm 1930. Nội dung bài phú kể lại của một vị quan có vợ chết được năm năm, cùng với đứa tiểu đồng vào tiết trung thu tháng tám, năm Long Đức thứ tư, thả thuyền tới chùa Non Nước dạo chơi.

Thấy cảnh non xanh nước biếc, khiến lòng chàng băng khuâng, mượn rượu để giải khuây, rồi ngủ quên

dưới mái hiên chùa, liền mộng thấy người vợ trở về thăm và kể nỗi niềm, rồi lạy từ tạ để trở về Tiên cảnh.

Tóm lại, “*Túy Sơn Vân Mộng*” là một bài phú kể lại nỗi niềm thương nhớ của người chồng đối với vợ hiền đã chết, mong cùng gặp lại nhau trong giấc chiêm bao.

*Âm dương đôi nẻo chia phân,*  
*Túy sơn vân mộng mới gần đặng nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

### TUỖ DƯƠNG ĐẾ 隋煬帝

Dượng Đế đời Tuỳ là con của Dương Kiên, Thái Tổ nhà Tuỳ. Dượng Đế thuộc cha để đoạt ngôi, lại còn giết luôn hai em cho dứt hậu hoạn. Trong thời gian trị vì, ông bắt đào con kinh nối liền sông Hoàng Hà với Dương Tử Giang, và theo dấu Tần Thủy Hoàng cho xây dựng đền đài nguy nga. Sau vì hoang dâm quá độ nên chết trước khi bị soán ngôi.

*Sãi muốn nói một chuyện:*  
*Vì tử chí u hiếu cho Vãi hay,*  
*Sãi những sợ vua **Tuỳ Dương** chê rằng ngộ.*  
(Sãi Vãi).

### TUỖ NGỘ NHI AN 隨遇而安

*Tuỳ ngộ:* Tuỳ theo cảnh ngộ. *Nhi an:* Mà yên phận.

Tuỳ ngộ nhi an tức là tuỳ theo hoàn cảnh đưa đến mà sống yên phận.

*Một phen cười với thế gian,*  
*Rời ta **tuỳ ngộ nhi an** xin đành.*  
(Tự Tình Khúc).

### TUỖ HOÁN 萃渙

Tên hai quẻ trong Kinh Dịch, tuy là nhóm hợp, hoán là tan rã, cũng như tụ tán.

Nghĩa bóng chữ “Tuy hoán” chỉ cuộc đời thay đổi khi tan khi hiệp.

*Hãy suy cho thấu cơ mầu,  
Trong khi **tuy hoán** dễ hầu một ai.*  
(Truyện Trinh Thử).

### TUYÊN PHI BUÔNG MÀNH

Tức bà Thái Hậu Tuyên Nhơn, vợ của vua Anh Tông đời Tống. Khi vua Tống Thần Tông băng, con là Triết Tông lên nối ngôi mới có mười tuổi, Bà Tuyên phi phải buông màn, thay cháu để thính chính. Bà bãi bỏ tân pháp và bề đảng của Vương An Thạch, dùng Tư Mã Quang làm Tể tướng, trong nước được thái bình nên sử khen là “Nữ trung Nghiêu Thuấn”.

Xem: Nữ trung Nghiêu Thuấn.

***Tuyên phi** học thói **buông màn**,  
Trong dĩa dưới mặt nhân tình đều nghi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TUYỀN ĐÀI 泉臺

Tuyền: Suối. Đài: Lâu đài.

Tuyền đài do hai từ “Huỳnh tuyền 黃泉” và “Đạ đài 夜臺” ghép lại với nhau, tất cả đều dùng để chỉ cõi Âm phủ.

*Nợ tình chưa trả cho ai,  
Khối tình mang xuống **tuyền đài** chưa tan.*  
(Truyện Kiều).

*Đành rằng nát ngọc trâm trai,  
Ai ngờ trong cõi **tuyền đài** thấy nhau.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Những ngõ trao duyên vào ngọc các,  
Nào dè phui nợ xuống **tuyền đài**.*

(Đạo Sử).

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,  
Cõi dương gian với cõi **tuyền đài** gần nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TUYẾT GIÁ

1.- Tuyết giá là tuyết và băng giá, vật do lạnh đông đặc lại, khi gặp nóng liền tan thành nước, chỉ sự nhanh chóng.

*Tội chàng trước tiêu đường **tuyết giá**,  
Còn thiếp mang trọn cả lỗi chàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Như câu “*Tuyết sạch giá trong*”.

Tuyết giá do chữ “*Băng tuyết 冰雪*”, tức là gìn giữ trinh tiết trong trắng như băng giá.

Tuyết giá chỉ lòng trong sạch của người vợ đối với chồng, sạch như tuyết, trong như giá.

Xem: Băng tuyết.

*Nêu gương **tuyết giá** hậu lai,  
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TUYẾT NGỌC 雪玉

Bởi chữ “*Băng thanh ngọc khiết 冰清玉潔*” tức là sạch như tuyết, trong như ngọc.

Tuyết ngọc dùng để chỉ lòng trinh trắng, trong sạch của người đàn bà đối với chồng.

*Hề thiệt thương ắt gặp người thương,  
Khi giao mặt kính nhường câu **tuyết ngọc**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TUYẾT SẠCH GIÁ TRONG**

Hay “*Tuyết trắng giá trong*”.

Dịch nghĩa từ chữ “*Băng thanh ngọc khiết 冰清玉潔*” tức là trong như băng giá, tinh khiết như ngọc.

“Tuyết sạch giá trong” hay “tuyết trắng giá trong” dùng để chỉ lòng trong sạch (hay trong trắng) của người đàn bà đối với chồng, sạch như tuyết trong như giá.

Xem: Tuyết giá.

1.- Tuyết sạch giá trong:

*Thung dung quan mới wóm lòng,  
Khen rằng: **Tuyết sạch, giá trong** thực là.*  
(Hoa Tiên Truyện).

2.- Tuyết trắng giá trong:

*Giữ mình **tuyết trắng, giá trong**,  
Thiên duyên sẵn có tơ hồng buộc chun.*  
(Huấn Nữ Ca).

**TUYẾT SƯƠNG 雪霜**

*Tuyết*: Tuyết giá. *Sương*: Hơi nước từng giọt đọng lại trên lá cây ngọn cỏ.

Tuyết sương là tuyết giá và hơi sương. Nghĩa bóng dùng để chỉ thời gian qua đi.

*Những là đắp nhớ đôi sầu,  
**Tuyết sương** nhuốm nửa mái đầu hoa râm.*  
(Truyện Kiều).

*Xương mai một nắm hao gầy,  
Tóc mây một mái đã đầy **tuyết sương**.*  
(Thơ Tản Đà).

**TUYẾT ANH 絕纓**

Dứt dải mào.

Do tích: Sở Trang Vương bày dạ yến đãi quần thần, có nhã ý cho cung nhân đẹp của mình là Hứa Cơ ra rót rượu. Đang bữa tiệc, thỉnh linh có cơn gió mạnh làm cho đèn đuốc đều tắt hết. Trong hàng các quan có Đường Giao vừa say, thừa lúc tối trời, nắm lấy tay Hứa Cơ. Hứa Cơ bứt được dải mào của Đường Giao, bèn lại kê tai kê hết sự tình cho vua Sở. Trang Vương liền truyền lệnh: Trong đêm vui này, tất cả triều thần ai cũng phải bứt dải mào để giúp vui cho trẫm. Chừng đốt đèn lại, ai còn dải mào thì bị phạt.

Khi đèn đốt sáng, mọi người đều dứt hết dải mào. Đường Giao biết vua có lòng khoan thứ, nên sau nhớ ơn, liều thân trong cơn loạn để cứu cho Sở Trang Vương khỏi chết.

**TUYẾT BÚT 絕筆**

*Tuyết*: Dứt, hết. *Bút*: Viết.

Tuyết bút là văn hoặc thi được viết ra lúc cuối cùng trước khi chết.

Tuyết bút còn có nghĩa là ngọn bút tuyết diệu, ý nói thi văn hay tuyết.

*Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,  
Một thiên **tuyết bút** gọi là để sau.*  
(Truyện Kiều).

**TUYẾT DIỆU 絕妙**

*Tuyết*: Hết sức. *Diệu*: Tốt, hay.

Tuyết diệu là hết sức hay, hết sức tốt.

*Ngón ngang trắm mới bên lòng,  
Nên câu **tuyết diệu** ngụ trong tình tình.*  
(Truyện Kiều).

**TUYẾT ĐỈNH 絕頂**



*Tuyệt*: Hết sức. *Đỉnh*: Chỗ cao nhất.  
 Tuyệt đỉnh là chỗ cao nhất, chẳng nơi đâu cao hơn.  
*Bước lên **tuyệt đỉnh** tàn tàn,*  
*Trông đường chật đất, với toan đến trời.*  
 (Nhị Độ Mai).

### TUYỆT GIỐNG DỨT NÒI

Nghĩa từ chữ “*Tuyệt chủng* 絕種” tức là làm cho nòi giống bị tuyệt dứt.

Tuyệt giống dứt nòi tức là dứt tuyệt nòi giống.  
*Nó cũng muốn như mình đang sống,*  
*Nỡ lòng nào **tuyệt giống dứt nòi.***  
 (Kinh Sám Hối).

### TUYỆT LUÂN 絕輪

*Tuyệt*: Dứt hết. *Luân*: Tức luân hồi.  
 Tuyệt luân là dứt hẳn luân hồi, có nghĩa là tu hành đắc quả, được về cõi Thiêng Liêng, không còn luân hồi sinh tử nữa.

*Quê xưa trở, cõi đạo từ,*  
*Đoạt cơ thoát tục bầy chừ **tuyệt luân.***  
 (Kinh Tận Độ).

*Nam Mô Tam Giáo diệu huyền,*  
***Tuyệt luân** Bát Nhã đưa thuyền độ vong.*  
 (Kinh Tận Độ).

### TUYỆT SINH 絕生

Tuyệt sinh là dứt đường sinh ra, nói khác đi là chấm dứt con đường sinh tử.

Đường sinh tử do từ Hán Việt “*Sinh tử lộ* 生死路”, tức chỉ con đường luân hồi, nghĩa là sinh ra rồi

chết, chết rồi lại chuyển kiếp để được sinh ra...Cứ thế mà tạo nên con đường sinh tử.

Tuyệt sinh là chấm dứt đường sinh tử luân hồi, tức là thoát tục vậy.

*Đạo hư vô, Sư hư vô,*  
*Reo chuông thoát tục, phát cờ **tuyệt sinh.***  
 (Kinh Thế Đạo).

### TUNG HOÀNH 縱橫

*Tung*: Đường dọc. *Hoành*: Đường ngang.  
 Tung hoành là ngang dọc, tức chỉ những người xông pha, ngang dọc khắp nơi, không ai cản trở.

*Một tay gây dựng cơ đồ,*  
*Bấy lâu bề Sở sông Ngô **tung hoành.***  
 (Truyện Kiều).

*Từ giờ Ngô lại **tung hoành,***  
*Đặt làm Giao, Quảng hai thành mới phân.*  
 (Quốc Sử Diễn Ca).

*Thẳng vào Gia định **tung hoành,***  
*Cây nghệ tàu súng phá thành như chơi.*  
 (Hạnh Thục Ca).

### TÚNG CƯU 縱鳩

*Túng*: Thả. *Cưu*: Chim cu.

Theo Liệt Sĩ Truyện chép: Công tử Vô Kỵ nước Ngụy đang ăn cơm, có con chim cu bay vào ẩn dưới ghế. Công tử bảo kẻ thuộc hạ xem vì cớ gì, thì thấy có một con diều hâu đậu trên mái nhà vừa bay đi. Công tử bắt chim cu thả cho nó đi, không ngờ con diều hâu còn quanh quẩn ở đó lượn đến chỗ chết con chim cu để ăn thịt. Vô Kỵ nói: Chim cu tìm đến Vô Kỵ để trốn kẻ độc ác, không ngờ Vô Kỵ này không bảo vệ được khiến

chim phải chết. Thật là lỗi tại Vô Kỵ. Nay ai bắt được điều hâu để ta trị tội thì sẽ được trọng thưởng. Ngay sau đó một số điều hâu bị bắt. Công tử Vô Kỵ cầm grom chỉ vào lòng đám điều hâu hỏi rằng: Con nào đã phạm tội cùng Vô Kỵ? Một con điều hâu cúi đầu xuống. Vô Kỵ bèn bắt chém chết ngay, còn thả những con còn lại bay đi. Từ đó danh tiếng của Công tử Vô Kỵ vang vọi, các môn khách theo về rất đông.

### TÙNG CÚC 松菊

*Tùng*: Cây thông. *Cúc*: Cây cúc.

Tùng cúc là cây thông và cây cúc, chỉ nơi ẩn dật.

Diễn tích này do bài “Quy Khứ Lai Từ” của Đào

Tiềm có câu: *Tam kính tỵ hoang, tùng cúc do tồn* 三徑就荒, 松菊猶存, nghĩa là hãy còn ba đường tùng cúc bị bỏ hoang nơi quê hương.

*Phân du lẻo đẽo thương quê cũ,*

*Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng.*

(Thơ Nguyễn Trãi).

### TÙNG LÂM 叢林

*Tùng*: Nhóm lại. *Lâm*: Rừng, nơi có nhiều cây.

Tùng lâm là nơi các tăng đồ tụ họp để ở, tức cảnh nhà chùa. Các thiền viện cũng thường gọi là tùng lâm.

*Gập ghềnh lở bước thuyền quyên,*  
*Dem thân bỏ liễu nương miền **tùng lâm**.*

(Truyện Phan Trần).

*Nương cật lừa Phước tỵ thẳng bon,*  
*Mau giờ vọt **tùng lâm** nhẹ gót.*

(Nhạc Hoa Linh).

### TÙNG QUÂN 松筠

*Tùng*: Cây thông. *Quân*: Cây tre.

Thông và tre là hai loại cây trời rét đến mấy cũng vẫn xanh tươi, thường dùng để ví với người quân tử có khí tiết ngay thẳng.

Ngoài ra thông và tre cũng là hai giống cây lớn, có thể che cho những cây nhỏ ở dưới được im mát. Ý muốn nói đàn ông có sức mạnh để che chở cho phụ nữ yếu thơ như đào liễu. Nên người ta thường nói: Người đàn bà theo chồng là “Núp bóng tùng quân”.

*Nghìn tâm nhờ bóng **tùng quân**,*

*Tuyết sương che chở cho thân cát đằng.*

(Truyện Kiều).

### TÙNG QUYỀN CHẤP KINH 從權執經

Tùng quyền chấp kinh là chấp theo đạo thường, nhưng cũng có lúc nên quyền biến.

Xem: Kinh quyền

*Biết **tùng quyền** hiểu **chấp kinh**,*

*Tìm phương hay gởi lấy mình cửa tu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### TÙNG THU 松楸

Tùng thu là cây thông và cây thu, hai loại cây tàn to bóng mát nên thường được trồng nơi đất nghĩa trang. Do vậy, chữ “Tùng thu” dùng chỉ mộ địa.

*Lập lảng mấy gốc **tùng thu**,*

*Một vùng sáng khải đắp mồ nguơu miền.*

(Nhị Độ Mai).

*Miếu đường còn dấu chưng thường,*

***Tùng thu** còn rậm mấy hàng xanh xanh.*

(Ai Tư Vãn).

### TỤNG ĐÌNH 訟廷

*Tụng*: Kiện thưa. *Đình*: Nơi làm việc.

Tụng đình là nơi làm việc của quan xử án, toà án.

*Hỏi ông ông mắc **tụng đình**,*

*Hỏi nàng nàng đã bán mình chuộc cha.*

(Truyện Kiều).

*Dân dưới phép **tụng đình**,*

*Nước dưới phép đao binh,*

*Nhà dưới phép luật hình,*

*Còn chi hai chữ thái bình.*

*Ngừa nghiêng chín bệ, gập ghình ba châu.*

(Ngũ Đòì).

### TỤNG KỲ 訟期

*Tụng*: Kiện thưa. *Kỳ*: Thời kỳ.

Tụng kỳ là thời kỳ xử vụ kiện.

*Họ Chung ra sức giúp vì,*

*Lễ tâm đã đặt, **tụng kỳ** cũng xong.*

(Truyện Kiều).

### TUỔI HẠC

Tuổi hạc là tuổi của con chim hạc.

Chim hạc là một loài chim sống lâu, tương truyền loài hạc có thể sống đến ngàn năm, nên thường được gọi là hạc thọ (Sống lâu như hạc).

Tuổi hạc dùng để chỉ tuổi của ông bà cha mẹ với ý muốn được sống lâu.

*Cõi xuân **tuổi hạc** càng cao,*

*Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*

(Truyện Kiều).

*Song đường, **tuổi hạc** đã cao,*

*Xin thầy nói lại âm hao, con tởng.*

(Lục Vân Tiên).

*Xem thân **tuổi hạc** càng cao,*

*E ra tử biệt Thiên Tào định phân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cội thung thấy càng cao **tuổi hạc**,*

*Nhớ liễu mai chéch mác mà đau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TU' CHẤT 資質

*Tu*: Bẩm sinh. *Chất*: Cái tính chất.

Tu' chất tức là cái phẩm chất của con người khi sinh ra đã có sẵn.

*Bãi hà bởi mới gập nàng,*

*Nhìn xem **tu' chất** người sang chẳng hèn.*

(Thiên Nam Ngũ Lục).

### TU' DỤC 私欲

*Tu*: Riêng. *Dục*: Ham muốn.

Tu' dục là lòng ham muốn riêng, đó là lòng tham lam ích kỷ.

*Câu **tu' dục** biến ra bác ái,*

*Nghiệp oan khiên đổi lại hồng ân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TU' GIA 思家

*Tu*: Tưởng nhớ, nghĩ đến. *Gia*: Nhà.

Tu' gia là tưởng nhớ về nhà, hay nhớ quê hương.

*Quá quan này khúc Chiêu Quân,*

*Nửa phần luyến chúa nửa phần **tu' gia**.*

(Truyện Kiều).

### TU' LƯƠNG 思量

*Tu*: Nghĩ lo. *Lương*: Tính toán, đo lường.

Tu' lương là tự suy nghĩ đoán trước sự thế thế nào để liệu lường, hay cho lựa thái độ hành động.

Nguyên Chân: *Nhàn tọa tư lương tiểu lai sự* 閒坐思量小來事, nghĩa là ngồi rảnh đoán lường việc sẽ đến.

*Có hàng bán sách lim nhim ngủ,  
Thầy khoá tư lương nhấp nhòm ngời.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

*Thiên đường, Địa ngục hai nơi,  
Chón vui chón khổ, mặc người tư lương.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### TU MÃ 司馬

Tức Tư Mã Tương Như, người đời Hán, có diện mạo đẹp, học rộng, giỏi thi phú và đàn hát hay.

Trác Văn Quân là một người đàn bà goá chồng, có sắc đẹp, vì mê tiếng đàn của Tư Mã Tương Như, nên không thủ tiết và bỏ nhà đi theo. Chính Tư Mã Tương Như gảy khúc “Phụng Cầu Hoàng” để quyến rũ nàng Trác Văn Quân.

*Cầm điểm nguyệt phóng tâm Tư Mã,  
Địch lâu thu dường gã Tiêu Lang.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đờn Tư Mã lên dây cao thấp,  
Trác Văn Quân đường lấp cũng leo tường.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TU MÃ PHƯỢNG CẦU 司馬鳳求

*Tư Mã*: Tức là Tư Mã Tương Như, người đời Hán, giỏi đàn (Xem: Tư Mã Tương Như). *Phượng cầu*: Hay “Phụng cầu kỳ hoàng” là tên một bản đàn. (Xem Phụng Cầu Hoàng).

Tư Mã Phượng cầu là khúc “Phụng cầu hoàng” của Tư Mã Tương Như.

Tư Mã Tương Như đời nhà Hán, gảy khúc “Phụng Cầu Hoàng”, để quyến rũ nàng Trác Văn Quân. Trác Văn Quân nghe tiếng đàn hay rồi mê, trốn theo lấy chàng Tư Mã Tương Như.

*Khúc đâu Tư Mã Phượng Cầu,  
Nghe ra như oán như sầu phải chãng!*  
(Truyện Kiều).

### TU PHONG

Bởi chữ “*Phong tư* 丰姿”.

*Tư*: Xinh đẹp. *Phong*: Dáng dấp.

Tư phong là chỉ dáng dấp xinh đẹp của con người.

*Lại nghe trong thửa Lạc Hùng,  
Mị châu có à tư phong khác thường,*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TU TÁI TU TAM 思再思三

*Tư tái*: Lo lại lần nữa, ý nói lo gấp đôi. *Tư tam*: Lo gấp ba.

Tư tái tư tam tức là lo nghĩ rất nhiều.  
*Chón chón đều tư tái tư tam;  
nhà nhà cũng tử xương tử xí.*  
(Sãi Vãi).

### TU TÌNH 私情

1.- Tình cảm riêng tư.

*Khoan hình rồi lại giáng phong,  
Tư tình, công nghĩa thủy chung lưỡng tuyền.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

2.- Trai gái hay đàn ông đàn bà thương yêu nhau một cách không đường đường chính chính.

*Chãng phen thối nước Trịnh đầu,  
Hẹn người tới giữa vườn dâu tư tình.*

(Lục Vân Tiên).

**TƯ THẦN** 司辰*Tư*: Giữ một chức vụ. *Thần*: Buổi sáng.

Tư thần là giữ một chức vụ báo cho người biết là trời sáng.

*Dê biết lễ, gà cũng biết lễ,  
Dê phong chủ bộ, gà chức tư thần.*

(Lục Súc Tranh Công).

**TƯ THÌNH** 黍盛*Tư*: Các phẩm vật dùng để cúng tế, như xôi, nếp.*Thình*: Tức thình là đưng.

Tư thình tức chi mâm xôi.

*Trống tam nghiêm, nhạc bát âm,  
Mấy mâm sinh lễ mấy mâm tư thình.*

(Nhị Độ Mai).

**TƯ VĂN** 斯文

1.- Tư văn chỉ nền văn hoá trong đó bao gồm lễ nhạc, giáo hoá, pháp độ của thánh hiền truyền lại.

Luận Ngữ có câu: *Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà* 天之未喪斯文也, 匡人其如予何, nghĩa là nếu trời còn chưa muốn tiêu diệt nền văn hoá đó, thì người đất Khuông kia bắt ta thế nào được?

*Thái Tông mở rộng khoa trường,  
Lập bia tiên sĩ trọng đường tư văn.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

2.- Về sau, những nhà Nho xưng là “Tư văn”.

*Than rằng: Sanh chẳng gặp giờ,  
Phải cam ở dưới cầm cờ tư văn.*

(Duong Từ Hà Mậu)

**TỨ BẢO** 四寶Hay “*Tứ bửu*”.

Tức “*Văn phòng tứ bảo* 文房四寶” là bốn vật quý trong văn phòng gồm giấy, bút, mực và nghiên.

*Hai chàng thâm tạ nhà huyền,  
Mang đồ tứ bảo lên miền Hà đông.*

(Duong Từ Hà Mậu).

*Sẵn sàng tứ bảo phòng văn,  
Hương đầm mực bách hoa lòng giấy dương.*

(Sơ Kính Tân Trang).

**TỨ DÂN** 四民

Tứ dân là bốn hạng dân trong xã hội: Sĩ là học trò, nông là người làm ruộng, công là người làm thợ, thương là người buôn bán.

Xem: Bốn dân.

*Nghiep tứ dân nhất rằng chữ sĩ,  
Nghề nông thương công cỏ khôn so.*

(Gia Huân Ca).

*Tứ dân mỗi nghiệp mỗi nghề,  
Cũng đều nhờ đặng gặp khi thái hoà.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**TỨ ĐOAN** 四端

Tứ đoan là bốn đầu mối của con người. Đó là lòng trắc ẩn, lòng hổ thẹn, lòng từ nhượng, lòng phải trái.

Bốn đầu mối đó, theo Mạnh Tử là khởi đầu của nhân, nghĩa, lễ, trí: *Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã, tu ó chi tâm, nghĩa chi đoan dã, từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã, thị phi chi tâm, trí chi đoan dã. Nhân chi*

*hữu tứ đoan giả, do kỳ hữu tứ thể dã* 惻隱之心, 仁之端也; 羞惡之心, 義之端也; 辭讓之心, 禮之端也; 是非之心, 智之端也. 人之有是四端也, 猶其有四體也, nghĩa là lòng trắc ẩn là đầu mối của đức nhân; lòng hổ thẹn là đầu mối của đức nghĩa; lòng từ nhượng là đầu mối của đức lễ; lòng phải trái là đầu mối của đức trí. Người ta có bốn đầu mối ấy cũng như có tứ chi vậy.

*Cương thường giữ hiếu làm nên,  
Tứ đoan ngũ giáo cho tuyên công sinh.*  
(Gia Huấn Ca).

### TỨ ĐỨC 四德

*Tứ:* Bốn. *Đức:* Đức hạnh.

Tứ đức là bốn đức hạnh mà người phụ nữ phải gìn giữ. Đó là công, dung, ngôn, hạnh.

*Gồm trong tứ đức vẹn mười.*  
*Cửa Vương đạo dễ mấy người giường đông.*  
(Quan Âm Thị Kính).  
*Giữ bề tứ đức tam tông,*  
*Xướng tuyền cho vẹn đạo trong cương thường.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

*Phận gái tam tông cùng tứ đức,*  
*Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Dạy rõ nghĩa tam tông tứ đức,*  
*Trăm việc nhà sau trước nhắm xem.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chuyên gìn tứ đức với Tam tông,*  
*Làm hiệu dạy lần bọn nữ trung.*  
(Đạo Sử).

### TỨ HẢI NGŨ HỒ 四海五湖

*Tứ hải:* Bốn biển. *Ngũ hồ:* Năm hồ.

Tứ hải ngũ hồ là bốn biển năm hồ, ý nói khắp thế giới. Đồng nghĩa với câu “*Năm châu bốn biển*”.

*Không toan sớm đỏi chiều no,*  
*Lựa là tứ hải ngũ hồ giúp nhau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Trai lớn khôn tứ hải ngũ hồ,*  
*Vai gánh nặng cơ đồ công tổ phụ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TỨ HẠO 四皓

Đầu đời Hán, có bốn vị ẩn sĩ ở núi Thương Sơn, tuổi hơn tám mươi, tóc râu bạc trắng, đời gọi là “*Thương Sơn tứ hao* 蒼山四皓”. Đó là: 1. Đông Viên Công. 2. Ý Lý Quý. 3. Hạ Huỳnh Công. 4. Lộ Lý Tiên Sinh. Vua Hán Cao Tổ cho người mời ra làm quan, bốn ông đều từ chối.

Xem: Thương Lãnh tứ hao.

*Non Bồng Lai bước tới,*  
*Sãi vui với Bát tiên,*  
*Núi Thương Lãnh tìm lên,*  
*Sãi vui cùng Tứ hao.*  
(Sãi Vãi).

### TỨ HUNG 四凶

Tứ hung là bốn đứa hung dữ đời nhà Đường Ngu, đó là Cung Kỳ, tức Cộng Công, Hồn Đôn tức Hoan Đâu, Thao Thiết tức Tam Miêu và Đào Ngột tức Cỗn. Vua Thuấn đày Cung Kỳ ra đất U Châu, đuổi Hoan Đâu ra núi Dừng Sơn, giết Thao Thiết ở đất Tam Nghi và giết Cỗn ở núi Vũ Sơn.

*Đọc Ngu Thơ ghét đảng Tứ hung;*

*Coi Tống Sử, ghét bầy Ngũ quỷ..*  
(Sãi Vãi).

### TỨ LINH 四靈

Bốn con vật linh thiêng gồm: Long (Rồng), Lân (Kỳ lân), Quy (Rùa), Phụng (Phượng).

*Bạn vàng lại gặp bạn vàng,*  
*Long, lân, quy, phụng một đoàn **tứ linh**.*  
(Ca dao).

### TỨ THƯ

Đời Nam Tống, niên hiệu Thuần Hy, Sửa sang lại khoa cử, Châu Hy lấy bốn quyển là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử hợp lại gọi chung là Tứ Thư, rồi đem chú thích để người học được rõ.

*Đọc cho đến Trung Dung, Đại Học,*  
***Tứ Thư** rồi lại đọc Ngũ Kinh.*  
(Gia Huân Ca).

*Khi nói gót kiếm cung, kỵ, ngựa,*  
*Khi theo đời Kinh sử, **Tứ thư**.*  
(Bản Nữ Thán).

### TỨ TRI 四知

Có bốn người hay biết.

Minh Thông Chí chép: Đời Hậu Hán, Vương Mật có đem mười lượng vàng đến tạ ơn cho quan Thứ sử Dương Chấn và nói rằng: Đêm hôm tối tăm xin ông cứ nhận cho, chẳng ai hay biết đâu mà ngại. Dương Chấn đáp: Trời biết, Thần biết, tôi biết, ông biết, tức là bốn người hay biết, sao gọi là không ai biết. Dương Chấn nhất định không nhận. Người đời sau lập miếu thờ và gọi là Tứ tri miếu.

Xem: Dương Quan Tây.

*Rõ ràng có chứng **tứ tri**,*  
*Việc trong buồng kín, âm trì lại biên.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

### TỪ BI 慈悲

*Từ:* Hiền lành. *Bi:* Thương xót.

Từ bi là lòng thương yêu tất cả chúng sanh không vụ lợi, không phân biệt thân hay lạ, không phân sang hèn, lòng thương yêu chân thật phát xuất từ bình đẳng.

Từ bi là hạnh của Đức Phật.

*Sư rằng : Này đạo **từ bi**,*  
*Rộng đường phổ độ, hẹp gì trần duyên.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Từ rằng: Phật vốn **từ bi**!*  
*Sĩ rằng: Nào có ích gì dân phong.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Ngày xưa mắc án đầy di,*  
*Phải về nương nấu **từ bi** ăn mình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Phẩm cũ ngôi xưa dầu rõ giá,*  
***Từ bi** tập tánh được thường quen.*  
(Đạo Sử).

*Biết chẳng cái thảm mắt chồng,*  
*Xin cho thiệp dựa nơi lòng **từ bi**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỪ HÀNG 慈航

*Từ:* Lòng thương người. *Hàng:* Chiếc thuyền.

Từ Hàng là thuyền từ. Lòng của Đức Phật rất từ bi, muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi bể khổ trầm luân, không khác gì dùng thuyền để vượt bể.

Quan Âm Bồ Tát là một vị Bồ Tát tâm thanh cứu khổ chúng sanh còn có tên là Từ Hàng Bồ Tát.

*Cung Tận Thức thân thông biến hóa,  
Phổ Đà Sơn giải quả **Từ Hàng**.  
(Kinh Tận Độ).*

### TỪ HIẾU TƯƠNG QUAN 慈孝相關

*Từ hiếu*: Lòng nhơn từ và lòng hiếu thảo. *Tương quan*: Liên quan với nhau.

Từ hiếu tương quan nói về lòng nhơn từ của bà mẹ và lòng hiếu thảo của người con có liên quan với nhau.

Nói tích Tăng Tử ở trong rừng, bà mẹ ở nhà cắn ngón tay, mà Tăng Tử thấy đau lòng.

Xem: Non Đồng.

*Cho hay từ hiếu tương quan,  
Non Đồng khi lở khôn hàn tiếng chuông.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### TỪ HUỆ 徐蕙

Từ Huệ, con gái của ông Từ Hiếu Đức đời nhà Đường, là một người rất thông minh, lúc tám tuổi đã biết làm văn thơ. Vua Thái Tông từng nghe tiếng, triệu vào cung phong cho chức Tài nhân, hiệu là Từ Hiền Phi.

Một hôm, vua sai Thái giám triệu nàng, Hiền Phi không đến, vua rất tức giận. Hiền Phi bèn dâng bài thơ rằng: *Triều lai lâm đài kính, Trang bĩ độc bồi hồi. Thiên kim mĩ nhất tiếu, Nhất triệu khởi năng lai* 朝來臨臺鏡,妝罷獨徘徊。千金買一笑,一召豈能來, nghĩa là sáng ra đến đài gương, Trang điểm xong trù trù. Ngàn vàng cười một tiếng, Một lần triệu há đi.

Vua xem xong bài thi, cười rồi tha tội cho nàng.

Xem: Từ Phi.

*Chương gián chúa khỏi vòng dật dục,  
ấy là Đường **Từ Huệ** thứ phi.  
Thơ cứu cha khỏi chốn tai nguy,  
nọ như Hón Đê Oanh thiếu nữ.  
(Sãi Vãi).*

### TỪ HUYÊN 慈萱

*Từ*: Yêu mến. *Huyền*: Cỏ huyền, chỉ bà mẹ.

Từ huyền chỉ người mẹ hiền lành, yêu thương các con cái. Trong tôn giáo Cao Đài, từ huyền còn dùng để chỉ Đức Phật Mẫu.

*Vâng lời bái tạ **Từ huyền**,  
Đeo cảm trông hạc gáy yên giục lừa.  
(Song Tinh Bất Dạ).*

*Chiếu nữ linh **Từ huyền** thọ sắc,  
Độ anh nhi nam, bắc, đông, tây.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

### TỪ LANG 徐郎

Tức là Từ Thức, người đi dạo cảnh, lạc vào hang núi, gặp được nàng tiên Giáng Hương, cùng kết duyên với nhau. Được một năm ở cõi tiên, Từ Thức nhớ nhà từ biệt Giáng Hương để trở về thăm quê thì những người thân không còn ai, chàng buồn bã tìm lại đường cũ, nhưng đã mất dấu.

Xem: Từ Thức.

*Nhân duyên ví chẳng tự trời,  
**Từ Lang** chưa dễ lạc vời non tiên.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

### TỪ MẪU 慈母

*Từ*: Hiền lành. *Mẫu*: Mẹ.



Từ mẫu là người mẹ hiền lành, luôn yêu thương lo lắng, và hy sinh cho con cái.

*Muốn toan chờ tỏ ấp cây,  
Lại lo từ mẫu chầy ngày ý lư.  
(Song Tinh Bất Dạ).*

### TỪ NGHIÊM 慈嚴

*Từ:* Hiền lành. *Nghiêm:* Trang nghiêm tôn kính.

Từ là đức tính của người mẹ, nên chữ từ nói về mẹ. Nghiêm là đức tính của người cha, nên chữ nghiêm nói về cha.

Từ nghiêm là tiếng dùng để chỉ mẹ cha.

Xem: Nghiêm từ.

*Đạo làm con chớ có hững hờ,  
Phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### TỪ Ô 慈烏

*Từ:* Hiền lành. *Ô:* Con quạ.

Từ ô là con quạ hiền lành. Giống quạ này còn gọi là hiếu điều, bởi vì chúng lớn lên thường hay đi kiếm mồi về nuôi mẹ.

Xem: Hiếu điều.

*Từ ô chim chóc vật thường,  
Còn mong kiếm chốn tìm đường trả ơn.  
(Truyện Phan Trần).*

### TỪ PHI 徐妃

Tức là Thứ phi hiền đức của vua Đường Thái Tông (627-650), con của Từ Hiếu Đức.

Vua muốn xây Bá Lạc Đài để thoả tánh hoang dã dật lạc. Các tôi thần trong triều đình can gián, nhà vua đều không nghe. Sau bà Từ Phi đứng ra tâu bày

hơn thiệt, vua nghe, nhờ thế mới không tốn hao quốc khố và dân tình cũng đỡ khổ sở.

Xem: Từ Huệ.

*Đã mau mà lại thêm hay,  
Chẳng phen Tạ Nữ, cũng tày Từ Phi.  
(Lục Vân Tiên).*

### TỪ THỨC 徐識

Từ Thức là người ở Hóa Châu nước ta, làm Tri huyện Tiên Du, đời nhà Trần. Gần huyện có một ngôi chùa nổi tiếng đẹp, trồng nhiều hoa mẫu đơn. Hằng năm du khách đến xem đông như ngày hội. Năm Quang Thái thứ 9 (1396), trong số du khách có một thiếu nữ vô ý làm gãy một cành mẫu đơn. Nhà chùa bắt đền. Nàng không có sẵn tiền, lại không có người quen, nên không biết tính sao. May lúc ấy có Từ Thức đến, thấy vậy cõi áo thể cho nhà chùa, cô gái mới được tha về.

Từ Thức tính hào phóng, không thích gò bó trong chốn quan trường, nên treo ấn từ quan, đi ngao du sơn thủy. Một hôm, bơi thuyền dạo chơi cửa biển, chợt thấy hòn núi có phong cảnh kỳ vĩ, Từ Thức đi lần vào hang núi, liền gặp được người con gái làm gãy cành hoa mẫu đơn lúc trước. Nàng cho biết đây là cõi tiên và tên nàng là Giáng Hương có duyên phận với Từ Thức.

Hai người bèn kết làm vợ chồng với nhau. Được một năm ở cõi tiên, Từ Thức bỗng nhớ nhà, đòi trở về. Giáng Hương cầm ở lại hết sức nhưng không được, đành trao một bức thư và đưa chàng ra khỏi động. Khi về đến nhà mở ra xem, mới biết là thơ vĩnh biệt. Chàng thấy cảnh vật đổi khác rất nhiều, vì đã qua 60 năm nơi cõi trần, người cùng thời chết hết, con cháu không nhìn ra. Từ Thức buồn bã, bỏ nhà tìm lại con đường cũ,

nhưng không thấy hòn núi. Về sau chàng mất tích luôn tại nơi ấy.

*May chân bước tới vườn đào,  
Giáng Hương, Tì Thức lẽ nào gặp tiên!*  
(Nữ Tú Tài).

*Nào khi hỏi thăm hang Tì Thức,  
Nào khi dò mấy bụi cầu ô.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

### 徐稚

Từ Trĩ, tự là Nhữ Tử, người Nam Xương, đời Đông Hán, nhà rất nghèo, thường tự cày cấy để sinh sống. Ông được tiến cử nhiều lần, nhưng không chịu ra làm quan, ở ẩn trong một ngôi nhà nhỏ. Người đương thời gọi ông là Nam Châu Cư Sĩ. Trần Phồn làm Thái Thú, lấy lễ rước Từ Trĩ, có treo tại quận lỵ một cái sập để tiếp riêng ông, khi nào Trĩ đến thì hạ sập, khi về thì treo sập lên.

Nghĩa bóng: Kính trọng tình bạn.

*Đất thiêng, người hẳn khác đời,  
Giường chờ Tì Trĩ, vắng thời đem treo.*  
(Thơ Lãng Nhân).

### TỪ VI 慈幃

*Từ:* Hiền lành, chữ dùng để gọi bà mẹ. *Vi:* Màn.

Từ vi là cái màn che buồng bà mẹ, nghĩa bóng dùng để chỉ người mẹ.

*Tuổi xanh khuất bóng từ vi,  
Cha là Cổ Tẩu người thì ương ương.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### TỬ ẨM THÊ PHONG 子廕妻封

*Tử ẨM:* Con được tập ẨM. *Thê phong:* Vợ được tước phong.

Tử ẨM thê phong có nghĩa là con được hưởng tập ẨM của cha, vợ được hưởng tước phong của chồng.

*On trên: Tử ẨM thê phong,  
Phân vinh thiếp cũng đượm chung hương trời.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TỬ BIỆT 死別

*Tử:* Chết. *Biệt:* Xa nhau, cách biệt.

Tử biệt là ly biệt nhau lúc chết.

*Thấy con tử biệt nào mừng,  
Hương thê tắt ngọn lạnh lòng tơ duyên.*  
(Kinh Thế Đạo).

### TỬ BIỆT SINH LY 死別生離

*Tử biệt:* Chết thì từ biệt nhau. *Sinh ly:* Sống thì chia lìa nhau.

Tử biệt sinh ly là một cảnh khổ nhất của con người đó là vĩnh biệt lúc chết, chia lìa lúc sống.

*Đau lòng tử biệt sinh ly,  
Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên!*  
(Truyện Kiều).

*Trần ai mặc những ai đâu,  
Ai thương tử biệt, ai sầu sinh ly.*  
(Thơ Tản Đà).

### TỬ CÁCH 紫閣

*Tử:* Màu tía. *Cách:* Cái gác.

Tử cách là cái gác sơn màu tía dành cho những người giàu sang quyền quý.

Nghĩa bóng: Nhà quyền quý.

*Mượn người thăm hỏi gần xa,*

*Hồng lâu tử các đâu mà đến đây?  
(Bích Câu Kỳ Ngô).  
Lần lần gió sớm trắng mai,  
Mặc ai tử các mặc người kim lâu.  
(Thơ bà Nhân Khanh).*

### TỬ CÔNG 子貢

Tử Công là học trò của Đức Khổng Tử, họ Doan Mộc tên Tứ, người nước Vệ, đời Xuân Thu. Tử Công là người giàu có, giỏi về thương mại, đi tới đâu người ta đều kính trọng.

Ngày xưa theo cổ lễ, cứ ngày mùng một đầu tháng, các vua chư hầu giết dê dê làm lễ cúng ở Thái miếu gọi là lễ Cốc sóc, Tử công muốn bãi bỏ lễ đó. Nhưng Khổng Tử cho rằng nên giữ lễ ấy vì lễ Cốc sóc có nhiều ý nghĩa quan trọng hơn là một con dê.

Xem: Cốc sóc.

*Thương thời buôn bán liền tay,  
Cũng như Tử Công ai tày cho đương.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

*Lễ Cốc sóc Thánh nhân còn bảo:  
Tử Công sao dê sống bỏ đi?  
(Lục Súc Tranh Công).*

### TỬ CỬ

Tử Cử là một vị công tử con của vua Hy Công nước Tề, vào thời Xuân Thu. Khi Hy Công chết, anh của Tử Cử lên ngôi là Tề Tương Công, bị Công Tôn Vô Tri giết để cướp ngôi. Công Tử Cử lúc đó chạy sang Lỗ để tỵ nạn, còn em là Công Tử Tiểu Bạch thì chạy qua Cử. Sau Công Tôn Vô Tri bị giết chết, triều thần định rước Công Tử Cử về nước để kế vị, nhưng Công Tử Tiểu Bạch được Bảo Thúc Nha phò về nước Tề trước

và được lập lên làm vua, tức Tề Hoàn Công. Tề Hoàn Công sai người giết công tử Cử rồi lấy vợ của Cử làm vợ mình.

*Hay là học thói nước Tề,  
Vợ người Tử Cử đưa về Hoàn Công.  
(Lục Vân Tiên).*

### TỬ HẠ 子夏

Tử Hạ họ Bốc tên Thương, là người nước Vệ, đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử. Ông là người giỏi về văn học, được Ngụy Văn Hầu tôn vào bậc thầy. Tử Hạ rất thương yêu con cái, khi con ông chết, ông khóc đến mù mắt.

*Ngừng trông ba thước hồng la,  
Trách thầy Tử Hạ khóc mà được chăng?  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Cầu con mà phải cạo đầu,  
Xưa ông Tử Hạ còn sầu làm chi?  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### TỬ HỮU 死友

*Tử* : Chết. *Hữu*: Bạn bè.

Tử hữu là người bạn đến lúc chết tình vẫn còn thấm thiết.

Phạm Thúc kết bạn cùng với Trương Thiệu. Khi Thiệu bệnh nặng, gần hấp hối, mới than rằng: Ta hận ngày lâm chung không gặp được tử hữu của ta. Tử Vi cũng là bạn của Thiệu nghe vậy mới nói: Ta cũng hết lòng lo cho anh, không phải là tử hữu hay sao? Thiệu nói: Chỉ có Phạm Thúc mới là tử hữu của ta.

Thiệu mất, đám tang đang đi giữa đường, bỗng dừng lại, không thể tiến lên đặng. Đột nhiên từ xa một

chiếc xe phủ vải tang chạy đến, một người đồng dục nói: Bạn hãy đi, sống chết lẽ thường, từ nay xin vĩnh biệt. Lúc ấy xe tang mới chịu đi, từ từ đến huyết mộ. Phạm Thúc hết lòng lo việc an táng và xây mồ mã.

### TỬ KỶ 子其

Tử Kỳ tuy là một tiêu phu, nhưng rất sành về âm luật, và giỏi nghe đàn, nghe được tiếng đàn của Bá Nha.

Hai người trở thành đôi bạn tri âm. Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đến mộ Tử Kỳ đàn một bài điệu hết sức bi thảm, rồi khóc mà đập vỡ cây đàn, vì cho rằng không còn người tri âm nữa.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Thành thoi người giờ khúc cầm,  
Ta xin làm bạn tri âm Tử Kỳ.  
(Tống Thần Cung).*

### TỬ KỶ BÁ NHA 子其伯牙

Bá Nha là người giỏi đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn. Bá Nha đàn, nghĩ tới núi cao, Tử Kỳ liền khen: Cao vòi vọi như núi Thái sơn. Bá Nha nghĩ tới nước chảy, Tử Kỳ liền khen: Cuồn cuộn như sông Trường Giang, Hoàng Hà.

Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập vỡ cây đàn, không bao giờ đàn nữa.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Tử Kỳ xưa gặp Bá nha,  
Ngón đàn "lưu thủy" nay mà còn đây.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### TỬ KHANH 子卿

Tên tự của Tô Vĩ, đời nhà Hán.

Theo Hán Thư: Tô Vĩ đi xứ Hung Nô, bị bắt đày đi chăn dê ở miền Bắc Hải. Sau Hung Nô hoà với nhà Hán, Thiên vu của Hung Nô bèn tha cho Tô Vĩ về nước. Khi chết, Tô Vĩ được vẽ hình thờ tại Kỳ lân các.

Xem: Tô Vĩ.

*Đời Thương thánh biết cầu Y Doãn,  
Nhà Hán ai ngờ được Tử Khanh.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### TỬ KHÍ 死氣

*Tử:* Chết. *Khí:* Không khí.

Tử khí là bầu không khí đầy sự chết chóc.

*Nghe hơi tử khí đâu đây,  
Dấu rằng nửa chén đũa cay chẳng màng.  
(Nhị Độ Mai).*

### TỬ LĂNG 子陵

Tên tự của Nghiêm Quang, người đời Đông Hán, thuở nhỏ cùng học và chơi thân với Quang Vĩ. Khi Quang Vĩ lên ngôi vua, Nghiêm Quang trốn đời đi ở ẩn. Sau vua Quang Vĩ sai người đi tìm ông, rồi cho sứ đến đón nhưng ông đều từ chối, trở về cày ruộng tại núi Phú Xuân.

*Đài Tử Lăng cao thu mát,  
Bè Trương Khiên nhẹ khách sang.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### TỬ LÝ 梓里

*Tử:* Cây thị, một thứ cây gỗ tốt. *Lý:* Làng xóm.

Kinh Thi có câu: *Duy tang dữ tử, tất cung kính chi*  
維桑與梓必躬敬之 tức là ví cây dâu với cây tử tự cha

mẹ trông, nên phải cung kính. Người ta nhân đó mới mượn chữ tang, chữ tử để trở về quê hương.

Ngày xưa, ở vùng thôn quê thường trồng cây dâu, cây thị, cho nên trong văn chương chữ “Tử lý” được dùng để chỉ làng xóm, quê hương.

Xem: Tử phần.

*Ngại ngừng thay, lúc phân bào!  
Kẻ về tử lý, người về ngọc kinh.*  
(Nhị Độ Mai).

*Dặn rồi vội vã chon lui,  
Nhắm chừng tử lý về xuôi một bề.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Sớm dạo nội sân đi khắp khởi,  
Tối về tử lý thở hê ha.*  
(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

### TỬ LỘ 子路

Còn gọi là Tử Do, họ Trọng, tên Do, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử. Ông là người rất có hiếu, thường đổi gạo để kiếm tiền nuôi mẹ. Khi ông làm quan, sống cuộc đời phú quý thì mẹ mất, nên thường than thở không còn được đổi gạo kiếm tiền để nuôi mẹ nữa. Tử Lộ được xếp vào một trong nhị thập tứ hiếu (Tức hai mươi bốn người con hiếu thảo).

Tử Lộ là người phục thiện, mỗi khi người ta nói đến lỗi lầm của mình thì lấy làm mừng rỡ.

*Quản bao thân trẻ dải dầu,  
Mang đai Tử Lộ, quảy bầu Nhan Uyên.*  
(Lục Vân Tiên).

*Thầy Tử Lộ cũng người nước Lỗ,  
Thờ hai thân từng bữa canh lê.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

*Chón Trường an thời củi quế gạo châu,  
lấy gì ngọt thảo bụi thơm,  
đường bách lý những ghi lời Tử Lộ.*

(Tự Thuật Ký).

*Sang như Tử Lộ đạo không lo,  
Nghèo đặng nên trang sửa nghiệp trò.*  
(Đạo Sử).

### TỬ MẠCH 紫陌

*Tử:* Sao Tử vi, một ngôi sao chiếu mệnh các bậc đế vương. *Mạch:* Con đường.

Tử mạch là những con đường ở trong cung vua, chỉ đường làm quan.

*Tử mạch đường người la ý rợp,  
Bạch Vân am tợ cỏ hoa tươi.*  
(Bạch Vân Quốc Ngữ).

### TỬ NHA 子牙

Tử Nha là tên chữ của Khương Thượng, được vua nhà Châu là Võ Vương tôn lên làm Thượng Phụ hay Tướng Phụ, hàm ân là Thái Công.

Lúc thiếu thời ông rất mộ đạo Tiên, nên tầm sư học đạo và thọ giáo Đức Nguơn Thi Thiên Tôn tại núi Côn Lôn. Ông quyết chí tu hành, không màng đến việc thế tục nữa, theo thầy lo tu hơn 40 năm trên núi.

Vào thời ấy, Trụ Vương vì đắm say nữ sắc của Đắc Kỷ, không lo việc triều chính, công thần nhiều vị khuyên can đều bị giết hại, nhân dân đồ thán, giặc cướp nổi lên bốn phía, vận nước suy vi.

Nguơn Thi Thiên Tôn khuyên Khương Tử Nha hạ trần để phò Châu, phạt Trụ. Khí số nhà Thương sắp mãn, vận nước Tây Châu hưng thịnh, nên Cơ Phát lên

nổi nghiệp cha, xưng hiệu Võ Vương, rồi cử binh phạt Trụ. Trên mười năm mới bình định xong tứ phương, vua lên ngôi thiên tử, phong Khương Tử Nha đứng đầu các bậc khai quốc công thần, và cho làm vua nước Tề, đời đời con cháu được phụ truyền tử kế mà hưởng lộc tại nước Tề.

*Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ,*

*Kẹt đá gio gie nướu **Tử Nha**.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Như lúc **Tử Nha** đưa cán trúc,*

*Câu thời câu vận cá nào ăn?*

(Đạo Sĩ).

### TỬ PHÂN 梓粉

*Tử*: Cây thị. *Phân*: Cây phân.

Ngày xưa, trong làng ở thôn quê, người ta thường trồng cây tử và cây phân, nên mới có câu “*Phân hương tử lý 粉鄉梓里*”, tức là làng phân xóm tử.

Thơ Cao Thích có câu: *Đệ huynh mạc tương kiến, thân tộc viễn phân tử 弟兄莫相見, 親族遠粉梓*, nghĩa là anh em không gặp được nhau, họ hàng thân thích đã xa làng xóm.

Nghĩa bóng: Chỉ làng xóm.

*Đoái thương muôn dặm tử phân*

*Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa;*

(Truyện Kiều).

*Hương bay muôn dặm tử phân,*

*Tràng châu nay đã gần gần tới nơi.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Gió thu gọi dạ tử phân,*

*Sớ từ lại thấy tình thân làm lẽ.*

(Hoa Tiên Truyện).

### TỬ PHÒNG 子房

Tử Phòng là tên tự của Trương Lương, người đời Hán. Tổ tiên là người nước Hàn, đến ông là năm đời làm tướng.. Khi Hàn bị Tần diệt, Trương Lương quyết chí báo thù, tìm cách mưu sát Tần Thủy Hoàng, nhưng việc không thành.

Hán Cao Tổ khởi binh, Trương Lương theo phò tá, lập nhiều công lớn. Lúc đánh thắng Sở Bá Vương Hạng Võ rồi lên ngôi, Cao Tổ phong cho Trương Lương tước Lưu Hầu. Nhưng vì quan niệm theo Đạo gia là “*Công thành thân thoái*”, nên Trương Lương rút lui đi tu tiên và không thiết gì đến công danh phú quý.

*Chiêu hàng quận Nghệ cờ Hàn Tín,*

*Quyết thắng thành Nam thề **Tử Phòng**.*

(Hoài Nam Khúc).

*Chước **Tử Phòng** cũng khó giải nguy,*

*Kế Gia Cát khôn toan cứu nạn.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Đặng khoa thì có chức thì không,*

*Nghĩ đến then cho mặt **Tử Phòng**.*

(Đạo Sĩ).

### TỬ QUY 子規

Con cuốc, một loại chim kêu vào mùa hè.

Chim cuốc có nhiều tên gọi, sách Cầm Kinh nói rằng: Miền Giang Tả gọi là Tử quy, miền Thục Hữu gọi là Đổ vũ, miền Âu Việt gọi là Oán điều, còn gọi là Đổ quyên.

Xem: Đổ quyên.

*Niềm riêng khôn chút tả đề,*

*Hoàng oanh hót nhớ, tử quy kêu sầu.*  
(Truyện Phan Trần).

*Hồ điệp mơ màng nhà máy dậm,*  
*Tử quy khắc khoải nguyệt ba canh.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

*Nghĩ nông nỗi ngán ngơ đời lúc,*  
*Tiếng tử quy thêm giục lòng thương.*  
(Ai Tư Vãn).

### TỬ SINH 死生

*Tử:* Chết. *Sinh:* Sống.

Tử sinh là sự chết sống của con người.

Cổ ngữ có câu: *Sinh tử sự đại, vô thường tán tốc*  
生死事大, 無常迅速, nghĩa là sinh tử là việc lớn, vô  
thường đến rất mau chóng.

*Dám nhờ cốt nhục tử sinh,*  
*Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau!*  
(Truyện Kiều).

*Đánh liều bao quản tử sinh,*  
*Thề rằng quyết chẳng nhớ mình tiểu man.*  
(Nhị Độ Mai).

### TỬ SINH KINH CỤ 死生驚懼

*Tử sinh:* Chết, sống. *Kinh cụ:* Kinh hoàng, sợ hãi.

Sống nơi thế gian chịu nhiều nỗi phiền não, trong  
đó sự sống chết, sự kinh hoàng, sợ hãi là những nỗi lo  
âu lớn nhất của con người.

*Tráng rãng đến thuở bạc đầu,*  
*Tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### TỬ TIẾT 死節

*Tử:* Chết. *Tiết:* Tiết tháo, khí tiết.

Tử tiết là nói người vì muốn bảo vệ khí tiết nên  
đành phải chết, tức chết vì tiết nghĩa.

*Dám toan tử tiết với tình,*  
*Còn chi kể đến gia đình hư nên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỬ THẤT 紫室

*Tử:* Sao Tử vi, một ngôi sao chiếu mệnh các bậc  
đế vương. *Thất:* Nhà.

Tử thất, đồng nghĩa với tử cung, là chỉ nơi vua ở,  
và chỉ dòng dõi hoàng tộc.

*Quý canh phỏng độ đôi mươi,*  
*Chẳng người tử thất cũng người hồng lâu.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### TỬ THI 死屍

*Tử:* Chết. *Thi:* Thi hài, thi thể, tức là xác thân của  
người đã chết.

Tử thi là thầy người chết.

*Đầu sương chất trắng khỏi tình,*  
*Bao nhiêu ân ái trong mình tử thi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TỬ TRẠCH 梓澤

Tử Trạch là tên một khu vườn mà Thạch Sùng  
thường hay ngao du. Thạch Sùng vốn là một phú gia,  
giàu có nức tiếng đời nhà Tấn.

Xem: Thạch Sùng.

*Lan Đình chốn cũ còn đâu?*  
*Thử xem Tử Trạch về sau còn gì?*  
(Thơ Lãng Nhân).

**TỬ VẤN** 子文

Đời Xuân Thu, có quan Lệnh doãn nước Sở là Đâu Cốc U Thố, tự Tử Văn, thôi quan về trí sĩ. Khi ông sắp mất, bèn gọi con là Đâu Ban đến dặn rằng: Sau này nếu con không làm Lệnh doãn nước Sở thì là em chú bác con là Đâu Việt Tiêu. Nó là đứa tàn ác, hay sinh lòng phản nghịch, sẽ hại đến dòng họ Đâu ta. Khi nó lên cầm quyền, thì con nên trốn đi kéo bị vạ lây. Sau quả Đâu Việt Tiêu làm Lệnh doãn nước Sở, cậy mình có công lao và quyền thế, đem lòng phản nghịch, chống lại vua Sở Trang Vương, bị Duỡng Do Cơ bắn chết. Dẹp loạn Đâu Việt Tiêu xong, vua truyền bắt hết dòng họ Đâu đem chém, nhờ nghe lời cha, Đâu Ban đã thoát nạn.

*Vườn Lý Bạch chưa vui dào mận,  
Nhà Tử Văn nổi trận phong ba.  
(Tự Tình Khúc).*

**TỬ VI** 紫微

Tử vi là một vì sao chính, tốt. Cung mệnh của người nào có sao tử vi chiếu vào thì đường thi cử rất tốt, tức là học giỏi, thi đỗ đạt.

*Số con hai chữ khoa kỳ,  
Khô tình đã rạng tử vi thêm lò.  
(Lục Vân Tiên).*

**TỰ CHUYÊN** 自專

*Tự:* Chính mình. *Chuyên:* Tự tiện.

Tự chuyên là nói tự hành động lấy một mình, không kể đến ai.

*Con lớn khôn mình chớ tự chuyên,  
Con đủ trí lời khuyên tua nhậm lễ.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

**TỰ KẾ** 嗣繼

*Tự:* Nối dõi, chỉ con cháu nối dõi. *Kế:* Tiếp theo, kế tục. Tự kế con cháu nối dòng.

*Định hương hỏa, hằng ngày quý tế,  
Lập pháp gia, tự kế phụng thờ.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**TỰ QUÂN** 嗣君

*Tự:* Nối dòng. *Quân:* Vua.

Tự quân là vị vua kế vị cho vua trước.

*Tự quân chưa chính ngôi trời,  
Chiếu thư lại cải quên lời sách xưa.  
(Hạnh Thục Ca).*

**TỰ TỈNH** 自省

Tự tỉnh là tự mình thức tỉnh, tức là tự xét trong mình phải trái hay dở thế nào để mà sửa chữa.

Đức Khổng Tử dạy về cách xét mình như sau: Kiến thiện như bất cập, kiến bất thiện như thám thang; kiến hiền tư tề yên, kiến bất hiền nhi **nội tự tỉnh** 見善如不及, 見不善如探湯; 見賢思齊焉, 見不賢而內自省也. Dịch vắn: Thấy người làm việc tốt lành, Minh như thua kém, tiến nhanh kịp người. Thấy ai xấu nét chớ cười, **Xét xem mình** có giống người ấy chăng?

*Ngày ngày tập sửa tánh thành,  
Đêm đêm tự tỉnh tu hành ăn năn.  
(Kinh Sám Hối).*

**TỰA CỬA**

Do chữ “*Y môn* 倚門” là tựa cửa.

Chiến Quốc Sách: Vương Tôn Giả thờ vua Tề rất cần mẫn, sáng đi chiều về. Bà mẹ Vương thường trông



con, khi mai đi chiều về tựa cửa trong nhà mà trông, khi tối đi mà mai không về bà lại ra tận cửa ngõ mà trông. Do vậy, “Ỗ môn” là tựa cửa trong nhà, “Ỗ lư” là tựa cửa ngõ dùng để chỉ mẹ tựa cửa trông chờ con.

*Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,  
Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Xót người tựa cửa hôm mai,  
Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ?*  
(Truyện Kiều).

### TỨC CẢNH VỊNH ĐỀ 即景詠題

*Tức cảnh:* Phong cảnh ở ngay trước mắt. *Vịnh đề:* Tức là vịnh thơ và đề thơ.

Tức cảnh vịnh đề có nghĩa là đối cảnh hứng tình mà làm thơ.

*Quen tài tức cảnh vịnh đề,  
Trên yên mới vịnh cổ thi một bài.*  
(Nhị Độ Mai).

### TƯỚC BÌNH 雀屏

*Tước:* Chim sẻ. *Bình:* Bức bình phong.

Tước bình là bức bình phong có vẽ con chim sẻ.

Bộ Đường thư chép: Ông Đậu Nghị có người con gái rất đẹp nết và đẹp người. Ông thường nói với vợ rằng: Con nhỏ này có tướng tốt, lại đẹp song toàn, phải lựa người có tài cung kiếm và có đạo đức mà gả nó mới được. Ông bèn cho vẽ một con chim sẻ trên một bức bình (tranh), bảo những người gắm ghé đến cầu hôn bắn một mũi tên, người nào bắn trúng vào mắt con chim sẻ thì được gả con gái cho. Trong số những người đến

dự bắn có ông Lý Uyên bắn trúng ngay mắt con chim sẻ. Đậu Nghị bèn nhận làm rể.

Về sau, Lý Uyên dựng nên cơ nghiệp nhà Đường, xưng là Cao Tổ và phong cho vợ là con gái Đậu Nghị làm Hoàng hậu, gọi là Đậu Hoàng hậu.

*Lễ đưa truyền lại dẫn điền,*

*Tước bình thử mở xem tên ai vào.*

(Hoa tiên Truyện).

*Lễ đâu giám kẻ giường đông,*

*Tước bình xin đợi thừa long xứng tài.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### TƯỚC BỘ XÀ HÀNH 雀步蛇行

*Tước bộ:* Bước đi của chim sẻ. *Xà hành:* Tướng bò của loài rắn.

Tước bộ là nói tướng người bước đi hai chân nhảy nhót như chim sẻ. Xà hành là tướng đi vắn vẹo mình như con rắn. Đó là tướng đi hèn và xấu.

*Khác loài tước bộ xà hành,*

*Lại xem phu tướng kiên trinh ai bì.*

(Tuyện Trinh Thử).

### TƯỚC GIÁC 雀角

Tước giác là mỏ con chim sẻ.

Tước giác cũng là tên một bài ca trong Kinh Thi: *Thùy vị tước vô giác? Hà dĩ xuyên ngã ốc? 誰謂雀無角? 何以穿我屋,* nghĩa là ai bảo chim sẻ không sừng? Làm sao soi nhà ta được? Bài ca này nói về tính hiếu tụng, tức là tính ham kiện cáo của bọn cường hào ở chốn thôn quê như chim sẻ khoét nóc nhà.

Xem: Mỏ chim nanh chuột.

*Gã phương tước giác thôn quê còn nhiều.*

(Thơ Cổ).

**TƯƠNG GIANG** 湘江Như chữ “*Tương thủy* 湘水”.

Sông Tương, một dòng sông bắt đầu từ núi Dương Hải, huyện Hưng An, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường An, đổ vào hồ Động Đình, dài hơn hai ngàn dặm. Trong văn chương thường dùng “Tương giang” để chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Có hai điển tích:

1.- Dòng sông Tương, bởi tích vua Thuấn đi tuần thú ở Thương Ngô và chết ở nơi đó, Hai bà vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đi tìm chồng, đến đó buồn rầu, ngồi khóc than thảm thiết, nước mắt của hai bà vậy vào trúc bên sông, làm cho cây trúc có đốm như đôi môi

2.- Do tích trong “Tình Sử” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “Tương Giang” (Sông Tương): *Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương Giang vĩ, Tương tư bất tương kiến, Đồng ẩm Tương Giang thủy* 君在湘江頭, 妾在湘江尾. 相思不相見, 同飲湘江水. Nghĩa là: Chàng ở đầu sông Tương, Thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau mà chẳng thấy, Cùng uống nước sông Tương.

*Ve gậy giăng tiếng cầm xoang,  
Hành sơn nhận liệng **Tương giang** cá chìm.*

(Lưu Nữ Tướng).

*Chừ sao đôi dạ thay lòng,  
Hẹn xưa bỏ chảy theo dòng **Tương giang**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Mảnh thân xin gửi bấy chừ,  
Nương theo thuyền huệ vào bờ **Tương giang**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Tương giang** mấy lúc gió đưa sầu,  
Duyên ở đâu mà phận ở đâu?*  
(Đạo Sử).

**TƯƠNG GIAO** 相交*Tương*: Cùng. *Giao*: Qua lại với nhau.

Tương giao là cùng giao thiệp với nhau.

*Sinh rằng: Chút nghĩa **tương giao**,  
Chưa cùng sum họp nữ nào chia phối.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN** 相敬如賓

*Tương kính*: Kính trọng lẫn nhau. *Như Tân*: Như là người khách.

Điển tích từ Tả Truyện: Cữu Quý đi sứ các nước, ngang qua ấp Ký, thấy ông Khước Khuyết cày ngoài đồng, vợ đem cơm cho chồng ăn, kính cẩn như tân khách. Cữu Quý về tâu với vua Tấn Văn Công rằng: Người trọng điều kính, tất có đạo đức, đức dùng để trị dân, xin bệ hạ dùng ông Khước Khuyết. Tấn Văn Công nghe lời, bèn triệu ông Khước Khuyết phong làm Hạ quân Đại phu.

*Duyên may gặp được văn nhân,  
Thuộc câu: “**Tương kính như tân**” làm lòng.*  
(Gia Huân Ca).

**TƯƠNG LIÊM** 湘簾

Rèm làm bằng tre đôi môi ở sông Tương.

Do điển: Hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm chồng là vua Thuấn, tuần thú chết ở Thương Ngô. Đến

sông Tiêu Tương, hai bà ngồi khóc, nước mắt rải vào tre trồng dọc theo bờ sông, sau tre đó hoá ra tre đời mới, gọi là Tương trúc, đem đương rèm, sáo được gọi là “Tương liêm” (đương bằng trúc).

Xem: Rèm tương.

### TƯƠNG NHƯ 相如

Tức là Tư Mã Tương Như 司馬相如, một bậc văn tài đời nhà Hán, lại gảy đàn rất hay. Trác Văn Quân, một người con gái đẹp goá chồng, nghe Tư Mã Tương Như gảy khúc “Phượng Cầu Hoàng” bèn phải lòng, trốn đi theo.

*Cầu hoàng tay tựa nên vắn,  
Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ngẫm duyên kỳ ngộ tương phùng,  
Lừa đôi ai lại đẹp bằng Tương Như.*  
(Thi Lễ Con Nhà, Khuyết Danh).

*Đắc lộ Tương Như còn khảy ngón,  
Thương câu tuyết hứng đến nơi này.*  
(Đạo Sử).

### TƯƠNG PHỐ 湘浦

*Tương:* Sông Tương. *Phố:* Bến.

Tương phố là bến sông Tương, hay bờ sông Tiêu Tương. Xem: Tương giang.

*Tìm chàng thuở Dương Đài lối cũ,  
Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TƯƠNG PHÙNG 相逢

*Tương:* Cùng nhau. *Phùng:* Gặp gỡ.

Tương phùng là cùng nhau gặp gỡ.

Người xưa cho rằng gặp gỡ cũng có duyên phận: *Hữu duyên thiên lý năng tao ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng* 有緣千里能騷遇, 無緣對面不相逢, nghĩa là có duyên ngàn dặm cũng hội ngộ, không duyên đôi mắt cũng chẳng gặp nhau.

*Nhớ câu bình thủy tương phùng,  
Anh hùng lại gặp anh hùng một khi.*  
(Lục Vân Tiên).

*May thay giải cầu tương phùng,  
Gặp tuần đồ lá thỏa lòng tìm hoa.*  
(Truyện Kiều).

### TƯƠNG QUAN 相關

*Tương:* Cùng. *Quan:* Liên hệ.

Tương quan nghĩa là có quan hệ với nhau.

*Cho hay từ hiếu, tương quan.  
Non Đông khi lỡ, khôn hàn tiếng chuông.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### TƯƠNG QUÂN 襄君

Tức vua Sở Tương Vương.

Tổng Ngọc Cao Đường Phú chép: Sở Tương Vương chơi đầm Vân Mộng, chiêm bao thấy cùng một mỹ nữ chung chăn gối. Mỹ nữ cho biết nàng là Thần nữ dưới Dương Đài, sớm là mây, tối làm mưa. Vì vậy, người ta lấy tích Thần nữ với Tương Vương để nói về cuộc giao hoan của nam nữ.

*Trướng loan nghiên ngửa gối loan,  
Thắm duyên Thần nữ, phi nguyên Tương quân.*  
(Nữ Tú Tài).

**TƯƠNG TƯ** 相思

*Tương*: Cùng nhau. *Tư*: Nhớ tưởng.

Tương tư là tưởng nhớ nhau. Tương tư còn là một chứng bệnh tình, vì thương nhớ nhau mà sinh bệnh.

*Não người cũ gió tuàn mưa,  
Một ngày nặng gánh **tương tư** một ngày.*  
(Truyện Kiều).

*Cũng sầu song cũng vừa vừa,  
Riêng người gỏi chiếc **tương tư** là sầu.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Cây ai mà gửi tới cùng?  
Để chàng thấu hết tấm lòng **tương tư**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Dồn dập **tương tư** oằn một gánh,  
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nếu ôm ấp một bên thương nhớ,  
Bệnh **tương tư** khó gỡ cho kham.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trượng phu hà hải đã đành,  
Nữ nào đây thiếp một mình **tương tư**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TƯƠNG TRIỀN** 相纏

*Tương*: Cùng nhau. *Triền*: Vắn vít.

Tương triền là cùng vắn vít với nhau.

*Lạ thay oan khí **tương triền**,  
Nàng liền phục xuống, Từ liền ngã ra.*  
(Truyện Kiều).

**TƯỚNG CAN THÀNH**

Bởi chữ “*Can thành chi tướng* 干城之將”.

Can thành là bảo vệ bên trong và chống giữ bên ngoài, cũng như cái mộc và bức thành là hai vật che chở vậy.

Can thành chi tướng tức là tướng can thành, một vị tướng gánh vác được việc giữ nước nhà như cái mộc đỡ binh khí, cái thành để chống giặc.

*Tiếc thay có **tướng can thành**,  
Tin sàm mà nữ dứt tình chẳng tha.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TƯỚNG HẠC HÌNH MAI**

Đồng nghĩa với câu “*Mình hạc xương mai*”.

Tướng hạc hình mai dùng để chỉ người con gái đẹp có hình dáng mảnh khảnh thanh nhã và quý phái.

*Phàm phận gái đứng hàng khuê các,  
Phải trau tía **tướng hạc** mình mai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TƯỚNG KHANH** 相卿

*Tướng*: Tể tướng. *Khanh*: Công khanh.

Tướng khanh là chỉ chung các vị quan lớn trong triều đình.

*Vả xem bậc áy không hèn,  
Rõ gương khoa giáp, rõ niêm **tướng khanh**.*  
(Nhị Độ Mai).

**TƯỚNG MẠO** 相貌

*Tướng*: Dáng dấp. *Mạo*: Vẻ mặt.

Tướng mạo là hình dáng thân thể và mặt mày.

*Liếc coi **tướng mạo** Vân Tiên,  
Khá khen họ Lục phước hiển sinh con.*  
(Lục Vân Tiên).

**TƯỚNG MÔN** 相門

*Tướng:* Tể tướng. *Môn:* Cửa.

Tướng môn là cửa nhà (Hay cửa phủ) của quan tể tướng.

*Mới hay vương khí tướng môn,  
Năm lên sáu tuổi sinh con đầu lòng.  
(Nhị Độ Mai).*

**TƯỚNG NGỎ TÔI HIỀN**

Tướng ngỏ tôi hiền có nghĩa là những hàng khanh tướng và những bầy tôi ở triều đình đều là bậc hiền ngỏ.

*Sở vương phán trước bệ tiên,  
Những ngỏ tướng ngỏ tôi hiền mà thôi.  
(Lục Vân Tiên).*

**TƯỚNG QUÂN** 將軍

Vị tướng coi về binh lính gọi là tướng quân.

Sử Ký chép: *Thiên hạ chi sự giai quyết ư tướng quân* 天下之事皆決於將軍, nghĩa là công việc trong thiên hạ đều do tướng quân giải quyết.

*Hai bên mười vị tướng quân,  
Đặt gươm, cỡi giáp, trước sân khấu đầu.  
(Truyện Kiều).*

**TƯỚNG PHỦ** 相府

*Tướng:* Tể tướng. *Phủ:* Dinh, phủ.

Tướng phủ là dinh phủ của quan tể tướng.

*Tân khoa một lũ trước sau,  
Cùng sang tướng phủ vào hầu Lư công.  
(Nhị Độ Mai).*

*Nào ngỏ tướng phủ đã hay,  
Canh khuya đuổi đánh toan bày mưu gian.*

(Nhị Độ Mai).

**TƯỜNG ĐÔNG**

Bức tường ở phía đông, chỉ nhà có con gái đẹp.

Do câu trong Mạnh Tử: *Du đông lân nhi lâu kỳ xử tử* 踰東鄰而樓其處子, tức là trèo qua sang nhà láng giềng ở đằng đông để dụ dỗ con gái người ta.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tự cô hữu tư sắc, Tây Thi tự đông lân* 自古有斯色, 西施自東隣, nghĩa là từ xưa có sắc đẹp, Tây Thi ở nhà láng giềng phía đông

*Buông rèm ngăn cách bóng hoa,  
Tường đông bướm lại ong qua mặc lòng.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Êm đềm trướng rủ màn che,  
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.  
(Truyện Kiều).*

*Che đây kín tường đông ong bướm,  
Giấu nhật nghiêm nhụy trướng hương hình.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

**TƯỜNG ĐÔNG SƯ TỬ** 牆東獅子

Con sư tử ở tường phía đông, chỉ người đàn bà hung dữ, hay ghen chồng.

Do tích ông Trần quý Thường có người vợ là Liễu Thị rất hung dữ và tính lại hay ghen tương. Tô Đông Pha làm thơ chế diễu là sư tử Hà Đông.

Do hai câu thơ của Tô Đông Pha, người ta sau này thường lấy chữ “Sư tử Hà Đông” để chỉ người đàn bà ghen dữ hoặc người đàn ông sợ vợ.

Xem: Hà Đông.

*Bỗng phút lưng trời con sét dậy,  
Tường đông sư tử lộ đầu ra.*

(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**TƯỜNG QUANG** 祥光*Tường:* Điềm lành. *Quang:* Ánh sáng.

Tường quang là ánh sáng lành, hay bóng hào quang báo điềm tốt lành.

*Tường quang* sáng một góc trời,  
Nhờn như áo, mũ, xiêm, hài, biết bao!  
(Bích Câu Kỳ Ngộ)..

*Tường quang* nhưt khí chiếu minh đông,  
Tam giáo qui nguyên giữ cộng đồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tường quang* chói rạng góc Trời Nam,  
Phải vịn đầu Tiên, bỏ nét phàm.  
(Đạo Sĩ).

**TƯỜNG VÂN** 祥雲*Tường:* Điềm lành. *Vân:* Mây.

Tường vân là chỉ đám mây báo cho điềm lành, hay điềm thiêng liêng.

Nghĩa rộng nói cảnh thái bình thịnh trị.

Mây đưa năm sắc *tường vân*,  
Hạc đầu đôi chiếc, trước sân đón người.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

Tới Mậu thân từ rở về *tường vân*,  
sông núi khắp nhờ ơn đãng địch.  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

Giữa trời kết đóa *tường vân*,  
Đức Thế Tôn hiện toàn thân xuống đàn.  
(Quan Âm Thị Kính).

**TỬU ĐIỂM** 酒店*Tửu:* Rượu. *Điểm:* Quán.

Tửu điểm là quán bán rượu.

Xem: Trà đình tửu điểm.

Nơi *tửu điểm* nhà lang khác hẳn,  
Vợ chồng thường ít sẵn chiều thương.  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**TỬU ĐỒ** 酒徒*Tửu:* Rượu. *Đồ:* Bọn.

Tửu đồ chỉ bọn ghiền rượu, bợm rượu, hay bợm nhậu.

Trăm năm thơ túi rượu vò,  
Nghìn năm thi sĩ *tửu đồ* là ai.  
(Thơ Tản Đà).

**TỬU SẮC** 酒色*Tửu:* Rượu. *Sắc:* Sắc đẹp, chỉ đàn bà con gái.

Tửu sắc là chỉ những người ham mê rượu thịt và sắc đẹp của đàn bà con gái.

Chớ tham *tửu sắc* chơi bời,  
Lụy mình vả lại thế cười, người chê.  
(Truyện Phan Trần).

**TỬU TỨ** 酒肆

*Tửu:* Rượu. *Tứ:* Chỗ bày vật phẩm để bán, nhà hàng rượu.

Tửu tứ chỗ bán rượu, nhà hàng rượu. Đồng nghĩa với chữ tửu điểm, tửu quán.

Xem: Trà đình tửu tứ.

Trà đình, *tửu tứ*, chớ thân,  
Sĩ nông công cổ, bốn dân tập rên.  
(Huân Nữ Ca).

**TỰU THIỂU THÀNH ĐA** 就少成多

*Tự thiếu*: Đi đến từ nhiều cái ít, cái nhỏ. *Thành đa*: Thành ra nhiều.

Tự thiếu thành đa là hợp từ nhiều cái ít, cái nhỏ lại thành ra nhiều, to.

*Vì chung tự thiếu thành đa,  
Họa tai báo ứng chẳng qua mấy hào.*  
(Kinh Sám Hối).

## TH

### THA HƯƠNG 他鄉

*Tha*: Khác. *Hương*: Làng.

Tha hương tức là nơi đất khách quê người, chẳng phải làng sinh sống của mình.

*Tác lòng cố quốc tha hương,  
Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời.*  
(Truyện Kiều).

### THA HƯƠNG NGỘ CỔ 他鄉遇故

*Tha hương*: Đất khách, xứ người. *Ngộ cổ*: Gặp lại bạn cũ.

Tha hương ngộ cổ nghĩa là nơi xứ người tình cờ gặp lại bạn xưa.

*Rằng: Xin quý hữu tạm vào,  
Tha hương ngộ cổ biết bao là mừng.*  
(Nữ Tú Tài).

### THẢ LÁ DOÀNH CÂU

Do tích: Vu Hựu đời Đường nhặt được chiếc lá đỏ trong dòng ngự câu trôi ra, có đề bài thơ rằng: *Lưu thủy*

*hà thái cấp, thâm cung tận nhật nhân, ân cần tạ hồng diệp, hảo khứ đáo nhân gian* 流水何太急, 深宮盡日閒. 慇懃謝紅葉, 好去到人間, nghĩa là nước chảy sao vội quá, trong cung sâu trôi suốt ngày, ân cần từ già chiếc lá đỏ, hãy đi tới nhân gian cho tốt. Vu Hựu cũng đề một bài thơ vào chiếc lá khác thả trên giòng nước cho trôi vào cung. Cung nữ là Hàn Thúy Tàn nhặt được cất đi. Mười năm sau nhà vua có dịp thả cung nữ, tình cờ Vu Hựu cùng Hàn Thúy Tàn kết duyên với nhau, cùng đem chiếc lá đỏ có đề thơ khi trước ra coi, té ra chiếc lá đề thơ là người mới Thúy Tàn có thơ rằng: *Nhất liên thi cú tùy lưu thủy, thập tải ưu tư mãn tố hoài, kim nhật đô thành loạn phượng hữu, phương tri hồng diệp thị lương môi* — 聯詩句隨流水, 十載幽思滿素懷. 今日都成鸞鳳友, 方知紅葉是良媒, nghĩa là một tập câu thơ theo nước chảy, nỗi nhớ thầm chứa chất trong lòng mười năm, ngày nay đều thành bạn loan phượng, mới biết lá đỏ là người mới tốt.

Xem: Hồng diệp.

*Trông hoa lặng ngắt giờ lâu,  
Áy ai thả lá doanh câu gheo người.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

### THẢ LÁ HỒNG

Do tích cung nữ Hàn Thúy Tàn và Vu Hựu đề thơ trên lá hồng, thả xuống dòng nước, trao đổi cho nhau. Sau Hai người tình cờ kết duyên nhau, cho chiếc lá hồng đã làm mối. Xem: Lá hồng.

*Suối tàn tuy hãy còn không,  
Dòng câu trót thả lá hồng đôi nơi.*  
(Ngọc Kiều Lê).

*Trông tin nhận về đông mòn mỏi,  
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THÁC CÔ 託孤

*Thác:* Gởi gắm. *Cô:* Con mồ côi.

Khi một vị hoàng đế sắp mất, gởi gắm đứa con lại cho người nào trông nôm gọi là “Thác cô”.

*Tam Kha là đứa gian hồi,  
Lấy bề thích lý chịu lời thác cô.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Sao cho xã tắc điện an,  
Áy là chẳng phụ Tiên hoàng thác cô.*

(Hạnh Thục Ca).

### THÁCH CHÀY ĐÂM THUỐC

Ý nói mẹ nàng Vân Anh thách Bùi Hàng phải tìm được cây chày bằng ngọc để mang về đâm thuốc trường sinh thì mới gả Vân Anh cho.

Xem: Cầu Lam.

*Cô tiên thách mực chày đâm thuốc,  
Lộng Ngọc xin làm bạn thổi tiêu.*

(Hồng Đức Quốc Âm).

### THẠCH KIỆU 石橋

*Thạch:* Đá. *Kiệu:* Cây cầu.

Thạch kiều là cây cầu bằng đá.

*Nước trong vắt, cỏ xanh rì,  
Thạch kiều thấy đó giai kỳ nào đâu?*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### THẠCH KIM 石金

Thạch kim tức đá vàng, là hai loại vật cứng rắn, vững bền, nên được dùng để ví với sự vững chãi, lòng trung thành.

Xem: Đá vàng.

*Dương Từ bước tới xem chơi,  
Gẫm ba câu hát, thật lời thạch kim.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Chẳng ra tài sao biết thạch kim,  
Có thử sức mới tường vàng đá.*

(Nhạc Hoa Linh).

### THẠCH KHÁNH 石磬

*Thạch:* Đá. *Khánh:* Một thứ nhạc khí bằng đá hoặc bằng kim khí, có hình đẹp, treo lên một cái giá để đánh.

Thạch khánh là cái khánh bằng đá.

*Rồi mộc ngư diễn kệ sớm khuya;  
nuơng thạch khánh phân hương trưa tối.*

(Sãi Vãi).

### THẠCH SÙNG 石崇

Thạch Sùng người đời Tấn, tự là Quý Luân, tư chất thông minh, nhiều mưu trí ngay từ thuở nhỏ. Năm 20 tuổi, Sùng làm quan lệnh Tu Vũ, rồi Thái thú Thành Dương. Đến đời Tấn Vũ Đế, Thạch Sùng làm Thứ sử Kinh Châu, nhờ hay giúp bọn thương khách mà trở nên giàu có, cùng với Vương Khải, Dương Tú kết bạn, chuộng sự xa hoa, ăn tiêu xa xỉ.

Thạch Sùng có xây riêng một cái biệt thự Kim Cốc, cực kỳ tráng lệ để dành cho người thiếp yêu, xinh đẹp là Lục Châu ở. Tôn Tú, gia thân của Triệu Vương Luân cho người đến cướp Lục Châu, Lục Châu nhảy từ lầu cao xuống đất tự tử, không chịu về với Tôn Tú. Tôn



Tú tức giận Thạch Sùng mới gièm với Triệu Vương Luân rằng Sùng có chí làm phản, nên cả nhà Sùng đều bị hại.

Tương truyền, Thạch Sùng sau khi bị giết chết hoá ra con thần lằn, vì tiếc của, nên suốt ngày cứ chắc lưỡi.

*Đôi ba quan em nghĩ là giàu,  
Thạch Sùng Vương Khải còn đâu đến giờ.*  
(Ca Dao).

*Trong làng có một phú ông,  
Gia tư độ với Thạch Sùng kém đâu.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Thạch Sùng tắc lưỡi lắc đầu,  
Nhân sinh rất mực hoà giàu hoà sang.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Sãi muốn nói một chuyện:  
Vi phú bất nhơn,  
Sãi lại sợ anh Thạch Sùng trách rằng:  
khéo thối lông mà tìm vít.*  
(Sãi Vãi).

### THẠCH TẤN 石晉

Tức là Thạch Kinh Đường, là con rể vua Minh Tông nhà Hậu Đường. Khi quân Khiết Đan xâm phạm miền nam, Kinh Đường dẫn quân Khiết Đan vào diệt nhà Hậu Đường. Khiết Đan lập Kinh Đường lên làm vua, lấy quốc hiệu là Tấn, sử gọi Hậu Tấn.

Thạch Tấn lên ngôi vua vào năm 936, trong thời gian trị vì, ông đã cắt 16 châu đất U, Kê dâng cho mọi Khiết Đan, khiến người dân trong đất ấy bỏ đi tất cả.

*Kể từ Thạch Tấn ở ngôi,  
U, Yên mấy quận cắt bồi Khiết Đan.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### THAI DỤNG 胎孕

*Thai:* Có thai chưa đến ngày sinh. *Dụng:* Cũng có mang, có bầu.

Thai dụng tức là người có mang, có chửa.  
*Kể từ lúc hãy còn thai dụng,  
Đến những khi nuôi nấng giữ gìn.*  
(Gia Huân Ca).

### THAI SẢN 胎產

*Thai:* Có thai chưa đến ngày sinh. *Sản:* Đẻ.  
Thai sản tức là bào thai chưa đến ngày sinh.  
*Khi thai sản trong phòng gìn giữ,  
Học cổ nhân huân tử trong thai.*  
(Gia Huân Ca).

*Tới khi thai sản thành hình,  
Xuống ao Trê để đem mình thoát xong..*  
(Truyện Trê Cóc).

### THÁI A 太阿

Một trong hai cây gươm báu do Lôi Hoán đời nhà Tấn tìm được ở huyện Phong Thành.

Tấn Thư chép: Trương Hoa xem thiên văn thấy có khí tím sáng chói ở giữa khoảng sao Đẩu, bèn hỏi Lôi Hoán, Hoán đáp rằng: Đó là khí thiêng của gươm báu chiếu lên.

Về sau, Hoán tìm đến huyện Phong Thành đào ở nơi nhà ngục được cái hòm đá trắng đựng hai thanh kiếm đề là Long Tuyền kiếm và Thái A kiếm ở dưới đất bốn trượng sâu.

Xem: Long tuyền.

*Bây giờ Thục chúa tỉnh ra,  
Dứt tình phó lưỡi Thái a cho nàng.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### THÁI BẠCH 太白

A.- Tên một ngôi sao buổi sớm mọc ở phương đông, tục gọi là sao mai. Sao Thái bạch còn gọi là sao Khải minh hoặc Kim tinh, là một trong tám hành tinh của Thái dương hệ. Chi ngôi vua.

*Một phút mây che vùng **Thái bạch**,  
Trong sáu cung thoát đã lạt hơi dương.*

(Văn Tế Vua Quang Trung).

B.- Tên một đại thi hào nước Trung Hoa, Lý Thái Bạch sinh vào năm 702 đời vua Trần Huyền Tông nhà Đường. Do Mẹ ông nằm mộng thấy sao Trường canh hay sao Thái Bạch Kim Tinh sa xuống mình, nên đặt tên là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch. Xem: Lý Bạch.

*Linh Tiêu **Thái Bạch** Trường Canh,  
Truyền tâu Đế Khuyết dĩ lành hơn gian.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Ánh Thái Cực biến sanh **Thái Bạch**,  
Hiện Kim Tinh trọng trách Linh Tiêu.*  
(Đạo Sử).

### THÁI BÀN 太盤

*Thái*: Chỉ núi Thái sơn. *Bàn*: Tức bàn thạch, là tảng đá lớn.

Thái bàn ý muốn nói chắc chắn, bền vững như núi Thái sơn và tảng đá lớn.

*Giữa trời chúa thánh nổi ngôi càn,  
Chín vạc xây nền vững **Thái bàn**.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

### THÁI BÌNH 太平

*Thái*: Rất. *Bình*: Yên ổn.

Thái bình đồng nghĩa với chữ thanh bình, chỉ cảnh đất nước yên ổn.

*Dõi truyền một mối xa thư,  
Nước non đầm ấm mây mưa **thái bình**.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Dân vui cõi thọ dài xuân,  
Sáu mươi năm lễ, hưu trưng **thái bình**.*  
(Hạnh Thực Ca).

***Thái bình** trăm họ nhìn chơn Chúa,  
Thạnh trị ba châu trở trí Thần.*  
(Đạo Sử).

*Còn chi hai chữ **thái bình**.  
Ngửa nghiêng chín bề, gập ghình ba châu.*  
(Ngụ Đòi).

### THÁI CÔNG 太公

Tức Thái Công Vọng tự Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng. Thái Công là một vị hiền thần của vua Văn Vương, họ Khương tên Thượng, câu ở bờ sông Vị, vua Văn Vương mới rước về giúp nước. Sau Thái Công phò Võ Vương diệt Trụ, lập nên công lớn.

Xem: Tử Nha.

***Thái Công** xưa một cần câu,  
Hôm mai sông Vị mặc dầu vui chơi.*  
(Lục Vân Tiên).

### THÁI CỰC 太極

Theo Dịch học, lúc trời đất chưa phân định, còn trong thời kỳ hỗn độn thì ngôi Thái cực xuất hiện, Thái cực mới sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái.

Trong hệ từ của Dịch có nói: *Dịch hữu Thái cực, thị sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái* 易有太極, 是生兩儀, 兩儀生四象, 四象生八卦, nghĩa là Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Hai nghi. Hai nghi sinh Bốn tượng, Bốn tượng sinh Bát Quái.

*Môn rằng: Khí bảm trong mình,  
Gốc trong Thái cực sinh thành người ra.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

*Đến tuần Thái cực bĩ sinh,  
Bị người Trung quốc đánh giành lần sang.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Ảnh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,  
Hiện Kim Tinh trọng trách Linh Tiêu.*  
(Đạo Sử).

### THÁI CỰC BĨ SINH 泰極否生

*Thái cực:* Vận thái (Vận mệnh tốt) đến cùng cực.  
*Bĩ sinh:* Vận bĩ (Vận mệnh xấu) bắt đầu sinh.

Theo nguyên lý của Dịch học “*Thiên địa tuần hoàn châu nhi phục thủy* 天地循環, 周而復始”, tức trời đất xoay vần, giáp vòng rồi trở lại ban đầu. Vì vậy, thái đến cùng cực thì bĩ sinh, rồi bĩ đến cùng cực thì thái lại.

Xem: Bĩ cực thái lai.

*Đến tuần thái cực bĩ sinh,  
Bị người Trung quốc đánh giành lần sang.*  
(Hạnh Thục Ca).

### THÁI CHÂN 太真

Thái chân là hiệu của Dương Ngọc Hoàn, người đời Đường, tính thông minh, sành âm nhạc và ca múa,

lại có sắc đẹp tuyệt trần. Thái Chân là vợ của Thọ Xương Vương, dâu của Đường Huyền Tông. Sau Thái Chân được Đường Huyền Tông yêu, phong cho làm Quý phi. Xem: Dương Phi.

*Trên cây khác ngờ hôn Cô Dịch,  
Đáy nước ngờ là mặt Thái Chân.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### THÁI DỊCH 太液

Thái Dịch là tên một cái ao ở Trường An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ao Thái Dịch được đào vào thời vua Hán Vũ Đế để trồng hoa sen.

*Vật vờ Thái Dịch nghìn tầng biếc,  
Sức nước Tây Hồ mây đậm hương.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### THÁI GIÁM 太監

Thái giám là một chức quan ngày xưa theo hầu hạ vua và các bà Hậu, Phi trong nội cung. Muốn làm Thái giám, phải là người không có bộ phận sinh dục bẩm sinh hay chịu thiến bỏ, vì quan Thái giám ở lẫn lộn với các bà để chịu sự sai khiến trong nội cung.

*Thái giám rằng người Trần Bình,  
Song còn phụ giá thánh minh ngoài trào.*  
(Trọng Tương Văn Hón).

### THÁI HÀ 彩霞

*Thái:* Hay Thê là rực rỡ. *Hà:* Ráng mây.

Thái hà là mây có ánh sáng mặt trời chiếu vào thành nhiều màu sắc rực rỡ.

*Thái hà lấp lánh đông tây,  
Sớm đình hương, tối đình mây sẵn sàng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**THÁI HÀNG**

Tên một ngọn núi thuộc đất Tinh Châu, nơi Địch Nhân Kiệt làm quan đời Đường, nhìn thấy đám mây trắng bay lơ lửng trên núi, mà sinh lòng nhớ cha mẹ ở Hà Dương.

Thái Hàng dùng để chỉ lòng nhớ cha mẹ.

*Nam cai khuất non xanh man mác,*

*Thái Hàng xa mây bạc lặn vẩn.*

(Tự Tình Khúc).

**THÁI HÒA 太和**

Khí thái hoà là khí âm dương giao hoà ngưng tụ lại, toả ra khắp nơi. Thái hoà cũng là nói thời kỳ yên ổn thịnh trị, đồng nghĩa với chữ thái bình.

*Triều Lê đương hội Thái hoà,*

*Có Trần công tử tên là Tú Uyên.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

**THÁI HỌC 太學**

Đời nhà Trần có mở ra một khoa thi mới gọi là “Thái học 太學” để chia các thứ bậc ra làm ba khoa giáp mà phân cao thấp.

*Lại thi thái học chư sinh,*

*Lại thi tam giáo chia rành ba khoa.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**THÁI Y 太醫**

Ngày xưa, nơi cung điện các vua chúa có một bộ phận chuyên chữa trị bệnh cho người trong nội cung, gọi là Thái y viện. Những thầy thuốc làm việc ở đó đều gọi chung là quan Thái y.

*Sứ đem lễ rước Nhân Sư,*

*Về Liêu làm chức Thái y trong toà.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**THÁI QUÁ BẤT CẬP 太過不及**

*Thái quá:* Làm quá mức độ. *Bất cập:* Chẳng kịp, thua sút.

Thái quá và bất cập là hai thái độ mà các Nho gia thời xưa thường khuyên người ta nên tránh, mà phải giữ mức trung dung.

Đạo Trung dung theo Khổng Mạnh là một qui tắc hành động của bậc hiền minh, hợp với lẽ đương nhiên, không thái quá, không bất cập, song phải biết quyền biến, biết tùy thời, tùy cảnh ngộ, tùy địa vị mà xử sự, lúc nên làm thì làm, lúc không nên làm thì không làm. Nghĩa là phải cho hợp tình hợp lý chứ không chấp nhứt.

Đây là thái độ của người Quân tử theo đạo Trung dung: *Quân tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại; tố phú quý hành hồ phú quý; tố bản tiện hành hồ bản tiện; tố di địch hành hồ di địch; tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn, quân tử vô nhập nhi bất đắc yên* 君子其位而行, 不願乎其外, 素富貴行乎富貴, 素貧賤行乎貧賤, 素夷狄行乎夷狄, 素患難行乎患難, 君子無入而不自得焉, nghĩa là người quân tử cứ theo địa vị mình mà ăn ở, không cần ở ngoài; địa vị giàu sang thì ăn ở theo cách giàu sang; địa vị nghèo hèn thì ăn ở cách nghèo hèn; ở nơi mọi rợ thì ăn ở theo cách mọi rợ; ở vào lúc hoạn nạn thì ăn ở theo cảnh hoạn nạn. Người quân tử ở vào cảnh nào cũng tự đắc (tức là vui vẻ, thản nhiên).

*Chớ thái quá đừng lòng bất cập,*

*Phép tu hành luyện tập nhiều ngày.*

(Kinh Sám Hối).

**THÁI SON** 泰山Hay “*Thái san*”.

Núi Thái Sơn tại châu Thái An, phủ Tế Nam, tỉnh Sơn Đông. Lại có tên là núi Thiên Tôn, hay núi Đại Tông, là hòn núi lớn nhất trong Ngũ nhạc.

Các vị vua chúa ngày xưa lúc thọ mệnh lên ngôi thường phong tặng hòn núi ấy. Núi cao hơn 40 dặm, gộp đá phía đông nam trên chót núi, người đời kêu là hòn “*Nhật quang*”, là vì gà vừa mới gáy đọt nhất, nếu người nào đứng trên hòn “*Nhật quang*”, thì xem thấy mặt trời bắt đầu mọc.

Nghĩa bóng: Chỉ sự to lớn.

*Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa,**Gieo **Thái son** như tựa hồng mao.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Nực cười sự nhỏ con con,**Bằng lông mà nảy nên con **Thái son**.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Tuấn Khanh bèn mới thưa rằng:**Đội ơn quốc lão xem bằng **Thái san**.*

(Nữ Tú Tài).

*Sau Thầy hứa chắc đỡ nâng con,**Thiên Ân **Thái Sơn** cũng chẳng mòn.*

(Đạo Sĩ).

**THÁI SON NHƯ LỆ HOÀNG HÀ NHƯ ĐÁI**

Tức là dù núi Thái Sơn nhỏ như đá mài, sông Hoàng Hà nhỏ như sợi dây đai.

Núi Thái Sơn cao và sông Hoàng Hà rộng, là hai kỳ quan hùng vĩ bậc nhất, được coi như giang san của Trung Quốc. Vì thế, khi mới lên ngôi, phong tước cho

quần thần, vua Hán Cao Tổ có lời thề: *Hoàng hà như dải, Thái sơn như lệ, quốc dĩ vĩnh ninh viên cập miêu duệ* 黄河如带, 泰山如砺, 國已永寧, 爰及苗裔, nghĩa là Hoàng hà nhỏ như sợi dây thắt lưng, Thái sơn như viên đá mài, nước nhà vẫn vĩnh viễn yên ổn cho đến đời con cháu sau này.

Xem: Hoàng Hà như dải Thái Sơn chẳng mòn.

***Thái Sơn như lệ lâu bền,******Hoàng Hà như dải, bước trên công thần.***

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Những ngỡ rằng khoán thiết thư son,****Thái Sơn như lệ, Hoàng Hà như dải.***

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**THÁI SƯ** 太師

Thái sư là một chức quan lớn nhất trong hàng tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) của chế độ vương quyền thời xưa. Xem: Công khanh.

*Có người sang cả, ngôi cao,****Thái sư** chức trọng trong trào sắc phong.*

(Lục Vân Tiên).

**THÁI TÂN** 採薪*Thái: Hái, bẻ. Tân: Củi.*

Thái tân tức là hái hoặc nhặt củi.

Bởi chữ “*Thái tân chi ưu* 採薪之憂” là nỗi lo về việc hái củi trong sách của Mạnh Tử.

*Ngon gió đưa một ngày một khác,**Ta nhớ người câu hát **thái tân**.*

(Dương Từ Hà Mậu).

**THÁI TUẾ** 太歲

Trong phép coi ngày, Thái tuế là một hung tinh, tức là một ngôi sao rất xấu. Năm nào gặp sao ấy chiều mạng thì thường gặp nhiều nạn tai.

*Ngõ đò qua nạn Cự môn,  
Ai hay **Thái tuế** hãy còn theo đây.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### THÁI TỰ 太妣

Hay “*Thái Tỷ*”.

Người con gái nước Sần, họ Tự, có nhan sắc, đức hạnh. Sau bà được về làm vợ của vua Văn Vương nhà Châu, giúp vua sắp xếp mọi việc trong nội cung, và giữ việc giáo huấn các con cái, chính cái đức của Võ Vương và Châu Công là do tự bà đã dạy dỗ. Bà lại là người cần kiệm, thương yêu kẻ dưới, do vậy các cơ thiếp của vua đều cảm đội ơn đức bà.

*Kìa như Châu **Thái Tỷ**,  
kinh còn khen đức rạng khuê môn.  
Nọ như Tống Tuyên Nhơn,  
sử còn ngợi nữ trung Nghiêu, Thuấn.  
(Sãi Vãi).*

### THÁI THẠCH 采石

Thái Thạch là tên một ghềnh đá dưới núi Ngưu chử thuộc tỉnh An huy, bên Trung Hoa. Tương truyền Lý Bạch, một bậc thi nhân đời nhà Đường, có tính phóng khoáng hay uống rượu. Một buổi ngồi trên ghềnh Thái Thạch, uống rượu say, thấy bóng trăng in đáy nước, liền nhảy xuống ôm lấy mặt trăng.

*Ấy ai dỗi gót bên non,  
Bóng trăng **Thái Thạch** là hồn ai say!  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).  
Ngàn nọ so miền **Thái Thạch**,*

*Làng kia mở cảnh Tiêu Tương.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

### THÁI THUẬN 蔡順

Thái Thuận sinh vào đời nhà Hán, nhà nghèo, mồ côi cha từ bé, thờ mẹ rất có hiếu. Gặp năm loạn lạc thiếu đói, phải đi vào rừng tìm kiếm những quả dâu chín đem về cho đỡ đói. Khi tìm được quả nào chín, còn quả đỏ để ra một bên.

Một ngày kia, gặp vị tướng giặc Xích my đi qua, trông thấy hỏi: Vì có gì để làm hai nơi như thế? Thái Thuận trả lời: Quả nào chín thì ngọt, để riêng biếu mẹ tôi, còn quả nào đỏ thì chua, để dành tôi ăn. Vị tướng giặc khen là có hiếu, bèn truyền quân lấy một thùng gạo và một cái đùi trâu để tặng ông.

*Người **Thái Thuận** ở sau đời Hán,  
Dạ thờ thân tiết loạn khôn lay.  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).*

### THÁI THƯỢNG 太上

Tức là Thái Thượng Lão Quân, là vị tổ sư của Đạo Giáo. Tương truyền Ngài họ Lý tên Nhĩ, thụy là Đam, tự là Bá Dương, mới sinh ra đã đầu bạc, nên người đương thời mới gọi là Lão Tử.

Xem: Thái Thượng Lão Quân.

*Khẩn rằng: **Thái Thượng Lão Quân**,  
Cỡi trâu hoá phép phong vân chớ chầy.  
(Nữ Tú Tài).*

*Tổ Sư **Thái Thượng Đức Ông**  
Ra tay dẫn độ, dày công giúp đời,  
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

### THÁI THƯỢNG LÃO QUÂN 太上老君

Thái Thượng Lão Quân còn gọi là Thái Thượng Đạo Tổ, là vị Tổ Sư của Tiên giáo. Theo bài kinh Tiên giáo, thì Ngài do khí Tiên Thiên hóa sinh ra (*Tiên thiên khí hóa Thái Thượng Đạo Quân* 先天氣化太上道君).

Thái Thượng Đạo Tổ có một kiếp giáng trần nhằm ngày rằm tháng hai vào đời nhà Thương bên Trung Hoa được gọi là Lão Tử.

Xem: Lão Tử.

*Khán rằng: Thái Thượng Lão Quân,  
Cõi trâu hoá phép phong vân chớ chầy.  
(Nữ Tú Tài).*

### THÁI VĂN CƠ 蔡文姬

Tên là Diễm, tự Văn Cơ, con của Thái Ung đời Đông Hán, học rộng có tài biện bác. Ban đầu Thái Văn Cơ lấy chồng là Trọng Đạo ở Hà Đông, sau chồng mất không con phải về nhà cha mẹ ở. Đến năm có loạn rợ Hồ, nàng bị bắt về ở đất Hung Nô mười hai năm, sinh được hai đứa con. Tào Tháo thấy Thái Ung không người nối dõi, bèn cho sứ đem vàng ngọc đến Hung Nô chuộc về, rồi gả cho Đổng Kỳ. Kỳ là đồn điền đô úy phạm pháp đáng tội chết. Văn Cơ cầu Tào Tháo tha tội, Tháo đồng ý tha cho.

Thái Văn Cơ còn là một người con gái giỏi về âm luật, nghe tiếng đàn biết phân biệt được việc lành dữ.

*Gái như Tạ Đạo Uẩn,  
gái mà hay vịnh tuyết thành thơ;  
Gái như Thái Văn Cơ,  
gái mà biết phân cầm nên khúc.  
(Sãi Vãi).*

### THAM ĐÓ BỎ ĐĂNG

Đó và đăng là hai dụng cụ đan bằng tre, người ta dùng để bắt cá. Đó, đan như hình ống hay nón, đăng, cắm thành hàng, hình như cái phễu để chặn theo luồng nước, cá lọt vào mà bắt.

Tham đó bỏ đăng là câu tục ngữ dùng để chỉ con người bạc bẽo, có mới nới cũ.

Xem: Ham đó bỏ đăng.

*Xin đừng tham đó bỏ đăng,  
Chơi lê quên lựu, chơi trắng quên đen.  
(Lục Vân Tiên).*

### THAM GIAN BẠO NGƯỢC 貪奸暴虐

*Tham gian:* Tham lam gian trá. *Bạo ngược:* Hung bạo ngang ngược.

Tham gian bạo ngược chỉ người ngang tàng bạo ngược, có tính tham lam, gian trá.

*Trừ đảng dữ tham gian bạo ngược,  
Diệt những phường mưu chước cầu vinh.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### THAM HỒNG TÍCH LỤC 貪紅惜綠

Hay “*Tích lục tham hồng 惜綠貪紅*”.

*Tham hồng:* Ham thích màu hồng. *Tích lục:* Thương tiếc màu lục.

Tham hồng tích lục là ham màu đỏ, tiếc màu xanh, ý muốn nói những người đàn ông hay đeo đuổi đàn bà con gái. Xanh đỏ là nói về sắc áo phụ nữ hay ví với đàn bà con gái.

*Nào người phượng chạ loan chung,  
Nào người tích lục tham hồng là ai?  
(Truyện Kiều).*

### THAM LÊ BỎ LỰU

Lê và lựu là những loại trái cây mà trong văn chương người ta thường ví với người đàn bà con gái.

Tham lê bỏ lựu có ý nói ham mê cái mới, bỏ bê cái cũ, tức là có mới nói cũ.

Nghĩa bóng: Chỉ người thay lòng đổi dạ, vợ chồng không chung thủy nhau.

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,  
Tham lê bỏ lựu, phụ tình trước mai.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THAM LỰU BỎ ĐÀO

Cùng nghĩa với câu tham lê bỏ lựu, thành ngữ “Tham lựu bỏ đào” dùng để chỉ người có lòng dạ không chung thủy, mới chuộng cũ vong.

Xem: Tham lê bỏ lựu.

*E ra nhiều thiếp nhiều hầu,  
Rời tham bỏ lựu, bỏ đào bơ vơ.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THAM SANG HẠI VỢ

Ngô Khởi người nước Vệ đời Đông Châu, làm quan nước Lỗ, có vợ là người nước Tề.

Khi Tề đánh Lỗ, Tề tướng Công Nghi Hưu tiến cử Ngô Khởi cho Lỗ Hầu, nhưng vua Lỗ nghi Khởi không hết lòng, vì vợ hắn là người nước Tề.

Ngô Khởi biết được, về giết vợ và đem đầu dâng vua Lỗ, được phong làm Đại tướng, đánh lui binh Tề.

Xem: Sát thê cầu tướng.

*Ghét đũa cầu mỹ mà giết con,  
Ghét đũa tham sang mà hại vợ.*  
(Sãi Vãi).

### THAM SANH ÚY TỬ 貪生畏死

*Tham sinh: Ham sống. Úy tử: Sợ chết.*

Tham sinh úy tử là ham sống sợ chết, nói người chỉ biết bản thân, không nghĩ gì đến đất nước dân tộc.

*Này là cường bạo uy gia,*

*Tham sanh úy tử, nhục ta, hổ nhà.*  
(Huân Nữ Ca).

### THAM TÁN 參贊

*Tham: Chen dự vào. Tán: Giúp đỡ.*

1.- Tham tán là dự vào để giúp đỡ công việc:

*Đem tài tham tán giúp vào việc công.*  
(Thơ Cổ).

2.- Tham tán là một chức quan võ coi việc điều hành quân binh.

*Cho Đông Sơ với Lạc Thiên,  
Kẻ quyền Tham tán, người quyền Đổng binh.*  
(Nhị Độ Mai).

### THAM TUYỀN 貪泉

Tham Tuyền là tên một ngọn suối ở tại Thạch Môn thuộc tỉnh Quảng Châu. Tương truyền, người nào dù thanh liêm tới đâu, khi uống nước Tham Tuyền thì trở nên người tham lam.

Ngô Ân Chi đời Tấn vốn là người liêm khiết, khi nghe vậy, liền múc nước suối Tham Tuyền để uống, uống xong bèn làm hai câu thơ: *Thí sử Di Tề ẩm, chung dương bất dịch tâm* 譬使夷齊飲, 終揚不易心, tức là nếu khiến Di Tề uống, lòng kia chẳng đổi thay. Ý Ngô Ân Chi muốn ví mình như Di Tề, dù có uống nước suối cũng không thay lòng đổi dạ được.

### THÁM HOA 探花



Thám hoa là thi đậu bậc thứ ba trong tam khôi, sau Trạng nguyên và Bảng nhãn. Đây là ba bậc cao nhất trong khoa thi Đình.

*Truyền lô Lương tại Thám hoa,  
Diêu sinh Hoàng giáp cùng toà á khôi.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Thám hoa võ cử xuất thân,  
Ba nơi tọa trấn mấy lần đồng binh.  
(Nhị Độ Mai).*

*Trước đèn đứng lạng đầu ngao,  
Dương Trân Bảng Nhãn, Bửu vào Thám hoa.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### THÁM HOA VÕ CỬ 探花武舉

*Thám hoa:* Đổ bậc thứ ba trong khoa thi đình. *Võ cử:* Khoa thi võ nghệ để cử người tài.

Thám hoa võ cử tức là đỗ bậc Thám hoa trong khoa thi võ nghệ.

*Thám hoa võ cử xuất thân,  
Ba nơi tọa trấn mấy lần đồng binh.  
(Nhị Độ Mai)*

### THẨM LẬP SÀU VÙI

Thẩm lập sàu vùi tức là lấp kín những nỗi thắm, vùi sâu các mối sầu, ý nói làm cho hết nỗi sàu thắm.

Xem: Vùi sàu lập thắm.

*Phật tiên thắm lập sàu vùi,  
Ngày pho thủ tự, đêm nôi tâm hương.  
(Truyện Kiều).*

### THAN PHỤNG

Không Tử chu du khắp các nước, mong truyền bá cái đạo của mình, nhưng tuổi Ngài đã già mà chưa đưa

ra thi hành được, nên có làm bài ca than rằng: *Đường Ngu chi thế lân phụng du, kim phi thời hề lai hà cầu? lân hề, lân hề ngã tâm ưu* 唐虞之世麟鳳遊, 今非時兮來何求? 麟兮, 麟兮, 我心憂, nghĩa là Đòi Đường đòi Ngu hề, lân phụng ra chơi. Nay không phải thời hề, đến làm chi? Lân hề, lân hề, lòng ta lo âu.

Hoặc cũng có câu than: *Phụng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hỹ phù* 鳳鳥不至, 河不出圖, 吾已矣夫, nghĩa là chim phụng không đến, sông Hoàng hà không xuất hiện đồ thư, đòi ta e hết rồi chăng?

*Trăm đời còn cảm lời than phụng,  
Muôn thuở đều thương tiếng khóc lân.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### THANG LAN 湯蘭

*Thang:* Nước sôi. *Lan:* Hoa lan.

Thang lan tức là nước nấu sôi có bỏ hoa lan cho nước vừa nóng vừa thơm, dùng để người đẹp tắm.

*Buồng the phải buổi thong dong,  
Thang lan rữ bức trướng hồng tằm hoa.  
(Truyện Kiều).*

### THANG MÂY

Bởi chữ Hán “*Vân thê* 雲梯”, là cái thang để bước lên mây.

Thang mây dùng chỉ lúc được thoả chí lên tận mây, để diễn tả thành đạt của công danh sự nghiệp.

*Con dẫu bước đặng thang mây,  
Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng.  
(Lục Vân Tiên).*

*Khuyên chàng kinh sử đêm ngày.*

*Thang mây mong nhắc chân giầy cho cao.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Mong vin nhành quế tay còn thấp,  
Rắp bước **thang mây** gót chửa cao.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### THANG MỘC 湯沐

Thang mộc là dùng nước nóng để tắm gội.

Ngày xưa thiên tử lấy đất Kinh đô phong ấp cho chư hầu, gọi thang mộc ấp, tức là lấy hoa lợi ở đó để dùng việc tắm gội tinh khiết mà châu thiên tử. Ý nói tiền thu hoa lợi không là bao nhiêu, vừa đủ chi phí về việc tắm gội.

Lễ Ký có câu: *Phương bá dĩ châu thiên tử, giai hữu thang mộc chi ấp, ư thiên tử chi huyện nội, thị nguyên sĩ* 方伯以朝天子, 皆有湯沐之邑, 於天子之縣內, 視元士, các vị phương bá (tức các chư hầu) vào châu thiên tử đều có thang mộc ấp trong khu vực gần Kinh thành, rộng bằng đất các quan đầu triều.

*Nó cùng Đường Nguyễn bầy chừ,  
Lấy làm **thang mộc** sức trừ binh lương.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### THANG VĂN 湯文

Tức vua Thành Thang đời nhà Thương và vua Văn Vương đời nhà Châu.

Thành Thang đem quân đi đánh và bắt đày vua Kiệt ở Nam Sào, phế nhà Hạ, lên ngôi dựng quốc hiệu nhà Thương.

Văn Vương họ Cơ tên Xương là cha của vua Võ Vương nhà Châu. Khi còn là một chư hầu của vua Trụ, Văn Vương làm Tây bá dựng nước ở chân núi Kỳ Sơn,

thuộc tỉnh Thiểm Tây, sau vì lời gièm pha, ông bị vua Trụ bắt giam ở Dữu Lý bảy năm mới được phóng thích.

*Dây dưa truyền đã bảy đời,  
Kiệm cần còn hãy đội trời **Thang Văn**.*  
(Hoài Nam Khúc).

*Xe bò luân dù chưa gặp **Thang Văn**,  
Phù thế giáo một vài câu thanh nghị.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### THANG VÕ 湯武

Hay “*Thang Vũ*”.

Tức là hai ông vua thời nhà Thương và nhà Châu, đó là vua Thành Thang và vua Võ Vương.

Thành Thang là vị vua diệt nhà Hạ, sáng nghiệp nhà Thương còn vua Võ Vương là con của vua Châu Văn Vương, tên Phát, cuối đời nhà Ân, kế vị cha giữ chức Tây Bá. Sau thống lĩnh quân chư hầu đông chinh, đánh bại vua Trụ ở Mục Dã, diệt nhà Ân, dựng nghiệp nhà Châu.

1.- Thang Võ:

*Nghe trước có đấng vương **Thang, Võ**,  
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao;*  
(Ai Tư Văn).

*Cày mây cuốc nguyệt chờ **Thang Võ**,  
Rằng biết cho dân chịu buộc ràng.*  
(Đạo Sử).

2.- Thang Vũ:

*Hòn phách đâu đều ngày chẳng Thuấn Nghiêu,  
Hài cốt đó cũng nước non **Thang Vũ**.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

*Ánh năm mây bày ngọc bạch đôi hàng,  
Thảo mộc hãy ca công **Thang Vũ**.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### THÁNG NGÀY CHÂU

Tháng ngày Châu tức chỉ thời gian cai trị của vua Võ Vương đời nhà Châu.

Theo lịch sử, sau khi diệt Trụ, Võ Vương nhà Châu lên ngôi trị vì, là thời đại dân chúng được an cư lạc nghiệp, đất nước thanh bình, và thịnh trị nhất.

*Trông tháng ngày Châu, tin phụng vâng,  
Buồn non nước Tống tiếng quyên kêu.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### THANH BẠCH 清白

*Thanh*: Trong sạch. *Bạch*: Trắng.

Thanh bạch chỉ cái hành vi trong sạch, không có điều gì tỳ vết.

*Tiếng thanh bạch để về sau,  
Dẫu rằng uống nước, ăn rau chó nài.*  
(Nhị Độ Mai).

*Thanh bạch một lòng vì đạo hạnh,  
Có khi lóng đục bởi nhờ phèn.*  
(Đạo Sĩ).

### THANH BÌNH 清平

*Thanh*: Trong sạch. *Bình*: Yên ổn.

Thanh bình nói cuộc đời yên ổn, không có điều gì xáo trộn hay giặc giã, ý chỉ đất nước thái bình thịnh trị.

*Nước thanh bình ba trăm năm cũ,  
Áo nhung trao quan vũ từ đây.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### THANH CAO 清高

Thanh cao chỉ khí tiết của người không chịu uốn mình để làm một điều gì trái với lương tâm, có một nhân cách trong sạch, cao quý.

*Bất phong trần phải phong trần,  
Cho thanh cao mới được phân thanh cao.*  
(Truyện Kiều).

*Đêm đêm lặng hỏi trời già,  
Thân này ô trọc hay là thanh cao?*  
(Tự Tình Khúc).

*Dầu rũi phận nợ thân chẳng vẹn,  
Đạo cần vương nêu tiếng thanh cao.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THANH CẦN 清勤

*Thanh*: Thanh liêm. *Cần*: Cần mẫn.

Thanh cần là thanh liêm cần mẫn, tức là người không tham lam, trong sạch và siêng năng.

*Đôi đời khoa bảng xuất thân,  
Trăm năm lấy chữ thanh cần làm bia.*  
(Tự Tình Khúc).

### THANH CUNG 青宮

Cung điện sơn màu xanh.

Sách Thần Dị Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tấm bảng bằng bạc đề: *Thiên địa trưởng nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi Thái tử là Đông cung (Cung ở Đông Hải), hoặc “Thanh cung 青宮”.

Xem: Cung xanh.

**THANH ĐẠ** 清夜

Hay “*Thanh dạ du* 清夜遊” là đi chơi trong đêm thanh, cũng là tên của một bài hát vua Tuỳ Dạng Đế đặt ra để hát chơi cùng các cung nhân đạo trong vườn Tây Uyển.

*Vườn Tây Uyển khúc trùng Thanh Dạ,  
Gác Lâm Xuân điệu ngã Đình Hoa.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**THANH ĐẠM** 清淡

*Thanh*: Trong. *Đạm*: Lạt.

Thanh đạm là nói những thức ăn bình thường, giản tiện, không cần đến thức cao lương mỹ vị.

*Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,  
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**THANH GIẢN** 清簡

*Thanh*: Trong sạch. *Giản*: Giản dị.

Thanh giản tức là chỉ người thanh liêm và có cuộc sống đơn giản.

*Chúng oan mắc phải mưu sâu,  
Cũng vì thanh giản lấy đâu nhân tình?*  
(Nhị Độ Mai).

**THANH HẢI** 青海

Tên đất. Đồi Đường có rợ Thổ Cốc Hồn hùng cứ ở đây và có năm bộ lạc ở phía tây bắc nước Trung Hoa.

Lý Bạch trong bài Quan Sơn Khúc có câu: *Hán hạ Bạch Đăng Thành, Hồ khuy Thanh Hải khúc* 漢下白登城, 胡窺青海曲. Nghĩa là: Hán xuống thành Bạch Đăng, Hồ dòm bãi Thanh Hải.

*Nay Hán xuống Bạch Thành đóng lại,  
Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Bạch Đăng quân Hán đóng đồn,  
Vụng kia Thanh Hải dòm luôn mắt Hồ.*  
(Thơ Dịch, Tản Đà).

**THANH Y** 青衣

*Thanh*: Màu xanh. *Y*: Áo.

Thanh y là áo xanh, áo của người nghèo hèn ngày xưa thường mặc. Từ đó, chữ “*Thanh y*” dùng để gọi người đầy tớ gái.

*Ra vào theo lũ thanh y,  
Dãi dầu tóc rối da chì quần bao.*  
(Truyện Kiều).

*Hết nạn ấy đến nạn kia,  
Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.*  
(Truyện Kiều).

**THANH KỶ** 清奇

*Thanh*: Chỉ sự thanh cao. *Kỳ*: Lạ lùng.

Thanh kỳ chỉ người có cuộc sống trong sạch, lời nói thanh cao một cách lạ thường.

*Khen tài nhả ngọc phun châu,  
Ba vắn già dặn, bốn câu thanh kỳ.*  
(Nhị Độ Mai).

**THANH KHÂM** 青襟

*Thanh*: Màu xanh. *Khâm*: Cổ áo.

Thanh khâm là cái cổ áo màu xanh, dùng để tượng trưng cho cái áo.

Cổ áo xanh là tiếng gọi chung các sĩ tử thời xưa. Bởi vì học trò ngày trước thường mặc áo màu xanh.

Nghĩa bóng: Chỉ học trò.

*Dám xin cha mẹ an tâm,*

*Cho con trả nợ **thanh khâm** cho rồi.*

(Lục Vân Tiên).

*Dương Trân, Dương Bửu đồng tâm,*

*Thưa rằng con nợ **thanh khâm** chưa rồi.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### THANH KHÍ 聲氣

*Thanh:* Tiếng. *Khí:* Hơi.

Do câu trong Kinh Dịch: *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求, có nghĩa là cùng một thanh thì ứng với nhau, cùng một khí thì tìm lấy nhau. Nói sự cảm ứng tự nhiên của các vật cùng loại trong trời đất.

Vạn vật trong trời đất cùng một loài với nhau thì cảm ứng với nhau. Bọn bè chơi với nhau cùng ý cùng lòng mới thân nhau được.

*Thưa rằng: **Thanh khí** xưa nay,*

*Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quen?*

(Truyện Kiều).

*Cho hay **thanh khí** tương cờ,*

*Cách tường sinh cũng khi vừa dạo thanh.*

(Hoa tiên Truyện).

### THANH LÂU 青樓

*Thanh:* Màu xanh. *Lâu:* Nhà lầu.

Thanh lâu là lầu xanh, ngày xưa dùng để chỉ nhà quyền quý. Theo Nam Sử, Đời Tề vua Võ Đế cho xây dựng lầu cao, trên sơn màu xanh, người đời gọi là thanh lâu. Sách Tào Thực chép: *Thanh lâu lâm đại lộ, cao môn kết trùng quan* 青樓臨大路, 高門結重關, nghĩa là

lầu xanh chạy dài đến đường cái lớn, cửa cao có mấy tầng khóa chặt. Ý chỉ lầu của nhà phú quý.

Nhưng từ khi Lưu Mạo Lương có làm câu thơ: *Xướng nữ bất thắng sầu, kết thúc hạ thanh lâu* 唱女不勝愁, 結束下青樓, tức là người ca nhi không xiết buồn, thu vén xuống lầu xanh thì từ đó thanh lâu mới dùng để chỉ nơi kỹ nữ ở (Nhà điếm).

*Hết nạn ấy đến nạn kia,*

***Thanh lâu** hai lượt thanh y hai lần.*

(Truyện Kiều).

*Hành đến chết hườn hồn sống lại,*

*Cho đầu thai ở tại **thanh lâu**.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng quen kết lữ vầy đoàn,*

*Cửa **thanh lâu** những rộn ràng gió trăng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THANH LIÊM 清廉

*Thanh:* Trong sạch. *Liêm:* Không tham lam.

Thanh liêm là người có đời sống trong sạch, không tham lam.

*Chủ huyện **thanh liêm** khéo đỡ trò,*

*Bò tiền thì lại lấy vắn bò.*

(Thơ Nguyễn Khuyến).

*Trọng câu phước đức dạ lo nhân,*

*Phải mặt **thanh liêm** giữ kiệm cần.*

(Đạo Sĩ).

*May duyên gặp đặng vợ hiền,*

***Thanh liêm** chánh trực giữ bền lòng son.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THANH LIÊN 清蓮

Hiệu của Lý Bạch, một đại thi hào đời nhà Đường, sinh ở làng Thanh Liên đất Thục, nên lấy tên làng làm hiệu. Ông có thiên tài đặc biệt về văn thơ, được vua Đường Huyền Tông rất yêu kính.

Xem: Lý Bạch.

*Miễn là làm lỗi theo thời,  
Chẳng ca Bạch tuyết chẳng tài **Thanh Liên**.*

(Nữ Tú Tài).

*Đệ trình ông những ban khen,  
Giá này Hoàng Hạc **Thanh Liên** cũng nhường.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THANH LONG XÍCH THỐ 青龍赤兔

Thanh long là tên một ngọn đao sắt bén của Quan Vân Trường. Xích thố là tên một con ngựa rất tốt, nguyên là của Lữ Bố, rồi sau truyền lại cho Quan Công.

Thanh long xích thố là hai vật giúp cho Quan Vân Trường, tức Quan Công lập nhiều công lớn cho nước Thục, đời Tam Quốc.

*Ông Quan Công sáu ải thoát qua,  
Vì cậy có **thanh long xích thố**.*

(Lục Súc Tranh Công).

### THANH MINH 清明

Thanh minh là một cái tiết vào tháng ba. Trong tiết này, người ta thường đi tảo mộ, tức là bày lễ cúng nơi phân mộ và dọn dẹp sạch sẽ chung quanh mộ.

***Thanh minh** trong tiết tháng ba,  
Lễ là tảo mộ, hội là đạp Thanh.*  
(Truyện Kiều).

*Dù thương đến chị sau này,  
Hoặc tuần hàn thực, hoặc ngày **thanh minh**.*

(Nhị Độ Mai).

***Thanh Minh** trong tiết vườn xuân,  
Phụng châu, hạc múa, gà rừng gáy reo.*  
(Đạo Sử).

### THANH NGU 清娛

*Thanh: Thanh cao. Ngu: Vui vẻ.*

Thanh ngu nói người vui vẻ trong sự thanh cao.

*Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm,  
Triều đời xưa mấy lớp **thanh ngu**.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### THANH NGHỊ 清議

Thanh nghị là những điều bàn bạc thanh cao.

Đường Thư có câu: *Thiên hạ thanh nghị thượng chi* 天下清議尚之, nghĩa là chuộng những điều thanh nghị trong thiên hạ.

*Xe bò luân dù chưa gặp Thang Văn,  
Phù thế giáo một vài câu **thanh nghị**.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### THANH NHÀN 清閒

*Thanh: Xong xuôi. Nhàn: Không bận rộn.*

Thanh nhàn là thảnh thơi, nhàn nhã, không có việc gì ràng buộc, bận bịu.

*Buồn riêng sửa chón **thanh nhàn**,  
Đặt giòng thất bảo, vây màn bát tiên.*

(Truyện Kiều).

*Nghiệp nước nổi nhà còn bận bịu,*

***Thanh nhàn** chưa phải buổi xem mai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Sắm vật liệu trong nhà đẹp đẽ,*

*Đừng kịch thô mắt về **thanh nhàn**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### THANH SỬ 青史

Ngày xưa người ta dùng tre để chép sử. Cái sắc của cật tre vốn màu xanh, cho nên gọi là thanh sử.

Lý Bạch có câu: *Thanh sử cựu danh truyền* 青史舊名傳, tức là tên ngày xưa là thanh sử, cho đến nay còn truyền lại.

*Đã thương mới dám ngỏ lời,  
Nhớ trong **thanh sử** hôm mai ghi lòng.*  
(Truyện Trinh thử).

***Thanh sử** từng nêu gương nữ kiệt,  
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### THANH TÂN 清新

*Thanh:* Trong trẻo. *Tân:* Mới mẻ.

Thanh tân là trong sạch và mới mẻ, hoặc để chỉ người con gái non trẻ.

*Lời đâu quuyến luyến **thanh tân**,  
Rủ rê gió sở mây tân bởi ai.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,  
Có chiều phong vận có chiều **thanh tân**.*  
(Truyện Kiều).

### THANH TIÊU 青霄

*Thanh:* Xanh. *Tiêu:* Trời.

Thanh tiêu là bầu trời màu xanh, hoặc dùng để chỉ nơi tiên cảnh.

*Vốn xưa thiếp khách **thanh tiêu**,*

*Tiên thù là hiệu, Giáng Kiều là tên.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### THANH TÚ 清秀

*Thanh:* Thanh cao. *Tú:* Đẹp đẽ.

Thanh tú là người có dáng thanh cao và đẹp đẽ.

*Thấy chàng, nàng cũng mừng vui,  
Dáng người **thanh tú**, vẻ người văn chương.*  
(Nhị Độ Mai).

### THANH THIÊN BẠCH NHẬT 青天白日

*Thanh thiên:* Trời xanh. *Bạch nhật:* Ban ngày.

Thanh thiên bạch nhật là giữa ban ngày dưới bầu trời xanh. Ý chỉ sự việc rõ ràng không có điều gì mờ ám, tức là xuất hiện giữa ban ngày ban mặt.

*Ba quân đông mặt pháp tràng,  
**Thanh thiên bạch nhật** rõ ràng cho coi.*  
(Truyện Kiều).

### THANH THÙ 青蛛

*Thanh:* Xanh. *Thù:* Tức tri thù là con nhện.

Thanh thù con nhện xanh.

*Mái cầm viện để kêu liền thu đến,  
vài gian kết thảm lưới **thanh thù**.*  
(Chiến Tụng Tây Hồ).

### THANH ỨNG KHÍ CẦU 聲應氣求

Bởi câu “*Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求” nghĩa là đồng tiếng thì ứng nhau, cùng khí thì tìm nhau.

Theo Kinh Dịch, vạn vật trong trời đất cùng một loài với nhau thì cảm ứng với nhau. Bạn bè cùng tư

tưởng nhau thì giao thiệp với nhau rất hợp, gọi là thanh ứng khí cầu.

Xem: Thanh khí.

*Than rằng: **Thanh ứng khí cầu,**  
Người kim cổ dạ trước sau một đường.  
(Nhị Độ Mai).*

### THANH VÂN 青雲

Thanh vân là mây xanh, dùng để chỉ người có địa vị cao (Tận mây xanh). Sau đó người ta dùng thanh vân để chỉ việc đi thi, lập công danh.

Cổ thi có câu: *Nhất đán công đạo khai, thanh vân tại bình địa* 一旦功道開, 青雲在平地, nghĩa là Một mai đường công danh mở, đường mây ở tại đất bằng.

*Bảy năm một hội **thanh vân,**  
Anh tài nào nức dần dần mới ra.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Từ khi nhẹ bước **thanh vân,**  
Nổi nạng càng nghĩ xa gần càng thương.  
(Truyện Kiều).*

### THANH XUÂN BẤT TÁI 青春不再

*Thanh xuân:* Chỉ tuổi trẻ. *Bất tái:* Không lập lại.  
Thanh xuân bất tái tức là tuổi trẻ qua rồi, không bao giờ trở lại lần nữa.

*Chữ hằng dạy: **Thanh xuân bất tái.**  
Vợ người rồi danh gái hết kêu.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### THÁNH CHÚA 聖主

*Thánh:* Tiếng tôn xưng vua chúa. *Chúa:* Vua.  
Thánh chúa là tiếng tôn xưng các vị vua chúa.

*Ngày nay **Thánh chúa** trị đời,  
Nguyên cho linh phụng gặp nơi ngô đồng.  
(Lục Vân Tiên).*

### THÁNH ĐẾ 聖帝

*Thánh:* Tiếng tôn xưng vua chúa. *Đế:* Vua.  
Thánh đế, cũng như chữ thánh chúa, là tiếng tôn xưng vua chúa. Xem: Thánh chúa.

*Rằng: **Ơn Thánh đế** dồi dào,  
Tươi ra đã khắp thấm vào đã sâu.  
(Truyện Kiều).*

### THÁNH ĐỨC 聖德

*Thánh:* Người hiểu thấu mọi việc, học thức đạo đức cao siêu. *Đức:* Người làm điều lành, thi ân bố đức cho kẻ khác.

Thánh đức là cái đức của bậc Thánh, tức là những bậc hiền nhân có tâm hồn hy sinh để phụng sự cho nhơn loại và dẫn dắt nhơn loại vào con đường đạo đức.

Đường Thánh đức là đường để đạt được bậc Thánh, tức con đường đạo đức.

*Luật Nhơn quả để răn **Thánh đức,**  
Cửa Luân hồi nhắc bực cao siêu  
(Kinh Tận Độ).*

*Trên đường **Thánh đức** lần dò,  
Trường sanh mâu nhiệm nơi lò Hóa công.  
(Kinh Thế Đạo).*

*Nam Hải trở nhiều tay **Thánh đức,**  
Giao Châu sanh lăm mặt Anh hùng.  
(Đạo Sử).*

*Châu Công đưa nghiệp nổi Nho phong,  
**Thánh đức** còn nêu trí hoán phòng.*



(Đạo Sử).

**THÁNH HIỀN 聖賢**

*Thánh*: Người hiểu thấu mọi việc, học thức đạo đức cao siêu. *Hiền*: Người có đức hạnh và tài năng.

Thánh hiền là người có đức hạnh cao siêu, và tài năng uyên bác.

*Chốn đền viên cũ dầu thông thả,  
Đạo **Thánh Hiền** xưa luống chốc mừng.*  
(Thơ nguyên Bình Khiêm).

*Dòng thân sánh vờ người tiên,  
Tinh anh nhóm lại, **Thánh hiền** nổi ra,*  
(Quốc Sử Diên Ca).

***Thánh Hiền** chưa khỏi đời chê,  
Huống ta phàm tiểu dễ bề đón ngăn.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

*Trường đời đem thử gan anh tuấn,  
Cửa Đạo mới ra bậc **Thánh Hiền**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Coi gương trước **Thánh Hiền** ghi lại,  
Kết bạn nhau đạo ngãi làm sao.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**THÁNH MIẾU 聖廟**

*Thánh*: Bậc có đạo đức cao siêu và hiểu thấu mọi việc. *Miếu*: Ngõ nhà dùng để thờ tự.

Thánh miếu là miếu thờ Đức Khổng Tử và các vị á thánh (Như Mạnh Tử...) của Nho giáo.

*Cửa **Thánh miếu** hỡi còn thiếu gái,  
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**THÁNH NHÂN 聖人**

Thánh nhân là người đạt đến trình độ hoàn thiện như một học thuyết hay triết thuyết trong lý thuyết hay thực hành. Đối với các Nho gia, Đức Khổng Tử được coi như là một bậc Thánh Nhân vì Ngài chu du thiên hạ, truyền đạo hoá dân, trăm bề khổ sở.

*Thương là thương đức **Thánh nhân**,  
Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khuôn.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nhớ xưa Đức Khổng **Thánh nhân**,  
Kính ông Sư Miện vân vân chiếu thêm.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**THÁNH TÈ THIÊN**

Tức là Tề Thiên Đại Thánh 齊天大聖.

Theo truyện Tây Du Diễn Nghĩa, Tề Thiên Đại Thánh nguyên là một thạch hầu, do một tảng đá trên Hoa Quả sơn thọ khí Âm dương của Trời đất mà sinh hóa ra. Thạch hầu lớn lên, tầm sư học đạo, thọ đặng phép thất thập nhị huyền công, nên rất thần thông quảng đại, được Đức Thượng Đế phong làm Tề Thiên Đại Thánh. Đại Thánh nhờ Quan Âm Bồ Tát đưa về quy y Phật pháp, làm môn đồ của Trần Huyền Trang, một nhà sư đời nhà Đường. Sau đó, Thánh Tề Thiên theo thầy đi thỉnh kinh ở Tây Trúc. Nhờ công đức này, Đại Thánh đắc quả Phật vị, đó là Chiến Đấu Thắng Phật.

*Trừ yêu có **Thánh Tề Thiên**,  
Quy y Phật pháp ở miền Tây phương.*  
(Xung Tụng Công Đức).

**THÀNH CỐC**

Tức là núi “*Cốc Thành*” ở phía bắc sông Tê Thủy, nơi hẹn gặp nhau, sau mười ba năm giữa Trương Lưu Hầu và ông già đã tặng cho ông bộ binh pháp trên cầu

Hạ Bi. Sau Lưu Hầu theo Cao Đế qua chỗ ấy thì thấy một tảng đá màu vàng dưới chân núi Cốc Thành.

Xem: Cốc Thành.

*Đền phong khúm núm con từ bệ,  
Thành Cốc mơ màng đã tới nơi.*

(Hong Đức Quốc Âm).

### THÀNH ĐỒNG LUY SẮT

*Thành luy*: Bức thành xây lên, hoặc đắp đất cao để chống giặc. *Đồng sắt*: Kim loại, dùng để chỉ sự kiên cố.

Thành đồng luy sắt ý chỉ thành luy kiên cố, vững chắc, quân giặc khó bề đánh phá được.

*Núi đất nửa năm ngăn giặc,  
nào thành đồng luy sắt khắp nơi.*

(Văn Tế Trương Định).

### THÀNH HẠ YÊU MINH 城下要盟

*Thành hạ*: Dưới thành. *Yêu minh*: Bắt buộc người phải thề ước với mình.

Thành hạ yêu minh là nói bắt thề nguyện dưới chân thành.

*Tin lời thành hạ yêu minh,  
Ngọn cờ ngợ ngác trông canh trể tràng.*

(Truyện Kiều).

### THÀNH HOÀNG THỔ CÔNG 城隍土公

Hai vị Thần do nhân gian sùng tín mà thờ cúng.

*Thành Hoàng*: Một vị Thần trông coi khu vực một làng hay một thành.

*Thổ Công*: Một vị Thần coi đất đai ở khu vực nhỏ nơi nào đó.

*Bạc Sinh quỳ xuống vội vàng,  
Quá lời nguyện hết Thành Hoàng Thổ công.*

(Truyện Kiều).

### THÀNH HỒ XÃ THỬ 城狐社鼠

*Thành hồ*: Cáo ở bờ thành. *Xã thử*: Chuột ở nền xã, nơi vua tế trời đất.

Thành hồ xã thử là cáo ở bờ thành, chuột ở nền xã, là nơi không ai dám đào tổ mà bắt, vì sợ lở bờ thành hay làm sụp nền xã. Nói ví với những người chuyên cậy thân thế.

Xem: Xã thử thành hồ.

*Miễn hết lòng báo nghĩa quân vương,  
Sá chi đảng thành hồ xã thử.*

(Nhạc Hoa Linh).

### THÀNH Ý 誠意

*Thành*: Chân thật. *Ý*: Điều suy nghĩ trong bụng.

Thành ý là những ý nghĩ chân thật.

*Thục vương thành ý khẩn cầu,  
Bỗng đâu giang sứ hiện vào kim qui.*

(Quốc Sử Diễn Ca)

### THÀNH LIÊN

Bởi chữ “*Liên thành* 連城”, là những thành trì liên với nhau.

Diễn Bắc Sử chép: Nước Triệu được hai hòn ngọc bích của Biện Hoà tìm được tại núi Kinh Sơn. Sau vua nước Tần viết thư xin đem mười lăm thành trì liên nhau để đổi viên ngọc ấy.

Sau này, vật gì quý giá gọi là liên thành. Như: Ngọc liên thành là viên ngọc quý giá.

*Thành liên mong tiến bệ rồng,  
Thước gươm đã quyết chẵn dung giặc trời.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**THÀNH LOA**

Còn gọi là Cổ Loa thành 古螺城, một cái thành xây hình xoắn ốc do vua Thục An Dương Vương dựng lên, thuộc tỉnh Vĩnh Yên ngày nay.

*An Vương còn cứ thành Loa,  
Luận binh chur tướng chẳng hoà với nhau.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

**THÀNH NHỚ BỀ PHIÊN**

Nổi nhớ chất ngất cao như thành trì, ưu phiền mệnh mỏng như biển cả.

*Cớ chi nam bắc ý khôn,  
Sớm xây thành nhớ hôm tuôn bể phiền.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**THÀNH SÀU**

Do chữ “Sầu thành 愁城”. Sầu là buồn phiền rầu rĩ. Thành là bức tường thành.

Thành sàu là nỗi sầu muộn lớn lao bị vây bọc bởi những bức tường thành.

Xem: Sầu thành.

*Cũng toan gỡ mối tơ vò,  
Thành sàu cao ngất phá cho tan tành.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Thành sàu muôn trượng xây nên đọt,  
Bể thảm ba đông chất chứa đầy.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

*Tả nỗi thảm thêm đau mấy đoạn,  
Mượn bút hoa đắp cạn thành sàu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Biển hoạn dập dôi thương bấy trẻ,  
Thành sàu chất chứa cảm cho gia.*

(Đạo Sử).

**THÀNH SỰ TẠI THIÊN 成事在天**

*Thành sự:* Việc hoàn thành, việc nên. *Tại thiên:* Bởi nơi trời.

Thành sự tại thiên nên việc ở nơi Trời.

Câu này là lời than của Gia Cát Khổng Minh, lúc dụ Tư Mã Ý vào Hồ Lô cốc để dùng lửa đốt hang. Khi lửa vừa phụt cháy thì có cơn mưa đổ xuống dập tắt đám lửa. Ông than rằng: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* 謀事在人, 成事在天, nghĩa là mưu kế thì ở người, nên việc là ở trời.

*Mới hay thành sự tại thiên,  
Một lời nói cợt mà nên vợ chồng.*  
(Nữ Tú Tài).

**THÀNH TÂM 誠心**

Thành tâm là lòng thành thật hay thật tâm.

Tâm của con người có tâm thật còn gọi là chân tâm hay Phật tánh và tâm giả là tâm chúng ta đem ứng xử hằng ngày trong cuộc sống.

Sống trên thế gian, trong vô số kiếp chúng ta không dùng chơn tâm ra để sống ở đời, mà chỉ dùng tâm giả. Vì vậy, chúng ta mới bị luân hồi trong sinh tử.

Sách Trung Dung rất coi trọng “Thành tâm” hơn các đức tính khác, và cho rằng: “*Duy Thiên địa chi thành vi năng tận kỳ tính; năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính; năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính; năng tận vật chi tính tắc khả dĩ tán Thiên địa chi hóa dục, khả dĩ tán Thiên địa chi hóa dục tắc khả dĩ dữ Thiên địa tham hỹ* 唯天地, 至誠為能盡其性; 能盡其性, 則能盡人之性; 能盡人之性, 則能盡物之性; 能

盡物之性, 則可以贊天地之化育; 可以贊天地之化育, 則可以與天地參矣” nghĩa là “chí thành” có thể giúp vào việc hóa dục của Trời đất nên có thể sánh cùng Trời đất: Người có thành tâm mới có thể phát huy đến cùng cực cái bản tính của mình; mà hễ phát huy đến cùng cực cái bản tính của mình thì có thể phát huy đến cùng cực cái bản tính của người; có thể khiến người phát huy đến cùng cực cái bản tính của người thì có thể khiến vật thực hành đến cùng cực bản tính của vật, có thể khiến vật thực hành đến cùng cực bản tính của vật, thì có thể giúp vào việc hóa dục của Trời đất; có thể giúp vào việc hóa dục của Trời đất thì có thể sánh cùng Trời đất.

*Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương,  
Kính lễ thành tâm hiến bửu tương.*  
(Kinh Cúng Tứ Thời).

### THÀNH TÍN 誠信

*Thành*: Lòng thành thật. *Tín*: Hay tín tâm, tức là lòng tin tưởng, đức tin.

Thành tín là lòng thành thật và tin tưởng.

Bất cứ một Tôn giáo nào cũng lấy lòng tin tưởng làm gốc. Lòng tin rất cần thiết cho người theo Đạo và giữ Đạo. Có được lòng tin con người mới vững vàng tu học, không có lòng tin sớm muộn gì cũng ngã.

Song lòng tin phải có trí phán xét, chỉ nên hướng về lẽ chánh, điều lành. Chớ không nên bạ đâu tin đó, tin một cách cực đoan, không phân biệt chánh tà thì rất hại cho đức tin ta lắm vậy.

Có lòng tin vào Trời, Phật và các Đấng Thiêng Liêng, tin tưởng có linh hồn bất tiêu bất diệt thì chúng ta

mới sùng bái, học theo đức háo sinh của các Đấng, không dám tạo ác nghiệp mà phải gieo nghiệp lành để được thoát ra luân hồi sinh tử.

*Vọng Thượng Đế chứng lòng thành tín,  
Chúng sanh đồng bái kính khẩn nguyện.*  
(Giới Tâm Kinh).

### THÀNH THANG 成湯

Thành Thang là vị vua sáng nghiệp nhà Thương, họ Tử tên Lý, lại có tên là Thiên Ất.

Vua Kiệt nhà Hạ vô đạo, thiên hạ loạn lạc, Thành Thang đem binh đi đánh, bắt đày vua Kiệt ở Nam Sào, phế nhà Hạ dựng quốc hiệu nhà Thương, tại vị được ba mươi năm. Thành Thang nổi tiếng là một vị vua nhân đức nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

Xem: Lưới Thang.

*Chúa bèn thể đức Thành Thang,  
Tướng xưa Kiệt địch sẽ thương chẳng hoài.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

*Cờ Thành Thang sao không thấy  
phát, bỏ liều con đỡ chông gai;*  
(Gia Định Thất Thủ Phú).

*Thành Thang muôn mặt lưới trường,  
Biết khôn cầm thú kiếm đường cao sâu,*  
(Ngụ Đòi).

### THÀNH UÔNG TỬ

Thành Uông Tử, hay Uông Tử thành 枉死城, một cái thành nơi Âm phủ, dùng để giam giữ các vong hồn của người khi ở dương thế bị chết do tự tử.

Ngọc Lịch Minh Kinh có viết: “Thế tục nói sai rằng, ai bị thác oan thì hồn bị cầm nơi thành Uông Tử.

Đời nghe lưu truyền lâu, cũng tin là thiệt! Sao không xét cho đủ lý, người đã thác oan còn cầm ngục là nghĩa gì? Cho đi thông thả chớ không cầm cố, song nán đợi kẻ giết mình xuống Âm phủ, hành tội trước mặt hồn oan cho hết tức, rồi mới cho đi đầu thai. Còn thành này (Thành Uông Tử) để giam những kẻ vô cớ giận lấy mà tự giết mình, trảm mình, thắt họng, uống thuốc độc... giam đỡ đợi hành tội, chưa đặt đầu thai”.

*Thành Uông Tử cheo leo góm ghiếc,  
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.  
(Kinh Sám Hối).*

### THÀNH XUÂN

Do chữ “*Xuân thành* 春城”, chỉ nơi Kinh Đô. Thơ Hàn Hoàng có câu: *Xuân thành vô xứ bất phi hoa* 春城無處不飛花, nghĩa là thành xuân chẳng có chỗ nào không có hoa bay.

*Phẩm đề biếng giờ thư đồng,  
Thành xuân đã rõ mây lòng thức năm.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### THẠNH TRỊ 盛治

Hay “*Thịnh trị*”.  
*Thạnh*: Dồi dào. *Trị*: Công việc nhà nước sửa sang, dân chúng sống trong cảnh yên ổn.  
*Thạnh trị* Đất nước giàu mạnh, dân chúng yên ổn.

*Già phò gậy đến xem thịnh trị;  
Trẻ ngậm com mừng gặp thái bình.  
(Sãi Vãi).  
Thái bình trăm họ nhìn chơn Chúa,  
Thạnh trị ba châu trở trí Thần.  
(Đạo Sĩ).*

### THAO LƯỢC 韜略

Như chữ “*Lược thao*”, hay “*Tam lược lục thao*”.

Lược thao là tên cuốn sách của Lữ Vọng gồm: Văn thao, võ thao, long thao, hồ thao, báo thao, khuyến thao.

Tam lược là quyển sách tương truyền của Hoàng Thạch Công soạn.

Thao lược hoặc Lược thao là chữ dùng để chỉ người giỏi mưu kế hay binh pháp.

*Vẽ chỉ một chút hồ trần,  
Những tài thao lược kinh luân đâu nào.  
(Nhị Độ Mai).*

*Trên, thì tu Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang;  
Dưới, thì tu kinh luân thao lược.  
(Sãi Vãi).*

*Thao lược từ xưa đã mấy nhà,  
Đời qua tên tuổi cũng đều qua.  
(Đạo Sĩ).*

### THÁO CŨI SỔ LÒNG

Cũi và lồng là dụng cụ để nhốt cầm thú.

Tháo cũi sổ lồng mở cũi giờ lồng ra để thả chim thú. Nghĩa rộng dùng để chỉ sự giải phóng cho người bị giam giữ cầm cố.

*Thuyền quyền ví biết anh hùng,  
Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi.  
(Truyện Kiều).*

### THẢO AM 草庵

*Thảo*: Cỏ tranh. *Am*: Nơi người tu hành ở.

Thảo am cái lều, cái am nhỏ lợp tranh, dành cho người ở ẩn, hay người xuất gia tu hành.

*Cùng nhau nương cửa Bồ đề,  
Thảo am đó cũng gần kẻ chẳng xa.*

(Truyện Kiều).

*Bóng mây bồng kéo quanh nhà,  
Thảo am thoát đã đổi ra lâu đài.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### THẢO DÃ 草野

Thảo dã là cánh đồng có nhiều cỏ, đồng nội (khác hẳn với phố phường) hay cỏ ở đồng nội, dùng để chỉ sự quê mùa.

Thảo dã còn có nghĩa là chỗ ở của kẻ ẩn sĩ không chịu ra làm quan.

*Dạy rằng đuổi trâu ra thảo dã,  
Cho nó ăn ba miếng đỡ lòng.*

(Lục Súc Tranh Công).

### THẢO HÀI 草鞋

*Thảo:* Cỏ. *Hài:* Giày mang vào chân.

Thảo hài là giày cỏ hay dép cỏ, tức là lấy cỏ kết thành đôi giày, hay dép. Thảo hài là giày, dép giản tiện, dành cho người tu, nên dùng để chỉ người tu hành.

Xem: Giày cỏ.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,  
Phải đổi giày sen lấy thảo hài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### THẢO LƯ 草廬

*Thảo:* Cỏ. *Lư:* Nhà.

Thảo lư là nhà lợp bằng cỏ tranh.

*Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,  
Dọn thuyền mới rước nàng về thảo lư.*

(Truyện Kiều).

### THẢO MỘC 草木

*Thảo:* Các loài cỏ. *Mộc:* Các loài cây.

Thảo mộc là danh từ gọi chung các loài cây cỏ. Theo sự tiến hoá của “Bát hồn” trong triết lý của đạo Cao Đài, thảo mộc là loài được tiến hoá từ vật chất lên một bậc, tức là vật chất, thảo mộc, thú cầm, nhân loại, Thần, Thánh, Tiên và Phật.

*Thượng cầm hạ thú lao xao,  
Côn trùng thảo mộc loài nào chẳng linh.*

(Kinh Sám Hối).

### THẢO MUỘI 草昧

*Thảo:* Cỏ. *Muội:* Tối tăm.

Thảo muội chỉ lúc trời đất còn sơ khai, cảnh hoang vu, cỏ cây tối tăm mù mịt.

Kinh Dịch nói: *Thiên tạo thảo muội* 天造草昧, nghĩa là trời tạo ra thảo muội.

*Gặp cơn thảo muội cơ trời,  
Dem thân bỏ liễu theo loài bông tang.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

### THÁP NHÀN

Bởi chữ “*Nhạn tháp* 雁塔”, tức là tháp chim nhạn, một cái tháp trên đó có dựng bia, khắc tên các ông Tiến sĩ. Tháp nhàn dùng để chỉ việc công danh thi đỗ.

Xem: Tháp nhạn.

*Đất bằng một tiếng sấm vang,  
Bảng hùm tỏ Phạm tháp nhàn diều Trương.*

(Sơ Kính Tân Trang).

### THÁP NHẠN 塔雁

Tức là tháp chim nhạn.

Đời Đường, nhà sư Trần Huyền Trang ở chùa Từ An có dựng một cái tháp rất cao, gọi là “Nhạn tháp”, bởi vì khi xây xong có một con chim nhạn bay ngang qua chạm vào tháp rơi xuống, mới đặt tên như vậy.

Dưới nhạn tháp có dựng bia khắc tên các ông Tiên sĩ thời bấy giờ. Nên điển “Tháp nhạn” dùng để nói việc công danh, thi đỗ.

Sách có câu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chân quý, nhạn tháp đề danh vinh cánh vinh* 鰲頭中選貴真貴, 雁塔提名榮更榮, nghĩa là trúng tuyển được ngao đầu thật là quý giá, tháp nhạn được ghi tên thật là vinh hiển.

*May mà **tháp nhạn** cao bay,  
Trấn quan khỏi tiếng bằng nay tư tình.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### THÁP TÙNG 插從

Hay “*Tháp tùng*”. *Tháp*: Cắm vào. *Tùng*: Theo.

Tháp tùng nghĩa là đi chung vào một đoàn, để làm theo với tập thể.

*Lần hồi đến chốn giang trung,  
Tìm thuyền ta sẽ **tháp tùng** với nhau.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nay con chưa đủ thông đường Đạo,  
Cứ ngóng theo chơn Lão **tháp tùng**.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### THĂM VÁN BÁN THUYỀN

Thăm ván bán thuyền là mới đi thăm hỏi ván định mua về để đóng thuyền, mà đã lo bán thuyền cũ rồi. Thành ngữ này có ý chê những người quá vội vàng, chưa có cái mới mà đã coi rẻ cái cũ.

*Làm cho trông thấy nhữn tiền,*

*Cho người **thăm ván bán thuyền** biết tay.*  
(Truyện Kiều).

*Còn theo **thăm ván bán thuyền**,  
Trông chi giữ mảnh hương nguyên cùng nhau.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THĂNG ĐƯỜNG 升堂

*Thăng*: Lên. *Đường*: Nơi làm việc của quan.

Thăng đường tức là các quan tỉnh, phủ huyện ngày xưa ra nơi văn phòng làm việc để tiếp xúc với dân chúng như thu đơn từ hay xử kiện...

*Thăng đường chàng mới hỏi tra,  
Họ Đô có kẻ lại già thừa lên.*  
(Truyện Kiều).

### THĂNG KINH 升京

*Thăng*: Đi đến. *Kinh*: Kinh đô.

Thăng kinh là đi đến kinh đô.

*Bấy giờ phu quý, phụ vinh,  
Đưa tin sẽ đón **thăng kinh** cũng vừa.*  
(Nhị Độ Mai).

### THĂNG LONG 升龍

Khi Lý Thái Tổ lên ngôi, thấy đất Hoa Lư chật hẹp không có thể mở mang ra làm chỗ đô hội được, bèn định dời đô về La Thành. Tháng 7 năm Thuận Thiên nguyên niên 1010, thì khởi sự dời đô. Lúc ra đến La Thành, Thái Tổ lấy có điềm trông thấy rồng vàng hiện ra, bèn đổi Đại La thành là Thăng Long thành, tức thành Hà Nội bây giờ. Cải Hoa Lư làm Trường An phủ, và Cổ Pháp làm Thiên Đức phủ.

*Đầu năm cải hiệu Thuận Thiên,  
**Thăng Long** mới đổi đặt tên kinh thành.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**Thăng Long** bao thuở nâng hùng khí,  
Gia Định từ nhiên chấp ấn quyền.

(Đạo Sử).

### THĂNG TRẠC 升擢

*Thăng*: Lên chức. *Trạc*: Nhỏ lên.

Thăng trạc tức là được lên chức hàm.

Ba năm **thăng trạc** về châu,  
Thổ quan Lý Tiến mới đầu Nam nhân.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### THẮNG PHỤ 勝負

*Thắng*: Hơn. *Phụ*: Thua.

Thắng phụ là hơn thua. Tiếng dùng để chỉ sự thắng bại của cuộc giao tranh giữa hai bên với nhau.

Trên đời hằng có lẽ hưng vong,  
Trước trận dễ không khi **thắng phụ**?  
(Nhạc Hoa Linh).

### THÂM ĐI THỊT CHẠY

Theo quan niệm xưa, con người do cha mẹ đào tạo ra hình hài thể xác, song đã có tấm thân mà không trau dồi, học hỏi để được khai hóa về tinh thần thì con người chỉ như một khối thịt tùng theo vật dục mà hành động, không có tri giác, không hiểu lẽ giáo, như người xưa đã gọi “*Thâm đi thịt chạy*”, tức không trọn bản phận là một con người sống trong gia đình và xã hội.

Đừng chịu phận **thâm đi thịt chạy**,  
Uổng hột cơm tấm vải của đời.  
(Phương Tu Đại Đạo).

### THẦY ĐỊA LÝ

Địa lý 地理 là một ngành nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên xảy ra trên mặt địa cầu, quan hệ với cuộc sống của con người.

Thầy địa lý là một ông thầy nghiên cứu về phong thủy có ảnh hưởng về nhân sinh, như việc cất nhà cửa, chôn cất... Cũng như thầy thuốc, nhiều ông thầy địa lý học hỏi, nghiên cứu không sâu rộng, chuyên gạt người, nên cũng bị người đời châm biếm như mấy thầy lang băm vậy.

Hòn đất mà biết nói năng,  
Thì **thầy địa lý** hàm răng không còn.

(Ca Dao)

Thấy quân quý tốt cầm roi,  
Dẫn **thầy địa lý** hỏi đòi chứng tra.  
(Dương Từ Hà Mậu).

### THẦY NHU

Hay “*Thầy Nho*”, bởi chữ “*Nho sĩ 儒士*”.

Thầy Nhu chỉ người theo học và dạy theo đường lối Nho giáo của Khổng Tử.

1.- Thầy Nhu:

*Ngư rằng: Vốn thật **thầy Nhu** (nho),  
Lòng cru gám nhiều, lại giàu lược thao.*  
(Ngư Tiều Ván Đáp).

2.- Thầy Nho:

*Giơ vọt ngựa áy nirt danh Châu Hậu,  
lấy ai đủ thập thân trị quốc,  
mà **thầy Nho** rằng trợ Kiệt nên tin!*  
(Tân Cung Nữ).

### THẦY NHÀN

Thầy nhàn tức là thầy chim nhạn.



Chim nhận thường được ví cho tin tức qua lại, nên thấy nhàn có nghĩa là được tin tức, hay thư từ gửi đến.

*Thấy nhàn, luống tưởng thư phong,  
Nghe hơi sương, sắm áo bông sẵn sàng.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### THẦY TĂNG THẦY LỘ

Thầy Tăng tức là Tăng Tử hay Tăng Sâm, học trò giỏi của Đức Khổng Tử, tác giả của quyển Đại Học.

Tăng Tử rất có hiếu, được xếp vào một trong hai mươi bốn người con hiếu. Xem: Tăng Sâm.

Thầy Lộ còn gọi là Tử Do, họ Trọng, tên Do, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử. Ông là người rất có hiếu, thường đòi gạo để kiếm tiền nuôi mẹ.

Xem: Tử Lộ.

*Anh tử cái phận anh,  
Chẳng thà ở lều tranh.  
Như thầy Tăng, thầy Lộ,  
Cũng không ham mộ,  
Như Vương Khải Thạch Sùng,  
Đạo người giữ vẹn bản cùng sá bao.*  
(Ca Dao Việt Nam).

### THẦY VIÊN BÓI THỦY NGƯ

Thầy Viên tức là Viên Thủ Thành, một người thầy bói giỏi, thời nhà Đường. Ông thường bói cho các ngư dân nơi nào có nhiều cá để họ đến bắt.

*Biếng theo ông Lữ câu danh lợi,  
Sánh với thầy Viên bói thủy ngư.*  
(Dương Từ Hà Mậu)

### THÂM KHUÊ 深閨

*Thâm:* Sâu, kín đáo. *Khuê:* Phòng của phụ nữ.

Thâm khuê là khuê phòng thâm nghiêm, tức phòng kín đáo của đàn bà con gái.

*Hồng lâu còn khóa then sương,  
Thâm khuê còn rắm mùi hương khuynh thành.*  
(Cung Oán ngâm Khúc).

*Thâm khuê vắng ngắt như tờ,  
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương gieo.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Xưa nay ở chốn thâm khuê,  
Dù ong hay bướm chưa hề biết ai.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### THÂM NGHIÊM 深嚴

*Thâm:* Sâu. *Nghiêm:* Nghiêm ngặt.

Thâm nghiêm chỉ nơi sâu kín nghiêm mật, ít có người lui tới.

*Ngại chẳng động tiếng đàn bà,  
Thâm nghiêm chi để xông pha người ngoài.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THÂM U 深幽

*Thâm:* Sâu kín. *U:* Tối tăm.

Thâm u chỉ nơi sâu kín tối tăm.

*Lạnh lùng thay giấc cô miên,  
Mùi hương tịch tịch, bóng đèn thâm u.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### THÂN BÈO TRÔI NỔI

Thành ngữ nói thân phận của người đàn bà con gái như cánh bèo trôi nổi trên mặt nước, không biết về đâu.

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,  
Chẳng ai thương chữa lỗi binh lời.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**THÂN CÔI**

Dịch từ chữ “*Cô thân* 孤身”.

Thân côi tức là tấm thân lẻ loi, côi cút một mình.

Xem: Cô thân.

*Chàng dầu hương Thiên Tào quyền phép,  
Đờ đường trần chật hẹp **thân côi**.*

(Kinh Thế Đạo).

**THÂN CUNG** 親供

*Thân*: Tự mình làm lấy. *Cung*: Bày tỏ hay thú nhận một điều gì.

Thân cung là tự mình thú nhận (Tức cung khai).

*Cúi đầu quỳ trước sân hoa,  
**Thân cung** nàng mới dâng qua một tờ.*

(Truyện Kiều).

**THÂN CHINH** 親征

*Thân*: Tự mình. *Chinh*: Đi đánh giặc.

Thân chinh là nói vua tự cầm quân đi đánh giặc.

***Thân chinh** trở ngọn thiên qua,  
Chiêm nam, Nguyên bắc đều là đẹp tan.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**THÂN DANH** 身名

*Thân*: Thân mình. *Danh*: Tiếng tăm.

Thân danh là thân thể và danh giá của con người.

*Đóng chặt cửa giữ nguyên trinh tiết,  
Trọng **thân danh** bền nét đào yêu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**THÂN GÁI HẠT MƯA**

Nói thân phận người con gái chìm nổi, linh đĩnh.

Do câu Ca dao: *Thân em như hạt mưa sa, Hạt rơi xuống giếng hạt ra ruộng cày*, ví với thân phận trôi nổi của người đàn bà, con gái.

*Trương rằng: **Thân gái hạt mưa,**  
Biết đem mình ấy bây giờ cậy đâu.*

(Truyện Phan Trần).

**THÂN GOÁ**

Goá tức goá bụa, chỉ người đàn bà chồng đã chết, còn gọi là quả phụ.

Thân goá có nghĩa là tấm thân chịu goá bụa.

*Một **thân goá** tang y lại mặc,  
Chống gậy lê nhúc nhắc đưa linh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**THÂN HẦU**

Thân Hầu là cha của Khương Hoàng hậu đời Châu U Vương (Đông Châu).

Vua U Vương mê nàng Bao Tự, phế bỏ Khương Hoàng hậu và Thái tử của Nghi Cửu, Thân Hầu dâng sớ can vua, nhưng U Vương nổi giận sai tướng đem binh đánh Thân Hầu.

Thân Hầu cầu viện binh Khuyển Nhung để giúp cho Thái tử, không ngờ Nhung chúa lại đánh giết U Vương, chiếm Bao Tự và vợ vét vàng bạc không kể xiết. Thân Hầu phải nhờ các chư Hầu mới dẹp được, Tây Kinh vì đó mà tan nát nhà Châu.

*Lúc Khuyển Nhung phá phách nhà Chu,  
Sãi giận gã **Thân Hầu** thất kế.*

(Sãi Vãi).

**THÂN HẦU PHẬN THIẾP**

*Thân hầu*: Đem thân làm người hầu. *Phận thiếp*: Chịu phận làm kẻ thiếp.

Thân hầu phận thiếp ý nói người đàn bà con gái chịu làm thân phận hầu thiếp, tức làm vợ bé, vợ mọn.

*Dạy cho chán **thân hầu phận thiếp**,*

*Kiếp chia chồng là kiếp vô duyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### THÂN HOÀ LÀM MỘT

Thân hòa làm một là nói vợ chồng thương yêu nhau, hòa hợp nhau dù là hai người nhưng coi như là một. Bộ Dịch Trình truyện viết: Sự tương cảm của muôn vật ở thế gian, không gì bằng nam nữ. Nam nữ tuy là hai cá thể nhưng khi kết hợp nhau, vì tình yêu vì bốn phận trở nên một thân vậy. Sách Ấu Học nói: *Nam Nữ hữu tương cảm chi nghĩa; phu phụ vi nhất thể chi thân* 男女有相感之義, 夫婦為一體之親, nghĩa là nam nữ có cái nghĩa cảm kích nhau, vợ chồng là tình thân một cá thể.

*Niềm ân ái **thân hòa làm một**,*

*Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Bạn trăm tuổi **thân hòa làm một**,*

*Dầu sang hèn xấu tốt cũng duyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THÂN HỒ TÂM HÓN 身胡心漢

Tâm thân thì đang ở Hồ, tức phương bắc, còn lòng thì quay về Hón.

Nói tích Vương Tường, tức Chiêu Quân bị cống Hồ, một nước thuộc rợ phương bắc, mà tâm nàng lại hướng về nhà Hón ở Trung Nguyên.

Xem: Chiêu Quân.

*Thiếp nay cũng giống như nàng,*

***Thân Hồ tâm Hón** đôi đành khó nguyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THÂN LA

La là đằng la 藤羅 dây sắn dây bìm, một loại dây leo ở các cây lớn.

Thân la tức thân phận dây leo, chỉ thân phận người phụ nữ phải nương nhờ chồng.

*Bóng kiêu mong gọi **thân la**,*

*Biết đem rùi búa để mà cạy ai?*

(Hoa Tiên truyện).

### THÂN LƯƠN

Vì thân phận con người có cuộc sống như nhớp như thân con lươn chui rút ở trong chôn bùn như bản

***Thân lươn** bao quản lấm đầu,*

*Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa!*

(Truyện Kiều).

### THÂN MÒN GỐI RUN

*Thân mòn*: Thân xác mòn mỏi. *Gối run*: Đầu gối run rẩy.

Thân mòn gối run ý nói người già cả, suy nhược, tay run gối mỏi.

*Mẹ lo trong lúc còn non,*

*Vợ con lo lúc **thân mòn gối run**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THÂN NHỆ LÔNG HỒNG

Làm người ai cũng phải chết, nhưng có cái chết nặng và cái chết nhẹ nhàng.

Chết vì quốc gia dân tộc là cái chết xem nhẹ như lông hồng. do câu nói của Tư Mã Thiên: *Nhân cổ hữu tử, tử hoặc trọng ư Thái Sơn, hoặc khinh ư hồng mao* 人

固有死, 死或重於太山, 或輕於鴻毛, nghĩa là người ta vẫn có cái chết, song cái chết đáng nặng như núi Thái Sơn, cũng có cái chết đáng nhẹ như lông chim hồng. Ý muốn nói có sự đáng chết và không đáng chết.

*Vẻ chi thân nhẹ lông hồng,  
Thăm lênh để nặng tấm lòng tiêu thư.*  
(Nhị Độ Mai).

### THÂN TỘC 親族

*Thân:* Gân. *Tộc:* Giòng họ.

Thân tộc dùng để chỉ những người bà con thân thuộc gân trong dòng họ.

*Lại còn có tánh tình hiểm độc,  
Xúi phân chia thân tộc ruột rà.*  
(Kinh Sám Hối).

*Nỗi nhà, nỗi bếp, nỗi lân,  
Nỗi trong thân tộc, nỗi gân, nỗi xa.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THÂN VONG 身亡

*Thân:* Thân mình. *Vong:* Chết, mất.

Thân vong là tấm thân đã mất, tức đã chết rồi.

*Phong Lai trở chẳng kịp tay,  
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong.*  
(Lục Vân Tiên).

### THẦN ĐỒNG 神童

*Thần:* Tài trí phi thường. *Đồng:* Đứa bé.

Thần đồng là một đứa bé đặc biệt thông minh, tài trí vượt hơn tuổi đời. Thần đồng rất hiếm có trong đời.

*Trót thông mã sử Lục kinh,  
Mới nên tám tuổi nổi danh Thần đồng.*  
(Trọng Tương Văn Hớn).

### THẦN HÔN 晨昏

*Thần:* Buổi sáng. *Hôn:* Buổi tối.

Do câu: *Thần định hôn tỉnh* 晨定昏省 trong Kinh Lễ, tức là bổn phận làm con, tối đến phải dọn dẹp chỗ cha mẹ ngủ, sáng ra phải vào thăm cha mẹ, đêm qua có ngủ được không. Đó gọi là Thần hôn.

Xem: Thần hôn định tỉnh.

*Rừng thu từng biếc xen hồng,  
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.*  
(Truyện Kiều).

*Có ta một chút má đào,  
Thần hôn cũng đã ra vào làm khuấy.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Con từ du học bốn phương,  
Thần hôn thành lỗi, đạo thường làm con.*  
(Truyện Phan Trần).

*Đạo người trong có ngũ luân,  
Thần hôn thì tiếc song thân đã rời.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### THẦN HÔN ĐỊNH TỈNH 晨定昏省

Hay “*Hôn định thần tỉnh* 昏定晨靜”, có nghĩa là buổi tối hầu hạ cha mẹ cho đến lúc nghỉ yên, buổi sáng đến thăm cha mẹ xem giấc ngủ hồi hôm có bình thường không. Lễ Ký chép: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thần tỉnh* 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省, nghĩa là phàm bổn phận của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo cho cha mẹ yên tĩnh nằm, buổi sớm hỏi han cha mẹ ngủ dậy có khoẻ mạnh không?

Nghĩa rộng: Chăm sóc cha mẹ.

*Năm canh gió mát trăng trong,  
Thần hôn định tĩnh một lòng chó sai.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### THẦN KINH 神京

Thần Kinh là một danh từ dùng để chỉ nơi vua ở, cũng gọi là Ngọc kinh hay Hoàng châu, cùng nghĩa với Kinh đô, Đế đô.

Thần kinh được dùng để nói tăng thêm vẻ uy nghi cho Kinh Đô nhà vua.

*Bóng kỳ xý giã ngoài quan ải,  
Tiếng khải ca trở lại **Thần kinh**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Qua dẫm liễu, khỏi ngàn mai,  
Uớm đào hỏi mận tới với **Thần kinh**.*  
(Truyện Phan Trần).

*Cho cam lặn suối qua rừng,  
**Thần kinh** chỉ nẻo tách chùng thăm tin.*  
(Nữ Tú Tài).

### THẦN MÀY TRẮNG

Bởi chữ “*Bạch my thần* 白眉神” là vị thần có cặp lông mày trắng.

Theo sách Dạ Hoạch Biên, những nhà kỹ nữ, lâu xanh, nhà thổ thường có thờ thần mày trắng, mặt đỏ có râu dài, cỡi ngựa, tay cầm siêu đao.

Có người cho rằng thần mày trắng là Quán Trọng, bởi vì ông ấy ngày xưa có nghĩ ra cách tập hợp nhóm đàn bà con gái mua vui cho khách đàn ông để thương gia các nơi tìm đến.

*Đưa nàng vào lạy gia đường,*

*Cũng **thần mày trắng**, cũng phường lâu xanh!*  
(Truyện Kiều).

*Nước non lại gặp **thần mày trắng**,  
Quả kiếp còn đeo nợ má hồng.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### THẦN MỘNG 神夢

*Thần:* Thần. *Mộng:* Chiêm bao.

Thần mộng là giấc mộng thiêng liêng, hoặc một giấc mộng thấy các đấng về chỉ bảo điều gì.

*Nhớ lời **thần mộng** rõ ràng,  
Này thôi hết kiếp đoạn trường là đây!*  
(Truyện Kiều).

### THẦN NÔNG 神農

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Thần Nông là một vị vua thứ ba trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, Thần Nông 神農.

Thần Nông họ Khương, hiệu là Viêm Đế 炎帝, là vị vua thời Thượng cổ, trị vì sau vua Phục Hy. Ngài có công dạy dân gieo gỗ chế ra cày bừa để làm ruộng, hợp chợ búa để dân trao đổi hóa vật, nếm các thứ cây cỏ để làm vị thuốc cho dân trị bệnh.

Đến thời vua Thần Nông con người mới biết định cư, sống hợp quần theo nông nghiệp. Ngài có công lớn trong việc tìm các loại ngũ cốc, khoai củ để làm lương thực cho dân chúng thời bấy giờ, và mãi mãi sau này. Vua truyền được 8 đời, cộng 500 năm.

Xem: Viêm Đế.

*Nước ta Nam Việt phân phong,  
Hiệu Hồng Bàng thị vốn dòng **Thần Nông**.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Từ xưa có họ **Thần Nông**,  
Thay trời trị vật, tấm lòng yêu dân.  
(Ngư Tiêu Vấn Đáp).  
Công **Thần Nông** hóa dân buổi trước,  
Dạy khôn ngoan học chước canh điền.  
(Kinh Thế Đạo).  
Chỉ Đổng đặc kiến diện **Thần Nông**,  
Bác ái tương tâm khẩn bạch hồng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

### THẦN NỮ 神女

Tức Thần nữ núi Vu Sơn, có nhiệm vụ sớm làm mây, tối làm mưa mà vua Sở Tương Vương nhân đi chơi ở đầm Vân Mộng, đã gặp trong giấc chiêm bao.

Xem: Vu Sơn.

*Trướng loan nghiêng ngửa gối loan,  
Thắm duyên **Thần nữ** phi nguyên Tương quân.  
(Nữ Tú Tài).*

*Sớm trông mây, tối trông mưa,  
Phưởng phất non Vu hôn **Thần Nữ**.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

### THẦN PHỤ 神浮

Thần Phụ là một địa danh ở Việt Nam, đó là ngọn núi và cửa biển ở xã Thiết Giáp, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Từ núi Tam Điệp, tức đèo Ba Dội, kéo dài ba bốn mươi dặm, bên trong có một con sông nhỏ chia những ngọn núi cao làm hai dãy: Một dãy về phía nam là núi Thần Phụ, một dãy về phía bắc từ làng Mỹ Quan đến làng Trị Nội. Trên có hai động là động Từ Thức và động Bạch Ất. Đi ngang qua Thần Phụ là ra đến cửa

biển, thật là một nơi nước biếc non xanh trông rất đẹp đẽ.

*Lênh đênh qua cửa **Thần Phụ**,  
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.  
(Ca Dao Việt Nam).  
Phân cõi Nam Châu đất Ái Châu,  
Bút Vương khôn mạc cảnh **Thần Phụ**.  
(Hồng Đức Quốc Âm).  
Trải hang Nghê qua cửa **Thần Phụ**,  
Dựa bãi Hạc tới chùa Non Nước.  
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

### THẦN QUY 神龜

Rùa Thần.

Rùa là một loài vật trong tứ linh. Mai rùa ngày xưa thường dùng để bói toán, hơn nữa loài rùa tượng trưng đủ cả trời đất: Trên lưng tròn phù hợp với trời, bên dưới vuông phù hợp với đất. nên con rùa thường được gọi là Thần quy.

Theo cổ sử Việt Nam, thần kim quy có giúp Thục Đế xây dựng thành Cổ Loa.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

***Thần quy** đem tiến Đào đường,  
Bắc Nam từ ấy giao bang là đầu.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### THẦN SỰ QUÂN DĨ TRUNG 臣事君以忠

*Thần sự quân:* Bề tôi thờ vua. *Dĩ trung:* Lấy lòng trung. Thần sự quân dĩ trung là bề tôi lấy lòng trung mà thờ vua.

Sách Luận Ngữ chép: *Đình Công vấn “Quân sự thần, thần sự quân, như chi hà?” Khổng Tử đối viết:*

“*Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung* 定公問: 君使臣, 臣事君, 如之何? 孔子對曰: 君使臣以禮, 臣事君以忠, nghĩa là vua Lỗ Định Công hỏi: Vua khiến bề tôi, bề tôi thờ vua nên như thế nào? Khổng Tử đáp: Vua lấy lễ mà khiến bề tôi, bề tôi lấy trung mà thờ vua.

Xem: Quân sử thần dĩ lễ.

*Sãi muốn nói một chuyện:*

“**Thần sự Quân dĩ trung**”,

*Sãi lại sợ Mãng, Tào sanh oán.*

(Sãi Vãi).

### THẦN TỈNH 晨省

Thần tỉnh tức là “*Thần định hôn tỉnh* 晨定昏省”, là sớm thăm tối viếng.

Trong Kinh Lễ có dạy: Bôn phận làm con, tối đến phải dọn dẹp chỗ cha mẹ ngủ, sáng ra phải vào thăm cha mẹ, đêm qua có ngủ được không. Do đó mới có câu: *Thần định hôn tỉnh* 晨定昏省.

*Viếng thăm hôm sớm song thân,*

*Trọn câu thần tỉnh ân cần cung Tiên.*

(Kinh Thê Đạo).

### THẦN TỪ PHẬT TỰ 神祠佛寺

*Thần từ:* Nơi thờ Thần. *Phật tự:* Chùa Phật.

Thần từ Phật tự tức là nơi đặt tượng Thần Phật để cúng kính. Nơi thờ Thần gọi là từ hay đình, miếu, nơi thờ Phật gọi là chùa hay tự.

*Hoặc là nương Thần từ, Phật tự,*

*Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

### THẦN THÁNH 神聖

Theo nghĩa thông thường, Thần Thánh là những bậc có tài năng, có công nghiệp với đời, có đức hạnh, sau khi mất trở nên linh thiêng, hay được vạn linh sùng kính.

Theo triết lý đạo Cao Đài, Thần Thánh là hai quả vị trong bốn bậc dành cho người tu hành khi đắc quả: Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Xin Thần, Thánh ruổi dong cỡi hạc,*

*Xuống phàm trần vội gác xe tiên.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Lời sai khiến lòng đừng sanh nạnh,*

*Lịnh mẹ cha Thần Thánh cũng không bì*

(Phương Tu Đại Đạo).

### THẦN THÔNG 神通

*Thần:* Không lường được. *Thông:* Suốt.

Thần thông là nói người sáng suốt có thể thông đạt mọi sự, có pháp thuật biến hoá không lường.

Người tu hành đắc quả thành Tiên, Phật thì tự nhiên đạt được thần thông. Còn kẻ luyện được thần thông nhưng không qua sự tu hành, không tạo công đức thì không có quả vị.

*Dặn thôi Thiện Hữu chữ lời,*

*Thần thông biến hoá giữa nơi tiền đường.*

(Tội Vợ Vợ Chịu).

*Thần thông trời chặt Ma vương quái,*

*Dù bước vạn linh đến cảnh nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### THẦN TRUNG TỬ HIẾU 臣忠子孝

*Thần trung:* Tôi ngay. *Tử hiếu:* Con thảo.

Thần trung tử hiếu là tôi ngay con thảo, tức làm tôi thì ngay với vua chúa, mà làm con thì thảo với mẹ cha.

*Làm sao nên tiếng danh Nho,  
Thần trung tử hiếu để cho khen cùng.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### THẦN XỈ 唇齒

*Thần:* Cái môi. *Xỉ:* Răng.

Thần xỉ là môi và răng. Hai bộ phận này cần phải phối hợp nhau, nếu không “Môi hở răng lạnh”.

Do vậy, người xưa quan niệm hai nước lân bang giao hảo nhau, thế như môi và răng, đừng để môi hở răng lạnh.

*Muốn trăm năm nghĩa kết duyên hài,  
Phải hai nước giao hòa thần xỉ.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### THẬN ĐỘC 慎獨

*Thận:* Thận trọng, tức là kỹ lưỡng không nên xem thường. *Độc:* Một mình.

Thận độc tức là cần nên dè dặt, cẩn thận khi ở một mình. Sách Đại Học có câu: Cố quân tử tất thận kỳ độc dã 故君子必慎其獨也, nghĩa là cho nên người quân tử phải thận trọng khi ở một mình vậy. Ý nói không nên nghĩa bậy, làm bậy, tuy ở một mình nhưng có người hay biết, hay trời soi xét.

*Thu nước mắt nghĩ câu thận độc,  
Chong ngọn đèn ngâm khúc mặc ai.*  
(Tự Tình Khúc).

### THẬP ÁC 十惡

Thập ác là mười điều ác.

Mười điều ác, tức mười ác nghiệp do bởi thân, khẩu, ý tạo ra. Thân nghiệp thì có ba điều ác: Giết hại, trộm cắp, tà dâm; ngữ nghiệp có bốn điều: Nói dối, nói thêu dệt, nói chia rẽ, lời mắng chửi độc ác; ý nghiệp có ba: Tham lam, giận dữ, si mê.

*Quản bao thập ác lục hình,  
Giải thi thoát khổ diệt hình đoạt căn.*  
(Kinh Tận Độ).

### THẬP BÁT GIÀ LAM 十伽藍

Tức là “Thập bát La Hán 十羅漢”.

Do tích trong Phật giáo, xưa có vị phú hộ nuôi một con ngựa biết chuyện quá khứ vị lai và nói được tiếng người. Một hôm con ngựa báo cho chủ nó biết, ngày mai sẽ có 18 tên đến đánh cướp nhà này. Ông chỉ cần lo rượu thịt làm một bữa tiệc gồm 18 người ăn, rồi đứng 12 giờ đêm, ra đón bọn cướp ở ngã tư, mời chúng về ăn uống. Họ sẽ nhận lời, không gây hại ông đâu.

Khuya hôm sau, tiệc đã chuẩn bị xong, ông phú hộ ra ngã tư đón mời bọn cướp về nhà dự tiệc. Sau khi ăn uống xong, trong bọn có người hỏi ông phú hộ tại sao biết chúng đến mà lo bữa tiệc sẵn sàng. Ông chỉ con ngựa và cho biết tự sự. Bọn cướp xin cho xem con ngựa, và hỏi nguyên do nào mà ngựa lại bày cho chủ nó? Ngựa mới đáp rằng: Bởi xưa kia tôi thiếu nợ ông chủ tôi rất nhiều tiền, nay phải làm thân ngựa để trả dứt hết món nợ.

Tôi thương chủ tôi vì ông rất tử tế, nên báo sự việc của các ông để đền báo công ơn ông chủ. Những lời của con ngựa làm bọn cướp chột tính, chúng suy nghĩ chỉ vì món nợ tiền mà phải đầu thai thân ngựa mà trả nợ, nếu như cướp của giết người thì tội báo đến chừng nào. Thế



rồi bọn cướp giác ngộ, quyết định bỏ nghề để lo tu hành. Đúng như lời Phật dạy: *Tu nhất kiếp ngộ nhất thời* 修一劫悟一時, bọn cướp thành tâm tu niệm nên đến lúc chung mạng đều được Phật rước, độ thành 18 vị La Hán, người gọi là “Thập bát La Hán”.

*Tả thi Đại Sĩ Tôn Sư,*  
*Bên hữu lại thờ **thập bát Già Lam**.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

### THẬP ĐIỆN THÁNH MINH 十殿聖明

*Thập điện:* Mười điện ở Địa ngục. *Thánh minh:* Bậc thánh sáng suốt. Tiếng xung tụng.

Thập điện Thánh minh tức là Thập điện Diêm Vương dưới Địa ngục. Theo truyền thuyết, có mười vị vua cai quản mười cung điện ở nơi Âm phủ gọi là Thập Điện Diêm Vương 十殿閻王 hay Thập Điện Minh Vương 十殿明王.

Theo kinh sách, mười vị Diêm Vương cai quản mười điện ở Âm phủ được kể như sau:

Nhứt Điện 一殿: Tần Quảng Vương 秦廣王.

Nhị Điện 二殿: Sở Giang Vương 楚江王.

Tam Điện 三殿: Tống Đế Vương 宋帝王.

Tứ Điện 四殿: Ngũ Quan Vương 五關王.

Ngũ Điện 五殿: Diêm La Vương 閻羅王.

Lục Điện 六殿: Biện Thành Vương 卞城王.

Thất Điện 七殿: Thái Sơn Vương 泰山王.

Bát Điện 八殿: Bình Đẳng Vương 平等王.

Cửu Điện 九殿: Đô Thị Vương 都示王.

Thập Điện 十殿: Chuyên Luân Vương 轉輪王.

*Thốt thôi **Thập điện Thánh minh,***  
*Xét tra Dương thế sự tình báo oan.*  
(Tội Vợ, Vợ Chiu).

### THẬP LOẠI CHÚNG SINH 十類眾生

*Thập loại:* Mười loài. *Chúng sinh:* Hán dịch là Tát đỏa, nghĩa là hữu tình, có sinh mạng có sinh tử.

Thập loại chúng sinh là mười loài chúng sinh

*Thương thay **thập loại chúng sinh,***

*Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.*

(Thập Loại Chúng Sinh).

### THẬP NỮ VIẾT VÔ 十女曰無

Mười người con gái vẫn xem như chưa có gì.

Ngày xưa người Trung Quốc hay ông bà ta quan niệm sinh con trai để nối dõi Tông đường, nên khi sinh con gái, dù có mười người cũng coi như không có gì cả. Sách có câu: *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* 一男曰有, 十女曰無, nghĩa là sinh trai dù một đứa cũng gọi là có, sinh gái dù mười đứa cũng xem như không.

*Rồi đây muôn dặm đất Hồ,*

*Biết câu **thập nữ viết vô** từ rày.*

(Nhị Độ Mai).

### THẬP NHỊ CHI 十二支

*Thập nhị:* Mười hai. *Chi:* Địa chi.

Thập nhị chi còn gọi là thập nhị địa chi, phối hợp với Thiên can dùng để tính năm tháng ngày giờ.

Thập nhị chi gồm có: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

*Bờn phận làm **thập nhị chi,***

*Trong Kinh ghi dạy thử bì còn gương.  
(Truyện Trinh Thử).*

### THẬP PHƯƠNG 十方

*Thập: Mười. Phương: Phương, hướng.*

Thập phương là mười phương, tức là chỉ khắp chốn, mọi nơi.

*Của thời tam bảo ăn thường,  
Ruộng thời sẵn có **thập phương** cúng dường.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

*Thêm những sãi giả nương cửa Phật,  
Của **thập phương** châu cấp thể nhi.  
(Kinh Sám Hối).*

### THẬP THÂN 十臣

Thập thân tức là mười vị tội thân của thời nhà Châu. Đó là Châu Công Đán, Thiệu Công Thích, Thái Công Vọng, Tất Công, Thái Diên, Vinh Công, Hoàng Yêu, Nam Cung Hoát, Táng Nghi Sanh, và Ấp Khương.

*Giơ vọt ngựa ấy nhứt danh Châu Hậu,  
lấy ai đủ **thập thân** trị quốc,  
mà thầy nho rằng trợ Kiệt nên tin!  
(Tần Cung Nữ).*

### THẬP TRAI 十齋

Thập trai là ăn trai mười ngày trong một tháng âm lịch. Thập trai gồm các ngày: Mồng 1, 8, ngày 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và ngày 30. Nếu tháng thiếu thay vì ba ngày cuối trong tháng là 28, 29, 30, ta ăn ngày 27, 28, và 29.

Theo Phật giáo, ăn chay mười ngày được gọi là “*Chuẩn Đề Thập Trai* 準提十齋”.

*Mỗi tháng giữ ngày ăn chay,  
Lục trai cho đến những ngày **thập trai**.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### THẤT BẢO 七寶

*Thất: Bảy. Bảo (Hay báu): Quý báu.*

Thất bảo là bảy món quý báu: Bạc, vàng, Lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu và san hô.

*Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,  
Đặt giòng **thất bảo**, vây màn bát tiên.  
(Truyện Kiều).*

### THẤT BỘ THÀNH THIÊN 七步成篇

Tức là bảy bước phải thành bài thơ.

Do truyện Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thục, biểu trong bảy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị xử tử.

Tào Thục liền ngâm rằng: *Chử đậu nhiên đậu ki, Đậu tại phủ trung khắp. Bón thị đồng căn sanh, Tương tiền hà thái cấp!* nghĩa là nấu đậu chụm cây đậu, Hạt đậu trong nồi khóc, Vón cùng một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp?!

Tào Phi xem xong bài thi, rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thục.

Xem: Chử đậu.

*Áy tài **thất bộ thành thiên**,  
Thôi thì này thực nhân tiền còn sao.  
(Ngọc Kiều Lê).*

### THẤT CẨM 七擒

*Thất: Bảy. Cẩm: Bắt giữ.*

Bởi chữ “*Thất tủng thất cầm* 七縱七擒” là bảy lần bắt giữ, bảy lần tha.

Nói tích Gia Cát Khổng Minh muốn bọn Nam man tâm phục nhà Hán, nên đem binh đánh Mạnh Hoạch bảy lần bắt rồi bảy lần tha.

Xem: Bảy bắt bảy tha.

*Toàn sinh cho một trận này,  
Thất cầm lúc ấy sẽ hay vội gì.*  
(Lưu Nữ Tướng).

### THẤT CƠ 失機

*Thất*: Làm lẫn. *Cơ*: Tính toán công việc trước.

Thất cơ là làm lẫn trong khi toan tính công việc khiến cho phải thất bại.

*Rằng: Ngày hôm nọ giao binh,  
Thất cơ Từ đã thu binh trận tiền.*  
(Truyện Kiều).

### THẤT CHÍNH 七政

Ngôi thất chánh.

Người xưa thường nói: *Nhật nguyệt ngũ tinh vị chi thất chính* 日月,五星謂之七政, nghĩa là mặt trời mặt trăng, và năm vì sao: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ gọi là ngôi thất chánh.

Kinh Thư viết: *Tại tuyền ky ngọc hoành dĩ tề thất chính* 在璿璣玉橫以齊七政, nghĩa là dùng ngọc tuyền ky để lượng trời đất, để so bằng ngôi thất chánh.

### THẤT DIỆU 七曜

Có hai nghĩa:

1. Bảy ngày trong một tuần: Nhật diệu (Chúa nhật), Nguyệt diệu (Thứ hai), Hỏa tinh (Thứ ba), Thủy

tinh (Thứ tư), Mộc tinh (Thứ năm), Kim tinh (Thứ sáu), Thổ tinh (Thứ bảy).

2. Bảy thứ ánh sáng: Mặt trời, mặt trăng và năm vì sao Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ.

Thăm Thuyền Kỳ có câu: *Hy ngô thiên văn thất diệu động, Thiếu vi kim dạ cận Tam thai* 喜遇天文七曜動,少微今夜近三台, nghĩa là mừng gặp thiên văn khi thất diệu động, sao Thiếu vi đêm nay gần sao Tam thai.

*Bóng rợp quân âm quang thủy thủy,  
Sáng phau thất diệu tỏ rành rành.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### THẤT ĐỨC 失德

*Thất*: Mất. *Đức*: Tánh tốt, thường làm điều lành như thi ân bố đức.

Thất đức là nói người làm những điều hung dữ, độc ác làm mất đi những cái đức.

*Một câu thất đức thiên niên đọa,  
Nhiều nỗi trầm luân bởi ngọn ngành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### THẤT GIA 室家

Như “Gia thất”, có nghĩa là cửa nhà, chữ dùng để nói về vợ chồng, định bề lứa đôi.

Kinh thi có câu: *Đào chi yêu yêu, Chước chước kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家, nghĩa là đào tơ môn môn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

*Thiếp nay có chén thuốc tiên,  
Khuyên chàng uống lấy kết nguyên **thất gia**.*

(Tây Sương).

*Tời đây thì ở lại đây,  
Cùng con gái lão sum vầy **thất gia**.*  
(Lục Vân Tiên).

### THẤT GIÁO 失教

*Thất: Mất. Giáo: Dạy dỗ.*

Thất giáo là mất dạy, tức chỉ những người, những đứa trẻ không được dạy dỗ tử tế.

*Ngán thay thói mặt báy chừ,  
Nhiều nhà **thất giáo**, con hư lắm nầy.*  
(Huân Nữ Ca)

### THẤT NGUYỆT 七月

Tên một thiên trong Kinh Thi do Châu Công làm ra, thuật lại những nỗi khổ nhọc của các vị tiên vương, trong việc xây dựng cơ nghiệp nhà Châu.

*Lũ cây mây làm tường bóng nghệ,  
thơ **thất nguyệt** thở than cùng mục thụ.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### THẤT PHU 匹夫

*Thất: Kẻ bình dân không chức phận gì. Phu: Người đàn ông.*

Thất phu là chỉ những người chẳng ra gì, hoặc chỉ người đàn ông tầm thường, không danh phận.

*E khi mắc đảng hành hung,  
Uống trang thực nữ sánh cùng **thất phu**.*  
(Lục Vân Tiên).

*Thà không trót chịu một bề,*

*Nữ đem mình ngọc dựa kê **thất phu**.*  
(Lục Vân Tiên).

### THẤT TỊCH 七夕

Đêm mùng bảy tháng bảy.

Tương truyền, Ngưu lang, Chức nữ bị trời đày mỗi người ở một bên sông Ngân Hà, chỉ mỗi năm cho gặp nhau một lần vào đêm thất tịch. Qua đội đá làm cầu cho hai vợ chồng gặp nhau. Khi gặp, hai vợ chồng ôm nhau khóc, nước mắt ràn rụa xuống hạ giới, người ta gọi là mưa ngâu.

*Hai sao soi biết nạn này,  
Xin cho **thất tịch** cùng ngày đoàn viên.*  
(Tự Tình Khúc).

*Chữ đồng lấy đày làm ghi,  
Mượn điều **thất tịch** mà thề bách niên.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### THẤT TIẾT 失節

*Thất: Mất. Tiết: Khí tiết.*

Thất tiết là không giữ vững được khí tiết. Ngoài ra, người đàn bà không giữ được trinh tiết với chồng cũng gọi là thất tiết.

*Hễ phận gái một phen **thất tiết**,  
Còn mong chi trinh liệt giữ cho bền.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### THẤT TÌNH 七情

Thất tình là bảy thứ tình cảm của con người, ai ai cũng có, đó là: Hỷ (Mừng), nộ (Giận), ái (Yêu), ó (Ghét), ai (Thương), lạc (Vui), cụ (Sợ).

Theo Phật, bảy thứ tình cảm này thường hay quấy rối thân tâm, giục con người làm những việc quấy.

*Thà mượn thú tiêu dao của Phật,  
Mỗi **thất tình** quyết dứt cho xong.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Kỳ này ra khổ **thất tình**,  
Kém nhan sắc trước, khác hình thù xưa.*  
(Nhị Độ Mai).

*Dây oan xe chặt buộc mình,  
Nhớ như lục đục **thất tình** nhiễm thân.*  
(Kinh Tận Độ).

### THẤT TỔ 七祖

Thất tổ là bảy vị Tổ của dòng họ.

Trong sách Lễ Ký có nói rằng: Tổ là đáng có công khai sáng dòng giống buổi đầu tiên. Tông là đáng kế chí, noi theo chí người xưa lập nền tảng cho người đời sau để truyền kế hương lửa.

Theo bản đồ Thất Tổ Miêu thì Thất tổ gồm:

7.- Thất Tổ: *Thủy Tổ* 始祖 Tỷ khảo

6.- Lục Tổ: *Viễn Tổ* 遠祖 Tỷ khảo

5.- Ngũ Tổ: *Tiên Tổ* 先祖 Tỷ khảo

4.- Tứ Tổ: *Cao Tổ* 高祖 Tỷ khảo

3.- Tam Tổ: *Tằng Tổ* 曾祖 Tỷ khảo

2.- Nhị Tổ: *Hiển Tổ* 顯祖 Tỷ khảo

1.- Nhứt Tổ: *Hiển Tỷ khảo* 顯妣考 (Cha mẹ)

*Nguyện cùng **Thất Tổ** xin thương,  
Cho bên gan tấc noi đường thảo ngay.*  
(Kinh Thê Đạo).

### THẤT THỐ 失措

*Thất: Mất. Thố: Để một vật.*

Thất thố là để lạc mất một vật gì.

Nghĩa bóng làm điều sai lầm do trong lòng hoảng hốt hoặc vì cấp bách, như sơ suất, sai phạm, thiếu giữ gìn ý tứ trong hành vi hoặc nói năng: *Ăn nói thất thố.*

*Nghe giọng tỳ kêu mấy đoạn buồn,  
Chạnh con **thất thố** với ly hương.*  
(Đạo Sử).

### THẤT TRINH 失貞

*Thất: mất. Trinh: Trinh tiết của người phụ nữ.*

Thất trinh là con gái bị mất trinh tiết.

*Hay là mang chữ **thất trinh**,  
Để người dốt tới tụng đình thêm nhớ.*  
(Huân Nữ Ca).

### THẤT XUẤT 七出

Ngày xưa, người đàn bà có bảy điều lỗi khiến người chồng căn cứ vào đó mà ly dị: 1. Không con nối dõi. 2. Dâm dục. 3. Biếng nhác. 4. Không thờ cha mẹ chồng. 5. Ghen tương. 6. Trộm cắp. 7. Có ác tật.

*Tam tòng trước nàng đã lỗi,  
**Thất xuất** rày anh mới phân.*  
(Hồng Đức Quốc Âm).

### THÂU HƯƠNG 偷香

*Thâu: Ăn cắp, ăn trộm. Hương: Mùi thơm.*

Thâu hương là ăn trộm mùi thơm, ý muốn nói sự dâm dục thâm vụng, lén lút.

Theo Thê Thuyết Tân Ngữ, dưới triều nhà Tần, quan đại thần Giả Sung có một viên thư lại là Hàn Thọ rất đẹp trai, nên con gái của Giả Sung phải lòng và tư thông với Hàn Thọ. Vua Tần có ban cho Giả Sung một loại hương liệu rất thơm và quý, bị nàng con gái đánh

cấp đem cho Hàn Thọ. Khi lộ chuyện ra, Giả Sung buộc phải gả con gái cho Hàn Thọ.

Xem: Thiết ngọc.

*Dám nào thiết ngọc **thâu hương**,  
Gìn trong danh tiết lánh đường phiến hoa.*  
(Truyện Trinh Thử).

### THẸN BÓNG

Thẹn với hình bóng.

Do câu trong Tống sử có chép: *Độc hành bất quý ảnh, độc tẩm bất quý khâm* 獨行不愧影, 獨寢不愧衾, nghĩa là đi một mình không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chăn, ý muốn nói dầu khi một mình cũng không làm bậy, nghĩ xằng, chẳng làm việc gì xấu xa đê tiện.

*Con khá nhớ hồng nhan phận mỏng,  
Đừng làm cho **thẹn bóng** trăng xuân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THẸN CÙNG PHỦ NGƯỠNG

Bởi câu trong sách Mạnh Tử: *Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tác ư nhân* 仰不憚於天, 俯不作於人, nghĩa là ngửa lên chẳng thẹn với trời, cúi xuống không hổ cùng người. Ý nói không hổ thẹn với lương tâm.

*Lòng này ai biết Hán hay Hàn,  
phải biện bạch kẻ **thẹn cùng phủ ngưỡng**.*  
(Trương Lưu Hầu Phú).

### THÉT ROI CẦU VỊ

Bởi chữ “*Minh tiên Vị kiều* 鳴鞭渭橋” tức là tiếng roi đánh ngựa để phóng ra cầu sông Vị.

Sông Vị là nơi hiểm yếu để chống rợ Đột Khuyết, thuộc phía tây bắc tỉnh Thiểm Tây.

Lý Bạch có câu: *Tuấn mã tự phong phiêu, minh tiên xuất Vị kiều* 駿馬似風飄, 鳴鞭出渭橋, nghĩa là Tuấn mã phóng như gió bay, vút roi vào ngựa để ra nơi cầu sông Vị.

*Giã nhà đeo bức chiến bào,  
**Thét roi cầu Vị**, ào ào gió thu.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### THÊ LƯƠNG 淒涼

*Thê*: Lạnh lẽo. *Lương*: Mát mẽ.

Thê lương chỉ cái khung cảnh vắng vẻ, lạnh lẽo.

*Lều nhỏ nhỏ, kéo tấm tranh lướt thướt,  
ngày **thê lương** hạt nặng giọt mưa sa.*  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### THÊ NOA 妻孥

*Thê*: Vợ. *Noa*: Con.

Thê noa là chỉ vợ và con. Người xưa thường quan niệm vợ con là sự ràng buộc nên thường nói: *Thê triền tử phược* 妻纏子縛, nghĩa là vợ ràng con buộc.

*Đường giông ruổi lưng đeo cung tiễn,  
Buổi tiễn đưa lòng bận **thê noa**.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### THÊ PHONG 妻封

*Thê*: Vợ. *Phong*: Phong tước.

Thê phong ý nói trong chế độ triều đình ngày xưa, vợ các vị quan to đều được phong tước.

Xem: Phu nhân.

*On trên: tử ẩm **thê phong**,  
Phần vinh thiếp cũng đượm chung hương trời.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**THÊ THẰNG TỬ PHƯỚC** 妻繩子縛

*Thê thằng*: Vợ trói. *Tử phước*: Con buộc.

Thê thằng tử phước là vợ trói con buộc, ý nói người có vợ con rồi, vì bôn phận nên bị ràng buộc, không được tự do.

Đồng nghĩa với “Thê triền tử phước”.

Xem: Thê triền.

*Thê thằng tử phước* tiếng đời rằng,  
*Chồng bậu cũng vì chịu khó khăn.*  
(Đạo Sĩ).

**THÊ TRIỀN** 妻纏

*Thê*: Vợ. *Triền*: Vắn vít, trói buộc.

Thê triền có nghĩa là vợ vắn vít bên chồng, làm cho người chồng mất tự do, gần như bị trói buộc. Do câu: “Thê triền tử phước 妻纏子縛”, tức là vợ con trói buộc.

Trong “Ngư Tiều Vấn Đáp”, Nguyễn Đình Chiểu đã mượn nghĩa “Vợ trói buộc” để đặt tên một nhân vật:

*Có tên rằng Mộng Thê Triền,*  
*Tuổi vừa bốn chục, nhân duyên năm lần.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

**THÊ VINH TỬ ẨM** 妻榮子蔭

*Thê vinh*: Vợ được vinh hiển. *Tử ẨM*: Con được tập ẨM của cha, tức là cha làm quan con được hưởng tập ẨM.

Thê vinh tử ẨM ý nói chồng lập được danh phận thì vợ, con được rạng rỡ và được hưởng tập ẨM.

*Chinh cầu con gắng chí cho bền,*  
*Lập danh phận cho thê vinh tử ẨM.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**THÊ CÔNG** 勢攻

*Thế*: Vị trí có lợi thế. *Công*: Đánh.

Thế công tức là đang giữ vị thế để đánh hay vị thế có lợi để đánh.

*Nghe lời nàng nói mận mà,*  
*Thế công Từ mới trở ra thế hàng.*  
(Truyện Kiều).

**THẾ CỤC** 世局

*Thế*: Đời. *Cục*: Cuộc.

Thế cục là cuộc đời, tức là cuộc sống ở trên cõi đời này, nói cuộc sống có ý nghĩa.

*Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp,*  
*Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Kìa thế cục như in giấc mộng,*  
*Máy huyền vì mở đóng khôn lường.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**THẾ DÂN** 世民

Thế Dân là tên của vua Đường Thái Tông, cha là Lý Thế Uyên, tức Cao Tổ nhà Đường. Cuối đời Tùy, thiên hạ loạn lạc, Lý Uyên chiêu tập binh mã nổi lên dẹp loạn và lập nên nhà Đường rồi phong cho Thế Dân làm Tần Vương.

Thái tử Kiến Thành mưu với em là Tiểu Lạc Vương Nguyên Cát hại Thế Dân, nhưng âm mưu bại lộ bị Thế Dân bắt giết rồi cướp lấy vợ. Thế Dân được lập làm Thái tử, sau lên nối ngôi vua Cao Tổ, lấy hiệu là Thái Tông. Thời ấy, thiên hạ được thái bình, đất nước được thịnh trị.

Xem: Tiểu Lạc.

*Hay là học thói Đường cung,  
Vợ người Tiểu Lạc sánh cùng **Thế Dân**.*  
(Lục Vân Tiên).

### THẾ ĐẠO ĐÔI BA 世道頹波

*Thế đạo*: Đạo đức ở đời. *Đôi ba*: Đồ sụp như con sóng ập xuống.

Thế đạo đôi ba là đạo đức ở đời suy bại, hư hỏng như thế con sóng đang dâng cao bỗng đồ ập xuống, không ngăn cản, cứ vãn được.

*Thương câu **thế đạo đôi ba**,  
Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào!*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### THẾ ĐỒ 世途

*Thế*: Đời. *Đồ*: Con đường.

Thế đồ là đường đời, tức con đường mà con người trải qua từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.

*Mùi tục vị lười tê tân khổ,  
Đường **thế đồ** gót rỗ kỳ khu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### THẾ GIỚI NHƯ NHÀ

Nghĩa là coi thế giới như nhà của mình, tức xem nhân loại như là anh em một nhà, dù khác quốc gia dân tộc, hay ngôn ngữ màu da, vì tất cả nhân loại đều là con cái của Đấng Thượng Đế. Đây là quan niệm của thuyết Đại Đồng của Nho giáo. Xem: Đại đồng.

*Biết coi **thế giới như nhà**,  
Sống nên Chí Thánh, thác là Thần Tiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THẾ NGHỊ 世誼

*Thế*: Đời. *Nghị*: Mối tình thâm giao.  
Thế nghị là tình nghĩa thâm giao từ đời trước.  
*Được rày công tử biết cùng,  
Đã trong **thế nghị** lại trong lân tình.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THẾ NGHIỆP 世業

*Thế*: Đời. *Nghiệp*: Chức nghiệp, sự nghiệp.

Thế nghiệp sự nghiệp đời trước truyền lại, tức là sự nghiệp của ông cha để lại.

*Nền **thế nghiệp** đã nhờ gia âm,  
Miền hoạn đồ lại lắm thiên ân.*  
(Tự Tình Khúc).

### THẾ PHÁT 剃髮

*Thế*: Cắt. *Phát*: Tóc.

Thế phát là cắt tóc. Thế phát thường dùng cho những người tu hành, có nghĩa là cạo đầu theo Phật, gọi là thế phát quy y.

*Mới kêu Văn Quới vào kê,  
Cầm dao **thế phát** nẩy ghi dạy truyền.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### THẾ TẬP 世襲

*Thế*: Đời. *Tập*: Chức tước của ông cha, con cháu được thừa hưởng.

Con cháu đời đời được tập tước, tức là nhờ công nghiệp của ông cha mà con cháu ngày nay được thừa hưởng, gọi là thế tập.

*Lại cho **thế tập** về sau,  
Rành rành khoán núi, lâu lâu thư sông.*  
(Hoa Tiên Truyện).



**THẾ TÔN** 世尊

*Thế:* Đồi. *Tôn:* Tôn kính lên bậc lớn nhất.

Thế tôn, trái với thiên tôn, là do đời tôn lên, tức là bởi toàn vạn linh tôn sùng lên hàng Phật vị.

Tiếng tôn xưng của Đức Phật Thích Ca là Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

*Thám hoa ngày ở từ môn,  
Trai thành nên đức **Thế Tôn** độ người.*  
(Truyện Phan Trần).

**THẾ TỤC** 世俗

*Thế:* Đồi. *Tục:* Thói.

Thế tục là thói thường ở đời. Ngoài ra thế tục còn dùng để chỉ cõi đời.

*Dặm khổ qua rồi ngôi vị sẵn,  
Hay chi **thế tục** chước cầu vinh.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước chẳng giữ ngôi, ngôi mới mất,  
Cân phân **thế tục** phẩm chi sòn.*  
(Đạo Sĩ).

*Càng ngó trái lại miền **thế tục**,  
Lụy nhỏ dầm đời khúc lòng đau.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

**THẾ THÁI NHÂN TÌNH** 世態人情

*Thế thái:* Tình trạng trong thế gian. *Nhân tình:* Tình người.

Thế thái nhân tình tức là trạng thái về tình người.

Triệu Biện có câu: *Thế thái nhân tình lãnh như thủy* 世態人情冷如水, nghĩa là nhân tình thế thái lạnh như nước.

*Thế thái nhân tình* góm ghiếc thay,

*Nhật nồng mặn lạt tui với đây.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**THẾ VỊ** 世味

*Thế:* Đồi, cuộc đời. *Vị:* Mùi vị.

Thế vị là mùi đời, tức những mùi vị như nồng, nhạt, cay đắng, ngọt bùi trên đời mà ta được hưởng.

*Mùi **thế vị** khi nồng lúc nhạt,  
Chén yên hà kẻ tỉnh người say.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

**THỀ CHẶNG ĐỘI TRỜI**

Bởi câu “*Thệ bất cộng đái thiên* 誓不共戴天” tức là thề không đội trời chung.

Hai bên vì hận thù nhau ghê gớm, quyết không sống chung dưới bầu trời.

Nghĩa bóng: Chỉ sự thù hận.

*Thoắt thôi từ tạ mấy người,  
Tác lòng **thề chặng đội trời** với ai.*  
(Nhị Độ Mai).

**THỂ NỮ** 採女

*Thế:* Lựa chọn. *Nữ:* Người con gái.

Vào đời nhà Hán, những người con gái trong cung được gọi là thể nữ, tức là những người đẹp được lựa trong dân gian. Thời bấy giờ có ba bậc: Mỹ nhân, cung nhân và thể nữ.

*Cung nga **thể nữ** theo sau,  
Rằng: Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy.*  
(Truyện Kiều).

**THỆ HẢI MINH SƠN** 誓海盟山

*Thệ hải*: Thề với biển. *Minh sơn*: Nguyên cùng núi non. Thệ hải minh sơn là thề non hẹn biển, tức là chỉ núi, chỉ biển mà thề nguyên với nhau.

Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyên về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ sông núi mà thề hẹn với nhau.

Còn có thể viết: *Thệ hải sơn minh*.

1.- Thệ hải minh sơn:

*Mấy lời thệ hải minh sơn,*

*Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.*

(Lục Vân Tiên).

*Đề lời thệ hải minh sơn,*

*Làm con trước phải đền ơn sinh thành.*

(Truyện Kiều).

2.- Thệ hải sơn minh:

*Vì chàng thiếp kết bó kinh,*

*Giữ câu thệ hải sơn minh với nàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### THỆ SƯ 誓師

*Thệ*: Tập họp binh lính lại răn bảo và ra mệnh lệnh. *Sư*: Quân lính.

Lúc sắp ra trận, tập họp binh sĩ lại để chỉ thị răn bảo, gọi là thệ sư. Nói một cách khác, đó là lễ tuyên cáo và hiệu dụ quân sĩ trước lúc ra quân.

*Thệ sư kể hết mọi lời,*

*Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy.*

(Truyện Kiều).

### THỆ THUY 逝水

Thệ thủy là nước chảy, chữ được mượn trong sách Luận Ngữ của Khổng Tử.

Đức Khổng Tử đứng nhìn nước chảy mà than rằng: *Thệ giả như tu phù, bất xả trú dạ!* 逝者如斯夫, 不舍晝夜!, nghĩa là nước chảy như vậy chẳng dứt cả ngày lẫn đêm. Ý muốn nói sự hoá sinh của trời đất cứ tiếp tục nhau không bao giờ dứt, như dòng nước chảy vậy.

*Câu thệ thủy ngòi tro cổ độ,*

*Quán thu phong đứng rũ tà huy.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### THÈM PHONG

Nghĩa từ chữ “*Phong đình 楓庭*”, là sân trồng cây phong, tức cây bàng, một loại cây thường được trồng ở sân châu của vua.

Thêm phong chỉ sân châu của vua.

Xem: Phong đình.

*Thêm phong khúm núm tau qua:*

*Hiếm hoi một gái tuàn đà thêm hai.*

(Hoa Tiên Truyện).

### THÈM QUẾ

Tương truyền, trên cung trăng có trồng cây quế, nên mặt trăng còn được gọi là “Thêm quế”, “Cung quế”, “Điện quế” hay “Bóng quế”.

*Vả trong thêm quế cung trăng,*

*Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.*

(Truyện Kiều).

### THÊU DỆT CHUYỆN NGƯỜI

Ăn không ngòi rồi đi nói chuyện người ta. Đã vậy mà còn thêu dệt câu chuyện cho hấp dẫn, nghĩa là thêm mắm dặm muối, không nghĩ rằng chuyện đó có thể làm hại người.

*Thêu dệt hay lo nói chuyện người,*

*Nhiều phen hại kẻ tướng là chơi.  
(Đạo Sĩ).*

### THI ĐỒNG 詩銅

*Thi:* Thơ ca. *Đồng:* Cái ống bằng đồng, dùng để đựng những cuộn giấy.

Thi đồng là cái ống dùng để chứa các bài văn thi.

*Trên yên, bút giá thi đồng,  
Đạm thanh một bức tranh tùng treo trên.  
(Truyện Kiều).*

### THI KINH 詩經

Tứ Kinh Thi, một bộ sách gồm những câu ca dao rất cổ của Trung Quốc. Ngày xưa triều đình đặt ra chức quan thu thập ca dao, đồng dao để xem xét phong tục tập quán của nhân dân. Hán Thư chép: *Cổ hữu thái thi chi quan, vương giả sở dĩ quan phong tục, tri đắc thất* 古有採詩之官,王者所以觀風俗,知得失, nghĩa là xưa có chức quan phụ trách việc đi nhặt ca dao để bậc vương giả lấy đó mà xem xét phong tục, biết được sự đắc thất về chính trị.

Kinh Thi do Khổng Tử san định, gồm 305 thiên, phân làm bốn thể loại: Quốc phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã, Tụng.

*Đến khi đọc sách Thi Kinh,  
"Lục Nga" thơ ấy động tình xiết bao.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### THI LÁ

Đề thi trên chiếc lá.

Do điển tích: Đời Đường có cung nữ họ Hàn, đề thi vào một chiếc lá, rồi thả theo dòng nước trong cung cho trôi ra. Vu Hựu nhật được, họa lại bài thơ viết vào

chiếc lá khác, rồi thả cho trôi trở vào, cung nữ họ Hàn cũng nhật được.

Về sau vua Hy Tông thả hơn ba ngàn cung nữ, trong đó có nàng cung nữ họ Hàn, khi về nhà nàng tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Trong đêm thành hôn hai người trao lá cho nhau xem mới biết non duyên do chiếc lá kia làm mối. Người cung nữ họ Hàn có câu thơ như sau: *Phuong tri hồng diệp thị lương môi* 方知紅葉是良媒, nghĩa là mới biết lá thắm là người mối tốt.

Xem: Hồng diệp.

*Đừng đề thi lá thơ chim,  
Cầu hôn đề phụng đến tìm cung loan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### THI TIÊN 詩箋

*Thi:* Thơ. *Tiên:* Giấy hoa, còn gọi là hoa tiên.

Thi tiên tức là mảnh giấy có vẽ hoa, thường dùng để viết thơ hay là thi văn.

*Tạ triều một thủ thi tiên,  
Dem nhau xe hạc về miền hương quan.  
(Truyện Phan Trần).*

### THI THƯ 詩書

Thi là Kinh Thi, một bộ sách gồm những câu ca dao rất cổ của Trung Quốc. Kinh Thi do Khổng Tử san định, gồm 305 thiên, phân làm bốn thể loại: Quốc phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã, Tụng. Xem: Thi kinh.

Kinh Thư là bộ sách do Khổng Tử san định, gồm 100 thiên, chép lại các phép tắc, lời răn dạy, mệnh lệnh của các vua từ Nghiêu Thuân đến Đông Châu.

Nội dung Kinh Thư gồm: *Điển:* Ghi chép chế độ kiến thiết về đời Đường và đời Ngu. *Mô:* Ghi chép lời

các quan đời Ngu điều trần mọi việc. *Huân*: Lời vua tôi khuyên nhau điều hay lẽ phải. *Cáo*: Lời răn bảo người dưới sắp sửa nhận chức ra làm quan. *Thệ*: Lời thề, cũng như bài hịch trước khi dụng binh. *Mệnh*: Sắc mệnh của người trên ban bố khắp thiên hạ.

*Thi Thư Dịch Lễ đều tinh,  
Xuân Thu nghĩa cả cho mình nghiệp nhà.  
(Gia Huân Ca).*

### THI TRUNG HỮU HOẠ 詩中有畫

Trong thơ có hoạ, ý chỉ thơ hay diễn tả như là một bức hoạ hiện ra trước mắt.

Người ta tán tụng Vương Duy có câu: *Vị Vương Duy chi thi, thi trung hữu hoạ; quan Vương Duy chi hoạ, hoạ trung hữu thi* 謂王維之詩, 詩中有畫; 觀王維之畫, 畫中有詩, nghĩa là thưởng thức thơ Vương Duy thì trong thơ có hoạ, nhìn ngắm bức hoạ của Vương Duy thì trong hoạ có thơ.

### THÍ BẠC

*Thí* 施: Cho, như bố thí.

Thí bạc là bố thí tiền bạc, tức là đem bạc tiền để cứu giúp cho người tàn tật, nghèo khó, khổ sở.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,  
Thấy trên đường miếng bát, miếng chai,  
(Kinh Sám Hối).*

### THÍ PHỤ TỰ LẬP 弑父自立

Giết cha tự lên ngôi.

Tuỳ Sử ghi: Con của Văn Đế là Dương Quảng, thừa lúc cha (Văn Đế) nằm bệnh, truyền lệnh những người hầu cận vua Văn Đế đi cung khác. Sau đó vua

băng! Trong ngoài đều bàn tán rằng: *Thí phụ tự lập, Tuỳ Dương Quảng chi thiên tính hà tồn* 弑父自立, 隋陽廣之天性何存, nghĩa là giết cha để lập mình, thiên tính của vua Dương Quảng nhà Tuỳ còn đâu.

Xem: Tuỳ Dương Đế.

### THÍ TIỀN THÍ BẠC

Thí tiền thí bạc là bố thí bằng cách đem tiền bạc ra giúp đỡ người nghèo đói, thiếu thốn, đau yếu.

Bố thí tiền bạc còn gọi là tài thí, một trong ba cách hiến tặng: *Tài thí* 財施, *pháp thí* 法施 và *vô úy thí* 無畏施. Thí tiền thí bạc không những chỉ riêng có lợi cho người nhận mà lẫn cả người cho nữa. Như vậy hành bố thí vừa cứu giúp cho người mà vừa độ cho chính mình: Làm cho tâm được an vui, làm mất đi tính tham lam, ích kỷ, phá chấp sâu nặng của con người mình và làm phát triển lòng từ bi hỷ xả của Phật.

*Thí tiền, thí bạc, chân bản,  
Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.  
(Kinh Sám Hối).*

### THỈ THẠCH 矢石

*Thỉ*: Cây tên. *Thạch*: Đá.

Ngày xưa người ta dùng tên và đá để giữ thành trì. Khi có giặc công thành, đứng trên bắn tên hoặc ném đá xuống để thủ thành.

Thỉ thạch chỉ sự chịu đựng lắng tên mũi đạn.

*Há rằng ngại một phen thỉ thạch,  
Giải trủng vì mà tìm tới quân vương.  
(Văn Tế Võ Tánh).*

### THỊ PHI 是非

*Thị*: Đứng, phải. *Phi*: Trái, quấy.

Thị phi là những điều phải trái, hơn thiệt.

*Chông tao nào phải như ai,*

*Điều này hẳn miệng những người **thị phi**!*  
(Truyện Kiều).

*Dấn thân vào chốn an nhàn,*

*Thoát vòng danh lợi, lánh đàng **thị phi**.*  
(Lục Vân Tiên).

*Phé hưng đổi mấy cuộc cờ,*

***Thị phi** chép để đến giờ làm gương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

***Thị phi**, mặc thế khen chê,*

*Tương rau cũng đã an bề đi tu.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Chớ buông tiếng **thị phi** khinh dể,*

*Rán làm lành phước để cháu con.*  
(Kinh Sám Hối).

*Dời dỗi thói đời lấm **thị phi**,*

*Trăm năm chung đỉnh có ra gì!*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### THỊ TÀO 示曹

Thị tào là bảo cho mọi người đều biết, hay răn bảo cho biết. Nghĩa rộng “Thị tào” dùng để chỉ nơi chém người, cũng như nói “pháp trường”.

*Truyền đem chính pháp **thị tào**,*

*Lư công xin để buộc vào có tang.*  
(Nhị Độ Mai).

### THÍCH CA 釋伽

Tên tắt của Đức Thích Ca Mâu Ni, dịch âm tiếng Çakya Mouni của Phạm ngữ.

Thích Ca Mâu Ni là một vị thái tử ở nước Ca ty la (Kapilavastu) Trung Ấn Độ, phụ hoàng tên là Tịnh Phạn, mẫu hoàng tên là Ma Da. Ngài tên là Tất Đạt Đa (Siddhartha). Còn chữ Thích Ca (Sakya) là tên một chủng tộc, dịch là Năng nhơn. Mâu Ni là tiếng khen ngợi dịch là Tịch Mặc.

Lúc nhỏ Ngài có trí sáng suốt và có tài năng phi thường. Lớn lên Ngài thấy chúng sanh khổ não, thế gian vô thường, nên Ngài quyết chí tu hành, tìm đường giải thoát cho chính bản thân mình (tự độ), và cho hầu hết chúng sanh (tha độ) lên bờ giác ngộ.

Ngài thành Đạo dưới gốc cây bồ đề và trải 45 năm truyền pháp độ sanh, Ngài nhập Niết bàn lúc 80 tuổi.

*Lòng từ bi mộ đạo **Thích Ca**;*

*Nguyện Phật pháp vui bề trai gái.*  
(Sãi Vãi).

*Cảm thương Tiêu Diện công tu,*

*Bỏ mình ba thứ theo cầu **Thích Ca**.*  
(Ngư Tiêu Vân Đáp)

*Chừa dể ai là bụt **Thích Ca**,*

*Mọi niềm nhân ngã nhân thì qua.*  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm)

### THIỆM CUNG 蟾宮

*Thiềm*: Con thiềm thừ, chỉ mặt trăng. *Cung*: Cung điện, chỉ cung trăng.

Tương truyền Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu Nghệ, uống vào thành tiên lên ở cung trăng và hoá thành con thiềm thừ. Nên mặt trăng được gọi là “Thiềm cung” hay “Cung thiềm”.

Xem: Cung thiềm.

***Thiềm cung** bóng đã tà tà,*

*Khuyên rằng mau trở lại nhà với con.*  
(Truyện Trinh Thử).

**Thiền cung** từ vắng ở Hằng,  
Tìm kim đáy nước mò trăng giữa đầm.  
(Quan Âm Thị Kính).

*Cung Đẩu vít xa gươm xích quỉ,*  
**Thiền cung** mở rộng cửa hà ngân.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### THIÊN LUÂN 蟾輪

*Thiền:* Con thiền thờ, tức là con cóc, chỉ mặt trăng. *Luân:* Bánh xe.

Thiền luân tức là mặt trăng, hình giống bánh xe.  
*Kim ô mặt trời sáng hồng,*  
**Thiền luân** nguyệt sáng trên không lầu lầu.  
(Chỉ Nam Ngọc Âm).

### THIÊN THỪ 蟾蜍

Con thiền thờ là một loại vớ cóc, lưng đen, sống ba ngàn tuổi, đầu có sừng thịt, dưới cổ có tám chữ son. Ông Hậu Nghệ xin thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu. Vợ ông Hậu Nghệ là hằng nga trộm thuốc đó uống, rồi bay lên cung trăng, hoá thành con thiền thờ.

Sách Âu Học viết: *Nguyệt lý thiền thờ thị nguyệt phách chi tinh quang* 月裏蟾蜍, 是月魄之精光, nghĩa là con thiền thờ trong mặt trăng là ánh sáng đẹp của nguyệt phách.

Xem: Thiền cung.

### THIÊN ÁI 偏愛

*Thiên:* Nghiêng về một bên, không công bình. *Ái:* Yêu thương.

Thiên ái tức là lòng yêu thương không công bằng, chỉ yêu riêng tư một người nào.

*Nhẽ đầu chặt đũa chừa rềm,*  
**Một bề thiên ái** mà đem bụng xằng.  
(Huân Nữ Ca).

### THIÊN ÂN 天恩

*Thiên:* Trời. *Ân:* Ôn.

Thiên ân tức là ơn của Trời, còn dùng để chỉ ơn của nhà vua.

1.- Chỉ ơn Trời:

**Thiên ân** thử nhựt tứ thành hôn,  
Mãn thế bất ly thế dữ hôn.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Chỉ ơn vua:

*Nền thế nghiệp đã nhờ gia ấm,*  
*Miền hoạn đổ lại lẫm thiên ân.*  
(Tự Tình Khúc).

### THIÊN BẢO 天保

Vua đãi yến cho bề tôi, bề tôi chịu ơn vua ca khúc thiên bảo để cầu chúc trời bảo hộ để vua được vững vàng yên ổn, đó là một chương trong Kinh Thi, thiên Nhã phong, có chín chữ “*Như* 如” chúc tụng nhà vua: 1.- Như sơn. 2.- Như phụ. 3.- Như cương. 4.- Như lãng. 5.- Như xuyên chi phương chí, dĩ mạc bất tăng. 6.- Như nguyệt chi hằng. 7.- Như nhật chi thăng. 8.- Như nam sơn chi thọ, bất khiên bất băng. 9.- Như tùng bách chi mậu, vô bất nhĩ hoặc thăng. Nghĩa là vững vàng như núi, như đồi, như đồng, như gò. Như sông nước mênh

mông, cây cỏ được tươi tốt, mà nẩy nở tăng lên mãi. Như mặt trăng mới mọc, như mặt trời mới lên, như tuổi thọ của núi Nam sơn, không sụt lở, như vẻ tươi xanh của cây tùng cây bách, không đâu là không đầy đặn lâu dài. Người ta gọi "Thiên bảo cửu như" là thế.

*Vóc đề chữ, gắm theo bài,  
Vịnh ca Thiên bảo, chúc lời Nghiêu hoa.  
(Nhị Độ Mai).  
Non Nam lần chúc tuổi trời,  
Dâng lời Thiên bảo, bày lời hoa phong.  
(Ai Tư Văn).*

### THIÊN CẢNH 天境

*Thiên: Trời. Cảnh: Cõi giới.*  
Thiên cảnh là cõi Trời. Theo Cao Đài tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Hồn Trời hóa trở về Thiên cảnh,  
Xác Đất sanh đến lĩnh phục hồi,  
(Kinh Tận Độ).  
Nam Mô Địa Tạng thi ân,  
Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần Phong đô.  
(Kinh Tận Độ).  
Dầu đoạt vị ở an Thiên cảnh,  
Dầu tái sanh mở cảnh siêu phàm.  
(Kinh Thế Đạo).*

### THIÊN CAO THÍNH TY 天高聽卑

*Thiên cao: Trời cao, Thính ty: Nghe thấp.*  
Trời ở trên cao nhưng những chuyện nơi thế gian trời đều nghe hết nên gọi là nghe thấp. Thiên cao thính ty có nghĩa là những việc hay dở ở cõi thế, trời đều biết hết cả.

*Thiên cao mà lại thính ty,  
Trên đầu chẳng nghĩ còn thì có ai.  
(Truyện Trinh Thử).*

### THIÊN CUNG 天宮

*Thiên: Trời. Cung: Cung điện.*  
Thiên cung là cung điện trên trời, chỉ cõi trời.  
*Chón Thiên cung ai kén rể bao giờ?  
Chi những sự vắn vơ mà giấy má!  
(Thơ Tân Đà).  
Thiên cung xuất Vạn linh từng pháp,  
Hiệp Âm Dương hữu hạp biến sanh.  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

### THIÊN CƠ 天機

*Thiên: Trời. Cơ: Máy móc.*  
Trời như là một guồng máy to lớn, sắp đặt đủ mọi việc, nhưng lại là guồng máy bí mật, khiến con người không biết được những việc gì sẽ xảy ra, nên thường gọi là "Thiên cơ" (Máy Trời).

*Thiên Cơ đã lộ lúc khai Trời,  
Kêu khách phàm trần đã huyệt hơi.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,  
Pháp luân thường chuyển máy thiên cơ.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).  
Lục thông trần thế chẳng ai hay,  
Cái máy Thiên Cơ đã sắp bày.  
(Đạo Sử).*

### THIÊN CUNG 天宮

*Thiên: Trời. Cung: Cung điện.*

Thiên cung là cung điện trên trời, chỉ cõi trời, hay cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Chón **Thiên cung** ai kén rẻ bao giờ?  
Chi những sự vắn vơ mà giấy má!*  
(Thơ Tản Đà).

*Rảnh mình đâu đặng thành thoi,  
**Thiên cung** lơ lỏi chơi với cõi trần.*  
(Kinh Tận Độ).

***Thiên cung** xuất Vạn linh từng pháp,  
Hiệp Âm Dương hữu hạp biến sanh.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

***Thiên cung**: Tinh Tú, Thánh, Tiên,  
Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.*  
(Xung Tụng Công Đức).

## THIÊN ĐẠO 天道

Thiên Đạo là Đạo Trời có nhiều nghĩa:

A.- Thiên Đạo là đạo lý tự nhiên của Trời đất.

*Nàng rằng **Thiên đạo** nhiệm thay,  
Kiều Tùng xưa cũng thế này chứ sao?*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ngày đêm đưa rước chực châu,  
Công bình **Thiên Đạo** phép mầu chí linh.*  
(Kinh Sám Hối).

B.- Thiên Đạo là nói chung các mối đạo giải thoát, tức là Đạo đưa linh hồn con người thoát khỏi luân hồi sinh tử để về Tiên cảnh hay vào Cực Lạc thế giới.

Thiên Đạo trong trường hợp này, gọi là Tiên Đạo, trái với Nhơn Đạo, nhưng lấy Nhơn Đạo làm căn bản, bởi vì tròn được Nhơn Đạo thì mới đạt được Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo. Vì vậy, Nho giáo có câu: *Dục tu Tiên Đạo, tiên tu Nhơn Đạo. Nhơn Đạo bắt*

*tu, Tiên Đạo viễn hỹ 欲修仙道, 先修人道. 人道不修,  
仙道遠矣, nghĩa là muốn tu đạo Tiên, trước tu nhơn đạo, nhơn đạo không tu, đạo Tiên xa lắm vậy.*

*Rằng ở đời thì nhơn đạo trọn,  
Trọn rồi **Thiên Đạo** mới hoàn toàn*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

## THIÊN ĐỊA CHÍ CÔNG 天地至公

*Thiên địa: Trời đất. Chí công: Rất công bình.*

Thiên địa chí công nghĩa là trời đất rất công bình.

*Mới hay **thiên địa chí công**,  
Bây giờ lại tỏ hình dung rõ ràng.*  
(Nữ Tú Tài).

## THIÊN ĐƯỜNG 天堂

Hay “*Thiên Đàng*”.

Các tôn giáo đều đưa ra một thế giới vĩnh hằng và an lạc, như Phật giáo là Cực lạc, Thiên Chúa giáo là Thiên Đàng.

Thiên Đàng là nơi trở về của những người tốt, thiện lành để hưởng mọi sự yên vui, còn Địa Ngục là chỗ đọa của những kẻ ác đức, bất lương để chịu đủ mọi cực hình.

1.- Thiên đường:

*Nói rằng: Trời Phật sách in,  
Tội về Địa Ngục thác lên **Thiên Đường**.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Lành thời lên chón **Thiên Đường**,  
Tiêu diêu khoái lạc nhơn gian khó bì.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

2.- Thiên đàng:

*Lãnh lời nàng mới theo sang,*



*Biết đâu địa ngục **Thiên Đàng** là đâu.*  
(Truyện Kiều).

***Thiên Đàng** giữ cửa góc Trời Tây,  
Truyền Đạo cho dân biết mặt Thầy.*  
(Đạo Sĩ).

### THIÊN HƯƠNG 天香

*Thiên: Trời. Hương: Thơm tho.*

Thiên hương là cảnh hoa thơm của trời.

Do câu trong Tình Sử: *Thiên hương nhất chi* 天香一枝, tức là một cành hương thơm của trời. Ý chỉ người đàn bà đẹp đẽ.

Xem: Thiên hương quốc sắc.

*Phận hồng nhan có mỏng manh,  
Nửa chừng xuân thoát gẫy cành **thiên hương**.*  
(Truyện Kiều).

*Thu về năm mãn chẳng lo xuân,  
Cái phận **thiên hương** vẫn có chừng.*  
(Đạo Sĩ).

### THIÊN HƯƠNG QUỐC SẮC 天香國色

Thiên hương quốc sắc là người con gái đẹp được tuyển lựa trong một nước, có hương thơm trời ban cho, tức người có hương sắc nhứt trong nước.

Chiến Quốc Sách có ghi: Lệ Cơ là nàng phi của vua Lê Vương được chọn là người đàn bà quốc sắc trong thời bấy giờ vậy.

Nghĩa bóng: Chỉ người con gái đẹp nhứt.

*Hiếm chi trong chốn non sông,  
**Thiên hương quốc sắc** như bông hoa đèn.*  
(Truyện Trinh Thử).

### THIÊN KIÊU 天驕

Như chữ “*Kiêu tử* 驕子”, do trong Hán Thư chép về việc rợ Hung Nô gửi quốc thư cho vua Hán có câu: *Nam hữu đại Hán, bắc hữu cường Hồ. Hồ giả thiên chi kiêu tử dã* 南有大漢, 北有強胡. 胡者天之驕子也, nghĩa là phương nam có nhà đại Hán, phương bắc có cường Hồ. Hồ ấy là đứa con kiêu ngạo của trời vậy.

Vì vậy, “Thiên kiêu” hay “Kiêu tử” là chữ được dùng để chỉ rợ Hồ.

Xem: “Giặc trời”.

*Dục bả liên thành hiến minh thánh,  
Nguyện tương xích kiếm trảm **thiên kiêu**.*  
(Đặng Trần Côn).

### THIÊN LAO 天牢

Thiên lao tức là nhà ngục do triều đình xây dựng dành để giam người có tội.

*Than rằng thung cõi huyền già,  
**Thiên lao** biết có bao giờ biện oan.*  
(Nhị Độ Mai).

### THIÊN LƯƠNG 天良

Thiên lương là cái phần tốt đẹp mà Trời ban cho con người để hướng dẫn con người hành động cho hợp thiên lý.

Trời sinh ra con người bao giờ tánh cũng tốt, nên Thiên lương là bản tính tốt của con người. Đây là lương tâm, tức là tâm thiện lương, chơn chánh.

*Hiệp vận chúng nhứt môn đồng mạch,  
**Qui thiên lương** quyết sách vận trù.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Dầu chẳng phải mực Thiên điều*

*Cũng quyền tự chủ đất diu **thiên lương***  
(Kinh Tận Độ).

**THIÊN MA BÁCH CHIẾT** 千磨百折

*Thiên ma*: Nghìn lần mài dũa. *Bách chiết*: Trăm lần gãy.

Thiên ma bách chiết là trải qua trăm nghìn gian nan, vất vả, vùi dập như trăm lần mài, nghìn lần gãy.

*Đòi những kẻ **thiên ma bách chiết**,*

*Hình thì còn bụng chết đòi nao.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

**THIÊN NHAI HẢI GIÁC** 天涯海角

*Thiên nhai*: Bên trời, chỉ chỗ xa xôi nhất của trời.

*Hải giác*: Góc biển, lục địa ví như từ dưới biển nổi lên, chung quanh có góc, gọi là góc biển.

Thành ngữ này được dịch sang Việt ngữ là “Góc bể chơn trời”, dùng để chỉ nơi xa xôi nhất.

Xem: Góc bể chơn trời.

*Vậy chẳng nài vạn lý lộ trình,*

*Lòng chi sá **thiên nhai hải giác**.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Đã dạo khắp **thiên nhai hải giác**,*

*Lại tìm cùng tuyết lãnh thâm sơn.*

(Nhạc Hoa Linh).

**THIÊN NHAN** 天顏

*Thiên*: Trời. *Nhan*: Mặt.

Vua thường gọi thiên tử, tức là con trời, nên chữ “Thiên nhan” dùng để nói mặt vua.

Đỗ Phủ có câu: *Thiên nhan hữu hỷ cận thân tri* 天顏有喜近臣知, nghĩa là mặt vua vui vẻ cận thần hay.

*Năm canh luống chiêm bao lẫn quất,*  
*Mơ tưởng còn phảng phất **thiên nhan**.*

(Ai Tư Văn).

*Nay **Thiên nhan** xe hạc tách cung trời,*  
*Vậy nên mỗi cư tang thọ phục.*

(Nhạc Hoa Linh).

**THIÊN SƠN** 天山

Hay “*Thiên Sơn*”.

Thiên Sơn là tên núi ở Phụng Thiên, nhà Đường đánh Cao Ly thường thường đóng quân ở đây.

Thiên Sơn cũng là tên núi ở Tây Cương. Đời vua Đường Thái Tôn họ Vũ làm loạn, ông Tiết Nhon Quý làm chức Tổng Quản đem binh đi trừ loạn. Khi lâm trận, Nhon Quý chỉ dùng ba mũi tên giết ba người đầu nã, khiến tinh thần giặc khiếp sợ, tất cả đều đầu hàng. Trong quân bây giờ có bài ca rằng: *Tướng quân tam tiễn định Thiên Sơn, Tráng sĩ trường ca nhập Hán quan* 將軍三箭定天山, 壯士長歌入漢關, nghĩa là Tướng quân ba mũi tên bình định được núi Thiên Sơn, kẻ tráng sĩ ca vang mà vào quan ải nhà Hán.

*Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi,*

*Dạ chàng xa ngoài cõi **Thiên Sơn**.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**THIÊN TÀI** 天才

*Thiên*: Trời. *Tài*: Hơn hẳn kẻ khác.

Thiên tài tức là tài giỏi do trời cho, sinh ra đã sẵn có, vượt hẳn người thường.

Nghĩa bóng: Chỉ những người tài giỏi phi thường.

*Người quốc sắc, kẻ **thiên tài**,*

*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.*

(Truyện Kiều).

*Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,  
Mộ người quốc sắc đáng **thiên tài**.*

(Đạo Sĩ).

### THIÊN TẢI GIAI KỲ 千載佳期

*Thiên tải:* Nghìn năm. *Giai kỳ:* Buổi hẹn tốt đẹp.

Thiên tải giai kỳ có nghĩa là nghìn năm mới có một cơ hội tốt đẹp.

Nghĩa bóng: Việc rất quý và hiếm.

*Cho hay **thiên tải giai kỳ**,  
Trăng già xe đã phải thì đào non.*

(Bích Câu Kỳ ngộ).

### THIÊN TẢI NHẤT THÌ 千載一時

*Thiên tải:* Nghìn năm. *Nhất thì:* Một lúc.

Thiên tải nhất thì tức là nghìn năm mới có một cơ hội tốt.

Nghĩa bóng: Cơ hội hiếm có.

*Nàng rằng: **Thiên tải nhất thì**,  
Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.*

(Truyện Kiều).

*Chữ rằng: **Thiên tải nhất thì**,  
Lọ gieo lá thắm, lọ xe chỉ hồng.*

(Nữ Tú Tài).

### THIÊN TÁNG 天葬

*Thiên:* Trời. *Táng:* Chôn cất.

Thiên táng là chỗ đất trời dành cho, chứ không phải do con người chọn để chôn. Thường thường những chỗ đất ấy do mối đùn lên thành gò mả, không phải do người xây đắp.

Theo thầy địa lý, được chôn những chỗ đất thiên táng con cháu sau này sẽ được đại phát.

*Anh nay nhờ phận âm no,  
Tổ nhân **thiên táng**, huyết do mối đùn.*

(Truyện Trinh Thử).

### THIÊN TÀO 天曹

*Thiên:* Trời. *Tào:* Mỗi công sở chia chức vụ ra từng bộ phận gọi là tào, mỗi tào phụ trách một việc khác nhau.

Thiên tào chỉ triều đình ở cõi thiên, tức chỗ làm việc ở trên trời, hay Trời.

*Hai ông giữ sổ **thiên tào**,*

*Mạng dân sanh tử đều vào trong tay.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Có phen xem tượng **thiên tào**,*

*Kìa ngôi khanh tướng nọ sao quân thần.*

(Ngoạ Long Cương Văn).

***Thiên Tào** Thánh ngự an ngôi,*

*Cầu cho dân chúng khỏi hồi can qua.*

(Kinh Thế Đạo).

*Xem thân tuổi hạc càng cao,*

*E ra tử biệt **Thiên Tào** định phân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hỏi sổ từ thân sẽ thế nào?*

*Tám mươi gần mãn số **Thiên Tào**.*

(Đạo Sĩ).

### THIÊN TỬ VẠN CHUNG 千駒萬鐘

*Thiên tử:* Nghìn cỗ xe ngựa. *Vạn chung:* Muôn chung thóc lương.

Nguyên ngày xưa bên Trung Hoa, cứ mỗi cỗ xe đóng bốn ngựa kéo gọi là ngựa tứ. Nghìn tứ là nghìn cỗ xe. Mỗi một chung đựng được sáu斛 đầu thóc lương, muôn chung tức là muôn lần số thóc ấy.

Thiên tứ vạn chung nói về hạng quan quyền phú quý, có hàng nghìn ngựa tứ, muôn chung lương.

*Khoảng trời đất cỏ kim kim cỏ,  
Mảnh hình hài không có, có không.  
Lộ là **thiên tứ vạn chung**.*

(Thơ Cao Bá Quát).

### THIÊN THAI 天台

Tên một cái núi ở phía bắc tỉnh Chiết Giang, thể núi trông rất hùng vĩ, giống như một con rắn bò. Tương truyền đời nhà Hán có Lưu Thần Nguyễn Triệu cùng vào núi Thiên Thai hái thuốc, được kết duyên với hai nàng tiên xinh đẹp, và ở lại nửa năm, hai chàng nhớ quê hương, từ biệt hai nàng tiên ra về. Khi về quê cũ thì anh em họ hàng đã phiêu lưu tất cả, nhà cửa không còn, hỏi không ai nhận ra họ cả, vì họ đã có con cháu bảy đời.

***Thiên Thai** đành tỏ lối này,  
Tiện đường Dương tướng dở say lại nhà.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Gió Đàng kẻ khéo đưa duyên,  
Chàng Lưu run rủi đến miền **Thiên Thai**.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Gan chẳng đá khôn đường khá chuyển,  
Mặt phàm kia dễ đến **Thiên Thai**.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Đi hơn nửa tháng lao đao,  
Đến nay mới thấy đường vào **Thiên Thai**.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

### THIÊN THƯ 天書

Thiên thư hay Thiên thơ là quyển sách của Trời.

Theo quan niệm người xưa, Thiên thư là quyển sách, trong đó ghi chép về thiên cơ, luật pháp, nguyên lý vận hành của vũ trụ và sự tiến hoá của vạn vật.

Lý Thường Kiệt có câu: *Nam quốc sơn hà Nam Đế cư, tiệt nhiên định phận tại Thiên thư* 南國山河南帝居, 截然定分在天書, nghĩa là non sông nước Nam do vua Nam ở, điều dĩ nhiên đã định sẵn nơi Thiên thơ.

1.- Thiên thư:

*Nam giao là cõi ly minh,*

***Thiên thư** định phận rành rành từ xưa.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

2.- Thiên thơ:

***Thiên thơ** án sách qua ngày tháng,  
Một khắc cầm nên mấy lạng vàng.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

*Nhị kiếp Tây Âu cầm máy tạo,  
Hữu duyên đông á nắm **thiên thơ**.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ký thành một cuốn gọi **Thiên thơ**,  
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.  
(Đạo Sử).*

### THIÊN TRU ĐỊA LỤC 天誅地戮

*Thiên tru:* Trời giết phạt. *Địa lục:* Đất tiêu diệt.

Thiên tru địa lục tức là trời tru đất diệt, chỉ hình phạt mà trời đất đã dành cho người phạm tội.

Xem: Trời tru đất diệt.

*Cho hay những tội lấy trai,  
**Thiên tru, địa lục**, ai ai nên chừa.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### THIÊN TRÚC 天竺

Thiên Trúc là tên mà ngày xưa người ta dùng để chỉ nước Ấn Độ, nơi xuất phát của đạo Phật.

Nghĩa bóng: Nơi ở của Phật.

*Đường qua Thiên Trúc chông gai,  
Người trong biển khổ trông ai độ mình.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Mây phủ tán, liễu che màn,  
Nước non Thiên Trúc, cung đình Bồng Lai.*  
(Truyện Phan Trần).

### THIÊN VẬN TUẦN HOÀN 天運循環

*Thiên vận*: Vận số của trời. *Tuần hoàn*: Chuyển vận theo vòng tròn.

Thiên vận tuần hoàn là vận số của trời đất chuyển vận theo một vòng tròn, vì vậy Dịch có câu: *Thiên địa tuần hoàn châu nhi phục thủy* 天地循環週而復始, nghĩa là Trời đất xoay vần giáp vòng rồi trở lại ban đầu.

*Mới hay thiên vận tuần hoàn,  
Loạn no trị dấy loạn tàn trị lên.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

### THIÊN VÕNG NAN ĐÀO 天網難逃

*Thiên võng*: Lưới trời. *Nan đào*: Khó trốn.

Thiên võng nan đào tức là lưới trời lồng lộng khó mà chạy thoát được.

*Ai ngờ thiên võng nan đào,  
Giã giun thiếp bồng tìm vào tới đây.*  
(Nữ Tú Tài).

### THIÊN LÂM 禪林

*Thiên*: Do tiếng Phạn là Thiên na chỉ sự thanh tịnh. *Lâm*: Rừng,

Thiên lâm có nghĩa là rừng thiên, dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

Xem: Thiên môn.

*Trú chân nương bóng Thiên lâm,  
Có sư hoà thượng Tĩnh Tâm ra mời.*  
(Ngọc Kiều Lê).

### THIÊN MÔN 禪門

*Thiên*: Do tiếng Phạn là Thiên na chỉ sự thanh tịnh. *Môn*: Cửa.

Thiên môn có nghĩa là cửa thiên, dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

*Có khi dốc chí tu hành,  
Lánh mình trần tục, nương miền Thiên môn.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Điều đình gia thất vẹn nhưn luân,  
Cái nẻo Thiên môn giống đám rừng.*  
(Đạo Sĩ).

### THIÊN SONG 禪窗

*Thiên*: Do tiếng Phạn là Thiên na chỉ sự thanh tịnh. *Song*: Cửa sổ.

Thiên song là cửa sổ nhà chùa, nơi làm việc sách vở, kinh kệ trong chùa. *Thiên song* dùng nghĩa với *thư song* là cửa sổ nhà học trò, nơi học trò học hành.

*Hứng trời xuân, vui tham chơn đế,  
Dựa thiên song dặng kệ coi kinh,*  
(Hứa Sĩ Tân Truyện).

### THIÊN VU 單于

Dân tộc Hung Nô là dân tộc mọi rợ miền bắc Trung Quốc, còn gọi là rợ Hồ.

Thiên Vu là tiếng Hung Nô mà rợ Hồ dùng để gọi vua của họ như ở Trung Quốc gọi vua là Hoàng đế.

*Sức tỳ dân đường sắt trợ trợ,  
Máu **Thiên Vu**, quốc Nhục Chi.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU 善惡到頭

*Thiện ác:* Lành dữ. *Đáo đầu:* Đến cuối cùng.

Bởi câu: *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo* 善惡到頭終有報, có nghĩa là ăn ở lành hay dữ, rốt cuộc đều có báo ứng.

*Nhớ câu **thiện ác đáo đầu**,  
Làm lành gặp phước, thế đâu có làm.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Coi câu **thiện ác đáo đầu**..,  
Lành đâu có trả, dữ đâu có đền.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

***Thiện ác đáo đầu** đã biết chưa  
Hiếu rồi cái ác cũng nên chừa*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

### THIỆN CĂN 善根

Thiện căn đồng nghĩa với thiện bản là cội lành hay gốc lành, tức là giữ lòng lành thật bền vững, không gì lay chuyển được.

Cái thiện căn có được là do nhiều kiếp trước làm việc thiện nên tạo được duyên nghiệp lành cho kiếp sau.

*Dầu ai tin kính đạo này,  
Hẳn là tiền kiếp đã dầy **thiện căn**.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### THIỆN ĐOAN 善端

*Thiện:* Lành. *Đoan:* Đầu mối.

Thiện đoan là mối lành. Người xưa cho rằng lòng hiếu thảo là một mối thiện đoan, vì sách có câu: *Nhất hiếu lập nhi vạn thiện tòng* – 孝立而萬善從, nghĩa là có một lòng hiếu thì có muôn vạn điều hay ở đây mà ra, cho nên hiếu là đầu mối của mọi việc thiện.

*Cho hay phú dữ thiên chân,  
Sinh ra ai cũng sẵn phần **thiện đoan**.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### THIỆP CANH 帖庚

*Thiếp:* Một tờ giấy trong đó ghi thiệp mời dự tiệc hay biên tên họ để xin yết kiến như danh thiệp. *Canh:* Tuổi tác.

Theo hôn lễ ngày xưa, khi nạp sính hai bên họ nhà trai, gái trao đôi tờ thiệp cho nhau, trong đó ghi lý lịch của đôi trai gái, gọi là *thiếp canh* hay *canh thiếp*.

Xem: Canh thiếp.

*Nỗi Lưu nói kể sau xưa,  
Tay trao cho nhận mấy tờ **thiếp canh**.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Chỉ vì ngoại lý bấy lâu,  
Chưa trao lễ nhận mới đầu **thiếp canh**.*  
(Nhị Độ Mai).

### THIỆP LAN ĐÌNH

Ở phía Tây nam tỉnh Triết Giang, Trung Quốc, trên sông Lam Chử có một cái đình, gọi là “Lan Đình”.

Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn tụ họp ở đây ngâm thơ uống rượu, có làm bài “Lan đình tập tự”.

Vương Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những tờ thiếp ghi chép bài “Lan Đình Tập Tự” được người đời sau truyền tụng là “Thiếp Lan Đình”

Chữ Lan đình cũng có nghĩa là chữ viết đẹp.

*Khen rằng: Bút pháp đã tinh,  
So vào với **thiếp Lan Đình** nào thua!*  
(Truyện Kiều).

*Tuyết Bá Ngạn, hoa Đỗ Lăng,  
chẳng câu chẳng lạ.*

***Thiếp Lan Đình**, tập Liên Xã,  
mọi nét mọi màu*

(Thập Giới Cô Hồn).

### THIỆP TUYẾT 帖雪

*Thiếp*: Chữ viết đẹp để người ta bắt chước theo mà viết. *Tuyết*: Tùng Tuyết Đạo Nhân, biệt hiệu của ông Triệu Mạnh Phủ, người đời Tống, có tài viết chữ rất đẹp, thiếp chữ của ông được lưu lại cho đời.

Thiếp tuyết dùng để chỉ chữ đẹp.

*Viện thơ, khung dệt, màn thêu,  
Chữ đề **thiếp tuyết** cầm treo phủ đồng.*  
(Hoa Tiên truyện).

### THIỆT CÚ 竊據

*Thiệt*: Trộm cắp. *Cứ*: Chiếm giữ.

Thiệt cú là cướp trộm để lấy làm của riêng.

*Đến sau chính sự đã hoang,  
Nguy Tây **thiệt cú** bạo cường ngược dân.*  
(Hạnh Thục Ca).

### THIỆT NGỌC THÂU HƯƠNG 竊玉偷香

*Thiệt ngọc*: Trộm ngọc, *Thâu hương*: Ăn cắp mùi thơm.

Thiệt ngọc thâu hương là ăn trộm ngọc, ăn cắp mùi thơm, ý muốn nói sự dan díu thâm vụng, lén lút.

*Dám nào **thiệt ngọc thâu hương**,  
Gìn trong danh tiết lánh đường phiến hoa.*  
(Truyện Trinh Thử).

### THIỆT THẠCH 鐵石

*Thiệt*: Sắt. *Thạch*: Đá.

Thiệt thạch tức sắt đá, là hai loại vật chất cứng rắn và bền bỉ, dùng để ví với tấm lòng kiên định, không điều gì có thể lay chuyển được.

Sách Tam Quốc Chí có ví “*Tâm như thiết thạch*” 心如鐵石, nghĩa là lòng như sắt đá.

Xem: Sắt đá.

*Thói tình chiêm Hộ tặc chĩnh hãm,  
Gan **thiệt thạch** Tô Công dễ đổi.*  
(Văn Tế Nguyễn Biều).

*Đảng công khen đã nên lời,  
Cứng lòng **thiệt thạch**, hổ người tu mi.*  
(Nhị Độ Mai).

### THIỆU THẮT 少室

Tên một ngọn núi cao ở Trung Quốc, trên đó có chùa Thiệu Lâm, nơi mà Đạt Ma Tổ Sư đến truyền đạo và tu luyện. Bởi vì ngọn núi quá cao, nên lúc nào đỉnh núi trông cũng đen như mực.

*Đầu non **Thiệu Thắt** đen bằng mực,  
Dòng nước Liêm Khê lục nữa lam.*  
(Thơ Nguyễn Trãi).

### THIỆU NHẠC 韶樂

Hay nhạc Thiệu là tên một bản nhạc cổ đời Nghiêu Thuấn. Nói chung về âm nhạc.

*Trong nhà nhộn nhịp, tung bùng,  
Âm thầm **thiệu nhạc**, lấy lòng tiệc hoa.  
(Nhị Độ Mai).*

### THIỆU QUANG 韶光

*Thiệu*: Xinh đẹp. *Quang*: Ánh sáng.

Thiệu quang là chỉ mùa xuân, bởi vì mùa xuân có ánh sáng rất đẹp đẽ.

*Ngày xuân con én đưa thoi,  
**Thiệu quang** chín chục đã ngoài sáu mươi.  
(Truyện Kiều).*

*Gió xuân rút cánh bướm duyên,  
**Thiệu quang** chín chục, vãn yên một chèo.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

*Rõ ràng chín chục **thiệu quang**,  
Gió thanh, mây lặng, vẻ vang một trời.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

***Thiệu quang** nhật thúc khuấy màu xuân,  
Trở bước quanh co rán liệu chùng.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*U hiển không từ hơn nghĩa cũ,  
Gặp nhau xin phó bóng **thiệu quang**.  
(Đạo Sĩ).*

### THIỆU QUÂN 韶鈞

Tức là hai loại nhạc: Tiêu Thiệu và Quân Thiên Quảng Nhạc.

Nhạc Tiêu Thiệu của Đế Thuấn mỗi khi tấu đủ chín khúc thì có chim phượng bay liệng trên không để chào mừng.

Quân Thiên Quảng Nhạc là nhạc của thiên đình, mỗi khi bách thần lên châu trời thì được thưởng thức chín khúc nhạc và muôn ngàn điệu múa.

*Mây hợp đèn nam châu chực sớm,  
Bên tai dường mảng tiếng **Thiệu Quân**.  
(Hồng Đức Quốc Âm).*

### THIỆU CƠ CỪU 紹箕裘

*Thiệu*: Tiếp nối. *Cơ*: Nghề đương thúng. *Cừu*: Nghề làm áo bằng da thuộc.

Sách Lễ Ký viết: Con ông Lương Dã quyết chí học nghề làm áo cừu của cha. Con ông Lương Cung tiếp nối nghề đương thúng của cha.

Thiệu cơ cừu tức là tiếp nối nghề cơ nghề cừu, ý nói con kế nghiệp cha.

### THỈNH ANH 請纓

Thỉnh anh xin một sợi dây.

Do tích đời vua Võ Đế nhà Hán cùng với nước Nam đánh nhau. Chung Quân đương là bác sĩ, mới hai mươi tuổi, đứng ra tâu xin một sợi dây, tình nguyện đem dây đó đi trói vua nước Nam.

*Bột tôi vốn trẻ thơ ba thước,  
Tuổi thơ sinh chưa được **thỉnh anh**.  
(Thơ Lãng Nhân).*

### THỊT XÁO NỒI DA

Bởi câu “*Bì oa chử nhục* 皮塢煮肉” là lấy nôi bằng da đem nấu thịt.

Do câu chuyện người thợ săn khi bắt được thú rừng làm thịt, người thợ săn thường lấy da làm nôi để nấu thịt.



Thịt xáo nôi da dùng để chỉ anh em ruột thịt giết hại lẫn nhau.

*Nhạc than cùng Huệ,  
Thịt xáo nôi da.  
Huệ thấy khôn cùng,  
Mới cho giảng hoà.*

(Việt Sử Tứ Tự Ca).

### THỎ BẠC ÁC VÀNG

Dịch từ chữ “*Bạch thố kim ô* 白兔金烏”.

Bạch thố là thỏ bạc, do tục truyền trên mặt trăng có con thỏ trắng giã thuốc, nên còn gọi mặt trăng là bạch thỏ hay ngọc thỏ.

Kim ô là ác vàng, cũng do tương truyền trong mặt trời có con ngựa ba chân, nên gọi mặt trời là kim ô.

Thỏ bạc ác vàng chỉ hết mặt trăng bạc tới mặt trời vàng, tức nói hết đêm tới ngày.

Xem: Ác vàng thỏ bạc.

*Lần lần thỏ bạc ác vàng,  
Xót người trong hội đoàn tròng đòi con!*

(Truyện Kiều).

*Đông lộ vừa treo thỏ bạc,  
Tây đoàn đã xé ác vàng.*

(Nhạc Hoa Linh).

### THỎ LẶN

Thỏ, ý chỉ mặt trăng, do chữ “*Ngọc thố* 玉兔” tức là thỏ ngọc.

Thỏ lặn là nói mặt trăng lặn. Do tích thỏ nhân đức hy sinh cứu đời đồng loại nên được Đức Phật cho lên sống nơi cung trăng.

Xem: Thỏ ngọc.

*Trái bao thỏ lặn ác tà,  
Áy mò vô chủ ai mà viếng thăm.*  
(Truyện Kiều).

### THỎ NGỌC

Bởi chữ “*Ngọc thố* 玉兔”.

Theo kinh Phật, có con thỏ nhân đức, hy sinh thân mình để làm món ăn cho các con thỏ đói. Phật thương tình mới lượm xương con thỏ nhọn đức, làm cho nó sống lại rồi đem lên cung trăng. Vì thế, ngọc thỏ hay thỏ ngọc chỉ mặt trăng.

Xem: Ngọc thỏ.

*Ngựa vàng ruổi gió thoi đưa sáng,  
Thỏ ngọc trau gương đậm vẻ lâu.*  
(Đạo Sử).

### THỌ DƯƠNG 壽陽

Thọ Dương tức Thọ Dương Công chúa, con gái vua Võ Đế đời Tống bên Tàu, giữa ngày mùng 7 tháng giêng nằm dưới hiên điện Hàm Chương, hoa mai rụng xuống trán, thành hoa năm cánh, gọi là mai hoa trang.

Nghĩa bóng: Chỉ sự trắng hoa, lẳng lơ.

*Dù ai nấy có tình chẳng cứ,  
Thối Thọ Dương vẫn cứ không chừa.*  
(Gia Huấn Ca).

### THỌ ĐƯỜNG 壽堂

*Thọ*: Sống lâu, chữ dùng để chỉ quan tài. *Đường*: Cái nhà.

Thọ đường, nghĩa đen là nhà của người già ở. Nghĩa bóng tức là cái quan tài sắm trước cho những người già cả, người xưa gọi là thọ đường sanh.

*Dạy mua hai cỗ thọ đường,*

*Phòng khi nhất đán phi thường cho ai!*  
(Nhị Độ Mai).

### THỌ GIỚI QUY Y 授戒皈依

*Thọ giới:* Tiếp nhận và nguyện gìn giữ giới luật.  
*Quy y:* Quay về và nương tựa vào tam bảo Phật, Pháp, Tăng để được gia hộ và hướng dẫn trên hai con đường tu học đời và đạo.

Thọ giới quy y để trở thành Phật tử tại gia, Sa di, tỳ kheo. Để trở thành Phật tử tại gia thì phải quy y tam bảo và thọ năm giới, sa di thì phải thọ mười giới, Tỳ kheo thọ 250 giới, gọi là thọ cụ túc giới.

*Câu thầy thọ giới quy y,*  
*Xin cho đặng phái tu trì hộ thân.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### THỌ PHÁP 受法

Hay “*Thụ pháp*”.

*Thọ* (Hay *thụ*): Nhận lấy. *Pháp*: Đạo pháp, giáo pháp, những lời dạy của chư Phật và Bồ Tát...

Thọ pháp là tiếp nhận những giáo pháp, những lời dạy của chư Phật và Bồ Tát, cùng những giới luật tu hành trong tôn giáo.

*Qui y thọ pháp Như Lai,*  
*Vưng truyền năm giới, hôm mai giữ gìn.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### THỌ VỰC XUÂN ĐÀI 壽域春臺

*Thọ vực:* Cõi thọ. *Xuân đài:* Đài xuân.

Ngày xuân lên đài cao, nhìn xa xa, tâm thần hãy sung sướng. Chỉ cảnh tượng thái bình.

*Xin mừng già trẻ gái trai,*  
*Ở trong thọ vực, xuân đài về vang.*

(Thanh Hoá Quan Phong).

*Hây hây thọ vực xuân đài;*  
*Tu vậy thiết trang thượng trí.*  
(Sãi Vãi).

### THOÀ CUNG HÁN

Cái trâm cài tóc đời nhà Hán.

Do tích: Hán Võ Đế dựng điện Chiêu Linh có hai thần nữ dâng cho cái thoa ngọc. Vua Hán mới ban cho bà Triệu Tiếp Dư. Về sau có người ghen ghét mưu đập vỡ thoa ấy, khi mở nắp bỗng hoá thành chim yến bay lên trời. Ý chỉ vật quý báu.

*Thoa cung Hán* thuở ngày xuất giá,  
*Gương lầu Tần* dẫu đã soi chung.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### THOÁT HÀI DỊCH LÝ 脫鞋易履

Sách xưa có câu: *Thoát hài dịch lý, Trình Bằng Cử nhân phụ thành danh* 脫鞋易履, 程鵬舉因婦成名, nghĩa là cởi giày đổi dép, ông Trình Bằng cử nhân vợ thành danh.

Chuyết Canh Lục ghi: Ông Trình Bằng Cử bị giặc bắt hồi cuối nhà Tống, giặc bán vào làm gia nô ông Trương Vạn Hộ. Quan Vạn Hộ đem một người con gái, con của người bị bắt đưa đến quan, gả cho Bằng Cử.

Cô gái thường khuyên Bằng Cử trốn về quê hương lập công danh. Bằng Cử lại đem cáo với Trương Vạn Hộ. Ông Vạn Hộ dạy đem cô gái ấy ra chợ bán. Lúc sắp đi, cô gái ấy cởi một chiếc giày thêu, đổi lấy chiếc dép của Trình, khóc mà nói rằng: Hẹn giữ lấy vật này để gặp nhau! Trình tỉnh ngộ và cảm động, trốn về quê hương. Sau ra làm quan trào nhà Nguyên, đến chức

Tham Chính Tri sự hành tinh Thiêm Tây, giữ nghĩa không tái thú, rồi sai người tìm kiếm vợ ông. Được nghe vợ ông thủ tiết làm ni cô, ông liền đem giày và dép đến đọ nhau...Rước nàng đem về, vợ chồng được trùng phùng với nhau.

### THOÁT TỤC 脫俗

*Thoát*: Ra khỏi. *Tục*: Cõi thế gian, khác với cõi Tiên, cõi Phật.

Thoát tục là thoát vòng trần tục, tức là thoát khỏi nơi luân hồi khổ não của cõi thế gian này.

*Muốn nghe đáng tu mà thoát tục,  
Hãy còn trang thượng trí chi tu.*  
(Sãi Vãi).

*Đi đường thoát tục nắm phan,  
Trông Kinh Bạch Ngọc định thân giải căn.*  
(Kinh Tận Độ).

### THÓI BỘC DÂU

Bộc dâu do chữ “*Tang gian Bộc thượng 桑間濮上*” là trên Bộc trong dâu là nơi trai gái thường đến đó tư tình với nhau.

Thói bộc dâu là nói thói lăng lợ, dâm loạn.

Xem: Trên Bộc trong dâu.

*Tình si hai chị đối bao sâu,  
Trở trách anh chùa thói Bộc dâu,*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### THÓI BƯỚM ONG

Chỉ thói trăng hoa, vì loài bướm ong thích hút mật nhụy của bông hoa. Bướm ong gặp hoa liền đáp vào để hút mật, ví như trai gái thấy nhau thì hò hẹn đùa bỡn.

Xem: Bướm ong.

*Bởi sao khuya khoắt đường mây móc,  
Mà bỗng thày lay thói bướm ong.*  
(Lâm Tuyên Kỳ Ngộ).

### THÓI ĐƯỜNG CUNG

Thói dâm loạn trong cung đời nhà Đường.

Nói việc Lý Thế Dân giết anh ruột của mình là Tiểu Lạc Vương Nguyên Cát rồi đoạt lấy vợ, tức là lấy chị dâu. Sau Thế Dân được lên ngôi xưng hiệu là Đường Thái Tông. Xem: Thế Dân.

*Hay là học thói Đường cung,  
Vợ người Tiểu Lạc sánh cùng Thế Dân.*  
(Lục Vân Tiên).

### THÓI MẠT

Thói mạt là thói hung tàn bạo ngược, thói hư tật xấu của thời mạt pháp.

Theo Phật, giáo pháp của Đức Phật Thích Ca đã trải qua ba thời kỳ: Chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp. Mạt pháp là thời kỳ cuối cùng của Phật giáo, trong đó giáo pháp bị sửa đổi sai lạc, thất chân truyền, khiến cho người tu bị lầm lạc, vì vậy, luân thường đạo lý trong xã hội băng hoại.

*Ngán thay thói mạt bấy chừ,  
Nhiều nhà thất giáo, con hư lắm nầy.*  
(Huân Nữ Ca).

### THÓI MÂY MƯA

Mây mưa do chữ “*Vân vũ 雲雨*” lấy điển từ Sở Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, chiêm bao thấy cùng Thần nữ núi Vu Sơn ái ân, hoan lạc.

Thói mây mưa tức chỉ thói lăng lợ, dâm loạn.

*Giận con ra thói mây mưa,*

*Hùng vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### THÓI MỌI

Thói mọi hay thói mọi rợ là chỉ bọn man di mọi rợ, chưa được khai hoá.

Người xưa thường dùng chữ Man, Di, Hồ, Lỗ hoặc mọi rợ để chỉ bọn xâm lược, giặc cướp.

*Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm,  
ghét **thói mọi** như nhà nông ghét cỏ.*  
(Văn Tế Nghĩa Sĩ).

### THÓI NƯỚC TÈ

Thói dâm loạn, bất chánh của vua nước Tè là Hoàn Công.

Nguyên công tử Tiểu Bạch ty nạn ở nước Cử, được Bảo Thúc Nha phò về nước, rồi triều thần đưa lên ngôi, xưng là Tè Hoàn Công. Hoàn Công sai người giết anh mình là công tử Củ đang ở nước Lỗ và chiếm đoạt vợ của Củ làm vợ mình.

Xem: Tử Củ.

*Hay là học **thói nước Tè**.  
Vợ người Tử Củ đưa về Hoàn Công.*  
(Lục Vân Tiên).

### THÓI NƯỚC TRỊNH

Tức là thói dâm loạn của trai gái nước Trịnh thời Xuân Thu.

Do Kinh Thi có ghi lại một số bài thi nước Trịnh, phản ánh về nước Trịnh có phong tục xấu, trai gái thường hay dâm loạn nơi ruộng dâu hay bên bờ sông Bộc. Xem: Nước Trịnh.

*Chẳng phen **thói nước Trịnh** dâu,  
Hẹn người tới giữa vườn dâu tự tình.*

(Lục Vân Tiên).

### THÓI TỆ

Bởi chữ “*Tệ tục* 敝俗”.

Thói tệ có nghĩa là phong tục xấu, tức là những lề thói trong xã hội xấu xa hư hỏng.

*Ôi! **thói tệ**, hồi ôi **thói tệ**,  
Minh là người há nữ để khi người.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### THỔ QUAN 土官

Thổ quan là vị quan có nhiệm vụ cai trị, vỗ về các dân tộc chưa khai hoá như chức Thổ ty. Do triều đình lựa chọn người dân bản xứ, chứ không bổ quan ở các nơi khác đến. Ngoài Thổ ty, còn có các chức quan khác như Thổ tri phủ, Thổ tri huyện, Thổ tri châu...

*Lệnh quan, ai dám cãi lời,  
Ép nàng đem gán cho người **thổ quan**.*  
(Truyện Kiều).

### THỔ VÕ 土宇

Hay “*Thổ vũ*”.

*Thổ*: Đất. *Vũ*: Đất đai, vũ còn là toà nhà (Miếu vũ).

Thổ vũ là đất đai của một nước. Thổ vũ còn dùng để chỉ toà nhà thờ thần đất.

*Nay đã tóm **thổ vũ**,  
Dem về một mối kỷ cương.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Danh vọng ru hồn quên **thổ vũ**,  
Thẹn nời bộc lại mộ đai cân.*  
(Đạo Sĩ).

### THÔI TRƯƠNG 崔張

Thôi Trương tức là Thôi Oanh Oanh và Trương Cung, tự là Quân Thuy, hai nhân vật chính nổi tiếng trong tác phẩm của Vương Thiết Phủ, đời nhà Nguyên, đó là “Tây Sương Ký”.

Thôi Oanh Oanh cùng Trương Quân Thuy yêu nhau và đã từng ân ái mặn nồng ở mái tây chùa Phổ Cứu, trước khi hai người kết hôn với nhau. Về sau, Trương Quân Thuy phụ bạc Thôi Oanh Oanh để đi lấy một người đàn bà khác.

*Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay,  
Lừa dối, ai lại đẹp tà **Thôi Trương**.*  
(Truyện Kiều).

### THÔI VĂN ĐỐC VŨ 推文篤武

*Thôi văn*: Thúc đẩy việc văn. *Đốc vũ*: Dốc lòng luyện tập võ bị.

Thôi văn đốc vũ nghĩa là thúc đẩy việc học văn và đôn đốc việc luyện võ.

*Thôi văn đốc vũ,  
việc ngoài đình đều đã sửa sang,  
Cõi hoá ngàn nhân,  
tôi nội đài xá u dạy nhủ.*  
(Cung Trung Bảo Huấn).

### THÔN DÃ 村野

*Thôn*: Làng xóm. *Dã*: Quê, đồng nội.

Thôn dã tức là cảnh ở đồng quê, có làng xóm, cây cối, đồng ruộng.

*Ngại ở nhân gian lưới trần,  
Thì nằm **thôn dã** miễn yên thân.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### THƠ CHIM

Hay “*Thư chim*”, tức là viết thư rồi buộc vào chân chim cho mang đi.

Do tích: Dương Nhuận Chi có người vợ tên là Tuý Tiêu, đẹp tuyệt trần, bị quan Trụ Quốc thấy được, bèn sai quân bắt về làm thiếp. Nhuận Chi không dám thừa kiện vì sợ thế lực của quan Trụ Quốc, đành ôm mối hận lòng. Mỗi khi Dương Nhuận Chi nhớ nàng Tuý Tiêu chỉ còn biết viết thư qua lại nhờ chim én mang đi.

*Đừng để thi lá **thơ chim**,  
Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THƠ ĐÀO

Thơ đào tức là đào tơ môn mơn, chỉ người con gái trẻ đẹp đến tuổi lấy chồng, do bài “Đào yêu” thơ Quốc Phong, trong Kinh Thi.

Xem: Đào yêu.

*Cắm gặt tanh hôi chôn bắt mao,  
Suối vàng nên lụy khách **thơ đào**.*  
(Truyện Vương Tường).

*Vẹo trăm nét hạnh kiếp **thơ đào**,  
Đừng để thường tình chịu sóng xao.*  
(Đạo Sử).

### THƠ LÝ

Tức là thơ của Lý Bạch, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, là một thi hào bậc nhất đời Đường, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

***Thơ Lý** ngâm nga khi mở quyển,  
Đàn Nha tình tình lúc lần dây.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

### THƠ NHÀN

Hay “*Thư nhân*”, tức là viết thư rồi buộc vào chân chim nhạn cho mang đi, chỉ thư từ, tin tức.

Xem: Tin nhạn.

*Thác rồi theo mưa ngút biển muôn trùng,  
khôn mượn **thư nhân** đem tin tức.*  
(Văn Tế Trương Định).

### THỜ TRÊN NUÔI DƯỚI

Dịch từ chữ trong thiên Lương Huệ Vương, sách của Mạnh Tử: *Nguỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ túc dĩ súc thê tử* 仰足以事父母, 俯足以畜妻子, nghĩa là ngẩng lên đủ để phụng dưỡng cha mẹ, cúi xuống đủ để nuôi nấng vợ con.

Nghĩa bóng: Chỉ bốn phận đối với cha mẹ, vợ con.

*Nước non theo thói ẩn cư,  
**Thờ trên nuôi dưới**, nên hư mặc trời.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### THỢ TRỜI

Bởi chữ “*Hoá công* 化工” để chỉ Đấng Tạo hoá, hay Trời.

Bài phú của Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô, tạo hoá vi công* 天地為爐, 造化為工, nghĩa là trời đất làm cái lò, Đấng Tạo hoá làm thợ. Vì vậy mà người ta dùng chữ “*Thợ trời*” để chỉ Tạo hoá.

***Thợ trời** dù hẩn vô tình,  
Làm chi đem giống khuyh thành trêu ai?*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THỜI VỖ 時雨

Hay “*Thời vũ*”.

Thời vũ là mưa phải thời, mưa đúng lúc. Lấy ý từ câu chữ trong sách Mạnh Tử: *Thời vũ giáng, dân đại duyệt* 時雨降民大悅, nghĩa là mưa đúng lúc dân chúng vui mừng. Ngày xưa, quân lính của vua Thang đi đánh đến đâu như mưa phải thời xuống, dân chúng đều vui mừng chờ đón.

*Qua Canh Tuất lại tưới cơn **thời vũ**,  
cỏ cây đều đội đức triêm nhu.*  
(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### THỜN BƠN MỘT BÈ

*Thờn bồn*: Tên một loại cá có mình đẹp, ở Nam Việt gọi là cá lười trâu. *Một bề*: Một phía.

Thờn bồn một bề có nghĩa là nằm một chiều, không trở bề lại được, tức là chịu yên một bề.

*Tóc tơ giải hết nguồn cơn,  
**Quyết liều chịu tốt thờn bồn một bề.***  
(Truyện Trinh Thử).

### THU BA 秋波

*Thu*: Mùa thu. *Ba*: Sóng nước.

Sóng nước mùa thu đầy và trong trẻo nên trong văn chương người thường dùng để ví với sóng mắt người đàn bà con gái đẹp. Đồng nghĩa với chữ “*Thu thủy*” tức nước mùa thu.

Thơ Tô Thức có câu: *Giai nhân vị khảng hồi thu ba* 佳人未肯回秋波, nghĩa là người đẹp chưa chịu quay sóng thu, tức chưa chịu quay lại nhìn.

*Áng đào kiển, đâm bông nã chúng,  
**Khoé thu ba** dọn sóng khuyh thành.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Nàng càng ủ dột **thu ba**,*

*Đoạn trường khi ấy nghĩ mà buồn tênh.*  
(Truyện Kiều).  
*Vừa cơn mây bợn trắng lòe,*  
*Mảnh tình gởi nét **thu ba** đưa vào.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THU KHÔNG 收空

*Thu:* Nhận lấy. *Không:* Trống không.

Thu không tức là thu ban ngày, có nghĩa là trời bắt đầu tối.

Theo Hán Việt Từ Nguyên, chữ “Thu không” vốn là “*Suu không* 搜空”, với chữ *Suu* là lục soát.

Ngày xưa ở Kinh thành, hay các tỉnh, mỗi khi trời sắp tối, quân lính đi lục xét trong thành, khi thấy không có quân gian ẩn núp, lúc ấy mới ra hiệu đánh chiêng, đánh trống để đóng cửa thành. Tiếng chiêng tiếng trống gọi là thu không, dùng để chỉ trời sắp tối.

*Kiều từ trở gót trướng hoa,*  
*Mặt trời gác núi, chiêng ã **thu không**.*  
(Truyện Kiều).

*Mảng sấu muộn ngồn ngang trãm mối,*  
*Chùa **thu không** bóng tối mịt mờ.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thu phòng học chước **thu không**,*  
*Đốt hương cho ấm cho nồng phòng tiêu.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THU THIÊN 鞦韆

Tên một trò chơi, gọi là đu dây, gồm có hai cây cột trồng hai bên, giữa có đóng một thanh ngang trên đầu cột. Trên thanh ngang ấy thả xuống hai sợi dây thừng, cột vào tám ván. Khi đu, đứng trên ván hai tay

nắm vào sợi dây, đưa mạnh qua lại. Ngày xưa bên Trung Quốc, các cung nữ trong triều đình hay chơi đu thu thiên, người gọi trò này là bán thiên hý 半天戲 (Trò chơi nửa đêm).

*Dù mặt lạ đã lòng quen,*  
*Cả liêu đến gốc **thu thiên** hỏi nàng.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### THU THỦY XUÂN SƠN 秋水春山

Do câu trong Tình Sử chép: *Nhãn như thu thủy, my tự xuân sơn* 眼如秋水, 眉似春山, nghĩa là ánh mắt trong như nước mùa thu, lông mày phơn phớt tợ núi mùa xuân.

*Làn **thu thủy**, nét **xuân sơn**,*  
*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*  
(Truyện Kiều).

### THÚ CẦM 獸禽

*Thú:* Tiếng chỉ chung loài vật có bốn chân. *Cầm:* Chỉ chung các loài có lông, cánh.

Thú cầm là loài chim thú, thú chạy chim bay.

*Xem cây cỏ như màu thắm đậm,*  
*Ngó **thú cầm** dường cầm đau thương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THỦ CẤP 首級

*Thủ:* Đầu. *Cấp:* Thứ bậc.

Ngày xưa, theo chế độ nhà Tần, người nào ra chiến trận giết chết kẻ địch thì được thưởng tước lộc và hễ cứ chém được một đầu kẻ giặc thì lên một cấp bậc, do đó đầu của kẻ địch được gọi là “Thủ cấp”.

*Nhĩ đẳng hưu tỵ tẩu bốn trì,*

*Kíp hạ mã hiển lai **thủ cấp**.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### THỦ TÚC 手足

*Thủ:* Cái tay. *Túc:* Cái chân.

Thủ túc là tay và chơn, chỉ tình anh em ruột thịt.

Trang Tử nói: *Huynh đệ như thủ túc, phu thê như y phục; y phục phá thời cánh đắc tân, thủ túc đoạn thời nan tái tục* 兄弟如手足, 夫妻如衣服; 衣服破時更得新, 手足斷時難再續, nghĩa là anh em như tay chân, vợ chồng như áo quần. Áo quần rách lại may mới được, chân tay đứt thì khó bề nối lại đặng.

*Dón coi **thủ túc** đôi bên,  
Trong ba âm, với ngoài liền ba dương.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

*Niềm **thủ túc** đã đành vĩnh biệt,  
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng.*  
(Kinh Thê Đạo).

*Dầu đản đo cũng nghĩa đồng bào,  
Dầu ngọt dịu người sao hơn **thủ túc**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

***Thủ túc** tình thâm ấy bạn vàng,  
Dùng phân anh tiện với em sang.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### THỦ THIỆN PHỤ NHÂN 取善拊人

*Thủ thiện:* Lấy điều lành. *Phụ nhân:* Giúp cho người khác.

Thủ thiện phụ nhân là chữ của Chu Hy chú lời Tăng Tử trong sách Luận Ngữ: *Thủ thiện dĩ phụ nhân, tắc đức nhất tiến* 取善以拊人則德一進, nghĩa là giữ

điều lành để giúp làm điều nhân thì đức ngày càng tiến. Ý muốn nói nhờ bạn tốt để trở thành người tốt.

*Nhớ câu: **Thủ thiện phụ nhân**,  
Nhờ người biết trước mở lần biết sau.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

### THUẤN ĐẾ 舜帝

Tức là vua Thuấn, một ông vua cai trị trong thời Thượng cổ, đất nước được thái bình thịnh trị. Thuấn là người con chí hiếu, cha và mẹ ghẻ Thuấn nhiều lần tìm cách hại, nhưng ông vẫn một mực giữ tròn hiếu đạo. Vua Nghiêu nghe tiếng bèn gả con gái và nhường thiên hạ lại cho Thuấn.

Xem: Ngu Thuấn.

*Gương đạo noi theo đời **Thuấn Đế**,  
Đế dân vẹn giữ lối Văn Vương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### THUẤN NGHIÊU 舜堯

Vua Thuấn và vua Nghiêu là hai vị vua thời thượng cổ của nước Trung Hoa, sau Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế, rất nhân từ minh chánh.

Dưới thời của hai vua Nghiêu, Thuấn, thiên hạ thái bình, đất nước thịnh trị, nhân dân no ấm, người ta gọi thời đó là “Nghiêu thiên Thuấn nhật” (Ngày Nghiêu tháng Thuấn).

*Hồn phách đâu đều ngày chẳng **Thuấn Nghiêu**,  
Hài cốt đó cũng nước non Thang Vũ.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

*Nuôi con mới biết lòng cha mẹ,  
Thấy loạn thì hay đời **Thuấn Nghiêu**.*  
(Quốc Âm Thi Tập).



**THUẦN LÔ** 蓴鱸

*Thuần*: Rau thuần. *Lô*: Cá mè.

Do câu “*Thuần canh lô khoái* 蓴羹鱸膾”, tức là canh rau thuần, gỏi cá mè.

Trương Hàn đời nhà Tấn, đi làm quan xa, nhớ đến mùi vị của quê hương mình là canh rau thuần và gỏi cá mè, mới nói rằng: Ở đời lấy thích chí làm quý, cần gì tước lộc mà phải xa quê hương. Vì vậy, ông nghỉ làm quan, trở về xứ sở.

Nghĩa bóng: Ở ẩn hoặc nhớ quê hương.

*Nhớ thuần lô sẵn ngòi sâu nước rộng,  
Buổi quy lai gió thổi rừng cành ngô.*  
(Thơ Phạm Thái).

**THUẦN LƯƠNG** 純良

*Thuần*: Tốt đẹp. *Lương*: Tốt.

Thuần lương là người có lòng tốt, thành thật và ngay thẳng.

*Tiếng nhân hiếu đồn vang thiên hạ,  
Thói thuần lương hóa cả lê nguyên.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

**THUẦN PHONG** 純風

Do thành ngữ “*Thuần phong mỹ tục* 純風美俗” là phong tục thuần hậu tốt đẹp.

*Thuần*: Không lẫn chất khác, thành thật, tốt đẹp.  
*Phong*: Phong tục, lễ thói.

Thuần phong là phong tục lành mạnh.

*Phật pháp khuyến nhơn qui mỹ tục,  
Nho Tông phục thế hưởng thuần phong.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**THỨC GIÁP** 束甲

*Thức*: Bó, cột lại. *Giáp*: Áo của binh sĩ mặc.

Thức giáp là xếp áo giáp để bó cột lại đem cất, ý muốn nói không còn chiến đấu nữa, tức hưu chinh, giải binh, đình chiến...

*Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng,  
Hẹn kỳ thức giáp, quyết đàng giải binh.*  
(Truyện Kiều).

**THỨC QUÝ** 叔季

Thức quý là chỉ lúc sau cùng. Đời thức quý là chỉ lúc cuối nhà Đường, thiên hạ loạn lạc, dân tình khổ sở. Năm họ lần lượt tranh giành nhau, đó là đời Ngũ đại hay đời Ngũ quý: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

*Ghét đời Thức quý phân băng,  
Sớm đầu tối đánh, lằng nhằng rối dân.*  
(Lục Vân Tiên).

*Hồng châu Khúc Hạo hùng tài,  
Gặp đời Thức quý toan bài bá vương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**THỨC TÈ**

Thức Tè là em của Bá Di, con của vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Châu. Vua cha truyền ngôi cho Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Hai anh em không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn.

Khi Võ Vương cử binh đi đánh Trụ, Thúc Tề cùng anh đến trước đầu ngựa can ngăn, nhưng Võ Vương không chịu nghe, sau diệt được vua Trụ, lên làm vua

xung hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề không thờ nhà Châu và không chịu hưởng lộc nhà Châu.

Xem: Di Tề.

*Hành thuyền kỳ mã miệng đời chê,  
Thầy tướng thân con tử Thúc Tề.  
(Đạo Sử).*

### THỤC ĐẾ 蜀帝

Thục Đế là tên một giống chim, còn gọi là Tử quy hay Đỗ vũ hay Đỗ quyên.

Chim Đỗ quyên có miệng lớn, đuôi dài, lưng màu tro, bụng sắc trắng. Tiếng kêu của nó réo rắt, buồn thảm, khiến người lữ khách động lòng nhớ quê hương.

Tương truyền, Thục chúa Đỗ Vũ thông dâm với vợ Biệt Linh và sau đó truyền ngôi lại cho Biệt Linh, rồi bỏ nước mà ra đi. Sau chết, Thục Đế hoá thành chim Đỗ quyên ngày đêm kêu mãi vì nhớ nhà nhớ nước.

Xem: Đỗ quyên.

*Khúc đầu êm ái xuân tình,  
Áy hồn Thục Đế hay mình đỗ quyên.  
(Truyện Kiều).*

*Kéo lòng tơ tưởng mơ màng,  
Khởi hồn Thục Đế, khởi lòng Đỗ Quyên.  
(Truyện Trinh Thử).*

*Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ  
Áy hồn Thục Đế thác bao giờ.  
(Thơ Nguyễn Khuyến).*

### THỤC NỮ 淑女

*Thục*: Hiền lành trinh thuận. *Nữ*: Người con gái.

Thục nữ dùng để chỉ người con gái hiền lành nề nếp, trinh thuận.

Kinh Thi có câu: *Yếu điệu thục nữ, Quân tử hảo cầu* 窈窕淑女,君子好逑, nghĩa là người thục nữ yếu điệu, nghĩa là con gái nét na xinh đẹp, xứng đôi cùng người quân tử.

*Cho hay thục nữ chí cao,  
Phải người tối mận sớm đào như ai.  
(Truyện Kiều).*

*Đừng cho nhiễm lấm thân thục nữ,  
Chốn phòng the cứ xử rèm là.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*E khi mắc đàng hành hung,  
Uổng trang thục nữ sánh cùng thất phu.  
(Lục Vân Tiên).*

### THUẾ SƯU 稅搜

*Thuế*: Tiền mà dân chúng phải nộp cho nhà nước để dùng vào những việc lợi ích chung. *Sưu*: Hay sưu dịch là mỗi năm người dân phải làm một số ngày nhưt định những công việc cho nhà nước. Như đào kênh, vét sông, đắp đường...

Thuế sưu là nói nghĩa vụ đóng góp hằng năm của người dân phải có đối với nhà nước.

*Chớ làm con giặc tôi loạn,  
Thuế sưu đóng đủ đừng toan kể tà.  
(Kinh Sám Hối).*

### THUÝ ÁI

Sông Thuý Ái là nơi tướng Ngô Cảnh Hoàn thua quân Tây Sơn chết và cũng là nơi bà Phan Thị Thuần, ái thiếp của Hoàn trầm mình tự tử.

Xem: Sông Thuý Ái

**Thuý Ái** nghìn đời dòng nước biếc,  
Làm gương cho khách thế gian coi.

(Vịnh Phan Thị Thuần, Khuyết Danh).

Xanh xanh **Thuý Ái** vàng trắng bạc,  
Soi xuống lòng sông suốt mấy trùng.

(Vịnh Phan Thị Thuần, Khuyết Danh).

### THUÝ DỊCH 翠掖

*Thuý*: Màu xanh biếc. *Dịch*: Tức dịch đình 掖庭 là nhà ở bên cung điện vua (Trong cung cấm), hay gọi là cấm dịch.

Thuý dịch là nơi cung thự sơn màu xanh, ở hai bên cửa vào đại nội, tức tòa nhà ở sân trong cung điện dành cho các cung phi.

Tiếng thánh thót cung đàn **thuý dịch**,  
Giọng nữ non ngón dịch đàn trì.

(Cung Oán ngâm Khúc).

### THUÝ UYÊN 翠鴛

*Thuý*: Tức chim Phi thuý (Chim trả). *Uyên*: Tức chim uyên ương, một thứ chim con đực gọi là uyên, con mái gọi là ương.

Tương truyền chim thuý và chim uyên thường bay một cặp, con trống và con mái.

Chước đâu rẽ **thuý** chia **uyên**,  
Ai ra đường nấy ai nhìn được ai.

(Truyện Kiều).

### THUỠ Y 垂衣

Rủ áo, tức ở ngôi không làm gì cả, ý muốn nói đường lối chính trị của vua hợp với lòng trời, lòng người nên thiên hạ được an trị.

Kinh dịch có câu: *Hoàng Đế, Nghiêu, Thuần, thuý y thường nhi thiên hạ trị* 皇帝,堯,舜垂衣裳而天下治, nghĩa là Hoàng Đế và Nghiêu, Thuần rủ áo mà thiên hạ được thái bình.

Thánh tông miếu hiệu tôn vì,  
Con là Trần Cẩm **thuý y** cứu trùng.

(Thiên Nam Ngũ Lục).

### THUỠ LIÊM 垂簾

Buông rèm, do câu “*Thuý liêm thính chính* 垂簾聽政”, tức là buông rèm để nghe bàn việc nước.

Các bà Hoàng hậu mỗi khi tham dự việc triều chính thường phải bỏ rèm xuống. ngày xưa vua Cao Tông lâm triều, bà Võ hậu (Mẹ vua) bỏ rèm xuống để ngồi sau nghe bàn việc nước.

Về sau, khi vua còn nhỏ, phải nhờ bà Thái hậu chấp chánh thì gọi là “Thuý liêm”.

Thầy đem ửng dạ triều thân,  
**Thuý liêm** vậy phải trao phân tiếng vàng.

(Hạnh Thục Ca).

### THUỠ CHUNG 始終

*Thuý*: Lúc đầu. *Chung*: Lúc cuối.

Thuý chung là việc có trước có sau, như các đôi xử trước sau như một, không có thay đổi.

Hay đâu bạc phước vô duyên,  
Phận làm đệ tử chẳng tuyền **thuý chung**.

(Hứa Sứ Tân Truyện).

Yêu mến một lòng đây rõ biết,  
**Thủ chung** đâu để hổ cùng lời.

(Đạo Sứ).

Hoặc là tròn nghĩa **thuý chung**,

*Hoặc là chia dạ nãi nùng với con.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### THUỶ ĐẠO 水道

*Thuỷ: Nước. Đạo: Con đường.*

Thuỷ đạo tức là lấy sông ngòi làm đường đi. Nói cách khác, đi đường thuyền hay đường thuỷ.

*Từ khi thầy tớ xuống thuyền,*

*Thuận dòng **thuỷ đạo** tới miền Nghi Trung.  
(Nhị Độ Mai).*

### THUỶ ĐÌNH 水亭

*Thuỷ: Nước. Đình: Cái đình hay nhà nghỉ.*

Thuỷ đình là cái đình được làm dưới nước hay bên bờ sông.

***Thuỷ đình** ngã bóng om om,  
Rút dòng khúc kính qua chòm tàng xuân.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### THUỶ TÚ SON KỲ 水秀山奇

*Thuỷ tú: Dòng sông đẹp đẽ. Sơn kỳ: núi non kỳ vĩ.*

Thuỷ tú sơn kỳ là chỉ phong cảnh núi sông kỳ lạ và đẹp đẽ.

*Trải qua **thuỷ tú sơn kỳ**,  
Phi lòng cá nhảy, gặp thì rồng bay.  
(Lục Vân Tiên).*

*Ngày xuân con én trĩ trĩ,  
Tưởng câu **thuỷ tú, sơn kỳ** thêm vui.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### THUỶ TRIỀU 水潮

*Thuỷ: Nước. Triều: Con nước ở sông, ở biển khi lên khi xuống.*

Thuỷ triều là con nước ở sông hay biển khi lên khi xuống, mỗi ngày đêm hai lần. Hiện tượng này có được là do bởi sức hút của mặt trăng và mặt trời. Người bình dân thường gọi là con nước lớn ròng.

***Thuỷ triều** vận tải biển đông,  
Lòng hằng đường ấy phước đồng ăn chay.  
(Kinh Sám Hối).*

### THUỶ ÁI 瑞霏

*Thuỷ: Điem tốt lành. Ái: Bóng rắng trên không.*

Thuỷ ái là nói bóng rắng đẹp đẽ tỏ diềm tốt lành.

*Thành thoi thay chốn thiên tân,  
Ứng diềm **thuỷ ái** đượm nhuần hòa phong.  
(Lư Nữ Tướng).*

### THUỶ VŨ 瑞雨

*Thuỷ: Điem lành. Vũ: Mưa.*

Thuỷ vũ là cơn mưa ứng với diềm lành, như mông một tết có mưa, là mưa ứng với diềm lành được mùa.

Thuỷ vũ dùng để chỉ ơn mưa móc của vua ban xuống cho các cung nhân.

*Chồi thược đượm mơ mòng **thuỷ vũ**,  
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### THUYỀN BÁCH 船柏

Hay “*Thuyền bá*”.

Bởi chữ “*Bách châu* 柏舟” là chiếc thuyền làm bằng gỗ bá hay bách.

Do diềm Bà Cộng Khương, vợ của Vệ Thái tử, sau khi Thái tử chết, thủ tiết không chịu tái giá. Cha mẹ bà

cố ép vẫn không chịu và làm bài thơ “*Bách châu* 柏舟” để tự răn mình.

Xem: Bách châu.

*Kết làm phu phụ chi tình,  
Chẳng lo **thuyền bách** lênh đênh giữa nguồn.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Rủi ro khi rẽ phàm tư đồng,  
đình **thuyền bá** thà cam một lẻ.*  
(Tử Tế Mẫu Văn).

*Bởi **thuyền bá** sóng xao biển ái,  
Bởi non thê sương trái lạnh lòng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THUYỀN BÁT NHÃ

*Thuyền:* Chiếc thuyền. *Bát Nhã:* Dịch âm chữ Phạn Prajna, nghĩa là trí tuệ.

Thuyền bát nhã tức là lấy trí tuệ sáng suốt của Phật, đó là Phật pháp để làm con thuyền đưa qua khỏi biển khổ để đến bên kia bờ “Giác ngộ”.

*Đã rằng nương dấu Thích Ca,  
Nào **thuyền Bát nhã** vượt qua ải hồ.*  
(Tư Dung Văn).

*Hứng giọt Ma Ha lau tục lụy,  
Ngừa **thuyền Bát nhã** thoát mê tân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trương thẳng cánh con **thuyền Bát nhã**,  
Cổ đầu thương giải quả trừ khiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ngồi **thuyền Bát nhã** qua tình biển,  
Mượn nước nhàn dương rưới lửa lòng.*  
(Đạo Sử).

### THUYỀN HỌ TRƯƠNG

Tức thuyền của Trương Khiên 張牽, người đời Hán. Ông được lệnh của vua Hán Võ Đế, đáp thuyền đi sứ Nhục Chi, qua đất Hung Nô, bị bắt giữ lại hơn mười năm. Sau ông đánh bại Hung Nô, lập nên công lớn, được phong làm Bác Vọng Hầu.

Xem: Trương Khiên.

*Thuyền họ **Trương** ở khô, còn sợ sóng tràn bờ;  
Đất nhà Kỷ vốn hẹp, hãy sợ trời sập mái.*  
(Sãi Vãi).

### THUYỀN HUỆ

*Thuyền:* Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy. *Huệ:* Hay tuệ là sự sáng suốt thông hiểu rõ ráo đạo lý.

Thuyền huệ là chiếc thuyền trí tuệ, còn gọi là thuyền bát nhã. Theo Phật, trí tuệ được ví như con thuyền chở chúng sanh vượt qua biển luân hồi sinh tử sang đến bờ Niết Bàn giải thoát.

*Mảnh thân xin gửi bầy chừ,  
Nương theo **thuyền huệ** vào bờ Tương giang.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tiếng chuông thức giác huyễn lương,  
Toan nương **thuyền huệ** vào đường vĩnh sanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THUYỀN LAN 船蘭

Thuyền làm bằng gỗ mộc lan.

Cây mộc lan là thứ cây cao lớn, là hình quả trứng. Hoa bên ngoài sắc tím đậm, bên trong tím nhạt. Mé sông Tầm Dương có rất nhiều cây mộc lan, do ngày xưa vua Ngô Hạp Lư trồng để lấy gỗ làm cung điện. Cây mộc

lan thường được ông Lỗ Ban đẽo làm thuyền, nên người sau hay gọi là “Thuyền lan”.

Xem: Lan chu.

*Lĩnh lời sắp gánh giục đồng,  
Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh thênh.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thuyền lan mây mái chèo đưa,  
Một dây thừng tới bến chùa bước lên.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

*Rút dây vâng mệnh phụ hoàng,  
Thuyền lan chèo quế thuận đường vu quy.*  
(Ai Tư Vãn).

### THUYỀN NAN

Thuyền nan là loại thuyền nhỏ, mỏng manh, được đan bằng nan tre, chỉ dùng để đi gần bờ. Trong văn chương, chữ “Thuyền nan” thường dùng để ví với thân phận của người đàn bà.

*Thuyền nan một chiếc ở đời,  
Tắm mưa trái gió trong vờ Hàn Giang.*  
(Lục Vân Tiên).

*Thuyền nan sợ sóng dòng khơi,  
Khúc quanh co hẹp, chiều thời khúc quanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THUYỀN QUYÊN 嬋娟

Thuyền quyên chỉ người đàn bà, con gái có dáng đẹp dễ dễ thương. Thường dùng để nói về người con gái xinh xắn, dịu dàng.

*Thân này uốn éo vì duyên,  
Cũng cam một tiếng thuyền quyên với đời.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Chiều thanh vẻ lịch càng nồng,*

*Thuyền quyên đương mặt, anh hùng nát gan.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Thiệt thòi cam phận thuyền quyên,  
Chứa chan giọt lệ cứu tuyền cuộn trôi.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Bởi rẻ rúng thuyền quyên thiếu học,  
Dầu chỉ thân tơ tóc cũng khi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lấy thân rửa thảm lau phiền,  
Đem công chuộc khách thuyền quyên lụy tình.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THUYỀN TÌNH

1.- Dịch từ chữ “Tình chu 情舟” là chiếc thuyền chở tình yêu đôi nam nữ

Đường Thi có câu: *Nhất phiến tình chu dĩ đáo ngạn, bình trầm hoa chiết dĩ đa thời* 一片情舟已到岸, 瓶沉花折已多时, nghĩa là một chiếc thuyền tình vừa tới bờ, cái bình đã chìm cành hoa đã gãy từ bao giờ.

*Thuyền tình vừa ghé tới nơi,  
Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.*  
(Truyện Kiều).

*Thuyền tình chịu sóng không kham,  
Xin cho phận thiệp biên làm ni cô.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Thuyền tình là chiếc thuyền của tình yêu thương, tình bác ái, thuyền từ bi để cứu vớt chúng sanh đang chìm đắm nơi bể khổ.

*Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,  
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**THUYỀN TỪ** 船慈

*Thuyền*: Chiếc thuyền. *Từ*: Tức từ bi, lòng thương yêu chúng sanh.

Thuyền từ do chữ “*Từ hàng* 慈航” là chiếc thuyền từ bi (Hoặc bè từ) của Đức Phật, dùng để chở người đầy đủ phước đức vượt qua khỏi sông mê để đến bờ giác.

*Thuyền từ* sông lệ buồm trương cánh,  
Cánh trí rừng thung khách lướt đường.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Dòng bích *thuyền từ* còn đợi bến,  
Thu qua gặp gió cánh buồm trương.  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**THUYỀN VU** 單于

Đọc đúng theo nguyên âm là “Đơn Vu”, nhưng người xưa thường đọc là “Thuyền Vu”.

Thiên vu là tiếng dùng để chỉ vị Chúa Hung Nô.

Máu *Thuyền Vu*, quắc Nhục Chi,  
Ấy thì bữa uống, ấy thì bữa ăn.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**THUYẾT HÀNG** 說降

*Thuyết*: Dùng lời để thu phục người. *Hàng*: Chịu phục tùng.

Thuyết hàng là đem điều hay lẽ phải ra nói đầu hàng, thôi hẳn việc chiến tranh.

Đóng quân làm chước chiêu an,  
Ngọc vàng gắm vóc sai quan *thuyết hàng*.  
(Truyện Kiều).

**THUYẾT PHÁP** 說法

*Thuyết*: Dùng lời để thu phục người. *Pháp*: Giáo pháp của tôn giáo.

Thuyết pháp là giảng giải giáo pháp của một tôn giáo, bao gồm thuyết giáo lý, thuyết kinh luật, thuyết đạo đức...

Dù đời với sức không kham,  
Mượn quyền *thuyết pháp* dựng làm cơ quan.  
(Kinh Thế Đạo).

**THUNG DUNG** 從容

Hay “*Thong dong*”.

Thung dung hay thong dong dùng để chỉ sự thong thả, nhàn hạ.

1.- Thung dung:

*Thung dung* quan mới ướp lòng,  
Khen rằng: Tuyệt sạch, giá trong thực là.  
(Hoa Tiên Truyện).

Cầm đường ngày tháng *thung dung*,  
Tên ngay là tiết, nước trong ấy lòng.  
(Nhị Độ Mai).

Kinh luân đã sẵn trong tay,  
*Thung dung* dưới thế, vui say trong trời.  
(Lục Vân Tiên).

*Thung dung* quân tử hảo cừu,  
Năm thế bảy kiếp mặc dầu trắng hoa.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Thong dong:

Việc nhà đã tạm *thong dong*,  
Tinh kỳ giục giã đã mong độ về.  
(Truyện Kiều).

*Thong dong* cõi thọ nương hồn,  
Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.

(Kinh Thê Đạo).

*Thương thân chồng chẳng đặng **thong dong**,  
Nuôi con vợ đủ dùng tay chẳng nghỉ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### THUỘC TUỖ 屬隨

*Thuộc*: Phụ vào. *Tuỳ*: Đi theo.

Thuộc tuỳ là những người đi theo để phụ việc, hay các tuỳ tướng, thuộc hạ.

*Lệnh trao ruổi phát tức thì,  
Tinh binh mười vạn **thuộc tuỳ** trăm viên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THƯ CÁ

Trích từ chữ “*Tin chim thư cá*”, tức là nhờ chim gửi tin, nhờ cá đưa thư.

Thư cá là viết thư bỏ vào bụng cá để gửi đi. Ý chỉ về tin tức.

*Tin chim **thư cá** gửi đi,  
Cũng nhiều nơi rấp nơi vì riêng tây.*  
(Truyện Trinh Thử).

### THƯ CẦM 書琴

*Thư*: Sách vở. *Cầm*: Đàn.

Thư cầm là sách và đàn, chỉ các thư sinh hoặc các văn nhân ngày xưa hay đọc sách và gảy đàn.

*Người khuê các khách **thư cầm**,  
Ngoài đành đãi ngọc, trong đành tựa mai.*  
(Nhị Độ Mai).

### THƯ CƯU 雌鳩

Hay “*Thơ cưu*” là tên một loài chim nước thường bắt cá để ăn, tương truyền biết phân biệt nghĩa vợ

chồng. Do câu trong Kinh Thi chép: *Quan quan thư cưu, Tại hà chi châu.* 關關雎鳩, 在河之洲, nghĩa là quan quan kia tiếng thư cưu, Bên còn hát hoạ cùng nhau vang vầy, ý chỉ vợ chồng hoà đôi.

Xem: Quan thư.

*Trước mai chẳng hiệp nghĩa **thơ cưu**,  
Mấy kiếp vì chưa trả hết thù.*  
(Đạo Sử).

### THƯ ĐÀN

Hay “*Thơ đàn*”.

Bởi chữ “*Thư cầm* 書琴” là chỉ sách và đàn để nói việc đọc sách và gảy đàn của các thư sinh hoặc các văn nhân ngày xưa. Xem: Thư cầm.

*Bờ dương chừ đặng phong trần rảnh,  
Quả gánh **thơ đàn** dạo bốn phương.*  
(Đạo Sử).

### THƯ HIÊN 書軒

*Thư*: Sách vở. *Hiên*: Cửa sổ hay nhà cầu.

Thư hiên là hiên đọc sách, tức ngôi nơi cửa sổ hoặc nhà cầu để đọc sách.

*Sánh vai về chốn **thư hiên**,  
Góp lời phong nguyệt, nặng nguyên non sông.*  
(Truyện Kiều).

*Mua về treo chốn **thư hiên**,  
Như ai đem ngọc giải phiền lại cho.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### THƯ HÙNG 雌雄



*Thư*: Mái. *Hùng*: Trồng. Thư hùng là trồng và mái, tiếng dùng để chỉ riêng về loài có cánh, chim trồng là hùng, chim mái chỉ thư.

Thư hùng còn dùng để chỉ nữ và nam.

*Ước gì biến dịch **thư hùng**,  
Một trai một gái vợ chồng đẹp đôi.*  
(Nữ Tú Tài).

*Gươm **thư** giúp sức gươm **hùng**,  
Điểm tô nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### THƯ HÙNG KIẾM 雌雄劍

Sách Ngô Địa Chí có chép: Can Tương ngày xưa có đúc hai thanh kiếm cho vua Ngô, một cây kiếm trồng, tên là Can tương và một cây kiếm mái, tên Mạc dagọi chung là Thư hùng kiếm. Nhưng Can Tương chỉ dâng thanh hùng kiếm, còn giấu thanh thư kiếm. Thanh thư kiếm còn lại thỉnh thoảng réo lên những tiếng đau thương.

Có bản khác chép gươm trồng là Long Tuyền kiếm, gươm mái là Thái A kiếm.

Xem: Can Tương.

### THƯ HƯƠNG 書香

*Thư*: Sách vở. *Hương*: Ở đây, chỉ khói hương truyền từ đời này qua đời khác.

Thư hương nghĩa rộng là chỉ dòng đời học trò hay nhà Nho.

*Nghĩ rằng cũng mạch **thư hương**,  
Hỏi ra mới biết rằng chàng sở khanh.*  
(Truyện Kiều).

*Sao cho giữ được chữ trung,*

*Mới là hiếu tử nói dòng **thư hương**.*  
(Nhị Độ Mai).

*Rời ra luyện tập văn chương,  
Cách nào rạng dẫu **thư hương** mặc lòng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### THƯ TRAI 書齋

*Thư*: Sách. *Trai*: Nhà riêng để đọc sách.

Thư trai là một cái nhà riêng dành cho học sinh hay các văn sĩ đọc sách, viết văn.

*Thiền trà cạn chén hồng mai,  
Thong dong nói gót **thư trai** cùng về.*  
(Truyện Kiều).

*Riêng mình chàng, một **thư trai**,  
Đồ cung cấp hậu, vẽ bài trí thanh.*  
(Nhị Độ Mai).

*Trước đèn trong chón **thư trai**,  
Nào lòng đất khách ngậm ngùi người xưa.*  
(Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm).

### THƯ TRUYỆN HUÊ TÌNH

Hay “*Thơ truyện huê tình*”.

*Thơ truyện*: Hay thư truyện 書傳, tức là sách và truyện. *Huê tình*: Hay hoa tình 花情 chuyện tình yêu lãng mạn giữa nam nữ.

Thơ truyện huê tình là những loại sách truyện nói về chuyện trăng hoa nhằm nhí.

*Các **thơ truyện huê tình** xé hủy,  
Kẻo để đời làm lụy luân thường*  
(Kinh Sám Hối).

### THƯ TRUNG 書中

*Thư*: Sách. *Trung*: Trong.

Người xưa muốn các học trò siêng năng đọc sách nên thường có những câu như “Thư trung hữu cốc 書中有穀” tức là trong sách có lúa, hoặc “Thư trung hữu nữ kỳ nhan như ngọc 書中有女其顏如玉” nghĩa là trong sách có gái, mặt đẹp như ngọc. Những lời đó hàm ý khuyên cố gắng đọc sách thì sẽ được giàu có hay vợ đẹp. Xem: Thư Trung có ngọc nhan.

*Và người là đáng thư trung,  
Tác mây đâu nữ để lòng gương thu.*  
(Truyện Phan Trần).

### THƯ TRUNG CÓ GÁI

Thư trung có gái tức là trong sách có gái đẹp, gương mặt như ngọc.

Trong sách Nho ngày xưa có câu: *Thư trung hữu nữ nhan như ngọc* 書中有女顏如玉, tức là trong sách có gái, mặt đẹp như ngọc nhằm khuyên khích người ta ham đọc sách. Nếu có chí, siêng năng đọc sách ắt thành đạt thì sau này sẽ tìm được người vợ đẹp.

Xem: Thư trung có ngọc nhan.

*Thư trung có gái tuyệt vời,  
Những người mặt ngọc là người vẻ vang.*  
(Gia Huân Ca).

### THƯ TRUNG CÓ NGỌC NHAN

Bởi câu “*Thư trung hữu nữ nhan như ngọc* 書中有女顏如玉” tức là trong sách có gái mặt đẹp như ngọc.

Sách Liêu Trai Chí Dị có chép: Xưa có một thư sinh tên là Lang Ngọc Trụ, ở Bành Thành rất ham mê đọc sách. Lúc thân phụ anh còn sống có viết một bài

khuyến học dán ở thư phòng có câu: *Thú thê mạc hận vô lương môi, thư trung hữu nữ nhan như ngọc* 娶妻莫恨無良媒, 書中有女顏如玉, nghĩa là lấy vợ đừng hiềm không mỗi giới, trong sách có gái mặt đẹp như ngọc. Vào một đêm khuya, Ngọc Trụ đang mải mê đọc bộ Hán Thư thì thoáng thấy một hình mỹ nhân trong sách. Chàng giật mình, nghĩ bụng chắc cô gái đẹp trong sách là đây. Quả thật, nàng hiển hiện ra thành một tuyệt thế giai nhân, từ từ bước xuống.

Ngọc Trụ hỏi, nàng giai nhân trả lời: Thiếp họ Nhan tên Như Ngọc, vốn biết chàng đã từ lâu rồi, và cũng đã được chàng để ý đến. Nếu thiếp không đến gặp chàng thì e rằng sau này người ta không tin lời cổ nhân nói nữa! Ngọc Trụ mừng lắm bèn cùng Như Ngọc kết làm vợ chồng.

*Thư trung dành có ngọc nhan,  
Sách đèn còn bận buông màn Đổng Xuyên.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### THỨ DUNG 恕容

*Thứ*: Rộng rãi độ lượng. *Dung*: Bao bọc.

Thứ dung, như chữ dung thứ là bao bọc, rộng lượng đối với người.

*Thứ dung mấy lượt Phật Trời thương,  
Cứ thói lung lảng chẳng kính nhường.*  
(Đạo Sư).

### THỬ BÌ 鼠皮

*Thứ*: Con chuột. *Bì*: Da.

Bài “Tương thử” trong Kinh Thi chê hạng người không lễ giáo, coi họ như con vật người, mong cho chết đi để người khỏi tai vạ: *Tương thử hữu bì. Nhân nhi vô*

*nghi, bất tử hà vi* 相鼠有皮, 人而無儀. 人而無儀, 不死何為, nghĩa là nhìn xem con chuột còn có bộ da, kẻ mà không uy nghi trang nghiêm cho xứng con người, chẳng chết đi còn sống làm gì? Ý nói con chuột còn có da, ví như con người ta cần phải có lễ nghĩa.

*Bởi phận làm thập nhị chi,  
Trong Kinh ghi dạy **thử bì** còn gương.  
(Truyện Trinh Thử).*

### THỪA HỒNG RẬM LỤC

Do câu: *Lục ám hồng hy xuân khứ dã* 綠暗紅稀春去也, nghĩa là màu xanh đã nhiều, màu hồng đã thưa, tức mùa xuân đã đi qua rồi vậy. Đây có ý nói cuối mùa xuân sang mùa hè.

Thừa hồng rậm lục là màu hồng đã thưa, màu xanh đã đậm, ý chỉ mùa xuân sắp hết qua dần mùa hè.

*Lần lần ngày gió đêm trắng,  
**Thừa hồng rậm lục** đã chùng xuân qua.  
(Truyện Kiều).*

### THỪA DƯ 乘輿

Thừa dư là xe của vua. Cũng dùng để chỉ vua.

Mạnh Tử có câu: *Kim thừa dư dĩ giá hỹ* 今乘輿以駕矣, tức là nay xe vua đã đóng ngựa rồi. Câu này Chu Hy chú chữ “Thừa dư” là xe của vua. Bởi vì vua là bậc chí tôn, không dám xúc phạm đến tên huý, nên phải mượn “Thừa dư” (Xe vua đi) để gọi vua.

***Thừa dư** vừa đến thúy đường,  
Kẻ về tấu trập người sang đầu thành.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### THỪA HOAN 承歡

*Thừa: Nhận lấy. Hoan: Vui vẻ.*

Thừa hoan là thuận theo ý vui của cha mẹ hoặc vui vẻ để phụng dưỡng cha mẹ.

*Sớm trưa tất dạ **thừa hoan**,  
Song thân em hãy tỉnh khan giữ gìn.  
(Song Tinh Bất Dạ).*

*Tòng phu nếu đã từ gia,  
**Thừa hoan** như lúc ở nhà được đâu?  
(Quan Âm Thị Kính).*

### THỪA LONG 乘龍

Thừa long là cõi rồng, chỉ sự chọn lựa được người chồng quý.

Sở Quốc Tiên Hiền Truyện chép: Hai người con gái của Thái úy Hoàng Yên gả cho Hoàng Yên và Lý Quảng, người đương thời gọi hai cô gái ấy đã cõi rồng.

Thừa long hay cõi rồng còn dùng để chỉ vua thăng hà, sau chỉ chung người chết.

Xem: Cưỡi rồng.

1.- Chỉ việc lấy chồng quý:

*Gần xa nức tiếng cung trang,  
**Thừa long** ai kẻ đông sàng sánh vai.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

*Lễ đâu giám kẻ giường đông,  
Tước bình xin đợi **thừa long** xứng tài.  
(Sơ Kính Tân Trang).*

2.- Chỉ người chết:

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,  
Cõi Đào nguyên cõi hạc **thừa long**.  
(Kinh Thế Đạo).*

**THỨC TỈNH**

*Thức:* Nhận biết. *Tỉnh:* Không mê.

Nhờ tác nhân mà bừng tỉnh ra, mới biết rõ mọi sự việc, không còn bị mê muội nữa, gọi là thức tỉnh (Hay tỉnh thức).

Ngày về **thức tỉnh** trời trưa sớm,  
Non rạng an vui cảnh bá tòng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Nhấn nhủ phồn hoa mau **thức tỉnh**,  
Lần lữa bỏ quá kiếp xuân thời.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Gót nhân ái đến nhà kẻ bệnh,  
Giọng từ bi **thức tỉnh** hung tâm.

(Nữ Trung Tùng Phận).

**THỰC MIÊU 食苗**

Thực miêu là cấy phá lúa, chỉ người làm quan lo đục khoét của dân như loài chuột.

Bài “Thạc thử” trong Quốc phong của Kinh Thi công kích người cầm đầu nước Ngụy chỉ lo đục khoét của dân như những con chuột, dân không chịu nổi phải bỏ làng đi nơi khác. Bài Kinh Thi có câu: *Thạc thử, thạc thử, vô thực ngã miêu* 碩鼠, 碩鼠, 無食我苗, tức là con chuột to kia, con chuột to kia, đừng phá lúa ta.

*Thơ quốc phong để chữ thực miêu.*

*Vì miêng ai cho nên dân xa làng bỏ đất?*

(Nguyễn Đình chiểu).

**THƯỚC CƯU 鶻鳩**

*Thước:* Chim thước, tức là chim khách. *Cưu:* chim cưu, một loài chim vụng về trong việc xây tổ.

Kinh thi có câu: *Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi* 維鶻有巢, 維鳩居之, nghĩa là chim thước có tổ, chim cưu đến ở, ý nói chim cưu không biết làm tổ, chờ chim thước làm tổ xong rồi đến ở.

Chim thước ví với người vợ lớn, xây dựng sẵn gia đình, vợ nhỏ vào ở.

Xem : Cưu cư.

*Hơn chi giành én giết anh,*

**Thước cưu** khuất bóng dựa cành chung nhau.

(Nữ Trung Tùng Phận).

**THƯỚC GƯƠM**

Do chữ “*Tam xích 三尺*” là ba thước dùng để chỉ cây gươm.

Hán Thư chép lời Hán Cao Tổ nói: *Ngô dĩ bố y để tam xích thủ thiên hạ* 吾以布衣, 提三尺取天下, ta mặc áo vải cầm gươm (Tam xích) mà lấy được thiên hạ.

Ba thước là chỉ thanh gươm dài ba thước.

*Thành liền mong tiến bệ rồng,*

**Thước gươm** đã quyết chẳng dung giặc trời.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

**THƯỚC KIỀU 鶻橋**

*Thước:* Chim quạ. *Kiều:* Chiếc cầu.

Thước kiều là cầu ô thước, tức là cầu do chim quạ đen bắc để Ngưu Lang Chức Nữ qua sông Ngân gặp gỡ nhau trong đêm thất tịch (Mùng 7 tháng 7).

Xem: Ngưu Nữ.

*Nỗi riêng nhớ ít tưởng nhiều,*

*Cậy ai về nẻo thước kiều báo tin.*

(Tự Tình Khúc).

*Đà nên lót bắc thước kiều,*

*Dựng bình xạ tước, sớm chiều anh tài.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### THỰC DƯỢC 芍藥

Thực dược là một loại hoa đẹp, nhiều màu sắc, hồng, trắng và tím. Thực dược giống hoa mẫu đơn mà ít cánh hơn, có tên riêng là hoa tướng, tức là Tể tướng của loài hoa.

*Chôi thực dược mơ màng thụy vũ,*  
*Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Má hồng môi thắm hây hây,*  
*Khổ mê thực dược, thức say hải đường.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### THƯƠNG CẦU 蒼狗

Thương cầu là chó xanh. Do chữ “*Bạch vân thương cầu* 白雲蒼狗”, tức là mây trắng biến thành chó xanh. Dùng để chỉ sự vật thay đổi không thường, hoặc chỉ biến cố xảy ra.

Đỗ Phủ có câu: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 須臾忽變為蒼狗, nghĩa là trên trời mây nổi như áo trắng, phút chốc biến thành chó xanh.

*Thiếp nay ở mé đông lân,*  
*Vì cơ thương cầu lang quân tách ngàn.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Quá ngán nhẽ, cửa bạch câu một loáng,*  
*Ngậm ngùi thay, tranh thương cầu trăm hình.*  
(Tần Cung Nữ).

### THƯƠNG CỐ 商賈

*Thương*: Đi đây đi đó để buôn bán. *Cố*: Ngồi một nơi để buôn bán.

Thương cố nói chung chỉ sự mua bán, nhà buôn.

*Ấy là thương cố chi giao,*  
*Chi lan chi nghị, thế nào biết không.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### THƯƠNG CHU 商周

Hay “*Thương Châu*” là hai triều đại mà nhân dân được an cư và lạc nghiệp.

Vua Thành Thang đem quân đi đánh và bắt đày vua Kiệt, phế nhà Hạ, lên ngôi dựng quốc hiệu nhà Thương.

Vua Văn Vương tên Cơ Xương, là một chư hầu của vua Trụ, làm tây bá dựng nước ở chân núi Kỳ Sơn, thuộc tỉnh Thiểm Tây. Sau con là Võ Vương diệt Trụ, lập nên nhà Chu (Châu).

*Mừng nay mưa nắng thuận trời,*  
*Tri đời Ngu, Hạ, dân đời Thương Chu.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN 蒼海桑田

Thương hải tang điền biến xanh hoá thành ruộng dâu, dịch sang Việt là bãi bể nương dâu.

Thần Tiên Truyện viết: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海變為桑田, nghĩa là ba mươi năm lại một lần thay đổi, biển cả hoá thành ruộng dâu.

Nghĩa bóng: Thay đổi lớn lao.

*Ngọn gió đông ngảnh lại lệ đầm khăn,*  
*Tính thương hải tang điền qua mấy lớp.*  
(Thơ Nguyễn Khuyến).

**Thương hải tang điền** xem lăm lúc,  
 Công danh phú quý nhắm trò chơi.  
 (Đạo Sử).

### THƯƠNG LANG 滄浪

Tên một con sông, cũng là tên một bài hát của người nước Sở, trong đó có câu: *Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh. Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc* 滄浪之水清兮, 可以濯我纓. 滄浪之水濁兮, 可以濯我足, nghĩa là nước sông Thương Lang trong thì ta giặt dải mũ, nước sông Thương Lang đục thì ta rửa chân.

**Thương Lang** mấy khảm một thuyền câu,  
 Cảnh lạ đêm thanh hứng bởi đâu.

(Quốc Âm Thi Tập).

Ngâm sách thề chài trong thuở ấy,  
 Tiếng trào dấy khắp **Thương Lang**.

(Quốc Âm Thi Tập).

Ôm ấp gánh đời đời há biết,  
**Thương lang** nước Thánh tắm thân già.  
 (Đạo Sử).

### THƯƠNG LĂNG

Bà mẹ già thương nhớ Vương Lăng.

Theo Hán Sử chép: Vương Lăng là một người rất tài giỏi, đi theo phò Hán Bái Công. Hạng Võ muốn dụ Vương Lăng theo mình, bèn bắt mẹ Lăng giam. Khi sứ giả của Lăng đến, Hạng Võ bảo mẹ Vương Lăng khuyên Lăng về với mình. Bà mẹ Lăng lúc tiễn sứ ra, nhờ sứ giả dặn Lăng cứ một lòng thờ Hán Vương, rồi bà tự đâm chết.

*Nhớ Hán, lòng còn son một tấm,*

**Thương Lăng**, đầu đã bạc mười phân.  
 (Hồng Đức Quốc Âm).

### THƯƠNG LÂN

Tương truyền khi Khổng Tử được sinh ra, có con lân xuất hiện. Lúc đương soạn sách Xuân Thu, nghe có người bắn què con lân, Khổng Tử than rằng: *Ngô đạo cùng hỹ!* 吾道窮矣!, nghĩa là Đạo ta cùng rồi!, rồi ngưng việc biên soạn Kinh Xuân Thu.

Thơ Đường Huyền Tông có hai câu: *Thán phụng ta thân bĩ, Thương lân oán đạo cùng* 歎鳳嗟身否, 傷麟怨道窮, nghĩa là than phượng xót thân vì vận bĩ, thương lân oán giận đạo đến lúc cùng.

### THƯƠNG PHONG BẠI HOÁ 傷風敗化

*Thương*: Làm hại đến. *Bại*: Hư hỏng. *Phong hoá*: Phong tục và giáo hoá.

Thương phong bại hoá là làm thương hại, hư hỏng đến nên phong hoá tốt đẹp.

*Kể ra mới tỏ thói đời*

**Thương phong bại hoá** mà người biết đâu  
 (Huấn Nữ Ca).

### THƯƠNG QUÂN

Vệ Ưởng làm tướng vua Tần Hiếu Công, được phong tước Thương Quân. Lúc cầm quyền, Ưởng ra điều luật rất nghiêm khắc, thường thân hành đến sông Vị tra xét phạm nhân. Có lần một ngày mà chém đầu 700 người, máu chảy đỏ cả nước sông Vị. Sau ông bị ám sát chết năm 338 trước Tây Lịch.

*Máu sục sục sôi dòng Vị thủy,*

*Giận **Thương quân** hành chánh chẳng lành.*

(Sãi Vãi).

**THƯƠNG SINH 蒼生**Hay “*Thương sanh*”.*Thương*: Màu xanh của cây cỏ. *Sinh*: Đẻ ra.

Thương sinh là loài cây cỏ mọc lên.

Ân đức của vua bao trùm khắp mọi nơi cho đến cả cây cỏ. Nên chữ “Thương sinh” được dùng để chỉ nhân dân (Nơi mà ân đức vua lan tràn).

Kinh Thư chép: *Vũ viết* : *Du tai, để quang thiên chi hạ, chí hải ngưng thương sinh* 禹曰: 俞哉, 帝光天之下, 至于海隅蒼生, nghĩa là phải thay, công đức của nhà vua sáng khắp thiên hạ, đến cả nơi cây cỏ xanh tốt chốn chân trời góc bể.

1.- Thương sinh:

*Truyền ra an ủi dân tâm,**Kẻ thương sinh những cát làm bấy lâu.*

(Lưu Nữ Tướng).

*Thương sinh bốn bể chiêu an,**Hoàng cực chín lần áo rủ.*

(Cung Trung Bảo Huấn).

2.- Thương sanh:

*Xin Trời Phật chứng lòng sở nguyện,**Hộ thương sanh u hiển khương ninh.*

(Kinh Tận Độ).

*Vở lối đường xưa ngăn đón khách,**Thương sanh dạy lẫn Đạo đưa lời.*

(Đạo Sĩ).

**THƯƠNG SƠN 商山**

Thương Sơn là tên một dãy núi ở huyện Thương, tỉnh Thiểm Tây. Đầu đời nhà Hán có bốn ông già vào ở ẩn nơi đó, được gọi là Thương Sơn Tứ Hạo.

Xem: Thương Sơn Tứ Hạo.

*Thương Sơn bật tiếng đàn ca,**Vũ Lăng thăm thăm yên hà mơ mơ.*

(Thơ Học Canh).

**THƯƠNG SƠN TỨ HẠO 商山四皓**Hay “*Thương lãnh tứ hạo 商嶺四皓*”.

Đầu đời nhà Hán, trên núi Thương Sơn bên Tàu có bốn ông già ở ẩn, đời gọi là “Thương sơn tứ hạo” hay “Thương lãnh tứ hạo”:

1.-Đông Viên Công, tên là Đường Bình, tự Tuyên Minh.

2.-Ỗ Lý Quý.

3.-Hạ Huỳnh Công, tên Thôi Huỳnh, tự là Thiệu Thông ở nước Tề.

4.-Lộc Lý Tiên Sinh, tên Châu Thuật, tự là Nguơn Đạo.

Vua Hán Cao Tổ sai sứ triệu làm quan, bốn ông đều từ chối. Thương Sơn tứ hạo còn gọi là Nam Sơn tứ hạo.

1.- Thương sơn tứ hạo:

*Đòi ngàn cảnh vật chịu ưa,**Thương Sơn tứ hạo dấu xưa lâu lâu.*

(Nhạc Hoa Linh).

2.- Thương lãnh tứ hạo:

*Non Bồng lai bước tới, sãi vui với Bát Tiên,**Núi Thương lãnh tìm lên, sãi vui cùng tứ hạo.*

(Sãi Vãi).

**THƯƠNG XUÂN** 傷春

“*Thương xuân*” là tên một khúc hát được soạn ra để tự than van số phận, cuộc đời của mình sao chậm trễ sự hanh thông.

Truyện Nam Sử chép rằng: Phạm Thận là một người còn nhỏ nhưng già trước tuổi, ông ấy mới 29 tuổi mà tóc đã bạc phơ, vận mệnh lại chẳng hanh thông, bèn đặt khúc hát “*Thương xuân*” để tự than về số phận của mình.

*Ai ngờ tiếng quyên kêu ra rả,  
Điệu **thương xuân** khóc ả sương khuê.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**THƯỜNG ĐẢM BÁT VONG** 嘗膽不忘

*Thường đảm*: Ném mật để nhắc lúc nào cũng chịu đựng cảnh khổ. *Bát vong*: Chẳng quên mỗi thù.

Thường đảm bát vong có nghĩa là ném mật đắng để nhắc nhở lúc nào cũng không quên mỗi thù.

Xem: Ngọa tân thường đảm.

*Lưu Huyền Đức giận Lục Tốn,  
mong trả thù này;  
Nghĩ đến câu “**Thường đảm bát vong**”,  
lòng thêm dọị dọị.*

(Văn Tế Nguyễn Biểu).

**THƯỜNG KIỆT** 常傑

Tức Lý Thường Kiệt, một danh tướng nhà Hậu Lý, người ở phường Thái Hoà, huyện Thọ Xương thuộc thành phố Hà Nội. Ông là một tướng tài, giỏi binh pháp và có tài thao lược.

Lý Thường Kiệt và Tôn Đản sang đánh nhà Tống, giết hơn mười vạn người, rồi lại bắt người lấy của đem

về nước. Vua nhà Tống tức giận, sai chín tướng quân cùng hội với nước Chiêm Thành và Chân Lạp sang đánh nước ta. Để nung đúc tinh thần binh sĩ, Lý Thường Kiệt bèn đặt ra chuyện nói rằng có thần cho một bài thi: *Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Tiệt nhiên định phận tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm, Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư* 南國山河南帝居, 截然定分在天書如何逆虜來侵犯, 汝等行看取敗虛. Nhờ vậy, quân lính giữ vững lòng tin, hăng hái ngăn giặc. Hai bên đánh kéo dài không phân thắng bại, nhà Lý sợ đánh lâu không lại lên sai sứ sang Tống xin hoãn binh. Vua Tống thuận.

*Tổng binh xâm nhiễu biên thùỵ,  
Tướng quân **Thường Kiệt** dựng cờ Bắc chinh.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**THƯỜNG PHẠT** 賞罰

*Thưởng*: Cho người có công. *Phạt*: Trị kẻ có tội.

Thường phạt đối với người có công, tội ở thế gian còn có sự tư vì, thiên lệch, nhưng phép Trời thưởng phạt thì rất công bình và không bao giờ sai chạy.

*Phước nhiều tội quá tiêu trừ,  
Phép Trời **thưởng phạt** không tư chẳng vì.*  
(Kinh Sám Hối).

**THƯỢNG CẦM HẠ THÚ** 上禽下獸

*Thượng cầm*: Các loài chim bay ở trên trời. *Hạ thú*: Các loài thú sống ở dưới đất.

Thượng cầm hạ thú là nói chung các giống thú cầm, trên là các loài chim bay, dưới là các loài thú chạy.



*Thượng cầm hạ thú lao xao,  
Côn trùng thảo mộc loài nào chẳng linh.  
(Kinh Sám Hối).*

### THƯỢNG ĐẾ 上帝

Thượng Đế tức là bởi chữ “Ngọc Hoàng Thượng Đế 玉皇上帝”, chỉ vua Trời.

Trong Kinh Thi có xưng tụng Đức Thượng Đế như sau: *Hoàng hỹ Thượng Đế! Lâm hạ hữu hách, Giám quan tứ phương, Cầu dân chi mạc 皇矣上帝, 臨下有赫. 監觀四方, 求民之莫.* Nghĩa là: Vĩ đại thay Thượng Đế! Soi xét xuống dưới rất rõ ràng, uy nghiêm. Ngài xem xét bốn phương, Để tìm sự khôn khéo của dân mà cứu giúp.

Xem: Thiên Đế.

*Vọng Thượng Đế chứng lòng thành tín,  
Chúng sanh đồng bái kính khẩn nguyện.  
(Giới Tâm Kinh).*

### THỨU LĨNH 鷲嶺

Thứu Lĩnh là tên một quả núi ở Ấn Độ, tương truyền Phật thường ở đó. Núi này hình giống con chim thứu.

*Cảnh Văn Tụ mừng vui miền Thứu lĩnh,  
Rảy cành dương chẳng bợn chút trần ai.  
(Quan Âm Thị Kính).*

## TR

### TRÁ NGÔN 詐言

*Trá: Lừa dối. Ngôn: Lời nói.  
Trá ngôn là lời nói dối để đánh lừa kẻ khác.*

*Sự đời thấu rõ dạng hình,  
Trá ngôn lánh chước gia đình pháp nghiêm.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### TRÀ CHUYÊN NƯỚC NHẤT

Trà chuyên nước nhất là uống trà xong nước đầu đã bỏ, không dùng đến nước thứ hai, mặc dầu nước thứ hai là lúc trà ngon. Ý muốn nói không có ai cùng uống, nên không muốn uống nước thứ hai.

*Lại buồn đến cảnh còn con,  
Trà chuyên nước nhất hương đồn khói đôi.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### TRÀ ĐÌNH TỬU TỬ 茶亭酒肆

Hay “Trà đình tửu điếm 茶亭酒店”.

*Trà đình:* Ngôi nhà bán nước trà. *Tửu tử:* Quán rượu. Trà đình tửu điếm tức là nhà bán nước trà và quán bán rượu.

Nghĩa bóng: Chi chỗ ăn chơi.

*Trà đình, tửu tử, chó thân,  
Sĩ nông công cố, bốn dân tập rên.  
(Huân Nữ Ca).*

### TRÀ KHAN GIỌNG TÌNH

Trà khan giọng tình ý muốn nói uống trà ngon mà không có tình nhân thì trà cũng mất cả hương vị ngon.

*Mành tương phơn phớt gió đàn,  
Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình.  
(Truyện Kiều).*

**TRÀ MI 茶靡**

Trà mi là tên một loại hoa đẹp. Nguyên trước đọc là “Đồ mi”, đến đời nhà Đường, Lục Vũ viết quyển Trà Kinh mới đổi chữ “Đồ” thành chữ “Trà”. Như vậy, đọc “Đồ mi” hay “Trà mi” đều viết như nhau.

Đường Thi có câu: *Khai đáo trà mi hoa sự liễu* 開到茶靡花事, nghĩa là nở đến hoa trà mi thì sự chơi hoa đã hết rồi.

*Sợ cơn giông gió tới bời,  
Trà mi sơ sẩy hoa rời rã bông.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tiếc thay một đóa trà mi,  
Con ong đã tỏ đường đi lối về.*  
(Truyện Kiều).

**TRÁ MẬN GIEO ĐÀO**

Nhận được quả đào thì trả lại quả mận, ý nói tình nghĩa đền báo trong quan hệ nam nữ phải được sòng phẳng. Kinh Thi có câu: *Đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý* 投我以桃, 報之以李, nghĩa là cho ta quả đào, ta báo trả quả mận.

Xem: Gieo đào trả lý.

*Lỡ ra rồi biết làm sao,  
Chừ còn trả mận gieo đào với ai?*  
(Quan Âm Thị Kính).

**TRÀ NGÂU**

Ngâu là một loài hoa rất thơm, cũng như hoa lái, người ta thường lấy để ướp trà.

Trà ngâu là loại trà ướp hoa ngâu.

*Chừ toan bứt mảnh tơ tình,  
Trà ngâu ché nhớ, rượu quỳnh chối thương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRÁC DẬN 卓胤**

Theo Tấn thư, Trác Dận là người đất Nam Bình, đời Tấn, học rộng biết nhiều. Thuở nhỏ rất chăm học, đêm ngày học không biết mệt mỏi, nhà nghèo không tiền mua dầu, về mùa hè, thường bắt đom đóm bỏ vào túi vải thưa để lấy ánh sáng đọc sách. Sau ông được thành danh, làm quan đến chức Thượng Thư.

Thơ Lý Trung có câu: *Tam thập niên tiền cộng khổ tâm, nang huỳnh tăng kỷ thử yên sầm* 三十年前共苦心, 囊螢曾已此湮岑, nghĩa là ba mươi năm trước cùng khổ tâm, túi đom đóm từng soi cảnh tối tăm.

*Nọ người Trác Dận dầu không,  
Túi bao đom đóm bạn cùng thư trai.*  
(Gia Huân Ca).

**TRÁC VĂN QUÂN 卓文君**

Trác Văn Quân là con gái của Trác Vương, người ở đất Lâm Ngang. Văn Quân là một quả phụ, hiểu về âm nhạc, nên sau khi nghe được bản “Phụng Cầu Hoàng” của Tư Mã Tương Như gây lên để trêu ghẹo, nàng liền bỏ nhà theo Tương Như.

Về với Tương Như, vợ chồng sống hòa hợp, nhưng sau Tương Như đòi cưới vợ bé, Văn Quân buồn, làm bài Bạch Đầu Ngâm tự huỷ đời mình, Tương Như hối hận liền thôi.

Xem: Cầu hoàng.

*Cầu hoàng một khúc lắng lơ,  
Trác Văn Quân phải ngán ngơ lòng sầu.*  
(Thi Lễ con nhà, Khuyết Danh).

*Đòn Tư Mã lên dây cao thấp,*

*Trác Văn Quân* đường lập cũng leo tường.  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TRẠCH HỮU NHI GIAO 擇友而交

*Trạch hữu:* Chọn lựa bạn. *Nhi giao:* Mà giao thiệp.

Trạch hữu nhi giao tức là lựa bạn mà giao thiệp, bởi quan niệm người xưa cho rằng gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

*Xem đến câu "Trạch hữu nhi giao",  
bạn vô ích chơi làm chi nữa.*  
(Văn Tế Thuốc Phiện).

### TRAI BẢY THIẾP

Do câu tục ngữ: Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng.

Ngày xưa luật hôn nhân cho phép người đàn ông có nhiều vợ (Theo chế độ đa thê), nhưng người đàn bà chỉ được có một chồng. Vì vậy, mới nói "Trai năm thê bảy thiếp".

*Trai bảy thiếp cũng cho chẳng hại,  
Gái lộn chồng đã hoại tánh danh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRAI GIÀ NỖ CHÂU

Bởi câu "*Lão bạng sinh châu* 老蚌生珠" tức là con trai già sinh ra ngọc quý. Ý nói người tuổi già sinh ra đứa con quý, điềm tốt.

Xem: Lão bạng sinh châu.

*Cứ xem phúc trạch nhà ta,  
Một mai cũng để trai già nỗ châu.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### TRAI GIỚI 齋界

*Trai:* Ăn chay. *Giới:* Răn.

Trước khi tế tự, người ta phải giữ trai, mà đã giữ trai tức là thủ giới.

Trai giới theo nhà Phật tức là giữ theo phép tắc giới luật của nhà chùa.

*Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca;  
nguyện Phật pháp vui bề trai giới.*  
(Sãi Vãi).

### TRAI PHÒNG 齋房

*Trai:* Tự răn cấm để được trong sạch, như không ăn mặn, không nghĩ chuyện dâm dục. *Phòng:* Cái buồng.

Trai phòng là cái phòng để người tu tĩnh dưỡng, giữ tâm hồn trong sạch. Trai phòng còn gọi phòng ăn, hay phòng học.

*Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,  
Hương đèn việc cũ, trai phòng quen tay.*  
(Truyện Kiều).

### TRAI TÀI GÁI SẮC

Thành ngữ trai tài gái sắc là trai có tài năng, gái có sắc đẹp, dùng để nói trai gái xứng đôi vừa lứa.

*Lời tục ví trai tài gái sắc,  
Gái thỏa nguyện trai đẹp mắt ấy thường tình.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Vậy trúng nghĩa trai tài gái sắc,  
Trai ưa tài, gái ưa sắc cho xinh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TRÁI CĂN 債根

*Trái:* Nợ. *Căn:* Góc rễ.

Trái căn là những món nợ có gốc rễ từ kiếp trước, gây ra tai họa cho kiếp này phải đền trả.

Do gốc rễ đó, mà kiếp sống của con người phải thọ lãnh cái nghiệp báo: Nếu kiếp trước làm những điều thiện thì tạo căn lành cho khiếp sống hiện tại, nếu bây giờ ta gieo những việc ác, thì tạo ác căn cho kiếp lai sinh. Như vậy căn hay gốc rễ tạo thành cái nghiệp cho con người. Vì thế người ta thường gọi căn quả hay căn nghiệp.

Thiện căn hay ác căn có khả năng ăn sâu và lớn mạnh lên vào gốc rễ mà tạo thành nghiệp báo.

*Bước đường sanh tử đã chôn*

*Oan oan nghiệt nghiệt dập dồn **trái căn**.*

(Kinh Tận Độ).

*Đến phồn hoa thân gần tục lự,*

*Chơi lầu hồng hỏi thử **trái căn**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRÁI CHỦ 債主

*Trái: Nợ. Chủ: Người làm chủ.*

Trái chủ tức là người chủ nợ. Nợ này là nợ gây ra bởi oan gia nghiệt chướng.

*Khởi **trái chủ** chẳng lo vay trả,*

*Mới gây nên nhân quả nợ đời.*

(Kinh Tận Độ).

*Dây oan nghiệt dứt rời **trái chủ**,*

*Nương huyền linh sạch giữ thất tình,*

(Kinh Tận Độ).

*Dâng gương huệ kiếm xin cầm,*

*Chặt lia **trái chủ** đặng tâm ngôi Thiên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cầu duyên Phật khử oan gia,*

***Trái chủ** đừng khinh gánh đến già.*

(Đạo Sư).

*Nắm huệ kiếm định thân **trái chủ**,*

*Mặc đạo y sạch giữ phồn hoa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRÁI OAN 債冤

*Trái: Nợ. Oan: Bị oan ức.*

Theo thuyết luân hồi của Phật, kiếp trước làm những điều oan ức cho người thì kiếp sau phải chịu đền trả lại món nợ mà mình đã gây ra, gọi là oan trái (Hay trái oan).

*Hoặc là kiếp trước **trái oan**,*

*Đời nay nghiệp báo, phải toan làm lành.*

(Hứa Sĩ Tân Truyện).

***Trái oan** nào khác mối tơ,*

*Rối rối không gỡ, bao giờ cho ra.*

(Kinh Sám Hồi).

*Lung vơi lấy chí anh hùng,*

*Mượn gương thân huệ dứt lằn **trái oan**.*

(Ngụ Đòi).

### TRANG CHÂU ĐIỆP 莊周蝶

*Trang Châu: Hay Trang Chu là một triết gia thời Chiến Quốc. Điệp: Bướm bướm.*

Trang Châu điệp là bướm Trang Châu hay Giác điệp, dùng để chỉ giấc ngủ.

Do tích Trang Châu chiêm bao thấy mình hóa bướm. Tỉnh dậy, thấy mình là Châu. Không biết Châu chiêm bao làm bướm, hay bướm chiêm bao làm Châu

Xem: Trang Sinh.

***Trang Châu điệp** mơ màng một giấc,*

*tính linh đà về chốn u minh;*  
(Tử Tế Mẫu Văn).

### TRANG ĐÀI 妝臺

*Trang:* Tô điểm. *Đài:* Cái nhà cao.

Trang đài là nơi đàn bà con gái trang điểm. Còn dùng để chỉ người con gái.

*Ngại ngần khi lại trang đài,*  
*Tắm riêng riêng để chắt cài một bên.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Trương Công nghe nói nỡ nùng,*  
*Tiếng ai oán đã dậy trong trang đài.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### TRANG KHOÁN 莊 畝

*Trang:* Hay cái khánh dùng để thờ phụng. *Khoán:* Chứa bệnh bằng phù phép, huyền bí.

Trang khoán ý muốn nói bọn đồng cốt và thầy pháp dùng cách thờ phụng và khoán bùa để lợi dụng sự mê tín của người mà ăn tiền.

*Khoe khoang nhiều phép linh thiêng,*  
*Phỉnh treo trang khoán ăn tiền đũa ngu.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### TRANG SINH 莊 生

Trang sinh tức là Trang Chu hay Trang Châu, người huyện Mông, nước Lương thời Chiến Quốc, sống đồng thời với Lương Huệ Vương, Tề Tuyên Vương. Ông là người có tư tưởng lớn trong thời cổ đại Trung Quốc, suốt đời không chịu ra làm quan. Ông thuộc phái Đạo gia, soạn sách hơn mười vạn chữ, lời lẽ mông lung, phóng túng, công kích đạo Nho và đạo Mặc. Sở Uy

Vương nghe Trang là người hiền, cho mời ra làm Tế tướng, nhưng Trang không nhận.

Xưa Trang Chu chiêm bao thấy mình hóa bướm. Tỉnh dậy, thấy mình là Chu. Không biết Chu chiêm bao làm bướm, hay bướm chiêm bao làm Chu?

Xem: Trang Tử.

*Còn người còn cái thế này,*  
*Cũng liều như thế vợ thầy **Trang Sinh**.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Khúc đâu đàm âm dương hòa,*  
*Ấy là Hồ điệp hay là **Trang Sinh**.*  
(Truyện Kiều).

*Nào đình, nào khách, nào thơ?*  
*Bấy giờ Hồ điệp, bấy giờ **Trang sinh!***  
(Mai Đình Mộng Ký).

### TRANG TÍCH 莊 鳥

Trang Tích, đời Xuân Thu, người nước Việt, làm quan nước Sở. Khi Trang Tích bị bệnh, vua Sở muốn biết Trang còn nhớ nước cũ hay không, triều thần có kẻ tâu: Người bệnh thường hay nhớ quê hương, nay Trang đương nằm bệnh, nếu nhớ nước Việt thì sẽ hát tiếng Việt, bằng không thì hát tiếng Sở.

Vua cho người dò xem, thì thấy Trang hát tiếng Việt, giọng rất bi ai.

Trong “Cầm Giả Dẫn”, Nguyễn Du có câu: *Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm* 哀如莊鳥病中為越吟, nghĩa là buồn như khúc Việt Trang Tích ngâm não lòng.

*Buồn như khúc Việt ai ngâm,*  
*Nỗi lòng **Trang Tích** âm thầm mà đau.*

(Thơ Học Canh).

*Thơ mây thiên hay lòng **Trang Tích**,  
Phủ mây vân hay thích Phan Công.*

(Tứ Thời Khúc Vịnh).

## TRANG TỬ 莊子

Tên là Chu hay Châu, tự là Tử Hưu, người nước Tống, sanh khoảng 369 trước Tây lịch, đời vua Châu Liệt Vương. Ông mất khoảng 286 trước Tây lịch, thường giao du với Huệ Tử. Ông là người chịu ảnh hưởng tư tưởng của Lão Tử và Dương Tử, nên có đời sống thanh bạch, ghét danh lợi, chủ trương trở về với tự nhiên. Trang Tử có một tư tưởng rất lãng mạn, lại là người không màng thế tục, không ham sống cũng chẳng sợ chết, coi cuộc đời như một giấc mộng lớn, chết đi là tỉnh giấc mộng. Ông có soạn ra bộ “*Nam Hoa Kinh 南華經*”.

*Một đức đủ nên **Trang Tử** trước,  
Nên hiền đâu dụng cũng hơn tài.*

(Đạo Sử).

## TRÀNG KHANH 長卿

Theo Sử Ký: Tràng Khanh tức là Tư Mã Tương Như, tự là Tràng Khanh, người đất Thành Đô. Thuở nhỏ, ham học, giỏi thi phú, nhà lại nghèo không có kế sinh nhai, mới dời qua đất Lâm Cùng, trọ nhà người bạn cũ là Vương Cát, đang làm quan lệnh ở đấy.

Khi còn hàn vi đi vào đất Thục, qua cầu Thăng Tiên có đề vào cột cầu rằng hễ không được ngồi vào xe cao đi bốn ngựa thì không qua lại cầu này.

Có một người rất giàu là Trác Vương Tôn, đầy tớ trong nhà có đến tám trăm người. Vương Tôn mở một

bữa tiệc lớn mời Tràng Khanh và Vương Cát. Trong tiệc, Trác Vương Tôn yêu cầu Tràng Khanh đánh đàn cầm. Con gái của Vương Tôn là Văn Quân mới góa chồng, vốn thích âm nhạc, khi nghe tiếng đàn của Tràng Khanh thì cảm, đem bụng yêu vì, rồi đêm đó trốn theo Tràng Khanh.

*Dập dìu lá gió, cành chim,*

*Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm **Tràng Khanh**.*

(Truyện Kiều).

***Tràng Khanh** tư ở Văn Quân,*

*Tổng sinh dùng gái chủ nhân cũng vì.*

(Truyện Trinh Thù).

*Lửa Thái Ất đêm soi Lưu Hương,*

*Cầu Thăng tiên ngày tương **Tràng Khanh**.*

(Tự Tình Khúc).

## TRÀNG PHAN 長幡

*Tràng (Trương): Dài. Phan: Tấm phướn.*

Tràng phan là tấm phướn dài, đây là nghi trượng của nhà chùa bên Phật giáo.

*Ào ào dạng bóng tường loan,*

***Tràng phan** bảo cái giao quan âm thầm.*

(Quan Âm Thị Kính).

*Chuông kêu lẫn tiếng thiều rung,*

*Cờ xen bảo cái, tán lòng **tràng phan**.*

(Truyện Phan Trần).

## TRẠNG NGUYÊN 狀元

Trạng nguyên là người đỗ đầu khoa thi Đình, một kỳ thi lớn nhất trong chế độ khoa cử ngày xưa.

Trạng nguyên có từ đời nhà Đường bên Trung Hoa. Đời Tống, những người đỗ hạng nhất, nhì và ba

đều được gọi là Trạng nguyên. Đến đời Minh, ba người  
đỗ đầu là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa.

*Trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa,  
Kẻ kinh, người trại cũng là tài danh.*  
(Quốc sử Diễn Ca).

*Nền trung trực dạ trang đài.  
Trời cho văn tướng kén tài **Trạng nguyên**.*  
(Nhị Độ Mai).

*Bảng trời hôm nọ mới treo,  
Mai sinh tên đã giật lèo **Trạng nguyên**.*  
(Nhị Độ Mai).

### TRANH HÙNG 爭雄

*Tranh:* Giành nhau. *Hùng:* Mạnh mẽ, tài giỏi.  
Tranh hùng là giành nhau để làm người tài giỏi,  
hoặc hai nước tranh lay hùng cường.

*Rằng: Khi đôi nước tranh hùng,  
Kẻ Tàn người Việt tương phùng đầu đây?*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TRANH KHỔNG TƯỚC

Tranh khổng tước là bức tranh vẽ hình chim công  
treo trên bình phong, do điển Lý Uyên đưa tài thi bản để  
được vợ. chỉ việc kén rể.

Xem: Bản sê.  
*Bức tranh khổng tước vẽ vờ,  
Tay hèn dấu bản mấy đời cho tin.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### TRANH THI 爭施

*Tranh:* Giành nhau. *Thi:* Làm một việc gì.  
Tranh thi có nghĩa là giành nhau để thi hành một  
công cuộc gì.

*Những tuồng loài vật biết gì,  
Cũng còn sự lý **tranh thi** khéo là.*  
(Truyện Trê Cóc).

*Nhược bằng có dạ **tranh thi**,  
Lại làm đơn phục cho trê khó gì.*  
(Truyện Trê Cóc).

### TRÁNH VOI XẤU MẶT

Voi là loài vật mạnh, ngộ như gặp phải, tránh đi là  
chuyện thường tình, là khôn ngoan, không có gì phải  
xấu mặt.

*Tránh voi xấu mặt hay sao,  
Hãy xem sứa vượt được nào qua đặng.*  
(Truyện Trinh Thử).

### TRAO TƠ

Trao tơ chỉ việc đính hôn, kết duyên vợ chồng.  
Do tích đời Đường, Quách Nguyên Chấn lúc trẻ là  
người tài mạo. Tê tướng là Trương Gia Trinh muốn kén  
làm rể, bèn cho năm người con gái đứng sau màn, mỗi  
người cầm một sợi dây tơ một màu, rồi bảo Quách  
Nguyên Chấn rút được sợi nào thì lấy người con gái  
cầm sợi tơ đó. Quách Nguyên Chấn rút sợi tơ màu  
hồng, lấy được cô thứ ba đẹp nhất.

*Sự đâu chưa kịp đôi hồi,  
Duyên đâu chưa kịp một lời **trao tơ**.*  
(Truyện Kiều).

*Nuôi con những ước về sau,  
**Trao tơ** phải lựa, gieo cầu đáng nơi.*  
(Truyện Kiều).

*Cớ sao như ử như vầy,  
Hay là nhắc thiếp những ngày **trao tơ**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRAO TRÂM**

Trâm là vật cài tóc của phụ nữ.

Trao trâm là người con gái lấy trâm trao cho người tình để làm vật hẹn ước. Nghĩa bóng chỉ sự đính hôn.

*Khi lịch sắc **trao trâm** đáng giá,*

*Con tàn hoa, keo rã sơn rời.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khi gặp đặng phải trang tài mạo,*

*Hoặc **trao trâm** đắp áo làm tin.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lại sợ ai ăn trộm ở thâm,*

*Coi phải phận **trao trâm** đừng ái ngại.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TRẢO NHA 爪牙**

Bởi chữ “*Nha trảo 牙爪*” là nanh và vuốt.

*Nha*: Răng, nanh. *Trảo*: Móng, vuốt.

Những loài mãnh thú nhờ có nha trảo (Nanh vuốt) để tự bảo vệ.

Trảo nha dùng để chỉ những tay chân bộ hạ.

*Dối đời con cháu lâu xa,*

*Cánh lông đã lắm **trảo nha** đã nhiều.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

*Vũ dục tam thiên nhân khủng khiếp,*

***Trảo nha** bách vạn quỷ thần kinh.*

(Nhạc Hoa Linh).

**TRÁP VĨNH THỨC**

Tráp Vĩnh Thúc tức là tráp đựng sách vở của Vĩnh Thúc, tên tự của Âu Dương Tu, một văn hào đời Tống bên Tàu, là người học rộng, văn chương quán thế. Ông

đỗ Tiến sĩ làm gián quan, tính lại thẳng thắn, không chịu sự cải cách của Vương An Thạch, nên xin về trí sĩ.

***Tráp Vĩnh Thúc** tay phong tay mở,*

*Tập Thiếu Lãng câu lựa câu ngâm.*

(Tự Tình Khúc).

**TRẮC DĨ 陟屺**

*Trắc*: Leo lên. *Dĩ* (Có thể đọc ty): Núi không có cây cối mọc.

Kinh Thi có câu: *Trắc bi dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề* 陟彼屺兮, 占望母兮, nghĩa là trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ vậy.

Nghĩa bóng: Nhớ mẹ.

*Sinh rằng hiếu phục vừa xong,*

*Suy lòng **trắc dĩ** đau lòng chung thiên.*

(Truyện Kiều).

**TRẮC HỘ 陟岵**

*Trắc*: Leo lên. *Hộ*: Núi có cây mọc.

Kinh Thi cũng có câu: *Trắc bi hộ hề, chiêm vọng phụ hề* 陟彼岵兮, 占望父兮, nghĩa là trèo lên núi có cây, trông ngóng cha vậy.

Nghĩa bóng: Nhớ cha.

**TRĂM CỔ MUÔN CHUNG**

Bởi chữ “*Thiên tứ vạn chung 千駟萬鐘*”, nghĩa là làm quan to, có nghìn cỗ xe bốn ngựa, và được hưởng lộc muôn thùng thóc lương.

Trăm cỗ muôn chung ý nói quan lớn, có nhiều xe ngựa và lúa thóc.

*Xe **trăm cổ thóc muôn chung**,*

*Ngồi chông đệm ghép, ăn chông vạc cao.*



(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### TRĂM ĐẮNG NGÀN CAY

Đắng cay do chữ “*Tân khổ 辛苦*” là vị đắng, vị cay, dùng chỉ sự gian nan, khổ cực.

Trăm đắng ngàn cay ý nói chịu muôn phần khổ sở, cực nhọc.

*Trăm đắng ngàn cay đành một kiếp,  
Công hầu vương bá dám đâu hơn.*  
(Đạo Sĩ).

### TRĂM HỌ

Bởi chữ “*Bách tính 百姓*” hoặc “*Bá tánh*” là trăm họ. Trăm họ dùng để chỉ tất cả người dân trong nước. Bởi vì người trong nước, vua chỉ có một họ mà dân thì hàng trăm họ.

*Các chợ sanh tài trăm họ nhóm,  
Mấy ghe hóa trị bốn phương ruồng.*  
(Dương Từ Hà Mậu).  
*Dân như cá chậu gà chuồng,  
Tiếng oan trăm họ trêu buồn ngậm than.*  
(Ngụ Đòi).

### TRĂM NÃO NGÀN PHIỀN

Phiền não là buồn bực. Theo Phật, đó là những sợi dây ràng buộc tâm ý, có tác dụng làm não loạn, làm cho con người mất đi sự an vui.

Trăm não ngàn phiền tức là trăm ngàn phiền não dây động tâm ý con người.

*Lạ cho vừa bén màu thiền,  
Mà trăm não ngàn phiền sạch không.*  
(Hương Sơn Hành Trình).

### TRĂM NĂM

Do câu trong Kinh Lễ: “*Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ 人壽以百年為期*” nghĩa là Đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Trăm năm dùng để chỉ một đời người.

*Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*  
(Truyện Kiều).

*Cho biết trăm năm là cõi tạm,  
Hơn nhau chỉ một tấm lòng son.*  
(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

*Trăm năm khá nhớ hương nguyên,  
Chồng hay trọn nghĩa, vợ hiền trọn trinh.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Trăm năm kim cái cũng chồng,  
Trái duyên cũng vẹn đạo tông mà thôi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRĂM NGHE MỘT THẤY

Bởi chữ “*Bách văn bất như nhất kiến 百聞不如一見*” tức là trăm lần nghe không bằng một lần thấy.

*Trăm nghe còn hãy sai ngoa,  
Chi bằng một thấy là ta cam lòng.*  
(Ca Dao).

### TRĂM PHIỀN ĐEO ĐẰNG

*Trăm phiền*: Trăm thức bực bội. *Đeo đặng*: Đeo đuổi mãi.

Trăm phiền đeo đặng là nói trăm thứ phiền phức, bực bội tgeo quấy rối than tâm, không dứt bỏ được.

*Phân nội trợ trăm phiền đeo đặng,  
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRĂM TUỔI**

Bởi chữ “*Bách tuế vi kỳ*” trong Kinh Lễ: *Nhân thọ dĩ bách tuế vi kỳ* 人壽以百歲為期, nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn. Chỉ đời người.

Xem: Trăm năm.

*Bạn trăm tuổi thân hòa làm một,  
Dầu sang hèn xấu tốt cũng duyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trăm tuổi sống chẳng làm tuổi sống,  
Một kiếp sanh chưa trọng kiếp sanh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nỗi thương trăm tuổi thương chưa đủ,  
Xin hỏi, ai ơi nữ phụ phàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**TRĂM TRỨNG**

Bởi chữ “*Bách noãn* 百卵”, tức là một trăm trứng.

Tích Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra một bọc gồm trăm cái trứng, nở ra một trăm người con trai. Lạc Long Quân dẫn năm mươi con lên non, Âu Cơ dẫn năm mươi con xuống biển.

Tục truyền dòng dõi ta phát sinh từ một trăm người ấy.

*Kết duyên vừa được năm năm,  
Bi hùng điềm ấy sinh trăm trứng rày.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

**TRĂNG CHỊ**

Dịch từ chữ “*Nguyệt tỷ* 月姊”, chỉ nàng tiên trong cung trăng. Do câu thơ của Lý Thương Ẩn: *Nguyệt tỷ tằng phùng hạ thái thiềm* 月姊曾逢下彩蟾, nghĩa là chị nguyệt từng gặp tới cung trăng.

*Biết ai mà được nỉ non,  
Tới than trăng chị, ngày đon gió dì.*  
(Truyện Phan Trần).

**TRĂNG GIÀ**

Bởi chữ “*Nguyệt lão* 月老”, hay “*Nguyệt hạ lão nhân* 月下老人”, tức là ông già dưới trăng.

Do điển: Vì Cổ thấy một ông già ngồi dưới trăng, xem sách, và bên cạnh ông có một cái dây đưng chỉ đỏ.

Những người có duyên nợ với nhau, được ghi tên họ trong quyển sách, Nguyệt lão mới dùng chỉ hồng buộc chân kết làm vợ chồng.

Xem: Xích thằng.

*Trăng già độc địa làm sao,  
Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên.*  
(Truyện Kiều).

*Trăng già đưa mối tơ vương,  
Mới hay con tạo mở đường di duyên.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Trêu người chi bấy trăng già,  
Sao con chỉ thắm mà ra tơ mảnh.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TRĂNG GIÓ**

Bởi chữ “*Phong nguyệt* 風月” là gió trăng.

1.- Trăng gió chỉ những người thích cảnh trăng thanh gió mát. Do câu “*Bán nang phong nguyệt* 半囊風月”, tức là nửa túi gió trăng, dùng tả người phong lưu tài tử.

*Rượu cúc một bầu trăng gió hứng,  
Non sông dạo khắp lối đêm xuân.*  
(Đạo Sử).

2.- Trăng gió còn dùng để chỉ sự ăn chơi, tình tự. Thường trăng gió chỉ hạng ăn chơi, dĩ điểm.

*Vấn vợ người ấy phường **trăng gió**,*

*Đau đớn lòng ai cuộc **bể dâu**.*

(Huỳnh Thúc Kháng).

## TRĂNG HOA

Do chữ Hán “Nguyệt hoa 月花” hay “Hoa nguyệt 花月” để chỉ việc trai gái ngắm trăng, xem hoa đặng đùa giỡn nhau bất chính.

Trăng hoa thường dùng trong văn chương để nói việc trêu hoa gheo nguyệt, về phong tình, về cuộc hội họp trai gái bất chính.

*Rằng: Đây về đạo kim thằng,*

***Trăng hoa** sao khéo nói năng những lời.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Niềm âu yếm ai đâu rõ giá,*

*Vui **trăng hoa** dối trá là thường.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dạy cho biết những điều đau đớn,*

*Của phụ nhân đặng tỏn **trăng hoa**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## TRĂNG TỬ HOA SẦU

Trăng tử hoa sầu có nghĩa là nhìn trăng mà tử thân, nhìn hoa mà sầu não dùng để chỉ người bị cảnh khổ sở, chịu nhiều đày đọa, nhục nhã.

*Cạn lòng chẳng biết nghĩ sầu,*

*Để ai **trăng tử hoa sầu** vì ai.*

(Truyện Kiều).

## TRÂM ANH 簪纓

*Trâm*: Vật dùng để cài lên tóc, dành cho đàn bà lẫn đàn ông (Ngày xưa đàn ông đều để tóc dài). *Anh*: Cái dải mũ thả mỗi hai bên.

Trâm anh là biểu hiệu cho hạng người có quan tước áo mũ, dùng để chỉ con nhà quyền quý, hay người thế gia.

*Nguyên người quanh quất **đâu xa**,*  
*Họ Kim tên Trọng vốn nhà **trâm anh**.*  
(Truyện Kiều).

*Trương loan trò chuyện đàm hoà,*  
*Đã gương dù ngựa lại nhà **trâm anh**.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Công danh tuổi ấy đương vừa,*  
***Trâm anh**, chung đỉnh **dấu** nhà **sẵn** đây.*  
(Nhị Độ Mai).

*Hoàng ngọc điệp của **trâm anh**,*  
*Tập tánh ôn phu đã tánh thành.*  
(Đạo Sư).

## TRÂM GÃY BÌNH RƠI

Do chữ “Bình trâm trâm chiết 瓶沉簪折” nói về việc sắp thành mà bỏ dở, có làm mà cũng như không. Hoặc dùng để chỉ người đẹp bị chết yểu.

Bạch Cư Dị đời Đường có thơ: *Bình trâm trâm chiết tri nại hà, tự thiếp kim triêu dĩ quân biệt 瓶沉簪折知奈何, 似妾今朝與君別*, nghĩa là bình chìm trâm gãy biết làm sao, tựa thiếp sáng nay cùng chàng biệt.

Trong Cổ Nhạc Phủ cũng có câu: *Thạch thượng ma ngọc trâm, ngọc trâm dĩ thành trung ương chiết. Tỉnh thượng văn ngân bình, Ngân bình vị thượng ty thằng tuyệt 石上磨玉簪, 玉簪以成中央折. 井上挽銀*

瓶, 銀瓶未尚絲繩絕, nghĩa là trên đá mài trâm ngọc, trâm ngọc vừa thành bị gãy ở giữa. Trên đá kéo bình bạc, bình bạc chưa lên đến nơi đã bị dây tơ đứt.

*Thuyền tình vừa ghé tới nơi,  
Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.*  
(Truyện Kiều).

*Trên lầu cao dưới dòng nước chảy,  
Phận đã đành trâm gãy bình rơi.*  
(Thập Loại Chúng Sinh)

### TRÂM GÃY GUƠNG TAN

Trâm và gương là hai vật dùng trong việc trang điểm của phụ nữ, nếu như trâm cài gãy, gương soi vỡ thì chẳng khác như đời người con gái chết đi, tình duyên dang dở.

Do vậy, trâm gãy gương tan ví người đẹp đã chết.  
*Bây giờ trâm gãy gương tan,  
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.*  
(Truyện Kiều).

### TRÂM GIẮT LƯỢC CÀI

Trâm và lược là đồ trang sức của phụ nữ. Trâm giắt lược cài ý nói người con gái đến tuổi trưởng thành thì cài trâm và giắt lược, chỉ người phụ nữ.

Xem: Lược cài trâm giắt.  
*Mành mành trâm giắt lược cài,  
Lưng hô hổ phách hoa hồng gấm phong.*  
(Thạch Sanh Lý Thông).

### TRÂM HÓT 簪笏

*Trâm*: Vật để cài tóc. *Hốt*: Cái thẻ ngà của quan cầm để trước ngực. Hốt có đính một gương nhỏ dùng

cho các quan soi mặt và ghi chép những điều tâu vua, những lệnh vua truyền.

Trâm hót dùng để nói những hạng quyền quý.  
*Bắc nam đôi ngả một nhà,  
Nền trâm hót nếp hào hoa đời thường.*  
(Sơ Kính Tân Trang).  
*Lạm sinh trâm hót cùng dòng,  
Đôi truyền thi lễ quận Đông quê nhà.*  
(Lư Nữ Tướng).

### TRÂM LUÂN 沉淪

*Trâm*: Chìm. *Luân*: Chìm đắm (Hoặc Luân 輪: Luân hồi).

Trâm luân là chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, đau khổ từ đời này qua đời khác, không thể nào thoát ra được.

*Đánh liều nhắm một hai lời,  
Nhờ tay té độ vớt người trâm luân.*  
(Truyện Kiều).

*Trâm luân kiếp ấy đã đành,  
May ra còn có chút tình xót xa.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Một câu thất đức thiên niên đọa,  
Nhiều nỗi trâm luân bởi ngọn ngành.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chông gai vạch bước thành thoi,  
Cầm phương cứu khổ độ người trâm luân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRÂM NGƯ LẠC NHẠN 沉魚落雁

Cá chìm nhận lạc.

Sách Trang Tử nói sắc đẹp của nàng Vương Tường và Lệ Cơ đẹp đến nỗi con cá thấy phải chìm lặn, con nhạn thấy phải sa xuống.

Trầm ngư lạc nhạn có nghĩa là cá lặn chim sa, ý chỉ người đàn bà rất đẹp.

*Thấy nàng thực nữ hình dong,  
Trầm ngư lạc nhạn* tuyệt vòng trần gian.  
(Nữ Tú Tài).

### TRÂN CAM 珍甘

*Trân*: Quý giá. *Cam*: Ngon ngọt.

Trân cam là các loại thức ăn ngon ngọt, quý báu, ý chỉ sự phụng dưỡng cha mẹ.

*Sân hoè đôi chút thơ ngây,  
Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình.*  
(Truyện Kiều).

*Mặc người cha mẹ để đuôi,  
Ngoại tông nương phận ném mùi* **trân cam**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRẦN AI 塵埃

*Trần*: Hạt bụi đất. *Ai*: Loại bụi nhỏ.

Trần ai là chỉ bụi bặm, dùng để nói về sự đau đớn, khổ sở, chỉ về nơi hiểm nghèo.

Ngoài ra còn chỉ về cõi thế gian.

*Công tư đôi lẽ đều xong,  
Gót tiên phút đã thoát vòng* **trần ai**.  
(Truyện Kiều).

*Hương trời sá động* **trần ai**,  
Dấu vàng nghìn lạng dễ cười một khi.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).  
*Thường xem khí số biết Thiên Cơ,*

*Hết kiếp* **trần ai** cõi ở nhờ.  
(Đạo Sư).

### TRẦN BÌNH 陳平

Trần Bình là người đời Hán, quê ở Dương Vũ, nhà nghèo chăm học, sau về giúp vua Hán Cao Tổ trong việc thu phục thiên hạ, được phong đến chức Tả thừa tướng. Lữ Hậu tiếm quyền, phong tước cho người họ Lữ. Sau khi Lữ Hậu chết, Trần Bình cùng với Chu Bột mưu trừ được tất cả người họ Lữ, lập Hiếu Văn Đế, dựng lại cơ nghiệp họ Lưu.

*Thái giám rằng người* **Trần Bình**,  
*Song còn phụ giá thánh minh ngoài trào.*  
(Trọng Tương Văn Hón).

*Trần Bình* nhà bạc cửa thừa,  
*Đói no chẳng quản, muối dưa chẳng nề.*  
(Gia Huân Ca).

*Người Hàn Tín ấy cố nhân,  
Trần Bình* gã ấy đồng quân bạn chơi.  
(Tông Thần Cùng).

### TRẦN CẦU 塵垢

*Trần*: Bụi bặm. *Cầu*: Cầu bẩn, nhớp nhúa.

Trần cầu có hai nghĩa:

1.- Ví với vật nhỏ mọn nhớp nhúa:  
*Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,  
Dám đem* **trần cầu** dựa vào bố kinh.  
(Truyện Kiều).

2.- Chỉ bụi bặm dơ bẩn của thế gian:  
*Trừ* **trần cầu**, xử phát trần,  
*Quen bờ biển trí, dựa gần non nhân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRẦN DUYÊN 塵緣**

*Trần:* Bụi bặm, chỉ cõi đời. *Duyên:* Dây ràng buộc.

Trần duyên là sợi dây ràng buộc con người với cõi đời, tức là số kiếp.

*Nào hay chưa hết trần duyên,  
Trong mê đường đã đứng bên một nàng.*  
(Truyện Kiều).

*Cho hay giọt nước cành dương,  
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*  
(Truyện Kiều).

*Mùi tục lụy đường kia cay đắng,  
Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

**TRẦN ĐOÀN 陳搏**

Trần Đoàn biệt hiệu là Hi Di, người đời Tống, tu thành một vị Đại Tiên, có nhiều thần thông biến hoá, ở ẩn trong Hoa Sơn. Tương truyền rằng ông ngủ luôn một giấc đến một trăm ngày mới dậy.

*Trần Đoàn chẳng chút lo âu,  
Gió trắng một túi công hầu chiêm bao*  
(Lục Vân Tiên).

**TRẦN GIAN 塵間**

*Trần:* Bụi bặm. *Gian:* Khoảng, cõi.

Trần gian có nghĩa giữa khoảng đời đầy cát bụi, chỉ cõi thế gian. Cõi trần gian khác với cõi tịnh là cõi Tiên, Phật.

Xem: Trần thế.

*Rằng: Từ phân cách trần gian,  
Mừng nay thầy tớ một tròng hiệp nhau.*  
(Hứa Sứ Tân Truyện).

*Chuyển thân trở lại trần gian,  
Sanh làm trâu chó đội mang lông sừng.*  
(Kinh Sám Hối).

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,  
Lựa là nghi trưởng tại Bồng Sơn.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lời vàng nhắn hỏi khách trần gian,  
Một nẻo đường Tiên đáng mấy ngàn.*  
(Đạo Sử).

*Lánh bợn tục tình thâm cũng tránh,  
Trốn đau thương xa cảnh trần gian.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRẦN HOÀN 塵寰**

*Trần:* Bụi bặm, chỉ thế giới chúng ta đang ở.  
*Hoàn:* Khu vực rộng lớn.

Trần hoàn chỉ cõi đời bụi bặm mà con người chúng ta đang ở. Đồng nghĩa với trần gian.

*Áo nhung cởi lại Linh san,  
Thoắt đà thoát nợ trần hoàn lên tiên.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Thoi đưa ảo cảnh hôn như mộng.  
Khoá chặt trần hoàn kiếp hữu sinh.*  
(Thơ Chiêu Lý).

*Cho hay những khách trần hoàn,  
Nghìn xưa ở lại thế gian mấy mà!*  
(Thơ Tản Đà).

*Tại nơi chít mát bóng tùng,  
Trần hoàn vì nỗi đau lòng hồng nhan.*  
(Đạo Sử).

*Đạo chồng vợ duyên Trời đã buộc,  
Giữa trần hoàn gây cuộc tang thương*

(Phương Tu Đại Đạo).

### TRẦN LUY 塵累

*Trần*: Bụi, chỉ cõi trần. *Luy*: Ràng buộc.

Trần luy là những điều ràng buộc ở cõi thế gian, chỉ cõi thế gian.

*Mới hay bĩ cực thời lai,  
Còn trong trần luy biết ai vương hầu.*  
(Truyện Phan Trần).

### TRẦN QUANG KHẢI 陳光啟

Danh tướng đời nhà Trần. Con thứ ba của vua Trần Thái Tông, tức Chiêu Minh Vương. Ông là người thông minh, học thức rộng, lại giỏi về phép dụng binh.

Trong trận thắng oanh liệt ở Chương Dương độ, ông vào thành Thăng Long mở tiệc khao quân, đã khêu chiếm nên bài thơ tứ tuyệt: *Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan. Thái bình nghi nỗ lực, Vạn cổ thử Giang san* 奪槩章陽渡,擒胡鹹子關。太平宜努力,萬古此江山。 Dịch nôm: Chương dương cướp sáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù. Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu (Trần Trọng Kim dịch).

*Sắc sai Hưng Đạo tổng binh,  
Vớ Trần Quang Khải các dinh tiến vào.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TRẦN QUÂN 陳君

Trần Quân tức là vua Trần Linh Công.

Do tích Hạ Cơ là người con gái rất đẹp, con gái Trịnh Mục Công, thời Xuân Thu, có tính đa dâm. Sau khi goá chồng, bà lấy rất nhiều người, trong đó có Khổng Ninh, Nghi Hành Phủ và vua nước Trần là Linh

Công. Sau khi vua Trần chết, Hạ Cơ còn gá nghĩa với Liên Doãn Tương Lão, và nhiều người khác nữa, cuối cùng bà phải trốn sang qua nước Tấn.

*Hạ Cơ lớn nhỏ cũng wa,  
Sớm đưa Doãn phủ, tối ngủa Trần Quân.*  
(Lục Vân Tiên).

### TRẦN TÌNH 塵情

*Trần*: Bụi bặm, chỉ cõi trần. *Tình*: Tình cảm.

Trần tình là tình cảm của con người ở cõi thế gian.

Theo Phật, trần là cõi uế trược, nên những thứ tình cảm của con người đối xử với nhau nơi cõi ấy cũng xấu xa ô trược. Trong Giáo lý Phật chia tình cảm con người ra làm bảy thứ, gọi là Thất tình: Đó là : Hỷ (mừng), Nộ (giận), Ái (yêu), Ố (ghét), Ai (buồn), Lạc (vui) và Dục (muôn). Xem: Thất tình.

*Cửa Tây Phương khá bay đến chốn,  
Diệt trần tình vui hưởng tiêu diêu,*  
(Kinh Tận Độ).

### TRẦN TỤC 塵俗

*Trần*: Bụi bặm, chỉ cõi Thế gian. *Tục*: Thấp kém.

Trần tục là cõi đầy bụi bặm, cõi thấp kém, chỉ cõi thế gian mà con người đang sống.

Xem: Trần thế.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,  
Lấy nước nhàn dương tưới lửa phiền.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trần tục là nơi chốn biển buồn,  
Nghe nơi Đại Đạo rán nghe luôn*  
(Đạo Sử).

### TRẦN THẾ 塵世

*Trần:* Bụi bặm, chỉ thế giới chúng ta đang sống.  
*Thế:* Đời.

Trần thế là cõi đời nơ bụi, tức cõi thế gian.

Trong **trần thế** cảnh nghèo là khổ,  
Nỗi sinh nhai khôn khó qua ngày.

(Thơ Tản Đà).

Thân nam tử đứng trong **trần thế**,  
Cuộc trăm năm có dễ ru mà?

(Thơ Tản Đà).

**Trần thế** hầu gây náo nhiệt trường,  
Lánh nguy nguồn Đạo vẹn tìm phương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ở **trần thế** phẩm người nhiều hạng,  
Phải trí mưu tính toán liệu vừa đời.

(Phương Tu Đại Đạo).

### TRẬN CƯỜI NGÀN VÀNG

Do câu “*Nhất tiếu thiên kim — 笑千金*” tức một tiếng cười đáng giá ngàn vàng.

Diễn tích: Bao Tự là người vợ sủng ái của Châu U Vương, nàng rất đẹp, nhưng luôn luôn ủ dột. Muốn làm vui người đẹp, U vương truyền xuất kho lấy lụa xé cho Bao Tự nghe, mặt nàng hơi tươi chứ không cười. Theo kế Quách Thạch Phủ, U Vương cho đốt Phong Hoả đài, chực hầu khắp nơi thấy hiệu lệnh, tưởng có giặc đánh vào Kinh Đô, liền kéo quân về cứu viện. Đến nơi mới biết mắc lừa, tui nghĩu kéo quân về. Bao Tự ngồi trên lầu uống rượu cùng với U Vương, thấy vậy cả cười. Về sau, có giặc đánh Kinh Thành thật, U Vương sai người đốt lửa báo hiệu, các chư hầu không đem quân về tiếp cứu. Xem: Bao Tự.

*Liếc mắt ngó vào trường phong nguyệt,*

*Mua trận cười nào tiếc ngàn vàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRẬN NHẠN

Bởi chữ “*Nhạn trận 雁陣*”, tức là hàng chim nhạn.

Nhạn là một loại du cầm, mình có sắc xám, dưới bụng trắng, mỏ xanh lẫn vàng, cổ và cánh đều dài, chân ngắn. Thường bay cả bầy, xếp thành hàng chữ nhân 人.

Người ta cho rằng nhạn là loài chim biết trật tự lớn nhỏ, lại có tính chung thủy. Một cặp trống mái, nếu một con chết thì con kia ở vậy, chứ không kết đôi với con khác. Vì vậy, trong hôn nhân, người ta lấy nhạn để biểu tượng về nghi lễ như “*Lễ điện nhạn*”.

Trận nhạn là bầy nhạn bay trên không thành hàng.

*Có đêm ngắm bóng trăng tàn,*

*Tiếng quyen hót sớm, trận nhạn bay khuya.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

### TRÂU LỠ 鄒魯

*Trâu:* Tên một nước nhỏ thời Xuân Thu, quê hương của Mạnh Tử. *Lỗ:* Tên một nước chư hầu, quê hương của Khổng Tử.

Trâu Lỗ ở vào địa phận tỉnh Sơn Đông ngày nay. Cả hai nước chịu sự giáo hoá của Khổng Mạnh, văn học rất hưng thịnh. Trâu Lỗ dùng để chỉ đạo lý Nho gia, văn hoá Khổng Mạnh.

Nam Sử có câu: *Trâu Lỗ di phong, anh hiền bất tuyệt 鄒魯遺風, 英賢不絕*, tức là nền phong hoá còn lại của Trâu Lỗ, người anh tài, hiền đức không bao giờ hết.

*Từ nay Trâu Lỗ xin siêng học.*

*Kéo hổ mang danh tiếng thế gia.*

(Thơ Lê Quý Đôn).



### TRE TÀN MĂNG MỘC

Cây tre trải qua một thời gian lâu, già đi, rồi tàn, măng lại mọc lên thành cây tre khác, ý nói luật đào thải và sự tiến hoá, tức người già chết đi người trẻ tấn lên.

*Tre tàn măng mọc cuộc đời in,  
Đánh lặn mưu sâu khá giữ mình.  
(Đạo Sĩ).*

### TRẺ NGẬM CƠM

Bởi chữ “*Hàm bô cổ phúc* 含 哺 鼓 腹” nghĩa là ngậm cơm vỗ bụng.

Trẻ ngậm cơm, ý muốn nói đời thái bình thanh trị, dân chúng được no cơm ấm áo.

Xem: Ngậm cơm vỗ bụng.

*Già phò gậy đến xem thanh trị;  
Trẻ ngậm cơm mừng gặp thái bình.  
(Sãi Vãi).*

### TRẺ TẠO HOÁ

Bởi chữ “*Tạo hoá tiểu nhi* 造 化 小 兒” tức là trẻ nhỏ tạo hoá, lời nói bỡn gọi ông trời bằng trẻ con.

Đỗ Thâm Ngôn, đời nhà Đường khi đau nặng, Tống Chi Vấn vào thăm, Đỗ Thâm Ngôn nói rằng: Ngao ngán thay! Trẻ tạo hoá làm ta nên khổ sở...

Xem: Hoá nhi.

*Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,  
Chết đuối người trên cạn mà chơi.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### TREO CUNG

Do chữ “*Quải cung* 掛 弓” là treo cung để chỉ việc thôi đánh giặc.

Đường Thi có câu: *Phiên hải vô truyền tiễn, Thiên sơn tảo quải cung* 番 海 無 傳 箭, 千 山 早 掛 弓, nghĩa là miền Phiên hải không còn bắn tên chuyền, núi Thiên sơn cũng sớm treo cung.

Nghĩa bóng: Bãi bỏ sự chinh chiến.

*Hộ chàng trăm trận nên công,  
Buông tên ải Bắc, treo cung non Đoài.  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).*

*Non Thiên Sơn mong thuở treo cung,  
Sóng Giang Hán chờ ngày rửa mác.  
(Thập Giới Cô Hồn).*

*Cá kình im lặng tắm hơi,  
Duềnh Ngân rửa mác, non Đoài treo cung.  
(Truyện Phan Trần).*

### TREO SÁCH TRÊN SỪNG

Bởi câu “*Ngưu giác quải thư* 牛 角 掛 書” tức là sừng trâu treo sách.

Do tích: Lý Mật đời nhà Đường, lúc còn hàn vi, nhà nghèo khó, phải đi chăn trâu. Nhưng ông là người siêng năng học tập, hằng ngày đuổi trâu ra đồng, túi sách treo trên sừng, mình ngồi lưng trâu đọc sách. Sau đỗ đạt, lập nên sự nghiệp.

Xem: Lý Mật.

*Lý Sinh chẳng quản công phu,  
Chăn trâu treo sách một pho trên sừng.  
(Gia Huân Ca).*

### TRÊN DÂU DƯỚI BỘC

Do chữ “*Tang gian Bộc thượng* 桑 間 濮 上” có nghĩa trong đám dâu trên bờ sông Bộc, là những nơi kín

đáo, theo Kinh thi nói trai gái nước Trịnh và nước Vệ thường hay hẹn hò, tư tình nhau ở nơi đó.

Nghĩa bóng: Chỉ sự đắm bôn.

Xem: Bộc thượng tang gian.

*Đừng ham thói trên dâu dưới bộc,  
Muôn yêu nhau đừng học chước khi nhau.  
(Phương Tu Đại Đạo).*

### TRÊN BỘC TRONG DÂU

Trong Kinh Lễ có câu: *Tang Gian bộc thượng chi âm, vong quốc chi âm dã* 桑間濮上之音, 亡國之音也, nghĩa là tiếng hát ở Tang Gian, một nơi trên bờ sông Bộc phát ra là tiếng hát, đó là tiếng hát mất nước.

Ngày xưa, Sư Diên đặt ra một khúc hát, lời lẽ uy mỹ, thường đàn cho vua Trụ nghe. Sau đó, Sư Diên trâm mình trên sông Bộc. Một người khác tên là Sư Quyên, có dịp đi ngang qua nơi đó, ban đêm nghe văng vẳng tiếng hát, trở về phổ lại thành bản nhạc.

*Ra tuồng trên Bộc trong dâu,  
Thì con người ấy ai cầu làm chi.  
(Truyện Kiều)  
Thế lòng dãi bến Hà châu,  
Đợi nhau trên Bộc trong dâu ru mà.  
(Hoa Tiên Truyện).*

### TRI ÂM 知音

*Tri*: Biết. *Âm*: Tiếng, âm nhạc.

Tri âm là hiểu được tiếng đàn.

Do sách Liệt Tử chép: Bá Nha là người giỏi đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn, biết thưởng thức tiếng đàn của Bá Nha. Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập vỡ

đàn, vì cho rằng không ai còn hiểu nổi tiếng đàn của mình nữa.

Nghĩa bóng: Tri âm chỉ tình bạn thân thiết.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Thưa rằng nay gặp tri âm,  
Xin đưa một vật để cầm làm tin.  
(Lục Vân Tiên).*

*Thơ rồi lại khảy đàn cầm,  
Như tuồng mừng bạn tri âm tới nhà.  
(Dương Từ Hà Mậu).*

*Tri âm chẳng gặp tri âm,  
Để ai mong đứng mong nằm, sầu riêng.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Đòn hay vì có kẻ tri âm,  
Dựa bệ không ai cũng tủi thâm.  
(Đạo Sử).*

*Nhìn văn độ phẩm hàng khuê các,  
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.  
(Đạo Sử).*

*Tri âm ví đáng dây cầm nguyệt,  
Đừng đem tình chí thiết giao hoan.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### TRI HUYỆN 知縣

*Tri*: Biết. *Huyện*: Một phần đất của tỉnh.

Theo tổ chức hành chánh của triều đình thời xưa, mỗi tỉnh chia ra nhiều phủ và huyện. Tri Huyện là một chức quan được cai quản một huyện.

*Mai công Tri huyện Lịch thành,  
Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bông.  
(Nhị Độ Mai).*

*Phút dâu trời đã hừng đông,*

Đòi quan **Tri huyện**, hỏi trong dân tình.

(Dương Từ Hà Mậu).

**Tri huyện** lâu nay giá rẻ mà,

Ví vào tay tớ quyết không tha.

(Thơ Trần Tế Xương).

### TRI KỸ 知己

*Tri*: Biết. *Kỹ*: Minh.

Tri kỹ tức là người biết rõ về mình, chỉ tình bạn.

Người ta cho rằng Quán Trọng và Bảo Thúc Nha là hai người bạn tri kỹ. Bởi vì Bảo Thúc Nha rất hiểu về Quán Trọng: Khi chia của, Quán Trọng lấy phần hơn, Thúc Nha không cho là tham, mà biết là vì Quán Trọng nghèo. Mưu tính công việc, gặp lúc khôn cùng, Thúc Nha không cho Quán Trọng là ngu mà biết đó là thời chưa có lợi. Ba lần ra làm quan, ba lần bỏ chức mà về, Thúc Nha không cho Quán Trọng là bất tài, mà cho rằng Quán Trọng chưa gặp thời. Ba lần ra trận ba lần lui lại đằng sau, Thúc Nha không cho là hèn nhát mà biết Quán Trọng còn có mẹ già phải phụng dưỡng.

Vì vậy, người đời cho Quán Trọng và Bảo Thúc Nha là đôi tri kỹ.

*Nghe lời vừa ý gật đầu,*

*Cười rằng: Tri kỹ trước sau mấy người!*

(Truyện Kiều).

*Vui thay một lá khinh thuyền,*

*Kết người tri kỹ dạo miền hồ san.*

(Bất Phong Lưu Truyện).

### TRI NHÂN TRI DIỆN 知人知面

Biết người biết mặt, tức có ý muốn nói chỉ biết được cái bề ngoài.

Do câu ngạn ngữ Trung Hoa: *Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm* 畫虎畫皮難畫骨, 知人知面不知心, nghĩa là vẽ cọp vẽ da, khó vẽ xương, biết người biết mặt, khó biết lòng.

*Thế gian hoạ hổ hoạ bì,*

*Tri nhân tri diện ai thì tri tâm.*

(Nữ Tú Tài).

### TRI THIÊN 知天

Tức tri thiên mệnh là biết được mệnh trời.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba mươi tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, lằm lằm nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

Tri thiên chỉ quá năm mươi tuổi.

*Hai mai tuyết điểm đã ngân,*

*Trên vai bất hoặc, dưới tuàn tri thiên.*

(Song Tinh Bất Dạ).

*Thiên tử đà tác quá tri thiên,*

*Thứ Hậu hồi nhâm thân kết tử.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Thôi gân hết kiếp còn gì,*

*Co tay đếm tuổi quá kỳ tri thiên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### TRÍ QUÂN 致君

Theo truyền thuyết Nghiêu, Thuấn là hai vị vua hiền đức, trị dân được thái bình thịnh trị.

“Trí quân” là do bởi câu “*Trí quân Nghiêu Thuấn* 致君堯舜” nghĩa là giúp vua trở nên hiền đức như đời vua Nghiêu, Thuấn.

*Đã cam chút phận dở dang,  
“Trí quân” hai chữ mơ màng năm canh.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### TRÍ THUYẾT NHÂN SƠN 智水仁山

Nước trí non nhân, nói cảnh sông núi mà người có trí có nhân ưa chuộng.

*Trí thủy*: Người tài trí ưa nước. *Nhân sơn*: Người nhân thích núi.

Do trong Luận Ngữ chép: *Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn* 智者樂水, 仁者樂山, nghĩa là người trí chuộng nước, người nhân thích núi.

*Mượn màu trí thuyết nhân sơn,  
Tiêu dao ngày tháng thanh nhàn cho qua.*  
(Truyện Trinh Thử).

### TRÍ THỨC 智識

*Trí*: Hiểu biết sự vật. *Thức*: Biết.

Trí thức sự hiểu biết rộng rãi. Trí thức này khác với trí tuệ. Trí thức là trí thông minh bình thường dùng trong các sự học hỏi, suy luận hiểu biết trong đời sống hàng ngày. Còn trí tuệ là sự chứng ngộ chân lý vạn hữu, là sự nhận thức sáng tỏ về thực tại sau khi mọi phiền não, vô minh được diệt trừ.

*Không sâu trí thức hiểu hơn người,  
Nếu chẳng mắt Thầy hỏi có người.*  
(Đạo Sĩ).

*Giỏi trí thức tinh thần đẹp đẽ,  
Trau tài ba vẹn vẻ anh thư.*

(Nữ Trung Tùng Phận).  
*Hễ có thân âu biết thương thân,  
Lấy trí thức định phân cho cạn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### TRÌ DIÊN 遲延

*Trì*: Chậm chạp. *Diên*: Kéo dài.

Trì diên có nghĩa là chậm chạp, để kéo dài thời gian ra.

*Lại truyền không được trì diên,  
Trong hai ngày hạn xe tiên lên đường,*  
(Nhị Độ Mai).

### TRĨ XẬP XOÈ

Chim trĩ là loại chim thường kết đôi lứa trống mái, không tham chạ như gà vịt, vì vậy trên áo bà Hoàng Hậu thường thêu hình chim trĩ lông ngũ sắc, tỏ ý là người trinh chính.

Đời Tề Tuyên Vương có người xử sĩ ở ẩn đã năm mươi tuổi rồi không có vợ, một hôm đi hái củi sớm, thấy đôi chim trĩ bay với nhau, bèn đặt bài hát “*Trĩ triều phi* 雉朝飛” để tỏ nỗi lẻ loi của mình.

*Non Đông thấy lá hầu chắt đóng,  
Trĩ xập xoè, mai cũng bẻ bai.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TRÍCH TIÊN 謫仙

Hay “*Trích tử* 謫子”, tức người bị đày.

*Trích*: Quan bị đày. *Tiên*: Tiên (Thánh).

Trích tiên là vị tiên ở trên Thượng giới bị đày xuống nhân gian.

Đời nhà Đường thi sĩ Hạ Tri Chương mới gặp Lý Bạch đã tặng ngay cái mỹ hiệu “*Thiên thượng trích tiên nhân*” 天上謫仙人” nghĩa là ông tiên bị đày xuống trần.

Chỉ thi sĩ Lý Bạch.

1.-Chỉ tiên bị đày:

*Bỏ đi còn chuyện trích tiên,*

*Có người họ Chử ở miền Khoái châu.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Lắc bầu rượu dốc nghiêng non nước lại,  
chén tiếu đàm mời mọc trích tiên.*

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

*Thiên tiên ở lại, trích tiên xuống,*

*Theo đường không khí về trần ai!*

(Thơ Tản Đà).

2.- Chỉ Lý Bạch:

*Thái Bạch Kim Tinh đương trị thế,*

*Trường Canh Trích Tử đến thăm trần.*

(Đạo Sử).

### TRIÊM NHU 霏濡

*Triêm:* Thấm vào. *Nhu:* Ướt.

Triêm nhu tức là nước ướt một cách đầm thấm. Ý chỉ on trên ban khắp như mưa móc thấm nhuần cây cỏ.

*Qua Canh Tuất lại tưới cơn thời vũ,*

*cỏ cây đều đội đức triêm nhu.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### TRIÊN BỤNG

*Triên:* Đất có bờ dốc thoải thoải xuống. *Bụng:* Vùng đồng lầy ngập nước có nhiều cỏ lác.

Triên bụng là chỉ những đám ruộng đất cao hay đầm lầy mà người nông dân gọi là ruộng triên hoặc ruộng bụng.

*Kìa nhịp cầu bên đầu khe nhỏ,*

*Đông chòm cây, Tây có **triên bụng**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRIÊU MỘ 朝暮

*Triêu:* Buổi mai. *Mộ:* Buổi tối.

Buổi mai và buổi tối.

Trong các ngôi chùa, khi công phu thường đánh chuông vào buổi sáng và buổi tối mỗi ngày.

*Ba hồi **triêu mộ** chuông gầm sóng,*

*Một vũng tang thương nước lộn trời.*

(Thơ bà Huyện Thanh Quan).

### TRIÊU TAM MỘ TỨ 朝三暮四

Sáng ba chiều bốn.

Ông Liệt Tử cho rằng những kẻ có nhiều mưu trí thường hay dối gạt người. Ông gọi đó là “*Dĩ thuật ngu nhân*” 以術愚人, tức là mưu chước để dối gạt người.

Trong sách ông kể lại câu chuyện ông Thư Công, người đời Tống, có nuôi một bầy vượn. Mỗi ngày khẩu phần ăn là sáng ba chiều bốn. Các con vượn giận, làm reo không ăn. Ông đến nói: Nếu các ngươi không chịu khẩu phần là sáng ba chiều bốn, thôi thì ta tăng khẩu phần ăn cho là sáng bốn chiều ba, các ngươi chịu không? Bấy giờ vượn vui vẻ ưng thuận.

### TRIÊU VÂN 朝雲

Bởi câu “*Triêu vân mộ vũ* 朝雲暮雨” tức buổi mai làm mây, buổi tối làm mưa.

Do điển: Núi Vu Giáp tiếp liền với núi Vu Sơn. Dưới chân núi Vu Giáp có miếu Thần nữ.

Vua Sở Tương Vương đến chơi ở Cao Đường, nằm mộng thấy một thiếu nữ cùng vua chăn gối. Vua hỏi thì nàng ấy nói: Thiếp là Thần nữ núi Vu Sơn có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa (Triêu vân mộ vũ). Nghĩa bóng: Chi việc trai gái chung chạ nhau.

*Xa so Phi Yến triêu vân,  
Biện Cầm nương lữ Thái Tàn kém đôi.*  
(Sơ Kính Tân Trang).

### TRIỆU BÍCH VỀ TÀN

Triệu bích là viên ngọc bích nước Triệu, tức là ngọc Biện hoà.

Vua Chiêu Vương nước Tần nghe Triệu có một viên ngọc quý, xin đem mười lăm thành đổi lấy viên ngọc bích ấy. Vua Triệu bằng lòng, bèn sai Lạn Tương Như mang ngọc bích sang Tần.

Tương Như thấy vua Chiêu Vương không có thiện chí giao thành, nên lập mưu lừa vua Tần, lấy viên ngọc trở lại, không để cho Triệu bích về Tần.

*Một hai ngăn đón hành trần,  
Để cho Triệu bích về Tần sao nên.*  
(Quốc Sử diễn Ca).

### TRIỆU BIỆN 趙卞

Triệu Biện, tự là Duyệt Đạo, là người Tây An, đời nhà Tống, đỗ Tiến sĩ, làm đến chức quan Ngự sử. Tánh cương trực, mỗi khi đàn hặc không sợ kẻ quyền thế, nên người đương thời gọi ông là Thiết diện Ngự sử (Ngự sử mặt sắt). Lúc làm quan đất Ích Châu, đất Thành Đô, ở đâu, ông chỉ đem theo một cây đàn và một con chim hạc. Ông rất được dân chúng yêu mến.

*Già cầm hạc so vào Triệu Biện,  
Thơ phụng hoàng đưa đến Mao Khanh.*  
(Tự Tình Khúc).

### TRIỆU PHI YẾN 趙飛燕

Triệu Phi Yến là vợ vua Hán Thành Đế, có sắc đẹp và giỏi về ca vũ từ ngày còn nhỏ. Khi vua vi hành gặp được nàng, lấy làm ưa thích, đòi cả hai chị em vào cung, đều phong làm Tiếp dư. Phi Yến được vua sủng ái, phé Hứa Hoàng hậu để phong Phi Yến thế vào địa vị ấy. Hai chị em Phi Yến nắm quyền hành trong cung hơn mười năm, đêm ngày mê hoặc nhà vua, khiến vua bị bạo bệnh mà chết.

Ai Đế lên ngôi tôn Triệu Phi Yến lên làm Hoàng Thái hậu. Sau, Bình Đế lên ngôi, phé Phi Yến làm thứ dân, bà buồn rầu rồi tự sát.

### TRIỆU QUANG PHỤC 趙光復

Triệu Quang Phục là con của quan Thái phó Triệu Túc, người ở Châu Diên, Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, theo cha giúp Lý Nam Đế lập được nhiều công, nay đem quân chống cự với nhà Lương (Trung Quốc) được ít lâu, rồi thấy thế quân Tàu còn mạnh, địch không nổi, bèn rút quân về Dạ Trạch. Dạ Trạch là chỗ đồng lầy, chung quanh cỏ mọc như rừng, ở giữa có bãi cát làm nhà ở được. Triệu Quang Phục vào ở đất này núp ẩn, tối thì cho lính chở thuyền độc mộc ra đánh quân của Trần Bá Tiên, cướp lấy lương thực về nuôi quân sĩ. Trần Bá Tiên đánh mãi không được. Người thời bấy giờ gọi Triệu Quang Phục là “Dạ Trạch Vương”.

*Lý vương phút trở xe rồng,  
Triệu Quang Phục mới chuyên lòng kinh doanh.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

**TRIỆU TỬ** 趙子

Triệu Tử hay Triệu Tử Long tên là Vân, người đời Tam Quốc, theo phò Lưu Bị nhà Thục. Ông là một trong năm tướng tài của Lưu Bị, lập được nhiều công lớn. Xem: Triệu Vân.

*Vân Tiên tả đột hữu xông,  
Khác nào **Triệu Tử** phá vòng Đương Dương.*  
(Lục Vân Tiên).

**TRIỆU VÂN** 趙雲

Triệu Vân tự là Tử Long, người đất Thường Sơn nhà Thục, là một dũng tướng đời Tam Quốc, theo phò Lưu Bị. Ông đạt được đầu công trong việc phò ấu chúa A Đâu, đánh phá vòng vây tại trận Đương Dương.

Xem: Triệu Tử.

*Đạt đầu công có gã **Triệu Vân**,  
Tả Thục trong khi lớn sức Thần.*  
(Đạo Sử).

**TRINH BẠCH** 貞白

*Trinh:* Trinh tiết. *Bạch:* Trắng.

Trinh bạch là chỉ người đàn bà con gái giữ gìn trinh tiết trong trắng.

*Thân lươn bao quản lấm đầu,  
Chút lòng **trinh bạch** từ sau xin chừa!*  
(Truyện Kiều).

*Luân thường quyết gánh lấy mình,  
Treo gương **trinh bạch** rành rành cho coi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**TRINH LIỆT** 貞烈

*Trinh:* Trung trinh, lòng ngay thẳng. *Liệt:* Cứng cỏi, không khuất phục.

Trinh liệt là một lòng ngay thẳng, trung thành với vua với nước, hoặc đàn bà giữ lòng trong trắng, ngay thẳng với chồng.

*Giá trong sạch nữ nhi trượng tiết,  
Giữ cho tròn **trinh liệt** mới mau.*  
(Kinh Sám Hối).

**TRINH TIẾT** 貞節

*Trinh:* Con gái còn trong trắng, hoặc người đàn bà chỉ theo một người chồng cho đến trọn đời. *Tiết:* Giữ vững lòng ngay thẳng.

Trinh tiết là sự giữ gìn trong trắng của người đàn bà và con gái.

*Vì chung **trinh tiết** chẳng gìn,  
Có chồng còn lại ngoại tình với trai.*  
(Kinh Sám Hối).

*Mây gió đành thân đem chứa giọt,  
Ngàn năm **trinh tiết** phận yêu đào.*  
(Đạo Sử).

*Đóng chặt cửa giữ nguyên **trinh tiết**,  
Trọng thân danh bền nét đào yêu.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chữ **trinh tiết** dạy đừng để thiếu,  
Phải phận dâu phải điệu vợ chồng.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TRÌNH CHU** 程朱

*Trình:* Hai anh em nhà họ Trình, là Trình Hạo và Trình Di. *Chu:* Chu Đôn Hy.

Ba danh Nho đời Tống là anh em Trình Hạo, Trình Di cùng với thầy là Chu Đôn Hy được người đương thời gọi chung là “Trình Chu”.

*Cựa đuôi kình vượt bể **Trình Chu**,  
tài bay nháy ngại chi lao khổ.*

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

### TRÌNH MÔN 程門

*Trình:* Họ Trình, chỉ hai anh em Trình Di, Trình Hạo đời nhà Tống. *Môn:* Cửa.

Trình môn là cửa Trình, đồng nghĩa với “Sân Trình”, chỉ trường học Nho thời xưa.

Xem: Sân Trình.

***Trình môn** đã muốn ít câu văn,  
Chải chuốt mép môi cũng gọi rằng.*

(Đạo Sử).

### TRONG DÂU HẸN HỒ

Hẹn hò trong bãi dâu, chỉ thói dâm bôn.

Do Kinh Thi nói về nước Trịnh có phong tục xấu, trai gái thường hay dâm loạn nơi ruộng dâu hay bên bờ sông Bộc. Xem: Thói Trịnh.

*Sắt cầm bỗng dở dang nhau,  
Say đâu với đũa **trong dâu hẹn hò**.*

(Quan Âm Thị Kính).

### TRONG DƯA DƯỚI MẶN

Trong dưa dưới mận dùng để chỉ sự hiềm nghi, khiến người ta ngờ vực.

Do câu: *Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan* 瓜田不納履, 李下不整冠, nghĩa là ruộng dưa không xỏ giày, dưới mận không sửa mũ, để phòng sự ngờ vực bề trộm dưa, hái trộm mận.

*Tuyên phi học thói buông mình,  
**Trong dưa dưới mận** nhân tình đều nghi.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### TRONG GIÁ TRẮNG NGÀN

Trong như băng giá, trắng như màu bạc. Dịch từ câu: *Thanh như băng tuyết, bạch như ngân* 清如冰雪, 白如銀, dùng để chỉ sự trong trắng như băng tuyết.

*Tiếc thay **trong giá trắng ngàn**,  
Đến phong trần cũng phong trần như ai.*  
(Truyện Kiều).

### TRONG HANG VẮNG TIẾNG

Trong hang vắng tiếng tức là trong hang vắng vẻ không có âm thanh. Ý nói đừng nghĩ rằng nơi kín đáo không ai hay biết.

*Chớ làm tưởng **trong hang vắng tiếng**.  
Mà để đuôi sanh biển lãng loạn,*  
(Kinh Sám Hối).

### TRONG SÁCH LÀ DUYÊN

Bởi lấy ý trong câu chữ “*Thú thê mạc hận vô lương môi, thư trung hữu nữ nhan như ngọc* 娶妻莫恨無良媒, 書中有女顏如玉, nghĩa là lấy vợ đừng lo sợ không mối tốt, trong sách có gái đẹp như ngọc.

Trong sách là duyên ý muốn khuyên cố gắng đọc sách, học hành, khi nên danh phận thì duyên lành chẳng thiếu chi.

*Đã người **trong sách là duyên**,  
Mấy thu hạt ngọc Lam Điền chưa giâm.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

### TRỌNG DO 仲由



Tức là Tử Lộ, họ Trọng, tên Do, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử. Ông là người nghèo, nhưng rất có hiếu, thường đôi gao để kiếm tiền nuôi mẹ. Tử Lộ được xếp vào một trong nhị thập tứ hiếu (Tức hai mươi bốn người con hiếu thảo).

Xem: Tử Lộ.

*Áo Trọng Do bạc thếch,  
giãi xuân thu cho đượm sắc cần lao,  
(Tài Tử Đa Cùng Phú).*

### TRỌNG NI 仲尼

*Trọng*: Bậc con thứ nhì (Mạnh, trọng, quý). *Ni*: Tức núi Ni Sơn ở nước Lỗ, tỉnh Sơn Đông, mà mẹ Khổng Tử đã lên cầu tự trên núi ấy.

Khổng Tử tên là Khuru, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ, đời nhà Châu. Ngài là tổ của Nho giáo, soạn ngũ kinh: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu và Kinh Dịch, học trò có hơn ba ngàn người.

Ngài là người có đức độ, nên được người đời gọi là Tổ Vương.

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền;  
Ngõ là đạc đức Trọng Ni thiết giáo.  
(Sãi Vãi).*

### TRỌNG NI NHẬN VI SỰ HẠNG THÁC

Tức Khổng Tử nhận Hạng Thác là thầy.

Quốc Sách cho rằng Hạng Thác 項囊 là một thần đồng trong thời Xuân Thu, mới bảy tuổi đã làm thầy Đức Khổng Tử.

Khi Khổng Tử qua nước Trần, gặp Hạng Thác đang ngồi đắp một cái thành bằng đất ở giữa đường. Xe Khổng Tử đến vẫn không tránh, Khổng Tử bảo: Sao

cậu không tránh xe? Cậu bé thần nhiên đáp: Xưa nay xe tránh thành chứ thành nào có tránh xe.

Nghe xong Khổng Tử phục đưa bé, bèn xuống xe, cùng cậu bé đàm luận. Hạng Thác đặt nhiều điều hỏi Khổng Tử, khiến ông chịu thua, phải nhận Hạng Thác làm thầy.

*Trọng Ni nhận vi sự Hạng Thác,  
Học tinh thần khai phát Nho tông.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

### TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI 重義輕財

*Trọng nghĩa*: Coi trọng việc làm phải. *Khinh tài*: Xem nhẹ tiền của.

Trọng nghĩa khinh tài là quý trọng đường nghĩa, xem nhẹ tiền tài.

Sách Ngự Loại có câu: *Quân tử sở trọng giả đạo nghĩa, cố thị kim ngọc như hồng mao* 君子所重者道義, 故視金玉如紅毛, nghĩa là người quân tử trọng điều đạo nghĩa, nên xem vàng ngọc nhẹ như lông hồng.

*Chiếc thoa nào của mấy mươi,  
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao?  
(Truyện Kiều).*

*Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài,  
Nào ai chịu lấy của ai làm gì?  
(Lục Vân Tiên).*

### TRỌNG TÀI KHINH NGHĨA 重財輕義

Hay “*Trọng tài khinh nghĩa*”.

*Trọng tài*: Coi trọng tiền bạc. *Khinh nghĩa*: Khinh khi việc làm phải.

Trọng tài khinh nghĩa là nói hạng người chỉ biết tiền tài, coi nhẹ về hành vi nhon nghĩa.

Xem: Trọng nghĩa khinh tài.

*Trọng tài khinh nghĩa đã bao phen,  
Làm mất số sang chịu khó hèn.  
(Đạo Sử).*

### TRỌNG TIẾT 重節

Hay “*Trọng tiết*”.

*Trọng*: Coi trọng, coi nặng. *Tiết*: Khí tiết, lòng dạ ngay thẳng cứng cỏi.

Trọng tiết hay trọng tiết là coi trọng cái khí tiết hay tiết hạnh của con người.

*Giá trong sạch nữ nhi trọng tiết,  
Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.  
(Kinh Sám Hối).*

### TRỌNG TƯƠNG 仲襄

Trọng Tương là tên một nhân vật trong tác phẩm “*Trọng Tương Vấn Hớn 仲襄問漢*”, một quyển sách khuyết danh, nói về tiền căn báo hậu kiếp kể từ thời Tây Hớn cho đến đời Tam Quốc.

Sách kể rằng: Trọng Tương, họ là Tư Mã, ở tại quận Ích Châu, đời vua Hớn Linh Đế, nhà tuy nghèo nhưng là người thông minh, học giỏi, có lên kinh ứng thí chẳng may bị đánh rớt, khi trở về quê nhà cha mẹ lại mất. Ông là người con có hiếu, nên rất xót thương cha mẹ, bèn cất một cái lều bên phần mộ để cư tang.

Thường ngày vì nỗi thương nhớ cha mẹ, uất ức vì học tài thi mạng, cùng chứng kiến những cảnh khổ sở, oan ức mà bọn gian thần trong triều đình gây ra khiến người dân phải gánh chịu, làm cho Trọng Tương u uất, bèn làm một bài thơ có ý trách trời đất không công bình. Vì vậy, mắc tội phạm thượng với Thiên đình, bị

bắt hồn về cõi Diêm cung vấn tội. Khi xuống Phong Đô, Trọng Tương xin ngôi ghé Diêm Vương xử tội. Vua Thập Điện băng lòng.

Trọng Tương bèn xử: Tiền căn báo hậu kiếp, như Bành Việt cho đầu thai làm Lưu Bị, Hạng Võ làm Quan Công, Phàn Khoái làm Trương Phi, Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, Hàn Tín làm Tào Tháo, Lưu Bang làm Hán Đế, Hạng Sư làm Nhan Lương, Hạng Bá làm Văn Xú...

Ta thấy Hàn Tín có công lớn với nhà Thục, đã không được hưởng, thế mà Lưu Bang còn buộc tội tru di tam tộc, nên kiếp sau, vào đời Tam Quốc, Hàn Tín đầu kiếp làm Tào Tháo, Lưu Bang làm Hán Đế để Tào Tháo bức hiếp, rồi soán ngôi nhà Hán, báo thù cho kiếp trước.

Tác phẩm “Trọng Tương vấn Hớn” tuy do trí tưởng tượng đặt ra, nhưng khéo liên kết để thành một câu chuyện giống như thật, nói về luân hồi quả báo để khuyên người làm lành, Phật kẻ hung ác.

*Trọng Tương thuở trước chết đi,  
Hoàn hồn thuật lại sự thì phân minh.  
(Hứa Sử Tân Truyện).*

### TRỌNG THỦY MỸ CHÂU

Do điển “Trọng Thủy Mỹ Châu”.

Thục Phán chiếm được Văn Lang rồi lên ngôi, đổi tên là Âu Lạc, xưng hiệu An Dương Vương, chọn đất Phong Khê, nay là Phúc Yên để xây thành Cổ Loa. Khi xây Cổ Loa thành, An Dương Vương nhờ thần Kim Quy giúp đỡ và cho một cái móng chân để làm chiếc nỏ thần, lúc nào có giặc đem ra bắn, một phát có thể giết hàng vạn quân.

Tướng nhà Tần là Triệu Đà sang đánh Âu Lạc, nhờ chiếc nỏ thần nên không thắng được, phải giao hoà và xin cầu hôn My Châu, con gái An Dương Vương cho con là Trọng Thủy.

Trọng Thủy tuy yêu thương vợ, nhưng theo lệnh cha, đã đành My Châu để lén tráo lấy nỏ thần. Sau đó chàng xin phép An Dương Vương về thăm nhà và đem nỏ thần về nước, chàng đến từ giả vợ nói: Tôi về thăm nhà, nếu chẳng may có chiến tranh thì làm thế nào để tìm nhau. My Châu đáp: Nếu có giặc, khi ra khỏi Loa Thành thiếp sẽ mặc theo chiếc áo lông ngỗng, hãy chạy về đâu, sẽ lấy lông ngỗng ấy mà rắc dọc đường, chàng sẽ theo dấu lông ngỗng mà tìm nhau.

Lấy được nỏ thần, Triệu Đà bèn phát binh đánh thắng được Âu Lạc. An Dương Vương mới chờ My Châu chạy về phương nam, đến núi Mộ Dạ, bây giờ thuộc tỉnh Nghệ An, sát bờ biển, thấy sau lưng quân giặc đuổi theo rất gấp. Đang lúc lo lắng thì thần Kim Quy hiện lên khỏi mặt nước và nói: Giặc ngồi sau lưng đây. Bây giờ An Dương Vương mới hiểu sự tình, tức là biết My Châu rải lông ngỗng dọc đường để quân Trọng Thủy đuổi theo, ông tức giận rút gươm ra chém chết My Châu, rồi nhảy xuống biển mà tự tận.

*Rằng: Xưa Trọng Thủy, My Châu,  
Hôn nhân là giả, khẩu thù là chân.  
(Quốc Sứ diễn Ca).*

### TRỌNG THỦ 仲舒

Tức là Đồng Trọng Thư, người Quảng Xuyên đời Hán. Lúc tuổi trẻ chuyên học kinh Xuân Thu. Đời Cảnh Đế, ông làm chức Bác sĩ, buông màn ngồi đọc sách và giảng sách, học trò ngồi ngoài rèm học tập, có thể

không bao giờ thấy mặt. Ông học rất tinh cần, có khi ba năm không ra vườn ngắm. Ông thực tiễn những điều lễ nghĩa. Vì vậy, học giả đương thời đều tôn kính ông là thầy. Xem: Đồng Tử.

*Đèn Mông Chính canh khuya một ngọn,  
Màn Trọng Thư năm trợn nửa vây.  
(Tự Tình Khúc).*

### TRÔI HOA GIẠT BÈO

Hoa bị nước cuốn trôi, bèo bị sóng đưa giạt. Ý chỉ thân phận người đàn bà con gái bị lưu lạc, lênh đênh, không biết đâu mà dừng lại.

*Rằng: Tôi trôi quá chân ra,  
Để cho đến nổi trôi hoa giạt bèo.  
(Truyện Kiều).*

*Tiếc thay trong ngọc trắng ngà,  
Nỡ hoài chi để trôi hoa, giạt bèo.  
(Hoa Tiên Truyện).*

*Lục ông nói lại cùng cha,  
Duyên con rày đã trôi hoa giạt bèo.  
(Lục Vân Tiên).*

### TRỘM HƯƠNG CẤP PHẤN

Dịch từ câu “Thâu hương thiết phấn 偷香竊粉”, tức là ăn cắp hương phấn cho người. Ý muốn nói hành động bất chính, vụng trộm của trai gái, tư tình với người ngoài.

Do điển: Con gái của Giả Sùng đời nhà Tần mê một chàng đẹp trai là Hàn Thọ, rồi lén trộm hương phấn quý hiếm của nhà vua ban, đem cho người tình ấy.

Xem: Thâu Hương.

*Công cô rằng: Bảo cho hay,  
Trộm hương cấp phấn cũng đầy chan chan.*

(Quan Âm Thị Kính).

### TRỘM NÉN HƯƠNG

Như thành ngữ “*Trộm hương cắp phấn*”, ý nói việc trai gái thăm lén, vụng trộm yêu nhau.

Do điển Hàn Thộ và người con gái của Giả Sung vụng trộm yêu nhau. Con gái Giả Sung trộm nén hương do vua ban cho cha, để lén tặng Hàn Thộ.

Xem: Thâu hương.

*Không lẽ nói mền anh quên én,*

*Không lẽ rằng trộm nén hương thừa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRỐNG GÔNG

*Trống*: Cái cùm để khóa chơn người có tội. *Gông*: Một tấm gỗ nặng có khoét lỗ dùng để tròng vào cổ và tay người có tội.

Trống gông là những thứ hình cụ dùng để xiềng xích, trần trối tội nhân thời xưa.

Xem: Gông trống.

*Trống gông nô lệ sao ham muốn?*

*Hình bóng quan viên xúm giựt giành.*

(Đạo Sĩ).

### TRỐNG THÔI HOA

Bởi chữ “*Thôi hoa cổ* 催花鼓”.

Trống thúc giục cho hoa nở.

Sách Khai Nguyên Dị Sự chép: Vua Đường Minh Hoàng vào buổi sáng tháng hai, dạo vườn Thượng uyển, bảo Cao Lự Sĩ lấy cái trống Yết cổ (Trống có một mặt), vua ngự vào Bình Đài nổi trống lên, tấu một khúc nhạc, gọi là bài “Xuân Quang hảo” (Ánh xuân đẹp). Tấu xong, bảo Cao Lự sĩ đi xem hoa kiểng, thì

thấy cây liễu hạnh đều nở hoa. Vua cười bảo mọi người “Các ngươi chẳng đáng gọi ta là Thiên tử ư!”.

*Chòm cỏ mọc lơ thơ bên nọ miếu,*

*Trống thổi hoa chia rẽ Lan Do.*

(Tụng Cảnh Tây Hồ).

### TRỞ ĐẬU QUÂN CƠ 阻逗軍機

*Trở Đậu*: Ngăn trở cho dừng lại. *Quân cơ*: Guồng máy của quân đội.

Trở đậu quân cơ là ngăn trở trong mọi hoạt động của quân đội hay chậm trễ việc quân.

*Bá Cao với lại Đông Sơ,*

*Tội làm trở đậu quân cơ bấy giờ.*

(Nhị Độ Mai).

### TRỞ GÓT GIÀY

Bởi chữ “*Đảo lý xuất nghinh* 倒履出迎” tức đi ngược giày ra đón.

Do tích: Thái Ung, tự là Bá Hải, đời Đông Hán là người có danh vọng trong triều đình, nhà lúc nào cũng đông tân khách. Một hôm có người bạn là Vương Xán đến chơi, Thái Ung vội vàng mang ngược giày ra tiếp đón. Ý nói cử chỉ ân cần, niềm nở, vội vàng ra tiếp đón khách quý.

*Vội vàng bèn trở gót giày,*

*Mối rằng nương tử vào ngay trong phòng.*

(Nữ Tú Tài).

### TRỢ LỆNH 助令

*Trợ*: Giúp đỡ. *Lệnh*: Mệnh lệnh.

Trợ lệnh là giúp đỡ thi hành các mệnh lệnh.

*Cầu các Trấn Thần linh trợ lệnh,*

*Giữ Chơn hồn xa lánh xác trần.*

(Kinh Tận Độ).

### TRỢ NGUY TẾ HIỂM 助危濟險

*Trợ nguy:* Phò trợ việc nguy cho người. *Tế hiểm:* Giúp đỡ người thoát điều hiểm.

Trợ nguy tế hiểm là phò trợ, giúp đỡ người gặp điều nguy hiểm.

*Trợ nguy tế hiểm con ra sức,  
Đạo đức chung lo trọn tác lòng.*  
(Đạo Sư).

### TRỢ NHƯỢC PHÒ NGUY 助弱扶危

*Trợ nhược:* Giúp cho kẻ yếu đuối. *Phò nguy:* Cứu kẻ gặp cơn nguy.

Trợ nhược phò nguy ý nói cứu giúp người yếu đuối, cô thế thoát khỏi cơn nguy.

*Tưởng con trợ nhược phò nguy  
Việc trong nhà nước bỏ đi sao đành!*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### TRỜI CAO BỀ RỘNG

Bởi câu “*Thiên cao hải khoáng 天高海闊*”.

Trời cao bề rộng là trời biển bao la, còn dùng để ví với những gì to lớn, cao rộng

*Trời cao bề rộng bao la,  
Việc gì mà chẳng phải là việc ta.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### TRỜI CŨNG CÓ TA

Sung sướng hay khổ đau đều do từ phước họa, tức là điều may mắn hay sự rủi ro mà ra. Phước họa, người ta thường đổ cho trời, hay mạng số, nhưng theo triết lý các tôn giáo phước họa đó cũng do lòng người mà ra.

Tức là mọi sự việc xảy ra cho con người, trong đó có trời (Mạng số) mà cũng có ta (Lòng người).

*Có trời mà cũng có ta,  
Tu là cõi phúc tình là dây oan.*  
(Truyện Kiều)

*Rời đây trời cũng có ta,  
Làm bao giờ, biết bấy giờ, mới cao*  
(Nhị Độ Mai).

### TRỜI CHE ĐẤT CHỖ

Bởi chữ “*Thiên phú địa tải 天賦地載*”.

*Thiên phú:* Trời che. *Địa tải:* Đất chở. Kinh Thi có câu: *Thiên chi sở phủ, địa chi sở tải 天之所覆, 地之所載*, tức là trời che đất chở.

Theo quan niệm của người xưa, con người cùng với trời đất thuộc tam tài là thiên, địa, nhân. Con người đứng giữa trên thì trời che, dưới thì đất chở.

Trời che đất chở còn ví với công ơn cao dày của cha mẹ che chở cho con cái như trời đất.

*Ai lớn bằng đất bằng trời,  
Trời che đất chở, già đời không quên.*  
(Huân Nữ Ca).

*Trời che đất chở rộng thênh,  
Lò âm dương đức nên hình người ra.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### TRỜI NGHIÊU NGÀY THUẬN

Bởi chữ “*Nghiêu thiên Thuần nhật 堯天舜日*”.

Trời Nghiêu ngày Thuận ý muốn nói ngày tháng của đời vua Nghiêu Thuần, chỉ đời thánh bình thịnh trị.

Xem: Nghiêu Thuần.

*Bốn phương đậm ấm dân an,*

*Trời Nghiêu ngày Thuần* lưỡng gian thái hoà.  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### TRỜI Ở CHO VỪA

Trời thật là công bình, thế mà khi làm việc gì cũng chẳng vừa lòng hết mọi người. Như nắng mưa trong ngày, người thì mong mỗi, kẻ thì sợ sệt, nên không bao giờ Trời làm vừa lòng hết trong thiên hạ được.

*Một ngày cũng khó làm ơn,  
Người kêu rằng nắng, kẻ hờn rằng mưa.*

*Biết sao Trời ở cho vừa,  
Thay Trời nên phải trước ngửa việc dân.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

### TRỜI TRU ĐẤT DIỆT

*Tru* 誅: Giết, phạt. *Diệt* 滅: Dứt, tiêu mất.

Bởi câu “*Thiên tru địa lục* 天誅地戮” nghĩa là trời tru đất diệt.

“Trời tru đất diệt” là lời mà người ta thường hay dùng để thề thốt, có nghĩa là trời đánh phạt, đất tiêu diệt, lời thề độc địa.

Xem: Thiên tru địa lục.

*Trời tru đất diệt về phần,  
Ông bà bề cổ, họa gần chẳng chơi.*  
(Huấn Nữ Ca).

### TRU DI TAM TỘC 誅夷三族

*Tru di*: Giết chết. *Tam tộc*: Ba dòng họ: Họ cha, họ mẹ và họ vợ.

Tru di tam tộc là xử giết chết những người trong ba dòng họ. Đây là một hình phạt nặng trong chế độ vương quyền thời xưa đối với những kẻ trọng tội hay mang tội phản nghịch.

*Bắt đặng chàng lộc thưởng quyền phong,  
Bằng sơ phạm tru di tam tộc.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### TRUÂN CHUYÊN 逶迤

*Truân*: Bước khó khăn. *Chuyên*: Khó đi.

Truân chuyên là đi dủng dảng, bước đường gặp những khó khăn, không tiến tới được.

Nghĩa bóng: Chỉ sự gian nan vất vả.

*Phôn hoa bõ lúc truân chuyên,  
Đã đầy phúc hậu, lại bề hiển vinh.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Gạt châu mới kể sự tình,*

*Nỗi quê cách trở nỗi mình truân chuyên.*

(Truyện Phan Trần).

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,*

*Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Truân chuyên đã bấy nhiêu lần,*

*Nỗi oan chín khúc ruột dần chạnh đau.*

(Đạo Sử).

*Phạm Trọng Yêm mấy lần xa vợ,*

*Nợ quân vương nhiều thuở truân chuyên*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRÚC BẠCH 竹帛

*Trúc*: Cây tre. *Bạch*: Lụa. Trúc bạch là tre và lụa.

Ngày xưa, người ta dùng cây tre chẻ ra miếng rồi bào cho láng để viết chữ. Đến thời nhà Tần, không viết vào tre nữa, mà viết trên lụa.

Theo Hậu Hán Thư, người ta thường chép công nghiệp vào trúc bạch.

*Đề danh **trúc bạch**. Hưởng phúc thái bình.  
Chẳng phụ lời Cung trung bảo huấn.  
(Cung Trung Bảo Huấn).*

### TRÚC HOÁ RỒNG

Trúc hoá rồng, tức cây trúc biến hoá ra con rồng, hay gọi gậy rút đất, một bữa bói của vị tiên Hồ Công ban cho Phí Trường Phong dùng để cỡi du hành.

Xem: Hồ tiên.

*Đài Vương tử vắng nhàn xoang phượng,  
Chăm cát pha **trúc** để **hoá rồng**.  
(Hồng Đức Quốc Âm)*

### TRÚC LÂM 竹林

Hay “*Trúc Lâm Thất Hiền* 竹林七賢”.

*Trúc lâm*: Rừng tre. *Thất hiền*: Bảy người hiền.

Bảy người hiền ở rừng trúc.

Đời nhà Tấn có các ông Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hương Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung, thường nhóm họp say sưa ở rừng trúc, người đời gọi là Trúc Lâm Thất Hiền.

*Cũng không học thói **Trúc lâm**,  
Rủ nhau uống rượu hôn trầm ngày đêm.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

***Trúc Lâm** là bọn đắm say,  
Nước loạn bầu rượu còn hay che mình.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### TRÚC LỆ 竹淚

*Trúc*: Cây tre. *Lệ*: Nước mắt. Trúc lệ là nước mắt vẩy vào thân tre.

Do tích: Vua Thuấn đi tuần thú Thương Ngô và chết ở đây, hai bà vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đi tìm

chồng. Khi đến bờ sông Trương hai bà ngồi khóc, nước mắt vẩy vào bờ trúc, về sau tre ở đây lấm tẩm như tro đồi mồi, gọi là “Trương trúc”.

*Kìa đâu **trúc lệ** nhuộm thân,  
Tiêu tương lịch chích mưa mau canh chầy  
(Hoa Tiên Truyện).*

### TRÚC MAI 竹梅

Hay “*Trước mai*”.

Trúc và mai là hai giống cây chịu đựng được tiết lạnh của ngày đông tháng giá. Trong khi các giống cây khác, lá đều rơi rụng, kềm tươi thì trúc vẫn tươi xanh, mai hoa vẫn nở.

Vì vậy, cây trúc, cây mai được đặt cạnh bên nhau, để chỉ nghĩa bạn bè hay tình chồng vợ bền chặt, khăng khít bên nhau.

Xem: Mai trúc.

1.- Trúc mai:

*Hồn còn mang nặng lời thề,  
Nát thân bỏ liễu đèn nghi **trúc mai**.  
(Truyện Kiều).*

*Sóng tình sao khéo mệnh mang,  
**Trúc mai** sao khéo mơ màng chẳng ai?  
(Hoa Tiên Truyện).*

***Trúc mai** sum họp một nhà,  
Song tình đạo nghĩa đã già đồng cân.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

2.- Trước mai:

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,  
Thêm lê bỏ lựu, phụ tình **trước mai**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,*

*Tơ tóc trôi rồi nghĩa **trúc mai**.*  
(Đạo Sĩ).

**TRỤC LỢI XU DANH** 逐利趨名

*Trục lợi:* Đuổi theo mỗi lợi. *Xu danh:* Chạy theo công danh.

Trục lợi xu danh ý nói những người chỉ biết chạy đuổi theo lợi danh.

*Xa những phường **trục lợi xu danh**,*  
*Đến bờ đờ đặng dành đi ngõ hậu.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TRUY HOAN** 追歡

*Truy:* Đuổi theo. *Hoan:* Vui.

Truy hoan là theo đuổi những cuộc vui chơi, đắm chìm trong cuộc hoan lạc.

Truy hoan còn dùng để chỉ trai gái vui vầy nhau.

*Đợi chi gặp tiểu thơ mặt lợt,*  
*Mời dẫn lòng chẳng ngó cuộc **truy hoan**.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TRUY PHONG** 追風

*Truy:* Đuổi theo. *Phong:* Gió.

Truy phong là đuổi theo gió, tức chạy vùn vụt theo gió. Ý chỉ chạy rất mau lẹ.

*Rằng: Ta có ngựa **truy phong**,*  
*Có tên dưới trướng, vốn dòng kiện nhi.*  
(Truyện Kiều).

**TRUYỀN HỊCH** 傳檄

*Truyền:* Trao cho. *Hịch:* Một thẻ văn dùng để hỏi tội, kêu gọi hay hiểu dụ.

Truyền hịch loan truyền bản hịch văn để nhân dân cùng biết. Ở nước ta, đời vua Hàm Nghi có ban hịch Cần Vương để kêu gọi sĩ phu giúp vua chống Pháp.

*Chín tầng gương báu trao tay,*  
*Nửa đêm **truyền hịch** định ngày xuất chinh.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Lữ Gia **truyền hịch** bốn phương,*  
*Nổi Hưng thơ đại, nổi nàing dâm ô.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TRUYỀN HIỀN** 傳賢

Truyền hiền là nói một vị vua đến cuối đời, đem ngôi báu truyền lại cho người hiền tài trong nước để cai trị muôn dân. Trái lại, truyền tử là đem ngôi báu truyền lại cho con trai.

Thời Thượng cổ nước Trung Quốc, vua Nghiêu nghe Thuấn là người hiếu đễ bèn đem ngôi vua truyền lại cho Thuấn. Sau vua Thuấn chọn Hạ Võ là vị hiền tài nhường ngôi cho lập nên nhà Hạ. Các Sử gia gọi đó là truyền hiền. Từ đó về sau, các vua chúa đều theo sự truyền tử.

*Đế Nghiêu tìm hiếu **truyền hiền**,*  
*Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRUYỀN HƯƠNG** 傳香

Truyền hương là truyền kể lửa hương, tức là nói tiếp lại để thờ cúng tổ tiên ông bà.

Xem: Truyền kể lửa hương.

*Đừng làm nhục tổ hồ tông,*  
*Lập thân trả hiếu nói dòng **truyền hương**.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).



**TRUYỀN KẾ LỬA HƯƠNG**

*Truyền kế* 傳繼: Truyền lại cho đời sau kế tục. *Lửa hương*: Do chữ hương hỏa 香火, tức nhang và đèn.

Truyền kế lửa hương chỉ sự nối tiếp để thờ cúng tổ tiên ông bà. Đồng nghĩa với câu: Truyền kế Tông môn.

*Giọt máu mủ lưu truyền tại thế,  
Con chẳng mong truyền kế lửa hương.*  
(Kinh Thê Đạo).

**TRUYỀN KẾ TÔNG MÔN 傳繼宗門**

*Truyền kế*: Truyền lại cho đời sau kế tục. *Tông môn*: Dòng họ.

Truyền kế tông môn nghĩa là dòng họ của tổ tiên được truyền lại cho đời sau kế tục.

*Một câu sách nơi đây nên để,  
Đặng làm phương truyền kế tông môn.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TRUNG CAN 忠肝**

*Trung*: Ngay với vua, với nước. *Can*: Gan.

Trung can là gan, lòng của người trung nghĩa.

*Sửa mũ áo lạy về bắc khuyết,  
Ngọn quang minh hun mát tám trung can.*  
(Văn Tế Võ Tánh).

*Hón trào Quan Thánh bia danh,  
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

*Tiết nghĩa trung can Hón đánh xây,  
Phò Lưu dựng Thục một lòng ngay.*  
(Đạo Sử).

*Tánh trung can đỏ chưa nên mặt,  
Vĩ thuở cờ Mao chẳng phải hời.*

(Đạo Sử).

**TRUNG CẦN 忠勤**

*Trung*: Hết lòng với vua. *Cần*: Siêng năng.

Trung cần là làm bề tôi hết lòng với vua với nước, và siêng năng cần mẫn làm việc.

*Trước sau trải mấy mươi lần,  
Môn phong vẫn giữ trung cần dám sai.*  
(Tự Tình Khúc).

**TRUNG DUNG 中庸**

Trung Dung là một quyển sách của Thầy Tử Tư (Khổng Cấp), cháu nội của Đức Khổng Tử, học trò của Tăng Tử gom góp những phần uyên áo của Khổng Giáo viết thành một học thuyết. Theo sách Hán Thư, thiên Trung Dung trước chép ở trong sách Lễ Ký, mãi đến đời Tống mới in riêng ra thành sách.

Tử Tư dẫn lời Đức Khổng Tử giảng về Đạo Trung Dung như sau: Trung Hòa là cái tính tình tự nhiên của trời đất, Trung Dung là cái đức hạnh của con người. Trung là giữa, không lệch bên nào, Dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường. Vậy Trung Dung là phải có một thái độ ngay chính, lúc nào cũng không nghiêng không lệch, mà lại có cái sáng suốt biết rõ sự thật và thi hành ra thì làm không thái quá không bất cập.

*Luận như yêu đạo thì sãi yêu đạo Trung dung,  
Suy như yêu lòng thì sãi yêu lòng nhơn ngời*  
(Sãi Vãi).

*Đọc cho đến Trung Dung, Đại Học,  
Tứ Thư rồi lại đọc Ngũ Kinh.*  
(Gia Huấn Ca).

*Trung Dung* Không Thành chỉ rành,  
 Từ bi Phật dạy: Lòng thành lòng nhơn.  
 (Kinh Cúng Tứ Thời).

*Trung dung* khá giữ Đạo từ đây,  
 Hễ chắc tỏ hay gặp chánh Thầy.  
 (Đạo Sử).

### TRUNG GIỚI 中界

Hay “*Trung giới*”.

Trung giới hay trung giới, là cõi ở giữa, trên Hạ giới tức là cõi trần và dưới Thượng giới tức là cõi Thiêng Liêng.

*Cõi trần trung giới* tinh thinh,  
 Phàm gian lao khổ đao binh tai nạn.  
 (Xung Tụng Công Đức).

### TRUNG HẬU 忠厚

*Trung*: Ngay thẳng, hết lòng với người nào. *Hậu*: Dày, thủy chung.

Trung hậu là người có lòng trung thành bền bỉ, tức là người ngay thẳng có lòng thủy chung.

*Trung hậu* thể thường đời ít có,  
 Ham chi kết bạc gọi là lân.  
 (Đạo Sử).

### TRUNG HIẾU 忠孝

*Trung*: Hết lòng với vua với nước. *Hiếu*: Hết lòng thờ kính cha mẹ.

Trung hiếu là trung thành với Quốc gia dân tộc, và hiếu thảo với ông bà cha mẹ.

*Trai* thời *trung hiếu* làm đầu,  
*Gái* thời tiết hạnh là câu trau mình.  
 (Lục Vân Tiên).

Hai chữ “*tín, thành*” an các nước,  
 Một câu “*trung hiếu*” dựng muôn nhà,  
 (Đương Từ Hà Mậu).

*Trai trung hiếu* sửa trau ba mối,  
 Đùng buông lung làm lỗi năm hằng.  
 (Kinh Sám Hối).

Làu làu một tâm tợ đài gương,  
*Trung, hiếu, tiết, trinh* vẹn mọi đường.  
 (Giới Tâm Kinh).

Nặng nghiệp phong trần buồn với phận,  
 Lo bề *trung hiếu* then cho lòng.  
 (Đạo Sử).

### TRUNG GIỚI 中界

Hay “*Trung giới*”.

Trung giới hay trung giới, là cõi ở giữa, trên Hạ giới tức là cõi trần và dưới Thượng giới tức là cõi Thiêng Liêng.

*Cõi trần trung giới* tinh thinh,  
 Phàm gian lao khổ đao binh tai nạn.  
 (Xung Tụng Công Đức).

### TRUNG HẬU 忠厚

*Trung*: Ngay thẳng, hết lòng với người nào. *Hậu*: Dày, thủy chung.

Trung hậu là người có lòng trung thành bền bỉ, tức là người ngay thẳng có lòng thủy chung.

*Trung hậu* thể thường đời ít có,  
 Ham chi kết bạc gọi là lân.  
 (Đạo Sử).

### TRUNG HIẾU 忠孝

*Trung*: Hết lòng với vua với nước. *Hiếu*: Hết lòng thờ kính cha mẹ.

Trung hiếu là trung thành với Quốc gia dân tộc, và hiếu thảo với ông bà cha mẹ.

*Trai thời trung hiếu làm đầu,  
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*  
(Lục Vân Tiên).

*Hai chữ "tín, thành" an các nước,  
Một câu "trung hiếu" dựng muôn nhà,*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,  
Đừng buông lung làm lỗi năm hằng.*  
(Kinh Sám Hối).

*Làu làu một tấm tợ đài gương,  
Trung, hiếu, tiết, trinh vẹn mọi đường.*  
(Giới Tâm Kinh).

*Nặng nghiệp phong trần buồn với phận,  
Lo bề trung hiếu thẹn cho lòng.*  
(Đạo Sử).

### TRUNG SON 中山

Hiệu của Tôn Văn, tự Dật Tiên, sinh tại tỉnh Quảng Đông, là nhà đại cách mạng dân chủ của nước Trung Hoa, người lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ triều đại phong kiến Mãn Thanh và khai sinh nước Trung Hoa dân quốc. Ông được người Trung Hoa gọi yêu mến là "Quốc phụ Trung Hoa".

*Nợ Dân ước tưởng thầy Lư còn đây,  
Này Tam dân như thấy cụ Trung Sơn.*  
(Thơ Huỳnh Thúc Kháng).

### TRUNG TÍN 忠信

*Trung*: Hết sức thành thật. *Tín*: Luôn giữ lời hứa.

Trung thành và tín nhiệm, tức là người ngay thật và biết giữ sự tín nhiệm.

*Phận làm tờ thật thà trung tín,  
Với chủ nhà trọn kính trọn ngay.*  
(Kinh Sám Hối).

### TRUNG TRINH 忠貞

*Trung*: Hết lòng với vua với nước. *Trinh*: Ngay thẳng. Đàn bà không thất tiết, hoặc con gái trong trắng.

Trung trinh là giữ tâm lòng ngay thẳng và trong trắng.

*Trời nào phụ kẻ trung trinh,  
Dù vương nạn ấy, ắt dành phúc kia.*  
(Nhị Độ Mai).

### TRUNG TRỰC 忠直

*Trung*: Hết lòng với vua, với nước. *Trực*: Thẳng.

Một lòng một dạ ngay thẳng cùng với vua, với nước, gọi là trung trực.

*Người trung trực lo âu nợ nước,  
Hưởng lộc vua tìm chước an bang.*  
(Kinh Sám Hối).

### TRÙNG CỬU ĐĂNG CAO 重九登高

*Trùng cửu*: Ngày mùng chín tháng chín. *Đăng cao*: Lên chỗ cao.

Ngày trùng cửu lên cao. Do tích trong Tục Tê Hải Ký chép: Hoàn Cảnh ở huyện Nhữ Nam theo tiên Phí Trường Phòng ngao du. Trường Phòng nói: Ngày 9 tháng 9 gia đình người sẽ có tai nạn, mau bảo người nhà kiếm cây thù du cầm nơi tay, lên núi uống rượu cúc sẽ

được khỏi nạn. Ông Hoàn Cảnh làm y theo lời ấy, cả nhà lên núi, chiều về thấy gà, chó, trâu, dê chết hết.

Vì vậy, người ta nói: *Trùng cửu đăng cao, hiệu Hoàn Cảnh chi ty tai* 重九登高, 效桓景之避災, nghĩa là ngày trùng cửu lên núi cao, bắt chước ông Hoàn Cảnh tránh nạn tai.

### TRÙNG DƯƠNG 重陽

*Trùng*: Ngày tháng đều giống nhau, gọi là trùng.  
*Dương*: Khí dương.

Trùng dương là ngày mùng 9 tháng 9, vì số 9 là số dương, nên hai số 9 gọi là trùng dương.

Trùng dương đồng nghĩa với trùng cửu.

Tục xưa đến ngày trùng dương, người ta thường hay lên núi cao uống rượu là do tích ông Hoàn Cảnh nghe lời của vị Tiên là Phí Trường Phòng đem cả gia đình lên núi cao, uống rượu cúc mà tránh được tai nạn.

Xem: Trùng cửu đăng cao.

*Người xưa gặp tiết trùng dương,  
Đều lên chơi núi, lánh đường họa tai.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### TRÙNG QUAN 重關

*Trùng*: Hai lần. *Quan*: Cửa ải.

Trùng quan là nhiều lớp cửa ải, nghĩa bóng dùng để chỉ sự xa xôi (Như qua nhiều lớp cửa ải).

*Biếng trang điểm lòng người sâu tủi,  
Xót nỗi chàng người cõi trùng quan.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TRÙNG SINH 重生

*Trùng*: Lại một lần nữa. *Sinh*: Sống.

Trùng sinh là làm cho sống lại một lần nữa.

*Trùng sinh ân nặng bẻ trời,  
Lòng nào nữ dứt nghĩa người ra đi?*  
(Truyện Kiều).

### TRUÔNG TRẦN NỖI CON

Tức con chịu cảnh trần truồng, ý nói tình cảnh của con chịu mọi thiếu thốn, đến nỗi không quần áo mặc, phải chịu cảnh trần truồng.

*Còn thân thiếp chịu khốn nàn,  
Tả toi nỗi mẹ, truông trần nỗi con.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRỪ KHIÊN 除愆

*Trừ*: Dứt trừ. *Khiên*: Tội lỗi.

Trừ khiên là trừ diệt các tội lỗi trong kiếp trước gây ra.

*Trương thẳng cánh con thuyền Bát Nhã,  
Cổ đầu thương giải quả trừ khiên.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRỪ MA ÉM QUỶ

Quỷ ma thường phá phách nhiều hại con người, cho nên phải nhờ thầy bùa, thầy pháp để dùng phù phép ếm trừ.

*Đồng rằng: Nghe tiếng thầy đây,  
Trừ ma ếm quỷ phép thầy rất hay.*  
(Lục Vân Tiên).

### TRỪ NGHIỆT 除孽

*Trừ*: Diệt trừ. *Nghiệt*: Cái mầm ác, nghiệp ác.

Trừ nghiệt tức là tiêu trừ cái mầm ác.

*Chuỗi bô trừ nghiệt gió trắng,  
Linh đơn cứu kẻ khổ phân liễu hoa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRỪ QUÂN 儲君***Trừ:* Đễ dành. *Quân:* Vua.

Trừ quân có nghĩa là người đễ dành, sẽ lên làm vua. Chữ dùng đễ gọi các vị Thái tử, tức người sắp nối nghiệp làm vua.

*Trừ quân vì một nét tà,  
Đổi sang Long Cán còn là ấu niên.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**TRỪ TỊCH 除夕**

Trừ tịch là đêm cuối năm, tức là trừ bỏ lịch của năm cũ đễ thay năm mới vào.

Phong Thổ Ký chép: *Trừ tịch đạt đán bất mân, vị chi thủ tuế* 除夕達旦不闕, 謂之守歲, nghĩa là đêm trừ tịch suốt đến sáng vẫn không ngủ gọi là giữ năm.

*Trừ tịch kêu vang ba tiếng pháo,  
Nguyên tiêu cao ngất một gang nêu.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**TRỮ ĐỨC 貯德***Trữ:* Tích chứa. *Đức:* Phước đức.

Trữ đức tức là tích chứa phước đức. Muốn có phước đức người ta phải làm lành, làm thiện.

*Bằng ta trữ đức làm lành,  
Trời già kia phải thay cảnh đổi bông.*  
(Huấn Nữ Ca).

**TRƯỚC CỬA TREO CUNG**

Chỉ sinh con trai.

Theo phong tục ngày xưa, khi sinh được con trai, người ta thường lấy cung gỗ dâu, tên cỏ bông treo trước

cửa hay bắn ra bốn phương và trên dưới, ngụ ý nói đứa trẻ sau này có chí tung hoành ở bốn phương trời đất.

Xem: Tang bông, hồ thi.

*Gia tư thì cũng bậc trung,  
Chỉ hiềm trước cửa treo cung còn chầy.*  
(Quan Âm Thị Kính).

**TRƯỚC GIẶC XUA BINH**

Trước giặc xua binh tức là đem binh tấn công trước đám quân giặc.

*Cũng có kẻ gầy nên xã tắc,  
Cũng có người trước giặc xua binh.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

**TRƯỚC TỬ**

Hay “Trúc tử 竹紫”.

Trước tử là một loại trúc có thân màu đỏ tía.

*Kìa cuối xóm mấy hàng trước tử,  
Nọ đầu làng chày lũ phơi sương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**TRƯỚC CHẤT BỤI HỒNG**

*Trước chất:* Hay trọc chất 濁質, tức là các chất uế trọc, dơ bẩn. *Bụi hồng:* Bụi đỏ. Người ta cho rằng nơi cõi trần này đầy bụi bặm màu đỏ, nên gọi cõi này là hồng trần 紅塵.

Trước chất bụi hồng là nói cõi đời đầy ô trọc và bụi bặm, chỉ cõi thế gian.

*Lánh xa trước chất bụi hồng,  
Cung Tiên sớm tới vui vòng thung dung.*  
(Kinh Thế Đạo).

**TRƯỜNG HOA 張華**

Trương Hoa đời Tấn, tự là Mậu Tiên, là người học rộng biết nhiều, giỏi về âm dương lý số. Thời Tấn Huệ Đế ông làm Thái tử Thiếu phó. Một hôm ông coi thiên văn thấy có luồng khí màu đỏ tía, mời Lôi Hoán đến xem, Hoán bảo đó là tinh khí của bửu kiếm ở đất Phong Thành xông lên. Sau Lôi Hoán cho đào nền nhà ngục, lấy được cái hòm đá, trong đó có hai cây gươm, một thanh có khắc chữ Long Tuyền, một thanh có khắc chữ Thái A.

*Bà ngựa dầu lành nào Bá Nhạc,  
Cái gươm nhận có thiếu **Trương Hoa**.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### TRƯƠNG KHIÊN 張牽

Theo Hán Thư: Trương Khiên, người đời Hán, là một tướng có tài quân sự và ngoại giao. Thời Hán Võ Đế, ông được vua đáp thuyền đi sứ Nhục Chi, qua đất Hung Nô, bị bắt giữ lại hơn mười năm. Sau ông cùng với Vệ Thanh đánh bại Hung Nô, lập nên công lớn, được phong Bác Vọng Hầu. Trương Khiên lại được đưa đi sứ thu phục các nước nhỏ miền tây bắc nước Trung Quốc theo về với Hán.

*Đài Tử Lãng cao thu mát,  
Bè **Trương Khiên** nhẹ khách sang.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

*Thuyền họ **Trương** ở khô, còn sợ sóng tràn bờ;  
Đất nhà Kỳ vốn hẹp, hãy sợ trời sập mái.*  
(Sãi Vãi).

### TRƯƠNG LÝ 張李

Họ Trương và họ Lý, dùng để chỉ chung người nào đó trong thiên hạ. Ví dụ như Trương tam Lý tứ tức là anh ba họ Trương, anh tư họ Lý.

Chữ dùng để nói chung cho một người nào đó.

*Mấy người một ngựa một an,  
Nay **Trương** mai **Lý** thế gian hiếm gì.*  
(Quan Âm Thị Kính).

### TRƯƠNG LIÊU 張聊

Trương Liêu, tự là Văn Viễn, làm quan nước Ngụy thời Tam Quốc. Trước theo Lữ Bố, sau về với Tào Tháo, lập nhiều chiến công. Liêu được Tào Tháo sai đóng đồn giữ đất Hợp Phì ở Giang Nam, khi Tôn Quyền đem mười vạn quân vây đánh Hợp Phì, Trương Liêu dẫn tám trăm quân đánh phá vòng vây, rồi giả bỏ chạy, Tôn Quyền thúc quân đuổi theo, đến Tiêu Diêu thì bị quân mai phục của Trương Liêu đánh tan, Tôn Quyền phải chạy bán sống bán chết mới thoát nạn, mười vạn quân Ngô bị đánh rã, chết quá nửa. Trận đánh này, gây tiếng vang khắp vùng Giang Nam, ai nghe đến cũng đều kinh hồn, trẻ nghe nói đến Trương Liêu đều mắt vía không dám khóc đêm.

*Dường **Trương Liêu** thỏ Tiêu Tân,  
Cả chẳng dám gân trẻ chẳng khóc đêm.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### TRƯƠNG LƯƠNG 張良

Trương Lương người đời Hán, tự là Tử Phòng. Tổ tiên là người nước Hàn, đến ông là năm đời làm tướng.. Khi Hàn bị Tần diệt, Trương Lương quyết chí báo thù, tìm cách mưu sát Tần Thủy Hoàng, nhưng việc không thành.

Hán Cao Tổ khởi binh, Trương Lương theo phò tá, lập nhiều công lớn. Lúc đánh thắng Sở Bá Vương Hạng Vũ rồi lên ngôi, Cao Tổ phong cho Trương Lương tước Lưu Hầu. Nhưng vì quan niệm theo Đạo gia là “*Công thành thân thoái* 功成身退”, nên Trương Lương rút lui đi tu tiên và không thiết gì đến công danh phú quý.

*Làm cây chùy Bác Lãng sa,  
Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Hạp tảo ngũ hồ song Phạm Lãi,  
Khước giao tam kiệt độc Trương Lương.*  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### TRƯƠNG LƯƠNG DÂNG DÉP BA LẦN

Bởi chữ “*Tấn lý chi khiêm* 進履之謙” tức là tỏ lòng kính khi dâng dép.

Sử Ký chép: Trương Lương đi chơi vùng Hạ Bì, gặp một cụ già làm rớt chiếc dép của ông xuống dưới cầu. Ông ngó Trương Lương mà bảo: Thằng bé hãy lượm dép cho ta! Trương Lương ngạc nhiên, nhưng vẫn lẳng lặng xuống cầu lượm lấy. Ông già nói: Hãy mang cho ta. Trương Lương quỳ dâng dép cho ông. Hai lần sau, ông cũng làm rơi dép, Trương Lương vẫn nhẩn nhục lượm và mang vào cho ông. Ông nói: Thằng nhỏ này dạy được, năm ngày sau dậy thật sớm đến gặp ta tại nơi này. Đến ngày hẹn, Trương Lương vừa tới, thì ông lão giận nói: Hẹn với người già mà đến trễ, năm ngày sau dậy thật sớm đến gặp ta. Sang ngày thứ năm, trời chưa sáng Trương Lương đã ra đi, đến nơi ông lão đã có mặt rồi. Ông lại hẹn năm ngày sau nữa. Lần này nửa đêm, Trương Lương đã đi rồi, đến nơi một lát sau ông lão

mới đến. Ông trao cho Trương một cuốn sách, lại nói: Đọc sách này sẽ làm được thầy của các bậc Đế Vương.

*Trương Lương dâng dép ba lần,  
Chút công ấy định Hớn Tàn nên hư.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

### TRƯƠNG PHI 張飛

Trương Phi tự là Dục Đức, người đời Tam Quốc. Lúc chưa gặp thời, kết nghĩa anh em với Lưu Bị và Quan Vũ. Khi Lưu Bị bị Tào Tháo đánh bại ở Đương Dương, rút quân hết qua cầu Trường Bản, chỉ còn Trương Phi cùng hai mươi kỵ binh đứng chặn cầu, khiến quân Tào Tháo không dám đến gần. Trương Phi là người hữu dũng vô mưu, tính tình lại nóng nảy, vì vậy sau này bị chết về tay kẻ bộ hạ.

*Có người họ Hớn tên Minh,  
Sức đương Hạng Vũ mạnh kình Trương Phi.*  
(Lục Vân Tiên).

*Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan,  
Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.*  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).

### TRƯƠNG TỬ 張子

Hay “*Trương Tử Phòng* 張子房”.

Tên tự của Trương Lương, người nước Hàn. Khi nhà Tần diệt nước Hàn, Trương Lương mưu giết Tần Thủy Hoàng để trả ơn cho Hàn, nhưng không thành, bèn sang giúp Lưu Bang (Nhà Hán) để diệt Tần.

Xem: Đánh xa Tần Hoàng.

*Nhờ lộc nước phải lo cho nước,  
Đòi phen Trương Tử trả ơn Hàn.*  
(Hịch Tây Sơn).

**TRƯỚNG GẮM**

Bởi chữ “*Cẩm trướng* 錦帳”.

Trướng gắm là nơi vua ngự, vì nơi đó có treo màn trướng bằng gắm vóc thêu lộng lẫy.

*Kẻ ra nương bánh xe mây,  
Người vào trướng gắm vui vầy bạn loan.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Trên trướng gắm thấu hay chẳng nhẽ,  
Mặt chinh phu ai vẽ cho nên?*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Trên trướng gắm chí tôn vùi vùi,  
Những khi nào gần gũi quân vương.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Trăng tỏ đài gương người then bóng,  
Hoa đưa trướng gắm khách tô hồng.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

**TRƯỚNG HÙM**

Dịch từ chữ “*Hổ trướng* 虎帳”, tức là nơi làm việc của các tướng soái. Hùm hay hổ là biểu hiện con nhà võ, nên nơi vị tướng soái đóng quân gọi là trướng hùm hay hổ trướng.

Do tích Từ Tri Ngạc khi trấn đất Nhuận Châu, thường lên núi Mạt Sơn dọn đất trống, kết da hổ làm màn che, rồi cùng các thuộc hạ họp ở dưới gọi là Hồ trướng.

*Trướng hùm mở giữa trung quân,  
Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi.*  
(Truyện Kiều).

**TRƯỚNG HUỲNH 帳螢**

*Trướng*: Màn trướng. *Huỳnh*: Đom đóm.

Ngày xưa Trác Dận nhà nghèo, không có đèn, bắt nhiều con đom đóm bỏ chung một cụm để làm đèn mà học, cho nên về sau người ta lấy chữ “Trướng huỳnh” là màn đom đóm mà gọi cái buồng học.

*Nhật thừa, gương giọi đầu canh,  
Ngọn đèn trong lọt trướng huỳnh hắt hiu.*  
(Truyện Kiều).

**TRƯỚNG LIỄU 帳柳**

*Trướng*: Màn trướng, chỉ cái buồng. *Liễu*: Cây liễu, thường ví với người đàn bà con gái.

Trướng liễu chỉ buồng riêng của người đàn bà con gái ở.

*Đường mây cười tớ ham rong ruổi,  
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.*  
(Thơ Phan Thanh Giản).

**TRƯỚNG LOAN 帳鸞**

*Trướng*: Bức màn. *Loan*: Chim loan.

Trướng loan là bức màn có thêu chim loan, dùng để chỉ nơi đàn bà con gái ở.

Ngày xưa, Trương Di Chí làm một cái màn có thêu chim loan đem dâng cho bà Võ Hậu. Võ Hậu đem treo ở buồng ngủ, nên người ta sau này hay dùng trướng loan để chỉ buồng phụ nữ.

*Giọng Kiều rên rỉ trướng loan,  
Nhà huyền chợt tỉnh hỏi con có gì.*  
(Truyện Kiều).

*Gặp Hương mới kể sự tình,  
Xin nhờ dì gió đệ trình trướng loan.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Đuốc hoa chén ngọc song song,*



**Trướng loan** gói phụng động phòng thêm xuân.  
(Dương Tử Hà Mậu).

**Trướng loan** lạnh lẽo hồn hồ vắng,  
Cầu thước bơ vơ chiếc nhạn bay.  
(Truyện Vương Tường).

### TRƯỚNG SA

*Trướng*: Cái màn. *Sa*: Lụa mỏng.

Trướng sa là nói nơi treo màn trướng bằng lụa mỏng, để chỉ chỗ ở của người quý hiển.

*Gương loan phảng phất hồn cung quế,  
Giấc bướm mơ màng khách trướng sa.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### TRƯỜNG AN 長安

Hay “Tràng An”.

Trường An là Kinh Đô nước Tàu về các đời nhà Chu, Tần, Hán, Đường thuộc huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây.

Người đời sau nhân đó mới gọi chung “Trường An” là Kinh Đô nhà vua.

*Lần hồi ngày tháng tới gần,  
Đem nhau cất gánh trông chừng Trường An.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

*Mấy tuần gióng giá vó câu,  
Tràng An trông đã thoát đâu tới gần.*  
(Nhị Độ Mai).

### TRƯỜNG CANH 長庚

Trường Canh là một tên khác của Kim Tinh, hay sao Thái Bạch Kim Tinh. Dùng để chỉ Đức Lý Đại Tiên, tức Lý Thái Bạch.

Nguyên Lý Đại Tiên Trường giảng linh nơi nước Trung Hoa là Lý Thái Bạch vào năm 702 đời vua Trần Huyền Tông nhà Đường. Mẹ Ngài nằm mộng thấy sao Trường Canh (Kim Tinh), hay sao Thái Bạch sa xuống mình Bà, nên đặt tên là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch.  
Xem: Kim Tinh.

*Linh Tiêu Thái Bạch Trường Canh,  
Truyền tâu Đế Khuyết dữ lành hơn gian.*  
(Xung Tụng Công Đức).

**Trường Canh** chói rạng lò Kim Khuyết,  
Xin ban ơn giải nghiệp cho đời.  
(Giới Tâm Kinh).

*Thái Bạch Kim Tinh đương trị thế,  
Trường Canh Trích Tử đến thăm trần.*  
(Đạo Sử).

### TRƯỜNG ĐÌNH 長亭

Theo sách Hán Thư Trung Quốc, trên các con đường, cứ năm dặm có cất một cái quán trạm, gọi là đoàn đình, cứ mười dặm có một cái quán gọi là trường đình, để làm nơi nghỉ chân cho khách bộ hành.

*Bề ngoài mười dặm trường đình,  
Vương ông mở tiệc tiễn hành đưa theo.*  
(Truyện Kiều).

*Đoàn đình thôi lại trường đình,  
Bến xe Mai Bích xuân Sinh hai chàng.*  
(Nhị Độ Mai).

*Huyện dân chực sẵn tiễn hành.  
Hương đăng bày án, trường đình dọn nơi.*  
(Nhị Độ Mai).

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*

(Đạo Sử).

*Trường đình giục thảm canh thâu,  
Gối còn nửa nguyệt đỡ đầu phòng thu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRƯỜNG MÔN 長門

Tên một cung trong thời nhà Hán.

Đời Hán Võ Đế, Hoàng Hậu họ Trần vì tính hay ghen, nên bị vua cho ở cung Trường Môn. Nghe tiếng Tư Mã Tương Như giỏi làm phú, bà Hoàng hậu họ Trần nhờ người đem 100 cân vàng đến tặng, Tương Như bèn làm bài phú “Trường Môn”, diễn tả nỗi u sầu của bà để dâng vua. Nhờ đó Hoàng hậu được trở lại nội cung.

### TRƯỜNG PHONG NGUYỆT

*Trường 場*: Nơi tụ họp. *Phong nguyệt 風月*: Gió trăng, chỉ chơi bời.

Trường phong nguyệt tức là làng chơi, xóm điếm.

*Liếc mắt ngó vào trường phong nguyệt,  
Mua trận cười nào tiếc ngàn vàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### TRƯỜNG PHỔ TẾ

*Phổ 普*: Rộng, khắp. *Tế 濟*: Đưa qua đò, cứu giúp.

Phổ tế là cứu giúp tất cả chúng sanh khắp mọi nơi, đồng nghĩa với Phổ độ 普度.

Trường phổ tế: Hay cơ quan phổ tế hay cơ quan phổ độ là một cơ quan của Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có nhiệm vụ phổ hóa chúng sanh, lo phần Đạo của Đạo, hay nói cách khác là đem Đạo vào đời để dìu dắt sanh linh nương về với Đạo đặng siêu rỗi tội tình hầu tiến đến phẩm vị trọn lành.

*Trường phổ tế khó khăn lắm nôi,  
Cậy Thánh tâm sửa đổi tánh phàm.*  
(Kinh Thế Đạo).

### TRƯỜNG SANH

Hay “*Trường sinh 長生*”.

*Trường*: Lâu dài. *Sinh (Sanh)*: Sống.

Trường sanh là sống lâu dài, sống mãi mãi, không bao giờ chết.

Theo quy luật tự nhiên của Trời đất, hễ có sanh tất phải có diệt, có sống thì phải có chết, vì đó là luật tiến hoá của Càn khôn Vũ trụ. Còn nói trường sanh bất tử là với những Chơn linh nơi các cõi giới khác, không có hình hài xác thịt như cõi thế gian, bởi hữu hình tất hữu hoại, tức có thân xác hữu hình tất phải chết.

*Phép giải oan độ hồn khỏi tội,*

*Phườn tiêu diêu nắm mối trường sanh.*

(Kinh Tận Độ).

*Trên đường Thánh đức lần dò,*

*Trường sanh mâu nhiệm nơi lò Hóa công.*

(Kinh Thế Đạo).

*Sương nồng nhánh liễu chim bay liệng,*

*Luyện đặng trường sanh thoát thế thường.*

(Đạo Sử).

### TRƯỜNG SANH ĐỊA 長生地

*Trường sanh*: Sống lâu dài, sống mãi. *Địa*: Cõi.

Trường sanh địa là cõi mà con người đến đó được sống mãi, tức trường sanh bất tử. như vậy, Trường sanh địa chỉ cõi Thiên liêng Hằng sống.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,*

*Phải đổi giày sen lấy thảo hài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### TRƯỜNG THÀNH 長城

Đời Chiến Quốc, các nước chur hầu ở tiếp giáp với rợ Hồ, sợ Hồ vào xâm lấn bờ cõi, mới đắp một cái thành dài để ngăn giữ. Đến đời Tần Thủy Hoàng, Mông Diêm được lệnh đem tám mươi muôn binh đắp thêm đề nối bức thành nói trên dài từ Lâm Thao đến Liêu Đông, gọi là Vạn Lý Trường Thành.

*Thần hôn luống những khát khao,  
Trường Thành thiên lý âm hao khôn lường.*

(Lưu Nữ Tướng).

*Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt,  
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

### TRƯỢNG PHU 丈夫

1.- Chỉ người có chí khí, tài giỏi hơn người.

Mạnh Tử định nghĩa người trượng phu như sau:  
*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất thử chi vị đại trượng phu* 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈. 此之謂大丈夫, nghĩa là giàu sang không thể làm loạn tâm, nghèo hèn không thể làm đổi dời, oai vũ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là trượng phu.

*Thôi thì ta lại vì ta,  
Nhẹ mình nặng nghĩa mới là trượng phu.*

(Nhị Độ Mai).

*Tiền rồi lại dặn Mục Vinh:  
Trượng phu xin chớ quản tình biệt ly.*

(Nhị Độ Mai).

2.- Vợ gọi chồng là trượng phu.

*Một năm một nhạt mùi son phấn,  
Trượng phu còn thơ thảo miền khơi.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Phép xưa từng phụ đã rằng,  
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tay trượng phu cầm mảnh má đào,  
Tranh vai kép vai đào chi cho rộn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### TRỮ DỊCH 肘腋

*Trửu*: Khuỷu tay, cùi tây. *Dịch*: Nách.

Nách liền với vai và cánh tay, cho nên sự gì thiết cận gọi là trửu dịch.

Tần thư có câu: *Khẩu phát tâm phúc, hại khởi trửu dịch* 寇發心腹, 害起肘腋, nghĩa là giặc nổi lên ở tim ruột, hại dấy lên từ trửu dịch.

Nghĩa bóng: Tai họa không phải từ ngoài mà từ trong ruột rà thân thích.

*Biến đầu trửu dịch lạ đời!  
Nửa đêm mở lũy cho người tiến sang.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

## U U

### U GIAM 幽監

*U*: Tối tăm. *Giam*: Giam giữ trong nhà ngục.

*U giam* tức là bị giam giữ trong ngục tối.

*Vu cho bè đảng phỉ nhân,*

*U giam cảm cố nghiêm răn canh giờ.*  
(Hạnh Thục Ca).

**U HIỂN** 幽顯

*U:* Tối tăm, chỉ cõi Âm phủ. *Hiển:* Sáng sủa rõ ràng, chỉ cõi Dương gian.

U hiển tức là chỉ người chết và người sống.

*Hữu tình ta lại gặp ta,*  
*Chớ nề **u hiển** mới là chị em.*  
(Truyện Kiều).

*Có thiêng chẳng nhẽ Mai huynh,*  
*Chớ nề **u hiển** thấu tình anh em.*  
(Nhị Độ Mai).

*Cho hay thành hấn nên thân,*  
*Há rằng **u hiển** mà phân vong tồn.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

***U hiển** không từ nơn nghĩa cũ,*  
*Gặp nhau xin phó bóng thiếu quang.*  
(Đạo Sĩ).

**U LỆ** 幽厲

Tức là U Vương và Lệ Vương.

U Vương thuộc đời nhà Châu, là con của Tuyên Vương, tên là Cung Niết, vì đam mê tử sắc, sủng ái Bao Tự, lại phế bà Khương Hoàng hậu, và Thái tử Nghi Cữu, nên Thân Hầu, là cha Khương hậu, cầu viện rợ khuyến hưng đem binh đánh giết Châu U Vương. U Vương làm vua được 11 năm.

Lệ Vương, cũng thuộc nhà Châu, cháu bốn đời của Mục Vương, tên là Hồ, tính bạo ngược, tin dùng kẻ sàm nịnh, xa lánh tôi hiền, thi hành chính sách tàn bạo, bắt giết những kẻ nói xấu nhà vua. Dân chúng oán ghét nổi

lên đánh đuổi Lệ Vương vào đất Phê và mất ở đây, tại vị được 51 năm.

*Ghét đời **U, Lệ** đa đoan,*  
*Khiến dân luống chịu làm than muôn phần.*  
(Lục Vân Tiên).

**U MINH** 幽暝

*U:* Tối tăm. *Minh:* mờ tối.

U minh là cõi u tối, chỉ cõi âm phủ.

Ngoài ra “Tiếng u minh” còn dùng gọi một loại chuông lớn gọi là Đại hồng chung, vì loại chuông này miệng quay xuống đất, ý muốn nói tiếng ngân vang tận địa phủ.

1.- Chỉ cõi Âm phủ:

*Những lâm công toại danh thành,*  
*Nào hay từ mẫu **u minh** sớm đời.*  
(Lục Vân Tiên).

*Môn rằng: Trong cuộc **u minh**,*  
*Người cùng thân quý yêu tình khác đường.*  
(Ngư Tiều Văn Đáp).

***U minh** đôi ngả khơi chùng,*  
*Một niềm sắt đá biết nàng thấu không?*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nẻo **u minh** khéo chia đôi ngả,*  
*Nghĩ đời phen nông nả đời phen.*  
(Ai Tư Vãn).

2.- Chỉ Hồng chung:

*Tiếng **u minh** tía lia gọi thăm,*  
*Giọng kinh khua cửa phạm đập dồn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

**U XÙ**

Chỉ sự bề bộn rối tung, nhiều việc đan xen, chưa giải quyết xong.

Chỉ hình dáng lồi thối, lệch thết. Đồng nghĩa với chữ bù xù.

*Họ Dương lại thấy dân tù,  
Mụ bà một lũ u xù đi ra.  
(Dương Tử Hà Mậu).*

### Ủ LIỄU PHAI ĐÀO

Liễu, đào thường được ví với dáng vẻ và gương mặt của người con gái.

Ủ liễu phai đào chỉ dáng người con gái héo rũ, khuôn mặt buồn rầu nhợt nhạt.

*Nàng càng ủ liễu phai đào,  
Trăm phần nào có phần nào phần tươi?  
(Truyện Kiều).*

### UẤT TRÌ 鬱持

Tức là Uất Trì Cung, tự là Kính Đức, người đất Thiện Dương, một danh tướng đời nhà Đường. Ông giữ chức Hữu phủ Tham quân, thường một mình một ngựa xông vào chiến trận, lập nhiều công to.

*Trợ nân nhiều phút vua khen,  
Khôn bằng Trương Tử, mạnh trên Uất Trì.  
(Thiên Nam Minh Giám).*

### UY GIA 威加

*Uy:* Oai quyền. *Gia:* Tăng thêm.

Uy gia tức là làm tăng thêm oai quyền.

*Mười năm chuyên mặt thiên ly,  
Uy gia bốn cõi, ân thù một châu.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

### UY LINH 威靈

*Uy:* Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải nể sợ. *Linh:* Linh thiêng.

Uy linh là cái oai đức có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải sợ như kiêng thần thánh linh thiêng.

*Bổng đâu lại gặp một người,  
Hơn đời trí dũng, nghiêng trời uy linh.  
(Truyện Kiều).*

*Ai ai khóa miệng bịt hơi,  
Ngang vua phú quý, nghiêng trời uy linh.  
(Nhị Độ Mai).*

*Quốc bộ gặp đương cơn binh cách,  
Phép hung bào tòng lẫm trận uy linh.  
(Văn Tế Tướng Sĩ).*

### UY NGHI 威儀

*Uy:* Oai quyền. *Nghi:* Hình dáng bên ngoài.

Uy nghi là hình dáng bên ngoài có vẻ trang nghiêm, lẫm liệt.

*Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,  
Bác đồng chặt đất, tinh kỳ rợp sân.  
(Truyện Kiều).*

### UY PHONG 威風

Hay “Oai phong”.

*Uy:* Oai, vẻ tôn nghiêm khiến người ta phải sợ. *Phong:* Bộ dạng bên ngoài.

Uy phong chỉ người có bộ dạng oai nghiêm, khiến người ta phải kính sợ.

*Uy phong lừng lẫy tam quân,  
Cối Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh.  
(Cai Vàng Tân Truyện).*

*Khí võ hùng hào mang mào giáp,  
Oai phong lẫm liệt xách qua mâu.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

**UY PHONG LẨM LIỆT** 威風凜冽

Hay “*Oai phong lẫm liệt*”.  
*Oai phong* (Uy phong): Bộ dạng oai nghiêm. *Lẫm liệt*: Dáng bộ làm cho kẻ khác trông thấy vừa run sợ, vừa kính trọng.

Oai phong lẫm liệt tức là người có dáng bộ oai nghiêm, khiến người khác sợ sệt mà kính trọng.

Xem: Lẫm liệt oai phong.

*Khí võ hùng hào mang mào giáp,  
Oai phong lẫm liệt xách qua mâu.*  
(Thiên Thai Kiến Điện).

**UY PHÚC** 威福

*Uy*: Oai quyền. *Phúc*: Những điều tốt lành như sang giàu, sống lâu...

*Uy phúc* do chữ “*Tác uy tác phúc* 作威作福”, tức là vừa có thể ra oai, vừa có thể ra phúc.

*Lại đòi bảo hộ mới kỳ,  
Dám làm uy phúc, khinh khi quá chừng.*  
(Hạnh Thục Ca).

**UY QUYỀN** 威權

*Uy*: Oai, có thể lực khiến người ta phải sợ. *Quyền*: Được phép làm.

*Uy quyền* là người vừa có quyền hành lại vừa có oai làm cho người khác phải sợ.

*Làm cho rõ mặt uy quyền,  
Hắn tình hiếp chế không kiêng đã rồi.*

(Hạnh Thục Ca).

**UY THANH** 威聲

*Uy*: Oai, có thể lực khiến người ta phải sợ. *Thanh*: Tiếng tăm.

*Uy thanh* là tiếng tăm vang khắp, khiến người khác phải kính sợ.

*Uy thanh* động đến Bắc phương.  
*Hán sai Mã Viện lên đường tiến công.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

**UY TỬ THAM SANH** 畏死貪生

*Uy tử*: Sợ chết. *Tham sanh*: Ham sống.

*Uy tử tham sanh* là sợ chết tham sống.

*Chẳng như ai mà uy tử tham sanh,  
Chẳng giống kẻ cố quyền thực lộc.*  
(Nhạc Hoa Linh).

**UYÊN MINH** 淵明

*Uyên Minh* tức là Đào Tiềm người đời Tấn, tự là Nguyên Lượng, quê ở Tầm Dương, tính người thanh cao, học thức rộng, thơ văn lối lạc.

Lúc làm tri huyện Bành Trạch, không vì mấy đấu gạo mà khom lưng cúi đầu với viên Đốc Bru, nên ông bỏ quan về nhà để sống cảnh an nhàn. Ông có bài “*Quy khứ lai từ*” rất nổi tiếng, được người đời truyền tụng.

*Đầu tiếc đội mồn khăn Đỗ Phủ,  
Tay còn lựa hái cúc Uyên Minh.*

(Quốc Âm Thi Tập).

**UYÊN ƯƠNG** 鴛鴦

Còn đọc là “*Oan ương*”.

Tên một loài chim sống ở dưới nước, con trống gọi là Uyên, con mái gọi là ương, lúc nào cũng đi thành đôi, không hề rời nhau. Tương truyền, cặp uyên ương nếu có một con chết thì con kia cũng chết theo.

Uyên ương dùng để ví vợ chồng thương yêu, hoà hợp nhau.

*Nặng nề hai chữ **uyên ương**,  
Chuỗi sâu ai khéo vấn vương vào lòng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Nửa chẵn để bụi đã dày,  
**Uyên ương** ước lại sum vầy hơn duyên.*  
(Quan Âm Thị Kính).

*Đẹp duyên cầm sắt kính yêu,  
**Uyên ương** phu phụ dập dìu đoàn viên.*  
(Hoa Điều Tranh Nặng).

*Trông chim càng dễ đoạn trường,  
**Uyên ương** chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi.*  
(Ai Tư Vãn).

*Kìa **oan ương** áp nhau chẳng hờ,  
Nợ én anh rí rá kêu thương.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tiếng **oan ương** bên tai dan díu,  
Gió đẩy đưa bờ liễu lao xao.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### ỦNG LẬP 擁立

*Ứng: Giúp đỡ. Lập: Đưa lên làm vua.*

Ứng lập mọi người đồng giúp đỡ trong việc đặt lên ngôi vua, tức ủng hộ việc lập ngôi vua.

*Đồng lòng **ứng lập** ấu quân,  
Toan mưu phé trí, só vãn tâu bày.*  
(Hạnh Thục Ca).

### ỦNG PHÙ 擁扶

*Ứng: Vây quanh giúp. Phù: Nâng đỡ.*

Ứng phù tức là cùng vây quanh giúp đỡ.

*Gia hưng tác lớn đức hiền,  
Chung nay sửa trị lý nên **ứng phù**.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Êm tay Tây mới lập ngơ,  
**Ứng phù** triều yết như xưa võ về.*  
(Hạnh Thục Ca).

### UỐN LƯỖI VẠY GHÉT NGƯỜI NƯỚC SỞ

Ý nói Lục Thông, tên là Tiếp Dư, người nước Sở, theo thuyết vô vi của đạo Lão, chủ trương xuất thế, thấy Đức Khổng Tử bôn ba khắp các nước chư hầu du thuyết, mong vua quan thi hành vương đạo, ông buông lời tà vạy chỉ trích Đức Khổng Tử.

Khi Đức Khổng Tử sang nước Sở, Tiếp Dư làm bài “Phụng Hoàng” để kích bát Ngải không biết cái lẽ lánh đời: “*Phượng hê! Phượng hê! Hà kỳ đức tuy suy? Vãng giả bất khả gián, Lai giả bất khả huy!* 鳳兮! 鳳兮! 何其德綏衰. 往者不可諫, 來者不可揮, nghĩa là phượng ôi! Phượng ôi! Sao đức suy đến thế? Cái gì đã qua rồi thì không thể ngăn được nữa, cái gì sẽ tới thì chẳng đuổi được nào.

Người đời sau vì tôn sùng Đức Khổng Tử cho Lục Thông là kẻ nói bậy và đặt cho hắn một cái tên hiệu là “*Sở Cuồng* 楚狂”, tức là thằng điên nước Sở.

***Uốn lưỡn vạy, ghét người nước Sở;**  
Dạ tham sang, ghét kẻ nước Tề.*  
(Sãi Vãi).

### UỐNG NƯỚC 餽菜

Uông nước, ăn rau: Do chữ: “*Phạn xơ tỵ ẩm thủy* 飯蔬食飲水” tức là ăn cơm rau, uống nước lã, ý nói vì nghèo hèn, cam chịu đạm bạc.

*Tiếng thanh bạch để về sau,  
Dẫu rằng uông nước, ăn rau chó nài.*  
(Nhị Độ Mai).

### UÔNG LÂM HOÀNH TỬ 枉臨橫死

*Uông*: Tôn công vô ích. *Lâm*: Gặp phải. *Hoành tử*: Cái chết không ngờ trước.

Uông lâm hoành tử tức là cái chết không ngờ trước, hay cái chết bất đắc kỳ tử. Đây cũng có nghĩa là cái chết do đánh trận.

*Bởi vì ứng tiếp không ai,  
Uông lâm hoành tử thương người oan thay.*  
(Hạnh Thục Ca).

### UÔNG SÁT 枉殺

*Uông*: Bị oan khuất. *Sát*: Giết.

Không đáng chết mà chết, chết một cách oan uổng, gọi là uông sát.

*Ký danh chẳng khứng hợp đoàn,  
Phải chung uông sát hoạ mang vào mình.*  
(Hạnh Thục Ca).

### ỨNG CƠ 應機

*Ứng*: Đáp lại, trả lại. *Cơ*: Căn cơ.

Ứng cơ là tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh có thể tiếp nhận được mà mình làm.

Ý muốn nói tùy căn cơ chúng sinh mà thuyết minh hay giải thích, vì không phải ai cũng có căn cơ như

nhau, tâm đạo tùy theo duyên phận mỗi người với căn duyên về tri thức, về trình độ giác ngộ.

*Chơn Tông Tam Tạng truyền ghi,  
Dự phần giải thuyết tùy thì ứng cơ*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### ỨNG KỲ 應期

*Ứng*: Đáp lại. *Kỳ*: Thời hạn ấn định, ở đây như chữ “Thí kỳ”, tức là thời kỳ thi cử.

Ứng kỳ là thời kỳ ứng thí, tức thời kỳ thi cử.

*Vân Tiên từ ấy lân la,  
Ôn nhuần kinh sử chờ khoa ứng kỳ.*  
(Lục Vân Tiên).

### ỨNG TIẾP 應接

*Ứng*: Đáp lại. *Tiếp*: giúp sức thêm vào.

Đáp lại lời cầu cứu, đến tiếp sức, gọi là ứng tiếp.

*Bởi vì ứng tiếp không ai,  
Uông lâm hoành tử thương người oan thay.*  
(Hạnh Thục Ca).

### UƯ ÁI 憂愛

*Uư*: Lo lắng. *Ái*: Yêu mến.

Bởi chữ “*Uư quốc ái dân* 憂國愛民”, tức là lo lắng việc nước, thương yêu nhân dân.

Trong bài Nhạc Dương Lô ký của Phạm Trọng Yên có câu: *Cư miếu đường chi cao tắc ưu kỳ dân, xử giang hồ chi viễn, tắc ưu kỳ quân* 居廟堂之高則憂其民, 處江湖之遠則憂其君, nghĩa là khi ở ngôi cao chốn triều đình thì lo về nhân dân, khi ở chốn giang hồ xa xôi thì lo cho vua.

*Bui một tác lòng ưu ái cũ,*



*Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### ƯU QUÂN ÁI QUỐC 憂君愛國

*Ưu quân:* Lo cho vua. *Ái quốc:* Yêu nước.

Ưu quân ái quốc tức là vì lòng yêu nước mà lo cho vua và lo cho đất nước.

*Học cho đúng bậc tài thân,*  
*Ưu quân ái quốc vua cần dân nghinh.*  
(Nữ Trung Tùng Phận).

## V

### VÁ TRỜI

Bởi chữ “*Bổ thiên 補天*”, do điển bà Nữ Oa, con gái vua Phục Hy, thường luyện đá ngũ sắc để vá trời. Ý nói người có chí lớn, làm những việc to lớn, phi thường.

Xem: *Bổ thiên*.

*Vá trời gặp hội mây năm vẻ,*  
*Lấp bẻ ra công đất một hòn.*  
(Thơ Trần Tế Xương).

### VẠ GIÓ TAI BAY

Vạ gió tai bay là nói tai vạ từ đâu như gió bay đến một cách thình lình.

*Thương lòng con trẻ thơ ngây,*  
*Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ!*  
(Truyện Kiều).

*Thực là vạ gió tai bay,*  
*Bỗng dung gặp lửa bàn tay tội đời.*

(Quan Âm Thị Kính).

### VẠC MAI

Vạc nấu canh mơ, chỉ tài giúp nước.

Điển tích do câu nói của vua Cao Tông nhà Thương bảo với Phó Duyệt: *Nhược tác hoà canh, nhĩ duy diêm mai* 若作和羹, 爾惟鹽梅, nghĩa là nếu nêm canh thì nhà người là muối và mơ, ý nói muối mặn mơ chua hoà vị với nhau.

*Vạc mai chán nếm tràng danh,*  
*Rau thuần chạnh nhớ mùi canh ngọt ngào.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Đền Thương cùng nếm vạc mai,*  
*Cũng trong Y Phó, cũng ngoài Tôn Ngô.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### VÁCH QUẾ

Vách bằng gỗ quế, chỉ chung tường nhà các cung điện, lâu đài nơi cung nữ ở.

Sách Nam Bộ Yên Hoa Ký chép: Trần Hậu Chủ xây một cung điện cho cung phi Trương Lệ Hoa ở sau điện Quang Chiêu, cửa là một vòng tròn lớn, khám tấm pha lê như hình mặt trăng, giữa sân rộng, trước cửa ấy có trồng cây quế, tượng hình cây quế trong mặt trăng.

*Trái vách quế gió vàng hiu hắt,*  
*Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Đêm năm canh lần nường vách quế,*  
*Cái buồn này ai dễ giết nhau.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

### VẠCH MẮT

Tức là khoét mắt hay móc mắt, nói việc thủ tiết thờ chồng.

Do tích nàng Lữ Thị, vợ của Phòng Huyền Linh, là người đàn bà đẹp đẽ, lại có tiết hạnh. Lúc Huyền Linh bệnh sắp chết, bèn bảo vợ tái giá. Nàng Lữ Thị khóc, rồi vào buồng khoét hết một con mắt, để tỏ cho chồng biết rằng nàng luôn thủ tiết thờ chồng. Nhưng chẳng bao lâu Huyền Linh hết bệnh, sau đó ông thi đỗ làm quan lớn đầu triều, ông vẫn một mực thương yêu nàng Lữ Thị, không bao giờ cưới hầu thiếp.

*Tìm trong vạch mắt cắt tai,  
Trăm nghìn chữa được một hai đầu là.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

### VẢY RÒNG

Bởi chữ “*Nghịch lân* 逆鱗”, nghĩa là vượt ngược vảy rồng.

Truyện Hàn Phi chép: Rồng là vật có thể vượt ve cho quen mà cỡi được, nhưng dưới cổ có cái vảy ngược, nếu động chạm phải sẽ chết với nó. Ông vua cũng có cái vảy ngược như thế, mấy ai dám vượt. Nên ai can vua thì gọi là vượt ngược vảy rồng.

*Sau cho sắt đá một lòng,  
Miệng hùm chó sợ, vảy rồng chó ghê.*  
(Nhị Độ Mai).

### VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN

Ván đã đóng thuyền có ý chỉ việc đã xong rồi, không còn hy vọng thay đổi được nữa.

Trong cổ thi có câu: *Mộc dĩ thành chu nhân dĩ khứ* 木已成舟人已去, nghĩa là ván đã đóng thuyền, người đã đi rồi.

*Bao giờ ván đã đóng thuyền,  
Đã đành phận bạc không đền tình chung.*  
(Truyện Kiều).

### VẠN CẢNH GIAI KHÔNG 萬境皆空

Theo triết lý của Phật giáo, tất cả những pháp tướng bày ra trước mắt ta đều là không có thật, hư ảo, là giả tạo.

*Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,  
Có chữ rằng: Vạn cảnh giai không.*  
(Thập Loại Chúng Sanh).

### VẠN CƠ DƯ HẠ 萬機餘暇

*Vạn cơ*: Vua trị lý muôn việc trong nước. *Dư hạ*: Rảnh rang, nhàn hạ.

Vạn cơ dư hạ là nói vua khi được rảnh rang nhàn hạ việc nước.

*Tu trời học ít hay nhiều,  
Vạn cơ dư hạ chăm điều bút nghiên.*  
(Hạnh Thục Ca).

### VẠN CHUNG 萬鍾

*Vạn*: Mười ngàn, ở đây chỉ số nhiều. *Chung*: Một thứ đồ dùng để đo lường.

Vạn chung dùng để chỉ bổng lộc nhiều.

Mạnh Tử có nói: *Vạn chung ư ngã hà gia yên* 萬鍾於我何加焉? Vạn chung đối với ta có thêm gì?

*Lộ là thiên tứ vạn chung.*  
(Thơ Cao Bá Quát).

### VẠN DIỆP THIÊN CHI 萬葉千枝

*Vạn diệp*: Muôn lá cây, chỉ nhiều lá. *Thiên chi*: Ngàn cành, nói nhiều cành.

Vạn diệp thiên chi ý nói cây có một gốc mà sanh ra ngàn cành muôn lá, ví với người có một cha mà sanh con cháu đầy nhà.

*Có tông có tộc mạ sơ thay,  
Vạn diệp thiên chi bởi một cây.*  
(Quốc Âm Thi Tập).

### VẠN GIA SINH PHẬT 萬家生佛

Phật sống của muôn nhà.

Do tích: Ông Tư Mã Quang đời Tống, công kích tân pháp của Vương An Thạch, nên khi Triết Tông lên ngôi, bà Thái Hậu Tuyên Nhơn nhiếp chính, dùng ông làm Tể Tướng được tám tháng thì ông mất. Trong tám tháng ấy, ông bãi bỏ tân pháp của Vương An Thạch, cải đổi triều chính, trong nước được thái bình. Ông lại là người nhân đức, rất thương dân, làm quan thi ân khắp mọi nhà, cho nên mọi người đều cho rằng: *Tư Mã Ôn Công, chân thị vạn gia sinh Phật* 司馬溫公真是萬家生佛, nghĩa là ông Tư Mã Quang mới thật là “Vạn gia sinh Phật” (Phật sống muôn nhà).

*Dâu chăng “Vạn gia sanh Phật”,  
Cũng là “Nhất lộ phước tinh”.*  
(Sãi Vãi).

### VẠN LÝ TRƯỜNG ĐỒ 萬里長途

*Vạn lý*: Muôn dặm. *Trường đồ*: Đường dài. Vạn lý trường đồ là đường dài muôn dặm. Nghĩa bóng: Chỉ đường xa.

*Hỏi rằng vạn lý trường đồ,  
Sao chưa cất gánh trở vô việc gì?*

(Lục Vân Tiên).

### VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH 萬里長城

Đời Chiến Quốc, rợ Hồ thường hay sang quấy nhiễu các nước Yên, Triệu và Tần nên những nước này mới xây một cái thành dài ở phía Bắc để ngăn giữ. Sau Tần Thủy Hoàng tóm thu được các nước, thống nhất thiên hạ. Thời đó dân gian có câu: *Vong Tần giả, Hồ dã 亡秦者胡也*, tức là làm mất nhà Tần, Hồ vậy. Ở đây, ý chỉ người làm mất nhà Tần là Hồ Hợi, con của vua Tần Thủy Hoàng. Nhưng vua Tần cho câu này có nghĩa làm mất nhà Tần là rợ Hồ. Vì vậy, vua Tần mới sai Mông Điềm đem binh đắp thêm và nối những bức thành ấy làm thành một dãy dài từ Lâm Thao đến Liêu Đông, gọi là Vạn Lý Trường Thành.

*Tiểu thư bái biệt khuê đình,  
Dạy rằng: Vạn lý trường thành biết sao.*  
(Luu Nữ Tướng).

### VẠN LINH 萬靈

Vạn linh là muôn chơn linh, tức là tất cả các chơn linh trong Càn khôn vũ trụ, bao gồm bát phẩm chơn hồn là kim thạch hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn, Phật hồn, nói chung là chúng sanh.

*Phụ kỳ tam bảo chứng minh,  
Cửu thiên ủng hộ, vạn linh phò trì.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

*Vẹn toàn đủ xác đủ hồn,  
Xây cơ chuyển thế bảo tồn vạn linh.*  
(Kinh Tận Độ).

*Vạn linh đã hiệp Chí Linh,*

*Hội xong cây sức công bình Thiêng Liêng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thần thông trời chặt Ma vương quái,*

*Dù bước **vạn linh** đến cảnh nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hiệp Tạo hóa cảm quyền chuyển thế,*

*Dạy **vạn linh** dụng thế từ bi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### VẠN PHÚC 萬福

Muôn điều phước đức.

Tâm lý con người ai cũng mong muốn được nhiều may mắn, phúc đức, vì thế ngày xưa khi gặp nhau người ta thường hay chúc nhau được “Vạn phúc”.

*Mắt nhìn mắt càng thêm tươi,*

*Bên lời **vạn phúc** bên lời hàn huyên.*

(Truyện Kiều).

### VẠN SỰ GIAI THÀNH 萬事皆成

*Vạn sự*: Muôn việc. *Giai thành*: Đều nên.

Vạn sự giai thành là muôn việc đều nên.

*Nguyện cho **vạn sự giai thành**,*

*Thì tôi sẽ biện vắn danh lễ thường.*

(Nữ Tú Tài).

### VẠN TUẾ 萬歲

Muôn tuổi. Đây là lời cầu chúc rất thông dụng, ở Việt Nam đặc biệt chỉ dùng để chúc tụng cho vua chúa mà thôi.

Theo Hán Thư chép, ngày xưa Đậu Mật là một vị Đại Tướng quân, oai danh lừng lẫy. Khi ông trở về Trường An, các quan từ Thượng Thư trở xuống đều bàn với nhau là chúc câu “Vạn tuế” cho Đậu Mật, Hàn Lăng

không chịu nói rằng: Theo nghi lễ là người bề tôi không bao giờ được dùng chữ vạn tuế. Từ đó cho đến cuối nhà Thanh, chữ vạn tuế chỉ dùng cho vua mà thôi.

*Lạy rồi ren rén râu lên,*

*Chúc câu **vạn tuế** dâng lên Cửu Trùng.*

(Nhị Độ Mai).

### VẠN VẬT 萬物

*Vạn*: Muôn, tức mười ngàn. *Vật*: Những thứ vật chất, các loài như người và côn trùng thảo mộc.

Vạn vật tức muôn loài, ý chỉ các thứ vật chất chung quanh ta, con người và loài vật.

*Những **vạn vật** Âm Dương tạo hóa,*

*Dầu cỏ cây hoa quả biến sanh,*

(Kinh Tận Độ).

*Giữa **vạn vật** con người một giống,*

*Phải uống ăn nuôi sống thân phàm.*

(Kinh Thế Đạo).

*Dạy mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,*

*Rưới chan **vạn vật** khối sinh quang.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngó **vạn vật** cũng kỳ lễ chết,*

*Nghe non sông như hết khí sinh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### VÀNG ĐÁ

Dịch từ chữ “*Kim thạch* 金石” tức vàng đá, là hai vật cứng rắn dùng đúc chuông và tạc bia, gọi là chuông đồng bia đá để khắc ghi công đức lưu truyền mãi mãi. Vàng đá còn dùng để chỉ sự kiên trinh, trung thành giữa tình vợ chồng và bè bạn.

Xem: Kim thạch.

*Xem nàng vàng đá chẳng sai,  
Vội vàng lại đến thư trai trình chàng.*  
(Truyện Phan Trần).

*Vì dù giải kết đến điều,  
Thì đem vàng đá mà liêu với thân.*  
(Truyện Kiều).

*Chẳng ra tài sao biết thạch kim,  
Có thử sức mới tường vàng đá.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,  
Vàng đá trăm năm tạc tâm tình.*  
(Đạo Sĩ).

### VÀNG GIEO NGẮN NƯỚC

Ánh trăng vàng chiếu xuống, gió gợn làm những  
ngắn nước màu vàng chạy lăn tăn trên mặt nước.

*Gương nga chênh chếch dòm song,  
Vàng gieo ngắn nước cây lông bóng sân.*  
(Truyện Kiều).

### VÀNG KHÔNG THẸN LỬA

Bởi câu “*Chân kim bất phạ hoả 真金不怕火*”, tức  
là vàng thiệt không sợ lửa.

Vàng là một thứ kim loại quý được thử bằng lửa,  
độ nóng chảy của vàng rất cao, nên ta có thể nói vàng  
thật gặp lửa không thẹn.

Nghĩa bóng: Người anh hùng, gái tiết liệt không sợ  
thử thách.

*Miễn nàng tiết sạch giá trong,  
Vàng không thẹn lửa sen không nệ bùn.*  
(Truyện Phan Trần).

### VÀNG THAU NGỌC ĐÁ

Vàng thau là hai thứ kim loại giống nhau, nhưng  
vàng quý thau rẻ, nên hai thứ lẫn lộn, khó phân biệt  
được (Có thể định bằng tuổi vàng) bằng mắt thường.  
Ngọc đá cũng vậy, nhiều loại đá cũng như ngọc, nhưng  
không có giá trị.

Vàng thau ngọc đá chỉ người đạo đức, kẻ hung tàn  
hay kẻ quý, người tiện lẫn lộn nhau khó phân biệt, như  
câu: “Vàng thau lẫn lộn”.

*Vàng thau ngọc đá mơ màng,  
Làm cho ó thắm, phai vàng thế thôi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### VÃNG SANH 往生

*Vãng*: Đi qua. *Sanh*: Sống.

1.- Vãng sanh là chết ở thế giới này để chuyển  
sanh qua thế giới khác tốt đẹp hơn, nghĩa là bỏ thế giới  
trần tục để vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật  
A Di Đà.

*Khổ bệnh thấy trên người đã quá,  
Buổi vãng sanh giục già kêu hồn.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Vãng Sanh còn là tên một bài chú của Phật A  
Di Đà, gọi là “Vãng Sanh Thần Chú” hay “Vãng Sanh”  
dùng để tụng cầu cho chúng sinh khi chết được thoát  
sanh về cõi Cực Lạc.

*Những tháng mắng tháng thâu năm lụn,  
Sớm công phu, tối tụng Vãng sanh.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### VĂN BAN VÕ BÁ 文班武百

*Văn ban*: Hàng thứ bực của quan văn, tức là những  
vị quan lớn nhỏ coi về chính trị, văn hóa, giáo dục... *Võ*

*bá*: Trăm quan võ, tức là các quan lo về võ bị, quốc phòng, an ninh trật tự.

Văn ban võ bá là tiếng chỉ chung các quan văn võ trong triều đình.

*Giúp dân hưởng chữ thái bình,  
Văn ban võ bá triều đình đặc an.*  
(Kinh Thế Đạo).

### VĂN CÔNG 文公

Tức là Châu Công hay Châu Công Đán, con vua Văn Vương, em của vua Võ Vương, chú của vua Thành Vương. Lúc Võ Vương mất, Thành Vương nối ngôi, vì còn nhỏ nên Châu Công (Văn Công) nắm quyền nhiếp chính. Châu Công sửa sang công việc trong nước, định chế độ và lễ nhạc, đặt các thể thức về quan, hôn, tang, tế. Khi chết thụy là Văn Công.

*Dây rom, mũ bạc, áo thùng,  
Cứ theo trong lễ Văn Công mà làm.*  
(Lục Vân Tiên).

### VĂN CUNG THUẬN MỘ 文恭舜慕

*Văn cung*: Vua Văn Vương cung kính phụ mẫu.  
*Thuận mộ*: Vua Thuận yêu mến cha mẹ.

Văn cung Thuận mộ tức là Văn Vương và vua Thuận yêu mến và cung kính cha mẹ, chỉ sự hiếu kính.

*Văn cung Thuận mộ vẹn mười,  
Những mong lọn đạo, vâng vui ngày dài.*  
(Hạnh Thục Ca).

### VĂN CHÍNH 文正

Tên thụy do vua Tống Nhân Tông ban cho ông Phạm Trọng Yên. Ông tự là Hy Văn, là dòng dõi một vị Tể tướng đời Đường, sinh ở Ngô Huyện, Tô Châu.

Đến đời ông thì gia đình sa sút, mới hai tuổi mồ côi, nhà nghèo, nhưng rất siêng học, đậu Tiến sĩ, làm chức Tư lý Tham quân.

Tính ông ngay thẳng, cương nghị, rất có hiểu và nhân từ. Khi ông được giàu sang rồi vẫn giữ lối sống cần kiệm, thanh bạch, tiền dư ông giúp đỡ bà con bạn bè, nhất là kẻ sĩ nghèo. Ông lấy việc thiên hạ làm trách nhiệm của mình, ông nói: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc* 先天下之憂而憂, 後天下之樂而樂, nghĩa là lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ.

Xem: Phạm Trọng Yên.

*Ta ắt lòng bằng Văn Chính nữa,  
Vui xưa chẳng quản đeo âu.*

(Quốc Âm Thi Tập)

### VĂN ĐẾ 文帝

Văn Đế là vua nhà Hán, tên Hằng, con thứ của vua Hán Cao Tổ, em của vua Huệ Đế. Huệ Đế mất, không con, đình thần mới rước Văn Đế về nối ngôi. Mẹ Văn Đế là Bạc Hậu, vợ lẽ của vua Hán Cao Tổ, bị bịnh trong ba năm trời, Văn Đế lúc nào cũng mũ áo đai cân đứng hầu mẹ, thức suốt đêm không dám ngủ, thuốc thang dâng đến, Ngai tự nếm trước, rồi mới dâng cho mẹ uống, vì sợ có thuốc độc. Văn Đế là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

*Kìa Văn Đế vua hiền Hán đại,  
Vâng án phong ngoài cõi Phiên vương.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### VĂN HIẾN 文獻

*Văn*: Chỉ sách sử. *Hiến*: Chỉ người hiền tài.

Một quốc gia có nhiều bậc hiền tài và có nhiều sử sách thì được gọi là nước văn hiến.

Đức Khổng Tử có nói trong Luận Ngữ rằng: Lễ của nhà Hạ, ta có thể nói được nước Kỷ không đủ làm chúng. Đó là vì văn hiến không đủ.

*Văn Hiến bốn ngàn năm có sẵn,  
Chi cần dị chủng đến dưng công.*  
(Đạo Sử).

### VĂN HOÁ 文化

*Văn*: Vẻ đẹp. *Hoá*: Biến đổi.

Văn hoá là tất cả những công trình vật chất và tinh thần của con người đã sáng tạo ra để phục vụ cho con người có cuộc sống tốt đẹp hơn.

*Dụng văn hóa trau tria nữ phách,  
Lấy kinh luân thúc thách quần hồng.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### VĂN LANG 文郎

Tên cổ sơ của nước ta từ đời vua Hùng Vương.

Theo sử, Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh ra trăm người con. Bà Âu Cơ đem năm mươi người con lên núi sống, còn Lạc Long Quân mang năm mươi người con xuống biển Nam hải.

Lạc Long Quân mới truyền ngôi lại cho người con trưởng, làm vua nước Văn Lang, tức là nước Việt đời Hồng Bàng, xưng hiệu là Hùng Vương. Lúc ấy nước Văn Lang chia làm 15 bộ.

Xem: Hùng Vương.

*Đặt tên là nước Văn Lang,  
Chia mười lăm bộ, bản chương cũng liền.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Khôn hay ách vận ở trời,  
Nước Văn Lang bỗng bời bời đao binh.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

*Con là Lạc Long,  
Cháu là Hùng Vương,  
Từ ấy hiệu nước,  
Gọi rằng Văn Lang.*  
(Việt Sử Tứ Tự Ca).

### VĂN MINH 文明

Văn minh, theo nghĩa đen là cái tia sáng do đạo đức, lễ nhạc, giáo hóa mà có vẻ đẹp dễ rõ rệt, gọi là văn minh. Theo nghĩa bóng, văn minh là trình độ phát triển văn hóa về vật chất và tinh thần của một quốc gia hay một dân tộc.

*Giúp xã tắc tôi trung ra mặt,  
Dẩy xe thơ trời nhật văn minh.*  
(Kinh Thế Đạo).

### VĂN NHÂN TÀI TỬ 文人才子

*Văn nhân*: Người văn học. *Tài tử*: Người có tài.

Văn nhân tài tử là nói những người tài ba, có tài văn chương, học thuật.

*Hề phải mặt văn nhân tài tử,  
Dạy con nên vẹn giữ nhưn luân.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### VĂN QUÂN 文君

Văn Quân là con gái của Trác Vương Tôn, người ở đất Lâm Ngang. Văn Quân là một quả phụ, hiểu về âm nhạc, nên sau khi nghe được bản “Phụng Cầu Hoàng” của Tư Mã Tương Như gây lên để trêu ghẹo,

nàng liền bỏ nhà theo Trương Như. Trác Vương Tôn tức giận không nhìn Văn Quân nữa.

Về với Trương Như, vợ chồng sống hòa hợp, nhưng sau Trương Như đòi cưới vợ bé, Văn Quân buồn, làm bài Bạch Đầu Ngâm tự huỷ đời mình, Trương Như hối hận liền thôi.

*Cầu Hoàng tay lựa nên vắn,  
Trương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào.*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Tràng Khanh tư ở Văn Quân,  
Tống sinh dùng gái chủ nhân cũng vì.*  
(Truyện Trinh Thử).

*Kìa Văn Quân mỹ miều thuở trước,  
E đến khi đầu bạc mà thương.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Dầu ai gieo tiếng ngọc,  
Dầu ai bọc lời vàng,  
Trở trâu khúc phụng khúc hoàng,  
Lòng em không giống như nàng Văn Quân.*  
(Ca Dao Việt Nam).

## VĂN TUYÊN 文宣

Tên thụy của Đức Khổng Tử do các vị vua Trung Hoa đời trước truy tặng cho

- Năm Khai Nguyên thứ 27 (739), vua Đường Huyền Tông truy phong làm “*Văn Tuyên Vương* 文宣王”.

- Năm Đại Trung Tường Phù nguyên niên (1008), vua Tống Chân Tông gia thụy là “*Đại Thánh Văn Tuyên Vương* 大聖文宣王”.

- Năm Đại Đức thứ 10 (1306), vua Nguyên Thành Tông gia hiệu “*Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương* 大成至聖文宣王”.

- Năm Gia Tĩnh thứ 9 (1530), Minh Thế Tông phong làm “*Chí Thánh Tiên Sư* 至聖先師”.

- Năm Thuận Trị thứ 2 (1645), Thanh Thế Tổ phong làm “*Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương Tiên Thánh Sư* 大成至聖文宣王先聖師”

Xem: Khổng Thánh.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,  
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyên dân răn đời.*  
(Xung Tụng Công Đức).

## VĂN THÂN 文紳

*Văn*: Văn chương, chữ nghĩa. *Thân*: Đền để được trọng dụng.

Văn thân là những người học thức, những kẻ sĩ ra làm quan, nói chung là các người văn học, sĩ phu.

*Giận Tây dân chẳng phục tình,  
Văn thân mấy đạo tranh hành giết nhau.*  
(Hạnh Thục Ca).

## VĂN THÙ BỒ TÁT 文殊菩薩

Văn Thù Bồ Tát theo Phật giáo Đại thừa là biểu trưng cho trí tuệ, nên còn gọi là “Đại trí Văn Thù”, bởi vì Ngài đã chứng được thực trí, liễu ngộ Phật tánh. Ngài còn có tên là Diệu Âm Bồ Tát.

Trong các chùa thường thờ Ngài ngồi trên bảo toà liên hoa, cõi con sư tử xanh, tay mặt cầm gương trí tuệ đoạn trừ phiền não, tay trái cầm hoa sen xanh, mình mang chiếc giáp nhẵn nhục. Ngài đứng bên trái tượng Phật Thích Ca, Bồ Tát Phổ Hiền đứng bên phải.



*Tu cho tình chuyên là La Thập Cửu Ma,  
Tu cho khổ não là Văn Thù Bồ Tát.*  
(Sãi Vãi).

### VĂN VƯƠNG 文王

Văn Vương họ Cơ tên Xương, nguyên là chư hầu của nhà Ân (Tức vua Trụ). Sau Võ Vương đem binh diệt nhà Ân, rồi lên ngôi mới tôn là Văn Vương.

Lúc còn là chư hầu, Văn Vương thi hành nhân chính nên các chư hầu khác theo về rất đông. Văn Vương bị vua Trụ bắt giam tại ngục Dũ Lý 7 năm, vì bị Sùng Hầu Hồ gièm pha. Tán Nghi Sanh đem gái đẹp, ngọc ngà châu báu dâng cho vua Trụ để xin tha cho Văn Vương, vua Trụ chấp thuận. Khi thiên đô về đất Phong, hai phần ba thiên hạ theo về với Văn Vương.

*Giương đao noi theo đời Thuấn Đế,  
Đế dân vẹn giữ lối Văn Vương.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non sanh vắng gót anh hùng,  
Rõ con Võ Kiệt lánh vòng Văn Vương.*  
(Ngụ Đòi).

*Ăn hãm hút, thương vua Võ,  
thương càng chí thiết,  
Ở lao tù, thương vua Văn,  
thương rất xót xa.*  
(Sãi Vãi).

### VÂY CÁNH

Bởi chữ “Vũ dực 羽翼” tức là vây cánh, do câu: *Thiên sanh vũ dực, vị huynh đệ chi tương thân* 天生羽翼, 謂兄弟之相親, nghĩa là trời sinh vây cánh, là nói anh em thân thiết nhau.

Vây cánh nghĩa rộng dùng để chỉ sức mạnh, hay sự đoàn kết. Xem: Vũ dực.

*Đổng Hầu chiêu nạp vượt nanh,  
Góp thâu làm tăng vây cánh.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### VÂN CẦU 雲狗

*Vân:* Mây. *Cầu:* Chó.

Do câu “*Bạch vân thương cầu* 白雲蒼狗”, mây trắng chó xanh.

Theo câu thơ của Đỗ Phủ: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 須臾忽變為蒼狗, nghĩa là mây nổi trên trời như áo trắng, chốc lát rồi lại hoá chó xanh.

Vân cầu dùng để chỉ cuộc đời biến đổi.  
Xem: Bạch vân thương cầu.

*Lò cừ nung nấu sự đời,  
Bức tranh vân cầu vẽ người tang thương.*  
(Cung Oán Ngâm Khúc).

*Soi biết bao lợi tâu danh trường,  
Kìa vân cầu mảnh gương còn mãi đó.*  
(Thơ Hoàng Cảnh Tuân).

### VÂN CÙ 雲衢

*Vân:* Mây. *Cù:* Con đường. *Trình:* Đường đi.

Vân cù là đường mây, dùng để ví với con đường công danh, khoa cử. Đồng nghĩa với “Vân lộ”, “Vân kê” (Thang mây). Xem: Vân trình.

*Lạ gì cho trọng hơn ru,  
Mà coi muôn dặm vân cù làm chơi.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Nảy sương vẹn bước vân cù,*

*Dẫn nhà riêng chiêm thú hồ sơn đây.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### VÂN DU 雲遊

Đám mây bay nay đây mai đó. Dùng để nói những kẻ lữ hành đi không nhất định, rày đây mai đó.

Vân du thường dùng cho các thầy tu đi từ chùa này qua chùa khác, hay truyền giáo, khát thực không có chỗ nhất định.

*Giác Duyên từ độ già nàng,  
Đeo bầu quả níp rộng đường vân du.*  
(Truyện Kiều).

*Từ đây theo thú vân du,  
Kìa non nọ nước mặc dầu rong chơi.*  
(Dương Từ Hà Mậu).

*Vân du thế giải vui mùi Đạo,  
Mơ viếng kỳ sơn tối cảm san*  
(Đạo Sĩ).

### VÂN ĐÀI 雲臺

Tên một cái cung đòi nhà Hán được xây rất cao, nên gọi là vân đài, tức là đài mây.

Đời vua Hiền Tông, vua nghĩ đến công ân của những kẻ đòi trước mới truyền cho vẽ tượng của 28 công thần vào vách ở phía nam cung vân đài.

Trong văn học, chữ Vân đài, Đài vân, Đài mây, Góc mây dùng để chỉ những bậc trung thần của đất nước. Đối với Tôn giáo, Vân đài dùng để chỉ người đạt được phẩm cao trọng nơi cõi thiêng liêng hay đắc đạo.

1.- Chỉ bậc công thần:

*Mênh mông biển rộng trời dài,  
Hải tần còn dấu vân đài còn danh.*

(Tur Dung Văn).

2.- Chỉ người đạt đạo:

*Vân đài có thuở dựng nêu tên,  
Nghèo khổ hiền lương giữ dạ bền.*  
(Đạo Sĩ).

### VÂN HƯƠNG 雲鄉

*Vân:* Mây. *Hương:* Làng.

Từ câu “*Thủy quốc vân hương* 水國雲鄉”, tức là quán nước làng mây, dùng với nghĩa đen để chỉ ao, hồ...

Nghĩa bóng: Chỉ những kẻ thích phóng khoáng phiêu lưu chốn sông hồ.

*Người còn đôi mắt sờ sờ,  
Bên mê thủy quốc, bên ngò vân hương.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### VÂN YÊN 雲煙

*Vân:* Mây. *Yên:* Khói.

Vân yên là mây và khói, dùng để chỉ nơi cao tít hay xa xôi.

*Gió xuân rút cánh bướm duyên,  
Thiền quang chín chục, vân yên một chèo.*  
(Mai Đình Mộng Ký).

### VÂN TRÌNH 雲程

*Vân:* Mây. *Trình:* Con đường.

Vân trình là đường mây, đường công danh, thi cử, tức nói cái tiền đồ rộng rãi bằng phẳng, chỉ sự thi đỗ, hiển đạt. Xem: Vân cù.

*Đường vân trình dù sau dù trước,  
Chữ công danh ai khác chi ai.*  
(Gia Huân Ca).

*Gót chân coi nhẹ **vân trình**,  
Vân chương dốc túi công danh dật cờ.*  
(Tự Tình Khúc).

### VÂN VŨ 雲雨

Vân vũ là mây mưa trích từ điển Sở Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, gần núi Vu Sơn, chiêm bao thấy một người con gái đẹp đến hầu vua và tự xưng Vu Sơn Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Sau vua lập đền thờ ở dưới chân núi Dương Đài.

Do vậy, người đời sau lấy hai chữ “Vân vũ” hay “Mây mưa” để chỉ việc ân ái của đôi nam nữ.

*Lại có những người buồn quê quán xa xôi,  
Chơi cùng người cho khuấy niềm **vân vũ**.*  
(Văn Tế Thuốc Phiện).

### VẤN AN 問安

*Vấn:* Hỏi thăm. *An:* Bình yên.

Vấn an là đến thăm hỏi người lớn khi vừa mới thức dậy.

Vua Văn Vương là người con hiếu thảo, khi còn là thế tử, mỗi buổi sáng, ăn mặc áo quần chỉnh tề để vào chầu, hễ nghe thái giám nói vua yên giấc thì Văn Vương mừng rỡ, hễ nói vua không yên thì lòng Văn Vương rất lo lắng.

*Những là ngậm nhớ nuốt than,  
Tiểu thư phải buổi **vấn an** về nhà.*  
(Truyện Kiều).

### VẤN DANH 問名

*Vấn:* Hỏi. *Danh:* Tên. Vấn danh là hỏi tên họ.

Vấn danh là một trong sáu lễ của hôn nhân. Lễ này được tiến hành trước nhất trong hôn lễ, gọi là lễ dạm

hỏi: Người nhà trai đem lễ vật đến hỏi tên tuổi của người con gái.

*Gần miền có một mụ nào,  
Đưa người viễn khách tìm vào **vấn danh**.*  
(Truyện Kiều).

*Nguyện cho vạn sự giai thành,  
Thì tôi sẽ biện **vấn danh** lễ thường.*  
(Nữ Tú Tài).

### VẬN CHUYỂN 運轉

*Vận:* Xoay động. *Chuyển:* Lay động, không đứng yên một chỗ.

Vận chuyển là xô dịch, xoay vần, không đứng yên một chỗ.

Vận chuyển còn có nghĩa là chuyên chở đồ vật từ nơi này đến nơi khác, bằng phương tiện hay bằng sức loài vật.

*Cần Khôn sản xuất hữu hình,  
Bát hồn **vận chuyển** hóa thành chúng sinh.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Ngũ hành **vận chuyển** đoạt huyền Thiên,  
Nương nứ đôi năm khỏe tự nhiên.*  
(Đạo Sử).

### VẬN SÔNG VÀNG

Nói gặp thời kỳ sông Hoàng Hà trong, chỉ Thánh nhân ra đời.

Sông Vàng tức sông Hoàng Hà, con sông lớn, bắt nguồn từ tỉnh Thanh hải, nước thường đục. Theo truyền thuyết, khi nước sông Hoàng Hà trong thì có thánh nhân ra đời.

Xem: Hà thanh.

*Nửa nghìn chưa gặp **vận sông Vàng**,*

*Năm nhạc, hơi che một chữ quang.*  
(Ngư Tiều Vân Đáp).

### VẬN THỐI LUNG LĂNG

*Vận thối:* Vận mạng gặp lúc hanh thông, tức vận tốt. *Lung lăng:* Hung dữ càn bậy, không biết đến lẽ phải điều quấy.

Vận thối lung lăng, ý chỉ người có vận mạng hanh thông, được hưởng điều phước đức mà lòng lại lung lăng hung dữ.

*Khi vận thối lung lăng chẳng kể,  
Lúc suy vi bày lễ khẩn cầu.*  
(Kinh Sám Hối).

### VẬN TRỪ 運籌

*Vận:* Vận dụng. *Trừ:* Tính toán.

Vận trừ là tính toán trừ liệu để hành động cho có kết quả.

*Khuyên người đừng có ngao du,  
Một năm no ấm vận trừ từ đây.*  
(Thanh Hoá Quan Phong).

*Hiệp vận chùng nhứt môn đồng mạch,  
Qui thiên lương quyết sách vận trừ.*  
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Con cũng đứng mây râu dưới thế,  
Nếu kém phương thiếu thế vận trừ,*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tiền căn đã có sẵn công tu,  
Biết đạo lý cao khá vận trừ.*  
(Đạo Sử).

### VẬT CHẤT 物質

A.- Những vật ở thế gian có hình thể, sờ mó được gọi là vật chất. Vật chất thiên tạo như đất, đá..., vật chất nhân tạo như các thứ vật dụng.

*Khỏi vật chất vô hồn viết tử,  
Đất biến hình tự thử qui căn,*  
(Kinh Tận Độ).

B.- Vật chất trái với tinh thần, chỉ các thứ tạm bợ, không bền vững ở thế gian.

*Vợ tốt rượu ngon và thịt béo,  
Ham ưa vật chất chẳng hề kiêng.*  
(Đạo Sử).

*Khuyên con ưa trân trọng tinh thần,  
Khinh vật chất ắt thân bền giữ.*  
(Phương Tu Đại Đạo).

### VẬT DỤC 物欲

Vật dục là lòng ham muốn về vật chất. Lòng ham muốn này nằm trong năm thứ dục vọng, gọi ngũ dục: Tài 財 là tiền của và tài sản, Sắc 色 là sắc đẹp, thuộc về ái dục, tình dục, Danh 名 là danh vọng, địa vị, Thực 食 là ăn uống, ham thích cao lương mỹ vị, Thụy 睡 là ngủ nhiều, ham ngủ.

Ngoài ra, ngũ dục còn được hiểu là năm đối tượng ham muốn của con người ở thế gian này:

a.- Sắc 色: Sắc đẹp. Đối tượng tham dục của mắt, gọi là sắc dục.

b.- Thanh 聲: Âm thanh êm ái. Đối tượng tham dục của tai, gọi là thanh dục.

c.- Hương 香: Mùi hương thơm. Đối tượng tham dục của mũi, gọi là hương dục.

d.- Vị 味: Mùi vị thơm ngon. Đối tượng tham dục của lưỡi, gọi là vị dục.

e.- Xúc 觸: Đụng chạm của da thịt. Đối tượng tham dục của thân, gọi là xúc dục.

Ngũ dục hay vật dục là sợi dây trói buộc bản thân con người. Để dứt trừ được tâm tham nhiễm vật dục, người tu phải nhìn sâu vào thân, tâm, cảnh đều là bất tịnh, khô, vô thường, vô ngã. Người chưa biết Đạo thì buông lung năm căn, chạy theo mê đắm ngũ dục, còn người biết Đạo rồi thì cố tìm cách xa lìa khỏi nó.

*Các vật dục xảy qua một buổi,  
Cả hành vi làm lỗi khôn ngừa.  
(Kinh Thế Đạo).*

### VẬT ĐỔI SAO DỜI

Dịch từ chữ “*Vật hoán tinh di 物換星移*”.

Vật đổi sao dời dùng để chỉ vạn vật trong vũ trụ hay việc đời thường đổi thay.

Vương Bột nhà Đường có câu thơ: *Nhàn vân đàm ảnh nhật du du, Vật hoán tinh di kỷ độ thu 閒雲潭影日悠悠, 物換星移幾度秋*, nghĩa là mây lơ lửng đàm nước lồng bóng, ngày tháng dằng dặc trôi, vật đổi sao dời qua mấy độ.

*Dẫu rằng vật đổi sao dời,  
Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh.  
(Truyện Kiều).*

*Nguyệt rằng : Vật đổi sao dời,  
Thân này trời để cho người soi chung.  
(Nhân Nguyệt Vấn Đáp).*

*Cuộc đời thúc quý đua bơi,  
Mấy thu vật đổi sao dời than ôi!*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

*Bởi đâu vật đổi sao dời,  
Tác tình chẳng toại, mệnh trời vậy vầy!  
(Hạnh Thục Ca).*

### VẼ HÙM RA CHÓ

Dịch nghĩa từ câu trong Hậu Hán Thư viết: *Hoạ hổ bất thành phản loại 畫虎不成反類狗*, nghĩa là vẽ hổ không nên, lại giống chó.

Vẽ hùm ra chó ý chê người hay làm càn, muốn việc hay mà hoá ra dở.

*Trộm nghề tay khéo vẽ theo,  
Vẽ hùm ra chó, để treo chúng cười.  
(Ngư Tiều Vấn Đáp).*

### VÉN MÂY BẮN NHẠP

Vén mây lấy ý từ hội rồng mây để chỉ sự thi đỗ, thành công. Bắn napan lấy ý từ chữ napan tháp đề danh để chỉ sự đỗ đạt.

Vén mây bắn napan dùng để chỉ sự quyết tâm làm chuyện khó khăn đạt thành công, như thi đỗ.

Xem: Bắn napan vén mây.

*Phi chí vén mây bắn napan,  
Bỏ công sửa túi nâng khăn.  
(Tiễn Chông Đánh Giặc).*

### VÉN MÂY NHẢY SÓNG

Bởi câu “*Phi vân khoá lãng 披雲跨浪*” nghĩa là vạch mây cỡi sóng.

Vén mây nhảy sóng dùng để chỉ sự quyết tâm bay nhảy trong việc thi cử.

*Biết đâu miệng thế khôn lừa,  
Vén mây nhảy sóng bây giờ sẽ hay.*

(Truyện Phan Trần).

### VÉN QUÂN VUA TỔNG

Do câu trong Tống Sử: *Kiến dân cơ hàn tắc kiến thường nhu tức dĩ cứu chi* 見民饑寒, 則蹇裳濡足以救之, nghĩa là thấy dân đói rét thì xắn quần ngâm chân xuống nước để cứu lấy. Ý nói vua Tống Thái Tổ thấy dân đói thì cứu giúp dân.

*Trên lộ phải vén quần vua Tống,  
ra sức anh uy;*

*Dưới cũng vui vô bụng trời nghiêng,  
dắng ca canh tạc.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

### VỆ CÔNG

Tức là Vệ Thanh 衛青.

Hán Sử chép: Ông Vệ Thanh mồ côi mẹ từ lúc nhỏ, nhà nghèo, cha sai chăn heo và dê hằng ngày. Một hôm có ông Kềm Đồ xem tướng Vệ Thanh rồi nói rằng: Anh sau này sẽ làm quan đến chức Hầu. Lớn lên, Vệ Thanh từng quân, lần hồi được Võ Đế phong làm Đại Tướng quân, sai đi chinh phạt nước Hung Nô.

*Anh hùng mấy kẻ so tài,  
Sánh bằng Hàn Tín dự tày Vệ Công.*

(Thiên Nam Ngữ Lục).

### VI CAO NGỌC TIÊU 韋高玉蕭

Vi Cao đời nhà Đường, lúc còn trẻ đến trọ tại nhà một người họ Khương ở Giang Hạ. Họ Khương luôn hậu đãi Vi Cao, lo từ miếng ăn chỗ ở, lại đưa cho một người thị tỳ tên Ngọc Tiêu, theo hầu bên cạnh. Nàng con gái này mới mười tuổi, nhưng thông minh, nhanh

nhẹn, nên Vi Cao rất yêu quý. Ba năm sau, Vi Cao bận việc phải về quê, đến cáo biệt, họ Khương ngỡ ý gả Ngọc Tiêu cho chàng. Vi Cao mừng rỡ cảm tạ tấm lòng tốt của nhà họ Khương, hẹn bảy năm sau trở lại đón Ngọc Tiêu và tặng cho nàng chiếc nhẫn ngọc làm tin. Ngọc Tiêu ngày đêm trông chờ, đã qua hơn bảy năm rồi mà không thấy Vi Cao trở lại. Nàng đau đớn khổ sở rồi sinh bệnh tương tư mà chết.

Bảy giờ, Vi Cao đang làm quan tại đất Thục, thương nhớ đến Ngọc Tiêu, cho người đi thăm dò tin tức. Người đi mang về một bức thư và cho biết nàng tương tư mà chết. Bức thư viết: *Hoàng tước hàm hoàn dĩ số xuân, Biệt thời lưu giải tặng giai nhân. Trường nhai bất kiến ngư thư chí, vi khiến tương tư nhập mộng tần* 黃雀銜環已數春, 別時留解贈佳人. 長街不見魚書至, 為遣相思入夢頻, nghĩa là chim sẻ vàng ngâm vòng đã mấy xuân, khi từ biệt gửi lại tặng cho giai nhân. Đường dài xa thăm không thấy thơ tới, cho nỗi thương nhớ nhập vào giấc mộng.

Vi Cao thương cảm vô cùng, bèn nhờ đạo sĩ chiêu hồn nàng. Khi về nàng cho biết mười ba năm sau sẽ tái sinh đến hầu hạ để đền ân. Mười ba năm sau, nhân ngày sinh nhật, Vi Cao mở tiệc ăn mừng, bạn bè thân hữu đều đến tặng quà chúc tụng, trong đó có một người ở Đông Xuyên tên là Cư Bát Toạ đem dâng một người con hát, nhỏ tuổi có sắc đẹp tên là Ngọc Tiêu. Đó là người con gái nhà họ Khương lúc trước.

*Vi Cao lòng vẫn liền liền,  
Ngọc Tiêu phỏng độ mấy niên tái hoàn.*  
(Quan Âm Thị Kính).

**VI LÔ 葦蘆**

Vi lô là cây bông lau.

*Vi lô san sát hơi may,  
Một trời thu để riêng ai một người.*  
(Truyện Kiều).

**VI NHÂN BÁT PHÚ 為仁不富**

*Vi nhân*: Làm điều nhân nghĩa. *Bát phú*: Không giàu có.

Vi nhân bát phú tức là làm điều nhơn nghĩa thì không sao giàu có được.

Theo sách Mạnh Tử, Dương Hổ nói: *Vi phú bát nhân hỹ, vi nhân bát phú hỹ 為富不仁矣, 為仁不富矣*, tức là lo làm giàu không thể có lòng nhân ái, lo làm nhân nghĩa thì không thể làm giàu.

*Sãi muốn nói một chuyện:*

**“Vi nhân bát phú”**,

*Sãi lai e thấy Nhan Tử mắng rằng:*

**“Khéo mở miệng mà tấn ơn”**.

(Sãi Vãi).

*Gặp anh em khi bàn bạc sự đời,*

*Lại đọc chữ “Vi nhân bát phú”*.

(Hàn Nho Phong Vị Phú).

**VI PHÚ BÁT NHÂN 為富不仁**

*Vi phú*: Làm giàu. *Bát nhân*: Chẳng có nhân nghĩa.

Vi phú bát nhân tức là làm giàu thì không làm sao giữ được điều nhân nghĩa.

*Sãi muốn nói một chuyện:*

**“Vi phú bát nhân”**,

*Sãi lại sợ anh Thạch Sùng trách rằng:*

**“Khéo thôi lông tìm vít”**.

(Sãi Vãi).

*Này là vi phú bát nhân,  
Bông non lúa nát, năm phân tính lời.*  
(Huân Nữ Ca).

**VĨ NHÂN 偉人**

*Vĩ*: To lớn. *Nhân*: Người.

Vĩ nhân là người có tài đức và làm nên sự nghiệp to lớn.

*Xem lịch sử vĩ nhân mấy mặt,*

*Đại trượng phu trước giặc vong thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**VỊ BÀI 牌位**

Tức là “*Bài vị 牌位*”, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất của người chết... Bài vị còn được gọi là Thần chủ, Mộc chủ, Linh vị... Người xưa quan niệm là đặt bài vị trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào đó.

Xem: Bài vị.

*Hương thê để trước vị bài,*

*Châm đèn thấy rõ những ngày biệt phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

**VỊ TÂN SẦN DÃ 渭津莘野**

*Vị tân*: Bến sông Vị. *Sần dã*: Cánh đồng Hữu sần.

Vị tân sần dã là bến sông Vị, nơi Lữ Vọng ngồi câu, cánh đồng Hữu Sần, nơi Y Doãn cày ruộng. Ý muốn nói đến cảnh bậc hiền tài còn ở ẩn, chưa gặp được thời để xuất chính.

*Lúc vị ngộ Vị tân Sần dã,*

*Lấy bút nghiên mà trả với non sông.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

**VỊ THUY** 渭水

Vị thủy là sông Vị, nơi ngồi câu cá của ông Lữ Vọng, một danh thần của nhà Châu. Khi vua Châu Văn Vương đi săn, gặp ông ở mé bắc sông Vị, rước về phong làm Thừa Tướng. Ông giúp Văn Vương và Võ Vương dựng nên nghiệp lớn nhà Châu.

*Thiên thai hái thuốc duyên gặp,*

*Vị Thủy gieo câu tuổi già.*

(Quốc Âm Thi Tập)

*Khát nước sông,*

*trong giòng đục không vơ,*

*phao Vị Thủy lênh đênh,*

*bạc đầu Lữ ngồi dai ho lỵ khụ.*

(Tài Tử Đa Cùng Phú).

**VIÊM ĐẾ** 炎帝

Hiệu của Thần Nông, một vị vua thứ ba trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân, Phục Hy và Thần Nông (Thượng Thư Đại Truyện).

Thần Nông là vị vua thời Thượng cổ, trị vì sau vua Phục Hy. Ngài có công dạy dân gieo cấy ra cày bừa để làm ruộng, hợp chợ búa để dân trao đổi hoá vật, nếm các thứ cây cỏ để làm vị thuốc cho dân trị bệnh.

Đến thời vua Thần Nông con người mới biết định cư, sống hợp quần theo nông nghiệp. Ngài có công lớn trong việc tìm các loại ngũ cốc, khoai củ để làm lương thực cho dân chúng thời bấy giờ và mãi mãi sau này.

Xem: Thần Nông.

*Cháu đời Viêm đế thứ ba,*

*Nói dòng Hỏa đức gọi là Đế minh.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Nhờ Viêm Đế đức cao ơn nặng,*

*Tìm lúa khoai người dựng no lòng.*

(Sám Hối Kinh).

**VIÊM LƯƠNG** 炎涼

*Viêm: Nóng. Lương: Mát.*

Nói về khí hậu nóng nhiệt hay mát mẽ.

Viêm lương còn dùng để chỉ nhân tình thế thái hay thay đổi, khi thì nồng nàn, khi thì lạnh nhạt.

Lý Bạch có câu: *Nhất biệt cách thiên lý, Vinh khô dị viêm lương* — 別隔千里, 榮枯易炎涼, nghĩa là khi cách xa nghìn dặm, viêm lương đã khác rồi.

*Đêm khuya ghé lại rỉ lời:*

*Lòng người nham hiểm, thói đời viêm lương.*

(Nhị Độ Mai).

**VIÊN HẠC** 猿鶴

Con vượn và con chim hạc.

Đời nhà Tống, có Dương Hựu là người có phong độ, tâm tính phóng dật, thường chỉ vui cùng vượn và hạc, và đọc sách ngâm thơ. Lúc trò chuyện với người đời không hề nói đến việc triều đình.

*Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử,*

*Viên hạc đà quen bạn dật dân.*

(Quốc Âm Thi Tập).

**VIÊN LỮ** 轅旅

*Viên: Nha môn. Lữ: Thuộc quân đội.*

Viên lữ là chỗ quân lính đóng. Người xưa nhìn nơi viên lữ thì đoán biết được viên tướng cầm binh có thông hiểu các binh thư đồ trận hay không.



*Từ thuở ở hàng viên lữ,  
Pháp binh trăm trận đã lâu.  
(Văn Tế Trương Định).*

**VIÊN MÔN** 轅門

*Viên:* Cửa ngoài của nha môn. *Môn:* Cửa.  
Viên môn là cửa bên ngoài của các quan thự, hay nha môn.

*Viên môn vẽ hổ tước bình,  
Giáo thăm thăm đóng quân sinh sịch hơi.  
(Nhị Độ Mai).*

**VIÊN NGOẠI** 員外

Ngày xưa, viên ngoại là một chức quan ngoại ngạch. Chức này ngày trước có thể bỏ tiền ra mua được.

Ở Việt Nam, viên ngoại là một chức quan trong triều, không lớn mà cũng không phải nhỏ, nếu so thì ngang hàng với Tri phủ.

*Có nhà viên ngoại họ Vương,  
Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung.  
(Truyện Kiều).*

**VIỆN HOA** 院花

*Viện:* Nhà hoặc cung thất, chung quanh có tường bao bọc. *Hoa:* Bông hoa.

Viện hoa là vườn trồng hoa, chung quanh có xây tường vây bọc.

*Sửa làm một chốn phòng văn,  
Viện hoa bắc mở, đình xuân nam bày.  
(Hoa Tiên Truyện).*

**VIỆN SÁCH** 院冊

Nhà riêng để chứa sách vở (Phải có nhiều loại sách), hoặc phòng để học hành gọi là viện sách.

*Vực ngay lên ngựa tức thì,  
Phòng đào viện sách bốn bề lửa dong.  
(Truyện Kiều).*

*Gác kinh viện sách đôi nơi,  
Trong gang tác lại gấp mười quan san.  
(Truyện Kiều).*

**VIỄN ĐỒ** 遠途

*Viễn:* Xa xuôi. *Đồ:* Con đường.

Viễn đồ là con đường xa xuôi.

*Viễn đồ trước mới liệu phương,  
Lập nơi Tân sở tính đường vững chân.  
(Hạnh Thục Ca).*

**VIỄN HOÀI** 遠懷

*Viễn:* Xa. *Hoài:* Nhớ.

Viễn hoài là tưởng nhớ đến người ở xa.

*Bâng khuâng một mối viễn hoài,  
Khi trong sân tuyết, khi ngoài trời tây.  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).*

**VIỄN PHỐ** 遠浦

*Viễn:* Xa. *Phố:* Bến đò.

Viễn phố bến đò xa.

*Gác mái ngư ông về viễn phố,  
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.*

(Thơ Bà Huyện Thanh Quan).

**VIỄN THÚ** 遠戍

*Viễn*: Xa xôi. *Thú*: Quân lính đóng giữ ở miền biên giới. Viễn thú tức là quân lính được đưa đi đóng giữ ở vùng biên giới xa xôi.

*Hoạ là may nhẽ nào chẳng,  
Kẻo người viễn thú trông chừng còn khơi.*  
(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Bản chức nay:  
Vâng lệnh biên phòng,  
Chạnh niềm viễn thú.*  
(Trận Vong Tướng Sĩ).

### VIẾNG SỚM THĂM HÔM

Viếng sớm thăm hôm, nói bổn phận của người con hiếu thảo, tối vào hầu hạ cha mẹ cho định giấc ngủ, sáng thăm cha mẹ xem có yên không.

Xem: Viếng thăm hôm sớm.

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,  
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### VIẾNG THĂM HÔM SỚM

Bởi câu “*Hôn định thân tỉnh 昏定辰省*”, hay “*Thân hôn định tỉnh 晨昏定省*”.

Theo sách Lễ Ký viết: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thân tỉnh 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省*, nghĩa là phàm theo lễ của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo mền chiếu, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ có mạnh giỏi không.

Như vậy, bổn phận người con hiếu, buổi tối trải mền chiếu, hầu hạ cha mẹ cho được yên giấc ngủ, gọi là

hôn định; buổi sáng phải thăm cha mẹ xem có được yên không, đó là thân tỉnh.

Viếng thăm hôm sớm ý nói sáng chiều con cái thăm viếng và hầu hạ cha mẹ.

Xem: Thân tỉnh.

*Viếng thăm hôm sớm song thân,  
Trọn câu thân tỉnh ân cần cung Tiên.*  
(Kinh Thế Đạo).

### VIỆT HỒ 越胡

*Việt*: Một nước ở phương nam. *Hồ*: Rợ Hồ ở phương bắc, chỉ Hung Nô.

Đất Việt và xứ Hung Nô là hai nơi rất xa nhau, vì vậy người ta dùng chữ “Việt Hồ” hay “Hồ Việt” để chỉ sự cách xa nhau.

*Lòng tôi trăm mối tơ vò,  
Nghĩ rằng xa cách Việt Hồ đôi nơi.*  
(Tây Sương).

### VIỆT THƯỜNG 越裳

Tên nước Việt Nam ngày xưa, vào đời vua Hùng Vương, chỉ miền đất từ Thanh Hoá vào Nam.

*Hoài hoan: Nghệ; Cửu châu: Thanh;  
Việt thường là cõi Trị, Bình trung châu.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Đào Nguyên lại trở trái hai lần,  
Ai ngờ Việt Thường đã thấy lân.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

### VIN CÀNH QUẾ

Bởi chữ “*Chiết quế 折桂*” tức là bẻ cành quế.

Quế là loại cây có vỏ ngoài rất thơm, trong văn chương người ta thường ví cây quế với sự hiển đạt, như

“Chiết quế” (Bẻ cành quế), “Phan quế” (Vin cành quế) hay “Thiền cung chiết quế” (Bẻ cành quế trên cung trăng) đều chỉ sự thi đỗ, hiển đạt; “Sân quế”, “Ngũ quế” để chỉ những gia đình có con em hiển đạt, do điển tích Đậu Yên Sơn.

Có người lại cho rằng cây quế đến mùa thu tươi tốt, mà mùa thu cũng là mùa thi cử. Vì sự liên hệ đó, nên người ta dùng chữ “Bẻ quế” hay “Vin quế” để nói về sự đỗ đạt.

*Ứng mộng triệu kẻ vin cành quế,  
Người thất thời ẩn thế quy y.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### VIN NHÀNH QUẾ

Bởi chữ “Phan quế 攀桂” tức vin cành quế, đồng nghĩa với chữ Chiết quế (Bẻ cành quế), đều có nghĩa chỉ sự thi đỗ.

Thơ Đỗ Phủ đời nhà Đường có câu: *Chuyển bồng hành địa viễn, Phan quế ngưỡng thiên cao* 轉蓬行地遠, 攀桂仰天高, nghĩa là dưới đất chuyển bồng lăn xa tít, trên trời vin quế ngửa nhìn cao.

Xem: Chiết quế.

*Mong vin nhành quế tay còn thắp,  
Rắp bước thang mây gót chửa cao.*  
(Thơ Tôn Thọ Tường).

### VIN RỒNG

Do chữ “Phan long phụ phụng 攀龍附鳳”, tức là vịn con rồng, dựa con phụng. Ý muốn nói dựa vào thi cử mà lập sự nghiệp.

Xem: Phan long phụ phụng.

*Dạy rằng mây gió gặp kỳ,*

*Vin rồng nay hội nam nhi vẫy vùng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### VINH HIỂN 榮顯

*Vinh:* Vẻ vang. *Hiển:* Tiếng tăm, được ngưỡng mộ.  
Vinh hiển là vẻ vang, có tiếng tăm, danh vọng được ngưỡng mộ.

*Ngọn bèo chân sóng lạc loài,  
Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly.*  
(Truyện Kiều).

*Chàng dẫu vinh hiển cảnh Thân,  
Gởi trong giấc mộng đặng gần cùng nhau.*  
(Kinh Thế Đạo).

*Buồn chia thảm sót chẳng nên hồi,  
Vinh hiển nay mình đã đặng ngôi.*  
(Thiên Thai Kiến Diện).

### VINH HOA 榮華

Hay “Vinh huê”.

*Vinh:* Vẻ vang. *Hoa:* Tốt, thịnh vượng.  
Vinh hoa là vẻ vang và thịnh vượng, nói chung là hiển đạt. Kinh Lễ có câu: *Thảo mộc vinh hoa* 草木榮華, nghĩa là cây cỏ đơm bông tươi tốt.

Xem: Vinh hoa lợi lộc.

*Rồng rắn cùng đời, rồng hóa rắn,  
Vinh huê ngó lại, giấc mơ màng.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,  
Khổ cực các con chó bỏ trường.*  
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tẻ vui thú vị riêng mùi hương,  
Đừng tưởng vinh hoa khó phụ phàng.*

(Đạo Sử).

*Nhượng **vinh huê** trong buổi sang giàu,  
Khuyên học khách ăn rau chẻ bẹ ngọc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

**VINH HOA LỢI LỘC** 榮華利祿

*Vinh hoa:* Chỉ cây cỏ đơm bông, ý nói vinh hiển.  
*Lợi lộc:* Ý nói thu thêm vào tiền bạc hay phẩm vật.

Vinh hoa lợi lộc là nói người vinh hiển, lại có đầy đủ về tiền tài vật chất.

*Cứ mến **vinh hoa** cùng **lợi lộc**,  
Chẳng lo kiếp thác đến gần nơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển)

**VINH HƯƠNG** 榮鄉

*Vinh:* Cây cỏ tươi tốt, thành danh hiển đạt. *Hương:* Làng quê.

Vinh hương nghĩa là vinh hiển trở về làng quê hương. Đồng nghĩa với chữ “Vinh qui”.

Xem: Vinh quy.

*Để tôi tuyển trạch được ngày,  
Cùng nhau ta sẽ vui vầy **vinh hương**.*

(Nữ Tú Tài).

*Ngó trông rợp bóng quan hà,  
Thẻ bài phụng chỉ ngọn cờ **vinh hương**.*

(Nhị Độ Mai).

**VINH KHÔ** 榮枯

*Vinh:* Cây cỏ tươi tốt. *Khô:* Cây cỏ héo úa.

Vinh khô nói về sự tươi tốt hay khô héo của cây cỏ. Nghĩa bóng dùng để chỉ sự thịnh suy, cùng thông của người đời.

*Vương Duy có câu: Sương phong dữ xuân nhật, kỷ độ tạo vinh khô* 霜風與春日, 幾度造榮枯, nghĩa là ngày xuân cùng sương gió, mấy độ gặp vinh khô.

*Hãy cho vện tám trung nghị,*

***Vinh, khô, đắc, táng, sá chi cuộc đời.***  
(Nhị Độ Mai).

*Sinh từ gặp bước gian truân,*

***Vinh, khô** gọi ném mùi trần chút chơi.*  
(Bích Câu Kỳ ngộ).

**VINH NHỤC** 榮辱

*Vinh:* Về vang. *Nhục:* Chịu cảnh xấu hổ.

Vinh nhục là hai cảnh đời trái nhau, khi thì về vang, vinh hiển, lúc thì xấu xa, nhục nhã.

*Thưa rằng: Đã tiếng trượng phu,  
Sụ đời **vinh nhục** chi cho bận lòng.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

***Vinh nhục** đời phen vui lẫn khóc,  
Ghét thương lắm lúc giận pha cười.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

**VINH QUY** 榮歸

*Vinh:* Về vang. *Quy:* Trở về làng.

Từ chữ “*Vinh quy bái tổ* 榮歸拜祖”, nghĩa là vinh hiển trở về làng để lạy tổ tiên.

Vinh quy là làm nên sự về vang như thi đỗ, làm quan rồi trở về làng để lạy tổ tiên.

Xem: Vinh quy bái tổ.

*Tử Trung nghe rõ phân minh,  
Vợ chồng sắm sửa khởi trình **vinh quy**.*

(Nữ Tú Tài).

***Vinh quy** vừa định tuần sau,*

*Vừa nghe biên báo vội hầu quan sai.  
(Hoa Tiên Truyện).  
Hón Minh, Tử Trục vào tàu,  
Xin đưa quốc trạng kịp châu **vinh quy**.  
(Lục Vân Tiên).*

### VINH QUY BÁI TỔ 榮歸拜祖

*Vinh quy: Về vang trở về. Bái tổ: Lạy tổ tiên.  
Ngày xưa, các sĩ tử thi đỗ làm quan được triều  
đình ban cho áo mũ, dù lộng để trở về quê lạy tổ tiên,  
ông bà một cách về vang, gọi là Vinh quy bái tổ.  
Xem: Áo gấm hoàn hương.  
Mồ mai chùng bước công nghệ,  
**Vinh quy bái tổ** ngựa xe đưa mừng.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

### VĨNH BIỆT 永別

*Vĩnh: Mãi mãi. Biệt: Xa cách, ly biệt.  
Vĩnh biệt là xa cách nhau mãi mãi. Vĩnh biệt còn  
nói là sự ly biệt của kẻ chết người sống.  
Sut sùi huyết lệ thấm bào,  
Một phen **vĩnh biệt** muôn thâu thăm sâu.  
(Hạnh Thục Ca).  
Niềm thù tức đã đành **vĩnh biệt**,  
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng.  
(Kinh Thế Đạo).*

### VĨNH QUYẾT 永決

*Vĩnh: Dài, mãi mãi. Quyết: Ly biệt.  
Vĩnh quyết là một từ dùng để nói sự ly biệt với  
người chết, tức là sự cách biệt mãi mãi.  
Chắc ngày mai trúc lại vầy,  
Ai hay **vĩnh quyết** là ngày đưa nhau.*

*(Truyện Kiều).  
Còn vương nỗi đề huề nhiều ít,  
Nỡ liều thân **vĩnh quyết** sao đành.  
(Tự Tình Khúc).*

### VĨNH SANH 永生

*Vĩnh: Hằng, mãi mãi. Sanh: Sống.  
Vĩnh sanh là hằng sống, tức chỉ nơi sống hạnh  
phúc mãi mãi của linh hồn, nói khác hơn là cõi Tiên.  
Xem: Hằng sanh.  
Tiếng chuông thức giấc huyền lương,  
Toan nương thuyền huệ vào đường **vĩnh sanh**.  
(Nữ Trung Tòng Phận).*

### VĨNH THỨC 永叔

Âu Dương Tu tự là Vĩnh Thúc, người đời Tấn, đỗ  
Tiến sĩ, ban đầu làm gián quan, những điều nghị luận  
của ông rất xác thực. Ông là người học rộng, kiến thức  
uyên bác, văn chương hơn hẳn người đương thời. Âu  
Dương Tu chống lại chính sách của Vương An Thạch,  
nên bị đày ra đất Thanh Châu. Về sau ông được thăng  
lên Thái tử Thiếu sư Trí sự.  
*Tráp **Vĩnh Thúc** tay phong lại mở,  
Tập Thiếu Lãng câu lựa câu ngâm.  
(Tự Tình Khúc).*

### VÓ CÂU

*Vó: Vó ngựa. Câu: Một loại ngựa nhỏ, hay. Vó  
câu chỉ một loài ngựa chạy nhanh.  
Chiếu phụng mười hàng tơ cận kẻ,  
**Vó câu** nghìn dặm tuyết xông pha.  
(Thơ Trần Trùng Quang).  
Đường xa giông ruổi **vó câu**,*

*Thoắt đà tới phủ họ Châu bao giờ.*  
(Nhị Độ Mai).  
*Rõ ràng áo gấm về quê,*  
*Vó câu lỏng khâu, bánh xe êm bỏ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

### VÓ KÝ

Ký là con kỳ ký 騏驎, giống ngựa thuần một màu lông xanh đậm, là một loại ngựa tốt, có thể chạy hàng nghìn dặm, gọi là thiên lý mã.

Vó ký là vó câu của ngựa ký, tức con ngựa kỳ ký.  
*Đường mây vó ký lần lần trái,*  
*Ái tuyết cò mao thức thức pha.*  
(Thơ Nguyễn Biểu).  
*Hai chữ tin hồng trao gác nguyệt,*  
*Một roi vó ký tách đường mây.*  
(Thơ Chu Mạnh Trinh).

### VÕ CỬ 武舉

Võ cử là một lối khoa cử tuyển chọn những người có sức mạnh và võ nghệ đến dự thi.

Đời Võ Hậu bắt đầu mở võ cử để chọn lựa người giỏi bắn cung cỡi ngựa, thông thạo về binh khí võ nghệ. Sang đời Tống việc thi võ mới dựa theo thi văn để áp dụng, tức là cũng tổ chức thi đình và có treo bảng những người thi đỗ. Những người trúng tuyển võ cử gọi là võ cử xuất thân.

*Thám hoa võ cử xuất thân,*  
*Ba nơi tọa trấn mấy lần đồng binh.*  
(Nhị Độ Mai).

### VÕ GIÁ VÂN ĐĂNG 雨駕雲騰

Hay “Vũ giá vân đăng”

Nghĩa từ chữ “*Đăng vân giá vũ* 騰雲駕雨”.

*Vũ giá*: Cối mưa. *Vân đăng*: Đè mây. Vũ giá vân đăng cũng như nói đi mây về gió, chỉ một môn pháp thuật nói về sự biến hóa, mượn mây mưa bay đi.

Xem: Đăng vân giá vũ.

*Áo ào tiếng gió lay rừng,*  
*Giữa trời vũ giá vân đăng đem đi.*  
(Nhị Độ Mai).

### VÕ GIÁP VĂN KHÔI 武甲文魁

*Giáp*: Giáp bảng, tức đứng đầu bảng. *Khôi*: Đứng hàng đầu.

Võ giáp văn khôi là kẻ đứng đầu hàng võ và hàng văn.

*Ngoài ra vũ giáp văn khôi,*  
*Quan bào trâm hốt nhác coi ngở là...*  
(Hà Thành Thất Thủ).

### VÕ HẬU 武后

Hay “*Vũ Hậu*”.

Võ Hậu là vợ của vua Đường Cao Tông, người ở đất Hứa Châu. Trước làm Tài nhân vua Đường Thái Tông, khi Thái Tông mất, Cao Tông lên ngôi, bà được đưa vào cung làm Hoàng hậu.

Vua Cao Tông bị bệnh nên mọi việc trong triều đều do Võ Hậu quyết định cả, đến khi Cao Tông mất, một mình Võ Hậu đứng ra chấp chính, phế vua Trung Tông, lên ngôi cải hiệu nước là Châu. Võ Hậu tánh người dâm dăng, nhưng có tài, biết dùng người. Về sau trong triều nổi loạn, bọn Trương Giản Chi nhân lúc Võ Hậu bệnh, ép phải nhường ngôi lại cho vua Trung Tông. Chẳng bao lâu Võ Hậu mất, thụy là Tắc Thiên.

*Thỉnh ông Đại Thánh Tê Thiên,  
Thỉnh bà **Võ Hậu** đều liền đến đây.  
(Lục Vân Tiên).*

*Kìa như **Vũ Hậu** cũng nông,  
Mày ngài sanh được bệ rồng mây phen.  
(Truyện Trinh Thử).*

*Hón dầu yếu, giận Lữ làm quái gỡ;  
Đường chưa suy, giận **Võ** dám lãng loạn.  
(Sãi Vãi).*

### **VÕ KIẾT** 武吉

Võ Kiệt là người tiều phu, quê ở Tây Kỳ còn mẹ già, nhà nghèo, nhưng rất hiếu thảo. Hằng ngày, ông vào rừng kiếm củi đem tiền về đổi gạo nuôi mẹ. Một ngày nọ, sau khi gánh củi về, vô tình gánh củi đụng phải một người chết, ông bị bắt giam. Khương Thượng bày kế, ông mới thoát chết, nhờ vậy vua Văn Vương mới biết được Khương Thượng là bậc hiền tài, ngồi câu ở trên sông Vị, nên thỉnh về phong chức.

*Non sanh vắng gót anh hùng,  
Rõ con **Võ Kiệt** lánh vòng Văn Vương.  
(Ngũ Đò).*

### **VÕ LĂNG** 武陵

Hay “*Vũ lãng*”

Vũ lãng hay Vũ lăng là tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Nam, có động Đào Nguyên. Theo Đào Hoa Nguyên Ký, có người đánh cá ở đất Vũ Lăng lạc vào động Đào Nguyên gặp tiên. Do đó “*Vũ Lăng*” cũng như chữ “*Đào Nguyên*” được dùng để chỉ cõi tiên.

Xem: Đào Nguyên.

*Thảo mà cánh điệp lá đào,*

*Đi về Vu Giáp ra vào **Vũ Lăng**.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

### **VÕ MÔN** 禹門

Hay “*Vũ môn*”.

*Võ* (Hay vũ): Vua Võ (Hay Vũ). *Môn*: Cửa.

Võ môn là cửa Võ, một cái cửa do vua Võ đào để trị thủy, nên gọi là Võ môn. Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá sắp thành hàng, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được, tức là thi đỗ, được hoá thành rồng. Vì vậy, người ta dùng chữ “*Vũ môn*” để chỉ việc thi đỗ.

Sách Tàu có câu: “*Vũ môn tam cấp lãng* 禹門三級浪”, nghĩa là Cửa Vũ có ba bậc sóng, dùng để chỉ việc thi cử, tuyển lựa người tài giỏi.

Nước Việt Nam huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An, trên chót núi cũng có một cái hồ ba bậc, không khác gì nơi sông Trường giang.

Xem: Long môn.

1.- *Vũ môn*:

*Vũ môn* mừng đã đến tuần,  
*Phượng loan rảy gặp phong vân phải tâm.*  
(Truyện Phan Trần).

*Vũ môn* mấy lượt đã từng qua,  
Nên nghiệp giang san bởi chữ hòa.  
(Đạo Sĩ).

2.- *Vũ môn*:

*Một phen cá vượt vũ môn,*  
*Ba chàng cùng chiếm khôi nguyên tú tài.*  
(Nữ Tú Tài).

### **VÕ MÔN BA ĐỢT SÓNG**

Hay “*Vũ Môn ba đợt sóng*”

Bởi chữ “*Võ Môn tam cấp lãng* 禹門三級浪”.

Võ môn ba đợt sóng ý nói người thi đỗ ví như cá hóa long phải nhảy qua ba lần sóng mới vào cửa Võ được. Xem: Võ Môn.

*Cây tài sinh cũng xem sao,  
Vũ môn ba đợt sóng đào xem khinh,*  
(Nhị Độ Mai).

## VÕ THANG

Tức vua Võ Vương và vua Thành Thang, là hai ông vua thời nhà Thương và nhà Châu.

Võ Vương tên Phát, con của vua Châu Văn Vương, cùng với Lữ Vọng thống lãnh quân chư hầu, đem binh đông chinh phạt Trụ, dựng nghiệp nhà Châu.

Thành Thang là vị vua diệt nhà Hạ, sáng nghiệp nhà Thương.

Xem: Thang Võ.

*Trên ngai vàng chúa sánh Võ Thang,  
Dưới bệ ngọc tôi phen Y Lữ.*  
(Nhạc Hoa Linh).

*Giấu vuốt nanh chờ vận Võ Thang,  
Nuôi vây cánh cướp người thương khách.*  
(Kim Thạch Kỳ Duyên).

## VÕ VƯƠNG 武王

Hay “*Vũ vương*”.

Võ Vương là con của vua Châu Văn Vương, tên Phát, cuối đời nhà Ân, kế vị cha giữ chức Tây Bá.

Vua Trụ bạo ngược, Võ vương thống lãnh quân chư hầu đông chinh, đánh bại vua Trụ ở Mục Dã, diệt nhà Ân, dựng nghiệp nhà Châu. Sau khi Trụ vương

mất, Võ vương lên ngôi vua, đóng đô ở đất Cảo, trị vì được mười chín năm, thiên hạ được đại trị.

*Chưa chi đã vội đạo thường,  
Di Tề hổ mặt Vũ vương then lòng.*  
(Thiên Nam Ngũ Lục).

*Áo Võ Vương sao chẳng thấy gầy,  
nỡ để dân đen bùn lấm.*

(Gia Định Thất Thủ Phú).

## VÓC DÊ DA CỌP

Lấy nghĩa từ câu “*Dương chất hổ bì* 羊質虎皮” có nghĩa là thân hình con dê mà khoác da con cọp, dùng để chỉ việc thực chất kém cỏi, yếu hèn mà bên ngoài tỏ vẻ tài ba, mạnh mẽ.

*Thấy nay cũng nhóm văn chương,  
Vóc dê, da cọp khôn lường thực hư.*  
(Ngư Tiều Vân Đạp).

## VÓC MIỆNG GẮM LÒNG

Nghĩa từ chữ “*Tú khẩu cảm tâm* 繡口錦心” tức là miệng thêu lòng gắm, dùng để nói người có tài về văn chương, hay lời nói văn hoa mỹ lệ.

Xem: Cảm tâm tú khẩu.

*Khen câu ngọc đúc vàng hun,  
Vóc trong miệng, gắm trong lòng vẽ nên.*  
(Nhị Độ Mai).

## VOI CÀY CHIM CÂY

Nói về việc vua Thuần bị bà mẹ ghẻ xúi cha là Cỗ Tẩu, sai Thuần đi cày ở đất Lịch Sơn, là nơi có nhiều thú dữ. Vua Thuần vẫn nghe lời. Lòng hiếu thảo cảm động trời cao, khiến voi ra cày đất, chim ra nhặt cỏ.

*Xưa ruộng Thuần voi cày chim cây,*



*Vì hiếu thân nôi dậy tuổi tên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### VONG GIA THẤT THỔ 亡家失土

*Vong gia: Hết nhà. Thất thổ: Mất đất.*

Vong gia thất thổ nghĩa là mất cả nhà cửa ruộng đất do tai biến hay cờ bạc hút sách.

*Huống chi người tài thiên trí ngu,*

*Chơi quá độ cũng **vong gia thất thổ**.*

(Văn Tê Thuộc Phiên).

### VONG HƯƠNG THẤT THỔ 亡鄉失土

*Vong hương: Mất quê hương. Thất thổ: Mất đất đai.* Vong hương thất thổ có nghĩa là mất xóm làng mất đất đai, ý nói xa lìa quê hương, ruộng đất.

*Kẻ nào gắng dựng thì đi,*

***Vong hương thất thổ** quản gì tấm thân.*

(Hoài Nam Khúc).

### VONG PHÉ 亡廢

*Vong: Mất. Phế: Bỏ.*

Vong phế là bỏ mất.

*Ghen sợ nổi nghiệp nhà **vong phế**,*

*Ghen sợ mê chẳng kể vợ con.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### VÒNG DANH XIỀNG LỢI

Tức danh như chiếc vòng buộc người háo danh, lợi tựa dây xích xiềng kẻ háo lợi. Ý nói danh lợi là chiếc vòng, sợi dây xiềng xích trói buộc người chẳng được tự do.

***Vòng danh xiềng lợi** thả dong,*

*Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.*

(Ngư Tiều Văn Đáp).

### VÔNG DÙ

Vông dù là chiếc vông và cây dù (Cây lọng), là hai vật mà người xưa mỗi khi thi đậu làm quan đều được năm vông khiên, che dù lọng để vinh quy bái tổ.

Vông dù dùng để chỉ sự làm quan, sang cả.

*Bà con họ nội xa đàng,*

***Vông dù** xin rước về làng thuở xưa.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Bởi xưa cha mẹ khéo tu,*

*Ngày nay con cháu **vông dù** nghinh ngang.*

(Ca Dao).

### VỌNG PHU 望夫

*Vọng: Trông ngóng. Phu: Chồng.*

Vọng phu là trông chồng.

Tương truyền có hai anh em ruột với nhau, lúc nhỏ khi giỡn chơi nhau, người anh vô tình chém nhầm đầu người em gái một nhát dao, sợ quá trốn đi mất tích. Về sau, cả hai lớn lên làm kết duyên vợ chồng với nhau. Một hôm, người chồng phát hiện vợ mình có vết sẹo nơi đầu, hỏi rõ căn nguyên, mới biết là em ruột mình. Người chồng cảm thấy tội lỗi, bỏ đi biệt tích. Người vợ không biết gì, cứ bồng con lên đỉnh núi trông chồng. Lâu ngày hai mẹ con đều hoá đá. Người đời bèn gọi tượng đá đó là hòn Vọng phu. Hiện ở Bình Định, Thanh Hoá đều có núi Vọng phu.

*Hay đâu chút phận bọt bèo,*

*Lại mang lấy tiếng ở đèo **Vọng phu**.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Non sông cách trở vừng ba thu,*

*Giấc bướm mơ màng núi **Vọng phu**.*

(Truyện Trinh Thử).

**Vọng phu** còn đá còn trinh,  
Tiền đường còn sóng trung trinh hãy còn.

(Thơ Tản Đà).

### VÔ CAN SÁT MẠNG 無干殺命

*Vô can*: Không can dự tới, không dính líu tới. *Sát mạng*: Hay sát mệnh là giết chết mạng sống.

Vô can sát mạng ý muốn nói những loài vật không can dự đến mình, nghĩa là không hại mình, mà mình lại giết hại mạng sống nó thì thật oan uổng cho.

*Bền công kinh sách xem coi,*

**Vô can sát mạng** thiệt thòi rất oan.

(Kinh Sám Hối).

### VÔ ĐỊNH 無定

Vô Định là tên một con sông ở tỉnh Thiểm Tây. Nước sông chảy xiết cuốn theo cát trôi đi, nên lòng sông có chỗ sâu có chỗ cạn, do vậy người ta mới gọi là Vô Định Hà. Từ thời xưa nơi bờ sông này là bãi chiến trường.

Trong Đường Thi có câu: *Khả liên Vô Định hà biên cốt, Do thị thâm khuê mộng lý nhân* 可憐無定河邊骨, 猶是深閨夢裏人, nghĩa là Thương thay đồng xương chồng chắt bên bờ sông Vô Định, thế mà trong chốn khuê phòng, vợ còn mộng thấy chồng về.

Nghĩa bóng: Xương những kẻ chết không ai chôn.

*Ngẫm từ đây việc binh đao,*

**Đống xương Vô Định** đã cao bằng đầu.

(Truyện Kiều).

### VÔ MINH 無明

Vô minh là không sáng suốt, tức là còn mê muội, tối tăm, không thấy được cái lẽ thật của sự vật, nhận hiểu sai lầm về con người và muôn vật.

Vô minh gây ra lầm lỗi, tạo nên oan nghiệt, phải chịu nhiều phiền não. Vô minh căn bản nhất là nhận lầm ngũ uẩn, mà cho cái Ta là thật (Ngã chấp), chấp tâm vọng tưởng sinh diệt là tâm mình. Đó là nguyên nhân căn bản của khổ đau.

Kinh Viên Giác nói: Chúng sanh chấp thân tứ đại này là thật, tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là thật, đó là vô minh.

*Lụy vì một tính vô minh,*

*Cho nên lọc dọc tử sinh nghiệp dầy.*

(Hứa Sứ Tân Truyện).

### VÔ SỰ TIỂU THẦN TIÊN 無事小神仙

*Vô sự*: Không có việc gì cả. *Tiểu thần tiên*: Vị thần tiên nhỏ nhỏ.

Vô sự tiểu thần tiên ý muốn nói người không có việc phiền não, tai nạn xảy đến là vị thần tiên nhỏ.

*Ở thế có khôn thì có khó,*

*Chữ rằng: Vô sự tiểu thần tiên.*

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

### VÔ THƯỜNG 無常

Vô thường là một quan niệm căn bản của Đạo Phật. Vô thường là không thường còn, không thường hằng. Tức là tất cả các pháp, mọi sự vật đều không phải là năm yên bất biến, mà chúng luôn luôn thay đổi, tức có dòng sanh diệt liên tục. Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân tâm cho đến mọi hoàn cảnh. Kinh Pháp cú nói: “*Tất cả các pháp hữu vi đều vô*

*thường*”. Vô thường đồng nghĩa với chết, là một đặc ngữ dùng riêng trong kinh văn nhà Phật.

Vô thường theo sự tín ngưỡng của Phật giáo trong dân gian còn có nghĩa như quý vô thường, một loại quý dẫn hồn người chết xuống Diêm Vương.

*Đóng xương Vô Định sương phau trắng,  
Giọt máu Vô thường cỏ nhuộm thâm.*

(Thơ Huỳnh Mẫn Đạt).

*Sát sanh, tửu sắc, dây dây,  
Đến khi hết số, mắc tay Vô thường.*

(Hứa Sử Tân Truyện).

*Vô thường chạy đã hết hơi,  
Bước vào trong miếu bày lời hoạn quan.*  
(Tội Vợ Vợ Chậu).

## VÔ ƯU 無憂

*Vô*: Không. *Ưu*: Lo nghĩ, tức phiền não.

Vô ưu là không lo nghĩ, không phiền não. Theo Phật, thế gian là cõi phiền não, khổ sở, muốn không bị phiền não, nghĩa là *Vô ưu* thì phải đến cõi Niết Bàn, hay cõi Cực Lạc Thế Giới. Vậy cõi “*Vô ưu*” là chỉ cõi Niết Bàn hay cõi Tây Phương Cực Lạc.

*Vẹn nhưn đạo, đi lần nẻo chánh,  
Đến vô ưu đặng lánh nhưn luân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## VỖ BỤNG TRỜI NGHIÊU

Vào đời vua Nghiêu, một vị vua thời thượng cổ nước Tàu, các vị bô lão thường vỗ bụng mà ca hát để ngợi khen cảnh thái bình thịnh trị của đất nước.

*Trên lọ phải vén quần vua Tống,  
ra sức anh uy;*

*Dưới cũng vui vỗ bụng trời nghiêu,*

*dăng ca canh tạc.*

(Ngã Ba Hạc Phú).

## VỢ CHỒNG NGÂU

Tức Ngưu lang chức nữ.

Do tích sau khi Chức Nữ được gả cho Ngưu lang, bèn sinh trễ biếng công việc dệt cửi, Ngọc Hoàng cả giận, bắt hai người phải xa nhau, mỗi người ở một bên sông Ngân Hà. Mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào đêm thất tịch, tức mùng 7 tháng 7, có đàn quạ đội cầu cho vợ chồng Ngưu Nữ hội kiến. Đêm đó, vì hai vợ chồng Ngâu cùng nhau than khóc, nên thành những giọt mưa tầm tã, gọi là mưa Ngâu.

*Tiếc cho nỗi vợ chồng Ngâu,*

*Doanh thu nên để bắc cầu mây phen!*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

## VỢ TÔI CHỒNG CHÚA

Quan niệm của người xưa là trọng nam khinh nữ, nên người đàn bà ngày xưa không có quyền hành, người chồng thì có quyền quyết định mọi việc trong gia đình, ví dụ như chồng có quyền năm thê bảy thiếp, mà vợ thì chính chuyên một chồng.

Quan niệm đó được gọi là “Vợ tôi chồng chúa”.

*Thân lòn cúi, vợ tôi chồng chúa,*

*Đạo phu thê như đũa nên đôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

## VU GIÁP 巫甲

Tức là núi “*Vu Sơn*”.

Do con sông Trường Giang chảy qua ngăn dãy núi Vu Sơn ra làm hai, nên còn có tên là “Vu Giáp”. có miếu Thần Nữ, mà Sở Vương nằm mộng thấy cùng

Thần nữ trên núi Vu Sơn chẵn gối, nên chữ Vu Giáp dùng chỉ trai gái giao hoan với nhau.

Xem: Vu Sơn.

*Thảo mà cánh điệp lá đào,  
Đi về **Vu giáp** ra vào Vũ Lăng.  
(Mai Đình Mộng Ký).*

*Bắc thông **Vu giáp** non cao,  
Phía nam suối chảy ào ào: Tiêu tương.  
(Thơ Lăng Nhân).*

### VU PHONG 巫峰

Vu phong tức là non Vu, chỉ núi Vu Sơn.

Do điển Sở Vương chiêm bao thấy cùng Thần nữ trên núi Vu Sơn giao hoan, nên chữ “Vu phong” dùng để chỉ trai gái tình tự với nhau.

Xem: Non Vu.

*Con hươu bách nhị lạc loài đầu,  
ba cỏ ủ ê vườn thượng uyển,  
Cái én tam thiên ngơ ngẩn đó,  
mây mưa bát ngát đỉnh **vu phong**.  
(Tần Cung Nữ).*

*Non nước mơ màng chùng Lữ đế,  
Mây mưa phảng phất đỉnh **Vu Phong**.  
(Sơ Kinh Tân Trang).*

### VU QUY 于歸

Vu quy, chỉ người con gái về nhà chồng.

Do thiên “Đào yêu 桃妖” trong Kinh Thi có câu: *Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家*, Dịch văn: *Đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng*

*đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui* (Tạ Quang Phát dịch).

***Vu quy** núi chỉ non thề,  
Tấc lòng đá tạc vàng ghi dăm rời.  
(Truyện Trinh thử).*

*Định ngày nạp thái **vu quy**,  
Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong.  
(Truyện Kiều).*

*Nàng đi từ dở bước **vu quy**,  
Nhân duyên thôi có nghĩ gì như ai.  
(Quan Âm Thị Kính).*

*Mai sau đặng chữ **vu quy**,  
Đã đành phận gái phải đi theo chồng.  
(Đương Từ Hà Mậu).*

### VU SƠN 巫山

Hay “Vu san”.

Vu Sơn là tên dãy núi ở phía nam huyện Vu Sơn tỉnh Tứ Xuyên, thế núi giống hình chữ “巫”(Vu), nên gọi là Vu Sơn. Dãy vu Sơn bị sông Trường giang chảy ngăn dãy núi ra làm hai, nên còn có tên là “Vu Giáp”, trên có miếu Thần Nữ.

Vu Sơn, do điển vua Sở nằm mộng giao hoan cùng Thần nữ, nên dùng để chỉ trai gái gặp gỡ ân ái với nhau, như chữ “Mây mưa”.

1.- Vu Sơn:

*Hiện làm con gái hồng nhan,  
**Vu sơn** kết bạn Quảng Hàn sánh đôi.  
(Thiên Nam Ngũ Lục).*

2.- Vu San:

*Chày kình giống tỉnh giấc **Vu san**,*

*Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.  
(Thơ Tôn Thọ Tường).*

### VU THÁC 誣託

*Vu: Đặt điều nói kẻ khác. Thác: Gởi.*

Vu thác, nói vu cho một người nào, tức là bịa đặt đồ tội cho người ta.

*Trời làm chi cực bậy trời,  
Này ai **vu thác** cho người hợp tan.  
(Truyện Kiều).*

### VŨ DỰC 羽翼

Vây cánh.

Bồi câu: *Thiên sanh vũ dực, vị huynh đệ chi tương thân* 天生羽翼, 謂兄弟之相親, nghĩa là trời sinh vây cánh, là nói anh em thân thiết nhau.

Đường Thư ghi: Vua Huyền Tông ban thơ cho năm vị Vương và nói vua Văn Đế có làm bài thi: *Tây sơn nhất hà cao, Cao cao thù vô cực. Thượng hữu lưỡng tiên đồng, Bất ngôn diệc bất thực. Tỉ ngã nhất hoàn dược, Quang huy hữu ngũ sắc. Phục chi tam ngũ nguyệt, Thân thể sanh vũ dực* 西山一河高, 高高殊無極. 上有兩仙童, 不言亦不食. 賜我一丸藥, 光輝有五色. 服之三五月, 身體生羽翼.

Trẫm thường nói, đâu bằng năm anh em ta, trời sanh cánh lông làm chi?

*Vũ dực tam thiên nhân khủng khiếp,  
Trảo nha bách vạn quý thân kinh.  
(Nhạc Hoa Linh).*

### VŨ Y 羽衣

*Vũ: Lông chim. Y: Áo.*

Áo dệt bằng lông chim, con hát mặc để múa hát.

Do tích Đường Minh Hoàng cùng với đạo sĩ La Công Viễn, vào đêm trung thu, lên chơi trên mặt trăng, Hằng Nga mang ra một đội con hát, mình mặc áo lông chim ngũ sắc như màu sắc mống trời, người ta gọi là nghệ thường (*Nghê: Mống trời. Thường: Áo xiêm*).

*Trái vách quế gió vàng hiu hắt,  
Mảnh **vũ y** lạnh ngắt như đồng.  
(Cung Oán ngâm Khúc).*

### VŨ KIẾM 舞劍

*Vũ: Múa. Kiếm: Gươm.*

Vũ kiếm là một lối chữ nét sắc như gươm múa, cho nên người ta gọi là Vũ kiếm

*Sư rằng: Này bút thiên nhiên,  
Lọ tìm **Vũ kiếm**, lọ khen Lan đình.  
(Nhị Độ Mai).*

### VŨ LỘ 雨露

Hay “*Võ lộ*”.

*Võ: Mưa. Lộ: Móc.*

Võ lộ là hạt mưa móc, dùng để chỉ ân trạch.

Bạch Cư Dị có câu: *Võ lộ thi ân vô hậu bạc, Bồng cao tùy phận hữu vinh khô* 雨露施恩無薄厚, 蓬蒿隨分有榮枯, nghĩa là ơn mưa móc không nhiều không ít, Cỏ bông cao tùy phận vinh khô.

*Nhờ ơn **vũ lộ** đà no hết,  
Đông đối dù đông hãy một đường.  
(Quốc Âm Thi Tập).*

*Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng,  
kiếp đã về cõi suối làng mây,  
nào kịp thấy ít nhiều ơn **vũ lộ**.*

(Trận Vong Tướng Sĩ).

### VŨ TẠ 舞榭

Vũ: Nhảy múa. Tạ: Cái đài.

Vũ tạ là cái đài, nơi đó các vũ công đến nhảy múa.

*Đền vũ tạ nhện giăng cửa mốc,*

*Thú ca lâu để khóc canh dài.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### VŨ TRỤ 宇宙

Hay “Vũ trụ”.

Vũ: Không gian gồm bốn phương trên dưới. Trụ: Thời gian xưa nay qua lại.

Vũ trụ là khoảng không gian bốn phương trên dưới và thời gian suốt xưa nay. Vũ trụ theo nghĩa hẹp chỉ thế giới của loài người.

1.- Vũ trụ:

*Vũ trụ chi gian giai phận sự,*

*Nam nhi đảo thử thị hào hùng.*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

*Trong vũ trụ hiệp hào là mạnh,*

*Phận đồ thơ phải gánh non sông.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Vũ trụ:

*Trong vũ trụ mình người sanh đứng đọt,*

*Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### VUA BẾP

Tức “Vua Táo”, hay “Táo Quân 灶君”.

Theo truyền thuyết của ta thì thần Táo quân có ba người: Hai ông một bà, truyện kể như sau:

Ngày xưa có hai vợ chồng nọ bị thất lạc nhau, mỗi người một nơi, người vợ mới có chồng khác. Một hôm, có người hành khất đến xin ăn, người đàn bà nọ nhận ra là chồng mình, liền đem cơm ra cho ăn. Sợ chồng sau biết được, người đàn bà nọ bèn giấu chồng cũ vào cây rơm. Không ngờ người chồng sau về, vô tình làm cháy cây rơm, thiêu chết người chồng cũ. Chị vợ nghĩ đến tình nghĩa xưa, đau đớn mà nhảy vào đồng lửa để chết theo chồng. Người chồng sau thấy cảnh đó cũng thương tâm, cũng nhảy vào lửa để chết theo. Ngọc Hoàng Thượng Đế thấy vậy, thương tình cho làm táo quân.

Xem: Ông Táo.

*Thế gian một vợ một chồng,*

*Nào như vua bếp hai ông một bà.*

(Ca Dao Việt Nam).

### VUA THÍCH

Tức là Đế Thích 帝釋, một vị thần tiên, tục danh là Lý Ché. Theo Truyền thuyết dân gian, người ta cho rằng Đế Thích đánh cờ rất cao và nổi tiếng về uống rượu, không ai sánh kịp.

Xem: Đế Thích.

*Đem cờ vua Thích vui bè bạn,*

*Mượn chén ông Lưu học tỉnh say.*

(Thơ Nguyễn Khuyên).

### VUA VỖ

Tức vua Hạ Vũ (Hay Hạ Vũ), một vị vua theo truyền thuyết Trung Hoa có tài trị thủy, khai sáng nên triều đại nhà Hạ.

1.- Vua Vũ:

*Ăn hẩm hút, thương vua Vũ,*

*thương càng chí thiết;*

*ở lao tù, thương vua Vãn,  
thương rất xót xa.*

(Sãi Vãi).

2.- Vua Vũ:

*Từ xưa vua Vũ làm đầu,  
Phép bày địa lý để âu trị đời.*

(Dương Tử Hà Mậu).

### VÙA HƯƠNG BÁT NƯỚC

*Vùa*: Một vật dùng để đựng cát cắm hương, có hình giống cái bát. *Hương*: Nhang. *Bát nước*: Chén nước.

Vùa hương bát nước tức là lư hương bát nước là những vật dùng để cúng kính hằng ngày.

*Thương vì đôi lư chưa thành,*

*Vùa hương bát nước ai dành ngày sau.*

(Lục Vân Tiên).

*Tổ tiên chút đã đền chi,*

*Vùa hương bát nước, nào khi phụng thờ?*

(Dương Tử Hà Mậu).

### VUI HẠC CẦM

Hạc cầm là cây đàn và con hạc, nói cảnh thanh nhàn. Do tích Triệu Thanh Hiến, không vợ, không con, khi đi phó nhậm làm quan, ông chỉ đem theo con hạc và cây đàn.

Vui hạc cầm ý nói sống vui vẻ với đàn và hạc, không bận tâm đến cuộc đời.

*Túi gió trăng thanh thanh rộng mở,*

*Vui hạc cầm hay dở thú riêng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### VÙI LIỄU DẬP HOA

*Vùi dập*: Bị làm cho bầm dập không sao gượng dậy nổi. *Liễu hoa*: Ví người đàn bà con gái.

Vùi liễu dập hoa tức là đánh đập người con gái đẹp một cách tàn nhẫn, không gượng dậy nổi.

*Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,*

*Đang tay vùi liễu dập hoa toi bời.*

(Truyện Kiều).

### VUỐT NANH

Bởi chữ “Trảo nha” là móng vuốt và răng nanh, ý nói những loài mãnh thú nhờ có nha trảo (Vuốt nanh) để tự bảo vệ.

Vuốt nanh dùng để chỉ những tay chân bộ hạ.

*Đổng Hầu chiêu nạp vuốt nanh,*

*Góp râu làm tăng vây cánh.*

(Nhạc Hoa Linh).

*Giấu vuốt nanh chờ vận Võ Thang,*

*Nuôi vây cánh cướp người thương khách.*

(Kim Thạch Kỳ Duyên).

### VUỐT RỪA ĐỔI MÁY

Tức móng vuốt của kim quy, làm thành chiếc nỏ thần, bị Trọng Thủy tráo đổi.

Do tích An Dương Vương khi xây Loa thành được thần Kim quy giúp đỡ, rồi ban cho một cái vuốt chân rùa, làm nên chiếc nỏ thần để giữ gìn đất nước. Sau Trọng Thủy cưới được Công chúa My Châu, rồi tìm cách đánh tráo chiếc nỏ thần.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

*Vuốt rùa chàng đổi máy,*

*Lông ngỗng thiệp đưa đường.*

(Thơ Tản Đà).

### VUỐT THIÊNG

Tức là móng vuốt linh thiêng của Thần Kim quy.

Theo Việt sử, Thần kim quy giúp Thục An Dương Vương xây xong Cổ loa thành, rồi ban cho một cái móng vuốt để làm cây nỏ Thần.

Xem: Vuốt rùa đôi máy.

*Lại bàn đến sự chiến tranh,  
Vuốt thiêng để lại tạ tình quân vương.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

## VỰA VÀNG

Bởi chữ “*Tích kim 積金*” là vựa chứa vàng bạc trong câu nói của Tư Mã Ôn Công: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ 積金以遺子孫, 子孫未必能守*, nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa ắt đã giữ được.

Theo ông, vựa chứa ắt giữ được là ý muốn nói không giữ được bền vững, chỉ có để lại âm đức mới là vĩnh viễn cho con cháu mà thôi.

Xem: Tích kim.

*Vựa vàng chứa ắt để cho con,  
Chứa đức muôn năm hưởng cũng còn.*  
(Đạo Sử).

## VỰC SÂU GIÁ MỎNG

Bởi chữ “*Lâm thâm lý bạc 臨深履薄*” tức là đi đến vực sâu, bước lên băng, giá mỏng.

Thành ngữ dùng để chỉ sự nguy hiểm cũng như đi đến chỗ vực sâu có thể bị ngã, bước lên băng giá mỏng có thể bị chôn vùi. Kinh thi có câu: *Như lâm thâm uyên, như lý bạc băng 如臨深淵, 如履薄冰*, tức là đi đến vực sâu, bước lên băng mỏng.

Do điển: Vua Cao Tông nhà Thương khi vận nước suy vi, thường hay lo sợ, như đi vào chỗ vực sâu, hoặc đi trên giá mỏng (Sấp tan).

Xem: Giá mỏng vực sâu.

*Cứu bạn khỏi vực sâu giá mỏng,  
Để bao nài lặn suối trèo non.*  
(Nhạc Hoa Linh).

## VƯỜN DÂU TƯ TÌNH

Bởi chữ “*Bộc thượng tang gian 濮上桑間*”, tức là trai gái hẹn hò nhau trong vườn dâu để tư tình nhau, nói thói dâm tà.

Thời Xuân Thu, trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu đều là nơi trai gái nước Trịnh, nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn.

Xem: Trên bộc trong dâu.

*Chẳng phen thói nước Trịnh dâu,  
Hẹn người tới cửa vườn dâu tư tình.*  
(Lục Vân Tiên).

## VƯỜN ĐÀO

1.- Bởi chữ “*Đào viên 桃園*” là vườn đào, nơi Lưu Bị, Quan Võ và Trương Phi uống máu ăn thề để kết nghĩa anh em, gọi là “Vườn đào kết nghĩa”.

2.- Vườn Đào là vườn trồng cây Đào Tiên nơi Dao Trì Cung của bà Tây Vương Mẫu. Tương truyền Đào Tiên là một loại cây có trái rất quý, chín ngàn năm mới có trái chín một lần, nên khi ăn được trái Đào Tiên thì được trường sanh bất tử.

Xem: Đào viên.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ươm chín,  
Chén trường sanh có lệnh ngự ban,*



(Kinh Tận Độ).

**VƯỜN LÃNG**

Dịch từ chữ “*Lãng uyển 閬苑*”, tức là vườn tiên, chỉ cảnh tiên ở.

Thơ Nguyên Hiếu Vân có câu: *Lãng uyển tiên nhân bạch cẩm bào, Hải sơn cung khuyết túy bàn đào*  
閬苑仙人白錦袍, 海山宮闕醉蟠桃, nghĩa là tiên nhân ở Lãng uyển mặc áo cẩm bào trắng, Hải Sơn cung khuyết say tiệc Bàn đào.

Xem: Lãng uyển.

*Bồng dung vương lấy tơ tình,  
Này đồ vườn Lãng này tranh non Bồng.*  
(Hoa Tiên Truyện).

**VƯỜN SỞ CÂY RỪNG**

Bởi câu “*Sở quốc vong viên, hoạ diên lâm mộc* 楚國亡猿, 禍延林木, nghĩa là vua nước Sở bị mất một con vượn trong rừng, vua bèn ra lệnh đốt cả cánh rừng để tìm, vì thế hoạ lây đến cây rừng. Có ý nói việc vô cơ bị vạ lây.

Xem: Lửa thành ao cá.

*Chín e vượn Sở lạc chùng,  
Bận lòng đến cả cây rừng chẳng sinh.*  
(Truyện Phan Trần).

**VƯƠNG CHẤT 王質**

Thuật Dị Ký: Vương Chất là một tiểu phu, vào núi Thạch Thất đốn củi, dọc đường thấy hai đồng tử ngồi đánh cờ, bèn đứng lại chống rìu đứng coi. Một đồng tử mời Chất ăn một trái như quả táo, Chất ăn thấy hết đời.

Hai vị đồng tử đánh ván cờ xong, một người bảo Chất: Cái rìu của anh mục nát cán rời đây!

Vương Chất trở về làng, thì mới biết đã trải qua mấy trăm năm, làng xóm đã đổi thay hết, thân thuộc không còn ai. Sau Chất vào núi tu tiên, được đắc đạo. Núi Thạch Thất vì vậy mà có tên Lạn Kha Sơn (Lạn kha: Cán rìu mục nát).

Xem: Lạn Kha Sơn.

*Vương Chất tình cờ ta wóm hỏi,  
Lèo phoi phoi thấy tiên đâu.*

(Quốc Âm Thi Tập).

**VƯƠNG BÁ 王霸**

Vương bá là vua theo vương đạo và bá đạo. Vương đạo thì dùng nhơn nghĩa ra cai trị, bá đạo thì lấy sức mạnh để củng cố uy quyền.

Vương bá dùng để chỉ chung về vua chúa.

*Mê tâm là chốn đoạ con người,*

*Vương bá công hầu lụy mấy mươi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,*

*Công hầu vương bá dăm đầu hơn.*

(Đạo Sử).

**VƯƠNG ĐẠO 王道**

Vương Đạo người đời Tấn, dạy nhiều học trò giỏi, trong số có Vương Hy Chi là người tài hoa hơn cả, giỏi về thơ văn, nhất là viết chữ rất đẹp, sau có viết “*Lan Đình Tập Tự*” mà người đời gọi là Thiếp lan đình.

Vương Hy Chi được quan Thái úy Khước Giám sai người đến nhà Vương Đạo kén làm rê đông sàng.

Xem: Đông sàng.

*Gôm trong tứ đức vẹn mười.  
Của Vương Đạo dễ mấy người sàng đong.  
(Quan Âm Thị Kính).*

### VƯƠNG GIẢ 王者

Vương giả là tiếng dùng để chỉ hoa lan, một thứ hoa có mùi thơm vua chúa.

Đức Khổng Tử đi chu du các nước, lúc Ngài đi từ nước Vệ về nước Lỗ thấy trong núi cao, hang sâu có nhiều hoa lan. Ngài mới than rằng: *Lan vi vương giả hương, kim dữ chúng thảo ngụ* 蘭為王者香, 今與眾草寓, nghĩa là lan có mùi thơm của vua chúa, nay lại làm bạn với loài cỏ.

*Lan mấy đoá lạc loài sơn dã,  
Uống mùi hương vương giả lấm thây.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### VƯƠNG KHẢI 王愷

Vương Khải đời Tấn, ở đất Đông Hải, làm quan đến chức Hậu quân Tướng quân, có người chị làm Hoàng Hậu, nổi tiếng là giàu có, xa xỉ cũng vào bậc nhứt, thường cùng Thạch Sùng bày trò thi của. Hai người trang sức nhà cửa rất sang trọng và ăn mặc cực kỳ xài phí.

*Đôi ba quan em nghĩ là giàu,  
Thạch Sùng, Vương Khải còn đâu đến giờ.  
(Ca Dao Việt Nam).*

*Anh tở cái phận anh,  
Chẳng thà ở lều tranh.  
Như thầy Tăng, thầy Lộ,  
Cũng không ham mộ,  
Như Vương Khải Thạch Sùng,*

*Đạo người giữ vẹn bản cùng sá bao.  
(Ca Dao Việt Nam).*

### VƯƠNG LƯƠNG 王良

Vương Lương là một người nổi tiếng có tài về đánh xe ngựa của nước Tấn thời Xuân Thu. Ông còn có tên là Bru Vô Tuất, là người đánh xe ngựa cho Tào Phụ. Khi ông cầm cương, thì trăm con như một, ngựa tề chỉnh cất vó.

*Lỡ thời ai biết anh hùng,  
Bận chân Kỳ ký đau lòng Vương Lương.  
(Hoài Nam Ca Khúc).*

### VƯƠNG MĂNG 王莽

Vương Mãng người đời Hán, tự là Cự Quân, hiệu An Hớn Công, làm Đại Tư Mã. Thời vua Hớn Bình Đế ông được nắm về quyền chính. Năm Bình Đế thứ tư, ông giết vua, lập Nhữ Tử Anh, tự xưng Nhiếp Hoàng Đế. Sau Mãng cướp luôn ngôi vua nhà Hán, đổi quốc hiệu là Tân. Mãng đặt ra nhiều pháp lệnh làm loạn thiên hạ, trộm cướp khắp nơi. Cuối cùng Mãng bị Lưu Tú (Tức vua Quang Võ), cùng với anh là Bá Thăng khởi binh trừ dẹp. Vương Mãng làm vua được mười lăm năm.

*Tội Võ đà xấp xỉ Lộc Sơn,  
Tội Lữ cũng rấp ranh Vương Mãng.  
(Sãi Vãi).*

### VƯƠNG MẪU 王母

Tức bà Tây Vương Mẫu, một bà chúa Tiên ở cung Dao Trì, nơi có vườn đào tiên.

Xưa vua Hán Võ Đế có sở nguyện muốn cầu bà Tây Vương Mẫu đến, nên nhờ vị Tiên là Đông Phương

Sóc đến triều bái Vương Mẫu để tỏ mọi điều. Vương Mẫu hẹn đêm Trung thu sẽ giáng lâm xuống Hoa Điện, là ngôi đền do vua Võ Đế lập ra.

Vào nửa đêm Trung thu, bỗng có chim thanh loan bay đậu trước sân, ông Đông Phương Sóc cho biết đó là tin của bà Tây Vương Mẫu sắp đến, rồi sau đó bà giáng lâm xuống Hoa Điện và ban cho vua Võ Đế bốn quả Đào Tiên.

*Nhớ xưa ở chốn Đào viên,*

*Bà Vương Mẫu mở thọ diên vui mừng.*

(Hoa Điều Tranh Nặng).

*Đương khi lốt trắng điểm vàng,*

*Tinh say Vương Mẫu, mơ màng Lão quân.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ước chín,*

*Chén trường sanh có lệnh ngự ban,*

(Kinh Tận Độ).

## VƯƠNG PHÂN HÀ

Tức là Vương Thông, tự là Trọng Yêm, người đời Tùy, quê ở Long Môn. Ông lúc nhỏ rất ham đọc sách, lớn lên là người học rộng, nên sau khi tới Trường an dâng bài “Thái bình thập nhị sách”, không được dùng, bèn lui về ẩn, dạy học ở Hà Phần. Sau này, nhiều lần được mời ra làm quan, nhưng ông đều từ chối.

*Họ Vương dạy học Phần Hà,*

*Buổi Tuỳ không đạo, ở nhà cũng hay.*

(Ngư Tiều Vấn Đáp).

## VƯƠNG TẠ 王謝

Hai họ giàu có đời nhà Tấn, đời đời kế nhau làm quan to trong triều.

Đường Thi có câu: *Tích thì Vương Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia* 昔時王謝堂前燕, 飛入尋常百姓家, nghĩa là ngày xưa chim én đậu ở nhà hai họ Vương, Tạ, ngày nay bay đậu ở nhà thường dân. Ý nói cuộc đời thay đổi.

*Yến từ nẻo lạc nhà Vương, Tạ,*

*Quạt để hầu thu lòng Tiệp Dư.*

(Quốc Âm Thi Tập).

## VƯƠNG TÔN 王孫

*Vương: Bạc vương hầu. Tôn: cháu.*

Vương tôn là tiếng dùng để gọi con cháu các nhà quý tộc, quyền quý, chữ dùng như chữ công tử.

Trong Sử Ký lời bà Phiêu mẫu giận nói với Hàn Tín như sau: *Đại trượng phu bất năng tự thực, ngô ai vương tôn nhi tiến thực, khởi vọng báo hồ?* 大丈夫不能自食, 吾哀王孫而進食, 豈望報乎?, nghĩa là đại trượng phu không kiếm đủ miếng ăn, tôi thương tình cấp dưỡng, chứ đâu phải tôi mong đền đáp.

*Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ,*

*Chàng há từng học lũ vương tôn.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

*Về đây nước trước bể hoa,*

*Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.*

(Truyện Kiều).

*Minh dầu nên đáng mặt vương tôn,*

*Cũng nhớ mẹ mừng tròn vai gánh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## VƯƠNG TƠ

Vương tơ tức là con tầm kéo tơ, ý chỉ tình nghĩa.

Do câu thơ của Lý Thường Ẩn đời nhà Đường:  
*Xuân tàn đão tử ty phương tận* 春蠶到死絲方盡,  
nghĩa là con tằm đến chết cũng còn kéo tơ.

*Dẫu rằng sông cạn đá mòn,  
Con tằm đến thác cũng còn vương tơ!*  
(Truyện Kiều).

*Ấy ai chấp mối xích thừng,  
Biết mà dứt chỉ, thà đừng vương tơ.*  
(Nhị Độ Mai).

### VƯƠNG TƯỜNG 王祥

Vương Tường là người đời nhà Tấn, mồ côi mẹ, ở với cha, bị mẹ kế cay nghiệt, ngày thường xui giục làm cho cha ghét bỏ ông, nhưng ông vẫn một lòng hiếu kính. Mùa đông nước đóng băng, mẹ ghẻ muốn ăn cá tươi, ông cõng trần nằm trên giá để tìm bắt cá. Bỗng mảnh băng nứt làm đôi, từ dưới nước nhảy lên hai con cá, ông bắt đem về cho mẹ kế ăn. Thấy ông hiếu thảo như vậy, sau cha và mẹ kế ông cảm động, sinh ra yêu mến ông lắm.

*Người Vương Tường cũng là đời Tấn,  
Tủi huyên đường sớm lẫn bóng xa.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### VƯƠNG THẦN LOẠN NGÔI

*Vương thần* 王臣: Vua và bề tôi. *Loạn ngôi*: Đảo lộn về ngôi thứ, mất trật tự.

Vương thần loạn ngôi là làm đảo lộn ngôi thứ vua tôi, tức là làm đảo lộn phép tắc triều đình.

*Lại e lối đạo hơn luân,  
Dở dang gia pháp, vương thần loạn ngôi.*  
(Nư Trung Tùng Phận).

### VƯƠNG THÔI 王衰

Vương Thôi là người nước Ngụy, đời Tam Quốc. Lúc Tây Tấn diệt Ngụy, để thống nhất thiên hạ, cha ông bị Tây Tấn giết hại, ông thương xót ngồi bên mộ mà khóc thảm thiết, đến đôi nước mắt chảy xuống làm cây trúc bên mồ tươi tốt lại. Suốt đời ông chẳng chịu ngoảnh mặt về tây, vì Tây Tấn ở vào hướng ấy, để tỏ ý không thần phục Tây Tấn. Mẹ ông lúc sinh thời hay sợ sấm sét, mỗi khi nghe có sấm, ông chạy đến mồ của mẹ khấn: Có con đây rồi, để vong hồn mẹ khỏi sợ.

Vương Thôi là người tài, Vua Tây Tấn mời ra làm quan, ông nhất định từ khước, ở nhà mở trường dạy học. Khi giảng về thiên Lục Nga trong Kinh Thi, ông nhớ cha chảy nước mắt.

*Ngụy Vương Thôi gặp đời Tây Tấn,  
Vĩ thù cha lánh ẩn cao bay.*  
(Nhị Thập Tứ Hiếu).

### VƯƠNG XÁN 王粲

Vương Xán là người nước Ngụy, ở Cao Bình đời Tam Quốc, tự là Trọng Tuyên, học rộng biết nhiều. Thái Ung phục tài ông, mỗi khi ông đến, đã xô ngược giầy ra cửa đón tiếp. Lúc trẻ ông ty nạn, đến nương nhờ Lưu Biểu ở đất Kinh Châu. Ông có làm bài phú “Đăng lâu” để bày tỏ nỗi nhớ quê của mình.

*Mắt trông Vương Xán đã mòn,  
Tay để Hương Tú vẫn còn ngân ngơ.*  
(Tự Tình Khúc).

### VƯỢNG KHÍ TƯỚNG MÔN

Bởi chữ “*Tướng môn vượng khí* 相門旺氣”.

Vượng khí tướng môn tức là khí thịnh vượng trước cửa nhà quan Tướng.

*Mới hay vượng khí tướng môn,  
Năm lên sáu tuổi sinh con đầu lòng.  
(Nhị Độ Mai).*

### VUU VẬT 尤物

*Vuu*: Xuất sắc, vượt trội. *Vật*: Chỉ các thứ, các vật ở trong thế gian.

Vuu vật là vật tuyệt phẩm nhất trong vạn vật. Trong Tả Truyện có câu: *Phù hữu vuu vật, tức dĩ di nhân* 夫有尤物, 即以移人, nghĩa là ôi! Có vật rất hiếm đủ khiến cho người ta thay đổi tâm lòng.

Nghĩa bóng: Dùng chỉ đàn bà đẹp.

*Vẻ vuu vật trăm chiều chải chuốt,  
Lòng quân vương chỉ chút trên tay.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

## X

### XA KHƠI

Một vị trí xa so với tầm vươn tới, độ nhìn không thấy gì rõ, như mờ đi và chìm vào khoảng mênh mông.

*Lộ đồ diêu viễn xa khơi,  
Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì.  
(Thanh Hoá Quan Phong).*

*Cõi Nam theo việc hung đao,  
Xa khơi bờ ngõ âm hao chưa tường.  
(Cổ Tháp Linh Tích).*

### XA THƯ 車書

Hay “*Xa thơ*”. *Xa*: Xe. *Thư*: Sách vở.

Xa thư có nghĩa là xe cộ và sách vở, chỉ sự nhất thống thiên hạ về một triều đại, hay văn hoá của nước.

Sách Trung Dung có câu: *Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hành đồng luân* 今天下車同軌, 書同文, 行同倫, nghĩa là ngày nay trong thiên hạ xe cùng một thứ trục, sách cùng một thứ chữ, đi đường theo một thứ tự. Ý nói chế độ nhà Châu (Đời thanh trị) đã được lưu hành trong thiên hạ.

1.- Xa thư:

*Dõi truyền một mối xa thư,  
Nước non đầm ấm mây mưa thái bình.  
(Quốc Sử Diễn Ca).*

2.- Xa thơ:

*Xa thơ nay gãy giữa đàng,  
Con tua giữ dạ cứu nàn giúp nguy.  
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nắm mối xa thơ ra sức gánh,  
Thâu giềng xã tắc sửa đầu cân.  
(Đạo Sử).*

*Tiếc thay một gánh cơ đồ,  
Xa thơ khuất dấu bóng cờ bật tâm.  
(Ngụ Đời).*

### XA TRẦN 車塵

Bụi xe.

Xa trần tức xe chạy cuốn bụi mù mịt, ý muốn nói xe cộ dập dìu.

Nghĩa bóng: Chôn phôn hoa ngựa xe rộn rịp.

*Dập dìu tài tử giai nhân,*

*Ngón ngang mã tích xa trần thiếu ai.*  
(Bích Câu kỳ ngộ).

**XÁ LỢI** 舍利

Hay “Xá lý”, tức là cốt Phật.

Khi Phật Thích Ca đã nhập Niết Bàn, các đệ tử của Ngài đem hoả táng, các xương cốt chết hết thành tro, còn lại một hòn như ngọc ngũ sắc, sáng và rắn chắc, gọi là hột “Xá lợi tử” hay “Xá lý tử”, nhân đó người ta xây tháp để cất giữ.

*Câm hờn thầy Lê Đại Điền,  
Thương cha xá lý bỏ miền Giang Tô.*  
(Thiên Nam Ngữ Lục).

**XÁ THU** 赦書

Xá: Ân xá. Thư: Bức thư.

Xá thư là bức thư ân xá, tức là chiếu xá tội của vua ban xuống cho tội phạm.

*Khi ngày mong bức xá thư,  
Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.*  
(Tự Tình Khúc).

**XÀ HUỖ** 蛇虺

Xà: Con rắn. Huỷ: Cũng là loại rắn hết sức độc, loại này lớn và dài 7, 8 thước,

Kinh Thi có câu: *Duy huỷ duy xà nữ tử chi tường, duy hùng duy bi nam tử chi tường* 維虺維蛇女子之祥, 維熊維羆男子之祥, nghĩa là nằm mộng thấy rắn, điềm lành sinh gái, nằm mộng thấy gấu, điềm lành sinh trai.

Xem: Hùng bi.

*Ứng điềm xà huỷ hùng bi,  
Hai nhà chính thất một kỳ thụ thai.*

(Truyện Phan Trần).

**XÃ TẮC** 社稷

Xã: Nơi tế thần đất. Tắc: Nơi tế thần nông.

Ngày xưa, các Đế hoặc Vương lo cho dân, dân cần đất, vua chia đất và dựng nền Xã để tế thần đất (Thần Hậu thổ), dân cần lúa, vua lập đền thờ Thần nông là vị thần trông coi nông nghiệp để hằng năm tế lễ.

Khi nước nhà mất, thì nền Xã và Tắc mất theo, vì vậy chữ xã tắc còn chỉ về nước nhà. Trong sách Hiếu Kinh có câu: *Nhiên hậu năng bảo kỳ xã tắc nhi hoà kỳ nhân dân* 然候能保其社稷而和其人民, nghĩa là nhiên hậu mới có thể giữ gìn xã tắc và hoà với nhân dân.

*Tiền mưu với kẻ tôn thân,  
Đem về xã tắc nhà Trần thừa xưa.*  
(Quốc Sử Diễn Ca).

*Vả chẳng xã tắc làm đầu,  
Miễn cho yên ổn, ai đâu mà rằng.*  
(Hạnh Thục Ca).

*Mỏi gối nung phò xã tắc,  
Mòn lưng cúi đội vương công.*  
(Lục Súc Tranh Công).

*Thất xã tắc, dân mình nghịch chủng,  
Quen nghề tham, lại những quan gian.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nắm mối xa thơ ra sức gánh,  
Thâu giềng xã tắc sửa đầu cân.*  
(Đạo Sử).

**XÃ THỦ** THÀNH HỒ 社鼠城狐

*Xã thử*: Chuột ở nền xã, nơi vua tế trời đất. *Thành hồ*: Cáo ở bờ thành.

Xã thử thành hồ là chuột ở nền xã, cáo ở bờ thành, là nơi không ai dám đào tổ mà bắt, vì sợ làm lở nền xã hay lở bờ thành. Nói ví với những người chuyên cậy thân thế.

*Ai ngờ xã thử thành hồ,  
Chỉ điều cậy thế làm cho hại người.*  
(Truyện Trê Cóc).

### XẠ TƯỚC 射雀

Hay “*Xạ bình*”, tức là bắn mắt chim sẻ ở tấm bình phong.

Diễn trong Đường Thư: *Xạ tước bình nhi trúng mục, Đường Cao đắc thê* 射雀屏而中目, 唐高得妻, nghĩa là bắn trúng mắt chim sẻ ở bình phong, ông Đường Cao Tổ được vợ.

Ông Đậu Nghị có người con gái, ông cho rằng có tướng quý, nên chọn lựa hôn nhân cho con rất thận trọng. Do đó, ông cho vẽ một con chim sẻ trong bức bình phong, bảo người đến cầu hôn bắn hai mũi tên, người nào bắn trúng vào ngay mắt chim sẻ thì gả con gái cho.

Lý Uyên (Sau là vua Đường Cao Tổ) bắn trúng vào hai con mắt chim sẻ, nên được Đậu Nghị gả con gái cho.

*Đã nên trót bắc thước kiêu,  
Dựng bình xạ tước sớm chiêu anh tài.*  
(Dương Tử Hà Mậu).

### XÁCH BÚA TỚI CỬA BAN

Lấy nghĩa từ câu “*Ban môn lộng phủ* 班門弄斧” tức là múa búa trước nhà Lỗ Ban.

Lỗ Ban là người thợ mộc giỏi thời Xuân Thu, *xách búa tới vòng cửa Ban*, là việc làm ngốc nghếch, ý nói khoe tài trước người giỏi hơn.

Mai Chi Hoán thấy người ta đến viếng mộ của Lý Bạch, một đại thi hào đời Đường, thường có đề thơ trước mộ, nên cười ngạo bằng bài thơ sau: *Thái Thạch giang biên nhất đôi thổ, Lý Bạch chi danh cao thiên cổ. Lai lai vãng vãng nhất thủ thi, Lỗ Ban môn tiền lộng đại phủ* 太石江邊一堆土, 李白之名高千古. 來來往往一首詩, 魯班門前弄大斧, nghĩa là Thái Thạch bên sông một nắm mồ, Tài cao Lý Bạch nhất làng thơ. Vãng lai khách viếng đều ngâm vịnh, múa búa cửa Ban thật đại khờ.

Xem: Lỗ Ban.

*Dám đâu bán nước bên sông,  
So se xách búa tới vòng cửa Ban.*  
(Hứa Sử Tân Truyện).

### XANH MÀY LỊCH SẮC

*Xanh mày*: Hay mày xanh, chỉ thời thanh xuân tuổi trẻ. *Lịch sắc*: Nhan sắc xinh lịch của người con gái.

Xanh mày lịch sắc là chỉ lúc thanh xuân khi nhan sắc còn xinh đẹp.

*Còn gặp thuở xanh mày lịch sắc,  
Dâng hình hoa treo mắt bướm ong.*  
(Nữ Trung Tòng Phận).

### XẢO NGÔN 巧言

*Xảo*: Khôn khéo. *Ngôn*: Lời nói.

Xảo ngôn là lời nói khôn khéo. Thói thường người nghe bao giờ cũng muốn câu chuyện được thích ý, nhưng chuyện mình thích ý chưa hẳn đúng sự thật.

Luận ngữ có câu: *Xảo ngôn lệnh sắc tiến hỹ nhân* 巧言令色讒矣仁, nghĩa là lời nói khôn khéo, trau dồi sắc đẹp, ít nhân đức vậy.

Nghĩa bóng: Xảo ngôn là lời nói tốt đẹp bề ngoài chứ không có lòng thật.

*Rày đừng vẫy cánh cha con,  
Gian mưu dứt nợ, xảo ngôn hết nghề.*  
(Nhị Độ Mai).

### XẢO QUYẾT 巧譎

*Xảo*: Khôn khéo. *Quyết*: Dối trá, gian xảo.

Xảo quyết là người khéo léo dối trá, gian xảo.

*Vì sợ trẻ mắc lừa đời xảo quyết,  
Đừng giận mẹ cần nhân mạng nhicc,*  
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chon thật bề bai ra xảo quyết,  
Trên đời kẻ dũ hóa làm lành.*  
(Đạo Sử).

### XE CHÂU

Có hai nghĩa:

1.- Một loại xe có phủ rèm và kết hạt châu, hạt cườm dùng để chở quan tài đi chôn, gọi là xe tang.

*Sắm xanh nếp tử xe châu,  
Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa.*  
(Truyện Kiều).

2.- Một loại xe chỉ sơn màu đỏ, dùng cho các quan và người giàu sang quyền quý.

*Xe châu dùng bánh cửa ngoài,*

*Rèm trong đã thấy một người bước ra.*  
(Truyện Kiều).

### XE CHỈ

Hay “*Xe dây*”, “*Xe tơ*”, chỉ việc xe duyên cho nên vợ chồng.

Do tích Vi Cố đi chơi gặp một ông già ngồi xem sách dưới trăng, tay cầm sợi chỉ đỏ. Vi Cố hỏi, ông đáp: Sách để ghi chép tên tuổi vợ chồng, sợi chỉ để buộc duyên phận.

Xe chỉ, xe dây, xe tơ đều có ý muốn nói duyên nợ hay kết duyên vợ chồng.

Xem: Vi Cố.

1.- Xe chỉ:

*Từ khi gặp gỡ họ Mai,  
Khi toan xe chỉ khi đòi xuất quan.*  
(Nhị Độ Mai).

2.- Xe dây:

*Vội vàng sắm sửa chọn ngày,  
Duyên Vân sớm đã xe dây cho chàng.*  
(Truyện Kiều).

2.- Xe tơ:

*Ông tơ thực nhé đa đoan,  
Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên.*  
(Truyện Kiều).

### XE DÊ

Xe dê còn gọi là “*Dương xa* 羊車” là một loại xe nhỏ do dê kéo.

Tấn Thư chép: Đồi nhà Tấn ở hậu cung có nhiều cung tần được vua yêu vì. Vì vậy, vua Tấn Võ Đế mới ngồi trên xe dê, mặc cho dê kéo đến phòng vị cung phi nào thì ngủ lại phòng người ấy. Các cung nhân mới lấy



lá tre hoặc lá dâu treo ở ngoài phòng như dê để được gặp mặt và hầu nhà vua.

Xem: Dương xa.

*Phải duyên hương lửa cùng nhau,  
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

## XE HẠC

Bởi chữ “*Hạc giá 鶴駕*” tức là cỡi hạc.

Chim hạc là loài chim sống lâu, nên người ta thường dùng để nói về bậc già cả, như hạc linh (tuổi hạc), hạc phát (tóc bạc)... Chim hạc cũng thường được dùng để các vị tiên cỡi

*Tạ triều một thủ thi tiên,*

*Dem nhau xe hạc về miền hương quan.*

(Truyện Phan Trần).

## XE LOAN

Có hai nghĩa:

1.- Một loại xe có lục lạc hoặc chuông rung, mỗi khi đi, tiếng rung như tiếng chim loan, người ta gọi là “*Loan xa*” hay “*Loan dư*”. Xe của vua, và các vị tiên đi.

*Kinh sư khói lửa mịt mù,*

*Xe loan ra cỡi Bảo Châu tỵ trần.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

*Xe loan gió cuốn lưng trời,*

*Tiên về động bích, tình rơi cỡi trần.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

2.- Một loại xe có chạm hình con chim loan, dành cho vua chúa hay các phi tần, công chúa đi.

*Viện Vương ra ngự tuyển tràng,*

*Dạy đòi công chúa xe loan theo hầu.*

(Tây Sương).

*Ước sao lại cứ như lời,*

*Xe loan trăm cỗ đưa người nghỉ gia.*

(Quốc Sử Diễn Ca).

## XÉP BÚT NGHIÊN

Xếp bút nghiên gác bỏ viết và mực.

Do điển: Ban Siêu đòi nhà Hán, nhà nghèo đi viết thuê. Một hôm phần chí tự nói rằng: Làm trai nên có chí lập công danh ngoài biên ải như Phó Giới Tử và Trương Khiên, lẽ nào chịu bó tay bên chón bút nghiên. Sau bèn xếp bút nghiên theo việc binh nhưng ra xứ Tây Vực lập được nhiều công to, được phong tước hầu.

*Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,*

*Xếp bút nghiên theo việc đao cung.*

(Chinh Phụ Ngâm Khúc).

## XÍCH BÍCH 赤壁

Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngư, bên bờ sông Dương Tử, thuộc tỉnh Hồ Bắc. Xích Bích là nơi Châu Do và Lưu Bị dụng hoả công để đốt cháy ghe thuyền của Tào Tháo, khiến hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là Xích Bích.

Tô Đông Pha lúc ở Hàn Châu cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc, nhưng không cùng huyện Gia Ngư. Ở đây cũng có một dãy núi sắc màu đỏ và cũng được gọi là Xích Bích. Hai lần Tô Đông Pha đã dạo chơi sông Xích Bích và làm thành bài phú Tiền, Hậu Xích Bích rất nổi tiếng.

1.- Xích Bích là nơi đốt thuyền Tào Tháo:

*Hoả công dâng chước lạ nhường,*

*Gió ngàn Xích Bích thổi tàn Ngụy binh.*

(Ngọa Long Cương Vãn).

*Thử thị Đà Giang phi Xích Bích,*

*Dã vô Gia Cát dữ Chu Lang!*

(Thơ Tản Đà).

2.-Xích Bích là nơi Tô Đông Pha dạo thuyền:

*Này này quế trạo lan tương,*

*Vì đưa Xích Bích, chi nhòng Đông Pha.*

(Mai Đình Mộng Ký).

*Sông Xích Bích buông thuyền Nhâm Tuất.*

*Để ông Tô riêng một thú thanh tao...*

(Thơ Nguyễn Công Trứ).

### XÍCH BÍCH THẮNG TÀO 赤壁勝曹

Nói tích: Trên sông Xích Bích thuộc tỉnh Hồ Bắc, Châu Do nhờ Khổng Minh cầu gió Đông, rồi dụng kế hoả công đốt cháy ghe thuyền quân Ngụy, đánh thắng Tào Tháo.

Xem: Cầu phong.

*Xích Bích thắng Tào cây gió Đông,*

*Nhà cao nghiệp lớn bởi khuôn hồng.*

(Đạo Sĩ).

### XÍCH TÙNG 赤松

Tức là Xích Tùng Tử, một vị tiên có từ thời vua Thần Nông.

Trong Sử Ký chép lời nói của Trương Lương như sau: *Nguyện khí nhân gian sự, tùng Xích Tùng Tử du hỹ* 願棄人間事，從赤松子遊矣, nghĩa là xin bỏ việc nhân gian, chỉ muốn ngao du với Xích Tùng Tử mà thôi.

*Thường phú quý xem bằng mây mỏng,*

*Túi Xích Tùng riêng đựng đỉnh mái thanh sơn.*

(Thơ-Nguyễn Công Trứ).

### XÍCH TỬ 赤子

Xích tử là đứa bé mới sinh thân hình còn đỏ.

Do câu trong Kinh Thư: *Nhược bảo xích tử* 若保赤子, yêu thương nhân dân như bảo vệ con còn đỏ hồng. Xích tử ý chỉ nhân dân vô tội như đứa con đỏ.

Xem: Con đỏ.

*Hà nam vâng mệnh tuần hành,*

*Một phương xích tử triều đình trong tay.*

(Nhị Độ Mai).

### XÍCH THẰNG 赤繩

Sợi chỉ đỏ.

Do điển Vi Cố trong Đường Thư chép: Vi Cố thấy một ông già ngồi dưới trăng, xem sách, bên cạnh có một cái đũa đựng chỉ đỏ. Vi Cố hỏi sách gì, thì ông lão nói đó là hôn thư, là sổ để ghi những người phải lấy nhau. Hỏi để làm gì thì ông đáp chỉ hồng để cột chân vợ chồng. Vi Cố hỏi về người vợ tương lai của mình thì ông lão chỉ đứa bé gái con người ăn mày ở ngoài chợ. Vi Cố nghe nói thế, qua hôm sau định giết chết đứa bé, để khỏi phải kết duyên với con nhà ti tiện. Không ngờ Vi Cố giận chém một lát chỉ làm cô bé bị thương mà thôi.

Về sau Vi Cố lấy người con quan làm vợ. Một hôm ngồi chơi nhân thấy vết sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết do chàng chém và người vợ chàng là đứa bé con người ăn mày, được vị quan này xin làm con nuôi.

*Cạn lời khách mới thưa rằng:*

*Buộc chân thôi cũng xích thừng nhiệm trao.*

(Truyện Kiều).

*Gẫm cơ ghènh Thái gác Đàng,*

*Hay đâu là chặng xích thừng sẵn xe.*

(Hoa Tiên Truyện).

*Giục lòng hương lửa tung bùng,  
Khen thay Nguyệt lão **xích thàng** xe dây.*

(Nữ Tú Tài).

***Xích thàng** đã buộc nợ xưa gầy,  
Con lữ rồi sau đến cháu bầy.*

(Đạo Sĩ).

## XIÊM NGHÊ

Bởi chữ “*Nghê thường* 霓裳” là một loại áo xiêm được dệt bằng lông ngũ sắc, màu rắng trời dùng để mặc nhảy múa, gọi là “*Nghê thường vũ y*”.

Xiêm nghệ được vua Đường Huyền Tông lên chơi nguyệt điện, thấy cung nữ mặc áo màu rắng trời, lông ngũ sắc, nhảy múa giữa sân điện theo điệu nhạc *Nghê thường vũ y*.

Xem: *Nghê thường vũ y*.

***Xiêm nghệ** nọ tả tôi trước gió,  
Áo vũ kia lấp ló trong trăng.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

***Xiêm nghệ** rạng thức tử hà,  
Kim đồng Ngọc nữ xướng ca đôi hàng.*

(Tu Dung Văn).

*Trong sáu viện ó đào, ủ liễu,  
Xác ve gầy, lông lẻo **xiêm nghệ**.*

(Ai Tư Văn).

## XU VIÊM PHỤ NHIỆT 趨炎附熱

*Xu viêm*: Đi đến chỗ nóng. *Phụ nhiệt*: Dựa vào chỗ ấm áp.

Xu viêm phụ nhiệt là chạy đến chỗ nóng, nương tựa chỗ ấm áp, tức là nói đến những người siểm nịnh.

*Ở đời chẳng giữ đạo trung,*

***Xu viêm phụ nhiệt** những mong sang hèn.  
(Hạnh Thục Ca).*

## XUÂN BẮT TÁI LAI 春不再來

*Xuân*: Mùa xuân, biểu hiệu cho tuổi trẻ. *Bắt tái lai*: Không trở lại.

Xuân bắt tái lai có nghĩa là tuổi trẻ qua đi, không bao giờ trở lại nữa. Ý nói đời thanh xuân đã qua rồi, không còn trở lại với ta nữa.

*Nhớ câu: **Xuân bắt tái lai**,*

*Ngày nay hoa nở, e mai hoa tàn.*

(Lục Vân Tiên).

*Có câu: **Xuân bắt tái lai**,*

*Bóng già theo gót, biết nài chi đây.*

(Dương Từ Hà Mậu).

*Chữ rằng: **Xuân bắt tái lai**,*

*Một ngày là mấy sớm mai hồi nàng.*

(Truyện Trinh Thử).

## XUÂN CỐI HUYÊN GIÀ

Hay “*Thung cối huyên già*”.

Xuân cối tức là cây xuân (Hay cây thung) cằn cối, chỉ người cha chiều tà, huyên già nghĩa là cỏ huyên già nua nói người mẹ xế bóng.

Xuân (Hay thung) cối huyên già ý nói cha mẹ trải nhiều năm sương gió, nay tuổi đã già rồi.

*Than rằng **thung cối huyên già**,*

*Thiên lao biết có bao giờ biện oan.*

(Nhị Độ Mai).

## XUÂN ĐÌNH 椿庭

Hay “*Thung đình*”.

*Xuân* hay *thung*: Cây xuân. *Đình*: Sân. Xuân đình dùng để chỉ người cha.

Trang Tử có viết: *Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát thiên tuế vi thu* 上古有大椿者, 以八千歲為春, 八千歲為秋, nghĩa là đời thượng cổ có cây xuân lớn, lấy tám nghìn năm làm một mùa xuân, tám nghìn năm làm một mùa thu. Người sau nhân đó gọi cha là “Xuân đường”, (Nhà Xuân), với ý mong cha được tuổi thọ.

Xuân đình hay Xuân đường dùng để nói về người cha, cũng như Huyền đình hay huyền đường nói về mẹ.

*Tiền đưa một chén quan hà,*

*Xuân đình thoát đã dạo ra cao đình.*

(Truyện Kiều).

### XUÂN ĐƯỜNG 椿堂

Hay “*Thung đường*”.

Cây xuân, còn đọc thung, là loại cây sống lâu năm, trong văn chương, người ta dùng để chỉ người cha. Đồng nghĩa với chữ “Xuân đình”.

Xem: Xuân đình.

1.- Xuân đường:

*Trở về thừa với xuân đường,*

*Kinh Sư ngàn dặm một đường thẳng ra.*

(Lục Vân Tiên).

*Liêu dương cách trở sơn khê,*

*Xuân đường kíp gọi sinh về hộ tang.*

(Truyện Kiều).

*Để thăm xuân đường như ác xé,*

*Gieo thương lữ khách ngóng tin mai.*

(Đạo Sĩ).

2.- Thung đường:

*Nhìn thung đường đèn on cúc dục,*

*Nhớ công sanh giữ chút hình hài.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thế nhọc công giúp đỡ thung đường,*

*Để cha mẹ dựa nương như con gậy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

### XUÂN GIÀ HUYÊN CỐI

Hay “*Thung già huyền cối*”.

Xuân (Hay thung) già, tức cây xuân đã già, chỉ người tuổi cha xế bóng, huyền cối là cỏ huyền căn cối, nói thân mẹ đã già nua.

Xuân già hay thung già huyền cối là nói cha mẹ đã già cối.

*Giữa đường thoát gánh khỏi tay,*

*Thung già, huyền cối sau này làm sao?*

(Quan Âm Thị Kính).

### XUÂN HUYÊN 椿萱

Hay “*Thung huyền*”.

Cây xuân hay cây thung là một loại cây to, sống lâu, lấy 800 năm làm một mùa xuân, 800 năm làm một mùa thu, mượn để tượng trưng cho tuổi thọ. Tục mong cha được trường thọ, nên gọi cha là Xuân đường hay Thung đường.

*Huyền*: Một loại cỏ ăn được, khi ăn vào có thể quên phiền muộn, nên còn được gọi là vong ưu thảo. Cỏ huyền thường được người xưa ví như người mẹ, vì lấy điển ở Kinh Thi: Yên đắc huyền thảo ngôn thụ chi bồi (焉得萱草言樹之背 ước gì được cỏ huyền mà

trông thêm bắc). Do đó người ta gọi mẹ bằng huyền đường, hay huyền đình, nhà huyền.

“Xuân huyền” hay “Thung huyền” chỉ cha mẹ.

Xem: Xuân đường, huyền đường.

1.- Xuân huyền:

*Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng,  
Một nhà tấp nập kẻ trong người ngoài.*

(Truyện Kiều).

*Phúc lành nhờ ấm xuân huyền,  
So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai.*

(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Tiên rằng: Thương cội xuân huyền,  
Tuổi cao tác lớn chịu phiền lao đao.*

(Lục Vân Tiên).

2.- Thung huyền:

*Càng sợ hổ thung huyền phiền muộn,  
Thảm bao nhiêu gắng gượng làm vui.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

### XUÂN HUYỀN TỊNH MẬU 椿萱並茂

Hay “Thung huyền tịnh mậu”.

Cội xuân huyền (hay thung huyền) đều xanh tốt.

Do câu: *Phụ mẫu câu tồn vi chi Xuân huyền tịnh mậu* 父母俱存, 謂之椿萱並茂, nghĩa là cha mẹ đều còn, gọi đó là cội thung cội huyền đều xanh tốt.

Theo sách Trang Tử, trong núi có loại cây thung, lấy tám ngàn năm làm một xuân, tám ngàn năm làm một thu, cho nên gọi người cha là “Thung đình”.

Sách Bách Vật Chí ghi: Cỏ huyền ăn vào làm cho người ta vui vẻ, quên lo buồn, cho nên kêu là cỏ vong ưu. Vì vậy, gọi mẹ là “Huyền đường”.

Thung huyền tịnh mậu là nói cha mẹ đều còn và sống khoẻ mạnh.

### XUÂN Y 春衣

*Xuân*: Mùa xuân. *Y*: Áo.

Xuân y là áo mùa xuân, chỉ áo đẹp hoặc chỉ áo của các quan hay các Phi, Tần trong cung cấm mặc để đi châu Thiên tử.

Thơ Đỗ Phủ có câu: *Triều hồi nhật nhật điển xuân y* 朝回日日典春衣, tức là mỗi ngày đi châu về đem áo châu đi thế (để mua rượu).

*Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà,*

*Mảnh xuân y hãy sờ sờ dấu phong.*

(Cung Oán Ngâm Khúc).

### XUÂN LAN THU CÚC 春蘭秋菊

Hoa lan mùa xuân, bông cúc mùa thu là nói đến vẻ đẹp riêng của mỗi mùa. Chỉ vẻ đẹp khác nhau.

Tuỳ Sứ có câu: Xuân lan thu cúc, giai nhất thời chi tú dã 春蘭秋菊, 皆一時之秀也, tức là hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu, mỗi thứ nở mỗi mùa, mỗi thứ đẹp mỗi vẻ.

*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,*

*Xuân lan, thu cúc, mận mà cả hai.*

(Truyện Kiều).

### XUÂN SƠN 春山

Núi mùa xuân cây cối tươi xanh, dùng để ví với lông mày người con gái đẹp.

Tình Sứ có câu: *Nhãn như thu thủy, my tự xuân sơn* 眼如秋水, 眉似春山, nghĩa là mắt như nước mùa thu, lông mày như núi mùa xuân.

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,  
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.  
(Truyện Kiều).*

### XUÂN RIÊNG

Bởi chữ “*Hoài xuân* 懷春” trong Kinh Thi, thiên Thiệu Nam: *Hữu nữ hoài xuân, cát sĩ dụ chi* 有女懷春吉士誘之, nghĩa là có gái nhớ tình xuân, kẻ trai tài đến dỗ dành.

Do vậy, trai gái đến 17, 18 tuổi, có tình yêu mến nhau gọi là “Xuân riêng”, “Xuân ý”, “Xuân tình” hay “Hoài xuân”.

*Trên chín bệ mặt trời gang tấc,  
Chữ xuân riêng sớm chực trưa châu.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

### XUÂN TIÊU 春宵

*Xuân*: Mùa xuân. *Tiêu*: Đêm.

Xuân tiêu là đêm mùa xuân, một đêm thật là quý giá. Tô Thức có câu: *Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim* 春宵一刻值千金, tức là đêm xuân một khắc đáng giá ngàn vàng.

*Khoa thược được mơ màng thủy vũ,  
Đoá hải đường thức ngủ xuân tiêu.  
(Cung Oán Ngâm Khúc).*

*Trăm năm nhân cảnh là dường ấy,  
Một khắc xuân tiêu đáng mấy chạng.  
(Chữ Nhàn, Khuyết Danh)*

### XUÂN THU 春秋

Xuân Thu là hai trong bốn mùa tiết, dùng để tiêu biểu cho một năm, dùng để nói về tuổi tác, hoặc dùng để chỉ một thời đại.

Ngoài ra, “Xuân Thu” còn là bộ sử của Đức Khổng Tử chép truyện của nước Lỗ, các việc nhà Chu và việc các nước chư hầu từ thời Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công.

Hình thức là bộ sử biên niên, vắn tắt, nhưng nếu xét về tinh thần thì bộ Xuân Thu là sách đề tâm truyền cái đại nghĩa “danh” và “phận”, đường luân lý đạo đức và chánh trị của Đức Khổng Tử. Vì thế, người sau mới gọi là “Kinh Xuân Thu”.

1.- Dùng để chỉ một năm:

*Những là phiên muộn đêm ngày,  
Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần.  
(Truyện Kiều).*

2.- Dùng để nói về tuổi tác:

*Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi,  
Đã có chồng chưa được mấy con.  
(Thơ Nguyễn Trãi).*

3.- Dùng để chỉ một thời Xuân Thu:

*Từ rằng: Trong miếu hiếu từ,  
Thờ ông Mẫn Tử ở kỳ Xuân Thu.  
(Dương Từ hà Mậu).*

4.- Kinh Xuân Thu:

*Thi, Thư, Dịch, Lễ đều tinh,  
Xuân Thu nghĩa cả cho mình nghiệp nhà.  
(Gia Huấn Ca).*

### XUẤT GIA 出家

*Xuất*: Đi ra. *Gia*: Nhà.

Xuất gia có nghĩa “*Xuất thế tục gia* 出世俗家” là rời khỏi nhà ở thế tục, tức bỏ gia đình, vợ con quyền thuộc, và địa vị trong xã hội để vào chùa tu hành. Bản phận của người xuất gia là: “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sanh* 上求佛道, 下化眾生” nghĩa là trên cầu tu học được đạo giải thoát, dưới hoằng hoá cứu khổ chúng sanh.

*Xuất gia* lại muốn tu trai,  
Ngôi thiêng phó thác cho người đào thơ.  
(Quốc Sử Diễn Ca).

### XUẤT XỬ 出處

Xuất là ra làm quan, xử là ở nhà hay thôi quan trở về quê ở ẩn.

Kinh Dịch có câu: *Quân tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử* 君子之道, 或出或處, nghĩa là đạo của người quân tử hoặc xuất hoặc xử.

*Xưa nay xuất xử* thường hai lối,  
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.  
(Thơ Nguyễn Công Trứ).  
*Quân thân thê hết lòng thờ một,*  
*Xuất xử* cầu chưa đạo được hai.  
(Thơ Nguyễn Bình Khiêm).

### XÚC CẢNH HỨNG HOÀI 觸景興懷

*Xúc cảnh*: Tiếp xúc với phong cảnh hay cảnh vật.  
*Hứng hoài*: Ôm mỗi tình hứng.

Tâm lý của con người thường thay đổi tùy theo cảnh vật bên ngoài. Như vậy, trông thấy cảnh vật, say mê cảnh vật, mà ôm mỗi tình hứng.

*Có câu xúc cảnh hứng hoài,*  
*Đường xa vợi vợi, dặm dài vợi vợi.*

(Lục Vân Tiên).

### XUY CẦU 吹求

Do câu “*Xuy mao cầu tỳ* 吹毛求疵”, tức là thổi lông tìm vết.

Xuy cầu theo nghĩa bóng là bươi móc những điều xấu xa của kẻ khác.

*Rằng: Mi sao khéo khinh đời!*  
*Xuy cầu* bậy nữ rậm lời làm chi.  
(Hoa Điều Tranh Nặng).

### XUY MAO CẦU TỶ 吹毛求疵

*Xuy mao*: Thổi lông, bới lông. *Cầu tỳ*: Tìm vết.  
Xuy mao cầu tỳ là bới lông tìm vết, ý muốn nói bươi móc điều xấu xa của kẻ khác.

*Quan rằng: Kêu vậy biết sao,*  
*Đây ta cũng chẳng xuy mao cầu tỳ.*  
(Truyện Trê Cóc).

### XUY TIÊU 吹簫

Tức là thổi tiêu, nói việc Trương Lương đánh tan rã quân Sở bằng tiếng tiêu.

Khi Sở Bá Vương Hạng Võ bị quân Hán vây ở Cai Hạ, Trương Lương thổi ống tiêu, làm cho quân của Hạng Vương buồn nản trốn đi, tan rã gần hết.

*Xuy tiêu* khiến giặc lòng sinh chán,  
*Tịch cốc* theo tiên kể rất mau.  
(Thơ Lê Quý Đôn).

### XUYÊN DƯƠNG 穿楊

*Xuyên*: Đâm thủng qua. *Dương*: Cây dương liễu.  
Xuyên dương là bắn tên xuyên lá dương liễu.

Do tích Dưỡng Do Cơ người nước Sở, đứng xa trăm bước bắn cung, mũi tên xuyên qua cành dương liễu. Xem: Xuyên dương trăm bộ.

*Chàng dầu cung quế xuyên dương,  
Thiếp xin hai chữ tao khương cho bằng.*  
(Lục Vân Tiên).

*Cầm tên giao lại Soạn Chi,  
Rằng: Tay diệp thủ, tài kỳ xuyên dương.*  
(Nữ Tú Tài).

*Văn đã nên tài phò tá,  
Võ tua ra sức xuyên dương.*  
(Nhạc Hoa Linh).

### XUYÊN DƯƠNG TRĂM BỘ

Bởi chữ “*Bách bộ xuyên dương* 百步穿楊” lấy từ tích Dưỡng Do Cơ người nước Sở, đời Đông Châu, làm tỳ tướng quan Lệnh doãn Nhạc Bá, có biệt tài bắn cung, đứng cách xa một trăm bước, bắn vào cành dương liễu, phát nào cũng đều trúng cành dương liễu cả.

Xem: Dưỡng Do Cơ.

*Xuyên dương trăm bộ đáng nên tài,  
Vui lấp bấy chầy chí khí trai.*  
(Đạo Sĩ).

### XƯƠNG MAI

Bởi chữ “*Mai cốt cách* 梅骨格” tức là xương vóc con người mảnh khảnh như cây mai.

Xương mai ý nói dáng dấp như hình mai, tức là dáng người mảnh mai thanh tú.

*Xương mai tính đã rữ mòn.  
Lần lữa ai biết hãy còn hôm nay!*  
(Truyện Kiều).

*Sâu đường bể, khắc như năm,  
Xương mai chịu được mấy lăm mà gầy!*  
(Bích Câu Kỳ Ngộ).

*Ừa bốn bể hai hàng luy ngọc,  
Gầy ba đông một vóc xương mai.*  
(Thơ Tản Đà).

*Xương mai một nắm hao gầy,  
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.*  
(Thơ Tản Đà).

### XƯƠNG TÔNG 昌宗

Xương Tông họ Trương, người đời nhà Đường, có dung mạo đẹp đẽ, cùng với anh là Trương Địch Chi được Võ Hậu say mê, cho phép tự do ra vào cung cấm. Khi Trung Tông trở lại năm triều chánh, hai anh em Trương Xương Tông đều bị giết chết.

*Đường xưa Võ hậu thiết gì,  
Xương Tông khi trẻ, Tam Tư lúc già.*  
(Lục Vân Tiên).

### XƯƠNG TUỖ 唱隨

*Xương*: Dẫn dắt. *Tuỳ*: Theo.

Do câu “*Phu xướng phụ tuỳ* 夫唱婦隨”, chồng xướng vợ theo. Ý nói tình nghĩa vợ chồng hoà hợp cùng nhau theo khuôn phép.

*Đuốc hoa lồng bóng trăng tròn,  
Tình riêng vện cả vào khuôn xướng tuỳ.*  
(Hoa Tiên Truyện).

*Xướng tuỳ đều giữ đạo hằng,  
Một nhà hảo hợp dễ chằng mấy người.*  
(Nhị Độ Mai).

*Nghĩa chàng tình cũ nghĩa ghi,*



*Chiều lòng gọi có **xương tủy** mấy may.*

(Truyện Kiều).

*Phải đoái thương chút phận nữ nhi,*

*Mà gìn chữ **xương tủy** cho phải đạo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

## TÁC PHẨM TRÍCH DẪN TRONG SÁCH

- Bạch Vân Quốc Ngữ Thi Tập (Bạch Vân Quốc Ngữ), Nguyễn Bình Khiêm, nhà xuất bản Giáo dục.

- Bàn Nữ Thán, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.

- Bất Phong Lưu Truyện, Lý Văn Phúc, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.

- Bích Câu Kỳ Ngộ, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.

- Bình Ngô Đại Cáo, bản dịch của Trúc Khê, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.

- Bướm Hoa Tân Truyện, Vô Danh Thị, Quán Văn Đường Tàng Bản, Bính Thìn 1916.

- Cai Vàng Tân Truyện, Vô Danh Thị, Khải Định Kỷ Mùi, 1919.

- Cáo Thị Cần Vương, Khuyết Danh, trích trong Thi Văn Quốc Cầm Thời Pháp Thuộc, Thái Bạch, nhà xuất bản Khai Trí.

- Cổ Tháp Linh Tích, không ghi tên, Tập San Khảo Cổ Sài Gòn, Số 3, 1960.

- Cung Oán Ngâm Khúc, Nguyễn Gia Thiều, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.

- Cung Trung Bảo Huấn, Bùi Vinh, trích trong Văn Học Việt Nam, Phạm Thế Ngũ.

- Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, Sư Pháp Tính, Thư viện Soci t  Asiatique, Paris, Cảnh Hưng năm thứ 22 Tân Ty 1761.

- Chiến Tụng Tây Hồ Phú, Phạm Thái, trích Việt Nam Thi Văn Giảng Luận, Hà Như Chi, nhà xuất bản Sống Mới.

- Chiêu Hồn Thập Loại Chúng Sinh (Thập Loại Chúng Sanh), Nguyễn Du.

- Chinh Phụ Ngâm Khúc, Đoàn Thị Điểm, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Di ghe Con Chông, Vô Danh Thị, Phúc An Tàng Bản, Khải Định năm thứ sáu 1921.
- Dương Từ Hà Mậu, Nguyễn Đình Chiểu, nhà xuất bản Tổng Hợp.
- Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca (Quốc Sử Diễn Ca), Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, Văn Học.
- Đạo Sử Quyển I và II, Nữ Đầu Sư Hương Hiều biên soạn, Hội Thánh giữ bản quyền.
- Gia Huấn Ca, Nguyễn Trãi, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.
- Giác Thời Rạng Phật Mê Là Chúng Sinh, tức Truyện Thơ Hứa Sứ (Hứa Sứ Tân Truyện), Nguyễn Văn Sâm phiên âm, giới thiệu và chú giải.
- Hàn Vương Tôn Phú, Đặng Trần Thường, Vĩnh Hưng Long thư quán, Hà nội, 1931.
- Hạnh Thục Ca, Nguyễn Nhược Thị, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Hịch Tây Sơn, Khuyết Danh, trích từ Văn Học Nam Hà của Nguyễn Văn Sâm, Lửa Thiêng 1972.
- Hoa Điều Tranh Năng, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Hoa Tiên Truyện, Nguyễn Huy Tụ, nhà xuất bản Lửa Thiêng.
- Hoài Nam Khúc, Hoàng Quang, trích từ Văn Học Nam Hà của Nguyễn Văn Sâm, Lửa Thiêng 1972.
- Hồng Đức Quốc Âm tức “Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập”, Văn Hoá, 1965.
- Huấn Nữ Ca, theo bản Bửu Hoa Các, khắc in tại Phật Trần Trung Hoa, thế kỷ thứ XIX, do Giáo sư Nguyễn Văn Sâm phiên âm.

- Hương Sơn Hành Trình, Chu Mạnh Trinh, trích trong Văn Đàn Bảo Giám, Mặc Lâm xuất bản.
- Kim Thạch Kỳ Duyên, Bùi Hữu Nghĩa.
- Kinh Sám Hối, Hội Thánh Cao Đài, trích trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo.
- Kinh Tận Độ, Hội Thánh Cao Đài, trích trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo.
- Kinh Thế Đạo, Hội Thánh Cao Đài, trích trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo.
- Kính Thăm Cha Mẹ, Khuyết Danh, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Khuê Phụ Thán, Thượng Tân Thị (Phan Quốc Quang), trích Văn Đàn Bảo Giám, Mặc Lâm xuất bản.
- Khuyên Thế Nhân, Khuyết Danh, trích trong Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Khuyên Trung Nghĩa, tức là bài Hịch “Khuyên Mọi Người Trung Nghĩa”, vua Lê Hiếu Tông, trích từ Quốc Văn Cự Thể, Bùi Kỳ, sách giáo khoa Tân Việt.
- Lộ Địch Diễn Ca, Ung Bình Thúc Dạ Thị, Bản viết tay 1941.
- Lục Súc Tranh Công, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Lưu Bình Diễn Ca, Vô Danh Thị, Quảng Thịnh Đường tàng bản, Khải Định Nhâm Tuất, 1922.
- Lưu Nữ Tướng, Văn Học xuất bản, 1965.
- Mai Đình Mộng Ký, Nguyễn Huy Hổ, Trường Thi xuất bản, năm 1956.
- Mẹ Ơi, Con Muốn Lấy Chông, Lê Quý Đôn, trích trong Văn Đàn Loại Ngữ, nhà xuất bản Miền Nam.

- Mỹ Nữ Công Hồ, Vô Danh Thị, Phúc An Đường Tàng bản, Khải Định năm thứ sáu.
- Nam Cầm Khúc, Tuy Lý Vương, Bản của Bửu Cầm, Viện Khảo Cổ.
- Nữ Phạm Diễm Nghĩa Từ, Tuy Lý Vương, Bản của Giáo Sư Bửu Cầm.
- Nữ Tú Tài, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.
- Nữ Trung Tùng Phận, Giảng cơ của Đoàn Thị Diễm, Hội Thánh Cao Đài xuất bản.
- Ngã Ba Hạc Phú, Nguyễn Bá Lân, trích Văn Học Việt Nam, Phạm Thế Ngũ.
- Ngoạ Long Cương Văn, Đào Duy Từ, Trích Văn Đàn Bảo Giám, Mặc Lâm xuất bản.
- Ngụ Đồi, Bài thi giảng cơ của Đức Lý Thái Bạch, trích trong Đạo Sử của bà Hương Hiếu.
- Ngọc Kiều Lê, Khoa học xã hội, năm 1976.
- Ngự Tiều Y Thuật Vấn Đáp, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích.
- Nhạc Hoa Linh, Nguyễn Văn Sâm phiên âm sơ chú, Nguyễn Khắc Kham hiệu đính, Lê Văn Đặng bặt và thực hiện chữ nôm.
- Nhân Nguyệt Vấn Đáp, Vô Danh Thị, Bản chép tay năm 1917.
- Nhị Độ Mai, Thi Nham Đình Gia Thuyết hiệu đính và chú thích, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Nhị Thập Tứ Hiếu, Lý Văn Phúc, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Phản Tây Hồ Tụng, Phạm Thái, trích trong Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Phương Hoa, Văn Học, năm 1964.

- Phương Tu Đại Đạo, Phạm Công Tắc, tự Ái Dân, Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh xuất bản năm 1969.
- Quan Âm Diễm Ca Toàn Truyện, Vô Danh Thị, Bửu Hoa Các Tàng Bản, Năm Bính Thân 1896.
- Quan Âm Thị Kính, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Sãi Vãi, Nguyễn Cư Trinh, nhà sách Khai Trí.
- Song Tinh Bất Dạ, Nguyễn Hữu Hào, Bản của Đông Hồ Lâm Tấn Phát, 1945.
- Sơ Kính Tân Trang, Phạm Thái, nhà xuất bản Giáo dục.
- Tài Tử Đa Cùng Phú, Cao Bá Quát, trích Việt Nam Thi Văn Giảng Luận, Hà Như Chi.
- Tam Tự Kinh Diễm Nghĩa, Phước Trai Tiên Sinh, Bửu Hoa Các Tàng Bản.
- Tây Sương, Lý Văn Phúc, Văn Hoá, 1961.
- Tần Cung Nữ tức “Tần Cung Nữ Oán Bái Công”,
- Tỳ Bà Hành,
- Tiễn Chồng Đánh Giặc, Khuyết Danh, trích trong Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Tô Công Phụng Sứ, Khuyết Danh, trích Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên của Phạm Thế Ngũ, Quốc Học Tùng Thư.
- Tội Vợ Vợ Chịu, tức Truyện Thơ Trương Thiện Hữu, Viện Việt Học California 2010.
- Tống Thần Cùng, Khuyết Danh, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Tuý Sơn Vân Mộng, bài phú giảng cơ năm 1930 của một Đấng khuyết danh, trích Cao Đài Tự Điển của Đức Nguyên.
- Tụng Cảnh Tây Hồ, Nguyễn Huy Lượng, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.

- Tư Dung Văn, Đào Duy Từ, Hợp Tuyển Thơ Văn Việt Nam, Văn Hoá, 1962.
- Tứ Thời Khúc Vịnh, Hoàng Sĩ Khải, trích Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên của Phạm Thế Ngũ, Quốc Học Tùng Thư.
- Tử Tế Mẫu Văn, Khuyết Danh, trích Văn Hoá Tập San, số 4-5 năm 1969, Nha Văn Hoá Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hoá xuất bản.
- Tự Tình Khúc, Cao Bá Nhạ, trích Việt Nam Thi Văn Giảng Luận, Hà Như Chi, nhà xuất bản Sống Mới.
- Tự Thuật Ký, Lý Văn Phức, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Thạch Sanh Lý Thông Thư, Dương Minh Đức Thị, Tự Lâm Cục Tàng Bảng.
- Thanh Hoá Quang Phong, Vương Duy Trinh, Liễu Văn Đường Tân Truyện, Thành Thái Giáp Thìn.
- Thánh Giáo Dạy Đạo, Giảng cơ Quan Thế Âm Bồ Tát, trích Kinh Phật.
- Thập Giới Cô Hồn Quốc Ngữ Văn.
- Thiên Nam Minh Giám, Nhà xuất bản Thuận Hoá, năm 1994.
- Thiên Nam Ngữ Lục, nhà xuất bản Văn Hoá.
- Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm, Ngô Điền, trích Văn Đàn Bảo Giám, Mặc Lâm xuất bản.
- Trọng Tương Vấn Hón, Nguyên tác khuyết danh, Dịch giả: Võ Tế Mỹ, Đặng Ngọc Có và Nguyễn Quới Mai, xuất bản tại Sài Gòn năm 1906.
- Truyện Kiều, Nguyễn Du, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.
- Truyện Phan Trần, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt xuất bản.
- Truyện Từ Thức, nhà xuất bản Văn Học.

- Truyện Trê Cóc, Vô Danh Thị, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Truyện Trinh Thử, Hồ Huyền Qui, sách Giáo khoa Tân Việt.
- Truyện Vương Tường, Khuyết Danh, trích Văn Học Việt Nam, Phạm Văn Diêu, Tân Việt xuất bản.
- Văn Tế Lục Tinh, tức Văn Tế Lục Tinh Tử Sĩ Đoàn, Nguyễn Đình Chiểu, trích trong Thi Văn Quốc Cấm Thời Pháp Thuộc, Thái Bạch, xuất bản Khai Trí.
- Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu, trích trong Thi Văn Quốc Cấm Thời Pháp Thuộc, Thái Bạch, nhà xuất bản Khai Trí.
- Văn Tế Nguyễn Biểu, Trần Trùng Quang, trích Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên của Phạm Thế Ngũ, Quốc Học Tùng Thư.
- Văn Tế Võ Tánh tức là Văn Tế Phò Mã Võ Tánh và Thượng Thư Ngô Tùng Châu, Đặng Đức Siêu, trích Văn Học Việt Nam của Phạm Văn Diêu.
- Văn Tế Tướng Sĩ Rầm Tháng Bảy, Phan Huy Ích, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Văn Tế Thuốc Phiện, Khuyết Danh, trích Văn Đàn Bảo Giám, Mặc Lâm xuất bản.
- Văn Tế Trần Vong Tướng Sĩ, Nguyễn Văn Thành, trích Văn Học Việt Nam, Phạm Văn Diêu.
- Văn Tế Trương Công Định, Nguyễn Đình Chiểu, trích trong Thi Văn Quốc Cấm Thời Pháp Thuộc, Thái Bạch, nhà xuất bản Khai Trí.
- Văn Tế Trương Quỳnh Như, Phạm Thái.
- Văn Tế Vua Quang Trung, Lê Ngọc Hân, trích Văn Đàn Bảo Giám, nhà xuất bản Mặc Lâm.
- Việt Nam Phong Sử, Nguyễn Văn Mại, Phủ Quốc Vụ Khanh, Sài Gòn, 1914.

- Việt Sử Diễn Nghĩa Tứ Tục Ca, Hường Thiết, Hường Nhung, Quốc Sử Quán Huế, Khải Định năm thứ sáu 1921.

- Việt Sử Tiệp Lục Diễn Nghĩa, Không ghi tên, Viện Khảo Cổ Sài Gòn.